BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu mẫu 18
THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2023-2024

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
				Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số	**310**	**4.300**	**26.672**	**6.548**				
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	x	x	x
3	Khối ngành III	250	4.049	21.297	5.982	x	x	x	x
4	Khối ngành IV					x	x	x	x
5	Khối ngành V	9		1.562	101	x	x	x	x
6	Khối ngành VI					x	x	x	x
7	Khối ngành VII	51	251	3.813	465	x	x	x	x

Nguồn: *Tổng hợp từ Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2023 và xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 - Phòng Quản trị nguồn nhân lực, UEH.*

Ghi chú:

1. Quy mô sinh viên chính quy gồm: i) Đại học chính quy; ii) Liên thông đại học chính quy; iii) Văn bằng 2 đại học chính quy.

2. Quy mô sinh viên vừa làm vừa học gồm: i) Đại học vừa làm vừa học; ii) Liên thông đại học VLVH; iii) Văn bằng 2 VLVH.

3. Số liệu tính tại thời điểm 31/12/2023.

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp (Chính khóa K45-2029)	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số					
1	Khối ngành I					
2	Khối ngành II					
3	**Khối ngành III**	**3223**	**1.40%**	**62.40%**	**35.56%**	**95.90%**
3.1	Quản trị kinh doanh	637	1	344	277	96.03%
3.2	Kinh doanh quốc tế	452	13	409	30	95.10%
3.3	Tài chính - Ngân hàng	828	22	540	266	95.49%
3.4	Quản lý công	33	0	9	24	100.00%
3.5	Luật kinh tế	118	0	40	78	91.94%
3.6	Marketing	150	0	116	34	94.92%
3.7	Kinh doanh thương mại	209	4	188	17	100.00%
3.7	Kế toán	630	5	244	375	98.45%
3.9	Hệ thống thông tin quản lý	166	0	121	45	91.14%
4	Khối ngành IV					
5	**Khối ngành V**	**34**	**0.00%**	**23.53%**	**76.47%**	**100%**
5.1	Kỹ thuật phần mềm	34	0	8	26	100.00%

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp (Chính khóa K45-2029)	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
6	Khối ngành VI					
7	**Khối ngành VII**	**752**	**0.40%**	**58.78%**	**40.82%**	**97.22%**
7.1	Ngôn ngữ Anh	113	0	69	44	100.00%
7.2	Kinh tế	387	2	227	158	96.68%
7.3	Thống kê kinh tế	61	0	39	22	100.00%
7.4	Toán Kinh tế	65	1	25	39	95.24%
7.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40	0	22	18	94.74%
7.6	Quản trị khách sạn	86	0	60	26	96.67%

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100.
Nguồn: *i) Số sinh viên tốt nghiệp: Ban Đào tạo; ii) Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm: Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình, UEH.*
Ghi chú: *Số lượng chỉ tính sinh viên Đại học chính quy.*

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	**Ngành Kinh tế chính trị**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn luật học	Môn học này cung cấp cho sinh viên khái niệm về luật, khoa học luật, nghề luật và đạo đức nghề luật. Sinh viên sẽ được tiếp cận hệ thống về các quan niệm về luật dưới hai góc nhìn lý thuyết (các trường phái, các	3	1	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan điểm và các cách tiếp cận luật là gì và luật nên là gì?), các cách thức hệ thống hoá pháp luật, các nguồn của luật và mối quan hệ giữa các loại nguồn, các cơ sở quan trọng của pháp luật như quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Ngoài ra, sinh viên cũng được trang bị những công cụ, phương pháp để phân tích, áp dụng pháp luật và nghiên cứu khoa học pháp lý, tìm hiểu về các nghề luật, các chuẩn mực của từng ngành nghề và đạo đức nghề luật để bước đầu định hướng hoạt động nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp của mình trong quá trình đào tạo tiếp theo.			- Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Các học thuyết pháp lý	Môn học nghiên cứu cách các lý thuyết pháp lý giải quyết các vấn đề pháp lý chính yếu có tính quy chuẩn, bản thể, và phương pháp luận, gồm: lý thuyết luật tự nhiên cổ điển, chủ nghĩa thực chứng pháp lý cổ điển, lý thuyết luật tự nhiên đương đại, chủ nghĩa thực chứng pháp lý đương đại, chủ nghĩa duy thực pháp lý và phong trào luật học phê bình; lý thuyết pháp lý mác-xít. Môn học tập trung vào các lý thuyết trong thế kỷ 20 và 21 vì lý do ảnh hưởng rộng rãi của chúng đến cách suy nghĩ về luật pháp đương đại.	3	3	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 30%, - Kiểm tra trên lớp: 10% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận hoặc tiểu luận không thuyết trình. Tổng cộng: 100%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành.	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	5	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế quốc tế	Môn học trang bị các hiểu biết căn bản về: (i) Lý thuyết thương mại, giúp sinh viên tìm hiểu cơ sở thương mại, mô hình thương mại và các	3	5	- Dự lớp: 10% - Bài nghiên cứu cá nhân: 25%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lợi ích từ thương mại. Phần này có trọng tâm là Quy luật lợi thế so sánh, Lý thuyết chi phí cơ hội, đường cong ngoại thương, ToT, Lý thuyết Heckscher-Ohlin, Thuê ngoài và thương mại dựa trên cơ sở hiệu quả nhờ quy mô. (ii) Chính sách thương mại trình bày thuế xuất nhập khẩu, thuế đối kháng, thuế chống bán phá giá và tỷ lệ bảo hộ thực ERP trong thương mại. Ngoài ra chính sách di chuyển nguồn lực của các công ty đa quốc gia và hội nhập kinh tế khu vực cũng là chủ đề quan tâm của môn học, (iii) Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái gồm bài giảng về chức năng, thành phần và hoạt động, các cơ chế tỷ giá, nghiệp vụ arbitrage hay giảm thiểu rủi ro tỷ giá trong thương mại.			- Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế phát triển	Môn học nhấn mạnh những vấn đề phát triển của các quốc gia nghèo và giải thích những nguyên nhân và ảnh hưởng của đói nghèo, đưa ra các hàm ý chính sách. Khóa học dựa trên kinh tế học lý thuyết, được điều chỉnh để phản ánh cấu trúc thể chế đặc biệt đặc trưng cho hầu hết các nước đang phát triển.	3	2	Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm.
	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	Môn học dành cho sinh viên mong muốn biết thêm về các công cụ dự báo và ứng dụng vào thực tế. Hiểu rõ về tài liệu giảng dạy của môn học tiên quyết cho lớp học này là điều cần thiết cho môn học này. Trọng tâm của khóa học này sẽ là các kỹ thuật cho phép người dự báo đưa ra các dự báo tốt trong một khoảng thời gian ngắn và báo cáo kết quả đó cho khách hàng. Khóa học này sẽ tập trung vào các khía cạnh thực tế của toàn bộ quá trình dự báo kinh tế.	3	4	Dự lớp (chuyên cần) : 5% Thuyết trình theo nhóm: 5% Báo cáo nghiên cứu (tiểu luận): 20% Thi giữa học phần: 10% Thi kết thúc học phần: 50% Bài tập 10%
	Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công	Môn học này cung cấp cho học viên những hiểu biết về cách thức các nhà lãnh đạo thúc đẩy người khác thành công, đặc biệt chú trọng về lãnh đạo ở các tổ chức hiện đại, chủ yếu tập trung vào khu vực công. Môn học này bao gồm ba nội dung chính: • Nội dung thứ nhất trình bày các khái niệm về lãnh đạo, các cách tiệp cận về lãnh đạo và các lý thuyết về lãnh đạo. • Nội dung thứ hai giới thiệu các phong cách lãnh đạo chủ yếu trong khu vực công gồm lãnh đạo chuyển dạng, lãnh đạo phụng sự, lãnh đạo đích thực và lãnh đạo khiêm nhường. • Nội dung thứ ba đề cập đến các yếu tố có liên quan đến lãnh đạo như	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đạo đức lãnh đạo, lãnh đạo và giới, lãnh đạo và văn hóa. Qua các nội dung trên, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng như quản lý và lập kế hoạch, tư duy tích cực, giải quyết vấn đề, tạo động lực, kỹ năng giao tiếp, trao quyền hiệu quả, lãnh đạo đội và động viên nhân viên. Thông qua môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nâng cao kiến thức và kỹ năng nhằm áp dụng các hiểu biết về lãnh đạo vào công việc và cuộc sống.			
	Quản trị chiến lược các tổ chức công	Môn học Quản trị chiến lược các tổ chức công tập trung thảo luận những khái niệm, các quá trình và các công cụ chủ yếu trong Quản lý Khu vực Công, đặc biệt chú trọng đến những chủ đề chiến lược có tính thực tiễn cao trong việc quản lý chiến lược các tổ chức trong khu vực công, phát triển kỹ năng quản lý hiện đại, và những chủ đề mới trong việc hoàn thiện quản lý khu vực công trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về quản trị chiến lược các tổ chức công; Đạo đức, trách nhiệm xã hội và sự bền vững; Phân tích môi trường bên ngoài tổ chức; Phân tích môi trường bên trong tổ chức; Các chiến lược và lựa chọn chiến lược; Thực hiện và triển khai chiến lược; Kiểm tra đánh giá và kiểm soát chiến lược.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 15% - Thuyết trình: 25% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Nội dung môn học trang bị cho học viên các kiến thức gắn liền với các mô hình hồi quy áp dụng trên thị trường tài chính thông qua các nội dung cụ thể như là xây dựng mô hình hồi quy, kiểm tra thành phần, kiểm định các giả thuyết trong hồi quy, xác định độ trễ, cũng như thực hiện các dự báo. Các mô hình hồi quy đề cập trong môn học gắn liền với các dạng dữ liệu nghiên cứu khác nhau như dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu bảng.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 30% - Báo cáo cuối kỳ: 50%
	Quản trị các tổ chức công	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng để quản trị các hoạt động trong một tổ chức, bên cạnh đó hiểu cách kết hợp các hoạt động của cá nhân nhằm hoàn thành những mục tiêu chung của tổ chức. Môn học này bao gồm ba nội dung chính: Nội dung thứ nhất giới thiệu các khái niệm về quản trị, công việc của nhà quản trị, ý nghĩa của việc nghiên cứu quản trị, các cách tiếp cận về quản trị.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nội dung thứ hai phân tích những yếu tố tác động đến hoạt động quản trị như môi trường tổ chức, văn hóa tổ chức, trách nhiệm xã hội và đạo đức, sự đa dạng và đổi mới. Nội dung thứ ba đề cập đến bốn chức năng chính của quản trị bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát. Qua các nội dung trên, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng như tư duy phản biện, thu thập và xử lý thông tin, ra quyết định, quản trị sự đa dạng, lãnh đạo và động viên nhân viên. Thông qua môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nâng cao hiểu biết và kỹ năng nhằm áp dụng vào quản trị công việc và cuộc sống của bản thân. Học phần này là tiền đề cho các môn học bao gồm Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công, Quản trị chiến lược các tổ chức công, Quản trị nguồn nhân lực các tổ chức công.			
	Thẩm định dự án đầu tư công	Môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng cho sinh viên về thẩm định dự án đầu tư công. Thẩm định là bước quan trọng trong quá trình hình thành và triển khai dự án bởi khi nguồn lực hạn chế thì việc lựa chọn những dự án có khả năng phát huy hiệu quả tốt, ngăn chặn những dự án còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, nhiều rủi ro về tài chính, kinh tế, xã hội và môi trường là một nhiệm vụ cần thiết trước khi quyết định đầu tư, nhất là đối với những dự án đầu tư công có quy mô lớn, có tầm ảnh hưởng rộng trong xã hội. Nội dung học phần được chia thành 6 chương gồm các kiến thức thẩm định về tài chính, kinh tế, rủi ro, tài trợ vốn và tác động của dự án đến các bên liên quan. Trước tiên, ở phần tổng quan về thẩm định dự án đầu tư công, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về dự án, về quy trình phát triển một dự án nói chung, trong đó nhấn mạnh đến vị trí, vai trò của công tác thẩm định dự án. Tiếp đó, khi đánh giá một dự án thì vấn đề tài chính được xem là một phần quan trọng đối với các bên liên quan, nhất là chủ đầu tư, vì vậy, sinh viên sẽ được trang bị một số chỉ số tài chính có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của dự án, tìm hiểu cách xây dựng bảng ngân lưu và đánh giá dưới góc nhìn phân tích tài chính. Ngoài ra, mỗi dự án có ảnh hưởng và chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều lĩnh vực khác nhau, vì vậy, để kiểm soát và đánh giá mức độ ảnh hưởng của những	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 55%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tác động này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức liên quan đến phân tích kinh tế, phân tích lợi ích và chi phí trên nhiều thị trường khác nhau như thị trường không biến dạng, thị trường biến dạng do chính sách thuế. Sinh viên cũng cần tự nghiên cứu thêm thị trường biến dạng do trợ cấp, giá sàn, giá trần, độc quyền, v.v.v. Một trong các nhiệm vụ quan trọng của công tác thẩm định dự án là kiểm soát và phát hiện những rủi ro, vì vậy, nội dung học phần cũng sẽ cung cấp kiến thức, kỹ năng và một số công cụ có liên quan đến việc phân tích rủi ro như phân tích độ nhạy, phân tích tình huống, phân tích mô phỏng, v.v.v. Sinh viên được trang bị kiến thức liên quan đến việc tài trợ dự án trong đó đề cập đến những vấn đề liên quan đến tài trợ vốn như nguồn tài trợ, cơ chế giám sát và thu hồi vốn tài trợ và tìm hiểu qua một số ví dụ thực tiễn. Phần cuối của môn học này, sinh viên sẽ tìm hiểu về tác động của dự án đối với những bên liên quan như vấn đề xóa đói giảm nghèo, phân phối, vấn đề ảnh hưởng của dự án đến các thị trường khác nhau. Ngoài kiến thức, sinh viên cũng được trang bị những kỹ năng thực hành trên máy tính, kỹ năng tổ chức và thảo luận nhóm, tìm hiểu từ chuyên gia để nắm rõ các vấn đề triển khai dự án từ thực tiễn, tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến việc phát triển một dự án đầu tư công như tác động về môi trường, về xã hội, về chính trị, về an ninh quốc phòng, về vấn đề giới và hòa nhập xã hội.			
	Tài chính công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính công như : Khu vực công, thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, lý thuyết về hiệu quả và công bằng, hang hóa công và chi tiêu công, phân tích lợi ích và chi phí dự án công, lý thuyết thuế và khuôn khổ phan tích thuế hiệu quả và tối ưu, ngân sách nhà nước và tài trợ bội chi ngân sách.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật đầu tư và quản lý tài sản công	Môn học này được nhằm cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về hai nhóm vấn đề quan trọng trong quản trị công là luật về quản lý công sản và luật về đầu tư công. Nội dung môn học bao gồm các vấn đề sau: Vấn đề quản lý công sản: học viên sẽ được tiếp cận các lý thuyết và cơ sở xây dựng các quy định về định danh tài sản công, vai trò của tài sản	3	5	- Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % - Thuyết trình: 20 % - Thi giữa học phần: 10 % - Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công và sự cần thiết phải quản lý tài sản công. Học viên còn được tiếp cận với các quy định về quản lý tài sản công tại các khu vực hành chính - sự nghiệp, tài sản công thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công đồng, quản lý tài sản công tại doanh nghiệp, quản lý tài chính về đất đai và các tài nguyên khác, quản lý tài sản được xác lập thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, quản lý dự trữ nhà nước. Vấn đề đầu tư công: học viên sẽ được tiếp cận các lý thuyết và cơ sở xây dựng các quy định về đầu tư công, vai trò của tài sản công và sự cần thiết phải đầu tư công công. Học viên còn được tiếp cận với các quy định về quản lý đầu tư công trong các dự án mà nhà nước là chủ đầu tư.			
	Kinh tế chính trị - phần tư bản chủ nghĩa	Sinh viên nắm được các nội dung: đối tượng, phương pháp và chức năng của KTCT; các khái niệm tái sản xuất và tăng trưởng kinh tế; sản xuất hàng hoá – tiền tệ; Sản xuất giá trị thặng dư ; Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản; Tái sản xuất tư bản xã hội ; các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư; chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và xu hướng vận động của nó; Sinh viên nắm vững được những kiến thức nền, cơ bản về kinh tế - là tiền đề nghiên cứu các khoa học kinh tế ngành.	3	5	- Dự lớp: 10% - Báo cáo, thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế chính trị - phần thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	Kinh tế chính trị Mác - Lênin phần Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, trong công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước hiện nay. - Trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, đảm bảo tính liên thông, hình thành tư duy kinh tế mới cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế chính trị. - Trên cơ sở đó hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. - Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lê nin đối	3	6	- Quá trình: 50% - Dự lớp: 10% - Thuyết trình, Thảo luận: 15% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Tiểu luận: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		với sinh viên , góp phần hình thành nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin để sau khi tốt nghiệp đại học sinh viên có thể hoạt động tốt trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu lý luận, tham gia các hoạt động quản lý kinh tế - xã hội.			
	Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật biện chứng	Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa Duy vật biện chứng là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành kinh tế chính trị. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu thuộc về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Từ đó, người học có cơ sở khoa học (thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật) để nhìn nhận và giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và trên thế giới. Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật biện chứng có quan hệ mật thiết với học phần Triết học Mác - Lê nin (chương trình đại học đại trà): trên cơ sở kiến thức nền tảng của học phần Triết học Mác - Lê nin (chương trình đại học đại trà), học phần đi sâu vào phân tích thế giới quan, phương pháp luận, lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lê nin một cách hệ thống, chi tiết và sâu sắc hơn. Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng quan hệ chặt chẽ với các học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Kinh tế chính trị học Mác - Lê nin: những nội dung, quan điểm trong các học phần trên cung cấp tư liệu cho thấy sự vận dụng sáng tạo, hiệu quả thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn cách mạng.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích chính sách công	Môn học này giới thiệu những nền tảng cơ bản về phân tích chính sách công. Môn học tập trung vào phát triển kỹ năng và thực hành tổng quát các công cụ được sử dụng trong phân tích chính sách công hướng đến trả lời các câu hỏi: Phân tích chính sách công là gì? Làm sao để phân tích chính sách công? Làm thế nào để chọn lựa giữa các chính sách có tính thay thế nhau?...	3	5	1. Process of learning 50% (1a)Individual performance: ●Discussion in the class ●Other activities encouraged by the lecturer 15% (1b)Group performance: ●Group exercises and assignments ●Group presentation ●Other activities encouraged by the lecturer ■Counting the contribution of each member to the group’s performance

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					■Details for groups' tasks are in the schedule: 15% (1c)Mid-term exam 20% 2. Final exam ●Multiple-choice questions, short-essay questions ●Cover all the contents in the schedule 50% Total 100%
	Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa Duy vật lịch sử là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành kinh tế chính trị. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu thuộc về thế giới quan và phương pháp luận duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Từ đó, người học có cơ sở khoa học (thế giới quan và phương pháp luận duy vật lịch sử) để nhìn nhận và giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và trên thế giới. Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật lịch sử có quan hệ mật thiết với học phần Triết học Mác - Lê nin (chương trình đại học đại trà): trên cơ sở kiến thức nền tảng của học phần Triết học Mác - Lê nin (chương trình đại học đại trà), học phần đi sâu vào phân tích thế giới quan, phương pháp luận, lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lê nin một cách hệ thống, chi tiết và sâu sắc hơn. Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng quan hệ chặt chẽ với các học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Kinh tế chính trị học Mác - Lê nin: những nội dung, quan điểm trong các học phần trên cung cấp tư liệu cho thấy sự vận dụng sáng tạo, hiệu quả thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn cách mạng. Đặc biệt, Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật lịch sử có quan hệ mật thiết với học phần Học phần Triết học - phần Chủ nghĩa duy vật Biện chứng. Chính từ việc dựa trên cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật mà hình thành nên thế giới quan và phương pháp luận duy vật lịch sử.	3	4	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chính sách kinh tế - xã hội	Chính sách kinh tế – xã hội là một trong những công cụ quan trọng nhất của Nhà nước để quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế – xã hội theo mục tiêu xác định. Môn học cung cấp sinh viên bậc cử nhân	3	6	- Dự lớp: 10 % - Thuyết trình nhóm: 20 % - Kiểm tra giữa học phần: 20 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyên ngành kinh tế chính trị những nội dung cốt lõi của các vấn đề sau: Quá trình hoạch định, tổ chức thực thi các chính sách kinh tế – xã hội; Quá trình phân tích các chính sách kinh tế – xã hội chủ yếu của Nhà nước; Quan điểm, nguyên tắc và nội dung của các chính sách: chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chính sách kinh tế đối ngoại, chính sách quản lý nguồn nhân lực và việc làm, chính sách giáo dục và đào tạo. Qua đó giúp người học nâng cao kiến thức chuyên ngành và phân tích, vận dụng đúng đắn chính sách trong thực tiễn.			- Thi kết thúc học phần: 50 %
	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Lịch sử các học thuyết kinh tế là môn học cơ sở cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế phát triển và Kinh tế chính trị. Môn học trình bày khái quát quá trình hình thành, ra đời phát triển và nội dung cơ bản trong các học thuyết kinh tế, của các tác giả thuộc các trường phái kinh tế khác nhau, qua đó giúp cho sinh viên hiểu rõ nguồn gốc hình thành các lý thuyết kinh tế chính thống, thấy được tính đa dạng của các học thuyết kinh tế, đồng thời cung cấp những kiến thức kinh tế cơ bản để ứng dụng vào thực tiễn, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.	3	6	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% Điểm học phần: 100%
	Giới thiệu tác phẩm kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin	- Trang bị cho sinh viên giá trị cốt lõi của Mác và Lênin trong 2 tác phẩm Bộ Tư bản của Mác và Chính sách Kinh tế mới của Lênin. - Giúp sinh viên hiểu rõ được những nội dung cốt lõi, cơ sở khoa học của học phần Kinh tế chính trị - phần chủ nghĩa tư bản và Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. - Trên cơ sở đó giúp sinh viên hiểu, có thể vận dụng lý luận Mác - Lênin vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. - Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lê nin đối với sinh viên , góp phần hình thành nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin để sau khi tốt nghiệp đại học sinh viên có thể hoạt động tốt trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu lý luận, tham gia các hoạt động quản lý kinh tế - xã hội.	3	6	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% Điểm học phần: 100%
	Đường lối kinh tế của ĐCSVN	Cung cấp kiến thức về chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Môn Đường lối kinh tế của Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành kinh tế chính trị. Môn Đường lối kinh tế nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống quá trình hình thành, bổ sung và phát triển đường lối kinh tế của Đảng Cộng Sản Việt Nam qua hai thời kỳ trước và sau đổi mới. Nội dung môn học tập trung nghiên cứu về đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đường lối phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn; đường lối hội nhập kinh tế quốc tế; đường lối phát triển kinh tế biển. Qua việc nghiên cứu nội dung, môn học này cũng đánh giá những thành tựu đạt được và hạn chế của việc thực hiện đường lối đó.			- Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Các lý thuyết kinh tế phương tây hiện đại	Các học thuyết kinh tế phương tây hiện đại là môn học cơ sở cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế chính trị. Môn học trình bày những nội dung cơ bản của các lý thuyết kinh tế phương tây hiện đại, bắt đầu từ lý thuyết của J.M.Keynes đến các Lý thuyết đương đại. Môn học giúp cho sinh viên hiểu rõ nội dung cơ bản của các lý thuyết kinh tế phương Tây hiện đại, thấy được tính đa dạng của các Lý thuyết kinh tế, đồng thời cung cấp những kiến thức kinh tế cơ bản để ứng dụng vào thực	3	5	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% Điểm học phần: 100%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế gồm 3 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: cơ sở, nguồn gốc quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế; những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về kinh tế, quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH.	3	6	- Dự lớp (chuyên cần): 20% - Thảo luận: 10% - Bài tập LMS: 10% - Thuyết trình (Báo cáo): 10% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Khoa học chính trị	Hiểu rõ Chính trị và các mối quan hệ chính trị. Nắm vững nội dung cơ bản về Lịch sử tư tưởng chính trị Phương Đông, phương Tây, Việt Nam từ đó xác định các giá trị của nó và vận dụng vào sự nghiệp đổi mới hiện nay. Hiểu rõ Quyền lực chính trị nói chung và cơ chế thực hiện quyền lực chính trị ở Việt Nam hiện nay. Hiểu rõ mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị từ đó vận dụng vào giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở nước ta hiện nay. Nắm vững các nội dung về Đảng chính trị, từ đó vận dụng vào việc xây	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận thuyết trình nhóm: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dựng Đảng ta hiện nay. Nắm vững lý luận về Nhà nước pháp quyền và Xã hội công dân, từ đó vận dụng vào xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân ở nước ta. Hiểu rõ lý luận chung về Quyết sách chính trị, từ đó vận dụng vào xây dựng cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Nắm vững vai trò của các Tổ chức chính tri-xã hội trong việc tổ chức và phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân. Hiểu đầy đủ về Hệ thống chính trị đương đại, từ đó xác định tính đúng đắn, hợp quy luật của việc lựa chọn mô hình chính trị ở nước ta. Nắm vững nguyên tắc Xử lý tình huống chính trị nhằm vận dụng vào giải quyết các điểm nóng chính trị ở Việt Nam trong đổi mới hiện nay.			
	Logic học	Logic học (hình thức) là một bộ môn khoa học nghiên cứu tư duy trong trạng thái đã được hình thành mà không tính tới quá trình sinh thành, hay phát triển của nó (Đây cũng là điểm khác biệt của học phần với môn Logic học biện chứng – một bộ môn khoa học xem xét tư duy trong quá trình hình thành, vận động và phát triển). Vấn đề cơ bản của Logic học là vấn đề tính chân lý của tư tưởng. Nội dung học phần Logic học được thiết kế thành 6 chương: Chương 1- Đối tượng, nhiệm vụ và ý nghĩa của Logic học; Chương 2 - Các quy luật logic hình thức cơ bản của tư duy; Chương 3 - Khái niệm; Chương 4 - Phán đoán; Chương 5 - Suy luận; Chương 6 : Giả thuyết, chứng minh, bác bẻ, ngụy biện. Kiến thức của các chương có liên quan với nhau rất chặt chẽ, chi phối nhau cả về mặt nội dung lẫn về mặt kết cấu logic - đó là những kiến thức quan trọng, bổ ích, góp phần rèn luyện phương pháp tư duy hình thức và nâng cao trình độ tư duy logic cho sinh viên.	3	5	- Điểm quá trình chiếm: 50% điểm toàn phần, trong đó: + Tham dự lớp: 20% điểm quá trình + Thảo luận và thuyết trình nhóm: 40% điểm quá trình. + Kiểm tra giữa học phần: 50% điểm quá trình. - Điểm thi kết thúc học phần: 50% điểm toàn phần.
	Thực tập và tốt nghiệp		10	7	
2	**Ngành Kinh tế**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			• Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) • Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh	2	4	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Chí Minh	viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test: 15% - Sample Test: 15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	(HP1)	design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			- Speaking test: 15% - Sample Test: 15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Môn học cung cấp sinh viên kiến thức về Ma trận, Định thức, Hệ phương trình tuyến tính, Hàm một biến và các kiến thức liên quan, Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan, Phương trình vi phân. Sinh viên còn có thể ứng dụng để phân tích vấn đề trong tài chính và kinh doanh.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa	2	2	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	liệu	học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.			- Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Lớp học dùng các tình huống thực tế với mục đích giúp sinh viên ứng dụng vào môi trường làm việc như: thủ tục, điều khoản cấm, hợp đồng, thương mại và tranh chấp.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, …	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Môn học xây dựng các kỹ năng học tập ngoại khóa, phân tích một vài doanh nghiệp nhỏ trong môn học. Những kỹ năng và nội dung bài học được củng cố bằng việc nhấn mạnh vào kinh nghiêm thực tế, giúp ứng dụng vào xã hội, cá nhân và bắt kịp công nghệ.	1	5	-Tiểu luận: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Tài chính	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp bậc đào tạo đại học sẽ	3	3	• Thuyết trình (làm việc nhóm): 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	doanh nghiệp	cung cấp những kiến thức nền tảng về quản trị tài chính cho các loại hình doanh nghiệp và đặc biệt là loại hình công ty cổ phần. Môn học này được thiết kế phù hợp không những cho chuyên ngành tài chính mà còn cho tất cả các chuyên ngành khác thuộc trường kinh doanh (Business school). Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về quản trị tài chính doanh nghiệp như đã nêu trong mục số 7 bên trên để có thể vận dụng trong các môn học chuyên sâu của chuyên ngành tài chính hoặc có thể ứng dụng những kiến thức này ở những bậc học cao hơn.			• Bài tập (làm việc nhóm): 20% • Thi cuối học phần (cá nhân): 50%
	Thị trường tiền tệ và thị trường vốn	Môn học này được xây dựng nhằm giúp sinh viên có những kiến thức về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường vốn, và hoạt động của các định chế tài chính trung gian. Những nội dung cơ bản về gắn liền với các công cụ tài chính như các công cụ vốn, công cụ nợ và công cụ phái sinh cũng được đề cập trong môn học. Đồng thời, môn học cũng trình bày các nguyên tắc và cơ chế hoạt động của các thị trường giao dịch các công cụ tài chính nêu trên.	3	6	- Bài tập nhóm & thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60 %
	Tối ưu hóa	Môn học giới thiệu các khái niệm tối ưu một mục tiêu và thuật giải. Khảo sát mô hình bài toán QHTT, mô hình bài toán vận tải, mô hình bài toán xe không. Khái niệm tập không trội trong tối ưu đa mục tiêu, tối ưu Pareto và các thuật giải.	3	3	- Bản thu hoạch: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Môn học này hướng đến các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu thông dụng trong kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh (bao gồm cả nghiên cứu thị trường) và quản trị công.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 30% - Báo cáo cuối kỳ: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.			
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy; mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến; một số dạng hàm hồi quy phi tuyến tính; mô hình hồi quy bội; hồi quy với biến giả; hiện tượng đa cộng tuyến; hiện tượng phương sai thay đổi; hiện tượng tự tương quan; vấn đề lựa chọn mô hình.	3	3	- Đánh giá quá trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học kinh tế lượng dành cho chương trình đại học Khoa Kinh tế nhằm vào việc ứng dụng để thực hiện các nghiên cứu định lượng. Môn học nhằm cung cấp kiến thức căn bản và sử dụng các ví dụ thực tế để minh họa các mô hình kinh tế lượng phổ biến. Kết thúc môn học, học viên có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.	3	4	- Chuyên cần: 10% - Thảo luận nhóm và báo cáo: 30% - Thuyết trình giữa học phần: 20% - Bài báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế lượng chuỗi thời gian	Môn học này cung cấp các kỹ thuật phân tích dữ liệu chuỗi thời gian hết sức cần thiết để thực hiện nghiên cứu khoa học và khóa luật tốt nghiệp. Sinh viên tiếp cận kiến thức của môn học không chỉ từ góc độ kiến thức nền tảng của các công thức toán học cần thiết nhất, từ các tình huống gần gũi trong thực tế, mà còn dưới dạng 'ứng dụng', 'thực hành' trên phần mềm Eviews (chính), và Stata (phụ) về hầu hết các mô hình kinh tế lượng chuỗi thời gian đơn biến và đa biến thông dụng hiện nay.	3	5	- Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Bài tập 20% - Thi kết thúc học phần (nộp tiểu luận theo nhóm+vấn đáp): 50%
	Phương pháp thu thập và quản lý dữ liệu	Môn học này cung cấp một cách nhìn tổng quan về phương pháp cũng như các bước cần thiết để tiến hành khảo sát thu thập dữ liệu, bao gồm việc thiết kế câu hỏi, chọn mẫu, khảo sát thử, những sai lệch trong đo lường, biên tập và phân tích dữ liệu khảo sát… Môn học sẽ bao gồm 2 phần chính: (1) thảo luận về các kỹ thuật thu thập dữ liệu, và (2) thực nghiệm 1 dự án khảo sát thu thập dữ liệu.	3	4	- Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: 30% - Thuyết trình: 20% - Báo cáo: 30%
	Kinh tế quốc tế	Học xong Kinh tế quốc tế sinh viên có thể:	3	4	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hiểu và sử dụng các khái niệm, thuật ngữ Kinh tế quốc tế cho nghiên cứu; - Giải thích xu hướng toàn cầu hóa và các lý thuyết Kinh tế quốc tế; - Giải quyết các vấn đề phát sinh trong hội nhập kinh tế, nhận dạng và so sánh khác biệt về môi trường thương mại quốc tế; - Biết ý nghĩa và tác động của các chính sách thương mại. Nắm khái niệm về thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái.			- Bài nghiên cứu cá nhân: 25% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế phát triển	Môn học nhấn mạnh những vấn đề phát triển của các quốc gia nghèo và giải thích những nguyên nhân và ảnh hưởng của đói nghèo, đưa ra các hàm ý chính sách. Khóa học dựa trên kinh tế học lý thuyết, được điều chỉnh để phản ánh cấu trúc thể chế đặc biệt đặc trưng cho hầu hết các nước đang phát triển.	3	4	Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm.
	Kinh tế nông nghiệp	Môn học này lược lại các khái niệm và các công cụ phân tích kinh tế cơ bản và áp dụng chúng vào việc phân tích các quyết định sản xuất và marketing cũng như các vấn đề về chính sách trong khu vực nông nghiệp. Cụ thể, môn học sẽ trình bày các đặc điểm của sản xuất nông nghiệp; các yếu tố của sản xuất và hàm sản xuất nông nghiệp; vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế và trong nền kinh tế; kinh tế học sản xuất và chi phí: giới thiệu các khái niệm kinh tế về chi phí và sản xuất, sử dụng và ra quyết định phân bổ nguồn lực trong nông nghiệp; kinh tế học quản trị nông trại: lựa chọn các mức sản lượng, lựa chọn các kết hợp nhập lượng, xuất lượng, các khái niệm chi phí và ra quyết định; kinh tế học về thị trường nông nghiệp: giới thiệu các khái niệm kinh tế về thị trường và sự áp dụng các khái niệm này vào các thị trường nông nghiệp, các khía cạnh của các thị trường nông nghiệp và các cách tiếp cận để phân tích các thị trường nông nghiệp; môi trường và nông nghiệp; thương mại nông nghiệp; chính sách nông nghiệp và tài nguyên: cơ sở can thiệp của chính phủ, các công cụ chính sách tác động vào ngành nông nghiệp, khung phân tích các chính sách nông nghiệp; các tác động của các chính sách lên nông nghiệp.	3	4	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Thuyết trình : 10% Bản thu hoạch/Bài luận cá nhân : 20% Báo cáo/Dự án nhóm : 20% Thi giữa học phần : 0% Thi kết thúc học phần : 40%
	Kinh tế công	Nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: - Vai trò của khu vực công trong nền kinh tế	3	4	− Dự lớp có bài tập cá nhân: 20% − Báo cáo bài tập nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Cơ sở kinh tế và các hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế - Tìm hiểu, phân tích, đánh giá các chính sách của chính phủ áp dụng trong khu vực công - Sự điều tiết của chính phủ thông qua hoạt động chi tiêu công cộng và chính sách thuế khóa			− Thi giữa học phần: 10% − Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế môi trường	Kinh tế môi trường nghiên cứu các vấn đề về suy thoái môi trường và tài nguyên thiên nhiên theo quan điểm và phương pháp phân tích của kinh tế học. Cũng giống như tất cả các môn kinh tế học khác, kinh tế môi trường quan tâm đến vấn đề cơ bản là phân phối các nguồn tài nguyên khan hiếm cho các mục đích sử dụng có tính cạnh tranh thông qua công cụ phân tích lợi ích – chi phí. Sự khác biệt với các môn học kinh tế khác nằm ở chỗ kinh tế môi trường tập trung xem các hoạt động kinh tế của con người gây ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Các quyết định kinh tế của nhà sản xuất, người tiêu dùng và chính phủ có thể gây ra tác động tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tại sao điều này lại xảy ra trong hệ thống kinh tế? Tại sao các chủ thể kinh tế không tính đến các ảnh hưởng ngoại tác từ các hoạt động của họ lên môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Làm thế nào để thay đổi hành vi để hướng đến các quyết định ít phương hại đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Học phần này sẽ trả lời các câu hỏi như thế.	3	4	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Thuyết trình : 10% Bài tập cá nhân : 20% Dự án nhóm : 20% Thi giữa học phần : 0% Thi kết thúc học phần : 40%
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên	3	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.			
	Phân tích lợi ích-chi phí	Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên một quy trình gồm các bước cơ bản theo một trình tự khoa học của một phân tích lợi ích – chi phí điển hình như nhận dạng các lợi ích và chi phí, lượng hóa các lợi ích và chi phí, tiền tệ hóa các lợi ích và chi phí, lập bảng theo thời gian các lợi ích và chi phí, chiết khấu dòng lợi ích ròng, tính toán các tiêu chí đánh giá dự án, phân tích rủi ro, và viết báo cáo thẩm định theo chuẩn mực quốc tế. Điểm nổi bật của học phần này là giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về thẩm định dự án theo nhiều quan điểm khác nhau như quan điểm chủ đầu tư, quan điểm tổng đầu tư và quan điểm xã hội. Vì thế, bất kỳ một thẩm định dự án nào trong khuôn khổ của phân tích lợi ích – chi phí cũng đều bao gồm đầy đủ các hợp phần phân tích tài chính, phân tích kinh tế, phân tích phân phối và phân tích rủi ro. Đây là điều mà các khóa thẩm định dự án truyền thống còn hạn chế. Đây là khóa học dựa vào thực hành trên bảng tính Excel, vì thế sinh viên sẽ có cơ hội thực hành nhiều bài tập thực hành thực tế để phát triển các kỹ năng phân tích và sử lý dữ liệu.	3	5	Dự lớp : 10% Thảo luận : 10% Thuyết trình : 10% Bài tập cá nhân : 30% Dự án nhóm : 40%
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Trong học phần kinh tế vĩ mô ứng dụng, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới.	3	4	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 20% [Dự án nhóm] - Thi kết thúc học phần: 60% [Dự án cá nhân/nhóm]
	Kinh tế học quản lý nhân sự	Kinh tế học nhân sự là môn học áp dụng các phương pháp tiếp cận về kinh tế và toán học; các phương pháp kinh tế lượng và thống kê vào các chủ đề truyền thống trong nghiên cứu quản lý nguồn nhân lực trong nội bộ doanh nghiệp với các chủ đề như lương thưởng, biến đông nhân sự, động cơ khuyến khích và các đãi ngộ đối với người lao động, định mức, làm việc theo nhóm, trao quyền cho người lao động và mối quan	3	5	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hệ đồng nghiệp. Bên cạnh đó môn học còn phân tích các động lực của nhân viên cũng như sự phát triển các kỹ năng của họ trong doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học còn thảo luận về cơ chế tuyển dụng, chiến lược đào tạo và chế độ đãi ngộ nhân viên một cách hiệu quả. Khóa học còn cung cấp cho người học những nghiên cứu thực nghiệm trong quản lý nguồn nhân lực trong nội bộ doanh nghiệp.			
	Kinh tế học tổ chức ngành	Kinh tế học tổ chức ngành là một môn học nghiên cứu những lí thuyết mới nhất về sự tổ chức ngành, cũng như những lí thuyết mới nhất giải thích hành vi chiến lược và thành tựu của các hãng và của ngành. Môn học này trước hết cung cấp nền tảng lí thuyết bằng việc giới thiệu những yếu tố chính của sự tổ chức ngành thông qua mô hình 'cấu trúc – hành vi – thành tựu' và một số lí thuyết khác nhau về hành vi của hãng, bao gồm lí thuyết tân cổ điển, các lí thuyết quản trị, lí thuyết hành vi và những triển vọng được rút ra từ sự phân tích chi phí giao dịch, lí thuyết đại diện, cách tiếp cận các quyền tài sản. Sau đó môn học này tập trung phân tích cấu trúc của ngành để làm rõ vai trò của những thuộc tính cấu trúc ngành trong việc giải thích hành vi chiến lược của các hãng hoạt động trong ngành. Theo đó, các mô hình cấu kết và không cấu kết trong thị trường độc quyền nhóm sẽ được nghiên cứu. Những thuộc tính cấu trúc quan trọng khác như là mức độ tập trung người bán và các rào cản gia nhập vào ngành cũng sẽ được khảo sát. Trên cơ sở phân tích cấu trúc ngành, môn học này chuyển sang phân tích các hành vi chiến lược ở cấp độ hãng. Một số chiến lược định giá, bao gồm phân biệt giá và nhượng giá, sẽ được thảo luận. Các hãng cũng có thể áp dụng những chiến lược phi giá cả để cải thiện khả năng sinh lời hoặc dành lợi thế cạnh tranh so với đối thủ. Vì vậy, môn học cũng sẽ thảo luận các chiến lược khác biệt hóa sản phẩm, quảng cáo, nghiên cứu và phát triển, sáp nhập theo chiều ngang và các liên minh chiến lược, hợp nhất theo chiều dọc, ràng buộc theo chiều dọc, và đa dạng hóa. Cuối cùng, môn học này sẽ khép lại bằng việc giới thiệu các chỉ số quan trọng đo lường thành tựu của các hãng và của ngành mà các hãng	3	6	- Chuyên cần: 10% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Tiểu luận môn học: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạt động trong đó, bao gồm khả năng sinh lời, sự tăng trưởng, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tiến bộ công nghệ, hiệu quả về mặt sản xuất và về mặt phân bổ.			
	Chính sách thương mại và công nghiệp	Môn học này giúp sinh viên hiểu được vai trò của chính sách ngoại thương và công nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Môn học bắt đầu bằng việc phân tích các hàm ý chính sách từ các lý thuyết thương mại cổ điển và lý thuyết thương mại mới. Sau đó môn học phân tích về tác động của các công cụ chính sách ngoại thương và công nghiệp và việc áp dụng các công cụ này trong bối cảnh các ngành công nghiệp của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Môn học cũng cung cấp cho sinh viên các công cụ và dữ liệu phân tích liên quan đến thương mại và công nghiệp. Bên cạnh đó, môn học cũng giúp sinh viên hiểu được yếu tố chính trị trong các chính sách thương mại cũng như chính sách thương mại và công nghiệp ở các nước đang phát triển và các nước đã phát triển.	3	6	- Dự lớp: 5 % - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10 % - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Phân tích hành vi người tiêu dùng	Môn học này giúp sinh viên ứng dụng lý thuyết hành vi người tiêu dùng trên thực tế. Cụ thể trong môn học này, sinh viên sẽ học: - Ước lượng hàm cầu cho các hàng hóa riêng lẻ - Ước lượng hệ phương trình hàm cầu cho các hàng hóa liên quan - Tính độ co giãn và phản ứng của người tiêu dùng với sự thay đổi về giá - Phân tích hành vi lựa chọn của người tiêu dùng	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thuyết trình: 20% - Báo cáo: 50%
	Kinh tế vĩ mô quốc tế	Khóa học này đề cập đến các khía cạnh tiền tệ của một nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu và các quan hệ tài chính giữa các nước. Khóa học sẽ thảo luận về cán cân thanh toán quốc tế, thị trường ngoại hối và tỷ giá, giá và xác định thu nhập trong một nền kinh tế mở, chính sách tỷ giá và chính sách kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở. Nó cũng sẽ thảo luận về sự phát triển của hệ thống tiền tệ quốc tế, sự phối hợp của các chính sách kinh tế vĩ mô giữa các quốc gia, toàn cầu hóa của thị trường vốn, các cuộc khủng hoảng tài chính, và các vấn đề của liên minh tiền tệ châu Âu.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Chính sách kinh tế vĩ mô	Môn Chính sách kinh tế vĩ mô thiết kế nhằm cung cấp kỹ năng đánh giá và phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô; góp phần cải thiện mức độ hiểu biết của sinh viên đối với quá trình xây dựng, thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam và các nước đang phát triển. Thông qua phương pháp tiếp cận tình huống và tài liệu được biên soạn mới nhất sẽ giúp người học tổng hợp và cập nhật các kết quả nghiên cứu hiện hành của các nhà kinh tế. Nhiều vấn đề lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và các tranh luận chính sách sẽ được thảo luận qua từng chủ đề riêng biệt một cách có hệ thống. Điều đáng lưu ý là cấu trúc các chủ đề thảo luận trong môn học này sẽ được thay đổi và cập nhật liên tục theo thời gian nhằm phản ánh đầy đủ và kịp thời nhất các chính sách kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước (chương trình năm hiện hành xem mục 12. Nội dung chi tiết học phần).	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ thống tài chính: thể chế và thị trường	Khóa học này tập trung nghiên cứu cách thức xây dựng một hệ thống tài chính hoạt động hữu hiệu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế ở một nền kinh tế chuyển đổi, mở, và đang phát triển như Việt Nam. Cách tiếp cận thể chế được lựa chọn để trình bày các nội dụng trong khóa học này. Khóa học bắt đầu bằng việc giới thiệu một bức tranh tổng quan về hệ thống tài chính, phân tích quá trình phát triển của hệ thống tài chính và những vấn đề của hệ thống tài chính ở các nước đang phát triển. Một cách chi tiết hơn, khóa học thảo luận những nền tảng thể chế của hệ thống tài chính bao gồm các hợp đồng tài chính, nền tảng pháp lý, quyền sở hữu tài sản và thế chấp, luật ngân hàng, quy định ngân hàng, tài trợ cho doanh nghiệp, các hoạt động giám sát và kiểm soát. Tiếp theo khóa học cũng sẽ thảo luận về khủng hoảng tài chính, các nguyên nhân và giải pháp khắc phục dựa vào kinh nghiệm của các cuộc khủng hoảng tài chính ở các quốc gia khác nhau. Chúng ta xem xét những vấn đề cơ bản về quy tắc quản lý, giám sát và điều tiết hệ thống tài chính. Cuối cùng vai trò của nhà nước trong việc tạo lập và hỗ trợ các tổ chức ngân hàng và thị trường tài chính để phát triển kinh tế được nhấn mạnh, đặc biệt trong bối cảnh của các nền kinh tế chuyển đổi và hội nhập.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phân tích dự án đầu tư	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thẩm định và phân tích dự án. Môn học dựa trên các công cụ và kỹ thuật hiện tại trong việc quản lý rủi ro và sự không chắc chắn của dự án để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là bền vững.	3	5	- Dự lớp: 40% - Thảo luận tình huống theo nhóm: 15% - Bài tập: 25% - Dự án nhóm: 60%
	Trực quan hóa và hệ thống thông tin địa lý	Môn học cung cấp cái nhìn sâu về thể hiện trực quan dữ liệu và thảo luận một số kỹ thuật được dùng nhiều trong thực tế. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn những kỹ năng cần thiết để dùng phần mềm hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong phân tích dữ liệu không gian, thể hiện bản đồ, học phân tích dữ liệu và dùng công cụ để vẽ biểu đồ, trực quan hóa dữ liệu.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 15% - Báo cáo nhóm: 25% - Nội bài dự án: 60%
	Kỹ thuật lập trình với Stata và Python	Môn học trang bị cho sinh viên nền tảng cơ bản về kỹ thuật lập trình Stata và ngôn ngữ lập trình Python. Từ những kiến thức và kỹ năng tích lũy được từ môn học, sinh viên dễ dàng áp dụng vào các môn chuyên ngành mà có sử dụng Stata hay Python.	3	5	Dự lớp (chuyên cần): 5% Thảo luận tình huống theo nhóm: 10% Thuyết trình nhóm: 15% Bài tập cá nhân: 30% Dự án/tiểu luận nhóm: 35% Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm: 15%
	Phân tích dữ liệu lớn trong đầu tư và kinh doanh	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về thu thập và phân tích dữ liệu lớn, học máy với ngôn ngữ lập trình Python và một số công cụ khác (ví dụ Spark). Các tình huống áp dụng trong học tập liên quan nhiều đến mảng kinh tế-chính sách công, tài chính và đầu tư, kinh doanh. Ngoài ra, trong khóa học ba tín chỉ này, sinh viên sẽ học cách khai thác dữ liệu từ các phương tiện truyền thông, mạng xã hội để rút ra những hiểu biết sâu sắc về nhu cầu của khách hàng, về một tổ chức và công chúng của tổ chức đó; từ đó đưa ra các khuyến nghị hành động và chiến lược.	3	5	Dự lớp (chuyên cần): 5% Thảo luận tình huống theo nhóm: 10% Thuyết trình nhóm: 15% Bài tập cá nhân: 30% Dự án/tiểu luận nhóm: 35% Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm: 15%
	Môn tự chọn UEH 1		3	4	
	Môn tự chọn UEH 2		3	5	
	Môn tự chọn		3	6	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	UEH 3				
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
3	**Ngành Kinh tế đầu tư, chương trình Thẩm định giá và Quản trị tài sản**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác – Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			- Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh.			- Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		+ Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	2	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Kinh tế vi mô (Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.			
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Kinh tế Vĩ mô Ứng dụng được xây dựng trên nền tảng kiến thức nền của môn Kinh tế học Vĩ mô. Như chúng ta đã nghiên cứu trong giai đoạn cơ bản, Kinh tế học Vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này trong cả ngắn hạn và dài hạn.	3	6	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận: 10 % - Bản thu hoạch: 20 % [Dự án nhóm] - Thi kết thúc học phần: 60 % [Dự án cá nhân/nhóm]
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học kinh tế lượng dành cho chương trình đại học Khoa Kinh tế nhằm vào việc ứng dụng để thực hiện các nghiên cứu định lượng. Môn học nhằm cung cấp kiến thức căn bản và sử dụng các ví dụ thực tế để minh họa các mô hình kinh tế lượng phổ biến. Kết thúc môn học, học viên có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.	3	3	- Chuyên cần: 10% - Thảo luận nhóm và báo cáo: 30% - Thuyết trình giữa học phần: 20% - Bài báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Báo cáo cuối kỳ: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.			
	Kinh tế phát triển	Môn học nhấn mạnh những vấn đề phát triển của các quốc gia nghèo và giải thích những nguyên nhân và ảnh hưởng của đói nghèo, đưa ra các hàm ý chính sách. Khóa học dựa trên kinh tế học lý thuyết, được điều chỉnh để phản ánh cấu trúc thể chế đặc biệt đặc trưng cho hầu hết các nước đang phát triển.	3	3	Dự lớp (chuyên cần) : 5% Thảo luận tình huống theo nhóm : 5% Thuyết trình nhóm : 10% Bài tập cá nhân : 10% Thi giữa học phần : 20% Thi kết thúc học phần : 50%
	Kinh tế học tài chính	Những tiến bộ mang tính đột phá trong lý thuyết tài chính và thực tiễn những thập kỷ qua đã làm thay đổi sâu sắc thế giới tài chính. Những thay đổi này còn được đẩy nhanh bởi toàn cầu hóa sâu rộng của thị trường tài chính và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính trong những năm gần đây. Học phần này cung cấp nền tảng và các nguyên tắc cơ bản của phân tích tài chính hiện đại và các ứng dụng của chúng đối với các thách thức kinh doanh trong việc lập ngân sách vốn, đánh giá dự án, các quyết định đầu tư và tài trợ của doanh nghiệp cũng như quản lý đầu tư. Học phần được dựa trên các bài giảng. Các bài giảng sẽ bao gồm lý thuyết, ví dụ và thảo luận trên lớp. Bài tập về nhà sẽ tập trung vào việc áp dụng tài liệu từ các bài giảng. Các chủ đề chính được đề cập gồm: • Giá trị thời gian của tiền tệ • Giới thiệu về các công cụ tài chính • Rủi ro và lợi nhuận • Lý thuyết danh mục đầu tư • Phân bổ vốn • CAPM • Hiệu quả thị trường • Thẩm định giá vốn chủ sở hữu	3	4	Dự lớp: 10% Thuyết trình theo nhóm: 10% Thảo luận: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi cuối kỳ: 50%
	Nguyên lý	Mục đích của khóa học này là cung cấp cho người học những hiểu biết	3	3	Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thẩm định giá	về sự phát triển thẩm định giá trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Khóa học này cũng cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến thẩm định giá như cơ sở giá trị, các nguyên tắc kinh tế để ước tính giá trị tài sản, cách tiếp cận, phương pháp, quy trình thẩm định giá, các tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế và Việt Nam.			Thảo luận: 10% Kiểm tra giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 50%
	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	Môn học cung cấp các kỹ thuật cho phép người dự báo đưa ra các dự báo tốt trong một khoảng thời gian ngắn hạn và trung hạn và báo cáo kết quả đó cho các bên liên quan. Đồng thời môn học cũng trang bị cho người học các kỹ thuật phân tích dữ liệu định lượng nâng cao trong kinh tế và kinh doanh. Đặc biệt, sinh viên tiếp cận môn học không chỉ từ góc độ kiến thức nền tảng mà còn từ các tình huống gần gũi trong thực tế và quá trình 'ứng dụng', 'thực hành' liên tục trên phần các mềm thông dụng hiện nay như Eviews, IBM SPSS Statistics, Stata, R. Ngoài ra, môn học cũng hỗ trợ sinh viên làm quen với mô hình Input-Output, các phương pháp đánh giá tác động như so sánh điểm xu hướng (PSM) và khác biệt trong khác biệt (DID). Sau khi học môn này, sinh viên có thể tích lũy được những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể phân tích dữ liệu và dự báo từ đó hỗ trợ đáng kể cho việc hình thành chính sách, chiến lược, kế hoạch cũng như việc đưa ra các quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước và các loại hình doanh nghiệp.	3	4	Dự lớp (chuyên cần) : 5% Thuyết trình theo nhóm: 5% Báo cáo nghiên cứu (tiểu luận): 20% Thi giữa học phần: 10% Thi kết thúc học phần: 50% Bài tập: 10%
	Phân tích thị trường bất động sản	Phân tích thị trường bất động sản sẽ giúp sinh viên tìm hiểu về các nguồn dữ liệu được sử dụng trong các nghiên cứu kinh tế và phân tích sâu về các xu hướng, hoạt động thị trường, doanh số, cho vay, thuê, và cách thức trong đó các nghiên cứu được thực hiện. Ngoài ra nội dung môn học cũng đề cập tới những chủ đề khác như các nghiên cứu về việc sử dụng đất và thiết kế đô thị, các nghiên cứu về giao thông, hành vi của con người và sự dịch chuyển dân số, các khu vực thương mại và tiêu dùng của khách hàng. Sinh viên sẽ học qua các nghiên cứu tình huống, các ví dụ minh họa và tham dự lớp trong buổi phân tích về sự phát triển của các trung tâm thương mại, sự phát triển của các khu đất trống (doanh số, các dự báo, và khảo sát), địa điểm của các trung tâm dịch vụ, các dự báo về dân số, xu hướng việc làm, các dự án cải tạo đô thị, và các nghiên cứu về tái sử dụng cộng đồng. Học phần bao gồm	3	4	- Teamwork: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 20% - Bài báo cáo: 30% - Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các bài giảng, các nghiên cứu tình huống, các diễn giả khách mời, bài tập về nhà, bài kiểm tra giữa kỳ và bài tiểu luận nhóm về những nội dung liên quan tới môn học. Môn học này sẽ xem xét cách thức thực hiện các nghiên cứu và phân tích về các thị trường cho các gia đình đơn lẻ, căn hộ chung cư, bất động sản công nghiệp, văn phòng, các trung tâm thương mại, khách sạn/nhà nghỉ, và bất động sản cho các mục đích đặc biệt hoặc mục đích hỗn hợp. Khóa học sẽ tập trung vào các nghiên cứu tình huống cho nhiều loại hình bất động sản. Các diễn giả khách mời sẽ cung cấp cho sinh viên những dữ liệu thị trường bất động sản và những kiến thức về những phân khúc thị trường khác nhau trên thực tế một cách sâu sắc hơn.			
	Quản trị nguồn nhân lực và hành vi tổ chức	Môn Quản trị nguồn nhân lực quốc tế là môn học bắt buộc trong chuyên ngành quản trị nhân lực. Môn học cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về quản trị nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa, khi các tổ chức mở rộng hoạt động ra nước ngoài và tiếp nhận người lao động từ các quốc gia khác tới. Sự phát triển mạnh mẽ của các hình thức hợp tác quốc tế và giao thương quốc tế trong bối cảnh đa văn hóa và con người giữa các quốc gia có ảnh hưởng mạnh mẽ tới cách thức tuyển dụng, đào tạo, quản trị hiệu quả công việc và trả thù lao cho đội ngũ nhân viên của tổ chức. Nội dung môn học có liên hệ chặt chẽ với kiến thức của các môn Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, Hành vi tổ chức và Truyền thông và giao tiếp trong tổ chức.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dự án đầu tư	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thẩm định và phân tích dự án. Môn học dựa trên các công cụ và kỹ thuật hiện tại trong việc quản lý rủi ro và sự không chắc chắn của dự án để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là bền vững.	3	4	Dự lớp 40% Thảo luận tình huống theo nhóm 15% Bài tập 25% Dự án nhóm 60% Tổng 100%
	Phân tích và quản lý đầu tư	Môn học này giới thiệu các nguyên tắc cơ bản của phân tích đầu tư, lý thuyết và kỹ thuật quản lý, đồng thời bao gồm các vấn đề chính hiện đang được các nhà đầu tư quan tâm: phân tích chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, đánh giá quản lý tài sản, quản lý	3	5	- Chuyên cần: 10 % - Thảo luận nhóm: 15 % - Báo cáo nhóm: 25 % - Nộp bài dự án: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		danh mục đầu tư ứng dụng.			
	Thuế Tài sản	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về thuế tài sản mà trọng tâm là các loại thuế trong lĩnh vực bất động sản. Qua đó, sinh viên nhận biết và hiểu được các vấn đề lý thuyết của thuế tài sản. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu được nội dung cơ bản của các loại thuế liên quan đến việc sở hữu (hoặc sử dụng) và chuyển nhượng bất động sản theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam. Từ đó, sinh viên có khả năng ứng dụng các hiểu biết, quy định về thuế trong lĩnh vực bất động sản vào thực tiễn cuộc sống.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực hành quản trị dự án	Môn học cung cấp cho các nhà quản lý dự án các công cụ và kỹ thuật tiên tiến để nâng cao vai trò lãnh đạo của họ trong các dự án. Trong môn học, sinh viên sẽ có cơ hội trau dồi các kỹ năng về quản trị và lập kế hoạch dự án, quản lý và tham gia các bên liên quan, quản lý các thay đổi trong phạm vi và phát triển một nhóm dự án hiệu quả để đạt được kết quả dự án.	3	5	- Thuyết trình, làm việc nhóm: 15% - Thảo luận nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần (tiểu luận): 50% - Bài tập: 20%
	Trực quan hoá và hệ thống thông tin địa lý	Môn học cung cấp cái nhìn sâu về thể hiện trực quan dữ liệu và thảo luận một số kỹ thuật được dùng nhiều trong thực tế. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin địa lý (GIS), sinh viên sẽ được dạy những kỹ năng cần thiết để dùng phần mềm GIS và học phân tích dữ liệu và dùng công cụ phân loại để vẽ biểu đồ.	3	5	− Chuyên cần: 10 % − Thảo luận nhóm: 15 % − Báo cáo nhóm: 25 % − Nộp bài dự án: 50 %
	Phát triển và Marketing địa phương	Môn học cung cấp cho sinh viên khung lý thuyết và những kiến thức thực tế trong hoạt động xây dựng kế hoạch và thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế ở địa phương. Ngoài ra, thông qua các hoạt động nhóm, môn học cũng hướng đến kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.	3	5	- Dự lớp: 10% - Bản thu hoạch (theo nhóm): 15% - Thuyết trình (theo nhóm): 15% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Thực hành Thẩm định giá	Học phần này có mục tiêu tăng cường khả năng thực hành thực tế của sinh viên thông qua hoạt động tại doanh nghiệp cụ thể: tham quan doanh nghiệp, kiến tập,.. trong thời gian và nội dung được qui định chi tiết.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quy hoạch và xây dựng	Hai đối tượng chính của sinh viên ngành thẩm định giá là ĐẤT ĐAI và CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về hai lĩnh vực Quy hoạch và xây dựng kiến trúc công trình, trong đó: + Lĩnh vực quy hoạch giúp học viên từ các thông tin, hồ sơ quy hoạch có thể phân tích, đánh giá được những tác động của quy hoạch vào giá trị đất đai. + Lĩnh vực xây dựng giúp học viên hiểu cấu tạo của công trình kiến trúc, các thể loại công trình kiến trúc phục vụ cho công tác thẩm định giá công trình.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Pháp luật về TĐG	Môn học Pháp luật về Thẩm định giá giúp cho người học có thể tiếp cận được với các quy định pháp luật liên quan đến công tác Thẩm định giá. Ngoài ra, các luật về bất động sản, Luật Giá, luật nhà ở,…cũng là một phần nội dung quan trọng của môn học này.	3	6	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 20% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 10% - Kiểm tra trên lớp: 10% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế học trong TĐG DN	Học phần này tập trung vào các lý thuyết kinh tế và tài chính của thẩm định giá doanh nghiệp. Mặc dù có rất nhiều tài liệu về tài chính doanh nghiệp, kế toán, kinh tế học, quản quản trị và toán học nhưng hai nguyên tắc cơ bản của công ty vẫn chưa được hiểu một cách rõ ràng: (i) định nghĩa về công ty và (ii) xác định giá trị của các công ty. Học phần này được chia thành hai phần chính để giải quyết những khoảng trống này. Phần đầu tiên sẽ tập trung vào các lý thuyết còn tồn tại của công ty và giá trị doanh nghiệp và thực tế mà các nhà quản lý, nhà đầu tư và doanh nhân phải đối mặt. Phần thứ hai sẽ thảo luận về các lý thuyết kinh tế và tài chính của thẩm định giá doanh nghiệp - cơ sở cho ba cách tiếp cận trong hoạt động thẩm định giá doanh nghiệp. Học phần được dựa trên các bài giảng. Các bài giảng sẽ bao gồm lý thuyết, ví dụ và thảo luận trên lớp. Bài tập về nhà sẽ tập trung vào việc áp dụng tài liệu từ các bài giảng. Các chủ đề chính được đề cập gồm: • Các lý thuyết về giá trị • Bản chất của công ty • Các lý thuyết kinh tế về giá trị	3	6	• Dự lớp: 10% • Thảo luận: 10% • Kiểm tra giữa kỳ: 30% • Thi cuối kỳ: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		• Các lý thuyết tài chính về giá trị • Nền tảng của định giá và thẩm định giá doanh nghiệp			
	Thẩm định giá bất động sản	Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về bất động sản và thị trường bất động sản, trang bị cho người học các nguyên tắc và phương pháp thẩm định giá bất động sản, cung cấp các kỹ năng để người học có thể đưa ra được các nhận định về giá trị bất động sản.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bài thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Thẩm định giá máy - thiết bị	Học phần này trang bị cho sinh viên những kỹ thuật phân tích dữ liệu, phương pháp cần thiết nhằm thực hiện xác định giá trị của máy-thiết bị theo đúng quy trình được lập ra một cách lô gíc. Học phần sẽ trang bị (1) những khái niệm, nguyên tắc lý thuyết về thẩm định giá máy móc - thiết bị; (2) thực hành và thảo luận, giúp cho sinh viên bước đầu vận dụng lý thuyết vào thực tiễn;(3) Sinh viên tốt nghiệp ra trường sẽ có được kiến thức và các kỹ năng cần thiết để thực hiện xác định giá trị của các loại máy -thiết bị.	3	6	• Dự lớp: 10% • Thảo luận: 10% • Kiểm tra giữa kỳ: 30% • Thi cuối kỳ: 50%
	Thẩm định giá doanh nghiệp	Học phần này nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về doanh nghiệp và thẩm định giá doanh nghiệp. Theo đó, học phần sẽ trang bị (1) các nguyên tắc và cách tiếp cận để người học có thể thẩm định giá một doanh nghiệp cụ thể trong thực tế; (2) cung cấp kiến thức, kỹ năng để người học có thể đưa ra các xét đoán nghề nghiệp trong quá trình thẩm định giá doanh nghiệp; và (3) các nội dung cần chuẩn bị để người học có thể lập, soát xét chứng thư/báo cáo thẩm định giá doanh nghiệp mà mình đã thực hiện theo thông lệ quốc tế và tại Việt Nam.	3	5	• Dự lớp: 10% • Thảo luận: 10% • Kiểm tra giữa kỳ: 30% • Thi cuối kỳ: 50%
	Thẩm định giá tài sản vô hình	Môn học này cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức liên quan đến tài sản vô hình và các cách tiếp cận trong thẩm định giá tài sản vô hình được áp dụng trên thế giới và theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam hiện hành. Qua đó, sinh viên sẽ vận dụng các phương pháp trong từng cách tiếp cận thẩm định giá tài sản vô hình vào một tài sản vô hình cụ thể ở Việt Nam.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bài thuyết trình nhóm: 20% - Báo cáo cuối kỳ: 60%
	Quản trị tài sản bất động sản	Môn học này nhằm cung cấp cho học viên những kỹ thuật phân tích để tiếp cận những quyết định quản trị bất động sản mà sinh viên sẽ gặp trong nghề nghiệp của người học. Sự hiểu biết về mối quan hệ bên	3	5	• Dự lớp: 10% • Thảo luận: 10% • Kiểm tra giữa kỳ: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong với chức năng khác nhau của quản trị bất động sản cũng sẽ được cung cấp thông qua môn học. Sinh viên sẽ được nắm được những quy trình và yếu tố quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư và tài sản bất động sản. Kiến thức chuyên sâu về quản trị bất động sản cũng sẽ được giới thiệu thông qua các tình huống thực tiễn.			• Thi cuối kỳ: 50%
	Quản trị tài sản trí tuệ	Môn học Quản trị tài sản trí tuệ cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các tài sản trí tuệ, các quyền liên quan đến tài sản trí tuệ bao gồm quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, và các quyền liên quan khác. Bên cạnh đó, môn học còn tập trung vào việc cung cấp kiến thức về hệ thống các văn bản pháp luật Quốc tế và Việt Nam liên quan đến nhận biết, đăng ký và bảo hộ các quyền liên quan đến tài sản trí tuệ. Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể nhận biết được các tài sản trí tuệ, phân tích được nội dung các quyền, chuẩn bị hồ sơ đăng ký bảo hộ cho các tài sản trí tuệ , đánh giá được khả năng thương mại hóa cũng như xây dựng được mô hình thương mại hóa tài sản trí tuệ hiệu quả.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình case study: 30% - Thi cuối kỳ: 50%
	Thẩm định giá đầu tư	Môn học này nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về đầu tư và thẩm định giá đầu tư. Người học có thể nhận biết sự khác nhau giữa các vấn đề ngắn và dài hạn, các giá trị khác nhau và quan điểm khác nhau (của nhà đầu tư, nhà quản lý, và người phân tích) trong thẩm định giá đầu tư. Ngoài ra, môn học này còn cung cấp thêm công cụ quyền chọn, các mô hình thẩm định giá các loại hình công ty đặc biệt và các kỹ thuật nâng cao trong thẩm định giá đầu tư.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bài thuyết trình nhóm: 20% - Báo cáo kết thúc học phần: 60%
	Phát triển bất động sản	Khóa học này cung cấp cho sinh viên năm cuối đại học kiến thức cơ bản về phát triển bất động sản. Kiến thức này là tiêu chuẩn và đã được giảng dạy trong các chương trình bất động sản khác nhau trên thế giới. Để phát triển nội dung khóa học, sinh viên sẽ tham gia vào các hoạt động khác nhau trong và ngoài lớp học. Sinh viên sẽ khám phá từng bước quá trình phát triển bất động sản, bắt đầu bằng việc mua đất và kết thúc bằng bất động sản nhà ở.	3	6	-Dự án nhóm: 30% -Bài tập cá nhân: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
4	**Ngành Quản trị kinh doanh, chương trình Quản trị**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies,	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			- Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Kinh tế vi mô	Môn Nguyên lý Kinh tế vi mô giới thiệu đến người học các nguyên lý cơ bản của kinh tế học và giúp phát triển khả năng hiểu được các lý thuyết về kinh tế vi mô ở mức độ nhập môn thông qua các nguyên lý cơ bản. Môn học bắt đầu với các phương pháp tư duy như một nhà kinh tế, sau đó phát triển khả năng phân tích cung và cầu trên thị trường. Tiếp theo sẽ là hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Sau cùng là tìm hiểu về sự lựa chọn của người tiêu dùng.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học Nguyên lý Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		+ Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng,…			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	ERP (HRM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: • Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. • Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. • Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ HRM, cụ thể là các phần	2	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập cá nhân: 10% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức - Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng - Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác (đặt và theo dõi mục tiêu làm việc, sa thải, luân chuyển, kiêm nhiệm…) - Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: • Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP - Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. • Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức. • Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng. • Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác. • Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo			
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thể kỉ 21.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán quản	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản	3	3	- Dự lớp và tham gia LMS: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	trị	chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của một nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu các ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản lý. Các chủ đề của học phần này bao gồm: tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận, lập ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá sản phẩm; thông tin thích hợp cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			- Case-study và thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Hoạt động nghiên cứu là cần thiết để giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn những thay đổi của các yếu tố trong môi trường kinh doanh nhằm có các thông tin làm cơ sở để đưa ra các quyết định hợp lý và hiệu quả trong kinh doanh. Vì lẽ đó, môn học được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức, phương pháp và công cụ nghiên cứu cơ bản thường được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu để có thể xác định đúng vấn đề nghiên cứu, thiết lập qui trình nghiên cứu phù hợp, và xác định các kiểm nghiệm phù hợp với các giả thuyết đã đề ra.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 15% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Nội dung cơ bản quản trị điều hành là quản trị chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu… thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Nhìn chung, quy trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quy trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Báo cáo: 10% -Thuyết trình: 10% -Bài tập: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị nguồn nhân lực	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các	3	4	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiên công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.			-Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính cho nhà Quản trị	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính dành cho nhà quản lý được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà quản lý, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà quản trị doanh nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Môn học này được chia làm 4 phần: Phần một cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại hình doanh nghiệp và vai trò của quản trị tài chính tại các loại hình doanh nghiệp. Phần hai cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một doanh nghiệp công ty cổ phần, giải quyết cách thức và từ đó các nhà quản lý gia tăng vốn, sử dụng các thông tin tài chính đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động để ra quyết định. Phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tài chính đồng thời cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức hiện đại về phân tích tài chính, phân tích rủi ro và lợi nhuận, các mô hình quản trị tài chính hiện đại.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phần ba giải quyết các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật giá trị tiền tệ theo thời gian, các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, dự báo và lập kế hoạch tài chính Phần cuối cùng sẽ đi vào giới thiệu các phương pháp xác định giá trị của một doanh nghiệp và cách thức thu hoạch giá trị đầu tư dự án dài hạn. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: • Môn học này là điều kiện cần thiết để học môn Thẩm định dự án, Lập kế hoạch kinh doanh và Quản trị rủi ro. Kiến thức của môn học này có thể vận dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc			
	Chiến lược marketing cho nhà quản trị	Môn học Chiến lược marketing dành cho nhà quản trị cung cấp cho người học bộ khung phân tích về chiến lược marketing bao gồm các thành phần và yếu tố cốt yếu. Học viên sẽ mô tả, phân tích và áp dụng các thành phần này trong mối quan hệ với các yếu tố chiến lược khác như phản ứng của khách hàng, lòng trung thành hay lời truyền miệng của họ. Học viên sẽ áp dụng kiến thức để xây dựng các chiến lược định vị quan trọng liên quan đến định vị qua sản phẩm; định vị qua giá, phân phối và truyền thông; định vị qua lăng kính đánh giá của khách hàng. Cuối cùng, người học sẽ tự xây dựng một chiến lược marketing và một bản kế hoạch marketing cho một doanh nghiệp cụ thể.	3	5	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo dự án của nhóm 20% •Bài kiểm tra cá nhân 20% •Các bài tập khác trong lớp và LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài thi tự luận kết thúc môn (đề mở) 50%
	Hành vi tổ chức	Trong giai đọan hiện nay đã có một sự thay đổi rất lớn về nhận thức của người quản lý doanh nghiệp đối với người lao động. Nếu như trước đây người lao động được xem như là chi phí đầu vào thì hiện nay người lao động được xem như tài sản, nguồn lực vô cùng quý giá quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để nhân viên hăng say làm việc, làm việc hết mình, hết việc chứ không phải hết giờ. Môn Hành vi tổ chức phát triển những kiến thức cơ bản cần thiết cho nhà quản trị để nhận biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động từ bên trong và ngoại cảnh, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Nhà quản lý nào cũng	3	3	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cần có kỹ năng quan hệ con người tốt để có thể quản lý cấp dưới, giao tiếp với cấp trên, quản trị thành công sự thay đổi của tổ chức. Những kiến thức kỹ năng này càng có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh Việt nam, khi mà các doanh nghiệp, các tổ chức đều đang buộc phải đổi mới.			
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng. Môn học Quản trị chất lượng có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập, bài thực hành nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: trắc nghiệm và tự luận 45 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng
	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Học phần trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về mối quan hệ giữa doanh nghiệp, xã hội và các bên liên quan. Trong đó, đề cập đến các vấn đề: công dân doanh nghiệp; cách tiếp cận các bên liên quan về doanh nghiệp, xã hội và đạo đức; quản trị công ty và quản trị chiến lược; đạo đức kinh doanh và quản trị; các bên liên quan bên ngoài; các bên liên quan bên trong. Giúp sinh viên nắm được các khái niệm về CSR, đánh giá được các công ty thể hiện vai trò của mình đối với các bên liên quan như thế nào. Để thực hiện CSR đòi hỏi các công ty phải xác định mục tiêu phù hợp với các mong đợi của xã hội, vì thế đòi hỏi công ty phải trả lời các câu hỏi: trách nhiệm đối với xã hội của công ty trong hoạt động kinh doanh là gì? Các mối quan tâm của công ty đối với các bên liên quan	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình (hoặc thi giữa học phần) 30% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		như thế nào? Chúng có thể có những mâu thuẫn gì?			sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Thẩm định dự án	Môn học này được chia làm 5 phần - Phần một giới thiệu tổng quan về thẩm định dự án đầu tư, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến việc phân tích và ra quyết định đầu tư dự án, hiểu được các giai đoạn thẩm định và khung phân tích một dự án đầu tư cụ thể. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến phân tích ngân lưu dự án đầu tư để ước lượng ngân lưu ròng và tính toán các chỉ tiêu thẩm định định lượng dự án cũng như ý nghĩa ứng dụng của các chỉ tiêu trong việc ra quyết định đầu tư. Phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng các mô hình tài chính và chuyển đổi từ phân tích tài chính sang phân tích kinh tế dự án thông qua việc xử lý các bảng tính trên nền Excel. - Phần ba tập trung xem xét các nguồn tài trợ vốn khác nhau có thể huy động cho dự án và xác định suất chiết khấu thích hợp để chiết khấu dòng tiền của dự án theo các quan điểm ngân lưu khác nhau. - Phần bốn mô tả cách thức phân tích tác động của lạm phát đến ngân lưu dự án đầu tư. - Phần năm giới thiệu các kỹ thuật phân tích rủi ro dự án đầu tư và trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích rủi ro bằng phần mềm excel và phần mềm Crystal Ball trong việc đánh giá hiệu quả dự án đầu tư. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: - Sinh viên có thể sử dụng kiến thức của môn học này vào môn quản trị dự án trên khía cạnh khởi sự và lựa chọn dự án - Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc	3	5	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên -Thi giữa học phần: Trắc nghiệm và tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút -Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing,...			Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Phân tích định lượng trong quản trị	Ra quyết định là một hoạt động/công việc thường xuyên và quan trọng của nhà quản lý. Để có những quyết định phù hợp, nhà quản lý cần thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Dựa trên nền tảng khoa hoc quản trị và lý thuyết xác suất và thống kê, môn học này sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định với các phương pháp phân tích định lượng căn bản áp dụng trong quản lý như phân tích bài toán tối ưu, bài toán ra quyết định, bài toán xếp hàng và phương pháp phân tích Markov. Phạm vi áp dụng các phương pháp phân tích định lượng khá đa dạng từ sản xuất, tài chính cho đến tiếp thị. Việc sử dụng các phần mềm trong phân tích, nhất là phần mềm thông dụng Excel, cũng sẽ được đề cập trong môn học này.	3	2	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ. Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ
	Quản trị rủi ro doanh nghiệp	Trong chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh, sinh viên đã được trang bị các kiến thức quản trị chiến lược để giúp doanh nghiệp đặt ra các mục tiêu hiệu quả (effectiveness), và cách vận hành các bộ phận chức năng như nhân sự, tài chính, sản xuất, marketing để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động (efficiency). Mảng còn lại là sự kết nối giữa hiệu quả kinh doanh và rủi ro của doanh nghiệp sẽ được giải quyết trong học phần Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) Mục tiêu của môn học: Sau khi kết thúc học phần này, người học sẽ: - Biết ERM là gì và có các năng lực cụ thể như: - Áp dụng các công cụ để nhận dạng các rủi ro của doanh nghiệp - Biết thiết kế các thang đo định tính và định lượng để đánh giá rủi ro - Biết ra các quyết định dựa trên các phân tích rủi ro - Hiểu tầm quan trọng và biết thiết kế chương trình truyền đạt rủi ro của doanh nghiệp	3	6	-Dự lớp: 5% -Sửa bài tập trên lớp 5% -Thuyết trình lý thuyết 20% -Thuyết trình bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình lần 1: Các nhóm thuyết trình lý thuyết các chương đã bốc thăm ngẫu nhiên ở buổi học đầu với giáo viên. Tất cả các thành viên của nhóm sẽ tham gia thuyết trình phần mình đã chuẩn bị Các nhóm sẽ gửi bài thuyết trình (PP) cho GV trước ngày thuyết trình để GV duyệt. Thuyết trình lần 2: Các nhóm nộp file word báo cáo và file excel bài tập nhóm trước ngày thuyết trình để

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Môn học QTRRDN có mối liên hệ với các môn học trước như: Quản trị tài chính, Kế toán quản trị, Quản trị chiến lược, Quản trị nhân sự…. Trong chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh, sinh viên đã được trang bị các kiến thức quản trị chiến lược để giúp doanh nghiệp đặt ra các mục tiêu hiệu quả (effectiveness), và cách vận hành các bộ phận chức năng như nhân sự, tài chính, sản xuất, marketing để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động (efficiency). Mảng còn lại là sự kết nối giữa hiệu quả kinh doanh và rủi ro của doanh nghiệp sẽ được giải quyết trong học phần Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) Mục tiêu của môn học: Sau khi kết thúc học phần này, người học sẽ: - Biết ERM là gì và có các năng lực cụ thể như: - Áp dụng các công cụ để nhận dạng các rủi ro của doanh nghiệp - Biết thiết kế các thang đo định tính và định lượng để đánh giá rủi ro - Biết ra các quyết định dựa trên các phân tích rủi ro - Hiểu tầm quan trọng và biết thiết kế chương trình truyền đạt rủi ro của doanh nghiệp Môn học QTRRDN có mối liên hệ với các môn học trước như: Quản trị tài chính, Kế toán quản trị, Quản trị chiến lược, Quản trị nhân sự….			giáo viên duyệt Thi kết thúc học phần: 60 -75 phút, lý thuyết và bài tập
	Quản trị sự thay đổi	Thế kỷ XXI cho thấy một bức tranh về sự thay đổi trên mọi khía cạnh gồm: thị trường kinh doanh biến động, toàn cầu hóa, những thay đổi trong chính sách của chính phủ, công nghệ mới nổi, sự thay đổi trong nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Những điều này dẫn đến việc quản lý tổ chức và quản lý chiến lược đã trở nên nhiều khó khăn hơn. Các doanh nghiệp phải phản ứng nhanh chóng với những thay đổi của môi trường kinh doanh đầy biến động. Do đó, mục tiêu của môn học này là cung cấp kiến thức phù hợp về quy trình quản lý sự thay đổi. Người học sẽ phân tích và thảo luận về các tình huống để áp dụng các khái niệm. Các tình huống sẽ giúp học viên hiểu rõ hơn về sự thay đổi của tổ chức và quá trình thay đổi của tổ chức. Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển tư duy về cách tiếp cận các quá trình thay đổi, cũng như học cách đánh giá các công cụ và các mô hình, hiểu các bối cảnh và hiểu cách áp dụng các giải pháp sáng tạo	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		liên quan đến sự thay đổi của tổ chức. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, Lãnh đạo và Quản trị chiến lược.			huống, đề mở
	Triển khai chiến lược	Việc xây dựng một chiến lược hoàn hảo chỉ là điều kiện ban đầu cho việc duy trì và phát triển lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, làm sao để chiến lược đó được triển khai một cách tốt nhất và có những điều chỉnh kịp thời doanh nghiệp đi đúng hướng và tạo nên sự khác biệt so với đối thủ cạnh tranh mới là vấn đề quan trong và là một câu hỏi đặt ra cho nhà quản trị. Học phần Triển khai Chiến lược (Strategy Implementation) cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng về quá trình triển khai chiến lược Phát triển và Chiến lược Cạnh tranh vào thực tế hoạt động của doanh nghiệp. Qua học phần này người học sẽ nắm được qui trình và các nguyên tắc cơ bản trong triển khai chiến lược vào thực tế; Hiểu và vận dụng được các công cụ triển khai chiến lược như Thẻ điểm Cân bằng (Balanced Scorecard - BSC), Xây dựng Bản đồ Chiến lược (Strategy Maps - SM), Cách thức xây dựng các chỉ tiêu hoạt động cụ thể (KPIs; OKRs)... Người học được thực hành các kỹ thuật phân tích qua những tình huống (case study) thực tế của Việt Nam và thế giới. Môn học cũng cung cấp cho người học tư duy cạnh tranh của nhà quản trị trong nền kinh tế hội nhập, tư duy phát triển bền vững mang tính dài hạn và khả năng phân tích đánh giá thực trạng kinh doanh để đề xuất những mô hình kinh doanh (Business Model - BM) phù hợp cho doanh nghiệp.	3	6	Kết quả học phần là tổng hợp của điểm quá trình (30 - 50%), và điểm thi cuối môn (70 - 50%). Thang điểm đánh giá : 10. 1.Điểm quá trình : 30 – 50 % bao gồm Dự lớp (chuyên cần) % Thảo luận % Thuyết trình % Báo cáo % Thi giữa học phần % 2.Thi kết thúc học phần : 50 -70 % Cách thức đánh giá điểm quá trình và kiểm tra giữa môn do giáo viên chính quyết định theo tỉ lệ thang điểm đã qui định, số lượng bài và hình thức bài kiểm tra quá trình do từng giáo viên qui định. Thi hết môn : kết hợp giữa TỰ LUẬN, làm Bài tập và giải quyết tình huống cụ thể. Đề thi chung cho các lớp do bộ môn ra theo chương trình đã thống nhất trong toàn bộ môn.
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn lập kế hoạch kinh doanh được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh. Nó là môn học kết hợp một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác nhằm hình thành một bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hệ thống hoá kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh. Môn học hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình: 20% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Tiểu luận kết thúc học phần: Mỗi nhóm sẽ phải hoàn thành một bài tiểu luận nhóm vào thời điểm kết thúc môn học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thuyết trình & Bài tập cá nhân: Sinh viên thực hiện bài tập trên LMS và thuyết trình theo sự phân công của giảng viên Thảo luận: Mỗi buổi học, sinh viên sẽ được thảo luận các tình huống liên quan đến nội dung môn học.
	Lãnh đạo	Lãnh đạo là một hoạt động đã xuất hiện từ khi xã hội loài người hình thành và là một trong những nhân tố đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của xã hội loài người, các tổ chức. Vì thế lãnh đạo luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của mọi người. Đặc biệt trong điều kiện toàn cầu hóa với sự bùng nổ tri thức, môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội có sự thay đổi nhanh chóng hiện nay lãnh đạo trở thành một chủ đề được quan tâm đặc biệt. Trong điều kiện một xã hội đầy biến động sự lãnh đạo đang đối mặt với những cơ hội và thách thức vô cùng to lớn với sự tồn tại của các cộng đồng và các tổ chức. Để khai thác tốt những cơ hội và xử lý thỏa đáng những thách thức cho sự phát triển của các cộng đồng, các tổ chức đòi hỏi những năng lực lãnh đạo đầy mạnh mẽ và thuyết phục. Môn học chú ý vào các nội dung cơ bản của lãnh đạo gồm: phát triển khái niệm, mô hình lãnh đạo, các phương pháp phát triển các kỹ năng thiết yếu của người lãnh đạo; phân tích các bối cảnh và tình huống cho việc lãnh đạo hiệu quả.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển kỹ năng quản trị	Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên phát triển khả năng quản trị của bản thân trong môi trường kinh doanh hiện đại. Sinh viên sẽ phát triển kỹ năng quản trị của mình thông qua việc được hướng dẫn chi tiết về phong cách quản trị có hiệu quả thay vì chỉ thảo luận những cách thức quản trị của một doanh nhân xuất chúng trong một tổ chức hay công ty nào đó. Học phần này sẽ sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy, bao gồm bài thuyết giảng ngắn, thuyết trình trên lớp, thảo luận nhóm nhỏ và bài tập cá nhân, công cụ tự đánh giá, và các tình huống khác.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50 % Hình thức đánh giá: •Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm •Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp •Thi giữa học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					•Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Tư duy thiết kế trong kinh doanh	Trong một môi trường kinh doanh đầy bất ổn hiện nay, việc tìm kiếm và phân tích các thông tin kinh doanh theo cách hệ thống và liệt kê với tư duy tuyến tính dường như không còn phù hợp. Có quá nhiều các thông tin mà một nhà kinh doanh cần phải thu thập, tính toán và xử lý. Vì vậy, việc sử dụng cách tiếp cận tuyến tính để có thể dự báo các xu thế tương lai sẽ ngày càng trở nên khó khăn. Học phần tư duy thiết kế trong kinh doanh sẽ cung cấp các kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp giải quyết vấn đề này. Môn học tư duy thiết kế trong kinh doanh sẽ trang bị cho người học cách sử dụng tư duy của một nhà thiết kế trong phân tích là lên ý tưởng kinh doanh. Chìa khóa của tư duy thiết kế là cảm thông với khách hàng và tìm ra nhu cầu chưa được đáp ứng của họ thông qua việc thấu hiểu các niềm tin, giá trị, động lực, hành vi, sự đau khổ, thách thức và mong muốn của khách hàng. Từ đó phát triển các giải pháp kinh doanh sáng tạo. Sáu nguyên tắc của tư duy thiết kế là lấy con người làm trung tâm, làm việc theo đội cộng tác, học thông qua hành động, gắn với thử nghiệm, thấu hiểu mô hình, các mối quan hệ và hệ thống, suy nghĩ và trình bày bằng hình ảnh. Nội dung môn học sẽ cung cấp và kiến thức và kỹ năng để người học ứng dụng được ba giai đoạn của tư duy thiết kế trong kinh doanh gồm: xác định cảm hứng (Inspiration), phát sinh ý tưởng (Ideation), và triển khai ý tưởng (Implemetation). Các kỹ năng phân tích được áp dụng trong các giai đoạn của tư duy thiết kế sẽ được giới thiệu cho người học thông qua các mô hình SCOPES, STEEP, ma trận phân tích STEEP, ma trận ưu tiên chiến lược, sơ đồ các bên liên quan, cách quan sát khách hàng, cách phỏng vấn khách hàng, xác định các nhu cầu ẩn của khách hàng, mô hình POEMS, mô hình cảm thông, mô hình trải nghiệm của khách hàng,...	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Đạo đức kinh doanh	Học phần giới thiệu các lý thuyết đạo đức kinh doanh áp dụng vào quản lý kinh doanh. Nghiên cứu các hệ thống đạo đức khác nhau, sự thay đổi về văn hóa tổ chức, và cách các tổ chức phát triển và áp dụng	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các chương trình đạo đức. Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên ngành quản trị và các nhà doanh nghiệp phân biệt được những gì hợp đạo lý hay không hợp đạo lý trong bối cảnh kinh doanh hiện nay. Nó cũng hướng dẫn các nhà kinh doanh cách tự bảo vệ và giúp các doanh nghiệp tránh các vi phạm các hành vi một cách đáng tiếc.			-Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Giao tiếp kinh doanh	Khóa học này cung cấp kiến thức và phát triển các kỹ năng mà sinh viên cần thiết để giao tiếp thành công trong môi trường công việc. Các chủ đề liên quan được tích hợp trong suốt khóa học thông qua việc khám phá các phân tích nghiên cứu điển hình bao gồm giao tiếp toàn cầu, đạo đức kinh doanh, thách thức đa dạng và các yếu tố phát triển ảnh hưởng đến giao tiếp kinh doanh. Khóa học tập trung vào việc phát triển các kỹ thuật giao tiếp phù hợp cần thiết để định dạng và viết nhiều loại tài liệu kinh doanh dựa trên sự phát triển của chiến lược truyền thông. Việc chuẩn bị sơ yếu lý lịch, thư ứng tuyển và các kỹ năng phát triển nghề nghiệp liên quan cũng là chủ đề quan trọng được khám phá.	3	6	-Bài tập nhóm (2 bài): 20% -Thuyết trình nhóm (1 bài): 30% -Thi kết thúc học phần (thi cá nhân): 50%
	Văn hóa tổ chức	Môn học tập trung vào vai trò và cấu trúc của văn hóa trong việc thực hiện và quản trị tổ chức. Trên cơ sở nguyên tắc của lãnh đạo đạo đức và quản trị mang tính chiến lược, môn học được thiết kế để giúp sinh viên phát triển nhận thức về bản thân, các kỹ năng và khả năng cá nhân góp phần vào thành công của tổ chức và nhóm và quan điểm nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đưa mọi người cùng đạt được những mục tiêu chung. Phần đầu tiên của môn học, sinh viên sẽ xem xét các lý thuyết và khuôn khổ để phân tích văn hóa tổ chức và được giới thiệu một số công cụ để đánh giá các triết lý và cách tiếp cận lãnh đạo khác nhau. Sinh	3	6	-Dự lớp: 5% -Bài tập cá nhân 10% -Nghiên cứu dự án và trình bày: 25% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD có thể chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm -Nghiên cứu dự án văn hóa doanh nghiệp: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên cũng sẽ khám phá cách các nhà lãnh đạo và quản trị tạo ra văn hóa hiệu quả, phát triển tầm nhìn và giá trị, truyền đạt thông điệp chính đến nhân viên / các bên liên quan và vượt qua các rào cản để thay đổi. Trong phần này của khóa học, sinh viên sẽ được giới thiệu với nhóm của mình và bắt đầu thảo luận về các bài đọc, bài giảng và bài tập. Sinh viên cũng sẽ hoàn thành các cuộc thảo luận tại lớp. Phần thứ hai của môn học dựa trên phương pháp tiếp cận tình huống. Sinh viên sẽ làm việc theo nhóm để phân tích văn hóa trong doanh nghiệp trong nhiều tình huống khác nhau. Tại sao phải nghiên cứu tình huống? Bởi vì chúng dựa trên các tình huống thực tế và sẽ cho sinh viên cơ hội để phân tích các tình huống phức tạp và xác định các mối quan hệ nhân quả, quản trị chẩn đoán và các yếu tố văn hóa cũng như đưa ra các khuyến nghị để cải thiện năng suất. Các tình huống cũng cung cấp một cách thức để áp dụng các lý thuyết được phân tích, khuôn khổ và nguyên tắc lãnh đạo mà sinh viên gặp phải thông qua các bài đọc và bài giảng của khóa học. Trong phần cuối cùng của môn học, sinh viên sẽ tiến hành nghiên cứu văn hóa doanh nghiệp thực tế liên quan đến việc khám phá sâu rộng về văn hóa và phương thức giao tiếp của một tổ chức. Điều này sẽ liên quan đến một loạt các phương pháp nghiên cứu, cả về định lượng và định tính. Nghiên cứu sẽ giúp sinh viên hiểu được vai trò của văn hóa và cải thiện kỹ năng quan sát cũng như khả năng diễn giải cách nhân viên, khách hàng và các bên liên quan hiểu và tương tác với tổ chức và trong hệ thống xã hội rộng lớn hơn.			-Thi giữa học phần: tự luận 30-45 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở -Thi kết thúc học phần: từ 60 đến 75 phút. Hình thức thi: lý thuyết và tình huống, được tham khảo tài liệu (tùy theo giảng viên).
	Đàm phán trong quản trị	Khả năng đàm phán hiệu quả rất cần thiết cho sự thành công trong kinh doanh. Mục đích của môn học là hiểu rõ lý thuyết và các quy trình đàm phán để bạn có thể thương lượng trong các môi trường khác nhau.Với môn học này, những người tham gia sẽ tìm hiểu về việc đàm phán, tham gia vào các bài tập thực hành và trình bày kinh nghiệm đàm phán và các khái niệm. Những người tham dự sẽ nắm vững các khái niệm chính, hiểu rõ (xác định, mô tả, nhận biết), ứng dụng (ứng dụng vào các ví dụ, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề thực tiễn) và phân tích (so sánh và đối chiếu…) các chủ đề trong đàm phán.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Thi giữa học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết và tình

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển và vận dụng kĩ năng mềm trong suốt quá trình phân tích, đàm phán các hợp đồng thương mại cũng như nắm vững vị thế của mình trong bất kì cuộc đàm phán nào. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản.			huống, đề đóng. Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng.
	Quản trị dự án	Quản trị dự án thực tế là một sự kết hợp giữa khoa học và nghệ thuật. Tính nghệ thuật ở đây nói đến kỹ năng quản lý con người hay dự án. Khoa học bao gồm các công cụ và các kỹ thuật quản lý hình thành các nền móng của tiến trình quản lý dự án. Môn học Quản trị dự án tích hợp các khối kiến thức quản trị thông qua các khái niệm, các khuôn khổ phân tích, các tiến trình và công cụ quản lý dự án cơ bản để giải quyết bài toán triển khai dự án nhằm tạo ra và chuyển giao các kết xuất cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phạm vi, chất lượng, thời gian và ngân sách nhất định Môn học này được chia làm 7 phần - Phần một giới thiệu tổng quan về dự án và quản lý dự án, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến dự án và quản lý dự án ví dụ như tính chất, vòng đời của dự án, các tiến trình quản lý dự án, tầm quan trọng của quản lý dự ạn, các thành viên có liên quan đến dự án, nhà quản lý dự án và cấu trúc tổ chức dự án. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến khởi sự và lựa chọn dự án. Phần này trình bày các vấn đề về quá trình hình thành dự án, sự gắn kết giữa dự án và chiến lược, các mô hình lựa chọn dự án cũng như tiêu chuẩn để chọn lựa mô hình. Cuối phần hai trình bày các thành phần của một bản tuyên bố dự án cần có để có thể truyền tải thông tin hiệu quả đến các thành viên liên quan. - Phần ba tập trung vào vấn đề hoạch định dự án. Phần này trình bày tầm quan trọng của hoạch định dự án và các khung hoạch định dự án cơ bản, định nghĩa mục tiêu dự án, phát triển các danh mục công việc, tổ chức đội dự án, lập tiến độ dự án, hoạch định nguồn lực và ước lượng chi phí. Phần này cũng trang bị cho sinh viên việc vẽ các sơ đồ tiến độ (AON, GANTT…) thông qua công cụ excel.	3	6	-Điểm kiểm tra quá trình: 50% oChuyên cần 10% oTiểu luận nhóm 20% Thuyết trình 10% Bản thu hoạch 10% oKiểm tra giữa kỳ 20% -Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phần bốn mô tả cách thức để tối ưu hóa tiến độ dự án thông qua việc cân bằng nguồn lực và phân tích sự đánh đổi về thời gian và chi phí của dự án. Phần này cũng trang bị cho sinh viên cách thức tối ưu hóa tiến độ thông qua công cụ excel. - Phần năm trình bày vấn đề thực hiện và kiểm soát dự án bao gồm khởi động dự án, quy trình kiểm soát dự án, kiểm soát mục tiêu dự án và kiểm soát sự thay đổi của dự án. - Phần sáu trình bày các vấn đề liên quan đến kết thúc dự án. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc.			
	Quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%
	Quản trị điều hành 2	Quản trị điều hành 2 tập trung vào những xu thế đang được quan tâm nhất hiện nay là quản trị chuỗi cung ứng và quản trị dịch vụ. Vẫn xoay quanh nội dung quản trị chuỗi giá trị và các quá trình, quản trị điều hành 2 cung cấp thêm những lý thuyết, phương pháp và công cụ cho doanh nghiệp trong vận hành các hoạt động mua hàng, tồn kho, phân phối, thiết kế hệ thống và phát triển các sản phẩm dịch vụ nhằm mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 15% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, nội dung theo phân công Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thảo luận: thực hiện thảo luận nhóm khi có yêu cầu. Thi kết thúc học phần: 75 phút, được sử dụng tài liệu
	Quản trị chất lượng dịch vụ	Học phần Quản trị Chất lượng Dịch vụ mở rộng kiến thức về quản trị chất lượng và vận dụng tiếp cận xây dựng hệ thống quản trị chất lượng trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ. Học phần hướng đến cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật liên quan đến đặc thù của sản phẩm dịch vụ, quản lý quá trình tạo dịch vụ, sự thõa mãn khách hàng và quản lý chất lượng dịch vụ toàn diện. Hòan tất chương trình, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức của môn học vào công việc định hướng dịch vụ và khách hàng cũng như hỗ trợ cho các nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nói chung và quản trị chất lượng nói riêng. Môn học Quản trị chất lượng dịch vụ có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Quản trị chất lượng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng
	Thiết lập và mô hình hóa quy trình trong doanh nghiệp	Môn học này hướng đến việc cung cấp cho học viên sự hiểu biết rõ hơn về các nguyên tắc cơ bản của quản lý quy trình kinh doanh (BPM), đặc biệt chú ý đến mô hình hóa, phân tích, thiết kế, chuyển đổi và tổ chức các quy trình trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp các công cụ và phương pháp có thể áp dụng ngay trong môi trường làm việc hàng ngày.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 120 phút, lý thuyết và bài tập, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean)	Môn học hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean Production System) được xây dựng và giới thiệu cho sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp. Môn học bao gồm một hệ thống các công cụ và phương pháp cải tiến tập trung vào việc tạo thêm giá trị cho khách hàng cùng lúc với việc loại bỏ các lãng phí trong quá trình sản xuất/ cung cấp dịch vụ của một tổ chức, từ đó giúp cắt giảm chi phí (đồng nghĩa với việc tăng lợi nhuận), tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực, rút ngắn thời gian chu trình sản xuất/ cung cấp dịch vụ, đồng thời tăng khả năng đáp ứng một cách linh hoạt các yêu cầu không ngừng biến động và ngày càng khắt khe của khách hàng. Hệ thống được xây dựng trên cơ sở nền móng là 5S, tiêu chuẩn hóa công việc và kaizen Hai trụ cột chính của hệ thống là Làm đúng lúc (Just in time) và Tự động hóa thông minh (Jidoka) với các công cụ như: hệ thống kéo, kanban, cân bằng sản xuất, TPM, chuyển đổi nhanh, chuỗi một sản phẩm …	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	Các công ty nhỏ cung cấp hàng hóa và dịch vụ mà chúng ta sử dụng hàng ngày, cung cấp việc làm và đào tạo cho hàng triệu công nhân, đồng thời dẫn đầu trong việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ giúp cuộc sống của chúng ta dễ dàng và thú vị hơn. Các doanh nghiệp nhỏ có trách nhiệm giới thiệu với thế giới những phát minh kỳ diệu. Mục đích của khóa học này là mở ra tư duy về những khả năng, thách thức và phần thưởng khi sở hữu doanh nghiệp riêng và cung cấp những công cụ cần thiết để thành công. Đó không phải là một con đường dễ dàng để đi, nhưng phần thưởng - cả hữu hình và vô hình - đều xứng đáng với rủi ro. Các cách tiếp cận kinh doanh ngày nay đã vượt qua thử thách của thời gian bằng cách mang đến cho người học kiến thức mà họ sẽ cần để khởi động và quản lý thành công một doanh nghiệp nhỏ trong một môi trường cạnh tranh gay gắt. Khóa học cung cấp rất nhiều công cụ và kỹ thuật "thực hành" thực tế để làm cho hoạt động kinh doanh thành công. Khóa học này dạy học viên cách phù hợp để khởi động và quản lý một doanh nghiệp nhỏ với sức mạnh duy trì để thành công và phát triển.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 15% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi cuối kỳ: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: đề đóng 60 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tài chính khởi nghiệp	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính khởi nghiệp được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp khởi nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp khởi nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà khởi nghiệp, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà khởi nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp khởi nghiệp. Môn học này được chia làm 4 phần: Phần một cung cấp những kiến cơ bản về khởi nghiệp như phát triển ý tưởng kinh doanh, xác định và đánh giá các cơ hội khởi nghiệp, vai trò, các nguyên tắc của tài chính khởi nghiệp và vấn đề tài trợ khởi nghiệp Phần hai cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một doanh nghiệp khởi nghiệp, giải quyết cách thức và từ đó các nhà khởi nghiệp gia tăng vốn, sử dụng các thông tin tài chính đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động để ra quyết định Phần ba giải quyết các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật giá trị tiền tệ theo thời gian, các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, dự báo và lập kế hoạch tài chính Phần cuối cùng sẽ đi vào giới thiệu các phương pháp xác định giá trị của một doanh nghiệp khởi nghiệp và cách thức thu hoạch giá trị đầu tư dự án khởi nghiệp thông qua chiến lược rút lui/thoái vốn (Exit strategy). Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: • Môn học này là điều kiện cần thiết để học môn Thẩm định dự án, Lập kế hoạch kinh doanh và Quản trị rủi ro Kiến thức của môn học này có thể vận dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc.	3	6	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên -Thi giữa học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút -Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị sáng tạo và đổi mới	Sáng tạo luôn là một điều cần thiết không chỉ cho cá nhân mà còn cho cả tổ chức. Sáng tạo được xem là một năng lực phát sinh những ý tưởng và giải pháp mới và hữu ích cho việc giải quyết các vướng mắc và thách thức hàng ngày. Đối với hoạt động kinh doanh hoạt động sáng tạo cho thay thay đổi sản phẩm, quy trình, công nghệ, cách thức vận hành hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn và góp phần tạo lợi thế canh tranh của doanh nghiệp. Nhưng vấn đề đặt ra là làm thế nào để hình thành năng lực sáng tạo? làm sao tạo được môi trường ủng hộ sáng tạo? Tất cả những vấn đề đó sẽ được giải quyết trong học phần này. Học phần bắt đầu với việc giới thiệu các khái niệm có liên quan về sáng tạo, vai trò của các nhóm sáng tạo trong tổ chức, và làm thế nào để xây dựng một tổ chức sáng tạo. Trên nền tảng tổng quan này các kiến thức có liên quan đến quản trị sáng tạo sẽ được giới thiệu: quản trị công việc sáng tạo, xây dựng khung quan hệ giữa lãnh đạo-sáng tạo-tổ chức, giữa quản trị sự thay đổi-sáng tạo-phát triển tổ chức. Cuối cùng sự mở rông của khái niệm sáng tạo từ lĩnh vực marketing đến người tiêu dùng khung thể chế về chính trị và văn hóa cho sáng tạo.	3	6	-Tham dự vào hoạt động thảo luận nhóm: 10% -Tham dự thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: GVHD chọn ngẫu nhiên nhóm trình bày và thành viên trình bày. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Quản trị khởi nghiệp	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản trị khởi nghiệp. Các kiến thức này được chia ra thành bốn bộ phần. Phần 1 sẽ giới thiệu những triển vọng của quản trị khởi nghiệp. Nội dung của phần này bao gồm những vấn đề như bản chất và tầm quan trọng của khởi nghiệp, tư duy kinh doanh, dự định khởi nghiệp và các cơ hội khởi nghiệp. Phần hai cung cấp những kiến thức liên quan đến việc tạo lập doanh nghiệp và khởi động cho hoạt động kinh doanh. Việc phân tích ý tưởng và cơ hội kinh doanh, các khía cạnh luật pháp, các kế hoạch kinh doanh, marketing, tổ chức, tài chính sẽ được thảo luận chi tiết trong phần này. Phần thứ ba giải quyết việc tìm kiếm và khai thác các nguồn tài trợ cho doanh nghiệp. Cuối cùng phần 4 sẽ nêu ra các giải pháp quản trị, phát triển và tìm kiếm thị trường quốc tế cho doanh nghiệp.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thảo luận: SV tham gia thảo luận, trao đổi bài tập theo nhóm Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập chuẩn bị cho thuyết trình: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, không được sử dụng tài liệu khi làm bài

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Marketing khởi nghiệp	Môn học Marketing khởi nghiệp là môn học dựa trên tư duy của người làm chủ doanh nghiệp thực hiện các chiến lược marketing. Nó không chỉ là những vấn đề chuyên môn của marketing, mà còn là việc áp dụng nó vào trong tư duy của doanh nghiệp trong bối cảnh khởi nghiệp. Vì vậy, khi đặt chủ thể áp dụng là nhà quản trị/founder nên môn học có cấu trúc khác thông thường; cụ thể là phần thứ nhất môn học bàn nhiều về thị trường/ngành công nghiệp-khách hàng và cạnh tranh. Trong phần thứ nhất những vấn đề cơ bản từ nhu cầu, sáng tạo giá trị khác biệt, hiểu khách hàng và phân khúc thị trường sẽ được chia sẻ ở quan điểm là thì ra khoảng trống nhu cầu mà một doanh chủ có thể cung cấp cho thị trường để thành công. Phần thứ hai của môn học bàn về các giải pháp thực thi marketing phi truyền thống; theo đó chiến lược quan hệ khách hàng, chiến lược mở rộng thị trường, chiến lược tương tác trực tiếp, chiến lược khác biệt hóa giải pháp khách hàng, chiến lược áp dụng digital và chiến lược truyền thông tích hợp...mục tiêu giúp người khởi nghiệp áp dụng mọi biện pháp thực địa. Phần thứ ba của môn học giúp người khởi nghiệp tinh thần lãnh đạo marketing theo đuổi kết quả thông qua hệ tư tưởng biết đổi mới, chấp nhận rủi ro và chủ động thay đổi trong thị trường cạnh tranh.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tuyển dụng và đào tạo	Tuyển dụng và Đào tạo nhân lực là một trong những nghiệp vụ then chốt của quản trị nguồn nhân lực trong tất cả các tổ chức. Tuyển chọn đúng người cho đúng viêc vào đúng thời điểm cần thiết; trang bị, bổ sung, phát huy năng lực của người lao động nhằm hoàn thiện, nâng cao các kiến thức, kỹ năng và thái độ để giúp họ thực hiện tốt công việc góp phần vào việc đạt được mục tiêu của tổ chức, đảm bảo cho sự thành công của doanh nghiệp. Học phần nhằm giới thiệu quy trình thu hút, sàng lọc, bổ nhiệm nhân sự; thiết lập các chiến lược, chính sách tuyển dụng phù hợp với quy định của Luật pháp và tổ chức, đánh giá các tiêu chí tuyển chọn và đánh giá hoạt động của hệ thống tuyển dụng; giới thiệu các nội dung cơ bản của đào tạo, hoạch định chiến lược đào tạo và quy trình đào tạo. Học phần chú trọng đặc biệt đến các kỹ thuật, công cụ sử dụng trong quá trình tuyển dụng và đào tạo như: sàng lọc ứng viên, kiểm tra và	3	6	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phỏng vấn; phân tích nhu cầu đào tạo, các phương pháp đào tạo.			
	Đánh giá thực hiện công việc	Quản trị đánh giá thực hiện công việc là một nghiệp vụ quan trọng mà tổ chức thực hiện để huy động năng lực của mỗi nhân viên trong doanh nghiệp hướng về đạt được mục tiêu chiến lược. Chính vì thế, môn học này liên kết với chiến lược kinh doanh, quản trị nguồn nhân lực và là nền tảng cho vấn đề khen thưởng nhân viên, đào tạo và quản trị tài năng trong tổ chức. Nội dung môn học tập trung vào quản trị đánh giá thực hiện công việc theo chu trình gồm thiết lập và kết nối mục tiêu, triển khai đánh giá thực hiện công việc, đánh giá thành tích của người lao động và thảo luận kết quả đánh giá thực hiện công việc của người lao động.	3	6	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị thù lao lao động	Xây dựng hệ thống trả công lao động (bao gồm lương và các chế độ đãi ngộ) hiệu quả nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, có khả năng thu hút, duy trì đội ngũ nhân viên giỏi và khuyến khích họ tận tâm, nỗ lực hoàn thành tốt công việc. Môn học được thiết kế theo các nội dung chính của hệ thống trả công lao động: mô hình trả công lao động 3P, xác định giá trị công việc, xác định lương chức danh, lương cá nhân, khoán lương và quản lý ngân sách lương. Môn học Trả công lao động có mối liên hệ với các môn học trước như Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Quản trị học, Quản trị nguồn nhân lực căn bản.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Quan hệ lao động	Quan hệ lao động là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về QHLĐ trong tổ chức; Chủ thể trong quan hệ lao động; Cơ chế quan hệ lao động; Tổ chức đối thoại, thương lượng trong QHLĐ; Xung đột và tranh chấp lao động.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					-Thi kết thúc học phần: 50 % (Tiểu luận không thuyết trình)
	Luật lao động	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cũng như luyên tập cho sinh viên cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.	3	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Thực tập và tốt nghiệp		10	7	
5	**Ngành Quản trị kinh doanh, chương trình Quản trị chất lượng**				
	Triết học Mác LêNin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử − Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. − Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống − Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế chính trị Mác LêNin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn Nguyên lý Kinh tế vi mô giới thiệu đến người học các nguyên lý cơ bản của kinh tế học và giúp phát triển khả năng hiểu được các lý thuyết về kinh tế vi mô ở mức độ nhập môn thông qua các nguyên lý cơ bản. Môn học bắt đầu với các phương pháp tư duy như một nhà kinh tế, sau đó phát triển khả năng phân tích cung và cầu trên thị trường. Tiếp theo sẽ là hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Sau cùng, là tìm hiểu về sự lựa chọn của người tiêu dùng.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học Nguyên lý Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng,…	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh;	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	ERP (SCM)	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng. − Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. − Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	2	4	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị, phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	3	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Hoạt động nghiên cứu là cần thiết để giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn những thay đổi của các yếu tố trong môi trường kinh doanh nhằm có các thông tin làm cơ sở để đưa ra các quyết định hợp lý và hiệu quả trong kinh doanh. Vì lẽ đó, môn học được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức, phương pháp và công cụ nghiên cứu cơ bản thường được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu để có thể xác định đúng vấn đề nghiên cứu, thiết lập qui trình nghiên cứu phù hợp, và xác định các kiểm nghiệm phù hợp với các giả thuyết đã đề ra.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Nội dung cơ bản quản trị điều hành là quản trị chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu… thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Nhìn chung, quy trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quy trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Báo cáo: 10% -Thuyết trình: 10% -Bài tập: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, nội dung theo phân công Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Bài tập: thực hiện các bài tập được yêu cầu trên LMS. Thảo luận: thực hiện thảo luận nhóm khi có yêu cầu Thi kết thúc học phần: 75 phút, được sử dụng tài liệu
	Quản trị nguồn nhân lực	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiên công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.	3	4	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Tài chính cho nhà Quản trị	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính dành cho nhà quản lý được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà quản lý, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà quản trị doanh nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Môn học này được chia làm 4 phần: Phần một cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại hình doanh nghiệp và vai trò của quản trị tài chính tại các loại hình doanh nghiệp. Phần hai cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một doanh	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp công ty cổ phần, giải quyết cách thức và từ đó các nhà quản lý gia tăng vốn, sử dụng các thông tin tài chính đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động để ra quyết định. Phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tài chính đồng thời cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức hiện đại về phân tích tài chính, phân tích rủi ro và lợi nhuận, các mô hình quản trị tài chính hiện đại. Phần ba giải quyết các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật giá trị tiền tệ theo thời gian, các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, dự báo và lập kế hoạch tài chính Phần cuối cùng sẽ đi vào giới thiệu các phương pháp xác định giá trị của một doanh nghiệp và cách thức thu hoạch giá trị đầu tư dự án dài hạn. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: • Môn học này là điều kiện cần thiết để học môn Thẩm định dự án, Lập kế hoạch kinh doanh và Quản trị rủi ro Kiến thức của môn học này có thể vận dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc			
	Chiến lược Marketing cho nhà quản trị	Môn học Chiến lược marketing dành cho nhà quản trị cung cấp cho người học bộ khung phân tích về chiến lược marketing bao gồm các thành phần và yếu tố cốt yếu. Học viên sẽ mô tả, phân tích và áp dụng các thành phần này trong mối quan hệ với các yếu tố chiến lược khác như phản ứng của khách hàng, lòng trung thành hay lời truyền miệng của họ. Học viên sẽ áp dụng kiến thức để xây dựng các chiến lược định vị quan trọng liên quan đến định vị qua sản phẩm; định vị qua giá, phân phối và truyền thông; định vị qua lăng kính đánh giá của khách hàng. Cuối cùng, người học sẽ tự xây dựng một chiến lược marketing và một bản kế hoạch marketing cho một doanh nghiệp cụ thể.	3	4	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo dự án của nhóm 20% •Bài kiểm tra cá nhân 20% •Các bài tập khác trong lớp và LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài thi tự luận kết thúc môn (đề mở) 50%
	Hành vi tổ chức	Trong giai đoạn hiện nay đã có một sự thay đổi rất lớn về nhận thức của người quản lý doanh nghiệp đối với người lao động. Nếu như trước đây người lao động được xem như là chi phí đầu vào thì hiện nay người lao động được xem như tài sản, nguồn lực vô cùng quý giá quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào	3	3	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		để nhân viên hăng say làm việc, làm việc hết mình, hết việc chứ không phải hết giờ. Môn Hành vi tổ chức phát triển những kiến thức cơ bản cần thiết cho nhà quản trị để nhận biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động từ bên trong và ngoại cảnh, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Nhà quản lý nào cũng cần có kỹ năng quan hệ con người tốt để có thể quản lý cấp dưới, giao tiếp với cấp trên, quản trị thành công sự thay đổi của tổ chức. Những kiến thức kỹ năng này càng có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh Việt nam, khi mà các doanh nghiệp, các tổ chức đều đang buộc phải đổi mới.			-Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng. Môn học Quản trị chất lượng có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập, bài thực hành nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: trắc nghiệm và tự luận 45 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng
	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)	Học phần trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về mối quan hệ giữa doanh nghiệp, xã hội và các bên liên quan. Trong đó, đề cập đến các vấn đề: công dân doanh nghiệp; cách tiếp cận các bên liên quan về doanh nghiệp, xã hội và đạo đức; quản trị công ty và quản trị chiến lược; đạo đức kinh doanh	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình (hoặc thi giữa học phần) 30% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và quản trị; các bên liên quan bên ngoài; các bên liên quan bên trong. Giúp sinh viên nắm được các khái niệm về CSR, đánh giá được các công ty thể hiện vai trò của mình đối với các bên liên quan như thế nào. Để thực hiện CSR đòi hỏi các công ty phải xác định mục tiêu phù hợp với các mong đợi của xã hội, vì thế đòi hỏi công ty phải trả lời các câu hỏi: trách nhiệm đối với xã hội của công ty trong hoạt động kinh doanh là gì? Các mối quan tâm của công ty đối với các bên liên quan như thế nào? Chúng có thể có những mâu thuẫn gì?			Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Thẩm định dự án	Môn học này được chia làm 5 phần - Phần một giới thiệu tổng quan về thẩm định dự án đầu tư, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến việc phân tích và ra quyết định đầu tư dự án, hiểu được các giai đoạn thẩm định và khung phân tích một dự án đầu tư cụ thể. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến phân tích ngân lưu dự án đầu tư để ước lượng ngân lưu ròng và tính toán các chỉ tiêu thẩm định định lượng dự án cũng như ý nghĩa ứng dụng của các chỉ tiêu trong việc ra quyết định đầu tư. Phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng các mô hình tài chính và chuyển đổi từ phân tích tài chính sang phân tích kinh tế dự án thông qua việc xử lý các bảng tính trên nền Excel. - Phần ba tập trung xem xét các nguồn tài trợ vốn khác nhau có thể huy động cho dự án và xác định suất chiết khấu thích hợp để chiết khấu dòng tiền của dự án theo các quan điểm ngân lưu khác nhau. - Phần bốn mô tả cách thức phân tích tác động của lạm phát đến ngân lưu dự án đầu tư. - Phần năm giới thiệu các kỹ thuật phân tích rủi ro dự án đầu tư và trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích rủi ro bằng phần mềm excel và phần mềm Crystal Ball trong việc đánh giá hiệu quả dự án đầu tư. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: - Sinh viên có thể sử dụng kiến thức của môn học này vào môn quản trị dự án trên khía cạnh khởi sự và lựa chọn dự án Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho	3	5	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên -Thi giữa học phần: Trắc nghiệm và tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút -Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học phần thực tập bắt buộc			
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing,...	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Phân tích định lượng trong quản trị	Ra quyết định là một hoạt động/công việc thường xuyên và quan trọng của nhà quản lý. Để có những quyết định phù hợp, nhà quản lý cần thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Dựa trên nền tảng khoa hoc quản trị và lý thuyết xác suất và thống kê, môn học này sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định với các phương pháp phân tích định lượng căn bản áp dụng trong quản lý như phân tích bài toán tối ưu, bài toán ra quyết định, bài toán xếp hàng và phương pháp phân tích Markov. Phạm vi áp dụng các phương pháp phân tích định lượng khá đa dạng từ sản xuất, tài chính cho đến tiếp thị. Việc sử dụng các phần mềm trong phân tích, nhất là phần mềm thông dụng Excel, cũng sẽ được đề cập trong môn học này.	3	2	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ. Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ
	Quản trị chất lượng dịch vụ	Học phần Quản trị Chất lượng Dịch vụ mở rộng kiến thức về quản trị chất lượng và vận dụng tiếp cận xây dựng hệ thống quản trị chất lượng trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ. Học phần hướng đến cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật liên quan đến đặc thù của sản phẩm dịch vụ, quản lý quá trình tạo dịch vụ, sự thõa mãn khách hàng và quản lý chất lượng dịch vụ toàn diện. Hòan tất chương trình, sinh viên có thể	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vận dụng các kiến thức của môn học vào công việc định hướng dịch vụ và khách hàng cũng như hỗ trợ cho các nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nói chung và quản trị chất lượng nói riêng. Môn học Quản trị chất lượng dịch vụ có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Quản trị chất lượng.			Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng
	Kỹ thuật quản trị chất lượng I	Trong bối cảnh nền kinh tế cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay, doanh nghiệp chỉ có thể tồn tại và phát triển khi đảm bảo và nâng cao được chất lượng sản phẩm, dịch vụ của mình. Do đó, học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến hoạt động hoạch định, kiểm soát chất lượng trong tổ chức, tập trung vào những công cụ kiểm soát quá trình bằng thống kê – SPC (Statistical Process Control) và phương pháp giải quyết vấn đề - PS (Problem Solving). Hoàn tất học phần, sinh viên có thể hiểu được lợi ích của việc kiểm soát quá trình bằng thống kê và vận dụng được các kiến thức của học phần vào việc hoạch định, kiểm soát, cải tiến chất lượng cũng như hỗ trợ cho các nghiên cứu khác trong lĩnh vực quản trị chất lượng nói chung. Môn Kỹ thuật quản trị chất lượng phần 1 liên hệ chặt chẽ với các học phần trước như Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu trong quản trị, Quản trị chất lượng và là nền tảng cho việc nghiên cứu học phần 6 sigma.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Tiểu luận nhóm: 15% -Thi giữa học phần: 10% -Thi thực hành trên máy tính 15% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Tiểu luận nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp.Tiêu chí chấm điểm cá nhân trong nhóm: theo mức độ và hiệu quả của việc tham gia làm bài tập nhóm (do nhóm tự đánh giá) Thi giữa học phần: 40 câu trắc nghiệm trên LMS 40 phút, đề mở Thi thực hành trên máy 90 phút, đề mở. -Nhận dạng được biểu đồ cần áp dụng -Sử dụng được phần mềm Excel và SPSS để vẽ biểu đồ -Rút ra nhận xét. Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, đề mở. -Nội dung •Phần 1: Trắc nghiệm (40 câu) 80% •Phần 2: Bài toán (1 bài) 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					-Tiêu chí chấm điểm •Mức độ hiểu nội dung cơ bản của môn học. •Khả năng tính toán, vận dụng thực tế.
	Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000	Môn học giới thiệu về hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9000 – được áp dụng khá rộng rãi trên thế giới và Việt Nam. Qua môn học này, sinh viên sẽ hiểu đúng những nội dung cơ bản của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 cũng như những lợi ích mà hệ thống này mang lại cho tổ chức, khách hàng và các bên quan tâm; nắm được các nguyên tắc cơ bản và học tập được những kinh nghiệm trong việc xây dựng, vận hành, duy trì và cải tiến hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn trong tổ chức.	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thảo luận: SV tham gia thảo luận, trao đổi bài tập theo nhóm Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập chuẩn bị cho thuyết trình: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài Thi kết thúc học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và bài tập, không được sử dụng tài liệu khi làm bài
	Phương pháp 6 sigma	Cải tiến là một trong bốn chức năng cơ bản của Quản trị chất lượng. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức liên quan đến hoạt động cải tiến trong doanh nghiệp và đề sâu đến hệ phương pháp cải tiến mang lại những kết quả đột phá trong doanh nghiệp thông qua cải tiến quá trình theo chu trình DMAIC (hay còn gọi là Hệ phương pháp cải tiến quá trình 6 Sigma). Chương trình cung cấp cho học viên cái nhìn bao quát về chu trình thực hiện DMAIC (Define – Measure – Analyze – Improve – Control) và chi tiết trong cách thức thực hiện giai đoạn Define trong việc xác định các dự án cải tiến đột phá trong doanh nghiệp. Hoàn tất chương trình, học viên có thể vận dụng các kiến thức của môn học nhằm hoàn thiện phương pháp làm việc, học tập và liên hệ với các môn học khác để ứng dụng vào thực tế.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng Thi kết thúc học phần: Tiểu luận không thuyết trình
	Kỹ thuật quản trị chất lượng II	Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên những kỹ thuật được sử dụng trong hoạt động quản lý chất lượng trong doanh nghiệp - đặc biệt các phương pháp/ kỹ thuật/ công cụ không liên quan đến thống kê. Các phương pháp/ kỹ thuật và công cụ này được sử dụng trong tất cả các chức năng của quản trị chất lượng: Hoạch định - Tổ chức - Kiểm soát - Cải tiến. Hoàn tất chương trình, học viên có thể vận dụng các kiến thức của môn học nhằm hoàn thiện phương pháp làm việc, học tập và liên hệ với các môn học khác để ứng dụng vào thực tế.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề đóng Thi kết thúc học phần: Tiểu luận không thuyết trình
	Đánh giá hệ thống quản lý chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức về chất lượng hệ thống quản lý của một tổ chức, các mô hình quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn hoặc tiêu chí chất lượng (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, HACCP, Giải thưởng chất lượng Việt nam, Giải thưởng Balbridge…); cách tiến hành xây dựng một chương trình đánh giá chất lượng và có khả năng tiến hành đánh giá, viết báo cáo đánh giá chất lượng của một hệ thống quản lý.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thảo luận: SV tham gia thảo luận, trao đổi bài tập theo nhóm Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, không được sử dụng tài liệu khi làm bài

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng. Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%
	Quản trị dự án	Quản trị dự án thực tế là một sự kết hợp giữa khoa học và nghệ thuật. Tính nghệ thuật ở đây nói đến kỹ năng quản lý con người hay dự án. Khoa học bao gồm các công cụ và các kỹ thuật quản lý hình thành các nền móng của tiến trình quản lý dự án. Môn học Quản trị dự án tích hợp các khối kiến thức quản trị thông qua các khái niệm, các khuôn khổ phân tích, các tiến trình và công cụ quản lý dự án cơ bản để giải quyết bài toán triển khai dự án nhằm tạo ra và chuyển giao các kết xuất cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phạm vi, chất lượng, thời gian và ngân sách nhất định Môn học này được chia làm 7 phần	3	6	-Điểm kiểm tra quá trình: 50% oChuyên cần 10% oTiểu luận nhóm 20% □Thuyết trình 10% □Bản thu hoạch 10% oKiểm tra giữa kỳ 20% -Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phần một giới thiệu tổng quan về dự án và quản lý dự án, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến dự án và quản lý dự án ví dụ như tính chất, vòng đời của dự án, các tiến trình quản lý dự án, tầm quan trọng của quản lý dự ạn, các thành viên có liên quan đến dự án, nhà quản lý dự án và cấu trúc tổ chức dự án. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến khởi sự và lựa chọn dự án. Phần này trình bày các vấn đề về quá trình hình thành dự án, sự gắn kết giữa dự án và chiến lược, các mô hình lựa chọn dự án cũng như tiêu chuẩn để chọn lựa mô hình. Cuối phần hai trình bày các thành phần của một bản tuyên bố dự án cần có để có thể truyền tải thông tin hiệu quả đến các thành viên liên quan. - Phần ba tập trung vào vấn đề hoạch định dự án. Phần này trình bày tầm quan trọng của hoạch định dự án và các khung hoạch định dự án cơ bản, định nghĩa mục tiêu dự án, phát triển các danh mục công việc, tổ chức đội dự án, lập tiến độ dự án, hoạch định nguồn lực và ước lượng chi phí. Phần này cũng trang bị cho sinh viên việc vẽ các sơ đồ tiến độ (AON, GANTT…) thông qua công cụ excel. - Phần bốn mô tả cách thức để tối ưu hóa tiến độ dự án thông qua việc cân bằng nguồn lực và phân tích sự đánh đổi về thời gian và chi phí của dự án. Phần này cũng trang bị cho sinh viên cách thức tối ưu hóa tiến độ thông qua công cụ excel. - Phần năm trình bày vấn đề thực hiện và kiểm soát dự án bao gồm khởi động dự án, quy trình kiểm soát dự án, kiểm soát mục tiêu dự án và kiểm soát sự thay đổi của dự án. - Phần sáu trình bày các vấn đề liên quan đến kết thúc dự án. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc.			
	Thiết lập và mô hình hóa quy trình trong doanh nghiệp	Môn học Thiết lập và mô hình hóa quy trình trong doanh nghiệp được xây dựng và giới thiệu cho sinh viên chuyên ngành quản trị chất lượng. Môn học này hướng đến việc cung cấp cho học viên sự hiểu biết rõ hơn về các nguyên tắc cơ bản của quản lý quy trình kinh doanh (Business Process Management), đặc biệt chú ý đến mô hình hóa, phân tích, thiết	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kế, chuyển đổi và tổ chức các quy trình trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp các công cụ và phương pháp có thể áp dụng ngay trong môi trường làm việc hàng ngày.			-Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 120 phút, lý thuyết và bài tập, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean)	Môn học hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean Production System) được xây dựng và giới thiệu cho sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp. Môn học bao gồm một hệ thống các công cụ và phương pháp cải tiến tập trung vào việc tạo thêm giá trị cho khách hàng cùng lúc với việc loại bỏ các lãng phí trong quá trình sản xuất/ cung cấp dịch vụ của một tổ chức, từ đó giúp cắt giảm chi phí (đồng nghĩa với việc tăng lợi nhuận), tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực, rút ngắn thời gian chu trình sản xuất/ cung cấp dịch vụ, đồng thời tăng khả năng đáp ứng một cách linh hoạt các yêu cầu không ngừng biến động và ngày càng khắt khe của khách hàng. Hệ thống được xây dựng trên cơ sở nền móng là 5S, tiêu chuẩn hóa công việc và kaizen Hai trụ cột chính của hệ thống là Làm đúng lúc (Just in time) và Tự động hóa thông minh (Jidoka) với các công cụ như: hệ thống kéo, kanban, cân bằng sản xuất, TPM, chuyển đổi nhanh, chuỗi một sản phẩm …	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Luật lao động	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cũng như luyên tập cho sinh viên cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại	3	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.			
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn lập kế hoạch kinh doanh được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh. Nó là môn học kết hợp một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác nhằm hình thành một bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hệ thống hoá kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh. Môn học hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình: 20% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Tiểu luận kết thúc học phần: Mỗi nhóm sẽ phải hoàn thành một bài tiểu luận nhóm vào thời điểm kết thúc môn học Thuyết trình & Bài tập cá nhân: Sinh viên thực hiện bài tập trên LMS và thuyết trình theo sự phân công của giảng viên Thảo luận: Mỗi buổi học, sinh viên sẽ được thảo luận các tình huống liên quan đến nội dung môn học.
	Lãnh đạo	Lãnh đạo là một hoạt động đã xuất hiện từ khi xã hội loài người hình thành và là một trong những nhân tố đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của xã hội loài người, các tổ chức. Vì thế nó luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của tất cả mọi người. Đặc biệt, trong điều kiện toàn cầu hóa, với sự bùng nổ tri thức, môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội có sự thay đổi rất nhanh chóng hiện nay lãnh đạo trở thành một chủ đề được quan tâm đặc biệt. Trong điều kiện một xã hội đầy biến động sự lãnh đạo đang đối mặt với những cơ hội to lớn cũng như những thách thức vô cùng to lớn với sự tồn tại và phát triển của các cộng đồng và các tổ chức. Để khai thác tốt những cơ hội và xử lý thỏa đáng những thách thức cho sự phát triển của các cộng đồng, các tổ chức đòi hỏi những năng lực lãnh đạo mạnh	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		mẽ đầy thuyết phục. Môn học chú trọng vào các nội dung cơ bản của lãnh đạo: phát triển khái niệm, mô hình lãnh đạo, các phương pháp phát triển các kỹ năng cốt yếu của người lãnh đạo; phân tích các bối cảnh và tình huống cho việc lãnh đạo hiệu quả.			
	Phát triển kỹ năng quản trị	Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên phát triển khả năng quản trị của bản thân trong môi trường kinh doanh hiện đại. Sinh viên sẽ phát triển kỹ năng quản trị của mình thông qua việc được hướng dẫn chi tiết về phong cách quản trị có hiệu quả thay vì chỉ thảo luận những cách thức quản trị của một doanh nhân xuất chúng trong một tổ chức hay công ty nào đó. Học phần này sẽ sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy, bao gồm bài thuyết giảng ngắn, thuyết trình trên lớp, thảo luận nhóm nhỏ và bài tập cá nhân, công cụ tự đánh giá, và các tình huống khác.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50 % Hình thức đánh giá: •Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm •Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp •Thi giữa học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở •Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	Môn học chú trọng các nội dung cơ bản của đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Hoạch định chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Các phương pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Phân tích chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.	3	6	- Thảo luận/bài tập trên lớp 20% - Thuyết trình tiểu luận/Kiểm tra giữa học phần 30% - Thi kết thúc học phần: 50% Tổng cộng 100%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
6	**Ngành Quản trị kinh doanh, chương trình Quản trị khởi nghiệp**				
	Triết học Mác LêNin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho	3	1	•Đánh giá quá trình : 50% - Đánh giá quá trình: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			• Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác LêNin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn Nguyên lý Kinh tế vi mô giới thiệu đến người học các nguyên lý cơ bản của kinh tế học và giúp phát triển khả năng hiểu được các lý thuyết về kinh tế vi mô ở mức độ nhập môn thông qua các nguyên lý cơ bản. Môn học bắt đầu với các phương pháp tư duy như một nhà kinh tế, sau đó phát triển khả năng phân tích cung và cầu trên thị trường. Tiếp theo sẽ là hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Sau cùng là tìm hiểu về sự lựa chọn của người tiêu dùng.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học Nguyên lý Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng,…	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			- Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán	3	3	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			
	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Hoạt động nghiên cứu là cần thiết để giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn những thay đổi của các yếu tố trong môi trường kinh doanh nhằm có các thông tin làm cơ sở để đưa ra các quyết định hợp lý và hiệu quả trong kinh doanh. Vì lẽ đó, môn học được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức, phương pháp và công cụ nghiên cứu cơ bản thường được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu để có thể xác định đúng vấn đề nghiên cứu, thiết lập qui trình nghiên cứu phù hợp,và xác định các kiểm nghiệm phù hợp với các giả thuyết đã đề ra.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu): 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Nội dung cơ bản quản trị điều hành là quản trị chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu… thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Nhìn chung, quy trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quy trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Báo cáo: 10% -Thuyết trình: 10% -Bài tập: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, nội dung theo phân công Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Bài tập: thực hiện các bài tập được yêu cầu trên LMS. Thảo luận: thực hiện thảo luận nhóm khi có yêu cầu Thi kết thúc học phần: 75 phút, được sử dụng tài liệu
	Quản trị nguồn	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật,	3	4	-Dự lớp: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	nhân lực	hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiện công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.			-Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Tài chính cho nhà Quản trị	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính dành cho nhà quản lý được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà quản lý, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà quản trị doanh nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Chiến lược Marketing cho nhà quản trị	Môn học Chiến lược marketing dành cho nhà quản trị cung cấp cho người học bộ khung phân tích về chiến lược marketing bao gồm các thành phần và yếu tố cốt yếu. Học viên sẽ mô tả, phân tích và áp dụng các thành phần này trong mối quan hệ với các yếu tố chiến lược khác như phản ứng của khách hàng, lòng trung thành hay lời truyền miệng của họ. Học viên sẽ áp dụng kiến thức để xây dựng các chiến lược định	3	5	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo dự án của nhóm 20% •Bài kiểm tra cá nhân 20% •Các bài tập khác trong lớp và LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài thi tự luận kết thúc môn (đề mở) 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vị quan trọng liên quan đến định vị qua sản phẩm; định vị qua giá, phân phối và truyền thông; định vị qua lăng kính đánh giá của khách hàng. Cuối cùng, người học sẽ tự xây dựng một chiến lược marketing và một bản kế hoạch marketing cho một doanh nghiệp cụ thể.			
	Hành vi tổ chức	Các tổ chức hiện nay đang phải đối mặt với môi trường cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Trong môi trường cạnh tranh đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng hiệu quả các nguồn lực, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn lực con người. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để nhân viên hăng say làm việc, làm việc hết mình, hết việc chứ không hết giờ? Môn Hành vi tổ chức tìm hiểu và nghiên cứu những yếu tố tác động đến hành vi ở cấp độ cá nhân, nhóm và tổ chức.Trên cơ sở đó phát triển những kiến thức cơ bản cần thiết cho nhà quản trị để nhận biết các nguyên nhân, các yếu tố tác động cả bên trong và bên ngoài dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến con người trong tổ chức nhằm thay đổi hành vi tổ chức để đạt được hiệu quả cao hơn. Thông qua môn học này, sinh viên còn được phát triển những năng lực của nhà quản lý hiện đại như năng lực truyền đạt, năng lực làm việc nhóm.	3	3	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập, bài thực hành nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: trắc nghiệm và tự luận 45 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng
	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Giúp sinh viên nắm được các khái niệm về CSR, đánh giá được các công ty thể hiện vai trò của mình đối với các bên liên quan như thế nào. Để thực hiện CSR đòi hỏi các công ty phải xác định mục tiêu phù hợp với các mong đợi của xã hội, vì thế đòi hỏi công ty phải trả lời các câu hỏi: trách nhiệm đối với xã hội của công ty trong hoạt động kinh doanh là gì? Các mối quan tâm của công ty đối với các bên liên quan như thế nào? Chúng có thể có những mâu thuẫn gì?	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình (hoặc thi giữa học phần) 30% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Thẩm định dự án	Môn học này được chia làm 3 phần. Phần một giới thiệu tổng quan về thẩm định dự án đầu tư, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến việc phân tích và ra quyết định đầu tư dự án, hiểu được các giai đoạn của tiến triển và khung phân tích một dự án đầu tư cụ thể. Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến phân tích ngân lưu dự án đầu tư để ước lượng ngân lưu ròng và tính toán các chỉ tiêu thẩm định định lượng dự án cũng như ý nghĩa ứng dụng của các chỉ tiêu trong việc ra quyết định đầu tư. Phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng các mô hình tài chính và chuyển đổi từ phân tích tài chính sang phân tích Kinh tế dự án thông qua việc xử lý các bảng tính trên nền excel. Phần ba giới thiệu các kỹ thuật phân tích rủi ro dự án đầu tư và trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích rủi ro bằng phần mềm excel và phần mềm Crystal Ball trong việc đánh giá hiệu quả dự án đầu tư.	3	5	- Dự lớp: 5% - Tiểu luận: 15% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: - Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên - Thi giữa học phần: Trắc nghiệm và tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút - Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho	3	5	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing			- Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp. Thi giữa học phần: tự luận 45 phút, được sử dụng tài liệu khi làm bài. Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, không được sử dụng tài liệu khi làm bài.
	Phân tích định lượng trong quản trị	Môn này cung cấp cho sinh viên một số phương pháp định lượng cơ bản dùng trong quản lý như: Quy hoạch tuyến tính, Bài toán vận tải, Bài toán ra quyết định, Lập lịch trình dự án. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị các mô hình toán học được ứng dụng vào những tình huống kinh doanh. Các mô hình này được chọn vì có thể áp dụng được cho nhiều lĩnh vực kinh doanh chức năng: sản xuất, tài chính và tiếp thị. Việc sử dụng phần mềm Excel, phần mềm ExcelQM&QM , Win QSB để giải các bài toán được vận dụng trong môn học này	3	2	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ. Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ
	Quản trị sáng tạo và đổi mới	Sáng tạo luôn là một điều cần thiết không chỉ cho cá nhân mà còn cho cả tổ chức. Sáng tạo được xem là một năng lực phát sinh những ý tưởng và giải pháp mới và hữu ích cho việc giải quyết các vướng mắc và thách thức hàng ngày. Đối với hoạt động kinh doanh hoạt động sáng tạo cho thay thay đổi sản phẩm, quy trình, công nghệ, cách thức vận hành hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn và góp phần tạo lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Những vấn đề đặt ra là làm thế nào để hình thành năng lực sáng tạo? làm sao tạo được môi trường ủng hộ sáng tạo? Tất cả những vấn đề đó sẽ được giải quyết trong học phần này. Học phần bắt đầu với việc giới thiệu các khái niệm có liên quan về sáng tạo, vai trò của các nhóm sáng tạo trong tổ chức, và làm thế nào để xây dựng một tổ chức sáng tạo. Trên nền tảng tổng quan này các kiến thức	3	5	- Tham dự vào hoạt động thảo luận nhóm: 10% - Tham dự thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: GVHD chọn ngẫu nhiên nhóm trình bày và thành viên trình bày. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		có liên quan đến quản trị sáng tạo sẽ được giới thiệu: quản trị công việc sáng tạo, xây dựng khung quan hệ giữa lãnh đạo-sáng tạo-tổ chức, giữa quản trị sự thay đổi-sáng tạo-phát triển tổ chức. Cuối cùng sự mở rộng của khái niệm sáng tạo từ lĩnh vực marketing đến người tiêu dùng khung thể chế về chính trị và văn hóa cho sáng tạo.			
	Mô hình kinh doanh	Việc xây dựng mô hình kinh doanh là một điều quan trọng thiết yếu cho mọi doanh nghiệp vừa mới hình thành, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật hay mang tính sáng tạo cao vì chúng cần những sự đổi mới mang tính đột phá ở những bước có thể tạo nên giá trị gia tăng cao nhất trong chuỗi giá trị. Trong trường hợp nêu trên, các doanh nghiệp vừa khởi sự phải khởi đầu từ con số không cho nên việc thiết lập mối quan hệ với những đối tác hữu quan và phát hiện các nguồn tạo doanh thu là điều kiện tiên quyết và sống còn. Học phần sẽ bắt đầu giới thiệu 9 yếu tố thành phần quan trọng trong mô hình kinh doanh. Trên cơ sở đó, các mô hình kinh doanh cơ bản sẽ được tiếp tục giới thiệu cho sinh viên. Sau đó các kiến thức có liên quan đến việc thiết kế mô hình kinh doanh, chiến lược thiết kế, và quy trình thiết kế sẽ được trình bày. Trên nền tảng của những kiến thức nêu trên, sinh viên sẽ thực hiện nghiên cứu và phân tích những mô hình kinh doanh trên thực tế.	3	5	- Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm (mô hình kinh doanh): 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư duy thiết kế trong kinh doanh	Mục tiêu của những nỗ lực phát triển kinh doanh đòi hỏi nhà kinh doanh phải đáp ứng hai yêu cầu cơ bản: phải thông hiểu vững chắc những khái niệm kinh doanh và nhà kinh doanh phải có năng lực trực giác, sáng suốt, và sáng tạo để hình thành những ý tưởng kinh doanh và đưa nó vào áp dụng thực tế. Để đáp ứng yêu cầu này, học phần sẽ cung cấp kiến thức liên quan đến việc tổng hợp hai khái niệm "Phác thảo tư duy kinh doanh" và "lên sơ đồ các khái niệm kinh doanh" nhằm làm cho hoạt động kinh doanh ngày càng tốt hơn. Ba vấn đề được nêu ra trong học phần này bao gồm: (i) Giới thiệu các nội dung liên quan đến "Phác thảo tư duy phân tích kinh doanh" tiến hành những hoạt động kinh doanh gì, làm thế nào để vận dụng các nguyên tắc phác thảo tư duy kinh doanh vào thực tế, và tiến hành các hoạt động tái xác định quy trình phân tích hoạt động kinh doanh; (ii) Phần thứ hai sẽ cung cấp	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những kiến thức và sự vận dụng kiến thức liên quan đến "Xây dựng sơ đồ khái niệm kinh doanh", các vấn đề này bao gồm việc nhận dạng và phân tích các thông tin kinh doanh, lên sơ đồ các khái niệm kinh doanh; (iii), cuối cùng thực hiện sự "Cải tiến kinh doanh thông qua các sơ đồ các khái niệm kinh doanh". Sự cải tiến này được thực hiện thông qua phân tích độ tin cậy của thông tin kinh doanh, làm chủ thông tin quản trị, thực hiện các quy luật kinh doanh một cách tự chủ			huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Nhượng quyền kinh doanh	Phương thức tiến hành khởi nghiệp kinh doanh thông qua hình thức nhượng quyền ngày càng phổ biến trên thế giới. Rất nhiều đơn vị sản xuất hay dịch vụ đang được quản trị theo hình thức nhượng quyền. Từ đó yêu cầu trang bị kiến thức cho những người thực hiện nhượng quyền và được nhượng quyền kinh doanh càng lớn. Xuất phát từ đó, học phần này được thiết kế để giới thiệu những kiến thức cần thiết bao trùm các khía cạnh quan trọng của hoạt động nhượng quyền như khởi sự, phát triển, và quản trị mối quan hệ của mạng lưới các doanh nghiệp được và thực hiện nhượng quyền. Học phần cũng đặt mối quan tâm lớn đến sự hợp tác của hai đối tượng này để tạo sự thành công cho cả đôi bên. Các cơ hội mở rộng hoạt động nhượng quyền, tài trợ cho người được nhượng quyền, và các khía cạnh pháp lý cũng được đề cập đến trong học phần này.	3	6	- Thảo luận: 15% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo nhóm (mô hình NQKD) 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Khóa học này tập trung vào các nguyên tắc của thương mại điện tử từ góc độ kinh doanh, cung cấp tổng quan về các chủ đề kinh doanh và công nghệ, mô hình kinh doanh, chuỗi giá trị ảo, đổi mới xã hội và chiến lược tiếp thị. Ngoài ra, một số vấn đề chính liên quan đến thương mại điện tử — bảo mật, quyền riêng tư, quyền sở hữu trí tuệ, xác thực, mã hóa, chính sách sử dụng được chấp nhận và trách nhiệm pháp lý — sẽ được khám phá. Sinh viên sẽ xây dựng sự hiện diện web của họ và tiếp thị nó bằng nền tảng trực tuyến	3	6	- Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính khởi nghiệp	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp khởi nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp khởi nghiệp đặt	3	6	- Dự lớp: 5% - Tiểu luận: 15% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ra. Môn học tập trung vào các quyết định tài chính của các nhà khởi nghiệp, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính được đối mặt bởi nhà khởi nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định các vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp khởi nghiệp			Hình thức đánh giá: - Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên - Thi giữa học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút - Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút
	Marketing khởi nghiệp	Khóa học này kiểm tra quy trình tiếp thị và các thành phần của chiến lược tiếp thị thành công để bắt đầu và phát triển một liên doanh kinh doanh thành công. Sinh viên tìm hiểu về thực tiễn đang phát triển của tiếp thị và tiềm năng cho tư duy kinh doanh. Trọng tâm bao gồm các vấn đề với mô hình tiếp thị thông thường đến việc phát triển chiến lược tiếp thị trong kỷ nguyên kỹ thuật số	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 15% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	Các công ty nhỏ cung cấp hàng hóa và dịch vụ mà chúng ta sử dụng hàng ngày, cung cấp việc làm và đào tạo cho hàng triệu công nhân, đồng thời dẫn đầu trong việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ giúp cuộc sống của chúng ta dễ dàng và thú vị hơn. Các doanh nghiệp nhỏ có trách nhiệm giới thiệu với thế giới những phát minh kỳ diệu. Mục đích của khóa học này là mở ra tư duy về những khả năng, thách thức và phần thưởng khi sở hữu doanh nghiệp riêng và cung cấp những công cụ cần thiết để thành công. Đó không phải là một con đường dễ dàng để đi, nhưng phần thưởng - cả hữu hình và vô hình - đều xứng đáng với rủi ro. Các cách tiếp cận kinh doanh ngày nay đã vượt qua thử thách của thời gian bằng cách mang đến cho người học kiến thức mà họ sẽ cần để khởi động và quản lý thành công một doanh nghiệp nhỏ trong một môi trường cạnh tranh gay gắt. Khóa học cung cấp rất nhiều công cụ và kỹ thuật "thực hành" thực tế để làm cho hoạt động kinh doanh thành công. Khóa học này dạy học viên cách phù hợp để khởi động và quản lý một doanh nghiệp nhỏ với sức mạnh duy trì để thành công và phát triển	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi cuối kỳ: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: đề đóng 60 phút
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn lập kế hoạch kinh doanh được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh. Nó là môn học kết hợp	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác nhằm hình thành một bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hệ thống hoá kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh. Môn học hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.			- Bài tập cá nhân: 15% - Thuyết trình: 20% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Tiểu luận kết thúc học phần: Mỗi nhóm sẽ phải hoàn thành một bài tiểu luận nhóm vào thời điểm kết thúc môn học Thuyết trình & Bài tập cá nhân: Sinh viên thực hiện bài tập trên LMS và thuyết trình theo sự phân công của giảng viên Thảo luận: Mỗi buổi học, sinh viên sẽ được thảo luận các tình huống liên quan đến nội dung môn học.
	Hệ sinh thái khởi nghiệp	Hệ sinh thái khởi nghiệp cung cấp một khuôn khổ và hướng dẫn thực tế cho những người xây dựng cộng đồng khởi nghiệp qua lăng kính kinh nghiệm của một số tình huống. Hệ sinh thái khởi nghiệp ở mỗi quốc gia nằm trong hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu đã phát triển về quy mô, tồn tại ở nhiều nơi hơn, liên quan đến nhiều người và tổ chức hơn, đồng thời tạo ra nhiều sự kiện hơn bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử. Nó cung cấp một sự hứng khởi và lạc quan cho tinh thần kinh doanh mà không ai sánh kịp trong nhiều lĩnh vực của xã hội. Sự gia tăng hoạt động khởi động này có thể kiểm chứng căn cứ trên một số tình huống. Tuy nhiên, có một số lý do cần phải cân nhắc cẩn trọng. Mặc dù tiến bộ rất ấn tượng, nhưng không ai giải quyết được câu hỏi điều gì sẽ xảy ra khi những thất bại không thể tránh khỏi. Doanh nhân sẽ luôn tạo ra các công ty mới, nhưng liệu các tác nhân trong hệ sinh thái khởi nghiệp có tiếp tục mang lại nguồn lực và các cam kết lâu dài khi những điều thuận lợi trở thành thách thức, khi môi trường kinh doanh biến đổi nhanh chóng không thể dự đoán? Học phần sẽ cung cấp cho người học cách thức xây dựng và vận hành một hệ sinh thái bền vững cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Học phần cũng cung cấp một nền tảng cho tinh thần kinh doanh và tư duy kinh doanh có giá trị đối với xã hội. Khi các hệ sinh thái và cộng đồng khởi nghiệp trở nên phổ biến trên khắp hành tinh, các bài học từ sự lớn	3	6	- Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo nhóm (mô hình kinh doanh): 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		mạnh và phát triển của chúng sẽ áp dụng cho mọi loại hình tổ chức. Việc áp dụng các khuôn mẫu về hệ sinh thái khởi nghiệp cho các chính phủ, học viện, các tập đoàn lớn và các tổ chức phi lợi nhuận có thể mang lại kết quả mạnh mẽ và bền vững.			
	Quản trị khởi nghiệp	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản trị khởi nghiệp. Các kiến thức này được chia ra thành bốn bộ phần. Phần 1 sẽ giới thiệu những triển vọng của quản trị khởi nghiệp. Nội dung của phần này bao gồm những vấn đề như bản chất và tầm quan trọng của khởi nghiệp, tư duy kinh doanh, dự định khởi nghiệp và các cơ hội khởi nghiệp. Phần hai cung cấp những kiến thức liên quan đến việc tạo lập doanh nghiệp và khởi động cho hoạt động kinh doanh. Việc phân tích ý tưởng và cơ hội kinh doanh, các khía cạnh luật pháp, các kế hoạch kinh doanh, marketing, tổ chức, tài chính sẽ được thảo luận chi tiết trong phần này. Phần thứ ba giải quyết việc tìm kiếm và khai thác các nguồn tài trợ cho doanh nghiệp. Cuối cùng phần 4 sẽ nêu ra các giải pháp quản trị, phát triển và tìm kiếm thị trường quốc tế cho doanh nghiệp.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thảo luận: SV tham gia thảo luận, trao đổi bài tập theo nhóm Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập chuẩn bị cho thuyết trình: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, không được sử dụng tài liệu khi làm bài
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
7	**Ngành Công nghệ thông tin, chương trình Công nghệ và đổi mới sáng tạo**				
	Triết học Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 3 chương: Chương 1 - Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội - trình bày những nội dung tổng quát về triết học và vấn đề cơ bản của triết học; về đối tượng, chức năng, vai trò của triết học Mác Lênin; Chương 2 - Chủ nghĩa duy vật biện chứng - trình bày những nội dung tổng quát về bản chất vật chất và bản tính biện chứng của vạn vật trong thế giới nói chung, trong nhận thức nói riêng; Chương 3 - Chủ nghĩa duy vật lịch sử - trình bày những quan niệm duy vật và biện chứng về xã hội như: học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp, học thuyết nhà nước và cách mạng xã hội, quan niệm về ý thức xã hội, quan niệm	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		về con người và vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 6 chương: Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ Chương 2 đến Chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung chương trình gồm 7 chương: Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH). Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể các vấn đề như: Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Môn Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc chương trình đại cương của sinh viên các trường Đại học và Cao đẳng. Môn học nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống các sự kiện lịch sử Đảng, hiểu rõ nội dung, tính chất, bản chất của các sự kiện đó gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng. Các sự kiện thể hiện quá trình Đảng ra đời, phát triển và lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc, kháng chiến cứu quốc và xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nội dung chương trình gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người mới.			- Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently,	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	1	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Nội dung chương trình gồm 15 chương, được giới thiệu trong 9 buổi. Một số chương sẽ chỉ được giới thiệu khái quát trên lớp. Tuy nhiên, sinh viên cần phải đọc và nắm vững tất cả các chương để hoàn thành tốt bài thi giữa kỳ và kết thúc học phần. 15 chương gồm: Chương 1: Mười nguyên lý của kinh tế học; Chương 2: Suy nghĩ như một nhà kinh tế học; Chương 3: Sự phụ thuộc lẫn nhau và lợi ích từ thương mại; Chương 4: Các lực lượng cung và cầu trên thị trường; Chương 5: Độ co giãn và ứng dụng; Chương 6: Cung, cầu và chính sách của chính phủ; Chương 7: Người tiêu dùng, nhà sản xuất và hiệu quả thị trường; Chương 8: Ứng dụng: Chi phí của thuế; Chương 9: Ứng dụng: Thương mại quốc tế; Chương 13: Chi phí sản xuất; Chương 14: Doanh nghiệp trên thị trường cạnh tranh; Chương 15: Doanh nghiệp độc quyền; Chương 16: Cạnh tranh độc quyền; Chương 17: Độc quyền nhóm; Chương 21: Lý thuyết về sự lựa chọn của người tiêu dùng.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Nội dung chương trình gồm 14 chương được giới thiệu trong 11 buổi. Một số chương sẽ chỉ được giới thiệu khái quát trên lớp. Tuy nhiên,	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên cần phải đọc và nắm vững tất cả các chương để hoàn thành tốt bài thi giữa kỳ và kết thúc học phần. Chương trình giới thiệu vai trò của hệ thống trong quá trình chuyển dịch từ tiết kiệm qua chi tiêu đầu tư, qua đó nhân ra vai trò tổng cầu trong việc quyết định sản lượng. Về phía cầu, môn học sẽ thảo luận một số giả thuyết về nguyên nhân của hiện tương chu kỳ kinh tế. Tiếp theo là giới thiệu tổng cung với các giả định khác nhau về giá và tiền lương. Thông qua mô hình tổng cung tổng cầu, môn học sẽ thảo luận một cách chi tiết hơn về sự biến động của sản lượng, giá cả, về chính sách ổn định hóa và cuối cùng là thảo luận về sự cạnh tranh của lý thuyết Keynes và cổ điển và các xu hướng gần đây như một tóm tắt của bức tranh lý thuyết kinh tế vĩ mô.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Thống kê ứng dụng	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp	Học phần "Khởi nghiệp kinh doanh" được thiết kế và trình bày cho	1	4	●Bài kiểm tra giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	kinh doanh	sinh viên năm thứ 4 với thời lượng 1 tín chỉ nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản như: Hệ sinh thái khởi nghiệp và cách thức thức đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo-đổi mới-khởi nghiệp kinh doanh, cách thức nhận dạng và khai thác cơ hội kinh doanh, xây dựng mô hình kinh doanh, các hình thức pháp lý cần chú ý khi thành lập doanh nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh. Việc trình bày và truyền đạt các kiến thức nêu trên theo phương châm tích hợp và ứng dụng các kiến thức nền tảng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh vào thực tế khởi nghiệp và vận hành doanh nghiệp khởi nghiệp trong bối cảnh của môi trường kinh tế-công nghệ-xã hội của Việt Nam.			●Thi kết thúc học phần: 70%
	Toán dành cho tin học	Toán rời rạc là học phần cơ sở của chương trình đào tạo bậc cử nhân ngành Công nghệ và Đổi mới sáng tạo. Học phần này cung cấp các kiến thức làm cơ sở để học tập các môn chuyên ngành, bao gồm các khái niệm cơ bản của logic và mệnh đề, các khái niệm cơ bản về thuật toán, độ phức tạp tính toán, các bài toán đếm, bài toán tồn tại, bài toán liệt kê, tổ hợp, lý thuyết đồ thị, các dạng đồ thị và các hàm về đại số logic.	3	1	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 15% - Thuyết trình: 15% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình căn bản	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như: kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	2	- Dự lớp: 10% - Bài tập cá nhân: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đại số tuyến tính	Học phần này trang bị các kiến thức về Đại số Tuyến tính cho sinh viên ngành Toán nhằm trang bị một số lập luận khoa học và công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học tiếp theo trong ngành/chuyên ngành + Ma trận và các phép toán cơ bản, Định thức và một số tính chất quan trọng.	3	2	- Dự lớp và thảo luận: 5% - Hoàn thành bài tập về nhà: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		+ Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và phương pháp giải. + Không gian vectơ, độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính, cơ sở và số chiều. + Không gian vectơ con và một số tính chất cơ bản. + Tích vô hướng và một số tính chất, không gian Euclid. + Cơ sở trực giao, cơ sở trực chuẩn, quá trình trực giao hóa Gram - Schmidt. + Ma trận trực giao, quy tắc phân rã QR. + Phép biến đổi tuyến tính, giá trị riêng và vectơ riêng. + Chéo hóa ma trận. + Dạng song tuyến tính, dạng toàn phương.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	2	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu nâng cao	Học phần này giúp người học phân tích dữ liệu thực hành hướng đến giải quyết các vấn đề trong thế giới thực thông qua các kỹ năng thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu bằng ngôn ngữ lập trình Python và khác. Nội dung học phần bao gồm giới thiệu về cấu trúc dữ liệu, phân tích dữ liệu khám phá, suy luận và mô hình thống kê, học máy và phân tích dữ liệu đa chiều. Người học được đào tạo các kỹ năng cần thiết để phát triển các sản phẩm dữ liệu bao gồm; các báo cáo có thể tái tạo có thể được sử dụng để truyền đạt hiệu quả các kết quả từ phân tích dữ liệu. Học phần gồm một dự án khoa học dữ liệu sẽ được thực hiện trong một nhóm nhỏ cho một khách hàng thực sự từ doanh nghiệp. Trong đó gồm quản lý dự án, đặc tả yêu cầu, thiết kế, mã hóa, thu thập và quản lý dữ liệu, thử nghiệm, lập tài liệu và trình bày.	3	3	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống kỹ	Học phần này giúp người học hiểu được các khái niệm cơ bản về hệ	3	3	- Dự lớp: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thuật số căn bản	thống kỹ thuật số, thiết kế hệ thống (điều khiển, xử lý, máy tính) và cách biểu diễn thông tin, thiết kế cổng trong logic kỹ thuật số, phân tích và tổng hợp logic kết hợp, ngôn ngữ mô tả phần cứng (HDL) và thiết kế phân cấp, phân tích và thiết kế logic tuần tự đồng bộ, Đặc điểm kỹ thuật và tài liệu phần cứng, tổ chức máy tính, bộ nhớ và giao diện kỹ thuật số. Kiến trúc tập lệnh và lập trình hợp ngữ, nhấn mạnh vào mối quan hệ giữa phần mềm và phần cứng. Bên cạnh đó, việc thực hành tại phòng thí nghiệm trên phần mềm CAD sẽ giúp người học tường minh về hệ thống.			- Báo cáo: 40% - Thi kết thúc học phần: 40%
	An ninh thông tin	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về an ninh thông tin (ANTT), các vấn đề phổ biến của ANTT đối với phần mềm, HTTT và thiết bị công nghệ thông minh. Đồng thời rèn luyện kỹ năng vận dụng các phương pháp, công cụ ANTT để đảm bảo an toàn và an ninh cho phần mềm, thiết bị công nghệ thông minh, HTTT của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược Marketing đổi mới sáng tạo	Đổi mới sáng tạo Marketing là khoá học thiết kế nhằm vào giải pháp đưa sản phẩm và dịch vụ ra thị trường thành công trong điều kiện liên tục sáng tạo. Môi trường thực thi marketing luôn có những thách thức từ cạnh tranh và thay đổi của khách hàng/người tiêu dùng, vì vậy áp dụng đổi mới sáng tạo phải hướng đến giải quyết các vấn đề cạnh tranh trong marketing từ nhận diện cơ hội thị trường, thiết kế sản phẩm/dịch vụ, kênh marketing hữu hiệu hay những giải pháp dịch vụ cũng như xây dựng thương hiệu. Khoá học được thiết kế 3 phần; phần đầu giới thiệu bản chất sáng tạo trong marketing, chiến lược đổi mới sáng tạo và những ứng dụng đổi mới sáng tạo trong trải nghiệm khách hàng, sản phẩm, phân phối/bán hàng và xây dựng thương hiệu. Phần hai hướng dẫn nghiên cứu tình huống marketing phải áp dụng đổi mới sáng tạo nhằm giúp tăng khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề. Cuối cùng là thực hành kỹ năng áp dụng kiến thức bằng một dự án cho một sản phẩm/thương hiệu cụ thể.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Lập trình ứng	Khóa học này giới thiệu về các khái niệm cơ bản trong lập trình máy	3	3	- Dự lớp: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	dụng	tính với trọng tâm là các ứng dụng kinh doanh. Trong khóa học, sinh viên sẽ phát triển sự hiểu biết về logic lập trình cơ bản và học cách sử dụng các cấu trúc lập trình cơ bản để giải quyết các vấn đề kinh doanh. Sinh viên được giới thiệu về mô hình hướng đối tượng, chu trình phát triển chương trình và các nguyên tắc lập trình. Khóa học bao gồm các khái niệm cơ bản về lập trình hướng đối tượng, nguyên tắc thiết kế chương trình, cấu trúc lập trình, kiểu và cấu trúc dữ liệu, kiểm tra chương trình và gỡ lỗi. Nhấn mạnh vào việc triển khai các chương trình có cấu trúc thủ tục, cùng với giao diện người dùng đồ họa và mã hướng sự kiện. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ có thể thiết kế, viết mã, kiểm tra và gỡ lỗi các chương trình dựa trên các yêu cầu kinh doanh bằng ngôn ngữ lập trình đã chọn.			- Báo cáo dự án: 40% - Dự án kết thúc học phần: 40%
	Trực quan hóa dữ liệu	Học phần này tập trung vào việc xây dựng các kỹ năng sáng tạo và nghiệp vụ để chuyển đổi dữ liệu thành các báo cáo trực quan nhằm mục đích tạo ra sự hiểu biết, nhận thức, suy luận và đơn giản hoá thông tin. Sinh viên sẽ học cách sử dụng phần mềm để nhập, tổ chức và trực quan hóa dữ liệu nhấn mạnh việc áp dụng các nguyên tắc thiết kế đồ hoạ, nghệ thuật tri giác và tâm lý học tri giác tạo ra các biểu đồ và trang tổng quan rõ ràng, trang nhã truyền tải được nội dung cốt yếu của sự thấu hiểu, thông điệp hoặc đề xuất được chắt lọc từ dữ liệu. Sinh viên sẽ làm quen với các kỹ thuật trực quan hóa dữ liệu khám phá và giải thích để thuyết trình và kể chuyện. Ngoài ra, sinh viên sẽ làm việc cùng nhau trong các dự án nhóm để phát triển các kỹ năng trực quan hoá dữ liệu từ một dự án kinh doanh hay sáng tạo công nghệ, từ đó hoàn thiện các năng lực; tư duy bằng hình ảnh, phân tích dữ liệu, chọn công nghệ trực quan hoá, thiết kế hướng người đọc và chuẩn hoá/đạo đức dữ liệu.	3	5	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	A.I. trong Kinh doanh	Khoá học này giúp sinh viên tìm hiểu các kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, Học máy (machine learning) và Trí tuệ nhân tạo (AI) sẽ ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh. Chương trình sẽ điểm qua các nguyên lý kiến thức liên quan lợi ích dữ liệu lớn và vai trò dữ liệu trong các quyết định kinh doanh trong kỹ nguyên công nghiệp 4.0 và kiến thức về AI (bao hàm luôn vai trò của Học máy) trong các ứng dụng kinh doanh,	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ứng dụng trong một số ngành công nghiệp chủ lực, lợi thế cạnh tranh của AI trong chiến lược và những rủi ro cùng với đạo dức trong sử dụng AI cho chiến lược kinh doanh.			
	Phát triển và thiết kế Web	Học phần cung cấp những kiến thức kỹ thuật cơ bản giúp người học có thể thiết kế và phát triển web ứng dụng trong kinh tế/kinh doanh. Người học được giới thiệu từ kiến thức tổng quan về môi trường Web và Internet, mô hình kiến trúc chủ khách (client-server) của các ứng dụng web, đến các bước cụ thể để thiết lập một website, ngôn ngữ lập trình website từ cơ bản đến nâng cao. Ngoài ra, dịch vụ khai thác và tối ưu website trong kỷ nguyên số cũng được giới thiệu để sinh viên nắm bắt và ứng dụng vào thực tiễn (web 1.0, 2.0, 3.0; social media…). Môn học này theo hình thức dự án, sinh viên sẽ theo một dự án thiết kế website ngay từ đầu môn để nắm công nghệ xây dựng ứng dụng web, tối ưu website, biện pháp bảo mật ứng dụng web và cập nhật những khuynh hướng phát triển website trên các nền tảng giao diện đa phương tiện.	3	4	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lãnh đạo thời đại số	Nhà lãnh đạo ngày nay coi chuyển đổi số trong tổ chức là một khát khao/mong muốn và cấp thiết. Vì vậy, các nguyên lý lãnh đạo chung đang bị chi phối trong điều kiện kỹ thuật số, mặc dù những nguyên tắc lãnh đạo chung vẫn còn giá trị. Trong môn học này, đề cập những vấn đề mới từ kỹ thuật số trong lãnh đạo như: kỹ thuật số/chuyển đổi số từ quan điểm chiến lược, lãnh đạo tổ chức cạnh tranh/thích nghi thay đổi số, phương pháp lãnh đạo mới/trong kỹ thuật số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ…Sinh viên sau khi học, khái niệm về lãnh đạo kỹ thuật số, khả năng lãnh đạo bền vững và thích nghi với văn hóa đổi mới sáng tạo và cạnh tranh trong kỷ nguyên 4.0.	3	4	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống đổi mới sáng tạo toàn cầu	Hệ thống đổi mới sáng tạo toàn cần (GIS) là môn học nghiên cứu và giới thiệu sự kết hợp sáng tạo và đổi mới trong kinh doanh toàn cầu. Môn học giúp cho nhà quản lý một hệ thống đổi mới sáng tạo xuyên biên giới, kết hợp giữa đổi mới sáng tạo bên trong doanh nghiệp và hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia-vùng và toàn cầu. Vì vậy, môn học phát triển kỹ năng duôi dưỡng văn hoá đổi mới sáng tạo trong cạnh	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thi kết thúc học phần: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tranh thay đổi, kỷ thuật trong xây dựng và tích hợp thành tựu đổi mới sáng tạo toàn cầu, các giải quyết rủi ro và quản lý vận hành đổi mới sáng tạo đa quốc gia. Bên cạnh đó, khoá học cung cấp kỹ năng thiết lập GIS, thay đổi kỹ năng con người tích hợp công nghệ mới và khả năng áp dụng rộng trong GIS. Môn học chia làm 3 phần; phần thứ nhất bàn về nguyên lý quản trị GIS, phần thứ hai nhấn mạnh vai trò GIS trong các doanh nghiệp toàn cầu và phần cuối cùng giới thiệu các giải pháp tích hợp GIS trong đổi mới sáng tạo quốc gia-khu vực-toàn cầu.			
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence - BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 15 % -Báo cáo đồ án: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị đổi mới sáng tạo	Học phần Quản trị đổi mới sáng tạo cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về quản lý đổi mới, cách quản lý đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cũng như xây dựng hiểu biết về những thách thức và cơ hội mà quan đến vấn đề này. Các doanh nghiệp lớn và nhỏ đều phải đối mặt giải quyết các khái niệm phức tạp và kiến thức về đổi mới sáng tạo, điều này không chỉ đòi hỏi việc hình thành ý tưởng sáng tạo mà còn phải quản lý các ý tưởng sáng tạo. Do đó, môn học này, sinh viên được học về quá trình đổi mới, cách tạo ra các ý tưởng và đánh giá ý tưởng. Thông qua đó, cung cấp các phương pháp và công cụ để nghiên cứu, phát triển, và quản lý đổi mới sáng tạo bền vững.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: 15% -Thảo luận tình huống 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị công nghệ	Quản trị công nghệ là môn học xem xét sự ra đời công nghệ mới, những thay đổi công nghệ trong sản xuất hàng hoá và dịch vụ cho thị trường. Môn học này kết hợp công nghệ vào kinh doanh và đối chiếu khả năng thương mại hoá cùng với các lợi ích/thiệt hại của nó mang lại	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình nhóm 10% -Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cho Doanh nghiệp và xã hội. Thiết kế khoá học gồm ba phần chính; thứ nhất là kiến thức về công nghệ, các xu hướng công nghệ trong các ngành công nghiệp, quản trị triển khai công nghệ và quan trọng là kết hợp con người và công nghệ trong sự phát triển các giải pháp cạnh tranh tại doanh nghiệp. Phần thứ hai là dự án áp dụng về một giải pháp công nghệ mới cũng như khai thác tối ưu các công nghệ của một doanh nghiệp. Phần này học bằng hình thức làm dự án và áp dụng trong bối cảnh doanh nghiệp. Cuối cùng là những kỹ năng cá nhân cho sinh viên trong việc tiếp cận công nghệ, phân tích công nghệ nào mang lại giá trị mới cho doanh nghiệp và kỹ năng làm việc trong những dự án chuyển đổi số/nâng cao giải pháp công nghệ cho doanh nghiệp.			-Thi kết thúc học phần: 55%
	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ những khía cạnh kinh doanh quan trọng trong giai đoạn phát triển ban đầu của một công ty, giúp người học có thể quản lý và phát triển công ty mới thành lập hiệu quả hơn. Học phần cũng cung cấp nền tảng để khởi động và thực hiện thành công các dự án khởi nghiệp trong các tổ chức đã được thành lập. Học phần này chuẩn bị cho người học một sự nghiệp tương lai với tư cách là doanh nhân, là người sáng lập doanh nghiệp mới hoặc khởi động các dự án khởi nghiệp mới trong các tổ chức đã được thành lập.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo kế hoạch kinh doanh: 40% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Chuyển đổi số trong kinh doanh	Với sự phát triển không ngừng của công nghệ, và môi trường thay đổi liên tục, cần có sự sáng tạo và đổi mới kết nối với công nghệ để doanh nghiệp có thể đứng vững trên thị trường. Các công nghệ của thời đại mới được bao quanh bởi dữ liệu và đang thay đổi hoạt động kinh doanh và thị trường. Công nghệ hiện đang được xếp hạng là yếu tố tác động tới tổ chức, nó cách mạng hoá sản phẩm, hoạt động và mô hình kinh doanh của các công ty. Trong một môi trường kinh doanh được thúc đẩy bởi công nghệ, cạnh tranh đến từ khắp mọi nơi, các ranh giới bị xoá mờ. Công nghệ đang định hình lại bối cảnh kinh doanh, môn học này bao gồm các phần lý thuyết về khái niệm và các hoạt động seminar.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: 15% -Thảo luận tình huống 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng	Khóa học này là phần giới thiệu thực hành về tạo mẫu các ứng dụng di	3	5	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	dụng trên thiết bị di động	động và dịch vụ di động. Được xây dựng dựa trên các kỹ năng lập trình JavaScript cơ bản, React Native khung ưa thích để phát triển ứng dụng di động đa nền tảng. Các khái niệm về location-based service, social computing và cloud-based computing sẽ được giới thiệu tối ưu nhất cho lập trình di động. Khái niệm ngữ cảnh cũng được tích hợp trong lý thuyết và thực hành để phân tích và thiết kế tương tác người dùng trên thiết bị di động. Công việc của sinh viên trong khóa học xoay quanh các bài tập cá nhân hàng tuần cũng như 1 'dự án nhỏ' trong 4-5 tuần được thực hiện theo nhóm 3-5 sinh viên thực tập phát triển các ứng dụng di động như việc phân tích, thiết kế, phát triển và đánh giá các giải pháp di động. Kết thúc học phần, người học có khả năng thiết kế, phát triển và đánh giá được một ứng dụng di động. Bên cạnh đó, nội dung học phần còn trang bị kiến thức cho người học kiến thức về lĩnh vực tương tác giữa con người và máy tính có liên quan đến các thiết bị di động, các khía cạnh xã hội và đạo đức (bao gồm các vấn đề về quyền riêng tư).			- Thảo luận: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn tương tác người - máy	Tương tác người-máy tính (HCI) là một ngành học liên quan đến việc thiết kế, đánh giá và triển khai các hệ thống máy tính tương tác cho con người sử dụng và nghiên cứu các hiện tượng chính xung quanh chúng. Trong tương tác giữa người và máy tính, mục tiêu chính là thực hiện phân tích, thiết lập các yêu cầu, thiết kế và đánh giá các hệ thống và sản phẩm tương tác dựa trên máy tính đối với người dùng. Về phương diện tương tác, khóa học bàn đến thiết kế màn hình nhận thức, tri giác (có sự chú ý, ghi nhớ, suy nghĩ, đóng vai và giác quan…) trong trải nghiệm tương tác với người. Mô hình giao tiếp người-máy trong những ứng dụng kinh doanh, dựa trên không gian ảo, trợ lý ảo, thiết bị di động và người máy. Đây là môn học coi trọng trải nghiệm người dùng trên công nghệ (UX/UI).	3	4	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Dự án kết thúc học phần: 50%
	Tư duy nghiên cứu khoa học	Môn học cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và cách kết hợp với tư duy thiết kế để thực hiện một dự án nghiên cứu nhỏ. Sinh viên sẽ học cách xây dựng câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, và trình bày kết quả. Đồng thời, sinh viên sẽ áp dụng quy trình tư duy thiết kế để xác định và giải	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quyết các vấn đề thực tế. Học phần này giúp phát triển khả năng phân tích, sáng tạo và tư duy phản biện trong việc giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn. Kết quả học tập bao gồm việc hoàn thiện một dự án nghiên cứu với tính ứng dụng cao và có giá trị khoa học.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Văn hóa đổi mới sáng tạo	Học phần này giúp người học hiểu được tầm quan trọng của văn hóa đổi mới sáng tạo trong quá trình đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp. Người học được cung cấp kiến thức để định vị văn hóa đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp, hiểu những rào cản doanh nghiệp phải đổi mặt trong quá trình hình thành văn hóa đổi mới sáng tạo. Thông qua việc đánh giá thực trạng văn hóa đổi mới sáng tạo tại một doanh nghiệp cụ thể, người học có thể vận dụng kiến thức để hiểu được doanh nghiệp cần làm gì để xây dựng và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 40% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Đổi mới sáng tạo dịch vụ	Đổi mới sáng tạo trong ngành công nghiệp dịch vụ là thay đổi kinh doanh hướng đến sáng tạo các giá trị cho khách hàng. Đặc biệt là giúp các nhà quản lý ngành dịch vụ thiết kế trải nghiệm khách hàng xuất sắc thông qua dịch vụ, con người thương hiệu và kết nối cảm nhận tích cực từ khách hàng. Môn học cung cấp các công cụ đổi mới sáng tạo ứng dụng trong công nghiệp dịch vụ từ lưu trú, ngân hàng, hàng không, vận tải, chăm sóc cá nhân, dịch vụ y tế, giáo dục và những ngành dịch vụ công nghiệp khác. Trong khoá học này, nhận diện các hình thức đổi mới sáng tạo, thực tập thử nghiên cứu đổi mới sáng tạo ở những mảng dịch vụ khác nhau, vai trò áp dụng công nghệ trong ngành dịch vụ, văn hoá đổi mới sáng tạo trong dịch vụ và những vấn đề lãnh đạo quá trình đổi mới sáng tạo trong dịch vụ. Khoá học thiết kế 3 phần chính bao gồm khung kiến thức công cụ, nội dung nghiên cứu áp dụng và khả năng tự học cũng như tự phát triển nghề nghiệp cho sinh viên trong ngành công nghiệp dịch vụ. Khoá học cũng nhắm đến khuyến khích sinh viên khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ trong bối cảnh Việt Nam.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Đổi mới sáng tạo công nghệ	Công nghệ đã trở thành một trong những yếu tố chính, quan trọng nhất để thúc đẩy tiến bộ và tăng trưởng kinh tế. Môn học này giới thiệu về nền tảng lịch sử công nghệ, đổi mới công nghệ, công nghệ của các cuộc cách mạng trong sản xuất và những xu hướng công nghệ trong	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thi kết thúc học phần: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nền tảng ICT như Virtual Reality (VR), Augmented Reality (AR) và Extended Reality (XR). Bên cạnh đó, môn học giới thiệu làm thế nào để thích nghi đổi mới sáng tạo trong tiến trình sáng tạo công nghệ và áp dụng công nghệ. Phần chính cho sinh viên là biết phân tích các xu hướng công nghệ, tích hợp công nghệ trong các giải pháo kinh doanh và biết những đầu tư công nghệ cho cạnh tranh trong kinh doanh. Môn học này cũng đặc biệt giúp những nhà nghiên cứu công nghệ hiểu được bản chất kinh doanh sẽ thay đổi theo phát triển công nghệ và những mô hình/phòng thí nghiệm công nghệ đang diễn ra trên thới giới.			
	Đổi mới sáng tạo xã hội	Đổi mới sáng tạo xã hội giúp giải quyết các vấn đề cấp bách nhất của thời đại như biến đổi khí hậu, dịch bệnh mãn tính trên toàn thế giới và sự gia tăng bất bình đẳng. Đổi mới xã hội mang lại các quá trình, số liệu, mô hình và phương pháp được sử dụng để đổi mới trong lĩnh vực thương mại hoặc công nghệ. Học phần này trang bị cho người học về tư duy đổi mới xã hội trong quá trình khởi nghiệp, điều hành hay tham gia vào quá trình vận hành các doanh nghiệp sẵn có. Người học được cung cấp kiến thức tổng quan về quy trình, chiến lược tạo ra những thay đổi tích cực cho xã hội. Thông qua hoạt động học tập thảo luận dưới hình thức thảo luận chuyên đề có sự tham gia của các doanh nghiệp xã hội, các nhà hoạt động xã hội cùng bài tập nhóm tập trung giải quyết các tình huống đổi mới xã hội.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Dự án A.I.	Học phần này nhằm trang bị cho người học kỹ năng ứng dụng phương pháp AI và máy học cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Giúp người học thấu hiểu những kiến thức và hình thành kỹ năng cần thiết để tham gia điều phối/quản lý các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng. Người học được khuyến khích đổi mới sáng tạo áp dụng AI cho những khởi sự kinh doanh mới bằng dự án đổi mới sáng tạo hay khởi sự kinh doanh mới dưới sự hướng dẫn của Giảng viên chuyên gia.	3	5	Bài tập nhóm 20% Dự án nhóm 40% Kiểm tra cuối kỳ 40%
	Quản trị tài sản	Học phần Quản trị tài sản trí tuệ cung cấp cho sinh viên những khái	3	6	•Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	sở hữu trí tuệ	niệm và kiến thức cơ bản về các loại hình tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ, cũng như cách thức xây dựng các quy trình quản lý các tài sản trí tuệ trong hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là trong hoạt động đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển. Tài sản trí tuệ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị của doanh nghiệp và chiếm tỉ trọng hơn 80% tổng giá trị của các doanh nghiệp trong danh mục S&P 500 (năm 2020). Do vậy việc quản trị tài sản trí tuệ đã trở thành một trong những nhiệm vụ cấp thiết của mọi doanh nghiệp. Môn học này sinh viên được học những kiến thức nền tảng về tài sản trí tuệ, những quy định pháp luật liên quan tới tài sản trí tuệ, quá trình hình thành, phương pháp quản lý và khai thác và phát triển các tài sản trí tuệ. Qua đó cung cấp cho sinh viên kiến thức và công cụ pháp lý để xây dựng, vận hành hệ thống quản lý, phát triển và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ.			•Thuyết trình: 15% •Báo cáo: 15% •Thảo luận tình huống 20% •Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại hóa sản phẩm công nghệ	Học phần Thương mại hóa sản phẩm công nghệ nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết cũng như thực hành liên quan tới hoạt động chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm. Sinh viên được kiến thức và kỹ năng để lập kế hoạch, đánh giá công nghệ, đánh giá thị trường, định vị công nghệ. Hơn nữa, sinh viên hiểu được vai trò của các loại hình tài sản trí tuệ trong việc cạnh tranh, phát triển và thương mại hóa sản phẩm khoa học công nghệ.	3	6	•Dự lớp: 10% •Thuyết trình: 15% •Báo cáo: 15% •Thảo luận tình huống 20% •Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Môn học này cung cấp kiến thức về các khái niệm và các vấn đề hiện thực liên quan đến các hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Nội dung môn học bao gồm mô hình hóa cơ sở dữ liệu quan hệ (gọi lại) và ngôn ngữ truy vấn mở rộng, mô hình hóa, thiết kế Datawarehouse, kỹ thuật OLAP. Tính toán chuyên sâu về dữ liệu với MapReduce / Hadoop (dữ liệu có cấu trúc và phi cấu trúc). Kế đến môn học đề cập những vấn đề và kỹ thuật để đối phó với môi trường ứng dụng nhiều người dùng: vấn đề xử lý giao tác, điều khiển tương tranh và vấn đề khôi phục dữ liệu.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo: 15% - Thảo luận tình huống: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính công nghệ	Học phần Tài chính công nghệ (Fintech) cung cấp cho sinh viên đại học các kiến thức chuyên sâu về cơ chế, quan hệ tác động của Fintech đến các hoạt động của ngân hàng thương mại và các thể chế giám sát	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% - Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		truyền thống, đặc biệt là các nhân tố liên quan đến các đột phá về công nghệ, những thay đổi về hành vi tiêu dùng của khách hàng, xu hướng phát triển tương lai của tiền tệ, sự xuất hiện của các đối thủ cạnh tranh mới. Quan trọng là sinh viên nhận thấy được các mô hình kinh doanh có thể tham gia và phá vỡ những mô hình tài chính truyền thống do công nghệ và đổi mới sáng tạo mang lại (Apple pay, Amazon, Grab…). Tài chính công nghệ còn là môn học khẳng định vai trò dữ liệu lớn của công nghệ tài chính quyết định sự thay đổi kinh tế và tiền tệ toàn cầu. Các định chế tài chính sẽ phản ứng thế nào? Mô hình ngân hàng và tổ chức tín dụng mới ra sao và công nghệ mới còn can thiệp cuộc chiến loại tiền tệ số trong tương lai.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.	3	6	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính khởi nghiệp	Học phần bắt đầu với việc cung cấp những kiến cơ bản về môi trường khởi nghiệp như phát triển ý tưởng kinh doanh và vấn đề tài trợ khởi nghiệp. Phần hai sẽ cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một dự án kinh doanh: tổ chức và tài trợ cho một dự án kinh doanh mới, việc hoạch định các báo cáo tài chính và sử dụng các thong tin tài chính để ra quyết định, và việc đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động. Phần ba giả quyết các vấn đề có liên quan đến các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, và xem xét các khía cạnh pháp lý của việc chứng khoán hóa. Phần thư tư cung cấp các kiến thực và công cụ trong việc lượng giá giá trị của một dự các kinh doanh: hoạch định các báo cáo tài chính của dự án, lượng giá dự án kinh doanh trong giai đoạn ban đầu, và các phương pháp đánh giá giá trị vốn hóa của dự án kinh doanh. Phần thứ năm sẽ đi vào giới thiệu việc xác định cấu trúc tài	3	6	- Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo nhóm: 15% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính cho một dự án kinh doanh tăng trưởng, phần này sẽ giải quyết các vấn đề như huy động nguồn vốn từ các quỹ đầu tư hay tìm kiếm nguồn tài trợ khác, huy động vốn từ chứng khoán và việc định giá doanh nghiệp. Cuối cùng chúng ta sẽ đi vào giới thiệu chiến lược khai thác từ dự án kinh doanh và rút lui khỏi ngành.			
	Phân tích quyết định	Các quyết định liên quan đến kỹ thuật và kinh doanh (cả tốt và xấu) có thể tạo ra tác động lớn trong việc tạo ra của cải khổng lồ hoặc đẩy các tập đoàn thịnh vượng vào phá sản. Việc ra quyết định trong điều kiện rủi ro và không chắc chắn là một kỹ năng quan trọng, tạo nền tảng cho phân tích dữ liệu hiện đại để khai thác, xử lý và trích xuất kiến thức. Học phần Phân tích quyết định được thiết kế giúp sinh viên hình thành, thu thập, phân tích, lập mô hình và luận giải thông tin để ra quyết định "tốt nhất".	3	6	- Thuyết trình: 15% - Báo cáo: 15% - Thảo luận tình huống: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Giới thiệu hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, quy trình chức năng - nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: ● Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. ● Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: ● Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: ● Thành phần chính trong một hệ thống ERP ● Cách thức hoạt động của hệ thống ERP ● Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới ● Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp ● Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. ● Khởi tạo và quản lý dữ liệu về sản phẩm cùng các thông số liên quan trên hệ thống Dynamic AX ● Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Procurement, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.	3	6	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		● Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Trading, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.			
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
8	**Ngành Kinh doanh quốc tế**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp	2	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình nhóm: 20% -Kiểm tra giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiêm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất có tên gọi Nhập môn pháp luật, bản chất là học phần Pháp luật đại cương theo quy định của Bộ GDvàĐT, giới thiệu quan niệm về pháp luật, vai trò và chức năng của pháp luật trong xã hội, nguồn luật, cấu trúc các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy trình ban hành quy phạm pháp luật và hệ thống tòa án cũng như các cơ quan tư pháp ở Việt Nam. Phần thứ hai có tên gọi Môi trường pháp luật cho hoạt động kinh doanh, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp.	3	4	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân;	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Kỹ năng tư duy phục vụ.			
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần giúp trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	ERP (SCM)	Học phần giúp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp.	2	5	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Dự án: 40%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).	3	6	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và	3	1	- Dự lớp: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	bản	nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.			- Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị tài chính	Học phần này giúp sinh viên thấy được mối quan hệ giữa các quyết định tài chính và hoạt động dịch chuyển dòng tiền trong doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan như giá lý thời gian của dòng tiền, phân tích lưu lượng tiền mặt, các bù trừ của rủi ro và sinh lợi, sự dị biệt hoá, đánh giá các gía lý đầu tư khác nhau, mô hình định giá tài sản vốn (capital asset pricing model – CAPM)…sẽ được đề cập. Sinh viên được yêu cầu giải các bài tập tình huống mà qua đó, các khái niệm có liên đới khác nhau được vận dụng nhằm giúp họ có cách nhìn tổng quát về mối quan hệ hỗ tương giữa các hoạt động tài chính.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài kiểm tra LMS: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hiểu biết về môi trường toàn cầu, tác động của nó đối với hoạt động kinh doanh toàn cầu, lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, duy trì các lợi thế cạnh tranh tốt nhất của mô hình kinh doanh toàn cầu, phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược, và triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược. Tóm lại, môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh toàn cầu hiệu quả.	3	3	- Chuyên cần 10 % - Thảo luận/Tình huống (LMS) 20 % - Nhóm (final presentation) 20 % - Cuối kì 50 %
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu môi trường kinh doanh quốc tế và những vấn đề cơ bản trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp. Những nội dung của môn học bao gồm: giới thiệu chung về toàn cầu hóa; tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; các lý thuyết và chính sách thương mại và đầu tư quốc tế, giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản, các phương thức thâm nhập kinh doanh quốc tế, và các chiến lược chức năng trong hoạt động quản trị kinh doanh quốc tế.	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10 % O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nghiên cứu ứng dụng trong kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiến hành các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh. Môn học tập trung vào việc giới thiệu và áp dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để giải quyết các vấn đề kinh doanh thực tiễn. Trong suốt học phần, sinh viên sẽ được học cách xây dựng và phát triển câu hỏi nghiên cứu, lựa chọn và áp dụng các phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp, phân tích và diễn giải dữ liệu Nghiên cứu ứng dụng trong kinh doanh, cũng như cách trình bày kết quả nghiên cứu một cách rõ ràng và thuyết phục. Môn học cũng giúp sinh viên hiểu sâu hơn về quy trình nghiên cứu khoa học, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, cho đến việc triển khai và báo cáo kết quả. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng quan trọng như phân tích thống kê, sử dụng phần mềm hỗ trợ nghiên cứu, và các kỹ năng viết báo cáo khoa học. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ có khả năng thực hiện các nghiên cứu độc lập, áp dụng các kiến thức và phương pháp đã học để giải quyết các vấn đề kinh doanh cụ thể, góp phần đưa ra các quyết định quản lý và chiến lược dựa trên cơ sở khoa học và dữ liệu xác thực.	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quốc tế	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát, đặc biệt là các nguyên tắc cơ bản của Quản lý trong bối cảnh quốc tế trở nên phù hợp và thú vị với sinh viên ngày nay. Nội dung học phần sẽ phản ánh những thay đổi diễn ra trong thực tiễn quản lý bằng cách kết hợp lý thuyết cổ điển và đương đại về quản trị, đồng thời cung cấp các ví dụ hiện đại, sinh động về cách các nhà quản lý của các công ty lớn (đa quốc gia) và doanh nghiệp vừa và nhỏ thích ứng với bối cảnh thay đổi đang diễn ra toàn cầu. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. - Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.			
	Phân tích kinh doanh	Phân tích kinh doanh đề cập đến cách thức mà các tổ chức như doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, và các cơ quan chính phủ có thể sử dụng dữ liệu để hiểu sâu và đưa ra quyết định tốt hơn. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về việc phân tích hoạt động kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp sinh viên hình thành các kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống thực tế trong hoạt động kinh doanh: phân tích, tổng hợp số liệu, dự đoán tình huống, đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề. Trong khóa học này, sinh viên sẽ tìm hiểu để xác định, đánh giá và nắm bắt cơ hội phân tích kinh doanh để tạo ra giá trị mới cho tổ chức.	3	3	- Dự lớp: 10% - Bài tập: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô phỏng Kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.	3	6	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá: 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Kinh doanh quốc tế tại Châu Á	Môn học giới thiệu những vấn đề mới trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế tại khu vực Châu Á. Những nội dung của môn học bao gồm: tìm hiểu về vấn đề toàn cầu hóa tại Châu Á, tìm hiểu các điều kiện thị trường Châu Á, chiến lược tiếp cận thị trường châu Á và vấn hội nhập khu vực. Ngoài ra môn học cũng giới thiệu về quản trị kinh doanh gia đình ở Châu Á. Cuối cùng, môn học đề cập vấn đề đạo đức trong kinh doanh quốc tế,	3	5	- Dự lớp: 10% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 25% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh quốc tế tại châu Á.			
	Quản trị Nguồn nhân lực Quốc tế	Quản trị Nguồn nhân lực (QT.NNL) là một trong các chức năng quan trọng trong quản trị doanh nghiệp, môn học này cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản trị nguồn lực (con người) trong doanh nghiệp nói chung và công ty MNCs nói riêng. Nội dung chính của nó bao phủ nhiều hoạt động quan trọng trong chu trình QT.NNL bao gồm QT.NNL và Chiến lược QTNNL, Tuyển dụng, lựa chọn & bố trí nguồn lực, Hoạch định, quản lý và đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hoạch định và quản lý hệ thống thu nhập, phúc lợi, dịch vụ cho người lao động, mối quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan. Nội dung được trình bày kết hợp với những tình huống thực tế sinh động trong quá trình quản lý doanh nghiệp MNCs tại Việt Nam.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch hay kiểm tra cuối chuyên đề:20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô hình kinh doanh và ứng dụng	Khóa học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên, chủ yếu trong các lĩnh vực kinh doanh và kinh tế, hiểu rõ khái niệm về vai trò của khoa học quản lý trong quá trình ra quyết định. Đây là một khóa học quan trọng trong việc phát triển các mô hình quyết định và ứng dụng của chúng vào các vấn đề quản lý. Trọng tâm là các mô hình được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành và lĩnh vực chức năng, bao gồm hoạt động, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính, kế toán và tiếp thị.	3	4	- Bài tập nhóm – 3 bài (group homework): 30% - Bài kiểm tra cá nhân – 2 bài (individual quizzes): 20% - Thi kết thúc học phần (final exam): 50%
	Logistics quốc tế	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, quan điểm và định hướng mới trong lương lai của ngành logistics: - Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng - Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng tài nguyên chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại hình kho bãi, tầm quan trọng của packaging và các kỹ thuật chất xếp hàng trong quản lý kho bãi, các loại hình vận tải và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin được sử dụng phổ biến trong quản lý logistics; (3) tài chính: các quyết định về logistics ảnh hưởng đến các chiến lược tài chính của công ty như thế nào.	3	6	- Thảo luận và bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Quản lý Logistics (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng, và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề phát sinh liên quan. Các xu hướng về logistics trên thế giới, cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước.			
	Thương mại quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về các nguyên tắc nền tảng trong thiết lập hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế, cũng như trong vận chuyển nguồn vốn và lao động xuyên quốc gia. Thêm vào đó, môn học giúp sinh viên hiểu biết các hình thức liên kết thương mại quốc tế giữa các quốc gia; đồng thời phân tích được tác động từ các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại, đánh giá được hiệu quả kinh tế của chúng, cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khi áp dụng chúng trong thực tế. Ngoài ra, môn học trình bày những đặc điểm kinh tế của các thoả thuận thương mại khu vực, chẳng hạn như các khu vực mậu dịch tự do, liên minh hải quan và thị trường chung. Môn học sẽ giúp hoàn thiện kiến thức và tư duy phân tích của sinh viên về môi trường kinh doanh quốc tế, chú trọng vào hoạt động ngoại thương.	3	3	- Thảo luận cá nhân từng buổi: 25% - Thuyết trình + báo cáo nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần (trắc nghiệm): 50%
	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	Trong khoá học này liên quan đến việc quản lý tài chính của công ty trong bối cảnh kinh doanh quốc tế. Nội dung nhấn mạnh vào hai phần chính: (1) Kinh tế vĩ mô: các kiến thức về kinh tế vĩ mô và các cơ sở thể chế trong môi trường tài chính quốc tế, vai trò/tác động của các tổ chức/ yếu tố này đến sự biến động tỷ giá hối đoái, và các kỹ thuật và công cụ dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai (2) Quản lý tài chính quốc tế: các vấn đề và cơ hội của các công ty đa quốc gia trên thị trường tài chính quốc tế, các kiến thức về công cụ phái sinh ngoại hối (chẳng hạn như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi) cũng như các giải pháp quản lý rủi ro hối đoái.	3	5	- Thảo luận và Thuyết trình theo nhóm: 20% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các hợp đồng xuất nhập khẩu.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án kinh doanh quốc tế	Khóa học này cung cấp một giới thiệu có hệ thống và kỹ lưỡng về tất cả các khía cạnh của quản lý dự án. Dự án là một khía cạnh ngày càng quan trọng của kinh doanh hiện đại. Do đó, khóa học nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu mối quan hệ giữa các dự án và các mục tiêu chiến lược của tổ chức. Khóa học cũng thảo luận về các kỹ năng liên quan đến kỹ thuật, văn hóa và giao tiếp cá nhân cần thiết để thành công quản lý dự án từ khi bắt đầu đến khi kết thúc. Khóa học nhấn mạnh rằng quản lý dự án là một ngành học chuyên nghiệp với các công cụ, kiến thức và kỹ năng riêng. Các khái niệm là được củng cố bởi các nghiên cứu điển hình bao gồm nhiều loại dự án và ngành công nghiệp.	3	5	- Bài tập tình huống nhóm: 20% - Bài kiểm tra cá nhân: 20% - Thuyết trình nhóm 10% - Dự án nhóm: 50%
	Marketing quốc tế	Đây là môn học quan trọng trong ngành Marketing và các ngành khác như Kinh doanh quốc tế, Thương mại, Du lịch… trong bối cảnh toàn cầu hóa. Môn học này trình bày những khái niệm và những công cụ để phân tích các chiến lược marketing quốc tế và đánh giá thị trường nước ngoài. Môn học này tập trung vào những kỹ năng nghiên cứu marketing để phát triển, đánh giá và thực hiện những kế hoạch marketing quốc tế ở các cấp độ doanh nghiệp, quốc gia và khu vực dựa trên 4P của marketing. Qua sự hiểu biết và kết hợp nhuần nhuyễn lý thuyết và thực tiễn, sinh viên có được tư duy vững chắc về marketing quốc tế cũng như nền tảng thực tế cần thiết về thị trường toàn cầu. Môn học này cũng tạo ra một môi trường học tập gợi cảm hứng nghiên cứu, tự khám phá, và hoàn thiện kiến thức bằng phương pháp học nhóm, tình huống, và những bài tập do giảng viên hướng dẫn từ quá trình thảo luận tại lớp.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận, bài tập: 20% - Tiểu luận, dự án: 20% - Thuyết trình: 5% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khoá học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	6	- 3 Bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30% - Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% - Assignment 2: Dự án mini: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Marketing xã hội	Marketing xã hội là một lĩnh vực ứng dụng các nguyên tắc và kỹ thuật của marketing thương mại nhằm thúc đẩy những thay đổi tích cực trong hành vi của cá nhân và cộng đồng vì lợi ích xã hội. Mục tiêu chính của marketing xã hội không phải là lợi nhuận tài chính mà là cải thiện chất lượng cuộc sống, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, và thúc đẩy công bằng xã hội. Trong môn học này sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thiết kế, triển khai và đánh giá các chiến dịch marketing nhằm thay đổi hành vi công chúng, giúp nâng cao hình ảnh doanh nghiệp, tổ chức, tăng cường gắn kết cộng đồng, tạo dựng lợi thế cạnh tranh và góp phần phát triển xã hội bền vững.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược tài chính và đầu tư quốc tế	Môn học này mang đến cho người học kiến thức về môi trường đầu tư, các yếu tố trên thị trường tài chính tác động như thế nào đến quyết định nhà đầu tư; Nghiên cứu các công cụ tài chính trên thị trường tài chính toàn cầu. Hiểu về chiến lược về các quyết định tài chính quan trọng mà các tổ chức phải đối mặt trong bối cảnh quốc tế và định hướng chiến lược đầu tư trên thị trường tài chính quốc tế luôn biến động.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị bán hàng và kinh doanh số	Môn học giúp sinh viên có được các kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị bán hàng và kinh doanh số. Sinh viên sẽ học cách nhận biết và tận dụng các cơ hội của thị trường luôn thay đổi như hiện nay song song với giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề quản lý bán hàng với lực lượng lượng bán hàng và khách hàng đa dạng. Môn học cũng giúp sinh viên nâng cao kỹ năng giao tiếp, phát triển sự nhạy cảm và đạo đức trong việc quản lý và thương lượng, xử lý vấn đề,… nâng cao kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, dự báo và lập ngân sách, tuyển dụng và huấn luyện cũng như lãnh đạo lực lượng bán hàng và đánh giá hiệu suất hoạt động của họ. Ngoài ra, sinh viên còn học được cách xây dựng mối quan hệ và hợp tác lâu dài với các khách hàng tiềm năng, khách hàng hiện tại và các bên liên quan khác.	3	6	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm): 20% - Thảo luận tình huống: 20% - Bài tập cá nhân/Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đa văn hóa	Môn học tập trung vào kinh doanh và quản lý, khóa học này cung cấp kiến thức và kinh nghiệm để phát triển các kỹ năng giao tiếp và tương tác giữa các cá nhân-đa văn hóa cần thiết cho các nhà quản lý quốc tế. Trong khi học cách xác định các khía cạnh văn hóa của lời nói và hành	3	6	- Thảo luận (discussion): 10% - Bài báo cáo cá nhân (individual report): 10% - Thuyết trình nhóm (group presentation): 20% - Bài tập tình huống - 2 bài (2 case studies): 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vi phi ngôn ngữ của những người từ các nền văn hóa khác nhau và chính họ, sinh viên đến nhận ra sự khác biệt văn hóa có thể gây ra khó khăn trong các tình huống quản lý. Những người tham gia sẽ có được kiến thức chuyên môn chi tiết trong việc đối phó với nhiều tình huống văn hóa, thách thức và mô hình, do đó học các kỹ năng thực tế sẽ hữu ích cho cá nhân của họ và phát triển nghề nghiệp ngang tầm quốc tế.			- Dự án nhóm cuối học phần (group project):50%
	Hành vi tổ chức trong kinh doanh	Học phần hành vi tổ chức giới thiệu cho sinh viên một số vấn đề tổng quan về hành vi tổ chức như: Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng và các phương pháp nghiên cứu hành vi tổ chức; Các cơ sở của hành vi cá nhân: Những đặc tính về tiểu sử, tính cách, nhận thức, học tập; Cơ sở hành vi nhóm: Nguyên nhân ra nhập nhóm, những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi nhóm và ra quyết định nhóm; Một số vấn đề về cơ cấu tổ chức: Mô hình tổ chức và các yếu tố cần quan tâm khi thiết kế cơ cấu tổ chức; Các vấn đề về văn hoá tổ chức như: Đặc tính, chức năng của văn hoá tổ chức, sự hình thành và duy trì văn hoá tổ chức; Các vấn đề đổi mới và phát triển tổ chức: Những tồn tại và thích ứng của tổ chức, sự thay đổi tổ chức, quá trình phát triển của tổ chức, các yếu tố cản trở sự thay đổi tổ chức và các biện pháp khắc phục những cản trở đối với sự thay đổi tổ chức.	3	6	- Class attendance: 5% - Discussion: 5% - Presentations: 5% - Report: 5% - Mid-term exam: 20% - Final exam: 60%
	Nghiệp vụ Ngoại thương	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng và kiến thức thực tiễn cần thiết trong lĩnh vực ngoại thương. Trong môn học này sinh viên sẽ được học và ôn tập về thông lệ quốc tế, Incoterm. Học phần này sẽ mang đến cho sinh viên cơ hội tiếp cận và làm quen và thực hành với các quy trình, thủ tục và tài liệu liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa, thực hành lập kế hoạch Quy trình XNK tại doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp FORWARDER từ việc đàm phán hợp đồng, chuẩn bị chứng từ vận tải, chứng từ, chứng từ thương mại, thủ tục hải quan và thông quan điện tử, thanh toán quốc tế …. Sinh viên sẽ được tham gia vào các tình huống mô phỏng thực tế, giúp họ phát triển khả năng ứng phó với các tình huống phát sinh trong hoạt động ngoại thương.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế Giải pháp chuỗi	Môn học tập trung vào những nội dung như: cung cấp tổng quan về giải pháp logistics và quản lý dự án trong Dịch vụ Logistics; các đặc	3	6	- Nhật ký học tập cá nhân (reflective journal): 25% - Thảo luận nhóm theo tuần: 25%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	cung ứng/logistics	điểm của dự án và 3 giai đoạn chính của dự án và lĩnh hội các kỹ năng cần thiết để trở thành một thành viên tốt của nhóm quản lý dự án; các phương pháp tiếp cận dự án giải pháp logistics thông qua: phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn, xác định vấn đề, thiết kế, thực hiện dự án, tiến độ dự án và đánh giá lộ trình; các kỹ thuật cần thiết trong việc quản lý các giai đoạn khác nhau của một dự án, bao gồm: lập kế hoạch dự án, Bắt đầu dự án và quản lý Rủi ro và Vấn đề; giá trị của các giải pháp đề xuất trong Dịch vụ Logistics thông qua tư duy tối ưu hóa chi phí và nâng cao mức dịch vụ.			- Dự án kết thúc học phần (nhóm): 50%
	Thương mại trong kỷ nguyên số	Học phần Thương mại trong kỷ nguyên số giới thiệu cho học viên những kiến thức về thương mại điện tử, bao gồm các nội dung chính như phát triển thương mại điện tử và các mô hình kinh doanh cho thương mại điện tử của các quốc gia trên thế giới; nền tảng cơ bản của thương mại điện tử; nguyên tắc giao dịch mua bán trực tuyến; những rủi ro và hạn chế rủi ro mua bán trực tuyến; hệ thống thanh toán điện tử và Electronic Data Interchange (EDI).	3	6	- Dự lớp: 100% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo: 15% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Thực tập tốt nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	10	7	
9	**Ngành Kinh doanh quốc tế, chương trình Ngoại thương**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10 % - Thuyết trình nhóm: 20 % - Kiểm tra giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiêm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive	3	3	- Class attendance and participation: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	vực Kinh doanh (HP2)	mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất có tên gọi Nhập môn pháp luật, bản chất là học phần Pháp luật đại cương theo quy định của Bộ GDvàĐT, giới thiệu quan niệm về pháp luật, vai trò và chức năng của pháp luật trong xã hội, nguồn luật, cấu trúc các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật	3	4	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Việt Nam, quy trình ban hành quy phạm pháp luật và hệ thống tòa án cũng như các cơ quan tư pháp ở Việt Nam. Phần thứ hai có tên gọi Môi trường pháp luật cho hoạt động kinh doanh, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần giúp trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	ERP (SCM)	Học phần giúp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp.	2	5	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Dự án: 40%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).	3	6	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	1	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị tài chính	Học phần này giúp sinh viên thấy được mối quan hệ giữa các quyết định tài chính và hoạt động dịch chuyển dòng tiền trong doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan như giá lý thời gian của dòng tiền, phân tích lưu lượng tiền mặt, các bù trừ của rủi ro và sinh lợi, sự dị biệt hoá, đánh giá các gía lý đầu tư khác nhau, mô hình định giá tài sản vốn (capital	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài kiểm tra LMS: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		asset pricing model – CAPM)…sẽ được đề cập. Sinh viên được yêu cầu giải các bài tập tình huống mà qua đó, các khái niệm có liên đới khác nhau được vận dụng nhằm giúp họ có cách nhìn tổng quát về mối quan hệ hỗ tương giữa các hoạt động tài chính.			
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hiểu biết về môi trường toàn cầu, tác động của nó đối với hoạt động kinh doanh toàn cầu, lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, duy trì các lợi thế cạnh tranh tốt nhất của mô hình kinh doanh toàn cầu, phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược, và triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược. Tóm lại, môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh toàn cầu hiệu quả.	3	3	- Chuyên cần 10 % - Thảo luận/Tình huống (LMS) 20 % - Nhóm (final presentation) 20 % - Cuối kì 50 %
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu môi trường kinh doanh quốc tế và những vấn đề cơ bản trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp. Những nội dung của môn học bao gồm: giới thiệu chung về toàn cầu hóa; tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; các lý thuyết và chính sách thương mại và đầu tư quốc tế, giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản, các phương thức thâm nhập kinh doanh quốc tế, và các chiến lược chức năng trong hoạt động quản trị kinh doanh quốc tế.	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu ứng dụng trong kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiến hành các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh. Môn học tập trung vào việc giới thiệu và áp dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để giải quyết các vấn đề kinh doanh thực tiễn. Trong suốt học phần, sinh viên sẽ được học cách xây dựng và phát triển câu hỏi nghiên cứu, lựa chọn và áp dụng các phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp, phân tích và diễn giải dữ liệu, cũng như cách trình bày kết quả nghiên cứu một cách rõ ràng và thuyết phục. Môn học cũng giúp sinh viên hiểu sâu hơn về quy trình nghiên cứu khoa học, từ	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, cho đến việc triển khai và báo cáo kết quả. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng quan trọng như phân tích thống kê, sử dụng phần mềm hỗ trợ nghiên cứu, và các kỹ năng viết báo cáo khoa học. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ có khả năng thực hiện các nghiên cứu độc lập, áp dụng các kiến thức và phương pháp đã học để giải quyết các vấn đề kinh doanh cụ thể, góp phần đưa ra các quyết định quản lý và chiến lược dựa trên cơ sở khoa học và dữ liệu xác thực.			
	Quản trị quốc tế	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát, đặc biệt là các nguyên tắc cơ bản của Quản lý trong bối cảnh quốc tế trở nên phù hợp và thú vị với sinh viên ngày nay. Nội dung học phần sẽ phản ánh những thay đổi diễn ra trong thực tiễn quản lý bằng cách kết hợp lý thuyết cổ điển và đương đại về quản trị, đồng thời cung cấp các ví dụ hiện đại, sinh động về cách các nhà quản lý của các công ty lớn (đa quốc gia) và doanh nghiệp vừa và nhỏ thích ứng với bối cảnh thay đổi đang diễn ra toàn cầu. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. - Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi: 50%
	Phân tích kinh doanh	Phân tích kinh doanh đề cập đến cách thức mà các tổ chức như doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, và các cơ quan chính phủ có thể sử dụng dữ liệu để hiểu sâu và đưa ra quyết định tốt hơn. Học phần cung	3	3	- Dự lớp: 10% - Bài tập: 20% - Thuyết trình nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về việc phân tích hoạt động kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp sinh viên hình thành các kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống thực tế trong hoạt động kinh doanh: phân tích, tổng hợp số liệu, dự đoán tình huống, đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề. Trong khóa học này, sinh viên sẽ tìm hiểu để xác định, đánh giá và nắm bắt cơ hội phân tích kinh doanh để tạo ra giá trị mới cho tổ chức.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô phỏng kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.	3	6	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Kinh doanh quốc tế tại Châu Á	Môn học giới thiệu những vấn đề mới trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế tại khu vực Châu Á. Những nội dung của môn học bao gồm: tìm hiểu về vấn đề toàn cầu hóa tại Châu Á, tìm hiểu các điều kiện thị trường Châu Á, chiến lược tiếp cận thị trường châu Á và vấn hội nhập khu vực. Ngoài ra môn học cũng giới thiệu về quản trị kinh doanh gia đình ở Châu Á. Cuối cùng, môn học đề cập vấn đề đạo đức trong kinh doanh quốc tế, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh quốc tế tại châu Á.	3	5	- Dự lớp: 10% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 25% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	Quản trị Nguồn nhân lực (QT.NNL) là một trong các chức năng quan trọng trong quản trị doanh nghiệp, môn học này cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản trị nguồn lực (con người) trong doanh nghiệp nói chung và công ty MNCs nói riêng. Nội dung chính của nó bao phủ nhiều hoạt động quan trọng trong chu trình QT.NNL bao gồm QT.NNL và Chiến lược QTNNL, Tuyển dụng, lựa chọn & bố trí nguồn lực, Hoạch định, quản lý và đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên,	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch hay kiểm tra cuối chuyên đề:20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hoạch định và quản lý hệ thống thu nhập, phúc lợi, dịch vụ cho người lao động, mối quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan. Nội dung được trình bày kết hợp với những tình huống thực tế sinh động trong quá trình quản lý doanh nghiệp MNCs tại Việt Nam.			
	Mô hình kinh doanh và khoa học ứng dụng	Khóa học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên, chủ yếu trong các lĩnh vực kinh doanh và kinh tế, hiểu rõ khái niệm về vai trò của khoa học quản lý trong quá trình ra quyết định. Đây là một khóa học quan trọng trong việc phát triển các mô hình quyết định và ứng dụng của chúng vào các vấn đề quản lý. Trọng tâm là các mô hình được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành và lĩnh vực chức năng, bao gồm hoạt động, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính, kế toán và tiếp thị.	3	4	- Bài tập nhóm – 3 bài (group homework): 30% - Bài kiểm tra cá nhân – 2 bài (individual quizzes): 20% - Thi kết thúc học phần (final exam): 50%
	Logistics quốc tế	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, quan điểm và định hướng mới trong lương lai của ngành logistics: - Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng - Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng tài nguyên chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại hình kho bãi, tầm quan trọng của packaging và các kỹ thuật chất xếp hàng trong quản lý kho bãi, các loại hình vận tải và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin được sử dụng phổ biến trong quản lý logistics; (3) tài chính: các quyết định về logistics ảnh hưởng đến các chiến lược tài chính của công ty như thế nào. - Quản lý Logistics (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng, và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề phát sinh liên quan. Các xu hướng về logistics trên thế giới, cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước.	3	6	- Thảo luận và bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về các nguyên tắc nền tảng trong thiết lập hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế, cũng như trong vận chuyển nguồn vốn và lao động xuyên quốc gia. Thêm vào đó, môn học giúp sinh viên hiểu biết các hình thức liên kết thương mại quốc tế giữa các quốc gia; đồng thời phân tích được tác động từ các công cụ chủ yếu	3	3	- Thảo luận cá nhân từng buổi: 25% - Thuyết trình + báo cáo nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần (trắc nghiệm): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của chính sách thương mại, đánh giá được hiệu quả kinh tế của chúng, cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khi áp dụng chúng trong thực tế. Ngoài ra, môn học trình bày những đặc điểm kinh tế của các thoả thuận thương mại khu vực, chẳng hạn như các khu vực mậu dịch tự do, liên minh hải quan và thị trường chung. Môn học sẽ giúp hoàn thiện kiến thức và tư duy phân tích của sinh viên về môi trường kinh doanh quốc tế, chú trọng vào hoạt động ngoại thương.			
	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	Trong khoá học này liên quan đến việc quản lý tài chính của công ty trong bối cảnh kinh doanh quốc tế. Nội dung nhấn mạnh vào hai phần chính: (1) Kinh tế vĩ mô: các kiến thức về kinh tế vĩ mô và các cơ sở thể chế trong môi trường tài chính quốc tế, vai trò/tác động của các tổ chức/ yếu tố này đến sự biến động tỷ giá hối đoái, và các kỹ thuật và công cụ dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai (2) Quản lý tài chính quốc tế: các vấn đề và cơ hội của các công ty đa quốc gia trên thị trường tài chính quốc tế, các kiến thức về công cụ phái sinh ngoại hối (chẳng hạn như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi) cũng như các giải pháp quản lý rủi ro hối đoái.	3	5	- Thảo luận và Thuyết trình theo nhóm: 20% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án kinh doanh quốc tế	Khóa học này cung cấp một giới thiệu có hệ thống và kỹ lưỡng về tất cả các khía cạnh của quản lý dự án. Dự án là một khía cạnh ngày càng quan trọng của kinh doanh hiện đại. Do đó, khóa học nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu mối quan hệ giữa các dự án và các mục tiêu chiến lược của tổ chức. Khóa học cũng thảo luận về các kỹ năng liên quan đến kỹ thuật, văn hóa và giao tiếp cá nhân cần thiết để thành công quản lý dự án từ khi bắt đầu đến khi kết thúc. Khóa học nhấn mạnh rằng quản lý dự án là một ngành học chuyên nghiệp với các công cụ,	3	5	- Bài tập tình huống nhóm:20% - Bài kiểm tra cá nhân: 20% - Thuyết trình nhóm 10% - Dự án nhóm: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức và kỹ năng riêng. Các khái niệm là được củng cố bởi các nghiên cứu điển hình bao gồm nhiều loại dự án và ngành công nghiệp.			
	Marketing toàn cầu	Đây là môn học quan trọng trong ngành Marketing và các ngành khác như Kinh doanh quốc tế, Thương mại, Du lịch… trong bối cảnh toàn cầu hóa. Môn học này trình bày những khái niệm và những công cụ để phân tích các chiến lược marketing quốc tế và đánh giá thị trường nước ngoài. Môn học này tập trung vào những kỹ năng nghiên cứu marketing để phát triển, đánh giá và thực hiện những kế hoạch marketing quốc tế ở các cấp độ doanh nghiệp, quốc gia và khu vực dựa trên 4P của marketing. Qua sự hiểu biết và kết hợp nhuần nhuyễn lý thuyết và thực tiễn, sinh viên có được tư duy vững chắc về marketing quốc tế cũng như nền tảng thực tế cần thiết về thị trường toàn cầu. Môn học này cũng tạo ra một môi trường học tập gợi cảm hứng nghiên cứu, tự khám phá, và hoàn thiện kiến thức bằng phương pháp học nhóm, tình huống, và những bài tập do giảng viên hướng dẫn từ quá trình thảo luận tại lớp.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận, bài tập: 20% - Tiểu luận, dự án: 20% - Thuyết trình: 5% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị Marketing	Trong học phần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành về Quản trị Marketing, sinh viên hình thành và phát triển khả năng đề ra các quyết định marketing hiệu quả, bao gồm việc nhận diện các cơ hội marketing, phát triển các chiến lược và triển khai thành các kế hoạch hành động. Đây là một học phần học bằng phương pháp dự án, tập trung vào quy trình hoạch định một cách chiến lược theo định hướng thị trường, nghiên cứu thị trường, chọn lựa khúc thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu, quản trị sản phẩm/ dịch vụ và hoạch định các chương trình hỗn hợp Marketing. - Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và định hướng cho sự nghiệp của bản thân.	3	6	- Điểm giữa kỳ 50% ● Báo cáo phân tích môi trường marketing 20% ● Bài trắc nghiệm cá nhân 20% ● Hoàn thành các bài học trên LMS 10% - Điểm kết thúc môn 50% ● Bài kết thúc môn 30% ● Đánh giá hiệu quả làm việc và kỹ năng 20%
	Marketing trong kinh doanh	Marketing trong kinh doanh mô tả hoạt động tiếp thị giữa các doanh nghiệp với nhau hay còn gọi là B2B Marketing. Marketing trong kinh doanh nhấn mạnh vào sự phức tạp của quá trình mua hàng, mối quan hệ chiến lược giữa người mua doanh nghiệp và người bán doanh nghiệp và sự phụ thuộc lẫn nhau của họ. Các nội dung xoanh quanh	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Báo cáo: 20% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc tìm hiểu các nhóm khách hàng tổ chức khác nhau, hành vi mua hàng của họ và các chiến lược marketing mix.			
	Vận tải và bảo hiểm	Học phần cung cấp khối kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn liên quan đến các hoạt động Vận tải và Bảo hiểm hàng hóa Quốc tế. Sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức về các quy trình và tổ chức hoạt động của các phương thức vận tải, nhận biết các chứng từ vận tải và có thể tính toán các bài toán vận tải và bảo hiểm quốc tế, thực hành các chứng từ cơ bản của hoạt động vận tải. Sinh viên có thể thực hành mô phỏng các hoạt động giao nhận vận tải và bảo hiểm hàng hóa, cũng như biết được những yêu cầu về thái độ nghề nghiệp liên quan đến hoạt động vận tải quốc tế. Môn học còn giúp sinh viên có khả năng vận dụng liên quan đến các hoạt động Logistics, SCM, thanh toán quốc tế; kinh doanh xuất nhập khẩu, ngân hàng…	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quy định vận tải hàng hải & hàng không	Môn học này khái quát về vận tải hàng hải và hàng không được thực hiện trong các hoạt động vận tải ngoại thương dưới góc độ khu vực tư (cá nhân, doanh nghiệp) và khu vực công (hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước). Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về các khu vực hàng hải - hàng không, phạm vi hoạt động của các vùng hàng hải - hàng không, các quy định về cảng biển – cảng hàng không,…từ đó có thể phát hiện và đánh giá các rủi ro có thể xảy ra trong lĩnh vực hàng hải và hàng không, đánh giá các thủ tục được sử dụng trong các điều kiện hoạt động khác nhau. Ngoài ra, thông qua việc tìm hiểu các quy định dựa trên luật quốc gia và các công ước quốc tế, sinh viên có thể thực hành các quy tắc hàng hải và hàng không một cách đa dạng. Từ đó có thể chủ động hơn trong việc thương lượng các hợp đồng vận tải hàng hải, hàng không với rủi ro pháp lý tối thiểu, xây dựng các chiến lược vận hành và kiểm soát các hoạt động hàng hải và hàng không một cách hiệu quả. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ..	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nghiệp vụ Ngoại thương	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng và kiến thức thực tiễn cần thiết trong lĩnh vực ngoại thương. Trong môn học này sinh viên sẽ được học và ôn tập về thông lệ quốc tế, Incoterm. Học phần này sẽ mang đến cho sinh viên cơ hội tiếp cận và làm quen và thực hành với các quy trình, thủ tục và tài liệu liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa, thực hành lập kế hoạch Quy trình XNK tại doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp FORWARDER từ việc đàm phán hợp đồng, chuẩn bị chứng từ vận tải, chứng từ, chứng từ thương mại, thủ tục hải quan và thông quan điện tử, thanh toán quốc tế …. Sinh viên sẽ được tham gia vào các tình huống mô phỏng thực tế, giúp họ phát triển khả năng ứng phó với các tình huống phát sinh trong hoạt động ngoại thương.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Giao tiếp kinh doanh	Giao tiếp kinh doanh hiệu quả không chỉ là báo cáo, dưới hình thức này hay hình thức khác mà mỗi tình huống hay cơ hội giao tiếp đều cần có ý tưởng mới, hay nghĩ cách tạo ấn tượng và mang tính hiệu quả cao. Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp kinh doanh và cách rèn luyện các kỹ năng giao tiếp hiệu quả cũng như những ứng dụng của giao tiếp trong công việc cụ thể, bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Tổng quan về giao tiếp kinh doanh và các nguyên tắc của giao tiếp kinh doanh; Các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ năng giao tiếp không lời; Cách sử dụng các phương tiện hỗ trợ giao tiếp hiệu quả; Các ứng dụng của giao tiếp kinh doanh trong giao tiếp đa văn hóa, trong đàm phán và trong tuyển dụng.	3	6	- Bài tập nhóm (2 bài): 20% - Thuyết trình nhóm (1 bài): 30% - Thi kết thúc học phần (thi cá nhân): 50%
	Quản trị dịch vụ	Môn học sẽ tập trung vào những nội dung chủ yếu về các nguyên tắc quản trị kinh doanh dịch vụ, phân tích mô hình 5 khoảng cách về chất lượng dịch vụ, quản trị thiết kế và phát triển dịch vụ, và tổ chức triển khai hoạt động dịch vụ để đạt hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Như vậy, môn học này sẽ giúp cho học viên chuyên ngành thương mại có những kiến thức và những kỹ năng cơ bản về quản trị kinh doanh dịch vụ nói chung.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Mua hàng và cung ứng toàn cầu	Môn học này giúp sinh viên vận dụng kiến thức về chuỗi cung ứng để thực thi chiến lược. Nội dung môn học tập trung vào vai trò của mua hàng và cung ứng trong toàn bộ chuỗi cung ứng, giải quyết bài toán chi	3	6	- Dự lớp và thảo luận 20% - Bài tập nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phí chiến lược, đưa ra quyết định mua, nguồn cung cũng như đối tác, đánh giá lựa chọn nhà cung cấp, đánh giá và đảm bảo chất lượng, quy trình mua hàng và cung ứng điện tử và toàn cầu.			
	Quản trị bán hàng	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân đại học ngành Marketing, Thương mại. Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản lý, xây dựng và đề xuất các giải pháp để tối đa hóa hoạt động phân phối dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức.	3	6	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm):30% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Thực tập tốt nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	10	7	
10	**Ngành Kinh doanh thương mại**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Môn học giúp sinh viên hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui	3	4	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh & Kinh Tế cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (SCM)	Môn học cung cấp những hiểu biết về lý thuyết nền tảng và cách sử dụng phần mềm QM for Windows và Excel Solver như một công cụ để giải quyết những bài toán vận tải và kiểm kê kho trong QLCCU cho các doanh nghiệp thời đại công nghệ. SV sẽ học và thực hành cách thức chọn lọc thu thập và phân tích dữ liệu đầu vào cho phần mềm ERP của doanh nghiệp, góp phần lập được kế hoạch sản xuất, quản lý tồn kho, đề xuất chiến lược hỗ trợ quyết định mua sắm nguyên vật liệu, thiết lập kế hoạch giao hàng giúp tối ưu hoá vận hành của doanh nghiệp.	2	6	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Dự án: 40%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quốc tế	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát, đặc biệt là các nguyên tắc cơ bản của Quản lý trở nên phù hợp và thú vị với sinh viên ngày nay. Nội dung học phần sẽ phản ánh những thay đổi diễn ra trong thực tiễn quản lý bằng cách kết hợp lý thuyết cổ điển và đương đại về quản trị, đồng thời cung cấp các ví dụ hiện đại, sinh động về cách các nhà quản lý của các công ty lớn (đa quốc gia) và doanh nghiệp vừa và nhỏ thích ứng với bối cảnh thay đổi đang diễn ra toàn cầu.	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sau khi hoàn thành khóa học, học viên sẽ có thể: - Hiểu những gì người quản lý thực hiện trong môi trường làm việc quốc tế năng động và đối mặt với nhiều thay đổi; - Hiểu được các chức năng quản lý là lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra; - Hiểu những thách thức và cơ hội mà các tổ chức ngày nay phải đối mặt như quốc tế hóa, tính đa dạng, công nghệ và trách nhiệm xã hội; - Hiểu sự khác biệt giữa quản lý và lãnh đạo trong các tổ chức hiện đại; - Hiểu cách áp dụng các khái niệm cơ bản từ lý thuyết lãnh đạo, giao tiếp và động lực vào lãnh đạo tổ chức; - Phát triển khả năng nghiên cứu và phân tích thực tiễn quản lý của một tổ chức thông qua một dự án làm việc nhóm.…			
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Kinh doanh quốc tế giới thiệu các yếu tố của môi trường kinh doanh quốc tế ảnh hưởng đến chiến lược và các hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp. Những nội dung chính của môn học là toàn cầu hóa, sự khác biệt giữa các quốc gia, môi trường thương mại và đầu tư toàn cầu, các lý thuyết thương mại và đầu tư quốc tế, và các chiến lược quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu ứng dụng trong kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiến hành các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh. Môn học tập trung vào việc giới thiệu và áp dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để giải quyết các vấn đề kinh doanh thực tiễn. Trong suốt học phần, sinh viên sẽ được học cách xây dựng và phát triển câu hỏi nghiên cứu, lựa chọn và áp dụng các phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp, phân tích và diễn giải dữ liệu, cũng như cách trình bày kết quả nghiên cứu một cách rõ ràng và thuyết phục. Môn học cũng giúp sinh viên hiểu sâu hơn về quy trình nghiên cứu khoa học, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, cho đến việc triển khai và báo cáo kết quả. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng quan trọng như phân tích thống kê, sử dụng phần mềm hỗ trợ nghiên cứu, và các kỹ năng viết báo cáo khoa học. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ có khả năng	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực hiện các nghiên cứu độc lập, áp dụng các kiến thức và phương pháp đã học để giải quyết các vấn đề kinh doanh cụ thể, góp phần đưa ra các quyết định quản lý và chiến lược dựa trên cơ sở khoa học và dữ liệu xác thực.			
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	2	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý luận chuyên sâu về tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc khối ngành Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh. (1) Các cách tiếp cận khác nhau về tài chính, các xu hướng đổi mới tài chính – tiền tệ của thế giới và Việt nam; (2) vai trò quản lý và can thiệp của Nhà nước bằng các công cụ tài chính vào các hoạt động tài chính - tiền tệ; (3) Các thể chế tài chính; (4) Các nguồn tài trợ cho phát triển kinh tế; (5) Cấu trúc tài chính doanh nghiệp và khuynh hướng tài trợ tài doanh nghiệp; (6) Thị trường tài chính; Hệ thống tiền tệ và cung cầu tiền tệ, kiểm soát tiền tệ; (7) Khủng hoảng tài chính - tiền tệ; (8) Tài chính quốc tế, tự do hóa tài chính, đồng tiền chuyển đổi tự do và các dòng vốn quốc tế.	3	3	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài kiểm tra LMS: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học Quản trị chiến lược toàn cầu giới thiệu các yếu tố trong môi trường kinh doanh toàn cầu và tác động của nó đối với chiến lược và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp toàn cầu. Những nội dung chính của môn học tập trung vào các kiến thức và kỹ năng thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh hiệu quả bao gồm môi trường kinh doanh toàn cầu và chiến lược toàn cầu (cấu phần của chiến lược toàn	3	4	- Dự lớp 10% - Thảo luận 10% - Bản thu hoạch 10% - Thi giữa học phần 20% - Thi kết thúc học phần 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cầu, tham gia thị trường mới và liên minh chiến lược toàn cầu).			
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).	3	6	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô phỏng kinh doanh	Trong thời gian học, sinh viên sẽ tham dự vào chương trình "Mô phỏng kinh doanh toàn cầu" được ví như một thế giới kinh doanh thu nhỏ. Sinh viên được phân nhóm, mỗi nhóm sẽ mở một công ty và điều hành hoạt động kinh doanh trong môi trường ảo này. Sinh viên có cơ hội cạnh tranh với những nhóm sinh viên ở các trường đại học khác trên thế giới cùng tham gia trong chương trình. Sự khác biệt về môi trường sống, môi trường kinh doanh sẽ tạo ra những cơ hội và thách thức thú vị cho sinh viên. Theo lịch làm việc của chương trình, hàng tuần (tương đương với mỗi quý trong chương trình môn học) các công ty sẽ phân tích kết quả kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh và ra quyết định. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội tham dự những hoạt động kinh doanh thực sự tại các doanh nghiệp, hoặc tự kinh doanh. Giảng viên trong môn học này giữ vai trò là nhà tư vấn, giám sát hoạt động của các nhóm.	3	6	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khóa: 5% - Kết thúc học phần: 50%
	Mô phỏng kinh doanh	Trong thời gian học, sinh viên sẽ tham dự vào chương trình "Mô phỏng kinh doanh toàn cầu" được ví như một thế giới kinh doanh thu nhỏ.	3	5	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sinh viên được phân nhóm, mỗi nhóm sẽ mở một công ty và điều hành hoạt động kinh doanh trong môi trường ảo này. Sinh viên có cơ hội cạnh tranh với những nhóm sinh viên ở các trường đại học khác trên thế giới cùng tham gia trong chương trình. Sự khác biệt về môi trường sống, môi trường kinh doanh sẽ tạo ra những cơ hội và thách thức thú vị cho sinh viên. Theo lịch làm việc của chương trình, hàng tuần (tương đương với mỗi quý trong chương trình môn học) các công ty sẽ phân tích kết quả kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh và ra quyết định. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội tham dự những hoạt động kinh doanh thực sự tại các doanh nghiệp, hoặc tự kinh doanh. Giảng viên trong môn học này giữ vai trò là nhà tư vấn, giám sát hoạt động của các nhóm.			- Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Phân tích kinh doanh	Phân tích kinh doanh đề cập đến cách thức mà các tổ chức như doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, và các cơ quan chính phủ có thể sử dụng dữ liệu để hiểu sâu và đưa ra quyết định tốt hơn. Phân tích kinh doanh được áp dụng trong vận hành, tiếp thị, tài chính, và hoạch định chiến lược với bộ phận chức năng khác. Khả năng sử dụng dữ liệu một cách hiệu quả để ra quyết định nhanh chóng, chính xác và chuyên nghiệp đã là một lợi thế chiến lược quan trọng đối với các công ty. Phân tích kinh doanh đang trở thành một khả năng quan trọng đối với các doanh nghiệp ở tất cả các loại hình và tất cả các qui mô. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về việc phân tích hoạt động kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp sinh viên hình thành các kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống thực tế trong hoạt động kinh doanh: phân tích, tổng hợp số liệu, dự đoán tình huống, đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề. Trong khóa học này, sinh viên sẽ tìm hiểu để xác định, đánh giá và nắm bắt cơ hội phân tích kinh doanh để tạo ra giá trị mới cho tổ chức.	3	3	- Dự lớp: 10% - Bài tập: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học Quản trị chuỗi cung ứng cho sinh viên những kiến thức có thể giúp sinh viên hiểu và làm tốt công tác quản trị chuỗi cung ứng từ sản xuất, phân phối và tiêu thụ. Học phần trang bị cho sinh viên những	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức sau: Giới thiệu những kiến thức cơ bản về chuỗi cung ứng và tầm quan trọng của chỗi trong chiến lược của công ty; Quy trình chuỗi cung ứng hoạch định và thu mua, sản xuất và phân phối; Hiệu quả của quản trị chuỗi cung ứng; Tạo ra chuỗi cung ứng mang lợi thế cạnh tranh.			- Thi: 50%
	Thương mại trong kỷ nguyên số	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử. Môn học bao gồm các chủ đề lớn: - Thị trường điện tử và các mô hình kinh doanh cho thương mại điện tử - Cách thức giao dịch, trao đổi và mua bán hàng hóa dịch vụ trên mạng; - Các phương thức tiếp thị đến khách hàng và thanh toán trực tuyến.	3	5	- Thuyết trình: 15% - Báo cáo: 15% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị bán hàng	Giới thiệu cho sinh viên về các vấn đề khái quát trong quản trị bán hàng, tổ chức mua hàng, thiết kế lãnh thổ bán hàng, nâng cao lợi nhuận bán hàng, gồm những nội dung chủ yếu sau: - Khái quát về quản trị bán hàng và bản chất của nghề bán hàng: Nêu lên những định nghĩa cơ bản về bán hàng và quản trị bán hàng, những cơ hội và thách thức của nghề bán hàng - Mô hình tổ chức lực lượng bán hàng: Giới thiệu về lực lượng bán hàng của doanh nghiệp, lựa chọn các hình thức phân phối và các mô hình tổ chức lực lượng bán hàng - Động viên lực lượng bán hàng: Giới thiệu các chiến lược thị phần và các hình thức khuyến khích động viên lực lượng bán hàng tương ứng, các hình thức động viên vật chất và tinh thần đối với nhân viên bán hàng - Xây dựng lực lượng bán hàng: Những kiến thức và phẩm chất cần có đối với lực lượng bán hàng, những hoạt động lực lượng bán hàng, tuyển dụng và đào tạo lực lượng bán hàng - Giám đốc bán hàng chuyên nghiệp: Vai trò và trách nhiệm của giám đốc bán hàng, các hoạt động của giám đốc bán hàng, đánh giá giám đốc bán hàng.	3	4	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm): 30% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mua hàng và cung ứng toàn	Môn học này giúp sinh viên vận dụng kiến thức về chuỗi cung ứng để thực thi chiến lược. Nội dung môn học tập trung vào vai trò của mua	3	5	- Dự lớp và thảo luận 20% - Bài tập nhóm: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	cầu	hàng và cung ứng trong toàn bộ chuỗi cung ứng, giải quyết bài toán chi phí chiến lược, đưa ra quyết định mua, nguồn cung cũng như đối tác, đánh giá lựa chọn nhà cung cấp, đánh giá và đảm bảo chất lượng, quy trình mua hàng và cung ứng điện tử và cung ứng toàn cầu.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	5	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị bán lẻ	Môn học giới thiệu những định chế bán lẻ hiện đại và quá trình tiến hóa của nó. Người học sẽ được tiếp cận khái niệm bán lẻ hỗn hợp (retailing mix) để có thể xây dựng chiến lược kinh doanh cho tổ chức bán lẻ như: xác định danh mục hàng hóa kinh doanh, nghệ thuật định giá bán lẻ, chiến lược xác định vị trí cửa hàng, marketing và bán hàng, quản lý cửa hàng và quản trị mối quản hệ khách hàng trong xu hướng kinh doanh mới.	3	6	- Dự lớp và thảo luận 20% - Bài tập nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu Marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về các lý thuyết nền trong thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế, cũng như trong vận chuyển nguồn vốn và lao động xuyên quốc gia. Thêm vào đó, môn học giúp sinh viên xây dựng cách thức phân tích cân bằng từng phần và tổng thể các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại, đánh giá được hiệu quả kinh tế của chúng, cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khi áp dụng chúng	3	4	-Thảo luận cá nhân từng buổi: 25% -Thuyết trình + báo cáo nhóm: 25% -Thi kết thúc học phần (trắc nghiệm): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong thực tế. Ngoài ra, môn học trình bày những đặc điểm kinh tế của các thoả thuận thương mại khu vực, chẳng hạn như các khu vực mậu dịch tự do, liên minh hải quan và thị trường chung.			
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Logistics quốc tế	Khóa học này đã được phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về các chuyên gia được đào tạo trong lĩnh vực hệ thống logistics trong chuỗi cung ứng. Khóa học cung cấp cho học viên những quan điểm mới và định hướng tương lai về quản lý logistics, đồng thời hiểu sâu hơn về lĩnh vực đó và cách áp dụng các nguyên tắc của chúng trong việc đưa ra các quyết định logistics quan trọng về Mua sắm và Gia công, Hàng tồn kho, Kho bãi, Đóng gói và Xử lý nguyên vật liệu, Vận tải, Thông tin. Nó sử dụng cách tiếp cận đa ngành độc đáo, kết hợp logistics và quản lý chuỗi cung ứng với tiếp thị kinh doanh, mua hàng, quản lý, địa lý kinh tế và tin học.	3	6	- Dự lớp (Attendance): 10% - Bài tập nhóm (Individual exercise): 20% - Thuyết trình nhóm (Group presentation): 20% - Thi cuối khóa (Final test): 50%
	Kinh doanh toàn cầu trong kỷ nguyên số	Những nội dung của môn học này đề cập đến môi trường kinh doanh toàn cầu và các hoạt động cơ bản của các doanh nghiệp khi mở rộng hoạt động kinh doanh ra thị trường thế giới. Bên cạnh đó, môn học cũng giới thiệu thiệu các vấn đề quản trị đương đại trong hoạt động kinh doanh toàn cầu. Đây cũng là môn học tiên quyết học viên cần hoàn thành để có thể đăng ký học phần Chiến lược kinh doanh toàn cầu.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Dẫn dắt thảo luận nhóm: 10% - Bài tập nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô hình kinh doanh và khoa học ứng dụng	Khóa học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên, chủ yếu trong các lĩnh vực kinh doanh và kinh tế, hiểu rõ khái niệm về vai trò của khoa học quản lý trong quá trình ra quyết định. Đây là một khóa học quan trọng trong việc phát triển các mô hình quyết định và ứng dụng của chúng vào các vấn đề quản lý. Trọng tâm là các mô hình được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành và lĩnh vực chức năng, bao gồm hoạt động, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính, kế toán và tiếp thị.	3	6	- Bài tập nhóm - 3 bài (group homework): 30% - Bài kiểm tra cá nhân - 2 bài (individual quizzes): 20% - Thi kết thúc học phần (final exam): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thiết kế giải pháp chuỗi cung ứng/logistics	Môn học tập trung vào những nội dung như: cung cấp tổng quan về giải pháp logistics và quản lý dự án trong Dịch vụ Logistics; các đặc điểm của dự án và 3 giai đoạn chính của dự án và lĩnh hội các kỹ năng cần thiết để trở thành một thành viên tốt của nhóm quản lý dự án; các phương pháp tiếp cận dự án giải pháp logistics thông qua: phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn, xác định vấn đề, thiết kế, thực hiện dự án, tiến độ dự án và đánh giá lộ trình; các kỹ thuật cần thiết trong việc quản lý các giai đoạn khác nhau của một dự án, bao gồm: lập kế hoạch dự án, Bắt đầu dự án và quản lý Rủi ro và Vấn đề; giá trị của các giải pháp đề xuất trong Dịch vụ Logistics thông qua tư duy tối ưu hóa chi phí và nâng cao mức dịch vụ.	3	6	- Nhật ký học tập cá nhân (reflective journal): 25% - Thảo luận nhóm theo tuần: 25% - Dự án kết thúc học phần (nhóm): 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	5	- Quá trình 20% O Bài tập tình huống O Bài kiểm tra tại lớp O Phát biểu góp phần xây dựng bài học - Thuyết trình và báo cáo 30% - Thi cuối khóa 50%
	Quản trị thương hiệu	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân đại học ngành Marketing, Thương mại. Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản trị, xây dựng và quảng bá thương hiệu dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức. Học phần sẽ giúp sinh viên nâng cao nhận thức về sự cần thiết của quản trị thương hiệu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; có những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Trên cơ sở đó, khi ra trường sinh viên có thể hoạch định và tổ chức thực hiện hoạt động này tại các doanh nghiệp một cách hiệu quả.	3	5	- Thuyết trình giữa học phần: 50% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Sáng tạo nội dung kỹ thuật số	Sáng tạo nội dung kỹ thuật số là một cách tiếp cận chiến lược tập trung vào việc tạo ra nội dung để giúp nâng cao thương hiệu của tổ chức. Môn học tập trung vào việc sáng tạo ra những chương trình, hữu ích trong việc phục vụ những khách hàng mục tiêu, điều này thu hút và thúc đẩy sự trung thành của khách hàng với thương hiệu của doanh nghiệp, từ đó tăng lợi nhuận. Khóa học này giới thiệu cho sinh viên các khái niệm về tiếp thị nội dung và giúp phát triển các kỹ năng cần thiết để phát triển và điều hành một kế hoạch tiếp thị nội dung thành công.	3	5	- Phát biểu (Participation): 10% - Thảo luận nhóm (Group discussion): 20% - Thuyết trình cuối khóa (Final presentation): 20% - Thi cuối kì (Final exam): 50%
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khoá học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá Digital Marketing này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	5	- 3 Bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30% - Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% - Assignment 2: Dự án mini: 50%
	Marketing dịch vụ	Học phần Marketing dịch vụ giới thiệu và giúp sinh viên biết được những vấn đề liên quan đến marketing dịch vụ, so sánh sự khác nhau và giống nhau giữa marketing dịch vụ và marketing sản phẩm hữu hình. Học phần marketing dịch vụ cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về chất lượng dịch vụ, nhận biết các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ, phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ của một doanh nghiệp, vì các doanh nghiệp ngày nay đòi hỏi phải chú trọng đến khả năng làm hài lòng khách hàng, chất lượng dịch vụ, dịch vụ khách hàng... Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kỹ năng xây dựng, phát triển và thực hiện một chiến lược marketing cho loại hình dịch vụ cụ thể.	3	5	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm):30% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dịch vụ	Môn học sẽ tập trung vào những nội dung chủ yếu về các nguyên tắc quản trị kinh doanh dịch vụ, phân tích mô hình 5 khoảng cách về chất lượng dịch vụ, quản trị thiết kế và phát triển dịch vụ, và tổ chức triển khai hoạt động dịch vụ để đạt hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Như vậy, môn học này sẽ giúp cho học viên chuyên ngành thương mại có những	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức và những kỹ năng cơ bản về quản trị kinh doanh dịch vụ nói chung.			
	Dự án kinh doanh quốc tế	Khóa học này cung cấp một giới thiệu có hệ thống và kỹ lưỡng về tất cả các khía cạnh của quản lý dự án. Dự án là một khía cạnh ngày càng quan trọng của kinh doanh hiện đại. Do đó, khóa học nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu mối quan hệ giữa các dự án và các mục tiêu chiến lược của tổ chức. Khóa học cũng thảo luận về các kỹ năng liên quan đến kỹ thuật, văn hóa và giao tiếp cá nhân cần thiết để thành công quản lý dự án từ khi bắt đầu đến khi kết thúc. Khóa học nhấn mạnh rằng quản lý dự án là một ngành học chuyên nghiệp với các công cụ, kiến thức và kỹ năng riêng. Các khái niệm là được củng cố bởi các nghiên cứu điển hình bao gồm nhiều loại dự án và ngành công nghiệp.	3	6	-Bài tập tình huống nhóm: 20% -Bài kiểm tra cá nhân: 20% -Thuyết trình nhóm 10% -Dự án nhóm: 50%
	Giao tiếp kinh doanh	Giao tiếp kinh doanh hiệu quả không chỉ là báo cáo, dưới hình thức này hay hình thức khác mà mỗi tình huống hay cơ hội giao tiếp đều cần có ý tưởng mới, hay nghĩ cách tạo ấn tượng và mang tính hiệu quả cao. Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp kinh doanh và cách rèn luyện các kỹ năng giao tiếp hiệu quả cũng như những ứng dụng của giao tiếp trong công việc cụ thể, bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Tổng quan về giao tiếp kinh doanh và các nguyên tắc của giao tiếp kinh doanh; Các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ năng giao tiếp không lời; Cách sử dụng các phương tiện hỗ trợ giao tiếp hiệu quả; Các ứng dụng của giao tiếp kinh doanh trong giao tiếp đa văn hóa, trong đàm phán và trong tuyển dụng.	3	5	-Bài tập nhóm (2 bài): 20% -Thuyết trình nhóm (1 bài): 30% -Thi kết thúc học phần (thi cá nhân):50%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
11	**Ngành Marketing**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			• Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác –	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			- Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		+ Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	4	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	ERP (SCM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: • Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. • Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. • Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ SCM, cụ thể là các phần - Product Management - Procurement - Trading Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: • Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP	2	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. • Khởi tạo và quản lý dữ liệu về sản phẩm cùng các thông sồ liên quan trên hệ thống Dynamic AX • Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Procurement, thực hành trên hệ thống Dynamix AX. • Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Trading, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.			
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học Quản trị chiến lược toàn cầu giới thiệu các yếu tố trong môi trường kinh doanh toàn cầu và tác động của nó đối với chiến lược và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp toàn cầu. Những nội dung chính của môn học tập trung vào các kiến thức và kỹ năng thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh hiệu quả bao gồm môi trường kinh doanh toàn cầu và chiến lược toàn cầu (cấu phần của chiến lược toàn cầu, tham gia thị trường mới và liên minh chiến lược toàn cầu).	3	4	-Dự lớp 10% -Thảo luận 10% -Bản thu hoạch 10% -Thi giữa học phần 20% -Thi kết thúc học phần 50%
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu các yếu tố của môi trường kinh doanh quốc tế ảnh hưởng đến chiến lược và các hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp. Những nội dung chính của môn học là toàn cầu hóa, sự khác biệt giữa các quốc gia, môi trường thương mại và đầu tư toàn cầu, các lý thuyết thương mại và đầu tư quốc tế, và các chiến lược quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 5% -Bài kiểm tra cá nhân: 15% -Bài tập nhóm: 30% oBài thu hoạch 10% oThuyết trình 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	1	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích kinh doanh	Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		định hướng cho sự nghiệp của bản thân.			-Thuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	3	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Nghiên cứu Marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị marketing	Trong học phần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành về Quản trị Marketing, sinh viên hình thành và phát triển khả năng để ra các quyết định marketing hiệu quả, bao gồm việc nhận diện các cơ hội marketing, phát triển các chiến lược và triển khai thành các kế hoạch hành động. Đây là một học phần học bằng phương pháp dự án, tập trung vào quy trình hoạch định một cách chiến lược theo định hướng thị trường, nghiên cứu thị trường, chọn lựa khúc thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu, quản trị sản phẩm/ dịch vụ và hoạch định các chương trình hỗn hợp Marketing. Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và định hướng cho sự nghiệp của bản thân.	3	2	-Điểm giữa kỳ 50% ●Báo cáo phân tích môi trường marketing 20% ●Bài trắc nghiệm cá nhân 20% ●Hoàn thành các bài học trên LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% ●Bài kết thúc môn 30% ●Đánh giá hiệu quả làm việc và kỹ năng 20%
	Mô phỏng kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án	3	6	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.			- Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Quản trị thương hiệu	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân đại học ngành Marketing, Thương mại. Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản trị, xây dựng và quảng bá thương hiệu dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức. Học phần sẽ giúp sinh viên nâng cao nhận thức về sự cần thiết của quản trị thương hiệu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; có những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Trên cơ sở đó, khi ra trường sinh viên có thể hoạch định và tổ chức thực hiện hoạt động này tại các doanh nghiệp một cách hiệu quả.	3	5	-Thuyết trình giữa học phần: 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khoá học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá học Marketing trong kỷ nguyên số này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	6	-3 Bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30% -Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% -Assignment 2: Dự án mini: 50%
	Truyền thông marketing tích hợp	Nội dung học phần chia làm 2 phần: phần lý thuyết và phần thực tập cùng với nghiên cứu tình huống để phát triển kỹ năng. Trong phần lý thuyết, nội dung môn học đề cập đến 3 khía cạnh; Bản chất và sự tiến triển của truyền thông Marketing (IMC), giới thiệu các công cụ IMC và ứng dụng trong các quyết định marketing. Đặc biệt là phần lý thuyết này giúp sinh viên nhận ra bản chất của chiến lược truyền thông Marketing trong xây dựng thương hiệu. Khung kiến thực chính là các bài giảng về hoạch định truyền thông đại chúng, xây dựng các chỉ tiêu đo lường hiệu quả và làm thế nào để phối hợp các công cụ IMC hiệu quả trên nền tảng tích hợp. Trong nội dung này sẽ đề cập đến khía cạnh	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyên sâu về sáng tạo và vai trò của nó trong 5 công cụ IMC. Phần thực hành là nội dung về các bài tập nhóm liên quan đến nghiên cứu về IMC, các công cụ IMC về phương diện ứng dụng vào một thương hiệu cụ thể. Trong phần này sinh viên bắt buộc phải đọc tài liệu, tổng hợp thông tin và thực hiện báo cáo về kết quả nghiên cứu theo yêu cầu. Bên cạnh thực tập từ dự án, sinh viên sẽ thảo luận tình huống, nội dung này gồm thảo luận tình huống theo tài liệu của giảng viên và tình huống mà sinh viên được yêu cầu nghiên cứu để trình bày trên lớp để phát triển kỹ năng tự học và tư duy phản biện.			
	Marketing quốc tế	Đây là môn học quan trọng trong ngành Marketing và các ngành khác như Kinh doanh quốc tế, Thương mại, Du lịch… trong bối cảnh toàn cầu hóa. Môn học này trình bày những khái niệm và những công cụ để phân tích các chiến lược marketing quốc tế và đánh giá thị trường nước ngoài. Môn học này tập trung vào những kỹ năng nghiên cứu marketing để phát triển, đánh giá và thực hiện những kế hoạch marketing quốc tế ở các cấp độ doanh nghiệp, quốc gia và khu vực dựa trên 4P của marketing. Qua sự hiểu biết và kết hợp nhuần nhuyễn lý thuyết và thực tiễn, sinh viên có được tư duy vững chắc về marketing quốc tế cũng như nền tảng thực tế cần thiết về thị trường toàn cầu. Môn học này cũng tạo ra một môi trường học tập gợi cảm hứng nghiên cứu, tự khám phá, và hoàn thiện kiến thức bằng phương pháp học nhóm, tình huống, và những bài tập do giảng viên hướng dẫn từ quá trình thảo luận tại lớp.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận, bài tập: 20% -Tiểu luận, dự án: 20% -Thuyết trình: 5% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đổi mới sáng tạo	Học phần Quản trị đổi mới sáng tạo cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về quản lý đổi mới, cách quản lý đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cũng như xây dựng hiểu biết về những thách thức và cơ hội mà quan đến vấn đề này. Các doanh nghiệp lớn và nhỏ đều phải đối mặt giải quyết các khái niệm phức tạp và kiến thức về đổi mới sáng tạo, điều này không chỉ đòi hỏi việc hình thành ý tưởng sáng tạo mà còn phải quản lý các ý tưởng sáng tạo. Do đó, môn học này, sinh viên được học về quá trình đổi mới, cách tạo ra các ý tưởng và đánh giá ý tưởng. Thông qua đó, cung cấp các phương pháp và công cụ để nghiên cứu, phát triển, và quản lý đổi mới sáng tạo bền vững.	3	5	-Thuyết trình: 15% -Báo cáo: 15% -Thảo luận tình huống: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị quan hệ khách hàng (CRM)	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	5	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%
	Quản trị bán hàng	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân đại học ngành Marketing, Thương mại. Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản lý, xây dựng và đề xuất các giải pháp để tối đa hóa hoạt động phân phối dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quảng cáo	Nội dung môn học được cấu thành 3 phần diễn ra trong suốt 9 tuần. Phần đầu trang bị các kiến thức nền tảng về quảng cáo đại chúng, công cụ quảng cáo đại chúng trên các phương tiện TV, Radio, Báo/tạp chí, OOH và các phương tiện khác. Trong phần cơ sở kiến thức này còn phần phân tích sáng tạo và hoạch định một chiến dịch quảng cáo. Phần thứ hai của môn học là dự án hoạch định 1 chiến dịch quảng cáo nhằm tăng khả năng thực hành, trong phần này nhóm sinh viên sẽ chọn 1 nhãn hiệu cụ thể và trình 1 chiến dịch được phản biện tại lớp. Dự án chiến dịch quảng cáo là một phần bắt buộc trong quá trình học. Phần thứ 3 là những bài tập nhằm hiểu và chuẩn bị kỹ năng làm việc trong ngành quảng cáo, cụ thể là kỹ năng trình bày một chiến dịch quảng cáo, kỹ năng pitching và làm việc tại công ty quảng cáo.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Quan hệ công chúng	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về PR, phân biệt PR với quảng cáo, các kỹ năng cần có của một người muốn trở thành PR chuyên nghiệp như kỹ năng viết, hiệu đính, thuyết trình và làm việc	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên còn được nghe trình bày về các hoạt động thông dụng của PR mà các doanh nghiệp đang ứng dụng trong thực tế như tổ chức họp báo, viết thông cáo báo chí, tổ chức sự kiện, viết hồ sơ xin tài trợ và các bước giải quyết khủng hoảng trong kinh doanh. Cuối chương trình, sinh viên sẽ nghe về chủ đề đánh giá hiệu quả các chương trình PR.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing dịch vụ	Học phần Marketing dịch vụ giới thiệu và giúp sinh viên biết được những vấn đề liên quan đến marketing dịch vụ, so sánh sự khác nhau và giống nhau giữa marketing dịch vụ và marketing sản phẩm hữu hình. Học phần marketing dịch vụ cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về chất lượng dịch vụ, nhận biết các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ, phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ của một doanh nghiệp, vì các doanh nghiệp ngày nay đòi hỏi phải chú trọng đến khả năng làm hài lòng khách hàng, chất lượng dịch vụ, dịch vụ khách hàng... Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kỹ năng xây dựng, phát triển và thực hiện một chiến lược marketing cho loại hình dịch vụ cụ thể.	3	5	-Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm): 30% -Thảo luận tình huống 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing xã hội	Marketing xã hội (Social Marketing) dựa trên những nguyên lý Marketing để phát triển những chương trình, chiến lược tạo ra sự thay đổi về hành vi liên quan đến những giá trị xã hội (social goods). Môn học Marketing xã hội được thiết kế hoàn toàn theo phương pháp Phục vụ Cộng đồng (service marketing) để kết nối sinh viên với cộng đồng địa phương. Thông qua các hoạt động marketing xã hội tại các tổ chức phi lợi nhuận địa phương, hoặc những chương trình trách nhiệm xã hội tại doanh nghiệp, sinh viên có thể tích luỹ kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn. Hoạt động Service Learning sẽ gồm ba khối nội dung: (1) Lý thuyết và Tư duy về Marketing Xã hội, (2) Nghiên cứu và Phân tích tình huống cụ thể tại cộng đồng và (3) Triển khai hoạt động Marketing - Truyền thông. Với trải nghiệm trong môn học này, sinh viên có thể tiếp tục phát triển sự nghiệp như nhân viên Marketing, Truyền thông hoặc Điều phối dự án tại các tổ chức phi lợi nhuận quốc tế và địa phương, các doanh nghiệp xã hội, các dự án CSR/CSV tại các doanh nghiệp truyền thống	3	6	-Dự lớp 10% -Thảo luận 10% -Bản thu hoạch 10% -Thi giữa học phần 20% -Thi kết thúc học phần 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoặc doanh nghiệp mới khởi nghiệp.			
	Marketing trong kinh doanh (B2B marketing)	Với trải nghiệm trong môn học này, sinh viên có thể tiếp tục phát triển sự nghiệp như nhân viên Marketing, Truyền thông hoặc Điều phối dự án tại các tổ chức phi lợi nhuận quốc tế và địa phương, các doanh nghiệp xã hội, các dự án CSR/CSV tại các doanh nghiệp truyền thống hoặc doanh nghiệp mới khởi nghiệp.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và phát triển sản phẩm mới	Quản trị và Phát triển sản phẩm mới là một học phần học theo dự án, với mục tiêu cung cấp các trải nghiệm của một vòng phát triển sản phẩm mới. Học phần này nhấn mạnh vào các vấn đề về kinh doanh và thương hiệu, và cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm; bao gồm: chiến lược quản trị sản phẩm, xác định các cơ hội, phát triển – kiểm định và marketing cho các sản phẩm mới. Sinh viên cũng có những kinh nghiệm quan trọng để phát triển năng lực hợp tác cùng làm việc trong một nhóm đa chức năng, năng lực ngôn ngữ, tư duy phản biện và tư duy thiết kế giải pháp giải quyết vấn đề.	3	3	-Báo cáo hành trình thực hiện dự án (Project Report):30% -Báo cáo nghiên cứu 1: 20% -Báo cáo nghiên cứu 2: 20% -Thuyết trình Kế hoạch Marketing Sản phẩm mới: 30%
	Quản trị quốc tế	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát, đặc biệt là các nguyên tắc cơ bản của Quản lý trong bối cảnh quốc tế trở nên phù hợp và thú vị với sinh viên ngày nay. Nội dung học phần sẽ phản ánh những thay đổi diễn ra trong thực tiễn quản lý bằng cách kết hợp lý thuyết cổ điển và đương đại về quản trị, đồng thời cung cấp các ví dụ hiện đại, sinh động về cách các nhà quản lý của các công ty lớn (đa quốc gia) và doanh nghiệp vừa và nhỏ thích ứng với bối cảnh thay đổi đang diễn ra toàn cầu. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược định giá	Định giá là một trong những quyết định quan trọng nhất mà doanh nghiệp đưa ra nhằm nỗ lực tối đa hóa lợi nhuận. Môn học này là nền tảng cho các quyết định định giá hiệu quả bằng cách dạy các khái niệm kinh tế, phân tích và hành vi quan trọng liên quan đến chi phí, hành vi của khách hàng và cạnh tranh. Ngoài ra, các kỹ thuật định giá tiên tiến nhằm tạo ra giá trị bổ sung cũng được giới thiệu cho sinh viên.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Chiến lược kênh phân phối	Môn học này cung cấp kiến thức về quản lý hệ thống phân phối của công ty, vai trò của các thành viên kênh, tác động của các quyết định kênh tiếp thị đến chiến lược tiếp thị, thiết kế và quản lý kênh và tổng quan về quản lý chuỗi cung ứng.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng vào Marketing	Học phần này trang bị cho người học kiến thức cơ bản về cách giải quyết vấn đề của Trí Tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho vấn đề về Marketing, từ đó giúp cho người học có những kiến thức và kĩ năng cần thiết để tham gia dự án, phát triển phần mềm thực hiện công tác nghiên cứu, quản lí lĩnh vực Marketing.	3	5	- Thảo luận / trình bày trên lớp (điểm quá trình): 20% - Thuyết trình và nộp intermediate report (điểm quá trình): 30% - Thuyết trình và nộp Group Project (điểm kết thúc học phần): 50%
	Mạng xã hội và Marketing thiết bị di động	Phương tiện truyền thông xã hội là một nhóm các công cụ hỗ trợ tương tác để kết nối người dùng Internet dựa trên lợi ích chung bằng cách tạo và chia sẻ nội dung do người dùng điều khiển để tạo ra giá trị. Quản lý phương tiện truyền thông xã hội là nghệ thuật và khoa học về cách các tổ chức nên áp dụng chiến lược phương tiện truyền thông xã hội trên các lĩnh vực khác nhau của công ty (hoặc các phòng ban) bằng cách thực hiện các hành động xã hội và hành động kinh doanh theo thứ tự để giúp tạo ra giá trị kinh doanh và thực hiện sứ mệnh của tổ chức. Mobile marketing là một chiến lược tiếp thị kỹ thuật số đa kênh nhằm tiếp cận đối tượng mục tiêu thông qua điện thoại thông minh, máy tính bảng và các thiết bị di động khác, thông qua trang web, email, SMS và MMS, phương tiện truyền thông xã hội và ứng dụng. Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên có kiến thức cho việc hiểu biết Phương tiện truyền thông xã hội và Mobile marketing trong hoạt động Marketing một cách hiệu quả.	3	5	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dữ liệu mạng xã hội	Sự phát triển nhanh chóng của phương tiện truyền thông xã hội đã mang lại cho người tiêu dùng đại chúng một công cụ mạnh mẽ để tạo ra kiến thức và truyền đạt quan điểm. Đồng thời, mạng xã hội đã tạo ra cơ hội chưa từng có cho các công ty để tương tác trong thời gian thực với người tiêu dùng. Ngoài ra, quy mô và sự phong phú của dữ liệu truyền thông xã hội đã cung cấp cho các công ty một kho thông tin chi	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Báo cáo: 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tiết về người tiêu dùng sâu bất tận để chuyển hóa các hoạt động kinh doanh và tiếp thị của mình. Môn học *Phân tích phương tiện truyền thông xã hội* cho phép sinh viên nắm được các công cụ phân tích để đào bới và khai thác tối đa cũng như tối ưu dữ liệu truyền thông xã hội. Môn học sẽ giới thiệu các công cụ như phân tích mức độ tương tác (engagement), phân tích tình cảm (sentiment), mô hình hóa chủ đề (topic modeling), phân tích mạng xã hội, xác định những người có ảnh hưởng và đánh giá chiến lược truyền thông xã hội. Nó sẽ liên quan đến rất nhiều bài tập thực hành.			
	Nhận diện thương hiệu	Nhận diện thương hiệu bao gồm lý thuyết và thực hành tạo ra các sản phẩm thiết kế nhận diện thương hiệu. Một thương hiệu được thể hiện bằng một hệ thống các vật phẩm hữu hình giúp nhận biết thương hiệu đó. Những món đồ này thường có đặc điểm nhận dạng mạnh mẽ giúp phân biệt chúng hoặc khiến chúng nổi bật giữa đám đông. Trọng tâm của khóa học này là giúp sinh viên tìm hiểu chiến lược thương hiệu và những điều cần thiết để trở nên khác biệt. Bằng thực hành, hãy học cách tạo và thiết kế các dự án như logo, quảng cáo in ấn, văn phòng phẩm, danh thiếp, hỗ trợ và nâng cao thương hiệu với sự hỗ trợ của các ứng dụng đồ họa khác nhau.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing tại điểm bán	Marketing tại điểm bán được thiết kế nhằm giúp sinh viên biết thêm về các công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại bán lẻ đại chúng, để quản lý kênh phân phối của mình hiệu quả hơn. Khóa học giúp sinh viên hiểu thêm về lợi ích của việc có mối quan hệ tốt hơn với các nhà phân phối được thể hiện qua kết quả bán hàng với lợi nhuận kinh tế rõ ràng. Sự phát triển của các hoạt động tiếp thị người mua hàng cho phép cả nhà sản xuất và nhà phân phối tạo ra giá trị can thiệp vào quá trình mua hàng của người tiêu dùng.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Học kỳ doanh nghiệp	Học kỳ doanh nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những	10	7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Học kỳ doanh nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.			
12	**Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề	2	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình nhóm: 20% -Kiểm tra giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiêm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của	2	2	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người khác.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái...	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		− Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất có tên gọi Nhập môn pháp luật, bản chất là học phần Pháp luật đại cương theo quy định của Bộ GDvàĐT, giới thiệu quan niệm về pháp luật, vai trò và chức năng của pháp luật trong xã hội, nguồn luật, cấu trúc các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy trình ban hành quy phạm pháp luật và hệ thống tòa án cũng như các cơ quan tư pháp ở Việt Nam. Phần thứ hai có tên gọi Môi trường pháp luật cho hoạt động kinh doanh, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp.	3	3	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...	3	4	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh;	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần gíup trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp	1	5	- Bài kiểm tra giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	ERP (SCM)	Học phần giúp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp.	2	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	2	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị tài chính	Môn học Quản trị tài chính bậc đào tạo đại học sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiện đại về quản trị tài chính cho các loại hình tổ chức doanh nghiệp khác nhau, các công ty cổ phần, bất kể là các công ty đang hoạt động kinh doanh trong nước hay trên phạm vi toàn cầu. Tại các Trường Kinh Doanh (School of Business) trên khắp thế giới, môn học này là một trong những môn học cơ sở được thiết kế phù hợp cho chương trình quản trị kinh doanh, thương mại, marketing, logistics, kinh doanh quốc tế… Các kiến thức từ môn học này sẽ giúp	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 10% -Bài kiểm tra LMS: 20% -Kiểm tra giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhà quản trị đưa ra ba quyết định tài chính quan trọng đó là: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư tài chính như phân tích tài chính, lập kế hoạch tài chính dài hạn, chính sách cổ tức và giá trị doanh nghiệp, quản trị tài sản và lập kế hoạch tài chính ngắn hạn. Bên cạnh đó môn học này còn trang bị thêm kiến thức hiện đại về phân tích hoạt động mua bán, sáp nhập, và tái cấu trúc doanh nghiệp. Khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ nắm được kỹ thuật và cách thức đưa ra các quyết định quản trị tài chính tối ưu nhằm tối thiểu hóa rủi ro và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp, tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông.			
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.	3	5	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 % -Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %
	Kinh doanh quốc tế	Môn học đề cập đến những nội dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng.	3	4	Chuyên cần / đóng góp ý kiến, thảo luận trên lớp: 15% Kiểm tra giữa kỳ 10% Phân tích tình huống 10% Tìm hiểu thị trường tiềm năng cho 1 DN VN15% Bài thi cuối khóa 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu.	3	3	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	cầu	- Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.			- Thuyết trình nhóm: 20% - Thi: 50%
	Quản trị tồn kho và kho vận	Môn học cung cấp kiến thức về vai trò chiến lược của chức năng kho vận trong môi trường logistics hiện đại, và các yếu tố liên quan đến quản lý kho bãi. Các chủ đề được đề cập đến trong môn học bao gồm: chiến lược kho vận, những quy định, ICT, quản lý hàng hóa, kiểm soát tồn kho, và tính toán hiệu suất tồn kho và kho hàng.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Vận tải và bảo hiểm	Học phần cung cấp khối kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn liên quan đến các hoạt động Vận tải và Bảo hiểm hàng hóa Quốc tế. Sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức về các quy trình và tổ chức hoạt động của các phương thức vận tải, nhận biết các chứng từ vận tải và có thể tính toán các bài toán vận tải và bảo hiểm quốc tế, thực hành các chứng từ cơ bản của hoạt động vận tải. Sinh viên có thể thực hành mô phỏng các hoạt động giao nhận vận tải và bảo hiểm hàng hóa, cũng như biết được những yêu cầu về thái độ nghề nghiệp liên quan đến hoạt động vận tải quốc tế. Môn học còn giúp sinh viên có khả năng vận dụng liên quan đến các hoạt động Logistics, SCM, thanh toán quốc tế; kinh doanh xuất nhập khẩu, ngân hàng…	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Logistics quốc tế	Khóa học này nhằm cung cấp kiến thức, quan điểm và định hướng trong ngành logistics: • Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng. • Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng nguồn lực chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại kho, tầm quan trọng của kỹ	3	2	- Thảo luận và bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuật đóng gói và xử lý vật liệu trong quản lý kho, các loại hình vận chuyển và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin thường được sử dụng trong quản lý hậu cần; (3) tài chính: các quyết định hậu cần ảnh hưởng như thế nào đến các chiến lược tài chính của doanh nghiệp. • Quản lý hậu cần (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề liên quan khác - Các xu hướng Logistics trên thế giới; cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước (Việt Nam)			
	Phân tích kinh doanh	Phân tích kinh doanh đề cập đến cách thức mà các tổ chức như doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, và các cơ quan chính phủ có thể sử dụng dữ liệu để hiểu sâu và đưa ra quyết định tốt hơn. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về việc phân tích hoạt động kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp sinh viên hình thành các kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống thực tế trong hoạt động kinh doanh: phân tích, tổng hợp số liệu, dự đoán tình huống, đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề. Trong khóa học này, sinh viên sẽ tìm hiểu để xác định, đánh giá và nắm bắt cơ hội phân tích kinh doanh để tạo ra giá trị mới cho tổ chức.	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô phỏng kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.	3	5	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các hợp đồng xuất nhập khẩu.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Chuỗi cung ứng trong TMĐT	Trong học phần này, sinh viên sẽ phát triển tư duy chiến lược về các chiến lược quản lý chuỗi cung ứng, mua sắm và dịch vụ tích hợp hoặc một phần cho các tổ chức doanh nghiệp dựa vào Internet và công nghệ thông tin để giao dịch với các nhà cung cấp và người tiêu dùng cuối cùng. Để đạt được mục tiêu này, học phần sẽ cung cấp các nguyên tắc cơ bản từ các lĩnh vực kinh doanh của quản lý chuỗi cung ứng và quản lý thông tin giúp thiết lập nền tảng lý thuyết. Ngoài ra, dựa vào các khái niệm ứng dụng và hiểu biết thực tế, sinh viên sẽ phát triển kiến thức và kỹ năng cần thiết để lập kế hoạch, tổ chức, vận hành và kiểm soát nhiều quy trình, nguồn lực, dịch vụ và mối quan hệ trong chuỗi cung ứng thông qua Internet và công nghệ thông tin. Phương pháp tiếp cận môn học chủ yếu dựa vào nội dung thuyết giảng, báo cáo nghiên cứu điển hình và các cuộc thảo luận, điều tra phân tích các tình huống cụ thể.	3	6	- Thảo luận nhóm theo tuần: 25% - Báo cáo và thuyết trình nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mua hàng và cung ứng toàn cầu	Môn học Quản trị mua hàng và lưu kho cung cấp cho sinh viên những kiến thức có thể giúp sinh viên hiểu và làm tốt công tác quản trị mua hàng và lưu kho sau này. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu những kiến thức cơ bản về chuỗi cung ứng và tầm quan trọng của mua hàng và lưu kho trong chiến lược của công ty; Phân khúc mua hàng và marketing mua hàng; Tính toán nhu cầu và kế hoạch mua hàng; Giá cả và chi phí trong mua hàng; Quản lý dòng hàng hóa và hệ thống cung ứng; Kiểm tra đánh giá kết quả mua hàng.	3	5	-Dự lớp và thảo luận 20% -Bài tập nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế giải pháp chuỗi cung ứng/logistics	Môn học tập trung vào những nội dung như: cung cấp tổng quan về giải pháp logistics và quản lý dự án trong Dịch vụ Logistics; các đặc điểm của dự án và 3 giai đoạn chính của dự án và lĩnh hội các kỹ năng cần thiết để trở thành một thành viên tốt của nhóm quản lý dự án; các phương pháp tiếp cận dự án giải pháp logistics thông qua: phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn, xác định vấn đề, thiết kế, thực hiện dự án, tiến độ dự án và đánh giá lộ trình; các kỹ thuật cần thiết trong việc quản lý các giai đoạn khác nhau của một dự án, bao gồm: lập kế hoạch dự án, Bắt đầu dự án và quản lý Rủi ro và Vấn đề; giá trị của các	3	6	- Nhật ký học tập cá nhân (reflective journal): 25% - Thảo luận nhóm theo tuần: 25% - Dự án kết thúc học phần (nhóm): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giải pháp đề xuất trong Dịch vụ Logistics thông qua tư duy tối ưu hóa chi phí và nâng cao mức dịch vụ.			
	Quản trị bán lẻ	Môn học giới thiệu những định chế bán lẻ hiện đại và quá trình tiến hóa của nó. Người học sẽ được tiếp cận khái niệm bán lẻ hỗn hợp (retailing mix) để có thể xây dựng chiến lược kinh doanh cho tổ chức bán lẻ như: xác định danh mục hàng hóa kinh doanh, nghệ thuật định giá bán lẻ, chiến lược xác định vị trí cửa hàng và phương pháp xúc tiến bán hàng hiện đại.	3	6	- Dự lớp và thảo luận 20% - Bài tập nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dịch vụ	Môn học sẽ tập trung vào những nội dung chủ yếu về các nguyên tắc quản lý kinh doanh dịch vụ, phân tích mô hình 5 khoảng cách về chất lượng dịch vụ, quản lý thiết kế và phát triển dịch vụ, và tổ chức triển khai hoạt động dịch vụ để đạt hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Như vậy, môn học này sẽ giúp cho học viên chuyên ngành thương mại có những kiến thức và những kỹ năng cơ bản về quản lý kinh doanh dịch vụ nói chung.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị bán hàng	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân đại học ngành Marketing, Thương mại. Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản lý, xây dựng và đề xuất các giải pháp để tối đa hóa hoạt động phân phối dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức.	3	6	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm):30% - Thảo luận tình huống 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing trong kinh doanh	Marketing trong kinh doanh mô tả hoạt động tiếp thị giữa các doanh nghiệp với nhau hay còn gọi là B2B Marketing. Marketing trong kinh doanh nhấn mạnh vào sự phức tạp của quá trình mua hàng, mối quan hệ chiến lược giữa người mua doanh nghiệp và người bán doanh nghiệp và sự phụ thuộc lẫn nhau của họ. Các nội dung xoanh quanh việc tìm hiểu các nhóm khách hàng tổ chức khác nhau, hành vi mua hàng của họ và các chiến lược marketing mix.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp trong quản trị sản xuất	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để vận dụng hệ thống thông tin vào hoạt động quản trị sản xuất, định mức nguyên vật liệu trong sản xuất (Bill of Material, BOM), quản trị quy trình sản xuất (Routing Management, RM), hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng (Sales & Operation planning, S&OP), định giá	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sản phẩm… và các quy trình điển hình cũng như các khái niệm liên quan như năng lực sản xuất, chi phí sản phẩm, theo dõi và dự báo…Đồng thời sinh cũng được trang bị khả năng sử dụng thuần thục phần mềm ERP (Microsoft Dynamic AX) để thực hiện các quy trình nghiệp vụ liên quan quản trị sản xuất: khai báo, quản lý định mức nguyên vật liệu, hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng….			
	Công nghệ và đổi mới trong QLCCU	Khóa học nhằm mục đích phát triển kiến thức khái niệm và kỹ năng thực hành của sinh viên liên quan đến quản lý đổi mới công nghệ thông qua các giai đoạn khác nhau của quá trình đổi mới. Khóa học này sẽ phân tích cả cách các công ty nhỏ và lớn có thể cạnh tranh trong các thị trường cạnh tranh thông qua việc quản lý công nghệ và đổi mới. Cũng sẽ tập trung vào cách các doanh nghiệp nhỏ và lớn có thể xác định nhu cầu thị trường và thương mại hóa các đổi mới. Khóa học nhấn mạnh vai trò của mạng xã hội và mạng xã hội trong việc phát triển, thúc đẩy và quản lý các đổi mới. Khóa học chủ yếu sử dụng các nghiên cứu điển hình và thảo luận trên lớp để phân tích các vấn đề mới nổi trong chiến lược công nghệ, các quyết định hoạt động và tinh thần kinh doanh.	3	5	- Dự lớp và Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu ứng dụng trong kinh doanh	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về các kỹ thuật trong quá trình nghiên cứu được áp dụng cho kinh doanh và kinh tế. Kinh nghiệm có được trong việc xác định các vấn đề nghiên cứu, thiết kế một dự án nghiên cứu và thu thập, phân tích, ghi lại và giải thích dữ liệu. Ngoài ra, một phân tích các tài liệu nghiên cứu thích hợp trong kinh doanh và kinh tế được tiến hành. Học sinh dự kiến sẽ có thể giải thích bản chất của nghiên cứu và cách sử dụng nó trong việc giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản lý. Các phương pháp để phát triển chiến lược nghiên cứu cũng như xây dựng và bảo vệ thiết kế nghiên cứu cũng như các phương pháp thích hợp cho nghiên cứu theo định hướng của người thực hành sẽ được cung cấp. Khóa học cũng sẽ cung cấp thông tin liên lạc một cách hiệu quả về các kết quả nghiên cứu dự kiến và ý nghĩa của chúng theo những cách đáp ứng nhu cầu của những người thực hành kinh doanh.	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quốc	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát,	3	3	- Dự lớp: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tế	đặc biệt là các nguyên tắc cơ bản của Quản lý trong bối cảnh quốc tế trở nên phù hợp và thú vị với sinh viên ngày nay. Nội dung học phần sẽ phản ánh những thay đổi diễn ra trong thực tiễn quản lý bằng cách kết hợp lý thuyết cổ điển và đương đại về quản trị, đồng thời cung cấp các ví dụ hiện đại, sinh động về cách các nhà quản lý của các công ty lớn (đa quốc gia) và doanh nghiệp vừa và nhỏ thích ứng với bối cảnh thay đổi đang diễn ra toàn cầu. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.			- Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Giao tiếp kinh doanh	Giao tiếp kinh doanh hiệu quả không chỉ là báo cáo, dưới hình thức này hay hình thức khác mà mỗi tình huống hay cơ hội giao tiếp đều cần có ý tưởng mới, hay nghĩ cách tạo ấn tượng và mang tính hiệu quả cao. Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp kinh doanh và cách rèn luyện các kỹ năng giao tiếp hiệu quả cũng như những ứng dụng của giao tiếp trong công việc cụ thể, bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Tổng quan về giao tiếp kinh doanh và các nguyên tắc của giao tiếp kinh doanh; Các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ năng giao tiếp không lời; Cách sử dụng các phương tiện hỗ trợ giao tiếp hiệu quả; Các ứng dụng của giao tiếp kinh doanh trong giao tiếp đa văn hóa, trong đàm phán và trong tuyển dụng.	3	3	- Bài tập nhóm (2 bài): 20% - Thuyết trình nhóm (1 bài): 30% - Thi kết thúc học phần (thi cá nhân): 50%
	Marketing trong kỷ nguyên số	Môn học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá Digital Marketing này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	5	-3 Bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30% -Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% -Assignment 2: Dự án mini: 50%
	Biểu diễn trực quan dữ liệu	Môn học này tập trung vào việc xây dựng các kỹ năng sáng tạo và kỹ thuật để chuyển đổi dữ liệu thành báo cáo trực quan nhằm mục đích tạo ra sự hiểu biết chung. Sinh viên sẽ học cách sử dụng phần mềm để nhập, sắp xếp và biểu diễn trực quan dữ liệu, tập trung vào việc áp dụng các nguyên tắc thiết kế để tạo ra các biểu đồ và trang tổng quan	3	5	- Thuyết trình đề án: 50% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		rõ ràng, trang nhã, nắm bắt được bản chất của thông tin chi tiết, thông điệp hoặc đề xuất được chắt lọc từ dữ liệu. Ngoài ra, sinh viên sẽ làm quen với các kỹ thuật biểu diễn trực quan dữ liệu mang tính khám phá và giải thích để kể chuyện dữ liệu. Ngoài ra, sinh viên sẽ làm việc cùng nhau trong các dự án nhóm để phát triển kỹ năng sáng tạo và kỹ thuật cũng như học hỏi từ các bạn cùng lứa từ các nguồn và ứng dụng trong thế giới thực cho các bài tập trên lớp và các dự án nhóm.			
	Thương mại quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về các nguyên tắc nền tảng trong thiết lập hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế, cũng như trong vận chuyển nguồn vốn và lao động xuyên quốc gia. Thêm vào đó, môn học giúp sinh viên hiểu biết các hình thức liên kết thương mại quốc tế giữa các quốc gia; đồng thời phân tích được tác động từ các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại, đánh giá được hiệu quả kinh tế của chúng, cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khi áp dụng chúng trong thực tế. Ngoài ra, môn học trình bày những đặc điểm kinh tế của các thoả thuận thương mại khu vực, chẳng hạn như các khu vực mậu dịch tự do, liên minh hải quan và thị trường chung. Môn học sẽ giúp hoàn thiện kiến thức và tư duy phân tích của sinh viên về môi trường kinh doanh quốc tế, chú trọng vào hoạt động ngoại thương.	3	6	- Thảo luận cá nhân từng buổi: 25% - Thuyết trình + báo cáo nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần (trắc nghiệm): 50%
	Quy định vận tải hàng hải & hàng không	Môn học này khái quát về vận tải hàng hải và hàng không được thực hiện trong các hoạt động vận tải ngoại thương dưới góc độ khu vực tư (cá nhân, doanh nghiệp) và khu vực công (hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước). Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về các khu vực hàng hải - hàng không, phạm vi hoạt động của các vùng hàng hải - hàng không, các quy định về cảng biển - cảng hàng không,…từ đó có thể phát hiện và đánh giá các rủi ro có thể xảy ra trong lĩnh vực hàng hải và hàng không, đánh giá các thủ tục được sử dụng trong các điều kiện hoạt động khác nhau. Ngoài ra, thông qua việc tìm hiểu các quy định dựa trên luật quốc gia và các công ước quốc tế, sinh viên có thể thực hành các quy tắc hàng hải và hàng không một cách đa dạng. Từ đó có thể chủ động hơn trong việc thương lượng các hợp đồng vận tải hàng hải, hàng không với rủi	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ro pháp lý tối thiểu, xây dựng các chiến lược vận hành và kiểm soát các hoạt động hàng hải và hàng không một cách hiệu quả. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ..			
	Thủ tục hải quan	Học phần Thủ tục hải quan sẽ cung cấp những kiến thức nền tảng cho học viên về các thủ tục hải quan liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu của các tổ chức kinh doanh. Đây được xem là những thủ tục cần thiết để hàng hóa, phương tiện vận tải được nhập khẩu/nhập cảnh vào một quốc gia hoặc xuất khẩu/xuất cảnh ra khỏi biên giới một quốc gia. Môn học này đề cập đến phạm vi hoạt động và các thủ tục pháp lý mà cộng đồng thương mại quốc tế và cơ quan hải quan phải tuân thủ theo quy định chung của Tổ chức Hải quan thế giới và luật hải quan của từng quốc gia.	3	6	1.Đánh giá quá trình 50% (1a) Hoạt động cá nhân -Kiểm tra trên lớp -Phát biểu trên lớp -Bài tập ở nhà 10% (1b) Hoạt động nhóm (từ 4 đến 6 người) -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm 20 % (1c) Kiểm tra giữa kỳ 20 % 2.Thi cuối kỳ (thí sinh được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài từ 60 phút) -Hình thức đề thi: bài tự luận. -Nội dung: toàn bộ nội dung đã học 50% Tổng cộng 100%
	Nghiệp vụ Ngoại thương	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng và kiến thức thực tiễn cần thiết trong lĩnh vực ngoại thương. Trong môn học này sinh viên sẽ được học và ôn tập về thông lệ quốc tế, Incoterm. Học phần này sẽ mang đến cho sinh viên cơ hội tiếp cận và làm quen và thực hành với các quy trình, thủ tục và tài liệu liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa, thực hành lập kế hoạch Quy trình XNK tại doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp forwarder… từ việc đàm phán hợp đồng, chuẩn bị chứng từ vận tải, chứng từ, chứng từ thương mại, thủ tục hải quan và thông quan điện tử, thanh toán quốc tế …. Sinh viên sẽ được tham gia vào các tình huống mô phỏng thực tế, giúp họ phát triển khả năng ứng phó với các tình huống phát sinh trong hoạt động ngoại thương.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt	Thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa	10	7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	nghiệp	KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Thực tập tốt nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.			
13	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Tài chính công**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu,	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Dự lớp: - Đề tài nhóm/ kiểm tra ngắn (2-4 bài): 20% (Sĩ số lớp ≤ 60 thì thực hiện đề tài nhóm, sĩ số lớp trên 60 thì dùng hình thức kiểm tra có thông báo trước hoặc không thông báo trước) - Kiểm tra giữa kỳ (chương 4,5,6,7): 20% - Thi cuối kỳ (tự luận) (trừ chương 4,5,6,7): 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến	3	2	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Tham dự lớp, thảo luận nhóm thuyết trình, thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp	1	5	- Bài kiểm tra giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	4	- Làm bài trên LMS: 20 % - Kiểm tra giữa kỳ: 20 % - Thi kết thúc học phần: 60 %
	Nguyên lý tài chính - ngân	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị	3	3	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	hàng	trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế.			●Phát biểu trên lớp ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên: 25% (1b)Hoạt động nhóm: ●Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm ●Thuyết trình theo nhóm ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên (Lưu ý: ■Đánh giá mức độ đóng góp của từng cá nhân đối với hoạt động nhóm; ■Lịch trình chuẩn bị, nộp bài tập nhóm và thuyết trình xem chi tiết ở Mục 6) 15% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10% 2. Thi cuối kỳ ●Hình thức: Trắc nghiệm, không sử dụng tài liệu khi làm bài hoặc tự luận được sử dụng tài liệu. ●Nội dung: toàn bộ các nội dung trong chương trình môn học: 50% Tổng cộng: 100%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính công như: Khu vực công; thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, lý thuyết về hiệu quả và công bằng; hàng hóa công và chi tiêu công; phân tích lợi ích và chi phí dự án công; lý thuyết thuế và khuôn khổ phân tích thuế hiệu quả và tối ưu; ngân sách nhà nước và tài trợ bội chi ngân sách.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nguyên lý Thuế	Học phần này giúp cho sinh viên hiểu được hệ thống thuế xét trên khía cạnh luật pháp và kinh tế. Trong học phần này, các yếu tố nền tảng của chế độ thuế gián thu và thuế trực thu được phân tích một cách chi tiết. Học phần khám phá các nguyên tắc đánh thuế thu nhập và sự giảm trừ thuế; đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên hiểu được hệ thống thuế gián thu.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính: Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	2	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% -Kiểm tra trên lớp: 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn Tổng cộng: 100%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Môn học cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính căn bản 1	Kế toán tài chính căn bản 1 là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: chuẩn mực hàng tồn kho; bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; tài sản cố định vô hình;…cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học nhập môn về Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán, cũng như các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.	3	3	- Các nhiệm vụ được giao: 10% - Thuyết trình và bài tập: 10% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Kiểm tra cuối kỳ: 60% Tổng cộng 100%
	Kế toán tài chính căn bản	Kế toán tài chính 2 tiếp theo học phần Kế toán tài chính 1, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách	3	5	- Các nhiệm vụ được giao: 10% - Thuyết trình và bài tập: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	2	thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại nợ phải trả và doanh thu, chi phí trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 37, IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IAS 12, IFRS 15;….cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, kinh doanh bất động sản.			- Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Kiểm tra cuối kỳ: 60% Tổng cộng 100%
	Kế toán thuế	Mục đích chính của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức liên quan đến các quy định của Luật Kế toán về nguyên tắc ghi nhận và hạch toán những loại thuế phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, mô-đun sẽ đi vào xác định cụ thể nghĩa vụ thuế và cách tính các loại thuế nhằm giúp sinh viên áp dụng kiến thức của mình giải quyết các tình huống liên quan đến kế toán thuế trong doanh nghiệp. Những kiến thức trong học phần này là nền tảng giúp người học kiểm soát chi phí thuế và giảm thiểu rủi ro liên quan đến kế toán thuế tại doanh nghiệp. Cuối cùng, mô-đun trang bị cho người học cách trình bày thuế trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân sách và tài chính chính phủ	Làm thế nào để chính phủ huy động vốn để đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô? Chính phủ nên làm gì? Tại sao một số hoạt động kinh tế được thực hiện trong khu vực công và những hoạt động khác trong tư nhân? Chính phủ nên làm nhiều hơn những gì hiện đang làm, hoặc ít hơn? Chính sách chi tiêu công là gì? Phân cấp tài chính làm tăng khả năng cung cấp hàng hóa và dịch vụ công như thế nào? Mối liên hệ giữa thâm hụt ngân sách và nợ công là gì? Để trả lời những câu hỏi này, chúng ta phải bắt đầu bằng cách hiểu những gì chính phủ làm gì ngày hôm nay. Học phần này tập trung vào vai trò và quy mô của khu vực công, đặc biệt là chính phủ. Học phần gồm sáu chương. Chương 1 thảo luận về các chức năng kinh tế của chính phủ. Chương 2 trình bày hệ thống ngân sách ở Việt Nam và các nước được lựa chọn. Chương 3 mô tả phân cấp tài khóa. Chương 4 giới thiệu các khoản thu của chính phủ.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 15% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Chương 5 phân tích chi tiêu của chính phủ và tác động của nó đối với nền kinh tế. Chương 6 xác định thâm hụt ngân sách và những hệ lụy.			
	Quản lý tài chính các đơn vị công	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và cụ thể về quản lý tài chính các đơn vị công lập và các tổ chức phi lợi nhuận. Trước hết, học phần mô tả vai trò của cơ quan công quyền trong việc cung cấp dịch vụ vì lợi ích cộng đồng. Thứ hai, học phần thảo luận về các phương pháp và kỹ năng soạn lập ngân sách trong các đơn vị công. Thêm vào đó, học phần cũng giới thiệu các kỹ thuật kiểm soát các nguồn tài trợ trong các đơn vị công. Cuối cùng, học phần trang bị kỹ năng chuẩn bị và phân tích báo cáo tài chính của các đơn vị công.	3	5	1. Đánh giá quá trình 50% (1a) Hoạt động cá nhân - Kiểm tra trên lớp - Phát biểu trên lớp - Bài tập ở nhà 15% (1b) Hoạt động nhóm (5 người) - Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm - Thuyết trình theo nhóm 15 % (1c) Kiểm tra giữa kỳ 20 % 2. Thi cuối kỳ (thí sinh được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài 60 phút), hình thức đề thi: lý thuyết và bài tập tự luận.50% Tổng cộng 100%
	Kế toán tài chính các đơn vị công	Học phần trình bày nền tảng đặc điểm tài chính và cơ chế hoạt động của các đơn vị công. Sau đó, học phần trình bày yếu tố và nền tảng của kế toán khu vực công. Kiến thức này sẽ đóng vai trò làm căn cứ để kiểm soát tài chính trong đơn vị công. Từ đó, người học sẽ có thể quản lý chi phí hoạt động và đưa ra các đề xuất hữu ích về xác định giá trị của mức phí bù đắp khi cung cấp dịch vụ công. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học các kỹ thuật chuẩn bị và lập báo cáo tài chính cùng với kiến thức kiểm toán cho khu vực công dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế của khu vực công theo IPSASB. Cuối cùng, học phần trang bị cho người học kiến thức về hành nghề kế toán tại một số lĩnh vực công cụ thể tại Việt Nam.	3	5	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân -Kiểm tra trên lớp -Phát biểu trên lớp -Bài tập ở nhà 15% (1b)Hoạt động nhóm (5 người) -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm 15% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 20 % 2.Thi cuối kỳ (thí sinh được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài 75 phút), hình thức đề thi: bài tập tự luận: 50% Tổng cộng: 100%
	Tài chính chính quyền	Học phần cung cấp khái niệm và kiến thức căn bản về tài chính liên chính phủ, phân cấp tài chính, cũng như ngân sách chính quyền địa	3	6	- Dự lớp: 10% - Bài tập và thuyết trình : 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	địa phương	phương. Đầu tiên, học phần giới thiệu những khái niệm, nguồn thu chính và trách nhiệm chi tiêu của chính quyền địa phương. Sau đó học phần thảo luận về những thách thức liên quan đến chức năng quản lý số thu, các vấn đề quản lý và kiểm soát chi tiêu để có thể cung cấp dịch vụ công địa phương đạt hiệu suất và hiệu quả. Ngoài ra, học phần cũng mô tả quy trình ngân sách địa phương, phạm vi tự chủ của chính quyền địa phương và quản lý nợ. Cuối cùng, học phần thảo luận trách nhiệm giải trình giữa các cấp chính quyền và giữa chính phủ và công dân; phác thảo các mô hình thể chế, tài chính liên chính phủ, phân cấp tài chính: xác định và xây dựng chuyển giao tài chính; khung kiểm soát liên chính phủ: xác định cách thức tạo nguồn thu địa phương và kiểm soát chi tiêu; chỉ ra những bất cập trong tài chính của các địa phương cụ thể.			- Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chính phủ điện tử	Chính phủ Điện tử (e-Government) là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của chính phủ, cung cấp các dịch vụ công, thực hiện các hoạt động của chính phủ trên các nền tảng công nghệ thông tin, viễn thông. Với tiềm năng của mạng máy tính, bao gồm cả mạng nội bộ và mạng toàn cầu, chính phủ điện tử sẽ thay đổi một số phương thức, cấu trúc hoạt động của cơ quan Nhà nước để tạo ra nhiều cơ hội cho người dân có thể tương tác trực tiếp với chính phủ cũng như chính phủ có thể cung cấp các dịch vụ trực tiếp cho người dân của mình. Mục tiêu chung là tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả điều hành nhà nước của chính phủ, mang lại thuận lợi cho dân chúng, tăng cường sự công khai minh bạch, giảm chi tiêu chính phủ. Ở chương mở đầu, Tổng quan về bộ máy nhà nước và CPĐT, sinh viên được trang bị các khái niệm về bộ máy nhà nước, mô hình CPĐT và những khó khăn thác thức cũng như các yêu cầu đối với giải pháp CPĐT. Tiếp theo, sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản về công nghệ liên quan đến Công nghệ và khung kiến trúc CPĐT. Trong chương Hệ thống thông tin trong CPĐT, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về thông tin, hiểu được hệ thống thông tin trong quản lý và các Ứng dụng CPĐT ở cấp quốc tế hay địa phương ở chương kế tiếp. Để triển khai CPĐT thành công, trong chương Các yếu tố quyết định	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sự thành công của CPĐT sẽ bàn đến các yếu tố nguồn lực nói chung, yếu tố xã hội, đạo đức, pháp luật cùng với các yếu tố về điện tử, viễn thông. Để khai thác các dịch vụ của CPĐT, sinh viên được trang bị kiến thức về mô hình hoạt động của CPĐT. Ở chương cuối, Xây dựng và thực thi CPĐT, sinh viên sẽ tìm hiểu lộ trình phát triển, quản trị các dự án CPĐT, tình hình phát triển CPĐT trên thế giới và Việt Nam.			
	Quản lý khu vực công	Học phần này tập trung vào các vấn đề về thực hành quản lý tại các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận. Sự hiệu quả của những cơ quan này phụ thuộc vào mối quan hệ của họ với cơ quan lập pháp và hành pháp, khách hàng, các đơn vị của chính phủ, và các tổ chức chính phủ và phi lợi nhuận khác. Học viên sẽ được tham gia thảo luận và phân tích vai trò của một quản lý trong khu vực công, trách nhiệm của họ và các yếu tố ảnh hưởng.	3	4	Hoạt động cá nhân 10% Tiểu luận nhóm 20% Kiểm tra giữa kỳ 20% Kiểm tra cuối kỳ 50%
	Phân tích chính sách công	Môn học này giới thiệu những nền tảng cơ bản về phân tích chính sách công. Môn học tập trung vào phát triển kỹ năng và thực hành tổng quát các công cụ được sử dụng trong phân tích chính sách công hướng đến trả lời các câu hỏi: Phân tích chính sách công là gì? Làm sao để phân tích chính sách công? Làm thế nào để chọn lựa giữa các chính sách có tính thay thế nhau?...	3	6	1. Process of learning 50% (1a)Individual performance: ●Discussion in the class ●Other activities encouraged by the lecturer 15% (1b)Group performance: ●Group exercises and assignments ●Group presentation ●Other activities encouraged by the lecturer ■Counting the contribution of each member to the group's performance ■Details for groups' tasks are in the schedule: 15% (1c)Mid-term exam 20% 2. Final exam ●Multiple-choice questions, short-essay questions ●Cover all the contents in the schedule 50% Total 100%
	Quản lý tài khoá và soạn lập ngân sách	Học phần đề cập đến các mục tiêu và nội dung quản lý tài chính cũng như các phương pháp lập ngân sách; mục tiêu, phương pháp quản lý chi tiêu công; phân tích và xây dựng chính sách, làm rõ mối quan hệ	3	6	- Dự lớp: 10% - Bài tập, thuyết trình 15% - Thi giữa học phần: 25%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giữa các mục tiêu và chính sách, giữa chính sách và ngân sách. Học phần giới thiệu và so sánh phương pháp lập ngân sách truyền thống với các phương pháp lập ngân sách hiện đại. Ngoài ra, học phần xây dựng một hệ thống các chỉ số để đo lường và đánh giá hiệu quả và hiệu quả của các chương trình chi tiêu, làm cơ sở cho ngân sách tốt hơn cho năm dự báo. Các chương của học phần phác thảo kế hoạch tài chính, thành phần và nội dung của khung tài chính và chi tiêu trung hạn. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng ngân sách trung hạn như dự báo doanh thu và dự toán chi liên kết với ngành và địa phương. Cuối cùng, học phần giới thiệu những tình huống thực tế để người học tiếp cận và phân tích dự toán ngân sách và các báo cáo ngân sách.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Thẩm định và quản lý dự án công	Học phần này cung cấp cho sinh viên khung quản lý dự án, bất kể dự án công hay dự án tư, theo quan điểm của Viện Quản trị Dự án (PMI) – một tổ chức nổi tiếng và đáng tin cậy của Thế giới trong lĩnh vực này. Thêm nữa, học phần cũng cung cấp phương pháp cùng với kỹ năng thẩm định, đánh giá các dự án đầu tư của chính phủ chủ yếu từ góc độ tài chính và kinh tế.	3	5	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật hành chính	Môn học bao gồm sáu chương. Chương một giới thiệu phân tích khung và các khái niệm quan trọng về lợi ích, chi phí cơ hội, thặng dư, hiệu quả,.... Chương 2 tập trung vào phân tích tài chính, bao gồm dòng tiền hoạt động ròng, tổng quan điểm đầu tư, quan điểm của chủ sở hữu,.... Chương 3 phân tích các tiêu chí đánh giá là giá trị hiện tại ròng, tỷ suất hoàn vốn nội bộ.	3	5	- Dự lớp: % - Thảo luận: 5% - Bài tập nhở: 15% - Bài tập lớn: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: %
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	5	- Thuyết trình và bài tập: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 30% - Kiểm tra cuối kỳ: 50% Tổng cộng 100%
	Phân tích Lợi	Phân tích lợi ích chi phí có ứng dụng rộng rãi trong nhiều loại hình dự	3	6	- Dự lớp: 10 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	ích - Chi phí khu vực công	án: dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên, dự án cơ sở hạ tầng, dự án an toàn giao thông, chương trình chăm sóc sức khỏe và đầu tư vào giáo dục,…. Với sự phổ biến của các phân tích lợi ích chi phí trong các quy trình ngân sách của chính phủ, học phần này sẽ phát triển các kỹ năng thẩm định quan trọng cần thiết để đánh giá các báo cáo khu vực công. Khóa học bao gồm sáu chương. Chương một giới thiệu phân tích khung và các khái niệm quan trọng về lợi ích, chi phí cơ hội, thặng dư, hiệu suất,.... Chương 2 tập trung vào phân tích tài chính, bao gồm dòng tiền hoạt động ròng, quan điểm tổng đầu tư, quan điểm của chủ sở hữu,.... Chương 3 phân tích các tiêu chí hiện giá ròng, tỷ suất hoàn vốn nội sinh. Chương 4 cung cấp một số dữ liệu cơ bản mô tả biến động của đầu vào. Chương 5 liên quan đến lạm phát bao gồm dòng tiền nhiễm lạm phát và suất chiết khấu nhiễm lạm phát. Chương Sáu cung cấp kỹ thuậ phân tích lợi ích-chi phí cơ bản trong một số lĩnh vực.			- Thuyết trình: 15 % - Thi giữa học phần: 25 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Lãnh đạo	Lãnh đạo là một hoạt động đã xuất hiện từ khi xã hội loài người hình thành và là một trong những nhân tố đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của xã hội loài người, các tổ chức. Vì thế lãnh đạo luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của mọi người. Đặc biệt trong điều kiện toàn cầu hóa với sự bùng nổ tri thức, môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội có sự thay đổi nhanh chóng hiện nay lãnh đạo trở thành một chủ đề được quan tâm đặc biệt. Trong điều kiện một xã hội đầy biến động sự lãnh đạo đang đối mặt với những cơ hội và thách thức vô cùng to lớn với sự tồn tại của các cộng đồng và các tổ chức. Để khai thác tốt những cơ hội và xử lý thỏa đáng những thách thức cho sự phát triển của các cộng đồng, các tổ chức đòi hỏi những năng lực lãnh đạo đầy mạnh mẽ và thuyết phục. Môn học chú ý vào các nội dung cơ bản của lãnh đạo gồm: phát triển khái niệm, mô hình lãnh đạo, các phương pháp phát triển các kỹ năng thiết yếu của người lãnh đạo; phân tích các bối cảnh và tình huống cho việc lãnh đạo hiệu quả.	3	6	- Thảo luận/bài tập trên lớp: 20% - Thuyết trình tiểu luận/Kiểm tra giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50% Tổng cộng: 100%
	Định giá và quản lý tài sản công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về định giá và quản lý tài sản công như: các công cụ định giá tài sản nhà nước như định giá bất động sản, định giá máy móc thiết bị, định giá doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp những nội dung về quản lý tài sản	3	6	- Thảo luận: 10% - Thuyết trình 10% - Tiểu luận: 10% - Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công, quản lý mua sắm công, quản lý đầu tư công,…			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị sự thay đổi	Thế kỷ XXI cho thấy một bức tranh về sự thay đổi trên mọi khía cạnh gồm: thị trường kinh doanh biến động, toàn cầu hóa, những thay đổi trong chính sách của chính phủ, công nghệ mới nổi, sự thay đổi trong nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Những điều này dẫn đến việc quản lý tổ chức và quản lý chiến lược đã trở nên nhiều khó khăn hơn. Các doanh nghiệp phải phản ứng nhanh chóng với những thay đổi của môi trường kinh doanh đầy biến động. Do đó, mục tiêu của môn học này là cung cấp kiến thức phù hợp về quy trình quản lý sự thay đổi. Người học sẽ phân tích và thảo luận về các tình huống để áp dụng các khái niệm. Các tình huống sẽ giúp học viên hiểu rõ hơn về sự thay đổi của tổ chức và quá trình thay đổi của tổ chức. Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển tư duy về cách tiếp cận các quá trình thay đổi, cũng như học cách đánh giá các công cụ và các mô hình, hiểu các bối cảnh và hiểu cách áp dụng các giải pháp sáng tạo liên quan đến sự thay đổi của tổ chức. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, Lãnh đạo và Quản trị chiến lược.	3	6	-Tham gia đầy đủ và tích cực: 10% -Bài tập tình huống: 20% -Tiểu luận nhóm: 30% -Thi cuối khóa: 40%
	Nghiên cứu khoa học trong tài chính công	Học phần này cung cấp các tiếp cận khoa học và phương pháp nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực tài chính công, bao gồm chính sách tài khoá, quản lý nợ công quốc gia, chi tiêu công, và các chính sách thuế-hải quan và thương mại. Sinh viên sẽ được giới thiệu đến các kỹ thuật thống kê cơ bản như ANOVA và hồi quy bội, đồng thời học các kỹ năng lập đề cương nghiên cứu, lược khảo tài liệu và trình bày hiệu quả các kết quả nghiên cứu. Nội dung học phần được tổ chức qua các bài giảng và thảo luận nhóm, kết hợp với dự án nghiên cứu độc lập, giúp sinh viên áp dụng được lý thuyết vào thực tiễn. Khóa học này không chỉ cung cấp nền tảng kiến thức chắc chắn cho những ai theo đuổi sự nghiệp trong ngành tài chính công, mà còn góp phần phát triển năng lực học tập và nghiên cứu lâu dài cho sinh viên.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận/Học	Sinh viên có thể chọn một trong ba hình thức sau đây: Khóa luận tốt	10	7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	kỳ doanh nghiệp/ Thực tập - chuyên đề tốt nghiệp	nghiệp (viết báo cáo theo hướng nghiên cứu ứng dụng) / Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo thực tập theo hướng công việc/Thực tập bình thường và viết chuyên đề tốt nghiệp; 1. Khóa luận tốt nghiệp: Sinh viên không đi thực tập và viết khóa luận tốt nghiệp dạng bài nghiên cứu (Theo quy định về Thực – Tập tốt nghiệp của UEH và Kế hoạch Thực tập – Tốt nghiệp của khoa TCC); 2. Học kỳ doanh nghiệp: Sinh viên thực hiện Học kỳ doanh nghiệp tại các đơn vị thực tập (doanh nghiệp hoặc tổ chức phù hợp với chương trình đào tạo), thực hiện viết Nhật ký làm việc và Báo cáo kinh nghiệm (Theo quy định về Thực – Tập tốt nghiệp của UEH và Kế hoạch Thực tập – Tốt nghiệp của khoa TCC); 3. Thực tập - Chuyên đề tốt nghiệp: Sinh viên sẽ đi thực tập tại các đơn vị thực tập (doanh nghiệp hoặc tổ chức phù hợp với chương trình đào tạo) và viết chuyên đề tốt nghiệp (Theo quy định về Thực – Tập tốt nghiệp của UEH và Kế hoạch Thực tập – Tốt nghiệp của khoa TCC).			
14	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Thuế**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		– Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			- Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang	2	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	6	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài	Kế toán tài chính căn bản cung cấp kiến thức toàn diện và tổng quát về	3	2	- Dự lớp, thảo luận: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	chính căn bản	các báo cáo tài chính trong đó bao gồm nội dung cơ bản và cách thức trình bày tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập, chi phí và dòng tiền. Đồng thời môn học hướng dẫn các công cụ phân tích báo cáo tài chính. Kiến thức của học phần này sẽ là nền tảng, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.			- Làm test, online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định Thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý Tài chính - Ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề	3	2	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân: ●Phát biểu trên lớp ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên: 25% (1b)Hoạt động nhóm: ●Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm ●Thuyết trình theo nhóm ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên (Lưu ý: ■Đánh giá mức độ đóng góp của từng cá nhân đối với hoạt động nhóm;

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ.			■Lịch trình chuẩn bị, nộp bài tập nhóm và thuyết trình xem chi tiết ở Mục 6) 15% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10% 2. Thi cuối kỳ ●Hình thức: Trắc nghiệm, không sử dụng tài liệu khi làm bài ●Nội dung: toàn bộ các nội dung trong chương trình môn học: 50% Tổng cộng 100%
	Tài chính công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính công như: Khu vực công; thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, lý thuyết về hiệu quả và công bằng; hàng hóa công và chi tiêu công; phân tích lợi ích và chi phí dự án công; lý thuyết thuế và khuôn khổ phân tích thuế hiệu quả và tối ưu; ngân sách nhà nước và tài trợ bội chi ngân sách .	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính : Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ	3	2	-Điểm quá trình: 50% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn -Tổng cộng : 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.			
	Thuế gián thu	Học phần giúp cho sinh viên hiểu được đặc điểm thuế gián thu, các nguyên tắc đánh thuế, phạm vi tác động và phương pháp tính thuế của một số sắc thuế gián thu. Và quan trọng hơn, học phần này cung cấp cho người học những kiến thức để có thể phân tích và nhận thức đúng đắn về thuế gián thu.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận, bài tập, tình huống trên LMS: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế Tài sản	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về thuế tài sản mà trọng tâm là các loại thuế trong lĩnh vực bất động sản. Qua đó, sinh viên nhận biết và hiểu được các vấn đề lý thuyết của thuế tài sản. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu được nội dung cơ bản của các loại thuế liên quan đến việc sở hữu (hoặc sử dụng) và chuyển nhượng bất động sản theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam. Từ đó, sinh viên có khả năng ứng dụng các hiểu biết, quy định về thuế trong lĩnh vực bất động sản vào thực tiễn cuộc sống.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đạo đức Thuế	Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên tiếp cận, nghiên cứu và phân tích hệ thống thuế từ những góc độ xem xét khác nhau: đạo đức, chuẩn mực, pháp lý. Ban đầu, khóa học tập trung làm rõ khía cạnh đạo đức và pháp lý. Sau đó, khóa học xem xét những quy phạm pháp luật và quy tắc đạo đức, một số bộ luật áp dụng đối với các chuyên gia thuế và những người nộp thuế, phân tích vai trò của tinh thần thuế đến tuân thủ thuế. Hệ thống kiến thức nền tảng này sau đó được vận dụng để đánh giá, phê bình các vấn đề có liên quan đến tuân thủ thuế ở Việt Nam, bao gồm cả cách thức để tiếp cận đúng hệ thống pháp luật về thuế, các khái niệm trốn thuế, tránh thuế và hoạch định thuế và vai trò của các điều khoản nhằm hạn chế tình trạng tránh thuế.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế Quốc tế	Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng cho việc tìm hiểu nguyên tắc thiết kế và vận hành hệ thống thuế thu nhập có liên quan đến các hoạt động đầu tư xuyên quốc gia và sự dịch chuyển nguồn thu nhập trên toàn cầu. Phương pháp tiếp cận dưới hình thức so sánh sẽ được áp dụng để làm nổi bật các chính sách khác nhau có thể được áp	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng bởi các quốc gia để giải quyết các vấn đề về thuế có liên quan đến yếu tố nước ngoài. Phương pháp so sánh này sẽ được mở rộng để xem xét đến kết quả thuế của những chính sách thuế quốc tế khác nhau và những tác động của chúng. Trên cơ sở đó, học phần cũng khám phá các khía cạnh cụ thể của thuế quốc tế đối với các hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia: vấn đề cư trú thuế, vấn đề tránh thuế quốc tế và hiệp định tránh đánh thuế hai lần; các biện pháp chống lại hành vi tránh thuế quốc tế; vấn đề chuyển giá và các vấn đề có xu hướng phát triển trong tương lai của thuế quốc tế: thương mại điện tử, BEPS, …..Học phần cũng được thiết kế để sinh viên có thể vận dụng các quy định về thuế quốc tế trong bối cảnh thuế của Việt Nam hiện hành.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực hành thuế	Môn học này cung cấp kỹ năng cơ bản để thực hành thuế. Đây là một kỹ năng quan trọng và cần thiết để có thể làm việc trong lĩnh vực thuế. Thông qua những bài tập mô phỏng, tình huống thực tế, giảng viên giúp người học tiếp cận với những thủ tục tuân thủ thuế. Sau khi hoàn thành tốt môn học này, người học có khả năng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến thực hành thuế một cách thành thạo, hạn chế được những sai sót cũng như bảo đảm tuân thủ các quy định của nhà nước về thuế.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	- Thuyết trình và bài tập: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 30% - Kiểm tra cuối kỳ: 50% Tổng cộng: 100%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các	3	4	-Kiểm tra quá trình: 15% -Giải quyết tình huống kế toán quản trị, bài tập nhóm: 15% -Kiểm tra kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			
	Phân tích báo cáo tài chính	Học phần Phân tích báo cáo tài chính được thiết kế nhằm giúp người học diễn giải và phân tích báo cáo tài chính. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính. Học phần cũng trình bày phân tích ngành và chiến lược, phân tích kế toán trong mối quan hệ với phân tích tài chính nhằm giúp người học có khả năng phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần này cũng giúp người học phân tích triển vọng nhằm dự báo những chỉ tiêu quan trọng trên báo báo cáo tài chính phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như định giá chứng khoán, thẩm định tín dụng và các quyết định quản trị doanh nghiệp.	3	5	- Dự lớp và LMS: 5% - Tiểu luận nhóm: 15% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kế toán tài chính theo IFRS	Kế toán tài chính theo IFRS là học phần tiếp theo học phần Kế toán tài chính căn bản, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính - đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các một số loại tài sản dài hạn, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lãi trên cổ phiếu trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS như: IAS 16, IAS 36, IAS 38, IAS 37, IAS 33, IFRS 2... Qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các chuẩn mực này để có thể vận dụng vào thực tiễn.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế trực thu	Học phần giúp cho sinh viên hiểu được đặc điểm của thuế trực thu, các nguyên tắc đánh thuế, phạm vi tác động và phương pháp tính thuế của	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuế Thu nhập doanh nghiệp. Học phần cũng khám phá mối quan hệ giữa thuế Thu nhập doanh nghiệp và thuế Thu nhập cá nhân; thuế Thu nhập doanh nghiệp và cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.			- Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý thuế	Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng về quản lý thuế; Tổ chức bộ máy quản lý thuế; Những vấn đề Luật quản lý thuế quy định đối với các chủ thể liên quan đến quản lý thuế phải hiểu rõ và tuân thủ. Học phần cũng tập trung vào khía cạnh thực hành những nghiệp vụ về quản lý đăng ký thuế, kê khai thuế, Kiểm tra, thanh tra thuế; Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế và giải quyết các vấn đề khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuế.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu khoa học và kỹ năng viết học thuật	Thông qua việc cung cấp kiến thức về phương pháp nghiên cứu một cách hệ thống, môn học cho giúp cho người học có thể áp dụng và phân tích các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, và đặc biệt là các phương pháp thường được áp dụng trong tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế. Các hiểu biết về phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng hỗ trợ người học có thể tự độc lập xây dựng và phát triển nghiên cứu của mình. Ngoài ra, môn học cũng sẽ hỗ trợ người học kỹ năng viết và trình bày báo cáo học thuật theo tiêu chuẩn APA.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán báo cáo tài chính	Môn Kiểm toán Báo cáo tài chính sẽ hệ thống hoá kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán, cũng như chuẩn mực kiểm toán liên quan; từ đó, sinh viên được cung cấp kiến thức và kỹ năng để thực hành kiểm toán một số khoản mục cơ bản trên báo cáo tài chính. Cụ thể là thiết kế và thực hiện chương trình kiểm toán, lập hồ sơ kiểm toán, điều chỉnh các sai lệch đã phát hiện. Môn học này có tính ứng dụng cao vì yêu cầu sinh viên sẽ thực hành kiểm toán trên những mô hình số liệu cụ thể và lập hồ sơ kiểm toán.	3	5	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán công nghệ thông tin	Môn học này cung cấp cho người học những hiểu biết về kiểm toán công nghệ thông tin (CNTT) từ góc nhìn của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm cung cấp cho xã hội những kiểm toán viên chất lượng, đáp ứng nhu cầu về kiểm toán CNTT. Môn học bắt đầu với các kiến thức tổng quan về kiểm toán CNTT và các quy định pháp lý liên	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan đến an toàn thông tin và kiểm toán CNTT. Người học được giới thiệu về quy trình kiểm toán CNTT và một số công cụ, kỹ thuật sử dụng trong kiểm toán CNTT. Để có thể thực hiện các chương trình kiểm toán CNTT, các kiến thức về chiến lược và quản trị CNTT, quản lý rủi ro CNTT, quản lý dự án ứng dụng CNTT và chu kỳ phát triển hệ thống được ôn lại làm cơ sở để giới thiệu về vai trò của kiểm toán viên trong các hoạt động quản trị, quản lý và ứng dụng CNTT trong tổ chức hướng đến thực hiện kiểm toán liên tục. Các nội dung chuyên sâu về kiểm toán các hệ thống ứng dụng, kiểm toán quản lý kiểm soát sự thay đổi, kiểm toán các hoạt động của hệ thống thông tin (đặc biệt là hệ hệ thống thông tin kế toán), kiểm toàn an toàn thông tin và kiểm toán mua, quản lý dịch vụ và thuê ngoài hệ thống được cung cấp nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp cho các kiểm toán viên thực hiện kiểm toán CNTT. Môn học này sẽ sử dụng các tình huống và bài tập nhằm minh họa cho các nội dung và cung cấp cơ hội cho người học vận dụng các kiến thức về kiểm toán CNTT trong các bối cảnh khác nhau. Môn học kiểm toán CNTT này được thiết kế nhằm cung cấp sự đảm bảo rằng các mục tiêu và hiệu quả của các hệ thống thông tin/ CNTT đang đáp ứng yêu cầu của tổ chức. Các môn học gồm hệ thống thông tin kế toán và an toàn thông tin kế toán đã cung cấp các kiến thức cơ bản về thiết lập, vận hành và quản lý rủi ro CNTT/ hệ thống thông tin được xem là nền tảng để người học thành công trong môn học này. Ngoài ra, kiểm toán căn bản cũng được xem là cơ sở để người học có thể đạt được mục tiêu của môn học này một cách thuận lợi.			
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất… có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.			
	Thuế trong mua bán và sáp nhập	Động lực của M&A thường được đưa ra là hai công ty riêng hợp nhất sẽ tạo ra nhiều giá trị hơn so với việc đứng riêng lẻ. Với mục tiêu tối đa hóa, các công ty đánh giá các cơ hội phát triển khác nhau thông qua con đường sáp nhập hoặc mua lại. Một trong những cân nhắc quan trọng nhất cần được tính đến là khía cạnh thuế. Mục đích của khóa học này là cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống và toàn diện để xử lý các vấn đề về thuế trong các giao dịch M&A. Khóa học có sáu chương. Chương 1 thảo luận về các chiến lược của công ty và mô tả các giao dịch M&A. Chương 2 trình bày hệ thống thuế tại Việt Nam và xác định các khía cạnh thuế trong M&A. Chương 3 tập trung vào các loại thuế gián thu. Chương 4 tập trung vào các loại thuế trực thu. Chương 5 phân tích rủi ro tuân thủ thuế trong M&A. Chương 6 giới thiệu các vấn đề về thuế trong các giao dịch M&A trên Thế giới.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
15	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Quản trị hải quan - ngoại thương**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	2	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		+ Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	1	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ	2	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Hoạch định nguồn lực (SCM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: - Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. - Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. - Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ SCM, cụ thể là các phần ▪ Product Management ▪ Procurement ▪ Trading Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: - Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: ▪ Thành phần chính trong một hệ thống ERP	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		▪ Cách thức hoạt động của hệ thống ERP ▪ Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới ▪ Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp - Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. - Khởi tạo và quản lý dữ liệu về sản phẩm cùng các thông sồ liên quan trên hệ thống Dynamic AX - Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Procurment, thực hành trên hệ thống Dynamix AX. - Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Trading, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.			
	Thương mại quốc tế: lý thuyết và chính sách	Môn học Lý thuyết thương mại quốc tế giới thiệu đến sinh viên những kiến thức nền tảng về mậu dịch hàng hóa và dịch vụ quốc tế, sự phụ thuộc giữa các quốc gia trong việc cung ứng hàng hóa, lợi ích của thương mại, các hình mẫu (mô hình) thương mại, tác động của bảo hộ mậu dịch, sự dịch chuyển quốc tế của lao động và vốn và chính sách thương mại của các quốc gia là đối tác quan trọng của Việt Nam. Nội dung học phần còn đề cập đến các vấn đề đương đại về kinh tế chính trị toàn cầu hóa và thương mại quốc tế, tranh chấp thương mại và chiến tranh thương mại, v.v.	3	3	1. Đánh giá quá trình 40% (1a)Hoạt động cá nhân: -Phát biểu trên lớp -Các hình thức khác theo qui định của giảng viên: 10% (1b)Hoạt động nhóm: -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm -Các hình thức khác theo qui định của giảng viên (Lưu ý: ■Đánh giá mức độ đóng góp của từng cá nhân đối với hoạt động nhóm; ■Lịch trình chuẩn bị, nộp bài tập nhóm và thuyết trình xem chi tiết ở mục 14) 20% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10% 2. Thi cuối kỳ -Hình thức: Trắc nghiệm hoặc tự luận, không sử dụng tài liệu khi làm bài -Nội dung: toàn bộ các nội dung trong chương trình môn học: 60% Tổng cộng 100%
	Luật thương mại quốc tế	Qua nhiều thập kỷ của hệ thống pháp luật quốc tế, Luật thương mại quốc tế đã phát triển cả về mặt nội dung và ứng dụng thực tiễn của nó.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Từ vòng đàm phán Uruguay thiết lập nên định chế WTO, không chỉ là việc mở rộng thêm lĩnh vực và phạm vi của thương mại quốc tế, mà còn mang đến một cơ chế giải quyết những tranh chấp và bất đồng để qua đó hoàn thiện thêm luật lệ và xây dựng thêm các thỏa thuận mới. Vì thế môn học trang bị sinh viên các kiến thức kiến thức bao quát từ nền tảng cũng như cấu trúc của hệ thống kinh doanh toàn cầu, dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong các định chế quốc tế, các hệ thống giải quyết tranh chấp, sự giao thoa của thương mại quốc tế với các định chế pháp lý quốc tế khác, để đến mục đích cuối cùng là hướng đến tương lai của phát triển bền vững.			- Bản thu hoạch: 0% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo: 0% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: 0%
	Thuế quốc tế	Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng cho việc tìm hiểu nguyên tắc thiết kế và vận hành hệ thống thuế thu nhập có liên quan đến các hoạt động đầu tư xuyên quốc gia và sự dịch chuyển nguồn thu nhập trên toàn cầu. Phương pháp tiếp cận dưới hình thức so sánh sẽ được áp dụng để làm nổi bật các chính sách khác nhau có thể được áp dụng bởi các quốc gia để giải quyết các vấn đề về thuế có liên quan đến yếu tố nước ngoài. Phương pháp so sánh này sẽ được mở rộng để xem xét đến kết quả thuế của những chính sách thuế quốc tế khác nhau và những tác động của chúng. Trên cơ sở đó, học phần cũng khám phá các khía cạnh cụ thể của thuế quốc tế đối với các hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia: vấn đề cư trú thuế, vấn đề tránh thuế quốc tế và hiệp định tránh đánh thuế hai lần; các biện pháp chống lại hành vi tránh thuế quốc tế; vấn đề chuyển giá và các vấn đề có xu hướng phát triển trong tương lai của thuế quốc tế: thương mại điện tử, BEPS, …..Học phần cũng được thiết kế để sinh viên có thể vận dụng các quy định về thuế quốc tế trong bối cảnh thuế của Việt Nam hiện hành.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý quản lý hải quan	Với những tiện ích không ngừng gia tăng của công nghệ thông tin, công nghệ vận tải được hỗ trợ bởi quy trình thủ tục luôn cải tiến theo hướng tinh gọn, các quốc gia ngày càng “gần” nhau hơn. Ranh giới vùng lãnh thổ và quốc gia vẫn tồn tại, nhưng con người và đi theo là văn hóa, thương mại, chính trị thậm chí cả ô nhiễm, tội phạm qua lại giữa các vùng lãnh thổ và quốc gia trở nên ngày càng dễ dàng và thuận tiện hơn. Môn học Nguyên lý Quản lý Hải quan cung cấp những kiến	3	3	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân -Kiểm tra trên lớp -Phát biểu trên lớp -Bài tập ở nhà 15 % (1b)Hoạt động nhóm (từ 4 đến 6 người) -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức cơ bản về đường biên giới và những vấn đề xuyên biên giới như dòng chảy ngoại thương, dòng chảy vốn, chính sách thuế và liên minh thuế quan. Đặc biệt học phần tập trung mô tả cơ sở lý thuyết, pháp lý và thông lệ quốc tế về tổ chức bộ máy hải quan và các hoạt động quản lý hải quan trong bối cảnh toàn cầu. Bên cạnh đó, môn học này cũng thảo luận những vấn đề khác như thúc đẩy thương mại, hỗ trợ dòng vốn, dòng lao động quốc tế, bảo vệ an ninh và an toàn quốc gia, phòng chống tội phạm xuyên biên giới, phòng vệ xâm lấn sinh học và xâm lấn văn hóa xấu, phòng vệ nguy cơ khủng bố,… Một phần không thể thiếu đó là quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan được thảo luận ở phần cuối của môn học.			-Thuyết trình theo nhóm 15 % (1c)Kiểm tra giữa kỳ 20 % 2.Thi cuối kỳ (thí sinh được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài từ 60 phút đến 90 phút), -Hình thức đề thi: bài tự luận. -Nội dung: toàn bộ nội dung đã học 50% Tổng cộng 100%
	Nhập môn phân loại thuế quan	Hệ thống mô tả hài hòa và mã hóa hàng hóa được xem là một trong những công cụ thành công nhất được phát triển bởi Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO – World Custom Organization). Hệ thống mô tả hài hòa và mã hóa hàng hóa là một bảng danh mục hàng hóa đa mục đích được sử dụng tại hơn 200 quốc gia nhằm mục đích tuân thủ thương mại quốc tế. Vì vậy, môn học Nhập môn Phân loại hải quan được thiết kế nhằm trang bị cho học viên kiến thức cơ bản vệ hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, cách áp mã hàng hóa theo hệ thống hài hòa, các quy tắc phân loại hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới và Danh mục và biểu thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam và Danh mục biểu thuế quan hài hòa của ASEAN (AHTN - Asean Harmonised Tariff Nomenclature). Bên cạnh đó sinh viên cũng được giới thiệu những nội dung cơ bản về qui tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi và có ưu đãi thuế quan trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế bằng việc ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do với các quốc gia và khu vực kinh tế quan trọng như là USA, EU, Nhật Bản, ASEAN, v.v.	3	4	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân -Kiểm tra trên lớp -Phát biểu trên lớp -Bài tập ở nhà 10% (1b)Hoạt động nhóm (từ 4 đến 6 người) -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm 30 % (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10 % 2.Thi cuối kỳ (thí sinh có thể hoặc không được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài từ 75 – 90 phút) -Hình thức đề thi: bài tự luận. -Nội dung: toàn bộ nội dung đã học. 50% Tổng cộng 100%
	Di trú quốc tế: luật pháp và chính sách	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế học di trú, thực tiễn luật và chính sách liên quan đến vấn đề nhập cư và quản lý nhập cư. Chính sách khuyến khích (hạn chế) nhập cư được nghiên cứu từ góc độ quốc tế và trong nước. Các chủ đề khác cũng thảo luận như là: tác động xã hội, nhân đạo và chính sách nhân khẩu học cũng như	2	4	□Dự lớp: 10% □Thảo luận và thuyết trình 30% □Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những vấn đề thực tiễn như thị thực, giấy phép nhập cảnh, hoạt động biên giới và tuân thủ ở một số quốc gia và khu vực có lượng người nhập cư lớn như là Bắc Mỹ, Châu Âu, Úc và Đông Bắc Á, v.v.			
	Nguyên lý tài chính và ngân hàng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế.	3	3	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân: ●Phát biểu trên lớp ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên: 25% (1b)Hoạt động nhóm: ●Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm ●Thuyết trình theo nhóm ●Các hình thức khác theo qui định của giảng viên (Lưu ý: ■Đánh giá mức độ đóng góp của từng cá nhân đối với hoạt động nhóm; ■Lịch trình chuẩn bị, nộp bài tập nhóm và thuyết trình xem chi tiết ở Mục 6) 15% (1c)Kiểm tra giữa kỳ 10% 2. Thi cuối kỳ ●Hình thức: Trắc nghiệm, không sử dụng tài liệu khi làm bài ●Nội dung: toàn bộ các nội dung trong chương trình môn học: 50% Tổng cộng 100%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính cung cấp kiến thức nền tảng cho việc xử lý và trình bày thông tin về các yếu tố của Báo cáo tài chính. Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức ghi nhận, đánh giá, trình bày và công bố các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp như tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định.	3	3	- Các nhiệm vụ được giao: 10% - Thuyết trình và bài tập: 10% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Kiểm tra cuối kỳ: 60% Tổng cộng 100%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	5	•Midterm Examination: 40% •Final Examination: 40% •Assignments: 10% •Class Attendance: 10%
	Chính sách quản lý và hỗ trợ thương mại	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về chính sách quản lý và tạo điều kiện thương mại. Các xu hướng quốc tế ảnh hưởng đến quản lý và tạo điều kiện thương mại cũng được thảo luận, bao gồm ứng dụng công nghệ mới, hiệp định thương mại và áp lực quốc tế nhằm đạt được sự cân bằng thích hợp giữa việc tạo thuận lợi cho kinh doanh và tuân thủ các quy định.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thủ tục hải quan	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng cho sinh viên về các thủ tục hải quan liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu của tổ chức kinh doanh. Đây được xem là những thủ tục cần thiết để hàng hóa, phương tiện vận tải được nhập khẩu/nhập cảnh vào một quốc gia hoặc xuất khẩu/xuất cảnh ra khỏi biên giới một quốc gia. Môn học cũng đề cập đến phạm vi hoạt động và các thủ tục pháp lý mà cộng đồng thương mại quốc tế và cơ quan hải quan phải tuân thủ theo quy định chung của Tổ chức Hải quan thế giới và luật hải quan của từng quốc gia.	3	4	1.Đánh giá quá trình 50% (1a)Hoạt động cá nhân -Kiểm tra trên lớp -Phát biểu trên lớp -Bài tập ở nhà 10% (1b)Hoạt động nhóm (từ 4 đến 6 người) -Bài tập nhóm, giải quyết tình huống theo nhóm -Thuyết trình theo nhóm 20 % (1c)Kiểm tra giữa kỳ 20 % 2.Thi cuối kỳ (thí sinh được sử dụng tài liệu, thời gian làm bài từ 60 phút) -Hình thức đề thi: bài tự luận. -Nội dung: toàn bộ nội dung đã học 50% Tổng cộng 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nhập môn định giá hải quan	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về trị giá hải quan dựa trên Hiệp định về giá trị của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hiệp định này đang được thực hiện hoặc sẽ được thực thi bởi tất cả các nước thành viên WTO và các nền kinh tế để sử dụng làm phương tiện định giá hàng hóa và dịch vụ bất cứ khi nào chúng di chuyển xuyên biên giới quốc gia. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để xác định giá trị của hàng hóa theo luật trong nước dựa trên một hệ thống được quốc tế công nhận. Ngoài ra, sinh viên được yêu cầu khảo sát tất cả các phương pháp định giá của Hiệp định, bao gồm cả tác động của các bên liên quan, cùng với các vấn đề cụ thể như chiết khấu, tiền bản quyền và bán hàng có điều kiện.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý kiểm hoá	Trong môn học này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các vấn đề về kiểm soát hải quan bởi các nhà quản lý biên giới để đảm bảo tuân thủ luật pháp và các quy định đối với vận chuyển hàng hoá qua biên giới. Sinh viên sẽ hiểu rõ hơn về các kỹ thuật và thủ tục thiết yếu để các nhà quản lý biên giới có thể quản lý và cho phép đa số hàng hóa vượt qua biên giới với sự can thiệp tối thiểu nhất.	3	5	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: 5%
	Thanh toán quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: -Bản thu hoạch: -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu “đầu vào” đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố “đầu	3	4	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.			
	Mua hàng và cung ứng toàn cầu	Môn học Quản trị mua hàng và lưu kho cung cấp cho sinh viên những kiến thức có thể giúp sinh viên hiểu và làm tốt công tác quản trị mua hàng và lưu kho sau này. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu những kiến thức cơ bản về chuỗi cung ứng và tầm quan trọng của mua hàng và lưu kho trong chiến lược của công ty; Phân khúc mua hàng và marketing mua hàng; Tính toán nhu cầu và kế hoạch mua hàng; Giá cả và chi phí trong mua hàng; Quản lý dòng hàng hóa và hệ thống cung ứng; Kiểm tra đánh giá kết quả mua hàng.	3	5	-Dự lớp và thảo luận 20% -Bài tập nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.	3	5	Dự lớp: 10 % Báo cáo nhóm: 20 % Kiểm tra cá nhân: 10 % Thi kết thúc học phần: 60 %
	Quy định vận tải hàng hải & hàng không	Môn học này khái quát các hoạt động vận tải hàng hải và hàng không được thực hiện tại biên giới, các công ước và điều luật quốc tế ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải và hàng không cùng với các khía cạnh pháp lý và thủ tục của hoạt động vận tải hàng hải và hàng không.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50% - Khác: 5%
	Thuế xuất - nhập khẩu	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại thuế trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Thông qua môn học, người học hiểu được tổng quan lý thuyết về thuế quan và các vấn đề có liên quan. Các nội dung cơ bản của chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành cũng được trình bày. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về thuế xuất nhập khẩu và các chính sách có liên quan để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nghiên cứu khoa học trong tài chính công	Học phần này cung cấp các tiếp cận khoa học và phương pháp nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực tài chính công, bao gồm chính sách tài khoá, quản lý nợ công quốc gia, chi tiêu công, và các chính sách thuế-hải quan và thương mại. Sinh viên sẽ được giới thiệu đến các kỹ thuật thống kê cơ bản như ANOVA và hồi quy bội, đồng thời học các kỹ năng lập đề cương nghiên cứu, lược khảo tài liệu và trình bày hiệu quả các kết quả nghiên cứu. Nội dung học phần được tổ chức qua các bài giảng và thảo luận nhóm, kết hợp với dự án nghiên cứu độc lập, giúp sinh viên áp dụng được lý thuyết vào thực tiễn. Khóa học này không chỉ cung cấp nền tảng kiến thức chắc chắn cho những ai theo đuổi sự nghiệp trong ngành tài chính công, mà còn góp phần phát triển năng lực học tập và nghiên cứu lâu dài cho sinh viên.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý tồn kho và kho vận	Học phần được chia làm hai phần chính là quản trị hàng tồn kho và quản trị kho hàng. Phần 1 cung cấp hiểu biết về hàng tồn kho, phân loại, chi phí hàng tồn kho, các kiến thức công nghệ hiện đại liên quan. Và các phương pháp lập kế hoạch đặt mua hàng để quản trị hàng tồn kho hiệu quả. Phần 2 đem lại các thông tin về vai trò kho hàng, người trưởng kho (giám đốc), các quy trình xử lý vận hành trong kho. Tổ chức cung ứng nguồn nhân lực phục vụ vận hành kho, tính toán chi phí phát sinh trong kho, tiến hành phân tích hiệu quả hoạt động toàn bộ kho.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Vận tải và bảo hiểm	Học phần gồm 2 phần: Phần 1: Vận tải hàng hóa quốc tế Nội dung bao gồm các kiến thức tổng hợp về vận tải quốc tế và các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về việc thuê vận chuyển hàng hóa XNK bằng các phương thức vận tải đường biển, hàng không, container, vận tải đa phương thức. Ngoài ra còn bao gồm các nghiệp vụ giao nhận hàng hóa XNK vận chuyển bằng đường biển và đường hàng không. Phần 2: Bảo hiểm hàng hóa XNK vận chuyển bằng đường biển Bao gồm các khái niệm cơ bản về bảo hiểm và các kiến thức nghiệp vụ về bảo hiểm hàng hóa XNK vận chuyển bằng đường biển liên quan đến	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các điều khoản bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm và việc giám định, bồi thường hàng hóa tổn thất.			
	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo thực tập theo hướng công việc; thực tập thông thường và viết báo cáo theo hướng nghiên cứu ứng dụng. Báo cáo thực tập theo hướng công việc: 1) Báo cáo sản phẩm: các mục tiêu học tập, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập; 2) Báo cáo suy tưởng: thảo luận mức độ hoàn thành các mục tiêu học tập đề ra ban đầu, những bài học kinh nghiệm và trình bày kế hoạch phát triển bản thân. Báo cáo thực tập theo hướng nghiên cứu ứng dụng: 1) Báo cáo sản phẩm: các mục tiêu học tập, mô tả cơ quan thực tập, vấn đề nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực kinh doanh xuất – nhập khẩu, dịch vụ ngoại thương của cơ quan thực tập, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, gợi ý chính sách, kết luận; 2) Báo cáo suy tưởng: thảo luận mức độ hoàn thành các mục tiêu học tập đề ra ban đầu, những bài học kinh nghiệm từ quá trình thực tập và trình bày kế hoạch phát triển bản thân.	10	7	
	Học kỳ doanh nghiệp	Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo thực tập theo hướng công việc; thực tập thông thường và viết báo cáo theo hướng nghiên cứu ứng dụng. Báo cáo thực tập theo hướng công việc: 1) Báo cáo sản phẩm: các mục tiêu học tập, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập; 2) Báo cáo suy tưởng: thảo luận mức độ hoàn thành các mục tiêu học tập đề ra ban đầu, những bài học kinh nghiệm và trình bày kế hoạch phát triển bản thân. Báo cáo thực tập theo hướng nghiên cứu ứng dụng: 1) Báo cáo sản phẩm: các mục tiêu học tập, mô tả cơ quan thực tập, vấn đề nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực kinh doanh xuất – nhập khẩu, dịch vụ ngoại thương của cơ quan thực tập, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên	10	7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cứu, gợi ý chính sách, kết luận; 2) Báo cáo suy tưởng: thảo luận mức độ hoàn thành các mục tiêu học tập đề ra ban đầu, những bài học kinh nghiệm từ quá trình thực tập và trình bày kế hoạch phát triển bản thân.			
16	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Tài chính**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp	3	1	- Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	kinh tế và quản trị	(bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			- Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	3	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress.	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý,	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện,	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường sản phẩm.			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những	3	2	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	toán	kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…			- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.	3	3	➢Đánh giá giữa kỳ ▪Tham dự lớp: 5% ▪Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% ▪Thuyết trình nhóm: 20% ➢Đánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 % Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Tài chính quốc tế	Môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.	3	6	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50 % - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Kế toán tài	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	chính	thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.			- Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.	3	4	Quá trình 50% Dự lớp 5% Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài)10% Bài tiểu luận nhóm 15% Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Điều hành công ty cổ phần và Đạo đức trong tài chính	Đây là môn học được thiết kế đặc biệt nhằm trang bị cho người học hai khối kiến thức được sát hạch trong các kỳ thi của tổ chức CFA và có vai trò rất quan trọng đối với những ai làm việc trong lĩnh vực tài chính: 1) Điều hành CTCP hay Giám sát quản trị bao gồm các chính sách của công ty và luật lệ mà qua đó nó điều chỉnh và định hình cách thức mà một công ty cổ phần sẽ được kiểm soát và vận hành như thế nào. Sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng cơ bản để đánh giá chất lượng hệ thống giám sát quản trị mà từ đó sẽ làm giảm những mâu thuẫn tiềm tàng giữa các bên có lợi ích liên quan, và do vậy, làm gia tăng giá trị công ty. Khối kiến thức này sẽ cung cấp những nội dung cơ bản của tiến trình giám sát quản trị từ nhiều góc độ khác nhau như cấu trúc sở hữu, cấu trúc và tính độc lập của hội đồng quản trị, sự cân bằng quyền lực giữa nhà điều hành cấp cao, các nhà đầu tư, chủ nợ, người	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% -Thực tế tiêu chuẩn đánh giá sẽ thay đổi cụ thể tùy theo mỗi GV đứng lớp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lao động, chính quyền, những bên có liên quan khác thậm chí là giới truyền thông, cũng như đánh giá hiệu quả, vai trò và trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc cải thiện chất lượng giám sát hoạt động quản trị của công ty. 2) Đạo đức tài chính là vấn đề mà các nhà quản lý, nhà đầu tư cần phải hiểu rõ khi làm việc trong lĩnh vực tài chính. Đặc biệt là những tình huống mà hành vi tài chính không được kiểm soát và chế tài rõ ràng bởi các quy định của pháp luật nhưng có thể mang lại những lợi ích tiềm tàng cho người đưa ra quyết định. Và do vậy các nhà quản trị và các nhà đầu tư sẽ bị cám dỗ để phá vỡ quy tắc và hành xử phi đạo đức và gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Môn học sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về các nguyên tắc cơ bản trong đạo đức tài chính, đạo đức trong mối quan hệ với khách hàng, đạo đức trong đầu tư, đạo đức trên thị trường tài chính và đạo đức trong quản lý tài chính doanh nghiệp.			
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng, mô hình kinh doanh ngân hàng cũng như sản phẩm, giá cả sản phẩm.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.			-Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Luật doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính : Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	4	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% - Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, - Kiểm tra trên lớp : 10% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn Tổng cộng : 100%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên	3	4	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính nâng cao mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng sẽ rất hữu ích cho công việc trong thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với kiệt quệ tài chính nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.	3	5	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bài tập nhóm : 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính định lượng	Môn học này đề cập đến các mô hình tài chính áp dụng những kiến thức học từ sách vở vào trong cuộc sống thực tiễn khi nhà quản trị và nhà đầu tư cần đưa ra các quyết định tài chính quan trọng và đáng tin cậy. Những khái niệm và chức năng cơ bản trong công nghệ thông tin và thống kê được kết hợp với các lý thuyết tài chính để thiết kế những mô hình xử lý dữ liệu để đưa ra quyết định quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư, đánh giá rủi ro dự án, định giá quyền chọn và phòng ngừa rủi ro. Với sự hỗ trợ của các phần mềm tin học trong tài chính,	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Video thuyết trình: 35% ●Sinh viên chia nhóm để làm việc chung. Kết quả là các bài VIDEO thuyết trình về các nội dung thực hành của mỗi buổi học. Sinh viên phải nộp các Video này cho GV trên LMS để chấm điểm. ●Các nhóm và cá nhân được khuyến khích đặt câu hỏi

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khả năng tính toán và xử lý dữ liệu trong các mô hình tài chính được giải quyết một cách nhanh chóng và hiệu quả. Vì thế, đây là môn học mang tính chất thực hành và có ý nghĩa thực tiễn rất cao. Môn học tập trung vào ứng dụng Excel, VBA và MatLab cho các mô hình tài chính của 4 mảng kiến thức quan trọng bao gồm: (1) Các mô hình tài chính doanh nghiệp. (2) Các mô hình danh mục đầu tư tối ưu và mô phỏng. (3) Các mô hình định giá quyền chọn và mô phỏng. 4) các mô hình định giá trái phiếu, tính toán chiến lược đầu tư "miễn nhiễm", và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất.			thảo luận (đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi đều được cộng điểm). -Báo cáo kết thúc học phần: 50% ●Nộp bài thu hoạch cá nhân, trong đó, sinh viên thực hiện mô hình hóa để giải quyết một tình huống thực tế (hoặc mô phỏng). Giảng viên sẽ cho điểm dựa trên sự phức tạp và khả năng ứng dụng kiến thức đã học vào giải quyết tình huống. ●Lưu ý: nếu điểm kết thúc học phần nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi.
	Tài chính công ty đa quốc gia	Môn học này cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các thị trường tài chính quốc tế nơi các công ty đa quốc gia hoạt động, những rủi ro mà một công ty đa quốc phải đối mặt khi hoạt động trong môi trường toàn cầu. Đặc biệt, môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của công ty đa quốc gia bao gồm đo lường độ nhạy cảm đối với rủi ro tỷ giá, thuế, các quyết định đầu tư và tài trợ ngắn hạn, hoạt động đầu tư và vấn đề hợp nhất mua lại xuyên quốc gia, đánh giá dự án đầu tư nước ngoài, cấu trúc vốn quốc tế và chi phí sử dụng vốn.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận và thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Phân tích tài chính	Môn học này có tính thực tế rất cao vì nó giúp sinh viên khi ra trường có thể đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao từ nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, nhà đầu tư trên thị trường, chuyên viên tín dụng ngân hàng …Môn học sẽ giới thiệu các nội dung khác nhau khi phân tích tình hình tài chính của một công ty. Vì quá trình phân tích này chủ yếu được dựa trên tài liệu chính là các báo cáo tài chính của một công ty, do đó phần phân tích báo cáo tài chính được đề cập như là một phần quan trọng để đánh giá chất lượng thu nhập của công ty. Từ đó đánh giá khả năng sinh lời của công ty, đánh giá tính bền vững của thu nhập và sức mạnh tài chính của công ty đó. Tuy nhiên, phân tích tài chính cũng nhấn mạnh đến phân tích triển vọng của công ty qua đó dự báo thành quả của công ty trong tương lai. Quá trình phân tích này giúp cho nhà đầu tư xác định giá trị nội tại phù hợp của một công ty để đưa ra những quyết định quan trọng trong quản trị tài chính hay quyết định đầu tư trong hoạt động đầu tư vốn cổ phần. Do đó, cấu trúc của môn	3	6	Quá trình 50% Dự lớp 5% Bài Video thuyết trình bài tập cuối chương theo nhóm 30% Bài kiểm tra trắc nghiệm LMS (cá nhân) 15% Thi kết thúc học phần 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học này sẽ được đề cập theo 4 nội dung chính: (1) Tổng quan về vấn đề phân tích; (2) Phân tích báo cáo tài chính; (3) Phân tích tài chính; và (4) Phân tích triển vọng. Một cách chi tiết, môn học này trình bày vai trò của phân tích chất lượng báo cáo tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, tầm quan trọng và ý nghĩa của kế toán dồn tích đối với công việc phân tích. Môn học này cũng nhấn mạnh các quy trình và phương pháp phân tích tài chính bao gồm phân tích khả năng sinh lời, phân tích nguồn và sử dụng nguồn vốn, và phân tích rủi ro, từ đó nhà phân tích có thể dự phóng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và định giá vốn chủ sở hữu.			
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	5	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	Môn học này tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ thuật chuyên sâu về thẩm định dự án đầu tư trong thực tiễn, cũng như mối quan hệ giữa quyết định đầu tư và quyết định tài trợ. Ngoài ra, nội dung học phần còn trình bày về kỹ thuật thẩm định dự án có đính kèm theo các quyền chọn thực và phân tích rủi ro dự án trong thực tiễn sử dụng phân tích kịch bản và mô phỏng Monte Carlo. Bên cạnh đó, môn học còn đề cập đến 3 phương pháp để đưa ra quyết định đầu tư khi công ty có sử dụng đòn bẩy tài chính: phương pháp APV	3	5	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bản thu hoạch: 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		(Adjusted Present Value), FTE (Flow To Equity) và WACC (Weighted Average Cost of Capital), cũng như phân tích và ra quyết định lựa chọn giữa thuê tài sản so với mua tài sản. Xuyên suốt khóa học, người học sẽ hiểu và phân tích được sự đánh dổi giữa tỷ suất sinh lợi và rủi ro từ góc độ của cổ đông đối với quyết định đầu tư và mục tiêu tối đa hoá giá trị công ty.			
	Sáp nhập, Mua lại và Tái cấu trúc doanh nghiệp	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cử nhân của trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, những người muốn có kiến thức về mua bán và sáp nhập cũng như tái cấu trúc doanh nghiệp. Hoàn thành khóa học, sinh viên có thể: ● phân biệt các loại hình hợp nhất và mua lại (M&A); ● hiểu về lịch sử M&A; ● mô tả và giải thích các chiến lược M&A khác nhau; các chiến thuật thâu tóm; cũng như các biện pháp chống bị thâu tóm; ● mô tả và giải thích các động cơ và các biện pháp khác nhau của việc tái cấu trúc doanh nghiệp.	3	5	Quá trình: + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học) 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống) 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50% Lưu ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần bằng hoặc nhỏ hơn 3 điểm, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính hành vi	Môn học này được thiết kế để cung cấp các kiến thức cơ bản về tài chính hành vi. Cụ thể, môn học tập trung phân tích các khía cạnh bất hợp lý của hành vi con người và ảnh hưởng của chúng đến các quyết định đầu tư và tài chính. Các chủ đề chính bao gồm lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, các thách thức đối với thị trường hiệu quả, các mẫu hình và tính toán bất hợp lý, tự nghiệm và lệch lạc, sự quá tự tin, nhà quản lý lý trí và nhà đầu tư phi lý trí. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ nắm bắt được các giới hạn của lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá, các thách thức của lý thuyết thị trường hiệu quả, các giả định và nội dung chính của lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, và các hiện tượng bất thường mà các lý thuyết tài chính cổ điển không thể giải thích đầy đủ. Sinh viên cũng có thể xác định được các lệch lạc hành vi của con người và tác động của chúng đến các quyết định tài chính của cả nhà đầu tư và nhà quản lý.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Định giá doanh nghiệp	Môn học Định giá doanh nghiệp này được thiết kế để giảng dạy cho sinh viên trong hệ đào tạo Đại học của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, cung cấp những kiến thức nền tảng về định giá doanh nghiệp. Môn học này sẽ giúp người học: ● Khám phá được những nền tảng của vấn đề định giá doanh nghiệp như các chuẩn giá trị của định giá, quy trình định giá, làm cách nào thu thập và xử lý thông tin cho mục đích định giá. ● Hiểu những nguyên lý cơ bản của định giá công ty từ đại chúng đến tư nhân. ● Có kiến thức cơ bản về 3 phương pháp định giá là phương pháp thu nhập; phương pháp thị trường; và phương pháp dựa trên tài sản: các điểm mạnh, điểm yếu của từng phương pháp, và điều kiện áp dụng. ● Hiểu tầm quan trọng của chi phí sử dụng vốn và biết cách ước tính chi phí sử dụng vốn trong các trường hợp cụ thể khác nhau.	3	6	➢Đánh giá giữa kỳ ▪Tham dự lớp: 10% ▪Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% ▪Thuyết trình nhóm: 20% ➢Đánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50% Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm	Môn học này tập trung vào việc phân tích vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm dưới góc độ của các trung gian tài chính nhằm hướng đến các hoạt động tư vấn, đàm phán các giao dịch và tài trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp có nhu cầu cần nguồn tài trợ. Đặc biệt, môn học này lưu ý đến việc cung cấp cho sinh viên hiểu biết sâu về cơ chế nền tảng cho việc hình thành hoặc phát triển một doanh nghiệp và việc duy trì nguồn tài trợ từ hệ thống tài chính. Do đó, môn học này được chia thành 3 phần chính: thị trường và sự cạnh tranh; các vấn đề pháp lý và các quy định; việc quản lý vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm hoặc thực hiện giao dịch liên quan đến nguồn tài trợ này. Việc trình bày các nghiên cứu tình huống thực tế (case studies) sẽ càng giúp sinh viên nâng cao hơn nữa tính liên hệ thực tế từ việc quan sát trên thị trường.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận và thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Đầu tư bất động sản	Cung cấp cho Sinh viên các kiến thức, sự hiểu biết về rủi ro và tỷ suất sinh lợi liên quan đến đầu tư và tài trợ bất động sản nhà ở và bất động sản thương mại. Môn học sẽ cung cấp nền tảng về các khái niệm và phương pháp đầu tư, phát triển Tài chính bất động sản, Thẩm định giá, Tư vấn, Quản lý danh mục đầu tư bất động sản, Cho thuê, Quản lý tài sản, Phân tích vị trí bất động sản, Phân tích rủi ro các dự án đầu tư bất	3	6	➢Đánh giá giữa kỳ ▪Tham dự lớp: 10% ▪Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% ▪Thuyết trình nhóm: 20% ➢Đánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		động sản và quản lý bất động sản công ty. Từ đó, người học có thể thực hiện phân tích và đưa ra được những quyết định đầu tư và tài trợ bất động sản hiệu quả.			Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài Chính khởi nghiệp	Học phần Tài chính khởi nghiệp cung cấp các kiến thức tổng quan về quản trị tài chính dưới khía cạnh của một nhà khởi nghiệp. Học phần tập trung vào nhu cầu lập kế hoạch, huy động vốn và ra quyết định tài chính của các dự án khởi nghiệp mới, đặc biệt trong giai đoạn khởi sự và phát triển. Thị trường tài chính và các nguồn tài trợ đối với các dự án khởi nghiệp về cơ bản có nhiều khác biệt đối với thị trường tài chính được xem xét trong tài chính doanh nghiệp tiêu chuẩn: Các công ty khởi nghiệp thường non trẻ, chưa phát sinh lợi nhuận, lịch sử hoạt động ngắn, mức độ bất ổn cao và các hạn chế tài chính. Do đó, nguồn huy động vốn khả dụng đối với các công ty khởi nghiệp chủ yếu là các thị trường trong đó các điều khoản và định giá được thương lượng với từng trường hợp cụ thể. Đồng thời, các nhà đầu tư có thể gia tăng giá trị hoặc tham gia tác động vào các công ty được tài trợ.	3	6	- Dự lớp: 5% - Tiểu luận: 15% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: - Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên - Thi giữa học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút - Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Thực hành quản trị rủi ro công ty	Môn học này cung cấp các khái niệm và kỹ năng cơ bản để thiết kế và thực hiện hiệu quả chương trình Quản trị rủi ro công ty (ERM) phù hợp với văn hóa, cấu trúc và quy trình quản trị hiện tại của một công ty. Môn học cung cấp kiến thức giúp sinh viên nắm được các rào cản chung đối với việc thực hiện ERM hiệu quả và học các kỹ thuật cơ bản	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		để khắc phục các hạn chế trong quá trình quản trị rủi ro công ty. Môn học còn cung cấp nội dung liên quan đến các ảnh hưởng bên trong và bên ngoài đối với cách tiếp cận quản trị rủi ro của công ty. Sinh viên còn được giới thiệu các phương pháp đánh giá rủi ro doanh nghiệp và các kỹ thuật hỗ trợ khác. Thông qua kiến thức và kỹ thuật cơ bản được học, sinh viên sẽ có thể áp dụng để thiết kế một bản nháp Chương trình ERM, bao gồm kế hoạch và tiến trình thực hiện cho một doanh nghiệp cụ thể.			
	Phương pháp nghiên cứu trong Tài Chính	Môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức giúp người học hiểu được cách thức để thực hiện một nghiên cứu khoa học, viết một đề xuất nghiên cứu, phân tích tổng quan các nghiên cứu trước đây, và đưa ra được những câu hỏi nghiên cứu, giả thiết nghiên cứu thú vị. Sau đó người học có thể áp dụng các kỹ thuật phân tích định lượng và kỹ thuật phân tích hồi quy khác nhau ở mức độ cơ bản để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính trong tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm máy tính phổ biến như Stata, R-studio… mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật trong lĩnh vực tài chính nhằm xử lý các mô hình kinh tế lượng, trong nghiên cứu học thuật cũng như trong công việc chuyên môn của mình trong tương lai.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
17	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Đầu tư tài chính**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng,	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			• Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	3	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			điểm) tổng số điểm.
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị	3	3	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 5% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.			Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 % Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính quốc tế	Môn học Tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá;	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.			
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.	3	5	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50 % - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề	3	4	Quá trình 50% Dự lớp 5% Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài) 10% Bài tiểu luận nhóm 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.			Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Điều hành công ty cổ phần và Đạo đức trong tài chính	Đây là môn học được thiết kế đặc biệt nhằm trang bị cho người học hai khối thức được sát hạch trong các kỳ thi của tổ chức CFA và có vai trò rất quan trọng đối với những ai làm việc trong lĩnh vực tài chính: 1) Giám sát quản trị bao gồm các chính sách của công ty và luật lệ mà qua đó nó điều chỉnh và định hình cách thức mà một công ty cổ phần sẽ được kiểm soát và vận hành như thế nào. Sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng cơ bản để đánh giá chất lượng hệ thống giám sát quản trị mà từ đó sẽ làm giảm những mâu thuẫn tiềm tàng giữa các bên có lợi ích liên quan, và do vậy, làm gia tăng giá trị công ty. Khối kiến thức này sẽ cung cấp những nội dung cơ bản của tiến trình giám sát quản trị từ nhiều góc độ khác nhau như cấu trúc sở hữu, cấu trúc và tính độc lập của hội đồng quản trị, sự cân bằng quyền lực giữa nhà điều hành cấp cao, các nhà đầu tư, chủ nợ, người lao động, chính quyền, những bên có liên quan khác thậm chí là giới truyền thông, cũng như đánh giá hiệu quả, vai trò và trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc cải thiện chất lượng giám sát hoạt động quản trị của công ty. 2) Đạo đức tài chính là vấn đề mà các nhà quản lý, nhà đầu tư cần phải hiểu rõ khi làm việc trong lĩnh vực tài chính. Đặc biệt là những tình huống mà hành vi tài chính không được kiểm soát và chế tài rõ ràng bởi các quy định của pháp luật nhưng có thể mang lại những lợi ích tiềm tàng cho người đưa ra quyết định. Và do vậy các nhà quản trị và các nhà đầu tư sẽ bị cám dỗ để phá vỡ quy tắc và hành xử phi đạo đức và gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Môn học sẽ trang bị cho sinh viên những	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% -Thực tế tiêu chuẩn đánh giá sẽ thay đổi cụ thể tùy theo mỗi GV đứng lớp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức về các nguyên tắc cơ bản trong đạo đức tài chính, đạo đức trong mối quan hệ với khách hàng, đạo đức trong đầu tư, đạo đức trên thị trường tài chính và đạo đức trong quản lý tài chính doanh nghiệp.			
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính định lượng	Môn học này đề cập đến các mô hình tài chính áp dụng những kiến thức học từ sách vở vào trong cuộc sống thực tiễn khi nhà quản trị và nhà đầu tư cần đưa ra các quyết định tài chính quan trọng và đáng tin cậy. Những khái niệm và chức năng cơ bản trong công nghệ thông tin và thống kê được kết hợp với các lý thuyết tài chính để thiết kế những mô hình xử lý dữ liệu để đưa ra quyết định quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư, đánh giá rủi ro dự án, định giá quyền chọn và phòng ngừa rủi ro. Với sự hỗ trợ của các phần mềm tin học trong tài chính, khả năng tính toán và xử lý dữ liệu trong các mô hình tài chính được giải quyết một cách nhanh chóng và hiệu quả. Vì thế, đây là môn học mang tính chất thực hành và có ý nghĩa thực tiễn rất cao. Môn học tập trung vào ứng dụng Excel, VBA và MatLab cho các mô hình tài chính của 4 mảng kiến thức quan trọng bao gồm: (1) Các mô hình tài chính doanh nghiệp. (2) Các mô hình danh mục đầu tư tối ưu và mô phỏng.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Video thuyết trình: 35% •Sinh viên chia nhóm để làm việc chung. Kết quả là các bài VIDEO thuyết trình về các nội dung thực hành của mỗi buổi học. Sinh viên phải nộp các Video này cho GV trên LMS để chấm điểm. •Các nhóm và cá nhân được khuyến khích đặt câu hỏi thảo luận (đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi đều được cộng điểm). -Báo cáo kết thúc học phần: 50% •Nộp bài thu hoạch cá nhân, trong đó, sinh viên thực hiện mô hình hóa để giải quyết một tình huống thực tế (hoặc mô phỏng). Giảng viên sẽ cho điểm dựa trên sự

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		(3) Các mô hình định giá quyền chọn và mô phỏng. 4) các mô hình định giá trái phiếu, tính toán chiến lược đầu tư "miễn nhiễm", và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất.			phức tạp và khả năng ứng dụng kiến thức đã học vào giải quyết tình huống. •Lưu ý: nếu điểm kết thúc học phần nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi.
	Phân tích rủi ro và mô hình hóa	Môn học này khám phá các phương pháp đo lường và mô hình hóa rủi ro định lượng. Môn học cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu sắc về phân tích rủi ro thị trường từ quan điểm thực tế và kỹ thuật. Các chủ đề trong môn học tập trung vào các thuộc tính giá cả và tỷ suất sinh lợi, các mô hình đơn biến và đa biến để dự báo rủi ro, các thước đo rủi ro, thực hiện và đánh giá các dự báo rủi ro, và mô phỏng. Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên có thể hiểu các khái niệm lý thuyết và kỹ thuật được sử dụng trong phân tích rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, khóa học cũng giúp sinh viên có khả năng sử dụng các công cụ ngôn ngữ lập trình trong quản lý rủi ro định lượng. Điều này sẽ mang đến cho sinh viên khả năng để có thể đối phó với các vấn đề thực tế trong quản lý rủi ro từ khía cạnh định lượng.	3	5	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính nâng cao mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng sẽ rất hữu ích cho công việc trong thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với kiệt quệ tài chính	3	5	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bài tập nhóm : 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.			
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái Sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	5	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thảo luận nhóm: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Chứng khoán có thu nhập cố định	Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chứng khoán có thu nhập cố định, đặc biệt là trái phiếu. Hoàn thành khóa học này, người học có thể: • mô tả các chứng khoán có thu nhập cố định khác nhau với các đặc điểm của chúng, chẳng hạn như trái phiếu; cổ phiếu ưu đãi; các sản phẩm có cấu trúc cũng như thị trường trái phiếu. • có kiến thức cơ bản về các nguyên tắc định giá, đặc biệt là định giá trái phiếu. • mô tả và giải thích các thuộc tính của cấu trúc kỳ hạn quan tâm. • mô tả và giải thích các rủi ro liên quan đến đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định. • có thể đo lường và phòng ngừa rủi ro liên quan đến chứng khoán có thu nhập cố định. • có kiến thức cơ bản về cả chiến lược phòng ngừa rủi ro thụ động và chủ động trong đầu tư chứng khoán có thu nhập cố định.	3	6	Quá trình: + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học): 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống): 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 50% Lưu ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần bằng hoặc nhỏ hơn 3 điểm, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phân tích tài chính	Môn học này có tính thực tế rất cao vì nó giúp sinh viên khi ra trường có thể đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao từ nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, nhà đầu tư trên thị trường, chuyên viên tín dụng ngân hàng …Môn học sẽ giới thiệu các nội dung khác nhau khi phân tích tình hình tài chính của một công ty. Vì quá trình phân tích này chủ yếu được dựa trên tài liệu chính là các báo cáo tài chính của một công ty, do đó phần phân tích báo cáo tài chính được đề cập như là một phần quan trọng để đánh giá chất lượng thu nhập của công ty. Từ đó đánh giá khả năng sinh lời của công ty, đánh giá tính bền vững của thu nhập và sức mạnh tài chính của công ty đó. Tuy nhiên, phân tích tài chính cũng nhấn mạnh đến phân tích triển vọng của công ty qua đó dự báo thành quả của công ty trong tương lai. Quá trình phân tích này giúp cho nhà đầu tư xác định giá trị nội tại phù hợp của một công ty để đưa ra những quyết định quan trọng trong quản trị tài chính hay quyết định đầu tư trong hoạt động đầu tư vốn cổ phần. Do đó, cấu trúc của môn học này sẽ được đề cập theo 4 nội dung chính: (1) Tổng quan về vấn đề phân tích; (2) Phân tích báo cáo tài chính; (3) Phân tích tài chính; và (4) Phân tích triển vọng. Một cách chi tiết, môn học này trình bày vai trò của phân tích chất lượng báo cáo tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, tầm quan trọng và ý nghĩa của kế toán dồn tích đối với công việc phân tích. Môn học này cũng nhấn mạnh các quy trình và phương pháp phân tích tài chính bao gồm phân tích khả năng sinh lời, phân tích nguồn và sử dụng nguồn vốn, và phân tích rủi ro, từ đó nhà phân tích có thể dự phóng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và định giá vốn chủ sở hữu.	3	6	Quá trình 50% Dự lớp 5% Bài Video thuyết trình bài tập cuối chương theo nhóm 30% Bài kiểm tra trắc nghiệm LMS (cá nhân) 15% Thi kết thúc học phần 50%
	Phân tích kỹ thuật	Phân tích Kỹ thuật là một trong những phương pháp quan trọng nhất trong việc dự báo ngắn hạn đối với những người giao dịch và nhà đầu tư. Các nhà giao dịch và đầu tư thường sử dụng Phân tích Kỹ thuật đối với cổ phiếu, trái phiếu, thị trường hàng hoá, kinh doanh tiền tệ… Gần đây, các học giả đã tìm cách hệ thống hoá lại các công cụ kỹ thuật, chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu của những kĩ thuật phân tích và từ đó tạo ra một lợi thế giao dịch cho các nhà đầu tư. Thế nên, học phần này sẽ giúp sinh viên mở rộng thêm kiến thức và kĩ năng thực tiễn, từ đó tạo	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 25% -Báo cáo: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thêm cơ hội tìm kiếm các công việc liên quan đến hoạch định và đầu tư tài chính sau khi ra trường. Có thể nói rằng đối với các cá nhân và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính như các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các định chế tài chính khác thì phân tích kĩ thuật đóng một vai trò không thể thiếu trong phân tích đầu tư để gia tăng giá trị.			
	Tài chính hành vi	Môn học này được thiết kế để cung cấp các kiến thức cơ bản về tài chính hành vi. Cụ thể, môn học tập trung phân tích các khía cạnh bất hợp lý của hành vi con người và ảnh hưởng của chúng đến các quyết định đầu tư và tài chính. Các chủ đề chính bao gồm lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, các thách thức đối với thị trường hiệu quả, các mẫu hình và tính toán bất hợp lý, tự nghiệm và lệch lạc, sự quá tự tin, nhà quản lý lý trí và nhà đầu tư phi lý trí. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ nắm bắt được các giới hạn của lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá, các thách thức của lý thuyết thị trường hiệu quả, các giả định và nội dung chính của lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, và các hiện tượng bất thường mà các lý thuyết tài chính cổ điển không thể giải thích đầy đủ. Sinh viên cũng có thể xác định được các lệch lạc hành vi của con người và tác động của chúng đến các quyết định tài chính của cả nhà đầu tư và nhà quản lý.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý danh mục đầu tư	Môn học này bao quát các vấn đề cơ bản của quản lý danh mục đầu tư. Sinh viên được trang bị chuyên sâu về các kiến thức nền tảng bao gồm: (i) các khái niệm về rủi ro và tỷ suất sinh lợi danh mục; (ii) tiến trình đầu tư bao gồm phân bổ vốn và phân bổ tài sản rủi ro tối ưu; (iii) các mô hình chỉ số, mô hình định giá tài sản vốn và lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá; (iv) đánh giá thành quả danh mục. Phần còn lại tập trung vào thực hành quản lý danh mục. Người học có thể vận dụng các hiểu biết của mình để phân tích và thực hành phân bổ vốn và quản lý danh mục đầu tư gồm vốn cổ phần và các chứng khoán có thu nhập cố định. Đặc biệt người học sẽ nắm bắt các chiến lược quản lý danh mục năng động cũng như chính sách và khuôn khổ đầu tư của tổ chức CFA.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Đầu tư thay	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về	3	6	-Dự lớp: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thế	đầu tư thay thế. Cụ thể, môn học này sẽ giúp sinh viên tìm hiểu quỹ phòng ngừa, quỹ đầu tư vốn tư nhân và đầu tư bất động sản. Nội dung chính của môn học gồm tìm hiểu sâu, phân tích các chiến lược đầu tư thay thế (đặc biệt là của các quỹ phòng ngừa) được thực thi như thế nào, làm thế nào để đánh giá các chiến lược này, làm thế nào để quản lý rủi ro, làm thế nào để thẩm định đối với các công ty đang thực hiện các chiến lược đầu tư thay thế.			-Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Định giá doanh nghiệp	Môn học Định giá doanh nghiệp này được thiết kế để giảng dạy cho sinh viên trong hệ đào tạo Đại học của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, cung cấp những kiến thức nền tảng về định giá doanh nghiệp. Môn học này sẽ giúp người học: • Khám phá được những nền tảng của vấn đề định giá doanh nghiệp như các chuẩn giá trị của định giá, quy trình định giá, làm cách nào thu thập và xử lý thông tin cho mục đích định giá. • Hiểu những nguyên lý cơ bản của định giá công ty từ đại chúng đến tư nhân. • Có kiến thức cơ bản về 3 phương pháp định giá là phương pháp thu nhập; phương pháp thị trường; và phương pháp dựa trên tài sản: các điểm mạnh, điểm yếu của từng phương pháp, và điều kiện áp dụng. • Hiểu tầm quan trọng của chi phí sử dụng vốn và biết cách ước tính chi phí sử dụng vốn trong các trường hợp cụ thể khác nhau.	3	6	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 10% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50% Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Vốn cổ phần tư nhân và vốn mạo hiểm	Môn học này tập trung vào việc phân tích vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm dưới góc độ của các trung gian tài chính nhằm hướng đến các hoạt động tư vấn, đàm phán các giao dịch và tài trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp có nhu cầu cần nguồn tài trợ. Đặc biệt, môn học này lưu ý đến việc cung cấp cho sinh viên hiểu biết sâu về cơ chế nền tảng cho việc hình thành hoặc phát triển một doanh nghiệp và việc duy trì nguồn tài trợ từ hệ thống tài chính. Do đó, môn học này được chia thành 3 phần chính: thị trường và sự cạnh tranh; các vấn đề pháp lý và các quy định; việc quản lý vốn cổ phần tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm hoặc thực hiện giao dịch liên quan đến nguồn tài trợ này. Việc trình bày các nghiên cứu tình huống thực tế (case studies) sẽ càng giúp sinh viên nâng cao hơn nữa tính liên hệ thực tế từ việc quan sát trên thị	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận và thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường.			
	Đầu tư bất động sản	Môn học này cung cấp cho Sinh viên các kiến thức, sự hiểu biết về rủi ro và tỷ suất sinh lợi liên quan đến đầu tư và tài trợ bất động sản nhà ở và bất động sản thương mại. Môn học sẽ cung cấp nền tảng về các khái niệm và phương pháp đầu tư, phát triển Tài chính bất động sản, Thẩm định giá, Tư vấn, Quản lý danh mục đầu tư bất động sản, Cho thuê, Quản lý tài sản, Phân tích vị trí bất động sản, Phân tích rủi ro các dự án đầu tư bất động sản và quản lý bất động sản công ty. Từ đó, người học có thể thực hiện phân tích và đưa ra được những quyết định đầu tư và tài trợ bất động sản hiệu quả.	3	6	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 10% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50% Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Chiến lược đầu tư toàn cầu	Môn học này tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư trong một môi trường toàn cầu. Với bối cảnh đầu tư trong các thị trường vốn quốc tế, vai trò của việc phân tích, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái là đặc biệt quan trọng. Các khái niệm trọng tâm như mô hình định giá tài sản vốn, các chiến lược đầu tư vốn cổ phần và trái phiếu và đa dạng hóa danh mục sẽ được thảo luận và đánh giá trên cơ sở xuyên biên giới. Ngoài ra, các chiến lược quản trị rủi ro tiền tệ cũng sẽ được xem xét trong góc độ đầu tư quốc tế. Cuối cùng, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành quả danh mục đầu tư quốc tế sẽ được giới thiệu, từ đó người học có thể hoàn thiện tiếp cận về tiến trình đầu tư toàn cầu.	3	6	-Dự lớp / Attendance: 5% -Thảo luận / Discussion & assignments: 10% -Thuyết trình / Presentations: 20% -Thi giữa học phần / Midterm exam: 15% -Thi kết thúc học phần/ Final exam: 50%
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phương pháp nghiên cứu trong tài chính	Môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức giúp người học hiểu được cách thức để thực hiện một nghiên cứu khoa học, viết một đề xuất nghiên cứu, phân tích tổng quan các nghiên cứu trước đây, và đưa ra được những câu hỏi nghiên cứu, giả thiết nghiên cứu thú vị. Sau đó người học có thể áp dụng các kỹ thuật phân tích định lượng và kỹ thuật phân tích hồi quy khác nhau ở mức độ cơ bản để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính trong tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm máy tính phổ biến như Stata, R-studio… mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật trong lĩnh vực tài chính nhằm xử lý các mô hình kinh tế lượng, trong nghiên cứu học thuật cũng như trong công việc chuyên môn của mình trong tương lai.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập và tốt nghiệp		10	7	
18	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Ngân hàng**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945),	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	2	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		(bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọngso sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hơn sau này.			
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.			-Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và các định chế tài chính	Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng đầu tư	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về mô hình hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: bảo lãnh phát hành, quản lý đầu tư, tư vấn thâu tóm và sáp nhập, môi giới và tự doanh, “financial engineering” …. Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng, tài chính khác, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng đảm nhận được công việc tại một số định chế tài chính như: ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về môi trường hoạt động	3	4	-Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	quốc tế	và cách thức tổ chức quản lý của các ngân hàng quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng trên thế giới. Môn học cũng trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về hoạt động tài chính của các ngân hàng quốc tế, hoạt động ngân hàng đại lý; cho vay nước ngoài. Sinh viên sẽ được giới thiệu về Hiệp ước Basel nhằm mục tiêu đáng giá tầm quan trọng của khuôn khổ pháp lý, giám sát và các quy định trong hoạt động ngân hàng quốc tế và các vấn đề liên quan đến rửa tiền và khủng hoảng ngân hàng quốc tế. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các công cụ phân tích và đánh giá các khó khăn và thách thức mà các nhà quản trị ngân hàng quốc tế phải đối mặt trong môi trường quốc tế và đặc biệt là cung cấp các hướng giải quyết cho các vấn đề này.			-Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp định lượng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về thiết kế nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, đọc và tìm tài liệu liên quan.Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về dữ liệu và nguồn dữ liệu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, các đặc tính và ứng dụng.Môn học hướng dẫn học viên cách viết đề xuất nghiên cứu, xuất bản công trình nghiên cứu, đạo văn và trích dẫn.Môn học hướng dẫn học viên cách viết đề xuất nghiên cứu, xuất bản công trình nghiên cứu, đạo văn và trích dẫn. Ngoài ra, thực hành xử lý dữ liệu với phần mềm STATA là một nội dung tuỳ chọn của môn học.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Quản trị sự thay đổi	Mục tiêu của môn học này là cung cấp kiến thức phù hợp về quy trình quản lý sự thay đổi. Người học sẽ phân tích và thảo luận về các tình huống để áp dụng các khái niệm. Các tình huống sẽ giúp học viên hiểu rõ hơn về sự thay đổi của tổ chức và quá trình thay đổi của tổ chức. Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển tư duy về cách tiếp cận các quá trình thay đổi, cũng như học cách đánh giá các công cụ và các mô hình, hiểu các bối cảnh và hiểu cách áp dụng các giải pháp sáng tạo liên quan đến sự thay đổi của tổ chức. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, Lãnh đạo và Quản trị chiến lược.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Chính sách tiền tệ	Học phần chính sách tiền tệ nhằm trang bị cho sinh viên viên kiến thức và kỹ năng về Ngân hàng trung ương, các nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương và công tác hoạch định chính sách tiền tệ, thực thi chính sách tiền tệ bằng những công cụ của Ngân hàng trung ương. Học phần cũng trang bị kiến thức về cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua các kênh tín dụng, thị trường ngoại hối, thị trường mở, từ đó tác động đến mục tiêu của chính sách tiền tệ. Từ đó giúp sinh viên biết liên hệ xử lý và đánh giá các tình huống thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích và định giá chứng khoán	Môn học Phân tích tín dụng và quản trị cho vay là một môn học chuyên ngành dành cho sinh viên chuyên ngành ngân hàng. Môn học này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng đánh giá năng lực tài chính, hiệu quả của phương án kinh doanh/dự án đầu tư của khách hàng, kỹ năng thẩm định các loại tài sản đảm bảo nhằm ra các quyết định cấp tín dụng. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị một số kiến thức về quản trị rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng như phân tích độ nhạy, phân tích tình huống, phân tích mô phỏng, quản trị danh mục cho vay. Sau khi học xong môn học này, cùng với kiến thức của môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại, tài chính doanh nghiệp và kế toán tài chính, sinh viên có thể đảm nhận được các vị trí công tác liên quan đến hoạt động cấp tín dụng tại các NHTM và các định chế tài chính khác.	3	5	-Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đầu tư	Môn học này trang bị cho người học các kiến thức lý thuyết và thực hành liên quan đến các quyết định đầu tư trên thị trường tài chính. Cụ thể, môn học giới thiệu khái quát về đầu tư và quản lý đầu tư, đồng thời trang bị các kiến thức lý thuyết nền tảng về tài chính hiện đại và tài chính hành vi hỗ trợ cho việc phân tích và đầu tư trên thị trường. Các công cụ phân tích đầu tư liên quan đến từng nhóm hàng hóa giao	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dịch trên thị trường trái phiếu và thị trường cổ phiếu cũng được thảo luận trong môn học[XVV1] . Ngoài ra, các kiến thức về quản lý danh mục đầu tư và các chính sách quản lý đầu tư cũng bao gồm trong nội dung của môn học giúp người học có thể hệ thống và nắm vững quy trình phân tích và đầu tư khi tham gia vào thị trường tài chính.			
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bài báo cáo kiểm toán.	3	5	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khản năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Ngân hàng	Học phần Luật Ngân hàng sẽ trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về các quy định của pháp luật liên quan đến cơ cấu tổ chức, bộ máy điều hành và hoạt động của Ngân hàng trung ương, các tổ chức tài chính. Đồng thời giúp sinh viên bước đầu tiếp cận với các văn bản luật và dưới luật hiện đang chi phối đến toàn bộ hoạt động diễn ra tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng Việt Nam.	2	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích tín	Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành về	3	6	-Dự lớp: 05%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	dụng và quản trị cho vay	hoạt động phân tích và định giá chứng khoán bao gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến dòng tiền và tỷ suất sinh lợi trong đầu tư; khái quát những nền tảng cơ bản về các lý thuyết tài chính hiện đại với các mô hình ứng dụng như CAPM, APT, 3FF; các nội dung phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và mô hình định giá cổ phiếu như mô hình chiết khấu dòng cổ 2 tức; chiết khấu dòng tiền và chiết khấu dòng lợi nhuận còn lại; mô định giá trái phiếu, xác định độ lồi, đường cong giá lãi suất đối với trái phiếu.			-Thảo luận: 05% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh doanh ngoại hối	Môn học cung cấp nền tảng kiến thức về tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, chiến lược bảo hiểm rủi ro cũng như các phương pháp phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và các chiến lược kinh doanh trên thị trường ngoại hối. Môn học cũng giới thiệu chương trình mô phỏng thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ để sinh viên có điều kiện ứng dụng các kiến thức đã được học để thực hiện các chiến kinh doanh và đầu tư trên những thị trường này.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thanh toán quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán ngân hàng	Kế toán ngân hàng bao gồm kế toán tại các Tổ chức tín dụng và tại Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên giới hạn của học phần tập trung xử lý kế toán tại các Tổ chức tín dụng mà trong đó đặc biệt nhấn mạnh kế toán tại các Ngân hàng thương mại. Kế toán ngân hàng có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp các số liệu, phản ánh tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của ngân hàng. Với học phần này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức để thực hiện được căn bản cách xử lý kế toán các hoạt động nghiệp vụ tại ngân hàng và vận dụng vào thực tế. Qua đó cũng giúp sinh viên ôn lại kiến thức đã học về môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại và môn thanh toán quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị ngân	Quản trị ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về các hoạt	3	6	-Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	hàng	động ngân hàng cũng như đặc điểm và xu hướng phát triển trong kinh doanh ngân hàng của lĩnh vực này. Khóa học giúp sinh viên cách phân tích kiết quả hoạt động và rủi co của ngân hàng. Sau đó sinh viên được trang bị kiến thức quả trị nguồn vốn huy động, hoạt động tín dụng, đầu tư cũng như các hoạt động sinh lời không phải từ lãi. Sau cùng là cách thức ngân hàng quản trị vốn tự có để đối phó với rủi ro			-Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính	Quản lý bán hàng trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động quản lý bán hàng tại các ngân hàng và các định chế tài chính, tổ chức và hoạt động của quản lý bán hàng, môi trường pháp lý của quản lý bán hàng, đánh giá hiệu quả hoạt động bán hàng. Bên cạnh đó cung cấp kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chủ yếu của QLBH như: môi trường bán hàng, kỹ thuật bán hàng, kiểm soát và chiến lược bán hàng, bán hàng quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạt động bảo hiểm qua kênh ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết về hoạt động cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này như mối quan hệ tương trợ giữa hoạt động bảo hiểm và ngân hàng, chiến lược xâm nhập thị trường bảo hiểm của các ngân hàng thương mại, những sản bảo hiểm được phân phối qua kênh ngân hàng, phân tích và đánh giá rủi ro của các sản phẩm đầu tư, và các chuẩn mực đạo đức khi cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng cho khách hàng. Học xong môn học này, sinh viên sẽ phát triển được năng lực xác định nhu cầu và lập kế hoạch sử dụng các sản phẩm bảo hiểm cũng như lập kế hoạch tài chính theo các ưu tiên và mục tiêu của khác hàng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ chuỗi khối và tiền mã hóa	Khóa học này giới thiệu các loại tiền điện tử và công nghệ chuỗi khối mới nhất và các ứng dụng. Môn học thảo luận về các vấn đề liên quan đến chuỗi khối và tiền điện tử và giải thích cách cung cấp bảo mật khác nhau thông qua các thuật toán, khuôn khổ, phương pháp tiếp cận, kỹ thuật và cơ chế. Khóa học này cũng cung cấp kiến thức về blockchain liên quan đến các công nghệ khác như IoT, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, đề xuất các vấn đề pháp lý, rủi ro và các giải pháp quản lý và hàm ý	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính sách.			
	Marketing ngân hàng	Học phần giới thiệu những kiến thức và kỹ năng thực hành về marketing ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của những người đang làm công tác thực tế cũng như trong học tập, nghiên cứu của sinh viên ngành tài chính-ngân hàng.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình-báo cáo nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Fintech trong ngân hàng	Học phần "Fintech trong ngân hàng" cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về bản chất, nguyên lý sáng tạo, các công cụ vận hành và các quan hệ tác động giữa các hoạt động Fintech và xu hướng phát triển tương lai của tiền tệ cùng với các thể chế giao dịch, sản phẩm và cấu trúc thị trường tài chính ngân hàng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị ngân quỹ	Môn học quản trị ngân quỹ là môn học thuộc nhóm các môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hoạt động của NHTM, được giảng dạy vào năm cuối trong chương trình, cung cấp những lý luận cơ bản về nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại và hoạt động quản trị nguồn vốn này như những lý thuyết về trạng thái thanh khoản, phương pháp ước lượng thanh khoản, cơ chế quản lý nguồn vốn,... Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ được sử dụng trong quản trị nguồn vốn, cách thức đo lường và xử lý những rủi ro trong hoạt động quản trị ngân quỹ. Vận dụng kiến thức và kỹ năng được trang bị trong môn học Quản trị ngân quỹ kết hợp với các môn học khác như Ngân hàng thương mại, Quản trị ngân hàng, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc tại bộ phận quản trị ngân quỹ tại các ngân hàn thương mại.	3	5	- Thảo luận: 05% - Bản thu hoạch: 15% - Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống "Core banking" đang được áp dụng trong thực tế tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến	2	5	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.			
	Tài chính cá nhân	Trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
19	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Thị trường chứng khoán**				
	Triết học Mác – Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			• Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			- Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọn so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.			
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	2	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và các định chế tài chính	Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngân hàng đầu tư	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về mô hình hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: bảo lãnh phát hành, quản lý đầu tư, tư vấn thâu tóm và sáp nhập, môi giới và tự doanh, "financial engineering"…. Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng, tài chính khác, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng đảm nhận được công việc tại một số định chế tài chính như: ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam. Môn học này trang bị cho người học nền tảng để xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ	3	4	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt. Do đó, những công cụ này cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).			trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Phương pháp định lượng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nền tảng các phương pháp nghiên cứu định lượng gắn liền với hoạt động của các định chế tài chính, các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Trong môn học, các phương pháp định lượng được trình bày thông qua các cách thức thu thập và xử lý dữ liệu dạng bảng và dữ liệu dạng chuỗi thời gian. Đồng thời, học viên có thể thực hiện các kiểm định liên quan các mô hình định lượng cơ bản được đề cập như mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy bội, hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả….	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong	3	5	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.			
	Chính sách tiền tệ	Học phần chính sách tiền tệ nhằm trang bị cho sinh viên viên kiến thức và kỹ năng về Ngân hàng trung ương, các nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương và công tác hoạch định chính sách tiền tệ, thực thi chính sách tiền tệ bằng những công cụ của Ngân hàng trung ương. Học phần cũng trang bị kiến thức về cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua các kênh tín dụng, thị trường ngoại hối, thị trường mở, từ đó tác động đến mục tiêu của chính sách tiền tệ. Từ đó giúp sinh viên biết liên hệ xử lý và đánh giá các tình huống thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Fintech trong ngân hàng	Học phần "Công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng" cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về bản chất, nguyên lý sáng tạo, các công cụ vận hành và các quan hệ tác động giữa các hoạt động Fintech và xu hướng phát triển tương lai của tiền tệ cùng với các thể chế giao dịch, sản phẩm và cấu trúc thị trường tài chính ngân hàng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính: Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp	3	5	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% - Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, - Kiểm tra trên lớp : 10% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	chính ngân hàng	nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khả năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác			-Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật chứng khoán	Học phần này được xây dựng nhằm giúp sinh viên có những kiến thức về pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Những nội dung cơ bản trong học phần nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lý của các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán, nội dung pháp lý chủ yếu trong kinh doanh chứng khoán và quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán.	2	6	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích và định giá chứng khoán	Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành về hoạt động phân tích và định giá chứng khoán bao gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến dòng tiền và tỷ suất sinh lợi trong đầu tư; khái quát những nền tảng cơ bản về các lý thuyết tài chính hiện đại với các mô hình ứng dụng như CAPM, APT, 3FF; các nội dung phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và mô hình định giá cổ phiếu như mô hình chiết khấu dòng cổ 2 tức; chiết khấu dòng tiền và chiết khấu dòng lợi nhuận còn lại; mô định giá trái phiếu, xác định độ lồi, đường cong giá lãi suất đối với trái phiếu.	3	5	-Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiệp vụ công ty chứng khoán	Công ty chứng khoán có vai trò rất quan trọng trong hoạt động của thị trường vốn. Do vậy, môn học trang bị cho học viên những kiến thức tổng quát về cơ cấu tổ chức và hoạt động của các công ty chứng khoán, thông qua việc cung cấp nền tảng kiến thức về các dịch vụ của định chế tài chính này trên thị trường vốn. Môn học cũng đi sâu vào phân tích các hoạt động cơ bản và hoạt động hỗ trợ của công ty chứng khoán giúp học viên có thể tiếp cận với các kiến thức thực tế đang áp dụng. Quan trọng là môn học sẽ cung cấp các kiến thức thực tế về các nghiệp	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vụ công ty chứng khoán cho sinh viên chuyên ngành chứng khoán, giúp sinh viên có được những kiến thức thực tế vững chắc để gia nhập thị trường lao động ngành thị trường chứng khoán.			
	Kinh doanh ngoại hối	Môn học cung cấp nền tảng kiến thức về tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, chiến lược bảo hiểm rủi ro cũng như các phương pháp phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và các chiến lược kinh doanh trên thị trường ngoại hối. Môn học cũng giới thiệu chương trình mô phỏng thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ để sinh viên có điều kiện ứng dụng các kiến thức đã được học để thực hiện các chiến kinh doanh và đầu tư trên những thị trường này.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý quỹ đầu tư	Nội dung môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư. Trong đó, phần 1 đề cập cấu trúc, phương pháp đo lường và các quy định trong hoạt động quỹ. Phần 2 trang bị các kiến thức về quản lý danh mục đầu tư và giao dịch trên thị trường. Nội dung phần 3 trình bày tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư như Marketing và quan hệ cổ đông, tài trợ, quản trị và các nhân tố toàn cầu tác động lên quỹ tương hỗ.	3	6	-Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính cá nhân	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.			
	Quản trị rủi ro tại các định chế tài chính	Học phần giới thiệu các loại rủi ro của các định chế tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và rủi ro vận hành. Các mô hình để đo lường và quản lý các rủi ro trên sẽ được giới thiệu trong học phần. Từ đó, sinh viên có thể tính toán được nguồn vốn tối thiểu của một định chế nhằm phòng chống và quản trị rủi ro một cách hiệu quả.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing dịch vụ tài chính - ngân hàng	Học phần giới thiệu những kiến thức và kỹ năng thực hành về marketing dịch vụ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của những người đang làm công tác thực tế cũng như trong học tập, nghiên cứu của sinh viên ngành tài chính-ngân hàng. Các nội dung giảng dạy chủ yếu bao gồm hành vi người tiêu dùng và phân đoạn thị trường dịch vụ tài chính, các chính sách marketing hỗn hợp và quản trị quan hệ khách hàng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình-báo cáo nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính	Quản lý bán hàng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động quản lý bán hàng tại các ngân hàng và các định chế tài chính, tổ chức và hoạt động của quản lý bán hàng, môi trường pháp lý của quản lý bán hàng, đánh giá hiệu quả hoạt động bán hàng. Bên cạnh đó cung cấp kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chủ yếu của QLBH như: môi trường bán hàng, kỹ thuật bán hàng, kiểm soát và chiến lược bán hàng, bán hàng quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Các mô hình hồi quy trên thị trường tài chính	Nội dung môn học trang bị cho học viên các kiến thức gắn liền với các mô hình hồi quy áp dụng trên thị trường tài chính thông qua các nội dung cụ thể như là xây dựng mô hình hồi quy, kiểm tra thành phần, kiểm định các giả thuyết trong hồi quy, xác định độ trễ, cũng như thực hiện các dự báo. Các mô hình hồi quy đề cập trong môn học gắn liền với các dạng dữ liệu nghiên cứu khác nhau như dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu bảng.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thanh toán quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng quốc tế	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về môi trường hoạt động và cách thức tổ chức quản lý của các ngân hàng quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng trên thế giới. Môn học cũng trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về hoạt động tài chính của các ngân hàng quốc tế, hoạt động ngân hàng đại lý; cho vay nước ngoài. Sinh viên sẽ được giới thiệu về Hiệp ước Basel nhằm mục tiêu đáng giá tầm quan trọng của khuôn khổ pháp lý, giám sát và các quy định trong hoạt động ngân hàng quốc tế và các vấn đề liên quan đến rửa tiền và khủng hoảng ngân hàng quốc tế. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các công cụ phân tích và đánh giá các khó khăn và thách thức mà các nhà quản trị ngân hàng quốc tế phải đối mặt trong môi trường quốc tế và đặc biệt là cung cấp các hướng giải quyết cho các vấn đề này.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ chuỗi khối và tiền mã hóa	Khóa học này giới thiệu các loại tiền điện tử và công nghệ chuỗi khối mới nhất và các ứng dụng. Môn học thảo luận về các vấn đề liên quan đến chuỗi khối và tiền điện tử và giải thích cách cung cấp bảo mật khác nhau thông qua các thuật toán, khuôn khổ, phương pháp tiếp cận, kỹ thuật và cơ chế. Khóa học này cũng cung cấp kiến thức về blockchain liên quan đến các công nghệ khác như IoT, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, đề xuất các vấn đề pháp lý, rủi ro và các giải pháp quản lý và hàm ý chính sách.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống “Core banking” đang được áp dụng trong thực tế tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động	2	6	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.			
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
20	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Ngân hàng đầu tư**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			- Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị,	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…			
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	4	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	- Dự lớp và thảo luận: 15% - Bài tập nhóm: 10% - Bài kiểm tra LMS: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và các định chế tài chính	Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khản năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác			
	Phương pháp định lượng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nền tảng các phương pháp nghiên cứu định lượng gắn liền với hoạt động của các định chế tài chính, các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Trong môn học, các phương pháp định lượng được trình bày thông qua các cách thức thu thập và xử lý dữ liệu dạng bảng và dữ liệu dạng chuỗi thời gian. Đồng thời, học viên có thể thực hiện các kiểm định liên quan các mô hình định lượng cơ bản được đề cập như mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy bội, hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả….	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Ngân hàng đầu tư	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về mô hình hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: bảo lãnh phát hành, quản lý đầu tư, tư vấn thâu tóm và sáp nhập, môi giới và tự doanh, “financial engineering”…. Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng, tài chính khác, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng đảm nhận được công việc tại một số định chế tài chính như: ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thẩm định tín dụng	Môn học thẩm định tín dụng trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực thẩm định tín dụng và ra quyết định tín dụng tại các ngân hàng. Cụ thể, môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật phân tích dữ liệu tài chính của khách hàng để từ đó đánh giá năng lực trả nợ của khách hàng, giúp ngân hàng ra các quyết định cho vay và cấp tín dụng một cách chính xác. Những kiến thức cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm kỹ thuật thẩm định năng lực pháp lý, tình hình tài chính, tính khả thi và hiệu quả của phương án sản xuất kinh doanh và dự án đầu tư, chất lượng tài sản đảm bảo của	3	5	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 15 % -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khách hàng, kiến thức về quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng. Sau khi học xong môn học này, cùng với kiến thức của các môn học khác trong chương trình, sinh viên sẽ có thể tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp tại bộ phận tín dụng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng, cũng như các bộ phận phân tích tín dụng, đầu tư trái phiếu của công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các định chế tài chính khác.			
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái Sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	5	● Dự lớp: 10 % ● Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ● Thuyết trình: 20% ● Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	5	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Chính sách tiền tệ	Học phần chính sách tiền tệ nhằm trang bị cho sinh viên viên kiến thức và kỹ năng về Ngân hàng trung ương, các nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương và công tác hoạch định chính sách tiền tệ, thực thi chính	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sách tiền tệ bằng những công cụ của Ngân hàng trung ương. Học phần cũng trang bị kiến thức về cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua các kênh tín dụng, thị trường ngoại hối, thị trường mở, từ đó tác động đến mục tiêu của chính sách tiền tệ. Từ đó giúp sinh viên biết liên hệ xử lý và đánh giá các tình huống thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Ngân hàng - Chứng khoán	Luật Ngân hàng - Chứng khoán là môn khoa học pháp lí chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lí của các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh ngân hàng - chứng khoán, nội dung pháp lí chủ yếu trong kinh doanh ngân hàng - chứng khoán và quản lí nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng - chứng khoán.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng đầu tư nâng cao	Môn học ngân hàng đầu tư nâng cao là môn học tiếp nối môn ngân hàng đầu tư. Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về những hoạt động kinh doanh mang tính chất phức tạp và chuyên sâu của ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: dịch vụ tư vấn mau bán và sáp nhập, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, quỹ đầu tư tư nhân (private equity), quỹ đầu tư mạo hiểm. Học xong môn học này, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có nhiều cơ hội đảm nhận những công việc tại các ngân hàng đầu tư, bộ phận ngân hàng hàng đầu tư, tự doanh tại các công ty chứng khoán và những công việc thuộc lĩnh vực đầu tư tại các quỹ đầu tư.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro tại các định chế tài chính	Học phần giới thiệu các loại rủi ro của các định chế tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và rủi ro vận hành. Các mô hình để đo lường và quản lý các rủi ro trên sẽ được giới thiệu trong học phần. Từ đó, sinh viên có thể tính toán được nguồn vốn tối thiểu của một định chế nhằm phòng chống và quản trị rủi ro một cách hiệu quả.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược kinh doanh trên thị trường Nợ	Nội dung môn học thảo luận về thị trường nợ và đề cập các kỹ thuật sử dụng cho việc định giá các công cụ nợ và quản trị rủi ro lãi suất. Nội dung môn học cũng thảo luận các các vấn đề liên quan đến các công cụ đặc biệt như các hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp	3	5	-Thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đồng hoán đổi trên lãi suất và các khoản nợ trên thị trường thế chấp.			
	Chiến lược kinh doanh trên thị trường vốn	Nội dung học phần giới thiệu các kỹ thuật, mô hình phân tích và định giá cổ phiếu như phân tích vĩ mô, phân tích ngành công nghiệp, phân tích công ty và định giá cổ phiếu bằng các mô hình chiết khấu dòng tiền, mô hình định giá tương đối. Bên cạnh đó cung cấp cho sinh viên các kiến thức về phân tích kỹ thuật để xác định thời điểm ra vào thị trường hợp lý, dự báo thị trường trong ngắn trung và dài hạn. Từ đó đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp	3	4	
	Tài chính cá nhân	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư Hoạch định tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý Hoạch định tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản lý quỹ đầu tư	Nội dung môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư. Trong đó, phần 1 đề cập cấu trúc, phương pháp đo lường và các quy định trong hoạt động quỹ. Phần 2 trang bị các kiến thức về quản lý danh mục đầu tư và giao dịch trên thị trường.	3	6	-Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nội dung phần 3 trình bày tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư như Marketing và quan hệ cổ đông, tài trợ, quản trị và các nhân tố toàn cầu tác động lên quỹ tương hỗ.			
	Quản trị rủi ro ngoại hối	Học phần cung cấp kiến thức quản trị rủi ro ngoại hối trong hoạt động ngân hàng và hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp. Học viên có thể sử dụng các chiến lược bảo hộ, cũng như các phương pháp phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật, các chiến lược kinh doanh trên thị trường phái sinh và các chiến lược đầu cơ. Môn học cũng giới thiệu chương trình mô phỏng thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ để học viên có điều kiện ứng dụng các kiến thức đã được học để thực hiện các chiến kinh doanh, đầu tư trên những thị trường này, tư vấn cho nhà quản trị các chiến lược phòng ngừa rủi ro ngoại hối.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài trợ dự án	Môn học này cung cấp cho học viên các kiến thức chuyên sâu về tài trợ dự án. Một số kiến thức cốt lõi sẽ được trình bày trong môn học này bao gồm: đặc điểm phân biệt giữa hình thức tài trợ dự án và các hình thức tài trợ khác, cách thức lập kế hoạch tài trợ cho một dự án, phương pháp thẩm định một dự án… Học xong môn học này, học viên có khả năng đảm nhận công việc tại một số định chế tài chính có chức năng cấp tín dụng và tài trợ tài chính như: ngân hàng thương mại, công ty tài chính và các quỹ đầu tư.	3	6	- Thảo luận: 05% - Bản thu hoạch: 15% - Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Các tình huống trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp sinh viên phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học trong các môn học trước để giải quyết vấn đề phức tạp trong những lĩnh vực kinh doanh của ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: phân tích và giải quyết các tình huống trong lĩnh vực bảo lãnh phát hành, phân tích và giải quyết các tình huống trong lĩnh vực thâu tóm, sáp nhập và tái cấu trúc doanh nghiệp, quản trị đầu tư và huy động vốn cho các khách hàng doanh nghiệp.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng quốc tế	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về môi trường hoạt động và cách thức tổ chức quản lý của các ngân hàng quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng trên thế giới. Môn học cũng trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về hoạt động tài	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính của các ngân hàng quốc tế, hoạt động ngân hàng đại lý; cho vay nước ngoài. Sinh viên sẽ được giới thiệu về Hiệp ước Basel nhằm mục tiêu đáng giá tầm quan trọng của khuôn khổ pháp lý, giám sát và các quy định trong hoạt động ngân hàng quốc tế và các vấn đề liên quan đến rửa tiền và khủng hoảng ngân hàng quốc tế. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các công cụ phân tích và đánh giá các khó khăn và thách thức mà các nhà quản trị ngân hàng quốc tế phải đối mặt trong môi trường quốc tế và đặc biệt là cung cấp các hướng giải quyết cho các vấn đề này.			
	Kỹ thuật tài chính	Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể sáng tạo và thiết kế ra các sản phẩm mới trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: các kỹ thuật tài chính, chứng khoán hoá, sản phẩm cấu trúc (structured products), sản phẩm phái sinh tín dụng, chiến lược đầu tư hỗn hợp, đầu tư mạo hiểm, các chiến lược kinh doanh trên sản phẩm phái sinh	3	6	
	Marketing dịch vụ tài chính - ngân hàng	Học phần giới thiệu những kiến thức và kỹ năng thực hành về marketing dịch vụ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của những người đang làm công tác thực tế cũng như trong học tập, nghiên cứu của sinh viên ngành tài chính-ngân hàng. Các nội dung giảng dạy chủ yếu bao gồm hành vi người tiêu dùng và phân đoạn thị trường dịch vụ tài chính, các chính sách marketing hỗn hợp và quản trị quan hệ khách hàng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình-báo cáo nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống “Core banking” đang được áp dụng trong thực tế tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong	2	5	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.			
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
21	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Quản trị tín dụng**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên:	4	1	- Class attendance and participation: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tổng quát	- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			- LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			- Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọngso sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu khách hàng vay vốn	Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm, nhu cầu và hành vi của các khách hàng vay vốn, bao gồm khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên được giới thiệu và tiếp cận với các phương pháp, công cụ giúp phân tích khách hàng vay vốn. Quản trị Tín dụng trong NHTM bao gồm các công việc thuộc ba lĩnh vực: thẩm định tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng và quan hệ khách hàng. Trong đó, môn học này là một trong số những môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng cho phép sinh viên thực hiện những công việc thuộc mảng quan hệ khách hàng. Ngoài ra, những hiểu biết và khả năng phân tích về khách hàng vay vốn cũng góp phần nâng cao hiệu quả của công tác thẩm định và quản trị rủi ro tín dụng	3	5	-Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thị trường các và định chế tài chính	Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	2	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản lý quỹ đầu tư	Nội dung môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư. Trong đó, phần 1 đề cập cấu trúc, phương pháp đo lường và các quy định trong hoạt động quỹ. Phần 2 trang bị các kiến thức về quản lý danh mục đầu tư và giao dịch trên thị trường. Nội dung phần 3 trình bày tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư như Marketing và quan hệ cổ đông, tài trợ, quản trị và các nhân tố toàn cầu tác động lên quỹ tương hỗ.	3	5	-Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích báo cáo tài chính	Học phần Phân tích báo cáo tài chính được thiết kế nhằm giúp người học hiểu và phân tích tình hình tài chính của đơn vị thông qua báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, học phần cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về bản chất và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Học phần trình bày các kỹ thuật phân tích trong toàn bộ quy trình phân tích báo cáo tài chính, bắt đầu từ việc phân tích ngành và chiến lược, tiếp theo là phân tích kế toán để đánh giá chất lượng thông tin báo cáo tài chính của đơn vị trước khi bắt đầu phân tích. Sau đó, người học được hướng dẫn các kỹ thuật phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán ngắn hạn và dài hạn, đòn bẩy tài chính, năng lực thanh toán nợ vay và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp. Cuối cùng, học phần giúp người học phân tích triển vọng để có thể dự báo các chỉ tiêu quan trọng trên báo báo cáo tài chính với nhiều mục đích khác nhau như như định giá chứng khoán, thẩm định tín dụng, và các quyết định quản trị doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị học	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành	3	5	●Điểm quá trình 30% - 50% ●Kết thúc học phần: 50% - 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.			
	Quản trị xuất nhập khẩu	Khóa học này kiểm tra những kiến thức cơ bản về quản lý xuất khẩu và nhập khẩu, giới thiệu về cách thức hoạt động của các giao dịch xuất khẩu và xuất khẩu, các thủ tục và tài liệu, xác định cơ hội thương mại quốc tế và mang lại cơ hội thành hiện thực. Khóa học này cung cấp các nội dung về lập kế hoạch và chuẩn bị cho xuất khẩu, định giá trong thương mại quốc tế, các điều khoản và thủ tục thanh toán, kỹ thuật đàm phán trong xuất nhập khẩu và hợp đồng mua bán quốc tế.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp định lượng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nền tảng các phương pháp nghiên cứu định lượng gắn liền với hoạt động của các định chế tài chính, các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Trong môn học, các phương pháp định lượng được trình bày thông qua các cách thức thu thập và xử lý dữ liệu dạng bảng và dữ liệu dạng chuỗi thời gian. Đồng thời, học viên có thể thực hiện các kiểm định liên quan các mô hình định lượng cơ bản được đề cập như mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy bội, hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả….	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Hoạt động bảo hiểm qua kênh ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết về hoạt động cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này như mối quan hệ tương trợ giữa hoạt động bảo	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiểm và ngân hàng, chiến lược xâm nhập thị trường bảo hiểm của các ngân hàng thương mại, những sản bảo hiểm được phân phối qua kênh ngân hàng, phân tích và đánh giá rủi ro của các sản phẩm đầu tư, và các chuẩn mực đạo đức khi cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng cho khách hàng. Học xong môn học này, sinh viên sẽ phát triển được năng lực xác định nhu cầu và lập kế hoạch sử dụng các sản phẩm bảo hiểm cũng như lập kế hoạch tài chính theo các ưu tiên và mục tiêu của khách hàng.			-Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Quản lý hoạt động là chủ đề tập trung vào quản lý chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và cung cấp giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc, nguyên liệu thô thành đầu ra - hàng hóa và dịch vụ. Hoạt động hiệu quả và hiệu quả có thể mang lại cho tổ chức những lợi thế cạnh tranh lớn vì khả năng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng và thị trường một cách nhanh chóng, với chi phí thấp và chất lượng cao, là yếu tố quan trọng để đạt được lợi nhuận và tăng trưởng thông qua việc tăng thị phần. Do đó, môn học tập trung vào các khái niệm, vấn đề và kỹ thuật cơ bản để vận hành hiệu quả và hiệu quả; đặc biệt chú trọng vào cải tiến quy trình. Các chủ đề bao gồm: chiến lược hoạt động, thiết kế sản phẩm và dịch vụ, thiết kế và phân tích quy trình, bố trí cơ sở, lập kế hoạch năng lực, lập kế hoạch tổng hợp, lập kế hoạch và trình tự, quản lý nguyên vật liệu và hàng tồn kho.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	lĩnh vực tài chính ngân hàng	trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khả năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác			-Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Ngân hàng	Học phần Luật Ngân hàng sẽ trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về các quy định của pháp luật liên quan đến cơ cấu tổ chức, bộ máy điều hành và hoạt động của Ngân hàng trung ương, các tổ chức tài chính. Đồng thời giúp sinh viên bước đầu tiếp cận với các văn bản luật và dưới luật hiện đang chi phối đến toàn bộ hoạt động diễn ra tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng Việt Nam.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích tín dụng và quản trị cho vay	Môn học Phân tích tín dụng và quản trị cho vay là một môn học chuyên ngành dành cho sinh viên chuyên ngành ngân hàng. Môn học này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng đánh giá năng lực tài chính, hiệu quả của phương án kinh doanh/dự án đầu tư của khách hàng, kỹ năng thẩm định các loại tài sản đảm bảo nhằm ra các quyết định cấp tín dụng. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị một số kiến thức về quản trị rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng như phân tích độ nhạy, phân tích tình huống, phân tích mô phỏng, quản trị danh mục cho vay. Sau khi học xong môn học này, cùng với kiến thức của môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại, tài chính doanh nghiệp và kế toán tài chính, sinh viên có thể đảm nhận được các vị trí công tác liên quan đến hoạt động cấp tín dụng tại các NHTM và các định chế tài chính khác.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 05% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.			-Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô hình quản trị rủi ro tín dụng	Môn học Mô hình quản trị rủi ro tín dụng - Credit Risk Modelling được thiết kế để cung cấp các kiến thức cho người học có thể phát triển các kỹ năng sử dụng những thông tin của thị trường nhằm lựa chọn mô hình đánh giá rủi ro tín dụng của khách hàng. Ngoài ra, các chủ đề được giảng dạy sẽ giúp người học có khả năng ứng dụng các mô hình đánh giá rủi ro tín dụng vào việc định giá và quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư. Một số chủ đề cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này là: Thứ nhất: Tính cấp thiết của việc đánh giá rủi ro tín dụng trong hoạt động quản trị rủi ro của Ngân hàng thương mại và Ngân hàng đầu tư. Thứ hai: Hiểu về các mô hình quản trị rủi ro đối với từng khách hàng và danh mục cấp tín dụng đã được xây dựng và áp dụng bởi các ngân hàng điển hình. Thứ ba: Ứng dụng và điều chỉnh các mô hình quản trị rủi ro tín dụng thích ứng với điều kiện của Việt Nam, đặc thù của mỗi ngân hàng	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 05% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán ngân hàng	Kế toán ngân hàng bao gồm kế toán tại các Tổ chức tín dụng và tại Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên giới hạn của học phần tập trung xử lý kế toán tại các Tổ chức tín dụng mà trong đó đặc biệt nhấn mạnh kế toán tại các Ngân hàng thương mại. Kế toán ngân hàng có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp các số liệu, phản ánh tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của ngân hàng. Với học phần này, sinh viên sẽ được	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trang bị kiến thức để thực hiện được căn bản cách xử lý kế toán các hoạt động nghiệp vụ tại ngân hàng và vận dụng vào thực tế. Qua đó cũng giúp sinh viên ôn lại kiến thức đã học về môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại và môn thanh toán quốc tế.			
	Thẩm định dự án đầu tư trong hoạt động tín dụng	Thẩm định hiệu quả của 1 dự án là bước quan trọng mang tính quyết định trong quá trình cấp tín dụng của ngân hàng. Môn học này sẽ cung cấp cho người học kỹ thuật để lập dự toán dòng tiền dựa trên các thông số của dự án, từ đó người học được hướng dẫn sử dụng các công cụ phân tích rủi ro để đánh giá tính hiệu quả của dự án. Môn học này là môn học chuyên sâu của học phần Thẩm định tín dụng, giúp người học tìm hiểu lý thuyết và ứng dụng trong công việc của 1 chuyên viên thẩm định trong ngân hàng.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị ngân hàng	Quản trị ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về các hoạt động ngân hàng cũng như đặc điểm và xu hướng phát triển trong kinh doanh ngân hàng của lĩnh vực này. Khóa học giúp sinh viên cách phân tích kết quả hoạt động và rủi ro của ngân hàng. Sau đó sinh viên được trang bị kiến thức quản trị nguồn vốn huy động, hoạt động tín dụng, đầu tư cũng như các hoạt động sinh lời không phải từ lãi. Sau cùng là cách thức ngân hàng quản trị vốn tự có để đối phó với rủi ro	3	6	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính cá nhân	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.			
	Chính sách tiền tệ	Học phần chính sách tiền tệ nhằm trang bị cho sinh viên viên kiến thức và kỹ năng về Ngân hàng trung ương, các nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương và công tác hoạch định chính sách tiền tệ, thực thi chính sách tiền tệ bằng những công cụ của Ngân hàng trung ương. Học phần cũng trang bị kiến thức về cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua các kênh tín dụng, thị trường ngoại hối, thị trường mở, từ đó tác động đến mục tiêu của chính sách tiền tệ. Từ đó giúp sinh viên biết liên hệ xử lý và đánh giá các tình huống thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam. Môn học này trang bị cho người học nền tảng để xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt. Do đó, những công cụ này cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	6	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Marketing ngân hàng	Học phần giới thiệu những kiến thức và kỹ năng thực hành về marketing ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của những người đang làm công tác thực tế cũng như trong học tập, nghiên cứu của sinh viên ngành tài chính-ngân hàng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình-báo cáo nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị ngân quỹ	Môn học quản trị ngân quỹ là môn học thuộc nhóm các môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hoạt động của NHTM, được giảng dạy vào năm cuối trong chương trình, cung cấp những lý luận cơ bản về nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại và hoạt động quản trị nguồn vốn này như những lý thuyết về trạng thái thanh khoản, phương pháp ước lượng thanh khoản, cơ chế quản lý nguồn vốn,... Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ được sử dụng trong quản trị nguồn vốn, cách thức đo lường và xử lý những rủi ro trong hoạt động quản trị ngân quỹ. Vận dụng kiến thức và kỹ năng được trang bị trong môn học Quản trị ngân quỹ kết hợp với các môn học khác như Ngân hàng thương mại, Quản trị ngân hàng, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc tại bộ phận quản trị ngân quỹ tại các ngân hàn thương mại.	3	6	- Thảo luận: 05% - Bản thu hoạch: 15% - Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống “Core banking” đang được áp dụng trong thực tế tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.	2	5	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
22	**Ngành Tài chính - Ngân hàng, chương trình Ngân hàng quốc tế**				

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh;	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ			
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4)	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	5	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế,	3	3	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thuế	kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.			- Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và các định chế tài chính	Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	2	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Chuẩn mực	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho người học kiến thức về	3	5	-Dự lớp: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	những chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: hệ thống các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, những vấn đề pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, trách nhiệm của người lao động đối với cá định chế tài chính và đối với khách hàng, mục tiêu và giá trị cốt lõi của các chuẩn mực nghề nghiệp, cách thức vận dụng hệ thống chuẩn mực vào công việc thực tiễn,…Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng khác, người học có khản năng hiểu, xây dựng, và phát triển được hệ thống giám sát tuân thủ về chuẩn mực đạo đức và tác phong nghề nghiệp tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính khác			-Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đa văn hóa tại các định chế tài chính	Ngành tài chính-ngân hàng trong môi trường kinh doanh năng động hiện nay đòi hỏi ngày càng nhiều hơn các giao dịch và xúc tiến đa phương, đa quốc gia giữa các định chế tài chính. Trong bối cảnh đó, môn học quản trị đa văn hóa tại các định chế tài chính sẽ cung cấp cho người học những hiểu biết nền tảng, các kỹ năng cần thiết và các góc nhìn đa chiều và đặc trưng từ định chế tài chính trong việc quản trị, điều hành và đưa ra các quyết định tài chính trong một môi trường đa văn hóa. Thông qua khóa học, với góc nhìn từ quản trị định chế tài chính, người học sẽ được tiếp cận một cách có hệ thống các khái niệm quan trọng của văn hóa, sự hòa hợp và khác biệt văn hóa cũng như những quy tắc, chuẩn mực và giá trị riêng và chung từ những nền văn hóa khác nhau. Người học sẽ có góc nhìn bao quát về ảnh hưởng của đa văn hóa đến các hoạt động chính của các định chế tài chính thông qua các nội dung chính bao gồm: các yếu tố văn hóa trong các định chế tài chính, văn hóa và hoạch định tổ chức, văn hóa và xây dựng chiến lược, văn hóa và quản trị nguồn nhân lực và văn hóa và các quyết định tài chính trong các định chế tài chính.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình/Bài tập nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh doanh quốc tế	Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có khả năng đạt được những kiến thức và những kỹ năng sau: Nắm bắt xu hướng toàn cầu hóa trên thế giới hiện nay, Nhận biết ảnh hưởng của xu hướng toàn cầu hóa đối với hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp và doanh nhân	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Việt Nam, Hiểu những yếu tố tạo nên sự khác biệt giữa các quốc gia, Hiểu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản, Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo và thuyết trình, Nâng cao kỹ năng thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin, Xây dựng thói quen theo dõi, cập nhật thông tin kinh doanh quốc tế, Phân tích và đánh giá môi trường kinh doanh quốc tế, Rèn luyện kỹ năng truyền đạt, kỹ năng báo cáo và thuyết trình, Phát triển khả năng tự học; Tự tin và linh hoạt trong giao tiếp; Tôn trọng sự khác biệt của mỗi cá nhân; Có ý thức đóng góp cho sự phát triển cộng đồng. Môn học đề cập đến những nội dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng			O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý quỹ đầu tư	Nội dung môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư. Trong đó, phần 1 đề cập cấu trúc, phương pháp đo lường và các quy định trong hoạt động quỹ. Phần 2 trang bị các kiến thức về quản lý danh mục đầu tư và giao dịch trên thị trường. Nội dung phần 3 trình bày tổng quan về hoạt động của quỹ đầu tư như Marketing và quan hệ cổ đông, tài trợ, quản trị và các nhân tố toàn cầu tác động lên quỹ tương hỗ.	3	5	-Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp định lượng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nền tảng các phương pháp nghiên cứu định lượng gắn liền với hoạt động của các định chế tài chính, các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Trong môn học, các phương pháp định lượng được trình bày thông qua các cách thức thu thập và xử lý dữ liệu dạng bảng và dữ liệu dạng chuỗi thời gian. Đồng thời, học viên có thể thực hiện các kiểm định liên quan các mô hình định lượng cơ bản được đề cập như mô hình hồi quy đơn biến, hồi quy bội, hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả….	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 20% -Tiểu luận cuối học phần: 60%
	Hoạt động bảo hiểm qua kênh ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết về hoạt động cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng thương mại. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này như mối quan hệ tương trợ giữa hoạt động bảo	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiểm và ngân hàng, chiến lược xâm nhập thị trường bảo hiểm của các ngân hàng thương mại, những sản bảo hiểm được phân phối qua kênh ngân hàng, phân tích và đánh giá rủi ro của các sản phẩm đầu tư, và các chuẩn mực đạo đức khi cung ứng sản phẩm bảo hiểm qua kênh ngân hàng cho khách hàng. Học xong môn học này, sinh viên sẽ phát triển được năng lực xác định nhu cầu và lập kế hoạch sử dụng các sản phẩm bảo hiểm cũng như lập kế hoạch tài chính theo các ưu tiên và mục tiêu của khách hàng.			-Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích và định giá chứng khoán	Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành về hoạt động phân tích và định giá chứng khoán bao gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến dòng tiền và tỷ suất sinh lợi trong đầu tư; khái quát những nền tảng cơ bản về các lý thuyết tài chính hiện đại với các mô hình ứng dụng như CAPM, APT, 3FF; các nội dung phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và mô hình định giá cổ phiếu như mô hình chiết khấu dòng cổ 2 tức; chiết khấu dòng tiền và chiết khấu dòng lợi nhuận còn lại; mô định giá trái phiếu, xác định độ lồi, đường cong giá lãi suất đối với trái phiếu.	3	4	-Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính	Quản lý bán hàng trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động quản lý bán hàng tại các ngân hàng và các định chế tài chính, tổ chức và hoạt động của quản lý bán hàng, môi trường pháp lý của quản lý bán hàng, đánh giá hiệu quả hoạt động bán hàng. Bên cạnh đó cung cấp kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chủ yếu của QLBH như: môi trường bán hàng, kỹ thuật bán hàng, kiểm soát và chiến lược bán hàng, bán hàng quốc tế.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Ngân hàng	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại	3	4	-Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	quốc tế	thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.			-Thuyết trình và thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tín dụng ngân hàng	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về nghiệp vụ cấp tín dụng của ngân hàng quốc tế. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: cách thức thu thập và xử lý thông tin phục vụ cho hoạt động cấp tín dụng, kỹ năng ra quyết định tín dụng, cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động tín dụng của ngân hàng quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ nâng cao kiến thức, kỹ năng thực hành về cách thức cung ứng dịch vụ tín dụng ngân hàng quốc tế đến khách hàng và có thể đảm nhận các vị trí công việc trong bộ phận tín dụng tại các ngân hàng quốc tế, ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian khác.	3	5	-Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 15 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngân hàng đầu tư	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về mô hình hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng đầu tư. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm: bảo lãnh phát hành, quản lý đầu tư, tư vấn thâu tóm và sáp nhập, môi giới và tự doanh, "financial engineering" …. Học xong môn học này, cùng với một số môn chuyên ngành ngân hàng, tài chính khác, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng đảm nhận được công việc tại một số định chế tài chính như: ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường ngoại hối quốc tế	Học phần cung cấp nền tảng kiến thức về tỷ giá hối đoái quốc tế, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, chiến lược bảo hiểm rủi ro cũng như các phương pháp phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và các chiến lược kinh doanh trên thị trường ngoại hối trong bối cảnh quốc tế. Môn học cũng giới thiệu chương trình mô phỏng thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ để sinh viên có điều kiện ứng dụng các kiến thức đã	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được học để thực hiện các chiến kinh doanh và đầu tư trong bối cảnh các giao dịch quốc tế ngày càng gia tăng tại các ngân hàng Việt Nam và thế giới.			
	Thanh toán quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiêu chuẩn thực hành ngân hàng quốc tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế theo các tiêu chuẩn ngân hàng quốc tế hiện đại. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế, vận dụng các văn bản pháp lý quốc tế của Phòng thương mại quốc tế. Học phần còn giúp học viên thực hành giải quyết các tình huống cụ thể và cập nhật các tiêu chuẩn thực hành ngân hàng quốc tế theo các văn bản mới nhất của ICC. Thực hiện các vai trò là các nhà xuất khẩu, nhập khẩu, ngân hàng và trọng tài thương mại. Sử dụng được CoreBanking để thực hiện giả lập mô phỏng các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế tại trung tâm mô phỏng của trường Đại học kinh tế TP. HCM.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị ngân hàng quốc tế	Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng quản trị chuyên sâu trong lĩnh vực ngân hàng quốc tế với các phương pháp quản trị rủi ro hiện đại. Các nội dung chủ yếu của học phần bao gồm đặc điểm của hoạt động ngân hàng quốc tế, các hoạt động ngân hàng quốc tế căn bản, quản trị tài sản và nguồn vốn, quản trị thanh khoản, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro hối đoái, quản trị danh mục cho vay. Đồng thời giúp sinh viên biết vận hành các mô hình, các công cụ tài chính phái sinh tiên tiến đang được các ngân hàng và định chế tài chính quốc tế áp dụng rộng rãi như mô hình thời lượng, hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi trong quản trị rủi ro ngân hàng.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kế toán ngân hàng	Kế toán ngân hàng bao gồm kế toán tại các Tổ chức tín dụng và tại Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên giới hạn của học phần tập trung xử lý kế toán tại các Tổ chức tín dụng mà trong đó đặc biệt nhấn mạnh kế toán tại các Ngân hàng thương mại. Kế toán ngân hàng có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp các số liệu, phản ánh tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của ngân hàng. Với học phần này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức để thực hiện được căn bản cách xử lý kế toán các hoạt động nghiệp vụ tại ngân hàng và vận dụng vào thực tế. Qua đó cũng giúp sinh viên ôn lại kiến thức đã học về môn nghiệp vụ ngân hàng thương mại và môn thanh toán quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Fintech trong ngân hàng	Học phần "Fintech trong lĩnh vực ngân hàng" cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về bản chất, nguyên lý sáng tạo, các công cụ vận hành và các quan hệ tác động giữa các hoạt động Fintech và xu hướng phát triển tương lai của tiền tệ cùng với các thể chế giao dịch, sản phẩm và cấu trúc thị trường tài chính ngân hàng.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Digital marketing trong lĩnh vực ngân hàng	Môn học này cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng thực hành về các hoạt động dịch vụ ngân hàng trên cơ sở ứng dụng công nghệ số. Thiết kế các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, xây dựng quy trình thực hiện hướng đến xây dựng ngân hàng số bắt kịp xu hướng thế giới, đảm bảo vận hành an toàn hệ thống ngân hàng, ứng dụng ngân hàng số để phát triển những hệ thống ngân hàng với mô hình không cần chi nhánh giao dịch, hoạt động theo mô hình ngân hàng số…Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn trong điều kiện ứng dụng công nghệ hiện đại tại các NHTM và định chế tài chính khác. Ngoài kiến thức đạt được, môn học Digital banking còn rèn luyện thêm cho sinh viên kỹ năng thuyết trình, phân tích, khả năng ứng xử và ra quyết định các tình huống trong công việc nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận công việc trong lĩnh vực Tài chính.-Ngân hàng ,	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị ngân quỹ ngân hàng quốc tế	Môn học quản trị ngân quỹ là môn học thuộc nhóm các môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hoạt động của NHTM, được giảng dạy vào năm cuối trong chương trình, cung cấp những lý luận cơ bản về	3	6	- Thảo luận: 05% - Bản thu hoạch: 15% - Thuyết trình: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại và hoạt động quản trị nguồn vốn này như những lý thuyết về trạng thái thanh khoản, phương pháp ước lượng thanh khoản, cơ chế quản lý nguồn vốn,... Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ được sử dụng trong quản trị nguồn vốn, cách thức đo lường và xử lý những rủi ro trong hoạt động quản trị ngân quỹ. Vận dụng kiến thức và kỹ năng được trang bị trong môn học Quản trị ngân quỹ kết hợp với các môn học khác như Ngân hàng thương mại, Quản trị ngân hàng, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc tại bộ phận quản trị ngân quỹ tại các ngân hàng thương mại.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật ngân hàng quốc tế	Học phần Luật Ngân hàng quốc tế sẽ trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về các quy định của pháp luật liên quan đến bộ máy tổ chức và hoạt động của hệ thống ngân hàng ở một số quốc gia trên thế giới, giúp sinh viên bước đầu tiếp cận với các văn bản luật và dưới luật hiện đang chi phối đến toàn bộ hoạt động diễn ra tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định tài chính cá nhân	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Hoạch định tài chính trở thành một hoạt động vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Hoạch định tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch chi tiêu trong ngân sách, lập danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi nghỉ hưu, hoạch định di sản. Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Môn học này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Đây là môn học vận dụng các kiến thức đã học trong các học phần ngân	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Bài tập cá nhân: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hàng thương mại, nguyên lý kế toán, thị trường tiền tệ và thị trường vốn, nguyên lý thực hành bảo hiểm để có thể thực hiện việc lập kế hoạch tài chính cho cá nhân.			
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam. Môn học này trang bị cho người học nền tảng để xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt. Do đó, những công cụ này cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).	3	6	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Core Banking	Môn học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống “Core banking” đang được áp dụng trong thực tế tại các NHTM Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm cách thức xác định vấn đề, xử lý tình huống trong các hoạt động kinh doanh của NHTM như: hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua ngân hàng, và thanh toán quốc tế. Học xong môn học này, sinh viên sẽ có điều kiện nâng cao kiến thức về cách thức cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến khách hàng, hiểu được mối liên hệ giữa các bộ phận kinh doanh trong ngân hàng và có cơ hội tiếp cận thực tiễn ngay từ khi còn học tại trường.	2	5	-Kiểm tra giữa kỳ: 30 % -Thi kết thúc học phần: 70 %
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
23	**Ngành Tài chính quốc tế**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	2	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies,	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			- Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống	2	2	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	3	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọngso sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh;	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ			
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp .			
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.	3	3	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 5% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 % Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hơn sau này.			
	Tài chính quốc tế	Môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai	3	5	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50% - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.			- Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.	3	5	Quá trình 50% Dự lớp 5% Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài): 10% Bài tiểu luận nhóm 15% Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Sản phẩm phái sinh	Môn học sản phẩm phái sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao	3	4	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thảo luận nhóm: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).			
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng cũng như mô hình kinh doanh ngân hàng.	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.	3	4	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 % -Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %
	Kế toán quốc tế	Môn học Kế toán quốc tế 1 giúp sinh viên hiểu về môi trường lập báo cáo tài chính quốc tế. Cụ thể, môn học cung cấp kiến thức để sinh viên có thể hiểu các khái niệm cơ bản của kế toán như các yếu tố của BCTC	3	4	Tham gia quá trình học 10% Tiểu luận 15% Kiểm tra giữa kỳ 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và các đặc điểm chất lượng của BCTC. Ngoài việc tìm hiểu khuôn mẫu lý thuyết kế toán, môn học giúp sinh viên hiểu và phân tích được một số chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) hay chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) để có thể vận dụng các chuẩn mực này vào việc xử lý, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Môn học này không chỉ giúp sinh viên hiểu được các nguyên tắc xử lý của kế toán theo quy định của chuẩn mực IAS/IFRS, còn giúp sinh viên giải thích được cơ sở xây dựng các nguyên tắc kế toán và ảnh hưởng của việc lựa chọn nguyên tắc kế toán đến BCTC của doanh nghiệp.			Thi kết thúc môn học 60%
	Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính	Nội dung môn học bao gồm các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ tài chính; (2) các quy định pháp luật điều tiết các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng. Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ bảo hiểm; (2) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như quy định riêng về hợp đồng bảo hiểm, các loại hình bảo hiểm cũng như các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm (1) Quy định về tổ chức thị trường chứng khoán và việc phát hành chứng khoán, (2) các quy định đặc thù đối với các loại chủ thể kinh doanh chứng khoán, (3) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh chứng khoán như quy định riêng đặc thù trong kinh doanh chứng khoán.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính nâng cao mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng	3	5	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bài tập nhóm : 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sẽ rất hữu ích cho công việc trong thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với kiệt quệ tài chính nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.			
	Tài chính công ty đa quốc gia	Môn học này cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các thị trường tài chính quốc tế nơi các công ty đa quốc gia hoạt động, những rủi ro mà một công ty đa quốc phải đối mặt khi hoạt động trong môi trường toàn cầu. Đặc biệt, môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của công ty đa quốc gia bao gồm đo lường độ nhạy cảm đối với rủi ro tỷ giá, thuế, các quyết định đầu tư và tài trợ ngắn hạn, hoạt động đầu tư và vấn đề hợp nhất mua lại xuyên quốc gia, đánh giá dự án đầu tư nước ngoài, cấu trúc vốn quốc tế và chi phí sử dụng vốn.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận và thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Thị trường tài chính Quốc tế	Môn học này cung cấp cho người học các kiến thức về cấu trúc tổ chức và sự vận hành của thị trường tài chính, đồng thời giới thiệu đặc điểm và vai trò các định chế tài chính chủ chốt như các định chế tiết kiệm và cho vay, công ty bảo hiểm, quỹ hỗ tương trong thị trường tài chính. Bên cạnh đó, môn học này cũng đi sâu phân tích các công cụ được giao dịch trên thị trường tiền tệ và thị trường vốn như các khoản ký gửi, cổ phiếu, trái phiếu, các khoản chứng khoán hóa qua đó cho thấy được sự động của dòng vốn trong thị trường và làm nổi bật vai trò của các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng đề cập đến mối quan hệ giữa thị trường tài chính trong nước và nước ngoài, đồng thời giới thiệu các quy định điều tiết các định chế tài chính.	3	5	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Chiến lược đầu	Môn học này tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của đầu tư	3	6	-Dự lớp / Attendance: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tư toàn cầu	tài chính và quản lý danh mục đầu tư trong một môi trường toàn cầu. Với bối cảnh đầu tư trong các thị trường vốn quốc tế, vai trò của việc phân tích, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái là đặc biệt quan trọng. Các khái niệm trọng tâm như mô hình định giá tài sản vốn, các chiến lược đầu tư vốn cổ phần và trái phiếu và đa dạng hóa danh mục sẽ được thảo luận và đánh giá trên cơ sở xuyên biên giới. Ngoài ra, các chiến lược quản trị rủi ro tiền tệ cũng sẽ được xem xét trong góc độ đầu tư quốc tế. Cuối cùng, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành quả danh mục đầu tư quốc tế sẽ được giới thiệu, từ đó người học có thể hoàn thiện tiếp cận về tiến trình đầu tư toàn cầu.			-Thảo luận / Discussion & assignments: 10% -Thuyết trình / Presentations: 20% -Thi giữa học phần / Midterm exam: 15% -Thi kết thúc học phần/ Final exam: 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	5	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Điều tiết các định chế tài chính	Thị trường tài chính đang dần trở nên phức tạp hơn trong nhiều năm trở lại đây. Vấn đề điều tiết được đặc biệt quan tâm sau Cuộc Khủng hoảng Tài chính toàn cầu năm 2008. Hơn nữa, sự xuất hiện các công nghệ mới đang làm thay đổi đáng kể cách thức vận hành của thị trường tài chính, khiến các cơ quan quản lý có thêm nhiều vấn đề cần phải giải quyết nhằm đảm bảo sự ổn định và hiệu quả của hệ thống tài chính. Môn học này giới thiệu các yếu tố cơ bản và cấu trúc của thị trường tài chính, cơ chế điều tiết đằng sau nó, cùng với các thách thức thị trường	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đang đối mặt.			
	Chiến lược và hệ thống giao dịch	Môn học giới thiệu và ứng dụng các chiến lược giao dịch dựa trên nền tảng định lượng và hệ thống nhận diện tự động nhằm thúc đẩy các cơ chế ra quyết định ngay lập tức trên thị trường tài chính. Một số góc nhìn về giao dịch dựa trên thuật toán và các nền tảng tài chính định lượng quan trọng được hướng dẫn chi tiết trong chương trình. Các chủ đề nổi bật thường dẫn đến các giao dịch thành công như các mô hình tài chính, chiến lược đặt lệnh, chiến lược tối ưu hóa danh mục, cũng như các chiến lược giao dịch tự động hay bán tự động sẽ được thảo luận và trao đổi để sinh viên có thể hiểu và ứng dụng một cách dễ dàng. Ngoài ra, các thuật toán máy học và khai phá dữ liệu dùng để ứng dụng trong giao dịch cũng được giới thiệu, đồng thời hướng dẫn cho sinh viên các kỹ năng phân tích dựa trên khung thời gian và các dạng tài sản được đầu tư.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Chuyển giá quốc tế	Môn học Chuyển giá quốc tế cung cấp cho người học các kiến thức từ góc độ lý thuyết đến thực tiễn về cách thức chuyển giá của các công ty đa quốc gia trong phạm vi quốc tế. Thông qua việc hiểu và áp dụng các nguyên tắc cơ bản của chuyển giá, cũng như những quy định riêng biệt của từng quốc gia và thông lệ quốc tế, người học có thể hiểu được lý do một công ty hoạt động xuyên biên giới có tối đa hóa lợi nhuận trong khuôn khổ cho phép. Bên cạnh đó, nội dung từ môn học cũng thảo luận những động cơ mà các công ty đa quốc gia phải thực hiện chuyển giá, đồng thời đưa ra những thuận lợi và khó khăn trong cách thức triển khai này.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Sáp nhập, mua lại và tái cấu trúc doanh nghiệp	Học phần này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về Sáp nhập; Mua lại (M&A) và tái cấu trúc doanh nghiệp như các khái niệm cơ bản về M&A; lịch sử M&A; xu thế M&A trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần này cũng cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu về các chiến lược M&A phổ biến, giúp người học trả lời câu hỏi tại sao và khi nào một doanh nghiệp sẽ thực hiện M&A; các chiến thuật thường được áp dụng trong một thương vụ M&A cùng các ưu nhược điểm, khả năng ứng dụng của từng chiến thuật; các chiến	3	6	Quá trình: 50% + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học): 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống): 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuật doanh nghiệp có thể sử dụng để phòng và chống khả năng bị thâu tóm, đặc biệt khi xảy ra thâu tóm thù địch; phân tích và định giá trong M&A; các hình thức tái cấu trúc doanh nghiệp, ảnh hưởng của các hình thức này lên giá trị của chủ sở hữu; Ngoài ra, người học cũng được giới thiệu các luật và chính sách liên quan đến tái cấu trúc doanh nghiệp.			
	Phân tích rủi ro và mô hình hóa	Môn học này khám phá các phương pháp đo lường và mô hình hóa rủi ro định lượng. Môn học cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu sắc về phân tích rủi ro thị trường từ quan điểm thực tế và kỹ thuật. Các chủ đề trong môn học tập trung vào các thuộc tính giá cả và tỷ suất sinh lợi, các mô hình đơn biến và đa biến để dự báo rủi ro, các thước đo rủi ro, thực hiện và đánh giá các dự báo rủi ro, và mô phỏng. Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên có thể hiểu các khái niệm lý thuyết và kỹ thuật được sử dụng trong phân tích rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, khóa học cũng giúp sinh viên có khả năng sử dụng các công cụ ngôn ngữ lập trình trong quản lý rủi ro định lượng. Điều này sẽ mang đến cho sinh viên khả năng để có thể đối phó với các vấn đề thực tế trong quản lý rủi ro từ khía cạnh định lượng.	3	6	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Tài chính định lượng	Môn học này đề cập đến các mô hình tài chính áp dụng những kiến thức học từ sách vở vào trong cuộc sống thực tiễn khi nhà quản trị và nhà đầu tư cần đưa ra các quyết định tài chính quan trọng và đáng tin cậy. Những khái niệm và chức năng cơ bản trong công nghệ thông tin và thống kê được kết hợp với các lý thuyết tài chính để thiết kế những mô hình xử lý dữ liệu để đưa ra quyết định quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư, đánh giá rủi ro dự án, định giá quyền chọn và phòng ngừa rủi ro. Với sự hỗ trợ của các phần mềm tin học trong tài chính, khả năng tính toán và xử lý dữ liệu trong các mô hình tài chính được giải quyết một cách nhanh chóng và hiệu quả. Vì thế, đây là môn học mang tính chất thực hành và có ý nghĩa thực tiễn rất cao. Môn học tập trung vào ứng dụng Excel, VBA và MatLab cho các mô hình tài chính của 4 mảng kiến thức quan trọng bao gồm: (1) Các mô hình tài chính doanh nghiệp. (2) Các mô hình danh mục đầu tư tối ưu và mô phỏng. (3) Các mô hình định giá quyền chọn và mô phỏng. 4) các mô hình định giá trái phiếu, tính toán chiến lược đầu tư "miễn nhiễm", và cấu	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Video thuyết trình: 35% -Báo cáo kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trúc kỳ hạn của lãi suất.			
	Chứng khoán có thu nhập cố định	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chứng khoán có thu nhập cố định, đặc biệt là trái phiếu. Cụ thể, người học sẽ được trang bị kiến thức về các loại chứng khoán có thu nhập cố định khác nhau với các đặc điểm của chúng, chẳng hạn như trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi, các sản phẩm có cấu trúc cũng như thị trường trái phiếu; các nguyên tắc định giá và định giá trái phiếu; các thuộc tính của cấu trúc kỳ hạn, các rủi ro liên quan đến đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định và cách thức đo lường rủi ro khi đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định; các kiến thức cơ bản về các chiến thuật phòng ngừa rủi ro trong đầu tư chứng khoán thu nhập cố định.	3	6	Quá trình: + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học) 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống) 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Tài chính xanh	Trong những năm gần đây, chủ trương của các nền kinh tế trên toàn cầu hướng đến các chuẩn mực ESG (environmental, social and governance), nhằm hướng các doanh nghiệp bảo đảm trách nhiệm với môi trường, xã hội và kinh tế phát triển bền vững. Để đạt được những mục tiêu trên, nền kinh tế cần phải trải qua quá trình chuyển đổi quy mô lớn, trong đó hạn chế các hoạt động có tác động tiềm năng nguy hại đến môi trường, và ưu tiên các ngành nghề, lĩnh vực xanh và đóng góp cho phát triển bền vững. Do đó, hệ thống tài chính cũng không thể đứng ngoài xu hướng này, do quá trình chuyển đổi nói trên cần được cung cấp vốn đầu tư với số	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lượng không hề nhỏ. Hệ thống tài chính sẽ đóng vai trò cơ cấu vốn đến các đối tượng phục vụ mục tiêu phát triển xanh và bền vững, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển đổi để đạt các mục tiêu đó nhanh hơn. Trong môn học này, chúng ta sẽ điểm qua các khái niệm liên quan tới ESG, cùng các vấn đề về môi trường như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Từ đó, chúng ta tìm hiểu việc các mục tiêu ESG được áp dụng vào các mô hình kinh tế truyền thống như thế nào, hệ thống tài chính và vốn có thể được huy động như thế nào để đạt các mục tiêu trên, và đầu tư có thể được cơ cấu ra sao để vừa bảo đảm mức sống của xã hội, vừa hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường tự nhiên.			
	Phương pháp nghiên cứu trong tài chính	Môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức giúp người học hiểu được cách thức để thực hiện một nghiên cứu khoa học, viết một đề xuất nghiên cứu, phân tích tổng quan các nghiên cứu trước đây, và đưa ra được những câu hỏi nghiên cứu, giả thiết nghiên cứu thú vị. Sau đó người học có thể áp dụng các kỹ thuật phân tích định lượng và kỹ thuật phân tích hồi quy khác nhau ở mức độ cơ bản để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính trong tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm máy tính phổ biến như Stata, R-studio… mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật trong lĩnh vực tài chính nhằm xử lý các mô hình kinh tế lượng, trong nghiên cứu học thuật cũng như trong công việc chuyên môn của mình trong tương lai.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập và tốt nghiệp		10	7	
24	**Ngành Tài chính quốc tế, chương trình Quản trị rủi ro tài chính**				
	Triết học Mác	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức	3	1	- Đánh giá quá trình: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	- Lênin	khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			• Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	2	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người khác.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp	3	1	- Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	kinh tế và quản trị	(bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …			- Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.	3	3	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 5% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tài chính quốc tế	Môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.	3	5	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50% - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái Sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các	3	4	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thảo luận nhóm: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).			Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	4	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu	3	4	Quá trình 50% Dự lớp 5% Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài) 10% Bài tiểu luận nhóm 15% Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.			
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Quản trị và chiến lược ngân hàng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh ngân hàng trong môi trường mới bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi pháp lý, kỹ thuật công nghệ, toàn cầu hóa… Học phần giúp sinh viên hiểu làm thế nào lập và thực hiện chiến lược kinh doanh ngân hàng, cụ thể gồm: những chiến lược trong việc lựa chọn quy mô và cơ cấu tổ chức ngân hàng, mô hình kinh doanh ngân hàng cũng như sản phẩm, giá cả sản phẩm.	3	3	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính : Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn Tổng cộng : 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính	Các dịch vụ tài chính bao gồm các các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán đã trở nên là một phần quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Hoạt động kinh doanh các loại hình dịch vụ tài chính là một lĩnh vực kinh doanh đặc thù và được nhà nước điều tiết bằng các quy định riêng bên cạnh các quy định của luật kinh doanh thông thường. Môn học này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các ngành dịch vụ tài chính như ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán để từ đó hiểi biết sự cần thiết và nội dung điều tiết của nhà nước đối với hoạt động kinh doanh các dịch vụ tài chính này. Nội dung môn học bao gồm - Phần nhập môn, học viên sẽ được tiếp cận lý thuyết về luật chung và luật chuyên ngành áp dụng trong phạm vi luật kinh doanh thuộc lĩnh vực kinh doanh chuyên ngành dịch vụ tài chính. Cách thức nghiên cứu và xây dựng pháp luật và tra cứu pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ tài chính. - Phần thứ 2, học viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ tài chính; (2) các quy định pháp luật điều tiết các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng. - Phần thứ 3, học viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ bảo hiểm; (2) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như quy định riêng về hợp đồng bảo hiểm, các loại hình bảo hiểm. - Phần thứ 4, học viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm (1) Quy định về tổ chức thị trường chứng khoán và việc phát hành chứng khoán, (2) các quy định đặc thù đối với các loại chủ thể kinh doanh chứng khoán, (3) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh chứng khoán như quy định riêng đặc thù trong kinh doanh chứng khoán. - Phần thứ 5 : học viên được tìm hiểu về giám sát tài chính và vấn đề bảo vệ người tiêu dùng trong kinh doanh các dịch vụ tài chính	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.	3	5	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 % -Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau	3	5	-Dự lớp và thảo luận 15% -Bài tập nhóm : 10% -Bài kiểm tra LMS 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính nâng cao mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng sẽ rất hữu ích cho công việc trong thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với kiệt quệ tài chính nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.			
	Tài chính định lượng	Môn học này đề cập đến các mô hình tài chính áp dụng những kiến thức học từ sách vở vào trong cuộc sống thực tiễn khi nhà quản trị và nhà đầu tư cần đưa ra các quyết định tài chính quan trọng và đáng tin cậy. Những khái niệm và chức năng cơ bản trong công nghệ thông tin và thống kê được kết hợp với các lý thuyết tài chính để thiết kế những mô hình xử lý dữ liệu để đưa ra quyết định quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư, đánh giá rủi ro dự án, định giá quyền chọn và phòng ngừa rủi ro. Với sự hỗ trợ của các phần mềm tin học trong tài chính, khả năng tính toán và xử lý dữ liệu trong các mô hình tài chính được giải quyết một cách nhanh chóng và hiệu quả. Vì thế, đây là môn học mang tính chất thực hành và có ý nghĩa thực tiễn rất cao. Môn học tập trung vào ứng dụng Excel, VBA và MatLab cho các mô hình tài chính của 4 mảng kiến thức quan trọng bao gồm: (1) Các mô hình tài chính doanh nghiệp. (2) Các mô hình danh mục đầu tư tối ưu và mô phỏng. (3) Các mô hình định giá quyền chọn và mô phỏng. 4) các mô hình định giá trái phiếu, tính toán chiến lược đầu tư "miễn nhiễm", và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Video thuyết trình: 35% -Báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Phân tích rủi ro và mô hình	Môn học này khám phá các phương pháp đo lường và mô hình hóa rủi ro định lượng. Môn học cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu sắc về	3	6	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	hóa	phân tích rủi ro thị trường từ quan điểm thực tế và kỹ thuật. Các chủ đề trong môn học tập trung vào các thuộc tính giá cả và tỷ suất sinh lợi, các mô hình đơn biến và đa biến để dự báo rủi ro, các thước đo rủi ro, thực hiện và đánh giá các dự báo rủi ro, và mô phỏng. Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên có thể hiểu các khái niệm lý thuyết và kỹ thuật được sử dụng trong phân tích rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, khóa học cũng giúp sinh viên có khả năng sử dụng các công cụ ngôn ngữ lập trình trong quản lý rủi ro định lượng. Điều này sẽ mang đến cho sinh viên khả năng để có thể đối phó với các vấn đề thực tế trong quản lý rủi ro từ khía cạnh định lượng.			●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Nguyên tắc quản trị rủi ro và bảo hiểm	Môn học này sẽ phát triển khái niệm của rủi ro, cách thức phân loại các rủi ro, các loại ứng dụng của quản lý rủi ro bao gồm rủi ro thương mại và rủi ro cá nhân. Từ đó, hiểu được vai trò của bảo hiểm trong việc quản trị rủi ro, mô tả và phân tích các loại bảo hiểm trên thị trường hiện nay. Nghiên cứu về vai trò của ngành bảo hiểm đối với nền kinh tế, thị trường tài chính và cộng đồng doanh nghiệp nói chung cũng được đề cập. Khóa học này sẽ bao gồm cách các cá nhân và doanh nghiệp nắm được các kỹ thuật quản lý rủi ro và bảo hiểm để đối phó với các tổn thất có thể xảy ra. Bảo hiểm là cơ chế chính để quản lý rủi ro trong xã hội, hiểu được điều đó sẽ giúp nắm được cách các cá nhân và tổ chức quản lý rủi ro thông qua các sản phẩm bảo hiểm. Sinh viên sẽ khám phá các khía cạnh của các hợp đồng bảo hiểm và cố gắng hiểu cách các khiếu nại tồn tại và được quản lý.	3	5	13. 1 Đánh giá quá trình: 50% (1)Hoạt động cá nhân: -Thảo luận: điểm cộng (2)Hoạt động nhóm: 30% -Tiểu luận (không thuyết trình). -Thuyết trình (không viết luận). -Các hình thức khác theo quy định của giảng viên. (3)Thi giữa học phần: 20% 13.2 Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	Các cuộc khủng hoảng tài chính trên quy mô toàn cầu trong những năm vừa qua đã gây thiệt hại rất lớn cho thị trường tài chính và nền kinh tế toàn cầu. Điều này đã thu hút sự chú ý nhiều hơn vào vấn đề quản trị rủi ro, đặc biệt là trong các định chế tài chính, để ngăn chặn thảm họa tương tự tái diễn. Môn học này sẽ cung cấp thông tin khái quát về các loại rủi ro mà một định chế tài chính có thể gặp phải, ở bối cảnh trong nước và quốc tế, bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro ngoại hối, rủi ro ngoài bảng cân đối kế toán, rủi ro hoạt động và rủi ro hệ thống. Người học cũng sẽ được làm quen với các quy trình và kỹ thuật quản trị rủi ro liên quan, đồng thời biết đến các biến	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cố định chế tài chính phá sản nổi cộm, vốn xuất phát từ việc quản trị rủi ro không hợp lý.			
	Thực hành quản trị rủi ro công ty	Môn học này cung cấp các khái niệm và kỹ năng cơ bản để thiết kế và thực hiện hiệu quả chương trình Quản trị rủi ro công ty (ERM) phù hợp với văn hóa, cấu trúc và quy trình quản trị hiện tại của một công ty. Môn học cung cấp kiến thức giúp sinh viên nắm được các rào cản chung đối với việc thực hiện ERM hiệu quả và học các kỹ thuật cơ bản để khắc phục các hạn chế trong quá trình quản trị rủi ro công ty. Môn học còn cung cấp nội dung liên quan đến các ảnh hưởng bên trong và bên ngoài đối với cách tiếp cận quản trị rủi ro của công ty. Sinh viên còn được giới thiệu các phương pháp đánh giá rủi ro doanh nghiệp và các kỹ thuật hỗ trợ khác. Thông qua kiến thức và kỹ thuật cơ bản được học, sinh viên sẽ có thể áp dụng để thiết kế một bản nháp Chương trình ERM, bao gồm kế hoạch và tiến trình thực hiện cho một doanh nghiệp cụ thể.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý danh mục đầu tư	Môn học này bao quát các vấn đề cơ bản của quản lý danh mục đầu tư. Sinh viên được trang bị chuyên sâu về các kiến thức nền tảng bao gồm: (i) các khái niệm về rủi ro và tỷ suất sinh lợi danh mục; (ii) tiến trình đầu tư bao gồm phân bổ vốn và phân bổ tài sản rủi ro tối ưu; (iii) các mô hình chỉ số, mô hình định giá tài sản vốn và lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá; (iv) đánh giá thành quả danh mục. Phần còn lại tập trung vào thực hành quản lý danh mục. Người học có thể vận dụng các hiểu biết của mình để phân tích và thực hành phân bổ vốn và quản lý danh mục đầu tư gồm vốn cổ phần và các chứng khoán có thu nhập cố định. Đặc biệt người học sẽ nắm bắt các chiến lược quản lý danh mục năng động cũng như chính sách và khuôn khổ đầu tư của tổ chức CFA.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Điều tiết các định chế tài chính	Thị trường tài chính đang dần trở nên phức tạp hơn trong nhiều năm trở lại đây. Vấn đề điều tiết được đặc biệt quan tâm sau Cuộc Khủng hoảng Tài chính toàn cầu năm 2008. Hơn nữa, sự xuất hiện các công nghệ mới đang làm thay đổi đáng kể cách thức vận hành của thị trường tài chính, khiến các cơ quan quản lý có thêm nhiều vấn đề cần phải giải quyết nhằm đảm bảo sự ổn định và hiệu quả của hệ thống tài chính.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Môn học này giới thiệu các yếu tố cơ bản và cấu trúc của thị trường tài chính, cơ chế điều tiết đằng sau nó, cùng với các thách thức thị trường đang đối mặt.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Chứng khoán có thu nhập cố định	Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chứng khoán có thu nhập cố định, đặc biệt là trái phiếu. Hoàn thành khóa học này, người học có thể: • mô tả các chứng khoán có thu nhập cố định khác nhau với các đặc điểm của chúng, chẳng hạn như trái phiếu; cổ phiếu ưu đãi; các sản phẩm có cấu trúc cũng như thị trường trái phiếu. • có kiến thức cơ bản về các nguyên tắc định giá, đặc biệt là định giá trái phiếu. • mô tả và giải thích các thuộc tính của cấu trúc kỳ hạn quan tâm. • mô tả và giải thích các rủi ro liên quan đến đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định. • có thể đo lường và phòng ngừa rủi ro liên quan đến chứng khoán có thu nhập cố định. • có kiến thức cơ bản về cả chiến lược phòng ngừa rủi ro thụ động và chủ động trong đầu tư chứng khoán có thu nhập cố định.	3	6	Quá trình: 50% + Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học) 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống) 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Chiến lược và hệ thống giao dịch	Môn học giới thiệu và ứng dụng các chiến lược giao dịch dựa trên nền tảng định lượng và hệ thống nhận diện tự động nhằm thúc đẩy các cơ chế ra quyết định ngay lập tức trên thị trường tài chính. Một số góc nhìn về giao dịch dựa trên thuật toán và các nền tảng tài chính định lượng quan trọng được hướng dẫn chi tiết trong chương trình. Các chủ đề nổi bật thường dẫn đến các giao dịch thành công như các mô hình tài chính, chiến lược đặt lệnh, chiến lược tối ưu hóa danh mục, cũng như các chiến lược giao dịch tự động hay bán tự động sẽ được thảo luận và trao đổi để sinh viên có thể hiểu và ứng dụng một cách dễ dàng. Ngoài ra, các thuật toán máy học và khai phá dữ liệu dùng để ứng dụng trong giao dịch cũng được giới thiệu, đồng thời hướng dẫn cho sinh viên các kỹ năng phân tích dựa trên khung thời gian và các dạng tài sản được đầu tư.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược đầu	Môn học này tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của đầu tư	3	6	-Dự lớp / Attendance: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tư toàn cầu	tài chính và quản lý danh mục đầu tư trong một môi trường toàn cầu. Với bối cảnh đầu tư trong các thị trường vốn quốc tế, vai trò của việc phân tích, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái là đặc biệt quan trọng. Các khái niệm trọng tâm như mô hình định giá tài sản vốn, các chiến lược đầu tư vốn cổ phần và trái phiếu và đa dạng hóa danh mục sẽ được thảo luận và đánh giá trên cơ sở xuyên biên giới. Ngoài ra, các chiến lược quản trị rủi ro tiền tệ cũng sẽ được xem xét trong góc độ đầu tư quốc tế. Cuối cùng, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành quả danh mục đầu tư quốc tế sẽ được giới thiệu, từ đó người học có thể hoàn thiện tiếp cận về tiến trình đầu tư toàn cầu.			-Thảo luận / Discussion & assignments: 10% -Thuyết trình / Presentations: 20% -Thi giữa học phần / Midterm exam: 15% -Thi kết thúc học phần/ Final exam: 50%
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Phương Pháp Nghiên Cứu trong Tài chính	Môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức giúp người học hiểu được cách thức để thực hiện một nghiên cứu khoa học, viết một đề xuất nghiên cứu, phân tích tổng quan các nghiên cứu trước đây, và đưa ra được những câu hỏi nghiên cứu, giả thiết nghiên cứu thú vị. Sau đó người học có thể áp dụng các kỹ thuật phân tích định lượng và kỹ thuật phân tích hồi quy khác nhau ở mức độ cơ bản để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính trong tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm máy tính phổ biến như Stata, R-studio… mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật trong lĩnh vực tài chính nhằm xử lý các mô hình kinh tế lượng, trong nghiên cứu học thuật cũng như trong công việc chuyên môn của mình trong tương lai.			
	Tài chính xanh	Trong những năm gần đây, chủ trương của các nền kinh tế trên toàn cầu hướng đến các chuẩn mực ESG (environmental, social and governance), nhằm hướng các doanh nghiệp bảo đảm trách nhiệm với môi trường, xã hội và kinh tế phát triển bền vững. Để đạt được những mục tiêu trên, nền kinh tế cần phải trải qua quá trình chuyển đổi quy mô lớn, trong đó hạn chế các hoạt động có tác động tiềm năng nguy hại đến môi trường, và ưu tiên các ngành nghề, lĩnh vực xanh và đóng góp cho phát triển bền vững. Do đó, hệ thống tài chính cũng không thể đứng ngoài xu hướng này, do quá trình chuyển đổi nói trên cần được cung cấp vốn đầu tư với số lượng không hề nhỏ. Hệ thống tài chính sẽ đóng vai trò cơ cấu vốn đến các đối tượng phục vụ mục tiêu phát triển xanh và bền vững, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển đổi để đạt các mục tiêu đó nhanh hơn. Trong môn học này, chúng ta sẽ điểm qua các khái niệm liên quan tới ESG, cùng các vấn đề về môi trường như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Từ đó, chúng ta tìm hiểu việc các mục tiêu ESG được áp dụng vào các mô hình kinh tế truyền thống như thế nào, hệ thống tài chính và vốn có thể được huy động như thế nào để đạt các mục tiêu trên, và đầu tư có thể được cơ cấu ra sao để vừa bảo đảm mức sống của xã hội, vừa hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường tự nhiên.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập và tốt nghiệp	"Học kỳ doanh nghiệp" một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp", được bố trí vào học kỳ cuối của chương trình đào tạo (Điều 2, Quyết định số 716/QĐ-ĐHKT-QLĐTCTSV ngày 09 tháng 3 năm 2020). Học phần này giúp sinh viên: Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào việc quan sát và mô tả hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp, định chế tài chính; Thực hành kỹ năng nghề nghiệp gắn với hoạt động của ngành tài chính nói chung và quản trị rủi ro tài chính nói riêng và	10	7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		rèn luyện kỹ năng cũng như thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai sau tốt nghiệp. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả thực tập của mình dưới hình thức một "Báo cáo kết quả hoạt động".			
25	**Ngành Bảo hiểm**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần Triết học Mác-Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn Kinh tế chính trị Mác-Leenin dành cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là các vấn đề tích lũy và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			- Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			- Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận.	3	1	- Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	kinh tế và quản trị	+ Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …			- Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dung KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người	2	2	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.			
	Nguyên lý Bảo hiểm	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về rủi ro, quản trị rủi ro, bảo hiểm và thị trường bảo hiểm – một bộ phận quan trọng của thị trường tài chính cho sinh viên. Đây là môn học cung cấp kiến thức ngành làm nền tảng để sinh viên có thể học các môn học chuyên ngành, đồng thời, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết để có thể tham gia thị trường lao động ngành bảo hiểm nói riêng, ngành tài chính nói chung sau này.	3	3	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Định phí	Học phần này giúp sinh viên ngành bảo hiểm hiểu và có khả năng vận dụng kiến thức về nghiệp vụ định phí bảo hiểm, kiến thức chuyên sâu về quản lý quỹ dự phòng nghiệp vụ trong các doanh nghiệp bảo hiểm. Bên cạnh đó, sinh viên còn được trang bị các kỹ năng thực hành nghề nghiệp (sử dụng công nghệ thông tin trong công tác định phí, rèn luyện kỹ năng mềm cần thiết nhằm tham gia công việc nghề nghiệp sau này.	3	6	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết tài chính	Môn học lý tài chính cung cấp kiến thức về tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Sau khi được trang bị các kiến thức về môn học, sinh viên có thể hiểu được quá trình tạo tiền của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế; các công cụ của chính sách tiền tệ hiện đại của các NHTW trên thế giới cũng như những đặc thù của các công cụ này được vận dụng bởi Ngân hàng nhà nước Việt Nam; phân tích được các chiến lược và chiến thuật điều hành chính sách tiền tệ; hiểu và phân tích được vai trò của kỳ vọng hợp lý trong chính sách tiền tệ; hiểu và giải thích được các kênh truyền dẫn của chính sách tiền tệ. Trên cơ sở đó, sinh viên được thực hành thảo luận, vận dụng bình luận các vấn đề thực tiễn điều hành chính sách tiền tệ khác nhau từ quan điểm của các nhà kinh tế và các NHTW trên thế giới.	3	3	- Tham dự lớp: 5% - Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính quốc tế	Môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bài test LMS: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 15% - Bài tập nhóm: 10% - Bài kiểm tra LMS: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đầu tư tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	5	- Dự lớp: 5% - Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài): 10% - Bài tiểu luận nhóm: 15% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định kế hoạch thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Môn học tập trung vào đánh giá các tiêu chuẩn của một hệ	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thống thuế tốt. Học phần khám phá các nguyên tắc cơ bản của việc hoạch định thuế, hiểu nội dung và ứng dụng quy trình hoạch định thuế.			- Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị và chiến lược ngân hàng	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.	3	6	- Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	- Dự lớp, Thảo luận: 5% - Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên	3	4	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thể kỉ 21.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh	3	4	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 % -Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		doanh toàn cầu thành công.			
	Quản trị doanh nghiệp bảo hiểm	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên chuyên ngành bảo hiểm kiến thức về quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp bảo hiểm (Mô hình tổ chức doanh nghiệp bảo hiểm, Quản lý nguồn nhân lực doanh nghiệp bảo hiểm, Đại lý và môi giới bảo hiểm, hệ thống phân phối sản phẩm bảo hiểm, quản lý khách hàng bảo hiểm, quản trị tài chính đầu tư, phân tích hoạt động kinh doanh). Đồng thời, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết để sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các bộ phận quản lý chức năng của các doanh nghiệp bảo hiểm.	3	6	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị tài chính kế toán bảo hiểm	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên ngành bảo hiểm kiến thức về quản trị tài chính kế toán doanh nghiệp bảo hiểm: Đặc trưng của công tác quản trị tài chính kế toán doanh nghiệp bảo hiểm; Trích lập và hạch toán quỹ dự phòng nghiệp vụ trong doanh nghiệp bảo hiểm; Nhận diện và hạch toán các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm; Quản lý hoạt động đầu tư, phân tích và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp bảo hiểm. Học xong môn học này sinh viên có thể làm việc tại các bộ phận quản lý tài chính – đầu tư – kế toán của các doanh nghiệp bảo hiểm.	3	5	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ cũng như cơ chế hoạt động của một công ty bảo hiểm nhân thọ. Từ đó, giúp sinh viên có một nền tảng kiến thức và phương pháp cơ bản để nghiên cứu chuyên sâu hơn về lĩnh vực này. Thêm vào đó, việc cung cấp các kiến thức về nghiệp vụ bảo hiểm tai nạn và sức khỏe cho đối tượng là con người giúp sinh viên có thể hiểu hơn việc xây dựng các sản phẩm bổ trợ trong công ty bảo hiểm nhân thọ.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và dịch vụ bảo hiểm hàng hải	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu, kỹ năng chuyên môn, khả năng tư duy, phương pháp nghiên cứu các nội dung của các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hải – một phần quan trọng của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ. Học xong môn học này sinh viên có thể làm việc tại các phòng quản lý nghiệp vụ, mạng lưới kinh doanh	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên thị trường bảo hiểm.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và dịch vụ bảo hiểm phi hàng hải	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu, kỹ năng chuyên môn, khả năng tư duy, phương pháp nghiên cứu các nội dung của các nghiệp vụ bảo hiểm phi hàng hải – một phần quan trọng của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ. Học xong môn học này sinh viên có thể làm việc tại các phòng quản lý nghiệp vụ, mạng lưới kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên thị trường bảo hiểm.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và dịch vụ tái bảo hiểm	Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên ngành bảo hiểm kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ tái bảo hiểm (Các hình thức và phương thức tái bảo hiểm), kiến thức chuyên sâu về quản trị tái bảo hiểm (Lập kế hoạch tái bảo hiểm). Qua học phần này, sinh viên còn được trang bị các kỹ năng thực hành nghề nghiệp (Phân chia rủi ro, Đọc-HIểu, Lập-Phân tích kế hoạch tái bảo hiểm hàng năm), rèn luyện kỹ năng mềm cần thiết nhằm tham gia công việc nghề nghiệp sau này. Học xong môn học này sinh viên có thể làm việc tại các phòng quản lý nghiệp vụ tái bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm gốc hoặc tại các doanh nghiệp tái bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm.	3	5	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Môi trường pháp lý kinh doanh bảo hiểm	Học phần sẽ trang bị cho sinh viên cái nhìn tổng quát về các qui định của pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm, những qui định ràng buộc khi muốn thành lập doanh nghiệp liên quan đến kinh doanh bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của chủ thể tham gia vào hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Để từ đó, học viên có thểm tham gia giải quyết các tình huống phát sinh trên thực tế liên quan đến hoạt động bảo hiểm cho phù hợp với qui định của pháp luật. Học viên có thể sử dụng các kiến thức có được từ môn học để ứng xử trong các quan hệ bảo hiểm mà mình tham gia hoặc tư vấn cho những chủ thể khác muốn tham gia vào hoạt động bảo hiểm trên thị trường.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chứng khoán có thu nhập cố định	Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chứng khoán có thu nhập cố định, đặc biệt là trái phiếu. Hoàn thành khóa học này, người học có thể: ● mô tả các chứng khoán có thu nhập cố định khác nhau với các đặc điểm của chúng, chẳng hạn như trái phiếu; cổ phiếu ưu đãi; các sản	3	6	- Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học): 10% - Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống): 20% - Bài kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phẩm có cấu trúc cũng như thị trường trái phiếu. ● có kiến thức cơ bản về các nguyên tắc định giá, đặc biệt là định giá trái phiếu. ● mô tả và giải thích các thuộc tính của cấu trúc kỳ hạn quan tâm. ● mô tả và giải thích các rủi ro liên quan đến đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định. ● có thể đo lường và phòng ngừa rủi ro liên quan đến chứng khoán có thu nhập cố định. có kiến thức cơ bản về cả chiến lược phòng ngừa rủi ro thụ động và chủ động trong đầu tư chứng khoán có thu nhập cố định.			
	Đầu tư bất động sản	Môn học này cung cấp cho Sinh viên các kiến thức, sự hiểu biết về rủi ro và tỷ suất sinh lợi liên quan đến đầu tư và tài trợ bất động sản nhà ở và bất động sản thương mại. Môn học sẽ cung cấp nền tảng về các khái niệm và phương pháp đầu tư, phát triển Tài chính bất động sản, Thẩm định giá, Tư vấn, Quản lý danh mục đầu tư bất động sản, Cho thuê, Quản lý tài sản, Phân tích vị trí bất động sản, Phân tích rủi ro các dự án đầu tư bất động sản và quản lý bất động sản công ty. Từ đó, người học có thể thực hiện phân tích và đưa ra được những quyết định đầu tư và tài trợ bất động sản hiệu quả.	3	6	- Tham dự lớp: 10% - Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% - Thuyết trình nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Chiến lược Đầu tư toàn cầu	Môn học này tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư trong một môi trường toàn cầu. Với bối cảnh đầu tư trong các thị trường vốn quốc tế, vai trò của việc phân tích, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái là đặc biệt quan trọng. Các khái niệm trọng tâm như mô hình định giá tài sản vốn, các chiến lược đầu tư vốn cổ phần và trái phiếu và đa dạng hóa danh mục sẽ được thảo luận và đánh giá trên cơ sở xuyên biên giới. Ngoài ra, các chiến lược quản trị rủi ro tiền tệ cũng sẽ được xem xét trong góc độ đầu tư quốc tế. Cuối cùng, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành quả danh mục đầu tư quốc tế sẽ được giới thiệu, từ đó người học có thể hoàn thiện tiếp cận về tiến trình đầu tư toàn cầu.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích tài chính	Môn học này có tính thực tế rất cao vì nó giúp sinh viên khi ra trường có thể đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao từ nhà quản trị tài chính doanh	3	6	- Dự lớp: 5% - Video clip thuyết trình bài tập cuối chương theo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp, nhà đầu tư trên thị trường, chuyên viên tín dụng ngân hàng …Môn học sẽ giới thiệu các nội dung khác nhau khi phân tích tình hình tài chính của một công ty. Vì quá trình phân tích này chủ yếu được dựa trên tài liệu chính là các báo cáo tài chính của một công ty, do đó phần phân tích báo cáo tài chính được đề cập như là một phần quan trọng để đánh giá chất lượng thu nhập của công ty. Từ đó đánh giá khả năng sinh lời của công ty, đánh giá tính bền vững của thu nhập và sức mạnh tài chính của công ty đó. Tuy nhiên, phân tích tài chính cũng nhấn mạnh đến phân tích triển vọng của công ty qua đó dự báo thành quả của công ty trong tương lai. Quá trình phân tích này giúp cho nhà đầu tư xác định giá trị nội tại phù hợp của một công ty để đưa ra những quyết định quan trọng trong quản trị tài chính hay quyết định đầu tư trong hoạt động đầu tư vốn cổ phần. Do đó, cấu trúc của môn học này sẽ được đề cập theo 4 nội dung chính: (1) Tổng quan về vấn đề phân tích; (2) Phân tích báo cáo tài chính; (3) Phân tích tài chính; và (4) Phân tích triển vọng. Một cách chi tiết, môn học này trình bày vai trò của phân tích chất lượng báo cáo tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, tầm quan trọng và ý nghĩa của kế toán dồn tích đối với công việc phân tích. Môn học này cũng nhấn mạnh các quy trình và phương pháp phân tích tài chính bao gồm phân tích khả năng sinh lời, phân tích nguồn và sử dụng nguồn vốn, và phân tích rủi ro, từ đó nhà phân tích có thể dự phóng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và định giá vốn chủ sở hữu.			nhóm: 30% - Bài kiểm tra trắc nghiệm LMS (cá nhân): 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		…có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.			
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Phương pháp nghiên cứu trong tài chính	Môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức giúp người học hiểu được cách thức để thực hiện một nghiên cứu khoa học, viết một đề xuất nghiên cứu, phân tích tổng quan các nghiên cứu trước đây, và đưa ra được những câu hỏi nghiên cứu, giả thiết nghiên cứu thú vị. Sau đó người học có thể áp dụng các kỹ thuật phân tích định lượng và kỹ thuật phân tích hồi quy khác nhau ở mức độ cơ bản để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính trong tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm máy tính phổ biến như Stata, R-studio… mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật trong lĩnh vực tài chính nhằm xử lý các mô hình kinh tế lượng, trong nghiên cứu học thuật cũng như trong công việc chuyên môn của mình trong tương lai.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thực tập & Tốt nghiệp	"Học kỳ doanh nghiệp" một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp", được bố trí vào học kỳ cuối của chương trình đào tạo (Điều 2, Quyết định số 716/QĐ-ĐHKT-QLĐTCTSV ngày 09 tháng 3 năm 2020). Đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm tại trường Đại học Kinh tế TPHCM (UEH). Học phần này giúp sinh viên: Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào việc quan sát và mô tả hoạt động thực tế ngành bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm; Thực hành kỹ năng nghề nghiệp gắn với hoạt động của ngành bảo hiểm và rèn luyện kỹ năng cũng như thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai sau tốt nghiệp. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả thực tập của mình dưới hình thức một "Báo cáo kết quả hoạt động".	10	7	
26	**Ngành Kế toán, chương trình Kế toán doanh nghiệp**				
	Triết học Mác-Lênin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử § Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. § Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống § Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Học phần cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			- Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất: Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai: Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Kinh tế vi mô	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Học phần này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Học phần tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Học phần còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sách tiền tệ.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: § Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận; § Định thức và các tính chất quan trọng; § Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận; § Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng; § Hàm một biến và các kiến thức liên quan; § Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan; § Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2; § Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	3	- Dự lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tài chính Doanh Nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn	3	3	- Dự lớp và thảo luận: 15% - Bài tập nhóm: 10% - Bài kiểm tra LMS: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Hệ thống thuế Việt Nam	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thuế. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm thuế, đặc điểm thuế, vai trò của thuế, phân loại thuế, các yếu tố cơ bản hình thành luật thuế; khái niệm, đặc điểm, vai trò của các loại thuế hiện hành của Việt Nam; nội dung cơ bản của các loại thuế theo luật hiện hành của Việt Nam.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính căn bản	Kế toán tài chính căn bản là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính - đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: chuẩn mực hàng tồn kho; bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; tài sản cố định vô hình;… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học nhập môn về Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán, cũng như các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.	3	3	- Dự lớp, thảo luận: 5% - Làm test, online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, bao gồm: chức năng, nhiệm vụ; đặc điểm tài chính; tổ chức công tác kế toán; chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị. Học phần này cũng chú trọng vào việc hướng dẫn thực hành kế toán đối với các hoạt động quan trọng và mang tính đặc thù của khu vực nhà nước, giúp sinh viên có thể nắm bắt các công việc kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngay khi vừa tiếp cận.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kiểm toán căn	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt:	3	4	-Thi giữa học phần: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.			-Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát, ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát, đưa ra các quyết định kinh doanh và cải thiện chất lượng sản phẩm - dịch vụ. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý. Các chủ đề của học phần này bao gồm: lập dự toán ngân sách, lập dự toán linh hoạt và phân tích thành quả hoạt động, xây dựng chi phí định mức và phân tích biến động chi phí, đánh giá trách nhiệm quản lý, quản trị nhà cung cấp và khách hàng, quản trị chất lượng và quyết định về dự toán vốn đầu tư dài hạn.	3	4	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Hệ thống thông tin kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về đặc trưng của một hệ thống thông tin và hệ thống thông tin kế toán, các kỹ thuật tài liệu hóa hệ thống và cách thức tổ chức dữ liệu và xử lý dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán. Bên cạnh đó, học viên sẽ có thể nhận biết và có khả năng vận dụng hệ thống kiểm soát nội bộ/ quản trị rủi ro trong doanh nghiệp. Đặc biệt, là khả năng nắm bắt cụ thể về các thủ tục kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, từ đó có khả năng vận dụng thực tế. Ngoài ra, người học còn được cung cấp cá kiến thức về các chu trình kinh doanh trong doanh nghiệp và các hoạt động chính trong chu trình cũng như các vấn đề liên quan đến kế toán chu trình: chu trình doanh	3	4	- Dự lớp: 05 % - Thảo luận, thuyết trình: 10 % - Trắc nghiệm cá nhân trên LMS: 05 % - Bài tập nhóm tự luận trên LMS: 15 % - Thi giữa học phần: 15 % - Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thu và chu trình chi phí. Cuối cùng, học phần này được thiết kế để cung cấp những hiểu biết cơ bản về chu trình phát triển hệ thống thông tin và công việc cần thực hiện trong một dự án tái phát triển hệ thống thông tin.			
	Phân tích báo cáo tài chính	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Phân tích báo cáo tài chính được thiết kế nhằm giúp người học diễn giải và phân tích báo cáo tài chính. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính. Học phần cũng trình bày phân tích ngành và chiến lược, phân tích kế toán trong mối quan hệ với phân tích tài chính nhằm giúp người học có khả năng phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần này cũng giúp người học phân tích triển vọng nhằm dự báo những chỉ tiêu quan trọng trên báo báo cáo tài chính phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như định giá chứng khoán, thẩm định tín dụng và các quyết định quản trị doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kế toán tài chính theo IFRS	Kế toán tài chính theo IFRS tiếp theo học phần Kế toán tài chính căn bản , cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính - đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại nợ phải trả và doanh thu, chi phí trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 37, IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IAS 12, IFRS 15;… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, kinh doanh bất động sản.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính nâng cao theo IFRS	Kế toán tài chính nâng cao theo IFRS tiếp theo học phần Kế toán tài chính theo IFRS, cung cấp kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính - đặc biệt học phần này tập trung vào	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tổ chức kế toán trong công ty cổ phần, kế toán các khoản đầu tư và kế toán thuê tài sản. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 32 , IAS 33, IFRS2, IFRS 7, IFRS 9, IFRS 16, IFRS 13;….cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt các giao dịch liên quan đến cổ phiếu trong công ty cổ phần, cũng như các hoạt động đầu tư và thuê tài sản.			O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thông tin chi phí phục vụ ra quyết định	Môn học được thiết kế nhằm giới thiệu cho sinh viên vai trò của nhà quản lý và kế toán viên trong quản trị chi phí ở các tổ chức và kế toán chi phí đóng vai trò gì để giúp nhà quản lý trong việc hoạch định và kiểm soát chi phí. Thông tin do kế toán chi phí cung cấp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý là chủ yếu, ngoài ra nó còn cung cấp thông tin phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, mục tiêu, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán chi phí, về phân loại chi phí và về quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hai mô hình, bao gồm: mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế cùng với mô hình kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính Việt Nam	Kế toán tài chính Việt Nam là học phần tiếp theo học phần Kế toán tài chính quốc tế, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính theo quy định của Việt Nam để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính theo quy định Việt Nam, từ đó có thể hiểu được các khác biệt so với chuẩn mực quốc tế. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến khung pháp lý kế toán tài chính Việt Nam, các quy định kế toán về dự phòng tài sản và nợ phải trả, kế toán theo các loại hình doanh nghiệp, các giao dịch liên quan đến ngoại tệ, giao dịch trong nội bộ doanh nghiệp và Báo cáo tài chính tổng hợp.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kế toán tài chính ứng dụng	Kế toán tài chính ứng dụng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính theo quy định pháp lý về kế toán của Việt Nam để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính theo quy định Việt Nam, thông qua vận dụng khung pháp lý về Kế toán Việt Nam vào hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ, sản xuất công nông nghiệp, xây dựng, kinh doanh bất động sản, giao dịch liên quan đến ngoại tệ, giao dịch nội bộ trong doanh nghiệp và lập Báo cáo tài chính tổng hợp.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu khoa học và kỹ năng viết học thuật	Thông qua việc cung cấp kiến thức về phương pháp nghiên cứu một cách hệ thống, môn học cho giúp cho người học có thể áp dụng và phân tích các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, và đặc biệt là các phương pháp thường được áp dụng trong tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế. Các hiểu biết về phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng hỗ trợ người học có thể tự độc lập xây dựng và phát triển nghiên cứu của mình. Ngoài ra, môn học cũng sẽ hỗ trợ người học kỹ năng viết và trình bày báo cáo học thuật theo tiêu chuẩn APA.	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tập đoàn	Học phần Kế toán tập đoàn cung cấp kiến thức về trình bày và công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IFRS 3, IFRS 10, IAS 28, IFRS 11… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn, thực hiện các bút toán loại trừ khoản đầu tư vào công ty con, loại trừ giao dịch nội bộ, xử lý các vấn đề kế toán sau ngày mua, kế toán các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu,…nhằm chuẩn bị thông tin trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	An toàn thông tin kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Vấn đề đảm bảo an toàn thông tin của bất kỳ tổ chức (dù lớn hay nhỏ) trong bối cảnh CMCN 4.0 là một thách thức ngày càng tăng. Các mối đe dọa đối với an toàn thông tin (bao gồm thông tin kế toán) như phần mềm độc hại, các cuộc tấn công lừa đảo... là toàn cầu, dai dẳng và ngày	3	5	- Dự lớp và thảo luận: 5% - Bài luận/ bài tập nhóm/ cá nhân: 20% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		càng tinh vi. Để phát triển môi trường máy tính an toàn trong tương lai, các tổ chức đang trông cậy vào thế hệ chuyên gia tiếp theo, người có đủ kiến thức, kỹ năng và cả kinh nghiệm để giải quyết và quản lý các vấn đề an toàn thông tin phức tạp. Học phần này cung cấp cho người học một cái nhìn tổng quan về an toàn thông tin kế toán và trình bày chu kỳ vòng đời phát triển hệ thống an toàn trong môi trường kinh doanh ngày nay. Nó nhấn mạnh cách nhận biết các mối đe dọa và tấn công hệ thống thông tin, cách đánh giá việc quản lý rủi ro hiện hành, cách thiết kế các chính sách, tiêu chuẩn, thực tiễn triển khai an toàn để xây dựng một kế hoạch an toàn hữu hiệu và hiệu quả, cách áp dụng kiểm soát truy cập logic và kiểm soát truy cập vật lý, cách thực hiện, bảo trì và thay đổi chương trình an toàn thông tin. Bằng các kiên thức, kỹ năng và thái độ được cung cấp trong môn học này, người học có thể nắm bắt các kiến thức chuyên sâu về an toàn thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT và trở thành các chuyên gia đánh giá rủi ro và an toàn thông tin (thông tin kế toán) trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.			
	Kiểm toán báo cáo tài chính	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn Kiểm toán Báo cáo tài chính sẽ hệ thống hoá kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán, cũng như chuẩn mực kiểm toán liên quan; từ đó, sinh viên được cung cấp kiến thức và kỹ năng để thực hành kiểm toán một số khoản mục cơ bản trên báo cáo tài chính. Cụ thể là thiết kế và thực hiện chương trình kiểm toán, lập hồ sơ kiểm toán, điều chỉnh các sai lệch đã phát hiện. Môn học này có tính ứng dụng cao vì yêu cầu sinh viên sẽ thực hành kiểm toán trên những mô hình số liệu cụ thể và lập hồ sơ kiểm toán.	3	5	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%
	Tổ chức công tác kế toán trong môi trường công nghệ thông tin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản để đạt được sự thành công trong dự án tổ chức công tác kế toán cho doanh nghiệp trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT). Đầu tiên, các kiến thức về mục tiêu, yêu cầu và nhân tố chi phối tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp trong môi trường ứng dụng CNTT được giới thiệu.	3	7	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận: 10 % - Thi giữa học phần: 30 % - Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học phần này cũng trình bày quy trình và cách thức tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp, bao gồm: xác định các yêu cầu thông tin kế toán, tổ chức các đối tượng kế toán và đối tượng quản lý chi tiết, xây dựng hệ thống chứng từ và quy trình lập và luân chuyển chứng từ, tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán, tổ chức hệ thống báo cáo kế toán, xây dựng cơ cấu bộ máy kế toán và lựa chọn, đánh giá phần mềm kế toán/ ERP. Bên cạnh đó, môn học hướng dẫn cách thức áp dụng kiến thức về tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp vào thực tế. Chúng tôi thiết kế môn học này nhằm gắn liền các tri thức cần thiết trong thực hành nghề nghiệp kế toán với thực tế bằng các nội dung hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán/ ERP theo định hướng mô phỏng kế toán. Người học sẽ được tiếp cận với cách thức cài đặt, khai báo ban đầu và vận hành, khai thác thông tin trên phần mềm kế toán/ ERP.			
	Chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, đánh giá và đối phó rủi ro kiểm toán, thu thập đánh giá bằng chứng, báo cáo kết quả công việc, lấy mẫu kiểm toán và các dịch vụ khác do công ty kiểm toán cung cấp.	3	7	-Dự lớp/ Class attendance:: 5% -Thảo luận/ Discussion: 5% -Thuyết trình/ Presentations: 20% -Thi giữa học phần/ Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/ Final test: 50%
	Thanh toán quốc tế	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.	3	7	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: -Bản thu hoạch: -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán công nghệ thông tin	Môn học này cung cấp cho người học những hiểu biết về kiểm toán công nghệ thông tin (CNTT) từ góc nhìn của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm cung cấp cho xã hội những kiểm toán viên chất lượng, đáp ứng nhu cầu về kiểm toán CNTT. Môn học bắt đầu với các kiến thức tổng quan về kiểm toán CNTT và các quy định pháp lý liên	3	7	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan đến an toàn thông tin và kiểm toán CNTT. Người học được giới thiệu về quy trình kiểm toán CNTT và một số công cụ, kỹ thuật sử dụng trong kiểm toán CNTT. Để có thể thực hiện các chương trình kiểm toán CNTT, các kiến thức về chiến lược và quản trị CNTT, quản lý rủi ro CNTT, quản lý dự án ứng dụng CNTT và chu kỳ phát triển hệ thống được ôn lại làm cơ sở để giới thiệu về vai trò của kiểm toán viên trong các hoạt động quản trị, quản lý và ứng dụng CNTT trong tổ chức hướng đến thực hiện kiểm toán liên tục. Các nội dung chuyên sâu về kiểm toán các hệ thống ứng dụng, kiểm toán quản lý kiểm soát sự thay đổi, kiểm toán các hoạt động của hệ thống thông tin (đặc biệt là hệ hệ thống thông tin kế toán), kiểm toàn an toàn thông tin và kiểm toán mua, quản lý dịch vụ và thuê ngoài hệ thống được cung cấp nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp cho các kiểm toán viên thực hiện kiểm toán CNTT.			
	Đo lường thành quả và báo cáo môi trường, xã hội, quản trị	Học phần này hướng dẫn các kỹ thuật đánh giá trách quản lý tại tổ chức phân quyền, đánh giá thành quả hoạt động và thành quả tài chính của doanh nghiệp trên các phương diện: quản lý tài chính, môi trường, xã hội và quản trị. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức các vấn đề trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp.	3	7	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế tài sản	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về thuế tài sản mà trọng tâm là các loại thuế trong lĩnh vực bất động sản. Qua đó, sinh viên nhận biết và hiểu được các vấn đề lý thuyết của thuế tài sản. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu được nội dung cơ bản của các loại thuế liên quan đến việc sở hữu (hoặc sử dụng) và chuyển nhượng bất động sản theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam. Từ đó, sinh viên có khả năng ứng dụng các hiểu biết, quy định về thuế trong lĩnh vực bất động sản vào thực tiễn cuộc sống.	3	7	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dữ liệu trong kế toán	Môn học này giúp người học phát triển tư duy phân tích, nắm bắt các kiến thức và kỹ năng phân tích dữ liệu trong kế toán, am hiểu cách thức sử dụng các phần mềm hỗ trợ trong phân tích dữ liệu, góp phần tạo ra	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giá trị thông qua việc cung cấp thông tin, trả lời các câu hỏi trong kinh doanh, trong kế toán. Môn học giúp người học hiểu tầm quan trọng của dữ liệu và phân tích dữ liệu trong môi trường kế toán và quản lý kinh doanh. Người học sẽ thực hiện và hoàn thành các quá trình phân tích dữ liệu dựa trên tình huống và sử dụng các phần mềm phân tích. Người học sẽ được cung cấp các kỹ năng bao gồm Tư duy phân tích, Sàng lọc và chuẩn bị dữ liệu, Phân tích mô tả dữ liệu, Phân tích nâng cao, Giải quyết vấn đề thông qua phân tích dữ liệu thống kê, Trực quan hóa và báo cáo kết quả phân tích. Người học cũng có thể áp dụng mô hình IMPACT (1. Identify the question; 2. Master the data; 3. Perform test plan; 4. Address and refine results; 5. Communicate insights; 6. Track outcomes) để giải quyết các vấn đề trong quá trình phân tích dữ liệu trong kế toán.`			- Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	7	• Dự lớp: 5% • Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% • Thuyết trình: 20% • Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Kiểm soát nội bộ	Môn học cung cấp kiến thức tổng quát về các loại gian lận và hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro do gian lận và sai sót, giúp đạt được mục tiêu của đơn vị. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiểm soát nội bộ trong từng chu trình nghiệp vụ của doanh nghiệp, phục vụ cho việc đánh giá và tư vấn về kiểm soát	3	7	-Thuyết trình+ Báo cáo/ Presentations+ Reports: 20% -Thi giữa học phần/ Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/ Final test: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nội bộ trong doanh nghiệp.			
	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo học kỳ doanh nghiệp hoặc thực tập thông thường và viết khoá luận tốt nghiệp. Báo cáo học kỳ doanh nghiệp gồm các nội dung: các mục tiêu học tập tại doanh nghiệp, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập. Khoá luận tốt nghiệp gồm các nội dung: giới thiệu tổng quan về đơn vị thực tập, cơ sở lý thuyết, thực trạng ứng dụng vấn đề nghiên cứu tại đơn vị và cuối cùng là trình bày nhận xét và đề xuất các kiến nghị. Qua quá trình thực tập hoặc thực hiện học kỳ doanh nghiệp, sinh viên có thể áp dụng kiến thức chuyên môn để thực hiện các công việc tại một đơn vị; so sánh và đối chiếu những gì đã học ở nhà trường với thực tiễn hoạt động kinh doanh của các đơn vị. Từ đó, sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; thể hiện sự hiểu biết về trách nhiệm đạo đức, xã hội liên quan đến lĩnh vực hoạt động của cơ quan thực tập. Bên cạnh đó, mục tiêu của viết khoá luận tốt nghiệp hoặc báo cáo học kỳ doanh nghiệp sẽ giúp sinh viên có kỹ năng trình bày các kết quả dưới dạng văn bản một cách chuyên nghiệp.	10	6	
27	**Ngành Kế toán, chương trình Kế toán công**				
	Triết học Mác Lênin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử, như sau: ● Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. ● Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong cuộc sống ● Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Học phần cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình nhóm: 20 % -Kiểm tra giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % (20 câu trắc nghiêm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người họcnâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: điểm thưởng -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: điểm thưởng -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	doanh (HP1)	of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			- Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: ● Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. ● Định thức và các tính chất quan trọng.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		● Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. ● Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. ● Hàm một biến và các kiến thức liên quan. ● Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan ● Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. ● Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vĩ mô	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: ● Phần thứ nhất: Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. ● Phần thứ hai: Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần sẽ giới thiệu các nội dung như khái niệm về kế toán; các nguyên tắc kế toán được thừa nhận; đối tượng kế toán và sự hình thành tài sản của một doanh nghiệp; sự vận động của tài sản trong hoạt động kinh doanh; nhiệm vụ, yêu cầu và đặc điểm của công tác kế toán; hệ thống các phương pháp kế toán; chứng từ kế toán và kiểm kê; phương pháp tính giá đối tượng kế toán; phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán, một số báo cáo kế toán tổng hợp và cân đối; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ (báo cáo ngân lưu); tài khoản, hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp hiện hành và ghi số kép; kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu như cung cấp, sản xuất, tiêu thụ,…; các phương pháp kiểm tra số liệu kế toán; tổ chức bộ máy kế toán ở đơn vị kinh tế cơ sở.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học dữ liệu, các vấn đề và phương pháp khoa học dữ liệu; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng khoa học dữ liệu công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý. Nội dung học phần gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về khoa học dữ liệu - Chương 2: Phương pháp toán thống kê để giải quyết các bài toán kinh tế - Chương 3: Phương pháp công nghệ trong khoc học dữ liệu - Chương 4: Phân lớp dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế - Chương 5: Phân cụm dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính căn bản	Kế toán tài chính căn bản là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính - đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: chuẩn mực hàng tồn kho; bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; tài sản cố định vô hình;… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học nhập môn về Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán, cũng như các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.	3	3	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát, ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản	3	5	- Dự lớp và tham gia LMS: 5% - Case-study và thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát, đưa ra các quyết định kinh doanh và cải thiện chất lượng sản phẩm - dịch vụ. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý. Các chủ đề của học phần này bao gồm: lập dự toán ngân sách, lập dự toán linh hoạt và phân tích thành quả hoạt động, xây dựng chi phí định mức và phân tích biến động chi phí, đánh giá trách nhiệm quản lý, quản trị nhà cung cấp và khách hàng, quản trị chất lượng và quyết định về dự toán vốn đầu tư dài hạn.			
	Hệ thống thông tin kế toán	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần giúp người học hiểu được nguyên tắc hoạt động của một hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT), nguyên tắc để đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin cũng như cung cấp kiến thức về phát triển HTTTKT trong điều kiện ứng dụng phần mềm. Cụ thể, học phần trình bày về các công cụ lập tài liệu hệ thống, cách thức lập tài liệu hệ thống thông tin kế toán; cung cấp kiến thức về các mô hình dữ liệu và cách thức tổ chức dữ liệu trong một hệ thống kế toán máy tính, đồng thời cung cấp kiến thức về kiểm soát nội bộ trong điều kiện thủ công và điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin. Học phần trình bày về các chu trình nghiệp vụ trong doanh nghiệp theo cách nhìn của kế toán.	3	4	- Dự lớp: 05 % - Thảo luận, thuyết trình: 10 % - Trắc nghiệm cá nhân trên LMS: 05 % - Bài tập nhóm tự luận trên LMS: 15 % - Thi giữa học phần: 15 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Hệ thống thuế Việt Nam	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thuế. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm thuế, đặc điểm thuế, vai trò của thuế, phân loại thuế, các yếu tố cơ bản hình thành luật thuế; khái niệm, đặc điểm, vai trò của các loại thuế hiện hành của Việt Nam; Nội dung cơ bản của các loại thuế theo luật hiện hành của Việt Nam.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần Tài chính Doanh nghiệp bậc đào tạo đại học cung cấp những kiến thức nền tảng về quản trị tài chính cho các loại hình doanh nghiệp và đặc biệt là loại hình công ty cổ phần. Học phần này được thiết kế phù hợp không những cho chuyên ngành tài chính mà còn cho tất cả các chuyên ngành khác thuộc trường kinh doanh. Sau khi học xong học	3	3	• Thuyết trình (làm việc nhóm): 30% • Bài tập (làm việc nhóm): 20% • Thi cuối học phần (cá nhân): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phần này, sinh viên có thể nắm bắt được cấu trúc tổ chức công ty cổ phần; sự mâu thuẫn về quyền sở hữu và quyền quản lý trong công ty cổ phần; thị trường tài chính và vai trò của nhà quản trị tài chính. Người học có thể hiểu và thực hành lập kế hoạch tài chính dài hạn; hiểu và thực hành định giá trái phiếu; nắm bắt nguyên tắc định giá cổ phần thường theo các mô hình định giá; hiểu biết về bản chất của cổ tức và các hình thức chi trả cổ tức thay thế lẫn nhau trong một doanh nghiệp.			
	Kế toán công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, bao gồm: chức năng, nhiệm vụ; đặc điểm tài chính; tổ chức công tác kế toán; chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị. Học phần này cũng chú trọng vào việc hướng dẫn thực hành kế toán đối với các hoạt động quan trọng và mang tính đặc thù của khu vực nhà nước, giúp sinh viên có thể nắm bắt các công việc kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngay khi vừa tiếp cận.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kiểm toán căn bản	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ chế tài chính kế toán khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này tạo ra kiến thức nền tảng về cơ chế tài chính và kế toán áp dụng cho khu vực công tại Việt Nam cũng như cách thức định hướng trong quá trình quản lý ngân sách nhà nước. Theo đó, dựa vào kiến thức chung về kinh tế học, môn học sẽ giúp cho sinh viên nắm được các quy định cơ bản hiện hành có liên quan đến quy định trong cơ chế điều hành ngân sách nhà nước đối với việc ghi nhận các khoản thu, chi từ ngân sách. Sinh viên sẽ nắm được quy trình lập dự toán, thực	3	4	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiện và quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm cho tổng thể nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, sinh viên sẽ nắm được cơ chế quản lý tài chính công và kế toán công trong từng loại đơn vị.			
	Kế toán công 2	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, bao gồm: đặc điểm tài chính; chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam một cách chuyên sâu hơn. Học phần này cũng chú trọng vào việc hướng dẫn thực hành kế toán đối với các hoạt động quan trọng và mang tính đặc thù của khu vực nhà nước, giúp sinh viên có thể nắm bắt các công việc kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngay khi vừa tiếp cận.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70 %
	Phân tích BCTC khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này giúp cho sinh viên có được những kiến thức, kỹ năng về đọc, hiểu và phân tích báo cáo tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp và báo cáo tài chính nhà nước của Việt Nam.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thực hành nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kiểm toán khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được từ những vấn đề cơ bản nhất của kiểm toán đến các vấn đề chuyên sâu vào quy trình kiểm toán một số nội dung cụ thể trong quá trình thực hiện của các đơn vị công tại Việt Nam. Hơn thế nữa, học phần sẽ cung cấp quy trình kiểm toán cơ bản của cơ quan kiểm toán nhà nước khi kiểm tra, soát xét báo cáo ở những đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước, các đơn vị thực hiện dự án hay các tổ chức trong khu vực công, qua đó đưa ra những ý kiến cho người sử dụng về tính minh bạch của số liệu trên báo cáo tài chính đơn vị đó. Nội dung này sẽ được giới thiệu thông qua việc cung cấp thông tin về tổng quan kiểm toán khu vực công hay còn gọi là kiểm toán nhà nước, môi trường kiểm toán khu vực công, quy trình kiểm toán cũng như giới thiệu các chuẩn mực kiểm toán nhà nước mà quan trọng chính là bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp cho kiểm toán viên nhà nước.	3	5	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán công quốc tế	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần được thiết kế nhằm củng cố và bổ sung kiến thức, kỹ năng kế	3	6	-Thảo luận nhóm: 10% -Bài tập nộp LMS: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		toán cho sinh viên chuyên ngành Kế toán công. Thông qua học phần này, sinh viên có thể nắm vững hơn các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng cho đơn vị công đã học trong học phần kế toán công cơ bản. Đồng thời, hiểu biết thêm về Khuôn mẫu lý thuyết Kế toán công quốc tế và các Chuẩn mực Kế toán công quốc tế. Trên nền tảng kiến thức đạt được từ học phần này, sinh viên có thể vận dụng thuần thục kiến thức, kỹ năng đã học Kế toán công trong bối cảnh hội nhập theo thông lệ kế toán công quốc tế.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% -Nếu nghỉ học quá số buổi học theo quy định thì sẽ bị cấm thi cho học phần đó.
	Lập dự toán và đánh giá hiệu quả hoạt động trong khu vực công	Học phần này giúp cho sinh viên có được những kiến thức và kỹ năng về lập dự toán và đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị thuộc khu vực công, bao gồm các cấp chính quyền và các đơn vị công hoạt động trong một số lĩnh vực như hành chính, giáo dục, y tế. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu một số công cụ quản trị để nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị, bao gồm đơn vị công lẫn doanh nghiệp.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thực hành nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kiểm soát nội bộ khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được từ những vấn đề cơ bản nhất về kiểm soát và các nội dung đi từ cơ bản đến chuyên sâu về hệ thống kiểm soát nội bộ dựa trên kiến thức về kiểm soát trong khu vực tư cũng như những hướng dẫn trong khu vực công do các tổ chức nghề nghiệp ban hành. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp thông tin liên quan đến quá trình hình thành và phát triển của các lý thuyết và thực tiễn kiểm soát nội bộ; các thành phần cấu thành trong cấu trúc của kiểm soát nội bộ và một số vấn đề cụ thể trong từng mảng hoạt động thuộc đơn vị công.	3	6	Dự lớp: 10% Thuyết trình: 20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn học Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công cung cấp cho học viên những hiểu biết về cách thức các nhà lãnh đạo thúc đẩy người khác thành công trong một tổ chức nói chung và trong các tổ chức công nói riêng. Môn học này bao gồm ba nội dung chính: ● Nội dung thứ nhất trình bày các khái niệm về lãnh đạo, các cách tiếp cận về lãnh đạo và các lý thuyết về lãnh đạo. ● Nội dung thứ hai giới thiệu các phong cách lãnh đạo chủ yếu trong	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khu vực công gồm lãnh đạo chuyển dạng, lãnh đạo phụng sự, lãnh đạo đích thực và lãnh đạo khiêm nhường. ● Nội dung thứ ba đề cập đến các yếu tố có liên quan đến lãnh đạo như đạo đức lãnh đạo, lãnh đạo và giới, lãnh đạo và văn hóa. Qua các nội dung trên, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng như tư duy tích cực, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, trao quyền hiệu quả, lãnh đạo đội và động viên nhân viên. Thông qua môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nâng cao kiến thức và kỹ năng nhằm áp dụng các hiểu biết về lãnh đạo vào công việc và cuộc sống.			
	Quản trị nguồn nhân lực các tổ chức công	Mô tả nội dung học phần bằng tiếng Việt: Môn Quản trị nguồn nhân lực trong khu vực công trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về quản trị nguồn nhân lực khu vực công, Hoạch nguồn nhân lực khu vực công, Phân tích công việc, Tuyển dụng, Đào tạo và phát triển, Quản lý đánh giá kết quả thực hiện công việc, Trả công lao động, Quan hệ lao động, và Tình nguyện trong khu vực công.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 25% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Kế toán điều tra trong khu vực công	Học phần này sẽ giúp bổ sung cho người học những kiến thức về kế toán, kiểm toán khu vực công bằng cách áp dụng vào quá trình điều tra những hành vi mang tính gian lận trong tổ chức. Sau khi kết thúc học phần này thì người học sẽ có thể hiểu được lịch sử hình thành và quá trình phát triển của kế toán hoạt động điều tra trong đơn vị công và được thực hiện bởi các kiểm toán viên điều tra và thanh tra viên chuyên môn hướng đến việc phát hiện gian lận trong đơn vị. Thêm vào đó, người học sẽ được nghiên cứu từ các vấn đề chung liên quan đến môi trường pháp luật đối với hành vi gian lận trong hệ thống kế toán, cách thức đảm bảo an toàn thông tin và quy trình chi tiết của hoạt động điều tra trong khi tiến hành tại một đơn vị công.	3	6	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán nội bộ khu vực công	Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được từ những vấn đề cơ bản nhất về kiểm soát và các nội dung đi từ cơ bản đến chuyên sâu về hệ thống kiểm soát nội bộ dựa trên kiến thức về kiểm soát trong khu vực tư cũng như những hướng dẫn trong khu vực công do các tổ chức nghề nghiệp	3	6	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ban hành. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp thông tin liên quan đến quá trình hình thành và phát triển của các lý thuyết và thực tiễn kiểm soát nội bộ; các thành phần cấu thành trong cấu trúc của kiểm soát nội bộ và một số vấn đề cụ thể trong từng mảng hoạt động thuộc đơn vị công.			
	An toàn thông tin kế toán	Vấn đề đảm bảo an toàn thông tin của bất kỳ tổ chức (dù lớn hay nhỏ) trong bối cảnh CMCN 4.0 là một thách thức ngày càng tăng. Các mối đe dọa đối với an toàn thông tin (bao gồm thông tin kế toán) như phần mềm độc hại, các cuộc tấn công lừa đảo... là toàn cầu, dai dẳng và ngày càng tinh vi. Để phát triển môi trường máy tính an toàn trong tương lai, các tổ chức đang trông cậy vào thế hệ chuyên gia tiếp theo, người có đủ kiến thức, kỹ năng và cả kinh nghiệm để giải quyết và quản lý các vấn đề an toàn thông tin phức tạp. Học phần này cung cấp cho người học một cái nhìn tổng quan về an toàn thông tin kế toán và trình bày chu kỳ vòng đời phát triển hệ thống an toàn trong môi trường kinh doanh ngày nay. Nó nhấn mạnh cách nhận biết các mối đe dọa và tấn công hệ thống thông tin, cách đánh giá việc quản lý rủi ro hiện hành, cách thiết kế các chính sách, tiêu chuẩn, thực tiễn triển khai an toàn để xây dựng một kế hoạch an toàn hữu hiệu và hiệu quả, cách áp dụng kiểm soát truy cập logic và kiểm soát truy cập vật lý, cách thực hiện, bảo trì và thay đổi chương trình an toàn thông tin. Bằng các kiến thức, kỹ năng và thái độ được cung cấp trong môn học này, người học có thể nắm bắt các kiến thức chuyên sâu về an toàn thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT và trở thành các chuyên gia đánh giá rủi ro và an toàn thông tin (thông tin kế toán) trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.	3	6	- Dự lớp và thảo luận: 5% - Bài luận/ bài tập nhóm/ cá nhân: 20% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kế toán tài chính Việt Nam	Kế toán tài chính Việt Nam là học phần tiếp theo học phần Kế toán tài chính quốc tế, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính theo quy định của Việt Nam để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính theo quy định Việt Nam, từ đó có thể hiểu được các khác biệt so với chuẩn mực quốc tế. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến khung pháp lý kế toán tài chính Việt Nam, các quy định kế	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		toán về dự phòng tài sản và nợ phải trả, kế toán theo các loại hình doanh nghiệp, các giao dịch liên quan đến ngoại tệ, giao dịch trong nội bộ doanh nghiệp và Báo cáo tài chính tổng hợp.			
	Thông tin chi phí phục vụ ra quyết định	Môn học được thiết kế nhằm giới thiệu cho sinh viên vai trò của nhà quản lý và kế toán viên trong quản trị chi phí ở các tổ chức và kế toán chi phí đóng vai trò gì để giúp nhà quản lý trong việc hoạch định và kiểm soát chi phí. Thông tin do kế toán chi phí cung cấp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý là chủ yếu, ngoài ra nó còn cung cấp thông tin phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, mục tiêu, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán chi phí, về phân loại chi phí và về quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hai mô hình, bao gồm: mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế cùng với mô hình kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu khoa học và kỹ năng viết học thuật	Thông qua việc cung cấp kiến thức về phương pháp nghiên cứu một cách hệ thống, môn học cho giúp cho người học có thể áp dụng và phân tích các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, và đặc biệt là các phương pháp thường được áp dụng trong tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế. Các hiểu biết về phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng hỗ trợ người học có thể tự độc lập xây dựng và phát triển nghiên cứu của mình. Ngoài ra, môn học cũng sẽ hỗ trợ người học kỹ năng viết và trình bày báo cáo học thuật theo tiêu chuẩn APA.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo học kỳ doanh nghiệp hoặc thực tập thông thường và viết khoá luận tốt nghiệp. Báo cáo học kỳ doanh nghiệp gồm các nội dung: các mục tiêu học tập tại doanh nghiệp, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập. Khoá luận tốt nghiệp gồm các nội dung: giới thiệu tổng quan về đơn vị thực tập, cơ sở lý thuyết,	10	7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực trạng ứng dụng vấn đề nghiên cứu tại đơn vị và cuối cùng là trình bày nhận xét và đề xuất các kiến nghị. Qua quá trình thực tập hoặc thực hiện học kỳ doanh nghiệp, sinh viên có thể áp dụng kiến thức chuyên môn để thực hiện các công việc tại một đơn vị; so sánh và đối chiếu những gì đã học ở nhà trường với thực tiễn hoạt động kinh doanh của các đơn vị. Từ đó, sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; thể hiện sự hiểu biết về trách nhiệm đạo đức, xã hội liên quan đến lĩnh vực hoạt động của cơ quan thực tập. Bên cạnh đó, mục tiêu của viết khoá luận tốt nghiệp hoặc báo cáo học kỳ doanh nghiệp sẽ giúp sinh viên có kỹ năng trình bày các kết quả dưới dạng văn bản một cách chuyên nghiệp.			
28	**Ngành Toán kinh tế**				
	Triết học MLN	Học phần Triết học Mác – Lenin cung cấp cho sinh viên những trí thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị MLN	Môn học này dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủng hĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích lũy và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa XHKH	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lenin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH, sứ mệnh của lịch sử giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ ên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lenin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình nhóm: 20% -Kiểm tra giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiêm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần này gồm 6 chương, cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học, về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: điểm thưởng -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: điểm thưởng -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho SV sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 – 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (190- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cuộc đổi mới (1975 – 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently,	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Đại số tuyến tính	Học phần này trang bị các kiến thức về Đại số Tuyến tính cho sinh viên ngành Toán nhằm trang bị một số lập luận khoa học và công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học tiếp theo trong ngành/chuyên ngành + Ma trận và các phép toán cơ bản, Định thức và một số tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và phương pháp giải. + Không gian vectơ, độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính, cơ sở và số chiều. + Không gian vectơ con và một số tính chất cơ bản. + Tích vô hướng và một số tính chất, không gian Euclid. + Cơ sở trực giao, cơ sở trực chuẩn, quá trình trực giao hóa Gram – Schmidt. + Ma trận trực giao, quy tắc phân rã QR. + Phép biến đổi tuyến tính, giá trị riêng và vectơ riêng. + Chéo hóa ma trận. + Dạng song tuyến tính, dạng toàn phương.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Giải tích 1	Học phần này giới thiệu những khái niệm và công cụ cơ bản trong giải tích với hàm một biến số. Các chủ đề chính bao gồm Phép tính vi phân hàm một biến, đạo hàm riêng và vi phân của hàm nhiều biến, bài toán tối ưu, tích phân suy rộng, lý thuyết chuỗi số, chuỗi lũy thừa và phương trình vi phân. Các chủ đề này là công cụ để sinh viên học tiếp các môn chuyên ngành trong chương trình đào tạo.	3	1	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			- Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý. Nội dung học phần gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về khoa học dữ liệu	2	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Chương 2: Phương pháp toán thống kê để giải quyết các bài toán kinh tế - Chương 3: Phương pháp công nghệ trong khoa học dữ liệu - Chương 4: Phân lớp dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế - Chương 5: Phân cụm dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Lý thuyết xác suất	Học phần này được thiết kế giúp sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản về xác suất, biến ngẫu nhiên, biến ngẫu nhiên nhiều chiều và các ứng dụng của chúng. Để có thể học tốt môn học này, sinh viên nắm vững các kiến thức của môn Giải tích 2. Đồng thời, các kiến thức từ môn học Lý thuyết xác suất sẽ là nền tảng quan trọng để SV học tiếp các môn khác như Thống kê toán, Kinh tế lượng, Quá trình ngẫu nhiên…	3	2	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Thống kê toán	Học phần Thống kê toán được thiết kế nhằm cung cấp cho người học các kiến thức và khả năng vận dụng, phân tích liên quan đến các vấn đề chọn mẫu ngẫu nhiên, phân phối mẫu, suy diễn thống kê. Cụ thể suy diễn thống kê bao gồm các kiến thức về các phương pháp ước lượng và kiểm định các tham số của tổng thể như trung bình tổng thể, tỷ lệ tổng thể, phương sai tổng thể, chênh lệch hai trung bình tổng thể, chênh lệch hai tỷ lệ tổng thể. Một số khái niệm quan trọng khác cũng được đề cập đến như bổ đề Neyman – Pearson, mức ý nghĩa và độ mạnh của kiểm	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm & thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		định, kiểm định tỷ số hợp lý, các tiêu chuẩn để so sánh và lựa chọn kết quả ước lượng. Ngoài ra, các loại kiểm định phi tham số như kiểm định sự độc lập của hai biến ngẫu nhiên, kiểm định luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên cũng được trình bày. Để nắm bắt được kiến thức Thống kê toán sinh viên phải được trang bị kiến thức Lý thuyết xác suất nói riêng và kiến thức Toán cao cấp nói chung. Đến lượt nó, kiến thức về Lý thuyết xác suất và Thống kê toán sẽ là nền tảng cho các môn học Kinh tế lượng, Quá trình ngẫu nhiên, Toán bảo hiểm ngắn hạn, …			
	Giải tích 2	Học phần này giới thiệu các khái niệm tích phân của hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội hai và bội ba, tích phân đường và tích phân mặt, tích phân của trường véctơ trên đường và mặt cong. Ngoài ra, môn học còn đề cập đến một số vấn đề cơ bản của bài toán tối ưu phi tuyến.	3	2	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quá trình ngẫu nhiên	Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản về quá trình ngẫu nhiên, giới thiệu các quá trình ngẫu nhiên quan trọng như random walk, xích markov, quá trình Wiener, v,v. Ngoài ra, một số áp dụng của quá trình ngẫu nhiên trong kinh tế, tài chính cũng được trình bày.	3	3	-Dự lớp: 5% -Bài tập: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình cơ bản với R	Học phần trình bày trước tiên những vấn đề cơ bản dành cho người mới bắt đầu tiếp cận với lập trình, rèn luyện kỹ năng suy nghĩ, giải quyết vấn đề bằng lập trình; sau giai đoạn này, người học được trình bày ngôn ngữ lập trình R để giải quyết thực tế bằng các câu lệnh, cấu trúc dữ liệu cơ bản, cấu trúc rẽ nhánh và cấu trúc lặp. Nội dung được tổ chức qua các chương như sau: ● Chương 1: Giới thiệu nguyên lý lập trình ● Chương 2: Sử dụng sơ đồ khối để trình bày vấn đề và cách thức giải	3	2	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quyết ● Chương 3: Giới thiệu ngôn ngữ lập trình R ● Chương 4: Những vấn đề cơ bản trong R (Nuts and Bolts) ● Chương 5: Đọc, ghi dữ liệu trong R ● Chương 6: Cấu trúc rẽ nhánh và cấu trúc lặp ● Chương 7: Hàm (Functions) ● Chương 8: Xử lý lỗi (Debugging) ● Chương 9: Lập trình đúng tiêu chuẩn (Coding Standards for R)			
	Cơ sở dữ liệu	Học phần được thiết kế thành các phần sau đây để đáp ứng mục tiêu của học phần: - Chương 1: Giới thiệu về cơ sở dữ liệu - Chương 2: Giới thiệu cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 3: Ngôn ngữ truy vấn SQL - Chương 4: Thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ - Chương 5: Lưu trữ dữ liệu và cấu trúc tập tin - Chương 6: Cơ sở dữ liệu bán cấu trúc - Chương 7: Cơ sở dữ liệu không cấu trúc - Chương 8: Giới thiệu các loại cơ sở dữ liệu hiện đại khác - Chương 9: Kiến trúc cơ sở dữ liệu	3	4	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán tài chính	Học phần Toán tài chính cung cấp cho người một hệ thống kiến thức vững chắc về lý thuyết lãi suất, giá trị của tiền tệ theo thời gian, dòng tiền, danh mục đầu tư cũng như các ứng dụng trong phân tích các tài sản và các giao dịch tài chính. Học phần cũng cung cấp kiến thức giúp tính toán các giá trị hiện tại và tích lũy cho các dòng tiền khác nhau làm cơ sở cho việc định giá tài sản tài chính, lựa chọn dự án đầu tư, lập ngân sách vốn và định giá dòng tiền tiềm ẩn. Học phần cũng đề cập chi tiết đến cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và , quản lý tài sản/nợ phải trả trong cân đối dòng tiền của doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Phân tích chuỗi thời gian	Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về chuỗi thời gian và các mô hình xử lý chuỗi thời gian về mặt lý thuyết, thực hành và tìm hiểu các ứng dụng của các mô hình nâng cao này. Cụ thể, học phần này cung cấp cho học viên các ước lượng, kiểm định và dự báo trên các mô	3	5	-Bản thu hoạch: 25% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hình xử lý chuỗi thời gian, bao gồm: - Kiểm định tính dừng và vấn đề hồi quy giả mạo. - Mô hình ARDL - Mô hình ARCH/GARCH - Mô hình VAR và SVAR - Quan hệ đồng liên kết và mô hình VECM - Không gian trạng thái và bộ lọc Kalman. Ngoài ra, học viên được hướng dẫn thực hành trên phần mềm Eviews/Stata/R và đọc hiểu các bài nghiên cứu liên quan đến các mô hình nâng cao về chuỗi thời gian.			
	Lý thuyết trò chơi	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản của mô hình Trò chơi chiến lược; Cân bằng chiến lược - ý tưởng, ứng dụng và phương pháp tìm cân bằng chiến lược. Lần lượt trình bày các mô hình trò chơi đặc biệt cùng cơ sở toán học của nó để giải quyết lớp các bài toán tiêu biểu.Giúp sinh viên nhìn các tình huống kinh tế, trong môi trường cạnh tranh, khi đàm phán, thương lượng… dưới dạng một trò chơi chiến lược, và có ý thức về sự tương tác giữa các đối tượng, từ đó phân tích các chiến lược và ra quyết định.	3	4	-Thi giữa học phần 20% -Bài tập nhóm 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Lý thuyết tối ưu	Khóa học này đề cập đến lý thuyết toán học về tối ưu hóa. Các chủ đề được đề cập bao gồm quy hoạch tuyến tính, phương pháp đơn hình, lý thuyết đối ngẫu, các định lý về các vấn đề luồng mạng thay thế, quy hoạch nguyên và tối ưu hóa tổ hợp	3	5	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Điều khiển tối ưu trong kinh tế	Môn học Điều khiển tối ưu trong kinh tế cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp để giải các bài toán điều khiển tối ưu với trường hợp thời gian liên lục và ràng buộc bất đẳng thức. Hơn nữa, môn học này trang bị cho sinh viên cách giải một số bài toán điều khiển tối ưu được ứng dụng phổ biến trong kinh tế và tài chính.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phương trình vi phân	Học phần này giới thiệu một số phương pháp giải tích để giải các phương trình vi phân tuyến tính, các phương pháp nghiên cứu định tính một số lớp phương trình vi phân phi tuyến. Ngoài ra, một số mô hình trong kinh tế, tài chính, sinh học liên quan đến phương trình vi phân cũng được trình bày.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập/ Thuyết trình nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phương pháp tính ứng dụng trong kinh tế	Học phần này giới thiệu cho sinh viên về phương pháp tính toán gần đúng áp dụng trong các mô hình kinh tế. Trong học phần, học viên sẽ biết các phát biểu các bài toán kinh tế dưới dạng có thể xử lý được bằng máy tính và sử các kỹ thuật của phương pháp tính để giải quyết các bài toán này. Các kỹ thuật phương pháp tính trong học phần này được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực từ kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô cho đến lý thuyết trò chơi cũng như các vấn đề trong tài chính. Học phần cũng sử dụng phần mềm Matlab để thực hiện các thuật toán đề cập trong nội dung.	3	6	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Mô hình kinh tế vĩ mô	Học phần nhập môn mô hình toán kinh tế cung cấp các kiến thức về mô hình toán kinh tế, trong đó đề cập đến lý thuyết và chính sách kinh tế vĩ mô. Chủ đề chính trong môn học là phân tích vai trò của chính phủ trong việc ảnh hưởng đến hành vi cá nhân và nền kinh tế vĩ mô thông qua chính sách tài khóa, tức là chi tiêu của chính phủ, thuế và các chương trình bảo hiểm xã hội. Các chủ đề này được trình bày xuyên suốt trong các lý thuyết kinh tế được biểu diễn dưới dạng mô hình từ đơn giản như mô hình cơ bản trong tiêu dùng và tiết kiệm đến các mô hình phức tạp hơn như trong lý thuyết kinh tế tân cổ điển hoặc chính sách chuyển giao tài chính và chính sách tài khóa liên thế hệ.	3	5	-Thảo luận và thuyết trình 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê Bayes	Học phần này sẽ giới thiệu cho sinh viên về suy luận thống kê Bayes. Nội dung học phần đề cập đến quy tắc Bayes, suy luận Bayes cho trường hợp mô hình có một và hai tham số, các kiểm định và chẩn đoán trên mô hình , giới thiệu về phương pháp Markov Chain Monte Carlo, Metropolis-Hastings và Gibbs Sampling, phương pháp Bayes phân cấp cùng với các tiêu chí đánh giá, so sánh và lựa chọn mô hình.	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Máy học ứng dụng	Máy học đóng vai trò rất quan trọng trong sự thành công của nhiều công nghệ gần đây, bao gồm các phương tiện tự lái, công cụ tìm kiếm, chẩn đoán y tế tự động, nhận dạng hình ảnh và phân tích mạng xã hội, và trong rất nhiều các thành tựu công nghệ khác. Học phần này sẽ giới thiệu các khái niệm và thuật toán cơ bản của máy học, nhấn mạnh vào ứng dụng của chúng trong các vấn đề thực tế. Khóa học này sẽ giới thiệu về học có giám sát (cây quyết định, hồi quy logistic, SVM, mạng	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm và thảo luận tại lớp 30% -Dự án kết thúc học phần 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nơ-ron và deep learning), học không giám sát (phân cụm, giảm kích thước) và một số thuật toán học củng cố. Các thuật toán trong học phần sẽ được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm R/Python.			
	Phân tích chuỗi thời gian nâng cao	Học phần Phân tích chuỗi thời gian nâng cao cung cấp cho người học các kiến thức nâng cao ngoài những kiến thức đã học trong học phần Phân tích chuỗi thời gian cơ bản. Học phần này bao gồm những nội dung chính như ứng dụng phân tích phổ trong phân tích chuỗi thời gian, mô hình không gian trạng thái và bộ lọc Kalman và các mô hình hồi quy có điểm gãy cấu trúc hoặc điểm ngưỡng trong hồi quy	3	6	-Bài tập cá nhân 20% -Bài tập nhóm tại lớp 20% -Dự án hoặc thi kết thúc học phần 60%
	Hồi quy với dữ liệu bảng	Học phần Hồi quy với dữ liệu bảng đề cập đến các mô hình kinh tế lượng ứng dụng xử lý các tập dữ liệu dạng bảng của một nhóm đối tượng được thu thập tại nhiều thời điểm. Các chủ đề sẽ được đề cập trong học phần bao gồm giới thiệu mô hình, ước lượng và suy diễn thống kê trong trường hợp dữ liệu bảng như mô hình tác động cố định, mô hình tác động ngẫu nhiên, mô hình hỗn hợp. Học phần cũng mở rộng sang các mô hình hồi quy dạng bảng động và phương pháp GMM được ứng dụng với mô hình dạng bảng động. Học phần cũng sẽ giới thiệu Stata hoặc R để hỗ trợ việc ước lượng, kiểm định và suy diễn thống kê với các mô hình được đề cập.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân 15% -Bài tập nhóm 15% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê phi tham số	Học phần Thống kê phi tham số đề cập đến việc phân tích dữ liệu bằng cách phương pháp phi tham số. Các chủ đề được đề cập trong học phần bao gồm phân tích dữ liệu phân loại bằng cách sử dụng kiểm định Chi-square; và các phương pháp phi tham số cho các mẫu đơn và để so sánh hai mẫu.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng	3	3	Bài tập và tham gia: 20% Thi tự luận giữa kỳ: 30%. Tiểu luận cuối kỳ: 50%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.			
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Trong học phần kinh tế vĩ mô ứng dụng, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kinh tế môi trường	Môn học Kinh tế môi trường được thiết kế để giúp người học có thể hiểu được các mối liên kết giữa hoạt động kinh tế và môi trường. Môn học sẽ giới thiệu các lý thuyết và công cụ có thể được sử dụng để phân tích và đo lường các mối quan hệ nói trên để có thể giúp đưa ra các quyết định phù hợp nhằm quản lý tốt nhất môi trường và tài nguyên thiên nhiên.	3	3	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Thuyết trình : 10% Bài tập cá nhân : 20% Dự án nhóm : 20% Thi giữa học phần : 0% Thi kết thúc học phần : 40%
	Chính sách kinh tế vĩ mô	Môn Chính sách kinh tế vĩ mô thiết kế nhằm cung cấp kỹ năng đánh giá và phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô; góp phần cải thiện mức độ hiểu biết của sinh viên đối với quá trình xây dựng, thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam và các nước đang phát triển. Thông qua phương pháp tiếp cận tình huống và tài liệu được biên soạn mới nhất sẽ giúp người học tổng hợp và cập nhật các kết quả nghiên cứu hiện hành của các nhà kinh tế. Nhiều vấn đề lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và các tranh luận chính sách sẽ được thảo luận qua từng chủ đề riêng biệt một cách có hệ thống. Điều đáng lưu ý là cấu trúc các chủ đề thảo luận trong môn học này sẽ được thay đổi và cập nhật liên tục theo thời gian nhằm phản ánh đầy đủ và kịp thời nhất các chính sách kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 20 % -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		(chương trình năm hiện hành xem mục 12. Nội dung chi tiết học phần).			
	Kinh tế công	Nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: - Vai trò của khu vực công trong nền kinh tế - Cơ sở kinh tế và các hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế - Tìm hiểu, phân tích, đánh giá các chính sách của chính phủ áp dụng trong khu vực công - Sự điều tiết của chính phủ thông qua hoạt động chi tiêu công cộng và chính sách thuế khóa	3	3	−Dự lớp có bài tập cá nhân : 20 % −Báo cáo bài tập nhóm : 20% −Thi giữa học phần: 10% −Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kinh tế phát triển	Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về khái niệm, bản chất, nội dung của tăng trưởng và phát triển kinh tế, - Giúp sinh viên có hiểu biết khái quát về các lý thuyết phát triển. - Phân tích những nguồn lực căn bản để một quốc gia có thể phát triển. - Phân tích những chính sách phát triển trong từng khu vực kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ… và tác động của các chính sách đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Phân tích tác động của những vấn đề như nghèo đói, đô thị hóa, ô nhiễm môi trường, văn hóa… đối với phát triển.	2	4	−Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm −Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm
	Lịch sử tư tưởng kinh tế	Khóa học này khảo sát những trường phái chính trong lịch sử của sự phát triển các tư tưởng kinh tế, bắt đầu với trường phái cổ điển và các tác phẩm của Smith, Ricardo, J.S. Mill, Thornton, Say, và những người khác. Sau đó đánh giá những thách thức của Marx , các nhà kinh tế biên tế và Keynes đối với các nhà kinh tế cổ điển với những nhân vật chủ chốt như Marx, Marshall, Walras, Wicksell, Schumpeter, Fisher, và những người khác. Riêng về Keynes, khóa học tập trung vào những chỉ trích của Keynes đối với phái cổ điển và các lý thuyết của Keynes về đầu tư, lãi suất và cầu tiền. Khóa học cũng thảo luận trào lưu tư tưởng kinh tế sau 1945 với các nhà kinh tế tân cổ điển, phân tích 'IS / LM' với một số các lý thuyết về tiêu dùng, đầu tư, cầu tiền được xem xét cùng với những thách thức của Friedman (phái tiền tệ). Sự trỗi dậy của kinh tế cổ điển vào những thập niên 60 và lý thuyết Keynes được cách tân gắn liền với sự phát triển của kinh tế vi mô hiện đại cũng được thảo luận trong khóa học.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Trong suốt khóa học, các học thuyết kinh tế sẽ được xem xét trong ánh sáng của các mối quan hệ giữa lý thuyết, chính sách gắn với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và kinh tế từ năm 2007			
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống tài chính: thể chế và thị trường	Khóa học này giới thiệu cho sinh viên nhận biết một hệ thống tài chính hoạt động hữu hiệu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế ở một nền kinh tế chuyển đổi, mở, và đang phát triển. Cách tiếp cận thể chế được lựa chọn để trình bày các nội dung này. Khóa học bắt đầu bằng việc giới thiệu một bức tranh tổng quan về vai trò hệ thống tài chính trong nền kinh tế, phân tích quá trình phát triển của hệ thống tài chính và những vấn đề của hệ thống tài chính ở các nước đang phát triển, đi từ những nguy cơ tiềm tàng về thất bại của chính phủ đối với các hình thức áp chế tài chính đến tự do hóa tài chính. Một cách chi tiết hơn khóa học cũng thảo luận những nền tảng của hệ thống tài chính bao gồm các hợp đồng tài chính, nền tảng pháp lý, quyền sở hữu tài sản và thế chấp, luật ngân hàng, quy chế ngân hàng, tài trợ cho doanh nghiệp, các hoạt động giám sát và kiểm soát. Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên được bổ sung kiến thứ để có kỹ năng phân tích, nghiên cứu, ra quyết định trong các lĩnh vực kinh tế liên quan đến chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức khác	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú	3	5	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Tài chính quốc tế	Tài chính Quốc tế là một môn học khá hiện đại vì nó liên tục được cập nhật theo nhịp điệu phát triển của thị trường tài chính toàn cầu. Có thể nói nội dung của Tài Chính Quốc Tế khá rộng, nó bao hàm những xu hướng vận động mang tính toàn cầu của các thị trường, định chế tài chính, các sản phẩm và kỹ thuật tài chính cho đến việc ban hành các chính sách công xuất phát từ nhu cầu điều tiết và quản lý thị trường tài chính của Chính phủ. Cụ thể, môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa ba vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, một mặt môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá như ngang giá lãi suất, ngang giá sức mua và hiệu ứng Fisher quốc tế. Mặt khác, môn học Tài chính quốc tế còn cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến cán cân thanh toán quốc tế, qua đó giúp người học phân tích được xu hướng vận động của dòng thương mại, dòng vốn quốc tế và ảnh hưởng nó đến sức khỏe của nền kinh tế. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây. Sau khi học xong môn học, sinh viên có thể hiểu được sự vận hành của thị trường tài chính quốc tế và các giao dịch trên thị trường ngoại hối, hiểu được cán cân thanh toán quốc tế và các nhân tố tác động, hiểu	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được ưu nhược điểm của các cơ chế tỷ giá và can thiệp của chính phủ, hiểu và giải thích được mối quan hệ giữa các nhân tố kinh tế vĩ mô cũng như các cơ chế khủng hoảng tài chính.			
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
29	**Ngành Toán kinh tế, chương trình Toán tài chính**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân;	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xây dựng CNXH của đất nước.			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác. - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ,	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology,	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	truyền thông và thiết kế (HP1)	Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			- Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1)	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vi mô	"Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Đại số tuyến tính	Học phần này trang bị các kiến thức về Đại số Tuyến tính cho sinh viên ngành Toán nhằm trang bị một số lập luận khoa học và công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học tiếp theo trong chuyên ngành Tính	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		toán Rủi ro & Định phí Bảo hiểm. + Ma trận và các phép toán cơ bản, Định thức và một số tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và phương pháp giải. + Không gian vectơ, độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính, cơ sở và số chiều. + Không gian vectơ con và một số tính chất cơ bản. + Tích vô hướng và một số tính chất, không gian Euclid. + Cơ sở trực giao, cơ sở trực chuẩn, quá trình trực giao hóa Gram – Schmidt. + Ma trận trực giao, quy tắc phân rã QR. + Phép biến đổi tuyến tính, giá trị riêng và vectơ riêng. + Chéo hóa ma trận. + Dạng song tuyến tính, dạng toàn phương.			O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Giải tích 1	Học phần này giới thiệu những khái niệm và công cụ cơ bản trong giải tích với hàm một biến số. Các chủ đề chính bao gồm Phép tính vi phân hàm một biến, đạo hàm riêng và vi phân của hàm nhiều biến, bài toán tối ưu, tích phân suy rộng, lý thuyết chuỗi số, chuỗi lũy thừa và phương trình vi phân. Các chủ đề này là công cụ để sinh viên học tiếp các môn chuyên ngành trong chương trình đào tạo.	3	1	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.			
	Giải tích 2	Học phần này giới thiệu các khái niệm tích phân của hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội hai và bội ba, tích phân đường và tích phân mặt, tích phân của trường véctơ trên đường và mặt cong. Ngoài ra, môn học còn đề cập đến một số vấn đề cơ bản của bài toán tối ưu phi tuyến.	3	2	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Lý thuyết xác suất	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản về Xác suất, Biến ngẫu nhiên đơn và nhiều chiều và các ứng dụng của chúng.	3	2	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Thống kê toán	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản quan trọng cho các lý thuyết về phân phối xác suất, xấp xỉ, các kiểu hội tụ của đại lượng ngẫu nhiên, mẫu, ước lượng, kiểm định từ đó giúp cho sinh viên nắm vững và có thể thực hiện các bài toán thực tế về phân tích dữ liệu, suy diễn thống kê thông qua việc sử dụng các phần mềm ứng dụng.	3	3	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận/ Thuyết trình 15 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Quá trình ngẫu nhiên	Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản về quá trình ngẫu nhiên, các quá trình ngẫu nhiên quan trọng như random walk, xích markov, quá trình Wiener, v,v. Ngoài ra, một số áp dụng của quá trình ngẫu nhiên trong kinh tế, tài chính cũng được trình bày.	3	4	-Dự lớp: 5% -Bài tập: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán tài chính	Học phần này bao gồm cả lý thuyết và thực hành với dữ liệu thực được hỗ trợ bởi các phần mềm. Học phần cung cấp kiến thức, công cụ toán học nhằm giải quyết các bài toán tài chính với dòng tiền cố định và bước đầu cho cả những dòng tiền không chắc chắn. Nội dung được chia thành 6 chương, đề cập 3 vấn đề chính là các mô hình lãi suất, Toán học dành cho danh mục đầu tư, lãi suất ngẫu nhiên và các áp dụng cho các bài toán tài chính của doanh nghiệp, nhà đầu tư …	3	4	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận/Thuyết trình 15 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kinh tế lượng	Học phần Kinh tế lượng giới thiệu về mô hình hồi quy và ứng dụng	3	4	-Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong phân tích dữ liệu kinh tế. Học phần này giới thiệu cả về khía cạnh lý thuyết lẫn thực hành của các phân tích thống kê, tập trung vào việc ước lượng mô hình, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, dự báo các biến số kinh tế dựa trên các mô hình kinh tế lượng và cách thức vận dụng các phân tích kinh tế lượng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn. Học phần cũng sử dụng phần mềm R/(hoặc Eviews, hoặc Stata) để thực hành các mô hình kinh tế lượng trong vấn đề ước lượng, kiểm định và dự báo. Học phần cũng giới thiệu cách đọc kết quả các bài nghiên cứu (tiếng Việt và tiếng Anh) có vận dụng mô hình hồi quy để giải quyết các vấn đề thực tiễn giúp sinh viên đọc hiểu các kết quả nghiên cứu được công bố cũng như nắm bắt được quy trình thực hiện một nghiên cứu có sử dụng các phân tích kinh tế lượng.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình căn bản	Học phần nhằm cung cấp những kỹ năng tổng quan về tư duy lập trình cơ bản và kiến thức để có thể sử dụng một ngôn ngữ để lập trình mức độ cơ bản. Ngôn ngữ được sử dụng trong học phần là R. Học phần trình bày nội dung cơ bản dành cho người mới bắt đầu lập trình; ở trình độ đại học, người học bắt buộc cần có tư duy logic và suy luận lập trình. Kết thúc học phần, người học có khả năng: (1) tư duy, phân tích, suy luận và trình bày vấn đề bằng sơ đồ khối mô tả vấn đề cần giải quyết dưới góc độ lập trình; (2) nắm vững những cấu trúc dữ liệu cơ bản; (3) sử dụng ngôn ngữ R để lập trình cơ bản, sử dụng thành thạo các cấu trúc dữ liệu cơ bản, cấu trúc rẽ nhánh và lặp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	5	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phương pháp tính	Học phần này giới thiệu các phương pháp tính gần đúng để giải các bài toán xuất hiện trong Toán áp dụng nói chung và Toán tài chính nói riêng: giải hệ phương trình tuyến tính, lý thuyết nội suy, giải phương trình vi phân, phương trình đạo hàm riêng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập thực hành: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán tài chính nâng cao	Học phần này cung cấp kiến thức cần thiết về các thành phần và các hoạt động chủ yếu của thị trường tài chính, cùng với các công cụ toán học phù hợp (tích phân ngẫu nhiên, phương trình vi phân ngẫu nhiên...), đồng thời cũng đề cập đến ý tưởng, phương pháp, kỹ thuật, mô hình để giải quyết các bài toán về định giá, lựa chọn portfolio, định lượng và phân tích rủi ro, với sự hỗ trợ của các phần mềm ứng dụng	3	5	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận/ Thuyết trình 15 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Kinh tế lượng nâng cao	Học phần Kinh tế lượng nâng cao giới thiệu các kiến thức nâng cao trong kinh tế lượng, bao gồm xử lý hiện tượng nội sinh bằng biến công cụ và phương pháp 2SLS; phương pháp GMM, các mô hình xử lý dữ liệu bảng, mô hình hồi quy dạng bảng động. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp học viên có những kiến thức cơ bản về chuỗi thời gian như các thành phần của chuỗi thời gian, tính dừng của dữ liệu và vấn đề hồi quy giả mạo. Các chuỗi nhiễu trắng, bước ngẫu nhiên, quá trình AR, MA, ARMA, ARIMA và các dạng mở rộng cũng được đề cập trong chương trình để học viên có thể phân tích các chuỗi thời gian và dự báo. Các tính toán học phần được hỗ trợ bằng phần mềm Stata hoặc R.	3	5	-Thi giữa học phần 20% -Bài tập nhóm 20% -Thi kết thúc học phần 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Phân tích dữ liệu đa biến	Môn học Phân tích dữ liệu đa biến cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp phân tích đa biến đối với dữ liệu sơ cấp sử dụng phổ biến trong phân tích kinh doanh cũng như nghiên cứu học thuật. Môn học này trang bị cho sinh viên cách xây dựng & kiểm định thang đo dùng trong nghiên cứu và ứng dụng, công cụ phân tích nhân tố còn được ứng dụng đo lường và tóm tắt thông tin về những biến trừu tượng và phức tạp, phân tích cụm để phân nhóm các đối tượng khảo sát, phân tích biệt số để tìm các đặc trưng giúp phân biệt các đối tượng, phân tích tương hợp và đo lường đa hướng để lập bản đồ nhận thức của con người về các đối tượng quan tâm, cuối cùng là công cụ phân tích phương sai 2 yếu tố và hồi quy Logistic	3	6	-Thảo luận: 10% -Đề tài: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Công cụ và kỹ	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản quan trọng về các công cụ	3	5	-Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thuật trên thị trường tài chính	và kỹ thuật trong thị trường tài chính, trong đó sinh viên sẽ được tìm hiểu về các khái niệm của thị trường tài chính nói chung, cũng như được mô tả về các loại chứng khoán và công thức toán trong việc định giá trái phiếu, cổ phiếu, cách tính toán việc quản lý rủi ro giá trên thị trường chứng khoán và OTC.			-Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Ứng dụng tin học trong tài chính	Học phần này cung cấp các kiến thức về quản trị dữ liệu cùng với việc sử dụng phần mềm Excel, lập trình với VBA (Visual Basic for Applications), R và ứng dụng để giải quyết các bài toán chủ yếu trong Toán tài chính (giá trị tiền tệ theo thời gian, lập kế hoạch, thẩm định dự án, tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính, dự báo, định giá quyền chọn, quản trị rủi ro, tối ưu hóa danh mục đầu tư...)	3	6	-Dự lớp: 5 % -Thuyết trình: 35 % -Tiểu luận kết thúc học phần: 60 %
	Lý thuyết trò chơi	Lý thuyết trò chơi là một mô hình toán về các tương tác chiến lược giữa các đối tác (người chơi). Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản của mô hình Trò chơi chiến lược; Cân bằng chiến lược - ý tưởng, ứng dụng và phương pháp tìm cân bằng chiến lược. Lần lượt trình bày các mô hình trò chơi đặc biệt cùng cơ sở toán học của nó để giải quyết lớp các bài toán tiêu biểu. Giúp sinh viên nhìn các tình huống kinh tế, trong môi trường cạnh tranh, khi đàm phán, thương lượng… dưới dạng một trò chơi chiến lược, và có ý thức về sự tương tác giữa các đối tượng, từ đó phân tích các chiến lược và ra quyết định.	3	4	-Thi giữa học phần : 20% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích kỹ thuật trong tài chính	Môn học cung cấp cho sinh viên các công cụ của phân tích kỹ thuật, vẽ đồ thị, lập biểu đồ bên cạnh những kiến thức mới liên quan đến thị trường tài chính: - Các chỉ báo của thị trường cổ phiếu - lượng phát hành cổ phiếu tăng/giảm, các mức giá cao hơn/thấp hơn, khối lượng giao dịch tăng/giảm, các công cụ đánh giá cường độ thị trường đồng thời đưa ra cảnh báo sớm về những xu hướng thay đổi tiềm ẩn. - Các kỹ thuật lập đồ thị từ cơ bản cho đến công nghệ mới nhất, các hệ thống phân tích tiên tiến nhất cũng như cách sử dụng các đồ thị một cách hiệu quả nhất trong phân tích. - Phân tích liên thị trường: giải thích rõ ràng về mối tương quan thiết yếu giữa các thị trường tài chính.	3	6	-Thuyết trình, báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Mở rộng quy trình phát triển các hệ thống, các chỉ báo kỹ thuật tiên tiến, các dạng đồ thị mới như lập đồ thị phân khúc thị trường....			
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	•Thuyết trình (làm việc nhóm): 30% •Bài tập (làm việc nhóm): 20% •Thi cuối học phần (cá nhân): 50%
	Ngân hàng thương mại	Môn học NHTM trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về hoạt động chủ yếu của NHTM: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết, khả năng ứng xử và ra quyết định. Giúp sinh viên giải quyết các tình huống trong công việc, nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc tại các Ngân hàng thương mại, định chế tài chính và doanh nghiệp.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể	3	5	•Điểm quá trình 30% - 50% •Kết thúc học phần 50% - 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thể kỉ 21.			
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	5	Thuyết trình 10% Thi giữa học phần 30% Thi kết thúc học phần 60%
	Thị trường tiền tệ và thị trường vốn	Học phần này được xây dựng nhằm giúp sinh viên có những kiến thức về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường vốn, và hoạt động của các định chế tài chính trung gian. Những nội dung cơ bản về gắn liền với các công cụ tài chính như các công cụ vốn, công cụ nợ và công cụ phái sinh cũng được đề cập trong học phần. Đồng thời, học phần cũng trình bày các nguyên tắc và cơ chế hoạt động của các thị trường giao dịch các công cụ tài chính nêu trên.	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý thẩm định giá	Mục đích của khóa học này là cung cấp cho người học những hiểu biết về sự phát triển thẩm định giá trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Khóa học này cũng cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến thẩm định giá như cơ sở giá trị, các nguyên tắc kinh tế để ước tính giá trị tài sản, cách tiếp cận, phương pháp, quy trình thẩm định giá, các tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế và Việt Nam.	3	6	•Dự lớp: 10% •Thảo luận: 10% •Kiểm tra giữa kỳ: 30% •Thi cuối kỳ: 50%
	Phân tích dữ liệu bảo hiểm	Học phần này đề cập đến các kỹ thuật phân tích các nhóm dữ liệu như dữ liệu về dữ liệu tử vong, dữ liệu sức khỏe, dữ liệu bảo hiểm, nhằm	3	6	-Kiểm tra giữa học phần: 20% -Bài tập nhóm : 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phục vụ cho các phân tích định phí bảo hiểm, định lượng rủi ro và ra quyết định. Cụ thể, học phần sẽ tập trung vào nhóm kỹ thuật phân tích dự báo và học máy thống kê cùng với các ứng dụng của các kỹ thuật này trong lĩnh vực actuary. Các kỹ thuật phân tích dữ liệu bao gồm phân tích dữ liệu khám phá, phân loại và dự báo với mô hình hồi quy; phân tích mô tả, suy diễn và dự báo; phân tích bằng học máy và học máy thống kê có giám sát hoặc không giám sát. Học phần cũng giới thiệu các chuẩn mực và quy tắc trong quản trị rủi ro liên quan đến sử dụng và phân tích dữ liệu			-Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Thống kê lập mô hình rủi ro trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Thống kê lập mô hình rủi ro (phần 1 hoặc phần 2) theo đề xuất của giảng viên.
	Khai thác dữ liệu kinh doanh	Học phần Khai thác dữ liệu kinh doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp khai thác dữ liệu cơ bản được sử dụng phổ biến trong kinh doanh. Môn học này trang bị cho sinh viên những khái niệm căn bản, quy trình thực hiện, các kỹ thuật, giải thuật và mô hình khai thác dữ liệu ở giác độ ứng dụng đối với các cơ sở dữ liệu lớn của các doanh nghiệp.	3	6	-Đề tài nhóm: 30% -Kiểm tra cá nhân đột xuất 20% -Tiểu luận cuối kỳ: 50%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
30	**Ngành Toán kinh tế, chương trình Phân tích rủi ro và định phí bảo hiểm**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive	3	3	- Class attendance and participation: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	6	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.			
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	Điểm đánh giá SV sẽ có 2 mục: điểm quá trình và điểm kết thúc học phần. Tỉ lệ giữa 2 cột điểm này sẽ do GV tự quyết định, trong đó điểm quá trình dao động từ 30% đến 50% và điểm kết thúc học phần dao động từ 50% đến 70%. Hình thức của đánh giá quá trình sẽ do GV tự quyết định như: chuyên cần, thảo luận, thi giữa học phần... - Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Đại số tuyến tính	+ Ma trận và các phép toán cơ bản, Định thức và một số tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và phương pháp giải. + Không gian vectơ, độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính, cơ sở và số chiều. + Không gian vectơ con và một số tính chất cơ bản. + Tích vô hướng và một số tính chất, không gian Euclid. + Cơ sở trực giao, cơ sở trực chuẩn, quá trình trực giao hóa Gram – Schmidt. + Ma trận trực giao, quy tắc phân rã QR. + Phép biến đổi tuyến tính, giá trị riêng và vectơ riêng. + Chéo hóa ma trận. + Dạng song tuyến tính, dạng toàn phương. Học phần này trang bị các kiến thức về Đại số Tuyến tính cho sinh viên ngành Toán nhằm trang bị một số lập luận khoa học và công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học tiếp theo trong chuyên ngành Phân	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích Rủi ro & Định phí Bảo hiểm.			
	Giải tích 1	Học phần này giới thiệu những khái niệm và công cụ cơ bản trong giải tích với hàm một biến số. Các chủ đề chính bao gồm Phép tính vi phân hàm một biến, đạo hàm riêng và vi phân của hàm nhiều biến, bài toán tối ưu, tích phân suy rộng, lý thuyết chuỗi số, chuỗi lũy thừa và phương trình vi phân. Các chủ đề này là công cụ để sinh viên học tiếp các môn chuyên ngành trong chương trình đào tạo.	3	1	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…			- Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Lý thuyết Xác suất	Học phần này được thiết kế giúp sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản về xác suất, biến ngẫu nhiên, biến ngẫn nhiêu nhiều chiều và các ứng dụng của chúng. Để có thể học tốt môn học này, sinh viên nắm vững các kiến thức của môn Giải tích 2. Đồng thời, các kiến thức từ môn học Lý thuyết xác suất sẽ là nền tảng quan trọng để SV học tiếp các môn khác như Thống kê toán, Kinh tế lượng, Quá trình ngẫu nhiên…	3	2	-Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Giải tích 2	Học phần này giới thiệu các khái niệm tích phân của hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội hai và bội ba, tích phân đường và tích phân mặt, tích phân của trường véctơ trên đường và mặt cong. Ngoài ra, môn học	3	2	-Bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		còn đề cập đến một số vấn đề cơ bản của bài toán tối ưu phi tuyến.			
	Thống kê toán	Học phần Thống kê toán được thiết kế nhằm cung cấp cho người học các kiến thức và khả năng vận dụng, phân tích liên quan đến các vấn đề chọn mẫu ngẫu nhiên, phân phối mẫu, suy diễn thống kê. Cụ thể suy diễn thống kê bao gồm các kiến thức về các phương pháp ước lượng và kiểm định các tham số của tổng thể như trung bình tổng thể, tỷ lệ tổng thể, phương sai tổng thể, chênh lệch hai trung bình tổng thể, chênh lệch hai tỷ lệ tổng thể. Một số khái niệm quan trọng khác cũng được đề cập đến như bổ đề Neyman – Pearson, mức ý nghĩa và độ mạnh của kiểm định, kiểm định tỷ số hợp lý, các tiêu chuẩn để so sánh và lựa chọn kết quả ước lượng. Ngoài ra, các loại kiểm định phi tham số như kiểm định sự độc lập của hai biến ngẫu nhiên, kiểm định luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên cũng được trình bày. Để nắm bắt được kiến thức Thống kê toán sinh viên phải được trang bị kiến thức Lý thuyết xác suất nói riêng và kiến thức Toán cao cấp nói chung. Đến lượt nó, kiến thức về Lý thuyết xác suất và Thống kê toán sẽ là nền tảng cho các môn học Kinh tế lượng, Quá trình ngẫu nhiên, Toán bảo hiểm ngắn hạn, …	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm & thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quá trình ngẫu nhiên	Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản về quá trình ngẫu nhiên, giới thiệu các quá trình ngẫu nhiên quan trọng như random walk, xích markov, quá trình Wiener, v,v. Ngoài ra, một số áp dụng của quá trình ngẫu nhiên trong kinh tế, tài chính cũng được trình bày.	3	4	-Dự lớp: 5% -Bài tập: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	4	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình căn bản	Học phần nhằm cung cấp những kỹ năng tổng quan về tư duy lập trình căn bản và kiến thức để có thể sử dụng một ngôn ngữ để lập trình mức độ cơ bản. Ngôn ngữ được sử dụng trong học phần là R. Học phần	3	3	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình bày nội dung cơ bản dành cho người mới bắt đầu lập trình; ở trình độ đại học, người học bắt buộc cần có tư duy logic và suy luận lập trình. Kết thúc học phần, người học có khả năng: (1) tư duy, phân tích, suy luận và trình bày vấn đề bằng sơ đồ khối mô tả vấn đề cần giải quyết dưới góc độ lập trình; (2) nắm vững những cấu trúc dữ liệu cơ bản; (3) sử dụng ngôn ngữ R để lập trình căn bản, sử dụng thành thạo các cấu trúc dữ liệu cơ bản, cấu trúc rẽ nhánh và lặp.			
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình nâng cao với R	Học phần yêu cầu người học đã học qua lập trình căn bản, có khả năng tự viết chương trình bằng R, có hiểu biết về cơ sở dữ liệu và cách thức lưu trữ, xử lý dữ liệu. Từ đó, học phần này được thiết kế để người học nâng cao khả năng xử lý dữ liệu với R. Cụ thể, mục tiêu của học phần nhằm cung cấp (1) những kỹ thuật lập trình nâng cao trong R như xử lý dữ liệu với tập tin, kết nối cơ sở dữ liệu, Internet; (2) làm việc với những cấu trúc dữ liệu nâng cao, phức tạp; (3) sử dụng các gói thư viện và đóng gói R package; (4) tìm kiếm, nghiên cứu, vận dụng và giải quyết bằng R các mô hình, thuật toán đã được học và ở các môn học khác.	3	4	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán tài chính (dành cho chuyên viên định phí)	Học phần Toán tài chính cung cấp cho người một hệ thống kiến thức vững chắc về lý thuyết lãi suất, giá trị của tiền tệ theo thời gian, dòng tiền, danh mục đầu tư cũng như các ứng dụng trong phân tích các tài sản và các giao dịch tài chính. Học phần cũng cung cấp kiến thức giúp tính toán các giá trị hiện tại và tích lũy cho các dòng tiền khác nhau làm cơ sở cho việc định giá tài sản tài chính, lựa chọn dự án đầu tư, lập ngân sách vốn và định giá dòng tiền tiềm ẩn. Học phần cũng đề cập chi tiết đến cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và , quản lý tài sản/nợ phải trả trong cân đối dòng tiền của doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Toán tài chính thực hành	Học phần Toán tài chính thực hành giúp sinh viên củng cố các kiến thức toán tài chính, vận dụng nhuần nhuyễn trong giải quyết các bài tập thực hành toán tài chính trong kỳ thi chứng chỉ nghề nghiệp của hiệp hội Actuary Mỹ (SOA – Society of Actuary). Ngoài ra, học phần cũng đưa ra các bài tập tình huống phù hợp trong thực tiễn để người học vận dụng kiến thức toán tài chính giải quyết những tình huống liên quan trong nền kinh tế.	2	4	-Thi giữa học kỳ: 20% -Bài tập tại lớp: 10% -Bài tập về nhà: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Lý thuyết xác suất nâng cao	Học phần Lý thuyết xác suất nâng cao giúp sinh viên củng cố các kiến thức Lý thuyết xác suất, vận dụng nhuần nhuyễn trong giải quyết các bài tập thực hành trong kỳ thi Exam P để lấy chứng chỉ nghề nghiệp của hiệp hội Actuary Mỹ (SOA – Society of Actuary). Ngoài ra, học phần cũng đưa ra các bài tập tình huống phù hợp trong thực tiễn để người học vận dụng kiến thức Lý thuyết xác suất giải quyết những tình huống liên quan trong nền kinh tế.	3	3	-Thi giữa học kỳ: 50% -Thi kết thúc học phần: 50% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Lý thuyết xác suất trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Lý thuyết xác suất chính theo đề xuất của giảng viên.
	Phân tích chuỗi thời gian	Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về chuỗi thời gian và các mô hình xử lý chuỗi thời gian về mặt lý thuyết, thực hành và tìm hiểu các ứng dụng của các mô hình nâng cao này. Cụ thể, học phần này cung cấp cho học viên các ước lượng, kiểm định và dự báo trên các mô hình xử lý chuỗi thời gian, bao gồm: - Kiểm định tính dừng và vấn đề hồi quy giả mạo. - Mô hình ARDL - Mô hình ARCH/GARCH - Mô hình VAR và SVAR - Quan hệ đồng liên kết và mô hình VECM - Không gian trạng thái và bộ lọc Kalman. Ngoài ra, học viên được hướng dẫn thực hành trên phần mềm Eviews/Stata/R và đọc hiểu các bài nghiên cứu liên quan đến các mô hình nâng cao về chuỗi thời gian.	3	6	-Bản thu hoạch: 25% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính	3	5	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		– đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp dành cho chuyên viên định phí (Phần 1)	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp dành cho chuyên viên định phí sẽ cung cấp những kiến thức nền tảng về tài chính doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của tổ chức kiểm định chương trình đào tạo Actuarial Science với hiệp hội Actuary của Mỹ (SOA). Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp, cụ thể hơn là về sự kết hợp giữa 3 quyết định: đầu tư, tài trợ và quản trị vốn luân chuyển.	2	5	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Online quizzes (LMS): 20% -Mini case study: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp dành cho chuyên viên định phí (Phần 2)	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp dành cho chuyên viên định phí 2 cung cấp những kiến thức nền tảng về tài chính doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của tổ chức kiểm định chương trình đào tạo Actuarial Science với hiệp hội Actuary của Mỹ (SOA). Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp, cụ thể hơn là về sự kết hợp giữa 3 quyết định: đầu tư, tài trợ và quản trị vốn luân chuyển.	2	6	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Online quizzes (LMS): 20% -Case studies: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết đầu tư và thị trường tài chính 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến thị trường tài chính và các quyết định tài chính mà nhà quản trị tài chính phải thực hiện trên cơ sở sử dụng các mô hình toán, thống kê, và xác suất.... nhằm hoạch định chiến lược tài chính cho doanh nghiệp, từ đó có thể tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.	3	4	-Thuyết trình hoặc làm tiểu luận: 10% -Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết đầu tư và thị trường tài chính 2	Môn học này giới thiệu về các sản phẩm phái sinh như là các công cụ để quản trị rủi ro tài chính. Các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, các loại quyền chọn và tính chất của chúng. Từ đó giới thiệu các chiến lược vận dụng các công cụ này trong thực tiễn.	3	5	-Thuyết trình: 10% -Bài tập nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê lập mô hình rủi ro 1	Học phần Thống kê lập mô hình rủi ro 1 cung cấp cho người học các phương pháp và mô hình để phân tích dữ liệu liên quan đến rủi ro dựa trên nền tảng của các mô hình hồi quy, trong đó chủ yếu là mô hình hồi	2	5	-Kiểm tra giữa học phần: 20% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quy tuyến tính tổng quát (GLM) và các mô hình chuỗi thời gian. Học phần cũng bao gồm nội dung về các phương pháp để lựa chọn và kiểm định các mô hình. Học phần này được xây dựng theo một phần nội dung của kỳ thi SRM (Statistics for Risk Modeling) của hiệp hội SOA(Society of Actuaries, Mỹ)			Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Thống kê lập mô hình rủi ro trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Thống kê lập mô hình rủi ro (phần 1 hoặc phần 2) theo đề xuất của giảng viên.
	Thống kê lập mô hình rủi ro 2	Học phần Thống kê lập mô hình rủi ro 2 cung cấp cho người các phương pháp và mô hình để phân tích dữ liệu liên quan đến rủi ro dựa trên nền tảng của máy học bằng thống kê (Statistical Learning), trong đó chủ yếu là phép phân tích thành phần chính PCA(Principle Compenent Analysis), mô hình cây quyết định (Decision Tree), phân tích cụm (Cluster Analysis). Học phần cũng bao gồm nội dung về các phương pháp để kiểm định, so sánh và lựa chọn giữah các mô hình. Học phần này được xây dựng theo một phần nội dung của kỳ thi SRM (Statistics for Risk Modeling) của hiệp hội SOA (Society of Actuaries, Mỹ)	3	6	-Kiểm tra giữa học phần: 20% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Thống kê lập mô hình rủi ro trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Thống kê lập mô hình rủi ro (phần 1 hoặc phần 2) theo đề xuất của giảng viên.
	Toán bảo hiểm ngắn hạn 1	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm: đo lường độ rủi ro, các đặc tính của các mô hình actuarial, các mô hình Severity, các mô hình tần số, các mô hình tổn thất toàn bộ.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán bảo hiểm ngắn hạn 2	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm: Mô hình tai họa, ước lượng dữ liệu, ước lượng tham số, lựa chọn mô hình, mô phỏng, sự tin cậy. Sinh viên hiểu và có thể tính toán các loại phí và dự trữ cho các bảo hiểm ngắn hạn.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán bảo hiểm dài hạn 1	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các mô hình và lý thuyết truyền thống về các loại hình bảo hiểm dài hạn và hướng dẫn sinh viên áp dụng chúng vào việc định giá khoản bồi thường, niên kim, giá trị các loại hợp đồng bảo hiểm… Thông qua việc tập trung vào các hợp đồng và giả thiết thực tế, khóa học này nhằm mục đích thúc đẩy nhận thức kinh doanh chung về bảo hiểm nhân thọ cũng như là các công cụ toán học để quản lý rủi ro trong bối cảnh đó.	3	4	-Bản thu hoạch: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán bảo hiểm dài hạn 2	Môn học này tiếp tục học phần Toán bảo hiểm dài hạn 1, cung cấp cho sinh viên các mô hình và lý thuyết hiện đại hơn về các loại hình bảo	3	5	-Bản thu hoạch: 20% -Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiểm dài hạn: mô hình đa trạng thái. Sử dụng mô hình này cho phép một khuôn khổ duy nhất cho nhiều loại hình bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm thay thế thu nhập, bảo hiểm bệnh hiểm nghèo… Qua đó, sinh viên biết cách áp dụng các mô hình và lý thuyết hiện đại này để giải quyết các bài toán liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm hai nhân mạng, bài toán về lương hưu và quyền lợi chăm sóc sức khỏe cho hưu trí, bài toán tính toán chi phí phát sinh của bảo hiểm nhân thọ truyền thống.			-Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Trong học phần kinh tế vĩ mô ứng dụng, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch [Dự án nhóm]: 20% - Thi kết thúc học phần [Dự án cá nhân/nhóm]: 60%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
31	**Ngành Thống kê kinh tế**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị , tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác. - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	5	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tin học trong kinh doanh	Môn học này giúp bạn phát triển kỹ năng sử dụng các phần mềm phổ biến trong công việc để đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp về việc ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông vào hoạt động của doanh nghiệp. Trang bị đầy đủ kiến thức để sinh viên sử dụng thành thạo Excel trong các môn chuyên ngành kinh tế. Môn học này được chia thành 4 phần. a) Phần 1: Tổng quan về tin học: cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, mạng Internet, web, thương mại điện tử; các loại phần mềm; sự riêng tư, bảo mật. b) Phần 2: Báo cáo kinh doanh và thuyết trình. Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong việc tạo ra một báo cáo kinh doanh chuẩn và bài thuyết trình mang tính sinh động, hiệu quả (Microsoft Word, Microsoft PowerPoint) c) Phần 3: Biểu diễn và khai thác dữ liệu bằng Excel: Cung cấp cho sinh viên có khả năng phân tích các yêu cầu trong quản lý dữ liệu của doanh nghiệp vừa và nhỏ, lựa chọn/thiết kế cấu trúc dữ liệu phù hợp yêu cầu, khai thác một cách hiệu quả (chính xác, nhanh và ít tốn kém	3	2	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh phí) thông qua các chức năng trong Microsoft Excel. d) Phần 4: Phân tích dữ liệu kinh doanh với Excel. Cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng các hàm và công cụ của Excel vào việc tổng hợp và phân tích dữ liệu để giải quyết các bài toán cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý, từ việc tổ chức dữ liệu, lựa chọn các mô hình tính toán và dựa vào kết quả tính toán giúp ra các quyết định quản lý.			
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thể kỉ 21.			
	Kinh tế phát triển	Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về khái niệm, bản chất, nội dung của tăng trưởng và phát triển kinh tế, - Giúp sinh viên có hiểu biết khái quát về các lý thuyết phát triển. - Phân tích những nguồn lực căn bản để một quốc gia có thể phát triển. - Phân tích những chính sách phát triển trong từng khu vực kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ… và tác động của các chính sách đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Phân tích tác động của những vấn đề như nghèo đói, đô thị hóa, ô nhiễm môi trường, văn hóa… đối với phát triển.	3	3	Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm.
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	2	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội	3	4	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		có liên quan.			
	Quản trị Marketing	Trong học phần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành về Quản trị Marketing, sinh viên hình thành và phát triển khả năng để ra các quyết định marketing hiệu quả, bao gồm việc nhận diện các cơ hội marketing, phát triển các chiến lược và triển khai thành các kế hoạch hành động. Đây là một học phần học bằng phương pháp dự án, tập trung vào quy trình hoạch định một cách chiến lược theo định hướng thị trường, nghiên cứu thị trường, chọn lựa khúc thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu, quản trị sản phẩm/ dịch vụ và hoạch định các chương trình hỗn hợp Marketing. - Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và định hướng cho sự nghiệp của bản thân.	3	3	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo phân tích môi trường marketing 20% •Bài trắc nghiệm cá nhân 20% •Hoàn thành các bài học trên LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài kết thúc môn 30% •Đánh giá hiệu quả làm việc và kỹ năng 20%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế & kinh doanh II	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh II cung cấp một số nội dung chuyên biệt phục vụ cho việc áp dụng phương pháp thống kê trong thực tế như việc kiểm soát sai lầm khi kiểm định giả thuyết thống kê; kiểm tra tính độc lập và tính phù hợp của phân phối trước khi áp dụng luật phân phối; các phương pháp xem xét tác động nhân quả như phân tích phương sai và hồi quy; các phương pháp phi tham số sử dụng khi tổng thể không thỏa điều kiện về luật phân phối hay không rõ về luật phân phối hoặc khi dữ liệu không ở dạng định lượng; thống kê Bayes và ứng dụng trong phân tích để ra quyết định; các phương pháp thống kê trong kiểm soát chất lượng.	3	3	-Thảo luận tình huống (nhóm): 10% -Bài tập: 10% -Kiểm tra giữa kỳ (chương 1,2,3,4,5): 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phương pháp nghiên cứu trong thống kê kinh tế	Học phần Phương pháp nghiên cứu trong thống kê kinh tế cung cấp một cách có hệ thống các khái niệm và phương pháp nhằm thiết kế và thực hiện một cuộc nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thống kê kinh tế. Nội dung chính bao gồm cách xác định vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, tổng kết lý thuyết và tổng kết nghiên cứu trước đó để đề xuất mô hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, phương pháp thu thập dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu.	3	4	-Đề tài nhóm: 100%
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị	3	6	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.			- Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing,...	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	6	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị thương hiệu	Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản trị, xây dựng và quảng bá thương hiệu dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức. Học phần sẽ giúp sinh viên nâng cao nhận thức về sự cần thiết của quản trị thương hiệu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; có những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Trên cơ sở đó, khi ra trường sinh viên có thể hoạch định và tổ chức thực hiện hoạt động này tại các doanh nghiệp một cách hiệu quả.	3	6	-Thuyết trình giữa học phần: 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.			-Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.	3	6	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: (1) Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu, (2) Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ), (3) Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm: tiệm cận, các loại hội tụ, các dạng ước lượng điểm, khoảng tin cậy, lý thuyết kiểm định và các phương pháp kiểm định thông dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	5	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích dữ liệu	Học phần Phân tích dữ liệu cung cấp một cách có hệ thống các kỹ thuật cần thiết khi phân tích dữ liệu, cụ thể bao gồm: (1) Cách tổ chức và tạo khuôn nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê có nhiều nội dung và phức tạp; (2) Cách làm sạch và chuẩn bị dữ liệu để tiến hành phân tích; (3) Cách sử dụng coding trong phân tích dữ liệu; (4) Cách trình bày tóm tắt dữ liệu số lớn bằng bảng biểu, đồ thị, đặc trưng số; (5) Phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau; (6) Phương pháp phân tích và nhận diện mô hình hồi quy phù hợp để phân tích mối quan hệ nhân quả.	2	4	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất: 10% -Bài tập nhóm (2 báo cáo bằng Poster): 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp chọn mẫu	Học phần Phương pháp chọn mẫu cung cấp một cách có hệ thống kiến thức về các phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu bao gồm các phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên và ngẫu nhiên. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên như chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản, chọn mẫu hệ thống, chọn mẫu phân tầng, chọn mẫu cụm, chọn mẫu kết hợp và các phương pháp ước lượng như ước lượng tỷ số, ước lượng hồi quy và ước lượng chênh lệch. Cung cấp cách xác định cỡ mẫu trong một cuộc điều tra nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng lựa chọn mẫu ngẫu nhiên và xử lý kết quả điều tra.	3	5	-Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh	Việc ra quyết định thường đòi hỏi phải dự báo các biến số liên quan trong tương lai mà kết quả của một quyết định được thực hiện. Học phần Dự báo trong kinh doanh và kinh tế cung cấp một cái nhìn tổng quan về các phương pháp hiện đại, định lượng, thống kê và kinh tế lượng để dự báo và đánh giá dự báo. Các chủ đề bao gồm hồi quy tuyến tính; mô hình hóa và dự báo xu hướng và tính thời vụ; đặc trưng	3	6	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất: 20% -Đề tài/bài tập nhóm: 20% -Tiểu luận nhóm có thuyết trình: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và dự báo chu kỳ; Mô hình MA, AR và ARMA; dự báo với các hồi quy; đánh giá và kết hợp các dự báo. Học phần này hướng đến việc giúp sinh viên ứng dụng các kỹ thuật dự báo định lượng, phát triển các kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên dụng, phát triển kỹ năng viết trong khoa học, phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin và thu thập dữ liệu, kỹ năng làm việc nhóm, và kỹ năng tiếng Anh thông qua đọc hiểu tài liệu học tập, tài liệu tham khảo bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Học phần giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Thống kê dân số và lao động	Học phần này cung cấp những kiến thức cũng như những phương pháp thu thập thông tin dân số và lao động; mô tả, phân tích quy mô và cơ cấu dân số theo phương pháp thống kê; các phương pháp nghiên cứu thống kê quá trình sinh, chết, di cư – các thành tố tạo nên sự biến động về quy mô và cơ cấu dân số. Nghiên cứu dân số phát triển, dự báo dân số làm nền tảng cho các dự báo kinh tế xã hội. Các phương pháp thống kê cơ bản nghiên cứu quá trình hình thành, phân phối và sử dụng nguồn nhân lực. Cung cấp những phương pháp cơ bản Thống kê Lao động và việc làm và các chỉ tiêu thống kê. Kỹ năng sử dụng các phần mềm trong xử lý dữ liệu (Excel, SPSS), đọc được các bảng kết quả từ phần mềm cung cấp.	3	5	-Chuyên cần: 10% -Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thống kê doanh nghiệp	Học phần Thống Kê Doanh Nghiệp cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê phản ánh toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho người học kỹ năng tính toán và phân tích hệ thống chỉ tiêu thống kê trong doanh nghiệp, nhằm phục vụ cho quá trình quản lý doanh nghiệp. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	6	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất: 20% -Đề tài/bài tập nhóm: 20% -Tiểu luận nhóm có thuyết trình: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thống kê xã hội	Nội dung học phần Thống kê xã hội bao gồm: thống kê các hiện tượng xã hội để nhận biết một cách cụ thể trình độ phát triển của xã hội. Các khía cạnh nội dung của thống kê xã hội bao gồm tuổi thọ, mức sống dân cư, văn hóa, giáo dục, bảo vệ sức khỏe, hôn nhân và gia đình, pháp luật và thực hiện pháp luật. Thông qua việc xác định các chỉ tiêu đo lường từng khía cạnh, phân tích dữ liệu cụ thể giúp đề xuất những khuyến nghị cho những người làm chính sách có biện pháp quản lý xã hội một cách thích hợp.	3	5	-Đề tài dự án nhóm: 35% -Bài tập nhóm: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai thác dữ liệu kinh doanh	Học phần Khai thác dữ liệu kinh doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp khai thác dữ liệu cơ bản được sử dụng phổ biến trong kinh doanh. Môn học này trang bị cho sinh viên những khái niệm căn bản, quy trình thực hiện, các kỹ thuật, giải thuật và mô hình khai thác dữ liệu ở giác độ ứng dụng đối với các cơ sở dữ liệu lớn của các doanh nghiệp.	3	6	-Đề tài nhóm: 30% -Kiểm tra cá nhân đột xuất 20% -Tiểu luận cuối kỳ: 50%
	Hệ thống tài khoản quốc gia	Học phần Hệ thống tài khoản quốc gia cung cấp lý thuyết cơ bản và phương pháp xác định và phân tích hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp nói chung và hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) nói riêng. Nhìn ở góc độ vĩ mô, học phần này cung cấp hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh chu trình kinh tế, sự tác động qua lại giữa các yếu tố trong quá trình sản xuất sản phẩm (vật chất và dịch vụ), kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung và từng ngành kinh tế nói riêng, tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự biến động cơ cấu đó qua các năm, các mối quan hệ tỉ lệ chủ yếu của nền kinh tế, hiệu quả sản xuất xã hội. Kiến thức học phần là một trong những công cụ đắc lực phục vụ nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế diễn ra trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cung cấp cơ sở xây dựng các mô hình kinh tế vĩ mô.	2	6	-Chuyên cần: 10% -Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp	Khóa luận tốt nghiệp là một học phần kết nối tất cả các kiến thức và kỹ năng được cung cấp trong các học phần trước đó trong quá trình học tập của sinh viên để thực hành nghiên cứu và phân tích thống kê cung cấp được thông tin hỗ trợ cho việc giải quyết một vấn đề cụ thể trong kinh doanh và tiếp thị	10	7	-Quá trình thực hiện đề tài : 30% -Bản báo cáo kết quả Khóa luận tốt nghiệp: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
32	**Ngành Thống kê kinh tế, chương trình Thống kê kinh doanh**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị , tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nam	thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			- Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác. - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	5	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			- Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		+ Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.		2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh,	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tin học trong kinh doanh	Môn học này giúp bạn phát triển kỹ năng sử dụng các phần mềm phổ biến trong công việc để đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp về việc ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông vào hoạt động của doanh nghiệp. Trang bị đầy đủ kiến thức để sinh viên sử dụng thành	3	2	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thạo Excel trong các môn chuyên ngành kinh tế. Môn học này được chia thành 4 phần. a) Phần 1: Tổng quan về tin học: cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, mạng Internet, web, thương mại điện tử; các loại phần mềm; sự riêng tư, bảo mật. b) Phần 2: Báo cáo kinh doanh và thuyết trình. Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong việc tạo ra một báo cáo kinh doanh chuẩn và bài thuyết trình mang tính sinh động, hiệu quả (Microsoft Word, Microsoft PowerPoint) c) Phần 3: Biểu diễn và khai thác dữ liệu bằng Excel: Cung cấp cho sinh viên có khả năng phân tích các yêu cầu trong quản lý dữ liệu của doanh nghiệp vừa và nhỏ, lựa chọn/thiết kế cấu trúc dữ liệu phù hợp yêu cầu, khai thác một cách hiệu quả (chính xác, nhanh và ít tốn kém kinh phí) thông qua các chức năng trong Microsoft Excel. d) Phần 4: Phân tích dữ liệu kinh doanh với Excel. Cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng các hàm và công cụ của Excel vào việc tổng hợp và phân tích dữ liệu để giải quyết các bài toán cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý, từ việc tổ chức dữ liệu, lựa chọn các mô hình tính toán và dựa vào kết quả tính toán giúp ra các quyết định quản lý.			
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ.			
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thể kỉ 21.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế phát triển	Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về khái niệm, bản chất, nội dung của tăng trưởng và phát triển kinh tế, - Giúp sinh viên có hiểu biết khái quát về các lý thuyết phát triển. - Phân tích những nguồn lực căn bản để một quốc gia có thể phát triển. - Phân tích những chính sách phát triển trong từng khu vực kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ… và tác động của các chính sách đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Phân tích tác động của những vấn đề như nghèo đói, đô thị hóa, ô nhiễm môi trường, văn hóa… đối với phát triển.	3	3	Thi giữa học phần: 30% tổng số điểm Thi kết thúc học phần: 70% tổng số điểm.
	Marketing căn	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và	3	2	-Dự lớp: 5 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	bản	nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.			-Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.	3	4	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị Marketing	Trong học phần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành về Quản trị Marketing, sinh viên hình thành và phát triển khả năng để ra các quyết định marketing hiệu quả, bao gồm việc nhận diện các cơ hội marketing, phát triển các chiến lược và triển khai thành các kế hoạch hành động. Đây là một học phần học bằng phương pháp dự án, tập trung vào quy trình hoạch định một cách chiến lược theo định hướng thị trường, nghiên cứu thị trường, chọn lựa khúc thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu, quản trị sản phẩm/ dịch vụ và hoạch định các chương trình hỗn hợp Marketing. - Sinh viên được trải nghiệm sự hợp tác giữa các nhóm chức năng khác nhau trong bộ phận marketing, từ đó định hình tư duy marketing và định hướng cho sự nghiệp của bản thân.	3	3	-Điểm giữa kỳ 50% •Báo cáo phân tích môi trường marketing 20% •Bài trắc nghiệm cá nhân 20% •Hoàn thành các bài học trên LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài kết thúc môn 30% •Đánh giá hiệu quả làm việc và kỹ năng 20%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế & kinh doanh II	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh II cung cấp một số nội dung chuyên biệt phục vụ cho việc áp dụng phương pháp thống kê trong thực tế như việc kiểm soát sai lầm khi kiểm định giả thuyết thống kê; kiểm tra tính độc lập và tính phù hợp của phân phối trước khi áp dụng luật phân phối; các phương pháp xem xét tác động nhân quả như phân tích phương sai và hồi quy; các phương pháp	3	3	-Thảo luận tình huống (nhóm): 10% -Bài tập: 10% -Kiểm tra giữa kỳ (chương 1,2,3,4,5): 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phi tham số sử dụng khi tổng thể không thỏa điều kiện về luật phân phối hay không rõ về luật phân phối hoặc khi dữ liệu không ở dạng định lượng; thống kê Bayes và ứng dụng trong phân tích để ra quyết định; các phương pháp thống kê trong kiểm soát chất lượng.			
	Nghiên cứu Marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	4	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	6	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị chiến lược	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing,...	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến	3	6	- Dự lớp, Thảo luận: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	chính	thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.			- Làm test online, LMS: 5% - Thuyết trình, bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị thương hiệu	Môn học này trình bày những kiến thức về thiết kế, quản trị, xây dựng và quảng bá thương hiệu dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức. Học phần sẽ giúp sinh viên nâng cao nhận thức về sự cần thiết của quản trị thương hiệu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; có những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Trên cơ sở đó, khi ra trường sinh viên có thể hoạch định và tổ chức thực hiện hoạt động này tại các doanh nghiệp một cách hiệu quả.	3	6	-Thuyết trình giữa học phần: 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có	3	6	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: (1) Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu, (2) Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ), (3) Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên nắm vững các khái niệm: tiệm cận, các loại hội tụ, các dạng ước lượng điểm, khoảng tin cậy, lý thuyết kiểm định và các phương pháp kiểm định thông dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	5	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích dữ liệu	Học phần Phân tích dữ liệu cung cấp một cách có hệ thống các kỹ thuật cần thiết khi phân tích dữ liệu, cụ thể bao gồm: (1) Cách tổ chức và tạo khuôn nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê có nhiều nội dung và phức tạp; (2) Cách làm sạch và chuẩn bị dữ liệu để tiến hành phân tích; (3) Cách sử dụng coding trong phân tích dữ liệu; (4) Cách trình bày tóm tắt dữ liệu số lớn bằng bảng biểu, đồ thị, đặc trưng số; (5) Phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau; (6) Phương pháp phân tích và nhận diện mô hình hồi quy phù hợp để phân tích mối quan hệ nhân quả.	3	4	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất : 10% -Bài tập nhóm (2 báo cáo bằng Poster): 40% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phương pháp chọn mẫu	Học phần Phương pháp chọn mẫu cung cấp một cách có hệ thống kiến thức về các phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu bao gồm các phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên và ngẫu nhiên. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên như chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản, chọn mẫu hệ thống, chọn mẫu phân tầng, chọn mẫu cụm, chọn mẫu kết hợp và các phương pháp ước lượng như ước lượng tỷ số, ước lượng hồi quy và ước lượng chênh lệch. Cung cấp cách xác định cỡ mẫu trong một cuộc điều tra nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng lựa chọn mẫu ngẫu nhiên và xử lý kết quả điều tra.	2	5	-Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh	Việc ra quyết định thường đòi hỏi phải dự báo các biến số liên quan trong tương lai mà kết quả của một quyết định được thực hiện. Học phần Dự báo trong kinh doanh và kinh tế cung cấp một cái nhìn tổng quan về các phương pháp hiện đại, định lượng, thống kê và kinh tế lượng để dự báo và đánh giá dự báo. Các chủ đề bao gồm hồi quy tuyến tính; mô hình hóa và dự báo xu hướng và tính thời vụ; đặc trưng và dự báo chu kỳ; Mô hình MA, AR và ARMA; dự báo với các hồi quy; đánh giá và kết hợp các dự báo. Học phần này hướng đến việc giúp sinh viên ứng dụng các kỹ thuật dự báo định lượng, phát triển các kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên dụng, phát triển kỹ năng viết trong khoa học, phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin và thu thập dữ liệu, kỹ năng làm việc nhóm, và kỹ năng tiếng Anh thông qua đọc hiểu tài liệu học tập, tài liệu tham khảo bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Học phần giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	6	-Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất: 20% -Đề tài/bài tập nhóm: 20% -Tiểu luận nhóm có thuyết trình: 60%
	Phân tích định lượng trong kinh doanh	Học phần Phân Tích Định Lượng trong Kinh Doanh cung cấp cho sinh viên kiến thức về quy trình ra quyết định và các phương pháp phân tích định lượng trong kinh doanh. Là công cụ có thể hỗ trợ nhà điều hành, quản lý của các doanh nghiệp ra quyết định một cách khoa học và hợp lý dựa vào kỹ thuật phân tích quyết định, phân tích cận biên, quy hoạch tuyến tính. Học phần này còn bao gồm công cụ hỗ trợ các nhà quản trị	3	5	- Dự lớp/bài kiểm tra ngắn đột xuất: 10% - Đề tài/bài tập nhóm: 15% - Kiểm tra giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lên kế hoạch giám sát và kiểm soát các dự án lớn và phức tạp. Học phần này còn giới thiệu các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho việc phân tích nhằm tiết kiệm thời gian, công sức, và trình bày bằng các biểu đồ chuyên môn phù hợp; cho sinh viên làm quen với việc dùng các công cụ phần mềm bổ trợ cho việc phân tích định lượng.			
	Phân tích dữ liệu đa biến	Học phần Phân tích dữ liệu đa biến cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp phân tích đa biến đối với dữ liệu sơ cấp sử dụng phổ biến trong phân tích kinh doanh cũng như nghiên cứu học thuật. Môn học này trang bị cho sinh viên cách xây dựng & kiểm định thang đo dùng trong nghiên cứu và ứng dụng, công cụ phân tích nhân tố còn được ứng dụng đo lường và tóm tắt thông tin về những biến trừu tượng và phức tạp, phân tích cụm để phân nhóm các đối tượng khảo sát, phân tích biệt số để tìm các đặc trưng giúp phân biệt các đối tượng, phân tích tương hợp và đo lường đa hướng để lập bản đồ nhận thức của con người về các đối tượng quan tâm, cuối cùng là công cụ phân tích phương sai 2 yếu tố và hồi quy Logistic.	3	5	-Thảo luận: 10% -Đề tài: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích dữ liệu thị trường	Học phần Phân tích dữ liệu thị trường cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp và kỹ thuật phân tích dữ liệu tương ứng với các yêu cầu nghiên cứu, phân tích để ra quyết định về thị trường phổ biến trong các tổ chức kinh doanh. Môn học này trang bị cho sinh viên các khái niệm, dữ liệu nguồn, kỹ năng phân tích theo từng chủ đề cụ thể của tiếp cận thị trường từ các phân tích cơ bản như hành vi thái độ của thị trường, phân khúc thị trường, phân tích định vị, cho đến các chủ đề chuyên sâu như phân tích về sản phẩm, giá, quảng cáo, bán lẻ và sức khỏe thương hiệu.	3	6	-Đề tài nhóm: 20% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khai thác dữ liệu kinh doanh	Học phần Khai thác dữ liệu kinh doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp khai thác dữ liệu cơ bản được sử dụng phổ biến trong kinh doanh. Môn học này trang bị cho sinh viên những khái niệm căn bản, quy trình thực hiện, các kỹ thuật, giải thuật và mô hình khai thác dữ liệu ở giác độ ứng dụng đối với các cơ sở dữ liệu lớn của các doanh nghiệp.	3	6	-Đề tài nhóm: 30% -Kiểm tra cá nhân đột xuất: 20% -Tiểu luận cuối kỳ: 50%
	Hệ thống	Học phần Hệ thống thống kê quốc gia cung cấp cung cấp một cái nhìn	2	6	-Thảo luận tình huống : 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thống kê quốc gia	tổng quan về hệ thống thống kê quốc gia theo khuyến nghị của Liên Hiệp Quốc, từ cơ sở của thống kê chính thức, hệ thống thống kê quốc gia và các cơ quan thống kê, người sử dụng thông tin thống kê quốc gia và nhu cầu sử dụng thông tin thống kê quốc gia. Học phần này cũng bao gồm Luật Thống Kê và hệ thống thống kê quốc gia Việt nam, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia Việt Nam và một số cuộc điều tra lớn của thống kê quốc gia. Học phần này cũng bao gồm việc thực hành khai thác dữ liệu bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư Việt Nam và tìm hiểu ý nghĩa của kết quả khai thác được đối với kinh doanh và quản lý.			-Thuyết trình: 40% -Báo cáo kết quả đề tài nhóm: 50%
	Khóa luận TN	Khóa luận tốt nghiệp là một học phần kết nối tất cả các kiến thức và kỹ năng được cung cấp trong các học phần trước đó trong quá trình học tập của sinh viên để thực hành nghiên cứu và phân tích thống kê cung cấp được thông tin hỗ trợ cho việc giải quyết một vấn đề cụ thể trong kinh doanh và tiếp thị	10	7	-Quá trình thực hiện đề tài: 30% -Bản báo cáo kết quả Khóa luận tốt nghiệp: 70%
	Học kỳ DN		10	7	
33	**Ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình Hệ thống thông tin kinh doanh**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức			- Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị , tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác. - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map,	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của	3	3	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác			- Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			- Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Khoa Học Dữ Liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	1	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dùng trong Tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của	3	2	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thông tin quản lý	hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích nghiệp vụ	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một cách hiệu quả. Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	4	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý. Học phần gồm các nội dung chính sau: a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật	3	5	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lý.			
	Tư duy hệ thống	Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống và phương pháp luận tư duy hệ thống, cung cấp cho người học các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp sáng tạo, hình thành ở người học khả năng lập luận và giải quyết vấn đề trong các hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh. Đồng thời, giúp người học rèn luyện những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng giải pháp cho vấn đề trên cơ sở xem xét toàn diện các mặt của vấn đề, xử lý hiệu quả các mối quan hệ phức tạp và mô tả vấn đề một cách hệ thống, logic và sáng tạo.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận nhóm: 10% -Thi giữa học phần (thuyết trình nhóm):20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Giới thiệu về quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP)	Môn học cung cấp cho sinh viên : • Các khái niệm trong ERP • Thành phần chính trong một hệ thống ERP • Cách thức hoạt động của hệ thống ERP • Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới • Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Hiểu rõ những ưu nhược điểm của ERP	3	6	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình bài tập nhóm: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh	3	5	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Quản trị học	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. - Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.			-Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị sự thay đổi	Thế kỷ XXI cho thấy một bức tranh về sự thay đổi trên mọi khía cạnh gồm: thị trường kinh doanh biến động, toàn cầu hóa, những thay đổi trong chính sách của chính phủ, công nghệ mới nổi, sự thay đổi trong nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Những điều này dẫn đến việc quản lý tổ chức và quản lý chiến lược đã trở nên nhiều khó khăn hơn. Các doanh nghiệp phải phản ứng nhanh chóng với những thay đổi của môi trường kinh doanh đầy biến động. Do đó, mục tiêu của môn học này là cung cấp kiến thức phù hợp về quy trình quản lý sự thay đổi. Người học sẽ phân tích và thảo luận về các tình huống để áp dụng các khái niệm. Các tình huống sẽ giúp học viên hiểu rõ hơn về sự thay đổi của tổ chức và quá trình thay đổi của tổ chức. Ngoài ra, môn học sẽ giúp người học phát triển tư duy về cách tiếp cận các quá trình thay đổi, cũng như học cách đánh giá các công cụ và các mô hình, hiểu các bối cảnh và hiểu cách áp dụng các giải pháp sáng tạo liên quan đến sự thay đổi của tổ chức. Môn học Quản trị sự thay đổi có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, Lãnh đạo và Quản trị chiến lược.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu nâng cao	Sinh viên sẽ được trang bị về các khái niệm cơ bản của kho dữ liệu, các kỹ thuật thiết kế, xây dựng, truy xuất, khai thác dữ liệu trong kho dữ liệu. Môn học cũng cung cấp kiến thức để sinh viên có thể thực hành tốt việc thiết kế và chuyển đổi dữ liệu từ cơ sở dữ liệu thông thường sang kho dữ liệu, đồng thời có thể tham gia vào các dự án về kho dữ liệu trong doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10% -Báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phát triển ứng dụng web	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình WEB và có thể phát triển các ứng dụng WEB bằng công nghệ ASP.NET MVC. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng trên desktop	Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng hợp về lập trình và cơ sở dữ liệu để xây dựng những ứng dụng trên môi trường Desktop (chủ yếu tập trung vào Winforms). Nội dung của học phần này bao gồm: các kiến thức và kỹ năng về lập trình giao diện; cách thức thao tác với cơ sở dữ liệu bằng ngôn ngữ lập trình, cách tạo các báo cáo theo dữ liệu và nhu cầu thông tin; các kiến thức và kỹ năng xây dựng ứng dụng theo các mô hình dữ liệu hướng đối tượng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kiến trúc hệ thống	Học phần này hướng đến việc hướng dẫn cho sinh viên chuyên ngành THQL những kỹ năng thực tế trong việc lập mô hình và phát triển các	3	5	-Dự lớp: 10% -Các hoạt động trên LMS: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến trúc IT cho những doanh nghiệp. Một số framework, phương pháp luận về lập mô hình và phát triển kiến trúc IT cho doanh nghiệp cũng được đề cập thông qua các mô hình TOGAF và Zachman. Bên cạnh đó, sinh viên được trang bị kiến thức kiến trúc hướng dịch vụ về các hình thức tích hợp trong việc triển khai các hệ thống ứng dụng phức tạp trong doanh nghiệp. Các hướng kiến trúc mới cũng được giới thiệu như điện toán đám mây, shared-nothing architecture, column-based database. Nội dung học phần được thiết kế thành các thành phần theo thứ tự như sau: • Chương 1: Giới thiệu về kiến trúc hệ thống thông tin. • Chương 2: Xây dựng một kiến trúc hệ thống thông tin • Chương 3: Một cách tiếp cận mới trong kiến trúc thông tin • Chương 4: Các vấn đề nền tảng về kiến trúc thông tin tập đoàn • Chương 5: Miền giá trị, Quản trị và Bảo mật thông tin • Chương 6: Kiến trúc thông tin tập đoàn – A conceptual and logical view • Chương 7: Kiến trúc thông tin tập đoàn – A component model			-Bài tập trên LMS: 20% -Báo cáo đề án final project: 60%
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	5	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị nguồn nhân lực	Quản lý suy cho cùng là quản lý con người, nhân tố con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển xã hội. Trong giai đoạn toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và trong xu thế đổi mới kinh tế hiện nay của nước ta, việc phát huy đầy đủ có hiệu quả nhân tố con người có ý nghĩa quyết định cho sự thành bại của các tổ chức. Quản trị nguồn nhân lực là quản lý một tài sản lớn nhất của tổ chức, doanh nghiệp. Không có nguồn nhân lực tốt, doanh nghiệp sẽ không thực thi các chiến lược nột cách hiệu quả và không đạt được mục đích đề ra. Sự biến động mạnh mẽ của môi trường kinh doanh, tính chất khốc liệt của cạnh tranh và yêu cầu phải đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân viên trong nền kinh tế thị trường đã và đang tạo ra sức ép lớn, đòi hỏi các nhà quản trị phải có các quan điểm mới, lĩnh hội được những phương pháp mới và nắm vững được những kỹ năng mới về quản trị con người. Môn học chú trọng trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng căn bản về quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức/doanh nghiệp, cụ thể: Nhận biết được vai trò, chức năng của quản trị nguồn nhân lực; phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên, trả công lao động. Đồng thời, môn học cũng quan tâm hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích các vấn đề trong thực tiễn quản trị nguồn nhân lực	3	5	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. - Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu “đầu vào” đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố “đầu ra” mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị quan hệ khách hàng	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	6	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
34	**Ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945),	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	6	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	1	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.			-Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.	3	2	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích nghiệp vụ	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một	3	3	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cách hiệu quả. Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.			Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý. Học phần gồm các nội dung chính sau: a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật lý.	3	4	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Tư duy hệ thống	Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống và phương pháp luận tư duy hệ thống, cung cấp cho người học các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp sáng tạo, hình thành ở người học khả năng lập luận và giải quyết vấn đề trong các hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh. Đồng thời, giúp người học rèn luyện những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng giải pháp cho vấn đề trên cơ sở xem xét toàn diện các mặt của vấn đề, xử lý hiệu quả các mối quan hệ phức tạp và mô tả vấn đề một cách hệ thống, logic và sáng tạo.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận nhóm: 10% -Thi giữa học phần (thuyết trình nhóm):20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	• Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. • Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. • Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.			
	Quản trị sự thay đổi	Học phần này được thiết kế nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị thay đổi cho sinh viên. Nội dung chính của môn học bao gồm: Thay đổi và nguyên nhân của sự thay đổi, chẩn đoán thay đổi, lập kế hoạch thay đổi, thực hiện thay đổi và các nội dung quan trọng khác. Các phương pháp khác nhau sẽ được sử dụng trong giảng dạy học phần Quản trị thay đổi. Các phương pháp đó bao gồm giảng lý thuyết (mini-lectures), thảo luận nhóm và thuyết trình, bài tập tình huống, tiểu luận nhóm thuyết trình trước lớp. Các chủ đề thảo luận và thuyết trình được gắn với thực tiễn của các tổ chức, doanh nghiệp nhằm giúp sinh viên vận dụng lý thuyết vào thực tế. Sự tương tác và học đi đôi với hành được chú trọng. Sinh viên được giới thiệu các tài liệu liên quan để đọc trước khi đến lớp. Sinh viên cũng được khuyến khích nghiên cứu các tình huống thực tế các doanh nghiệp thay đổi thành công và thất bại để phân tích nhằm giúp nắm vững lý thuyết hơn và nâng cao khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Giới thiệu hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Môn học cung cấp cho sinh viên : • Các khái niệm trong ERP • Thành phần chính trong một hệ thống ERP • Cách thức hoạt động của hệ thống ERP • Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới • Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Hiểu rõ những ưu nhược điểm của ERP	3	3	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình bài tập nhóm: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh	3	5	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học dựa vào các khái niệm, nguyên tắc và kỹ thuật để quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Một khái lược về các thuật ngữ, các khái niệm cơ bản và trách nhiệm trong lĩnh vực này sẽ được trình bày. Quản trị vận hành là một môn được thiết kế để giúp hỗ trợ ra quyết định – với hoặc giữa các tổ chức – có liên quan đến sự phát triển, sản xuất, và phân phối sản phẩm và dịch vụ. Vận hành bao hàm phần lớn các hoạt động của các tổ chức vì chịu trách nhiệm sử dụng hiệu quả các tài sản, vốn lưu động và tài nguyên nhân lực. Môn sử dụng cách tiếp cận theo quan điểm quản trị nhấn mạnh vào các ảnh hưởng chiến lược của quyết định vận hành đối với tính cạnh tranh của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng của họ. Các tương tác giữa các lĩnh vực như marketing, tài chính và kế toán cũng như sự ảnh hưởng của khách hàng bên ngoài đối với doanh nghiệp cũng được xem xét.	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	3	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Marketing căn	Khóa học giới thiệu các vấn đề của Marketing với trọng tâm là học	3	5	-Dự lớp: 5 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	bản	cách phát triển các chiến lược Marketing đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Khóa học tập trung vào các khái niệm cơ bản về Marketing, vai trò của Marketing trong tổ chức và vai trò của Marketing trong xã hội. Các chủ đề bao gồm phân khúc thị trường, phát triển sản phẩm, xúc tiến, phân phối và định giá. Các chủ đề khác, sẽ được đưa vào khóa học, là môi trường bên ngoài (sẽ tập trung vào các chủ đề tích hợp với Marketing, chẳng hạn như kinh tế, chính trị, chính phủ và tự nhiên), nghiên cứu Marketing, Marketing quốc tế / toàn cầu có liên quan đến sự đa dạng văn hóa, đạo đức , tác động của công nghệ đối với Marketing và nghề nghiệp trong Marketing.			-Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	ERP trong quản trị tài chính	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về lĩnh vực quản trị tài chính và các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Đồng thời, môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị tài chính.	3	6	- Làm bài trên LMS: 10 % - Thi giữa kỳ: 40 % (Bài nhóm về nhận xét đánh giá các hệ thống khác phủ nghiệp vụ) - Thi kết thúc học phần: 50 %
	ERP trong quản trị mua hàng và phân phối.	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản trị hoạt động mua hàng và phân phối cũng như các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Bên cạnh đó, Môn học cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị hoạt động mua hàng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	4	-Làm bài trên LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	ERP mã nguồn mở	Bên cạnh các kiến thức và kỹ năng được trang bị liên quan đến phần mềm ERP mã nguồn đóng đã được học ở các môn học khác, trong môn học này, sinh viên được tiếp cận các kiến thức và kỹ năng liên quan đến lập trình, tổ chức dữ liệu cũng như cấu hình trên một hệ thống ERP được xây dựng bằng giải pháp mã nguồn mở. Ngoài ra, sinh viên sẽ phải hiện thực các quy trình cơ bản trong hệ thống thông tin doanh nghiệp đã được học như quy trình mua hàng phân phối, quy trình chăm sóc khách hàng, quy trình quản lý kho… bằng giải pháp này.	3	6	-Bài tập cá nhân 20% -Kiểm tra giữa kỳ 20% -Nộp PROJECT kết thúc học phần 60 %
	ERP trong quản trị nguồn	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực và các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng	3	5	-Dự lớp: % -Thảo luận: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	nhân lực	giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Đồng thời, môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị nguồn nhân lực.			-Bản thu hoạch: % -Thuyết trình nhóm: 40% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	ERP trong quản trị kho	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về lĩnh vực quản trị kho và các quy trình nghiệp vụ liên quan ở hệ thống. Môn học cũng giới thiệu cách thức mà các giải pháp ERP xây dựng nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Đồng thời môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm hệ thống ERP để quản trị kho. Cuối cùng là khả năng sử dụng kiến thức đã học để tư vấn và định hướng lựa chọn giải pháp quản lý kho cho tổ chức doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 40% (Thi trắc nghiệm kiến thức) -Thi kết thúc học phần: 50% (thuyết trình đồ án)
	ERP trong quản trị quan hệ khách hàng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP – CRM, cụ thể là hệ thống chức năng cốt lõi CRM, như là: quá trình luân chuyển thông tin trong qui trình của CRM, các công cụ phân tích và tạo báo cáo. Các kiến thức trên được trình bày thông qua hệ thống phần mềm quản lý CRM phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong thực tế.	3	4	-Dự lớp: 10% -Các hoạt động trên LMS: 10% -Bài tập trên LMS: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	ERP trong quản trị sản xuất	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để vận dụng hệ thống thông tin vào hoạt động quản trị sản xuất, định mức nguyên vật liệu trong sản xuất (Bill of Material, BOM), quản trị quy trình sản xuất (Routing Management, RM), hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng (Sales & Operation planning, S&OP), định giá sản phẩm… và các quy trình điển hình cũng như các khái niệm liên quan như năng lực sản xuất, chi phí sản phẩm, theo dõi và dự báo…Đồng thời sinh cũng được trang bị khả năng sử dụng thuần thục phần mềm ERP (Microsoft Dynamic AX) để thực hiện các quy trình nghiệp vụ liên quan quản trị sản xuất: khai báo, quản lý định mức nguyên vật liệu, hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng…	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản lý dự án CNTT	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị dự án Công nghệ thông tin, các công cụ phần mềm được sử dụng trong quản lý dự án,	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tăng cường các kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo. Nguyên tắc quản lý dự án cơ bản, xây dựng kế hoạch, ước lượng chi phí và tài nguyên. Xây dựng và quản lý đội ngũ, quan hệ khách hàng, phân bố tài nguyên, theo dõi và kiểm soát tiến trình thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học			-Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
35	**Ngành Kỹ thuật phần mềm**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn	2	3	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	hội khoa học	học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			- Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	4	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive	3	3	- Class attendance and participation: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	6	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Toán dùng trong Tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	1	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức ; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được	3	2	-Dự lớp: 10 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	liệu và giải thuật	tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.			-Thảo luận: 0 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 0 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Mạng máy tính	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mạng máy tính và mạng Internet. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được cách thức hoạt động của các thành phần trong mạng máy tính như các lớp trong mô hình OSI, các giao thức cơ bản,… Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận tìm hiểu và thực hành quản lý server trên hệ điều hành Windows Server	3	3	- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	An ninh thông tin	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về an ninh thông tin (ANTT), các vấn đề phổ biến của ANTT đối với phần mềm, HTTT và thiết bị công nghệ thông minh. Đồng thời rèn luyện kỹ năng vận dụng các phương pháp, công cụ ANTT để đảm bảo an toàn và an ninh cho phần mềm, thiết bị công nghệ thông minh, HTTT của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế giao diện	Học phần này cung cấp kiến thức toàn diện về những công nghệ thiết kế và hiện thực giao diện người dùng. Các chủ đề bao gồm nền tảng của sự tương tác giữa con người và máy tính, phương pháp xây dựng giao diện người dùng đồ họa, các thiết bị và công nghệ tương tác, các mô hình nhận thức, tính tiện dụng, quá trình thiết kế và phát triển, các hệ thống quản lý giao diện người dùng, các kỹ thuật và phong cách thiết kế giao diện	3	4	a.Bài tập cá nhân 20% i.Bài tập về nhà 10% ii.Bài tập tại lớp 10% b.Bài tập nhóm 20% c.Thi kết thúc học phần 60%
	Công nghệ phần mềm	Học phần cung cấp cho sinh những kiến thức cơ bản trong việc xây dựng và phát triển phần mềm bao gồm các bước trong quá trình phát triển phần mềm từ bước lấy, tiếp nhận, phân tích yêu cầu cho đến thiết kế cài đặt, Quản lý chất lượng phần mềm và dự toán chi phí xây dựng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vận dụng kiến thức đã học			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý. Học phần gồm các nội dung chính sau: a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật lý.	3	4	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý dự án công nghệ thông tin	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị dự án Công nghệ thông tin, các công cụ phần mềm được sử dụng trong quản lý dự án, tăng cường các kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo. Nguyên tắc quản lý dự án cơ bản, xây dựng kế hoạch, ước lượng chi phí và tài nguyên. Xây dựng và quản lý đội ngũ, quan hệ khách hàng, phân bố tài nguyên, theo dõi và kiểm soát tiến trình thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình hướng đối tượng	Học phần này giới thiệu cách tiếp cận hướng đối tượng đối với việc lập trình, cho thấy tầm quan trọng của lập trình hướng đối tượng và những ưu điểm so với lập trình hướng cấu trúc. Nội dung chính được cung cấp bao gồm: các khái niệm và nguyên lý về lập trình hướng đối tượng; cách thức thiết kế lớp và các thành phần; cài đặt các tính chất của	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hướng đối tượng như: kế thừa, bao đóng, trừu tượng, đa hình. Thông qua việc thực hành một số ứng dụng đơn giản trên ngôn ngữ lập trình C# để hiểu sâu sắc về các tính chất chính yếu của mô hình hướng đối tượng.			-Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiến trúc phần mềm hướng dịch vụ	Học phần này được thiết kế để cung cấp một giới thiệu toàn diện về SOA: từ những khái niệm cơ bản về SOA đến phân tích, thiết kế yêu cầu theo SOA để phát triển một ứng dụng trên những nền tảng SOA hiện nay (.NET). Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm củng cố và vận dụng kiến thức đã học.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Điện toán đám mây	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về điện toán đám mây và các xu hướng công nghệ liên quan đến điện toán đám mây hiện nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng Web	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình WEB và có thể phát triển các ứng dụng WEB bằng công nghệ ASP.NET MVC. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng Desktop	Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng hợp về lập trình và cơ sở dữ liệu để xây dựng những ứng dụng trên môi trường Desktop (chủ yếu tập trung vào Winforms). Nội dung của học phần này bao gồm: các kiến thức và kỹ năng về lập trình giao diện; cách thức thao tác với cơ sở dữ liệu bằng ngôn ngữ lập trình, cách tạo các báo cáo theo dữ liệu và nhu cầu thông tin; các kiến thức và kỹ năng xây dựng ứng dụng theo các mô hình dữ liệu hướng đối tượng. Ngoài ra, sinh	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học			
	Phát triển ứng dụng Mobile	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình di động và có thể phát triển các ứng dụng di động Android. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai phá dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về khai phá dữ liệu. Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thuật toán phục vụ cho việc khai phá dữ liệu thông qua sử dụng máy tính. Từ những kiến thức đó, sinh viên có thể vận dụng để lập trình hay sử dụng các thư viện để làm ra các chức năng phục vụ cho mục đích tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Máy học	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các	3	5	-Dự lớp: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương pháp máy học (ML), cũng như thực hành ứng dụng ML cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về phân tích dữ liệu sử dụng ML, có thể tham gia các dự án nghiên cứu thuộc các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.			-Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ và đổi mới	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức về những công nghệ trọng yếu của lĩnh vực điện toán; thông tin mới về các đột phá công nghệ có tính bước ngoặc những năm gần đây. Trên cơ sở đó, cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết trong việc xác định các mục tiêu phát triển có tính chiến lược; tiếp cận xu thế công nghệ của thời đai trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm lực tổ chức, doanh nghiệp; tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường	3	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	ERP trong quản trị mua hàng và phân phối	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản trị hoạt động mua hàng và phân phối cũng như các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Bên cạnh đó, Môn học cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị hoạt động mua hàng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	6	-Làm bài trên LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện	3	6	-Dự lớp: % -Thảo luận: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.			-Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
36	**Ngành Khoa học dữ liệu**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn	2	3	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	hội khoa học	học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			- Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người.			
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp	2	6	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Thống kê toán	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản quan trọng cho các lý thuyết về phân phối xác suất, xấp xỉ, các kiểu hội tụ của đại lượng ngẫu nhiên, mẫu, ước lượng, kiểm định từ đó giúp cho sinh viên nắm vững và có thể thực hiện các bài toán thực tế về phân tích dữ liệu, suy diễn thống kê thông qua việc sử dụng các phần mềm ứng dụng.	3	1	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm & thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế lượng	Giới thiệu chung về kinh tế lượng và quan hệ hồi quy, đặc biệt với dữ liệu chéo: mô hình hồi quy tuyến tính 2 biến và hồi quy tuyến tính bội, phương pháp OLS và các tính chất của ước lượng OLS. Các vấn đề mở rộng về dạng hàm và dữ liệu cũng được xem xét để đảm bảo thu được kết quả hồi quy đáng tin cậy. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên những công cụ nghiên cứu định lượng quan trọng có thể vận dụng trong nghiên cứu khoa học và trong ứng dụng thực tiễn.	3	2	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán tài chính	Học phần này bao gồm cả lý thuyết và thực hành với dữ liệu thực được hỗ trợ bởi các phần mềm. Học phần cung cấp kiến thức, công cụ toán học nhằm giải quyết các bài toán tài chính với dòng tiền cố định và bước đầu cho cả những dòng tiền không chắc chắn. Nội dung được chia thành 6 chương, đề cập 3 vấn đề chính là các mô hình lãi suất, Toán học dành cho danh mục đầu tư, lãi suất ngẫu nhiên và các áp dụng cho các bài toán tài chính của doanh nghiệp, nhà đầu tư …	3	2	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60% Ngoài ra, sinh viên thi đạt các chứng chỉ quốc tế của hiệp hội SOA/IFoA về học phần Toán tài chính trước khi tốt nghiệp sẽ được xét cộng điểm kết thúc học phần Toán tài chính theo đề xuất của giảng viên.
	Toán dùng trong Tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	1	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức ; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 0% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 0% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 0 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 0 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Phân tích nghiệp vụ	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một cách hiệu quả. Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức	3	4	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đã học.			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình phân tích dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để xử lý, thao tác, phân tích và trực quan hóa các kết quả dựa trên bộ dữ liệu, thông qua ngôn ngữ lập trình thông dụng trong lĩnh vực khoa học dữ liệu.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về tính toán ngôn ngữ (Computational linguistics) và những kiến thức chuyên về các quy trình xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing). Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thư viện hỗ trợ cho việc xử lý ngôn ngữ tự nhiên.	3	5	-Dự lớp: % -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình đề án : 50% -Báo cáo đề án: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: 0% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Máy học	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp máy học (ML), cũng như thực hành ứng dụng ML cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về phân tích dữ liệu sử dụng ML, có thể tham gia các dự án nghiên cứu thuộc các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	5	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai phá dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về khai phá dữ liệu. Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thuật toán phục vụ cho việc khai phá dữ liệu thông qua sử dụng máy tính. Từ những kiến thức đó, sinh viên có thể vận dụng để lập trình hay sử dụng các thư viện để làm ra các chức năng phục vụ cho mục đích tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định.	3	5	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Biểu diễn trực quan dữ liệu	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và rèn luyện những kỹ năng liên quan đến việc khai thác các kho dữ liệu lớn (Datawarehouse – DW) một cách trực quan và đa dạng bằng các công cụ phổ biến để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 15% -Thảo luận: % -Bài tập: 20% -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tính toán hiệu suất cao	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các hệ thống tính toán hiệu suất cao (HPC), các vấn đề và phương pháp HPC; bao gồm các mô hình HPC, nguyên lý, phương pháp đánh giá, và vận dụng HPC cho khoa học dữ liệu ứng dụng. Trên cơ sở đó giúp người	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học nắm vững các kiến thức về HPC, các kỹ năng cần thiết trong vận dụng và khai thác các hệ thống HPC phục vụ vấn đề khoa học dữ liệu ở doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp thuộc lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, tín dụng và bảo hiểm.			-Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: 0% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Big data và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế	3	4	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	4	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	6	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị quan hệ khách hàng	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	"Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. - Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia."			-Thi: 50%
	Digital Marketing	Môn học nhằm cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về tiếp thị số (digital marketing) và sự quan trọng của digital marketing đối với sự phát triển của tổ chức, cũng như những vấn đề cần cân nhắc khi lập kế hoạch/chiến lược và triển khai chiến lược digital marketing. Digital marketing là một khía cạnh thú vị của việc thực hiện marketing trong thời kỳ hiện đại, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của internet và các phương tiện số. Môn học tập trung vào 3 nội dung chính: (1) cung cấp các khái niệm cơ bản về digital marketing, tầm quan trọng của digital marketing trong nỗ lực làm tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức; (2) Lập kế hoạch và triển khai chiến lược marketing, các kênh truyền thông marketing (search engine optimization, search ads, email marketing, social marketing,…). (3) Đánh giá, nâng cao hiệu quả của hoạt động marketing.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: 15% -Thuyết trình: 25% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ và đổi mới	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức về những công nghệ trọng yếu của lĩnh vực điện toán; thông tin mới về các đột phá công nghệ có tính bước ngoặc những năm gần đây. Trên cơ sở đó, cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết trong việc xác định các mục tiêu phát triển có tính chiến lược; tiếp cận xu thế công nghệ của thời đai trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm lực tổ chức, doanh nghiệp; tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường	3	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình.	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
37	**Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau:	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.			- Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau:	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác; - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.			- Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận.	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. - Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Quản trị du lịch	Học phần Quản trị du lịch mô tả và diễn giải khái niệm về ngành công nghiệp du lịch, vai trò và chức năng của ngành nhằm giải thích tại sao đây là một ngành kinh doanh toàn cầu quan trọng. Học phần này cho	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thấy cách thức hoạt động du lịch được tổ chức, điều hành và quản lý như thế nào thông qua các đơn vị du lịch - cũng như cách chúng ta muốn thực hiện các kỳ nghỉ và sử dụng thời gian giải trí đã tạo ra một ngành công nghiệp đang nhiều tiềm năng phát triển và cần kiểm soát một cách hiệu quả.			-Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học quản trị	Khoa học quản trị đề cập đến việc giải quyết các vấn đề quản trị có liên quan đến yếu tố định lượng. Thủ tục trình tự được thực hiện đối với một nhà khoa học quản trị bao gồm: xác định vấn đề và thu thập dữ liệu, diễn giải vấn đề gặp phải dưới ngôn ngữ của mô hình toán, sau cùng giải quyết mô hình một cách logic từ đó đưa ra các kiến nghị giải quyết vấn đề. Theo trình tự này, học phần sẽ tập trung giới thiệu và phân tích các mô hình và kỹ thuật tối ưu hóa khác nhau. Xuyên suốt học phần, sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng các bảng tính để thực hiện các phép toán. Tuy nhiên, học phần không đi sâu vào các thuật toán trong các mô hình này. Thay vào đó, học phần hướng tới việc phân tích tại sao và cách thức mà các mô hình này được ứng dụng vào giải quyết các vấn đề quản trị. Các phân tích về yêu cầu dữ liệu đầu vào và diễn giải ý nghĩa của kết quả cũng được chú trọng.	3	3	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oKiểm tra cá nhân (2 bài): 10% oBài tập nhóm (2 bài) 20% oThuyết trình nhóm: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế trải nghiệm khách hàng	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về cách các doanh nghiệp lữ hành và du lịch quản lý trải nghiệm khách hàng. Sinh viên sẽ có thể lập bản đồ hành trình mà khách hàng thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ xem xét cách thức công nghệ đang thay đổi cách khách hàng tương tác với các doanh nghiệp du lịch và lữ hành và người tiêu dùng trực tuyến và ngoại tuyến là khác nhau rõ ràng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đám đông	Tâm lý và hành vi của các cá nhân đơn lẻ thì được công chúng biết đến nhiều nhưng tâm lý và hành vi của đám đông thì khá xa lạ với nhiều nhà quản trị. Tuy nhiên, kiến thức này là phần quan trọng trong quản lý đám đông trong ngành du lịch, đặc biệt là khi có tình huống sự cố xảy ra. Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng về khái niệm đám đông, các yếu tố hình thành nên đám đông, đặc tính tâm lý và hành vi đám đông, các phản ứng cũng như các kỹ thuật quản lý. Các mô hình	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quản trị đám đông, ma trận phân tích rủi ro đám đông, các phần mềm và thủ thuật tâm lý cũng sẽ được giới thiệu nhằm giúp cho sinh viên chủ động khi làm việc với những tập hợp đông người.			
	Quản trị kênh phân phối trong du lịch	Hiểu cấu trúc hệ thống phân phối ngành du lịch, cách thức khách hàng mua, cơ chế hoạt động của các bên tham gia trong kênh phân phối, đặc tính cạnh tranh, các kiểu bán hàng và thúc đẩy mua sắm, các hình thức thưởng phạt trong phân phối.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	Mục đích của môn học này là nhằm giúp sinh viên xây dựng khả năng đánh giá, thấu hiểu và áp dụng các nguyên tắc, lý thuyết của quản lý nguồn nhân lực (HRM) một cách hiệu quả. Sinh viên sẽ thấu hiểu được tầm quan trọng của đào tạo và phát triển trong việc xây dựng và mở rộng nền tảng kỹ năng của cả tổ chức và đảm bảo nó luôn phù hợp & thích nghi với môi trường kinh doanh luôn thay đổi.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiệu quả	Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về các nguyên tắc quản trị hiệu quả và việc sử dụng các chiến lược về giá cả và kiểm soát năng lực cung ứng để giúp gia tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có các đặc điểm sau: sản phẩm không dự trữ được, năng lực cung ứng ổn định tương đối so với nhu cầu, chịu ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản này, học phần đi sâu vào hoạt động quản trị hiệu quả trong một số ngành cụ thể của lĩnh vực du lịch, bao gồm: khách sạn, nhà hàng, hãng vận chuyển và công ty lữ hành.	3	4	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếp thị trong du lịch	Môn tiếp thị du lịch sẽ hướng dẫn sinh viên trên còn đường học hỏi và khám phá đầy hấp dẫn các khía cạnh của tiếp thị ngành du lịch. Trong suốt quá trình học sinh viên được định hướng và nắm vững các khái niệm, các ứng dụng, cách nhìn nhận cơ hội thị trường, các kinh nghiệm tiếp thị đã được đúc kết và các tình huống thành công đã được ghi nhận trong nghệ thuật tiếp thị du lịch trên quy mô toàn cầu. Tiếp thị vừa là	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghệ thuật vừa là khoa học. Sinh viên sẽ nhận ra điều này khi được giới thiệu về vai trò của tiếp thị đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cộng đồng; khám phá các công cụ và kỹ thuật được sử dụng để phát triển chiến lược tiếp thị. Môn học sẽ đặc biệt nhấn mạnh đến tác động của môi trường đa văn hoá, tầm quan trọng của các yếu tố trong hỗn hợp tiếp thị, các vấn đề nóng bỏng của tiếp thị hiện nay và các phương pháp phân tích cơ hội tiếp thị trong ngành du lịch. Trong quá trình này sinh viên còn được giới thiệu và hướng dẫn các kỹ thuật tiếp thị trên Internet, nền tảng di động, công nghệ số, dữ liệu lớn… nhằm giúp sinh viên nắm bắt và đón đầu các xu thế mới trong tiếp thị.			-Thi kết thúc học phần: 70%
	Điểm đến du lịch toàn cầu	Môn học này sẽ giúp sinh viên có được sự hiểu biết về quy mô, bản chất và sự phát triển của ngành du lịch trên quy mô toàn cầu. Sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng dữliệu thống kê để phân tích quy mô và giá trị của ngành du lịch trên đa số các vùng lãnh thổ trên thế giới. Sinh viên sẽ được hướng dẫn và xây dựng năng lực kiểm tra sự tăng trưởng du lịch ở các điểm đến cụ thể và các khu vực địa lý khác nhau trên thế giới. Thông qua đó sinh viên sẽ nắm được khả năng xác định các xu hướng và đưa ra các giải thích lý do cho những xu hướng này.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiếu khách	Học phần này mô tả các công việc thường nhật xảy ra ở tất cả các phòng ban, bộ phận hoạt động trong các đơn vị kinh doanh dịch vụ giải trí và du lịch. Môn học giúp sinh viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu mỗi bộ phận và những gì anh/chị ta cần làm để các hoạt động được diễn ra thông suốt và đạt hiệu quả. Điểm nhấn của chương trình là hoạt động của bộ phận tiền sảnh, buồng phòng và các bộ phận thuộc nhóm vận hành. Các chủ đề bao gồm cấu trúc doanh nghiệp, trách nhiệm phòng ban, dịch vụ lưu trú, phân bổ nhân sự, huấn luyện và đào tạo, kỹ năng ra quyết định quản lý và khuynh hướng của ngành công nghiệp. Học phần cung cấp kiến thức nền tảng cho các học phần tiếp theo như Quản trị vận hành tour.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị vận hành tour	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên các hiểu biết về kiến thức và kỹ năng quản lý điều hành tour. Sinh viên sẽ nắm bắt được vai trò, chức năng, cơ cấu và cách tổ chức của lĩnh vực điều hành tour cùng	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các loại hình điều hành tour. Kế sau đó sinh viên sẽ được hướng dẫn xây dựng quy trình thiết kế và kiến tạo nên sản phẩm du lịch trọn gói. Các kiến thức và kỹ năng này sẽ bao gồm luôn cả khả năng giải quyết các các vấn đề mà những người làm lãnh đạo phải đối mặt rất thường xuyên chẳng hạn như việc ra quyết định chiến lược và chiến thuật để đưa doanh nghiệp tới thành công.			-Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị bán sản phẩm lữ hành	Môn học này giới thiệu cho sinh viên về kỷ luật quản lý bán hàng của thế kỷ 21, cung cấp một cái nhìn tổng quan toàn diện về quản lý bán hàng và trang bị cho sinh viên những công cụ và kiến thức cần thiết để thành công trong môi trường bán hàng ngày càng phức tạp và có nhịp độ nhanh.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phát triển dịch vụ lữ hành	Dịch vụ du lịch được bán cho du khách để mang lại cảm nhận, cảm xúc và các lợi ích tâm lý. Trong bối cảnh hiện nay, khi nhu cầu của du khách thay đổi một cách nhanh chóng thể hiện ở cách thức mà họ đòi hỏi dịch vụ trong các hành trình đòi hỏi dịch vụ lữ hành cần được nghiên cứu một cách thấu đáo và cụ thể để mang lại những trải nghiệm thú vị. Cách tiếp cận theo phương pháp giải quyết vấn đề giúp người học tiếp thu một cách hiệu quả nhất phương pháp tư duy để có thể thiết kế sản phẩm lữ hành mới hay phát triển, điều chỉnh sản phẩm hiện hữu.	3	5	-Thuyết trình nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Hướng dẫn du lịch	Môn học trang bị cho người học các kiến thức về nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cũng như quy trình tổ chức hướng dẫn khách du lịch thông qua các phương pháp hướng dẫn khác nhau.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điểm đến	Mục đích của học phần này là giới thiệu cho sinh viên một đánh giá toàn diện các khái niệm và vấn đề chính về quản lý điểm đến. Đồng thời sinh viên được cung cấp các kiến thức về các tổ chức khác nhau có liên quan trong việc cung cấp định hướng và hỗ trợ cho sự phát triển và	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tăng trưởng điểm đến du lịch một cách bền vững liên tục. Người học sẽ đánh giá vai trò của các tổ chức khu vực công và tư nhân trong việc phát triển và cung cấp các chiến lược quản lý và tiếp thị điểm đến.			-Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án lữ hành	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một cơ hội để tham gia vào làm nghiên cứu bền vững cho một lĩnh vực nghiên cụ thể mà sinh viên lựa chọn.Sinh viên thông qua môn học sẽ có thể thể hiện được năng lực của mình cũng như khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng văn bảng lẫn thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có được sự tự tin để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giải quyết các vấn đề vốn là năng lực và chức năng quan trọng của một nhà quản lý.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng trong du lịch	Môn học giải thích quản trị quan hệ khách hàng là gì, các lợi ích mà nó mang lại, môi trường mà nó được sử dụng, các công nghệ được khai thác, và cách thức mà nó được triển khai. Môn học trình bày các cách thức thực hành quản trị quan hệ khách hàng và các công nghệ được sử dụng để tăng cường thành quả của tiếp thị, bán hàng và dịch vụ xuyên suốt các giai đoạn của chu kỳ sống của khách hàng bao gồm thu hút khách hàng, giữ khách và phát triển thị trường. Môn học cũng cho thấy cách thức phối hợp việc quản trị quan hệ khách hàng với các chức năng khác trong doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếp thị lữ hành	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tiếp thị lữ hành. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện về cách tổ chức hoạt động, công việc tại cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành, phân bổ nguồn lực bao gồm con người và vật liệu và ứng dụng các hoạt động marketing vào ngành du lịch lữ hành. Môn học còn trang bị các kiến thức về khả năng phân tích hành vi khách hàng, phân tích đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu thị trường củng cố những bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch marketing hoàn chỉnh. Kiến thức về quản cáo, khuyến mãi, truyền thông sẽ được nắm kỹ thông qua các hoạt động, bài tập trong học phần.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 70%
	Du lịch theo	Môn học này được thiết kế để nâng cao kiến thức và hiểu biết của sinh	3	6	-Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	nhu cầu đặc biệt	viên về thị trường du lịch được quan tâm đặc biệt trên toàn cầu. Sinh viên sẽ điều tra quy mô và phạm vi của các sản phẩm và dịch vụ du lịch sở thích đặc biệt hiện có, đồng thời sẽ thực hiện nghiên cứu để khám phá các cơ hội thích hợp và sở thích đặc biệt mới nổi và đang phát triển.			-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tâm lý du khách	Khóa học này cung cấp cho sinh viên các khía cạnh của tâm lý du khách để từ đó hiểu các hành vi của họ. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên khả năng nhận diện và phân loại về tâm lý khách du lịch, một trong những khía cạnh quan trọng để ra các quyết định của hoạt động quản trị.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị lữ hành doanh nghiệp	Đây là môn học nhằm chuẩn bị và phát triển kiến thức & kỹ năng của sinh viên về một môi trường chuyên nghiệp của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch cùng các hình thức hoạt động căn bản của các đại lý du lịch để có thể đáp ứng nhu cầu của khách du lịch là nhân viên từ các công ty. Thông qua các case study được cập nhật mới nhất có thể phản ánh thực tiễn ngành du lịch hiện tại, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực đánh giá một cách nhuần nhuyễn và chuyên nghiệp về thị trường kinh doanh du lịch toàn cầu.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ứng dụng điện toán trong du lịch	Môn học này sẽ giới thiệu cho sinh viên về hệ thống thông tin trong du lịch, cơ sở hạ tầng viễn thông và mạng internet, cách mà các thành phần này kết nối và hoạt động cũng như cách vận hành hệ thống. Sinh viên sẽ được hướng dẫn tìm hiểu về thương mại điện tử và các chiến lược trong lĩnh vực kinh doanh du thuyền hiện nay thông qua môi trường số, nền tảng di động, các ứng dụng & phần mềm đặt chỗ toàn cầu và ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý nguồn nhân lực, tiếp thị, bán hàng và hệ thống an ninh.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dịch vụ vận chuyển hành khách	Mục đích của môn học này là nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức & hiểu biết về tầm quan trọng chiến lược của dịch vụ vận tải hành khách trong thế giới hiện đại. Mỗi ngành dịch vụ vận tải hành khách sẽ	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được giảng dạy cẩn thận nhằm giúp sinh viên thấu hiểu được về cơ cấu, tổ chức và quản lý của mỗi ngành & loại hình dịch vụ vận tải này. Các xu hướng mới nhất đang ảnh hưởng đến các ngành dịch vụ vận tải cũng sẽ được phân tích cụ thể & cẩn thận nhằm làm rõ các tác động của chúng đối với việc quản lý các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ vận tải.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị phân phối lữ hành	Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về chuỗi phân phối phức tạp trong ngành du lịch. Môn học này sẽ bao gồm bản chất của các mối quan hệ giữa các tổ chức ở các giai đoạn khác nhau trong chuỗi phân phối: đại lý, người bán buôn và người bán lẻ. Sinh viên sẽ nghiên cứu các mối quan hệ qua lại và những mối quan hệ này đã thay đổi như thế nào do một loạt các yếu tố bao gồm tăng cường tích hợp, công nghệ và xu hướng tiêu dùng.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Du lịch trọn gói	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về thiết kế, quản lý và phân phối các sản phẩm và gói sản phẩm. Môn học tạo điều kiện để sinh viên phát triển sự hiểu biết của họ về cách các nhà điều hành tour sử dụng các nguyên tắc đóng gói năng động để cải thiện các sản phẩm và dịch vụ mà họ cung cấp, đồng thời có thể phản ứng nhanh chóng với nhu cầu thay đổi của thị trường.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Du lịch có trách nhiệm	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức và hiểu biết về du lịch có trách nhiệm, cũng như cách thức hoạt động này được quản lý và phát triển ở các quốc gia khác nhau. Sinh viên bắt đầu với việc hiểu khái niệm và ý nghĩa của du lịch có trách nhiệm, sau đó sẽ áp dụng điều này vào tình huống 'thực tế' thông qua việc tạo ra một nghiên cứu điển hình về phát triển du lịch quốc gia hoặc địa phương. Điều này sẽ liên quan đến việc lập kế hoạch, giải quyết xung đột lợi ích, cân bằng cung với cầu, các vấn đề luân lý và đạo đức, và các vấn đề kinh tế và môi trường xã hội.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển du lịch bền vững	Học phần nhằm giới thiệu khái niệm bền vững và phát triển bền vững trong lĩnh vực du lịch. Sinh viên sẽ phân tích các nguyên tắc của du lịch bền vững và ứng dụng thực tế của nó từ quan điểm của các nhà quản lý điểm đến và các doanh nghiệp kinh doanhdu lịch. Một trong	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những mục tiêu cơ bản là hiểu rõ hơn về các khía cạnh lý thuyết và thực tiễn của quản lý môi trường trong lĩnh vực du lịch, cũng như các vấn đề liên quan đến tính bền vững kinh tế và xã hội của phát triển du lịch.			
	Văn hoá và di sản	Môn học này xem xét việc quản lý di sản và văn hóa một cách đổi mới và vai trò của nó trong ngành du lịch văn hóa. Môn học cung cấp cho sinh viên cơ hội để phát triển các kỹ năng kinh doanh và sáng tạo của riêng họ khi lập kế hoạch quản lý phát triển du lịch văn hóa và di sản.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án du thuyền	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một cơ hội để tham gia vào làm nghiên cứu bền vững cho một lĩnh vực nghiên cụ thể mà sinh viên lựa chọn.Sinh viên thông qua môn học sẽ có thể thể hiện được năng lực của mình cũng như khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng văn bảng lẫn thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có được sự tự tin để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giải quyết các vấn đề vốn là năng lực và chức năng quan trọng của một nhà quản lý.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dịch vụ hành khách du thuyền	Môn học này giới thiệu cho người học các nội dung liên quan đến các vấn đề quản trị dịch vụ du thuyền ở khía cạnh nhà cung cấp dịch vụ, các tác động của dịch vụ du thuyền và việc quản lý du khách. Đồng thời, kiến thức về quản lý hậu cần và thu mua cũng được cung cấp nhằm giúp người học quản lý dịch vụ không những từ phía khách hàng mà còn cả các nhà cung cấp. Bên cạnh đó, truyền thông marketing trong ngành và gói dịch vụ được đề cập để làm bước đệm cho việc phát triển sản phẩm dịch vụ du thuyền, xây dựng phương án hành trình và chuyến đi, thiết kế và sáng tạo các hoạt động short-side. Thông qua các nội dung trên, người học có cái nhìn tổng quan về tiêu chuẩn của chất lượng dịch vụ du thuyền. Cuối cùng, học phần này còn chỉ ra các phương pháp tiên đoán cũng như các thách thức mà ngành công nghiệp du thuyền gặp phải trong tương lai nhằm tạo điều kiện thảo luận để sinh viên có khả năng phân tích vấn đề và tư duy logic.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị vận	Chương trình học trang bị cho người học các hiểu biết về các hoạt	3	5	-Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	hành du thuyền	động quản lý, tổ chức kinh doanh của một hãng du thuyền; giúp người học sẽ nắm bắt được xu thế kinh doanh, cơ hội cũng như thách thức trong môi trường hiên nay đối với lĩnh vực này. Từ đó, sinh viên sẽ nghiên cứu việc quản lý các hành trình du ngoạn, nghiên cứu các chiến lược tiếp thị và bán hàng khác nhau của các tuyến du thuyền đa dạng. Với những kiến thức nêu trên, người học có khả năng thực hiện các công việc như lập kế hoạch kinh doanh, thiết kế sản phẩm, xây dựng và quản lý hệ thống các kênh phân phối, thiết lập quan hệ với các nhà cung ứng hay nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của một hãng du thuyền.			-Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng trong du thuyền	Môn học giải thích quản trị quan hệ khách hàng là gì, các lợi ích mà nó mang lại, môi trường mà nó được sử dụng, các công nghệ được khai thác, và cách thức mà nó được triển khai. Môn học trình bày các cách thức thực hành quản trị quan hệ khách hàng và các công nghệ được sử dụng để tăng cường thành quả của tiếp thị, bán hàng và dịch vụ khách hàng xuyên suốt các giai đoạn của chu kỳ hành trình khách hàng bao gồm thu hút khách hang mới, giữ khách hàng cũ, phát triển thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vận hành ẩm thực	Môn học Vận hành ẩm thực mô tả các khâu vận hành, phương pháp tổ chức thực hiện bộ phận ẩm thực trên du thuyền. Sinh viên sẽ phải học các kỹ năng vận hành cần thiết để làm việc trong lĩnh vực ẩm thực và đánh giá cao các thiết bị và công nghệ được sử dụng. Bên cạnh đó, sinh viên được cung cấp kiến thức liên quan đến các phương pháp định lượng nhằm giúp theo dõi các hoạt động dưới lăng kính của sự biến động chi phí và doanh thu của bộ phận này. Thông qua đó, sinh viên hiểu nhiệm vụ của quản trị và các phương pháp cần áp dụng để duy trì tình trạng hoạt động hiệu quả tối ưu.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị bán dịch vụ du thuyền	Học phần tiếp cận các loại hình sự kiện trong đó có thể kể đến các sự kiện được tổ chức bởi bộ phận banquet (chuyên cung cấp dịch vụ tổ chức sự kiện và yến tiệc) trong khách sạn cùng những đặc điểm cơ bản của các loại sự kiện trên. Tìm hiểu về các công cụ xúc tiến bán hàng, tổ chức tiếp thị sự kiện và ứng dụng của chúng trong thực tế. Phân tích	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các phương thức tổ chức bán sản phẩm dịch vụ tổ chức sự kiện trong khách sạn, trong đó tập trung mô tả công việc, các tố chất và kỹ năng cần thiết của nhân viên bán hàng; các tình huống thực tiễn mà một nhân viên bán hàng cho khách hàng cá nhân và khách đoàn giao dịch trực tiếp hay thông qua các kênh bán hàng khác phải trải qua để từ đó sinh viên rút ra những kinh nghiệm về kỹ năng bán hàng cho bản thân			
	Quản trị tiền sảnh	Học phần Quản trị tiền sảnh cung cấp một góc nhìn tổng quan về nhiệm vụ, chức năng và quy trình vận hành của bộ phận tiền sảnh trong mối liên hệ chặt chẽ với các bộ phận khác. Học phần trang bị cho người học những khái niệm và kỹ năng cần thiết về các dịch vụ tiền sảnh như vận hành dịch vụ tiền sảnh, hệ thống đặt phòng, qui trình nhận và trả phòng, đăng ký cho khách, bán hàng tại chỗ, thanh toán và ghi hoá đơn, quản trị doanh thu, qui trình kiểm toán đêm, quản lý nguồn nhân lực. Ở các nội dung này, sinh viên được tham gia thảo luận và thực hành nghiệp vụ trong tình huống giả định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếp thị du thuyền	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tiếp thị chuyên ngành. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện về cách tổ chức hoạt động, công việc chuyên ngành, phân bổ nguồn lực bao gồm con người và vật liệu và ứng dụng các hoạt động marketing vào chuyên ngành. Môn học còn trang bị các kiến thức về khả năng phân tích hành vi khách hàng, phân tích đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu thị trường củng cố những bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch marketing hoàn chỉnh. Kiến thức về quản cáo, khuyến mãi, truyền thông sẽ được nắm kỹ thông qua các hoạt động, bài tập trong học phần.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Sáng tạo dịch vụ	Học phần cung cấp bức tranh tổng thể về vai trò ngày càng quan trọng của ngành dịch vụ. Xuất phát từ trải nghiệm cần tạo ra cho khách hàng, học phần dẫn dắt người học về các nguyên tắc chuyển thể từ trải nghiệm thành các dịch vụ một cách sáng tạo, từ đó tạo ra dịch vụ một cách hiệu quả về phương diện phục vụ khách hàng cũng như tính khả thi về nguồn lực hiện có của doanh nghiệp. Những bài tập tình huống được đưa ra bàn luận phân tích để minh họa rõ nét việc áp dụng lý	3	6	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuyết về các kỹ thuật và quy trình thiết kế sáng tạo dịch vụ vào thực tiễn diễn ra như thế nào.			
	Tâm lý du khách	Khóa học này cung cấp cho sinh viên các khía cạnh của tâm lý du khách để từ đó hiểu các hành vi của họ. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên khả năng nhận diện và phân loại về tâm lý khách du lịch, một trong những khía cạnh quan trọng để ra các quyết định của hoạt động quản trị.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vãng hồi dịch vụ	Lỗi trong dịch vụ du thuyền là bất kỳ loại lỗi, sai sót, thiếu hụt hoặc sự cố nào xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ. Việc trải nghiệm các dịch vụ du lịch và khách sạn chưa được chuẩn hoá qui trình sẽ mang đến rủi ro trong quán trình vận hành. Sự thay đổi trong dịch vụ cung cấp đến chủ yếu từ hai yếu tố: qui trình vận hành và nhân sự thực hiện. Các vấn đề về chất lượng dịch vụ hoặc lỗi dịch vụ trong các doanh nghiệp là đều chắc chắn không thể nào tránh khỏi, tuy nhiên từ những sai sót này nhà quản lý sẽ nhận ra, đánh giá và đề xuất các giải pháp xử lý trong ngắn và dài hạn để cải thiện, nâng cấp chất lượng dịch vụ trong tương lai.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tác động môi trường của du lịch	Học phần tập trung phân tích tác động của du lịch đối với môi trường, bao gồm cả tác động tích cực và tiêu cực, từ cấp độ địa phương đến cấp độ toàn cầu. Môn học đưa ra tổng quan lịch sử về sự tăng trưởng của du lịch. Điều này thảo luận về cách ngành du lịch tiếp thị môi trường vật chất và văn hóa, để tạo thành sản phẩm du lịch nhằm bán ra thị trường tiêu thụ. Trong tiến trình này, chắc chắn đã có những hậu quả từ tăng trưởng du lịch về môi trường và sử dụng môi trường kỹ thuật quản lý và lập kế hoạch được mô tả. Các khía cạnh đạo đức tương tác giữa du lịch và môi trường cũng xem xét. Kiến thức học phần sẽ mở đầu với các vấn đề môi trường tự nhiên, kinh tế, văn hoá-xã hội và chính trị cũng như tác động của chúng lên cấp độ địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị chia sẻ đầu tư	Học phần cung cấp kiến thức về hình thức chia sẻ đầu tư trong lĩnh vực khách sạn và resort, mở rộng sang áp dụng cho hình thức du lịch du thuyền. Đây là khái niệm đang được ưa chuộng trong đầu tư dịch vụ du	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lịch và đang trở thành một trong những hình thức góp vốn hiệu quả nhất hiện nay.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị xếp hàng	Học phần trình bày các phương pháp và tiếp cận cơ bản trong các mô hình xếp hàng, hiểu cách thức các mô hình được xây dựng và phân tích chúng. Học viên cũng được hướng dẫn cách thức xây dựng mô hình phục vụ việc tính toán cho các trường hợp phục vụ đám đông khách hàng. Các mô hình một người phục vụ và nhiều phục vụ với các trật tự đến khác nhau của khách hàng được phân tích và xác định cách tính toán thời gian và chi phí trong hệ thống chờ. Các tình huống chờ sẽ phản ánh được chất lượng dịch vụ du lịch.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ứng dụng điện toán trong du lịch	Môn học này sẽ giới thiệu cho sinh viên về hệ thống thông tin trong du lịch, cơ sở hạ tầng viễn thông và mạng internet, cách mà các thành phần này kết nối và hoạt động cũng như cách vận hành hệ thống. Sinh viên sẽ được hướng dẫn tìm hiểu về thương mại điện tử và các chiến lược trong lĩnh vực kinh doanh du thuyền hiện nay thông qua môi trường số, nền tảng di động, các ứng dụng & phần mềm đặt chỗ toàn cầu và ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý nguồn nhân lực, tiếp thị, bán hàng và hệ thống an ninh.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quầy pha chế	Môn học trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về pha chế thức uống có cồn và không cồn cũng như phương thức vận hành và quản lý quầy bar. Thông qua các giờ học thực hành, sinh viên sẽ hiểu được tầm quan trọng của khả năng giao tiếp, ngôn ngữ hình thể của một bartender sẽ giúp họ thực hiện tốt hơn công việc của mình.	3	6	-Thực hành: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị câu lạc bộ	Môn học sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về quản trị và vận hành Câu lạc bộ. Nội dung tóm tắt của học phần này bao gồm những mục cơ bản: giới thiệu về Câu lạc bộ hiện đại, các loại hình cơ bản CLB và việc phát triển nghề nghiệp trong CLB; tìm hiểu về mô hình, tiến trình và cách thức hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh CLB; quản trị nguồn nhân lực CLB; quản trị tài chính - hệ thống thông tin CLB; quản trị chất lượng dịch vụ CLB; quản trị Marketing và những chương trình Marketing đặc thù cho CLB, quản lý và thu hút hội viên CLB; tìm hiểu cách thức quản lý và vận hành các cơ sở và dịch vụ CLB như F&B,	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạt động vui chơi giải trí; Quản lý và vận hành Câu lạc bộ sức khỏe - thể thao (Spa, Fitness, Tennis và các hoạt động thể thao dưới nước…); Quản lý và vận hành sân Golf.			
	Kiến tập (Học kỳ doanh nghiệp)		5	6	
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
38	**Ngành Quản trị khách sạn, chương trình Quản trị khách sạn**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới;	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo - SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác; - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			- Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. - Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên	1	3	- Tiểu luận: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	kinh doanh	khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức			- Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Quản trị du lịch	Học phần Quản trị du lịch mô tả và diễn giải khái niệm về ngành công nghiệp du lịch, vai trò và chức năng của ngành nhằm giải thích tại sao đây là một ngành kinh doanh toàn cầu quan trọng. Học phần này cho thấy cách thức hoạt động du lịch được tổ chức, điều hành và quản lý như thế nào thông qua các đơn vị du lịch - cũng như cách chúng ta muốn thực hiện các kỳ nghỉ và sử dụng thời gian giải trí đã tạo ra một ngành công nghiệp đang nhiều tiềm năng phát triển và cần kiểm soát một cách hiệu quả.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học quản trị	Khoa học quản trị đề cập đến việc giải quyết các vấn đề quản trị có liên quan đến yếu tố định lượng. Thủ tục trình tự được thực hiện đối với một nhà khoa học quản trị bao gồm: xác định vấn đề và thu thập dữ liệu, diễn giải vấn đề gặp phải dưới ngôn ngữ của mô hình toán, sau cùng giải quyết mô hình một cách logic từ đó đưa ra các kiến nghị giải quyết vấn đề. Theo trình tự này, học phần sẽ tập trung giới thiệu và phân tích các mô hình và kỹ thuật tối ưu hóa khác nhau. Xuyên suốt học phần, sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng các bảng tính để thực hiện các phép toán. Tuy nhiên, học phần không đi sâu vào các thuật toán trong các mô hình này. Thay vào đó, học phần hướng tới việc phân tích tại sao và cách thức mà các mô hình này được ứng dụng vào giải quyết các vấn đề quản trị. Các phân tích về yêu cầu dữ liệu đầu vào và diễn giải ý nghĩa của kết quả cũng được chú trọng.	3	3	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oKiểm tra cá nhân (2 bài): 10% oBài tập nhóm (2 bài) 20% oThuyết trình nhóm: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiệu quả	Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về các nguyên tắc quản trị hiệu quả và việc sử dụng các chiến lược về giá cả và kiểm soát năng lực cung ứng để giúp gia tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có các đặc điểm sau: sản phẩm không dự trữ được, năng lực cung ứng ổn định tương đối so với nhu cầu, chịu ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản này, học phần đi sâu vào hoạt động quản trị hiệu quả trong một số ngành cụ thể của lĩnh vực du lịch, bao gồm: khách sạn, nhà hàng, hãng vận chuyển và công ty lữ hành.	3	4	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị đám đông	Tâm lý và hành vi của các cá nhân đơn lẻ thì được công chúng biết đến nhiều nhưng tâm lý và hành vi của đám đông thì khá xa lạ với nhiều nhà quản trị. Tuy nhiên, kiến thức này là phần quan trọng trong quản lý đám đông trong ngành du lịch, đặc biệt là khi có tình huống sự cố xảy ra. Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng về khái niệm đám đông, các yếu tố hình thành nên đám đông, đặc tính tâm lý và hành vi đám đông, các phản ứng cũng như các kỹ thuật quản lý. Các mô hình quản trị đám đông, ma trận phân tích rủi ro đám đông, các phần mềm và thủ thuật tâm lý cũng sẽ được giới thiệu nhằm giúp cho sinh viên chủ động khi làm việc với những tập hợp đông người.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếp thị trong du lịch	Môn tiếp thị du lịch sẽ hướng dẫn sinh viên trên còn đường học hỏi và khám phá đầy hấp dẫn các khía cạnh của tiếp thị ngành du lịch. Trong suốt quá trình học sinh viên được định hướng và nắm vững các khái niệm, các ứng dụng, cách nhìn nhận cơ hội thị trường, các kinh nghiệm tiếp thị đã được đúc kết và các tình huống thành công đã được ghi nhận trong nghệ thuật tiếp thị du lịch trên quy mô toàn cầu. Tiếp thị vừa là nghệ thuật vừa là khoa học. Sinh viên sẽ nhận ra điều này khi được giới thiệu về vai trò của tiếp thị đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cộng đồng; khám phá các công cụ và kỹ thuật được sử dụng để phát triển chiến lược tiếp thị. Môn học sẽ đặc biệt nhấn mạnh đến tác động của môi trường đa văn hoá, tầm quan trọng của các yếu tố trong hỗn hợp tiếp thị, các vấn đề nóng bỏng của tiếp thị hiện nay và các phương pháp phân tích cơ hội tiếp thị trong ngành du lịch. Trong quá trình này sinh viên còn được giới thiệu và hướng dẫn các kỹ thuật tiếp thị trên Internet, nền tảng di động, công nghệ số, dữ liệu lớn… nhằm giúp sinh viên nắm bắt và đón đầu các xu thế mới trong tiếp thị.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	Môn học sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về vai trò của quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hiếu khách; Nghiên cứu chiến lược về tổ chức và quản lý nhân sự; Cơ sở pháp lý về quản trị nguồn nhân lực, tuyển chọn và bố trí lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động; Hiệu quả và phát triển tổ chức; đào tạo và phát triển nhân viên; Các mối quan hệ lao	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		động và những vấn đề có liên quan.			
	Quản trị kênh phân phối trong khách sạn	Hiểu cấu trúc hệ thống phân phối ngành du lịch, cách thức khách hàng mua, cơ chế hoạt động của các bên tham gia trong kênh phân phối, đặc tính cạnh tranh, các kiểu bán hàng và thúc đẩy mua sắm, các hình thức thưởng phạt trong phân phối.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế trải nghiệm khách hàng	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về cách các doanh nghiệp lữ hành và du lịch quản lý trải nghiệm khách hàng. Sinh viên sẽ có thể lập bản đồ hành trình mà khách hàng thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ xem xét cách thức công nghệ đang thay đổi cách khách hàng tương tác với các doanh nghiệp du lịch và lữ hành và người tiêu dùng trực tuyến và ngoại tuyến là khác nhau rõ ràng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dịch vụ lưu trú	Môn học này cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết toàn diện về đa dạng các dịch vụ lưu trú, các hình thức sở hữu và hệ thống phân loại khác nhau. Chức năng, vai trò và tầm quan trọng của từng bộ phận trong dịch vụ lưu trú cũng sẽ được đánh giá cùng với cơ sở vật chất và chức năng an ninh của dịch vụ. Sinh viên có thể xác định các xu hướng và công nghệ cho lĩnh vực này cũng như tác động của chúng đối với các chức năng, dịch vụ cung ứng cho khách hàng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ thống thông tin trong khách sạn	Môn học này sẽ giới thiệu cho sinh viên về hệ thống thông tin trong khách sạn, cơ sở hạ tầng viễn thông và mạng internet, cách mà các thành phần này kết nối và hoạt động cũng như cách vận hành hệ thống. Sinh viên sẽ được hướng dẫn tìm hiểu về thương mại điện tử và các chiến lược cho ngành khách sạn hiện nay thông qua môi trường số, nền tảng di động, các ứng dụng & phần mềm đặt chỗ, book phòng toàn cầu và ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý nguồn nhân lực, tiếp thị, bán hàng và hệ thống an ninh an toàn phục vụ cho ngành khách sạn.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị tiền sảnh	Học phần Quản trị tiền sảnh cung cấp một góc nhìn chi tiết về nhiệm vụ, chức năng và quy trình vận hành của bộ phận tiền sảnh trong mối liên hệ chặt chẽ với các bộ phận khác. Học phần trang bị cho người học	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những khái niệm và kỹ năng cần thiết về các dịch vụ tiền sảnh như vận hành dịch vụ tiền sảnh, hệ thống đặt phòng, qui trình nhận và trả phòng, đăng ký cho khách, bán hàng tại chỗ, thanh toán và ghi hoá đơn, quản trị doanh thu, qui trình kiểm toán đêm, quản lý nguồn nhân lực. Ở các nội dung này, sinh viên được tham gia thảo luận và thực hành nghiệp vụ trong tình huống giả định.			-Thi kết thúc học phần: 60%
	Vận hành dịch vụ buồng	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho các hoạt động vận hành buồng để phục vụ khách lưu trú tại khách sạn. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện các chức năng, nhiệm vụ của bộ phận buồng, vai trò các nhân sự và các quy trình quản lý để đảm bảo tình trạng buồng, tiện nghi trong buồng nhằm phục vụ tối đa công suất kinh doanh của khách sạn và sự hài long của khách hàng. Ngoài ra trang bị các kỹ năng cần thiết, chuẩn mực để giao tiếp với khách và thực hiện công việc một cách an toàn.	3	5	-Thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị Nhà hàng	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động kinh doanh nhà hàng: từ cơ cấu tổ chứ đến quy trình hoạt động của một nhà hàng; nguyên tắc xây dựng và thiết kế thực đơn; quản trị nhân lực nhà hàng; hoạt động marketing trong kinh doanh nhà hàng; kiểm soát chất lượng dịch vụ của nhà hàng,… Thông qua đó, sinh viên hiểu nhiệm vụ của quản trị và các phương pháp cần áp dụng để duy trì tình trạng hoạt động hiệu quả tối ưu.	3	5	-Thực hành: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị hội nghị và sự kiện	Học phần Quản trị sự kiện và hội nghị bao quát các kiến thức học thuật và thực hành về hoạt động quản trị sự kiện, cung cấp các khái niệm, xem xét các tác động của ngành công nghiệp sự kiện trong bối cảnh kinh doanh rộng lớn. Học phần phát triển các hiểu biết về các lĩnh vực chủ chốt mà một nhà quản trị sự kiện cần có, bao gồm: lập kế hoạch, quản trị dự án, quản lý nhân sự, tiếp thị và truyền thông sự kiện, kế hoạch tài chính, tài trợ sự kiện, tổ chức hậu cần, và quản trị rủi ro.	3	5	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oBài tập cá nhân LMS: 10% oThảo luận nhóm: 10% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược kinh doanh hiếu khách	Học phần Chiến lược kinh doanh hiếu khách cung cấp cho sinh viên các phát triển nhận thức về các loại chiến lược khác nhau có thể được sử dụng trong vai trò vận hành, chiến thuật hoặc chiến lược cho một tổ chức doanh nghiệp khách sạn. Điều này sẽ được củng cố bởi kiến thức	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và hiểu biết sâu sắc về các lý thuyết, mô hình và khái niệm có thể hỗ trợ đáng kể cho sự lựa chọn và định hướng chiến lược của tổ chức nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn.			
	Quản trị quan hệ khách hàng trong khách sạn	Môn học giải thích quản trị quan hệ khách hàng là gì, các lợi ích mà nó mang lại, môi trường mà nó được sử dụng, các công nghệ được khai thác, và cách thức mà nó được triển khai. Môn học trình bày các cách thức thực hành quản trị quan hệ khách hàng và các công nghệ được sử dụng để tăng cường thành quả của tiếp thị, bán hàng và dịch vụ khách hàng xuyên suốt các giai đoạn của chu kỳ hành trình khách hàng bao gồm thu hút khách hang mới, giữ khách hàng cũ, phát triển thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án hiếu khách	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một cơ hội để tham gia vào làm nghiên cứu bền vững cho một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể mà sinh viên lựa chọn.Sinh viên thông qua môn học sẽ có thể thể hiện được năng lực của mình cũng như khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng văn bản lẫn thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có được sự tự tin để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giải quyết các vấn đề vốn là năng lực và chức năng quan trọng của một nhà quản lý.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hành vi khách hàng ngành khách sạn	Học phần được thiết kế nhằm nâng cao kiến thức và hiểu biết của sinh viên về quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc nhận biết nhu cầu thông qua nghiên cứu, đánh giá các lựa chọn thay thế, quyết định mua hàng và đánh giá sau khi mua hàng ngành hiếu khách (Sự kiện và dịch vụ giải trí). Thời lượng học phần cung cấp cho sinh viên các lý thuyết và khung mô hình nền tảng, đồng thời sinh viên cũng sẽ phải liên hệ những kiến thức này với các ví dụ thực tế, bao gồm cả việc dựa trên kinh nghiệm cá nhân của bản thân.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Tiếp thị ngành hiếu khách	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tiếp thị khách sạn. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện về cách tổ chức hoạt động, công việc tại cơ sở kinh doanh khách sạn, phân bổ nguồn lực bao gồm con người và vật liệu và ứng	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng các hoạt động marketing vào ngành khách sạn. Môn học còn trang bị các kiến thức về khả năng phân tích hành vi khách hàng, phân tích đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu thị trường củng cố những bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch marketing hoàn chỉnh. Kiến thức về quản cáo, khuyến mãi, truyền thông sẽ được nắm kỹ thông qua các hoạt động, bài tập trong học phần.			
	Quản trị xếp hàng	Học phần trình bày các phương pháp và tiếp cận cơ bản trong các mô hình xếp hàng, hiểu cách thức các mô hình được xây dựng và phân tích chúng. Học viên cũng được hướng dẫn cách thức xây dựng mô hình phục vụ việc tính toán cho các trường hợp phục vụ đám đông khách hàng. Các mô hình một người phục vụ và nhiều phục vụ với các trật tự đến khác nhau của khách hàng được phân tích và xác định cách tính toán thời gian và chi phí trong hệ thống chờ. Các tình huống chờ sẽ được phản ánh thành cấu thành chất lượng dịch vụ du lịch.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếp thị số ngành hiếu khách	Tiếp thị kỹ thuật số hiện là một thành phần chính của tất cả các chiến dịch tiếp thị khách sạn thành công. Mục đích của môn học này là giới thiệu cho sinh viên những phát triển chính đang diễn ra trong lĩnh vực tiếp thị kỹ thuật số. Nó sẽ cho phép sinh viên phát triển sự hiểu biết về cách các tổ chức khách sạn sử dụng các công cụ và kỹ thuật kỹ thuật số khác nhau để thu hút khách hàng của họ và duy trì lợi thế cạnh tranh. Học phần này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên kiến thức và công cụ để làm việc như một phần của nhóm tiếp thị kỹ thuật số hoặc tiếp tục nghiên cứu thêm về lĩnh vực cụ thể này.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	An toàn và an ninh khách sạn	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản ứng phó với các rủi ro và tai nạn trong quá trình làm việc tại khách sạn. Sau khi hoàn tất môn học sinh viên hiểu rõ được vấn đề an ninh an toàn được áp dụng không chỉ cho tài sản mà còn là sức khỏe của cả khách hàng và nhân viên tại khách sạn. Sự kết hợp giữa các giờ học lý thuyết và các seminar được thực hiện bởi các khách sạn sẽ giúp người học cập nhật các tình huống và nhận thức thách thức đối với mình trong tương lai	3	6	-Thực hành: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích đầu	Học phần này được thiết kế theo trình tự phát triển của việc ra quyết	3	6	-Điểm quá trình: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tư khách sạn	định đầu tư khách sạn. Trước hết là giới thiệu cách thức phân tích và đánh giá thị trường. Sau đó, học phần trình bày các kỹ thuật dự báo doanh thu và dự báo chi phí, làm cơ sở cho việc phân tích hòa vốn, tính toán các tiêu chuẩn ra quyết định đầu tư. Cuối cùng, các chiến lược đầu tư khác nhau được trình bày. Vấn đề nguồn vốn và huy động vốn cũng được giới thiệu, cung cấp bức tranh toàn cảnh về hoạt động đầu tư khách sạn.			oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vãng hồi dịch vụ	Lỗi trong dịch vụ khách sạn và du lịch là bất kỳ loại lỗi, sai sót, thiếu hụt hoặc sự cố nào xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ. Việc trải nghiệm các dịch vụ du lịch và khách sạn chưa được chuẩn hoá qui trình sẽ mang đến rủi ro trong quán trình vận hành. Sự thay đổi trong dịch vụ cung cấp đến chủ yếu từ hai yếu tố: qui trình vận hành và nhân sự thực hiện. Các vấn đề về chất lượng dịch vụ hoặc lỗi dịch vụ trong các doanh nghiệp là đều chắc chắn không thể nào tránh khỏi, tuy nhiên từ những sai sót này nhà quản lý sẽ nhận ra, đánh giá và đề xuất các giải pháp xử lý trong ngắn và dài hạn để cải thiện, nâng cấp chất lượng dịch vụ trong tương lai.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chia sẻ đầu tư	Học phần cung cấp kiến thức về hình thức chia sẻ đầu tư trong lĩnh vực khách sạn và resort thông qua những khái niệm liên quan đến chia sẻ đầu tư mà ở Việt Nam thường được biết đến với khái niệm về sở hữu kỳ nghỉ hay trao đổi kỳ nghỉ đang thịnh hành trong đầu tư dự án khu nghỉ dưỡng và khách sạn. Đây là khái niệm đang được ưa chuộng trong đầu tư dịch vụ du lịch và đang trở thành một trong những hình thức góp vốn hiệu quả nhất hiện nay.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị câu lạc bộ	Môn học sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về quản trị và vận hành Câu lạc bộ, nội dung tóm tắt của học phần này bao gồm những mục cơ bản: giới thiệu về Câu lạc bộ hiện đại, các loại hình cơ bản CLB và việc phát triển nghề nghiệp trong CLB; tìm hiểu về mô hình, tiến trình và cách thức hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh CLB; Quản trị nguồn nhân lực du lịch CLB; quản trị tài chính - hệ thống thông tin CLB; quản trị chất lượng dịch vụ CLB; quản trị Marketing và những chương trình Marketing đặc thù cho CLB, quản lý và thu hút hội viên	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		CLB; tìm hiểu cách thức quản lý và vận hành các cơ sở và dịch vụ CLB như F&B, hoạt động vui chơi giải trí; Quản lý và vận hành Câu lạc bộ sức khỏe - thể thao (Spa, Fitness, Tennis và các hoạt động thể thao dưới nước…); Quản lý và vận hành sân Golf			
	Quản trị bar	Môn học trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về pha chế thức uống có cồn và không cồn cũng như phương thức vận hành và quản lý quầy bar. Thông qua các giờ học thực hành, sinh viên sẽ hiểu được tầm quan trọng của khả năng giao tiếp, ngôn ngữ hình thể của một bartender sẽ giúp họ thực hiện tốt hơn công việc của mình.	3	6	-Thực hành: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị thu mua trong khách sạn	Bên cạnh việc quản lý khách hàng để mang lại lợi nhuận, các doanh nghiệp du lịch đặc biệt là khách sạn và sự kiện cũng cần chú tâm đến khâu quản trị thu mua và chuỗi cung ứng để tối đa hoá hiệu quả nguồn nhân lực và hạn chế hao phí tài chính. Môn học này chú trọng vào việc giới thiệu các nội dung liên quan đến quy trình thu mua, phân tích các bước trong quy trình, cách đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp phù hợp, quản lý giá cả, thảo luận và giải quyết các mâu thuẫn, ký kết hợp đồng và các vấn đề liên quan đến luật pháp và đạo đức kinh doanh trong thu mua, quản trị các loại rủi ro và dịch vụ thu mua tiến tới xây dựng mô hình thu mua bền vững. Đồng thời, giúp cho nhà quản trị có cái nhìn sâu rộng liên quan đến việc tạo lập nguồn cung trong xu thế toàn cầu hoá và đáp ứng với sự thay đổi linh hoạt của môi trường cũng như giải quyết các tình huống (case-study), nắm bắt xu thế mới trong tương lai để phục vụ cho công việc sau này.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị phương tiện	Môn học này cung cấp góc nhìn tổng quan về quản lý cơ sở vật chất và phát triển khả năng của sinh viên trong việc vận dụng kiến thức, ý tưởng và kỹ năng có liên quan để xây dựng qui trình và phương pháp giải quyết các vấn đề vận hành. Sinh viên sẽ nắm vững những thành phần chính liên quan đến việc thiết kế và quản trị phương tiện. Sinh viên sẽ nắm được kiến thức liên quan đến: tính chất tự nhiên của phương tiện, nhu cầu bảo trì của chúng, các hệ thống phương tiện chính, thiết kế và và cải tạo phương tiện, cơ sở vật chất. Ngành du lịch không ngừng phát triển ngày nay đòi hỏi người quản lý phải hiểu được	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các yếu tố cơ bản trong thiết kế, bảo trì, cải tạo cơ sở vật chất và phương tiện			
	Kiến tập (Học kỳ doanh nghiệp)		5	6	
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
39	**Ngành Quản trị khách sạn, chương trình Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần KTCT Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Nắm vững đối tượng, phương pháp và chức năng của môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hoá, hàng hoá, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. - Hiểu rõ học thuyết của C. Mác về giá trị thặng dư, tích luỹ, tái sản xuất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, từ đó liên hệ và vận dụng vào thực tiễn - Nắm vững lý luận của Mác – Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Hiểu rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam,	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cùng với đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam - Hiểu rõ tính tất yếu khách quan, nội dung và những biện pháp để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đồng thời hiểu rõ tác động, những hình thức và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. - Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN nói riêng. - Rèn luyện tư duy khoa học, tư duy phản biện độc lập thông qua việc nghiên cứu và học tập môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Giúp cho sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn - Trang bị kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. - Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Giúp sinh viên có lập trường chính trị đúng đắn, tin tưởng vào đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước - Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, cộng đồng và xã hội.			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần CNXHKH sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - SV có kiến thức cơ bản về sự ra đời, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu CNXH khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin - SV nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân (GCCN) và sứ mệnh lịch sử của GCCN, ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay - SV nắm vững kiến thức cơ bản về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể của nước ta - SV có kiến thức về bản chất của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng - SV nắm được kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay - SV nắm được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình; chính sách dân tộc, tôn giáo và gia đình của Đảng và nhà nước ta hiện nay. - SV có khả năng tư duy độc lập trong tự học, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề liên quan đến CNXHKH - SV biết vận dụng phương pháp luận của CNXHKH và những tri thức đã học vào phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan đến chính trị - xã hội và con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay - SV có kỹ năng làm việc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và thực hành các kỹ năng mềm ở mức độ căn bản - SV có thái độ đúng đắn về môn học CNXHKH nói riêng và thái độ tích cực học tập các môn LLCT nói chung - SV có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- SV có ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội trong công cuộc xây dựng CNXH của đất nước			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên nhớ được những dấu mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Đảng CSVN. - Sinh viên có thể khái quát hóa một cách có hệ thống sự ra đời của Đảng, đường lối của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. - Sinh viên có thể phân tích được những những thành tựu và hạn chế trong tiến trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Có khả năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. - Có khả năng sử dụng những nội dung đã học trong việc suy nghĩ, trình bày, thảo luận một số vấn đề đơn giản về đường lối, chủ trương của Đảng trong cuộc sống. - Có khả năng vận dụng, nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Chuẩn đầu ra của học phần – Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Sinh viên hiểu được những những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; - Nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; - Hiểu được quá trình vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến bảo vệ độc lập và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; - Góp phần hình thành phương pháp công tác khoa học, tác phong quần chúng, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; - Vận dụng, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, học tập và công tác; - Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và dân tộc ta; - Giúp sinh viên, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; - Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.			- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh	This module aims to enhance students' comprehension of academic	3	2	- Class attendance and participation: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	vực Kinh doanh (HP1)	language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			- LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị	3	1	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.			- Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	2	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. - Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp khởi nghiệp.			
	Quản trị du lịch	Học phần Quản trị du lịch mô tả và diễn giải khái niệm về ngành công nghiệp du lịch, vai trò và chức năng của ngành nhằm giải thích tại sao đây là một ngành kinh doanh toàn cầu quan trọng. Học phần này cho thấy cách thức hoạt động du lịch được tổ chức, điều hành và quản lý như thế nào thông qua các đơn vị du lịch - cũng như cách chúng ta muốn thực hiện các kỳ nghỉ và sử dụng thời gian giải trí đã tạo ra một ngành công nghiệp đang nhiều tiềm năng phát triển và cần kiểm soát một cách hiệu quả.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học quản trị	Khoa học quản trị đề cập đến việc giải quyết các vấn đề quản trị có liên quan đến yếu tố định lượng. Thủ tục trình tự được thực hiện đối với một nhà khoa học quản trị bao gồm: xác định vấn đề và thu thập dữ liệu, diễn giải vấn đề gặp phải dưới ngôn ngữ của mô hình toán, sau cùng giải quyết mô hình một cách logic từ đó đưa ra các kiến nghị giải quyết vấn đề. Theo trình tự này, học phần sẽ tập trung giới thiệu và phân tích các mô hình và kỹ thuật tối ưu hóa khác nhau. Xuyên suốt học phần, sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng các bảng tính để thực hiện các phép toán. Tuy nhiên, học phần không đi sâu vào các thuật toán trong các mô hình này. Thay vào đó, học phần hướng tới việc phân tích tại sao và cách thức mà các mô hình này được ứng dụng vào giải quyết các vấn đề quản trị. Các phân tích về yêu cầu dữ liệu đầu vào và diễn giải ý nghĩa của kết quả cũng được chú trọng.	3	3	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oKiểm tra cá nhân (2 bài): 10% oBài tập nhóm (2 bài) 20% oThuyết trình nhóm: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị hiệu quả	Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về các nguyên tắc quản trị hiệu quả và việc sử dụng các chiến lược về giá cả và kiểm soát năng lực cung ứng để giúp gia tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có các đặc điểm sau: sản phẩm không dự trữ được, năng lực cung ứng ổn định tương đối so với nhu cầu, chịu ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản này, học phần đi sâu vào hoạt động quản trị hiệu quả trong một số ngành cụ thể của lĩnh vực du lịch, bao gồm: khách sạn, nhà hàng, hãng vận chuyển và công ty lữ hành.	3	4	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị đám	Hoạt động sự kiện và du lịch luôn gắn liền với đám đông. Mức độ lớn	3	4	-Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	đông	nhỏ có thể thay đổi khác nhau và đám đông càng lớn thì càng hàm chứa nhiều yếu tố rủi ro do bất trắc. Nhu cầu và hành vi của đám đông có thể khá xa lạ so với những gì chúng ta thường biết, đặc biệt là khi có tình huống sự cố xảy ra. Môn học này giúp trang bị các kiến thức về đặc tính tâm lý và hành vi đám đông, các phản ứng cũng như các kỹ thuật quản lý nhằm giúp cho sinh viên chủ động khi làm việc với những tập hợp đông người.			-Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếp thị trong du lịch	Môn tiếp thị du lịch sẽ hướng dẫn sinh viên trên còn đường học hỏi và khám phá đầy hấp dẫn các khía cạnh của tiếp thị ngành du lịch. Trong suốt quá trình học sinh viên được định hướng và nắm vững các khái niệm, các ứng dụng, cách nhìn nhận cơ hội thị trường, các kinh nghiệm tiếp thị đã được đúc kết và các tình huống thành công đã được ghi nhận trong nghệ thuật tiếp thị du lịch trên quy mô toàn cầu. Tiếp thị vừa là nghệ thuật vừa là khoa học. Sinh viên sẽ nhận ra điều này khi được giới thiệu về vai trò của tiếp thị đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cộng đồng; khám phá các công cụ và kỹ thuật được sử dụng để phát triển chiến lược tiếp thị. Môn học sẽ đặc biệt nhấn mạnh đến tác động của môi trường đa văn hoá, tầm quan trọng của các yếu tố trong hỗn hợp tiếp thị, các vấn đề nóng bỏng của tiếp thị hiện nay và các phương pháp phân tích cơ hội tiếp thị trong ngành du lịch. Trong quá trình này sinh viên còn được giới thiệu và hướng dẫn các kỹ thuật tiếp thị trên Internet, nền tảng di động, công nghệ số, dữ liệu lớn… nhằm giúp sinh viên nắm bắt và đón đầu các xu thế mới trong tiếp thị.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	Mục đích của môn học này là nhằm giúp sinh viên xây dựng khả năng đánh giá, thấu hiểu và áp dụng các nguyên tắc, lý thuyết của quản lý nguồn nhân lực (HRM) một cách hiệu quả. Sinh viên sẽ thấu hiểu được tầm quan trọng của đào tạo và phát triển trong việc xây dựng và mở rộng nền tảng kỹ năng của cả tổ chức và đảm bảo nó luôn phù hợp & thích nghi với môi trường kinh doanh luôn thay đổi.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị kênh phân phối trong sự kiện	Hiểu cấu trúc hệ thống phân phối ngành du lịch, cách thức khách hàng mua, cơ chế hoạt động của các bên tham gia trong kênh phân phối, đặc tính cạnh tranh, các kiểu bán hàng và thúc đẩy mua sắm, các hình thức	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	và giải trí	thưởng phạt trong phân phối.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế trải nghiệm khách hàng	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về cách các doanh nghiệp lữ hành và du lịch quản lý trải nghiệm khách hàng. Sinh viên sẽ có thể lập bản đồ hành trình mà khách hàng thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ xem xét cách thức công nghệ đang thay đổi cách khách hàng tương tác với các doanh nghiệp du lịch và lữ hành và người tiêu dùng trực tuyến và ngoại tuyến là khác nhau rõ ràng.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án sự kiện & giải trí	Để hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ tham gia vào một dư án nghiên cứu bền vững trong một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể của ngành nhà hàng. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện năng lực và khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các mục đích, mục tiêu và kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng viết và lời nói. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, sinh viên sẽ nhận được các góp ý từ các giáo viên hướng dẫn để có thể hoàn thiện kỹ năng nghiên cứu cũng như tự phát triển bản thân.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quan hệ khách hàng trong sự kiện và giải trí	Môn học giải thích quản trị quan hệ khách hàng là gì, các lợi ích mà nó mang lại, môi trường mà nó được sử dụng, các công nghệ được khai thác, và cách thức mà nó được triển khai. Môn học trình bày các cách thức thực hành quản trị quan hệ khách hàng và các công nghệ được sử dụng để tăng cường thành quả của tiếp thị, bán hàng và dịch vụ khách hàng xuyên suốt các giai đoạn của chu kỳ hành trình khách hàng bao gồm thu hút khách hang mới, giữ khách hàng cũ, phát triển thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn về sự kiện	Môn học giới thiệu về lịch sử và sự phát triển của các sự kiện, sự xuất hiện của ngành công nghiệp sự kiện; kiểm tra các yếu tố tác động đến sự kiện như xã hội/văn hóa, nhân khẩu học, môi trường, chính trị, kinh tế hay các yếu tố về du lịch, yếu tố tự nhiên cũng như tầm quan trọng của du lịch sự kiện. Bên cạnh đó, giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về việc lập chiến lược cho sự kiện với khái niệm sự kiện, các kế hoạch chi tiết, lãnh đạo tạo nguồn cảm hứng, quản lý nhân lực, tiếp thị để giúp cho một sự kiện thành công. Đồng thời ứng dụng các phương	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		pháp Marketing cho sự kiện, lên kế hoạch cho các sự kiện thể thao, giải trí cũng như sư kiện du lịch.			
	Nhập môn dịch vụ giải trí	Giải trí là một ngành công nghiệp phát triển mạnh với sự tăng trưởng phi thường, tiềm năng to lớn và con đường sự nghiệp đa dạng. Học phần trình bày các khía cạnh lịch sử, triết học, xã hội của ngành công nghiệp giải trí; cung cấp những hiểu biết mới về các cơ sở vui chơi giải trí công cộng, phi lợi nhuận, thương mại và các doanh nghiệp du lịch; mô tả cách giải trí mang đến sự vui vẻ, phong phú, và các dịch vụ cho mọi người ở mọi lứa tuổi; và tiếp cận với một loạt các lựa chọn nghề nghiệp đồng thời hỗ trợ họ khi họ khám phá các lợi ích và chuẩn bị cho sự nghiệp đầy thách thức ở một trong những ngành công nghiệp hàng đầu của thế kỷ 21.	3	5	-Thực hành 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hoạch định sự kiện	Học phần Hoạch định sự kiện cung cấp các kiến thức chuyên sâu về hoạch định tổ chức một sự kiện. Khởi đầu với việc phát triển các hiểu biết về việc lập kế hoạch chiến lược cho sự kiện, học phần lần lượt đi sâu vào việc hướng dẫn hoạch định trong từng lĩnh vực then chốt của sự kiện: nhân sự, tiếp thị và truyền thông, tài chính, dàn dựng sự kiện, tổ chức hậu cần và quản trị rủi ro. Các kỹ thuật quản trị dự án trong hoạch định và tổ chức sự kiện cũng được nhấn mạnh.	3	5	-Điểm quá trình: 40% oThảo luận nhóm trên lớp 20% oKiểm tra cá nhân 20% -Điểm cuối kỳ: bài tập dự án (nhóm) 60%
	Tiếp thị sự kiện & giải trí	Môn học cung cấp các kiến thức và cơ hội rèn luyện kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tiếp thị sự kiện & giải trí. Qua đó sinh viên hiểu một cách toàn diện về cách tổ chức hoạt động, công việc tại cơ sở kinh doanh sự kiện & giải trí, phân bổ nguồn lực bao gồm con người và vật liệu và ứng dụng các hoạt động marketing vào ngành sự kiện. Môn học còn trang bị các kiến thức về khả năng phân tích hành vi khách hàng, phân tích đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu thị trường củng cố những bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch marketing hoàn chỉnh. Kiến thức về quản cáo, khuyến mãi, truyền thông sẽ được nắm kỹ thông qua các hoạt động, bài tập trong học phần.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị bán dịch vụ sự kiện	Học phần tiếp cận các loại hình sự kiện trong đó có thể kể đến các sự kiện được tổ chức bởi bộ phận banquet (chuyên cung cấp dịch vụ tổ chức sự kiện và yến tiệc) trong khách sạn cùng những đặc điểm cơ bản	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của các loại sự kiện trên. Tìm hiểu về các công cụ xúc tiến bán hàng, tổ chức tiếp thị sự kiện và ứng dụng của chúng trong thực tế. Phân tích các phương thức tổ chức bán sản phẩm dịch vụ tổ chức sự kiện trong khách sạn, trong đó tập trung mô tả công việc, các tố chất và kỹ năng cần thiết của nhân viên bán hàng; các tình huống thực tiễn mà một nhân viên bán hàng cho khách hàng cá nhân và khách đoàn giao dịch trực tiếp hay thông qua các kênh bán hàng khác phải trải qua để từ đó sinh viên rút ra những kinh nghiệm về kỹ năng bán hàng cho bản thân.			-Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị rủi ro sự kiện	Học phần quản trị rủi ro sự kiện trình bày các thực hành, qui trình thủ tục và biện pháp an toàn liên quan đến việc nhận diện, phân tích, lên kế hoạch phản ứng và kiểm soát các loại rủi ro có thể xảy ra trong một sự kiện; song song đó là cung cấp nền tảng lý thuyết về các kỹ thuật, chiến lược và công cụ hiệu quả để quản trị rủi ro sự kiện. Cụ thể, học phần sẽ bắt đầu bằng các tìm hiểu cơ bản về vai trò, qui trình quản trị rủi ro, công cụ/kỹ thuật sử dụng trong kế hoạch quản trị rủi ro. Tiếp đến học phần đề cập đến phạm vi của quản trị rủi ro sự kiện. Sau cùng là các trình bày chuyên sâu về từng khía cạnh trong quản trị rủi ro sự kiện, bao gồm các khía cạnh về tổ chức và các khía cạnh về hoạt động của sự kiện.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dự án	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên một cơ hội để tham gia vào làm nghiên cứu bền vững cho một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể mà sinh viên lựa chọn.Sinh viên thông qua môn học sẽ có thể thể hiện được năng lực của mình cũng như khả năng xác định một chủ đề nghiên cứu, phát triển các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu, và trình bày kết quả của nghiên cứu đó ở cả dạng văn bản lẫn thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có được sự tự tin để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giải quyết các vấn đề vốn là năng lực và chức năng quan trọng của một nhà quản lý.	3	6	-Điểm quá trình: 50% oDự lớp: 10% oThảo luận nhóm: 20% oThuyết trình nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vãng hồi dịch vụ	Lỗi trong dịch vụ khách sạn và du lịch là bất kỳ loại lỗi, sai sót, thiếu hụt hoặc sự cố nào xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ. Việc trải nghiệm các dịch vụ du lịch và khách sạn chưa được chuẩn hoá qui trình sẽ mang đến rủi ro trong quán trình vận hành. Sự thay đổi trong dịch	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vụ cung cấp đến chủ yếu từ hai yếu tố: qui trình vận hành và nhân sự thực hiện.Các vấn đề về chất lượng dịch vụ hoặc lỗi dịch vụ trong các doanh nghiệp là đều chắc chắn không thể nào tránh khỏi, tuy nhiên từ những sai sót này nhà quản lý sẽ nhận ra, đánh giá và đề xuất các giải pháp xử lý trong ngắn và dài hạn để cải thiện, nâng cấp chất lượng dịch vụ trong tương lai.			
	Quản trị dịch vụ giải trí	Giải trí là một ngành công nghiệp phát triển mạnh với sự tăng trưởng phi thường, tiềm năng to lớn và con đường sự nghiệp đa dạng. Học phần trình bày các khía cạnh lịch sử, triết học, xã hội của ngành công nghiệp giải trí; cung cấp những hiểu biết mới về các cơ sở vui chơi giải trí công cộng, phi lợi nhuận, thương mại và các doanh nghiệp du lịch; mô tả cách giải trí mang đến sự vui vẻ, phong phú, và các dịch vụ cho mọi người ở mọi lứa tuổi; và tiếp cận với một loạt các lựa chọn nghề nghiệp đồng thời hỗ trợ họ khi họ khám phá các lợi ích và chuẩn bị cho sự nghiệp đầy thách thức ở một trong những ngành công nghiệp hàng đầu của thế kỷ 21.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị sự kiện đặc biệt	Học phần được thiết kế nhằm giới thiệu đến sinh viên cụ thể về các loại hình dịch vụ sự kiện đặc biệt như hội thảo, hội nghị, và trưng bày, triển lãm. Sinh viên sẽ nhận thức rõ về tầm quan trọng của những nghiên cứu bài bản về sự kiện, thiết kế, lập kế hoạch, phối hợp và đánh giá quá trình quản lý sự kiện. Trong khuôn khổ học phần này, chúng ta sẽ khám phá những phạm vi bán hàng và quản lý sự kiện trong ngành khách sạn. Trong quá trình học tập, sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức để hiểu làm thế nào để tạo ra một trải nghiệm giá trị gia tăng cho người tham dự sự kiện, hỗ trợ trong việc đảm bảo sự tham gia của công chúng/khán giả như một hệ quả của chuỗi các hoạt động quản lý sự kiện	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị liên văn hóa	Quản trị liên văn hoá cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng trong chủ đề này cả về mặt học thuật lẫn như thủ thuật trong thực tế. Thật vậy, môn học chẳng những giúp sinh viên khái quát lại các hiểu biết của mình về sự đa dạng văn hoá các nước trên thế giới, phong cách học tập cũng như giá trị văn hoá mà các cộng đồng trên thế giới tôn thờ. Từ	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đó, sinh viên rút ra những bài học kinh nghiệm và thực hành giao tiếp, làm việc, đàm phán cũng như giải quyết các mâu thuẫn một cách khéo léo và phù hợp với từng đối tượng khác nhau từ các quốc gia cho đến các vùng miền khác nhau trong cùng một nước. Các tình huống và tài liệu đọc thêm cũng được thêm vào nhằm giúp cho sinh viên bổ sung kiến thức một cách toàn diện hơn để rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề.			
	Hành vi khách hàng ngành sự kiện và giải trí	Học phần được thiết kế nhằm nâng cao kiến thức và hiểu biết của sinh viên về quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc nhận biết nhu cầu thông qua nghiên cứu, đánh giá các lựa chọn thay thế, quyết định mua hàng và đánh giá sau khi mua hàng ngành Sự kiện và dịch vụ giải trí. Thời lượng học phần cung cấp cho sinh viên các lý thuyết và khung mô hình nền tảng, đồng thời sinh viên cũng sẽ phải liên hệ những kiến thức này với các ví dụ thực tế, bao gồm cả việc dựa trên kinh nghiệm cá nhân của bản thân	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị xếp hàng	Học phần trình bày các phương pháp và tiếp cận cơ bản trong các mô hình xếp hàng, hiểu cách thức các mô hình được xây dựng và phân tích chúng. Học viên cũng được hướng dẫn cách thức xây dựng mô hình phục vụ việc tính toán cho các trường hợp phục vụ đám đông khách hàng. Các mô hình một người phục vụ và nhiều phục vụ với các trật tự đến khác nhau của khách hàng được phân tích và xác định cách tính toán thời gian và chi phí trong hệ thống chờ. Các tình huống chờ sẽ được phản ánh thành cấu thành chất lượng dịch vụ du lịch.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị Câu lạc bộ	Môn học sẽ trình bày các kiến thức cơ bản về quản trị và vận hành Câu lạc bộ. Nội dung tóm tắt của học phần này bao gồm những mục cơ bản: giới thiệu về Câu lạc bộ hiện đại, các loại hình cơ bản CLB và việc phát triển nghề nghiệp trong CLB; tìm hiểu về mô hình, tiến trình và cách thức hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh CLB; quản trị nguồn nhân lực CLB; quản trị tài chính - hệ thống thông tin CLB; quản trị chất lượng dịch vụ CLB; quản trị Marketing và những chương trình Marketing đặc thù cho CLB, quản lý và thu hút hội viên CLB; tìm hiểu cách thức quản lý và vận hành các cơ sở và dịch vụ CLB như F&B,	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạt động vui chơi giải trí; Quản lý và vận hành Câu lạc bộ sức khỏe - thể thao (Spa, Fitness, Tennis và các hoạt động thể thao dưới nước…); Quản lý và vận hành sân Golf.			
	Quản trị thu mua trong sự kiện	Bên cạnh việc quản lý khách hàng để mang lại lợi nhuận, các doanh nghiệp du lịch đặc biệt là khách sạn và sự kiện cũng cần chú tâm đến khâu quản trị thu mua và chuỗi cung ứng để tối đa hoá hiệu quả nguồn nhân lực và hạn chế hao phí tài chính. Môn học này chú trọng vào việc giới thiệu các nội dung liên quan đến quy trình thu mua, phân tích các bước trong quy trình, cách đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp phù hợp, quản lý giá cả, thảo luận và giải quyết các mâu thuẫn, ký kết hợp đồng và các vấn đề liên quan đến luật pháp và đạo đức kinh doanh trong thu mua, quản trị các loại rủi ro và dịch vụ thu mua tiến tới xây dựng mô hình thu mua bền vững. Đồng thời, giúp cho nhà quản trị có cái nhìn sâu rộng liên quan đến việc tạo lập nguồn cung trong xu thế toàn cầu hoá và đáp ứng với sự thay đổi linh hoạt của môi trường cũng như giải quyết các tình huống (case-study), nắm bắt xu thế mới trong tương lai để phục vụ cho công việc sau này	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ thông tin trong sự kiện và dịch vụ giải trí	Lĩnh vực du lịch và công nghệ thông tin là 2 lĩnh vực lớn và năng động nhất trên thế giới. Hoạt động độc lập hay phối hợp với nhau cả 2 đều có thể thay đổi cách thức nền kinh tế vận hành. Phần giao thoa và cộng hưởng của 2 lĩnh vực này sẽ được giới thiệu và tìm hiểu trong môn học này.	3	66	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị phương tiện	Môn học này cung cấp góc nhìn tổng quan về quản lý cơ sở vật chất và phát triển khả năng của sinh viên trong việc vận dụng kiến thức, ý tưởng và kỹ năng có liên quan để xây dựng qui trình và phương pháp giải quyết các vấn đề vận hành. Môn học còn chuẩn bị cho sinh viên có thể chịu trách nhiệm trong việc lập kế hoạch và đưa ra các giải pháp bằng cách thực hành quyền tự chủ và đưa ra đánh giá tốt nhất trong các hoạt động ở cấp quản lý.	3		-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kiến tập (Học kỳ doanh nghiệp)		5	6	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
40	**Ngành Quản lý công**				
	Triết học Mác-Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành,	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	học phần tư tưởng hồ chí minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng hồ chí minh; những tư tưởng cơ bản của hồ chí minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về đảng cộng sản việt nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh.	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			- Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			- Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid	2	6	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	trị	+ Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý. Nội dung học phần gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về khoa học dữ liệu - Chương 2: Phương pháp toán thống kê để giải quyết các bài toán kinh tế - Chương 3: Phương pháp công nghệ trong khoc học dữ liệu - Chương 4: Phân lớp dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế - Chương 5: Phân cụm dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế			
	Nguyên lý tài chính - ngân hàng	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Vai trò của tiền tệ và hệ thống tài chính; những hiểu biết về lãi suất; thị trường tài chính và hiệu quả thông tin; thông tin bất cân xứng và cấu trúc tài chính doanh nghiệp; ngân hàng và các định chế tài chính; các công cụ của chính sách tiền tệ; thị trường ngoại hối và hệ thống tài chính quốc tế. Sinh viên có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về tài chính – ngân hàng; mô tả và giải thích được cơ chế vận hành của hệ thống tài chính và thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng và các định chế tài chính; sự luân chuyển các nguồn tài chính trong hệ thống tài chính; phân tích được lợi ích và chi phí của mỗi nguồn tài trợ khi lựa chọn cấu trúc tài chính. Vận dụng những kiến thức học được từ môn học này, sinh viên có thể: (i) lý giải các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (như: sự lựa chọn cấu trúc tài chính, sự biến động lãi suất, quyết định phân bổ nguồn lực tài chính của các chủ thể tài chính...); (ii) làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong những môn học khác. Ngoài ra, thông qua phương pháp giảng dạy tích cực và việc đề ra các nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia môn học, sinh viên còn có thể phát triển được khả năng tư duy, hoàn thiện các kỹ năng mềm cũng như thái độ	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế phát triển	Môn học nghiên cứu về bản chất & ý nghĩa của tăng trưởng và phát triển kinh tế. Kinh tế phát triển dựa trên các lý thuyết phát triển và bằng chứng thực tế nghiên cứu những vấn đề và chính sách phát triển như: một quốc gia sử dụng các nguồn lực như thế nào để có thể phát	3	4	Điểm quá trình: 50% tổng số điểm học phần Điểm quá trình được đánh giá qua các hoạt động: 1/ Tham gia đầy đủ & tích cực các buổi lên lớp.(30% điểm quá trình)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		triển bền vững; vấn đề phân phối thu nhập như thế nào để giảm nghèo đói, bất bình đẳng; công nghiệp hóa , đô thị hóa; phát triển nông nghiệp và nông thôn; tương tác của một nền kinh tế với phần còn lại của thế giới trong bối cảnh toàn cầu hoa…tất cả nhằm tìm kiếm mô hình phát triển thích hợp và hiệu quả nhất cho mỗi nước trong quá trình phát triển.			2/ Hoàn thành các bài kiểm tra cá nhân mỗi chương trên hệ thống LMS (40% điểm quá trình) 3/ Tham gia làm bài thuyết trình theo nhóm (30% điểm quá trình) □ Thi kết thúc học phần: 50% tổng số điểm học phần Bài thi hết môn chiếm 60% tổng số điểm sẽ là bài thi trắc nghiệm gồm 50 câu , 60 phút (sinh viên không được sử dụng tài liệu khi làm bài)
	Kế toán công	Học phần này giới thiệu đến sinh viên tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp, đặc điểm tài chính, tổ chức công tác kế toán, chế độ kế toán và các quy định khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam.	3	3	-Thuyết trình và bài tập: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 70 %
	Luật và chính sách công	Luật và Chính sách công là môn học cung cấp cho người học lượng kiến thức cơ bản để bắt đầu nghiên cứu sâu hơn các vấn đề về quản trị nhà nước. Chính sách công có thể được hiểu là kết quả của quá trình hiện thực hoá các định hướng chính trị của nhà nước lên xã hội. Trong đó nhà nước là chủ thể hoạch định chính sách và pháp luật là quá trình dịch các chính sách. Môn học này giúp người học có được một tầm nhìn ở cấp độ lãnh đạo các đơn vị trong bộ máy nhà nước thông qua việc cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát về 4 nhóm nội dung chính: (i) Nhà nước - chủ thể của chính sách công, (ii) Pháp luật - công cụ thực thi chính sách, (iii) Thể chế - Chính sách và mối quan hệ với pháp luật, (iv) Chính sách công trong bối cảnh toàn cầu. Môn học có thời lượng 3 tín chỉ, được chia thành 4 phần và 9 chuyên đề. Mỗi chuyên đề sẽ được nghiên cứu trong 1 buổi học bên cạnh 2 buổi giới thiệu và tổng kết môn học. Người học sẽ phải nghiên cứu khoảng 10-20 trang tài liệu mỗi buổi học. Ngoài ra, giảng viên sẽ cung cấp thêm một số tài liệu bằng tiếng anh để phục vụ nhu cầu nghiên cứu so sánh.	3	3	Thảo luận, phản biện nhóm: 30% Bài kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Hành chính	Luật hành chính là môn khoa học pháp lí chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lí hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lí vi phạm hành chính và các biện	3	1	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lí hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước; bảo đảm quản lí có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lí hành chính nhà nước. Đồng thời, học phần Luật hành chính còn cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc nghiên cứu các khoa học pháp lí chuyên ngành khác như: Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; luật tố tụng hành chính; xây dựng văn bản pháp luật; luật đất đai; luật tài chính; luật lao động; luật môi trường; luật hôn nhân và gia đình.			-Thi kết thúc học phần: 50 %
	Hành chính công vụ	Công vụ là một yếu tố quan trọng của nền hành chính quốc gia, là một lĩnh vực thuộc hoạt động công quyền, nghĩa là gắn với quyền lực nhà nước, mà cụ thể là nhánh quyền hành pháp. Hành chính công vụ là những công việc thông qua nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan hành chính nhà nước, công chức hành chính gắn với các quy trình (trình tự, thủ tục) do pháp luật quy định. Hoạt động hành chính công vụ có ý nghĩa quyết định đến hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính quốc gia. Nói cách khác, chế độ hành chính công vụ là sự cụ thể hóa quyền hành pháp vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội hướng tới việc cụ thể hóa quyền của Nhà nước, người dân trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội quốc gia.	3	5	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận, thuyết trình: 20 % - Thi giữa học phần: 20 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Khiếu nại, tố cáo	Luật Khiếu nại tố cáo là môn học nghiên cứu các vấn đề khoa học pháp lý liên quan đến việc ghi nhận và thực hiện quyền của người dân khi khiếu nại, tố cáo. Thông qua môn học Luật khiếu nại, tố cáo góp phần giúp sinh viên có được cảm nhận và công cụ để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân thông qua quyền khiếu nại, tố cáo.	2	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Đất đai	Nội dung môn học bao gồm các vấn đề sau đây a. Nhập môn Luật Đất đai Sinh viên nhận biết tầm quan trọng và ý nghĩa đối với kinh tế xã hội của Luật đất đai từ đó có thể giải thích được các quan điểm về sở hữu đất đai với tính chất là một tài sản đặc biệt và những giới hạn của việc	2	5	- Dự lớp: 10% - Tiểu luận môn học: 10% - Thuyết trình và thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực hiện quyền sở hữu đối với đất đai. Từ những kiến thức chung được cung cấp, sinh viên hiểu và giải thích được lý do xuất hiện và duy trì chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai tại Việt Nam và những tác động của việc thực thi chế độ sở hữu toàn dân đối với việc xây dựng pháp luật về đất đai với tư cách là một tài sản đặc biệt. b. Chế độ quản lý nhà nước đối với đất đai: Từ việc thực thi chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai, sinh viên mong đợi sẽ hiểu rõ việc thực thi chế độ quản lý Nhà nước đối với đất đai với hai khía cạnh (1) quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền đại diện chủ chủ sở hữu toàn dân đối với đất đai, (2) Quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền quản lý của cơ quan công quyền, đảm bảo trật tự cộng và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng đất khi có sự cầu viện của người sử dụng đất. c. Địa vị pháp lý của người sử dụng đất Sinh viên được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản để giải thích các nội dung cấu thành địa vị pháp lý của người sử dụng đất từ việc xác lập quyền sử dụng đất, thực thi quyền của người sử dụng đất đối với đất đai với tư cách là một loại vật quyền dân sự và chấm dứt quyền sử dụng đất. d. Chế độ sử dụng các loại đất cụ thể Sinh viên được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản về thực thi quyền sử dụng đất đối với một số loại đất cụ thể như nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng... đ. Giải quyết tranh chấp đất đai Sinh viên được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản và các ứng dụng cụ thể để có thể thực hành các bước cần thiết để giải quyết tranh chấp đất đai tại cơ thể chế giải quyết tranh chấp khác nhau tại Việt Nam.			
	Quản trị nhà nước	Môn học này gồm 3 tín chỉ. Ngoài thời gian học trên lớp, học viên phải đọc các tài liệu cho từng buổi giảng, tìm kiếm chủ đề liên hệ ứng dụng kiến thức trong thực tiễn. Môn học này nghiên cứu khái niệm và các nội dung chính của quản trị quốc gia từ trung ương đến địa phương. Học viên sẽ được trang bị các khái niệm cơ bản, yêu cầu, thành phần và vấn đề đo lường chất lượng quản trị nhà nước, các thách thức đương	2	2	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 45 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đại đối với quá trình quản trị nhà nước và định hướng thay đổi. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản, các vấn đề về bộ máy, tổ chức chính quyền và quản lý nguồn lực của chính phủ từ trung ương đến địa phương nhằm đảm bảo mục tiêu quản trị nhà nước sẽ được trình bày. Cuối cùng, học viên sẽ được tiếp cận và trang bị các vấn đề cơ bản liên quan đến mối tương tác giữa người dân, doanh nghiệp và chính quyền, qua đó thúc đẩy nâng cao chất lượng của quản trị nhà nước. Mỗi chuyên đề được kết hợp giữa giảng bài truyền thống, thảo luận, nghiên cứu tình huống học nhóm và thực hiện các chuyên đề nghiên cứu độc lập. Học viên phải đọc tài liệu mỗi buổi giảng để hỗ trợ nghe giảng và trao đổi.			
	Quản trị các tổ chức công	Môn học Quản trị các tổ chức công cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng để quản trị các hoạt động trong một tổ chức, bên cạnh đó hiểu cách kết hợp các hoạt động của cá nhân nhằm hoàn thành những mục tiêu chung của tổ chức. Môn học này bao gồm ba nội dung chính: • Nội dung thứ nhất giới thiệu các khái niệm về quản trị, công việc của nhà quản trị, ý nghĩa của việc nghiên cứu quản trị, các cách tiếp cận về quản trị. • Nội dung thứ hai phân tích những yếu tố tác động đến hoạt động quản trị như môi trường tổ chức, văn hóa tổ chức, trách nhiệm xã hội và đạo đức, sự đa dạng và đổi mới. • Nội dung thứ ba đề cập đến bốn chức năng chính của quản trị bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát. Qua các nội dung trên, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng như tư duy phản biện, thu thập và xử lý thông tin, ra quyết định, quản trị sự đa dạng, lãnh đạo và động viên nhân viên. Thông qua môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nâng cao hiểu biết và kỹ năng nhằm áp dụng vào quản trị công việc và cuộc sống của bản thân. Học phần này là tiền đề cho các môn học bao gồm Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công, Quản trị chiến lược các tổ chức công, Quản trị nguồn nhân lực các tổ chức công	3	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hành vi tổ chức các tổ chức công	Môn học hành vi tổ chức các tổ chức công trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến hành vi ở cấp độ cá nhân, nhóm và tổ chức. Cụ thể, ở cấp độ cá nhân, sinh viên sẽ tìm hiểu về về	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 25%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sự đa dạng tại nơi làm việc, những giá trị, nhận thức và ra quá trình ra quyết định, những vấn đề liên quan đến động lực làm việc. Ở cấp độ nhóm, trang bị cho sinh viên những kiến thức về đội làm việc, vấn đề truyền thông trong tổ chức, giải quyết xung đột và thương lượng trong tổ chức. Ở cấp độ tổ chức, sinh viên sẽ tìm hiểu những nội dung liên quan đến văn hóa tổ chức, quản trị sự thay đổi và stress trong tổ chức.			-Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Quản trị công nghệ	Ngày nay, công nghệ có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội ở mọi tổ chức, mọi quốc gia. Môn học này cung cấp kiến thức và kỹ năng cho sinh viên về công nghệ, quản trị công nghệ trong các tổ chức. Quản trị công nghệ là một nhiệm vụ quan trọng và phải tiến hành qua nhiều bước. Từ việc đánh giá, dự báo, lựa chọn v.v.v đến việc chuyển giao công nghệ mới đều phải thực hiện một cách thận trọng, theo trình tự, nhất là trong bối cảnh các quốc gia, các tổ chức có năng lực công nghệ thấp, môi trường công nghệ còn nhiều hạn chế. Nội dung môn học được chia thành 6 chương, từ các khái niệm đến các nhiệm vụ cần thực hiện trong quá trình phát triển công nghệ. Trước tiên, ở phần Công nghệ và quản trị công nghệ, sinh viên sẽ được trang bị các khái niệm có liên quan đến công nghệ, quản trị công nghệ, môi trường công nghệ và các tác nghiệp liên quan đến chiến lược phát triển công nghệ của các tổ chức. Tiếp đó, sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng để Đánh giá công nghệ và năng lực công nghệ, trong đó có cơ sở để đánh giá, có công cụ để phân tích và các biện pháp nhằm nâng cao năng lực công nghệ. Bên cạnh việc đánh giá thì Dự báo và hoạch định công nghệ cũng là nhiệm vụ quan trọng bởi nếu dự báo và hoạch định không tốt sẽ dẫn đến sự lựa chọn sai lầm về công nghệ. Sau khi đã có kiến thức và kỹ năng để đánh giá, dự báo và hoạch định, sinh viên được trang bị kiến thức để Lựa chọn và đổi mới công nghệ. Nhiệm vụ lựa chọn công nghệ có vai trò quan trọng bởi quá trình đầu tư vào công nghệ tốn kém nhiều chi phí và thời gian nên nếu lựa chọn không phù hợp sẽ mang lại nhiều tổn thất cho tổ chức. Thực tế thì sự phát triển công nghệ là không giống nhau giữa các tổ chức dẫn đến việc phải chuyển giao, có thể trong hay ngoài phạm vi của một quốc gia. Để quá trình Chuyển giao công nghệ thành công cũng cần nắm rõ	2	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình nhóm 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 55%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các yếu tố tác động để từ đó công nghệ mới phát huy tác dụng cho bên nhận công nghệ. Chương cuối, sinh viên được trang bị kiến thức liên quan đến việc Quản lý công nghệ, trong đó tìm hiểu vai trò, mục tiêu và phạm vi của công việc này cũng như nhìn nhận mối quan hệ giữa phát triển công nghệ và phát triển kinh tế, xã hội.			
	Marketing trong khu vực công	Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về marketing, những đặc điểm đặc trưng của chiến dịch marketing lĩnh vực công, các loại hình chiến lược marketing truyền thông lĩnh vực công và cách hoạch định, thấu hiểu các xu hướng marketing truyền thông, xây dựng thương hiệu thành phố, địa phương hướng đến đô thị thông minh và cuộc sống bền vững.	3	3	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ (Nhóm hoặc cá nhân): 50%
	Quản trị tài chính các tổ chức công	Môn Quản trị tài chính các tổ chức công giúp người học nắm vững những kiến thức cơ bản về quản lý tài chính tại các tổ chức công. Từ việc tìm hiểu đặc điểm và phân tích nguồn lực tài chính gắn với sứ mệnh các tổ chức công, kết hợp với các nguyên lý về phân bổ và lập dự toán nguồn kinh phí hoạt động tại đơn vị, sinh viên có vận dụng được các kiến thức này vào công tác quản lý ngân sách tại đơn vị ngay khi ra trường. Nội dung các chương môn học được bố cục theo trình tự từ việc tìm hiểu tổng quan hệ thống tài chính của nhà nước nói chung, một tổ chức công/đơn vị sự nghiệp nói riêng đến các bước của một quy trình ngân sách như lập dự toán, chấp hành dự toán, quyết toán, lập báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính tại được vị.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình: 20% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực các tổ chức công	Môn Quản trị nguồn nhân lực trong khu vực công trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản lý nguồn nhân lực trong khu vực công. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về quản trị nguồn nhân lực khu vực công, Hoạch nguồn nhân lực khu vực công, Phân tích công việc, Tuyển dụng, Đào tạo và phát triển, Quản lý đánh giá kết quả thực hiện công việc, Trả công lao động, Quan hệ lao động, Tình nguyện trong khu vực công.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 25%
	Kinh tế đô thị mới và marketing	Kinh tế đô thị mới là bộ môn nghiên cứu về vùng, đô thị và các hoạt động kinh tế bên trong. Kinh tế đô thị nằm giao thoa giữa địa lý và kinh tế, tích hợp vai trò của không gian trong các hoạt động kinh tế.	3	5	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thành phố	Sinh viên sẽ được tiếp xúc với các lý thuyết và khái niệm giúp giải thích sự tồn tại, tăng trưởng và tác động của các thành phố, cũng như hiểu biết sâu sắc hơn về vai trò của các chính sách công và tư nhân tác động đến hình thái, cấu trúc và nền kinh tế đô thị. Khóa học cũng cung cấp cho sinh viên cơ hội để phát triển kiến thức về thương hiệu quốc gia hoặc địa phương. Trong khóa học, các khía cạnh khác nhau của thực tiễn xây dựng thương hiệu đô thị hiện đại, cũng như thảo luận về nền tảng lịch sử và lý thuyết sẽ được thảo luận, phân tích và rút ra bài học kinh nghiệm cho sinh viên.			Đánh giá cuối kỳ (Nhóm hoặc cá nhân): 50%
	Thẩm định dự án đầu tư công	Môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng cho sinh viên về thẩm định dự án đầu tư công. Thẩm định là bước quan trọng trong quá trình hình thành và triển khai dự án bởi khi nguồn lực hạn chế thì việc lựa chọn những dự án có khả năng phát huy hiệu quả tốt, ngăn chặn những dự án còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, nhiều rủi ro về tài chính, kinh tế, xã hội và môi trường là một nhiệm vụ cần thiết trước khi quyết định đầu tư, nhất là đối với những dự án đầu tư công có quy mô lớn, có tầm ảnh hưởng rộng trong xã hội. Nội dung học phần được chia thành 6 chương gồm các kiến thức thẩm định về tài chính, kinh tế, rủi ro, tài trợ vốn và tác động của dự án đến các bên liên quan. Trước tiên, ở phần tổng quan về thẩm định dự án đầu tư công, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về dự án, về quy trình phát triển một dự án nói chung, trong đó nhấn mạnh đến vị trí, vai trò của công tác thẩm định dự án. Tiếp đó, khi đánh giá một dự án thì vấn đề tài chính được xem là một phần quan trọng đối với các bên liên quan, nhất là chủ đầu tư, vì vậy, sinh viên sẽ được trang bị một số chỉ số tài chính có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của dự án, tìm hiểu cách xây dựng bảng ngân lưu và đánh giá dưới góc nhìn phân tích tài chính. Ngoài ra, mỗi dự án có ảnh hưởng và chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều lĩnh vực khác nhau, vì vậy, để kiểm soát và đánh giá mức độ ảnh hưởng của những tác động này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức liên quan đến phân tích kinh tế, phân tích lợi ích và chi phí trên nhiều thị trường khác nhau như thị trường không biến dạng, thị trường biến dạng do chính sách thuế. Sinh viên cũng cần tự nghiên cứu thêm thị trường biến dạng do	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình nhóm 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 55%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trợ cấp, giá sàn, giá trần, độc quyền, v.v.v. Một trong các nhiệm vụ quan trọng của công tác thẩm định dự án là kiểm soát và phát hiện những rủi ro, vì vậy, nội dung học phần cũng sẽ cung cấp kiến thức, kỹ năng và một số công cụ có liên quan đến việc phân tích rủi ro như phân tích độ nhạy, phân tích tình huống, phân tích mô phỏng, v.v.v. Sinh viên được trang bị kiến thức liên quan đến việc tài trợ dự án trong đó đề cập đến những vấn đề liên quan đến tài trợ vốn như nguồn tài trợ, cơ chế giám sát và thu hồi vốn tài trợ và tìm hiểu qua một số ví dụ thực tiễn. Phần cuối của môn học này, sinh viên sẽ tìm hiểu về tác động của dự án đối với những bên liên quan như vấn đề xóa đói giảm nghèo, phân phối, vấn đề ảnh hưởng của dự án đến các thị trường khác nhau. Ngoài kiến thức, sinh viên cũng được trang bị những kỹ năng thực hành trên máy tính, kỹ năng tổ chức và thảo luận nhóm, tìm hiểu từ chuyên gia để nắm rõ các vấn đề triển khai dự án từ thực tiễn, tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến việc phát triển một dự án đầu tư công như tác động về môi trường, về xã hội, về chính trị, về an ninh quốc phòng, về vấn đề giới và hòa nhập xã hội.			
	Quản trị chiến lược các tổ chức công	Môn học Quản trị chiến lược các tổ chức công tập trung thảo luận những khái niệm, các quá trình và các công cụ chủ yếu trong Quản lý Khu vực Công, đặc biệt chú trọng đến những chủ đề chiến lược có tính thực tiễn cao trong việc quản lý chiến lược các tổ chức trong khu vực công, phát triển kỹ năng quản lý hiện đại, và những chủ đề mới trong việc hoàn thiện quản lý khu vực công trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về quản trị chiến lược các tổ chức công; Đạo đức, trách nhiệm xã hội và sự bền vững; Phân tích môi trường bên ngoài tổ chức; Phân tích môi trường bên trong tổ chức; Các chiến lược và lựa chọn chiến lược; Thực hiện và triển khai chiến lược; Kiểm ra đánh giá và kiểm soát chiến lược.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 25%
	Kỹ năng lãnh đạo trong khu vực công	Môn học này cung cấp cho học viên những hiểu biết về cách thức các nhà lãnh đạo thúc đẩy người khác thành công, đặc biệt chú trọng về lãnh đạo ở các tổ chức hiện đại, chủ yếu tập trung vào khu vực công. Môn học này bao gồm ba nội dung chính: • Nội dung thứ nhất trình bày các khái niệm về lãnh đạo, các cách tiệp	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cận về lãnh đạo và các lý thuyết về lãnh đạo. • Nội dung thứ hai giới thiệu các phong cách lãnh đạo chủ yếu trong khu vực công gồm lãnh đạo chuyển dạng, lãnh đạo phụng sự, lãnh đạo đích thực và lãnh đạo khiêm nhường. • Nội dung thứ ba đề cập đến các yếu tố có liên quan đến lãnh đạo như đạo đức lãnh đạo, lãnh đạo và giới, lãnh đạo và văn hóa. Qua các nội dung trên, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng như quản lý và lập kế hoạch, tư duy tích cực, giải quyết vấn đề, tạo động lực, kỹ năng giao tiếp, trao quyền hiệu quả, lãnh đạo đội và động viên nhân viên. Thông qua môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nâng cao kiến thức và kỹ năng nhằm áp dụng các hiểu biết về lãnh đạo vào công việc và cuộc sống.			
	Luật Dân sự	Môn học trang bị kiến thức pháp luật dân sự, rèn luyện kỹ năng nhận biết, phân tích vấn đề phát sinh trên thực tiễn thuộc phạm vi điều chỉnh của luật dân sự, kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự ở mức độ cơ bản. Với hướng tiếp cận đa chiều, toàn diện, môn học nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc đồng bộ hoá luật tư ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Sau chương trình học, người học nhận thức đúng về phương pháp điều chỉnh các quan hệ dân sự, vai trò của pháp luật dân sự trong việc đảm bảo quyền con người, lẽ phải, định hình thể chế, chính sách cho phát triển	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Tố tụng dân sự	Môn học Luật Tố tụng dân sự nghiên cứu các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, lao động, dân sự và hôn nhân gia đình tại tòa án theo thủ tục tố tụng thông thường và thủ tục rút gọc. Theo đó, các quy định liên quan đến nguyên tắc tố tụng, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng dân sự cũng như thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự của tòa án, trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là những nội dung trọng tâm của môn học này	3	6	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Luật Đầu tư và	Môn học này được nhằm cung cấp cho người học những kiến thức	3	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản lý tài sản công	chuyên sâu về hai nhóm vấn đề quan trọng trong quản trị công là luật về quản lý công sản và luật về đầu tư công. Nội dung môn học bao gồm các vấn đề sau: Vấn đề quản lý công sản: học viên sẽ được tiếp cận các lý thuyết và cơ sở xây dựng các quy định về định danh tài sản công, vai trò của tài sản công và sự cần thiết phải quản lý tài sản công. Học viên còn được tiếp cận với các quy định về quản lý tài sản công tại các khu vực hành chính - sự nghiệp, tài sản công thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công đồng, quản lý tài sản công tại doanh nghiệp, quản lý tài chính về đất đai và các tài nguyên khác, quản lý tài sản được xác lập thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, quản lý dự trữ nhà nước. Vấn đề đầu tư công: học viên sẽ được tiếp cận các lý thuyết và cơ sở xây dựng các quy định về đầu tư công, vai trò của tài sản công và sự cần thiết phải đầu tư công công. Học viên còn được tiếp cận với các quy định về quản lý đầu tư công trong các dự án mà nhà nước là chủ đầu tư.			-Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính: Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp	3	6	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Đạo đức trong khu vực công	Môn học này giúp người học hiểu được những vấn đề lý thuyết và thực tiễn về ra quyết định đạo đức trong khu vực công. Môn học nhấn mạnh đến việc phân tích những vấn đề đạo đức và phát triển kỹ năng phân tích và khung giá trị để hành động đạo đức trong vai trò phụng sự công	3	6	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Báo cáo nhóm: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 40 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị thay đổi khu vực công	Môn học này giúp người học hiểu được những lý thuyết và phương pháp thay đổi, quản trị sự thay đổi. Môn học cung cấp cho sinh viên cơ hội rèn luyện tư duy phản biện và suy nghĩ bên ngoài chiếc hộp cũng như tinh thần chấp nhận sự khác biệt. Sau khi học, người học có thể chọn cho mình mô hình hữu ích trong công việc cũng như trong thay đổi và phát triển tổ chức, xã hội.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 15 % -Thuyết trình: 20 % -Thi kết thúc học phần: 45 %
	Chính phủ điện tử	Chính phủ Điện tử (e-Government) là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của chính phủ, cung cấp các dịch vụ công, thực hiện các hoạt động của chính phủ trên các nền tảng công nghệ thông tin, viễn thông. Với tiềm năng của mạng máy tính, bao gồm cả mạng nội bộ và mạng toàn cầu, chính phủ điện tử sẽ thay đổi một số phương thức, cấu trúc hoạt động của cơ quan Nhà nước để tạo ra nhiều cơ hội cho người dân có thể tương tác trực tiếp với chính phủ cũng như chính phủ có thể cung cấp các dịch vụ trực tiếp cho người dân của mình. Mục tiêu chung là tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả điều hành nhà nước của chính phủ, mang lại thuận lợi cho dân chúng, tăng cường sự công khai minh bạch, giảm chi tiêu chính phủ. Ở chương mở đầu, Tổng quan về bộ máy nhà nước và CPĐT, sinh viên được trang bị các khái niệm về bộ máy nhà nước, mô hình CPĐT và những khó khăn thác thức cũng như các yêu cầu đối với giải pháp CPĐT. Tiếp theo, sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản về công nghệ liên quan đến Công nghệ và khung kiến trúc CPĐT. Trong chương Hệ thống thông tin trong CPĐT, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về thông tin, hiểu được hệ thống thông tin trong quản lý và các Ứng dụng CPĐT ở cấp quốc tế hay địa phương ở chương kế tiếp. Để triển khai CPĐT thành công, trong chương Các yếu tố quyết định sự thành công của CPĐT sẽ bàn đến các yếu tố nguồn lực nói chung, yếu tố xã hội, đạo đức, pháp luật cùng với các yếu tố về điện tử, viễn thông. Để khai thác các dịch vụ của CPĐT, sinh viên được trang bị kiến thức về mô hình hoạt động của CPĐT. Ở chương cuối, Xây dựng và thực thi CPĐT, sinh viên sẽ tìm hiểu lộ trình phát triển, quản trị các dự án CPĐT, tình hình phát triển CPĐT trên thế giới và Việt Nam.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Thi giữa học phần: 25% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Tài chính công	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính công như:	3	6	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Khu vực công; thất bại thị trường và vai trò của chính phủ, lý thuyết về hiệu quả và công bằng; hàng hóa công và chi tiêu công; phân tích lợi ích và chi phí dự án công; lý thuyết thuế và khuôn khổ phân tích thuế hiệu quả và tối ưu; ngân sách nhà nước và tài trợ bội chi ngân sách			- Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích và đánh giá chương trình	Phân tích, đánh giá chương trình phát triển là tên gọi chung cho một loạt các cách tiếp cận để nhận diện, phân tích, đánh giá một chính sách, chương trình phát triển, dự án (cấp độ quốc gia, địa phương, và ngành/doanh nghiệp). Môn học Phân tích, đánh giá chương trình phát triển được thiết kế trong chương trình đào tạo cử nhân nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về chính sách, phân tích chính sách, và đặc biệt là các kỹ thuật phân tích tác động của chính sách, chương trình, và dự án ở khu vực công. Ngoài ra, những cách tiếp cận này cũng có thể áp dụng trong phân tích ảnh hưởng của hoạt động sản xuất - kinh doanh của ngành/doanh nghiệp đến các khía cạnh kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương.	3	6	- Tham dự lớp: 25% - Thảo luận nhóm: 25% - Dự án của nhóm: 50%
	Phương pháp nghiên cứu trong khu vực công	Môn học phần này tập trung vào phát triển các nghiên cứu nhằm giải quyết các vấn đề trong khu vực công, qua đó học viên có thể sử dụng những thông tin từ nghiên cứu thực nghiệm để áp dụng vào thực tiễn quản lý. Các chủ đề được giới thiệu trong môn học này sẽ giúp học viên nắm được các kỹ năng cơ bản về xác định vấn đề, lược khảo lý thuyết, thiết kế nghiên cứu, xây dựng và kiểm định giả thuyết, đo lường và thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu và đề xuất các hàm ý quản trị.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Đề cương: 20 % -Tiểu luận kết thúc học phần: 50 %
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
41	**Ngành Ngôn ngữ Anh, chương trình Tiếng Anh thương mại**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng,	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội. Chuẩn đầu ra của học phần: Sinh viên sau khi hoàn thành học phần Triết học Mác - Lênin sẽ đạt được các chuẩn đầu ra sau: - Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức - Quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật về sự vận động, phát triển của thế giới khách quan - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội và các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực xã hội như kinh tế chính trị, văn hóa, con người. - Người học xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới; - Vận dụng được kiến thức lý luận của môn học để tiếp cận và bước đầu giải quyết vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân; - Vận dụng được kiến thức lý luận để hiểu và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. - Xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. - Có cái nhìn khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Có sự tin tưởng tuyệt đối vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.			- Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đại cương văn hóa Việt Nam	Môn học bao gồm những khái niệm cơ bản về văn hóa học, những điều kiện hình thành và phát triển của nền văn hóa Việt Nam, những đặc trưng cơ bản về văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội của dân tộc Việt Nam, nhằm hiểu rõ tinh hoa, bản sắc văn hóa dân tộc.	2	1	- Điểm quá trình tỷ lệ 40% tổng điểm học phần bao gồm: • Tham dự lớp học: 20% • Hai bài kiểm tra trắc nghiệm: 40% (mỗi bài 20%) • Bài tiểu luận trình bày theo nhóm : 40% - Điểm bài thi tự luận kết thúc học phần: tỷ lệ 60% tổng điểm học phần
	Tiếng Việt thực hành	Nội dung chính của học phần gồm những vấn đề lý thuyết cơ bản về tiếng Việt từ văn bản đến các đơn vị bộ phận như: đoạn văn, câu, từ ngữ, chữ viết và chính tả với sự phân tích ngữ liệu phù hợp. Phần bài tập trên lớp và về nhà giúp sinh viên củng cố kiến thức, thực hành kỹ năng sử dụng tiếng Việt, bồi dưỡng tình yêu, nâng cao ý thức giữ gìn	2	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sự trong sáng của tiếng Việt.			
	Quản trị học	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.	2	2	- Participation: 5% - Discussion: 5% - Assigment: 10% - Presentation: 10% - Report: 10% - Mid-term examination: 10% - Final examination: 50% Evaluation form: - Presentation: group presentation, lecturer selects group members; - Report: group submit word file through Turnitin check system on LMS; - Mid-term exam: 75 minutes, discussion questions, theory and situations, opened book test; - Final exam: 75 minutes, 100-question multiple choices, closed book test.
	Tin học trong kinh doanh	Môn học này giúp bạn phát triển kỹ năng sử dụng các phần mềm phổ biến trong công việc để đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp về việc ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông vào hoạt động của doanh nghiệp. Trang bị đầy đủ kiến thức để sinh viên sử dụng thành thạo Excel trong các môn chuyên ngành kinh tế. Môn học này được chia thành 4 phần. a) Phần 1: Tổng quan về tin học: cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, mạng Internet, web, thương mại điện tử; các loại phần mềm; sự riêng tư, bảo mật. b) Phần 2: Báo cáo kinh doanh và thuyết trình. Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong việc tạo ra một báo cáo kinh doanh chuẩn và bài thuyết trình mang tính sinh động, hiệu quả (Microsoft Word, Microsoft PowerPoint) c) Phần 3: Biểu diễn và khai thác dữ liệu bằng Excel: Cung cấp cho	2	1	- Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% - Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên có khả năng phân tích các yêu cầu trong quản lý dữ liệu của doanh nghiệp vừa và nhỏ, lựa chọn/thiết kế cấu trúc dữ liệu phù hợp yêu cầu, khai thác một cách hiệu quả (chính xác, nhanh và ít tốn kém kinh phí) thông qua các chức năng trong Microsoft Excel. d) Phần 4: Phân tích dữ liệu kinh doanh với Excel. Cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng các hàm và công cụ của Excel vào việc tổng hợp và phân tích dữ liệu để giải quyết các bài toán cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý, từ việc tổ chức dữ liệu, lựa chọn các mô hình tính toán và dựa vào kết quả tính toán giúp ra các quyết định quản lý.			
	Ngữ âm - Âm vị học	Nội dung môn học gồm 19 chương bao quát những kiến thức căn bản nhất về Ngữ âm học và Âm vị học tiếng Anh, gồm hệ thống nguyên âm tiếng Anh; phụ âm; âm vị và tha âm vị; các quy tắc âm vị học; âm tiết; trọng âm, và ngữ điệu. Ngoài ra còn có phần củng cố kiến thức và bài tập thực hành đi kèm.	3	4	-Dự lớp : 10 % -Bài tập : 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Ngữ nghĩa học	Ngữ nghĩa học là môn học không thể thiếu trong nhóm những môn học cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về ngữ nghĩa học bao gồm nghĩa của từ , nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn. Thông qua việc nắm bắt những kiến thức này, sinh viên có khả năng hiểu sâu và phân tích nghĩa, từ đó vận dụng vào quá trình học tập và nghiên cứu ngôn ngữ, vào chuyên môn cũng như vào quá trình giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày. Môn học được tiến hành thông qua sự kết hợp các hình thức dạy và học đa dạng như giảng bài, thực hành, thảo luận nhóm, thuyết trình. Ngoài ra, sinh viên cũng được khuyến khích tự học và nghiên cứu thêm ngoài giờ lên lớp.	3	5	-Dự lớp : 10 % -Bài tập : 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Hình thái - Cú pháp học	Hình thái học: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hình thái học; giúp sinh viên ứng dụng những hiểu biết về bộ môn vào việc giảng dạy, dịch thuật, và nghiên cứu sau này. Cú pháp học: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cú pháp học như: khái niệm cơ bản về cụm từ, câu, các thành tố của cụm và câu; các loại mệnh đề; các cách nhìn truyền thống và hiện đại	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		về Cú pháp học. Môn học được tiến hành thông qua sự kết hợp các hình thức dạy và học đa dạng như giảng bài, thực hành, thảo luận nhóm, thuyết trình. Ngoài ra, sinh viên cũng được khuyến khích tự học và nghiên cứu thêm ngoài giờ lên lớp.			
	Văn hóa Anh - Mỹ	Môn học bao gồm 2 phần: phần Văn hóa Anh và phần Văn hóa Mỹ. Hai phần này cung cấp đầy đủ cho sinh viên thông tin cơ bản về các thể chế và đời sống hàng ngày của đất nước và con người Anh và Mỹ. Cụ thể là, sinh viên được trang bị kiến thức về hệ thống vùng miền đặt trưng, chính trị, luật pháp, kinh tế, xã hội, giáo dục, và tôn giáo. Ngoài ra, sinh viên học về giá trị, phong tục tập quán cũng như lịch sử của Vương quốc Anh và Hợp chủng quốc Hoa kỳ. Môn học xây dựng nền tảng vững chắc để giúp sinh viên học và tiếp thu ngôn ngữ Anh, trong hoạt động giao tiếp liên văn hóa.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Giao tiếp kinh doanh liên văn hóa	Trong xu thế hội nhập quốc tế trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội thì việc giao tiếp liên văn hóa trở thành vấn đề mà các tổ chức và cá nhân hết sức quan tâm và việc hiểu biết nó một cách hệ thống cũng chính là một trong những yếu tố quan trọng giúp họ thành công. Môn học này nghiên cứu về cách giao tiếp và ứng xử giúp các cá nhân làm việc và giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa. Môn học cũng đưa ra những phân tích về sự khác biệt văn hóa qua thế giới quan, kinh nghiệm gia đình, quá trình nhận thức, hành vi… cũng như các phương thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và các yếu tố tác động hoặc các rào cản khi giao tiếp giữa các nền văn hóa khác nhau. Môn học được giảng dạy theo phương pháp giao tiếp và mang tính tương tác cao: sinh viên được khuyến khích trình bày quan điểm, thái độ và kinh nghiệm của mình thông qua thảo luận trong nhóm và trên lớp trước khi so sánh với phần lý thuyết trong tài liệu học tập.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Viết một tiểu luận (2000 từ): 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Biên dịch thương mại	Qua 11 tuần học, sinh viên sẽ được học một số vấn đề cơ bản của dịch thuật, nguyên tắc cơ bản, kỹ năng dịch thuật , hệ thống hóa các điểm ngữ pháp, các cấu trúc câu quan trọng và thường gặp trong ngôn ngữ Anh-Việt. Lý thuyết dịch được giảng lồng ghép qua việc phân tích các	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bài dịch thực hành, ngữ liệu thực hành cho môn học chủ yếu là các văn bản có chủ đề về kinh tế-tài chính-thương mại nguyên bản Việt-Anh. Lớp học sẽ mang tính tương tác cao giữa giảng viên và sinh viên, giữa sinh viên và sinh viên, giữa các nhóm học với nhau nhằm thảo luận giải quyết các vấn đề trong quá trình dịch thuật. Sau mỗi buổi học, sinh viên được giao các bài dịch theo cá nhân và nhóm và sẽ trình bày vào buổi học sau để giảng viên chỉnh sửa và cả lớp rút kinh nghiệm.			
	Tiếng Anh trong các lĩnh vực kinh doanh	Chủ đề của các môn học bao gồm các vấn đề như kinh doanh và kinh tế, việc làm, sản xuất, tiếp thị, ngân hàng, đạo đức kinh doanh, tỷ giá hối đoái và thương mại quốc tế. Mỗi bài học gồm 02 phần chính: Phần 1 là các bài đọc hiểu chuyên sâu để giải thích các khái niệm cơ bản về kinh tế và kinh doanh. Phần này cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ chuyên ngành về chủ đề chương học và giúp sinh viên phát triển các kỹ thuật đọc hiểu. Theo sau các bài đọc là các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, các bài tập về từ vựng hoặc hoạt động thảo luận chủ đề được học. Phần 2 là một bài đọc trích từ sách báo, tạp chí hoặc là một bài luyện nghe các cuộc phỏng vấn các doanh nhân hoặc các nhà kinh tế học. Trong phần này cũng có các bài tập kiểm tra mức độ nghe hiểu và các hoạt động nâng cao kỹ năng nói bao gồm thảo luận, đóng vai hoặc một bài viết ngắn có liên quan đến chủ đề được học.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị	Môn học gồm 12 chương với các chủ đề liên quan đến lĩnh vực quản trị như: vai trò của nhà quản trị, cơ cấu tổ chức và các hoạt động kinh doanh, quản trị sản xuất, quản trị rủi ro, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển hệ thống thương hiệu và hệ thống thông tin. Ngoài việc phát triển các kỹ năng và kiến thức tiếng Anh, môn học cũng giúp sinh viên có được những kiến thức căn bản về quản trị học. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động như thảo luận nhóm, giải quyết các bài tập tình huống (case study), đóng vai (role-play), các bài tập viết và nghe giúp sinh viên luyện tập cách xác định, phân tích và giải quyết những vấn đề mà nhà quản trị thường gặp, đồng thời cũng tạo cơ hội giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp trong	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 15 % -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 60 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môi trường kinh doanh một cách hiệu quả.			
	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	Môn học English for Logistics được đưa vào giảng dạy với mục đích giúp sinh viên phát triển thuật ngữ chuyên ngành và làm quen các văn bản và các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực Logistics. Logistics là quá trình lên kế hoạch, áp dụng và kiểm soát các luồng chuyển dịch của hàng hóa hay thông tin liên quan tới nguyên nhiên liệu vật tư (đầu vào) và sản phẩm cuối cùng (đầu ra) từ điểm xuất phát tới điểm tiêu thụ. Trong quá trình học, sinh viên được thực hành các kỹ năng ngôn ngữ trên ngữ cảnh hoặc các văn bản, báo cáo, tài liệu về Logistics, và nắm được các khái niệm và kiến thức cơ bản về vai trò của Logistics trong hoạt động kinh doanh. Môn học đồng thời cũng tạo cơ hội giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua các hoạt động trên lớp như: thảo luận, bài tập tình huống, đóng vai, thuyết trình.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình theo nhóm: 15 % -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch và Khách sạn	Môn học gồm 12 chương với các chủ đề liên quan đến lĩnh vực quản trị như: vai trò của nhà quản trị, cơ cấu tổ chức và các hoạt động kinh doanh, quản trị sản xuất, quản trị rủi ro, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển hệ thống thương hiệu và hệ thống thông tin. Ngoài việc phát triển các kỹ năng và kiến thức tiếng Anh, môn học cũng giúp sinh viên có được những kiến thức căn bản về quản trị học. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động như thảo luận nhóm, giải quyết các bài tập tình huống (case study), đóng vai (role-play), các bài tập viết và nghe giúp sinh viên luyện tập cách xác định, phân tích và giải quyết những vấn đề mà nhà quản trị thường gặp, đồng thời cũng tạo cơ hội giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh một cách hiệu quả.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 15 % -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	3	-Class attendance: 5% -Discussion: 5% -Presentations: 5% -Report: 5% -Mid-term exam: 20% -Final exam: 60%
	Luật Kinh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học	3	6	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Doanh	tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			- Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Quản trị nguồn nhân lực	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiên công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.	3	6	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	6	-Attendance: 10% -Group exercise: 20% -Group presentation: 20% -Final test: 50%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Truyền thông hiệu quả (Giao tiếp; Trình bày; Phản hồi và hướng dẫn công việc); và Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Kỹ năng nghe - nói trung cấp	Học phần này giúp trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe và nói cần thiết trong các tình huống giao tiếp hang ngày (cả trang trọng và không trang trọng). Sinh viên sẽ được luyện tập thực hành các chiến lược nghe và nói với các chủ đề quen thuộc, được mở rộng vốn từ vựng và hướng dẫn các quy tắc phát âm và cấu trúc âm điệu. Sinh viên có thể tham gia chủ động vào các cuộc thảo luận, tranh luận, và thuyết trình ngắn nhằm cải thiện khả năng diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu và lưu loát trong giao tiếp. Đồng thời sinh viên có thể thực hành nghe các dạng bài khóa khác nhau để phát triển kỹ năng hiểu được ý chính và mục tiêu của các bài giảng hay thuyết trình ngắn, bắt đầu dự đoán và suy luận được nội dung của các tài liệu phức tạp hơn.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 15% - Thực hành trực tuyến: 15% - Kiểm tra cuối học kỳ (Speaking): 30% - Kiểm tra cuối kỳ (Listening test): 30%
	Kỹ năng đọc trung cấp	Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu cần thiết để có thể thực hành các hoạt động đọc một cách độc lập trong khóa học và đọc hiểu được các bài khóa sử dụng ngôn ngữ phổ biến trong đời sống hàng ngày và trong công việc. Sinh viên có thể thực hành các chiến	3	1	- Attendance: 10% - Online practice (and LMS): 20% - Mid-term examination: 20% - End-of-term examination: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lược cải thiện từ vựng và đọc hiểu cũng như kỹ năng tư duy phản biện trong các hoạt động đọc học thuật. Các chiến lược cụ thể bao gồm đoán nghĩa của từ thông qua ngữ cảnh (trang bị từ vựng mới cho người đọc trước khi vào bài đọc chính và cũng cố thêm từ vựng cho người đọc sau khi kết thúc tất cả quá trình đọc), đọc lấy ý chính, đọc lấy thông tin chi tiết, và đọc hiểu nhanh thông qua việc xác định từ khóa quan trọng trong bài khóa.			
	Kỹ năng viết trung cấp	Học phần giúp trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết trong môn viết học thuật. Sinh viên được cung cấp các bài tập thực hành viết chuyên sâu để nâu cao sự tự tin và xây dựng nền tảng phát triển năng lực viết. Sinh viên có thể cải thiện kiến thức ngữ pháp, mở rộng vốn từ vựng, nắm vững cấu trúc câu, và xây dựng câu hoàn chỉnh. Học phần này còn cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng để giúp sinh viên viết một đoạn văn mang tính học thuật với ba thành phần bao gồm câu chủ đề, các câu triển khai ý và câu kết luận. Ngoài ra, sinh viên còn có cơ hội luyện tập xây dựng và tổ chức ý, phát triển thành các bài luận ngắn.	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng nghe - nói cao trung cấp	Học phần này trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp cần thiết trong học tập và chuẩn bị cho các cơ hội nghề nghiệp trong tương lai. Sinh viên được thực hành các chiến lược nghe và nói để có thể giao tiếp phù hợp trong các tình huống đa dạng. Sinh viên có thể nghe hiểu ý chính của các bài khóa phức tạp về các chủ đề cụ thể lẫn trừu tượng, diễn tả ý kiến cá nhân một cách linh hoạt và lưu loát, và đồng thời phát triển các kỹ năng như suy luận, phân tích, tổng hợp, giải quyết tình huống, cá nhân hóa, phân biệt ngôn ngữ, làm bài thi, làm việc nhóm, tư duy phê phán và kỹ năng học ngoại ngữ. Các hoạt động đa đạng cũng sẽ cung cấp cho sinh viên cơ hội phát triển kỹ năng ngôn ngữ bao gồm ngữ pháp, cấu trúc câu, từ vựng, phát âm, và cả cấu trúc ngữ điệu.	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng đọc cao trung cấp	Học phần giúp trang bị các kỹ năng đọc hiểu cần thiết để sinh viên có thể đọc hiểu các tài liệu ngắn và không sử dụng nhiều ngôn ngữ học thuật. Sinh viên có thể thực hành các chiến lược đọc hiểu cụ thể như dự đoán, đọc lướt nhanh để tìm thông tin chi tiết hay tìm nội dung chính, đoán nghĩa từ tình huống, ghi chú và phản biện. Ngoài ra, sinh viên	3	2	- Chuyên cần: 10% - Thực hành trực tuyến: 20% - Kiểm tra giữa kì: 20% - Kiểm tra cuối kỳ: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		còn có thể vận dụng và phát triển các kỹ năng đọc nâng cao như suy luận, xác định giọng văn và cảm xúc của tác giả, nhận biết thái độ và thiên kiến của tác giả, xác định nguồn thông tin, xác định nguyên nhân kết quả, đọc hiểu dữ liệu thống kê.			
	Kỹ năng viết cao trung cấp	Học phần giúp sinh viên củng cố và nâng cao kỹ năng viết học thuật. Sinh viên có thể hoàn thiện kỹ năng xây dựng câu và viết đoạn văn với khả năng sử dụng tốt cấu trúc ngữ pháp và chọn lọc từ vựng. Quan trọng hơn, sinh viên tập trung học và rèn luyện kỹ năng phát triển đoạn văn thành bài luận chặt chẽ đủ ba phần: mở bài, thân bài, và kết bài. Sinh viên cũng được trang bị kiến thức và kỹ năng để thành công trong việc thực hành viết bốn loại bài luận trên các thể loại: miêu tả, so sánh và đối chiếu, nguyên nhân và kết quả, phân loại. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn và luyện tập các kỹ năng hiệu chỉnh và biên tập các bài viết mang tính phản biện.	3	2	- Attendance: 10% - Writing assignments (Unit assignment): 20% - Online Practice (Discussion board): 10% - End-of-term test (offline): 60%
	Kỹ năng nghe - nói nâng cao 1	Học phần giúp trang bị cho sinh viên cả kiến thức và kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh thương mại để có thể tham gia giao tiếp hiệu quả trong các tình huống tại môi trường làm việc. Sinh viên có thể nghe hiểu được các bài nói dài và có yêu cầu cao về ngôn ngữ, đồng thời có thể nhận dạng các ý tiềm ẩn. Sinh viên còn có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, kiểm soát để diễn tả ý kiến cá nhân một cách mạch lạc và lưu loát khi tham gia vào các cuộc thảo luận nhóm, họp, hội thảo, đàm phán, thương thuyết, và tranh luận trong công việc.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng đọc nâng cao 1	Học phần giúp sinh viên củng cố và phát triển kỹ năng đọc hiểu và vận dụng chúng trong hoạt động đọc hiểu các tài liệu học thuật, đặc biệt các tài liệu trong các lĩnh vực về kinh tế. Sinh viên có thể thực hành các chiến lược đọc hiểu nhằm hiểu được cách thức nội dung được phát triển và tổ chức trong các bài khóa, tóm tắt các thông tin chính và chi tiết, cũng như xác định và đánh giá các luận điểm trong tài liệu.	3	3	-Attendance and participation:10% -Online practice: e-workbook and LMS: 20% -Mid-term examination: 20% -End-of-term examination: 50%
	Kỹ năng viết nâng cao 1	Học phần được thiết kế nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng viết các văn bản thương mại cho sinh viên với thể loại, nội dung, hình thức, độ dài và độ khó của văn bản ngày càng được mở rộng và nâng cao. Sinh viên có thể vận dụng các kỹ năng viết để viết các thư tín thương mại	3	3	- Attendance: 10% - Group Assignments: 40% + Group writing (2 assignments) 30% + Peer-review (2 reviews) 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		qua các hình thức như email và thư từ nhằm để đề xuất giải pháp, hướng dẫn, đưa ra ý kiến, trả lời thư chào hàng, mời đối tác và trả lời lại lời mời, đặt phòng khách sạn, xin việc, đặt hàng và trả lời lại đơn đặt hàng, yêu cầu sự giúp đỡ. Ngoài ra, sinh viên còn được chuẩn bị để thực hành một số mẫu bài viết báo cáo để mô tả tóm tắt hoặc các bài viết đề nghị (proposal) nhằm mô tả, tóm tắt, đề xuất, thuyết phục và các bài viết theo định hướng bài thi chứng chỉ quốc tế.			- End-of-term test: 50%
	Văn phạm nâng cao	Khóa học này nâng cao và phát triển hơn nữa kiến thức về ngữ pháp tiếng Anh của người học với mục tiêu cuối cùng là cải thiện kỹ năng viết học thuật của họ. Nó củng cố và đào sâu kiến thức của học sinh về các thành phần chính của câu, mệnh đề và cấu tạo câu tiếng Anh, và viết vượt ra ngoài cấp độ câu. Bên cạnh đó, nó cung cấp cho sinh viên những kỹ thuật quan trọng trong viết học thuật, chẳng hạn như: phòng ngừa rủi ro, tăng cường, định vị và sử dụng cụm từ và ngữ liệu. Thông qua khóa học này, kiến thức của học sinh về cả ngữ pháp tiếng Anh và viết học thuật được kỳ vọng sẽ được cải thiện. Điều này giúp sinh viên có kiến thức hữu ích để viết các thể loại khác nhau cho tốt nghiệp (ví dụ: báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp) và cho công việc tương lai hoặc nghiên cứu tiếp theo của họ.	3	1	- Attendance: 10% - Assessment of after-class assignments: 25% - Mid-term test: 25% - Final test: 40%
	Kỹ năng nghe - nói nâng cao 2	Học phần này tập trung vào việc giúp sinh viên củng cố và nâng cao kỹ năng nghe và nói cho mục đích học tập và nghề nghiệp. Thông qua việc nghe các tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau về nhiều chủ đề, học sinh sẽ nâng cao khả năng nghe hiểu và phản ứng phù hợp trong các tình huống ngày càng phức tạp hoặc có vấn đề. Học sinh cũng sẽ cải thiện kỹ năng nghe trong nghiên cứu học thuật bằng cách theo dõi các cuộc thảo luận học thuật trang trọng, ghi chú, sắp xếp và sử dụng các ghi chú này để hoàn thành các bài tập học thuật hoặc kinh doanh. Học sinh sẽ cải thiện khả năng giao tiếp trong nhiều môi trường ngày càng phức tạp, đặc biệt là trong các tình huống có vấn đề. Họ cũng sẽ phát triển các kỹ năng lãnh đạo và thảo luận nhóm, đồng thời chuẩn bị và thuyết trình mang tính học thuật. Thông qua các hoạt động này, học sinh sẽ tiếp tục phát triển các kỹ năng ngôn ngữ và cải thiện sự lưu loát.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kỹ năng đọc nâng cao 2	Học phần này nhấn mạnh việc đọc các đoạn văn dài hơn với tốc độ hợp lý và ghi chú sẽ hữu ích cho mục đích học tập. Có nhiều bài tập đọc và tra cứu tài liệu mở rộng được sử dụng để tạo ý tưởng và hỗ trợ các ý tưởng trong bài luận. Học phần cũng giúp sinh viên áp dụng các chiến lược đọc hiệu quả trong việc đọc các bài báo khoa học về nhiều chủ đề và chủ đề liên quan đến ngôn ngữ học và kinh doanh. Học sinh cũng có thể phát triển tư duy phản biện và kỹ năng đọc nâng cao, khả năng phân tích và tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, chiến lược cấu trúc các văn bản học thuật cơ bản và khả năng viết các văn bản học thuật tổng quát phản ánh nhu cầu của họ và liên quan đến các nhiệm vụ đọc và viết học thuật.	3	4	- Attendance: 10% - Project (LMS): 20% - Mid-term examination: 20% - End-of-term examination: 50%
	Kỹ năng viết nâng cao 2	Học phần này nhấn mạnh việc viết cho nhiều mục đích học thuật. Ngoài việc cải thiện các kỹ năng soạn thảo, chỉnh sửa, sửa đổi và hiệu đính, sinh viên sẽ phát triển các kỹ năng viết nghiên cứu bao gồm lựa chọn chủ đề nghiên cứu, kiểm tra tài nguyên nghiên cứu, xem xét tài liệu, ghi chép tài liệu, thu thập và tổng hợp dữ liệu nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu.	3	5	- Attendance: 10% - Group Assignments: 40% + Group writing (2 assignments): 30% + Peer-review (2 reviews): 10% - End-of-term test: 50%
	Diễn thuyết trước công chúng	Học phần này cung cấp cho sinh viên một số kỹ năng nói trước công chúng hữu ích, bao gồm thông tin chuyên sâu về cách phát triển một chương trình hấp dẫn và mang đến một bài thuyết trình hiệu quả. Học phần giúp sinh viên biết cách xác định đối tượng, sắp xếp ý tưởng và vượt qua sự hồi hộp. Nói cách khác, sinh viên có thể giảm bớt đáng kể sự lo lắng khi nói trước mặt người khác, sử dụng các chiến lược thực hành để trau dồi giọng nói mạnh mẽ, sống động và thuyết trình bằng ngôn ngữ cơ thể năng động. Học sinh được cung cấp một môi trường học tập khuyến khích, trong đó các em được khuyến khích học hỏi từ sự củng cố tích cực và phản hồi mang tính xây dựng.	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu trong ngôn ngữ	Học phần này nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết để thiết kế và thực hiện nghiên cứu độc lập trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng và giảng dạy tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác (TESOL). Sinh viên sẽ được giới thiệu các phương pháp nghiên cứu chính và một loạt các phương pháp nghiên cứu được	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sử dụng trong việc điều tra việc dạy và học ngôn ngữ. Khóa học sẽ thực hiện một cách tiếp cận từng bước trong suốt quá trình, từ việc tìm hiểu các khái niệm chính liên quan đến nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng, đến thiết kế, thực hiện một dự án nghiên cứu và diễn giải các kết quả nghiên cứu. Nó cũng giới thiệu cho sinh viên những bài báo nghiên cứu tiêu biểu trong lĩnh vực này.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Văn học Anh - Mỹ	Khóa học này nâng cao nhận thức của sinh viên về các vấn đề văn hóa trong việc học ngôn ngữ và giao tiếp đa văn hóa. Nó cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về văn hóa Anh và Mỹ, bao gồm: đất nước, xã hội, niềm tin và giá trị, giáo dục và các lễ kỷ niệm quan trọng. Những mục kiến thức này được thiết kế để làm phong phú và đào sâu nội dung kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh của học sinh, và do đó góp phần nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ mục tiêu một cách phù hợp với những người đến từ Anh và Mỹ. Trên cơ sở của khóa học này, quan niệm của sinh viên về các vấn đề văn hóa trong giao tiếp được nâng cao để họ có động lực nghiên cứu sâu hơn về các nền văn hóa khác mà họ có thể gặp phải trong cuộc sống hàng ngày hoặc tại nơi làm việc sau khi tốt nghiệp.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 20% - Thi cuối kỳ: 60%
	Kinh doanh quốc tế	Môn học đề cập đến những nội dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 20% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phiên dịch thương mại	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến phiên dịch trong bối cảnh kinh doanh như nguyên tắc phiên dịch; các chiến lược và kỹ thuật quan trọng cần thiết để phiên dịch thành công; thực hành phiên dịch trong các bối cảnh khác nhau và khám phá những thách thức khác nhau mà phiên dịch viên phải đối mặt để nâng cao nhận thức về bản chất liên ngành của phiên dịch. Nó tập trung vào việc nâng cao khả năng phiên dịch tuần tự và đồng thời của sinh viên trong bối cảnh hội nghị chính thức cũng như phiên dịch dịch vụ công. Trong học phần này, sinh viên sẽ đạt được thành thạo các kỹ	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuật ghi chú để đối thoại và phiên dịch liên tiếp cũng như các khả năng đa nhiệm phức tạp cần thiết cho dịch vụ công cộng, phiên dịch liên tiếp và đồng thời dựa trên gian hàng trong nghề.			
	Thực tập, khóa luận tốt nghiệp, hoặc học kỳ doanh nghiệp		10	7	
42	**Ngành Luật, chương trình Luật kinh doanh quốc tế**				
	Kinh tế vi mô	Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Thương mại quốc tế	Môn học cung cấp kiến thức về các nguyên tắc nền tảng trong thiết lập hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế, cũng như trong vận chuyển nguồn vốn và lao động xuyên quốc gia. Thêm vào đó, môn học giúp sinh viên hiểu biết các hình thức liên kết thương mại quốc tế giữa các quốc gia; đồng thời phân tích được tác động từ các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại, đánh giá được hiệu quả kinh tế của chúng, cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khi áp dụng chúng trong thực tế. Ngoài ra, môn học trình bày những đặc điểm kinh tế của các thoả thuận thương mại khu vực, chẳng hạn như các khu vực mậu dịch tự do, liên minh hải quan và thị trường chung. Môn học sẽ giúp hoàn thiện kiến thức và tư duy phân tích của sinh viên về môi trường kinh doanh quốc tế, chú trọng vào hoạt động ngoại thương.	3	3	-Thảo luận cá nhân từng buổi: 25% -Thuyết trình + báo cáo nhóm: 25% -Thi kết thúc học phần (trắc nghiệm): 50%
	Toán dành cho	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận.	3	2	-Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	KT và quản trị	+ Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …			-Thi kết thúc học phần: 70%
	Tư duy pháp lý	Môn học giới thiệu kiến thức về tư duy học pháp lý theo trình tự diễn tiến logic, bao gồm các nội dung về quy luật tư duy logic căn bản, các lỗi ngụy biện cần tránh trong lập luận, tiến tới việc nhận diện các phương pháp tư duy đặc thù trong lĩnh vực pháp lý và các kĩ thuật đặc biệt mà người hành nghề luật phải nắm vững;	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Chủ nghĩa XH khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh pháp lý (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of law. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of law. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test: 15% - Sample Test: 15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh pháp lý (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of law. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test: 15% - Sample Test: 15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of law. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và	1	6	-Tiểu luận: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Luật	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về máy tính, công nghệ thông tin, và một số ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý của các công ty luật. Bên cạnh đó, xu hướng ứng dụng CN 4.0 trong lĩnh vực pháp lý (legal tech) như: trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối, các hệ tư vấn pháp lý tự động,…cũng sẽ được đề cập đến trong học phần này. Học phần được chia làm 5 chương: ● Chương 1: Tổng quan về máy tính và công nghệ thông tin ● Chương 2: Soạn thảo văn bản, báo cáo và trình chiếu ● Chương 3: Tổ chức và khai thác dữ liệu trên bảng tính ● Chương 4: Internet, web, thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến ● Chương 5: Công nghệ trong lĩnh vực pháp lý	3	5	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 20% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn luật học	Môn học này cung cấp cho sinh viên khái niệm về luật, khoa học luật, nghề luật và đạo đức nghề luật. Sinh viên sẽ được tiếp cận hệ thống về các quan niệm về luật dưới hai góc nhìn lý thuyết (các trường phái, các quan điểm và các cách tiếp cận luật là gì và luật nên là gì?), các cách thức hệ thống hoá pháp luật, các nguồn của luật và mối quan hệ giữa các loại nguồn, các cơ sở quan trọng của pháp luật như quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Ngoài ra, sinh viên cũng được trang bị những công cụ, phương pháp để phân tích, áp dụng pháp luật và nghiên cứu khoa học pháp lý, tìm hiểu về các nghề luật, các chuẩn mực của từng ngành nghề và đạo đức nghề luật để bước đầu định hướng hoạt động nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp của mình trong quá trình đào tạo tiếp theo.	3	1	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Các học thuyết pháp lý	Môn học nghiên cứu cách các lý thuyết pháp lý giải quyết các vấn đề pháp lý chính yếu có tính quy chuẩn, bản thể, và phương pháp luận, gồm: lý thuyết luật tự nhiên cổ điển, chủ nghĩa thực chứng pháp lý cổ điển, lý thuyết luật tự nhiên đương đại, chủ nghĩa thực chứng pháp lý đương đại, chủ nghĩa duy thực pháp lý và phong trào luật học phê bình;	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 30% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận hoặc tiểu luận không thuyết trình, Tổng cộng : 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lý thuyết pháp lý mác-xít. Môn học tập trung vào các lý thuyết trong thế kỷ 20 và 21 vì lý do ảnh hưởng rộng rãi của chúng đến cách suy nghĩ về luật pháp đương đại.			
	Luật Hiến pháp	Môn học Luật Hiến pháp cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học luật hiến pháp, ngành luật hiến pháp, chế định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng, chính sách đối ngoại, quan hệ cơ bản giữa nhà nước và công dân, những vấn đề cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong lịch sử lập hiến Việt Nam và pháp luật hiện hành, tạo nền tảng kiến thức chung cho sinh viên trong nghiên cứu các môn khoa học pháp lý tiếp theo.	3	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Dân sự I	Môn học trang bị kiến thức cơ bản, tổng thể về quan hệ pháp luật tư trong đời sống xã hội, nhất là trong môi trường kinh tế số, bao gồm (1) các quy định chung về luật dân sự, bao gồm khái niệm, phạm vi điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự (2) chủ thể luật dân sự là cá nhân, pháp nhân (2) đối tượng của quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân và các quan hệ khác có liên quan (3) quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự cụ thể như quan hệ đại diện, quan hệ tài sản, quan hệ thừa kế. Bên cạnh đó, các nội dung của luật dân sự như giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu cũng được nghiên cứu	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: 10% -Báo cáo: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Dân sự II	Tiếp nối các nội dung sơ đẳng về nền tảng của luật tư, cùng nội dung về các vật quyền cơ bản như quyền sở hữu và thừa kế, môn học Luật Dân Sự II cung cấp kiến thức về nghĩa vụ dân sự từ khái quát đến cụ thể, bao gồm: (1) tổng quan về nghĩa vụ, căn cứ phát sinh nghĩa vụ và khả năng lưu thông nghĩa vụ (2) vấn đề bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (3) vấn đề chung về hợp đồng và các hợp đồng dân sự thông dụng (4) chế định về trách nhiệm dân sự, bao gồm trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Báo cáo trên lớp: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Hành chính	Luật hành chính là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lý hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính và các biện	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước; bảo đảm quản lý có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lý hành chính nhà nước. Đồng thời, học phần Luật hành chính còn cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc nghiên cứu các khoa học pháp lý chuyên ngành khác như: Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; luật tố tụng hành chính; xây dựng văn bản pháp luật; luật đất đai; luật tài chính; luật lao động; luật môi trường; luật hôn nhân và gia đình			-Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Hình sự	Học phần Luật hình sự sẽ trang bị cho người học những vấn đề lý luận chung về luật hình sự cũng như những mô hình pháp lý tội phạm cụ thể, được chia thành 2 cụm kiến thức: phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Trên cơ sở những kiến thức khái quát về tội phạm và cấu thành tội phạm, hình phạt và quyết định hình phạt được nghiên cứu ở phần chung, phần các tội phạm cụ thể sẽ cung cấp cho người học những dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội phạm phổ biến trong thực tế cuộc sống và các tội phạm liên quan mật thiết đến hoạt động kinh doanh.	3	5	-Dự lớp & soạn bài: 10 % -Bài tập nhóm: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Tố tụng Hình sự	Môn học Luật Tố tụng hình sự giới thiệu cho sinh viên những vấn đề lý luận về quyền tư pháp; về bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự; về các mô hình tố tụng trên thế giới, cũng như những nội dung cơ bản của quá trình tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự. Việc hiểu rõ cơ sở lý luận, những khái niệm cũng như các quy định trong quá trình tố tụng hình sự là yêu cầu bắt buộc đối với sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành luật. Thông qua môn học sẽ giúp cho sinh viên nền tảng kiến thức và những kỹ năng về tố tụng hình sự, để từ đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã học phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.	3	6	-Dự lớp & soạn bài: 10 % -Bài tập nhóm: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Tố tụng Dân sự	Môn học Luật Tố tụng dân sự nghiên cứu các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, lao động, dân sự và hôn nhân gia đình tại tòa án theo thủ tục tố tụng	3	5	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thông thường và thủ tục rút gọc. Theo đó, các quy định liên quan đến nguyên tắc tố tụng, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng dân sự cũng như thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự của tòa án, trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là những nội dung trọng tâm của môn học này			-Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Luật Doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên có thể hiểu được các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị của từng loại doanh nghiệp cụ thể cùng với các quy định liên quan đến thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Luật Thương mại	Môn Luật thương mại được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật doanh nghiệp và hành chính. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động thương mại tại Việt Nam, cụ thể là các hoạt động trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, logistic, nhượng quyền thương mại… cũng như giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án.	3	4	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Lao động	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường	3	4	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiện nay.			
	Luật Đất đai	Nội dung môn học bao gồm các vấn đề sau: Quản lý Nhà nước đối với đất đai với hai khía cạnh (1) quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền đại diện chủ chủ sở hữu toàn dân đối với đất đai, (2) Quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền quản lý của cơ quan công quyền, đảm bảo trật tự cộng và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng đất khi có sự cầu viện của người sử dụng đất. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản để giải thích các nội dung cấu thành địa vị pháp lý của người sử dụng đất từ việc xác lập quyền sử dụng đất, thực thi quyền của người sử dụng đất đối với đất đai với tư cách là một loại vật quyền dân sự và chấm dứt quyền sử dụng đất; Chế độ sử dụng các loại đất cụ thể như nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng, vấn đề giải quyết tranh chấp đất đai.	3	5	- Dự lớp: 10% - Tiểu luận môn học: 10% - Thuyết trình và thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật thương mại điện tử	Luật TMĐT sẽ cung cấp và gợi mở cho sinh viên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử, từ hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử, cho đến các vấn đề có liên quan như sở hữu trí tuệ, dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong hành lang pháp lý trong nước, các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế được thừa nhận chung.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Pháp luật và nền kinh tế số	Trong thời đại số, các công nghệ đột phá đang dần trở thành những yếu tố chủ chốt chi phối nền kinh tế toàn cầu. Tiếp cận chủ đề trên, môn học Pháp luật và nền kinh tế số là môn học cho sinh viên thuộc các chuyên ngành Luật nhằm cung cấp cho người học các góc nhìn pháp lý từ các công nghệ đột phá và không gian mạng, đồng thời tìm hiểu, lý giải và đề xuất những giải pháp điều chỉnh các công nghệ trên dưới góc độ từ các quy định của pháp luật. Người học được cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến các công nghệ đột phá như chuỗi khối (blockchain), trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence), big data (dữ liệu lớn), quantum computing (máy tính lượng tử)… để từ đó nhận diện được các vấn đề pháp lý có thể phát sinh. Bên cạnh đó, các lý thuyết về mối quan hệ giữa pháp luật và công nghệ cũng sẽ được đề cập, giúp người học phần nào tìm ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề pháp lý từ công nghệ bằng công nghệ.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh doanh Quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu môi trường kinh doanh quốc tế và những vấn đề cơ bản trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp. Những nội dung của môn học bao gồm: giới thiệu chung về toàn cầu hóa; tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; các lý thuyết và chính sách thương mại và đầu tư quốc tế, giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản, các phương thức thâm nhập kinh doanh quốc tế, và các chiến lược chức năng trong hoạt động quản trị kinh doanh quốc tế	3	4	-Dự lớp: 5% -Bài kiểm tra cá nhân: 15% -Bài tập nhóm: 30% oBài thu hoạch 10 % oThuyết trình 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị Xuất Nhập khẩu	Khóa học này tìm hiểu về những vấn đề căn bản trong quản trị xuất nhập khẩu (XNK), giới thiệu cách lập hợp đồng XNK, mô tả quy trình và chứng từ liên quan, nhận diện được các cơ hội kinh doanh quốc tế và biến cơ hội này thành hiện thực. Môn học cung cấp những nội dung về lập kế hoạch chuẩn bị xuất khẩu, tính giá bán xuất khẩu, các điều khoản thanh toán, kĩ thuật đàm phán trong kinh doanh XNK và hợp đồng mua bán quốc tế.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Tài chính Quốc tế	Tài chính Quốc tế là một môn học khá hiện đại vì nó liên tục được cập nhật theo nhịp điệu phát triển của thị trường tài chính toàn cầu. Có thể nói nội dung của Tài Chính Quốc Tế khá rộng, nó bao hàm những xu hướng vận động mang tính toàn cầu của các thị trường, định chế tài chính, các sản phẩm và kỹ thuật tài chính cho đến việc ban hành các chính sách công xuất phát từ nhu cầu điều tiết và quản lý thị trường tài chính của Chính phủ. Cụ thể, môn học tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa ba vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, một mặt môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá như ngang giá lãi suất, ngang giá sức mua và hiệu ứng Fisher quốc tế. Mặt khác, môn học Tài chính quốc tế còn cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến cán cân thanh toán quốc tế, qua đó giúp người học phân tích	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được xu hướng vận động của dòng thương mại, dòng vốn quốc tế và ảnh hưởng nó đến sức khỏe của nền kinh tế. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây. Sau khi học xong môn học, sinh viên có thể hiểu được sự vận hành của thị trường tài chính quốc tế và các giao dịch trên thị trường ngoại hối, hiểu được cán cân thanh toán quốc tế và các nhân tố tác động, hiểu được ưu nhược điểm của các cơ chế tỷ giá và can thiệp của chính phủ, hiểu và giải thích được mối quan hệ giữa các nhân tố kinh tế vĩ mô cũng như các cơ chế khủng hoảng tài chính.			
	Quản trị Nguồn nhân lực	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung, v.v… thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực ; thu hút và tuyển dụng nhân sự, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ; đánh giá kết quả thực hiện công việc ; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực .	3	4	- Thảo luận/bài tập trên lớp: 20% - Thuyết trình tiểu luận/ Kiểm tra giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	Đàm phán và soạn thảo hợp đồng là một trong những kỹ năng quan trọng của những người hành nghề luật. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: (i) Tổng quan về đàm phán và soạn thảo hợp đồng; (ii) Các vấn đề cơ bản về đàm phán hợp đồng; (iii) Các vấn đề cơ bản trong soạn thảo hợp đồng, để từ đó có thể bước đầu hình thành những hiểu biết và kỹ năng để xử lý được những tình huống phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình/Thực hành: 30 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kỹ năng hành nghề luật	Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản của Luật sư và trực tiếp sử dụng những kiến thức pháp luật đã học để ứng dụng vào thực tế	3	6	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hành nghề Luật sư thông qua những hoạt động của nghề Luật sư như: tư vấn pháp luật, tư vấn giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể			
	Kỹ năng pháp chế doanh nghiệp	Môn học giúp học viên hiểu biết về vị trí, vai trò của công tác pháp chế doanh nghiệp, trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản của người làm công tác pháp chế doanh nghiệp và trực tiếp sử dụng những kiến thức pháp luật đã học để ứng dụng vào thực tế thực hiện công tác pháp chế tại doanh nghiệp thông qua những hoạt động mà người làm công tác pháp chế doanh nghiệp phải thực hiện như: xây dựng quy chế, giám sát thực hiện quy chế, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, tư vấn giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể mà doanh nghiệp gặp phải	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp lý	Kỹ năng soạn thảo văn bản là môn khoa học pháp lý chuyên ngành cung cấp cho người học hệ thống văn bản trong thực tiễn hành nghề luật, trong đó tập trung vào hệ thống văn bản hành chính mang tính chất quản lý, điều hành cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, người học được cung cấp những kỹ năng liên quan đến nhận diện cấu trúc, yêu cầu về ngôn ngữ, văn phong của từng loại văn bản; kỹ năng thu thập thông tin dữ liệu cần thiết cho việc soạn thảo văn bản phù hợp với yêu cầu về nội dung của từng loại văn bản	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Công pháp quốc tế	Thông qua môn học này, sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản về Công pháp quốc tế, như: (1) Khái niệm, đặc điểm, nguồn, chủ thể của Luật quốc tế ; (2) Biên giới, lãnh thổ quốc gia ; (3) Dân cư, quốc tịch ; (4) Luật ngoại giao, lãnh sự ; (5) Giải quyết tranh chấp quốc tế.	3	4	-Dự lớp : 10 % -Tiểu luận : 10% -Thuyết trình và thảo luận : 20 % -Kiểm tra : 10 % -Thi kết thúc học phần : 50 %
	Tư pháp quốc tế	Môn học Tư pháp quốc tế bao gồm ba mảng nội dung chính: (1) Nghiên cứu những quy định pháp luật về thẩm quyền tài phán của tòa án quốc gia đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài (2) Nghiên cứu những quy định pháp luật về nguyên tắc chọn luật áp dụng trong các lĩnh vực quyền sở hữu, hợp đồng, hôn nhân gia đình, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng có yếu tố nước ngoài (3) Nghiên cứu quy định pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định của tòa án, trọng tài nước ngoài.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Luật Thương mại quốc tế 1	Với môn học này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về: Nguồn của luật thương mại quốc tế tư; Bối cảnh kinh doanh quốc tế; Mua bán hàng hóa quốc tế; Vận tải quốc tế; Nhượng quyền thương mại quốc tế và Phương thức giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các thương nhân.	3	5	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu
	Luật Thương mại quốc tế 2	Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Những vấn đề lý luận về luật thương mại quốc tế; (ii) Các nguyên tắc cơ bản trong Luật TM quốc tế; (iii) Các thiết chế thương mại quốc tế điển hình và cơ chế giải quyết tranh chấp, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Sở hữu trí tuệ	Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những hiểu biết đầy đủ về các quy định liên quan đến việc bảo hộ và bảo vệ quyền SHTT, khai thác hiệu quả các giá trị tài sản này. Môn học gồm các nội dung chính: Quyền tác giả và các quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, định giá và thương mại hoá tài sản trí tuệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp	3	5	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật cạnh tranh trong nền thương mại tự do	Thương mại tự do là linh hồn của sự phát triển kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế nước ta đang phát triển và hội nhập mạnh mẽ với kinh tế khu vực và thế giới nên càng cần phải duy trì tự do kinh tế, tự do cạnh tranh, ngăn chặn và gỡ bỏ những rào cản ngăn không cho kinh tế vận hành theo quy luật tự do cạnh tranh. Một trong các thách thức làm cản trở sự phát triển lành mạnh của thị trường là: (i) sự nở rộ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong nhiều lĩnh vực, (ii) hiện tượng lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền gây hạn chế cạnh tranh của các doanh nghiệp lớn. Trong bối cảnh đó, nhằm thực hiện sứ mệnh bảo vệ cuộc cạnh tranh tự do và lành mạnh giữa các doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển chung của nền kinh tế trong nước và sự hội nhập sâu rộng vào nền thương mại tự do toàn cầu. Môn học Luật Cạnh tranh và Thương mại tự do bao gồm ba nội dung chính: (1) Nghiên cứu những quy định pháp luật kiểm soát hành vi hạn	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chế cạnh tranh dưới các hình thức: thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền và tập trung kinh tế (2) Nghiên cứu các quy định pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh (3) Tìm hiểu quy trình tố tụng cạnh tranh.			
	Logistic quốc tế	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, quan điểm và định hướng mới trong tương lai của ngành logistics:Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng. Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng tài nguyên chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại hình kho bãi, tầm quan trọng của packaging và các kỹ thuật chất xếp hàng trong quản lý kho bãi, các loại hình vận tải và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin được sử dụng phổ biến trong quản lý logistics; (3) tài chính: các quyết định về logistics ảnh hưởng đến các chiến lược tài chính của công ty như thế nào. Quản lý Logistics (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng, và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề phát sinh liên quan. Các xu hướng về logistics trên thế giới, cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước	3	6	-Thảo luận và bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Pháp luật về thanh toán quốc tế	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật về thanh toán quốc tế - một yêu cầu quan trọng trong đào tạo cử nhân Luật, chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng với các giao dịch thanh toán quốc tế ngày càng phát triển. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Tổng quan về thanh toán quốc tế và pháp luật về thanh toán quốc tế; (ii) Pháp luật về chứng từ trong thanh toán quốc tế; (iii) Pháp luật về các phương thức thanh toán quốc tế cơ bản; (iv) Tư vấn trong lĩnh vực pháp luật về thanh toán quốc tế, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan - một yêu cầu quan trọng trong đào tạo cử nhân Luật kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		rộng. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Tổng quan pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan; (ii) Pháp luật về hải quan trong hoạt động xuất nhập khẩu; (iii) Hợp đồng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; (iv) Pháp luật về thanh toán và bảo hiểm trong hoạt động xuất nhập khẩu; (v) Vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và hải quan, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.			-Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Phương thức giải quyết tranh chấp thay thế (ADR)	Môn học Phương thức giải quyết tranh chấp thay thế cung cấp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật giải quyết tranh chấp bằng phương pháp trọng tài và hoà giải. Khi nghiên cứu môn học này, học viên sẽ được cung cấp các kiến thức về: Khái niệm, các hình thức trọng tài thương mại;So sánh thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng trọng tài và tòa án; cùng các phương thức giải quyết tranh chấp khác. Thỏa thuận trọng tài: Khái niệm và hiệu lực.Tố tụng trọng tài .Thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại một số Trung tâm trọng tài quốc tế .Những vấn đề pháp lý các thương nhân Việt Nam cần lưu ý khi lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài; Bình luận một số phán quyết của Trọng tài thương mại quốc tế. Hoà giải thương mại. Thực hành hoạt động hòa giải.	3	6	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Môi trường quốc tế	Môn Luật quốc tế về môi trường được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật dân sự và công pháp quốc tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường tại Việt Nam cũng như các điều ước quốc tế về môi trường.	3	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật hàng hải	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về luật hàng hải - một yêu cầu quan trọng trong đào tạo cử nhân Luật, chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế, khi mà phương thức vận chuyển hàng hóa bằng đường biển luôn là một trong những phương thức được các thương nhân lựa chọn và sử dụng một cách phổ biến nhất. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Tổng quan về vận chuyển hàng hóa bằng đường biển và luật hàng hải; (ii) Hợp đồng trong vận	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyển hàng hóa bằng đường biển; (iii) Bảo hiểm trong vận chuyển hàng hóa bằng đường biển; (iv) Tư vấn trong lĩnh vực luật hàng hải, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.			
	Luật so sánh	Với môn học này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về khái niệm luật học so sánh, lịch sử, mục đích, vai trò của Luật học so sánh; khách thể của luật học so sánh: Các HTPL trên thế giới; Hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa; Hệ thống pháp luật Anh Mỹ; Hệ thống pháp luật Hồi giáo và các hệ thống pháp luật đặc thù khác	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu
	Kiến tập	Học phần này cung cấp cho người học cơ hội tìm hiểu và nắm bắt việc ứng dụng vào thực tiễn những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp tại một tổ chức hành nghề luật cụ thể. Những chủ đề chính của học phần bao gồm: - Tìm hiểu chung về hoạt động của nơi kiến tập là một trong các đơn vị hành nghề luật (Văn phòng, công ty luật, tòa án) - Quan sát và tìm hiểu việc ứng dụng các kiến thức vào thực tiễn hành nghề Luật.	2	6	-Báo cáo kiến tập lần 1: 50 % -Báo cáo kiến tập lần 2: 50 %
	Khóa luận và thực tập tốt nghiệp	Học phần này cung cấp cho người học cơ hội ứng dụng thực tiễn những kiến thức đã học, các kỹ năng nghiên cứu và phương pháp luận thông qua lý thuyết và thực tiễn. Những chủ đề chính của học phần bao gồm: - Nhận thức chung về hoạt động của nơi thực tập là các đơn vị hành nghề luật (Văn phòng, công ty luật, tòa án) - Ứng dụng vào thực tiễn những nội dung lý thuyết đã học. - Viết khóa luận tốt nghiệp	8	7	-Tham gia kiến tập, cơ quan kiến tập đánh giá theo thang điểm 10 -Tham gia thực tập: Giảng viên hướng dẫn và giảng viên chấm 2 (phản biện) sẽ chấm khóa luận tốt nghiệp của sinh viên theo thang điểm 10. Điểm cuối cùng là điểm trung bình cộng của hai giảng viên.
	Học kỳ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong khuôn khổ của môn học này được hiểu là một trong các tổ chức hành nghề Luật (như Luật sư, công chứng, thừa phát lại, trung tâm trọng tài thương mại, Trung tâm hoà giải thương mại..), Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoặc cung ứng các dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (tại các bộ phận văn phòng, nhân sự hoặc pháp chế), tại các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), cơ quan tư pháp (toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ	8	7	-Đánh giá của giáo viên hướng dẫn: 60% -Đánh giá của doanh nghiệp: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan thi hành án…), cơ quan quản lý nhà nước (uỷ ban nhân dân, các bộ, sở, phòng ban chuyên môn thuộc uỷ ban nhân dân), các tổ chức chính trị xã hội hoặc đơn vị sự nghiệp.			
43	**Ngành Quản trị nhân lực**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên:	4	1	- Class attendance and participation: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tổng quát	- Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			- LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não	2	3	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	lý học	bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			- Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value	2	5	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có năm phần chính. § Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. § Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. § Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận. Cuối cùng là xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của	3	2	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác			- Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Môn học gồm hai phần. Phần thứ nhất có tên gọi Nhập môn pháp luật, bản chất là học phần Pháp luật đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giới thiệu quan niệm về pháp luật, vai trò và chức năng của pháp luật trong xã hội, nguồn luật, cấu trúc các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy trình ban hành quy phạm pháp luật và hệ thống tòa án cũng như các cơ quan tư pháp ở Việt Nam. Phần thứ hai có tên gọi Môi trường pháp luật cho hoạt động kinh doanh, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về loại hình doanh nghiệp, nhất là pháp luật về công ty, các nguyên tắc của pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và pháp luật về phá sản doanh nghiệp	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng	1	4	-Tiểu luận: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Khoa học dữ liệu	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: • Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. • Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. • Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ HRM, cụ thể là các phần - Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức - Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng - Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác (đặt và theo dõi mục tiêu làm việc, sa thải, luân chuyển, kiêm nhiệm…) - Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: • Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP - Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. • Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức. • Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng. • Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác. • Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô	3	3	-Dự lớp: 10 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	ứng dụng	(Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.			-Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 20 % [Dự án nhóm] -Thi kết thúc học phần: 60 % [Dự án cá nhân/nhóm]
	Kinh tế vi mô ứng dụng	• Trong phần ứng dụng này, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới. • Chúng ta sẽ bắt đầu môn học bằng cách nghiên cứu mối quan hệ bốn khu vực cơ bản bao gồm: (1) Sản xuất; (2) Ngân sách; (3) Tiền tệ; và (4) Nước ngoài thông qua tìm hiểu đầy đủ hơn về hạch toán thu nhập quốc dân và cán cân thanh toán. Qua đó, những kết nối nhất quán giữa các mục tiêu, công cụ chính sách và sự liên hệ giữa các chỉ tiêu tổng thể sẽ được thể hiện thông qua tác động của các công cụ chính sách cũng như những thay đổi có tính ngoại sinh. Khu vực sản xuất xem xét việc xác định các chỉ tiêu hạch toán quốc dân, cụ thể là GDP, việc làm, lạm phát, tổng cung tổng cầu...; khu vực ngân sách phân tích chính sách thu chi ngân sách liên quan đến thu, chi, tài trợ và vay nợ của chính phủ; khu vực tiền tệ bàn về những công cụ kiểm soát tiền tệ trực tiếp và gián tiếp với vai trò quan trọng của ngân hàng trung ương; và	3	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khu vực nước ngoài sẽ phân tích về các giao dịch hàng hoá và dịch vụ, giao dịch vốn, nợ bên ngoài và các chính sách tỉ giá hối đoái.			
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học này sẽ giới thiệu các mô hình kinh tế và vai trò của kinh tế lượng; các mô hình hồi quy tuyến tính và kiểm định giả thuyết với đơn và đa biến giải thích trong trong thế giới hoàn hảo; xem xét kết quả của hồi quy khi một trong số giả định này bị vi phạm trên thực tế: sai dạng hàm, đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tương quan chuỗi; các mô hình dữ liệu bảng; các mô hình hồi quy với biến phụ thuộc định tính: mô hình logit và probit nhị phân, mô hình logit đa thức; các hồi quy với biến công cụ; kinh tế lượng chuỗi thời gian cơ bản: tính dừng và không dừng, các kiểm định tính dừng, mô hình ARIMA, mô hình ARCH/GARCH, phân tích đồng tích hợp, mô hình ECM, kiểm định nhân quả, và mô hình ARDL.	3	2	-Quá trình: 50%, trong đó: oTham gia lớp: 10% điểm danh oThuyết trình: 20% oBài tập trên lms và giữa kỳ: 20% theo yêu cầu của người dạy -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: □Báo cáo nhóm □Thi vấn đáp: cá nhân
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.	3	4	-Quá trình: 50%, trong đó: oTham gia lớp: 10% điểm danh oThảo luận: 10% oThuyết trình: 30% -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBáo cáo cuối kỳ
	Khoa học quản lý	Nội dung chủ yếu của học phần tập trung làm rõ nhập môn khoa học quản lý, vai trò, chức năng quản lý, vận dụng quy luật trong quản lý; lịch sử các tư tưởng quản lý; các khái niệm, phạm trù, phương pháp nguyên tắc khoa học quản lý. Kiến thức về cơ cấu tổ chức quản lý, thông tin quản lý, quyết định quản lý; tổ chức khoa học lao động và cán bộ quản lý	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Truyền thông và giao tiếp trong tổ chức	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng về truyền thông và kỹ năng giao tiếp trong xã hội và tổ chức. Môn học thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản cần lưu ý trong giao tiếp hiệu quả; lý giải những yếu tố chi phối đến quá trình giao tiếp dưới góc nhìn truyền thông học, tâm lý học, xã hội học. Môn học cũng giới thiệu khía cạnh giao tiếp cụ thể trong doanh nghiệp thông qua việc ứng dụng lý thuyết giao tiếp vào những bối cảnh và công việc cụ thể như giao tiếp nội bộ và bên ngoài, giao tiếp với những người đến từ nền văn hóa khác trong bối cảnh toàn cầu hóa, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thương lượng, giải quyết xung đột.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực và hành vi tổ chức	Nguồn nhân lực, là một yếu tố đầu vào hết sức cần thiết nhằm tăng hiệu quả kinh doanh. Theo mô hình EFQM, tiêu chí HRM đề cập đến các yếu tố như quy hoạch, quản lý và nâng cao năng lực nguồn nhân lực; xác định, phát triển và duy trì kiến thức và năng lực của người lao động; khuyến khích sự tham gia và trao quyền cho người lao động. Tất cả các yếu tố này đều có tác động tới kết quả kinh doanh bởi nhân lực là một loại tài sản cố định chính của các tổ chức doanh nghiệp. Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực đóng góp đến 80% vào sự thành công của tổ chức. Trong điều kiện xã hội đang phát triển sang nền kinh tế tri thức, nhân tố tri thức của con người ngày càng chiếm vị trí quan trọng. Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực là môn học nằm trong nhóm khối kiến thức chuyên ngành, Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực ở cấp độ vĩ mô (Vùng, địa phương) lẫn vi mô (Tổ chức, doanh nghiệp). Những kiến thức được trang bị của môn học này giúp sinh viên quản lý nguồn nhân lực một cách có hiệu quả; hoàn thiện kỹ năng và sử dụng tốt các công cụ quản lý nguồn nhân lực, có khả năng thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực này.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50% (Hình thức tự luận)
	Phát triển nguồn nhân lực	Môn học nhấn mạnh tới các kỹ năng lãnh đạo trong cơ quan công quyền, doanh nghiệp (DN) qua việc phát triển khả năng tự thích ứng và tự học hỏi. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên (SV) sẽ có quan niệm tốt hơn về nghệ thuật lãnh đạo. Quan trọng hơn, với tư cách là một nhà quản trị, với khả năng nhận thức cao, hiểu rõ và phác họa được bối	2	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cảnh mà ở đó nghệ thuật lãnh đạo được ứng dụng sẽ giúp nhà quản trị đối phó với sự thay đổi. Môn học sẽ bao gồm lyù thuyết về lãnh đạo và thực hành các kỹ năng lãnh đạo hiệu quả, các kỹ năng thích nghi, các kỹ năng sáng tạo, để làm chủ sự thay đổi. Môn học sẽ được thực hiện qua thảo luận tình huống, đóng kịch, làm bài tập và thuyết trình.			
	Dân số và phát triển	Dân số học luôn là vấn đề không chỉ có các nhà khoa học, các chuyên gia mà ngay cả các chính phủ, các tổ chức xã hội đều rất quan tâm. Dân số học và phát triển kinh tế có mối quan hệ tác động qua lại rất chặt chẽ với nhau. Quy mô, cơ cấu, chất lượng và tốc độ tăng dân số có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế xã hội. Ngược lại, phát triển kinh tế xã hội có tác động trực tiếp đến mức sinh, mức chết, phân bố dân số và chất lượng dân cư của một vùng, một quốc gia cụ thể. Thứ nhất, người học sẽ có được những kiến thức cơ bản, phương pháp luận để phân tích, đánh giá và đề ra các biện pháp điều tiết các quá trình phát triển dân số và kinh tế xã hội. Thứ hai, người học cũng phân tích được sâu rộng những vấn đề cơ bản về dân số cũng như các mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số với các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động. Từ đó, người học có thể phát hiện, biễu diễn, phân tích, dự báo các mối quan hệ giữa dân số và phát triển, tìm ra quy luật hoặc tính quy luật của các mối quan hệ này	3	3	-Quá trình: 50%, trong đó: oBài nhóm: 20% là sản phẩm của nhóm theo yêu cầu của người dạy oTham gia lớp: 10% điểm danh oBài kiểm tra giữa kỳ: 20% theo yêu cầu của người dạy -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: Thi tự luận: 75 phút, đề mở Thi vấn đáp: cá nhân
	Quan hệ lao động	Môn Quan hệ lao động là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về QHLĐ trong tổ chức; Chủ thể trong quan hệ lao động; Cơ chế quan hệ lao động; Tổ chức đối thoại, thương lượng trong QHLĐ; Xung đột và tranh chấp lao động.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50% (Tiểu luận không thuyết trình)
	Bảo hiểm xã hội	Trang bị cho người học những kiến thức về pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp, các chính sách đối với lao động tại doanh nghiệp, gắn liền với nghiệp vụ C&B của người học.	3	6	-Quá trình: 50%, trong đó: oBài nhật ký: 20% bao gồm 5 bài viết oTham gia lớp: 10% điểm danh oBài tập trên lms và giữa kỳ: 20% theo yêu cầu của

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Trang bị cho người học các kỹ năng cần thiết trong quá trình tác nghiệp kê khai hồ sơ tham gia và hưởng thụ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghiệp vụ khác liên quan. Trang bị cho người học khả năng giải quyết và xử lý các tình huống liên quan đến pháp luật bảo hiểm xã hội.			người dạy -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: Thi tự luận: 75 phút, đề mở Thi vấn đáp: cá nhân
	Quản lý hiệu suất lao động	Môn học giúp cho người học trang bị kiến thức liên quan đến quy trình và hệ thống quản lý hiệu suất lao động. Hiểu được vai trò thiết yếu của quản lý hiệu suất lao động trong quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược của tổ chức	2	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế học lao động	Kinh tế học lao động là môn học nghiên cứu hành vi của các chủ thể trên thị trường lao động: doanh nghiệp, người lao động và chính phủ. Doanh nghiệp với tư cách là người sử dụng lao động và người lao động với tư cách cung cấp lao động là hai chủ thể chính trên thị trường lao động, bên cạnh sự hiện diện của chính phủ với vai trò tạo lập thể chế cho thị trường lao động được vận hành thuận lợi hơn. Kinh tế học lao động xem xét hành vi tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp cũng như hành vi tối đa hóa lợi ích của người lao động và cách thức mà hai chủ thể này tương tác với nhau trên thị trường lao động. Từ đó, ứng dụng các mô hình này vào thị trường lao động trên thực tế và sử dụng để đánh giá các chương trình và chính sách của thị trường lao động. Môn học này sẽ đưa ra các mô hình về cách thức mà chủ doanh nghiệp thực hiện các quyết định về cầu lao động, cách thức người lao động thực hiện các quyết định cung lao động; và cách thức mà mức lương và phúc lợi cho người lao động được quyết định. Đối tượng nghiên cứu chính của Kinh tế học lao động là: người lao động (đóng vai trò cung lao động), các doanh nghiệp thuê mướn lao động (đóng vai trò cầu lao động) và chính phủ (đưa ra các chính sách ảnh hưởng đến thị trường lao động).	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	Môn Quản trị nguồn nhân lực quốc tế là môn học bắt buộc trong chuyên ngành quản trị nhân lực. Môn học cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về quản trị nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập nhóm: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hóa, khi các tổ chức mở rộng hoạt động ra nước ngoài và tiếp nhận người lao động từ các quốc gia khác tới. Sự phát triển mạnh mẽ của các hình thức hợp tác quốc tế và giao thương quốc tế trong bối cảnh đa văn hóa và con người giữa các quốc gia có ảnh hưởng mạnh mẽ tới cách thức tuyển dụng, đào tạo, quản trị hiệu quả công việc và trả thù lao cho đội ngũ nhân viên của tổ chức. Nội dung môn học có liên hệ chặt chẽ với kiến thức của các môn Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, Hành vi tổ chức và Truyền thông và giao tiếp trong tổ chức.			-Thi giữa học phần: 20% (Phỏng vấn CV cá nhân bằng Tiếng Anh) -Thi kết thúc học phần: 50% (Tiểu luận có thuyết trình tập trung)
	Luật lao động	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cũng như luyên tập cho sinh viên cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.	3	5	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Hoạch định và tuyển dụng nguồn nhân lực	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành quản trị nhân lực, tập trung chủ yếu vào chức năng thu hút nguồn nhân lực, cụ thể là các hoạt động về hoạch định, tuyển mộ, và tuyển chọn nguồn nhân lực phù hợp cho cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Môn học dựa trên nền tảng kiến thức của Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, Kinh tế học lao động, Hành vi tổ chức, và Tâm lý học trong quản lý nhân sự.	2	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập nhóm: 15% -Thi giữa học phần: 30% (Phỏng vấn CV cá nhân) -Thi kết thúc học phần: 40% (Tiểu luận có thuyết trình tập trung)
	Tiền lương và phúc lợi	Tiền lương và phúc lợi là một bộ phận cực kỳ quan trọng giúp các tổ chức, doanh nghiệp đo lường được độ hiệu quả của toàn bộ hệ thống nhân sự. Một chính sách tiền lương – Phúc lợi hợp lý sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện công việc, giữ chân nhân tài, đào thải nhân lực	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kém, bồi dưỡng nhân sự và lôi kéo nhân tài của đối thủ về với doanh nghiệp của mình. Tiền lương và phúc lợi là môn học nằm trong nhóm khối kiến thức chuyên ngành, nhằm giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ, kỹ năng và phương pháp để quản trị và xây dựng các sách chính Lương – Thưởng – Phúc lợi trong các tổ chức,doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.			-Thi kết thúc học phần: 50 %
	Tâm lý học quản lý	Tâm lý học quản lý là môn học nằm trong nhóm khối kiến thức chuyên ngành, nhằm giúp sinh viên nhận thức sâu sắc các yêu cầu về năng lực, phẩm chất của nhà quản lý và đặc điểm tâm lý nhân viên. Đồng thời môn học còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng và phương pháp giải quyết các vấn đề trong quản trị cá nhân cũng như trong tập thể. Với những kiến thức được học, sinh viên có thể ứng dụng vào quá trình tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực như thuyết phục nhân viên bằng tâm lý, động viên khích lệ nhân viên… cũng như tự điều chỉnh hành vi giao tiếp - ứng xử của bản thân cho phù hợp trong hoạt động nghề nghiệp.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50 % (Tiểu luận không thuyết trình)
	Hành vi tổ chức ứng dụng	Môn hành vi tổ chức ứng dụng là môn học cơ sở ngành cần thiết cho những ai sẽ làm việc trong tổ chức. HVTCUD giúp người học giải thích được thái độ và hành vi của cá nhân, của nhóm và của tổ chức và vận dụng sự hiểu biết đó vào các hoạt động của quản trị nguồn nhân lực. Nói các khác, HVTCUD giúp người học ứng dụng những kiến thức về các quy luật tâm lý, hành vi vào việc điều chỉnh hành vi trong tổ chức, để từ đó nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, phát huy vai trò con người trong tổ chức, khai thác tối ưu nguồn nhân lực và phát huy tính sáng tạo của con người nhằm nâng cao hiệu quả và năng suất của tổ chức.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư duy sáng tạo và phát triển	Môn học trang bị cho người học những kỹ năng, phương pháp nhằm duy trì và điều chỉnh được các suy nghĩ tiêu cực, thay vào đó là thúc đẩy sự tích cực, sáng tạo trong việc giải quyết vấn đề, có cách tiếp cận mới trong các tình huống khó khăn, thử thách để tăng hiệu quả công việc và hạnh phúc trong công việc.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Khoa học chính sách	Môn học sẽ trình bày các khái niệm trong nghiên cứu chính sách và liên hệ những khái niệm này với các vấn đề chính sách cụ thể. Môn học cũng chứng minh những lý thuyết và kỹ thuật trong phân tích chính sách, quy trình để tạo ra mộg chính sách hiệu quả ở khu vực công và tư nhân. Môn học cũng khơi gợi tư duy phản biện, khả năng phân tích, lập luận chặt chẽ, sự năng động và tự tin của mỗi người học.	3	4	-Quá trình: 50%, trong đó: oBài nhóm: 30% là sản phẩm của nhóm theo yêu cầu của người dạy oTham gia lớp: 20% điểm danh -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: Thi tự luận: 75 phút, đề mở Thi vấn đáp: cá nhân
	Kinh tế học quản lý nhân sự	Kinh tế học nhân sự là môn học áp dụng các phương pháp tiếp cận về kinh tế và toán học; các phương pháp kinh tế lượng và thống kê vào các chủ đề truyền thống trong nghiên cứu quản lý nguồn nhân lực trong nội bộ doanh nghiệp với các chủ đề như lương thưởng, biến đông nhân sự, động cơ khuyến khích và các đãi ngộ đối với người lao động, định mức, làm việc theo nhóm, trao quyền cho người lao động và mối quan hệ đồng nghiệp. Bên cạnh đó môn học còn phân tích các động lực của nhân viên cũng như sự phát triển các kỹ năng của họ trong doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học còn thảo luận về cơ chế tuyển dụng, chiến lược đào tạo và chế độ đãi ngộ nhân viên một cách hiệu quả. Khóa học còn cung cấp cho người học những nghiên cứu thực nghiệm trong quản lý nguồn nhân lực trong nội bộ doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Kết thúc học phần. 50%
	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	Môn học nhấn mạnh tới các kỹ năng lãnh đạo trong cơ quan công quyền, doanh nghiệp (DN) qua việc phát triển khả năng tự thích ứng và tự học hỏi. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên (SV) sẽ có quan niệm tốt hơn về nghệ thuật lãnh đạo. Quan trọng hơn, với tư cách là một nhà quản trị, với khả năng nhận thức cao, hiểu rõ và phác họa được bối cảnh mà ở đó nghệ thuật lãnh đạo được ứng dụng sẽ giúp nhà quản trị đối phó với sự thay đổi. Môn học sẽ bao gồm lyù thuyết về lãnh đạo và thực hành các kỹ năng lãnh đạo hiệu quả, các kỹ năng thích nghi, các kỹ năng sáng tạo, để làm chủ sự thay đổi. Môn học sẽ được thực hiện qua thảo luận tình huống, đóng kịch, làm bài tập và thuyết trình.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ứng dụng kỹ thuật số trong	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về Marketing và Digital Marketing, cụ thể là khái niệm và ứng dụng về marketing trên môi	2	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	QTNNL	trường thương mại điện tử, bao gồm chiến lược viết nội dung trên các nền tảng khác nhau như website, blog, mạng xã hội, landing page,…; kỹ thuật tối ưu hoá công cụ tìm kiếm SEO như SEO onpage, SEO offpage; các kỹ thuật marketing mạng xạ hội, quảng cáo hiển thị, và email marketing			-Bài tập nhóm: 15% -Thi giữa học phần: 30% (Project) -Thi kết thúc học phần: 40% (Vấn đáp - VĐTT)
	Thẩm định kinh tế các dự án đầu tư	Môn học này hướng dẫn sinh viên các nguyên lý về thẩm định dự án và sử dụng bảng tính Excel trong thẩm định dự án đầu tư. Các khái niệm cơ bản bao gồm nhận dạng các hạng mục thích hợp để đưa vào báo cáo ngân lưu và xây dựng các báo cáo ngân lưu dự án, xác định suất chiết khấu thích hợp cho các quan điểm thẩm định khác nhau, áp dụng các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính dự án, và thực hiện phân tích rủi ro trong thẩm định dự án. Cụ thể, môn học sẽ sử dụng các dự án khác nhau trong các lĩnh vực kinh doanh để minh họa các bước tiến hành thẩm định dự án đầu tư từ việc nhận dạng và đo lường các lợi ích – chi phí, xây dựng báo cáo ngân lưu tài chính (các nguyên tắc; biên dạng ngân lưu; cách chuẩn bị bảng thông số, các chỉ số giá, kế hoạch đầu tư, lịch khấu hao, kế hoạch tài trợ, lịch vay và trả nợ, xử lý lãi vay trong thời kỳ xây dựng, kế hoạch sản xuất sản xuất và doanh thu, kế hoạch hoạt động và chi phí hoạt động, báo cáo thu nhập và dự trù thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án, kế hoạch vốn lưu động, báo cáo ngân lưu tài chính), chiết khấu và tính toán các tiêu chí về hiệu quả tài chính đến phân tích và quản lý rủi ro tài chính. Môn học cũng giúp sinh viên phân biệt giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế của cùng một dự án, cách xử lý các tác động môi trường của dự án và xử lý các biến dạng trong giá cả thị trường của các lợi ích và chi phí liên quan đến dự án.	2	5	-Quá trình: 50%, trong đó: oBài tập LMS: 30% bao gồm 6 bài oTham gia lớp: 10% điểm danh oBài tập giữa kỳ: 10% theo yêu cầu của người dạy -Kết thúc học phần: 50%, trong đó: oBài thi theo 1 trong 2 hình thức: Thi tự luận: 75 phút, đề mở Bài tiểu luận nhóm.
	Môi trường và an toàn lao động	Môi trường và An toàn lao động là học phần cung cấp những kiến thức tổng quan như: Kiến thức cơ bản về BHLĐ/AT-VSLĐ; Hệ thống luật pháp về BHLĐ/AT-VSLĐ; Các biện pháp làm việc An toàn - Vệ sinh nhằm bảo vệ sức khoẻ người lao động không bị TNLĐ và bệnh tật. Bên cạnh đó, học phần còn giúp cho người học có khả năng vận dụng các biện pháp AT-VSLĐ cơ bản vào thực tiễn cũng như cách thức quản	2	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50 % (Tiểu luận không thuyết trình)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lí và tổ chức triển khai công tác BHLĐ/AT-VSLĐ có hiệu quả tại 1 tổ chức/DN hay cơ sở lao động.			
	Phân tích con người	Học phần Trí tuệ cảm xúc và tư duy tích cực giúp sinh viên nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của thông minh cảm xúc và những suy nghĩ tích cực đối với sự thành công của cá nhân trong học tập, công việc và cuộc sống. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các yếu tố cấu thành nên trí tuệ cảm xúc, qua đó giúp sinh viên khám phá cảm xúc bản thân, biết cách tự điều chỉnh cảm xúc bản thân, biết đồng cảm với người khác để kết nối và giao tiếp hiệu quả hơn. Một khía cạnh khác, môn học giúp sinh viên hình thành nhận thức và thái độ sống tích cực.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 5% -Các bài thực hành: 15% -Thuyết trình nhóm: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Học kỳ doanh nghiệp	Giúp sinh viên củng cố, bổ sung và vận dụng kiến thức đã học để phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn (ngành/chuyên ngành) được giảng dạy trong nhà trường. + Rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm và hình thành năng lực nghề nghiệp để có thể tham gia thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	10	7	- Quá trình: 50% là đánh giá của doanh nghiệp - Kết thúc học phần: 50% là đánh giá của sinh viên
44	**Ngành Kiến trúc đô thị, chương trình Kiến trúc và thiết kế đô thị thông minh**				
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	(HP1)	students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			- Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	5	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Triết học Mác	Học phần Triết học Mác – Lênin gồm có 3 chương: Chương 1 - Triết	3	1	•Đánh giá quá trình : 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	- Lênin	học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội - trình bày những nội dung tổng quát về triết học và vấn đề cơ bản của triết học; về đối tượng, chức năng, vai trò của triết học Mác Lênin. Chương 2 - Chủ nghĩa duy vật biện chứng - trình bày những nội dung tổng quát về bản chất vật chất và bản tính biện chứng của vạn vật trong thế giới nói chung, trong nhận thức nói riêng. Chương 3 - Chủ nghĩa duy vật lịch sử - trình bày những quan niệm duy vật và biện chứng về xã hội như: học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp, học thuyết nhà nước và cách mạng xã hội, quan niệm về ý thức xã hội, quan niệm về con người và vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.			- Dự lớp: 15 % - Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15 % - Kiểm tra giữa học phần: 20 % • Thi kết thúc học phần: 50 % - Hình thức thi: Tự luận (được sử dụng tài liệu) -Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH); Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể các vấn đề như: Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	3	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình nhóm: 20 % -Kiểm tra giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Tư tưởng Hồ	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh	2	4	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Chí Minh	viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người mới.			- Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Môn Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc chương trình đại cương của sinh viên các trường Đại học và Cao đẳng. Môn học nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống các sự kiện lịch sử Đảng, hiểu rõ nội dung, tính chất, bản chất của các sự kiện đó gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng. Các sự kiện thể hiện quá trình Đảng ra đời, phát triển và lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc, kháng chiến cứu quốc và xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.	2	5	-Dự lớp: 15% -Bài thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán ứng dụng cho thiết kế	Để hướng tới xây dựng các siêu đô thị thông minh, các nhà thiết kế và quy hoạch đô thị phải đưa ra các ý tưởng và giải pháp một cách thông minh và tối ưu bằng cách sử dụng các công cụ tính toán trực quan và kỹ thuật số khác nhau. Để áp dụng các công cụ tính toán và kỹ thuật số một cách hiệu quả, các nhà thiết kế và quy hoạch cần phải hiểu một trình độ nhất định về toán học giải tích, toán học ứng dụng và các mô hình tối ưu hóa toán học. Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng và ứng dụng đơn giản nhưng mạnh mẽ của toán học ứng dụng trong lĩnh vực thiết kế và quản lý đô thị. Sinh viên sẽ học các mô hình và kỹ thuật thống kê hữu ích được sử dụng để thu thập dữ liệu và lưu trữ dữ liệu một cách ngăn nắp và phù hợp để phân tích. Các mô hình tối ưu hóa tuyến tính cũng sẽ được giới thiệu như một phần của nghiên cứu hoạt động.	3	4	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Đồ án cơ bản 1	Môn học này trình bày về thực hành biểu diễn hình ảnh, phát triển các kỹ năng cơ bản về vẽ, mô hình và tư duy thiết kế kiến trúc. Thông qua các bài tập thiết kế thực hành cần thiết, chương trình học cơ bản đầu tiên tập trung vào việc phát triển phương pháp thiết kế của sinh viên	7	1	Đánh giá quá trình (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ (cá nhân): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dựa trên các phương pháp làm việc cẩn trọng, sáng tạo, đạo đức và nghiêm túc để phục vụ cho việc khám phá các mệnh đề hình thức và không gian có ý nghĩa. Các kỹ thuật biểu diễn, kỹ năng sẽ được dạy trong hai phần trong suốt học kỳ bao gồm vẽ cơ bản và vẽ dự án & phối cảnh. Phương pháp hướng dẫn sẽ nhấn mạnh việc áp dụng các kỹ năng đại diện để đáp ứng với nhiệm vụ của dự án. Mỗi phần sẽ được giới hạn bởi một bài tập tích lũy và một dự án cuối cùng vào cuối học kỳ sẽ yêu cầu sinh viên thể hiện phân tích đồ họa toàn diện và kết quả vẽ và mô hình hóa tinh chỉnh.			
	Đồ án cơ bản 2	Học phần này tập trung vào việc sử dụng máy tính và phần mềm như một phương tiện tư duy tham số thông qua vẽ, mô hình hóa và tạo mẫu. Trong suốt học phần, sinh viên sẽ học nhiều kỹ thuật khác nhau về cách nghiên cứu và đào sâu vào tài liệu thực tế trong bối cảnh môi trường chuyên nghiệp và tìm ra cách tốt nhất để truyền đạt các giải pháp thiết kế cho các bên liên quan khác bằng kỹ năng thiết kế của mình. Các bài tập sẽ được thực hiện với Revit. Bất kể công cụ phần mềm cụ thể nào, các nguyên tắc và kiến thức được giới thiệu và áp dụng trong học phần này có thể được áp dụng trong tất cả các phần mềm khác và các trường hợp thực tế.	3	2	Đánh giá quá trình theo nhóm/cá nhân (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ (nhóm hoặc cá nhân): 50%
	Đồ án cơ bản 3	Tại Studiolab sẽ hướng dẫn sinh viên thông qua một loạt các ví dụ thực tế về các phương pháp trực quan hóa đô thị khác nhau. Người học sẽ bắt đầu với việc học cách điều tra và thu thập tài liệu, đưa ra quyết định phương pháp nào là tốt nhất cho một trường hợp cụ thể và cách tạo ra một sản phẩm đồ họa / bản vẽ đầy đủ thông tin. Các buổi học trên lớp sẽ bao gồm các bài giảng và hội thảo, nơi sinh viên có cơ hội áp dụng kiến thức và kỹ năng có sẵn của họ trong nhiều trường hợp thực tế. Học sinh có thể sẽ không thành thạo bất kỳ phương pháp nào trong số những phương pháp này trong một khoảng thời gian ngắn giới hạn. Thay vào đó, học phần này nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên đủ kinh nghiệm với một kỹ thuật để bắt đầu hiểu ngữ pháp, cách sử dụng tiềm năng và các ràng buộc của nó, đồng thời làm việc theo nhóm bằng cách sử dụng các kỹ thuật đó. Vào cuối học phần, sinh viên sẽ có thể	3	3	Đánh giá quá trình theo nhóm/cá nhân (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ (nhóm hoặc cá nhân): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tạo bản đồ cơ bản, poster nghiên cứu, video ngắn và trình chiếu một cách có hiệu quả về các địa điểm đô thị, dù là đương đại hay lịch sử.			
	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	Môn học "Nguyên lý thiết kế kiến trúc" sẽ tập trung vào việc tạo ra sự hiểu biết chung về Kiến trúc và Thiết kế từ góc độ lý thuyết. Môn học nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên các câu hỏi, kỹ thuật và công cụ để phát triển vốn từ vựng thiết kế vững chắc, cách thức và phương tiện để truyền đạt thiết kế của họ cũng như hiểu triết lý và các cơ sở của quá trình thiết kế. Ngoài ra, "Nguyên lý thiết kế kiến trúc" cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về các quy tắc, luật và hướng dẫn thiết kế mà họ có thể sử dụng trong suốt quá trình học tập và theo đuổi sự nghiệp của mình.	3	1	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Tham quan đô thị	Khóa học tham quan đô thị tập trung vào sự phát triển của kiến trúc, nội thất, thiết kế đô thị và đô thị hóa. Chương trình tạo cơ hội cho người học được tham quan các địa điểm có giá trị kiến trúc và văn hóa cao tại Việt Nam. Từ đó nguồn cảm hứng đó, người học sẽ thực hiện một bài báo cáo thu hoạch về một chủ đề nhất định được thông báo ở đầu chương trình.	1	5	Đánh giá cuối kỳ theo nhóm – Thuyết trình và báo cáo: 70%
	Lịch sử kiến trúc và đô thị	Môn học "Lịch sử kiến trúc và đô thị" sẽ trình bày những kiến thức chung về lịch sử Kiến trúc Thế giới, Chủ nghĩa Đô thị và xây dựng môi trường từ tiền sử đến nay; Ngoài việc xem xét các yếu tố đặc trưng của kiến trúc toàn cầu, môn học này khám phá các tòa nhà và thành phố trong bối cảnh văn hóa, xã hội, chính trị và tôn giáo của chúng với các phản ánh toán học thông qua bối cảnh đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh. Các sinh viên sẽ tìm hiểu về các quá trình quan trọng hình thành nên đô thị của chúng ta trong quá khứ, hiện tại và tương lai, bao gồm quá trình đô thị hóa và sự phát triển lịch sử của các thành phố. Các quá trình này tạo thành một bối cảnh mang tính nhận thức mà trên đó việc nghiên cứu quy hoạch đô thị sẽ được đưa vào. Môn học sẽ bàn luận về sự liên quan của quy hoạch đô thị như một phần của quản trị đô thị, bao gồm phạm vi hoạt động của nó, các cơ quan và thể chế tham gia vào quá trình lập quy hoạch ở các thành phố khác nhau và ở Thành phố Hồ Chí Minh.	3	3	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Cấu tạo công trình	Môn học "Cấu tạo công trình" trình bày những kiến thức chung về hệ thống kết cấu, vật liệu xây dựng và các giải pháp thiết kế thực tế cho các cấu trúc xây dựng đương đại. Môn học tập trung vào việc phát triển năng lực của sinh viên để giải thích và diễn giải thông tin liên quan đến các nguyên tắc cơ bản và hành vi cấu trúc của các tòa nhà hiện đại chịu được trọng lực, gió, động đất và các lực môi trường khác. Phân tích các đặc điểm cấu trúc của vật liệu xây dựng thông thường và tìm hiểu để tích hợp các yếu tố cấu trúc thành hệ thống cấu trúc hoàn chỉnh trong các tòa nhà hiện đại.	3	1	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Vật lý kiến trúc	Môn học Vật lý kiến trúc sẽ trình bày về các kiến thức tổng quát về sóng, âm thanh, địa chấn học, quy luật của chuyển động, lực, trọng lực, năng lượng, nhiệt động lực học, chất lỏng, đặc tính của nguyên liệu, ánh sáng đến kiến trúc. Kết thúc môn học này, sinh viên sẽ đạt được ● Lựa chọn công trình và nguyên liệu phù hợp với yêu cầu kỹ thuật ● Áp dụng vật lý vào xây dựng để thiết kế các tòa nhà bền vững và an toàn với môi trường ẩm.	3	2	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Thiết kế đô thị thông minh	Thiết kế đô thị là quá trình thiết kế và định hình các đặc điểm vật lý của thành phố, thị trấn, làng mạc và quy hoạch với tầm nhìn là một thành phố dịch vụ dành cho dân cư và khách du lịch. Môn học sẽ giúp giải quyết các vấn đề có quy mô lớn hơn kiến trúc. Thiết kế đô thị thông minh là quá trình tiếp cận bền vững hơn đối với thiết kế đô thị trong nỗ lực thúc đẩy tạo ra một xã hội và môi trường đáng sống cũng như sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên đô thị. Mục tiêu của môn học này bao gồm việc hiểu các lý thuyết thiết kế đô thị với nhiều thực tiễn từ quá khứ nhằm theo đuổi các kỹ thuật thiết kế bền vững, bảo tồn môi trường, hạn chế sự tràn lan đô thị, giảm thiểu chi phí giao thông, ngăn ngừa xung đột trong sử dụng đất, v.v. Nhìn chung, thiết kế đô thị quyết định các hoạt động kinh tế xã hội đa dạng diễn ra trong một khu vực cụ thể, các kiểu hành vi của con người mà chúng ta tạo ra và tác động đến môi trường. Khóa học nhằm mục đích: đảm bảo rằng sinh viên có hiểu biết về chức năng và tích hợp hiểu biết về các động lực của thiết kế đô thị; và chứng minh cách sử dụng hiệu quả các công cụ thiết kế và quy hoạch để quản	3	4	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lý tăng trưởng đô thị và đạt được các kết quả phát triển bền vững, công bằng và hiệu quả.			
	Quy hoạch đô thị	Môn học này giới thiệu cho sinh viên lý thuyết và thực hành quy hoạch đô thị. Khóa học sẽ bao quát từ các xu hướng cho đến các thách thức trong quy hoạch thành phố ở các quy mô khác nhau từ quy hoạch vùng đến vùng lân cận. Đồng thời, sinh viên cũng sẽ có thêm kiến thức nền tảng về các vấn đề lịch sử và đương đại, các cuộc tranh luận và các vấn đề gây tranh cãi trong việc quy hoạch thông qua những tình huống thực tế. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ hiểu rõ về "quy hoạch là gì" và một số thách thức trong việc hình thành nên các thành phố và khu vực xung quanh của chúng ta.	3	5	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Thiết kế cảnh quan thông minh	Học phần Thiết kế cảnh quan thông minh và tự phục hồi sẽ hướng dẫn sinh viên về các khái niệm cơ bản trong thiết kế cảnh quan bền vững. Học phần xoay quanh các sự kiện tiêu cực tác động đến các cộng đồng dân cư hiện nay như: hạn hán, nắng nóng cực đoan, hỏa hoạn, lũ lụt, lở đất, và quan trọng nhất, suy thoái đa dạng sinh học, điều sẽ làm suy yếu khả năng làm việc với môi trường tự nhiên của chúng ta. Mục tiêu của quy hoạch và thiết kế cảnh quan tự phục hồi là để nâng cao năng lực cho các cộng đồng của chúng ta để phục hồi nhanh hơn từ các sự kiện cực đoan nêu trên trong hiện tại và tương lai. Trong giai đoạn mà các thảm họa có thể khiến các hệ thống xây dựng truyền thống sụp đổ, các hệ thống thích ứng nhiều lớp có thể duy trì chức năng quan trọng của chúng và thường là những giải pháp thực thế và hiệu quả hơn về chi phí. Môn học này tạo điều kiện cho sinh viên học hỏi về các giải pháp thiết kế cảnh quan tự phục hồi và vật liệu nguồn gốc tự nhiên, trong bối cảnh chuyên nghiệp của các dự án thiết kế cảnh quan. Học phần này bao gồm nhiều nghiên cứu tình huống và tài nguyên minh họa cho các hệ thống đa lợi ích cũng như các giải pháp quy vi mô. Học phần cũng giải thích vai trò của kiến trúc sư cảnh quan trong nhóm chuyên gia quy hoạch và thiết kế trong việc tạo ra các dự án có tính phục hồi cao hơn.	3	3	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%
	Đồ án kiến	Đồ án kiến trúc 1 là học phần trọng tâm của cả chương trình đào tạo.	4	2	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	trúc 1	Học phần này sẽ tập trung vào phân tích các dạng và đặc trưng quan trọng của công trình nhà ở. Xuyên suốt đồ án, sinh viên được khuyến khích nghiên cứu mối tương quan giữa hành vi con người và không gian trong một công trình nhà ở cho 1 hộ gia đình. Đồ án sẽ nghiên cứu hình khối, chức năng, hoạt động và mối liên hệ của công trình với khu đất và các yếu tố bên ngoài. Sản phẩm của đồ án kiến trúc 1 bao gồm sản phẩm của nhóm và cá nhân.			Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%
	Đồ án kiến trúc 2	Đồ án kiến trúc 2 được tổ chức dưới dạng studio thiết kế kiến trúc. Trong học phần này, sinh viên sẽ được học về quá trình thiết kế hoàn thiện một công trình thương mại từ hình thành công năng cơ sở đến thiết kế kỹ thuật cho một công trình. Học phần sẽ tập trung vào các khái niệm cơ bản về thiết kế bền vững với mục tiêu giúp sinh viên được thực hành phát triển một thiết kế hoàn chỉnh cho công trình thương mại. Sinh viên sẽ làm việc cá nhân và nhóm trong suốt quá trình thiết kế. Sinh viên cũng sẽ được giới thiệu về quy trình thiết kế dựa trên các ý tưởng nền tảng, từ đó tổng hợp các thông tin và đưa ra kết luận dựa trên những tiền đề được thiết lập. Học phần cũng sẽ hướng dẫn cách tạo ra những phương án thiết kế, phương pháp đánh giá và lựa chọn giải pháp tối wuu. Vị trí và chủ đề của đồ án sẽ được lựa chọn khác nhau mỗi năm dựa trên các vấn đề và thách thức hiện hữu của đô thị.	4	3	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%
	Đồ án Kiến trúc và đô thị thông minh	Học phần này được tổ chức dưới dạng studio thiết kế không gian. Thiết kế không gian là quá trình thiết kế môi trường bao quanh của một dự án mới phát triển như một công trình, một nhóm công trình hoặc một phức hợp lớn. Quá trình này liên quan đến việc thiết kế, đôi khi là quy hoạch không gian vật lý xung quanh khối kiến trúc chính, bao gồm thiết kế cảnh quan, không gian mở, các kết nối về khả năng tiếp cận, các kết nối về không gian và giao thông, địa hình, hình thái, chất lượng sử dụng, nội dung hoạt động,… Nó liên quan đến việc xem xét bối cảnh, phân tích và bản đồ hóa, phân khu chức năng sử dụng, cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận và lưu thông, môi trường văn hóa, tự nhiên và xã hội, bản sắc địa phương, ý thức về nơi chốn và đặc trưng của địa	6	5	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điểm đó, kiến tạo nơi chốn có sự tham gia của cộng đồng, và các yếu tố liên quan đến sự bền vững và đáng sống trong mối tương quan với dự án. Học phần này nhằm thiết kế một khu vực theo cách thông minh và bền vững nhất có thể, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của đô thị thông minh. Nhiều yếu tố của đô thị thông minh sẽ được giới thiệu và khuyến khích tích hợp và trong quá trình thiết kế. 3 giai đoạn cấu thành nên thiết kế của dự án bao gồm khảo sát và phân tích thực địa, tổng hợp và khái quát hóa, các bước hình thành và hoàn thiện ý tưởng thiết kế trong mối tương quan với dự án. Học phần này sẽ tập trung vào một dự án có quy mô cỡ vừa, nằm giữa quy mô của một thiết kế kiến trúc và thiết kế đô thị.			
	Đồ án đô thị thông minh	Học phần này được tổ chức dưới dạng studio quy hoạch không gian. Quy hoạch không gian là quá trình thiết kế của quy hoạch cho một dự án phát triển mới. Nó liên quan đến bước tổ chức môi trường bên ngoài như quá trình thiết kế kiến trúc và cảnh quan. Nó cũng liên quan đến việc tổ chức thực hiện phân tích thực địa, phân khu chức năng, hạ tầng, thiết kế tiếp cận và lưu thông, môi trường tự nhiên và nhân tạo, cùng nhiều yếu tố khác. Học phần này nhằm cung cấp cho người học kinh nghiệm thực hành trong việc quy hoạch môi trường đô thị bền vững thông qua việc tổ chức một cách có hệ thống các yếu tố như địa hình, công trình, không gian mở, cây xanh, mặt nước,… trong quy hoạch khu đất. Học phần giới thiệu 3 giai đoạn cấu thành nên thiết kế và quy hoạch không gian: nghiên cứu, phân tích và tổng hợp. Trong học phần đồ án này, một khu vực có quy mô cỡ vừa sẽ được lựa chọn để quy hoạch và thiết kế. Khu đất và chủ đề của đồ án sẽ được lựa chọn mỗi năm dựa trên các vấn đề và thách thức hiện hữu của đô thị.	6	5	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%
	Đồ án Cảnh Quan Thông Minh: Thiết Kế Cảnh Quan Có Khả Năng	Đồ án ảnh quan thông minh nhấn mạnh vào việc bố cục, chất lượng không gian của cảnh quan và mối liên hệ giữa không gian và thời gian thể hiện của các yếu tố cảnh quan và các quy trình trong thiết kế, sự tương tác giữa cảnh quan và trải nghiệm thực tế của con người. Chủ đề của đồ án này là khám phá cảnh quan hữu hình như một đối tượng của	6	4	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tự Phục	thiết kế tự phục hồi. Học phần cung cấp các công cụ và kỹ năng dành cho việc nghiên cứu và thiết kế kiến trúc cảnh quan, dưới quy mô một khu vực công cộng trong bối cảnh đô thị hiện hữu hoặc phát triển mới. Trong đề án thiết kế, kiến thức lý thuyết từ học phần này sẽ được áp dụng với các giải pháp thiết kế cảnh quan có khả năng tự phục hồi khác nhau để giải quyết các sự kiện cực đoan như hạn hán, nắng nóng, hỏa hoạn, ngập lụt, lở đất, và quan trọng nhất là suy thoái đa dạng sinh học.			
	Kinh tế vùng và đô thị	Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan về các nguyên lý và nguồn lực kinh tế liên quan đến quy hoạch, phát triển đô thị và đời sống dân cư, với trọng tâm vào các phương diện về xã hội và văn hóa. Sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức về cách các nhân tố kinh tế ảnh hưởng tới thiết kế, và bị ảnh hưởng bởi thiết kế như thế nào, chức năng và trải nghiệm của môi trường nhân tạo. Học phần này cũng khám phá cách các đô thị thông minh thúc đẩy sự phát triển kinh tế, cách các hệ thống không gian đô thị thích ứng với các nhu cầu cụ thể của nền kinh tế đô thị thông minh và cách nền kinh tế thông minh có thể tạo ra sự thịnh vượng và lợi ích xã hội cho cả cộng đồng.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Kinh tế đô thị mới và Marketing thành phố	Kinh tế đô thị là học phần nghiên cứu về các vùng và đô thị, và các hoạt động kinh tế diễn ra trong đó. Kinh tế đô thị là sự giao thoa giữa địa lý và kinh tế, giới thiệu về vai trò của không gian trong mối tương quan với kinh tế. Sinh viên sẽ được học về các khái niệm và nguyên lý nền tảng, từ đó hình thành khả năng giải thích các hiện tượng hiện hữu, sự phát triển và tác động của các đô thị, cũng như đạt được sự hiểu biết sâu hơn về vai trò của các chính sách công và tư có thể tác động lên hình thái, cấu trúc và kinh tế đô thị. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên cơ hội để phát triển kiến thức về việc thương hiệu hóa một khu vực và quốc gia. Trong học phần này, sinh viên sẽ được nghiên cứu các ví dụ thực tiễn về việc thương hiệu hóa các khu vực trong bối cảnh hiện đại, cũng như thảo luận về nền tảng lý thuyết và lịch sử phía sau các ví dụ thực tiễn đó.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Seminar: Kiến tạo nơi chốn	Học phần giới thiệu cho sinh viên bối cảnh đô thị Việt Nam và thế giới, đặc biệt là đô thị Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi mạnh mẽ về	2	5	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thông minh	kinh tế và chính sách của một nước đang phát triển; đặt trọng tâm vào khu vực công. Bối cảnh nghiên cứu của học phần có thể trải dài khắp các thành phố của Việt Nam như Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng, Vĩnh Long,… đến các đô thị quốc tế như Seoul, bangkok, Brussels,… Các hoạt động sẽ được dựa trên nghiên cứu tình huống cụ thể và thực địa (nếu có thể). Trong suốt seminar, sinh viên sẽ đại diện cho một bên hữu quan cụ thể để tham gia vào quá trình trao đổi và phát triển giải pháp, thực trạng và bài giảng. Mỗi sinh viên sẽ được yêu cầu soạn một bài thuyết trình và viết một báo cáo dựa trên quan điểm của một bên liên quan cụ thể. Các hoạt động trong seminar này nhằm tìm hiểu sự phức tạp trong quá trình quy hoạch và thiết kế đô thị. Sinh viên sẽ được yêu cầu hợp tác với nhau nhằm tạo ra một dự án dưới hình thức thiết kế, hoặc dưới hình thức một đề xuất chiến lược cho một dự án phát triển đô thị cụ thể ở quy mô khu dân cư hoặc khu ở. Nguyên lý về kiến tạo nơi chốn sẽ là trọng tâm trong seminar này, liên quan mật thiết đến các tài nguyên, cảm hứng và tiềm năng của cộng đồng địa phương, với mục tiêu tạo ra các không gian công cộng góp phần nâng cao sức khỏe, hạnh phúc và cuộc sống của dân cư đô thị.			Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Seminar: Tư duy doanh nhân và khởi nghiệp	Học phần “Tư duy doanh nhân & Khởi nghiệp” giảng dạy chuyên sâu về các chiến lược và khái niệm chính để quản lý các công ty khởi nghiệp kinh doanh. Các sinh viên sẽ học các phương pháp xây dựng mô hình kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Sinh viên được phát triển các năng lực quan trọng có thể được áp dụng trong quá trình hình thành và lập kế hoạch kinh doanh mới. Trong tiến trình của mô-đun, các trò chơi mô phỏng và workshop làm việc nhóm sẽ được giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán thực tế trong lĩnh vực đô thị thông minh. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội tham gia và học hỏi kinh nghiệm từ các diễn giả, nhà sáng lập khởi nghiệp, nhà đầu tư trong hệ sinh thái khởi nghiệp trong và ngoài nước.	2	5	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Seminar: Công nghệ và đô thị thông minh	Học phần này giới thiệu cho người học các công nghệ mới nổi và cách những công nghệ đó được sử dụng để cải thiện quá trình quy hoạch, thiết kế và quản lý đô thị hiện đại.	2	5	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Người học sẽ đạt được các kiến thức nền tảng về các phương diện liên quan đến hệ thống và dịch vụ trong đô thị thông minh. Với trọng tâm vào công nghệ và dữ liệu trong quá trình thiết kế và quy hoạch đô thị, người học sẽ được hướng dẫn quá trình nghiên cứu và phát triển các giải pháp tiềm năng để biến đôi các khu vực đô thị trở nên bền vững và năng động hơn.			Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị có khả năng tự phục hồi	Môn học này nhằm cung cấp các khái niệm và kiến thức nền tảng, cũng như những mô hình và ứng dụng mới nhất trong lĩnh vực quản lý tài nguyên hướng đến các quyết định tối ưu về chiến lược can thiệp và quản lý cơ sở hạ tầng đô thị có khả năng phục hồi cao. Môn học bao gồm một nhóm các bài giảng về định nghĩa rủi ro và sự phục hồi đối với hệ thống cơ sở hạ tầng của một đô thị hiện đại, đặc biệt dưới sự tác động của suy thoái và thiên tai (động đất, ngập lụt); các giải pháp mô hình tin cậy; ứng dụng và thực tế của các giải pháp tối ưu hóa tuyến tính, phi tuyến tính và mạng lưới để xác định các chiến lược can thiệp tối ưu cho một đối tượng, một mạng lưới đơn bao gồm hàng ngàn đối tượng, hoặc những mạng lưới liên kết với nhiều chủ thể khác nhau. Thêm vào đó, môn học cũng cung cấp cho sinh viên các phương pháp liên quan đến phân tích nhiều quyết định và phân tích nhiều bên hữu quan nhằm hướng đến các giải pháp tối ưu.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Mô hình thông tin xây dựng	Môn học này nhằm cung cấp kiến thức và các khái niệm nền tảng của mô hình thông tin xây dựng. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ hiểu được các vấn đề mang tính lịch sử trong thi công xây dựng và cách mà BIM được ứng dụng để hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang một phương pháp xây dựng hiệu quả hơn. Trong suốt chương trình học, sinh viên sẽ đạt được các kỹ năng cơ bản về BIM, tạo ra các dự án riêng, học được cách thiết lập các bản vẽ kiến trúc và thi công và phát triển các lịch trình thi công bằng cách sử dụng hệ thống phần mềm hiện đại.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Tiếp cận bền vững và Di chuyển thông minh	Khóa học giới thiệu về các khái niệm quy hoạch giao thông thiết yếu và sự tiếp cận vấn đề về khả năng tiếp cận bền vững và di chuyển thông minh. Phương pháp, công cụ và tình huống sử dụng được đưa ra thảo luận để giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các khái niệm giảng dạy trên	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực tế.			
	Quản lý và bảo tồn di sản văn hoá	Nội dung môn học bao quát các kiến thức về bảo tồn kiến trúc và đô thị. Nội dung nghiên cứu tập trung vào (1) các nhân tốc kỹ thuật, kinh tế xã hội và pháp lý ảnh hưởng đến sự bảo tồn của các công trình và di tích lịch sử; (2) giải pháp tái sử dụng thích ứng đối với các công trình lịch sử và (3) các quy ước quốc tế liên quan đến bảo tồn công trình và di tích. Chương trình bao gồm một nhóm các bài giảng về các phương diện khác nhau của bảo tồn kiến trúc và đô thị và một dự án ứng dụng thực tế các nguyên tắc bảo tồn.	2	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Chính sách đô thị	Chính sách đô thị là một chủ đề quan trọng liên quan đến nhiều phương diện của chính sách công bởi vì phần lớn người dân sinh sống, làm việc và giải trí trong phạm vi các đô thị hoặc các vùng phụ cận. Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức về lý thuyết và chính sách cho sinh viên mong muốn hoạt động trong các cơ quan chính phủ, các tổ chức lợi nhuận, phi lợi nhuận hoặc các lĩnh vực liên quan. Nội dung môn học sẽ bao trùm nhiều khía cạnh của chính sách đô thị để cung cấp cho sinh viên kiến thức toàn diện về các thách thức về chính sách và những cơ hội cho đô thị ở cả các nước phát triển và đang phát triển.	2	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Thiết kế môi trường thông minh	Môn học Thiết kế bền vững với môi trường được xây dựng để giúp người học hình thành năng lực phát triển các thiết kế thích ứng và có khả năng phục hồi đối với tác động của biến đổi khí hậu trong bối cảnh đô thị khu vực châu Á, Thái Bình Dương. Môn học tập trung vào các đô thị loại 2 và 3 trong khu vực, tuy nhiên, các dữ liệu đầu vào có thể được tùy chỉnh để phù hợp với các bối cảnh khác nhau và hướng đến các giải pháp từ cả 2 nhóm chính phủ và phi chính phủ. Các mục tiêu chính của môn học như sau: ● Giới thiệu một góc nhìn có hệ thống về các tác động của biến đổi khí hậu lên các đô thị; ● Nâng cao kiến thức về biến đổi khí hậu và hiện tượng nóng lên toàn cầu; ● Cung cấp nền tảng hiểu biết về các tác động trực tiếp và gián tiếp của	2	6	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		biến đổi khí hậu lên bối cảnh cụ thể của địa phương; ● Cung cấp một cơ chế cung để thực hiện đánh giá mức độ dễ bị tổn thương ở các quy mô khác nhau, từ nhóm dân cư đến liên vùng; ● Cho phép người học phát triển một cách có hệ thống các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể; ● Cung cấp các công cụ và kỹ thuật nhằm đưa ra các ưu tiên và tiêu chí đánh giá để lựa chọn giữa các giải pháp bền vững và thích ứng; ● Trình bày khái quát quy trình viết các đề án tài trợ và hỗ trợ tài chính để thực hiện các giải pháp bền vững; ● Cung cấp các kiến thức khái quát về các giải pháp tài chính, bao gồm các nguồn thu từ địa phương, hỗ trợ từ khối tư nhân, các khoản viện trợ và cho vay trong nước và quốc tế.			
	Bản đồ hoá thành phố	Trong khóa học này, sinh viên sẽ được học cách khám phá và nghiên cứu thành phố thông qua việc bản đồ hóa các yếu tố của đô thị. Cuối học phần, sinh viên sẽ đạt được kiến thức nền tảng về ứng dụng ArcGIS và biết cách hình ảnh hóa dữ liệu đô thị một cách hợp lý. Sinh viên cũng sẽ đạt được các kiến thức căn bản về việc thu thập, xử lý và trình bày dữ liệu đô thị nhằm mục đích giao tiếp, truyền tải kiến thức, nghiên cứu của mình một cách hiệu quả hơn tới các bên hữu quan trong quá trình thiết kế, quản lý.	3	4	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Luật và Pháp lý đô thị	Môn học Luật và pháp lý đô thị cung cấp các kiến thức pháp lý cho hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam. Cụ thể là sinh viên sẽ được tiếp cận với quy định về giao đất, cho thuê đất áp dụng đối với doanh nghiệp, các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản của Việt Nam. Ngoài ra, môn học này nghiên cứu các điều kiện áp dụng cho kinh doanh bất động sản như mua bán nhà, công trình xây dựng có sẵn, hình thành trong tương lai, các hình thức kinh doanh dịch vụ bất động sản, kể cả các quy định về kinh doanh dịch vụ BĐS, vấn đề sở hữu bất động sản của các chủ thể trong và ngoài nước tại Việt Nam cũng như các hợp đồng áp dụng cho giao dịch bất động sản và chính sách của nhà nước Việt Nam đối với thị trường bất động sản thông qua các quy định tại Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Đất đai.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phân tích và Thiết kế kiến trúc	Môn học "Phân tích và thiết kế kiến trúc" sẽ trình bày những kiến thức chung về lịch sử Kiến trúc, Đô thị trên thế giới và xây dựng môi trường từ tiền sử đến nay. Để cùng tìm hiểu về sự phát triển về kiến trúc và đô thị qua từng thời kỳ, môn học cũng cung cấp kiến thức về mối liên hệ đối với các yếu tố về văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế và tôn giáo. Sinh viên sẽ được học về những quá trình quan trọng đã tạo dựng nên không gian đô thị trong quá khứ, ảnh hưởng và tác động đến sự thay đổi của kiến trúc và thiết kế đô thị. Môn học cũng sẽ bàn về những phong trào kiến trúc, thiết kế đô thị nổi bật trong quá khứ và mối liên kết của chúng với những công trình, quy hoạch đô thị ngày nay. Cuối cùng, sinh viên cũng sẽ được tiếp thu kiến thức về di sản văn hóa, đặc điểm kiến trúc, đô thị của Việt Nam, từ những triều đại trong lịch sử cho đến thời hiện đại.	2	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thành phố thông minh	Thiết kế đô thị là một lĩnh vực trung gian giữa kiến trúc và quy hoạch đô thị, cơ sở hạ tầng và hệ thống môi trường, nghiên cứu và thực hành. Đó là về việc đối phó với các thành phố; đó là khoa học của thành phố và hành động thông minh trên cấu trúc của thành phố trên các quy mô khác nhau. Hành động như vậy dựa trên sự hiểu biết và đọc, cả về lịch sử và hình thái, của các thành phố và khu định cư theo từng lớp (địa hình, hình thái đô thị, loại hình kiến trúc, thảm thực vật, nước, cơ sở hạ tầng, văn hóa, khí hậu, v.v.). Thiết kế đô thị thông minh nhằm mục đích củng cố và tái cấu trúc hệ thống đô thị và sinh thái xã hội nhằm đáp ứng những thay đổi trong văn hóa, xã hội, khí hậu và nền kinh tế. Môn học giới thiệu cho sinh viên định nghĩa về thành phố và các khu dân cư. Nó cũng giới thiệu ít nhất 9 thuật ngữ chính của chủ nghĩa đô thị, theo cách giải thích các dự án tiền lệ ở Việt Nam và trên thế giới liên quan đến các thách thức đô thị đương đại (khủng hoảng, đại dịch, hiện tượng nóng lên toàn cầu, đô thị hóa, v.v.). Môn học được bổ sung bởi các bài giảng của các chuyên gia thực hành kiến trúc và đô thị và các chuyến đi thực tế tại TP.HCM. Môn học nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các khái niệm được sử dụng trong thiết kế đô thị. Từ đó, sinh viên có thể lựa chọn và phân tích các dự án đô thị phù hợp với 9 khái niệm.	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Những bài tập như vậy cũng giúp nâng cao kỹ năng thuyết trình và nghiên cứu của sinh viên. Bên cạnh đó, sinh viên phải có khả năng định vị vai trò của mình trong thiết kế đô thị. Khóa học cũng là bước khởi đầu trong việc chuẩn bị đề tài nghiên cứu thiết kế cho sinh viên làm đồ án tốt nghiệp.			
	Đồ án Kiến trúc và đô thị thông minh	Học phần này được tổ chức dưới dạng studio thiết kế không gian. Thiết kế không gian là quá trình thiết kế môi trường bao quanh của một dự án mới phát triển như một công trình, một nhóm công trình hoặc một phức hợp lớn. Quá trình này liên quan đến việc thiết kế, đôi khi là quy hoạch không gian vật lý xung quanh khối kiến trúc chính, bao gồm thiết kế cảnh quan, không gian mở, các kết nối về khả năng tiếp cận, các kết nối về không gian và giao thông, địa hình, hình thái, chất lượng sử dụng, nội dung hoạt động,… Nó liên quan đến việc xem xét bối cảnh, phân tích và bản đồ hóa, phân khu chức năng sử dụng, cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận và lưu thông, môi trường văn hóa, tự nhiên và xã hội, bản sắc địa phương, ý thức về nơi chốn và đặc trưng của địa điểm đó, kiến tạo nơi chốn có sự tham gia của cộng đồng, và các yếu tố liên quan đến sự bền vững và đáng sống trong mối tương quan với dự án. Học phần này nhằm thiết kế một khu vực theo cách thông minh và bền vững nhất có thể, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của đô thị thông minh. Nhiều yếu tố của đô thị thông minh sẽ được giới thiệu và khuyến khích tích hợp và trong quá trình thiết kế. 3 giai đoạn cấu thành nên thiết kế của dự án bao gồm khảo sát và phân tích thực địa, tổng hợp và khái quát hóa, các bước hình thành và hoàn thiện ý tưởng thiết kế trong mối tương quan với dự án. Học phần này sẽ tập trung vào một dự án có quy mô cỡ vừa, nằm giữa quy mô của một thiết kế kiến trúc và thiết kế đô thị.	6	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đồ án Thiết kế đô thị thông minh	Học phần này được tổ chức dưới dạng studio quy hoạch không gian. Quy hoạch không gian là quá trình thiết kế của quy hoạch cho một dự án phát triển mới. Nó liên quan đến bước tổ chức môi trường bên ngoài như quá trình thiết kế kiến trúc và cảnh quan. Nó cũng liên quan đến việc tổ chức thực hiện phân tích thực địa, phân khu chức năng, hạ tầng,	6		- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thiết kế tiếp cận và lưu thông, môi trường tự nhiên và nhân tạo, cùng nhiều yếu tố khác. Học phần này nhằm cung cấp cho người học kinh nghiệm thực hành trong việc quy hoạch môi trường đô thị bền vững thông qua việc tổ chức một cách có hệ thống các yếu tố như địa hình, công trình, không gian mở, cây xanh, mặt nước,… trong quy hoạch khu đất. Học phần giới thiệu 3 giai đoạn cấu thành nên thiết kế và quy hoạch không gian: nghiên cứu, phân tích và tổng hợp. Trong học phần đồ án này, một khu vực có quy mô cỡ vừa sẽ được lựa chọn để quy hoạch và thiết kế. Khu đất và chủ đề của đồ án sẽ được lựa chọn mỗi năm dựa trên các vấn đề và thách thức hiện hữu của đô thị.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Xã Hội Học	Môn học nhấn mạnh việc nghiên cứu các tương tác của con người trong không gian công cộng chịu ảnh hưởng của bối cảnh xã hội và văn hóa. Ngoài ra, môn học sẽ ưu tiên khám phá các cam kết dựa trên xã hội và cộng đồng, điều cần thiết để cải thiện chất lượng cuộc sống. Các mục tiêu phát triển bền vững thúc đẩy ý tưởng về các thành phố bền vững thông qua sự tham gia gắn kết của cộng đồng cũng như sự tham gia tích cực của người dân. Xã hội học giống như một quá trình điều tra khoa học để kiểm tra con người và hành vi nhân khẩu học, thông qua nghiên cứu dữ liệu, so sánh một loạt các chủ đề từ các lĩnh vực khác nhau như các thông số kinh tế và xã hội. Phương pháp thu thập dữ liệu bao gồm nhiều phương pháp như phỏng vấn, nghiên cứu lý thuyết, phân tích thống kê và nghiên cứu dựa trên lý thuyết xã hội. Môn học cũng giúp sinh viên phát triển các kỹ năng tư duy phản biện và so sánh các lý thuyết xã hội với dữ liệu đô thị. Nhận thức về các chủ đề như cấu trúc xã hội, hiểu hành vi cộng đồng, ý nghĩa của đời sống xã hội và các tương tác xã hội và cuối cùng là chất lượng cuộc sống. Điều này sẽ cho phép học sinh đánh giá cách thức những hành động này chuyển thành việc thiết kế không gian công cộng và xây dựng địa điểm có ý nghĩa.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đồng thiết kế	Trong khóa học này, sinh viên sẽ được học cách khám phá và nghiên cứu thành phố thông qua việc bản đồ hóa các yếu tố của đô thị. Cuối học phần, sinh viên sẽ đạt được kiến thức nền tảng về ứng dụng	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ArcGIS và biết cách hình ảnh hóa dữ liệu đô thị một cách hợp lý. Sinh viên cũng sẽ đạt được các kiến thức căn bản về việc thu thập, xử lý và trình bày dữ liệu đô thị nhằm mục đích giao tiếp, truyền tải kiến thức, nghiên cứu của mình một cách hiệu quả hơn tới các bên hữu quan trong quá trình thiết kế, quản lý.			O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý chiếu sáng	Môn học nhấn mạnh việc nghiên cứu các tương tác của con người trong không gian công cộng chịu ảnh hưởng của bối cảnh xã hội và văn hóa. Ngoài ra, môn học sẽ ưu tiên khám phá các cam kết dựa trên xã hội và cộng đồng, điều cần thiết để cải thiện chất lượng cuộc sống. Các mục tiêu phát triển bền vững thúc đẩy ý tưởng về các thành phố bền vững thông qua sự tham gia gắn kết của cộng đồng cũng như sự tham gia tích cực của người dân. Xã hội học giống như một quá trình điều tra khoa học để kiểm tra con người và hành vi nhân khẩu học, thông qua nghiên cứu dữ liệu, so sánh một loạt các chủ đề từ các lĩnh vực khác nhau như các thông số kinh tế và xã hội. Phương pháp thu thập dữ liệu bao gồm nhiều phương pháp như phỏng vấn, nghiên cứu lý thuyết, phân tích thống kê và nghiên cứu dựa trên lý thuyết xã hội. Môn học cũng giúp sinh viên phát triển các kỹ năng tư duy phản biện và so sánh các lý thuyết xã hội với dữ liệu đô thị. Nhận thức về các chủ đề như cấu trúc xã hội, hiểu hành vi cộng đồng, ý nghĩa của đời sống xã hội và các tương tác xã hội và cuối cùng là chất lượng cuộc sống. Điều này sẽ cho phép học sinh đánh giá cách thức những hành động này chuyển thành việc thiết kế không gian công cộng và xây dựng địa điểm có ý nghĩa.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phòng thí nghiệm đô thị	Phòng thí nghiệm đô thị được coi là một nền tảng nghiên cứu tích hợp để cùng nhau nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển, tạo ra các sản phẩm/ dịch vụ/ hệ thống thực để giải quyết triệt để từng vấn đề của quá trình đô thị hoá bằng ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo tại mỗi một địa phương/ khu vực cụ thể. Nền tảng tích hợp này phải được hiểu là một khu vực vật lý cụ thể hoặc thực tế ảo, hoặc không gian tương tác, trong đó các bên liên quan hình thành mối quan hệ đối tác ba bên giữa khu vực công - khu vực tư nhân - các đối tác khác, chính là đại diện của các cơ quan nhà nước, trường đại học/ viện nghiên cứu, doanh	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp, người sử dụng và các đối tác liên quan khác. Mục đích của môn học này tiếp cận để sinh viên hiểu rõ được định nghĩa, quy trình và biết cách vận hành một dự án living lab từ khám phá, thực nghiệm cho đến đánh giá. Một số kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất trong lĩnh vực trong vòng 2 thập kỷ trở lại đây trên thế giới này sẽ được phân tích, nhằm rút ra bài học cho các khu vực được lựa chọn tại TP HCM hoặc các thành phố Việt Nam khác tùy theo chủ đề từng năm và nhu cầu của xã hội. Đến cuối khóa học, sinh viên hiểu biết đầy đủ, có khả năng để phát triển các dự án living lab. Kỹ năng giao tiếp đa ngành, với các bên liên quan và làm việc nhóm cũng sẽ được phát triển trong các buổi giảng dạy.			
	Tập sự	Chương trình thực tập cung cấp cơ hội cho sinh viên trải nghiệm môi trường làm việc trong lĩnh vực kiến trúc mà ở đó sinh viên có thể quan sát và áp dụng các kiến thức và kỹ năng đã học. Môn học này sẽ tập trung vào rèn luyện, giáo dục và trải nghiệm nhiều bước trong quá trình thiết kế từ các thiết kế cơ sở, phát triển thiết kế, hồ sơ hóa và trình bày phương án với khách hàng.	3	6	Đánh giá cuối kỳ theo nhóm – Thuyết trình và báo cáo: 70%
	Đồ án tốt nghiệp	Một luận văn cá nhân cuối cùng tích hợp tất cả các kiến thức trong khóa học, cũng như để nghiên cứu sâu về một chủ đề quan tâm đặc biệt, nhằm phát triển kiến thức liên quan đến nghề nghiệp của người học. Sinh viên làm việc chặt chẽ với một cố vấn hướng dẫn và được yêu cầu nộp một báo cáo bằng văn bản, cũng như trình bày, bảo vệ kết quả nghiên cứu trước một hội đồng học thuật chuyên nghiệp.	10	7	Đánh giá giữa kỳ theo cá nhân: 15% Đánh giá giữa kỳ theo nhóm: 25% Đánh giá cuối kỳ theo cá nhân: 50% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 10%
45	**Ngành Kinh doanh nông nghiệp**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. • Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		• Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống • Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và	2	2	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	vững	thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			- Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	5	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		• Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. • Định thức và các tính chất quan trọng. • Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. • Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. • Hàm một biến và các kiến thức liên quan. • Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan • Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của các sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý. Học phần này sẽ giới thiệu sinh viên về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp người học cách thức ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng như thế nào đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình	3	2	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá, ... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.			- Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: • Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. • Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những	3	1	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	toán	kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, …			- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu chính của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần bao gồm: • Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề • Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh • Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả • Kỹ năng định vị bản thân • Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	4	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	ERP (SCM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: • Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. • Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. • Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ SCM (quản trị chuỗi cung ứng), cụ thể là các phần - Product Management (Quản trị sản phẩm) - Procurement (Mua hàng) - Trading (Giao dịch) Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm:	2	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		• Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP - Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp • Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. • Khởi tạo và quản lý dữ liệu về sản phẩm cùng các thông sồ liên quan trên hệ thống Dynamic AX • Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Procurment, thực hành trên hệ thống Dynamix AX. • Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Trading, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.			
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô khi người học đã được làm quen với các khái niệm và nguyên lý căn bản trong việc mô tả và phân tích hành vi của các cá nhân và tổ chức trong một nền kinh tế, và cách thức mà thị trường vận hành. Ở học phần tiếp theo này với mục tiêu nhấn mạnh vào tính ứng dụng của các lý thuyết kinh tế sẽ giúp người học (i) nâng cao khả năng phân tích các vấn đề kinh tế vi mô và (ii) mở rộng kiến thức sang những chủ đề mới. Các chủ đề đã làm quen trong môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (lý thuyết người tiêu dùng, lý thuyết nhà sản xuất, và cân bằng thị trường) sẽ được thảo luận theo một cách thức nâng cao hơn. Cụ thể, những nền tảng khoa học đằng sau một đường cầu có độ dốc âm, một đường cung có độ dốc dương, và điểm cân bằng thị trường. Các chiến lược định giá nâng cao cũng sẽ được thảo luận và phân tích chuyên sâu. Một chủ đề mới sẽ được thảo luận là lựa chọn của tác nhân kinh tế trong điều kiện rủi ro. Tất cả những chủ đề này đều tập trung vào phân tích lựa chọn đơn lẻ của tác nhân kinh tế. Một công cụ phân tích quan trọng trong kinh tế học vi mô sẽ được giới thiệu lần đầu là lý thuyết trò chơi. Lý thuyết trò chơi cung cấp khung phân tích cho những tình huống mà các tác nhân kinh tế không còn lựa chọn đơn lẻ, thay vào đó các tác nhân kinh tế sẽ tương tác với nhau. Cụ thể, khi một tác nhân kinh tế ra quyết định phải cân nhắc đến phản ứng	3	6	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình: 20% □Thi giữa học phần: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của các tác nhân kinh tế khác. Những ứng dụng của lý thuyết trò chơi sẽ được thảo luận, bao gồm cạnh tranh trong kinh doanh, xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu, và các tương tác trong cuộc sống hàng ngày. Một chủ đề mới sẽ được thảo luận là vấn đề về thông tin trong các quyết định kinh tế, bao gồm thông tin bất cân xứng và thông tin không đầy đủ. Đi kèm với chủ đề này vấn đề về thiết kế cơ chế để ảnh hưởng hành vi của tác nhân kinh tế. Ngoại tác và hàng hóa công cũng là một trong những chủ đề được giảng dạy trong môn học này giúp cho người học hiểu rõ vai trò của chính phủ và các quyết định trong khu vực công nhằm sửa chữa những thất bại của thị trường, hỗ trợ nền kinh tế hoạt động hiệu quả và công bằng. Tất cả khái niệm, nguyên lý, và công cụ phân tích trong học phần này sẽ được áp dụng vào các vấn đề thực tiễn thông qua các ví dụ trong bài giảng, bài tập về nhà, thảo luận nhóm và thi cuối kỳ. Đặc biệt, học phần này được thiết kế một cách linh hoạt để giúp sinh viên có thể dễ dàng áp dụng các khái niệm và lý thuyết kinh tế vào lĩnh vực nông nghiệp thực phẩm. Các tình huống nghiên cứu, ví dụ minh họa, bài tập và bài luận đều liên quan đến các trang trại, công ty kinh doanh nông nghiệp và những người tiêu dùng các nông sản thực phẩm. Ngoài ra, học phần cũng phân tích ảnh hưởng của kinh tế số đến các kết quả thị trường.			
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Kinh tế vĩ mô ứng dụng sẽ giới thiệu cho sinh viên các kiến thức sau đây: • Kinh tế vĩ mô ứng dụng được xây dựng trên nền tảng kiến thức nền của môn Kinh tế vĩ mô. Như chúng ta đã nghiên cứu trong giai đoạn cơ bản, Kinh tế vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá, ... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này trong cả	3	6	□Dự lớp: 10% □Thảo luận: 10% □Bản thu hoạch: 20% [Dự án nhóm] □Thi kết thúc học phần: 60% [Dự án cá nhân/nhóm]

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngắn hạn và dài hạn. • Trong phần ứng dụng này, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới. • Chúng ta sẽ bắt đầu môn học bằng cách nghiên cứu mối quan hệ bốn khu vực cơ bản bao gồm: (1) Sản xuất; (2) Ngân sách; (3) Tiền tệ; và (4) Nước ngoài thông qua tìm hiểu đầy đủ hơn về hạch toán thu nhập quốc dân và cán cân thanh toán. Qua đó, những kết nối nhất quán giữa các mục tiêu, công cụ chính sách và sự liên hệ giữa các chỉ tiêu tổng thể sẽ được thể hiện thông qua tác động của các công cụ chính sách cũng như những thay đổi có tính ngoại sinh. Khu vực sản xuất xem xét việc xác định các chỉ tiêu hạch toán quốc dân, cụ thể là GDP, việc làm, lạm phát, tổng cung tổng cầu...; khu vực ngân sách phân tích chính sách thu chi ngân sách liên quan đến thu, chi, tài trợ và vay nợ của chính phủ; khu vực tiền tệ bàn về những công cụ kiểm soát tiền tệ trực tiếp và gián tiếp với vai trò quan trọng của ngân hàng trung ương; và khu vực nước ngoài sẽ phân tích về các giao dịch hàng hoá và dịch vụ, giao dịch vốn, nợ bên ngoài và các chính sách tỉ giá hối đoái. • Các vấn đề kinh tế vĩ mô ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, nhất là sau cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 2008. Trên bình diện lý thuyết và thực tiễn, người ta không chỉ thấy tầm quan trọng của kinh tế vĩ mô mà còn nảy sinh nhu cầu phải cải cách môn học này một cách toàn điện hơn. Chúng bao gồm các liên hệ mang tính toàn cầu và khu vực chứ không chỉ giới hạn trong phạm vi hạn hẹp của một nền kinh tế riêng lẻ, và đóng vai trò quan trọng trong đời sống của các cá nhân, doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các quá trình chính trị và quan hệ quốc tế. • Đặc biệt, môn học sẽ được thiết kế một cách linh hoạt để giúp sinh viên có thể dễ dàng áp dụng các khái niệm và mô hình kinh tế vào			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngành nông nghiệp và thị trường nông nghiệp. Các tình huống nghiên cứu, các ví dụ minh họa, bài tập và bài luận đều liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm và thị trường các sản phẩm nông nghiệp.			
	Kinh tế lượng ứng dụng	Học phần kinh tế lượng ứng dụng hướng đến những sinh viên mong muốn đạt được những kiến thức thực hành và các kỹ thuật kinh tế lượng. Do đó, khoá học được thiết kế theo hướng áp dụng những kiến thức lý thuyết thống kê và kinh tế lượng vào trong thực tiễn phân tích số liệu thống kê, tập trung trong việc xây dựng các mô hình kinh tế lượng khác nhau phù hợp với yêu cầu thực tế, ứng dụng trong việc kiểm định các giả thuyết kinh tế và tài chính, xác định vai trò cũng như mức độ ảnh hưởng của các vấn đề mà nhà kinh tế quan tâm. Khoá học đòi hỏi sinh viên phải hiểu rõ những nội dung được giảng dạy trong thống kê trong kinh doanh và kinh tế, kinh tế vi mô và vĩ mô. Những mô hình kinh tế lượng được thực hành trong khoá học có nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản trị, chính sách công và một số lĩnh vực khác. Khoá học nổi bật với những ví dụ và bài tập thực hành từ số liệu thực tế được rút ra từ những đề tài nghiên cứu thực tiễn trên một số lĩnh vực khác nhau liên quan đến từng chuyên ngành, đây là một lợi thế cho người học vừa tiếp cận với mô hình kinh tế lượng thực tế trên phần mềm thống kê chuyên sâu (R) cũng như các kiến thức trên các lĩnh vực liên quan.	3	3	Chuyên cần: 10% Thảo luận nhóm và báo cáo: 30% Thuyết trình giữa học phần: 20% Bài báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để	3	4	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Thuyết trình: 30% Báo cáo cuối kỳ: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học môn học này.			
	Kinh tế học tài chính	Những tiến bộ mang tính đột phá trong lý thuyết tài chính và thực tiễn những thập kỷ qua đã làm thay đổi sâu sắc thế giới tài chính. Những thay đổi này còn được đẩy nhanh bởi toàn cầu hóa sâu rộng của thị trường tài chính và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính trong những năm gần đây. Học phần này cung cấp nền tảng và các nguyên tắc cơ bản của phân tích tài chính hiện đại và các ứng dụng của chúng đối với các thách thức kinh doanh trong việc lập ngân sách vốn, đánh giá dự án, các quyết định đầu tư và tài trợ của doanh nghiệp cũng như quản lý đầu tư. Học phần được dựa trên các bài giảng. Các bài giảng sẽ bao gồm lý thuyết, ví dụ và thảo luận trên lớp. Bài tập về nhà sẽ tập trung vào việc áp dụng tài liệu từ các bài giảng. Các chủ đề chính được đề cập gồm: • Giá trị thời gian của tiền tệ • Giới thiệu về các công cụ tài chính • Rủi ro và lợi nhuận • Lý thuyết danh mục đầu tư • Phân bổ vốn và cấu trúc tài chính • CAPM • Hiệu quả thị trường	3	3	□Dự lớp : 10% □Thảo luận : 10% □Thi giữa học phần : 30% □Thi kết thúc học phần : 50%
	Marketing căn bản	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như vai trò của marketing và tầm quan trọng của marketing trong các tổ chức và trong xã hội; vai trò của giám đốc marketing trong các doanh nghiệp và các tổ chức khác; các nguyên lý, các khái niệm và các mô hình về marketing theo quan điểm ứng dụng thực tiễn; công cụ marketing hỗn hợp; môi trường marketing; định vị sản phẩm; hành vi khách hàng; kế hoạch marketing; phát triển sản phẩm; quảng cáo và quan hệ công chúng; các kênh phân phối; phân tích các cơ hội marketing và thiết kế một hỗn hợp marketing cho các thị trường mục tiêu khác nhau.	3	2	Giảng viên có thể chọn 1 trong các cách đánh giá sau: Cách 1: -Dự lớp: 5% -Thảo luận tình huống: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70% Cách 2: -Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Quản trị chiến	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự hiểu biết	3	5	- Chuyên cần 10 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	lược toàn cầu	về môi trường toàn cầu, tác động của nó đối với hoạt động kinh doanh toàn cầu, lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, duy trì các lợi thế cạnh tranh tốt nhất của mô hình kinh doanh toàn cầu, phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược, và triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược. Tóm lại, môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế và lựa chọn chiến lược kinh doanh toàn cầu hiệu quả.			- Thảo luận/Tình huống (LMS) 20 % - Nhóm (final presentation) 20 % - Cuối kì 50 %
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu, bao gồm: • Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. • Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	4	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%
	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	Đây là học phần cố lỗi của chương trình kinh doanh nông nghiệp. Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên một sự hiểu biết nhất định về các khái niệm và các nguyên lý quan trọng để quản trị thành công một doanh nghiệp nông nghiệp. Mặc dù hầu hết các khái niệm sẽ có thể áp dụng vào việc quản trị các nông trại hoặc khâu sản xuất trong chuỗi giá trị, nhưng học phần này sẽ tập trung nhiều vào các khu vực kinh doanh thực phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp của hệ thống sản xuất và marketing thực phẩm. Các nội dung bao gồm vai trò của giám đốc kinh doanh nông nghiệp, các nhiệm vụ của giám đốc kinh doanh nông nghiệp; phân tích sâu vấn đề tổ chức của một công ty kinh doanh nông nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh nông nghiệp, kiểm soát các hoạt động kinh doanh của công ty kinh doanh nông nghiệp; phân tích các chức năng cơ bản: quản trị marketing kinh doanh nông nghiệp, quản trị tài chính kinh doanh nông nghiệp, quản trị vận hành kinh doanh nông	3	4	Dự lớp : 10% Thảo luận : 10% Báo cáo/Dự án nhóm : 40% Thi kết thúc học phần : 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp, quản trị nguồn nhân lực và công nghệ của doanh nghiệp nông nghiệp trong kỷ nguyên số; quản trị rủi ro trong kinh doanh nông nghiệp, các hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm và vai trò của chuyển đổi số; phân tích các thị trường nông nghiệp; thách thức và triển vọng của ngành kinh doanh nông nghiệp; các xu thế mới trong sản xuất nông nghiệp thực phẩm và các khía cạnh đang thay đổi trong kinh doanh nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam.			
	Chiến lược kinh doanh nông nghiệp	Đây là một học phần tích hợp và đòi hỏi sinh viên sử dụng kiến thức và kỹ năng từ học phần này và các học phần trước để áp dụng vào phân tích các vấn đề và tình huống chiến lược kinh doanh thực tế trong ngành nông nghiệp thực phẩm. Môn học này sẽ trình bày chi tiết hơn về quản trị chiến lược cho các công ty kinh doanh nông nghiệp. Học phần này sẽ phát triển các kỹ năng cần thiết của các giám đốc chuyên nghiệp như tư duy phản biện, sự sáng tạo và mức độ chuyên nghiệp trong thuyết trình. Nhiều thay đổi lớn đang diễn ra liên quan đến cách thức mà các doanh nghiệp, ngành và quốc gia cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Điều này đòi hỏi sinh viên tốt nghiệp phải biết suy nghĩ khác biệt về cách thức phát triển chiến lược kinh doanh, và làm thế nào để giúp doanh nghiệp chuyển từ một mô hình cạnh tranh sang mô hình hợp tác cùng có lợi, trong đó văn hóa đổi mới được xem như yếu tố cốt lõi của sự khác biệt bền vững của công ty trước bối cảnh công nghiệp 4.0 và kỹ nguyên số. Các chiến lược "kinh doanh như bình thường" trở nên vô cùng rủi ro trong một môi trường kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng và thay đổi liên tục như hiện tại và tương lai. Các chiến lược kinh doanh theo kiểu cũ có thể nhanh chóng trở nên lạc lõng và không còn thích hợp trong các thị trường của kỹ nguyên công nghệ 4.0. Quản trị chiến lược là sự sống còn cho sự tồn vong của doanh nghiệp. Thế giới thương mại ngày càng năng động và trở nên phức tạp khôn lường. Chính vì thế mà các nhà quản lý trong một môi trường cạnh tranh toàn cầu với vô vàng thử thách cần phải có sự hiểu biết về các nguyên lý của chiến lược kinh doanh và có thể áp dụng các nguyên lý này vào mọi chức năng và trách nhiệm quản trị trong doanh nghiệp như	3	5	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Bản thu hoạch cá nhân : 30% Bài thực hành mô phỏng : 30% Thi kết thúc học phần : 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sản xuất, bán hàng, tài chính và nguồn nhân lực. Khóa học này là một cơ hội để sinh viên có thể tích hợp các kỹ năng khác nhau, các kiến thức khác nhau và phân tích các tình huống ứng dụng cụ thể về quản trị chiến lược trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp.			
	Dự án kinh doanh nông nghiệp	Môn học này tích hợp các nguyên lý về thẩm định dự án, kế hoạch kinh doanh, marketing và sử dụng bảng tính Excel để thực hành thẩm định và trình bày kế hoạch thực hiện các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. Các nội dung cơ bản bao gồm xác định mục tiêu, nhận dạng dự án, ước lượng các lợi ích và chi phí của dự án, xây dựng các báo cáo ngân lưu dự án, xác định suất chiết khấu thích hợp cho các quan điểm thẩm định khác nhau, áp dụng các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính và kinh tế của dự án, thực hiện phân tích và quản trị rủi ro của dự án. Môn học bắt đầu với thực hành trên máy tính các dự án khác nhau trong lĩnh vực nông nghiệp để giúp sinh viên thành thạo các bước tiến hành thẩm định dự án đầu tư từ việc nhận dạng và đo lường các hạng mục của dự án, xây dựng báo cáo ngân lưu tài chính (các nguyên tắc; biên dạng ngân lưu; cách chuẩn bị bảng thông số, các chỉ số giá, kế hoạch đầu tư, lịch khấu hao, kế hoạch tài trợ, lịch vay và trả nợ, xử lý lãi vay trong thời kỳ xây dựng, kế hoạch sản xuất sản xuất và doanh thu, kế hoạch hoạt động và chi phí hoạt động, báo cáo thu nhập và dự trù thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án, kế hoạch vốn lưu động, các báo cáo ngân lưu tài chính), chiết khấu và tính toán các tiêu chí về hiệu quả tài chính và kinh tế đến xây dựng các kế hoạch marketing, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch huy động vốn, và sau cùng là sinh viên thực hiện và trình bày một dự án khởi nghiệp hoàn chỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài những tình huống giáo khoa thì khóa học sẽ tạo điều kiện cho sinh viên thực hành nhiều dự án nông nghiệp công nghệ cao từ các doanh nghiệp nông nghiệp tại Việt Nam.	3	5	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Thuyết trình : 10% Bài thực hành cá nhân : 40% Dự án nhóm : 40%
	Nghiên cứu thị trường nông nghiệp	Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên một số nội dung và kỹ thuật cần thiết trong lĩnh vực nghiên cứu thị trường nông nghiệp. Nghiên cứu thị trường trở nên rất quan trọng cho các doanh nghiệp nông nghiệp bởi vì doanh nghiệp luôn muốn biết các khách hàng hiện tại và tiềm năng của họ là ai, và họ đánh giá các sản phẩm và	3	6	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Thuyết trình : 10% Dự án nhóm : 40% Thi kết thúc học phần : 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dịch vụ của doanh nghiệp như thế nào. Nhờ thực hiện nghiên cứu thị trường mà các doanh nghiệp có thể hiểu biết tốt hơn những khách hàng hiện tại và tiềm năng của mình, và những yếu tố ảnh hưởng việc ra quyết định mua sắm của người tiêu dùng, đặc biệt là các nông sản thực phẩm. Qua học phần này, sinh viên sẽ khám phá có tính phê phán các nguyên lý nghiên cứu thị trường, các khái niệm và các mô hình nghiên cứu từ một quan điểm thực tiễn. Nghiên cứu thị trường hiệu quả đòi hỏi sinh viên phải biết nhận dạng vấn đề, phát triển một cách tiếp cận và thiết kế nghiên cứu một cách bài bản, thu thập số liệu, phân tích và giải thích số liệu một cách đúng đắn, và trình bày kết quả nghiên cứu một cách chuyên nghiệp. Với kiến thức thu được từ khóa học này, sinh viên có thể đánh giá và thiết kế các nghiên cứu thị trường hiệu quả trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp. Khóa học này còn là bước chuẩn bị lý tưởng cho những sinh viên có ý định thực tập theo hướng nghiên cứu tại các công ty kinh doanh nông nghiệp vào học kỳ cuối. Môn học sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng giao tiếp, quản lý nhóm một cách hiệu quả và các kỹ năng thu thập và phân tích số liệu thống kê một cách khoa học. Ngoài ra, môn học này cũng giúp sinh viên có một sự hiểu biết và nhận thức tốt hơn về bản thân với tư cách là một người tiêu dùng, và có thể xem xét áp dụng các khái niệm nghiên cứu thị trường để hỗ trợ sự phát triển cho nghề nghiệp trong tương lai.			
	Chuỗi cung ứng thực phẩm bền vững	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các vấn đề cơ bản về quản trị chuỗi cung ứng thực phẩm bền vững. Các nội dung sẽ bao gồm các khái niệm và nguyên lý của quản trị chuỗi cung ứng; tối ưu hóa chuỗi cung ứng; lòng tin, quyền lực và công bằng trong các chuỗi cung ứng; các chủ thể trong một chuỗi cung ứng, các loại chuỗi cung ứng, các nhân tố ảnh hưởng chuỗi cung ứng, các hệ thống thực phẩm địa phương; sản xuất thực phẩm: các khâu chính từ sản xuất đến người tiêu dùng, những rào cản phát triển ngành nông nghiệp thực phẩm; chế biến thực phẩm: tầm quan trọng, các điều kiện thị trường, các quy trình; bán lẻ thực phẩm: môi trường bán lẻ, các kênh bán lẻ, bán hàng online; logistics thực phẩm: các môi trường logistics, đóng gói trong logistcs, kiểm soát nhiệt độ trong logistics; áp dụng công nghệ số trong các	3	5	□Dự lớp : 5% □Thảo luận : 15% □Thuyết trình : 10% □Báo cáo/Dự án nhóm : 30% □Thi kết thúc học phần : 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuỗi cung ứng thực phẩm; tạo và chia sẻ giá trị trong các chuỗi thực phẩm; các vấn đề về môi trường trong các chuỗi cung ứng thực phẩm; quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc trong các chuỗi cung ứng; quản trị rủi ro trong các chuỗi cung ứng; các chính sách quản lý và các xu thế trong quản trị chuỗi cung ứng thực phẩm. Sinh viên yêu cầu phải thể hiện sự am hiểu các chuỗi cung ứng toàn cầu liên quan đến các mặt hàng nông sản thực phẩm như cà phê, đậu nành, gạo, đường, sữa, trứng, thịt, thủy sản, trái cây và các loại rau củ.			
	Marketing kinh doanh nông nghiệp	Học phần này cung cấp cho sinh viên các khung lý thuyết và nhiều ví dụ thực tế để sinh viên có thể áp dụng các cách tiếp cận hiện đại vào lĩnh vực marketing của các công ty kinh doanh nông nghiệp thực phẩm. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên kiến thức đủ để lập kế hoạch và thực hiện các chiến lược và chiến thuật marketing hiệu quả trong kinh doanh nông nghiệp. Cụ thể, sinh viên sẽ học các nội dung về thị trường các nông sản thực phẩm; lý thuyết kinh tế về các chiến lược marketing kinh doanh nông nghiệp: cung – cầu, các cấu trúc thị trường, đo lường mức độ tập trung thị trường; các giai đoạn phát triển các chiến lược marketing kinh doanh nông nghiệp: xây dựng một kế hoạch marketing, thấu hiểu vi người tiêu dùng, am hiểu các đặc điểm về nông sản thực phẩm; giới thiệu các chiến lược marketing; các chiến lược định giá trong kinh doanh nông nghiệp: định giá độc quyền và độc quyền nhóm, các chiến lược định giá của nhà chế biến, các chiến lược giá bán lẻ, phân biệt giá; các chiến lược sản phẩm trong kinh doanh nông nghiệp: khác biệt hóa sản phẩm, nghiên cứu và phát triển; các chiến lược về truyền thông trong kinh doanh nông nghiệp: xây dựng thương hiệu, quảng cáo và chiêu thị trong kinh doanh nông nghiệp; các chiến lược kênh phân phối trong kinh doanh nông nghiệp, bán hàng online; marketing kỹ thuật số và những áp dụng trong kinh doanh nông nghiệp; đánh giá chương trình marketing kinh doanh nông nghiệp; đo lường hiệu quả marketing.	3	6	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Thuyết trình : 10% Dự án nhóm : 40% Thi giữa học phần : 40%
	Quản lý thu mua nông sản	Môn học giới thiệu cho sinh viên các vấn đề cơ bản về việc ra quyết định mua các nông sản thực phẩm và quản trị mối quan hệ với các nhà cung cấp trong chuỗi giá trị nông sản thực phẩm. Các nội dung sẽ bao	3	6	Dự lớp : 10% Thảo luận : 10% Dự án nhóm : 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		gồm các khái niệm và nguyên lý về quản trị mua hàng và nhà cung cấp; chức năng mua hàng và mối quan hệ với các phòng ban khác trong công ty; hoạch định nguồn lực và dự báo nhu cầu mua hàng của công ty; đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp; thương lượng giá và các hợp đồng mua hàng; tìm nguồn hàng trong nước và quốc tế; quản trị kho vận và logistics; quản trị rủi ro trong mua hàng và các vấn đề môi trường, xã hội trong mua các nông sản thực phẩm; quản trị mối quan hệ với nhà cung cấp. Ngoài ra, môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về áp dụng công nghệ trong việc mua hàng và quản lý mối quan hệ với các nhà cung cấp.			Thi kết thúc học phần : 40%
	Chính sách nông nghiệp và thực phẩm	Học phần này áp dụng các nguyên lý cơ bản của kinh tế học vào phân tích chính sách nông nghiệp. Cụ thể, môn học sẽ gồm các nội dung như cơ sở kinh tế học của phân tích chính sách; quá trình thiết lập chính sách; khung phân tích chính sách nông nghiệp và thực phẩm; các quy định quản lý tài nguyên bền vững trong nông nghiệp; giới thiệu khái quát về marketing và thương mại các hàng hóa nông nghiệp thực phẩm; tiếp cận tín dụng nông nghiệp và tài chính vi mô; sơ lược về các chính sách nông nghiệp và thực phẩm của Việt Nam: chính sách giá, chính sách lương thực, chính sách marketing, chính sách đất đai, chính sách cơ giới hóa nông nghiệp, chính sách khoa học công nghệ trong nông nghiệp (đặc biệt là các chuyển đổi số), chính sách tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chính sách khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ. Ngoài ra, môn học cũng giới thiệu cho sinh viên các chính sách nông nghiệp và thực phẩm của một số quốc gia nông nghiệp tiên tiến trên thế giới, và những ứng dụng vào nông nghiệp Việt Nam. Môn học cũng khuyến khích sinh viên tìm hiểu thêm về các văn bản pháp luật cập nhật để có sự hiểu biết hơn về những định hướng và khuyến khích của Chính phủ Việt Nam về phát triển ngành nông nghiệp.	3	6	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Bài luận cá nhân : 20% Dự án nhóm : 30% Thi kết thúc học phần : 40%
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu môi trường kinh doanh quốc tế và những vấn đề cơ bản trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp. Những nội dung của	3	3	-Dự lớp: 5% -Bài kiểm tra cá nhân: 15% -Bài tập nhóm: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môn học bao gồm: giới thiệu chung về toàn cầu hóa; tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; các lý thuyết và chính sách thương mại và đầu tư quốc tế, giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản, các phương thức thâm nhập kinh doanh quốc tế, và các chiến lược chức năng trong hoạt động quản trị kinh doanh quốc tế			oBài thu hoạch 10 % oThuyết trình 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị quốc tế	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát, đặc biệt là các nguyên tắc cơ bản của Quản lý trong bối cảnh quốc tế trở nên phù hợp và thú vị với sinh viên ngày nay. Nội dung học phần sẽ phản ánh những thay đổi diễn ra trong thực tiễn quản lý bằng cách kết hợp lý thuyết cổ điển và đương đại về quản trị, đồng thời cung cấp các ví dụ hiện đại, sinh động về cách các nhà quản lý của các công ty lớn (đa quốc gia) và doanh nghiệp vừa và nhỏ thích ứng với bối cảnh thay đổi đang diễn ra toàn cầu. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế học chuỗi giá trị nông sản thực phẩm	Trong học phần này, bạn sẽ học cách chuỗi giá trị nông sản thực phẩm đối mặt với thách thức cải thiện liên tục tính cạnh tranh của mình bằng cách sản xuất thực phẩm và sản phẩm chất lượng cao, đồng thời hướng tới đạt được sự bền vững cao hơn. Một số chủ đề của học phần này bao gồm: • Khái niệm về chất lượng cho thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp cũng như giá trị của người tiêu dùng. • Cách thực hiện nghiên cứu thị trường trong lĩnh vực này. • Chiến lược nhãn mác, thương hiệu và định giá, cũng như sự đổi mới trong lĩnh vực nông sản thực phẩm. • Cách mà tính bền vững có thể được sử dụng như một lợi thế cạnh tranh thông qua trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. • Vai trò và các loại tiêu chuẩn công nghiệp khác nhau. • Các hình thức phối hợp khác nhau trong chuỗi, đặc biệt là đối với lĩnh vực bán lẻ và phân phối.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chuyển đổi số trong kinh	Trong học phần này, bạn sẽ học cách áp dụng các thực hành tốt nhất đã được các công ty nông nghiệp toàn cầu thử nghiệm để khai thác tối đa	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	doanh nông nghiệp	tiềm năng của chuyển đổi số và ứng dụng của nó vào doanh nghiệp tương lai của bạn. Khám phá mức độ trưởng thành số của tổ chức bạn bằng cách nhận diện các xu hướng hiện tại trong chuyển đổi số, việc sử dụng công nghệ, và tác động đến tính bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp ở các nước đang phát triển và Việt Nam. Các công nghệ được giới thiệu trong học phần này bao gồm: • Tự động hóa và robot trong nông nghiệp số • AI trong nông nghiệp số • IoT trong nông nghiệp • Khoa học dữ liệu trong nông nghiệp số • Blockchain và truy xuất nguồn gốc nông sản thực phẩm • Drones và UAVs (Máy bay không người lái): Giám sát cây trồng, phân tích đất đai, và phun thuốc trừ sâu. • Công nghệ cảm biến (Sensors): Cảm biến độ ẩm đất, khí hậu, và sức khỏe cây trồng. • Big Data và Analytics: Phân tích dữ liệu lớn để dự báo thời tiết, quản lý dịch bệnh và tối ưu hóa sản xuất. • Công nghệ thông tin địa lý (GIS) và Hệ thống thông tin địa lý (GPS): Phân tích địa lý và quản lý đất đai hiệu quả hơn.			- Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị xuất nhập khẩu	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu, gồm những nội dung chủ yếu sau: Hoạch định chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu; Đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu; Soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.	3	4	-Attendance: 10% -Group exercise: 20% -Group presentation: 20% -Final test: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	Quản trị Nguồn nhân lực (QTNNL) là một trong các chức năng quan trọng trong quản trị doanh nghiệp, môn học này cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản trị nguồn lực (con người) trong doanh nghiệp nói chung và công ty MNCs nói riêng. Nội dung chính của nó bao phủ nhiều hoạt động quan trọng trong chu trình QTNNL bao gồm QTNNL và Chiến lược QTNNL, Tuyển dụng, lựa chọn & bố trí nguồn lực, Hoạch định, quản lý và đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hoạch định và quản lý hệ thống thu nhập, phúc lợi, dịch vụ cho người lao động, mối quan hệ lao động	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch hay kiểm tra cuối chuyên đề:20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và những vấn đề có liên quan. Nội dung được trình bày kết hợp với những tình huống thực tế sinh động trong quá trình quản lý doanh nghiệp MNCs tại Việt Nam.			
	Mô phỏng kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.	3	6	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Mô hình kinh doanh bền vững	Học phần này cung cấp một tổng quan về lý thuyết mô hình kinh doanh bền vững và đổi mới, và thảo luận về các mô hình kinh doanh như những công cụ thiết yếu trong việc chuyển đổi sang các doanh nghiệp bền vững hơn. Trong suốt học phần, chúng ta sẽ sử dụng lý thuyết về các mô hình kinh doanh bền vững và đổi mới mô hình kinh doanh bền vững làm nền tảng để hiểu rõ hơn cách thức mà các công ty, nhất là trong lĩnh vực nông sản thực phẩm có thể thực hiện các thực hành kinh doanh bền vững như thế nào. Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên cơ hội phong phú để xem xét những nỗ lực và thành tựu của nhiều công ty uy tính trên Thế giới và Việt Nam trong việc triển khai các mô hình kinh doanh bền vững. Bên cạnh đó, học phần còn tập trung vào các mô hình kinh doanh bền vững trong nông nghiệp như kinh doanh tuần hoàn, hữu cơ, tái tạo, năng lượng sạch, và nhiều mô hình khác. Những mô hình này không chỉ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn tạo ra các giá trị kinh tế lâu dài cho doanh nghiệp và cộng đồng. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ hiểu rõ một số thách thức và cơ hội mà các công ty phải đối mặt trong công việc hướng tới việc tạo ra các mô hình kinh doanh bền vững. Sinh viên sẽ có khả năng giải thích, thảo luận và sử dụng một cách có phê phán lý thuyết và công cụ của mô hình kinh doanh bền vững để quản lý đổi mới hướng tới các thực hành bền vững hơn trong tương lai.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Mô hình kinh doanh và ứng dụng	Khóa học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên, chủ yếu trong các lĩnh vực kinh doanh và kinh tế, hiểu rõ khái niệm về vai trò của khoa học quản lý trong quá trình ra quyết định. Đây là một khóa học quan trọng trong việc phát triển các mô hình quyết định và ứng dụng của chúng vào các vấn đề quản lý. Trọng tâm là các mô hình được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành và lĩnh vực chức năng, bao gồm hoạt động, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính, kế toán và tiếp thị.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Giao tiếp kinh doanh	Giao tiếp kinh doanh hiệu quả không chỉ là báo cáo, dưới hình thức này hay hình thức khác mà mỗi tình huống hay cơ hội giao tiếp đều cần có ý tưởng mới, hay nghĩ cách tạo ấn tượng và mang tính hiệu quả cao. Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp kinh doanh và cách rèn luyện các kỹ năng giao tiếp hiệu quả cũng như những ứng dụng của giao tiếp trong công việc cụ thể, bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Tổng quan về giao tiếp kinh doanh và các nguyên tắc của giao tiếp kinh doanh; Các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ năng giao tiếp không lời; Cách sử dụng các phương tiện hỗ trợ giao tiếp hiệu quả; Các ứng dụng của giao tiếp kinh doanh trong giao tiếp đa văn hóa, trong đàm phán và trong tuyển dụng.	3	6	- Bài tập nhóm (2 bài): 20% - Thuyết trình nhóm (1 bài): 30% - Thi kết thúc học phần (thi cá nhân): 50%
	Kinh doanh quốc tế tại Châu Á	Môn học giới thiệu những vấn đề mới trong việc quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế tại khu vực Châu Á. Những nội dung của môn học bao gồm: tìm hiểu về vấn đề toàn cầu hóa tại Châu Á, tìm hiểu các điều kiện thị trường Châu Á, chiến lược tiếp cận thị trường châu Á và vấn hội nhập khu vực. Ngoài ra môn học cũng giới thiệu về quản trị kinh doanh gia đình ở Châu Á. Cuối cùng, môn học đề cập vấn đề đạo đức trong kinh doanh quốc tế, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh quốc tế tại châu Á.	3	6	- Dự lớp: 10% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 25% - Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Chuỗi cung ứng trong TMĐT	Trong học phần này, sinh viên sẽ phát triển tư duy chiến lược về các chiến lược quản lý chuỗi cung ứng, mua sắm và dịch vụ tích hợp hoặc một phần cho các tổ chức doanh nghiệp dựa vào Internet và công nghệ thông tin để giao dịch với các nhà cung cấp và người tiêu dùng cuối cùng. Để đạt được mục tiêu này, học phần sẽ cung cấp các nguyên tắc	3	6	- Thảo luận nhóm theo tuần: 25% - Báo cáo và thuyết trình nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cơ bản từ các lĩnh vực kinh doanh của quản lý chuỗi cung ứng và quản lý thông tin giúp thiết lập nền tảng lý thuyết. Ngoài ra, dựa vào các khái niệm ứng dụng và hiểu biết thực tế, sinh viên sẽ phát triển kiến thức và kỹ năng cần thiết để lập kế hoạch, tổ chức, vận hành và kiểm soát nhiều quy trình, nguồn lực, dịch vụ và mối quan hệ trong chuỗi cung ứng thông qua Internet và công nghệ thông tin. Phương pháp tiếp cận môn học chủ yếu dựa vào nội dung thuyết giảng, báo cáo nghiên cứu điển hình và các cuộc thảo luận, điều tra phân tích các tình huống cụ thể.			
	Kinh tế lượng chuỗi thời gian	Môn học này chia thành hai nội dung quan trong: (1) thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu chuỗi thời gian; và (2) xây dựng các mô hình kinh tế lượng chuỗi thời gian cho các mục đích dự báo hoặc kiểm định giả thuyết kinh tế. Việc thu thập và quản lý dữ liệu chuỗi thời gian đã được giới thiệu một cách sơ bộ ở các học phần Kinh tế vĩ mô (về các chỉ số kinh tế vĩ mô, cán cân thanh toán, hệ thống tiền tệ, và ngân sách chính phủ) và Thống kê trong kinh tế và kinh doanh (về cách tính các chỉ số thống kê như CPI, PPI), cho nên ở môn học này chúng tôi chỉ giới thiệu các nguồn dữ liệu có thể tiếp cận cho nghiên cứu và hướng dẫn cách quản lý dữ liệu chuỗi thời gian bằng với Stata hoặc R. Việc phân tích dữ liệu chuỗi thời gian sẽ tập trung vào các nội dung sau đây: cách làm trơn dữ liệu, tạo biến xu thế, tạo biến giả mùa vụ, và biến giả cấu trúc; sử dụng các đồ thị chuỗi thời gian để phát hiện xu hướng vận động, mối quan hệ giữa các biến, và phát hiện các điểm gãy cấu trúc hoặc các điểm ngưỡng có thể có trong dữ liệu; ý nghĩa của các hệ số tự tương quan và giản đồ tự tương quan; tìm hiểu tính chất các chuỗi dừng, chuỗi không dừng, các bước ngẫu nhiên, chuỗi dừng sai phân, chuỗi dừng xu thế, chuỗi theo cơ chế tự hồi quy (AR), và chuỗi theo cơ chế trung bình di động (MA); các kiểm định nghiệm đơn vị, và các kiểm định đồng liên kết/đồng tích hợp. Về xây dựng các mô hình kinh tế lượng chuỗi thời gian, chúng tôi sẽ chia thành các mô hình đơn biến và đa biến. Nhóm mô hình đơn biến được chia thành hai phân nhóm: giản đơn và nâng cao. Phân nhóm giản	3	6	- Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Bài tập 20% - Thi kết thúc học phần (nộp tiểu luận theo nhóm+vấn đáp): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đơn sẽ tập trung vào các mô hình trung bình di động, san mũ Holt, san mũ Winter, san mũ Holt-Winter, và các mô hình ARIMA để dự báo các chỉ số đơn lẻ như doanh số, tồn kho, giá cả hàng hóa, và một số chỉ báo kinh tế vĩ mô như GDP, CPI, lãi suất, thất nghiệp, v.v. Phân nhóm nâng cao bao gồm các mô hình ARCH, ARCH-M, GARCH, GARCH-M, và TGARCH để dự báo các chuỗi thời gian có tính dao động cao như giá dầu, giá vàng, tỷ giá, và giá chứng khoán. Nhóm mô hình đa biến chủ yếu tập trung vào mô hình VAR, các mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM hoặc VECM) và kiểm định nhân quả Granger để dự báo mối quan hệ giữa các chỉ báo kinh tế và kiểm định các giả thuyết kinh tế. Gần đây, nhiều nghiên cứu ứng dụng (đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế vĩ mô, tài chính phát triển và năng lượng) sử dụng loại dữ liệu bảng không dừng, nên chúng tôi sẽ giới thiệu một số kiểm định nghiệm đơn vị và đồng liên kết cho loại dữ liệu này. Ngoài ra, các mô hình hồi quy ngưỡng cũng đã và đang được sử dụng phổ biến, nên chúng tôi cũng sẽ giới thiệu khái quát để sinh viên có nền tảng căn bản cho việc tự học về sau.			
	Thực tập tốt nghiệp	Kỳ thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa Kinh tế và doanh nghiệp là một hình thức của học phần "Thực tập và tốt nghiệp" và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh kinh tế. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, học phần "Thực tập tốt nghiệp" còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo. Trong kỳ thực tập tốt nghiệp, sinh viên có thể lựa chọn một trong hai hình thức sau: Học kỳ doanh nghiệp (thực tập theo hướng công việc) và Khóa luận tốt nghiệp (thực tập theo hướng nghiên cứu).	10	7	
46	**Ngành Kinh tế đầu tư**				
	Triết học Mác	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức	3	1	- Đánh giá quá trình: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	- Lênin	khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. • Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. • Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			• Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người khác.			
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của các sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý. Học phần này sẽ giới thiệu sinh viên về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Môn học này sẽ giúp người học cách thức ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng như thế nào đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá, ... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … • Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. • Định thức và các tính chất quan trọng. • Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. • Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		• Hàm một biến và các kiến thức liên quan. • Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan • Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: • Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, …	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu chính của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần bao gồm: • Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề • Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh • Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả • Kỹ năng định vị bản thân • Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để có thể trở thành nhứng người ra quyết định định hướng dữ liệu trong tương lai. Sau khi học môn học này, sinh viên có thể nắm rõ hơn về big data thông qua việc sử dụng SQL để tương tác với cơ sở dữ liệu và thao tác với các bảng biểu. Bên cạnh đó, sinh viên có thể học các ngôn ngữ lập trình với các phần mềm hiện đại như Python, R, Matlab… và thực hiện phân tích thống kê cũng như mô hình hóa cơ sở dữ liệu để có cái nhìn toàn diện hơn về các vấn đề đang giải quyết. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể sự dụng các mô hình AI, tiếp cận với ngôn ngữ máy tính để có	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thể nhận diện, xử lý dữ liệu và có cơ sở khoa học để ra quyết định hay đề xuất, tư vấn.			
	Nguyên lý thẩm định giá	Mục đích của khóa học này là cung cấp cho người học những hiểu biết về sự phát triển thẩm định giá trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Khóa học này cũng cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến thẩm định giá như cơ sở giá trị, các nguyên tắc kinh tế để ước tính giá trị tài sản, cách tiếp cận, phương pháp, quy trình thẩm định giá, các tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế và Việt Nam	3	5	•Dự lớp: 10% •Thảo luận: 10% •Kiểm tra giữa kỳ: 30% •Thi cuối kỳ: 50%
	Kinh tế học tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức về tài chính hiện đại và những ứng dụng của chúng vào nền kinh tế, kinh doanh. Thông qua môn học này, sinh viên có thể tìm hiểu cách thức mà các yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô định hướng nền kinh tế và tác động đến các quyết định tài chính, đồng thời nắm được các cơ chế vận hành của nền kinh tế tài chính thông qua các mô hình phổ biến. Các chủ đề chính trong môn học gồm có lý thuyết thị trường hiệu quả, các phương pháp định lượng trong tài chính, các vấn đề về ngại rủi ro, lý thuyết danh mục đầu tư, các mô hình và kỹ thuật định giá, lý thuyết tài chính hành vi, giới thiệu về nội hàm kinh tế từ các cuộc khủng hoảng tài chính, vấn đề ra các quyết định đầu tư trong điều kiện bất định hiện nay.	3	3	□Dự lớp: 10% □Thuyết trình theo nhóm: 10% □Thảo luận: 10% □Kiểm tra giữa kỳ: 20% □Thi cuối kỳ: 50%
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học kinh tế lượng dành cho chương trình đại học Khoa Kinh tế nhằm vào việc ứng dụng để thực hiện các nghiên cứu định lượng. Môn học nhằm cung cấp kiến thức căn bản và sử dụng các ví dụ thực tế để minh họa các mô hình kinh tế lượng phổ biến. Kết thúc môn học, học viên có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.	3	3	-Chuyên cần: 10% -Thảo luận nhóm và báo cáo: 30% -Thuyết trình giữa học phần: 20% -Bài báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	Môn học cung cấp các kỹ thuật cho phép người dự báo đưa ra các dự báo tốt trong một khoảng thời gian ngắn hạn và trung hạn và báo cáo kết quả đó cho các bên liên quan. Đồng thời môn học cũng trang bị cho người học các kỹ thuật phân tích dữ liệu định lượng nâng cao trong kinh tế và kinh doanh. Đặc biệt, sinh viên tiếp cận môn học không chỉ từ góc độ kiến thức nền tảng mà còn từ các tình huống gần gũi trong	3	4	□Dự lớp (chuyên cần) : 5% □Thuyết trình theo nhóm: 5% □Báo cáo nghiên cứu (tiểu luận): 20% □Thi giữa học phần: 10% □Thi kết thúc học phần: 50% □Bài tập 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực tế và quá trình 'ứng dụng', 'thực hành' liên tục trên phần các mềm thông dụng hiện nay như Eviews, IBM SPSS Statistics, Stata và Python/R. Ngoài ra, môn học cũng hỗ trợ sinh viên làm quen với mô hình Input-Output, các phương pháp đánh giá tác động như so sánh điểm xu hướng (PSM) và khác biệt trong khác biệt (DID). Sau khi học môn này, sinh viên có thể tích lũy được những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể phân tích dữ liệu và dự báo từ đó hỗ trợ đáng kể cho việc hình thành chính sách, chiến lược, kế hoạch cũng như việc đưa ra các quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước và các loại hình doanh nghiệp.			
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Môn học này hướng đến các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu thông dụng trong kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh (bao gồm cả nghiên cứu thị trường) và quản trị công. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình nhóm: 30% -Báo cáo cuối kỳ: 50%
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.			
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Trong học phần kinh tế vĩ mô ứng dụng, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 20 % [Dự án nhóm] -Thi kết thúc học phần: 60 % [Dự án cá nhân/nhóm]
	Thực hành quản trị dự án	Môn học cung cấp cho các nhà quản lý dự án các công cụ và kỹ thuật tiên tiến để nâng cao vai trò lãnh đạo của họ trong các dự án, sử dụng phần mềm MS Project. Trong môn học, sinh viên sẽ có cơ hội trau dồi các kỹ năng về quản trị và lập kế hoạch dự án, quản lý và tham gia các bên liên quan, quản lý các thay đổi trong phạm vi và phát triển một nhóm dự án hiệu quả để đạt được kết quả dự án.	3	6	- Thuyết trình, làm việc nhóm: 15% - Thảo luận nhóm: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần (tiểu luận): 50% - Bài tập: 20%
	Kinh tế phát triển	Môn học nhấn mạnh những vấn đề phát triển của các quốc gia nghèo và giải thích những nguyên nhân và ảnh hưởng của đói nghèo, đưa ra các hàm ý chính sách. Khóa học dựa trên kinh tế học lý thuyết, được điều chỉnh để phản ánh cấu trúc thể chế đặc biệt đặc trưng cho hầu hết các nước đang phát triển.	3	3	□Dự lớp(chuyên cần) : 5% □Thảo luận tình huống theo nhóm : 5% □Thuyết trình nhóm : 10% □Bài tập cá nhân : 10% □Thi giữa học phần : 20% □Thi kết thúc học phần : 50%
	Phân tích dự án đầu tư	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thẩm định và phân tích dự án. Môn học dựa trên các công cụ và kỹ thuật hiện tại trong việc quản lý rủi ro và sự không chắc chắn của dự án để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là bền vững.	3	5	Thảo luận tình huống theo nhóm 15% Bài tập 25% Dự án nhóm 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Trực quan hóa và hệ thống thông tin địa lý	Môn học cung cấp cái nhìn sâu về thể hiện trực quan dữ liệu và thảo luận một số kỹ thuật được dùng nhiều trong thực tế. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn những kỹ năng cần thiết để dùng phần mềm hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong phân tích dữ liệu không gian, thể hiện bản đồ, học phân tích dữ liệu và dùng công cụ để vẽ biểu đồ, trực quan hóa dữ liệu.	3	3	−Chuyên cần: 10 % −Thảo luận nhóm: 15 % −Báo cáo nhóm: 25 % −Nộp bài dự án: 50 %
	Phân tích và quản lý đầu tư	Môn học này giới thiệu các nguyên tắc cơ bản của phân tích đầu tư, lý thuyết và kỹ thuật quản lý, đồng thời bao gồm các vấn đề chính hiện đang được các nhà đầu tư quan tâm: phân tích chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, đánh giá quản lý tài sản, quản lý danh mục đầu tư ứng dụng.	3	4	-Chuyên cần: 10 % -Thảo luận nhóm: 15 % -Báo cáo nhóm: 25 % -Nộp bài dự án: 50 %
	Thực hành thẩm định dự án	Môn học Thực hành Thẩm định dự án được thiết kế nhằm giúp sinh viên đã có kiến thức căn bản về thẩm định dự án rèn luyện các kỹ năng cần thiết khi thực hiện thẩm định dự án. Đồng thời, thông qua bài tập nhóm, môn học cũng giúp sinh viên có điều kiện tự thiết lập và thẩm định một dự án kinh doanh nhỏ, qua đó hình dung rõ hơn các bước trong quy trình thiết lập và thẩm định dự án đã được học ở môn Thẩm định kinh tế các dự án đầu tư. Môn học cũng ôn lại cho sinh viên kiến thức về phân tích kinh tế (phân tích lợi ích chi phí) trong thẩm định dự án và ứng dụng phân tích kinh tế vào thẩm định dự án thông qua một dự án cụ thể.	3	6	1. Kiểm tra đầu giờ 15% 2. Bài tập thực hành 30% Đề án môn học cuối kỳ (Tiểu luận) 55%
	Đầu tư và Marketing kỹ thuật số	Môn học được thiết kế để cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết thấu đáo về những nguyên tắc và thực tiễn về marketing trong môi trường kỹ thuật số. Môn học này mở ra những góc nhìn sâu vào sự biến đổi của môi trường văn hoá-xã hội và thị trường tiêu dùng, tạo ra cơ hội vận dụng những khái niệm chính yếu của marketing và phát triển những kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua việc phân tích case study và thực hiện các dự án thực tế. Lồng ghép trong những kiến thức và kỹ năng, môn học còn chia sẻ những thông tin về những nghề nghiệp mới xuất hiện trong thời đại kỹ thuật số. Qua đó, người học hiểu thêm về bối cảnh toàn ngành e-marketing hiện tại và có những định hướng phát triển nghề nghiệp	3	5	□Dự lớp: 0% □Bài tập cá nhân: 15% □Thuyết trình bài tập nhóm: 25% □Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong tương lai. Bên cạnh đó, môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng về triển khai đầu tư mô hình kinh doanh online, kiến thức về chuyển đổi số trong doanh nghiệp.			
	Phát triển và marketing địa phương	Môn học cung cấp cho sinh viên khung lý thuyết và những kiến thức thực tế trong hoạt động xây dựng kế hoạch và thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế ở địa phương. Ngoài ra, thông qua các hoạt động nhóm, môn học cũng hướng đến kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.	3	4	−Dự lớp: 10% −Bản thu hoạch (theo nhóm): 15% −Thuyết trình (theo nhóm): 15% −Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích và quản lý đầu tư nâng cao	Môn học cung cấp kiến thức và hiểu biết về các công cụ quản lý đầu tư, chiến lược đầu tư nâng cao. Để cho phép sinh viên theo dõi tài liệu học thuật về khả năng dự đoán lợi nhuận, lý thuyết định giá tài sản và chiến lược đầu tư. Sinh viên sẽ được học tập về lý thuyết và tối ưu hóa lợi nhuận; đánh giá hiệu suất danh mục đầu tư; định giá tài sản; đa dạng hóa quốc tế; các chiến lược đầu tư; tài liệu học thuật về khả năng dự đoán lợi nhuận và chiến lược đầu tư. Bên cạnh đó, môn học trang bị cho người học kiến thức cơ bản liên quan đến pháp luật đầu tư, đấu thầu và nghiệp vụ đấu thầu. Ngoài ra, sinh viên có nhiều thời gian rèn luyện kỹ năng thực hành phân tích kỹ thuật với MetaStock.	3	6	-Chuyên cần: 10 % -Báo cáo cá nhân: 15 % -Thuyết trình nhóm: 25 % -Nộp bài dự án: 50 %
	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh	Môn học cung cấp những kỹ năng và công cụ phân tích để xây dựng chiến lược phù hợp nhất. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức làm cách nào mà các nhà quản lý có thể đưa chiến lược vào thực tế và đạt hiệu quả từ việc dùng các nguồn lực giới hạn của doanh nghiệp.	3	6	□Dự lớp : 5% □Thuyết trình nhóm :15% □Thảo luận :10% □Bài tập :10% □Thi giữa học phần: :10% □Thi kết thúc học phần (đồ án môn học, vấn đáp) :50%
	Đánh giá tác	Môn học trình bày về các kỹ thuật chính để đánh giá tác động và giới	3	6	□Dự lớp 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	động các chương trình và dự án	thiệu về cách tiếp cận phương pháp hỗn hợp. Sinh viên sẽ học tập một học phần bổ sung về đánh giá theo phương pháp hỗn hợp.			Thảo luận nhóm 10% Thuyết trình nhóm 20% Bài tập 10% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dữ liệu lớn trong đầu tư và kinh doanh	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về thu thập và phân tích dữ liệu lớn, học máy với ngôn ngữ lập trình Python và một số công cụ khác (ví dụ Spark). Các tình huống áp dụng trong học tập liên quan nhiều đến mảng kinh tế-chính sách công, tài chính và đầu tư, kinh doanh. Ngoài ra, trong khóa học ba tín chỉ này, sinh viên sẽ học cách khai thác dữ liệu từ các phương tiện truyền thông, mạng xã hội để rút ra những hiểu biết sâu sắc về nhu cầu của khách hàng, về một tổ chức và công chúng của tổ chức đó; từ đó đưa ra các khuyến nghị hành động và chiến lược.	3	5	Dự lớp (chuyên cần) : 5% Thảo luận tình huống theo nhóm : 10% Thuyết trình nhóm : 15% Bài tập cá nhân : 30% Dự án/tiểu luận nhóm : 35% Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm : 15%
	Chiến lược Marketing	Được trang bị kiến thức về kinh tế học, đặc biệt là kinh tế học hành vi và kinh tế học tổ chức ngành và qui trình hoạch định chiến lược, sinh viên có thể hoạch định những chiến lược marketing góp phần giúp doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt với tính bất định cao và tốc độ thay đổi liên tục của nhiều yếu tố bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Đầu tiên, sinh viên sẽ hình thành và tích luỹ những hiểu biết thấu đáo về thị trường và hành vi người tiêu dùng vốn được coi là điều kiện tiên quyết của quá trình hoạch định chiến lược thông qua những thiết kế nghiên cứu thị trường hiệu quả. Quan trọng hơn, những dữ liệu trong các cuộc khảo sát sẽ được phân tích và diễn giải với những phân tích/kiểm định (như RFM analysis, control package test, factor analytics, cluster analysis, discriminant analysis and multi-dimensional scaling), phân tích khám phá, những mô hình dự báo, mô hình hồi qui và những mô hình giả lập (như Monte Carlo simulations) được thực hiện trên các phần mềm (như SPSS, Excel) nhằm nâng cao tính hiệu quả của các quyết định marketing. Dựa trên những kết quả trên, sinh viên tiến hành các bước như phân khúc, chọn lựa và định vị (Segmenting-targeting-positioning approach). Bên cạnh đó các phân tích cạnh tranh (Industrial organization) và phân tích nguồn lực (Resource-based view) sẽ được	3	5	Dự lớp (chuyên cần) : 5% Thảo luận tình huống theo nhóm : 10% Thuyết trình nhóm : 15% Bài tập cá nhân : 30% Dự án/tiểu luận nhóm : 35% Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực hiện nhằm nhận diện ra các cơ hội, thách thức marketing cũng như nguồn lực nội tại của doanh nghiệp với mục đích duy trì lợi thế cạnh tranh. Các thông tin có được từ những phân tích kể trên là cơ sở để xây dựng ra các phương án chiến lược marketing. Các phương án này sẽ được cụ thể hoá với các chiến lược về sản phẩm, giá, phân phối, truyền thông quảng cáo. Bên cạnh những kiến thức cơ bản nói trên, khoá học còn được thiết kế sát hơn với thực tế kinh doanh đặc trưng bởi sự phổ biến của internet và điện thoại thông minh. Theo đó, kiến thức về marketing số (digital marketing) sẽ được tích hợp để sinh viên hiểu cách thức các công cụ số (digital tools) thay đổi cách sản phẩm được phát triển, được phân phối, được định giá và được truyền thông ra sao.			
	Kinh tế công	Môn học bao gồm lý thuyết và bằng chứng về chính sách thuế của chính phủ. Các chủ đề bao gồm thuế suất, lý thuyết thuế tối ưu, ảnh hưởng của thuế đối với cung và tiết kiệm lao động, thuế và hành vi của doanh nghiệp, và chính sách chi tiêu thuế.	3	5	−Dự lớp có bài tập cá nhân : 20 % −Thảo luận nhóm: 10% −Thuyết trình: 10% −Báo cáo bài tập nhóm : 20% −Thi giữa học phần: 10% −Thi kết thúc học phần: 50 %
	Cơ sở dữ liệu	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên, sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức, doanh nghiệp	3	6	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thẩm định tín dụng	Môn học thẩm định tín dụng trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực thẩm định tín dụng và ra quyết định tín dụng tại các ngân hàng. Cụ thể, môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật phân tích dữ liệu tài chính của khách hàng để từ đó đánh giá năng lực trả nợ của khách hàng, giúp ngân hàng ra các quyết định cho vay và cấp tín dụng một cách chính xác. Những kiến thức cốt lõi sẽ được giảng dạy trong môn học này bao gồm kỹ thuật thẩm định năng lực pháp lý, tình hình tài chính, tính khả thi và hiệu quả của phương án	3	6	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 15 % -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15 % -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sản xuất kinh doanh và dự án đầu tư, chất lượng tài sản đảm bảo của khách hàng, kiến thức về quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng. Sau khi học xong môn học này, cùng với kiến thức của các môn học khác trong chương trình, sinh viên sẽ có thể tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp tại bộ phận tín dụng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng, cũng như các bộ phận phân tích tín dụng, đầu tư trái phiếu của công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các định chế tài chính khác.			
	Kế hoạch và chính sách công	Sau khi học xong, học viên có thể sử dụng được các nguyên tắc và các phương pháp cơ bản nhất để lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia, cũng như kế hoạch ngành. Phương pháp ứng dụng bảng cân đối liên ngành xuất lượng và nhập lượng được trình bày trong học phần này. Phân tích và nghiên cứu các tác động của các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách thương mại và chính sách kiểm soát dòng lưu chuyển vốn giữa các quốc gia. Các chính sách kinh tế - xã hội khác cũng được trình bày trong môn học này: Chính sách giảm nghèo, chính sách công nghiệp, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài và một số chính sách khác.	3	6	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình: 10% Thi giữa học phần: 10% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật lập trình với Stata và Python	Môn học trang bị cho sinh viên nền tảng cơ bản về kỹ thuật lập trình Stata và ngôn ngữ lập trình Python. Từ những kiến thức và kỹ năng tích lũy được từ môn học, sinh viên dễ dàng áp dụng vào các môn chuyên ngành mà có sử dụng Stata hay Python.	3	5	Dự lớp(chuyên cần) : 5% Thảo luận tình huống theo nhóm : 10% Thuyết trình nhóm : 15% Bài tập cá nhân : 30% Dự án/tiểu luận nhóm : 35% Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm: 15%
	Quản trị vận hành và chuỗi cung ứng	Môn học quản trị vận hành và chuỗi cung ứng cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cở bản để có thể làm việc ở các bộ phận về quản trị vận hành, quản trị chất lượng, an toàn lao động, quản trị chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp. Trong quá trình học tập, sinh viên có áp dụng các công cụ phần mềm chuyên dụng trong phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên môn; được tiếp cận các phương pháp quản trị hiện đại.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thảo luận nhóm 10% -Thi: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phương pháp định tính ứng dụng	Môn học nhấn mạnh việc phân tích các dạng dữ liệu định tính trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh. Sinh viên cũng được giới thiệu việc sử dụng phần mềm máy tính để phân tích dữ liệu định tính (Nvivo, Atlas.ti). Sinh viên phân tích dữ liệu mà họ thu thập được như một phần của các dự án thực địa. Các buổi học trên lớp bao gồm các bài giảng, thảo luận, làm việc nhóm chuyên sâu liên quan đến các dự án thực địa và hướng dẫn trong phòng máy tính.	3	5	Dự lớp (chuyên cần) : 5% Thảo luận tình huống theo nhóm : 10% Thuyết trình nhóm : 15% Bài tập cá nhân : 30% Dự án/tiểu luận nhóm : 35% Thuyết trình dự án/tiểu luận nhóm: 15%
	Học phần tự chọn tự do 1	Sinh viên có thể tự do lựa chọn một học phần phù hợp mà sinh viên quan tâm nhưng chưa học tập trước đây.	3	5	
	Học phần tự chọn tự do 2	Sinh viên có thể tự do lựa chọn một học phần phù hợp mà sinh viên quan tâm nhưng chưa học tập trước đây.	3	6	
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
	Khóa luận tốt nghiệp		10	7	
47	**Ngành Bất động sản**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		– Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			- Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng	2	4	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of economics. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of economics. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh tế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of economics. The structural framework of the module strategically facilitates the	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of economics. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	2	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế vi mô ứng dụng	Môn học này là sự tiếp nối của môn Nguyên lý Kinh tế học vi mô (Principles of Microeconomics), nhấn mạnh đến việc ứng dụng các nguyên lý và phương pháp tiếp cận kinh tế để ra quyết định quản lý quan trọng trong các tổ chức. Môn học giúp người học hiểu được các nguyên lý để thúc đẩy mục tiêu của tổ chức cũng như hiểu biết tốt hơn về môi trường kinh doanh bên ngoài, những vấn đề mà các nhà quản lý phải đối mặt trong phạm vi chức năng của tổ chức cũng như các chiến lược mà họ phải tính đến. Ngoài ra, người học cũng sẽ được áp dụng các kỹ thuật phân tích và công cụ định lượng để kết nối các khái niệm đã học đến việc đo lường và đưa ra quyết định. Mục tiêu chính của môn học là để phát triển các công cụ hữu ích cho các môn học khác, là nền tảng cho nhiều chuyên ngành khác nhau như tài chính, marketing, chiến lược kinh doanh cũng như các khóa học MBA.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	Trong học phần kinh tế vĩ mô ứng dụng, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hành các tình huống thực tế, triển khai và thảo luận các bài tập lớn trên lớp. Để làm được điều đó, sinh viên sẽ được yêu cầu thu thập, phân tích và viết báo cáo về các sự kiện cũng như các mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp người học có thể nghe, đọc, hiểu và đưa ra các quan điểm cá nhân trước những thông tin và chính sách kinh tế của một quốc gia cũng như thế giới.	3	3	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 20 % [Dự án nhóm] -Thi kết thúc học phần: 60 % [Dự án cá nhân/nhóm]
	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề.	3	4	-Dự lớp: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng ứng dụng	Môn học kinh tế lượng dành cho chương trình đại học Khoa Kinh tế nhằm vào việc ứng dụng để thực hiện các nghiên cứu định lượng. Môn học nhằm cung cấp kiến thức căn bản và sử dụng các ví dụ thực tế để minh họa các mô hình kinh tế lượng phổ biến. Kết thúc môn học, học viên có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.	3	4	-Tiểu luận: 40% -Thuyết trình: 10% -Bài luận nhóm cuối kỳ: 50%
	Kinh tế bất động sản	Học phần Kinh tế bất động sản áp dụng cách tư duy và nghiên cứu kinh tế phục vụ cho phân tích thị trường bất động sản cơ bản, dự báo cung cầu và các chính sách công liên quan đến quy định sử dụng đất và cung cấp dịch vụ công. Nội dung môn học cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết rộng rãi về các lực lượng kinh tế ảnh hưởng đến các thành phố trên toàn thế giới bao gồm các thành phố ở Việt Nam. Qua đó, sinh viên so sánh và đối chiếu các đặc điểm đặc trưng của thị trường bất động sản Việt Nam với những đặc điểm của một thị trường bất động sản và	3	3	-Dự lớp: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những đặc điểm của thị trường điển hình trong khu vực.			
	Kinh tế đô thị	Kinh tế đô thị là một nhánh của kinh tế học bắt nguồn từ kinh tế học vi mô trong những năm 1940 và kết hợp kiến thức trong lĩnh vực kinh tế và địa lý. Ngành kinh tế đô thị giải quyết vấn đề đô thị hóa và sự hình thành các thành phố dựa trên lý thuyết tích tụ và quyết định vị trí nhà ở của từng cá nhân. Bằng cách hiểu cơ chế cơ bản đó, sinh viên có thể khám phá các vấn đề nổi bật khác thường gắn liền với phát triển đô thị như giao thông, nhà ở và việc làm. Có thể tồn tại sự hiểu lầm về khái niệm kinh tế đô thị, một số người đã ví nó như các hoạt động kinh tế trong bối cảnh đô thị. Sự hiểu lầm hay cách hiểu này về kinh tế học đô thị đã phổ biến ở Việt Nam vì tiếng Việt không phân biệt kinh tế học với nền kinh tế. Một lý do khác cho cách giải thích đó có thể bắt nguồn từ các học giả bảo thủ Trung Quốc trong tác phẩm dịch của họ có ở Việt Nam trong những năm 1990.	3	3	-Dự lớp: 10% -Team work: 20% -Quizzes: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng viết & ứng dụng truyền thông	Học phần Viết và ứng dụng truyền thông được xây dựng trên tiền đề cho rằng kỹ năng viết không thể được mài giũa trong một khóa học. Tuy nhiên, vì khả năng viết hiệu quả vẫn là một thách thức đối với đa số những người đã đi làm, môn học này chuẩn bị cho sinh viên cách viết cơ bản và giúp sinh viên đạt được trình độ sơ cấp theo phương pháp thực hành. Sinh viên sẽ dành thời gian thực hành viết ở lớp và ở nhà, bài làm của sinh viên sẽ được giảng viên đánh giá và điều chỉnh.	3	2	-Bản thu hoạch: 30% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Quy hoạch đô thị và nhà ở	Dân số nông thôn ở Việt Nam chiếm hơn 60% và bằng cách sử dụng tỷ lệ dân số thành thị làm chỉ số cho quá trình đô thị hóa, chính phủ tin rằng chúng ta sẽ đạt tỷ lệ đô thị hóa 40% vào năm 2020 và 50% vào năm 2040. Khi các xã trở thành thị trấn và các thành phố hiện tại trở nên đông đúc hơn do người dân di cư, chính phủ đang phải đối mặt với những thách thức để cung cấp đủ cơ sở hạ tầng và dịch vụ công để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Các tòa nhà chung cư mới sẽ mọc lên và quỹ đất dành cho công viên sẽ sớm cạn kiệt. Giá nhà ở cũng sẽ tăng và một bộ phận dân cư do đó sẽ phải chật vật với giá thuê cao hơn. Trong bối cảnh đó, quy hoạch đô thị là một công cụ mạnh mẽ để giải quyết những vấn đề nêu trên. Môn học này cung cấp cho sinh viên những	3	4	-Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiểu biết cơ bản về các vấn đề quy hoạch đô thị và nhà ở.			
	Phát triển bất động sản	Môn học cung cấp sinh viên năm 2 hoặc 3 kiến thức cơ bản của phát triển bất động sản. Kiến thức này là tiêu chuẩn và được sử dụng trong các chương trình bất động sản trên thế giới. Sinh viên sẽ tham gia các hoạt động trong lớp và ngoài lớp và khám phá các bước trình tự của quy trình phát triển bất động sản, bắt đầu bằng việc mua đất và kết thúc trong mảng bất động sản ở.	3	4	-Dự án nhóm: 30% -Bài tập cá nhân: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Đầu tư và tài trợ bất động sản	Phần 1 Thảo luận các khái niệm pháp lý quan trọng trong đầu tư và tài trợ BĐS cũng như các vấn đề pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư và tài trợ BĐS. Phần 2 Thảo luận các khái niệm giá trị tiền tệ theo thời gian quan trọng đối với việc đầu tư và thế chấp BĐS. Đồng thời thảo luận các cách thức cơ bản mà các khoản vay thế chấp được thiết lập: Các khoản vay thế chấp với lãi suất cố định và lãi suất có thể điều chỉnh. Phần 3 Tập trung đánh giá việc mua nhà của các hộ gia đình riêng lẽ như là một sự đầu tư. Phần này tập trung vào các yếu tố mà nó ảnh hưởng đến cầu nhà ở và thảo luận làm thế nào để phân tích nên thuê hay nên sở hữu nhà để đáp ứng nhu cầu lưu trú dựa trên các mức tiền thuê thị trường, các cân nhắc về thuế, ngoại trừ sự tăng giá và các yếu tố khác. Phần 4 quay trở lại việc phân tích đầu tư BĐS tạo ra thu nhập, bao gồm thẩm định các tài sản như thế nào, phân tích lợi nhuận và rủi ro tiềm năng của một phương án đầu tư và sự tác động của thuế đến lợi nhuận.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận và kiểm tra trên lớp: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật về bất động sản	Môn học Luật Bất động sản cung cấp các kiến thức pháp lý cho hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam. Cụ thể là sinh viên sẽ được tiếp cận với quy định về giao đất, cho thuê đất áp dụng đối với doanh nghiệp, các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản của Việt Nam. Ngoài ra, môn học này nghiên cứu các điều kiện áp dụng cho kinh doanh bất động sản như mua bán nhà, công trình xây dựng có sẵn, hình thành trong tương lai, các hình thức kinh doanh dịch vụ bất động sản, kể cả các quy định về kinh doanh dịch vụ BĐS, vấn đề sở hữu bất động sản của các chủ thể	3	5	•Dự lớp: 10% •Tiểu luận môn học: 10% •Thuyết trình và thảo luận: 20% •Thi giữa học phần: 10% •Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong và ngoài nước tại Việt Nam cũng như các hợp đồng áp dụng cho giao dịch bất động sản và chính sách của nhà nước Việt Nam đối với thị trường bất động sản thông qua các quy định tại Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Đất đai.			
	Phương pháp định lượng nâng cao	Dựa trên nền tảng lý thuyết và phân tích trong các học phần trước, đặc biệt là Kinh tế lượng ứng dụng, mô hình hồi quy tuyến tính có thể được coi là một công cụ không phù hợp để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu cơ bản trong kinh tế học ứng dụng. Vì vậy, học phần Phương pháp định lượng nâng cao cung cấp cho sinh viên các phương pháp kinh tế lượng tiên tiến để thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế bất động sản. Trọng tâm nội dung sẽ là ước lượng các mô hình kinh tế lượng và giải thích các kết quả ước lượng. Đối với mỗi mô hình, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách sử dụng và triển khai mô hình bằng các phần mềm thống kê như R và Stata, và cách giải thích các kết quả hồi quy.	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập: 40% -Tiểu luận nhóm cuối kỳ: 50%
	Thẩm định giá bất động sản nâng cao	Học phần cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết chuyên sâu về các phương pháp định giá bất động sản, bằng cách thông qua việc xác định giá trị các tình huống phức tạp hơn mà các chuyên gia khảo sát định giá thường gặp. Nội dung môn học trình bày những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến vai trò của định giá trong các quyết định đầu tư và phát triển bất động sản. Qua đó giúp sinh viên hiểu cách các phương pháp định giá khác nhau được áp dụng cho các loại tài sản khác nhau có tính đến các mục đích định giá như đầu tư, tái bán, thế chấp và bảo hiểm. Nội dung giảng dạy bao gồm các kỹ thuật định giá nâng cao cho bất động sản đầu tư, bất động sản thương mại, bất động sản phát triển, định giá nhà máy và thiết bị và các tài sản chuyên dụng. Học phần này sẽ được hỗ trợ bởi các nghiên cứu điển hình có liên quan và các buổi chia sẻ của các chuyên gia.	3	6	-Bản thu hoạch: 30% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó	3	5	-Dự lớp và thảo luận (Cá nhân): 10% -Bài tập (làm việc nhóm): 20% -Mini case study (làm việc nhóm): 20% -Thi cuối học phần (cá nhân): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại về tài chính doanh nghiệp để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính, hoặc các môn học của chuyên ngành, ngành khác, hoặc học tiếp lên ở những bậc học cao hơn sau này.			
	Kế toán tài chính	Đây là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính – đặc biệt học phần này tập trung vào thông tin được trình bày và công bố trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học các môn học thuộc về chuyên ngành của sinh viên.	3	5	-Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích tài chính	Môn học này có tính thực tế rất cao vì nó giúp sinh viên khi ra trường có thể đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao từ nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, nhà đầu tư trên thị trường, chuyên viên tín dụng ngân hàng …Môn học sẽ giới thiệu các nội dung khác nhau khi phân tích tình hình tài chính của một công ty. Vì quá trình phân tích này chủ yếu được dựa trên tài liệu chính là các báo cáo tài chính của một công ty, do đó phần phân tích báo cáo tài chính được đề cập như là một phần quan trọng để đánh giá chất lượng thu nhập của công ty. Từ đó đánh giá khả năng sinh lời của công ty, đánh giá tính bền vững của thu nhập và sức mạnh tài chính của công ty đó. Tuy nhiên, phân tích tài chính cũng nhấn mạnh đến phân tích triển vọng của công ty qua đó dự báo thành quả của công ty trong tương lai. Quá trình phân tích này giúp cho nhà đầu tư xác định giá trị nội tại phù hợp của một công ty để đưa ra những quyết định quan trọng trong quản trị tài chính hay quyết định đầu tư trong hoạt động đầu tư vốn cổ phần. Do đó, cấu trúc của môn	3	5	Dự lớp và thảo luận 10% Bài Video thuyết trình bài tập cuối chương theo nhóm 20% Live case study/Kiểm tra giữa kỳ (tùy GV quyết định) 20% Thi kết thúc học phần 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học này sẽ được đề cập theo 4 nội dung chính: (1) Tổng quan về vấn đề phân tích; (2) Phân tích báo cáo tài chính; (3) Phân tích tài chính; và (4) Phân tích triển vọng. Một cách chi tiết, môn học này trình bày vai trò của phân tích chất lượng báo cáo tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, tầm quan trọng và ý nghĩa của kế toán dồn tích đối với công việc phân tích. Môn học này cũng nhấn mạnh các quy trình và phương pháp phân tích tài chính bao gồm phân tích khả năng sinh lời, phân tích nguồn và sử dụng nguồn vốn, và phân tích rủi ro, từ đó nhà phân tích có thể dự			
	Phân tích và quản trị rủi ro bất động sản	Môn học giới thiệu các khái niệm cơ bản và các phương pháp, công cụ trong việc phân tích và quản trị rủi ro trong lĩnh vực bất động sản. Giảng viên sẽ trình bày các phương pháp và thảo luận cùng học viên trong việc ứng dụng các phương pháp này vào một dự án bất động sản cụ thể. Khi kết thúc môn học, học viên được trang bị kiến thức và kỹ năng đầy đủ để độc lập tiến hành phân tích và quản trị rủi ro trong lĩnh vực bất động sản hoặc các dự án bất động sản.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi cuối kỳ: 50%
	Phân tích chiến lược đầu tư bất động sản	Học phần Phân tích chiến lược đầu tư bất động sản giới thiệu cho sinh viên về thị trường vốn bất động sản. Môn học này cung cấp các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp phân tích và công cụ cơ bản nhất hữu ích để đưa ra các quyết định đầu tư và tài chính liên quan đến bất động sản thương mại. Các nội dung được giảng dạy sẽ trải rộng trên thị trường vốn cổ phần và thị trường nợ bất động sản. Phần lớn khóa học tập trung vào bất động sản thương mại. Nội dung giảng dạy gồm 3 phần chính: Public equity markets (Equity and mortgage REITS); Public debt markets (the Commercial mortgage-backed securities (CMBS) market) và Real Estate Private Equity.	3	6	-Bản thu hoạch: 30% -Bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị tài sản bất động sản	Môn học này nhằm cung cấp cho học viên những kỹ thuật phân tích để tiếp cận những quyết định quản trị bất động sản mà sinh viên sẽ gặp trong nghề nghiệp của người học. Sự hiểu biết về mối quan hệ năng động bên trong của những chức năng khác nhau của quản trị bất động	3	6	-Thuyết trình: 20% -Bài tập lớn: 15% -Bài tập cá nhân: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sản cũng sẽ được cung cấp thông qua môn học. Sinh viên sẽ được nắm được những quy trình và yếu tố quan trọng trong quản trị danh mục đầu tư và tài sản bất động sản. Kiến thức chuyên sâu về quản trị bất động sản cũng sẽ được giới thiệu thông qua các tình huống thực tiễn.			
	Phân tích thị trường bất động sản	Phân tích thị trường bất động sản sẽ giúp sinh viên tìm hiểu về các nguồn dữ liệu được sử dụng trong các nghiên cứu kinh tế và phân tích sâu về các xu hướng, hoạt động thị trường, doanh số, cho vay, thuê, và cách thức trong đó các nghiên cứu được thực hiện. Ngoài ra nội dung môn học cũng đề cập tới những chủ đề khác như các nghiên cứu về việc sử dụng đất và thiết kế đô thị, các nghiên cứu về giao thông, hành vi của con người và sự dịch chuyển dân số, các khu vực thương mại và tiêu dùng của khách hàng. Sinh viên sẽ học qua các nghiên cứu tình huống, các ví dụ minh họa và tham dự lớp trong buổi phân tích về sự phát triển của các trung tâm thương mại, sự phát triển của các khu đất trống (doanh số, các dự báo, và khảo sát), địa điểm của các trung tâm dịch vụ, các dự báo về dân số, xu hướng việc làm, các dự án cải tạo đô thị, và các nghiên cứu về tái sử dụng cộng đồng. Học phần bao gồm các bài giảng, các nghiên cứu tình huống, các diễn giả khách mời, bài tập về nhà, bài kiểm tra giữa kỳ và bài tiểu luận nhóm về những nội dung liên quan tới môn học. Môn học này sẽ xem xét cách thức thực hiện các nghiên cứu và phân tích về các thị trường cho các gia đình đơn lẻ, căn hộ chung cư, bất động sản công nghiệp, văn phòng, các trung tâm thương mại, khách sạn/nhà nghỉ, và bất động sản cho các mục đích đặc biệt hoặc mục đích hỗn hợp. Khóa học sẽ tập trung vào các nghiên cứu tình huống cho nhiều loại hình bất động sản. Các diễn giả khách mời sẽ cung cấp cho sinh viên những dữ liệu thị trường bất động sản và những kiến thức về những phân khúc thị trường khác nhau trên thực tế một cách sâu sắc hơn.	3	6	-Teamwork: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Bài báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: 30%
	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Nội dung của môn học Tài chính Doanh nghiệp nâng cao của bậc đào tạo đại học sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kiến thức quản lý nguồn vốn để tối đa hóa giá trị tài sản của cổ đông cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp, các định chế tài	3	6	-Bài tập tình huống (làm việc nhóm): 20% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính trung gian, cũng như các nhà đầu tư trên thị trường tài chính. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ có hiểu biết nâng cao về các khái niệm và kỹ thuật quản lý tài chính hiện đại mà học phần tài chính doanh nghiệp trước đó chưa thể đề cập đến nhưng sẽ rất hữu ích cho công việc thực tế, và cả cho nghiên cứu hàn lâm chuyên sâu. Môn học này sẽ trình bày lý thuyết MM với chi phí phá sản, vấn đề chi phí đại diện, thông tin bất cân xứng, và giới hạn mức độ sử dụng nợ; thị trường hiệu quả và tài chính hành vi; tài trợ dài hạn và cách thức doanh nghiệp huy động vốn; quyền chọn, hợp đồng giao sau và tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, môn học này cũng cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiệt quệ tài chính, một khái niệm tài chính quan trọng nhưng khó định nghĩa chính xác. Và hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với kiệt quệ tài chính nhưng chưa hiểu rõ về nó cũng như khả năng nhận diện các chiến lược hợp lý để giải quyết vấn đề.			
	Tài chính hành vi	Môn học này được thiết kế để cung cấp các kiến thức cơ bản về tài chính hành vi. Cụ thể, môn học tập trung phân tích các khía cạnh bất hợp lý của hành vi con người và ảnh hưởng của chúng đến các quyết định đầu tư và tài chính. Các chủ đề chính bao gồm lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, các thách thức đối với thị trường hiệu quả, các mẫu hình và tính toán bất hợp lý, tự nghiệm và lệch lạc, sự quá tự tin, nhà quản lý lý trí và nhà đầu tư phi lý trí. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được kỳ vọng sẽ nắm bắt được các giới hạn của lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá, các thách thức của lý thuyết thị trường hiệu quả, các giả định và nội dung chính của lý thuyết hữu dụng kỳ vọng, lý thuyết triển vọng, và các hiện tượng bất thường mà các lý thuyết tài chính cổ điển không thể giải thích đầy đủ. Sinh viên cũng có thể xác định được các lệch lạc hành vi của con người và tác động của chúng đến các quyết định tài chính của cả nhà đầu tư và nhà quản lý.	3	6	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Doanh nghiệp bất động sản	Môn học cung cấp kiến thức ứng dụng nghề nghiệp trong phát triển bất động sản ở Việt Nam cho sinh viên năm cuối. Môn học do một chuyên gia giàu kinh nghiệm nghề nghiệp và có chuyên môn liên quan các giai	3	6	-Bài tập nhóm: 40% -Dự lớp: 10% -Bai luận thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đoạn phát triển và các sản phẩm bất động sản. Lớp sẽ có nhiều hoạt động diễn ra trong phạm vi trong trường và bên ngoài.			
	Phát triển bất động sản nâng cao	Môn học cung cấp kiến thức nâng cao về các loại hình bất động sản khác như resort, công nghiệp, văn phòng, và thương mại bán lẻ. Sinh viên có cơ hội tiếp cận đánh giá thông tin thị trường ở các nước trong khu vực như Singapore, Thailand, Malaysia. Đồng thời môn học cũng cung cấp các chủ đề về phát triển bất động sản bao gồm các yếu tố rủi ro trong quá trình xây dựng, thiết kế, và vận hành. Môn học có sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực này.	3	6	-Tóm tắt thuật ngữ & tin tức: 30% -Bài tập nghiên cứu thị trường: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế và xây dựng	Khóa học này cung cấp cho sinh viên năm tư những kiến thức ứng dụng trong ngành kiến trúc và xây dựng, và nghề thiết kế kiến trúc và xây dựng, quy trình dự án bất động sản ở Việt Nam. Môn học sẽ được giảng dạy bởi một kiến trúc sư chuyên nghiệp, có chuyên môn và kinh nghiệm trong từng giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển hoặc các loại hình thiết kế kiến trúc, sản phẩm bất động sản. Qua đó tạo điều kiện cho sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động khác nhau trong và ngoài lớp học.	3	5	-Bài tập nhóm: 30% -Teamwork: 20% -Bài luận cuối kỳ: 50%
	Quản lý dự án bất động sản	Quản lý Bất động sản (REM) có phù hợp phục vụ cho nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, khóa học này cố gắng chỉ bao gồm một số lĩnh vực cơ bản và cho thấy mối quan hệ giữa các lĩnh vực Quản lý Bất động sản với nhiều lĩnh vực liên quan khác như Quản lý Tiếp thị, Quản lý Tổng hợp, Kinh tế Vi mô và Vĩ mô, Định giá và Lập kế hoạch, v.v. Học phần này cung cấp cho sinh viên năm tư các kiến thức ứng dụng vào quản lý bất động sản tại Việt Nam. Môn học sẽ được giảng dạy bởi một kiến trúc sư chuyên nghiệp, có chuyên môn và kinh nghiệm trong từng giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển hoặc các sản phẩm bất động sản khác nhau. Qua đó tạo điều kiện cho sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động khác nhau trong và ngoài lớp học.	3	5	-Teamwork: 30% -Bài tập nhóm: 20% -Bài thuyết trình cuối kỳ: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm	3	5	Giảng viên có thể chọn 1 trong các cách đánh giá sau: Cách 1: -Dự lớp: 5% -Thảo luận tình huống: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.			-Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70% Cách 2: -Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Marketing dịch vụ	Đây là môn học cơ bản trong ngành marketing cho lĩnh vực kinh doanh Dịch vụ. Môn học được thiết kế để cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết các đặc điểm của sản phẩm dịch vụ, từ đó đưa ra các chính sách Marketing thích hợp trong lĩnh vực kinh doanh Dịch vụ.	3	6	-Teamwork: 10% -Báo cáo nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Marketing kỹ thuật số	Môn học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá Digital Marketing này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	6	Giảng viên có thể chọn 1 trong các cách đánh giá sau: Cách 1 – có thực hiện dự án thực tế - Thảo luận tình huống: 5% - Bài kiểm tra trực tuyến 15% - Dự án thực tế 30% - Thi kết thúc học phần 50% Cách 2 – không thực hiện dự án thực tế - Thảo luận tình huống 10% - Bài kiểm tra trực tuyến 10% - Thuyết trình 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro doanh nghiệp	Trong chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh, sinh viên đã được trang bị các kiến thức quản trị chiến lược để giúp doanh nghiệp	3	6	-Dự lớp: 5% -Sửa bài tập trên lớp 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đặt ra các mục tiêu hiệu quả (effectiveness), và cách vận hành các bộ phận chức năng như nhân sự, tài chính, sản xuất, marketing để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động (efficiency). Mảng còn lại là sự kết nối giữa hiệu quả kinh doanh và rủi ro của doanh nghiệp sẽ được giải quyết trong học phần Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM)			-Thuyết trình lý thuyết 20% -Thuyết trình bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn Lập kế hoạch kinh doanh được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh. Đây là môn học kết hợp một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác như quản trị chiến lược, marketing, nhân sự, sản xuất vận hành và tài chính nhằm hình thành một bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, dự định, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hỗ trợ sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình: 20% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
	Nguyên lý thẩm định giá	Mục đích của khóa học này là cung cấp cho người học những hiểu biết về sự phát triển thẩm định giá trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Khóa học này cũng cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến thẩm định giá như cơ sở giá trị, các nguyên tắc kinh tế để ước tính giá trị tài sản, cách tiếp cận, phương pháp, quy trình thẩm định giá, các tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế và Việt Nam.	3	4	•Dự lớp: 10% •Thảo luận: 10% •Kiểm tra giữa kỳ: 30% •Thi cuối kỳ: 50%
	Mapping thành phố	Trong khóa học này, sinh viên sẽ được học cách khám phá và nghiên cứu thành phố thông qua việc bản đồ hóa các yếu tố của đô thị. Cuối học phần, sinh viên sẽ đạt được kiến thức nền tảng về ứng dụng GIS và biết cách hình ảnh hóa dữ liệu đô thị một cách hợp lý. Sinh viên cũng sẽ đạt được các kiến thức căn bản về việc thu thập, xử lý và trình bày dữ liệu đô thị nhằm mục đích giao tiếp, truyền tải kiến thức, nghiên cứu của mình một cách hiệu quả hơn tới các bên hữu quan trong quá trình thiết kế, quản lý.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp	3	6	- Thuyết trình đề án: 50% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần được chia theo các phần sau: - Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu - Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ) - Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.			
	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.	3	6	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính - ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Doanh nghiệp bất động sản	Môn học cung cấp kiến thức ứng dụng nghề nghiệp trong phát triển bất động sản ở Việt Nam cho sinh viên năm cuối. Môn học do một chuyên gia giàu kinh nghiệm nghề nghiệp và có chuyên môn liên quan các giai đoạn phát triển và các sản phẩm bất động sản. Lớp sẽ có nhiều hoạt động diễn ra trong phạm vi trong trường và bên ngoài.	3	6	-Bài tập nhóm: 40% -Dự lớp: 10% -Bai luận thúc học phần: 50%
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khoá học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá Marketing trong Kỷ nguyên số này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành	3	6	-3 Bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30% -Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% -Assignment 2: Dự án mini: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.			
	Lịch sử kiến trúc và đô thị	Môn học "Lịch sử kiến trúc và đô thị" sẽ trình bày những kiến thức chung về lịch sử Kiến trúc, Đô thị trên thế giới và xây dựng môi trường từ tiền sử đến nay. Để cùng tìm hiểu về sự phát triển về kiến trúc và đô thị qua từng thời kỳ, môn học cũng cung cấp kiến thức về mối liên hệ đối với các yếu tố về văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế và tôn giáo. Sinh viên sẽ được học về những quá trình quan trọng đã tạo dựng nên không gian đô thị trong quá khứ, ảnh hưởng và tác động đến sự thay đổi của kiến trúc và thiết kế đô thị. Môn học cũng sẽ bàn về những phong trào kiến trúc, thiết kế đô thị nổi bật trong quá khứ và mối liên kết của chúng với những công trình, quy hoạch đô thị ngày nay. Cuối cùng, sinh viên cũng sẽ được tiếp thu kiến thức về di sản văn hóa, đặc điểm kiến trúc, đô thị của Việt Nam, từ những triều đại trong lịch sử cho đến thời hiện đại.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Thiết kế đô thị thông minh	Thiết kế đô thị là một lĩnh vực trung gian giữa kiến trúc và quy hoạch đô thị, cơ sở hạ tầng và hệ thống môi trường, nghiên cứu và thực hành. Đó là về việc đối phó với các thành phố; đó là khoa học của thành phố và hành động thông minh trên cấu trúc của thành phố trên các quy mô khác nhau. Hành động như vậy dựa trên sự hiểu biết và đọc, cả về lịch sử và hình thái, của các thành phố và khu định cư theo từng lớp (địa hình, hình thái đô thị, loại hình kiến trúc, thảm thực vật, nước, cơ sở hạ tầng, văn hóa, khí hậu, v.v.). Thiết kế đô thị thông minh nhằm mục đích củng cố và tái cấu trúc hệ thống đô thị và sinh thái xã hội nhằm đáp ứng những thay đổi trong văn hóa, xã hội, khí hậu và nền kinh tế. Môn học giới thiệu cho sinh viên định nghĩa về thành phố và các khu dân cư. Nó cũng giới thiệu ít nhất 9 thuật ngữ chính của chủ nghĩa đô thị, theo cách giải thích các dự án tiền lệ ở Việt Nam và trên thế giới liên quan đến các thách thức đô thị đương đại (khủng hoảng, đại dịch, hiện tượng nóng lên toàn cầu, đô thị hóa, v.v.). Môn học được bổ sung bởi các bài giảng của các chuyên gia thực hành kiến trúc và đô thị và các chuyến đi thực tế tại TP.HCM.	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Môn học nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các khái niệm được sử dụng trong thiết kế đô thị. Từ đó, sinh viên có thể lựa chọn và phân tích các dự án đô thị phù hợp với 9 khái niệm. Những bài tập như vậy cũng giúp nâng cao kỹ năng thuyết trình và nghiên cứu của sinh viên. Bên cạnh đó, sinh viên phải có khả năng định vị vai trò của mình trong thiết kế đô thị. Khóa học cũng là bước khởi đầu trong việc chuẩn bị đề tài nghiên cứu thiết kế cho sinh viên làm đồ án tốt nghiệp.			
	Thực tập tốt nghiệp (Học kỳ doanh nghiệp)		10	7	
48	**Ngành Kiểm toán**				
	Triết học Mác - Lênin	Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử, như sau: § Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. § Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống § Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Học phần cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần này là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần này trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế vi mô là môn học nhập môn của sinh viên khối ngành Kinh tế - Kinh doanh và Quản lý, giảng dạy về các nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô. Học phần này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Học phần tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Học phần còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.			- Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Nội dung môn học bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. - Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. - Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng…	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh	Học phần này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	doanh	tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất: Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai: Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			- Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần này chủ yếu tập trung vào các kỹ năng giao tiếp cho sinh viên năm nhất. Cụ thể, môn học sẽ giới thiệu thế nào là giao tiếp: định nghĩa, quá trình giao tiếp, các yếu tố hình thành quá trình giao tiếp; chất lượng/giao tiếp hiệu quả: các đặc điểm, rào cản giao tiếp hiệu quả, cách vượt qua các rào cản để giao tiếp hiệu quả, các cấp độ giao tiếp; loại/hình thức giao tiếp: giao tiếp bằng lời nói và các hình thức, giao tiếp bằng văn bản và các hình thức, giao tiếp phi ngôn từ: audio, trực quan, ngôn ngữ cơ thể, ưu nhược điểm của mỗi hình thức giao tiếp, vai	2	3	-Dự lớp: 30% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trò của giao tiếp phi ngôn từ; các kiểu giao tiếp: giao tiếp theo chiều dọc, giao tiếp theo chiều ngang, giao tiếp chéo, và ưu nhược điểm của mỗi kiểu giao tiếp; các nguồn thông tin: phỏng vấn, bảng câu hỏi, thư viện, quan sát, thí nghiệm, Internet; các kỹ thuật trong giao tiếp: các kỹ năng nghe, kỹ năng đọc, kỹ năng viết, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xã hội; công nghệ giao tiếp: giao tiếp bằng máy tính, vai trò của công nghệ trong giao tiếp; các vấn đề đạo đức trong giao tiếp; giao tiếp nơi công sở: giao tiếp với đồng nghiệp, ứng xử với khách hàng.			
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng	1	2	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý. Nội dung học phần gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về khoa học dữ liệu - Chương 2: Phương pháp toán thống kê để giải quyết các bài toán kinh tế - Chương 3: Phương pháp công nghệ trong khoc học dữ liệu - Chương 4: Phân lớp dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế - Chương 5: Phân cụm dữ liệu và các ứng dụng trong kinh tế	2	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kế toán tài chính căn bản	Kế toán tài chính căn bản là học phần cơ bản của môn học Kế toán tài chính, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính - đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại tài sản trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: chuẩn mực hàng tồn kho; bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; tài sản cố định vô hình;… cùng với các quy định	3	4	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn. Kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở, điều kiện tiên quyết để sinh viên học nhập môn về Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán, cũng như các học phần Kế toán tài chính tiếp theo.			
	Kiểm soát nội bộ	Môn học cung cấp kiến thức tổng quát về các loại gian lận và hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro do gian lận và sai sót, giúp đạt được mục tiêu của đơn vị. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiểm soát nội bộ trong từng chu trình nghiệp vụ của doanh nghiệp, phục vụ cho việc đánh giá và tư vấn về kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp.	3	4	-Tham dự lớp/ Attendance 5% -Thuyết trình+ Báo cáo/ Presentations+ Reports: 15% -Thi giữa học phần/ Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/ Final test: 60%
	Kế toán quản trị	Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định và kiểm soát một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; hệ thống kế toán chi phí theo công việc, theo quá trình sản xuất và trên cơ sở hoạt động; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	3	5/6	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Hệ thống thông tin kế toán	Học phần giúp người học hiểu được nguyên tắc hoạt động của một hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT), nguyên tắc để đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin cũng như cung cấp kiến thức về phát triển HTTTKT trong điều kiện ứng dụng phần mềm. Cụ thể, học phần trình bày về các công cụ lập tài liệu hệ thống, cách thức lập tài liệu hệ thống thông tin kế toán; cung cấp kiến thức về các mô hình dữ liệu và cách thức tổ chức	3	5	- Dự lớp: 05 % - Thảo luận, thuyết trình: 10 % - Trắc nghiệm cá nhân trên LMS: 05 % - Bài tập nhóm tự luận trên LMS: 15 % - Thi giữa học phần: 15 % - Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dữ liệu trong một hệ thống kế toán máy tính, đồng thời cung cấp kiến thức về kiểm soát nội bộ trong điều kiện thủ công và điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin. Học phần trình bày về các chu trình nghiệp vụ trong doanh nghiệp theo cách nhìn của kế toán.			
	Hệ thống thuế Việt Nam	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thuế. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm thuế, đặc điểm thuế, vai trò của thuế, phân loại thuế, các yếu tố cơ bản hình thành luật thuế; khái niệm, đặc điểm, vai trò của các loại thuế hiện hành của Việt Nam; Nội dung cơ bản của các loại thuế theo luật hiện hành của Việt Nam.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	4	- Dự lớp và thảo luận: 15% - Bài tập nhóm: 10% - Bài kiểm tra LMS: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	4	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 10% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phân tích báo cáo tài chính	Học phần Phân tích báo cáo tài chính được thiết kế nhằm giúp người học diễn giải và phân tích báo cáo tài chính. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính. Học phần cũng trình bày phân tích ngành và chiến lược, phân tích kế toán trong mối quan hệ với phân tích tài chính nhằm giúp người học có khả năng phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần này cũng giúp người học phân tích triển vọng nhằm dự báo những chỉ tiêu quan trọng trên báo báo cáo tài chính phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như định giá chứng khoán, thẩm định tín dụng và các quyết định quản trị doanh nghiệp.	3	4	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Giới thiệu Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: - Các khái niệm của hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) - Thành phần chính và cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Mục tiêu của một hệ thống ERP và những ưu nhược điểm của nó - Vấn đề triển khai ERP trong doanh nghiệp	3	5/6	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình bài tập nhóm: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kiểm toán hoạt động	Môn học cung cấp kiến thức căn bản về kiểm toán hoạt động như định nghĩa về kiểm toán hoạt động, đánh giá đối tượng của kiểm toán hoạt động trên các phương diện tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hữu hiệu. Môn học còn cung cấp hiểu biết về quy trình kiểm toán hoạt động như lập kế hoạch, phương pháp thu thập và phân tích bằng chứng, xử lý các phát hiện qua kiểm toán hoạt động và lập báo cáo kiểm toán hoạt động. Ngoài việc cung cấp kiến thức kiểm toán hoạt động trong khu vực công được thực hiện bởi kiểm toán nhà nước, môn học này còn trang bị kiến thức kiểm toán hoạt động trong các doanh nghiệp được thực hiện bởi kiểm toán nội bộ.	3	6	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%
	Chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, đánh giá và đối phó rủi ro kiểm toán, thu thập đánh giá bằng chứng, báo cáo kết quả công việc, lấy mẫu kiểm toán và các dịch vụ khác do công ty	3	5	-Dự lớp/ Class attendance:: 5% -Thảo luận/ Discussion: 5% -Thuyết trình/ Presentations: 20% -Thi giữa học phần/ Mid-term test: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiểm toán cung cấp.			-Thi kết thúc học phần/ Final test: 50%
	Kiểm toán Báo cáo tài chính	Học phần này trước hết sẽ hệ thống hoá kiến thức liên quan đến các chuẩn mực, chế độ kế toán, cũng như yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán liên quan; từ đó, cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng để thực hành kiểm toán một số khoản mục cơ bản trên báo cáo tài chính. Cụ thể là thiết kế và thực hiện chương trình kiểm toán, lập hồ sơ kiểm toán, điều chỉnh các sai lệch đã phát hiện. Học phần có tính ứng dụng cao vì yêu cầu người học sẽ thực hành kiểm toán trên những mô hình số liệu cụ thể và lập hồ sơ kiểm toán.	3	6	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%
	Kiểm toán nội bộ	Môn Kiểm toán nội bộ trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng và mang tính hệ thống về kiểm toán nội bộ như vai trò của kiểm toán nội bộ, cách thức tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ, phương pháp và quy trình kiểm toán nội bộ. Thông qua môn học này, sinh viên sẽ rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch kiểm toán nội bộ cho các chức năng chủ yếu trong đơn vị như mua hàng, bán hàng, nhân sự, tài chính – kế toán, logistics, marketing, và sản xuất. Trọng tâm của môn học sẽ nhấn mạnh vào kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ, đây cũng chính là hoạt động mang lại giá trị gia tăng lớn nhất cho đơn vị.	3	7	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%
	Điều tra gian lận trong kế toán	Môn học Điều tra gian lận trong kế toán cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về gian lận như lịch sử hình thành và phát triển của gian lận, phân loại gian lận, đặc điểm của gian lận, quy trình nhận diện, ngăn ngừa và đối phó với gian lận. Hơn nữa, môn học cũng cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng để đánh giá gian lận, thu thập bằng chứng gian lận và viết báo cáo về điều tra gian lận, trong đó nhấn mạnh đến gian lận trên báo cáo tài chính. Ngoài ra môn học này cũng cung cấp kiến thức thực tế thông qua phân tích các tình huống đã xảy ra trong thực tiễn, cũng như các báo cáo tổng kết của hội nghề nghiệp về điều tra gian lận.	3	7	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 20% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 50%
	Hoạch định thuế	Học phần cung cấp các nguyên lý cơ bản trong việc hoạch định thuế, kiểm soát các dòng tiền chu chuyển trong kinh doanh và đầu tư. Học phần giúp khám phá môi trường thuế trong kinh doanh và đầu tư. Học	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phần tập trung vào việc vận dụng quy trình nghiên cứu thuế trong việc hoạch định thuế trong kinh doanh và đầu tư bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Học phần trang bị khả năng hoạch định một khoản thuế tối ưu trong kinh doanh và đầu tư nhằm đảm bảo cho người nộp thuế đạt được giá trị dòng tiền cao nhất trong khung khổ tuân thủ pháp luật.			- Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần được chia theo các phần sau: - Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu - Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ) - Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3	5/6	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dữ liệu với Python	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để xử lý, thao tác, phân tích và trực quan hóa các kết quả dựa trên bộ dữ liệu, thông qua ngôn ngữ lập trình Python, hiện rất thông dụng trong lĩnh vực khoa học dữ liệu.	3	5/6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khai phá dữ liệu	Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những thuật toán quan trọng phục vụ cho việc khai phá dữ liệu (KPDL). Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội rèn luyện những kỹ năng vận dụng các thuật toán để xây dựng những môđun có chức năng phục vụ cho công việc phân tích dữ liệu, tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định trong kinh doanh. Nội dung chính của học phần bao gồm các chương: - Chương 1: Tổng quan về KPDL - Chương 2: Tiền xử lý dữ liệu - Chương 3: Phân tích dữ liệu trực tuyến và đa chiều - Chương 4: Mẫu phổ biến và luật kết hợp - Chương 5: Phân lớp dữ liệu	3	5/6	- Dự lớp: 20% - Thảo luận: % - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: 30% - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: % - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Chương 6: Gom cụm dữ liệu - Chương 7: Biểu diễn trực quan dữ liệu - Chương 8: Giá trị bất thường - Chương 9: KPDL nâng cao			
	Phân tích dữ liệu	Môn học Phân tích dữ liệu cung cấp một cách có hệ thống các kỹ thuật cần thiết khi phân tích dữ liệu sơ cấp, bao gồm: - Cách tổ chức và tạo khuôn nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê có nhiều nội dung và phức tạp. - Cách điều khiển và kiểm soát dữ liệu số lớn. - Cách trình bày tóm tắt dữ liệu số lớn bằng bảng biểu, đồ thị, đặc trưng số - Phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau. - Phương pháp phân tích và nhận diện mô hình dự báo phù hợp cho một dãy số thời gian để dự đoán các chỉ tiêu trong tương lai.	3	5/6	- Dự lớp: - Đề tài/bài tập nhóm: 30% - Thuyết trình nhóm: - Kiểm tra giữa kỳ: 10% - Thi cuối kỳ: 60%
	Kế toán công	Học phần này cung cấp cho người học những nội dung về cơ chế quản lý tài chính trong khu vực công, cơ chế quản lý ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về một trong các chế độ kế toán khu vực công có quy mô áp dụng rộng rãi, đó là chế độ kế toán hành chính sự nghiệp như: kế toán tiền, vật tư, tài sản cố định, các nghiệp vụ thanh toán, nguồn kinh phí vốn, kế toán các khoản thu chi hoạt động sự nghiệp và kinh doanh trong đơn vị hành chính sự nghiệp, quyết toán các nguồn kinh phí và báo cáo tài chính có liên quan. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể tiến hành lập các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách cho từng loại hoạt động, và có sự so sánh, đối chiếu với kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam.	3	5/6	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng thương mại là môn học bắt buộc chuyên ngành Ngân hàng, ngân hàng đầu tư, Tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, thị trường chứng khoán và là môn tự chọn thuộc kiến thức ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính công. Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động kinh doanh của	3	5/6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 5 % -Bản thu hoạch: 5 % -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		NHTM, môi trường pháp lý của NHTM, các nghiệp vụ kinh doanh, phương thức quản lý rủi ro và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng. Bên cạnh đó cung cấp kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chủ yếu của NHTM như: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ tài chính, các hoạt động ngoại bảng của NHTM… Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tiễn tại các NHTM và định chế tài chính khác như công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty kiểm toán, quỹ tín dụng và cá tổ chức tài chính vi mô. Ngoài kiến thức đạt được, môn học Nghiệp vụ NHTM còn rèn luyện thêm cho sinh viên kỹ năng thuyết trình, phân tích tình huống, khả năng ứng xử và ra quyết định các tình huống trong công việc nhằm giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận môi trường làm việc thực tiễn trong lĩnh vực Ngân hàng – Tài chính.			-Thi kết thúc học phần: 50%%
	An toàn thông tin kế toán	Học phần này cung cấp cái nhìn tổng quan về an toàn thông tin kế toán cũng như trình bày chu kỳ vòng đời phát triển hệ thống an toàn trong môi trường kinh doanh ngày nay. Học phần nhấn mạnh cách thức nhận biết các mối đe dọa và tấn công hệ thống kế toán; phương pháp đánh giá việc quản lý rủi ro hiện hành, phương pháp thiết kế các chính sách, tiêu chuẩn, thực tiễn triển khai an toàn để xây dựng một kế hoạch an toàn, làm sao có thể áp dụng kiểm soát truy cập và kiểm soát truy cập vật lý, thực hiện, bảo trì và thay đổi chương trình an toàn thông tin. Các chủ đề sau được đề cập đến trong học phần này gồm: an toàn thông tin kế toán, điều tra an toàn, phân tích an toàn, thiết kế logic, thiết kế vật lý, triển khai, bảo trì và thay đổi.	3	5/6	- Dự lớp và thảo luận: 5% - Bài luận/ bài tập nhóm/ cá nhân: 20% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Quản trị rủi ro doanh nghiệp	Trong chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh, sinh viên đã được trang bị các kiến thức quản trị chiến lược để giúp doanh nghiệp đặt ra các mục tiêu hiệu quả (effectiveness), và cách vận hành các bộ phận chức năng như nhân sự, tài chính, sản xuất, marketing để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động (efficiency). Mảng còn lại là sự kết nối giữa hiệu quả kinh doanh và rủi ro của doanh nghiệp sẽ được giải quyết trong học phần Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) Mục tiêu của môn học: Sau khi kết thúc học phần này, người học sẽ: - Biết ERM là gì và có các năng lực cụ thể như:	3	5/6	-Dự lớp: 5% -Sửa bài tập trên lớp 5% -Thuyết trình lý thuyết 20% -Thuyết trình bài tập nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Áp dụng các công cụ để nhận dạng các rủi ro của doanh nghiệp - Biết thiết kế các thang đo định tính và định lượng để đánh giá rủi ro - Biết ra các quyết định dựa trên các phân tích rủi ro - Hiểu tầm quan trọng và biết thiết kế chương trình truyền đạt rủi ro của doanh nghiệp			
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.	3	5/6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật Doanh Nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh qua ba phần nội dung chính : Phần 1 nghiên cứu các vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp và pháp luật doanh nghiệp như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp, nguyên tắc giải quyết xung đột giữa pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Phần 2 nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính bên trong của từng loại hình doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị củng từng loại doanh nghiệp cụ thể. Phần 3 nghiên cứu các quy định pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.´	3	5/6	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% - Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, - Kiểm tra trên lớp : 10% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	5/6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học phần gồm các nội dung chính sau: - Tổng quan về Business Intellegence (BI); - Quản lý hiệu quả hoạt động kinh doanh (Business Performance) Management); - OLAP và Data mining trong BI; - Text & Web mining trong BI.			
	Quản trị đánh giá thực hiện công việc	Việc nâng cao hiệu suất thông qua truyền cảm hứng từ nhà lãnh đạo tới người lao động luôn là một nội dung quan trọng trong các tổ chức. Câu hỏi đặt ra là làm sao chuyển đổi các mục tiêu của tổ chức và xác định kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các quá trình đánh giá hiệu quả hoạt động công bằng, cải thiện hiệu suất cho người lao động trong các tổ chức hiện nay. Quản trị đánh giá thực hiện công việc là một nghiệp vụ quan trọng mà tổ chức thực hiện để huy động năng lực của mỗi nhân viên trong doanh nghiệp hướng về đạt được mục tiêu chiến lược. Chính vì thế, môn học này liên kết với chiến lược kinh doanh, quản trị nguồn nhân lực và là nền tảng cho vấn đề khen thưởng nhân viên, đào tạo và quản trị tài năng trong tổ chức. Nội dung môn học tập trung vào quản trị đánh giá thực hiện công việc theo chu trình gồm thiết lập và kết nối mục tiêu, triển khai đánh giá thực hiện công việc, đánh giá thành tích của người lao động và thảo luận kết quả đánh giá thực hiện công việc của người lao động.	3	5/6	- Dự lớp: 5% - Phát biểu: 5% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Sáp nhập, mua lại và tái cấu trúc doanh nghiệp	Học phần này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về Sáp nhập; Mua lại (M&A) và Tái cấu trúc doanh nghiệp như các khái niệm cơ bản về M&A; lịch sử M&A; xu thế M&A trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần này cũng cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết sâu về các chiến lược M&A phổ biến, giúp người học trả lời câu hỏi tại sao và khi nào một doanh nghiệp sẽ thực hiện M&A; các chiến thuật thường được áp dụng trong một thương vụ M&A cùng các ưu nhược điểm, khả năng ứng dụng của từng chiến thuật; các chiến thuật doanh nghiệp có thể sử dụng để phòng và chống khả năng bị thâu tóm, đặc biệt khi xảy ra thâu tóm thù địch; phân tích và định giá trong M&A; các hình thức tái cấu trúc doanh nghiệp, ảnh hưởng của các hình	3	5/6	+ Tham dự lớp học (tham dự và tham gia lớp học) 10% + Bài tập nhóm (thuyết trình hoặc tình huống) 20% + Bài kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức này lên giá trị của chủ sở hữu; Ngoài ra, người học cũng được giới thiệu các luật và chính sách liên quan đến tái cấu trúc doanh nghiệp.			
	Định giá doanh nghiệp	Môn học này sẽ giúp người học: - Hiểu được những nền tảng của vấn đề định giá doanh nghiệp, cụ thể: các doanh nghiệp được định giá như thế nào, làm thế nào để đánh giá thông tin của các báo cáo định giá trên thị trường. - Môn học sẽ cung cấp các nguyên tắc cơ bản cho việc định giá các công ty đại chúng và công ty tư nhân. - Môn học làm rõ ba phương pháp định giá là phương pháp thu nhập, phương pháp thị trường, và phương pháp dựa trên tài sản, cụ thể về: điều kiện áp dụng; các điểm mạnh, điểm yếu của từng phương pháp.	3	5/6	➢ Đánh giá giữa kỳ ▪ Tham dự lớp: 10% ▪ Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 20% ▪ Thuyết trình nhóm: 20% ➢ Đánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị điều hành	Môn học Quản trị điều hành được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp. Nội dung cơ bản môn học là quản trị chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Quá trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quá trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quá trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin. Môn học này sẽ cung cấp các kiến thức nền tảng để quản trị các quá trình này.	3	5/6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Báo cáo: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị học	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức quản trị cơ bản và tổng quát nhằm giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện về tổ chức và vận hành tổ chức như: các khái niệm cơ bản về quản trị (hoạt động quản trị, nhà quản trị, các chức năng quản trị, ra quyết định quản trị,…), hệ tư tưởng quản trị, cách thức quản lý tổ chức trong thời kỳ hội nhập và đổi mới. Đây là nền tảng cơ bản và hữu ích giúp sinh viên có thể trở thành nhân viên chuyên nghiệp, thành viên hiệu quả của đội nhóm và nhà quản lý thành công. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh năng động và đổi mới đa dạng như hiện nay, môn học không chỉ cần thiết trong việc xây dựng nền tảng tri thức về tổ chức đối với người học, mà còn cung cấp	3	5/6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhiều kỹ năng làm việc và công cụ giải quyết công việc hiệu quả. Và suy cho cùng, sinh viên có thể nâng cao khả năng nhận thức các vấn đề và biết cách để đạt được mục tiêu nghề nghiệp như mong muốn. Do là kiến thức nền tảng nên môn học phù hợp và thật sự cần thiết với sinh viên tất cả các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.			
	Thuế quốc tế	Học phần này cung cấp các kiến thức nền tảng cho việc tìm hiểu nguyên tắc thiết kế và vận hành hệ thống thuế thu nhập có liên quan đến các hoạt động đầu tư xuyên quốc gia và sự dịch chuyển nguồn thu nhập trên toàn cầu. Phương pháp tiếp cận dưới hình thức so sánh sẽ được áp dụng để làm nổi bật các chính sách khác nhau có thể được áp dụng bởi các quốc gia để giải quyết các vấn đề về thuế có liên quan đến yếu tố nước ngoài. Phương pháp so sánh này sẽ được mở rộng để xem xét đến kết quả thuế của những chính sách thuế quốc tế khác nhau và những tác động của chúng. Trên cơ sở đó, học phần cũng khám phá các khía cạnh cụ thể của thuế quốc tế đối với các hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia: vấn đề cư trú thuế, vấn đề tránh thuế quốc tế và hiệp định tránh đánh thuế hai lần; các biện pháp chống lại hành vi tránh thuế quốc tế; vấn đề chuyển giá và các vấn đề đương thời khác của thuế quốc tế: thương mại điện tử, BEPS, ….	3	5/6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý rủi ro tuân thủ thuế	Môn học cung cấp cho người học kiến thức về quản lý rủi ro tuân thủ thuế trong bối cảnh cơ quan thuế các nước thực thi cơ chế quản lý thuế tự khai tự nộp. Cụ thể, môn học cung cấp cho người học kiến thức về khuôn khổ thực thi quản lý rủi ro tuân thủ thuế; chiến lược quản lý rủi ro tuân thủ thuế của cơ quan thuế bên cạnh việc phân tích những yếu tố then chốt quyết định hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế. Các bước trong quy trình quản lý rủi ro được phân tích theo lý thuyết cùng với thực tiễn áp dụng tại Việt Nam: nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, xếp hạng rủi ro, xử lý rủi ro và đánh giá. Ngoài ra, môn học cũng giới thiệu cho người học xu hướng quản lý thuế và quản lý rủi ro tuân thủ thuế theo hướng hiện đại, tăng cường mức độ tuân thủ tự nguyện cũng như cải thiện môi trường thuế.	3	5/6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thông tin chi	Môn học được thiết kế nhằm giới thiệu cho sinh viên vai trò của nhà	3	4	- Dự lớp: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	phí phục vụ ra quyết định	quản lý và kế toán viên trong quản trị chi phí ở các tổ chức và kế toán chi phí đóng vai trò gì để giúp nhà quản lý trong việc hoạch định và kiểm soát chi phí. Thông tin do kế toán chi phí cung cấp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý là chủ yếu, ngoài ra nó còn cung cấp thông tin phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính. Nội dung môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, mục tiêu, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán chi phí, về phân loại chi phí và về quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hai mô hình, bao gồm: mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế cùng với mô hình kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.			- Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính theo IFRS	Kế toán tài chính theo IFRS tiếp theo học phần Kế toán tài chính căn bản , cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính - đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán các loại nợ phải trả và doanh thu, chi phí trong doanh nghiệp. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 37, IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IAS 12, IFRS 15;… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, kinh doanh bất động sản.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tài chính nâng cao theo IFRS	Kế toán tài chính nâng cao theo IFRS tiếp theo học phần Kế toán tài chính theo IFRS, cung cấp kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính - đặc biệt học phần này tập trung vào tổ chức kế toán trong công ty cổ phần, kế toán các khoản đầu tư và kế toán thuê tài sản. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IAS 32 , IAS 33, IFRS2, IFRS 7, IFRS 9, IFRS 16, IFRS 13;….cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt các giao dịch liên quan đến cổ phiếu trong công ty cổ phần, cũng như các hoạt động đầu tư và thuê tài sản.			
	Kế toán tài chính Việt Nam	Kế toán tài chính Việt Nam là học phần tiếp theo học phần Kế toán tài chính quốc tế, cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính theo quy định của Việt Nam để sinh viên hiểu được cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính theo quy định Việt Nam, từ đó có thể hiểu được các khác biệt so với chuẩn mực quốc tế. Nội dung học phần hướng đến việc cung cấp các kiến thức liên quan đến khung pháp lý kế toán tài chính Việt Nam, các quy định kế toán về dự phòng tài sản và nợ phải trả, kế toán theo các loại hình doanh nghiệp, các giao dịch liên quan đến ngoại tệ, giao dịch trong nội bộ doanh nghiệp và Báo cáo tài chính tổng hợp.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán căn bản	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm định nghĩa kiểm toán, phân loại kiểm toán, môi trường kiểm toán báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Môn học này nhấn mạnh đến các công việc được thực hiện trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, từ đánh giá rủi ro, lập kế hoạch, các kỹ thuật thu thập bằng chứng đến đưa ra ý kiến và trình bày báo cáo kiểm toán.	3	5	-Dự lớp/Class attendance: 5% -Thảo luận/Discussion: 5% -Thuyết trình/Presentations: 10% -Thi giữa học phần/Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/Final test: 60%
	Nghiên cứu khoa học và kỹ năng viết học thuật	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng cho người học về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức cơ bản để có thể xây dựng đề cương nghiên cứu; thiết kế và thực hiện một nghiên cứu khoa học bao gồm phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu, trình bày các kết quả khi thực hiện các nghiên cứu theo định tính và định lượng. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị về kỹ năng viết học thuật liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán khi trình bày các báo cáo của các dự án học thuật (bài tập lớn, case study, …) , của nghiên cứu khoa học, hay khóa luận tốt nghiệp.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán tập đoàn	Học phần Kế toán tập đoàn cung cấp kiến thức về trình bày và công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Nội dung học phần hướng	3	7	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đến việc cung cấp kiến thức liên quan đến các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/ IFRS, như: IFRS 3, IFRS 10, IAS 28, IFRS 11… cùng với các quy định pháp lý tương ứng của Việt Nam, qua đó, sinh viên hiểu và phân tích được các văn bản này để có thể vận dụng vào thực tiễn, thực hiện các bút toán loại trừ khoản đầu tư vào công ty con, loại trừ giao dịch nội bộ, xử lý các vấn đề kế toán sau ngày mua, kế toán các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu,… nhằm chuẩn bị thông tin trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn.			- Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đo lường thành quả và báo cáo môi trường, xã hội, quản trị	Học phần này hướng dẫn các kỹ thuật đánh giá trách quản lý tại tổ chức phân quyền, đánh giá thành quả hoạt động và thành quả tài chính của doanh nghiệp trên các phương diện: quản lý tài chính, môi trường, xã hội và quản trị. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức các vấn đề trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp.	3	5/6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm toán công nghệ thông tin	Môn học này cung cấp cho người học những hiểu biết về kiểm toán công nghệ thông tin (CNTT) từ góc nhìn của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm cung cấp cho xã hội những kiểm toán viên chất lượng, đáp ứng nhu cầu về kiểm toán CNTT. Môn học bắt đầu với các kiến thức tổng quan về kiểm toán CNTT và các quy định pháp lý liên quan đến an toàn thông tin và kiểm toán CNTT. Người học được giới thiệu về quy trình kiểm toán CNTT và một số công cụ, kỹ thuật sử dụng trong kiểm toán CNTT. Để có thể thực hiện các chương trình kiểm toán CNTT, các kiến thức về chiến lược và quản trị CNTT, quản lý rủi ro CNTT, quản lý dự án ứng dụng CNTT và chu kỳ phát triển hệ thống được ôn lại làm cơ sở để giới thiệu về vai trò của kiểm toán viên trong các hoạt động quản trị, quản lý và ứng dụng CNTT trong tổ chức hướng đến thực hiện kiểm toán liên tục. Các nội dung chuyên sâu về kiểm toán các hệ thống ứng dụng, kiểm toán quản lý kiểm soát sự thay đổi, kiểm toán các hoạt động của hệ thống thông tin (đặc biệt là hệ hệ thống thông tin kế toán), kiểm toàn an toàn thông tin và kiểm toán mua, quản lý dịch vụ và thuê ngoài hệ thống được cung cấp nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp cho các kiểm toán viên thực hiện	3	5/6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiểm toán CNTT.			
	Khóa luận tốt nghiệp/Học kỳ doanh nghiệp/Nghiên cứu khoa học	Sinh viên có thể chọn một trong hai hình thức sau đây: Học kỳ doanh nghiệp và viết báo cáo học kỳ doanh nghiệp hoặc thực tập thông thường và viết khoá luận tốt nghiệp. Báo cáo học kỳ doanh nghiệp gồm các nội dung: các mục tiêu học tập tại doanh nghiệp, mô tả cơ quan thực tập, các công việc đã thực hiện tại cơ quan thực tập, vai trò trong từng công việc, các kết quả đạt được của từng công việc và những đóng góp quan trọng cho cơ quan thực tập. Khoá luận tốt nghiệp gồm các nội dung: giới thiệu tổng quan về đơn vị thực tập, cơ sở lý thuyết, thực trạng ứng dụng vấn đề nghiên cứu tại đơn vị và cuối cùng là trình bày nhận xét và đề xuất các kiến nghị. Qua quá trình thực tập hoặc thực hiện học kỳ doanh nghiệp, sinh viên có thể áp dụng kiến thức chuyên môn để thực hiện các công việc tại một đơn vị; so sánh và đối chiếu những gì đã học ở nhà trường với thực tiễn hoạt động kinh doanh của các đơn vị. Từ đó, sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; thể hiện sự hiểu biết về trách nhiệm đạo đức, xã hội liên quan đến lĩnh vực hoạt động của cơ quan thực tập. Bên cạnh đó, mục tiêu của viết khoá luận tốt nghiệp hoặc báo cáo học kỳ doanh nghiệp sẽ giúp sinh viên có kỹ năng trình bày các kết quả dưới dạng văn bản một cách chuyên nghiệp.	10	7	
49	**Ngành Quản trị kinh doanh, chương trình Quản trị bệnh viện**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			- Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	6	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học Nguyên lý Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần nhằm mục đích trang bị các phương pháp toán học hữu ích trong việc hỗ trợ các hoạt động chính trong bệnh viện, bao gồm: + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		+ Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Y khoa, Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng,			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh (Applied statistics for economics and business) là sự giới thiệu ngắn gọn và trực tiếp những phương pháp và ý tưởng cơ bản của thống kê. Học Phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu, việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong nghiên cứu và quản lý. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này giới thiệu cho sinh viên khái niệm về luật và sự điều tiết của của pháp luật đối với hoạt động chăm sóc sức khoẻ. Phần nhập môn, học viên sẽ được tiếp cận những nhận thức căn bản về Nhà nước và pháp luật, trong đó nhấn mạnh đến hệ thống pháp luật Việt Nam. Phần trọng tâm của môn học giúp sinh viên biết hệ thống hoá, hiểu rõ nội dung và có khả năng vận dụng các quy định của pháp luật Việt Nam điều chỉnh về hoạt động chăm sóc sức khoẻ bao gồm khám, chữa bệnh. Cụ thể đó là bao gồm các vấn đề về quan hệ pháp lý giữa tổ chức hoạt động chăm sóc sức khoẻ, nhân viên y tế và người bệnh, trách nhiệm của cơ sở khám, chữa bệnh, của người hành nghề, quản lý thông tin khám, chữa bệnh và các vấn đề đạo đức trong hoạt động khám, chữa bệnh, nghiên cứu y học.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ	1	4	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Hệ thống hoạch định nguồn lực ERP (HRM)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: ● Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP. ● Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. ● Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ HRM, cụ thể là các phần - Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức - Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng - Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác (đặt và theo dõi mục tiêu làm việc, sa thải, luân chuyển, kiêm nhiệm…) - Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm:	2	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 10% -Kiểm tra giữa kỳ: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		● Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: - Thành phần chính trong một hệ thống ERP - Cách thức hoạt động của hệ thống ERP - Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới - Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp ● Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. ● Thiết lập và quản lý cấu trúc tổ chức. ● Lập kế hoạch và triển khai dự án tuyển dụng. ● Quản lý hồ sơ năng lực của nhân viên và các vấn đề khác. ● Xây dựng và quản lý các khóa đào tạo			
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiểu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	2	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý y tế và hệ thống CSSK	Tổ chức và quản lý y tế là môn học nghiên cứu về các lý luận hệ thống y tế, quản lý các nguồn lực và các hoạt động y tế, chính sách y tế từ đó vận dụng lý luận vào thực tiễn về hệ thống y tế Việt Nam, quản lý các nguồn lực y tế và các hoạt động y tế tại các tuyến, xây dựng và thực hiện các chính sách y tế có hiệu quả. Học phần gồm những nội dung sau: Tổng quan về tổ chức và quản lý y tế; Tổ chức và quản lý hệ thống y tế Việt Nam; Quản lý các nguồn lực y tế; Tổ chức và Quản lý hệ thống khám chữa bệnh; Đại cương về chính sách y tế; Quá trình xây	3	2	-Dự lớp: 10% -Quizzes: 10 % -Thuyết trình và báo cáo nhóm: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dựng chính sách y tế; Một số chính sách lớn về y tế của Việt Nam hiện nay.			
	Thuật ngữ y khoa và bệnh lý học	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về cấu trúc của thuật ngữ y khoa trong tiếng Anh và cách dịch thuật ngữ sang tiếng Việt thông qua việc phân tích gốc từ, tiền tố, hậu tố. Song song với việc học các thuật ngữ tiếng Anh, học viên sẽ được học về các thuật ngữ phổ biến có thể sử dụng khi làm việc tại các cơ sở y tế tại Việt Nam. Thuật ngữ y tế được sử dụng để mô tả chính xác các thành phần cơ thể con người, quá trình, bệnh tật, triệu chứng bệnh. Học phần sẽ giúp sinh viên hiểu được các văn bản, quy trình y khoa đang thực hiện tại các cơ sở y tế. Ngoài ra, sau khi kết thúc học phần, học viên có thể tự chủ động tìm hiểu sâu hơn các thuật ngữ liên quan đến tất cả các khoa, phòng của một cơ sở khám, chữa bệnh thông qua các tài liệu thuật ngữ chuyên ngành trong tiếng Anh và tiếng Việt. Việc hiểu biết về thuật ngữ y khoa sẽ giúp học viên làm việc dễ dàng hơn trong môi trường y tế trong tương lai.	3	3	- Hoạt động trong lớp: 10% - Quizzes: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Dịch tễ học	Dịch tễ học là môn học giúp cho các sinh viên chuyên ngành Quản lý bệnh viện biết được khái quát nguyên nhân gây bệnh, phân tích nguyên nhân, tìm giải pháp phòng chống bệnh dịch. Đồng thời môn dịch tễ giúp cho sinh viên khái niệm về các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong các nghiên cứu cộng đồng. Dịch tễ học là một ngành khoa học với các phương pháp nghiên cứu khoa học dựa trên dữ liệu và dựa trên một cách tiếp cận có hệ thống và không thiên vị để thu thập, phân tích và giải thích dữ liệu. Các phương pháp dịch tễ học cơ bản có xu hướng dựa vào quan sát cẩn thận và sử dụng các nhóm so sánh hợp lệ để đánh giá xem những gì đã quan sát được, chẳng hạn như số trường hợp mắc bệnh ở một khu vực cụ thể trong một khoảng thời gian cụ thể hoặc tần suất phơi nhiễm giữa những người mắc bệnh, khác với những gì có thể được mong đợi. Tuy nhiên, dịch tễ học cũng dựa trên các phương pháp từ các lĩnh vực khoa học khác, bao gồm thống kê sinh học và tin học, với khoa học sinh học, kinh tế, xã hội và hành vi.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận và bài tập 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức thi: thi viết tự luận
	Quản lý chăm	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về	3	3	- Hoạt động trong lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	sóc và điều trị	hệ thống tổ chức các Phòng/ Ban, chuyên khoa trong bệnh viện tại Việt Nam và một số quốc gia phát triển trên thế giới trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho các bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện, cũng như bệnh nhân ngoại trú. Ngoài ra, học viên sẽ được hướng dẫn về phương pháp lập kế hoạch quản lý, quy trình chăm sóc - điều trị cho bệnh nhân từ lúc đến bệnh viện đến khi hồi phục, được hướng dẫn theo dõi tại nhà và được giáo dục, nâng cao hiểu biết về sức khỏe, từ đó góp phần cải thiện sự hài lòng của bệnh nhân và thân nhân. Học phần cũng giúp định hướng cho sinh viên quan sát các vấn đề thực tế đang diễn ra tại các cơ sở y tế, biết cách xác định các vấn đề còn hạn chế trong quy trình chăm sóc sức khỏe ở các góc độ khác nhau và tìm ra các phương hướng giải quyết và hoàn thiện hoạt động quản lý chăm sóc điều trị trong tương lai tốt hơn. Sau khi kết thúc học phần, học viên có thể tự chủ động tìm hiểu sâu hơn về quy trình chăm sóc sức khỏe trong nước và trên thế giới, có khả năng phối hợp với các kiến thức về quản trị học, hành vi tổ chức và lãnh đạo để tự xây dựng, hoàn thiện kế hoạch quản lý chăm sóc - điều trị tại cơ sở y tế sẽ công tác trong tương lai.			- Quizzes: 10 % - Thuyết trình và báo cáo nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 60 trắc nghiệm trong 40 phút, lý thuyết và tình huống
	Quản trị điều hành bệnh viện	Môn học Quản trị điều hành bệnh viện được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên ngành Quản trị bệnh viên. Đây là môn học tích hợp các nguyên tắc của khoa học quản lý nhằm xác định các phương pháp hiệu quả và tối ưu nhất để hỗ trợ vấn đề chăm sóc bệnh nhân. Ngày nay, nhiều vị trí công việc tại các bệnh viện có vai trò liên quan tới việc điều phối và chấp hành các hoạt động, quy trình. Học phần này là nền tảng, trang bị cho người học những kiến thức tổng quát về các khía cạnh quản trị trong môi trường đặc thù là bệnh viện và các cơ sở chăm sóc sức khỏe	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết, bài tập và tình huống, đề mở
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội	3	3	- Dự lớp và tham gia LMS: 5% - Case-study và thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			- Thi kết thúc học phần: 70%
	Kế toán công	Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, bao gồm: chức năng, nhiệm vụ; đặc điểm tài chính; tổ chức công tác kế toán; chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị. Học phần này cũng chú trọng vào việc hướng dẫn thực hành kế toán đối với các hoạt động quan trọng và mang tính đặc thù của khu vực nhà nước, giúp sinh viên có thể nắm bắt các công việc kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngay khi vừa tiếp cận.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 70%
	Kế toán tài chính căn bản	Kế toán tài chính căn bản được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về nguyên lý kế toán, quy trình kế toán và việc lập báo cáo tài chính. Chương trình học bao gồm các chủ đề liên quan đến ghi nhận, phân loại, tóm tắt, và báo cáo thông tin tài chính của các tổ chức doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng thực hành qua các bài tập và tình huống thực tế, giúp họ có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề tài chính một cách hiệu quả và chính xác.	3	3	-Dự lớp, Thảo luận: 5% -Làm test online, LMS: 5% -Thuyết trình, bài tập: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Pháp luật, y đức và chính sách y tế	Từ câu hỏi về khả năng cho phép của nghiên cứu đối với đối tượng con người đến những cuộc tranh luận đang diễn ra về chăm sóc sức khỏe, khóa học này nghiên cứu một số câu hỏi xã hội quan trọng nhất trong thời đại của chúng ta: các nghiên cứu về tế bào gốc? Chúng ta có nên thử nghiệm trên con người? Với tư cách là thành viên của một xã hội	2	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tiên tiến, chúng ta có quyền được chăm sóc sức khỏe không? Trong khóa học này, bạn sẽ tìm hiểu kiến thức cơ bản về các vấn đề trong đạo đức y khoa và bạn sẽ phát triển các công cụ để phân tích và đánh giá các lập trường mâu thuẫn về các vấn đề đạo đức phức tạp. Trong khóa học này, nội dung khóa học không chỉ quan tâm đến những gì một số người tin tưởng, mà còn quan tâm đến việc liệu những lý do đưa ra củng cố cho niềm tin có phải là những điều tốt nhất không. Chúng ta sẽ nghiên cứu các cuộc tranh luận về pháp lý, đạo đức và triết học xung quanh công nghệ y sinh học mới nổi , chính sách và thông lệ. Khóa học bắt đầu với phần giới thiệu (rất) ngắn gọn về phương pháp luận triết học và sau đó đưa ra các câu hỏi ứng dụng và lý thuyết về quyền tự chủ, bảo mật, đạo đức nghiên cứu, sinh sản, bệnh tật tử vong và chăm sóc sức khỏe. Việc nghiên cứu đạo đức y học, về bản chất của nó, thúc đẩy sự điều tra cởi mở từ các quan điểm khác nhau. Trong khóa học này, bạn sẽ học cách tiếp cận các vấn đề đạo đức phức tạp bằng cách phân tích chính xác, quan tâm đến đạo đức và tư duy phán đoán. Điều này liên quan đến việc nghiên cứu cẩn thận một loạt các các lý thuyết nền tảng kết hợp với các tình huống và bối cảnh cụ thể.			-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu trong y khoa và quản lý	Học phần cung cấp một khung nghiên cứu và góc nhìn đặc thù cho sinh viên/người học nhằm giúp cho họ tiến hành những nghiên cứu liên quan đến thực tiễn hoạt động trong y học. Sự đặc thù này xuất phát từ cách tiếp cận theo y học thực chứng (evidence-based clinical practice) là cách tiếp cận đòi hỏi sự tích hợp của chứng cứ tốt nhất từ các nghiên cứu khoa học với kinh nghiệm lâm sàng vào tình huống cụ thể của bệnh nhân. Nội dung của học phần được chia ra thành 3 phần. Phần thứ nhất giới thiệu tổng quan về nghiên cứu dựa trên y học thực chứng với các chủ đề như khái niệm về nghiên cứu, cách thức đọc và đánh giá một bài nghiên cứu được xuất bản trên tạp chí, cách tiếp cận nghiên cứu theo y học thực chứng, và đạo đức trong nghiên cứu trong y khoa. Phần thứ hai trình bày các tích hợp các khái niệm, cấu trúc nghiên cứu lại với nhau để tiến hành một nghiên cứu dựa trên thực chứng y khoa. Kiến thức được cung cấp từ phần này giúp cho sinh viên nêu ra một câu hỏi vướng mắc trong lĩnh vực y học và quá trình trả lời câu hỏi này	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sẽ quyết định phương pháp luận và cách thức phân tích trong nghiên cứu. Nội dung của phần này bắt đầu với việc hướng dẫn cho sinh viên tìm các nguồn nhận dạng chủ đề nghiên cứu, thiết lập các cấu trúc chứng cứ theo từng cấp bậc, nhận dạng cách thức sử dụng nghiên cứu định tính và định lượng cũng như kỹ thuật thu thập dữ liệu của hai cách tiếp cận này trong nghiên cứu y khoa, kiểm định giá trị và độ tin cậy bằng các công cụ thống kê thích hợp trong nghiên cứu định lượng, thực hiện kiểm định so sánh và mối quan hệ song hành. Phần thứ ba hướng dẫn sinh viên cách thức trình bày các phát hiện và viết một đề tài nghiên cứu.			
	Quản trị nguồn nhân lực	Quản lý suy cho cùng là quản lý con người, nhân tố con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển xã hội. Trong giai đoạn toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và trong xu thế đổi mới kinh tế hiện nay của nước ta, việc phát huy đầy đủ có hiệu quả nhân tố con người có ý nghĩa quyết định cho sự thành bại của các tổ chức. Quản trị nguồn nhân lực là quản lý một tài sản lớn nhất của tổ chức, doanh nghiệp. Không có nguồn nhân lực tốt, doanh nghiệp sẽ không thực thi các chiến lược nột cách hiệu quả và không đạt được mục đích đề ra. Sự biến động mạnh mẽ của môi trường kinh doanh, tính chất khốc liệt của cạnh tranh và yêu cầu phải đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân viên trong nền kinh tế thị trường đã và đang tạo ra sức ép lớn, đòi hỏi các nhà quản trị phải có các quan điểm mới, lĩnh hội được những phương pháp mới và nắm vững được những kỹ năng mới về quản trị con người. Môn học chú trọng trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng căn bản về quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức/doanh nghiệp, cụ thể: Nhận biết được vai trò, chức năng của quản trị nguồn nhân lực; phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên, trả công lao động. Đồng thời, môn học cũng quan tâm hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích các vấn đề trong thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.	3	4	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Quản trị tài	Môn học tập trung chủ yếu nghiên cứu về các nội dụng chính như là:	3	4	-Dự lớp: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	chính bệnh viện và bảo hiểm y tế	quản lý tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập, quản lý tài chính tại bệnh viện công và cổ phần; Công tác quản lý các nguồn lực tài chính (ngân sách nhà nước, nguồn thu viện phí và bảo hiểm y tế, nguồn viện trợ và các nguồn thu khác); quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính; cơ chế quản lý tài chính bệnh viện. Môn học Quản trị tài chính bệnh viện có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Hành vi tổ chức, và Quản trị chiến lược.			-Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Quản trị chiến lược bệnh viện	Học phần Lãnh đạo và quản trị chiến lược bệnh viện hiệu quả được thiết kế nhằm cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng và thái độ liên quan đến việc thiết lập, triển khai và kiểm soát chiến lược trong các cơ sở chăm sóc sức khỏe. Người học sẽ được tìm hiểu về quy trình hoạch định chiến lược, cách thức triển khai và kiểm soát chiến lược như: xác định sứ mệnh, phân tích môi trường bên ngoài, phân tích nội bộ, đánh giá cơ hội, nguy cơ, các điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức chăm sóc sức khỏe, thiết lập các phương án chiến lược, lựa chọn chiến lược, xác định cấu trúc tổ chức, lãnh đạo, văn hóa,... để đảm bảo tổ chức chăm sóc sức khỏe có thể thiết lập và triển khai chiến lược thành công. Quản trị Lãnh đạo và quản trị chiến lược bệnh viện được xem là một học phần thiết yếu, chi phối các hoạt động khác trong tổ chức. Vì vậy việc nắm vững kiến thức và kỹ năng về chiến lược sẽ là một nền tảng căn bản giúp tổ chức chăm sóc sức khỏe thành công.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, tự luận, được sử dụng tài liệu
	Quản trị hệ thống thông tin bệnh viện	Thế kỷ 21 ghi nhận sự kết hợp tích cực giữa các ý tưởng và kiến thức mời từ nhiều lĩnh vực - bao gồm những tiến bộ trong khoa học thông tin và công nghệ, lý thuyết quản lý và thực hành hệ thống thông tin, sự	3	5	-Dự lớp và thảo luận: 10% -Thi giữa học phần: 40% -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kết hợp của khoa học sức khỏe với công nghệ máy tính, cùng với sự gia tăng các ấn phẩm tin học và chăm sóc sức khỏe - đang bắt đầu ảnh hưởng đến sự phát triển và bùng nổ kiến thức của lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý bệnh viện (HMIS). Khóa học này cung cấp cho người học bốn mảng kiến thức bao gồm: (1) nền tảng chung về việc hình thành khái niệm (2) HMIS, công nghệ HMIS và các ứng dụng, (3) lên kế hoạch và quản lý dự án phát triển HMIS và cuối cùng (4) các tiêu chuẩn HMIS, các vấn đề quản lý, chính sách, toàn cầu hóa và tương lai của HMIS.			
	Quản trị bệnh án	Khóa học này cung cấp nghiên cứu về quy trình lưu trữ hồ sơ (bao gồm quy trình lập Hồ sơ bệnh án giấy và bệnh án điện tử) được sử dụng trong văn phòng hành chính bệnh viện và các cơ sở y tế khác. Khóa học này trình bày việc sử dụng hệ thống quản lý thực hành y tế tích hợp và hệ thống hồ sơ bệnh án điện tử (PM / EHR) trong môi trường văn phòng y tế. Trước tiên, sinh viên tìm hiểu khung khái niệm thanh toán y tế và sử dụng hồ sơ sức khỏe điện tử trong tài liệu y tế và quản lý bệnh nhân. Sau đó, bằng cách làm việc thông qua các bài tập có độ khó tăng dần mô phỏng việc sử dụng PM / EHR, sinh viên phát triển các kỹ năng có thể chuyển giao cần thiết để quản lý hồ sơ bệnh án bệnh nhân.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng dược và thiết bị y tế bệnh viện	Học phần tập trung vào các nội dung giúp học viên nắm vững và vận dụng các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu cho đấu thầu thuốc, vắc xin, hoá chất (sát khuẩn, xét nghiệm), vật tư y tế, trang thiết bị trong bệnh viện; cách thức/ kỹ năng quản trị cung ứng dược bệnh viện (mua sắm, tồn trữ, phân phối/ cấp phát, sử dụng, thống kê, quản trị rủi ro…).	3	5	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế y tế trong chăm sóc sức khỏe	Kinh tế y tế là một lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng cho phép kiểm tra một cách hệ thống các vấn đề phải đối mặt trong việc tăng cường sức khỏe cho tất cả mọi người. Bằng cách áp dụng các lý thuyết kinh tế về hành vi lựa chọn của người tiêu dùng, nhà sản xuất và xã hội, kinh tế học sức khỏe nhằm mục đích hiểu hành vi của các cá nhân, nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, các tổ chức công và tư, và chính phủ trong việc ra quyết định. Các nhà kinh tế học về sức khỏe áp dụng các lý thuyết về sản xuất, hiệu quả, cạnh tranh để cung cấp thông tin tốt hơn cho khu vực công và tư về cách thức hoạt động các chương trình chăm sóc sức khỏe hiệu quả nhất, tiết kiệm chi phí và công bằng nhất. Các nghiên cứu như vậy có thể bao gồm việc đánh giá kinh tế của các công nghệ mới, cũng như nghiên cứu giá cả phù hợp, đầu tư công và tư tối ưu và hành vi chiến lược.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch : 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing dịch vụ y tế	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản cho học viên về các vấn đề có liên quan trong hoạt động marketing các dịch vụ y tế. Các kiến thức của học phần được phân thành 4 nội dung. Nội dung đầu tiên trình bày quá trình phát triển của marketing trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, đặc biệt nhấn mạnh đến sự tác động của các vấn đề thuộc ngữ cảnh xã hội đến marketing dịch vụ y tế. Nội dung thứ hai đi sâu vào phân tích thị trường dịch vụ chăm sóc sức khỏe trên các khía cạnh như bản chất của thị trường, hành vi của người quyết định sử dụng dịch vụ y tế, các loại sản phẩm và dịch vụ chăm sóc-điều trị, và các nhân tố tác đọng đến quyết định sử dụng dịch vụ y tế. Nội dung thứ ba đề cập đến các công cụ và kỹ thuật sử dụng trong marketing. Mô đun này bắt đầu bằng việc giới thiệu các chiến lược marketing, các kỹ thuật marketing truyền thống và đương đại. Nội dung cuối cùng tập trung vào hoạt động quản trị marketing như quản trị và đánh giá quá trình marketing, thực hiện nghiêncứu thị trường, lập kế hoạch marketing, và khai thác cơ sở dữ liệu thị trường.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chất lượng dịch vụ bệnh viện	Quản trị chất lượng đã trở thành một hoạt động không thể thiếu đối với sự phát triển của các tổ chức thông qua việc tập trung vào hiệu quả của hệ thống quản lý và sự thỏa mãn của khách hàng. Môn học cung cấp	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình và báo cáo nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cho học viên những kiến thức căn bản về quản trị chất lượng và vai trò của nó đối với sự phát triển bền vững của các tổ chức nói chung và cơ sở y tế nói riêng. Khóa học này giúp sinh viên nhận biết được những yếu tố tác động đến nhận thức của khách hàng về sản phẩm và dịch vụ có chất lượng. Bên cạnh đó sinh viên cũng nắm bắt được những đặc tính chất lượng quan trọng đối với người sử dụng và nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe từ đó hiểu rõ những bình diện khác nhau về Chất Lượng trong dịch vụ chăm sóc sức khỏe Thông qua khóa học, học viên có nhiều cơ hội để thảo luận, nhận dạng những vấn đề về quản trị chất lượng tại tổ chức của mình, được chia sẻ những kiến thức và kinh nghiệm về quản trị chất lượng, từ đó giúp học viên có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để giải quyết các vấn đề quản trị chất lượng cũng như định hướng triển khai hệ thống quản lý chất lượng thích hợp tại tổ chức mình. Sinh viên hiểu được những bộ tiêu chuẩn chất lượng bệnh viện phổ biến và hiện dùng, biết được sự theo đuổi của các BV công lập và tư nhân một cách khái quát. Sinh viên có những kỹ năng cơ bản để theo đuổi cách thực hiện quy trình, tổ chức các triển khai bảng kiểm để giúp tự tin quản lý về chất lượng.			Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 40 phút – Trắc nghiệm MCQ 60 câu
	Quản trị dự án	Quản trị dự án thực tế là một sự kết hợp giữa khoa học và nghệ thuật. Tính nghệ thuật ở đây nói đến kỹ năng quản lý con người hay dự án. Khoa học bao gồm các công cụ và các kỹ thuật quản lý hình thành các nền móng của tiến trình quản lý dự án. Môn học Quản trị dự án tích hợp các khối kiến thức quản trị thông qua các khái niệm, các khuôn khổ phân tích, các tiến trình và công cụ quản lý dự án cơ bản để giải quyết bài toán triển khai dự án nhằm tạo ra và chuyển giao các kết xuất cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phạm vi, chất lượng, thời gian và ngân sách nhất định	3	6	-Điểm kiểm tra quá trình: 50% oChuyên cần 10% oTiểu luận nhóm 20% □Thuyết trình 10% □Bản thu hoạch 10% oKiểm tra giữa kỳ 20% -Điểm thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro chăm sóc sức khỏe	Kết thúc khóa học này, người học sẽ: (a) Nhận diện và hiểu các khái niệm về rủi ro, sự cố, các chỉ tiêu đánh giá rủi ro về sức khỏe và rủi ro trong bệnh viện. (b) Nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro theo từng nhóm lý thuyết hiện có.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		(c) Nhận diện các thách thức đối với vấn đề an toàn người bệnh ở các nước đang phát triển. (d) Biết cách để đo lường các chỉ tiêu rủi ro về sức khỏe, cải thiện khả năng lựa chọn và thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực sức khỏe.			Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD bóc ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở Thi kết thúc học phần: 90 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở
	Lập kế hoạch kinh doanh	Môn lập kế hoạch và phát triển bệnh viện được thiết kế và giới thiệu cho sinh viên bậc đại học chuyên ngành quản trị bệnh viện. Đây là môn học kết hợp một cách logic kiến thức của các môn chuyên ngành khác như quản trị chiến lược, marketing, nguồn nhân lực, điều hành và tài chính nhằm hình thành một bản kế hoạch thể hiện chi tiết tất cả các mục tiêu, dự định, ngân sách, kết quả kinh doanh và các hoạt động mà doanh nghiệp muốn thực hiện trong kỳ kế hoạch. Bên cạnh đó, môn học này còn hỗ trợ sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, và quan trọng hơn là tạo ra sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành quản trị.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình: 20% -Tiểu luận kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Tiểu luận kết thúc học phần: Mỗi nhóm sẽ phải hoàn thành một bài tiểu luận nhóm vào thời điểm kết thúc môn học Thuyết trình & Bài tập cá nhân: Sinh viên thực hiện bài tập trên LMS và thuyết trình theo sự phân công của giảng viên Thảo luận: Mỗi buổi học, sinh viên sẽ được thảo luận các tình huống liên quan đến nội dung môn học.
	Phân tích định lượng dành cho nhà quản trị	Ra quyết định là một hoạt động/công việc thường xuyên và quan trọng của nhà quản lý. Để có những quyết định phù hợp, nhà quản lý cần thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Dựa trên nền tảng khoa hoc quản trị và lý thuyết xác suất và thống kê, môn học này sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định với các phương pháp phân tích định lượng căn bản áp dụng trong quản lý như phân tích bài toán tối ưu, bài toán ra quyết định, bài toán xếp hàng và phương pháp phân tích Markov. Phạm vi áp dụng các phương pháp phân tích định lượng khá đa dạng từ sản xuất, tài chính cho đến tiếp thị. Việc sử dụng các phần mềm trong phân tích, nhất là phần mềm thông dụng Excel, cũng sẽ được đề cập trong môn học này.	3	6	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ. Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị dược trong bệnh viện	Môn học này giúp sinh viên hiểu sâu hơn về các khía cạnh khác nhau cũng như phân loại quan trọng, chức năng, chính sách của các thủ tục, trang bị, kiểm soát, điều phối, giao tiếp, bố trí thuốc men, dược phẩm cung cấp cho dịch vụ lâm sàng và phân vùng ngoại trú và nội trú trong bệnh viện. Sinh viên hiểu thêm về các quy trình và chi tiết liên quan đến kiểm tra thuốc hiệu quả và để bảo đảm chất lượng dược phẩm trong bệnh viện.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Quản lý dinh dưỡng bệnh viện	Thông thường, cơ thể con người nhận được các chất dinh dưỡng cần thiết mà cơ thể họ yêu cầu thông qua chế độ ăn uống bình thường hàng ngày để chế biến các loại thực phẩm phù hợp trong cơ thể. Tuy nhiên, có những trường hợp như bệnh tật, đau khổ, căng thẳng, v.v. có thể khiến cơ thể không có đủ chất dinh dưỡng chỉ thông qua chế độ ăn kiêng. Trong những điều kiện như vậy, có thể cần phải bổ sung chế độ ăn uống theo công thức đặc biệt cho tình trạng cá nhân của người bệnh để lấp đầy khoảng trống do tình trạng cụ thể tạo ra. Điều này có thể ở dạng dinh dưỡng lâm sàng. Môn học này giúp sinh viên hiểu sâu hơn về dinh dưỡng con người và thực hành chế độ ăn uống tốt . Sinh viên hiểu biết thêm về cách quản lý bệnh nhân, bao gồm không chỉ bệnh nhân ngoại trú tại các phòng khám, mà cả bệnh nhân nội trú trong bệnh viện, kết hợp với chủ yếu các lĩnh vực khoa học về dinh dưỡng và chế độ ăn uống.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần được chia theo các phần sau: - Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu - Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ) - Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3	6	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh (BI)	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến	3	6	-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thực tập tốt nghiệp		10	7	
50	**Ngành Thương mại điện tử**				
	Triết học Mác-Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	trị Mác-Lênin	luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.			- Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ,	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	truyền thông và thiết kế (HP2)	specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm (sản xuất gì, như thế nào và cho ai). Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính. - Phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường cạnh tranh, sau đó sẽ phân tích các công cụ tác động của	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính phủ vào thị trường. - Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường. - Phần thứ ba là nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết về chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận, xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh. - Phần cuối sẽ trình bày các mô hình về độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm			
	Kinh tế vĩ mô	Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các nội dung như chức năng của nền kinh tế và sự tương tác của nó với nền kinh tế quốc tế; nghiên cứu các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI), thất nghiệp, lạm phát, lãi suất, đầu tư, chi tiêu chính phủ; vai trò của chính phủ và ngân hàng trung ương: các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; cán cân thanh toán; tăng trưởng kinh tế trong dài hạn; các chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn; hành vi của hệ thống tài chính trong khủng hoảng tài chính; các lý thuyết và các mô hình kinh tế khác	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm + Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Thống kê ứng dụng trong	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	kinh tế và kinh doanh	việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			- Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này.Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị,	3	1	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho Tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	2	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	2	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dịch vụ mạng	Internet - hệ thống mạng toàn cầu, mang lại nhiều lợi ích và là nền tảng	3	4	- Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Internet	cho thương mại điện tử phát triển. Hiểu về Internet sẽ giúp cho sinh viên có kiến thức nền trong việc học các môn học sau. Nội dung học phần được chia thành 3 phần lớn: (1) Khái niệm và những kiến thức tổng quan về Internet; (2) Các dịch vụ trên nền tảng Internet; (3) Ứng dụng các dịch vụ trên nền tảng Internet vào e-Business			- Bài tập cá nhân: 15% - Thuyết trình bài tập nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức ; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	4	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	3	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 60 %
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.			-Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin đóng vai trò trung tâm trong nhiều khía cạnh của hoạt động kinh doanh, là một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về các HTTT, vai trò của các HTTT trong môi trường kinh doanh hiện đại, những vấn đề cần cân nhắc trong việc phát triển và quản trị các HTTT nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Môn học cũng trình bày cơ sở Công nghệ thông tin của các HTTT, các vấn đề về riêng tư và bảo mật thông tin, đạo đức và xã hội có liên quan.	3	3	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích nghiệp vụ kinh doanh	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một cách hiệu quả. Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	4	□Dự lớp: 10% □Bài tập cá nhân: 20% □Thuyết trình bài tập nhóm: 20% □Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý. Học phần gồm các nội dung chính sau:	3	4	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật lý.			-Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: 0% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Công nghệ Thương mại điện tử	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng nắm được các công nghệ mã nguồn mở được sử dụng để phát triển các hệ thống TMĐT để có thể tự xây dựng một hệ thống TMĐT cho riêng mình hay chỉnh sửa, nâng cấp những hệ thống TMĐT có sẵn. Kiến thức được cung cấp khá nhiều và trải rộng trên nhiều lĩnh vực, từ hệ quản trị Cơ sở dữ liệu, ngôn ngữ lập trình mới lẫn ứng dụng Web, cũng như nền tảng TMĐT sẵn có.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 15% -Thuyết trình: 25% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dự án Thương mại điện tử	Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên biết mục tiêu của hoạt động dự án TMĐT; các giai đoạn của quản lý dự án TMĐT; các lĩnh vực cần quản lý của một người quản lý dự án; những công việc phải làm cũng như các công cụ và biểu mẫu sử dụng trong điều hành quản lý một dự án TMĐT.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Bảo mật thông tin trong Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên nhận dạng những nguy cơ đe dọa môi trường Thương mại điên tử, xác định các chính sách và công cụ bảo mật cần thiết. Từ đó, sinh viên có thể đánh giá mức độ an toàn của một hệ thống TMĐT.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					-Báo cáo: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Digital Marketing	Môn học nhằm cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về tiếp thị số (digital marketing) và sự quan trọng của digital marketing đối với sự phát triển của tổ chức, cũng như những vấn đề cần cân nhắc khi lập kế hoạch/chiến lược và triển khai chiến lược digital marketing. Digital marketing là một khía cạnh thú vị của việc thực hiện marketing trong thời kỳ hiện đại, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của internet và các phương tiện số. Môn học tập trung vào 3 nội dung chính: (1) cung cấp các khái niệm cơ bản về digital marketing, tầm quan trọng của digital marketing trong nỗ lực làm tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức; (2) Lập kế hoạch và triển khai chiến lược marketing, các kênh truyền thông marketing (search engine optimization, search ads, email marketing, social marketing,…). (3) Đánh giá, nâng cao hiệu quả của hoạt động marketing.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập cá nhân: 15% -Thuyết trình bài tập nhóm: 25% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược kinh doanh Thương mại điện tử	Học phần Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về quản trị chiến lược, lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: • Chương 1: Chiến lược kinh doanh trong thời đại số • Chương 2: Phân tích môi trường bên trong • Chương 3: Phân tích môi trường bên ngoài • Chương 4: Phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh điện tử • Chương 5: Chuỗi cung ứng điện tử • Chương 6: Quản trị quan hệ khách hàng trực tuyến • Chương 7: Chiến lược công nghệ phục vụ cho kinh doanh điện tử • Chương 8: Quản trị sự thay đổi chiến lược	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Phát triển ứng dụng Thương mại điện tử	Học phần trình bày những nội dung sau đây: • Cấu trúc ứng dụng thương mại điện tử. • Ứng dụng mobile và Ứng dụng web • Mô hình làm việc của trình chủ phục vụ Web (Web Server)	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		• Mô hình Ứng dụng web với client–scripting • Mô hình Ứng dụng web với server–scripting • Mô hình Ứng dụng web với các hệ quản trị cơ sở dữ liệu thông dụng • Lập trình ASP.NET với C# trong các mô hình Web Form, MVC; • Phân tích và xây dựng ứng dụng Web quản lý có kết nối hệ quản trị cơ sở dữ liệu MS SQL Server; • Triển khai ứng dụng Web vào thực tế. • Bài tập tình huống mẫu được thực hiện trong suốt quá trình học			-Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	Môn học này giới thiệu các khái niệm, ứng dụng và công cụ của Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu. Quản lý vận hành là sự thiết kế hệ thống nhằm chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành sản phẩm (và cả dịch vụ) đầu ra sao cho hiệu quả và đạt các mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Quản lý chuỗi cung ứng là việc quản lý dòng dịch chuyển của không những các yếu tố vật chất xuyên suốt từ khâu "đầu vào" đến khi chúng được biến chuyển thành các yếu tố "đầu ra" mà còn là sự quản lý các yếu tố có liên quan như thông tin, tài chính, rủi ro, pháp lý, chính sách,…có liên quan nhằm đạt được mức tối ưu trong hoạt động cung ứng, tạo ra các giá lý tích cực cho cho các bên tham gia.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bài tập nhóm: 20% -Thuyết trình nhóm: 20% -Thi: 50%
	Hành vi người tiêu dùng	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	5	- Chuyên cần: 5% - Thảo luận trên lớp: 10% - Báo cáo nhóm: 25% - Thi cuối kỳ: 60%
	Quản trị quan hệ khách hàng	Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho sinh viên nền kiến thức để xây dựng, giữ và phát triển khách hàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Môn học tập trung vào các vấn đề cụ thể của quản trị quan hệ khách hàng dựa trên cách tiếp cận theo các cấp độ CRM (phân tích, tác nghiệp, chiến lược). Đây là cách tiếp cận dựa trên cơ sở dữ liệu khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp nhận ra khách hàng tại mọi điểm tiếp	3	6	-Quá trình 20% oBài tập tình huống oBài kiểm tra tại lớp oPhát biểu góp phần xây dựng bài học -Thuyết trình và báo cáo 30% -Thi cuối khóa 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xúc, nhóm gộp những khách hàng tương đồng về nhu cầu hoặc giá trị, từ đó đối xử với những khách hàng khác nhau một cách khác nhau. Bên cạnh đó, làm sao để thực hiện và triển khai CRM liên quan tới cách thức tổ chức trong CRM, truyền thông giá trị văn hóa hướng đến khách hàng, và quan trọng hơn là tạo dựng và quản trị mạng lưới của doanh nghiệp.			
	Giới thiệu hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP; Các thành phần chính trong một hệ thống ERP. Hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ cũng được mô tả trong môn học này. Ngoài ra, các kiến thức cần thiết về việc tái cấu trúc qui trình, doanh nghiệp và triển khai hệ thống ERP phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp cũng được cung cấp thông qua bài giảng, bài tập nhóm dựa trên các case studies.	3	5	- Dự lớp: 10% - Bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình bài tập nhóm: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Nghiên cứu Marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	6	-Dự lớp: 5 % -Thảo luận: 5 % -Thuyết trình: 5 % -Báo cáo: 5 % -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phát triển ứng dụng Mobile	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình di động và có thể phát triển các ứng dụng di động Android. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận / bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 0% -Thuyết trình: 0% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai phá dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về khai phá dữ liệu. Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thuật toán phục vụ cho việc khai phá dữ liệu thông qua sử dụng máy tính. Từ những kiến thức đó, sinh viên có thể vận dụng để lập trình hay sử dụng các thư viện để làm ra các chức năng phục vụ cho mục đích tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 20% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dự án đầu tư	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thẩm định và phân tích dự án. Môn học dựa trên các công cụ và kỹ thuật hiện tại trong việc quản lý rủi ro và sự không chắc chắn của dự án để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là bền vững.	3	6	Dự lớp : 5% Thảo luận : 5% Thuyết trình : 10% Bản thu hoạch/Bài luận cá nhân : 40% Báo cáo/Dự án nhóm : 40%
	Hệ thống thanh toán điện tử	Ngày nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử là các dịch vụ thanh toán điện tử phong phú và đa dạng. Các dịch vụ này đem đến cho người dùng nhiều lựa chọn trong vai trò người bán cũng như người mua khi hoạt động kinh doanh hoặc mua sắm trực tuyến. Sinh viên ngành thương mại điện tử cần có hiểu biết về các dịch vụ thanh toán cũng như rủi ro của chúng đồng thời thời phải có kiến thức tổng quan, các mô hình cũng như các xu hướng trong hoạt động thanh toán điện tử.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Thương mại điện tử	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về luật thương mại điện tử - một yêu cầu lớn của trong đào tạo cử nhân thương mại, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập và thời đại công nghệ thông tin như hiện nay. Hiện nay, hệ thống pháp luật về TMĐT trên thế giới đã dần dần hoàn thiện, tiến tới các chuẩn mực chung, nhưng hệ thống	3	6	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		pháp luật trong nước về lĩnh vực này vẫn còn rất thiếu và yếu. Sinh viên phải có kiến thức bao quát từ nền tảng cũng như cấu trúc của khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử, từ hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử, cho đến các vấn đề có liên quan như bảo mật dữ liệu và sở hữu trí tuệ. dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong hành lang pháp lý trong nước, các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế được thừa nhận chung. Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về Luật thương mại điện tử trong các công tác nghiên cứu xây dựng pháp luật, tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp trong các vấn đề liên quan đến kinh doanh online, quảng cáo trực tuyến, kênh thanh toán trực tuyến, giao kết hợp đồng gián tiếp, bảo mật thông tin trực tuyến và bảo vệ sở hữu trí tuệ trong môi trường mạng.			
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: % -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 30% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 60%
	Khóa luận/Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
51	**Ngành Luật kinh tế**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh pháp lý (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of law. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of law. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test: 15% - Sample Test: 15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive	3	3	- Class attendance and participation: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	pháp lý (HP2)	mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of law. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of law. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- LMS: 10% - Speaking test: 15% - Sample Test: 15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế vi mô	Môn học này sẽ giúp chúng ta ra quyết định và hiểu thế giới vận hành như thế nào thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể và sự tương tác ảnh hưởng đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường, vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nhập môn	Nhập môn kinh tế luật là môn học nhập môn cho sinh viên thuộc các	2	3	-Dự lớp: 10 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	kinh tế luật	chuyên ngành Luật nhằm cung cấp cho người học góc nhìn pháp luật từ khía cạnh kinh tế, tìm hiểu, lý giải và đề xuất những giải pháp cho những trường hợp kém hiệu quả của nền kinh tế thị trường dưới góc độ từ các quy định của pháp luật. Người học được cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến kinh tế học như lý thuyết trò chơi, thất bại của thị trường, ngoại tác,… để từ đó phân tích các quy định hiện hành liên quan đến các lĩnh vực pháp luật, cả công và tư, như pháp luật cạnh tranh, pháp luật về quy định giá cho dịch vụ công, pháp luật hình sự, pháp luật về quản trị công ty,…			-Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan + Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ	2	2	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp	Học phần trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần	1	6	-Tiểu luận: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	kinh doanh	thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			-Thi kết thúc học phần: 70%
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành luật	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về máy tính, công nghệ thông tin, và một số ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý của các công ty luật. Bên cạnh đó, xu hướng ứng dụng CN 4.0 trong lĩnh vực pháp lý (legal tech) như: trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối, các hệ tư vấn pháp lý tự động,…cũng sẽ được đề cập đến trong học phần này. Học phần được chia làm 5 chương: ● Chương 1: Tổng quan về máy tính và công nghệ thông tin ● Chương 2: Soạn thảo văn bản, báo cáo và trình chiếu ● Chương 3: Tổ chức và khai thác dữ liệu trên bảng tính ● Chương 4: Internet, web, thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến ● Chương 5: Công nghệ trong lĩnh vực pháp lý	2	6	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 20% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 30% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cổ luật và văn hóa pháp lý Việt Nam	Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về lịch sử lập pháp qua các thời kì của Việt Nam, đặc trưng pháp lý và những ưu điểm, tồn tại của chính sách pháp luật trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Qua việc nghiên cứu cổ luật, sinh viên hình thành nên ý thức về văn hóa pháp lý của Việt Nam, nhận biết các đặc điểm của bản sắc văn hóa Việt Nam thể hiện qua tư duy pháp lý của người Việt Nam. Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể hiểu được truyền thống văn hóa, ứng xử của người Việt đối với chính sách pháp luật, hình thành ý thức đúng đắn và tích cực về pháp luật, đồng thời, có thái độ trân trọng, giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam thông qua các hoạt động thực hiện pháp luật trong	2	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bối cảnh hội nhập và chuyển đi số.			
	Tư duy pháp lý	Môn học giới thiệu kiến thức về tư duy học pháp lý theo trình tự diễn tiến logic, bao gồm các nội dung về quy luật tư duy logic căn bản, các lỗi ngụy biện cần tránh trong lập luận, tiến tới việc nhận diện các phương pháp tư duy đặc thù trong lĩnh vực pháp lý và các kĩ thuật đặc biệt mà người hành nghề luật phải nắm vững;	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Các học thuyết pháp lý	Môn học nghiên cứu cách các lý thuyết pháp lý giải quyết các vấn đề pháp lý chính yếu có tính quy chuẩn, bản thể, và phương pháp luận, gồm: lý thuyết luật tự nhiên cổ điển, chủ nghĩa thực chứng pháp lý cổ điển, lý thuyết luận tự nhiên đương đại, chủ nghĩa thực chứng pháp lý đương đại, chủ nghĩa duy thực pháp lý và phong trào luật học phê bình; lý thuyết pháp lý mác-xit. Môn học tập trung vào các lý thuyết trong thế kỷ 20 và 21 vì lý do ảnh hưởng rộng rãi của chúng đến cách suy nghĩ về luật pháp đương đại.	3	4	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 30% -Kiểm tra trên lớp : 10% Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận hoặc tiểu luận không thuyết trình
	Nhập môn Luật học	Môn học này cung cấp cho sinh viên khái niệm về luật, khoa học luật, nghề luật và đạo đức nghề luật. Sinh viên sẽ được tiếp cận hệ thống về các quan niệm về luật dưới hai góc nhìn lý thuyết (các trường phái, các quan điểm và các cách tiếp cận luật là gì và luật nên là gì?), các cách thức hệ thống hoá pháp luật, các nguồn của luật và mối quan hệ giữa các loại nguồn, các cơ sở quan trọng của pháp luật như quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Ngoài ra, sinh viên cũng được trang bị những công cụ, phương pháp để phân tích, áp dụng pháp luật và nghiên cứu khoa học pháp lý, tìm hiểu về các nghề luật, các chuẩn mực của từng ngành nghề và đạo đức nghề luật để bước đầu định hướng hoạt động nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp của mình trong quá trình đào tạo tiếp theo.	3	1	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật hiến pháp	Môn học Luật Hiến pháp cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học luật hiến pháp, ngành luật hiến pháp, chế định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng, chính sách đối ngoại, quan hệ cơ bản giữa nhà nước và công dân, những vấn đề cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong lịch sử lập hiến Việt Nam và pháp luật hiện	2	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hành, tạo nền tảng kiến thức chung cho sinh viên trong nghiên cứu các môn khoa học pháp lý tiếp theo.			
	Luật dân sự I	Môn học trang bị kiến thức cơ bản, tổng thể về quan hệ pháp luật tư trong đời sống xã hội, nhất là trong môi trường kinh tế số, bao gồm (1) các quy định chung về luật dân sự, bao gồm khái niệm, phạm vi điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự (2) chủ thể luật dân sự là cá nhân, pháp nhân (2) đối tượng của quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân và các quan hệ khác có liên quan (3) quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự cụ thể như quan hệ đại diện, quan hệ tài sản, quan hệ thừa kế. Bên cạnh đó, các nội dung của luật dân sự như giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu cũng được nghiên cứu	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: 10% -Báo cáo: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật dân sự II	Tiếp nối các nội dung sơ đẳng về nền tảng của luật tư, cùng nội dung về các vật quyền cơ bản như quyền sở hữu và thừa kế, môn học Luật Dân Sự II cung cấp kiến thức về nghĩa vụ dân sự từ khái quát đến cụ thể, bao gồm: (1) tổng quan về nghĩa vụ, căn cứ phát sinh nghĩa vụ và khả năng lưu thông nghĩa vụ (2) vấn đề bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (3) vấn đề chung về hợp đồng và các hợp đồng dân sự thông dụng (4) chế định về trách nhiệm dân sự, bao gồm trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Báo cáo trên lớp: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật hành chính	Luật hành chính là môn khoa học pháp lí chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lí hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lí vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lí hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước; bảo đảm quản lí có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lí hành chính nhà nước. Đồng thời, học phần Luật hành chính còn cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc nghiên cứu các khoa học pháp lí chuyên ngành khác như: Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; luật tố tụng hành chính; xây dựng văn bản pháp luật; luật đất đai; luật tài chính; luật lao động; luật môi trường;	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		luật hôn nhân và gia đình			
	Luật hình sự	Học phần Luật hình sự sẽ trang bị cho người học những vấn đề lý luận chung về luật hình sự cũng như những mô hình pháp lý tội phạm cụ thể, được chia thành 2 cụm kiến thức: phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Trên cơ sở những kiến thức khái quát về tội phạm và cấu thành tội phạm, hình phạt và quyết định hình phạt được nghiên cứu ở phần chung, phần các tội phạm cụ thể sẽ cung cấp cho người học những dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội phạm phổ biến trong thực tế cuộc sống và các tội phạm liên quan mật thiết đến hoạt động kinh doanh.	3	5	-Dự lớp & soạn bài: 10 % -Bài tập nhóm: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật đất đai	Nội dung môn học bao gồm các vấn đề sau: Quản lý Nhà nước đối với đất đai với hai khía cạnh (1) quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền đại diện chủ chủ sở hữu toàn dân đối với đất đai, (2) Quản lý Nhà nước đối với đất đai nhằm thực hiện quyền quản lý của cơ quan công quyền, đảm bảo trật tự cộng và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng đất khi có sự cầu viện của người sử dụng đất. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp các kiến thức pháp lý cơ bản để giải thích các nội dung cấu thành địa vị pháp lý của người sử dụng đất từ việc xác lập quyền sử dụng đất, thực thi quyền của người sử dụng đất đối với đất đai với tư cách là một loại vật quyền dân sự và chấm dứt quyền sử dụng đất; Chế độ sử dụng các loại đất cụ thể như nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng, vấn đề giải quyết tranh chấp đất đai.	2	4	- Dự lớp: 10% - Tiểu luận môn học: 10% - Thuyết trình và thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật lao động	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật về lao động quan trọng, rèn luyện cho sinh viên cách hệ thống hóa kiến thức, cách phân tích và giải thích pháp luật trong một tình huống thực tế. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề: mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động từ góc độ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên; vai trò của tổ chức đại diện người lao động và các cơ quan quản lý nhà nước đối với quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; cách thức giải quyết các tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được cách quản lý người lao động phù hợp và hiệu quả trong từng môi trường làm việc khác nhau, nhằm	3	3	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật, giúp lao động ngày càng hiệu quả, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.			
	Công pháp quốc tế	Thông qua môn học này, sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản về Công pháp quốc tế, như: (1) Khái niệm, đặc điểm, nguồn, chủ thể của Luật quốc tế ; (2) Biên giới, lãnh thổ quốc gia ; (3) Dân cư, quốc tịch ; (4) Luật ngoại giao, lãnh sự ; (5) Giải quyết tranh chấp quốc tế.	2	4	-Dự lớp : 10 % -Tiểu luận : 10% -Thuyết trình và thảo luận : 20 % -Kiểm tra : 10 % -Thi kết thúc học phần : 50 %
	Tư pháp quốc tế	Môn học Tư pháp quốc tế bao gồm ba mảng nội dung chính: (1) Nghiên cứu những quy định pháp luật về thẩm quyền tài phán của tòa án quốc gia đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài (2) Nghiên cứu những quy định pháp luật về nguyên tắc chọn luật áp dụng trong các lĩnh vực quyền sở hữu, hợp đồng, hôn nhân gia đình, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng có yếu tố nước ngoài (3) Nghiên cứu quy định pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định của tòa án, trọng tài nước ngoài.	3	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật tố tụng hình sự	Môn học Luật Tố tụng hình sự giới thiệu cho sinh viên những vấn đề lý luận về quyền tư pháp; về bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự; về các mô hình tố tụng trên thế giới, cũng như những nội dung cơ bản của quá trình tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự. Việc hiểu rõ cơ sở lý luận, những khái niệm cũng như các quy định trong quá trình tố tụng hình sự là yêu cầu bắt buộc đối với sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành luật. Thông qua môn học sẽ giúp cho sinh viên nền tảng kiến thức và những kỹ năng về tố tụng hình sự, để từ đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã học phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.	2	6	-Dự lớp & soạn bài: 10 % -Bài tập nhóm: 10 % -Thuyết trình: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật tố tụng dân sự	Môn học Luật Tố tụng dân sự nghiên cứu các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, lao động, dân sự và hôn nhân gia đình tại tòa án theo thủ tục tố tụng thông thường và thủ tục rút gọc. Theo đó, các quy định liên quan đến nguyên tắc tố tụng, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng dân	3	4	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sự cũng như thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự của tòa án, trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là những nội dung trọng tâm của môn học này			
	Luật so sánh	Với môn học này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về khái niệm luật so sánh, lịch sử, mục đích, vai trò của Luật so sánh; khách thể của luật so sánh: Các HTPL trên thế giới; Hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa; Hệ thống pháp luật Anh Mỹ; Hệ thống pháp luật Hồi giáo và các hệ thống pháp luật đặc thù khác	2	5	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu
	Quản trị học	Quản trị học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, GVHD chọn ngẫu nhiên thành viên trong nhóm Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, được sử dụng tài liệu Thi kết thúc học phần: 75 phút, trắc nghiệm 100 câu, không sử dụng tài liệu
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	3	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật Doanh nghiệp	Môn học Luật doanh nghiệp cung cấp các kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh như khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp, doanh	3	3	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên có thể hiểu được các quy định của pháp luật doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc tài chính, cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị của từng loại doanh nghiệp cụ thể cùng với các quy định liên quan đến thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp.			-Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn
	Luật Thương mại	Môn Luật thương mại được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật doanh nghiệp và hành chính. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động thương mại tại Việt Nam, cụ thể là các hoạt động trung gian thương mại, cúc tiến thương mại, logistic, nhượng quyền thương mại… cũng như giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án.	3	4	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật sở hữu trí tuệ	Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những hiểu biết đầy đủ về các quy định liên quan đến việc bảo hộ và bảo vệ quyền SHTT, khai thác hiệu quả các giá trị tài sản này. Môn học gồm các nội dung chính: Quyền tác giả và các quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, định giá và thương mại hoá tài sản trí tuệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp	2	5	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Thương mại quốc tế 1	Với môn học này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về: Nguồn của luật thương mại quốc tế tư; Bối cảnh kinh doanh quốc tế; Mua bán hàng hóa quốc tế; Vận tải quốc tế; Nhượng quyền thương mại quốc tế và Phương thức giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các thương nhân.	3	6	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu
	Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính	Nội dung môn học bao gồm các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ tài chính; (2) các quy định pháp luật điều tiết các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng. Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, bao gồm (1) các quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, giải thể và phá sản các chủ thể kinh doanh dịch vụ bảo hiểm; (2) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như quy định riêng về hợp	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đồng bảo hiểm, các loại hình bảo hiểm cũng như các quy định pháp lý điều tiết hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm (1) Quy định về tổ chức thị trường chứng khoán và việc phát hành chứng khoán, (2) các quy định đặc thù đối với các loại chủ thể kinh doanh chứng khoán, (3) các quy định pháp luật điều tiết các hoạt động kinh doanh chứng khoán như quy định riêng đặc thù trong kinh doanh chứng khoán.			
	Luật cạnh tranh	Môn học Luật cạnh tranh bao gồm ba nội dung chính: (1) Nghiên cứu những quy định pháp luật kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh dưới các hình thức: thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền và tập trung kinh tế (2) Nghiên cứu các quy định pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh (3) Tìm hiểu quy trình tố tụng cạnh tranh.	2	4	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp lý	Kỹ năng soạn thảo văn bản là môn khoa học pháp lý chuyên ngành cung cấp cho người học hệ thống văn bản trong thực tiễn hành nghề luật, trong đó tập trung vào hệ thống văn bản hành chính mang tính chất quản lý, điều hành cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, người học được cung cấp những kỹ năng liên quan đến nhận diện cấu trúc, yêu cầu về ngôn ngữ, văn phong của từng loại văn bản; kỹ năng thu thập thông tin dữ liệu cần thiết cho việc soạn thảo văn bản phù hợp với yêu cầu về nội dung của từng loại văn bản	2	4	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	Đàm phán và soạn thảo hợp đồng là một trong những kỹ năng quan trọng của những người hành nghề luật. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: (i) Tổng quan về đàm phán và soạn thảo hợp đồng; (ii) Các vấn đề cơ bản về đàm phán hợp đồng; (iii) Các vấn đề cơ bản trong soạn thảo hợp đồng, để từ đó có thể bước đầu hình thành những hiểu biết và kỹ năng để xử lý được những tình huống phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	2	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình/Thực hành: 30 % -Báo cáo: 0 % -Thi giữa học phần: 0 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kỹ năng hành nghề luật sư	Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản của Luật sư và trực tiếp sử dụng những kiến thức pháp luật đã học để ứng dụng vào thực tế hành nghề Luật sư thông qua những hoạt động của nghề Luật sư như: tư vấn pháp luật, tư vấn giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					-Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng pháp chế doanh nghiệp	Môn học giúp học viên hiểu biết về vị trí, vai trò của công tác pháp chế doanh nghiệp, trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản của người làm công tác pháp chế doanh nghiệp và trực tiếp sử dụng những kiến thức pháp luật đã học để ứng dụng vào thực tế thực hiện công tác pháp chế tại doanh nghiệp thông qua những hoạt động mà người làm công tác pháp chế doanh nghiệp phải thực hiện như: xây dựng quy chế, giám sát thực hiện quy chế, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, tư vấn giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể mà doanh nghiệp gặp phải	2	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Môi trường	Môn Luật môi trường được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật dân sự và hành chính. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường tại Việt Nam, cụ thể là báo cáo môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, bảo vệ các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý chất thải, ứng phó biến đổi khí hậu … cũng như bồi thường thiệt hại về môi trường.	2	5	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật kinh doanh bất động sản	Môn học Luật Kinh doanh Bất động sản cung cấp các kiến thức pháp lý cho hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam. Cụ thể, sinh viên sẽ được tiếp cận với các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản của Việt Nam. Ngoài ra, môn học này nghiên cứu các điều kiện áp dụng cho kinh doanh bất động sản như mua bán nhà, công trình xây dựng và kinh doanh dịch vụ bất động sản như môi giới bất động sản, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, cũng như các hợp đồng áp dụng cho giao dịch bất động sản, vấn đề sở hữu nhà ở của người Việt Nam trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam và chính sách của nhà nước Việt Nam đối với thị trường bất động sản, các hình thức phát triển dự án bất động sản của doanh nghiệp thông qua các quy định tại Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Đất đai có liên	2	5	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng văn bản QPPL có liên quan mà giảng viên hướng dẫn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan.			
	Pháp luật và nền kinh tế số	Môn học Pháp luật và nền kinh tế số là môn học cho sinh viên thuộc các chuyên ngành Luật nhằm cung cấp cho người học các góc nhìn pháp lý từ các công nghệ đột phá và không gian mạng, đồng thời tìm hiểu, lý giải và đề xuất những giải pháp điều chỉnh các công nghệ trên dưới góc độ từ các quy định của pháp luật. Người học được cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến các công nghệ đột phá như chuỗi khối (blockchain), trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence), big data (dữ liệu lớn), quantum computing (máy tính lượng tử)… để từ đó nhận diện được các vấn đề pháp lý có thể phát sinh. Bên cạnh đó, các lý thuyết về mối quan hệ giữa pháp luật và công nghệ cũng sẽ được đề cập, giúp người học phần nào tìm ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề pháp lý từ công nghệ bằng công nghệ.	2	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Thương mại điện tử	Luật TMĐT sẽ cung cấp và gợi mở cho sinh viên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử, từ hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử, cho đến các vấn đề có liên quan như sở hữu trí tuệ, dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong hành lang pháp lý trong nước, các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế được thừa nhận chung.	2	5	-Dự lớp: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Viết bài nghiên cứu: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật Đầu tư	Môn Luật đầu tư được giảng dạy dựa trên hiểu biết đã có về pháp luật doanh nghiệp và hành chính. Môn học gồm các nội dung xoay quanh các vấn đề liên quan đến các hoạt động đầu tư tại Việt Nam cũng như hoạt động đầu tư ra nước ngoài, đồng thời, môn học cũng trang bị cho người học những vấn đề về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư và bảo đảm đầu tư.	2	6	-Dự lớp và làm bài tập nhóm: 20 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật thuế trong kinh doanh	Môn học trang bị kiến thức lý luận cơ bản về thuế trong kinh doanh như đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, những trường hợp không chịu thuế, căn cứ tính thuế, chế độ miễn giảm… trong từng sắc thuế trong kinh doanh. Ngoài ra, môn học này giúp sinh viên nắm bắt những quy định của pháp luật về chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế đối với tất cả các sắc thuế trong hệ thống pháp luật thuế Việt Nam, các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm trong lĩnh vực thuế. - Mục đích của môn luật thuế trong kinh doanh giúp người học có những kiến thức pháp luật trong lĩnh vực thuế để vận dụng vào các	2	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công việc thực tế để tư cấn cho doanh nghiệp hoặc thực hiện các công việc của cán bộ Hải quan, cán bộ thuế theo đúng pháp luật, tư vấn về kê khai, quản lý thuế, thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật.			
	Luật trọng tài thương mại	Môn học Luật trọng tài thương mại cung cấp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật giải quyết tranh chấp bằng phương pháp trọng tài. Khi nghiên cứu môn học này, học viên sẽ được cung cấp các kiến thức về: - Khái niệm, các hình thức trọng tài thương mại; - So sánh thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng trọng tài và tòa án; cùng các phương thức giải quyết tranh chấp khác - Thỏa thuận trọng tài: Khái niệm và hiệu lực - Tố tụng trọng tài - Thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại một số Trung tâm trọng tài quốc tế - Những vấn đề pháp lý các thương nhân Việt Nam cần lưu ý khi lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài;	2	6	-Thảo luận: 10 % -Thuyết trình: 20 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật thương mại quốc tế 2	Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Những vấn đề lý luận về luật thương mại quốc tế; (ii) Các nguyên tắc cơ bản trong Luật TM quốc tế; (iii) Các thiết chế thương mại quốc tế điển hình và cơ chế giải quyết tranh chấp, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	2	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 20 % -Báo cáo: 0 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Luật đấu thầu và đấu giá	Môn học Luật đấu thầu và đấu giá tài sản cung cấp các kiến thức pháp lý về trình tự, thủ tục đấu thầu, đấu giá tài sản, xác định tư cách hợp lệ của các bên tham gia vào hoạt động đấu thầu, đấu giá tài sản theo các quy định của pháp luật Việt Nam. Ngoài ra, các quy định liên quan đến nguyên tắc đấu thầu, xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình đấu thầu như giao kết hợp đồng, vấn đề hủy thầu, hủy đấu giá tài sản, xét năng lực, hồ sơ của các bên tham gia dự thầu, dự đấu giá tài sản cũng như các hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức đấu thầu, đấu giá tài sản cũng là những nội dung trọng tâm của môn học này	2	6	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 20% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20% -Kiểm tra trên lớp : 10% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi tự luận, SV được phép sử dụng tài liệu bằng văn bản

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan - một yêu cầu quan trọng trong đào tạo cử nhân Luật kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức bao quát từ lý luận tới thực tiễn về: (i) Tổng quan pháp luật về xuất nhập khẩu và hải quan; (ii) Pháp luật về hải quan trong hoạt động xuất nhập khẩu; (iii) Hợp đồng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; (iv) Pháp luật về thanh toán và bảo hiểm trong hoạt động xuất nhập khẩu; (v) Vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và hải quan, để từ đó có thể bước đầu xử lý được những vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong lĩnh vực được đào tạo.	2	6	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 20 % -Báo cáo: 0 % -Thi giữa học phần: 10 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Kiến tập	Học phần này cung cấp cho người học cơ hội tìm hiểu và năm bắt được việc ứng dụng vào thực tiễn những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp tại một tổ chức hành nghề luật cụ thể. Những chủ đề chính của học phần bao gồm: - Tìm hiểu chung về hoạt động của nơi kiến tập là một trong các đơn vị hành nghề luật (Văn phòng, công ty luật, tòa án) - Quan sát và tìm hiểu việc ứng dụng các kiến thức vào thực tiễn hành nghề Luật.	2	6	-Báo cáo kiến tập lần 1: 50 % -Báo cáo kiến tập lần 2: 50 %
	Khóa luận và thực tập tốt nghiệp	Học phần này cung cấp cho người học cơ hội ứng dụng thực tiễn những kiến thức đã học, các kỹ năng nghiên cứu và phương pháp luận thông qua lý thuyết và thực tiễn. Những chủ đề chính của học phần bao gồm: - Nhận thức chung về hoạt động của nơi thực tập là các đơn vị hành nghề luật (Văn phòng, công ty luật, tòa án) - Ứng dụng vào thực tiễn những nội dung lý thuyết đã học. - Viết khóa luận tốt nghiệp	8	7	-Tham gia kiến tập, cơ quan kiến tập đánh giá theo thang điểm 10 -Tham gia thực tập: Giảng viên hướng dẫn và giảng viên chấm 2 (phản biện) sẽ chấm khóa luận tốt nghiệp của sinh viên theo thang điểm 10. Điểm cuối cùng là điểm trung bình cộng của hai giảng viên.
	Học kỳ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong khuôn khổ của môn học này được hiểu là một trong các tổ chức hành nghề Luật (như Luật sư, công chứng, thừa phát lại, trung tâm trọng tài thương mại, Trung tâm hoà giải thương mại..), Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoặc cung ứng các dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (tại các bộ phận văn phòng, nhân	8	7	-Đánh giá của giáo viên hướng dẫn: 60% -Đánh giá của doanh nghiệp: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sự hoặc pháp chế), tại các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), cơ quan tư pháp (toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án…), cơ quan quản lý nhà nước (uỷ ban nhân dân, các bộ, sở, phòng ban chuyên môn thuộc uỷ ban nhân dân), các tổ chức chính trị xã hội hoặc đơn vị sự nghiệp.			
52	**Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, chương trình Công nghệ logistics**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	2	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	3	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng	2	4	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội			- Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	6	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies,	4	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			- Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	4	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn	2	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			- Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	7	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết	1	2	- Tiểu luận:30.00 % - Thi kết thúc học phần:70.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	5	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Thống kê toán	Học phần Thống kê ứng dụng cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê;	3	2	Đề tài nhóm: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Toán cao cấp 1	Học phần Toán cao cấp A1 cung cấp các kiến thức cơ bản về giới hạn, tính liên tục và phép tính vi tích phân của hàm một biến, chuỗi số, chuỗi hàm, phép tính tích phân hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội 2 (tích phân kép), tích phân bội ba, tích phân đường, tích phân mặt và các kiến thức cơ bản về phương trình vi phân.	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán cao cấp 2	Học phần này bao gồm các kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector, không gian Euclide, chéo hóa ma trận, dạng toàn phương và các phép tính vi phân hàm nhiều biến, trường vector.	3	2	Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 1	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý bao gồm các phần cơ học và nhiệt học làm cơ sở cho việc tiếp cận các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về vật lý để khảo sát sự chuyển động, năng lượng và các hiện tượng vật lý liên quan đến các đối tượng trong tự nhiên có kích thước từ phân tử đến cỡ hành tinh. Sau khi học xong học phần sinh viên sẽ có khả năng ứng dụng những kiến thức đã học trong nghiên cứu khoa học cũng như trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại.	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 2	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý gồm các phần điện từ học và quang học làm cơ sở cho việc tiếp cận với các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về các hiện tượng trong thế giới tự nhiên và ứng dụng những kiến thức đó trong nghiên cứu khoa học, trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại	3	2	Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kỹ sư	Học phần Toán dành cho kỹ sư cung cấp cho sinh viên lý thuyết nhập môn Giải tích số và phép biến đổi Laplace, phép biến đổi Fourier, nhận biết được dạng bài toán tối ưu và đưa ra phương pháp phù hợp. Ngoài ra, học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng áp dụng kiến thức Toán	3	3	Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cao cấp trong thực hành tính toán trong chuyên ngành.			
	Thí nghiệm vật lý	Thí nghiệm vật lý 1 gồm một đơn vị học phần có 9 bài thí nghiệm về động học, động lực học chất điểm động lực học vật rắn và nhiệt học. Đây là môn học bổ sung cho sinh viên thuộc khối ngành công nghệ hệ cao đẳng và đại học những kiến thức về bản chất các hiện tượng vật lý xảy ra trong tự nhiên, kiểm tra lại các lý thuyết vật lý đã được học trong chương trình nhằm rèn luyện cho các kỹ sư tương lai kỹ năng quan sát, tiến hành thí nghiệm, đo đạc và tính toán, phân tích, xử lý số liệu.	3	2	Dự lớp: 20% Báo cáo:30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế kỹ thuật	Môn học nhằm cung cấp những khái niệm cơ bản liên quan đến kinh tế và các kỹ thuật phân tích, đánh giá cho các phương án kỹ thuật, bao gồm: - Khái niệm và vai trò của kinh tế kỹ thuật; - Giá trị thời gian của tiền tệ - những công thức tính toán lãi suất và tương đương - Cơ sở so sánh và lựa chọn các phương án - Khái niệm về kế toán và phân tích dòng tiền sau thuế	3	3	Dự lớp phát biểu:10 % Thuyết trình nhóm:20 % Kiểm tra giữa học phần: 20 % Tổng điểm quá trình 50% Thi kết thúc học phần: 50 % (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 01 câu tự luận) Điểm học phần 100%
	Cơ kỹ thuật 1	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tĩnh học, động học và động lực học của vật rắn tuyệt đối. Trong đó: tĩnh học cung cấp kiến thức liên quan đến điều kiện cân bằng tĩnh của chất điểm, của vật rắn dưới tác dụng của lực; động học nghiên cứu về các thông số hình học của chuyển động song phẳng của vật rắn, của điểm thuộc vật rắn; động lực học nghiên cứu chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực. Trên cơ sở các kiến thức được học ở trên, sinh viên sẽ xác định được các phản lực liên kết trong cơ hệ. Từ các kiến thức động học, sinh viên có thể tính toán thiết kế cơ cấu thỏa mãn các yêu cầu hình học của chuyển động cho trước. Sau cùng, kiến thức động lực học cho phép sinh viên xác định được tính chất chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực.	3	2	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ kỹ thuật 2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về cơ học vật rắn biến dạng, các khái niệm cơ bản về biến dạng, nội lực, ứng suất, chuyển vị, trạng thái ứng suất & các thuyết bền sử dụng trong tính toán thiết kế máy & chi	3	3	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tiết máy. Môn học trang bị cho sinh viên phương pháp xác định nội lực, ứng suất và chuyển vị cho các kết cấu, chi tiết dạng thanh làm việc trong miền đàn hồi tuyến tính chịu tải trọng kéo/nén, xoắn, uốn từ đó giải quyết các bài toán cơ bản trong tính toán thiết kế chi tiết máy dựa trên điều kiện bền, điều kiện cứng vững và ổn định.			
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).	3	3	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học máy tính 1	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình máy tính và ngôn ngữ lập trình Python. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình máy tính: xác định yêu cầu của bài toán, xây dựng lưu đồ giải thuật, xây dựng chương trình và biên dịch chương trình. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào việc xây dựng chương trình điều khiển cho các hệ thống thực.	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật chế tạo	Môn học này cung cấp các kiến thức kỹ thuật cơ sở về kỹ thuật cơ khí từ giai đoạn đầu đến cuối của quá trình chế tạo các chi tiết. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ thuật nhưng không chuyên về công nghệ chế tạo máy có khả năng tính toán, lựa chọn vật liệu, phôi, phương pháp gia công chế tạo cơ khí nhằm đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và kinh	3	4	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tế. Môn học bao gồm các nội dung: + lựa chọn vật liệu + phương pháp tạo phôi + phương pháp gia công + kiểm tra đánh giá sản phẩm + tạo mẫu nhanh Môn học giúp người học có kiến thức và kỹ năng để chọn lựa được phương án vật liệu, chế tạo phôi và phương pháp gia công phù hợp khi đi vào thức tế sản xuất cơ khí.			
	Kỹ thuật điện - điện tử	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vật liệu chế tạo linh kiện điện tử. Trình bày cấu trúc, đặc trưng và ứng dụng của các linh kiện điện tử cơ bản như Diode, Transistor, SCR, TRIAC, DIAC, OP-AMP và các linh kiện 4 lớp bán dẫn, linh kiện quang điện tử. Hướng dẫn sinh viên cách phân tích, tính toán các thông số và thiết kế các mạch điện tử cơ bản như: mạch chỉnh lưu, mạch xén, mạch nguồn DC, mạch khuếch đại tín hiệu nhỏ, mạch khuếch đại công suất, mạch transistor ngắt dẫn, mạch dao động, các mạch điều khiển dùng SCR, TRIAC, DIAC, quang trở, opto và các mạch điện tử ứng dụng trong thực tế	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế máy	Môn học này là môn học cơ sở ngành của khối ngành kỹ thuật bao gôm hai nội dung Nguyên lý máy và Chi tiết máy. Nội dung nguyên lý máy trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về nguyên lý cấu tạo cơ cấu, phương pháp xác định các yếu tố động học, lực học của cơ cấu, động lực học cơ cấu và máy. Nội dung chi tiết máy trang bị cơ sở lý thuyết và phương pháp tính toán thiết kế các chi tiết máy và bộ phận máy có mặt ở hầu hết các máy hiện đại, cung cấp các kiến thức cơ bản về nguyên lý làm việc và kết cấu các chi tiết máy, bồi dưỡng khả năng độc lập giải quyết các vấn đề tính toán thiết kế chi tiết máy và các hệ dẫn động cơ khí, những nội dung hết sức quan trọng trong thiết kế máy nói chung. Môn học này giúp cho sinh viên có khả năng giải quyết các bài toán kỹ thuật về tính toán động học máy, trình tự thiết kế các chi tiết máy. Từ đó sinh viên sẽ vận dụng các kiến thức trong môn học để giải quyết	3	4	Dự lớp: 05% Bài trắc nghiệm dạy học số 20% Thi giữa học phần: 25% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các vấn đề về thiết kế máy khi thực hiện đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.			
	Vẽ kỹ thuật	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hình họa vẽ kỹ thuật bao gồm: 1- Các tiêu chuẩn trình bày bản vẽ; 2- Công cụ dựng hình sử dụng để giải quyết các bài toán hình học thường gặp trong công tác thiết kế, xây dựng bản vẽ kỹ thuật; 3- Phép chiếu & phương pháp các hình chiếu vuông góc sử dụng trong vẽ kỹ thuật; 4- Các tiêu chuẩn, quy định biểu diễn vật thể sử dụng trong trình bày bản vẽ kỹ thuật bao gồm bản vẽ chi tiết & bản vẽ lắp. Môn học giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc hiểu & xây dựng bản vẽ kỹ thuật cho các chi tiết máy, cụm lắp cũng như rèn luyện tác phong làm việc khoa học, tính cẩn thận, ý thức tổ chức kỷ luật của người làm công tác kỹ thuật.	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn Công nghệ Logistics	Học phần trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ logistics những kiến thức cơ bản về: - Ngành nghề, hướng đào tạo chuyên ngành công nghệ logistics; - Tổ chức trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường Công nghệ và Thiết kế và các nguồn lực phục vụ đào tạo khác của trường; - Kiến thức cơ bản về kỹ thuật, công nghệ, các công nghệ tiên tiến, Cách mạng Công nghiệp 4.0; - Kiến thức về kỹ thuật giao tiếp, làm việc nhóm, phương pháp học tập tích cực và sáng tạo có liên quan đến công nghệ; - Hiểu biết về đạo đức học tập, đạo đức khoa học; nhận thức về lịch sử và tương lai của kỹ thuật, về mối liên hệ giữa kỹ thuật và thế giới bên ngoài và sự liên quan của kỹ thuật đến các vấn đề đương đại.	3	1	- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Mỹ thuật công nghiệp	Học phần trang bị cho sinh viên ngành Robot và trí tuệ nhân tạo những kiến thức cơ bản về tạo hình hai chiều và ba chiều trong thiết kế mỹ thuật công nghiệp. Nội dung trọng tâm của học phần là ngôn ngữ tạo hình trên mặt phẳng và trên khối. Cung cấp kiến thức về tính chất của hình khối và phương pháp xây dựng hình khối cũng như bản chất của thiết kế và sản phẩm của thiết kế công nghiệp. Trên cơ sở khoa học đó giúp sinh viên biết vận dụng kiến thức trong thiết kế sản phẩm công	2	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp, sản phẩm có tính hữu ích và là kết quả của quá trình sáng tạo, sản xuất hàng loạt và có giá trị thẩm mỹ. Ngoài ra sinh viên được rèn luyện kỹ năng vẽ tay, kỹ năng làm mô hình.			
	Luật Khoa học công nghệ và Sở hữu trí tuệ	Trong nền kinh tế tri thức, hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm trí tuệ đóng vai trò then chốt trong việc phát triển đất nước. Thống kê năm 2020, tài sản trí tuệ chiếm tỉ trọng hơn 80% tổng giá trị của các doanh nghiệp trong danh mục S&P 500. Luật Khoa học công nghệ và Luật Sở hữu trí tuệ thể chế hóa toàn diện những chủ trương của Đảng và chính sách của nhà nước về phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, học phần này tập trung cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức nền tảng về các hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, các quy định về thúc đẩy, ứng dụng, thương mại hóa sản phẩm KH&CN phục vụ đời sống và phát triển đất nước; các loại hình tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ; quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó; Qua đó sinh viên hiểu rõ các kiến thức quy phạm pháp luật về hoạt động khoa học công nghệ và sở hữu trí tuệ và biết cách áp dụng chúng vào vận hành, quản lý và phát triển hoạt động khoa học công nghệ cũng như bảo vệ và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ.	1	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý dự án công nghệ	Quản lý dự án công nghệ là học phần xem xét sự ra đời công nghệ mới, những thay đổi công nghệ trong sản xuất hàng hoá và dịch vụ cho thị trường. Môn học này kết hợp công nghệ vào kinh doanh và đối chiếu khả năng thương mại hoá cùng với các lợi ích/thiệt hại của nó mang lại cho Doanh nghiệp và xã hội. Thiết kế khóa học gồm ba phần chính; thứ nhất là kiến thức về công nghệ, các xu hướng công nghệ trong các ngành công nghiệp, quản trị triển khai công nghệ và quan trọng là kết hợp con người và công nghệ trong sự phát triển các giải pháp cạnh tranh tại doanh nghiệp. Phần thứ hai là dự án áp dụng về một giải pháp công nghệ mới cũng như khai thác tối ưu các công nghệ của một doanh nghiệp. Phần này học bằng hình thức làm dự án và áp dụng trong bối	3	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 40% - Thi kết thúc học phần: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cảnh doanh nghiệp. Cuối cùng là những kỹ năng cá nhân cho sinh viên trong việc tiếp cận công nghệ, phân tích công nghệ nào mang lại giá trị mới cho doanh nghiệp và kỹ năng làm việc trong những dự án chuyển đổi số/nâng cao giải pháp công nghệ cho doanh nghiệp.			
	Vận trù học	Vận trù học nhằm giới thiệu cho sinh viên các mô hình toán thông dụng được sử dụng trong các bài toán ra quyết định. Một loạt các mô hình xác định như: các mô hình quy hoạch phi tuyến, các mô hình quy hoạch tuyến tính, các mô hình quy hoạch mạng, các mô hình quy hoạch số nguyên được sử dụng để giải quyết các bài toán thực tiễn. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp các kiến thức giúp sinh viên chuyển đổi các bài toán thực tiễn về dạng các mô hình toán của Vận trù học, từ đó có thể áp dụng các phương pháp được học để giải. Ngoài ra, sinh viên còn tìm hiểu cách phân tích và biểu diễn kết quả nhờ sự trợ giúp của các giải pháp phần mềm.	3	4	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Cơ cấu chấp hành và cảm biến	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý, hoạt động, vận hành và ứng dụng của các loại cảm biến như cảm biến màu, tiệm cận, điện dung, cảm ứng, từ, nhiệt độ, quang, áp suất, lực, góc quay và vận tốc. Bên cạnh đó môn học còn cung cấp các kiến thức cơ bản về các cơ cấu chấp hành DC, AC, servo, tuyến tính.	3	3	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống tự động	Học phần cung cấp những kiến thức ban đầu về hệ thống điều khiển tự động công nghiệp, kỹ thuật cảm biến, cơ cấu chấp hành và hệ thống điều khiển PLC. Đây là học phần chuyên sâu về đối tượng trong dây truyền tự động hóa quá trình sản xuất công nghiệp, giúp người học nhận thức được các thành phần trong một hệ thống sản xuất, nguyên lý làm việc và phương pháp thiết kế một hệ thống tự động hóa QTSX công nghiệp.	3	4	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Internet vạn vật	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản, nâng cao về hệ thống IoT, các thành phần và ứng dụng của IoT. Học viên sẽ được trải nghiệm các bước triển khai một hệ thống IoT trên nền tảng Raspberry. Ngoài ra học viên sẽ được giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây trong xử lý dữ liệu.	3	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thí nghiệm kỹ thuật robot	Nguyên lý làm việc của hệ thống tự động hóa trong công nghiệp như cảm biến, PLC, mạng truyền thông CN, robot công nghiệp Các phần tử trong hệ thống tự động hóa trong công nghiệp và robot công nghiệp Nguyên tắc cơ bản để mô phỏng Robot công nghiệp với các vấn đề về động học, động lực học, điều khiển Nguyên tắc thao tác cơ bản để lập trình và vận hành Robot công nghiệp, Nguyên tắc ứng dụng của Robot công nghiệp trong thực tế.	1	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Trí tuệ nhân tạo	Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có một sự hiểu biết cơ bản về những ý tưởng chính để triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong các hệ thống cơ điện tử. Sinh viên sẽ có một nền tảng và sự hiểu biết tốt về các thuật toán tìm kiếm, sự thỏa mãn giới hạn, các thuật toán di truyền, suy luận dựa trên logic, lập kế hoạch và học máy. Mục tiêu của khóa học này được thiết kế để đưa sinh viên đến các biên giới của hệ thống thông tin và máy tính chuyên sâu, đồng thời cung cấp một nền tảng đủ mạnh để khuyến khích nghiên cứu thêm.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật robot 1	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng của kỹ thuật robot. Sinh viên sẽ dựa trên nền tảng các môn học trước như: cơ học kỹ thuật, thiết kế cơ khí, điều khiển tự động để xây dựng, thiết kế và đánh giá các hệ thống robot. Các nội dung trong học phần này bao gồm: chuyển đổi hệ trục toạ độ; phân tích động học robot; xác định các bài toán động học thuận, động học nghịch robot; lập quỹ đạo chuyển động của robot; bài toán Jacobi và vận tốc; động lực học thuận và nghịch; lập trình mô phỏng và điều khiển robot.	3	5	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật robot 2	Môn học này trình bày các khía cạnh lý thuyết và tính toán khác nhau của một loạt các phương pháp tối ưu hóa để giải quyết nhiều vấn đề khác nhau trong kỹ thuật và robot.	3	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích nghiệp vụ kinh doanh	Học phần này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc phân tích nghiệp vụ kinh doanh một cách hiệu quả. Các kỹ thuật phân tích nghiệp vụ kinh doanh sẽ được	3	6	- Dự lớp:10.00 % - Bài tập cá nhân:20.00 % - Thuyết trình bài tập nhóm:20.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giới thiệu từ giai đoạn khảo sát hiện trạng, phân tích quan điểm của các bên liên quan đến xác định và mô hình hóa các yêu cầu cũng như chuẩn bị và trình bày một trường hợp kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.			- Thi kết thúc học phần: :50.00 %
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị tồn kho và kho vận	Học phần được chia làm hai phần chính là quản trị hàng tồn kho và quản trị kho hàng. Phần 1 cung cấp hiểu biết về hàng tồn kho, phân loại, chi phí hàng tồn kho, các kiến thức công nghệ hiện đại liên quan. Và các phương pháp lập kế hoạch đặt mua hàng để quản trị hàng tồn kho hiệu quả. Phần 2 đem lại các thông tin về vai trò kho hàng, người trưởng kho (giám đốc), các quy trình xử lý vận hành trong kho. Tổ chức cung ứng nguồn nhân lực phục vụ vận hành kho, tính toán chi phí phát sinh trong kho, tiến hành phân tích hiệu quả hoạt động toàn bộ kho.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Bản thu hoạch: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm kỹ thuật robot	Nguyên lý làm việc của hệ thống tự động hóa trong công nghiệp như cảm biến, PLC, mạng truyền thông CN, robot công nghiệp Các phần tử trong hệ thống tự động hóa trong công nghiệp và robot	1	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công nghiệp Nguyên tắc cơ bản để mô phỏng Robot công nghiệp với các vấn đề về động học, động lực học, điều khiển Nguyên tắc thao tác cơ bản để lập trình và vận hành Robot công nghiệp, Nguyên tắc ứng dụng của Robot công nghiệp trong thực tế.			
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống nâng chuyển	Môn học Hệ thống nâng chuyển cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cơ giới hóa, các quá trình nâng chuyển sản phẩm trong các lĩnh vực khác nhau (công nghiệp, nông nghiệp và chế biến thực phẩm, xây dựng…). Học viên hiểu được cấu tạo, nguyên lý làm việc, phạm vi sử dụng, cách lựa chọn, quản lý, biết tính toán, thiết kế các cơ cấu, chi tiết điển hình của các hệ thống, thiết bị nâng, vận chuyển.	3	5	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế và quản lý chuỗi cung ứng	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cốt lõi của chuỗi cung ứng. Trang bị khả năng thiết kế chuỗi cung ứng mới và hệ thống dịch vụ logistics hỗ trợ. Trạng bị khả năng phân tích, đánh giá và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống Logistics có sẵn.	3	5	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế mặt bằng	Môn học giúp sinh viên hiểu được cách thiết kế vị trí và mặt bằng của hệ thống công nghiệp hoặc mặt bằng dịch vụ. Một số phương pháp lựa chọn máy móc, thiết bị và cách phân bổ chúng hiệu quả. Môn học nhấn mạnh vào các phương pháp định lượng, các lý thuyết bổ trợ để thiết kế mặt bằng nhà máy, nhà kho hoặc mặt bằng dịch vụ.	3	6	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Đồ án hệ thống logistics 1	Đồ án này yêu cầu sinh viên ngành Công nghệ Logistics thực hiện một dự án bao gồm một loạt các nội dung trong việc thiết kế hệ thống truyền động cơ khí cho một hệ thống Logistics đảm bảo tính liên kết	1	5	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		với các nguyên tắc thiết kế cơ điện tử, thiết bị và các giao diện, cảm biến, cơ cấu chấp hành và sự tích hợp của các hệ thống điều khiển. Ngoài ra sinh viên phải mô hình hóa cơ điện tích hợp, các khái niệm tiên tiến, xu hướng trong tương lai, và sự phát triển hiện đại trong Logistics cũng được trình bày trong đồ án. Các chủ đề về đồ án truyền động cơ khí là sinh viên phải triển khai thiết kế và chế tạo các hệ thống Logistics ứng dụng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ bao gồm: vận tải, sau thu hoạch, nuôi trồng, khai thác…			
	Đồ án hệ thống logistics 2	Đồ án này yêu cầu sinh viên ngành Công nghệ Logistics thực hiện một dự án giúp người học củng cố những kiến thức cơ bản về lựa chọn cơ cấu chấp hành điện, khí nén, thuỷ lực, hệ thống van, động cơ, hệ thống cung cấp năng lượng, tính toán các hệ thống truyền động cơ khí...Đồng thời nâng cao khả năng thiết lập bản vẽ lắp, bản vẽ chi tiết các chi tiết điển hình của hệ thống cơ khí, thiết kế hệ thống điện điều khiển cho hệ thống truyền động cơ khí gồm các cơ cấu chấp hành, lập bản thuyết minh.	1	6	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	7	- Dự lớp: 10% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích dữ liệu	Môn học Phân tích dữ liệu cung cấp một cách có hệ thống các kỹ thuật cần thiết khi phân tích dữ liệu, cụ thể bao gồm: - Cách tổ chức và tạo khuôn nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê có nhiều nội dung và phức tạp. - Cách làm sạch và chuẩn bị dữ liệu để tiến hành phân tích. - Cách sử dụng coding trong phân tích dữ liệu. - Cách trình bày tóm tắt dữ liệu số lớn bằng bảng biểu, đồ thị, đặc trưng số - Phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau. - Phương pháp phân tích và nhận diện mô hình hồi quy phù hợp để phân tích mối quan hệ nhân quả.	3	7	- Dự lớp/ bài kiểm tra ngắn đột xuất: 10% - Bài tập nhóm (2 báo cáo bằng Poster): 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản trị bán hàng	Môn Quản trị bán hàng là môn giúp sinh viên có các kiến thức cốt lõi về quản trị bán hàng. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về công tác bán hàng, cách thức tổ chức và quản lý bán hàng tại doanh nghiệp. Nội dung chi tiết bao gồm: Tổng quan về bán hàng và quản trị bán hàng; Xây dựng kế hoạch bán hàng; Kỹ thuật bán hàng và chăm sóc khách hàng; Thiết kế và tổ chức lực lượng bán hàng trong doanh nghiệp; Quản trị đội ngũ bán hàng và phân tích đánh giá kết quả bán hàng	3	7	- Báo cáo (Thuyết trình theo nhóm): 30% - Thảo luận tình huống: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị bán lẻ	Bán lẻ là một ngành năng động và luôn thay đổi. Sự tăng trưởng đáng kể trong ngành công nghiệp này, sự xuất hiện của thương mại điện tử, mua bán và sát nhập, công nghệ mới ảnh hưởng đến cách quản lý hàng hóa và bán hàng, và các mô hình kinh doanh bán lẻ mới. Mục đích của khóa học này là giới thiệu cho sinh viên về thế giới bán lẻ từ quan điểm quản lý, giúp cho sinh viên bắt kịp những thay đổi trong ngành và hiểu được những quyết định mà người mua, người quản lý, người chủ sở hữu các cở sở bán lẻ truyền thống phải đối mặt cũng như các nhà bán lẻ điện tử. Sinh viên sẽ nắm bắt được xu hướng bán lẻ, công nghệ trong ngành, các yếu tố tạo nên hỗn hợp bán lẻ (retail mix), bao gồm các loại hình bán lẻ, bán lẻ đa kênh, hành vi mua của người tiêu dùng, chiến lược marketing trong bán lẻ, lựa chọn vị trí địa điểm bán lẻ, quản lý chuỗi cung ứng trong bán lẻ, quản lý hàng hóa, định giá bán lẻ, quản lý cửa hàng, thiết kế và bố trí trưng bày trong cử hàng, dịch vụ khách hàng và sự chuyển động quốc tế của các nhà bán lẻ.	3	7	- Dự lớp và thảo luận: 20% - Bài tập nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị dịch vụ	Môn học sẽ tập trung vào những nội dung chủ yếu về các nguyên tắc quản trị kinh doanh dịch vụ, phân tích mô hình 5 khoảng cách về chất lượng dịch vụ, quản trị thiết kế và phát triển dịch vụ, và tổ chức triển khai hoạt động dịch vụ để đạt hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Như vậy, môn học này sẽ giúp cho học viên chuyên ngành thương mại có những kiến thức và những kỹ năng cơ bản về quản trị kinh doanh dịch vụ nói chung.	3	7	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và	3	7	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng. Môn học Quản trị chất lượng có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh.			- Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học ra quyết định	Ra quyết định là một trong những phần quan trọng trong lĩnh vực vận trù học hoặc khoa học quản lý. Kỹ thuật ra quyết định giúp quản lý lựa chọn phương án tốt nhất dựa trên các tiêu chí định lượng. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về xây dựng mô hình quyết định giúp họ có thể đưa ra quyết định dựa trên kết quả của các mô hình. Học phần này cũng cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật cụ thể cho các ứng dụng thực tế trong sản xuất và dịch vụ.`	3	7	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ và đổi mới trong quản lý chuỗi cung ứng	Môn học Công nghệ và đổi mới trong quản lý chuỗi cung ứng liên quan đến việc thiết lập, quản lý và cải tiến hệ thống công nghệ trong chuỗi cung ứng ở cấp độ toàn cầu. Nội dung của học phần này nhấn mạnh vào việc đưa ra lý do tại sao việc ứng dụng công nghệ và đổi mới trong chuỗi cung ứng là quan trọng, đặc biệt là với sự phức tạp tăng dần của dòng dịch chuyển thông tin trong tương lai gần. Đây được xem như hoạt động then chốt đối với cả các công ty lớn đa quốc gia cũng như các doanh nghiệp nhỏ. Môn học đồng thời chỉ ra cách thiết kế một hệ thống thông tin chuỗi cung ứng đáp ứng các yêu cầu về ba điều cơ bản (kinh tế, xã hội và môi trường) trong tương lai.	3	7	- Dự lớp và Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ERP trong quản trị mua hàng và phân phối	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản trị hoạt động mua hàng và phân phối cũng như các quy trình nghiệp vụ liên quan. Môn học cũng giới thiệu cách thức ứng dụng giải pháp ERP nhằm hỗ trợ hoạt động này trong tổ chức. Bên cạnh đó, Môn học cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng các chức năng trong một phần mềm ERP để quản trị hoạt động mua hàng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	7	- Làm bài trên LMS:: 10% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ERP trong quản trị sản	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để vận dụng hệ thống thông tin vào hoạt động quản trị sản xuất, định mức	3	7	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	xuất	nguyên vật liệu trong sản xuất (Bill of Material, BOM), quản trị quy trình sản xuất (Routing Management, RM), hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng (Sales & Operation planning, S&OP), định giá sản phẩm… và các quy trình điển hình cũng như các khái niệm liên quan như năng lực sản xuất, chi phí sản phẩm, theo dõi và dự báo…Đồng thời sinh cũng được trang bị khả năng sử dụng thuần thục phần mềm ERP (Microsoft Dynamic AX) để thực hiện các quy trình nghiệp vụ liên quan quản trị sản xuất: khai báo, quản lý định mức nguyên vật liệu, hoạch định phối hợp sản xuất và bán hàng….			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử	Trong học phần này, sinh viên sẽ phát triển tư duy chiến lược về các chiến lược quản lý chuỗi cung ứng, mua sắm và dịch vụ tích hợp hoặc một phần cho các tổ chức doanh nghiệp dựa vào Internet và công nghệ thông tin để giao dịch với các nhà cung cấp và người tiêu dùng cuối cùng. Để đạt được mục tiêu này, học phần sẽ cung cấp các nguyên tắc cơ bản từ các lĩnh vực kinh doanh của quản lý chuỗi cung ứng và quản lý thông tin giúp thiết lập nền tảng lý thuyết. Ngoài ra, dựa vào các khái niệm ứng dụng và hiểu biết thực tế, sinh viên sẽ phát triển kiến thức và kỹ năng cần thiết để lập kế hoạch, tổ chức, vận hành và kiểm soát nhiều quy trình, nguồn lực, dịch vụ và mối quan hệ trong chuỗi cung ứng thông qua Internet và công nghệ thông tin. Phương pháp tiếp cận môn học chủ yếu dựa vào nội dung thuyết giảng, báo cáo nghiên cứu điển hình và các cuộc thảo luận, điều tra phân tích các tình huống cụ thể.	3	7	- Thảo luận nhóm theo tuần: 25% - Báo cáo và thuyết trình nhóm: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Logistics quốc tế	Khóa học này giới thiệu các khái niệm, quan điểm và định hướng mới trong lương lai của ngành logistics: Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế nói chung và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nói riêng Các hoạt động và chức năng của Logistics dựa trên 3 dòng tài nguyên chính: (1) vật chất: khái niệm và các loại hình kho bãi, tầm quan trọng của packaging và các kỹ thuật chất xếp hàng trong quản lý kho bãi, các loại hình vận tải và quản lý vận tải; (2) thông tin: các loại hệ thống quản lý thông tin được sử dụng phổ biến trong quản lý logistics; (3) tài chính: các quyết định về logistics ảnh hưởng đến các chiến lược tài	3	7	- Thảo luận và bài tập nhóm: 20% - Thuyết trình: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính của công ty như thế nào. Quản lý Logistics (quản lý nhu cầu, quản lý đơn hàng, và dịch vụ khách hàng) và các vấn đề phát sinh liên quan Các xu hướng về logistics trên thế giới, cơ hội và thách thức đối với logistics trong nước			
	Các mô hình mô phỏng trong quản lý chuỗi cung ứng	Mô hình hóa, phân tích các hệ thống dịch vụ và công nghiệp, đặc biệt là hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng. Phát triển các mô hình mô phỏng rời rạc và liên tục sử dụng phần mềm ARENA.	3	7	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập và đồ án tốt nghiệp		10	8	
53	**Ngành Công nghệ truyền thông, chương trình Truyền thông số và thiết kế đa phương tiện**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong	2	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam			O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán ứng dụng cho thiết kế	Để hướng tới xây dựng các siêu đô thị thông minh, các nhà thiết kế và quy hoạch đô thị phải đưa ra các ý tưởng và giải pháp một cách thông minh và tối ưu bằng cách sử dụng các công cụ tính toán trực quan và kỹ thuật số khác nhau. Để áp dụng các công cụ tính toán và kỹ thuật số một cách hiệu quả, các nhà thiết kế và quy hoạch cần phải hiểu một trình độ nhất định về toán học giải tích, toán học ứng dụng và các mô hình tối ưu hóa toán học. Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng và ứng dụng đơn giản nhưng mạnh mẽ của toán học ứng dụng trong lĩnh vực thiết kế và quản lý đô thị. Sinh viên sẽ học các mô hình và kỹ thuật thống kê hữu ích được sử dụng để thu thập dữ liệu và lưu trữ dữ liệu một cách ngăn nắp và phù hợp để phân tích. Các mô hình tối ưu hóa tuyến tính cũng sẽ được giới thiệu như một phần của nghiên cứu hoạt động.	3	1	Đánh giá quá trình theo nhóm (ít nhất 2 tuần/ 1 lần): 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân): 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm: 50%
	Dự án Nghệ thuật và văn hóa	Khoá học tập trung vào việc sản xuất các dự án nghệ thuật ở những nơi công cộng và đường phố trên thành phố (đặc biệt là liên kết với các sự kiện văn hoá) để khuyến khích cộng đồng tham gia vào hoạt động nghệ thuật và nghệ thuật cộng đồng. Sinh viên sẽ kiểm tra các khái niệm về nghệ thuật công chúng là gì và bối cảnh của nó (bao gồm cả những sự kiện cố định và sự kiện văn hoá). Bắt đầu khoá học, giáo viên hướng dẫn sẽ cung cấp một tài liệu định hướng về nghệ thuật công chúng, các tranh luận về nghệ thuật công chúng, các tác phẩm, sự kiện đương thời, vai trò của các nhà đầu tư trong quá trình làm nghệ thuật công chúng, chương trình đào tạo, sự tương tác giữa nghệ thuật và văn hoá, tầm quan trọng của kế hoạch nghệ thuật công chúng. Trước vào dự án nhóm quan trọng - Dự án nghệ thuật công chúng năng động- Sinh viên sẽ được đăng ký làm việc trong một nhóm nhỏ để khám phá và trình bày trước lớp về một trong 5 chủ đề chính sau: Nghệ thuật công chúng, nghệ thuật đường phố….	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập nhóm: 40% - Bài tập cá nhân: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Đối với các dự án chính, sinh viên sẽ được yêu cầu làm việc trong nhóm nhỏ để sản xuất dự án nghệ thuật công chúng với nội dung sau: ● Nghiên cứu, ngữ cảnh, quá trình và ảnh hưởng mong đợi (đặc biệt đối với sự thay đổi xã hội) ● Địa điểm cụ thể (Thời gian cụ thể, ngữ cảnh cụ thể (Khuyến khích địa điểm thành phố Hồ Chí Minh) ● Tầm quan trọng về chính trị - Xã hội về việc đặt các biểu tượng ở khu vực công cộng. ● Sự tương tác, hào hứng và hợp tác của cộng chúng			
	Lịch sử nghệ thuật và văn hóa thế giới	Khóa học này giới thiệu kiến thức ngắn gọn về các phong trào nghệ thuật chính và các nền văn hóa liên quan của chúng qua các thời đại (chiều thời gian) và các khu vực trên thế giới (chiều địa lý), đồng thời nghiên cứu khi nào, ở đâu và phong trào nghệ thuật nào tồn tại trong nền văn hóa liên quan của nó và nghệ thuật đó đã bị tác động bởi xã hội và lịch sử như thế nào. Nó không chỉ bao gồm điều đó từ phương Tây (điển hình trong nhiều lớp lịch sử nghệ thuật), mà còn vượt ra khỏi phương Tây để khám phá nghệ thuật và các nền văn hóa liên quan của họ ở các khu vực khác như Châu Á (bao gồm Việt Nam) và Châu Mỹ bản địa. Là một khóa học ngắn hạn và do đó, không thể bao gồm tất cả mọi thứ, khóa học này sẽ tập trung nhiều hơn vào các thời đại gần đây như từ thời Phục hưng và đặc biệt là từ thế kỷ 19 cho đến nay. Đặc biệt với quan điểm tập trung của CTD vào công nghệ kỹ thuật số, các phong trào nghệ thuật mới nhất như nghệ thuật kỹ thuật số và văn hóa kỹ thuật số gắn liền với nó sẽ được khám phá. Học sinh sẽ bắt tay vào các phương pháp thảo luận, mô hình phân tích, khám phá có hướng dẫn và học tập độc lập. Những chiến lược và kỹ thuật này cho phép học sinh phát triển tư duy phản biện và các kỹ năng đọc hiểu bằng hình ảnh, nhờ đó họ có thể rút ra sâu sắc ý nghĩa từ bất kỳ tác phẩm nghệ thuật nào mà họ gặp trong suốt cuộc đời.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 15% - Báo cáo: 15% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 30%
	Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng	Môn học này giới thiệu cho sinh viên một bộ công cụ nhấn mạnh vào các quy trình sáng tạo mới, các giải pháp và cơ chế thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, lĩnh vực tư nhân và các bên liên quan. Chương trình học hướng đến hỗ trợ chính quyền, cộng đồng và các bên hữu quan	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khác trong việc nhận thức được tầm quan trọng của sự tham vấn cộng đồng và những kiến thức và năng lực cần thiết để tổ chức, thiết kế, xây dựng, thực hành, đánh giá và giám sát các chính sách và chương trình liên quan lợi ích công và kinh tế xã hội, mà ở đó có sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan. Thiết kế tham vấn cộng đồng cũng sẽ được giới thiệu tổng quan. Môn học cũng sẽ hướng dẫn sinh viên phương pháp lựa chọn những nghiên cứu tình huống để thực hành một số giải pháp và cơ chế được dạy trong chương trình.			O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	2	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Studio: Thiết kế cơ bản	Môn học giới thiệu các nguyên tắc và cách thức thực hành thiết kế phổ biến, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về thiết kế bằng cách sử dụng các nguyên tắc và lý thuyết cơ bản áp dụng cho tất cả các loại hình nghệ thuật. Sinh viên sẽ học ngôn ngữ của thiết kế như: hình thức, cân bằng, cấu trúc, nhịp điệu và sự hài hòa được nghiên cứu trên đơn sắc và màu sắc. Thông qua các bài tập cần thiết, Studio 1 tập trung vào việc phát triển phương pháp tư duy của sinh viên, chẳng hạn như cách suy nghĩ như một nhà thiết kế và cách đánh giá giữa việc thực hiện thiết kế tốt và xấu. Khóa học này đặt nền tảng cho các môn học khác liên quan đến thiết kế nâng cao hơn.	6	1	Đánh giá quá trình 30% Đánh giá giữa kỳ 20% Đánh giá cuối kỳ 50%
	Kinh tế học	Chuyên đề này sẽ cung cấp cho người học cái nhìn sâu sắc về khái niệm cơ bản về kinh tế và nguồn lực khan hiếm, cung, cầu thị trường và giá cả trong mối quan hệ với khách hàng cũng như hành vi của nhà	3	3	- Attendance & Doing quizzes (Dự lớp): 10.00 % - Group Assignment (Thảo luận nhóm): 20.00 % - Mid- term test (Kiểm tra giữa kỳ): 20.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sản xuất. Người học cũng có thể đánh giá được các cấu trúc mô hình thị trường cũng như sự can thiệp của chính phủ vào thị trường. Ngoài ra, kiến thức của môn học có thể giúp người học không chỉ hiểu về các vấn đề kinh tế của một quốc gia hoặc một vùng miền mà còn có thể đánh giá tình hình kinh tế chính trị vĩ mô cũng như những tác động của nền kinh tế đối với một quốc gia và trên thế giới. Môn học cũng cung cấp cho người học khả năng đánh giá sự hiệu quả của nền kinh tế. Hơn thế nữa sinh viên có thể lập kế hoạch ngắn hạn hoặc dài hạn cho sự phát triển của doanh nghiệp một cách hiệu quả. Các khái niệm, nguyên lý, và công cụ phân tích được cung cấp trong khóa học này sẽ giúp người học có thể ứng dụng vào môi trường thực tế thông qua bài giảng, ví dụ, bài tập về nhà, thảo luận nhóm và tiểu luận cuối kỳ.			- Final test (Kiểm tra cuối kỳ): 50.00 %
	Nền tảng trí tuệ nhân tạo	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình máy tính và ngôn ngữ lập trình Python. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình máy tính: xác định yêu cầu của bài toán, xây dựng lưu đồ giải thuật, xây dựng chương trình và biên dịch chương trình. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào việc xây dựng chương trình điều khiển cho các hệ thống trí thông minh nhân tạo.	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật thông tin và truyền thông	Môn học giúp sinh viên nắm bắt được các luật thông tin và truyền thông nhằm triển khai các kế hoạch truyền thông hiệu quả, đảm bảo đúng luật và quy định trong ngành, quốc gia. Môn học được tổ chức theo hình thức học theo dự án giúp sinh viên thực hành thực tập các tình huống thực tế trong lĩnh vực truyền thông, truyền thông số có liên quan tới luật và các quy định kèm theo.	1	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế học	Chuyên đề này sẽ cung cấp cho người học cái nhìn sâu sắc về khái niệm cơ bản về kinh tế và nguồn lực khan hiếm, cung, cầu thị trường và giá cả trong mối quan hệ với khách hàng cũng như hành vi của nhà sản xuất. Người học cũng có thể đánh giá được các cấu trúc mô hình thị trường cũng như sự can thiệp của chính phủ vào thị trường. Ngoài	3	3	- Attendance & Doing quizzes (Dự lớp): 10% - Group Assignment (Thảo luận nhóm): 20% - Mid- term test (Kiểm tra giữa kỳ): 20% - Final test (Kiểm tra cuối kỳ): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ra, kiến thức của môn học có thể giúp người học không chỉ hiểu về các vấn đề kinh tế của một quốc gia hoặc một vùng miền mà còn có thể đánh giá tình hình kinh tế chính trị vĩ mô cũng như những tác động của nền kinh tế đối với một quốc gia và trên thế giới. Môn học cũng cung cấp cho người học khả năng đánh giá sự hiệu quả của nền kinh tế. Hơn thế nữa sinh viên có thể lập kế hoạch ngắn hạn hoặc dài hạn cho sự phát triển của doanh nghiệp một cách hiệu quả. Các khái niệm, nguyên lý, và công cụ phân tích được cung cấp trong khóa học này sẽ giúp người học có thể ứng dụng vào môi trường thực tế thông qua bài giảng, ví dụ, bài tập về nhà, thảo luận nhóm và tiểu luận cuối kỳ.			
	Tư duy doanh nhân và khởi nghiệp	Học phần "Tư duy doanh nhân & Khởi nghiệp" giảng dạy chuyên sâu về các chiến lược và khái niệm chính để quản lý các công ty khởi nghiệp kinh doanh. Các sinh viên sẽ học các phương pháp xây dựng mô hình kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Sinh viên được phát triển các năng lực quan trọng có thể được áp dụng trong quá trình hình thành và lập kế hoạch kinh doanh mới. Trong tiến trình của mô-đun, các trò chơi mô phỏng và workshop làm việc nhóm sẽ được giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán thực tế trong lĩnh vực đô thị thông minh. Ngoài ra, sinh viên sẽ có cơ hội tham gia và học hỏi kinh nghiệm từ các diễn giả, nhà sáng lập khởi nghiệp, nhà đầu tư trong hệ sinh thái khởi nghiệp trong và ngoài nước.	2	6	Đánh giá quá trình 30% Đánh giá giữa kỳ 20% Đánh giá cuối kỳ 50%
	Hành vi tổ chức: Nghệ thuật & Văn hóa	Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các đặc điểm và hành vi của các nhóm và tổ chức. Sinh viên sẽ được làm quen với các quan điểm đương đại về cách thức hoạt động của tổ chức và cách thức tổ chức tác động đến hành động của các thành viên trong tổ chức và ngược lại. Khóa học sẽ nhấn mạnh cụ thể vào các vấn đề tổ chức trong bối cảnh nghệ thuật và văn hóa. Nó sẽ xem xét các quá trình và động lực của nhóm, văn hóa, khả năng lãnh đạo, quyền lực và cơ cấu tổ chức, cũng như bối cảnh và môi trường tổ chức ảnh hưởng đến tổ chức như thế nào. Trong suốt khóa học, sinh viên sẽ khám phá các mối quan hệ giữa các cá nhân (nhân viên, quản lý, lãnh đạo), các nhóm chính thức và không chính thức, các tổ chức, ngành công nghiệp và bối	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cảnh tổ chức rộng lớn hơn. Một loạt các phương pháp giảng dạy và tài liệu khóa học sẽ giúp giới thiệu các cách tiếp cận, khái niệm và khuôn khổ quan trọng, đồng thời áp dụng chúng cho các loại hình tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực và khu vực địa lý khác nhau. Khóa học cũng sẽ nêu bật các đặc điểm của hành vi tổ chức trong trường hợp cụ thể của nghệ thuật và văn hóa, thông qua một loạt các ví dụ từ khắp nơi trên thế giới. Khóa học sẽ cho phép sinh viên (1) phát triển khả năng phân tích, hiểu và giải thích các khía cạnh quan trọng và các yếu tố quyết định hành vi trong các tổ chức khi xem xét sự khác biệt về văn hóa, và 2) để áp dụng các lý thuyết và phương pháp tiếp cận từ khóa học một cách thực tế để và giải quyết các vấn đề một cách chiến lược, hình dung và đạt được sự thay đổi trong tổ chức, đồng thời tìm hiểu những gì cần thiết để trở thành các nhà lãnh đạo và quản lý hiệu quả và hấp dẫn hơn, đặc biệt là trong bối cảnh nghệ thuật và văn hóa.			
	Quản trị và truyền thông	Quản trị và truyền thông là một môn học cơ bản trong quản trị và truyền thông để giúp sinh viên trở thành người quản lý giỏi hơn. Nó cung cấp cho người học hiểu những khái niệm cơ bản của quản trị và truyền thông. Những hoạt động quản trị bao gồm lên kế hoạch, tổ chức và kiểm tra và hoàn thành mục tiêu sẽ được giảng dạy và hướng dẫn thực hành trong toàn bộ khoá học. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có kiến thức tổng quát về truyền thông, nói trước công chúng, ngôn ngữ cơ thể, văn hoá đa quốc gia và giao tiếp thuyết phục. Bên cạnh đó sinh viên có thể quản lý truyền thông trong quản lý con người.	3	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thuyết trình: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án Chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng & quảng cáo	Môn học này được thiết kế giúp người học áp dụng các kiến thức về nguyên tắc quan hệ công chúng, phương pháp nghiên cứu, chiến lược, truyền thông bằng lời và hình ảnh để phát triển một chiến dịch quan hệ công chúng cho một khách hàng. Người học sẽ phát triển kinh nghiệm trực tiếp liên quan đến một yếu tố của một chiến dịch truyền thông chiến lược. Học phần này liên quan đến các môn học: Marketing và truyền thông, Dự án 3: Tổ chức sự kiện thực chiến, Hội thảo 2: Các vấn đề marketing đương đại, Marketing số và thương hiệu, Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng.	3	4	- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 15.00 % - Thuyết trình (PR plan): 10.00 % - Báo cáo (PR plan): 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Dự án Tổ chức sự kiện thực chiến	Học phần này liên quan đến lĩnh vực Marketing. Kết thúc học phần sinh viên sẽ có khả năng tổ chức được sự kiện theo cá nhân hoặc nhóm. Khóa học cung cấp cho sinh viên các kỹ năng liên quan đến việc thực hiện các hoạt động tổ chức sự kiện. Các kiến thức về quản trị cũng như vận hành sự kiện. Môn học này liên quan đến: Marketing và truyền thông, Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng, Dự án 2: Chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng, Hội thảo 2: Các vấn đề marketing đương đại, Marketing số và thương hiệu.	3	6	- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Bản thu hoạch: 20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 40.00 %
	Marketing và Truyền thông	Môn học này có hai mục tiêu: - Môn học giới thiệu cho sinh viên các khái niệm và lý thuyết cơ bản phản ánh phạm vi rộng và đa dạng của marketing. Môn học cung cấp những hiểu biết sâu sắc về vai trò của marketing trong một tổ chức, những đóng góp của marketing đối với hoạt động kinh doanh nói chung, mô tả các khung phân tích giúp hoạch định các hoạt động tiếp thị và giúp giải quyết những thách thức trong thị trường luôn thay đổi. - Khóa học cũng nhằm giúp học viên hiểu được quy trình phát triển một chương trình truyền thông marketing cho một sản phẩm hoặc dịch vụ dựa trên sự tích hợp của các công cụ truyền thông. Học phần này liên quan đến các môn học: Dự án 2: Chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng, Dự án 3: Tổ chức sự kiện thực chiến, Hội thảo 2: Các vấn đề marketing đương đại, Marketing số và thương hiệu, Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng.	3	2	- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Thuyết trình: (IMC Plan): 20.00 % - Báo cáo: (Marketing Plan) : 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Các vấn đề marketing đương đại	Môn học này cung cấp cho người học các kiến thức về các vấn đề đương đại của marketing: ảnh hưởng của internet và công nghệ đến thực hành marketing, chủ nghĩa tiêu dùng và marketing bền vững; toàn cầu hóa và quản trị marketing toàn cầu; marketing xã hội; và triết lý marketing toàn diện. Học phần này liên quan đến các môn học: Marketing và truyền thông, Dự án 3: Tổ chức sự kiện thực chiến, Dự án 2: Chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng, Marketing số và thương hiệu, Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng	1	5	- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Bản thu hoạch: 10.00 % - Báo cáo: 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Marketing số và thương hiệu	Học phần mang lại cho sinh viên kiến thức về marketing trong môi trường kỹ thuật số, và việc áp dụng cho các mục tiêu về Thương Hiệu.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Trong suốt quá trình của khoá học sinh viên sẽ được học về các mô hình tài sản thương hiệu, mô hình digital marketing và các kỹ thuật về công nghệ phụ vụ cho thực hiện các hoạt động marketing. Học phần này liên quan đến các môn học: Marketing và truyền thông, Dự án 3: Tổ chức sự kiện thực chiến, Dự án 2: Chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng, Hội thảo 2: Các vấn đề marketing đương đại, Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng.			- Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng	Môn học này có hai mục tiêu: - Môn học này cung cấp những kiến thức về cách thức để có sự thấu hiểu nhu cầu và mong muốn của thị trường. Nghiên cứu marketing cung cấp thông tin làm cơ sở các quyết định của nhà quản lý. - Môn học này cung cấp những kiến thức lý thuyết và khái niệm về hành vi người tiêu dùng, bao gồm tâm lý của việc ra quyết định và lựa chọn cá nhân, các kiểu hành vi được thể hiện bởi các nhóm khách hàng tiêu dùng, cũng như các ảnh hưởng xã hội và văn hóa lên thái độ và hành vi của người tiêu dùng.	3	4	- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Thuyết trình: (kết quả nghiên cứu) :10.00 % - Báo cáo: (dự án nghiên cứu): 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 40.00 %
	Nghệ thuật kể chuyện	Sau khi kết thúc học phần sinh viên hiểu được vai trò quan trọng của nghệ thuật kể chuyện trong truyền thông. Sinh viên sẽ nắm được các bước trong quá trình kể chuyện, cũng như các kỹ thuật cũng như dẫn dắt tâm lý người nghe theo chiều hướng đã định trước. Sinh viên có thể áp dụng các kỹ thuật kể chuyển nghệ thuật trong đời sống cũng như trong môi trường làm việc. Môn học liên quan đến học phần này: Truyền thông tích hợp, Dự án 4: Chiến lược và chiến dịch truyền thông số, Truyền thông tương tác, Truyền thông đại chúng.	3	5	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Truyền thông đại chúng	Học phần này liên quan đến lĩnh vực truyền thông, cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến việc tìm hiểu tâm lý cũng như hành vi nhận tin của các nhóm đối tượng truyền thông trong xã hội. Vì đối tượng môn này tương đối lớn nên các kiến thức và kỹ năng trang bị nhằm phối hợp các kênh truyền thông về nội dung thực hiện và thống nhất về thông điệp và chuyển đổi hình thức trình bày nội dung phù hợp cho từng kênh. Phạm vi truyền thông trong môn học này là đại chúng, vì thế các vấn đề liên quan đến trách nhiệm xã hội sẽ được thảo luận rất	3	2	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kỹ để giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của các hoạt động truyền thông được thực hiện trong dự án: Học phần này liên quan đến: Truyền thông tích hợp, Nội dung và nghệ thuật kể chuyện, Dự án 4: Chiến lược và chiến dịch truyền thông số, Truyền thông tương tác.			
	Xu hướng truyền thông mới nổi	Môn học này liên quan đến kiến thức quản trị phương tiện truyền thông. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến truyền thông số như các khái niệm về kỹ thuật số và phương tiện truyền thông trực tuyến cũng như cách thức hoạt động của phương tiên truyền thông. Sinh viên cũng sẽ được đào tạo các công cụ công nghệ để triển khai thực hiện truyền thông số và trực tuyến. Môn học này liên quan đến: Studio 2: Truyền thông xã hội, Hội thảo 3: Xu hướng hiện tại về truyền thông xã hội, Tương tác Người - Máy.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Truyền thông tích hợp	Kiến thức học phần này liên quan đến lĩnh vực truyền thông, cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các mô hình truyền thông, cũng như các phương pháp và kỹ thuật nhằm tích hợp các kênh truyền thông trong một dự án cụ thể. Học phần này liên quan đến: Truyền thông đại chúng, Nội dung và nghệ thuật kể chuyện, Dự án 4: Chiến lược và chiến dịch truyền thông số, Truyền thông tương tác.	3	4	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Truyền thông tương tác	Khóa học cung cấp cho người học kiến thức và sự am hiểu tường tận về mức ảnh hưởng của giá trị cá nhân và cách mà giao tiếp, tương tác với nhau hàng ngày, giao tiếp chuyên nghiệp, và định vị thương hiệu. Ngoài ra, sinh viên có thể có khả năng lựa chọn các thông tin từ các nguồn liên quan để phân tích và kết nối thích hợp từ đó có khả năng sáng tạo ra nội dung và tự tin giao tiếp với đồng nghiệp, bạn bè, khách hàng… Học phần này liên quan đến các môn học: Truyền thông tích hợp, Nội dung và nghệ thuật kể chuyện, Dự án 4: Chiến lược và chiến dịch truyền thông số, Truyền thông đại chúng.	3	4	- Session 2 - Journalistic deliverable:10.00 % - Group presentation:10.00 % - Individual presentation:15.00 % - Session 3 - Case-study:20.00 % - Session 4 - Research and presentation:20.00 % - Session 5 - Communication strategy project:25.00 %
	Xu hướng truyền thông xã hội hiện đại	Môn học này sẽ xem xét chuyên sâu về phương tiện truyền thông xã hội cho mục đích kinh doanh, bao gồm đặt mục tiêu truyền thông xã hội, tìm kiếm nền tảng truyền thông thích hợp cho các mục đích cụ thể,	1	6	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:15.00 % - Báo cáo:30.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sử dụng phân tích để đạt được mục tiêu, v.v. Môn học này còn giới thiệu về các công cụ phân phối trên mạng xã hội như Hootsuite và các công cụ khác như Google Analytics. Sinh viên sẽ làm một dự án cuối cùng sẽ tập trung vào một vấn đề trong đó một công cụ phân tích phương tiện truyền thông sẽ được sử dụng để hoàn thành. Học phần này liên quan đến các môn học: Studio 2: Truyền thông xã hội, Truyền thông số và truyền thông trực tuyến, Tương tác Người - Máy.			- Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Studio Truyền thông xã hội	Học phần này liên quan đến lĩnh vực quản trị phương tiện truyền thông, trong suốt quá trình học sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức liên quan đến mạng xã hội. Bên cạnh đó các kỹ năng dùng để thực hiện truyền thông trên từng nền tảng mạng xã hội khác nhau cũng sẽ được thực hành. Học xong môn học này sinh viên có thể thực hiện các dự án liên quan đến truyền thông trên nền các nền tảng mạng xã hội khác nhau. Môn học này liên quan đến: Truyền thông số và truyền thông trực tuyến, Hội thảo 3: Xu hướng hiện tại về truyền thông xã hội, Tương tác Người - Máy.	3	6	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Truyền thông giải trí	Kiến thức học phần này liên quan phần lớp đến lĩnh vực quản trị phương tiện truyền thông. Trong suốt học phần, sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức về các kênh truyền thông giải trí, và các kỹ thuật để áp dụng đưa các nội dung truyền thông vào các loại kênh này. Kết thúc học phần này sinh viên có khả năng phụ trách mảng công việc truyền thông trên kênh giải trí trong các dự án.	3	5	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Studio Tương tác người - máy	Tương tác người-máy tính (HCI) là một ngành học liên quan đến việc thiết kế, đánh giá và triển khai các hệ thống máy tính tương tác cho con người sử dụng và nghiên cứu các hiện tượng chính xung quanh chúng. Trong tương tác giữa người và máy tính, mục tiêu chính là thực hiện phân tích, thiết lập các yêu cầu, thiết kế và đánh giá các hệ thống và sản phẩm tương tác dựa trên máy tính đối với người dùng. Về phương diện tương tác, khóa học bàn đến thiết kế màn hình nhận thức, tri giác (có sự chú ý, ghi nhớ, suy nghĩ, đóng vai và giác quan…) trong trải nghiệm tương tác với người. Mô hình giao tiếp người-máy trong những	3	5	- Dự lớp: 20% - Báo cáo: 30% - Dự án kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ứng dụng kinh doanh, dựa trên không gian ảo, trợ lý ảo, thiết bị di động và người máy. Học phần coi trọng trải nghiệm người dùng trên công nghệ (UX/UI).			
	Studio Công nghệ mới trong truyền thông	Kiến thức học phần này liên quan đến thiết kế truyền thông và sản xuất, vì những công nghệ này sẽ được ứng dụng để thực hiện thiết kế cũng như sản xuất nội dung phù hợp. Các kiến thức về dữ liệu, thế giới điện tử và các công nghệ thông minh sẽ cung cấp cho sinh viên để sinh viên có thể hiểu được các công nghệ nền tảng ở hiện tại và tương lai. Học phần này liên quan đến: Thiết kế cơ bản, Studio 3: Thiết kế đồ họa, Studio 4: Sản xuất truyền thông, Hội thảo 4: Tư duy thiết kế, Trải nghiệm và giao diện người dùng, Dự án 4: Thiết kế và phát triển website, Sáng tạo nội dung truyền thông.	3	6	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Bản thu hoạch: 20% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 40%
	Quản trị khủng hoảng truyền thông	Ngoài việc sở hữu kỹ năng nói và viết xuất sắc, chuyên gia truyền thông chuyên nghiệp ngày nay phải chuẩn bị sẵn sàng để đưa ra các kế hoạch truyền thông xử lý khủng hoảng. Sinh viên sẽ học cách xác định các nhóm truyền thông và người phát ngôn về khủng hoảng, đào tạo người phát ngôn trong việc giao tiếp với các phương tiện truyền thông, thiết lập hệ thống thông báo, xác định các bên liên quan và phát triển các thông điệp chính. Sinh viên sẽ có cơ hội lập một kế hoạch truyền thông xử lý khủng hoảng đầy đủ như một phần của dự án cuối cùng của họ.	1	6	- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 15.00 % - Báo cáo (crisis complan): 30.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Studio Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa là môn học luôn mang tính hiện đại và có sự ảnh hưởng đa chiều tới hầu hết các ngành nghề trong xã hội. Thiết kế đồ họa đóng vai trò quan trọng trong quảng cáo, các hoạt động văn hóa nghệ thuật. Môn học sẽ giúp sinh viên hiểu được quá trình thiết kế, từ những bài tập cơ bản đến những đồ án lớn. Môn học không những truyền đạt tư duy về thiết kế mà còn rèn luyện, phát triển kỹ năng thông qua các phần mềm đồ họa thông dụng hiện nay như Adobe Illustrator, Adobe In design, Blender. Chương trình Thiết kế đồ họa sẽ trang bị cho bạn các kỹ năng để trở thành nhà thiết kế trong các lĩnh vực thiết kế đồ họa, chỉ đạo nghệ thuật, hình ảnh, quảng cáo, vẽ hoạt hình, ấn phẩm, thiết kế tạp chí, thiết	3	2	Đánh giá quá trình theo nhóm 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân) 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kế sách, thiết kế bao bì… Học phần này liên quan đến các môn học: Thiết kế cơ bản, Trải nghiệm và giao diện người dùng, Studio 4: Sản xuất truyền thông, Hội thảo 4: Tư duy thiết kế, Công nghệ mới trong truyền thông, Dự án 4: Thiết kế và phát triển website, Sáng tạo nội dung truyền thông.			
	Studio Sáng tạo nội dung truyền thông	Môn học này liên quan đến thiết kế và sản xuất nội dung, cung cấp cho sinh viên các kiến thức đến hình ảnh, video, chữ viết và các thành phần khác của nội dung truyền thông. Các kỹ thuật về phát triển chiến lược truyền thông và các quy trình để thực hiện các loại nội dung truyền thông. Khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hiện một dự án về sản xuất nội dung truyền thông cho dự án cụ thể. Môn học này liên quan đến: Thiết kế cơ bản, Studio 2: Thiết kế đồ họa, Studio 4: Sản xuất truyền thông, Hội thảo 4: Tư duy thiết kế, Công nghệ mới trong truyền thông, Dự án 4: Thiết kế và phát triển website, Trải nghiệm và giao diện người dùng.	3	3	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Studio Sản xuất truyền thông	Môn học này cung cấp kiến thức nhập môn về lý thuyết và thực hành của sản xuất phương tiện truyền thông. Môn học này bao gồm xem xét tổng thể về các hoạt động truyền thông đương đại và khám phá về các kỹ thuật sản xuất truyền thông. Sinh viên sẽ có cơ hội tạo ra sản phẩm phương tiện truyền thông hỗn hợp bằng cách sử dụng nhiều công nghệ khác nhau. Sinh viên sẽ sáng tạo ra một sản phẩm truyền thông vào cuối học kỳ và đánh giá nghiêm túc về thực hành của mình. Học phần này liên quan đến các môn học: Thiết kế cơ bản, Studio 3: Thiết kế đồ họa, Trải nghiệm và giao diện người dùng, Hội thảo 4: Tư duy thiết kế, Công nghệ mới trong truyền thông, Dự án 4: Thiết kế và phát triển website, Sáng tạo nội dung truyền thông.	4	4	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:10.00 % - Bản thu hoạch: 5.00 % - Audio slideshow: 20.00 % - Online documentary : 20.00 % - Major media production: 40.00 %
	Studio Animation	Môn học Animation studio cung cấp các đạt kiến thức thực tế về mô hình 3D & hoạt hình liên quan đến nghiên cứu về công nghệ đa phương tiện, kỹ thuật và kỹ năng để tạo mô hình 3D và hoạt ảnh bằng các công cụ phần mềm chuyên dụng. Sinh viên sẽ nắm được các nguyên tắc cơ bản của mô hình 3D, các nguyên tắc cơ bản của hoạt hình và các khía cạnh kỹ thuật của hoạt hình và mô hình 3D. Bao gồm	4	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các chủ đề như mô hình hóa, kết cấu, ánh sáng và hoạt hình. Mục tiêu của khóa học dạy cho sinh viên các khái niệm cơ bản, kỹ thuật và phần mềm cần thiết để tạo mô hình kỹ thuật số ba chiều và hoạt hình. Đến cuối khóa học, sinh viên sẽ có thể tạo các mô hình và hoạt hình 3D chính xác và hấp dẫn. Bên cạnh đó môn học cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng hợp tác và thực hành nghề nghiệp.			
	Studio Dựng hình và kết xuất	Môn học "Modelling và Rendering" là một khoá học chuyên sâu trong lĩnh vực đồ họa 3D và thiết kế đa phương tiện. Blender là một phần mềm mã nguồn mở mạnh mẽ, được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp điện ảnh, truyền thông và phát hành game. Môn học này thường được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản và nâng cao trong việc sáng tạo, mô hình hóa và hiển thị các đối tượng 3D.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Trải nghiệm và giao diện người dùng	Sinh viên trong khóa học này sẽ hiểu được nguyên lý và quy trình trong thiết kế UI/UX, đồng thời nắm rõ tư duy thiết kế trong việc đáp ứng nhu cầu của người dùng và cho họ trải nghiệm tốt nhất. Ngoài ra sinh viên cũng sẽ được hướng dẫn cách nghiên cứu, phân tích đối tượng người dùng để từ đó tạo ra các thiết kế UI/UX cho sản phẩm, phù hợp với thị hiếu của người dùng và mục đích của doanh nghiệp. Ngoài các buổi học lý thuyết, khóa học có sự kết hợp với các buổi thực hành, seminar để sinh viên có thể vận dụng các kỹ năng, kiến thức trong việc xây dựng, thiết kế sản phẩm cho riêng mình. Học phần này liên quan đến các môn học: Thiết kế cơ bản, Studio 3: Thiết kế đồ họa, Studio 4: Sản xuất truyền thông, Hội thảo 4: Tư duy thiết kế, Công nghệ mới trong truyền thông, Dự án 4: Thiết kế và phát triển website, Sáng tạo nội dung truyền thông.	3	5	Đánh giá quá trình theo nhóm 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân) 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm 50%
	Dự án Thiết kế và phát triển website	Trong khóa học này, bạn sẽ có được kiến thức nền tảng về việc tạo trang web và có thể áp dụng nó vào việc lập kế hoạch, thiết kế và phát triển trang web portfolio của riêng bạn trong suốt học kỳ sử dụng WordPress. Hơn nữa, bạn có thể tạo các trang web; blog về các hoạt động của bạn; và tích hợp phương tiện truyền thông xã hội vào sự hiện diện trực tuyến của bạn. Sinh viên sẽ áp dụng các kỹ năng thiết kế, kiểu chữ và phần mềm đã học trước đó để tạo, tổ chức và cấu trúc nội dung	3	6	Đánh giá quá trình theo nhóm 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân) 20% Đánh giá cuối kỳ theo nhóm 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sao cho rõ ràng và có tác động thông qua việc sử dụng kiểu chữ, màu sắc, hình ảnh và tính tương tác bằng WordPress.			
	Studio Sản xuất phương tiện truyền thông số	Học phần này liên quan đến kiến thức về các sản phẩm truyền thông số của thời đại mới. Trong suốt học phần này sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức về các khái niệm cơ bản về truyền thông đa phương tiện, các sản phẩm liên quan đến truyền thông và kỹ thuật số và các yếu tố xu hướng xã hội tác động đến các sản phẩm truyền thông số. Kết quả học tập của môn học này sẽ giúp sinh viên có khả năng điều phối quy trình cơ bản để ra một sản phẩm truyền thông số đã phương tiện. Sinh viên cũng nâng cao khả năng làm việc đội nhóm và học hỏi kinh nghiệm thực tế từ các doanh nghiệp và các chuyên gia trong ngành truyền thông. Các kỹ năng của học phần này sẽ giúp ích cho sinh viên khi làm việc trong một dự án thực tế và các công việc có liên quan cùng lĩnh vực.	3	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kết nối mạng lưới xã hội	Môn học này liên quan đến lĩnh vực phát triển mối quan hệ xã hội. Trong suốt khoá học, sinh viên sẽ được học cá mạng lưới trong xã hội thời nay. Môn học này cũng cung cấp cho sinh viên cá kỹ năng cũng như khả năng tận dụng được tính chất của mạng lưới xã hội để thực hiện truyền thông.	1	1 hoặc 2	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Lãnh đạo và xây dựng đội ngũ năng động	The course provides students skills in practice leadship to work in team. During the course, students will learn about leadership skill and teamworks skills .This course is related to the following courses: xxx	1	1 hoặc 2	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Quản trị bản thân	Học phần này liên quan đến kiến thức về tâm lý và nhân sự. Trong suốt học phần này sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức tính cách, và nhiều yếu tố khác nữa liên quan đến một con người ở phạm phù tâm lý. Học xong môn học này sinh viên có khả năng xác định và quản trị bản thân	1	1 hoặc 2	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:20.00 % - Thuyết trình:5.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		với định hướng tốt đẹp và giá trị hơn. Các kỹ năng ở học phần này sẽ được áp dụng trong mọi mặt của cuộc sống.			- Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:40.00 %
	Tư duy tích cực và thông minh cảm xúc	Mục đích của môn học Tư duy tích cực và thông minh cảm xúc là nhằm phát triển kỹ năng làm việc hiệu quả. Thông minh cảm xúc giúp người học tổ chức và khám phá cảm xúc của họ, từ đó biết cách quản lý cảm xúc trong các tình huống giao tiếp. Bên cạnh đó, thông minh cảm xúc và tư duy tích cực sẽ giúp người học có sự đồng cảm với người khác, để kết nối và giao tiếp với mọi người hiệu quả hơn. Ngoài ra, khóa học sẽ áp dụng phương pháp thiền định để cải thiện khả năng quản lý cảm xúc. Bên cạnh thông minh cảm xúc là tư duy tích cực, với nội dung của chủ đề này sẽ giúp sinh viên hiểu đúng đắn về cuộc sống, công việc, các mối quan hệ, thành công và cả thất bại từ đó họ sẽ có thái độ, hành động đúng đắn trong mọi hoàn cảnh. Khóa học cũng sẽ giúp người học xây dựng và phát triển sơ đồ tư duy tích cực cho người học.	1	1 hoặc 2	- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Bản thu hoạch: 20.00 % - Thuyết trình: 5.00 % - Báo cáo: 5.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 40.00 %
	Tham quan thực tế		1	5	
	Thực tập	Thực tập tốt nghiệp, kết quả hợp tác đào tạo giữa UEH, giữa khoa KDQTM và doanh nghiệp là một hình thức của học phần “Thực tập và tốt nghiệp” và được quy định chi tiết trong chương trình đào tạo từng ngành / chuyên ngành của khoa Kinh doanh quốc tế – Marketing. Với mục đích giúp sinh viên vận dụng, cũng như củng cố và bổ sung những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn theo ngành học. Đồng thời, Thực tập tốt nghiệp còn giúp sinh viên rèn luyện phương pháp, kỹ năng làm việc, kỹ năng tổ chức tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thị trường lao động ngay sau khi kết thúc quá trình đào tạo.	3	6	
	Thực tập tốt nghiệp		7	7	
54	**Ngành Công nghệ tài chính**				

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thống kê ứng dụng	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	1	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dùng trong tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Học phần minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học. Học phần sẽ trang bị những kiến thức sau: - Logic và các phương pháp chứng minh. - Những khái niệm số học cùng các hệ đếm cần thiết. - Những khái niệm, tính chất và các loại quan hệ. - Những khái niệm, tính chất và các loại đồ thị. Bài toán kinh điển đường đi Euler. - Đường đi Hamilton và thuật toán tìm đường đi ngắn nhất Dijkstra. - Những khái niệm, tính chất và các loại cây. Cây bao trùm và các thuật toán tìm kiếm cần thiết. - Cấu trúc đại số Boole và phương pháp cực tiểu hóa các hàm Boole.	3	1	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress.	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience	2	2	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp	1	1	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50% * Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	An ninh thông tin	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về an ninh thông tin (ANTT), các vấn đề phổ biến của ANTT đối với phần mềm, HTTT và thiết bị công nghệ thông minh. Đồng thời rèn luyện kỹ năng vận dụng các phương pháp, công cụ ANTT để đảm bảo an toàn và an ninh cho phần mềm, thiết bị công nghệ thông minh, HTTT của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% --Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	2	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình căn bản	Học phần nhằm cung cấp những kỹ năng tổng quan về tư duy lập trình cơ bản và kiến thức để có thể sử dụng một ngôn ngữ để lập trình mức độ cơ bản. Ngôn ngữ được sử dụng trong học phần là R. Học phần trình bày nội dung cơ bản dành cho người mới bắt đầu lập trình; ở trình độ đại học, người học bắt buộc cần có tư duy logic và suy luận lập trình. Kết thúc học phần, người học có khả năng: (1) tư duy, phân tích, suy luận và trình bày vấn đề bằng sơ đồ khối mô tả vấn đề cần giải quyết dưới góc độ lập trình; (2) nắm vững những cấu trúc dữ liệu cơ bản; (3) sử dụng ngôn ngữ R để lập trình cơ bản, sử dụng thành thạo các cấu trúc dữ liệu cơ bản, cấu trúc rẽ nhánh và lặp.	3	2	-Dự lớp: 10% -Bài tập dự án cá nhân: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được	3	3	-Dự lớp: 10 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	liệu và giải thuật	tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.			-Thảo luận: 0 % -Bản thu hoạch: 0 % -Thuyết trình: 0 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Máy học căn bản	Học phần máy học cơ bản giới thiệu những kiến thức và kỹ năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ máy học nhằm đáp ứng nhu cầu của những người học đang đang thực hiện nghiên cứu ứng dụng hoặc đang thực hiện các công tác quản trị, khai thác dữ liệu. Thông qua học phần, người học có thể nắm bắt được những nội dung cơ bản về máy học và các ứng dụng cơ bản như: hiểu các nguyên tắc cơ bản của máy học, các mô hình máy học cơ bản, các ứng dụng hiện tại của máy học và có khả năng bắt đầu độc lập các dự án nghiên cứu liên quan đến ứng dụng máy học. Các nội dung chính của học phần bao gồm: tổng quan về máy học, các mô hình học máy hồi quy tuyến tính, các mô hình học máy phân loại, các mô hình học máy clustering và mạng nơ ron.	3	4	- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 10.00 % - Thuyết trình và bài tập: 30.00 % - Làm dự án kết thúc học phần: 50.00 %
	Quản trị đổi mới sáng tạo	Học phần Quản trị đổi mới sáng tạo cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về quản lý đổi mới, cách quản lý đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cũng như xây dựng hiểu biết về những thách thức và cơ hội mà quan đến vấn đề này. Các doanh nghiệp lớn và nhỏ đều phải đối mặt giải quyết các khái niệm phức tạp và kiến thức về đổi mới sáng tạo, điều này không chỉ đòi hỏi việc hình thành ý tưởng sáng tạo mà còn phải quản lý các ý tưởng sáng tạo. Do đó, môn học này, sinh viên được học về quá trình đổi mới, cách tạo ra các ý tưởng và đánh giá ý tưởng. Thông qua đó, cung cấp các phương pháp và công cụ để nghiên cứu, phát triển, và quản lý đổi mới sáng tạo bền vững.	3	5	-Dự lớp: % -Thuyết trình: 15% -Báo cáo: 15% -Thảo luận tình huống: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu	Học phần Phương pháp nghiên cứu giúp cho người học có kiến thức, kỹ năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công nghệ tài chính. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh	2	1	- Đề tài nhóm: 50.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất	3	2	-Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	toán	về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...			-Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Kinh tế lượng tài chính	Môn học Kinh tế lượng Tài chính nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về thống kê và các phương pháp định lượng cho mục đích suy luận thống kê và kiểm định các giả thuyết trong tài chính bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực. Từ việc dạy và học môn học này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức áp dụng phân tích định lượng ứng dụng và kỹ thuật phân tích hồi quy để phát triển và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, kiểm định các mối quan hệ nếu có giữa các biến số tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính…Bên cạnh đó sinh viên cũng có khả năng sử dụng dữ liệu lịch sử để thực hiện dự báo về xu hướng của những biến số tài chính quan trọng trong tương lai mà ngày nay có rất nhiều ứng dụng quan trọng trong thế giới thực. Môn học này cũng giới thiệu cho sinh viên một số phần mềm phổ biến như Stata, R-package mà hiện đang được sử dụng rộng rãi bởi các nhà phân tích tài chính và các nhà nghiên cứu học thuật lĩnh vực tài chính nhằm đảm bảo họ sẽ thành thạo trong việc sử dụng máy tính xử lý các mô hình kinh tế lượng từ đơn giản đến phức tạp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công việc nghiên cứu cũng như cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.	3	4	- Dự lớp, thảo luận và bài tập (theo nhóm): 50 % - Đề án môn học (theo cá nhân): 50%
	Lý thuyết tài chính	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng về tiền tệ và hệ thống tài chính bao gồm các vấn đề về tiền tệ, hệ thống thanh toán, cung tiền và tăng trưởng kinh tế cũng như tổng quan về các công cụ tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, môn học này cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa lãi suất, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và các công cụ chính giao dịch trên thị trường tài chính như cổ phiếu, trái phiếu.	3	3	ØĐánh giá giữa kỳ Tham dự lớp: 5% Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, bài tập thực hành: 25% Thuyết trình nhóm: 20% ØĐánh giá cuối kỳ: Thi kết thúc học phần: 50 % Chú ý: Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp các kiến thức nền tảng về tỷ giá hối đoái, sự hình thành và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Cuối cùng người học sẽ được tìm hiểu nhóm kiến thức bao quát về lĩnh vực ngân hàng, quản trị ngân hàng, vai trò của Ngân hàng Trung Ương, quá trình cung tiền và việc thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.			
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.	3	3	-Dự lớp và thảo luận: 15% -Bài tập nhóm: 10% -Bài kiểm tra LMS: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị trường và các định chế tài chính	Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề tổng quan về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian trên thị trường. Hoạt động của các thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường thế chấp và thị trường ngoại hối được mô tả chi tiết. Đồng thời, hoạt động của các định chế tài chính trung gian bao gồm ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm… cũng được thảo luận để thấy rõ vai trò cũng như vị trí của các định chế trên thị trường.	3	3	-Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60%
	A.I. trong tài chính - ngân hàng	Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu các kiến thức cơ bản về Học máy (machine learning) và Trí tuệ nhân tạo (AI) và các ứng dụng của nó trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Trong đó giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng.	3	6	- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: : 10.00 % - Thuyết trinh và bài tập : 30.00 % - Làm dự án kết thúc học phần: 50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Chuỗi khối và tài sản crypto	Khóa học này giới thiệu các loại tài sản crypto, công nghệ chuỗi khối và các ứng dụng. Môn học thảo luận về các vấn đề liên quan đến chuỗi khối và tiền điện tử và giải thích cách cung cấp bảo mật khác nhau thông qua các thuật toán, khuôn khổ, phương pháp tiếp cận, kỹ thuật và cơ chế. Khóa học này cũng cung cấp kiến thức về blockchain liên quan đến các công nghệ khác như IoT, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, đề xuất các vấn đề pháp lý, rủi ro và các giải pháp quản lý và hàm ý chính sách.	3	6	- Dự lớp: 10.00 % - Thuyết trình: 20.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Đầu tư tài chính	Môn học này nghiên cứu về các lý thuyết và thực tiễn liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư tài chính. Với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu kết hợp đào tạo những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của một số lĩnh vực nghề nghiệp như phân tích đầu tư, quản lý danh mục đầu tư tại các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, ngân hàng và các định chế tài chính khác. Môn học được mở đầu bằng những kiến thức cơ bản về môi trường đầu tư, các loại tài sản đầu tư cũng như cách thức các chứng khoán được giao dịch trên thị trường và hoạt động của các quỹ đầu tư. Sau đó, sinh viên tiếp tục được khám phá các chủ đề chuyên sâu về rủi ro - tỷ suất sinh lợi; các lý thuyết về phân bổ tài sản; cách thức định giá cổ phiếu, định giá trái phiếu làm cơ sở để thực hành thiết lập các danh mục và quản lý danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu và ràng buộc của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trên thị trường tài chính.	3	5	Quá trình 50% Dự lớp 5% Kiểm tra trắc nghiệm LMS (2-3 bài)10% Bài tiểu luận nhóm 15% Kiểm tra giữa kỳ 20% Thi kết thúc học phần 50%
	Lập trình ứng dụng	Học phần này giới thiệu các khái niệm cơ bản trong lập trình máy tính với trọng tâm là các ứng dụng kinh doanh. Sinh viên sẽ phát triển sự hiểu biết về logic lập trình cơ bản và học cách sử dụng các cấu trúc lập trình cơ bản để giải quyết các vấn đề kinh doanh. Sinh viên được giới thiệu về mô hình hướng đối tượng, chu trình phát triển chương trình và các nguyên tắc lập trình. Chương trình bao gồm các khái niệm cơ bản về lập trình hướng đối tượng, nguyên tắc thiết kế chương trình, cấu trúc lập trình, kiểu và cấu trúc dữ liệu, kiểm tra chương trình và gỡ lỗi. Nhấn mạnh vào việc triển khai các chương trình có cấu trúc thủ tục, cùng với giao diện người dùng đồ họa và mã hướng sự kiện. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ có thể thiết kế, viết mã, kiểm tra và gỡ lỗi các	3	5	- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo dự án: 40.00 % - Dự án kết thúc học phần: 40.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chương trình dựa trên các yêu cầu kinh doanh bằng ngôn ngữ lập trình đã chọn.			
	Ngân hàng số và công nghệ tài chính	Học phần "Ngân hàng số và tài chính công nghệ" cung cấp cho sinh viên đại học các kiến thức chuyên sâu về cơ chế, tác động của công nghệ đến các hoạt động của ngân hàng thương mại và các cơ chế giám sát truyền thống, đặc biệt là các nhân tố liên quan đến các đột phá về công nghệ số của ngân hàng, rộng hơn nữa là của tài chính công nghệ, những thay đổi về hành vi của khách hàng, xu hướng phát triển tương lai của tiền tệ, sự cạnh tranh, các vấn đề pháp lý và quản lý.	3	5	- Dự lớp:10.00 % - Thuyết trình: 20.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Quản trị, trách nhiệm và đạo đức trong tài chính	Môn học "Quản trị, Trách nhiệm và Đạo đức trong Tài chính" được thiết kế đặc biệt nhằm trang bị cho người học những kiến thức mới được khai phá trong giai đoạn gần đây của kinh tế học tài chính: Thứ nhất, giám sát công ty cổ phần (Corporate governance) bao gồm các chính sách của công ty và luật lệ mà qua đó nó điều chỉnh và định hình cách thức mà một công ty cổ phần sẽ được kiểm soát và vận hành như thế nào. Người học sẽ được trang bị các kỹ năng cơ bản để đánh giá chất lượng hệ thống giám sát quản trị mà từ đó sẽ làm giảm những mâu thuẫn tiềm tàng giữa các bên có lợi ích liên quan, và do vậy, làm gia tăng giá trị công ty. Bên cạnh đó, môn học sử dụng các kiến thức mới từ các nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực tài chính về mối quan hệ giữa quản trị, giám sát doanh nghiệp và các hoạt động, quyết định tài chính của doanh nghiệp. Thứ hai, môn học giới thiệu khái niệm Đạo đức trong tài chính thông qua nhiều cách tiếp cận hiện đại. Đạo đức là vấn đề rất quan trọng mà các nhà quản lý, nhà đầu tư cần phải hiểu rõ khi làm việc trong lĩnh vực tài chính. Sinh viên sẽ được giới thiệu và thảo luận về các cạm bẫy đạo đức trong tài chính khiến các nhà quản trị cũng như nhà đầu tư dễ bị sa vào trong quá trình điều hành và đầu tư. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về giá trị tăng thêm của đạo đức doanh nghiệp trong bối cảnh phát triển bền vững thông qua các bằng chứng thực nghiệm từ nghiên cứu khoa học mới nhất trong lĩnh vực tài chính và quản trị. Thứ ba, môn học giới thiệu và đi sâu vào khái niệm Trách nhiệm xã hội	3	5	- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 10.00 % - Bản thu hoạch: 20.00 % - Thuyết trình: 10.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của doanh nghiệp (Social Responsibility) và mối quan hệ của nó tới các chính sách tài chính và hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là một tổng hòa các mối quan hệ lành mạnh và có tính đóng góp cao giữa doanh nghiệp và xã hội, người lao động cũng như môi trường sống. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là một hướng phát triển bền vững được chú trọng trong lĩnh vực tài chính trên thế giới trong hai thập niên gần đây.			
	Tài chính quốc tế	Môn học Tài chính quốc tế cung cấp cho người học kiến thức để phân tích mối liên hệ giữa 3 vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng và có liên quan mật thiết đến nhau trong một nền kinh tế mở đó là tỷ giá, chiều hướng vận động của dòng vốn và khủng hoảng tài chính. Để làm điều đó, môn học này trang bị cho học viên kiến thức về các lý thuyết kinh điển trong tài chính quốc tế thể hiện mối tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá; sự thực thi các chính sách tỷ giá hối đoái của chính phủ và các mô hình khủng hoảng tài chính xảy ra trong vài thập niên trở lại đây.	3	4	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Bài test LMS: 10 % -Thi giữa học phần: 20 % -Thi kết thúc học phần: 50 % * Bài thi cuối kỳ nhỏ hơn hoặc bằng 3, điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số.
	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng	Học phần Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng giới thiệu những kiến thức và kỹ năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu của những người học đang thực hiện nghiên cứu ứng dụng hoặc đang thực hiện các công tác nghiên cứu, quản trị, khai thác dữ liệu. Thông qua học phần, người học có thể nắm bắt được những nội dung về xử lý ngôn ngữ tự nhiên và các ứng dụng của xử lý ngôn ngữ tự nhiên như: hiểu các nguyên tắc xử lý ngôn ngữ tự nhiên, các mô hình máy học sử dụng để xử lý ngôn ngữ tự nhiên, các ứng dụng hiện tại của xử lý ngôn ngữ tự nhiên và có khả năng bắt đầu độc lập các dự án nghiên cứu liên quan đến ứng dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên.	3	5	- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình và bài tập : 30.00 % - Làm dự án kết thúc học phần: 50.00 %
	Nhập môn tương tác người - máy	Tương tác người-máy tính (HCI) là một ngành học liên quan đến việc thiết kế, đánh giá và triển khai các hệ thống máy tính tương tác cho con người sử dụng và nghiên cứu các hiện tượng chính xung quanh chúng.	3	4	- Dự lớp:20.00 % - Báo cáo:30.00 % - Dự án thúc học phần:50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Trong tương tác giữa người và máy tính, mục tiêu chính là thực hiện phân tích, thiết lập các yêu cầu, thiết kế và đánh giá các hệ thống và sản phẩm tương tác dựa trên máy tính đối với người dùng. Về phương diện tương tác, khóa học bàn đến thiết kế màn hình nhận thức, tri giác (có sự chú ý, ghi nhớ, suy nghĩ, đóng vai và giác quan…) trong trải nghiệm tương tác với người. Mô hình giao tiếp người-máy trong những ứng dụng kinh doanh, dựa trên không gian ảo, trợ lý ảo, thiết bị di động và người máy. Học phần coi trọng trải nghiệm người dùng trên công nghệ (UX/UI).			
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	3	6	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Khoa học dữ liệu nâng cao	Học phần này giúp người học phân tích dữ liệu thực hành hướng đến giải quyết các vấn đề trong thế giới thực thông qua các kỹ năng thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu bằng ngôn ngữ lập trình Python và khác. Nội dung học phần bao gồm giới thiệu về cấu trúc dữ liệu, phân tích dữ liệu khám phá, suy luận và mô hình thống kê, học máy và phân tích dữ liệu đa chiều. Người học được đào tạo các kỹ năng cần thiết để phát triển các sản phẩm dữ liệu bao gồm; các báo cáo có thể tái tạo có thể được sử dụng để truyền đạt hiệu quả các kết quả từ phân tích dữ liệu. Học phần gồm một dự án khoa học dữ liệu sẽ được thực hiện trong một nhóm nhỏ cho một khách hàng thực sự từ doanh nghiệp. Trong đó gồm quản lý dự án, đặc tả yêu cầu, thiết kế, mã hóa, thu thập và quản lý dữ liệu, thử nghiệm, lập tài liệu và trình bày.	3	6	- Dự lớp:20.00 % - Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Phát triển và	Học phần cung cấp những kiến thức kỹ thuật cơ bản giúp người học có	3	6	- Dự lớp: 20.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thiết kế Web	thể thiết kế và phát triển web ứng dụng trong kinh tế/kinh doanh. Người học được giới thiệu từ kiến thức tổng quan về môi trường Web và Internet, mô hình kiến trúc chủ khách (client-server) của các ứng dụng web, đến các bước cụ thể để thiết lập một website, ngôn ngữ lập trình website từ cơ bản đến nâng cao. Ngoài ra, dịch vụ khai thác và tối ưu website trong kỷ nguyên số cũng được giới thiệu để sinh viên nắm bắt và ứng dụng vào thực tiễn (web 1.0, 2.0, 3.0; social media…). Môn học này theo hình thức dự án, sinh viên sẽ theo một dự án thiết kế website ngay từ đầu môn để nắm công nghệ xây dựng ứng dụng web, tối ưu website, biện pháp bảo mật ứng dụng web và cập nhật những khuynh hướng phát triển website trên các nền tảng giao diện đa phương tiện.			- Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Trực quan hóa dữ liệu	Học phần này tập trung vào việc xây dựng các kỹ năng sáng tạo và nghiệp vụ để chuyển đổi dữ liệu thành các báo cáo trực quan nhằm mục đích tạo ra sự hiểu biết, nhận thức, suy luận và đơn giản hoá thông tin. Sinh viên sẽ học cách sử dụng phần mềm để nhập, tổ chức và trực quan hóa dữ liệu nhấn mạnh việc áp dụng các nguyên tắc thiết kế đồ hoạ, nghệ thuật tri giác và tâm lý học tri giác tạo ra các biểu đồ và trang tổng quan rõ ràng, trang nhã truyền tải được nội dung cốt yếu của sự thấu hiểu, thông điệp hoặc đề xuất được chắt lọc từ dữ liệu. Sinh viên sẽ làm quen với các kỹ thuật trực quan hóa dữ liệu khám phá và giải thích để thuyết trình và kể chuyện. Ngoài ra, sinh viên sẽ làm việc cùng nhau trong các dự án nhóm để phát triển các kỹ năng trực quan hoá dữ liệu từ một dự án kinh doanh hay sáng tạo công nghệ, từ đó hoàn thiện các năng lực; tư duy bằng hình ảnh, phân tích dữ liệu, chọn công nghệ trực quan hoá, thiết kế hướng người đọc và chuẩn hoá/đạo đức dữ liệu.	3	6	- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Chiến lược Marketing đổi mới sáng tạo	Đổi mới sáng tạo Marketing là khoá học thiết kế nhằm vào giải pháp đưa sản phẩm và dịch vụ ra thị trường thành công trong điều kiện liên tục sáng tạo. Môi trường thực thi marketing luôn có những thách thức từ cạnh tranh và thay đổi của khách hàng/người tiêu dùng, vì vậy áp dụng đổi mới sáng tạo phải hướng đến giải quyết các vấn đề cạnh tranh trong marketing từ nhận diện cơ hội thị trường, thiết kế sản phẩm/dịch	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: 40% -Thuyết trình: % -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vụ, kênh marketing hữu hiệu hay những giải pháp dịch vụ cũng như xây dựng thương hiệu. Khoá học được thiết kế 3 phần; phần đầu giới thiệu bản chất sáng tạo trong marketing, chiến lược đổi mới sáng tạo và những ứng dụng đổi mới sáng tạo trong trải nghiệm khách hàng, sản phẩm, phân phối/bán hàng và xây dựng thương hiệu. Phần hai hướng dẫn nghiên cứu tình huống marketing phải áp dụng đổi mới sáng tạo nhằm giúp tăng khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề. Cuối cùng là thực hành kỹ năng áp dụng kiến thức bằng một dự án cho một sản phẩm/thương hiệu cụ thể.			-Thi kết thúc học phần: 40%
	Kinh doanh quốc tế	Môn học đề cập đến những nội dung sau: giới thiệu chung về toàn cầu hóa và các loại hình kinh doanh quốc tế; Tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế và những yếu tố tạo sự khác biệt giữa các quốc gia; Giới thiệu các chiến lược kinh doanh quốc tế căn bản và các mô hình tổ chức tương ứng; Những vấn đề các nhà quản trị kinh doanh quốc tế thường gặp khi điều hành các hoạt động chức năng.	3	6	Chuyên cần / Tham gia đóng góp ý kiến, thảo luận trên lớp 05% Báo cáo giải quyết tình huống / Thuyết trình bài nghiên cứu 30% Tiểu luận (bản in)15% Thi cuối khóa 50%
	Lãnh đạo trong thời đại số	Nhà lãnh đạo ngày nay coi chuyển đổi số trong tổ chức là một khát khao/mong muốn và cấp thiết. Vì vậy, các nguyên lý lãnh đạo chung đang bị chi phối trong điều kiện kỹ thuật số, mặc dù những nguyên tắc lãnh đạo chung vẫn còn giá trị. Học phần này đề cập những vấn đề mới từ kỹ thuật số trong lãnh đạo như: kỹ thuật số/chuyển đổi số từ quan điểm chiến lược, lãnh đạo tổ chức cạnh tranh/thích nghi thay đổi số, phương pháp lãnh đạo mới/trong kỹ thuật số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Sinh viên sau khi học, khái niệm về lãnh đạo kỹ thuật số, khả năng lãnh đạo bền vững và thích nghi với văn hóa đổi mới sáng tạo và cạnh tranh trong kỷ nguyên 4.0.	3	6	- Dự lớp: 20.00 % - Báo cáo:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Văn hóa đổi mới sáng tạo	Học phần này giúp người học hiểu được tầm quan trọng của văn hóa đổi mới sáng tạo trong quá trình đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp. Người học được cung cấp kiến thức để định vị văn hóa đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp, hiểu những rào cản doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình hình thành văn hóa đổi mới sáng tạo. Thông qua việc đánh giá thực trạng văn hóa đổi mới sáng tạo tại một doanh nghiệp cụ thể, người học có thể vận dụng kiến thức để hiểu được doanh nghiệp	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: % -Báo cáo: 40% -Thi giữa học phần: % -Thi kết thúc học phần: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cần làm gì để xây dựng và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo.			
	Quản lý danh mục đầu tư	Môn học này bao quát các vấn đề cơ bản của quản lý danh mục đầu tư. Sinh viên được trang bị chuyên sâu về các kiến thức nền tảng bao gồm: (i) các khái niệm về rủi ro và tỷ suất sinh lợi danh mục; (ii) tiến trình đầu tư bao gồm phân bổ vốn và phân bổ tài sản rủi ro tối ưu; (iii) các mô hình chỉ số, mô hình định giá tài sản vốn và lý thuyết kinh doanh chênh lệch giá; (iv) đánh giá thành quả danh mục. Phần còn lại tập trung vào thực hành quản lý danh mục. Người học có thể vận dụng các hiểu biết của mình để phân tích và thực hành phân bổ vốn và quản lý danh mục đầu tư gồm vốn cổ phần và các chứng khoán có thu nhập cố định. Đặc biệt người học sẽ nắm bắt các chiến lược quản lý danh mục năng động cũng như chính sách và khuôn khổ đầu tư của tổ chức CFA.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Môn học này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.	3	6	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20% •Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Sản phẩm phái sinh	Môn học Sản phẩm Phái Sinh cung cấp những kiến thức hiện đại về các sản phẩm phái sinh phổ biến trên thị trường quốc tế lẫn Việt Nam, từ đó trang bị cho người học nền tảng cho việc xây dựng các chiến lược phòng ngừa và quản trị rủi ro tài chính cho bản thân cá nhân các nhà đầu tư lẫn các tổ chức kinh tế. Các công cụ tài chính phái sinh như	3	6	●Dự lớp: 10 % ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 20% ●Thảo luận nhóm: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, hợp đồng hoán đổi và quyền chọn cho phép nhà quản lý rủi ro giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ những rủi ro không mong muốn mà công ty đang phải đối mặt, do đó cho phép công ty tập trung vào lợi thế so sánh của mình. Môn học này trình bày các nội dung liên quan đến: các khái niệm cơ bản về sản phẩm phái sinh sinh, cấu trúc và hoạt động của thị trường phái sinh, các nguyên tắc và phương pháp định giá các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps).			trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Tài chính khởi nghiệp	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học,… Môn học tài chính khởi nghiệp được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp khởi nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp khởi nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà khởi nghiệp, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà khởi nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp khởi nghiệp. Môn học này được chia làm 4 phần: Phần một cung cấp những kiến cơ bản về khởi nghiệp như phát triển ý tưởng kinh doanh, xác định và đánh giá các cơ hội khởi nghiệp, vai trò, các nguyên tắc của tài chính khởi nghiệp và vấn đề tài trợ khởi nghiệp Phần hai cung cấp các kiến thức về tổ chức và vận hành một doanh nghiệp khởi nghiệp, giải quyết cách thức và từ đó các nhà khởi nghiệp gia tăng vốn, sử dụng các thông tin tài chính đánh giá kết quả tài chính và kết quả hoạt động để ra quyết định Phần ba giải quyết các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật giá trị tiền tệ theo thời gian, các hoạt động hoạch định trong tương lai như quản trị	3	6	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Tiểu luận: thực hiện theo nhóm từ 5-7 sinh viên -Thi giữa học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 60 phút -Thi kết thúc học phần: Tự luận (Bao gồm cả lý thuyết và bài tập, không sử dụng tài liệu) trong thời gian 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dòng tiền, các loại vốn và chi phí của hoạt động tài trợ, dự báo và lập kế hoạch tài chính Phần cuối cùng sẽ đi vào giới thiệu các phương pháp xác định giá trị của một doanh nghiệp khởi nghiệp và cách thức thu hoạch giá trị đầu tư dự án khởi nghiệp thông qua chiến lược rút lui/thoái vốn (Exit strategy). Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: • Môn học này là điều kiện cần thiết để học môn Thẩm định dự án, Lập kế hoạch kinh doanh và Quản trị rủi ro Kiến thức của môn học này có thể vận dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc.			
	Dự án	Môn học cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản về phương pháp xây dựng dự án và cách kết hợp với tư duy thiết kế để thực hiện một dự án nghiên cứu nhỏ. Sinh viên sẽ học cách xây dựng câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu theo yêu cầu, và từ đó trình bày kết quả dự án. Đồng thời, sinh viên sẽ áp dụng quy trình tư duy thiết kế để xác định và giải quyết các vấn đề thực tế. Học phần này giúp phát triển khả năng phân tích, sáng tạo và tư duy phản biện trong việc giải quyết các vấn đề trong thực tiễn xã hội. Kết quả học tập bao gồm việc hoàn thiện một dự án nghiên cứu với tính ứng dụng cao và giải quyết vấn đề của xã hội.	3	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Học kỳ doanh nghiệp		10	7	
55	**Ngành Marketing, chương trình Công nghệ marketing**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.			
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive	3	3	- Class attendance and participation: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	vực Kinh doanh (HP2)	mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			- LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững.	2	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần này cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế, kinh doanh và xã hội. Các phương pháp này bao gồm: thống kê suy diễn, suy diễn trong trường hợp mẫu nhỏ hay không chuẩn, ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm làm công cụ hỗ trợ cho các xử lý thống kê nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và gia tăng độ chính xác của kết quả tính toán; cho sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, …	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Học phần giúp trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh và Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Enterprise Resource Planning (Supply chain Management)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm ERP. Các thành phần chính trong một hệ thống ERP và mối liên hệ giữa chúng với hệ thống thông tin, qui trình chức năng – nghiệp vụ của doanh nghiệp. Cụ thể là: Hiểu rõ ERP là gì? Mục tiêu và các thành phần chính trong hệ thống ERP.	2	6	- Dự lớp: 10.00 % - Bài tập cá nhân: 10.00 % - Kiểm tra giữa kỳ: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 60.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nắm vững quá trình hình thành và phát triển hệ thống phần mềm ERP. Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của phân hệ SCM, cụ thể là các phần Product Management Procurement Trading Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được thực hành minh họa trên hệ thống ERP cụ thể. Nội dung học phần gồm: Cung cấp các khái niệm trong ERP bao gồm: Thành phần chính trong một hệ thống ERP Cách thức hoạt động của hệ thống ERP Hiểu rõ mục tiêu của ERP muốn hướng tới Cách thức áp dụng ERP trong doanh nghiệp Giới thiệu về hệ thống Microsoft Dynamicx AX. Khởi tạo và quản lý dữ liệu về sản phẩm cùng các thông sồ liên quan trên hệ thống Dynamic AX Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Procurment, thực hành trên hệ thống Dynamix AX. Hiểu rõ nguyên lý của các quy trình Trading, thực hành trên hệ thống Dynamix AX.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.			- Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Nguyên lý kế toán	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kế toán - một trong những công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp. Học phần này này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán như: bản chất, nguyên tắc của kế toán, hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán, ...	3	4	-Dự lớp: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong	3	3	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Cấu trúc và cơ sở dữ liệu	Giới thiệu về lập trình cho khoa học dữ liệu là học phần giúp sinh viên làm quen với đặc điểm của dữ liệu, cách thức cơ bản sử dụng Python để phục vụ mục đích thu thập, phân tích dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu cũng như cung cấp kiến thức nền tảng cho việc thực hiện các ứng dụng chuyên sâu cho Công nghệ Marketing.	3	2	- Dự lớp:10.00 % - Bài tập:40.00 % - Dự án kết thúc học phần:50.00 %
	Hệ thống thông tin quản lý	Học phần giới thiệu các khái niệm, vai trò của các loại hệ thống thông tin quản lý, các khái niệm và phương pháp quản lý phần cứng, phần mềm, dữ liệu, mạng truyền thông, Internet. Trình bày các phương pháp xây dựng, triển khai HTTT quản trị và tác động đến hoạt động và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. Phân tích các khả năng ứng dụng HTTT quản trị trong các hoạt động của doanh nghiệp ở cả ba cấp chiến lược, chiến thuật, và tác nghiệp.	3	5	-Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh doanh quốc tế	Môn học Quản trị Kinh doanh quốc tế giới thiệu các yếu tố của môi trường kinh doanh quốc tế ảnh hưởng đến chiến lược và các hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp. Những nội dung chính của môn học là toàn cầu hóa, sự khác biệt giữa các quốc gia, môi trường thương mại và đầu tư toàn cầu, các lý thuyết thương mại và đầu tư quốc tế, và các chiến lược quản trị hoạt động kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp.	3	5	-Dự lớp: 5% -Bài kiểm tra cá nhân: 15% -Bài tập nhóm: 30% oBài thu hoạch 10% oThuyết trình 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing căn bản	Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về môi trường marketing và nhu cầu của khách hàng, phân tích những cơ hội marketing cùng với các giải pháp phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và các giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh.	3	1	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 5% -Báo cáo: 5% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị chiến lược toàn cầu	Môn học này nhằm giúp các sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược kinh doanh toàn cầu và duy trì lợi thế cạnh tranh trong việc tìm kiếm sự thâm nhập và phát triển trên toàn cầu. Nó bao gồm sự hiểu	3	6	-Dự lớp 10 % -Thảo luận 10 % -Bản thu hoạch 10 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		biết về toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công ty kinh doanh toàn cầu; Lựa chọn các chiến lược cụ thể cho việc gia nhập thị trường nước ngoài, đồng thời duy trì các khía cạnh mạnh mẽ nhất của mô hình kinh doanh của công ty; Phát triển năng lực tổ chức bằng cách phát triển lợi thế và cam kết thực hiện chiến lược; Triển khai hoạt động liên doanh, liên kết với các đối tác chiến lược; Sáng tạo trong sử dụng nguồn thuê ngoài và quản lý chuỗi cung ứng; Và tái cơ cấu văn hoá của tổ chức thông qua các cấu trúc, quy trình đáp ứng. Tóm lại, khóa học này là nhằm vào xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu thành công.			-Thi giữa học phần 20 % -Thi kết thúc học phần 50 %
	Phân tích kinh doanh (R studio & Python)	Sau khi hoàn thành khóa học, học viên sẽ nắm vững các kiến thức sau: Thành thạo ngôn ngữ R Khai phá dữ liệu: tổng hợp, làm sạch, chuẩn hóa, biến đổi dữ liệu kinh doanh Biểu diễn hình ảnh và tạo lập các báo cáo Business Intelligence hiệu quả Sử dụng các phương pháp thống kê để phân tích dữ liệu kinh doanh Xây dựng các mô hình dự báo xu hướng và rủi ro Làm chủ quá trình triển khai dự án khoa học dữ liệu trong Doanh nghiệp Giới thiệu về lập trình cho khoa học dữ liệu là học phần giúp sinh viên làm quen với đặc điểm của dữ liệu, cách thức cơ bản sử dụng Python để phục vụ mục đích thu thập, phân tích dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu cũng như cung cấp kiến thức nền tảng cho việc thực hiện các ứng dụng chuyên sâu cho Công nghệ Marketing.	3	2	- Dự lớp: 10.00 % - Thuyết trình nhóm: 20.00 % - Bài tập: 20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Dữ liệu lớn trong marketing	Học phần Dữ liệu lớn trong marketing trình độ đại học/cao học hướng đến cung cấp cho học viên kết nối và ứng dụng big data nhằm tăng các giá trị trong việc quản lý, lập kế hoạch và ra quyết định trong marketing của doanh nghiệp. Bên cạnh những kiến thức đạt được từ giáo trình, học viên sẽ được tiếp cận với những tình huống thực tế (practical cases), bài báo quốc tế (reviewed papers) với nhiều xu hướng mới về ứng dụng Big data nhằm giúp học viên có kiến thức chuyên sâu và am hiểu về các hành vi của khách hàng, các hoạt động marketing	3	4	- Thảo luận trên lớp/trình bày review papers (điểm quá trình):20.00 % - Thuyết trình và nộp intermediate report (điểm quá trình):30.00 % - Thuyết trình và nộp Group Project (điểm kết thúc học phần):50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của doanh nghiệp trong thời kỳ kỷ nguyên số.			
	Hành vi người tiêu dùng trong kỷ nguyên số	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu, hành vi và quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, từ việc thấu hiểu người tiêu dùng sẽ giúp sinh viên phân tích các cơ hội marketing, phân khúc thị trường và xác định thị trường mục tiêu cùng với việc đề giải pháp marketing mix (sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến) nhằm đạt các kết marketing.	3	3	- Chuyên cần:5.00 % - Thảo luận trên lớp:10.00 % - Báo cáo nhóm:25.00 % - Thi cuối kì:60.00 %
	Mô phỏng kinh doanh	Ngành công nghiệp hiện nay hỗ trợ cho các dự án thực tế. Thông qua việc học tại trường, học viên sẽ được cung cấp những giải pháp thiết thực cho nhu cầu kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Các dự án sẽ được cung cấp từ khắp các lĩnh vực như hệ thống thông tin hay quản lý hoạt động. Trong quá trình hoàn thành các dự án, học viên sẽ đạt được các kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, quản lý dự án cũng như hành vi kinh doanh.	3	6	- Đánh giá công việc cá nhân hằng tuần và cá nhân đánh giá các thành viên trong nhóm: 10% - Viết kế hoạch chiến lược 3 năm trong môn học: 20% - Kiểm tra bài tập trực tuyến theo nhóm (2 bài): 15% - Viết báo cáo và thuyết trình kết quả kinh doanh cuối khoá 5% - Kết thúc học phần: + Kết quả kinh doanh tổng tới năm 12: 50%
	Nghiên cứu marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích dữ liệu mạng xã hội	Sự phát triển nhanh chóng của phương tiện truyền thông xã hội đã mang lại cho người tiêu dùng đại chúng một công cụ mạnh mẽ để tạo ra kiến thức và truyền đạt quan điểm. Đồng thời, mạng xã hội đã tạo ra cơ hội chưa từng có cho các công ty để tương tác trong thời gian thực với người tiêu dùng. Ngoài ra, quy mô và sự phong phú của dữ liệu truyền thông xã hội đã cung cấp cho các công ty một kho thông tin chi tiết về người tiêu dùng sâu bất tận để chuyển hóa các hoạt động kinh doanh và tiếp thị của mình.	3	4	- Dự lớp:10.00 % - Thảo luận:10.00 % - Báo cáo:20.00 % - Thi giữa học phần:10.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Môn học Phân tích phương tiện truyền thông xã hội cho phép sinh viên nắm được các công cụ phân tích để đào bới và khai thác tối đa cũng như tối ưu dữ liệu truyền thông xã hội. Môn học sẽ giới thiệu các công cụ như phân tích mức độ tương tác (engagement), phân tích tình cảm (sentiment), mô hình hóa chủ đề (topic modeling), phân tích mạng xã hội, xác định những người có ảnh hưởng và đánh giá chiến lược truyền thông xã hội. Nó sẽ liên quan đến rất nhiều bài tập thực hành.			
	Ứng dụng công nghệ trong marketing	Công nghệ Marketing, hay MarTech, là một thuật ngữ rộng bao gồm bất kỳ công cụ công nghệ nào giúp các nhà quản trị Marketing hoàn thành công việc của họ. Các công nghệ bao gồm công nghệ bắt chước con người để tạo ra, giao tiếp, cung cấp và nâng cao giá trị trong suốt hành trình của khách hàng bao gồm AI, NLP, cảm biến, robot, thực tế tăng cường (AR), thực tế ảo (VR), IoT và blockchain. Sự kết hợp của những công nghệ này là yếu tố thúc đẩy Marketing 5.0. Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên có kiến thức cho việc hiểu biết và vận dung công nghệ trong hoạt động Marketing một cách hiệu quả.	3	2	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Blockchain trong kinh doanh	Ứng dụng Marketing kỹ thuật số và blockchain được thiết kế để xem xét vai trò của blockchain trong công cuộc cách mạng hoá marketing kỹ thuật số. Môn học này tập trung vào các khái niệm cốt lõi của marketing kỹ thuật số và công nghệ Blockchain. Blockchain có thể giúp các nhà marketing vượt qua các thách thức của kỹ thuật số trong điều kiện hiện tại. Môn học cũng cung cấp các kiến thức chuyên môn về việc loại bỏ các gian lận trong quảng cáo trực tuyến và các bên trung gian để từ đó xây dựng lòng tin và tính minh bạch về dữ liệu và thông tin. Ứng dụng blockchain cho phép khách hàng hoàn toàn kiểm soát thông tin của họ, từ đó với các doanh nghiệp có ứng dụng blockchain có thể sẽ giúp nâng cao sự tin tưởng và sử dụng của khách hàng. Blockchain trở thành một USP của doanh nghiệp.	3	6	- Dự lớp:10.00 % - Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình:15.00 % - Báo cáo:15.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Thực hành phân tích marketing	Khóa học này trang bị cho sinh viên cách thực hiện quá trình chuyển đổi này bằng cách đặt họ vào một công ty hợp tác và để sinh viên vào vai trò chủ động tìm ra giải pháp cho một vấn đề phân tích marketing thực sự tạo ra sự khác biệt cho doanh nghiệp. Thông qua khóa học,	3	5	- Chuyên cần:10.00 % - Thảo luận:40.00 % - Báo cáo nhóm:50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên được chuẩn bị tối ưu cho thị trường việc làm bằng cách cung cấp cho họ kinh nghiệm thực tế về phân tích tiếp thị.			
	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng vào marketing	Học phần này trang bị cho người học kiến thức cơ bản về cách giải quyết vấn đề của Trí Tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho vấn đề về Marketing, từ đó giúp cho người học có những kiến thức và kĩ năng cần thiết để tham gia dự án, phát triển phần mềm thực hiện công tác nghiên cứu, quản lí lĩnh vực Marketing.	3	3	- Thảo luận / trình bày trên lớp (điểm quá trình):20.00 % - Thuyết trình và nộp intermediate report (điểm quá trình):30.00 % - Thuyết trình và nộp Group Project (điểm kết thúc học phần):50.00 %
	Biểu diễn trực quan dữ liệu	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và rèn luyện những kỹ năng liên quan đến việc khai thác các kho dữ liệu lớn (Datawarehouse – DW) một cách trực quan và đa dạng bằng các công cụ phổ biến để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh.	3	5	- Thuyết trình đề án :50.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Sáng tạo và thiết kế sản phẩm mới	Đây là môn học tự chọn, được thiết kế như một dự án phát triển sản phẩm mới trong doanh nghiệp, các buổi học lý thuyết và các tài liệu trực tuyến sẽ bổ trợ những kiến thức bổ sung giúp cho người học có thể hoàn thành được dự án. Mỗi một dự án gồm ba mảng hoạt động chính: (1) quản trị và hoạch định chiến lược sản phẩm, (2) phát triển ý tưởng sản phẩm mới và (3) hoạch định chiến lược giới thiệu sản phẩm mới. Thông qua dự án của môn học này, sinh viên được cơ hội vận dụng các kiến thức và kỹ năng chuyên môn đã học trước đó về quản trị marketing, chiến lược thương hiệu và truyền thông marketing tích hợp. Đồng thời, môn học cũng giúp sinh viên nâng cao các năng lực tổng hợp như tư duy, giao tiếp, hợp tác, và nghiên cứu; điều này giúp sinh viên hình thành khả năng làm việc với tác phong chuyên nghiệp và ứng phó được với môi trường luôn biến đổi.	3	4	- Báo cáo hành trình thực hiện dự án (Project Report):30.00 % - Báo cáo nghiên cứu 1:20.00 % - Báo cáo nghiên cứu 2:20.00 % - Thuyết trình Kế hoạch Marketing Sản phẩm mới:30.00 %
	Mạng xã hội và marketing thiết bị di động	Phương tiện truyền thông xã hội là một nhóm các công cụ hỗ trợ tương tác để kết nối người dùng Internet dựa trên lợi ích chung bằng cách tạo và chia sẻ nội dung do người dùng điều khiển để tạo ra giá trị. Quản lý phương tiện truyền thông xã hội là nghệ thuật và khoa học về cách các tổ chức nên áp dụng chiến lược phương tiện truyền thông xã hội trên các lĩnh vực khác nhau của công ty (hoặc các phòng ban) bằng cách thực hiện các hành động xã hội và hành động kinh doanh theo thứ tự để	3	5	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giúp tạo ra giá trị kinh doanh và thực hiện sứ mệnh của tổ chức. Mobile marketing là một chiến lược tiếp thị kỹ thuật số đa kênh nhằm tiếp cận đối tượng mục tiêu thông qua điện thoại thông minh, máy tính bảng và các thiết bị di động khác, thông qua trang web, email, SMS và MMS, phương tiện truyền thông xã hội và ứng dụng. Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên có kiến thức cho việc hiểu biết Phương tiện truyền thông xã hội và Mobile marketing trong hoạt động Marketing một cách hiệu quả.			
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khóa học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khóa Marketing trong kỷ nguyên số - Marketing in digital era này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	5	- 3 bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30.00 % - Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20.00 % - Assignment 2: Dự án mini: 50.00 %
	Phân tích website và thiết kế giao diện web	Phân tích và thiết kế Web sẽ giúp sinh viên phân tích dữ liệu, báo cáo và sử dụng dữ liệu một cách hiệu quả bằng các công cụ Google Analytics, Google Keywords for SEO and Google Ads, hoặc các công cụ Phân tích Web & Kỹ thuật số. Tìm hiểu quy trình Phân tích trang web và Phân tích kỹ thuật số đã được thử nghiệm và thử nghiệm với các công ty để hiểu được các hoạt động đang diễn ra trên thực tế. Thêm vào đó, sinh viên được hướng dẫn thiết kế giao diện website dưới góc độ của người làm marketing để tăng độ nhận diện thương hiệu, khả năng tìm kiếm thông tin, tra cứu, và theo hành trình khách hàng mục tiêu.	3	5	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:10.00 % - Báo cáo nhóm:25.00 % - Thi kết thúc học phần:60.00 %
	Thiết kế trải nghiệm khách hàng	Mục đích của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hiểu biết về cách các doanh nghiệp lữ hành và du lịch quản lý trải nghiệm khách hàng. Sinh viên sẽ có thể lập bản đồ hành trình mà khách hàng thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ xem xét cách thức công nghệ đang thay đổi cách khách hàng tương tác với các doanh nghiệp du lịch và lữ hành và người	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bản thu hoạch: % -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: % -Thi giữa học phần: %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tiêu dùng trực tuyến và ngoại tuyến là khác nhau rõ ràng.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Sáng tạo nội dung kỹ thuật số	Sáng tạo nội dung kỹ thuật số là một cách tiếp cận chiến lược tập trung vào việc tạo ra nội dung để giúp nâng cao thương hiệu của tổ chức. Môn học tập trung vào việc sáng tạo ra những chương trình, hữu ích trong việc phục vụ những khách hàng mục tiêu, điều này thu hút và thúc đẩy sự trung thành của khách hàng với thương hiệu của doanh nghiệp, từ đó tăng lợi nhuận. Khóa học này giới thiệu cho sinh viên các khái niệm về tiếp thị nội dung và giúp phát triển các kỹ năng cần thiết để phát triển và điều hành một kế hoạch tiếp thị nội dung thành công.	3	4	- Phát biểu (Participation):10.00 % - Thảo luận nhóm (Group discussion):20.00 % - Thuyết trình cuối khóa (Final presentation): 20.00 % - Thi cuối kì (Final exam):50.00 %
	Trình bày và tạo nội dung quảng cáo	Chiến lược video hiệu quả là một thành phần quan trọng của bất kỳ chiến dịch tiếp thị thành công nào. Khóa học này dành cho sinh viên muốn hiểu và thực hiện chiến lược video mang lại lợi tức đầu tư tối đa. Bên cạnh đó, khóa học này nhằm mục đích nâng cao hiểu biết của bạn về video tiếp thị và cách sử dụng chúng một cách chiến lược để tăng tỷ lệ chuyển đổi, nhận thức về thương hiệu và tạo khách hàng tiềm năng. Sinh viên sẽ khám phá một loạt các công cụ và chiến thuật tiếp thị kỹ thuật số bao gồm: tiếp thị, quảng cáo hiển thị hình ảnh, video kỹ thuật số, công cụ tìm kiếm, phương tiện truyền thông xã hội, thiết bị di động, trò chơi, v.v. Một cách tiếp cận thực tế được áp dụng trong khóa học này. Ngoài việc làm quen với các nguyên tắc cơ bản của tiếp thị kỹ thuật số, sinh viên sẽ bắt đầu phát triển các kỹ năng giải quyết các vấn đề kinh doanh trong thế giới thực và khai thác các cơ hội kinh doanh kỹ thuật số.	3	4	- Tham gia lớp học: 20.00 % - Nghiên cứu điển hình nhóm: 10.00 % - Quizzes: 20.00 % - Trình bày nhóm: 25.00 % - Dự án cuối cùng của nhóm: 25.00 %
	Ứng dụng công nghệ trong marketing	Công nghệ Marketing, hay MarTech, là một thuật ngữ rộng bao gồm bất kỳ công cụ công nghệ nào giúp các nhà quản trị Marketing hoàn thành công việc của họ. Các công nghệ bao gồm công nghệ bắt chước con người để tạo ra, giao tiếp, cung cấp và nâng cao giá trị trong suốt hành trình của khách hàng bao gồm AI, NLP, cảm biến, robot, thực tế tăng cường (AR), thực tế ảo (VR), IoT và blockchain. Sự kết hợp của những công nghệ này là yếu tố thúc đẩy Marketing 5.0. Khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên có kiến thức cho việc hiểu biết và vận dung	3	2	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Thuyết trình:5.00 % - Báo cáo:5.00 % - Thi giữa học phần:30.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công nghệ trong hoạt động Marketing một cách hiệu quả.			
	Nghiên cứu marketing	Nghiên cứu là một hoạt động cần thiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định trong quản trị, nhờ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quyết định trong kinh doanh. Để thực hiện các báo cáo trong công tác quản lý hằng ngày một cách chuyên nghiệp, không thể thiếu năng lực nghiên cứu. Đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh thì các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu càng hữu ích để học tập các môn học khác. Quan trọng hơn, nó là công cụ cần thiết giúp sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp theo thông lệ quốc tế - một tiêu chuẩn quan trọng của việc hoàn tất chương trình đào tạo ở bậc cử nhân.	3	3	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5% - Thuyết trình: 5% - Báo cáo: 5% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị thương hiệu	Môn học này được thiết kế cho sinh viên bậc cao học. Môn học này giới thiệu những kiến thức về thiết kế, quản trị, xây dựng và quảng bá thương hiệu dưới góc độ là doanh nghiệp hay tổ chức. Sinh viên được cung cấp các kỹ năng phân tích thực tế cần thiết để tham gia vào quản lý thương hiệu tập trung vào người tiêu dùng. Học phần sẽ giúp học viên nâng cao nhận thức về sự cần thiết của quản trị thương hiệu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; có những kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay. Trên cơ sở đó, khi ra trường sinh viên có thể hoạch định và tổ chức thực hiện hoạt động này tại các doanh nghiệp một cách hiệu quả.	3	4	-Thuyết trình giữa học phần: 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing tại điểm bán	Marketing tại điểm bán được thiết kế nhằm giúp sinh viên biết thêm về các công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại bán lẻ đại chúng, để quản lý kênh phân phối của mình hiệu quả hơn. Khóa học giúp sinh viên hiểu thêm về lợi ích của việc có mối quan hệ tốt hơn với các nhà phân phối được thể hiện qua kết quả bán hàng với lợi nhuận kinh tế rõ ràng. Sự phát triển của các hoạt động tiếp thị người mua hàng cho phép cả nhà sản xuất và nhà phân phối tạo ra giá trị can thiệp vào quá trình mua hàng của người tiêu dùng.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Marketing xã hội	Marketing xã hội là một lĩnh vực ứng dụng các nguyên tắc và kỹ thuật của marketing thương mại nhằm thúc đẩy những thay đổi tích cực trong hành vi của cá nhân và cộng đồng vì lợi ích xã hội. Mục tiêu	3	4	-Dự lớp 10% -Thảo luận 10% -Bản thu hoạch 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính của marketing xã hội không phải là lợi nhuận tài chính mà là cải thiện chất lượng cuộc sống, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, và thúc đẩy công bằng xã hội. Trong môn học này sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thiết kế, triển khai và đánh giá các chiến dịch marketing nhằm thay đổi hành vi công chúng, giúp nâng cao hình ảnh doanh nghiệp, tổ chức, tăng cường gắn kết cộng đồng, tạo dựng lợi thế cạnh tranh và góp phần phát triển xã hội bền vững.			-Thi giữa học phần 20% -Thi kết thúc học phần 50%
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khoá học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khoá học Marketing trong kỷ nguyên số này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.	3	5	- 3 bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần): 30% - Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1): 20% - Assignment 2: Dự án mini:50%
	Mô hình kinh doanh và khoa học ứng dụng	Khóa học này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên, chủ yếu trong các lĩnh vực kinh doanh và kinh tế, hiểu rõ khái niệm về vai trò của khoa học quản lý trong quá trình ra quyết định. Đây là một khóa học quan trọng trong việc phát triển các mô hình quyết định và ứng dụng của chúng vào các vấn đề quản lý. Trọng tâm là các mô hình được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành và lĩnh vực chức năng, bao gồm hoạt động, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính, kế toán và tiếp thị.	3	5	- Bài tập nhóm - 3 bài (group homework): 30% - Bài kiểm tra cá nhân - 2 bài (individual quizzes): 20% - Thi kết thúc học phần (final exam): 50%
	Thiết kế giải pháp chuỗi cung ứng/logistics	Môn học tập trung vào những nội dung như: cung cấp tổng quan về giải pháp logistics và quản lý dự án trong Dịch vụ Logistics; các đặc điểm của dự án và 3 giai đoạn chính của dự án và lĩnh hội các kỹ năng cần thiết để trở thành một thành viên tốt của nhóm quản lý dự án; các phương pháp tiếp cận dự án giải pháp logistics thông qua: phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn, xác định vấn đề, thiết kế, thực hiện dự án, tiến độ dự án và đánh giá lộ trình; các kỹ thuật cần thiết trong việc quản lý các giai đoạn khác nhau của một dự án, bao gồm: lập kế hoạch dự án, Bắt đầu dự án và quản lý Rủi ro và Vấn đề; giá trị của các giải pháp đề xuất trong Dịch vụ Logistics thông qua tư duy tối ưu hóa	3	5	- Nhật ký học tập cá nhân (reflective journal): 25% - Thảo luận nhóm theo tuần: 25% - Dự án kết thúc học phần (nhóm): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chi phí và nâng cao mức dịch vụ.			
	Quản trị bán lẻ	Môn học giới thiệu những định chế bán lẻ hiện đại và quá trình tiến hóa của nó. Người học sẽ được tiếp cận khái niệm bán lẻ hỗn hợp (retailing mix) để có thể xây dựng chiến lược kinh doanh cho tổ chức bán lẻ như: xác định danh mục hàng hóa kinh doanh, nghệ thuật định giá bán lẻ, chiến lược xác định vị trí cửa hàng, marketing và bán hàng, quản lý cửa hàng và quản trị mối quản hệ khách hàng trong xu hướng kinh doanh mới.	3	5	- Dự lớp và thảo luận: 20% - Bài tập nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp		**10**		
56	**Ngành Trí tuệ nhân tạo, chương trình Robot và trí tuệ nhân tạo**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống. - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	2	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn	2	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	4	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại	2	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities	3	4	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.			
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng	2	4	- Dự lớp: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			- LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình	1	2	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thống kê toán	Học phần Thống kê ứng dụng cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống	3	2	Đề tài nhóm: 20% Kiểm tra giữa kỳ: 20% Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.			
	Toán cao cấp 1	Học phần Toán cao cấp A1 cung cấp các kiến thức cơ bản về giới hạn, tính liên tục và phép tính vi tích phân của hàm một biến, chuỗi số, chuỗi hàm, phép tính tích phân hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội 2 (tích phân kép), tích phân bội ba, tích phân đường, tích phân mặt và các kiến thức cơ bản về phương trình vi phân.	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán cao cấp 2	Học phần này bao gồm các kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector, không gian Euclide, chéo hóa ma trận, dạng toàn phương và các phép tính vi phân hàm nhiều biến, trường vector.	3	2	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 1	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý bao gồm các phần cơ học và nhiệt học làm cơ sở cho việc tiếp cận các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về vật lý để khảo sát sự chuyển động, năng lượng và các hiện tượng vật lý liên quan đến các đối tượng trong tự nhiên có kích thước từ phân tử đến cỡ hành tinh. Sau khi học xong học phần sinh viên sẽ có khả năng ứng dụng những kiến thức đã học trong nghiên cứu khoa học cũng như trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại.	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 2	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý gồm các phần điện từ học và quang học làm cơ sở cho việc tiếp cận với các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về các hiện tượng trong thế giới tự nhiên và ứng dụng những kiến thức đó trong nghiên cứu khoa học, trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại	3	2	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm vật lý	Thí nghiệm vật lý 1 gồm một đơn vị học phần có 9 bài thí nghiệm về động học, động lực học chất điểm động lực học vật rắn và nhiệt học.	1	2	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Đây là môn học bổ sung cho sinh viên thuộc khối ngành công nghệ hệ cao đẳng và đại học những kiến thức về bản chất các hiện tượng vật lý xảy ra trong tự nhiên, kiểm tra lại các lý thuyết vật lý đã được học trong chương trình nhằm rèn luyện cho các kỹ sư tương lai kỹ năng quan sát, tiến hành thí nghiệm, đo đạc và tính toán, phân tích, xử lý số liệu.			Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kỹ sư	Học phần Toán dành cho kỹ sư cung cấp cho sinh viên lý thuyết nhập môn Giải tích số và phép biến đổi Laplace, phép biến đổi Fourier, nhận biết được dạng bài toán tối ưu và đưa ra phương pháp phù hợp. Ngoài ra, học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng áp dụng kiến thức Toán cao cấp trong thực hành tính toán trong chuyên ngành.	3	3	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế kỹ thuật	Môn học nhằm cung cấp những khái niệm cơ bản liên quan đến kinh tế và các kỹ thuật phân tích, đánh giá cho các phương án kỹ thuật, bao gồm: - Khái niệm và vai trò của kinh tế kỹ thuật; - Giá trị thời gian của tiền tệ - những công thức tính toán lãi suất và tương đương - Cơ sở so sánh và lựa chọn các phương án - Khái niệm về kế toán và phân tích dòng tiền sau thuế	3	3	Dự lớp phát biểu:10 % Thuyết trình nhóm:20 % Kiểm tra giữa học phần: 20 % Tổng điểm quá trình 50% Thi kết thúc học phần: 50 % (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 01 câu tự luận) Điểm học phần 100%
	Quản lý dự án công nghệ	Quản trị công nghệ là học phần xem xét sự ra đời công nghệ mới, những thay đổi công nghệ trong sản xuất hàng hoá và dịch vụ cho thị trường. Môn học này kết hợp công nghệ vào kinh doanh và đối chiếu khả năng thương mại hoá cùng với các lợi ích/thiệt hại của nó mang lại cho Doanh nghiệp và xã hội. Thiết kế khóa học gồm ba phần chính; thứ nhất là kiến thức về công nghệ, các xu hướng công nghệ trong các ngành công nghiệp, quản trị triển khai công nghệ và quan trọng là kết hợp con người và công nghệ trong sự phát triển các giải pháp cạnh tranh tại doanh nghiệp. Phần thứ hai là dự án áp dụng về một giải pháp công nghệ mới cũng như khai thác tối ưu các công nghệ của một doanh nghiệp. Phần này học bằng hình thức làm dự án và áp dụng trong bối cảnh doanh nghiệp. Cuối cùng là những kỹ năng cá nhân cho sinh viên trong việc tiếp cận công nghệ, phân tích công nghệ nào mang lại giá trị mới cho doanh nghiệp và kỹ năng làm việc trong những dự án chuyển	3	5	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 40% Thi kết thúc học phần: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đổi số/nâng cao giải pháp công nghệ cho doanh nghiệp.			
	Nhập môn Robot và trí tuệ nhân tạo	Học phần trang bị cho sinh viên ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo những kiến thức cơ bản về: - Ngành nghề, hướng đào tạo chuyên ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo; - Tổ chức trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường Công nghệ và Thiết kế và các nguồn lực phục vụ đào tạo khác của trường; - Kiến thức cơ bản về kỹ thuật, công nghệ, các công nghệ tiên tiến, Cách mạng Công nghiệp 4.0; - Kiến thức về kỹ thuật giao tiếp, làm việc nhóm, phương pháp học tập tích cực và sáng tạo có liên quan đến công nghệ; - Hiểu biết về đạo đức học tập, đạo đức khoa học; nhận thức về lịch sử và tương lai của kỹ thuật, về mối liên hệ giữa kỹ thuật và thế giới bên ngoài và sự liên quan của kỹ thuật đến các vấn đề đương đại.	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học máy tính 1	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình máy tính và ngôn ngữ lập trình Python. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình máy tính: xác định yêu cầu của bài toán, xây dựng lưu đồ giải thuật, xây dựng chương trình và biên dịch chương trình. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào việc xây dựng chương trình điều khiển cho các hệ thống thực.	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật điện - điện tử	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vật liệu chế tạo linh kiện điện tử. Trình bày cấu trúc, đặc trưng và ứng dụng của các linh kiện điện tử cơ bản như Diode, Transistor, SCR, TRIAC, DIAC, OP-AMP và các linh kiện 4 lớp bán dẫn, linh kiện quang điện tử. Hướng dẫn sinh viên cách phân tích, tính toán các thông số và thiết kế các mạch điện tử cơ bản như: mạch chỉnh lưu, mạch xén, mạch nguồn DC, mạch khuếch đại tín hiệu nhỏ, mạch khuếch đại công suất, mạch transistor ngắt dẫn, mạch dao động, các mạch điều khiển dùng SCR, TRIAC, DIAC, quang trở, opto và các mạch điện tử ứng dụng trong thực tế	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Vẽ kỹ thuật	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hình họa vẽ kỹ	3	1	Dự lớp: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuật bao gồm: 1- Các tiêu chuẩn trình bày bản vẽ; 2- Công cụ dựng hình sử dụng để giải quyết các bài toán hình học thường gặp trong công tác thiết kế, xây dựng bản vẽ kỹ thuật; 3- Phép chiếu & phương pháp các hình chiếu vuông góc sử dụng trong vẽ kỹ thuật; 4- Các tiêu chuẩn, quy định biểu diễn vật thể sử dụng trong trình bày bản vẽ kỹ thuật bao gồm bản vẽ chi tiết & bản vẽ lắp. Môn học giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc hiểu & xây dựng bản vẽ kỹ thuật cho các chi tiết máy, cụm lắp cũng như rèn luyện tác phong làm việc khoa học, tính cẩn thận, ý thức tổ chức kỷ luật của người làm công tác kỹ thuật.			Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ kỹ thuật 1	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tĩnh học, động học và động lực học của vật rắn tuyệt đối. Trong đó: tĩnh học cung cấp kiến thức liên quan đến điều kiện cân bằng tĩnh của chất điểm, của vật rắn dưới tác dụng của lực; động học nghiên cứu về các thông số hình học của chuyển động song phẳng của vật rắn, của điểm thuộc vật rắn; động lực học nghiên cứu chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực. Trên cơ sở các kiến thức được học ở trên, sinh viên sẽ xác định được các phản lực liên kết trong cơ hệ. Từ các kiến thức động học, sinh viên có thể tính toán thiết kế cơ cấu thỏa mãn các yêu cầu hình học của chuyển động cho trước. Sau cùng, kiến thức động lực học cho phép sinh viên xác định được tính chất chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực.	3	2	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ kỹ thuật 2	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về cơ học vật rắn biến dạng, các khái niệm cơ bản về biến dạng, nội lực, ứng suất, chuyển vị, trạng thái ứng suất & các thuyết bền sử dụng trong tính toán thiết kế máy & chi tiết máy. Môn học trang bị cho sinh viên phương pháp xác định nội lực, ứng suất và chuyển vị cho các kết cấu, chi tiết dạng thanh làm việc trong miền đàn hồi tuyến tính chịu tải trọng kéo/nén, xoắn, uốn từ đó giải quyết các bài toán cơ bản trong tính toán thiết kế chi tiết máy dựa trên điều kiện bền, điều kiện cứng vững và ổn định.	3	3	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật chế	Môn học này cung cấp các kiến thức kỹ thuật cơ sở về kỹ thuật cơ khí	3	4	Dự lớp: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tạo	từ giai đoạn đầu đến cuối của quá trình chế tạo các chi tiết. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ thuật nhưng không chuyên về công nghệ chế tạo máy có khả năng tính toán, lựa chọn vật liệu, phôi, phương pháp gia công chế tạo cơ khí nhằm đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và kinh tế. Môn học bao gồm các nội dung: + lựa chọn vật liệu + phương pháp tạo phôi + phương pháp gia công + kiểm tra đánh giá sản phẩm + tạo mẫu nhanh Môn học giúp người học có kiến thức và kỹ năng để chọn lựa được phương án vật liệu, chế tạo phôi và phương pháp gia công phù hợp khi đi vào thức tế sản xuất cơ khí.			Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật số	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống số, nguyên tắc hoạt động và cấu tạo của hệ thống số, cung cấp phương pháp thiết kế, rút gọn hệ thống một cách đơn giản, thiết kế hệ thống theo một yêu cầu cho trước, và ứng dụng của hệ thống số trong thực tế.	3	3	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học máy tính 2	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình giao diện và ngôn ngữ lập trình C#. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình giao diện: xác định yêu cầu của bài toán, thiết kế giao diện và xây dựng chương trình giao diện. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào việc xây dựng chương trình điều khiển cho các hệ thống thực.	3	3	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế máy	Môn học này là môn học cơ sở ngành của khối ngành kỹ thuật bao gôm hai nội dung Nguyên lý máy và Chi tiết máy. Nội dung nguyên lý máy trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về nguyên lý cấu tạo cơ cấu, phương pháp xác định các yếu tố động học, lực học của cơ cấu, động lực học cơ cấu và máy. Nội dung chi tiết máy trang bị cơ sở lý thuyết và phương pháp tính toán thiết kế các chi tiết máy và bộ phận máy có mặt ở hầu hết các máy hiện đại, cung cấp các kiến thức cơ bản về nguyên lý làm việc và kết cấu các chi tiết máy, bồi dưỡng khả năng	3	4	Dự lớp: 5% Bài trắc nghiệm dạy học số: 20% Thi giữa học phần: 25% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		độc lập giải quyết các vấn đề tính toán thiết kế chi tiết máy và các hệ dẫn động cơ khí, những nội dung hết sức quan trọng trong thiết kế máy nói chung. Môn học này giúp cho sinh viên có khả năng giải quyết các bài toán kỹ thuật về tính toán động học máy, trình tự thiết kế các chi tiết máy. Từ đó sinh viên sẽ vận dụng các kiến thức trong môn học để giải quyết các vấn đề về thiết kế máy khi thực hiện đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.			
	Lý thuyết điều khiển tự động	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng những kiến thức cơ bản về lý thuyết điều khiển tự động các hệ tuyến tính liên tục. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về mô hình hoá hệ thống vật lý, kiến thức và kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học để khảo sát đặc tính động học của hệ thống, đánh giá chất lượng động học của hệ thống, thiết kế và hiệu chỉnh hệ thống điều khiển. Đây là học phần cơ sở ngành, giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp cận nhanh các ứng dụng cụ thể, chuyên sâu trong lĩnh vực Robot.	3	4	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ cấu chấp hành và cảm biến	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý, hoạt động, vận hành và ứng dụng của các loại cảm biến như cảm biến màu, tiệm cận, điện dung, cảm ứng, từ, nhiệt độ, quang, áp suất, lực, góc quay và vận tốc. Bên cạnh đó môn học còn cung cấp các kiến thức cơ bản về các cơ cấu chấp hành DC, AC, servo, tuyến tính.	3	4	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật robot 1	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng của kỹ thuật robot. Sinh viên sẽ dựa trên nền tảng các môn học trước như: cơ học kỹ thuật, thiết kế cơ khí, điều khiển tự động để xây dựng, thiết kế và đánh giá các hệ thống robot. Các nội dung trong học phần này bao gồm: chuyển đổi hệ trục toạ độ; phân tích động học robot; xác định các bài toán động học thuận, động học nghịch robot; lập quỹ đạo chuyển động của robot; bài toán Jacobi và vận tốc; động lực học thuận và nghịch; lập trình mô phỏng và điều khiển robot.	3	5	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật robot 2	Môn học này trình bày các khía cạnh lý thuyết và tính toán khác nhau của một loạt các phương pháp tối ưu hóa để giải quyết nhiều vấn đề	3	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khác nhau trong kỹ thuật và robot.			Thi kết thúc học phần: 50%
	Vi điều khiển	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vi điều khiển, các phương pháp thiết kế hệ thống số có sử dụng vi điều khiển, các ngoại vi cơ bản và ứng dụng của nó trong hệ thống số.	3	4	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm kỹ thuật robot	Nguyên lý làm việc của hệ thống tự động hóa trong công nghiệp như cảm biến, PLC, mạng truyền thông CN, robot công nghiệp Các phần tử trong hệ thống tự động hóa trong công nghiệp và robot công nghiệp Nguyên tắc cơ bản để mô phỏng Robot công nghiệp với các vấn đề về động học, động lực học, điều khiển Nguyên tắc thao tác cơ bản để lập trình và vận hành Robot công nghiệp, Nguyên tắc ứng dụng của Robot công nghiệp trong thực tế.	2	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống nhúng	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức về hệ thống nhúng và các ứng dụng của nó. Giúp học viên hiểu về kiến trúc bộ vi xử lý ARM, Broadcom. Viết code giao tiếp, điều khiển trực tiếp phần cứng với ngôn ngữ C. Phát triển hệ thống nhúng trên nền tảng hệ điều hành thời gian thực RTOS và Linux.	3	5	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thị giác máy	Học phần này trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử những kiến thức về kỹ thuật xử lý ảnh tĩnh và ảnh động, bao gồm những kỹ năng xử lý cơ bản (thao tác với ảnh và camera bằng chương trình, làm mờ, khử nhiễu, làm nổi cạnh, chuyển đổi không gian màu) và nâng cao (nhận dạng màu sắc, biên dạng, phát hiện chuyển động...). Đồng thời, áp dụng kỹ thuật xử lý ảnh để tạo ra các hệ thống cảm biến	3	5	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thông minh cho máy (máy nhìn cho máy) sử dụng trong các dây chuyền sản xuất và đời sống.			
	Hệ thống tự động	Học phần cung cấp những kiến thức ban đầu về hệ thống điều khiển tự động công nghiệp, kỹ thuật cảm biến, cơ cấu chấp hành và hệ thống điều khiển PLC. Đây là học phần chuyên sâu về đối tượng trong dây truyền tự động hóa quá trình sản xuất công nghiệp, giúp người học nhận thức được các thành phần trong một hệ thống sản xuất, nguyên lý làm việc và phương pháp thiết kế một hệ thống tự động hóa QTSX công nghiệp.	3	4	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Internet vạn vật	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản, nâng cao về hệ thống IoT, các thành phần và ứng dụng của IoT. Học viên sẽ được trải nghiệm các bước triển khai một hệ thống IoT trên nền tảng Raspberry. Ngoài ra học viên sẽ được giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây trong xử lý dữ liệu.	3	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Tương tác người và máy	Môn học này sẽ tập trung vào lĩnh vực Tương tác Người-Robot (HRI) cũng như vấn đề tương tác thực ảo. Môn học này kết hợp nhiều kiến thức và lĩnh vực phục vụ cho ngành học Robot và trí tuệ nhân tạo với sự hỗ trợ của tâm lý học nhận thức. Mục tiêu chính của môn học này là cho phép robot tương tác thành công với con người. Khi robot ngày càng đi vào vai trò chức năng trong môi trường hàng ngày của con người (như nhà, trường học và bệnh viện), chúng ta cần chúng để có thể tương tác với người thường.	3	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm điều khiển tự động	−Khảo sát động lực học hệ thống −Điều khiển PID thời gian thực −Điều khiển PID kỹ thuật số −Điều khiển đối tượng có đặc tính trễ −Điều khiển hồi tiếp trạng thái −Điều chỉnh hệ phi tuyến xung quanh điểm cân bằng	1	6	Báo cáo: 50% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm Trí tuệ nhân tạo	−Nguyên lý làm việc của hệ thống AI trong đời sống và công nghiệp −Nhắc lại các cấu hình mạng cơ bản của AI −Nguyên tắc cơ bản để lập trình các chương trình AI	1	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		−Các nền tảng cơ bản để thu thập và xử lý dữ liệu. −Nguyên tắc ứng dụng của AI trong thực tế.			
	Đồ án thiết kế robot	Khóa học này giới thiệu cho sinh viên các khái niệm, nguyên tắc và thuật toán nâng cao trong người máy và hệ thống nhúng. Đây là một khóa học dự án nhằm giải quyết một thách thức lớn: tạo ra một hệ thống robot. Giải quyết vấn đề lớn thách thức yêu cầu thiết kế và lập trình robot hoặc hệ thống nhúng tương tác hiệu quả và tự chủ với thế giới thực. Sinh viên sẽ tìm hiểu về công nghệ hiện đại trong chế tạo người máy và tích hợp và đưa vào sử dụng lý thuyết kiến thức từ khóa học này hoặc trước đó trong chương trình giảng dạy. Các chủ đề bao gồm: kiểm soát, lập kế hoạch chuyển động; ước lượng trạng thái; động học và động lực học thuận nghịch, thị giác máy tính, điều khiển trực quan, kết nối mạng dạng lưới và điều khiển qua mạng của các hệ thống nhiều rô-bốt. Khóa học sẽ được cấu trúc với một bài giảng và phòng thí nghiệm. Các bài giảng sẽ được sử dụng để trình bày các khái niệm và các thuật toán cho các chủ đề của khóa học. Học sinh cũng sẽ trình bày đánh giá thiết kế trong các bài giảng. các phòng thí nghiệm sẽ được sử dụng để phát triển và thực hiện dự án thử thách khóa học. Học sinh sẽ làm việc theo nhóm để thiết kế một giải pháp tích hợp cho hệ thống robot làm vườn. Học sinh sẽ được giới thiệu đến các nền tảng khoa học và cơ sở hạ tầng hệ thống trong phòng thí nghiệm đầu tiên. Trong các phòng thí nghiệm tiếp theo, học sinh sẽ làm việc trong các phòng thí nghiệm nhỏ các nhóm để phát triển triển khai và đánh giá một giải pháp mạnh mẽ cho một thành phần của dự án. Mô-đun cuối cùng của khóa học sẽ tích hợp tất cả các thành phần và đánh giá hiệu suất.	1	5	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Đồ án trí tuệ nhân tạo	Đồ án này yêu cầu sinh viên ngành CNKT Robot và Trí tuệ nhân tạo thực hiện một dự án nhằm củng cố những kiến thức cơ bản về tính ứng dụng của trí tuệ nhân tạo vào một lĩnh vực thực tế. Hiểu được các mạng trí tuệ nhân tạo, xử lý, thu thập các dữ liệu phục vụ cho quá trình đào tạo mô hình AI. Đồng thời nâng cao khả năng lập trình, tính toán, lựa chọn các model phù hợp cho từng lĩnh vực ứng dụng.	1	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Đồ án và thực tập tốt nghiệp	Mục đích của môn học này là sử dụng kinh nghiệm thực tập để giúp sinh viên phát triển kỹ năng và kỹ thuật của mình vào các vấn đề thực tế tại doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được sắp xếp vào các doanh nghiệp phù hợp với chuyên làm việc toàn thời gian và được đánh giá sau khi hoàn thành khóa thực tập. Chương trình thực tập sẽ được sắp xếp phù hợp với mục đích của chương trình kỹ thuật và các lĩnh vực chuyên môn. Sinh viên sẽ trải nghiệm một môi trường làm việc thực tế và hiểu được kỹ năng và kiến thức chuyên môn có thể được sử dụng như thế nào trong công nghiệp. Họ cũng sẽ có thể ứng dụng kiến thức kỹ thuật vào hoạt động thực tế nhằm đánh giá kiến thức đã học và sẽ học cả mới và hiện tại, và xác định các lĩnh vực phát triển hơn nữa cho sự nghiệp tương lai của sinh viên.	10	8	
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Môn học giới thiệu tổng quan về khái niệm, đặc trưng cũng như những thách thức của Big data (Khả năng phân tích, dự đoán nhằm trích xuất một giá trị lớn hơn từ dữ liệu). Giới thiệu một số phương pháp và công cụ phổ biến để khai thác và quản lý Big data (Hadoop, MapReduce và Spark).	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) là một trong những công nghệ quan trọng nhất của thời đại thông tin. Hiểu những cách nói ngôn ngữ phức tạp cũng là một phần quan trọng của trí tuệ nhân tạo. Các ứng dụng của NLP ở khắp mọi nơi vì mọi người giao tiếp hầu hết mọi thứ bằng ngôn ngữ: tìm kiếm trên web, quảng cáo, email, dịch vụ khách hàng, dịch ngôn ngữ, báo cáo X quang, v.v. Có rất nhiều nhiệm vụ cơ bản và mô hình học máy đằng sau các ứng dụng NLP. Gần đây, các phương pháp học sâu đã đạt được hiệu suất rất cao trên nhiều nhiệm vụ NLP khác nhau. Chúng có thể giải quyết các nhiệm vụ với các mô hình đầu cuối duy nhất và không yêu cầu kỹ thuật tính năng truyền thống, dành riêng cho nhiệm vụ. Trong khóa học này, sinh viên sẽ học cách triển khai, đào tạo, gỡ lỗi, trực quan hóa và phát minh ra các mô hình mạng thần kinh của riêng mình. Khóa học cung cấp phần giới thiệu kỹ lưỡng về nghiên cứu tiên tiến trong lĩnh vực học sâu áp dụng cho NLP. Về mặt mô hình, chúng tôi sẽ đề cập đến các biểu diễn vectơ từ, mạng nơ-ron dựa trên cửa sổ, mạng nơ-ron tái phát, mô hình bộ nhớ ngắn hạn dài	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hạn, mạng nơ-ron đệ quy, mạng nơ-ron tích chập cũng như một số mô hình gần đây liên quan đến thành phần bộ nhớ. Thông qua các bài giảng và bài tập lập trình, sinh viên sẽ học các thủ thuật kỹ thuật cần thiết để làm cho mạng nơ-ron hoạt động trên các vấn đề thực tế.			
	Tối ưu hóa	Học phần này giới thiệu về bài toán tối ưu và các dạng bài toán tối ưu; lý thuyết cơ bản của bài toán quy hoạch tuyến tính và bài toán đối ngẫu; phương pháp đơn hình và phương pháp đơn hình đối ngẫu; một số bài toán điển hình trong kinh tế và kỹ thuật dẫn về bài toán quy hoạch tuyến tính; các điều kiện tối ưu cho bài toán quy hoạch phi tuyến; một số phương pháp cơ bản để giải bài toán quy hoạch phi tuyến.	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Học máy	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng về máy học như thuật toán phân lớp, nhóm, mạng nơ ron, học sâu, học giám sát, học củng cố và ứng dụng các thuật toán để giải quyết các bài toán thực tế và nhất là trong lĩnh vực Robot và AI	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Học sâu	Thị giác máy tính đã trở nên phổ biến trong xã hội của chúng ta, với các ứng dụng trong tìm kiếm, hiểu hình ảnh, ứng dụng, lập bản đồ, y học, máy bay không người lái và ô tô tự lái. Cốt lõi của nhiều ứng dụng này là các tác vụ nhận dạng hình ảnh như phân loại, bản địa hóa và phát hiện hình ảnh. Những phát triển gần đây về phương pháp tiếp cận mạng thần kinh (hay còn gọi là “học sâu”) đã nâng cao đáng kể hiệu suất của các hệ thống nhận dạng hình ảnh hiện đại này. Khóa học này đi sâu vào các chi tiết của kiến trúc học sâu, tập trung vào việc học các mô hình đầu cuối cho các nhiệm vụ này, đặc biệt là phân loại hình ảnh. Trong khóa học kéo dài 10 tuần, sinh viên sẽ học cách triển khai và huấn luyện mạng lưới thần kinh của riêng mình, đồng thời hiểu rõ hơn về nghiên cứu tiên tiến trong lĩnh vực thị giác máy tính. Ngoài ra, nhiệm vụ cuối cùng sẽ mang đến cho họ cơ hội đào tạo và áp dụng các mạng lưới nhiều triệu tham số cho các vấn đề về tầm nhìn trong thế giới thực mà họ lựa chọn. Thông qua nhiều bài tập thực hành và dự án cuối khóa, sinh viên sẽ có được bộ công cụ để thiết lập các nhiệm vụ học sâu và các thủ thuật kỹ thuật thực tế để đào tạo và tinh chỉnh mạng	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lưới thần kinh sâu.			
	Điều khiển phi tuyến và đa biến	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều khiển phi tuyến và đa biến như lý thuyết ổn định điều khiển phi tuyến, tối ưu trong điều khiển hệ thống hồi tiếp phi tuyến, điều khiển bền vững cho hệ thống phi tuyến và đa biến	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc phần mềm cho robot và AI	Robot là một cỗ máy đa năng, đa hình thức và đa chức năng. Nó thể hiện những đặc điểm hoàn toàn mới và độc đáo liên quan đến những gì nó được làm, cách nó được cấu trúc và những gì nó có thể làm. Để thích nghi với sự đa dạng về hình thức và chức năng này, các kiến trúc phần mềm cho robot phải được đặt nền tảng của một mô hình thực thi tính linh hoạt và hiệu quả vượt xa các ứng dụng được phát triển trong các ứng dụng miền khác. Học sinh sẽ có thể xác định các yêu cầu ổn định trong các tình huống khác nhau, các vấn đề thiết kế chung và cách tiếp cận tương tự đối với các vấn đề phát triển phần mềm tái diễn trong khi thiết kế các ứng dụng Robotics mới. Một mục tiêu khác của môn học là làm cho các sinh viên quen thuộc với phần mềm trung gian robot được sử dụng rất phổ biến trong các ứng dụng robot, như ROS (Hệ điều hành Robot).	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Robot có chân và dạng người	Khóa học này trình bày các nguyên tắc cơ bản của kiểm soát hình người để vận động và thao tác. Các sinh viên sẽ học các giải pháp phổ biến nhất được sử dụng để tổng hợp và kiểm soát chuyển động ổn định.	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Robot hợp tác, phân tán và module	Việc phân phối các thiết bị, cảm biến và cơ cấu truyền động, giữa một số robot di động làm gia tăng tính linh hoạt đồng thời giảm chi phí tổng thể so với các giải pháp thuần túy dựa trên một robot đa năng duy nhất. Tuy nhiên, để hợp tác hiệu quả giữa một nhóm robot, cần phải giải quyết các thách thức về quản lý hiệu quả các thiết bị và thông tin liên lạc giữa chúng. Việc này cũng đại diện cho một bài kiểm tra cho việc phân bổ và lập kế hoạch của các nhiệm vụ thực tế. Các ứng dụng bao gồm từ môi trường thăm dò và / hoặc giám sát hiệu quả, đến công việc hỗ trợ cứu hộ. Giải pháp này được công nhận rộng rãi rằng sẽ đem đến nhiều lợi ích trong quá trình sản xuất tại các công ty SME.	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Như vậy, việc sử dụng trực quan, dễ dàng thích ứng với nhiều tác vụ khác nhau, cấu trúc động học linh hoạt có thể được thay đổi dễ dàng. Theo quan điểm này, người ta cũng thừa nhận rằng một câu trả lời đáng kể cho các nhu cầu đã đề cập nên chuyển tiếp sự phát triển của các cấu trúc rô bốt có thể định cấu hình theo mô-đun, cấu trúc này cũng phải thể hiện các đặc tính tự tổ chức chuyển động, sau khi được lắp ráp trong cấu hình mong muốn. Với những góc độ đã đề cập, khóa học này sẽ cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ điện tử cơ bản và các kỹ thuật liên quan cho phép tái cấu trúc các robot mô-đun; cũng như các phương pháp điều khiển tự tổ chức được phân phối nội bộ và các thuật toán liên quan.			
	Phỏng sinh và robot sinh học	Môn học này sẽ trình bày về nền tảng của hệ thống phòng sinh và robot sinh học. Môn học này sẽ phân tích các tính chất di chuyển của hệ thống sinh học, cách di chuyển và các cảm biến sinh học. Nó sẽ cho thấy mối liên hệ giữa chuyển động sinh học đưa vào hệ thống robot. Mục đích của môn học học này đưa ra sinh viên thấy được sự sáng tạo để thiết kế các thiết bị robot trên nền tảng sinh học. Vai trò, vị trí học phần: Học phần này trang bị cho học viên các kiến thức của hệ thống phỏng sinh và robot sinh học. Với các kiến thức này học viên có khả năng nghiên cứu, thiết kế và chế tạo các hệ thống phỏng sinh và robot sinh học. Đây là môn khá đặc trưng của ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo, đóng vai trò nền tảng cho việc nghiên cứu các hệ thống robot tương lai.	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình robot nâng cao	Môn học này trình bày các khía cạnh lý thuyết và tính toán khác nhau của một loạt các phương pháp tối ưu hóa để giải quyết nhiều vấn đề khác nhau trong kỹ thuật và robot.	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Xử lý tín hiệu số	Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử các khái niệm căn bản và kiến thức trong lĩnh vực xử lý tín hiệu số như tín hiệu tương tự, tín hiệu số, khoảng tần số của chúng và mối quan hệ giữa chúng. Phép biến đổi z và ứng dụng. Phép biến đổi Fourier rời rạc (DFT). Thuật toán biến đổi Fourier nhanh FFT. Đặc tính tần số và đáp ứng xung của các mạch lọc rời rạc lý tưởng. Các chỉ	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tiêu kỹ thuật của mạch lọc thực tế. Tổng hợp lọc FIR bằng phương pháp cửa sổ. Giới thiệu tổng hợp lọc FIR tối ưu theo định lí Chebyshev và thuật toán Remez, giới thiệu phương pháp lấy mẫu tần số. Giới thiệu tổng hợp lọc IIR bằng phương pháp bất biến đặc tính xung và phương pháp song tuyến tính.			
	Thiết kế tối ưu robot	Môn học này cung cấp những phương pháp luận và công cụ để thiết kế robot với các cấu hình nối tiếp và cả song song cũng như các loại cấu hình khác của các loại robot hiện nay. Sinh viên sẽ được học phương pháp thiết kế tối ưu cơ hệ của các loại robot hiện nay. Các cơ cấu cơ thường gặp như cơ cấu nối tiếp và song song đặc biệt cơ cấu kết hợp. Phân tích hiệu quả cơ học trong các hệ thống cơ học xem xét sức cản cơ học (ma sát) và hiệu quả những hạn chế của hệ thống lái và bộ truyền động. Hệ thống truyền động trong robot, đặc điểm công suất cần thiết của động cơ khi xem xét thiết kế hệ thống robot, hiệu quả cơ học và điều kiện làm việc của nó, quy trình thiết kế sử dụng khoa học vật liệu (lựa chọn vật liệu với phân tích cường độ vật liệu) và bao gồm cả hệ thống di chuyển tự động, thiết bị truyền động, cung cấp điện.	3	7	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Mỹ thuật công nghiệp	Học phần trang bị cho sinh viên ngành Robot và trí tuệ nhân tạo những kiến thức cơ bản về tạo hình hai chiều và ba chiều trong thiết kế mỹ thuật công nghiệp. Nội dung trọng tâm của học phần là ngôn ngữ tạo hình trên mặt phẳng và trên khối. Cung cấp kiến thức về tính chất của hình khối và phương pháp xây dựng hình khối cũng như bản chất của thiết kế và sản phẩm của thiết kế công nghiệp. Trên cơ sở khoa học đó giúp sinh viên biết vận dụng kiến thức trong thiết kế sản phẩm công nghiệp, sản phẩm có tính hữu ích và là kết quả của quá trình sáng tạo, sản xuất hàng loạt và có giá trị thẩm mỹ. Ngoài ra sinh viên được rèn luyện kỹ năng vẽ tay, kỹ năng làm mô hình.	2	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Khoa học công nghệ và Sở hữu trí tuệ	Trong nền kinh tế tri thức, hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm trí tuệ đóng vai trò then chốt trong việc phát triển đất nước. Thống kê năm 2020, tài sản trí tuệ chiếm tỉ trọng hơn 80% tổng giá trị của các doanh nghiệp trong danh mục S&P 500. Luật Khoa học công nghệ và Luật Sở hữu trí tuệ thể chế hóa toàn diện những chủ	1	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trương của Đảng và chính sách của nhà nước về phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, học phần này tập trung cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức nền tảng về các hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, các quy định về thúc đẩy, ứng dụng, thương mại hóa sản phẩm KH&CN phục vụ đời sống và phát triển đất nước; các loại hình tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ; quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó; Qua đó sinh viên hiểu rõ các kiến thức quy phạm pháp luật về hoạt động khoa học công nghệ và sở hữu trí tuệ và biết cách áp dụng chúng vào vận hành, quản lý và phát triển hoạt động khoa học công nghệ cũng như bảo vệ và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ.			- Thi kết thúc học phần: 50%
57	**Ngành An toàn thông tin**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể	2	2	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liến với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam			
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu,	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.			- Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Công nghệ thông tin	Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh liên quan đến công nghệ thông tin ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Hệ thống pháp luật Việt Nam. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu biết chung cơ bản về pháp luật gồm: nguồn gốc của pháp luật, khái niệm, đặc điểm của pháp luật và cơ chế điều chỉnh của pháp luật. Từ đó, giúp người học hiểu rõ bản chất, vai trò của pháp luật trong cuộc sống, và có thái độ thượng tôn pháp luật. Phần thứ hai Pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Những nội dung chính của phần này bao gồm: tài sản trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, pháp luật về doanh nghiệp công nghệ thông tin, pháp luật về dữ liệu số và bảo vệ dữ liệu số, pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.	3	1	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp;	1	3	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Toán dành cho tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	1	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	1	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quy trình thực	2	4	Thuyết trình đề án :50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	nghiên cứu trong công nghệ thông tin	hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định chủ đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và kĩ năng cần thiết để triển khai một nghiên cứu thực tiễn. Bên cạnh đó, sinh viên còn được giới thiệu về các công cụ hỗ trợ viết báo cáo, trích dẫn, quy trình xuất bản cũng như các vấn đề liên quan đến đạo đức nghiên cứu.			Thi kết thúc học phần:50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	3	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính. Học phần được chia làm 9 chương: - Chương 1: Tổng quan về cấu trúc dữ liệu và giải thuật - Chương 2 : Cấu trúc Mảng (Array), Danh sách (List) và Mảng động (ArrayList) - Chương 3: Cấu trúc Ngăn xếp (Stack) và Hàng đợi (Queue) - Chương 4: Giải thuật tìm kiếm (Searching) - Chương 5: Giải thuật sắp xếp (Sorting) - Chương 6: Cấu trúc Danh sách liên kết (Linked List) - Chương 7: Cấu trúc Từ điển (Dictionary) và Bảng băm (Hash Table) - Chương 8: Cấu trúc cây (Tree) - Chương 9: Cấu trúc đồ thị (Graph)	3	2	-Dự lớp:10 % -Báo cáo:15 % -Thi giữa học phần:25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Mạng máy tính	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mạng máy tính và mạng Internet. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được cách thức hoạt động của các thành phần trong mạng máy tính như các lớp trong mô hình OSI, các giao thức cơ bản,… Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận tìm hiểu và thực hành quản lý server trên hệ điều hành Windows Server. Cụ thể: ● Chương 1: Tổng quan về mạng máy tính và mạng Internet, các thiết bị phần cứng và phần mềm cấu thành một mạng. Các khái niệm mạng sẽ được diễn giải từ ngoài vào trong và cung cấp khái niệm cơ bản về các gói tin trong một mạng. ● Chương 2: Giới thiệu về lớp ứng dụng của mô hình OSI; dịch vụ WWW, DNS và các giao thức HTTP, SMTP, TCP, UDP… ● Chương 3: Giới thiệu về lớp giao vận (Transport Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về các dịch vụ của lớp giao vận, những thành phần chính của việc truyền tải dữ liệu trên mạng. Tìm hiểu cách điều khiển tắc nghẽn dữ liệu. ● Chương 4 & 5: Giới thiệu về lớp mạng (Network Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về Router, địa chỉ IPv4, IPv6, cách đánh địa chỉ IP trong mạng. Thuật toán routing, tìm hiểu các cách thức truyền tải dữ liệu bên trong mạng. ● Chương 6: Giới thiệu về lớp liên kết (Link Layer), mạng LANs, các thành phần của mạng LANs, các loại mạng LANs cơ bản. ● Chương 7 & 8: Giới thiệu về mạng không dây và mạng điện thoại, các chuẩn mạng không dây, sự khác nhau giữa các chuẩn, và các thành phần chính của mạng điện thoại; bảo mật trong một mạng máy tính: các chuẩn bảo mật mạng và các hình thức bảo mật mạng. ● Chương 9: Các kiến thức về cài đặt, cấu hình Windows Server 2012 như sử dụng Remote Desktop để quản lý, cấu hình TCP/IP, DHCP, DNS… quản lý user, groups và computer trong một mạng.	3	3	- Bài tập cá nhân:20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần:60%
	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở / cơ bản về kiến trúc máy tính và hệ điều hành, giúp người học có những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Học phần gồm 2 khối kiến thức:	3	2	Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm:20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phần 1: Kiến trúc máy tính: cụm hệ thống, thiết bị lưu trữ, thiết bị nhập- xuất, truyền thông và mạng, hoạt động và nâng cao hiệu năng hệ thống. Phần 2: Kiến thức Hệ điều hành máy vi tính			
	Dịch vụ mạng Internet	Học phần cung cấp người học kiến thức về dịch vụ trên nền tảng Internet. Bên cạnh đó, người học có thể ứng dụng các dịch vụ trên nên tảng Internet vào thương mại điện. Cụ thể: • Chương 1: Giới thiệu mạng Internet • Chương 2: Các giao thức cơ bản trong việc truyền tải thông tin trên Internet • Chương 3: Công nghệ Web • Chương 4: Dịch vụ Email • Chương 5: Một số dịch vụ khác phổ biến trên Internet • Chương 6: Xuất bản website trên Internet • Chương 7: Điện toán đám mây và những dịch cho thương mại điện tử. • Chương 8: Bảo mật các dịch vụ trên mạng Internet	3	5	- Dự lớp:10% - Bài tập cá nhân: 15% - Thuyết trình bài tập nhóm:25% - Thi kết thúc học phần:50%
	Lý thuyết mật mã	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về mật mã và các thuật toán mã dữ liệu. Đồng thời cung cấp khả năng phân tích và hiện thực các bài toán mã hóa. Nội dung bao gồm: - Giới thiệu một số kiến thức toán căn bản. - Căn bản về mật mã - Phương pháp mã DES (Data Encryption Standard) - Phương pháp mã AES (Advanced Encryption Standard) - Phương pháp mã khóa công khai - Hàm băm (Hash function)	3	3	Làm bài tập về nhà:20% Thi giữa học phần (tự luận):30% Thi kết thúc học phần (tự luận): 50%
	Lý thuyết thông tin và mã hóa	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về lý thuyết thông tin, những khái niệm về mã, nguồn, kênh và sự mã. Đồng thời cung cấp khả năng phân tích và hiện thực các loại mã căn bản. Nội dung bao gồm: - Lý thuyết xac suất, quy trình ngẫu nhiên, nhiễu.	3	3	Làm bài tập về nhà:20% Thi giữa học phần (tự luận):30% Thi kết thúc học phần (tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Lý thuyết thông tin - Mã nguồn - Các thuật toán mã mở rộng - Giới thiệu mở rộng các loại mã			
	Quản trị cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về việc quản trị dữ liệu một cách hiệu quả cho các nhu cầu khai thác dữ liệu. Học phần đem lại những kỹ năng chuyên sâu trong việc sử dụng một hệ quản trị cơ sở dữ liệu để quản trị dữ liệu. Nội dung bao gồm: - Tổng quan về hệ quản trị cơ sở dữ liệu - Cấu hình máy chủ dữ liệu - Quản trị dữ liệu - Quản lý tập tin, nhóm tập tin - Cấu hình thông số bảng, chỉ mục, ràng buộc, khóa (lock - Block) và giao tác. - Quan sát thông số dữ liệu - Phân quyền quản trị dữ liệu - Mã hóa - Sao lưu và phục hồi dữ liệu	3	4	Thảo luận: 20% Thuyết trình tiểu luận: 30% Thi kết thúc học phần (báo cáo đồ án): 50%
	Quản trị mạng	Môn học quản trị mạng với Windows Server 2019 là một khóa học chuyên sâu giúp học viên nắm vững các kỹ năng cần thiết để quản lý hệ thống mạng trên nền tảng Windows Server 2019. Trong khoá học này, học viên sẽ được hướng dẫn cách triển khai, cấu hình và quản lý mạng LAN, WAN, DNS, DHCP, Active Directory, v.v. Trong khi đó, cũng sẽ học cách bảo mật mạng và giải quyết các vấn đề liên quan đến mạng. Khoá học này được thiết kế để cung cấp cho học viên các kỹ năng cần thiết để trở thành một chuyên gia quản trị mạng đầy đủ và hiệu quả.	3	4	- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở an toàn thông tin	Môn học này là trang bị cho sinh viên phát triển chính sách bảo mật CNTT và quản lý an ninh bao gồm các vấn đề pháp lý và đạo đức trong quản lý và kiểm toán bảo mật. Môn học cung cấp cho sinh viên những nền tảng cần thiết để áp dụng an toàn và an ninh mạng cũng như quản lý an ninh ở cấp độ doanh nghiệp từ góc độ quản lý con người và kỹ	3	4	Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuật, khám phá các công nghệ bảo mật thường được sử dụng trong ngành. Các chủ đề bao gồm các chiến lược phòng thủ và tấn công mạng, bao gồm bảo mật web, tường lửa, hệ thống phát hiện xâm nhập cùng với các dịch vụ bảo mật như bảo mật, toàn vẹn, xác thực (CIA). Một loạt các công nghệ bảo mật như IPSec, SSL, PGP và S/MIME được đề cập trong môn học này.			
	An toàn hệ thống máy tính	Môn học này bao gồm các khái niệm, chiến lược và kỹ thuật bảo mật hệ thống hiện đại. Sinh viên phát triển các chiến thuật thực tế và làm việc để đạt được bảo mật kỹ thuật số trong các hệ thống vận hành, cơ sở dữ liệu và máy chủ ở nhiều khía cạnh khác nhau. Sinh viên áp dụng các biện pháp và nguyên tắc bảo mật bằng cách thiết kế, triển khai và cấu hình trên các hệ thống, hiểu và áp dụng nguyên tắc an toàn và bảo mật hệ thống thông qua các công cụ khác nhau để chống lại các hình thức tấn công khác nhau.	3	5	Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiến trúc hệ thống doanh nghiệp	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về kiến trúc doanh nghiệp (EA) hiện đại làm thay đổi các doanh nghiệp lớn theo hướng hiện đại, linh hoạt, năng động dựa trên các giải pháp CNTT hiện đại trong tổ chức, cụ thể: Chương 1: Tổng quan kiến trúc doanh nghiệp (EA). Nội dung: Vai trò của kiến trúc doanh nghiệp (EA). Giới thiệu các khung kiến trúc: Khung kiến trúc nhóm mở (TOGAF), Zachman, North Stars và các phương pháp như Triển khai chức năng chất lượng (QFD) và Kiến trúc linh hoạt mở (O-AA). Chương 2: Chuyển đổi sang kiến trúc doanh nghiệp hiện đại. Nội dung: khám phá cách EA có thể giúp chuyển đổi doanh nghiệp thành một doanh nghiệp hiện đại, linh hoạt hơn, chuyển đổi từ định hướng người bán sang định hướng khách hàng. Chương 3: Chuyển đổi số. Nội dung: những thách thức và kế hoạch mà doanh nghiệp phải thực hiện để chấp nhận thay đổi. Mô hình hoạt động, mục tiêu mới và một lộ trình để thực hiện mô hình này, bằng cách xem xét việc chuyển đổi chính tổ chức thành các doanh nghiệp siêu nhỏ và áp dụng các quy tắc kiến trúc cho các hệ thống kỹ thuật số mới của tổ chức. Quản lý rủi ro trong quá trình chuyển đổi.	3	4	Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Chương 4: Kiến trúc doanh nghiệp linh hoạt (Floating Architecture). Nội dung: Áp dụng các nguyên tắc DevOps xây dựng các kiến trúc doanh nghiệp hiện đại, năng động, linh hoạt. Chương 5: Thay đổi qui mô doanh nghiệp với kiến trúc doanh nghiệp. Nội dung: Lập kế hoạch kịch bản cho vấn đề điều chỉnh qui mô doanh nghiệp. Nguyên nhân điều chỉnh qui mô thất bại và cách thức giải quyết. Điều chỉnh qui mô doanh nghiệp bắt đầu từ đâu. Chương 6: Vai trò của kiến trúc sư doanh nghiệp.			
	Kiểm thử thâm nhập	Mục tiêu của khóa học này là dạy cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thử nghiệm thâm nhập và điều tra sau sự cố. Sinh viên sẽ học nhiều phương pháp khác nhau để kiểm tra cơ chế bảo mật và bảo vệ của các hệ thống cũng như cách vượt qua chúng. Bằng cách học cách "tấn công" một hệ thống, sinh viên sẽ học cách xác định các hiện vật khác nhau bị bỏ lại sau một cuộc "tấn công" trong thế giới thực.	3	5	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích mã độc	Học phần nhằm giới thiệu các kĩ thuật phân tích mã độc tĩnh và động, các công cụ cơ bản và nâng cao bao gồm cả những công cụ trực tuyến. Các tiện ích cung cấp thông tin tóm tắt, cũng như trình dịch ngược và gỡ lỗi, cũng sẽ được thảo luận chi tiết. Bên cạnh đó, học phần cũng tập trung vào việc phân tích các mẫu phần mềm độc hại thực tế được tìm thấy trong tự nhiên. Ngoài ra, sinh viên cũng được hướng dẫn cách chuẩn bị các báo cáo phân tích phần mềm độc hại theo các mẫu được sử dụng trong ngành an toàn thông tin.	3	5	Bài tập cá nhân 20% i.Bài tập về nhà 10% ii.Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Phản ứng với sự cố và điều tra số	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành toàn diện về các phản ứng sự số khi doanh nghiệp mất ATTT hoặc các sự cố nghiêm trọng ảnh hưởng trực tiếp tới vận hành hệ thống trong doanh nghiệp. Điều tra số là một lĩnh vực liên quan đến việc phục hồi và điều tra các chứng cứ số được tìm thấy trong các thiết bị kỹ thuật số, được phân chia thành 3 loại là: điều tra máy tính, điều tra mạng và điều tra thiết bị đầu cuối & di động. Trong đó, điều tra mạng (Network Forensics) tập trung vào việc chặn bắt, sao lưu và phân tích lưu lượng mạng nhằm phục vụ điều tra trong công tác phòng chống tội phạm mạng. Đó đó học phần này cũng cung cấp một cái nhìn tổng quan về	3	5	Dự lớp: 10% Thảo luận:10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình: 10% Báo cáo:20% Thi giữa học phần:10% project kết thúc học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điều tra mạng, giới thiệu quy trình và một số công cụ hỗ trợ trong việc thực hiện điều tra.			
	Hệ thống quản lý an toàn thông tin	Hệ thống quản lý ATTT (ISMS) sẽ giúp tổ chức thực hiện việc kiểm soát và định hướng cho các hoạt động đảm bảo ATTT. Việc hệ thống vận hành tốt sẽ giúp công tác đảm bảo ATTT tại tổ chức được duy trì liên tục, được xem xét đánh giá định kỳ và không ngừng cải tiến để đối phó với các rủi ro mới phát sinh. Các hoạt động đảm bảo ATTT trong tổ chức sẽ mang tính hệ thống, giảm sự phụ thuộc vào cán bộ thực thi và luôn được xem xét, đánh giá để nâng cao hiệu quả.	3	6	Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủ ro và bảo mật thông tin trong doanh nghiệp	Quản trị rủi ro và bảo mật thông tin là một môn học cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh và công nghệ thông tin. Nó tập trung vào các phương pháp để phát hiện, đánh giá và quản lý các rủi ro bảo mật thông tin trong doanh nghiệp. Các chủ đề bao gồm các tiêu chuẩn an ninh thông tin, cơ chế bảo vệ dữ liệu, quản lý khai thác và phòng ngừa các cuộc tấn công mạng. Môn học này cũng giúp sinh viên hiểu và áp dụng các quy trình và công cụ để bảo vệ thông tin quan trọng của doanh nghiệp khỏi các mối đe dọa an ninh mạng.	3	6	- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Phát triển phần mềm an toàn	Mục tiêu là tìm hiểu những nền tảng của bảo mật phần mềm. Học phần cung cấp các lỗ hổng phần mềm quan trọng và các cuộc tấn công khai thác chúng: chẳng hạn như tràn bộ đệm, chèn SQL và chiếm quyền điều khiển phiên.... Từ đây sẽ xem xét các biện pháp phòng ngừa ngăn chặn hoặc giảm thiểu các cuộc tấn công này, bao gồm các kỹ thuật phân tích chương trình và thử nghiệm nâng cao, xem xét các kỹ thuật ở từng giai đoạn của chu kỳ phát triển có thể được sử dụng để tăng cường bảo mật cho hệ thống phần mềm.	3	6	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm:20% Thi kết thúc học phần:50%
	Khai phá dữ liệu trong an toàn thông tin	Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những thuật toán quan trọng phục vụ cho việc khai phá dữ liệu (KPDL). Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội rèn luyện những kỹ năng vận dụng các thuật toán để xây dựng những môđun có chức năng phục vụ cho công việc phân tích dữ liệu để đảm bảo an toàn thông tin trong tổ chức. Nội dung chính của học phần bao gồm các chương:	3	6	Dự lớp: 20% Thuyết trình:30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Chương 1: Tổng quan về KPDL - Chương 2: Tiền xử lý dữ liệu - Chương 3: Phân tích dữ liệu trực tuyến và đa chiều - Chương 4: Mẫu phổ biến và luật kết hợp - Chương 5: Phân lớp dữ liệu - Chương 6: Gom cụm dữ liệu - Chương 7: Giá trị bất thường - Chương 8: Sự xâm nhập - Chương 9: Sự dị thường - Chương 10: Cảnh báo luồng không đồng nhất			
	Công nghệ chuỗi khối	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và ứng dụng của Blockchain trong các bài toán kinh tế nhưng vẫn đảm bảo các vấn đề ATTT & ANM, hiểu các phương pháp xây dựng smart contract và các rủi ro về ATTT & ANM trong các smart contract này. Học phần cũng bổ sung kiến thức về công nghệ, phương tiện và cách thức thực hiện Blockchain vào giải quyết các vấn đề thực tế, đặc biệt là các bài toán mà các giải pháp khác không thể thực hiện được. Có kiến thức và kỹ năng tự xây dựng Hệ thống Blockchain đơn giản, tạo hợp đồng thông minh, cryptocurrency (tiền mã hoá) cũng như các vấn đề về ATTT trong blockchain.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Trí tuệ nhân tạo trong an toàn thông tin	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành trong việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong bảo mật và ATTT. Sinh viên sẽ được học các kiên thức từ cơ bản tới nâng cao các phương pháp sử dụng học máy trong phân tích mà phát hiện các phần mềm độc hại, hay các phương thức săn tìm mối nguy hại (threat hunting) tiềm ẩn đang nhắm đến trong và ngoài hệ thống của doanh nghiệo hay của các cơ quan chính phủ trọng yếu. Thêm vào đó, sinh viên sẽ hiểu được vai trò lớn lao của trí tuệ tạo trong Cybersecurity thông qua các case study thực tế cũng như tiếp cận được các công cụ mã nguồn mở về học máy (ML) trong việc thực thi các tác vụ tự động dò quét các lỗ hổng hay tiến hành một chuỗi tấn công điều hướng mà không cần sự tham gia của con người.	3	6	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình: 10% Báo cáo: 20% Thi giữa học phần: 10% project thúc học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	An toàn ứng dụng Web	Mục tiêu là xây dựng sự hiểu biết về các cuộc tấn công web phổ biến nhất và các biện pháp đối phó với chúng. Sinh viên sẽ học nhiều phương pháp khác nhau để kiểm tra cơ chế bảo mật và bảo vệ của các trang Web cũng như cách vượt qua chúng.	3	6	−Dự lớp:10% −Bài tập cá nhân:20% −Thuyết trình bài tập nhóm:20% −Thi kết thúc học phần: 50%
	An toàn phần mềm và thiết bị di động	An toàn phần mềm và bảo mật thiết bị di động là một môn học quan trọng trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Nó tập trung vào các phương pháp và công nghệ để đảm bảo an toàn và bảo mật cho phần mềm và các thiết bị di động, bao gồm các điện thoại thông minh và máy tính bảng. Các chủ đề chính bao gồm các lỗ hổng bảo mật phần mềm, các kỹ thuật kiểm thử và phát hiện lỗ hổng, cơ chế bảo vệ thiết bị và dữ liệu, và các kỹ thuật mã hóa dữ liệu. Môn học này cũng giúp sinh viên hiểu và áp dụng các quy trình và công cụ để đảm bảo an toàn và bảo mật cho các ứng dụng và thiết bị di động trong môi trường làm việc và đời sống hàng ngày.	3	6	- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	An toàn IoT	Môn học An toàn IoT là một môn học rất hữu ích cho sinh viên năm 3 vì nó cung cấp cho họ các kiến thức cần thiết để hiểu và áp dụng các giải pháp IoT trong thực tế. Bằng cách học môn học này, sinh viên sẽ được học các kỹ năng phân tích dữ liệu, xử lý tín hiệu và lập trình để tạo ra các ứng dụng IoT hiệu quả. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề. Với lợi ích này, việc học môn học An toán IoT sẽ giúp sinh viên năm 3 phát triển nhiều kỹ năng quan trọng và tăng cường cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ IoT.	3	6	- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	An toàn điện toán đám mây	Môn học này cung cấp kiến thức về điện toán đám mây trong doanh nghiệp từ góc độ an ninh mạng, sinh viên phải hiểu và học các nguyên tắc cơ bản về bảo mật, quyền riêng tư và sự tin cậy trong hệ thống đám mây và có thể áp dụng chúng vào thực tế.	3	6	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp		10		
	Học kỳ doanh nghiệp		10		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
58	**Ngành Công nghệ thông tin**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Công nghệ thông tin	Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh liên quan đến công nghệ thông tin ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Hệ thống pháp luật Việt Nam. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu biết chung cơ bản về pháp luật gồm: nguồn gốc của pháp luật, khái niệm, đặc điểm của pháp luật và cơ chế điều chỉnh của pháp luật. Từ đó, giúp người học hiểu rõ bản chất, vai	3	1	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trò của pháp luật trong cuộc sống, và có thái độ thượng tôn pháp luật. Phần thứ hai Pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Những nội dung chính của phần này bao gồm: tài sản trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, pháp luật về doanh nghiệp công nghệ thông tin, pháp luật về dữ liệu số và bảo vệ dữ liệu số, pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bài thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.			-Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	6	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh	This module aims to enhance students' comprehension of academic	3	2	- Class attendance and participation: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			- LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người khác.			
	Toán dành cho tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	1	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở / cơ bản về kiến trúc máy tính và hệ điều hành, giúp người học có những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Học phần gồm 2 khối kiến thức: Phần 1: Kiến trúc máy tính: cụm hệ thống, thiết bị lưu trữ, thiết bị nhập- xuất, truyền thông và mạng, hoạt động và nâng cao hiệu năng hệ thống. Phần 2: Kiến thức Hệ điều hành máy vi tính	3	2	Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm:20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	1	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	2	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.	3	2	-Dự lớp: 10 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Mạng máy tính	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mạng máy tính và mạng Internet. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được cách thức hoạt động của các thành phần trong mạng máy tính như các lớp trong mô hình OSI, các giao thức cơ bản,… Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận tìm hiểu và thực hành quản lý server trên hệ điều hành Windows Server. Cụ thể: ● Chương 1: Tổng quan về mạng máy tính và mạng Internet, các thiết bị phần cứng và phần mềm cấu thành một mạng. Các khái niệm mạng sẽ được diễn giải từ ngoài vào trong và cung cấp khái niệm cơ bản về các gói tin trong một mạng. ● Chương 2: Giới thiệu về lớp ứng dụng của mô hình OSI; dịch vụ WWW, DNS và các giao thức HTTP, SMTP, TCP, UDP… ● Chương 3: Giới thiệu về lớp giao vận (Transport Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về các dịch vụ của lớp giao vận, những thành phần chính của việc truyền tải dữ liệu trên mạng. Tìm hiểu cách điều khiển tắc nghẽn dữ liệu. ● Chương 4 & 5: Giới thiệu về lớp mạng (Network Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về Router, địa chỉ IPv4, IPv6, cách đánh địa chỉ IP trong mạng. Thuật toán routing, tìm hiểu các cách thức truyền tải dữ liệu bên trong mạng. ● Chương 6: Giới thiệu về lớp liên kết (Link Layer), mạng LANs, các thành phần của mạng LANs, các loại mạng LANs cơ bản. ● Chương 7 & 8: Giới thiệu về mạng không dây và mạng điện thoại, các chuẩn mạng không dây, sự khác nhau giữa các chuẩn, và các thành phần chính của mạng điện thoại; bảo mật trong một mạng máy	3	3	- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tính: các chuẩn bảo mật mạng và các hình thức bảo mật mạng. ● Chương 9: Các kiến thức về cài đặt, cấu hình Windows Server 2012 như sử dụng Remote Desktop để quản lý, cấu hình TCP/IP, DHCP, DNS… quản lý user, groups và computer trong một mạng.			
	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định chủ đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và kĩ năng cần thiết để triển khai một nghiên cứu thực tiễn. Bên cạnh đó, sinh viên còn được giới thiệu về các công cụ hỗ trợ viết báo cáo, trích dẫn, quy trình xuất bản cũng như các vấn đề liên quan đến đạo đức nghiên cứu.	2	1	Thuyết trình đề án: 50% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình hướng đối tượng	Học phần này giới thiệu cách tiếp cận hướng đối tượng đối với việc lập trình, cho thấy tầm quan trọng của lập trình hướng đối tượng và những ưu điểm so với lập trình hướng cấu trúc. Nội dung chính được cung cấp bao gồm: các khái niệm và nguyên lý về lập trình hướng đối tượng; cách thức thiết kế lớp và các thành phần; cài đặt các tính chất của hướng đối tượng như: kế thừa, bao đóng, trừu tượng, đa hình. Thông qua việc thực hành một số ứng dụng đơn giản trên ngôn ngữ lập trình C# để hiểu sâu sắc về các tính chất chính yếu của mô hình hướng đối tượng.	3	3	Dự lớp: 10% Thảo luận:10% Báo cáo:10% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế giao diện	Giao diện người dùng là một phần của mỗi hệ thống máy tính, xác định cách mọi người kiểm soát và vận hành hệ thống đó. Khi giao diện được thiết kế tốt, nó dễ hiểu, có thể dự đoán và có thể kiểm soát được khiến người dùng cảm thấy hài lòng, và chịu trách nhiệm về hành động của họ. Môn học cung cấp kiến thức toàn diện về những công nghệ thiết kế và hiện thực giao diện người dùng. Các chủ đề bao gồm nền tảng của sự tương tác giữa con người và máy tính, phương pháp xây dựng giao diện người dùng đồ họa, các thiết bị và công nghệ tương tác, các mô hình nhận thức, tính tiện dụng, quá trình thiết kế và phát triển, các hệ thống quản lý giao diện người dùng, các kỹ thuật và phong cách thiết kế giao diện. Nội dung môn học gồm bốn phần	3	5	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		a. Phần 1: Giới thiệu về thiết kế giao diện và các hệ thống tương tác b. Phần 2: Các phương pháp thiết kế và các kỹ thuật đánh giá c. Phần 3: Các phong cách tương tác trên các nền tảng khác nhau d. Phần 4: Các vấn đề thiết kế.			
	Phát triển ứng dụng Web	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình WEB và có thể phát triển các ứng dụng WEB bằng công nghệ ASP.NET MVC. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: ● Chương 1: Tổng quan về phát triển ứng dụng Web ● Chương 2: Tổng quan về thiết kế và lập trình WEB ● Chương 3: Lập trình phía máy khách ● Chương 4: Lập trình phía máy chủ ● Chương 5: Lập trình ASP.NET MVC với ứng dụng thực tế ● Chương 6: Bảo mật trong ASP.NET MVC ● Chương 7: Những nội dung nâng cao khác	3	4	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình: 10% Báo cáo: 10% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phát triển ứng dụng Mobile	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về lập trình di động và có thể phát triển các ứng dụng di động Android. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: o Chương 1: Tổng quan về thiết kế và lập trình di động o Chương 2: Thiết kế giao diện di động o Chương 3: Lập trình Android o Chương 4: Tổng quan về môi trường phát triển Android o Chương 5: Xử lý giao diện người dùng o Chương 6: Truy xuất và xữ lý dữ liệu o Chương 7: Tích hợp với các web service o Chương 8: Phát hành sản phẩm lên Google Play	3	5	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Báo cáo: 10% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đề xuất một giải pháp tin học trong kinh doanh và quản lý.	3	4	Dự lớp: 05% Thảo luận: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Học phần gồm các nội dung chính sau: a. Giới thiệu quy trình, hệ thống tài liệu và phương pháp luận phân tích thiết kế hướng đối tượng; b. Giới thiệu UML, một ngôn ngữ lập mô hình, cùng mối quan hệ giữa UML với quá trình phân tích thiết kế; c. Mô hình hóa: nghiệp vụ, chức năng, cấu trúc, và hành vi; d. Thiết kế: lớp, cơ sở dữ liệu, giao diện người dùng, và kiến trúc vật lý.			Thuyết trình: 15% Đồ án nhóm: 20% Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ và đổi mới	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức về những công nghệ trọng yếu của lĩnh vực điện toán; thông tin mới về các đột phá công nghệ có tính bước ngoặc những năm gần đây. Trên cơ sở đó, cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết trong việc xác định các mục tiêu phát triển có tính chiến lược; tiếp cận xu thế công nghệ của thời đại trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm lực tổ chức, doanh nghiệp; tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường	3	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần được chia theo các phần sau: - Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu - Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ) - Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông	3	3	- Thuyết trình đề án:50.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.			
	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính – ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence – BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh. Học phần gồm các nội dung chính sau: - Tổng quan về Business Intellegence (BI); - Quản lý hiệu quả hoạt động kinh doanh (Business Performance) Management); - OLAP và Data mining trong BI; - Text & Web mining trong BI.	3	5	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 15% -Đồ án nhóm: 20% -Đồ án cá nhân kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở dữ liệu phi quan hệ	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về dữ liệu phi quan hệ, đem lại kỹ năng xây dựng một số loại dữ liệu phi quan hệ với các công cụ hệ quản trị dữ liệu hiện đại. Từ những kiến thức lý thuyết và những kỹ năng thực nghiệm, sinh viên vận dụng vào việc tổ chức dữ liệu phi quan hệ phục vụ cho một mục đích lưu trữ hiện đại. Nội dung bao gồm: - Tổng quan về cơ sở dữ liệu phi quan hệ. - Những vấn đề liên quan: Tổng quan dữ liệu phân tán. - Phân loại dữ liệu phi quan hệ. - Thực nghiệm tổ chức các loại dữ liệu phi quan hệ.	3	4	Thảo luận: 20% Thuyết trình tiểu luận 30% Thi kết thúc học phần (báo cáo đồ án): 50%
	An ninh thông	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về an ninh thông tin	3	5	-Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tin	(ANTT), các vấn đề phổ biến của ANTT đối với phần mềm, HTTT và thiết bị công nghệ thông minh. Đồng thời rèn luyện kỹ năng vận dụng các phương pháp, công cụ ANTT để đảm bảo an toàn và an ninh cho phần mềm, thiết bị công nghệ thông minh, HTTT của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.			-Thảo luận: 10% --Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Điện toán đám mây	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về điện toán đám mây và các xu hướng công nghệ liên quan đến điện toán đám mây hiện nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: o Chương 1: Tổng quan về điện toán đám mây o Chương 2: Các loại dịch vụ của điện toán đám mây o Chương 3: Những nền tảng điện toán đám mây o Chương 4: Phát triển ứng dụng trên điện toán đám mây o Chương 5: Bảo mật trên điện toán đám mây o Chương 6: Điện toán đám mây di động (Mobile Cloud Computing) o Chương 7: Các vấn đề về kinh doanh liên quan đến điện toán đám mây o Chương 8: Quản lý đám mây	3	6	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Báo cáo: 10% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Internet vạn vật	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản, nâng cao về hệ thống IoT, các thành phần và ứng dụng của IoT. Học viên sẽ được trải nghiệm các bước triển khai một hệ thống IoT trên nền tảng Raspberry. Ngoài ra học viên sẽ được giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây trong xử lý dữ liệu.	3	5	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Chuyển đổi số	Chuyển đổi số liên quan đến việc sử dụng công nghệ số để phát triển cách thức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó bao gồm những thay đổi đối với cơ sở hạ tầng, quy trình và văn hóa kinh doanh, với mục tiêu giúp doanh nghiệp thích ứng với nền kinh tế số và các yêu cầu mới của khách hàng. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về chuyển đổi số; các cấp độ và các khía	3	4	- Dự lớp:10.00 % - Bài tập nhóm & thuyết trình:20.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cạnh chuyển đổi số trong chuỗi giá trị doanh nghiệp (nhân sự, tài chính, chuỗi cung ứng, quản trị quan hệ khách hàng,…); vai trò quan trọng của hệ thống thông tin và công nghệ số, sự thay đổi quy trình kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.			
	Công nghệ marketing	Hoàn thành học phần này sinh viên có khả năng dựa trên sự hỗ trợ của máy tính và đặc biệt là khoa học dữ liệu để giải bài toán phân tích & dự báo các chiến lược thông tin, quảng cáo và truyền thông trong thế giới số. Sinh viên có khả năng lên chiến lược, thiết kế và sử dụng thành thạo các công cụ/phần mềm về phân tích dữ liệu trước hoặc trong một chiến lược marketing. Và đặc biệt là có khả năng xây dựng một nền tảng dữ liệu khách hàng một cách xuyên suốt và nhất quán đối với hành trình của chính khách hàng đó. Học viên cũng có khả năng thảo luận chuyên sâu về các vấn đề xuất hiện trong phân tích dữ liệu thực nghiệm liên quan trực tiếp tới tiếp thị, truyền thông và quảng cáo.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Công nghệ tài chính	Môn học này được thiết kế để giúp người học hiểu rõ sự thay đổi to lớn mà công nghệ tài chính (fintech) đang diễn ra, từ đó ảnh hưởng lên các ngành khác trong nền kinh tế. Môn học cung cấp những hiểu biết chi tiết về các dịch vụ tài chính, công nghệ và mô hình kinh doanh hiện đại đã xuất hiện trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn các mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời trình bày những ví dụ thực tế điển hình trong ngành này trên toàn cầu - từ trạng thái của các tổ chức tài chính truyền thống ở Châu Âu và châu Mỹ, đến sự phát triển và áp dụng nhanh chóng các công nghệ đổi mới ở các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Môn học cũng trình bày các hệ sinh thái tương ứng và khuôn khổ pháp lý xoay quanh việc xuất hiện của Fintech trong nền kinh tế.	3	6	●Dự lớp: 5% ●Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% ●Thuyết trình: 20% ●Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	Chuỗi khối và tài sản Crypto	Khóa học này giới thiệu các loại tài sản crypto, công nghệ chuỗi khối và các ứng dụng. Môn học thảo luận về các vấn đề liên quan đến chuỗi khối và tiền điện tử và giải thích cách cung cấp bảo mật khác nhau thông qua các thuật toán, khuôn khổ, phương pháp tiếp cận, kỹ thuật và cơ chế. Khóa học này cũng cung cấp kiến thức về blockchain liên quan đến các công nghệ khác như IoT, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, đề xuất các vấn đề pháp lý, rủi ro và các giải pháp quản lý và hàm ý chính	3	6	- Dự lớp: 10.00 % - Thuyết trình: 20.00 % - Thi giữa học phần: 20.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sách.			
	Thương mại điện tử	Học phần này giúp sinh viên hiểu biết tổng quan về các tiến bộ trong ngành kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng; các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.	3	4	Dự lớp: 10 % Báo cáo nhóm: 20 % Kiểm tra cá nhân: 10 % Thi kết thúc học phần: 60 %
	Hệ thống nhúng	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức về hệ thống nhúng và các ứng dụng của nó. Giúp học viên hiểu về kiến trúc bộ vi xử lý ARM, Broadcom. Viết code giao tiếp, điều khiển trực tiếp phần cứng với ngôn ngữ C. Phát triển hệ thống nhúng trên nền tảng hệ điều hành thời gian thực RTOS và Linux.	3	6	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp phát triển phần mềm linh hoạt	Mục tiêu tổng thể của môn học là cung cấp cho sinh viên kinh nghiệm thực tế trong việc áp dụng phương pháp luận linh hoạt vào môi trường làm việc của họ. Cả những nhà quản lý mới vào nghề và những nhà quản lý dày dạn kinh nghiệm đều có thể áp dụng các khái niệm linh hoạt vào tình huống của họ ở mọi cấp độ. Sinh viên sẽ nhận được một loạt các công cụ để áp dụng cho công việc của họ bao gồm: thu thập yêu cầu, ước tính, lập kế hoạch, chỉ số hiệu suất và mở rộng.	3	6	Dự lớp: 10% Bài tập cá nhân: 20% Thuyết trình bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý dự án công nghệ thông tin	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị dự án Công nghệ thông tin, các công cụ phần mềm được sử dụng trong quản lý dự án, tăng cường các kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo. Nguyên tắc quản lý dự án cơ bản, xây dựng kế hoạch, ước lượng chi phí và tài nguyên. Xây dựng và quản lý đội ngũ, quan hệ khách hàng, phân bố tài nguyên, theo dõi và kiểm soát tiến trình thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng	3	4	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).			
	Đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng thực hiện việc đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: ● Chương 1: Tổng quan về đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm ● Chương 2: Lên kế hoạch đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm ● Chương 3: Những kỹ thuật đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm ● Chương 4: Những công cụ hỗ trợ cho đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm ● Chương 5: Quản lý cấu hình ● Chương 6: Những yếu tố quản lý trong chất lượng phần mềm ● Chương 7: Các tiêu chuẩn quản lý chất lượng phần mềm hiện nay ● Chương 8: Đảm bảo chất lượng phần mềm cho các dự án nhỏ ● Chương 9: Vai trò của lãnh đạo cấp cao và bộ phận đảm bảo và kiểm soát chất lượng phần mềm	3	4	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Bản thu hoạch: 10% Thuyết trình: 10% Báo cáo: 10% Thi kết thúc học phần: 50%
	Khóa luận tốt nghiệp		10		
	Học kỳ doanh		10		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	nghiệp				
59	**Ngành Khoa học máy tính**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân;	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội			
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	5	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Công nghệ thông tin	Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý tại UEH những kiến thức pháp lý cần thiết để hoạt động trong môi trường kinh doanh liên quan đến công nghệ thông tin ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Hệ thống pháp luật Việt Nam. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu biết chung cơ bản về pháp luật gồm: nguồn gốc của pháp luật, khái niệm, đặc điểm của pháp luật và cơ chế	3	1	-Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp : 10% -Thuyết trình và thảo luận nhóm : 20%, -Kiểm tra trên lớp : 20% -Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điều chỉnh của pháp luật. Từ đó, giúp người học hiểu rõ bản chất, vai trò của pháp luật trong cuộc sống, và có thái độ thượng tôn pháp luật. Phần thứ hai Pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Những nội dung chính của phần này bao gồm: tài sản trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, pháp luật về doanh nghiệp công nghệ thông tin, pháp luật về dữ liệu số và bảo vệ dữ liệu số, pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Bản thu hoạch: % - Thuyết trình: % - Báo cáo: % - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.			-Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	5	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc	1	6	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Toán dành cho tin học	Học phần này giới thiệu các ý tưởng và phương pháp cơ bản trong toán học rời rạc cũng như những công cụ toán học cần thiết trong ngành Tin học. Môn học minh họa tầm quan trọng của các khái niệm toán rời rạc đồng thời cung cấp các công cụ giải quyết vấn đề liên quan cho các chuyên gia tin học, đặc biệt chú trọng vào việc giải quyết vấn đề bằng phương pháp toán học	3	1	-Dự lớp: 05% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 15% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ sở lập trình	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật lập trình như là một trong những kiến thức nền tảng trong các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin. Ngoài ra, môn học trình bày những khái niệm cơ bản về thuật toán và cách thức phát triển các thuật toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ lập trình C# như : kiểu dữ liệu; khai báo biến, hằng, biểu thức; các lệnh gán; xuất nhập dữ liệu; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh, vòng lặp; mảng 1 và 2 chiều; hàm/phương thức; kiểu chuỗi; tập tin,... để sinh viên có thể áp dụng cài đặt các thuật toán từ mức căn bản đến nâng cao.	3	1	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định chủ đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu, và trình bày kết quả nghiên cứu. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức và kĩ năng cần thiết để triển khai một nghiên cứu thực tiễn. Bên cạnh đó, sinh viên còn được giới thiệu về các công cụ hỗ trợ viết báo cáo, trích dẫn, quy trình xuất bản cũng như các vấn đề liên quan đến đạo đức nghiên cứu.	2	4	Thuyết trình đề án :50% Thi kết thúc học phần:50%
	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở / cơ bản về kiến trúc máy tính và hệ điều hành, giúp người học có những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Học phần gồm 2 khối kiến thức: Phần 1: Kiến trúc máy tính: cụm hệ thống, thiết bị lưu trữ, thiết bị nhập- xuất, truyền thông và mạng, hoạt động và nâng cao hiệu năng hệ thống.	3	2	Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% Báo cáo, thuyết trình nhóm:20% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phần 2: Kiến thức Hệ điều hành máy vi tính			
	Cơ sở dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu, kiến thức thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu quan hệ, kiến thức quản trị và khai thác dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp.	3	2	-Thuyết trình đề án : 50% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Học phần Cấu trúc dữ liệu và giải thuật giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của cách tổ chức dữ liệu và giải thuật được xây dựng trên dữ liệu đó. Nội dung của học phần trình bày các cấu trúc dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao bao gồm mảng, danh sách, ngăn xếp, hàng đợi, danh sách liên kết, cây, đồ thị; và các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm phổ biến hiện nay. Ngoài ra học phần còn giúp sinh viên bổ sung và hoàn thiện các kỹ năng lập trình cũng như tư duy trong việc xây dựng một chương trình máy tính.	3	2	-Dự lớp: 10 % -Báo cáo: 15 % -Thi giữa học phần: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Mạng máy tính	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mạng máy tính và mạng Internet. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được cách thức hoạt động của các thành phần trong mạng máy tính như các lớp trong mô hình OSI, các giao thức cơ bản,… Ngoài ra, sinh viên được tiếp cận tìm hiểu và thực hành quản lý server trên hệ điều hành Windows Server. Cụ thể: ● Chương 1: Tổng quan về mạng máy tính và mạng Internet, các thiết bị phần cứng và phần mềm cấu thành một mạng. Các khái niệm mạng sẽ được diễn giải từ ngoài vào trong và cung cấp khái niệm cơ bản về các gói tin trong một mạng. ● Chương 2: Giới thiệu về lớp ứng dụng của mô hình OSI; dịch vụ WWW, DNS và các giao thức HTTP, SMTP, TCP, UDP… ● Chương 3: Giới thiệu về lớp giao vận (Transport Layer) của mô hình OSI. Tìm hiểu về các dịch vụ của lớp giao vận, những thành phần chính của việc truyền tải dữ liệu trên mạng. Tìm hiểu cách điều khiển tắc nghẽn dữ liệu. ● Chương 4 & 5: Giới thiệu về lớp mạng (Network Layer) của mô hình	3	5	- Bài tập cá nhân: 20% - Bài tập nhóm: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		OSI. Tìm hiểu về Router, địa chỉ IPv4, IPv6, cách đánh địa chỉ IP trong mạng. Thuật toán routing, tìm hiểu các cách thức truyền tải dữ liệu bên trong mạng. ● Chương 6: Giới thiệu về lớp liên kết (Link Layer), mạng LANs, các thành phần của mạng LANs, các loại mạng LANs cơ bản. ● Chương 7 & 8: Giới thiệu về mạng không dây và mạng điện thoại, các chuẩn mạng không dây, sự khác nhau giữa các chuẩn, và các thành phần chính của mạng điện thoại; bảo mật trong một mạng máy tính: các chuẩn bảo mật mạng và các hình thức bảo mật mạng. ● Chương 9: Các kiến thức về cài đặt, cấu hình Windows Server 2012 như sử dụng Remote Desktop để quản lý, cấu hình TCP/IP, DHCP, DNS… quản lý user, groups và computer trong một mạng.			
	Lập trình hướng đối tượng	Học phần này giới thiệu cách tiếp cận hướng đối tượng đối với việc lập trình, cho thấy tầm quan trọng của lập trình hướng đối tượng và những ưu điểm so với lập trình hướng cấu trúc. Nội dung chính được cung cấp bao gồm: các khái niệm và nguyên lý về lập trình hướng đối tượng; cách thức thiết kế lớp và các thành phần; cài đặt các tính chất của hướng đối tượng như: kế thừa, bao đóng, trừu tượng, đa hình. Thông qua việc thực hành một số ứng dụng đơn giản trên ngôn ngữ lập trình C# để hiểu sâu sắc về các tính chất chính yếu của mô hình hướng đối tượng.	3	3	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Báo cáo: 10% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết đồ thị	Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức toán học cơ bản về đồ thị (graph) và cây (tree). Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp cho sinh viên rèn luyện những kỹ năng về lập trình cài đặt các thuật toán trên đồ thị và cây như: tìm đường đi, tìm cây tối đại và tô màu bản đồ. Những kiến thức và những kỹ năng thu nhận được từ học phần này sẽ là nền tảng giúp cho sinh viên sau này có khả năng giải quyết một số bài toán ứng dụng trong thực tế.	3	3	Dự lớp: 20% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình Python	Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ Python. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp cho sinh viên rèn luyện những kỹ năng về lập trình bằng ngôn ngữ Python như: các cấu trúc điều khiển, các cấu trúc dữ liệu tập hợp và xử lý các loại tập	3	4	Dự lớp: 20% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tin thông dụng. Những kiến thức và những kỹ năng thu nhận được từ học phần này sẽ là nền tảng giúp cho sinh viên sau này có khả năng cài đặt những thuật toán hay phân tích dữ liệu từ mức căn bản đến nâng cao.			
	Trí tuệ nhân tạo	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp giải quyết vấn đề của Trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ năng vận dụng phương pháp AI cho các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tham gia phát triển các dự án phần mềm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý trong các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	3	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Máy học	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các phương pháp máy học (ML), cũng như thực hành ứng dụng ML cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về phân tích dữ liệu sử dụng ML, có thể tham gia các dự án nghiên cứu thuộc các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính, phân tích hoạt động tín dụng.	3	4	-Dự lớp: 20% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khai phá dữ liệu	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về khai phá dữ liệu. Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thuật toán phục vụ cho việc khai phá dữ liệu thông qua sử dụng máy tính. Từ những kiến thức đó, sinh viên có thể vận dụng để lập trình hay sử dụng các thư viện để làm ra các chức năng phục vụ cho mục đích tư vấn hay hỗ trợ ra quyết định.	3	6	-Dự lớp: 20% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Ngôn ngữ hình thức	Ngôn ngữ hình thức được sử dụng trong việc xây dựng các ngôn ngữ lập trình, lý thuyết về các chương trình dịch. Các ngôn ngữ hình thức tạo thành một công cụ mô tả đối với các mô hình tính toán cả cho dạng thông tin vào – ra lẫn theo kiểu thao tác. Lý thuyết ngôn ngữ hình thức, chính vì thực chất của nó là một lĩnh vực khoa học liên ngành; nhu cầu mô tả hình thức văn phạm được phát sinh trong nhiều ngành khoa học khác nhau từ lý thuyết ngôn ngữ hình thức đến sinh vật học. Do đó những khía cạnh thích hợp của lý thuyết ngôn ngữ hình thức sẽ có tầm	3	5	Dự lớp: 10% Thuyết trình: 10% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan trọng quyết định trong các giáo trình về Lý thuyết ngôn ngữ hình thức và otomat. Học phần cung cấp các các kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ hình thức và các máy trừu tượng (các otomat, các văn phạm, máy turing). Đây là một mảng kiến thức bắt buộc đối với sinh viên các ngành khoa học máy tính. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể hiểu sâu hơn cấu trúc các ngôn ngữ lập trình, các chương trình dịch cũng như bản chất của thuật toán và độ phức tạp tính toán của chúng.			
	Điện toán đám mây	Môn học này giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng hiểu rõ về điện toán đám mây và các xu hướng công nghệ liên quan đến điện toán đám mây hiện nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học. Nội dung học phần được chia theo các chương sau: o Chương 1: Tổng quan về điện toán đám mây o Chương 2: Các loại dịch vụ của điện toán đám mây o Chương 3: Những nền tảng điện toán đám mây o Chương 4: Phát triển ứng dụng trên điện toán đám mây o Chương 5: Bảo mật trên điện toán đám mây o Chương 6: Điện toán đám mây di động (Mobile Cloud Computing) o Chương 7: Các vấn đề về kinh doanh liên quan đến điện toán đám mây o Chương 8: Quản lý đám mây	3	6	Dự lớp: 10% Thảo luận: 10% Báo cáo: 10% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình hàm	Môn lập trình hàm là một trong những môn học lập trình cơ bản trang bị cho sinh viên cách lập trình dựa trên nhữn hàm thuần tuý giống như các hàm toán học. Môn học giúp sinh viên ứng dụng các kiến thức toán học vào việc lập trình để chứng minh rằng một chương trình thực hiện nhiệm vụ của nó một cách chính xác hoặc tìm ra các giải pháp đơn giản dễ hiểu hơn để giải quyết bài toán. Sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng lập trình hàm thông qua các ngôn ngữ phổ biến như Haskell hoặc javascript.	3	5	Dự lớp: 10% Thuyết trình: 10% Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Lập trình hệ thống	Nội dung môn học tập trung vào cách thức các ứng dụng được tạo ra bằng các phối hợp từ các chương trình nhỏ và trao đổi thông qua các	3	6	Dự lớp: 10% Thuyết trình: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đường dẫn (pipes), tập tin, bộ nhớ chung hoặc mạng. Môn học cũng trang bị kỹ năng lập trình đa luồng và chia sẻ bộ nhớ trên nền tảng kiến trúc máy tính NUMA (mô hình máy tính hiện đại với một nhiều bộ vi xử lý hoặc nhiều nhân). Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về lập trình song song, sử dụng các cấp độ khác nhau của bộ nhớ đệm, các kiểu khóa và đồng bộ hóa.			Thi giữa học phần: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Quá trình ngẫu nhiên	Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản về quá trình ngẫu nhiên giới thiệu các quá trình ngẫu nhiên quan trọng như random walk, xich markow, quá trình Wiener, Ngoài ra một số áp dụng của quá trình ngẫu nhiên trong kinh tế, tài chính cũng được trình bày.	3	4	Dự lớp: 5% Bài tập: 15% Thi giữa học phần: 20% Thi kết thúc học phần: 60%
	Xử lý và phân tích ảnh	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về ảnh số, các phương pháp, thuật toán xử lý ảnh số, phân tích ảnh số và công nghệ thị giác máy liên quan đến nhận dạng đối tượng. Bên cạnh đó, các kĩ năng liên quan đến vận dụng các phương pháp khôi phục ảnh, tách biên, nâng cao chất lượng ảnh, phân đoạn ảnh để phục vụ cho các thao tác hậu xử lý khác trong thị giác máy cũng giúp cho sinh viên giải quyết các bài toán thực tế có liên quan đến ảnh số. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên kĩ năng sử dụng các thư viện phần mềm hỗ trợ cho các kĩ thuật xử lý và phân tích ảnh.	3	4	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về tính toán ngôn ngữ (Computational linguistics) và những kiến thức chuyên về các quy trình xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing). Đồng thời cung cấp cho sinh viên những thư viện hỗ trợ cho việc xử lý ngôn ngữ tự nhiên.	3	5	Thuyết trình đề án : 50% Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống hỗ trợ ra quyết định	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về hệ hỗ trợ quản lý, hệ ra quyết định và hệ hỗ trợ quyết định. Đồng thời đem lại cho sinh viên sự hiểu biết và phân tích về các thành phần, mô hình và cả thuật toán của hệ hỗ trợ quyết định. Cuối cùng, môn học giúp sinh viên có kỹ năng định hướng phát triển hệ hỗ trợ quyết định. Nội dung bao gồm: - Tổng quan về hệ hỗ trợ quản lý - Mô hình, hệ ra quyết định	3	5	Thảo luận: 20% Thuyết trình tiểu luận: 30% Thi kết thúc học phần (báo cáo đồ án): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hệ hỗ trợ quyết định - Giới thiệu về nhánh quản lý dữ liệu trong hệ hỗ trợ quyết định - Giới thiệu về nhánh mô hình trong hệ hỗ trợ quyết định - Giới thiệu về nhánh quản lý tri thức trong hệ hỗ trợ quyết định - Quy trình phát triển hệ hỗ trợ quyết định			
	Nhập môn học sâu	Deep Learning là một lĩnh vực của trí tuệ nhân tạo (AI) liên quan đến việc xây dựng các mô hình mạng nơ-ron sâu để giải quyết các vấn đề phức tạp, như phân loại ảnh, dịch thuật tự động và phân tích dữ liệu. Deep Learning là một phương pháp học máy dựa trên mạng nơ-ron sâu, trong đó các lớp nơ-ron liên kết với nhau để học từ dữ liệu đầu vào và tạo ra các dự đoán cho dữ liệu mới. Deep Learning là một lĩnh vực đang phát triển nhanh chóng và có nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau, từ y tế đến tự động hóa công nghiệp. Nó được xem là một trong những xu hướng quan trọng trong trí tuệ nhân tạo hiện nay. Môn học Deep Learning tập trung vào cách xây dựng và huấn luyện các mô hình mạng nơ-ron sâu, cùng với các kỹ thuật để tối ưu hóa các mô hình này. Các môn học Deep Learning cũng bao gồm việc giải quyết các vấn đề phức tạp bằng cách sử dụng các mô hình mạng nơ-ron sâu, bao gồm các ứng dụng trong xử lý ảnh, ngôn ngữ tự nhiên và điều khiển robot. Môn học Deep Learning cũng thường đi sâu vào các kỹ thuật lõi của học máy, bao gồm việc tối ưu hóa và điều chuẩn mô hình, xử lý dữ liệu bị thiếu và giảm thiểu overfitting. Một số công cụ phổ biến được sử dụng trong Deep Learning bao gồm TensorFlow, Keras và PyTorch. Nội dung môn học gồm bốn phần Chương 1: Introduction to Deep Learning Chương 2: Neural Networks Basics Chương 3: Convolutional Neural Networks Chương 4: Recurrent Neural Networks	3	6	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Chương 5: Deep Learning for Computer Vision Chương 6: Natural Language Processing with Deep Learning. Chương 7: Deep Reinforcement Learning			
	Phân tích dữ liệu mạng xã hội	Khóa học này tập trung vào việc khai thác dữ liệu từ các mạng xã hội như Twitter, Facebook, LinkedIn, Google+, và GitHub. Sinh viên sẽ học cách sử dụng các công cụ mã nguồn mở để lấy dữ liệu, xử lý dữ liệu và trực quan hóa dữ liệu thu thập được. Nội dung môn học gồm năm phần ● Chương 1: Tổng quan về khai thác dữ liệu từ mạng xã hội: Trong chương này này, sinh viên sẽ được giới thiệu về các khái niệm cơ bản về khai thác dữ liệu từ mạng xã hội, bao gồm các ứng dụng và thách thức của lĩnh vực này. ● Chương 2: Sử dụng API để lấy dữ liệu từ Twitter, Facebook và LinkedIn: Chương này tập trung vào cách sử dụng các API của Twitter, Facebook và LinkedIn để lấy dữ liệu. Sinh viên sẽ học cách tạo các yêu cầu API, xử lý các định dạng dữ liệu trả về, và tạo các chương trình máy tính để lấy dữ liệu. ● Chương 3: Xử lý và phân tích dữ liệu thu thập được: Trong chương này, sinh viên sẽ học cách sử dụng các công cụ Python để xử lý dữ liệu thu thập được từ các mạng xã hội. Các công cụ này bao gồm thư viện pandas để xử lý dữ liệu dưới dạng bảng và thư viện matplotlib để trực quan hóa dữ liệu. ● Chương 4: Trực quan hóa dữ liệu bằng các biểu đồ và đồ thị: Trong chương này, sinh viên sẽ học cách sử dụng các công cụ Python để trực quan hóa dữ liệu thu thập được từ các mạng xã hội bằng các biểu đồ và đồ thị. Các công cụ này bao gồm thư viện seaborn để vẽ các biểu đồ thống kê và thư viện networkx để vẽ các đồ thị liên kết. ● Chương 5: Áp dụng các kỹ thuật khai thác dữ liệu: Chương này tập trung vào các kỹ thuật khai thác dữ liệu để tìm kiếm thông tin và phát hiện các mối liên hệ từ dữ liệu thu thập được từ các mạng xã hội. Sinh viên sẽ học cách sử dụng các kỹ thuật này để phân tích dữ liệu và tìm kiếm thông tin cụ thể, ví dụ như tìm kiếm các hashtag phổ biến trên Twitter hoặc tìm kiếm các nhóm người dùng tương tự trên LinkedIn.	3	6	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Tất cả các chương trong khóa học đều sử dụng ngôn ngữ lập trình Python và các thư viện phổ biến như pandas, matplotlib, seaborn, networkx và các công cụ phát triển phần mềm khác.			
	Lý thuyết trò chơi	Môn học trang bị khung làm việc được dùng để nghiên cứu các tương tác mang tính chiến lược giữa những người tham gia thông qua việc ra quyết định của họ. Học xong học phần này sinh viên có khả năng (i) Giải thích một số hiện tượng kinh tế như tính cạnh tranh, chất lượng của lực lượng lao động, mức lương, tác động của chính sách; (i) Mô hình hóa một bài toán quyết định, bằng các khái niệm của lý thuyết trò chơi và từ các giả định của bài toán cụ thể; và (iii) Sử dụng các công cụ để giải chúng dựa trên các nguyên lý được học. Nội dung chính liên quan đến mục tiêu của trò chơi (solution concept), trong đó cân bằng Nash có vai trò quan trọng, phụ thuộc vào dạng (tĩnh, động, chuẩn, mở rộng, Bayes) và thông tin (đầy đủ, không đầy đủ). Qua đó khảo sát các mô hình kinh tế cụ thể như mô hình độc quyền nhóm, tín hiệu thị trường việc làm, lựa chọn đối nghịch, mặc cả, đấu giá, tiền lương hiệu quả	3	4	Dự lớp: 5% Thảo luận: 5% Bài tập: 15% Báo cáo chuyên đề: 25% Bài luận kết thúc học phần: 50%
	Vận trù học	Vận trù học nhằm giới thiệu cho sinh viên các mô hình toán thông dụng được sử dụng trong các bài toán ra quyết định. Một loạt các mô hình xác định như: các mô hình quy hoạch phi tuyến, các mô hình quy hoạch tuyến tính, các mô hình quy hoạch mạng, các mô hình quy hoạch số nguyên được sử dụng để giải quyết các bài toán thực tiễn. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp các kiến thức giúp sinh viên chuyển đổi các bài toán thực tiễn về dạng các mô hình toán của Vận trù học, từ đó có thể áp dụng các phương pháp được học để giải. Ngoài ra, sinh viên còn tìm hiểu cách phân tích và biểu diễn kết quả nhờ sự trợ giúp của các giải pháp phần mềm.	3	5	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Tính toán trong kinh tế	Môn học trang bị các phương pháp tính toán dùng để giải các bài toán cơ bản trong Kinh tế. Các phương pháp tính toán gồm: phương pháp ma trận, phương pháp tối ưu, phương pháp vi tích phân, phương pháp xác suất và phương pháp điều khiển tối ưu. Học xong học phần, sinh viên có khả năng phân tích bài toán Kinh tế để chọn phương pháp giải	3	6	Dự lớp: 5% Thảo luận: 5% Bài tập: 15% Báo cáo chuyên đề: 25% Bài luận kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và biểu diễn bài toán phù hợp với phương pháp này, đồng thời sử dụng công cụ phần mềm để giải và trình bày kết quả.			
	Hệ chuyên gia	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức về hệ chuyên gia. Đồng thời đem lại cho sinh viên hiểu và phân tích được về các thành phần, mô hình và các thuật toán của hệ hỗ trợ quyết định. Cuối cùng, môn học giúp sinh viên có kỹ năng định hướng phát triển và xây dựng hệ hỗ trợ quyết định. Nội dung bao gồm: - Tổng quan về hệ chuyên gia - Cấu trúc của hệ chuyên gia - Thể hiện của tri thức - Phương pháp suy (Inference) - Luận lý mờ và hệ suy diễn mờ - Giới thiệu về ngôn ngữ PROLOG và CLIPS - Sự phát triển hệ	3	6	Thảo luận: 20% Thuyết trình tiểu luận 30% Thi kết thúc học phần (báo cáo đồ án):50%
	Nhập môn xử lý âm thanh	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về tín hiệu âm thanh và giọng nói, các kĩ thuật xử lý âm thanh, giọng nói như kĩ thuật coding, làm mượt âm, v.v. Bên cạnh đó, các kĩ năng xử lý âm thanh và giọng nói trên dựa trên các giải pháp phần mềm sẽ giúp sinh viên có thể áp dụng vào các bài toán thực tiễn như tách nhiễu, làm mượt âm, hoặc các bài toán xử lý nâng cao như text-to-speech. Ngoài ra, sinh viên cũng được làm quen với các thư viện xử lý âm thanh và giọng nói chuyên dụng để phục vụ cho công việc trong tương lai.	3	4	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Thiết kế giao diện	Giao diện người dùng là một phần của mỗi hệ thống máy tính, xác định cách mọi người kiểm soát và vận hành hệ thống đó. Khi giao diện được thiết kế tốt, nó dễ hiểu, có thể dự đoán và có thể kiểm soát được khiến người dùng cảm thấy hài lòng, và chịu trách nhiệm về hành động của họ. Môn học cung cấp kiến thức toàn diện về những công nghệ thiết kế và hiện thực giao diện người dùng. Các chủ đề bao gồm nền tảng của sự tương tác giữa con người và máy tính, phương pháp xây dựng giao diện người dùng đồ họa, các thiết bị và công nghệ tương tác, các mô hình nhận thức, tính tiện dụng, quá trình thiết kế và phát triển, các hệ thống quản lý giao diện người dùng, các kỹ thuật và phong cách thiết	3	5	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kế giao diện. Nội dung môn học gồm bốn phần a. Phần 1: Giới thiệu về thiết kế giao diện và các hệ thống tương tác b. Phần 2: Các phương pháp thiết kế và các kỹ thuật đánh giá c. Phần 3: Các phong cách tương tác trên các nền tảng khác nhau d. Phần 4: Các vấn đề thiết kế.			
	Đồ hoạ máy tính	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đồ hoạ máy tính, các thuật toán vẽ hình thể, tô màu, chiếu sáng, đổ bóng, phản xạ, v.v. Sinh viên cũng sẽ tìm hiểu về những kĩ thuật cơ bản để tạo ra chuyển động. Ngoài ra, sinh viên cũng được trang bị những kĩ năng cần thiết để cài đặt các thuật toán dựa trên thư viện đồ hoạ phổ biến là OpenGL.	3	5	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Thiết kế nội dung đa phương tiện	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến nội dung đa phương tiện như: đồ họa, âm thanh và video. Để tạo nội dung đa phương tiện đa dạng và hấp dẫn, sinh viên cần phải có kiến thức về phần mềm tạo nội dung đa phương tiện chuyên dụng. Bên cạnh tìm hiểu về các giải pháp phần mềm cho thiết kế đa phương tiện, sinh viên còn được cung cấp các kiến thức liên quan đến nguyên tắc thiết kế các nội dung đa phương tiện nhằm đạt được tính thẩm mỹ và gia tăng mức độ tương tác. Ngoài ra, sinh viên còn tương tác nhóm để phát huy tư duy phản biện trong việc truyền tải nội dung thiết kế.	3	6	Bài tập cá nhân 20% i. Bài tập về nhà 10% ii. Bài tập tại lớp 10% Bài tập nhóm 20% Thi kết thúc học phần 60%
	Khóa luận tốt nghiệp		10		
	Học kỳ doanh nghiệp		10		
60	**Ngành Quản trị kinh doanh, chương trình Kinh doanh số**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội			- Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ,	2	5	- Dự lớp: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	cộng sản Việt Nam	phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.			- Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật).

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			Tổng cộng: 100%
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng, … Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) bao gồm: - Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận.	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Định thức và các tính chất quan trọng. - Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. - Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. - Hàm một biến và các kiến thức liên quan. - Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan - Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. - Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế.			
	Kinh tế vi mô	Môn học này nghiên cứu hành vi của các chủ thể kinh tế trong thị trường đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Môn học còn chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm: − Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như sản lượng (GDP, GNI, GNDI ...), tỷ lệ lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp. − Ứng dụng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, chẳng hạn như mối quan hệ của ngân sách chính phủ với tăng trưởng kinh tế và lạm phát, hoặc giữa cung tiền với lãi suất và tỷ giá hối đoái... − Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong ổn định nền kinh tế.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả	2	3	- Dự lớp: 30% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.			* Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học. Với mỗi buổi vắng, sinh viên bị trừ 15% (tương đương 1,5 điểm) tổng số điểm.
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ	1	5	- Tiểu luận: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Nguyên lý kế toán	Học phần Nguyên lý kế toán giúp sinh viên hiểu và nhận thức những kiến thức lý luận cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành kinh tế như quản trị, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán,…	3	2	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Khoa học dữ liệu	Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán thống kê và công nghệ mới, và ứng dụng KHDL công nghệ mới vào thực tiễn kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ trong thu thập, phân tích dữ liệu, xây dựng mô hình tổ chức hiệu quả cho các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kinh doanh và quản lý.	2	5	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở công nghệ thông tin	Học phần cơ sở công nghệ thông tin nhằm cung cấp cho người học kiến thức về kiến trúc hệ thống máy tính, hệ điều hành; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin doanh nghiệp; và kỹ năng định dạng văn bản, kỹ năng phân tích dữ liệu.	3	4	-Dự lớp, bài tập cá nhân: 10% -Báo cáo, thuyết trình nhóm: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Môn học trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức hệ thống thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh. Nội dung của môn học bao gồm những khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý, các yếu tố cấu thành, vai trò, vị trí và tầm quan trọng	3	5	- Bài tập nhóm và Thuyết trình: 30% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của hệ thống trong tổ chức; những phương thức mà hệ thống trợ giúp các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ việc ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh; quy trình tổ chức và phương pháp tiến hành giải quyết những vấn đề kinh doanh bằng hệ thống thông tin dựa trên cơ sở công nghệ thông tin; nghiên cứu một vài hệ thống thông tin tiêu biểu dưới dạng nghiên cứu tình huống (Case Study).			
	Nguyên lý kinh doanh số	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh doanh trong môi trường số như cơ sở hạ tầng kinh doanh số, môi trường kinh doanh số. Ứng dụng kỹ thuật số trong hoạch định chiến lược, quản trị chuỗi cung ứng, marketing, mối quan hệ với khách hàng. Môn học kinh doanh số có mối liên hệ với các môn học trước như Marketing trong kỷ nguyên số, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh, Quản trị chiến lược.	3	4	- Tham dự lớp:10.00 % - Bài tập nhóm & thuyết trình:20.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Phân tích định lượng trong quản trị	Ra quyết định là một hoạt động/công việc thường xuyên và quan trọng của nhà quản lý. Để có những quyết định phù hợp, nhà quản lý cần thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Dựa trên nền tảng khoa hoc quản trị và lý thuyết xác suất và thống kê, môn học này sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định với các phương pháp phân tích định lượng căn bản áp dụng trong quản lý như phân tích bài toán tối ưu, bài toán ra quyết định, bài toán xếp hàng và phương pháp phân tích Markov. Phạm vi áp dụng các phương pháp phân tích định lượng khá đa dạng từ sản xuất, tài chính cho đến tiếp thị. Việc sử dụng các phần mềm trong phân tích, nhất là phần mềm thông dụng Excel, cũng sẽ được đề cập trong môn học này.	3	2	Thi giữa kỳ (online): 20% Bài tập nhóm: 20% Thi kết thúc học phần: 60% Sinh viên được phép tham khảo tài liệu trong kỳ thi giữa kỳ. Sinh viên chỉ được tóm tắt 1 trang giấy A4 trong kỳ thi cuối kỳ
	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Hoạt động nghiên cứu là cần thiết để giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn những thay đổi của các yếu tố trong môi trường kinh doanh nhằm có các thông tin làm cơ sở để đưa ra các quyết định hợp lý và hiệu quả trong kinh doanh. Vì lẽ đó, môn học được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức, phương pháp và công cụ nghiên cứu cơ bản thường được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu để có thể xác định đúng vấn đề nghiên cứu, thiết lập qui trình nghiên cứu phù hợp, và xác định các kiểm nghiệm phù hợp với các giả thuyết đã đề ra.	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo nhóm (dự án nghiên cứu):20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chiến lược	Môn học Chiến lược marketing dành cho nhà quản trị cung cấp cho	3	5	-Điểm giữa kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	marketing cho nhà quản trị	người học bộ khung phân tích về chiến lược marketing bao gồm các thành phần và yếu tố cốt yếu. Học viên sẽ mô tả, phân tích và áp dụng các thành phần này trong mối quan hệ với các yếu tố chiến lược khác như phản ứng của khách hàng, lòng trung thành hay lời truyền miệng của họ. Học viên sẽ áp dụng kiến thức để xây dựng các chiến lược định vị quan trọng liên quan đến định vị qua sản phẩm; định vị qua giá, phân phối và truyền thông; định vị qua lăng kính đánh giá của khách hàng. Cuối cùng, người học sẽ tự xây dựng một chiến lược marketing và một bản kế hoạch marketing cho một doanh nghiệp cụ thể.			•Báo cáo dự án của nhóm 20% •Bài kiểm tra cá nhân 20% •Các bài tập khác trong lớp và LMS 10% -Điểm kết thúc môn 50% •Bài thi tự luận kết thúc môn (đề mở) 50%
	Hành vi tổ chức	Các tổ chức hiện nay đang phải đối mặt với môi trường cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Trong môi trường cạnh tranh đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng hiệu quả các nguồn lực, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn lực con người. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để nhân viên hăng say làm việc, làm việc hết mình, hết việc chứ không hết giờ? Môn Hành vi tổ chức tìm hiểu và nghiên cứu những yếu tố tác động đến hành vi ở cấp độ cá nhân, nhóm và tổ chức.Trên cơ sở đó phát triển những kiến thức cơ bản cần thiết cho nhà quản trị để nhận biết các nguyên nhân, các yếu tố tác động cả bên trong và bên ngoài dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến con người trong tổ chức nhằm thay đổi hành vi tổ chức để đạt được hiệu quả cao hơn. Thông qua môn học này, sinh viên còn được phát triển những năng lực của nhà quản lý hiện đại như năng lực truyền đạt, năng lực làm việc nhóm.	3	3	-Dự lớp: 5% -Phát biểu: 5% -Thảo luận nhóm: 10% -Thuyết trình: 10% -Kiểm tra giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 60% Hình thức đánh giá: -Thuyết trình: trình bày theo nhóm trong 20 phút. -Kiểm tra giữa học phần: tự luận 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở. -Thi kết thúc học phần: tự luận 60 phút, lý thuyết, đề không sử dụng tài liệu.
	Kế toán quản trị	Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và các phương pháp của kế toán quản trị để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ một doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định, kiểm soát và ra quyết định một cách hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, học phần này đặt trọng tâm vào việc huấn luyện các kỹ thuật kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc lên kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, sinh viên sẽ được làm quen với ngôn ngữ kinh doanh và vai trò của nhà quản lý, cùng với việc nghiên	3	3	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Case-study và thuyết trình: 10% -Thi giữa học phần: 15% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cứu cách ứng xử đạo đức của người hành nghề kế toán quản trị. Các chủ đề của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.			
	Quản trị chiến lược trong môi trường số	Học phần quản trị chiến lược được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát chiến lược trong tổ chức. Nội dung của học phần được thiết kế để cung cấp cho người học những kiến thức bao gồm: khái niệm chiến lược/chiến lược kinh doanh; vị trí, vai trò và phân loại chiến lược; cách thức để tạo ra sự khác biệt cho chiến lược; môi trường hoạt động của tổ chức; cách thiết lập sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của tổ chức; các kỹ thuật để xây dựng và lựa chọn chiến lược; triển khai chiến lược trong thực tế; thực hiện kiểm soát chiến lược. Học phần quản trị chiến lược sẽ giúp người học dễ dàng hơn khi học tiếp các học phần khác của chuyên ngành quản trị như: tổ chức, quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị marketing.	3	5	- Dự lớp: 10.00 % - Thảo luận: 10.00 % - Bản thu hoạch: 10.00 % - Thuyết trình: 10.00 % - Thi giữa học phần: 10.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %
	Quản trị điều hành số trong môi trường số	Nội dung cơ bản quản trị điều hành là quản trị chuỗi giá trị và các quá trình liên quan đến việc tạo ra và mang lại giá trị cho khách hàng bằng cách chuyển đổi các yếu tố đầu vào như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu… thành các kết quả đầu ra như sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Nhìn chung, quy trình quản trị điều hành có thể được phân loại thành (1) các quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (2) các quy trình hỗ trợ như quản trị công nghệ, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị hệ thống thông tin.	3	4	- Dự lớp: 5.00 % - Thảo luận: 5.00 % - Thuyết trình: 10.00 % - Báo cáo: 10.00 % - Bài tập: 10.00 % - Thi kết thúc học phần: 60.00 %
	Quản trị học	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên lý và lý thuyết quản trị tổng quát, và bổ sung cho sinh viên các kiến thức cơ bản với kỹ năng để sinh viên trở thành một nhân viên có hiểu biết, một thành viên làm việc hiệu quả trong đội nhóm và một nhà quản lý thành đạt. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng phù hợp với mọi sinh viên kinh tế bất kể chuyên ngành hoặc hoạch định nghề nghiệp cá nhân. Môn học này	3	3	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Bản thu hoạch: 10% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Cách mà các thành viên và quản lý của một tổ chức có thể sử dụng các lý thuyết và nguyên tắc quản lý để phát triển như là một số cá nhân, xuất sắc trong công việc và hiểu rõ tổ chức của họ, sẽ được giảng dạy. Rất nhiều khái niệm và nguyên lý được giảng dạy trong môn học rất hữu ích cho cuộc sống cũng như nơi làm việc của sinh viên, những điều đó sẽ giúp cho sinh viên nâng cao khả năng cư xử và nhận thức để nhanh chóng đạt được các mục tiêu nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động, đa dạng và cạnh tranh của thế kỉ 21.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị nguồn nhân lực trong môi trường số	Dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào: marketing, tài chính, kỹ thuật, hay điều hành chung thì nhiệm vụ khó khăn và quan trọng nhất của các nhà quản trị vẫn là quản trị nguồn nhân lực trong bộ phận/tổ chức của mình. Quản trị nguồn nhân lực là môn học mà tất cả các nhà quản trị cần nắm vững để phát triển tổ chức bền vững và quản trị cấp dưới hiệu quả. Môn học quản trị nguồn nhân lực chú trọng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng căn bản về hoạch định nguồn nhân lực; thu hút và tuyển dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá kết quả thực hiện công việc; và trả công lao động trong tổ chức/ doanh nghiệp. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích, đánh giá các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực.	3	4	- Dự lớp:5.00 % - Phát biểu:5.00 % - Thảo luận nhóm:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Kiểm tra giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Tài chính số cho nhà quản trị	Tài chính là một chức năng quan trọng trong bất kỳ tổ chức nào dù mới hình thành hay đang trong giai đoạn phát triển như các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, ngân hàng, bệnh viện, trường học… Môn học tài chính dành cho nhà quản lý được giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, khung phân tích và kỹ năng phân tích cơ bản về tài chính cho chủ sở hữu của doanh nghiệp trong quá trình ra quyết định về tài chính một cách hữu hiệu nhất để thực hiện được mục tiêu mà doanh nghiệp đặt ra. Môn học này tập trung vào các quyết định tài chính của nhà quản lý, giới thiệu cho người học nhiều thách thức về tài chính phải đối mặt bởi nhà quản trị doanh nghiệp và làm thế nào bắt đầu xác định vấn đề, thiết lập các tiêu chí đánh giá quan trọng và tạo ra các lựa chọn tài chính khả thi để hỗ trợ việc ra quyết định có thể ảnh	3	4	- Dự lớp + bài tập hàng tuần: 15.00 % - Thi giữa học phần: 35.00 % - Thi kết thúc học phần: 50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hưởng đến giá trị doanh nghiệp.			
	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)	Học phần trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức về mối quan hệ giữa doanh nghiệp, xã hội và các bên liên quan. Trong đó, đề cập đến các vấn đề: công dân doanh nghiệp; cách tiếp cận các bên liên quan về doanh nghiệp, xã hội và đạo đức; quản trị công ty và quản trị chiến lược; đạo đức kinh doanh và quản trị; các bên liên quan bên ngoài; các bên liên quan bên trong. Giúp sinh viên nắm được các khái niệm về CSR, đánh giá được các công ty thể hiện vai trò của mình đối với các bên liên quan như thế nào. Để thực hiện CSR đòi hỏi các công ty phải xác định mục tiêu phù hợp với các mong đợi của xã hội, vì thế đòi hỏi công ty phải trả lời các câu hỏi: trách nhiệm đối với xã hội của công ty trong hoạt động kinh doanh là gì? Các mối quan tâm của công ty đối với các bên liên quan như thế nào? Chúng có thể có những mâu thuẫn gì?	3	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình (hoặc thi giữa học phần): 30% -Thi kết thúc học phần:50%
	Thẩm định dự án	Môn học này được chia làm 5 phần - Phần một giới thiệu tổng quan về thẩm định dự án đầu tư, qua đó giúp sinh viên hiểu được các khái niệm quan trọng liên quan đến việc phân tích và ra quyết định đầu tư dự án, hiểu được các giai đoạn thẩm định và khung phân tích một dự án đầu tư cụ thể. - Phần hai trang bị các kiến thức liên quan đến phân tích ngân lưu dự án đầu tư để ước lượng ngân lưu ròng và tính toán các chỉ tiêu thẩm định định lượng dự án cũng như ý nghĩa ứng dụng của các chỉ tiêu trong việc ra quyết định đầu tư. Phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng các mô hình tài chính và chuyển đổi từ phân tích tài chính sang phân tích kinh tế dự án thông qua việc xử lý các bảng tính trên nền Excel. - Phần ba tập trung xem xét các nguồn tài trợ vốn khác nhau có thể huy động cho dự án và xác định suất chiết khấu thích hợp để chiết khấu dòng tiền của dự án theo các quan điểm ngân lưu khác nhau. - Phần bốn mô tả cách thức phân tích tác động của lạm phát đến ngân lưu dự án đầu tư. - Phần năm giới thiệu các kỹ thuật phân tích rủi ro dự án đầu tư và trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích rủi ro bằng phần	3	5	-Dự lớp: 5% -Tiểu luận: 15% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		mềm excel và phần mềm Crystal Ball trong việc đánh giá hiệu quả dự án đầu tư. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của môn học và các môn học khác: - Sinh viên có thể sử dụng kiến thức của môn học này vào môn quản trị dự án trên khía cạnh khởi sự và lựa chọn dự án - Kiến thức của môn học này cũng có thể sử dụng để thực hiện đề tài cho học phần thực tập bắt buộc			
	Chuyển đổi số	Chuyển đổi số liên quan đến việc sử dụng công nghệ số để phát triển cách thức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó bao gồm những thay đổi đối với cơ sở hạ tầng, quy trình và văn hóa kinh doanh, với mục tiêu giúp doanh nghiệp thích ứng với nền kinh tế số và các yêu cầu mới của khách hàng. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về chuyển đổi số; các cấp độ và các khía cạnh chuyển đổi số trong chuỗi giá trị doanh nghiệp (nhân sự, tài chính, chuỗi cung ứng, quản trị quan hệ khách hàng,…); vai trò quan trọng của hệ thống thông tin và công nghệ số, sự thay đổi quy trình kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.	3	6	- Dự lớp:10.00 % - Bài tập nhóm & thuyết trình:20.00 % - Thi giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Quản trị cơ sở dữ liệu	Học phần này đem lại cho sinh viên những phần kiến thức phục vụ cho công việc quản trị và khai thác dữ liệu và công việc phân tích, thiết kế hệ thống dữ liệu cho hệ thống thông tin. Từ những kiến thức trên giúp sinh viên có thể tự xây dựng một giải pháp quản trị và khai thác dữ liệu thích hợp theo nhu cầu thực của một tổ chức hay doanh nghiệp. Nội dung học phần được chia theo các phần sau: - Khái niệm lý thuyết căn bản về cơ sở dữ liệu - Phần kỹ năng phân tích thiết kế mô hình dữ liệu (mô hình thực thể, mô hình quan hệ) - Phần kỹ năng về quản tri (khai thác, tạo lập,…) cơ sở dữ liệu thông qua hệ quản trị cơ sở dữ liệu.	3	6	- Thuyết trình đề án:50.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Thương mại điện tử	Khóa học này tập trung vào các nguyên tắc của thương mại điện tử từ góc độ kinh doanh, cung cấp tổng quan về các chủ đề kinh doanh và công nghệ, mô hình kinh doanh, chuỗi giá trị ảo, đổi mới xã hội và chiến lược tiếp thị. Ngoài ra, một số vấn đề chính liên quan đến thương	3	6	- Thuyết trình: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		mại điện tử — bảo mật, quyền riêng tư, quyền sở hữu trí tuệ, xác thực, mã hóa, chính sách sử dụng được chấp nhận và trách nhiệm pháp lý — sẽ được khám phá. Sinh viên sẽ xây dựng sự hiện diện web của họ và tiếp thị nó bằng nền tảng trực tuyến.			
	Mô hình kinh doanh trong môi trường số	Việc xây dựng mô hình kinh doanh là một điều quan trọng thiết yếu cho mọi doanh nghiệp vừa mới hình thành, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật hay mang tính sáng tạo cao vì chúng cần những sự đổi mới mang tính đột phá ở những bước có thể tạo nên giá trị gia tăng cao nhất trong chuỗi giá trị. Trong trường hợp nêu trên, các doanh nghiệp vừa khởi sự phải khởi đầu từ con số không cho nên việc thiết lập mối quan hệ với những đối tác hữu quan và phát hiện các nguồn tạo doanh thu là điều kiện tiên quyết và sống còn. Học phần sẽ bắt đầu giới thiệu 9 yếu tố thành phần quan trọng trong mô hình kinh doanh. Trên cơ sở đó, các mô hình kinh doanh cơ bản sẽ được tiếp tục giới thiệu cho sinh viên. Sau đó các kiến thức có liên quan đến việc thiết kế mô hình kinh doanh, chiến lược thiết kế, và quy trình thiết kế sẽ được trình bày. Trên nền tảng của những kiến thức nêu trên, sinh viên sẽ thực hiện nghiên cứu và phân tích những mô hình kinh doanh trên thực tế.	2	6	- Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Báo cáo nhóm (mô hình kinh doanh): 20.00 % - Thi giữa học phần:10.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về • Các khái niệm của hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) • Thành phần chính và cách thức hoạt động của hệ thống ERP • Mục tiêu của một hệ thống ERP và những ưu nhược điểm của nó. • Vấn đề triển khai ERP trong doanh nghiệp.	2	6	- Dự lớp:10.00 % - Bài tập nhóm:20.00 % - Thuyết trình bài tập nhóm:10.00 % - Thi kết thúc học phần:60.00 %
	Marketing trong kỷ nguyên số	Khóa học này đặc biệt dành cho những sinh viên đang hướng đến công việc trong lĩnh vực online marketing. Khóa Marketing trong kỷ nguyên số - Marketing in digital era này được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật mới nhất về chuyển đổi số và những thách thức môi trường kinh doanh hiện tại. Sinh viên sẽ có thể phát triển tư duy số để thành công trong lĩnh vực này, khi có thể quản trị được các tài sản kỹ thuật số và biết cách tích hợp những kênh thích hợp	2	6	- 3 bài trắc nghiệm (cá nhân, vào cuối mỗi phần):30.00 % - Assignment 1: Tiểu luận nhỏ (vào cuối phần 1):20.00 % - Assignment 2: Dự án mini:50.00 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vào các hoạt động marketing nhắm đến khách hàng.			
	Quản trị chất lượng	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng. Môn học Quản trị chất lượng có mối liên hệ với các môn học trước như Quản trị học, Marketing căn bản, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh.	2	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 10% -Báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: trình bày theo nhóm, SV chủ động hình thành nhóm học tập Báo cáo bài tập, bài thực hành nhóm: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi giữa học phần: trắc nghiệm và tự luận 45 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng Thi kết thúc học phần: trắc nghiệm và tự luận 60 phút, lý thuyết và bài tập, đề đóng
	Quản trị sáng tạo và đổi mới	Sáng tạo luôn là một điều cần thiết không chỉ cho cá nhân mà còn cho cả tổ chức. Sáng tạo được xem là một năng lực phát sinh những ý tưởng và giải pháp mới và hữu ích cho việc giải quyết các vướng mắc và thách thức hàng ngày. Đối với hoạt động kinh doanh hoạt động sáng tạo cho thay thay đổi sản phẩm, quy trình, công nghệ, cách thức vận hành hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn và góp phần tạo lợi thế canh tranh của doanh nghiệp. Nhưng vấn đề đặt ra là làm thế nào để hình thành năng lực sáng tạo? làm sao tạo được môi trường ủng hộ sáng tạo? Tất cả những vấn đề đó sẽ được giải quyết trong học phần này. Học phần bắt đầu với việc giới thiệu các khái niệm có liên quan về sáng tạo, vai trò của các nhóm sáng tạo trong tổ chức, và làm thế nào để xây dựng một tổ chức sáng tạo. Trên nền tảng tổng quan này các kiến thức có liên quan đến quản trị sáng tạo sẽ được giới thiệu: quản trị công việc sáng tạo, xây dựng khung quan hệ giữa lãnh đạo-sáng tạo-tổ chức, giữa quản trị sự thay đổi-sáng tạo-phát triển tổ chức. Cuối cùng sự mở rông	2	6	-Tham dự vào hoạt động thảo luận nhóm:10% -Tham dự thuyết trình:10% -Báo cáo nhóm:20% -Thi kết thúc học phần:60% Hình thức đánh giá: Thuyết trình: GVHD chọn ngẫu nhiên nhóm trình bày và thành viên trình bày. Báo cáo: nộp file word theo nhóm qua hệ thống kiểm tra chống đạo văn Turnitin trên LMS của lớp Thi kết thúc học phần: 75 phút, lý thuyết và tình huống, đề mở

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của khái niệm sáng tạo từ lĩnh vực marketing đến người tiêu dùng khung thể chế về chính trị và văn hóa cho sáng tạo.			
	Giới thiệu hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thiết kế được một giải pháp tin học giúp hỗ trợ việc ra các quyết định trong kinh doanh (Business Intelligence - BI): hiểu rõ các chuẩn báo cáo hiện đại, nắm vững phương pháp luận thiết kế và thiết kế hiệu quả các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh, bao gồm các Dashboards và Scorecards, đáp ứng các mục tiêu chiến lược; hiểu thấu đáo kỹ thuật OLAP và các kỹ thuật data mining chính; biết sử dụng một phần mềm BI đang có, và sử dụng thành thạo một công cụ phần mềm để chuyển dữ liệu thành thông tin, làm các báo cáo hỗ trợ ra các quyết định trong kinh doanh.	2	6	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình:15.00 % - Đồ án nhóm:20.00 % - Đồ án kết thúc học phần:50.00 %
	Quản trị sự thay đổi	Nội dung học phần này cung cấp và trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thay đổi và phát triển trong tổ chức. Các nội dung chính của học phần gồm tổng quan về thay đổi và phát triển, các bước tiến hành thay đổi, quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển, tái lập - con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp, tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển. Nội dung ở chương 1 sẽ tập trung khái quát về sự thay đổi và phát triển, phân biệt các quan điểm phát triển. Nội dung ở chương 2 sẽ giới thiệu các bước tiến hành thay đổi doanh nghiệp. Nội dung ở chương 3 sẽ tập trung nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi và lập kế hoạch thay đổi. Nội dung chương 4 sẽ giới thiệu các đặc trưng và kỹ năng tái lập doanh nghiệp. Nội dung chương 5 sẽ làm rõ các đặc trưng cơ bản của người lãnh đạo liên tục thay đổi.	2	6	- Dự lớp:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Kiểm tra giữa học phần:20.00 % - Thi kết thúc học phần:60.00 %
	Luật kinh doanh trong môi trường số	Luật kinh doanh trong môi trường số là một yêu cầu lớn trong đào tạo cử nhân luật, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập và thời đại công nghệ thông tin như hiện nay. Hiện nay, hệ thống pháp luật về TMĐT trên thế giới đã dần hoàn thiện, tiến tới các chuẩn mực chung, nhưng hệ thống pháp luật trong nước về lĩnh vực này vẫn còn nhiều thiếu sót. Từ vòng đàm phán Uruguay thiết lập nên định chế WTO, cho đến việc gia nhập CP-TPP và hình thành nên cộng đồng kinh tế ASEAN, cho thấy cơ hội và tương lai của thương mại điện tử sẽ phát triển không ngừng, và việc	2	6	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nắm vững luật lệ, không chỉ là luật nội địa mà còn cả luật của các thiết chế quốc tế là điều vô cùng cần thiết cho môn học này. Luật TMĐT sẽ cung cấp và gợi mở cho sinh viên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử, từ hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử, cho đến các vấn đề có liên quan như sở hữu trí tuệ, dựa trên các nghĩa vụ được xác lập trong hành lang pháp lý trong nước, các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế được thừa nhận chung.			
	Tư duy thiết kế trong kinh doanh	Học phần Tư duy thiết kế trong kinh doanh được thiết kế nhằm cung cấp cho người học kiến thức, kỹ năng và thái độ của một nhà thiết kế được áp dụng trong lĩnh vực kinh doanh để từ đó có thể phân tích hoạt động kinh doanh, tìm các ý tưởng, giải pháp kinh doanh sáng tạo, thực hiện đổi mới hoạt động kinh doanh. Người học sẽ được cung cấp các kiến thức về các giai đoạn của tư duy thiết kế gồm: xác định cảm hứng ý tưởng (inspiration), sản sinh các ý tưởng kinh doanh sáng tạo (ideation), và triển khai các ý tưởng trong thực tiễn (implementation). Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được thực hành tương tác thông qua các bài tập với các nguyên tắc: lấy con người làm trung tâm, làm việc theo đội cộng tác, thử nghiệm, học thông qua hành động, khái quát hóa, tư duy và trình bày bằng hình ảnh. Sau khi kết thúc khóa học, sinh viên sẽ tăng khả năng sáng tạo trong phân tích đổi mới và tìm ý tưởng kinh doanh sáng tạo và có thể áp dụng vào thực tiễn.	2	6	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận:5.00 % - Bản thu hoạch:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Báo cáo:10.00 % - Thi giữa học phần:10.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Quản trị chuỗi cung ứng trong môi trường số	Môn học tập trung vào các vấn đề quản lý hoạt động trong chuỗi cung ứng và hậu cần trong Công nghiệp 4.0. Mục tiêu chủ đề là để học tốt nhất gần đây thực hành trong quản lý chuỗi cung ứng, và để phát triển các kỹ năng phân tích cho nghiên cứu kinh doanh kỹ thuật số trong lĩnh vực này. Sự phát triển kỹ năng được thực hiện thông qua bài giảng, bài tập cá nhân, thuyết trình nhóm, và nghiên cứu tình huống. Chủ đề này góp phần đạt được kết quả của chương trình Kinh doanh kỹ thuật số bằng cách a) đào sâu kiến thức của sinh viên về chuỗi cung ứng và quản lý hậu cần trong kỷ nguyên kỹ thuật số và b) có được kiến thức chuyên sâu về công nghệ kỹ thuật số trong kinh doanh.	2	6	- Dự lớp:5.00 % - Thảo luận :5.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Báo cáo:10.00 % - Bài tập:10.00 % - Thi kết thúc học phần:60.00 %
	Giới thiệu trí	Học phần cung cấp các kiến thức căn bản và cách thức ứng dụng Trí	2	6	- Dự lớp: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tuệ nhân tạo trong kinh doanh	tuệ nhân tạo trong các hoạt động kinh doanh. Sinh viên phân tích được những lợi thế cạnh tranh và có khả năng vận dụng các kỹ thuật/công nghệ tiên tiến của AI như Học máy, Học sâu, Chatbot, Thị giác máy tính... để đề xuất áp dụng các giải pháp AI nâng cao hiệu quả hoạt động và tạo ra giá trị cho doanh nghiệp.			- Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Giới thiệu hệ thống thanh toán điện tử	Môn học được chia làm bốn phần: Phần 1: Tổng quan về các hệ thống thanh toán Chương 1: Tổng quan về các hệ thống thanh toán. Chương 2: Các phân loại của hệ thống thanh toán Phần 2: Các hệ thống thanh toán điện tử Chương 3: hệ thống DTNS và RTGS Chương 4: hệ thống lai và hệ thống tích hợp Chương 5: các xu hướng tiến hóa của hệ thống thanh toán Phần 3: Thanh toán di động Chương 6: Nền tảng kỹ thuật của thanh toán di động Chương 7: Các mô hình thanh toán di động Phần 4: Rủi ro trong hoạt động thanh toán điện tử. Chương 8: Rủi ro trong hoạt động thanh toán điện tử	2	6	- Dự lớp:10.00 % - Thảo luận:10.00 % - Thuyết trình:10.00 % - Báo cáo:10.00 % - Bản thu hoạch:10.00 % - Thi kết thúc học phần:50.00 %
	Giới thiệu Công nghệ và đổi mới	Khóa học nhằm mục đích phát triển kiến thức khái niệm và kỹ năng thực tế của sinh viên về quản lý đổi mới công nghệ thông qua các giai đoạn khác nhau của quá trình đổi mới. Khóa học này sẽ phân tích cả cách các công ty lớn và nhỏ có thể cạnh tranh trong các thị trường cạnh tranh thông qua việc quản lý công nghệ và đổi mới. Cũng sẽ tập trung vào cách các công ty lớn và nhỏ có thể xác định nhu cầu thị trường và thương mại hóa các đổi mới. Khóa học nhấn mạnh vai trò của phương tiện truyền thông xã hội và mạng xã hội trong việc phát triển, thúc đẩy và quản lý các đổi mới. Khóa học sẽ chủ yếu sử dụng các nghiên cứu điển hình và thảo luận trên lớp để phân tích các vấn đề mới nổi trong chiến lược công nghệ, các quyết định vận hành và tinh thần kinh doanh.	2	6	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thực tập tốt nghiệp		10		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
61	**Ngành Kế toán, chương trình Kế toán tích hợp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế (ICAEW, ACCA)**				
	Triết học Mác - Lênin	- Học phần triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát nhất về sự vận động, phát triển làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử - Chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho người học một thế giới quan khoa học làm cơ sở xây dựng một thái độ sống tích cực và sáng tạo. - Phép biện chứng duy vật cung cấp cho người học phương pháp tư duy biện chứng để nhìn nhận đúng đắn và giải quyết tốt các vấn đề trong cuộc sống - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho người học hiểu biết đúng đắn về sự tồn tại, phát triển xã hội cũng như phương pháp luận khoa học để nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội.	3	7	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin dùng cho khối không chuyên lý luận chính trị, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sản xuất hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, gắn liền với nó là vấn đề tích luỹ và tái sản xuất tư bản, cùng với những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Môn học cũng nghiên cứu cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	7	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học, cao đẳng trong cả nước. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH) dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể sau: Quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH; Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã	2	7	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, hình thành lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2	7	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người.	2	7	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies,	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).			- Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of business. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of business. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực Kinh doanh (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of business. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of business. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu	2	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	7	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống	2	2	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.			
	Kinh tế vi mô	Môn Nguyên lý Kinh tế vi mô giới thiệu đến người học các nguyên lý cơ bản của kinh tế học và giúp phát triển khả năng hiểu được các lý thuyết về kinh tế vi mô ở mức độ nhập môn thông qua các nguyên lý cơ bản. Môn học bắt đầu với các phương pháp tư duy như một nhà kinh tế, sau đó phát triển khả năng phân tích cung và cầu trên thị trường. Tiếp theo sẽ là hành vi của các doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường khác nhau. Sau cùng là tìm hiểu về sự lựa chọn của người tiêu dùng.	3	1	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Kinh tế vĩ mô	Môn học Nguyên lý Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt/thặng dư thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.	3	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 20% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50-70%
	Toán dành cho kinh tế và quản trị	+ Ma trận và các phép toán cơ bản của ma trận. + Định thức và các tính chất quan trọng. + Ma trận nghịch đảo và hạng của ma trận. + Hệ phương trình tuyến tính và ứng dụng. + Hàm một biến và các kiến thức liên quan. + Hàm nhiều biến và các kiến thức liên quan	3	1	- Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		+ Một số phương trình vi phân cấp 1 và cấp 2. + Một vài ứng dụng của Đại số tuyến tính và Giải tích trong phân tích kinh tế. Học phần này sẽ trang bị các kiến thức căn bản của môn Toán Cao Cấp (bao gồm Đại số tuyến tính và Giải tích) cho sinh viên nhằm trang bị các công cụ tính toán để áp dụng vào các môn học Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Doanh, Tối Ưu hóa, Kinh tế học, Kinh tế lượng,…			
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Học phần Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế và Kinh Doanh cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê cơ bản bao gồm việc thu thập dữ liệu về các hiện tượng kinh tế - kinh doanh và việc xử lý tổng hợp các dữ liệu đã thu thập thành các thông tin hữu ích làm cơ sở cho việc ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Các phương pháp này bao gồm: thống kê mô tả, xác suất căn bản, thống kê suy diễn, chỉ số thống kê, dự báo các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Giới thiệu với sinh viên các phần mềm hỗ trợ cho kỹ năng xử lý số liệu thống kê; giúp sinh viên làm quen với việc đọc các kết quả thống kê được tính toán từ các công cụ này.	3	2	- Đề tài nhóm: 20% - Kiểm tra giữa kỳ: 20% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Luật kinh doanh	Môn học này trang bị cho sinh viên các ngành học kinh tế và luật học tại UEH những kiến thức pháp luật cơ bản để hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam, chú trọng so sánh với các quốc gia tiên tiến. Môn học gồm hai phần: Phần thứ nhất Đại cương pháp luật trong môi trường kinh doanh. Phần này tập trung giảng dạy cho người học có những hiểu/ biết cơ bản về pháp luật gồm: bản chất của pháp luật, sự tồn tại của pháp luật và chủ thể của pháp luật. Từ đó, giúp người học tiếp cận với những vấn đề cụ thể của pháp luật của một nhà kinh doanh trong tương lai gồm: luật hiến pháp bảo vệ quyền tự do kinh doanh, quản lý và giám sát của nhà nước với hoạt động kinh doanh và trách nhiệm pháp lý của chủ thể kinh doanh. Hiểu rõ pháp luật và vai trò pháp luật, đánh giá pháp luật và có thái độ thượng tôn pháp luật là mục tiêu chủ đạo của phần này. Phần thứ hai Pháp luật cho người kinh doanh. Phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, tồn tại và vận hành của doanh nghiệp như thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường, tiến	3	1	- Tham dự trên lớp và phát biểu trên lớp: 10% - Thuyết trình và thảo luận nhóm: 20% - Kiểm tra trên lớp: 20% - Kiểm tra kết thúc học phần: 50% thi trắc nghiệm (Sinh viên chỉ được phép sử dụng Giáo trình Luật kinh doanh (bản gốc) và văn bản pháp luật). Tổng cộng: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hành kinh doanh và rút khỏi thị trường. Những nội dung chính của phần này bao gồm: pháp luật về tài sản, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp đồng trong kinh doanh, pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Hiểu, đánh giá, phân tích, vận dụng qui định của pháp luật về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp là mục tiêu chủ đạo của phần này.			
	Khoa học dữ liệu	Học phần này trang bị cho người học kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu (KHDL), các vấn đề và phương pháp KHDL; bao gồm phương pháp toán-thống kê và điện toán (computing), và ứng dụng KHDL cho các vấn đề kinh tế xã hội thực tiễn. Trên cơ sở đó, giúp người học có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về ứng dụng công nghệ mới trong thu thập, phân tích dữ liệu cho các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, phân tích tài chính và hoạt động tín dụng.	2	4	-Dự lớp: 10% -Báo cáo nhóm: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	ICAEW_ Kế toán tài chính 1 (ICAEW CFAB - Accounting)	Học phần này cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về kế toán để có thể hiểu được khái niệm và vai trò của kế toán, hiểu được các nguyên tắc kế toán cơ bản và nhận biết được các đối tượng kế toán, từ đó hiểu được kỹ thuật kế toán kép và có thể áp dụng các nguyên tắc kế toán trong việc ghi chép giao dịch liên quan đến thu nhập, chi phí, tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, học phần này cũng bước đầu giới thiệu đến người học các chuẩn mực lập báo cáo quốc tế thông qua một số yêu cầu về kế toán liên quan khung khái niệm cho việc lập báo cáo tài chính, hàng tồn kho, bất động sản, nhà xưởng và thiết bị.	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ICAEW_Kinh doanh, công nghệ và tài chính (ICAEW CFAB-BTF)	Học phần này cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về cách thức hoạt động của doanh nghiệp và cách thức mà chức năng tài chính giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có thể: • Xác định các mục tiêu chung của doanh nghiệp và các chức năng, nhiệm vụ mà doanh nghiệp thực hiện để đạt được các mục tiêu của mình; • Chỉ rõ bản chất, đặc điểm, ưu điểm và nhược điểm của các loại hình thức kinh doanh và cơ cấu tổ chức; • Xác định mục đích của thông tin tài chính do doanh nghiệp cung cấp,	4	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chỉ rõ cách thức các chức năng tài chính hỗ trợ hoạt động kinh doanh, và xác định các nguồn lực và phương thức tài trợ cho doanh nghiệp; • Chỉ rõ vai trò của nghề kế toán và tại sao công việc này lại quan trọng; • Xác định vai trò của ban quản trị trong việc quản lý một doanh nghiệp và chỉ rõ cách thức một doanh nghiệp có thể thúc đẩy quản trị công ty, tính bền vững, trách nhiệm của công ty và văn hóa đạo đức; • Chỉ rõ tác động của môi trường bên ngoài đối với một doanh nghiệp; • Xác định các tính năng chính, lợi ích và rủi ro của các công nghệ khác nhau.			
	ICAEW_Nguyên tắc thuế (ICAEW CFAB-Principle of Taxation)	Học phần này giúp sinh viên hiểu được các mục tiêu chung của thuế và cách tính thuế thu nhập, đóng bảo hiểm quốc gia, thuế lợi tức vốn, thuế doanh nghiệp và thuế VAT trong các tình huống đơn giản. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ có thể: • Giải thích các mục tiêu chung của việc đánh thuế, những điều kiện xảy ra đối với hệ thống thuế của Vương quốc Anh, các loại thuế khác nhau ở Vương quốc Anh; • Nhận ra các vấn đề đạo đức phát sinh trong quá trình thực hiện công việc thuế; • Xác định các nghĩa vụ mà hệ thống thuế của Vương quốc Anh áp dụng đối với người nộp thuế và các tác động của việc không tuân thủ; • Tính toán số thuế thu nhập mà các cá nhân nợ hoặc phải trả và số tiền bảo hiểm quốc gia phải trả; • Tính toán số thuế thu nhập vốn mà các cá nhân phải nộp và các khoản lãi có thể tính được chịu thuế doanh nghiệp; • Tính toán số thuế doanh nghiệp mà công ty phải nộp; • Tính toán số thuế GTGT doanh nghiệp còn nợ hoặc phải nộp.	4	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tài chính doanh nghiệp	Môn học Tài chính Doanh Nghiệp bậc đại học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng liên quan đến việc đưa ra các quyết định về quản trị tài chính trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt đối với loại hình công ty cổ phần đại chúng. Nội dung của môn học này đề cập đến bản chất của 03 quyết định tài chính quan trọng đó là quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định liên quan đến	3	2	- Dự lớp và thảo luận: 15% - Bài tập nhóm: 10% - Bài kiểm tra LMS: 10% - Kiểm tra giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quản trị các tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Môn học này cũng chú trọng rèn luyện những kỹ năng thiết yếu cho nhà quản trị tài chính và nhà đầu tư như phân tích tài chính sử dụng các báo cáo kế toán, bản chất của nợ vay và các nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp, các chính sách cổ tức thay thế khác nhau và giá trị doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn… Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể nắm bắt những kiến thức cơ bản và hiện đại để có thể học chuyên sâu các môn học khác của ngành tài chính hoặc ở những bậc học cao hơn sau này.			
	ICAEW_Kế toán tài chính 2 (ICAEW CFAB-Accounting)	Học phần này tiếp nối học phần Kế toán tài chính 1, nhằm cung cấp cho người học kiến thức để có thể xác định và đánh giá được các tác động của sai sót đối với kết quả hoạt động kinh doanh và điều chỉnh sai sót. Học phần này sẽ giới thiệu các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính và hướng dẫn người học có thể lập được báo cáo tài chính ở dạng đơn giản, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, và báo các lưu chuyển tiền tệ theo cả hai phương pháp trực tiếp và gián tiếp. Bên cạnh đó, những yêu cầu cơ bản của một số chuẩn mực kế toán cũng được giới thiệu trong nội dung của học phần, bao gồm chuẩn mực về trình bày báo cáo tài chính (IAS 1), doanh thu theo hợp đồng với khách hàng (IFRS 15), và báo cáo lưu chuyển tiền tệ (IAS 7).	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ICAEW_Kế toán quản trị 1 (ICAEW CFAB-Management Information)	Học phần này giúp sinh viên chuẩn bị thông tin tài chính cần thiết cho việc quản lý một doanh nghiệp, tập trung vào chi phí và giá cả; lập ngân sách và dự báo. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có thể: • Thiết lập các chi phí liên quan đến việc sản xuất sản phẩm và cung cấp dịch vụ và sử dụng chúng để xác định giá; • Lựa chọn các cách tiếp cận và phương pháp lập ngân sách thích hợp và chuẩn bị ngân sách.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ICAEW_Kế toán quản trị 2 (ICAEW	Học phần này cho phép sinh viên chuẩn bị thông tin tài chính cần thiết cho việc quản lý một doanh nghiệp, tập trung vào quản lý hiệu suất và hoạt động thông tin quản lý; và ra quyết định quản lý.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	CFAB-Management Information)	Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ có thể: • Xác định các đặc điểm chính của hệ thống quản lý hiệu suất hiệu quả, lựa chọn các biện pháp hiệu suất thích hợp và tính toán sự khác biệt giữa hiệu suất thực tế và các tiêu chuẩn hoặc ngân sách; và xác định các đặc điểm chính, rủi ro và lợi ích của một loạt các phương pháp tiếp cận đối với hoạt động thông tin quản lý; • Xác định và tính toán dữ liệu liên quan để sử dụng trong việc ra quyết định quản lý			O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kế toán công	Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp ở Việt Nam, bao gồm: chức năng, nhiệm vụ; đặc điểm tài chính; tổ chức công tác kế toán; chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác liên quan đến việc thực hành kế toán tại đơn vị. Học phần này cũng chú trọng vào việc hướng dẫn thực hành kế toán đối với các hoạt động quan trọng và mang tính đặc thù của khu vực nhà nước, giúp sinh viên có thể nắm bắt các công việc kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngay khi vừa tiếp cận.	3	4	- Dự lớp: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 70%
	Hệ thống thông tin kế toán	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về đặc trưng của một hệ thống thông tin và hệ thống thông tin kế toán, các kỹ thuật tài liệu hóa hệ thống và cách thức tổ chức dữ liệu và xử lý dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán. Bên cạnh đó, học viên sẽ có thể nhận biết và có khả năng vận dụng hệ thống kiểm soát nội bộ/ quản trị rủi ro trong doanh nghiệp. Đặc biệt, là khả năng nắm bắt cụ thể về các thủ tục kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, từ đó có khả năng vận dụng thực tế. Ngoài ra, người học còn được cung cấp cá kiến thức về các chu trình kinh doanh trong doanh nghiệp và các hoạt động chính trong chu trình cũng như các vấn đề liên quan đến kế toán chu trình: chu trình doanh thu và chu trình chi phí. Cuối cùng, học phần này được thiết kế để cung cấp những hiểu biết cơ bản về chu trình phát triển hệ thống thông tin và công việc cần thực hiện trong một dự án tái phát triển hệ thống thông tin.	3	3	- Dự lớp: 05 % - Thảo luận, thuyết trình: 10 % - Trắc nghiệm cá nhân trên LMS: 05 % - Bài tập nhóm tự luận trên LMS: 15 % - Thi giữa học phần: 15 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Phân tích báo cáo tài chính	Học phần Phân tích báo cáo tài chính được thiết kế nhằm giúp người học diễn giải và phân tích báo cáo tài chính. Học phần cung cấp cho	3	4	-Dự lớp và tham gia LMS: 5% -Tiểu luận: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người học những kiến thức chuyên sâu về các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính. Học phần cũng trình bày phân tích ngành và chiến lược, phân tích kế toán trong mối quan hệ với phân tích tài chính nhằm giúp người học có khả năng phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần này cũng giúp người học phân tích triển vọng nhằm dự báo những chỉ tiêu quan trọng trên báo cáo tài chính phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như định giá chứng khoán, thẩm định tín dụng và các quyết định quản trị doanh nghiệp.			-Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 70%
	ICAEW_Kiểm toán 1 (ICAEW CFAB - Assurance)	Học phần này giúp sinh viên hiểu khái niệm, quy trình và sự cần thiết của kiểm toán và có thể đóng góp vào việc đánh giá kiểm soát nội bộ. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ có thể: • Giải thích khái niệm kiểm toán, lý do tại sao cần kiểm toán và tại sao cuộc kiểm toán cần được thực hiện bởi các chuyên gia có trình độ phù hợp, có thái độ hoài nghi nghề nghiệp cũng như có thực hiện các xét đoán chuyên môn; • Giải thích bản chất của các kiểm soát nội bộ và tại sao kiểm soát nội bộ lại quan trọng, lập hồ sơ các hoạt động kiểm soát nội bộ của tổ chức và xác định các điểm yếu trong hệ thống kiểm soát nội bộ.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ICAEW_Kế toán tài chính và lập báo cáo 1 (ICAEW ACA - Financial Acccounting & Reporting)	Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu được các nguyên tắc xử lý của kế toán theo quy định của chuẩn mực chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IAS/ IFRS, qua đó có thể phân tích và vận dụng một số chuẩn mực vào việc ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học có thể giải thích được cơ sở xây dựng các nguyên tắc kế toán thông qua việc tiếp cận nội dung chính của các chuẩn mực sau: Khung khái niệm cho báo cáo tài chính, trình bày báo cáo tài chính (IAS 1), thuế thu nhập doanh nghiệp (IAS 12), chính sách kế toán, sự thay đổi trong ước tính kế toán và sai sót (IAS 8), tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động không liên tục (IFRS 5); ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (IAS 21); trình bày các bên liên quan (IAS 24); lãi cơ bản trên cổ phiếu IAS 33; chi phí đi vay IAS 23, tổn thất tài sản (IAS 36); tài sản cố định vô hình	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		(IAS 38).			
	Kế toán tài chính Việt Nam	Học phần này cung cấp kiến thức nền tảng về kế toán tài chính để sinh viên hiểu được khung pháp lý về kế toán Việt Nam. Sinh viên được giới thiệu cách thức đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố các yếu tố của báo cáo tài chính, qua đó, sinh viên hiểu và có thể vận dụng vào công việc thực tiễn sau này. Đồng thời kiến thức của học phần này sẽ là cơ sở để sinh viên đối chiếu với thông lệ kế toán quốc tế, rút ra những điểm tương đồng và khác biệt căn bản giữa kế toán Việt Nam và thông lệ quốc tế.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ICAEW_Kế toán tài chính và lập báo cáo 2 (ICAEW ACA-FAR)	Học phần này hướng đến mục tiêu giúp sinh viên có thể hiểu và phân tích được các các vấn đề nâng cao trong hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IAS/ IFRS và có thể vận dụng vào việc xử lý, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Các chủ đề trong học phần này bao gồm: doanh thu từ hợp đồng với khách hàng (IFRS 15), thuê tài sản (IFRS 16), công cụ tài chính (IFRS 9, IAS 32, IFRS 7), giá trị hợp lý (IFRS 13), các khoản dự phòng, nợ phải trả và tài sản tiềm tàng (IAS 37), các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (IAS 10), kế toán đối với nguồn tài trợ và trình bày sự hỗ trợ của chính phủ (IAS 20).	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ICAEW_Kế toán tài chính và lập báo cáo 3 (ICAEW ACA-FAR)	Học phần này được thiết kế trên kiến thức nền tảng đã được trang bị qua các học phần trước đó về việc lập báo cáo tài chính nhằm mục tiêu phát triển năng lực của người học về kỹ năng đọc hiểu các chuẩn mực quốc tế liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh và lập báo cáo tài chính phức tạp trong phạm vi tập đoàn. Các chủ đề được đề cập trong học phần này gồm có: hợp nhất kinh doanh, báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất, các vấn đề kế toán khác liên quan đến đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, thanh lý công ty con và thuyết minh về lợi ích trong các đơn vị. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về sự khác biệt chính giữa chuẩn mực quốc tế IAS/IFRS so với chuẩn mực kế toán của UK thông qua FRS 102.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ICAEW_Kiểm toán 2	Học phần này nhằm đảm bảo rằng sinh viên hiểu quy trình kiểm toán và các nguyên tắc cơ bản của đạo đức, và có thể đóng góp vào việc thu	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	(ICAEW CAFB - Assurance)	thập bằng chứng cuộc kiểm toán. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ có thể: • Lựa chọn các phương pháp kiểm toán để thu thập các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và phù hợp và đưa ra các kết luận dựa trên các bằng chứng kiểm toán thu thập được hoặc nhận biết khi nào cần trao đổi các vấn đề kiểm toán đến đồng nghiệp cấp cao. • Hiểu tầm quan trọng của hành vi đạo đức đối với kiểm toán viên hành nghề và xác định các vấn đề liên quan đến tính chính trực, khách quan, năng lực chuyên môn và sự thận trọng, tính bảo mật, thái độ chuyên nghiệp và tính độc lập.			- Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	An toàn thông tin kế toán	Vấn đề đảm bảo an toàn thông tin của bất kỳ tổ chức (dù lớn hay nhỏ) trong bối cảnh CMCN 4.0 là một thách thức ngày càng tăng. Các mối đe dọa đối với an toàn thông tin (bao gồm thông tin kế toán) như phần mềm độc hại, các cuộc tấn công lừa đảo... là toàn cầu, dai dẳng và ngày càng tinh vi. Để phát triển môi trường máy tính an toàn trong tương lai, các tổ chức đang trông cậy vào thế hệ chuyên gia tiếp theo, người có đủ kiến thức, kỹ năng và cả kinh nghiệm để giải quyết và quản lý các vấn đề an toàn thông tin phức tạp. Học phần này cung cấp cho người học một cái nhìn tổng quan về an toàn thông tin kế toán và trình bày chu kỳ vòng đời phát triển hệ thống an toàn trong môi trường kinh doanh ngày nay. Nó nhấn mạnh cách nhận biết các mối đe dọa và tấn công hệ thống thông tin, cách đánh giá việc quản lý rủi ro hiện hành, cách thiết kế các chính sách, tiêu chuẩn, thực tiễn triển khai an toàn để xây dựng một kế hoạch an toàn hữu hiệu và hiệu quả, cách áp dụng kiểm soát truy cập logic và kiểm soát truy cập vật lý, cách thực hiện, bảo trì và thay đổi chương trình an toàn thông tin. Bằng các kiên thức, kỹ năng và thái độ được cung cấp trong môn học này, người học có thể nắm bắt các kiến thức chuyên sâu về an toàn thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT và trở thành các chuyên gia đánh giá rủi ro và an toàn thông tin (thông tin kế toán) trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.	3	3	- Dự lớp và thảo luận: 5% - Bài luận/ bài tập nhóm/ cá nhân: 20% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Phân tích dữ liệu trong kế	Học phần này giúp người học phát triển tư duy phân tích, nắm bắt các kiến thức và kỹ năng phân tích dữ liệu trong kế toán, am hiểu cách thức	3	5	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	toán	sử dụng các phần mềm hỗ trợ trong phân tích dữ liệu, góp phần tạo ra giá trị thông qua việc cung cấp thông tin, trả lời các câu hỏi trong kinh doanh, trong kế toán. Môn học giúp người học hiểu tầm quan trọng của dữ liệu và phân tích dữ liệu trong môi trường kế toán và quản lý kinh doanh. Người học sẽ thực hiện và hoàn thành các quá trình phân tích dữ liệu dựa trên tình huống và sử dụng các phần mềm phân tích. Người học sẽ được cung cấp các kỹ năng bao gồm Tư duy phân tích, Sàng lọc và chuẩn bị dữ liệu, Phân tích mô tả dữ liệu, Phân tích nâng cao, Giải quyết vấn đề thông qua phân tích dữ liệu thống kê, Trực quan hóa và báo cáo kết quả phân tích. Người học cũng có thể áp dụng mô hình IMPACT (1. Identify the question; 2. Master the data; 3. Perform test plan; 4. Address and refine results; 5. Communicate insights; 6. Track outcomes) để giải quyết các vấn đề trong quá trình phân tích dữ liệu trong kế toán.			- Thuyết trình: 10% - Báo cáo: 10% - Thi giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Nghiên cứu khoa học và kỹ năng viết học thuật	Thông qua việc cung cấp kiến thức về phương pháp nghiên cứu một cách hệ thống, môn học cho giúp cho người học có thể áp dụng và phân tích các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, và đặc biệt là các phương pháp thường được áp dụng trong tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế. Các hiểu biết về phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng hỗ trợ người học có thể tự độc lập xây dựng và phát triển nghiên cứu của mình. Ngoài ra, môn học cũng sẽ hỗ trợ người học kỹ năng viết và trình bày báo cáo học thuật theo tiêu chuẩn APA.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ICAEW_Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo (ICAEW ACA-Audit & assurance)	Học phần này nhằm nâng cao hiểu biết của sinh viên về các khía cạnh quan trọng của việc quản lý dịch vụ bảo đảm (bao gồm dịch vụ kiểm toán): chấp nhận, lập kế hoạch, quản lý, kết luận và báo cáo. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ có thể: • Hiểu và tư vấn về các vấn đề liên quan đến quy định, chuyên môn và đạo đức cho những đơn vị thực hiện dịch vụ bảo đảm; • Hiểu các quy trình trong việc chấp nhận và quản lý các dịch vụ bảo đảm; • Hiểu phương thức mà các quy trình đảm bảo chất lượng giúp giảm thiểu rủi ro như thế nào; • Lập kế hoạch cho các dịch vụ bảo đảm phù hợp với các điều khoản	3	6	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của hợp đồng và chuẩn mực liên quan; • Kết luận và báo cáo dịch vụ bảo đảm theo các điều khoản của hợp đồng và chuẩn mực liên quan.			
	Tổ chức công tác kế toán trong môi trường công nghệ thông tin	Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản để đạt được sự thành công trong dự án tổ chức công tác kế toán cho doanh nghiệp trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT). Đầu tiên, các kiến thức về mục tiêu, yêu cầu và nhân tố chi phối tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp trong môi trường ứng dụng CNTT được giới thiệu. Học phần này cũng trình bày quy trình và cách thức tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp, bao gồm: xác định các yêu cầu thông tin kế toán, tổ chức các đối tượng kế toán và đối tượng quản lý chi tiết, xây dựng hệ thống chứng từ và quy trình lập và luân chuyển chứng từ, tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán, tổ chức hệ thống báo cáo kế toán, xây dựng cơ cấu bộ máy kế toán và lựa chọn, đánh giá phần mềm kế toán/ ERP. Bên cạnh đó, môn học hướng dẫn cách thức áp dụng kiến thức về tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp vào thực tế. Chúng tôi thiết kế môn học này nhằm gắn liền các tri thức cần thiết trong thực hành nghề nghiệp kế toán với thực tế bằng các nội dung hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán/ ERP theo định hướng mô phỏng kế toán. Người học sẽ được tiếp cận với cách thức cài đặt, khai báo ban đầu và vận hành, khai thác thông tin trên phần mềm kế toán/ ERP.	3	5	- Dự lớp: 10 % - Thảo luận: 10 % - Thi giữa học phần: 30 % - Thi kết thúc học phần: 50 %
	Hệ thống thuế Việt Nam	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thuế. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm thuế, đặc điểm thuế, vai trò của thuế, phân loại thuế, các yếu tố cơ bản hình thành luật thuế; khái niệm, đặc điểm, vai trò của các loại thuế hiện hành của Việt Nam; Nội dung cơ bản của các loại thuế theo luật hiện hành của Việt Nam.	3	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thanh toán quốc tế	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về hợp đồng ngoại thương, Incoterms, cách phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán và cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế. Ngoài ra,	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh viên còn được giới thiệu những kiến thức về chứng từ trong thanh toán, thực hành kiểm tra bộ chứng từ và xử lý các tình huống tranh chấp phát sinh trong các giao dịch thương mại và dịch vụ quốc tế.			-Thi kết thúc học phần: 50%
	Kiểm soát nội bộ	Môn học cung cấp kiến thức tổng quát về các loại gian lận và hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro do gian lận và sai sót, giúp đạt được mục tiêu của đơn vị. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiểm soát nội bộ trong từng chu trình nghiệp vụ của doanh nghiệp, phục vụ cho việc đánh giá và tư vấn về kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp.	3	5	-Tham dự lớp/ Attendance 5% -Thuyết trình+ Báo cáo/ Presentations+ Reports: 15% -Thi giữa học phần/ Mid-term test: 20% -Thi kết thúc học phần/ Final test: 60%
	Kiểm toán công nghệ thông tin	Môn học này cung cấp cho người học những hiểu biết về kiểm toán công nghệ thông tin (CNTT) từ góc nhìn của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm cung cấp cho xã hội những kiểm toán viên chất lượng, đáp ứng nhu cầu về kiểm toán CNTT. Môn học bắt đầu với các kiến thức tổng quan về kiểm toán CNTT và các quy định pháp lý liên quan đến an toàn thông tin và kiểm toán CNTT. Người học được giới thiệu về quy trình kiểm toán CNTT và một số công cụ, kỹ thuật sử dụng trong kiểm toán CNTT. Để có thể thực hiện các chương trình kiểm toán CNTT, các kiến thức về chiến lược và quản trị CNTT, quản lý rủi ro CNTT, quản lý dự án ứng dụng CNTT và chu kỳ phát triển hệ thống được ôn lại làm cơ sở để giới thiệu về vai trò của kiểm toán viên trong các hoạt động quản trị, quản lý và ứng dụng CNTT trong tổ chức hướng đến thực hiện kiểm toán liên tục. Các nội dung chuyên sâu về kiểm toán các hệ thống ứng dụng, kiểm toán quản lý kiểm soát sự thay đổi, kiểm toán các hoạt động của hệ thống thông tin (đặc biệt là hệ hệ thống thông tin kế toán), kiểm toàn an toàn thông tin và kiểm toán mua, quản lý dịch vụ và thuê ngoài hệ thống được cung cấp nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp cho các kiểm toán viên thực hiện kiểm toán CNTT.	3	5	- Dự lớp: 5% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 25% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản trị rủi ro tài chính	Học phần này được thiết kế để áp dụng các lý thuyết và phương pháp cho nhu cầu quản trị rủi ro tài chính. Với sự phát triển của thị trường tài chính và nhiều cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra trong	3	5	•Dự lớp: 5% •Thảo luận hoặc kiểm tra giữa kỳ, bài thực hành: 25% •Thuyết trình: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thời gian qua, quản trị rủi ro tài chính ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nhằm giúp cho các nhà quản trị tài chính hiểu các loại rủi ro tài chính và cách thức đối phó với rủi ro. Môn học này sẽ giới thiệu một số chiến lược quản trị rủi ro tài chính thông qua việc sử dụng các sản phẩm phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau, quyền chọn, và hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa và quản lý các loại rủi ro do biến động trong giá cả hàng hóa, tỷ giá, giá chứng khoán, lãi suất …có tác động bất lợi đến doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Ngoài mục tiêu phòng ngừa rủi ro, các chiến lược kinh doanh dựa trên các sản phẩm phái sinh kể trên cũng được đề cập trong môn học này. Thêm vào đó, môn học sẽ trình bày một số các nội dung cơ bản về các kỹ thuật quản trị rủi ro tài chính và các ứng dụng liên quan.			•Thi kết thúc học phần: 50 % Nếu điểm thi kết thúc học phần <=3, thì điểm quá trình sẽ bị chia đôi trước khi nhân hệ số
	ACCA_Kế toán tài chính 1 (ACCA-F3)	Khóa học giới thiệu cho học viên những kiến thức cơ bản về khuôn khổ pháp lý liên quan đến việc lập báo cáo tài chính và các đặc điểm chất lượng của thông tin hữu ích. Khóa học sau đó bao gồm việc lập dự thảo báo cáo tài chính và các nguyên tắc lập tài khoản. Khóa học sau đó tập trung chuyên sâu vào việc ghi chép, xử lý và báo cáo các giao dịch và sự kiện kinh doanh.	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ACCA_Kinh doanh, công nghệ (ACCA-F1)	Khóa học Kinh doanh và Công nghệ (BT/FBT) giới thiệu cho sinh viên, những người có thể không có nền tảng kinh doanh, về doanh nghiệp, vốn là một thực thể bao gồm con người và các hệ thống tương tác với môi trường và với nhau. Khóa học bắt đầu bằng việc xem xét mục đích và các loại hình doanh nghiệp tồn tại, các bên liên quan chính và quyền và trách nhiệm mà doanh nghiệp có liên quan đến họ, khám phá các ảnh hưởng bên ngoài tác động đến doanh nghiệp trong môi trường của nó, bao gồm các yếu tố kinh tế, pháp lý, xã hội và công nghệ. Khóa học sau đó xem xét cấu trúc và chức năng của doanh nghiệp, tập trung vào quản trị công ty và các vai trò cụ thể liên quan đến kế toán trong quá trình này, đặc biệt là trong báo cáo tài chính, đảm bảo, kiểm soát và tuân thủ. Chương trình cũng bao gồm các hệ thống tài chính bao gồm tác động của công nghệ tài chính. Khóa học sau đó giới thiệu các vấn đề quan trọng về lãnh đạo, quản lý và con người như hành vi cá nhân và đội nhóm hiệu quả, động lực và hiệu quả	3	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cá nhân. Phần cuối cùng của khóa học xem xét cách hành vi ở mọi cấp độ trong doanh nghiệp nên được củng cố bằng đạo đức nghề nghiệp và các giá trị nghề nghiệp đã được chấp nhận.			
	ACCA_Thuế (ACCA-F6)	Mục tiêu của khóa học là phát triển kiến thức và kỹ năng liên quan đến hệ thống thuế áp dụng cho cá nhân và doanh nghiệp (cả trong nước và nước ngoài) hoạt động tại Việt Nam. Khóa học Thuế – Việt Nam (TX-VNM) này giới thiệu cho sinh viên về môn học thuế và cung cấp kiến thức cốt lõi về các nguyên tắc cơ bản và các lĩnh vực kỹ thuật chính của thuế, khi chúng ảnh hưởng đến hoạt động của cá nhân và doanh nghiệp. Sinh viên được giới thiệu về lý do đằng sau và các chức năng của hệ thống thuế. Khóa học sau đó xem xét các loại thuế riêng biệt mà một kế toán viên cần phải có kiến thức chi tiết, chẳng hạn như thuế thu nhập cá nhân; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế nhà thầu nước ngoài; và thuế giá trị gia tăng. Sau khi đã bao quát các lĩnh vực cốt lõi của các loại thuế cơ bản, sinh viên sẽ có thể tính toán các khoản thuế phải nộp, giải thích cơ sở của các tính toán của họ, áp dụng các kỹ thuật lập kế hoạch thuế cho cá nhân và công ty và xác định các vấn đề tuân thủ đối với mỗi loại thuế chính thông qua một loạt các kịch bản và tình huống kinh doanh và cá nhân. Khóa học bao gồm các kết quả liên quan đến việc thể hiện các kỹ năng kỹ thuật số và khả năng làm việc phù hợp trong việc chuẩn bị cho và tham gia kỳ thi. Điều này bao gồm khả năng truy cập và mở các tài liệu, yêu cầu và các tùy chọn phản hồi từ các nguồn khác nhau và khả năng sử dụng các chức năng và công nghệ liên quan để chuẩn bị và trình bày các tùy chọn phản hồi một cách chuyên nghiệp. Các kỹ năng này được phát triển cụ thể bằng cách thực hành và chuẩn bị cho kỳ thi, sử dụng nội dung hỗ trợ học tập cho các kỳ thi trên máy tính có sẵn thông qua nền tảng thực hành và trang web ACCA và sẽ cần phải được thể hiện trong kỳ thi trực tiếp.	4	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ACCA_Kế toán tài chính 2 (ACCA-F3)	Khóa học bao gồm việc sử dụng bảng cân đối thử và cách xác định và sửa chữa lỗi, sau đó là chuẩn bị báo cáo tài chính cho các thực thể có tư cách pháp nhân và không có tư cách pháp nhân. Khóa học sau đó đi theo hai hướng, đầu tiên yêu cầu sinh viên có thể thực hiện việc phân tích cơ bản các báo cáo tài chính; và thứ hai là yêu cầu chuẩn bị báo	3	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cáo tài chính hợp nhất đơn giản từ các báo cáo tài chính riêng lẻ của các thực thể nhóm có tư cách pháp nhân.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	ACCA_Kế toán quản trị (ACCA-F2)	Khóa học Kế toán Quản trị (MA) giới thiệu cho sinh viên các yếu tố của kế toán quản trị được sử dụng để đưa ra và hỗ trợ các quyết định. Khóa học bắt đầu bằng việc giới thiệu bản chất, nguồn gốc và mục đích của thông tin quản lý, sau đó là các kỹ thuật thống kê được sử dụng để phân tích dữ liệu. Tiếp theo, khóa học đề cập đến kế toán chi phí và các kỹ thuật tính chi phí được sử dụng trong kinh doanh, đây là những yếu tố thiết yếu cho bất kỳ kế toán quản trị nào. Khóa học sau đó xem xét việc chuẩn bị và sử dụng ngân sách và tính giá thành tiêu chuẩn và phân tích biến động như những công cụ thiết yếu để lập kế hoạch và kiểm soát các hoạt động kinh doanh. Khóa học kết thúc bằng việc giới thiệu về đo lường và giám sát hiệu suất của một tổ chức.	4	2	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ACCA_Quản trị hiệu quả hoạt động 1(ACCA-F5)	Mục tiêu của khóa học là phát triển kiến thức và kỹ năng trong việc áp dụng các kỹ thuật kế toán quản trị vào thông tin định lượng và định tính cho việc lập kế hoạch, ra quyết định, đánh giá hiệu suất và kiểm soát. Khóa học bắt đầu bằng việc tập trung vào nhu cầu thông tin, công nghệ và hệ thống mà các tổ chức cần để quản lý và đo lường hiệu suất trong môi trường cạnh tranh hiện đại. Điều quan trọng đối với một kế toán viên là phải hiểu cách các hệ thống thông tin và các phát triển trong công nghệ ảnh hưởng đến các kỹ thuật kế toán quản trị được sử dụng và tầm quan trọng của các hệ thống thông tin trong các cơ chế quản lý và kiểm soát một tổ chức.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ACCA_Kiểm toán 1 (ACCA-F8)	Khóa học bắt đầu với bản chất, mục đích và phạm vi của các cam kết đảm bảo, bao gồm kiểm toán theo luật định, môi trường pháp lý của nó, và giới thiệu về quản trị và đạo đức nghề nghiệp liên quan đến kiểm toán và đảm bảo. Sau đó, khóa học dẫn đến việc lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện đánh giá rủi ro. Khóa học sau đó bao gồm một loạt các lĩnh vực liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm phạm vi của kiểm soát nội bộ và vai trò và chức năng của kiểm toán	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nội bộ. Các lĩnh vực này bao gồm đánh giá kiểm soát nội bộ, bằng chứng kiểm toán và xem xét báo cáo tài chính.			
	ACCA_Báo cáo tài chính 1 (ACCA-F7)	Mục tiêu của khóa học là phát triển kiến thức và kỹ năng trong việc hiểu và áp dụng các Chuẩn mực IFRS và khung lý thuyết trong việc lập báo cáo tài chính của các thực thể, bao gồm các nhóm và cách phân tích và diễn giải các báo cáo tài chính đó. Khóa học bắt đầu với Khung khái niệm cho Báo cáo Tài chính với tham chiếu đến các đặc điểm chất lượng của thông tin hữu ích và các cơ sở cơ bản của kế toán được giới thiệu trong khóa học Kế toán Tài chính (FA) trong mô-đun Kiến thức. Sau đó, khóa học chuyển sang kiểm tra chi tiết khung pháp lý của kế toán và cách thức này thông báo quá trình thiết lập tiêu chuẩn. Khóa học bao gồm việc báo cáo thông tin tài chính cho các công ty đơn lẻ và cho các nhóm theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và các Chuẩn mực IFRS liên quan. Khóa học cũng bao gồm việc phân tích và diễn giải thông tin từ các báo cáo tài chính.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ACCA_Quản trị tài chính 1 (ACCA-F9)	The aim of the course is to develop the knowledge and skills expected of a finance manager, in relation to investment, financing, and dividend policy decisions. The course starts by introducing the role and purpose of the financial management function within a business. Before looking at the three key financial management decisions of investing, financing, and dividend policy, the course explores the economic environment in which such decisions are made. The next section of the course is the introduction of investing decisions. This is done in two stages - investment in (and the management of) working capital and the appraisal of long-term investments. The next area introduced is financing decisions. This section of the course starts by examining the various sources of business finance, including dividend policy and how much finance can be raised from within the business. It also looks at the cost of capital and other factors that influence the choice of the type of capital a business will raise. The principles underlying the valuation of business and financial assets,	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		including the impact of cost of capital on the value of business, is covered next.			
	ACCA_Báo cáo tài chính 2 (ACCA-F7)	Mục tiêu của khóa học là phát triển kiến thức và kỹ năng mà một quản lý tài chính được mong đợi, liên quan đến các quyết định về đầu tư, tài trợ và chính sách cổ tức. Khóa học bắt đầu bằng việc giới thiệu vai trò và mục đích của chức năng quản lý tài chính trong một doanh nghiệp. Trước khi xem xét ba quyết định quản lý tài chính quan trọng là đầu tư, tài trợ và chính sách cổ tức, khóa học khám phá môi trường kinh tế mà trong đó các quyết định này được thực hiện. Phần tiếp theo của khóa học là giới thiệu các quyết định đầu tư. Điều này được thực hiện trong hai giai đoạn - đầu tư vào (và quản lý) vốn lưu động và thẩm định các khoản đầu tư dài hạn. Lĩnh vực tiếp theo được giới thiệu là các quyết định tài trợ. Phần này của khóa học bắt đầu bằng việc xem xét các nguồn tài chính kinh doanh khác nhau, bao gồm chính sách cổ tức và mức tài chính có thể huy động từ bên trong doanh nghiệp. Nó cũng xem xét chi phí vốn và các yếu tố khác ảnh hưởng đến việc lựa chọn loại vốn mà một doanh nghiệp sẽ huy động. Nguyên tắc cơ bản của việc định giá doanh nghiệp và tài sản tài chính, bao gồm tác động của chi phí vốn đến giá trị doanh nghiệp, sẽ được đề cập tiếp theo.	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ACCA_Quản trị hiệu quả hoạt động 2(ACCA-F5)	Mục tiêu của khóa học là phát triển kiến thức và kỹ năng trong việc áp dụng các kỹ thuật kế toán quản trị vào thông tin định lượng và định tính cho việc lập kế hoạch, ra quyết định, đánh giá hiệu suất và kiểm soát. Khóa học giới thiệu các chủ đề về tính giá và kế toán quản trị chuyên biệt hơn. Có một số kiến thức được giả định từ khóa học Kế toán Quản trị (MA) – chủ yếu là các phương pháp xử lý chi phí gián tiếp. Mục tiêu ở đây là đảm bảo rằng sinh viên có nền tảng rộng hơn về các kỹ thuật kế toán quản trị.	3	3	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	ACCA_Quản trị tài chính 2 (ACCA - F9)	Mục tiêu của khóa học là phát triển kiến thức và kỹ năng mà một quản lý tài chính được mong đợi, liên quan đến các quyết định về đầu tư, tài trợ và chính sách cổ tức. Khóa học bao gồm việc giới thiệu và xem xét rủi ro và các kỹ thuật chính được sử dụng để quản lý rủi ro đó. Khóa học bao gồm các kết quả liên quan đến việc thể hiện các kỹ năng kỹ	3	4	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuật số và khả năng làm việc phù hợp trong việc chuẩn bị cho và tham gia kỳ thi FM. Điều này bao gồm khả năng tương tác với các loại câu hỏi khác nhau, quản lý thông tin được trình bày ở định dạng kỹ thuật số và khả năng sử dụng các chức năng và công nghệ liên quan để chuẩn bị và trình bày các tùy chọn phản hồi một cách chuyên nghiệp. Các kỹ năng này được phát triển cụ thể bằng cách thực hành và chuẩn bị cho kỳ thi FM, sử dụng nội dung hỗ trợ học tập cho các kỳ thi trên máy tính có sẵn thông qua nền tảng thực hành và trang web ACCA và sẽ cần phải được thể hiện trong kỳ thi trực tiếp.			- Thi kết thúc học phần: 50%
	ACCA_Kiểm toán 2 (ACCA-F8)	Ngoài các quy trình đánh giá cuối cùng, khóa học tập trung vào việc báo cáo, bao gồm hình thức và nội dung của báo cáo kiểm toán viên độc lập. Khóa học bao gồm các kết quả liên quan đến việc thể hiện các kỹ năng kỹ thuật số và khả năng làm việc phù hợp trong việc chuẩn bị cho và tham gia kỳ thi AA. Điều này bao gồm khả năng tương tác với các loại câu hỏi khác nhau, quản lý thông tin được trình bày ở định dạng kỹ thuật số và khả năng sử dụng các chức năng và công nghệ liên quan để chuẩn bị và trình bày các tùy chọn phản hồi một cách chuyên nghiệp. Các kỹ năng này được phát triển cụ thể bằng cách thực hành và chuẩn bị cho kỳ thi AA, sử dụng nội dung hỗ trợ học tập cho các kỳ thi trên máy tính có sẵn thông qua nền tảng thực hành và trang web ACCA và sẽ cần phải được thể hiện trong kỳ thi trực tiếp.	3	5	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thuế tài sản	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về thuế tài sản mà trọng tâm là các loại thuế trong lĩnh vực bất động sản. Qua đó, sinh viên nhận biết và hiểu được các vấn đề lý thuyết của thuế tài sản. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu được nội dung cơ bản của các loại thuế liên quan đến việc sở hữu (hoặc sử dụng) và chuyển nhượng bất động sản theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam. Từ đó, sinh viên có khả năng ứng dụng các hiểu biết, quy định về thuế trong lĩnh vực bất động sản vào thực tiễn cuộc sống.	3	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: 10% - Thuyết trình: 10% - Bài tập: 10% - Thi giữa học phần: 10% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp		10	6	
62	**Ngành Công nghệ thông tin, chương trình Công nghệ nghệ thuật**				

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Triết học Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 3 chương: Chương 1 - Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội - trình bày những nội dung tổng quát về triết học và vấn đề cơ bản của triết học; về đối tượng, chức năng, vai trò của triết học Mác Lênin; Chương 2 - Chủ nghĩa duy vật biện chứng - trình bày những nội dung tổng quát về bản chất vật chất và bản tính biện chứng của vạn vật trong thế giới nói chung, trong nhận thức nói riêng; Chương 3 - Chủ nghĩa duy vật lịch sử - trình bày những quan niệm duy vật và biện chứng về xã hội như: học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp, học thuyết nhà nước và cách mạng xã hội, quan niệm về ý thức xã hội, quan niệm về con người và vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.	3	1	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 6 chương: Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ Chương 2 đến Chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	2	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung chương trình gồm 7 chương: Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH). Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể các vấn đề như: Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	3	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng	Môn Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc chương trình	2	5	- Dự lớp: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Cộng sản Việt Nam	đại cương của sinh viên các trường Đại học và Cao đẳng. Môn học nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống các sự kiện lịch sử Đảng, hiểu rõ nội dung, tính chất, bản chất của các sự kiện đó gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng. Các sự kiện thể hiện quá trình Đảng ra đời, phát triển và lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc, kháng chiến cứu quốc và xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.			- Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nội dung chương trình gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người mới.	2	4	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	1	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP1)	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities	3	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và hành vi xã hội.	2	2	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.			
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	3	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Sức khoẻ, Hạnh phúc và Thiết kế cuộc sống	Môn học tập trung cung cấp các kiến thức về sức khoẻ, hạnh phúc và phong cách sống của con người. Người học sẽ tìm hiểu về những khía cạnh khác nhau của sức khỏe thể chất, sức khoẻ tinh thần, và cách thiết kế một phong cách sống cân bằng. Thông qua sự kết hợp giữa lý thuyết, thực hành và học tập trải nghiệm, người học sẽ bắt tay vào một hành trình thay đổi để tối ưu hóa cuộc sống cá nhân.	1	2	- Dự lớp/ Attending class: 20 % - Thuyết trình nhóm/ Group presentation: 30 % - Tiểu luận kết thúc học phần/ Final essay: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Tư duy tích cực và thông minh cảm xúc	Mục đích của môn học Tư duy tích cực và thông minh cảm xúc là nhằm phát triển kỹ năng làm việc hiệu quả. Thông minh cảm xúc giúp người học tổ chức và khám phá cảm xúc của họ, từ đó biết cách quản lý cảm xúc trong các tình huống giao tiếp. Bên cạnh đó, thông minh cảm xúc và tư duy tích cực sẽ giúp người học có sự đồng cảm với người khác, để kết nối và giao tiếp với mọi người hiệu quả hơn. Ngoài ra, khóa học sẽ áp dụng phương pháp thiền định để cải thiện khả năng quản lý cảm xúc. Bên cạnh thông minh cảm xúc là tư duy tích cực, với nội dung của chủ đề này sẽ giúp sinh viên hiểu đúng đắn về cuộc sống, công việc, các mối quan hệ, thành công và cả thất bại từ đó họ sẽ có thái độ, hành động đúng đắn trong mọi hoàn cảnh. Khóa học cũng sẽ giúp người học xây dựng và phát triển sơ đồ tư duy tích cực cho người học.	1	2	-Dự lớp: 10% -Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình báo cáo: 10% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Quản trị bản thân	Học phần này liên quan đến kiến thức về tâm lý và nhân sự. Trong suốt học phần này sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức tính cách, và nhiều yếu tố khác nữa liên quan đến một con người ở phạm phù tâm lý. Học xong môn học này sinh viên có khả năng xác định và quản trị bản thân với định hướng tốt đẹp và giá trị hơn. Các kỹ năng ở học phần này sẽ được áp dụng trong mọi mặt của cuộc sống.	1	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bài báo cáo giữa kỳ: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lãnh đạo và xây dựng đội ngũ năng động	Học phần này liên quan đến các kiến thức về lãnh đạo và quản trị. Trong suốt học phần, sinh viên sẽ được cũng cấp các kiến thức cũng như kỹ năng ở vị trí lãnh đạo. Các kỹ năng lãnh đạo sẽ được thực hiện trong suốt quá trình sinh viên đi học, đi làm khi có những công việc yêu cầu đội nhóm thực hiện.	1	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Toán ứng dụng cho ArtTech	Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về toán cao cấp được ứng dụng trong ArtTech. Học phần này gồm hai nội dung chính: Đại số tuyến tính và Giải tích. Trong phần Đại số tuyến tính, sinh viên được giới thiệu về vector, ma trận và ánh xạ tuyến tính. Trong phần Giải tích, sinh viên được giới thiệu về đạo hàm, tích phân và phương trình vi phân.	3	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình, báo cáo: 30% -Thi cuối kỳ: 50 %
	Lập trình cơ bản	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình máy tính và ngôn ngữ lập trình Python. Cung cấp cho người học	3	2	-Tỷ lệ tham dự: 20% -Báo cáo: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình máy tính: xác định yêu cầu của bài toán, xây dựng lưu đồ giải thuật, xây dựng chương trình và biên dịch chương trình. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào các công việc liên quan hoặc học tập các môn học khác.			-Thi cuối khóa: 50%
	Studio Thiết kế cơ bản	Môn học giới thiệu các nguyên tắc và cách thức thực hành thiết kế phổ biến, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về thiết kế bằng cách sử dụng các nguyên tắc và lý thuyết cơ bản áp dụng cho tất cả các loại hình nghệ thuật. Sinh viên sẽ học ngôn ngữ của thiết kế như: hình thức, cân bằng, cấu trúc, nhịp điệu và sự hài hòa được nghiên cứu trên đơn sắc và màu sắc. Thông qua các bài tập cần thiết, Studio tập trung vào việc phát triển phương pháp tư duy của sinh viên, chẳng hạn như cách suy nghĩ như một nhà thiết kế và cách đánh giá giữa việc thực hiện thiết kế tốt và xấu. Khóa học này đặt nền tảng cho các môn học khác liên quan đến thiết kế nâng cao hơn. Học phần này liên quan đến các môn học: Trải nghiệm và giao diện người dùng, Studio Thiết kế đồ họa, Studio Sản xuất truyền thông, Hội thảo 4: Tư duy thiết kế, Công nghệ mới trong truyền thông, Dự án Thiết kế và phát triển website, Sáng tạo nội dung truyền thông.	6	1	Kết quả học tập được đánh giá theo thang điểm 10. Với mỗi hình thức đánh giá, người hướng dẫn sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho học sinh. Các đánh giá bao gồm: 1. Tỷ lệ tham gia lớp học: 10% 2. Đánh giá giữa kỳ - Đánh giá cá nhân: 40% 3. Đánh giá cuối kỳ - Đánh giá riêng: 50% Những học sinh bỏ lỡ bất kỳ loại đánh giá nào sẽ được coi là không đủ điều kiện để vượt qua khóa học này.
	Công thái học	Môn học này cung cấp các kiến thức Công thái học nhằm mục đích tìm hiểu về khả năng và giới hạn của con người, sau đó áp dụng phương pháp học này để cải thiện sự tương tác của con người với các sản phẩm, hệ thống và môi trường, nhằm mục đích tăng hiệu quả năng suất và giảm bớt sự khó chịu. Được xem là một nhân tố quyết định đến sự thành công của một sản phẩm. Ngoài ra môn học còn cung cấp kiến thức tâm lý được áp dụng trong thiết kế. Người học hiểu rõ hơn về nhận thức, cảm xúc và hành vi của con người tác động đến các lựa chọn thiết kế trong các lĩnh vực khác nhau. Kết hợp giữa nền tảng lý thuyết và thực hành, người học sẽ phát triển sự hiểu biết về tâm lý học thiết kế và tạo ra các thiết kế hiệu quả, lấy người dùng làm trung tâm.	3	1	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 15 % -Thuyết trình, báo cáo: 25 % -Thi kết thúc học phần: 50 %

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Lịch sử thiết kế	Lịch sử thiết kế là một lĩnh vực nghiên cứu và khám phá về sự phát triển của thiết kế từ quá khứ đến hiện đại. Nó bao gồm việc tìm hiểu về cách mà ý tưởng, phong cách và công nghệ đã ảnh hưởng đến việc tạo ra các sản phẩm, nghệ thuật và công nghiệp thiết kế. Lịch sử thiết kế không chỉ là việc theo dõi sự phát triển của các đối tượng thiết kế cụ thể mà còn là nghiên cứu về bối cảnh văn hóa, xã hội và kỹ thuật mà những thiết kế này xuất hiện. Nó giúp hiểu rõ hơn về những yếu tố đã thúc đẩy sự đổi mới trong thiết kế và cách mà nó đã tương tác với môi trường xã hội lúc đó.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quan điểm lịch sử trong nghệ thuật và văn hóa	Môn học này giúp sinh viên hiểu chuyên sâu về lịch sử nghệ thuật và văn hóa, khởi nguồn từ các nền văn minh cổ đại cho đến ngày nay. Bằng cách tích hợp lý thuyết về công nghệ nghệ thuật, môn học này sẽ làm sáng tỏ sức mạnh biến đổi của công nghệ trong việc định hình lại các loại hình nghệ thuật và các yếu tố văn hóa.	3	2	-Dự lớp, thảo luận 10 % -Thuyết trình và báo cáo 20 % -Báo cáo giữa học phần: 20 % -Bài kết thúc học phần: 50 %
	Nghệ thuật và Thẩm mỹ học	Môn học này giới thiệu vấn đề triết học về nghệ thuật và thẩm mỹ, là hai khái niệm quan trọng trong cuộc sống con người, liên quan đến sự hiểu biết và trải nghiệm thế giới xung quanh chúng ta thông qua các hình thức khác nhau. Môn học giúp sinh viên nhìn nhận khía cạnh đánh giá thẩm mỹ nghệ thuật một cách khoa học, để tạo ra, chia sẻ và hiểu biết về thế giới và bản thân mình thông qua các trải nghiệm sáng tạo và sự đánh giá về sự đẹp.	3	4	Kết quả học tập được đánh giá theo thang điểm 10. Với mỗi hình thức đánh giá, người hướng dẫn sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho sinh viên. Các đánh giá bao gồm: 1. Tỷ lệ tham gia lớp học: 10% 2. Đánh giá giữa kỳ - Đánh giá nhóm: 50% 3. Đánh giá cuối kỳ - Đánh giá riêng: 40%
	Nghệ thuật hiện đại và đương đại	Khóa học cung cấp một cái nhìn tổng quan về sự phát triển của nghệ thuật Hiện đại và Đương đại từ đầu thế kỷ 20 đến nay, tập trung vào các nghệ sĩ và phong trào nghệ thuật quan trọng, và xem xét các ý tưởng triết học quan trọng và các khái niệm lý thuyết đã đóng một vai trò then chốt trong hình thành nghệ thuật thị giác.	3	4	Kết quả học tập được đánh giá theo thang điểm 10. Với mỗi hình thức đánh giá, người hướng dẫn sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho sinh viên. Các đánh giá bao gồm: 1. Tỷ lệ tham gia lớp học: 10% 2. Đánh giá giữa kỳ - Đánh giá nhóm- sản phẩm: 50% 3. Đánh giá cuối kỳ - Đánh giá riêng: 40%
	Thuật toán sáng tạo	Khóa học này giới thiệu cho sinh viên cách thiết kế và phân tích thuật toán dựa trên các mô hình thuật toán nền tảng. Sự sáng tạo là chủ thể	3	3	-Câu hỏi và bài kiểm tra (30%) -Bài tập thực hành (40%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính mà sinh viên cần phải áp dụng thuật toán để giải quyết thông. Trong xuyên xuốt quá trình học sinh viên được cung cấp và cập nhật các thuật toán đang được áp dụng hiện tại, để sinh viên có khả năng điều chỉnh thuật toán sáng tạo để phù hợp hơn với công nghệ hiện tại và tương lai.			-Tham gia lớp học (10) -Dự án cuối cùng (20%)
	Dữ liệu lớn	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng các phương pháp công nghệ (ICT) trong việc ứng dụng dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh như thiết kế sản phẩm, tiếp thị, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính - ngân hàng và các việc ra quyết định.	3	5	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Học máy	Học phần nhằm mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về các phương pháp máy học (ML). Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội rèn luyện những kỹ năng thực hành, ứng dụng ML để giải quyết những vấn đề trong thực tế. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng kết hợp những kiến thức và những kỹ năng trong ML để tham gia những đề án hay đảm nhận những công việc phân tích dữ liệu thuộc các lĩnh vực: marketing, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính, tín dụng…	3	4	-Dự lớp: 20% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Trải nghiệm và giao diện người dùng	Sinh viên trong khóa học này sẽ hiểu được nguyên lý và quy trình trong thiết kế UI/UX, đồng thời nắm rõ tư duy thiết kế trong việc đáp ứng nhu cầu của người dùng và cho họ trải nghiệm tốt nhất. Ngoài ra sinh viên cũng sẽ được hướng dẫn cách nghiên cứu, phân tích đối tượng người dùng để từ đó tạo ra các thiết kế UI/UX cho sản phẩm, phù hợp với thị hiếu của người dùng và mục đích của doanh nghiệp. Ngoài các buổi học lý thuyết, khóa học có sự kết hợp với các buổi thực hành, seminar để sinh viên có thể vận dụng các kỹ năng, kiến thức trong việc xây dựng, thiết kế sản phẩm cho riêng mình. Học phần này liên quan đến các môn học: Thiết kế cơ bản, Studio Thiết kế đồ họa, Studio Sản xuất truyền thông, Tư duy thiết kế, Công nghệ mới trong truyền thông, Dự án Thiết kế và phát triển website, Studio Sáng tạo nội dung truyền thông.	3	4	Kết quả học tập được đánh giá trên tổng điểm 100, sau đó quy đổi sang thang điểm 10. Ở mỗi hình thức đánh giá, người hướng dẫn môn học sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho học sinh.
	Thiết kế Game	Môn học trang bị kiến thức đồ họa tạo hình kỹ thuật số và các nguyên tắc, phương pháp - quy trình thiết kế nhân vật kỹ thuật số cơ bản. Bao gồm các chủ đề dựa trên hình thái tự nhiên như hoa lá, động vật và	2	5	Kết quả học tập được đánh giá theo thang điểm 10. Với mỗi hình thức đánh giá, người hướng dẫn sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hình thể con người. Nắm vững quy trình thiết kế nhân vật vận dụng trong các môn học tạo mô hình kỹ thuật số ba chiều và hoạt hình sau này. Mục tiêu của khóa học dạy cho sinh viên các khái niệm cơ bản, kỹ thuật vận dụng phần mềm Photoshop để tạo hình thiết kế nhân vật kỹ thuật số cơ bản làm nguồn dữ liệu số phục vụ tạo mô hình kỹ thuật số ba chiều và hoạt hình và các môn học thiết kế truyền thông. Sinh viên nắm vững kiến thức và kỹ năng chủ động trong nghiên cứu, tham khảo tư liệu và giải quyết vấn đề trong quá trình thiết kế nhân vật kỹ thuật số. Bên cạnh đó môn học cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng hợp tác và thực hành liên quan nghề nghiệp. Đến cuối khóa học, sinh viên sẽ có thể sáng tạo thiết kế các nhân vật kỹ thuật số cơ bản theo chủ đề.			được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho học sinh. Các đánh giá bao gồm: 1. Tỷ lệ tham gia lớp học: 10% 2. Đánh giá giữa kỳ - Đánh giá cá nhân: 40% 3. Đánh giá cuối kỳ - Đánh giá riêng: 50% Những học sinh bỏ lỡ bất kỳ loại đánh giá nào sẽ được coi là không đủ điều kiện để vượt qua khóa học này.
	Studio Giao diện hữu hình với người dùng	Khóa học này sẽ khám phá không gian thiết kế của Giao diện người dùng hữu hình mang lại dạng vật lý động cho thông tin và tính toán kỹ thuật số. Mục tiêu của môn học là kết hợp tương tác giữa con người và thông tin kỹ thuật số, thông qua việc phát minh ra các vật liệu vật lý/kỹ thuật số mới giúp thiết kế, giao tiếp và thể hiện bằng cách sử dụng đầy đủ các giác quan và kỹ năng của con người. Những giao diện được thiết kế sẽ không chỉ thiết thực mà còn mang tính thẩm mỹ và truyền cảm hứng.	3	5	-Dự lớp: 10% -Bản thu hoạch: 20% -Thuyết trình: 20% -Báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 10% -Thi kết thúc học phần: 20%
	ArtTech Studio 1	Sinh viên thực hiện đồ án ứng dụng nghệ thuật bằng máy tính thông qua các hình thức dự án, hoạt động nghiên cứu, hoạt động đề xuất nghiên cứu, dựa trên việc áp dụng khái niệm, kỹ thuật và công nghệ được các nghệ sĩ áp dụng trong 25 năm qua, trong các lĩnh vực về mỹ thuật truyền thống, nhiếp ảnh, điện ảnh, hoạt hình, mô phỏng, trò chơi điện tử, thiết kế và minh họa.	3	4	Các kết quả học tập được đánh giá trên thang điểm từ 1 đến 10. Đối với mỗi hình thức đánh giá, giảng viên sẽ chọn một hoặc nhiều phương pháp phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo cho sinh viên trước. Các hình thức đánh giá bao gồm: 1.Sự có mặt trong lớp: 5% 2.Đánh giá giữa kỳ - Đánh giá cá nhân: 20% - Tham gia lớp học: 25% 3.Đánh giá cuối kỳ - Dự án nhóm: 50% Sinh viên không tham dự bất kỳ đánh giá nào trong các đánh giá trên được coi là không đủ điều kiện để hoàn thành môn học này.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Minh họa kỹ thuật số	Kiến thức và kỹ năng vẽ kỹ thuật số, là nền tảng cốt lõi hỗ trợ cho người học sáng tạo, xây dựng nguồn dữ liệu đồ họa kỹ thuật số, ứng dụng trong chuyên ngành thiết kế truyền thông. Môn học trang bị kiến thức đồ họa kỹ thuật số và quy trình vẽ kỹ thuật số cơ bản cho sinh viên: Phương pháp và kỹ thuật vẽ kỹ thuật số trên máy tính (phần mềm Photoshop) và trên máy tính bảng ipad pro (phần mềm procreate). Nắm vững quy trình và các công cụ vẽ kỹ thuật số và cách thức sử dụng bảng vẽ điện tử. Sinh viên nắm vững kiến thức và kỹ năng chủ động trong nghiên cứu, tham khảo tư liệu và giải quyết vấn đề trong quá trình thiết kế. Bên cạnh đó môn học cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng hợp tác và thực hành liên quan nghề nghiệp.	2	3	Kết quả học tập được đánh giá theo thang điểm 10. Với mỗi hình thức đánh giá, người hướng dẫn sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho học sinh. Các đánh giá bao gồm: 1. Tỷ lệ tham gia lớp học: 10% 2. Đánh giá giữa kỳ - Đánh giá cá nhân: 40% 3. Đánh giá cuối kỳ - Đánh giá riêng: 50% Những học sinh bỏ lỡ bất kỳ loại đánh giá nào sẽ được coi là không đủ điều kiện để vượt qua khóa học này.
	Lý thuyết ArtTech	Sinh viên sẽ khám phá những khái niệm lý thuyết cơ bản và áp dụng chúng vào lĩnh vực sáng tạo. Nội dung học: Định nghĩa Công Nghệ Nghệ Thuật: Sinh viên sẽ được giới thiệu các định nghĩa cơ bản của công nghệ nghệ thuật và cách tương tác với các khía cạnh khác nhau trong lĩnh vực nghệ thuật đương đại. Quan Hệ Giữa Công Nghệ và Nghệ Thuật: Sinh viên sẽ khám phá sự tương quan giữa công nghệ và nghệ thuật thông qua việc nghiên cứu các dự án và ví dụ thực tế. Phê Bình và Thảo Luận: Sinh viên sẽ tham gia vào các buổi thảo luận và phê bình về cách công nghệ ảnh hưởng đến sự sáng tạo trong nghệ thuật.	2	2	Kết quả học tập được đánh giá theo thang điểm 10. Với mỗi hình thức đánh giá, người hướng dẫn sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho học sinh. Các đánh giá bao gồm: 1. Tỷ lệ tham gia lớp học: 10% 2. Đánh giá giữa kỳ - Đánh giá cá nhân: 40% 3. Đánh giá cuối kỳ - Đánh giá cá nhân: 50% Những học sinh bỏ lỡ bất kỳ loại đánh giá nào sẽ được coi là không đủ điều kiện để vượt qua khóa học này.
	Giới thiệu về Nghệ thuật & Công nghệ	Khóa học giới thiệu sự kết nối giữa Nghệ thuật và Công nghệ (Tech), công nghệ (kỹ thuật), thủ công và nghệ thuật được kết nối với nhau. Sinh viên sẽ nhận được một cuộc khảo sát lịch sử sau khóa học, bao gồm công nghệ quan trọng, sự phát triển nghệ thuật và các câu hỏi triết học. Hình thức khóa học: bài giảng, bài thuyết trình của học sinh, sàng lọc và thảo luận trong lớp. Sinh viên sẽ thực hiện nhiều dự án nghệ thuật, phim, hình ảnh hoặc văn bản, viết bài luận về các nhà triết học và nghệ sĩ văn hóa nổi tiếng trong kỳ thi cuối khóa học.	2	2	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 15% -Thi giữa học phần: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Đồ họa máy tính	Môn học "Computer Graphics" tập trung chủ yếu vào khía cạnh 3D, không chỉ là về minh họa hoặc xử lý ảnh 2D. Trong khóa học này, bạn sẽ được học: ● Cơ Bản của Thuật Toán Đồ Họa Máy Tính: Tìm hiểu về những nguyên tắc cơ bản của các thuật toán đồ họa máy tính, giúp bạn hiểu rõ quy trình tạo ra hình ảnh số. ● Cơ Bản về Rendering Thời Gian Thực và Phần Cứng Đồ Họa: Khám phá về cơ bản của quá trình rendering thời gian thực và phần cứng đồ họa, giúp bạn hiểu cách hình ảnh được tạo ra và xuất hiện trên màn hình. ● Cơ Bản về OpenGL: Học cách sử dụng và áp dụng các kiến thức về OpenGL, một công nghệ quan trọng trong việc phát triển ứng dụng đồ họa máy tính. ● Kinh Nghiệm Lập Trình C++: Nắm vững kỹ năng lập trình C++, là cơ sở quan trọng để hiểu và áp dụng các khái niệm đồ họa máy tính vào thực tế. ● Môn học này mang đến cho sinh viên cơ hội hiểu sâu về thế giới đầy sáng tạo của đồ họa máy tính và cung cấp những kỹ năng cần thiết để xây dựng và hiểu rõ các ứng dụng đồ họa 3D.	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thi giữa học phần: 30 % -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Nghiên cứu Marketing và hành vi người tiêu dùng	Môn học này có hai mục tiêu: - Môn học này cung cấp những kiến thức về cách thức để có sự thấu hiểu nhu cầu và mong muốn của thị trường. Nghiên cứu marketing cung cấp thông tin làm cơ sở các quyết định của nhà quản lý. - Môn học này cung cấp những kiến thức lý thuyết và khái niệm về hành vi người tiêu dùng, bao gồm tâm lý của việc ra quyết định và lựa chọn cá nhân, các kiểu hành vi được thể hiện bởi các nhóm khách hàng tiêu dùng, cũng như các ảnh hưởng xã hội và văn hóa lên thái độ và hành vi của người tiêu dùng. Học phần này liên quan đến các môn học: Marketing và truyền thông, Dự án Tổ chức sự kiện thực chiến, Dự án Chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng, Hội thảo 2: Các vấn đề marketing đương đại, Marketing số và thương hiệu.	3	2	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình, báo cáo: 20 % -Dự án nhóm cuối kỳ: 60 %
	Studio Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa là môn học luôn mang tính hiện đại và có sự ảnh hưởng đa chiều tới hầu hết các ngành nghề trong xã hội. Thiết kế đồ	3	1	Đánh giá quá trình theo nhóm 30% Đánh giá giữa kỳ (cá nhân) 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		họa đóng vai trò quan trọng trong quảng cáo, các hoạt động văn hóa nghệ thuật. Môn học sẽ giúp sinh viên hiểu được quá trình thiết kế, từ những bài tập cơ bản đến những đồ án lớn. Môn học không những truyền đạt tư duy về thiết kế mà còn rèn luyện, phát triển kỹ năng thông qua các phần mềm đồ họa thông dụng hiện nay như Adobe Illustrator, Adobe Indesign, Blender. Chương trình Thiết kế đồ họa sẽ trang bị cho bạn các kỹ năng để trở thành nhà thiết kế trong các lĩnh vực thiết kế đồ họa, chỉ đạo nghệ thuật, hình ảnh, quảng cáo, vẽ hoạt hình, ấn phẩm, thiết kế tạp chí, thiết kế sách, thiết kế bao bì… Học phần này liên quan đến các môn học: Thiết kế cơ bản, Trải nghiệm và giao diện người dùng, Studio Sản xuất truyền thông, Hội thảo 4: Tư duy thiết kế, Công nghệ mới trong truyền thông, Dự án Thiết kế và phát triển website, Sáng tạo nội dung truyền thông.			Đánh giá cuối kỳ theo nhóm 50%
	Xu hướng Truyền thông mới nổi	Môn học này liên quan đến kiến thức quản trị phương tiện truyền thông. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến truyền thông số như các khái niệm về kỹ thuật số và phương tiện truyền thông trực tuyến cũng như cách thức hoạt động của phương tiện truyền thông. Sinh viên cũng sẽ được đào tạo các công cụ công nghệ để triển khai thực hiện truyền thông số và trực tuyến. Môn học này liên quan đến: Studio Truyền thông xã hội, Hội thảo 3: Xu hướng hiện tại về truyền thông xã hội, Tương tác Người - Máy.	3	1	-Dự lớp: 10 % -Thảo luận: 10 % -Thuyết trình, báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Giới thiệu hiệu ứng hình ảnh VFX	Khóa học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên tắc và kỹ thuật nền tảng đằng sau hiệu ứng hình ảnh (VFX). Bằng cách khám phá lịch sử, công nghệ và nghệ thuật đằng sau VFX, sinh viên sẽ có được sự hiểu biết toàn diện về cách tạo ảo ảnh trực quan cho phim ảnh, truyền hình và các nền tảng truyền thông khác.	3	3	-Câu hỏi và bài kiểm tra (30%): Bao gồm lịch sử, thuật ngữ và công cụ phần mềm. - Covering history, terminology, and software tools. -Bài tập thực hành (40%): Các dự án ngắn trong đó học sinh thể hiện các kỹ năng đã tiếp thu.- Short projects where students demonstrate acquired skills. -Tham gia lớp học (10%): Tham gia tích cực vào các cuộc thảo luận, phê bình và đánh giá ngang hàng. - Active involvement in discussions, critiques, and peer reviews. -Dự án cuối cùng (20%): Một chuỗi hoặc cảnh VFX

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					ngắn giới thiệu các kỹ thuật đã học. - A short VFX sequence or scene showcasing the techniques learned.
	Kể chuyện bằng nghệ thuật	Môn học này dựa trên dự án bao gồm sử dụng các công cụ và phương pháp để thiết kế và phát triển sản phẩm. Cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật thiết kế công nghiệp và tạo mẫu cho một sản phẩm vật lý. Các buổi học được tiến hành theo chế độ hội thảo và sử dụng các tình huống cũng như bài tập thực hành để củng cố các ý chính. Các chủ đề bao gồm xác định nhu cầu của khách hàng, tạo ý tưởng, kiến trúc sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế để sản xuất.	2	4	-Dự lớp: 10% -Thuyết trình, báo cáo: 20% -Thảo luận: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Studio Thiết kế ảo và tương tác	Môn học này sẽ tập trung vào lĩnh vực Tương tác giữa Người và Máy cũng như vấn đề tương tác thực ảo. Môn học này kết hợp nhiều kiến thức và lĩnh vực phục vụ cho ngành học Mỹ thuật ứng dụng (Arttech) với sự hỗ trợ của tâm lý học nhận thức. Mục tiêu chính của môn học này là cho phép con người tương tác với môi trường ảo. Khi các ứng dụng thực tế ảo đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của con người.	3	3	-Dự lớp: 10% -Báo cáo: 40% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Studio Nghệ thuật thị giác	Môn học này mang đến cho sinh viên cái nhìn tổng quan về những nguyên lý và kỹ thuật cơ bản trong nghệ thuật thị giác. Trong quá trình học, sinh viên sẽ bắt đầu một hành trình sáng tạo, mở rộng qua nhiều phương tiện, phong cách và giai đoạn lịch sử đa dạng. Trong học phần này, sinh viên sẽ phát triển cả kỹ năng thực hành và khả năng đánh giá sâu sắc về thế giới nghệ thuật thị giác. Điều này sẽ giúp sinh viên không chỉ nắm vững lý thuyết mà còn áp dụng chúng một cách sáng tạo và linh hoạt trong thực tế.	3	2	Kết quả học tập được đánh giá trên tổng điểm 100, sau đó quy đổi sang thang điểm 10. Ở mỗi hình thức đánh giá, người hướng dẫn môn học sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất ở bảng dưới đây và thông báo trước cho học sinh.
	ArtTech Studio 2	Sinh viên thực hiện đồ án ứng dụng nghệ thuật bằng máy tính thông qua các hình thức dự án, hoạt động nghiên cứu, hoạt động đề xuất nghiên cứu, dựa trên việc áp dụng khái niệm, kỹ thuật và công nghệ được các nghệ sĩ áp dụng trong 25 năm qua, trong các lĩnh vực về mỹ thuật truyền thống, nhiếp ảnh, điện ảnh, hoạt hình, mô phỏng, trò chơi điện tử, thiết kế và minh họa.	3	6	Kết quả học tập được đánh giá theo thang điểm 10. Với mỗi hình thức đánh giá, giảng viên sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho sinh viên. Các đánh giá bao gồm: 1. Chuyên cần: 5% 2. Đánh giá giữa kỳ - Đánh giá cá nhân: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Tham gia lớp học: 25% 3. Đánh giá cuối kỳ - Dự án nhóm: 50% Sinh viên bỏ lỡ bất kỳ loại đánh giá nào sẽ được coi là không đủ điều kiện để vượt qua khóa học này.
	Studio Âm thanh và ánh sáng tương tác	Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và thực hành cần thiết về công nghệ âm thanh và ánh sáng tương tác trong thế giới nghệ thuật. Sinh viên sẽ áp dụng các khái niệm, ứng dụng và từ vựng cơ bản về các yếu tố của công nghệ âm thanh và ánh sáng vào sân khấu, trình diễn, triển lãm...	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 20% -Thi kết thúc học phần: 60%
	Thiết kế cho giải trí tương tác	Học phần này cung cấp cho sinh viên sẽ nắm được các nguyên tắc, kỹ năng cơ bản trong thiết kế sản phẩm, phương tiện tương tác hai chiều. Sinh viên sẽ nắm các khái niệm cơ bản, kỹ thuật và phần mềm cần thiết để tạo mô hình kỹ thuật số ba chiều và hoạt hình. Trong học phần, sinh viên sẽ tạo nguyên mẫu và thử nghiệm các phương pháp sáng tạo tương tác kỹ thuật số như một hình thức giải trí và giao tiếp đối với người trải nghiệm. Đến cuối khóa học, sinh viên sẽ có thể tạo các mô hình và hoạt hình 3D tương tác hai chiều chính xác và hấp dẫn.	2	6	-Chuyên cần: 20 % -Thuyết trình dự án sơ bộ: 20 % -Thuyết trình dự án cuối cùng: 60 %
	Nghệ thuật đa phương tiện	Hiểu biết về nghệ thuật truyền thông mới, hiện tượng văn hóa đương đại, khoa học liên quan, lĩnh vực công nghệ và lý thuyết. Có được kỹ năng sáng tạo, bối cảnh hóa và đánh giá các dự án nghệ thuật truyền thông mới. Phát triển đánh giá phê phán độc lập và diễn ngôn trong nghệ thuật truyền thông mới.	2	6	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5% -Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thiết kế ứng dụng trò chơi	Khóa học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về công nghệ và kỹ thuật được sử dụng để tạo ra trò chơi di động đa nền tảng thành công. Vào cuối học kỳ, sinh viên sẽ có: 1. Phát triển nền tảng vững chắc về công nghệ phần mềm cho game di động 2. Hiểu biết về Unity & C# cũng như các công cụ và plugin phổ biến 3. Làm quen với các mối quan tâm về thiết kế và khả năng sử dụng trên	2	6	Kết quả học tập được đánh giá theo thang điểm 10. Với mỗi hình thức đánh giá, người hướng dẫn sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho học sinh. Các đánh giá bao gồm: 1. Tỷ lệ tham gia lớp học: 10% 2. Đánh giá giữa kỳ - Đánh giá cá nhân: 40% 3. Đánh giá cuối kỳ - Đánh giá riêng: 50% Những học sinh bỏ lỡ bất kỳ loại đánh giá nào sẽ được

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thiết bị di động 4. Triển khai một số nguyên mẫu dự án trò chơi riêng lẻ 5. Đã triển khai một dự án trò chơi lớn hơn, có thể demo trong môi trường nhóm			coi là không đủ điều kiện để vượt qua khóa học này.
	Thiết kế không gian triển lãm	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về lịch sử, sự thay đổi về quan niệm và cách thức trưng bày vật phẩm trong công trình triển lãm. Giới thiệu về nguyên lý, tiêu chuẩn thiết kế không gian triển lãm và bố trí dây chuyền công năng. Ngoài ra cung cấp các giải pháp về chiếu sáng trưng bày và cách bố cục hình khối không gian. Sinh viên trên cơ sở kiến thức đã được cung cấp ứng dụng công nghệ khoa học và đưa ra giải pháp thiết kế không gian trưng bày, triển lãm.	2	6	-Chuyên cần: 10 % -Thảo luận nhóm: 10 % -Thuyết trình dự án sơ bộ: 20 % -Thuyết trình dự án cuối cùng: 60 %
	Thiết kế sản phẩm	Môn học này dựa trên dự án bao gồm sử dụng các công cụ và phương pháp để thiết kế và phát triển sản phẩm. Cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật thiết kế công nghiệp và tạo mẫu cho một sản phẩm vật lý. Các buổi học được tiến hành theo chế độ hội thảo và sử dụng các tình huống cũng như bài tập thực hành để củng cố các ý chính. Các chủ đề bao gồm xác định nhu cầu của khách hàng, tạo ý tưởng, kiến trúc sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế để sản xuất.	2	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Báo cáo nhóm: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Các kỹ thuật nâng cao trong VFX Compositing	Khóa học này đi sâu vào các kỹ thuật và công cụ nâng cao về tổng hợp VFX (Hiệu ứng hình ảnh). Dựa trên kiến thức nền tảng, học sinh sẽ khám phá sự phức tạp của việc kết hợp các yếu tố thực và ảo một cách liền mạch, cho phép tạo ra các câu chuyện trực quan sinh động. Thông qua đào tạo thực hành và bài tập thực tế, sinh viên sẽ đạt được trình độ thành thạo về phần mềTiêm và kỹ thuật tổng hợp tiên tiến, chuẩn bị cho họ sự nghiệp trong lĩnh vực điện ảnh, chơi game, sản xuất ảo và hơn thế nữa.	2	6	-Sự tham gia và bài tập trong lớp: 20% -Bài tập tổng hợp hai tuần một lần: 30% -Dự án tổng hợp cuối cùng: 40% -Trình bày cuộn phim VFX: 10%
	Nghệ thuật trí tuệ nhân tạo	Học phần này khám phá sự giao thoa giữa trí tuệ nhân tạo và nghệ thuật, giới thiệu cho sinh viên về các công cụ, kỹ thuật và khả năng sáng tạo trong việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong sáng tạo nghệ thuật số. Thông qua các dự án thực hành và cuộc thảo luận, sinh viên sẽ học cách tận dụng sức mạnh của trí tuệ nhân tạo để tạo ra, biến đổi và tăng cường các tác phẩm nghệ thuật.	2	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 20% -Bài thực hành 20% -Dự án kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Holography	Khóa học về holography nhằm mục đích giúp người học làm quen với các nguyên tắc cơ bản của ảnh ba chiều/ toàn ký và đạt được các kỹ năng thực tế trong việc ghi lại và tái tạo hologram. Khóa học được thiết kế đặc biệt để cung cấp cho người tham gia kiến thức và khả năng cần thiết để tạo ra hologram và hiểu các ứng dụng của chúng trên các lĩnh vực khác nhau, chẳng hạn như nghệ thuật, khoa học và công nghiệp. Khi kết thúc khóa học, những người tham gia sẽ có khả năng tạo hologram, hiểu các nguyên tắc về ghi và tái tạo hologram cũng như nhận ra tiềm năng của công nghệ này trong các ứng dụng khác nhau. Kiến thức này có thể đóng vai trò là nguồn cảm hứng để khám phá sâu hơn trong lĩnh vực holography, cũng như cung cấp nền tảng vững chắc cho các hoạt động nghiên cứu hoặc ứng dụng trong tương lai của lĩnh vực này.	2	5	-Class Participation & Critiques (10%): Engagement in class discussions, giving and receiving feedback on projects. -Lab Assignments (40%): Hands-on creation and demonstration of holograms. -Midterm Exam (20%): A written exam assessing foundational knowledge. -Final Holographic Art Project (30%): Students will create a holographic artwork showcasing their technical skills and artistic vision.
	Phim và điện ảnh	Khóa học này đi sâu vào thế giới phong phú và đa diện của điện ảnh và làm phim, gói gọn cả khía cạnh kỹ thuật và nghệ thuật của nghề thủ công. Là một môn tự chọn trong lộ trình sự kiện, nó là cầu nối giữa thế giới nghệ thuật và công nghệ để mang đến cho sinh viên trải nghiệm sống động trong lĩnh vực kể chuyện bằng phim ảnh.	2	5	-Tham gia lớp học: 15% -Bài tập thực hành (Ánh sáng, Bố cục, v.v.): 30% -Bài tập viết kịch bản: 20% -Dự án làm phim nhóm: 35%
	Thời trang kỹ thuật số	Trong suốt khóa học này, bạn sẽ được hướng dẫn thử nghiệm nhiều phần mềm khác nhau được sử dụng cho thiết kế thời trang kỹ thuật số và sẽ khám phá vị trí của bạn trong thế giới vật lý và kỹ thuật số để: ●Phát triển kỹ năng ●Hiểu tư duy thời trang kỹ thuật số ●Nghiên cứu thiết kế hiện đại ●Xác định vị trí của bạn trong thế giới thời trang kỹ thuật số và vật lý ●Thiết kế trong lĩnh vực kỹ thuật số ●Sau khóa học của bạn, chúng tôi sẽ làm việc với các đối tác trong ngành của mình để định kỳ chọn trang phục/bộ sưu tập nhằm tạo và số hóa nội dung để đưa vào nền tảng trực tuyến của họ. Sau khóa học sinh viên sẽ làm việc với các đối tác trong ngành của mình để định kỳ chọn trang phục/bộ sưu tập nhằm tạo và số hóa nội dung để đưa vào nền tảng trực tuyến của họ.	2	5	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Truyền thông đại chúng	Học phần này liên quan đến lĩnh vực truyền thông, cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến việc tìm hiểu tâm lý cũng như hành vi nhận tin của các nhóm đối tượng truyền thông trong xã hội. Vì đối tượng môn này tương đối lớn nên các kiến thức và kỹ năng trang bị nhằm phối hợp các kênh truyền thông về nội dung thực hiện và thống nhất về thông điệp và chuyển đổi hình thức trình bày nội dung phù hợp cho từng kênh. Phạm vi truyền thông trong môn học này là đại chúng, vì thế các vấn đề liên quan đến trách nhiệm xã hội sẽ được thảo luận rất kỹ để giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của các hoạt động truyền thông được thực hiện trong dự án: Học phần này liên quan đến: Truyền thông tích hợp, Nội dung và nghệ thuật kể chuyện, Dự án Chiến lược và chiến dịch truyền thông số, Truyền thông tương tác.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình, báo cáo: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 40%
	Quản trị và truyền thông	Quản trị và truyền thông là một môn học cơ bản trong quản trị và truyền thông để giúp sinh viên trở thành người quản lý giỏi hơn. Nó cung cấp cho người học hiểu những khái niệm cơ bản của quản trị và truyền thông. Những hoạt động quản trị bao gồm lên kế hoạch, tổ chức và kiểm tra và hoàn thành mục tiêu sẽ được giảng dạy và hướng dẫn thực hành trong toàn bộ khoá học. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có kiến thức tổng quát về truyền thông, nói trước công chúng, ngôn ngữ cơ thể, văn hoá đa quốc gia và giao tiếp thuyết phục. Bên cạnh đó sinh viên có thể quản lý truyền truyền thông trong quản lý con người.	3	4	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 20% -Thuyết trình giữa học phần 25% -Thi thuyết trình cuối kỳ: 50%
	Dự án chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng & quảng cáo	Môn học này được thiết kế giúp người học áp dụng các kiến thức về nguyên tắc quan hệ công chúng, phương pháp nghiên cứu, chiến lược, truyền thông bằng lời và hình ảnh để phát triển một chiến dịch quan hệ công chúng cho một khách hàng. Người học sẽ phát triển kinh nghiệm trực tiếp liên quan đến một yếu tố của một chiến dịch truyền thông chiến lược. Học phần này liên quan đến các môn học: Marketing và truyền thông, Dự án: Tổ chức sự kiện thực chiến, Hội thảo 2: Các vấn đề marketing đương đại, Marketing số và thương hiệu, Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng.	3	5	-Dự lớp: 3% -Thảo luận: 17% -Thuyết trình, báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50 %
	Marketing số và thương hiệu	Học phần mang lại cho sinh viên kiến thức về marketing trong môi trường kỹ thuật số, và việc áp dụng cho các mục tiêu về Thương Hiệu.	3	5	-Dự lớp: 5% -Thảo luận: 5%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Trong suốt quá trình của khoá học sinh viên sẽ được học về các mô hình tài sản thương hiệu, mô hình digital marketing và các kỹ thuật về công nghệ phục vụ cho thực hiện các hoạt động marketing. Học phần này liên quan đến các môn học: Marketing và truyền thông, Dự án Tổ chức sự kiện thực chiến, Dự án Chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng, Hội thảo 2: Các vấn đề marketing đương đại, Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng.			-Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Dự án Tổ chức sự kiện thực chiến	Học phần này liên quan đến lĩnh vực Marketing. Kết thúc học phần sinh viên sẽ có khả năng tổ chức được sự kiện theo cá nhân hoặc nhóm. Khóa học cung cấp cho sinh viên các kỹ năng liên quan đến việc thực hiện các hoạt động tổ chức sự kiện. Các kiến thức về quản trị cũng như vận hành sự kiện. Môn học này liên quan đến: Marketing và truyền thông, Nghiên cứu marketing và hành vi người tiêu dùng, Dự án: Chiến lược và chiến dịch quan hệ công chúng, Hội thảo 2: Các vấn đề marketing đương đại, Marketing số và thương hiệu.	3	6	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình, báo cáo: 30% -Dự án cuối kỳ: 50 %
	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Môn học nhằm cung cấp cho học viên tri thức và kỹ năng để khởi nghiệp: Các khái niệm căn bản về khởi nghiệp, vai trò của khởi nghiệp đối với sự phát triển cá nhân và nền kinh tế, xã hội, quá trình khởi nghiệp (hình thành ý tưởng, đánh giá khả thi ý tưởng, phân tích cạnh tranh, xây dựng mô hình kinh doanh, kế hoạch kinh doanh...), các bước chuẩn bị để khởi nghiệp, tài chính cho khởi nghiệp.	3	6	Kết quả học tập được đánh giá trên tổng điểm 100, sau đó quy đổi sang thang điểm 10. Ở mỗi hình thức đánh giá, giáo viên dạy môn học sẽ lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp đánh giá phù hợp được đề xuất trong bảng dưới đây và thông báo trước cho học sinh.
	Thực tập tốt nghiệp		3	7	
	Đồ án tốt nghiệp		7	7	
63	**Ngành Trí tuệ nhân tạo, chương trình Điều khiển thông minh và tự động hóa**				
	Triết học Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 3 chương: Chương 1 - Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội - trình bày những nội dung tổng quát về triết học và vấn đề cơ bản của triết học; về đối tượng, chức năng, vai trò của triết học Mác Lênin; Chương 2 - Chủ nghĩa duy vật biện chứng - trình bày những nội dung tổng quát về bản chất vật chất	3	3	- Đánh giá quá trình: 50% • Dự lớp: 15% • Thuyết trình hoặc bài tập nhóm: 15% • Kiểm tra giữa học phần: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và bản tính biện chứng của vạn vật trong thế giới nói chung, trong nhận thức nói riêng; Chương 3 - Chủ nghĩa duy vật lịch sử - trình bày những quan niệm duy vật và biện chứng về xã hội như: học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp, học thuyết nhà nước và cách mạng xã hội, quan niệm về ý thức xã hội, quan niệm về con người và vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.			- Thi kết thúc học phần: 50% • Hình thức thi: tự luận (được sử dụng tài liệu) Thời gian làm bài: 75 phút
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung chương trình gồm 6 chương: Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ Chương 2 đến Chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	4	- Dự lớp phát biểu: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Tổng điểm quá trình: 50% - Thi kết thúc học phần: 50% (đề thi có 20 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận) Điểm học phần: 100%
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung chương trình gồm 7 chương: Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH). Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể các vấn đề như: Sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa ; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Kiểm tra giữa học phần: 20% - Thi kết thúc học phần: 50% (20 câu trắc nghiệm + 1 câu tự luận)
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Môn Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc chương trình đại cương của sinh viên các trường Đại học và Cao đẳng. Môn học nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống các sự kiện lịch sử Đảng, hiểu rõ nội dung, tính chất, bản chất của các sự kiện đó gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng. Các sự kiện thể hiện quá trình Đảng ra đời, phát triển và lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc, kháng chiến cứu quốc và xây	2	7	- Dự lớp: 15% - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: 10% - Thi giữa học phần: 15% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nội dung chương trình gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người mới.	2	6	- Dự lớp: 10% - Thảo luận: điểm thưởng - Bài thu hoạch: 10% - Thuyết trình: điểm thưởng - Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Mỹ thuật công nghiệp	Học phần trang bị cho sinh viên ngành Robot và trí tuệ nhân tạo những kiến thức cơ bản về tạo hình hai chiều và ba chiều trong thiết kế mỹ thuật công nghiệp. Nội dung trọng tâm của học phần là ngôn ngữ tạo hình trên mặt phẳng và trên khối. Cung cấp kiến thức về tính chất của hình khối và phương pháp xây dựng hình khối cũng như bản chất của thiết kế và sản phẩm của thiết kế công nghiệp. Trên cơ sở khoa học đó giúp sinh viên biết vận dụng kiến thức trong thiết kế sản phẩm công nghiệp, sản phẩm có tính hữu ích và là kết quả của quá trình sáng tạo, sản xuất hàng loạt và có giá trị thẩm mỹ. Ngoài ra sinh viên được rèn luyện kỹ năng vẽ tay, kỹ năng làm mô hình.	2	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Luật Khoa học công nghệ và Sở hữu trí tuệC	Trong nền kinh tế tri thức, hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm trí tuệ đóng vai trò then chốt trong việc phát triển đất nước. Thống kê năm 2020, tài sản trí tuệ chiếm tỉ trọng hơn 80% tổng giá trị của các doanh nghiệp trong danh mục S&P 500. Luật Khoa học công nghệ và Luật Sở hữu trí tuệ thể chế hóa toàn diện những chủ trương của Đảng và chính sách của nhà nước về phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, học phần này tập trung cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức nền tảng về các hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, các quy định về thúc đẩy, ứng dụng, thương mại hóa sản phẩm KH&CN phục vụ đời sống và phát triển đất nước; các loại hình	1	1	- Dự lớp: 5% - Bài kiểm tra cá nhân: 15% - Bài tập nhóm: 30% O Bài thu hoạch 10% O Thuyết trình 20% - Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ; quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó; Qua đó sinh viên hiểu rõ các kiến thức quy phạm pháp luật về hoạt động khoa học công nghệ và sở hữu trí tuệ và biết cách áp dụng chúng vào vận hành, quản lý và phát triển hoạt động khoa học công nghệ cũng như bảo vệ và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ.			
	Toán cao cấp 1	Học phần Toán cao cấp A1 cung cấp các kiến thức cơ bản về giới hạn, tính liên tục và phép tính vi tích phân của hàm một biến, chuỗi số, chuỗi hàm, phép tính tích phân hàm nhiều biến bao gồm tích phân bội 2 (tích phân kép), tích phân bội ba, tích phân đường, tích phân mặt và các kiến thức cơ bản về phương trình vi phân.	3	1	Dự lớp: 20% Báo cáo: 30% Thi kết thúc học phần: 50%
	Xác suất thống kê dành cho kỹ sư	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất: Các dạng phân phối xác suất thông dụng. Cách thu thập số liệu và xử lý số liệu bằng phần mềm thống kê. Ứng dụng một số bài toán ước lượng tham số và kiểm định giả thuyết thống kê, phân tích phương sai. Phân tích tương quan tuyến tính đơn và tương quan tuyến tính đa tham số. Chương trình soạn có tính đến đối tượng chủ yếu là các kỹ sư tương lai nên chú ý vào các công thức ứng dụng và không đặt nặng các vấn đề lý thuyết toán học.	3	3	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tiếng Anh tổng quát	Tiếng Anh tổng quát giúp sinh viên: - Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trên nền các chủ đề và ngữ cảnh của môi trường làm việc và kinh doanh. - Có kiến thức tổng quan về nhiều lĩnh vực như careers, companies, selling, great ideas và stress. - Trang bị kiến thức và kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế tiếng Anh giao tiếp thương mại (TOEIC), góp phần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ở cấp độ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu, CFER).	4	2	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế	This module aims to enhance students' comprehension of academic language and literacy practices within the field of Technology, Communication and Design. The design of the module facilitates the integration of language learning with key content areas, enabling	3	3	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	(HP1)	students to develop a profound understanding of how language functions in communicating subject matter. Consequently, students will be able to acquire essential language skills relevant to the field of Technology, Communication and Design. Students actively foster their learning experience through engaging in diverse learning activities such as case studies, role-plays, simulations, presentations, and group discussions.			- Final Test: 50%
	Tiếng Anh lĩnh vực công nghệ, truyền thông và thiết kế (HP2)	The principal aim of this module is to enhance students' cognitive mastery of the intricate interplay between academic language and the specialized discourse conventions within the field of Technology, Communication and Design. The structural framework of the module strategically facilitates the integration of linguistic acquisition with the foundational subject matter, thereby endowing students with the capacity to cultivate a profound comprehension of the nuanced role of language in the dissemination of specialized knowledge. Consequently, students will acquire and develop essential language competencies that are intrinsically pertinent to the field of Technology, Communication and Design. Students will be involved in various interesting activities like studying real cases, acting out scenarios, doing simulations, giving presentations, and having group discussions to make their learning experience exciting and valuable.	3	4	- Class attendance and participation: 10% - LMS: 10% - Speaking test:15% - Sample Test:15% - Final Test: 50%
	Nhập môn tâm lý học	Mục đích của khoa học tâm lý là hiểu được cơ chế hoạt động của não bộ và nó tương tác thế nào với thế giới bên ngoài để hình thành và ảnh hưởng hành vi. Môn học này được thiết kế như một môn học nhập môn về khoa học tâm lý với trọng tâm chủ yếu là tìm hiểu về tư duy, tình cảm và hành vi của con người. Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ sở cho học viên về tâm lý học. Ngoài ra, học viên cũng sẽ hiểu được những ứng dụng của kiến thức về tâm lý trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, marketing, hành vi người tiêu dùng, quản lý khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội hàng ngày. Nội dung của môn học nhập môn tâm lý học sẽ được chia làm 3 Module chính: (1) Module 1: Những vấn đề chung trong tâm lý học, (2) Module 2: quá trình nhận thức và hành vi, (3) Điều chỉnh sai lệch hành vi cá nhân và	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận nhóm: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Thi kết thúc học phần (research project): 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hành vi xã hội.			
	Phát triển bền vững	Môn học "Phát triển bền vững" giới thiệu các nguyên tắc, khái niệm và thách thức chính của phát triển bền vững, tập trung vào bối cảnh của Việt Nam. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường phức tạp đòi hỏi phải có các giải pháp bền vững. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lý thuyết phát triển bền vững, ứng dụng và vai trò của các bên liên quan khác nhau trong hành động hướng tới kết quả bền vững. Học "Phát triển bền vững" là cần thiết để sinh viên phát triển hiểu biết toàn diện về những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt và trang bị cho mình kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng góp tích cực cho một tương lai bền vững và công bằng. Môn học thúc đẩy tư duy phản biện, nhận thức toàn cầu và trách nhiệm công dân đồng thời là bước khởi đầu trên con đường nghề nghiệp có giá trị và tạo ra tác động của sinh viên trong một thế giới ngày càng coi trọng sự bền vững.	2	5	- Dự lớp: 10% - Thảo luận và thuyết trình/Thi giữa học phần: 30% - Thi kết thúc học phần: 60%
	Tư duy thiết kế	Tư duy thiết kế là một phương pháp giải quyết vấn đề đặt người dùng vào trung tâm của quy trình. Nó cung cấp một khuôn khổ năng động để tiếp cận việc hình thành ý tưởng, điều tra sáng tạo và suy nghĩ khác biệt. Môn học Tư duy Thiết kế cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, công cụ và phương pháp thúc đẩy tư duy sáng tạo như Empathy Map, Persona/ User profile, Journey Mapping, How might we …?, Value Chain Analysis, Brainstorming, Mind Mapping, Story Telling, Problem Statement, Concept Development, Assumption Testing, Rapid Prototyping, Customer Co-Creation, Prototype to test, Experience Testing, Learning Launch…. Sinh viên sẽ học cách sử dụng đúng mục đích các công cụ và phù hợp với quy trình để giải quyết các tình huống thực tế. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày và diễn đạt ý tưởng. Sinh viên sẽ học cách giao tiếp hiệu quả, đưa ra và nhận phản hồi, tôn trọng ý tưởng và quan điểm của người khác.	2	4	- Dự lớp: 5% - LMS activities: 5% - Thi giữa học phần: 40% - Thi kết thúc học phần: 50%
	Kinh tế kỹ	Môn học nhằm cung cấp những khái niệm cơ bản liên quan đến kinh tế	3	3	-Dự lớp: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	thuật	và các kỹ thuật phân tích, đánh giá cho các phương án kỹ thuật, bao gồm: - Khái niệm và vai trò của kinh tế kỹ thuật; -Giá trị thời gian của tiền tệ - những công thức tính toán lãi suất và tương đương Cơ sở so sánh và lựa chọn các phương án Khái niệm về kế toán và phân tích dòng tiền sau thuế			-Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán cao cấp 2	Học phần này bao gồm các kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector, không gian Euclide, chéo hóa ma trận, dạng toàn phương và các phép tính vi phân hàm nhiều biến, trường vector.	3	2	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Toán dành cho kỹ sư	Học phần Toán dành cho kỹ sư cung cấp cho sinh viên lý thuyết nhập môn Giải tích số và phép biến đổi Laplace, phép biến đổi Fourier, nhận biết được dạng bài toán tối ưu và đưa ra phương pháp phù hợp. Ngoài ra, học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng áp dụng kiến thức Toán cao cấp trong thực hành tính toán trong chuyên ngành.	3	3	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 1	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý bao gồm các phần cơ học và nhiệt học làm cơ sở cho việc tiếp cận các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về vật lý để khảo sát sự chuyển động, năng lượng và các hiện tượng vật lý liên quan đến các đối tượng trong tự nhiên có kích thước từ phân tử đến cỡ hành tinh. Sau khi học xong học phần sinh viên sẽ có khả năng ứng dụng những kiến thức đã học trong nghiên cứu khoa học cũng như trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại.	3	1	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vật lý 2	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của vật lý gồm các phần điện từ học và quang học làm cơ sở cho việc tiếp cận với các môn học chuyên ngành trình độ đại học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về các hiện tượng trong thế giới tự nhiên và ứng dụng những kiến thức đó trong nghiên cứu khoa học, trong phát triển kỹ thuật và công nghệ hiện đại.	3	2	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thí nghiệm vật lý	Thí nghiệm vật lý 1 gồm một đơn vị học phần có 9 bài thí nghiệm về động học, động lực học chất điểm động lực học vật rắn và nhiệt học. Đây là môn học bổ sung cho sinh viên thuộc khối ngành công nghệ hệ cao đẳng và đại học những kiến thức về bản chất các hiện tượng vật lý xảy ra trong tự nhiên, kiểm tra lại các lý thuyết vật lý đã được học trong chương trình nhằm rèn luyện cho các kỹ sư tương lai kỹ năng quan sát, tiến hành thí nghiệm, đo đạc và tính toán, phân tích, xử lý số liệu.	1	2	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khởi nghiệp kinh doanh	Định hướng nghề nghiệp luôn là một việc rất quan trọng cho sinh viên khi bước chân vào giảng đường đại học và họ chỉ thành công trong sự nghiệp khi nào có một đam mê và có được năng lực nội sinh (self-efficacy) để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn của mình. Tuy nhiên, việc khơi dậy, tạo nhận thức và hình thành ý định về khởi nghiệp kinh doanh có tầm quan trọng trong việc định hướng cho sinh viên trở thành những người làm chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành hay chuyên ngành mà họ được đào tạo thay vì hoạt động nghề nghiệp với vai trò là chuyên viên, nhà quản trị hay nhà hoạch định chính sách kinh tế trong các tổ chức công và đó là lý do môn học được triển khai đào tạo cho sinh viên ở tất cả các ngành. Khởi nghiệp kinh doanh, theo nghĩa thông thường nhất, chính là việc khởi sự một dự án kinh doanh bằng cách thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo các hình thức khác nhau theo Luật Doanh nghiệp và trở thành một nhà khởi nghiệp và họ cần phải có những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ phù hợp để giảm thiểu nguy cơ thất bại. Nhìn chung những kiến thức cơ bản mà một nhà khởi nghiệp kinh doanh cần có thường bao gồm kiến thức tổng quát về kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh, kiến thức về ngành và khách hàng và kiến thức về mô hình kinh doanh và kiến thức về môi trường kinh doanh; bên cạnh đó kỹ năng nhận dạng cơ hội kinh doanh, tương tác theo mạng lưới và đổi mới sáng tạo luôn là những yếu tố cần thiết hỗ trợ cho nhà khởi nghiệp; và cuối cùng thái độ chấp nhận rủi ro cũng như tự tin sẽ cho phép họ mạo hiểm dấn thân vào những dự án kinh doanh đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro.	1	6	-Tiểu luận: 30% -Thi kết thúc học phần: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ cần thiết cho nhà khởi nghiệp tương lai, học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản như: (1) Hệ sinh thái khởi nghiệp (giúp cho sinh viên biết được sự hỗ trợ của những tác nhân bên trong và bên ngoài hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp); (2) Mối quan hệ giữa sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh từ kết quả của sáng tạo và đổi mới (khởi nghiệp đổi mới sáng tạo); (3) Nhận dạng cơ hội kinh doanh; (4) Mô hình kinh doanh; (5) Các vấn đề pháp lý cần thực hiện như bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ từ những kết quả của sáng tạo, thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và lựa chọn hình thức doanh nghiệp; (6) Lập kế hoạch kinh doanh & Tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.			
	Kỹ năng mềm	Học phần kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm nhằm ứng dụng trong môi trường công việc thực tế. Mục tiêu của học phần là kết hợp các kiến thức chuyên ngành với nội dung và thực hành các kỹ năng mềm cốt lõi để sinh viên tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng mềm cốt lõi của học phần gồm: Tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng thích nghi nhanh với môi trường công việc và kinh doanh; Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; Kỹ năng định vị bản thân; Kỹ năng tư duy phục vụ.	2	1	-Dự lớp: 30% -Thảo luận: 10% -Thuyết trình: 10% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Quản lý dự án công nghệ	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị dự án Công nghệ thông tin, các công cụ phần mềm được sử dụng trong quản lý dự án, tăng cường các kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo. Nguyên tắc quản lý dự án cơ bản, xây dựng kế hoạch, ước lượng chi phí và tài nguyên. Xây dựng và quản lý đội ngũ, quan hệ khách hàng, phân bố tài nguyên, theo dõi và kiểm soát tiến trình thực hiện. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trao cho các chủ đề thảo luận/bài tập nhằm vận dụng kiến thức đã học.	3	5	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	An toàn lao động và môi trường công	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên cách tư duy để hiểu nguồn gốc của tai nạn và cái nhìn về mối quan hệ nhân quả giữa nguy cơ và tai nạn. Từ đó, môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản,	3	3	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	nghiệp	những kỹ thuật, phương pháp chuyên môn trong lĩnh vực kỹ thuật công nghiệp để lập kế hoạch phòng tránh và kiểm soát nguy cơ. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên môn về kỹ thuật an toàn (vệ sinh lao động, thể lực cho công việc và khoa học an toàn) nhằm đưa ra cách tiếp cận tổng thể để giải quyết vấn đề, giúp xác định sự cần thiết về sự phù hợp với công việc (và giải thích lời khuyên của chuyên gia) được áp dụng trong các tình huống thực tế cho công việc sau này của kỹ sư kỹ thuật công nghiệp.			
	Thiết kế máy	Môn học này là môn học cơ sở ngành của khối ngành kỹ thuật bao gồm hai nội dung Nguyên lý máy và Chi tiết máy. Nội dung nguyên lý máy trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về nguyên lý cấu tạo cơ cấu, phương pháp xác định các yếu tố động học, lực học của cơ cấu, động lực học cơ cấu và máy. Nội dung chi tiết máy trang bị cơ sở lý thuyết và phương pháp tính toán thiết kế các chi tiết máy và bộ phận máy có mặt ở hầu hết các máy hiện đại, cung cấp các kiến thức cơ bản về nguyên lý làm việc và kết cấu các chi tiết máy, bồi dưỡng khả năng độc lập giải quyết các vấn đề tính toán thiết kế chi tiết máy và các hệ dẫn động cơ khí, những nội dung hết sức quan trọng trong thiết kế máy nói chung. Môn học này giúp cho sinh viên có khả năng giải quyết các bài toán kỹ thuật về tính toán động học máy, trình tự thiết kế các chi tiết máy. Từ đó sinh viên sẽ vận dụng các kiến thức trong môn học để giải quyết các vấn đề về thiết kế máy khi thực hiện đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Vẽ kỹ thuật	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hình họa vẽ kỹ thuật bao gồm: 1- Các tiêu chuẩn trình bày bản vẽ; 2- Công cụ dựng hình sử dụng để giải quyết các bài toán hình học thường gặp trong công tác thiết kế, xây dựng bản vẽ kỹ thuật; 3- Phép chiếu & phương pháp các hình chiếu vuông góc sử dụng trong vẽ kỹ thuật; 4- Các tiêu chuẩn, quy định biểu diễn vật thể sử dụng trong trình bày bản vẽ kỹ thuật bao gồm bản vẽ chi tiết & bản vẽ lắp. Môn học giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc hiểu & xây dựng bản vẽ kỹ thuật cho các chi tiết máy, cụm lắp cũng như rèn luyện tác phong làm việc khoa học, tính cẩn thận, ý thức tổ chức kỷ luật của người làm	3	1	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bài tập: 50% -Thi kết thúc học phần: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công tác kỹ thuật.			
	Cơ kỹ thuật 1	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tĩnh học, động học và động lực học của vật rắn tuyệt đối. Trong đó: tĩnh học cung cấp kiến thức liên quan đến điều kiện cân bằng tĩnh của chất điểm, của vật rắn dưới tác dụng của lực; động học nghiên cứu về các thông số hình học của chuyển động song phẳng của vật rắn, của điểm thuộc vật rắn; động lực học nghiên cứu chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực. Trên cơ sở các kiến thức được học ở trên, sinh viên sẽ xác định được các phản lực liên kết trong cơ hệ. Từ các kiến thức động học, sinh viên có thể tính toán thiết kế cơ cấu thỏa mãn các yêu cầu hình học của chuyển động cho trước. Sau cùng, kiến thức động lực học cho phép sinh viên xác định được tính chất chuyển động của vật rắn dưới tác dụng của lực.	3	2	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật Điện - Điện tử	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vật liệu chế tạo linh kiện điện tử. Trình bày cấu trúc, đặc trưng và ứng dụng của các linh kiện điện tử cơ bản như Diode, Transistor, SCR, TRIAC, DIAC, OP-AMP và các linh kiện 4 lớp bán dẫn, linh kiện quang điện tử. Hướng dẫn sinh viên cách phân tích, tính toán các thông số và thiết kế các mạch điện tử cơ bản như: mạch chỉnh lưu, mạch xén, mạch nguồn DC, mạch khuếch đại tín hiệu nhỏ, mạch khuếch đại công suất, mạch transistor ngắt dẫn, mạch dao động, các mạch điều khiển dùng SCR, TRIAC, DIAC, quang trở, opto và các mạch điện tử ứng dụng trong thực tế.	3	1	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Nhập môn điều khiển thông minh và tự động hóa	Giới thiệu sơ bộ về lĩnh vực này, hướng dẫn sinh viên vào thế giới của Điều khiển và Tự động hóa. Nội dung học phần bao gồm các khái niệm cơ bản về hệ thống điều khiển, cảm biến, và actuator. Sinh viên sẽ được giới thiệu với các phương pháp lý thuyết và thực hành để hiểu cách áp dụng chúng trong việc tự động hóa các quy trình. Ngoài ra, tìm hiểu về các công nghệ thông minh và xu hướng hiện đại như IoT (Internet of Things) và ứng dụng chúng trong các hệ thống tự động. Qua học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội phát triển cơ bản vững về	3	1	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điều khiển và tự động hóa, chuẩn bị cho các học phần chuyên sâu hơn trong lĩnh vực này và để họ có cái nhìn tổng quan về vai trò quan trọng của Điều khiển thông minh và Tự động hóa trong các ngành công nghiệp hiện đại.			
	Kỹ thuật số	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống số, nguyên tắc hoạt động và cấu tạo của hệ thống số, cung cấp phương pháp thiết kế, rút gọn hệ thống một cách đơn giản, thiết kế hệ thống theo một yêu cầu cho trước, và ứng dụng của hệ thống số trong thực tế.	3	2	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học máy tính 1	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình máy tính và ngôn ngữ lập trình Python. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình máy tính: xác định yêu cầu của bài toán, xây dựng lưu đồ giải thuật, xây dựng chương trình và biên dịch chương trình. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào việc xây dựng chương trình điều khiển cho các hệ thống thực.	3	1	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Khoa học máy tính 2	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lập trình giao diện và OOP. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lập trình giao diện: xác định yêu cầu của bài toán, thiết kế giao diện và xây dựng chương trình giao diện. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các phần mềm lập trình vận dụng vào việc xây dựng chương trình điều khiển cho các hệ thống thực.	3	3	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Cơ cấu chấp hành và cảm biến	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý, hoạt động, vận hành và ứng dụng của các loại cảm biến như cảm biến màu, tiệm cận, điện dung, cảm ứng, từ, nhiệt độ, quang, áp suất, lực, góc quay và vận tốc. Bên cạnh đó môn học còn cung cấp các kiến thức cơ bản về các cơ cấu chấp hành DC, AC, servo, tuyến tính.	3	2	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bài tập: 30% -Báo cáo: 50%
	Điện tử công suất	Học phần điện tử công suất trang bị cho sinh viên các kiến thức về các linh kiện điện tử công suất cơ bản, về các mạch biến đổi điện năng như: Các mạch đổi điện xoay chiều sang một chiều không điều chỉnh	3	2	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điện áp; Các mạch đổi điện xoay chiều sang một chiều có điều chỉnh điện áp; Các mạch điều chỉnh, đóng ngắt điện áp xoay chiều; Các mạch biến đổi điện áp một chiều sang một chiều; Các mạch nghịch lưu, biến tần vv… Ngoài ra học phần còn cung cấp các phương pháp phân tích, thiết kế và tính toán các thông số của các mạch biến đổi điện tử công suất, các nguyên tắc tạo xung điều khiển đồng bộ cho SCR và phần mềm chuyên dùng để mô phỏng các mạch ĐTCS.			
	Vi điều khiển	Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Vi điều khiển, các phương pháp thiết kế hệ thống số có sử dụng Vi điều khiển, các ngoại vi cơ bản và ứng dụng của nó trong hệ thống số.	3	4	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Trí tuệ nhân tạo	Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có một sự hiểu biết cơ bản về những ý tưởng chính để triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong các hệ thống cơ điện tử. Sinh viên sẽ có một nền tảng và sự hiểu biết tốt về các thuật toán tìm kiếm, sự thỏa mãn giới hạn, các thuật toán di truyền, suy luận dựa trên logic, lập kế hoạch và học máy. Mục tiêu của khóa học này được thiết kế để đưa sinh viên đến các biên giới của hệ thống thông tin và máy tính chuyên sâu, đồng thời cung cấp một nền tảng đủ mạnh để khuyến khích nghiên cứu thêm.	3	4	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Kỹ thuật robot 1	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng của kỹ thuật robot. Sinh viên sẽ dựa trên nền tảng các môn học trước như: cơ học kỹ thuật, thiết kế cơ khí, điều khiển tự động để xây dựng, thiết kế và đánh giá các hệ thống robot. Các nội dung trong học phần này bao gồm: chuyển đổi hệ trục toạ độ; phân tích động học robot; xác định các bài toán động học thuận, động học nghịch robot; lập quỹ đạo chuyển động của robot; bài toán Jacobi và vận tốc; động lực học thuận và nghịch; lập trình mô phỏng và điều khiển robot.	3	5	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống nhúng	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức về hệ thống nhúng và các ứng dụng của nó. Giúp học viên hiểu về kiến trúc bộ Vi điều khiển ARM, Broadcom. Viết code giao tiếp, điều khiển trực tiếp phần cứng với ngôn ngữ C. Phát triển hệ thống nhúng trên nền tảng hệ điều hành thời gian thực RTOS và Linux.	3	5	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thị giác máy	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về kỹ thuật xử lý ảnh tĩnh và ảnh động, bao gồm những kỹ năng xử lý cơ bản (thao tác với ảnh và camera bằng chương trình, làm mờ, khử nhiễu, làm nổi cạnh, chuyển đổi không gian màu) và nâng cao (nhận dạng màu sắc, biên dạng, phát hiện chuyển động...). Đồng thời, áp dụng kỹ thuật xử lý ảnh để tạo ra các hệ thống cảm biến thông minh cho máy (máy nhìn cho máy) sử dụng trong các dây chuyền sản xuất và đời sống.	3	5	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Lý thuyết điều khiển tự động	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nền tảng những kiến thức cơ bản về lý thuyết điều khiển tự động các hệ tuyến tính liên tục. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về mô hình hoá hệ thống vật lý, kiến thức và kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học để khảo sát đặc tính động học của hệ thống, đánh giá chất lượng động học của hệ thống, thiết kế và hiệu chỉnh hệ thống điều khiển. Đây là học phần cơ sở ngành, giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp cận nhanh các ứng dụng cụ thể, chuyên sâu trong lĩnh vực Robot.	3	4	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Điều khiển thông minh	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mạng nơ-ron và logic mờ, bao gồm: kiến trúc mạng nơ-ron và các thuật toán huấn luyện mạng; tập mờ, logic mờ. Ngoài ra, sinh viên sẽ thảo luận về mạng lưới thần kinh và thiết kế hệ thống mờ trong các ứng dụng nhận dạng, dự đoán và điều khiển.	3	6	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Điều khiển Logic khả trình	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về bộ điều khiển Logic khả trình; giao diện và ngôn ngữ lập trình tiêu biểu của PLC. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng trong lập trình PLC như: xác định yêu cầu của ứng dụng, tính toán thiết kế hệ thống điều khiển PLC, lựa chọn cảm biến và cơ cấu chấp hành tối ưu, xây dựng sơ đồ phần cứng; xây dựng chương trình điều khiển phù hợp với yêu cầu. Môn học giúp người học có nền tảng lý thuyết và những kỹ năng để có thể nắm bắt, sử dụng được các loại PLC phổ biến trong công nghiệp, vận dụng kỹ năng lập trình để xây dựng chương trình điều khiển cho các ứng dụng công nghiệp.	3	4	-Dự lớp: 10% -Thảo luận: 10% -Bài tập: 30% -Báo cáo: 50%
	Điều khiển quá	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về nguyên lý điều	3	5	-Dự lớp: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
	trình	khiển quá trình, cấu trúc và đặc tính của các thành phần trong hệ thống. Sinh viên có khả năng áp dụng các kiến thức cơ học, toán học, vật lý và lý thuyết điều khiển tự động để xây dựng, mô phỏng và phân tích các quá trình công nghệ trong hệ thống điều khiển quá trình. Sinh viên sẽ có khả năng phân tích, lựa chọn những chiến lược điều khiển quá trình phù hợp với nhu cầu thực tiễn của hệ thống; có khả năng thiết kế, xây dựng các chương trình điều khiển cho các quá trình công nghệ phổ biến trong công nghiệp.			-Thảo luận: 10% -Bài tập: 30% -Báo cáo: 50%
	Thí nghiệm điều khiển tự động	– Khảo sát động lực học hệ thống – Điều khiển PID thời gian thực – Điều khiển PID kỹ thuật số – Điều khiển đối tượng có đặc tính trễ – Điều khiển hồi tiếp trạng thái – Điều chỉnh hệ phi tuyến xung quanh điểm cân bằng – System dynamics survey – Real-time PID control – Digital PID control – Controls an object with delay properties – Status feedback control – Adjust the nonlinear system around the balance point	1	6	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Đồ án điều khiển tự động	Học phần quan trọng trong chương trình Điều khiển thông minh và tự động hóa ở cấp độ đại học. Trong khoá học này, sinh viên sẽ được giới thiệu với lý thuyết cơ bản về điều khiển tự động và áp dụng nó vào các ứng dụng thực tế. Chủ đề chính bao gồm mô hình hóa hệ thống, các phương pháp điều khiển như PID và điều khiển tuyến tính, cũng như tích hợp công nghệ mới như IoT. Quan trọng nhất, sinh viên sẽ có cơ hội thực hành và triển khai kiến thức thông qua việc thực hiện đồ án, giúp họ phát triển kỹ năng áp dụng lý thuyết vào thực tế và làm việc với các hệ thống điều khiển tự động hiện đại.	1	6	●Báo cáo: 50% ●Báo cáo kết thúc học phần: 50%
	Mạng truyền thông công nghiệp	Mục tiêu của môn học này là cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về truyền dữ liệu trong bối cảnh công nghiệp, tập trung vào việc trao đổi thông tin giữa các thực thể như máy tính hoặc PLC trong một mạng	3	6	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		truyền thông công nghiệp. Trong suốt khóa học, sinh viên sẽ được tìm hiểu về các thiết bị kết nối và giao thức truyền thông được sử dụng trong một số mạng truyền thông công nghiệp tiêu biểu, bao gồm nhưng không giới hạn vào Profibus, Can, DeviceNet, Modbus, Ethernet, AS-i. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên sẽ có khả năng thiết kế một hệ thống mạng truyền thông để hỗ trợ việc tự động hóa hiệu quả các hệ thống sản xuất công nghiệp.			
	Nhận dạng hệ thống và điều khiển	Khóa học nhằm mục đích cung cấp lý thuyết cơ bản về nhận dạng các hệ động lực, tức là cách sử dụng dữ liệu đầu vào-đầu ra đo được để xây dựng các mô hình toán học, điển hình là các phương trình vi phân hoặc sai phân. Hơn nữa, khóa học nhằm mục đích cung cấp kiến thức cơ bản về học thống kê, thuật toán học máy ước tính các mối quan hệ trong dữ liệu, tập trung vào các hệ thống động lực.	3	6	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống tự động	Học phần cung cấp những kiến thức ban đầu về hệ thống điều khiển tự động công nghiệp, kỹ thuật cảm biến, cơ cấu chấp hành và hệ thống điều khiển PLC. Đây là học phần chuyên sâu về đối tượng trong dây truyền tự động hóa quá trình sản xuất công nghiệp, giúp người học nhận thức được các thành phần trong một hệ thống sản xuất, nguyên lý làm việc và phương pháp thiết kế một hệ thống tự động hóa QTSX công nghiệp.	3	3	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Đồ án Tự động hóa công nghiệp	Đồ án này giúp sinh viên hiểu rõ về tự động hóa trong môi trường công nghiệp. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức vững về cảm biến, actuator, và lập trình PLC, cũng như các giao thức truyền thông công nghiệp quan trọng. Qua việc thực hành và thực hiện đồ án, họ sẽ áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế, từ việc thiết kế đến triển khai hệ thống tự động hóa. Học phần này là cơ hội để sinh viên phát triển kỹ năng cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về chuyên gia tự động hóa trong ngành công nghiệp.	1	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Thí nghiệm Tự động hóa	Giới thiệu các khái niệm về tự động hóa quy trình sản xuất, hệ thống sản xuất, hệ thống sản xuất linh hoạt (FMS), hệ thống sản xuất tích hợp (CIM). Ngoài ra, môn học còn giới thiệu các thiết bị cơ bản trong hệ thống tự động, bao gồm: Thiết bị tín hiệu đầu vào (cảm biến), thiết bị	1	6	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điều khiển (bộ điều khiển), cơ cấu chấp hành (Actuators), ứng dụng của thiết bị này để tự động hóa một thiết bị, một dây chuyền sản xuất. Sinh viên tự học để có thể sử dụng được 1 phần mềm để viết chương trình điều khiển, giám sát thiết bị bằng bộ điều khiển PLC.			
	Thí nghiệm mạng truyền thông	Tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên trải nghiệm thực tế trong thiết kế, triển khai và kiểm thử các mạng truyền thông. Sinh viên sẽ có cơ hội thực hành với các thiết bị và công cụ phổ biến trong lĩnh vực này, từ việc cấu hình router, switch đến việc sử dụng các giao thức mạng như TCP/IP. Ngoài ra, họ sẽ được hướng dẫn về cách phân tích và đánh giá hiệu suất của mạng truyền thông. Qua học phần này, sinh viên không chỉ có kiến thức vững về cấu trúc mạng truyền thông mà còn phát triển kỹ năng thực hành, chuẩn bị cho công việc thực tế trong lĩnh vực quản lý và triển khai hệ thống mạng.	1	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Internet vạn vật	Môn học cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản, nâng cao về hệ thống IoT, các thành phần và ứng dụng của IoT. Học viên sẽ được trải nghiệm các bước triển khai một hệ thống IoT trên nền tảng Raspberry. Ngoài ra học viên sẽ được giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây trong xử lý dữ liệu.	3	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Hệ thống SCADA	Môn học này nhằm trang bị sinh viên kiến thức về cấu trúc, phân loại, và ứng dụng của hệ thống thu thập dữ liệu và điều khiển. Nó cũng tập trung vào cách xử lý và hoạt động của khối xử lý tín hiệu, cũng như các khối xử lý dữ liệu trong bối cảnh thực tế. Sinh viên sẽ được giáo dục về kỹ thuật lập trình để thu thập dữ liệu trong thực tế. Ngoài ra, môn học cung cấp kiến thức về OPC và hệ thống SCADA, bao gồm các thành phần và chức năng của chúng trong hệ thống SCADA.	3	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Xử lý tín hiệu số	Môn học này trang bị cho sinh viên ngành Robot và AI các khái niệm căn bản và kiến thức trong lĩnh vực xử lý tín hiệu số như tín hiệu tương tự, tín hiệu số, khoảng tần số của chúng và mối quan hệ giữa chúng. Phép biến đổi z và ứng dụng. Phép biến đổi Fourier rời rạc (DFT). Thuật toán biến đổi Fourier nhanh FFT. Đặc tính tần số và đáp ứng xung của các mạch lọc rời rạc lý tưởng. Các chỉ tiêu kỹ thuật của mạch	3	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lọc thực tế. Tổng hợp lọc FIR bằng phương pháp cửa sổ. Giới thiệu tổng hợp lọc FIR tối ưu theo định lý Chebyshev và thuật toán Remez, giới thiệu phương pháp lấy mẫu tần số. Giới thiệu tổng hợp lọc IIR bằng phương pháp bất biến đặc tính xung và phương pháp song tuyến tính.			
	Điều khiển nâng cao	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thiết kế bộ điều khiển với hệ thống liên tục, phản hồi tối ưu và điều khiển dự đoán tầm xa, điều khiển cấu trúc thích ứng, học tập, mờ và biến đổi.	3	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Mô hình hóa và mô phỏng	Khóa học này sẽ trình bày các nguyên tắc mô hình tính toán và mô phỏng hệ thống. Các chủ đề chung bao gồm: mô hình tham số và phi tham số; mô phỏng hệ thống; ước lượng tham số, hồi quy tuyến tính và bình phương tối thiểu; cấu trúc mô hình và xác nhận mô hình thông qua mô phỏng; và các vấn đề số học trong lý thuyết hệ thống. Các kỹ thuật được đề cập bao gồm các phương pháp từ đại số tuyến tính số, lập trình phi tuyến, cùng với các ứng dụng đến các hệ thống kỹ thuật nói chung. Phần mềm mô hình hóa và mô phỏng được sử dụng.	3	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tự động hóa trong kinh doanh	Học phần cung cấp cái nhìn toàn diện về ảnh hưởng của tự động hóa trong các lĩnh vực kinh doanh. Chương trình gồm 9 buổi, từ giới thiệu cơ bản đến phân tích sâu rộng về công nghệ tự động hóa như AI, học máy, quản lý quy trình kinh doanh, tự động hóa dịch vụ khách hàng, tiếp thị, bán hàng, và chuỗi cung ứng. Khóa học cũng đề cập đến những vấn đề đạo đức và xã hội liên quan, cũng như xu hướng tương lai và ứng dụng thực tế qua các nghiên cứu điển hình.	2	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Tự động hóa trong sản xuất	Môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các thiết bị trong hệ thống tự động, nguyên lý hoạt động của các thiết bị trong hệ thống tự động (thiết bị cảm biến, thiết bị điều khiển, thiết bị chấp hành), qua đó lựa chọn các thiết bị cho hệ thống tự động. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản để phân tích một số quá trình sản xuất bao gồm giải thích được mô hình quá trình, mô hình hóa lý, nhận dạng quá trình, đặc tính các thành phần hệ thống điều khiển quá trình sản xuất cũng như có khả năng tính toán thiết kế, phân tích điều khiển trong hệ điều khiển quá trình sản xuất. Ngoài ra, môn	2	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy theo học kỳ	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học còn cung cấp các kiến thức về phương pháp điều khiển để tự động hóa hệ thống, bao gồm: điều khiển bằng cơ khí, điều khiển bằng cơ điện, điều khiển bằng khí nén-thủy lực, điều khiển bằng PLC, Ưu nhược điểm của các phương pháp điều khiển trên. Sinh viên tự học để có thể sử dụng được 1 phần mềm để viết chương trình điều khiển, giám sát thiết bị bằng bộ điều khiển PLC.			
	Tự động hóa dữ liệu	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về việc tự động hóa việc thu thập, quản lý, xử lý, và phân tích dữ liệu trong doanh nghiệp. Học phần tập trung vào việc sử dụng các công cụ và phần mềm hiện đại, cùng với việc ứng dụng học máy và AI để tối ưu hóa các quy trình liên quan đến dữ liệu. Sinh viên sẽ học cách xây dựng hệ thống dữ liệu tự động hiệu quả, an toàn và tuân thủ đúng pháp luật, đồng thời phát triển kỹ năng làm việc nhóm thông qua các dự án thực tế.	2	7	-Dự lớp: 20% -Báo cáo: 30% -Thi kết thúc học phần: 50%
	Chuyển đổi số	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về việc tự động hóa việc thu thập, quản lý, xử lý, và phân tích dữ liệu trong doanh nghiệp. Học phần tập trung vào việc sử dụng các công cụ và phần mềm hiện đại, cùng với việc ứng dụng học máy và AI để tối ưu hóa các quy trình liên quan đến dữ liệu. Sinh viên sẽ học cách xây dựng hệ thống dữ liệu tự động hiệu quả, an toàn và tuân thủ đúng pháp luật, đồng thời phát triển kỹ năng làm việc nhóm thông qua các dự án thực tế.	2	7	-Tham dự lớp: 10% -Bài tập nhóm và Thuyết trình: 20% -Thi giữa học phần: 20% -Kết thúc học phần: 50%
	Thực tập tốt nghiệp	Học phần này giúp cho người học thâm nhập môi trường làm việc thực tế, học hỏi các kinh nghiệm chuyên môn tại doanh nghiệp, áp dụng các kiến thức đã học vào công việc thực tế của một doanh nghiệp, rèn luyện phong cách làm việc theo nhóm và ứng xử trong quan hệ công tác	3	8	-Tiểu luận - Báo cáo: 100%
	Đồ án tốt nghiệp	Học phần đồ án tốt nghiệp về điều khiển thông minh và tự động hóa thường bao gồm việc áp dụng các kiến thức và kỹ năng đã học trong suốt chương trình học vào việc thiết kế, triển khai và thử nghiệm các hệ thống điều khiển tự động hóa. Sinh viên thường được yêu cầu lập kế hoạch, phát triển và triển khai một dự án cụ thể với một số yêu cầu nhất định từ giáo viên hướng dẫn.	7	8	

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên đại học tại Việt Nam: lý luận và thực tiễn	2023	
2	Lý thuyết kinh tế phương Tây hiện đại	2024	
3	Nghiên cứu hành vi khách hàng số trong ngành bán lẻ	2023	
4	Kỹ năng mềm thiết yếu cho công việc và kinh doanh	2024	
5	Tiếng Anh cho lĩnh vực Kinh doanh 1	UEH đã thẩm định, chưa xuất bản	
6	Tiếng Anh cho lĩnh vực Kinh tế 1	UEH đã thẩm định, chưa xuất bản	
7	Tiếng Anh cho lĩnh vực Luật 1	UEH đã thẩm định, chưa xuất bản	
8	Tiếng Anh cho lĩnh vực Công nghệ, Thiết kế, và Truyền Thông 1	UEH đã thẩm định, chưa xuất bản	
9	Giáo trình Trí tuệ nhân tạo	2024	
10	Giáo trình Hệ thống tự động	2024	
11	Giáo trình Kỹ thuật Robot cơ bản	2024	
12	Giáo trình Kỹ thuật Robot nâng cao	2024	
13	Xây dựng uy tín thương hiệu: chìa khóa phát triển bền vững trong tiếp thị đương đại	2024	

14	Cơ kỹ thuật 2	2024	
15	Thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: lý luận và thực tiễn	2024	
16	Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam: Từ lý thuyết tới thực tiễn	2024	
17	Ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh trỗi dậy của công nghệ tài chính	2024	
18	Chính sách vĩ mô thận trọng hướng tới ổn định tài chính và chuyển đổi xanh	2024	
19	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hiệu quả tài chính các doanh nghiệp Việt Nam	2024	
20	Living Lab - Mô hình của tương lai để phát triển thành phố bền vững và thông minh.	2024	
21	Sổ tay hướng dẫn xây dựng và phát triển mô hình Living Lab	2024	
22	Tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	2021	
23	Trách nhiệm xã hội trường đại học: giải pháp hướng tới Đại học bền vững	2024	
24	Tiếng Anh cho lĩnh vực Kinh doanh 2 (COB 2)	UEH đã thẩm định, chưa xuất bản	
25	Tiếng Anh cho lĩnh vực Công nghệ, Thiết kế, và Truyền Thông 2 (CTD 2)	UEH đã thẩm định, chưa xuất bản	
26	Tiếng Anh cho lĩnh vực Kinh tế 2 (ECO 2)	UEH đã thẩm định, chưa xuất bản	
27	Tiếng Anh cho lĩnh vực Luật 2 (LAW 2)	UEH đã thẩm định, chưa xuất bản	
28	Hướng dẫn thực hiện báo cáo Học kỳ doanh nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp	2024	
29	Mạng lưới quan hệ, đổi mới mô hình kinh doanh và kết quả hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam	2024	

30	Ứng dụng mô hình lý thuyết S-O-R để quản lý thương hiệu điểm đến du lịch tại Việt Nam	2024	

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
I. Trình độ thạc sĩ				
1	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sinh mổ của thai phụ không có chỉ định bắt buộc tại Bệnh viện Mỹ Đức	Nguyễn Thị Xuân Hương	Ngô Hoàng Thảo Trang	Tỷ lệ mổ lấy thai có xu hướng ngày càng gia tăng trên toàn thế giới. Mặc dù y học ngày càng tiến bộ hơn, nhưng sinh mổ vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, mang tới nhiều thiệt thòi cho cả mẹ và bé mà không phải thai phụ nào cũng nắm rõ. Tại Bệnh viện Mỹ Đức, tỷ lệ mổ lấy thai có chiều hướng tăng dần trong những năm qua. Rất khó để xác định chính xác nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ sinh mổ gia tăng. Hiện nay các nghiên cứu đi trước chủ yếu tập trung vào tìm hiểu các yếu tố lâm sàng ảnh hưởng đến mổ lấy thai. Ngoài các yếu tố lâm sàng, nhân viên y tế, đặc biệt là bác sĩ phải hiểu rõ về những nguyên nhân cũng như nhận thức của thai phụ mong muốn lựa chọn phương pháp sinh. Với hiểu biết này, bác sĩ, nữ hộ sinh có thể hỗ trợ tốt hơn cho thai phụ bằng cách cung cấp thông tin phù hợp trong quá trình mang thai, giúp họ đưa ra lựa chọn phương pháp sinh sáng suốt. Xuất phát từ nhu cầu thực tế tại bệnh viện, tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sinh mổ của thai phụ không có chỉ định bắt buộc tại Bệnh viện Mỹ Đức", nhằm mục tiêu: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sinh mổ của thai phụ không có chỉ định bắt buộc tại Bệnh viện Mỹ Đức; Phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sinh mổ của thai phụ không có chỉ định bắt buộc tại Bệnh viện Mỹ Đức; Đề xuất một số kiến nghị để lãnh đạo bệnh viện có thêm nhiều giải pháp nâng cao hiểu biết của thai phụ về quá trình sinh nở an toàn. Dựa trên cơ sở lý thuyết Mô hình Niềm tin sức khỏe tập trung vào 5 yếu tố: nhận thức tính nhạy cảm, nhận thức mức độ nghiêm trọng, nhận thức về lợi ích, nhận thức về những rào cản, tín hiệu hành động, tác giả xây dựng thang đo sơ bộ, tiến hành nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên gia để hiệu chỉnh và hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát. Nghiên cứu định lượng thông qua thu thập thông tin bằng bảng câu hỏi khảo sát chính thức với phương pháp lấy mẫu thuận tiện. 300 mẫu khảo sát hợp lệ thu được dùng cho nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Tác giả tiến hành kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, dữ liệu sau đó được phân tích bằng phương pháp hồi quy để kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy có 03 yếu tố: yếu tố nhận thức tính nhạy cảm có tác động dương đến ý định sinh mổ với mức tin cậy là 99%. Tín hiệu hành động có tác động âm đến ý định sinh mổ với độ tin cậy 95%. Nhận thức mức độ nghiêm trọng tác động dương đến ý định sinh mổ với độ tin cậy 90%. Yếu tố nhận thức về lợi ích sau sinh, nhận thức về lợi ích trước sinh, và nhận thức về những rào cản đều không có ý nghĩa thống kê, không có tác động đến ý định sinh mổ. Nghiên cứu cung cấp một cái nhìn tổng quát về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sinh mổ của các thai phụ. Tác giả hy vọng rằng, kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp thêm thông tin giúp cho lãnh đạo bệnh viện định hướng các chính sách truyền thông, giáo dục sức khỏe tốt hơn. Nâng cao hiểu biết của thai phụ về quá trình sinh nở là một trong

				những giải pháp quan trọng giúp họ vượt cạn an toàn.
2	Giải pháp hoàn thiện hoạt động đặt hàng trong quản lý hàng tồn kho tại Công ty TNHH Việt Hạ Chí	Lê Thị Thương	Trần Thị Anh Tâm	Quản lý hàng tồn kho hiệu quả giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn về sự hài lòng của khách hàng, cũng như giảm được các chi phí tồn kho không đáng có. Việc thiếu hay thừa hàng hóa đều ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả hoạt của doanh nghiệp. Khi thiếu hàng, doanh nghiệp phải đối mặt với việc mất đi phần doanh thu từ sản phẩm đó; và hơn thế nữa doanh nghiệp mất đi sự hài lòng, lòng tin của khách hàng. Khi thừa hàng, việc này không xa lạ với những chuỗi bán lẻ khi họ phải thường xuyên đưa ra các giải pháp cho vấn đề để xử lý hàng tồn lâu. Thừa hàng có tên gọi khác là tồn kho xấu, nó gây ra nhiều thiệt hại cho hệ thống vận hành của doanh nghiệp. Đề tài : "Giải pháp hoàn thiện hoạt động đặt hàng trong quản lý tồn kho tại Công ty TNHH Việt Hạ Chí" hướng tới việc đưa ra các giải pháp hữu ích để công ty điều chỉnh và hoàn thiện hoạt động đặt hàng của công ty. Mục tiêu của đề tài nghiên cứu nhằm tìm hiểu và đánh giá về hệ thống đặt hàng hiện tại của công ty. Sau đó vận dụng dữ liệu sơ cấp của Công ty TNHH Việt Hạ Chí từ năm 2019 – 2022 vào hai mô hình là mô hình số lượng đặt hàng kinh tế (EOQ) và mô hình đánh giá định kỳ (P) để so sánh với phương pháp hiện tại và đề xuất các giải pháp hoàn thiện hoạt động đặt hàng của công ty. Luận văn được cấu thành từ hai phần chính: Phần mở đầu với các thông tin liên quan về giới thiệu đề tài; Phần nội dung chính mới 3 chương (Chương 1- Cơ sở lý thuyết về hàng tồn kho, quản lý hàng tồn kho và hệ thống quản lý hàng tồn kho; Chương 2 – Đánh thực trạng quản lý hàng tồn kho và hoạt động đặt hàng kho tại Công ty TNHH Việt Hạ Chí; Chương 3 – Giải pháp hoàn thiện hoạt động đặt hàng trong quản lý hàng tồn kho tại Công ty TNHH Việt Hạ Chí).
3	Sự ảnh hưởng của bố trí không gian cửa hàng đến ý định mua của khách hàng: trường hợp tại chuỗi cửa hàng Guardian Việt Nam	Nguyễn Đoàn Thanh Uyên	Trần Thị Anh Tâm	Đề tài được tiến hành nhằm xác định mối quan hệ giữa việc bố trí không gian cửa hàng và ý định mua của khách hàng với mong muốn trên mỗi m2 diện tích cửa hàng đều có thể đem lại hiệu quả doanh thu và thu hút khách hàng. Đặc biệt, các cửa hàng có diện tích trung bình là vấn đề cấp thiết thị trường bán lẻ đang dần hồi phục và phát triển sau giai đoạn Covid – 19. Tác giả đã đề xuất 5 giả thuyết để kiểm định 5 yếu tố trong việc bố trí cửa hàng có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định mua khách hàng. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phương án khảo sát định tính các chuyên gia trong cùng lĩnh vực và phương pháp định lượng. Kết quả phân tích dựa trên 189 khách hàng đạt yêu cầu thông qua phương thức sử dụng phần mềm SPSS. Kết quả cho thấy được cả 5 yếu tố tác giả đề xuất đều có ảnh hưởng đến ý định mua của khách hàng tại cửa hàng. Trong đó, sự tin cậy cao nhất đến từ yếu tố bố cục cửa hàng phù hợp với kết quả báo cáo về hành vi khách hàng tại Công ty Guardian. Từ đó, tác giả đưa ra các đề xuất nhằm cải thiện trong công tác bố trí cửa hàng đem lại hiệu quả doanh thu và đem lại trải nghiệm hài lòng của khách hàng khi mua sắm tại cửa hàng.
4	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ logistics: giải pháp cho Công ty Gemadept	Mai Xuân Vũ	Nguyễn Huệ Minh	Hiện này, với tình hình kinh tế đang ngày càng phát triển ở Việt Nam, việc cạnh tranh giữa các công ty cung cấp dịch vụ logistics đang diễn ra rất khốc liệt. Do đó, tác giả hướng đến việc nghiên cứu chất lượng dịch vụ (CLDV) logistics ảnh hưởng như thế nào đến sự hài lòng của khách hàng. Theo đó, mục tiêu nghiên cứu của bài luận văn này là tìm hiểu và đo lường sự tác động các nhân tố: chất lượng nhân viên phục vụ, tính kịp thời, quy trình và thủ tục đặt hàng, giá cả, quản lý công nghệ và thông tin đến sự hài lòng của khách hàng. Bằng việc áp dụng cả phương pháp định tính và định lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy cả năm nhân tố đều có sự tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng. Từ đó, tác giả đưa ra các đề xuất chiến lược để giúp công ty Gemadept cải thiện mức độ hài lòng của khách hàng đối với CLDV logistcs mà họ cung cấp, giúp Gemadept có thể cạnh tranh với các đối thủ khác trên thị trường.

5	Tác động của trò chơi hoá đến lòng trung thành của người dùng ví điện tử tại Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Thị Hồng Ân	Cao Quốc Việt	Trong bối cảnh xu hướng không chạm, không tiền mặt" đang tăng trưởng vượt bậc, sự xuất hiện của nhiều ví điện tử đã tạo ra nhiều áp lực cạnh tranh. Bài toán đặt ra của các doanh nghiệp chính là làm sao để thu hút và giữ chân người dùng trong ví điện tử giữa thị trường sôi động. Điều này đòi hỏi sự ra đời của một công cụ mới giúp nhà quản trị có thể tạo nên sự khác biệt và giảm áp lực cạnh tranh khi thu hút người dùng. Sự ra đời của Gamification (trò chơi hóa) chính là một công cụ nổi bật giúp các doanh nghiệp tận dụng cơ hội này để khai thác tiềm năng tạo ra tương tác người dùng, từ đó gia tăng lòng trung thành của người dùng đối với ví điện tử. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các đặc tính trò chơi như yếu tố nhập vai, yếu tố thành tích và yếu tố xã hội có tác động đến lòng trung thành của người dung ví điện tử. Đặc biệt là xem xét mức độ tác động của các yếu tố này đến tương tác người dùng thông qua ba khía cạnh cảm xúc, nhận thức và xã hội. Từ đó, nghiên cứu sẽ đưa ra các hàm ý quản trị về mối quan hệ giữa đặc tính trò chơi, tương tác người dùng và đề xuất hàm ý quản trị giúp nâng cao lòng trung thành của người dùng ví điện tử tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được thực hiện với 365 mẫu khảo sát. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất thông qua các kênh mạng xã hội tiêu biểu. Kết quả nghiên cứu được kiểm định bằng phần mềm SPSS và Smart PLS."
6	Nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Grab tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đào Trần Kim Công	Nguyễn Đông Phong	Đề tài tiến hành đo lường với mục đích khảo sát và đánh giá sự hài lòng của khách hàng khi dụng các dịch vụ của Grab tại TP.HCM thông qua thang đo mô hình SERVQUAL của Parasuraman, đã đưa ra một số biện pháp nhằm tăng thêm sự hài lòng (SHL) của khách hàng khi họ dùng dịch vụ của Grab trong thời gian tới. Trong nghiên cứu có 5 nhân tố thành phần ảnh hưởng sự hài lòng về chất lượng dịch vụ (CLDV) đó là: Sự tin cậy (STC), Phương tiện hữu hình (HH), Khả năng đáp ứng (DU), Năng lực phục vụ (NL) và Sự đồng cảm (DC). Tác giả đã sử dụng 2 phương pháp nghiên cứu chính là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Sau đó, tác giả dùng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích dữ liệu và nghiên cứu, từ kết quả phân tích thấy sự tác động của 05 nhân tố tới sự hài lòng khi dùng dịch vụ của Grab của khách hàng là rất lớn. Từ đó, có những biện pháp giúp tăng thêm sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của Grab trong tương lai. Trong thực tế, nghiên cứu trên đã góp phần về mặt học thuật và hàm ý quản trị hỗ trợ cho các lãnh đạo của Grab biết được mức độ của từng nhân tố trong đó mạnh nhất là khả năng đáp ứng (beta=0.03), năng lực phục vụ (beta=0.225) đứng thứ 2, tiếp đến là phương tiện hữu hình (beta=0.217), sau đó là sự tin cậy (beta=0.198 và yếu nhất là sự đồng cảm (0.176) tác động tới sự hài lòng của khách hàng khi dùng dịch vụ của Grab trong thời gian qua, đồng thời có kế hoạch cụ thể cho thời gian tới nhằm mục đích nâng cao CLDV của Grab cũng là nâng cao mức độ hài lòng khách hàng của Grab tại TP.HCM.
7	Ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng BSC và KPI trong hệ thống quản trị tại Công ty Cổ phần Thương mại Loka	Vũ Nguyên Hoài Sương	Phạm Xuân Lan	Thẻ điểm cân bằng (BSC) là một công cụ quản trị chiến lược và được xem như là công cụ đo lường hiệu suất, có thể đóng vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy doanh nghiệp hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững, được các nhà quản trị tiếp cận và đưa vào áp dụng thực tiễn trong doanh nghiệp. Đề tài được thực hiện nghiên cứu nhằm ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng (Balanced Scored Card - BSC) vào Công ty Cổ phần Thương mại LOKA (LOKA Trading) theo bốn khía cạnh cốt lõi là Tài chính; Khách hàng; Quy trình nội bộ và Phát triển, với các trọng số và các yếu tố cấu thành. Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu (Depth-interview) và các kỹ thuật nhóm tập trung (Focus group) để triển khai nghiên cứu đề tài. Tác giả sử dụng các dữ liệu được thu thập từ kết quả hoạt động trong vận hành và kinh doanh của LOKA Trading để cung cấp quy trình áp dụng Thẻ điểm cân bằng vào tổ chức, đồng thời xây dựng Bản đồ chiến lược, hệ thống chỉ số đo lường hiệu suất, các chương trình hành động theo bốn khía cạnh BSC và các giải pháp cụ thể, phù hợp với định hướng công ty để nâng cao hiệu quả của công tác quản trị chiến lược.

8	Thiết lập hệ thống quản trị theo thẻ điểm cân bằng và chỉ số đo lường hiệu suất cốt yếu cho Công ty Cổ phần Chăm sóc sức khỏe AMY	Thái Hoàng Phúc	Phạm Xuân Lan	Đề tài "Thiết lập hệ thống quản trị theo BSC và KPI cho Công ty Cổ phần Chăm sóc sức khỏe Amy" là đề tài mang tính ứng dụng, với mục đích nghiên cứu, xây dựng, triển khai và áp dụng mô hình quản trị chiến lược theo thẻ điểm cân bằng (Balanced Score Card – BSC) & các chỉ số đo lường hiệu suất cốt yếu (Key PerformanceIndicator – KPI). Thông qua phỏng vấn sâu với lãnh đạo công ty, các cuộc thảo luận nhóm tập trung và khảo sát, Bản đồ chiến lược (Strategy Map), các mục tiêu chiến lược (Key Performance Objective – KPO), các KPI đã được xây dựng dựa trên bốn viễn cảnh của BSC và chiến lược kinh doanh của công ty Amy. Sau đó, tác giả xây dựng quy trình triển khai hệ thống BSC & KPI này xuống các đội nhóm nhân viên, bao gồm các kế hoạch triển khai, kiểm soát và chính sách khen thưởng phù hợp cho công ty. Việc nghiên cứu này đã cung cấp cho Công ty Amy một phương tiện truyền thông chiến lược, một hệ thống triển khai chiến lược, một công cụ đo lường hiệu suất và là một khuôn khổ vững chắc để vạch ra tiến trình hướng tới thành công trong tương lai.
9	Giải pháp hoàn thiện hoạt động nhận nhượng quyền quốc tế cho ngành bán lẻ thời trang cao cấp tại Công ty Cổ phần Quốc tế Tam Sơn	Lê Vũ Hương Giang	Hoàng Cửu Long	Trong những năm qua, nhượng quyền thương mại ngành thời trang tại các thị trường mới nổi đang có dấu hiệu tăng trưởng đáng kể. Thông qua bài nghiên cứu này, tác giả muốn đưa ra một góc khác trong hoạt động nhận nhượng quyền quốc tế cho ngành bán lẻ thời trang cao cấp tại Công ty Cổ phần Quốc tế Tam Sơn. Đây cũng là một trong những doanh nghiệp đang tham gia vào xu hướng chung của các doanh nghiệp nhượng quyền tại thị trường Việt Nam. Dựa vào kết quả phân tích, nghiên cứu này đưa ra mô hình đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động nhận nhượng quyền bao gồm: (1) Năng lực của bên nhượng quyền, (2) Kết nối đối tác nhượng quyền, (3) Năng lực nhân sự. Tác giả đã sử dụng hai phương pháp nghiên cứu định tính để tổng hợp các nghiên cứu trước đây và dựa trên dữ liệu thứ cấp của công ty, nghiên cứu định lượng thông qua việc trả lời bảng câu hỏi khảo sát được thu thập từ 25 nhân viên Công ty Tam Sơn để đánh giá ưu điểm và nhược điểm trong việc nhận nhượng quyền quốc tế tại Công ty. Căn cứ vào tình hình thực tế Công ty đang tồn đọng một số vấn đề, từ đó đưa ra bốn giải pháp tương ứng mang tính khả thi nhất giúp ban lãnh đạo công ty có thể xem xét thực hiện nhằm cũng cố và phát triển thị trường nhận nhượng quyền thương mại tại Công ty Tam Sơn, đồng thời bài nghiên cứu cũng có thể được sử dụng như việc làm tài liệu tham khảo cho các công ty đang làm hoạt động nhượng quyền quốc tế tương tự.
10	Tác động của quản trị vốn lưu động tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành thực phẩm, bán lẻ, hàng may mặc và tiêu dùng khác niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Đỗ Thanh Tùng	Trần Ngọc Thơ	Quản trị vốn lưu động đóng một vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp. Để giúp hiểu rõ hơn điều này, nghiên cứu phân tích và đánh giá mức độ tác động của vốn lưu động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp của 50 doanh nghiệp ngành thực phẩm, bán lẻ, hàng may mặc và tiêu dùng khác niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2017- 2022 bằng phần mềm STATA 15. Kết quả cho thấy có mối quan hệ thuận chiều với kỳ thanh toán bình quân (AP) và ngược chiều giữa các thành phần của quản trị vốn lưu động bao gồm: kỳ luân chuyển hàng tồn kho (INV), kỳ thu tiền bình quân (AR), chu kỳ chuyển hóa tiền mặt (CCC) với lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Đây là cơ sở để góp phần giúp các doanh nghiệp đưa ra được những chính sách quản trị vốn lưu động phù hợp nhằm nâng cao khả năng sinh lời.

11	Nâng cao hiệu quả chương trình cho vay giải quyết việc làm tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Vĩnh Long	Trần Phạm Thùy Trang	Trương Thị Hồng	Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam là ngân hàng thực hiện các chương trình cho vay của Chính phủ nhằm đảm bảo an sinh xã hội. Một trong những chương trình cho vay được đánh giá có ý nghĩa quan trọng đối với việc giảm tỷ lệ thất nghiệp chính là chương trình cho vay giải quyết việc làm. Thông qua hỗ trợ vốn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, người lao động hoặc các đối tượng khác theo quy định được vay vốn của chương trình nhằm tạo ra công ăn việc làm cho bản thân hoặc cho đối tượng khác. Với mức lãi suất ưu đãi, các đối tượng phù hợp với chính sách do Chính phủ, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam đã tạo ra được công ăn việc làm, thu hút lao động, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập cho người lao động (NLĐ), góp phần an sinh xã hội. Với vai trò là một chi nhánh của hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Long đã tích cực triển khai đa dạng các chương trình tín dụng chính sách tại tỉnh Vĩnh Long, trong đó có chương trình cho vay giải quyết việc làm. Trong giai đoạn nghiên cứu, dựa trên nguồn vốn từ chương trình, nhiều cá nhân trên địa bàn có việc làm ổn định, thu nhập khá, giúp giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp và cuộc sống của người dân. Mặc dù vậy, hiệu quả cho vay giải quyết việc làm tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Long vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng khi số lượng công việc tạo ra vẫn chưa cao so với tỷ lệ việc làm tại địa phương, nguồn vốn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu cho vay, nhiều khách hàng sử dụng vốn chưa thực hiệu quả làm cho thu nhập vẫn còn bấp bênh…Trên cơ sở đó, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng hiệu quả chương trình cho vay giải quyết việc làm của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Long. Đông thời, đưa ra đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả chương trình cho vay giải quyết việc làm trong thời gian tới.
12	Giải pháp nâng cao hiệu quả cho vay hộ mới thoát nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Long	Hồ Xuân Trang	Trương Thị Hồng	Ở Việt Nam, hoạt động cho vay hộ mới thoát nghèo đang được Nhà nước quan tâm. Hoạt động này cũng là chương trình mục tiêu quốc gia nhằm xóa đói giảm nghèo trong suốt quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì lẽ đó, Chính phủ đã thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) nhằm mục đích phát huy vai trò quan trọng trong thực hiện mục tiêu quốc gia về an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Và chi nhánh NHCSXH tỉnh Vĩnh Long tiếp bước thực hiện đem nguồn vốn ưu đãi giúp cho hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách có cơ hội sản xuất kinh doanh và nâng cao chất lượng cuộc sống. Nghiên cứu đã đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách đối với hộ mới thoát nghèo tại chi nhánh, thông qua phương pháp phân tích định tính kết hợp phân tích tài liệu, thống kê và trên cơ sở tiếp cận hệ thống, tiếp cận thực tiễn để phân tích thực trạng và tính hiệu quả của nguồn vốn tín dụng chính sách được sử dụng. Dựa trên kết quả phât tích và thực trạng hoạt động cho vay hộ mới thoát nghèo, tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả cho vay hộ mới thoát nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Long. Cụ thể: (1) Giải pháp đối với khách hàng là hộ mới thoát nghèo (2) Giải pháp đối với ngân hàng.
13	Hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Vĩnh Long	Huỳnh Phước Nguyện	Trầm Thị Xuân Hương	Tín dụng đối với hộ nghèo đã khẳng định là giải pháp hiệu quả đối với việc giảm nghèo. Xuất phát từ mô hình tín dụng vi mô (TDVM) trên thế giới với sự khởi xướng của giáo sư kinh tế Muhammad Yunus năm 1972, đến nay hoạt động tín dụng đối với hộ nghèo được thực hiện tại Ngân hàng Chính sách xã hội ngày càng phát huy hiệu quả và đóng vai trò chủ đạo thực thi nhiều giải pháp giảm nghèo, hỗ trợ người nghèo giải quyết các vấn đề khó khăn trong cuộc sống. Tuy vẫn còn nhiều tranh luận trái chiều về tính hiệu quả của nó, nhưng về ngắn hạn đã giúp cho nhiều hộ nghèo vượt qua được những cú sốc, các khó khăn và làm giảm các tổn thương trong cuộc sống hàng ngày. Nhằm chứng minh hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo, tác giả đánh giá thực trạng tín dụng đối với hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Long từ năm 2017- 2022 thông qua 6 chỉ tiêu: tỷ lệ hộ nghèo vay vốn, số hộ đã thoát khỏi ngưỡng nghèo đói, tăng trưởng doanh số cho vay, tỷ lệ tăng trưởng dư nợ, hệ số sử dụng vốn và nợ quá hạn. Đề tài sử dụng phương pháp so sánh và phân tích từ nguồn dữ liệu thứ cấp được cung cấp bởi các cơ quan có liên quan, các số liệu được công bố tại trang thông tin điện tử của địa phương, Bộ LĐTB&XH, Ngân hàng Chính sách xã hội và nguồn dữ liệu sơ cấp thông qua kết quả khảo sát ý kiến khách hàng là hộ nghèo, số phiếu khảo sát là 150 phiếu, lấy số liệu từ hộ nghèo trên khắp địa bàn tỉnh Vĩnh Long (bao gồm 8

				huyện, thị xã và thành phố). Kết quả nghiên cứu cho rằng, tín dụng đối với hộ nghèo đã phát huy được hiệu quả, tuy nhiên vẫn có một số điểm cần phải được cải thiện nhằm để phát huy tối đa vai trò xoá đói giảm nghèo. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp và đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả tín dụng người nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội Vĩnh Long trong giai đoạn tiếp theo.
14	Phát triển dịch vụ phi tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Bình Thạnh	Lê Thị Xuân Hương	Trầm Thị Xuân Hương	Đề tài luận văn tốt nghiệp "Phát triển dịch vụ phi tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Bình Thạnh" được thực hiện với mục tiêu nghiên cứu là phân tích, đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ phi tín dụng tại Agribank chi nhánh Bình Thạnh. Để thực hiện mục tiêu trên tác giả sữ dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Để có cơ sở phát triển dịch vụ phi tín dụng, tác giả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng thông qua bảng khảo sát gồm 250 khách hàng tại Agribank CN Bình Thạnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng phát triển dịch vụ phi tín dụng đo lường qua các tiêu chí quy mô và chất lượng sản phẩm dịch vụ phi tín dụng tại Agribank CN Bình Thạnh. Bằng cách sử dụng thang đo sự hài lòng của khách hàng cho mặt chất lượng sản phẩm dịch vụ phi tín dụng. Từ kết quả thu được từ mô hình hồi quy, tác giả xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng, bao gồm: độ tin cậy, sự đồng cảm, sự đáp ứng, năng lực phục vụ và phương tiện hữu hình. Thông qua thực trạng và kết quả nghiên cứu được, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm phát triển dịch vụ phi tín dụng tại Agribank chi nhánh Bình Thạnh.
15	Tác động sở hữu nhà đầu tư tổ chức đối với sự biến động của tỷ suất sinh lời trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phạm Bá Quyền	Lê Thị Phương Vy	Bài nghiên cứu này xem xét tác động của các nhà đầu tư tổ chức đối với sự biến động của tỷ suất sinh lời trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong bài nghiên cứu, tác giả đã sử dụng bộ dữ liệu của 69 công ty phi tài chính được niêm yết trên HOSE từ năm 2016 đến năm 2021. Tác giả phân tích mối liên hệ giữa việc nắm giữ của tổ chức và sự biến động tỷ suất sinh lời của cổ phiếu bằng mô hình bình phương tối thiểu thông thường (OLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình bình phương tối thiểu tổng quát (GLS). Bài nghiên cứu thực hiện hồi quy biến động tỷ suất sinh lời cổ phiếu đối với tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức trong khi kiểm soát các biến về quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, cơ hội tăng trưởng và vòng quay cổ phiếu. Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư tổ chức có tác động ngược chiều với sự biến động tỷ suất sinh lời của cổ phiếu. Nhìn chung, nghiên cứu này tìm thấy bằng chứng cho thấy rằng sự gia tăng tính ổn định của tỷ suất sinh lời cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam có thể xuất phát từ tỷ lệ vốn cổ phần cao hơn do các nhà đầu tư tổ chức nắm giữ.
16	Tác động của tăng trưởng tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại	Nguyễn Mạnh Thắng	Phạm Phú Quốc	Đóng một vai trò quan trọng, là huyết mạch dẫn vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, ngân hàng cũng là một chủ thể tài chính và hoạt động với mục tiêu cao nhất là tối đa hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh (HQHĐKD), vậy có cách nào mà các Ngân hàng TMCP có thể duy trì tăng trưởng tín dụng (TTTD) hoặc hạn chế tối đa tổn thất do chi phí sử dụng vốn gây ra, giúp gia tăng tỷ suất sinh lời của mình hay không? Trước tiên, luận văn này sẽ xem xét các khung lý thuyết cơ bản và tìm hiểu về tác động của Tín dụng, TTTD và các yếu tố khác có quan hệ mật thiết với tín dụng đến HQHĐKD, bao gồm các chỉ tiêu sinh lời truyền thống được nghiên cứu trong những năm gần đây như ROA, ROE, ROI, NIM, EPS… từ đó đưa ra các phương pháp nghiên cứu phù hợp để phân tích sự tác động của các yếu tố liên quan Tín dụng đến HQHĐKD. Bằng việc thu thập dữ liệu từ BCTC của các NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2020, và sửdụng các phương pháp phân tích dữ liệu. Kết quảhồi quy cho thấy rằng cósựtác động của các nhân tố được liệt kê trong bài đến HQHĐKD của các Ngân hàng có thể kể đến như TTTD, quy mô ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu, lạm phát… Từ đó đưa ra giải pháp và kiến nghị để góp phần nâng cao HQHĐKD cho các NHTM trong tương lai.
17	Giải pháp nâng cao thương hiệu nhà tuyển dụng của	Phạm Phú Thiên An	Phan Quốc Tấn	Trong thị trường việc làm cạnh tranh hiện nay, các công ty công nghệ phải đối mặt với thách thức nổi bật giữa đám đông để thu hút và giữ chân nhân tài hàng đầu. Một yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu này là thiết lập một thương hiệu nhà tuyển dụng mạnh. Zalo Group gặp khó khăn trong tuyển dụng từ năm 2020 đến năm 2022, thể hiện qua số lượng ứng viên giảm, số lượng hợp đồng ký kết thấp

	Zalo Group			và tỷ lệ từ chối cao. Những vấn đề này xuất phát từ những điểm yếu trong thương hiệu nhà tuyển dụng của Zalo Group, khiến tác giả phải tìm kiếm các giải pháp để nâng cao sức hấp dẫn của thương hiệu nhà tuyển dụng của công ty. Bằng cách sử dụng các phương pháp định tính và định lượng, tác giả đã tiến hành xem xét tài liệu, thu thập dữ liệu thứ cấp từ công ty và phân tích dữ liệu khảo sát sơ cấp từ 278 người trả lời. Nghiên cứu cho thấy chính sách lương thưởng, sở thích công việc, cơ hội phát triển, danh tiếng công ty và quy trình ứng tuyển đều ảnh hưởng đến thương hiệu nhà tuyển dụng của Zalo Group. Cân nhắc các yếu tố, nguồn lực tổ chức và tình hình thực tế, tác giả đề xuất các giải pháp cho Ban lãnh đạo Zalo Group nhằm củng cố và nâng cao sức hấp dẫn của thương hiệu nhà tuyển dụng như cải thiện chính sách lương thưởng của công ty nhằm cải thiện cảm nhận của ứng viên trong giai đoạn 2023 – 2027.
18	Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành du lịch Việt Nam	Nguyễn Hữu Thuận	Nguyễn Ngọc Định	Trong bài nghiên cứu, tác giả đã khảo sát thực trạng tại các doanh nghiệp (DN) ngành du lịch giai đoạn 2017 - 2022, giai đoạn có diễn ra dịch Covid-19. Nghiên cứu đã góp phần mang đến những ý nghĩa nhất định cho thực tiễn thị trường du lịch tại Việt Nam. Tác giả đã phân tích và chỉ ra được các nhóm nhân tố chính có ảnh hưởng đến hiệu quả của DN từ mạnh nhất đến thấp nhất theo thứ tự sau: Tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản; Tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản; Quy mô DN; Tính thanh khoản; Tăng trưởng kinh tế; Lạm phát. Trong đó, các yếu tố tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản, tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản có tương quan âm (-) và các yếu tố quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng kinh tế là có ảnh hưởng tương quan dương (+) với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp rõ rệt. Bằng những kết quả nghiên cứu của bản thân, tác giả đã cho thấy được những nhân tố tác động tới cấu trúc vốn của các DN ngành du lịch ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp du lịch. Mức độ ảnh hưởng của những yếu tố này là không giống nhau, mỗi yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư ở một mức độ nhất định. Do đó, các DN du lịch cần quan tâm đến những yếu tố này nhằm có những quyết định đúng đắn trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, qua đó mang đến hiệu quả đầu tư và mức sinh lời tốt nhất.
19	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn phương thức khám chữa bệnh từ xa của người dân tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Mai Tuấn Đạt	Trần Đăng Khoa	Đề tài được nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn phương thức khám chữa bệnh từ xa của người dân tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với mục đích tìm ra những nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong lựa chọn hành vi lựa chọn phương thức khám chữa bệnh từ xa của người dân và đề xuất những hàm ý giúp gia tăng hoạt động khám chữa bệnh từ xa của người dân huyện Cần Giuộc. Từ đó tạo ra sự lan tỏa khám bệnh từ xa của người dân, đáp ứng được yêu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội. Đề tài được thực hiện bằng phương pháp định tính để xác định các thang đo trong mô hình nghiên cứu và đưa vào nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng. Kết quả nghiên cứu, có 03 yếu tố ảnh hướng đến hành vi khám chữa bệnh từ xa của người dân là: Tính hữu ích, Tính dễ sử dụng, Ảnh hưởng xã hội. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy việc khám chữa bệnh từ ca của người dân hiệu quả hơn, giúp giảm áp lực di chuyển và kịp thời của người dân."
20	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của viên chức và người lao động tại Trung tâm Y tế quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn hậu Covid-19	Phạm Khánh Ngọc	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Tác giả nghiên cứu đề tài nhằm mục đích tìm hiểu và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với đơn vị của viên chức và người lao động tại Trung tâm Y tế quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn hậu COVID-19. Từ đó đề xuất các phương án nhằm cải thiện sự gắn kết với tổ chức của viên chức và người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn quận. Phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng mô hình và bảng câu hỏi chuẩn. Phương pháp nghiên cứu định lượng thu thập dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự gắn kết với tổ chức chịu ảnh hưởng của 4/7 nhân tố và các nhân tố đều tương quan thuận chiều với Sự gắn kết với tổ chức. Các yếu tố ảnh hưởng đến Sự gắn kết với tổ chức được xếp theo mức độ quan trọng giảm dần như sau: Mối quan hệ với đồng nghiệp, Lãnh đạo, Thu nhập, Khen thưởng và sự công nhận; không tìm thấy có sự ảnh hưởng tới Sự gắn kết với đơn vị ở 3 yếu tố bao gồm: Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Bản chất công việc; Điều kiện làm việc. Kết quả nghiên cứu là tiền đề có thể giúp cho lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp công lập nắm bắt được những yếu tố quan trọng trong việc xây dựng và duy trì sự gắn kết với tổ chức của viên chức và người lao động từ đó đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường sự gắn kết với tổ chức của viên chức và người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập tại các quận/huyện, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn hậu

				COVID-19
21	Giải pháp tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đỗ Thị Ngọc Huyền	Hồ Tiến Dũng	Nếu muốn đạt được mục tiêu kinh doanh, các tổ chức cần có nhân viên hiệu quả và đầy đam mê. Năng suất lao động cao có thể giúp đưa doanh nghiệp đến thành công. Để tìm hiểu về tầm quan trọng của nguồn nhân lực, một nghiên cứu đã được tiến hành tại Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai, nhằm nâng cao động lực của nhân viên. Nội dung của đề tài bao gồm ba mục đích chính: Đầu tiên là cung cấp luận cứ để chứng minh tầm quan trọng của động lực lao động đối với thành công của doanh nghiệp, đặc biệt là tại Công ty Cổ Phần cấp nước Đồng Nai. Thứ hai, đánh giá thực trạng công tác động viên nhân viên tại công ty này. Cuối cùng, đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên. Mô hình nghiên cứu ban đầu đã xác định 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại công ty. Sau khi phân tích, nghiên cứu đã xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến động lực làm việc của nhân viên và kết quả kiểm định cho thấy mô hình nghiên cứu đưa ra là phù hợp. Các yếu tố bao gồm: (1) đặc điểm công việc, (2) chính sách đãi ngộ, (3) cơ hội thăng tiến, (4) phong cách lãnh đạo và (5) thương hiệu, văn hóa công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương đồng giữa mô hình nghiên cứu đề nghị và mô hình lý thuyết. Tác giả đã đưa ra những kiến nghị và giải pháp mang tính thực tế để giúp công ty hoàn thiện hơn về chức năng quản trị nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả và động lực làm việc của nhân viên.
22	Nghiên cứu thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Phú Quốc là điểm đến của du khách Hà Nội	Huỳnh Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Trãi	Ngành du lịch Kiên Giang là phát triển các sản phẩm du lịch thân thiện, giảm thiểu tác động đến môi trường. Những sản phẩm này chất lượng, đặc sắc, đa dạng, đồng bộ có giá trị tăng cao sẽ được xây dựng, bảo đảm đáp ứng nhu cầu của du khách. Tập trung ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch biển đảo, du lịch văn hóa và sinh thái, chú trọng những sản phẩm du lịch xanh tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương. Du khách đến tham quan tại thành phố Phú Quốc bao gồm du khách quốc tế và du khách nội địa, trong phạm vi bài nghiên cứu xem xét khách du lịch trong nước và trọng tâm là khách du lịch Hà Nội. Luận văn được thực hiện nhằm đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến của du khách nội địa, giúp cho cấp quản lý du lịch có được những bằng chứng thực nghiệm, tài liệu tham khảo nhằm thu hút khách du lịch và đóng góp vào nguồn tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu liên quan. Thành phố Phú Quốc đang được xem là điểm đến lý tưởng của du khách trong và ngoài nước do có nhiều lợi thế về du lịch như: dãy rừng nguyên sinh trùng điệp, du lịch sinh thái biển, ẩm thực phong phú đa dạng và rất nhiều yếu tố khác hấp dẫn du khách đến khám phá và tìm hiểu. Với nhiều lợi thế về hình ảnh điểm đến nên Phú Quốc đang ngày càng thu hút rất nhiều các nhà đầu tư xây dựng các khu du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng. Tiến hành thu thập dữ liệu 320 phiếu khảo sát sau đó thu về 320 phiếu, trong số phiếu thu về có 18 phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, còn lại 302 phiếu chính thức đưa vào các phân tích định lượng. Sau khi phân tích EFA cho biến phụ thuộc và biến độc lập, có 33 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA, kết quả có 2 biến quan sát vi phạm hệ số tải nhân tố và bị loại khỏi quá trình phân tích EFA. Như vậy, 31 biến quan sát còn lại sau khi phân tích EFA sẽ được đưa vào để thực hiện các phân tích tiếp theo (tương quan, hồi quy), 31 biến quan sát này đo lường cho 8 yếu tố tương ứng với 8 yếu tố trong luận văn. Bảng Model sumary ta thấy hệ số R2 = 0.538 và hệ số R2 hiệu chỉnh 0.527 cho thấy dữ liệu thích hợp với mô hình nghiên cứu hệ số R2 hiệu chỉnh 0.527 có nghĩa là khoản 52.7% biến thiên của biến phụ thuộc (quyết định lựa chọn) được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, phần còn lại do các yếu tố ngoài mô hình giải thích.
23	Sự "bận rộn" của thành viên hội đồng quản trị tác động đến quyết	Trần Tuấn Đức	Huỳnh Thị Cẩm Hà	Nghiên cứu được thực hiện để phân tích sự "bận rộn" của thành viên hội đồng quản trị (HĐQT) tác động đến quyết định tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua các giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống của doanh nghiệp (gọi tắt là "chu kỳ sống"). Từ dữ liệu nghiên cứu của 198 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) giai đoạn 2017-2021. Với sự "bận rộn" của thành viên HĐQT được xác định là khi thành viên của một

	định tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo chu kỳ sống của doanh nghiệp			HĐQT nắm giữ ba hoặc nhiều hơn ba vị trí tương tự ở HĐQT của công ty khác và các thời kỳ của chu kỳ sống được xác định thành năm giai đoạn gồm: giai đoạn khởi sự, tăng trưởng, bão hòa, suy yếu và suy thoái. Thông qua phương mô hình tác động cố định (FEM), các kiểm định khuyết tật mô hình FEM và khắc phục khuyết tật bằng ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (GLS). Đồng thời, sử dụng ước lượng GMM để kiểm định tính vững cho kết quả hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự "bận rộn" của thành viên HĐQT có tác động làm tăng mức độ nắm giữ tiền và các khoản chứng khoán kinh doanh, làm tăng mức độ chi tiêu đầu tư vốn, tăng mức độ chi tiêu cho chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp và làm giảm đi hiệu quả hoạt động công ty. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng cho thấy tác động của sự "bận rộn" của thành viên HĐQT đến quyết định chi tiêu chi phí hoạt động (SG&A) và hiệu quả hoạt động (Tobin's Q) có mối liên hệ với các giai đoạn của chu kỳ sống của doanh nghiệp.
24	Tác động của tài nguyên thiên nhiên đến phát triển tài chính tại các quốc gia khu vực Châu Á	Trà Thị Thu Hiền	Lê Thị Hồng Minh	Nghiên cứu này điều tra tác động của nguồn thu từ tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển tài chính tại 14 quốc gia châu Á từ năm 1996 đến năm 2020. Kết quả thực nghiệm khẳng định sự tồn tại của lời nguyền tài nguyên đối với khu vực tài chính tại châu Á: Nguồn thu từ tài nguyên không những không kích thích mà còn cản trở sự phát triển tài chính. Nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng không có điểm ngưỡng nào trong mức độ khai thác tài nguyên thiên nhiên mà tại đó, tác động của nó đối với phát triển tài chính bị thay đổi. Các phương pháp hồi quy dữ liệu bảng OLS gộp, FEM, REM và FGLS được sử dụng để kiểm tra lời nguyền tài nguyên đối với tài chính trong khi mô hình hồi quy ngưỡng bảng hiệu ứng cố định do Hansen (1999) phát triển được sử dụng để tìm kiếm giá trị ngưỡng. Các kết quả nghiên cứu vẫn thống nhất khi sử dụng các thước đo khác của phát triển tài chính và bổ sung thêm các biến kiểm soát vào mô hình. Bằng chứng thực nghiệm này cung cấp những hiểu biết mới cho các chính trị gia, nhà hoạch định chính sách, ban quản lý tài nguyên thiên nhiên... để sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào một cách hiệu quả và bền vững hơn như một điều may mắn hơn là một lời nguyền đối với lĩnh vực tài chính bằng cách xem xét cẩn trọng các vấn đề về tham nhũng, trục lợi, giáo dục, đổi mới công nghệ, mở cửa thương mại và chất lượng thể chế.
25	Giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Nguyễn Phúc Hoàng Phụng	Ngô Thị Ánh	Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng văn hóa doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi làm cơ sở đề xuất giải pháp hoàn thiện mô hình văn hóa doanh nghiệp tại công ty. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát của 110 nhân viên. Luận văn sử dụng mô hình ba cấp độ văn của Edgar Schein và công cụ đánh giá văn hóa tổ chức OCAI của Cameron và Quinn để nhận dạng mô hình văn hóa hiện tại và mô hình văn hóa mong muốn trong tương lai. Kết quả cho thấy: mô hình văn hóa chiếm chủ đạo trong văn hóa doanh nghiệp tại Công ty SDV là mô hình văn hóa thứ bậc, trong khi đó mô hình kết hợp giữa gia đình với sáng tạo là mô hình văn hóa được mong muốn trong tương lai. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp kiến nghị liên quan đến các cấp độ văn hóa doanh nghiệp của công ty và dựa trên mô hình văn hoá đang chiếm ưu thế theo mô hình OCAI. Dựa vào kết quả của đề tài nghiên cứu này, tác giả hy vọng sẽ giúp Công ty SDV hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp và hình thành một nền văn hóa có những nét đặc trưng tốt đẹp. Điều này không những tạo nên môi trường làm việc lý tưởng mà còn truyền cảm hứng cho nhân viên hoàn thành các mục tiêu công việc, hoàn thành sứ mệnh của công ty, từ đó nâng cao hiệu suất làm việc và tăng cường năng lực cạnh tranh so với đối thủ.
26	Nghiên cứu về Bitcoin: phân tích tiềm năng của Bitcoin như một loại tiền tệ thay thế	Võ Duy Tân	Phùng Đức Nam	Trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008/ 2009, một loại tiền kỹ thuật số ảo có tên là Bitcoin đã được phát minh. Bitcoin không phụ thuộc vào sự kiểm soát của ngân hàng trung ương hay các tổ chức tài chính truyền thống. Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng có tác động đáng kể của Bitcoin đối với hệ thống giao dịch truyền thống, điều này đã ảnh hưởng và là nguyên nhân để tôi thực hiện nghiên cứu này. Luận án này nhằm mục đích đánh giá liệu Bitcoin có tiềm năng thay thế hoàn toàn các loại tiền tệ truyền thống. Tác giả sử dụng phương pháp luận chủ đạo là nghiên cứu định tính dựa trên phương pháp quy nạp, kết hợp với các phương pháp nghiên cứu sau đây: Nghiên cứu tại bàn, khảo sát và điều tra cộng đồng. Kết quả của luận án này tiết lộ rằng Bitcoin có tiềm năng trở thành một loại

				tiền tệ thay thế nhưng ít nhất là trong tương lai gần, nó sẽ không được chấp nhận trong thị trường tiền tệ kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, luận án này cung cấp những hiểu biết sâu sắc về tương lai đầy hứa hẹn của Bitcoin và Blokchain đến các nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư và cá nhân quan tâm đến Bitcoin như một loại tiền tệ thay thế.
27	Phát triển cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Bắc Đồng Nai	Lê Minh Toàn	Phạm Thị Anh Thư	Đề tài này tập trung nghiên cứu sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và vai trò quan trọng của chúng trong tăng trưởng và phát triển bền vững của một quốc gia. Đồng thời, luận văn cũng tập trung vào vấn đề phát triển hoạt động cho vay DNNVV từ các ngân hàng, đặc biệt là Agribank Bắc Đồng Nai, và thể hiện tầm quan trọng của việc nâng cao mối quan hệ giữa ngân hàng và nhóm doanh nghiệp này. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy ngân hàng vẫn không đáp ứng hết nhu cầu vốn của DNNVV ngày càng gia tăng. Đây là trở ngại cản trở doanh nghiệp mở rộng, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Chính vì lẽ đó, luận văn này đã tìm hiểu về những nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng đến cho vay trong phân khúc này. Từ đó có những giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động của Agribank Bắc Đồng Nai. Luận văn thu thập các dữ liệu từ các báo cáo hoạt động kinh doanh của Agribank Bắc Đồng Nai, các báo cáo tham khảo từ các website của Ngân hàng nhà nước. Bên cạnh đó học viên cũng tiến hành khảo sát từ các khách hàng DNNVV tại Agribank Bắc Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu này mong muốn đóng góp vào việc giúp hoàn thiện cơ sở lý luận về hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại, đồng thời góp phần phát triển hoạt động cho vay đối với DNNVV của Agribank Bắc Đồng Nai, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước.
28	Nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ngân hàng số tại Việt Nam	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Việc chuyển đổi số nhanh chóng trong lĩnh vực tài chính đã tạo mô hình ngân hàng số cung cấp các dịch vụ tài chính tiên tiến và lấy người dùng là trung tâm. Để phục vụ hiệu quả cho Thế hệ Y và Thế hệ Z đã am hiểu về công nghệ, các ngân hàng số cần nắm bắt các nhân tố ảnh hưởng đến việc các Thế hệ này chấp nhận và sử dụng các dịch vụ tài chính mới. Bài nghiên cứu sử dụng Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) làm khung lý thuyết để khảo sát thái độ và ý định sử dụng của người dùng Thế hệ Y và Thế hệ Z trong việc sử dụng các dịch vụ của ngân hàng số, trong đó xem xét đến nhân tố Uy tín của ngân hàng số và Bảo mật, quyền riêng tư cùng với nhân tố Nhận thức tính dễ sử dụng và Nhận thức tính hữu ích. Bằng cách thông qua một cuộc khảo sát trực tuyến 200 người ở Việt Nam thuộc Thế hệ Z và Thế hệ Y, bài nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố cũng như ảnh hưởng của chúng đối với thái độ và ý định sử dụng dịch vụ của ngân hàng số. Kết quả cho thấy chỉ có Nhận thức tính hữu ích, Thái độ của người sử dụng và Bảo mật, quyền riêng tư có thể tác động đến ý định sử dụng ngân hàng số của Thế hệ Y và Thế hệ Z. Bài nghiên cứu đóng vai trò là tài liệu tham khảo có giá trị cho các ngân hàng số, nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan trong ngành đang tìm cách điều chỉnh chiến lược và dịch vụ của họ để thu hút và giữ chân khách hàng Thế hệ Y và Thế hệ Z một cách hiệu quả trong bối cảnh tài chính số ngày càng cạnh tranh.
29	Các yếu tố quyết định đến ý định mua chéo Bancassurance tại ngân hàng của khách hàng trong văn hóa tập thể	Cao Hoàng Hiệp	Phan Thu Hiền	Trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với nguy cơ suy thoái kinh tế, sự đóng băng của thị trường bất động sản, doanh thu từ hoạt động phân phối bảo hiểm qua kênh ngân hàng (Bancassurance) được xem là nguồn thu nhập ổn định, mang lại động lực tăng trưởng cho các ngân hàng tại Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề tại sao khách hàng của ngân hàng quyết định mua chéo Bancassurance lại nhận được rất ít sự chú ý trong tài liệu nghiên cứu trước đây. Mục đích của nghiên cứu này trước tiên là giải thích các yếu tố quyết định đến ý định mua chéo của khách hàng đối với Bancassurance tại các ngân hàng Việt Nam, sau đó khám phá ảnh hưởng của "văn hóa tập thể" đến mối quan hệ giữa các yếu tố quyết định này và ý định mua chéo của khách hàng. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, thu thập dữ liệu khảo sát trực tuyến đối với 581 khách hàng với sự hỗ trợ của nhiều ngân hàng tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự hài lòng, hình ảnh ngân hàng và hành động truyền miệng của khách hàng có tác động tích cực đến ý định mua chéo Bancassurance. Ngược lại, giá trị cảm nhận của khách hàng về sản phẩm bảo hiểm và sự tin tưởng của khách hàng không có

				tác động tích cực đến ý định mua chéo. Bên cạnh đó, tác giả không tìm thấy bằng chứng cho thấy tác động điều tiết của "văn hóa tập thể" đến mối quan hệ giữa các yếu tố trên và ý định mua chéo Bancassurance tại ngân hàng Việt Nam.
30	Mức độ đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn (hệ số CAR) của các ngân hàng thương mại theo Basel 2	Phạm Nguyễn Phương Thùy	Trương Quang Thông	Việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn đối với tổ chức tín dụng nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng, vừa là chỉ số cho sức mạnh tài chính và uy tín thương hiệu của ngân hàng, vừa là bệ đỡ giúp ngân hàng ứng phó với những nguy cơ ngày càng nhiều và phức tạp của nền tài chính hiện đại. Việt Nam đã có một thời gian tăng trưởng tín dụng nóng, vượt qua nhiều quốc gia với mức độ phát triển tương đương. Vì thế tác giả chọn đề tài nhằm: làm rõ vai trò của việc áp dụng hệ số CAR đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, so sánh giữa chuẩn mực Basel 2 và quy định của Ngân hàng Nhà nước, cung cấp bức tranh toàn cảnh về thực tiễn áp dụng tỷ lệ an toàn vốn tại các ngân hàng thương mại Việt Nam với các số liệu cập nhật nhất, trọng tâm là sau khi Ngân hàng Nhà nước thí điểm Basel 2 và ban hành thông tư 41/2016/TT-NHNN. Sau thời gian 7 năm thực hiện thí điểm Thông tư 41, hầu hết các ngân hàng đều đã tích lũy được nền tảng vững chắc cho việc tính toán và công bố tỷ lệ an toàn vốn của mình, từ cơ sở dữ liệu, quy trình, hạ tầng thông tin, đội ngũ nhân sự, … phù hợp với pháp luật Việt Nam và quốc tế.
31	Rủi ro tín dụng trong cho vay kinh doanh hộ gia đình tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Trần Thái Lâm	Nguyễn Thanh Phong	Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung liên tục biến động những năm vừa qua, cũng như nền kinh tế Việt Nam nói riêng gần đây phải liên tục đối mặt với những thay đổi và chịu ảnh hưởng nhiều từ môi trường xung quanh. Trước những tác động to lớn như trên, ngành ngân cũng ít nhiều bị ảnh hưởng, các chính sách tiền tệ của NHNN đối với thị trường, các chính sách cho vay của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) thực sự ngày có thể hiện vai trò quan trọng hơn, với vai trò như vậy, hệ thống NHTM đã thể hiện đúng chức năng là kênh lưu chuyển vốn vào SXKD cho nền kinh tế hay chưa? Đặc biệt, gần đây xảy ra nhiều vấn đề cho vay đối với lĩnh vực bất động sản, tỷ lệ dư nợ thật sự đi vào SXKD và bao nhiêu luân chuyển vào bất động sản thông qua các sản phẩm cho vay khách hàng cá nhân, trong đó có lĩnh vực cho vay kinh doanh hộ gia đình tại các ngân hàng thương mại. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, tác giả là người triển khai thực tế công tác cho vay tại Vietcombank, thông qua phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh để làm rõ sự cần thiết, những khó khăn, cũng như rủi ro trong công tác cấp tín dụng sản xuất kinh doanh đối với phân khúc hộ gia đình, qua đó nêu một số giải pháp và đề xuất kiến nghị trong việc giảm thiểu rủi ro khi cho vay hộ gia đình, hướng tới sự phát triển bền vững, lành mạnh, an toàn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nói riêng và hệ thống NHTM Việt Nam nói chung.
32	Sự bất định chính sách kinh tế ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2014 đến 2022	Nguyễn Thị Phương Thảo	Trần Thị Hải Lý	Nghiên cứu khám phá cụ thể tác động của sự bất định chính sách kinh tế đến chính sách nợ của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Theo hiểu biết của tác giả, tồn tại lỗ hổng lớn trong việc phân tích tác động của sự bất định chính sách kinh tế đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam. Để có thể phân tích và tìm hiểu một cách đầy đủ, nghiên cứu hiện tại chọn 603 doanh nghiệp niêm yết, và thực hiện các phương pháp ước tính dữ liệu bảng tĩnh, trong giai đoạn 2014 – 2022. Kết quả cho thấy sự bất định chính sách kinh tế tác động ngược chiều đến việc cấu trúc vốn của các doanh nghiệp, ngụ ý rằng các doanh nghiệp có xu hướng giảm mức nợ vay do sự sự bất định chính sách kinh tế gia tăng. Nhìn chung, các kết quả ủng hộ mệnh đề từ lý thuyết đánh đổi. Kết quả thực nghiệm là vững và mang lại các gợi ý quan trọng cho các cơ quan quản lý, các nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý doanh nghiệp.

33	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing dịch vụ logistics của Công ty TNHH Ngọc Đại Dương tại Đồng Nai	Nguyễn Phương Đại	Hồ Tiến Dũng	Ngày nay, các doanh nghiệp đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt về mọi mặt. Vì vậy, việc xây dựng và triển khai các chiến lược marketing hiệu quả trong lĩnh vực logistics là vô cùng quan trọng để tạo sự khác biệt và thu hút khách hàng. Mục đích của nghiên cứu này là đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hoạt động marketing dịch vụ logistics của Công ty TNHH Ngọc Đại Dương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Nghiên cứu cung cấp phân tích chi tiết về các hoạt động tiếp thị 7P của công ty, bao gồm: sản phẩm dịch vụ, giá cả, phân phối, chiêu thị, con người, quy trình, và cơ sở vật chất. Dữ liệu sơ cấp và thứ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn, khảo sát, phân tích tài liệu nội bộ liên quan đến hoạt động marketing của công ty. Dựa trên các phương pháp nghiên cứu để xác định các thách thức và đề xuất các khuyến nghị phù hợp để giải quyết vấn đề chính mà công ty Ngọc Đại Dương đang gặp phải trong marketing logistics. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số vấn đề cần cải thiện trong marketing logistics của công ty, bao gồm chất lượng nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, tìm kiếm khách hàng mới và ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý và vận hành Các khuyến nghị được cung cấp trong nghiên cứu này có thể hỗ trợ công ty Ngọc Đại Dương xây dựng một kế hoạch marketing toàn diện nhằm thu hút và giữ chân khách hàng, tăng thị phần và đạt được sự phát triển bền vững trong ngành logistics đầy cạnh tranh. Việc triển khai các giải pháp này có thể nâng cao uy tín thương hiệu của công ty, mở rộng khách hàng và cải thiện hiệu quả kinh doanh tổng thể.
34	Dự báo số dư tiền mặt thu và chi hàng ngày tại kênh phân phối của ngân hàng thương mại	Nguyễn Thị Hoàng Liên	Đặng Ngọc Hoàng Thành	Đề tài nghiên cứu so sánh và ứng dụng mô hình SARIMA và các mô hình học máy gồm Decision Tree, Random Forest và Categorical Boosting để dự báo số dư thu, chi tiền mặt (VNĐ) hàng ngày tại các kênh phân phối của một ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy: đối với hoạt động dự báo số dư thu tiền mặt, mô hình Categorical Boosting cho kết quả tối ưu nhất với tiêu chí MAPE bình quân danh mục là 17.2324%; đối với hoạt động dự báo số dư chi tiền mặt, mô hình SARIMA cho kết quả tối ưu nhất với tiêu chí MAPE bình quân danh mục là 28.2557%. Việc ứng dụng mô hình đã cải thiện đáng kể tính hiệu quả trong việc quản lý nguồn tiền thanh khoản của ngân hàng, hỗ trợ ngân hàng tối đa hóa lợi nhuận, giảm các chi phí liên quan đến tồn quỹ điều quỹ và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.
35	Xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp bằng phương pháp học máy	Cao Việt Hùng	Ngô Tấn Vũ Khanh	Việc xếp hạng tín nhiệm trên quy mô lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể giúp giải quyết bài toán khủng hoảng niềm tin trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Ngoài khả năng có thể thực hiện một cách rộng rãi, việc ứng dụng học máy trong việc xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp không cần tốn nhiều thời gian và chi phí như các phương pháp xếp hạng tín nhiệm truyền thống. Trong bài nghiên cứu này, tác giả sử dụng các thuật toán phân loại dựa trên bộ dữ liệu huấn luyện bao gồm các công ty nước ngoài có xếp hạng tín nhiệm và các dữ liệu tài chính của các công ty đó. Kết quả cho thấy các thuật toán Naïve Bayes, Random Forest, Adaptive Boosting và Gradient Boosting đem lại độ chính xác cao nhất (trên 85%) khi thực hiện phân loại. Áp dụng các mô hình trên cho thấy một số doanh nghiệp Việt Nam có điểm xếp hạng tốt và trái phiếu của những doanh nghiệp này là những cơ hội đầu tư an toàn với hiệu quả cao.
36	Phát triển tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Tiền Giang	Lê Duy Thông	Trương Quang Thông	Với xu thế hội nhập và phát triển của đất nước hiện nay đã và đang mang lại cho các ngân hàng thương mại (NHTM) trong và ngoài nước nhiều cơ hội phát triển tín dụng nói chung và tín dụng cá nhân nói riêng. Hơn nữa, với thuận lợi Việt Nam là một nước dân số đông, thu nhập không ngừng tăng lên, nhu cầu cuộc sống ngày càng cao, thì tín dụng cá nhân là hoạt động có nhiều khả năng mang lợi nhuận cao cho các ngân hàng. Vì vậy, các NHTM trong nước cũng đã có chuyển biến tích cực, chuyển hướng sang chú trọng đến tín dụng cá nhân thay cho tín dụng doanh nghiệp như trước đây trong đó có hệ thống Sacombank. Tuy nhiên, trong tiến trình chuyển hướng này Sacombank vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế và hoạt động tín dụng cá nhân phát triển chưa tương xứng với quy mô và lợi thế của Ngân hàng. Chính vì những lý do trên tôi đã chọn đề tài: “Phát triển tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín –Chi nhánh Tiền Giang” làm đề tài nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp cao học. Bằng những kiến thức đã học, các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, các trang web của các NHTM,.. và thu thập số liệu trên các báo cáo của Sacombank Tiền Giang, NHNN chi

				nhánh Tiền Giang để làm cơ sở nghiên cứu. Đồng thời, luận văn sử dụng phương pháp hệ thống. thống kê, phân tích, so sánh, nhằm nêu rõ đặc thù từng giai đoạn khác nhau của tín dụng cá nhân tại Sacombank Tiền Giang. Kết hợp giữa lý luận và thực tế để phân tích, đánh giá thực trạng tín dụng cá nhân tại Sacombank Tiền Giang. Thông qua việc nghiên cứu luận văn đã chỉ ra được những điểm mạnh và điểm yếu cơ hội và thách thức, những thành tựu đạt được và những mặt còn tồn tại, hạn chế, trên cơ sở đó học viên đề xuất những giải pháp phát triển tín dụng cá nhân tại Sacombank Tiền Giang và mong muốn góp phần cho Sacombank Tiền Giang xây dựng thành công chiến lược phát triển tín dụng cá nhân tại chi nhánh một cách ổn định và bền vững trong tương lai.
37	Ứng dụng máy học để xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Huỳnh Trúc My	Nguyễn Hữu Huân	Hiện nay, ngày càng nhiều nhà đầu tư đưa ra các quyết định giao dịch trên thị trường chứng khoán dựa trên các thông tin được đăng tải trên mạng xã hội. Do đó, dù là thông tin chính thức hay những tin đồn thất thiệt cũng có tác động lan truyền và ảnh hưởng đến nhiều người, từ đó tác động đến quyết định mua và bán chứng khoán. Luận văn "Ứng dụng máy học để xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam" sử dụng phương pháp định lượng, dựa vào các bài đăng trên mạng xã hội để xác định chỉ số tâm lý của các nhà đầu tư trong việc dự báo VN-Index, HNX-Index, VN30 và HNX30. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ số tâm lý của nhà đầu tư có ý nghĩa thống kê và dự đoán được diễn biến của chỉ số VN-Index và VN30 trong vòng 3 ngày, không có ý nghĩa thống kê đối với chỉ số HNX-Index và HNX30. Chỉ số tâm lý của nhà đầu tư sẽ là công cụ hỗ trợ cho các quyết định của các nhà đầu tư, các doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết, nhà môi giới, các công ty chứng khoán và các cơ quan quản lý trên thị trường chứng khoán.
38	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp	Võ Huỳnh Hương	Nguyễn Thanh Phong	Nghiên cứu "Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp" được thực hiện nhằm: Phân tích thực trạng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp giai đoạn 2018 – 2021; Đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng; Phân tích các yếu tố tác động đến phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng và đề xuất được nhiều giải phápđể phát triển dịch vụ. Luận văn vận dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Đề tài sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp đánh giá tình hình doanh thu, lợi nhuận từ dịch vụ ngân hàng điện tử, cho thấy được sự phát triển khá tốt của dịch vụ trong những năm qua. Tuy nhiên, dịch vụ ngân hàng điện tử của BIDV - chi nhánh Đồng Tháp vẫn còn nhiều hạn chế như tỷ trọng lợi nhuận của dịch vụ chưa cao, tỷ lệ khách hàng còn phàn nàn về dịch vụ có xu hướng gia tăng,… Bên cạnh đó, đề tài còn sử dụng dữ liệu sơ cấp của 300 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ. Trong phân tích định lượng, kết quả phân tích nhân tố khám phá với các biến độc lập và phụ thuộc đều cho kết quả có sự hội tụ cao của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Các nhân tố đượctrích ra từ phân tích các biến độc lập gồm có: Độ tiếp cận, Sản phẩm dịch vụ, Độ tin cậy, Hình ảnh nhân viên, Marketing và chăm sóc khách hàng,Công nghệ ,Thủ tục, biến phụ thuộc là yếu tố Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử. Kết quả phân tích hồi quy đã cho thấy, các yếu tố trong mô hình nghiên cứu có thể giải thích được 75,5% cho tổng thể về mối liên hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp, một tỷ lệ tương đối cao cho thấy sự phù hợp của mô hình lý thuyết với dữ liệu thực tế là khá tốt. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố tác động mạnh nhất là Sản phẩm dịch vụ .
39	Hoàn thiện quản lý chi thường xuyên ngân sách địa phương tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long	Dương Thị Thùy Chân	Hoàng Hải Yến	Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của đất nước, kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long đã đạt những thành tựu lo lớn. Để thực hiện được điều đó, nguồn lực tài chính là yếu tố quan trọng quyết định cho sự phát triển của tỉnh. Dưới những khó khăn khi nhu cầu chi ngân sách nhà nước nói chung và chi thường xuyên ngân sách địa phương nói riêng ngày càng tăng, cùng với việc quản lý chi thường xuyên ngân sách địa phương còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập dẫn đến nguồn lực tài chính dành cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo từng lĩnh vực ngày càng hạn hẹp. Xuất phát từ phân tích thực trạng quản lý chi thường xuyên ngân sách địa phương tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn ổn định ngân sách 2017 - 2021, tác giả đã đề xuất các giải pháp pháp sau: (1) Giải pháp về lập dự

				toán chi thường xuyên ngân sách địa phương; (2) Giải pháp về điều hành, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương; (3) Giải pháp về quyết toán chi thường xuyên ngân sách địa phương; (4) Giải pháp về thanh tra, kiểm tra chi thường xuyên ngân sách địa phương; (5) Giải pháp khác. Những giải pháp này góp phần hoàn thiện quản lý chi thường xuyên ngân sách địa phương tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới.
40	Nghiên cứu các mô hình học máy dự đoán khả năng vỡ nợ của khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng	Quan Toại Mẫn	Nguyễn Quốc Hùng	Có nhiều nghiên cứu khoa học thực nghiệm trên phạm vi toàn cầu đã chứng minh hiệu quả của học máy trong việc dự đoán khả năng vỡ nợ của khách hàng trong tương lai. Điều này là cần thiết để Ngân hàng có các hướng xử lý kịp thời, giảm thiểu thời gian và quy trình phân tích tín dụng, góp phần tối ưu hóa danh mục tín dụng, giảm thiểu rủi ro tín dụng. Nghiên cứu này đã sử dụng các dữ liệu liên quan đến thông tin tín dụng, tài chính và đặc điểm của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng để xây dựng mô hình. Kết quả cho thấy các mô hình tree-based có khả năng dự đoán khá tốt, trong đó XGBoost có độ chính xác cao nhất với chỉ số F1-score đạt 0.84, đường cong ROC có diện tích AUC đạt 0.97. Với kết quả này, ngân hàng có thể áp dụng mô hình vào thực tế để hỗ trợ quyết định kinh doanh, giúp tăng cường khả năng dự báo rủi ro tín dụng, nâng cao hiệu suất hoạt động của ngân hàng và giảm thiểu các tổn thất không mong muốn.
41	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua thông qua ý định mua sản phẩm xanh của khách hàng trẻ - Trường hợp tại TP.HCM	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Đặng Ngọc Đại	Tiêu dùng xanh từ lâu đã trở thành một chủ đề khá phổ biến trên thế giới bắt đầu từ các nước phát triển và lan rộng sang các nước đang phát triển. Trước những biến đổi ngày một xấu đi của môi trường sống trên toàn cầu tiêu dùng xanh được xem như một một giải pháp, một hành vi thân thiện với môi trường, hòa cùng xu hướng của thế giới, trong những năm gần đây nền kinh tế Việt Nam đã có những bước chuyển trong việc xây dựng một nền sản xuất và tiêu dùng bền vững. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã khẳng định yêu cầu cấp thiết trong việc chuyển đổi tiêu dùng theo hướng bền vững nhằm góp phần cải thiện và bảo vệ môi trường. Là một trong những thành phố lớn với quy mô dân số hơn 10 triệu người trong đó dân số trong độ tuổi lao động chiếm hơn 66%, TP. Hồ Chí Minh là một đơn vị đi đầu trong việc chuyển đổi tiêu dùng xanh. Thu nhập người dân ngày càng được cải thiện, ý thức tiêu dùng ngày càng cao… là những tiền đề hết sức quan trọng trong việc chuyển đổi xu hướng tiêu dùng của người dân thành phố. Bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bảng khảo sát tác giả đã gửi đi 350 bảng khảo sát và thu về được 331 bảng câu hỏi, trong đó có khoản 17 bảng hỏi không hợp lệ. và số quan sát phục vụ cho nghiên cứu chính thức là 314 quan sát, sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, số lượng nhân tố rút trích được là 7 nhân tố, tương ứng với 7 khái niệm nghiên cứu của luận văn, có 28 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA, kết quả có 1 biến quan sát có hệ số tải nhân tố lên nhân tố mà nó đo lường không đạt yêu cầu tiến hành loại bỏ, còn lại 27 biến quan sát đạt yêu cầu. Như vậy kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, ta thấy được 5 giả thuyết nghiên cứu của mô hình được chấp nhận ở độ tin cậy 95%, từ đây sẽ làm cơ sở cho các hàm ý và chính sách nhằm có thể góp phần cải thiện ý định mua sản phẩm xanh và hành vi mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng trẻ tuổi tại TP.HCM
42	Tác động của lãnh đạo mới về chất và trí tuệ cảm xúc đến kết quả công việc: vai trò trung gian của trao đổi lãnh đạo - thành viên. Trường hợp ngành vật liệu xây dựng	Nguyễn Tuấn Hải Bằng	Bùi Thị Thanh	Lý thuyết các nghiên cứu đã cho thấy có tác động của lãnh đạo mới về chất và trí tuệ cảm xúc đến kết quả công việc. Tuy nhiên chưa nhiều các nghiên cứu xem xét các tác động trên dưới vai trò trung gian của trao đổi lãnh đạo – thành viên, cũng như rất ít các nghiên cứu được thực hiện ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, đặc trưng của thị trường lao động dồi dào, trẻ nhưng chất lượng không cao so với các nước phát triển khác. Việc thực hiện nghiên cứu là cần thiết trên cả khía cạnh lý luận cũng như thực tế tại ngành kinh doanh vật liệu xây dựng đang tồn tại nhiều khó khăn. Và đó cũng là lý do chọn đề tài nghiên cứu của luận án. Luận án khám phá (1) kiểm định tác động của lãnh đạo mới về chất và trí tuệ cảm xúc đến kết quả công việc. (2) khám phá vai trò trung gian của trao đổi lãnh đạo – thành viên trong mối quan hệ giữa lãnh đạo mới về chất, trí tuệ cảm xúc đối với kết quả công việc. Và (3) đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm cải thiện kết quả công việc của nhân viên kinh doanh trong ngành vật liệu xây dựng thông qua việc ứng dụng phong cách lãnh đạo phù hợp và nâng cao chỉ số trí tuệ cảm xúc. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu là phương pháp nghiên cứu

	Thành phố Hồ Chí Minh			định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong giai đoạn nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách tiến hành thảo luận bởi 2 nhóm. Nhóm 1 gồm các nhà quản lý (5 người) và nhóm 2 gồm các nhân viên kinh doanh (5 người) có kinh nghiệm nhằm bổ sung, điều chỉnh thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Giai đoạn nghiên cứu định lượng bao gồm khảo sát và phân tích kết quả từ các nhân viên kinh doanh ngành vật liệu xây dựng nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đã đề xuất thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính trên cơ sở bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM), sử dụng phần mềm SmartPLS3. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Các biến lãnh đạo mới về chất và trí tuệ cảm xúc đều có tác động trực tiếp đến kết quả công việc và (2) xác nhận được vai trò trung gian của quan hệ trao đổi lãnh đạo – thành viên giữa Lãnh đạo mới về chất, trí tuệ cảm xúc đến kết quả công việc của các nhân viên kinh doanh trong ngành vật liệu xây dựng. Nghiên cứu đóng góp và cơ sở lý luận trong mối quan hệ tác động của lãnh đạo mới về chất, trí tuệ cảm xúc, quan hệ trao đổi lãnh đạo – thành viên, kết qủa công việc còn khá hạn chế tại Việt Nam. Nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng tại Việt Nam trong việc ứng dụng vào thực tiễn nhằm mang lại kết quả công việc tốt hơn.
43	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua nhà ở: trường hợp nhà ở chung cư tầm trung	Phan Trọng Bách	Lê Thanh Tiệp	Để tiến hành nghiên cứu ý định mua nhà ở chung cư của khách hàng mà đặc biệt là phân khúc nhà ở tầm trung Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, tác giả đã sử dụng nền lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) cho bài nghiên cứu của mình. Tác giả đã đề xuất một mô hình nghiên cứu cùng 6 giả thuyết để kiểm định mức độ tác động của chúng đến ý định mua nhà ở chung cư tầm trung, cụ thể như sau: Thái độ, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi, Vị trí, Không gian sống và Yếu tố tài chính. Nghiên cứu được thực hiện bằng cả hai phương pháp định tính và định lượng. Ở phần định tính, tác giả đã mời phỏng vấn 10 lãnh đạo tại Công ty Cổ phần Việt Khởi và các chuyên gia trong ngành bất động sản về tình hình nhu cầu nhà ở và phân khúc khách hàng trong thời gian hiện tại, đồng thời đóng góp vào việc hiệu chỉnh thang đo cho phần nghiên cứu định lượng. Tác giả đã gửi bảng khảo sát đến 300 khách hàng tiềm năng trong thời gian tháng 4 năm 2023 và thu về 198 bảng khảo sát đạt yêu cầu cho các bước phân tích chuyên sâu. Dữ liệu được xử lí bằng phần mềm SPSS 20 cho các bước như (1) kiểm định độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's alpha, (2) phân tích nhân tố khám phá (EFA) và (3) phân tích hồi quy đa biến để cho thấy mối ràng buộc giữa các nhân tố với ý định mua nhà ở của khách hàng. Kết quả thu được là cả sáu yếu tố trong thang đo đều tác động cùng chiều với ý định mua nhà ở chung cư tầm trung. Trong đó, Vị trí có mức ảnh hưởng cao nhất (beta=0,249), và Yếu tố tài chính có mức ảnh hưởng thấp nhất đến ý định mua nhà ở chung cư của khách hàng (beta=0,176). Các nhân tố còn lại tác động cùng chiều và giảm dần theo thứ tự Nhận thức kiểm soát hành vi với p = 0,228, Không gian sống với p = 0,213, Chuẩn chủ quan với p = 0,200 và Thái độ với p = 0,189. Các hàm ý quản trị được thảo luận ở phần cuối của nghiên cứu.
44	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến rủi ro tín dụng ngân hàng: kinh nghiệm quốc tế và giải pháp cho Việt Nam	Vòng Mỹ Vân	Nguyễn Thị Thùy Linh	Biến đổi khí hậu (BĐKH) không chỉ làm gia tăng rủi ro mà còn đặt ra nhiều thách thức cho ngành ngân hàng khi nhu cầu vay vốn và sử dụng dịch vụ tài chính ngày càng tăng. Đề tài luận văn dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành tổng hợp kết quả nghiên cứu tại nhiều quốc gia nhằm phân tích và xác định BĐKH tác động đến rủi ro tín dụng (RRTD) ngân hàng dưới hai hình thức rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của đối tượng đi vay như giảm thu nhập dòng tiền người đi vay, gây tổn thất về tài sản thế chấp của khách hàng. Những thay đổi trong chính sách của Chính phủ, các quy định mới,và các sự kiện bất ngờ…gây ra các rủi ro không mong muốn đối với ngân hàng. Từ đó, tác giả tiến hành phân tích tác động và đánh giá thực trạng tác động của BĐKH đến RRTD tại ngân hàng Việt Nam. Đồng thời tác giả trình bày kinh nghiệm của các tổ chức tài chính và ngân hàng quốc tế về các giải pháp quy trình, định hướng chính sách, và đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và năng lực quản trị của ngân hàng tại Việt Nam nhằm giảm thiểu RRTD trước tác động biến đổi khí hậu ngày một gia tăng.
45	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi	Lê Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Diễm Em	Xu hướng tiêu dùng xanh dần được mọi người chú trọng đến nhiều, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19 xảy ra. Mọi người chú ý đến sức khoẻ, môi trường sống không chỉ của riêng bản thân, mà còn cả gia đình họ. Tiêu dùng xanh trong bài nghiên cứu này nói đến việc mua

	mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh			và sử dụng thực phẩm được nuôi trồng hữu cơ, của khách hàng tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua nghiên cứu khoa học này, tác giả thực hiện điều tra sự tác động của các thuộc tính cá nhân và tình huống của người mua đối với thái độ và hành vi mua thực phẩm hữu cơ của họ. Khảo sát thực tiễn đã diễn ra với mẫu thuận tiện và nhận được 320 mẫu chính thức. Số lượng mẫu sau khi có được, sẽ phân tích bằng mô hình PLS-SEM. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố như mối quan tâm về môi trường, an toàn thực phẩm, ý thức sức khoẻ, sự sẵn có và giá trị nhận thức đều tác động tích cực đến thái độ người mua. Từ đó, ảnh hưởng quan trọng đến hành vi mua thực phẩm hữu cơ của họ. Thêm vào đó, yếu tố tiếp thị xanh cũng được kiểm chứng và có kết quả tích cực trong việc tăng cường hành vi tiêu thụ thực phẩm tự nhiên. Những phát hiện đem đến những đóng góp ý nghĩa đối với các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm, các nhà tiếp thị, cơ quan kiểm soát thị trường. Nghiên cứu cũng đưa ra những hàm ý cho các nhà bán lẻ và nhà tiếp thị nhằm mục đích mở rộng thị trường thực phẩm sản xuất theo hướng hữu cơ.
46	Các nhân tố tác động đến sự im lặng và tiếng nói của nhân viên tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của hành vi trao quyền của nhà lãnh đạo	Huỳnh Thị Quỳnh Giao	Từ Văn Bình	Luận văn khám phá những nhân tố ảnh hưởng phức tạp của sự im lặng và tiếng nói của nhân viên trong các tổ chức, doanh nghiệp đặc biệt tập trung vào bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh. Sự im lặng của nhân viên được điều tra như một rào cản đáng kể đối với sự đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp, được thúc đẩy bởi cả yếu tố văn hóa và cá nhân. Nghiên cứu mở rộng hiểu biết về sự im lặng của nhân viên bằng cách phân biệt giữa speak up" (bày tỏ ý kiến với cấp trên hoặc thông qua các kênh liên lạc chính thức) và "speak out" (không đồng ý hoặc chỉ trích công khai), cả hai đều có thể đóng vai trò là yếu tố làm giảm sự im lặng của nhân viên. Sử dụng hướng nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu đã phát hiện ra ba yếu tố cản trở chính đối với tiếng nói của nhân viên, cụ thể là tính chính trị của tổ chức, khoảng cách quyền lực và lạm dụng quyền giám sát. Luận văn khẳng định rằng tầm quan trọng của các yếu tố này trong một tổ chức ngăn chặn sự sẵn sàng tham gia vào việc ra quyết định của nhân viên, do đó thúc đẩy một môi trường im lặng. Cụ thể là, ý thức chính trị cao và khoảng cách quyền lực, cũng như việc lạm dụng giám sát, có thể làm tăng sự im lặng của nhân viên và giảm khả năng lên tiếng của nhân viên. Tuy nhiên, luận văn cũng làm sáng tỏ tiềm năng của việc nhà lãnh đạo trao quyền cho nhân viên để tạo ra một môi trường thuận lợi cho giao tiếp cởi mở. Qua đó, các hành vi trao quyền này sẽ khuyến khích tiếng nói của nhân viên, cung cấp một đòn bẩy quan trọng cho các tổ chức nhằm mục đích thúc đẩy văn hóa giao tiếp cởi mở và nâng cao hiệu quả công việc. Nhìn chung, luận văn đã cung cấp những hiểu biết sâu sắc về động lực của sự im lặng và tiếng nói của nhân viên trong các tổ chức, đặc biệt liên quan đến bối cảnh Thành phố Hồ Chí minh. Đồng thời, cung cấp các đề xuất thiết thực để quản lý sự im lặng của nhân viên một cách hiệu quả và thúc đẩy sự thay đổi văn hóa tổ chức, doanh nghiệp."
47	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn, gắn bó và cống hiến của nhân viên kinh doanh quốc tế tại các doanh nghiệp xuất khẩu ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hồng Mai	Nguyễn Đông Phong	Để xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn, gắn bó và cống hiến của nhân viên kinh doanh quốc tế tại các doanh nghiệp xuất khẩu ở TP.HCM, trong nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính & định lượng. Với nguồn dữ liệu thu thập được thông qua bảng câu hỏi khảo sát được gửi cho các nhân sự đang công tác ở vị trí kinh doanh quốc tế tại các doanh nghiệp xuất khẩu khu vực TP.HCM. Bên cạnh đó, nhờ vào việc tìm hiểu các lý thuyết về sự thỏa mãn, gắn bó và cống hiến trong công việc cũng như tham khảo các công trình nghiên cứu trước đó. Trong bài nghiên cứu này có bảy biến độc lập bao gồm: thu nhập, đào tạo thăng tiến, cấp trên-sếp, đồng nghiệp, đặc điểm công việc, điều kiện làm việc và phúc lợi; biến phụ thuộc là sự thỏa mãn, gắn bó và cống hiến trong công việc của nhân viên kinh doanh quốc tế. Thang đo các yếu tố của sự thỏa mãn, gắn bó và cống hiến trong công việc của nhân sự kinh doanh quốc tế đã được thiết kế với thang đo Likert năm mức độ. Bằng phương pháp kiểm định bởi hệ số Cronbach's alpha để đánh giá độ tin cậy cũng như phân tích yếu tố. Tiếp theo đó, mô hình được điều chỉnh cho phù hợp nhưng vẫn duy trì bảy biến độc lập bao gồm: thu nhập, đào tạo thăng tiến, cấp trên- sếp, đồng nghiệp, đặc điểm công việc, điều kiện làm việc và phúc lợi. Sau đó là việc xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính, kết quả cho thấy bảy yếu tố được chỉ ra có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến sự thỏa mãn, gắn bó và cống hiến của nhân sự kinh doanh quốc tế ở TP.HCM. Trong đó, ba yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất là thu nhập, đào tạo thăng tiến,

				đặc điểm công việc. Các yếu tố còn lại phúc lợi, cấp trên, đồng nghiệp và điều kiện làm việc cũng có ảnh hưởng đến sự thỏa mãn, gắn bó và cống hiến của nhân viên kinh doanh quốc tế nhưng ở mức độ thấp hơn.
48	Thực trạng và giải pháp phát triển các dòng ô tô điện của Vinfast ra thị trường thế giới	Chu Việt Khoa	Hoàng Cửu Long	Luận văn tập trung nghiên cứu các giải pháp phát triển các dòng ô tô điện của Vinfast ra thị trường Mỹ, Canada, châu Âu. Từ đó xây dựng mô hình chung cho việc xuất khẩu các dòng sản phẩm này ra các thị trường còn lại trên thế giới. Nghiên cứu đã chỉ ra được thực trạng kinh doanh các dòng ô tô điện của Vinfast ở các thị trường Mỹ, Canada và châu Âu. Các định hướng, chiến lược phát triển của Vinfast ở các thị trường mục tiêu như thị trường Bắc Mỹ, thị trường châu Âu. Nghiên cứu đã đưa ra được bảy giải pháp toàn diện để Vinfast phát triển các dòng ô tô điện của mình ra thị trường thế giới. Tại các thị trường mục tiêu đang xuất khẩu của Vinfast như thị trường Bắc Mỹ và thị trường châu Âu, nghiên cứu đã đề xuất ba giải pháp cụ thể để Vinfast có thể đạt được mục tiêu xuất khẩu của mình ở thị trường Bắc Mỹ. Ở thị trường châu Âu, nghiên cứu cũng đữa ra ba giải pháp phát triển sản phẩm để Vinfast thành công ở thị trường này.
49	Một số giải pháp cho chiến lược phát triển hoạt động xuất khẩu gạo của Công ty TNHH Chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu Tường Lân sang thị trường Đài Loan	Lê Thị Hạnh Dung	Hoàng Cửu Long	Nghiên cứu "Một số giải pháp cho chiến lược phát triển hoạt động xuất khẩu gạo của Công ty TNHH chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu Tường Lân sang thị trường Đài Loan" được thực hiện với mục tiêu nhằm tìm ra các giải pháp phù hợp cho hoạt động xuất khẩu gạo, để từ đó điều chỉnh và giúp tăng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty đến năm 2025. Nội dung nghiên cứu luận văn được tổng hợp từ đánh giá khảo sát và phân tích môi trường bên trong, bên ngoài, ma trận SWOT nhằm chỉ ra những mặt thuận lợi và khó khăn giúp đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xuất khẩu.Về môi trường bên trong, từ kết quả phân tích nội bộ doanh nghiệp và khảo sát ý kiến chuyên gia cho thấy Công ty TNHH chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu Tường Lân ở vị trí khá tốt về các yếu tố nội bộ. Về môi trường bên ngoài và ma trận hình ảnh cạnh tranh, bao gồm kết quả phân tích môi trường vĩ mô và vi mô, cùng với khảo sát ý kiến các chuyên gia cho thấy khả năng phản ứng của Công ty TNHH chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu Tường Lân đang ở mức trung bình khá. Dựa trên cơ sở phân tích các yếu tố môi trường bên trong và môi trường bên ngoài tác giả thiết lập ma trận SWOT nhằm hình thành nên các nhóm chiến lược để từ cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo cho công ty sang thị trường Đài Loan.
50	Giải pháp nâng cao sự hài lòng nhân viên telesales thuộc bộ phận Telemartketing tại Công ty Bảo hiểm Prudential Việt Nam	Lê Thị Nghĩa	Nguyễn Đông Phong	Hầu như các doanh nghiệp trong cũng như ngoài nước đều quan tâm đến sự hài lòng, thỏa mãn của nhân viên trong công việc. Đây cũng là đề tài thu hút sự tập trung của Công ty Prudential Việt Nam. Tại bộ phận Telemarketing của Công ty Prudential, do tính chất công việc và thị trường lao động tại TP. Hồ Chí Minh có nhiều biến động, vì thế đã ảnh hưởng tới tần suất nhân viên gắn bó không ổn định của nhân viên trong bộ phận này khá nhiều. Chính vì vậy, công tác xác định ra các yếu tố tác động đến sự hài lòng của nhân viên trong công việc rất quan trọng giúp cho nhà lãnh đạo đưa ra được những giải pháp kịp thời nhằm nâng cao sự gắn bó và sự hài lòng của nhân viên. Bên cạnh đó, việc thỏa mãn được sự hài lòng cho nhân viên còn mang lại rất nhiều thành công cho bộ phận Telemarketing thuộc Công ty Prudential. Trong bài nghiên cứu này, tác giả đã kế thừa các mô hình của tác giả Lee và cộng sự (2017), Nguyễn Tiến Thức (2018), Raza và cộng sự (2015), Rukh và cộng sự (2015), Huỳnh Minh Hưng (2022), Lê Thị Nương (2018), Lê Thị Nương (2018) và đã đề xuất mô hình gồm 8 yếu tố: (1) Môi trường, (2) Tiền lương, (3) Đào tạo thăng tiến, (4) Quản lý, (5) Đồng nghiệp, (6) Quy trình làm việc, (7) Nội dung công việc và (8) Sự hài lòng. Với thang đo được tác giả điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm với công việc Telesales của bộ phận Telemarketing thuộc Prudential. Bài nghiên cứu được phân tích với quy mô 200 mẫu được khảo sát hợp lý thông qua khảo sát trực tiếp, khảo sát phỏng vấn và thực hiện phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS với các phương pháp phân tích: kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng Cronbach's alpha, phân tích yếu tố khám phá EFA. Sau khi chạy phân tích đã cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của nhân viên, còn 3 nhân tố không bị ảnh hưởng. Từ đó, trong nghiên cứu tác giả đã tập trung đưa ra một số giải pháp cho 5 nhân tố có sự ảnh hưởng theo mức độ mạnh nhẹ nhằm mục đích nâng cao sự thỏa mãn, sự hài lòng cho nhân

				viên trong công việc Telesales tại bộ phận Telemarketing thuộc Công ty BHNT Prudential Việt Nam.
51	Phân tích cảm xúc người dùng về các sản phẩm cà phê của Circle K Việt Nam dựa trên bình luận trực tuyến bằng phương pháp học máy	Nguyễn Thị Thảo Quyên	Ngô Tấn Vũ Khanh	Trong thời gian gần đây, Circle K đã trở thành một trong những thương hiệu của hàng tiện lợi nổi tiếng tại Việt Nam và phát triển nhanh chóng. Mặc dù Circle K đã áp dụng nhiều chiến lược mới nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng trên các nền tảng công nghệ, nhưng phân tích hành vi khách hàng trực tuyến, đặc biệt là trên mạng xã hội, vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu Phân tích cảm xúc người dùng về các sản phẩm cà phê của Circle K Việt Nam dựa trên những bình luận trực tuyến bằng phương pháp học máy" đã được thực hiện để giải quyết vấn đề này. Nghiên cứu này đề xuất một phương pháp thu thập và xử lý bình luận đánh giá trên mạng xã hội Facebook nhằm phân tích cảm xúc của khách hàng đối với các sản phẩm cà phê của Circle K. Nghiên cứu này sử dụng các mô hình Navie Bayes, Decision tree, Support vector machine để phân loại bình luận tích cực hoặc tiêu cực, cuối cùng mô hình Support vector machine là mô hình có kết quả tốt nhất. Kết quả của nghiên cứu sẽ mang lại cho công ty một cái nhìn tổng quan về cảm xúc cả người dùng về các sản phẩm cà phê của mình, từ đó đưa ra thông tin hữu ích để khuyến nghị các chính sách cải thiện chất lượng sản phẩm."
52	Giải pháp phát triển ứng dụng AI Chatbot tăng cường kinh nghiệm khách hàng trực tuyến tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) trên địa bàn TP.HCM	Lâm Nhật Tâm	Trần Mai Đông	Trong thời đại phát triển và ứng dụng của công nghệ thông tin như hiện nay, trí tuệ nhân tạo (AI) và xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) đã phát triển đáng kể trong lĩnh vực ngân hàng trong những năm gần đây. Chatbot đã trở thành một công cụ quan trọng để cải thiện trải nghiệm khách hàng và tăng cường hiệu quả trong hoạt động của ngân hàng. AI Chatbot có thể được xem là giải pháp công nghệ đang được các NHTM tại Việt Nam quan tâm ứng dụng, đặc biệt là từ sau năm 2018. VietinBank mới đây đã chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi Core Banking, tạo tiền đề để phát triển, bứt phá trong việc cung cấp các SPDV tài chính, ngân hàng. Việc triển khai Chatbot nhằm thay thế con người để thực hiện các hoạt động mang tính lặp lại đang và sẽ tiếp tục trở thành xu thế đã bước đầu được chú trọng đầu tư phát tuy vẫn còn ở giai đoạn đầu và còn tồn tại nhiều hạn chế. Điều này cho thấy tín hiệu tích cực từ phía Vietinbank trong việc ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng, cũng như gia tăng năng lực cạnh tranh trong kỷ nguyên số. Bằng việc sử dụng phương pháp kiểm định mô hình hồi quy các nhân tố có tác động đến kinh nghiệm sử dụng AI Chatbot của khách hàng khi sử dụng dịch vụ VietinBank được thực hiện thông qua bảng câu hỏi khảo sát thu thập được từ 277 kết quả khảo sát phù hợp, phạm vi khảo sát trên địa bàn TP.HCM. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định rằng các giả thuyết đều được chấp nhận và phù hợp với dữ liệu, từ đó biết được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến Kinh nghiệm sử dụng Chatbot theo như mô hình đề xuất. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng đã tìm thấy khác biệt về Kinh nghiệm sử dụng Chatbot theo độ tuổi, học vấn của đáp viên nhưng chưa tìm thấy sự khác biệt về theo giới tính, của đáp viên. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số các giải pháp hợp lý giúp các nhà quản trị Vietinbank có thể dùng làm căn cứ tham khảo và ứng dụng để thực hiện điều chỉnh hệ thống Vietinbank Chatbot để có thể đáp ứng tốt

				nhất đến nhu cầu sử dụng của khách hàng và tăng cường việc khách hàng sử dụng kênh Chatbot của Ngân hàng khi sử dụng dịch vụ, góp phần giúp Vietinbank luôn xứng tầm với vị thế là ngân hàng thương mại chủ lực, hàng đầu của Việt Nam, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và mang đến cho khách hàng (KH) trải nghiệm tốt nhất.
53	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ VCB Digibank tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Long An	Nguyễn Thị Bích Huyền	Hoàng Hải Yến	Chuyển đổi số hiện nay đang được thực hiện trong tất cả lĩnh vực, trong đó có dịch vụ ngân hàng. Và "ngân hàng số" là thuật ngữ không còn xa lạ nữa, không chỉ nhằm giúp cho khách hàng có thêm nhiều lợi ích hơn nữa mà còn mang đến cho ngân hàng và nền kinh tế đất nước những lợi thế mà trước nay chưa có. Theo đó, nếu như ngân hàng tìm hiểu và làm cho khách hàng cảm thấy hài long hơn, tìm hiểu được những nhân tố tác động đến khách hàng thì có thể có được riêng cho mình những biện pháp quan trọng thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng. Chính vì vậy, bài nghiên cứu này đã được các tác giả thực hiện nhằm mục đích phát triển hơn nữa sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ VCB Digibank của Vietcombank – chi nhánh Long An. Tác giả đã thực hiện nghiên cứu với các phương pháp định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Vietcombank đã áp dụng giải pháp tác động đến khách hàng như: Ngân hàng số "0 phí": "0đ cứ chuyển tiền là miễn phí". Không những vậy VCB còn tác động đến cán bộ cũng như các điểm bán chi nhánh chương trình thi đua như "Siêu sao Digibank" và tổ chức đào tạo nâng cao về sản phẩm dịch vụ. Những nhân tố được sử dụng trong bài nghiên cứu đã được tác giả kiểm nghiệm và đánh giá đối với việc sử dụng dịch vụ VCB Digibank, nêu lên được thực trạng và có được những giải pháp thực tiễn phù hợp với ngân hàng.
54	Một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	Trần Quốc Hoàng	Nguyễn Viết Bằng	Nguồn nhân lực trong bất kỳ một tổ chức hay doanh nghiệp đều là nguồn lực có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, dù là ngành xây dựng, vận tải hay là bất kù nghành nghề nào khác, dưới sự thúc đẩy của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt các doanh nghiệp trong nước đối mặt với thách thức thiếu hụt một lượng lớn nhân sự có trình độ chuyên môn, kiến thức, kinh nghiệm, có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao để bắt kịp với xu hướng phát triển dịch vụ của ngành. Để chủ động nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng thị trường, cạnh tranh, duy trì và phát triển, các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp liên quan đến mảng đầu tư, xây dựng nói chung ngoài việc đầu tư về quy mô, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, con phải tập trung đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của mình, coi việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là mục tiêu chiến lược ưu tiên hàng đầu, quyết định và là tiền đề cho các mục tiêu phát triển của công ty. Luận văn trình bày tổng quan lý thuyết về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tổng quan các nghiên cứu liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực gồm: các nghiên cứu trong nước và các nghiên cứu nước ngoài. Đây là cơ sở hình thành mô hình nghiên cứu của đề tài. Luận văn cũng đã trình bày thiết kế nghiên cứu gồm thiết kế nghiên cứu định tính và và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm cho kết quả là: (1) Mô hình nghiên cứu của luận văn: Chất lượng nguồn nhân lực của Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận chịu ảnh hưởng bởi 05 yếu tố gồm: môi trường làm việc, chính sách lương thưởng, đào tạo nghề nghiệp, bố trí nhân sự hợp lý và tuyển dụng lao động; (2) 31 biến quan sát được hiệu chỉnh từ các biến quan sát gốc của các nghiên cứu trong nước và nước ngoài, từ đó xây dựng được thang do, bảng câu hỏi khảo sát. Nghiên cứu định lượng: qua kết quả khảo sát cùng với phương pháp thống kê mô tả, luận văn đã phân tích, nghiên cứu về thực trạng chất lượng nguồn nhân lực và thực trạng các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nhân lực Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận, từ đó, đề xuất một số các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận trong giai đoạn tới. Kết quả luận văn đã phác hoạ được bức tranh rõ nét về thực trạng chất lượng nguồn nhân, và các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nhân lực lực tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận.
55	Kiểm định tính hiệu quả của việc can thiệp vào thị	Nguyễn Huy Huỳnh	Đinh Thị Thu Hồng	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả của việc can thiệp vào thị trường ngoại hối tại Việt Nam dựa trên số liệu được lấy từ các nguồn: Tổng cục Thống kê, IMF, Fed, investing.com theo tháng từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2022. Tác giả sử dụng mô hình tự hồi quy véc tơ (VAR) để phân tích tác động giữa việc can thiệp ngoại hối tới biến động tỷ giá hối

	trường ngoại hối tại Việt Nam			đoái, đồng thời phân tích các biến liên quan đến chính sách tiền tệ tại Việt Nam. Kết quả phân tích đưa ra nhận xét rằng, việc can thiệp ngoại hối có tác động đáng kể giúp giảm biến động tỷ giá, tức là theo đuổi mục tiêu của Ngân hàng Nhà nước là ổn định tỷ giá hối đoái. Đồng thời, phân tích cũng chỉ ra việc mua ngoại tệ để tích lũy dự trữ ngoại hối làm tăng cung tiền, tạo ra lạm phát trong nền kinh tế. Điều đó chứng tỏ chính sách can thiệp vô hiệu hóa được áp dụng chưa có hiệu quả.
56	Giá trị cảm nhận của trò chơi hóa tác động đến lòng trung thành thương hiệu của người tiêu dùng đối với các sàn thương mại điện tử tại TP. Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của sự hài lòng và tình yêu thương hiệu	Lê Thị Thùy Dương	Ngô Quang Huân	Thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ và là lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số. Trong những năm trở lại đây, các nền tảng thương mại điện tử đã sử dụng nhiều phương pháp để thu hút và điều chỉnh hành vi của người tiêu dùng, một trong các phương pháp có thể kể đến là việc tích hợp các tính năng trò chơi hóa trong các nền tảng thương mại điện tử. Bên cạnh đó, các khái niệm về trò chơi hóa và cơ chế của nó trong bối cảnh không phải là trò chơi đã trở thành một thực hành tiếp thị đang nổi lên nhanh chóng. Có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau khi nghiên cứu về trò chơi hóa, tuy nhiên trong nghiên cứu này chỉ nhằm mục đích đánh giá và đo lường mối quan hệ giữa các khía cạnh giá trị cảm nhận của trò chơi hóa, sự hài lòng, tình yêu thương hiệu và lòng trung thành thương hiệu của người tiêu dùng đối với các sàn thương mại điện tử. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc thảo luận nhóm để để điều chỉnh thang đo cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và nghiên cứu định lượng bằng cách thu thập dữ liệu từ 300 người tiêu dùng có sử dụng ứng dụng tích hợp trò chơi hóa của các sàn thương mại điện tử. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý sàn thương mại điện tử trong việc cải thiện hành vi của người tiêu dùng, cụ thể là lòng trung thành thương hiệu của người tiêu dùng.
57	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ logistics để tăng mức độ hài lòng của khách hàng tại Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam)	Đoàn Thị Mỹ Linh	Nguyễn Huệ Minh	Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, Logistics tác động hầu hết đến mọi hoạt động, mọi lĩnh vực dù trực tiếp hay gián tiếp. Logistics được ví như "xương sống" của toàn ngành kinh tế và là bàn đạp phát triển cho nhiều ngành nghề khác nhau. Lấy vài ví dụ nhỏ hàng ngày để hình dung về những "rắc rối" về vận chuyển hàng hóa những lúc cần thiết như: Khi bạn đặt mua online một món quà để tặng người thân yêu của mình, nhưng mà món quà đó lại bị giao trễ mặc dù người bán cam kết giao đúng hạn; Hay đơn giản một đơn hàng bị giao nhầm địa chỉ cho một khách hàng khác, phải mất nhiều ngày để khắc phục sự cố và hàng thay thế phải được gửi chuyển phát nhanh bằng đường hàng không làm phát sinh chi phí cao. Vì vậy việc đẩy mạnh chất lượng dịch vụ Logistics sẽ giúp giải quyết được bài toán vận chuyển, tối ưu chi phí và tạo lợi thế cho các doanh nghiệp. Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố chính tác động đến sự gắn kết, hài lòng của khách hàng khi sử dụng các dịch vụ logistics mà Công ty Yusen cung cấp, sau đó đánh giá thực trạng chung và đề xuất các giải pháp phù hợp. Tác giả thực hiện gửi và thu thập bảng câu hỏi khảo sát từ đầu tháng 2 năm 2023 đến tháng 4 năm 2023 thông qua 300 khách hàng của Công ty Yusen, sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu các chuyên gia) và định lượng (phiếu khảo sát) thông qua 6 yếu tố chính bao gồm độ tin cậy, sự đảm bảo, sự thấu hiểu, sự đáp ứng, cơ sở vật chất – kỹ thuật và giá cả cảm nhận. Từ kết quả của nghiên cứu, tác giả đề xuất giải pháp đến ban quản lý Công ty Yusen trong thời gian tới như giải pháp về công nghệ thông tin, quy trình quản lý, chất lượng nhân sự, bám sát xu hướng ngành và thị trường, chính sách khuyến mãi về giá.
58	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Nguyễn Hoàng Ngọc Trâm	Ngô Thị Ánh	Đề tài: "Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai" là đề tài mang tính ứng dụng, với mục đích nghiên cứu nhằm tìm ra giải pháp để nâng cao động lực làm việc của người lao động. Đề tài sử dụng các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, qua đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc. Kết quả phân tích cho thấy rằng các yếu tố "Thu nhập", "Đào tạo và phát triển", "Bản chất công việc" tác động mạnh nhất đến động lực làm việc của người lao động trong công việc, tiếp theo đó là nhân tố "Mối quan hệ với cấp trên", "Mối quan hệ với đồng nghiệp", "Điều kiện làm việc". Dựa vào kết quả khảo sát cũng như

				dựa trên các cơ sở dữ liệu thứ cấp tại doanh nghiệp, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Công ty.
59	Nhân tố tác động đến quyết định sử dụng phương tiện giao thông chạy điện của người dân TP. Hồ Chí Minh	Trần Phương	Nguyễn Đông Phong	Vấn nạn ô nhiễm môi trường đang thực sự nổi cộm ở các thành phố lớn ở Việt Nam, trong đó có TP.HCM, thêm vào đó, dầu khí là nguồn năng lượng không tái tạo đang dần cạn kiệt. Có một vài loại phương tiện thân thiện môi trường đang được phát triển, trong đó, xe chạy điện đang nhận được nhiều chú ý của người yêu môi trường trên toàn thế giới. Bài luận văn này được thiết kế để tìm hiểu các nhân tố có tác động lên ý định tiêu dùng và sử dụng xe chạy điện của người dân đang sinh sống tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng phương pháp khảo sát trực tuyến 291 đáp viên, sau khi khảo sát, mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để phân tích. Trong bài nghiên cứu, tác giả sử dụng 5 thang đo có khả năng ảnh hưởng đến ý định mua phương tiện giao thông chạy điện (bao gồm xe máy và ô tô điện thuần túy), đó là: (1) Thái độ, (2) Kiểm soát hành vi nhận thức, (3) Nhận thức về xe điện, (4) Chuẩn chủ quan, và (5) Sự quan tâm đối với môi trường. Từ kết quả khảo sát và phân tích, những góp ý và kiến nghị sẽ được đưa tới cho doanh nghiệp sản xuất xe điện và chính phủ Việt Nam nhằm góp phần thúc đẩy tiêu dùng xanh đối với mặt hàng phương tiện giao thông của người dân Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và người tiêu dùng Việt Nam nói chung.
60	Hoàn thiện quản lý chi ngân sách nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long	Thái Thị Yến Nhi	Trầm Thị Xuân Hương	Với đề tài nghiên cứu: "Hoàn thiện quản lý chi ngân sách Nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long" luận văn đã đạt được những mục tiêu sau: Đánh giá thực trạng quản lý chi ngân sách nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2018 – 2022. Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý chi ngân sách nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2025 – 2030. Luận văn sử dụng dữ liệu sơ cấp thông qua việc khảo sát các Trưởng, Phó phòng ban, cán bộ công chức của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long để đánh giá quản lý chi ngân sách Nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2018 - 2022. Dữ liệu thứ cấp được thu thập thông qua báo cáo quyết toán ngân sách của tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2018 - 2022. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận văn gồm: Phương pháp thống kê mô tả; Phương pháp thống kê phân tích; Phương pháp phỏng vấn… Luận văn đã phân tích thực trạng quản lý chi ngân sách nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long về: Thực trạng lập, phân bổ và xây dựng dự toán chi ngân sách Nhà nước; Thực trạng chấp hành quản lý chi ngân sách Nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long; Thực trạng quyết toán quản lý chi ngân sách Nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long; Thực trạng thanh tra, kiểm tra, giám sát quản lý chi ngân sách Nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long. Tìm ra những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế về trạng quản lý chi ngân sách nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2018 – 2022. Luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý chi ngân sách Nhà nước tại Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long gồm: Nâng cao hiệu quả việc lập dự toán chi ngân sách Nhà nước; Tăng cường tổ chức quản lý chi ngân sách Nhà nước; Đảm bảo tuân thủ quy trình quản lý chi thẩm tra quyết toán chi ngân sách Nhà nước.
61	Nghiên cứu mối quan hệ chính sách nợ, môi trường kinh tế vĩ mô và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Lan Thương	Nguyễn Thị Liên Hoa	Bài nghiên cứu mối quan hệ chính sách nợ, môi trường kinh tế vĩ mô và hiệu quả hoạt động kinh doanh của 515 công ty niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2022. nghiên cứu thực hiện xem xét các yếu tố kinh tế vĩ mô như lạm phát, tỷ lệ tốc độ tăng trưởng bình quân tại Việt Nam và các chính sách nợ có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, mối quan hệ giữa chính sách nợ và các yếu tố nền kinh tế vĩ mô. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách nợ có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, và được phản ánh qua các chỉ số tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ giá trị thị trường của công ty trên giá trị sổ sách của công ty. Tỷ lệ tốc độ tăng trưởng bình quân tại Việt Nam có tác động cùng chiều đối với tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tác động ngược chiều đến tỷ lệ giá trị thị trường của công ty trên giá trị sổ sách của công ty ở bất kỳ sự tác động nào của chính sách nợ. Chỉ số lạm phát tại Việt Nam có tác động cùng chiều đối với tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tác động ngược chiều đến tỷ lệ giá trị thị trường của công ty trên giá trị sổ sách của công ty ở bất kỳ sự tác động nào của chính sách nợ và có tác động không đáng kể đến tỷ lệ lợi nhuận trên tài

				sản. Tỷ lệ tốc độ tăng trưởng bình quân tại Việt Nam không có mối quan hệ tương quan đối với các chính sách nợ của công ty. Chỉ số lạm phát khi xét cho từng chính sách nợ khác nhau: thì chỉ số lạm phát có tương quan dương đối với các chính sách nợ dài hạn, và trên tổng tỷ lệ nợ của công ty nhưng không có mối quan hệ tương quan đối với các chính sách nợ ngắn hạn của công ty.
62	Mối quan hệ giữa sự quá tự tin của nhà quản lý, lượng tiền mặt nắm giữ và giá trị doanh nghiệp	Cao Thị Phương Thuý	Lê Thị Phương Vy	Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét tác động của việc nắm giữ tiền mặt lên giá trị doanh nghiệp với vài trò điều tiết của các nhà quản lý quá tự tin. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phân tích dữ liệu của 424 doanh nghiệp Việt Nam niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 01/2017 – 12/2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính giữa lượng tiền mặt nắm giữ và giá trị doanh nghiệp. Các nhà quản lý quá tự tin có tác động tích cực đến lượng tiền mặt nắm giữ và làm gia tăng tác động của lượng tiền mặt đến giá trị doanh nghiệp. Bài nghiên cứu không chỉ đóng góp vào các tài liệu hiện có về sự tự tin thái quá của nhà quản lý và giá trị doanh nghiệp mà còn hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư đưa ra các quyết định hiệu quả và là một kết quả nghiên cứu thực nghiệm đóng vai trò làm tài liệu tham khảo có giá trị trong việc lựa chọn các nhà quản lý.
63	Hòa giải viên thương mại theo pháp luật Việt Nam	Hoàng Hà	Đoàn Thị Phương Diệp	Hoà giải viên thương mại tại Việt Nam được pháp luật chính thức công nhận từ khi Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hoà giải thương mại có hiệu lực. Tuy nhiên các quy định pháp lý về tiêu chuẩn hành nghề, quyền hạn, nghĩa vụ, thủ tục công nhận đối hoà giải viên thương mại còn chưa hoàn thiện để thúc đẩy hoà giải thương mại là lựa chọn hàng đầu của thương nhân khi xảy ra tranh chấp. Từ thực tiễn này, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu về quy định pháp lý đối với hoà giải viên thương mại tại Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là làm rõ cơ sở lý luận và những vấn đề thực tiễn của các quy định pháp lý đối hòa giải viên thương mại tại Việt Nam được quy định tại Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. Đồng thời so sánh và tham khảo kinh nghiệm xây dựng quy định pháp lý đối với hoà giải viên thương mại của một số quốc gia phát triển về hoà giải thương mại trên thế giới. Từ đó đưa ra kiến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hơn quy định pháp lý đối với hòa giải viên thương mại tại Việt Nam, phát huy tối đa vai trò của hòa giải viên trong phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại. Luận văn này tiếp cận vấn đề bằng nhiều phương pháp nghiên cứu luật học như phương pháp hệ thống hóa, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp diễn giải, quy nạp. Kết quả nghiên cứu của luận văn này đã trình bày được những tiêu chí mới về tiêu chuẩn hành nghề, quyền hạn, nghĩa vụ về hoà giải viên thương mại phù hợp với thực tiễn hiện nay và là nguồn thông tin hữu ích cần thiết để tham khảo cho việc hoàn thiện khung pháp lý đối hoà giải viên thương mại tại Việt Nam.
64	Thực trạng thanh toán điện tử và các nhân tố ảnh hưởng quyết định sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử ở Việt Nam	Thái Thị Ngọc Thắm	Quách Doanh Nghiệp	Hiện nay, fintech đang càng ngày phát triển, giúp hỗ trợ nhiều công cụ trong lĩnh vực tài chính như gọi vốn, cho vay, đầu tư và trong đó đặc biệt là thanh toán điện tử (TTĐT). Thị trường TTĐT đang trên đà tăng trưởng mạnh ở Việt Nam, thậm chí đã mở rộng phạm vi hoạt động ở các vùng huyện, nông thôn vì nhiều lợi ích mà dịch vụ này mang lại. Bên cạnh đó, sự phát triển thương mại điện tử kéo theo sự phát triển của thanh toán điện tử để hỗ trợ người mua tiện lợi hơn trong việc thanh toán các đơn hàng qua mạng. Chính phủ cũng rất quan tâm đến lĩnh vực này bằng việc đưa ra nhiều văn bản pháp lý bảo vệ nhà cung cấp cũng như người dùng. Tuy nhiên, hiện tại số lượng khách hàng sử dụng thanh toán điện tử vẫn hạn chế, có nhiều lý do khó tiếp cận và giữ chân khách hàng. Vì vậy, thực hiện đề tài "Thực trạng thanh toán điện tử và các nhân tố ảnh hưởng quyết định sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử ở Việt Nam" là cần thiết. Luận văn nhằm đánh giá thực trạng thị trường TTĐT tại VN, bên cạnh đó chỉ ra và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến TTĐT của người tiêu dùng VN, từ đó đề xuất ra những giải pháp giúp tiếp cận nhiều người dùng hơn. Tác giả sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng để thực hiện bài nghiên cứu. Dữ liệu thu thập được thông qua khảo sát sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS, sau đó là phân tích hồi quy và kiểm định mô hình để xác được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định sử dụng dịch vụ TTĐT của người dùng VN. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp cho nhà quản trị nền tảng tổng quan về thị trường TTĐT, đưa ra được các

				khuyến nghị dựa trên các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của người dùng làm cơ sở xây dựng chính sách thu hút khách hàng trong việc sử dụng dịch vụ TTĐT, tiếp đó là cần sự phối hợp của các bộ, ban ngành để tạo môi trường phát triển vững mạnh cho thị trường TTĐT.
65	Tác động của đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị đến lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty niêm yết Việt Nam	Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị (HĐQT) là một chủ đề nhận được sự quan tâm đáng kể từ giới kinh doanh, cơ quan quản lý và các nhà nghiên cứu học thuật. Mặc dù, sự đa dạng giới tính trong HĐQT được đề cập nhiều trong các nghiên cứu gần đây, vấn đề về sự đa dạng giới tính trong HĐQT đối với các quyết định về thanh khoản và lượng tiền mặt nắm giữ hầu như chưa được xem xét trong các nghiên cứu thực nghiệm. Nghiên cứu này xem xét liệu sự đa dạng về giới tính của HĐQT có ảnh hưởng đến lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2018 – 2022 hay không. Bằng việc sử dụng phương pháp ước lượng Bình phương bé nhất tổng quát khả thi (FGLS), tác giả ghi nhận tương quan dương giữa sự đa dạng về giới tính trong HĐQT và lượng tiền mặt nắm giữ. Điều này cho thấy, sự tham gia của nữ giới trong HĐQT khiến công ty nắm giữ tiền mặt nhiều hơn. Hơn nữa, theo Lý thuyết số lượng tới hạn, tác giả nhận thấy có tồn tại ảnh hưởng của sự hiện diện và tiếng nói của các nữ thành viên HĐQT đối với lượng tiền mặt nắm giữ. Bằng chứng thực nghiệm ghi nhận rằng số lượng nữ giới tham gia vào HĐQT càng nhiều thì lượng tiền mặt mà công ty nắm giữ càng cao. Kết quả cho thấy rằng HĐQT có ít nhất hai thành viên nữ có liên quan đến việc nắm giữ tiền mặt cao hơn so với các công ty có một hoặc không có nữ thành viên HĐQT. Nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết hữu ích về cuộc tranh luận toàn cầu hiện nay về đa dạng giới tính và tác động của đa dạng giới tính đối với các doanh nghiệp. Nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư trong việc đa dạng hoá giới tính HĐQT, từ đó tránh các dự án đầu tư ít rủi ro hơn và nắm giữ mức thanh khoản cao hơn, để tránh các kết quả tiêu cực có thể xảy ra và bảo vệ sự tồn tại của doanh nghiệp.
66	Phân tích hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp ngành dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dưới tác động của đại dịch Covid-19	Nguyễn Thị Thanh Lan	Phan Thị Bích Nguyệt	Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp luôn bị tác động bởi nhiều yếu tố. Các yếu tố đó có thể xuất phát từ bên trong doanh nghiệp hay những sự kiện kinh tế hoặc phi kinh tế diễn ra. Nghiên cứu nhằm phân tích hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp ngành Dệt may niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam dưới tác động của đại dịch Covid-19. Biến phụ thuộc là lợi nhuận trên tài sản (ROA) đại diện cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Các biến độc lập là tổng quy mô doanh nghiệp (SIZE), tăng trưởng doanh thu (GROWTH), tính thanh khoản (LIQ), đòn bẩy tài chính (LEV), thời gian hoạt động của doanh nghiệp (AGE), tăng trưởng kinh tế (GDP), lạm phát (INF), Covid – 19 (COVID). Tác giả lựa chọn Kỹ thuật ước lượng hồi quy dữ liệu bảng cho bài nghiên cứu của mình. Kết quả nghiên cứu cho thấy tăng trưởng doanh thu và tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Ngược lại, đòn bẩy tài chính, quy mô doanh nghiệp, tính thanh khoản và Covid-19 lại tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, yếu tố thời gian hoạt động và tỷ lệ lạm phát đều không có ý nghĩa thống kê. Những phát hiện của nghiên cứu nhằm cung cấp các cơ sở thiết thực đối với các cơ quan quản lý và các nhà hoạch định chính sách trong việc ứng phó linh hoạt và kịp thời trước những cú sốc không lường trước có thể xảy ra trong tương lai. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm gia tăng khả năng sinh lời và mang lại hiệu hoạt động cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, từ đó giúp các doanh nghiệp trong ngành Dệt may tăng trưởng và phát triển bền vững hơn.
67	Tác động của cấu trúc sở hữu, cấu trúc hội đồng quản trị, các yếu tố tài chính đến mức độ	Nguyễn Công Thái	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của cấu trúc sở hữu, cấu trúc HĐQT, các yếu tố tài chính lên mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng gồm 835 quan sát trích từ báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo thường niên, báo cáo tình hình quản trị của 183 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021. Ngoài ra, do bài nghiên cứu có sử dụng biên độ trễ t-1 nên mẫu dữ liệu sẽ có

	nợ sử dụng trong cấu trúc vốn của các công ty niêm yết Việt Nam			thêm những chỉ tiêu trích từ báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2015. Kết quả bài nghiên cứu trưng ra bằng chứng cho thấy: Thứ nhất, tại Việt Nam, khi công ty có quy mô HĐQT càng lớn thì công ty càng có khuynh hướng tận dụng tác động thuận lợi đòn bẩy tài chính của nợ dài hạn để khuếch đại thu nhập của cổ đông. Thứ hai, tính độc lập của HĐQT càng cao dẫn đến khả năng giám sát của Hội đồng quản trị dành cho ban giám đốc của công ty có sự suy giảm, nhà lãnh đạo này sẽ có khuynh hướng chỉ tập trung vào việc điều hành các hoạt động kinh doanh và bỏ qua mục tiêu gia tăng giá trị công ty, chính vì vậy mà các công ty có khuynh hướng giảm nợ trong cấu trúc vốn. Thứ ba, việc kiêm nhiệm của một nhà lãnh đạo trong cả hai vai trò là Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc điều hành sẽ hạn chế được tình trạng bất cân xứng thông tin và vấn đề đại diện, giúp công ty dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với các nguồn tài trợ bên ngoài và từ đó làm gia tăng mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn của các công ty. Thứ tư, mức độ tập trung quyền sở hữu của nhóm cổ đông lớn càng gia tăng thì vấn đề đại diện xảy ra do mâu thuẫn giữa nhà quản lý và cổ đông ở các công ty Việt Nam cũng càng trở nên nghiêm trọng, khiến rủi ro tín dụng mà các tổ chức bên ngoài có thể gặp phải khi thực hiện các giao dịch liên quan đến công ty càng bị đánh giá ở mức cao, từ đó gia tăng chi phí sử dụng nợ và khiến công ty không còn động lực để sử dụng nguồn tài trợ từ nợ vay. Bên cạnh đó, các cổ đông lớn trong công ty Việt Nam còn có khuynh hướng cắt giảm mức độ sử dụng nợ nhằm hạn chế sự giám sát của các tổ chức bên ngoài lên những hành vi lạm quyền của họ. Thứ năm, mức độ sở hữu Nhà nước càng cao thì các công ty có khuynh hướng sử dụng nợ trong cấu trúc vốn càng nhiều. Thứ sáu, mức độ sở hữu của nhà quản lý càng cao thì vấn đề đại diện xảy ra do mâu thuẫn giữa nhà quản lý và cổ đông càng thấp, vì thế nhà quản lý ở các công ty Việt Nam có khuynh hướng ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ từ nợ ngắn hạn nhằm tận dụng lợi ích đạt được từ việc sử dụng nợ để gia tăng giá trị công ty. Thứ bảy, tại Việt Nam, quy mô công ty càng lớn thì khả năng giảm thiểu được tình trạng bất cân xứng thông tin giữa các chủ thể bên trong và bên ngoài công ty cũng càng lớn. Công ty có thể dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay với chi phí sử dụng vốn thấp và tận dụng triệt để lợi ích có thể đạt được nhờ vào khoản sinh lợi từ tấm chắn thuế và đòn bẩy tài chính của nợ để gia tăng giá trị công ty. Thứ tám, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu càng cao thì các công ty Việt Nam càng có khuynh hướng cắt giảm mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn và ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ nội bộ để hạn chế hiện tượng pha loãng quyền sở hữu, đảm bảo quyền biểu quyết của cổ đông hiện hữu và những người có liên quan. Thứ chín, mức độ sử dụng TSCĐHH càng cao sẽ càng giúp công ty Việt Nam đáp ứng được điều kiện thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn, vì thế công ty sẽ càng có động lực và khả năng tiếp cận với nguồn tài trợ đến từ nợ vay dài hạn nhằm mục tiêu tối đa hóa giá trị công ty. Thứ mười, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản càng cao thì các công ty Việt Nam càng có khuynh hướng tận dụng tối đa lợi ích có thể nhận được từ tấm chắn thuế của lãi vay và đòn bẩy tài chính của nợ để khuếch đại thu nhập của các cổ đông; đồng thời, nhóm công ty này cũng sử dụng nợ như một cơ chế giám sát cho những hành vi sai lệch của nhà quản lý đối với dòng tiền tự do dư thừa của công ty, góp phần hạn chế vấn đề đại diện xảy ra do mâu thuẫn giữa cổ đông và nhà quản lý.
68	Các yếu tố tác động đến ý định mua xe ô tô điện của khách hàng tại TP.HCM	Nguyễn Băng Trâm	Nguyễn Quang Thu	Trong nhiều thập kỷ qua, cùng với sự phát triển khoa học kỹ thuật vấn đề ô nhiễm môi trường lại ngày càng nghiêm trọng tạo ra sự ảnh hưởng to lớn đến sức khỏe con người. Việc sử dụng xe ô tô điện giúp giảm thiểu lượng khí CO2 thải ra môi trường hơn so với xe xăng, dầu. Cùng với đó ô tô điện cũng là giải pháp làm chậm quá trình khan hiếm nguồn tài nguyên khoáng sản. Tuy nhiên, kết luận về các yếu tố tác động đến hành vi mua xe ô tô điện tại các nước đang phát triển vẫn còn hạn chế. Do đó nghiên cứu nhằm xem xét các yếu tố tác động đến ý định mua xe ô tô điện để tăng số lượng người tiêu dùng tại Việt Nam. Nghiên cứu đánh giá tác động của 5 yếu tố bao gồm Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi, Nhận thức rủi ro, Mối quan tâm đến môi trường, Thái độ tác động đến Ý định Mua của khách hàng. Đồng thời xem xét vai trò trung gian của Thái độ giữa Chuẩn chủ quan và Nhận thức kiểm soát hành vi đến Ý định mua. Nghiên cứu đã kế thừa và đề xuất mô hình khái niệm được kiểm định bằng phương pháp PLS_SEM với dữ liệu thu thập khảo sát từ hơn 200 người dân đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố yếu tố Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi vừa tác động trực tiếp vừa tác động gián tiếp thông qua vai trò trung gian của Thái độ đến Ý định

				mua xe ô tô điện, các biến như là Mối quan tâm về môi trường tác động trực tiếp cùng chiều và Nhận thức rủi ro tác động trực tiếp ngược chiều đến Ý định mua xe ô tô điện. Ngoài ra nghiên cứu cũng đưa ra một số hàm ý quản trị và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai.
69	Tác động của giá dầu thô lên tỷ giá hối đoái tại Việt Nam	Võ Hoàng Yến Nhi	Phan Thị Bích Nguyệt	Nghiên cứu xem xét tác động của giá dầu đến tỷ giá hối đoái ở Việt Nam, trong khoảng thời gian từ tháng 01/2010 – tháng 06/2022, sử dụng dữ liệu hàng tháng. Nghiên cứu sử dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) và mô hình sai số hiệu chỉnh để khám phá sự tồn tại của mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến số. Bằng chứng cho thấy tồn tại đồng liên kết mạnh mẽ trong dài hạn. Tác giả cũng phát hiện giá dầu cao hơn dẫn đến sự định giá thấp của tỷ giá hối đoái. Kết quả cho thấy giá dầu có cả tác động ngắn hạn và dài hạn đến tỷ giá hối đoái. Các phát hiện của nghiên cứu cung cấp các gợi ý chính sách quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách. Hơn nữa, hiểu biết về các hiệu ứng này có thể giúp các nhà đầu tư đa dạng hóa các khoản đầu tư nhằm tối ưu hóa hồ sơ rủi ro–lợi nhuận trong danh mục đầu tư.
70	Tác động về sự hiện diện của phụ nữ trong hội đồng quản trị đến việc sử dụng nợ vay của các công ty tại Việt Nam	Trương Nguyễn Như Quỳnh	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Sự hiện diện của phụ nữ trong HĐQT luôn là một chủ đề thu hút nhiều sự chú ý cũng như các nghiên cứu xem xét tác động của phụ nữ đến giá trị và quyết định của công ty. Ở nhiều quốc gia, mối lo ngại ngày càng tăng về bất bình đẳng giới đã dẫn đến các quy định mới gây áp lực hoặc yêu cầu các công ty nhằm tăng đại diện nữ trong HĐQT. Như Quốc hội ở Ý đã thông qua điều luật năm 2011 yêu cầu phụ nữ phải chiếm 1/3 trong HĐQT ở các công ty. Đáp ứng được quy định trên, tỷ lệ phụ nữ trong các công ty ở Ý đã tăng từ 7.4% năm 2011 lên 17.8% năm 2013, tăng hơn gấp đôi chỉ sau hai năm và 83,5% công ty niêm yết có ít nhất một thành viên HĐQT là nữ, theo số liệu thống kê CONSOB (2014). Nhiều tài liệu trong lĩnh vực tâm lý học đồng tình rằng phụ nữ ngại rủi ro hơn nam giới. Ví dụ, thông qua một cuộc khảo sát, Jianakoplos và Bernasek (1998) đã phân tích rằng việc nắm giữ tài sản của phụ nữ ít rủi ro hơn so với nam giới. Đồng quan điểm với nghiên cứu trên, Brooks và Zank (2005) đã tiến hành một thử nghiệm trên 49 sinh viên vào việc mua xổ số và nhận thấy rằng nữ giới ngại rủi ro hơn. Quan điểm phổ biến này cho rằng hành vi ngại rủi ro của phụ nữ có thể là nguyên nhân tiềm ẩn khiến phụ nữ bị cản trở trong công việc, còn được gọi là "trần kính". Nhằm tìm hiểu rõ hơn về vấn đề này, bài nghiên cứu đã thực hiện xem xét mức độ e ngại rủi ro của phụ nữ khi họ có mặt trong HĐQT trong bối cảnh công ty sử dụng vốn vay. Nghiên cứu được thực hiện thông qua dữ liệu được thu thập từ các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy cho thấy sự hiện diện của phụ nữ trong HĐQT có mối liên hệ tiêu cực với việc sử dụng nợ vay của công ty, cũng như ủng hộ quan điểm cho rằng phụ nữ e ngại rủi ro. Nghiên cứu này có thể giúp các công ty tại Việt Nam quan tâm hơn về vấn đề đa dạng giới tính trong HĐQT, cho thấy phụ nữ sẽ giúp cải thiện quyết định công ty đặc biệt là thận trọng hơn với quyết định tài chính. (Francoeur và cộng sự 2008).
71	Giải pháp giảm thiểu hành vi lệch chuẩn về tài sản của nhân viên tại Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế Chailease	Hồ Thị Hồng Huyên	Đặng Ngọc Đại	Trong những năm gần đây, hành vi lệch chuẩn về tài sản của nhân viên tại Công ty Cho Thuê tài chính TNHH Một Thành viên Quốc tế Chailease ngày càng phổ biến và gây ra những hậu quả về cả tài chính và hình ảnh công ty. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích phân tích thực trạng hành vi lệch chuẩn về tài sản để thấy được nguyên nhân dẫn đến những hành vi lệch chuẩn về tài sản đó, qua đó đề xuất một số giải pháp cụ thể cho ban lãnh đạo công ty nhằm hạn chế những hành vi lệch chuẩn về tài sản của nhân viên. Dựa trên lý thuyết về trao đổi xã hội và công bằng tổ chức, một số nghiên cứu trước đây và tình hình Công ty Chailease, nghiên cứu đã xác định được các yếu tố dẫn đến hành vi lệch chuẩn về tài sản của nhân viên, bao gồm: Công bằng tổ chức, Môi trường làm việc đạo đức, Đạo đức của lãnh đạo, Tính chính trị của tổ chức và Nhận thức về danh tiếng của tổ chức. Để thực hiện đề tài này, nghiên cứu sử dụng kết hợp những phương pháp sau: Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp liên quan đến hành vi lệch chuẩn về tài sản của nhân viên và những nguyên nhân dẫn đến hành vi đó. Khảo sát nhân viên công ty nhằm thu thập ý kiến của họ về các nguyên nhân dẫn đến hành vi lệch chuẩn về tài sản. Phỏng vấn trực tiếp quản lý, các nhân viên lâu năm và nắm được các thông tin về hành vi lệch chuẩn về tài sản của

				công ty để tìm hiểu sâu và cụ thể hơn về thực trạng hành vi lệch chuẩn về tài sản và các nguyên nhân dẫn đến những hành vi đó. Từ kết quả thu được, nghiên cứu đánh giá ưu, nhược điểm của từng nguyên nhân, đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm cải thiện các vấn đề còn tồn tại, giảm thiểu hành vi lệch chuẩn về tài sản của nhân viên tại Công ty Chailease.
72	Xây dựng chiến lược hợp tác trồng rừng kết hợp kinh doanh thương mại ngành landscape của Công ty Cổ phần NovaEvergreen đến năm 2028	Huỳnh Lê Hưng	Nguyễn Hữu Lam	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: Nhằm khôi phục các cánh rừng phòng hộ cho các tỉnh Tây Nguyên và rừng ngập mặn cho các tỉnh ven biển là hành động thiết thực bảo vệ môi trường bảo vệ mảng xanh tự nhiên của đất nước, bên cạnh sự gia tăng dân số cùng hiện đại hóa của các đô thị. Đóng một phần sức lực, hỗ trợ một phần trong công tác bảo vệ rừng, đầu tư trong công tác trồng rừng. Novavergreen cam kết cùng chính quyền địa phương đầu tư phục hồi các mảng xanh của địa phương, thu hút du dịch sinh thái, đóng góp một phần vào công tác bảo vệ rừng tại địa phương. Đầu tư ươm dưỡng các loại cây xanh nhằm tăng mảng xanh cho các đô thị mới, xây dựng các công viên cây xanh, quảng trường, thu hút du lịch sinh thái tại địa phương. Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích, đánh giá thực trạng kinh doanh của Công ty Cổ Phần NovaEvergreen giai đoạn 2021-2022; từ đó chỉ ra những thách thức, cơ hội cũng như điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp và lợi thế cạnh tranh mà doanh nghiệp có được trong những năm tới giai đoạn 2023 – 2028; Xây dựng và lựa chọn phương án chiến lược hợp tác và kinh doanh phù hợp với thực trạng kinh tế giai đoạn 2023 – 2028; Đề xuất những giải pháp nhằm triển khai có hiệu quả nội dung các chiến lược được đưa ra cho doanh nghiệp. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu định tính gồm: Phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia; Phương pháp Delphi; Phương pháp phỏng vấn sâu; Phương pháp thảo luận nhóm tập trung. Phương pháp định lượng: Sử dụng các phương pháp thống kê, mô tả, so sánh, khi phân tích các báo cáo tài chính của công ty. Kết quả nghiên cứu: Phân tích, đánh giá thực trạng kinh doanh doanh nghiệp giai đoạn 2021 – 2022. Xây dựng và lựa chọn phương án chiến lược kinh doanh phù hợp với thực trạng của doanh nghiệp trong những năm tới. Chiến lược đề xuất: Luận văn đề xuất 4 nhóm giải pháp chính gồm: (1) Giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển ngành Landscape; (2) Giải pháp thực hiện Chiến lược đầu tư phát triển hạ tầng; (3) Giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển thương hiệu; (4) Giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển thị trường.
73	Pháp luật về đấu thầu trang thiết bị y tế	Đinh Gia Bảo	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: đấu thầu trang thiết bị, vật tư, hóa chất có vai trò đặc biệt quan trọng để đảm bảo sự liên tục trong hoạt động của các cơ sở y tế (CSYT). Thời gian gần đây, có nhiều thông tin cho thấy việc đấu thầu tại các CSYT công lập xảy ra các khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến công tác điều trị của các CSYT. Nhằm làm rõ vấn đề trên, tác giả lựa chọn đề tài về "Đấu thầu trang thiết bị y tế" để thực hiện cho luận văn thạc sĩ. Mục tiêu nghiên cứu: luận văn hướng đến hệ thống hóa các vấn đề lý luận và pháp lý về đấu thầu TTBYT, phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật hiện hành về đấu thầu TTBYT để phát hiện những vướng mắc, bất cập của pháp luật và nguyên nhân của những hạn chế đó. Trên cơ sở đó, luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về đấu thầu TTBYT ở Việt Nam trong thời gian tới. Phương pháp nghiên cứu: tác giả sử dụng phương pháp phân tích, bình luận, diễn giải để nghiên cứu những vấn đề lý luận chung, các quy định pháp luật về đấu thầu trang thiết bị y tế hiện hành và áp dụng phương pháp phân tích – tổng hợp để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến thực tiễn áp dụng pháp luật và đề xuất các giải pháp, kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Kết quả nghiên cứu: trên cơ sở phân tích thực tiễn, luận văn làm rõ các bất cập trong quy định hiện hành, trong đó tập trung vào hai nhóm chính gồm các bất cập liên quan đến quy định chung trong đấu thầu và các bất cập liên quan đến các hướng dẫn chuyên ngành của Bộ Y tế trong đấu thầu trang thiết bị y tế. Từ đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp cơ bản để hoàn thiện quy định chung trong pháp luật về đấu thầu và các nội dung chuyên ngành trong đấu thầu TTBYT. Kết luận và hàm ý: quy định pháp luật hiện hành về đấu thầu TTBYT đang tồn tại một số bất cập, gây khó khăn đáng kể cho các CSYT khi áp dụng vào tổ chức, thực hiện đấu thầu. Luận văn đã trình bày một số giải pháp hoàn thiện pháp luật, tuy nhiên cần thiết phải tiếp tục thực hiện nghiên cứu về cơ sở phân loại chất lượng TTBYT.

74	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của chuỗi cửa hàng tiện lợi Bách Hóa Xanh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Hiền	Trần Đăng Khoa	Dịch vụ chuỗi cửa hàng bán lẻ, tiện lợi ngày nay đang trở thành một vấn đề đang nhận được rất nhiều sự quan tâm và tìm hiểu từ phía khách hàng (KH). Tuy nhiên việc thu hút và duy trì KH sử dụng dịch vụ ngày càng trở nên khó khăn và thách thức. BHX cũng đang đối mặt với khá nhiều hạn chế và thách thức. Chuỗi cửa hàng tiện lợi Bách Hóa Xanh (CHTL BHX) đang đối mặt với các vấn đề như tốc độ tăng trưởng KH có xu hướng giảm, tỷ lệ KH gắn bó với dịch vụ chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực hạn chế, marketing hình ảnh doanh nghiệp còn hạn chế, cơ sở hạ tầng…Nghiên cứu này nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của KH đối với CLDV của chuỗi CHTL BHX tại TP.HCM. Dữ liệu thứ cấp của chuỗi CHTL BHX được thu thập cho giai đoạn 2020 - 2022. Nghiên cứu tiến hành khảo sát KH sử dụng dịch vụ tại chuỗi CHTL BHX tại TP.HCM bằng bảng hỏi có cấu trúc từ tháng 02 đến tháng 04 năm 2023. Kết quả hồi quy OLS cho thấy nhân tố CLDV SERQUAL (sự đáp ứng, năng lực phục vụ, cơ sở vật chất, sự tin cậy và sự cảm thông) tác động tích cực đến sự hài lòng của KH đối với CLDV của chuỗi CHTL BHX tại TP.HCM. Nghiên cứu cũng đã lần lượt đi sâu phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của KH đối với CLDV của chuỗi CHTL BHX và cung cấp bằng chứng việc tăng cường cải thiện các nhân tố thành phần CLDV SERQUAL có vai trò thúc đẩy cảm nhận tích cực của KH về SHL đối với CLDV của chuỗi CHTL BHX tại TP.HCM. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao CLDV và SHL của KH sử dụng dịch vụ của chuỗi CHTL BHX tại TP.HCM
75	Ảnh hưởng của quản trị công ty đối với sở hữu nước ngoài và tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài lên hiệu quả hoạt động của các công ty phi tài chính niên yết tại Việt Nam từ năm 2012 - 2022	Lê Nhật Linh	Huỳnh Thị Cẩm Hà	Vốn đầu tư từ nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế. Với nguồn vốn đến từ nước ngoài, khoảng cách về vốn, kỹ năng quản lý, công nghệ được rút ngắn đáng kể. Bài nghiên cứu này kiểm tra các đặc điểm trong quản trị công ty và môi trường thể chế quốc gia ảnh hưởng như thế nào đến sở hữu nước ngoài (SHNN) tại công ty và tỷ lệ SHNN tác động đến hiệu quả hoạt động của một công ty như thế nào. Xét mẫu nghiên cứu gồm 294 công ty phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2022, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, hồi quy mô hình Logit, mô hình Tobit và mô hình lựa chọn hai bước của Heckman. Tác giả nhận thấy rằng đặc điểm quản trị công ty và môi trường thể chế có ảnh hưởng đến sự hiện diện của SHNN và tỷ lệ SHNN tại các công ty được nghiên cứu. Đồng thời, tác giả cũng tìm thấy một mối quan hệ hình chữ U ngược giữa tỷ lệ SHNN và ROA cũng như ROE của một công ty.
76	Thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Nguyễn Ngọc Duyên	Lại Tiến Dĩnh	Trong thời gian vừa qua, hoạt động tín dụng cá nhân đã và đang góp phần quan trọng vào quá trình tăng trưởng và phát triển của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á. Đề tài "Thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á" được nghiên cứu nhằm phân tích và đánh giá thực trạng công tác thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á. Bởi vì khi công tác thẩm định tín dụng được thực hiện một cách chặt chẽ sẽ giúp Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á giảm thiểu rủi ro tín dụng, hiệu quả hoạt động tín dụng được nâng cao, góp phần đáng kể vào việc tăng lợi nhuận và uy tín cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính như phương pháp thu thập, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh và tổng hợp. Đồng thời, luận văn còn sử dụng phương pháp phỏng vấn bằng cách phỏng vấn trực tiếp các đồng nghiệp Phòng Thẩm định - Khối Tín dụng để làm rõ vấn đề nghiên cứu. Luận văn gồm có 4 chương. Trong đó, chương 1 là giới thiệu đề tài, chương 2 là cơ sở lý thuyết về thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng thương mại và phương pháp tiếp cận giải quyết vấn đề để nghiên cứu, chương 3 là thực trạng thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á và cuối cùng chương 4 là giải pháp hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân tại

				Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á. Những giải pháp có thể áp dụng được tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á để hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á chủ yếu đút kết từ quá trình phân tích thực trạng cũng như trải nghiệm thực tế của tác giả.
77	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Quận 4	Lữ Thị Thanh Trúc	Trầm Thị Xuân Hương	Mục tiêu nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại Sacombank - CN Quận 4. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu tác giả lựa chọn các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử gồm hiệu quả kỳ vọng, nỗ lực kỳ vọng, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, động lực hưởng thụ, giá trị phí dịch vụ, thói quen với phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, mô hình hồi quy đa biến dựa vào khảo sát ý kiến chuyên gia và 350 KHCN SDDV E-Banking tại Sacombank - CN Quận 4 để đo lường, phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng chi phối tích cực từ cao xuống thấp đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử: điều kiện thuận lợi, giá trị phí dịch vụ, nỗ lực kỳ vọng, thói quen, ảnh hưởng xã hội, hiệu quả kỳ vọng, động lực hưởng thụ, của khách hàng cá nhân tại Sacombank - CN Quận 4, trong đó điều kiện thuận lợi khi sử dụng dịch vụ có mức tác động cao nhất. Từ đó tác giả đưa ra một số gợi ý chính sách thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ E-Banking tại Sacombank - CN Quận 4.
78	Sự ảnh hưởng của nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến hiệu quả công việc của nhân viên: nghiên cứu tại Vietinbank	Nguyễn Thùy Vương	Phan Chung Thủy	Tác động tích cực của việc thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đã được ghi nhận trong những năm qua. Gần đây, nghiên cứu đã xem xét tác động của các hoạt động CSR đối với hành vi của nhân viên cho thấy kết quả tích cực. Nghiên cứu này nhằm để xem xét tác động của nhận thức CSR đến hiệu quả công việc của nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (VietinBank), và hai cơ chế giải thích mối quan hệ này. Cụ thể, chúng tôi đã nghiên cứu liệu mối quan hệ này có được trung gian bởi sự hài lòng trong công việc và gắn kết của nhân viên hay không. Dữ liệu khảo sát được thu thập là 266 cán bộ nhân viên đang làm việc VietinBank. Các phương pháp mô tả thống kê, phân tích EFA, CFA, mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được dùng để giải thích dữ liệu. Kết quả chỉ ra rằng nhận thức CSR của nhân viên không có tác động trực tiếp đến hiệu quả công việc. Tuy nhiên, sự hài lòng trong công việc đã làm trung gian cho mối quan hệ này. Mặt khác, nhận thức CSR của nhân viên có tác động tích cực đến gắn kết của nhân viên, nhưng gắn kết của nhân viên không đóng vai trò trung gian cho mối quan hệ giữa nhận thức CSR và hiệu quả công việc của nhân viên. Nghiên cứu này đã gợi ý cho nhà quản trị VietinBank một số giải pháp quản trị nhằm nâng cao hiệu quả công việc thông qua nâng cao nhận thức của nhân viên về trách nhiệm xã xã hội của VietinBank.
79	Giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng về hệ thống nhận diện giọng nói của tổng đài chăm sóc khách hàng tại Ngân hàng Citibank Việt Nam	Nguyễn Vũ Phương Anh	Trần Mai Đông	Hiện tại, ban lãnh đạo Ngân hàng Citibank Việt Nam rất quan tâm đến sự khác biệt hóa trong các kênh số của ngân hàng và định hướng chiến lược của Ngân hàng Citibank là lấy khách hàng làm trọng tâm. Citibank Việt Nam đẩy mạnh việc phát triển hệ thống nhận diện giọng nói nhưng thực trạng cho thấy dịch vụ nhận diện giọng nói tại Citibank Việt Nam vẫn còn những điểm hạn chế về chất lượng dịch vụ sau hơn 6 năm được áp dụng dẫn đến hệ thống vẫn chưa góp phần nhiều vào phát triển quy trình, chất lượng hoạt động của tổng đài Citiphone. Với lợi thế là Ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam áp dụng hệ thống sinh trắc học giọng nói cho tổng đài nhưng phản hồi về hệ thống từ khách hàng còn nhiều điểm cần lưu ý, Citibank cần có những chiến lược và giải pháp để tận dụng triệt để những lợi ích của hệ thống cũng như nâng cao trải nghiệm của khách hàng về các dịch vụ của ngân hàng. Do đó, tác giả quyết định nghiên cứu đề tài "Giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng về hệ thống nhận diện giọng nói của tổng đài chăm sóc khách hàng tại: Ngân hàng Citibank Việt Nam" nhằm mong muốn nâng cao sự hài lòng của khách hàng về hệ thống nhận diện giọng nói tại Ngân hàng Citibank Việt Nam. Luận văn nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp giúp nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng về hệ thống nhận diện giọng nói của tổng đài chăm sóc khách hàng tại: ngân hàng Citibank Việt Nam. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Luận văn sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo của Ngân hàng Citibank Việt Nam với số

				liệu sơ cấp thu được từ khảo sát khách hàng và sử dụng mô hình E- SERVQUAL để phân tích số liệu. Luận văn chỉ ra những ưu điểm và nhược điểm của hệ thống sinh trắc học giọng nói tại Citibank Việt Nam. Qua đó, làm cơ sở để tác giả đưa ra hướng giải quyết vấn đề. Kết quả của luận văn cung cấp thông tin và tư vấn giúp Citibank Việt Nam nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng hệ thống sinh trắc giọng nói trong tương lai và giúp nâng cao chất lượng hệ thống nhận diện giọng nói trong tương lai, đột phá hơn, về hoạt động, kinh doanh, hiệu quả cao, năng suất cao.
80	Giải pháp về phong cách lãnh đạo nhằm gia tăng gắn kết của nhân viên đối với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đồng Nai	Nguyễn Hoàng Long	Đặng Hữu Phúc	Kết quả đánh giá từ phòng Hành chính – Nhân sự BIDV - CN Đông Đồng Nai (2022) thì số lượng nhân viên nghỉ việc tại BIDV - chi nhánh Đông Đồng Nai ngày một tăng, năm 2019 tỷ lệ nhân viên nghỉ việc là 9,17%. Năm 2020 tỷ lệ này là 12,85% và có tới 17,35% lượng NHÂN VIÊN đã ghi làm ở thời điểm năm 2021. Mục tiêu tổng quát của đề tài là từ kết quả thu được sau khi nghiên cứu, tác giả sẽ đưa ra biện pháp liên quan tới phong cách lãnh đạo để tăng hơn nữa sự liên kế của nhân viên với BIDV – chi nhánh Đông Đồng Nai trong thời gian tới. Phương pháp dùng để nghiên cứu luận văn để có thể đạt được mục tiêu thì sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích số liệu, thống kê mô tả. Đánh giá thực trạng phong cách lãnh đạo nhằm gia tăng ý thức gắn kết của nhân viên đối với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đồng Nai thông quan dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Định hướng phát triển về phong cách lãnh đạo của BIDV - chi nhánh Đông Đồng Nai; Giải pháp về phong cách lãnh đạo nhằm gia tang ý thức gắn kết của nhân viên tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đồng Nai (Giải pháp về ảnh hưởng lý tưởng phẩm chất, giải pháp về ảnh hưởng lý tưởng hành vi, giải pháp về kích thích trí tuệ, giải pháp về quan tâm cá nhân, giải pháp về thúc đẩy cảm hứng.
81	Ứng dụng kỹ thuật trích xuất khía cạnh và khai phá ý kiến khách hàng về ngành hàng mẹ và bé trên sàn thương mại điện tử Shopee	Trần Hoàn Vũ	Đặng Ngọc Hoàng Thành	Ý kiến đánh giá phản hồi trực tuyến của khách hàng trong thương mại điện tử nói chung và đặc biệt là trong ngành hàng mẹ và bé nói riêng là nguồn thông tin vô cùng quan trọng và đặt biệt có giá trị. Nó không chỉ phản ánh chất lượng sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp, mà nó còn giúp khách hàng ra quyết định rằng có nên sử dụng sản phẩm hay dịch vụ được cung cấp hay không. Thêm vào đó nó còn giúp cho doanh nghiệp thấu hiểu được hành vi và trải nghiệm của khách hàng, từ đó doanh nghiệp có được cơ sở để cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ của mình. Tuy nhiên với số lượng ý kiến đánh giá phản hồi từ khách hàng ngày càng nhiều, dẫn đến việc thấu hiểu khách hàng ngày càng khó khăn với những phương pháp thủ công. Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất phương pháp khai phá ý kiến khách hàng bằng các phương pháp học sâu từ đó có thể phân loại ý kiến khách hàng thành ba loại : tích cực, tiêu cực và trung tính. Thực nghiệm phương pháp trên tập dữ liệu tiếng Việt với 177080 ý kiến đánh giá phản hồi của khách hàng cho ngành hàng mẹ và bé trên sàn thương mại điện tử Shopee.vn. Kết quả thực nghiệm trên những bình luận mang tính "Tiêu cực" với các phương pháp học sâu trên tập ngữ liệu cho ra kết quả F-score tốt nhất với thuật toán LSTM và BiLSTM lần lượt là 63.5553% và 62.6319% khi kết hợp với PhoBERT.
82	Tác động của lãnh đạo toàn diện xanh đến hành vi thân thiện với môi trường liên quan đến nhiệm vụ của nhân viên khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Thị Minh Phương	Nguyễn Thị Mai Trang	Sự phục hồi nhanh chóng của ngành khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh sau đại dịch COVID-19, đang phải đối mặt với những thách thức về việc vừa phát triển bền vững và vừa phải bảo vệ môi trường. Do đó, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết về mô hình dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội (SET) với mục tiêu xem xét phong cách lãnh đạo toàn diện xanh (GIL) của cấp quản lý tác động như thế nào đến hành vi thân thiện với môi trường liên quan nhiệm vụ (TPEB) của nhân viên làm việc trong ngành khách sạn thông qua vai trò trung gian của gắn kết công việc xanh (GWE) và sáng tạo xanh (GC). Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình thừa nhận tác động cùng chiều và có ý nghĩa của lãnh đạo toàn diện xanh đến hành vi thân thiện với môi trường thông qua biến trung gian Sáng tạo xanh. Bên cạnh đó, sự gắn kết công việc xanh từ nhân viên chưa có ảnh hưởng nhiều đến hành vi thân thiện với môi trường liên quan nhiệm vụ của nhân viên. Nguồn dữ liệu được thu thập từ 187 nhân viên đang làm việc trong lĩnh vực khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh theo phương pháp thuận tiện kết hợp với phát triển mầm và được phân tích bằng phương pháp định lượng thông qua mô hình cấu trúc với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 22 và SmartPLS 4.0.9.1. Những kết quả của nghiên cứu này giúp bổ sung thêm vào nguồn tài liệu về quản

				trị cho ngành khách sạn – nơi phong cách lãnh đạo toàn diện xanh của cấp quản lý có thể thúc đẩy sự sáng tạo và gắn kết của nhân viên. Đồng thời, nghiên cứu đưa ra hàm ý quản trị thực tế về phong cách làm việc hòa đồng, sẵn sàng lắng nghe của cấp quản lý sẽ giúp nhân viên thay đổi tư duy làm việc, từ đó nhân viên có những hành động chủ động đối với sự phát triển bền vững của công ty song song với bảo vệ môi trường.
83	Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ mobile banking tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Đinh Quang Vinh	Ngô Minh Vũ	Lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam đang nằm trong cuộc đua cạnh tranh ứng dụng các công nghệ chuyển đổi số nhằm phát triển, cải thiện các dịch vụ tài chính và thu hút khách hàng. Trong đó lĩnh vực Mobile Banking đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi số. Năm 2018, NH Shinhan Việt Nam đã cho ra mắt ứng dụng MB SOL. Ứng dụng đã và mang lại nhiều tiện ích cho khách hàng, tuy nhiên vẫn còn một số mặt hạn chế cần được cải thiện trong quá trình sử dụng. Vì vậy, mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá, phân tích thực trạng và tác động của ứng dụng SOL đến khách hàng từ đó đề xuất những giải pháp tối ưu nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng MB tại NH Shinhan. Dựa trên các lý thuyết nền và tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan, tác giả đã tiến hành nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích EFA và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu: Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng MB tại NH Shinhan theo thứ tự tác động lớn nhất bao gồm Chất lượng thiết kế giao diện, Chất lượng hệ thống và Chất lượng thông tin. Từ đó, tác giả đã đề xuất những giải pháp và kế hoạch thực hiện nhằm phát triển dịch vụ MB tại NH Shinhan.
84	Phân khúc và dự báo lòng trung thành cho khách hàng tổ chức	Lê Ngọc Toàn	Bùi Thanh Hiếu	Phân khúc khách hàng có thể giúp các tổ chức lập kế hoạch các nỗ lực tiếp thị đáp ứng nhu cầu của các phân khúc khác nhau. Sự hài lòng của khách hàng cũng thường được coi là một yếu tố quyết định đáng kể đến việc bán hàng lặp lại, truyền miệng tích cực và lòng trung thành của khách hàng. Luận văn sử dụng Phương pháp phân cụm Deep Embedded Clustering để phân cụm khách hàng tổ chức dựa trên các đặc điểm của khách hàng và chỉ số hài lòng của khách hàng đối với các thuộc tính của công ty. Kết quả cho thấy công ty có thể phân cụm khách hàng thành ba nhóm dựa trên các đặc điểm của khách hàng và các chỉ số hài lòng của khách hàng. Đối với từng nhóm khách hàng cụ thể, luận văn đã đề xuất các chiến lược phù hợp đối với từng hành vi mua hàng của từng nhóm. Các khách hàng hiện tại của công ty có thể phát sinh các cơ hội mua hàng trong tương lai. Sau khi so sánh với các mô hình phân loại khác, Mô hình Cây quyết định (Decision Tree) được dùng để dự báo lòng trung thành của khách hàng dựa trên các chỉ số hài lòng của họ về các thuộc tính của công ty, đồng thời cũng đo lường tầm quan trọng của các thuộc tính để có những chiến lược giữ chân khách hàng phù hợp. Kết quả cho thấy hai yếu tố chương trình khuyến mãi và thiết kế sản phẩm là thuộc tính quan trọng trong việc phân loại khách hàng có quay trở lại mua hàng của công ty hay không. Đối với hướng phát triển trong tương lai, luận văn có thể áp dụng thêm các phương pháp học sâu khác để phân cụm dữ liệu. Ngoài ra, luận văn có thể kết hợp thêm các nghiên cứu về xử lý ngôn ngữ tự nhiên để phân tích được các nhận xét của khách hàng trong các khảo sát về các thuộc tính của công ty, từ đó có những đề xuất cụ thể hơn trong việc cải thiện sự hài lòng và giữ chân khách hàng.
85	Xác định các thuộc	Nguyễn	Bùi Thanh	Mục tiêu của nghiên cứu này là đề xuất một hệ thống dự đoán khả năng từ bỏ sử dụng dịch vụ bồi thường và bảo lãnh viện phí dành

	tính và dự đoán phân khúc khách hàng rời bỏ dịch vụ bồi thường và bảo lãnh viện phí trong lĩnh vực bảo hiểm sức khỏe	Trung Duy	Hiếu	cho các công ty bảo hiểm sức khỏe nhằm phác thảo chân dung và phân khúc khách hàng dựa trên hành vi sử dụng dịch vụ của họ. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu về lịch sử tham gia bảo hiểm của khách hàng và các kỹ thuật học máy như phân cụm K-Means và 4 mô hình dự đoán là Logistic Regression, Random Forest, K-nearest Neighbor và XGBoost. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng các phương pháp đánh giá để chọn mô hình nào đưa ra kết quả tốt nhất. Kết quả là mô hình Random Forest cho ra bộ chỉ số tốt nhất. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng phân loại khách hàng thành 4 phân khúc khách hàng khác nhau, qua đó nghiên cứu đề xuất các biện pháp giữ chân khách hàng hiệu quả cho từng phân khúc.
86	Hệ thống đề xuất sắp xếp sản phẩm cho chuỗi siêu thị Lotte Mart dựa trên phân tích giỏ hàng	Vũ Hoàng Hà Linh	Bùi Thanh Hiếu	Với xu hướng phát triển mạnh mẽ của ngành bán lẻ hiện nay, các siêu thị đang đối mặt với áp lực cạnh tranh lẫn nhau trong và ngoài ngành, nhưng trên hết là sự phát triển của ngành vẫn đang rất tích cực, dẫn đến bắt buộc các siêu thị phải không ngừng nỗ lực để cải thiện tất cả mọi thứ thuộc về mình từ hình thức đến chất lượng. Trong guồng quay của sự phát triển đó, dữ liệu và dữ liệu lớn cũng đã xuất hiện và bắt đầu cho thấy sự cần thiết trong việc phải nắm bắt việc sở hữu, phân tích nó. Cụ thể hơn, dữ liệu mà người tiêu dùng mua trong giỏ hàng của họ chính là một kho tàng giúp cho doanh nghiệp có thể khai thác triệt để từ đó nâng cao năng lực tiếp thị, năng lực kinh doanh của mình. Khai thác giỏ hàng của khách hàng chính là đang nói đến Phân tích giỏ hàng và các luật kết hợp, trong đó phổ biến nhất chính là Apriori và FP-Growth. Dù ra đời cũng đã khá nhiều năm nhưng hai thuật toán vẫn chứng minh được năng lực vượt trội của nó trong việc tìm kiếm và xây dựng nên một hệ thống đề xuất hợp lý và hiệu quả. Đồng thời sự ra đời của dữ liệu lớn cũng là tiền đề để các siêu thị và đại siêu thị bổ sung và đầu tư cho mình một hệ thống phân tích hoàn chỉnh hơn, đạt hiệu quả tối ưu về không gian và thời gian. Trong phần bài nghiên cứu này, tác giả có sử dụng phân tích dữ liệu thông thường và phân tích dữ liệu lớn với thư viện PySpark của Python để xây dựng mô hình đề xuất sắp xếp sản phẩm trên kệ hàng dựa trên kỹ thuật phân tích giỏ hàng với hai thuật toán Apriori và FP-Growth áp dụng cho đại siêu thị Lotte Mart. Kết quả ban đầu cho thấy có thể tìm thấy 22 luật kết hợp tốt phù hợp phục vụ cho những nhu cầu của Lotte Mart, đồng thời dữ liệu lớn cũng mang đến tốc độ gấp 4 lần so với phân tích dữ liệu thường. Nghiên cứu này có ý nghĩa thực tiễn cao trong việc tối ưu hóa quy trình sắp xếp sản phẩm trên kệ hàng của siêu thị Lotte Mart nói riêng, và cũng đóng góp thêm cho lĩnh vực phân tích dữ liệu trong phân tích giỏ hàng cho các siêu thị và đại siêu thị nói chung, từ đó các doanh nghiệp này sẽ có thể tối ưu hiệu quả kinh doanh và nâng cao trải nghiệm của khách hàng trong hành trình mua sắm của mình.
87	Đẩy mạnh hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Phạm Hữu Đạt	Phạm Phú Quốc	Trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam đang từng bước trên đà tăng trưởng, dần hội nhập trên thế giới với các thách thức và cơ hội trước mắt mà Việt Nam cần vượt qua để phát triển mạnh mẽ. Cùng xu hướng với sự phát triển kinh tế cần có hệ thống ngân hàng chặt chẽ, trong đó không thể kể đến hoạt động tín dụng là hoạt động chính và hệ thống quản trị rủi ro tín dụng cũng đặt lên hàng đầu nhằm thắt chặt những rủi ro tiềm ẩn trong quá trình hoạt động tín dụng, chú trọng sự hiệu quả trong quản lý và quan tâm sát sao việc cấp tín dụng giúp hoạt động ổn định, đẩy mạnh hoạt động quản trị rủi ro tín dụng và đạt được hiệu quả trong kinh doanh. Bài luận hướng về nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động cho vay và quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ACB, từ đó xác định các nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác hoạt động. Dựa vào những vấn đề này, tác giả đề ra các giải pháp đẩy mạnh mang tính chất tham khảo cho Ban lãnh đạo, các cán bộ nhằm đẩy mạnh hoạt động quản trị rủi ro tín dụng cho ACB.
88	Giải pháp phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam	Nguyễn Thị Minh Nhã	Phan Chung Thủy	Biến đổi khí hậu đang tăng tốc và không chỉ đe dọa duy nhất đến môi trường sống mà còn tác động đến cả nền kinh tế. Những rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu cũng gây ra những tác động tiêu cực đối với khu vực tài chính. Nghiên cứu "Giải pháp phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam" nhằm mục đích đánh giá mức độ phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam, xác định các yếu tố và vai trò tác động của chúng đến sự phát triển ngân hàng xanh và qua đó nghiên cứu cũng đề xuất giải pháp phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam.

				Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng kỹ thuật phỏng vấn sâu những nhân sự có kinh nghiệm đang làm việc tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cung cấp bức tranh thực trạng về ngân hàng xanh cũng như cách các ngân hàng thương mại đang đóng góp để thúc đẩy các sáng kiến ngân hàng xanh. Bằng cách phát triển ngân hàng xanh, các ngân hàng có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh và cơ hội kinh doanh mới tại thị trường Việt Nam. Ngoài việc giải quyết những vấn đề hiện tại để phát triển ngân hàng xanh, nghiên cứu còn khám phá yếu tố mới là tác động của đại dịch Covid-19 đến việc thúc đẩy ngân hàng xanh tại Việt Nam.
89	Quản trị lợi nhuận và vòng đời doanh nghiệp: bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam	Trương Thị Tân	Phạm Dương Phương Thảo	Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các giai đoạn trong vòng đời sống của doanh nghiệp đến quản trị lợi nhuận của 330 công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2021. Đề tài đo lường quản trị lợi nhuận theo hai phương pháp lần lượt là phương pháp dồn tích AEM và hoạt động thực REM và đo lường các giai đoạn của vòng đời sống doanh nghiệp theo phương pháp thực hiện của Dickinson (2011). Bằng cách áp dụng phương pháp GMM, nghiên cứu tìm thấy rằng các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu đều có hành vi quản trị lợi nhuận cao. Theo đó, trong giai đoạn khởi nghiệp, tăng trưởng, bão hòa và suy thoái, các doanh nghiệp đều quản trị lợi nhuận. Mặc dù vậy, so với giai đoạn khởi nghiệp và suy thoái, các doanh nghiệp hoạt động trong giai đoạn tăng trưởng và bão hòa được tìm thấy ít quản trị lợi nhuận hơn. Hơn thế nữa, đề tài cũng phát hiện thấy rằng các doanh nghiệp có khả năng tự tài trợ cao, có tài sản hữu hình cao, lợi nhuận thấp và suất sinh lời của cổ phiếu thấp thì ít quản trị lợi nhuận hơn.
90	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc với phương thức làm việc tại nhà của nhân viên tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn TP.HCM	Nguyễn Thanh Tuất	Nguyễn Quang Thu	Làm việc tại nhà không chỉ còn là một phương thức để đối phó trong thời gian giãn cách xã hội. Thực tế này đang trở thành một thách thức đối với nhiều doanh nghiệp khi nền kinh tế thế giới mở cửa trở lại và các công ty bắt đầu tìm cách đưa nhân viên quay lại làm việc toàn thời gian tại văn phòng. Nhằm giữ vững và phát triển cả về doanh thu và nguồn nhân lực sau thời kỳ khủng hoảng của đại dịch, các doanh nghiệp cần nghiên cứu và đưa ra các biện pháp phù hợp trong xu hướng hội nhập kinh tế ở cấp độ khu vực và toàn cầu. Vì vậy, sau COVID -19, xu hướng làm việc tại nhà luôn là một chủ đề đáng quan tâm ở Việt Nam và trên thế giới nói chung. Do đó, mục tiêu chính của luận văn này là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc với phương thức làm việc tại nhà của nhân viên tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM, cụ thể là các doanh nghiệp thương mại. Từ đó, đưa ra các hàm ý quản trị cho các bên liên quan nhằm nâng cao hiệu quả làm việc với phương thức làm việc tại nhà của nhân viên làm việc tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn TP.HCM, góp phần gia tăng hiệu suất kinh tế Việt Nam. Luận văn đã sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu: định tính và định lượng. Trong nghiên cứu sơ bộ định tính, tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn tay đôi để bổ sung và hiệu chỉnh thang đo. Sau đó, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha trong nghiên cứu định lượng sơ bộ. Các thang đo sau nghiên cứu sơ bộ đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, tương quan tổng nên tác giả quyết định giữ nguyên toàn bộ thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Thông qua kết quả kiểm định mô hình đo lường, mô hình câu trúc và đánh giá các giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp PLS-SEM bằng công cụ SmartPLS, tác giả rút ra kết luận và đưa ra các hàm ý quản trị.
91	Phân loại Clickbait cho tin tức tiếng Việt bằng phương pháp học máy	Nguyễn Huy Khoa	Ngô Tấn Vũ Khanh	Trong bài luận văn này, học viên đã trình bày tổng quan về các vấn đề liên quan đến khái niệm, phân loại, tính chất và cách xác định clickbait trong tiêu đề bài báo. Để giải quyết vấn đề này, đã sử dụng phương pháp học máy với 6 thuật toán khác nhau: Logistic Regression (LR), Decision Tree (TREE), Support Vector Machine (SVM), XGBoost (XGB), Random Forest (RF) và Gradient Boosting (GB). Kết quả cho thấy thuật toán Random Forest cho hiệu suất phân loại cao nhất, với giá trị F1-Score trung bình là 0.83. Trong khi đó, thuật toán SVM cho thấy hiệu suất phân loại thấp nhất, với giá trị F1-Score là 0.67. Hướng phát triển trong tương lai là tiếp tục nghiên cứu và phát triển các phương pháp học máy mới, cũng như cải tiến các thuật toán hiện có để nâng cao độ chính xác và hiệu quả trong việc phân loại clickbait. Tóm lại, việc sử dụng phương pháp học máy để phân loại clickbait trong tiêu đề bài báo đã mang lại những kết quả tích cực. Tuy nhiên, cần tiếp tục nghiên cứu và phát triển để cải thiện hiệu quả và đáng tin cậy của phương

				pháp này. Điều này sẽ giúp loại bỏ những tin tức giật gân không chính xác và mang lại giá trị cao hơn cho người đọc khi tìm kiếm thông tin trên các trang tin tức.
92	Tác động của hiểu biết tài chính số đến hành vi quản lý tài chính cá nhân: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Hoàng Lương Hiếu	Phan Chung Thủy	Nghiên cứu xem xét tác động của hiểu biết tài chính số (Digital financial literacy) đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của người Việt Nam. Hiện nay, mặc dù có nhiều nghiên cứu được thực hiện xoay quanh mối quan hệ giữa hai yếu tố này; tuy nhiên, chưa nhiều nghiên cứu thực tế tại các quốc gia đang phát triển nhằm tìm ra giải pháp nâng cao năng lực hiểu biết tài chính số của người dân được thực hiện. Nghiên cứu tập trung vào hành vi tài chính của nhóm người dân ở 3 thành phố lớn tại Việt Nam thông qua mẫu 377 khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiểu biết tài chính, hiểu biết kỹ thuật số và hiểu biết tài chính số đều có tác động tích cực đến các hành vi quản lý tài chính của mỗi cá nhân. Cụ thể, hiểu biết tài chính, hiểu biết số và hiểu biết kỹ thuật số được cho là làm gia tăng khả năng chi tiêu, tiết kiệm, vay mượn và hành vi đầu tư trên các nền tảng kỹ thuật số. Trong khi đó, các yếu tố này lại làm giảm các hành vi chi tiêu quá mức và vay mượn chính thức tại các tổ chức tín dụng. Kết quả nghiên cứu này sẽ là cơ sở tiền đề quan trọng cho các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính cho thế hệ trẻ hướng đến mục tiêu cải thiện tài chính toàn diện tại Việt Nam.
93	Giải pháp hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Lê Hoàng Ly Linh	Trần Trọng Thùy	Cùng với sự hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước thì CTCP Phân bón Bình Điền cũng không ngừng đổi mới trong đó công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực luôn được chú trọng quan tâm. Công ty đã xây dựng các chính sách, quy trình tuyển dụng một cách khoa học, công bằng đồng thời ban hành các quy chế về đào tạo nguồn nhân lực thông qua việc khuyến khích hỗ trợ chi phí cán bộ công nhân viên công ty học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng kiến thức. Tuy nhiên trên thực tế thì công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực chưa đạt được kết quả như kỳ vọng mà chỉ thông báo tuyển dụng thông qua trang web công ty, nguồn nhân lực dự phòng chưa có, các nhân sự mới tuyển dụng vào chưa đáp ứng tốt nhu cầu thực tế của công việc, công tác đào tạo chưa được lên kế hoạch phát triển lâu dài của công ty. Trước tình hình trên, Ban giám đốc cùng với các trưởng phòng ban đã có điều tra sơ bộ về tình hình nhân lực tại công ty hiện nay. Do đó, để quản trị tốt nguồn nhân lực hiện nay của công ty là một vấn đề rất quan trọng và cấp thiết. Trải qua quá trình nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng tác giả đã tìm ra một số vấn đề trong công tác tuyển dụng, đánh giá, đào tạo, khen thưởng. Trên cơ sở này, tác giả đã đề xuất các giải pháp mang tính khả thi nhằm hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực tại công ty đến năm 2025.
94	Pháp luật cạnh tranh về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường	Vũ Trịnh Bảo Ngọc	Lữ Lâm Uyên	Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường hình thành trong quá trình các doanh nghiệp dẫn đầu trong một thị trường liên quan thực hiện những hành vi nhằm đem lại thêm nhiều hơn nữa lợi nhuận, thị trường cho chính mình. Hệ quả của hành vi này ảnh hưởng đến không chỉ nền kinh tế và cả vấn đề xã hội của cả một quốc gia, rộng hơn là toàn thế giới. Luận văn này là kết quả của quá trình tìm hiểu, nghiên cứu về nguồn gốc hình thành của vị trí thống lĩnh thị trường và sự ra đời của những hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên thế giới, nghiên cứu khái quát pháp luật cạnh tranh của một số quốc gia trên thế giới cũng như hệ thống pháp luật tại Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường. Thông qua đó chỉ ra được những bất cập trong việc thực thi pháp luật cạnh tranh của Việt Nam trong kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường.
95	Ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết Việt Nam	Nguyễn Đăng Bảo Châu	Huỳnh Thị Cẩm Hà	Luận văn tiến hành xem xét ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Bên cạnh đó xem xét tác động của yếu tố quy mô doanh nghiệp đến sự ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Dựa theo nghiên cứu của Islam và Iqbal (2022), bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu được lấy từ báo cáo tài chính theo năm của 250 doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (sàn HNX) và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sàn HOSE) từ năm 2017 đến năm 2021 để làm rõ vấn đề cần nghiên cứu. Bằng việc sử dụng phương pháp hồi quy gộp (Pooled OLS), tác động cố định (Fixed Effect Model – FEM), Difference GMM 2 bước và System GMM 2 bước GMM, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng

				cấu trúc vốn có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp khi xem xét hiệu quả hoạt động doanh nghiệp theo thước đo sổ sách. Bên cạnh đó, thông qua việc sử dụng phương pháp System GMM 2 bước, bài nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều tới sự tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Điều này cho thấy rằng có tại mỗi mức quy mô doanh nghiệp, cần sử dụng tài trợ nợ hợp lý nằm đảm bảo doanh nghiệp giữ được mức hiệu quả hoạt động là tốt nhất.
96	Pháp luật về tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	Phan Vũ Quỳnh	Nguyễn Thị Anh	Đất đai là tài nguyên không chỉ đối với người dân mà còn là của cả một quốc gia. Chính vì vậy, đất đai của người dân khi bị Nhà nước thu hồi vì mục đích quốc phòng an ninh, phát triển KT - XH vì lợi ích chung của cả cộng đồng, xã hội phát sinh nhiều vấn đề. Trong đó vấn đề về tái định cư gặp rất nhiều bất cập trong việc thực hiện và thực tế áp dụng tại nhiều các địa phương của nước ta. Luật đất đai 2013 ra đời nhằm giải quyết và tháo gỡ những vướng mắc trước đây của Luật đất đai 2003 và 1993. Tuy nhiên trong công tác thu hồi, bồi thường và tái định cư thì Luật Đất đai năm 2013 vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ hết những vấn đề cần giải quyết giúp cho việc khiếu nại, khiếu kiện của người dân vẫn còn tiếp tục và chưa có dấu hiệu giảm. Luận văn đã tổng hợp khái quát đầy đủ về chính sách bồi thường tái định cư khi Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất với mục đích quốc phòng an ninh, phát triển KT-XH vì mục tiêu chung của xã hội, quốc gia. Bên cạnh đó luận văn cũng chỉ ra thực trạng trong việc thực hiện các chính sách tái định cư để tác giả kết luận được tổng hợp các vấn đề và đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Chương 1: Nội dung chính bao gồm các vấn đề lý luận về những quy định của pháp luật đối với chính sách tái định cư từ các khái niệm, đặc điểm và vai trò đối với tái định cư. Cùng với đó là những quy định tái định cư trong luật đất đai trong thời gian trước đây (1993, 2003). Những quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện được hưởng chính sách tái định cư, quy trình, trình tự thủ tục thực hiện chính sách tái định cư được nêu và phân tích cụ thể trong chương này. Làm rõ những quy định, quy trình, thủ tục tái định cư của chương 1 được liên hệ tại Chương 2 với những vấn đề về chính sách tái định cư đang diễn ra khi Nhà nước tiến hành thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh, phát triển KT-XH vì lợi ích chung của toàn bộ xã hội. Những giải pháp, kiến nghị về việc hoàn thiện chính sách pháp luật là những đóng góp của tác giả qua công trình nghiên cứu vấn đề chính sách thu hồi, tái định cư này.
97	Pháp luật về sử dụng tài khoản viễn thông để thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ tại Việt Nam	Võ Hoàng Hải	Dương Kim Thế Nguyên	Sử dụng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa dịch vụ có giá trị nhỏ (mobile money) là phương thức thanh toán không sử dụng tiền mặt mới được Chính phủ Việt Nam cho thí điểm triển khai trong vòng hai năm tính từ thời điểm doanh nghiệp đầu tiên được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ mobile money. Đây là phương thức thanh toán không sử dụng tiền mặt chịu sự điều chỉnh của Quyết định 316/TTg ngày 09/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ, Luật Viễn thông, Luật Bảo vệ người tiêu dùng, các thông tư liên quan đến thanh toán không sử dụng tiền mặt của Ngân hàng Nhà nước. Phát triển việc sử dụng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa dịch vụ có giá trị nhỏ là giải pháp hữu hiệu giúp người dùng ở các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo tiếp cận với phương thức thanh toán không sử dụng tiền mặt và là mục tiêu chiến lược tài chính toàn diện quốc gia. Do đang trong quá trình thí điểm triển khai để đúc kết kinh nghiệm trong thực tiễn trước khi ban hành khung pháp lý chính thức nên dịch vụ mobile money cần được góp ý, khắc phục những bất cập trong thực tiễn nhằm tạo khung pháp lý vững chắc để phát triển. Đó là lý do tác giả chọn đề tài này
98	Đánh giá và phân tích tác động của cấu trúc vốn đối với hiệu suất kinh doanh các công ty ngành bán lẻ tại thị	Trần Thị Anh Thư	Hồ Viết Tiến	Luận văn này được xây dựng và phát triển với mục tiêu chính là đánh giá mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính doanh nghiệp của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bán lẻ tại thị trường Việt Nam. Đối với hoạt động của nhiều doanh nghiệp, việc sử dụng đòn bẩy tài chính là vấn đề không thể thiếu để đảm bảo cho quá trình hoạt động. Trong đó, tác giả sử dụng các biến phụ thuộc là Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), Giá trị thị trường / Tổng tài sản (Tobin's Q) và biến độc lập là Quy mô doanh nghiệp (SIZE), Tốc độ tăng trưởng tài sản(GROW), Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E), Vòng quay tài sản (TURNOVER), Tài sản hữu hình (TANG), Phân phối chuẩn của EBIT (RISK). Kết hợp với các phương pháp nghiên cứu Phương pháp

	trường Việt Nam			bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), Mô hình hồi quy Hiệu ứng cố định (FEM) và Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kết quả, bài nghiên cứu nhận thấy rằng Quy mô tổng tài sản của doanh nghiệp hầu như không có tác động tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, tăng trưởng tổng tài sản chỉ ra những tiềm năng to lớn cho doanh nghiệp. Về biến kiểm soát tăng trưởng, nghiên cứu cho rằng tốc độ tăng trưởng có tác động tích cực đến Tobin's Q. Đồng thời, nghiên cứu đã phát hiện ra rằng tỷ lệ nợ dài hạn của cấu trúc vốn có tác động bất lợi đến giá trị thị trường và lợi nhuận trên tài sản (ROA) và Tobin's Q giảm khi nợ dài hạn trên tổng tài sản tăng lên. Lãi suất cao của nợ dài hạn có thể là một lý do tại sao tỷ lệ nợ dài hạn có tác động bất lợi đến hiệu quả hoạt động của công ty. Qua đó, việc sử dụng nợ dài hạn cũng sẽ làm tăng chi phí đại diện và nếu doanh nghiệp sử dụng nhiều nợ dài hạn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị thị trường của doanh nghiệp. Ngoài ra, đề tài cũng chỉ ra những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
99	Tiếp cận các nguyên tắc quản trị rủi ro vận hành theo hiệp ước Basel II tại Ngân hàng TMCP Đông Á	Phan Nguyễn Giao Uyên	Hồ Viết Tiến	Đối với những nhà quản trị ngân hàng muốn hoạt động kinh doanh đem tới hiệu quả cao nhất thì với mô hình kinh doanh linh hoạt và thoả mãn được nhu cầu cầu đa dạng của thị trường thì việc đầu tư cho việc tìm hiểu và đề ra những phương pháp quản trị rủi ro hiệu quả đối với hoạt động của mỗi Ngân hàng cũng cần thiết không kém. Rủi ro vận hành là một rủi ro tiềm tàng từ phía bên ngoài và nội bộ mà các ngân hàng phải đối mặt. Do đó, việc quản trị rủi ro vận hành cần được các nhà quản trị ngân hàng lưu tâm. Hiện nay, việc quản trị rủi ro vận hành theo hiệp ước Basel II đã được triển khai ở hầu hết các Ngân hàng, tuy nhiên việc triển khai còn có nhiều vướng mắc và gặp khó trong việc thực hiện các quy định của Hiệp ước Basel II đối với các Ngân hàng đang được kiểm soát đặc biệt. Vì thế, tác giả đã chọn đề tài Tiếp cận các nguyên tắc quản trị rủi ro vận hành theo Hiệp ước Basel II tại Ngân hàng TMCP Đông Á". Dựa trên số liệu về rủi ro vận hành của DongA Bank trong thời gian 2018 - 2022 kết hợp với những phiếu trả lời câu hỏi của các chuyên gia, đề tài đã áp dụng phương pháp phân tích dữ liệu và phương pháp định tính nhằm đánh giá những ưu và nhược điểm của công tác quản trị rủi ro vận hành ở DongA Bank từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao công tác quản trị rủi ro vận hành. Cụ thể, đề tài sẽ đi sâu phân tích những thách thức liên quan trong việc phòng ngừa, giảm và quản lý rủi ro vận hành của ngân hàng. Bằng việc sử dụng những phương pháp và công cụ phù hợp, đề tài muốn Ngân hàng TMCP Đông Á tăng cường công tác quản trị rủi ro nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh của ngân hàng trong điều kiện thị trường đang khó và cạnh tranh như hiện tại. Kết quả của đề tài sẽ là kênh chia sẻ kinh nghiệm bổ ích giữa các ban điều hành nhằm đưa ra những khuyến nghị và giải pháp giúp công tác quản lý rủi ro vận hành được nâng cao."
100	Factors affecting the subjective well-being of women in Vietnam	Ha Thi Hien	Tu Van Binh	Purpose: The purpose of this research is to understand the subjective well-being (SWB) of Vietnamese' women and its influencing factors as well as to identify the key groups and areas in order to provide a basis for the formulation of relevant policies to improve residents' level of wellbeing and happiness. 2) Methods: This study analyzes the influencing factors of SWB of women by using UNICEF's Multiple Indicator Cluster Survey 6 (MICS6) data obtained from 700 sample clusters, which received a total of 10,542 completely responses from 15-49 year old women in two major cities Hanoi and Ho Chi Minh City and six regions across Vietnam in order to achieve the purpose of representing the whole country. Cantril's Ladder of Life Scale was utilized for the purpose of determining the level of life satisfaction, Ordered Probit Model Regression and Ordinary Least Square Regression are implemented to explore the factors that influence women's SWB. 3) Results: The response rate of SWB was 97,88%. Nationwide, 67% of women had high SWB (score 7–10) in the Thriving zone, 28,7% in the Struggling zone (score 5-6), and 4,3% in the Suffering zone (score 0-4). Education level, Wealth Index have a significant positive effect on SWB, but Women's age and Marital Status have negative effect on SWB. Women with a greater level of education, better economic conditions will be more likely to have higher level of SWB. The greater a woman's age, the less satisfied they are. Single women tend to feel more satisfaction than married and divorced women. 4)

				Conclusion: Improving women's well-being in particular and the well-being of the nation as a whole, is a long-term strategy toward SDGs. Thus, a concentration on researching wellbeing is beneficial for the healthy life of society.
101	Một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – chi nhánh Nguyễn Sơn	Huỳnh Thị Trúc Phương	Ngô Quang Huân	Trong giai đoạn hiện nay thì sự cạnh tranh ngày một mạnh mẽ của các Ngân hàng Thương mại (NHTM) với những sản phẩm và các dịch vụ ngày một trở nên đa dạng và phong phú hơn thì việc nâng cao và cải thiện chất lượng dịch vụ tại ngân hàng là một vấn đề vô cùng cần thiết. Và để làm được điều đó thì việc xác định các yếu tố có sự tác động đến chất lượng dịch vụ của các ngân hàng là vô cùng quan trọng để từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại Techcombank chi nhánh Nguyễn Sơn nói riêng và Ngân hàng Techcombank nói chung. Để thực hiện đề tài này tác giả đã sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp định lượng, tác giả còn sử dụng các dữ liệu sơ cấp, thứ cấp nhằm thu thập các dữ liệu về sự ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng dịch vụ tại chi nhánh. Qua kết quả nghiên cứu thu được tác giả đã xác định được 5 yếu tố có sự tác động đến chất lượng dịch vụ tại chi nhánh Nguyễn Sơn xếp theo thứ tự tác động từ cao đến thấp bao gồm: "Tính đáp ứng", "Năng lực phục vụ", "Phương tiện hữu hình", "Sự tin cậy" và "Sự đồng cảm". Áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế chi nhánh để có những giải pháp theo thứ tự ưu tiên các yếu tố nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại đơn vị.
102	Giải pháp marketing nội bộ cho nhân viên bán hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn tại khu vực TP. Hồ Chí Minh	Tô Trịnh Bảo Hưng	Trần Đăng Khoa	Nguồn nhân lực luôn có vai trò quan trọng trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và là 1 trong những nguồn lực nội tại giúp cho tổ chức phát triển. Do vậy, các ngân hàng sẽ có nhiều biện pháp nâng cao chất lượng nhân viên để hiệu quả hoạt động kinh doanh được tốt hơn. Và để làm như vậy, việc sử dụng Marketing nội bộ là 1 trong những phương pháp để giải quyết vấn đề nâng cao chất lượng nhân sự, việc phân tích thực trạng các nguyên nhân gây ra ảnh hưởng đến nhân viên sẽ đưa ra được các giải pháp Marketing nội bộ phù hợp nhằm cải thiện chất lượng nhân sự. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng làm phương pháp nghiên cứu chính thức trong luận văn. Kết quả nghiên cứ xác định được 4 yếu tố của giải pháp Marketing nội bộ bao gồm: Sản phẩm nội bộ, Giá nội bộ, Truyền thông nội bộ và Phân phối nội bộ, đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề hiện trạng của nhân viên bán hàng tại Ngân hàng TMCP Sài gòn SCB.
103	Ảnh hưởng của trải nghiệm du lịch đáng nhớ đến truyền miệng điện tử và ý định quay lại của khách du lịch – trường hợp điểm đến Tây Ninh	Nguyễn Anh Phụng	Đoàn Thanh Hải	Nghiên cứu này xác định mối quan hệ giữa các yếu tố, bao gồm Trải nghiệm du lịch đáng nhớ, Hình ảnh điểm đến, Sự gắn kết điểm đến, Ý định quay lại và Truyền miệng điện tử của du khách với 6 giả thuyết được đề xuất. Nghiên cứu kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Đồng thời thực hiện thống kê mô tả các đặc điểm của quan sát thu thập được bằng phần mềm SPSS 20, phân tích Cronbach's Alpha, EFA, CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM với phần mềm AMOS 20. Kết quả cho thấy Trải nghiệm du lịch đáng nhớ có tác động đến Ý định quay lại và Truyền miệng điện tử của khách du lịch. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm tăng các trải nghiệm du lịch cho du khách để nâng cao ý định quay lại và ý định truyền miệng điện tử của họ.
104	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định áp dụng giao dịch chứng khoán di động của nhà đầu tư trẻ tại Thành phố Hồ Chí	Nguyễn Tiến Hòa	Võ Xuân Vinh	Trong bối cảnh bùng nổ công nghiệp 4.0, số hóa được xem là mục tiêu cấp thiết hàng đầu mà các nước đang phát triển chú trọng đầu tư nhiều năm qua. Tại Việt Nam việc gấp rút thực hiện số hóa, tiên phong trong nhiều lĩnh vực trong đó truyền thông, sản xuất, tự động hóa và bao gồm cả lĩnh vực đầu tư tài chính. Thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua 23 năm hình thành và phát triển, thu hút được hàng trăm triệu USD của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, việc số hóa lĩnh vực đầu tư chỉ được các công ty chứng khoán quan tâm, và chú ý đến chỉ khi xuất hiện biến cố Covid-19 bùng phát toàn cầu vào cuối năm 2019. Trong giai đoạn này, công nghệ số bùng nổ hơn bao giờ hết trong mọi lĩnh vực để hỗ trợ điều khiển công việc từ xa, trong đó có giao dịch chứng khoán trực tuyến. Đến nay, công cuộc số hóa lĩnh vực đầu tư luôn không ngừng mở rộng, cạnh tranh gay gắt hơn bao giờ hết giữa các công ty chứng khoán

	Minh			nhằm chiếm lấy thị phần từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, khi mà con số vô cùng khiêm tốn chỉ mới 6% dân số tham gia vào thị trường. Nhận thấy tiềm năng vô cùng lớn và không ngừng mở rộng của lĩnh vực đầu tư ở thị trường chứng khoán Việt nam, tuy nhiên không có, hoặc rất ít các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực chứng khoán, các yếu tố tác động đến ý định lựa chọn chấp nhận giao dịch trực tuyến. Do đó, chúng tôi nhận thấy tính cấp thiết của vấn đề này nên đã quyết định chọn đề tài nghiên cứu: "Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định áp dụng giao dịch chứng khoán di động của nhà đầu tư trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh" nhằm khảo nghiệm lại mức độ chấp nhận công nghệ giao dịch chứng khoán, làm rõ các yếu tố nào sẽ thúc đẩy mạnh mẽ nhà đầu tư trẻ chấp nhận và sử dụng giao dịch di động.
105	Giải pháp nâng cao việc sử dụng Mobile Banking của khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Đoàn Thị Thúy Hằng	Trần Thị Thanh Phương	Mobile banking đang dần trở thành xu hướng sử dụng trên toàn thế giới trong những năm gần đây, tại Việt Nam mobile banking trở thành một dịch vụ không thể thiếu của người tiêu dùng. Ngân hàng TMCP Tiên Phong với định hướng trở thành "Ngân hàng hàng đầu về công nghệ tại Việt Nam" đã và đang đạt được rất nhiều thành tựu trong việc số hóa của mình, hoàn thành các mục tiêu của chính phủ, của ngân hàng nhà nước, liên tục đạt nhiều giải thưởng. Tuy nhiên thực tế thì lượng khách hàng sử dụng dịch vụ Mobile banking của ngân hàng chưa cao, chưa đạt đúng kỳ vọng ngân hàng đề ra. Do đó đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao việc sử dụng Mobile Banking của khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong" ra đời. Đề tài được tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng để tìm hiểu nguyên nhân vì sao việc sử dụng thực tế Mobile Banking của khách hàng tại TPBank chưa cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn nhân tố tác động tới việc sử dụng thực tế của khách hàng khi dùng dịch vụ Mobile Banking tại TPBank là chất lượng hệ thống, chất lượng dịch vụ, chất lượng thông tin và niềm tin. Trong đó yếu tố tác động mạnh nhất là niềm tin, ba yếu tố còn lại có mức tác động kém hơn. Nghiên cứu được khảo sát qua các nhóm khách hàng có độ tuổi, giới tính, thu nhập khác nhau, đa phần các khách hàng này sinh sống và làm việc tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Từ kết quả nghiên cứu tác giả cũng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao việc sử dụng Mobile banking của khách hàng tại TPBank. Nghiên cứu giúp nhà quản trị của TPBank có cái nhìn toàn diện về thực trạng và giải pháp cho việc sử dụng Mobile Banking của khách hàng tại ngân hàng mình. Từ đó giúp gia tăng lượng khách hàng sử dụng dịch vụ Mobile Banking tại TPBank. Đề tài thực hiện trong thời gian ngắn, đối tượng khảo sát là khách hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh nên còn hạn chế về tính đại diện của đối tượng khảo sát. Do đó trong tương lai cần gia tăng số lượng mẫu và khu vực khảo sát.
106	Quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	Nguyễn Huỳnh Minh Anh	Nguyễn Quốc Anh	Với mục đích tìm hiểu và đưa ra đánh giá về thực trạng quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, tác giả sử dụng phương pháp định tính xuyên suốt luận văn kết hợp phương pháp phỏng vấn sâu để phân tích số liệu thu thập được từ các báo cáo nội bộ, cổng công bố thông tin của ngân hàng trong giai đoạn 2018 - 2022 và kết quả từ bảng khảo sát chuyên gia. Đề tài tập trung nghiên cứu về trạng thái thanh khoản, mức độ rủi ro thanh khoản thông qua các chỉ số đo lường (CAR, LCR, LDR,…), chính sách và mô hình quản trị rủi ro hiện tại của VIB. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả đánh giá được tổng quan tình hình rủi ro thanh khoản trong thời gian vừa qua của ngân hàng thông qua một số khía cạnh như dự trữ vốn, trạng thái nắm giữ tiền mặt, khả năng sử dụng nguồn vốn để cho vay, lộ trình tiếp cận các chuẩn mực quốc tế trong công tác QTRRTK… nêu lên các vấn đề chưa được ngân hàng khai thác để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời đúc kết những nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan dẫn đến một số hạn chế trong chính sách vận hành của ngân hàng. Từ đó đề xuất các giải pháp và khuyến nghị với mong muốn giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro thanh khoản. Đây là đề tài nghiên cứu về khía cạnh quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại, có ý nghĩa thực tiễn đối với các nhà quản trị của ngân hàng đơn vị nói riêng và những người hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nói chung.
107	Nâng cao sự hài	Nguyễn Phúc	Cao Quốc	Đề tài được thực hiện nhằm giúp các cụm rạp chiếu phim CGV khu vực Thành phố Hồ Chí Minh nhận ra được các hạn chế trong việc

	lòng khách hàng đối với thương hiệu CGV tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cường	Việt	đáp ứng sự hài lòng của khách hàng từ đó thúc đẩy thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng khách hàng cho đơn vị. Dữ liệu được thu thập từ 528 khách hàng CGV tham gia khảo sát. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích các nhân tố khám phá EFA. Bên cạnh đó, tác giả còn thực hiện phân tích tương quan, phân tích hồi quy và đánh giá điểm trung bình. Đề tài kế thừa thang đo có sự kết hợp từ các nghiên cứu của Lien và cộng sự (2015), Jedin và Balachandran (2021), Çerri (2012), Trần Văn Đạt và Nguyễn Ngọc Trúc Thảo (2022) và Kuo và cộng sự (2009) để đánh giá thực trạng sự hài lòng khách hàng đối với thương hiệu rạp chiếu phim CGV tại khu vực TP. Hồ Chí Minh. Thang đo kế thừa bao gồm 06 thành phần: Sự hài lòng khách hàng, Hình ảnh thương hiệu, Giá cả, Chất lượng dịch vụ, Trải nghiệm thương hiệu và Giá trị cảm nhận. Qua kết quả phân tích thực trạng, tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với thương hiệu rạp phim CGV khu vực TP. Hồ Chí Minh.
108	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng phương thức thanh toán di động không tiếp xúc của nhân viên văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh TuyếnTrần Thị Kim Dung		Với sự bùng nổ phát triển của công nghệ, điện thoại di động ngày càng phát triển, đồng thời số lượng người dùng sử dụng điện thoại thông minh ngày càng gia tăng từ đó nhiều phương thức thanh toán di động mới được triển khai để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dùng. Trong đó, thanh toán di động không tiếp xúc là một hình thức phổ biến và nổi bật với nhiều ưu điểm, tiện ích cho người sử dụng. Nhiều đề tài trước đây đã tìm hiểu nhiều về các yếu tố tác động đến thanh toán di động, một số đề tài về thanh toán bằng mã QR nhưng tổng chung về phương thức thanh toán di động không tiếp xúc còn ít. Vì vậy, tác giả thực hiện đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng phương thức thanh toán di động không tiếp xúc của nhân viên văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh". Mục đích của đề tài này nhằm xác định mối liên hệ giữa hiệu quả kỳ vọng, nỗ lực kỳ vọng, động lực thụ hưởng, nhận thức rủi ro, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi và sự đổi mới với ý định sử dụng, từ đó liên hệ giữa ý định và hành vi sử dụng thanh toán di động không tiếp xúc. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng cách thu thập dữ liệu từ 688 người khảo sát thông qua hai cách khảo sát trực tiếp và khảo sát thông qua Google Form. Nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản trị doanh nghiệp, ngân hàng, công ty tài chính để xây dựng, cải thiện ứng dụng thanh toán nhằm thu hút người dùng sử dụng hình thức thanh toán này phổ biến nhiều hơn.
109	Thông báo tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh Việt Nam	Nguyễn Thủy Tiên	Trần Thăng Long	Luận văn tập trung nghiên cứu, phân tích về các quy định pháp luật cạnh tranh Việt Nam liên quan đến ngưỡng thông báo tập trung kinh tế và các thủ tục thông báo tập trung kinh tế cùng với các quy định pháp luật khác có liên quan. Bên cạnh đó, còn nghiên cứu thêm các quy định pháp luật cạnh tranh nước ngoài như pháp luật Hoa Kỳ, EU và Úc. Đồng thời, tác giả còn đưa ra quan điểm cá nhân trong một số vụ việc điển hình đã xảy ra, từ đó chỉ ra được những ưu điểm, hạn chế còn tồn tại trong Luật Cạnh tranh 2018 và trong mối quan hệ với các quy định pháp luật khác. Từ những phân tích đó, tác giả luận văn đã đưa ra được những đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật cũng như các giải pháp thực hiện pháp luật.
110	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại Khách sạn Riverside	Nguyễn Phạm Ngọc Huyền	Nguyễn Thanh Vân	Trong một thập kỷ trở lại đây, kinh doanh khách sạn trở thành một lĩnh vực có nhiều tiềm năng và vẫn chưa được khai thác triệt để. Sau khi Việt Nam mở cửa hội nhập bằng cách gia nhập Tổ chức Kinh tế Thế giới (WTO) đã tạo ra các cơ hội lớn cho sự phát triển của các doanh nghiệp, nhưng đồng nghĩa với sự phát triển thì sự cạnh tranh cũng trở nên gay gắt hơn với sự gia nhập của các tập đoàn kinh doanh khách sạn quốc tế như hệ thống khách sạn của Marriott International: JW Marriott Hanoi, Sheraton Nha Trang Hotel & Spa, Shereton Hanoi, Sheraton Saigon Hotel & Towers, Renaissance Riverside Hotel Saigon, Le Méridien Saigon và JW Marriott Phu Quoc Emerald Bay Resort & Spa... Tập đoàn Hilton Worldwide điều hành khách sạn Hilton Hà Nội Opera, Hilton Garden Inn Hà Nội và Hilton Đà Nẵng. Kiến nghị một số giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ đối với khách sạn Riverside để từ đó sẽ hợp tác tốt hơn, cung cấp thông tin chính xác và đúng thời gian quy định góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn. Giúp tìm hiểu yêu cầu, mong đợi chính đáng của Khách hàng đối với khách sạn Riverside làm cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như phương thức cạnh tranh trong tương lai. Kết quả nghiên cứu định lượng trên số mẫu là 233 quan sát chính thức, kết quả khảo sát 250 bảng hỏi

				trong đó thu về 237 bảng hỏi, trong số 237 bảng thu về có 4 bảng câu hỏi bị lỗi và tiến hành loại bỏ số bảng câu hỏi bị loại còn lại 233 quan sát được đưa vào để phân tích chính thức kết quả nghiên cứu giúp đánh giá được tình hình thực tế về chất lượng dịch vụ của khách sạn REVERSIDE đồng thời làm căn cứ để đưa ra các giải pháp nhằm giúp cải thiện chất lượng dịch vụ của khách sạn ngày một tốt hơn.
111	Tác động của quản trị vốn lưu động đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết - trước và trong đại dịch Covid 19	Phạm Thị Mai	Lê Thị Hồng Minh	Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của việc quản trị vốn lưu động (VLĐ) đối với khả năng sinh lợi của doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết ở Việt Nam. Nghiên cứu tập trung đo lường vốn lưu động bằng bốn chỉ tiêu chính bao gồm: vòng quay phải thu (AR), vòng quay tồn kho (INV), vòng quay phải trả (AP) và chu kỳ luân chuyển tiền mặt (CCC). Đối với khả năng sinh lợi, tác giả sử dụng chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA). Tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (Pool OLS), hồi quy tác động cố định (FEM), hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) và kỹ thuật FGLS để khắc phục các khuyết tật. Mẫu nghiên cứu bao gồm 412 doanh nghiệp được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2010 – 2021 và được chia làm hai giai đoạn 2010 – 2019 đại diện cho thời gian trước Covid 19 và 2020 – 2021 đại diện cho thời gian trong Covid 19. Kết quả nghiên cứu tìm thấy các tác động khác nhau của quản trị vốn lưu động đối với khả năng sinh lợi. Trong giai đoạn trước Covid 19, tác giả tìm thấy tác động cùng chiều giữa AR, AP, INV và CCC với khả năng sinh lợi trước đại dịch. Trong giai đoạn đại dịch, nghiên cứu cũng tìm thấy mối liên hệ cùng chiều tương tự. Tuy nhiên với AR, nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với khả năng sinh lợi.
112	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân huyện Tân phước tỉnh Tiền Giang	Đoàn Thanh Thủy	Lê Vĩnh Triển	Tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ thủ tục hành chính công tại Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước là ưu tiên hàng đầu của lãnh đạo tại các đơn vị góp phần ổn định, hoàn thành tốt nhiệm vụ được Chính phủ giao thực hiện tại Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 về chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030. Nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng và đo lường mức độ tác động của từng yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng với chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công với người dân trong các cơ quan hành chính trên địa bàn các huyện, thành phố và thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang. Phương pháp nghiên cứu định tính: tổng hợp ý kiến các chuyên gia để hình thành mô hình và bảng câu hỏi chính thức; phương pháp nghiên cứu định lượng: sử dụng bảng hỏi thu thập dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20.0. Nghiên cứu cho thấy sự gắn kết với tổ chức chịu tác động của 5/5 nhân tố và các nhân tố đều tương quan thuận chiều với sự gắn kết với tổ chức. Kết quả đã chỉ ra rằng: Các nhân tố đóng vai trò quan trọng đối với sự hài lòng của người dân và được xếp theo mức độ quan trọng giảm dần như sau: Sự tin cậy, Mức độ đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự cảm thông, Cơ sở vật chất. Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng có thể giúp cho lãnh đạo các cơ quan hành chính nắm bắt được những yếu tố quan trọng trong việc xây dựng và duy trì sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công từ đó đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ công tại các cơ quan hành chính của các huyện, thành phố và thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang.
113	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người học đối với chất lượng dịch vụ đào tạo ngoại ngữ trực tuyến (E-Learning)	Bùi Quang Trung	Đinh Công Khải	Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định những yếu tố tác động đến sự hài lòng của người học ở độ tuổi từ 15 đến 25 đối chất lượng dịch vụ đào tạo ngoại ngữ trực tuyến tại đơn vị, từ đó khám phá ra mức độ của các yếu tố này đến sự hài lòng của người học tại Công ty Cổ phần Đào tạo ngoại ngữ Newsky. Nghiên cứu tập trung vào thu thập dữ liệu khảo sát của 250 đối tượng mục tiêu đã và đang sử dụng dịch vụ của đơn vị từ giai đoạn 2020 đến hiện nay, kết quả khảo sát được phân tích và đánh giá bằng phần mềm SPSS. Kết quả thu được từ nghiên cứu là một mô hình 5 yếu tố đều tác động đối với sự hài lòng của người học. Những kết quả này giúp cho đơn vị có các giải pháp cụ thể, kịp thời phân bổ nguồn lực hạn chế của doanh nghiệp vào những yếu tố quan trọng nhất để nâng cao sự hài lòng của người học ngoại ngữ trực tuyến, góp phần tích cực vào sự hiệu quả trong các quyết định kinh doanh sắp tới của đơn vị.

	tại Công ty Cổ phần Đào tạo ngoại ngữ Newsky			
114	Phát triển cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP tiên phong	Nguyễn Lê Kỳ Duyên	Nguyễn Quốc Anh	Đối với ngân hàng thương mại (NHTM) cho vay là lĩnh vực phức tạp và luôn phải thay đổi, cập nhật theo những diễn biến cũng như biến động của thị trường. Trong các hoạt động kinh doanh của NHTM thì cho vay đóng vai trò hết sức quan trọng, vì đây là hoạt động chính để tạo ra lợi nhuận. Do đó, phát triển hoạt động này là điều cần thiết, đặc biệt là tại TPBank thì mảng cho vay khách hàng cá nhân hiện tại chưa thật sự được chú trọng, có tăng trưởng nhưng chưa có sự bứt phá, phát triển mảng hoạt động này sẽ thúc đẩy các mảng hoạt động kinh doanh khác, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh ngân hàng. Chính vì lẽ đó, Luận văn muốn tìm hiểu những yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến cho vay ở phân khúc này. Từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp để pháp triển nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của TienPhongbank. Luận văn thu thập số liệu của NHNN, của TPBank, khảo sát khách hàng cá nhân đang có quan hệ tín dụng tại ngân hàng, đồng thời phỏng vấn các lãnh đạo phụ trách liên quan. Kết quả của luận văn giúp TienPhongbank hiểu rõ hơn những hạn chế, tồn động và đưa ra giải pháp để hoàn thiện cũng như những định hướng phát triển ở hiện tại và tương lai.
115	Tác động của trò chơi hóa ứng dụng thanh toán tiền di động đến hành vi công dân của người dùng: khảo sát người dùng tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Huy Khánh Nam	Trần Thị Thanh Phương	Đề tài nghiên cứu "Tác động của trò chơi hóa ứng dụng thanh toán tiền di động đến hành vi công dân của người dùng: khảo sát người dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh" được thực hiện nhằm xem xét tác động trong việc ứng dụng trò chơi hóa vào các ứng dụng thanh toán điện tử tại TP.HCM trong bối cảnh kinh doanh điện tử ngày càng phát triển hiện nay. Nghiên cứu sử dụng đồng thời phương pháp định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu sau phân tích CB-SEM với số lượng 221 quan sát thu được cho thấy mô hình nghiên cứu đề xuất phù hợp với dữ liệu thị trường, thông qua vai trò trung gian của tác động xã hội, các hành vi công dân người dùng (CCB) như giới thiệu, giúp đỡ người dùng khác và phản hồi của người dùng đến nhà cung cấp được tăng cường. Tính đồng nhất và tính tuân thủ là hai yếu tố đóng vai trò trung gian, quan trọng giữa tác động của trò chơi hóa ứng dụng thanh toán di động (GMMP) đến các hành vi công dân người dùng (giới thiệu, giúp đỡ, phản hồi). Nghiên cứu cũng cho thấy yếu tố Nội tâm hóa không đóng vai trò trong tác động giữa GMMP và CCB. Các trình bày về hàm ý quản trị là cơ sở để các nhà cung cấp dịch vụ tài chính (Fintech) hoặc ngân hàng mạnh mẽ áp dụng yếu tố trò chơi hóa trong ứng dụng thanh toán di động, lựa chọn tiếp xúc điểm với người dùng để tăng tính hiệu quả của ứng dụng trò chơi hóa nhằm thúc đẩy các hành vi có lợi từ khách hàng như giới thiệu, giúp đỡ người dùng khác và phản hồi. Cuối cùng, một số hạn chế từ nghiên cứu cũng được nêu ra để các nghiên cứu trong tương lai có thể giải quyết.
116	Mối quan hệ giữa cơ chế quản trị doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động của các công ty phi tài chính niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2021	Nguyễn Ngọc Ơn	Trần Ngọc Thơ	Đề tài nghiên cứu mối quan hệ giữa cơ chế quản trị doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động của 404 công ty phi tài chính niêm yết ở Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2021. Thông qua ước lượng GMM và các kiểm định vai trò trung gian, đề tài tìm thấy (1) đòn bẩy tài chính sẽ làm suy giảm hiệu quả hoạt động của các công ty, (2) cơ chế quản trị doanh nghiệp đều có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của các công ty, ngoại trừ ảnh hưởng ngược chiều của mức độ độc lập hội đồng quản trị (HĐQT) đến hiệu quả hoạt động và (3) đòn bẩy tài chính thể hiện vai trò trung gian đối với ảnh hưởng của quy mô HĐQT, mức độ độc lập HĐQT và đa dạng giới tính đến hiệu quả hoạt động của công ty. Trong khi đó, ảnh hưởng của CEO kiêm nhiệm đến hiệu quả hoạt động của công ty chỉ là trực tiếp, không có gián tiếp thông qua đòn bẩy tài chính. Qua đó, đề tài cũng đưa ra một số hàm ý chính sách dành cho HĐQT và các nhà quản lý của các công ty trong mẫu nghiên cứu trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động công ty.
117	Influence of capital	Luong Thi	Nguyen Khac	In the context of flourishing development of ASEAN countries, the investment capital and the development of Start-ups are considered

	raising and technology on success of start-ups in Asean market	Thu Hien	Quoc Bao	as the new lever source of the economy, especially start-ups in the field of technology and innovation. This study aims to analyze the impact of technology factors and type of investment funds on the success of a Start-ups in the ASEAN region which has successful exited via M&A or IPO, using a panel dataset collected from website www.Crunchbase.com – considered as the world's largest source of information on start-ups. Based on the proposed research model, the study performs regression analysis including control variables on company capacity, macro factors and robust test to determine the robustness of the results. At the same time, the interaction factor between technology and the type of investment fund is added as an important part of detecting differences in terms of idiosyncrasies. The research indicates solid evidence for three important results including (1) Investment funds have a positive impact on the successful exit of a start-up; (2) Technology is a factor that positively affects the success as well as increases the intrinsic value of the business; (3) Technological factors and type of investment fund also have positive effects on Start-ups' M&A or IPO goals. From that result, the study has given recommendation on the views that need to be considered about technology capabilities and investment objectives in the process of fundraising of Start-ups and investment decisions by different investment funds, hence encouraging the focus on tech-edge innovation in doing business and empowering the future development of start-up ecosystem.
118	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cần Giuộc Đông Long An	Dương Nguyễn Minh Thư	Nguyễn Hữu Huân	Luận văn "Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cần Giuộc Đông Long An" nhằm xác định các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Agribank chi nhánh huyện Cần Giuộc Đông Long An. Luận văn đã tham khảo các nghiên cứu trước đây, sau đó thu thập dữ liệu của 350 khách hàng đang có dư nợ tại chi nhánh để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng. Từ kết quả thu được từ mô hình hồi quy, tác giả xác định được các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân, bao gồm: Giới tính, Trình độ, Tuổi, Người phụ thuộc, Thời gian vay, Dư nợ. Thông qua thực trạng và kết quả nghiên cứu được, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng từ việc nâng cao khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Agribank chi nhánh huyện Cần Giuộc Đông Long An.
119	Tác động của đa dạng quốc tịch trong hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2011 – 2021	Lê Thị Thủy Ngân	Quách Doanh Nghiệp	Bài nghiên cứu được thực hiện để kiểm định ảnh hưởng của sự đa dạng về quốc tịch trong hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động của 189 công ty phi tài chính Việt Nam đang niêm yết tại 2 sở giao dịch chứng khoán lớn nhất Việt Nam là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2011 - 2021. Sau khi thực hiện kiểm định mô hình bằng phương pháp Generalized Method of Moments (GMM), kết quả nghiên cứu ghi nhận rằng tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài (FB) có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được đại diện bởi biến hệ số Tobin's Q (TOBINSQ), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), ngoài ra nghiên cứu cũng ghi nhận tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ người nước ngoài (FFB) cũng tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động công ty trong khi số lượng quốc tịch trong HĐQT (MB) lại có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty. Ảnh hưởng của sự đa dạng quốc tịch trong HĐQT đến hoạt động kinh doanh là tiêu cực hay tích cực phụ thuộc vào cách thức đo lường sự đa dạng về quốc tịch.
120	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng	Nguyễn Huy	Nguyễn Ngọc Định	Nghiên cứu đánh giá những nhân tố có sự ảnh hưởng chung đối với hiệu quả sinh lời tại các ngân hàng TMCP của Việt Nam, được thực hiện trong giai đoạn 2017 – 2022. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu nghiên cứu từ báo cáo tài chính của 27 NHTM tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích mô hình hồi quy (FEM và REM), đánh giá lựa chọn ra được mô hình hồi quy tối ưu là mô hình FEM, đồng thời xử lý hiện tượng tự tương quan thu được mô hình phù hợp nhất giải thích sự thay đổi

	thương mại cổ phần tại Việt Nam			khả năng sinh lời của ngân hàng là mô hình FGLS. Khi đánh giá các tác động đến khả năng sinh lời (ROA) thì ta có thể thấy, các biến được sử dụng để đo lường trong mô hình bao gồm (i) Quy mô tài sản (SIZE), (ii) Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LOAN), (iii) Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (DEPOSIT), (iv) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), (v) Lạm phát (INF), (vi) Quy mô vốn chủ sở hữu (CAPITAL) đều có tác động đến khả năng sinh lời. Các kết quả này giúp Nhà nước và các nhà quản lý ngân hàng hiểu rõ hơn về các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Từ đó, sẽ giúp các lãnh đạo cũng như quản lý có thể có những phương án phát triển phù hợp với ngân hàng.
121	Quản trị rủi ro tín dụng tại Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Nguyễn Chí Trung	Hoàng Hải Yến	Cho thuê tài chính là hoạt động quan trọng nhất mang lại nguồn thu và lợi nhuận của các công ty cho thuê tài chính, là hoạt động cấp tín dụng trung và dài hạn, chịu sự ảnh hưởng nhiều yêu tố ngoại vi như thay đổi chính sách, biến động của thị trường… nên tiềm ẩn nhiều rủi ro tín dụng trong hoạt động cho thuê tài chính. Nhận thức được sự tác động và ảnh hưởng của rủi ro tín dụng cho thuê tài chính đối với hoạt động của công ty, nên quản trị rủi ro tín dụng cho thuê tài chính là nội dung trọng yếu, cần được quan tâm và đặt lên hàng đầu đối với hoạt động của các công ty cho thuê tài chính. Vì vậy, với đề tài nghiên cứu "Quản trị rủi ro tín dụng tại Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBL)", luận văn sẽ tập trung phân tích và đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tín dụng cho thuê tài chính tại SBL, từ đó đề xuất những giải pháp quản trị rủi ro tín dụng cho thuê tài chính nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động cho thuê tài chính tại SBL trong thời gian tới.
122	Tác động của môi trường làm việc vui vẻ tại nơi công sở đến hành vi công dân tổ chức hướng đến tổ chức, cá nhân và khách hàng tại các khách sạn bốn sao và năm sao trên khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Trọng Hữu	Nguyễn Thị Mai Trang	Nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa môi trường làm việc vui vẻ đến hành vi công dân tổ chức của nhân sự hướng đến tổ chức, hướng đến cá nhân và hướng đến khách hàng. Đồng thời, kiểm định tác động của sự giao lưu với đồng nghiệp và kỉ niệm vui vẻ tại công sở đến bầu không khí vui vẻ tại công sở. Phương pháp nghiên cứu định tính với công cụ phỏng vấn và thảo luận tay đôi được sử dụng để hiệu chỉnh và bổ sung thang đo. Dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu là kết quả khảo sát trên 206 người đang làm việc tại các khách sạn bốn sao và năm sao trên khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Nghiên cứu định lượng bằng phương pháp kiểm định thang đo thông qua các giá trị như: mức độ tin cậy của mô hình đo lường, mức độ tin cậy từng biến quan sát, độ tin cậy Cronbach Alpha, AVE, hệ số tải chéo Cross Loading, phân tích ma trận Heterotrait-monotrait ratio, phân tích hệ số VIF, phân tích hệ số R bình phương và f bình phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình và các giả thuyết nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây, đồng thời phù hợp với ba lý thuyết được tác giả sử dụng trong đề tài. Chúng ta có thể nhận định rằng môi trường làm việc vui vẻ tại công sở mang lại những phản ứng tích cực của nhân viên đối với tổ chức, cá nhân và khách hàng.
123	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đổi mới công nghệ của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Trần Nguyễn Ngọc Hạnh	Nguyễn Văn Dư	Nông nghiệp thông minh là việc áp dụng các công nghệ và công cụ hiện đại để tăng chất lượng và số lượng sản phẩm. Công nghệ đã đóng một vai trò nổi bật trong việc thiết lập nền nông nghiệp thông minh. Tuy nhiên, việc áp dụng công nghệ này có thể khó khăn đối với người dùng, trong đó có những người nông dân. Do đó, mục đích nghiên cứu nhằm xác định "Các yếu tố tác động đến ý định đổi mới công nghệ của các Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang" (bao gồm người quản lý và thành viên Hợp tác xã). Trên cơ sở các lý thuyết và nghiên cứu trước tác giả đã dựa trên mô hình hợp nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ (UATUT) để đề xuất mô hình nghiên cứu, tiến hành phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng lên bảng câu hỏi khảo sát. Tác giả đã thực hiện khảo sát trực tiếp 220 phiếu đối với quản lý, thành viên tại các HTX và đơn vị liên kết HTX, kết quả thu về có 207 phiếu hợp lệ. Tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS 20 để tiến hành kiểm tra độ tin cậy của thang đo, "phân tích đặc điểm mẫu, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan, hồi qui". Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng 03 yếu tố ảnh hưởng đến ý định đổi mới công nghệ của Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là: "Thói quen sử dụng", "Kỳ vọng hiệu suất", "Rủi

				ro nhận thức". Từ mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác giả đã khuyến nghị lãnh đạo địa phương một số giải pháp thực hiện nhằm giúp gia tăng sự lựa chọn đổi mới công nghệ.
124	Các yếu tố tác động đến ý định mua sản phẩm công nghệ nội địa của người tiêu dùng tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Vũ Nhật Trường	Nguyễn Quang Thu	Bài báo này nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chủ nghĩa dân tộc tiêu dùng và ý định mua hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố lớn nhất Việt Nam. Sử dụng phương pháp khảo sát, dữ liệu được thu thập từ 214 người tiêu dùng đã mua sản phẩm công nghệ cao trong quá khứ. Luận văn áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm tra các giả thuyết và so sánh kết quả giữa hai biến điều tiết. Các kết quả cho thấy chủ nghĩa dân tộc tiêu dùng bị ảnh hưởng tích cực bởi việc giữ thể diện và sự tuân thủ nhóm. Hơn nữa, chủ nghĩa dân tộc tiêu dùng có tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm công nghệ cao nội địa. Bài báo thảo luận về ý nghĩa của các kết quả này đối với các nhà tiếp thị và nhà nghiên cứu, cũng như các hạn chế và hướng đi cho nghiên cứu trong tương lai.
125	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên trong công việc tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn việt nam chi nhánh Tiền Giang	Nguyễn Thị Thanh Nhã	Thái Trí Dũng	Đối với nền kinh tế hiện nay, nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Việc thoả mãn yêu cầu nhân viên, yêu cầu công việc, tăng sự hài lòng trong công việc trong môi trường ngành đầy áp lực, cạnh tranh gay gắt là điều thật đáng quan tâm. Nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Agribank chi nhánh Tiền Giang và kiểm định mức độ tác động của các nhóm nhân tố này lên đối tượng nghiên cứu. Tác giả đã sử dụng phương pháp định tính trên nguồn dữ liệu sơ cấp bằng bảng câu hỏi khảo sát được thu thập từ 168 mẫu khảo sát để làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng và đưa ra các giải pháp nâng cao sự hài lòng trong việc của nhân viên tại Agribank chi nhánh Tiền Giang. Kết quả của nghiên cứu đã cho thấy thực trạng tại ngân hàng vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề khiến nhân viên chưa hài lòng và các yếu tố đó là (i) Điều kiện làm việc, (ii) Lương và phúc lợi, (iii) Đào tạo và phát triển, (iv) Lãnh đạo, (v) Đồng nghiệp, (vi) Bản chất công việc. Dựa trên thực trạng này, tác giả đã đưa ra các đề xuất cho ngân hàng về các giải pháp quản trị để nhằm nâng cao động lực làm việc mà cụ thể là nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Agribank chi nhánh Tiền Giang.
126	Xu hướng mua hàng đa kênh: tiếp cận từ mô hình UTAUT2	Tô Lê Minh Thanh	Trần Trọng Thùy	Ngày càng nhiều người sử dụng các thiết bị di động để mua sắm trực tuyến và sự thống trị của các kết nối di động trong việc truy cập internet. Sự tăng trưởng ổn định của thị trường thương mại điện tử tại Việt Nam, sự thay đổi trong thói quen mua sắm của người tiêu dùng do đại dịch COVID-19 và tầm quan trọng của các chiến lược tiếp thị đa kênh. Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của các doanh nghiệp về cách thức thích ứng với thời đại kỹ thuật số và cung cấp trải nghiệm trực tuyến và ngoại tuyến liền mạch cho khách hàng. Áp dụng lý thuyết thống nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT2 kết hợp lý thuyết đổi mới cá nhân (IDT) của Rogers (2010), lý thuyết nhận thức rủi ro (TPR) của Bauer (1960) với các khía cạnh mở rộng: đổi mới cá nhân, niềm tin và nhận thức rủi ro thêm vào dựa trên các lược khảo. Nghiên cứu đã cho thấy các giá trị mở rộng đã giúp giải thích nhiều hơn cho xu hướng mua hàng của người dùng Thành phố Hồ Chí Minh. Thêm nữa, các khác biệt trong nhóm khách hàng khảo sát dựa theo giới tính, tuổi, thu nhập và giá trị đơn đặt hàng trung bình được kiểm tra điều tiết tác động của xu hướng đối với hành vi sử dụng. Nghiên cứu được thực hiện với 376 người trả lời có kinh nghiệm mua hàng theo phương thức đa kênh. Kỹ thuật PLS-SEM được áp dụng để phân tích và báo cáo. Dựa trên các quả, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý lý thuyết và quản lý đối với các học giả, các nhà quản lý và các nhà hoạch định chính sách.
127	Điều chỉnh pháp luật Việt Nam về thỏa thuận không cạnh tranh trong quan hệ lao động	Phan Trịnh Minh Tiên	Lê Na	Thỏa thuận không cạnh tranh trong quan hệ lao động được xem là công cụ hữu hiệu nhất để người sử dụng lao động bảo vệ bí mật kinh doanh, lợi thế thương mại của mình và giữ chân người lao động có năng lực. Theo đó, thỏa thuận sẽ ngăn cấm người lao động không được thực hiện các hành vi cạnh tranh như làm việc cho đối thủ cạnh tranh hoặc tự mình kinh doanh cạnh tranh lại với người sử dụng lao động cũ, đang là một biện pháp tự bảo vệ được áp dụng rộng rãi ở cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên, tại Việt Nam thỏa thuận không cạnh tranh chưa được thừa nhận một cách chính thống dẫn đến có nhiều ý kiến mâu thuẫn trong quá trình áp dụng và giải quyết

				tranh chấp. Quan điểm không thừa nhận phủ nhận hoàn toàn thỏa thuận không cạnh tranh, bảo vệ tuyệt đối người lao động dẫn đến quyền lợi hợp pháp của người sử dụng lao động không được quan tâm một cách thích đáng. Trong khi đó, quan điểm thừa nhận thỏa thuận không cạnh tranh lại chưa xem xét đến phạm vi hạn chế đối với người lao động có nằm trong giới hạn hợp lý hay không, điều này có thể đẩy người lao động phải đối mặt với những gánh nặng nghĩa vụ quá lớn, tác động tiêu cực đến sự nghiệp và kế sinh nhai của người lao động. Sự thiếu vắng quy định dẫn đến không thống nhất trong áp dụng pháp luật là một vấn đề không nên tồn tại trong một nhà nước pháp quyền mà Việt Nam đang thực hiện. Hiện nay, các quốc gia trên thế giới thừa nhận thỏa thuận này theo hướng cân bằng lợi ích của người lao động, người sử dụng lao động và lợi ích công công, cũng như đưa ra các giới hạn hợp lý để bảo vệ quyền lợi của các bên. Vì vậy rất cần thiết có một khung pháp lý rõ ràng về thỏa thuận thỏa thuận không cạnh tranh trong quan hệ lao động để giải quyết nhu cầu của các bên, cũng như thúc đẩy việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam hiện hành.
128	Giải pháp thúc đẩy ý định tiếp tục mua sản phẩm trang sức tại Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	Lê Doãn Huấn	Nguyễn Văn Tân	Ý định mua hàng được đánh giá là một yếu tố quan trọng, yếu tố then chốt cũng như một lá bài chủ lực của một doanh nghiệp, cũng như toàn bộ nền kinh tế đang diễn ra hằng ngày. Các ý định mua luôn được các chủ doanh nghiệp đề ra các định hướng, các giải pháp nhằm phát triển bền vững trong nền kinh tế. Để phục vụ khách hàng và nắm bắt được các xu hướng của thời đại, đón đầu đi tắt để đưa ra các giải pháp chiến lược phù hợp với thời đại kinh tế mới. Đánh giá được mức độ quan trọng của yếu tố ý định mua hàng, tác giả đã thực hiện nghiên cứu đề tài "Giải pháp thúc đẩy ý định tiếp tục mua sản phẩm trang sức tại Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận". Phương pháp nghiên cứu trong đề tài bao gồm nghiên cứu định tính thông qua việc thảo luận nhóm, phương pháp định lượng với các bước xử lý thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha bằng phần mềm SPSS cùng với dữ liệu thứ cấp tại công ty đã nêu rõ các yếu tố cảm nhận về giá, chất lượng, thương hiệu và chiêu thị có tác động tích cực đến việc khách hàng mua sản phẩm trang sức tại PNJ. Bài nghiên cứu được tác giả thực hiện và giải quyết các vấn đề về thực trạng và đề xuất được các giải pháp nhằm thúc đẩy khách hàng ý định mua sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận.
129	Giải pháp thúc đẩy ý định mua hàng của khách hàng đối với sản phẩm nước yến Sanest Khánh Hòa tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Huy	Đặng Hữu Phúc	Thông qua nghiên cứu về các thành phần thương hiệu, chất lượng sản phẩm, lời truyền miệng, cảm nhận giá bán và chiêu thị tác động đến ý định mua hàng nước yến Sanest Khánh Hòa của khách hàng trên địa bàn TP.HCM. Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện phương pháp phỏng vấn tay đôi với 10 thành viên của Công ty YSKH – chi nhánh HCM, phỏng vấn nhằm đánh giá các thang đo và hoàn thiện các biến quan sát phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của công ty. Tiến hành nghiên cứu định lượng qua phỏng vấn bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện trên Google form, đối tượng khảo sát là khách hàng sử dụng sản phẩm nước yến Sanest Khánh Hoà. Qua mô hình nghiên cứu đề xuất gồm các nhân tố: thương hiệu, truyền miệng, chất lượng sản phẩm, cảm nhận giá bán và chiêu thị. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thang đo tác động dương đến ý định mua của khách hàng. Trong đó, thương hiệu là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định mua của khách hàng, tiếp đó là nhân tố truyền miệng, chất lượng sản phẩm, cảm nhận giá bán và cuối cùng là nhân tố chiêu thị. Trên cơ sở khảo sát. Thu thập và xử lý dữ liệu bằng phần mềm thống kê mô tả SPSS, tác giả đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh, từ đó tìm ra giải pháp để tăng ý định mua sản phẩm nước yến Sanest của khách hàng, góp phần tăng trưởng doanh thu và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty YSKH – chi nhánh HCM.
130	Nghiên cứu tác động đặc điểm của hội đồng quản trị đến cấu trúc vốn của các doanh	Nguyễn Thị Hồng Phước	Trần Thị Hải Lý	Ngành bất động sản có nhu cầu nguồn vốn rất lớn nên hội đồng quản trị tại các doanh nghiệp bất động sản đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định chính sách sử dụng nguồn vốn hợp lý, giúp doanh nghiệp vượt qua được khó khăn trước các biến động của nền kinh tế. Tác giả đã sử dụng phương pháp ước lượng theo mô hình hồi quy bảng để nghiên cứu các đặc điểm của hội đồng quản trị tác động đến cấu trúc vốn tại các doanh nghiệp bất động sản. Mẫu dữ liệu bao gồm 41 doanh nghiệp được niêm yết trên sàn HOSE và HNX. Tác giả thu thập dữ liệu trong khoảng 10 năm từ năm 2012 đến năm 2021, thông qua các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo

	nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam			cáo thường niên. Nếu xác định được yếu tố nào ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến cấu trúc vốn, sẽ giúp các nhà quản trị có thêm phương án phù hợp đối với cấu trúc vốn, sử dụng tỷ lệ nợ hợp lý, và có những biện pháp quản trị hiệu quả hơn.
131	Sự tác động của hành vi quản trị lợi nhuận đến giá trị của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Trung Toán	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Quản trị lợi nhuận (EM) được chia thành hai nhóm chính là quản trị lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích (AEM) và quản trị lợi nhuận thực tế (REM). AEM được thực hiện thông qua việc điều chỉnh chính sách kế toán tuân thủ quy định kế toán. Trái lại, REM tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty thông qua quyết định hàng ngày của nhà quản lý. Bài nghiên cứu xem xét tác động của hành vi quản trị lợi nhuận thực tế đến giá trị của các doanh nghiệp mà tại đó có dấu hiệu bất thường trong giá vốn hàng bán hoặc chi phí tự định sẽ có những tác động đến giá trị doanh nghiệp. Bằng việc sử dụng dữ liệu của 471 công ty niêm yết trên HOSE và HNX từ 2017 - 2021, thực hiện kiểm định có liên quan trước khi thực hiện hồi quy đã cho thấy rằng hành vi quản trị lợi nhuận thông qua việc cắt giảm chi phí sản xuất, chi phí tự định hoặc sử dụng kết hợp cả cắt giảm chi phí tự định và cắt giảm chi phí sản xuất tác động tiêu cực lên giá trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với các nghiên cứu tiền nhiệm
132	Trí tuệ cảm xúc, vốn tâm lý và hiệu quả làm việc – Trường hợp nghiên cứu nhân viên tại ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Phạm Xuân Lan	Luận văn nhằm khám phá mối quan hệ giữa trí tuệ cảm xúc, sự hài lòng trong công việc và vốn tâm lý tác động đến hiệu quả làm việc của nhân viên ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, luận văn còn kiểm định vai trò trung gian vốn tâm lý trong mối quan hệ ảnh hưởng trí tuệ cảm xúc và hiệu quả làm việc của nhân viên tại các ngân hàng thương mại cổ phần ở Thành phố Hồ Chí Minh. Để thực hiện các mục tiêu trên, nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu chính thức từ 307 nhân viên tại các ngân hàng TMCP tại TP.HCM phát hiện trí tuệ cảm xúc có ảnh hưởng cùng chiều lên hiệu quả làm việc. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy vốn tâm lý đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa của trí tuệ cảm xúc đối với hiệu quả công việc. Nghiên cứu này phát hiện ra rằng có một mối quan hệ tích cực ảnh hưởng cùng chiều đến trí tuệ cảm xúc và vốn tâm lý; trí tuệ cảm xúc và sự hài lòng trong công việc; trí tuệ cảm xúc và hiệu quả làm việc; vốn tâm lý và hiệu quả làm việc; sự hài lòng trong công việc và hiệu quả làm việc. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề xuất một số đóng góp về mặt lý thuyết và đề xuất một số hàm ý quản trị giúp các ngân hàng thương mại cổ phần tăng trí tuệ cảm xúc và vốn tâm lý để hướng đến đạt hiệu quả làm việc của nhân viên.
133	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với thương hiệu Cargill Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Hồ Tiến Dũng	Suy thoái kinh tế đã gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao lòng trung thành của khách hàng được xem là giải pháp giúp doanh nghiệp vượt qua được khó khăn và giữ vững vị thế cạnh tranh trên thị trường. Là doanh nghiệp nổi tiếng với nhiều đóng góp cho xã hội, Công ty Cargill Việt Nam tự hào giúp phát triển nền chăn nuôi Việt Nam trong hai mươi lăm năm vừa qua. Mục đích của bài viết nhằm đánh giá tình hình thật tế lòng trung thành của người chăn nuôi đối với thương hiệu Cargill và từ đó gợi ý những giải pháp có thể giúp doanh nghiệp duy trì vị thế dẫn đầu của mình. Để tìm các nguyên nhân làm suy giảm mức độ trung thành của người chăn nuôi với Công ty Cargill, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu bao gồm định tính, định lượng và thống kê mô tả để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành thương hiệu. Các tính toán thống kê và phân tích trên 206 mẫu khảo sát được thực hiện bởi phần mềm SPSS 23.0. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra các lòng trung thành của khách hàng với thương hiệu sản xuất thức ăn chăn nuôi Cargill Việt Nam gồm các thành phần: Cảm nhận về giá cả sản phẩm, cảm nhận về chất lượng của sản phẩm, cảm nhận về chất lượng của dịch vụ, cảm nhận về các hoạt động chiêu thị, cảm nhận về hình ảnh thương hiệu và trách nhiệm xã hội.

134	Các nhân tố tác động tới cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam	Uông Tùng Khánh	Quách Doanh Nghiệp	Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu xác định ảnh hưởng của các nhân tố tới cấu trúc vốn của các các doanh nghiệp phi tài chính tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 345 doanh nghiệp phi tài chính trong giai đoạn 2016 - 2021. Kết quả cho thấy rằng các yếu tố về tỷ suất sinh lời, số năm hoạt động của doanh nghiệp có tác động ngược chiều với tỷ lệ nợ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các yếu tố khác bao gồm: Tỷ trọng tài sản cố định, tốc độ tăng trưởng, quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ sở hữu nhà nước có quan hệ thuận chiều với tỷ lệ nợ của doanh nghiệp. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho các doanh nghiệp. Luận văn khi hoàn thành có thể trở thành tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp phi tài chính tại Việt Nam có thể dựa vào nghiên cứu này để đưa ra các quyết định sử dụng vốn cho hợp lý.
135	Tác động của cấu trúc sở hữu đến chính sách cổ tức của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Kim Loan	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu này phân tích tác động của cấu trúc sở hữu đối với chính sách cổ tức của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Đặc biệt, nghiên cứu nhằm mục đích khám phá tác động của sở hữu nhà quản lý, sở hữu tổ chức, sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước đối với quyết định chính sách cổ tức với mẫu gồm các công ty niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2021. Phương pháp OLS, FEM, REM, GLS, GMM được sử dụng để kiểm định các giả thuyết của nghiên cứu, để lựa chọn mô hình tối ưu nhất, từ đó đạt mục tiêu đề ra. Kết quả thực nghiệm cho thấy sở hữu nhà nước có tác động tích cực mạnh mẽ nhất đến chính sách chi trả cổ tức. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng với nhà đầu tư, nhà quản lý đối với thị trường còn non trẻ như Việt Nam.
136	Hoàn thiện công tác tuyển dụng nhân sự tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Nguyễn Việt Trung	Lý Thị Minh Châu	Nhằm phân tích thực trạng, tìm ra điểm yếu, điểm mạnh của công tác tuyển dụng nhân lực và đề xuất các giải pháp để cải thiện điểm yếu, phát huy điểm mạnh nhằm hoàn thiện công tác tuyển dụng nhân lực tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín. Luận văn tổng quan các lý thuyết có liên quan và các tài liệu nghiên cứu trước đây, cùng với số liệu thứ cấp về hoạt động kinh doanh, dữ liệu nhân sự theo các báo cáo nội bộ của Phòng nhân sự, các tài liệu công bố của Sacombank và bảng câu hỏi khảo sát thực tế ứng viên cùng nhân sự tân tuyển và dữ liệu định tính. Qua đó phân tích được thực trạng công tác tuyển dụng; đề xuất được một số giải pháp hoàn thiện công tác tuyển dụng tại Sacombank. Kết quả nghiên cứu đã đúc kết được các điểm mạnh, điểm yếu trong công tác tuyển, từ đó đề xuất được một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng nhân sự đầu vào và giảm tỷ lệ nhân sự nghỉ việc trong giai đoạn học việc/thử việc; tạo cơ chế khác biệt để gia tăng tỷ trọng ứng viên có kinh nghiêm gia nhập vào Sacombank. Qua đó giúp Sacombank nâng cao chất lượng tuyển dụng, từ đó giúp mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn cách mạng công nghệ hóa, hiện đại hóa toàn cầu đang phát triển mạnh như hiện nay.
137	Ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến độ nhạy cảm dòng tiền đầu tư tại các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Đỗ Thị Thúy Loan	Phùng Đức Nam	Nhiều bài nghiên cứu trước tại Việt Nam đã sử dụng mô hình đầu tư và các thước đo hạn chế tài chính khác nhau để phân tích tác động của hạn chế tài chính đến độ nhạy cảm của dòng tiền đầu tư. Theo đó, các kết quả của các bài nghiên cứu này đều thể hiện kết quả khác nhau. Vì vậy, nhằm tìm hiểu rõ mối quan hệ giữa dòng tiền và đầu tư và sự ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến độ nhạy cảm dòng tiền đầu tư của các doanh nghiệp tại Việt Nam, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp đo lường đầu tư là chi tiêu vốn và thước đo hạn chế tài chính là việc nắm giữ tiền mặt. Bài nghiên cứu đươc thực hiện với dữ liệu 440 doanh nghiệp được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong khoảng thời gian từ 2013 đến năm 2020. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy dòng tiền tự do có mối tương quan dương với đầu tư và dưới ảnh hưởng của hạn chế tài chính, độ nhạy cảm dòng tiền đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam càng tăng.

138	Xác định các yếu tố tác động đến gắn kết tâm lý khách hàng và ý định sử dụng mobile app: Trường hợp Mobile app cho mẹ và bé	Tô Văn Giáp	Trần Mai Đông	Việc sử dụng ngày càng nhiều các ứng dụng dành cho thiết bị di động để mua sắm khiến các nhà bán lẻ cung cấp cho khách hàng các ứng dụng đồng hành mua sắm dành riêng cho thiết bị di động để tạo ra trải nghiệm mua sắm đa kênh liên quan đến kinh doanh truyền thống, điện tử và di động. Các ứng dụng đồng hành mua sắm trên thiết bị di động mở rộng các dịch vụ truyền thống và điện tử của các nhà bán lẻ truyền thống bằng một kênh di động bổ sung cung cấp cho khách hàng một người bạn đồng hành kỹ thuật số hỗ trợ mua sắm trong và ngoài cửa hàng bằng công nghệ di động. Một cách tiếp cận kép được theo đuổi trong luận án này. Tác giả đã triển khai 3 ứng dụng trên một Mobile app, và đã bắt đầu đưa ra thị trường với bản chạy thử. Bên cạnh đó, tác giả cũng nghiên cứu lý thuyết hành vi tiêu dùng và kế thừa các mô hình nghiên cứu về hành vi có kế hoạch, để tìm hiểu về tính gắn kết và sử dụng lặp đi lặp lại, từ đó mở rộng áp dụng cho tâm lý gắn kết và ý định sử dụng trong tương lai. Một mobile app đã được triển khai với 3 ứng dụng nhỏ là: Sức khỏe, Lan tỏa cộng động, và mua sắm, tác giả đã kế thừa mô hình và thang đo của Kumar và Cộng sự (2022), để tiến hành điều chỉnh và cải tiến thang đo cho phù hợp với hiện tại, cũng như bối cảnh ở Việt Nam, mà cụ thể là ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ứng dụng chỉ phục vụ cho đối tượng là mẹ và bé dưới 11 tuổi, trong giai đoạn đầu chỉ tập trung vào địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, nên tác giả chỉ thu thập mẫu với độ lớn là 145, để triển khai đánh giá các yếu tố độc lập tác động đến ý định sử dụng dịch vụ. Thông qua nghiên cứu, tác giả thấy được nhân tố thích thú ảnh hưởng lớn đến tâm lý gắn kết và từ đó tác động tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ. Ngoài ra, tác giả cũng phát hiện ra nhân tố mới, đó là cảm nhận về sự bền vững và lan tỏa cộng đồng, đây là một điều mới, mang tính thời sự được đánh giá là tiềm năng trong bối cảnh hiện tại, và mục tiêu tương lai của xã hội.
139	Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	Trần Quốc Hưng	Phan Quốc Tấn	Hiện nay, đối mặt với tình hình kinh tế có nhiều khó khăn, hiệu nói quả công việc được đặt lên hàng đầu do đó, để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả công việc phải dựa trên trên sự phân tích, đánh giá, thông qua đó xây dựng cơ chế chính sách, phát huy thế mạnh, đưa ra các giải pháp tích cực để hạn chế những điểm yếu kém. Thực hiện được những việc đó, công ty mới thúc đẩy được kết quả trong công việc, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ngành dầu khí nói riêng và yêu cầu phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra, phân tích và giải thích ảnh hưởng của lãnh đạo, động lực làm việc, môi trường làm việc, đào tạo, văn hóa tổ chức và lãnh đạo đến kết quả làm việc của nhân viên tại Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn. Phương pháp nghiên cứu: Dữ liệu chính được sử dụng trong nghiên cứu này đến từ bảng câu hỏi về lãnh đạo, động lực làm việc, môi trường làm việc, đào tạo, văn hóa tổ chức và lãnh đạo được thu thập từ 127 nhân viên công ty. Phương pháp phân tích được sử dụng là kiểm định độ tin cậy và giá trị trung bình của thang đo bằng SPSS Phiên bản 22. Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng có một ảnh hưởng tích cực và đáng kể đồng thời giữa lãnh đạo, động lực làm việc và môi trường làm việc với kết quả công việc của nhân viên. Kết quả cũng cho thấy có sự ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa giữa đào tạo, văn hóa tổ chức và lãnh đạo đến kết quả làm việc của nhân viên. Giá trị: nghiên cứu chỉ ra các điểm đã đạt được và các mặt hạn chế của đơn vị, đồng thời nhận định được các nguyên nhân tác động đến kết quả làm việc, điều đó mở ra định hướng cho các thay đổi để tăng cường kết quả làm việc của nhân viên công ty
140	Các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Nguyễn Huỳnh Hải Ngọc	Nguyễn Từ Nhu	Luận văn trình bày tổng quát về thực trạng rủi ro tín dụng (RRTD) trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân (KHCN) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (SAIGONBANK) giai đoạn 2018 – 2022. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng mô hình Binary logistic, kết quả luận văn đã đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến RRTD trong cho vay KHCN gồm: khả năng tài chính của người vay và mục đích sử dụng vốn vay có tác động ngược chiều, tài sản đảm bảo (TSĐB) và lãi suất (LS) vay có tác động cùng chiều đến RRTD trong hoạt động cho vay KHCN tại SAIGONBANK. Phần cuối của luận văn trình bày các giải pháp nhằm hạn chế những RRTD trong cho vay KHCN tại SAIGONBANK trong thời gian tới.

141	Tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay đến tính ổn định của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Nguyễn Trung Hiếu	Lê Thị Phương Vy	Nghiên cứu xem xét liệu sự lựa chọn đa dạng hóa danh mục cho vay có liên quan đến tính ổn định tài chính của ngân hàng hay không. Nghiên cứu cũng điều tra tác động của đa dạng hóa khoản vay đến tính ổn định ngân hàng thay đổi như thế nào tùy thuộc vào mức độ tập trung hoặc khả năng cạnh tranh của thị trường ngân hàng. Mẫu quan sát bao gồm 27 ngân hàng thương mại của Việt Nam với dữ liệu hàng năm trong giai đoạn 2012 – 2021. Bằng cách sử dụng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng với sai số chuẩn Driscoll–Kraay, tác giả nhận thấy gia tăng đa dạng hóa khoản vay có tác động cùng chiều đến sức mạnh tài chính của ngân hàng. Kết quả khi sử dụng biến tương tác giữa đa dạng hóa danh mục cho vay và tính tập trung thị trường chỉ ra rằng các ngân hàng đa dạng hóa hoạt động ở các thị trường ít tập trung hơn sẽ ổn định hơn về mặt tài chính so với các ngân hàng ở các thị trường tập trung cao. Phát hiện của tác giả khuyến khích các nhà hoạch định chính sách và quản lý cấp cao theo đuổi đa dạng hóa danh mục cho vay chiến lược.
142	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	Vũ Đình Thi	Trần Đăng Khoa	Đề tài nghiên cứu: "Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước" được thực hiện dựa trên những cơ sở lý thuyết và các mô hình nghiên cứu có liên quan để tiến hành thảo luận nhóm và xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất gồm sáu nhân tố: 1) Lãnh đạo trực tiếp; 2) Thu nhập và phúc lợi; 3) Môi trường làm việc; 4) Đào tạo và huấn luyện; 5) Cơ hội thăng tiến và phát triển nghề nghiệp; và 6) Đánh giá công việc. Đề tài sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua phần mềm SPSS 25 để xử lý số liệu khảo sát 180 cán bộ công nhân viên, số phiếu gửi đi 200 nhưng chỉ thu về được 180 phiếu câu trả lời. Tác giả tiến hành phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy đa biến và kiểm định sự khác biệt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình nghiên cứu còn lại năm biến độc lập có hệ số Beta chuẩn hoá được sắp xếp lần lượt theo thứ tự giảm dần như sau: 1) Thu nhập và phúc lợi (β = 0,315); 2) Môi trường làm việc (β = 0,297); 3) Đào tạo và huấn luyện (β = 0,125); 4) Cơ hội thăng tiến và phát triển nghề nghiệp (β = 0,120); và 5) Lãnh đạo trực tiếp (β = 0,116). Từ đó, tác giả đã đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước
143	Phát triển dịch vụ ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Huỳnh Thị Thu Loan	Trương Quang Thông	Trong thời đại công nghệ 4.0, các ngân hàng đã từng bước thực hiện chuyển đổi số trong giao dịch hằng ngày và hướng đến mục tiêu phát triển ngân hàng số với một hệ sinh thái đa dạng, mang đến cho khách hàng nhiều trải nghiệm mới. Với đề tài "Phát triển dịch vụ ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng" tác giả đánh giá những lợi ích mà công nghệ số mang lại tại VPBank từ năm 2017- 2022 thông qua các phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu mô tả, nghiên cứu điều tra, nghiên cứu quan sát… Dựa trên các tiêu chí đo lường sự phát triển dịch vụ ngân hàng số, tác giả nhận thấy với các ứng dụng công nghệ số được VPBank triển khai trong thời gian qua đã giúp ngân hàng giảm chi phí hoạt động, gia tăng lợi nhuận, năng suất lao động tăng, giảm thời gian xử lý, rút ngắn quy trình vận hành, đồng thời mang lại cho khách hàng nhiều trải nghiệm mới, tăng sự hài lòng của khách hàng dành cho ngân hàng. Bên cạnh những lợi ích mà ngân hàng số mang lại tồn tại một số hạn chế như chi phí đầu tư cho công nghệ lớn, vấn đề an ninh thông tin cần được kiểm soát chặt chẽ hơn nữa để tránh gây ra những tổn thất cho khách hàng và cho chính ngân hàng. Để thực hiện tốt việc phát triển ngân hàng số thì cũng cần xây dựng một khung pháp lý chặt chẽ với những quy định, hướng dẫn cụ thể, cũng như cải tiến các thủ tục hành chính trực tuyến, liên kết các hệ thống tài chính và cơ quan hành chính nhà nước…
144	Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 tại Công ty	Nguyễn Thị Phương Thủy	Ngô Thị Ánh	Đối với một công ty chuyên sản xuất về trang thiết bị y tế như Vi Pha Co thì yếu tố chất lượng luôn được đặt trên hàng đầu. Bên cạnh đó, sau đại dịch Covid, con người ngày càng quan tâm đến sức khỏe nhiều hơn, thị trường ngày một cạnh tranh hơn. Do đó, việc xây dựng "Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 tại Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Viên Phát" là điều cần thiết nhất hiện nay. Mục tiêu nghiên cứu là hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) của Vi Pha Co bằng các giải pháp được xây dựng trên cơ sở từ những hạn chế đang tồn tại ở công ty. Sử dụng dữ liệu thứ cấp từ những hồ

	Cổ phần Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Viên Phát			sơ, tài liệu có sẵn trong nội bộ Vi Pha Co và dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát thực trạng tuân thủ các yêu cầu theo tiêu chuẩn ISO 13485: 2016. Từ kết quả khảo sát, luận văn đã thống kê được nhiều hạn chế đặc biệt là về mặt nhận thức của ban lãnh đạo và nhân viên Vi Pha Co về tầm quan trọng trong việc tuân thủ các yêu cầu theo tiêu chuẩn ISO 13485: 2016. Dựa trên cơ sở từ những hạn chế đó, luận văn đã đề xuất các giải pháp bao gồm: giải pháp giúp nâng cao trách nhiệm của ban lãnh đạo trong việc truyền đạt nhận thức về ISO 13485: 2016, các chế định hiện hành và yêu cầu của khách hàng cho nhân viên Vi Pha Co, giải pháp để xác định trách nhiệm, quyền hạn và sự tương tác của toàn nhân viên trong tổ chức, giải pháp xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng phù hợp với yêu cầu của sản phẩm, xác định và cung cấp các nguồn lực cần thiết để thực hiện HTQLCL, giải pháp để kiểm soát các sản phẩm không phù hợp trong sản xuất, giúp thu thập, theo dõi các tin phản hồi từ phía khách hàng, đánh giá, điều tra và xử lý khiếu nại, giải pháp để hồ sơ, tài liệu luôn rõ ràng, dễ nhận biết, cập nhật và ghi nhận với từng thay đổi của hồ sơ, tài liệu, ngăn chặn việc sử dụng tài liệu lỗi thời, đảm bảo hồ sơ, tài liệu luôn có sẵn tại nơi sử dụng, giải pháp để xây dựng các tiêu chí, tiến hành đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp. Kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp Vi Pha Co có được các giải pháp cần thiết để hoàn thiện HTQLCL, giúp nâng cao lợi thế cạnh tranh, tạo ưu thế trên thị trường và đảm bảo chất lượng sản phẩm.
145	Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện công việc tại Công ty Cổ phần BM Windows	Nguyễn Hoàng Nguyên Tú	Hoàng Cửu Long	Tác giả thực hiện nghiên cứu "Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần BM Windows" nhằm đánh giá thực trạng kết quả thực hiện công việc qua đó xác định các yếu tố tác động đến kết quả thực hiện công việc và đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả công việc của nhân viên đang làm việc tại công ty. Nghiên cứu được thực hiện bằng 02 phương pháp: nghiên cứu định tính nhằm xác định và điều chỉnh các thang đo kết hợp với nghiên cứu định lượng nhằm thu thập, phân tích dữ liệu, kiểm định mô hình và đo lường tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện công việc của nhân viên. Mẫu khảo sát là 135 nhân viên đang làm việc tại công ty. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần BM Windows, bao gồm: Đào tạo, Lương thưởng đãi ngộ, Động lực làm việc, Môi trường làm việc và Cơ cấu tổ chức. Ngoài ra, tác giả đã đưa ra một số giải pháp đề xuất về công tác Đào tạo; điều chỉnh chính sách lương thưởng, đãi ngộ; nâng cao động lực làm việc; đổi mới môi trường làm việc và điều chỉnh cơ cấu tổ chức nhằm khắc phục các điểm tồn đọng trong công tác quản trị nguồn nhân lực của công ty.
146	Nâng cao hiệu quả dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	Nguyễn Thị Minh Thảo	Lại Tiến Dĩnh	Đề tài được thực hiện tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín từ tháng 06/2022 đến tháng 06/2023. Mục tiêu của đề tài là phân tích và đánh giá môi trường kinh doanh, đối thủ cạnh tranh và mức độ hài lòng của khách hàng đối với các sản phẩm dịch vụ bán lẻ của Sacombank. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm thu hút khách hàng, tăng thị phần cho ngân hàng. Dữ liệu sử dụng trong luận văn bao gồm dữ liệu thứ cấp từ Sacombank trong giai đoạn 2018 - 2022 và dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn với 102 nhân viên và 210 khách hàng của Sacombank Kết quả nghiên cứu cho thấy Sacombank có cơ hội phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ, có chất lượng về nhân sự cao, năng lực tài chính mạnh và khả năng quản trị của ngân hàng tốt. Tuy nhiên, sản phẩm dịch vụ của Sacombank chưa đa dạng, phân khúc khách hàng chưa được mở rộng ở thị trường ngách. Dựa vào kết quả phân tích, đề tài đã đưa ra một số giải pháp như đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, tăng cường marketing và giải pháp thu hút khách hàng nhằm phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của Sacombank
147	Một số giải pháp hoàn thiện thực tiễn quản trị nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả	Nguyễn Minh Nhật	Phạm Xuân Lan	Lý do thực hiện đề tài: hiện tại, thì trước tình hình kinh tế khó khăn của thế giới, ảnh hưởng dịch bệnh Covid đã và đang tác động đến nền kinh tế Việt Nam và ngành xây dựng là 1 trong những ngành chịu tác động mạnh. Ảnh hưởng trên đã dẫn đến nguồn việc khan hiếm điều này đã đặt ra bài toán về hiệu quả công việc để Công ty vượt qua khó khăn hướng đến phát triển bền vững. Công ty Cổ phần Xây dựng Central, trong tình hình khó khăn của ngành xây dựng, thì yếu tố phát triển đội ngũ để nâng cao hiệu quả tổ chức nhằm vượt qua khó khăn hướng đến phát triển bền vững được Ban lãnh đạo Công ty quan tâm. Một trong các yếu tố cốt lõi tạo nên sự thành công

	công việc tại Công ty Cổ phần Xây dựng Central			của tổ chức là nguồn nhân lực, vì vậy để có nguồn nhân lực hiệu quả thì thực tiễn quản trị nguồn nhân lực của công ty đóng vai trò quan trọng. Do đó, tác giả quyết định chọn đề tài "Một số giải pháp hoàn thiện thực tiễn quản trị nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả công việc tại Công ty Cổ phần Xây dựng Central" Mục tiêu nghiên cứu: Luận văn nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện thực tiễn quản trị nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả công việc tại Công ty Cổ phần Xây dựng Central. Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp ghiên cứu định tính và định lượng. Luận văn sử dụng số liệu thứ cấp từ các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực tại công ty kết hợp với khảo sát nhân viên và cấp quản lí. Tác giả sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng để phân tích số liệu nhằm đưa ra các kết quả nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu: Luận văn cung cấp các thông tin, phân tích về thực tiễn quản trị nguồn nhân lực tại công ty. Từ những phân tích đó, tác giả lấy đó làm cơ sở để tư vấn, đề xuất các giải pháp để hoàn thiện vấn đề. Kết luận và giải pháp: Kết quả luận văn đưa ra một số giải pháp để hoàn thiện thực tiễn quản trị nguồn nhân lực để góp phần nâng cao hiệu quả công việc của nhân viên, để từ đó làm tiền đề cho hiệu quả công việc của tổ chức và hướng đến phát triển bền vững trong những năm tới.
148	Marketing hỗn hợp sản phẩm botox® của Tập đoàn Allergan tại thị trường thẩm mỹ nội khoa Việt Nam	Nguyễn Ngọc Tú Em	Hồ Đức Hùng	Marketing là một yếu tố quan trọng trong quá tr.nh vận hành kinh doanh, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ trong thời đại này, đặc biệt là trong thời k. công nghiệp hoá, điện tử hoá. Việc chạy đua với các xu hướng marketing luôn là một thách thức khó khăn trong thị trường nhiều bứt phá, nhiều biến đổi như hiện nay. Và điều này đặc biệt khó khăn với các công ty đa quốc gia khi việc tiếp cận thị trường khi tìm cách bắt kịp xu hướng tại mỗi quốc gia. Đề tài nghiên cứu "Marketing hỗn hợp sản phẩm Botox® của tập đoàn Allergan tại thị trường thẩm mỹ nội khoa Việt Nam" được tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng để thực hiện. Nghiên cứu này có 3 mục tiêu mong muốn là: Bối cảnh thị trường, Động lực thị trường và Dự báo doanh thu và chiến lược tăng trưởng. Nghiên cứu có 2 giai đoạn và được khảo sát thông qua h.nh thức phỏng vấn trực tiếp kiểm tra: Giai đoạn 1 kết hợp kiểm tra tỷ lệ khách hàng tiêm botox/filler tại các phòng khám/spa và phỏng vấn đối thủ cạnh tranh và nhà phân phối ở Hồ Chí Minh và Hà Nội để xác định quy mô và xu hướng thị trường. Giai đoạn 2: Phỏng vấn chuyên sâu với bác sĩ/người tiêm và những người ra quyết định chính tại các phòng khám/spa ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội để hiểu rõ hơn về động lực thị trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy thị phần của Botox® có sự suy giảm từ 67% xuống 45% năm 2022. Từ kết quả nghiên cứu tác giả cũng đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chiến lược Marketing hỗn hợp sản phẩm Botox® của tập đoàn Allergan tại thị trường thẩm mỹ nội khoa Việt Nam.
149	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng xem phim trực tuyến trả phí của giới trẻ tại TP. Hồ Chí Minh	Trương Thị Lệ Quyên	Nguyễn Hữu Lam	Luận văn nghiên cứu quá trình hình thành và những yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng xem phim trực tuyến trả phí của giới trẻ tại TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh các doanh nghiệp trong nước và quốc tế đang phát triển mạnh mẽ các ứng dụng của mình để thu hút người dùng sau thời kỳ bùng nổ Covid-19 và bước vào giai đoạn nền kinh tế trở nên khó khăn hơn 2022 - 2023. Với năng lực về công nghệ và con người có giới hạn, doanh nghiệp trong nước cần có hướng đi riêng và tập trung khai thác thế mạnh của mình để có thể thu hút và giữ chân được người dùng trên ứng dụng của mình, tuy nhiên hiện nay có rất ít đề tài nghiên cứu về lĩnh vực xem phim trực tuyến được nghiên cứu tại Việt Nam. Dữ liệu thu thập được 160 phiếu khảo sát bao gồm cả trực tuyến và phỏng vấn trực tiếp. Bằng việc sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, kiểm định nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả tìm ra 2 yếu tố tác động đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng xem phim trực tuyến trả phí của giới trẻ tại TP. Hồ Chí Minh là khả năng điều hướng thuận tiện và xem say sưa – thích thú. Từ kết quả nghiên cứu có được, luận văn trình bày một số đề xuất đối với doanh nghiệp phát triển ứng dụng xem phim trong nước tập trung cải thiện nội dung, chất lượng sản phẩm để nâng cao trải nghiệm đối với người dùng là giới trẻ, thu hút và tiếp tục sử dụng dịch vụ.
150	Pháp luật về đấu	Trần Lê	Dương Kim	Trong thời gian qua, việc Nhà nước giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu đã góp phần bảo đảm tính cạnh

	thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	Thanh Thảo	Thế Nguyên	tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả, hạn chế được nhiều nguy cơ tiêu cực khi giao đất, cho thuê đất, đồng thời góp phần cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Có thể nói, hành lang pháp lý quy định về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất ngày càng được hoàn thiện, nhưng thực tế thời gian qua, công tác đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư vẫn chưa phát huy được tối đa hiệu quả do vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề xuất phát từ quy định chưa thống nhất, rõ ràng của pháp luật. Vì lẽ này, tác giả đã lựa chọn đề tài "Pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất" làm luận văn Thạc sĩ luật kinh tế. Trên cơ sở những vấn đề lý luận và quy định về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, tác giả tìm hiểu, phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật để tìm ra những kết quả đã đạt được, những bất cập còn tồn đọng. Từ đó tạo cơ sở cho việc đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật.
151	Quy định pháp luật về thành viên độc lập hội đồng quản trị ở Việt Nam	Phạm Đăng Hoàng	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm của hội đồng quản trị. Sự hiện diện của thành viên độc lập hội đồng quản trị cũng giúp tăng cường lòng tin của cổ đông và các bên liên quan khác đối với công ty. Với vai trò quan trọng của mình, thành viên độc lập hội đồng quản trị đã được quy định tại các văn bản pháp luật của Việt Nam. Tuy nhiên, các quy định pháp luật này vẫn còn một số bất cập trên lý luận và thực tiễn. Vì vậy, cần thiết nghiên cứu về đề tài này để đưa ra một số kiến nghị giúp hoàn thiện hơn pháp luật về thành viên độc lập. Luận văn sẽ trình bày về vai trò và trách nhiệm của thành viên độc lập hội đồng quản trị trong các công ty cổ phần, cũng như các quy định pháp luật liên quan đến điều kiện trở thành thành viên độc lập hội đồng quản trị, trách nhiệm và quyền hạn của thành viên độc lập hội đồng quản trị. Mục tiêu của luận văn là đóng góp vào việc nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi của cổ đông và doanh nghiệp, và gợi ý các giải pháp để hoàn thiện quy định pháp luật về thành viên độc lập HĐQT trong bối cảnh Việt Nam trên cơ sở chỉ ra những bất cập, hạn chế trong thực tiễn áp dụng các quy định về thành viên độc lập HĐQT tại Việt Nam, và so sánh với các quy định tương tự tại Anh, Úc.
152	Đánh giá thực trạng và đề xuất chiến lược nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm đào tạo Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Suất ăn hàng không Việt Nam	Trần Bích Thủy	Nguyễn Ngọc Long	Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng hoạt động của Trung tâm đào tạo thuộc Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam, xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Từ đó, nghiên cứu và đề xuất những giải pháp, chiến lược phù hợp để phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng đào tạo, huấn luyện của Trung tâm đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của công ty, đảm bảo đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, đặc biệt khi các đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực suất ăn hàng không cũng bắt đầu xuất hiện, thị phần cung ứng suất ăn hàng không bắt đầu bị chia sẻ, đồng thời mở rộng hoạt động đào tạo, huấn luyện ra ngoài phạm vi công ty để mang lại các lợi ích kinh tế và xã hội khác theo định hướng phát triển của Trung tâm đào tạo nói riêng và chiến lược phát triển của công ty nói chung. Nghiên cứu được thực hiện phối hợp bằng cả phương pháp định lượng và định tính. Tác giả thu thập dữ liệu thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia và cán bộ quản lý trong ngành, tổng hợp kết quả và số liệu từ các nghiên cứu trước, thu thập dữ liệu thứ cấp thông qua khảo sát và các báo cáo của công ty. Qua xử lý dữ liệu bằng thống kê, mô tả, phân tích, tác giả đưa ra những nhận xét, đánh giá dựa trên kết quả thu nhận được, thực hiện phân tích ma trận SWOT để đánh giá thực trạng; phân loại thứ bậc ưu tiên các yếu tố SWOT đã được nhận dạng, phân loại và đề xuất có cơ sở những chiến lược, giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm đào tạo. Các yếu tố và chiến lược được phân loại theo thứ tự ưu tiên thông qua mô hình phân tích thứ bậc (Analysis Hierarchy Process – AHP). Nghiên cứu đã khái quát cơ sở lý luận về quản trị chiến lược và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của một tổ chức đào tạo; phân tích cơ sở thực tiễn hiệu quả hoạt động của Trung tâm đào tạo giai đoạn 2019-2023 và đề xuất các chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm đào tạo định hướng đến năm 2030. Kết quả của luận văn được kỳ vọng sẽ giúp Ban Lãnh đạo công ty hiểu được sâu sắc các yếu tố có ảnh hưởng đến Trung tâm đào tạo và có được đề xuất chiến lược khả thi nhất cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển và mở rộng phạm vi của Trung tâm đào tạo. Đây là nghiên cứu ứng dụng đầu tiên sử dụng phối hợp ma trận SWOT và mô hình AHP tại Công ty nên được kỳ vọng trở

				thành tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu ứng dụng xây dựng và phát triển chiến lược cho các học viên và các nhà quản trị kinh doanh tại các doanh nghiệp.
153	Giải pháp giúp gia tăng ý định sử dụng tiếp thị liên kết của các doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến tại Shopee Việt Nam	Lê Nguyễn Minh Hiền	Phạm Xuân Lan	Tiếp thị hiệu quả với mức chi phí rẻ là một trong những vấn đề làm khó rất nhiều doanh nghiệp hiện nay. Đa số các giải pháp tiếp thị cho họ thường có mức chi phí khá cao hoặc là có chi phí thấp nhưng hiệu quả mang lại còn hạn chế. Tiếp thị liên kết (TTLK) được xem là một trong những giải pháp tối ưu cho câu hỏi này. Trên thế giới, TTLK nổi lên với rất nhiều lợi ích và dần được các doanh nghiệp trực tuyến tin dùng. Tại Việt Nam, giải pháp này đang dần trở thành xu hướng khi mà các nhà bán hàng trực tuyến xuất hiện ngày càng nhiều. Với giải pháp tiếp thị liên kết Shopee, nhà bán hàng được hỗ trợ mạnh mẽ để sử dụng công cụ này hiệu quả và dễ dàng. Dù vậy, chưa có nhiều nhà bán hàng trên TMĐT có ý định sử dụng giải pháp này. Nghiên cứu này sẽ chỉ ra những yếu tố thực sự tác động đến ý định sử dụng tiếp thị liên kết của các nhà bán hàng tại Shopee, từ đó đưa ra các giải pháp thúc đẩy ý định sử dụng này giúp cho TTLK trở thành một công cụ đắc lực hỗ trợ các nhà bán hàng nhỏ lẻ có thể có được chiến dịch tiếp thị hiệu quả với mức chi phí tối ưu. Các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ việc khảo sát các nhà bán hàng tại sàn TMĐT Shopee và dữ liệu sơ cấp từ bộ phận marketing của doanh nghiệp làm nền tảng cho việc đánh giá và phân tích thức trạng của giải pháp TTLK tại Shopee. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố như lợi ích sử dụng, khả năng quan sát được và ảnh hưởng xã hội có tác động mạnh mẽ đến ý định sử dụng tiếp thị liên kết của nhà bán hàng tại Shopee. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đóng góp về mặt học thuật và hàm ý cho các nhà lãnh đạo Shopee Việt Nam trong việc nhìn nhận, cải thiện và nâng cao chất lượng của giải pháp TTLK từ đó nâng cao ý định sử dụng của nhà bán hàng đối với hình thức tiếp thị này. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
154	Ảnh hưởng của đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị đến cấu trúc vốn và khả năng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam	Huỳnh Thị Kiều Mi	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm	Vấn đề đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị là một chủ đề quan trọng và được thảo luận sôi nổi. Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng có sự tham gia của phụ nữ trong hội đồng quản trị có thể mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, chẳng hạn như nâng cao chất lượng giám sát, tiết kiệm chi phí đại diện và giảm rủi ro tài chính. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về vai trò và tác động của phụ nữ trong các quyết định cấu trúc vốn. Bài viết này nhằm mục đích khảo sát ảnh hưởng của sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị đến các khía cạnh khác nhau của cấu trúc vốn của công ty, bao gồm nguy cơ kiệt quệ tài chính, đòn bẩy tài chính, kỳ hạn vay và chi phí vay. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu từ 217 công ty phi tài chính, ngân hàng niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán là Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX), sử dụng các phương pháp thống kê và kinh tế lượng để kiểm tra các giả thuyết trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy rằng sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị có một ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến các biến số tài chính của công ty. Cụ thể, nghiên cứu tìm thấy rằng tỷ lệ thành viên nữ trong hội đồng quản trị càng cao thì nguy cơ kiệt quệ tài chính, đòn bẩy tài chính và kỳ hạn vay càng thấp nhưng chi phí vay càng cao. Những kết quả này cho thấy rằng phụ nữ có thể góp phần làm giảm rủi ro tài chính của công ty. Bài viết này góp phần bổ sung cho các nghiên cứu trước về sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị và cấu trúc tài chính của công ty.
155	Sự ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp ngành thủy sản ở Việt Nam	Võ Thị Như Quỳnh	Hồ Viết Tiến	Ngành thủy hải sản của Việt Nam có nhiều lợi thế cạnh tranh lớn và Chính phủ đã nỗ lực để để tháo gỡ vướng mắc tồn đọng, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hỗ trợ phát triển để xuất khẩu thủy sản trở thành một trong những lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên thời gian gần đây ngành thủy sản cũng đã bộc lộ nhiều yếu điểm và gặp thách thức lớn do ảnh hưởng các yêu cầu chuyên môn như an toàn thực phẩm, về chất lượng bảo quản; sức ép cạnh tranh với các nước trên thế giới; đại dịch COVID-19; … Các doanh nghiệp ngành thủy sản cần đặc biệt chú trọng phát triển năng lực quản lý tài chính, nâng cao khả năng sinh lợi để đảm bảo mục tiêu phát triển. Đặc biệt là vấn đề sử dụng nợ vay để phục vụ hoạt động của doanh nghiệp. Vậy thực tế tại Việt Nam các doanh nghiệp thủy sản đã thực hiện xoay chuyển vốn vay và đảm bảo thanh khoản cho hoạt động của mình tốt hay không? Đây cũng là điều mà các nhà

				quản trị và đầu tư rất quan tâm. Nhưng hiện tại không có nhiều nghiên cứu liên quan đến khả năng sinh lợi theo ngành tại Việt Nam đặc biệt là thủy sản có thể vì đây là một ngành khá đặc thù, có nhiều lợi thế nhưng các doanh nghiệp công nghệ không đồng đều, hoạt động riêng lẻ trên thị trường, số lượng doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán rất hạn chế … Nhận thấy điều này tác giả đã thực hiện đề tài: Sự ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp ngành thủy sản ở Việt Nam. Trong đề tài nghiên cứu lần này, tác giả tiếp cận nghiên cứu Yếu tố khả năng sinh lợi thông qua tỷ lệ sinh lợi trên tài sản – ROA (Return of Asset) và Hệ số Tobin's Q. Phương pháp định lượng được sử dụng trong bài nghiên cứu là Thống kê mô tả, Phân tích hồi quy dữ liệu bảng, tác giả thực hiện hồi quy tác động cố định FEM và hồi quy tác động ngẫu nhiên REM, và kiểm định giả thuyết bằng ứng dụng STATA. Kết quả nghiên cứu chỉ ra Đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi – được đo lường bởi ROA và Tobin's Q.
156	Các yếu tố tác động đến việc thoát nghèo của hộ nghèo tại huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Nguyễn Thị Phương	Nguyễn Văn Dư	Xóa đói giảm nghèo là một trong những chủ trương lớn, luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo thực hiện xuyên suốt trong quá trình đổi mới, hội nhập phát triển đất nước. Quá trình xoá đói giảm nghèo thành công không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn cải thiện các vấn đề về an sinh xã hội ngày càng đảm bảo từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Vì vậy, tác giả lựa chọn vấn đề "Các yếu tố tác động đến việc thoát nghèo của hộ nghèo tại huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông" để nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện với hai phương pháp gồm phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính được thực hiện bằng cách thảo luận với cán bộ, công chức phụ trách công tác XĐNG tại địa phương để nghiên cứu xây dựng, thiết kế bảng hỏi (Trong đó, có hai cán bộ làm việc tại Phòng LĐTB&XH, 02 phó Chủ tịch UBND cấp xã phụ trách VHXH và hai công chức LĐTB&XH cấp xã). Phương pháp định lượng được sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu của 200 hộ gia đình thuộc hộ nghèo năm 2021, trong đó có 48 hộ đã thoát nghèo vào năm 2022 và 152 hộ đến nay vẫn nghèo. Từ những thông tin thu thập được, tác giả sử dụng mềm SPSS để thống kê đặc điểm của đối tượng khảo sát, sử dụng mô hình hồi quy Binary Logit để lượng hoá các yếu tố tác động đến việc thoát nghèo, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đặt ra, xem xét mức độ tác động của các yếu tố đến việc thoát nghèo của các hộ gia đình. Mô hình thoát nghèo được xây dựng sau khi chạy hồi quy Binary Logit trong đó có 05 biến tác động tích cực đến thoát nghèo là Giới tính, số việc làm, học vấn, số tiền vay, diện tích đất sản xuất và 01 biến tác động tiêu cực đến việc thoát nghèo của hộ nghèo là số người bệnh. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giải pháp giúp các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo tại địa phương thông qua một số nhiệm vụ cần thực hiện như sau: Thứ nhất là đẩy mạnh thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, tạo sinh kế, giải quyết việc làm cho người nghèo, thứ hai là đảm bảo thực hiện tốt chính sách hỗ trợ về giáo dục, y tế, thực hiện tốt mục tiêu bình đẳng giới, giảm tỷ lệ phụ thuộc trong hộ gia đình và nâng cao nguồn vốn tín dụng để đủ lực phát huy hiệu quả mô hình sản xuất đa dạng hóa sinh kế cho người nghèo.
157	Thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện, xã trên địa bàn huyện Đăk	H' Xuân	Đinh Công Khải	Quản trị nguồn nhân lực của huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông trong thời gian qua có những hạn chế nhất định đó là: Công tác rà soát, nắm bắt nhu cầu thực tế để đưa đi tào tạo, bồi dưỡng chưa kỹ; chưa thực sự gắn kết chặt chẽ giữa công tác quy hoạch và đào tạo, đặc biệt là đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ; ở một số nơi việc bố trí, sắp xếp cán bộ vẫn còn bất cập, chưa kịp thời; công tác tạo nguồn cán bộ chưa có tính đột phá; năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ, chức chức đặc biệt cấp xã còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra của địa phương. Hàng năm việc đánh giá cán bộ, công chức cấp huyện, xã còn mang tính định tính; hệ thống tiêu chí còn chung chung, chưa đầy đủ, cụ thể nên việc đánh giá toàn diện, chính xác chất lượng thực thi nhiệm vụ, công vụ của từng cán bộ, công chức gặp nhiều khó khăn. Tác giả lựa chọn vấn đề "Thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã trên địa bàn huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông" làm đề tài luận văn Thạc sĩ Quản lý công với mong muốn nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng, đánh giá cán bộ. Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ

	Mil, tỉnh Đăk Nông			ở các cấp, các ngành đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài của địa phương; trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp vừa có tính khả thi, vừa mang tính chiến lược trong thời gian tới nhằm nâng cao năng lực thực thi công vụ của cán bộ, công chức đáp ứng với công cuộc hội nhập và kinh tế số như hiện nay. Nghiên cứu được thực hiện theo 02 phương pháp: nghiên cứu định tính để hiệu chỉnh các thang đo và nghiên cứu định lượng để thu thập, phân tích dữ liệu, kiểmđịnh mô hình và đo lường tác động của các nhân tố trong quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức. Kết quả nghiên cứu có 05 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện, xã đó là: phân tích công việc, đánh giá công việc, chính sách lương thưởng, đào tạo và phát triển, tuyển dụng. Đồng thời, đưa ra một số khuyến nghị có tính khả thi nhằm khắc phục những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc trên địa bàn huyện trong giai đoạn hiện nay.
158	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk	Vương Công Nghiệp	Trịnh Tú Anh	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk. Dựa trên cơ sở lý thuyết về động lực làm việc và các thuyết về nhu cầu kết hợp với nghiên cứu định lượng tác giả đã xác định được 04 yếu tố có ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk. Nghiên cứu định lượng sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy với số lượng mẫu khảo sát của 200 cán bộ, công chức, viên chức và người lao động Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk. Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk gồm có 4 thành phần: nhu cầu xã hội, nhu cầu tự hoàn thiện; nhu cầu an toàn và nhu cầu sinh học. Cuối cùng tác giả trình bày hàm ý nghiên cứu cho nhà quản trị và hướng nghiên cứu tiếp theo.
159	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh Đắk Nông	Nguyễn Đức Hải	Đinh Công Khải	Trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, đặc biệt dưới sự tàn phá nặng nề của đại dịch Covid-19 đối với nền kinh tế, nhất là ngành du lịch; trước yêu cầu cấp thiết phải phát triển du lịch trong thời gian tới (thích ứng an toàn trong điều kiện bình thường mới) nhằm thúc đẩy ngành du lịch tỉnh Đắk Nông đạt được các mục tiêu kỳ vọng trong điều kiện nguồn lực hạn chế thì cần thiết phải nghiên cứu, phân tích, xác định những yếu tố cơ bản nào là nguyên nhân trọng yếu làm cho ngành du lịch của tỉnh Đắk Nông chưa thu hút được du khách, chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và lợi thế sẵn có. Do vậy, tác giả nghiên cứu đề tài "Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh Đắk Nông" để xác định các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của cụm ngành du lịch tỉnh Đắk Nông, từ đó đề xuất các chính sách nhằm nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh của cụm ngành du lịch tỉnh Đắk Nông, góp phần đạt được các mục tiêu phát triển du lịch của tỉnh đến năm 2030 và phát triển bền vững trong tương lai. Đề tài tập trung nghiên cứu đánh giá các yếu tố cơ bản ảnh hưởng năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh Đắk Nông. Để đánh giá, tác giả đã thực hiện kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, đồng thời dựa vào cơ sở lý thuyết năng lực cạnh tranh và mô hình Kim cương của Porter để phân tích năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh Đắk Nông. Tác giả đã đánh giá được năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh Đắk Nông về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức từ đó tác giả đã đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh Đắk Nông trong thời gian tới.
160	Hoàn thiện kiểm soát nội bộ thu ngân sách trong lĩnh vực thương mại điện tử tại Chi cục Thuế Quận 10	Nguyễn Kim Hồng Khuyên	Phạm Quang Huy	Ngành Thuế Nhà nước đóng vai trò, trách nhiệm trong công tác thu ngân sách, là nguồn lực quan trọng và chủ đạo cho Đảng và Nhà nước giúp cho Nhà nước ổn định nền kinh tế và đời sống xã hội. Tuy nhiên, hiện nay ứng dụng công nghệ 4.0 phát triển, nhu cầu kinh doanh qua mạng càng phổ biến dẫn đến xu hướng hiện nay tình trạng cá nhân, tổ chức kinh doanh hoạt động đối với loại hình thương mại điện tử thực hiện nghĩa vụ khai báo thuế, nộp thuế không đúng quy định. Để nguồn thu ngân sách từ lĩnh vực thương mại điện tử được kiểm soát, cơ quan thuế cần các giải pháp hiệu quả nâng cao công tác thu ngân sách trong lĩnh vực thương mại điện tử, trong đó kiểm soát nội bộ đóng vai trò then chốt giúp đơn vị hoàn thành mục tiêu đề ra cho khu vực công nói chung và Chi cục Thuế Quận 10

				nói riêng. Do đó, đề tài được tác giả lựa chọn: "Hoàn thiện kiểm soát nội bộ thu ngân sách trong lĩnh vực thương mại điện tử tại Chi cục Thuế Quận 10". Bằng phương pháp thống kê, phân tích, khảo sát các chuyên gia, để phục vụ cho việc tổng hợp thu thập số liệu, đánh giá, phân tích tại đơn vị những vấn đề tồn tại của hệ thống kiểm soát nội bộ tác động đến thu ngân sách trong lĩnh vực thương mại điện tử tại Chi cục Thuế Quận 10 thông qua năm thành phần cấu thành kiểm soát nội bộ của đơn vị, đó là: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông và Giám sát. Đó là cơ sở giúp cho đơn vị thấy được những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân tồn tại của vấn đề tại đơn vị. Qua đó, các giải pháp và xây dựng kế hoạch hành động được tác giả đề xuất cho việc hoàn thiện kiểm soát nội bộ hiệu quả giúp cho Chi cục Thuế Quận 10 hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách trong lĩnh vực thương mại điện tử.
161	Pháp luật về chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại quốc tế	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Đinh Khương Duy	Trong bối cảnh toàn cầu hoá và tình hình giao thương quốc tế phát triển mạnh mẽ, hợp đồng thương mại quốc tế ngày càng trở nên phổ biến, phong phú và đa dạng. Chính vì vậy, gắn với việc thực hiện hợp đồng, việc áp dụng chế tài nói chung và chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại quốc tế nói riêng cũng gắn liền với sự phát triển đó. Thực tiễn thực hiện cho thấy việc các bên thoả thuận và áp dụng chế tài này còn tồn tại những bất cập và hạn chế. Luận văn nghiên cứu từ lịch sử chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại để làm rõ bản chất, đặc điểm, khái niệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại quốc tế. Thông qua việc tiếp cận và phân tích, so sánh, đánh giá, tổng hợp các quy định pháp luật quốc tế điển hình trên thế giới như Anh, Pháp, CISG, PICC, pháp luật Việt Nam, cũng như các vụ việc trong thực tiễn giải quyết tranh chấp. Từ đó tác giả đưa ra kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật về chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại phù hợp với pháp luật quốc tế thông qua việc học hỏi từ quy định và thực tiễn áp dụng chế định này trên thế giới. Điều này góp phần tạo sự hài hoà hoá pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế ở Việt Nam.
162	Pháp luật về kiểm soát thỏa thuận hạn chế cạnh tranh hình thành từ thuật toán	Trần Quốc Thái	Lữ Lâm Uyên	Thông đồng do thuật toán tạo ra là hình thức hạn chế cạnh tranh mới tiềm tàng có thể phát sinh từ việc sử dụng thuật toán của các doanh nghiệp. Các thuật toán là các chương trình máy tính có thể được sử dụng để đưa ra quyết định như ấn định giá bán hàng hóa, dịch vụ. Việc sử dụng các thuật toán được sử dụng có thể dẫn đến khả năng các doanh nghiệp điều phối hành vi để suy giảm cạnh tranh. Luật Cạnh tranh của Việt Nam không đề cập cụ thể đến hành vi thông đồng do thuật toán tạo ra. Mặc dù các quy định hiện hành có thể được diễn giải để điều chỉnh thỏa thuận hạn chế cạnh tranh hình thành thông qua các thuật toán, tuy nhiên, vẫn còn một khoảng trống pháp lý đáng kể liên quan đến xem xét đối tượng điều chỉnh và hành vi thỏa thuận bị cấm. Luận văn sẽ phân tích các quy định hiện hành của pháp luật cạnh tranh Việt Nam để nhận diện các thách thức pháp lý trong việc điều chỉnh hành vi thông đồng do thuật toán tạo ra. Từ đó, luận văn sẽ đưa ra các đề xuất để hoàn thiện pháp luật Việt Nam liên quan đến xem xét trách nhiệm pháp lý cho các cá nhân và tổ chức sử dụng thuật toán và đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh của các thỏa thuận thuật toán, cũng như đề xuất cơ quan thực thi cần cân nhắc khả năng ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển các công cụ tự động phát hiện hành vi thỏa thuận do thuật toán tạo ra.
163	Pháp luật về quy định bảo vệ cổ đông thiểu số trong công ty đại chúng	Nguyễn Quốc Phú	Đinh Khương Duy	Luật Doanh nghiệp 2020 ra đời đi kèm với những điểm mới trong quy định bảo vệ cổ đông thiểu số. Vì vậy, Luận văn sẽ tiến hành phân tích về mặt lý luận các quy định liên quan đến quy định bảo vệ cổ đông thiểu số trong công ty đại chúng, tập trung làm rõ các điểm mới của quy định này theo Luật Doanh nghiệp 2020. Ngoài ra, Luận văn cũng sẽ phân tích và đánh giá thực trạng việc thực hiện các quyền của cổ đông thiểu số trong công ty đại chúng tại Việt Nam. Từ những phân tích trên sẽ làm rõ các điểm còn bất cập trong quy định về quy định bảo vệ cổ đông thiểu số của nước ta. Cổ đông thiểu số là những chủ thể sở hữu tỉ lệ cổ phần rất nhỏ trong công ty đại chúng, họ gần như không có tiếng nói vì thường phải phụ thuộc và chịu sức ép từ phía các cổ đông lớn trong công ty. Đa số, cổ đông thiểu số được hưởng quyền của mình một cách rất thụ động. Vì vậy, pháp luật cần phải có các quy định để bảo vệ cổ đông thiểu

				số một cách hiệu quả, hạn chế họ khỏi sự tác động mạnh mẽ của những cổ đông lớn. Bảo vệ cổ đông thiểu số có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, là một nguồn lực để thu hút nhà đầu tư, phát triển kinh tế. Ngoài ra, quy định này còn có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng cũng như đảm bảo được tính nghiêm minh của quy định pháp luật.
164	Pháp luật việt nam về quyền sở hữu tài sản mã hóa	Nguyễn Thị Kim Thanh	Đinh Khương Duy	Công nghệ mật mã và bockchain đã là thay đổi nhiều mặt đời sống xã hội dân sự bao gồm thay đổi cả hệ thống lý luận, pháp luật về tài sản và quyền sở hữu tài sản của con người. "Tài sản mã hóa" là một đối tượng mới nhằm đáp ứng nhu cầu của con người nên vấn đề cần được đặt ra để nghiên cứu toàn diện chính là liệu rằng tài sản mã hóa có được công nhận tài sản theo pháp luật Việt Nam và nội hàm của quyền sở hữu tài sản mã hóa giống hay khác gì với nội hàm quyền sở hữu tài sản truyền thống. Trong phạm vi Luận văn này, tác giả lấy đặc tính nổi bật của tài sản mã hóa làm trọng tâm nghiên cứu, đồng thời phân tích các chính sách pháp luật, quy định pháp luật của một số quốc gia và Việt Nam về tài sản, quyền sở hữu tài sản nói chung, quyền sở hữu tài sản mã hóa nói riêng để nhằm kiến nghị, đề xuất pháp luật Việt Nam nên công nhận tài sản mã hóa là tài sản và là một loại tài sản mới trong hệ thống pháp luật về tài sản của Việt Nam trong tương lai.
165	Phân tích hiệu quả hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021	Nguyễn Hà Giang	Nguyễn Hữu Huân	Tại bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới, hoạt động của hệ thống ngân hàng luôn là huyết mạch của nền kinh tế và sự ổn định, lành mạnh của hệ thống ngân hàng giữ vai trò trọng yếu trong việc ổn định và phát triển của nền kinh tế. Ở Việt Nam, giai đoạn 2010 - 2020, gắn liền với 2 đề án tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, cùng với sự tăng trưởng kinh tế nhanh, đặc biệt là ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại đã thúc đẩy hệ thống ngân hàng phát triển nhanh về cả qui mô và chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên cùng với sự phát triển nhanh đó hệ thống ngân hàng vẫn đang tìm ẩn nhiều yếu kém và rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản cao; tính ổn định, hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh chưa cao; năng lực quản trị còn nhiều bất cập. Ngoài ra nhóm lợi ích và sở hữu chéo giữa các ngân hàng lớn làm cho tính lệ thuộc và rủi ro hệ thống cao. Năm 2020 - 2021, nền kinh tế Việt Nam cũng như hoạt động hệ thống ngân hàng tiếp tục đương đầu với khủng hoảng vì đại dịch Covid-19, năng lực quản trị điều hành, vị thế và sức khỏe tài chính của các ngân hàng trong nước được bộc lộ rõ nét hơn. VietinBank là một trong những ngân hàng hàng đầu Việt Nam, với vai trò là trụ cột của nền kinh tế, tuy có cải thiện tình hình kinh doanh sau đại dịch Covid-19 nhưng hiệu quả hoạt động ngân hàng Vietinbank đang có dấu hiệu bất ổn, điều này càng thấy rõ thông qua 1 loạt các chỉ tiêu tài chính của Vietinbank. Vì vậy việc phân tích để cải thiện tình hình hiệu quả hoạt động của Vietinbank là hết sức cần thiết. Mặt khác, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của VietinBank mang tính đại diện cao và giúp có cái nhìn tổng thể trong phân tích điểm mạnh và điểm yếu của một ngân hàng thương mại quốc doanh nói riêng và của cả hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung. Bài luận văn vận dụng kết hợp hai phương pháp: Phương pháp tiếp cận phi cấu trúc đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của Vietinbank thông qua các nhóm chỉ tiêu tài chính; và phương pháp tiếp cận cấu trúc thông qua mô hình phân tích bao dữ liệu (DEA) để đo lường hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng, đồng thời tác giả áp dụng kết hợp với mô hình lượng nhân tố tổng hợp thông qua chỉ số Malmquist có thể đo lường được hiệu quả kỹ thuận thuần, hiệu quả quy mô và hiệu quả tiến bộ công nghệ trong từng thời kỳ của ngân hàng. Kết quả cho thấy, khi phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của Vietinbank, so với mức trung bình ngành các chỉ số tài chính chứng tỏ Vietinbank có qui mô lớn nhưng năng lực tự chủ tài chính chưa cao do gặp khó khăn trong việc tăng vốn, kiểm soát tốt chi phí và chất lượng nợ, có xu hướng chuyển dịch kênh cao, hiệu quả quản lý sử dụng tài sản chưa cao nhưng hiệu quả quản lý và sử dụng vốn khá tốt, nhìn chung Vietinbank hoạt động có hiệu quả ở mức tầm trung. Bên cạnh đó, kết quả mô hình thực nghiệm cũng đánh giá được, Vietinbank hoạt động kinh doanh có hiệu quả ở mức tầm trung so với các Ngân hàng khác tương đồng với kết quả phân tích các chỉ số tài chính và hiệu quả tổng hợp chủ yếu ảnh hưởng bởi hiệu quả tiến bộ công nghệ, còn ảnh hưởng của hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả quy mô và hiệu quả kỹ thuật thuần gần như là không đáng kể. Dựa trên thực tiễn và kết quả thu được từ mô hình

				thực nghiệm của bài luận văn, tác giả có cơ sở để đưa ra các giải pháp xoay quanh những vấn đề về vốn mà Vietinbank chưa giải quyết được và xu hướng phát triển, đổi mới sáng tạo toàn diện mọi mặt hoạt động từ số hoá lên chuyển đổi số nhằm nâng cao năng lực tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như củng cố vai trò chủ đạo của Vietinbank trong lĩnh vực ngân hàng nói riêng và nền kinh tế quốc gia nói chung.
166	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi tới hiệu quả làm việc của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của động lực làm việc và sự hài lòng trong công việc	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Trần Đăng Khoa	Nghiên cứu "Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi tới hiệu quả làm việc của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của động lực và sự hài lòng trong công việc" tiến hành nghiên cứu với ba mục tiêu: Xác định và đo lường yếu tố tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến động lực, sự hài lòng trong công việc, hiệu quả làm việc; Xác định vai trò trung gian động lực, sự hài lòng trong mối quan hệ lãnh đạo chuyển đổi và hiệu quả làm việc; Qua đó, đề xuất hàm ý quản trị giúp các công ty công nghệ thông tin cải thiện, nâng cao hiệu quả làm việc thông qua phát triển phong cách lãnh đạo chuyển đổi. Tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thảo luận nhóm và phỏng vấn thử để điều chỉnh thang đo cho phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng tiến hành khảo sát 300 nhân viên bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Sau khi làm sạch, thu về 251 bảng câu hỏi hợp lệ. Dữ liệu sau khi thu thập được sẽ tiến hành phân tích qua phần mềm SMART-PLS để kiểm tra độ tin cậy, đánh giá tính phân biệt, hội tụ và phân tích mô hình cấu trúc. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy, có tính hội tụ và phân biệt giữa các biến và mô hình cấu trúc chỉ ra rằng ảnh hưởng lý tưởng, động lực truyền cảm hứng, kích thích trí tuệ và quan tâm cá nhân có tác động tích cực tới động lực với β lần lượt là 0.168; 0.248; 0.225; 0.156, P value <0.5. Yếu tố ảnh hưởng lý tưởng, động lực truyền cảm hứng, kích thích trí tuệ có tác động tới sự hài lòng với hệ số hồi quy chuẩn hóa lần lượt là β = 0.239; 0.194; 0.121 và P value <0.5. Ảnh hưởng lý tưởng, động lực truyền cảm hứng, quan tâm cá nhân có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả làm việc với hệ số hồi quy chuẩn hóa lần lượt là β = 0.120; 0.254 và β = 0.173; động lực tác động tích cực đến hiệu quả làm việc với β = 0.198; sự hài lòng (HL) có tác động tích cực đến hiệu quả làm việc với β = 0.195. Bên cạnh đó, biến động lực có vai trò trung gian mạnh hơn biến sự hài lòng trong công việc giữa mối quan hệ tác động từ lãnh đạo chuyển đổi tới hiệu quả làm việc. Thông qua kết quả nghiên cứu được, tác giả đề xuất cho nhà lãnh đạo để có thể thúc đẩy hơn nữa hiệu quả làm việc trong các Công ty công nghệ thông tin tại TP.HCM.
167	Bàn về bên thứ ba trong giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại – thực trạng pháp luật và kiến nghị	Phan Thanh Tâm	Nguyễn Thị Thu Hiền	Với nguyên tắc tự do thỏa thuận, trọng tài thương mại được hình thành dựa trên sự đồng thuận giữa các bên, do đó bên thứ ba không tham gia thỏa thuận trọng tài sẽ bị loại ra khỏi tố tụng trọng tài. Tuy nhiên, khi các tranh chấp có xu hướng ngày càng gia tăng với mức độ phức tạp cao và liên quan đến nhiều bên, thì phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài có khả năng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba không tham gia trực tiếp vào trong thỏa thuận trọng tài. Bên thứ ba này có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới các bên trong thỏa thuận trọng tài hoặc phán quyết của trọng tài xâm phạm tới quyền và lợi ích hợp pháp của họ, nhưng pháp luật trọng tài hiện hành vẫn còn thiếu các quy định dành cho bên thứ ba này. Luận văn đi sâu phân tích các quy định pháp luật về bên thứ ba trong giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại, thực trạng áp dụng và kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật trọng tài dành cho bên thứ ba. Kết luận của luận văn cho thấy, cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài nên là một cơ chế giải quyết tranh chấp mang tính linh hoạt, cân nhắc cho phép hội đồng trọng tài có thẩm quyền triệu tập bên thứ ba với vai trò là người có quyền và nghĩa vụ liên quan vào trong tranh chấp thông qua những tình huống và hoàn cảnh cụ thể của hợp đồng, hoàn thiện quy định pháp luật về chủ thể yêu cầu hủy phán quyết trọng tài để cân bằng lợi ích tổng thể cho các bên tham gia tranh chấp và cả bên thứ ba. Từ đó, pháp luật trọng tài thương mại ngày càng hoàn thiện và bắt kịp với xu hướng thay đổi không ngừng của thương mại quốc tế với các tranh chấp ngày càng phức tạp.
168	Phân tích tác động	Nguyễn Ngọc	Nguyễn Khắc	Những biến động giá dầu toàn cầu có tác động đáng kể đến kinh tế vĩ mô vì đây là yếu tố không thể thiếu trong quá trình tiêu dùng và

	bất đối xứng của biến động giá dầu đến cán cân thương mại tại Việt Nam	Đăng Khoa	Quốc Bảo	đầu tư. Mục tiêu của nghiên cứu là xem xét tác động bất đối xứng của giá dầu lên cán cân thương mại của Việt Nam, đồng thời tìm hiểu quan hệ giữa các yếu tố vĩ mô khác lên cán cân thương mại. Tác giả sử dụng dữ liệu trong giai đoạn từ Quý I/2009 đến Quý IV/2022 với phương pháp kiểm định biên và mô hình ARDL phi tuyến. Nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại tác động bất đối xứng của biến động giá dầu đến cán cân thương mại Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn, về cả hướng và mức độ. Giá dầu tăng có ảnh hưởng đáng kể và dai dẳng hơn so với giá dầu giảm. Bên cạnh đó, kết quả chỉ ra rằng giá dầu giảm lại có thể dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại trong ngắn hạn. Ngoài ra, sự hạ giá đồng Việt Nam trong ngắn hạn cũng tạo ra một lợi thế cho xuất khẩu của Việt Nam nhưng trong dài hạn thì không; và lỗ hổng sản lượng tăng cũng mang lại các bất lợi cho cán cân thương mại trong dài hạn.
169	Các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm khách hàng và ý định mua hàng lặp lại trong ngành bán lẻ đa kênh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Phúc Nghi	Trần Dương Sơn	Với sự phổ biến của công nghệ kỹ thuật số trong lĩnh vực tiếp thị, ngày càng có nhiều công ty triển khai chiến lược kinh doanh đa kênh. Nhiều nhà quản lý đã xem chiến lược đa kênh là ưu tiên kinh doanh hàng đầu, cũng như ngày càng có nhiều khách hàng quen với việc sử dụng các dịch vụ đa kênh. Theo đó tác giả thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố tích hợp kênh, cá nhân hóa, tính tương tác đến trải nghiệm khách hàng và ý định mua hàng lặp lại; kiểm định mối quan hệ trung gian của tích hợp kênh – trao quyền cho khách hàng – trải nghiệm khách hàng, cũng như vai trò điều tiết của hành vi tham quan đến mối quan hệ giữa tích hợp kênh và trải nghiệm khách hàng thông qua mô hình nghiên cứu gồm 6 cặp giả thuyết. Tác giả sử dụng hai phương pháp nghiên cứu là phương pháp thảo luận nhóm cho nghiên cứu định tính và khảo sát 428 mẫu với 342 phản hồi được chấp nhận cho nghiên cứu định lượng. Đối tượng khảo sát là người tiêu dùng trên 18 tuổi tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tham gia mua hàng qua đa kênh trong 6 tháng vừa qua. Kết quả nghiên cứu cho thấy 10 trên 12 giả thuyết được chấp nhận. Cụ thể các yếu tố tích hợp kênh, cá nhân hóa, tính tương tác là tiền tố của trải nghiệm khách hàng, bao gồm hai thành phần nhận thức và tình cảm. Nghiên cứu cũng tái khẳng định trải nghiệm khách hàng có tác động tích cực đến ý định mua hàng lặp lại. Ngoài ra nghiên cứu cũng xác nhận mối quan hệ gián tiếp giữa tích hợp kênh với trải nghiệm nhận thức thông qua biến trung gian trao quyền cho khách hàng; và vai trò điều tiết của hành vi tham quan đến mối quan hệ giữa tích hợp kênh và trải nghiệm tình cảm. Hàm ý của nghiên cứu này là khuyến khích các nhà bán lẻ đa kênh tăng cường quản lý và kiến tạo trải nghiệm khách hàng đáng nhớ, từ đó khuyến khích ý đinh mua hàng lặp lại, mang lại cho nhà bán lẻ ngày càng nhiều giao dịch cũng như đạt được lợi nhuận tốt hơn. Ngoài ra những phát hiện của nghiên cứu chỉ ra rằng các nhà bán lẻ đa kênh có thể làm phong phú thêm trải nghiệm khách hàng thông qua chiến lược tích hợp kênh, cá nhân hóa và tăng cường tính tương tác.
170	Pháp luật Việt Nam về mua bán nhà ở xã hội từ thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Thu Hiền	Loại hình nhà ở xã hội (XH) là loại hình được Nhà nước ưu ái với nhiều chính sách hỗ trợ, thu hút sự quan tâm của đa số người dân. Đối với cuộc sống người có thu nhập thấp, người lao động trong các doanh nghiệp, nhà ở XH góp phần quan trọng vào sự ổn định trong cuộc sống của họ. Nhà ở XH chính thức được điều chỉnh bởi các quy định pháp luật (PL) và triển khai thực hiện vào khoảng năm 2006. Chính sách ưu đãi cũng được Nhà nước đưa ra nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, quy định PL về nhà ở XH chưa được cụ thể, rõ ràng; và qua từng thời kỳ, Nhà nước cũng đã ban hành thêm các văn bản Thông tư, Nghị định hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi và ngày càng hoàn thiện hơn. Thực tiễn áp dụng chính sách của chủ đầu tư cho thấy, quy định PL đã bộc lộ nhiều vướng mắc, khó khăn và bất cập. Trong Luận văn này, bằng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như phương pháp liệt kê, phân tích, đánh giá, hệ thống hoá PL, thu thập số liệu và phương pháp tổng hợp, tác giả lựa chọn phân tích các quy định liên quan hoạt động mua bán nhà ở XH, các điều kiện xét duyệt và các mẫu hồ sơ chứng minh đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách và quy trình thủ tục khi mua bán nhà ở XH theo luật định, không bao gồm hoạt động thuê hay thuê mua nhà ở XH; nêu lên thực trạng triển khai quy định PL cũng như chính sách, đề cập những hạn chế của điều kiện xét duyệt đối tượng hưởng chính sách ưu đãi nhà ở XH. Qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định PL hiện hành nói chung và nâng cao hiệu quả khi mua bán nhà ở XH nói riêng.

171	Phân tích tình hình tài chính giai đoạn 2017 - 2021 và định giá Công ty Đạm Phú Mỹ (Hose: DPM)	Trần Văn Ninh	Hồ Viết Tiến	Bài nghiên cứu nhằm mục đích phân tích triển vọng và định giá Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Đạm Phú Mỹ - PVFCCo). Tác giả đã tiến hành phân tích môi trường kinh doanh, chiến lược kinh doanh và tình hình tài chính của Đạm Phú Mỹ thông qua dữ liệu các báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo thường niên của công ty trong giai đoạn từ 2017 đến 2021 để xác định vị thế hiện tại của doanh nghiệp. Sau đó nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến triển vọng của Đạm Phú Mỹ đến từ môi trường bên trong và môi trường bên ngoài doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tác giả dự phóng báo cáo tài chính công ty trong giai đoạn 2022 đến 2026 và định giá Công ty Đạm Phú Mỹ phù hợp với chiến lược và mục tiêu công ty đề ra. Kết quả định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do của doanh nghiệp tính ra được giá mỗi cổ phần là 54,900 đồng, thấp hơn khoảng 3% so với giá đỉnh 1 năm của cổ phiếu DPM và cao hơn 35% so với giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 (có giá trị tham khảo), cho thấy thị trường đang định giá công ty thấp hơn giá trị nội tại khoảng 30%.
172	Pháp luật về bồi thường khi nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Ninh Thuận	Phan Đăng Hùng	Dương Kim Thế Nguyên	Thực tiễn khi tiếp cận pháp luật bồi thường khi nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội, tác giả luận văn nhận thấy người bị thu hồi đất bị tổn thất rất nhiều về kinh tế, điều kiện an sinh xã hội; các chính sách pháp luật chưa phù hợp với điều kiện thực tế, giá đất được xác định khi đền bù cho người dân lại chênh lệch rất lớn so với giá thị trường; Chính sách, pháp luật về đất đai còn nhiều hạn chế, bất cập, chồng chéo, thiếu thống nhất, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước; Việc triển khai phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật đến người dân còn hạn chế, chưa quan tâm đầy đủ theo tinh thần Nghị Quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022, của Ban chấp hành trung ương về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao. Thông qua phương pháp phân tích và so sánh luật cùng với các phương pháp thống kê; phân tích… Tác giả làm sáng tỏ những điểm chưa hoàn thiện của pháp luật về bồi thường khi nhà nước thu hồi đất, chỉ ra những hạn chế của cơ quan thực thi công vụ đối với công tác đảm bảo chính sách an sinh xã hội. Luận văn đã đề cập đến một số nội dung về cơ chế chính sách, đề xuất những ý tưởng và một số giải pháp hoàn thiện, cơ chế áp dụng pháp luật về bồi thường góp phần đảm bảo công bằng lợi ích các chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật về dự thảo luật đất đai năm 2023 đang lấy ý kiến chuẩn bị ban hành.
173	Tác động làm việc từ xa đến hiệu quả công việc của nhân viên khối văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Thị Thùy Trinh	Nguyễn Quang Thu	Đại dịch COVID-19 khiến cách ly xã hội trở thành yêu cầu bắt buộc dẫn đến việc thúc đẩy mạnh mẽ xu hướng làm việc từ xa trên toàn cầu. Tuy dịch bệnh đã được khống chế, sự thích nghi cùng với một số tiện ích mà làm việc từ xa mang lại đã khiến nhiều doanh nghiệp và người lao động muốn tiếp tục được duy trì phương thức làm việc này. Trong bối cảnh dịch bệnh có khả năng quay lại diễn biến phức tạp trong tương lai và tình hình biến động kinh tế - chính trị toàn cầu như hiện nay, các nghiên cứu ở Việt Nam về hiệu quả làm việc từ xa chưa nhiều và kết quả còn chưa thống nhất. Vì thế, tác giả chọn thực hiện nghiên cứu này. "Nghiên cứu nhằm khám phá mối quan hệ giữa làm việc từ xa, sự hài lòng trong công việc, sự cân bằng công việc và cuộc sống, căng thẳng công việc tác động đến hiệu quả công việc của nhân viên văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh." Nghiên cứu đã thu thập dữ liệu bằng cách gửi bảng câu hỏi trực tuyến đến 320 người lao động là nhân viên văn phòng đang làm việc từ xa hoặc đã từng có trải nghiệm làm việc từ xa thuộc các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu chỉ ra rằng làm việc từ xa tác động tích cực đến hiệu quả công việc. Mối quan hệ này được phân tích thông qua tác động trung gian từ sự hài lòng công việc, sự cân bằng công việc và cuộc sống, và căng thẳng công việc. Trên cơ sở này, nghiên cứu khuyến nghị các doanh nghiệp xây dựng, hoạch định chính sách làm việc từ xa phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả công việc của nhân viên
174	Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện	Diệp Bảo Trân	Phan Quốc Tấn	Vietcombank chi nhánh Hồ Chí Minh là một trong những chi nhánh quan trọng và lớn nhất trong hệ thống Vietcombank. Gần đây, chi nhánh đã ghi nhận mức độ hài lòng của khách hàng giảm và số lượng khiếu nại tăng lên, nhân viên cũng không tuân thủ các quy định

	công việc của nhân viên Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Hồ Chí Minh			của ngân hàng nhiều hơn. Ngoài ra, theo báo cáo nội bộ, chi nhánh cũng chưa đạt được một số chỉ tiêu kinh doanh đã đề ra. Việc cải thiện kết quả công việc của nhân viên đóng vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng và hiệu quả của ngân hàng. Do đó, nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện kết quả thực hiện công việc của nhân viên là cần thiết để đảm bảo đạt được mục tiêu kinh doanh. Việc tìm hiểu và đưa ra các giải pháp nâng cao kết quả công việc của nhân viên sẽ giúp cải thiện mối quan hệ với khách hàng và tăng cường uy tín của ngân hàng. Đó cũng là lý do tác giả đã lựa chọn đề tài Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại chi nhánh Hồ Chí Minh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam". Mục tiêu của luận văn là tìm hiểu và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại Vietcombank chi nhánh Hồ Chí Minh và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả công việc. Nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp kết hợp giữa phỏng vấn nhóm tập trung và khảo sát để thu thập thông tin. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả phân tích các hoạt động cụ thể trong thực tế của ngân hàng liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả công việc của nhân viên. Dựa trên kết quả thu được và nhận diện các hạn chế hiện tại, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại ngân hàng. Nghiên cứu này xác định điểm mạnh, điểm yếu của đơn vị và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên. Nghiên cứu mang ý nghĩa lý thuyết, cung cấp thông tin mới về mối quan hệ và giúp phát triển lý thuyết và mô hình mới. Mặt thực tiễn, nghiên cứu đề xuất giải pháp nhân sự cho ban lãnh đạo Vietcombank chi nhánh Hồ Chí Minh để nâng cao kết quả thực hiện công viêc của nhân viên"
175	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với Công ty Cổ phần Tư vấn Onnet Việt Nam	Nguyễn Thị Huyền Trâm	Phạm Minh	Nguồn nhân lực là tài sản và yếu tố vô cùng quan trọng, có tính chất ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và bền vững của mỗi doanh nghiệp. Bên cạnh thu hút nhân tài, giữ chân nhân tài và thúc đẩy đội ngũ nhân sự cống hiến, mang lại giá trị nhiều hơn là nội dung mà các nhà quản lý luôn cố gắng tìm cách để khai thác. Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Onnet Việt Nam, qua quan sát và thống kê từ dữ liệu của phòng nhân sự, giai đoạn từ tháng 02/2022 đến 01/2023, trung bình mỗi tháng có 01 nhân sự nghỉ việc. So với quy mô nhân sự dưới 100 người thì đây là con số đáng chú ý. Là một trong những nhân sự đầu tiên của công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả nhận thấy bản thân cần thiết tìm hiểu được vấn đề để có thể đóng góp vào việc cải thiện tình trạng trên. Do đó, tác giả đã thực hiện đề tài "Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với Công ty Cổ phần Tư vấn Onnet Việt Nam". Thông qua phương pháp thống kê mô tả nghiên cứu định tính, định lượng bằng khảo sát các nhân sự đang làm việc tại công ty, tác giả xác định được các yếu tố ảnh hưởng gồm: lãnh đạo, đồng nghiệp, bản chất công việc, đào tạo – thăng tiến và tiền lương. Từ những vấn đề về thực trạng, kết hợp với lý luận về sự gắn kết của nhân viên với tổ chức, tác giả đưa ra 03 nhóm giải pháp tập trung vào 03 yếu tố có biểu hiện nổi cộm gồm: Giải pháp về Tiền lương - Xây dựng hệ thống khung năng lực và đánh giá năng lực cá nhân; giải pháp về Bản chất công việc - Kiểm soát khối lượng công việc và nâng cao hiệu quả công việc; và giải pháp về Đào tạo và thăng tiến - Nâng cao hiệu quả các chương trình đào tạo - Nâng cao năng lực nội bộ. Thông qua đề tài, có thể giúp Công ty Cổ phần Tư vấn Onnet Việt Nam đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự gắn kết của nhân viên với công ty, từ đó làm cơ sở cho việc hoạch định các giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với công ty trong thời gian tới.
176	Mô hình đường dẫn về mối quan hệ giữa chất lượng thông tin kế toán, sự thoả mãn của người sử dụng và hiệu quả công việc	Cao Thị Thúy An	Phạm Trà Lam	Theo Wang và cộng sự (1998), thông tin kế toán là sản phẩm, kết quả của hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT), được các đối tượng bên trong cũng như các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp sử dụng. Nhà quản lý sử dụng thông tin kế toán phục vụ để đánh giá chất lượng kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp, từ đó đưa ra những quyết định mang tính chiến lược. Chính vì thế thông tin kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực của tổ chức và nâng cao kết quả hoạt động (Baines và Smith, 2003). Hiện tại, Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, hội nhập sâu với nền kinh tế quốc tế, điều này không những là cơ hội mà còn là thách thức. Để các doanh nghiệp Việt Nam đứng vững, tồn tại và vững mạnh, đòi hỏi các ban lãnh đạo công ty phải đưa ra những chiến lược kinh doanh và vận hành doanh nghiệp phù hợp. Tính đến nay trên thế giới có những nghiên cứu về ảnh hưởng của chất lượng thông tin kế

	của người sử dụng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam			toán (CLTTKT) đến các chỉ số đo lường kết quả đầu ra của HTTTKT như: sự thỏa mãn của người sử dụng, hiệu quả công việc của các nhân viên, kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Thông qua việc khảo lượt các nghiên cứu, tôi nhận thấy rằng chưa có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về mối quan hệ giữa CLTTKT, sử thỏa mãn của người sử dụng thông tin và hiệu quả công việc của người sử dụng thông tin kế toán tại các thị trường mới nổi như Việt Nam. Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu kiểm định lý thuyết, do đó, tác giả sử dụng phương pháp định lượng (Nguyễn Đình Thọ, 2014). Với mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, nghiên cứu xây dựng mô hình gồm nhiều khái niệm cần được nghiên cứu và tác động giữa các khái niệm này, vì vậy tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích PLS-SEM. Việc thu thập dữ liệu được thông qua bảng câu hỏi khảo sát, tiếp đến sử dụng phần mềm Smart PLS để phân tích. Dữ liệu được thu thập từ 110 nhân viên kế toán và 110 các nhà quản lý cấp trung, cấp cao từ 110 doanh nghiệp tại Việt Nam. Từ dữ liệu thu thập được, tác giả đã tiến hành kiểm tra mô hình đo lường và mô hình cấu trúc thông qua phân tích PLS-SEM, kết quả nghiên cứu đã giúp trả lời được các câu hỏi nghiên cứu, cho thấy rằng CLTTKT ảnh hưởng cùng chiều với sự thoả mãn của người sử dụng thông tin và hiệu quả công việc của người sử dụng thông tin kế toán. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố năng lực nhân viên kế toán, chất lượng HTTTKT, văn hoá tổ chức và phong cách lãnh đạo ảnh hưởng tích cực đến CLTTKT. Nghiên cứu đã gợi ý những hàm ý quản trị củng cố CLTTKT, từ đó nâng cao sự thoả mãn của người sử dụng và hiệu quả công việc cá nhân của người sử dụng thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.
177	Nghiên cứu ảnh hưởng của ý thức sức khỏe, quan tâm môi trường và tình yêu thương hiệu lên quyết định mua hàng dưới điều kiện đánh giá trực tuyến đối với sản phẩm chăm sóc cá nhân hữu cơ	Trần Thị Thảo Trâm	Trần Trọng Thùy	Định hướng người tiêu dùng đến các sản phẩm chăm sóc cá nhân hữu cơ (PCP hữu cơ) vì yếu tố sức khỏe và môi trường là một thách thức đối với ngành công nghiệp mỹ phẩm trong xu thế hiện nay và đã được kiểm chứng trong nhiều nghiên cứu về thực phẩm hữu cơ nhưng chưa nhiều đối với các dòng PCP hữu cơ. Nghiên cứu nhằm xem xét các yếu tố về ý thức sức khỏe, quan tâm môi trường và tình yêu thương hiệu ảnh hưởng như thế nào đến việc ra quyết định mua hàng của người tiêu dùng đối với PCP hữu cơ dưới tác động điều tiết của đánh giá trực tuyến. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 303 người tiêu dùng, phân tích bằng SmartPLS 3.2.9 và dựa trên lý thuyết S-O-R để kiểm tra hành vi người tiêu dùng. Kết quả cho thấy ý thức sức khỏe và quan tâm môi trường đều ảnh hưởng đến tình yêu thương hiệu với mức độ khác nhau và tình yêu thương hiệu ảnh hưởng đáng kể đến quyết định mua PCP hữu cơ của người tiêu dùng. Vai trò điều tiết của đánh giá trực tuyến đối với tình yêu thương hiệu và quyết định mua hàng cũng được khẳng định. Nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu hành vi mua PCP hữu cơ của người tiêu dùng, giúp các doanh nghiệp kinh doanh mỹ phẩm phát triển các chiến lược tiếp thị phù hợp, thúc đẩy mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững hơn
178	Một số giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ bảo hiểm tại Công ty Bảo hiểm Vietinbank	Lê Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thành Long	Trong bối cảnh thị trường bảo hiểm có sự cạnh tranh gay gắt, sản phẩm dịch vụ bảo hiểm là tương đồng về nội dung quyền lợi và phí bảo hiểm. Khách hàng có thể tiếp cận và dễ dàng so sánh các sản phẩm, có nhiều sự lựa chọn hơn. Và hơn thế nữa, khi khách hàng đã cảm thấy hài lòng với trải nghiệm của mình thì sẽ giới thiệu thêm khách hàng tham gia, đây là một lợi thế giúp công ty tăng doanh thu và giảm chi phí tìm kiếm khách hàng mới. Mặc khác, từ khía cạnh của doanh nghiệp thì chiến lược giữ chân khách hàng cũ sẽ ít tốn chi phí hơn việc đầu tư vào mục đích tìm kiếm một khách hàng mới tương tự. Từ đó, ta có thể thấy rằng lòng trung thành của khách hàng là tài sản vô giá và có ý nghĩa sống còn với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, tác giả đã lựa chọn đề tài nghiên cứu: "Một số giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ bảo hiểm tại Công ty Bảo hiểm Vietinbank" nhằm phân tích, đánh giá thực trạng lòng trung thành của khách hàng đã sử dụng dịch vụ bảo hiểm, từ đó làm cơ sở đề xuất một số giải pháp thiết thực và phù hợp để nâng cao lòng trung thành của khách hàng. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng phương pháp thảo luận và nghiên cứu định lượng thu thập dữ liệu cần thiết bằng cách thực hiện khảo sát các khách hàng đã sử dụng các sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm của VBI thông qua bảng câu hỏi. Kết quả thu thập được

				xử lý bằng phần mềm SPSS với cỡ mẫu là 239. Kết quả nghiên cứu đã đánh giá thực trạng lòng trung thành chịu ảnh hưởng bởi bốn nhân tố (1) Chất lượng dịch vụ, (2) Hành vi bán hàng của nhân viên, (3) Niềm tin, (4) Trách nhiệm xã hội. Từ đó, đã giúp tác giả có được những hiểu biết sâu sắc về lòng trung thành của khách hàng và đóng góp phần nhỏ kiến thức của tác giả đến Ban lãnh đạo công ty thông qua việc đề xuất một số giải pháp thiết thực để nâng cao lòng trung thành của khách hàng, góp phần phát triển chiến lược giữ chân khách hàng và tăng trưởng doanh thu cho doanh nghiệp.
179	Ảnh hưởng của khuyến mãi chớp nhoáng và đặc điểm nền tảng mua sắm di động đến hành vi mua hàng ngẫu hứng của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Xuân Mai	Trần Thị Thanh Phương	Chương trình khuyến mãi chớp nhoáng ngày càng phát triển bùng nổ, giúp các doanh nghiệp bán hàng trực tuyến khích thích hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của người tiêu dùng và góp phần tăng doanh số bán hàng. Đề tài nghiên cứu "Ảnh hưởng của khuyến mãi chớp nhoáng và đặc điểm nền tảng mua sắm di động đến hành vi mua hàng ngẫu hứng của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh" được thực hiện nhằm mục đích kiểm tra mức độ tác động của yếu tố khan hiếm trong chương trình khuyến mãi chớp nhoáng, cũng như đặc điểm của nền tảng mua sắm di động đối với sự kích thích nhận thức, dẫn đến hành vi mua hàng ngẫu hứng của khách hàng trực tuyến. Đồng thời, nghiên cứu này cũng kiểm định sự điều tiết của tính bốc đồng cá nhân trong mối quan hệ giữa sự kích thích nhận thức và hành vi mua hàng ngẫu hứng. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát 308 khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các dữ liệu được thu thập thông qua các kênh xã hội trực tuyến với phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện. Kết quả nghiên cứu được phân tích thông qua phần mềm Smart PLS để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Kết quả nghiên cứu được rút ra để đề xuất các hàm ý quản trị cho doanh nghiệp, gia tăng hàng vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của người tiêu dùng TP.HCM. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra một số hạn chế cơ bản và đề xuất hướng nghiên cứu tương lai.
180	Giải pháp hạn chế ý định nghỉ việc của nhân viên khối trực tiếp (kỹ thuật): trường hợp nghiên cứu tại Công ty TNHH Thang máy MSBS Việt Nam	Vũ Thị Thanh Tú	Trần Mai Đông	Sự ổn định về nguồn nhân lực là một vấn đề cực kỳ quan trọng trong thị trường lao động. Một tổ chức không thể tồn tại và phát triển mà không có sự ổn định về nhân lực, đặc biệt là khi nhân viên liên tục rời bỏ công ty. Tình trạng này có thể gây ra nhiều hệ quả tiêu cực và đe dọa đến sự bền vững của tổ chức. Vì vậy, việc phát hiện và giải quyết vấn đề này ngay từ giai đoạn ban đầu là điều cần thiết. Việc ngăn chặn nhân viên nghỉ việc ngoài ý muốn yêu cầu doanh nghiệp phải hiểu rõ về những yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của họ, bởi vì đây được coi là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến quyết định nghỉ việc. Nghiên cứu tập tin này tập trung vào việc phân tích và xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên trong khối trực tiếp (kỹ thuật) tại Công ty TNHH Thang máy MSBS Việt Nam. Mục tiêu cuối cùng của nghiên cứu là cung cấp khuyến nghị cho các nhà quản lý và lãnh đạo công ty nhằm giảm thiểu tình trạng nghỉ việc trong tổ chức. Qua kết quả khảo sát đối với 192 nhân viên khối trực tiếp, có 5 yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của công ty bao gồm Phát triển vật chất, Khối lượng công việc, Hỗ trợ của quản lý, Hỗ trợ của giám sát và Phát triển nghề nghiệp. Bên cạnh những yếu tố đã được đề cập, nghiên cứu đã nhận thấy một sự khác biệt rõ ràng về ý định nghỉ việc dựa trên tuổi, trình độ học vấn, thu nhập và thâm niên công việc. Dựa trên kết quả phân tích được, nghiên cứu đã đưa ra đề xuất một số lượng khuyến nghị cụ thể để giảm ý định nghỉ việc của nhân viên khối trực tiếp trong công ty.
181	Pháp luật về hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong	Nguyễn Thị Kim Hương	Phạm Duy Nghĩa	Hiện nay, pháp luật hiện hành đã có sự điều chỉnh liên quan đến Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai (HTTTL), song khi áp dụng vào thực tiễn thì lại gặp nhiều vấn đề khó khăn làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong hợp đồng. Nhận thấy sự cần thiết trong việc xây dựng hành lang pháp lý liên quan đến Hợp đồng mua bán nhà ở HTTTL, tác giả đã chọn đề tài:

	tương lai tại Việt Nam			"Pháp luật về hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai tại Việt Nam" làm đề tài nghiên cứu. Tác giả mong muốn tìm hiểu sâu hơn các quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán nhà ở HTTTL đối với các dự án nhà ở HTTTL được chào bán bởi các CĐT, nhằm tìm ra những bất cập và khó khăn mà pháp luật hiện hành còn vướng mắc, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hợp đồng mua bán nhà ở HTTTL. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như sau: phương pháp hệ thống hóa, phân tích, tổng hợp để nhằm làm rõ những vấn đề lý luận về hợp đồng mua bán nhà ở HTTTL; phương pháp hệ thống hóa pháp luật và phân tích luật, so sánh pháp luật; phương pháp phân tích tình huống điển hình, phương pháp phân tích bản án diễn ra trên thực tiễn ký kết hợp đồng; phương pháp đánh giá tác động của pháp luật được sử dụng để đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán nhà ở HTTTL. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả đã tìm ra được những khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật vào thực tế ký kết hợp đồng mua bán nhà ở HTTTL và những điểm hạn chế trong hệ thống pháp luật hiện hành. Dựa trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về hợp đồng mua bán nhà ở HTTTL.
182	Những yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay lại của du khách đối với Let's X JSC	La Hồng Phương Thảo	Trương Nữ Tô Giang	Du lịch nội địa và nước ngoài ngày càng trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới vì nó đóng góp không ích lợi nhuận vào ngân sách địa phương và quốc gia. Ý định quay lại của khách du lịch đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công của một tổ chức và điểm đến du lịch, cụ thể là Let's X, đây đồng thời cũng là một thước đo về độ trung thành của khách hàng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19, số lượng khách hàng ghé đến đã có dấu hiệu chững lại hoặc hạ nhiệt. Thêm vào đó, ý định quay lại của khách hàng đã giảm xuống đáng kể, mức ảnh hưởng từ sự quay lại của du khách có thể ảnh hưởng không chỉ đến doanh thu mà còn ảnh hưởng đến nhiều công tác khác liên quan như sự duy trì và phát triển doanh nghiệp. Cụ thể bài toán tài chính với các chi phí như chi phí marketing, gia công cơ sở vật chất, bảo trì bảo dưỡng vật tư trang thiết bị, đào tạo, chính sách lương thưởng – phúc lợi cho nhân viên, mối quan hệ khách hàng – đối tác… Những năm trở lại đây, mặc dù Let's X đã nỗ lực rất nhiều để cố gắng thay đổi các chính sách, chương trình nhằm thu hút khách hàng quay trở lại với Let's X, song kết quả thu về vẫn không có sự khả quan. Đứng trước tình hình doanh nghiệp đang trong giai đoạn khó khăn nêu trên, tác giả quyết định nghiên cứu ý định quay trở lại của khách hàng, bằng cách tiến hành tham khảo một số các cơ sở lý thuyết cũng như dựa trên những vấn đề còn tồn đọng tại doanh nghiệp để nghiên cứu này nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến ý định quay lại của du khách, từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp giúp doanh nghiệp cải thiện nâng cao số lượng khách quay lại với công ty đồng thời cải thiện hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp. Đề tài: "Những yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay lại của khách hàng đối với Let's X" với mục tiêu nghiên cứu ban đầu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay lại của du khách kết hợp vận dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Ở trong bài nghiên cứu này, tác giả đã thực hiện một cuộc khảo sát cá nhân đối với các du khách đã và đang là khách hàng sử dụng dịch vụ của công ty. Kết quả sau khi tiến hành khảo sát thu về 300 mẫu hiệu quả để phục vụ quá trình nghiên cứu và phân tích. Dựa trên cơ sở lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu trước trong và ngoài nước về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay lại của khách hàng tại cơ sở kinh doanh dịch vụ, du lịch cùng kết quả thu được sau khi thực hiện phân tích cho thấy có các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay lại của khách hàng được xác định: Cơ sở vật chất, Dịch vụ giải trí, Chất lượng dịch vụ, Sự an toàn – riêng tư, yếu tố Động cơ và Thái độ. Trước đó khi đề xuất các yếu tố đưa vào nghiên cứu phân tích là Kinh nghiệm quá khứ và Giá trị cảm nhận đã cho kết quả hai nhân tố này thuộc biến điều tiết và ảnh hưởng không đáng kể đến ý định quay lại nên đã được bác bỏ. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm cải thiện ý định quay lại của du khách và hồi phục hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.
183	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên tại Công	Lê Thị Mỹ Duyên	Nguyễn Thị Diễm Em	Nguồn nhân lực đóng vai trò sống còn để tạo ra lợi thế cạnh tranh cho một tổ chức, quyết định sự tồn tại và phát triển của tổ chức. Theo Motlou, Singh, & Karodia, 2016 nếu nhân viên làm việc không hiệu quả thì một tổ chức không thể đạt được mục tiêu của mình. Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng những nhân viên hài lòng trong công việc có nhiều khả năng đóng góp kiến thức của họ, có động

	ty Bảo hiểm VietinBank			lực cao, tinh thần làm việc tốt cũng như làm việc hiệu quả hơn. Ngược lại, những nhân viên không hài lòng thường nắm giữ những gì họ biết và không muốn chia sẻ kiến thức của họ. Với thời gian công tác tại Công ty Bảo hiểm VietinBank, tôi nhận thấy thái độ làm việc của nhân viên tại công ty có một số dấu hiệu thay đổi theo chiều hướng tiêu cực như thiếu sự hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong công việc, nhận thức không tích cực về cấp quản lý, phần đối phó trong công việc, thiếu sự tương tác giữa các đồng nghiệp với nhau và các phòng ban, trì trệ trong công việc,.. Do đó, mục tiêu của bài luận chính là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên, phân tích thực trạng, đánh giá để từ đó đưa ra các khuyến nghị, đề xuất giải pháp phù hợp nhằm cải thiện nâng cao mức độ hài lòng của nhân viên. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng cả định tính và định lượng. Dữ liệu thu thập được đánh giá bằng phân tích độ tin cậy Cronbach's Alphan, phân tích nhân tố khám và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu được phân tích bằng Resgesstion bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 20 chỉ ra rằng: Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của nhân viên trong bài gồm: Sự trao quyền, Chính sách phúc lợi, Hệ thống đánh giá.
184	Nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại Công ty TNHH R Techno Việt Nam	Nguyễn Hồng Đậm	Nguyễn Phước Bảo Ấn	Bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng liên quan đến Công ty TNHH R Techno Việt Nam là công ty TNHH 100% vốn nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam. Nghiên cứu chú trọng đến việc đánh giá chất lượng thông tin kế toán tại Công ty TNHH R Techno Việt Nam, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại công ty. Trong nghiên cứu, tác giả sử dụng các phương pháp đinh tính thông qua phỏng vấn các chuyên gia và phương pháp định lượng bằng cách khảo sát các nhân viên công ty. Sau đó, tác giả sẽ thống kê mô tả, so sánh và tổng hợp lại các nguyên nhân để tiến hành phỏng vấn cũng như thu thập các giải pháp để giải quyết các nguyên nhân nhằm mục đích nâng cao chất lượng thông tin kế toán. Nghiên cứu cũng nhận diện và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán của công ty, qua đó làm cơ sở để đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại Công ty TNHH R Techno Việt Nam. Từ các nội dung trên, tác giả sẽ đưa ra kế hoạch hành động và thực hiện để khắc phục các nguyên nhân đang hiện hữu tại Công ty TNHH R Techno Việt Nam.
185	Các đặc tính của hội đồng quản trị ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh Covid-19	Nguyễn Thu Thủy	Hoàng Cẩm Trang	Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của bốn đặc điểm của hội đồng quản trị (HĐQT) đến hành vi quản trị lợi nhuận trong các công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trước và trong đại dịch COVID-19. Dữ liệu gồm 123 công ty gia đình niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ 2016 – 2021 tạo thành 738 quan sát. Tác giả kế thừa mô hình của Kasznik, R. (1999) được mở rộng từ mô hình được sử dụng của Jones (1991) và Dechow, Sloan, và Sweeney (1995) để đánh giá hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN). Sử dụng phương pháp ước lượng FGLS để thực hiện hồi quy mô hình trên phần mềm Stata 17. Nghiên cứu chỉ ra rằng cả bốn đặc tính của HĐQT bao gồm Quy mô HĐQT, tính Độc lập của HĐQT, Chuyên môn trong lĩnh vực kế toán tài chính, và các cuộc họp HĐQT có tác động tới hành vi QTLN trong giai đoạn COVID-19. Trong khi đó Quy mô HĐQT và tính Độc lập của HĐQT ở giai đoạn trước đại dịch COVID-19 không ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả phù hợp với lý thuyết giàu có về mặt cảm xúc xã hội vì sự tham gia của gia đình nhiều hơn làm tăng mối lo ngại của các thành viên gia đình về việc có thể bị mất danh tiếng và do đó làm tăng mong muốn bảo vệ tên tuổi của họ khỏi các vụ bê bối kế toán thông qua quản trị lợi nhuận (Rodriguez-Ariza và cộng sự (2016)).
186	Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số tại NHTMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh cũng 5	Võ Thị Xem	Ngô Minh Vũ	Chuyển đổi ngân hàng số là xu hướng tất yếu của tất cả các ngân hàng hiện nay. Vietinbank cũng không nằm ngoài xu thế đó. Vietinbank đã và đang tập trung áp dụng công nghệ mới để phát triển các ứng dụng Ipay, Efast, cũng như phiên bản web của dịch vụ internet banking để mang lại nhiều tiện ích cho khách hàng nhất. Tuy nhiên vẫn phát sinh nhiều khiếu nại từ phía khách hàng, chất lượng dịch vụ ngân hàng số chưa được khách hàng đánh giá cao. Do đó, viêc lựa chọn đề tài Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số tại NHTMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh cũng 5 TP.HCM" nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng chất lượng ngân hàng số và đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số và sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ. Tác giả sử dụng mô hình

	TP.HCM			SERVQUAL được giới thiệu bởi Parasuraman vàc cộng sự (1988) với 5 nhân tố gồm tính hữu hình, độ tin cậy, khả năng đáp ứng, sự đảm bảo và đồng cảm dựa trên 26 biến quan sát thông qua việc khảo sát khách hàng có sử dụng dịch vụ ngân hàng số của Vietinbank CN5 TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy 5 nhân tố đều tác động đến chất lượng dịch vụ ngân hàng số, trong đó yếu tố phản hồi ít có ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ của ngân hàng số nhất (0.091). Các yếu tố như cảm thông, đảm bảo, tin cậy và hữu hình có các hệ số beta lần lượt là 0.573, 0.452, 0.356, 0.350. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số tại Vietinbank CN5. Kết quả của đề tài đóng góp cơ sở cho ban giám đốc và nhân viên hành động nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số của đơn vị mình"
187	Cấu trúc vốn ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp ngành điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phạm Thị Bích Tiền	Lê Đạt Chí	Hiện nay các nhà quản trị cần phải biết cân đối cấu trúc vốn phù hợp với doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp ngành điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCKVN) nói riêng để đảm phải hiệu quả tốt nhất và chi phí sử dụng vốn là thấp nhất. Đây là vấn đề đã được nhiều tác giả nghiên cứu xem xét tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy cấu trúc vốn có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhưng một số nghiên cứu khác lại đưa ra nhận định ngược lại. Nghiên cứu này nhằm xem xét tác động của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp ngành điện trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả áp dụng phương pháp phân tích hồi quy, trên một nhóm lớn các quan sát theo năm của 61 doanh nghiệp ngành điện niêm yết trên TTCKVN cho khoảng thời gian từ năm 2016 - 2022. Kết quả nghiên cứu xây dựng một cấu trúc vốn phù hợp giúp nâng cao hơn nữa khả năng sinh lời của các doanh nghiệp. Trong 6 yếu tố thì các yếu tố tác động đến cấu trúc vốn theo thứ tự từ mạnh nhất đến yếu nhất là: COV ảnh hưởng mạnh nhất, CUR ảnh hưởng mạnh thứ hai rồi đến đến yếu tố FL, yếu tố SIZE, yếu tố IR và cuối cùng là yếu tố AG.
188	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải container bằng đường bộ tại Trung tâm Dịch vụ Logistics Tân Cảng	Nguyễn Ngọc Minh	Đinh Công Khải	Việt Nam là một nước đang phát triển, hội nhập sâu, rộng trên thế giới. Các hiệp định thương mại song phương và đa phương, đã giúp gia tăng về sản lượng và giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa tại Việt Nam. Vận tải hàng hóa nói chung, vận tải bằng đường bộ nói riêng đóng vai trò then chốt, quyết định sự phát triển của ngành xuất nhập khẩu. Giao nhận container bằng đường bộ là một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng vận tải hàng hóa. Hiện nay rất nhiều yếu tố tác động, ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ vận tải container bằng đường bộ tại các công ty logistics nói chung và Trung tâm Dịch vụ Logistic Tân Cảng nói riêng. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là tập trung về các yếu tố ảnh hưởng, cấu thành lên chất lượng dịch vụ vận tải container bằng đường bộ tại Trung tâm Dịch vụ Logistic Tân Cảng, từ đó đưa ra các khuyến nghị, giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ vận tải của công ty. Đề tài sử dụng phương pháp định tính, kết hợp dữ liệu thứ cấp và kết quả khảo sát bằng bảng câu hỏi. Sau các phân tích đánh giá, đề tài đã chỉ ra được các nhân tố chính ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ vận tải container bằng đường bộ của công ty như cơ sở vật chất, phương tiện, độ tin cậy của dịch vụ cung cấp, khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng…và đưa ra các giải pháp, kiến nghị đối với công ty cũng như kiến nghị với cơ quan quản ý nhà nước nhằm giúp nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải cho công ty.
189	Các yếu tố công việc ảnh hưởng đến sự sáng tạo của các kiến trúc sư: nghiên cứu từ ngành thiết kế kiến trúc tại thị trường TP.HCM	Nguyễn Mạnh Quân	Nguyễn Hữu Lam	Do ngành nghề thiết kế sáng tạo được xem là động lực phát triển các ngành nghề khác. Nên mục đích của nghiên cứu này là nhằm đánh giá tác động của các nhân tố môi trường công việc lên sự sáng tạo của các nhân viên ngành thiết kế kiến trúc tại TP.HCM. Bài nghiên cứu đánh giá tác động của 4 nhân tố công việc và đội nhóm gồm: (1) Độ phức hợp nhiệm vụ, (2) Trao đổi giữa các thành viên nhóm, (3) Chia sẻ kiến thức, (4) Sắp xếp công việc linh động , có tác động thế nào đến khả năng sáng tạo của nhân viên trong các ngành thiết kế kiến trúc. Các biến được đo lường bằng các thang đo kế thừa từ một số tác giả từ nước ngoài. Phương pháp định tính ban đầu sẽ được thực hiện để chuyển ngữ các thang đo này nhằm tìm được bảng câu hỏi phù hợp với môi trường và văn hóa của ngành. Nghiên cứu chính thức thực hiện thông qua bảng câu hỏi khảo sát định lượng trên 185 các nhân viên, chuyên viên và kiến trúc sư trên địa bàn thành TP.HCM. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng đánh giá liệu các yếu tố: giới tính, Kinh nghiệm, Chức vụ của nhân viên, Hình thức thu

				nhập, có tạo nên những khác biệt về sự sáng tạo không. Phân tích Hồi quy bằng công cụ SPSS 20 được sử dụng để đánh giá dữ liệu. Kết quả sau khi phân tích định lượng cho thấy Sự sáng tạo được phân thành hai nhân tố: Ý tưởng sáng tạo và Thực hành sáng tạo. Cùng với đó, sau khi phân tính định lượng, những nhân tố khác trong công việc là Hỗ trợ giữa các thành viên, Dìu dắt các nhân viên trẻ, Trao đổi và phối hợp trong công việc cũng xuất hiện bên cạnh các nhân tố ban đầu là Độ phức hợp nhiệm vụ và Sắp xếp công việc linh động. Kết quả sau cùng cho thấy có 3 nhân tố Độ phức hợp nhiệm vụ, Sắp xếp công việc linh động, Hỗ trợ giữa các thành viên có tác động đến các nhân tố của sự sáng tạo. Ngoài ra Chức vụ và loại thu nhập cũng tạo sự khác biệt trong sáng tạo. Bên cạnh đó dựa vào kết quả này bài nghiên cứu cũng đề ra một một số gợi ý và kiến nghị cho các nhà quản trị để nhằm tăng cường sự sáng tạo của nhân viên thiết kế kiến trúc tại TP.HCM.
190	Giải pháp nâng cao sự gắn kết với tổ chức của nhân viên tại Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Lê Thị Thúy Hồng	Trần Nha Ghi	Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì ngoài việc có cơ sở hạ tầng được trang bị đầy đủ, hiện đại, tiên tiến thì cần phải phát huy tối đa nguồn lực con người. Bởi vì con người là yếu tố quan trọng nhất đem lại thành công cho doanh nghiệp. Nguồn nhân lực luôn được coi là nhân tố quan trọng, cốt lõi, để giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển.. Đề tài "Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại Công ty CP Kho vận Tân Cảng" được thực hiện với mục tiêu: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên với tổ chức, đánh giá thực trạng tại Công ty, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại Công ty. Trên cơ sở tham khảo các mô hình nghiên cứu về sự gắn kết của nhân viên với tổ chức trong nước và ngoài nước, kế thừa mô hình nghiên cứu đã được điều chỉnh để đề xuất mô hình nghiên cứu tại Công ty CP Kho vận Tân Cảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các yếu tố trả công lao động, môi rường làm việc, đồng nghiệp, lãnh đạo, đào tạo và phát triển ảnh hưởng đến sự gắn kết. Ngoài ra, luận văn đã phân tích và đánh giá được những ưu điểm, hạn chế trong công tác tạo sự gắn kết đang áp dụng tại công ty. Luận văn cũng đã đưa ra một số các giải pháp khắc phục hạn chế, góp phần nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại công ty.
191	Tác động của trò chơi hóa đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng thông qua yếu tố nhận thức hữu ích và sự hài lòng của người dùng: nghiên cứu trên các ứng dụng di động học Tiếng Anh	Ngô Mai Trinh	Trần Kim Dung	Ngày nay, công nghệ di động phát triển đã hỗ trợ cho việc tạo ra nhiều ứng dụng trên di động phục vụ cho việc học tiếng Anh. Tuy nhiên các ứng dụng gặp phải khó khăn rất lớn vì không duy trì được người dùng sẽ dẫn đến thất bại. Ứng dụng học tập thuộc nhóm có tỷ lệ duy trì người dùng thấp nhất. Bên cạnh đó, việc học ngôn ngữ là một nhiệm vụ khó khăn, người học dễ bỏ cuộc nếu không có động lực thích hợp. Trò chơi hóa đã được đề cập là một giải pháp cho khó khăn này. Tuy nhiên kết quả của các nghiên cứu trước đây về tác động giữa trò chơi hóa đến các yếu tố còn nhiều khác biệt. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện để kiểm tra tác động của trò chơi hóa đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng học tiếng Anh thông qua yếu tố nhận thức hữu ích và sự hài lòng của người dùng. Đồng thời nghiên cứu cũng kiểm tra tác động trung gian của động lực thâm nhập thúc đẩy mối quan hệ giữa nhận thức hữu ích và ý định tiếp tục sử dụng. Nghiên cứu sử dụng mô hình PLS-Sem để phân tích 335 mẫu. Kết quả của nghiên cứu chứng minh các yếu tố của trò chơi hóa bao gồm sự thách thức, sự thích thú, hiệu quả đều có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức hữu ích và sự hài lòng của người dùng. Hai yếu tố nhận thức hữu ích và sự hài lòng đều có tác động thúc đẩy ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng học tiếng Anh. Ngoài ra, yếu tố động lực thâm nhập cũng có vai trò trung gian thúc đẩy mối quan hệ giữa nhận thức hữu ích và ý định tiếp tục sử dụng. Kết quả của nghiên cứu thu được sẽ cung cấp các hàm ý về quản trị ý nghĩa với các tổ chức giáo dục, nhà quản lý phát triển các ứng dụng học tập để sử dụng trò chơi hóa như một biện pháp cải thiện ý định tiếp tục sử dụng của người dùng.

192	Các nhân tố tác động đến bản sắc thương hiệu và sự kiên cường trước thông tin tiêu cực: trường hợp các ngân hàng thương mại cổ phần ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Hoàng Hiếu	Phạm Xuân Lan	Nghiên cứu này nhằm mục đích mô hình hóa các điều kiện dẫn đến sự kiên cường của khách hàng hiện tại đối với các thông tin tiêu cực trong bối cảnh của ngành ngân hàng. Những nghiên cứu trước liên quan đến đề tài mới chỉ được thực hiện trong nhiều tổ chức, lĩnh vực như hàng không, ngân hàng,…tại các nước Iran, Bồ Đào Nha,… còn tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào về các yếu tố tác động đến sự kiên cường trước thông tin tiêu cực của khách hàng trong lĩnh vực ngân hàng. Nghiên cứu này của tác giả được thực hiện tại Việt Nam, trường hợp các ngân hàng thương mại cổ phần ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của nghiên cứu này nhằm xác định và kiểm định mức độ tác động của các yếu tố chính tác động đến bản sắc thương hiệu và sự kiên cường trước thông tin tiêu cực, từ đó đề xuất một số hàm ý quản trị rút ra từ kết quả nghiên cứu nhằm gia tăng bản sắc thương hiệu và sự kiên cường trước thông tin tiêu cực. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát các khách hàng đang giao dịch tại các ngân hàng TMCP ở khu vực TP.HCM. Mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần PLS – SEM (Partial Least Squares – Structural Equation Model) được sử dụng để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng mức độ nhận diện thương hiệu của khách hàng càng cao thì sự kiên cường trước các thông tin tiêu cực càng cao, sự tương đồng với thương hiệu càng cao thì sự kiên cường trước các thông tin tiêu cực càng cao, mức độ truyền miệng điện tử càng cao thì sự kiên cường trước các thông tin tiêu cực càng cao, mức độ truyền miệng điện tử càng cao thì xu hướng nhận diện thương hiệu của khách hàng càng cao và có thể đạt được sự kiên cường cao đối với thông tin tiêu cực thông qua sự kết hợp giữa truyền miệng điện tử với sự tương đồng về thương hiệu hoặc nhận diện thương hiệu của khách hàng. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nghiên cứu này sẽ là định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.
193	Ảnh hưởng của cái tôi tĩnh lặng đến sự hài lòng trong cuộc sống và hiệu suất bán hàng của nhân viên kinh doanh: vai trò trung gian của hành vi bán hàng thích ứng và trí tuệ cảm xúc	Trần Trung Hiếu	Lê Nhật Hạnh	Bài nghiên cứu nhằm mục đích mô hình hóa các điều kiện dẫn đến hiệu suất bán hàng thông qua cái tôi tĩnh lặng của nhân viên kinh doanh trong bối cảnh các công ty thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài này mới chỉ được thực hiện trong các tổ chức, lĩnh vực tiếp thị và bán hàng trên thế giới. Trong khi đó, chưa có nghiên cứu nào về các yếu tố cái tôi tĩnh lặng ảnh hưởng đên hiệu suất làm việc của nhân viên kinh doanh tại Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này của tác giả được thực hiện tại Việt Nam. Mục đích của nghiên cứu này nhằm xác định và kiểm định mức độ tác động của các yếu tố chính ảnh hưởng đến cái tôi tĩnh lặng và hiệu suất bán hàng như trí tuệ cảm xúc, hành vi bán hàng thích ứng, sự hài lòng trong cuộc sống, từ đó đề xuất một số hàm ý quản trị thông qua kết quả nghiên nhằm làm tăng hiệu suất bán hàng của nhân viên kinh doanh. Từ những dữ được thu thập từ nghiên qua khảo sát các nhân viên kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua việc sử dụng mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần PLS – SEM (Partial Least Squares – Structural Equation Model) để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng mức độ cái rôi tĩnh lặng càng cao thì sẽ làm gia tăng sự nhận thức về trí tuệ cảm xúc cũng như khả năng hành vi bán hàng thích ứng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng với nhân viên kinh doanh có trí tuệ cảm xúc và hành vi bán hàng thích ứng cao sẽ làm thúc đẩy hiệu suất bán hàng của nhân viên kinh doanh. Cùng với đó, nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng có một mối tương quan giữa cái tôi tĩnh lặng với sụ hài lòng trong cuộc sống thông qua biến trung gian trí tuệ cảm xúc. Từ đó, nghiên cứu đưa ý nghĩa lý luận và thực tiễn cho các nhà quản trị cũng định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.
194	Trải nghiệm dịch vụ ngân hàng di động và sự truyền miệng khách hàng tại Việt Nam	Lương Tài Nhân	Nguyễn Quang Thu	Mục tiêu của nghiên cứu nhằm kiểm định lại các nhân tố tác động đến trải nghiệm mobile banking và tác động của trải nghiệm đến hoạt động truyền miệng tại thị trường Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện với kích thước mẫu là 282 đáp viên, những người đang sử dụng ứng dụng mobile banking của bất kỳ ngân hàng nào tại Việt Nam. Các bước kiểm định CA, EFA được hỗ trợ bởi phần mềm SPSS. Các bước CFA, SEM, bootstrap và phân tích đa nhóm được hỗ trợ bởi phần mềm AMOS. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các nhân tố thuộc tính ứng dụng, niềm tin vào ứng dụng và hỗ trợ khách hàng trên ứng dụng đều tác động đến trải nghiệm khách hàng. Đồng thời, trải nghiệm khách hàng cũng tác động đến hoạt động truyền miệng khách hàng. Cuối cùng, không có sự khác biệt về giới tính được tìm thấy khi nghiên cứu về tác động của các khái niệm trong mô hình. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đề xuất các hàm ý quản trị nhằm

				nâng cao trải nghiệm khách hàng đối với dịch vụ mobile banking và tăng cường hoạt động truyền miệng tích cực của khách hàng như một kênh quảng cáo miễn phí cho ngân hàng.
195	Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Đầu tư T&A	Nguyễn Thị Thùy Thanh	Bùi Thanh Tráng	Luận văn "Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Đầu tư T&A" đánh giá thực trạng về công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Đầu tư T&A. Qua đó, tác giả đưa ra một số giải pháp hoàn thiện hơn. Dựa trên các cơ sở lý thuyết về quản trị nhân lực, tác giả đã phân tích thực trạng công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Đầu tư T&A bao gồm hoạch định, đào tạo và phát triển, duy trì nguồn nhân lực. Sau khi tham khảo một số nghiên cứu liên quan và thảo luận nhóm cùng một số lãnh đạo, tác giả đưa ra 6 nhóm chỉ tiêu bao gồm (1) "Đào tạo và phát triển", (2) "Môi trường làm việc", (3) "Tiền lương", (4) "Tuyển dụng và phân bổ", (5) "Mối quan hệ tại nơi làm việc" và (6) "Đánh giá về công việc". Ngoài ra, tác giả tổng hợp dữ liệu thứ cấp để minh chứng cho phân tích thực trạng. Qua phân tích, các hạn chế trong công tác quản trị nguồn nhân lực được chỉ ra. Trên cơ sở đó, một số giải pháp nâng cao công tác quản trị nguồn nhân lực được tác giả đề xuất bao gồm nội dung giải pháp, lợi ích mang lại và tính khả thi của giải pháp. Cuối cùng, tác giả trình bày các hạn chế trong đề tài.
196	High turnover rate: a case of Sun Life Company	Nguyen Minh Tuan	Ly Thi Minh Chau	The insurance industry has been witnessing a lot of growth. With the strategy to expand the market, Sun Life Company has a plan to establish more than 20 insurance agents and agencies throughout Vietnam from 2023 - 2025, it creates the need of a huge human resource to run this business plan. However, the turnover rate of Sun Life has been continuously growing by recent years. The objective of this research is to find out what problems are affecting Sun Life employee retention and making high turnover rate in Client Service Department over recent years. Using secondary data from the HR department and primary data from in-depth interviews with two groups of interviewees who are the current employees and ex-employees who quit job in Client Service Department at Sun Life, the research found out that the work-life imbalance is the central business problem that leads to the high turnover rate. Next, in deeper analysis about potential causes of the problem, it is found that work overload, and job stress are root causes leading to work-life imbalance. Forwards, the paper suggests that the alternatives which is mixed combination of the redesign and apply the new model to put the right person into right function in Client Service Department are proposed. Finally, the action plan with detailed steps was presented to implement this solution.
197	Tác động của công bằng tổ chức đến mối quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên và kết quả công việc của nhân viên - trường hợp lĩnh vực bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Thanh Thi	Đinh Thái Hoàng	Một trong những yếu tố quan trọng tác động đến kết quả công việc của nhân viên là mối quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên có tốt không. Và để mối quan hệ này tạo động lực tốt cho nhân viên thì công bằng tổ chức ảnh hưởng khá nhiều. Tuy nhiên lại có khá ít các nghiên cứu về tác động của các yếu tố công bằng tổ chức tại Việt Nam, một đất nước ngày càng hội nhập và đòi hỏi trình độ quản lý cao. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu phân tích tác động của công bằng tổ chức ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên và kết quả công việc của nhân viên trong ngành bán lẻ tại TP.HCM. Bằng việc tham khảo lý thuyết và mô hình từ các nghiên cứu trước, tác giả đề xuất lý thuyết và mô hình nghiên cứu bao gồm 4 yếu tố của công bằng tổ: (1) công bằng thủ tục, (2) công bằng phân phối, (3) công bằng ứng xử, (4) công bằng thông tin. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định tính và định lượng, khảo sát gián tiếp và trực tiếp thông qua link biểu mẫu đến các nhân viên đang làm việc trong ngành bán lẻ tại TP.HCM. Số lượng bảng khảo sát đạt yêu cầu là 184 bảng. Phần mềm Smart PLS 4 được sử dụng để kiểm định thang đo và các giả thuyết. Kết quả cho thấy có 3/4 yếu tố thuộc công bằng tổ chức đạt độ tin cậy, độ giá trị cho phép và không bị đa cộng tuyến, gồm: công bằng ứng xử, công bằng phân phối, công bằng thủ tục. Các yếu tố này đều ảnh hưởng tích cực đến mối quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên, trong đó công bằng thủ tục có tác động mạnh nhất. Mối quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên cũng có tác động dương và mạnh đến kết quả công việc của nhân viên. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đối với các nhà quản trị trong ngành bán lẻ tại TP.HCM, giúp cải thiện các yếu tố trong công bằng tổ chức, xây dựng mối quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên tốt hơn, gia tăng kết quả công việc. Nghiên cứu cũng có ý nghĩa tham

				khảo và phát triển các nghiên cứu liên quan sau được tốt hơn.
198	Ứng dụng mô hình S-O-R để nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi mua sắm ngẫu hứng trên sàn thương mại điện tử: trường hợp nghiên cứu được thực hiện tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Tú	Trần Nha Ghi	Sau cơn đại dịch toàn cầu Covid-19, đời sống xã hội và thói quen sinh hoạt của người dân đã phần nào bị ảnh hưởng không ít. Sự tác động từ những sự thay đổi trong đại dịch đã hình thành nên những sang chấn tâm lý mà từ đó cũng làm thay đổi đến hành vi con người. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng của khoa học và công nghệ cũng như sự phát triển trong các chiến lược quảng bá và tiếp thị, các nền tảng mua sắm trực tuyến ngày càng cuốn hút và dễ dàng chi phối quá trình ra quyết định hành vi mua sắm không có kế hoạch, hay còn được biết là hành vi mua sắm ngẫu hứng. Để làm rõ vấn đề có liên quan đến hành vi mua sắm ngẫu hứng, tác giả đã lựa chọn xây dựng và tiến hành đề tài nghiên cứu này với mục tiêu chính là ứng dụng mô hình S-O-R để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi mua sắm ngẫu hứng trên sàn thương mại điện tử tại Thành phố Hồ Chí Minh. Với phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thông qua công cụ xử lý dữ liệu Smart-PLS 4, tác giả xây dựng quy trình nghiên cứu bao gồm bốn bước, bắt đầu từ việc tổng hợp và kế thừa các giá trị khoa học từ những nghiên cứu trước như kết quả, mô hình, … cho đến tiến hành thảo luận nhóm, khảo sát sơ bộ và chính thức, phân tích, chạy dữ liệu, nhận xét, kết luận, … Bằng các phương pháp và kỹ thuật phân tích như kiểm định mô hình đo lường, kiểm định mô hình cấu trúc, … các kết quả phân tích đã được tác giả tập hợp và làm căn cứ để đưa ra những lập luận rằng sự khan hiếm, sự đắm chìm là các yếu tố bên ngoài kích thích đến nội tại bên trong của chủ thể, bao gồm nhận thức về sự kích thích, nỗi sợ bị bỏ lỡ, sự đắm chìm, và từ đó chủ thể sẽ dẫn đến hành vi mua sắm ngẫu hứng; các giả thuyết trong mô hình đều đạt hệ số ý nghĩa và được mô hình nghiên cứu áp dụng được chấp nhận. Từ đó giúp ích cho các nhà quản trị, nhà nghiên cứu thị trường, nghiên cứu khoa học có cái nhìn tổng quan hơn về xu hướng tâm lý dẫn đến hành vi mua sắm và tiêu dùng của các cá nhân ngày nay, dựa vào đó có những định hướng trong chiến lược kinh doanh cũng như các chiến lược truyền thông, quảng bá, khuyến mãi tác động đến tâm lý và định hướng hành vi tiêu dùng.
199	Mối quan hệ giữa kháng cự thay đổi và ý định nghỉ việc của nhân viên làm việc trong doanh nghiệp tại TP.HCM: vai trò trung gian của kiệt	Trịnh Quốc Thái	Phan Quốc Tấn	Trong môi trường năng động ngày nay, thay đổi đã trở thành một quá trình liên tục đối với các tổ chức để đáp ứng với các yếu tố môi trường luôn thay đổi. Tuy nhiên, nhân viên thường kháng cự sự thay đổi của tổ chức. Một vài nghiên cứu đưa ra kết luận rằng kháng cự thay đổi làm tăng ý định nghỉ việc của nhân viên. Nhưng chưa có nghiên cứu tương tự nào về lĩnh vực này tại doanh nghiệp ở TP.HCM. Vì vậy, tác giả chọn đề tài nghiên cứu này. Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng mô hình mối quan hệ giữa kháng cự thay đổi và ý định nghỉ việc của nhân viên có xét đến vai trò trung gian của kiệt sức và nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức. Kế đến, kiểm định và đo lường mức độ tác động của các khái niệm nghiên cứu đến ý định nghỉ việc. Sau đó, kiểm định vai trò trung gian của kiệt sức, nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức trong mối quan hệ của kháng cự thay đổi và ý định nghỉ việc. Sau cùng, đưa ra hàm ý quản trị nhằm hạn chế kháng cự thay đổi, kiệt sức của nhân viên và nâng cao nhận thực về sự hỗ trợ từ tổ chức để mà giảm ý định nghỉ việc của nhân viên.

	sức và nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức			Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định tính điều chỉnh thang đo phù hợp bối cảnh thực tế của nghiên cứu; Nghiên cứu định lượng sơ bộ sử dụng 150 quan sát nghiên cứu xử lý bằng phần mềm SPSS v22 để kiểm tra độ tin cậy thang đo và phân tích EFA. Và sau cùng là nghiên cứu định lượng chính thức sử dụng 235 quan sát nghiên cứu để chạy dữ liệu phần mềm SmartPLS 3.3 để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, kiểm định mô hình đo lường, và kiểm định mô hình cấu trúc. Kết quả nghiên cứu: Các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu điều được chấp nhận. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy kháng cự thay đổi có tác động trực tiếp đến ý định nghỉ việc và tác động gián tiếp thông qua vai trò trung gian của kiệt sức và nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức. Một số hàm ý cho nhà quản trị của các doanh nghiệp nhằm hạn chế kháng cự khi tổ chức có thay đổi, kiệt sức và nâng cao nhận thực về sự hỗ trợ từ tổ chức làm giảm ý định nghỉ việc của nhân viên.
200	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	Đặng Thị Thúy Mai	Đoàn Thanh Hải	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu hoạt động trong lĩnh vực đặc thù là cung cấp tàu cho các dịch vụ ngoài khơi Việt Nam và nước ngoài, nên cần thiết có nguồn nhân lực chất lượng và duy trì ổn định. Tuy nhiên, trong 03 năm gần đây, nhân sự văn phòng công ty luôn biến động, sụt giảm động lực làm việc làm suy giảm hiệu suất hoạt động các tàu, gia tăng rủi ro hàng hải, dẫn đến sụt giảm kết quả kinh doanh. Vì vậy cần có giải pháp để nâng cao động lực làm việc của nhân viên là vô cùng cần thiết. Mục tiêu nghiên cứu là kiến nghị các giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng công ty, trên những yếu tố được xác định, đánh giá bằng phương pháp khoa học, có mức độ tin cậy cao. Trên cơ sở vận dụng mô hình nghiên cứu của Phạm Thị Minh Lý (2015) đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 06 yếu tố tác động đến động lực làm việc phù hợp với tình hình công ty. Khảo sát toàn bộ nhân viên văn phòng, từ đó xác định 04 yếu tố và mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố đến động lực làm việc. Từ đó đề xuất những giải pháp thiết thực phù hợp với tình hình của công ty nhằm nâng cao động lực làm việc.
201	Giải pháp tăng cường sự gắn kết nhân viên y tế tại Bệnh viện Tim Tâm Đức	Võ Thị Thu Miền	Lê Thanh Hà	Nguồn nhân lực là tài sản, yếu tố rất quan trọng quyết định sự thành công của mọi tổ chức, doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực sức khỏe. Nhân viên y tế là nguồn lực quan trọng then chốt quyết định đến sự tồn tại và phát triển của bất kỳ tổ chức y tế nào. Bệnh viện Tim Tâm Đức là chuyên khoa tim mạch nên khi một bệnh viện khác thành lập trung tâm hoặc khoa tim mạch mới thì Tâm Đức sẽ mất đi một lực lượng lao động khá lớn. Do đó, tác giả chọn đề tài nghiên cứu "Giải pháp tăng cường sự gắn kết nhân viên y tế tại Bệnh viện Tim Tâm Đức" nhằm giúp bệnh viện hoàn thiện hơn trong công tác quản lý nhân sự, ổn định và phát triển. Đề tài đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên y tế tại Bệnh viện Tim Tâm Đức như điều kiện làm việc, đào tạo và phát triển, lãnh đạo, đồng nghiệp, lương và phúc lợi. Kết hợp khảo sát và phân tích dữ liệu thứ cấp có 03 yếu tố tác động tích cực và đáng kể đến sự gắn kết của nhân viên y tế với bệnh viện. Tác giả đề xuất các nhóm giải pháp liên quan đến lương và phúc lợi, lãnh đạo và điều kiện làm việc giúp tăng cường sự gắn kết của nhân viên y tế với bệnh viện. Thông qua nghiên cứu này, ban giám đốc bệnh viện hiểu rõ và xây dựng các chính sách hiệu quả để giữ nhân viên y tế có năng lực ở lại, gắn bó với bệnh viện, đưa bệnh viện phát triển vững mạnh theo định hướng.
202	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đạo đức đối với kết quả công việc của nhân viên trong ngành ngân hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai	Nguyễn Vũ Anh Tuấn	Phan Quốc Tấn	Nghiên cứu này tập trung vào việc khảo sát ảnh hưởng của Phong cách lãnh đạo đạo đức đối với Kết quả công việc của nhân viên trong ngành ngân hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu cũng xem xét vai trò trung gian của Sức khỏe tâm lý và Hành vi công dân tổ chức trong quá trình này. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, các nhà nghiên cứu đã thực hiện một cuộc khảo sát trong một số ngân hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu đã được thu thập từ các nhân viên trong các ngân hàng khác nhau. Trong quá trình phân tích dữ liệu, nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp thống kê để kiểm tra mối quan hệ giữa Phong cách lãnh đạo đạo đức, Sức khỏe tâm lý, Hành vi công dân tổ chức và Kết quả công việc của nhân viên. Kết quả của nghiên cứu cho thấy Phong cách lãnh đạo đạo đức có ảnh hưởng đáng kể đến Kết quả công việc của nhân viên trong ngành ngân hàng. Các nhân viên có cấp quản lý áp dụng Phong cách lãnh đạo đạo đức cao hơn được cho là có Sức khỏe tâm lý, Hành vi công dân tổ chức và Kết quả công việc tốt hơn so với những nhân viên

	trò trung gian của sức khỏe tâm lý và hành vi công dân tổ chức			có cấp quản lý áp dụng Phong cách lãnh đạo đạo đức thấp hơn. Nghiên cứu cũng cho thấy Sức khỏe tâm lý và Hành vi công dân tổ chức đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Phong cách lãnh đạo đạo đức và Kết quả công việc. Các nhân viên có Sức khỏe tâm lý tốt và thể hiện Hành vi công dân tổ chức tích cực thường có Kết quả công việc tốt hơn, đồng thời Sức khỏe tâm lý và Hành vi công dân tổ chức cũng ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa Phong cách lãnh đạo đạo đức và Kết quả công việc. Nghiên cứu cũng đã phát hiện giới tính có ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.
203	Improvement the attributes of mobile food delivery application impact on consumer conversion – the context of McDelivery app in McDonald's Viet Nam	Doan Thu Thuy	Tran Mai Dong	Mobile Food Delivery App (MFDA) have been widely considered as an innovative channel because of its effortless and cost-effective means to instantly reach consumers. Kapoor and Vji (2018) investigate the impact of mobile ordering app attributes for online food aggregators on consumer conversions in India. With the aims to synthesize the existing empirical literature on mobile app attributes, examine their impact on consumer conversion, specific focus on mobile food delivery apps, the study centers on the McDelivery mobile app and employs group discussions, semi-structured interviews with experienced consumers to propose a suitable MFDA attributes – conversion model. By conducting a descriptive statistic on 172 participants who completed a quantitative survey, this study provides important findings into the current state of the McDelivery mobile app and the valuable customer insights. It is essential for McDonald's to pursue the "Accelerating the Arches" growth strategy, which has identified pushing hard into the two pillars of digital and delivery through the mission of investing in their own MFDA - McDelivery to aggressively engage with consumers and maximize users. Moreover, the implications of this study go beyond McDonald's and can be valuable to other fast-food restaurants and MFDA enterprises who are seeking to build their own successful MFDAs. The model recommended in this research is a significant development for the Vietnamese modern fast-food industrial, as they are the first to be empirically investigated, applied, and proposed for the own MFDA sector.
204	Ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng đến rủi ro và khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam	Đặng Sỹ Hòa	Lê Thị Phương Vy	Tác giả đã sử dụng sử dụng bộ dữ liệu từ báo cáo tài chính của 31 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 – 2020 nhằm mục đích đánh giá tác động của tăng trưởng tín dụng đến rủi ro tín dụng, khả năng thanh khoản, rủi ro phá sản và khả năng sinh lời của ngân hàng thông qua mô hình ba mô hình FEM, REM và GMM. Bài nghiên cứu đã đưa ra các kết quả: thứ nhất, tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng có mối quan hệ cùng chiều (với mức ý nghĩa 5%), điều này nghĩa là tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh làm tăng rủi ro tín dụng và ngược lại. Thứ hai, kết quả nghiên cứu chỉ ra sự ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng đến khả năng sinh lời, Cụ thể tăng trưởng tín dụng có tương quan dương với ROA của ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ cùng chiều của Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản năm trước đến tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản và ảnh hưởng ngược chiều của ba yếu tố: Tăng trưởng tín dụng, Quy mô ngân hàng và Tỷ lệ chi phí/lợi nhuận. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra ảnh hưởng ngược chiều của ROA đến rủi ro phá sản của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.
205	Hoạch định chiến lược kinh doanh sản phẩm phụ gia thức ăn chăn nuôi tại Công ty Cổ phần Đầu tư K79 giai đoạn 2023 - 2025	Đào Thanh Hùng	Bùi Thanh Tráng	Lý do chọn đề tài: xuất phát từ mục tiêu đạt doanh số 700 tỉ đồng và thực tế hoạt động của công ty. Mục tiêu nghiên cứu: dựa trên hệ thống lý thuyết về hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, phân tích công tác nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động phát triển sản phẩm phụ gia thức ăn chăn nuôi; từ đó hoạch định chiến lược kinh doanh sản phẩm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho Công ty Cổ phần Đầu tư K79. Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, phương pháp chuyên gia, phương pháp tổng hợp và phân tích. Kết quả của nghiên cứu: đóng góp vào việc xác định rõ ràng tình hình hoạt động thực tế tại công ty, phân tích các điểm mạnh, điểm yếu của công ty, các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến phát triển phụ gia thức ăn chăn nuôi. Kết luận: nghiên cứu giúp ban lãnh đạo công ty có cách hình rõ ràng, cụ thể trong định hướng hoạt động. Giúp đề xuất các giải pháp phục vụ cho việc triển khai hành động trong việc phát triển sản phẩm phụ gia.

206	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thanh toán POS của ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Hội sở Miền Nam	Nguyễn Hoàng Nhật Tuấn	Nguyễn Thị Bích Châm	Hiện nay, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) đang chú trọng chiến lược "Chuyển đổi ngành tài chính, Nâng tầm giá trị sống" lấy đó làm mục tiêu quan trọng trong giai đoạn định hướng tới năm 2025. Tuy nhiên, kết quả tăng trưởng năm 2022 của Techcombank khu vực miền Nam vẫn chưa được ghi nhận tăng trưởng tốt về sự phát triển số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán POS. Bên cạnh đó, số liệu cũng cho thấy lượng khách hàng phàn nàn, chưa hài lòng về chất lượng dịch vụ thanh toán POS của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Hội sở Miền Nam (Techcombank – HO Miền Nam) cũng tăng lên. Do đó, tác giả quyết định lựa chọn đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thanh toán POS của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Hội sở Miền Nam" nhằm mong muốn nâng cao sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ thanh toán POS của Techcombank – Hội sở Miền Nam trong thời gian tới. Phân tích thực tế và đánh giá thực trạng sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thanh toán POS của Techcombank – HO Miền Nam. Từ đó tác giả xác định các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng trong hoạt động thanh toán POS. Đề xuất một số giải pháp nhằm đáp ứng được nhu cầu khách hàng nâng cao chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán POS của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Hội sở Miền Nam. Luận văn được sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để xem xét lại tổng quan thực trạng sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thanh toán POS của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Hội sở Miền Nam. Ngoài ra, luận văn còn được sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, tư duy, suy luận… để đề xuất các giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thanh toán POS. Kết quả nghiên cứu: Thứ nhất, khái quát được cơ sở lý luận về sự hài lòng và chất lượng dịch vụ thanh toán POS nói chung. Thứ hai, tìm hiểu thực trạng sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thanh toán POS của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Hội sở Miền trong giai đoạn 2020–2022. Từ đó rút ra được những ưu điểm và nhược điểm qua quan điểm của khách hàng. Thứ ba, nêu lên được những giải pháp nhằm góp phần nâng cao được sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thanh toán POS. Kết quả luận văn đưa ra những ý kiến đóng góp, tư vấn giúp Techcombank – HO Miền Nam nâng cao sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thanh toán POS trong tương lai, làm tiền đề cho sự phát triển tăng trưởng đột phá, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tốt hơn trong thời gian tới.
207	Tác động của chuỗi cung ứng chất bán dẫn toàn cầu lên ngành công nghiệp bán dẫn của Việt Nam	Đoàn Duy Khương	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm	Hiện nay, trước nhu cầu cuộc sống của con người ngày càng được cải thiện và nâng cao. Chính vì vậy những cải tiến và phát triển của công nghệ càng được xem trọng và là mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trong việc khẳng định vị thế của mình trong nền kinh tế toàn cầu. Việc phát triển công nghệ hiện nay phụ thuộc rất nhiều vào chất bán dẫn hay công nghệ sản xuất chip. Bối cảnh nền kinh tế toàn cầu trước tiên kể đến ảnh hưởng do dịch Covid – 19 bùng phát, nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề tình hình cung ứng toàn cầu cũng bị tắc nghẽn nghiêm trọng kéo theo sự tăng giá của các chi phí. Thêm một nguyên nhân khác cũng gây ảnh hưởng là do lạm phát gia tăng, chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa của các quốc gia lỏng lẻo làm giá của nhiều mặt hàng gia tăng chóng mặt ví dụ như giá dầu thô của thế giới. Tiếp theo phải kể đến là xung đột quân sự Nga – Ukraine bùng nổ vào ngày 24/02/2022, cuộc xung đột giáng một đòn mạnh vào nên kinh tế toàn cầu làm suy yếu sự hồi phục nền kinh tế sau đại dịch Covid. Nhưng quan trọng nhất là 2 nước Nga và Ukraine là những nước có sản lượng xuất khẩu dầu và khí đốt lớm trên thế giới ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển hàng hóa cũng như Nga là nước cung cấp lớn lượng khí Palladium và khí neon. Nhìn chung tình hình kinh tế thế giới đang diễn biến rất phức tạp và đối mặt với nhiều thử thách. Tuy nhiên dưới tác động của các yếu tố như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, đại dịch Covid – 19, xung đột quân sự Nga và Ukraine vừa qua cũng đã làm ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu gây đứt gãy chuỗi cung ứng và có những ảnh hưởng nặng nề tới các ngành công nghiệp khác. Do đó, các quốc gia trên thế giới đều tích cực đầu tư cho công nghiệp bán dẫn để có thể tự chủ được, gia tăng giá trị sản xuất và vị thế của mình trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phải kể đến sự ưu đãi cho ngành công nghiệp bán dẫn trong cuộc đua phát triển công nghiệp bán dẫn như: Mỹ và đạo luật chip và khoa học, Trung Quốc với tham vọng

				tự chủ chip, Đài Loan đối thủ sản xuất chip đáng gờm với TSMC, Liên minh châu Âu (EU) với thế mạnh từ ASML (Hà Lan), Ấn Độ với tham vọng trở thành trung tâm chip bán dẫn toàn cầu, Hàn Quốc dành nhiều ưu đãi cho các nhà sản xuất chip trong nước, Nhật Bản và nỗ lực vực dậy nền công nghiệp bán dẫn, Sự hợp tác của Liên minh "Chip 4". Tại Việt Nam ngành công nghiệp bán dẫn đã sớm được chú trọng và phát triển để hội nhập vào nên kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên ngành công nghiệp bán dẫn tại nước ta hiện nay vẫn còn non trẻ và gặp nhiều khó khăn. Nhưng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ việc phát triển ngành công nghiệp bán dẫn và chip này là một vấn đề cấp bách cần được đầu tư vì nó có mối quan hệ mật thiết với nhiều ngành kinh tế khác việc phát triển các ngành công nghiệp khác đồng thời cũng giúp khẳng định vị thế và hội nhập nền kinh tế, tác giả quyết định thực hiện bài nghiên cứu "Tác động của chuỗi cung ứng chất bán dẫn toàn cầu lên ngành công nghiệp bán dẫn của Việt Nam". Năng lực sản xuất chip tại Việt Nam với việc là một điểm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, ngành công nghiệp công nghiệp điện tử đang dần trở thành ngành công nghiệp quan trọng bậc nhất của nước ta. Hiện có 3 khu công nghệ cao để thu hút các hoạt động đầu tư trong lĩnh vực công nghệ. Về mặt thiết kế tại nước ta có hơn 20 công ty cung cấp dịch vụ thiết kế sản phẩm. Các dòng sản phẩm sản xuất tại Việt Nam được đa dạng hóa. Tuy nhiên nguồn nguyên liệu đầu vào của Việt Nam đều phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu tại nước ngoài và bị ảnh hưởng nhiều về chi phí vận chuyển. Thực trạng nguồn cầu chip của Việt Nam đến từ sản xuất xe ô tô và xe máy, nguồn cầu của các ngành công nghiệp điện tử và nguồn cầu chip viễn thông. Với lợi thế của ngành công nghiệp bán dẫn tại Việt Nam trước tác động tình hình của ngành công nghiệp bán dẫn thế giới như Chính phủ đẩy mạng công tác chuyển đổi số trong thời đại 4.0, Thị trường tiềm năng thu hút vốn FDI và các tập đoàn lớn của Việt Nam đều tham gia thiết kế và sản xuất chip cùng với Việt Nam có nguồn nhân lực trẻ và dồi dào. Tuy có nhiều lợi thế nhưng ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thử thách như nguồn ngân sách còn hạn chế, phụ thuộc nhiều vào các nguồn cung nước ngoài và thiếu nguồn nhân lực trình độ chuyên môn cao cùng với các tác động tiêu cực của việc bùng nổ dịch Covid và xung đột quân sự Nga – Ukraine. Hiện nay Việt Nam cũng đã thực hiện các giải pháp nhằm thúc đẩy khả năng phát triển ngành công nghiệp bán dẫn như các giải pháp do Chính phủ ban hành, các giải pháp của Ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng và cuối cùng là nhóm giải pháp của các doanh nghiệp. Cũng theo đó đề tài đã đề ra các khuyến nghị như Nhà nước cần có những chính sách để nâng cao trình độ sản xuất chip nội địa để có thể chủ động được nguồn cung, tăng cường hợp tác quốc tế để thuận lời cho việc chuyển giao công nghệ và sự góp tay của các doanh nghiệp nên đa dạng đối tác hợp tác để đối phó với khủng hoảng chip. Ngành công nghiệp đang đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu. Không chỉ gia tăng kinh tế của một nước mà còn nhằm khẳng định vị thế của nước đó trong nền kinh tế toàn cầu. Với việc nền kinh tế toàn cầu hiện nay gặp nhiều khó khăn và thử thách từ việc bùng phát dịch Covid – 19 và xung đột quân sự Nga – Ukraine chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu cũng bị ảnh hưởng rất nhiều. Ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam đã sớm được chú trọng và phát triển nhưng cũng theo tình hình kinh tế thế giới, nền công nghiệp bán dẫn của Việt Nam cũng bị tác động mạnh mẽ. Thông qua đề tài đã nêu ra được những thuận lợi cũng như thách thức mà nền công nghiệp bán dẫn của Việt Nam phải đối mặt từ đó đề ra những khuyến nghị giúp ngành công nghiệp bán dẫn có cơ hội phát triển hơn.
208	Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện công việc tại Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry	Nguyễn Thế Anh Đức	Phan Quốc Tấn	Đối với một tổ chức, doanh nghiệp, việc hoạch định nguồn lực là vô cùng quan trọng. Nguồn lực bao gồm cơ sở hạ tầng, máy móc thiết thiết bị, nguyên vật liệu, vốn, con người, v.v … trong đó yếu tố về con người là quan trọng nhất. VGSI hoạt động trong lĩnh vực xây dựng với định hướng sẽ mở rộng và phát triển các sản phẩm mới trong tương lai đòi hỏi VGSI phải có nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng mục tiêu chiến lược của công ty. Mục đích của việc đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên là bước đầu tiên để xây dựng kế hoạch và đề xuất các "Giải pháp nâng cao kết quả thực hiện công việc tại Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry". Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng kết quả làm việc của nhân viên VGSI hiện nay. Kết hợp thang đo để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc nhằm đưa ra giải pháp để nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại VGSI trong

				thời gian tới. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng và dữ liệu thu thập được từ 225 người lao động tại công ty, tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng kết quả thực hiện công việc tại VGSI. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên bao gồm động lực làm việc, lãnh đạo, môi trường làm việc và sự cô đơn tại nơi làm việc. Đưa ra những hạn chế hiện có của VGSI để làm cơ sở để xây dựng giải pháp cho VGSI. Đề tài nghiên cứu này bổ sung cho ban lãnh đạo Công ty VGSI thông tin về nhân sự, giúp ban lãnh đạo nhìn nhận một cách khách quan hơn, từ đó đưa ra các quyết định phù hợp về các giải pháp nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên. Điều này góp phần ổn định và phát triển cho tổ chức trong tương lai.
209	Tín dụng xanh, phát thải CO2 và sự phát triển kinh tế xanh chất lượng cao	Nguyễn Hà Minh Tâm	Nguyễn Hữu Huân	Để khám phá con đường hướng tới một tương lai bền vững, nghiên cứu này đi sâu vào đánh giá tiến bộ kinh tế xanh ở Việt Nam. Nghiên cứu phân tích 63 tỉnh, thành phố với bộ chỉ số tổng hợp gồm 18 chỉ số đánh giá chất lượng phát triển kinh tế trên các lĩnh vực môi trường, kinh tế và xã hội. Kết quả cho thấy chất lượng phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam đã tăng lên từ năm 2010 đến năm 2019, nhưng tốc độ tăng trưởng đã chậm lại trong giai đoạn đại dịch COVID-19. Với phân tích tự tương quan không gian bằng phương pháp Moran's I, nghiên cứu cho thấy phát triển kinh tế xanh chịu ảnh hưởng của mối tương quan với các tỉnh lân cận. Hơn nữa, kết quả hồi quy của mô hình Spatial Durbin cho thấy tín dụng xanh đã thúc đẩy tiến bộ kinh tế xanh cả nước trong cùng thời kỳ. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng tín dụng xanh vẫn đang ở giai đoạn đầu ở Việt Nam và Chính phủ cần xây dựng một lộ trình xanh toàn diện để tăng cường nguồn lực tài chính và thúc đẩy các dự án thân thiện với môi trường nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Nghiên cứu đề xuất các biện pháp chính sách như cải thiện khung pháp lý, thành lập các thể chế chuyên biệt, giảm thuế và hệ thống chứng nhận tiêu chuẩn hóa, lồng ghép các cân nhắc về môi trường vào các quyết định tài chính nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động tài chính xanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và góp phần mục tiêu phát triển dài hạn của Việt Nam. Ý nghĩa quan trọng của nghiên cứu là sự cần thiết của tín dụng xanh tại Việt Nam để hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế bền vững và thân thiện với môi trường hơn. Điều đó cũng nêu bật hiệu ứng lan tỏa tích cực của tín dụng xanh đối với các tỉnh lân cận, nhấn mạnh tiềm năng liên kết, hợp tác giữa các tỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Các nhà hoạch định chính sách cần phải xem xét các khía cạnh không gian của phát triển kinh tế xanh và thúc đẩy tín dụng xanh để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững ở Việt Nam.
210	Giải pháp cải thiện cân bằng cuộc sống công việc của người lao động tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Chợ Lớn TP.HCM	Nguyễn Thị Bích Tuyền	Trần Mai Đông	Nhân viên là một tài sản cho bất kỳ tổ chức nào. Tình trạng nghỉ việc của người lao động ngày càng gia tăng đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng gây ra nhiều vấn đề khó khăn đối với nhà tuyển dụng. Hiện nay, những ưu thế trong cân bằng cuộc sống công việc là chìa khóa gia tăng sự thỏa mãn cũng như là giữ chân nhân tài đối với tổ chức. Đề tài nghiên cứu "Giải pháp cải thiện cân bằng cuộc sống công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Chợ Lớn TP.HCM" nhằm mục đích phân tích và tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng cuộc sống công việc. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, kết quả thu được từ 139 bản khảo sát, nghiên cứu đánh giá được thực trạng những vấn đề cân bằng cuộc sống công việc hiện nay của người lao động đang làm việc tại chi nhánh như thiếu thời gian nghỉ ngơi sau công việc việc, trung thành với công việc, sự linh hoạt trong việc, hỗ trợ tại nơi làm việc và định hướng cuộc sống. Từ đó đánh giá mức độ ảnh hưởng và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao cân bằng cuộc sống công việc của người lao động tại chi nhánh. Mong rằng kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học khách quan giúp cho ban giám đốc Ngân hàng OCB chi nhánh Chợ Lớn hiểu rõ hơn và đưa ra giải pháp thích hợp nhằm cải thiện cân bằng cuộc sống công việc của người lao động, gián tiếp nâng cao hiệu quả hoạt động và giúp chi nhánh phát triển vững mạnh hơn trong tương lai.

211	Xung đột lợi ích trong thực hiện các dự án xây dựng công trình y tế áp dụng loại hợp đồng BOT: trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Xuân Kiếm	Vũ Thị Minh Hằng	Kể từ năm 2016, TP.HCM đã tích cực xúc tiến nhiều dự án xây dựng công trình y tế theo hình thức PPPs nhằm giảm tình trạng quá tải cho các cơ sở y tế cũng như cung cấp thêm nhiều dịch vụ chất lượng cao cho người dân. Tuy nhiên, việc xảy ra xung đột lợi ích giữa các chủ thể tham gia thực hiện dự án là một trong những nguyên nhân khiến cho đến nay vẫn chưa có dự án nào được hoàn thành. Tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài này nhằm tìm hiểu những loại xung đột lợi ích đó là gì và đưa ra những giải pháp xử lý. Đề tài nghiên cứu tập trung vào loại hợp đồng BOT do đây là loại hợp đồng khả thi nhất, hiện đang được áp dụng nhiều nhất tại TP.HCM. Phương pháp nghiên cứu áp dụng là phương pháp định tính thông qua vận dụng lý thuyết từ các nghiên cứu trong và ngoài nước kết hợp với phân tích tình huống tại một số dự án ở TP.HCM và địa phương khác. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 08 loại xung đột lợi ích cùng 12 giải pháp xử lý. Giá trị cốt lõi của đề tài là kết quả nghiên cứu này có thể áp dụng thực tiễn vào những dự án nêu tại Chương 2 và những dự án sẽ được triển khai tại TP.HCM nói riêng và Việt Nam nói chung. Khoảng trống của nghiên cứu nằm ở số lượng dự án dùng để phân tích tình huống khá hạn chế do điều kiện tiếp cận thông tin. Ngoài ra, những dự án này chưa đi đến các bước "kinh doanh" hay "chuyển giao" nên giải pháp xử lý các loại xung đột lợi ích trong các giai đoạn này chỉ dừng lại ở mức lý thuyết có thể áp dụng.
212	Cạnh tranh thị trường dòng sản phẩm, giám sát của hội đồng quản trị, tác động đến tăng trưởng bền vững của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam	Trần Thị Quỳnh Anh	Trịnh Hiệp Thiện	Trong thời đại hội nhập, thị trường Việt Nam đang tăng cường mở cửa nhằm thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp nước ngoài, đồng thời tạo sức ép về mặt cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước. Với mong muốn nâng cao chất lượng thị trường, các thể chế, chính sách đầu tư, quản trị công ty được các cơ quan nhà nước không ngừng cải thiện. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước cũng đang cải thiện quản trị công ty để mang lại hiệu quả cao nhất trong quá trình hoạt động nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh. Xuất phát từ bối cảnh kinh tế, nghiên cứu hướng đến kiểm định ảnh hưởng của cạnh tranh thị trường dòng sản phẩm đến tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp thông qua vai trò trung gian giám sát của hội đồng quản trị và vai trò điều tiết của chiến lược cạnh tranh tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam. Đầu tiên, tác giả sử dụng phương pháp Delphi trong nghiên cứu định tính để hiệu chỉnh lại các khái niệm, cách đo lường và kiểm định các mối quan hệ giữa các biến trong mô hình phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam. Tiếp đến, tác giả sử dụng phương pháp Maximum Likelihood with SEM (ML - SEM) trong phần mềm Stata 14 để phân thích số liệu thu thập được từ 102 doanh nghiệp niên yết tại Việt Nam từ năm 2017 đến năm 2021. Kết quả nghiên cứu cung cấp các hàm ý về mặt khoa học và thực tiễn cho các bên liên quan.
213	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chuyển đổi số tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Trúc Phương	Nguyễn Hữu Lam	Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích "Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện Chuyển đổi số tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh". Nghiên cứu thực hiện khảo sát 173 doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các phương pháp phân tích chính được sử dụng: độ tin cậy của thang đo, EFA, CFA, SEM, tác động biến trung gian, cấu trúc đa nhóm. Nghiên cứu cho thấy kết quả hai yếu tố gồm Lãnh đạo chuyên nghiệp và Hiểu biết về kỹ thuật số có tác động thuận chiều và có ý nghĩa đến Chuyển đổi số; Các yếu tố Chuyển đổi số và Lãnh đạo chuyên nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến Hiệu suất tài chính của SMEs. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy Thái độ đối với Chuyển đổi số tác động yếu đến Chuyển đổi số. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất góp phần giúp SMEs có những chính sách để gia tăng Chuyển đổi số và nâng cao Hiệu suất tài chính của doanh nghiệp.
214	Tác động của sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài đến mức độ chấp	Phạm Thị Nhật Lệ	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Nghiên cứu được thúc đẩy từ vấn đề c.n chưa sáng tỏ liên quan đến ảnh hưởng của sở hữu Nhà nước, sở hữu nước ngoài đến hành vi chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi đang trong quá trình cổ phần hoá và thu hút đầu tư nước ngoài. Với mục tiêu nghiên cứu tác động của sở hữu Nhà nước và sở hữu nước ngoài đối với việc chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam, mẫu nghiên cứu bao gồm 373 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ

	nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam			Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ năm 2017 đến năm 2021. Bằng việc sử dụng phương pháp Ước lượng Tổng quát thời điểm (GMM) để khắc phục hiện tượng nội sinh, các khuyết tật trong mô hình cũng như xử lý các khoảng trống nghiên cứu của các bài nghiên cứu đi trước, tác giả nhận thấy rằng cả sở hữu Nhà nước và sở hữu nước ngoài đều có tương quan âm với mức độ chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Như vậy, sở hữu Nhà nước và sở hữu nước ngoài làm giảm mức độ chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Vấn đề đại diện buộc các nhà quản lý phải thực hiện hành vi ít rủi ro hơn để nắm bắt cơ hội củng cố quyền lợi và lợi ích cá nhân. Bên cạnh đó, nhà đầu tư nước ngoài có khả năng tập trung vào triển vọng dài hạn thay vì thu được lợi nhuận ngắn hạn; đồng thời hoạt động như một kênh giám sát hiệu quả để giảm thiểu vấn đề đại diện, và do đó làm giảm thiểu các hoạt động chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Nghiên cứu này có ý nghĩa đối với các nhà hoạch định chính sách khi họ xem xét kế hoạch thoái vốn các doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước và các cơ chế xoá bỏ rào cản, thu hút vốn đầu tư nước ngoài; đồng thời nghiên cứu có ý nghĩa cho các nhà quản lý đối với sự cân nhắc các hoạt động thu hút nhà đầu tư nước ngoài; cuối cùng phát hiện của nghiên cứu là một cơ sở cho các nhà đầu tư cân nhắc đầu tư vào các công ty có mức độ rủi ro khác nhau.
215	Ảnh hưởng của cơ chế quản trị doanh nghiệp đến mối quan hệ giữa thao túng thu nhập và hiệu quả đầu tư	Trần Thị Thanh Trâm	Lê Đạt Chí	Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của cơ chế quản trị doanh nghiệp đến mối quan hệ giữa thao túng thu nhập và hiệu quả đầu tư của 340 công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam từ năm 2009 đến năm 2021. Bằng cách sử dụng phương pháp GMM, đề tài tìm thấy rằng các doanh nghiệp càng thao túng thu nhập thì thường có mức độ đầu tư không hiệu quả càng cao. Tuy nhiên, điểm thú vị hơn là đề tài đã tìm thấy ảnh hưởng của cơ chế quản trị đến mối quan hệ giữa thao túng thu nhập và hiệu quả đầu tư. Theo đó, đề tài tìm thấy rằng quy mô hội đồng quản trị (HĐQT), tính độc lập HĐQT và đa dạng giới tính sẽ làm suy giảm ảnh hưởng của thao túng thu nhập đến mức độ đầu tư không hiệu quả; trong khi đó CEO kiêm nhiệm lại làm nghiêm trọng hơn mối quan hệ giữa thao túng thu nhập và mức độ đầu tư không hiệu quả. Cuối cùng, liên quan đến các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu hiệu quả đầu tư, đề tài thấy rằng các biến này đều có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê 10% đến hiệu quả đầu tư, mặc dù chiều hướng tác động thì không như nhau. Từ các kết quả của nghiên cứu này, đề tài cũng đưa ra một số hàm ý chính sách cho HĐQT cũng như các nhà quản lý của các công ty và các nhà đầu tư bên ngoài.
216	Nâng cao chất lượng quản trị nợ quá hạn đối với hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - chi nhánh VIB Quận 1	Hoàng Thị Mai	Lê Tấn Phước	Luận văn tập trung đưa ra thực trạng chất lượng quản trị nợ quá hạn đối với hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - chi nhánh VIB Quận 1, cụ thể như sau: Luận văn nêu tổng quát lý thuyết về phân loại nợ quá hạn, tổng quan các nghiên cứu và lý thuyết về chất lượng quản trị nợ quá hạn. Luận văn đã giới thiệu cụ thể về Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - chi nhánh VIB Quận 1 và thực trạng chất lượng quản trị nợ quá hạn đối với hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - chi nhánh VIB Quận 1, sau đó đánh giá thực trạng nợ quá hạn mặt đạt được, hạn chế và nguyên nhân. Luận văn đề xuất một số giải pháp nâng cao quản trị nợ quá hạn đối với hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - chi nhánh VIB Quận 1 dựa trên kết quả nghiên cứu và thực trạng hiện tại của chi nhánh. Mặc dù nghiên cứu đã đạt được những mục tiêu và bảo đảm nội dung nghiên cứu đã đề ra. Tuy nhiên, do còn tồn tại những hạn chế nhất định về thời gian nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu nên đề tài vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót.
217	Nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Lê Thị Thúy Hiền	Ngô Quang Huân	Với đề tài "Nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)", luận văn đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận về chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại. Tìm hiểu thực trạng chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế, đánh giá thành tựu đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó tại Sacombank. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Sacombank. Luận văn đã đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Sacombank thông qua các chỉ tiêu: Thời gian thực hiện giao dịch; Cơ cấu dịch vụ thanh toán quốc tế; Tính rủi ro trong hoạt động thanh toán quốc tế và số lỗi phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế

	Thương tín (Sacombank)			thông qua nguồn dữ liệu sơ cấp khảo sát 185 khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán quốc tế của Sacombank và nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập được từ số lỗi phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế của Sacombank qua các năm 2020 - 2022. Dựa vào kết quả nghiên cứu luận văn đề tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) gồm: Rút ngắn thời gian giao dịch thông qua đơn giản hoá các quy trình nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ; Xây dựng chính sách thanh toán quốc tế; Đẩy mạnh công tác chăm sóc khách hàng, giải quyết kịp thời các khiếu nại của khách hàng; Tăng cường đầu tư hiện đại hoá công nghệ ngân hàng; Thường xuyên bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ cho cán bộ; Nâng cao chất lượng nghiệp vụ hỗ trợ; Giải pháp an toàn trong hoạt động thanh toán quốc tế.
218	Định giá Công ty TNHH Một thành viên Bến xe Miền Đông trong bối cảnh cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Châu Nghi	Phùng Đức Nam	Quá trình cổ phần hóa tại Việt Nam thay đổi theo từng thời kỳ và giai đoạn phụ thuộc vào các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Những văn bản pháp luật quy định và hướng dẫn thực hiện cho các bộ, ngành chức năng, các địa phương và các doanh nghiệp nhà nước đã ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình này. Luận văn sử dụng phương pháp định tính trong tình huống định giá công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bến xe Miền Đông để phân tích kết quả xác định giá trị doanh nghiệp qua hai phương pháp tài sản và phương pháp tỷ số bình quân, đồng thời xem xét quá trình cổ phần hóa đang diễn ra tại Việt Nam và Thành phố Hồ Chí Minh đã ảnh hưởng đến công tác cổ phần hóa tại công ty như thế nào. Qua nghiên cứu, luận văn đưa ra các gợi ý chính sách để công tác cổ phần hóa tại công ty được thực hiện tốt: (1) Căn cứ vào kết quả xác định giá trị công ty thông qua phương pháp tỷ số bình quân để làm căn cứ xem xét giá trị lợi thế thương hiệu của công ty trong phương pháp tài sản. (2) Xem xét, đánh giá lại vấn đề quy hoạch các bến xe khách tại Thành phố. (3) Công tác quy hoạch 1/500 tại Bến xe Miền Đông. (4) Đẩy nhanh việc ký hợp đồng thuê đất giữa công ty và Ủy ban nhân dân Thành phố.
219	Chuyển đổi số tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tây Sài Gòn	Huỳnh Thu Thảo	Lê Tấn Phước	Luận văn tập trung đưa ra thực trạng chuyển đổi số và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự thành công trong chuyển đổi số tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tây Sài Gòn, cụ thể như sau: Luận văn nêu tổng quát lý thuyết về chuyển đổi số, các nội dung cần được chú trọng trong chuyển đổi số doanh nghiệp, các giai đoạn chuyển đổi số doanh nghiệp, các xu hướng chuyển đổi số doanh nghiệp. Luận văn khái quát lý thuyết về chuyển đổi số ngành ngân hàng, các xu hướng chuyển đổi số ngành ngân hàng và các yếu tố tác động đến sự thành công trong chuyển đổi số. Luận văn đưa ra mô hình nghiên cứu, kiểm định mô hình đánh giá sự tác động của các yếu tố đến sự thành công của chuyển đổi số tại BIDV – chi nhánh Tây Sài Gòn dựa trên các khái niệm, đặc điểm, xu hướng chuyển đổi số, các tiêu chí đánh giá thành công trong việc chuyển đổi số. Luận văn đề xuất một số kiến nghị giải pháp nhằm thúc đẩy sự thành công trong công cuộc chuyển đổi số trong nội tại BIDV – CN Tây Sài Gòn dựa trên kết quả nghiên cứu và thực trạng hiện tại của chi nhánh. Mặc dù nghiên cứu đã đạt được những mục tiêu và bảo đảm nội dung nghiên cứu đã đề ra. Tuy nhiên, do còn tồn tại những hạn chế nhất định về thời gian nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu nên đề tài vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót.
220	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Ngô Thị Hồng Vẹn	Trần Đăng Khoa	Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu, một trong những khách sạn 4 sao hàng đầu trong ngành du lịch, đã đạt được thành công và tạo ra những giá trị đặc biệt trong lĩnh vực này. Với hơn 15 năm kinh nghiệm, công ty đã đóng góp tích cực cho ngành du lịch nói chung và Vũng Tàu nói riêng. Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng động lực làm việc tại Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu hiện tại và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho đội ngũ nhân viên trong tương lai. Nghiên cứu dựa trên lý thuyết về động lực làm việc cùng với các nghiên cứu trước đó, và sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính tại Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu. Mẫu nghiên cứu được thu thập thông qua bảng khảo sát trực tuyến với sự tham gia của 150 người. Kết quả khảo sát và phân tích tại Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu cho thấy động lực của nhân viên phụ thuộc vào một số yếu tố như thu nhập và phúc lợi, đào tạo và thăng tiến, sự hỗ trợ từ cấp trên, tính chất công việc và môi trường làm việc. Dựa trên kết quả nghiên

				cứu và tình hình hiện tại, tác giả đưa ra một số giải pháp cho Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu trong tương lai, bao gồm: tăng cường chính sách đào tạo, điều chỉnh chính sách phúc lợi, đánh giá cấp trên một cách khéo léo, cải thiện quan hệ đồng nghiệp và tạo sự đa dạng trong công việc.
221	Ảnh hưởng của hiển thị sản phẩm thực tế tăng cường lên thái độ của sản phẩm đối với khách hàng - nghiên cứu trường hợp trong ngành phẫu thuật thẩm mỹ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Trần Xuân Bảo	Phạm Xuân Lan	Phẫu thuật thẩm mỹ qua sự trải nghiệm công nghệ thực tế ảo tăng cường (gọi tắt là thẩm mỹ AR) là việc sử dụng các phần mềm chuyên dụng để tạo ra một môi trường giả lập các hình ảnh sau khi phẫu thuật một số vùng như: nâng mũi, hút mỡ bụng, nâng ngực,… nhằm tạo nên một cảm giác chân thực nhất cho các khách hàng, thông qua các bức ảnh hoặc video 360°. Thẩm mỹ AR cung cấp cho khách hàng có nhu cầu làm đẹp cơ hội trải nghiệm những loại hình phẫu thuật thẩm mỹ một cách chân thật trong môi trường ảo. Thực tế ảo tăng cường (Augmented Reality), là công nghệ được phát triển dựa trên nền tảng của VR (Virtual Reality), hiển thị hình ảnh 2D, 3D và được mã hóa và hiển thị trên các thiết bị điện tử như Smartphone, Tablet. Thực tế ảo tăng cường là một công nghệ mới nổi được áp dụng trong nhiều lĩnh vực (ví dụ: xây dựng, nội thất, giáo dục, y tế…), nhưng có rất ít nghiên cứu, liệu hiển thị sản phẩm thực tế ảo tăng cường có tác động đáng kể đến thái độ hời hợt đối với sản phẩm của khách hàng. Để giải quyết khoảng trống trên, nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của hiển thị sản phẩm trong trải nghiệm thực tế ảo tăng cường đến thái độ của sản phẩm từ khách hàng. Sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với phần mềm SmartPLS trên 322 mẫu được thu thập tại TP.HCM, kết quả kiểm định cho thấy tác động đáng kể của nhận thức thông tin với cảm nhận hiện diện và hình ảnh tinh thần lên thái độ sản phẩm. Ngoài ra, nghiên cứu đã chỉ ra giảm thiểu sự không chắc chắn về độ phù hợp của sản phẩm và giảm thiểu sự không chắc chắn về chất lượng của sản phẩm là các thành phần trung gian quan trọng trong việc đánh giá thái độ sản phẩm đối với khách hàng. Do đó, nghiên cứu này làm sáng tỏ lý do khách hàng có đánh giá tích cực đối với thái độ của sản phẩm trong ngành phẫu thuật thẩm mỹ được hiển thị trong môi trường công nghệ thực tế ảo tăng cường.
222	Các yếu tố tác động đến ý định mua sản phẩm thời trang thân thiện với môi trường của người tiêu dùng thế hệ Z tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Huyền	Đặng Hữu Phúc	Ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng đã được nhiều học giả đề cập đến trong rất nhiều nghiên cứu trước đây vì các lợi ích các sản phẩm này mang lại cho cá nhân, xã hội và môi trường. Các lĩnh vực nghiên cứu trước đó bao gồm: nội thất xanh và thực phẩm hữu cơ tại Trung Quốc, thời trang bền vững tại Ý, sản phẩm xanh tại Thái Lan, ý định mua hàng xanh tại Thổ Nhĩ Kỳ và Indonesia và thịt hữu cơ tại Việt Nam. Nghiên cứu này của tác giả được thực hiện tại Việt Nam mà đối tượng khảo sát cụ thể là người tiêu dùng thế hệ Z trên địa bàn TP.HCM với kỳ vọng giúp nhà quản trị các doanh nghiệp hiểu rõ nhận thức của người tiêu dùng thế hệ Z về việc bền vững trong ngành công nghiệp thời trang. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm xác định và kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến ý định mua sản phẩm thời trang thân thiện với môi trường của người tiêu dùng thế hệ Z tại TP.HCM, từ đó đề xuất các chiến lược tiếp thị và thông điệp hướng đến người tiêu dùng thế hệ Z đồng thời góp phần làm giảm thiểu lượng rác thải cũng như thúc đẩy phát triển ngành thời trang bền vững tại Việt Nam nói chung và tại TP.HCM nói riêng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát người tiêu dùng thế hệ Z tại TP.HCM từ tháng 03 năm 2023 đến tháng 04 năm 2023. Mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần PLS-SEM được sử dụng để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan tâm về môi trường, thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi và cảm giác tội lỗi của người tiêu dùng đều tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm thời trang thân thiện với môi trường của người tiêu dùng thế hệ Z tại TP.HCM. Ý nghĩa lý luận và thực

				tiễn của nghiên cứu này sẽ là định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.
223	Nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Thiên Chinh	Đậu Thị Kim Thoa	Hệ thống thông tin kế toán là nơi duy trì và tạo lập thông tin kế toán để các tổ chức lập kế hoạch, đánh giá các hoạt động và tình hình tài chính (Anthony và cộng sự, 1994). Chất lượng hệ thống thông tin kế toán yếu kém sẽ cung cấp thông tin kế toán cho người sử dụng không đáng tin cậy (Sacer và cộng sự, 2006). Vì thế, chất lượng thông tin kế toán rất quan trọng đối với người sử dụng và thông tin kế toán có chất lượng sẽ giúp cho việc ra quyết định của nhà quản lý hiệu quả hơn. Nghiên cứu này tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP.HCM. Dựa vào các nền tảng lý thuyết về chất lượng hệ thống thông tin kế toán và nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán theo nghiên cứu của Xu (2003), nghiên cứu đã tiến hành khám phá và khẳng định các nguyên nhân gây ra vấn đề yếu kém về chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP.HCM. Luận văn đã sử dụng phương pháp định tính và phương pháp định lượng để làm rõ vấn đề yếu kém về chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại Sở. Phương pháp nghiên cứu định tính nhằm khám phá vấn đề, nguyên nhân gây ra vấn đề và giải pháp cho vấn đề yếu kém trong chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành để khẳng định, xác thực lại vấn đề và các nguyên nhân gây ra vấn đề đó, cũng như mức độ phù hợp của các giải pháp được áp dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vấn đề yếu kém về chất lượng hệ thống thông tin kế toán thực sự là một vấn đề đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP.HCM. Nguyên nhân gây ra vấn đề này là các yếu kém trong đào tạo nhân viên, cơ cấu tổ chức, ban hành quy định, tiêu chuẩn và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP.HCM. Từ nghiên cứu khám phá và khẳng định các nguyên nhân gây ra vấn đề, tác giả đã đề xuất các giải pháp và kế hoạch thực hiện giải pháp để giải quyết các nguyên nhân trên nhằm cải thiện chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP.HCM.
224	Ảnh hưởng của thông tin kế toán đến biến động giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Đỗ Thụy Thúy Mai	Quách Doanh Nghiệp	Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu và phân tích sự ảnh hưởng của thông tin kế toán lên biến động giá của cổ phiếu của doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Bằng cách sử dụng các mô hình hồi quy dữ liệu OLS, FEM, REM và GLS để kiểm tra các biến động của các thông tin về đòn bẩy tài chính (LV), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS), tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) trên báo cáo tài chính ảnh hưởng đến biến động giá cổ phiếu của 200 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 10 năm từ 2012 đến 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy hai biến là BVPS và EPS có tương quan thuận với biến động giá cổ phiếu, biến LV có tương quan nghịch với biến động giá cổ phiếu, biến ROA và ROE chưa thấy có tương quan với biến động giá cổ phiếu. Ngoài ra, nghiên cứu này còn cung cấp lời khuyên cho nhà đầu tư, nhà quản lý trong việc đánh giá thông tin kế toán.
225	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	Nguyễn Thị Thu Trang	Trịnh Thùy Anh	Nghiên cứu đã tiến hành phân tích thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank để nhằm tìm ra các tồn tại , hạn chế trong giao dịch của khách hàng cũng như xem xét ý kiến của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử của Agribank. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy chất lượng hệ thống công nghệ thông tin chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Dịch vụ ngân hàng điện tử đã có bước phát triển vượt bậc, tuy nhiên chưa phát triển đồng bộ, chất lượng dịch vụ chưa cao, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng. Những sự cố về máy móc đôi khi vẫn xảy ra như nghẽn đường truyền, trừ số dư không khớp với lệnh giao dịch làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ. Dịch vụ ngân hàng điện tử của AGRIBANK phát triển chậm so với mặc bằng chung của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Thị phần của AGRIBANK còn ở mức thấp so với các ngân hàng cùng vị thế. Là top 10 ngân hàng hàng đầu nhưng AGRIBANK lại là ngân hàng có vị thế kém cạnh tranh nhất trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng điện tử. Số lượng khách hàng sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử còn quá ít ỏi so với các ngân hàng trong nước. Từ các , tác giả đã đề xuất với Ban lãnh đạo của Agribank

				về các giải pháp khắc phục các hạn chế , tồn tại nêu trên để nhằm góp phần phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử của Agribank để đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng cao của khách hàng và tăng tính cạnh tranh trên thị trường ngân hàng hiện nay.
226	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Đồng Nai	Nghiêm Thị Ngọc Ánh	Võ Xuân Vinh	Dịch vụ tín dụng là một trong những dịch vụ chủ yếu của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Với mục tiêu đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Đồng Nai. Dựa trên các nghiên cứu liên quan, đề tài đã xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tín dụng tại BIDV Nam Đồng Nai với 5 yếu tố: sự đáp ứng, sự tin cậy, năng lực phục vụ, sự đồng cảm, và phương tiện hữu hình. Kết hợp các thông tin sơ cấp và thứ cấp, đề tài đã đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ tín dụng tại BIDV chi nhánh Nam Đồng Nai trong giai đoạn 2020 – 2022 theo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tín dụng tại BIDV, nêu ra những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế về chất lượng dịch vụ tín dụng để từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tại BIDV chi nhánh Nam Đồng Nai giai đoạn 2022 – 2025.
227	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu cho chuỗi nhà thuốc Long Châu thuộc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Nguyễn Bảo Ngọc	Nguyễn Quang Thu	Thương hiệu đóng vai trò ngày càng to lớn đối với các công ty, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đang ưu tiên áp dụng các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu trong hoạt động quản lý doanh nghiệp. Nhà thuốc Long Châu là thương hiệu nổi tiếng trên thị trường và đang cạnh tranh khốc liệt với nhiều đối thủ trên thị trường. Hiện tại chưa có cuộc nghiên cứu nào đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu nhà thuốc Long Châu. Do đó, lý do chọn đề tài này là đánh giá, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu và đề xuất các giải pháp phát triển thương hiệu nhà thuốc Long Châu. Mục tiêu nghiên cứu: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu của Nhà thuốc Long Châu dưới góc độ khách hàng. Phân tích thực trạng giá trị thương hiệu của nhà thuốc Long Châu và đề xuất giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu cho chuỗi Nhà thuốc Long Châu. Kết quả nghiên cứu: Mô hình nghiên cứu Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu cho chuỗi nhà thuốc Long Châu, gồm 5 yếu tố là "Nhận biết thương hiệu", "Liên tưởng đến thương hiệu", "Lòng trung thành thương hiệu","Hình ảnh thương hiệu" và "Cảm nhận về chất lượng thương hiệu". Thực hiện đánh giá thực trạng giá trị thương hiệu của nhà thuốc Long Châu theo quan điểm của khách hàng thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng và kết hợp với nghiên cứu định tính. Từ đó, đề xuất các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu cho chuỗi nhà thuốc Long Châu. Kết luận: Các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu cho chuỗi nhà thuốc Long Châu được đề xuất với thứ tự ưu tiên đề xuất giải pháp: từ nhận biết thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu, cảm nhận về chất lượng thương hiệu, hình ảnh thương hiệu và cuối cùng là liên tưởng đến thương hiệu. Một số hạn chế của bài nghiên cứu, kiến nghị và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai cũng được trình bày trong luận văn.
228	Nỗi sợ bị bỏ lỡ của nhân viên trong bối cảnh mạng xã hội: nghiên cứu các tiền tố và hậu tố	Phạm Diệp Phước Thảo	Lê Nhật Hạnh	FoMO là một trạng thái tâm lý mà mọi người trải qua khi lo lắng về việc bị bỏ qua hoặc bị lỡ mất những trải nghiệm quan trọng và đáng chú ý của người khác thông qua mạng xã hội và các nền tảng truyền thông. Trạng thái tâm lý này đang rất phổ biến trong nhân viên văn phòng, tuy nhiên còn khá ít nghiên cứu về nó. Luận văn này nhằm nghiên cứu các tiền tố: Chủ nghĩa phô trương, Chủ nghĩa mãn nhãn và hậu tố: Bắt buộc sử dụng mạng xã hội, Hành động chăm chăm lướt điện thoại, phớt lờ người đang ở cạnh (gọi tắt là Phubbing), Hiệu suất làm việc bị giảm sút, Trì hoãn trong công việc và Thiếu văn minh nơi làm việc của FoMO trong bối cảnh mạng xã hội của nhân viên. Nghiên cứu đã kế thừa và đề xuất mô hình được kiểm định bằng phương pháp PLS_SEM với mẫu dữ liệu thu thập được từ khảo sát trực tuyến 250 nhân viên văn phòng làm việc tại các doanh nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy Chủ nghĩa phô trương và Chủ nghĩa mãn nhãn là nguyên nhân làm tăng trạng thái tâm lý FoMO của nhân viên và trạng thái tâm lý FoMO là nguyên nhân gây ra tâm lý Bắt buộc sử dụng mạng xã hội và hành vi Phubbing, từ đó dẫn đến các hậu quả Hiệu suất công việc bị giảm sút, Trì hoãn công việc và Thiếu văn minh nơi làm việc. Ngoài ra nghiên cứu cũng đưa ra một số hàm ý quản trị cũng như hạn chế, đề xuất cho hướng nghiên cứu tương lai.

229	Ảnh hưởng của quản trị công ty đến giá trị thị trường của các công ty Việt Nam	Nguyễn Phương Đông	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Quản trị công ty tốt sẽ cung cấp đầy đủ thông tin chính xác và kịp thời liên quan đến mọi hoạt động của công ty, tình hình tài chính và kế hoạch phát triển công ty, bảo vệ cổ phần của cổ đông công ty, tăng giá trị cho công ty. Bài nghiên cứu "Ảnh hưởng của quản trị công ty đến giá trị thị trường của các công ty Việt Nam" được kế thừa từ nhiều kết quả nghiên cứu tại các quốc gia Châu Á và được tác giả áp dụng các biến kiểm soát sao cho phù hợp với các công ty tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy nếu công ty được quản trị tốt sẽ khuếch đại giá trị thị trường công ty, nếu công ty quản trị không tốt sẽ làm suy giảm giá trị thị trường công ty. Các công ty có cổ phần sở hữu Nhà nước, có nâng cao hiệu quả quản trị công ty, có phân bổ vốn hợp lý làm gia tăng giá trị thị trường công ty. Nếu các công ty quản trị không tốt, có nhiều đặc điểm kiêm nhiệm tham gia vào hội đồng quản trị làm giảm giá trị thị trường công ty. Những vấn đề trên được cải thiện nếu tổ chức và các nhà đầu tư nước ngoài tăng số lượng nắm giữ cổ phiếu càng nhiều làm giảm thiểu những tác động tiêu cực của quản trị công ty và làm tăng giá trị thị trường công ty. Công ty có ủy ban kiểm toán hoạt động độc lập và hiệu quả có khả năng hoạt động như một cơ chế quản trị công ty trong việc ngăn chặn các hành vi gây thiệt hại quá mức đến hoạt động của công ty. Tác giả hy vọng bài nghiên cứu sẽ cung cấp nhiều thông tin về quản trị công ty tại Việt Nam và có quan tâm nghiên cứu nhiều hơn đến quản trị công ty.
230	Cấu trúc vốn theo ngành và các nhân tố tác động: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Huy Hoàng	Vũ Việt Quảng	Bài nghiên cứu phân tích cấu trúc vốn theo ngành và các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Bài viết sử dụng dữ liệu của 174 công ty niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 9 năm 2013 – 2021 với phương pháp hồi quy Pooled OLS, FEM, REM và xử lý hiện tượng nội sinh bằng GMM. Bên cạnh sự tác động của yếu tố ngành, bài luận văn đề cập đến sự tác động của các yếu tố đặc tính công ty đó là quy mô công ty, khả năng sinh lời, tài sản cố định hữu hình, tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách tổng tài sản, và nhân tố Nghị định 163/2018/NĐ-CP lên cấu trúc vốn được đo bằng tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong cấu trúc vốn giữa các ngành, trong đó ngành công nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy lớn nhất trong các ngành. Các nhân tố có tác động cùng chiều lên đòn bẩy tài chính là quy mô công ty, tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách tổng tài sản, khả năng sinh lời và biến giả đại diện cho NĐ 163-2018 có tác động ngược chiều với tỷ lệ đòn bẩy tài chính cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam giảm tỷ lệ đòn bẩy để sử dụng nguồn lợi nhuận tài trợ, đầu tư cho các dự án và NĐ 163-2018 khiến các doanh nghiệp vay nợ ít hơn. Trong nghiên cứu này không tìm thấy mối liên hệ giữa tài sản cố định hữu hình và tỷ lệ đòn bẩy tài chính.
231	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB)	Hoàng Thị Hằng	Trần Thị Thanh Phương	Thực hiện đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)" nhằm mục đích phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại SCB, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại ngân hàng. Tác giả thực hiện phỏng vấn sâu với các khách hàng, sau đó thảo luận nhóm với các cán bộ thanh toán quốc tế tiêu biểu và thảo luận tay đôi với các nhà quản lý để xác định mô hình và thang đo phù hợp với SCB. Kết quả khảo sát các khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán quốc tế tại SCB thu về 203 bảng khảo sát hợp lệ. Dữ liệu thống kê được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy, thống kê mô tả bằng SPSS 26.0. Bằng cách áp dụng một mô hình SERVPERF và PSQM tích hợp, xác định được năm thành phần: tính hữu hình, độ tin cậy, khả năng đáp ứng, sự đảm bảo và sự thuận tiện, giúp giải thích cách các khách hàng cảm nhận về chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại SCB. Kết quả chỉ ra năm yếu tố này có mối tương quan thuận với chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế, trong đó, khả năng đáp ứng có ảnh hưởng đáng kể nhất đến chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế. Luận văn là đề tài dành cho cấp quản lý tại SCB tham khảo, nhằm đưa ra các giải pháp giúp nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế tại ngân hàng.
232	Giải pháp nâng cao	Phan Thu Lý	Nguyễn	Chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập, dịch vụ kế toán đã giúp việc triển khai cơ chế, chính sách; thực hiện công khai minh bạch báo

	sự hài lòng khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam		Thanh Vân	cáo tài chính của doanh nghiệp; ngăn ngừa thất thoát, chống lãng phí, qua công tác giám sát tại một số doanh nghiệp cho thấy, về chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán còn chưa đáp ứng yêu cầu, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định của chuẩn mực kế toán, kiểm toán và các quy định pháp luật có liên quan;... Một số doanh nghiệp kiểm toán chưa xây dựng hoặc chưa thực hiện tốt các chính sách, thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán, dẫn đến chất lượng dịch vụ kiểm toán chưa đạt yêu cầu. Thực tế, có nhiều kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề làm việc ở nhiều nơi cùng một lúc, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ đó là lý do thực hiện nghiên cứu Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện thông qua, Nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Luận văn dự kiến có 3 chương như sau: Chương 1 : Cơ sở lý thuyết về sự hài lòng Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn RSM Việt Nam; Chương 2: Thực trạng về sự hài lòng khách hàng Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam; Chương 3 : Giải pháp nâng cáo sự hài lòng Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu định lượng trên số mẫu là quan sát chính thức, kết quả khảo sát 250 bảng hỏi trong đó thu về 243 bảng hỏi, trong số 243 bảng thu về có 24 bảng câu hỏi bị lỗi và tiến hành loại bỏ số bảng câu hỏi bị loại còn lại 219 quan sát được đưa vào để phân tích chính thức, kết quả đánh giá được mức độ quan trong của các yếu tố đến sự hài lòng khách hàng, làm căn cứ để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa sự hài lòng khách hàng, giúp cho công ty phát triển ngày một tốt hơn. kết quả phân tích hồi quy trước tiên ta xem bảng Model summary, ta thấy hệ số R2 hiệu chỉnh là 0.732 (>0.4) Kiến nghị một số giải pháp để nâng cao sự hài lòng dịch vụ khách hàng sẽ hợp tác tốt hơn, cung cấp thông tin chính xác và đúng thời gian quy định góp phần nâng cao chất lượng thông tin thống kê.
233	Nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán tại Công ty TNHH Tư vấn Tài chính JHJ	Nguyễn Thị Biên	Trần Thị Thanh Hải	Bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng liên quan đến ngành dịch vụ kế toán (DVKT). Lý do chọn nghiên cứu này là do xuất phát từ nhu cầu thực tế tại Công ty TNHH Tư vấn Tài chính JHJ (JHJ) nhằm giải quyết những vấn đề cấp thiết liên quan đến chất lượng dịch vụ kế toán (CLDVKT). Mục tiêu của bài nghiên cứu nhằm tìm hiểu, phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ kế toán hiện tại của JHJ. Xác định các nguyên nhân ảnh hưởng, từ đó đưa ra giải pháp thiết thực nhằm nâng cao CLDVKT tại JHJ. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Thông qua khảo sát khách hàng, phỏng vấn Ban giám đốc (BGĐ) cùng nhân viên công ty, đồng thời thu thập các dữ liệu liên quan đến CLDVKT tại JHJ. Kết quả của bài nghiên cứu đã tìm ra các nguyên nhân và đưa ra các giải pháp thuộc về sự tin cậy, sự đáp ứng, khả năng phục vụ, sự đồng cảm, và phương tiện hữu hình. Từ đây tác giả tiến hành xây dựng kế hoạch hành động cụ thể cho công ty, bao gồm xây dựng các quy trình tuyển dụng, quy trình bàn giao công việc, quy trình kiểm tra công việc và quy trình đào tạo. Bài nghiên cứu mang lại giá trị thiết thực giúp nâng cao CLDVKT cho Công ty TNHH Tư vấn Tài chính JHJ, đồng thời cũng có giá trị tham khảo cho các công ty khác đang hoạt động trong ngành dịch vụ kế toán.
234	Nghiên cứu tác động của các yếu tố tâm lý và nhân khẩu học đến rủi ro thanh toán thẻ tín dụng	Kim Thanh Long	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét liệu các nhân tố tâm lý và nhân khẩu học có ảnh hưởng đến rủi ro thanh toán thẻ tín dụng (TTD) của người sử dụng thẻ. Dữ liệu bài nghiên cứu gồm thực hiện khảo sát 272 người sử dụng thẻ tín dụng qua Google forms kết hợp với dữ liệu nhân khẩu học từ hệ thống và thông tin lịch sử tín dụng từ trung tâm thông tin tín dụng quốc gia (CIC) của người sử dụng tại các tổ chức tài chính (TCTC). Đối tượng là những người sử dụng thẻ tín dụng có độ tuổi lớn hơn hoặc bằng 18 tuổi. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố tâm lý gồm sự quá tự tin và chấp nhận rủi ro tài chính và các biến nhân khẩu học gồm tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, nghề nghiệp và thu nhập có tác động đến rủi ro chậm thanh toán thẻ tín dụng của người sử dụng thẻ. Nghiên cứu thực hiện kiểm định tính vững của mô hình thông qua so sánh với các mô hình có mức độ trễ hạn thanh toán khác nhau, kết quả các biến này vẫn có tác động đến rủi ro chậm thanh toán.
235	Giải pháp nâng cao	[Trần Thị Mai	Nguyễn	Những năm gần đây, thực trạng tỷ lệ biến động nhân sự tại tập Công ty Yến Sào Khánh Hòa – CN HCM ngày càng cao, bên cạnh đó

	động lực làm việc của người lao động tại Công ty Yến Sào Khánh Hòa – chi nhánh Hồ Chí Minh	Phương	Quang Thu	trong ngành vẫn tăng nhu cầu về nhân sự. Trên thực tế quá trình làm việc tại chi nhánh của công ty tác giả cũng nhận thấy một số yếu tố dẫn đến động lực làm việc của nhân viên với chi nhánh ngày càng giảm dần, hậu quả là tỷ lệ thôi việc tăng, chảy máu chất xám, công ty mất đi những nhân viên xuất sắc và đã có những cống hiến đáng kể cho công ty. Xuyên suốt đề tài, luận văn hướng đến việc xác định các nguyên nhân và độ tác động của chúng đến động lực làm việc của nhân viên tại CN HCM, đồng thời đưa ra những giải pháp tối ưu nhằm giảm thiểu tỷ lệ nghỉ việc. Để luận văn đạt được kết quả tốt, phương pháp nghiên cứu hỗn hợp đã được sử dụng, bao gồm phương pháp định tính nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động và phương pháp định lượng để phân tích 189 mẫu khảo sát. Kết quả bài luận văn cũng đã xác định được các yếu tố làm tăng động lực làm việc của nhân viên bao gồm: 1- Thương hiệu và văn hóa doanh nghiệp; 2- Công việc ổn định; 3- Đào tạo, phát triển và thăng tiến; 4- Sự công nhận; 5- Môi trường làm việc; 6- Quan hệ đồng nghiệp; 7- Lương, thưởng, chế độ phúc lợi. Qua đó, luận văn cũng đưa ra những giải pháp nhằm cải tiến các yếu tố này.
236	Pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) qua thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Ngọc Lĩnh	Lữ Lâm Uyên	Ngày nay, hợp đồng hợp tác kinh doanh (HTKD) đang dần trở nên phổ biến với sự tham gia của đa dạng các thành phần NĐT, trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Ở một trung tâm kinh tế lớn như TP.HCM, hoạt động HTKD càng diễn ra sôi nổi. Xuất hiện sớm từ thời điểm đất nước bắt đầu mở cửa, trải qua nhiều thăng trầm của xã hội, hợp đồng HTKD đã có những bước đồng hành và đóng góp đáng kể vào sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên, mức đóng góp và độ phổ biến của hợp đồng HTKD còn khá khiêm tốn so với các loại hợp đồng khác. Bên cạnh những tính chất đặc thù, những điểm còn hạn chế trong cơ chế HTKD bằng hợp đồng, thì những tác động từ pháp luật điều chỉnh cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho hợp đồng HTKD chưa phát huy được hết vài trò, ưu điểm của mình. Do đó, Luận văn này, với mục tiêu nghiên cứu là phân tích những vấn đề lý luận cơ bản, nội dung các quy định điều chỉnh tổng quát của hợp đồng HTKD, đánh giá tình tình hợp đồng HTKD tại TP.HCM, từ đó nhận định một số hạn chế, chưa hợp lý trong quy định của pháp luật về hợp đồng HTKD. Cuối cùng, Luận văn trình bày một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và giúp việc áp dụng pháp luật trên thực tế đạt hiểu quả hơn. Một số phương pháp nghiên cứu mà người viết đã sử dụng trong Luận văn đó là: phương pháp phân tích luật viết, phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp so sánh, phương pháp nghiên cứu tình huống, phương pháp đánh giá, phương pháp tổng hợp,… Nhờ đó, Luận văn đạt được một số kết quả nghiên cứu như sau: Một là, phân tích, làm rõ một số vẫn đề tổng quan về hợp đồng HTKD (khái niệm, đặc điểm, ưu, nhược điểm, vai trò,…), quá trình hình thành và nội dung pháp luật điều chỉnh của hợp đồng HTKD. Hai là, chỉ ra được những điểm còn bất cập, thiếu sót trong quy định của pháp luật về hợp đồng HTKD qua việc đánh giá tình hình hợp đồng HTKD tại TP.HCM. Từ đó, đề xuất một nhóm giải pháp, bao gồm nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật và nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật.
237	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử VCB Digibiz cho các khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Cao Chí Thành	Bùi Thanh Tráng	Đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử VCB Digibiz cho các khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đồng Nai" với mục tiêu nghiên cứu nhằm đề xuất giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử VCB Digibiz cho các khách hàng SME sử dụng dịch vụ này. Nghiên cứu của tác giả sử dụng hai phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính: tác giả phỏng vấn với khoảng 10 cán bộ quản lý QHKH (RM) và cán bộ thẩm định (CA) tại Vietcombank – chi nhánh Đồng Nai để thu thập thông tin về các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử VCB Digibiz cho các khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu định lượng: tác giả thực hiện thông qua hai phương thức là gửi bảng câu hỏi khảo sát theo mẫu google forms đến email của người được khảo sát. Phương thức thứ hai là trong lúc khách hàng chờ đến lượt giao dịch tại quầy, tác giả gửi bảng khảo sát trực tiếp tới khách hàng đến giao dịch tại trụ sở Vietcombank Đồng Nai. Dựa trên các thông tin thu thập được và sử dụng phần mềm SPSS, tác giả tiến hành phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy được những thực trạng hiện hữu đang tồn tại, đang diễn ra trong quá trình cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử

	chi nhánh Đồng Nai			VCB Digibiz đến nhóm khách hàng SME và nhận định được các nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình cung cấp dịch vụ này. Kết quả thu được qua nghiên cứu này có thể hỗ trợ, đóng góp vào thực tiễn, giúp Ban lãnh đạo đưa ra được các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử VCB Digibiz cho các khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đồng Nai.
238	Phân tích các nhân tố vĩ mô tác động tới chỉ số VN-Index giai đoạn 2013 - 2022	Đoàn Thị Thuần	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài luận văn nghiên cứu về tác động của các nhân tố vĩ mô: Giá dầu thế giới, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái và dịch bệnh covid-19 tới chỉ số giá chứng khoán VN-Index trong giai đoạn từ tháng 1/2013 tới tháng 11/2022. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy với mô hình hồi quy POOL, khắc phục bằng mô hình VAR và các kiểm định. Từ kết quả của mô hình cho thấy các nhân tố vĩ mô có tác động tới thị trường chứng khoán Việt Nam, đặc biệt là đối với chỉ số chứng khoán VN-Index. Nhân tố tỷ giá hối đoái (EXC) không có ý nghĩa khi đánh giá tác động tới chỉ số VN-Index. Giá dầu thế giới (WTI), lãi suất (IR) và dịch bệnh Covid-19 (COV) có tác động tiêu cực tới chỉ số VN-Index riêng dịch bệnh Covid-19 tác động nhưng mức độ tác động không đáng kể. Riêng lạm phát (CPI) có mức độ tác động lớn nhất và tích cực tới chỉ số chứng khoán VN-Index. Như vậy cho thấy các nhân tố vĩ mô góp vai trò quan trọng trong sự thay đổi của chỉ số chứng khoán VN-Index. Từ kết quả của bài nghiên cứu có thể giúp ích phần nào cho các nhà đầu tư có cái nhìn chung về thị trường, cũng như giúp cho các nhà quản lý thấy được các vấn đề còn tồn đọng tại thị trường chứng khoán Việt Nam.
239	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên thuộc chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam tại Bình Dương	Hoàng Minh Hiếu	Đặng Hữu Phúc	Sự thành công của một tổ chức doanh nghiệp bị ảnh hưởng rất lớn tác động từ động lực làm việc của nhân viên. Tác động trực tiếp tới năng suất sản xuất và thành công của doanh nghiệp. Khi nhân viên đầy đủ động lực để làm việc, họ sẽ làm việc chăm chỉ hơn, sản xuất tốt hơn và nâng cao tính hiệu quả. Điều này giúp ích cho doanh nghiệp tăng doanh thu, tăng năng suất, giảm được nhiều chi phí và chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ được tăng cao. Nghiên cứu "Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên thuộc chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam tại Bình Dương" với bốn mục tiêu: Phân tích, đánh giá thực trạng công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên hiện nay tại công ty, từ đó tìm ra những hạn chế còn tồn tại và các yếu tố tác động. Mức độ của các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên. Sự khác biệt về sự tác động của các nhóm nhân khẩu học khác nhau đối với động lực làm việc. Đề xuất các giải pháp thiết thực, khả thi nhằm hoàn thiện công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên tại Cargill Bình Dương, góp phần cải thiện năng suất làm việc và gia tăng hiệu quả. Quá trình thực hiện nghiên cứu theo hai bước: Nghiên cứu định tính (nghiên cứu sơ bộ) và nghiên cứu định lượng (nghiên cứu chính thức). Nghiên cứu chính thức được thực hiện trên nhân viên đang làm việc tại Cargill Bình Dương, số lượng phiếu là 101 mẫu, loại 1 mẫu không điền thông tin đầy đủ còn 100 mẫu. Kết quả đã xác định được thứ tự từ cao đến thấp mức độ ảnh hưởng đến động lực làm việc của ba yếu tố: Lương và phúc lợi, Đào tạo và thăng tiến và Lãnh đạo và trao quyền. Tác giả đề xuất các giải pháp có ý nghĩa với thực tiễn quản trị nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Cargill Bình Dương dựa trên các phân tích về lý thuyết lẫn thực trạng tại công ty. Với mục đích để động viên, khuyến khích nhân viên làm việc và gắn bó lâu dài với công ty.
240	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng thuê máy bán hàng tự động tại Công ty TNHH SugarV (Dropfoods)	Trần Thảo Ngọc	Đoàn Thị Hồng Vân	Nghiên cứu về sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ là một chủ đề phổ biến. Tuy nhiên, các đề tài liên quan đến lĩnh vực kinh doanh máy bán hàng tự động vẫn còn khá hạn chế ở Việt Nam và thậm chí trên cả thế giới. Với mong muốn tìm hiểu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng thuê máy bán hàng tự động tại Công ty Dropfoods, tác giả đã thực hiện đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng thuê máy bán hàng tự động tại Công ty TNHH SugarV (Dropfoods)". Trên cơ sở kế thừa kết quả từ các nghiên cứu tiền nhiệm về sự hài lòng của khách hàng, kết hợp với nghiên cứu sơ bộ, tác giả đã đưa ra mô hình nghiên cứu bao gồm các nhân tố có mối quan hệ nhân quả với sự hài lòng của đối tác thuê máy bán hàng tự động tại Công ty Dropfoods. Nghiên cứu chính thức của đề tài được thực hiện với kết quả khảo sát định lượng từ 130 đáp viên đến từ các công ty và hộ

				kinh doanh đang thuê máy bán hàng bán hàng tự động của Dropfoods. Số liệu được phân tích thông qua phần mềm thống kê SPSS 20.0 bằng phương pháp thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy bội để đánh giá sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hài lòng của KH. Từ nội dung kết quả nghiên cứu chính thức, tác giả đã đề xuất các giải pháp với mục tiêu nâng cao sự hài lòng của khách hàng khi thuê máy bán hàng tự động tại Công ty Dropfoods. Đây là cơ sở quan trọng để các Giám đốc kinh doanh của công ty đưa ra các quyết định cải tiến sản phẩm và quy trình nội bộ nhằm nâng cao sự hài lòng của đối tác.
241	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Toyota Bến Thành	Trần Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Bích Châm	Đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Toyota Bến Thành" được tác giả thực hiện và cấu trúc nghiên nghiên thành 3 chương bao gồm chương 1 tổng quan lý thuyết về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng như lý thuyết về chất lượng dịch vụ, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ và các tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng ngành sản xuất và kinh doanh ô tô. Chương 2 được tác giả thực hiện phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Toyota Bến Thành để làm cơ sở xác định các điểm mạnh, điểm hạn chế tồn tại và nguyên nhân của các hạn chế tồn tại, từ đó làm nền tảng cho việc đề xuất các giải pháp tại chương 3. Kết quả nghiên cứu đã đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Toyota Bến Thành cụ thể: Giải pháp hoàn thiện việc thực hiện các quy định trong hoạt động chăm sóc khách hàng; Giải pháp hoàn thiện quy trình chăm sóc khách hàng; Giải pháp hoàn thiện việc công tác tổ chức hoạt động chăm sóc khách hàng của Toyota Bến Thành; Giải pháp hoàn thiện bộ máy tổ chức và nâng cao nguồn lực; Giải pháp hoàn thiện cơ sở vật chất với khách hàng trong công tác chăm sóc khách hàng; Giải pháp xây dựng chế độ khen thưởng, xử phạt hợp lý. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất một số kiến nghị đối với Toyota Việt Nam và Toyota Bến Thành.
242	Ảnh hưởng của sự quan tâm về môi trường, kiến thức về thực phẩm hữu cơ và chuẩn chủ quan đến ý định mua rau hữu cơ của người tiêu dùng tại Bình Dương	Nguyễn Trang Xuân Yến	Hồ Tiến Dũng	Luận văn nhằm điều tra việc tiêu thụ "rau hữu cơ" dựa trên quan điểm của một mô hình nghiên cứu bằng cách tích hợp lý thuyết hành động hợp lý và lý thuyết hành vi có kế hoạch. Luận văn tập trung vào những yếu tố sự quan tâm tâm trường, kiến thức nhận thức về thực phẩm hữu cơ và chuẩn chủ quan tác động tới ý định mua "rau hữu cơ" của người tiêu dùng và khiến họ quan tâm các sản phẩm hữu cơ hơn các sản phẩm khác và chọn mua chúng. Tổng cộng 347 người tiêu dùng tại Bình Dương đã tham gia vào cuộc khảo sát. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là phương pháp hỗn hợp bằng việc tích hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp thu thập dữ liệu và lấy mẫu cho bảng câu hỏi được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Luận văn này sử dụng phần mềm SPSS để phân tích thống kê (yếu tố nhân khẩu học) và thông qua phần mềm AMOS-SEM nghiên cứu mối quan hệ giữa các biến được khảo sát bằng mô hình cấu trúc truyến tính. Kết quả chứng minh sự quan tâm môi trường không có tác động đến cả thái độ đối với "rau hữu cơ" và ý định mua "rau hữu cơ". Trong khi đó, sự gia tăng kiến thức nhận thức dẫn đến sự gia tăng thái độ và niềm tin tiêu dùng; và cuối cùng là sự gia tăng ý định mua "rau hữu cơ" của người tiêu dùng. Niềm tin và thái độ đóng một vai trò thiết yếu trong việc hình thành ý định hành vi của người tiêu dùng và mức độ hiểu biết cao về nhận thức phải đi trước để hình thành mức độ tin cậy cao. Cuối cùng, tác giả cho thấy tồn tại một mối quan hệ có ý nghĩa giữa chuẩn chủ quan và ý định mua "rau hữu cơ". Từ quan điểm thực tế, kết quả cung cấp những hiểu biết quan trọng và cái nhìn đầu tiên về quá trình đưa ra quyết định của các nhà tiếp thị và hoạch định các chiến lược phù hợp, khuyến khích họ sử dụng "rau hữu cơ" bằng cách điều tra tiền tố của niềm tin, thái độ, và hành vi mua hàng của người tiêu dùng.
243	Giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ đào tạo tại Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Quốc tế	Bùi Nguyễn Hồng Hà	Ngô Thị Ánh	Sau giai đoạn chịu nhiều biến động bởi đại dịch Covid-19, nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã có những bước chuyển mình đáng kể, dần phát triển và phục hồi kinh tế trở lại, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Giá cả và truyền thông rộng rãi không còn là yếu tố tiên quyết, thay vào đó là yếu tố chất lượng được các đơn vị giáo dục đặt lên hàng đầu. Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Quốc tế ALT cũng không ngoại lệ, dù đã thành lập được gần 10 năm nhưng vẫn chưa thực sự khẳng định được giá trị và tên tuổi riêng biệt trên thị trường. Nguyên nhân chủ yếu có thể kể đến đó là chất lượng dịch vụ đào tạo chưa thực sự được chú trọng thực hiện

	ALT			và chưa có sự đồng nhất trên toàn hệ thống. Nhằm đánh giá được thực trạng, tìm ra nguyên nhân và nhìn nhận được những điểm hạn chế, tác giả lựa chọn nghiên cứu về chất lượng dịch vụ đào tạo tại Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Quốc tế ALT để phân tích và nghiên cứu, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo cho doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp tổng hợp các thông tin thứ cấp từ cơ sở dữ liệu ở ALT và thực hiện thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua quan sát, phỏng vấn các cán bộ nhân viên tại cơ sở, cùng với đó tiến hành khảo sát, thống kê mô tả với hơn 200 mẫu để phân tích và đánh giá chất lượng dịch vụ đào tạo tại công ty. Với 6 yếu tố được tập trung phân tích và tìm hiểu liên quan đến chất lượng dịch vụ đào tạo: Chương trình đào tạo tiên tiến; Môi trường học tập năng động, sáng tạo; Cơ sở vật chất hiện đại, tiện nghi; Đội ngũ cán bộ giáo viên giỏi chuyên môn, tâm huyết; Cơ hội phát triển bản thân và nghề nghiệp; Đầu tư tài chính cho công tác giáo dục. Luận văn sau khi hoàn thành có thể giúp Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Quốc tế ALT thấy được thực trạng trong chất lượng dịch vụ đào tạo, những nguyên nhân và giải pháp có thể thực hiện được để nâng cao hiệu quả cho doanh nghiệp. Luận văn còn có thể trở thành tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị chất lượng liên quan.
244	Xây dựng khung pháp lý về tiền ảo tại Việt Nam	Nguyễn Ngọc Phương Đình	Đinh Khương Duy	Lý do chọn nghiên cứu đề tài này chưa có khung pháp quy định về tiền ảo tại Việt Nam. Đề tài nghiên cứu về xây dựng khái niệm pháp lý về tiền ảo. Khoảng trống nghiên cứu là có ít luật pháp nước ngoài để tham khảo. Con đường nghiên cứu là xây dựng khung pháp lý về tiền ảo. Cách thức tiếp cận vấn đề là gián tiếp. Phương pháp nghiên cứu trong đề tài là phân tích và tổng hợp, phân tích và tổng kết kinh nghiệm. Đề tài đã xây dựng được khái niệm tiền ảo và gợi ý một số quy định pháp lý về tiền ảo. Kết quả giải quyết vấn đề nghiên cứu là xây dựng được khái niệm tiền ảo, chứng minh tiền ảo là tài sản. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc xây dựng khung pháp lý về tiền ảo tại Việt Nam đối với những người dân đang sở hữu tiền ảo tại Việt Nam. Hàm ý đối với nghiên cứu tương lai giúp những nghiên cứu tương lai trong việc xây dựng khung pháp lý quy định về tiền ảo tại Việt Nam.
245	Hành vi lãnh đạo ảnh hưởng tới sự hài lòng và hiệu suất công việc của người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam	Thái Văn Thắng	Võ Xuân Vinh	Lãnh đạo là quá trình gây ảnh hưởng. Hành vi lãnh đạo của người quản trị đã được nghiên cứu khá nhiều, tuy nhiên đối với góc nhìn của Blake và Mouton – Lưới hành vi lãnh đạo (Peter G. Northouse, 2014) lại có rất ít nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam, đặc biệt là ở bối cảnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Để làm nổi bật ý góc nhìn này, tác giả tiến hành nghiên cứu hành vi lãnh đạo (định hướng công việc và mối quan hệ) ảnh hưởng tới sự hài lòng và hiệu suất công việc của người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNVVN) tại Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm đánh giá hành vi lãnh đạo (HVLĐ) ảnh hưởng đến hiệu suất công việc của người lao động như thế nào thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc, đồng thời cũng kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu và đề xuất hàm ý quản trị. Trong bài nghiên cứu tác giả đã tiến hành nghiên cứu định tính và phân tích định lượng mẫu 230 bảng câu hỏi bằng phần mềm SmartPLS. Mẫu thu thập bằng phương pháp phi xác xuất, thuận tiện. Bảng câu hỏi thỏa mãn điều kiện là những bản của các đáp viên làm việc trong các DNVVN tại Việt Nam. Kết quả cho thấy rằng hành vi lãnh đạo (định hướng công việc và mối quan hệ) tác động tích cực lên sự hài lòng trong công việc và hiệu suất công việc, đồng thời xác định vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc là rất lớn trong mối quan hệ giữa hành vi lãnh đạo (định hướng công việc và mối quan hệ) và hiệu suất công việc của người lao động. Nghiên cứu góp phần củng cố lý thuyết về tác động của hành vi lãnh đạo lên sự hài lòng và hiệu suất công việc của người lao động trong bối cảnh DNVVN tại Việt Nam. Đồng thời gợi ý cho các nhà quản trị trong các DNVVN rằng để trở thành một nhà quản trị tốt hoàn toàn có thể học tập chứ không phải bẩm sinh và cánh tiệp cận dễ nhất đó là hành vi lãnh đạo định hướng nhiệm vụ và mối quan hệ.
246	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của	Đinh Nguyễn Trường Giang	Ngô Thị Ánh	Tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của đội ngũ cán bộ công chức (CBCC) trong các cơ quan hành chính là ưu tiên hàng đầu của lãnh đạo tại các đơn vị góp phần giúp CBCC ổn định, an tâm công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng và đo lường mức độ tác động của từng yếu tố ảnh hưởng đến sự

	cán bộ công chức Quận 8, TP. Hồ Chí Minh sau đại dịch covid 19			gắn kết với tổ chức của cán bộ, CBCC tại UBND quận 8, TP. Hồ Chí Minh. Đề xuất các hàm ý chính sách nhằm cải thiện sự gắn kết với tổ chức của CBCC trong các cơ quan hành chính trên địa bàn quận 8, TP. Hồ Chí Minh sau đại dịch Covid 19. Phương pháp nghiên cứu định tính: tổng hợp ý kiến các chuyên gia để hình thành mô hình và bảng câu hỏi chính thức. Phương pháp nghiên cứu định lượng: sử dụng bảng hỏi thu thập dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20.0. Nghiên cứu cho thấy Sự gắn kết với tổ chức chịu tác động của 7/7 nhân tố và các nhân tố đều tương quan thuận chiều với Sự gắn kết với tổ chức. Kết quả đã chỉ ra rằng: Các nhân tố đóng vai trò quan trọng đối với Sự gắn kết với tổ chức và được xếp theo mức độ quan trọng giảm dần như sau: Lãnh đạo, bản chất công việc, cơ hội đào tạo và phát triển, môi trường làm việc, thu nhập và phúc lợi (kiểm định xong em bổ sung). Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng có thể giúp cho lãnh đạo các cơ quan hành chính nắm bắt được những yếu tố quan trọng trong việc xây dựng và duy trì sự gắn kết với tổ chức của CBCC từ đó đề ra các giải pháp nâng cao sự gắn kết với tổ chức của CBCC trong các cơ quan hành chính Quận/Huyện TP. Hồ Chí Minh
247	Pháp luật về giá đất tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất	Nguyễn Thị Ngọc Phương	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Từ trước đến nay, đất đai được xem như là tài nguyên quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, đóng vai trò quan trọng phát triển kinh tế của một quốc gia. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật". Việt Nam đang hướng tới nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, đất đai ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của mình. Trên thực tế,Luật Đất đai đã có nhiều đóng góp làm đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai theo đúng mục đích, chủ trương của Đảng và Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, cũng như có những đóng góp to lớn về mặt lý luận và thực tiễn ứng dụng. Thế nhưng, vấn đề xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất chưa được nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện. Luận văn đã giải quyết được những vấn đề lý luận và pháp lý có liên quan đến việc xác định giá đất tính tiền bồi thường cho những vướng mắc này. Về mặt lý luận, luận văn đã làm rõ bản chất, đặc điểm của giá đất trong điều kiện hiện nay và các nội dung quan trọng khác như: phân loại giá đất, nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Việc khái quát quá trình phát triển của pháp luật về xác định giá đất tính tiền bồi thường qua các giai đoạn lịch sử đã đem lại cái nhìn tổng quan về vấn đề này, đồng thời giúp đánh giá những tiến bộ, hạn chế của pháp luật qua từng giai đoạn để rút ra bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện pháp luật hiện hành.
248	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Bình Thuận	Trần Văn Thắng	Võ Xuân Vinh	Tác giả trình bày các lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu, trong đó tập trung vào 03 lý do chính. Thứ nhất lợi nhuận từ hoạt động cho vay khách hàng cá nhân (KHCN) chiếm tỷ trọng cao trong tổng lợi nhuận cho vay của chi nhánh: năm 2020 là 119 tỷ đồng chiếm 77%; năm 2021 là 112 tỷ đồng chiếm 70%; năm 2022 là 108 tỷ đồng chiếm 59%, nên việc phát triển hoạt động cho vay KHCN là cần thiết gia tăng tổng lợi nhuận.Thứ hai việc cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận về mảng cho vay KHCN khá cao với 26 ngân hàng thương mại (NHTM) đang hoạt động.Vì thế nâng cao sự hài lòng là cần thiết để giữ chân KH cũ và lôi kéo KH mới. Cuối cùng dư nợ cho vay KHCN tại VietinBank Bình Thuận giảm qua các năm từ 4.638 tỷ đồng năm 2020; năm 2021 là 4.501 tỷ đồng và năm 2022 là 4.308 tỷ đồng. Vì thế việc thực hiện đề tài Giải pháp nâng cao sự hài lòng của KHCN vay vốn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Thuận" là cần thiết. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá sự hài lòng của khách hàng cá nhân vay vốn tại VietinBank Bình Thuận, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng, từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao sự hài lòng của khách hàng.Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu bao gồm phương pháp nghiên cứu lý luận, phương pháp phỏng vấn, phương pháp điều tra bảng câu hỏi và phương pháp xử lý số liệu thống kê toán học.Kết quả nghiên cứu cho thấy có 07 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng: sản phẩm, giá cả, phân phối, xúc tiến, con người, quy trình, cơ sở vật chất.Trong đó yếu tố hữu hình ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân vay vốn.Từ kết quả nghiên cứu giúp cho Ban Lãnh Đạo VietinBank Bình Thuận nói riêng và các chi nhánh khác cùng hệ thống VietinBank đề ra các giải pháp trọng tâm để nhằm nâng cao sự hài lòng trong hoạt động cho vay."

249	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng cổng thanh toán điện tử của khách hàng tại hãng tàu CMA CGM Việt Nam	Nguyễn Thị Hoàng Hy	Đoàn Thị Hồng Vân	Ngày nay, ứng dụng giải pháp công nghệ của các tập đoàn vận tải toàn cầu là một trong những chiến lược kinh doanh cốt lõi nhằm hướng đến mục tiêu về đơn giản hóa chuỗi quy trình cung ứng, đẩy mạnh tính chuyên nghiệp và tối ưu hóa trong hoạt động cung cấp dịch vụ, đây được xem là tiền đề để đạt được sự hài lòng cũng như cam kết gắn bó lâu dài với quý khách hàng và đối tác. Đồng thời, những thành tựu còn góp phần củng cố vị thế của các hãng tàu trên thương trường. Trong hệ sinh thái số này, tiện ích thanh toán điện tử tích hợp với nền tảng thương mại điện tử vẫn là mô hình còn khá mới mẻ, tuy hiện tại chỉ có một số hãng tàu trên thế giới triển khai nhưng đây được xem là mô hình tiềm năng và dự báo sẽ là xu hướng phát triển mạnh mẽ trong thời gian sắp tới. Vì vậy, với kỳ vọng áp dụng mô hình này tại đại lý Việt Nam nhằm đa dạng hóa phương thức thanh toán của khách hàng bên cạnh phương thức chuyển khoản truyền thống và nhanh chóng sẽ nhận được sự chấp nhận rộng rãi, công trình nghiên cứu được thực hiện dựa trên nền tảng lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) và các lý thuyết nhận thức rủi ro nhằm tìm hiểu nhu cầu và quan điểm của khách hàng về việc sử dụng cổng thanh toán điện tử để đưa ra các giải pháp thiết thực đến ban quản trị của hãng tàu. Phương pháp nghiên cứu bao gồm phỏng vấn định tính và khảo sát định lượng kết hợp phân tích dữ liệu bằng công cụ SPSS 20.0 với cỡ mẫu 170 đáp viên cá nhân hiện đang là khách hàng của CMA CGM Việt Nam đã khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng cổng thanh toán điện tử của khách hàng theo thứ tự đó là Hiệu quả kỳ vọng, Rủi ro sản phẩm dịch vụ, Ảnh hưởng xã hội, Rủi ro giao dịch trực tuyến và Dễ sử dụng kỳ vọng.
250	Pháp luật về nhóm công ty và kiến nghị cho Việt Nam	Trần Việt Dũng	Võ Trí Hảo	Sự phát triển không ngừng của mô hình nhóm công ty hay tập đoàn kinh tế là một hiện tượng đương đại, phù hợp với xu hướng kinh doanh toàn cầu ngày nay. Mô hình này đã chứng minh những lợi ích kinh tế to lớn mà nó đem lại, nhưng đồng thời cũng đã bộc lộ một số hạn chế nhất định về mặt quy định pháp luật điều chỉnh tại Việt Nam. Luận văn ra đời trong bối cảnh Việt Nam chứng kiến một loạt các sự kiện pháp lý liên quan đến mô hình nhóm công ty, kéo theo đó là những hệ quả ảnh hưởng trực tiếp đến trật tự kinh tế - xã hội của đất nước. Qua các sự kiện đó, pháp luật về nhóm công ty đã cho thấy nhiều vấn đề bất cập, hạn chế cũng như tồn tại những vùng xám pháp định trong phạm vi điều chỉnh hoạt động của mô hình này, dẫn đến tình trạng mất kiểm soát và theo đó các vi phạm có cơ hội được hình thành. Đứng trước thực trạng trên, pháp luật Việt Nam cần có thêm các công trình nghiên cứu khoa học pháp lý về nhóm công ty để hoàn thiện hơn nữa về mặt thể chế, đồng thời gia tăng khả năng thực thi pháp luật của các quy định liên quan đến nhóm công ty. Với lý do đó, luận văn tập trung nghiên cứu về các quy định pháp luật điều chỉnh mô hình nhóm công ty tại Việt Nam bằng việc nhận diện các vấn đề bất cập trong quy định pháp luật và gợi mở một số giải pháp, kiến nghị nhằm mong muốn hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật Việt Nam. Công trình nghiên cứu này không chỉ đóng góp cho nền học thuật của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam mà mong muốn góp phần giải quyết các rủi ro, hạn chế hiện hữu từ mô hình doanh nghiệp này trong thực tế để thúc đẩy nền kinh tế quốc gia.
251	Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến niềm tin của khách hàng đối với các công ty xây dựng: nghiên cứu trường hợp khách hàng mua căn hộ chung	Bùi Hữu Minh	Trần Thị Thanh Phương	Trong những năm gần đây, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (TNXHDN) đang dần trở thành một xu hướng chủ đạo cho các doanh nghiệp và các tổ chức. Đối với lĩnh vực xây dựng, TNXHDN ngày càng trở nên quan trọng khi khách hàng hiểu rõ hơn về tác động của xây dựng đối với môi trường. Thực hiện tốt hoạt động TNXHDN giúp các công ty tạo dựng danh tiếng và hình ảnh tốt trên thị trường, nâng cao được niềm tin của khách hàng. Từ đó, khách hàng có xu hướng lựa chọn căn hộ chung cư của các nhà thầu xây dựng có uy tín và danh tiếng trên thị trường. Mục tiêu nghiên cứu này là phân tích tác động của TNXHDN đến hình ảnh thương hiệu, nhận diện khách hàng – công ty, và niềm tin của khách hàng đối với các công ty xây dựng; đồng thời đề xuất các hàm ý quản trị giúp các nhà quản lý và tiếp thị nâng cao niềm tin của khách hàng đối với các công ty xây dựng. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Kết quả phân tích PLS-SEM với mẫu gồm 379 người đã cho thấy mối quan hệ tích cực giữa TNXHDN (gồm TNXHDN hướng đến xã hội, hướng đến khách hàng, và hướng đến nhân viên) với hình ảnh thương hiệu, nhận diện khách hàng – công ty, và niềm tin của khách

	cư tại Thành phố Hồ Chí Minh			hàng. Nghiên cứu đã mang đến những đóng góp về mặt lý thuyết cho các nhà nghiên cứu, đồng thời đóng góp về mặt thực tiễn cho các công ty xây dựng.
252	The factors affecting the purchase decision of cosmetic products of lesbian, gay, bisexual, and transgender (LGBT)	Nguyen Vu My Anh	Ha Kien Tan	The research aims to factors affecting on LGBT ‘s consumer on cosmetics product by discovery the internal and external attracting to intention. The combination of self Determination theory 2000 backup for the factors dimension affecting to attitude of Theory of Planning Behaviour 1991. The model is application as LGBT group in Ho Chi Minh city Viet Nam, it also supported factors Attitude toward intention to consumer. The research question measurement the impact of factors “External Motivation, Extrinsic Regulation, Introjected Regulation, Intrinsic Motivation, Identified Motivation in individual, Attitude, Intention, Perceived behavior control, Subject Norm”. To LGBT's consumer purchase intention on buying cosmetic products. The questionaire structure was developed and distributed selectively to LGBT Viet Nam consumer aged 18 – 55, who can image those lives with control behavior. 214 appropriate questionaires were collected and 205 fit to model of research testing by Smart PLS ver.3. The result of research confirmed that all factor External Motivation, Extrinsic Regulation, Introjected Regulation, Intrinsic Motivation, Identified Motivation in individual affecting to attitude of person by the ways growing up intention to decision of consumer of LGBT. All factor effects on purchase attitude to making decision buying cosmetics of LGBT. The study provides results and implications for research organizations evaluating the market, issues related to the behavioral influence of cosmetic buying through internal and external of human factors.
253	Quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	Võ Hữu Huy Hoàng	Nguyễn Thanh Phong	Sacombank là ngân hàng có tỷ lệ kiểm soát nợ xấu khá tốt tại Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, nhằm góp phần cho ngân hàng ngày càng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro cũng như giảm thiểu nợ xấu nhanh nhất theo chủ trương HĐQT đề ra, việc đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng là điều kiện thích hợp. Với mục tiêu phân tích thực trạng rủi ro tín dụng của Sacombank và đề xuất các giải pháp khả thi để hạn chế rủi ro này, luận văn áp dụng những phương pháp nghiên cứu bao gồm so sánh, thống kê, phân tích và tổng hợp. Từ việc đánh giá thực trạng trong quản trị rủi ro tín dụng của Sacombank giai đoạn 2020 - 2022, luận văn chỉ ra được thành tựu cũng như thiếu xót của ngân hàng trong quản trị rủi ro tín dụng. Và từ đó, luận văn đã đưa ra các giải pháp khả thi để giúp Sacombank có thể đẩy mạnh công tác phòng ngừa rủi ro tín dụng trong giai đoạn tiếp theo. Kết quả thu được từ luận văn có ý nghĩa thiết thực trong việc giúp Ban lãnh đạo của Sacombank nhận thức rõ hơn về các hạn chế mà ngân hàng đang gặp phải và áp dụng các giải pháp đã đề xuất để đi theo đúng định hướng đã vạch ra. Việc này sẽ làm cho Sacombank ngày càng hoạt động ổn định và an toàn hơn.
254	Ảnh hưởng của sự đa dạng các đặc điểm nhân khẩu học trong hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Dương Thị Thu Hiền	Từ Thị Kim Thoa	Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của sự đa dạng về nhân khẩu học là các yếu tố giới tính, quốc tịch và học vấn trong hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Logistics niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, nhằm phát triển một hội đồng quản trị thích hợp nhất với sự kết hợp hài hòa các yếu tố đảm bảo tối ưu hóa lợi ích cho doanh nghiệp. Các mẫu quan sát trong bài bao gồm 384 mẫu từ 48 doanh nghiệp trong 8 năm từ năm 2015 đến năm 2022. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và mô hình ước lượng hồi quy FGLS và sGMM để phân tích dữ liệu. Các phát hiện cho thấy rằng sự đa dạng giới trong hội đồng quản trị có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp khi đo lường bằng ROA, ROE, và có tác động ngược chiều khi hiệu quả tài chính đo lường bằng Tobin’q. Trong khi đó sự đa dạng quốc tịch có tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính, và đa dạng học vấn có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính. Các kết quả không có sự khác biệt đáng kể khi kiểm soát tác động của Covid-19. Qua đó, khuyến nghị các công ty ở Việt Nam cần cân nhắc để có một hội đồng quản trị đa dạng với các tỷ lệ thích hợp để cải thiện hiệu quả tài chính của doanh nghiệp từ đó bảo vệ lợi ích của các cổ đông.

255	Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương tín	Đinh Phạm Hồng Anh	Nguyễn Thanh Phong	Rủi ro tín dụng là loại rủi ro cố hữu và có tính tất yếu trong hoạt động ngân hàng, ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) cũng không ngoại lệ. Để quản lý rủi ro tín dụng và kiểm soát chất lượng cho vay, VietBank cần phải có những giải pháp thiết thực để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trước những biến động khó lường của kinh tế - xã hội. Đây cũng chính là mục tiêu của bài luận văn "Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín". Bài luận văn hệ thống hóa các kiến thức liên quan về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng và là cơ sở để phân tích thực trạng quản trị loại rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay ở ngân hàng, từ đó chỉ ra những mặt hạn chế trong hoạt động quản trị rủi ro, nguyên nhân của các hạn chế này và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng trong các năm tiếp theo. Những giải pháp, kiến nghị này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các cấp quản lý tại VietBank và tại các định chế tài chính khác nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay.
256	Ảnh hưởng của vốn tâm lý, sự thoả mãn trong công việc đến kết quả công việc của đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bình Định	Ngô Anh Dũng	Phan Quốc Tấn	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm đạt được ba mục tiêu cụ thể như sau. Đầu tiên, xác định mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của vốn tâm lý, sự thoả mãn trong công việc và kết quả công của đội ngũ giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Thứ hai, kiểm định và đo lường mức độ thoả mãn ảnh hưởng của vốn tâm lý, sự thoả mãn trong công việc và kết quả công việc của đội ngũ giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Cuối cùng, đề xuất hàm ý chính sách nhằm để nâng cao kết quả công việc thông qua mối quan hệ vốn tâm lý, thoả mãn công việc và kết quả công việc của đội ngũ giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với các kỹ thuật nghiên cứu định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này. Tôi phát triển mô hình và giả thuyết nghiên cứu về sự tác động của ba khái niệm nêu trên sau khi tham khảo các tài liệu học thuật có liên quan. Thang đo và bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên nền tảng của các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, tôi sau khi thực hiện kỹ thuật phỏng vấn nhóm với các chuyên gia đã có sự điều chỉnh, bổ sung nhằm phù hợp với bối cảnh thực tế tại Việt Nam. Sau đó, kết quả thu được sẽ thực hiện thao tác trên phần mềm SPSS nghiên cứu định lượng sơ bộ. Ngoài ra, kết quả còn được kiểm định bằng thang đo hệ số EFA, kiểm định CFA, phân tích SEM, kiểm định bootstrap. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua việc điều tra bảng bảng hỏi khảo sát được tác giả phát ra ban đầu là 229. Sau khi thực hiện các phương pháp nêu trên, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tác động rất mạnh của vốn tâm lý thông qua sự phù hợp con người - công việc và ý nghĩa công việc đến kết quả công việc của giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian cũng như các nguồn lực khác, đề tài vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, hi vọng sẽ được khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo.
257	Giải pháp nâng cao hiệu quả công việc khi làm việc tại nhà tại bộ phận Customer Experience (CX) Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	Lê Nguyễn Nam Quang	Hồ Viết Tiến	Đề tài "Giải pháp nâng cao hiệu quả công việc khi làm việc tại nhà tại bộ phận Customer experience (CX) Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam". Trên cơ sở phân tích thực trạng về hiệu quả công việc tại bộ phận Customer Experience (CX) Công ty Maersk Logistics & Services Việt Nam và cơ sở lý luận khoa học về hiệu quả công việc khi làm việc tại nhà, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu nhằm kiểm định các yếu tố tác động đến hiệu quả công việc khi làm việc tại nhà. Kết quả là đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công việc khi làm việc tại nhà tại bộ phận Customer Experience (CX) của công ty. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng cách tham khảo ý kiến chuyên gia, đồng thời sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phân tích dữ liệu thu thập bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng có 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc khi làm việc tại nhà của bộ phận Customer Experience (CX) là "sự hỗ trợ của tổ chức và đồng nghiệp", "môi trường làm việc tại nhà" và "sự tiện lợi khi làm việc tại nhà". Từ kết quả trên tác giả đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công việc khi làm việc tại nhà, cũng như xác định thứ tự ưu tiên cho những giải pháp này.
258	Giải pháp phát	Trần Thụy Đỗ	Đinh Thái	Văn hóa đã và đang trở thành một nhân tố có tác động đến mọi khía cạnh hoạt động của doanh nghiệp. Từ tổ chức quản lý hoạt động,

	triển văn hóa doanh nghiệp tại Công ty TNHH Bách hóa QS	Quyên	Hoàng	các quan hệ trong và ngoài tổ chức cho đến phong thái, phong cách của người lãnh đạo và cách ứng xử giữa các thành viên trong cơ quan. Văn hóa tạo nên phong thái của tổ chức, giúp phân biệt tổ chức này với tổ chức khác. Văn hóa doanh nghiệp tạo nên lực hướng tâm chung cho toàn tổ chức. Tuy nhiên, hiện nay tại Công ty TNHH Bách hóa QS đang gặp phải một số vấn đề như sau: các giá trị hữu hình của công ty vẫn chưa hoàn thiện và toàn diện; nội dung chưa được mang tính đại chúng; và một bộ phận các thành viên chưa hiểu rõ và chưa nắm vững được tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi và mục tiêu chiến lược của công ty. Do đó, tác giả thực hiện đề tài này nhằm nhận diện mô hình văn hóa doanh nghiệp hiện tại, mong muốn của công ty và đánh giá sự phù hợp của văn hóa doanh nghiệp với đặc điểm tổ chức, mục tiêu chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp thông qua việc sử dụng bộ công cụ đo lường và đánh giá văn hóa tổ chức CHMA. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả tiến hành phỏng vấn, tham khảo ý kiến lãnh đạo, quản lý có kinh nghiệm lâu năm để thu thập, tổng hợp các thông tin nhằm phục vụ công tác hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại công ty, sau đó gửi trực tiếp bảng câu hỏi được thiết kế dựa trên công cụ CHMA đến lãnh đạo và các nhân viên trong công ty. Kết quả thu được đã nhận diện và đánh giá các yếu tố biểu trưng văn hóa trực quan và phi trực quan của công ty TNHH Bách hóa QS; kết quả cho thấy mô hình văn hóa gia đình đang chiếm ưu thế trong văn hóa doanh nghiệp của Công ty TNHH Bách hóa QS, mô hình doanh nghiệp mong muốn trong tương lai là mô hình văn hóa kết hợp gia đình và sáng tạo. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp, kiến nghị liên quan đến các cấp độ văn hóa của công ty và dựa trên mô hình văn hóa chủ đạo theo mô hình CHMA.
259	Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Phạm Thị Bích Ngọc	Từ Thị Kim Thoa	Bằng việc nghiên cứu tổng quan về lý thuyết và sử dụng khảo sát thực tế bằng số liệu báo cáo tài chính của 27 ngân hàng (NH) thương mại tại Việt Nam hiện nay từ năm 2012 đến năm 2022, tác giả đã phân tích được các nhân tố nào sẽ có tác động đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng. Bên cạnh đó, tác giả cũng tiến hành đánh giá mức độ tác động của những nhân tố đó đến tính thanh khoản của NH nói chung. Những nhân tố vi mô và vĩ mô tác động đến thanh khoản của các NH được đề cập đến trong nghiên cứu bao gồm: Tỷ lệ VCSH; Tỷ suất sinh lợi trên TS; Quy mô NH; Tỷ lệ cho vay trên huy động; Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng; Tăng trưởng kinh tế; Lạm phát. Tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để đánh giá tác động của những nhân tố đó đối với thanh khoản của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra được một số kết luận như sau: quy mô NH, tỷ lệ cho vay trên huy động, tăng trưởng của nền kinh tế và tăng trưởng lạm phát có ảnh hưởng chung đến thanh khoản của ngân hàng, những nhân tố khác không có tác động. Các nhân tố Khả năng thanh toán của mỗi NH sẽ là một nhân tố quan trọng nhằm giúp đánh giá mức độ an toàn của mỗi NH. NH nào cũng cần thực hiện mục tiêu đảm bảo thanh khoản cho mình. Hay ta có thể nói, NH cần đảm bảo cân đối được việc sử dụng nguồn vốn trong NH một cách hợp lý để có thể đáp ứng được nhưng nhu cầu trong thanh khoản của các NH. Chính vì vậy, việc suy trì tỷ lệ TS thanh khoản hợp lý là vấn đề qua trọng đòi hỏi các NH phải lưu ý để hoạt động ổn định trước những biến động không ngứng nghỉ của nền kinh tế thị trường và mục tiêu kinh doanh của từng NH.
260	Giám sát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Anh	Hoàng Hải Yến	Nghiên cứu đã tiến hành đánh giá việc giám sát rủi ro tín dụng (RRTD)tại Ngân hàng TMCP Nam Á – khu vực TP.HCM . Kết quả đánh giá được được tách thành 2 chỉ tiêu đó là chỉ tiêu định tính và chỉ tiêu định lượng. Về các chỉ tiêu định tính có thể thấy chiến lược kinh doanh, chính sách, quy trình tín dụng được ban hành khá chặt chẽ, cụ thể, rõ ràng, góp phần quan trọng cho hiệu quả giám sát RRTD tại các chi nhánh ở khu vực TP.HCM. Mô hình tổ chức giám sát RRTD phù hợp với đặc điểm kinh doanh của Nam Á Bank trong giai đoạn vừa qua. Về các chỉ tiêu định lượng thì bao gồm (i) Dư nợ tín dụng không ngừng gia tăng phù hợp với định hướng phát triển của Nam Á Bank nói chung và các chi nhánh khu vực TP.HCM nói riêng. Hệ số RR tín dụng tăng trưởng phù hợp với định hướng mở rộng hoạt động tín dụng tại các chi nhánh khu vực HCM, (ii) Hệ số dư nợ cho vay trên vốn huy động thấp hơn 85% theo quy định. Điều này cho thấy các chi nhánh khu vực HCM luôn chú trọng đến việc đảm bảo an toàn cho quá trình hoạt động, (iii) Chất lượng tín dụng phản ánh thông qua tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu luôn được duy trì trong giới hạn cho phép. Điều này cho thấy sự cố gắng của

				các chi nhánh trong việc giám sát RRTD, (iv) Chi nhánh cũng thực hiện trích lập dự phòng RRTD đầy đủ theo quy định của Nam Á Bank, góp phần chủ động đối phó khi RRTD xảy ra. (v) Cơ cấu dư nợ tín dụng phân tán theo nhiều nhóm ngành khác nhau giúp cho việc phân tán rủi ro và kiểm soát rủi ro nội tại tốt hơn. Kết quả nghiên cứu mang lại là cơ sở để đưa các kiến nghị và giải pháp giúp cho nhà quản trị ngân hàng nâng cao giám sát rủi ro tín dụng (RRTD) tại Ngân hàng TMCP nói chung và tại Ngân hàng TMCP Nam Á – khu vực TP.HCM nói riêng.
261	Quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel II - Nghiên cứu thực tiễn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Thị Hậu	Nguyễn Quốc Anh	Xu thế hội nhập quốc tế đòi hỏi các Ngân hàng Thương mại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu quản trị nói chung và quản trị rủi ro nói riêng theo chuẩn mực quốc tế, đồng thời mở ra các cơ hội để ngành ngân hàng có thể tiếp cận nhanh và gần hơn với các chuẩn mực Basel. Trong đó, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam đã chủ động triển khai và áp dụng các chuẩn mực Basel II trong quản trị rủi ro, đặc biệt là quản trị rủi ro tín dụng. Với nguồn dữ liệu là các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính trong các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên giai đoạn từ năm 2018 – 2022, đề tài sử dụng các phương pháp thống kê, tổng hợp, so sánh phân tích, kết hợp khảo sát trực tiếp ý kiến các chuyên gia làm việc trong lĩnh vực để phân tích thực trạng hoạt động Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, qua đó đánh giá thực trạng tiếp cận toàn diện các nguyên tắc Quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để thấy được những điểm hạn chế và chưa hoàn thiện. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp và đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận toàn diện các nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
262	Ảnh hưởng của phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế trong khu vực Đông Nam Á	Phan Lan Hương	Trần Ngọc Thơ	Luận văn này tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế đối với 10 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á (bao gồm Brunei, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia, Philippines, Indonesia, Myanma, và Việt Nam) trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2020. Ngoài ra, Luận văn còn xem xét thêm các yếu tố về độ mở cửa thương mại và đầu tư vốn gộp ảnh hưởng như thế nào đến phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở khu vực Đông Nam Á. Để làm điều này, Luận văn đã sử dụng ba phương pháp nghiên cứu chính: Mô hình hồi quy gộp (POLS), Mô hình tác động cố định (FEM), và Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra ba điểm quan trọng. Thứ nhất, phát triển tài chính có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở khu vực Đông Nam Á và ngược lại. Thứ hai, độ mở cửa thương mại mạnh và lớn có vai trò thúc đẩy sự phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế tại Đông Nam Á. Thứ ba, chưa đủ bằng chứng để kết luận rằng đầu tư vốn gộp có tác động đến tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế tại khu vực Đông Nam Á. Dựa trên kết quả nghiên cứu, Luận văn đề xuất các biện pháp cải thiện trong thị trường tài chính cho các nước khu vực Đông Nam Á, nhằm tạo cơ hội tăng trưởng kinh tế trong tương lai.
263	Một số giải pháp nâng cao sự gắn kết của cán bộ nhân viên tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Vùng 13	Nguyễn Trần Hồng Phước	Đỗ Thị Hải Ninh	Luận văn "Một số giải pháp nâng cao sự gắn kết của cán bộ nhân viên tại Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Vùng 13" đánh giá và phân tích thực trạng sự gắn kết của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Vùng 13 và đưa ra một số giải pháp giúp Ban lãnh đạo nâng cao sự gắn kết cho nhân viên. Dựa trên các cơ sở lý thuyết về quản trị nhân lực và nhiều nghiên cứu có liên quan trước đây, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu ban đầu. Thang đo ban đầu cũng được kế thừa và tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan. Sau khi thảo luận nhóm, các ý kiến từ ban lãnh đạo và đại diện nhân viên được tác giả tổng hợp, thống nhất và điều chỉnh trực tiếp để đưa ra mô hình và bảng thang đo chính thức. Dữ liệu được thu thập từ 219 đáp viên là nhân viên tại Techcombank Vùng 13. Dữ liệu được nhập liệu và xử lý qua phần mềm SPSS 20.0. Mô hình nghiên cứu chính thức gồm các yếu tố: (1) "Đào tạo và phát triển", (2) "Sự hỗ trợ từ tổ chức", (3) "Tính chất công việc", (4) "Lương thưởng và phúc lợi", (5) "Làm việc nhóm" và (6) "Khả năng lãnh đạo". Sau khi phân tích thực trạng, yếu tố "Tính chất công việc" được nhân viên đánh giá thấp nhất. Các yếu tố còn lại có điểm trung bình ở mức ổn nhưng chưa thực sự được đánh giá cao. Qua phân tích thực trạng, tác giả nêu ra một số hạn chế còn tồn tại trong các yếu tố để làm cơ sở đưa ra một số giải pháp nâng cao sự gắn kết cho nhân viên. Kết quả nghiên cứu hỗ trợ ban lãnh đạo có cơ sở

				khách quan quan để đánh giá và đưa ra quyết định về các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao sự gắn kết nhân viên tại Techcombank Vùng 13 trong tương lai.
264	Ảnh hưởng của quản trị công ty (corporate governance) đến quyết định chia cổ tức đối với các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Lê Tuấn Nghĩa	Huỳnh Thị Cẩm Hà	Nghiên cứu kế thừa nghiên cứu từ thế hệ đi trước nhằm tìm hiểu tác động đến từ các yếu tố tỉ lệ cổ phần sở hữu của CEO và các thành viên hội đồng quản trị (managerial ownership), quy mô thành viên hội đồng quản trị (board size), quy mô thành viên hội đồng quản trị độc lập (board independent), chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm CEO (CEO duality), lợi nhuận (Profitability), quy mô doanh nghiệp (Firm size), thuế doanh nghiệp (Corporate tax) đến tỉ lệ chia cổ tức (Dividend). Kết quả nghiên cứu thu được từ mô hình S-GMM cho thấy các yếu tố tỉ lệ cổ phần sở hữu của CEO và các thành viên Hội đồng quản trị, quy mô thành viên hội đồng Quản trị có tác động âm lên yếu tố chia cổ tức, quy mô thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm CEO, lợi nhuận và thuế doanh nghiệp có tác động dương lên biến chia cổ tức. Biến quy mô doanh nghiệp không có ý nghĩa thống kê. Doanh nghiệp nên giảm tỉ lệ sở hữu của CEO và các thành viên hội đồng quản trị, giảm quy mô thành viên hội đồng quản trị, tăng quy mô thành viên hội đồng quản trị độc lập để thu hút các nhà đầu tư ưa thích cổ tức đầu tư vào doanh nghiệp, từ đó có nguồn tài trợ cần thiết giúp doanh nghiệp phát triển. Riêng yếu tố chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm CEO không được người viết ủng hộ vì chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm CEO có thể dẫn đến xung đột lợi ích trong doanh nghiệp.
265	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Kasati	Lê Nguyễn Hoàng Luân	Đoàn Thanh Hải	Thị trường viễn thông Việt Nam hiện nay đứng trước nhiều biến động và thách thức như: sụt giảm doanh thu thoại/SMS truyền thống, sự thắt chặt quản lý chính sách ngành, doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn, các thay đổi về xu hướng công nghệ. Điều này buộc các doanh nghiệp viễn thông phải đổi mới, mở rộng tập khách hàng của mình và chuyển dần từ kinh doanh viễn thông thủ công truyền thống sang môi trường số. Nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những mối quan tâm hàng đầu của doanh nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh thị trường ngày càng mạnh mẽ hiện nay. Để làm được điều này, không ít doanh nghiệp viễn thông đã sử dụng rất nhiều phương pháp để nâng cao hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của mình. Công ty Cổ phần KASATI với ngành nghề kinh doanh chính là cung cấp các sản phẩm dịch vụ về viễn thông cho khách hàng cũng nằm trong tình trạng nêu trên. Do đó, đề tài này được thực hiện để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty theo trình tự như sau: (1) Nghiên cứu các lý thuyết liên quan đến hiệu quả kinh doanh của một doanh nghiệp. (2) Dựa theo lý thuyết này và các nghiên cứu uy tín có độ tin cậy cao trước đây, kết hợp với các khảo sát định tính và định lượng khác để có được mô hình nghiên cứu bao gồm các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. (3) Sau đó, xây dựng bảng câu hỏi với các thang đo và tiến hành khảo sát định lượng toàn công ty. (4) Phân tích đánh giá thực trạng của doanh nghiệp dựa trên kết quả khảo sát kèm theo các dữ liệu thứ cấp được phân tích tổng hợp tại doanh nghiệp. Sau khi thực hiện nghiên cứu này thì kết quả là luận văn đã tìm ra được những biến quan sát có giá trị trung bình nhỏ hơn 3 và đề xuất các giải pháp khả thi để nâng cao hiệu quả kinh doanh, giúp Công ty Cổ phần KASATI được phát triển bền vững.
266	Tác động của mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn đến độ nhạy cảm dòng tiền – đầu tư của các công ty niêm yết Việt Nam	Huỳnh Tiến Tín	Trần Ngọc Thơ	Nghiên cứu này được tác giả thực hiện với mong muốn phân tích tác động của mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn đến độ nhạy cảm đầu tư – dòng tiền. Mẫu nghiên cứu của đề tài được xây dựng trên cơ sở dữ liệu của 140 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 13 năm từ 2010 – 2022. Bài nghiên cứu sử dụng phương trình Euler và ước lượng hồi quy GMM hệ thống (System – GMM) đã cho thấy trong giai đoạn này, các công ty Việt Nam có độ nhạy cảm đầu tư – dòng tiền âm đáng kể đối với các công ty có lượng nợ cao. Điều này hàm ý các công ty niêm yết tại Việt Nam không bị ảnh hưởng bởi hạn chế về tiền mặt và có thể có khả năng đầu tư hiệu quả hơn mà không phải đối mặt với các chi phí tài chính bên ngoài cao nhưng cũng có thể cho thấy các công ty đang sử dụng quá nhiều tiền để trả nợ và không đủ tiền

				để đầu tư hoặc mở rộng. Bên cạnh đó, mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn cũng có ảnh hưởng âm đáng kể đến việc làm giảm độ nhạy cảm đầu tư – dòng tiền.
267	Phát triển hoạt động ngân hàng bền vững - Thực trạng và giải pháp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	Ngô Thị Thùy Ni	Phạm Thị Anh Thư	Sự biến động của thị trường tài chính và những yêu cầu mới của quá trình phát triển đã đẩy nhanh tốc độ thay đổi kinh doanh theo hướng tăng cường tính bền vững. Trong điều kiện môi trường cạnh tranh ngày càng gia tăng đã đặt Nam A Bank trước những thách thức mới nhằm củng cố vị thế và mở rộng hoạt động kinh doanh. Đẩy mạnh phát triển hoạt động ngân hàng bền vững là một trong những yếu tố cốt lõi để giúp Nam A Bank đạt được những mục tiêu phát triển trong dài hạn. Những điều này đã thôi thúc tác giả thực hiện nghiên cứu đề tài: "Phát triển hoạt động ngân hàng bền vững – thực trạng và giải pháp tại Ngân hàng TMCP Nam Á". Thông qua nghiên cứu về lý thuyết và thực trạng hoạt động tại Nam A Bank, luận văn hướng đến mục tiêu đề xuất các giải pháp để phát triển hoạt động ngân hàng bền vững tại Nam A Bank. Đối tượng nghiên cứu của luận văn là hoạt động ngân hàng bền vững tại Nam A Bank với phạm vi thời gian nghiên cứu từ năm 2017 đến năm 2021. Luận văn áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính với hình thức phỏng vấn trực tiếp cán bộ nhân viên tại Nam A Bank, bao gồm ban điều hành, trưởng, phó phòng Hội sở, giám đốc, phó giám đốc đơn vị kinh doanh và chuyên viên cao cấp tại Hội sở. Luận văn được kết cấu với 4 chương chính, bao gồm: Giới thiệu đề tài; Những lý luận cơ bản về hoạt động ngân hàng bền vững và phương pháp nghiên cứu; Thực trạng phát triển hoạt động ngân hàng bền vững tại Ngân hàng TMCP Nam Á và giải pháp phát triển hoạt động ngân hàng bền vững tại Ngân hàng TMCP Nam Á. Kết quả của luận văn đã đưa ra các giải pháp mang tính ứng dụng cao để phát triển hoạt động ngân hàng bền vững tại Nam A Bank, cũng như đưa ra các kiến nghị, đề xuất để hỗ trợ và tạo động lực phát triển hoạt động ngân hàng bền vững.
268	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	Lê Công Quốc Tuấn	Phạm Dương Phương Thảo	Nghiên cứu đã đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trong giai đoạn 2014 - 2022. Bằng việc sử dụng phương pháp định lượng kết hợp cấu trúc dữ liệu bảng thông qua phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định tính phù hợp Chow và Hausman đã cho thấy tính thanh khoản, đa dạng thu nhập, quy mô ngân hàng và hiệu quả hoạt động có tác động mạnh mẽ đến khả năng sinh lời của ngân hàng. . Bên cạnh đó nghiên cứu cũng đã cho thấy dịch bệnh Covid -19 cũng là một trong những yếu tố tác động đến lợi nhuận của ngân hàng trong giai đoạn 2014 - 2022. Từ những kết quả nghiên cứu trên, đề tài đã cho thấy các yếu tố cũng như mức độ ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) trong giai đoạn 2014-2022, điều này sẽ giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực ngân hàng và nhà quản trị đưa ra các chính sách phù hợp và giải pháp hợp lý để nâng cao khả năng sinh lời, giúp cho hoạt động của ngân hàng lành mạnh và đạt hiểu quả hơn.
269	Mối quan hệ giữa lãnh đạo mới về chất và sự gắn kết công việc của nhân viên: vai trò trung gian của tự chủ công việc và niềm tin vào năng lực bản thân	Nguyễn Thành Huy	Bùi Thị Thanh	Nghiên cứu nhằm mục tiêu xác định mô hình về mối quan hệ, tiến đến kiểm định, đo lường mức độ ảnh hưởng giữa lãnh đạo mới về chất, tự chủ công việc, niềm tin vào năng lực bản thân, và sự gắn kết công việc của nhân viên tại các công ty FDI ngành nhựa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được kết hợp trong bài nghiên cứu. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu liên quan đến các khái niệm nêu trên được phát triển sau khi tham khảo các tài liệu học thuật có liên quan. Dựa trên nền các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn thử để điều chỉnh thang đo phù hợp với bối cảnh. Nghiên cứu định lượng dựa trên dữ liệu, thông qua bảng câu hỏi, thu thập từ 480 nhân viên và cán bộ quản lý đang làm việc tại các công ty FDI ngành nhựa tại TP.HCM bằng kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện. Dữ liệu sử dụng phân tích thống kê dựa trên 404 kết quả thu được thông qua phần mềm SPSS và AMOS. Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) thể hiện mô hình nghiên cứu phù hợp dữ liệu thị trường, chứng minh có mối quan hệ tác động giữa lãnh đạo mới về chất, tự chủ công việc, niềm tin vào năng lực bản thân, và sự gắn kết công việc của nhân viên. Nghiên cứu cũng đề xuất một số hàm ý quản trị để nâng cao sự gắn kết công việc của nhân viên các công ty FDI ngành nhựa tại TP.HCM. Tuy nhiên, nghiên cứu có một số hạn chế cơ bản mà các nghiên cứu trong tương lai có thể giải quyết.

270	Nâng cao năng lực cạnh tranh của Aeon Mall Tân Phú giai đoạn 2024 – 2026	Nguyễn Hoàng Lân	Hoàng Cửu Long	Ở bài luận văn này, tác giả lựa chọn đề tài "Nâng cao năng lực cạnh tranh của Aeon Mall Tân Phú giai đoạn 2024 – 2026" để nghiên cứu bởi vì trung tâm hiện này ghi nhận mực sụt giảm đều lượng khách hàng đến mua sắm và sự xuất nhiều ngày càng nhiều các trung tâm thương mại mới trên thị trường Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu nghiên cứu của tác giả là đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của Aeon Mall Tân Phú và đề xuất các giải pháp giúp nâng cao năng lực cạnh tranh phù hợp với các nguồn lực hiện có của trung tâm. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng cho thang đo để làm cơ sở phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của công ty. Thông qua kết quả cho thấy hiện nay còn nhiều yếu tố chưa hiệu quả làm giảm năng lực cạnh tranh của công ty. Để giúp cải thiện năng lực cạnh tranh của công ty, tác giả đã chọn ra các yếu tố còn yếu cần phải xem xét để cải thiện dựa theo kết quả phân tích dữ liệu khảo sát từ khách hàng. Đề tài nghiên cứu đóng góp một số đề xuất để nâng cao hiệu quả năng lực cạnh tranh của công ty, đồng thời chỉ ra được những mặt hạn chế và đề xuất cải thiện cho các nghiên cứu trong tương lai.
271	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn hậu Covid-19 từ 2020 đến 2022	Phan Thị Phương Nam	Nguyễn Hoàng Tố Loan	Đề tài: "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn hậu Covid-19 từ 2020 đến 2022" được tác giả lựa chọn trong hoàn cảnh đại dịch Covid-19 vừa trải qua với những khó khăn thách thức hết sức quan trọng và bức thiết để hoàn thiện chất lượng của cuộc kiểm toán đạt được mục tiêu hiệu quả. Từ đó, đánh giá thực trạng chung chất lượng các cuộc kiểm toán và đưa ra những giải pháp nâng cao, phát triển chất lượng của các doanh nghiệp toàn quốc nói chung và TP.HCM nói riêng về kiểm toán báo cáo tài chính. Dựa theo các đánh giá từ kiểm toán viên thực hiện khảo sát, tác giả đưa ra những phân tích và ảnh hưởng từ mỗi nhân tố đến chất lượng kiểm toán (CLKT) báo cáo tài chính tại TP.HCM. Đưa ra những giải pháp và đề xuất để hoàn thiện chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại TP.HCM. Phương pháp định lượng là phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này. Số lượng mẫu dùng để phân tích là 143 mẫu. Kết quả cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đồng biến đến chất lương kiểm toán được sắp xếp theo mức độ giảm dần như sau: "Tính độc lập của kiểm toán viên", "Kiểm soát chất lượng của công ty kiểm toán", "Năng lực nghề nghiệp của kiểm toán viên và Mức độ chuyên sâu trong lĩnh vực kiểm toán". Kết luận và kiến nghị: Đề ra phương án giải quyết nhằm tinh chỉnh và hoàn thiện các nhân tố ảnh hưởng từ đó nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty tại TP.HCM.
272	Giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc nhóm của nhân viên kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Y tế Topmedic	Trương Hồng Diệp	Đặng Hữu Phúc	Nghiên cứu có đề tài: "Giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc nhóm của nhân viên kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Y tế Topmedic" nhằm mục tiêu chỉ ra các yếu tố tác động đến hiệu suất làm việc nhóm trong đội ngũ kinh doanh, đồng thời đề xuất được các giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu suất làm việc nhóm tại Công ty Topmedic, phục vụ định hướng của công ty đến 2025. Nghiên cứu có các nội dung chính sau: Chương 1. Phần mở đầu. Tổng quan về đề tài nghiên cứu. Chương 2. Khung lý thuyết và các khái niệm, lược khảo các nghiên cứu có liên quan. Tác giả nêu cơ sở lý thuyết về làm việc nhóm, làm việc nhóm từ xa, nêu một số tiêu chí đánh giá hiệu suất làm việc nhóm. Chương 3. Phương pháp nghiên cứu. Tác giả tiến hành 02 nghiên cứu định tính, nghiên cứu 01 nhằm xác định các tiêu chí đánh giá hiệu suất làm việc nhóm tại Công ty Topmedic, nghiên cứu 02 nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc nhóm từ đó đưa ra giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc nhóm tại Công ty Topmedic. Tác giả tiến hành 01 nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá sự thay đổi hiệu suất làm việc khi chuyển đổi làm việc nhóm trực tiếp sang nhóm từ xa tại Công ty Topmedic. Chương 4. Kết quả nghiên cứu. Tác giả nêu thực trạng hiệu suất làm việc nhóm tại Công ty Topmedic khi chưa chuyển đổi sang nhóm từ xa, trình bày kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy hiệu suất làm việc tăng lên khi chuyển đổi sang nhóm từ xa, tác giả cũng đồng thời nêu những yếu tố tác động tích cực và tiêu cực đến hiệu suất làm việc nhóm từ xa sau khi nghiên cứu. Chương 5. Các giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc nhóm tại Công ty Topmedic. Tác giả đề xuất hai nhóm giải pháp lớn. Giải pháp 1 là chuyển đổi làm việc nhóm kinh doanh tại công ty từ trực tiếp sang từ xa. Giải pháp 2 là tăng cường các yếu tố ảnh hưởng tích cực, hạn chế các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực để tăng hiệu suất làm việc nhóm từ xa, trong đó có 4 hoạt động cụ thể được sắp xếp theo thứ tự

				ưu tiên. Phần kết luận. Nêu kết luận, kiến nghị và hạn chế của đề tài.
273	Hoàn thiện hoạt động kiểm soát chu trình chi phí tại Công ty Cổ phần AZB	Nguyễn Hương Trang	Lương Đức Thuận	Có thể nói sự xuất hiện của hệ thống thông tin kế toán chính là một bước tiến lớn, ảnh hưởng sâu sắc đến công tác kế toán của các nhà làm kế toán nói riêng và toàn thể doanh nghiệp nói chung trong quá trình ứng dụng CNTT trong thời đại ngày nay. Hệ thống thông tin kế toán cũng là đề tài được nhiều nhà nghiên cứu khai thác. Thông thường các đề tài được các tác giả tập trung nghiên cứu chủ yếu vào việc hoàn thiện tổng thể hệ thống thông tin kế toán, với đề tài lần này, tác giả đi vào nghiên cứu chi tiết hoàn thiện hoạt động kiểm soát chu trình chi phí, được thực hiện tại đơn vị Công ty Cổ phần AZB. Từ việc phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các năm 2020, 2021 và 2022 cho thấy các chỉ số tài chính của đơn vị không thực sự hiệu quả. Thực tiễn cho thấy chất lượng hệ thống thông tin kế toán của đơn vị hiện nay vẫn còn yếu kém, đặc biệt là chưa thực hiện tốt hoạt động kiểm soát chu trình chi phí ít nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty. Điều này cũng gây khó khăn cho ban lãnh đạo trong việc ra các quyết định quan trọng trong doanh nghiệp. Do đó, để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng chủ yếu phương pháp nghiên cứu định tính. Phương pháp nghiên cứu định tính chủ yếu mô tả chu trình chi phí và phỏng vấn các bên liên quan để xác thực vấn đề. Sau đó, để kiểm chứng nguyên nhân gây ra vấn đề, tác giả sử dụng kỹ thuật phỏng vấn kết hợp thực hiện thông qua thang đo Likert 5 cấp độ và thống kê kết quả phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nguyên nhân ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát chu trình chi phí liên quan đến: “Yếu tố con người”; “Yếu tố dữ liệu và báo cáo”; “Yếu tố phần mềm và phần cứng” và “Yếu tố quy trình”. Thông qua các nguyên nhân đã được kiểm chứng, tác giả đề xuất ra các giải pháp phù hợp. Đề tài mang ý nghĩa đóng góp thực tiễn cho đơn vị trong việc có những biện pháp - kế hoạch hành động cụ thể để hoàn thiện hoạt động kiểm soát chu trình chi phí tại doanh nghiệp.
274	Các giải pháp tăng cường quyết định mua đất sạch và phân bón hữu cơ của nông hộ tại xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trịnh Thụy Vũ	Đoàn Thanh Hải	Định hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững giúp bảo vệ sức khỏe con người, gìn giữ nguồn đất, cân bằng hệ sinh thái và mang lại lợi ích kinh tế ổn định cho người nông dân. Trong đó, phân đất là yếu tố hàng đầu để nuôi dưỡng cây trồng sinh trưởng và phát triển, tạo ra các sản phẩm rau màu chất lượng, phục vụ đời sống của con người. Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua đất sạch và phân bón hữu cơ của các nông hộ tại xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Bằng việc tiến hành khảo sát 260 hộ dân trồng trọt trên địa bàn xã Xuân Phú thông qua phiếu khảo sát trực tiếp. Công cụ phân tích dữ liệu SPSS 20 được sử dụng để tiến hành xử lý dữ liệu nghiên cứu. Kết quả phân tích chứng minh được quyết định mua đất sạch và phân bón hữu cơ của nông hộ có 5 yếu tố tác động bao gồm: Mối quan tâm đến môi trường, sự hoài nghi, chuẩn chủ quan, kiến thức môi trường và nhận thức về giá cả xanh. Trên cơ sở kết quả thu thập được kết hợp thực trạng ở địa phương, các giải pháp được đề xuất cho doanh nghiệp là: duy trì và nâng cao mối quan tâm đến môi trường, kiến thức về môi trường cho người dân; nâng cao chuẩn chủ quan thông qua nhóm người là hàng xóm cũng là đồng nghiệp cùng canh tác trồng trọt; thực hiện tháo gỡ sự hoài nghi về các tuyên bố bảo vệ môi trường thông qua giấy chứng nhận có uy tín từ cơ quan nhà nước và chứng minh được chất lượng sản phẩm chuyên biệt với cây trồng; và cuối cùng là thay đổi nhận thức của nông hộ về giá các sản phẩm đất sạch và phân bón hữu cơ thông qua đa dạng danh mục sản phẩm, giá cả phù hợp cho từng giai đoạn sinh trưởng của cây trồng.
275	Hoạch định chiến lược kinh doanh cho Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD giai đoạn 2023 - 2027	Nguyễn Ngọc Vinh	Phạm Xuân Lan	Trước bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều thay đổi to lớn đặc biệt từ sau đại dịch Covid vào năm 2019, cùng với các vấn đề kém tích cực về tình hình kinh doanh trong thời gian vừa qua cho thấy chiến lược kinh doanh tại Công ty ATAD hiện tại đã không còn phù hợp. Thông qua quá trình phân tích đánh giá chi tiết môi trường kinh tế vĩ mô, môi trường kinh doanh ngành cùng với chuỗi giá trị của Công ty ATAD, các yếu tố về cơ hội và thách thức cũng như điểm mạnh và điểm yếu trong môi trường kinh doanh hiện tại của công ty dần được bộc lộ rõ. Trong khuôn khổ luận văn này, tác giả đã tiếp cận khái niệm “chiến lược cạnh tranh” theo quan điểm của Michael Porter (1980) cùng với các mô hình hoạch định chiến lược cạnh tranh và các công cụ phân tích của các tác giả nổi tiếng trong lĩnh vực chiến lược để hình thành nên các chiến lược cạnh tranh khả thi cho ATAD phù hợp hơn trong giai đoạn 2023 - 2027. Việc triển khai

				chiến lược hiệu quả hay không tùy thuộc vào nguồn lực của tổ chức, văn hóa và phong cách của lãnh đạo. Nội dung luận văn còn nhiều hạn chế do tính chất bảo mật thông tin nội bộ, cũng như các đối tượng khảo sát chưa bao quát trong toàn ngành kết cấu thép đặc biệt là từ hướng nhìn của công ty đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, kết quả luận văn sẽ là cơ sở tham khảo đáng tin cậy định hướng cho doanh nghiệp, góp phần hỗ trợ ban lãnh đạo Công ty ATAD có được những đánh giá về chiến lược cạnh tranh, đồng thời có các phương án thực thi chiến lược khả thi, từ đó có cơ sở ra quyết định về những chính sách phù hợp hơn trong thời kỳ mới.
276	Phát triển thị trường liên ngân hàng Việt Nam	Nguyễn Thảo Như	Hoàng Hải Yến	Thị trường liên ngân hàng (thị trường kinh doanh vốn và tiền tệ) là một bộ phận quan trọng của thị trường tiền tệ. Thị trường liên ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 với nhiều biến động, nhiều thay đổi trong chính sách tiền tệ. Thị trường chịu tác động từ sự kiện kinh tế, chính trị trên thế giới, ảnh hưởng bởi dịch covid-19 và các tác động khác từ chính nên kinh tế nước nhà dẫn đến những thời kỳ khó khăn nhất định. (Trung tâm giám sát tài chính quốc gia, 01/2022 và Tạp chí ngân hàng, số 2+3/2019). Từ đó tác giả chọn đề tài "Phát triển thị trường liên ngân hàng Việt Nam" với mục tiêu để tìm ra những thành tựu đạt được, những hạn chế còn tồn đọng và nguyên nhân của những hạn chế đó. Cuối cùng rút ra những bài học, những giải pháp giúp đẩy mạnh phát triển cho thi trường. Sau khi đánh giá thị trường trong giai đoạn 2018 - 2022, bằng phương pháp định tính, tác giả đã thu thập dữ liệu thị trường trong nước và một số nước khác trên thế giới sau đó thống kê và so sánh diễn biến của thị trường liên ngân hàng Việt Nam qua từng thời kỳ. Tác giả tìm ra các hạn chế của thị trường bao gồm: Mức độ tín nhiệm và mất cân xứng thông tin, lãi suất liên ngân hàng do NHNN công bố chưa có giá trị tham khảo không cao, thị trường bị phân đoạn, hạn chế trong việc cập nhật tỷ giá biến động liên tục, chưa có một hệ thống giao dịch tập trung và cần xây dựng hành lang pháp lý bao quát và chặt chẽ. Dựa vào đó đưa ra các giải pháp xây dựng tương ứng như : Xây dựng hệ thống thông tin kịp thời và chính xác, hệ thống xếp hạng tín nhiệm TCTD công khai, hệ thống giao dịch tập trung, một hành lang pháp lý chặt chẽ cho thị trường liên ngân hàng, bên cạnh đó cũng cần cải thiện kỹ năng cho các giao dịch viên tham gia vào các hoạt động trên thị trường. Góp phần xây dựng thị trường liên ngân hàng Việt Nam phát triển vững mạnh.
277	Các yếu tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường châu Âu	Lê Thị Thu Lan	Bùi Thanh Tráng	Việt Nam được biết đến là một trong những quốc gia có nguồn nông sản đa dạng và phong phú, bao gồm nhiều loại hạt, rau, cây trồng và thủy sản được sản xuất và xuất khẩu (XK) trên toàn cầu. Tuy nhiên, việc XK nông sản từ Việt Nam sang châu Âu đối mặt với nhiều thách thức đáng kể, như các rào cản về chất lượng, quy định về nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và các yếu tố kỹ thuật khác. Mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu các biện pháp hỗ trợ mở rộng XK nông sản, đồng thời nắm bắt những yếu tố hỗ trợ cho sự phát triển XK nông sản của Việt Nam đến châu Âu. Luận văn này sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu, nghiên cứu tài liệu và khám phá kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu và chuyên gia trong lĩnh vực, cùng với tài liệu báo cáo nghiên cứu và các tài liệu chính phủ được công bố bởi các tổ chức quốc tế. Đối với phân tích dữ liệu, tác giả đã sử dụng phần mềm Stata 14 để tiến hành phân tích và đánh giá tình hình. Các kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của các yếu tố đến kim ngạch XK nông sản của Việt Nam sang thị trường Châu Âu theo thứ tự giảm dần như sau: Khoảng cách địa lý, Tiếp giáp với biển, Dân số, Tổng sản phẩm quốc nội, Giá dầu và cuối cùng là Lạm phát. Các kết quả này mang ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông sản, các công ty xuất NK nông sản và đặc biệt là nền kinh tế của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin về cơ hội và thách thức trong việc XKNS đến châu Âu, giúp họ quản lý và tối ưu hoá hoạt động kinh doanh của mình.
278	Đánh giá các yếu tố tác động đến sự gắn kết nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ	Bùi Văn Trọn	Từ Văn Bình	Nguồn nhân lực chất lượng là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất trong các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động tốt. Đề tài " Đánh giá các yếu tố tác động đến sự gắn kết nhân viên tại ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á - chi nhánh Sài Gòn" đã được thực hiện thông qua việc khảo sát đến từng cán bộ nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Sài Gòn. Mục tiêu của nghiên cứu là để đánh giá được thực trạng gắn kết của cán bộ nhân viên Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – chi nhánh Sài Gòn. Từ đó, ứng dụng vào thực hiện để tìm các giải pháp cải thiện tốt cho công tác nhân sự tại cơ quan. Trên cơ sở lý thuyết, các công trình nghiên cứu trong

	phần Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn			nước và quốc tế về sự gắn kết tổ chức, nghiên cứu này đã đề xuất mô hình nghiên cứu và các thang đo đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Sài Gòn. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết nhân viên ngân hàng được xác định bao gồm 07 yếu tố: Đặc điểm công việc, Phát triển, Yêu cầu công việc, Đặc điểm cá nhân, Môi trường làm việc, Quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên, Lương, thưởng, phúc lợi. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và đã đi sâu phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến sự gắn kết nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Sài Gòn dựa trên dữ liệu khảo sát và thứ cấp. Kết quả phân tích đã nhận diện được ưu nhược điểm về tạo sự gắn kết nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Sài Gòn. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp cụ thể để nâng cao sự gắn kết nhân viên tại cơ quan.
279	Hoàn thiện hoạt động marketing nội bộ tại Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Đỗ Thanh Huyền	Nguyễn Trọng Hoài	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước là một trong số bệnh viện non trẻ trong hệ thống Tập Đoàn Y Khoa Hoàn Mỹ. Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình phước đồng thời phải trải qua đợt tái cấu trúc bộ máy làm việc khi gia nhập vào Tập Đoàn năm 2018. Với những đổi mới trong bộ máy nhân sự, chất lượng sản phẩm dịch vụ được tạo ra từ chính "chất xám" của đội ngũ nhân viên y tế. Vì thế, tác giả tập trung nghiên cứu hoàn thiện Marketing nội bộ trong Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước nhằm mục tiêu phát triển mỗi nhân viên y tế trở thành đại sứ thương hiệu của tổ chức. Dựa trên nền tảng nghiên cứu của mô hình nghiên cứu của Ahmad và Al-Borie (2012), xây dựng nên khung phân tích áp dụng cho Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước. Bên cạnh đó, cả năm thành phần marketing nội bộ nếu được hoàn thiện sẽ có khả năng tác động tích cực đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên khi thực hiện marketing với khách hàng của bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước. Nghiên cứu thực hiện thông qua hai giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ bằng cách thảo luận nhóm và phỏng vấn thử nhằm xây dựng và hiệu chỉnh thang đo. Nghiên cứu chính thức được thực hiện qua khảo sát 200 bảng câu hỏi phản hồi đạt yêu cầu được đưa vào mã hoá, nhập liệu, làm sạch dữ liệu và phân tích thông qua phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố trong marketing nội bộ tại Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước chưa thực sự hoàn chỉnh và giá trị quan sát thể hiện, cho thấy nhân viên y tế chưa nhận thức được sự có mặt của một số yếu tố mà marketing nội bộ cần triển khai. Thành tựu quan trọng nhất của nghiên cứu này là các nhà quản lý và điều hành của các bệnh viện sẽ bắt hình dung về sự cần thiết của chiến lược marketing nội bộ tại bệnh viện. Thực hiện định hướng marketing nội bộ là một trong những thực hành có thể nâng cao hiệu suất của nhân viên y tế thông qua việc tác động đến thái độ làm việc, đặc biệt là sự gắn kết, hài lòng trong công việc.
280	Pháp luật về đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê bất động sản và một số kiến nghị hoàn thiện	Huỳnh Minh Giới	Lữ Lâm Uyên	Trong những năm gần đây, với tình hình kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, bất động sản (BĐS) được coi là một loại hàng hóa đặc biệt. Các giao dịch liên quan đến BĐS diễn ra giữa các tổ chức, cá nhân ngày càng nhiều, tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, xã hội, chính trị của đất nước. Thực trạng các quy định về kinh doanh BĐS cũng không tránh khỏi những khó khăn, trở ngại. Để khắc phục những trở ngại này thì việc hoàn thiện pháp luật về kinh doanh bất động sản là cần thiết. Tuy nhiên, muốn đưa ra các giải pháp hoàn thiện thì cần phải có sự nghiên cứu, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện các quy định pháp luật về BĐS và thực trạng pháp luật để có thể nhận ra chính xác, cụ thể những khiếm khuyết đang tồn tại. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đưa ra những kiến nghị để khắc phục hạn chế và hoàn thiện pháp luật về đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê BĐS để việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn dễ dàng hơn, góp phần tiết kiệm chi phí, thời gian và hạn chế tranh chấp liên quan giữa các bên trong hợp đồng thuê BĐS. Để giải quyết vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu đề tài, luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành như phân tích và tổng hợp, so sánh, diễn giải quy nạp… Luận văn đã làm rõ và phân tích khái niệm, thuật ngữ, cơ sở pháp lý, quy định về hợp đồng thuê BĐS; phân tích và đánh giá các quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật có liên quan. Trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp có tính khả thi nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thuê BĐS tại Việt Nam.
281	Giải pháp tạo động lực cho người lao	Nguyễn Thị Thùy Dương	Lý Thị Minh Châu	Với đề tài: "Giải pháp tạo động lực cho người lao động tại Làng Du lịch Bình Quới" tác giả đã tổng quan cơ sở lý thuyết, tài liệu liên quan đến tạo động lực cho người lao động (NLĐ) và sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thảo luận, phỏng vấn sâu lãnh đạo,

	động tại Làng Du lịch Bình Quới			quản lý và NLĐ có nhiều kinh nghiệm làm việc tại Công ty để xác định vấn đề nghiên cứu và đánh giá thực trạng tạo động lực cho người lao động tại Làng Du lịch Bình Quới (DLBQ). Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giải pháp tạo động lực cho NLĐ tại Làng DLBQ. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở để Ban giám đốc phát triển chính sách tạo động lực và công ty triển khai các chương trình tạo động lực cho NLĐ nhằm giúp NLĐ nâng cao hiệu quả làm việc để đạt được mục tiêu của tổ chức.
282	Hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tại Khách sạn La Vela Saigon	Lê Thị Anh Thư	Ngô Thị Ánh	Nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro (QTRR) tại Khách sạn La Vela Saigon và kiến nghị các giải pháp hoàn thiện. Phương pháp định tính và định lượng được tác giả sử dụng để thu thập dữ liệu sơ cấp và phân tích. Dựa trên kết quả đánh giá, nghiên cứu việc thực hành QTRR tại một khách sạn cụ thể là La Vela Saigon. Khung QTRR doanh nghiệp, quy trình QTRR theo thông lệ quốc tế được áp dụng để đề xuất các giải pháp hoàn thiện cụ thể như: thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá liên tục, nâng cao năng lực đào tạo nhân viên, tuân thủ quy định pháp luật và thực hiện kiểm tra định kỳ, cũng như xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro. Qua đó, công tác QTRR tại Khách sạn La Vela Saigon được hoàn thiện, mang lại sự an toàn, ổn định và niềm tin cho khách hàng. Tóm lại, nghiên cứu Hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tại Khách sạn La Vela Saigon" tập trung vào việc xác định và quản lý các rủi ro trong hoạt động của khách sạn, đồng thời đề xuất các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực và nâng cao khả năng ứng phó. Các kết quả nghiên cứu có thể cung cấp một cơ sở để cải thiện quá trình QTRR trong ngành khách sạn nói chung."
283	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại VUS Bình Dương	Nguyễn Thị Hoài Thư	Bùi Thanh Tráng	VUS Bình Dương được hình thành và hoạt động đã hơn năm năm, và trong chặng đường đó VUS đã liên tục phát triển và mở rộng từ số lượng các chi nhánh đến sự tăng tưởng các học viên theo học tại các chi nhánh này. Với số lượng hơn 5,000 học viên đang theo học ở cuối năm 2022 và định hướng phát triển mở rộng các chi nhánh của VUS nói riêng và VUS Bình Dương nói chung là điểm tác giả nhận thấy những tiềm năng cho thị trường Anh ngữ tại đây. Bài nghiên cứu được thực hiện để xác định các yếu tố có sự tác động đến sự hài lòng của người học đến chất lượng dịch vụ của khóa học tại các chi nhánh ở Bình Dương, từ đó đưa ra những đề xuất nhằm cải thiện và nâng cao hơn sự hài lòng này của người học. Dựa trên các lý thuyết về sự hài lòng của dịch vụ; các yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, tác giả tiến hành khảo sát thực tế cũng như tham vấn thêm các ý kiến nội bộ để xác định các điểm cần thực hiện cho nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho nhận định việc người học vẫn chưa hài lòng về chất lượng khóa học ở nhóm các yếu tố về dịch vụ với việc chưa tạo được sự tin cậy và thấu hiểu cho họ; đồng thời cũng thấy được tỷ lệ giới thiệu các học viên cùng học từ người đang học tại các chi nhánh cũng đang còn hạn chế. Bài nghiên cứu sẽ giúp các trưởng bộ phận và khối vận hành có những cái nhìn rõ hơn trong việc tập trung cải thiện hoặc xem xét các yếu tố nào tại Bình Dương để có thể thực hiện chiến lược phát triển mở rộng tại Bình Dương cả về số lượng lẫn chất lượng.
284	Các yếu tố tác động rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Trần Minh Thư	Trầm Thị Xuân Hương	Đề tài nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích ảnh hưởng của các yếu tố lên rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022 và đề xuất một số giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong trong bối cảnh kinh tế thay đổi liên tục. Để thực hiện mục tiêu trên, luận văn sử dụng dữ liệu của 28 ngân hàng thương mại trong khoảng thời gian 2010 - 2022 gồm 5 biến vĩ mô và 6 biến vi mô. Sau đó, tác giả áp dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng như OLS, FEM, REM, FGLS cùng các kiểm định đa cộng tuyến, hiện tượng tự tương quan, phương sai thay đổi trong dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy các biến có tác động tích cực lên rủi ro tín dụng là tỷ lệ nợ xấu có độ trễ, sự bất ổn nền kinh tế; lạm phát và độ sâu phát triển tài chính; các biến có tác động tiêu cực lên rủi ro tín dụng là khả năng sinh lời và chi phí quản lý hoạt động. Các biến khác như Covid-19, tăng trưởng GDP, quy mô ngân hàng, đòn bẩy tài chính, quy mô khoản vay không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Sau cùng, bài viết đưa ra các khuyến nghị với mục đích giảm thiểu rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam dựa vào kết quả nghiên cứu.

285	Mối quan hệ văn hoá doanh nghiệp và hiệu quả đổi mới - vai trò trung gian của đổi mới mở và sự điều tiết của thuộc tính tri thức: nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch tại TP. Hồ Chí Minh	Trần Thị Bích Hảo	Trần Đăng Khoa	Sau hơn hai năm đại dịch, cùng với sự bất ổn nền kinh tế và chính trị từ những nền kinh tế lớn trên thế giới, khái niệm "Bình thường mới - The New Normal" đã được định hình rõ nét và đó chính là "the VUCA Normal - Bình thường trong sự biến động". Vậy đâu sẽ là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp? Nếu không bắt kịp xu thế thị trường xây dựng văn hoá doanh nghiệp và đổi mới mình thì hiệu quả đổi mới vẫn còn nhiều hạn chế. Luận văn này tiến hành nghiên cứu, kiểm định mối quan hệ văn hoá doanh nghiệp và hiệu quả đổi mới thông qua biến trung gian đổi mới mở và vai trò điều tiết của thuộc tính tri thức. Phỏng vấn chuyên gia và tính toán định lượng với cỡ mẫu n = 268 mẫu từ các doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập xử lý bằng phần mềm SPSS 20 và SmartPLS 4.0 để để kiểm định sự phù hợp các giả thuyết và mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy có sự tồn tại mối quan hệ văn hoá doanh nghiệp đến hiệu quả đổi mới thông qua vai trò trung gian của đổi mới mở. Và có sự tồn tại điều tiết của khoảng cách tri thức nhưng tri thức được tích hợp chưa được kết quả ủng hộ. Nghiên cứu trong tương lai nên khám phá thêm các ngành nghề khác nhau trong và ngoài nước.
286	Ảnh hưởng trí tuệ cảm xúc của trưởng nhóm đến hiệu quả nhóm ảo trong các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của phong cách lãnh đạo chuyển đổi	Nguyễn Trung Tín	Nguyễn Thị Bích Châm	Sau thời điểm đại dịch Covid 19, đã xuất hiện nhiều phương thức làm việc từ xa được áp dụng tại các doanh nghiệp. Trong đó, làm việc nhóm ảo cũng là một phương thức tương đối mới mẻ đối với các doanh nghiệp trong nước nhưng đang từng bước được áp dụng nhiều hơn trong bối cảnh kinh tế thế giới đang toàn cầu hóa cũng như các tác động khó lường trong tương lai như dịch bệnh, chiến tranh, suy thoái kinh tế,... Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét những yếu tố tác động đến hiệu quả nhóm ảo. Cụ thể xem xét các ảnh hưởng trực tiếp yếu tố trí tuệ cảm xúc của trưởng nhóm đến hiệu quả nhóm ảo thông qua vai trò trung gian của hành vi lãnh đạo chuyển đổi của trưởng nhóm. Nghiên cứu sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng thông qua 257 câu trả lời khảo sát từ các nhân viên đã và đang làm việc trong các nhóm làm việc ảo tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu phân tích dữ liệu bằng mô hình phương trình cấu trúc cho kết quả trí tuệ cảm xúc của trưởng nhóm có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hiệu quả nhóm ảo thông qua hành vi lãnh đạo chuyển đổi của trưởng nhóm. Nghiên cứu đóng góp kết quả và ý nghĩa vào lý thuyết kết nối sự kiện cảm xúc và lãnh đạo chuyển đổi cũng như ý nghĩa thực tiễn cho các nhà quản lý doanh nghiệp đang sử dụng phương thức làm việc nhóm ảo và các nhà nghiên cứu các vấn đề liên quan đến hiệu quả nhóm ảo thông qua trí tuệ cảm xúc và hành vi lãnh đạo chuyển đổi của trưởng nhóm.
287	Giải pháp nâng cao danh tiếng tuyển dụng tại Công ty TNHH Grab	Nguyễn Dư Tuyết Nhi	Từ Văn Bình	Lý do chọn đề tài: Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt, giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển của một tổ chức. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư, nâng cao danh tiếng tuyển dụng của mình trên thị trường tuyển dụng cạnh tranh ngày càng khốc liệt như hiện nay nhằm thu hút các ứng viên tiềm năng về làm việc cho tổ chức của mình cũng như giữ chân các nhân viện hiện tại. Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực công nghệ, một trong những lĩnh vực có tỷ lệ cạnh tranh về tuyển dụng hàng đầu, Grab đã và đang phải đối mặt với những khó khăn, thử thách trong công tác tuyển dụng, sự chuyển dịch của phần lớn các nhân viên lâu năm cũng ảnh hưởng phần nào trong chiến lược phát triển lâu dài của Grab tại thị trường Việt Nam. Do đó, việc thực hiện nghiên cứu "Giải pháp nâng cao danh tiếng tuyển dụng tại Công ty TNHH Grab" là quan trọng và cấp thiết, nhằm đánh giá thực trạng cũng như đề xuất các giải pháp giúp Grab nâng cao danh tiếng tuyển dụng. Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích và đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến danh tiếng tuyển dụng, qua đó, đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao danh tiếng tuyển dụng tại Grab. Phương pháp nghiên cứu: Kết hợp sử dụng các dữ liệu thứ cấp cùng với kết quả phỏng vấn nhóm và khảo sát nhân viên. Kết quả nghiên cứu: Phân tích mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tác động đến danh tiếng tuyển dụng và đề ra các giải pháp nâng cao danh tiếng tuyển dụng.
288	Giải pháp nâng cao	Lê Thị Bích	Lê Thanh Hà	Nghành y tế là ngành nghề có nhiều điểm đặc thù, đòi hỏi nhân lực ngành y tế phải đáp ứng yêu cầu cả về chuyên môn và y đức; vì vậu

	chất lượng nguồn nhân lực y tế tại Bệnh viện Quận 8	Trâm		cần phải có sự đào tạo, lựa chọn trong việc tuyển dụng, các chính sách hỗ trợ cũng như những ưu đãi nghề nghiệp đặc biệt. Những định hướng, mục tiêu về phát triển lĩnh vực y tế được tăng cường nhiều hơn nhằm đảm bảo người dân đều được chăm sóc và quản lý sức khoẻ tốt nhất, vì vậy việc nâng cao chất lượng trong đào tạo nhằm phát triển nhân lực y tế trong xã hội tiên tiến hiện nay cực kỳ quan trọng. Nghiên cứu nhằm phân tích và đánh giá thực tế nhân lực y tế tại Bệnh viện Quận 8, từ đó đưa ra những phương hướng và một số giải pháp để cải thiện về chất lượng nhân lực cho Bệnh viện Quận 8 trong khoảng từ 2019 – 2022, với cỡ mẫu thu thập là 50 mẫu là người lao động bệnh viện, 50 mẫu là thân nhân và người bệnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy tình hình hoạt động và những điểm tồn tại trong công tác nâng cao chất lượng nhân lực, từ đó đưa ra những định hướng cũng như giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng nhân lực y tế tại Bệnh viện Quận 8.
289	Giải pháp đẩy mạnh sự chấp nhận thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thống Nhất	Phạm Thị Hạnh	Nguyễn Viết Bằng	Luận văn nhằm mục tiêu phân tích tác động của các yếu tố đến quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thống Nhất. Để trả lời các mục tiêu này, luận văn thực hiện tổng quan các lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, qua đây luận văn nhận thấy rằng các yếu tố được xem như là yếu tố quan trọng trong việc xác định được quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng là "Cảm nhận dễ sử dụng, Cảm nhận hữu ích, Cảm nhận về rủ ro, Ảnh hưởng xã hội, Chi phí tài chính" tác động đến yếu tố "Chấp nhận thẻ tín dụng". Sau đó, dựa trên các nghiên cứu trước đây tiến hành xây dựng thang đo các yếu tố có liên quan và tiến hành khảo sát các khách hàng sử dụng thẻ tín dụng của BIDV và thu về được mẫu 325 bảng khảo sát có giá trị. Đồng thời luận văn cũng sử dụng phân tích hệ số Cronbach Alpha và khám phá nhân tố EFA để đánh giá tính phù hợp của các biến quan sát của các thang đo. Sau đó luận văn sử dụng phương pháp hồi quy OLS để ước lượng mô hình nghiên cứu tác động của các yếu tố đến quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng của BIDV Thống Nhất khi thanh toán các hóa đơn mua sắm, tiêu dùng. Qua đây, luận văn tìm thấy rằng tất cả các yếu tố đưa vào mô hình nghiên cứu đều có tác động đáng kể đến chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của BIDV Thống Nhất. Theo đó, ngoại trừ yếu tố nhận thức rủi ro, các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đều có tương quan dương với việc chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của BIDV Thống Nhất.
290	Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của đoàn viên thanh niên tại Đoàn Thanh niên Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Diệp Anh	Ngô Quang Huân	Đề tài "Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của đoàn viên thanh niên tại Đoàn thanh niên Thành phố Hồ Chí Minh" với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của đoàn viên thanh niên Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể cải thiện các yếu tố ảnh hưởng nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của thanh niên Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới. Đối tượng khảo sát bao gồm các anh chị trong độ tuổi đoàn viên thanh niên đang học tập, công tác tại các trường học, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Từ cơ sở lý thuyết về khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp cùng việc tham khảo các đề tài nghiên cứu trước có liên quan, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất cùng các giả thuyết nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 06 yếu tố: Thái độ, Chuẩn mực xã hội, Giáo dục khởi nghiệp, Tự tin vào năng lực bản thân, Nguồn vốn, Nhận thức tính khả thi. Kết quả nghiên cứu với mẫu khảo sát gồm 290 thanh niên, cho thấy các biến độc lập đều tác động thuận chiều và giải thích 61,7% sự biến thiên Ý định khởi nghiệp của thanh niên Thành phố Hồ Chí Minh. Nhận thức tính khả thi có ảnh hưởng nhiều nhất. Tiếp theo là Giáo dục khởi nghiệp, Chuẩn mực xã hội, Tài chính khởi nghiệp, Tự tin vào năng lực bản thân và cuối cùng là Thái độ. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của đoàn viên thanh niên thuộc Đoàn Thanh niên Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cải thiện các yếu tố ảnh hưởng. Đồng thời đưa ra những hạn chế nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
291	Giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của doanh nghiệp	Đặng Hoàng Duy	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các công ty với chất lượng dịch vụ điện tử của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu của nghiên cứu là giúp các cơ quan thuế nâng cao chất lượng dịch vụ để đáp ứng yêu cầu đổi mới thông qua đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp khi thực hiện giao dịch điện tử, đề tài sử dụng phương pháp thu thập

	nộp thuế đối với chất lượng dịch vụ thuế điện tử của Cục Thuế Thành Phố Hồ Chí Minh			số liệu thứ cấp với 293 doanh nghiệp là mẫu điều tra sơ cấp, kết quả khảo sát được tổng hợp và được xử lý bằng phần mềm SPSS20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng của công ty nộp thuế bị ảnh hưởng bởi năm yếu tố: DC, PT, DU, DB và TC. Các biến này có mối quan hệ thuận chiều và mức độ ảnh hưởng của mỗi cá nhân trong tổ chức giảm dần theo thứ tự sau: Trong đó sự đồng cảm có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng với β = 0,570. Phương tiện hữu hình thứ hai có tác động lớn nhất có giá trị β = 0,446. Nhân tố thứ ba có tác động đáng kể nhất đến sự hài lòng là khả năng đáp ứng, có giá trị β = 0,370. Tiếp theo là sự đảm bảo với giá trị β = 0, 239 và nhân tố tin cậy với giá trị β = 0,143. Điều này cho thấy công ty rất cần chú trọng đến hiệu quả của dịch vụ điện tử. Nâng cao sự đồng cảm, đảm bảo phương tiện, công chức thuế, đảm bảo kỹ năng của cán bộ, bảo mật và an toàn thông tin và tăng cường sự tin cậy là một số cách mà các doanh nghiệp có thể tăng sự hài lòng.
292	Các nhân tố ảnh hưởng đến phí kiểm toán báo cáo tài chính – nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp kiểm toán trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Quách Tuệ Đông	Trần Thị Giang Tân	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: Sự phát triển của các công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam và vai trò quan trọng của kiểm toán độc lập ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xã hội. Tuy nhiên, sự gia tăng cạnh tranh trong ngành kiểm toán đã dẫn đến hiện tượng giảm giá phí kiểm toán để thu hút khách hàng. Điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Tình trạng này đã diễn ra nhiều năm nay nhưng vẫn chưa có một quy định cụ thể nào được ban hành về việc xác định giá phí kiểm toán. Mục tiêu nghiên cứu: Nhận diện và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phí kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp kiểm toán trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu: Thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua bảng khảo sát bằng phương pháp thuận tiện. Sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định mô hình nghiên cứu tại Việt Nam và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26. Kết quả nghiên cứu: Có 4 trên 5 nhân tố ảnh hưởng đến giá phí kiểm toán đó là: quy mô doanh nghiệp, độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, rủi ro kiểm toán và danh tiếng công ty kiểm toán. Nhân tố tác động mạnh nhất đó là quy mô doanh nghiệp. Kết luận và hàm ý: Kết quả nghiên cứu giúp các doanh nghiệp kiểm toán nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến phí kiểm toán và sẽ đưa ra mức giá phù hợp, hỗ trợ công việc của kiểm toán viên và hỗ trợ các cơ quan quản lý xác định mức phí kiểm toán có thể chấp nhận được, đưa ra hướng dẫn về mức phí cho các doanh nghiệp được kiểm toán.
293	Giải pháp gia tăng cam kết tổ chức của nhân viên tại Công ty TNHH Kuehne+Nagel TP. Hồ Chí Minh	Vũ Dương Thăng	Ngô Thị Ánh	Nghiên cứu thực hiện nhằm đánh giá thực trạng về cam kết tổ chức và các yếu tố ảnh hưởng đến cam kết tổ chức của nhân viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kuehne+Nagel (KN) tại TP.HCM, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm gia tăng sự cam kết tổ chức của nhân viên Công ty KN tại TP.HCM. Mô hình các các yếu ảnh hưởng đến cam kết tổ chức của nhân viên Công ty KN tại TP. HCM và thang đo các yếu tố này được đề xuất trên cơ sở tổng kết lý thuyết và các nghiên cứu về cam kết tổ chức và các yếu tố ảnh hưởng đến cam kết tổ chức của nhân viên, đồng thời được thẩm định bằng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thực trạng cam kết với tổ chức của nhân viên Công ty KN ở mức thấp, chịu tác động bởi 5 yếu tố chính là (1) lương, thưởng và phúc lợi, (2) cơ hội thăng tiến, (3) đào tạo và phát triển, (4) môi trường làm việc và (5) lãnh đạo chuyển đổi. Trong đó yếu tố lương thưởng và phúc lợi có mức đánh giá thấp nhất. Từ kết quả đánh giá thực trạng này và định hướng, mục tiêu phát triển Công ty KN tại TP.HCM, kết hợp tham vấn ý kiến của các nhà quản trị cấp cao của Công ty KN, tác giả đề xuất các giải pháp gia tăng cam kết tổ chức của nhân viên Công ty KN bao gồm: Cải thiện chính sách lương, thưởng và phúc lợi; Phát huy vai trò và nâng cao hiệu quả của phong cách lãnh đạo chuyển đổi; Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo và phát triển; Gia tăng cơ hội thăng tiến cho nhân viên; Đầu tư cải thiện môi trường làm việc.
294	Hoàn thiện quy trình quản lý tiền gửi bệnh nhân và bán hàng tại Bệnh	Nguyễn Thị Hiền	Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoạt động kiểm soát tại khu vực công chính là nhằm tăng cường hoạt động kiểm soát nội bộ của đơn vị để giúp đơn vị ngăn ngừa và phát hiện gian lận và có biện pháp khắc phục hạn chế gian lận xuống mức thấp có thể. Do vậy, lãnh đạo đơn vị cần nhận biết, đánh giá và xây dựng kiểm soát nội bộ trong mức chi phí chấp nhận được. Bệnh viện Nhân Ái là đơn vị hành chính sự nghiệp, hằng năm sử dụng 100 % kinh phí thuộc ngân sách cấp, nên việc vận hành bộ máy và thực hiện nhiệm vụ mà nhà nước giao phải chấp hành đúng

	viện Nhân Ái			quy định của luật, Bộ Tài chính và các cơ quan cấp trên trực tiếp. Bên cạnh các khoản thu chi đều tuân thủ theo đúng từng khoản mục chi cho Bộ tài chính quy định thì tại đơn vị có phát sinh nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho đối tượng bệnh nhân đang điều trị nội trú. Những bệnh nhân này đặc thù khác với các bệnh nhân ở các bệnh viện khác do họ là những đối tượng đang trong thời gian bị nhà nước quản lý và có tiền sử sử dụng chất kích thích là ma túy (Heroin) nên họ không được sử dụng tiền mặt trong việc mua hàng hóa tại đơn vị. Quy định này do đơn vị quy định xuất phát trên sự cần thiết trong việc quản lý, điều trị cho các bệnh nhân thuộc đối tượng đặc thù này. Với nhiệm vụ được phân công tác giả đã tiến hành nghiên cứu đề tài "Hoàn thiện quy trình quản lý tiền gửi bệnh nhân và bán hàng tại Bệnh viện Nhân Ái" với mong muốn kiểm soát được tiền gửi của bệnh nhân và tạo sự tiện ích, an tâm cho người sử dụng, quản lý hoạt động kiểm soát tiền gửi và bán hàng. Để nghiên cứu đề tài, người viết đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để nhận diện một số vấn đề còn hạn chế dựa trên những hướng dẫn của Tổ chức Quốc tế các cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSAI) về hệ thống kiểm soát nội bộ cho khu vực công cùng với sự tham khảo của các nghiên cứu về kiểm soát nội bộ thông qua phỏng vấn, quan sát và thu thập tài liệu nội bộ của đơn vị. Từ đó, người viết có những nhận định, đánh giá và đưa ra đề xuất các biện pháp nhằm khắc phục những hạn chế đang tồn tại trong quy trình quản lý tiền gửi bệnh nhân và bán hàng tại đơn vị.
295	Giải pháp cải thiện chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam)	Lý Ngọc Lài	Phạm Trà Lam	Trong hơn 30 năm chính thức đi vào hoạt động, Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam) đã luôn nỗ lực phát triển và xây dựng niềm tin đến với các doanh nghiệp trong khu chế xuất Linh Trung. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đang gặp nhiều vấn đề cần được khắc phục và giải quyết liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty không đạt hiệu quả. Ban Tổng Giám Đốc đã yêu cầu đến các phòng ban, bộ phận cần tích cực nhận diện các vấn đề đang tồn tại và tìm giải pháp khắc phục vấn đề và thay đổi để mang lại sự thành công hơn trong tương lai. Do đó, tác giả đã thực hiện nghiên cứu khám phá vấn đề và nhận thấy vấn đề về chất lượng hệ thống thông tin kế toán trong công ty đang yếu kém cần được giải quyết. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá giải pháp để giải quyết vấn đề về sự yếu kém trong chất lượng hệ thống thông tin kế toán, một trong những nguyên nhân gây ra hoạt động kinh doanh không hiệu quả trong thời gian qua. Dựa vào các nền tảng lý thuyết liên quan về hệ thống thông tin kế toán và các nhân tố tác động đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tác giả đã tiến hành thực hiện thu thập dữ liệu thực tế tại công ty thông qua các phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp nghiên cứu định lượng để khám phá và xác thực các nguyên nhân cơ bản gây ra các vấn đề chất lượng hệ thống thông tin kế toán yếu kém tại Công ty Sepzone – Linh Trung. Kết quả nghiên cứu cho thấy tổ chức thông tin kế toán tại công ty tuy đáp ứng một phần nào về cung cấp thông tin kế toán một cách trung thực, khách quan nhưng vẫn còn vài vấn đề ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Nguyên nhân gây nên vấn đề này liên quan đến các yếu tố cam kết của nhà quản lý, huấn luyện và đào tạo nhân viên, dữ liệu và báo cáo, phần mềm và phần cứng. Trong các nguyên nhân trên, nguyên nhân chính gây ra vấn đề bao gồm phần mềm chưa được tích hợp, nhân viên chưa được huấn luyện và đào tạo về chuyên môn và quy trình, báo cáo chưa được cung cấp kịp thời, dữ liệu chưa được sao lưu thường xuyên để dự phòng. Dựa vào các nguyên nhân cốt lõi gây ra vấn đề, các giải pháp đã được đề xuất để giải quyết vấn đề là tích hợp dữ liệu giữa các phần mềm với các bộ phận, phòng ban, xây dựng kế hoạch huấn luyện và đào tạo, và kế hoạch về việc quản lý dữ liệu và báo cáo. Kết quả của nghiên cứu này là cơ sở đáng tin cậy để ban tổng giám đốc triển khai các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán.
296	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Ngân hàng Thương mại Cổ	Quách Khánh Nam	Hoàng Cửu Long	Luận văn "Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - chi nhánh Cống Quỳnh" được triển khai bằng cách kết hợp hai phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp nghiên cứu định tính bằng cách phỏng vấn nhóm để hiệu chỉnh thang đo, mô hình nghiên cứu cho phù hợp với thực tế tại SCB và phương pháp nghiên cứu định lượng dưới hình thức gửi bảng câu hỏi đến các CBNV làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - chi nhánh Cống Quỳnh rồi thu thập kết quả. Nội dung chính của luận văn được trình bày trong 3 chương: Chương 1 giới thiệu về cơ sở lý thuyết về động lực làm việc cũng

	phần Sài Gòn - chi nhánh Cống Quỳnh			như một vài nghiên cứu về vấn đề này tại Việt Nam và nước ngoài, trên cơ sở đó đưa ra những yếu tố làm tác động đến động lực làm việc rồi đề xuất mô hình của tác giả. Chương 2 là đánh giá thực trạng động lực làm việc của người lao động tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Cống Quỳnh dựa trên thang đo, mức tin cậy của thang đo, mẫu khảo sát, phân tích nhân tố khám phá. Chương 3 là phần tác giả dựa trên thực trạng và kết quả phân tích để đề xuất các giải pháp và định hướng cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Cống Quỳnh nhằm mục đích nâng cao động lực làm việc của người lao động.
297	Nghĩa vụ cơ bản của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế theo quy định của công ước viên năm 1980	Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thu Hiền	Việc áp dụng CISG đã khá phổ biến trong thực tiễn giao dịch mua bán hàng hóa quốc tế. CISG đã chính thức có hiệu lực tại Việt Nam kể từ ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa hiểu rõ ý nghĩa cũng như chưa vận dụng được triệt để các quy định của CISG, đặc biệt là các quy định về nghĩa vụ cơ bản và sự tương quan giữa các nghĩa vụ của các bên. Điều này tạo nên những khó khăn trong việc dự liệu và hạn chế tối đa các rủi ro trong giao dịch, cũng như tự bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp khi gặp vấn đề bất lợi với đối tác hay trong quá trình giải quyết các tranh chấp phát sinh. Trên cơ sở phân tích các quy định của CISG kết hợp nghiên cứu thực tiễn xét xử thông qua một số án lệ cụ thể, đồng thời so sánh với pháp luật Việt Nam, tác giả đã làm rõ từng nghĩa vụ cơ bản của các bên một cách có hệ thống cả về lý thuyết và thực tiễn áp dụng, và thấy được sự tương quan của các nghĩa vụ. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra được những lưu ý cho doanh nghiệp nhằm vận dụng một cách hiệu quả CISG khi đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế để hạn chế tối đa rủi ro. Đồng thời, trên cơ sở so sánh với pháp luật Việt Nam, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị với mục đích hoàn thiện hơn các quy định pháp luật Việt Nam có liên quan để phù hợp hơn với xu hướng phát triển toàn cầu.
298	Ảnh hưởng của sự gắn kết với thương hiệu đến hành vi sẵn sàng trả giá cao cho mỹ phẩm thuần chay của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Đắc Tường Vy	Hồ Tiến Dũng	Ngày nay, người tiêu dùng ngày càng hưởng ứng các hoạt động bảo vệ động vật và chống lại các hành vi tàn nhẫn với động vật. Vì vậy, việc không sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật trong cuộc sống hằng ngày đang dần trở nên phổ biến hơn và tạo ra nhu cầu trên thị trường về các sản phẩm tuân thủ thuần chay. Tuy nhiên, thực tế cho thấy giá bán của các sản phẩm thuần chay thường cao hơn so với các sản phẩm thông thường do các yêu cầu khắt khe về nguyên liệu và về quy trình sản xuất. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp kinh doanh mỹ phẩm thuần chay là làm thế nào để nâng cao hành vi sẵn sàng trả giá cao cho sản phẩm của người tiêu dùng. Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra ảnh hưởng của sự gắn kết với thương hiệu đến sự tự kết nối thương hiệu, tài sản thương hiệu, và hành vi sẵn sàng trả giá cao cho mỹ phẩm thuần chay. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để đề xuất các hàm ý giúp các nhà quản trị và nhà tiếp thị nâng cao sự sẵn sàng trả giá cao cho mỹ phẩm thuần chay của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Kết quả phân tích PLS-SEM với mẫu gồm 319 người tiêu dùng đã cung cấp bằng chứng ủng hộ tất cả các mối quan hệ đề xuất. Cụ thể, cả ba thành phần của sự gắn kết với thương hiệu (gồm gắn kết về nhận thức, gắn kết về tình cảm, và gắn kết về hành vi) đều có mối quan hệ tích cực với sự tự kết nối thương hiệu, tài sản thương hiệu, và sự sẵn sàng trả giá cao của người tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu mang đến những đóng góp về mặt lý thuyết cho các nhà nghiên cứu, đồng thời đóng góp vào thực tiễn quản trị cho các doanh nghiệp kinh doanh mỹ phẩm thuần chay.
299	Solutions to enhance volunteers' intention to remain: a study at the steam for Vietnam	Tran Thi Thach Thao	Truong Nu To Giang	Member retention has forever been a puzzle for nonprofit and for-profit organizations. STEAM for Vietnam, an organization that grows almost doubling every year, requires a large and sustainable workforce. However, low retention rates make it challenging for the foundation to achieve organizational objectives. The probability of volunteers to remain can be significantly predicted by their intention to remain. Therefore, the paper aims to identify the factors influencing volunteers' intentions to stay. The research methodology was developed through two phases: qualitative and quantitative phases. The qualitative phase involved in-depth interviews with ten focus group participants and a critical literature review to identify factors affecting the intention to stay and propose a research model. The quantitative phase uses the PLS-SEM algorithm to test the proposed research model, with experimental data

	organization			collected from 157 volunteers from six different departments at STEAM for Vietnam. The results show that the intention to remain is influenced by job autonomy, support from supervisors, support from colleagues, and goal congruence. At the same time, job significance and value congruence are not statistically associated to the intention to remain. Regarding its contribution to research, this study provides an overview and data-driven standpoint on the challenging issue of intention to remain of volunteers in the nonprofit sector. This area has not been significantly focused in Vietnam's research environment. The findings shall give the Management Board a broad understanding of the variables influencing volunteers that have not previously received adequate recognition. At the same time, practical recommendations have been proposed to enhance volunteers' intentions to remain at STEAM for Vietnam.
300	Ảnh hưởng của làm việc từ xa đến kết quả công việc: vai trò trung gian của chất lượng mối quan hệ và cân bằng công việc – cuộc sống của nhân viên thuộc doanh nghiệp khoa học công nghệ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Vĩnh Nguyên	Phan Quốc Tấn	Nghiên cứu của tác gia nhằm kiểm định mối quan hệ giữa làm việc từ xa (TLW), kết quả công việc (JP), chất lượng mối quan hệ đồng nghiệp (CRQ), chất lượng mối quan hệ cấp trên (SRQ) và cân bằng công việc – cuộc sống (WLB), và của nhân viên thuộc doanh nghiệp khoa học công nghệ tại TP. Hồ Chí Minh. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 240 nhân viên đang làm việc từ xa ở các doanh nghiệp thuộc ngành khoa học công nghệ tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy, làm việc từ xa có tác động cùng chiều mạnh nhất đến chất lượng mối quan hệ đồng nghiệp, làm việc từ xa có tác động cùng chiều đến cân bằng công việc – cuộc sống, cân bằng công việc – cuộc sống tác động cùng chiều mạnh nhất đến kết quả công việc, chất lượng mối quan hệ đồng nghiệp tác động cùng chiều đến kết quả công việc. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý được đề xuất giúp cho các doanh nghiệp khoa học công nghệ xây dựng các chính sách để nâng cao sự cân bằng cuộc sống-công việc, chất lượng mối quan hệ đồng nghiệp nhằm cải thiện kết quả làm việc của nhân viên làm việc từ xa trong tổ chức.
301	Giải pháp giải quyết vấn đề nghỉ việc tại Công ty Cổ phần Xây dựng Hoa Lim	Lê Hoàng Lâm	Nguyễn Thị Mai Trang	Nguồn nhân lực luôn được coi là một trong những điểm quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng sự thành công của doanh nghiệp. Dù doanh nghiệp có được sự trang bị công nghệ hiện đại và cơ sở hạ tầng vững chắc, nhưng khi thiếu một đội ngũ nhân sự đầy năng lực, khả năng tồn tại và cạnh tranh của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn. Điều này bởi vì con người chính là yếu tố tạo ra sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp. Vai trò của con người đóng vai trò trung tâm trong quá trình phát triển, tạo nên bộ khung tổ chức, vận hành và thậm chí ảnh hưởng đến quyết định thành công hay thất bại của tổ chức. Nguồn nhân lực không chỉ đơn thuần là một tài sản vô hình, mà còn đóng góp quan trọng trong việc biến đổi các nguồn lực khác để đáp ứng mục tiêu chung của tổ chức. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng thấu hiểu đầy đủ về tầm quan trọng của việc này. Trong bối cảnh hiện nay, việc tìm kiếm và duy trì những nhân viên xuất sắc, có năng lực trở nên ngày càng khó khăn, đặc biệt với sự hiện diện của thế hệ nhân lực trẻ. Tình trạng chuyển việc ngày càng gia tăng do sự cạnh tranh ác liệt giữa các doanh nghiệp hoặc vì sự không hài lòng với công việc hiện tại. Công ty Cổ phần Xây dựng Hoa Lim, với môi trường làm việc năng động và hiện đại, cũng không tránh khỏi thách thức này. Tuy nhiên, đội ngũ nhân sự hiện tại của công ty lại có đặc điểm trẻ tuổi, đầy tham vọng và thường xuyên thay đổi vị trí công việc. Ngoài ra, áp lực công việc còn đến từ đặc thù ngành nghề, dẫn đến tình trạng nhân viên nghỉ việc gia tăng.

302	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phần mềm kế toán trên nền điện toán đám mây tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Thị Kim Cúc	Với sự tiến bộ đáng kể của công nghệ thông tin, việc sử dụng điện toán đám mây đã đem lại nhiều lợi ích cho người dùng trong việc xử lý công việc thông qua Internet, đặc biệt là trong lĩnh vực kế toán. Phần mềm kế toán dựa trên nền điện toán đám mây là sự kết hợp giữa dịch vụ điện toán đám mây và phần mềm kế toán, cho phép thu thập dữ liệu thông qua máy chủ đám mây. Tuy nhiên, phần mềm kế toán trên nền điện toán đám mây vẫn đang ở giai đoạn đầu triển khai tại các doanh nghiệp ở Việt Nam. Mục đích của nghiên cứu này là xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phần mềm kế toán trên nền điện toán đám mây tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu: Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát được gửi đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, sau đó dùng phần mềm SmartPLS 4.0.9.2 để thực hiện kiểm định giả thuyết. Kết quả của nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng có 6 nhân tố tác động đến ý định sử dụng phần mềm kế toán trên nền điện toán đám mây tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo mức độ giảm dần là: Cảm nhận tính hữu ích, cảm nhận tính dễ sử dụng, bảo mật và quyền riêng tư, ảnh hưởng xã hội, sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao, cảm nhận sự tiện lợi. Đây là cơ sở để góp phần đưa ra một số kiến nghị nhằm giúp cho các nhà quản lý và kế toán đẩy nhanh quá trình sử dụng phần mềm kế toán trên nền điện toán đám mây một cách chiến lược và nâng cao hiệu quả tài chính, kinh doanh. Kết quả này đối với các nhà sản xuất phần mềm cũng là một cơ sở tham khảo để cung cấp các sản phẩm có tính năng phù hợp hơn cho thị trường.
303	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	Nguyễn Hoàng Tố Loan	Trong nghiên cứu này, tác giả nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng và kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố với sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán thông trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM qua mô hình đề xuất với sáu giả thuyết là chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, chất lượng dịch vụ, chất lượng đội ngũ, lợi ích cá nhân và văn hóa tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố có tác động đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM. Trong nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra một số hàm ý kiến nghị cho các nhà quản lý nhằm đánh giá được khái quát tình hình sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM và đưa ra được các đề xuất, giải pháp để giải quyết vấn đề trên.
304	Giải pháp cải tiến hệ thống sản xuất tinh gọn của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường - Trường hợp áp dụng tại xưởng ván ép phủ Melamine	Bùi Thị Nhung Lụa	Ngô Thị Ngọc Huyền	Hệ thống sản xuất tinh gọn giúp doanh nghiệp năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, cải thiện lợi nhuận, tạo ra giá trị bền vững cho doanh nghiệp. Do đó, hoạt động cải tiến tiến LPS là xu hướng tất yếu của doanh nghiệp muốn nâng cao vị thế trên thị trường. Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng LPS vào xưởng ván ép Melamine tại Công ty Cổ phần Gỗ An Cường, từ đó đưa ra những đề xuất phù hợp với đặc trưng sản xuất cũng như tính chất hàng hóa tại xưởng ván ép phủ melamine nhằm giảm tỷ lệ giao hàng trễ và nâng cao chất lượng và năng suất sản xuất của xưởng. Kết quả nghiên cứu cho thấy LPS tại An Cường đã triển khai hầu hết các nguyên tắc và yếu tố của một LPS, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn những nhược điểm nhất định. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đã đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến hệ thống LPS tại An Cường.
305	Quản lý mua sắm trang thiết bị y tế tại bệnh viện công - nghiên cứu tại Bệnh viện Đa khoa	Võ Hoàng Trí	Phạm Thái Bình	Trang thiết bị y tế là một trong những yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả, chất lượng của công tác chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tích cực trong công tác phòng bệnh, chẩn đoán và chữa bệnh. Do vậy, trang thiết bị y tế cần được tăng cường đầu tư cả về số lượng và chất lượng, nhằm đảm bảo tính chính xác và hiệu quả trong điều trị bệnh nhân. Tuy nhiên, đầu tư và mua sắm trang thiết bị y tế hiện nay nói chung và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng còn gặp nhiều trở ngại, vướng mắc. Đề tài được thực hiện nhằm mô tả và đánh giá tình trạng mua sắm trang thiết bị y tế cùng những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý mua sắm trang thiết bị y tế, phân tích một số yếu tố

	tỉnh Vĩnh Phúc			ảnh hưởng đến quản lý mua sắm trang thiết bị y tế tại Việt Nam nói chung và tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng và đề ra giải pháp phù hợp.
306	Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, chất lượng kiểm toán và độ tin cậy dồn tích đến tính bền vững của lợi nhuận bằng chứng thực nghiệm tại các công ty thuộc nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Anh Thư	Hoàng Cẩm Trang	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, chất lượng kiểm toán và độ tin cậy dồn tích đến tính bền vững của lợi nhuận tại các công ty thuộc nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập từ 102 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021. Các công ty này hoạt động liên tục trong thời gian trước dịch bệnh Covid-19 (từ năm 2016 đến năm 2019) và trong dịch bệnh Covid-19 (từ năm 2020 đến năm 2021), tạo thành dữ liệu bảng với 612 quan sát. Kế thừa mô hình nghiên cứu được phát triển bởi Richardson và cộng sự (2005), tác giả được sử dụng phương pháp ước lượng FGLS để thực hiện hồi quy mô hình trên phần mềm Stata 13 để kiểm tra tác động của dịch bệnh Covid-19, chất lượng kiểm toán và độ tin cậy dồn tích đến tính bền vững của lợi nhuận. Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng cho thấy tính bền vững của lợi nhuận giảm đáng kể trong thời gian dịch bệnh Covid-19. Dồn tích vốn lưu động, dồn tích tài sản hoạt động dài hạn và dồn tích tài chính đều góp phần vào sự suy giảm này. Tuy nhiên, tác giả cũng nhận thấy rằng việc kiểm toán được thực hiện bởi các công ty kiểm toán thuộc Big4 có thể làm giảm bớt sự suy giảm tính bền vững của lợi nhuận trong thời gian dịch bệnh Covid-19.
307	Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên HOSE	Võ Thị Đức Toàn	Hoàng Cẩm Trang	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của sự thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên HOSE. Thông qua dữ liệu thu thập được của 167 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2017. Tác giả sử dụng mô hình của Dechow và Dichev (2002) để đo lường chất lượng các khoản dồn tích_ đại diện cho hành vi quản trị lợi nhuận, bên cạnh đó tác giả sử dụng phương pháp ước lượng FGLS để thực hiện hồi quy mô hình với biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận, hai biến độc lập là chuyển lỗ hoạt động (NOL) và năm thay đổi thuế suất thuế TNDN (YEAR), tám biến kiểm soát gồm quy mô (SIZE), lợi nhuận (ROA), đòn bẩy (LEV), mức độ sử dụng vốn (PPE), hàng tồn kho (INV), TSCĐ vô hình (INTAG), tăng trưởng (SG) và biến ngành (INDUSTRY) trên phần mềm Stata 15 để thực hiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động của các biến YEAR, INTAG, INDUSTRY lên hành vi quản trị lợi nhuận, các biến còn lại không tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận khi có sự thay đổi thuế suất thuế TNDN.
308	Sự ảnh hưởng của trải nghiệm trong các kênh bán hàng đến ý định mua hàng của khách hàng chuỗi cửa hàng bách hóa hiện đại Co.op Smile	Trần Hoàng Anh Thư	Đinh Công Khải	Thị trường bán lẻ với sự hỗ trợ của công nghệ và phát triển kỹ thuật số đã có những sự thay đổi khác biệt so với thói quen mua sắm truyền thống trước đây, các trải nghiệm người dùng tác động mạnh tới ý định mua sắm và trung thành với một doanh nghiệp. Tiêu chuẩn phục vụ khách hàng càng ngày càng cao, sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt đòi hỏi các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam cần phải chuyển mình để phù hợp với thời cuộc mới. Co.op Smile là một doanh nghiệp trực thuộc Saigon Co.op, để tận dụng và phát triển các điểm mạnh vốn có và giữ vững danh hiệu nhà bán lẻ hàng đầu, việc tìm hiểu những ảnh hưởng trong quá trình mua sắm tới ý định mua hàng là yếu tố then chốt cần thực hiện để thiết lập ra các phương án kinh doanh phù hợp. Với lý do nêu trên, đề tại được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố trải nghiệm nào của hoạt động bán hàng tích hợp tác động đến ý định mua hàng, từ đó đo lường mức độ tác động của các yếu tố trải nghiệm bán hàng tích hợp đến ý định mua hàng nhằm đạt được các đề xuất hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy ý định mua hàng của khách hàng trên các kênh bán hàng tích hợp của Co.op Smile. Kế thừa mô hình nghiên cứu của Shi và cộng sự

				(2020), tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với phỏng vấn nhóm 7 người và định lượng với 272 phiếu phù hợp. Đối tượng khảo sát là khách hàng đã mua sắm tại Co.op Smile. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với mô hình bán lẻ FMCG của Co.op Smile, có 5 trên 7 giả thuyết là phù hợp, thứ tự ảnh hưởng của các yếu tố trải nghiệm tới cảm nhận khách hàng và ý định mua hàng trong nghiên cứu cụ thể như sau: khả năng kết nối ảnh hưởng mạnh nhất tới cảm nhận tương tích (0.326), sau đó là sự nhất quán (0.256) và sự tích hợp (0.215). Cá nhân hóa của đa kênh (-0.216) có ảnh hưởng ngược chiều đến cảm nhận rủi ro của khách hàng tức là sự cá nhân hóa càng lớn thì càng làm giảm cảm nhận rủi ro của khách hàng, và trái với giả thuyết ban đầu, tác động của sự linh hoạt (-0.013) và sự nhất quán (0.117) lên cảm nhận rủi ro là không có ý nghĩa thống kê. Giữa cảm nhận rủi ro (-0.176) và cảm nhận tương thích (0.289), rõ ràng cảm nhận tương thích có tác động mạnh tới ý định mua hàng của khách hàng hơn. Hàm ý của nghiên cứu một lần nữa khẳng định với thị trường bán lẻ FMCG, nâng cao trải nghiệm có thể định hình tốt hơn nhận thức của khách hàng đối với mua hàng qua đa kênh bằng cách tăng cảm nhận tương thích và giảm cảm nhận rủi ro. Khi khách hàng mua sắm, cảm nhận tương thích được cho là có ảnh hưởng tích cực về ý định mua hàng trong khi đó cảm nhận rủi ro của khách hàng ảnh hưởng tiêu cực đến ý định mua sắm qua các kênh bán hàng tích hợp của Co.op Smile. Các hàm ý này giúp Co.op Smile định hình được các vấn đề cần thực hiện để hoạch định các chiến lược kinh doanh, truyền thông cũng như định hình được các vấn đề cần cải thiện, định hướng cách thức thực hiện các giải pháp đồng thời nhằm đạt được hiệu quả của các chương trình cần thực hiện.
309	Các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị công ty của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Đảm	Nguyễn Thị Phương Hồng	Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị công ty của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo tìm hiểu của tác giả, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu sự tác động của các nhân tố giá trị thích hợp thông tin kế toán, cấu trúc vốn, quy mô công ty và loại công ty kiểm toán ảnh hưởng đến giá trị công ty của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Chính vì vậy sẽ là rất cần thiết và hữu ích để thực hiện nghiên cứu phân tích cụ thể, xác định chiều tác động và định lượng về các tác nhân có thể tác động lên giá trị công ty của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.Tác giả áp dụng phương pháp tiếp cận nghiên cứu định lượng. Dựa trên những lý giải của các lý thuyết nền tảng có liên quan, kết hợp với việc tổng quan các nghiên cứu trước trên thế giới và Việt Nam tác giả đưa ra khung nghiên cứu đề xuất và phát triển các giả thuyết nghiên cứu. Tiếp theo, tác giả kế thừa các thang đo cho các biến trong mô hình nghiên cứu từ các nghiên cứu trước, sau đó thu thập dữ liệu để kiểm định các giả thuyết đặt ra, bàn luận kết quả nghiên cứu đồng thời trả lời các câu hỏi nghiên cứu, từ đó đề xuất một số kiến nghị cho các đối tượng gồm công ty niêm yết, nhà đầu tư. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy cả 4 nhân tố đều tác động đến giá trị công ty, trong đó nhân tố giá trị thích hợp thông tin kếtoán, quy mô công ty và loại công ty kiểm toán ảnh hưởng thuận chiều đến giá trị công ty, cấu trúc vốn ảnh hưởng ngược chiều đến giá trị công ty. Nghiên cứu đã đóng góp về đo lường đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị công ty từ đó đề xuất các kiến nghị, đối với bên trong doanh nghiệp giúp các doanh nghiệp niêm yết có chiến lược phù hợp nhằm nâng cao giá trị công ty, đối với đối tượng bên ngoài doanh nghiệp cung cấp thêm thông tin để bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư.
310	Ứng dụng phương pháp học máy vào phân tích cảm xúc khách hàng về dòng sản phẩm Herbalife	Đỗ Thành Đạt	Nguyễn Quốc Hùng	Trong thời đại hiện nay, sự phát triển của thương mại điện tử và mạng xã hội đã thúc đẩy nhiều phương pháp và công cụ được đề xuất nhằm thu thập và phân tích cảm xúc bình luận của khách hàng sau khi mua và sử dụng sản phẩm dịch vụ. Ý kiến phản hồi của khách hàng là nguồn thông tin vô cùng hữu ích và có giá trị nhằm phản ánh chất lượng sản phẩm dịch vụ. Mỗi khách hàng có những cảm nhận riêng trong quá trình sử dụng và những ý kiến đánh giá của họ có thể cung cấp nhiều góc nhìn khác nhau cho doanh nghiệp về chất lượng sản phẩm dịch vụ. Những ý kiến đánh giá cung cấp một bức tranh tổng quan một cách rõ ràng, không chỉ để khách hàng đang có nhu cầu có thể cân nhắc trước khi ra quyết định mua sản phẩm dịch vụ mà còn giúp doanh nghiệp biết cách cải tiến chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng trong tương lai. Ngoài ra, phân tích cảm xúc tích cực hay tiêu cực có vai trò quan trọng trong việc

				xác định trải nghiệm thực tế của khách hàng và phản ứng của họ đối với sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp. Luận văn này đề xuất phương pháp phân tích cảm xúc thông qua đánh giá của khách hàng trên các trang web thương mại điện tử với hai hướng tiếp cận là xử lý ngôn ngữ tự nhiên là tiếng anh và áp dụng mô hình học máy có giám sát. Thực nghiệm mô hình với tập dữ liệu được thu thập từ những bình luận và điểm đánh giá trên trang web amazom.com thông qua các công cụ thu thập dữ liệu.
311	Giải pháp giảm tỉ lệ nghỉ việc tự nguyện của nhân viên Phòng kế toán – Ngân quỹ tại chi nhánh Ngân hàng XYZ	Hoàng Thị Ngọc Diệp	Nguyễn Thị Mai Trang	Dựa trên kết quả đánh giá tình hình biến động nhân sự tại Phòng Kế toán – Ngân quỹ chi nhánh Ngân hàng XYZ và tác động của tình hình này đối với hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Tác giả đã thực hiện đề tài "Giải pháp giảm tỉ lệ nghỉ việc tự nguyện của nhân viên Phòng Kế toán – Ngân quỹ tại chi nhánh Ngân hàng XYZ". Đề tài của tác giả nhằm xác định nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng nghỉ việc của nhân viên Phòng Kế toán – Ngân quỹ tại chi nhánh Ngân hàng XYZ. Và trong đề tài này tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu bằng cách dựa vào danh mục các câu hỏi theo chủ đề cần khảo sát, tuy nhiên cách đặt câu hỏi và thứ tự sẽ tùy vào ngữ cảnh và đối tượng phỏng vấn. Kết quả phỏng vấn đã cho thấy những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới quyết định rời bỏ tổ chức của nhân viên Phòng Kế toán – Ngân quỹ tại chi nhánh Ngân hàng XYZ là: sự phù hợp giữa cá nhân và công việc, sự phù hợp giữa cá nhân và người quản lý của họ, lợi ích và cơ hội của nhân viên trong tổ chức, căng thẳng trong công việc, sự công bằng của tổ chức. Trong đó sự công bằng tổ chức là nguyên nhân có tác động mạnh nhất. Từ kết quả đó tác giả đề xuất giải pháp cho Phòng Kế toán – Ngân quỹ nhằm giảm tỉ lệ nghỉ việc và duy trì hiệu quả đội ngũ nhân viên có năng lực.
312	Nhân tố ảnh hưởng tới ý định mua hàng sản phẩm bánh kẹo của người tiêu dùng tại kênh bán hàng hiện đại ở Thành phố Hồ Chí Minh từ nhận thức đối với bao bì thiết kế từ giấy	Lê Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Đông Phong	Thấu hiểu xu hướng người tiêu dùng là mục tiêu cao nhất để có thể mở rộng thị trường, nâng cao doanh thu trong lĩnh vực bán hàng hiện đại. Trong thị trường ngành bánh kẹo đầy cạnh tranh, việc dùng vật liệu đóng gói phù hợp, tạo nên thiết đầy tinh tế không những giúp bảo vệ sản phẩm mà nâng cao giá trị của sản phẩm chứa đựng. Giấy là một chất liệu quen thuộc lâu đời nhưng có tính linh hoạt cao và dễ dàng giúp tạo tính đột phá trong quá trình sáng tạo thiết kế bao bì. Đề tài nghiên cứu "Nhân tố ảnh hưởng tới ý định mua hàng sản phẩm bánh kẹo của người tiêu dùng tại kênh bán hàng hiện đại ở Thành phố Hồ Chí Minh từ nhận thức đối với bao bì thiết kế từ giấy" đã đem đến những kết tích cực sau thời gian nghiên cứu. Đề tài giúp đóng góp những ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn giúp phát triển ngành bánh kẹo qua cách cải thiện phương thức truyền thông, bản chất sản phẩm. Tác giả ứng dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu đính tính và định lượng như thống kê mô tả, kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến. Từ đó khai thác những nhân tố nhận thức có mức độ tương quan khác nhau đến ý định mua hàng của người tiêu dùng.
313	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Thiết bị Y tế Yuvina	Đặng Thị Vóc	Nguyễn Xuân Hưng	Hệ thống thông tin kế toán dù đơn giản hay phức tạp cũng là một phần không thể thiếu trong các doanh nghiệp hiện nay. Hệ thống thông tin kế toán tại Công ty TNHH Thiết bị Y tế Yuvina được tổ chức từ giai đoạn công ty có những nghiệp vụ đơn giản và cơ cấu tổ chức nhỏ, tuy nhiên những năm gần đây công ty có sự phát triển vượt dự kiến ban đầu của nhà quản lý nên hệ thống thông tin của công ty đã xuất hiện những yếu kém ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh nên đặt ra vấn đề cần phải hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ cho việc quản lý doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trong luận văn này tác giả dựa vào việc tham khảo các nghiên cứu ứng dụng trong nước cũng như các lý thuyết nền nhằm khám phá vấn đề, khám phá nguyên nhân gây ra các vấn đề bất cập trong hệ thống thông tin kế toán từ đó kiểm định nguyên nhân và đề xuất các giải pháp cải thiện. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính như phân tích, tổng hợp, phỏng vấn và thảo luận để làm rõ các vấn đề tồn tại trong hệ thống thông tin kế toán của Công ty TNHH Thiết bị Y tế Yuvina. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp này chưa đáp ứng được các yêu cầu về thông tin kế toán của đơn vị, vẫn còn nhiều những hạn chế như thông tin cung cấp chưa kịp thời, chính xác mà nguyên nhân gây ra vấn đề là do qui trình kiểm soát của công ty chưa thật sự chặt chẽ, dữ liệu và báo cáo chưa

				phù hợp, phần mềm chưa đáp ứng được cho việc mở rộng kinh doanh, nguyên nhân từ con người, từ đó tác giả đưa ra các giải pháp hoàn thiện và xây dựng kế hoạch thực hiện cho từng giải pháp để giải quyết các nguyên nhân theo thứ tự từ cấp thiết nhất.
314	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân tích di truyền – Gentis	Nguyễn Thị Kim Ưng	Nguyễn Phước Bảo Ân	Dưới góc độ kế toán, hệ thống thông tin kế toán là nơi cung cấp các thông tin hữu ích giúp nhà quản lý có cái nhìn đúng đắn về tình hình của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hệ thống thông tin kế toán của công ty Cổ phần Dịch vụ Phân tích Di truyền – Gentis hiện nay đang gặp nhiều vấn đề như bộ máy nhân sự yếu kém, dữ liệu và báo cáo không chính xác, đầy đủ và kịp thời; phần mềm kế toán không đáp ứng được các nhu cầu quản trị;…, điều này gây ra nhiều khó khăn cho nhà quản lý trong việc ra các quyết định, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Do đó, Gentis cần phải hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán để đáp ứng nhu cầu thông tin nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Dựa vào tổng quan các nghiên cứu trước và kết hợp các lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán tác giả tiến hành khám phá và khẳng định các nguyên nhân gây nên những vấn đề yếu kém trong hệ thống thông tin kế toán của công ty. Từ đó kiểm định nguyên nhân và đề xuất các giải pháp để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán của Gentis nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Luận văn đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng để làm rõ các vấn đề đang tồn tại trong hệ thống thông tin kế toán của Gentis. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống thông tin kế toán tại Gentis đang tồn tại rất nhiều hạn chế. Những hạn chế này do các yếu tố như con người, dữ liệu và báo cáo, phần mềm và phần cứng gây ra. Từ đó, tác giả khẳng định lại nguyên nhân gây ra vấn đề tồn tại trong hệ thống thông tin kế toán, đưa ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán và xây dựng kế hoạch hành động.
315	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Hàng hải - MSB	Nguyễn Quỳnh Quyên	Phạm Xuân Lan	Đúng với sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ số trong thời gian gần đây, ngân hàng điện tử đã trở thành một phần quan trọng trong chiến lược chuyển đổi số của các tổ chức tài chính. Với sự phát triển của Internet và công nghệ thông tin, ngân hàng điện tử mang lại nhiều lợi ích cho kinh doanh và trải nghiệm khách hàng. Cùng với làn sóng chuyển dịch kênh cung cấp sản phẩm dịch vụ ngân hàng từ ngân hàng truyền thống (chi nhánh, điểm giao dịch) đến ngân hàng điện tử phục vụ 24/7, MSB đã và đang hoàn thiện quy trình số hóa. Tuy nhiên, đường đua được tất cả các ngân hàng cùng tham gia và cạnh tranh gay gắt, phần lớn các sản phẩm dịch vụ cung cấp giữa các ngân hàng không có sự khác biệt lớn hoặc đặc điểm nổi bật để dẫn đầu thị trường. Vì vậy, MSB cần định hướng chiến lược cung cấp sản phẩm số hóa đính kèm với chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao và cải thiện. Thông qua nghiên cứu định tính với khách hàng và chuyên gia để xem xét các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử MSB, từ đó tác giả điều chỉnh thang đo, mô hình và đưa ra bảng câu hỏi khảo sát. Bảng khảo sát được gửi đến 241 khách hàng đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử MSB, kết quả thu về 229 phiếu hợp lệ. Sau quá trình phân tích và tham khảo ý kiến của chuyên gia và khách hàng về những yếu tố mà MSB cần tập trung cải thiện để nâng cao chất lượng dịch vụ bao gồm: Mức độ đáp ứng, Phí và Mức độ tin cậy. Tác giả đề xuất giải pháp có thể ứng dụng triển khai trong thực tế tại MSB nhằm hướng đến cải thiện chất lượng dịch vụ tốt hơn trong giai đoạn chất lượng dịch vụ đang được chú trọng hàng đầu như hiện nay.
316	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng ở TP.HCM	Vũ Thanh Giang	Nguyễn Thị Diễm Em	Trong những năm gần đây, hoạt động mua sắm trực tuyến đã trở nên phổ biến tại Việt Nam và trên toàn thế giới, đặc biệt là với giới trẻ. Vì vậy, định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng đang là đề tài nổi bật và thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Một nghiên cứu đã được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sử dụng mô hình Kích thích - Chủ thể - Phản ứng (S-O-R) và phương pháp mô hình cấu trúc (PLSSEM) để khai thác các yếu tố tác động đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng. Nghiên cứu này đã phát hiện rằng, giá trị mua sắm hưởng thụ, giá trị mua sắm thực dụng và các tác động từ môi trường website đều ảnh hưởng tích cực đến thái độ mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng trên cả hai phương diện là cảm tính và nhận thức. Tuy nhiên, chỉ có thái độ mua sắm theo phương diện cảm tính có ảnh hưởng đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng. Do đó, các nhà quản trị của các

				trang mua sắm trực tuyến cần phát triển chiến lược kích thích tình cảm của người tiêu dung đối với nền tảng của họ, nhằm thúc đẩy sự hài lòng của khách hàng và giữ chân họ ở lại với nền tảng trong những lần mua sắm tiếp theo. Để đạt được điều này, các yếu tố liên quan đến chính sách chiết khấu, khuyến mãi cũng như trải nghiệm mua sắm trực tuyến cần được đẩy mạnh hơn để tăng cường sự cạnh tranh với những nền tảng mua sắm trực tuyến khác trên thị trường hiện nay.
317	Ảnh hưởng của giao dịch các bên liên quan, khó khăn tài chính và quy mô doanh nghiệp đến hành vi tránh thuế và quản trị lợi nhuận tại Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Diệu	Nguyễn Thị Phương Hồng	Quản trị lợi nhuận từ lâu đã nhận được sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu sơ khai trên thế giới như Healy (1985), DeAngelo (1986), Jones (1991), Dechow và các cộng sự (1995)… Cùng với sự phát triển của kinh tế thì các vấn đề liên quan đến quản trị lợi nhuận càng nóng lên, dẫn đến nhu cầu hiểu thêm về quản trị lợi nhuận cũng như các nhân tố có thể giúp nhà quản trị điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được mục đích của cá nhân và tổ chức. Bên cạnh đó nhằm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp mà các DN thực hiện hành vi tránh thuế. Tránh thuế được thực hiện bằng các phương pháp kế toán và tận dụng các chính sách, hỗ trợ của nhà nước một cách hợp pháp. Vậy nên, tác giả lựa chọn đề tài: "Ảnh hưởng của Giao dịch các bên liên quan, Khó khăn tài chính, Quy mô doanh nghiệp đến hành vi tránh thuế và quản trị lợi nhuận tại Việt Nam" là đề tài nghiên cứu. Trong luận văn này, tác giả sử dụng phương pháp định lượng, tác giả tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan đến quản trị lợi nhuận, tránh thuế và các biến độc lập Giao dịch các bên liên quan, Khó khăn tài chính và Quy mô doanh nghiệp, kết hợp với các lý thuyết nền tảng có liên quan, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu, đề xuất các giả thuyết nghiên cứu. Tiếp theo, tác giả thu thập số liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính của 126 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán HOSE và HNX giai đoạn 2019 - 2021 nhằm đo lường các biến trong mô hình, kiểm định kết quả hồi quy. Tác giả sử dụng Microsoft Excel để thống kê dữ liệu, phân tích dữ liệu bằng phần mềm STATA 15. Kết quả là Giao dịch các bên liên quan có tác động thuận chiều đến quản trị lợi nhuận và ngược chiều đến tránh thuế; Khó khăn tài chính không có ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận trong khi có tác động thuận chiều đến tránh thuế; Quy mô doanh nghiệp tác động ngược chiều đến quản trị lợi nhuận nhưng lại không có ảnh hưởng đến tránh thuế.
318	Giải pháp nâng cao hiệu quả của ban kiểm soát trong hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Bến xe và Dịch vụ vận tải Đồng Nai	Lê Thị Huyền	Lê Vũ Ngọc Thanh	Đối với công ty cổ phần, ban kiểm soát (BKS) là một bộ phận không thể thiếu. BKS tại Công ty Cổ phần Bến xe và Dịch vụ vận tải Đồng Nai đã thể hiện ra rất nhiều vấn đề như sự yếu kém và bị tê liệt không hoạt động. Do đó tác giả đã lựa chọn đề tài "Giải pháp nâng cao hiệu quả của ban kiểm soát trong hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Bến xe và Dịch vụ vận tải Đồng Nai" để nghiên cứu. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định những nguyên nhân dẫn đến vấn đề hoạt động của ban kiểm soát yếu kém tác giả đã sử dụng các phương pháp như phân tích, thu thập, quan sát, phỏng vấn và khảo sát. Qua đó, tác giả đã xác định được có 4 nguyên nhân dẫn đến ban kiểm soát yếu kém: BKS thiếu tính độc lập. BKS không xây dựng quy chế hoạt động của BKS. Trình độ chuyên môn của BKS chưa đáp ứng được nhu cầu công việc. BKS thiếu nguồn nhân lực. Đây là cơ sở quan trọng để đưa ra giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả hoạt động của ban kiểm soát. Kết quả của nghiên cứu này rất quan trọng để công ty đưa ra các biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của ban kiểm soát nhằm đạt được mục tiêu công ty đề ra.
319	Hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị theo định hướng kết hợp kiểm soát quản lý chẩn đoán và tương tác tại Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia	Đinh Thị Lê Sa	Trịnh Hiệp Thiện	Trong thời đại hội nhập, một doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển thì tất cả các bộ phận hợp thành doanh nghiệp đó cũng đều phải làm việc hiệu quả, để làm được điều này doanh nghiệp cần xây dựng cho nó một hệ thống quản lý hữu hiệu rồi từ đó đánh giá được thành quả quản lý của nhà quản trị có phù hợp với mục tiêu, chiến lược của doanh nghiệp. Việc làm này càng trở nên cần thiết đối với mô hình các tập đoàn vì cấu trúc tổ chức doanh nghiệp và phân cấp quản lý. Xuất phát từ bối cảnh thực tế, đề tài nghiên cứu "Hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị theo định hướng kết hợp kiểm soát quản lý chẩn đoán và tương tác tại Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai" hướng đến tìm hiểu, phân tích các nguyên nhân dẫn đến công tác tổ chức kế toán quản trị của Công ty hoạt động chưa được hiệu quả và từ đó xây dựng những giải pháp điều chỉnh giúp Công ty quản lý hữu hiệu hơn. Đầu tiên, tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp các quản lý làm việc tại Công ty mẹ và các Công ty con thuộc Tập đoàn để sàng lọc các nguyên nhân. Tiếp đó, bằng cách

	Lai			áp dụng phương pháp Delphi kết hợp với nguyên tắc Kamet trong nghiên cứu định tính để đi sâu tìm hiểu và kiểm chứng nguyên nhân. Kết quả nghiên cứu cung cấp các giải pháp nhằm cải thiện các vấn đề còn yếu kém của doanh nghiệp.
320	Các nhân tố tác động đến tổ chức hệ thống kế toán trách nhiệm tại các công ty công nghệ thông tin tại Việt Nam	Lê Thị Thanh Loan	Trần Anh Hoa	Kế toán trách nhiệm là một hệ thống, công cụ giúp phân định nhiệm vụ cụ thể đi kèm với trách nhiệm và hiệu quả làm việc cho từng trung tâm trách nhiệm là các cá nhân hoặc phòng ban, bộ phận trong một doanh nghiệp. Tại Việt Nam, Chính phủ xác định nhiệm vụ trọng tâm là phát triển hạ tầng công nghệ thông tin. Đóng một vai trò quan trọng trong sự kiến tạo và phát triển nền kinh tế nhưng phần lớn các công ty trong ngành công nghệ thông tin chưa chú trọng tới kế toán trách nhiệm. Điều này đặt ra một nhu cầu bức thiết về việc cần phải có một nghiên cứu chứng minh sự khả thi và quan trọng của kế toán trách nhiệm trong ngành công nghệ thông tin giúp các nhà quản trị doanh nghiệp nhận ra tầm quan trọng và hiệu quả công cụ quản trị này, góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả làm việc của doanh nghiệp. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về kế toán trách nhiệm chưa được thực hiện đối với ngành công nghệ thông tin. Các tập đoàn lớn như Viettel mặc dù đã thực hiện phân cấp quản lý và đạt được mức lợi nhuận lớn nhưng cũng chưa có một nghiên cứu định lượng nào đo lường sự hiệu quả của việc phân cấp quản lý này. Ngành công nghệ thông tin có các đặc điểm yêu cầu một hệ thống kiểm soát chặt chẽ và chính xác, bảo mật, do đó cần phải có một nghiên cứu về triển khai kế toán trách nhiệm tại các công ty công nghệ thông tin. Tác giả thu thập dữ liệu khảo sát 198 nhân sự thuộc 25 công ty công nghệ thông tin niêm yết trên sàn HOSE. Kết quả nghiên cứu cho thấy có các yếu tố tác động đến kế toán trách nhiệm của các công ty này bao gồm: Quy mô, trình độ kế toán viên, công nghệ thông tin, phân cấp quản lý. Hai nhân tố không tác động là nhận thức nhà quản lý và Chi phí. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các hàm ý chính sách cho nhà quản trị các công ty công nghệ thông tin tại Việt Nam về kế toán trách nhiệm.
321	Các nhân tố bên trong tổ chức ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các bệnh viện công lập khu vực Đông Nam Bộ	Tiêu Hoàng Vũ	Phạm Quang Huy	Kế toán quản trị tại các bệnh viện có vai trò lớn trong việc đưa thông tin toàn cảnh về vấn đề tài chính tại các đơn vị đến nhiều đối tượng quản lý sử dụng. Để đảm bảo tính hữu ích của thông tin trên kế toán quản trị, đạt được chất lượng thì việc nghiên cứu để tìm các nhân tố ảnh hưởng và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ấy đến chất lượng các báo cáo của kế toán quản trị tại các bệnh viện là chủ đề quan trọng và nóng trong giai đoạn hiện nay. Các nghiên cứu trước đây cũng có nghiên cứu việc áp dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tại TP.HCM và một số tỉnh trong cả nước. Nhưng gần như chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các bệnh viện công lập khu vực Đông Nam Bộ nhất là trong hoàn cảnh hiện tại khi đại dịch Covid-19 vừa qua đi. Thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng bằng việc khảo sát từ các bảng câu hỏi được gửi đi để đáp ứng các câu hỏi về các yếu tố có tác động đến việc áp dụng kế toán quản trị các bệnh viện công lập khu vực Đông Nam Bộ trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vừa qua đi. Dữ liệu sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra rằng các nhân tố về Nhận thức về môi trường không chắc chắn, Ứng dụng CNTT, Sự hỗ trợ từ lãnh đạo, Phân quyền, Qui mô BV và Trình độ nhân viên kế toán đều ảnh hưởng thuận chiều đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các bệnh viện công lập khu vực Đông Nam Bộ.
322	Các yếu tố tác động đến hành vi của cá nhân kinh doanh khi chuyển đổi sử dụng hóa đơn điện tử tại Quận 5 TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn La Diễn Nhi	Nguyễn Kim Quyến	Trong những năm gần đây, công nghệ thông tin đang phát triển rất mạnh mẽ, chuyển đổi số đang được áp dụng rộng rãi trên hầu hết các quốc trên thế giới và Việt Nam cũng không ngoại lệ, đặc biệt Chính phủ rất quan tâm đến chuyển đổi số trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Đề tài thực hiện nhằm xác định và ước lượng những yếu tố tác động đến hành vi của cá nhân kinh doanh khi chuyển đổi sử dụng hóa đơn điện tử. Từ đó đề xuất những giải pháp cơ bản nhằm giải quyết những khó khăn còn tồn tại để hoàn tất quá trình chuyển đổi hóa đơn điện tử tại Quận 5, làm tiền đề nghiên cứu mở rộng trên phạm vi cả nước. Đề tài thực hiện dựa trên các cơ sở lý luận về hóa đơn điện tử, các lý thuyết nền và mô hình các yếu tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế (OECD). Dữ liệu thu thập được thông tin phản hồi của 133 cá nhân kinh doanh tại Quận 5 bằng phương pháp gửi phiếu khảo sát. Tác giả đặt ra 6 giả thuyết tương ứng với 6 yếu tố tác động đến hành vi chuyển đổi sử dụng hóa đơn điện tử tại Quận 5 và thực hiện chạy mô hình hồi quy tuyến tính bằng phần mềm Rstudio. Kết quả kiểm định cho thấy các yếu tố có mối tương quan cùng chiều đối với hành vi chuyển đổi sử dụng hóa đơn

				điện tử. Từ kết quả thu được, tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị để nhằm đẩy mạnh quá trình chuyển đổi tại Quận 5.
323	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam	Trần Thị Thúy Kiều	Phạm Ngọc Toàn	Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam được thành lập năm 2018. Công ty chuyên cung cấp các bộ phận thiết bị điện bao gồm dụng cụ máy công nghiệp, phụ tùng, dụng cụ cầm tay, dụng cụ lưu trữ, dụng cụ đo lường và bày trí, các sản phẩm ngoài trời và dụng cụ điện sử dụng trong công nghiệp, tiêu dùng và thương mại. Trong bối cảnh nền kinh tế đang gặp rất nhiều khó khăn từ dịch bệnh Covid, ban lãnh đạo công ty TNHH Techtronic Industries đã rất chú ý đến việc thiết kế và vận hành hệ thống KSNB một cách hữu hiệu tại đơn vị. Tuy nhiên hệ thống KSNB vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế cần khắc phục, hoàn thiện. Qua nghiên cứu, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, sử dụng kết hợp dữ liệu sơ cấp, dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu này góp phần phân tích thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam, nêu được những ưu điểm, hạn chế, dự đoán và kiểm chứng các nguyên nhân đã dự đoán làm ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ công ty. Cuối cùng nghiên cứu này cũng góp phần đề xuất các giải pháp liên quan đến từng thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát nhằm hoàn thiện hệ thống này, và kế hoạch hành động cho từng giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam.
324	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Quốc tế Minh Việt	Trương Thị Phương	Hà Xuân Thạch	Việc thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả giúp đảm bảo việc đạt được các mục tiêu đã đề ra của đơn vị một cách hợp lý. Dựa trên quan sát và kinh nghiệm làm việc trong bộ phận kế toán trong hơn 04 năm qua, tác giả nhận thấy rằng hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty vẫn còn rất nhiều hạn chế. Tác giả nghiên cứu đề tài với mục đích hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Quốc tế Minh Việt. Nghiên cứu đã giúp công ty đã có thể đánh giá thực trạng của hệ thống kiểm soát nội bộ và xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến sự tồn tại của hệ thống này cũng như ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Dựa trên những kết quả này, tác giả đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là định tính, cụ thể là phương pháp thu thập dữ liệu tại bàn: Giúp cho tác giả thu thập các dữ liệu thứ cấp liên quan đến các yếu tố của kiểm soát nội bộ, xảy ra trong vòng 05 năm từ năm 2017 đến năm 2022 thông qua việc đọc các báo cáo tài chính, văn bản, quy trình liên quan đến kiểm soát nội bộ; phương pháp khảo sát: nhằm mục đích thu thập dữ liệu sơ cấp về các ý kiến của cán bộ nhân viên, người lao động tại công ty về nội dung các yếu tố kiểm soát nội bộ thực tế hiện nay; phương pháp phỏng vấn: phỏng vấn sâu lãnh đạo tại công ty về kết quả thu thập từ dữ liệu thứ cấp có đối chiếu với dữ liệu sơ cấp để nhận định được thực trạng kiểm soát nội bộ đến thời gian hiện tại mà tác giả đang nghiên cứu. Từ đó làm cơ sở để đưa ra các giải pháp khắc phục và phát triển.
325	Các nhân tố ảnh hưởng tới việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Việt	Huỳnh Đức Lộng	Mở rộng và nâng cao vai trò của kế toán quản trị trong việc triển khai chiến lược kinh doanh là xu hướng đậm nét trong sự phát triển nghề nghiệp kế toán trên thế giới những năm cuối thế kỷ 20. Để đáp ứng cho nhu cầu thông tin của doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh đồng thời ứng phó với những biến động của thị trường, tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, kế toán quản trị chiến lược đã ra đời nhằm đáp ứng những nhu cầu trên. Trong môi trường kinh doanh hiện đại, việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược là vô cùng cấp thiết. Nhận thấy cho tới nay chưa có nhiều đề tài nghiên cứu về kế toán quản trị chiến lược cho các doanh nghiệp ngành dịch vụ tại Việt Nam, tác giả đã chọn thực hiện đề tài: "Các nhân tố ảnh hưởng tới việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh" với mong muốn kết quả nghiên cứu này sẽ đóng góp một phần trong việc nâng cao việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính; và phương pháp nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc thảo luận tay đôi với các chuyên gia để xây dựng mô hình nghiên cứu và các thang đo. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng việc sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá, dữ liệu thu thập từ bảng câu hỏi khảo sát được gửi bằng link google form và được phân tích bằng phần mềm SPSS. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 136 mẫu khảo sát từ

				các doanh nghiệp dịch vụ tại TP.HCM, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy 5 nhân tố Quy mô doanh nghiệp (QM); Mức độ cạnh tranh (CT); Nhận thức của người điều hành doanh nghiêp (DH); Trình độ của nhân viên kế toán (TD); Công nghệ thông tin (CN) đều ảnh hưởng đáng kể tới việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp dịch vụ tại TP.HCM. Thông qua nghiên cứu này, tác giả mong muốn bài nghiên cứu sẽ là một nguồn thông tin hữu ích cho những ai muốn hiểu thêm về kế toán quản trị chiến lược, cũng như các nhà quản trị hoặc chủ các doanh nghiệp đang băn khoăn tìm hướng để nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty, để xem xét và vận dụng kế toán quản trị chiến lược cho doanh nghiệp của mình.
326	Giải pháp thúc đẩy ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngô Bá Khải Lam	Nguyễn Hữu Lam	Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra các yếu tố chất lượng dịch vụ điện tử ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) của khách hàng thông qua thái độ trong bối cảnh NHĐT tại VietinBank. Dữ liệu sơ cấp phục vụ cho nghiên cứu đã được thu thập qua bảng câu hỏi với 376 khách hàng tham gia với phương pháp lấy mẫu thuận tiện từ những khách hàng cá nhân đã có trải nghiệm sử dụng các dịch vụ của VietinBank. Qua kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM kết quả đã cung cấp rằng các khía cạnh của mô hình chất lượng dịch vụ điện tử (tính hiệu quả, sự sẵn có của hệ thống, mức độ hoàn thành giao dịch, quyền riêng tư và bảo mật) ảnh hưởng gián tiếp đến ý định sử dụng dịch vụ NHĐT thông thái độ đối với việc sử dụng dịch vụ NHĐT của VietinBank. Ngoài ra qua phân tích dữ liệu thứ cấp về thực trạng chất lượng dịch vụ NHĐT của VietinBank trong khoảng thời gian 3 năm trở lại đây thì số khách hàng đăng ký và sử dụng dịch vụ NHĐT tại VietinBank có xu hướng tăng chậm lại, vượt trội là năm 2021 số lượng người đăng ký sử dụng tăng 60,8% so với năm 2020, qua năm 2022 tốc độ tăng chậm lại với mức tăng là 36,6% so với năm 2021. Số lượt giao dịch qua NHĐT tăng 54,6% so với năm 2021; giá trị giao dịch năm 2021 tăng 57,5%, năm 2022 chỉ tăng 42,4% so với năm 2021; doanh thu phí giao dịch qua NHĐT tăng ở mức 14,9% từ năm 2020 qua năm 2021 nhưng lại có xu hướng tăng chậm năm 2021 qua năm 2022 với mức tăng trưởng doanh thu là 14,1%. Từ những kết quả trên tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng điện tử của VietinBank từ đó giúp thúc đẩy ý định sử dụng dịch vụ này.
327	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons tại TP.HCM	Nguyễn Trí Nhân	Từ Văn Bình	Dù là trong giai đoạn nào thì động lực lao động của nhân viên cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons. Sự thành công hay thất bại của Công ty là việc có sử dụng tốt các công cụ thúc đẩy, nâng cao động lực làm việc của nhân viên nhằm nâng cao hiệu quả cho công việc hay không. Vì vậy, việc tạo động lực làm việc cho nhân viên là vô cùng cần thiết đối với Công ty. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích và đánh giá thực trạng về động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons tại Thành phố Hồ Chí Minh, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên. Tác giả đã thực hiện thảo luận nhóm và rút ra 6 yếu tố bao gồm Thu nhập, Kỹ năng lãnh đạo, Đào tạo và thăng tiến, Đồng nghiệp, Đặc điểm công việc, Danh tiếng công ty cùng 5 biến nhân khẩu gồm Giới tính, Thâm niên, Trình độ, Vị trí công tác, Bộ phận có xu hướng tác động đến động lực làm việc của nhân viên. Tác giả đã tiến hành khảo sát và thu được phản hồi hợp lệ từ 213 nhân viên Công ty Coteccons làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đã dùng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, Cronbach's alpha, hệ số tương quan và mô hình hồi quy để xác định, lựa chọn, phân tích động lực làm việc, các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Coteccons tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy, có 4 yếu tố có tác động đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Coteccons gồm Đồng nghiệp (có tác động mạnh nhất), Lãnh đạo (có tác động thứ 2), Thu nhập (có tác động thứ 3) và Danh tiếng công ty (có tác động thứ 4). Đồng thời, qua phân tích các yếu tố nhân khẩu, động lực làm việc của nhân viên cũng chịu tác động của 2 yếu tố là Vị trí công việc và Thâm niên. Dựa vào kết quả nghiên cứu và phân tích tình trạng động lực làm việc của nhân viên Công ty Coteccons tại Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên công ty. Nghiên cứu khi hoàn thành sẽ là tài liệu tham khảo cho Ban lãnh đạo Công ty Coteccons và là căn cứ cho việc nghiên cứu giải pháp nâng cao động lực lao động cho nhân viên toàn công ty.

328	Chuyển đổi số và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam trong cuộc cách mạng 4.0	Phan Phương Hà	Nguyễn Quang Thu	Trong thời đại 4.0, chuyển đổi số đang là xu hướng tạo cho các doanh nghiệp cơ hội phát triển cũng như tiềm ẩn rủi ro về tụt hậu vì nhu cầu khách hành có thể thay đổi nhanh chóng theo mức độ thay đổi của công nghệ. Tuy nhiên, chuyển đổi kỹ thuật số trong doanh nghiệp là một quá trình khó khăn. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp đang từng bước thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số trong hoạt động của mình nhưng mức độ thành công chưa cao. Do đó, để xác định các yếu tố tác động đến chuyển đổi số và từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động, 7 yếu tố đã được đề xuất trong mô hình nghiên cứu. Phần mềm SPSS 20.0 đã được sử dụng để phân tích dữ liệu. Tác giả đã khảo sát 106 mẫu nhằm xác định và điều chỉnh thang đo trước khi khảo sát 218 mẫu trong nghiên cứu chính thức. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố về tiền đề chuyển đổ số gồm: văn hoá tổ chức, khả năng lãnh đạo, năng lực về nguồn nhân lực, năng lực về công nghệ thông tin có tác động đến chuyển đổi kỹ thuật số. Ngoài ra, sự đổi mới và chuyển đổi kỹ thuật số đều có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đồng thời chuyển đổi số cũng tác động đến sự đổi mới. Những giới hạn và hướng nghiên cứu trong tương lai cũng được đưa ra trong phần cuối của bài này.
329	Hoàn thiện chu trình chi phí trong Công ty TNHH Giấy và Bột giấy Đông Dương	Trương Thị Khánh Phương	Lương Đức Thuận	Công ty TNHH Giấy và Bột Giấy Đông Dương có chu trình chi phí tại doanh nghiệp cần được hoàn thiện để cung cấp những thông tin chính xác, đáng tin cậy để giúp công ty có định hướng phù hợp, thúc đẩy phát tiển doanh nghiệp. Tác giả đã tìm hiểu thực trạng chu trình chi phí tại công ty và đề xuất giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện chu trình chi phí tại công ty. Vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Thông tin được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp các cá nhân có liên quan đến chu trình chi phí tại doanh nghiệp. Để hoàn thiện chu trình chi phí trong Công ty TNHH Giấy và Bột Giấy Đông Dương, đề tài sẽ tập trung vào các vấn đề liên quan đến quy trình mua hàng và thanh toán. Cụ thể, đề tài sẽ đề xuất các giải pháp nhằm tối ưu hóa quy trình đặt hàng, quản lý kho hàng, thanh toán cho khách hàng. Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài, tác giả sẽ tập trung vào việc phân tích và đánh giá các quy trình kinh doanh hiện tại, từ đó đưa ra những cải tiến để tối ưu hóa hoạt động. Các cải tiến này có thể bao gồm việc áp dụng tối ưu hóa quy trình mua hàng và thanh toán, cải thiện quy trình kiểm tra và xác nhận đơn hàng, tăng cường tính chính xác và đáng tin cậy. Ngoài ra, đề tài còn sẽ điều tra và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quy trình mua hàng và thanh toán, bao gồm nhân lực, quy trình quản lý, thủ tục và công nghệ. Một số vấn đề tồn tại cần được khắc phục như trình độ năng lực chuyên môn của nhân viên cần được cải thiện qua các khoá đào tạo, hệ thống phần mềm phục vụ công tác kế toán quá tải, làm chậm trễ ảnh hưởng đến công việc, máy mốc ở xưởng sản xuất hay bị hư hỏng làm chậm tiến độ sản xuất hàng hóa, nguồn cung cấp nguyên vật liệu để sản xuất chưa ổn định về giá cả và đảm bảo chất lượng, quy trình thanh toán còn chưa hợp lý cần được thiết kế lại, các thủ tục vẫn chưa quy định rõ thời gian gây chậm trễ cho các bước tiếp theo. Từ đó, công ty sẽ đưa ra các giải pháp thích hợp để cải thiện hiệu quả hoạt động của quy trình kinh doanh. Với đề tài này, Công ty TNHH Giấy và Bột Giấy Đông Dương hy vọng sẽ có thể nâng cao tính hiệu quả và tính cạnh tranh của mình trong thị trường. Đồng thời, công ty cũng mong muốn tạo ra giá trị gia tăng cho khách hàng và các đối tác kinh doanh của mình thông qua việc nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng cường tính đáng tin cậy của chu trình chi phí. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng một số yếu tố của chu trình chi phí tại doanh nghiệp cần được hoàn thiện là yếu tố con người, yếu tố phần cứng phần mềm, yếu tố thị trường, yếu tố quy trình, yếu tố thủ tục. Qua đó tác giả đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện chu trình chi phí.
330	Xây dựng kế toán trách nhiệm tại Công ty TNHH MTV Nhà Thép Hoàng Kim	Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Hoa	Kế toán trách nhiệm là lựa chọn hàng đầu của hầu hết các công ty xây dựng hiện nay bởi nó cung cấp thông tin hiệu quả giúp nhà quản lý đánh giá hiệu quả quản lý. Mục tiêu của đề tài giải quyết vấn đề về việc xây dựng kế toán trách nhiệm tại Công ty TNHH MTV Nhà Thép Hoàng Kim là hết sức cần thiết để nâng cao khả năng quản lý các hoạt động của doanh nghiệp, cung cấp những thông tin cần thiết, giúp nhà quản lý ra quyết định đúng đắn, kịp thời trong tương lai, đồng thời sự vận hành và kiểm soát của nó góp phần thực hiện mục tiêu chung của công ty. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Thông tin thu thập, tổng hợp, phân tích, thống kê mô tả số liệu tại Công ty qua các năm kết hợp phương pháp khảo sát bằng việc gửi tới các nhà quản trị, ban lãnh đạo và các trưởng

				phòng ban có liên quan bằng bảng câu hỏi. Từ kết quả đó cho thấy các nhà quản trị chưa thật sự quan tâm đến việc xây dựng kế toán trách nhiệm cũng như nguyên nhân chưa tổ chức tại công ty. Qua đó tác giả đề xuất các giải pháp, kế hoạch hành động trong tương lai cho phù hợp. Đề tài ứng dụng này giúp công ty có được các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời có giá trị tham khảo cho các công ty kinh doanh cùng ngành.
331	Giải pháp gia tăng sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần Xây dựng Central	Nguyễn Dư Bảo Nhi	Từ Văn Bình	Nghiên cứu được bắt đầu từ xác định nguyên nhân vấn đề cần được nghiên cứu cho đến hình thành mục tiêu nghiên cứu và lược khảo lý thuyết nền từ các nghiên cứu được thực hiện trước đây về sự gắn kết của nhân viên và cùng với tính chất đặc thù của lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng Central, tác giả tổng hợp ý kiến việc sử dụng phương pháp định tính phỏng vấn nhóm để đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp nhất dành cho Central bao gồm 07 yếu tố có tác động đến sự gắn kết của nhân viên, lần lượt là: Lãnh đạo; Môi trường làm việc; Thu nhập; Đào tạo và phát triển; Sự tự chủ trong công việc; Trách nhiệm Xã hội của doanh nghiệp; Danh tiếng công ty. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng thể hiện 01 nhân tố tương ứng biến phụ thuộc Sự gắn kết của nhân viên tại Central. Với mẫu nghiên cứu 420 đáp viên được chia làm 02 nhóm đối tượng tiếp xúc: một là, 280 nhân viên hiện đang làm việc tại Central và hai là, 140 nhân viên đã nghỉ việc, số phiếu thu về có tính hợp lệ là 398 mẫu. Tác giả tiến hành kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định sự khác biệt giữa các yếu tố nhân khẩu học bằng phương pháp Anova, T-test. Sau khi tiến hành phân tích, ý nghĩa của các yếu tố được đề cập trong mô hình nghiên cứu và có có mức độ tác động giảm dần lần lượt là: 1. Lãnh đạo, 2. Môi trường làm việc, 3. Thu nhập, 4. Đào tạo và phát triển, 5. Sự tự chủ trong công việc, 6. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, 7. Danh tiếng công ty với mô hình giải thích được ý nghĩa 62% sự biến thiên của biến quan sát sự gắn kết nhân viên tại Central. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của của nhân viên tại Central.
332	Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị chất lượng tại Công ty TNHH Avery Dennison Việt Nam	Trần Vĩ Hùng	Trần Dương Sơn	Trong giai đoạn hậu Covid – 6 tháng cuối năm 2022, các thị trường chính của ngành dệt may Việt Nam rơi vào lạm phát, số lượng đơn hàng ở một số doanh nghiệp xuất sang thị trường Mỹ và EU giảm tới 70%. Bước sang năm 2023, tình hình ngành Dệt may cũng chưa có tín hiệu tích cực. Như một hệ quả tất yếu, các ngành Nguyên phụ liệu gắn liền với ngành Dệt may cũng chịu sự tác động tương ứng. Nhắc đến Công ty TNHH Avery Dennison Việt Nam với 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp dẫn đầu thị trường Việt Nam, chuyên cung cấp các dòng nhãn dệt, in chuyển nhiệt, nhãn giấy và nhãn RFID cho các xí nghiệp, nhà máy hoạt động trong lĩnh vực may mặc. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh mạnh mẽ đến từ các đối thủ cạnh tranh cùng với việc liên tục để xảy ra các vấn đề chất lượng nghiêm trọng Avery Dennison Việt Nam dần đánh mất vị thế của mình cùng với một số lượng lớn đơn hàng buộc phải chấm dứt. Nguyên nhân bắt nguồn từ công tác quản trị chất lượng chưa hiệu quả. Nhằm đánh giá thực trạng, phân tích các hoạt động quản trị chất lượng để nhận diện được những điểm còn hạn chế, tác giả lựa chọn nghiên cứu các hoạt động quản trị chất lượng của Công ty TNHH Avery Dennison Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị chất lượng. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp số liệu phân tích từ báo cáo tỉ lệ có loại lỗi từ khiếu nại của khách hàng, báo cáo mục tiêu chất lượng qua các thời; gặp gỡ và trao đổi trực tiếp cán bộ nhân viên tại văn phòng và xưởng sản xuất về hoạt động quản trị chất lượng của công ty. Hoạt động hoạch định chất lượng, hoạt động kiểm soát chất lượng và hoạt động cải tiến chất lượng là ba chức năng chính được tập trung nghiên cứu. Luận văn sau khi hoàn thành có thể giúp Ban lãnh đạo Công ty TNHH Avery Dennison Việt Nam thấy được thực trạng hoạt động quản trị chất lượng, những nguyên nhân dẫn đến hạn chế, và giải pháp có thể thực hiện để nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty. Luận văn còn có thể trở thành tài liệu tham khảo trong lĩnh vực nghiên cứu các hoạt động quản trị chất lượng có liên quan.
333	Cải thiện chất lượng hệ thống	Nguyễn Thanh Duy	Phạm Trà Lam	Trải qua 44 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (EVNPECC3) đã không ngừng nỗ lực phát triển, xây dựng, khẳng định giá trị thương hiệu của công ty trên thị trường và thiết lập các mối quan hệ với mọi chủ thể trong xã hội. Tuy

	thông tin kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (EVNPECC3)			nhiên, khoảng thời gian từ 2020 đến năm 2022, công ty đã trải qua vô vàn khó khăn, nhất là sau đại dịch lịch sử Covid-19 đã ảnh hưởng tới mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Cụ thể, các chỉ số tài chính như ROA, ROE, ROS và doanh thu thực hiện của công ty có xu hướng giảm sút liên tục, không đạt kế hoạch doanh thu đề ra. Điều đó cho thấy công ty đang gặp phải nhiều vấn đề cần được khắc phục và giải quyết. Từ các triệu chứng kể trên, tác giả thực hiện khám phá vấn đề bằng cách sử dụng các tài liệu, báo cáo thu thập trong công ty và nhận thấy chất lượng hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) yếu kém là một vấn đề đã gây ra sự giảm sút trong các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian qua. Bằng phương pháp mô hình hóa hai quy trình xử lý HTTTKT quan trọng của công ty là chu trình doanh thu và chu trình nhân sự - tiền lương, cùng với kỹ thuật phân tích tình huống kết hợp thực hiện khảo sát, tác giả khẳng định chất lượng HTTTKT yếu kém là một vấn đề thực sự đang tồn tại, gây ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức quản lý và kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu khám phá giải pháp nhằm cải thiện chất lượng HTTTKT tại EVNPECC3. Dựa trên mô hình hệ thống thông tin (HTTT) thành công của DeLone và McLean cùng các lý thuyết liên quan về chất lượng HTTTKT và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT, tác giả sử dụng nghiên cứu định tính kết hợp kỹ thuật khảo sát để thực hiện khám phá các nguyên nhân cũng như đánh giá mức độ tác động của từng nguyên nhân đối với vấn đề. Kết quả cho thấy nguyên nhân gây ra vấn đề chất lượng HTTTKT yếu kém là do yếu kém về công nghệ thông tin, chất lượng dữ liệu, trình độ của nhân viên, chương trình huấn luyện và đào tạo nhân viên. Nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu và dựa trên các nguyên nhân đã kiểm chứng, nghiên cứu kết hợp các lý thuyết liên quan và sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề và đề xuất triển khai các giải pháp tốt nhất. Thông qua kỹ thuật khảo sát, các giải pháp khả thi được đo lường, lựa chọn và lên kế hoạch triển khai để cải thiện chất lượng HTTTKT tại EVNPECC3.
334	Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phạm Trân Châu	Trần Ngọc Thơ	Quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng trước nay luôn được đề cập đặc biệt càng trở nên quan trọng hơn do cuộc ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 bùng phát vào năm 2020 đem theo nhiều hệ lụy đến các năm sau đó, ảnh hưởng của nó đến nhiều khía cạnh trên thế giới nói chung và phần tài chính của mảng ngân hàng nói riêng. Việc cấp tín dụng là một trong những nguồn thu nhập chính của các ngân hàng thương mại nên quản trị rủi ro liên quan trực tiếp đến khoản tín dụng đồng thời ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng. Bài nghiên cứu tập trung nghiên cứu về hệ thống quản trị rủi ro tín dụng được áp dụng và ảnh hưởng của nó tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
335	Các yếu tố tác động đến sự sẵn sàng cho vay học phí trên nền tảng cho vay ngang hàng trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Mỹ Tiên	Hồ Đức Hùng	Tính đến năm 2022, Việt Nam có hơn 40 doanh nghiệp cho vay ngang hàng trực tuyến được thành lập, nhưng hầu hết các sản phẩm các doanh nghiệp cung cấp đều phục vụ cho thị trường vay tiêu dùng và sản xuất kinh doanh, nhu cầu được vay vốn để học tập còn bị bỏ ngỏ, chưa được chú trọng. Ngành giáo dục tại Việt Nam đang được cải cách và chú trọng để đảm bảo người dân được học tập, phát triển để cùng giúp ích cho đất nước, xã hội, dân giàu nước mạnh. Số lượng người học tại Việt Nam có đầy đủ điều kiện để tiếp cận các kênh cấp tín dụng của ngân hàng truyền thống không nhiều, chỉ chiếm khoảng 50%/tổng số lượng người đi học. Trong số đó cũng có những người học có tâm lý ngại vay vì ngại cung cấp hồ sơ theo yêu cầu vay vốn của ngân hàng nên đã tìm đến các kênh vay vốn được quảng cáo thông qua các nội dung được truyền thông trên mạng xã hội, dẫn đến tình trạng dễ vướng vào bẫy "tín dụng đen". Bên cạnh những người có nhu cầu vay vốn là những nhà cho vay có nhu cầu đầu tư đã nhanh chóng tiếp cận kênh đầu tư mới, bắt kịp xu hướng và thực hiện gia tăng tiền thông qua những nền tảng cho vay ngang hàng trực tuyến tăng đáng kể từ năm 2021. Luận văn này được nghiên cứu và thực hiện với mục đích khám phá các yếu tố tạo ra được sự sẵn sàng tham gia đầu tư, cho người học vay đóng học phí trên nền tảng cho vay ngang hàng trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đây là mô hình tương đối mới tại Việt Nam, nên nghiên cứu được thực hiện dựa trên các phương pháp nghiên cứu kiểm định đo lường. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện thông qua kỹ thuật khảo sát 11 ý kiến, phỏng vấn chuyên gia để điều chỉnh các thang đo lường các khái niệm phù hợp với thị trường Việt Nam,

				nghiên cứu định lượng thực hiện với 275 mẫu khảo sát từ 275 người đã cho vay trên các nền tảng cho vay ngang hàng trực tuyến. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS và SmartPLS. Nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý trong ngành tài chính công nghệ và các trường học, giúp họ chủ động hơn trong việc tuyển sinh cũng như góp phần thúc đẩy sự phát triển về tri thức cho đất nước Việt Nam.
336	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại thành phố Nha Trang	Lê Thị Anh Thư	Nguyễn Kim Thảo	Nghiên cứu này kiểm định các yếu tố ảnh hưởng tới ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại thành phố Nha Trang để từ đó có những đề xuất cho các doanh nghiệp, công ty đang sản xuất kinh doanh sản phẩm xanh có cái nhìn tổng quan về khách hàng để xây dựng chiến lược bán hàng hợp lý, gia tăng doanh thu trên địa bàn thành phố Nha Trang cũng như thúc đẩy được nhiều người sử dụng sản phẩm xanh bảo vệ môi trường. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu bao gồm phương pháp định tính và phương pháp nghiên định lượng. Một nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm với mẫu n = 9 để chọn các yếu tố nghiên cứu; một nghiên cứu sơ bộ định tính với kỹ thuật thảo luận nhóm và phỏng vấn trực tiếp với mẫu n = 7 để chỉnh sửa, bổ sung thang đo chính thức. Cuối cùng, sau khi chọn lọc và điều chỉnh thang đó chính thức tác giả tiến hành khảo sát thu được mẫu n = 256 dữ liệu hợp lệ. Nghiên cứu này dùng để khẳng định lại độ tin cậy và giá trị của các thang đo, và kiểm định giả thuyết, mô hình nghiên cứu thông qua phương pháp phân tích tương quan, hồi quy tuyến tính, T-Test, ANOVA. Dữ liệu được nhập vào chương trình SPSS 20 để thực hiện các kiểm định đưa ra kết quả những yếu tố như nhận thức về giá trị môi trường; kiến thức về sản phẩm; tác động xã hội; tiếp nhận thông tin và niềm tin thương hiệu. Trong đó yếu tố tác động xã hội và niềm tin thương hiệu là hai yếu tố tác động tới ý định mua hàng của người tiêu dùng tại thành phố Nha Trang nhiều nhất. Kiểm định cũng cho thấy có sự khác biệt về ý định mua sản phẩm xanh ở các nhóm học vấn và thu nhập. Cuối cùng dựa trên kết quả phân tích, tác giả đề xuất những hàm ý cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý và chính phủ nhằm có thêm thông tin ứng dụng vào kinh doanh gia tăng tiêu dùng sản phẩm xanh góp phần vào mục tiêu chung về tăng trưởng xanh của quốc gia. Ngoài ra đề xuất thêm hướng nghiên cứu tiếp theo để khai thác sâu thêm về ý định mua sản phẩm xanh hay xa hơn sẽ tới bước ra quyết định mua sản phẩm xanh.
337	Giải pháp giảm biến động nhân sự tại Công ty TNHH M.V Liên Minh	Lê Thị Quyên	Lý Thị Minh Châu	Biến động nhân sự là sự thay đổi lớn về nhân sự trong doanh nghiệp có tác động lớn đến việc vận hành kinh doanh và cạnh tranh. Để đo lường mức độ biến động nhân sự người ta sử dụng chỉ số tỷ lệ biến động nhân sự. Trong các nghiên cứu đã được công bố, các tác giả đã chỉ ra rằng có mối tương quan giữa sự hài lòng công việc của nhân sự và sự biến động nhân sự. Các công trình nghiên cứu đều tập trung nghiên cứu về sự hài lòng của người lao động đối với tổ chức mà chưa có công trình nghiên cứu nào nổi bật nghiên cứu về sự giảm thiểu biến động tại một doanh nghiệp cụ thể. Bài nghiên cứu của tác giả sử dụng dữ liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập từ năm 2019 - 2022 và khảo sát ý kiến của nhân viên công ty mà tác giả đang làm việc. Từ đó phân tích đánh giá và đề xuất giải pháp. Kết quả nghiên cứu mang tính thực tiễn và có giá trị như là một giải pháp ứng dụng tại công ty TNHH M.V Liên Minh. Trước khi thực hiện nghiên cứu tác giả đã tham khảo ý kiến của ban giám đốc và sau khi hoàn thành nghiên cứu đề tài sẽ được ứng dụng nếu có sức thuyết phục.
338	Các nhân tố tác động đến ý định nghỉ việc của người làm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Phúc Sinh	Bài luận văn được thực hiện để nghiên cứu một số nhân tố tác động đến ý định nghỉ việc của người làm kế toán trong các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh trước tình hình thiếu người làm kế toán chất lượng cao và gắn bó với doanh nghiệp, từ đó đưa ra những khuyến nghị giúp cho doanh nghiệp có thể giữ chân nhân sự kế toán giỏi và thu hút nhân tài gắn bó với công ty. Đặc biệt là ngành kế toán cần những nhân sự vừa có chuyên môn cao vừa có đạo đức nghề nghiệp. Nghiên cứu được chia làm 2 giai đoạn cụ thể: (1) giai đoạn 1 nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng việc tác giả xây dựng và điều chỉnh bằng câu hỏi phỏng vấn sơ bộ những nhân viên kế toán tại doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, thông qua dùng kĩ thuật thảo luận nhóm; (2) giai đoạn 2 của nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng qua việc tác giả gửi bảng câu hỏi bằng email tới 200 mẫu và đối tượng khảo sát là những nhân viên kế toán đã và đang có ý định nghỉ việc tại các DN tư nhân trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Các công cụ phân tích được sử dụng bao

				gồm: thống kê mô tả mẫu, kiểm định thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy tương quan, kiểm định T-Test thông qua phần mềm SPSS 20. Từ kết quả cho thấy 5 nhân tố đều tác động đến ý định nghỉ việc của người làm kế toán bao gồm (1) Lương và phúc lợi, (2) Sự Cân bằng công việc và cuộc sống, (3) Áp lực công việc, (4) Tính chất công việc, (5) Đào tạo và phát triển. Các nhân tố tác động đến ý định nghỉ việc với phương trình hồi quy như sau: Ý định nghỉ việc = 0,226*Lương và phúc lợi + 0,175*Cân bằng công việc và cuộc sống + 0,205 *Áp lực công việc + 0,296*Tính chất công việc + 0,211*Đào tạo và phát triển. Nghiên cứu cũng rút ra một số hàm ý quản trị có giá trị tham khảo cho các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tại TP. Hồ Chí Minh, để tìm được các giải pháp tăng sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán, giảm thiểu ý định nghỉ việc, ổn định nhân sự cũng như tinh thần làm việc của nhân viên, ổn định số liệu kế toán, tạo ra số liệu, chứng từ chính xác – kịp thời, làm tăng hiệu quả công việc và giảm chi phí nếu ý định nghỉ việc của nhân viên dẫn tới hành vi nghỉ việc thực tế cho việc đào tạo nhân sự, tăng hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
339	Giải pháp gia tăng sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ tại OCB Quận 4	Võ Thị Thu Thủy	Hồ Tiến Dũng	Đề tài nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (OCB) – chi nhánh Quận 4. Thang đo và mô hình nghiên cứu được tham khảo của John Kuada và Bedman Narteh (2014), Parasuraman và cộng sự (1988) và được điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế tại OCB – CN Quận 4. Mô hình bao gồm 4 yếu tố: (1) Yếu tố cốt lõi, (2) Phương tiện hữu hình, (3) Sự tương tác và (4) Sự đảm bảo. Dựa trên cơ sở kết quả khảo sát mức độ hài lòng về các dịch vụ chăm sóc khách hàng cá nhân tại OCB – CN Quận 4, các cơ quan hữu quan và dữ liệu thứ cấp được thu thập từ OCB – CN Quận 4 tác giả đã phân tích, đánh giá thực trạng về sự hài lòng các dịch vụ chăm sóc khách hàng cá nhân. Tác giả đã trình bày các giải pháp nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng cá nhân với chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại OCB – CN Quận 4 theo mức độ ưu tiên từ việc đánh giá mức độ quan trọng và mức độ nghiêm trọng của các vấn đề trên.
340	Pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng trong hoạt động ngân hàng	Trang Hoàng Thiên Trúc	Phạm Duy Nghĩa	Việt Nam đang hướng đến phát triển công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu hội nhập hiện đại hóa thế giới, đồng thời theo kịp tốc độ ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Bên cạnh việc đạt được nhiều kết quả quan trọng thì tình trạng lộ, lọt, đánh cắp, mua bán thông tin dữ liệu cá nhân diễn ra phổ biến ở hầu hết các lĩnh vực trong đời sống xã hội mà nhiều nhất phải kể đến thông tin khách hàng của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng. Ngày càng nhiều chủ thể thu thập, phân tích, xử lý dữ liệu cá nhân cho mục đích bất hợp pháp. Do đó, luận văn được tiến hành nhằm mục tiêu nghiên cứu tìm hiểu pháp luật về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân của các ngân hàng thương mại, bảo đảm phòng ngừa, xử lý được các hành vi vi phạm pháp luật về thông tin cá nhân, với các phương pháp nghiên cứu phân tích luật và tổng hợp số liệu là chủ yếu và xuyên suốt, ngoài ra tác giả còn kết hợp phương pháp so sánh, chứng minh, phương pháp diễn giải theo lối quy nạp để làm sáng tỏ vấn đề. Kết quả nghiên cứu cho thấy các quy định của pháp luật vẫn còn nhiều khoảng trống, chưa nêu bật được vấn đề cần giải quyết, cũng chưa có biện pháp xử lý vi phạm thỏa đáng, điều này đang là vấn đề bức thiết cần phải làm sáng tỏ triệt để. Bên cạnh việc đưa ra giải pháp, phương hướng hoàn thiện pháp luật về bảo mật thông tin khách hàng trong hoạt động ngân hàng, luận văn cũng cung cấp thêm một số đề xuất nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trong thực tiễn với mong muốn trong thời gian sắp tới nền an ninh thông tin trong lĩnh vực ngân hàng sẽ có những bước cải tiến, giúp cho ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn và khách hàng được củng cố niềm tin khi tham gia giao dịch với các Tổ chức tín dụng trong và ngoài nước.
341	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thiết bị điện dân dụng trực	Võ Thiên Tòng	Ngô Thị Ngọc Huyền	Ngành kinh doanh thiết bị điện trực tuyết tại Thành phố Hồ Chí Minh đang phát triển mạnh mẽ mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp. Để tận dụng những cơ hội do thương mại điện tử mang lại và phát triển các chiến lược để đối phó với những thách thức đang phổ biến trong ngành kinh doanh thiết bị điện dân dụng trực tuyến, các nhà bán lẻ trực tuyến phải hiểu và xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến. Trong bối cảnh này, nghiên cứu hiện tại đã điều tra những tác động của các yếu tố ảnh hưởng

	tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh			đến ý định mua thiết bị điện dân dụng trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn TP.HCM bằng cách áp dụng lý thuyết hành động hợp lý (TRA), thuyết nhận thực rủi ro (TPR), mô hình chấp nhận công nghệ (TAM), mô hình chấp nhận thương mại điện tử (E-CAM) và lý thuyết hành vi mua hàng dự định (TPB). Dữ liệu được thu thập từ người tiêu dùng trên địa bàn TP.HCM (n=300) thông qua bảng câu hỏi khảo sát và được phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS 20.0. Mô hình nghiên cứu được xây dựng và kiểm định. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố tác động đến ý định mua thiết bị điện dân dụng trực tuyến bao gồm: Nhận thức sự hữu ích; Mong đợi về giá; Cảm nhận sự thích thú; Nhận thức tính dễ sử dụng và Nhận thức rủi ro. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xem xét các yếu tố nhân khẩu học là: giới tính, tuổi, thu nhập, trình độ, nghề nghiệp và thời gian sử dụng Internet. Kết quả nghiên cứu góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh thiết bị điện dân dụng tìm ra giải pháp tối ưu thu hút khách hàng mạnh mẽ hơn trên nền tảng trực tuyến. Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai của nghiên cứu cũng đã được thảo luận.
342	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Nguyễn Triều Dương Quang	Trần Anh Minh	Khi thực hiện nội dung nghiên cứu đề tài "Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu". Mục tiêu của nghiên cứu là xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu. Căn cứ vào nội dung nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao độngtlực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu. Tác giả đã sử dụng kết hợp hai phương pháp nghiên cứu: định tính và định lượng. Nghiên cứu sử dụng kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA với mẫu khảo sát có kích cỡ n = 300 (tương ứng với 300 bảng câu hỏi khảo sát). Sau khi gửi bảng câu hỏi khảo sát đến khách hàng, tác giả thu về được 290 bảng câu hỏi hợp lệ để kiểm định thang đo, kiểm định ảnh hưởng theo mức độ của từng yếu tố đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu. Thang đo xây dựng gồm 6 yếu tố độc lập có 26 biến quan sát và thang đo yếu tố phụ thuộc (động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu) có 6 biến quan sát. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp giúp lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu nâng cao động lực làm việc của nhân viên trong thời gian tới. Sau cùng là những nhậnixét đánh giá nhìn nhận một cách cụ thể, khách quan về một số hạn chế mà đề tài chưa giải quyết được. Đồng thời, gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theoicho các đề tài sau này.
343	Phân tích sự ảnh hưởng tuổi sinh của mẹ đến phát triển nhận thức của trẻ 3-4 tuổi tại Việt Nam	Nguyễn Thị Hương	Trương Đăng Thụy	Trong những năm gần đây, xu hướng sinh con muộn hơn đã xuất hiện ở các quốc gia nền kinh tế phát triển nhanh. Tại Việt Nam có rất ít bằng chứng quy mô lớn về mối quan hệ giữa tuổi mẹ và kết quả của trẻ sau thời kỳ chu sinh. Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích nguy cơ về phát triển của trẻ 3 - 4 tuổi theo tuổi sinh của mẹ bằng cách sử dụng dữ liệu từ Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021(MICS6). Đối với mô hình hồi quy OLS cho kết quả tuổi bà mẹ > 31 có ý nghĩa thống kê theo chiều tiêu cực đến khả năng nhận thức của trẻ (n = 1290, β = -0.0063, SE = 0.001843, khoảng tin cậy 95%) so với mối tương quan tích cực của tuổi sinh bà mẹ 15 – 30 tuổi (n = 1290, β =0.393994, SE =0.103246, khoảng tin cậy 95%). Nghiên cứu này cho kết quả môi trường xã hội có ý nghĩa thống kê đến phát triển nhận thức của trẻ, trong đó kinh tế gia đình giàu có được tìm thấy có liên quan đến nhận thức trẻ; học vấn của mẹ cao và tình trạng kết hôn của mẹ có ý nghĩa thống kê với điểm số nhận thức của trẻ; tìm thấy mối liên hệ tuổi, số sách, tranh thiếu nhi gia đình sở hữu, tham gia mẫu giáo có ý nghĩa thống kê theo chiều tích cực đến khả năng nhận thức cao hơn của trẻ. Phân tích này gợi ý rằng kết quả kém hơn đối với phát triển nhận thức những đứa trẻ sống cùng nhiều anh chị em ruột. Phân tích mô hình logit này gợi ý rằng kết quả tốt hơn khi tuổi sinh của mẹ cao hơn, không tìm thấy mối quan hệ tuyến tính ngược (CI 95%), bên cạnh đó tuổi của trẻ; nơi sống thành thị gia đình nhóm kinh tế trung lưu trở lên; học vấn của mẹ cao; hôn nhân của mẹ; số sách, tranh thiếu nhi cao và số trẻ sống cùng ít có ý nghĩa thống kê với việc trẻ luôn nói được tên. Kết quả tương tự được tìm thấy khi nơi sống; tuổi của trẻ, nhóm kinh tế; học vấn của mẹ cao; từng tham gia mẫu giáo; số sách, tranh thiếu nhi gia đình sở hữu nhiều cho xác suất cao lên kết quả trẻ đề nghị giúp đỡ ai đó.

344	Giải pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Vietcombank – TP. Hồ Chí Minh	Trần Thị Ngọc Mai	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Hoạt động tín dụng là hoạt động mang lại lợi nhuận chủ yếu cho ngân hàng thương mại nhưng cũng là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro. Việc hiểu rõ và tổ chức tốt mô hình quản trị rủi ro tín dụng là vô cùng quan trọng và cần thiết đối với ngân hàng. Rủi ro tín dụng được coi là rủi ro lớn nhất đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam, bởi những thiệt hại xuất phát từ rủi ro trong hoạt động tín dụng không chỉ ảnh hưởng đến sự an toàn, hiệu quả, uy tín của một ngân hàng mà còn ảnh hưởng đến cả sự ổn định của hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng, các ngân hàng đã dành rất nhiều công sức nhằm đưa ra những biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong đó có ngân hàng Vietcombank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Chính vì vậy, để đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hồ Chí Minh, tác giả chọn đề tài "Giải pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Vietcombank – Thành phố Hồ Chí Minh" để tìm ra lý do bắt nguồn và ảnh hưởng của các khoản cho vay doanh nghiệp tại chi nhánh từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp tại Vietcombank chi nhánh Hồ Chí Minh. Bằng cách thu thập các văn bản quy định của nhà nước, Ngân hàng Thương mại Ngoại Thương Việt Nam, các bài báo, tạp chí, các công trình nghiên cứu liên quan đến rủi ro tín dụng để làm cơ sở lý luận cho vấn đề nghiên cứu, tác giả thu thập số liệu liên quan đến hoạt động cho vay của Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2021 để làm cơ sở đánh giá thực trạng vấn đề nghiên cứu Kết quả nghiên cứu đã đánh giá về mặt thực tiễn, thực trạng rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp của Vietcombank chi nhánh Hồ Chí Minh, nêu ra các giải pháp cụ thể nhằm hạn chế rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp. Kết hợp việc phân tích các dữ liệu, số liệu thu thập từ các báo cáo của ngân hàng, kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được sử dụng như tài liệu tham khảo cho ban giám đốc, lãnh đạo các phòng ban và nhân viên tín dụng tại Vietcombank chi nhánh Hồ Chí Minh trong quản lý rủi ro tín dụng nói chung và tín dụng đối với doanh nghiệp nói riêng.
345	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần ĐTXD và DVTM Thái Thịnh	Hoàng Đình Vũ	Huỳnh Lợi	Luận văn "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại Thái Thịnh là một nghiên cứu ứng dụng về những vấn đề thực tế liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại Thái Thịnh. Mục tiêu của nghiên cứu là tối ưu hóa hệ thống kiểm soát nội bộ trong Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại Thái Thịnh để giảm thiểu rủi ro và cải thiện các quy trình chưa hiệu quả. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bao gồm: điều tra, thu thập dữ liệu, phỏng vấn, và lập bảng câu hỏi khảo sát, đã chứng minh rằng hệ thống kiểm soát nội bộ hiện tại của Công ty Thái Thịnh vẫn còn nhiều hạn chế, gây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của công ty. Nghiên cứu cũng xác định được những nguyên nhân gây ra các hạn chế trong hệ thống kiểm soát nội bộ, các nguyên nhân này đến từ năm thành phần chính của hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty, bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và giám sát. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế này, nhằm cải thiện và tối ưu hóa hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thái Thịnh."
346	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời tại các ngân hàng TMCP tại Việt Nam	Lê Thị Cẩm Nhung	Trần Ngọc Thơ	Nghiên cứu tiến hành xác định các yếu tố có tác động đến khả năng sinh lời (KNSL) tại các ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2017 -2022. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và kiểm định kết quả của mô hình nghiên cứu để xác định tính phù hợp của kết quả nghiên cứu. Qua đó cho thấy các yếu tố bao gồm: (1) tính thanh khoản, (2) đa dạng hoá thu nhập, (3) quy mô ngân hàng, (4) hiệu quả hoạt động có tác động mạnh mẽ đến KNSL của ngân hàng. Còn các yếu tố còn lại đó là: (5) rủi ro tín dụng, (6) tăng trưởng kinh tế, (7) lạm phát thì không đủ cơ sở để kết luận về mối quan hệ. Kết quả nghiên cứu đạt được là cơ sở để giúp các cơ quan quản lý nhà nước liên quan và nhà quản trị ngân hàng đưa ra các chính sách cũng như giải pháp phù hợp giúp nâng cao KNSL cũng như góp phần giúp các ngân hàng hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững trong tương lai.
347	Phân tích mối quan	Phan Trọng	Trần Thị	Với mục tiêu nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua ô tô của người tiêu dùng, phân tích yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua

	hệ giữa chất lượng sản phẩm, nhận thức về giá, hình ảnh thương hiệu, chuẩn chủ quan, sự hài lòng của người tiêu dùng đến ý định mua xe ô tô tại TP.HCM	Hiếu	Thanh Phương	của người tiêu dùng, từ đó có thể giúp các công ty sản xuất ô tô và đại lý cung cấp những sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhu cầu khách hàng từ đó nâng cao doanh số cho cho hoạt động kinh doanh của mình, tôi đã thực hiện cuộc nghiên cứu với 2 phương pháp kỹ thuật định tính – phỏng vấn chuyên sâu với 5 khách hàng ghé thăm và lái thử tại cửa hàng Đại lý Bến Thành Ford và nghiên cứu định lượng - phỏng vấn trực tiếp/trực tuyến 200 đáp viên là những người có ý định mua xe trong giai đoạn 2023 – 2028. Bằng việc sử dụng mô hình cấu trúc – SEM để xử lý và phân tích thông tin thu thập được, tôi nhận thấy các yếu tố nhận thức về giá, hình ảnh thương hiệu và chuẩn chủ quan có tác động cùng chiều mạnh đến ý định mua xe của người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, tôi đề xuất các nhà sản xuất và đại lý xe ô tô nên đưa ra các chính sách về giá rõ ràng và phù hợp với xu hướng thị trường, nâng cao hình ảnh thương hiệu và khai thác các kênh thông tin mà người tiêu dùng sẽ tham khảo.
348	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông	Phạm Thị Quỳnh Vy	Võ Văn Nhị	Hoạt động kinh doanh xổ số có tính chất đặc thù nên các văn bản quy định đến ngành xổ số cũng được Bộ Tài chính quy định riêng. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số không những bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố rủi ro từ bên ngoài như sự cạnh tranh thị trường (do hoạt động theo từng khu vực), các quy định, mối quan hệ với khách hàng (đại lý) mà còn chịu ảnh hưởng từ các yếu tố bên trong thuộc 5 thành phần của KSNB: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát. Do đó, Công ty TNHH MTV XSKT Đắk Nông cần phải có mộthệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) hữu hiệu và hiệu quả nhằm tránh các rủi ro, giảm chi phí và gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đề tài này tập trung nghiên cứu về thực trạng HTKSNB tại Công ty TNHH MTV XSKT Đắk Nông. Phân tích, đánh giá HTKSNB để xác định những vấn đề, khe hở còn đang tồn tại và đưa ra đề xuất, giải pháp nhằm khắc phục, hoàn thiện HTKSNB tại Công ty TNHH MTV XSKT Đắk Nông. Bằng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp quy nạp, phương pháp phân tích – tổng hợp, phương pháp khảo sát, phương pháp phỏng vấn, phương pháp thu thập và tổng hợp tài liệu, tác giả đã kiểm chứng được những vấn đề đang tồn tại trong HTKSNB tại Công ty TNHH MTV XSKT Đắk Nông. Từ đây, tác giả tìm ra nguyên nhân dẫn đến vấn đề và đưa ra các giải pháp để giúp cho HTKSNB tại Công ty TNHH MTV XSKT Đắk Nông được hoàn thiện. Đề tài này không chỉ giúp cho Công ty TNHH MTV XSKT Đắk Nông hoàn thiện được HTKSNB mà còn hệ thống lại các lý thuyết liên quan đến HTKSNB và kinh doanh xổ số giúp cho mọi người hiểu biết hơn về tầm quan trọng của HTKSNB trong doanh nghiệp.
349	Bảo hộ và khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm nông nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	Đặng Thị Phương Thúy	Lê Văn Hưng	Bảo hộ và khai thác chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nông nghiệp tại Đồng bằng Sông Cửu Long là phương thức nâng cao giá trị, năng lực cạnh tranh của các sản phẩm có chất lượng, đặc trưng của khu vực đồng bằng châu thổ này, khi được xây dựng và phát triển tốt sẽ góp phần rất lớn cho kinh tế của địa phương nói chung và gia tăng lợi nhuận, giá trị thương hiệu cho các tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh các nông sản mang chỉ dẫn địa lý nói riêng. Trong phạm vi nghiên cứu của luận văn này, bên cạnh việc tổng hợp các nội dung lý luận về chỉ dẫn địa lý, tác giả sẽ phân tích tình hình đăng ký bảo hộ và khai thác thương mại đối với các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại Đồng bằng Sông Cửu Long, qua đó đề xuất các giải pháp nâng cao hoạt động bảo hộ và khai thác hiệu quả giá trị kinh tế mà các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý mang lại, góp phần phát triển bền vững nền nông nghiệp nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long.
350	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	Nguyễn Võ Như Uyên	Võ Văn Nhị	Đề tài nghiên cứu của tác giả là một nghiên cứu ứng dụng liên quan đến thực trạng của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận, xác định ra những vấn đề hạn chế và giải quyết những vấn hạn chế đó, trong quá trình vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ, nhằm có thể loại bỏ những sai sót và rủi ro xảy ra, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, quan sát thực tế tại công ty để tìm ra hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị. Sau đó tác giả đã tiến hành phân tích để kiểm định nguyên nhân và đề xuất ra các giải pháp nhằm khắc phục được những hạn chế tồn tại và sự ảnh hưởng của các hạn chế đó đến hiệu quả hoạt động của công ty. Bài nghiên

				cứu đã đưa ra những hạn chế trong hoạt động kiểm soát nội bộ tại công ty hiện nay như: Nhận thức và quan điểm về hệ thống kiểm soát nội bộ tại các cấp quản lý còn chưa thật sự nâng cao; Chưa có sự phân công rõ ràng công việc cho nhân viên, gây khó khan trong quá trình kiểm soát, còn tồn tại trong hệ thống sự kiêm nhiệm ở nhiều vị trí khác nhau; Việc phân công công việc cho nhân viên chưa phù hợp, chỉ dựa vào yếu tố khách quan như kinh nghiệm làm việc; Công ty chưa có cơ chế đánh giá rủi ro hiệu quả. Bên cạnh đó, hiện nay công ty có hơn 300 hệ thống cửa hàng trên toàn quốc, với lượng hàng tồn kho khá lớn và mặt hàng mà công ty kinh doanh là mặt hàng có giá trị và tính thanh khoản cao, công ty cần kiểm soát được lượng hàng hoá tại hệ thống các cửa hàng, tránh tình trạng chuyên quyền nhân viên biển thủ, trộm cắp làm thất thoát tài sản, ảnh hưởng đến uy tín và hiệu quả hoạt động của công ty. Dựa trên khuôn mẫu lý thuyết COSO 2013 và các vấn đề thực tế đang tồn tại trong công ty, tác giả đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hơn hệ thống kiểm soát nội bộ, giúp cho hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty hiệu quả hơn và từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty như sau: Nâng cao nhận thức, quan điểm của nhà quản lý tại các đơn vị về mục tiêu, vai trò và những yếu tố cấu thành nên hệ thống kiểm soát nội bộ, phân chia trách nhiệm và nhiệm vụ rõ ràng, không còn sự kiêm nhiệm trong công việc. Công ty cần xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục kiểm soát chặt chẽ, ban hành các quy trình và quy định kiểm kê hàng hoá, thường xuyên có các hoạt động kiểm soát, có hình thức xử phạt nhân viên sai phạm theo từng khung hình phạt cụ thể; Xây dựng mục tiêu hoạt động gắn liền với các ngưỡng rủi ro có thể chấp nhận được. Ngoài ra, đề tài còn có hướng giúp cho ban lãnh đạo của doanh nghiệp thấy được vai trò to lớn trong việc kiểm soát nội bộ tại đơn vị, đặc biệt là với doanh nghiệp kinh doanh trang sức. Kết quả nghiên cứu còn góp phần mang đến nguồn tài liệu tham khảo cho những nghiên cứu với đề tài tương tự trong giảng dạy và trong học tập tại các trường đại học hiện nay.
351	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Snewrice Việt Nam	Dương Nguyễn Kim Yến	Phạm Ngọc Toàn	Kiểm soát nội bộ đang là vấn đề mà các doanh nghiệp ngày một chú trọng. Để ngày một tạo dựng được thương hiệu trên thị trường thì doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật nói riêng phải ngày một cải tiến hoàn thiện doanh nghiệp mình hơn. Hoạt động kinh doanh thuốc BVTV là ngành đặc thù luôn đóng vai trò quan trọng sản xuất nông nghiệp và cũng chịu nhiều ảnh hưởng từ các yếu tố thuộc 5 thành phần của KSNB: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát. Đề tài này định hình chính là nghiên cứu về thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) tại Công ty Cổ phần Snewrice Việt Nam (SNRVN). Bằng các phương pháp tổng hợp, thống kê, khảo sát, so sánh, đối chiếu và phương pháp phân tích, kiểm chứng vấn đề đang có trong HTKSNB tại SNRVN. Từ đây, tác giả tìm ra nguyên nhân (1) BGĐ chưa thật sự quyết tâm xây dựng và duy trì HTKSNB; (2) Ban kiểm soát chưa làm hết khả năng; (3) Tình trạng kiêm nhiệm vẫn còn; (4) Công ty chưa chú trọng đến công tác kiểm tra nội bộ; (5) Việc phổ biến về HTKSNB chưa được thực hiện tốt, từ những nguyên nhân này đưa ra được những vấn đề tồn đọng và từ đó có giải pháp để giúp cho HTKSNB tại Công ty Cổ phần Snewrice Việt Nam được hoàn thiện.
352	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng thông tin kế toán quản trị phạm vi rộng trong các doanh nghiệp sản xuất tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Nguyễn Phước Bảo Ân	Ngày nay, các tổ chức phải đối mặt với rủi ro từ các nguồn khác nhau. Để tồn tại và phát triển trong môi trường kinh doanh có nhiều biến động thường xuyên và liên tục, các doanh nghiệp phải có khả năng tổng hợp và xử lý thông tin hiệu quả. Do vậy, việc vận dụng thông tin kế toán quản trị PVR là điều cần thiết. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc vận dụng thông tin kế toán quản trị PVR trong các doanh nghiệp tại TP.HCM. Để đạt được mục tiêu đề ra, tác giả sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm đảm bảo đề tài hợp lý và logic về mặt lý thuyết, thông qua việc khảo sát các đề tài nghiên cứu liên quan, thu thập ý kiến của các nhà quản lý để đưa ra được mô hình chính thức. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện nhằm kiểm định sự phù hợp của mô hình so với thực tế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: mức độ canh tranh trên thị trường, quy mô doanh nghiệp, nhận thức của chủ doanh nghiệp/nhà quản trị về thông tin kế toán quản trị PVR, trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán có ảnh hưởng cùng chiều tới

				việc vận dụng thông tin kế toán quản trị PVR trong các doanh nghiệp tại TP.HCM. Riêng nhân tố chi phí thực hiện thông tin kế toán quản trị PVR có ảnh hưởng ngược chiều. Nghiên cứu đã góp phần làm phong phú thêm các nhân tố độc lập có tác động tới việc vận dụng kế toán quản trị PVR. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng mang lại một số hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam.
353	Hoàn thiện hoạt động thanh tra thu, chi ngân sách Nhà nước tại thanh tra tỉnh Tiền Giang: tiếp cận trên cơ sở quy trình kiểm toán Nhà nước	Phạm Thị Nga	Bùi Văn Dương	Hoạt động thanh tra thu, chi ngân sách Nhà nước tại Thanh tra tỉnh Tiền Giang trong thời gian qua có nhiều chuyển biến tích cực, ngày càng nâng cao chất lượng, sai phạm được phát hiện qua thanh tra nhiều hơn, tỷ lệ thu hồi theo kết luận thanh tra hàng năm được nâng lên. Bên cạnh những thành tựu đạt được, hoạt động thanh tra vẫn còn tồn tại một số vấn đề cốt lõi trong các giai đoạn thực hiện như giai đoạn chuẩn bị thanh tra, lập kế hoạch thanh tra, phương pháp, kỹ thuật tiến hành thanh tra, thời gian báo cáo kết quả thanh tra và kiểm soát chất lượng cuộc thanh tra. Để hoạt động thanh tra thu, chi ngân sách Nhà nước được hoàn thiện và nâng cao chất lượng hơn nữa, tác giả vận dụng một số ưu điểm trong quy trình kiểm toán Nhà nước để đưa vào công tác thanh tra nhằm hoàn thiện hơn các giai đoạn trong quá trình hoạt động thanh tra thu, chi ngân sách Nhà nước trên cơ sở dựa trên lý thuyết theo luật thanh tra, thông tư của Thanh tra Chính phủ số 06/2021/TT-TTCP; các quy trình tiến hành thanh tra tài chính, thanh tra ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính ban hành và quy trình kiểm toán nhà nước của Tổng kiểm toán Nhà nước. Dựa trên các lý thuyết này và qua quá trình công tác thực tế tại đơn vị, tác giả đã tìm ra một số vấn đề và bằng phương pháp phỏng vấn chuyên gia, khảo sát, quan sát, phân tích, quy nạp. Tác giả đã kiểm chứng được vấn đề đang tồn tại trong hoạt động thanh tra thu, chi ngân sách Nhà nước, từ đó tìm ra nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp để hoàn thiện các bước trong các giai đoạn từ chuẩn bị đến kết thúc thanh tra ngày càng đáp ứng với những thách thức, khó khăn trong việc tìm ra các gian lận mà đối tượng thanh tra sử dụng trong quá trình sử dụng ngân sách Nhà nước.
354	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ vận tải biển tại Công ty TNHH Sealand Maersk Việt Nam	Đàm Ngọc Phúc	Hoàng Cửu Long	Sau khi khảo lược nhiều dữ liệu thứ cấp và sơ cấp của Công ty TNHH Sealand Maersk Việt Nam, cũng như tác giả làm việc nhiều năm với vai trò nhân viên tại tổ chức. Tác giả cần đề xuất thực hiện đề tài nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng vận tải biển tại công ty. Nhằm giúp các nhà lãnh đạo của doanh nghiệp hoạch định chiến lược phát triển bền vững hơn. Đề tài nghiên cứu sáu yếu tố: sự đồng cảm, độ tin cậy, sự đảm bảo, sự đáp ứng, các yếu tố hữu hình và chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng khách hàng sau khi khảo lược nhiều bài báo liên quan, kế thừa nhiều nghiên cứu khoa học cùng với nghiên cứu định tính, tác giả đề xuất thang đo và mô hình nghiên cứu phù hợp cho doanh nghiệp. Với lượng mẫu là 127, thông qua nghiên cứu định tính và định lượng, sử dụng phần mềm Smart PLS 3.0, kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy năm yếu tố trên có tác động đến sự hài lòng khách hàng, tuy nhiên yếu tố độ tin cậy bị bác bỏ trong giả thuyết nghiên cứu. Hàm ý quản trị được đề xuất, nhằm giúp ban lãnh đạo hoạch định chiến lược phát triển bền vững trong tương lai, giúp quản trị khách hàng hiệu quả hơn.
355	Giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo nguồn nhân lực trong Tổng Công ty Phát điện 2	Hồ Ngọc Phương Thảo	Ngô Thị Ánh	Từ việc xác định vấn đề nghiên cứu ban đầu cho đến hình thành các mục tiêu nghiên cứu cùng với lĩnh vực đặc thù kinh doanh của EVNGENCO2, tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác đào tạo nguồn nhân lực bao gồm các tác nhân bên ngoài: (1) Môi trường kinh tế - chính trị về đặc thù hoạt động kinh doanh của ngành điện Việt Nam, (2) Môi trường pháp lý, (3) Khoa học – Kỹ thuật và công nghệ, (4) Cạnh tranh đối với các doanh nghiệp cùng ngành và các tác nhân bên trong như: (1) Mục tiêu, sứ mệnh của EVNGENCO2, (2) Quy mô và cơ cấu tổ chức của EVNGENCO2, (3) Chính sách và quy định của EVNGENCO2, (4) Quan điểm của lãnh đạo EVNGENCO2, (5) Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của EVNGENCO2, (6) Tình hình lực lượng lao động hiện tại của EVNGENCO2. Sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp về đào tạo nguồn nhân lực từ các báo cáo của EVNGENCO2 để phân tích thực trạng đào tạo qua các năm (2019, 2020, 2021, 2022), từ đó chỉ ra ưu điểm và khuyết điểm trong các nội dung của công tác đào tạo nguồn nhân lực như là: (1) Xác định nhu cầu đào tạo, (2) Thực hiện quy trình đào tạo, (3) Đánh giá hiệu quả đào tạo. Căn cứ làm cơ sở đề xuất các giải pháp giúp hoàn thiện công tác đào tạo nguồn nhân lực trong Tổng công ty Phát điện 2.

356	Giải pháp nâng cao ý định sử dụng Internet Banking Ibank đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp tại BIDV – chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư	Trần Nguyễn Anh Thy	Cao Quốc Việt	Đề tài "Giải pháp nâng cao ý định sử dụng Internet Banking Ibank đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Ba Mươi Tháng Tư" với mục tiêu nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao ý định sử dụng Internet Banking tại BIDV Ba Mươi Tháng Tư. Nghiên cứu của tác giả sử dụng hai phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính: Nghiên cứu định tính 1: được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn với các cấp quản lý đang công tác tại phòng quan hệ khách hàng doanh nghiệp, các phòng tác nghiệp về các nhân tố có tác động đến ý định sử dụng ngân hàng điện tử tại BIDV chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư. Nghiên cứu định tính 2: thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại kênh giao dịch trực tiếp của chi nhánh và phỏng vấn qua điện thoại. Đối tượng phỏng vấn là chủ tài khoản và kế toán trưởng tại các doanh nghiệp đang có quan hệ với BIDV chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư. Nghiên cứu định lượng: tác giả thực hiện dựa trên nguồn thông tin thu thập từ các mẫu khảo sát đánh giá của chủ tài khoản và kế toán trưởng tại các doanh nghiệp đang có quan hệ với BIDV chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư. Nghiên cứu định lượng dùng kỹ thuật thu thập thông tin trực tiếp thông qua bảng câu hỏi khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 điểm để kiểm định độ tin cậy và các giá trị trung bình của thang đo và sẽ xử lý dữ liệu bằng phần mềm thống kê SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy được điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ đến nhóm khách hàng doanh nghiệp và nhận định được các nguyên nhân ảnh hưởng ý định sử dụng Internet banking. Kết quả thu được qua nghiên cứu có thể hỗ trợ, đóng góp vào thực tiễn, giúp Ban lãnh đạo nắm bắt được ý định người tiêu dung và đưa ra các chính sách phù hợp. Bằng các phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bội với dữ liệu 250 khách hàng tại BIDV chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư, kết quả nghiên cứu cho thấy ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng bị ảnh hưởng bởi các nhân tố bao gồm: Tính năng trang web, Sự tương thích, Mức phí giao dịch, Ý định sử dụng, Sử rủi ro. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng tại BIDV chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư.
357	Ảnh hưởng của lãnh đạo chuyển đổi và lãnh đạo giao dịch đến hiệu quả công việc: vai trò trung gian của chia sẻ kiến thức	Lê Đức Mạnh	Bùi Thị Thanh	Nguồn nhân lực là nguồn lực vô cùng quan trọng đóng góp đến sự thành công và bền vững của tổ chức. Trong nhiều cuộc họp nội bộ, ban lãnh đạo đã đồng loạt biểu quyết và đồng ý rằng hiệu quả công việc của nhân viên phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của cấp lãnh đạo trực tiếp, cụ thể là bản thân người lãnh đạo phải nâng cao năng lực quản trị cán bộ nhân viên để nâng cao hiệu quả công việc. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo cũng cho rằng cần chú trọng nâng cao năng lực cho cán bộ nhân viên thông qua việc nâng cao kiến thức, chuyên môn, nghiệp vụ và tối ưu việc phối hợp giữa các phòng ban bằng việc khuyến khích việc chia sẻ kiến thức lẫn nhau. Trong phạm vi đề tài, tác giả thực hiện kiểm định lại mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi, lãnh đạo giao dịch lên hiệu quả công việc và vai trò trung gian của chia sẻ kiến thức trong mối quan hệ này. Bối cảnh nghiên cứu là các chi nhánh hạng I của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank). Đối tượng tham gia nghiên cứu là nhân viên tại các chi nhánh hạng I thuộc Vietinbank và dữ liệu thu thập được phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãnh đạo chuyển đổi và lãnh đạo giao dịch có ảnh hưởng lên hiệu quả công việc và chia sẻ kiến thức có đóng vai trò trung gian. Dựa trên kết quả đó, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy hiệu quả công việc của nhân viên và nâng cao hoạt động chia sẻ kiến thức trong tương lai. Mặc dù đề tài đạt được một số kết quả nhất định song vẫn tồn tại một vài hạn chế. Để khắc phục, tác giả cũng đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
358	Ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán đến giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán tại	Trần Khánh Phương	Lê Vũ Ngọc Thanh	Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán đến giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam. Áp dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện nhằm xem xét tác động của ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đến thị giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội giai đoạn từ 2014 đến 2021. Nghiên cứu đo lường tác động của các loại ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đến giá cổ phiếu qua lợi nhuận bất thường trong cửa sổ ước lượng là 100 ngày trước ngày sự kiện và 07 ngày sau ngày sự kiện. Kết quả kiểm định T-test cho 410 quan sát gồm 230 ý kiến có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh và 180 ý kiến ngoại trừ đã chỉ ra rằng ý

	Việt Nam			kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh và ý kiến ngoại trừ có ảnh hưởng yếu ở mức ý nghĩa 10% đến thị giá cổ phiếu và lợi nhuận bất thường trong giai đoạn xem xét.
359	Ứng dụng mô hình học máy trong phân tích giá trị vòng đời khách hàng thông qua hành vi mua sắm tại công ty bán lẻ trang sức	Nguyễn Thị Kim Ngân	Lê Hoành Sử	Ngày nay, tầm quan trọng của giá trị khách hàng trong môi trường kinh doanh ngày càng tăng, nhiều công ty đang tập trung vào khái niệm về lòng trung thành của khách hàng và lợi nhuận để tăng thị phần. Xây dựng thành công hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (Customer Relationship Management - CRM), các công ty bắt đầu từ việc xác định giá trị thực sự và lòng trung thành của khách hàng vì giá trị của khách hàng có thể cung cấp thông tin cơ bản để triển khai tiếp thị được cá nhân hóa và nhắm mục tiêu hơn thông qua hành vi mua sắm của khách hàng. Trong bài nghiên cứu này, giá trị lâu dài của khách hàng (Customer Lifetime Value - CLV) được sử dụng để phân khúc khách hàng của một Công ty chăm bán lẻ trang sức ACB. Hai cách tiếp cận được sử dụng: trong cách tiếp cận đầu tiên, phương pháp phân tích tiếp thị RFM (lần mua gần nhất, tần suất mua hàng và giá trị mỗi lần mua hàng) được sử dụng để phân khúc khách hàng và trong cách tiếp cận thứ hai, phương pháp phân tích CLV kết hợp với phân cụm K-means, một thuật toán học máy không giám sát. Kết quả của CLV được tính toán cho các phân khúc khác nhau có thể được sử dụng để phát triển các chiến lược tiếp thị và bán hàng của công ty chính xác hơn.
360	Ảnh hưởng của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Hoàng Nguyên Phương	Nguyễn Thị Phương Hồng	Lợi nhuận là một chỉ tiêu được chú trọng nhiều vì chỉ tiêu này không chỉ phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến quyết định mua/bán cổ phiếu, góp vốn của nhà đầu tư (NĐT). Chính vì vậy, với mục đích nâng cao hình ảnh, thu hút vốn đầu tư, nhiều doanh nghiệp đã thực hiện quản trị lợi nhuận (QTLN). Có nhiều phương pháp để nhà quản lý (NQL) thực hiện QTLN. Prior và cộng sự (2008) cho rằng những NQL công bố thông tin trách nhiệm xã hội (TT TNXH) để che giấu hiệu suất thực sự và thao túng lợi nhuận của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Faisal và cộng sự (2018) lại cho thấy NQL công bố TT TNXH để hạn chế hành vi QTLN. Chính vì vậy, ảnh hưởng của Công bố TT TNXH đến QTLN được nghiên cứu ở nhiều quốc gia, tuy nhiên, vẫn chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam. Do đó, với mục tiêu nghiên cứu là xem xét sự ảnh hưởng của CSRD đến QTLN của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) trên TTCK Việt Nam và ảnh hưởng của CSRD theo từng lĩnh vực như Kinh tế, Môi trường và Xã hội đến QTLN của DNNY trên TTCK Việt Nam, tác giả đã thu thập dữ liệu bảng theo mẫu gồm 876 quan sát trong 2019 - 2021 từ 292 doanh nghiệp và thực hiện phân tích hồi quy FGLS. Kết quả nghiên cứu đã giải quyết được mục tiêu nghiên cứu và trả lời được cho những câu hỏi nghiên cứu. Cụ thể, CSRD ảnh hưởng ngược chiều đến QTLN xét trong bối cảnh nghiên cứu những DNNY trên HOSE và HNX từ 2019 - 2021. Thứ hai, trong bối cảnh nghiên cứu là những DNNY trên TTCK Việt Nam từ 2019 - 2021, CSRD – lĩnh vực Kinh tế không có ảnh hưởng đến QTLN, chỉ có CSRD – lĩnh vực Môi trường và CSRD – lĩnh vực Xã hội có ảnh hưởng ngược chiều đến QTLN. Về biến kiểm soát, có 5 trên 7 biến kiểm soát là TV HĐQT độc lập (BIND), ROA, quy mô doanh nghiệp (FS), TV HĐQT là nữ (WM), quy mô HĐQT (BS) là có ảnh hưởng đến QTLN. Ngoài ra, độ tuổi trung bình của TV HĐQT (AVR) và sở hữu của tổ chức (IO) không có ảnh hưởng đến QTLN. Theo đó, thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị cho cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp niêm yết, nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng khác nhằm phục vụ quá trình đưa ra quyết định. Dựa trên những hạn chế để gợi ý những hướng nghiên cứu trong tương lai nhằm phát triển đề tài về ảnh hưởng của CSRD đến QTLN.
361	Tác động của các nhân tố thuộc đặc điểm hội đồng quản trị đến quản trị lợi nhuận: nghiên cứu thực	Lê Hoàng Minh Phương	Nguyễn Thị Phương Hồng	Lợi nhuận là một chỉ tiêu quan trọng đối với nhiều chủ thể liên quan đến doanh nghiệp, từ nhà đầu tư, cơ quan thuế, đến các ngân hàng, chủ nợ cũng như bản thân doanh nghiệp. Chính vì vậy nên chỉ tiêu này rất có khả năng bị điều chỉnh thông qua các hành vi quản trị lợi nhuận để đạt được các mục tiêu cụ thể như phát hành cổ phiếu, vay nợ hay giảm thuế,… Từ đó, quản trị lợi nhuận (QTLN) trở thành đề tài được nhiều sự quan. Nghiên cứu về quản trị lợi nhuận trên thế giới ngày càng nhiều, góp phần cung cấp thông tin đa chiều về quản trị lợi nhuận. Tuy nhiên, theo kết quả tác giả khảo lược các nghiên cứu trước, tại Việt Nam vẫn chưa có nghiên cứu nào tập trung thuần về tác động của các nhân tố thuộc đặc điểm hội đồng quản trị (HĐQT) và đặc biệt là ảnh hưởng của sự bận rộn của hội đồng quản trị

	nghiệm tại Việt Nam			đến quản trị lợi nhuận. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố thuộc đặc điểm HĐQT đến QTLN tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trên mẫu nghiên cứu bao gồm 60 công ty niêm yết trong 3 năm 2019 - 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính độc lập của HĐQT, tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT, sự bận rộn của HĐQT tác động thuận chiều đến QTLN. Ngược lại, các nhân tố tác động ngược chiều đến QTLN bao gồm: nữ chủ tịch HĐQT và mức độ chuyên môn tài chính của HĐQT. Bên cạnh đó, tuổi của HĐQT không tác động đến QTLN.
362	Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ điện tử, sự hài lòng và ý định mua lại: trường hợp mua hàng tiêu dùng trực tuyến tại Việt Nam	Nguyễn Ngọc Hân	Nguyễn Thiện Duy	Cùng với sự phổ biến và tăng trưởng mạnh mẽ của Interenet, bán lẻ trực tuyến đã và đang trở thành một phần quan trọng trong lĩnh vực bán lẻ toàn cầu. Sự chuyển dịch trong thói quen mua sắm hàng tiêu dùng từ các cửa hàng truyền thống sang các cửa hàng, sàn thương mại ảo đặc biệt mạnh mẽ từ sau dịch Covid-19 đòi hỏi nhiều doanh nghiệp cũng phải tìm hiểu và chuyển đổi để bắt kịp thị hiếu người tiêu dùng. Ngoài sản phẩm hay dịch vụ chính yếu mà doanh nghiệp cung cấp thì cách thức cung cấp và phục vụ khách hàng qua mạng internet cũng hoàn toàn khác biệt so với các cửa hàng bán lẻ truyền thống, do đó tác giả đã tìm hiểu các yếu tố tạo nên chất lượng dịch vụ điện tử (e-SQ) và mức độ ảnh hưởng của chúng đến chất lượng dịch vụ tổng thể, liên hệ của chất lượng dịch vụ điện tử đến sự hài lòng và ý định mua lại trong bối cảnh mới là thị trường bán lẻ hàng tiêu dùng trực tuyến tại Việt Nam. Tác giả đã kế thừa thang đo e-SQ theo cấu trúc bậc cao của Rita và cộng sự (2019), Blut và cộng sự (2015) để hình thành thang đo đề xuất của e-SQ trong nghiên cứu bao gồm 4 thành phần là thiết kế trang web, bảo mật/riêng tư, khả năng hoàn thành đơn hàng và dịch vụ khách hàng. Thông qua phương pháp xử lý phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) bằng phần mềm Smart PLS 3.0, phân tích cho kết quả 3 trong 4 thành phần của e-SQ là khả năng hoàn thành đơn hàng, dịch vụ khách hàng, thiết kế trang web có đóng góp tích cực có ý nghĩa đến e-SQ trong khi yếu tố bảo mật và riêng tư không có ý nghĩa với cảm nhận e-SQ của người tiêu dùng tại Việt Nam. Kết quả cũng cho thấy ảnh hưởng tích cực của e-SQ đến sự hài lòng của khách hàng và ý định mua lại. Nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp thêm thông tin cho chủ các doanh nghiệp, các nhà quản trị đã, đang và có kế hoạch tham gia thị trường bán lẻ hàng tiêu dùng trực tuyến về những yếu tố ảnh hưởng đến e-SQ từ đó đề xuất một số hàm ý quản trị để các nhà lãnh đạo có thể tập trung nguồn lực phát triển nhằm gia tăng sự hài lòng và ý định mua lại của người tiêu dùng. Các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét kiểm định lại mô hình ở các lĩnh vực khác, hoặc nhắm đến nhóm đối tượng khách hàng cụ thể về độ tuổi, thu nhập hoặc thêm các biến kiểm soát, các biến trung gian khác tùy theo mục đích nghiên cứu.
363	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Phú Sơn	Nguyễn Trung Đức	Nguyễn Văn Thụy	Đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Phú Sơn" được tiến hành dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp nhằm tìm hiểu tình hình thực tế diễn ra đối với tình hình kinh doanh và hoạt động vận tải tại Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Phú Sơn; bên cạnh đó, thông qua kết quả từ khảo sát của khách hàng tại ngân hàng, đề tài đã đưa ra những giải pháp cụ thể và thiết thực nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ tại doanh nghiệp. Luận văn được trình bày thông qua 3 chương chính. Nội dung của từng chương trong luận văn như sau: Trong chương 1 là về tổng quan nghiên cứu bao gồm các nội dung như sự cần thiết của luận văn, mục tiêu - thời gian và phạm vi nghiên cứu của đề tài. Ngoài ra, trong nội dung chương 1 cũng đưa ra các nội dung khái niệm về dịch vụ, chất lượng dịch vụ đối với lĩnh vực vận tải và các yếu tố ảnh hưởng lên chất lượng dịch vụ vận tải nhằm vận dụng vào trường hợp tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Phú Sơn. Đối với chương 2, nghiên cứu đã tiến hành giới thiệu khái quát về Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ vận tải Phú Sơn bao gồm các nội dung về cấu trúc doanh nghiệp, lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp, cơ cấu, lĩnh vực hoạt động, số lượng - chất lượng nguồn lao động và kết quả hoạt động của Phú Sơn trong 3 năm gần nhất. Nội dung của chương 3 là phần các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Phú Sơn. Cốt lõi của những giải pháp này là dựa trên kết quả khảo sát đã trình bày tại chương 2.

				Ngoài ra, trong phần này đề tài cũng đã trình bày phần kết luận, các vấn đề cần phải xem xét trong tương lai và hướng nghiên cứu tiếp theo.
364	Các yếu tố tác động đến động lực làm việc của cán bộ nhân viên Nhà văn hóa Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh	Chu Thị Hoài Thu	Đinh Thị Thu Oanh	Với mong muốn xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên (CBNV) tận tâm, nhiệt huyết, sẵn sàng cống hiến và gắn bó lâu dài với cơ quan, Ban Giám đốc NVH Phụ nữ TP.HCM rất quan tâm đến công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên nhằm nâng cao hiệu quả công việc, mang lại nhiều giá trị hơn cho cơ quan để tạo thành một tập thể vững mạnh. Và bản thân là một thành viên gắn bó lâu năm với cơ quan, tác giả đã tập trung nghiên cứu các cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước để, kết hợp với khảo sát định tính CBNV của cơ quan để lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp với tình hình thực tế tại NVH Phụ nữ TP.HCM. Để có cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng công tác tạo ĐLLV tại cơ quan, tác giả sử dụng các số liệu báo cáo của cơ quan từ năm 2020 đến năm 2022, thực hiện khảo sát 208 người lao động tại đơn vị. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 06 yếu tố "Lương và phúc lợi", "Đào tạo và phát triển", "Khen thưởng và ghi nhận", "Môi trường làm việc", "Quan hệ đồng nghiệp và cấp trên" và "Tự chủ trong công việc" đều có sự tác động đến động lực làm việc theo mức độ khác nhau. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc giúp lãnh đạo có "cái nhìn tổng quát về các nhân tố tạo động lực làm việc để sử dụng hợp lý nguồn lao động, khai thác hiệu quả nguồn lực con người nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức và nâng cao uy tín, hình ảnh thương hiệu của đơn vị ra bên ngoài. Hạn chế của đề tài: Tác giả chọn đối tượng nghiên cứu là CBNV với số lượng mẫu là 208, mà không nghiên cứu đối tượng là giáo viên đang giảng dạy tại NVH Phụ nữ, vì vậy chưa mang tính đại diện cho toàn thể người lao động. Dù rất thuận lợi trong việc được cung cấp các tài liệu, số liệu thống kê từ các phòng ban phục vụ cho việc nghiên cứu nhưng cũng còn những nội dung tác giả không thể khai thác sâu hơn vì lý do bảo mật nên tính khách quan của đề tài bị hạn chế.
365	Nâng cao sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong chu trình doanh thu tại Công ty TNHH Truyền thông Peakads	Nguyễn Thị Ánh Minh	Phan Thị Bảo Quyên	Ngành Digital Marketing đang từng bước phát triển trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam (Nguyễn Quỳnh Trang, 2023). Đứng trước những thuận lợi và thách thức trong ngành, hệ thống thông tin kế toán tại Công ty TNHH Truyền thông Peakads vẫn còn nhiều hạn chế. Sau khi phân tích từ các triệu chứng và phỏng vấn chuyên gia, nghiên cứu nhận diện được các vấn đề còn tồn tại. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn để kiểm chứng vấn đề, dự đoán các nguyên nhân, kiểm chứng các nguyên nhân và đưa ra các giải pháp để nâng cao sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong chu trình doanh thu. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua bảng câu hỏi khảo sát để xác thực vấn đề, đánh giá mức độ của từng nguyên nhân và giải pháp. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguyên nhân gây ra sự không hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong chu trình doanh thu tại công ty gồm 4 nhân tố là "Chất lượng hệ thống"; "Chất lượng thông tin"; "Trình độ nhân viên" và "Chất lượng dịch vụ". Nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp phù hợp và xây dựng kế hoạch triển khai nhằm nâng cao sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong chu trình doanh thu tại công ty.
366	Ảnh hưởng của người có sức ảnh hưởng trên nền tảng mạng xã hội đến ý định chọn trường đại học của nhóm học sinh trung học phổ thông tại TP. Hồ	Nguyễn Văn Phước	Nguyễn Thanh Minh	Luận văn này nhằm nghiên cứu tác động của người có sức ảnh hưởng (influencers) trên nền tảng mạng xã hội đến ý định chọn trường đại học của nhóm học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu xác định tầm quan trọng của sức ảnh hưởng và các yếu tố liên quan đến quyết định chọn trường đại học của học sinh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu khảo sát và phân tích để đánh giá mức độ ảnh hưởng của người có sức ảnh hưởng lên ý định chọn trường đại học. Trong bài nghiên cứu này, tác giả đã kế thừa các mô hình của tác giả đi trước Phạm Thị Thuỳ Miên (2021); La Thị Tuyết (2021); Lê Thị Ngọc (2019); Susana Costa E Silva (2019) và đã đề xuất mô hình gồm 6 yếu tố: (1) Sứt hút, (2) Chất lượng thông tin, (3) Trình độ chuyên môn, (4) Giá trị niềm tin, (5) Khả năng yêu thích, (6) Giới tính, tuổi, trình độ. Với thang đo được tác giả điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm của người có sức ảnh hưởng tác động đến ý định chọn trường của nhóm học sinh trung học phổ thông. Bài nghiên cứu được phân tích với quy mô 300 mẫu được khảo sát phỏng vấn và thực hiện phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS với các phương pháp phân tích: kiểm định độ

	Chí Minh			tin cậy của các thang đo bằng Cronbach's alpha, phân tích yếu tố khám phá EFA. Sau khi chạy phân tích đã cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của nhân viên, còn 2 nhân tố không bị ảnh hưởng. Từ đó, trong nghiên cứu tác giả đã tập trung đưa ra một số giải pháp cho 4 nhân tố có sự ảnh hưởng theo mức độ mạnh nhẹ nhằm mục đích xây dựng chiến lược đúng đắn trong việc chọn người có sức ảnh hưởng cho các chiến dịch marketing về trường để hiệu qủa và tối ưu chi phí được cao nhất
367	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng dịch vụ ngân hàng kỹ thuật số của gen Y và Z tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Nguyễn Ngọc Trung Hiền	Nguyễn Thanh Minh	Ngày càng xu hướng các ngân hàng tập trung vào kỹ thuật số, theo mục tiêu ông Trần Nhất M, Giám đốc khối Ngân hàng Công nghệ số - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với mục tiêu phân khúc khách hàng trẻ (thế hệ Millennials và Zoomers) sẽ chiếm khoảng 85% danh mục khách hàng trong 5 năm tới và giao dịch với VIB thông qua ngân hàng số (digital banking). Tác giả đã chọn đề tài "Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng dịch vụ ngân hàng kỹ thuật số của Gen Y và Z tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam". Tác giả tìm hiểu tình hình thực tế tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, bên cạnh đó tác giả ứng dụng mô hình nghiên cứu của NA Windasari, N. Kusumawati, N. Larasati và cộng sự (2022). Thông qua đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định và hành vi sử dụng dịch vụ ngân hàng kỹ thuật số tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Sau đó đã thực hiện bằng phỏng vấn và khảo sát thực nghiệm, bảng câu hỏi thu thập dữ liệu có liên quan những khách hàng đã sử dụng ngân hàng kỹ thuật số. Kích thước của mẫu là 170, phân tích nhân tố, tần số, phân tích tương quan và phân tích hồi quy đã được sử dụng để đạt được các mục tiêu của nghiên cứu. Qua nghiên cứu cho thấy rằng: (1) Giá trị kinh tế; (2) Nhận thức về tính dễ sử dụng; (3) Ảnh hưởng xã hội (4) Khuyến mãi; (5) Nhận thức rủi ro đóng một vai trò quan trọng tác động đến ý định và hành vi sử dụng dịch vụ ngân hàng kỹ thuật số của khách hàng thế hệ Gen Y và Z tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam. Thông qua nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các giải pháp để có thể cạnh tranh trên thị trường và để đạt được năng suất của tổ chức cần triển khai các hoạt động liên quan đến (1) Giá trị kinh tế; (2) Nhận thức về tính dễ sử dụng; (3) Ảnh hưởng xã hội (4) Khuyến mãi; (5) Nhận thức rủi ro.
368	Phát triển dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt bằng tài khoản định danh qua sim số tại Việt Nam	Nguyễn Nữ Trúc Vy	Phùng Đức Nam	Đề tài nghiên cứu về Mobile Money tại Việt Nam được lựa chọn để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về thanh toán không tiền mặt bằng tài khoản định danh qua sim số. Nghiên cứu tập trung vào việc cung cấp giải pháp tiện lợi và an toàn, giúp phát triển việc sử dụng Mobile Money trong giao dịch hàng ngày. Phương pháp nghiên cứu bao gồm phân tích mô hình Mobile Money từ các quốc gia đã phát triển dịch vụ này và tiến hành khảo sát thị trường để xác định nhu cầu, ý định sử dụng và tiềm năng của Mobile Money tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp xây dựng hệ thống Mobile Money an toàn và thu hút người dùng, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của thanh toán không tiền mặt tại Việt Nam. Điều này mang lại lợi ích cho người dùng và doanh nghiệp, đồng thời tạo cơ hội cho nghiên cứu và phát triển trong tương lai về thanh toán điện tử tại Việt Nam.
369	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp nhà hàng khách sạn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Nhung	Nguyễn Phong Nguyên	Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và sự phát triển bền vững trong lĩnh vực doanh nghiệp nhà hàng khách sạn. Ngành này tiêu thụ nhiều tài nguyên và gây ra khí thải lớn, và việc nghiên cứu về kế toán quản trị môi trường (KTQTMT) sẽ giúp những doanh nghiệp này hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường, nâng cao uy tín và cạnh tranh của họ. Việc áp dụng KTQTMT cũng giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, cải thiện mối quan hệ với các bên liên quan như chủ nợ, ngân hàng, cổ đông và khách hàng. Tuy nhiên, ở Việt Nam, việc áp dụng KTQTMT trong doanh nghiệp nhà hàng khách sạn còn hạn chế do sự thiếu nhận thức và hỗ trợ từ chính phủ. Do đó, nghiên cứu này cũng nhằm đề xuất các chính sách hỗ trợ phù hợp để khuyến khích doanh nghiệp áp dụng KTQTMT. Nghiên cứu được tiến hành nhằm xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng KTQTMT trong các doanh nghiệp nhà hàng khách sạn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu cũng sẽ phân tích tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến ý định áp dụng KTQTMT, nhằm đưa ra hàm ý chính sách để cải thiện việc áp dụng KTQTMT trong ngành này. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng là chủ yếu, cụ thể là sử dụng công cụ gửi bảng câu hỏi khảo sát đến các đối tượng doanh nghiệp NHKS trên địa bàn TP.HCM về ý định vận dụng KTQTMT trong doanh nghiệp mình. Sau đó

				tác giả sử dụng công cụ phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định dữ liệu, kiểm tra lại độ tin cậy của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng. Công cụ sử dụng bao gồm hệ số Crobnbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra 8 nhân tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng KTQTMT tại các DN hoạt động trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn lần lượt là : (1) áp lực từ các bên liên quan (AL), (2) chiến lược môi trường của doanh nghiệp (CL), (3) áp lực quy chuẩn (QC), (4) "nhận thức của nhà quản trị" (NT), (5) trình độ am hiểu của "nhân viên kế toán" (NV), (6) sự biến động của môi trường kinh doanh (MTKD), (7) nguồn lực tài chính của DN (QM), (8) sự khó khăn và phức tạp của nhiệm vụ (PT).Nghiên cứu này đóng góp vào hệ thống cơ sở lý luận trong chế độ kế toán, giúp cho các "kế toán có căn cứ để tổ chức, ghi nhận và công bố thông tin" KTQTMT giúp hỗ trợ các tổ chức, "cơ quan nghề nghiệp trong việc ban hành các chính sách, hướng dẫn" về KTQTMT.
370	Cải thiện chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại Tập đoàn Thể thao KingSport	Trần Thị Hồng Đức	Phạm Trà Lam	Sau hơn 13 năm hoạt động, Kingsport đã trở thành nhãn hàng hàng đầu về thiết bị thể thao và chăm sóc sức khỏe tại nhà, được nhiều gia đình Việt tin dùng. Tuy vậy, từ năm 2020 trở đi, thị phần của KingSport đã giảm rõ rệt do cạnh tranh gay gắt giữa các đối thủ cùng ngành. Theo đó, các chỉ số tài chính năm 2020–2022 giảm, thể hiện KQHĐKD của KingSport đang giảm đáng kể. Điều này cho thấy rằng nhiều vấn đề đang gặp phải trong hoạt động kinh doanh của công ty và cần được giải quyết kịp thời. Từ những triệu chứng liên quan đến các kết quả kinh doanh không như kỳ vọng của doanh nghiệp trong thời gia qua cho thấy có những vấn đề phức tạp đang tồn tại trong công tác quản trị nội bộ của Tập đoàn thể thao KingSport cần được giải quyết. Để khám phá các vấn đề đang tồn tại, nghiên cứu này đã tiến hành phân tích các báo cáo thường niên, báo cáo nội bộ kết hợp với phỏng vấn các đối tượng có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh. Từ đó thu được kết quả vấn đề về chất lượng hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) yếu kém là một vấn đề đã ảnh hưởng gián tiếp đến kết quả hoạt động của công ty. Dựa vào các lý thuyết về chất lượng HTTTKT, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT và thang đo của các khái niệm liên quan, nghiên cứu này đã tiến hành thực hiện thu thập dữ liệu thực tế tại công ty thông qua các phương pháp nghiên cứu định tính như phỏng vấn các đối tượng sử dụng và vận hành HTTTKT, sử dụng một số tình huống (case) đã xảy ra trong quá khứ liên quan đến những sự cố và những hạn chế của HTTTKT kết hợp với nghiên cứu định lượng thông qua hình thức sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đánh giá, sau đó phân tích dữ liệu để khám phá và xác thực các nguyên nhân chính gây ra vấn đề này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguyên nhân gây ra vấn đề chất lượng HTTTKT yếu kém bao gồm: yếu tố con người; yếu tố dữ liệu và báo cáo; yếu tố phần mềm và phần cứng; yếu tố KSNB. Từ các nguyên nhân chính gây ra vấn đề, tác giả đã tiến hành đề xuất các giải pháp và kiểm tra tính khả thi của giải pháp nhằm giải quyết vấn đề yếu kém trong chất lượng HTTTKT của đơn vị.
371	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam	Trịnh Thị Trúc Linh	Lê Đình Trực	Kế toán trách nhiệm (KTTN) – một nội dung cơ bản của kế toán quản trị (KTQT), được xem là một trong những công cụ tài chính hữu ích cho việc kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh, và đánh giá thành quả quản lý của các nhà quản trị trong doanh nghiệp (DN). Việc quan tâm thực hiện việc vận dụng KTTN trong DN sẽ giúp cho các DN đó có thể phát huy tối đa các nguồn lực của DN mình, từ đó đạt mục tiêu chung của DN. Việc vận dụng KTTN vào DN luôn nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà quản trị DN. Để tổ chức cũng như vận hành hệ thống KTTN hiệu quả, nhà quản trị cần nhận diện và hiểu rõ những nhóm nhân tố nào có ảnh hưởng tới việc vận dụng KTTN trong các DN. Bài nghiên cứu này được tác giả thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTTN trong các DN Dệt May tại VN trong bối cảnh ngành sau ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19, từ đó xác định và đo lường mức độ tác động của những nhân tố đến việc vận dụng KTTN trong các DN này. Nghiên cứu tiến hành thông qua việc gửi phiếu khảo sát online tới Giám đốc, Kế toán trưởng, Kế toán tổng hợp hay nhân viên kế toán tại các DNDM tại VN và thu về được 189 mẫu khảo sát trả lời, trong đó có 170 quan sát đạt chất lượng. Tác giả dùng phần mềm SPSS 26 để tiến hành phân tích dữ liệu, kiểm định thang đo, mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đối với dữ liệu thu được. Với các công cụ phân tích gồm: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang

				đo Cronbach's Alpha, phân tích các nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy đa biến. Nghiên cứu cho kết quả là đang có sự thay đổi về các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTTN trong các DNDM tại VN so với các nghiên cứu trước. 111 Các giả thuyết sau kiểm định ngoại trừ nhân tố ứng dụng CNTT thì còn lại các nhân tố như: Trình độ của nhân viên kế toán; Nhận thức của nhà quản lý; Cơ cấu trong tổ chức; Yếu tố cạnh tranh; Phân quyền quản lý đều có mối quan hệ cùng chiều đến việc vận dụng hệ thống KTTN trong DNDM tại VN. Hạn chế của luận văn là tính khái quát hóa của đề tài chưa cao, còn hạn chế về mẫu nghiên cứu do mẫu thu thập được chủ yếu ở các DNDM thuộc khu vực miền Nam chứ chưa mở rộng ra được phạm vi cả nước cũng như một số hướng nghiên cứu tiếp theo như: Mở rộng nghiên cứu qua phương pháp định tính, thay đổi phạm vi, kích thước mẫu. Hay các nghiên cứu sau cần mở rộng, bổ sung thêm nhân tố tác động hay nghiên cứu sự khác biệt giữa các nhân tố có ảnh hưởng đến tổ chức KTTN trong DN Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài nhằm hoàn thiện mô hình nghiên cứu để từ đó có thể hình thành mô hình nghiên cứu phù hợp hơn.
372	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Bảo Sơn	Lê Thanh Tiệp	Trung gian thanh toán (Payment Intermediary) đang dần trở thành một giải pháp công nghệ phát triển mạnh mẽ và ngày càng quen thuộc trong đời sống của người Việt Nam. Và đi cùng với sự phát triển của ngành kinh doanh này là sự tham gia và cạnh tranh khốc liệt của hàng chục doanh nghiệp trung gian thanh toán (đa phần kinh doanh sản phẩm ví điện tử) từ trong và ngoài nước. Trong bối cảnh đó, nâng cao giá trị thương hiệu đang và sẽ là nhiệm vụ quan trọng của các doanh nghiệp kinh doanh trong mảng này như M_Service. Do đó, thông qua bài nghiên cứu này, người viết hi vọng có thể từ trong cơ sở lý luận về giá trị thương hiệu, áp vào thực tiễn tại M_Service, phân tích và đánh giá để đưa ra một số giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu cho M_Service, doanh nghiệp đang kinh doanh ví điện tử MoMo. Người viết sử dụng mô hình nghiên cứu có 4 yếu tố thành phần của giá trị thương hiệu: nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận đối với thương hiệu, sự ham muốn thương hiệu và lòng trung thành đối với thương hiệu và tiến hành khảo sát với đối tượng là các cá nhân là chủ tài khoản ví điện tử đang sinh sống và làm việc tại TP. Hồ Chí Minh. Số liệu sau khi được thu thập sẽ tiến hành kiểm định độ tin cậy Cronbach 's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA.
373	Hoạch định chiến lược Công ty Cổ phần Career Partner	Đoàn Thị Thanh Diệu	Nguyễn Thị Bích Châm	Đề tài nghiên cứu này của tác giả được thực hiện mang tính chất tập trung vào một tình huống kinh doanh thực tế và tác giả đã thực hiện việc phân tích nhằm xây dựng một chiến lược phù hợp cho Công ty Cổ phần Career Partner. Với mục tiêu giúp công ty thăng tiến mạnh mẽ trên thị trường ngành và nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty, đồng thời mang lại sự hài lòng cho khách hàng. Tác giả đã áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, bao gồm tổng hợp tài liệu chiến lược, phân tích dữ liệu nội bộ và ngành đào tạo tại Việt Nam, cùng việc phỏng vấn các chuyên gia và ban lãnh đạo công ty để xác định chiến lược phát triển phù hợp cho Career Partner. Những nguồn tư liệu này đã được tác giả sử dụng để làm cho nghiên cứu trở nên thực tế và có giá trị thực tiễn. Kết quả nghiên cứu cho thấy công ty có mục tiêu và tầm nhìn được định rõ, có sự nhiệt huyết và sáng tạo của đội ngũ nhân sự trẻ, nhưng đối mặt với thách thức về thiếu kinh nghiệm quản lý và xây dựng chiến lược, cơ cấu tổ chức hợp lý. Từ những phân tích này, tác giả đề xuất các chiến lược cụ thể để cải thiện hiệu suất công ty, bao gồm chất lượng đào tạo, đa dạng hóa chương trình, xây dựng thương hiệu, ứng dụng công nghệ và tuân thủ pháp lý. Hoạch định chiến lược là chìa khóa để Công ty Cổ phần Career Partner đạt được sự phát triển bền vững và cạnh tranh trong lĩnh vực đào tạo tại Việt Nam, góp phần vào phát triển nguồn nhân lực của đất nước.
374	Ứng dụng học máy để phân loại chủ đề và cảm xúc khách hàng trên bình luận đánh giá phim tại ứng dụng đặt vé	Từ Nguyễn Thiên Bảo	Bùi Thanh Hiếu	Sự phát triển mạnh mẽ của thị trường điện ảnh tại Việt Nam và việc các rạp phim cho phép bên thứ ba bán vé thông qua ứng dụng đã mở ra nhiều cơ hội mới cho các doanh nghiệp. Điều này dẫn đến việc trang bán vé phải xử lý hàng ngàn bình luận và đánh giá từ cộng đồng người dùng, và cần có sự lọc spam và phân loại nhãn để hiển thị lên website, ứng dụng đặt vé như trường hợp trên MoMo. Luận văn đề cập đến việc sử dụng các lý thuyết về xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP), bài toán phân tích cảm xúc văn bản, kỹ thuật tách từ TF-IDF, các phương pháp học máy Logistic Regression (LR), Naive Bayes (NB), và Support Vector Machine (SVM) để giải quyết bài toán phân loại chủ đề và cảm xúc văn bản. Các thuật toán này được áp dụng để xây dựng mô hình dự đoán và đánh giá hiệu quả của

	xem phim MoMo			chúng trong việc phân loại và nhận diện cảm xúc từ các bình luận đánh giá phim. Cuối cùng, luận văn đánh giá kết quả của các mô hình đã được áp dụng và đề xuất các hướng phát triển tiếp theo. Qua đánh giá, các mô hình học máy đã đạt được kết quả khá tốt (SVM có độ chính xác trên 95%, LR có độ chính xác trên 87% tại các nhãn) trong việc phân loại chủ đề và cảm xúc khách hàng trên bình luận đánh giá phim trên ứng dụng Momo.vn. Tuy nhiên, còn tồn tại những hạn chế và vấn đề cần được cải thiện, bao gồm việc tăng cường khả năng phân loại chính xác, xử lý hiệu quả các trường hợp spam và cải thiện độ chính xác trong việc dự đoán cảm xúc khách hàng. Từ những kết quả nghiên cứu và đánh giá, luận văn đề xuất các hướng phát triển tiếp theo, nhằm nâng cao hiệu suất và độ chính xác của các mô hình học máy trong việc phân loại chủ đề và cảm xúc khách hàng.
375	Các nhân tố tác động đến việc áp dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) tại các công ty bất động sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Hải Sơn	Huỳnh Lợi	TP. Hồ Chí Minh tập trung đông các công ty bất động sản với những dự án quy mô lớn tại Việt Nam chính vì vậy nâng cao khả năng kiểm soát và quản lý chặt chẽ chi phí có thể coi là yếu tố then chốt nhằm giúp cho công ty bất động sản hấp dẫn các nhà đầu tư. Hệ thống kế toán chi phí dựa trên mức độ hoạt động (ABC) là hệ thống hữu hiệu thay thế hệ thống quản lý chi phí truyền thống, sẽ hỗ trợ ban lãnh đạo công ty bất động sản quản lý chi phí chặt chẽ hơn để gia tăng hiệu suất kinh doanh và cải thiện năng lực quản trị. Với mục tiêu được tác giả xác định là nhận diện những nhân tố, đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) tại các công ty bất động sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả tổng hợp các nghiên cứu trước, lý thuyết có liên quan sau đó phỏng vấn chuyên gia. Sau đó, tác giả kết hợp phương pháp định lượng để kiểm định lại mô hình nghiên cứu và đo lường mức độ tác động của các nhân tố. Từ đó, tác giả đã xác định được mức độ của năm nhân tố tác động là: “Lợi thế tương đối” (33%); “Độ phức tạp sản phẩm” (10%); “Quy mô doanh nghiệp” (10,6%); “Chất lượng công nghệ thông tin” (24%); “Sự ủng hộ của quản lý” (41,8%). Từ kết quả thu thập được tác giả có những gợi ý chính sách và khuyến nghị đối với những công ty BĐS trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh để nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống kế toán chi phí sản xuất ABC. Đề tài cũng có sự hạn chế trong thời gian liên quan về đối tượng nghiên cứu và số mẫu bị giới hạn khi tác giả nghiên cứu qua Google Form sau đó tác giả đưa ra các khuyến nghị về hướng phát triển cho tương lai.
376	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty CP Cơ khí vận tải Cao su Dầu Tiếng	Trần Thị Anh Phương	Huỳnh Đức Lộng	Hệ thống kiểm soát nội bộ đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì hệ thống này giúp cho nhà quản lý quản lý hiệu quả hơn các nguồn lực kinh tế của doanh nghiệp mình như: vốn, lao động, tài sản,… giảm thiểu những tác động không có lợi tới các hoạt động của doanh nghiệp và hạn chế những rủi ro phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Qua nghiên cứu, bằng phương pháp nghiên cứu định tính như phương pháp thống kê; phương pháp tổng hợp; phương pháp so sánh, đối chiếu; phương pháp phân tích, sử dụng kết hợp dữ liệu sơ cấp, dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu này góp phần phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí vận tải Cao su Dầu Tiếng và thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty nhằm tìm ra các triệu chứng bất thường từ đó xác định vấn đề cần nghiên cứu; và dự đoán các nguyên nhân gây nên hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty. Kết quả.nghiên cứu cứu cho thấy, các thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty cổ phần cơ khí vận tải cao su Dầu Tiếng gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin, truyền thông và giám sát đều tồn tại những hạn chế nhất định. Tiếp đó, thông qua dữ liệu sơ cấp được thu thập từ khảo sát, nghiên cứu kiểm chứng các nguyên nhân gây nên hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty. Một số các nguyên nhân chính được xác định như Sự phối hợp và trao đổi thông tin bên trong công ty còn chưa kịp thời; Còn phụ thuộc nhiều ỷ lại từ hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty mẹ; Nhà quản trị cấp cao của công ty mẹ chưa sát sao trong việc giám sát hoạt động; Tổng giám đốc thiếu chỉ đạo kiên quyết hoạt động kiểm toán nội bộ, không kịp thời phát hiện các vi phạm; Cán bộ nhân viên còn kiêm nhiệm nhiều chức năng, vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ Công ty CP Cơ khí vận tải Cao su Dầu Tiếng trong thời gian tới.
377	Giải pháp nâng cao	Trần Thị Vân	Trần Dương	Đề tài: “Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông chi nhánh Tân Bình” là đề tài

	sự gắn kết của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – chi nhánh Tân Bình	Anh	Sơn	theo hướng ứng dụng được tác giả lựa chọn nghiên cứu để phân tích, tìm hiểu các nhân tố tác động đến sự gắn kết nhân viên tại OCB Tân Bình. Trên cơ sở tổng hợp, lược khảo lý thuyết nền và các các đề tài nghiên cứu tương tự, đề tài được tác giả thực hiện thông qua việc phỏng vấn nhóm với ban lãnh đạo và nhân viên đang làm việc tại ngân hàng để xây dựng thang đo. Đồng thời, các bảng câu hỏi khảo sát với thang đo Likert 5 cấp độ cũng được gửi đến cán bộ nhân viên với quy mô mẫu là 180 người là các nhân viên đã và đang làm việc tại OCB Tân Bình. Kết quả thu thập được có 151 bảng trả lời hợp lệ. Phương pháp chọn mẫu là phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện. Kết quả nghiên cứu sau khi chọn lọc được tác giả thực hiện kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha, thống kê giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và phân tích các nhân tố khám phá EFA thông qua phần mềm SPSS 26. Kết quả nghiên cứu của luận văn đã đưa ra được các nhân tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên tại OCB Tân Bình là (1) Trả công lao động, (2) Lãnh đạo, (3) Môi trường làm việc, (4) Đào tạo và phát triển, (5) Đồng nghiệp được sắp xếp theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần. Trên cơ sở kết quả đánh giá, tác giả đề xuất những giải pháp có thể góp phần nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại OCB Tân Bình.
378	Các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm người dùng khi sử dụng các ứng dụng khám, chữa bệnh từ xa trong bối cảnh hậu dịch Covid-19	Đinh Vũ Ngọc Hiền	Trần Thị Thanh Phương	Với sự bùng nổ của mạng internet, nền tảng công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin và truyền thông đã và đang thay đổi hoàn toàn cả thế giới dịch vụ và sản xuất, điều này đặc biệt đúng cho lĩnh vực sức khỏe. Điều này đã ảnh hưởng đến trải nghiệm các ứng dụng trực tuyến vào sự phát triển của thương mại điện tử. Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu và tìm hiểu đánh giá về độ chính xác trải nghiệm các hệ thống ứng dụng này và đây là 1 khoảng trống nghiên cứu và tác giả quyết định nghiên cứu và khai thác vấn đề này. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm kiểm định tác động tích cực của các yếu tố công nghệ, sự hài lòng về sản phẩm dịch vụ, lợi ích về giá đến trải nghiệm khách hàng, tác động tích cực của trải nghiệm khách hàng đến ý định sử dụng các ứng dụng khám, chữa bệnh từ xa để các nhà sản xuất sản phẩm dịch vụ công nghệ thông tin đánh giá được sản phẩm, tạo điểm khác biệt, gia tăng ý định sử dụng tiếp tục và là một yếu tố để đánh giá chất lượng dịch vụ hoặc sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ cho người dùng. Nghiên cứu định tính bao gồm thảo luận nhóm tập trung với sự tham gia gồm 15 người được chia thành 3 nhóm. Trong đó, nhóm 1 gồm có 03 cán bộ quản lý về công nghệ thông tin tại bệnh viện Đa khoa Bưu điện; nhóm 2 gồm có 05 nhân viên làm việc tại bệnh viện Đa khoa Bưu điện và nhóm 3 gồm có 07 người dùng là bệnh nhân tại Bệnh viện Đa khoa Bưu điện và nghiên cứu định lượng (thông qua sự hỗ trợ phần mềm SPSS 2.0 và SmartPLS). Kết quả của các nghiên cứu về trải nghiệm khách hàng của (Trung, 2020), (Bhattacharyya, Rupainwar, & Kumar, 2021), (Bhattacharyya et al., 2021), (Haleem, 2021), (Borishade et al., 2018), (McLean, Al-Nabhani, & Wilson, 2018), (Liuqu, Fan, & Fu, 2015), (Zare & Mahmoudi, 2020), (Bokolo Anthony, 2020). Dữ liệu nghiên cứu là từ 343 phản hồi hợp lệ từ các cá nhân ở độ tuổi từ 18- 60, không phân biệt giới tính đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh và người dùng là bệnh nhân có khám, chữa bệnh ở Bệnh viện Đa khoa Bưu điện TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cũng chứng minh về mối quan hệ giữa trải nghiệm khách hàng sử dụng các ứng dụng khám, chữa bệnh từ xa và ý định sử dụng tiếp tục ứng dụng đó cũng như các dịch vụ đi kèm theo. Kiểm định mô hình đo lường yếu tố trải nghiệm khách hàng có tác động tích cực đến ý định tiếp tục sử dụng các ứng dụng khám, chữa bệnh từ xa tại TP.HCM. Hàm ý quản trị nâng cao chất lượng các ứng dụng khám, chữa bệnh từ xa nhằm mục tiêu cuối cùng là tạo ra giá trị lớn nhất cho doanh nghiệp thông qua việc nâng cao chất lượng kinh doanh sản phẩm dịch vụ công nghệ thông tin.
379	Xây dựng mô hình nhận diện gian lận báo cáo tài chính trong công tác kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế	Lê Thị Kim Luyến	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thuế là nguồn thu chủ yếu trong tổng nguồn thu của ngân sách nhà nước và cũng là công cụ đắc lực để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Tuy nhiên tại Chi cục Thuế huyện Bến Lức vẫn còn tình trạng người nộp thuế lợi dụng cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp để thực hiện hành vi gian lận. Cơ quan thuế đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền nhưng tình trạng gian lận thuế vẫn tiếp tục xảy ra. Tình trạng này dẫn đến thất thu số thuế nộp vào ngân sách nhà nước. Do đó, Chi cục thuế đã tăng cường, nâng cao công tác kiểm tra nhằm phát hiện các gian lận nêu trên. Trong đó việc xây dựng mô hình nhận diện các gian lận báo cáo tài chính trong công tác kiểm tra thuế là cấp bách trong gia đoạn hiện nay. Do đó học viên chọn đề tài "Xây dựng mô hình nhận diện gian lận báo cáo tài chính trong công tác kiểm

	huyện Bến Lức			tra thuế tại Chi cục Thuế huyện Bến Lức" làm đề tài nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp. Học viên sử dụng mô hình M-score của Beneish (1999) nhằm xác định mô hình nhận diện gian lận báo cáo tài chính của các doanh nghiệp do Chi cục Thuế huyện Bến Lức quản lý. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình nhận diện 269 báo cáo tài chính có khả năng gian lận trong 1.303 báo cáo tài chính của các doanh nghiệp do Chi cục Thuế huyện Bến Lức quản lý.
380	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Kim Chung	Trần Anh Hoa	Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngày càng đa dạng, mở rộng và trở nên phức tạp hơn. Khi đó, nhu cầu thông tin phục vụ cho việc quản lý và điều hành doanh nghiệp càng trở nên quan trọng và cần thiết. Với vai trò là một công cụ quản lý kinh tế, kế toán thực hiện chức năng cung cấp thông tin phục vụ cho nhà quản trị trong việc hoạch định, tổ chức, kiểm soát và ra quyết định kinh doanh. Để đi đến quyết định hợp lý, nhà quản trị phải cân nhắc trên nhiều phương diện, trong đó dữ liệu của kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị chi phí nói riêng được coi là nguồn thông tin thường xuyên và hữu ích. Kế toán quản trị chi phí gần đây đang nhận được sự quan tâm không chỉ ở những doanh nghiệp lớn mà ngay cả đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, họ cũng đang tìm hiểu và vận dụng vào doanh nghiệp của mình để nâng cao lợi ích trong kinh doanh. Tuy nhiên, việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp nhất là tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa luôn đầy thách thức, đòi hỏi phải cân nhắc nhiều yếu tố tác động và rủi ro để đảm bảo việc vận dụng được thành công, phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả cao. Mặc dù đã có nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp, nhưng nghiên cứu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP.HCM vẫn chưa nhận được quan tâm. Chính vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là xác định những nhân tố và mức độ tác động của chúng đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP.HCM. Phương pháp nghiên cứu: Tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, thu thập dữ liệu từ 199 doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM bằng việc khảo sát các đối tượng có liên quan cùng với 07 giả thuyết đã được kiểm tra bằng mô hình cấu trúc thông qua phần mềm xử lý dữ liệu SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy 06 nhân tố được đề cập là "Quy mô doanh nghiệp", "Mức độ cạnh tranh", "Nhận thức của nhà quản lý về kế toán quản trị chi phí", "Trình độ nhân viên kế toán", "Sự hỗ trợ của công nghệ", "Chi phí tổ chức kế toán quản trị chi phí" có tác động và 01 nhân tố là "Chiến lược kinh doanh" không tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP.HCM. Qua đó, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai.
381	Hệ thống cảnh báo sớm chuyển dịch nhóm nợ trong hoạt động tín dụng ngân hàng	Trịnh Hoàng Việt	Nguyễn Quốc Hùng	Đề tài nghiên cứu ứng dụng các mô hình học máy gồm: Hồi quy Logistic, Support Vector Machine, Decision Tree và Random Forest trong hệ thống cảnh báo sớm chuyển dịch nhóm nợ ở một ngân hàng thương mại Việt Nam. Đối với việc dự đoán các khách hàng chuyển nợ quá hạn (B Score), mô hình RFC có độ chính xác cao nhất có thể đạt được là Accuracy = 81.84%, tuy nhiên nếu ưu tiên giảm sai lầm loại I thì SVM có kết quả tốt hơn với Recall = 91.48% nhưng Accuracy chỉ còn 46.62%. Đối với việc dự đoán các khách hàng cải thiện nhóm nợ (C Score), SVM là mô hình tối ưu nhất về cả độ chính xác và tiêu chí dựa trên sai lầm loại II (Accuracy = 71.6% và Precision = 62.3%). Kết quả cũng cho thấy khi áp dụng mô hình trên bộ dữ liệu mới thì các tiêu chí đánh giá đều giảm và SVM là mô hình duy trì được mức tối ưu nhất ở cả B Score và C Score. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy việc tinh chỉnh mô hình là cần thiết vì có sự cải thiện đáng kể trong tính chính xác ở các miền giá trị tham số của từng loại mô hình khác nhau.
382	Giải pháp hạn chế ý định nghỉ việc của nhân viên tư vấn tại Công ty Mead Johnson Việt	Võ Hiếu Phúc	Nguyễn Quang Thu	Nhiệm vụ lấy lại thị phần và duy trì độ tăng trưởng, đồng thời phải đạt chỉ tiêu doanh số đề ra là ưu tiên hàng đầu tại công ty. Với đặc thù sữa dinh dưỡng công thức dành cho trẻ, nhân viên tư vấn được xem là đầu nguồn, tiếp xúc và tạo nhu cầu của lượng khách hàng tiềm năng. Tuy nhiên, tình hình nhân sự của đội ngũ tư vấn công ty lại không ổn định, có tỉ lệ thay đổi khá cao trong các năm đã làm đình trệ và ảnh hưởng hiệu quả công việc của công ty. Trước thực trạng trên, tôi chọn thực hiện đề tài "Giải pháp hạn chế ý định nghỉ việc của nhân viên tư vấn tại Công ty Mead Johnson Việt Nam" nhằm đánh giá vấn đề tồn tại, xác định nguyên nhân và đưa ra giải

	Nam			pháp hạn chế ý định nghỉ việc ngày càng tăng, giữ chân nhân viên với mục đích hỗ trợ kết quả hoạt động của công ty đã bị ảnh hưởng bởi vấn đề này. Luận văn này có các mục tiêu cụ thể sau: Xác định những yếu tố tác động đến việc nghỉ việc của nhân viên; Phân tích thực trạng nghỉ việc theo các yếu tố tác động; Đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm hạn chế ý định nghỉ việc của nhân viên. Luận văn được thực hiện theo hướng nghiên cứu định tính: thực hiện khảo sát chuyên gia là các cấp quản lý trong phòng ban để lọc ra những yếu tố tác động đến việc nghỉ việc của nhân viên tại công ty và phân tích thực trạng (bằng dữ liệu thống kê) các yếu tố tác động đến "Ý định nghỉ việc" của nhân viên. Đồng thời, tác giả kết hợp với nghiên cứu định lượng để kiểm định sơ bộ và phân tích hồi quy các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đến "Ý định nghỉ việc". Kết quả nghiên cứu của luận văn là cơ sở để đề xuất giải pháp giải quyết hạn chế "Ý định nghỉ việc" và hoàn thiện đội ngũ tư vấn công ty cũng như là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo liên quan trong lĩnh vực sữa dinh dưỡng công thức.
383	Mối quan hệ của động cơ cảm xúc và động cơ tự tôn đến hành vi mua sắm ngẫu hứng trực tuyến	Phạm Thị Xuân Quỳnh	Trần Dương Sơn	Mua sắm trực tuyến ở Việt nam hiện nay phát triển nhanh và mạnh mẽ. Đi kèm là hành vi mua hàng một cách bốc đồng, không kế hoạch, hay gọi chung là ngẫu hứng trực tuyến (NHTT). Một trong những nguyên nhân là: động cơ cảm xúc, động cơ tự tôn của người tiêu dùng (NTD). Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu trước đây không đồng nhất ý kiến và tại Việt Nam cũng chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Vì vậy, đề tài "Mối quan hệ của động cơ cảm xúc và động cơ tự tôn đến hành vi mua sắm ngẫu hứng trực tuyến" được thực hiện. Nhằm kiểm định mối quan hệ của "Động cơ cảm xúc" và "Động cơ tự tôn" của NTD đến hành vi mua hàng NHTT; vai trò điều tiết của "Ảnh hưởng xã hội", vai trò trung gian của "Xu hướng mua sắm ngẫu hứng" đến hành vi mua hàng NHTT. Nghiên cứu kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được áp dụng (mô hình PLS-SEM). Kết quả, các thang đo và mô hình nghiên cứu đưa ra là phù hợp. Các yếu tố "Động cơ cảm xúc, Động cơ tự tôn, Xu hướng mua sắm ngẫu hứng, và Ảnh hưởng xã hội" đều có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hành vi mua hàng NHTT. Hàm ý quản trị được đề xuất giúp cho các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử có những quyết định phù hợp nhằm tăng hành vi mua hàng NHTT.
384	Ứng dụng mô hình học sâu trích xuất khía cạnh và khai phá ý kiến khách hàng về ứng dụng ví điện tử Momo	Ngô Ngọc Vân Thanh	Đỗ Trọng Hợp	Ngày nay, sự tiến bộ của công nghệ, nhu cầu sử dụng điện thoại thông minh và tác động mạnh mẽ từ đại dịch COVID-19 đang thúc đẩy sự phát triển của thị trường thiết kế ứng dụng di động, đặc biệt là trong lĩnh vực thanh toán trực tuyến. Các cửa hàng ứng dụng như Google, Apple là một trong những nguồn hữu ích chứa đựng những ý kiến của người dùng thông qua điểm xếp hạng và các đánh giá được trình bày bằng văn bản. Quan điểm của người bình luận về một ứng dụng thể hiện mức độ hài lòng của họ. Do đó, điều này giúp những người dùng khác có được thông tin chi tiết trước khi tải xuống hoặc mua ứng dụng. Thông tin tiềm năng từ các bài đánh giá không thể được trích xuất theo cách thủ công, do tốc độ tăng trưởng theo cấp số nhân của nó. Ngoài ra, mỗi bình luận thường đề cập nhiều yếu tố, có cả những điểm tốt và chưa tốt. Luận văn nhằm nghiên cứu ứng dụng phân tích ý kiến từng khía cạnh để khai thác hiệu quả các bình luận về ứng dụng cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến - ví điện tử MoMo. Trong đó bao gồm hai bài toán nhỏ là phát hiện khía cạnh trong bình luận và phân loại ý kiến theo khía cạnh. Dựa trên việc tìm hiểu các nghiên cứu liên quan đến bài toán phân tích ý kiến, lý thuyết về deep learning, mô hình deep learning với kiến trúc học đa nhiệm (multi-task learning) sử dụng PhoBERT được tác giả lựa chọn để thực hiện với bộ dữ liệu được thu thập từ App Store và Google Play gồm 2125 đánh giá mang 12 cặp khía cạnh 3 ý kiến trong giai đoạn từ 01/2022 đến 07/2022. Kết quả mô hình được lựa chọn đã đạt được hiệu suất khá tốt trong việc giải quyết bài toán của luận văn và cho thấy khả năng giải quyết các hạn chế của các mô hình shallow learning. Thông qua kết quả thực nghiệm đó, việc khai phá các bình luận này như một công cụ hữu ích để hiểu về trải nghiệm của khách hàng, giúp đưa ra đề xuất cải thiện chất lượng ứng dụng, dịch vụ.
385	Tác động của dòng tiền doanh nghiệp	Ngô Mạnh Hùng	Trần Ngọc Thơ	Hoạt động đầu tư và phát triển (R&D) là rất cần thiết trong giai đoạn nền kinh tế số bùng nổ hiện nay. Bài nghiên cứu thực hiện nghiên cứu từ 100 công ty thuộc lĩnh vực sản xuất – kinh doanh có vốn hóa lớn nhất được niêm yết trên Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh

	đến hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), nghiên cứu tại 100 công ty niêm yết có vốn hóa lớn nhất thị trường Việt Nam giai đoạn 2017 - 2022			và Sở giao dịch Hà Nội giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022 với mục tiêu tìm hiểu ảnh hưởng của dòng tiền doanh nghiệp lên hoạt động đầu tư cho nghiên cứu phát triển – R&D ở các công ty Việt Nam. Thông qua mô hình ước lượng GMM (Generized Method of Moments), bài nghiên cứu đã đi tới những kết luận sau đây. Thứ nhất, dòng tiền doanh nghiệp chưa phải là một nguồn tài trợ cho hoạt động đầu tư nghiên cứu và phát triển – R&D, nhưng cơ hội đầu tư tiềm năng sẽ có mối tương quan dương đến hoạt động đầu tư nghiên cứu và phát triển – R&D. Thứ hai, có một xu hướng gia tăng của hoạt động R&D trong nhóm các doanh nghiệp được quan sát và xu hướng này sẽ tiếp tục gia tăng trong giai đoạn tiếp theo từ năm 2023 đến năm 2025. Nghiên cứu kỳ vọng kết quả này sẽ là gợi ý tham khảo giúp các nhà quản trị doanh nghiệp nhận thấy xu hướng tất yếu của R&D và thực hiện đầu tư nhiều hơn.
386	Tác động của việc sử dụng cấu trúc vốn dựa trên tỷ lệ vàng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam	Lư Tấn Sang	Phùng Đức Nam	Vào thế kỷ XX, tỷ lệ vàng đã được khám phá bởi khoa học hiện đại và được ứng dụng trong các lĩnh vực bao gồm: kinh tế, kinh doanh và tài chính. Trong lĩnh vực tài chính, tỷ lệ này chủ yếu được áp dụng cho phân tích kỹ thuật và ít được chú ý hơn nhiều khi sử dụng nó để giải quyết các vấn đề tài chính doanh nghiệp, chẳng hạn như các quyết định về cơ cấu vốn. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng dữ liệu của 100 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022. Mục đích của cuộc điều tra là để xác định xem có bất kỳ tác động tích cực nào của cấu trúc vốn dựa trên tỷ lệ vàng đối với hiệu quả tài chính và giá trị thị trường của doanh nghiệp hay không. Tác giả tìm thấy mối quan hệ tích cực đáng kể giữa độ lệch cấu trúc vốn dựa trên tỷ lệ vàng và độ lệch của dữ liệu doanh thu, thu nhập, giá cổ phiếu và giá trị thị trường của doanh nghiệp so với mức tối đa trong lịch sử của chúng. Do đó, việc chỉ ra cấu trúc vốn dựa trên tỷ lệ vàng có thể là một công cụ hiệu quả để các doanh nghiệp tăng hiệu quả tài chính và được thị trường chấp nhận tại Việt Nam. Dựa trên kết quả của tác giả, mối quan hệ này rõ ràng hơn và mạnh mẽ hơn đối với các doanh nghiệp dịch vụ so với các doanh nghiệp sản xuất.
387	Nghiên cứu tác động của trách nhiệm xã hội và chất lượng dịch vụ đến lòng trung thành của khách hàng thông qua danh tiếng thương hiệu, niềm tin và sự hài lòng: nghiên cứu ở các ngân hàng thương mại cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Mỹ Duyên	Lê Nhật Hạnh	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đang ngày càng được quan tâm nhiều hơn và dần trở thành chủ đề nghiên cứu được nhiều học giả trên toàn thế giới chú ý đến, trong đó, đặc biệt là lĩnh vực ngân hàng. Trong khoảng thời gian gần đây, các ngân hàng thương mại đã có động thái thực hiện các hoạt động có liên quan đến trách nhiệm xã hội, tuy nhiên, trách nhiệm xã hội vẫn chưa đạt được nhận thức một cách chính xác, đầy đủ và toàn diện nhất bởi các ngân hàng thương mại. Chính vì vậy, vẫn cần thiết để có một nghiên cứu về trách nhiệm xã hội trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, để xác định và kiểm chứng một cách bài bản cũng như khách quan tác động của trách nhiệm xã hội đến lòng trung thành của khách hàng. Bên cạnh trách nhiệm xã hội, lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ tại ngân hàng cũng có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố khác. Để đảm bảo sự hài lòng, sự tin tưởng và lòng trung thành của khách hàng, các ngân hàng phải tập trung vào chất lượng dịch vụ. Ngày càng có nhiều mô hình chất lượng dịch vụ ngân hàng toàn diện đã xác định được các tiền đề chính về lòng trung thành của khách hàng, bao gồm các mô hình phân cấp, đa chiều về chất lượng dịch vụ và các yếu tố khác ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng. Nghiên cứu này kiểm tra tác động của biến trách nhiệm xã hội (CSR) và chất lượng dịch vụ (SQ) lên lòng trung thành của khách hàng (LOY) thông qua các biến là danh tiếng thương hiệu (REP), niềm tin khách hàng (TRUST) và sự hài lòng (SAT). Đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là 400 khách hàng sử dụng dịch vụ của các ngân hàng Thương mại Cổ phần thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, có phân biệt nhân khẩu học thông qua độ tuổi và giới tính. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với phân tích CB – SEM. Kết quả nghiên cứu chấp nhận tất cả các giả thuyết về tác động của trách nhiệm xã hội (CSR) và chất lượng dịch vụ (SQ) lên lòng trung thành của khách hàng (LOY) thông qua các biến danh tiếng thương hiệu (REP), niềm tin khách hàng (TRUST) và sự hài lòng (SAT).

388	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	Phan Thị Thu Nguyên	Lê Đoàn Minh Đức	Tổ chức hệ thống thông tin kế toán hiệu quả rất cần thiết để duy trì hoạt động của doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán là nơi thu thập, xử lý dữ liệu về các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; là nơi duy nhất cung cấp đầy đủ các thông tin hữu ích trong việc tìm kiếm, phát hiện ra các nguyên nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán tại TNG đang có nhiều hạn chế, gây ảnh hưởng đến việc ra quyết định của Ban Lãnh đạo. Tác giả đã khám phá và tìm ra các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế của hệ thống thông tin kế toán tại TNG. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng bao gồm khảo lược các tài liệu, phỏng vấn, khảo sát các nhân sự có liên quan đến hệ thống thông tin kế toán tại TNG nhằm xác định vấn đề đang tồn tại, khẳng định các nguyên nhân và đưa ra giải pháp thích hợp cho TNG. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguyên nhân ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán tại TNG bao gồm: Nguyên nhân liên quan đến cấu trúc hệ thống thông tin kế toán là "Con người", "Dữ liệu và báo cáo", "Phương tiện kỹ thuật"; Nguyên nhân liên quan đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán là: "Cam kết của nhà quản lý". Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp và kế hoạch hành động tương ứng nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại TNG, đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán cho Ban lãnh đạo. Kết quả của luận văn cũng là cơ sở cho các nghiên cứu sau tham khảo và thực hiện, đặc biệt là các nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp xây dựng.
389	Các nhân tố ảnh hưởng đến chấp nhận hành vi kiểm toán không hợp lý của kiểm toán viên độc lập – nghiên cứu thực nghiệm tại TP.HCM	Phạm Phú Phương Linh	Nguyễn Thị Thu Hiền	Lý do chọn đề tài: Nhận thấy rằng hành vi kiểm toán không hợp lý của kiểm toán viên (KiTV) ảnh hưởng đến nghề nghiệp kiểm toán, uy tín của KiTV và sự tin cậy của những người sử dụng thông tin báo cáo tài chính đối với kết quả kiểm toán. Đây là chủ đề mà Việt Nam cần quan tâm thêm để phát triển các nghiên cứu nhằm mục đích có thêm những bằng chứng thực nghiệm, xác định thêm những nhân tố có thể ảnh hưởng đến hành vi kiểm toán không hợp lý của KiTV. Kết quả thu được có thể so sánh với các nghiên cứu đã được thực hiện ở trong và ngoài nước, nhằm kiểm soát được hành vi từ đó giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra về chất lượng kiểm toán. Mục tiêu nghiên cứu: Nhận diện các nhân tố có tác động đến việc chấp nhận hành vi kiểm toán không hợp lý của các KiTV. Phương pháp nghiên cứu: Thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua bảng khảo sát bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, phi xác suất. Sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định mô hình nghiên cứu tại TP.HCM với công cụ hỗ trợ là phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu: Cuộc khảo sát các KiTV đến từ các công ty kiểm toán tại TP.HCM đã đưa ra phát hiện rằng các nhân tố điểm kiểm soát bên ngoài, hiệu suất của nhân viên, kỹ năng chuyên nghiệp, áp lực quỹ thời gian, tầm quan trọng của khách hàng và độ phức tạp của nhiệm vụ có ảnh hưởng đến việc chấp nhận hành vi kiểm toán không hợp lý của KiTV, trong đó tầm quan trọng khách hàng có ảnh hưởng mạnh nhất. Ý nghĩa của đề tài: Đóng góp thêm tài liệu, bằng chứng liên quan đến việc chấp nhận hành vi kiểm toán không hợp lý của KiTV trong bối cảnh tài liệu nghiên cứu về hành vi KiTV trong lĩnh vực kiểm toán còn hạn chế. Cùng với kết quả nghiên cứu giúp các nhà quản lý có cơ sở phân tích, đánh giá, hoàn thiện các chính sách nội bộ của công ty và thiết lập các cơ chế đánh giá và tiến hành kiểm tra, soát xét chất lượng kiểm toán định kỳ.
390	Hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị tại Công ty TNHH Macs Logistics	Nguyễn Hồ Vương Miên	Trần Văn Thảo	Với xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập nền kinh tế ngày càng phát triển mạnh mẽ, ngành logistics cũng không ngừng phát triển mạnh, thu hút nhiều đối thủ đầu tư vào lĩnh vực này, đòi hỏi công ty phải nâng cao hiệu quả hệ thống kế toán quản trị, nâng cao độ tin cậy của thông tin, hỗ trợ ban lãnh đạo đưa ra những quyết định đúng đắn để tăng tính cạnh tranh và phát triển bền vững trên thị trường. Bài luận văn này nghiên cứu thực trạng tổ chức hệ thống kế toán quản trị tại Công ty TNHH Macs Logistics, nhận diện các vấn đề, từ đó dự đoán và kiểm chứng các nguyên nhân gây ra các vấn đề, đề xuất các giải pháp hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống kế toán quản trị của công ty. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phương pháp quan sát, khảo sát các thành viên ban lãnh đạo, các trưởng phòng và nhân viên bộ phận kế toán, có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến hệ thống kế toán quản trị của công ty, tác giả đã khám phá ra những nguyên nhân gây ra các vấn đề của hệ thống kế toán quản trị tại Công ty: Trình độ kế toán quản trị của nhân viên kế toán còn hạn chế; Chưa có sự phân chia quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ rõ ràng giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị;

				Ban lãnh đạo không nhìn nhận được tầm quan trọng của hệ thống kế toán quản trị; Hệ thống các báo cáo kế toán quản trị chưa đầy đủ và nội dung đơn giản, chưa đầy đủ; và Phần mềm kế toán chủ yếu hỗ trợ các công tác kế toán tài chính, không hỗ trợ lập các báo cáo kế toán quản trị. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị như: Tổ chức khóa đào tạo kiến thức và kỹ năng kế toán quản trị cho nhân viên kế toán; Phân chia trách nhiệm rõ ràng giữa bộ phận (nhân viên) kế toán quản trị và bộ phận (nhân viên) kế toán tài chính; Tổ chức các buổi đào tạo, hội thảo và chia sẻ thông tin kế toán quản trị định kỳ cho ban lãnh đạo; Xây dựng hệ thống hệ thống các báo cáo kế toán quản trị; và Nâng cấp phần mềm kế toán hỗ trợ các chức năng lập báo cáo kế toán quản trị.
391	Mô hình máy học dự báo các yếu tố ảnh hưởng tiết kiệm khách hàng tại ngân hàng	Trần Đăng Khoa	Nguyễn Quốc Hùng	Quyết định của khách hàng gửi tiền vào ngân hàng thương mại bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố có thể tác động đáng kể đến lợi nhuận của ngành ngân hàng và sự hài lòng của khách hàng. Luận án này nhằm mục đích khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng vào ngân hàng thương mại và đề xuất chiến lược quản lý khách hàng tối ưu dựa trên mô hình dự báo. Các mô hình sử dụng trong luận văn này: Logistic Regression, Random Forest, Decision Tree, Naive Bayes nhằm đánh giá khả năng gửi tiền của khách hàng. Từ đó, chọn mô hình phù hợp để triển khai ứng dụng.
392	Mối quan hệ giữa môi trường làm việc, thời gian làm việc linh hoạt, động lực làm việc và sự gắn bó của nhân viên - trường hợp các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kiều Diễm	Đinh Thái Hoàng	Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá, xem xét mối tương quan giữa 4 yếu tố bao gồm môi trường làm việc, thời gian làm việc linh hoạt, động lực làm việc của nhân viên và sự gắn bó của nhân viên tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã khảo sát 337 nhân viên đang làm việc tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên 20 biến quan sát thuộc 4 biến thể hiện trong nghiên cứu gồm: Môi trường làm việc, thời gian làm việc linh hoạt, động lực làm việc và sự gắn bó của nhân viên. Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu gồm: kiểm định giá trị thang đo, phân tích nhân tố khẳng định – CFA (Confirmative factor Analysis) và sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả cho thấy các biến được đưa vào nghiên cứu có mối quan hệ và tương tác lẫn nhau. Chính điều này, giúp tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị trong nghiên cứu của mình, cụ thể: tạo môi trường làm việc hiện đại, tạo điều kiện thăng tiến cho nhân viên, thiết lập thời gian làm việc linh hoạt cho nhân viên, ngoài ra cũng tạo văn hóa doanh nghiệp cởi mở thân thiện nhằm nâng cao động lực làm việc và sự gắn bó của nhân viên.
393	Những yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2021	Nguyễn Vũ Minh Huy	Lê Đạt Chí	Ngành ngân hàng đóng góp vai trò quan trọng trong nền kinh tế, điều tiết lượng tiền nhàn rỗi đến những nơi thực sự cần thiết. Sự ổn định của hệ thống ngân hàng là một trong những yếu tố cần thiết để đạt được một hệ thống tài chính hiệu quả và tăng trưởng kinh tế. Trong đó, khả năng sinh lời là một trong những yếu tố then chốt để đảm bảo sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Bài nghiên cứu xem xét các yếu tố bên trong ngân hàng (quy mô vốn, hiệu quả hoạt động, RRTD, rủi ro thanh khoản, đa dạng hóa doanh thu, sở hữu nhà nước, quy mô cho vay, quy mô ngân hàng, năng suất nhân viên) và các yếu tố bên ngoài thuộc nền kinh tế vĩ mô (tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, dịch bệnh COVID19) tác động đến khả năng sinh lợi của ngành ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2021. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính được sử dụng để tổng hợp, phân tích, so sánh với các khung lý thuyết và các nghiên cứu thực tiễn đã thực hiện trước đây. Đối với phương pháp định lượng, nghiên cứu tiến hành phân tích hồi quy dữ liệu bảng bằng phần mềm Stata14 với các mô hình POOLED OLS, REM, FEM của mẫu dữ liệu gồm 34 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Thực hiện một số kiểm định sau mô hình, nếu mô hình mắc phải khuyết tật thì sẽ khắc phục bằng cách sử dụng mô hình hồi quy GLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy tương quan nghịch biến giữa khả năng sinh lời (ROA) và hoạt động bán lẻ (RRL), quy mô vốn (CAP), rủi ro thanh khoản (LR), hiệu suất nhân viên (REV), quy mô tổng tài sản (BS), lạm phát (INF), tăng trưởng GDP (GDP) và sự xuất hiện đại dịch Covid19 (COV). Mặt khác, bài nghiên cứu cũng cho thấy mối tương quan nghịch biến giữa khả năng sinh lời (ROA) và hiệu quả quản lý chi phí (OPR), rủi ro tín dụng (CR) và tính chất sở hữu nhà nước (SO). Kết quả

				thu được thông qua bài nghiên cứu này làm cơ sở để kiến nghị một số biện pháp giúp gia tăng khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại.
394	Ảnh hưởng của quản trị công ty đến hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng nhanh niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trần Thị Hà Thu	Võ Văn Nhị	Nghiên cứu thực hiện nhằm kiểm tra sự ảnh hưởng của quản trị công ty đến hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN). Cụ thể là phân tích các đặc điểm của hội đồng quản trị và cơ cấu sở hữu tác động như thế nào đến hành vi QTLN của các doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Sự tăng trưởng của các doanh nghiệp này luôn là mối quan tâm đối với các nhà đầu tư và các nhà phân tích trên thị trường chứng khoán, bởi mức tăng trưởng ổn định và mức định giá cổ phiếu hấp dẫn của nó. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 65 doanh nghiệp ngành FMCG được thu thập từ hai sàn chứng khoán lớn của Việt Nam là HNX và HOSE trong giai đoạn 2018-2022. Từ việc tổng hợp cơ sở lý thuyết và các công trình nghiên cứu trước, tác giả kế thừa và tập trung đánh giá sự tác động của các nhân tố thuộc quản trị công ty gồm đặc điểm của hội đồng quản trị (quy mô, tính độc lập, sự kiêm nhiệm của Chủ tịch hội đồng quản trị, sự hiện diện của ủy ban kiểm toán) và cơ cấu sở hữu (tập trung quyền sở hữu, quyền sở hữu của nhà quản lý và quyền sở hữu của tổ chức). Tác giả đo lường hành vi quản trị lợi nhuận dựa trên các khoản dồn tích có thể tùy chỉnh bằng mô hình của Kothari và cộng sự (2005). Để kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố này và hành vi QTLN, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát - GLS bằng phần mềm STATA 17. Kết quả cho thấy quy mô hội đồng quản trị, tính độc lập của hội đồng quản trị và sự kiêm nhiệm của Chủ tịch hội đồng quản trị không ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận. Các nhân tố còn lại như sự hiện diện của UBKT, tập trung quyền sở hữu, quyền sở hữu của nhà quản lý và quyền sở hữu của tổ chức có tác động ngược chiều đến hành vi QTLN. Cuối cùng, tác giả đề xuất áp dụng mô hình quản trị công ty tiến tiến phù hợp với thông lệ quốc tế, từ đó cơ chế quản trị tốt sẽ hạn chế nguy cơ chênh lệch lợi nhuận và gia tăng niềm tin cho nhà đầu tư cũng như các bên liên quan.
395	Nghiên cứu và xây dựng hệ thống gợi ý video theo nhu cầu người dùng	Nguyễn Anh Đức	Thái Kim Phụng	Hệ gợi ý video theo nhu cầu người dùng là một hệ thống phần mềm được thiết kế để đề xuất các video phù hợp và hấp dẫn cho người dùng dựa trên sở thích và nhu cầu của họ. Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất một phương pháp lọc kết hợp bằng đồng huấn luyện để cải thiện chất lượng gợi ý video. Phương pháp của chúng tôi sử dụng thông tin từ cả người dùng và các video để xây dựng mô hình gợi ý. Độ chính xác của phương pháp được đánh giá bằng các độ đo như MAE và RMSE. Kết quả thử nghiệm trên các bộ dữ liệu MovieLens cho thấy phương pháp đề xuất của chúng tôi có hiệu quả và cải thiện đáng kể chất lượng gợi ý so với các phương pháp truyền thống.
396	Giải pháp nâng cao tài sản thương hiệu Mirinda tại Việt Nam	Trần Thành Đạt	Trần Thị Anh Tâm	Tạo dựng và gìn giữ tài sản thương hiệu đã trở thành kim chỉ nan cho các công ty thuộc mọi quy mô, trong mọi loại hình ngành nghề, trên mọi loại thị trường. Suy cho cùng tài sản thương hiệu mạnh mẽ mang đến khách hàng trung thành và lợi nhuận. Trong bối cảnh các thương hiệu nước giải khát chen chân nhau trên các kệ hàng tại siêu thị hay tạp hóa thì tài sản thương hiệu là yếu tố thôi thúc khách hàng lựa chọn thương hiệu của bạn chứ không phải bất kì thương hiệu nào khác có cùng tính năng hay giá cả. Nghiên cứu góp phần ứng dụng mô hình lý thuyết về tài sản thương hiệu của tác giả Aaker (1991, 1996) và thang đo của các tác giả Yoo và cộng sự (2000), Thọ và Trang (2011), Kim (2012) nhằm tạo dựng nên mô hình tài sản thương hiệu Mirinda. Cụ thể, tác giả đề nghị 10 giả thuyết mà trong đó 04 giả thuyết nghiên cứu thể hiện mối quan hệ tác động giữa các thành phần tài sản thương hiệu đến tài sản thương hiệu tổng thể và 06 giả thuyết về mối quan hệ tác động giữa các thành phần tài sản thương hiệu với nhau. Tác giả sử dụng phương pháp hỗn hợp, trong đó nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm và nghiên cứu định lượng được thực hiện trên 325 mẫu khảo sát theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Phương pháp phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố EFA, phân tích khẳng định CFA được sử dụng để đánh giá thang đo. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thu thập từ thị trường. Ngoài 02 giả thuyết H_1, H_3 bị bác bỏ thì các giả thuyết H_2, H_4, H_5, H_6, H_7, H_8, H_9, H_10 đều được chấp nhận. Từ kết quả thực nghiệm tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm

				nâng cao tài sản thương hiệu Mirinda tại Việt Nam bao gồm: nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu, thay đổi các điểm chạm quan trọng trong hành trình trải nghiệm thương hiệu và chiến lược về truyền thông marketing tích hợp cho thương hiệu Mirinda.
397	User acceptance of enterprise resource planning systems in SMEs in Ho Chi Minh City. Establish a strategy for successfully implementing an erp system at eco engineering corporation by improving user acceptance	Nguyen Ngo Cam Tu	Do Thi Hai Ninh	Small and medium-sized enterprises (SMEs) account for 90% of all businesses and 50% of all labor worldwide (World Bank). According to The White Book 2022 (Sách trắng doanh nghiệp 2022), Vietnam had 857.000 firms, with 98% of them being SMEs. While SMEs play a critical role in many economies, they usually face numerous obstacles in implementing new technologies such as Enterprise Resource Planning (ERP) due to the lack of human capacity and financial constraints (Snider et al., 2009). As technology advances, vendors begin to provide ERP systems that are tailored for SMEs such as cloud-based or open-source solutions. However, SMEs still confront numerous challenges when it comes to ERP adoption. While companies may invest significant costs in implementing ERP systems, many types of research show that potential users may not use them. The research examines several factors influencing users' behavioral intention to use the ERP system using data from 181 end-users from SMEs in Ho Chi Minh City. The findings are used to identify obstacles that SMEs may face to motivate their staff to utilize the system and design a strategy for ECO Engineering Corporation – an SME in the construction industry - to successfully adopt the system.
398	Household financial burden of families having children with cerebral palsy: evidence from Vietnam	Mac Yen Thanh	Vo Tat Thang	Research Motivation: Persons with disabilities face barriers in all aspects of the health system. Cerebral palsy (CP) is the most common childhood physical disability with complex medical needs. It is critical for each child with CP to receive the medical treatments, recurrent rehabilitation, and education services from different healthcare professionals. This leads to increased healthcare costs and reduced productivity of at least the main caregiver. Having evidence on the financial burden of a household with children under 6 years old with CP in Vietnam is essential for getting specific funding in addition to the social health insurance program. Methods: The financial burden of household of children with CP in this current study includes out-of-pocket payment, indirect costs and loans. Indirect costs were measured by self-reporting from the main caregivers on the income lost each month due to daily taking-care of the child or due to health incidences related to CP. Average expenditure and utilization rates for different services from this sample were obtained to estimate the out-of-pocket payment. Loans included borrowing money and take out loans. 78 main caregivers of children with CP under 6 years old across Vietnam were interviewed by Google form shared on the social media channels of the Cerebral Palsy Family Association of Vietnam, after getting explanations. Results: More than half (57.69%) lived with Gross Motor Function Classification System (GMFCS) level 5. Each child, on average, lives with about 5 different comorbidities, and 74% of the sample had epilepsy. The OOP Payments contributed 92.46% of total healthcare expenditure, which is nearly double of the national indicator (42.95%), higher than WHO's recommended threshold of 30%-40%. Families tend to use more private healthcare services, creating an average OOP Payments in the private group that is about 6 times that of the home-based group and about 7 times of the state facilities group. Families in major cities lost about 33% of their total income due to productivity lost, 22.6% for families in other locations. The mean loan of families living outside Ho Chi Minh city and Ha Noi was more than 2 times of one of families living in these 2 cities. Every 1% increase in OOP Payments per year results in a 0.55% increase in the total loan amount (Standardized Beta coefficient = 0.55). Conclusions: Families of children with CP faced dual challenges of excessive OOP Payments and income loss. The more OOP costs it was, the more loans that the families got. Through this observation, it is suggested that specific insurance packages should be

				offered to the population. Moreover, state support policies are advised to conduct more profound interference to provide families with loans similar to Corporate Society Responsibility programs or more appropriate financial adjustments of philanthropic organizations. In medical aspects, community-based rehabilitation (CBR) programs should be improved so that families will not need to leave their homeland for major cities due to their children's treatment and therapy and simultaneously lose their employment.
399	Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hành vi thực hiện chuẩn hoá thông tin thuê bao trả trước của khách hàng tại Mobifone tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Tăng Ngọc Tú	Trương Đăng Thụy	Trong những năm gần đây, sự phát triển của thuê bao di động do các doanh nghiệp viễn thông triển khai trên địa bàn tỉnh đã diễn ra một cách nhanh chóng, đồng thời chất lượng dịch vụ cũng được nâng cao từng bước. Điều này đã đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế-xã hội cũng như bảo đảm quốc phòng-an ninh của đất nước. Đến năm 2022, số lượng thuê bao điện thoại di động trả trước chiếm khoảng 91% trong tổng số trên 1,6 triệu thuê bao di động hiện đã kích hoạt trên toàn tỉnh. Tuy nhiên tình trạng chạy kế hoạch phát triển số lượng thuê bao đã khiến tiềm ẩn nguy cơ sim kích hoạt sẵn vẫn còn tồn tại; một số tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin để đăng ký sở hữu nhiều sim nhưng không rõ mục đích sử dụng, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, an ninh.. Với mục tiêu tổng quát của luận văn là tìm hiểu, phân tích các nhân tố chính tác động đến hành vi thực hiện chuẩn hoá thông tin thuê bao trả trước đang sử dụng. Từ đó, giúp cho các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý đưa ra các chính sách phù hợp nhằm đẩy nhanh công việc đảm bảo đúng quy định của Nhà Nước. Bằng phương pháp các phương pháp nghiên cứu tại bàn, nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng là nghiên cứu chính trong nghiên cứu này. Kết quả cho thấy các biến liên quan đến chi phí đi lại, chi phí thời gian chờ, sự hiểu biết, sự vận động từ người khác và độ tuổi có tác động đến quyết định chuẩn hóa thông tin thuê bao. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp tăng cường kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp phải rà soát, xác minh, cập nhật, nâng cao tính chính xác thông tin thuê bao đang hoạt động; tăng cường kiểm tra, giám sát điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy quyền và các kênh phân phối khác; không bán, lưu thông trên thị trường sim đã được nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ thuê bao di động; tăng cường hợp tác và giám sát lẫn nhau để đảm bảo thị trường viễn thông lành mạnh. Ngoài ra, các doanh nghiệp viễn thông phải yêu cầu các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông trực thuộc chấp hành đúng quy định, tuyệt đối không đăng ký thông tin sai, không kích hoạt sẵn sim trước khi bán ra. Bên cạnh đó, tích cực tuyên truyền các quyền lợi mà nhà mạng sẽ cung cấp cho người dùng, bên cạnh đó, tuyên tuyền những bất lợi khi người dùng không chuẩn hóa thông tin như việc bị mất số thuê bao, mất các khuyến mãi kèm theo, hiện tượng tin nhắn rác ngày càng nhiều,…phải cho họ hiểu được tầm quan trọng của việc chuẩn hóa thuê bao.
400	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc định dưới giá của cổ phiếu tại Việt Nam khi phát hành lần đầu ra công chúng (IPO)	Phạm Thị Huyền Trang	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2005 – 2022 với quy mô mẫu gồm 373 công ty nhằm mục tiêu tìm thấy bằng chứng về hiện tượng định dưới giá và kiểm định các nhân tố tác động đến việc định dưới giá khi IPO. Kiểm định trung bình T-test một mẫu dùng kiểm định bằng chứng về hiện tượng định dưới giá. Mô hình Hồi quy OLS dùng kiểm định sự tác động của 7 nhân tố đến mức độ định dưới giá, gồm: mức vốn giữ lại, tỷ lệ đăng ký mua vượt mức, độ trễ niêm yết, giá khởi điểm, thời gian hoạt động của công ty, quy mô của công ty phát hành, quy mô của đợt IPO. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh có sự tồn tại hiện tượng định dưới giá trong ngắn hạn tại Việt Nam, cụ thể mức độ định dưới giá trung bình là 15,45% với thước đo MAAR và 11,33% với thước đo AR. Việc định dưới giá này chịu tác động bởi cả 7 nhân tố nêu trên. Từ kết quả nghiên cứu trên, bài nghiên cứu đóng góp một số khuyến nghị đối với việc đầu tư vào cổ phiếu IPO, về quyết định IPO của công ty phát hành và một số gợi ý chính sách nằm nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của Thị trường chứng khoán Việt Nam.
401	Tác động của đa dạng hóa đến rủi ro của các ngân hàng thương mại cổ	Lê Văn Tấn	Nguyễn Thị Liên Hoa	Nội dung bài nghiên cứu thể hiện mối quan hệ giữa đa dạng hóa và rủi ro của các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2021. Tác giả nghiên cứu hồi quy với dữ liệu bảng cân bằng thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 27 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa bao gồm đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hoá tài sản có tác động đến yếu tố rủi ro trong ngân hàng, càng thực hiện các hoạt động đa dạng thì rủi ro càng giảm. Như vậy, các ngân hàng thương

	phần tại Việt Nam			mại cổ phần ở Việt Nam ngoài hoạt động chính là cho vay, nâng cao chất lượng tín dụng, cho vay một cách an toàn và hiệu quả thì cần tập trung đa dạng hóa sản phẩm ngân hàng sẽ giúp tăng thêm nguồn thu nhập và góp phần giảm thiểu nhiều rủi ro trong hoạt động kinh doanh.
402	Phát triển hoạt động thanh toán kỹ thuật số tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Lê Hoàng Sơn	Lại Tiến Dĩnh	Trong thời đại công nghệp 4.0, với sự phát triển mạnh mẻ của khoa học công nghệ thông tin, hoạt động ngân hàng số nói chung và thanh toán kỹ thuật số nói riêng đang từng bước trở thành là một trong những dịch vụ được sử dụng nhiều nhất. Cùng với những ưu đãi đặc thù và kết nối với các dịch vụ ví điện tử và công ty công nghệ, trung tâm giao dịch thương mại điện tử, thanh toán ngân hàng số cung cấp cho khách hàng một dịch vụ nhanh, chính xác và tương đối đầy đủ. Nắm bắt được lợi thế sẵn có, tác giả đã tìm hiểu, nghiên cứu bằng các phương pháp thống kê, phân tích dữ liệu tại đơn vị và trình bày các nhân tố góp phần cải thiện hoạt động thanh toán ngân hàng kỹ thuật số tại SHBVN đó là nghề nghiệp, thu nhập, độ tuổi, giới tính, số lượng giao dịch trung bình hàng tháng, giá trị giao dịch trung bình hàng tháng, tỷ lệ nợ, hệ số giao dịch tín dụng. Theo đó, tác giả cũng đề xuất các giải pháp thiết thực dựa trên kết quả thực tế cho từng nhân tố với mục tiêu phát triển dịch vụ và hạn chế các rủi ro trong hoạt động thanh toán kỹ thuật số tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam.
403	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động đối với hoạt động công đoàn Công ty Cổ phần May Tây Đô	Nguyễn Lệ Huyền	Nguyễn Đông Phong	Trước những thách thức trong tương lai khi tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Việt Nam có thể thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa, thu hút đầu tư nước ngoài, có môi trường cạnh tranh, tạo động lực phát triển. Cùng với CPTPP, EVFTA (Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam) cũng nhấn mạnh đến quyền lợi của người lao động, giúp doanh nghiệp cùng được hưởng lợi kinh tế một cách công bằng. Nhưng cũng dẫn đến thách thức phải đối mặt, đó là vấn đề "Lao động", "Công đoàn". Việc cho phép người lao động được thành lập tổ chức đại diện là thách thức lớn cho tổ chức Công đoàn Việt Nam. Trên thực tế, đoàn viên, người lao động chưa thực sự chưa gắn kết với tổ chức Công đoàn; đồng thời trình độ, năng lực, tính sáng tạo của một số cán bộ công đoàn cơ sở chưa đạt yêu cầu nên kết quả hoạt động chưa đạt như mong muốn. Luận văn này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động đối với chất lượng hoạt động công đoàn tại Công ty Cổ phần May Tây Đô; đánh giá các yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng từ đó đưa ra một số đề xuất giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người lao động tại Công ty Cổ phần May Tây Đô trong thời gian tới . Đề tài phân tích thực trạng hoạt động công đoàn cơ sở xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động đối với hoạt động công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần May Tây Đô, góp phần cùng với tổ chức công đoàn nâng cao vị thế, vai trò trong doanh nghiệp. Trên cơ sở lý thuyết nền và các kết quả nghiên cứu trước đây, tác giả đã thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của Người lao động, đưa ra mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 200 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử lý bằng phần mềm SPSS để kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính bội (multiple regression analysis). Kết quả phân tích thấy có 04 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đó là: Năng lực của cán bộ công đoàn; Thái độ làm việc của cán bộ công đoàn; Chất lượng mong đợi; Quy trình thủ tục. Yếu tố Độ tin cậy và Sự đáp ứng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Chính vì vậy, ta không thể kết luận được 02 biến này có tác động như thế nào đến Sự hài lòng của người lao động với hoạt động công đoàn. Đồng thời, tác giả sẽ ghi nhận đây như một điểm hạn chế của đề tài và sẽ mở một hướng nghiên cứu mới trong tương lai. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp tham khảo nhằm duy trì nâng cao sự hài lòng của người lao động đối với tổ chức công đoàn của Công ty, góp phần nâng cao năng lực cán bộ công đoàn trong thời gian tới.
404	Các yếu tố ảnh hưởng đến chia sẻ	Châu Minh Khải Hòa	Lê Vĩnh Triển	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm đóng góp vào thực tiễn công tác quản lý, phát huy, sử dụng nguồn nhân lực để đem lại hiệu quả công việc, góp phần phát triển tổ chức thanh tra một cách chuyên nghiệp, thông qua việc tìm ra các nhân tố có thể tác động đến hành vi

	tri thức của công chức, thanh tra viên tỉnh Kiên Giang			chia sẻ tri thức của công chức, thanh tra viên tỉnh Kiên Giang, cũng như đo lường mức độ tác động của các yếu tố này. Qua đó đề xuất các hàm ý, chính sách thúc đẩy hành vi sẵn sàng chia sẻ hướng đến tích lũy tri thức cho tổ chức, kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của từng cá nhân và sử dụng tri thức đó vào công việc đạt hiệu quả cao nhất. Mô hình dự kiến gồm 6 yếu tố là: Niềm tin, Giao tiếp, Định hướng học hỏi, Lãnh đạo, Hệ thống thông tin, Thời gian. Câu hỏi khảo sát được phát cho 250 cán bộ, CC-TTV của Thanh tra tỉnh, 15 huyện/thành phố, 18 sở/ngành của tỉnh Kiên Giang, và 238 (95,2%) hoàn thành bảng câu hỏi. Các bảng hỏi chưa đầy đủ hoặc thông tin trùng nhau được loại bỏ, còn lại 226 bảng hỏi có thể sử dụng được sử dụng cho việc phân tích. Kết quả kiểm định chỉ ra có 05 yếu tố tác động tích cực hành vi chia sẻ tri thức với mức độ ảnh hưởng thứ tự giảm dần: Giao tiếp, Lãnh đạo, Định hướng học hỏi, Hệ thống thông tin, và Niềm tin. Chính sự hỗ trợ từ môi trường làm việc thường xuyên giao tiếp, phối hợp giữa công chức với nhau, vai trò của người lãnh đạo, tăng cường học tập và thực hành tri thức, cùng với ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức, nội bộ đoàn kết tin tưởng lẫn nhau, sẽ khuyến khích, động viên CC-TTV tăng cường hành vi chia sẻ tri thức. Yếu tố thời gian không có ý nghĩa đối với hành vi chia sẻ tri thức. Ngoài ra còn chỉ ra trong lực lượng CC-TTV của tỉnh không có sự khác biệt theo các đặc điểm nhân trắc học về hành vi này. Từ kết quả phân tích, đề tài đưa ra các hàm ý quản trị giúp lãnh đạo điều hành hiệu quả, thúc đẩy chia sẻ tri thức thường xuyên để nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức thanh tra trong tỉnh Kiên Giang.
405	Các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình trên địa bàn huyện đảo Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	Âu Vinh Quang	Nguyễn Văn Dư	Đề tài Các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình trên địa bàn huyện đảo Kiên Hải với mục tiêu xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn. Thông qua đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách cho các bên tham gia xây dựng công trình nhằm nâng cao tiến độ xây dựng công trình. Dựa vào tổng quan các nghiên cứu trước ở trong và ngoài nước cùng ý kiến thu thập được từ phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng. Qua thảo luận và phân tích đã rút ra 33 yếu tố có ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình thành bảng hỏi để thực hiện khảo sát các công trình trên địa bàn huyện từ năm 2015 đến năm 2020. Tác giả tiến hành và thu thập ý kiến bằng việc khảo sát 191 cá nhân đã tham gia vào các công trình xây dựng trên địa bàn. Sau khi tổng hợp phân tích kết quả khảo sát, thực hiện thống kê mô tả mẫu, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Mô hình nghiên cứu gồm 6 nhân tố tác động đến tiến độ thi công công trình. Mô hình hồi quy nhị phân đã được sử dụng để xác định các nhân tố hàng đầu ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình và kiểm tra các giả thuyết. Kết quả cho thấy các nhân tố sự phối hợp của những bên tham gia thi công công trình; Mặt bằng của dự án và Quyết định chậm có liên quan đến thi công công trình là những nhân tố ảnh hưởng hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình trên địa bàn huyện đảo Kiên Hải. Những phát hiện từ kết quả nghiên cứu đề tài là tài liệu tham khảo sẽ giúp các nhà Quản lý dự án đề ra các giải pháp để đạt mục tiêu hoàn thành tiến độ thi công xây dựng công trình trên địa bàn.
406	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ hưu trí đối với chất lượng dịch vụ chi trả lương hưu tại Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Lê Ngọc Mai	Nguyễn Quỳnh Huy	Đề tài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ hưu trí đối với chất lượng dịch vụ chi trả lương hưu tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Mô hình nghiên cứu xác định 05 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ hưu trí gồm: Sự tin cậy; Sự đáp ứng; Năng lực phục vụ; Khả năng tiếp cận; Phương tiện hữu hình. Tiến hành khảo sát 228 cán bộ hưu trí đang sử dụng dịch vụ chi trả lương hưu tại Thành phố Rạch Giá. Kết quả phân tích hồi quy bội cho thấy, có 04 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ hưu trí đối với chất lượng dịch vụ chi trả lương hưu tại thành phố Rạch Giá gồm Sự tin cậy, Năng lực phục vụ, Khả năng tiếp cận, Phương tiện hữu hình. Trong đó, yếu tố Phương tiện hữu hình có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng. Các yếu tố này giải thích được cho 65,6% sự hài lòng của cán bộ hưu trí. Kiểm định các khuyết tật của mô hình, cho thấy không có hiện tượng phương sai thay đổi, đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả này là những cơ sở cần thiết cho đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng của cán bộ hưu trí đối với chất lượng dịch vụ chi trả lương hưu tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
407	Các yếu tố tác	Hứa Anh	Từ Văn Bình	Đề tài các yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức trên địa bàn huyện đảo Kiên Hải với mục tiêu xác định và đo lường các

	động đến động lực làm việc của công chức huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	Tuấn		yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức trên địa bàn. Thông qua đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm giúp nhà quản lý cải thiện động lực làm việc của công chức huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Dựa vào tổng quan các nghiên cứu trước ở trong và ngoài nước cùng ý kiến thu thập được từ phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý công. Qua thảo luận và phân tích đã rút ra 49 biến quan sát thành bảng hỏi để thực hiện khảo sát các cán bộ công chức trên địa bàn huyện đang làm việc hiện nay, sau đó tác giả tiến hành và thu thập ý kiến bằng việc khảo sát 275 cán bộ công chức bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp, kết quả thu về 273 phiếu khảo sát đủ điều kiện để tiến hành nhập số liệu phân tích. Sau khi tổng hợp phân tích kết quả khảo sát, thực hiện thống kê mô tả mẫu, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), kết quả rút ra được 6 nhóm yếu tố quan trọng với 35 biến quan sát đạt được độ tin cậy. Mô hình hồi quy tuyến tính đã được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố và kiểm tra các giả thuyết. Kết quả cho thấy nhóm nhân tố Quan hệ đồng nghiệp có mức độ ảnh hưởng lớn nhất đến động lực làm việc của cán bộ công chức, tiếp theo đó là các nhân tố điều kiện làm việc; phong cách lãnh đạo; đào tạo và thăng tiến; thu nhập và phúc lợi. Những phát hiện từ kết quả nghiên cứu đề tài là tài liệu tham khảo sẽ giúp các nhà quản lý đề ra các giải pháp để đạt mục tiêu phát huy, cải thiện và nâng cao động lực làm việc của cán bộ công chức trên địa bàn.
408	Đánh giá thực trạng sinh kế của hộ gia đình bị thu hồi đất cho dự án Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, tỉnh Kiên Giang	Phạm Thị Lệ Hương	Trần Tiến Khai	Giai đoạn 2011 – 2019, Ủy Ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang phê duyệt nhiều quyết định thu hồi đất đối với xã Thạnh Lộc để quy hoạch phát triển khu công nghiệp theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội, sau khi bị thu hồi đất thì đời sống của các hộ gia đình có nhiều thay đổi, một số hộ thay đổi theo hướng tiến bộ nhưng vẫn đảm bảo đời sống hiện tại và tiếp tục tăng thu nhập, tuy nhiên cũng có không ít hộ không thích nghi được, sử dụng tiền bồi hoàn không hiệu quả từ đó tác động đến sinh kế bền vững của các hộ gia đình. Do đó, việc nghiên cứu nhằm đánh giá sinh kế của hộ gia đình trước và sau thu hồi đất, biến chuyển như thế nào, nhân tố nào ảnh hưởng đến sinh kế các hộ gia đình, có thể thực hiện các giải pháp nào nhằm giúp người dân ổn định sinh kế sau thu hồi đất,…từ đó, đưa ra đề tài nghiên cứu "Đánh giá thực trạng sinh kế của hộ gia đình bị thu hồi đất cho dự án khu công nghiệp Thạnh Lộc, tỉnh Kiên Giang" là cần thiết. Qua nghiên cứu, bằng phương pháp nghiên cứu định tính, trước hết góp phần mô tả và phân tích thực trạng về sinh kế hộ gia đình trước và sau khi bị thu hồi đất; đánh giá các nguồn vốn sinh kế của hộ gia đình tại khu vực nghiên cứu gồm các nguồn vốn: con người, xã hội, tự nhiên, vật chất, tài chính; đánh giá chiến lược sinh kế của các hộ gia đình và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại địa phương. Cuối cùng, nghiên cứu góp phần đề xuất các giải pháp đối với nhà nước, chính quyền và người dân địa phương hỗ trợ người dân xây dựng chiến lược, giúp cho người dân sau khi bị thu hồi đất có cuộc sống tốt hơn. Mặc dù nghiên cứu đã cơ bản giải quyết những mục tiêu nghiên cứu đặt ra, tuy nhiên, do hạn chế về kiến thức cũng như thời gian thực hiện nghiên cứu, do đó đề tài không tránh khỏi còn tồn tại những hạn chế như về phương pháp chọn mẫu, kích thước mẫu,… các nghiên cứu sau này có thể khắc phục những hạn chế này để mảng nghiên cứu về sinh kế hộ gia định sau khi bị thu hồi đất được hoàn thiện hơn nữa.
409	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên	Hoàng Hà Giang	Nguyễn Văn Dư	Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, đây là cuộc vận động rộng lớn, tác động nhiều mặt đến đời sống xã hội, trong đó sự tham gia của người dân đóng vai trò quan trọng hàng đầu. Vì thế việc xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong cuộc vận động trên địa bàn thành phố Cần Thơ sẽ giúp hệ thống Mặt trận các cấp thành phố xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong cuộc vận động. Nghiên cứu được phát triển dựa trên nền tảng của Thuyết hành vi dự định (The Theory of Planned Behavior – TPB), mô hình hành vi tích hợp (Integrated Behavioral Models - IBM) và các nghiên cứu đã được công bố về ý định, hành vi và sự tham gia của người dân trong khu vực công, dữ liệu nghiên cứu thu được thông qua khảo sát 197 người dân thuộc 9 quận, huyện tại thành phố Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 06 yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong cuộc vận

	địa bàn thành phố Cần Thơ			động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" tại thành phố Cần Thơ: Thái độ, Chuẩn mực chủ quan, Niềm tin kiểm soát, Chuẩn mực cá nhân, Niềm tin hành vi và tuyên truyền. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp đối với Mặt trận tổ quốc các cấp tại thành phố Cần Thơ nhằm cải thiện và tăng cường sự tham gia của người dân trong cuộc vận động đó là: Tập trung thực hiện các giải pháp về tuyên truyền, vận động; tổ chức chức triển khai thực hiện cuộc vận động đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của người dân, tổ chức hoạt động đa dạng bằng nhiều hình thức khác nhau để phù hợp với nhiều đối tượng tham gia; phát huy dân chủ và khuyến khích các hoạt động tự quản của người dân tại cộng đồng dân cư.
410	Thực trạng triển khai thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện ở vùng nông thôn huyện Phong Điền, TP. Cần Thơ	Nguyễn Thị Ánh	Trần Tiến Khai	Qua số liệu sơ cấp, thứ cấp phân tích đánh giá để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người dân ở vùng nông thôn huyện Phong Điền, TP. Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập, trình độ học vấn, nghề nghiệp, sự hiểu biết về chính sách bảo hiểm và thông tin tuyên truyền có ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người dân tại địa bàn nghiên cứu. Nghiên cứu đã đưa ra những giải pháp phù hợp khuyến khích người dân tham gia BHXH tại địa bàn nghiên cứu. Điều này không chỉ đem lại lợi ích cho chính người tham gia bảo hiểm xã hội mà còn là căn cứ khoa học cho cơ quan Bảo hiểm xã hội, các cơ quan nhà nước trong công tác phát triển đối tượng và hướng đến mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân.
411	Chính sách quản lý dịch vụ du lịch và sự hài lòng du khách đối với dịch vụ du lịch tại đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	Lăng Mạnh Hùng	Nguyễn Trọng Hoài	Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch góp phần thu hút nhiều du khách đến tham quan là mong muốn của các địa phương nói chung và của đảo Nam Du nói riêng. Mô hình nghiên cứu được kế thừa từ mô hình chất lượng dịch vụ của Parasuraman và cộng sự (1988), nghiên cứu của các tác giả trước đây có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Giả thuyết đưa ra gồm 05 yếu tố tác động tích cực đến sự hài lòng của du khách gồm Quản lý cơ sở hạ tầng và lưu trú; Quản lý dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí; Quản lý an ninh trật tự và an toàn; Quản lý hướng dẫn và phục vụ; Quản lý giá cả các loại dịch vụ. Các thang đo và bảng câu hỏi khảo sát được điều chỉnh thông qua thảo luận tay đôi với những người có kinh nghiệp trong việc quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 200 khách du lịch nội địa đã từng đến tham quan du lịch tại Nam Du bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Phân tích độ tin cậy thang đo bằng kiểm định hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá, kết quả cho thấy các thang đo đều đảm bảo độ tin vậy và các nhân tố được rút ra giống như kỳ vọng ban đầu. Kiểm định tương quan khẳng định các yếu tố độc lập đều có mối tương quan cùng chiều với sự hài lòng của du khách. Kiểm định các khuyết tật của mô hình về phân phối chuẩn của phần dư, phương sai thay đổi, đa cộng tuyến đều cho thấy mô hình hồi quy đảm bảo các giả thuyết. Kết quả phân tích cũng cho thấy mô hình hồi quy là phù hợp với tập dữ liệu. Ước lượng hồi quy chỉ ra, thứ tự ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của du khách đến tham quan tại đảo Nam Du lần lượt là: Quản lý giá cả các loại dịch vụ, Quản lý hướng dẫn và phục vụ; Quản lý cơ sở hạ tầng và lưu trú; Quản lý an ninh trật tự và an toàn; Quản lý dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu trên, tác giả luận văn đề xuất các hàm ý giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý đối với ngành du lịch địa phương và nâng cao hiệu quả công tác quản lý các thành phần dịch vụ du lịch để cải thiện chất lượng dịch vụ du lịch, qua đó góp phần thu hút thêm nhiều du khách đến với Nam Du trong thời gian tới.
412	Gánh nặng kinh tế của người bệnh viêm gan B, viêm gan C ở Bệnh viện Chợ Rẫy	Vũ Duy Tân	Nguyễn Tất Thắng	Hiện tại, Việt Nam là nước có tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B và C cao nhất trong khu vực. Gánh nặng bệnh tật của bệnh viêm gan vi rút B và C là rất lớn tại Việt Nam. theo Báo cáo tổng quan ngành y tế năm 2013, chi phí từ tiền túi của bệnh nhân cho y tế tại Việt Nam là 54,8%. Những người bị nhiễm viêm gan siêu vi B và C mãn tính gặp khó khăn trong tiếp cận điều trị do giá thành cao của thuốc kháng virus. Việt Nam hiện đang xây dựng hướng dẫn quốc gia về điều trị bệnh viêm gan. Chưa có nghiên cứu nào đề cập tới gánh nặng kinh tế của bệnh viêm gan B, viêm gan C thực hiện tại Việt Nam. Vì vậy, phân tích gánh nặng kinh tế của người bệnh viêm gan B, viêm gan C là việc cấp thiết để cung cấp bằng chứng giúp cải thiện phác đồ chăm sóc và chi phí điều trị. Nghiên cứu gánh nặng kinh tế của bệnh nhân viêm gan B, viêm gan C ở bệnh viện Chợ Rẫy. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 77 bệnh nhân viêm gan, trong đó có 56 trường hợp

				nhiễm viêm gan B và 21 trường hợp nhiễm viêm gan C. Dữ liệu được thu thập từ bảng kê khám chữa bệnh ở bệnh viện Chợ Rẫy và phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả. Nghiên cứu cho thấy chi phí trực tiếp là tiền người bệnh phải trả khi sử dụng các dịch vụ bệnh viện như viện phí, tiền thuốc, tiền xét nghiệm,... Chi phí thuốc trung bình cho bệnh viêm gan B là 8.400.000 VND, viêm gan C là 8.170.000 VND, , tiếp đó là chi phí xét nghiệm trung bình cho bệnh viêm gan B là 1.714.000 VND, viêm gan C là 2.365.000 VND, chi phí chẩn đoán hình ảnh trung bình cho bệnh viêm gan B là 297.000 VND, viêm gan C là 328.000 VND, và cuối cùng là chi phí vật tư y tế trung bình cho bệnh viêm gan B là 225.000 VND, viêm gan C là 234.000 VND. Trong đó khoản chi phí cho thuốc chiếm tỉ lệ cao nhất có khi lên tới 85% tổng chi phí. Chi phí trực tiếp gấp 4 lần đến 5 lần so với thu nhập bình quân đầu người 1 tháng ở Việt Nam theo Tổng cục thống kê là 3.876.000 VND. Tỉ lệ bệnh nhân rơi vào chi tiêu y tế thảm họa chiếm tới 84,4%. Nhờ BHYT nên có 12 bệnh nhân chiếm tỉ lệ 15,6% đủ khả năng chi trả toàn phần nhưng đa số trong tình trạng nhẹ và nằm viện ngắn ngày, 30 bệnh nhân chiếm tỉ lệ 38,9% chi trả được một phần, nhưng khá cao vẫn còn 35 bệnh nhân chiếm tỉ lệ 45,5% mất khả năng chi trả. Trong nghiên cứu này các bệnh nhân khi có BHYT đã giảm được gánh nặng chi phí lên tới 96,6% tổng chi phí điều trị, chứng minh được tính hiệu quả và quan trọng của việc tham gia BHYT. Bệnh viêm gan do virus vẫn gây gánh nặng chi phí khá lớn ở Việt Nam, phát hiện sớm và điều trị kịp thời sẽ hạn chế được gánh nặng bệnh tật, gánh nặng chi phí của bệnh nhân viêm gan B, viêm gan C.
413	Giải pháp nâng cao kết quả quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Hodeco	Đặng Phương Khôi	Lê Nhật Hạnh	Mục đích nghiên cứu: Kết quả quản lý dự án đầu tư xây dựng ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như kế hoạch tăng trưởng về dài hạn của Công ty Hodeco. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích thiết lập mô hình và đánh giá các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Hodeco dưới góc nhìn của các cán bộ thực hiện công việc cũng như các đối tác. Dựa trên kết quả nghiên cứu đó đưa ra các đề xuất nâng cao kết quả quản lý dự án đầu tư xây dựng của Hodeco. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng cả hai phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính sử dụng để tiến hành lược khảo các nghiên cứu trước đây về vấn đề này và đề ra mô hình, kết hợp với các cuộc thảo luận nhóm cùng nhóm chuyên gia đề xuất để hiệu chỉnh mô hình về đúng với thực tế của Hodeco. Mô hình đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Hodeco gồm có: “Năng lực nhà quản lý dự án”, “Năng lực thành viên thực hiện dự án”, “Sự hỗ trợ từ tổ chức”, “Tính ổn định của môi trường bên ngoài”. Dựa trên các nhân tố này để lập và thực hiện bảng câu hỏi khảo sát với các đối tượng tiến hành là cán bộ công nhân viên cùng các đối tác đang thực hiện dự án cho Hodeco. Kết quả nghiên cứu và giải pháp: Kết quả thực nghiệm đã chỉ ra Sự hỗ trợ từ tổ chức là nhân tố được đánh giá cao nhất, các yếu tố còn lại được đánh giá ở mức trên trung bình chứng tỏ Hodeco đang có nhiều vấn đề cần phải khắc phục. Để cải thiện và nâng cao kết quả quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Hodeco, tác gỉa đã đề xuất 4 nhóm giải pháp tương ứng: giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải pháp về nâng cao chất lượng hỗ trợ, phối hợp giữa các phòng ban, giải pháp nâng cao năng lực nhà thầu, giải pháp về hoàn thiện khung pháp lý trong quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng.
414	Tác động của dự án nâng cấp đô thị đến sinh kế của hộ gia đình bị thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Rạch Giá	Võ Duy Tân	Trần Tiến Khai	Đánh giá thực trạng sinh kế của hộ gia đình sau khi thu hồi đất để nâng cấp dự án đô thị thành phố Rạch Giá là rất cần thiết. Thông qua việc đánh giá xác định được thực trạng các nguồn vốn sinh kế, chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế của hộ gia đình. Thông qua đó, đề ra những giải pháp, chính sách giúp hộ gia đình nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống. Đồng thời, là cơ sở để có những hỗ trợ sinh kế cho những dự án tương tự. Thông qua việc đánh giá thực trạng sinh kế của hộ gia đình bị thu hồi đất để thực hiện dự án nâng cấp đô thị trên địa bàn thành phố Rạch Giá cho thấy đã có nhiều mô hình sinh kế của người dân được thực hiện nhằm ổn định cuộc sống gia đình. Các mô hình sinh kế đã làm tăng thêm thu nhập của hộ, đồng thời các nguồn vốn vật chất và vốn tài chính tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, việc thực hiện công tác bồi thường, thực hiện các hạng mục dự án cũng còn nhiều bất cập, làm ảnh hưởng không ít đến đời sống của các hộ gia đình.

415	Phân tích tình hình nghèo đa chiều của hộ gia đình sinh sống tại các xã, phường ngoại ô thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Trần Thị Mỹ Dung	Trần Tiến Khai	Nghiên cứu sử dụng lý thuyết nghèo đa chiều MPI để phân tích tình hình nghèo đa chiều của hộ gia đình sinh sống tại các xã, phường ngoại ô thành phố Rạch Giá. Dữ liệu nghiên cứu được thực hiện trên 153 hộ nghèo đang sinh sống trên các địa bàn nghiên cứu. Kết quả phân tích chỉ ra các đa phần các hộ gia đình còn nghèo về các chiều nhà ở, y tế, nước sạch và vệ sinh. Địa bàn xã Phi Thông được tìm thấy có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao hơn so với các địa bàn khác. Đa số hộ nghèo vẫn là những người từ nơi khác đến định cư hay có nghề nghiệp không ổn định. Sự quan tâm đối với giáo dục của các hộ gia đình vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều lao động trong hộ gia đình vẫn chưa đủ tuổi lao động theo luật định. Nghiên cứu cũng đã thực hiện được các mục tiêu đề ra bao gồm phân tích thực trạng tình hình nghèo đa chiều các xã, phường ngoại ô thành phố Rạch Giá. Đây là những cơ sở cần thiết để đề xuất các hàm ý quản trị góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tại các xã, phường trên địa bàn thành phố.
416	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Võ Cẩm Tú	Nguyễn Đức Lộc	Nghiên cứu được thực hiện nhằm khảo sát các nhân tố tác động đến sự tham gia vào hợp tác xã của các hộ dân tại huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Trên cơ sở kết quả thu được kết hợp với tình hình thực tế để đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao nhận thức của nông dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang về lợi ích khi tham gia vào hợp tác xã. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cho Phòng NN&PT Nông thôn huyện U Minh Thượng và các cơ quan ban ngành có liên quan những thông tin cụ thể hơn về nhân tố tác động đến người nông dân về vấn đề tham gia hợp tác xã. Những thông tin này sẽ làm căn cứ để Phòng NN&PT Nông thôn huyện U Minh Thượng và các cơ quan đề ra những chủ trương, chính sách tuyên truyền, vận động sát với tình hình thực tế của địa phương hơn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng kiến nghị một số giải pháp để huyện U Minh Thượng tham khảo trong quá trình đề ra chủ trương, chính sách. Tất cả những mục tiêu trên nhằm hướng đến một mục tiêu cụ thể đó là thúc đẩy người nông dân tham gia vào mô hình kinh tế hợp tác xã, là xu hướng phát triển tất yếu của nền nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hội nhập, là nền tảng tạo thế và lực để nông sản Kiên Giang cạnh tranh với các nông sản trong nước và thế giới.
417	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc chậm tiến độ hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Võ Minh Luyện	Đinh Công Khải	Luận văn nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc chậm tiến độ hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang từ đó đưa ra các hàm ý quản trị nhằm khắc phục tình trạng chậm tiến độ các dự án. Phương pháp nghiên cứu định tính nhằm để điều chỉnh mô hình và các thang đo trong mô hình nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm xác định mức độ tác động của các yếu tố đến việc chậm tiến độ hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Mô hình nghiên cứu 06 yếu tố bao gồm: Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng; Năng lực các bên tham gia dự án; Tài chính, kinh phí thực hiện dự án; Chính sách liên quan đến thực hiện dự án; Biến động khi thực hiện dự án và Các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến khả năng chậm tiến độ hoàn thành dự án. Mẫu khảo sát được thực hiện trên 200 dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Phân tích hồi quy bội cho thấy, có 05 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng chậm tiến độ hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang gồm Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng; Năng lực các bên tham gia dự án; Tài chính, kinh phí thực hiện dự án; Chính sách liên quan đến thực hiện dự án; Biến động khi thực hiện dự án. Trong đó, yếu tố Năng lực các bên tham gia dự án có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng chậm tiến độ hoàn thành các dự án. Kết quả này là những cơ sở cần thiết cho đề xuất các hàm ý quản lý nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém và khó khăn trong quá trình thực hiện các dự án, qua đó góp phần giảm thiểu khả năng chậm tiến độ hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
418	Các nhân tố về chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự	Khưu Thị Mỹ Linh	Đinh Công Khải	Mục tiêu chung của đề tài là xác định các yếu tố và chất lượng dịch vụ tác động vào sự hài lòng của doanh nghiệp với dịch vụ thuế tại Chi Cục Thuế quận Ninh Kiều. Trên cơ sở đó đưa ra mô hình quản lý để nâng cao sự hài lòng của doanh nghiệp. Phương pháp nghiên cứu kết hợp cả định tính và định lượng, trong đó phương pháp định tính là dùng để xác định mô hình nghiên cứu và xây hệ thống hiệu

	hài lòng của doanh nghiệp về dịch vụ thuế tại Chi cục Thuế quận Ninh Kiều			chỉnh các thang đo, còn phương pháp định lượng là nhằm xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ảnh hưởng lên sự hài lòng của doanh nghiệp. Mô hình thử nghiệm dự kiến gồm 06 biến độc lập và 01 biến tham chiếu, với 30 biến quan sát. Kết quả phân tích bằng công cụ thống kê SPSS 23.0 với dữ liệu khảo sát 170 doanh nghiệp thực hiện qua các bước: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính bội, đã xác định được 06 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về dịch vụ thuế theo mức độ ảnh hưởng giảm dần gồm: (1) Sự đáp ứng; (2) Sự đồng cảm; (3) Sự tin cậy; (4) Năng lực phục vụ; (5) Cơ chế góp ý, phản hồi; và (6) Phương tiện hữu hình. Kết quả kiểm định không có sự khác biệt đối với mức độ hài lòng về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn của người đại diện doanh nghiệp; số năm hoạt động và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Cuối cùng, tác giả đưa ra các hàm ý quản trị nhằm gia tăng sự hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ thuế tại Chi Cục Thuế quận Ninh Kiều, đồng thời nêu lên các hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo.
419	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các nhà đầu tư tại thành phố Cần Thơ	Trần Lê Bình	Nguyễn Đông Phong	Trong thời gian qua, thành phố Cần Thơ đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của thành phố. Trong việc thu hút đầu tư vào địa phương thì nhà đầu tư đóng vai khách hàng đầu tư và chính quyền địa phương đóng vai nhà cung cấp dịch vụ đầu tư. Tác giả đưa ra các lý thuyết nghiên cứu và các công trình nghiên cứu có liên quan đến đầu tư và thu hút đầu tư nhằm làm cơ sở phân tích đặc điểm tình hình thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Luận văn đã tìm hiểu các yếu tố tác động và mức độ tác động của từng yếu tố đối với sự hài lòng của các nhà đầu tư tại thành phố Cần Thơ. Từ mô hình nghiên cứu ban đầu có 6 nhóm nhân tố đại diện cho sự hài lòng của nhà đầu tư, sau khi thực hiện các phân tích, kiểm định, có 5 biến tác động đến sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố, các nhân tố đều đảm bảo yêu cầu để phân tích. Kết quả mô hình lý thuyết đề ra phù hợp với dữ liệu thị trường, phương trình hồi qui cho thấy sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn thành phố Cần Thơ chịu tác động từ cao đến thấp của các nhân tố đó là: Quản lý điều hành của chính quyền địa phương (hệ số Beta = 0,453), Cơ chế, chính sách (hệ số Beta = 0,273), Điều kiện tự nhiên (hệ số Beta = 0,145), Nguồn nhân lực (hệ số Beta = 0,143), Cơ sở hạ tầng (hệ số Beta = 0,088). Thông qua kết quả nghiên cứu, luận văn đã đề xuất các hàm ý quản trị đối với các nhà quản lý tại địa phương nhằm nâng cao sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn thành phố Cần Thơ.
420	Các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng tới sự hài lòng của người bệnh ngoại trú tại Trung tâm y tế huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Văn Đượm	Lê Vĩnh Triển	Sự hài lòng của người bệnh là mục đích chính của công tác quản lý chất lượng trong các cơ sở y tế công lập; Cải tiến chất lượng khám chữa bệnh tuân thủ nguyên tắc tổ chức, thực hiện quản lý chất lượng là lấy người bệnh làm trung tâm, là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của các cơ sở y tế công lập, được tiến hành thường xuyên, liên tục và ổn định dực trên cơ sở pháp luật, cơ sở khoa học với các bằng chứng cụ thể và đáp ứng nhu cầu thực tiễn, nâng cao chất lượng của các cơ sở y tế công lập thỏa mãn mong đợi và đáp ứng các nhu cầu căn bản chon người dân trên những lĩnh vực như y tế. Trung tâm Y tế huyện Kiên Hải với ba chức năng vừa làm công tác chỉ đạo, quản lý các lĩnh vực y tế thuộc đơn vị quản lý trên địa bàn huyện, vừa làm công tác y tế dự phòng và khám điều trị cho người bệnh; Thời gian qua ngành y tế huyện có nhiều hoạt động nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, việc thay đổi phong cách, thái độ phục vụ của nhân viên y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh cũng được chú trọng. Tuy nhiên, cơ sở vật chất, trang thiết bị tuy được đầu tư cơ bản nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng nhu cầu, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân; với đặc thù của đơn vị, không có phòng mổ và cũng chưa được trang bị đầy đủ hệ thống trang thiết bị hiện đại trong lĩnh vực chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng, xét nghiệm, y học cổ truyền – phục hồi chức năng, kiểm soát nhiễm khuẩn, y tế dự phòng nên hàng năm khách hàng tham gia dịch vụ y tế tại đơn vị chủ yếu là người khám bệnh điều trị ngoại trú các bệnh thông thường và điều trị cho người mắc các bệnh không lây nhiễm, bệnh mãn tính điều trị dài hạn, số lượt bệnh nhân khám điều trị chủ yếu là ngoại trú (chiếm tỷ lệ cao – bình quân hang năm bệnh nhân điều trị ngoại ngoại trú chiếm tới 87,4% trong tổng số bệnh nhân khám điều trị); người dân chưa thực sự tin tưởng

				dẫn đến một bộ phận người dân có tâm lý muốn chuyển tuyến. Từ những vấn đề trên tôi đã chọn đề tài:"Các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng tới sự hài lòng của người bệnh ngoại trú tại Trung tâm Y tế huyện Kiên Hải,tỉnh Kiên Giang". Đối tượng nghiên cứu: Tập trung nghiên cứu và đo lường về sự ảnh hưởng của nhóm các yếu tố chất lượng dịch vụ y tế tới sự hài lòng của người bệnh ngoại trú tại Trung tâm Y tế huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Đối tượng khảo sát: Là những người trực tiếp sử dụng dịch vụ hoặc người thân của người sử dụng dịch vụ, đáp ứng các tiêu chí: tuổi ≥ 18 tuổi; đã sử dụng dịch vụ tại thời điểm khảo sát; tâm lý: bình thường, không mắc các bệnh về tâm thần; tình trạng sức khỏe có thể đáp ứng được việc trả lời phỏng vấn và đồng ý tham gia vào nghiên cứu. Tiêu chuẩn loại trừ, là những người không đồng ý tham gia vào nghiên cứu, những người mắc bệnh: tâm thần, câm điếc… Phương pháp nghiên cứu: Luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp thu thập số liệu thứ cấp và sơ cấp, sử dụng các phương pháp phân tích thống kê. Đề tài cung cấp cho các nhà quản lý đơn vị sự y tế tuyến huyện các nội dung cơ sở lý luận và sự hài lòng của người bệnh sử dụng dịch vụ khám điều trị ngoại trú. Trên cơ sở kết quả khảo sát đo lường được, đề tài phân tích đánh giá được các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người bệnh sử dụng dịch vụ ngoại trú tại Trung tâm Y tế huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.
421	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của cán bộ Đoàn Thanh niên cấp cơ sở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Văn Dức	Nguyễn Trọng Hoài	Cải thiện và nâng cao động lực phụng sự công, mà cụ thể là sự hy sinh của cán bộ công chức cho các giá trị của cộng đồng hay sự gắn kết của công chức với các giá trị và lợi ích của khu vực công thì dựa vào văn hóa phụng sự, vai trò và lãnh đạo phụng sự của người lãnh đạo tổ chức. Mô hình nghiên cứu đề xuất 02 yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công gắn với sự hy sinh của cán bộ Đoàn thanh niên cấp cơ sở huyện Giang Thành gồm Văn hóa phụng sự và Lãnh đạo phụng sự. Thang đo được điều chỉnh và hoàn thiện thông quan thảo luận nhóm với 11 người gồm lãnh đạo Huyện ủy, phòng Nội vụ, Huyện đoàn và 05 cán bộ Đoàn cấp cơ sở. Dữ liệu nghiên cứu được thực hiện trên 188 cán bộ Đoàn cấp sơ sở đang sinh hoạt và công tác trên địa bàn huyện Giang Thành. Kiểm định độ tin cậy thanh đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy, các thang đo của yếu tố độc lập và phụ thuộc đều đảm bảo độ tin cậy. Phân tích tương quan cũng chỉ ra, các biến độc lập trong mô hình đều có tương quan thuận chiều với động lực phụng sự công gắn với sự hy sinh của cán bộ Đoàn cấp cơ sở. Kết quả ước lượng hồi quy bội cho thấy, có 02 yếu tố ảnh hưởng cùng chiều đến động lực phụng sự công gắn với sự hy sinh của cán bộ Đoàn cấp cơ sở huyện Giang Thành gồm Văn hóa phụng sự và Lãnh đạo phụng sự. Mô hình cũng được kiểm định đảm bảo không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và khẳng định rằng mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu đã cho. Kết quả cũng khẳng định, các yếu tố Văn hóa phụng sự và Lãnh đạo phụng sự giải thích được 57,7% động lực phụng sự công gắn với sự hy sinh. Kiểm định sự khác biệt động lực phụng sự công cho thấy, có sự khác biệt giữa các nhóm nam và nữ. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra các hàm ý giải pháp nhằm nâng cao động lực phụng sự công gắn với sự hy sinh cho cán bộ Đoàn thanh niên cấp sơ sở huyện Giang Thành
422	Biến đổi khí hậu và thay đổi sinh kế của hộ nông dân: nghiên cứu mô hình tôm - lúa tại huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Trần Thị Cưng	Từ Văn Bình	Trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, mô hình tôm - lúa được xem là mô hình sản xuất thông minh trên địa bàn huyện U Minh Thượng. Luân canh tôm - lúa đã được nhận diện là mô hình thủy sản bền vững và hạn chế rủi ro so với các mô hình nuôi trồng thủy sản khác. Tác giả chọn mẫu 120 hộ nông dân sản xuất theo mô hình tôm - lúa bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, thu thập các thông tin phục vụ cho việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế của hộ gia đình. Phân tích các nguồn vốn sinh kế của hộ gia đình bao gồm nguồn vốn con người, nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn tài chính, nguồn vốn vật chất và nguồn vốn xã hội. Kết quả cho thấy, các nguồn vốn của hộ gia đình trên địa bàn huyện U Minh Thượng có tỷ lệ tương đối cao, điều này cho thấy hộ gia đình sẽ thích ứng được với những tác động của điều kiện biến đổi khí hậu. Đánh giá bối cảnh tổn thương, cho thấy tác động của biến đổi khí hậu làm giảm diện tích sản xuất trồng lúa, gây thất mùa, thiếu nước sinh hoạt, giảm thu nhập của người dân. Từ bối cảnh đó, hộ gia đình trên địa bàn huyện U Minh Thượng đã tìm được chiến lược sinh kế bằng việc chuyển đổi mô hình trồng lúa hai vụ sang mô hình tôm - lúa. Kết quả ban đầu cho thấy, mô hình này đã làm giảm chi phí sản xuất so với lúa hai vụ trước đây, năng suất tôm cao

				hơn so với mô hình nuôi tôm quảng canh và tác động môi trường cũng giảm hơn. Từ sản xuất mô hình tôm - lúa cũng làm cho thu nhập của người dân ngày càng được cải thiện, chi tiêu của hộ cũng giảm hơn so với trước đây.
423	Sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính một cửa tại UBND huyện Hòn Đất	Lê Thanh Kiên	Ngô Thị Ánh	Trên cơ sở các lý thuyết về sự hài lòng và các nghiên cứu liên quan đến đề tài, tác giả xây dựng mô hình và các giả thuyết nghiên cứu cho các nhân tố tác động đến Sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính (DVHC) một cửa tại UBND huyện Hòn Đất. Tác giả đưa 05 yếu tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng của người dân đối với chất lượng DVHC một cửa tại UBND huyện Hòn Đất gồm Phương tiện hữu hình, Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm, kế thừa thang đo gốc của Cronin & Taylor (1992), Taylor & Baker (1994). Tác giả thảo luận nhóm 02 nhóm, một số câu hỏi mở có tính chất khám phá, thăm dò. Qua đó tác giả giới thiệu tổng quát về lý thuyết các yếu ảnh hưởng đến Phương tiện hữu hình, Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm dựa trên thang đo gốc của Cronin & Taylor (1992), Taylor & Baker (1994) nhằm mục đích xem những khái niệm nghiên cứu này có được công chức hiểu và nhận thức rõ ở cơ quan đang làm việc không, qua đó hoàn chỉnh thang đo chính. Nghiên cứu thực hiện khảo sát đối với 200 người dân đã tham gia DVHC một cửa tại UBND huyện Hòn Đất trong thời gian gần đây. Kiểm định sự khác biệt của Sự hài lòng của người dân đối với chất lượng DVHC một cửa tại UBND huyện Hòn Đất theo từng đặc điểm cá nhân cho thấy, có sự khác biệt Sự hài lòng của người dân đối với chất lượng DVHC một cửa tại UBND huyện Hòn Đất theo đặc điểm số lần tham gia DVHC. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cần thiết để xây dựng các kiến nghị chính sách nhằm nâng cao Sự hài lòng của người dân đối với chất lượng DVHC một cửa tại UBND huyện Hòn Đất trong thời gian tới.
424	Trách nhiệm với môi trường trong quá trình khai thác dầu khí ở liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Vũ Đức Bình	Hồ Viết Tiến	Việc thực hiện CSR của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế, yếu kém do các doanh nghiệp chưa nhận thức đúng về CSR. Vì vậy, các công ty Việt Nam phải tuân thủ các quy tắc toàn cầu để tồn tại và phát triển. Vì vậy, trách nhiệm xã hội trở thành một yêu cầu tất yếu của các công ty. Trách nhiệm xã hội là cam kết có đạo đức của doanh nghiệp nhằm đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội bằng cách cải thiện đời sống của lực lượng lao động đồng thời mang lại lợi ích cho cộng đồng xã hội. Vì vậy, việc triển khai CSR của Vietsovpetro là rất cần thiết. Luận văn đã đề cập đến trách nhiệm xã hội trên 5 khía cạnh có liên quan về kinh tế, đạo đức, pháp luật, nhân ái, an ninh quốc phòng nhằm duy trì và phát triển bền vững. Cuối cùng, luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm duy trì và phát triển việc thực hiện CSR tại Vietsovpetro như: Đào tạo, nâng cao nhận thức của nguồn nhân lực, trước hết là đội ngũ lãnh đạo, quản lý CSR; Thực hiện chiến lược phát triển bền vững dựa trên văn hóa kinh doanh và trách nhiệm xã hội; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo vệ môi trường tại Vietsovpetro.
425	Hoạch định chiến lược phát triển Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) đến năm 2030	Nguyễn Văn Tùng	Ngô Quang Huân	Trước những biến động và chuyển dịch không ngừng của nền kinh tế toàn cầu và sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam với thế giới thông qua các hiệp định thương mại tự do; bất ổn chính trị tại Nga- Ucraina; sự biến động về giá dầu. Bên cạnh đó, trước các thách thức đang hiện hữu trong ngành dầu khí như sự suy giảm chất lượng và sản lượng khí ẩm đầu vào; sự thay đổi về cơ chế chính sách. Để duy trì sự phát triển, giữ tính linh hoạt và sẵn sàng đối diện với các thách thức phía trước, đòi hỏi PVGAS cần phải xây dựng và triển khai một chiến lược phát triển có tính tổng thể và có tầm nhìn dài hạn. Đề tài sẽ nghiên cứu và đóng góp một số giải pháp chiến lược để đáp ứng nhu cầu ấy. Với mô hình đề tài nghiên cứu mục đích ứng dụng lý thuyết kinh tế vào một doanh nghiệp cụ thể, nghiên cứu sẽ sử dụng các phương pháp bao gồm: Phương pháp tổng hợp khung lý thuyết; Phân tích định tính; Phân tích định lượng, và thống kê, so sánh kết quả nhằm nhận định, đánh giá mức độ quan trọng và điểm đáp ứng của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của PVGAS. Xây dựng, hoạch định và lựa chọn chiến lược phát triển của Tổng Công ty Khí Việt Nam đến năm 2030. Bài nghiên cứu cung cấp cho các

				nhà quản trị của PVGAS có cái nhìn tổng quát hơn về tình hình hoạt động, các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả quá trình kinh doanh; nhận thức rõ ràng hơn về lợi thế, bất lợi cũng như những cơ hội thị trường để có chiến lược phát triển cụ thể, dài hạn đến năm 2030.
426	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Liên Doanh Việt – Nga "Vietsovpetro" theo tiếp cận thẻ điểm cân bằng (BSC)	Bùi Thị Ngọc Dung	Ngô Quang Huân	Trước những khó khăn, thách thức liên quan đến biến động bất ổn của giá dầu thế giới, cũng như sản lượng khai thác tại các mỏ lớn đang trên đà suy giảm, LDVN "Vietsovpetro" đã có những mục tiêu, chiến lược, và các biện pháp linh hoạt nhằm duy trì sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, để hiện thực hóa các giải pháp chiến lược và đem lại hiệu quả tốt nhất, LDVN "Vietsovpetro" có cần công cụ đo lường, đánh giá hiệu quả hoạt động SXKD tối ưu, toàn diện hơn, thay vì chỉ vận dụng những thước đo tài chính truyền thống. Thẻ điểm cân bằng chính là công cụ quản lý cung cấp thước đo toàn diện về việc tổ chức cần làm thế nào để đạt được các mục tiêu chiến lược của mình. Vận dụng Thẻ điểm cân bằng để đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của LDVN "Vietsovpetro". Phương pháp nghiên cứu định tính gồm tổng hợp, xử lý các dữ liệu thứ cấp về thực trạng hoạt động SXKD giai đoạn 2019 – 2021; phương pháp Delphi – thảo luận nhóm kết hợp phỏng vấn ban lãnh đạo, chuyên gia của LDVN "Vietsovpetro", nhằm đưa ra các định hướng, chiến lược và các thước đo phù hợp với đặc thù ngành, mục tiêu công ty. Nghiên cứu phân tích thực trạng và đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động "Vietsovpetro" theo 4 phương diện Thẻ điểm cân bằng. Cung cấp cho lãnh đạo LDVN "Vietsovpetro" khung mẫu về phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động theo tiếp cận thẻ điểm cân bằng, làm tiền đề xây dựng, áp dụng thẻ điểm cân bằng cho LDVN "Vietsovpetro" trong tương lai, tham mưu cho lãnh đạo các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD chuyên sâu theo các phương diện.
427	Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến ủng hộ xanh của các tổ chức môi trường, sinh thái tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Vũ Khải	Hồ Đức Hùng	Ngay cả với những thách thức về môi trường mà các tổ chức phải đối mặt, ngày càng có nhiều mối quan tâm đến việc làm thế nào để kích thích hành vi xanh của nhân viên. Nghiên cứu này tập trung vào cách các nhà lãnh đạo thúc đẩy vận động chính sách xanh, một loại hành vi xanh cụ thể đề cập đến ảnh hưởng đến người khác để thể hiện hành vi xanh bằng cách chia sẻ môi trường kiến thức và thảo luận về các vấn đề môi trường. Nghiên cứu của tác giả sử dụng mẫu 212 nhân viên các dự án, tổ chức liên quan đến môi trường, sinh thái tại TP. Hồ Chí Minh, cung cấp những hiểu biết có giá trị về vai trò phức tạp của các nhà lãnh đạo trong việc kích thích vận động chính sách xanh. Kết quả tiết lộ rằng lãnh đạo chuyển đổi xanh có liên quan tích cực đến vận động chính sách xanh của nhân viên. Kết quả của nghiên cứu tiếp tục cung cấp cái nhìn sâu sắc về cơ bản các cơ chế giải thích mối quan hệ này, khi nghiên cứu thấy rằng lãnh đạo chuyển đổi xanh có liên quan gián tiếp đến vận động chính sách xanh của nhân viên thông qua CSR về môi trường và hỗ trợ môi trường của tổ chức.
428	Ảnh hưởng của nữ thành viên hội đồng quản trị đến tình trạng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam 2016 – 2022	Nguyễn Thị Thanh Cẩm	Trần Thị Hải Lý	Vấn đề kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý và nhà nghiên cứu. Trong giai đoạn hiện nay vấn đề này càng đặc biệt được quan tâm hơn khi nền kinh tế cả thế giới vừa trải qua một gian đoạn cực kỳ khó khăn do ảnh hưởng kéo dài và nặng nề của dịch bệnh Covid- 19. Trong lúc khó khăn như vậy thì việc đưa ra các quyết định chiến lược đặc biệt quan trọng, hoặc là có thể giúp công ty thoát khỏi bờ vực phá sản hoặc là đẩy công ty đến tình trạng khó khăn hơn. Với vai là cơ quan giám sát, quyết định chiến lược ngắn và trung hạn của công ty, hội đồng quản trị (HĐQT) là người có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động của công ty. Sự khác biệt về giới tính đã đưa đến những quan điểm và hành vi khác nhau khi đưa ra quyết định của thành viên HĐQT. Bài nghiên cứu này xem xét tác động của sự đa dạng giới tính trong HĐQT được đo bằng tỷ lệ thành viên nữ HĐQT đến xác suất kiệt quệ tài chính của 515 công ty niêm yết trên sàn HXN và HOSE trong giai đoạn năm 2016 đến 2022. Nghiên cứu sử dụng mô hình Z-score của Altman (1993) và mô hình nhị phân logistic. Nghiên cứu này đóng góp bằng chứng thực nghiệm về lợi ích của đa dạng giới tính HĐQT, giúp cải thiện cái nhìn e ngại về vấn đề bình đẳng giới tính trong lựa chọn lãnh đạo cấp cao và bầu chọn thành viên HĐQT phù hợp nhằm nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp.

429	Trách nhiệm xã hội của công ty ABC đối với người lao động	Bùi Phương Mai	Hồ Viết Tiến	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua việc tuân thủ chuẩn mực về bảo vệ môi trường, bình đẳng về giới, an toàn lao động, quyền lợi lao động, trả lương công bằng, đào tạo và phát triển nhân viên, phát triển cộng đồng. Người lao động (NLĐ) là một trong những bên liên quan đặc biệt mà doanh nghiệp cần phải chú trọng trong vấn đề thực thi trách nhiệm xã hội. Công ty ABC rất chú trọng, quan tâm đến quản trị nguồn nhân lực, nhưng trách nhiệm xã hội đối với NLĐ còn một số hạn chế như chỉ được quy định trên hệ thống văn bản mà ít được phổ biến cho NLĐ… Luận văn được thực hiện nhằm phân tích thực trạng và đề xuất những giải pháp nâng cao trách nhiệm xã hội của Công ty đối với người lao động. Luận văn được nghiên cứu theo phương pháp thu thập dữ liệu và phân tích. Các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nguồn số liệu của Công ty. Bên cạnh đó, dữ liệu còn được thu thập từ Báo chí và các công trình nghiên cứu liên quan đã công bố. Dữ liệu sơ cấp do chính người nghiên cứu thu thập. Để xem xét việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động như thế nào tại công ty, tác giả xây dựng bảng hỏi (Questions Form) nghiên cứu, sau đó chọn 1020 NLĐ (500 NLĐ trên bờ, 520 NLĐ trên các CTB) để lấy ý kiến. Sau khi loại bỏ phiếu lỗi thu về 1000 phiếu khảo sát hợp lệ được tổng hợp lại so sánh với các hướng dẫn của Bộ tiêu chí SA8000. Các giải pháp đề xuất: Giải pháp về sức khỏe và an toàn; tiền lương và các phúc lợi xã hội; cải tiến hợp đồng lao động; đảm bảo an toàn lao động; phổ cập trách nhiệm xã hội đến toàn công ty; xóa bỏ phân biệt đối xử trong lao động; tăng cường kỷ luật lao động; xây dựng hệ thống quản lý thực hiện trách nhiệm xã hội.
430	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của đội ngũ cán bộ, công chức quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Mai Hải Âu	Nguyễn Hữu Lam	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động, đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến Sự gắn bó với tổ chức và đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao Sự gắn bó của họ đối với tổ chức tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu gồm 7 thành phần: Học tập và phát triển, Vai trò của lãnh đạo, Văn hóa tổ chức, Tầm nhìn và động lực phụng sự công, Sự công nhận và lương thưởng, Sự công bằng, Đặc điểm công việc với 7 giả thuyết tương ứng được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến Sự gắn bó của cán bộ, công chức. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm điều chỉnh, bổ sung biến quan sát cho các thang đo. Nghiên cứu định lượng thực hiện với 200 cán bộ, công chức với kết quả thu được bao gồm 186 phiếu khảo sát hợp lệ để đưa vào phân tích. Tác giả đã tiến hành phân tích, đánh giá các thang đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến Sự gắn bó của cán bộ, công chức trên địa bàn quận Ninh Kiều thông qua phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu trong phân tích hồi quy đã xác định được 6 yếu tố ảnh hưởng đến Sự gắn bó đối với tổ chức của các đối tượng lao động quận Ninh Kiều, biến Đặc điểm công việc không có ý nghĩa thống kê. Từ đó tác giả đưa ra các hàm ý chính sách cần thiết và phù hợp để nâng cao các yếu tố ảnh hưởng đến Sự gắn bó với tổ chức của CBCC trong công việc.
431	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Viện Nghiên cứu khoa học và Thiết kế thuộc Liên doanh dầu khí Việt – Nga Vietsovpetro	Nguyễn Minh Nhật Hoa	Trần Dương Sơn	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Viện Nghiên cứu khoa học và Thiết kế thuộc Liên doanh dầu khí Việt – Nga Vietsovpetro" tác giả đã tìm hiểu và nghiên cứu các thuyết và bài báo liên quan đến vấn đề động lực làm việc của nhân viên trong một tổ chức và các nhân tố ảnh hưởng. Dựa trên lý thuyết, tác giả đề xuất mô hình các nhân tố tác động đến động lực làm việc phù hợp với tính chất môi trường công việc và hiện trạng mất động lực làm việc của người lao động tại Viện NCKH&TK. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được sử dụng thông qua phỏng vấn nhóm đối tượng nhằm xác định yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc và xây dựng thang đo phù hợp. Phương pháp định lượng được dùng để kiểm định mô hình và thang đo đã đề xuất bằng phần mềm SPSS20, và phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng động lực làm việc nhân viên bằng phương pháp thống kê mô tả. Đối tượng nghiên cứu là động lực làm việc của người lao động tại Viện NCKH&TK Dựa trên cơ sở những dữ liệu tác giả thu thập được thông qua việc khảo sát và phỏng vấn người lao động, tác giả phân tích được nguyên nhân cốt lõi dẫn đến tình trạng mất động lực tương ứng với các nhân tố trong mô hình đề xuất gồm: hệ thống lương, thưởng và phúc

				lợi, tính chất công việc, kết quả công việc, điều kiện làm việc, đào tạo và thăng tiến, đồng nghiệp và lãnh đạo. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp các yếu tố phù hợp với đặc thù công việc và thực trạng mất động lực làm việc trong quá trình hoạt động nghiên cứu và sản xuất hiện nay tại Viện NCKH&TK.
432	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn tỉnh Hậu Giang thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế	Nguyễn Thị Kim Cương	Trịnh Tú Anh	Nguồn nhân lực được coi là một trong những yếu tố then chốt quyết định sự thành bại của tổ chức Công đoàn trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Động lực làm việc của mỗi cá nhân có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động trong tổ chức. Vì vậy, việc nuôi dưỡng và tạo động lực cho mỗi cá nhân trong tổ chức là tiền đề thúc đẩy động lực của tập thể. Hiệp định CPTPP đã có hiệu lực, đây cũng là cơ hội và cũng là thách thức đối với tổ chức Công đoàn. Khi đó, công đoàn Việt Nam không còn là tổ chức duy nhất đại diện cho người lao động, việc phát triển đoàn viên và công đoàn cơ sở sẽ khó khăn, vì khi tham gia CPTPP, công đoàn Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với các tổ chức đại diện của người lao động và điều này là chưa từng có tiền lệ. Đồng thời, Công đoàn còn phải giữ vững vị trí, vai trò là tổ chức chính trị - xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, vừa là đại diện, chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. Vì vậy, cần xây dựng tổ chức công đoàn tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực tế cho thấy, hiện nay, công tác động viên cán bộ công đoàn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang tuy đã được thực hiện nhưng chưa đạt kết quả tốt và đây cũng là một trong những vấn đề cấp bách đòi hỏi các cấp lãnh đạo phải nhanh chóng cải thiện, đổi mới quản lý để tạo động lực thúc đẩy cán bộ công đoàn trong tỉnh làm tốt hơn nữa vai trò của mình trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này giúp đơn vị có cái nhìn toàn diện hơn nhằm nâng cao động lực làm việc cho cán bộ công đoàn. Đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như lợi thế cạnh tranh của mình. Dựa trên 3 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn tỉnh Hậu Giang, đó là: Động lực phục vụ người dân, Khuyến khích vật chất, Quan hệ nhóm và hỗ trợ nhóm được xác định để đo lường mức độ ảnh hưởng. Ảnh hưởng của các yếu tố đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn trong tỉnh, trước hết thông qua phương pháp nghiên cứu định tính, thảo luận nhóm với các chuyên gia gồm 10 người có kinh nghiệm trong lĩnh vực công đoàn để xây dựng thang đo. Đồng thời, dựa trên phân tích kiểm định như Cronbach's Alpha, EFA và mô hình hồi quy tuyến tính để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến động lực làm việc thông qua khảo sát từ 220 cán bộ công đoàn tỉnh Hậu Giang. Kết quả nghiên cứu từ 3 yếu tố ban đầu thông qua phân tích EFA đã thay đổi theo các phân nhóm và được phân thành 5 nhóm yếu tố: Quan hệ và hỗ trợ nhóm, Lương và phúc lợi, Động lực làm việc công, Điều kiện môi trường, Đào tạo. Kết quả phân tích hồi quy, cả 5 nhân tố đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và được sắp xếp lần lượt từ thấp đến cao thông qua hệ số Beta là Quan hệ nhóm và hỗ trợ, Lương và phúc lợi, Động lực phục vụ công, Điều kiện môi trường và cuối cùng là yếu tố Đào tạo. Với kết quả nghiên cứu đề tài cũng đưa ra những hàm ý quản trị dựa trên 5 yếu tố tác động nâng cao động lực làm việc của cán bộ công đoàn tỉnh Hậu Giang đáp ứng yêu cầu thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.
433	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vũng Tàu Côn Đảo	Trương Thị Việt Hà	Phan Quốc Tấn	Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 bùng nổ như hiện nnay, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng và có ý nghĩa chiến lược không chỉ đối với hiệu quả hoạt động, mà ccòn tạo ra sự kkhác biệt trong tăng trưởng và phát triển bền vững của ngành ngân hàng. Điều này đòi hỏi các ngân hàng phải duy trì và xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, chất lượng và nâng cao sự gắn kết của nhân viên với ngân hàng. Vì vậy, tác giả đã lựa chọn "Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vũng Tàu Côn Đảo" làm đề tài nghiên cứu nhằm xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên với ngân hàng. Thông qua việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, dựa trên cơ sở lý thuyết và kế thừa mô hình nghiên cứu của Trần Thị Tuyết Nhi và Lưu Thanh Đức Hải (2020), người viết sử dụng thang đo sự gắn kết của nhân viên với ngân hàng gồm 4 yếu tố là Lương và phúc lợi, Đồng nghiệp, Phong cách lãnh đạo, Đào tạo và phát triển để nghiên cứu về sự gắn kết và các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam –

				chi nhánh Vũng Tàu Côn Đảo. Nghiên cứu theo hướng phân tích thực trạng ccác yếu tố tác động và chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của từng yếu tố. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên để áp dụng tại ngân hàng. Kết quả của nghiên cứu sẽ là một nguồn tài liệu tham khảo để các nhà quản trị ngân hàng nhìn nnhận tầm quan trọng của sự gắn kết, nhận diện các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên đối với ngân hàng. Dựa trên cơ sở đó, họ có thể tìm ra các biện pháp phù hợp nhằm gắn kết nhân viên, xây dựng bộ máy nhân sự ổn định và chất lượng, gia tăng hiệu quả hoạt động ccủa ngân hàng giúp ngân hàng phát triển bền vững.
434	Trách nhiệm xã hội của Công ty AB trong công tác thu dọn mỏ XYZ	Đỗ Xuân Hải	Hồ Viết Tiến	Thu dọn mỏ là một trong những hoạt động bắt buộc sau khi một dự án dầu khí chấm dứt. Hiện tại các mỏ dầu khí của Công ty AB đã đi vào giai đoạn cuối, cần lên kế hoạch thu dọn mỏ phù hợp nhằm bảo vệ môi trường. Tuy nhiên xét về khía cạnh trách nhiệm xã hội doanh nghiệp thì hiện tại Công ty AB vẫn còn tồn tại những vấn đề bao gồm: sự cố tràn dầu, sự cố khí thải và sự cố tiếng ồn. Nhằm nâng cao hơn hiệu quả của việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với môi trường, tác giả đã đề ra những giải pháp hoàn thiện công tác thu dọn mỏ XYZ. Các giải pháp này tập trung vào việc đảm bảo đúng các tiêu chuẩn của GRI về khía cạnh môi trường trong trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bao gồm: vật liệu, năng lượng, nước, chất thải, các nhà cung cấp dịch vụ,…Không dừng lại ở đó, các giải pháp còn hướng đến việc xây dựng báo cáo phát triển bền vững xuất bản hàng năm theo đúng tiêu chuẩn của quốc tế dành cho Công ty AB.
435	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Hoàng Thùy Lê	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến động lực của người lao động và phân tích thực trạng của từng yếu tố tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hỗn hợp kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng với cỡ mẫu là 215 người lao động tại các phòng ban của Tổng công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố: Hệ thống quản trị nhân sự phù hợp; Sự quan tâm của người quản lý; Sự công bằng trong phân phối tiền lương; Đánh giá hiệu quả và Môi trường làm việc ảnh hưởng đến động lực của người lao động. Kết quả nghiên cứu giúp nhà lãnh đạo của công ty gia tăng động lực làm việc và góp phần cải thiện hiệu quả làm việc. Kết quả cung cấp thông tin quan trọng cho lãnh đạo của Tổng công ty trong việc đề xuất giải pháp nhằm gia tăng động lực của người lao động. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.
436	Giải pháp thúc đẩy quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Vũng Tàu – Côn Đảo	Nguyễn Hải Ngọc	Bùi Thị Thanh	Nghiên cứu phân tích thực trạng các yếu tố đến quyết định gửi tiền của khách hàng cá nhân tại BIDV chi nhánh (CN) Vũng Tàu - Côn Đảo bao gồm Hình ảnh nhân viên, Thương hiệu ngân hàng, Lãi suất, Thời gian giao dịch và Chính sách khách hàng. Bên cạnh sơ lược về kết quả hoạt động của CN thời gian vừa qua, nghiên cứu cũng đã đi sâu đánh giá thực trạng của BIDV CN Vũng Tàu - Côn Đảo (những ưu điểm, điểm điểm chưa tốt và nguyên nhân tồn tại). Từ đó, một số giải pháp khả thi được đề xuất nhằm gia tăng quyêt định gửi tiền của khách hàng cá nhân tại đây. Từ đó, các nhóm giải pháp được ưu tiên đề xuất triển khai từ kết quả nghiên cứu định tính và sắp xếp mức độ ưu tiên bao gồm Chính sách khách hàng, Thời gian giao dịch, Thương hiệu ngân hàng, Hình ảnh nhân viên và cuối cùng là Lãi suất. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở đáng tin cậy giúp ban lãnh đạo CN cân nhắc cho định hướng phát triển NH trong thời gian tới.
437	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Liên doanh Việt –	Nguyễn Công Công	Trần Đăng Khoa	Trên cơ sở nghiên cứu hệ thống lý thuyết liên quan đến động lực làm việc, các học thuyết liên quan và phân tích thực trạng về động lực làm việc cho nhân viên tại Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, học viên tìm ra những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong sự giảm động lực làm việc để đề xuất các giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại đơn vị. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu thu thập thông tin và thống kê phân tích với nghiên cứu định tính và định lượng. Về nghiên cứu định tính học viên sẽ thu

	Nga Vietsovpetro			thập các số liệu về động lực làm việc và các số liệu khác có liên quan đến động lực làm việc của nhân viên giai đoạn 2019 – 2021 tại Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, nghiên cứu định lượng học viên sử dụng bảng hỏi với nội dung Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực lao động, mức độ hài lòng với công việc của nhân viên, số phiếu phát ra là 200 phiếu, thu về 195 phiếu khảo sát hợp lệ. Kết quả thu về được kiểm định thang đo thông qua Cronbach Alpha. Bài luận văn với đề tài: Giải pháp nâng cao động lực lao động cho nhân viên tại Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro" nghiên cứu động lực làm việc của nhân viên dựa trên 10 yếu tố và đề xuất các giải pháp cụ thể mang tên theo mỗi yếu tố: Thu nhập cao; Sự thăng tiến và phát triển nghề nghiệp; Công việc thú vị; Sự gắn bó của cấp trên với nhân viên; Sự hỗ trợ từ cấp trên; Điều kiện làm việc tốt; Được công nhận những việc đã làm; Sự tự chủ trong công việc; Xử lý kỉ luật khéo léo tế nhị; Công việc ổn định.
438	Phân tích các nhân tố tác động đến đòn bẩy tài chính: bằng chứng thực nghiệm các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Diễm Hương	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Mục tiêu của luận văn nghiên cứu là tìm hiểu các nhân tố tác động đến đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp. Đòn bẩy tài chính bao gồm đòn bẩy trên giá trị sổ sách (GTSS) và đòn bẩy trên giá trị thị trường (GTTT). Bằng cách sử dụng mẫu các công ty niêm yết trên Sàn chứng khoán HOSE giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022. Dữ liệu sử dụng là dữ liệu cân bằng, phương pháp phân tích hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả nghiên cứu đã cho thấy các nhân tố như tuổi công ty, tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT, tính sở hữu nhà nước, TSCĐHH, khả năng sinh lời và tính thanh khoản có quan hệ nghịch biến với đòn bẩy công ty. Các nhân tố khác như quy mô công ty và tăng trưởng doanh thu tác động cùng chiều lên đòn bẩy công ty. Ngoài ra, nhân tố sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT không có ý nghĩa trong mô hình đối với đòn bẩy GTSS nhưng lại có mối tương quan cùng chiều với đòn bẩy GTTT. Bên cạnh đó, nhân tố quy mô HĐQT trong mô hình tuy không mang ý nghĩa với đòn bẩy GTTT như lại có tương quan ngược chiều với đòn bẩy GTSS.
439	Đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang	Trần Ngọc Đẹp	Đinh Công Khải	Mục tiêu nghiên cứu là xác định các thành phần chất lượng dịch vụ đăng ký kinh doanh tác động đến sự hài lòng của các doanh nghiệp (DN) về chất lượng dịch vụ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang. Đo lường mức tác động của các thành phần đó và từ đó đưa ra hàm ý quản lý để nâng cao hơn nữa sự hài lòng của các doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang. Mô hình nghiên cứu được đề xuất với 06 thành phần, gồm: Phương tiện hữu hình, Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm và Quy trình thủ tục có tác động đến sự hài lòng của các DN về chất lượng dịch vụ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang. Sau nghiên cứu định tính, luận văn đi vào nghiên cứu định lượng với 180 mẫu khảo sát thu về hợp lệ. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có 05 yếu tố gồm: Phương tiện hữu hình, Sự đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm và Quy trình thủ tục có tác động đến sự hài lòng của các doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang. Kết quả kiểm định sự khác biệt theo các đặc điểm cá nhân cho thấy, không có sự khác biệt về sự hài lòng của các doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang đối với các đặc điểm giới tính, tuổi, loại hình doanh nghiệp, vị trí công tác, trình độ học vấn, tiếp cận thông tin. Hàm ý quản trị cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang nhằm để nâng cao hơn nữa sự hài lòng của các doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ đăng ký kinh doanh được đưa ra trên cơ sở của kết quả phân tích và đánh giá của nghiên cứu.
440	Đánh giá mức độ hài lòng người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công về lĩnh vực đất đai tại Uỷ Ban	Đào Hoàng Khương	Ngô Thị Ánh	Mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu nhằm xác định và đo lường các các yếu tố tác động đến mức độ hài lòng người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công về lĩnh vực đất đai tại UBND huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Từ đó, nhận ra được những vấn đề cần phải được cải thiện trong quá trình thực hiện chất lượng dịch vụ hành chính công lĩnh vực đất đai tại UBND huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Thang đo dùng để đo lường các yếu tố chất lượng dịch vụ hành chính công lĩnh vực đất đai tại UBND huyện Vĩnh Thuận được xây dựng trên các thang đo về chất lượng dịch vụ của công trình nghiên cứu của Rodriguez (2009) và nghiên cứu Cao Duy Hoàng Lê Nguyễn Hậu (2011). Thông qua phỏng vấn các công chức, viên chức trong lĩnh vực đất đai và công chức trong các cơ quan

	Nhân Dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang			quản lý hành chính nhà nước có liên quan để điều chỉnh các thuật ngữ trong thang đo cho phù hợp, dễ hiểu. Kết quả khảo sát mẫu gồm 242 người dân đã sử dụng dịch vụ hành chính công về lĩnh vực đất đai tại UBND huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang cho thấy, Sự hài lòng của người dân chịu tác động của 05 yếu tố. Cụ thể, cả 05 yếu tố đều tác động dương đến mức độ hài lòng người dân trong sử dụng dịch vụ hành chính công về lĩnh vực đất đai tại UBND huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang bao gồm: Nghiệp vụ, Thái độ phục vụ, Quy trình dịch vụ, Tiếp cận dễ dàng, Cơ sở vật chất. Trong đó, Mô hình hồi quy có hệ số R2 hiệu chỉnh = 58,4% với mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,01, chứng tỏ độ phù hợp của mô hình với bộ dữ liệu, giải thích được 58,4% cho bộ dữ liệu khảo sát. Các giả thuyết đều được chấp nhận, nghĩa là các yếu tố Nghiệp vụ, Thái độ phục vụ, Quy trình dịch vụ, Cơ sở vật chất, Tiếp cận dễ dàng của người dân trong sử dụng dịch vụ hành chính công về lĩnh vực đất đai tại UBND huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Đây là những cơ sở cần thiết để tác giả đưa ra các hàm ý chính sách nhằm nâng cao mức độ hài lòng người dân trong sử dụng dịch vụ hành chính công về lĩnh vực đất đai tại UBND huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.
441	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn bó với công việc của công chức, viên chức tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	Đặng Thanh Thúy	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Đề tài dựa vào học thuyết nhu cầu của Maslow, lý thuyết về sự hài lòng và sự trung thực để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ gắn bó với công việc của công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và PTNT Kiên Giang. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê so sánh, thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi quy đa biến, kiểm định T - test và phân tích ANOVA giữa mức độ gắn bó với đặc điểm cá nhân với kích thước mẫu là 185 mẫu. Tiến hành phân tích thông qua phần mềm phân tích dữ liệu SPSS 20 để làm rỏ các mục tiêu đặt ra. Kết quả nghiên cứu đưa ra mô hình hiệu chỉnh mới có 8 nhân tố và được đặt tên gọi lại để làm rõ thêm gồm các nhân tố: Đào tạo, thăng tiến và thu nhập; Đồng nghiệp và môi trường làm việc tốt; Chia sẽ thông tin và tác phong làm việc; Đối xử thân thiết và an toàn; Lãnh đạo tốt; Công việc tốt và phù hợp; Đánh giá kết quả phù hợp và Tiền lương tương xứng ảnh hưởng đến mức độ gắn bó với công việc của công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và PTNT Kiên Giang. Tiến hành phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết của mô hình, kết quả là nhân tố công việc tốt và phù hợp, đánh giá kết quả phù hợp và yếu tố Lãnh đạo tốt có ảnh hưởng quan trọng nhất đến mức độ gắn bó với công việc của công chức, viên chức (từ 13,26% đến 41,95%) Dựa trên kết quả của nghiên cứu này, tác giả đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao mức độ gắn bó với công việc của công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và PTNT Kiên Giang, thu hút và giữ chân người tài mang lại hiệu quả trong công tác quản trị nhân sự.
442	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức tại Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Kiên Giang	Bùi Thị Thanh Mộng	Đinh Công Khải	Luận văn "Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang" được thực hiện từ tháng 01năm 2020. Nghiên cứu đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức, viên chức tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang. Xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc và ước lượng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích, thảo luận sẽ là cơ sở để tác giả đưa ra những kết luận và đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm duy trì và nâng cao hơn nữa động lực làm việc của công chức, viên chức tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang, cũng như giúp cơ quan có những chính sách ưu đãi hợp lý để nâng cao hiệu suất làm việc của nhân viên. Phương pháp nghiên cứu bao gồm: Nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định tính nhằm xây dựng mô hình nghiên cứu lý thuyết và xây dựng các thang đo nháp. Phương pháp nghiên cứu định lượng dùng để kiểm định mô hình nghiên cứu lý thuyết và kiểm định các giảthuyết nghiên cứu, lượng hóa các nhân tố thông qua: Kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan, phân tích tích hồi quy đa biến, kiểm định sự khác biệt. Căn cứ và hệ số β đã chuẩn hóa trong phương trình hồi quy, tác giả cũng đã đều xuất 04 hàm ý chính sách để duy trì và nâng cao hơn nữa động lực làm việc của các công chức, viên chức.
443	Nghiên cứu các	Đặng Ngọc	Nguyễn	Ngày nay, trong xu thế toàn cầu hoá, cải cách hành chính trở thành nhu cầu tự thân của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Đảng và Nhà

	yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công tại huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Anh	Thanh Vân	nước ta đã khẳng định, xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá không chỉ là mục tiêu của công cuộc cải cách hành chính mà còn là giải pháp quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển dân chủ và các mặt khác của đời sống xã hội. Sự hài lòng của người dân chính là thước đo hiệu quả của cải cách hành chính. Với chủ đề "Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công tại huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc", mục tiêu nghiên cứu của tác giả là xác định các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công, đánh giá thực trạng, từ đó đề xuất giải pháp để nâng cao sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công tại địa phương. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng thông qua việc thảo luận nhóm chuyên gia để điều chỉnh thang đo, tổng hợp thông tin thu thập được từ 247 mẫu, hồi quy biến "Sự hài lòng của người dân" theo 6 biến độc lập: "Cơ sở vật chất", "Năng lực phục vụ", "Thái độ phục vụ", "Khả năng tiếp cận" và "Tiếp nhận xử lý", "Quy trình thủ tục", xác định phương trình hồi quy tuyến tính bội, từ đó thu được các tham số để nhận định tầm quan trọng của từng biến độc lập đối với việc giải thích cho biến "Sự hài lòng của người dân". Về mặt lý luận, luận văn trình bày một số vấn đề lý thuyết liên quan đến "Dịch vụ", "Dịch vụ hành chính công", "Sự hài lòng của khách hàng", "Quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng". Đồng thời, luận văn cũng đề cập đến các mô hình lý thuyết làm tiền đề cho nghiên cứu và một số mô hình nghiên cứu trước đây để làm căn cứ đề xuất mô hình hồi quy cho nghiên cứu này. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cho thấy "Tiếp nhận xử lý" và "Thái độ phục vụ" là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công trên địa bàn huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Những kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp phần cung cấp thêm một cơ sở để các cơ quan hành chính nhà nước tại huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc có thể tăng cường hiệu quả cải cách hành chính thông qua các giải pháp tạo dựng và gia tăng sự hài lòng của người dân.
444	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Tuyên Quang	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Văn Sĩ	Cùng với xu hướng phát triển kinh tế xã hội chung của đất nước trong thời kỳ đổi mới, trong những năm qua tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Tuyên Quang đã có những bước phát triển ổn định. Để có được những thành tích đáng tự hào đấy có sự đóng góp không nhỏ của lực lượng doanh nghiệp, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh. Trong những năm qua, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có sự phát triển về số lượng, tích cực đầu tư, mở rộng thị trường, góp phần giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động và có vai trò lớn trong giải quyết các vấn đề xã hội như: Xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm và thu nhập cho nền kinh tế, đóng góp tích cực vào quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Các doanh nghiệp nói chung, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tuyên Quang nói riêng phải tìm nhiều giải pháp hữu hiệu để tạo nhiều lợi nhuận nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình, đồng thời phải có những chiến lược kinh doanh linh hoạt, phù hợp hơn cho mỗi giai đoạn phát triển. Để thực hiện điều đó các doanh nghiệp phải tự đánh giá lại hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp mình, nhằm tìm ra các điểm mạnh, điểm yếu để phát huy các thế mạnh và khắc phục những mặt còn hạn chế của doanh nghiệp mình. Nghiên cứu thực hiện với số mẫu khảo sát hợp lý để đưa vào phân tích chính thức là 323 trường hợp, với các biến phân loại đáp viên và doanh nghiệp như giới tính, trình độ học vấn, tuổi của quản lý tham gia khảo sát, loại hình doanh nghiệp, quy mô doanh thu và lĩnh vực hoạt động. Kết quả hồi quy cho thấy, với hệ số R2 hiệu chỉnh có giá trị là 0.674 (>0.4). Hệ số này rất tốt để kết luận rằng dữ liệu thích hợp với mô hình nghiên cứu, điều này có nghĩa rằng 67.4% biến thiên của biến phụ thuộc (hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp) được giải thích tốt bởi các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, giá trị kiểm định bảng ANOVAa với Sig = 0.000 <0.05. Như vậy, ở độ tin cậy 95% ta kết luận rằng mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, có 5 yếu tố tác động hiệu quả hoạt động kinh doanh an toàn vốn, vốn lưu động, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính ở độ tin cậy 95% .
445	Các giải pháp thúc đẩy thành công của	Nguyễn Hải Yến	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu thực hiện nhằm đánh giá các tình huống của các dự án dầu khí thất bại. Trên cơ sở đó, luận văn xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của dự án dầu khí tại Vietsovpetro. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hỗn hợp kết hợp giữa phương pháp

	dự án dầu khí tại Vietsovpetro			định tính và phương pháp định lượng với cỡ mẫu là 207 nhân viên và quản lý tại Vietsovpetro. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố: Yếu tố rủi ro địa chất có mối quan hệ cùng chiều với sự thành công của dự án ($\beta = 0.168$, $p < 0.01$). Tiếp theo, yếu tố rủi ro giá dầu có mối quan hệ cùng chiều với sự thành công của dự án ($\beta = 0.119$, $p < 0.01$). Kế tiếp, yếu tố rủi ro thiết kế có mối quan hệ cùng chiều với sự thành công của dự án ($\beta = 0.190$, $p < 0.01$), yếu tố rủi ro tài chính có mối quan hệ cùng chiều với sự thành công dự án: ($\beta = 0.197$, $p < 0.01$). Kế đến, rủi ro về khoan giếng có mối quan hệ dương với sự thành công của dự án ($\beta = 0.147$, $p < 0.01$). Cuối cùng, yếu tố quy tắc và quy định có mối quan hệ yếu và cùng chiều với sự thành công của dự án ($\beta = 0.354$, $p < 0.01$). Kết quả nghiên cứu giúp nhà lãnh đạo của Vietsovpetro gia tăng sự thành công của dự án. Kết quả cung cấp thông tin quan trọng cho lãnh đạo của Vietsovpetro trong việc đề xuất giải pháp nhằm gia tăng sự thành công của dự án. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.
446	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ tiền gửi tại ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng Tàu – Côn Đảo	Trần Xuân Tuyên	Ngô Thị Ánh	Đề tài "Nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ tiền gửi tại ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo" nhằm mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ tiền gửi, phân tích thực trạng tìm ra những hạn chế của từng nhân tố. Từ đó, đề xuất các giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ tiền gửi tại ngân hàng. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, dựa trên cơ sở lý luận lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm, xác định các nhân tố quyết định cho nghiên cứu và kế thừa mô hình thang đo của Nga và Trang (2019), người viết sử dụng mô hình thang đo sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ tiền gửi tại ngân hàng BIDV - chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo bao gồm 5 yếu tố là sự tin cậy, sự đáp ứng, sự cảm thông, năng lực phục vụ và phương tiện hữu hình. Kết quả đã xác định được 4 nhân tố được xem là quan trọng và sau khi đánh giá thực trạng đã chỉ ra các hạn chế chúng. Dựa trên cơ sở đó tác giả đề xuất 4 giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ tiền gửi tại ngân hàng. Kết quả của bài viết này là nguồn tài liệu cho tham khảo, các nhà quản trị ngân hàng nắm được những nhân tố quan trọng của chất lượng dịch vụ tiền gửi, ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân, trên cơ sở đó họ có thể đưa ra những biện pháp phù hợp để nâng cao chất lượng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm và gia tăng sự hài lòng của khách hàng cá nhân được hiệu quả hơn.
447	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức mặt trận, đoàn thể trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Danh Thị Mai Tâm	Ngô Thị Ánh	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức mặt trận, đoàn thể trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang góp phần nâng cao hiệu quả công việc, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến người dân một cách kịp thời."Thông qua tổng hợp các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan đến đề tài, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức mặt trận, đoàn thể trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang bao gồm Đặc điểm công việc, Điều kiện làm việc, Cơ hội đào tạo và thăng tiến, Quan hệ đồng nghiệp, Quan hệ cấp trên, Thu nhập, Phúc lợi. Dữ liệu dựa trên mẫu khảo sát gồm 180 người cán bộ, công chức mặt trận, đoàn thể trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Kết quả phân tích tương quan cho thấy các yếu tố đều có tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc. Phân tích hồi quy bội chỉ ra, các yếu tố Điều kiện làm việc, Cơ hội đào tạo và thăng tiến, Quan hệ đồng nghiệp, Quan hệ cấp trên, Phúc lợi ảnh hưởng cùng chiều đến Sự hài lòng trong công việc của cán bộ mặt trận, đoàn thể trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Trong đó, yếu tố Quan hệ đồng nghiệp được cho là có ảnh hưởng mạnh nhất đối với Sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức mặt trận, đoàn thể trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Chưa tìm thấy sự ảnh hưởng của yếu tố Đặc điểm công việc, Thu nhập đối với Sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức mặt trận, đoàn thể trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
448	Ảnh hưởng của chi phí đại diện, giám	Thiệu Ánh Duyên	Phùng Đức Nam	Bài nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của chi phí đại diện, giám sát quản trị lên mối quan hệ giữa sự quá tự tin của nhà quản lý và đầu tư của doanh nghiệp ở Việt Nam. Tác giả đã xem xét tác động của sự tự tin quá mức của nhà quản lý đến quyết định đầu tư của các

	sát quản trị lên mối quan hệ giữa sự tự tin quá mức của nhà quản lý và đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam			công ty tại Việt Nam cũng như xem xét thêm yếu tố chi phí đại diện, giám sát quản trị trong sự ảnh hưởng của tâm lý quá tự tin của nhà quản lý đến đầu tư bằng cách áp dụng phương pháp GLS. Mẫu của bài nghiên cứu là 541 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong khoảng thời gian 10 năm từ năm 2012 đến năm 2021. Bài nghiên cứu đã cho thấy hai kết quả, thứ nhất, chi phí đại diện ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa sự quá tự tin của nhà quản lý lên đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam, hàm ý rằng sự quá tự tin của nhà quản lý tác động đến đầu tư tại các doanh nghiệp Việt Nam bị khuếch đại hơn ở những doanh nghiệp tồn tại chi phí đại diện và bị hạn chế hơn ở những doanh nghiệp ít tồn tại chi phí đại diện; thứ hai, sự giám sát quản trị làm suy yếu ảnh hưởng của sự quá tự tin của nhà quản lý đến đầu tư của các công ty tại Việt Nam. Hơn nữa, các kết quả từ bài nghiên cứu cũng đồng quan điểm với các nghiên cứu trước đây trên Thế giới cũng như tại Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả cũng sử dụng ba phương pháp ước lượng khác nhau là OLS, FEM và GLS để đảm bảo tính mạnh mẽ của kết quả nghiên cứu.
449	Tác động của hành vi tránh thuế đến giá trị của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Phạm Thị Thùy Linh	Trần Thị Thùy Linh	Mục đích của nghiên cứu là đánh giá tác động của hành vi tránh thuế đến giá trị của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, thuế suất hiệu lực kế toán và hiện hành được sử dụng để đo lường hành vi tránh thuế; và giá trị doanh nghiệp được đo lường bằng Tobin Q. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính sau kiểm toán của 560 doanh nghiệp, trong giai đoạn 2010- 2022. Theo đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng. Phân tích hồi quy với FGLS cho thấy: (1) Hành vi tránh thuế tác động cùng chiều đến giá trị doanh nghiệp. (2) Không tồn tại mức độ tránh thuế tối ưu giúp tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. (3) Các nhà đầu tư bên ngoài và các cổ đông bên trong doanh nghiệp đánh giá tích cực hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp trong giai đoạn bùng phát dịch bệnh Covid–19. Tác giả hy vọng các phát hiện này sẽ cung cấp thông tin hữu ích về mối quan hệ giữa hành vi tránh thuế và giá trị doanh nghiệp. Các nhà quản lý doanh nghiệp và chính phủ có thể được tư vấn khi đưa ra các quyết định hoặc chính sách tài chính có liên quan.
450	Hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo	Nguyễn Cao Sơn	Trần Nha Ghi	Nghiên cứu "Hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng cá nhân tại BIDV chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo". Mục tiêu của nghiên cứu là đề xuất một số các giải pháp hoàn thiện rủi ro tín dụng đối với khách hàng cá nhân tại BIDV chi nhánh Vũng Tàu – Côn Đảo. Nhằm làm rõ mục tiêu, bài viết vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học định tính và định lượng, bằng việc hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, các công trình nghiên cứu có liên quan và đề xuất mô hình nghiên cứu định lượng bao gồm 10 yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại BIDV chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo đó là: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp khách hàng, hình thức vay, kinh nghiệm đi vay, thời hạn vay, lãi suất vay, mục đích sử dụng vốn, xếp hạng tín dụng. Nghiên cứu thực hiện đo lường các yếu tố ảnh hưởng thông qua mô hình hồi quy Logistic nhị phân, khảo sát 150 khoản cấp tín dụng khách hàng cá nhân và phân tích dữ liệu bằng SPSS 22.0. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 6 yếu tố có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng với mức ý nghĩa 5%, bao gồm mục đích sử dụng vốn vay, kinh nghiệm đi vay, hình thức vay, xếp hạng tín dụng, nghề nghiệp và trình độ học vấn. Dựa vào kết quả nghiên cứu định lượng thu được và phân tích thực trạng, người viết đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại BIDV chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo ngày càng hiệu quả hơn.
451	Tác động của lãi suất lên nắm giữ tiền mặt và các khoản đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp niêm yết	Lê Minh Nhật	Trần Ngọc Thơ	Tiền mặt là tài sản có thanh khoản cao nhất, đồng thời là tài sản sinh lãi rất thấp. Trong giai đoạn kinh tế toàn cầu và kinh tế Việt Nam biến động mạnh, lãi suất là công cụ được các ngân hàng trung ương thường xuyên sử dụng để thực hiện nhiệm vụ của mình. Các doanh nghiệp sẽ phải cân nhắc giữa nắm giữ tiền mặt không sinh lợi để đảm bảo thanh khoản hay hoán đổi thành đầu tư ngắn hạn để tối ưu hóa thu nhập tài chính là một câu hỏi thường trực. Trong luận văn này, tác giả tiến hành nghiên cứu về tác động của lãi suất lên lượng tiền nắm giữ và đầu tư ngắn hạn tại các doanh nghiệp Việt Nam. Đề tài sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát với bộ dữ liệu gồm 475 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng

	Việt Nam			khoán Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2021. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, lượng tiền mặt các công ty Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu có quan hệ cùng chiều với lãi suất. Khi lãi suất tăng lên, các doanh nghiệp sẽ tăng tỷ lệ tiền trong tổng tài sản. Kết quả nghiên có kết quả tương tự với một số nghiên cứu gần đây. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng các doanh nghiệp có thể chấp nhận đánh đổi một phần lợi nhuận từ lãi suất để tăng thanh khoản, giảm rủi ro kiệt quệ tài chính, thiếu hụt thanh khoản.
452	Xây dựng mô hình phát hiện gian lận trong yêu cầu bồi thường của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe phi nhân thọ	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	Lê Hoành Sử	Bảo hiểm sức khỏe là một loại sản phẩm bảo hiểm quan trọng trong việc hỗ trợ chi phí chăm sóc sức khỏe cho người dân và doanh nghiệp cũng như là nghiệp vụ trọng điểm của bảo hiểm phi nhân thọ (BHPNT). Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong ngành BHPNT luôn phải đối mặt với vấn đề gian lận bảo hiểm, tức là hành vi lừa đảo hoặc lạm dụng quyền lợi bảo hiểm để thu lợi bất chính gây thiệt hại rất lớn cho các công ty bảo hiểm, làm tăng chi phí hoạt động và giá cả của các sản phẩm bảo hiểm, ảnh hưởng đến uy tín và niềm tin của khách hàng. Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, tác giả đã lựa chọn đề tài "Xây dựng mô hình phát hiện gian lận trong yêu cầu bồi thường của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe phi nhân thọ" làm đề tài luận văn. Hướng nghiên cứu của luận văn nhằm đề xuất một mô hình phát hiện gian lận tối ưu cho sản phẩm bảo hiểm sức khỏe bằng các thuật toán máy học không giám sát. Người viết đã áp dụng bốn thuật toán máy học không giám sát phổ biến là K-means, Isolate Forest, LocalOutlierFactor và One-Class SVM để phát hiện gian lận trong dữ liệu yêu cầu bồi thường bảo hiểm sức khỏe và dùng chỉ số Detect Rate để đánh giá kết quả phát hiện gian lận của các thuật toán.
453	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên có thâm niên tại các doanh nghiệp dịch vụ nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Thị Quỳnh Như	Nguyễn Kim Thảo	Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định, phân tích, và kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên có thâm niên trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này được thực hiện quy trình nghiên cứu gồm 3 giai đoạn, cụ thể: (1) nghiên cứu và tổng hợp lý thuyết liên quan; (2) xây dựng các biến theo đừng thang đo để cho ra kết quả là thang đo định lượng chính thức; và (3) nghiên cứu định lượng chính thức bằng cách khảo sát định lượng trên 322 mẫu. Trong quá trình tổng hợp lý thuyết để cho ra thang đo sơ bộ, tác giả chọn lọc 4 yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên trong các doanh nghiệp dịch vụ nhỏ và vừa là Cân bằng giữa công việc và cuộc sống (WLB), Lãnh đạo chuyển đổi (TL), Sự hỗ trợ từ tổ chức (POS), và Cơ hội phát triển nghề nghiệp trong tổ chức (OCG). Thông qua nghiên cứu và điều chỉnh, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố với 43 biến quan sát (4 biến độc lập, và 1 biến phụ thuộc). Dữ liệu từ khảo sát định lượng dựa trên bảng câu hỏi được phân tích bằng phần mềm SPSS 20 và AMOS để đánh giá mức độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, và phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả chỉ ra Lãnh đạo chuyển đổi là có tác động mạnh nhất đến Sự gắn kết của nhân viên. Khi đưa yếu tố thâm niên công tác tại doanh nghiệp vào để phân tích, nhận thấy sự khác biệt giữa mức độ gắn kết của nhân viên theo các cấp thâm niên. Tác giả hy vọng nghiên cứu này đóng góp phần nào cho các doanh nghiệp dịch vụ nhỏ và vừa nói chung, và bộ phận quản lý nhân sự, phát triển nguồn nhân lực nói riêng những đề xuất nhằm làm tăng sự thấu hiểu đối với nhân sự cũng như hiệu quả của các chính sách phát triển nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp, đồng thời tạo ra những đội ngũ nhân viên có kỹ năng, tay nghề, và gắn kết với doanh nghiệp trong tương lai lâu dài.
454	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và chấp nhận rủi ro tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Lê Nhất Phương Duy	Nguyễn Ngọc Định	Trong bài viết này, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và chấp nhận rủi ro của ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam được nghiên cứu và phân tích. Tác giả đã sử dụng phần mềm STATA 17 kết hợp với dữ liệu bảng Panel data, mô hình Pooled OLS, FEM, REM để tìm ra mô hình phù hợp nhất. Luận văn này được viết với mục đích là để đánh giá tác động của các yếu tố đến khả năng sinh lời và rủi ro của ngân hàng, nhằm đánh giá sự lành mạnh của ngành ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng lãi suất và khả năng sinh lời có mối quan hệ phi tuyến hình chữ U. Điều này phản ánh được, ban đầu khi tăng lãi suất cho vay, khả năng sinh lợi của các ngân hàng sẽ suy giảm, nhưng khi lãi suất cho vay tiếp tục tăng thì khả năng sinh lợi của các ngân hàng gia tăng. Tuy nhiên, đề tài cũng tìm thấy một mối quan hệ hình chữ U ngược giữa lãi suất và rủi ro của các ngân hàng. Điều này cho thấy rằng ban đầu khi tăng lãi

				suất, rủi ro của các ngân hàng sẽ suy giảm, nhưng khi lãi suất cho vay tiếp tục tăng thì rủi ro của các ngân hàng gia tăng. Ngoài ra, đề tài cũng tìm thấy vốn chủ sở hữu và thu nhập ngoài lãi có mối tương quan dương với khả năng sinh lợi của các ngân hàng ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Trong khi đó, dư nợ cho vay được tìm thấy sẽ làm giảm khả năng sinh lợi. Quy mô và lạm phát về mặt tổng thể làm tăng khả năng sinh lợi qua ROA và ROE. Đồng thời, thu nhập ngoài lãi và quy mô lần lượt được phát hiện có mối tương quan dương và âm với rủi ro của ngân hàng ở mức ý nghĩa thống kê 10%.
455	Phong cách lãnh đạo tích hợp tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức tại địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Phương	Nguyễn Đông Phong	Trong những năm qua, các thế hệ lãnh đạo Quận 7 đã luôn quan tâm đến việc tạo động lực phụng sự công trong đội ngũ cán bộ, công chức. Từng cán bộ, công chức đã thể hiện vai trò trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công. Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo, không phải lãnh đạo nào cũng có đủ bản lĩnh để tạo động lực cho cán bộ, công chức phụng sự công; trách nhiệm của từng cán bộ, công chức trong việc thực hiện phụng sự công cũng có sự khác biệt, đặc biệt trong những năm gần đây tình trạng cán bộ công chức liên tục nghỉ việc hoặc làm việc với tinh thần "hết giờ chứ không hết việc" đã và đang diễn ra đòi hỏi các cấp lãnh đạo phải quan tâm xem đó có phải là do áp lực công việc, tiền lương, điều kiện làm việc hay do áp lực từ lãnh đạo. Xác định các yếu tố, đo lường mức độ tác động phong cách lãnh đạo tích hợp tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 7. Kiểm định sự khác biệt động lực phụng sự công của cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 7 theo các yếu tố đặc điểm cá nhân. Đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao động lực phụng sự công của cán bộ công chức trên địa bàn Quận 7 trong thời gian tới. Tiến hành kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính xác định mối quan hệ của các yếu tố của phong cách lãnh đạo tích hợp với động lực phụng sự công của cán bộ, công chức tại Quận 7. Phong cách lãnh đạo tích hợp là một cấu trúc đa chiều, có tác động tích cực đến động lực Phục vụ công, bao gồm: (l) Lãnh đạo hướng về nhiệm vụ, (2) Lãnh đạo hướng về quan hệ, (3) Lãnh đạo hướng về thay đổi, (4) Lãnh đạo hướng về đa dạng và (5) Lãnh đạo hướng về chính trực. Trên cơ sở kết quả đạt được, đề xuất kiến nghị đối với các cấp chính quyền của Quận 7 trong việc đưa ra các quyết định, chính sách Quản trị nguồn nhân lực phù hợp.
456	Các yếu tố chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của học viên tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Tiêu Thùy Trâm	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Việc thu hút người học quan tâm, tìm hiểu và chọn Trung tâm GDNN – GDTX để tham gia học tập hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông là một trong các mục tiêu quan trọng được đặt ra cho toàn hệ thống Giáo dục thường xuyên trong vài năm trở lại đây. Để thu hút được học viên thì các Trung tâm GDNN – GDTX nói chung, Quận 7 nói riêng phải liên tục cải thiện chất lượng dịch vụ giáo dục nâng cao sự hài lòng của học viên. Trong các kết quả khảo sát gần đây về chất lượng dịch vụ giáo dục và sự hài lòng tại Trung tâm GDNN – GDTX Quận 7 được học viên đánh giá khá thấp. Do đó, để có cơ sở đánh giá, phân tích và hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ, thu hút sự quan tâm của người học, tác giả chọn đề tài nghiên cứu với tên gọi "Các yếu tố chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của học viên tại Trung tâm GDNN – GDTX Quận 7. Xác định những yếu tố chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của học viên tại trung tâm. Từ đó, đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng của học viên Trung tâm GDNN – GDTX Quận 7. Kiểm định thang đo, xác định độ tin cậy của các yếu tố, phân tích mối tương quan giữa các biến (EFA) và tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính xác định mối quan hệ giữa các yếu tố chất lượng dịch vụ giáo dục tác động đến sự hài lòng của học viên Trung tâm GDNN – GDTX Quận 7. Chất lượng dịch vụ giáo dục gồm 5 nhân tố có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng của học viên Trung tâm GDNN – GDTX Quận 7 được sắp xếp theo thứ tự giảm dần lần lượt là: (1) Học thuật, (2) Khả năng tiếp cận, (3) Phi học thuật, (4) Chương trình đào tạo và (5) Danh tiếng. Các yếu tố chất lượng dịch vụ được giải thích, phân tích bởi hơn 90% sự hài lòng của học viên trung tâm. Tìm ra mô hình của chất lượng dịch vụ giáo dục tác động đến sự hài lòng của học viên. Đề ra các hàm ý quản trị để Trung tâm GDNN – GDTX Quận 7 có thể tự cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục.
457	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nguyễn Viết Bằng	Việt Nam, cùng với nhiều quốc gia đang phát triển, đã thấy được lợi ích của chính phủ điện tử trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ công, tăng tính minh bạch và khuyến khích sự tham gia của người dân. Tuy nhiên, việc triển khai chính phủ điện tử ở các nước đang

	hành vi sử dụng chính phủ điện tử (dịch vụ công trực tuyến) tại địa bàn Quận 7			phát triển, trong đó có Việt Nam, đang gặp phải những thách thức, bao gồm văn hóa xã hội, hạ tầng công nghệ và kiến thức kỹ thuật số của người dân. Một yếu tố quan trọng trong việc triển khai chính phủ điện tử là ý định sử dụng các dịch vụ này của người dân. Nghiên cứu này tập trung vào việc khám phá ý định hành vi sử dụng dịch vụ chính phủ điện tử của cư dân tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Với mục tiêu là hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của người dân, nghiên cứu này mong muốn giúp các nhà hoạch định chính sách và quản lý tăng cường việc áp dụng và sử dụng chính phủ điện tử. Nghiên cứu định lượng được thực hiện tại Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, đã khảo sát 800 người và thu về 584 phản hồi, với tỷ lệ phản hồi là 73%. 6 giả thuyết về yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ chính phủ điện tử được đề xuất, và tất cả đều được chấp nhận. Các yếu tố như ảnh hưởng xã hội, niềm tin, kinh nghiệm sử dụng trước đây và cảm nhận về tính dễ dàng và hữu ích của dịch vụ đều ảnh hưởng tích cực, trong khi nhận thức về rủi ro ảnh hưởng tiêu cực. Kết quả nghiên cứu này giúp hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến và có thể hỗ trợ trong việc thiết kế chiến lược tối ưu.
458	Các yếu tố tác động đến ý định thanh toán điện tử của nhóm hộ kinh doanh phi chính thức trên địa bàn Quận 7	Cao Quốc Bình	Nguyễn Viết Bằng	Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, là khu vực sôi động với nhiều hoạt động kinh doanh không chính thức, bao gồm người bán lẻ, hàng rong và các hộ gia đình kinh doanh. Các doanh nghiệp này tạo ra việc làm và phục vụ nhu cầu của cộng đồng. Tuy nhiên, họ chủ yếu sử dụng tiền mặt, có thể gây ra nhiều rủi ro và bất tiện. Một vấn đề nổi bật là sự thiếu hụt trong việc đăng ký kinh doanh. Trong năm 2021 - 2022, số liệu cho thấy chỉ có khoảng một nửa trong tổng số 14,531 đơn vị kinh doanh đã đăng ký. Điều này không chỉ gây khó khăn cho quản lý chính quyền mà còn làm tăng rủi ro pháp lý và giảm uy tín với khách hàng, đặc biệt khi muốn sử dụng các dịch vụ thanh toán điện tử. Thanh toán điện tử đang trở thành xu hướng và mang lại nhiều lợi ích như tiết kiệm thời gian và chi phí, cũng như tăng hiệu quả giao dịch. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp tại Quận 7 gặp khó khăn khi tiếp cận với hệ thống này, chủ yếu vì họ không thấy rõ lợi ích hoặc do áp lực từ mạng xã hội. Nghiên cứu đã được tiến hành để tìm hiểu ý định sử dụng thanh toán điện tử của các hộ kinh doanh không chính thức ở Quận 7. Kết quả cho thấy ảnh hưởng xã hội và kỳ vọng hiệu suất có tác động tích cực, trong khi nhận thức rủi ro và dễ dàng sử dụng không ảnh hưởng hoặc có tác động tiêu cực đến ý định sử dụng. Kết quả nghiên cứu này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận và sử dụng thanh toán điện tử trong khu vực kinh doanh không chính thức của Quận 7, đồng thời cung cấp các hướng dẫn hữu ích cho các quyết định chính sách.
459	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Minh Hoàng	Đinh Công Khải	Quận 7 nằm ở trung tâm TP.HCM là một trung tâm kinh tế năng động, đóng góp lớn vào nền kinh tế khu vực và cả nước. Tuy nhiên, một vấn đề quan trọng đang được đặt ra là việc tuân thủ thuế ở khu vực này. Dựa trên dữ liệu thu thập trong vòng 4 năm, tác giả trình bày một bức tranh tổng hợp về việc tuân thủ thuế tại Quận 7. Mặc dù các doanh nghiệp đã không ngừng nỗ lực để thực hiện đúng nghĩa vụ thuế của mình, thách thức vẫn còn tồn tại. Để tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này, một nghiên cứu đã được thực hiện với mục tiêu khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của các doanh nghiệp hoạt động tại Quận 7. Sử dụng một phương pháp tiếp cận hỗn hợp, nghiên cứu đã kết hợp phân tích dữ liệu định lượng và định tính từ cuộc phỏng vấn và khảo sát 296 doanh nghiệp. Kết quả cho thấy sự nhận thức, sự công bằng trong thuế và niềm tin vào chính phủ đều ảnh hưởng tích cực tới hành vi tuân thủ thuế, trong khi hệ thống thuế phức tạp lại ảnh hưởng tiêu cực. Để cải thiện, các giải pháp như giáo dục thuế, đơn giản hóa cấu trúc thuế, tạo môi trường công bằng và số hóa quy trình tuân thủ thuế được đề xuất.
460	Các nhân tố tác động đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức thuộc hệ thống	Trần Chí Dũng	Đinh Công Khải	Hiệu suất làm việc của cán bộ và nhân viên trong các tổ chức công ở Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt tại Quận 7, không chỉ ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ mà còn tác động tới niềm tin của người dân vào cơ quan nhà nước. Mặc dù Thành phố Hồ Chí Minh có mức năng suất và hiệu suất cao hơn so với trung bình cả nước, vấn đề về thái độ và trách nhiệm của cán bộ tại Quận 7 vẫn cần được quan tâm. Để cải thiện tình hình, việc phân tích và hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất là cần thiết. Trong nghiên cứu này, tác giả đã khảo sát 330 cán bộ, công chức tại các tổ chức công ở Quận 7 sử dụng mô hình PLS-SEM để phân tích. Các kết quả cho thấy cơ

	chính trị Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh			hội thăng tiến và lợi ích nhân viên là các yếu tố khích lệ, giúp tăng hiệu suất. Văn hóa tổ chức tích cực và sự hỗ trợ từ tổ chức cũng đóng góp vào việc này. Tuy nhiên, mức độ phù hợp giữa công việc và giá trị cá nhân của nhân viên có thể gây ảnh hưởng tiêu cực. Thêm vào đó, mức độ hài lòng với công việc là yếu tố quan trọng, tác động tích cực đến hiệu suất làm việc. Các hàm ý chính sách cũng được rút ra từ nghiên cứu này.
461	Ứng dụng mô hình F_Score trong chiến lược đầu tư cổ phiếu đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Hoàng Mạnh Hùng	Lê Đạt Chí	Luận văn này đi sâu vào việc khảo sát ảnh hưởng của chỉ số F_SCORE lên tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu trong thị trường chứng khoán Việt Nam. Chỉ số F_SCORE, được xem như một công cụ đánh giá chất lượng tài chính của doanh nghiệp, đã được chứng minh là một chiến lược đầu tư hiệu quả trong nhiều thị trường chứng khoán toàn cầu. Dữ liệu được thu thập từ các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn từ năm 2008 đến 2022, nhằm kiểm định giả thuyết đã đề ra. Kết quả cho thấy F_SCORE có một ảnh hưởng tích cực và đáng kể lên tỷ suất sinh lợi hiệu chỉnh 1 năm của cổ phiếu. Điều này chứng tỏ rằng F_SCORE có thể được áp dụng như một công cụ dự đoán hiệu quả về tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các cổ phiếu thuộc nhóm High F_SCORE đem lại tỷ suất sinh lợi trung bình cao hơn so với nhóm Low F_SCORE và tổng thể các cổ phiếu có chỉ số BM cao. Những phát hiện này mang lại những giá trị quan trọng cho nhà đầu tư quan tâm đến việc áp dụng chiến lược đầu tư dựa trên F_SCORE trong thị trường chứng khoán Việt Nam.
462	Tác động bất đối xứng của thay đổi giá dầu đến lạm phát tại Việt Nam	Đàm Thị Bích Hằng	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa thay đổi giá dầu và lạm phát ở Việt Nam, trong giai đoạn 2000Q1–2022Q1. Phương pháp nghiên cứu là tự hồi quy phân phối trễ phi tuyến (NARDL), có thể nắm bắt được tính bất đối xứng trong mối quan hệ giữa giá dầu và lạm phát. Mô hình ước lượng cho thấy sự tồn tại của tác động phi tuyến của giá dầu đến lạm phát. Cụ thể, trong dài hạn, tác giả nhận thấy tác động của cú sốc giá dầu âm đến lạm phát mạnh hơn tác động của cú sốc giá dầu dương. Trong khi đó, trong ngắn hạn, lạm phát trong nước tăng nhanh sau thay đổi dương của giá dầu. Các nhà hoạch định chính sách nên tiếp tục cảnh giác theo dõi sự gia tăng lạm phát tiềm năng và nên thực hiện các biện pháp phòng ngừa để neo kỳ vọng lạm phát, bởi vì lạm phát phản ứng khác nhau trước các cú sốc giá dầu dương và âm. Hơn nữa, các cơ quan chức năng cần xem xét phản ứng bất đối xứng của lạm phát trước cú sốc giá dầu để có chiến lược điều hành chính sách tiền tệ phù hợp nhằm đạt được mục tiêu ổn định giá cả.
463	Đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Tú	Nguyễn Đông Phong	Việc đánh giá sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ là một nội dung rất quan trọng để tổ chức tự đánh giá các thế mạnh, các hạn chế, các xu thế mà khách hàng đề ra, từ đó có giải pháp về quản trị để nâng cao sự hài lòng, giúp tổ chức ngày càng phát triển. Tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu "Đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh" với mong muốn tìm ra các nguyên nhân, giải pháp để ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ của Bệnh viện Quận 7, phục vụ cho nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân Quận 7 và các quận/huyện lân cận. Tác giả nghiên cứu thông qua việc khảo sát trực tiếp 250 khách hàng là bệnh nhân đến khám tại Bệnh viện Quận 7 trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2023. Có 211 phiếu có giá trị nghiên cứu được đưa vào phân tích bởi phần mềm SPSS 20. Bộ câu hỏi có 25 biến quan sát cho 5 yếu tố. Các yếu tố được đảm bảo tính tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha đều > 0.6. Kiểm định KMO =0.788, kiểm định Bartlett sig.=0.000. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng lần lượt như sau: cơ sở vật chất của bệnh viện (B=0.344), chi phí điều trị (B=0.409), khả năng tiếp cận (B=0.238), năng lực (B=0.148) và cuối cùng là sự đồng cảm của bác sĩ và điều dưỡng (B=0.282). Qua kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số hàm ý quản trị giúp nâng cao hơn nữa sự hài lòng của bệnh nhân khi sử dụng dịch vụ tại Bệnh viện Quận 7 như nhóm giải pháp đầu tư sơ sở vật chất, trang thiết bị y khoa hiện đại; nhóm giải pháp nâng cao đạo đức y vụ, phục vụ bệnh nhân; nhóm giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn của bác sĩ, chất lượng phục vụ của điều dưỡng.
464	Các yếu tố tác	Nguyễn Văn	Nguyễn Viết	Xuất phát từ thực tế, tác giả chọn đề tài "các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân: nghiên cứu

	động đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân: nghiên cứu trường hợp Quận 7	An	Bằng	trường hợp Quận 7" để nghiên cứu, với ba mục tiêu nghiên cứu là xác định các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân tại Quận 7; đo lường mức độ tác động của các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến tại Quận 7; và đề ra hàm ý quản trị để thúc đẩy ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến tại Quận 7. Kết quả nghiên cứu cho thấy tương đồng với các nghiên cứu trước mà tác giả đã tham khảo để xây dựng mô hình, giải thuyết nghiên cứu ban đầu. Tuy nhiên, có khác biệt về thứ tự các yếu tố tác động qua phân tích dữ liệu cho thấy yếu tố Chất lượng thông tin cảm nhận được thể hiện nổi trội hơn ba yếu tố còn lại như: nhận thức rất có ích, internet tự hiệu quả và dễn dàng nhận thức sử dụng. Từ kết quả nghiên cứu thực tế, tác giả cũng đề xuất ba hàm ý quản trị để thúc đẩy ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến tại Quận 7.
465	Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Xí nghiệp Pin Con Ó	Đoàn Thị Ngọc Thủy	Nguyễn Phước Bảo Ấn	Trong thời đại hiện nay, hệ thống thông tin kế toán đã phổ biến và là một phần của mọi doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất. Xí nghiệp Pin Con Ó, một doanh nghiệp sản xuất pin tiêu dùng tại Việt Nam, không phải là ngoại lệ. Tuy nhiên, qua thời gian cống hiến tại doanh nghiệp này, tác giả đã nhận thấy những khiếm khuyết và hạn chế trong hệ thống thông tin kế toán của đơn vị có thể khiến cho thông tin kế toán không đảm bảo sự tin cậy và đáp ứng yêu cầu sử dụng thông tin của đối tượng bên trong và bên ngoài. Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích các vấn đề hiện đang tồn tại trong hệ thống thông tin kế toán tại Xí nghiệp Pin Con Ó và tìm hiểu nguyên nhân gốc rễ gây ra các vấn đề đó, từ đó xây dựng giải pháp để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán, lên kế hoạch hành động cho đơn vị có thể thực hiện. Để đạt được mục tiêu này, tác giả đã tiến hành phân tích các tài liệu về quy trình của đơn vị, khảo sát nhân viên để kiếm chứng vấn đề đang tồn tại trong hệ thống thông tin kế toán trong tổ chức. Bên cạnh đó, tác giả cũng tiến hành phỏng vấn nhân viên để xác định nguyên nhân của vấn đề. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã kiểm chứng các hạn chế theo quy trình của hệ thống thông tin kế toán, bao gồm các thành phần về dữ liệu đầu vào, xử lý dữ liệu và thông tin đầu ra. Nguyên nhân chính gây ra các vấn đề này là cách làm việc của nhân viên trong hệ thống không có sự liên kết với nhau, dẫn đến thông tin và quy trình làm việc bị đứt gãy. Thêm vào đó, hệ thống không được tự động hóa và còn nhiều công việc thủ công dẫn đến thông tin đầu ra bị sai lệch. Cuối cùng, sự quan tâm của ban quản lý đối với hệ thống thông tin kế toán chưa đạt mức đủ sâu sắc. Tác giả đã đề xuất các biện pháp để khắc phục các hạn chế này và đề ra phương án hành động cho đơn vị. Thông qua nghiên cứu sẽ giúp ban giám đốc xí nghiệp nhìn thấy vấn đề hiện tại của đơn vị và từ đó đóng góp vào việc phát triển và đổi mới hệ thống thông tin kế toán so với tình trạng hiện tại.
466	Thực trạng phát triển ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Đặng Thị Ái Như	Phạm Phú Quốc	Bài viết tìm hiểu thực trạng phát triển ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB). Sau gần 30 năm hình thành và phát triển, TCB trở thành một trong những ngân hàng lớn nhất Việt Nam, kết thúc năm 2022, TCB giữ vị trí thứ hai với lợi nhuận sau thuế đạt 20.436 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2021. Ngân hàng này sở hữu hơn 10,8 triệu khách hàng, tương đương hơn 10% dân số Việt Nam sử dụng sản phẩm dịch vụ ngân hàng này. Sự thành công có được nhờ chiến lược phát triển ngân hàng số từ năm 2016. Tại TCB, phát triển ngân hàng số được triển khai một cách đồng bộ, từ chuyển đổi số giao diện, kênh phân phối; phát triển sản phẩm số; đến chuyển đổi số các hệ thống nội bộ. Dựa trên các lý thuyết về hành vi sử dụng công nghệ, tác giả thực hiện khảo sát trên 200 khách hàng tại TP.HCM để tìm hiểu các động lực thúc đẩy và các điểm hạn chế khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ được TCB cung cấp qua kênh ngân hàng số. Kết quả khảo sát cho biết, khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số TCB bị thu hút bởi 5 động lực chính gồm: tiết kiệm chi phí, lãi suất tiền gửi trực tuyến ưu đãi, chủ động thời gian giao dịch, tiết kiệm thời gian và do hầu hết những người xung quanh họ đang sử dụng dịch vụ TCB. Song song đó, 5 rào cản hạn chế khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số TCB: thói quen sử dụng dịch vụ của một ngân hàng khác mặc dù cũng có tài khoản TCB; thích được tư vấn trực tiếp hơn; khách hàng cho rằng thông tin giao dịch, thông tin cá nhân không được bảo mật tốt; khách hàng cần trang bị biết bị mới để sử dụng được ngân hàng điện tử TCB và do hệ thống ngân hàng điện tử không ổn định. Nhân tố về sự hữu ích không phải là rào cản khách hàng sử dụng ngân hàng điện tử TCB, gần như các khách hàng đều cho rằng họ giải quyết công việc nhanh chóng với thủ tục giấy tờ đơn giản hơn khi sử dụng ngân

				hàng điện tử so với mô hình ngân hàng truyền thống. Kết quả này là cơ sở để tác giả kiến nghị một số hành động cải thiện hoạt động phát triển ngân hàng số tại TCB.
467	Mức giá sẵn lòng trả cho gói dịch vụ vật lý trị liệu trước và sau sinh dành cho mẹ và bé	Nguyễn Nhựt Trường	Võ Tất Thắng	Lý do lựa chọn đề tài: Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định mức giá sẵn lòng trả và các yếu tố tác động đến mức giá sẵn lòng trả cho gói dịch vụ vật lý trị liệu trước và sau sinh dành cho mẹ và bé trong bối cảnh xây dựng gói dịch vụ mới tại Bệnh viện Nguyễn Tri Phương. Mục tiêu nghiên cứu: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức giá sẵn lòng trả cho gói dịch vụ vật lý trị liệu trước và sau sinh dành cho mẹ và bé. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành phỏng vấn 240 phụ nữ từ 18 tuổi trở lên tại các phòng khám Sản, Phụ khoa và Vật lý trị liệu của bệnh viện Nguyễn Tri Phương. Sử dụng phương pháp định giá ngẫu nhiên (CVM) để xác định mức giá sẵn lòng trả và phân tích các yếu tố tác động bằng mô hình hồi quy tuyến tính logistic với nhu cầu WTP. Kết quả nghiên cứu: Mức giá trung bình sẵn lòng chi trả cho gói dịch vụ vật lý trị liệu nằm trong khoảng từ 298.500 đồng đến 566.000 đồng. Các yếu tố có tác động đáng kể đến khả năng đồng ý chi trả gồm: mức giá, số lần mang thai, thu nhập, biết về vật lý trị liệu và đánh giá mức độ cần thiết sử dụng dịch vụ vật lý trị liệu cho mẹ. Mức giá càng cao thì khả năng đồng ý chi trả giảm (hệ số beta âm: -0.000012, p-value = 0.000011). Nhóm có mức thu nhập từ 10-15 triệu đồng có khả năng đồng ý chi trả cao hơn so với nhóm có mức thu nhập dưới 5 triệu đồng (hệ số beta: -2.6993 và 12.767, p-value = 0.048 và 0.000015). Số lần mang thai càng nhiều thì khả năng đồng ý chi trả tăng (hệ số beta dương: 1.8237, p-value = 0.017). Người biết về vật lý trị liệu có khả năng đồng ý chi trả cao hơn so với người không biết về vật lý trị liệu (hệ số beta dương: 2.9799, p-value = 0.000308). Đánh giá mức độ cần thiết sử dụng dịch vụ vật lý trị liệu cho mẹ có tác động đến khả năng đồng ý chi trả. Người đánh giá mức độ cần thiết cao hơn có khả năng đồng ý chi trả cao hơn so với nhóm đánh giá rất không cần thiết. Kết luận và hàm ý: Từ kết quả nghiên cứu đề xuất mức giá và xây dựng gói dịch vụ phù hợp với mức giá sẵn lòng trả.
468	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng vận chuyển thức ăn: khung mô hình chấp nhận dựa trên giá trị	Nguyễn Thanh Nhàn	Trần Thị Thanh Phương	Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định các yếu tố tác động đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng vận chuyển thức ăn (FDA) của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một trong những nghiên cứu đầu tiên dựa trên mô hình chấp nhận dựa trên giá trị (VAM) để xem xét phản ứng của khách hàng đối với ý định tiếp tục sử dụng FDA. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2023 trên 260 người đã từng sử dụng FDA trong vòng 12 tháng đến thời điểm khảo sát. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM). Phát hiện của nghiên cứu này cho thấy các thành phần của lợi ích cảm nhận bao gồm sự tiện ích và sự thích thú ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến giá trị cảm nhận của khách hàng. Các thành phần của sự hy sinh cảm nhận bao gồm chi phí và sự phức tạp cảm nhận có mối liên hệ tiêu cực đến giá trị cảm nhận. Cùng với quán tính, giá trị cảm nhận đóng vai trò quan trọng trong việc dự đoán ý định tiếp tục sử dụng FDA.
469	Tác động của khuyến khích tài chính, mối quan tâm về môi trường và nhận thức rủi ro đến ý định sử dụng ô tô điện của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Đắc Hà	Lê Thanh Tiệp	Trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và thiếu hụt năng lượng tại Việt Nam gần đây đang trở nên nghiêm trọng, đặc biệt tại các đô thị lớn, nơi dân cư và giao thông đông đúc góp phần làm tăng lượng khí thải Carbon dioxide vào môi trường. Việc tìm kiếm một phương án thay thế cho việc di chuyển bằng ô tô truyền thống là một nhu cầu cần thiết và cấp bách. Ô tô điện đã nổi lên như một giải pháp giúp cho việc di chuyển giờ đây trở nên xanh hơn vì nó không phát thải Carbon dioxide ra môi trường. Mặc dù nhiều nghiên cứu trước đó đã khám phá đến ý định sử dụng ô tô điện của người tiêu dùng tại các thị trường khác nhau như Ấn Độ, Hoa Kỳ, Canada, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, tuy nhiên rất ít nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam, một thị trường đang phát triển. Điều này gợi ra vấn đề về việc áp dụng thành tựu của các nghiên cứu này với tình hình hiện tại của thị trường Việt Nam. Thêm vào đó, việc tồn tại kết quả xung đột và chưa nhất quán giữa các nghiên cứu cũng là lý do để tác giả mở rộng hơn nữa chủ đề nghiên cứu này. Đề tài nghiên cứu được tác giả tiến hành thực hiện tại TP. Hồ Chí Minh. Với tổng cộng 279 phản hồi thu thập được, sau quá trình sàng lọc dữ liệu còn lại 262 mẫu đạt điều kiện để tiến hành phân tích. Phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần

				(PLS-SEM) đã được tác giả ứng dụng để đánh giá mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết. Kết quả đã phát hiện những yếu tố quan trọng như nhận thức kiểm soát hành vi, quan tâm về môi trường, thái độ, chính sách khuyến khích tài chính và nhận thức tính hữu ích đều có tác động cùng chiều tới ý định sử dụng ô tô điện. Trái lại, nhận thức rủi ro lại có tác động ngược chiều. Ngoài ra, kết quả cũng phát hiện không có mối liên hệ ý nghĩa thống kê giữa chuẩn mực chủ quan và ý định sử dụng xe ô tô điện. Bên cạnh các kết quả quan trọng, một số hạn chế của đề tài như số lượng mẫu khảo sát còn khá khiêm tốn, phạm vi nghiên cứu còn hạn chế và chưa khai thác sâu vào các yếu tố về giá thành, rào cản hạ tầng (bãi đỗ xe và trạm sạc) cũng như yếu tố hiệu suất của ô tô điện. Các hạn chế đó có thể tạo cơ hội cho hướng nghiên cứu tiếp theo để phát triển và bổ sung kiến thức về ý định sử dụng ô tô điện của người tiêu dùng tại thị trường Việt Nam.
470	Ảnh hưởng của lượng tiền mặt nắm giữ đến sự hồi phục hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết khu vực Đông Nam Á	Phạm Lê Hiếu Nguyên	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích ảnh hưởng của lượng tiền mặt nắm giữ đến sự hồi phục hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty khu vực Đông Nam Á. Sử dụng dữ liệu bảng theo năm của 3971 công ty phi tài chính niêm yết tại 6 quốc gia khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2002-2022, bài nghiên cứu thu được các kết quả chính sau. Thứ nhất, việc gia tăng lượng tiền mặt nắm giữ giúp hồi phục hiệu quả hoạt động kinh doanh từ đang suy giảm ở kỳ này thành tăng trưởng ở kỳ tiếp theo. Thứ hai, chi tiêu đầu tư tài sản cố định và chi tiêu đầu tư nghiên cứu phát triển là nguyên nhân dẫn đến mối tương quan dương giữa lượng tiền mặt nắm giữ và sự hồi phục hiệu quả hoạt động kinh doanh. Cụ thể, khi hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty suy giảm, việc gia tăng lượng tiền mặt nắm giữ giúp công ty có sẵn nguồn lực để tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư tiềm năng, từ đó lợi nhuận đến từ những dự án đầu tư này sẽ giúp hồi phục hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty vào kỳ tiếp theo. Thứ ba, ở tình huống tổng quát nhất, việc gia tăng lượng tiền mặt nắm giữ sẽ làm giảm mức độ tăng trưởng hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty ở kỳ tiếp theo. Các kết quả trên vững với các thước đo hiệu quả hoạt động kinh doanh khác nhau được sử dụng trong bài nghiên cứu. Trên cơ sở so sánh với kết quả của nghiên cứu trước cùng chủ đề, kết quả của bài nghiên cứu hàm ý rằng có sự tương đồng về ảnh hưởng của lượng tiền mặt nắm giữ đến sự hồi phục hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty ở các quốc gia khu vực Đông Nam Á với các quốc gia khác trên thế giới. Từ kết quả nghiên cứu thu được, bài nghiên cứu đề xuất rằng các công ty khu vực Đông Nam Á nên gia tăng lượng tiền mặt nắm giữ tới mức tối ưu trong tình huống hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty bị suy giảm, và nên giảm lượng tiền mặt nắm giữ về mức tối ưu trong tình huống hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty tăng trưởng hoặc duy trì ở mức bình thường.
471	Ảnh hưởng của biến động dòng tiền đến cấu trúc vốn tại các công ty niêm yết ở Việt Nam	Diệp Thị Đăng Khoa	Nguyễn Thị Liên Hoa	Cấu trúc vốn có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả của doanh nghiệp. Quyết định cấu trúc vốn là một chính sách quan trọng của doanh nghiệp nhằm giải quyết các hoạt động cùng với các khoản nợ và vốn chủ sở hữu. Nếu quyết định tài trợ là nợ thì các doanh nghiệp cần phải xác lập một cơ cấu nợ (đòn bẩy tài chính, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn) hợp lý trong cấu trúc vốn, từ đó giúp doanh nghiệp có thể tận dụng tối đa những lợi thế về vay vốn… Đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn. Tuy nhiên, số nghiên cứu đưa biến động dòng tiền vào xem xét như một yếu tố tác động đến cấu trúc vốn vẫn còn hạn chế, đặc biệt là các nghiên cứu tại Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ xem xét ảnh hưởng của biến động dòng tiền đến cấu trúc vốn của 536 công ty phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE và HNX tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2012 – 2022. Đặc biệt, không giống với các nghiên cứu trước đây chỉ xem xét tỷ lệ đòn bẩy tài chính trong cấu trúc vốn, nghiên cứu này sẽ trình bày cụ thể mức độ tác động của biến động dòng tiền lên cả cơ cấu nợ (đòn bẩy tài chính, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn) trong cấu trúc vốn. Bài nghiên cứu này áp dụng phương pháp FGLS và hồi quy lượng tử để giải thích kết quả nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy biến động dòng tiền tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đối với cơ cấu nợ (đòn bẩy tài chính, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn) trong cấu trúc vốn của doanh nghiệp.

472	Nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Đỗ Thị Quyên	Võ Tấn Phong	Bài luận văn được tác giả thực hiện tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Viết tắt là PSD) ở Thành phố Hồ Chí Minh tại Việt Nam. Với mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đưa ra các giải pháp để nâng cao sự gắn kết của người lao động đối với tổ chức đã được thực hiện. Bài luận văn được kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng để tiến hành nghiên cứu. Với số phiếu khảo sát được phát ra là 150 phiếu, các số liệu khi thu thập được xử lý thông qua phần mềm SPSS 22.0 để tiến hành kiểm định thang đo nghiên cứu và mô tả thống kê kết quả khảo sát. Kết quả cho thấy nhân viên PSD có mức gắn kết với tổ chức thấp cùng với đó có 5 yếu tố tác động chính đến sự gắn kết của nhân viên PSD như: "Đồng nghiệp, Đào tạo và thăng tiến, Lưởng và phúc lợi, Lãnh đạo và Bản chất công việc". Thông qua đó các giải pháp được đưa ra dựa trên kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho lãnh đạo PSD trong giai đoạn tới đưa ra được các chiến lược cho PSD gắn liền với việc nâng cao sự gắn kết của nhân viên đối với tổ chức.
473	Tác động của việc lựa chọn cấu trúc vốn đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam	Nguyễn Minh Hoàng	Nguyễn Ngọc Định	Bài nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX ở Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng mẫu gồm 398 doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn với cơ sở dữ liệu được lấy trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến 2020, nhằm nghiên cứu xem việc chọn lựa cấu trúc vốn sẽ có tác động thế nào đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu trên sử dụng các mô hình hồi quy theo dữ liệu dạng bảng với ba mô hình Pooled OLS, FEM và REM và dùng phương pháp FGLS để khắc phục các vi phạm về giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn, được đo bằng tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản (Lev) có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, được đo bằng ba chỉ tiêu: lợi nhuận trên tài sản (ROE), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), và quy mô doanh nghiệp (Size). Cụ thể, Lev có mối tương quan nghịch chiều với ROA, ROE và tương quan cùng chiều với Size. Thông quả kết quả của bài nghiên cứu trên, các nhà quản trị, quản lý doanh nghiệp có thể tham khảo để từ đó đưa ra các quyết định, giải pháp, chính sách để lựa chọn, định hướng cấu trúc vốn phù hợp và tối ưu cho doanh nghiệp.
474	Hoàn thiện kênh phân phối của Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Đinh Trọng Hữu	Từ Văn Bình	Công ty Cổ phần Đồng Tâm (Đồng Tâm) là một doanh nghiệp chuyên sản xuất gạch ốp lát tại thị trường Việt Nam. Với tiền thân là doanh nghiệp sản xuất thủ công các loại gạch Bông với gần 55 năm hoạt hiện tại Đồng Tâm đã đầu tư các doanh chuyền sản xuất các loại gạch Porcelain, gạch Ceramic. Với từng ấy năm hoạt động hiện tại Đồng Tâm cũng đã cơ bản xây dựng cho mình một hệ thống phân phối hoạt động ổn định và trải dài từ Bắc vào Nam đồng thời cũng xuất khẩu ra được một số nước trên thế giới. Tuy nhiên với sự biến động mạnh của cộng nghệ, đại dịch Covid toàn cầu cũng như sự suy thoái kinh tế và sự xâm nhập ồ ạt của các hãng gạch đến từ nước ngoài từ cao cấp đến thấp cấp. Với các vấn đề trên đòi hỏi Đồng Tâm phải có nhiều động thái để quản trị tốt hệ thống phân phối hiện tại của mình, cũng như phát triển thể hệ thống của mình để có thể cạnh tranh với các đối thủ mạnh đến từ nước ngoài. Đề tài này dựa trên lý thuyết về kênh phân phối của Philip Kotler và Quản trị kênh phân phối của PGS.TS Trương Đình Chiến. Việc quản trị trong kênh phân phối sẽ bao gồm các việc như sau: nhận dạng các loại xung động trong kênh, quản lý các dòng chảy trong kênh phân phối và các chính sách ảnh hưởng đến kênh phân phối, cũng như việc đánh giá và chọn lọc thành viên cho kênh, các chính sách hỗ trợ, xúc tiến trong kênh. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính phỏng vấn sâu các chuyên gia và nghiên cứu định lượng: Thống kê mô tả số liệu sơ cấp được thu thập trực tiếp từ các thành viên trong kênh và các nguồn dữ liệu thứ cấp thông qua nghiên cứu các dữ liệu của công ty hiện tại. Từ lý thuyết đến thực tế những gì đã diễn ra trong kênh phân phối hiện tại của công ty và cũng như quá trình khảo sát, xử lý số liệu. Tác giá đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục các vấn đề tồn đọng trong kênh và phát huy các điểm mạnh đang làm được trong kênh phân phối.
475	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát	Trần Thuỳ Dung	Nguyễn Thị Kim Cúc	Hệ thống kiểm soát nội bộ là một vấn đề không phải mới nhưng để mô tả cũng như xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ hoàn thiện không phải là việc đơn giản. Yếu tố quan trọng để một doanh nghiệp thành công là phải đảm bảo được một hệ thống kiểm soát nội bộ

	nội bộ tại Big Dutchman Việt Nam			hoạt động hiệu quả. Tuỳ vào đặc thù của ngành mà việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ khác nhau. Việt Nam là một nước nông nghiệp trong đó ngành chăn nuôi cũng là mục tiêu chiến lược trong việc phát triển đất nước. Công ty TNHH Big Dutchman Việt Nam là một trong những doanh nghiệp đi đầu trong việc phân phối thiết bị hiện đại trong chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam. Trong quá trình làm việc và tìm hiểu nhận thấy hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty đang không hiệu quả chính vì vậy làm sao kiểm soát, khắc phục được các sai sót cũng như các rủi ro và giảm thiểu các điểm hạn chế của công ty một cách rõ ràng và chính xác. Khi đó hệ thống kiểm soát nội bộ là phương sách quản lý hữu hiệu để doanh nghiệp đối phó và giảm thiểu chi phí giúp doanh nghiệp đạt được kết quả và chiến lược trong tương lai. Bằng phương pháp thu thập số liệu, khảo sát, phỏng vấn, phân tích tác giả đã kiểm chứng vấn đề đang tồn tại như: thủ tục kiểm soát còn mâu thuẫn và thiếu đồng bộ lẫn nhau; nhân viên chưa nhận thức và hiểu về hệ thống kiểm soát nội bộ; quy trình hoạt động còn chưa liền mạch và chưa đạt được hiệu quả. Từ đó tìm ra nguyên nhân và đề xuất các kiến nghị, giải pháp phù hợp góp phần tích cực trong việc hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Big Dutchman Việt Nam.
476	Giải pháp chuyển đổi báo cáo tài chính từ chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam-CTCP	Lê Cao Thuỳ Linh	Nguyễn Phước Bảo Ấn	Mục đích việc lựa chọn đề tài nghiên cứu này, nhằm khái quát những lợi ích, thách thức của việc chuyển đổi báo cáo tài chính (BCTC) từ chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại đơn vị nghiên cứu nói riêng và doanh nghiệp Việt Nam nói chung. Đồng thời, nêu lên một số đánh giá về điều kiện thực tiễn chuyển đổi, hạn chế đang tồn tại trong đơn vị khi thực hiên chuyển đổi, thông qua đó đề xuất một số giải pháp xây dựng kế hoạch, phương án chuyển đổi, góp phần thúc đẩy chuyển đổi IFRS vào việc lập và trình bày BCTC tại Tổng công ty Thủy sản Việt Nam-CTCP. Thông qua quá trình nghiên cứu, tổng hợp các kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế về lợi ích, thách thức, kinh nghiệm và xu hướng áp dụng IFRS tại các nước trong khu vực và quốc tế hiện nay. Kết hợp kết quả nghiên cứu thu thập được về các quan điểm, đánh giá việc chuyển đổi BCTC từ VAS sang Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) tại tổng công ty. Qua đó, đưa ra một số đánh giá về điều kiện chuyển đổi tại đơn vị nghiên cứu và đề xuất giải pháp chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS trên cơ sở đặc điểm, loại hình kinh doanh, định hướng phát triển, nguồn lực và quan điểm quản lý của ban lãnh đạo tổng công ty trong việc xây dựng kế hoạch, chiến lược để áp dụng IFRS trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại đơn vị trong thời gian tới. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phương pháp phân tích, tổng hợp dữ liệu thứ cấp từ các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, kết hợp thu thập dữ liệu bằng phương pháp phỏng vấn, sử dụng thang đo Likert để đo lường ý kiến, mức độ sẵn sàng chuyển đổi và áp dụng IFRS vào BCTC của Tổng công ty. Do tác giả còn một số hạn chế về kiến thức, kinh nghiệm thực tế, kiến thức và kỹ thuật chuyển đổi và áp dụng IFRS thực tế nên nghiên cứu còn nhiều hạn chế. Việc đánh giá còn mang tính cá nhân, kết quả nghiên cứu chỉ thực hiện tại đơn vị công tác nên các giải pháp đề xuất chưa có tính ứng dụng rộng rãi.
477	Giải pháp cải thiện môi trường làm việc tâm lý tại Trường Cao đẳng Công nghệ TP. Hồ Chí Minh đến 2025	Nguyễn Thị Phượng	Bùi Thị Thanh	Đề tài: “Giải pháp cải thiện môi trường làm việc tâm lý tại Trường Cao đẳng Công nghệ TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025, nghiên cứu tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu: phân tích và đánh giá thực trạng môi trường làm việc tâm lý, xác định những mặt hạn chế còn tồn tại trong môi trường làm việc tâm lý tại Trường Cao đẳng Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, và đề xuất một số “giải pháp cải thiện môi trường làm việc tâm lý tại Trường Cao đẳng Công nghệ TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025”. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính; thống kê mô tả; so sánh và phân tích dữ liệu thứ cấp. Quá trình xây dựng bảng câu hỏi chính thức được tiến hành thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm: nhóm 1:07 Nhà quản lý; nhóm 2:07 người lao động làm việc tại Trường Cao đẳng Công nghệ TP. Hồ Chí Minh. Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường làm việc tâm lý tại nhà trường được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu trước, nội dung phù hợp với khái niệm của các yếu tố môi trường làm việc tâm lý đã được tổng quan từ lý thuyết. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng khảo sát và sau đó được xử lý bằng phần mềm SPSS. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha và EFA, và đánh giá thực trạng môi trường làm việc tâm lý tại nhà trường. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các yếu tố đều có ý

				nghĩa và đảm bảo độ tin cậy. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh để phân tích thực trạng của các yếu tố trong môi trường làm việc tâm lý tại Trường cao đẳng Công nghệ TP. Hồ Chí Minh. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ 2020 đến 2022. Đề tài đã tìm ra được các hạn chế trong môi trường làm việc tâm lý tại Trường Cao đẳng Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm giúp ban lãnh đạo nhà trường có cơ sở hoạch định các chính sách cải thiện môi trường làm việc tâm lý đến năm 2025, từ đó giúp người lao động làm việc đạt kết quả công việc cao hơn."
478	Tác động của sự nhận thức thừa năng lực đến hiệu suất công việc: trường hợp ngành dược phẩm Việt Nam	Trương Thị Bích Nga	Nguyễn Đình Thọ	Nghiên cứu kiểm định tác động của sự nhận thức thừa năng lực lên hiệu suất công việc, thông qua vai trò trung gian của thái độ công việc (gồm sự gắn kết công việc và cam kết tình cảm) và vai trò điều tiết của lãnh đạo chuyển đổi. Kết quả dựa trên khảo sát từ 292 nhân viên kinh doanh ngành Dược phẩm tại Việt Nam cho thấy rằng sự nhận thức thừa năng lực có tác động cùng chiều đến hiệu suất công việc, và ngược chiều đến thái độ công việc (sự gắn kết công việc và cam kết tình cảm). Sự gắn kết công việc cũng có tác động cùng chiều đến hiệu suất công việc và có vai trò trung quan trong mối quan hệ của sự nhận thức thừa năng lực và hiệu suất công việc, nhưng điều này lại không xảy ra đối với cam kết tình cảm. Cuối cùng, nghiên cứu cũng cho thấy rằng lãnh đạo chuyển đổi không điều tiết mối quan hệ của sự nhận thức thừa năng lực và thái độ công việc. Nghiên cứu cũng đóng góp những khía cạnh khác của sự nhận thức thừa năng lực và có ý nghĩa cho doanh nghiệp về mặt quản trị để có những phương án phù hợp nhằm giúp nhân viên thừa năng lực phát huy tối ưu khả năng của họ và mang lại lợi ích cho tổ chức.
479	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua rau củ hữu cơ của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Quỳnh Thy	Bùi Thanh Tráng	Nghiên cứu này với mục tiêu là xác định và đo lường mức độ của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua rau củ hữu cơ của người tiêu dùng ở Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy người tiêu dùng tại TP.HCM mua các sản phẩm rau củ hữu cơ nhiều hơn. Đề tài được tiến hành nghiên cứu bằng dựa vào và kết hợp các mô hình nghiên cứu của Hansmann và cộng sự (2020); Iqbal và cộng sự (2021); Senarathna và cộng sự (2022); Zayed và cộng sự (2022); Cheah và cộng sự (2022); Trần Hồng Loan và cộng sự (2019); để xây dựng mô hình nghiên cứu. Trong đó, nghiên cứu định tính được triển khai thông qua thảo luận tay đôi để kịp thời bổ sung, sửa đổi thang đo. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy được áp dụng để nghien cứu định lượng. Kết quả phân tích có bốn nhân tố thể hiện mối tương quan dương, mức độ tác động sắp xếp từ lớn đến nhỏ gồm quan tâm về sức khoẻ, quan tâm an toàn thực phẩm, quan tâm đến chất lượng và cuối cùng là quan tâm đến giá cả ít ảnh hưởng nhất trong bốn nhân tố. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng không có sự khác biệt về ý định mua rau củ hữu cơ giữa nhóm nghề nghiệp, giới tính, tuổi nhưng lại có sự khác biệt giữa những nhóm thu nhập khác nhau. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số gợi ý để làm tăng ý định mua rau củ hữu cơ tại thị trường TP.HCM như đề xuất các phương pháp làm tăng sự tin tưởng về việc rau củ hữu cơ mang lại lợi ích cho sức khoẻ, tăng mối quan tâm đến sự an toàn của rau củ hữu cơ, tăng cảm nhận về chất lượng vượt trội của rau hữu cơ và tiếp tục tăng các cảm nhận tốt về trường giá cả như hiện tại của nhóm khách hàng cũ và mở rộng tiếp cận người tiêu dùng mới dựa vào các cải cách về mức giá của nhà sản xuất và phân phối. Cùng một số đề xuất khác về vận hành, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để các nhà quản trị vi mô tiếp cận khách hàng hiệu quả hơn.
480	Một số giải pháp thúc đẩy việc chia sẻ kiến thức tiềm ẩn tại Sở Tài chính tỉnh Long An	Nguyễn Phước Linh	Trần Mai Đông	Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phát triển, việc chia sẻ kiến thức tiềm ẩn tại các cơ quan và tổ chức công quyền trở thành một yếu tố quan trọng đối với sự nâng cao hiệu suất và khả năng đổi mới. Bài nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá thực trạng việc chia sẻ kiến thức tại Sở Tài chính tỉnh Long An và đề xuất các giải pháp để thúc đẩy việc chia sẻ kiến thức trong cơ quan này. Bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, luận văn đã thu thập và phân tích dữ liệu thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS và AMOS. Kết quả nghiên cứu thu được từ 61 khảo sát viên là nhân viên làm việc tại Sở đã tiết lộ rằng mối quan hệ trao đổi lãnh đạo - nhân viên và mâu thuẫn trong quan hệ đồng nghiệp đều có tác động đáng kể đến việc chia sẻ kiến thức tại Sở Tài chính tỉnh Long An. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy việc chia sẻ kiến thức của các công chức tại Sở

				Tài chính. Các giải pháp này liên quan đến cải thiện môi trường làm việc, tạo ra các cơ hội giao tiếp và trao đổi kiến thức, cũng như xây dựng các chương trình đào tạo và khuyến khích tinh thần hợp tác trong tổ chức.
481	Các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Ái Ly	Lê Tấn Bửu	Đề tài nghiên cứu về các nhân tố tác động tới năng lực cạnh tranh (NLCT) của các doanh nghiệp du lịch Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Lý do chọn đề tài về mặt thực tiễn là do các doanh nghiệp du lịch TP.HCM được xác định là nhân tố quan trọng để thành phố phát triển du lịch nhưng còn hoạt động nhỏ lẻ, chưa phát triển mạng lưới mạnh mẽ và chưa có các hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh. Các nghiên cứu trước đây về NLCT tại nước ngoài đã thực xác định từng yếu tố riêng lẻ tác động tới NLCT. Các nghiên cứu tại Việt Nam đã kế thừa các kết quả nghiên cứu tại nước ngoài nhưng phần lớn các nghiên cứu tại Việt Nam đều là phân tích thực trạng và đưa ra giải pháp. Nghiên cứu này thực hiện nghiên cứu định lượng, hồi quy mô hình SEM với mẫu dữ liệu khảo sát 198 cán bộ lãnh đạo tại 20 công ty du lịch tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố tác động tích cực tới NLCT các công ty du lịch tại TP. HCM là: giá cả, thương hiệu, nguồn nhân lực, cơ chế chính sách, năng lực marketing và chất lượng sản phẩm dịch vụ.
482	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của sinh viên hệ văn bằng 2 chính quy đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Đức Thịnh	Trần Đăng Khoa	Đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của sinh viên hệ văn bằng 2 chính quy đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh" là một đề tài theo hướng ứng dụng, với mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên hệ văn bằng 2 chính quy về chất lượng dịch vụ đào tạo của nhà trường để nâng cao chất lượng giáo dục và giảm tỷ lệ thôi học giữa chừng của sinh viên. Qua việc viện dẫn các cơ sở lý thuyết và kế thừa một số mô hình tương tự cùng với sự khảo sát định tính bằng việc phỏng vấn 10 sinh viên của các ngành và 5 sinh viên đã tốt nghiệp. Bên cạnh đó tác giả cũng sử dụng phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát các sinh viên đang theo học hệ văn bằng 2 chính quy tại trường, sinh viên đã tốt nghiệp và kết quả thu về được 262 mẫu. Hệ thống dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nguồn của các phòng, ban, khoa, trung tâm của trường qua số liệu các năm học (2018 - 2021). Kết quả thu được các yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên hệ văn bằng 2 chính quy đối với chất lượng dịch vụ đào tạo của trường gồm: danh tiếng, học thuật, chương trình đào tạo, phi học thuật, tiếp cận. Việc nghiên cứu này giúp cho Ban Giám hiệu nhà trường, phòng Đào tạo đo lường và đánh giá được thực trạng chất lượng dịch vụ đào tạo của đơn vị từ đó có giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo và góp phần vào việc giảm được tỷ lệ thôi học của sinh viên. Trong thời gian thực hiện đề tài do kinh nghiệm và thời gian hạn chế, mặc dù tác giả đã cố gắng và đạt được một số kết quả nhất định tuy nhiên vẫn còn nhiều thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được sự đóng góp từ quý thầy, cô và những hạn chế này sẽ là cơ sở để rút kinh nghiệm hoàn thiện hơn tại các nghiên cứu sau này.
483	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng thực tế ảo tăng cường của người dùng tại TP.HCM	Nguyễn Xuân Hoàng	Nguyễn Thị Diễm Em	Trong những năm gần đây, xu hướng ngành hàng bán lẻ trên thế giới đã tìm đến giải pháp ứng dụng công nghệ thực tế ảo tăng cường (AR), như là một cách tối ưu hóa nhằm gia tăng doanh số sản lượng, doanh số giá trị bán hàng cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu chứng minh sự hiệu quả của AR tại Việt Nam chưa có nhiều, và các nhà tiếp thị quản trị tại doanh nghiệp vẫn còn chưa rõ mức độ hiệu quả của công nghệ này đối với người tiêu dùng tại Việt Nam có thực sự thuyết phục cho sự tăng trưởng doanh số và lợi nhuận doanh nghiệp. Trong bài luận này, nhằm tìm hiểu và đánh giá tác động của các nhân tố công nghệ thực tế ảo tăng cường (AR) đối với sự trải nghiệm và ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng của người dùng (CUI) ở Việt Nam trong thời gian qua. Dữ liệu được thu thập với 203 bảng khảo sát từ các khách hàng, nhân viên văn phòng và các sinh viên đang theo học tại các trường Đại học tại TP.HCM, vào thời điểm tháng 3 và 4 năm 2023. Kết quả cho thấy, các nhân tố công nghệ thực tế ảo tăng cường (AR) được chứng minh có hỗ trợ trải nghiệm người dùng và có tác động tích cực đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng của người dùng. Nghiên cứu đã cung cấp thêm cho các nhà quản trị tiếp thị trong lĩnh vực bán lẻ, về bằng chứng cho thấy hiệu quả khi ứng dụng công nghệ thực tế ảo tăng cường trong hoạt động bán lẻ, góp phần định hướng các chiến thuật tương tác với khách hàng, tối ưu hóa các hoạt động marketing và phát triển doanh số.

484	Giải pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Cổ phần AZB	Trần Thanh Nhi	Hồ Tiến Dũng	Với mục tiêu tìm ra các giải pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên tại công ty để nhân viên luôn trong tâm thế làm việc hết mình và đạt hiệu quả cao. Việc này cũng đóng góp quan trọng cho công tác giữ chân các nhân sự chủ chốt cho quá trình tinh gọn bộ máy nhân sự hiện tại khi công ty đang phải đối mặt với những khó khăn phía trước như hậu dịch bệnh Covid-19 và tình hình suy thoái kinh tế thế giới, đặc biệt là biến động của ngành xây dựng tại Việt Nam. Dựa trên những cơ sở lý thuyết về động lực làm việc và khảo lược các đề tài nghiên cứu về động lực làm việc của các tác giả trong và ngoài nước được đăng trên các tạp chí uy tín, tiếp đến tác giả tiến hành thảo luận nhóm tập trung với 10 người bao gồm cấp quản lý và nhân viên đang làm việc tại Công ty Cổ phần AZB. Kết quả phỏng vấn tập trung xác định được có 5 nhân tố tạo động lực làm việc cho người lao động bao gồm: Thu nhập và phúc lợi, Đặc điểm công việc, Cấp trên, Đào tạo và thăng tiến, Thương hiệu và Văn hóa công ty. Sau đó Tác giả đã tiến hành khảo sát trực tuyến đối với cán bộ nhân viên đang làm việc tại Công ty Cổ phần AZB thông qua Google Forms. Trong đó, Tác giả phát ra 180 bảng khảo sát, thu về 172 bảng thì có 8 bảng không đạt yêu cầu và còn lại 164 bảng đạt yêu cầu. Tiếp theo tác giả xử lý dữ liệu của 164 bảng thu thập hợp lệ được bằng phần mềm SPSS 23.0. Tác giả trình bày cơ sở xây dựng giải pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên trong thời gian sắp tới. Trên cơ sở phân tích thực trạng động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần AZB, tác giả đề xuất các giải pháp để Ban Lãnh đạo Công ty cân nhắc đưa vào áp dụng để góp phần tạo động lực làm việc cho nhân viên.
485	Thực trạng xử lý nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Minh Nhã	Trương Quang Thông	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tính đến năm 2022 có tỉ lệ nợ xấu lên đến 95% trên tổng dư nợ cho vay. Các năm gần đây xử lý nợ xấu là mục tiêu hàng đầu của chi nhánh, tuy nhiên quá trình này gặp nhiều khó khăn bị trì trệ. Dù đã áp dụng nhiều biện pháp nhưng tỉ lệ thu hồi nợ chưa đáp ứng được yêu cầu, dẫn đến mọi hoạt động kinh doanh của chi nhánh bị ảnh hưởng và lợi nhuận âm. Đó là lý đo tôi lựa chọn đề tài về xử lý nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu của luận văn là đánh giá tình hình xử lý nợ xấu tại chi nhánh, từ đó đưa ra các đề xuất phù hợp để nâng cao các biện pháp xử lý nợ xấu tốt hơn, thu hồi nợ được nhanh chóng và hiệu quả hơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Tôi sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích, so sánh, tổng hợp để phân tích và đánh giá thực trạng xử lý nợ xấu tại chi nhánh trên cơ sở thu thập và tổng hợp số liệu thực tế từ năm 2018 đến năm 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy biện pháp khởi kiện và giảm miễn lãi cho các khoản nợ xấu giúp thu hồi được hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều hạn chế tồn đọng như các khoản nợ xấu có trị giá tài sản bảo đảm thấp hơn nghĩa vụ trả nợ, dẫn đến mất khả năng thu hồi. Các khoản nợ xấu tín chấp nhỏ lẻ dù khởi kiện cũng không thể sớm xử lý nợ được triệt để, do khách hàng không bị áp lực phải trả nợ ngay. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa giúp tôi có thể triển khai các biện pháp phù hợp với từng khoản nợ xấu để nâng cao tình hình xử lý nợ tại chi nhánh, từ đó góp phần cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
486	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Cà phê Sài Gòn Espresso	Phạm Toàn	Nguyễn Thị Diễm Em	Theo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thời gian qua, doanh thu của Công ty TNHH Cà phê Sài Gòn Espresso có xu hướng giảm, trong đó doanh thu phần lớn ở khách hàng cũ chiếm 70% trong tổng số khách hàng, 30% còn lại là khách hàng mới. Thực trạng cho thấy rằng HQKD của Công ty TNHH Cà phê Sài Gòn Espresso là chưa tốt, cũng như sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của đối thủ cạnh tranh. Do đó, Công ty TNHH Cà phê Sài Gòn Espresso cần cải tiến và có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh với mục tiêu giữ chân các khách hàng cũ, cũng như tăng doanh thu và lợi nhuận. Là một đề tài nghiên cứu ứng dụng khoa học kinh tế vào một doanh nghiệp cụ thể, do đó các phương pháp nghiên cứu gồm: Phương pháp ứng dụng lý thuyết thống kê; dự báo; phân tích tổng hợp (kết hợp định tính, định lượng); thống kê, so sánh. Cụ thể: Thứ nhất, Phương pháp phân tích tổng hợp được áp dụng trong đánh giá các chỉ số ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Cà phê Sài Gòn Espresso. Thứ hai, Phương pháp thống kê, so sánh được áp dụng trong việc thu thập và xử lý các số liệu ở giai đoạn 2019 – 2021, các kết quả điều tra sau đây được gọi chung là cơ sở dữ

				liệu trong việc phân tích kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Cà phê Sài Gòn Espresso. Đề tài Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Cà phê Sài Gòn Espresso đã phân tích thực trạng hoạt động dịch vụ tại Công ty TNHH Cà phê Sài Gòn Espresso thời gian qua, xác định được những cơ hội và nguy cơ của môi trường tác động đến sự phát triển của ngành, từ đó xây dựng các nhóm giải pháp thúc đẩy phát triển Công ty TNHH Cà phê Sài Gòn Espresso. Các giải pháp bao gồm: Nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH; Biện pháp quản lý khoản phải thu; Giảm chi phí trong quá trình hoạt động SXKD; Nâng cao hiệu quả sử dụng TSDH; Nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực.
487	Tác động của sự hoài nghi về quảng cáo xanh, sự quan tâm đối với phúc lợi động vật, niềm tin thương hiệu xanh và thái độ đối với sản phẩm xanh đến ý định mua sắm xanh của người tiêu dùng Việt Nam : vai trò trung gian của thái độ đối với sản phẩm xanh	Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Viết Bằng	Người tiêu dùng hiện nay ưu tiên lựa chọn các sản phẩm bền vững và thân thiện với môi trường. Điều này đã thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện những chiến lược hướng đến bảo vệ môi trường và phát triển các giải pháp thay thế. Họ cũng ưu tiên việc bảo vệ quyền lợi của động vật và sự đối xử đạo đức trong các ngành công nghiệp, từ đó phát sinh nhu cầu đáng chú ý với các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường và có tính chất nhân đạo. Tuy nhiên, quảng cáo xanh phóng đại gây hiểu lầm làm giảm lòng tin và ý định mua sắm của người tiêu dùng đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường của họ. Nghiên cứu sử dụng mô hình SOR để tìm hiểu tác động của mối quan tâm đối với phúc lợi động vật và sự hoài nghi đối với quảng cáo xanh với ý định mua sắm xanh của người tiêu dùng Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 386 người tiêu dùng Việt Nam thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Phần mềm Smart PLS phiên bản 3.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu bằng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM). Nghiên cứu này làm sáng tỏ tác động của sự quan tâm đối với phúc lợi của động vật và sự hoài nghi đối với quảng cáo xanh đến ý định mua sắm xanh. Đồng thời, xác nhận vai trò trung gian của thái độ đối với các sản phẩm xanh trong mối quan hệ giữa sự hoài nghi về quảng cáo xanh và ý định mua sắm xanh. Hơn nữa, nghiên cứu này mang ý nghĩa quan trọng đối với sự hiểu biết về thị trường sản phẩm chăm sóc sắc đẹp xanh tại Việt Nam và các thương hiệu đang phát triển các chiến lược tiếp thị sáng tạo hướng đến khách hàng mục tiêu.
488	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Phan Thị Hoài Thu	Nguyễn Phước Bảo Ấn	Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của 4 nhân tố đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài niêm yết trên 2 sở giao dịch chứng khoán Việt Nam (HOSE và HNX) giai đoạn 2018 - 2022: quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, sở hữu của nước ngoài, công ty kiểm toán. Chất lượng báo cáo tài chính được đo lường bằng phương pháp ước tính dồn tích tự định: mô hình Jones được sửa đổi bởi Dechow và cộng sự (1995). Dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2018 - 2022 từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 90 công ty có vốn đầu tư nước ngoài niêm yết trên 2 sàn chứng khoán HOSE và HNX, sau đó xử lý dữ liệu bằng phần mềm STATA. Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng báo cáo tài chính như sau: Nhân tố đòn bẩy tài chính và công ty kiểm toán không ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính, nhân tố Quy mô công ty tác động ngược chiều đến chất lượng báo cáo tài chính, nhân tố sở hữu của nước ngoài tác động cùng chiều đến chất lượng báo cáo tài chính. Nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung vào kho đề tài nghiên cứu về chủ đề này và đưa ra những khuyến nghị nhằm nâng cao và cải tiến chất lượng báo cáo tài chính của các Công ty có vốn đầu tư nước ngoài đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay.
489	Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin	Nguyễn Trí Xuân	Nguyễn Xuân Hưng	Trong giai đoạn hiện nay, thị trường chứng khoán đang ngày càng phát triển, nhiều doanh nghiệp muốn tiếp cận nguồn vốn từ thị trường chứng khoán, vì thế khả năng thông tin báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp trước khi công bố đã được làm "đẹp" nhằm thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư. Xuất phát từ thực tiễn như vậy, tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu "Các nhân tố tác động đến chất

	báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh" nhằm cải thiện chất lượng thông tin BCTC. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định và đo lường các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được tác giả áp dụng để thực hiện đề tài nghiên cứu. Kết quả phân tích hồi quy bội được thực hiện với 196 mẫu khảo sát từ đối tượng khảo sát là nhân viên kế toán làm tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 5 nhân tố tác động đến chất lượng thông tin Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc như sau: trình độ nhân viên kế toán (0,317) > tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán (0,314) > hệ thống kiểm soát nội bộ (0,289) > hành vi quản trị lợi nhuận (0,206)> chất lượng phần mềm kế toán (0,147). Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất một số hàm ý chính sách để nâng cao chất lượng thông tin Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
490	Hoàn thện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Dân Ôn	Vũ Thị Thanh Xuân	Nguyễn Xuân Hưng	Hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu mang lại sự đảm bảo cho việc đạt được mục tiêu và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Dựa theo các lý thuyết về hệ thống kiểm soát nội bộ theo COSO (1992,2013) và qua quá trình công tác thực tế tại đơn vị, tác giả đã nhận thấy nguyên nhân chính làm cho hiệu quả hoạt động của công ty bị suy giảm trong những năm gần đây, nghiên cứu cụ thể ở giai đoạn 2020 - 2022 là do hệ thống kiểm soát nội bộ còn yếu kém, hoạt động không hiệu quả. Qua quá trình làm việc tác giả đã nhận thấy các triệu chứng về giảm doanh thu như đơn khiếu nại khách hàng gia tăng, hàng hóa hư hỏng, lỗi nhiều hơn, xuất hiện các tập tin lạ, email lạ thường xuyên gửi đến. Bằng phương pháp phỏng vấn chuyên gia, khảo sát, quan sát, phân tích, quy nạp tác giả đi kiểm chứng các vấn đề đang tồn tại trong Hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty cổ phần thực phẩm Dân Ôn, từ đó tìm ra nguyên nhân của vấn đề là do: Cơ cấu tổ chức chưa có sự điều chỉnh kịp thời, sự phân chia quyền hạn và trách nhiệm còn chưa rõ ràng cho từng bộ phận, nhân viên, chưa có quy định cụ thể bằng văn bản, chính sách đãi ngộ, khen thưởng cho nhân viên chưa có sức hút, tình trạng thiếu nhân lực ở một số bộ phận, trình độ lao động chưa cao, các thủ tục kiểm soát vẫn còn một vài nguyên nhân tồn tại chưa kiểm soát chặt chẽ, các thông tin truyền thông còn chậm, thông tin truyền đạt vẫn gây hiểu nhầm, hoạt động giám sát còn lỏng lẻo, chưa có sự giám sát kỹ lưỡng sau kiểm tra, giám sát giữa các bộ phận, các thành viên lẫn nhau trong Công ty và sự tuân thủ quy trình còn chưa đảm bảo. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp để cải thiện như: nhân viên cần nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là các kỹ năng giao dịch với bên ngoài, kỹ năng IT, cảnh giác với các tội phạm công nghệ, luân chuyển công việc cho nhau, chính sách khen thưởng cần cụ thể, tối ưu hóa các chức năng của ERP để sử dụng cho toàn hệ thống, kiểm tra chéo và sửa chữa sau kiểm tra góp phần hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho đơn vị.
491	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp tại Việt Nam	Lâm Thị Hồng Phương	Bùi Quang Hùng	Công nghệ thông tin càng ngày phát triển trong mọi ngành. Ngành kế toán bị ảnh hưởng bởi công nghệ thông tin (CNTT) khi CNTT tham gia hỗ trợ quy trình kinh doanh và quản lý tài chính. CNTT khi đưa vào sử dụng trong doanh nghiệp thường dẫn đến việc nhân viên hoặc kế toán ít sử dụng tự nguyện, bắt buộc tuân thủ là một thách thức mà nhân viên hoặc kế toán phải vượt qua. Điều này dẫn đến phải hiểu thái độ của người dùng tiềm năng rất quan trọng vì sự tiêu cực của họ có thể lãng phí tài nguyên thông qua sự mâu thuẫn, thất vọng và sử dụng dưới mức. Tổng 158 hồi đáp hợp lệ được thu thập từ các kế toán có công ty dùng phần mềm ERP. Phân tích dữ liệu được tiến hành với phần mềm PLS-SEM 4.0.9.3. Kết quả cho thấy, điều kiện hỗ trợ (FC) và áp lực cưỡng chế (CP) có tác động đáng kể đến ý định sử dụng (BI) ERP và điều kiện hỗ trợ (FC) là yếu tố lớn nhất ảnh hưởng đến ý định sử dụng (BI) ERP. Mô hình này có khả năng giải thích hơn 48,6%. Nghiên cứu này đóng góp bằng cách mở rộng một mô hình và những phát hiện từ nghiên cứu này rất hữu ích đối với quản lý cấp cao, chuyên gia tư vấn công nghệ, nhà cung cấp phần mềm, và cơ quan chuyên môn về kế toán trong thúc

				đẩy ý định sử dụng (BI) ERP.
492	Pháp luật về tranh chấp liên quan đến hợp đồng tín dụng qua thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Trần Đức Anh	Dương Kim Thế Nguyên	Tranh chấp liên quan hợp đồng tín dụng là một trong các loại tranh chấp xuất hiện ngày càng phổ biến và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Hiện nay, hệ thống quy định pháp luật về tranh chấp hợp đồng tín dụng đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, với tốc độ, số lượng ngày càng gia tăng về các vụ tranh chấp liên quan hợp đồng tín dụng, cũng như tính phức tạp của các tranh chấp hợp đồng tín dụng đã góp phần dẫn đến một số tồn tại, hạn chế của các quy định pháp luật về vấn đề này. Mặc dù, đã có nhiều công trình nghiên cứu có liên quan nhưng việc nghiên cứu về đề tài này luôn có tính cập nhật và cần thiết, bởi lẽ vẫn còn nhiều sự chồng chéo trong hệ thống quy phạm pháp luật hiện hành về điều khoản, điều kiện trong hợp đồng tín dụng, cũng như, sự phù hợp với thực tế là chưa cao. Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến, quan điểm và kết quả nghiên cứu của các đề tài có liên quan, kết hợp với việc phân tích thực trạng áp dụng pháp luật tranh chấp liên quan hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (TAND TP.HCM). Nghiên cứu đã nêu ra một số tồn tại liên quan đến các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng tại TAND TP.HCM. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Kết quả nghiên cứu của luận văn đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về tranh chấp hợp đồng tín dụng như: quy định về lãi suất cho vay, quy định liên quan đến tài sản bảo đảm, quy định về thế chấp quyền tài sản và một số giải pháp nâng cao hiệu quả, thống nhất trong thi hành pháp luật.
493	Quy chế pháp lý về thành viên của công ty hợp danh	Nguyễn Thị Thương Nhớ	Dương Kim Thế Nguyên	Loại hình công ty hợp danh có nhiều điểm thuận lợi và phù hợp với đặc điểm kinh tế, thị trường của Việt Nam, tuy nhiên công ty hợp danh lại không được ưa chuộng, số lượng công ty hợp danh ở Việt Nam khá hạn chế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự thiếu hấp dẫn này, trong phạm vi luận văn tác giả tập trung phân tích quy chế pháp lý thành viên của công ty hợp danh để từ đó đưa ra những đánh giá và kiến nghị cụ thể nhằm tăng sự hấp dẫn, thúc đẩy sự lựa chọn của các nhà đầu tư. Luận văn tập trung vào ba vấn đề pháp lý chính của thành viên công ty hợp danh là: [1] Xác lập tư cách pháp lý của thành viên, [2] Quy định về quyền, nghĩa vụ của thành viên, [3] Quy định về chấm dứt tư cách thành viên và kết nạp thành viên mới. Các vấn đề nêu trên được phân tích, làm rõ theo hướng so sánh giữa hai loại thành viên là thành viên hợp danh và thành viên góp vốn; so sánh quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật các nước (Nhật Bản và Pháp). Từ đó đưa ra những phân tích đánh giá về nguyên nhân và đề xuất kiến nghị cụ thể để đảm bảo tính thống nhất của các quy định hiện nay, tương đồng với các trên thế giới.
494	Các yếu tố ảnh hưởng đến chênh lệch lãi suất tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Thanh Toàn	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm	Bài luận văn nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chênh lệch lãi suất của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, số liệu được thu thập từ 22 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2013 - 2021. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp hồi quy sử dụng kết hợp các mô hình gồm mô hình bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), sau đó sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) để khắc phục các vấn đề về đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến biên lãi suất. Bên cạnh đó thì tỷ lệ chi phí trên thu nhập, dự phòng rủi ro tín dụng, tốc độ tăng trưởng tiền gửi có ảnh hưởng tiêu cực đến biên lãi suất.
495	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TNHH Bank	Lưu Trung Hồng Thư	Huỳnh Thị Thu Sương	Đề tài luận văn tốt nghiệp Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TNHH Bank of China (Hong Kong) – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CN.TPHCM)" được thực hiện nhằm t.m hiểu thực trạng về chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân để từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TNHH Bank of China (Hong Kong) – CN TP.HCM. Luận văn dùng phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng và thiết lập bảng câu hỏi để khảo sát khách hàng cá nhân về chất lượng dịch vụ; từ đó dùng kỹ thuật định lượng để thu thập dữ liệu tử các mẫu khảo sát tiến hành phân tích

	of China (Hong Kong) – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			thực trạng chất lượng dịch vụ ngân hàng bằng phần mềm SPSS. Ngoài ra, luận văn c.n sử dụng phương pháp tổng hợp và so sánh để có thể đưa ra những kết luận chính xác hơn về vấn đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu tìm ra sáu yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân: 1- Sự tin cậy; 2 - Tính đáp ứng; 3 - Phương tiện hữu hình; 4 - Năng lực phục vụ; 5 - Sự đồng cảm; 6 – Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ. Dựa trên những kết luận từ phân tích dữ liệu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TNHH Bank of China (Hong Kong) – CN TP.HCM. Luận văn là tài liệu có giá trị tham khảo đối với ban lãnh đạo chi nhánh cũng như các cán bộ nhân viên ngân hàng trong việc tìm hiểu về thực trạng chất lượng dịch vụ của ngân hàng hiện tại cũng như các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ trong tương lai."
496	Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi suất trái phiếu chính phủ tại thị trường Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023	Huỳnh Ngọc Trân	Trần Ngọc Thơ	Nghiên cứu này nhằm chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến lợi suất trái phiếu chính phủ (TPCP) ở thị trường Việt Nam. Thị trường TPCP đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong thị trường trái phiếu. Đây là một kênh huy động vốn hiệu quả cho ngân sách Nhà nước, ngoài ra thì thị trường TPCP còn là thị trường tài chính chuẩn vì nó cung cấp đường cong lợi suất và đường cong tín dụng tổng thể. Tác giả xem xét đến các nhân tố bao gồm nhóm nhân tố yếu tố vĩ mô, nhóm yếu tố tài khóa và nhóm nhân tố toàn cầu, và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến lợi suất TPCP kỳ hạn 3 năm, 5 năm và 10 năm. Bằng cách sử dụng kết quả trả về từ mô hình VECM, lạm phát có tác động đáng kể và trái chiều đến lợi suất TPCP trong khi tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều đáng kể trong dài hạn. Ngoài ra bài nghiên cứu cũng cho thấy được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác trong ngắn hạn và dài hạn. Những phát hiện này cung cấp một góc nhìn tham khảo cho các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức cũng như các nhà hoạch định chính sách khi nghiên cứu hoặc đưa ra một quyết định đầu tư về TPCP.
497	Mối quan hệ giữa những đặc tính của phát trực tiếp (Livestream) và hành vi mua hàng ngẫu hứng : vai trò trung gian của trải nghiệm dòng chảy và niềm tin	Hoàng Văn Tình	Đoàn Thanh Hải	Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra tác động của các đặc điểm phát trực tiếp đến hành vi mua hàng ngẫu hứng của người tiêu dùng. Nghiên cứu áp dụng lý thuyết kích thích-chủ thể-phản hồi (S-O-R) làm khung lý thuyết và sử dụng bảng câu hỏi tự trả lời để thu thập dữ liệu. Người trả lời là 291 đáp viên đã có kinh nghiệm xem phát trực tiếp (livestream). Dữ liệu được phân tích bằng kỹ thuật mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với phần mềm SmartPLS. Kết quả cho thấy việc sự hiện diện xã hội và tính giải trí ảnh hưởng tích cực đến trải nghiệm dòng chảy và niềm tin của người tiêu dùng, trong khi tính cá nhân hoá chỉ tác động tới niềm tin mà không tác động đến trải nghiệm dòng chảy; cả trải nghiệm dòng chảy và niềm tin đều có tác động tích cực đến việc mua sắm ngẫu hứng và đóng vai trò trung gian trong các mối quan hệ giữa sự hiện diện xã hội, tính giải trí và hành vi mua sắm ngẫu hứng. Những phát hiện của nghiên cứu này mở rộng nghiên cứu lý thuyết hiện có về thương mại phát trực tiếp và cung cấp một số ý nghĩa thực tế cho những người phát trực tuyến và nhà bán lẻ điện tử.
498	Mối quan hệ giữa ý kiến trên báo cáo kiểm toán và hành vi quản trị lợi nhuận: nghiên cứu tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thùy Linh	Lê Vũ Ngọc Thanh	Quản trị lợi nhuận vẫn luôn là đề tài cấp thiết được nhiều người quan tâm. Có nhiều cách để các nhà quản lý thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN) mà vẫn đảm bảo báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp được lập và trình bày tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung. Vì vậy, người ta vẫn đặt câu hỏi nghi vấn, liệu những người sử dụng báo cáo tài chính có cách nào nhận biết được doanh nghiệp có hành vi quản trị lợi nhuận thông qua nó hay không? Trên thế giới đã tồn tại rất nhiều những nghiên cứu chứng minh rằng thông qua ý kiến của kiểm toán viên, người sử dụng báo cáo tài chính có thể phần nào nhận biết được doanh nghiệp có hành vi quản trị lợi nhuận hay không. Bằng việc tổng quan các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam về mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán và hành vi quản trị lợi nhuận, tác giả đã tìm ra những khe hổng nghiên cứu làm nền tảng cho tác giả thực hiện nghiên cứu này. Mục tiêu chính của nghiên cứu là xác định ảnh hưởng của hành vi QTLN của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và xu hướng đưa ra ý kiến kiểm toán của các kiểm toán viên. Ngoài ra, tác giả cũng kỳ vọng nghiên cứu của mình tìm ra bằng chứng về tầm ảnh hưởng của các công ty kiểm toán Big4 trong việc báo cáo hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp cho người sử dụng báo cáo tài chính. Để đạt được mục tiêu đề ra, tác giả đo lường quản trị lợi nhuận theo mô hình M-score (Beneish, 1999) và sử

				dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng, các mô hình hồi quy, kiểm định OLS, FEM, REM, logistics. Với dữ liệu được tác giả thu thập từ BCTC đã kiểm toán của 89 doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn 2020 - 2022. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, năm 2021 nền kinh tế trong và sau giai đoạn Covid-19 khiến các doanh nghiệp đều gặp khó khăn, do đó tỷ lệ các doanh nghiệp có hành vi quản trị lợi nhuận tăng lên. Ý kiến kiểm toán cũng có mối tương quan cùng chiều với quản trị lợi nhuận và thời gian niêm yết. Những doanh nghiệp có thời gian niêm yết càng dài càng có nhiều áp lực hơn trong việc duy trì sức hút với nhà đầu tư, dẫn tới việc thực hiện những hành vi quản trị lợi nhuận. Ngoài ra ý kiến kiểm toán năm trước là yếu tố tác động đến ý kiến kiểm toán năm sau. Kết quả còn chỉ ra rằng, việc được kiểm toán bởi các kiểm toán viên Big4 hay non-Big4, thì không tác động tới việc nhận ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. Nghiên cứu của tác giả đã góp phần củng cố thêm bằng chứng về mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán và quản trị lợi nhuận tại thị trường Việt Nam. Bên cạnh đó nó cũng củng cố luận điểm thông qua ý kiến kiểm toán, người sử dụng báo cáo tài chính có cơ sở để nghi ngờ về hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp.
499	Tác động của các yếu tố tài sản thương hiệu đến ý định mua hàng của khách hàng đối với sản phẩm điện thoại thông minh tại chuỗi cửa hàng Thế Giới Di Động ở Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Phương Tùng	Lê Thị Hồng Minh	Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích tác động của các yếu tố tài sản thương hiệu của nhà bán lẻ gồm nhận biết thương hiệu bán lẻ, liên tưởng thương hiệu bán lẻ, chất lượng cảm nhận thương hiệu bán lẻ, lòng trung thành với thương hiệu bán lẻ đến ý định mua hàng của khách hàng trong trường hợp của thương hiệu Thế Giới Di Động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết được đề xuất dựa trên các nghiên cứu trước đây về tài sản thương hiệu và các tác động của tài sản thương hiệu đến ý định mua hàng của khách hàng, được kiểm định bằng kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) thông qua phần mềm SPSS và AMOS. Nghiên cứu dựa trên bảng câu hỏi khảo sát thực tế 247 người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy yếu tố lòng trung thành thương hiệu bán lẻ tác động trực tiếp mạnh nhất đến ý định mua hàng của khách hàng, sau đó là yếu tố chất lượng cảm nhận thương hiệu bán lẻ, tiếp theo là yếu tố nhận biết thương hiệu bán lẻ và yếu nhất là yếu tố liên tưởng thương hiệu bán lẻ tác động gián tiếp thông qua trung gian là yếu tố lòng trung thành thương hiệu. Nghiên cứu đóng góp cho Thế Giới Di Động và các nhà bán lẻ một số hàm ý quản trị rút ra được từ kết quả nghiên cứu.
500	Định giá Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh theo phương pháp thu nhập	Vũ Thanh	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Trong bài nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp thu nhập để ước tính giá trị thực của cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh (DXG). Mô hình này là một phương pháp định giá nội tại, dựa trên ý tưởng rằng giá trị của một doanh nghiệp bằng tổng giá trị hiện tại của các dòng tiền tự do mà doanh nghiệp phát sinh sinh trong tương lai. Dòng tiền tự do của doanh nghiệp là lượng tiền thuần sau thuế của doanh nghiệp sau khi trừ chi tiêu vốn và chi trả cổ tức. Mô hình này thích hợp cho việc định giá DXG, bởi vì DXG là một doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao, tức là sử dụng nhiều vốn vay để tài trợ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư. Tác giả sử dụng dữ liệu và các dự báo về DXG từ các nguồn thông tin tài chính trực tuyến, chẳng hạn như Yahoo Finance, Google Finance, Morningstar và Bloomberg. Tác giả cũng sử dụng các công thức và phương pháp tính toán được trình bày trong các bài viết về mô hình chiết khấu dòng tiền. Tác giả áp dụng mô hình chiết khấu dòng tiền FCFF hai giai đoạn, trong đó giai đoạn thứ nhất là giai đoạn dự báo từ năm 2023 đến năm 2027, với tốc độ tăng trưởng của DXG được dự báo bằng với tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam là 6%. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn ổn định, trong đó tốc độ tăng trưởng của DXG được dự báo bằng với tỷ suất sinh lợi phi rủi ro của thị trường Việt Nam là 5%. Kết quả định giá theo mô hình FCFF cho thấy giá trị thực của cổ phiếu DXG là 41.753 VNĐ/cổ phiếu. Đây là một mức cao hơn 2,8 lần so với giá thị trường tại thời điểm 31/12/2022 là 15.000 VNĐ/cổ phiếu, thấp hơn 11% so với giá giao dịch cao nhất trong năm 2022 là 47.000 VNĐ/cổ phiếu. Điều này cho thấy cổ phiếu DXG có tiềm năng tăng giá trong tương lai, nhưng cũng có rủi ro cao do biến động lớn.
501	Pháp luật về bảo	Phạm Thị Hà	Nguyễn Thị	Do tính chất quan trọng của các thông tin mà các bên cung cấp cho nhau trong giai đoạn tiền hợp đồng nên xu hướng trong các hệ

	mật thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng	My	Anh	thống pháp luật hiện nay đều thừa nhận nghĩa vụ bảo mật thông tin trong giai đoạn này là một loại nghĩa vụ pháp lý. Tuy nhiên, các vấn đề pháp lý chi tiết liên quan đến trách nhiệm bảo mật thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng tại Việt Nam vẫn còn khá mới mẻ và chưa hoàn thiện. Do đó, việc chỉ ra các bất cập trong quy định pháp luật và đưa ra ý kiến hoàn thiện các quy định liên quan đến nghĩa vụ bảo mật thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng là rất cần thiết, không những nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam, mà còn thúc đẩy hoạt động kinh doanh đúng pháp luật, phù hợp với thông lệ pháp lý quốc tế. Trong phạm vi Luận văn này, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị và đề xuất để phát triển khung pháp lý khả thi và cách thức áp dụng trên thực tế cho các bên trong quá trình kinh doanh, đặc biệt lấy hình thức đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh làm trọng tâm.
502	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Phan Tường Vi	Phạm Ngọc Toàn	Đề tài: "Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh". Thực trạng hiện nay, quá trình vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp trong nước vẫn còn rất chậm, tổ chức và vận hành kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp vẫn chưa được tối ưu do đó rất hạn chế trong công tác tạo ra nguồn thông tin để các nhà quản trị lấy căn cứ ra quyết định cho hoạt động của doanh nghiệp. Thêm vào đó, đại bộ phận các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) hiện nay vẫn chưa nhận thức được lợi ích to lớn mà kế toán trách nhiệm mang lại, hoạt động kế toán chỉ thực hiện chức năng kế toán tài chính. Tác giả sử dụng 2 phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để thực hiện mục tiêu nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm và đo lường mức độ ảnh hưởng từng nhân tố đối với việc vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp FDI tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu nhận được 6 yếu tố ảnh hưởng lên việc vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn TP.HCM bao gồm: Phân quyền quản lý; Cơ cấu tổ chức; Trình độ của nhân viên kế toán; Hệ thống khen thưởng; Nhận thức của nhà quản lý; Công nghệ thông tin. Nghiên cứu góp phần giúp các nhà lãnh đạo xác định mức độ tác động của các nhân tố đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm, từ đó xây dựng các chính sách phát triển phù hợp.
503	Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính – nghiên cứu các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phùng Thị Như Ý	Nguyễn Bích Liên	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp bị tác động bởi nhiều yếu tố dẫn đến thông tin báo cáo tài chính bị suy giảm tính hữu ích, ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư và quyết định của người sử dụng thông tin. Đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây khá đầy đủ về chủ đề này, tuy nhiên tác giả muốn nhấn mạnh vào các nhân tố có tác động đến chất lượng thông tin BCTC trong phạm vi các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu nghiên cứu: xác định, đánh giá và đo lường các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu: Trình độ năng lực nhân viên kế toán, Chất lượng phần mềm kế toán, Chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ có tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Hàm ý: Về mặt lý thuyết: Đóng góp thêm tài liệu, bằng chứng liên quan trong lĩnh vực chất lượng thông tin BCTC, giúp cho các nhà nghiên cứu có thêm kết quả để tổng hợp, phân tích thông tin về chất lượng thông tín BCTC. Về thực tiễn: Cùng với kết quả nghiên cứu đóng góp bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố Trình độ năng lực nhân viên kế toán, Chất lượng phần mềm kế toán, Chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính các doanh nghiệp tại Thành Phố Hồ Chí Minh và khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính.
504	Giải pháp nâng cao sự sáng tạo của nhân viên tư vấn tuyển dụng tại Công ty TNHH Tuyển dụng Nhân	Trần Kim Anh	Lê Nhật Hạnh	Trong thời đại kinh tế phát triển mạnh, nền tảng công nghệ 4.0 như hiện nay thì sự sáng tạo của con người là vô cùng quan trọng. Đối với tổ chức, nhân viên luôn không ngừng đổi mới sáng tạo thì tổ chức đó sẽ phát triển nhanh chóng và cạnh tranh tốt trên thương trường. Khi một nhân viên luôn có sự sáng tạo trong công việc của chính họ thì sẽ giúp được cho chính công việc của họ trở nên đạt hiệu quả tốt hơn, tạo được nhiều giá trị cũng như là thành quả đáng mong chờ và tự hào. Đôi khi trong một tổ chức doanh nghiệp, ở một môi trường là linh hoạt sáng tạo thì những sản phẩm, dịch vụ của chính công ty đó mới mẻ, hấp dẫn và thu hút khách hàng. Nhờ đó mà doanh số công ty tăng trưởng tốt, điều kỳ vọng mà mà ban lãnh đạo ở các doanh nghiệp đều đặt ra cho các phòng ban chủ chốt để

	Sự Việt			đáp ứng nhu cầu khách hàng và sự tăng trưởng như vũ bão ở thời đại kinh tế. Đối với tầm quan trọng của việc sáng tạo là cần thiết trong mỗi doanh nghiệp hiện nay không chỉ đối với các công ty sản xuất mà quan trọng hơn là các doanh nghiệp dịch vụ, tác giả đã phân tích thực trạng, đánh giá về sự sáng tạo của nhân viên tuyển dụng tại Công ty TNHH Tuyển dụng Nhân Sự Việt và đưa ra một số giải pháp nhằm giúp nâng cao sự sáng tạo của nhân viên khối phòng Tuyển dụng thông qua việc áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng và thu thập dữ liệu thứ cấp tại công ty. Đây là một đề tài nhằm giúp ban quản trị cấp cao của công ty đánh giá được góc nhìn về mức độ tác động của năng lực sáng tạo đối với các bạn nhân viên tư vấn khối phòng Tuyển Dụng tại công ty, một nguồn lực chủ chốt đem lại doanh thu, lợi nhuận cho doanh nghiệp. Qua đó cũng thấy được các vấn đề đang ảnh hưởng đến sự sáng tạo của các nhân viên tuyển dụng để có thể đưa những giải pháp nhằm giúp nâng cao hiệu quả công việc của họ được tốt hơn.
505	Giải pháp tăng trưởng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Trảng Bom - Bắc Đồng Nai	Bùi Thị Diễm My	Võ Xuân Vinh	Từ các thông tin thứ cấp và theo tình hình sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai cho thấy mức độ sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chưa cao so với số lượng khách hàng có tài khoản thanh toán hiện hữu tại ngân hàng. Từ đó, nghiên cứu đánh giá, xem xét các yếu tố ảnh hưởng, tác động đến nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Từ đó nghiên cứu đưa ra giải pháp giúp tăng trưởng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại chi nhánh góp phần phát triển. Tác giả đã thực hiện khảo sát khách hàng đã sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại chi nhánh và thống kê các số liệu từ phiếu khảo sát để đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại chi nhánh và đưa ra mô hình để đánh giá, từ đó phân tích ra các nguyên nhân, hạn chế của các nhân tố để đưa ra những giải pháp cụ thể cho từng nhân tố ảnh hưởng để tăng lượng khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại chi nhánh. Từ những giải pháp cụ thể mà tác giả đưa ra đã có những phản hồi tích cực từ khách hàng khi sử dụng dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại ngân hàng, khách hàng đã nhìn thấy sự thay đổi tích cực từ cách phục vụ, chăm sóc khách hàng hay tăng thêm sự tin tưởng khi sử dụng dịch vụ tại chi nhánh.
506	Fintech, đa dạng hóa thu nhập và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Danh Cung	Trần Thị Thùy Linh	Đề tài xem xét ảnh hưởng của Fintech và đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của 25 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2022. Áp dụng phương pháp hồi quy GMM, đề tài tìm thấy bằng chứng cho thấy sự phát triển của Fintech, thông qua sự gia tăng các công ty công nghệ tài chính thì sẽ làm suy giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu tìm thấy rằng, tổng ảnh hưởng của Fintech đến hiệu quả hoạt động ngân hàng sẽ phụ thuộc vào mức độ đa dạng hóa thu nhập của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Các ngân hàng đa dạng hóa thu nhập tốt sẽ giúp giảm thiểu tác động ngược chiều của Fintech đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Bên cạnh đó, vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng, cho vay khách hàng, tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả hoạt động. Trong khi đó, tiền gửi khách hàng, chi phí hoạt động, chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và lạm phát lại có ảnh hưởng ngược chiều. Trên cơ sở này, đề tài đưa ra các hàm ý chính sách giúp các nhà quản lý của các ngân hàng tăng cường hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trong bối cảnh Fintech đang ngày càng phát triển.
507	Các yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân sự đối với Ngân hàng Nam A Bank – cụm chi nhánh Thạnh Lộc	Phạm Văn Vinh	Ngô Thị Ánh	Trong bất kì ngành nghề nào, nguồn nhân lực luôn là yếu tố góp phần quan trọng đến chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Đề tài "Các yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân sự đối với ngân hàng Nam A Bank – cụm chi nhánh Thạnh Lộc" với phương thức tiến hành thông qua việc gửi thư thu thập ý kiến với nhân sự đang làm việc tại toàn Nam A Bank - cụm chi nhánh Thạnh Lộc để tiến hành nghiên cứu nhằm lý giải sự gắn kết của nhân sự làm việc tại ngân hàng Nam A Bank – cụm chi nhánh Thạnh Lộc, tìm ra các cơ sở khoa học giúp cho ngân hàng Nam A Bank – cụm chi nhánh Thạnh Lộc có những cơ sở khoa học để đưa vào ứng dụng trong thực tiễn nhằm làm tốt công tác duy trì việc gắn bó của nhân sự lành nghề trong cụm chi nhánh của mình. Thông qua việc được các Thầy, Cô hướng dẫn và tìm hiểu về lý thuyết cũng như các công trình nghiên cứu khác của các tác giả trong nước và nước ngoài về các đề tài tương tự đề tài từ tác giả. Từ các đánh giá trên, tác giả đưa ra các giả thuyết cho việc nghiên cứu, mô hình cho vấn đề tác giả đang

				nghiên cứu, xây dựng thang đo các mức độ cho việc nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu dựa trên việc xem xét các nhóm các tác động dẫn đến sư gắn kết của người lao động làm việc tại ngân hàng Nam A Bank - cụm chi nhánh Thạnh Lộc. Từ đó đề xuất hướng nghiên cứu theo mô hình có 7 yếu tố gây ra tác động đến sự gắn kết của người lao động tại cụm chi nhánh. Với việc kết hợp nghiên cứu bằng định lượng và định tính. Mẫu mô tả được tác giả tổng hợp qua các yếu tố giới tính, độ tuổi, vị trí. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính giúp ta rút ra kết luận từ mẫu nghiên cứu rằng sự gắn kết với ngân hàng của các nhân viên tại Ngân hàng Nam Á chi nhánh Thạnh Lộc phụ thuộc vào 7 nhân tố cơ bản là (1) đặc điểm công việc, (2) đào tạo và thăng tiến, (3) phong cách lãnh đạo, (4) quan hệ đồng nghiệp, (5) chính sách khen thưởng và phúc lợi, (6) văn hóa tổ chức và (7) trao quyền.
508	Giải pháp nâng cao chất lượng cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Trần Hoàng Quốc Huy	Phan Chung Thủy	Luận văn tập trung nghiên cứu về chất lượng cho vay doanh nghiệp Nhỏ và Vừa (DNNVV) với mục tiêu phân tích thực trạng cho vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (OCB Thành phố Hồ Chí Minh) từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cho vay DNNVV tại OCB Thành phố Hồ Chí Minh. Để đạt được mục tiêu trên, nhiệm vụ đặt ra cho luận văn là: Khái quát các khái niệm về DNNVV, khái niệm về chất lượng cho vay, khái niệm về các chỉ tiêu để đánh giá chất lượng cho vay và các yếu tố tác động đến chất lượng cho vay. Phân tích thực trạng và các hạn chế còn tồn tại về chất lượng cho vay DNNVV tại OCB Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả sử dụng phương pháp định tính thông qua việc thu thập thông tin, dữ liệu, số liệu thứ cấp được thu thập từ nguồn nội bộ tại OCB Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2018 – 2022. Tiến hành khảo sát thông tin từ các quản lý, nhân viên tín dụng để làm cơ sở nhận diện các yếu tố tác động đến chất lượng cho vay. Qua đó đánh giá các kết quả đã đạt được và các hạn chế còn tồn tại. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cho vay DNNVV tại OCB Thành phố Hồ Chí Minh.
509	Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu y tế của các hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ	Lê Thị Thu Hiền	Trần Tiến Khai	Trên thế giới không chỉ giai đoạn hiện nay mà qua mọi thời đại, y tế luôn giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển xã hội, giảm nghèo đói và là nhân tố quan trọng góp phần tăng trưởng kinh tế. Việt Nam cũng như các quốc gia trên thế giới đều xem việc đầu tư cho y tế là quốc sách hàng đầu. Chính vì lẽ đó việc chi tiêu cho y tế hộ gia đình thật sự quan trọng và cần thiết để phát triển y tế. Vì vậy tác giả đi sâu nghiên cứu đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu y tế của các hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ" để làm rõ mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nào đến chi tiêu y tế hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để xử lý và phân tích các biến trong mô hình và phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến, mô hình hồi quy Tobit để đánh giá được mức độ của các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu y tế các hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ. Tất cả thông tin nghiên cứu đều được trích lọc từ bộ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2018 (VHLSS 2018) của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của đề tài gồm 08 nhân tố tác động đến chi tiêu y tế hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ gồm: quy mô hộ gia đình, dân tộc của chủ hộ, khu vực sinh sống, số trẻ em sống trong hộ, chi tiêu dùng, chi giáo dục, bảo hiểm y tế, trợ cấp y tế. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số kiến nghị và giải pháp giúp các hộ gia đình giảm bớt gánh nặng tài chính cho chi tiêu y tế. Từ đó đưa ra những chính sách nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe vùng Đông Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.
510	Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn của công ty ngành bất động sản tại Việt Nam	Lê Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng nợ trong cấu trúc vốn của các công ty ngành Bất động sản được niêm yết trên hai sàn chứng khoán tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu bao gồm 520 quan sát với 75 công ty Bất động sản niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu ước lượng thường được sử dụng phổ biến là Mô hình bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Square- OLS), Mô hình Tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model- REM) và Mô hình Tác động cố định (Fixed Effect Model- FEM) đã cho thấy kết quả là các yếu tố có tác động lên đòn bẩy tài chính của công ty qua 5 yếu tố: lợi nhuận công ty (ROA), quy mô công ty, cấu trúc tài sản, lạm phát thị trường, và tỷ số thanh khoản hiện hành, quyết định tài trợ nợ ngắn hạn của các công ty tác động bởi 5 yếu tố: lợi nhuận công ty (ROA), quy mô công ty, cấu

				trúc tài sản, lá chắn thuế khấu hao và tỷ số thanh khoản hiện hành, quyết định tài trợ nợ dài hạn của công ty thì chịu tác động bởi 4 yếu tố: quy mô công ty, lạm phát thị trường, lá chắn thuế khấu hao và tỷ số thanh khoản hiện hành. Từ đó cho thấy rằng nguồn vốn của các công ty ngành Bất động sản được tài trợ bằng nợ nhiều hơn so với tài trợ vốn chủ sở hữu.
511	Hoàn thiện chuỗi cung ứng lốp xe của Công ty TNHH Sailun Việt Nam	Luyện Phát Tài	Đinh Thị Thu Oanh	Trong bối cạnh dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng đến nền kinh tế của thế giới, đối với cả thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đều hứng chịu các làm sóng suy giảm kinh tế, làm giảm sự phát triển kinh tế do vậy mà các doanh nghiệp trong và ngoài nước đều chịu ảnh hưởng nặng nề vì thế việc hoàn thiện chuỗi cung ứng của doanh nghiệp là một trong những bước quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn và trở ngại hiện nay. Cũng chính vì điều đó mà bài nghiên cứu Hoàn thiện chuỗi cung ứng lốp xe của Công ty TNHH Sailun Việt Nam" là nhằm giúp cho công ty Sailun Việt Nam hoàn thiện hơn về quy trình vận hành chuỗi cung ứng của mình từ việc hoàn thiện các "mắc xích" trong chuỗi từ đó hoàn thiện cả chuỗi cung ứng giúp doanh nghiệp tạo nên thế mạnh trong kinh doanh. Phương pháp nghiên cứu được tác giả sử dụng trong bài là phương pháp nghiên cứu định tính cùng với phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với chọn mẫu thuận tiện, thông qua các cuộc gặp mặt phỏng vấn các chuyên gia trong nghành lốp từ đó xây dựng được thang đo phù hợp cho nghiên cứu và đánh giá. Bài nghiên cứu đã chỉ ra những điểm bất cập trong chuỗi như chính sách của công nhân viên chưa phù hợp, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng cũng như những cam kết chưa đạt được của các bên hợp tác v.v... Thông qua việc khảo sát các bộ phận trong chuỗi cung ứng, cho ra kết quả nghiên cứu sau đó đưa ra kết luận cho bài về những điều cần cải thiện ví dụ như về mặt hệ thống, chia sẻ thông tin, cam kết và đối mặt với những môi trường không chắc chắn cần ứng phó như thế nào. Từ những kết luận trong nghiên cứu được đưa ra tác giả đã nêu ra những giải pháp như mở rộng nhà máy sản xuất, cải thiện tình trạng bất đồng ngôn ngữ dẫn đến truyền đạt không chính xác thông tin giữa cấp trên và nhân viên v.v. nhằm giúp cho các bậc quản lý của công ty có thể lấy đó làm tham khảo để hoàn thiện chuỗi cung ứng lốp xe của công ty."
512	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng người bệnh về dịch vụ khám chữa bệnh tại Phòng khám Careplus	Phạm Thanh Uyên	Bùi Thị Thanh	Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố tác động đến sự hài lòng của bệnh nhân khi đến khám chữa bệnh tại Phòng khám CarePlus – một đơn vị phòng khám tư nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu khảo sát được lấy từ 205 bệnh nhân tham gia khám chữa bệnh, khảo sát bằng bảng câu hỏi theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Các kỹ thuật thống kê sử dụng trong nghiên cứu là kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính nhằm kiểm định các giả thuyết. Kết quả cho thấy 06 yếu tố tác động đến sự hài lòng người bệnh được sắp xếp theo thứ tự giảm dần: (1) Chi phí khám chữa bệnh; (2) Thủ tục khám chữa bệnh; (3) Cơ sở vật chất; (4) Hiệu quả công tác khám chữa bệnh; (5) Sự quan tâm phục vụ người bệnh; (6) Các dịch vụ hỗ trợ. Kết quả thu được từ nghiên cứu giúp nhà quản lý phòng khám cải thiện công tác khám chữa bệnh còn thiếu sót hiện tại và đưa ra các chiến lược hiệu quả nhằm đảm bảo cho người bệnh được hưởng chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt nhất.
513	Đánh giá sự tuân thủ đối với bộ tiêu chí chất lượng của các phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Minh Châu	Ngô Thị Ánh	Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng "Tiêu chí chất lượng áp dụng cho phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh" để tiến hành đánh giá dành riêng cho đối tượng này với mục đích nâng cao chất lượng hoạt động khám bệnh, chữa bệnh. Đồng thời phát hiện, điều chỉnh kịp thời các vấn đề còn tồn tại, đảm bảo sự an toàn và sự hài lòng của người bệnh. Một nghiên cứu cắt ngang được thực hiện thông qua việc đánh giá hoạt động của 127 phòng khám tư nhân về chuyên khoa thẩm mỹ đã được cấp giấy phép hoạt động trên địa bàn thành phố trong năm 2019. Kết quả thống kê và kiểm định các mô hình hồi quy cho thấy 51% phòng khám có mức độ tuân thủ kém, 34% phòng khám có mức độ tuân thủ trung bình, 13% phòng khám có mức tuân thủ trung bình khá, 2% phòng khám có mức tuân thủ khá và không có phòng khám đạt được mức tuân thủ tốt. Có mối liên hệ giữa sự tuân thủ của phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ với việc có tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức y khoa liên tục; tham gia đào tạo chuyên môn thẩm mỹ tại nước ngoài của bác sĩ phụ trách phòng khám và thời gian hoạt của phòng khám. Thông qua kết quả đánh giá, có thể nói sự tuân thủ của các phòng khám chuyên khoa tư nhân về thẩm mỹ vẫn chưa đạt yêu cầu. Việc kiểm tra định kỳ các phòng khám cũng như có những biện

				pháp xử lý thích đáng đối với các trường hợp vi phạm cần phải được coi trọng và thực hiện nghiêm túc. Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh cần triển khai thực hiện các chính sách nhằm làm tăng mức độ tuân thủ của các phòng khám chuyên khoa, nhằm mục đích nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đồng thời hạn chế hành vi vi phạm, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.
514	Khung phân tích Savant trong tư vấn hoạch định thuế thu nhập doanh nghiệp cho các công ty đa quốc gia tại Việt Nam - Áp dụng cho dịch vụ tư vấn thuế tại Công ty TNHH Tư vấn thuế Deloitte Việt Nam	Nguyễn Hoàng Tú Trinh	Nguyễn Kim Quyến	Thuế có tác động lên từng hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, bao gồm cả các công ty đa quốc gia, và mỗi năm các doanh nghiệp phải trả chi phí thuế là một con số khổng lồ. Các doanh nghiệp đa quốc gia có thể lập kế hoạch về thuế bằng cách sử dụng nhiều chiến lược khác nhau để giảm số thuế phải nộp một cách hợp pháp, được gọi là "Hoạch định thuế". Dịch vụ thuế (DVT) cung cấp các giải pháp và mảng dịch vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên, phần lớn các dịch vụ cung cấp chỉ dừng lại ở việc cung cấp các tư vấn rủi ro về thuế dựa trên các quy định hiện hành của pháp luật, chưa đáp ứng được bức tranh toàn cảnh về chiến lược của các công ty đa quốc gia. "Khung phân tích SAVANT trong tư vấn hoạch định thuế thu nhập doanh nghiệp cho các công ty đa quốc gia tại Việt Nam - áp dụng cho dịch vụ tư vấn thuế tại Công ty TNHH Tư vấn thuế Deloitte Việt Nam", sẽ cung cấp cho DVT một nền tảng và khung phân tích để thực hiện hoạch định thuế cho khách hàng của DVT. Mục tiêu của bài nghiên cứu là tìm hiểu và áp dụng khung phân tích SAVANT trong quy trình thực hiện hoạch định thuế thu nhập doanh nghiệp cho khách hàng là các công ty đa quốc gia, cung cấp cho DVT giải pháp thực hiện hoạch định thuế một cách nhanh chóng và hiệu quả cho khách hàng là các doanh nghiệp đa quốc gia tại Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để tiến hành so sánh, phân tích chi tiết khung phân tích SAVANT trong tư vấn hoạch định thuế Thu nhập doanh nghiệp, kết hợp thông qua phương pháp phân tích tình huống áp dụng đối với công ty đa quốc gia có trụ sở tại Việt Nam. Bài nghiên cứu là những tập hợp kiến thức về hoạch định thuế chung trên thế giới như khái niệm vài trò của hoạch định thuế, giới thiệu khung phân tích SAVANT trong áp dụng xây dựng kế hoạch hoạch định thuế và một số ví dụ về hoạch định thuế trong một số khía cạnh cơ bản. Bài nghiên cứu cũng nêu ra được một số công cụ đánh giá tính hiệu quả của hoạch định thuế. Bài nghiên cứu đề xuất DVT nên áp dụng khung phân tích SAVANT trong lập kế hoạch hoạch định thuế (HĐT) cho các doanh nghiệp. Để phát triển mảng dịch vụ này và thực hiện được các báo cáo tư vấn hoạch định thuế cho doanh nghiệp, DVT nên xác định chiến lược phát triển mảng dịch vụ tư vấn thuế quốc tế và hoạch định thuế là chiến lược phát triểu trọng yếu của công ty trong giai đoạn tiếp theo và cần thực hiện nghiên cứu và xây dựng các mô hình mẫu các báo cáo tư vấn chiến lược hoạch định thuế dự trên khung phân tích SAVANT, cơ sở hoạch định thuế để từ đó đề ra các phương pháp hoạch định thuế cho phù hợp.
515	Pháp luật Việt Nam về quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Bùi Thị Như Quỳnh	Châu Huy Quang	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một trong những chủ thể kinh tế cơ bản, đồng thời cũng là một trong những chủ thể sử dụng đất tại Việt Nam. Trong giai đoạn vừa qua nội dung pháp luật về quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã kịp thời được mở rộng nhiều hơn trước và tiệm cận bình đẳng với quyền và nghĩa vụ sử dụng đất của doanh nghiệp trong nước, phần nào đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam. Nhận thấy đây là một vấn đề cần được quan tâm, luận văn tập trung làm rõ lý luận về quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; lý luận pháp luật về quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; các yếu tố cơ bản chi phối pháp luật về quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu quy định pháp luật về quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thực tiễn thực hiện vấn đề này. Từ đó đưa ra một số một số hạn chế, bất cập của quy định về quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong luật đất đai năm 2013 như là: nội dung về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong Luật Đất Đai năm 2013 không thống nhất và có nhiều yếu tố bất cập so với những quy định của pháp luật hiện hành Việt Nam về đầu tư; chưa bảo đảm bình đẳng giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổ chức kinh tế Việt Nam về quyền tiếp cận đất đai; chưa đảm bảo tính hợp lý trong quy định về các trường hợp cụ thể nhận quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở đó, luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về vấn đề này đồng thời khi xem xét hoàn thiện pháp luật về quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có

				vốn đầu tư nước ngoài cần phải định hướng đúng, phù hợp với đặc điểm, hoàn cảnh của đất nước, đáp ứng được yêu cầu hội nhập, tránh sự mâu thuẫn, chồng chéo và thực hiện một số biện pháp mang tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả khi thực hiện pháp luật về quyền sử dụng đất đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
516	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Sơn Hải – chi nhánh tại TP.HCM	Trần Thanh Nhàn	Nguyễn Phúc Sinh	Qua phân tích, tìm hiểu cho thấy Hệ thống thông tin kế toán đóng vai trò rất quan trọng trong hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, qua tình hình thực tế tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Sơn Hải – chi nhánh tại TP.HCM lại cho thấy việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán chưa thực sự hiệu quả, quy trình rườm rà và còn tồn tại khá nhiều vấn đề gây ảnh hưởng đến công tác quản lý cũng như việc ra quyết định của Ban lãnh đạo. Căn cứ vào các nền tảng lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán cùng với tổng quan các nghiên cứu trước về hệ thống thông tin kế toán. Tác giả đã thực hiện nghiên cứu này nhằm mục đích tìm kiếm và khám phá các nguyên nhân gây ra những vấn đề yếu kém trong hệ thống thông tin kế toán của đơn vị. Từ đó, đưa ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại đơn vị. Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua mô tả các chu trình, phỏng vấn các đối tượng liên quan nhằm xác định nguyên nhân. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách phân tích các dữ liệu thu thập được thông qua bảng khảo sát. Kết quả cho thấy công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại đơn vị còn vướng mắc một vài vấn đề nguyên nhân chủ yếu liên quan tới yếu tố về bộ máy nhân sự; yếu tố về phần mềm phần cứng; yếu tố về quy trình; yếu tố về định hướng của nhà quản lý và yếu tố về chương trình đào tạo của doanh nghiệp. Qua đó, tác giả đã đưa ra các giải pháp và xây dựng kế hoạch hành động để giải quyết các nguyên nhân trên. Kết quả của nghiên cứu này sẽ đóng vai trò là cơ sở hỗ trợ cho hệ thống thông tin kế toán của đơn vị, góp phần nâng cao chất lượng thông tin kế toán của đơn vị. Ngoài ra, nghiên cứu này còn làm cơ sở cho các hoạt động nghiên cứu khác tham khảo và thực hiện.
517	Mối liên hệ giữa nhận thức về tính bền vững của doanh nghiệp của nhân viên với bền vững của nhân viên	Trương Đỗ Hoàng	Hà Quang An	Khi nói về sự bền vững, chúng ta thường thấy ngay chủ đề này tập trung về đối tượng là các công ty, tổ chức, trong khi đó con người nói chung và nhân viên nói riêng trong môi trường làm việc là bên chịu tác động từ các chính sách nói chung hay các chiến lược về sự bền vững nói riêng của công ty, tổ chức. Có một khoảng trống trong việc xác định sự bền vững của nhân viên trong khi phần lớn các nghiên cứu tập trung vào tác động của các chiến lược này lên nhân viên thông qua sự thỏa mãn, tăng hiệu suất, sự gắn kết hay sự gắn bó của nhân viên với công ty, tổ chức, … tức là dưới ánh nhìn từ phía tổ chức đến nhân viên. Bài nghiên cứu này dựa trên một số lý thuyết về đặc điểm bền vững của con người nói chung hay nhân viên nói riêng để đề cập đến sự bền vững của nhân viên. Qua đó, một cấu trúc bậc cao cho tính bền vững này được khẳng định. Bên cạnh đó, với việc thực hiện tổng quan tài liệu, có thể xác định được việc thực thi CSR như là một thực thi về sự bền vững của công ty, tổ chức. Bài nghiên cứu tìm hiểu mối quan hệ giữa sự bền vững của công ty dưới góc độ của nhân viên và sự bền vững của nhân viên. Kết quả cho thấy có mối quan hệ trực tiếp cũng như gián tiếp qua trung gian của nhận thức sự hỗ trợ của tổ chức trong mối quan hệ sự bền vững của công ty, tổ chức dưới góc độ của nhân viên lên sự bền vững của nhân viên. Bên cạnh đó, một số các phát hiện từ phân tích cũng cho thấy có sự khác biệt về kết quả so với phần tổng quan lý thuyết về cảm giác cạn kiệt và nhận thức lãnh đạo có đạo đức.
518	Tác động của vốn xã hội đến sự thành công của dự án nhà ở xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Dương Ngọc Châu	Đinh Công Khải	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích đánh giá tác động của vốn xã hội đến sự thành công của các dự án nhà ở xã hội tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, qua đó, đề xuất những giải pháp, gợi ý chính sách cho UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sử dụng nguồn lực vốn xã hội để thu hút tốt hơn sự tham gia của doanh nghiệp vào phát triển các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn. Trên cơ sở tìm hiểu và phân tích các mô hình nghiên cứu về vốn xã hội và sự thành công của dự án trên các lĩnh vực, nghiên cứu đã đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của vốn xã hội của doanh nghiệp đến sự thành công của dự án nhà ở xã hội. Cuối cùng, trên cơ sở của các kết quả nghiên cứu trước đây về vốn xã hội, nghiên cứu đã áp dụng các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, sau đó điều chỉnh thang đo thông

				qua phương pháp thảo luận nhóm với các chuyên gia. Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố của vốn xã hội của doanh nghiệp tác động đến hiệu quả của dự án, sau đó đến sự thành công của dự án nhà ở xã hội, đồng thời qua đó thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 250 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số tin Cronbach's alpha; kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội (multiple regression analysis). Kết quả cho thấy có 6 yếu tố vốn xã hội ảnh hưởng đến sự thành công của dự án nhà ở xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là: Mạng lưới kinh doanh của lãnh đạo doanh nghiệp, Mạng lưới chính quyền của lãnh đạo doanh nghiệp, Mối quan hệ bên ngoài của doanh nghiệp với địa phương, Mối quan hệ bên ngoài của doanh nghiệp với hiệp hội, Mối quan hệ bên ngoài của doanh nghiệp với nhà cung cấp và Mối quan hệ bên trong nội bộ của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn xã hội đóng góp tích cực vào hiệu quả thực hiện dự án của doanh nghiệp, hiệu quả dự án sẽ tác động tích cực đến sự thành công của dự án nhà ở xã hội. Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật, và đề xuất các giải pháp giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả dự án thông qua sử dụng vốn xã hội, cũng như gợi ý các chính sách với các cơ quan hữu quan và lãnh đạo tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển vốn xã hội tạo hiệu ứng tích cực trong việc thu hút doanh nghiệp tham gia phát triển các dự án nhà ở xã hội ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nói riêng và cả nước nói chung.
519	Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay ngân hàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Tấn Cường	Sử Đình Thành	Luận văn nghiên cứu tác động của các yếu tố tác động đến tiếp cận vay vốn ngân hàng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời gian từ tháng 10/2022 - tháng 12/2022. Trong đó các yếu tố tác động việc tiếp cận vay vốn ngân hàng mà luận văn đề cập bao gồm: trình độ học vấn của chủ sở hữu (hay Người quản lý), giới tính, loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh, tài sản thế chấp, vị trí đặt trụ sở, số năm thành lập và quy mô của công ty. Sau khi thực hiện lược khảo các nghiên cứu trước đây và các lý thuyết có liên quan, luận văn đã đề xuất hướng nghiên cứu phù hợp; thực hiện định nghĩa các biến trong mô hình nghiên cứu và thu thập dữ liệu có liên quan đến các biến nghiên cứu. Từ đó, luận văn thực hiện phân tích kết quả hồi quy bằng mô hình xác xuất Probit. Kết quả hồi quy cho thấy học vấn của chủ sở hữu (hoặc Người quản lý), loại hình hoạt động của doanh nghiệp, tài sản thế chấp, vị trí đặt trụ sở và số năm thành lập của doanh nghiệp có tác động thuận đến khả năng vay vốn tại ngân hàng. Ngược lại, vị trí quy mô của doanh nghiệp tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận nguồn vốn vay tại ngân hàng. Trong khi đó, trình độ học vấn ở mức độ cao đẳng, nam giới, và lĩnh vực hoạt động sản xuất thì chưa tìm thấy bằng chứng thống kê về ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay của ngân hàng. Các kết quả hồi quy đạt được, luận văn đã đề xuất một số gợi ý về chính sách liên quan với ngân hàng nhằm giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có thể dễ dàng tiếp cận được vốn vay một cách dễ dàng hơn trong tương lai. Bên cạnh đó, luận văn cũng đưa ra các hạn chế trong nghiên cứu cũng như hướng nghiên cứu trong tương lai.
520	Tác động của tăng trưởng tín dụng đến rủi ro của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Nguyễn Đoàn Tươi	Đinh Thị Thu Hồng	Mục đích nghiên cứu này là tìm ra mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và rủi ro ngân hàng. Các mục tiêu cụ thể được đề ra là xác định mối quan hệ của tăng trưởng tín dụng (LG) với các tỷ số tài chính: tỷ lệ nợ xấu (NPL) và hệ số phá sản của ngân hàng (ZSCORE). Ngoài ra, tác giả còn mở rộng thêm bằng việc kiểm tra tác động của tăng trưởng tín dụng đến khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) nhằm xem xét đến tính bền vững của ngân hàng .Với dữ liệu bảng cân bằng được thu thập từ 23 ngân hàng thương mại Việt Nam trên các Sàn giao dịch chứng khoán HNX, HSX, UPCOM trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2022, bao gồm 368 quan sát. Tác giả đã thực hiện ước lượng hồi quy bằng các mô hình Pooled OLS, FEM, REM, qua các bước kiểm định lựa chọn mô hình và kiểm định các khuyết tật của mô hình, cuối cùng lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp nhất là phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát GLS để ước lượng dữ liệu bảng này. Kết quả nghiên cứu cho ta thấy, với mức ý nghĩa thống kê 1%, tăng trưởng tín dụng có tác động cùng chiều lên khả năng sinh lời của ngân hàng, và tác động ngược chiều lên tỷ lệ nợ

				xấu, khả năng thanh toán và hệ số phá sản của ngân hàng. Điều này hàm ý rằng, tăng trưởng sẽ làm giảm tỷ lệ nợ xấu và cải thiện lợi nhuận ngân hàng, đồng thời cũng tiềm ẩn những rủi ro như giảm khả năng thanh toán và giảm hệ số phá sản của ngân hàng. Từ kết quả này, các nhà quản lý ngân hàng và các chủ thể khác có thể tham khảo để đưa ra các chính sách tăng trưởng tín dụng phù hợp.
521	Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng thương mại – nghiên cứu trường hợp tại Việt Nam	Phạm Văn Hải	Trầm Thị Xuân Hương	Theo Basel II tỷ lệ an toàn vốn (Capital Adequacy Ratio - CAR) là yêu cầu quan trọng mà bất kỳ các ngân hàng thương mại (NHTgM) trên thế giới cần đạt được, xuất phát từ tính chất quan trọng của CAR được sử dụng để đo lường sự an toàn cũng như khả năng chịu đựng và phòng chống rủi ro. CAR thể hiện mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của NHTgM. Tỷ lệ này hiện nay tối thiểu là 8%, CAR càng được xác định chính xác và rõ ràng thì mức độ an toàn càng cao cũng như thúc đẩy sự ổn định và hiệu quả của hệ thống tài chính. Mục tiêu nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của NHTgM Việt Nam, các hàm ý chính sách và quản trị có thể được đưa ra nhằm kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng này. Để đạt được các mục tiêu tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với dữ liệu bảng của 25 NHTgM Việt Nam được thu thập từ 2010 đến 2021. Cùng với sử dụng mô hình hồi quy đa biến Pooled OLS, FEM và REM để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn (CAR). Kết quả rõ ràng rằng biên lãi ròng (NIM), quy mô ngân hàng (SIZE), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng theo cùng chiều đến tỷ lệ an toàn vốn. Trong khi đó, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LOA) và tỷ lệ tiền gửi khách hàng (DEP) cũng có ý nghĩa thống kê, nhưng tác động của chúng lại ngược chiều đến tỷ lệ an toàn vốn. Mặt khác, luận văn chưa tìm thấy bằng chứng định lương của các biến như tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), tỷ lệ thanh khoản (LIQ) và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) tác động đến tỷ lệ an toàn vốn. Kết quả của luận văn kỳ vọng sẽ được sử dụng làm tài liệu tham khảo khi xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số CAR.
522	Quản trị rủi ro tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	Phạm Lê Hào	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài viết phân tích các tác động tiêu cực từ cuộc chiến Nga-Ucraina, các chính sách tài khóa và tiền tệ tiếp tục bị thắt chặt, đặc thù các rủi ro tiềm ẩn của ngành, và ảnh hưởng của đại dịch Covid đến kinh tế Việt Nam nói chung và ngành xuất khẩu Thủy sản tại Việt Nam nói riêng. Rủi ro xảy ra đồng nghĩa với tổn thất hoặc mục tiêu tài chính của doanh nghiệp (DN) bị ảnh hưởng. Bởi vậy, Quản trị rủi ro (QTRR) luôn được coi trọng, là mối quan tâm hàng đầu của các DN Việt Nam. Mặc dù vậy, công tác QTRR của các DN vẫn chưa được như mong đợi. Hệ lụy khó tránh khỏi là những tổn thất về kinh tế xã hội, những sai lệch so với dự tính của DN. Vì mục tiêu bền vững trong phát triển, tối đa hóa giá trị tài sản của các chủ sở hữu, QTRR theo hướng toàn diện hơn, chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn là đòi hỏi vô cùng cấp bách đối với các DN xuất khẩu ngành Thủy sản tại Việt Nam. Kết quả phân tích sẽ cho thấy việc nhìn nhận, đánh giá đúng đắn các rủi ro tiềm ẩn của DN và nâng cao khả năng QTRR là vấn đề mà tất cả các DN cần chú trọng chứ không phải của riêng một DN đơn lẻ nào.
523	Phân tích rủi ro phá sản của các doanh nghiệp ngành bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Đồng Phúc Thiện	Nguyễn Thị Liên Hoa	Rủi ro phá sản là một yếu tố tiêu cực và khó chịu đối với bất kỳ doanh nghiệp nào. Một khi doanh nghiệp phá sản không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến công ty mà còn ảnh hưởng đến nhiều ngành khác có liên quan. Điều này đặc biệt rõ ràng ở những ngành đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân như ngành bất động sản tại Việt Nam. Dưới tác động của khủng hoảng toàn cầu, thị trường trong nước suy giảm, lãi suất cao và các rào cản pháp lý khiến thị trường bất động sản Việt Nam hiện nay trở nên trầm lắng, kém sôi động; số lượng bất động sản không bán được nhiều khiến lợi nhuận sụt giảm trong thời gian dài. Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản gặp nhiều khó khăn, dẫn đến nguy cơ phá sản. Nghiên cứu tập trung vào phân tích và đánh giá rủi ro phá sản của các doanh nghiệp ngành bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên mô hình Z-Score, mô hình Maczyńska, mô hình Gajdka và Stos và mô hình Poznan. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 15 công ty ngành bất động sản niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam từ năm 2018 đến 2022. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng dựa trên việc tính toán các chỉ số tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 04 công ty trên 15 công ty nghiên cứu gặp rủi ro phá sản. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa

				ra một số kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro tài chính cho các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam.
524	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tây Bắc	Phan Thị Thùy Dung	Trần Văn Thảo	Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt nhằm khẳng định chất lượng vượt trội và hiện thức hóa khát vọng hội nhập vươn xa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tây Bắc đã không ngừng cải tiến các quy trình sản xuất cũng như dần hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy mô tuy nhiên vẫn còn những mặt hạn chế cần khắc phục. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ thông qua các bộ phận cấu thành của hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát và đề ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ. Dựa trên lý thuyết về hệ thống kiểm soát nội bộ và thông qua phương pháp khảo sát, quan sát thực tế, phân tích tác giả đã kiểm chứng được vấn đề đang tồn tại trong hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị: các nhân viên không đủ năng lực vẫn còn làm việc, đánh giá rủi ro vẫn còn cảm tính và chưa có quy trình cụ thể, cơ cấu quản lý thay đổi liên tục tuy nhiên chưa ban hành kịp thời các quy định quản lý và kiểm soát kịp thời, ứng dụng công nghệ vào kiểm soát nội bộ chưa mang lại hiệu quả, tình trạng kiêm nhiệm dẫn đến việc lạm quyền gây thất thoát tài sản của công ty. Từ đó tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp phù hợp như: hoàn thiện cơ cấu quản lý, tăng cường và phát triển nguồn nhân lực, xây dựng bảng mô tả công việc hoàn chỉnh cho từng vị trí để làm cơ sở ban hành các tiêu chí đánh giá, xây dựng hệ thống các quy chế quản lý nội bộ, xây dựng quy trình đánh giá rủi ro nhằm giúp đơn vị nhận dạng rủi ro và có biện pháp kịp thời, ứng dụng kịp thời các phần mềm nhằm tự động hóa các hoạt động, tăng cường truyền thông nội bộ và tăng cường các hoạt động giám sát thường xuyên. Với những giải pháp mà tác giải pháp đề xuất sẽ đóng góp phần hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh mang lại cho khách hàng và đối tác nhiều lợi ích thiết thực và trải nghiệm dịch vụ tốt nhất và đặc biệt mang lại thu nhất cho các CBNV.
525	Tác động của đặc điểm hội đồng quản trị và cấu trúc sở hữu đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Dương Thị Hằng Nga	Lê Thị Phương Vy	Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét tác động của đặc điểm hội đồng quản trị (quy mô thành viên và sự đa dạng giới tính) và cấu trúc sở hữu (sở hữu nhà nước và nước ngoài) đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Nghiên cứu hiện tại sử dụng mẫu dữ liệu từ 28 ngân hàng thương mại Việt Nam, trong giai đoạn 2012 – 2022, tương ứng 308 quan sát ngân hàng hàng năm. Tác giả thực hiện hồi quy phương trình bằng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát hóa khả thi (FGLS). Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô hội đồng quản trị không ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng; đa dạng hóa giới tính tác động ngược chiều đến rủi ro tín dụng; sở hữu nhà nước tác động cùng chiều trong khi sở hữu nước ngoài tác động ngược chiều đến rủi ro tín dụng; tính tập trung thị trường và tính hiệu quả chi phí tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng; cuối cùng, quy mô tài sản tác động ngược chiều đến tỷ số nợ xấu, nhưng tác động cùng chiều đến tỷ số dự phòng rủi ro cho vay. Kết quả nghiên cứu này đóng góp đáng kể trong việc tìm hiểu mối liên hệ giữa quản trị ngân hàng và chấp nhận rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng thương mại tại Việt Nam.
526	Phân tích và định giá Công ty Cổ phần Traphaco	Nguyễn Khoa Diệu Thái	Nguyễn Thị Liên Hoa	Bài nghiên cứu nhằm phân tích và định giá Công ty Cổ phần Traphaco. Tác giả thực hiện phân tích và đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tình hình tài chính, từ đó nhận định những thành công cốt lõi, rủi ro cũng như triển vọng trong tương lai. Tác giả đồng thời phân tích thêm về tình hình kinh tế, môi trường hoạt động của công ty, phân tích chiến lược cạnh tranh, báo cáo tài chính. Cuối cùng, tác giả tiến hành dự phóng triển vọng và thực hiện định giá doanh nghiệp. Kết quả cho thấy giá trị nội tại

				được định giá của Công ty Cổ phần Traphaco tại ngày 30/09/2023 là 115.516,11 đồng/cổ phiếu, cao hơn so với mức định giá thị trường là 84.500 đồng/cổ phiếu.
527	Định giá ngân hàng: nghiên cứu trường hợp Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (HOSE:VPB)	Lê Thị Hồng Nhung	Từ Thị Kim Thoa	Luận văn thực hiện nghiên cứu các đặc điểm đặc thù của ngân hàng thương mại như: các quy định pháp lý (yêu cầu vốn tối thiểu), vai trò của nợ vay (nợ là nguyên liệu không phải là nguồn vốn), cấu trúc vốn với mức nợ và tính tương đồng cao, sự tích hợp trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính... Chính các đặc điểm này tạo nên sự khác biệt trong việc định giá ngân hàng thương mại so với việc định giá các doanh nghiệp sản xuất thông thường khác. Bên cạnh đó, dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy cách tiếp cận phù hợp để định giá các Ngân hàng thương mại là dựa trên giá trị vốn cổ phần và chi phí vốn cổ phần. Luận văn cũng thực hiện phân tích môi trường kinh doanh và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để đánh giá ảnh hưởng của môi trường vĩ mô lên hoạt động kinh doanh của ngân hàng VPB. Đồng thời, tác giả cũng tiến hành phân tích tình hình hoạt động và rủi ro của Ngân hàng VPB để làm cơ sở dự báo và định giá cho phần tiếp sau của luận văn. Tiếp đó, tác giả sử dụng Phương pháp chiết khấu dòng cổ tức có điều chỉnh vốn vượt trội (DDM.EC), Phương pháp lợi nhuận vượt trội có điều chỉnh vốn vượt trội (RIM.EC) và Phương pháp định giá tương đối có điều chỉnh vốn vượt trội để định giá Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (HOSE:VPB) tại thời điểm 31/03/2023. Kết quả định giá thu được, tại thời điểm 31/03/2023, giá trị định giá 1 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) lần lượt là: 30.137 đồng/cổ phiếu (Phương pháp DDM.EC – cách tiếp cận tăng trưởng bền vững); 29.693 đồng/cổ phiếu (Phương pháp DDM.EC – cách tiếp cận bội số thoát); 26.123 đồng/cổ phiếu (Phương pháp RIM.EC) và 14.881 đồng/cổ phiếu (Phương pháp P/TBV). Các phương pháp định giá khác nhau đều có ưu nhược điểm riêng, dựa trên các phân tích chi tiết các yếu tố cơ bản của Ngân hàng VPB và các chỉ báo tại thời điểm thẩm định giá cho thấy Phương pháp RIM.EC là phương pháp thích hợp nhất để định giá ngân hàng. Cho mục đích kết luận tại luận văn, tác giả xác định giá trị định giá Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) tại thời điểm 31/03/2023 là 26.123 đồng/cổ phiếu. Kết quả định giá được thực hiện nêu trên làm cơ sở cho các nhà đầu tư đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp.
528	Giải pháp hoàn thiện hoạt động lựa chọn nhà cung cấp trong ban công nghiệp số tại Công ty TNHH Siemens Việt Nam	Phan Thị Hoài Mơ	Trần Thị Anh Tâm	Hiện nay, nhu cầu về việc lựa chọn nhà cung cấp phù hợp đóng một vai trò quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Ban Công Nghiệp Số của Công ty TNHH Siemens Việt Nam là một công ty chuyên cung cấp các sản phẩm công nghiệp để vận hành trong các nhà máy. Vì Siemens là một hãng sản xuất với nhiều nhà máy trên thế giới nên hoạt động kinh doanh của Siemens Việt Nam chủ yếu tập trung vào mua hàng nội khối. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, Siemens vẫn phải mua hàng từ các nhà cung cấp bên thứ ba. Quy trình mua hàng hiện tại vẫn chưa thực sự hoàn thiện với một số khó khăn và hạn chế. Tổng giá trị mua hàng từ nhà cung cấp bên thứ ba năm 2022 chiếm gần 5% doanh số của Ban Công Nghiệp Số. Do đó, cần thiết phải đưa ra các giải pháp để hoàn thiện hoạt động lựa chọn nhà cung cấp. Từ tổng quan các nghiên cứu dưới đây, kết hợp với kết quả thực hành tốt nhất đúc kết từ Tập đoàn Siemens trong hơn 175 năm, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 21 tiêu chí thuộc 5 nhóm tiêu chí, bao gồm: Mua hàng, Hậu cần, Công nghệ, Chất lượng và Bền vững. Tác giả thực hiện nghiên cứu định tính bằng phương pháp phỏng vấn chuyên gia để kiểm định mô hình. Với phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả nêu ra một trường hợp cụ thể và tiêu biểu trong hoạt động mua hàng từ nhà cung cấp bên thứ ba, đề xuất chọn ra 4 nhà cung cấp tiềm năng để thực hiện phỏng vấn 10 chuyên gia đánh giá so sánh cặp các nhóm tiêu chí với nhau, các tiêu chí trong cùng mỗi nhóm tiêu chí, các nhà cung cấp khi xét từng tiêu chí. Sau đó, tác giả sử dụng hàm Geomean để tổng hợp kết quả thành một bảng số liệu. Tiếp theo, tác giả sử dụng phần mềm Super Decisions và Phương pháp phân tích thứ bậc AHP để tính mức độ quan trọng của từng nhóm tiêu chí, từng tiêu chí và đưa ra lựa chọn nhà cung cấp phù hợp nhất cho dự án. Kết quả cho thấy, nhóm tiêu chí Chất lượng đóng vai trò quan trọng nhất trong 5 nhóm tiêu chí. Tiếp theo, tác giả phân tích định hướng của Tập đoàn Siemens và Ban Công Nghiệp Số Siemens Việt Nam, nêu những khó khăn và hạn chế của hoạt động lựa chọn nhà cung cấp, từ đó đưa ra những

				giải pháp phù hợp để hoàn thiện hoạt động này.
529	Tác động bất đối xứng của giá dầu và tỷ giá hối đoái đến lạm phát tại Việt Nam	Bùi Thị Kim Tuyến	Nguyễn Thị Liên Hoa	Nghiên cứu khám phá tác động bất đối xứng của giá dầu và tỷ giá hối đoái đến lạm phát ở Việt Nam, trong giai đoạn 1995–2022. Tác giả sử dụng phương pháp NARDL để nắm bắt mức độ thay đổi của cả sự gia tăng và sụt giảm của giá dầu và tỷ giá hối đoái đến lạm phát. Kết quả nghiên cứu xác nhận tồn tại đồng liên kết bất đối xứng giữa các biến số. Trong dài hạn, giá dầu tăng (giảm) làm tăng (giảm) lạm phát, trong khi nội tệ tăng giá (giảm giá) làm giảm (tăng) lạm phát. Ngoài ra, lạm phát trong dài hạn phản ứng mạnh hơn khi giá dầu giảm và nội tệ tăng giá. Các kết quả mang lại lời giải thích về cách lạm phát phản ứng trước thay đổi tỷ giá hối đoái và giá dầu, hữu ích cho các bên liên quan trong việc phát triển chiến lược giảm thiểu hiệu quả để giám sát lạm phát.
530	Các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp: nghiên cứu các doanh nghiệp ngành thương mại - dịch vụ trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Thị Thanh Nghị	Nguyễn Thị Liên Hoa	Toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải có những thay đổi kịp thời để thích ứng với bối cảnh mới, đó là tìm kiếm cơ hội kinh doanh, học kết nối trong sự cạnh tranh, học cách huy động và sử dụng vốn, học thói quen đồng hành cùng chính phủ, học đối thoại pháp lý,….Việt Nam là nước đang phát triển, do đó thị trường tài chính tiền tệ có nhiều biến động tác động rất lớn đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình huy động vốn từ thị trường tài chính, tiền tệ, rủi ro từ biến động tỷ giá, rủi ro lãi suất, lạm phát xảy ra tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy quản trị rủi ro tài chính trong các doanh nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng, quyết định sự phát triển của các doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của các doanh nghiệp ngành thương mại – dịch vụ niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021 bao gồm: đòn bẩy tài chính (LEV), thanh khoản (LIQ), khả năng sinh lời (PRO), tăng trưởng doanh nghiệp (GRO), quy mô doanh nghiệp (SIZE), tăng trưởng kinh tế (EG), lạm phát (INF), và biến giả đại diện đợt bùng phát dịch bệnh COVID-19 (COVID) tới rủi ro tài chính. Trong đó, rủi ro tài chính được xác định theo công thức Bathory model. Kết quả chỉ ra ảnh hưởng tích cực của khả năng sinh lời và tính thanh khoản tới giá trị rủi ro tài chính theo công thức Bathory model, nghĩa là khả năng sinh lời càng cao và tính thanh khoản càng tốt thì rủi ro tài chính càng thấp và ngược lại. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro tài chính của các doanh nghiệp ngành thương mại – dịch vụ tại Việt Nam.
531	Factor affects livestream impulsive buying: the perspective of latent state-trait theory	Ngo A Tien	Ha Quang An	Drawing upon the Latent state- traits theory, this study investigates contextual and environmental stimuli effects [Information quality (IQ), Streamer attractiveness (SA), and Social interactions (SI)] from a live streaming commerce context on viewer's cognitive and emotional states [Utilitarian value (UV), Hedonic value (HV), and Cognitive assimilation (CA)]. Simultaneously, this study views impulsiveness as an individual's trait as a moderator and tests its impact on the correlation between the consumers' perceived value and their Urge to buy impulsively (UBI). Based on 233 valid survey data, results show that 1) Information quality and Streamer attractiveness have no significant impact on Cognitive assimilation. Meanwhile, Social interaction positively affects Cognitive assimilation. Utilitarian value is influenced by Information quality and Cognitive assimilation. Hedonic value is influenced by Streamer attractiveness and social interactions. 2) Additionally, the result indicated that impulsiveness had no significant moderate effect on the relationship between Hedonic Value, Utilitarian value, and Cognitive assimilation on customers' Urge to buy impulsively. And 3) Hedonic Value does not increase the customer's UBI as expected. In contrast, Utilitarian value and Cognitive assimilation have a positive association with UBI. These findings provide insights into how live-streaming states influence consumers' UBI, adding knowledge of consumer behavior in a live-streaming commerce context for retailers and managers.
532	Giải pháp nâng cao động lực làm việc	Nguyễn Văn Thành Đạt	Phạm Xuân Lan	Mục đích của nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Từ đó phân tích, đo lường, đánh giá các chính sách tạo động lực hiện tại và đưa ra các giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại doanh nghiệp VNPT

	cho nhân viên tại doanh nghiệp VNPT Vĩnh Long			Vĩnh Long. Trên cơ sở khảo sát 177 nhân viên tại đơn vị, qua phương pháp phân tích thống kê mô tả và phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại doanh nghiệp VNPT Vĩnh Long gồm: Sự công nhận; Công việc phù hợp; Điều kiện làm việc tốt; Lương, thưởng và phúc lợi; Mối quan hệ với cấp trên; Đào tạo và phát triển. Qua kết quả phân tích, tác giả đã tiến hành đề xuất 5 giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại doanh nghiệp VNPT Vĩnh Long bao gồm: Sự công nhận; Công việc phù hợp; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Điều kiên làm việc; Tiền lương và phúc lợi. Thực hiện tốt các giải pháp trên sẽ góp phần giúp doanh nghiệp VNPT Vĩnh Long tạo được động lực làm việc, cải thiện hiệu quả lao động, tăng thu nhập cho nhân viên, giữ chân và thu hút người có năng lực nhằm gắn bó lâu dài với tổ chức.
533	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Internet cáp quang VNPT Vĩnh Long tại thành phố Vĩnh Long	Võ Lâm Tòng	Phạm Xuân Lan	Đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch cụ Internet cáp quang VNPT Vĩnh Long tại thành phố Vĩnh Long". Đã đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm: 5 thành phần ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ internet cáp quang của VNPT Vĩnh Long bao gồm: Về "Chất lượng mạng"; Về "Hỗ trợ kỹ thuật và chăm sóc khách hàng", Về "Thiết bị đầu cuối (Router, Modem)", Về "Băng thông kết nối", Về "Tính bảo mật", được đo lường bằng 17 biến quan sát đo lường cho 5 thành phần độc lập. Trên cơ sở đó, tác giả đã thực hiện thông qua việc khảo sát 250 đối tượng khách hàng đang sử dụng dịch vụ. Dựa trên số liệu thu thập được từ khảo sát thực tế. Sử dụng các phương pháp xử lý số liệu như: Thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha để loại các biến không phù hợp khỏi mô hình nghiên cứu; Phân tích nhân tố khám phá - EFA để xác định lại các nhóm yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thông qua kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố (EFA) thì có 5 thành phần ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ internet cáp quang lần lượt là: Về "Chất lượng mạng", Về "Hỗ trợ kỹ thuật và chăm sóc khách hàng", Về "Thiết bị đầu cuối (Router, Modem)", Về "Băng thông kết nối", Về "Tính bảo mật". Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ internet cáp quang của VNPT Vĩnh Long, như sau: Cải thiện về chất lượng mạng; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật và chăm sóc khách hàng; trang bị thiết bị đầu cuối tốt hơn; đảm bảo băng thông kết nối; tăng cường tính bảo mật.
534	Giải pháp thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Mai Tấn Sĩ	Ngô Quang Huân	Với đề tài "Giải pháp thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long" xác định các nhân tố, đề xuất các nhóm giải pháp thiết thực, kịp thời khuyến khích hộ kinh doanh chuyển thành doanh nghiệp sẽ góp phần phát triển nhanh số lượng doanh nghiệp của tỉnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển doanh nghiệp của tỉnh, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới. Để phân tích, luận văn sử dụng kết hợp các phước pháp: Phương pháp điều tra, phỏng vấn; phương pháp thống kê phân tích; phương pháp nghiên cứu tình huống; phương pháp phân tích theo mô hình SWOT. Qua kết quả phân tích cho thấy từng nhóm tác động đến quyết định chuyển đổi thành danh nghiệp của Hộ kinh doanh theo nhóm các hệ số Beta. Ý định chuyển đổi thành doanh nghiệp = 2,204 – 0,268*Theche – 0,600*Thaido + 0,201*Chuanmuc + 0,866*Tuchu + 0,150*XH + 0,060*Doanhthu - 0,59*Taisan -0,090*Nhomtuoi +0,073*Hocvan + 0,107*Kinhnghiem.
535	Một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Sài Gòn	Trần Đại Dương	Hồ Đức Hùng	Chất lượng dịch vụ khách hàng được xem như yếu tố sống còn của một doanh nghiệp dịch vụ nói chung và đối với ngân hàng nói riêng. Đặc biệt trong lĩnh vực tài chính tiền tệ là lĩnh vực mang nhiều rủi ro thì sự hài lòng, độ tin cậy đóng vai trò cực kỳ quan trọng, khách hàng chỉ có thể chọn lựa và tin tưởng vào ngân hàng nếu họ tin tưởng vào ngân hàng đó. Nếu một ngân hàng đem đến cho khách hàng một chất lượng dịch vụ tốt thì khả năng sử dụng dịch vụ, các sản phẩm của ngân hàng đó càng cao. Đề tài đã tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ thông qua kiểm định Cronbach's Alpha và nhân tố EFA cùng với việc xem xét các mối tương quan phổ biến, từ đó đưa ra các giải pháp giúp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng của ngân hàng. Kết quả của nghiên cứu cũng là nguồn dữ liệu đầu vào đáng tin cậy cho các chính sách marketing và giúp ngân hàng có cơ hội hiểu rõ hơn về nhu cầu khách hàng, đánh giá của khách hàng về chất lượng dịch vụ khách hàng từ đó làm cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng của ngân hàng hiệu quả hơn.

536	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến tại các phường trên địa bàn Quận 7	Khưu Thiên Thành	Đinh Công Khải	Dịch vụ hành chính công trực tuyến còn khá mới lạ đối với người dân; có nhiều yếu tố tác động và ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân khi thực hiện thủ tục hành chính công trên môi trường mạng. Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến trên địa bàn Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh; đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến tại 10 phường trên địa bàn Quận 7. Tác giả thông qua nghiên cứu các quy định của pháp luật, các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài nghiên cứu để đề xuất trong mô hình nghiên cứu, xây dựng, xác định nội dung bảng hỏi để triển khai 300 phiếu khảo sát tại 10 phường trên địa bàn Quận 7. Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích dữ liệu khảo sát thông qua phần mềm phân tích dữ liệu định lượng SPSS để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo, mô hình nghiên cứu thông qua các hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả thực hiện nghiên cứu đề tài cho thấy có 6 biến ảnh hưởng đến Sự hài lòng của người dân khi thực hiện các dịch vụ hành chính công trực tuyến tại các phường trên địa bàn Quận 7, trong đó biến có tác động tích cực và mạnh nhất là Sự thấu hiểu, đồng cảm của nhân viên (Hệ số Bêta = 0.582), tiếp đến là Quy trình thủ tục hành chính (Hệ số Bêta = 0.154), tiếp theo là yếu tố Sự tin cậy; Phương tiện hữu hình; Khả năng đáp ứng và cuối cùng là biến Thời gian (hệ số Bêta = 0.006). Đồng thời, tác giả đã đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến tại 10 phường trên địa bàn Quận 7.
537	Cấu trúc sở hữu và quản trị thu nhập thực : bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Trần Thị Ngọc Yến	Trần Thị Thùy Linh	Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu (nhà quản lý, tổ chức và nước ngoài) đến quản trị thu nhập thực của doanh nghiệp. Tác giả sử dụng dữ liệu từ 100 doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ 2016-2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố sở hữu của nhà quản lý và sở hữu của tổ chức có ảnh hưởng cùng chiều với hành vi quản trị thu nhập thực của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra tác động cùng chiều của tuổi doanh nghiệp (AGE), đòn bẩy (LEV) đến quản trị thu nhập thực của các doanh nghiệp. Trên cơ sở đó tác giả có đưa ra một số kiến nghị cho các nhà đầu tư, các tổ chức cho vay tín dụng, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.
538	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông di động Vinaphone tại Vĩnh Long	Nguyễn Văn Nghĩa	Nguyễn Thị Bích Châm	Đề tài đã cụ thể hóa cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ, sự hài lòng của khách hàng, mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ. Nghiên cứu đã phân tích các yếu tố thành phần của chất lượng dịch vụ viễn thông di động Vinaphone tại Vĩnh Long thông qua bảng khảo sát 150 khách hàng đang sử dụng dịch vụ viễn thông di động Vinaphone tại Vĩnh Long thông qua 5 yếu tố như Độ tin cậy (Reliability); Sự đảm bảo (Assurance); Tính hữu hình (Tangibiliting); Sự đồng cảm (Empathy); Khả năng đáp ứng (Responsines); dựa vào kết quả trên, nghiên cứu đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông di động Vinaphone tại Vĩnh Long trong thời gian tới như: Cải tiến phương tiện hữu hình, nâng cao độ tin cậy, nâng cao năng lực đáp ứng, nâng cao sự đảm bảo, nâng cao sự đồng cảm.
539	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Công Danh	Phạm Thị Anh Thư	Luận văn Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2017-2022 được thực hiện nhằm mục tiêu tiếp tục nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các NHTM tại Việt Nam. Các yếu tố được dùng trong luận văn để đánh giá khả năng sinh lời của các ngân hàng đó là tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Các yếu tố được sử dụng trong mô hình nghiên cứu được chia thành 2 nhóm: Yếu tố tác động từ bên trong ngân hàng và Yếu tố tác động từ bên ngoài ngân hàng. Nhóm các yếu tố tác động từ bên trong ngân hàng bao gồm: Quy mô tổng tài sản (SIZE), Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EA), Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập (COST), Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (DEP), Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLR). Nhóm các yếu tố tác động từ bên ngoài bao gồm: Tốc độ tăng trưởng GDP (GDP) và Tỷ lệ lạm phát (INF). Trong luận văn, dữ liệu trên báo cáo tài chính của 30 NHTM tại Việt Nam sẽ được phân

				tích bằng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng. Để có thể tìm thấy tác động rõ hơn của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến các NHTM, dữ liệu sẽ được thu thập trong khoảng thời gian từ quý 1 năm 2017 đến quý 4 năm 2022. Luận văn sẽ lần lượt thực hiện các mô hình hồi quy OLS, FEM/REM, FGLS và các kiểm định cần thiết để lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Với kết quả nghiên cứu đạt được, luận văn cung cấp thêm bằng chứng về các yếu tố tác động cùng với chiều hướng và mức độ tác động đến khả năng sinh lời của các NHTM tại Việt Nam trong khoảng thời gian 2017-2022. Đồng thời có thể đưa ra những cơ sở để các cơ quan quản lý và các nhà quản trị ngân hàng sẽ có những chính sách, biện pháp kịp thời nhằm duy trì, đảm bảo lợi nhuận bền vững cho các NHTM.
540	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng VNPT địa bàn Trà Ôn VNPT Vĩnh Long	Phạm Hoàng Dũng	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng VNPT Trà Ôn" được tác giả hệ thống hóa cơ sở lý luận về dịch vụ chăm sóc khách hàng (CSKH), đặc điểm dịch vụ khách hàng đối với lĩnh vực viễn thông. Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng CSKH tại VNPT Trà Ôn, năng lực phục vụ cũng như những đánh giá về chất lượng dịch vụ CSKH tại VNPT Trà ÔN trong giai đoạn 2019-2021. Chỉ ra những ưu điểm và hạn chế trong công tác nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại VNPT Trà Ôn. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại VNPT Trà Ôn như: hỗ trợ khách hàng; quản lý khách hàng... Yêu cầu thực tiễn nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng của VNPT Trà Ôn.
541	Nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại Kiên Giang - Khía cạnh nộp thế đúng hạn	Lê Chánh Trực	Nguyễn Văn Dư	Sự tự nguyện trong tuân thủ thuế là trụ cột quan trọng trong việc hoạch định chính sách thuế hiện đại. Trong đó việc nộp thuế đúng hạn góp phần đảm bảo và ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, việc tuân thủ nộp thuế đúng hạn của các doanh nghiệp trong thực tế còn tồn tại nhiều vướng mắc, bất cập gây ra những khó khăn nhất định cho doanh nghiệp cũng như công tác quản lý thuế của cơ quan thuế. Do đó, mục đích nghiên cứu nhằm xác định "Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại Kiên Giang - khía cạnh nộp thuế đúng hạn". Trên cơ sở tổng hợp các lý thuyết liên quan đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp và nghiên cứu trước của các tác giả trong và ngoài nước có cùng lĩnh vực nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu, tiến hành phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng lên bảng câu hỏi khảo sát. Tác giả đã thực hiện khảo sát trực tiếp 250 phiếu đối với đại diện các doanh nghiệp trên đia bàn tỉnh Kiên Giang, kết quả thu về có 240 phiếu hợp lệ. Tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS 26 để tiến hành kiểm tra độ tin cậy của thang đo, "phân tích đặc điểm mẫu, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan, hồi qui". Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng 04 yếu tố ảnh hưởng đến Hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh - xét trên khía cạnh nộp thuế đúng hạn là: "Chính sách thuế", "Môi trường Kinh tế - Xã hội", "Đặc điểm Cơ quan thuế" và "Tâm lý Doanh nghiệp". Từ mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác giả đã khuyến nghị lãnh đạo Cơ quan thuế địa phương cũng như lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn một số giải pháp thực hiện nhằm giúp gia tăng sự tuân thủ thuế tự nguyện đặc biệt là việc nộp thuế đúng hạn.
542	Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Vũ Thị Ngọc	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Bài viết với mục tiêu nghiên cứu về các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ bảng báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 30 NHTM Việt Nam giai đoạn 2013-2022. Khả năng sinh lời của các ngân hàng được đại diện bởi chỉ số ROA và ROE. Trong bài nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình FGLS để phân tích các kết quả hồi quy. Kết quả chỉ ra rằng Quy mô ngân hàng (SIZE), Tỷ lệ vốn (CAP); Tỷ lệ cho vay (LOAN) có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời. Ngược lại, Tỷ lệ tiền gửi (DEP) có tác động ngược chiều với khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2013-2022. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng biến Dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) và các biến vĩ mô như GDP, lạm phát không tác động đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam. Đồng thời nghiên cứu cho thấy các biến Dự phòng rủi ro tín dụng (LLP), Tăng trưởng kinh tế GDP, lạm phát không có ý nghĩa thống kê với khả năng sinh lời.
543	Tác động cấu trúc	Phạm Thị	Trần Thị	Luận văn nghiên cứu tác động của cấu trúc hội đồng quản trị đến vốn trí tuệ các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Sử dụng dữ liệu

	hội đồng quản trị đến vốn trí tuệ : bằng chứng nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Kiều Trang	Thùy Linh	từ báo cáo tài chính hàng năm của 30 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2010 đến 2022 với phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả chỉ ra rằng tỷ lệ thành viên độc lập, tỷ lệ thành viên nữ trong hội đồng quản trị có tác động tích cực đến hiệu quả vốn trí tuệ. Tuy nhiên, quy mô hội đồng quản trị có một mối quan hệ âm với vốn trí tuệ. Kết quả trên là cơ sở để nhà quản lý, nhà điều hành và nhà hoạch định chính sách trong việc quản trị ngân hàng và vốn trí tuệ ở Việt Nam xem xét để nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh trong ngành.
544	Các yếu tố tác động đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam	NguyễnThị Thùy Dung	Trương Thị Hồng	Hệ số an toàn vốn (CAR) là một chỉ tiêu kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của các ngân hàng thương mại. Hệ số CAR là thước đo quan trọng để đo mức độ an toàn hoạt động của ngân hàng, được các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực ngân hàng thuộc Ủy ban Basel dày công xây dựng và phát triển. Trước tình hình thế giới trải qua cuộc khủng hoảng và suy thoái kéo dài cùng với sự sụp đổ của một loạt các ngân hàng lớn; cũng như tình hình thực tế các ngân hàng thương mại Việt Nam cấp tín dụng quá lớn vào bất động sản và chứng khoán. Trong những năm gần đây, việc xác định một hệ số an toàn vốn hợp lý cho các ngân hàng nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Tỷ lệ an toàn vốn được sử dụng như một chỉ số để ngân hàng và nhà đầu tư nhận biết mức độ rủi ro của từng ngân hàng. Tỷ lệ này thường được sử dụng để báo hiệu cho người gửi tiền trước rủi ro của ngân hàng và cũng nhằm mục đích tăng tính ổn định cũng như hiệu quả của hệ thống các ngân hàng. Với tỷ lệ an toàn vốn này, nhà đầu tư có thể xác định được khả năng của ngân hàng trong việc thực hiện thanh toán các khoản nợ có thời hạn và các rủi ro. Trong thực tế, khi ngân hàng đảm bảo được tỷ lệ an toàn vốn này, ngân hàng đã có được khả năng chống lại những cú sốc về tài chính, vừa tự bảo vệ mình, vừa bảo vệ khách hàng của ngân hàng mình. Dữ liệu sẽ được lấy từ các sàn chứng khoán, đây là cơ quan quản lý ngân hàng Việt Nam hàng năm đều tập hợp số liệu báo cáo từ các ngân hàng. Số liệu được lấy từ các Báo cáo tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 08 năm (từ năm 2014 đến năm 2021). Thông qua lược khảo các nghiên cứu liên quan, luận văn tiếp cận ở góc độ các lý thuyết nghiên cứu liên quan và nghiên cứu thực nghiệm, từ đó đưa ra các giả thuyết và mô hình nghiên cứu để thực hiện kiểm định các giả thuyết, dựa vào kết quả nghiên cứu có được cho thấy có 3 yếu tố trong số 4 yếu tố (có ý nghĩa thống kê) trong mô hình nghiên cứu có ý nghĩa tác động đến tỷ lệ an toàn vốn.
545	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống Ngân hàng Vietcombank thông qua mô hình Camels	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Lê Thanh Tiệp	Hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ và trở thành xu thế phổ biến trên thế giới. Hệ quả tất yếu là tự do hóa thị trường tài chính, tự do hóa thị trường tiền tệ. Điều này đòi hỏi các ngân hàng thương mại Việt Nam phải chủ động sáng tạo, xây dựng chiến lược phát triển, nâng cao năng lực tài chính, năng lực nhân sự, sản phẩm, trình độ quản lý, hạ tầng công nghệ. Có thể thấy, nhu cầu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh theo chuẩn mực quốc tế tại Vietcombank là vô cùng cần thiết. Nghiên cứu này sử dụng mô hình CAMELS để đánh giá tình trạng hoạt động của ngân hàng thương mại một cách toàn diện. Dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu bao gồm báo cáo tài chính của Vietcombank cũng như các ngân hàng thương mại quốc doanh và thương mại tư nhân lớn trong giai đoạn 2018-2022. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê suy luận, thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu theo chuỗi thời gian từ năm 2018-2022 và dựa trên các chỉ số tài chính trong mô hình CAMELS kết hợp so sánh với các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Vietcombank đã có quá trình tăng vốn liên tục để thể hiện sức mạnh tài chính của mình, đáp ứng tốt các yêu cầu của cơ quan quản lý và đòi hỏi trong quá trình hoạt động, cơ cấu tài sản của Vietcombank trong quá trình phát triển luôn được duy trì ở một tỷ lệ hợp lý, giúp ngân hàng có thể đáp ứng được nhu cầu thanh khoản mà vẫn đảm bảo hiệu mức tối ưu trong việc sử dụng tài sản để sinh lợi so với các NHTM khác. Cơ cấu tín dụng của Vietcombank trong giai đoạn 2018-2022 hiện đang chuyển dịch theo hướng lâu dài và ổn định, tăng tỷ lệ cho vay dài hạn so với ngắn hạn. Kết luận chung, Vietcombank là ngân hàng thương mại quốc doanh đứng đầu trong bảng xếp hạng từ mô hình CAMELS so với các ngân hàng thương mại quốc doanh khác. Từ kết quả này,

				các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho Vietcombank cũng được thảo luận và cung cấp.
546	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn gọi xe công nghệ của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Chí Trung	Trần Văn Thắng	Đề tài "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn gọi xe công nghệ của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh" được tiến hành nhằm xác định các nhân tố tác động và từ đó đo lường mức độ tác động của từng nhân tố đến quyết định chọn gọi xe công nghệ của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp tổng hợp trên cơ sở kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được góp ý từ các chuyên gia và điều chỉnh các tiêu chí, thang đo nhằm xây dựng bảng hỏi. Nghiên cứu định lượng thu thập dữ liệu dựa trên bảng hỏi đã được thiết kế. Thông tin thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS để đánh giá mức độ tin cậy của thang đo, tiến hành phân tích các nhân tố khám phá, phân tích tương quan và hồi quy. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra kết luận chung, ý nghĩa và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy quyết định chọn gọi xe công nghệ của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, tác giả nêu ra những hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
547	Chiến lược marketing kỹ thuật số cho sản phẩm keo ong xanh của Công ty TNHH Dược Mỹ phẩm NSC	Hồ Lê Trâm Anh	Đỗ Thị Hải Ninh	Marketing kỹ thuật số không chỉ liên quan đến bán hàng và quảng cáo, mà còn giúp người quản lý đưa ra được những quyết định đúng đắn liên quan đến kinh doanh, sản phẩm và dịch vụ. Vì vậy, từ góc độ doanh nghiệp, làm thế nào để đáp ứng yêu cầu của thị trường là một vấn đề vô cùng quan trọng. Để đáp ứng yêu cầu thị trường và phát triển các chiến lược marketing kỹ thuật số khác nhau, cần phải phân khúc thị trường để khám phá các cơ hội của thị trường mục tiêu. Phương pháp phân khúc thị trường thường bao gồm các yếu tố như "sở thích của người tiêu dùng", "kênh phân phối", "địa lý",... Đề tài này tập trung vào việc phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả marketing kỹ thuật số của Công ty TNHH Dược Mỹ phẩm NSC tại Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2019 – 2021. Thông qua phương pháp định lượng, khảo sát 237 khách hàng đã mua sản phẩm Keo ong xanh của công ty, tác giả sử dụng dữ liệu để phân tích sự tác động của chất lượng hệ thống, chất lượng dịch vụ, chất lượng thông tin fanpage, website NSC và ảnh hưởng xã hội đến ý định sử dụng và sự hài lòng của khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố ảnh hưởng xã hội và chất lượng thông tin có tác động đến thái độ và ý định sử dụng; ý định sử dụng có tác động đến lợi ích mà khách hàng cảm nhận được. Từ đó, tác giả đưa ra những chiến lược nhằm cải thiện hiệu quả marketing kỹ thuật số cho sản phẩm Keo ong xanh tại công ty NSC trong thời gian tới.
548	Tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý, tính độc lập của hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam	Nguyễn Thị Kim Phượng	Lê Thị Phương Vy	Mục tiêu chính của bài nghiên cứu này là điều tra tác động tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý và sự độc lập của Hội đồng quản trị (HĐQT) đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Nghiên cứu này đã được thực hiện trên một mẫu dữ liệu bao gồm 100 doanh nghiệp niêm yết tại thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX) từ năm 2011 đến năm 2020 tại Việt Nam. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý và sự độc lập của HĐQT đều có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Nghiên cứu kết luận rằng, khi tỷ lệ sở hữu của quản lý tăng cao, thì hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp cũng tăng lên. Ngoài ra, tính độc lập của HĐQT cũng có tác động tích cực lên hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu.
549	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của viên chức tại các ban quản lý dự án chuyên ngành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Trình	Nguyễn Đông Phong	"Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của viên chức tại các Ban Quản lý dự án chuyên ngành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu" là một phần vô cùng quan trọng trong các tổ chức, có tính quyết định đến sự thành công, thất bại, uy thế địa vị, khả năng phát triển bền vững của tổ chức đó. Đề tài nghiên cứu được thực hiện dựa trên số liệu thu thập từ 150 viên chức, người lao động hiện đang công tác tại các Ban QLDA chuyên ngành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Nghiên cứu đã chỉ ra được 06 yếu tố với 30 quan sát (26 quan sát thuộc các yếu tố độc lập và 04 quan sát thuộc yếu tố phụ thuộc), đồng thời thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ từ đó hình thành mô hình và thang đo chính thức. Nghiên cứu định lượng chính thức đã được thực hiện để đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng cách sử dụng hệ số độ tin cậy Cronbach's alpha và phân tích EFA, hệ số tương quan Pearson và phân tích mô hình hồi quy. Kết quả thực nghiệm cho thấy có 06

				yếu tố thực sự có ảnh hưởng tới sự gắn kết của viên chức, người lao động với các Ban QLDA là: Bản chất công việc, Thu nhập, Phúc lợi, Lãnh đạo, Môi trường làm việc và Cơ hội đào tạo và thăng tiến. Trong đó "Thu nhập" là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến động lực làm việc, thứ hai là "Phúc lợi", thứ ba là "Bản chất công việc", thứ tư là "Môi trường làm việc", thứ năm là "Lãnh đạo" và cuối cùng là yếu tố "Cơ hội đào tạo và thăng tiến". Kết quả phân tích cũng cho thấy các cặp đôi có mối quan hệ tuyến tính và có ảnh hưởng tích cực đến nhau. Đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra, không có sự khác biệt đáng kể về gắn kết làm việc của cán bộ, nhân viên trên cơ sở các biến nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, thâm niên và trình độ học vấn.
550	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong các dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng hẻm trên địa bàn Quận 7	Nguyễn Minh Bảo Phương	Nguyễn Văn Dư	Đề tài nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm hiểu những yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong các dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng hẻm trên địa bàn Quận 7. Mục tiêu của nghiên cứu là đề xuất các giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia tích cực hơn vào các dự án. Dựa trên Thuyết hành vi dự định (The Theory of Planned Behavior - TPB) và các nghiên cứu trước đây về yếu tố tác động đến ý định hành vi, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định lượng tính, kết hợp định lượng, thống kê mô tả và thảo luận nhóm, nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân, đưa ra mô hình nghiên cứu, đồng thời thang đo đã được hiệu chỉnh để sử dụng trong nghiên cứu chính thức. Tổng cộng 186 phiếu khảo sát hợp lệ đã được sử dụng để thực hiện nghiên cứu chính thức. Sau khi sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định và đánh giá độ tin cậy của các thang đo thông qua hệ số Cronbach's alpha, tác giả đã thực hiện phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội (Multiple Regression Analysis) để kiểm tra và đánh giá mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tham gia của người dân trong các dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng hẻm trên địa bàn Quận 7, bao gồm Thái độ, Niềm tin, Áp lực xã hội và Nhận thức. Dựa trên những kết quả này, đề tài nghiên cứu đã đưa ra các đóng góp về mặt học thuật và đề xuất các giải pháp, khuyến nghị cho các cơ quan của Quận 7. Mục tiêu là cải thiện, nâng cao và thu hút sự tham gia của người dân vào các dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng hẻm trên địa bàn Quận 7. Điều này sẽ đóng góp vào việc chỉnh trang và phát triển đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần cho người dân.
551	Tác động của các nhân tố đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết ngành hàng tiêu dùng tại Việt Nam	Phan Trần Thư Trúc	Lê Thị Lanh	Hàng tiêu dùng là một ngành quan trọng có đóng góp to lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Để góp phần tối đa hóa giá trị doanh nghiệp và tăng trưởng bền vững thì các nhà quản lý doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng nên xây dựng một cấu trúc vốn phù hợp. Vì vậy, bài nghiên cứu này xem xét tác động của các nhân tố đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết ngành hàng tiêu dùng tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính của 91 doanh nghiệp niêm yết ngành hàng tiêu dùng tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022. Phương pháp hồi quy GMM hệ thống hai bước và các kiểm định với vai trò trung gian được sử dụng để kiểm định tác động của các nhân tố dựa trên các lý thuyết có liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: (i) quy mô doanh nghiệp và khả năng sinh lợi có mối quan hệ ngược chiều với đòn bẩy tài chính; (ii) cơ hội tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ cùng chiều với đòn bẩy tài chính; (iii) tài sản cố định hữu hình, khả năng thanh khoản và tấm chắn thuế từ khấu hao có tác động nhất định lên đòn bẩy tài chính. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng chỉ ra một số điểm hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

552	Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công cho Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Giang Hứa Việt An	Vũ Thị Minh Hằng	Sự cần thiết của đề tài: Từ thực tiễn địa phương, học viên nhận thấy tầm quan trọng của nguồn vốn đầu tư công đặc biệt là nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đối với Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (Chương trình). Do đó, đòi hỏi tỉnh phải tích cực nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công thực hiện chương trình sao cho hiệu quả nhất nhằm tiến tới mục tiêu chung là sự thành công của chương trình, phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh nói chung và khu vực nông thôn nói riêng. Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá hiệu quả đầu tư công cho Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2021, từ đó đề xuất các khuyến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công cho Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới ở những giai đoạn sau. Cách tiếp cận: Từ số liệu thu thập được áp dụng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh để đưa ra phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn. Kết quả nghiên cứu: Kết quả tổng hợp và phân tích hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công thực hiện chương trình tại tỉnh Kiên Giang cho thấy vốn đầu tư công cho Chương trình tuy chưa mang lại hiệu quả về mặt kinh tế tuy nhiên đã phát huy hiệu quả công cuộc xây dựng nông thôn mới về mặt xã hội. Nguồn vốn chủ yếu thực hiện Chương trình vẫn là nguồn Ngân sách nhà nước, mức vốn huy động thực hiện chương trình chưa đủ so với nhu cầu thực tế. Kiến nghị: Các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn tiếp theo về: Đa dạng hoá nguồn vốn thực hiện chương trình và hoàn thiện công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư công cho Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Kiên Giang.
553	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ công chức tại địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Kim Quy	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu này nhằm mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức tại địa bàn Quận 7, qua đó đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của các bộ, công chức tại địa bàn Quận 7. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu đã khảo sát 250 công chức đang làm việc tại UBND Quận 7 và UBND các phường, theo 46 biến quan sát thuộc 06 yếu tố gồm: Tính chất công việc; Điều kiện làm việc; Đánh giá thực hiện công việc; Tiền lương và phúc lợi; Đào tạo và cơ hội thăng tiến; Các mối quan hệ trong công việc và 04 biến quan sát phụ thuộc thể hiện sự hài lòng. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích bằng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo, phương pháp phân tích nhân tố EFA để loại bỏ các biến quan sát không phù hợp và thực hiện hồi quy đa biến để tìm ra những yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức cũng như mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố. Kết quả: Kết quả nghiên cứu cho thấy 06 yếu tố tác động đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức tại địa bàn Quận 7 với mức độ từ cao xuống thấp là: Tính chất công việc; Điều kiện làm việc; Đào tạo và cơ hội thăng tiến; Tiền lương và phúc lợi; Các mối quan hệ trong công việc; Đánh giá thực hiện công việc. Qua kết quả đạt được, đưa ra những hàm ý quản trị đề xuất, khuyến nghị cấp chính quyền Quận 7 quyết định các quyết sách phù hợp tại địa phương.
554	Những yếu tố tác động đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Nguyễn Lan Anh	Lê Thị Phương Vy	Đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế đất nước, các ngân hàng thương mại phải luôn đặt ra mục tiêu duy trì hoạt động ổn định, hiệu quả khi có những biến động về kinh tế. Để đặt được mục tiêu đó thì việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn cao và xây dựng hệ thống kiểm soát rủi ro, đảm bảo mức đủ vốn tối thiểu nhằm nâng cao khả năng ứng phó, thích nghi khi xuất hiện khủng hoảng tài chính là một yêu cầu cấp thiết khi xuất hiện nhiều rủi ro mới nổi. Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn các ngân hàng đang chạy đua áp dụng hiệp định Basel III và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 27 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2022. Khác với các nghiên cứu trước, đề tài nghiên cứu này xác định thêm yếu tố tác động của đa dạng hóa thu nhập ngân hàng và tính tập trung của thị trường đến tỷ lệ an toàn vốn.Tác giả phát hiện đa dạng hóa thu nhập, tính tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động tác đồng cùng chiều đến tỷ số CAR; trong khi đó, quy mô ngân hàng, rủi ro tín dụng, tăng trưởng kinh tế và lạm phát tác động ngược chiều đến tỷ số CAR. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết nêu một số đề xuất góp phần

				cải thiện tỷ lệ an toàn vốn CAR trong thời gian tới.""
555	Giải pháp hoàn thiện marketing nội bộ nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Tháp	Lê Kim Mỹ Tiên	Phan Quốc Tấn	Trong bối cảnh nguồn thu quảng cáo truyền hình sụt giảm cùng với sự chuyển đổi số cần các đơn vị truyền thông phát triển đa nền tảng thì nhân sự đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra các giá trị cạnh tranh cho đơn vị. Vì vậy để thích nghi với thời đại, nhân viên cần phải nâng cao kết quả thực hiện công việc của mình, tạo ra nhiều giá trị mới nhằm thu hút khách hàng và người xem. Từ năm 2020 trở lại đây, kết quả thực hiện công việc của nhân viên có nhiều biểu hiện sụt giảm, nhiều sai sót từ nội dung, hình thức đến kỷ luật tăng lên, dẫn đến số nhân sự hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sụt giảm trong khi số người chỉ đạt mức hoàn thành nhiệm vụ tăng lên. Qua phân tích đánh giá cho thấy kết quả này bị ảnh hưởng bởi 5 nhóm yếu tố nội bộ có liên quan đến marketing nội bộ. Vì vậy tác giả đã thực hiện đề tài "Giải pháp hoàn thiện marketing nội bộ nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên Đài PT-TH Đồng Tháp" với mục tiêu đề ra được những giải pháp hoàn thiện marketing nội bộ để nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên Đài trong thời gian tới. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng, từ việc tổng hợp những nghiên cứu trước, tác giả đã tiến hành thu thập dữ liệu bằng cách khảo sát online 134 nhân viên của Đài, tỉ lệ 100%. Đề tài nhận thấy nhóm 5 yếu tố marketing nội bộ có ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên là: Lãnh đạo, chính sách đãi ngộ, truyền thông nội bộ, đào tạo và phát triển và trao quyền. Dựa trên kết quả phân tích từ khảo sát, tầm nhìn và mục tiêu của tổ chức, tác giả đã đề xuất các giải pháp để Ban giám đốc Đài có thể xem xét áp dụng nhằm hoàn thiện các yếu tố Marketing nội để giúp nhân viên nâng cao kết quả thực hiện công việc, nhằm tạo lợi thế cạnh tranh của Đài với các đơn vị truyền thông khác tầm nhìn đến năm 2030.
556	Pháp luật về phát triển dự án khu công nghiệp tại Việt Nam	Trần Đại Nghĩa	Lữ Lâm Uyên	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (KCN) là nền tảng quan trọng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quá trình thực hiện dự án phải trải qua các thủ tục pháp lý khác nhau về chủ trương đầu tư, quy hoạch, đất đai, kinh doanh bất động sản,… và có thể kéo dài từ hai đến ba năm, hoặc lâu hơn. Luận văn này tập trung vào việc phân tích quy trình pháp lý thực hiện một dự án phát triển hạ tầng KCN qua từng thời kỳ khác nhau, cũng như quy định hiện hành về hoạt động này. Luận văn phân tích các mô hình KCN mới được đề cập trong Nghị định 35/2022/NĐ-CP như: KCN chuyên sâu, KCN sinh thái, KCN-ĐT-DV,… Đây đều những mô hình KCN bền vững, có tính cạnh tranh cao và đang được nhiều quốc gia trên thế giới khuyến khích đầu tư. Luận văn phân tích các quy định liên quan khác trong quá trình triển khai dự án hạ tầng KCN. Từ đó chỉ ra chỉ ra các xung đột pháp luật và đề xuất điều chỉnh, sửa đổi để việc triển khai các dự án này được mạch lạc, rõ ràng. Luận văn chỉ ra các vướng mắc trong thực tiễn triển khai một dự án hạ tầng KCN, sau đó đối chiếu với các quy định của Nghị định 35/2022/NĐ-CP để đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Các kiến nghị này có thể nằm trong Nghị định 35/2022/NĐ-CP hoặc các quy định pháp luật liên quan khác. Đồng thời luận văn cũng kiến nghị sớm ban hành Luật về pháp luật phát triển hạ tầng KCN, khu kinh tế để tạo được hành lang pháp lý vững chắc hơn cho hoạt động này.
557	The effect of influencer advertising on impulsive buying behaviour on social commerce platforms: an integration of S-O-R and elm theories	Pham Thi Phuong Dung	Nguyen Dong Phong	The purpose of this study is to examine how Influencer Advertising works in the context of social commerce (SC) sites on the topic of Impulsive Buying Behaviour (IBB). An integration of S-O-R (Stimulus-Organism-Response) and Elaboration Likelihood Model (ELM) theories provides a framework for understanding how environmental stimuli influence the internal processes of individuals, resulting in a specific response to IBB. This study was conducted on 302 samples, which are comprised of individuals who have engaged in reckless purchasing on SC platforms and have been exposed to influencer marketing, PLS-SEM is used to test the hypotheses. The hypothesis of this study is that influencer advertising positively influences impulsive purchasing. The results of this research are anticipated to contribute to the existing literature on SC, influencer marketing, and IBB. The findings of this study indicated the significant roles of Parasocial Interaction (PSI) and Arousal (Aro) in the context of IBB but not Perceived Enjoyment (ENJ). Understanding the fundamental mechanisms of PSI and Aro that drive IBB in the context of influencer marketing will help marketers develop effective strategies to engage consumers and promote their products on SC platforms, especially in influencer

				marketing strategy.
558	Pháp luật về huy động vốn thực hiện đầu tư xây dựng dự án nhà ở thương mại tại Việt Nam	Nguyễn Minh Tính	Lê Ngọc Thạnh	Huy động vốn là một trong những hoạt động quan trọng trong các dự án nhà ở thương mại. Hiện nay có bốn hình thức huy động vốn thực hiện dự án nhà ở thương mại chủ yếu gồm: (1) Vốn chủ sở hữu của chủ đầu tư; (2) Vốn huy động thông qua hình thức góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; (3) Vốn vay từ tổ chức tín dụng; (4) Vốn huy động từ bất động sản hình thành trong tương lai. Ngoài pháp luật về nhà ở thương mại và kinh doanh bất động sản thì hoạt động còn được điều chỉnh bằng nhiều quy định pháp luật khác nhau như ngân hàng, chứng khoán, xây dựng,… Điều này dễ gây ra xung đột pháp luật hoặc phát sinh nhiều lỗ hổng pháp lý trong quá trình thực hiện huy động vốn, dẫn đến nhiều hậu quả khác nhau như huy động vốn khi chưa đủ điều kiện, sử dụng vốn sai mục đích, hay nghiêm trọng hơn là các vụ phạm pháp hình sự về huy động vốn đã được ghi nhận nhiều thời gian gần đây. Luận văn này tiến hành phân tích quy định pháp lý về huy động vốn để thực hiện dự án nhà ở thương mại qua từng thời kỳ khác nhau. Luân văn nhận xét và đánh gia những tiến bộ và hạn chế của các quy định pháp luật hiện hành, chỉ rõ các lỗ hổng pháp lý và sự xung đột pháp luật với các quy định khác. Đồng thời luận văn đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành nhằm phát huy hiệu quả hoạt động nguồn vốn huy động, nhằm mục tiêu kiểm soát chặt chẽ nguồn vốn nhằm hạn chế những hậu quả đáng tiếc khi sử dụng vốn không đúng mục đích. Qua đó tạo những hành lang pháp lý minh bạch rõ ràng cho hoạt động huy động vốn để phát triển các dự án nhà ở thương mại được thông suốt, hiệu quả.
559	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tại trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Hân	Bùi Quang Hùng	Chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng là yếu tố chính tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm – dịch vụ. Đó cũng là yếu tố tác động đến việc tăng doanh thu và từng bước tự chủ tài chính. Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ" là nghiên cứu độc lập của tác giả và rút ra được một số kết luận sau: Thông qua các phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả rút ra từ những mô hình nghiên cứu trước đã được xác định và áp dụng vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tại Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Mô hình đề xuất của tác giả gồm 5 yếu tố: Sự đảm bảo, Sự tin tưởng, Hiệu quả phục vụ, Sự đồng cảm, Sựu hữu hình. Các nhân tố được chọn lọc phù hợp với tình hình thực tế của Trung tâm điều dưỡng người có công. Dựa trên 250 phiếu khảo sát khách hàng được chọn lọc và giữ lại để đánh giá về chất lượng dịch vụ tại Trung tâm điều dưỡng người có công, mức độ đánh giá của khách hàng đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ từ Rất không đồng ý đến Rất đồng ý. Kết quả phân tích cho thấy cả 5 nhân tố đều tác động đến chất lượng dịch vụ tại Trung tâm. Trong đó yếu tố Sự tin tưởng là quan trọng nhất, tiếp theo là Sự đảm bảo, Sựu cảm thông, Hiệu quả phục vụ và cuối cùng là Sựu hữu hình. Đề tài nghiên cứu cơ bản đã đạt được một số nội dung như: nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng, trên cơ sở đó tiến hành phân tích, đánh giá tình hình công tác chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Trung tâm điều dưỡng. Đề tài nghiên cứu đã nghiên cứu tập trung vào đánh giá của người có công đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của Trung tâm thông qua mô hình nghiên cứu đề xuất. Qua những bước phân tích, tác giả đã đưa ra những hạn chế còn tồn tại để tiến hành đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng cho Trung tâm. Nhìn chung, chất lượng dịch vụ hiện tại của Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũng đã tạo được sự hài lòng với hầu hết khách hàng nhưng mức độ đó không cao. Vì vậy, trong thời gian tới Trung tâm cần cố gắng hơn nữa để có thể giữ chân khách hàng cũ và thu hút khách hàng tiềm năng làm nền tảng vững chắc cho Trung tâm trong quá trình cạnh tranh. Đặc biệt, cần chú ý duy trì những yếu tố đã làm cho khách hàng cảm thấy hài lòng nhất.
560	A market-based	Le Tuan Dinh	Tran Thi Hai	Stablecoins have gained attention due to their rapid growth. While designed to address the high volatility of other cryptocurrencies, the

	measure of stablecoin's default probability – the case of Terra protocol		Ly	collapse events of Stablecoin issuance protocols such as Terra depict that the majority of Stablecoins might not deliver the promised stability. This paper proposes a measure of the default probability of a Stablecoin issuance protocol. Utilizing a general balance sheet to mimic the capital structure of the issuance protocol, Merton model can be made fit to analyze the default risk based on the relationship between the market capitalization of the governance token and the Stablecoin. Using Terra as an illustration, the results show that the default probability for Terra is up to 81% during a market correction in mid 2021 and remained high (20%-45%) from late 2021 until it eventually collapsed in May 2022. This prediction well fits the two failure instances occurring in the Terra ecosystem. With this finding, the research serves as a cornerstone for developing enhance default risk assessment techniques in the Cryptocurrency market, opening up avenues for future studies in this emerging area.
561	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả chia sẻ tri thức giữa cán bộ, công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Thúy Hà	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Cùng với xu hướng toàn cầu hóa, hiệu quả chia sẻ tri thức ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của cá nhân, tổ chức và xã hội. Tri thức là sức mạnh thúc đẩy bất kỳ tổ chức hay nền kinh tế. Ở Việt Nam, mặc dù có nhiều cá nhân, tổ chức đang quan tâm nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức, nhưng rất ít các nghiên cứu quan tâm đến hiệu quả chia sẻ tri thức của cán bộ, công chức cơ quan nhà nước, đồng thời để có những chính sách động viên, khuyến khích việc chia sẻ kinh nghiệm, chia sẻ tri thức đạt được hiệu quả, qua đó góp phần cho sự phát triển bền vững của tổ chức công và dịch vụ công nhằm phục vụ người dân ngày càng tốt hơn. Do đó, việc phân tích và hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả chia sẻ tri thức là cần thiết. Quá trình nghiên cứu này, tác giả đã khảo sát 316 cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân (UBND) Quận 7 qua đó mô tả dữ liệu và phân tích định lượng bằng chương trình SPSS, tác giả đã tìm ra 4 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả chia sẻ tri thức của cán bộ, công chức là niềm tin, sự phối hợp đồng cấp, sự phối hợp không chính thức và sự khuyến khích. Kết quả nghiên cứu có thể giúp cán bộ, công chức UBND Quận 7 tích lũy được kinh nghiệm và thực tiễn, nâng cao năng lực, chuyên môn, phối hợp cùng các đồng nghiệp thực hiện tốt chức trách nhiệm vụ được giao.
562	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất thuộc khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam	Nguyễn Thị Thùy Trinh	Huỳnh Đức Lộng	Trong bối cảnh mà các vấn đề về môi trường và phát triển bền vững được quan tâm bởi nhiều quốc gia và tổ chức trên toàn cầu thì các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng phải xem xét tác động của nó đến môi trường. Do đó, việc thực hiện kế toán môi trường để cung cấp thông tin về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gắn liền với môi trường là cực kỳ quan trọng và cần thiết ở thời điểm hiện tại. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đóng góp giá trị lớn vào GDP của cả nước, khu vực này có nền công nghiệp sản xuất phát triển, do đó các vấn đề về môi trường và ô nhiễm môi trường cũng trở thành vấn đề mà các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước quan tâm, vì vậy mà kế toán môi trường ở các doanh nghiệp tại khu vực này phải cần được quan tâm thực hiện. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu là xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc yếu tố thể thế và yếu tố ngẫu nhiên đến thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất thuộc khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua việc sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích dữ liệu có được từ quá trình khảo sát từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2023 với 194 mẫu khảo sát hợp lệ bằng phần mềm SPSS, thông qua các kiểm định và phân tích để rút ra kết luận cho các giả thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng và xác định mức độ tác động của các nhân tố đến việc thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất thuộc khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. Kết quả cho thấy 4/5 nhân tố bao gồm Áp lực cưỡng ép, Hướng dẫn thực hiện từ cơ quan chuyên môn và hiệp hội nghề nghiệp, Nhận thức của lãnh đạo về môi trường và kế toán môi trường, Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất thuộc khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. Nhân tố Trình độ của nhân viên kế toán về kế toán môi trường không có ý nghĩa thống kê nên không có ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp này.

563	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của các hộ nghèo trên địa bàn huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Thị Yến Thương	Trần Tiến Khai	Từ việc điều tra khảo sát thực tế 175 hộ nghèo, cận nghèo và thoát nghèo trên địa bàn huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giai đoạn năm 2019 - 2021, bằng các phương pháp phân tích thống kê mô tả, phương pháp so sánh, đối chiếu và phương pháp phân tích hồi quy nhị phân Binary Logistic. Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến thoát nghèo của các hộ nghèo trên địa bàn huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu" thông qua 5 chương đã giải quyết được các mục tiêu của luận văn. Mục tiêu "Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo ở huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu" thông qua lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm liên quan của các tác giả trong và ngoài nước tác giả xác định được 8 yếu tố ảnh hưởng đến thoát nghèo ở huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu gồm: Thoát nghèo; Số người phụ thuộc; Việc làm; Giới tính; Vốn vay; Hỗ trợ cây, con giống; Đào tạo nghề; Nỗ lực tìm kiếm việc làm. Trong đó có 2 yếu tố: Việc làm, Giới tính ảnh hưởng thuận chiều đến khả năng thoát nghèo. Có 3 yếu tố: Số người phụ thuộc, Vốn vay, Hỗ trợ cây, con giống ảnh hưởng nghịch chiều đến thoát nghèo ở huyện Châu Đức. Với mục tiêu "Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thoát nghèo ở huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu" thông qua kết quả nghiên cứu ở chương 4 của luận văn đã nhận định được các tác nhân tác động đến khả năng thoát nghèo ở huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: Việc làm (Beta = 7,089); Vốn vay (Beta = -6,482); Hỗ trợ cây con giống (Beta = -5,351); Giới tính (Beta = 5,051); Số người phụ thuộc (Beta = -4,930). Kết quả cho thấy có 3 yếu tố không ảnh hưởng đến thoát nghèo ở huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đó là Đào tạo nghề; Nỗ lực tìm kiếm việc làm và Diện tích đất nông nghiệp. Và mục tiêu cuối là "Đề xuất giải pháp phù hợp để giúp các hộ nghèo tăng khả năng thoát nghèo ở huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
564	Đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ tại bệnh viện Quận 7, TP.HCM	Lê Duy Vũ	Nguyễn Hữu Lam	Chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tốt, dịch vụ y tế an toàn, thủ tục đơn giản, chi phí phù hợp và hiệu quả trong công tác khám, chữa bệnh sẽ mang lại sự hài lòng cho nhiều người bệnh và người nhà bệnh nhân. Có thể nói, sự gia tăng nhanh chóng số lượng bệnh viện tư hiện nay là hồi chuông cảnh báo cho các bệnh viện công trong việc cung cấp các dịch vụ y tế, đặc biệt là nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, làm hài lòng và thu hút người bệnh sử dụng các dịch vụ của bệnh viện công. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ tại Bệnh viện Quận 7 với các mục tiêu cụ thể như xác định các yếu tố chất lượng dịch vụ có khả năng ảnh hưởng đến sự hài lòng của bệnh nhân và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến sự hài lòng của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ tại bệnh viện. Từ kết quả nghiên cứu, đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm gia tăng sự hài lòng của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ tại bệnh viện. Nghiên cứu được thực hiện kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm hoàn thiện mô hình nghiên cứu đề xuất bằng hình thức thảo luận nhóm. Nghiên cứu định lượng là trọng tâm với phương pháp điều tra bằng bảng hỏi dựa trên phiếu khảo sát ý kiến được thiết kế theo thang do Likert 5 điểm để thu thập ý kiến của bệnh nhân hoặc người nhà bệnh nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố Năng lực phục vụ có mức độ tác động lớn nhất đến sự hài lòng của bệnh nhân và cũng là yếu tố nhận được sự đồng tình cao trong năm yếu tố của mô hình nghiên cứu. Yếu tố Sự tin cậy có mức độ tác động xếp thứ hai nhưng mức độ đồng thuận theo đánh giá của người tham gia khảo sát cao nhất trong mô hình nghiên cứu. Yếu tố Phương tiện hữu hình có mức độ tác động thứ ba nhưng mức độ đồng thuận theo đánh giá của người trả lời chỉ xếp trước Sự đáp ứng. Nghiên cứu đóng góp tích cực cho bệnh viện trong việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, nhà quản trị bệnh viện sẽ xây dựng chương trình nhằm nâng cao sự hài lòng của bệnh nhân và người nhà khi đối với dịch vụ của bệnh viện.
565	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính	Võ My Uyển Trân	Trần Thị Thanh Hải	Việt Nam đang tăng cường mở rộng giao thương với thế giới nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế và thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Đứng trước thực trạng toàn cầu hóa kinh tế như hiện tại, những người thực hành kế toán tại Việt Nam phải đối mặt với các giao dịch kinh tế phát sinh ngày đa dạng và phức tạp mà vấn đề lớn ở đây là 26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) gần như quá lỗi thời và không theo kịp được với thế giới. Do đó, để thu hẹp khoảng cách với kế toán quốc tế thì vào ngày 16 tháng 03 năm 2020, Bộ Tài Chính

	quốc tế (IFRS) - Nghiên cứu tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Thành phố Hồ Chí Minh			đã ban hành "Quyết định 345/QĐ-BTC về đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam" theo lộ trình ba giai đoạn. Đề án đã nhận được sự quan tâm tích cực từ phía doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có vốn đầu nước ngoài. Đây cũng là đối tượng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng trưởng và hội nhập kinh tế thế giới, tuy nhiên vẫn chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào đối tượng này. Vì vậy, tác giả quyết định thực hiện việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc áp dụng IFRS của các doanh nghiệp FDI tại địa bàn TP.HCM. Mục tiêu nghiên cứu: Xác định các nhân tố và đánh giá mức độ tác động đến việc áp dụng IFRS của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại TP. HCM. Phương pháp nghiên cứu: Luận văn sử dụng phương pháp định lượng với cỡ mẫu là 255 doanh nghiệp FDI tại TP. HCM. Đối tượng khảo sát là chủ doanh nghiệp, giám đốc, kế toán trưởng và nhân viên kế toán. Kết quả nghiên cứu: Xác định được 6 nhân tố tác động đến việc áp dụng IFRS là Thái độ, Nhận thức về áp lực xã hội, Nhận thức về sự kiểm soát, Lợi ích, Rào cản nội bộ, Chế độ kế toán và thông tư. Kết luận và hàm ý: Nhận biết các nhân tố tác động đến việc áp dụng IFRS nhằm giúp cải thiện những mặt còn hạn chế và tiếp tục duy trì sự tích cực. Đồng thời đề xuất một số chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp FDI và các bên liên quan trong việc triển khai áp dụng IFRS.
566	Tăng cường sự tham gia của người dân trong việc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Phạm Đức Quyết	Trần Tiến Khai	Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định tính: Trên cơ sở tổng hợp lý luận và các nghiên cứu trước đây về sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới, tác giả đã xây dựng bộ câu hỏi sơ bộ bao trùm các nội dung khảo sát về sự tham gia người dân đối với xây dựng nông thôn mới. Một cuộc khảo sát được tiến hành với 10 người dân trong huyện nhằm tìm hiểu sự tham gia và hoạt động của người dân nông thôn trong xây dựng nông thôn mới, đánh giá mức độ hiểu biết và trả lời các câu hỏi của họ, từ đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh bảng khảo sát. Nghiên cứu định lượng: Thực hiện khảo sát định lượng 250 hộ trên địa bàn 5 xã thuộc huyện Đăk Song nhằm lấy ý kiến và đánh giá mức độ tham gia và các hoạt động của cư dân nông thôn trong xây dựng nông thôn mới tại thuộc huyện Đăk Song. Dữ liệu thu thập được sẽ tiến hành xử lý trên phần mềm Excel và dùng cho phân tích. Kết quả nghiên cứu: Từ nghiên cứu thực tế ở 5 xã của huyện Đăk Song, để cải thiện và nâng cao vai trò của người dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo, tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với trung ương và huyện Đăk Song nằm tăng cường sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Huyện Đăk Song, Tỉnh Đăk Nông thời gian tới.
567	Phân tích các yếu tố công nghệ thông minh ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch tại thành phố Vũng Tàu	Đỗ Thị Như Mai	Trịnh Tú Anh	Đề tài nghiên cứu "Các yếu tố công nghệ thông minh ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch tại thành phố Vũng Tàu" được tiến hành tại thành phố Vũng Tàu. Qua tổng quan nghiên cứu, tìm hiểu cơ sở lý thuyết, luận văn nghiên cứu các mô hình liên quan đến ứng dụng công nghệ thông minh trên cơ sở kế thừa mô hình SERVPERF. Qua đó xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất năm yếu tố của công nghệ thông minh là (1) Thông tin; (2) Khả năng tiếp cận; (3) Tính tương tác; (4) Cá nhân hóa; (5) Bảo mật, để phân tích khách du lịch có hài lòng với trải nghiệm các ứng dụng công nghệ thông minh của họ hay không. Đề tài được tiến hành với phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, phương pháp nghiên cứu định lượng với mục tiêu xây dựng và xác định bảng khảo sát thông qua tổng hợp cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu định lượng được triển khai thông qua khảo sát 250 khách du lịch tại thành phố Vũng Tàu, với số lượng thu về 250 bằng phương pháp phân tích được thực hiện thông qua kỹ thuật phân tích phân tích PLS - SEM và Smart PLS để tìm ra các yếu tố công nghệ thông minh tác động đến sự hài lòng của khách du lịch thông qua trải nghiệm các ứng dụng công nghệ thông minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy "Cá nhân hóa" và "Bảo đảm" là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch thông qua giá trị cảm nhận trải nghiệm sử dụng công nghệ thông minh. Điều đó khẳng định sự hài lòng của khách du lịch có liên quan đến sự cảm nhận trải nghiệm các ứng dụng công nghệ thông minh. Từ kết quả nghiên cứu, luận văn gợi ý các hàm ý quản trị để tham khảo nhằm nâng cao các yếu tố công nghệ thông minh để mang đến sự hài lòng của khách du lịch tại thành phố Vũng Tàu trong thời gian tới.
568	Các yếu tố ảnh	Nguyễn Thị	Nguyễn Viết	Nhìn nhận được thực tế là sự phát triển của công nghệ và sự thuận tiện của thương mại điện tử cùng với nhu cầu tìm hiểu và tiềm năng

	hưởng tới ý định mua hàng nội thất trực tuyến của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tuyết Nhung	Bằng	của việc mua bán nội thất trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng tăng. Nghiên cứu cố gắng xác định và kiểm tra các yếu tố tác động đến Ý định mua hàng nội thất trực tuyến của người dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, dữ liệu được thu thập bằng cách thực hiện các cuộc phỏng vấn bằng bảng hỏi. Sau quá trình thu thập, 266 bảng câu hỏi đã hoàn chỉnh được sử dụng cho phân tích định lượng. Sử dụng Smart PLS để xem xét các mối quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu và đưa ra kết luận. Kết quả thực nghiệm trước tiên cho thấy các thuộc tính của nhà cung cấp bao gồm: Danh tiếng và Quy mô có tác động cùng chiều đến Lòng tin và Thái độ của người tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu cũng xác nhận ảnh hưởng tích cực của Lòng tin và Thái độ của người tiêu dùng đối với Ý định mua hàng. Thực nghiệm cũng xác nhận ảnh hưởng tiêu cực của Lòng tin tới Cảm nhận rủi ro cũng như ảnh hưởng tiêu cực của Cảm nhận rủi ro lên cả Thái độ của người tiêu dùng và Ý định mua hàng. Dựa trên kết quả, nghiên cứu đã đưa ra một số hàm ý quản trị cho doanh nghiệp. Các hàm ý xoay quanh mà các nhà tiếp thị và đơn vị bán hàng nên tìm giải pháp tăng cảm nhận về Danh tiếng và Quy mô của người dùng về các thương hiệu nội thất, đưa ra một số hạn chế của nghiên cứu và gợi ý một số hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
569	The importance of risk, volatilily, and green finance in encouracing investments in renewable enegy in the wake of the COVID-19 epidemic : evidence form G7 countries	Phạm Nguyễn Trang Anh	Dinh Thi Thu Hong	Thanks to the Industrial Revolution, the world economy has been developing rapidly. However, the rapid growth has led to environmental damage and rising concerns about climate change. Global environmental policies have been established and developed throughout recent years to ease the situation and reshape sustainability. Enhancing energy savings and investing in renewable energy sources are crucial driving forces that may lead to long-term sustainable outcomes. This study aims to find the relationship between renewable energy investment and the factors relating to environments, such as oil volatility, the green bonds, and related risks in the period of the Covid-19 breakout. Different regression approaches and estimations were adapted to estimate direct and indirect relationships between the variables of interest. As found, green financing has a positive impact on renewable energy investment. Therefore, promoting green finance would be the key to reaching sustainable goals. In a different view, oil price volatility and geopolitical risks should be minimized as they would negatively affect investment in renewable energy. This research also justifies environmental tax's moderating role while strengthening the link between green financing and renewable energy investment. Understanding both theoretical and empirical findings, the study has provided useful insights for policymakers and environmentalists in designing and implementing environmentally sustainable practices.
570	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành ca cao tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2023 - 2028	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Tiến Khai	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là một tỉnh ven biển thuộc vùng Đông Nam Bộ, Việt Nam. Với vị trí địa lý lý tưởng, khí hậu ôn hòa và đất đai màu mỡ, tỉnh này đã nhiều năm qua thể hiện sức hút đặc biệt đối với người dân và doanh nghiệp quan tâm đến lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây ca cao. Bà Rịa - Vũng Tàu đã trải qua một quá trình phát triển đáng kể trong ngành Ca cao trong thời gian gần đây, với việc tăng diện tích trồng và sản lượng. Ngành Ca cao ở Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những bước phát triển đáng kể. Diện tích trồng ca cao của tỉnh đã tăng từ 1.500 ha năm 2010 lên 2.500 ha năm 2023. Sự tăng trưởng sản lượng ca cao của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ 200 tấn vào năm 2010 lên 500 tấn vào năm 2023 là một minh chứng rõ ràng cho tiềm năng của ngành này trong khu vực. Tuy nhiên, để đạt được sự phát triển bền vững và đảm bảo rằng ngành Ca cao mang lại lợi ích lớn cho cả tỉnh, cần phải giải quyết một số thách thức quan trọng: Trình độ sản xuất và ứng dụng khoa học kỹ thuật: Mặc dù sản lượng tăng lên, nhưng trình độ sản xuất của nông hộ trồng ca cao vẫn còn thấp và chưa tận dụng được tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quá trình sản xuất. Đây là vấn đề cần chú trọng để nâng cao chất lượng và hiệu suất. Cơ sở hạ tầng: Thiếu thốn cơ sở hạ tầng sản xuất và chế biến ca cao là một rào cản quan trọng đối với sự phát triển của ngành. Đầu tư vào hệ thống tưới tiêu, cơ sở lưu trữ và vận chuyển sẽ giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất và chất lượng sản phẩm. Thị trường tiêu thụ: Mặc dù sản xuất tăng lên, thị trường tiêu thụ của tỉnh vẫn còn nhỏ và chưa có nhiều thương hiệu ca cao địa phương được biết đến trên thị trường trong nước và quốc tế. Việc phát triển thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ là một thách

				thức quan trọng. Dựa trên nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một loạt chính sách hỗ trợ để phát triển ngành Ca cao tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Điều này bao gồm hỗ trợ nguồn vốn để nâng cao trình độ sản xuất, quản lý đất đai hiệu quả, điều chỉnh thuế để thúc đẩy sự phát triển của ngành, đầu tư vào nghiên cứu khoa học và công nghệ, khuyến khích hình thành liên kết sản xuất,... Những chính sách này, nếu được thực hiện một cách hiệu quả, có thể giúp ngành Ca cao tại Bà Rịa - Vũng Tàu phát triển bền vững và góp phần vào sự phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh.
571	Mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng trung thành và ý định mua lại trực tuyến thực phẩm chức năng của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Bùi Thị Thanh	Đề tài nghiên cứu: "Mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng trung thành và ý định mua lại trực tuyến thực phẩm chức năng của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh" đã đạt được những mục tiêu sau: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi mua trực tuyến thực phẩm chức năng. Kiểm định mô hình mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng trung thành và ý định mua lại trực tuyến thực phẩm chức năng của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giúp các nhà quản lý doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm chức năng hoạch định chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm thu hút và giữ chân được nhiều khách hàng. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung nhằm điều chỉnh, bổ sung và hoàn chỉnh thang đo dùng cho nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách khảo sát 350 khách hàng đã mua trực tuyến thực phẩm chức năng ở TP.HCM, thông qua tiếp cận video ngắn và mua sắm qua ứng dụng mạng xã hội. Sau đó sử dụng kỹ thuật xử lý dữ liệu trên phần mềm SPSS và AMOS với các bước kiểm định như sau: Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA), phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy, có tất cả 18 biến quan sát đều đạt điều kiện. Qua các dữ liệu phân tích cho thấy, 3 yếu tố nội dung video ngắn, trải nghiệm của khách hàng và giá trị cảm nhận có tác động tích cực đến sự hài lòng, từ đó tác động tích cực đến ý định mua lại trực tuyến thông qua sự hài lòng. Sự hài lòng thông qua lòng trung thành cũng có tác động tích cực đến ý định mua lại trực tuyến thực phẩm chức năng. Cuối cùng, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị với lãnh đạo các doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm chức năng tại TP.HCM nhằm hoạch định chiến lược phù hợp hiệu quả, nâng cao hiệu quả kinh doanh thực phẩm chức năng tại TP.HCM.
572	Giảm nghèo bền vững ở thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu : thực trạng và khuyến nghị chính sách	Trần Văn Tuấn	Nguyễn Đông Phong	Bà Rịa là thành phố tỉnh lỵ thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (BR-VT), là một trong những địa phương có trình độ phát triển kinhh tế - xã hội (KT-XH) cao so với cả nước. Xét theo chuẩn nghèo quốc gia, tỉnh BR-VT nói chung, thành phố (TP) Bà Rịa nói riêng hiện không còn hộ nghèo. Tuy nhiên, nghèo là một khái niệm tương đối, nên nếu xét theo chuẩn nghèo của Tỉnh thì tỷ lệ hộ nghèo ở BR-VT cũng như ở TP. Bà Rịa nói chung vẫn còn cao, nhiều thách thức giảm nghèo vẫn cần được đặt ra, nhất là trong bối cảnh tỉnh BR-VT vừa mới ban hành chuẩn nghèo mới cao hơn 1,3 lần so với chuẩn nghèo quốc gia. Đặc biệt hơn, đại dịch Covid-19 trong hai năm 2020-2021 đã tác động sâu rộng lên đời sống của hầu hết người dân, trong đó tình cảnh của các hộ nghèo càng thêm khó khăn. Điều này cần được nghiên cứu, nhận diện, để có những giải pháp chính sách phù hợp. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, sử dụng khung phân tích giảm nghèo bền vững của UNDP năm 2021, nguồn dữ liệu thứ cấp và nguồn dữ liệu điều tra khảo sát, nhằm đánh giá thực trạng nghèo ở TP. Bà Rịa trong giai đoạn 2016-2022, trong đó đặc biệt phân tích tình trạng nghèo dưới tác động của Covid-19, phân tích vai trò, ý nghĩa, đánh giá những thành công và hạn chế của các chính sách giảm nghèo thực hiện ở địa phương thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp và chính sách nhằm sớm hoàn thành các mục tiêu giảm nghèo bền vững theo chuẩn nghèo mới mà tỉnh BRVT đã đề ra cho giai đoạn 2022-2025. Kết quả nghiên cứu cho thấy TP. Bà Rịa đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về giảm nghèo trong giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh vượt mục tiêu và kế hoạch đề ra, nhiều hộ nghèo thoát nghèo bền vững, không có hộ tái nghèo. Đặc biệt Covid-19 mặc dù có tác động đáng kể đến đời sống người dân nhưng nhờ dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ ở địa phương nên đã hạn chế đến mức thấp nhất các thiệt hại về kinh tế cũng như tối thiểu hóa ảnh hưởng đến đời sống người

				dân, trong đó có hộ nghèo. Đặc biệt, qua kết quả khảo sát không ghi nhận trường hợp hộ dân nào bị rơi vào tình trạng nghèo do Covid-19. Phân tích cho thấy có được kết quả giảm nghèo tích cực đó là nhờ địa phương đã chủ động, tích cực triển khai một loạt các chính sách giảm nghèo hiệu quả, phát huy vai trò của các bên liên quan, huy động các nguồn lực nhà nước và xã hội cùng chung tay thực hiện mục tiêu giảm nghèo ở địa phương. Với chuẩn nghèo mới được áp dụng cho giai đoạn 2022-2025 ở BR-VT, đặt trong bối cảnh hậu Covid-19 có những thuận lợi và khó khăn mới, luận văn sử dụng khung phân tích của UNDP (2021) để đề ra các nhóm chính sách nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, trong đó tập trung vào 3 trụ cột gồm: (i) Thúc đẩy việc làm có năng suất cho mọi người; (ii) Nâng cao năng lực thông qua cải thiện việc cung cấp các dịch vụ xã hội; và (iii) Nâng cao khả năng chống chịu thông qua mở rộng và tăng cường hệ thống an sinh xã hội.
573	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn thành phố Bà Rịa	Trần Thị Kim Nhẫn	Bùi Quang Hùng	Đội ngũ cán bộ, công chức là một bộ phận của nguồn nhân lực khu vực công – yếu tố cấu thành quan trọng của nguồn nhân lực xã hội mà những đóng góp của họ luôn có vai trò đặc biệt to lớn trong toàn bộ thành tựu phát triển chung về KT - XH của quốc gia nói chung và từng địa phương nói riêng. Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của Cán bộ, Công chức cấp xã trên địa bàn thành phố Bà Rịa" là nghiên cứu độc lập của tác giả và rút ra được những kết luận sau: Thông qua các phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả đã xác định và phân tích yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của Cán bô, Công chức cấp xã tên địa bàn thành phố Bà Rịa. Mô hình đề xuất của tác giả gồm có 05 yếu tố: Chế độ tiền lương và chính sách đãi ngộ; cơ hội thăng tiến; áp lực công việc; công bằng trong tổ chức; quan hệ công tác. Qua kết quả của 194 phiếu khảo sát để đánh giá về các yếu tố khiến cho cán bộ, công chức cấp xã có ý định nghỉ việc được đánh giá theo thang đo Likert 04 mức độ từ Không đồng ý đến Hoàn toàn đồng ý. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của cán bộ, công chức, trong đó có 4 yếu tố tác động ngược chiều là Chế độ tiền lương và chính sách đãi ngộ; Cơ hội thăng tiến; Công bằng trong tổ chức; Quan hệ công tác và 01 yếu tố tác động cùng chiều với ý định nghỉ việc đó là Áp lực công việc. Đề tài nghiên cứu cơ bản đã đạt được một số nội nghiên cứu cơ sở ly luận và thực tiên về ý định nghỉ việc của cán bộ, công chức cấp xã, trên cơ sở đó tiến hành phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn thành phố Bà Rịa.
574	Tạo động lực làm việc cho cán bộ, công chức cấp phường trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Hạnh Tư	Từ Văn Bình	Tạo động lực làm việc cho cán bộ, công chức (CBCC) cấp phường là tổng thể hoạt động để kịp thời động viên, khuyến khích nhằm trang bị và cập nhật kiến thức, kỹ năng, thái độ và phương pháp thực hiện nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ CBCC cấp phường, qua đó giúp đội ngũ CBCC thực hiện có hiệu quả hơn nhiệm vụ được giao. Hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn Quận 7 phụ thuộc rất lớn vào phẩm chất, năng lực giải quyết vấn đề của đội ngũ CBCC cấp phường. CBCC khi được đánh giá đúng mức và được trân trọng vì những gì đã đóng góp, CBCC sẽ cống hiến không ngừng. Sự quan tâm của cán bộ lãnh đạo sẽ góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của CBCC cấp dưới. Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc cho CBCC cấp phường trên địa bàn Quận 7. Thông qua khảo sát 205 CBCC đang công tác tại đây, kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố để tạo động lực làm việc cho CBCC cấp phường trên địa bàn Quận 7 vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Từ đó, luận văn đưa ra một số hàm ý cho nhà quản trị góp phần hoàn thiện hoạt động tạo động lực, khích lệ tinh thần làm việc của CBCC cấp phường trên địa bàn Quận 7.
575	Ảnh hưởng của nghiện internet đến hành vi mua hàng bốc đồng trực tuyến dưới tác động của trí tuệ	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Huệ Minh	Hành vi mua hàng bốc đồng trực tuyến là hành vi thôi thúc mua sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường trực tuyến một cách không có kế hoạch, có thể gây ra một số hậu quả tiêu cực cho khách hàng hay các sàn thương mại điện tử. Nghiên cứu này dựa trên lý thuyết tự điều chỉnh để khám phá cách chánh niệm ảnh hưởng đến việc mua hàng trực tuyến. Mục đích nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ ảnh hướng của việc sử dụng Internet đối với hành vi mua hàng bốc đồng trực tuyến. Và, làm thế nào mà trí tuệ cảm xúc đóng vai trò điều tiết, hạn chế các tác động bất lợi của sử dụng Internet có vấn đề thúc đẩy việc mua hàng trực tuyến. Ngoài ra, nghiên cứu là sự bổ sung có giá trị cho mô hình nghiên cứu S-O-R và kết quả của nó sẽ hữu ích cho các quyết định bán hàng và bán lẻ khác nhau. Ở cấp độ

	cảm xúc			chính sách, những hiểu biết sâu sắc này có thể cung cấp thông tin cho việc thiết kế luật bảo vệ người tiêu dùng. Các nhà tiếp thị và hoạch định chính sách cũng nên xem xét các chương trình tiêu dùng nhằm bảo vệ người tiêu dùng khỏi những tác hại tiềm tàng của việc mua sắm bốc đồng và giúp họ khắc phục các vấn đề tài chính mà nó có thể gây ra. Dữ liệu phân tích được thu thập trong ba tháng từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2023, dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến và sử dụng phần mềm AMOS để phân tích dữ liệu. Nhằm đánh giá tác động của việc nghiện Internet đến ý định mua hàng trực tuyến bốc đồng thông qua trí tuệ cảm xúc của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy xu hướng mua hàng bốc đồng là nhân tố tác động mạnh nhất, kế đến là trí tuệ cảm xúc. Đồng nghĩa rằng khi mà các công ty đang trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt thì nhân tố then chốt kích thích mua hàng chính là đánh vào trí tuệ cảm xúc của người tiêu dùng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy, khuyến mại ảnh hưởng tích cực đến xu hướng mua hàng bốc đồng.
576	Những tác động của văn hóa tổ chức đến sự dẻo dai (resilience) của công chức trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Thiện	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu này nhằm mục tiêu xác định các yếu tố của văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến đến sự dẻo dai của công chức trên địa bàn Quận 7, qua đó đề xuất hàm ý quản trị nhằm cải thiện và duy trì sự dẻo dai của công chức các tổ chức công trên địa bàn Quận 7. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu đã khảo sát 350 công chức đang làm việc tại UBND Quận 7 và UBND các phường, theo 20 biến quan sát thuộc 04 yếu tố của văn hóa tổ chức gồm Hoàn thành nhiệm vụ; Mối quan hệ của cá nhân với tổ chức; Mối quan hệ giữa các cá nhân trong tổ chức; Sự cân bằng của cá nhân giữa công việc và cuộc sống; và 04 biến quan sát phụ thuộc thể hiện sự dẻo dai. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích bằng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo, phương pháp phân tích nhân tố EFA để loại bỏ các biến quan sát không phù hợp và thực hiện hồi quy đa biến để tìm ra những yếu tố ảnh hưởng sự dẻo dai của công chức cũng như mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố. Kết quả: Kết quả nghiên cứu cho thấy 04 yếu tố văn hóa tổ chức tác động đến sự dẻo dai của công chức tại Quận 7 với mức độ từ cao xuống thấp là: Hoàn thành nhiệm vụ; Sự cân bằng của cá nhân giữa công việc và cuộc sống; Mối quan hệ của cá nhân với tổ chức; Mối quan hệ giữa các cá nhân trong tổ chức. Qua kết quả đạt được, đưa ra những hàm ý quản trị đề xuất kiến nghị cấp chính quyền Quận 7 quyết định các quyết sách phù hợp tại địa phương.
577	Ảnh hưởng của việc sử dụng Internet trong hoạt động kinh doanh đến thu nhập của người lao động : trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Đồng Dư	Hồ Viết Tiến	Hiện nay, sự phát triển bùng nổ mạnh mẽ của internet đã tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, sự phát triển của internet còn tác động đến việc làm và thu nhập của người lao động tại doanh nghiệp. Đề tài "Ảnh hưởng của việc sử dụng internet trong hoạt động kinh doanh đến thu nhập của người lao động: Trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh" đã được thực hiện thông qua dữ liệu khảo sát hoạt động của các DNNVV tại Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2021. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đánh giá tình hình hoạt động và thực trạng sử dụng internet trong kinh doanh của các DNNVV tại Thành phố Hồ Chí Minh; mối quan hệ của việc sử dụng internet trong kinh doanh của doanh nghiệp đến thu nhập của người lao động, từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cải thiện, nâng cao thu nhập cho người lao động. Nghiên cứu đã làm rõ việc sử dụng internet trong hoạt động kinh doanh giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, gia tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Đồng thời, tạo nhiều cơ hội việc làm mới và tăng nguồn thu nhập cho người lao động. Nghiên cứu đã đưa ra các kiến nghị đối với doanh nghiệp, người lao động, các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động.
578	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của	Lê Thị Thanh	Từ Văn Bình	Lý do nghiên cứu: Một trong những yếu tố quan trọng tạo tiền đề giúp Việt Nam nắm bắt và khai thác các cơ hội của thời đại và vượt qua áp lực cạnh tranh chính là hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa việc "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh", giúp các doanh nghiệp có thể khắc phục những mặt yếu đồng thời phát huy được thế mạnh, góp phần thúc đẩy hiệu quả quả sản xuất kinh doanh của doanh

	doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh			nghiệp giúp cảnh tranh hiệu quả, phát triển bền vững. Chính vì những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh" làm hướng nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu: Xác định, phân tích và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng nghiên cứu định lượng, mô hình hồi quy. Sử dụng dữ liệu thứ cấp từ năm (2017 – 2021), dữ liệu sau khi thu thập sẽ được kiểm tra, làm sạch dữ liệu trước khi đưa vào phần mềm SPSS 20.0. Phương pháp phân tích và tổng hợp để chỉ ra mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kết quả nghiên cứu: Nghiên cứu trình bày tổng quan các khái niệm, lý thuyết liên quan đến nội dung nghiên cứu, từ số liệu doanh nghiệp trên địa bàn hơn 4.000 doanh nghiệp đã làm sạch, loại bỏ các trường hợp tăng đột biến loại bỏ các quan sát bất thường như các doanh nghiệp có doanh thu bằng không, doanh thu tăng đột biến, cũng như các tỷ số khác có tỷ lệ tăng giảm quá cao hoặc quá thấp... số doanh nghiệp còn lại 1.413 doanh nghiệp đưa vào nghiên cứu, phân tích mô hình hồi quy. Kết quả cho thấy có 5 biến: Tốc độ tăng trưởng doanh thu; số năm kinh doanh; Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu ; Quy mô doanh nghiệp và ngành nghề có ý nghĩa thống kê và có tác động cùng chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và được xếp theo mức độ giảm dần, còn biến giới tính cũng có tác động nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu là căn cứ đề xuất một số hàm ý chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp có môi trường kinh doanh tốt, có những chính sách mời gọi doanh nghiệp về Quận 7 đầu tư, tạo công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn Quận 7.
579	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Nguyễn Bắc Tiến Nam	Trần Văn Thảo	Đề tài này là một nghiên cứu ứng dụng thực tế về hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) tại doanh nghiệp chuyên sản xuất kinh doanh mặt hàng thuốc lá. Mục tiêu của đề tài giúp tìm ra giải pháp khả thi để nhằm giải quyết vấn đề cần hoàn thiện HTKSNB tại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Vinataba). Đề tài đã phân tích cũng như đánh giá rõ hiện trạng hoạt động HTKSNB, nêu lên được nguyên nhân gây ra những tồn tại trong HTKSNB, qua đó thiết lập các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn HTKSNB của Vinataba. Đề tài có tính ứng dụng trong thực tế cao, đem lại các lợi ích thiết thực cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, giúp cho Tổng công ty và các đơn vị thành viên khắc phục được những tồn tại trong quản lý, nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, cung cấp thông tin trung thực, đáng tin cậy cho nhà quản lý trong quá trình ra các quyết định điều hành kinh doanh, nhằm đảm bảo thực hiện được các mục tiêu chiến lược đã đề ra trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
580	Nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp tại Chi cục Thuế quận Phú Nhuận – Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Thanh Hoài	Phạm Quốc Hùng	Lý do chọn đề tài: Thuế là nguồn thu chủ yếu và quan trọng nhất đối với ngân sách Nhà nước trong đó thuế thu từ đối tượng doanh nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao, giữ vai trò ổn định nguồn thu ngân sách Nhà nước. Vấn đề: Hoàn thiện chất lượng công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp, đảm bảo thực hiện đúng nghĩa vụ nộp thuế, nâng cao ý thức tuân thủ, chấp hành các quy định của Pháp luật thuế hiện hành là mục tiêu hàng đầu của các cơ quan quản lý thuế nói chung và Chi cục Thuế quận Phú Nhuận nói riêng. Phương pháp nghiên cứu: khai thác số liệu từ ứng dụng quản lý thuế tập trung, thống kê mô tả, tổng hợp so sánh phân tích số liệu thứ cấp từ Báo cáo tổng hợp từ năm 2015 đến năm 2022 đưa ra thực trạng quản lý; Phỏng vấn người nộp thuế và công chức thuế tìm hiểu nguyên nhân của các tồn tại và hạn chế từ đó đưa ra đề xuất, kiến nghị giải pháp khắc phục. Kết quả nghiên cứu: Bên cạnh các mặt làm tốt, công tác quản lý thuế còn nhiều hạn chế: Cơ quan thuế chưa thực sự quyết liệt trong việc xử phạt vi phạm hành chính về việc nộp trễ hạn hồ sơ khai thuế; Chưa thực hiện việc ấn định thuế đối với trường hợp doanh nghiệp không nộp hồ sơ khai thuế; Áp dụng và thực thi chính sách thuế khác nhau giữa công chức và doanh nghiệp; Không thể kiểm tra hết các hành vi vi phạm của doanh nghiệp... Kết luận và khuyến nghị: Kết quả nghiên cứu từ thực tế Chi cục Thuế quận Phú Nhuận, tác giả đưa ra các khuyến nghị để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý thuế đối với doanh nghiệp như: Tăng cường xử phạt vi phạm hành chính bằng phương thức điện tử, kiến nghị nâng cấp

				hệ thống nhận tờ khai; Phối hợp xác minh địa điểm đối với doanh nghiệp không nộp hồ sơ khai thuế; Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế nắm vững chính sách pháp luật; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ…
581	Giải pháp hoàn thiện công tác đấu thầu mua sắm tại Bệnh viện Chợ Rẫy	Trần Hạ Nguyên	Đặng Văn Cường	Bệnh viện Chợ Rẫy là một trong những bệnh viện lớn đảm nhận điều trị sức khỏe cho nhân dân khu vực phía Nam cũng thể hiện tình trạng khó khăn cho việc mua sắm bằng phương thức đấu thầu khi thông báo rằng chính đơn vị cũng đang có nguy cơ đóng cửa một số đơn vị chức năng và không đảm bảo thuốc, trang thiết bị, vật tư y tế phụ vụ hoạt động khám chữa bệnh cho người dân. Chính vì lẽ đó, mà tác giả đã lựa chọn đề tài "Giải pháp hoàn thiện công tác đấu thầu mua sắm tại Bệnh viện Chợ Rẫy" để thực hiện nghiên cứu làm luận văn thạc sĩ. Đề tài dựa vào các cơ sở lý thuyết về đấu thầu, cũng như các kinh nghiệm từ những nghiên cứu trước với nội dung tương tự, kèm theo phương pháp nghiên cứu thống kê mô tả, thực hiện khảo sát và phỏng vấn các cán bộ có nhiều kinh nghiệm trong công tác đấu thầu nhằm phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện đấu thầu mua sắm tại Bệnh viện Chợ Rẫy để tìm ra những hạn chế và nguyên nhân của những bất cập trên. Từ đó đưa ra những giải pháp nhằm xây dựng và hoàn thiện các quy trình đấu thầu mua sắm tại Bệnh viện Chợ Rẫy được hoạt động tốt hơn.
582	Đánh giá tác động của chất lượng dịch vụ và ảnh hưởng của giá cả đến sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực B2B của ngành thực phẩm : trường hợp của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	Nguyễn Tuấn Cường	Hoàng Cửu Long	Hiện nay, lĩnh vực thực phẩm được coi là một trong những ngành kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế Việt Nam. Trong giai đoạn hội nhập kinh tế toàn cầu, các tổ chức kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực B2B của ngành thực phẩm đã và đang có vai trò quan trọng trong việc xây dựng các chuỗi giá trị của ngành. Trong đó, sự hài lòng về các dịch vụ được coi là một yếu tố cốt lõi cho sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng về lĩnh vực B2B trong ngành thực phẩm, từ đó rút ra những hàm ý quản lý nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng sự hài lòng của khách hàng tại công ty cổ phần hóa chất Á Châu. Tác giả đã thu thập mẫu khảo sát bao gồm 187 người trả lời đang làm việc tại các công ty là đối tác của công ty Cổ phần hóa chất Á Châu trong khoảng thời gian 2 tháng. Trong phạm vi của nghiên cứu này, thông qua các phương pháp phân tích định lượng, tác giả thấy rằng có 4 nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng tại Công ty cổ phần Hóa chất Á Châu là Độ tin cậy, Sự đảm bảo, Tính hữu hình, Giá cả. Kết quả trong nghiên cứu này có nhiều tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước. Ngoài ra, có 2 nhân tố chưa đủ cơ sở để kết luận có tác động đến sự hài lòng của khách hàng tại Công ty cổ phần Hóa chất Á Châu, đó là Sự thấu hiểu và Sự đáp ứng. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trên, tác giả đã đề xuất các hàm ý quản trị đối với nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu, từ đó kỳ vọng sẽ giúp nâng cao sự hài lòng của khách hàng trong công ty.
583	Thương mại quốc tế và phân biệt đối xử theo giới tính trong lực lượng lao động ở Việt Nam	Trương Thiết Hà	Võ Tất Thắng	Luận án bao gồm ba bài báo khoa học, nhằm phân tích mối tương quan giữa thương mại quốc tế và sự tham gia vào lực lượng lao động của phụ nữ. Bài báo thứ nhất nhận diện những nhân tố tác động đến sự tham gia của lao động nữ trong các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015. Phương pháp Feasible Generalized Least Squares (FGLS) được sử dụng để phân tích dữ liệu "Khảo sát doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ" tại Việt Nam. Nghiên cứu cũng thực hiện phân rã bằng phương pháp Oaxaca - Blinder để đánh giá mức độ phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thâm dụng lao động nam và doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thâm dụng lao động nữ. Kết quả cho thấy hoạt động xuất khẩu, việc đầu tư cho vốn nhân lực, đặc điểm ngành nghề, quy mô và thời gian hoạt động của doanh nghiệp, giới tính và vốn xã hội của người chủ doanh nghiệp có tương quan cùng chiều đối với lao động nữ trong doanh nghiệp; ngược lại, chế độ đãi ngộ lao động và vốn bình quân lao động lại thể hiện tương quan ngược chiều. Đồng thời, phân biệt đối xử về giới đã giải thích 26,11% sự khác biệt về số lượng lao động nữ; và 87,78% sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ so với tổng số lao động. Bài báo thứ hai phân tích tác động của việc mở rộng thương mại quốc tế đến sự tham gia vào lực lượng lao động của phụ nữ. Việc ứng dụng phương pháp Propensity Score Matching giúp so sánh lực lượng lao động nữ giữa các doanh nghiệp có hoặc không có hoạt động xuất khẩu, và so sánh giữa các doanh nghiệp có mức độ hoạt động xuất khẩu khác nhau. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thương mại

				quốc tế có tác động cùng chiều đối với sự tham gia của lao động nữ. Song song đó, việc doanh nghiệp duy trì hoạt động xuất khẩu liên tục qua các năm sẽ giúp làm tăng cả số lượng lao động nữ và tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp. Bài báo thứ ba xác định tác động của thương mại quốc tế và mức sinh đến khoảng cách giới trong lực lượng lao động hộ gia đình ở Việt Nam. Phương pháp hồi quy biến công cụ được sử dụng để phân tích các bộ dữ liệu "Điều tra mức sống dân cư" qua các năm trong giai đoạn 2002 - 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc có con nhỏ ngăn cản người nữ tham gia vào thị trường lao động, mặc dù thương mại quốc tế đã tạo ra nhiều việc làm hơn cho họ. Tỷ lệ thời gian làm việc của người vợ so với chồng chỉ tăng lên nếu con đã qua 6 tuổi. Khi đó, cả thương mại quốc tế và mức sinh đều làm giảm khoảng cách giới về thời gian làm việc. Ngoài ra, những yếu tố khác có tác động đến sự tham gia của lao động nữ có thể kể đến là trình độ học vấn, thu nhập của người chồng, và việc sống chung với người có khả năng hỗ trợ chăm sóc trẻ khi người mẹ đi làm.
584	Các yếu tố ra quyết định lựa chọn ngân hàng của doanh nghiệp vừa và nhỏ - trường hợp của Ngân hàng TMCP quân đội (MB Bank)	Cao Thị Thúy Loan	Trần Mai Đông	Đảm bảo rằng khách hàng hài lòng là một trong những vấn đề quan trọng nhất trong hoạt động kinh doanh, điều này khiến họ chọn mua các sản phẩm của chúng ta. Khách hàng là một phần quan trọng của mọi doanh nghiệp và ngân hàng cũng không phải là ngoại lệ. Khách hàng là một phần quan trọng của dịch vụ ngân hàng, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh khốc liệt. Do đó, các ngân hàng thương mại gặp khó khăn khi không có nguồn khách hàng ổn định. Khi chọn ngân hàng, những yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định của doanh nghiệp? Ngân hàng lôi cuốn khách hàng bằng cách tạo ra giá trị cho khách hàng và cung cấp cho họ các lựa chọn ngân hàng. Lựa chọn theo mô hình Kaur năm 2015, có 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn: tài chính, nhân sự, đặc điểm tính năng ngân hàng, tốc độ cung cấp về dịch vụ và đáp ứng nhu cầu tín dụng. Đã tiến hành khảo sát được thực hiện đối với 136 doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các chi nhánh của ngân hàng MB tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi thực hiện phân tích số liệu theo phương pháp thống kê và kiểm tra độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện. Theo nghiên cứu, bốn trong số năm yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi chọn ngân hàng MB là tài chính, nhân sự, đặc điểm tính năng ngân hàng và tốc độ cung cấp về dịch vụ. Dựa trên kết quả này, đề xuất các giải pháp được đưa ra để giải quyết bốn vấn đề sau: thứ nhất: giải pháp vấn đề "tài chính"; thứ hai: giải pháp cho vấn đề tốc độ cung cấp về dịch vụ"; thứ 3: giải pháp cho yếu tố "đặc điểm tính năng ngân hàng"; thứ 4: giải pháp cho vấn đề cải tiến chất lượng "nhân sự ngân hàng"."
585	Thực hành chánh niệm và hiệu suất công việc : vai trò trung gian của trí tuệ cảm xúc và vốn tâm lý	Hồ Minh An	Đặng Văn Thạc	Thực hành chánh niệm đã trở nên càng phổ biến trong suy nghĩ của nhiều nhân viên công sở, mang lại những lợi ích tiềm tàng đến kết quả tại nơi làm việc. Tuy nhiên, nghiên cứu về những cơ chế liên kết chánh niệm với hiệu suất công việc vẫn còn hạn chế. Dưới góc nhìn của lý thuyết từ chánh niệm đến ý nghĩa, nghiên cứu này xem xét vai trò trung gian của trí tuệ cảm xúc và vốn tâm lý trong mối quan hệ giữa chánh niệm và hiệu suất công việc của 263 nhân viên văn phòng tại Việt Nam. Quan điểm "từ chánh niệm đến ý nghĩa" cho thấy rằng thực hành chánh niệm giúp cá nhân sống có ý thức hơn ở thời điểm hiện tại, vượt qua những cảm xúc tiêu cực, qua đó hiểu rõ hơn về bản thân và hướng tới mục đích sống tích cực. Kết quả mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) cho thấy chánh niệm có tác động tích cực trực tiếp đến hiệu suất công việc. Hơn nữa, trí tuệ cảm xúc làm trung gian bán phần cho mối liên hệ giữa chánh niệm và hiệu suất, được chứng minh bằng tác động gián tiếp vượt quá tác động trực tiếp. Tuy nhiên, tác động gián tiếp thông qua vốn tâm lý nhỏ hơn tác động trực tiếp của chánh niệm. Những phát hiện này làm sáng tỏ trí tuệ cảm xúc như một nguồn lực cá nhân quan trọng truyền tải tác động của chánh niệm trong việc nâng cao hoạt động tại nơi làm việc. Đối với các học giả, kết quả này nâng cao sự hiểu biết về các cơ chế trung gian trong nghiên cứu chánh niệm dựa trên lý thuyết từ chánh niệm đến ý nghĩa. Đối với các tổ chức, việc tích hợp đào tạo trí tuệ cảm xúc có thể khuếch đại lợi ích của các chương trình chánh niệm đối với năng suất của nhân viên.
586	Ảnh hưởng của đại	Đinh Thị	Nguyễn Thị	Luận văn nghiên cứu về ảnh hưởng của COVID-19 đến sự thay đổi trong mức cổ tức được chi trả của các công ty niêm yết trên Sàn

	dịch Covid-19 đến sự thay đổi trong mức cổ tức được chi trả của các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch chứng khoán HOSE	Thanh Huyền	Uyên Uyên	giao dịch chứng khoán HOSE. Luận văn sử dụng dữ liệu nghiên cứu là mẫu 196 các công ty niêm yết trên sàn giao dịch HOSE, phương pháp phân tích hồi quy theo phương pháp hồi quy logit. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng, COVID-19 có ảnh hưởng đến chính sách tăng cổ tức, giảm cổ tức và bỏ qua cổ tức của các công ty trong mẫu. Ngoài ra, các công ty thực hiện chính sách giảm cổ tức trước dịch bệnh thì sẽ ít giảm cổ tức hơn trong giai đoạn dịch bệnh; các công ty thực hiện chính sách tăng cổ tức trước dịch bệnh thì sẽ ít tăng cổ tức hơn trong giai đoạn dịch bệnh. Kết luận này giúp cho các nhà quản lý công ty chủ động lựa chọn chính sách chi trả cổ tức khi đối mặt với khủng hoảng tài chính do dịch bệnh.
587	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của nhân viên kinh doanh của các công ty logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Trí	Trần Thị Anh Tâm	Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá những yếu tố đang tác động đến hiệu quả công việc của nhân viên kinh doanh (NVKD) đang làm việc trong các công ty logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Kết quả nghiên cứu giúp xác định và phân tích vai trò những yếu tố này có những tác động như thế nào đến hiệu quả công việc của NVKD. Từ cơ sở đó đưa ra những gợi ý cho nhà quản lý với mục đích cải thiện và nâng cao hiệu quả công việc của NVKD. Tác giả tiến hành khảo sát trên 214 NVKD đang làm việc ở các đơn vị cung cấp dịch vụ logistics tại TP.HCM để phục vụ cho quá trình nghiên cứu. Kết quả cho thấy có năm yếu tố tác động đến hiệu quả công việc của NVKD bao gồm yếu tố cá nhân, yếu tố tổ chức, yếu tố đồng nghiệp, yếu tố khách hàng và cuối cùng là các yếu tố đến từ môi trường bên ngoài. Kết quả phân tích cho thấy những yếu tố tác động mạnh nhất đến hiệu quả công việc lần lượt là là các yếu tố môi trường bên ngoài, yếu tố tổ chức, yếu tố cá nhân, yếu tố đồng nghiệp và yếu tố khách hàng. Điều này cho thấy tác động đến hiệu quả công việc của NVKD đến đến từ sự tác động của môi trường bên ngoài như các yếu tố vĩ mô, địa lý và chính sách, các chính sách của công ty, sự phù hợp của NVKD đối với với làm việc, mối quan hệ với đồng nghiệp và tầm quan trọng trong quan hệ với khách hàng trong quá trình làm việc của NVKD. Phân tích nhân khẩu học bổ sung thêm những thông tin hữu ích khác, những NVKD trong độ tuổi từ 25 - 30, có kinh nghiệm làm việc trên 3 năm thường có xu hướng hoàn thành tốt làm việc hơn so với nhóm nhân viên khác. Điều này cho thấy sự quan trọng của kinh nghiệm và sự trưởng thành cá nhân giúp NVKD trong việc đạt được hiệu quả công việc cao. Kết quả của nghiên cứu cung cấp các thông tin quan trọng về các yếu tố tác động đến hiệu quả công việc của NVKD, làm căn cứ tham khảo cho nhà quản lý tại các công ty logistics ở TP.HCM. Bằng cách tập trung vào giải quyết những yếu tố đã được xác định, công công ty có thể nâng cao hiệu quả công việc của nhân viên, từ đó hoàn thành được mục tiêu chung của doanh nghiệp.
588	Tác động của cấu trúc sở hữu đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Lai Hoàng Bảo	Trần Thị Hải Lý	Nghiên cứu hiện tại nhằm mục đích phân tích tác động của cấu trúc sở hữu đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp Việt Nam. Tác giả sử dụng mẫu dữ liệu hàng năm của 114 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và Hà Nội, trong giai đoạn 2016–2022. Kết quả từ các phương pháp FGLS và GMM hệ thống xác nhận các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nước ngoài, sở hữu tổ chức và sở hữu Nhà nước càng cao càng chi trả nhiều cổ tức; ngược lại, các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu quản lý và tính tập trung sở hữu cao chi trả ít cổ tức hơn. Các kết quả thực nghiệm cung cấp các hàm ý đầu tư quan trọng cho các nhà đầu tư, các cổ đông và nhà quản lý của doanh nghiệp.

589	Các yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Mục tiêu của đề tài là xác định các yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề ra hàm ý quản trị nhằm nâng cao động lực làm việc của công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 7. Với kết quả nghiên cứu đã xác định được các yếu tố tác động động lực làm việc của công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 7 và đã chỉ ra được nguyên nhân dẫn đến động lực làm việc chưa cao để từ đó đề xuất các giải pháp giúp cho lãnh đạo Quận 7 nhận biết rõ các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của Công chức tại Quận 7. Từ đó xây dựng các giải pháp tốt nhất nhằm nâng cao động lực làm việc cho công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 7. Trên các cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước và tình hình thực tế tại Quận 7 tác giả tiến hành nghiên cứu định tính để đưa ra mô hình nghiên cứu gồm 06 yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 7 gồm: (1) Lãnh đạo; (2) Môi trường, điều kiện làm việc, (3) Tiền lương; (4) Sự công nhận kết quả; (5) Quan hệ với đồng nghiệp; (6) Sự đào tạo và phát triển. Tác giả tiến hành xây dựng thang đo sơ bộ và thực hiện phỏng vấn các chuyên gia để hiệu chỉnh thang đo, để đưa vào nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng bằng cách khảo sát 195 công chức tại quận và phường. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy 06 yếu tố đều tác động đến động lực làm việc của công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 7, với các mức độ được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống đến thấp Tiền lương; Sự đào tạo và phát triển; Môi trường, điều kiện làm việc; Lãnh đạo; Quan hệ đồng nghiệp; Sự công nhận kết quả. Với kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao động lực làm việc của công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 7.
590	Nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân Quận 7	Huỳnh Chí Kiệt	Lê Vĩnh Triển	Nhận thức được tầm quan trọng về sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công, cũng như sự cần thiết trong việc cải cách hoạt động hành chính công tại Uỷ ban nhân dân (UBND) Quận 7 để đảm bảo chất lượng dịch vụ đáp ứng sự hài lòng của người dân, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài: "Nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND Quận 7" nhằm nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tâm lý, sự hài lòng của người dân khi tham gia sử dụng các dịch vụ hành chính công tại UBND Quận 7, từ đó đưa ra định hướng và giải pháp hoàn thiện chất lượng cung ứng các dịch vụ hành chính công tại khu vực, nhằm nâng cao hơn nữa sự hài lòng của người dân, từ đó tạo sự tin tưởng của người dân đối với các cơ quan quản lý Nhà nước. Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn tương ứng với hai phương pháp nghiên cứu đó là phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính áp dụng trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, xây dựng bảng hỏi (phiếu khảo sát) với các yếu tố ảnh hưởng đó là: Sự tin cậy, Cơ sở vật chất, Thời gian và Chi phí, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để thực hiện phát phiếu khảo sát đến người dân và thực hiện phân tích thống kê qua phần mềm SPSS 20 với cỡ mẫu 250, thu về đạt 224 phiếu hợp lệ. Qua phân tích hồi quy cho thấy cả năm yếu tố độc lập đều có tác động đến sự hài lòng của người dân ở các mức độ khác nhau theo phương trình hồi quy $Y = 0.886 + 0.382X1 + 0.257X2 + 0.170X3 + 0.134X4 - 0.192 X5$, trong đó yếu tố Thời gian và Chi phí có mối quan hệ nghịch biến với sự hài lòng. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tại Quận 7 hiện nay các yếu tố về Cơ sở vật chất, Năng lực phục vụ và Sự tin cậy đang được người dân đánh giá tương đối tốt, tuy nhiên vẫn còn vài những hạn chế còn tồn tại có khả năng khắc phục để cải thiện chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công tại Quận 7. Trên cơ sở mức độ tác động này, tác giả đã đề xuất cho UBND Quận 7 những hàm ý quản trị mang tính toàn diện để góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân đối với việc cung cấp dịch vụ hành chính công trong thời gian tới. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát năm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân sử dụng dịch vụ. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mức độ thích hợp của mô hình là 55.3%, nghĩa là chỉ có 55.3% phương sai của biến phụ thuộc "sự hài lòng người dân" được giải thích bởi các yếu tố trong mô hình. Do đó, còn 44.7% phương sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi các yếu tố bên ngoài mô hình. Vì vậy, các thành phần chưa được đề cập trong mô hình nghiên cứu đề xuất cần có hướng nghiên cứu tiếp theo để bổ sung hoàn chỉnh hơn mô hình.

591	Đánh giá sự hài lòng của cán bộ, công chức, viên chức đối với chất lượng đào tạo, bồi dưỡng tại Trung tâm Chính trị Quận 7	Trần Thị Thanh Dung	Lê Vĩnh Triển	Mục tiêu của đề tài là xác định những nhân tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ, công chức, viên chức đối với chương trình đào tạo, bồi dưỡng tại Trung tâm Chính trị Quận 7, từ đó đề ra hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng của cán bộ, công chức, viên chức đối với chất lượng đào tạo tại Trung tâm Chính trị Quận 7. Kết quả nghiên cứu đã xác định được các yếu tố tác động đến mức độ hài lòng chung của cán bộ, công chức, viên chức đối với chất lượng đào tạo, bồi dưỡng tại Trung tâm Chính trị Quận 7 và đã chỉ ra được nguyên nhân dẫn đến mức độ hài lòng chưa cao để từ đó đề xuất các giải pháp giúp cho lãnh đạo Quận 7 nhận biết rõ các nhân tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ, công chức, viên chức đối với chất lượng đào tạo, bồi dưỡng tại Trung tâm Chính trị Quận 7. Từ đó xây dựng các chính sách, giải pháp tốt nhất nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại Quận 7. Tác giả thông qua nghiên cứu các các mô hình nghiên cứu khoa học đã được công bố của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài nghiên cứu để đề xuất trong mô hình nghiên cứu, xây dựng, xác định nội dung bảng hỏi để triển khai 200 phiếu khảo sát cho cán bộ, công chức, viên chức đã và đang tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng tại Trung tâm Chính trị Quận 7. Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích dữ liệu khảo sát thông qua phần mềm phân tích dữ liệu định lượng SPSS để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo, mô hình nghiên cứu thông qua các hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả thực hiện nghiên cứu đề tài cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng của cán bộ, công chức, viên chức đối với chất lượng dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng tại Trung tâm Chính trị Quận 7, trong đó biến có tác động tích cực và mạnh nhất là yếu tố Học thuật (Hệ số Beta = 0.341); kế tiếp là yếu tố Chương trình đào tạo, bồi dưỡng (Hệ số Beta = 0.325); đến yếu tố Cơ sở vật chất (Hệ số Beta = 0.322); đến yếu tố Sự tin cậy và đồng cảm (Hệ số Beta = 0.321); thấp nhất là yếu tố Phi học thuật (Hệ số Beta = 0.280). Đồng thời, tác giả đã đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng của cán bộ, công chức, viên chức đối với chất lượng dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng tại Trung tâm Chính trị Quận 7.
592	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên tại Công ty TNHH Astra Việt Nam	Nguyễn Phương Loan Loan	Nguyễn Viết Bằng	Đề tài Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên Astra Việt Nam" là một nghiên cứu quan trọng trong bối cảnh hoạt động của công ty dược phẩm đa quốc gia tại Việt Nam. Trong một thị trường lao động đang trở nên ngày càng cạnh tranh, lòng trung thành của nhân viên trở thành một trong những yếu tố quyết định đối với sự thành công và ổn định của công ty. Để giải quyết thách thức này nghiên cứu đã tiến hành phân tích sâu về các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên tại Astra Việt Nam. Môi trường làm việc được xem xét kỹ lưỡng, với việc tạo ra một môi trường tích hợp, khuyến khích sáng tạo và hỗ trợ sự phát triển cá nhân. Chính sách khen thưởng và ghi nhận công việc của nhân viên đã được thiết kế một cách công bằng và minh bạch để tạo động lực và thúc đẩy sự cam kết. Ngoài ra, công ty đã đảm bảo rằng lương và các phúc lợi phù hợp với giá trị công việc và thị trường lao động, giúp duy trì và thu hút nhân sự có năng lực. Sự phù hợp giữa công việc và cá nhân của nhân viên đã được đặc biệt chú trọng, với việc cung cấp các cơ hội đào tạo và phát triển cá nhân để khuyến khích sự phát triển bền vững. Vì vậy, đề tài này đã giúp Astra Việt Nam xác định và thực hiện các giải pháp hiệu quả để nâng cao lòng trung thành của nhân viên, đóng góp vào sự thành công và sự bền vững của công ty trong lĩnh vực dược phẩm đa quốc gia tại Việt Nam."
593	Các đặc điểm của hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch	Nguyễn Thị Mai Ca	Nguyễn Thị Liên Hoa	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét sự ảnh hưởng của các đặc điểm Hội đồng quản trị (HĐQT) đến hiệu quả hoạt động tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Bài nghiên cứu này đã nghiên cứu các đặc điểm HĐQT và phân tích sự tác động của các đặc điểm này lên hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp thông qua thước đo về tỷ số sinh lời trên tài sản (ROA) và tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Tác giả đã thực hiện nghiên cứu định lượng dựa trên số liệu thu thập trong giai đoạn 2015 - 2021 của 39 doanh nghiệp phi tài chính có vốn hóa cao nhất được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tính tại thời điểm ngày 30/12/2022. Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng Pooled OLS, mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), kiểm định Hausman để

	Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, đồng thời sử dụng mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để khắc phục các khiếm khuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: HĐQT có quy mô lớn và có thành viên HĐQT kiêm nhiệm có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp khi đo lường bằng ROA, ROE. Tuy nhiên, đặc điểm HĐQT có thành viên là nữ giới lại có tác động ngược chiều với hiệu quả tài chính của nhóm doanh nghiệp được nghiên cứu. Bên cạnh đó đặc điểm tỷ lệ thành viên mang quốc tịch nước ngoài và số lượng cuộc họp HĐQT lại không có ý nghĩa thống kê với cả ROA và ROE.
594	Nhân tố tác động đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây của nhà quản lý doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Hoàng Nhật	Trịnh Hiệp Thiện	Các nghiên cứu trước đây đã xem xét các yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường dẫn đến ý định áp dụng công nghệ mới. Nghiên cứu này khác biệt vì thiết kế góc nhìn khác về vai trò trung gian của chất lượng dịch vụ kế toán, giá phí dịch vụ kế toán trong mối quan hệ giữa áp lực cạnh tranh và quyết định chấp nhận kế toán đám mây, đặc biệt trong bối cảnh điện toán dựa trên đám mây ngày càng lan rộng trong nhiều chức năng kinh doanh. Đây là những nhân tố phản ánh đặc thù riêng của ngành kinh doanh dịch vụ kế toán. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp, thực hiện phân tích định tính bằng công cụ MAXQDA 2023 và thông qua bảng câu hỏi khảo sát để thu thập dữ liệu từ 117 nhà quản lý tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán làm cơ sở thực hiện phân tích định lượng bằng PLS-SEM với công cụ SmartPLS 4.0. Kết quả của mô hình cấu trúc cho thấy 7 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây gồm: (1) sự sẵn sàng về công nghệ thông tin, (2) sự quan tâm của nhà quản lý cấp cao, (3) nhận thức lợi ích tương đối, (4) quy mô doanh nghiệp, (5) áp lực cạnh tranh, (6) chất lượng dịch vụ kế toán, và (7) giá phí dịch vụ kế toán. Hơn nữa, lợi ích của kế toán đám mây được nhận thức nổi lên vừa là động lực chính của ý định vừa là tác nhân khuếch đại ý định chấp nhận kế toán đám mây của tổ chức.
595	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức thuộc Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Tống Đông Thanh	Lê Vĩnh Triển	Nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức thuộc Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh" được thực hiện dựa trên tham khảo các quan điểm, học thuyết về sự gắn kết với tổ chức và kết quả tổng hợp nghiên cứu trong và ngoài nước để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức thuộc Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này sử dụng một mẫu khảo sát gồm 249 cán bộ, công chức thuộc Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả định lượng cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức Quận 7, gồm: (1) Phong cách lãnh đạo; (2) Công bằng trong tổ chức; (3) Khen thưởng và ghi nhận; (4) Cơ hội đào tạo và thăng tiến; (5) Đồng nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các khuyến nghị để tăng sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức thuộc Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
596	Ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp: Bằng chứng thực nghiệm từ Việt Nam	Trịnh Đình Hồng Dương	Từ Thị Kim Thoa	Bài nghiên cứu kiểm chứng về tác động của quản trị vốn luân chuyển đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Mẫu nghiên cứu bao gồm 515 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 11 năm từ 2011 đến 2022. Bài nghiên cứu sử dụng phân tích dữ liệu bảng bằng các phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu (Pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) kiểm định mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển và khả năng sinh lợi ở các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp có thể tăng khả năng sinh lợi bằng cách rút ngắn thời gian thu tiền từ khách hàng, tăng tốc lưu thông hàng tồn kho và giữ thời gian thanh toán thấp đối với các nhà cung cấp. Ngoài ra, khả năng sinh lợi của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào tỷ lệ tăng trưởng doanh số bán hàng, quy mô công ty, đòn bẩy và tỷ số thanh khoản. Do đó, bài nghiên cứu cung cấp một cái nhìn mới cho các quản lý về cách cải thiện khả năng sinh lợi của doanh nghiệp thông qua quản trị vốn luân chuyển.
597	Tác động của Covid-19 đến hoạt	Nguyễn Thị Tuyết Ly	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Sự lan rộng của đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh và đầu tư tiền mặt của các công ty. Tác giả tập trung nghiên cứu tác động của COVID-19 lên hoạt động đầu tư của các công ty niêm yết Việt Nam, dựa trên việc phân tích 2.538

	động đầu tư của các công ty niêm yết Việt Nam			quan sát được thu thập trong giai đoạn quý 4 năm 2019 đến quý 4 năm 2022 từ báo cáo tài chính của các công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng là phương pháp bình phương nhỏ nhất Pooled OLS (Ordinary Least Squares), phương pháp khác biệt trong sự khác biệt DID (Difference in Differences) kết hợp với phương pháp so sánh điểm xu hướng PSM (propensity score matching) trên mẫu không cân bằng với phần mềm R. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng dịch Covid-19 bùng phát làm hoạt động đầu tư của các công ty niêm yết tại Việt Nam bị sụt giảm. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể trong hoạt động đầu tư giữa các công ty có cấu trúc sở hữu khác nhau trong thời kỳ đại dịch Covid-19. Thay vào đó, có sự khác biệt về tác động của COVID-19 đối với hoạt động đầu tư giữa các công ty có quy mô và vị trí địa lý khác nhau. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng cho thấy đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến các công ty niêm yết tại Việt Nam và nhấn mạnh vai trò quan trọng của tính linh hoạt của tiền mặt đối với sự tồn tại và phát triển của các công ty trong bối cảnh đại dịch COVID-19 lan rộng. Các công ty có tính linh hoạt cao về tiền mặt có thể giảm thiểu những tác động bất lợi đến hoạt động đầu tư của họ trong thời kỳ đại dịch phức tạp.
598	Ảnh hưởng của việc nắm giữ tiền mặt đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam khi có điều tiết bởi sở hữu nhà nước	Nguyễn Thị Kim Liên	Lê Thị Phương Vy	Luận văn nghiên cứu ảnh hưởng của việc nắm giữ tiền đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp Việt Nam khi có điều tiết bởi sở hữu nhà nước. Mẫu nghiên cứu gồm 468 công ty đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022. Tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và thống kê giao dịch cổ phiếu của hệ thống FiinPro để phân tích ảnh hưởng của tiền mặt đối với hiệu quả tài chính, khi có sự can thiệp của sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp phi tài chính. Căn cứ kết quả ước lượng theo các phương pháp ước lượng cơ bản cho dữ liệu bảng, tác giả xác định mô hình FEM phù hợp hơn so với REM và OLS. Tuy nhiên, mô hình này có hiện tượng phương sai sai số thay đổi nên tác giả khắc phục bằng phương pháp ước lượng FGLS. Kết quả ước lượng theo FGLS đã cho thấy lượng tiền mặt nắm giữ, sở hữu nhà nước, quy mô doanh nghiệp, tỷ trọng tài sản cố định hữu hình ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả tài chính. Trong khi đó, khả năng tăng trưởng và đòn bẩy tài chính tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính. Ngoài ra, kết quả cũng thể hiện sở hữu nhà nước đóng vai trò điều tiết gia tăng tác động của nắm giữ tiền mặt đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp. Dựa vào kết quả từ nghiên cứu, tác giả đưa ra các gợi ý và khuyến nghị về quản trị tiền dưới góc độ tài chính tại các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước, cũng như cung cấp thông tin cho các chủ thể khác có liên quan trong việc giải thích mối quan hệ giữa nắm giữ tiền và hiệu quả tài chính với sự điều tiết của sở hữu nhà nước.
599	Giải pháp hoàn thiện hoạt động truyền thông tiếp thị trên mạng xã hội Facebook nhằm nâng cao nhận thức thương hiệu và hình ảnh thương hiệu Công ty TNHH MTV Co.op Finelife	Phạm Thị Minh Trang	Nguyễn Thị Hồng Thu	Đề tài "Giải pháp hoàn thiện hoạt động truyền thông tiếp thị trên mạng xã hội Facebook nhằm nâng cao nhận thức thương hiệu và hình ảnh thương hiệu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (TNHH MTV) Co.op Finelife" được tác giả chọn làm đề tài nghiên cứu nhằm để đánh giá về thực trạng và tìm ra các giải pháp hoàn thiện SMMA Facebook tại Công ty TNHH MTV Co.op Finelife (TP. Hồ Chí Minh). Dựa trên các cơ sở của các lý thuyết được tham khảo từ các tạp chí uy tín về các yếu tố thành phần của Truyền thông tiếp thị mạng xã hội Facebook như: Giải trí, Tương tác, Tuỳ chỉnh, Xu hướng, Truyền miệng điện tử (EWOM), Thông tin, Cá nhân hóa, Quảng cáo, v.v.. Tác giả đã tiến hành nghiên cứu định tính với 05 chuyên gia có chuyên môn trong ngành truyền thông, marketing hoặc đang công tác trong lĩnh vực kinh doanh bán lẻ tại Công ty TNHH MTV Co.op Finelife, siêu thị Co.op Mart nhằm mục đích đánh giá, điều chỉnh thang đo của các yếu tố của hoạt động truyền thông tiếp thị mạng xã hội Facebook để xây dựng và hoàn thiện bảng khảo sát ý kiến của khách hàng đang theo dõi hoặc từng mua sắm trên trang Fanpage Siêu thị Finelife của Công ty TNHH MTV Co.op Finelife. Kết quả khảo sát các ý kiến của chuyên gia cho kết quả gồm 29 biến quan sát, được tác giả sử dụng ở trong bảng khảo sát. Có 219 phiến khảo sát hợp lệ trong tổng số 250 phiếu khảo sát được phát dùng để sử dụng phân tích số liệu. Kết quả khảo sát khách hàng được xử lý qua các phương pháp để phân tích số liệu, thông qua phương pháp đánh giá hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA

				bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả thu về của nhóm các thành phần SMMA trên Facebook gồm có 6 nhóm: Giải trí, Tương tác, Truyền miệng, Tuỳ chỉnh a, Tuỳ chỉnh b, Xu hướng, với số biến quan sát của 6 nhóm yếu tố này là 18 biến là có tác động đến hình ảnh thương hiệu, và nhận thức thương hiệu.
600	Quản trị lợi nhuận và đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến công bố trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Lưu Văn Dũng	Nguyễn Thị Phương Hồng	Với đề tài quản trị lợi nhuận và đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến công bố trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) trên thị trường chứng khoán (TTCK) - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam luận văn đã phân tích ảnh hưởng của quản trị lợi nhuận và đặc điểm doanh nghiệp đến công bố trách nhiệm xã hội của các DNNY trên TTCK tại Việt Nam. Trên cơ sở đó đề xuất một số hàm ý chính sách đối với các đối tượng liên quan đến mối quan hệ của EM và đặc điểm doanh nghiệp đến CSR của các DNNY niêm yết trên TTCK tại Việt Nam. Mô hình nghiên cứu đề xuất xác định 5 yếu tố gồm: Quản trị lợi nhuận; Quy mô công ty; Tuổi công ty; Đòn bẩy tài chính; Loại công ty kiểm toán ảnh hưởng đến công bố trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong đó kỳ vọng yếu tố: Quản trị lợi nhuận; Quy mô công ty; Loại công ty kiểm toán ảnh hưởng cùng chiều đến CSR và yếu tố: Tuổi công ty; Đòn bẩy tài chính ảnh hưởng ngược chiều đến CSR của các Doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố quản trị lợi nhuận ảnh hưởng đến công bố trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo thứ tự giảm dần như sau: Đòn bẩy tài chính (β = -0.087); Quy mô công ty (β = 0.034); Loại công ty kiểm toán (β = 0.033); Tuổi công ty (β = -0.010).
601	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Dương Phong	Nguyễn Đặng Thành	Nguyễn Hữu Lam	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định và lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố quyền tự quyết ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động (NLĐ) tại Công ty Dương Phong. Dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu đã được thu thập từ báo cáo các phòng ban giai đoạn 2018 – 2022, dữ liệu sơ cấp được thu thập qua bảng câu hỏi với 250 đáp viên được chọn từ các phòng/ban trong tổng thể 650 người lao động đang làm việc tại Công ty Dương Phong. Qua kỹ thuật phân tích tương quan và hồi quy, tác giả đã lượng hóa được thứ tự các yếu tố quyền tự quyết ảnh hưởng đến động lực làm việc mạnh nhất là là Áp lực vật chất - EXM; ảnh hưởng thứ hai là Áp lực xã hội - EXS; ảnh hưởng thứ ba là Hòa hợp giá trị cá nhân - ID; ảnh hưởng thứ tư là Áp lực nội sinh - INTRO; ảnh hưởng thứ năm là động lực bên trong - IM và ảnh hưởng yếu nhất là Mất động lực - AMO. Kết hợp với dữ liệu thứ cấp từ công ty, tác giả rút ra được những ưu điểm cũng như các tồn tại về quyền tự quyết ảnh hưởng đến động lực làm việc của NLĐ. Từ đó, tác giả đã đề xuất ba nhóm giải pháp dựa vào tầm quan trọng của các yếu tố quyền tự quyết ảnh hưởng đến động lực làm việc của NLĐ. Đó là các giải pháp giảm tình trạng mất động lực, nâng cao động lực bên trong và nâng cao động lực bên ngoài.
602	The influence of the sensation of presence on purchase intention in livestream shopping : a study in the retail industry of Vietnam	La Hoang Nhat Minh	Nguyen Thi Bich Cham	This research investigates the influence of presence on livestream shopping behavior, aiming to shed light on the mechanisms that enhance consumer engagement and purchase intentions in the context of live streaming commerce. Livestream shopping has emerged as a new retail model that combines the convenience of online shopping with the interactivity and real-time experience of traditional in-store shopping. The research model used to test the proposed hypotheses is developed by applying flow theory and the S-O-R framework. Accordingly, the sensation of presence is defined as the feeling of being immersed and connected within a virtual environment, which generates flow experience and trust to form purchase intention. An online survey was used to gather the information from 336 respondents and examined by a two-stage modeling method through PLS-SEM. The findings of this research show that both dimensions of presence, including telepresence and social presence, have a significantly positive influence on purchase intentions, both directly and indirectly. Based on the results explored, theoretical and practical implications for managers and online sellers provide them with valuable suggestions for live streaming commerce strategies.
603	Các yếu tố ảnh	Trần Thị	Nguyễn Văn	Hiện nay, việc cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến đang được quan tâm chỉ đạo mạnh mẽ từ Trung ương đến địa phương

	hưởng đến sự hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố Vũng Tàu	Xuân	Dư	nhằm từng bước góp phần hiện đại hóa dịch vụ hành chính, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ cải cách hành chính và mang lại những tiện ích cho người dân trong quá trình giao dịch tại các cơ quan hành chính nhà nước. Tại thành phố Vũng Tàu, cùng với xu thế chung của cả nước, hiện nay Thành phố đã cụ thể hóa các mục tiêu về việc triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến, bên cạnh những kết quả đạt được, còn đó những tồn tại, hạn chế cần khắc phục nhằm từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến và sự hài lòng của người dân khi đến giao dịch hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố Vũng Tàu. Do vậy, Luận văn được thực hiện nhằm xác định và đo lường các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại thành phố Vũng Tàu, trên cơ sở đó đề xuất một số hàm ý quản trị giúp lãnh đạo thành phố Vũng Tàu thúc đẩy hơn nữa hiệu quả của việc triển khai thực hiện chủ trương chuyển đổi số nói chung và dịch vụ hành chính công trực tuyến nói riêng. Luận văn nghiên cứu sử dụng kết hợp của phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu thể hiện vai trò quan trọng của các yếu tố từ Tính tiện dụng và dễ dàng, Sự tin cậy, Khả năng tiếp cận, An toàn và bảo mật, Quy trình thủ tục và cuối cùng là Thời gian và chi phí với hệ số hồi quy lần lượt là 0.344, 0.129, 0.262, 0.231, 0.550, 0.300. Từ những kết quả đã đạt được, tác giả kết luận vấn đề nghiên cứu và đề xuất một số hàm ý tương ứng với những yếu tố trong nghiên cứu. Những đóng góp mà luận văn mang lại cùng với những hạn chế cũng được nêu lên giúp định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
604	Giải pháp nâng cao sự sáng tạo của nhân viên tại Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh đến năm 2028	Nguyễn Hoàng Anh	Hồ Đức Hùng	Đánh giá khả năng sáng tạo của nhân viên dựa trên các phương pháp khoa học được nhiều nhà nghiên cứu triển khai và thử nghiệm trước đó. Do hạn chế về thời gian nên đề tài nghiên cứu chỉ giới hạn trong phạm vi tại Công Ty Cổ phần Nhựa Bình Minh, nên hạn chế tính tổng quát của đề tài. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng đề cập đến mục đích của đề tài này, bao gồm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của nhân viên với ba nhân tố: lãnh đạo chuyển đổi, hành vi của khách hàng và động lực nội tại. Phân tích, đánh giá hiện trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của nhân viên tại tổ chức với 154 mẫu nghiên cứu, bao gồm nhân viên và khách hàng. Tác giả phân tích hiện trạng sáng tạo của nhân viên bằng cách tập trung vào ba yếu tố ảnh hưởng, nhằm thúc đẩy khả năng sáng tạo của nhân viên. Dựa trên những phân tích trên, tác giả đưa ra những đánh giá sau: Xác định các lợi ích, hạn chế và lý do tồn tại. Đề xuất các giải pháp nâng cao sự sáng tạo của nhân viên tại Công Ty Cổ phần Nhựa Bình Minh. Tuy nhiên, giải pháp vẫn đang ở giai đoạn minh họa ý tưởng và các tác giả vẫn chưa dự đoán chính xác giá trị lợi ích mà giải pháp sẽ mang lại. Kết quả khảo sát này sẽ cung cấp cơ sở tin cậy để Ban Giám đốc công ty xem xét định hướng phát triển nguồn nhân lực trong tương lai, đồng thời làm cơ sở nâng cao tính sáng tạo người lao động, đồng hành cùng công ty. Góp phần vào sự phát triển bền vững của công ty.
605	Ảnh hưởng của một số yếu tố chính đến ý định mua sản phẩm xanh đối với người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Thị Văn	Nguyễn Quang Thu	Kinh tế hiện nay của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã vừa trải qua đại dịch Covid 19 và đang chịu hậu quả sau đại dịch cũng như trong giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ để tiếp tục phát triển và thịnh vượng. Trong điều kiện này, tâm lý người tiêu dùng đã hình thành các vấn đề quan tâm đến bảo vệ môi trường, ý thức môi trường chung và đặc biệt quan trọng hơn là sức khỏe của bản thân. Vì vậy, nguồn cung cấp thực phẩm xanh sạch và sản phẩm bền vững là điều rất cần thiết và cấp bách để đáp ứng đủ điều kiện nhu cầu của người tiêu dùng hiện tại và trong tương lai. Các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản, nông lâm ngư nghiệp,... đặc biệt nên quan tâm đến chất lượng sản phẩm cũng như quan tâm đến vấn đề trong môi trường sản xuất của doanh nghiệp bảo đảm môi trường tự nhiên không bị ảnh hưởng khi sản xuất các sản phẩm xanh, sạch và bền vững. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đánh giá các yếu tố chính như ý thức môi trường, định hướng văn hóa xã hội, thái độ xanh của người tiêu dùng, niềm tin xanh kinh nghiệm mua sản phẩm xanh trước đó ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng phù hợp với thời điểm của nền kinh tế ở hiện tại. Nghiên cứu khảo sát kết quả nhận được 267 bảng thông qua google forms, sử dụng phần mềm SPSS và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để xác định sự tác động tích cực của các yếu tố ý thức môi trường, định hướng văn hóa xã hội, thái độ xanh của

				người tiêu dùng, niềm tin xanh, kinh nghiệm mua sản phẩm xanh đó ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh.
606	Mối quan hệ giữa hình ảnh điểm đến, sự truyền miệng và ý định quay lại thành phố Quy Nhơn của khách du lịch nội địa : vai trò trung gian của sự hài lòng	Dương Tấn Phát	Phạm Xuân Lan	Quy Nhơn là điểm du lịch mới được nhiều người biết đến khoảng vài năm gần đây. Với vẻ đẹp tự nhiên, không khí trong lành nên nơi này được đông đảo mọi người yêu thích. Tuy nhiên, hoạt động du lịch Quy Nhơn vẫn chưa có bước phát triển đáng kể. Trong các nghiên cứu về du lịch, hành vi tương lai của khách du lịch bị tác động bởi nhiều yếu tố. Đề tài nghiên cứu nhằm mục đích tìm ra mối quan hệ giữa hình ảnh điểm đến, sự hài lòng, sự truyền miệng đến ý định quay lại thành phố Quy Nhơn của khách du lịch nội địa. Nghiên cứu định tính và định lượng đã được áp dụng trong đề tài này. Phản hồi của 257 du khách nội địa đã được phân tích và đánh giá các giả thuyết bằng cách sử dụng mô hình cấu trúc PLS-SEM. Kết quả của nghiên cứu xác nhận mối quan hệ tích cực giữa tất cả các biến số. Cảm giác và trải nghiệm hài lòng của du khách đối với hình ảnh điểm đến sẽ thúc đẩy sự truyền miệng tích cực và ý định quay lại điểm đến của họ, sự truyền miệng cũng có tác động trực tiếp đến ý định quay lại. Nghiên cứu góp phần giúp các cơ quan, tổ chức đẩy mạnh triển khai các chính sách, biện pháp kích cầu, các hoạt động xúc tiến, nâng cao ý định quay lại thành phố Quy Nhơn của du khách tương xứng với tiềm năng và lợi thế của nơi này.
607	Phân tích ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Hoàng Nam	Từ Thị Kim Thoa	Luận văn này nghiên cứu những tác động lên thành quả của doanh nghiệp từ cấu trúc sở hữu, trong đó nội hàm gồm sở hữu nhà nước, sở hữu của các cá nhân quản lý và sở hữu của các cổ đông lớn, trên mẫu nghiên cứu gồm 36 công ty ngành điện đang hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong mười năm từ năm 2012 đến năm 2022. Thành quả tài chính của doanh nghiệp được đo lường và phản ánh bằng Tobin's Q và ROA. Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng là System GMM hai giai đoạn nhằm kiểm soát vấn đề nội sinh trong mô hình có xét đến cấu trúc sở hữu. Kết quả thực nghiệm cho thấy mối tương quan hình chữ U giữa sở hữu nhà nước và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, tức là tương quan tiêu cực khi sở hữu nhà nước ở mức thấp và tương quan tích cực khi sở hữu nhà nước ở mức cao, ngụ ý rằng việc thúc đẩy các doanh nghiệp nhà nước sớm cổ phần hóa cần được cân nhắc cẩn trọng trong khối ngành sản xuất điện. Trong khi đó, khi tỷ lệ sở hữu của các người quản lý càng cao sẽ càng có ảnh hưởng tích cực lên thành quả của công ty; ngược lại khi công ty có tỷ trọng cổ phần thuộc cổ đông lớn càng cao, hiệu quả của công ty càng có khuynh hướng kém đi. Kết quả này ngụ ý rằng, động lực của nhà quản lý đóng vai trò quan trọng hơn cơ chế giám sát bên ngoài trong việc nâng cao hiệu quả quản trị công ty.
608	Mối quan hệ giữa tính thanh khoản cổ phiếu, chất lượng thông tin kế toán và giá trị doanh nghiệp : bằng chứng thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)	Huỳnh Thị Như Ý	Vũ Việt Quảng	Bài nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa tính thanh khoản cổ phiếu, chất lượng thông tin kế toán và giá trị doanh nghiệp (GTDN) từ dữ liệu 200 công ty phi tài chính tại Việt Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2014-2021. Nghiên cứu kết luận tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa khả năng thanh khoản và chất lượng thông tin kế toán, và chất lượng thông tin kế toán tác động nghịch chiều lên GTDN. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa kinh tế. Ví dụ: khi khối lượng giao dịch bình quân của cổ phiếu tăng 10% thì chất lượng thông tin kế toán giảm 0.03%, từ đó GTDN được nâng cao 0.003%. Kết quả làm rõ mối quan hệ giữa tính thanh khoản cổ phiếu, chất lượng thông tin kế toán và GTDN; cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm trong kho tàng học thuật phong phú về chủ đề này.

609	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn cơ quan nhà nước trên địa bàn quận 7, TP.HCM	Bùi Thị Kim Chi	Đinh Công Khải	Trải qua hơn 90 năm hình thành và phát triển và sau hơn 35 năm đổi mới đất nước, Công đoàn Việt Nam đã trưởng thành về mọi mặt có những đóng góp xứng đáng vào thắng lợi vĩ đại của cách mạng, góp phần xây dựng giai cấp công nhân ngày càng lớn mạnh. Tổ chức công đoàn được củng cố, phát triển, số lượng đoàn viên và công đoàn cơ sở tăng nhanh, đội ngũ cán bộ công đoàn cả về số lượng lẫn chất lượng… Hiện nay, cả nước có hơn 7.000 cán bộ chuyên trách, làm toàn thời gian cho công đoàn và đội ngũ khá đông đảo khoảng hơn 1,3 triệu đoàn viên công đoàn. Theo Báo cáo của Ban Chấp hành Liên đoàn lao động Quận 7 khóa V tại Đại hội công đoàn Quận 7 lần thứ VI nhiệm kỳ 2023-2028 thì tổng số đoàn viên, người lao động trong các đơn vị, doanh nghiệp có tổ chức Công đoàn trên địa bàn Quận 7, tính đến tháng 3/2023 là 36.062 người, trong đó: trong khu vực Nhà nước chiếm 9,95%; ngoài khu vực Nhà nước chiếm tỷ lệ 90,05%. Tuy nhiên, việc xây dựng đội ngũ cán bộ công đoàn vẫn còn nhiều bất cập; nhiều nơi thiếu cán bộ công đoàn chuyên trách, một bộ phận cán bộ năng lực chưa tốt mà nguyên nhân là hầu hết cán bộ công đoàn đặc biệt là ở cấp cơ sở hoạt động kiêm nhiệm, thường xuyên biến động, thay đổi vị trí công tác; một số cán bộ công đoàn thiếu bản lĩnh, thiếu năng lực quy tụ đoàn viên…Trong bối cảnh Quận 7, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả mô hình chính quyền đô thị theo tinh thần Nghị định số 33/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14, Chỉ thị của Thành ủy và kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh cải cách hành chính với những giải pháp thiết thực, cụ thể, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá hiệu quả công tác cải cách hành chính. Do đó, việc quan tâm đến động lực làm việc của cán bộ công chức nói chung và bộ phận đội ngũ cán bộ công đoàn chuyên trách và không chuyên trách là cần thiết. Có thể khẳng định động lực làm việc là một trong những nhân tố chính quyết định đến hiệu suất, hiệu quả làm việc của cá nhân và cơ quan, đơn vị trong giai đoạn này. Do đó, việc chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn cơ quan nhà nước trên địa bàn Quận 7, TP.HCM" làm đề tài nghiên cứu luận văn là rất có ý nghĩa. Tác giả lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước, phát phiếu khảo sát thông qua hình thức google form, phỏng vấn các chuyên gia hiệu chỉnh các thang đo cho phù hợp, xử lý dữ liệu, kiểm định các mô hình thang đo và mô hình lý thuyết. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và các giả thuyết được chấp nhận. Cụ thể có 07 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công đoàn: (1) Lương, khen thưởng và phúc lợi; (2) Môi trường và điều kiện làm việc; (3) Sự ghi nhận đóng góp cá nhân; (4) Phong cách lãnh đạo; (5) Đào tạo và thăng tiến; (6) Tinh thần trách nhiệm; và (7) Áp lực giải trình trách nhiệm. Một số hàm ý quản trị cũng được đề xuất nhằm nâng cao động lực làm việc của cán bộ công đoàn cơ quan nhà nước trên địa bàn Quận 7, TP.HCM.
610	Mối quan hệ giữa sự thiết kế công việc cá nhân hóa với sự gắn kết công việc và kết quả nhiệm vụ của người lao động trong các doanh nghiệp ngành dược tại TP. Hồ Chí Minh	Lâm Đức	Bùi Thị Thanh	Trong kỷ nguyên số, sự biến động mạnh mẽ của môi trường kinh doanh, tính chất khốc liệt của cạnh tranh và phải đáp ứng các nhu cầu của người lao động đã và đang tạo ra sức ép lớn đối với các doanh nghiệp nói chung và các tổ chức trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược nói riêng. Trong đó, yếu tố con người là một bài toán với ẩn số vô cùng phức tạp khiến cho các nhà quản trị trong doanh nghiệp luôn phải hao tốn tâm trí để trả lời cho câu hỏi "Làm thế nào để nâng cao kết quả làm việc và giữ chân nhân viên?". Để trả lời cho câu hỏi trên có nhiều biện pháp đã được các tổ chức thực hiện như tăng chi phí lương, các chính sách phúc lợi… tuy nhiên việc làm trên dẫn đến chi phí hoạt động của doanh nghiệp tăng mà trong khi áp lực cạnh tranh không cho phép các tổ chức có thể chủ động điều chỉnh giá dẫn đến các tổ chức phải thực hiện tăng năng suất, cắt giảm các chi phí phát sinh đã tạo nên áp lực làm việc ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý cũng như thể chất của người lao động từ đó tác động đến sự gắn kết và kết quả làm việc của họ. Thiết kế công việc cá nhân hóa là một giải pháp khác nhằm xây dựng môi trường làm việc chủ động bằng cách tăng cường các nguồn lực để thúc đẩy sự chủ động kiểm soát công việc của người lao động nhằm cải thiện kết quả và sự gắn kết của họ đối với tổ chức. Bằng phương pháp nghiên cứu thực tiễn, nghiên cứu thực hiện thu thập và phân tích dữ liệu khảo sát từ 295 nhân sự đang làm việc tại 26 công ty sản xuất

				và kinh doanh dược trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh nhằm đánh giá mối quan hệ tác động giữa nhu cầu công việc và nguồn lực công việc với thiết kế công việc cá nhân hóa cùng như tác động của thiết kế công việc cá nhân hóa đến sự gắn kết công việc và kết quả nhiệm vụ công việc của người lao động. Sử dụng phần mềm Smart-PLS phân tích dữ liệu nhằm đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc của đề tài nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh có mối quan hệ tích cực giữa nhu cầu công việc và nguồn lực công việc với thiết kế công việc cá nhân hóa; mối quan hệ tích cực giữa thiết kế công việc cá nhân hóa với sự gắn kết công việc và kết quả nhiệm vụ và cuối cùng là sự gắn kết công việc tác động tích cực đến kết quả nhiệm vụ.
611	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Công ty Tỷ Thành đến năm 2025	Nguyễn Công Hậu	Bùi Thị Thanh	Trước đây, các công ty sản xuất gần như chỉ tạo được lợi thế cạnh tranh dựa trên chất lượng sản phẩm, thì ngày nay dựa vào tự động hoá đã làm cho cạnh tranh dựa trên chất lượng sản xuất không còn hiệu quả như trước. Ngoài ra, làn sóng đầu tư FDI từ các nước phát triển như Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc… ngày càng nhiều và quy mô ngày càng lớn thông qua các tuyên bố Đối tác Chiến lược của Việt Nam với các nước. Trước tình hình đó, vai trò của quản trị nguồn nhân lực được quan tâm hơn vì hoạt động này mang đến cho người lao động nhiều giá trị tốt hơn, nhằm giữ chân họ lại để tham gia vào quá trình sản xuất. Trong quản trị nguồn nhân lực, thì việc tạo động lực làm việc cho người lao động là công việc quan trọng hơn cả. Do đó, mục đích chính của nghiên cứu này để nhận định các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động, thông qua đó tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc tại Công ty TNHH Tỷ Thành. Nghiên cứu đã sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, dựa trên các thang đo từ bài báo uy tín trên thế giới, áp dụng và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của đề tài. Nghiên cứu đã xác định được 05 yếu tố chính ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động là sự thăng tiến, thu nhập, điều kiện làm việc, công việc ổn định và được đồng nghiệp đánh giá cao. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho công ty hiểu rõ hơn về tình trạng thực tế của mình cũng như nắm bắt được cảm nhận của người lao động khi làm việc tại công ty và mong muốn của họ trong tương lai. Nhờ đó, công ty có thể đưa ra các giải pháp cải tiến mới để đáp ứng nhu cầu của người lao động, nâng cao động lực làm việc để đạt được hiệu quả công việc cao cho tổ chức, tăng cường năng lực cạnh tranh để mở rộng và phát triển sản xuất trong tương lai.
612	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại nhà hàng Lẩu Thuận Phát	Hoàng Nguyễn Quách Hào	Nguyễn Thị Diễm Em	Luận văn "Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại nhà hàng Lẩu Thuận Phát" đánh giá và ứng dụng nghiên cứu để cải thiện thực trạng động lực làm việc của người lao động tại nhà hàng Lẩu Thuận Phát và đưa ra một số giải pháp giúp tác giả nâng cao động lực làm việc cho người lao động. Dựa trên các cơ sở lý thuyết về quản trị nhân lực và nhiều nghiên cứu có liên quan trước đây, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu ban đầu. Thang đo ban đầu cũng được kế thừa và tổng hợp từ các nghiên cứu của Trần Kim Dung và cộng sự (2011), Bùi Thị Minh Thu và cộng sự (2014), Hossain và cộng sự (2012). Sau khi thảo luận nhóm, các ý kiến từ các quản lí và đại diện nhân viên được tác giả tổng hợp, thống nhất và điều chỉnh trực tiếp để đưa ra mô hình và bảng thang đo chính thức. Dữ liệu được thu thập từ 214 đáp viên là người lao động đang công tác tại nhà hàng và tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS 20,0 trong phân tích dữ liệu. Mô hình nghiên cứu chính thức gồm các yếu tố: (1) Đào tạo và phát triển, (2) Điều kiện làm việc, (3) Công việc phù hợp, (4) Tiền lương và phúc lợi, (5) Mối quan hệ tại nơi làm việc và (6) Thương hiệu công ty. Sau khi phân tích thực trạng, yếu tố Tiền lương và phúc lợi và Mối quan hệ tại nơi làm việc được chú trọng vì có mức độ thực hiện còn thấp dù mức độ quan trọng cao. Tác giả cũng chỉ ra các bất cập tồn tại trong các yếu tố nhằm làm cơ sở đề xuất giải pháp cho các yếu tố này.
613	Các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu giáo dục của hộ gia đình vùng Đông Nam Bộ	Nguyễn Duy Khánh	Nguyễn Thị Hồng Hà	Giáo dục và đào tạo có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Để giáo dục có hiệu quả thì gia đình, nhà trường và xã hội phải thực hiện tốt chức năng của mình để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đầu tư cho giáo dục hộ gia đình có vai trò quan trọng và quyết định trong việc thực tốt công tác giáo dục góp phần "nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài" nhằm phát triển tiềm năng trí tuệ, cung cấp cho đất nước nguồn lao động chất lượng cao. Nhằm tìm kiếm và phát hiện các nhân tố ảnh hưởng đến chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo, tác giả nghiên cứu thực nghiệm các

				nguyên nhân ảnh hưởng đến chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo vùng Đông Nam Bộ. Mục tiêu của đề tài nghiên cứu là xác định được mối quan hệ, ảnh hưởng của các nhân tố đến chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo, từ đó đưa ra kết luận và hàm ý chính sách đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong thời gian tới. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Kết hợp hai nhóm kỹ thuật phân tích chủ yếu là thống kê mô tả và kỹ thuật hồi quy OLS nhằm mô tả một số chỉ tiêu liên quan và phân tích các yếu tố liên quan đến chi tiêu của hộ gia đình cho giáo dục và đào tạo. Kết quả chỉ ra các nhân tố tác động đến chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo như khu vực sống của hộ, quy mô người đi học, người từ 05 - 18 tuổi không đi học, tình trạng sở hữu nhà, thu nhập bình quân đầu người/năm và tình trạng học thêm có ảnh hưởng đến chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Có 04 yếu tố đưa vào mô hình nghiên cứu nhưng không có ý nghĩa thống kê: Giới tính, dân tộc, trình độ học vấn của chủ hộ và trợ cấp giáo dục. Hàm ý chính sách trong nghiên cứu này hướng tới sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị về chính sách đối với khu vực nông thôn, hộ gia đình có thu nhập thấp, có số thành viên đi học nhiều, sở hữu nhà ở và đặc biệt là chính sách tác động để mọi người trong độ tuổi đi học đều có điều kiện tiếp cận với nền giáo dục quốc dân.
614	Tác động nhận thức nhân hóa và sự hiện diện xã hội lên nhận xét người dùng: nghiên cứu trường hợp người ảnh hưởng ảo	Võ Nguyễn Tường Vy	Hoàng Cửu Long	Sự phát triển AI dẫn theo sự ra đời người ảnh hưởng ảo. Sử dụng người ảnh hưởng ảo có thể hạn chế những rủi ro như khi sử dụng người ảnh hưởng truyền thống. Tuy nhiên, các nghiên cứu về người ảnh hưởng ảo hiện tại còn khá ít. Mục tiêu nghiên cứu là nghiên cứu tác động của nhận thức nhân hóa đến nhận xét người dùng với 4 yếu tố: sự tin cậy, thái độ đối với thương hiệu, sự ghen tỵ và ý định mua hàng. Xem xét sự hiện diện xã hội như một vai trò trung gian trong các mối quan hệ này. Nghiên cứu kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp nghiên cứu định tính. 213 mẫu thu được từ khảo sát trực tuyến được phân tích bằng phần mềm Smart-PLS 4 và SPSS 20.0. Các phát hiện cho thấy ảnh hưởng tích cực giữa nhận thức nhân hóa và sự hiện diện xã hội. Sự hiện diện xã hội tác động tích cực đến yếu tố nhận xét người dùng (sự tin cậy, thái độ đối với thương hiệu, sự ghen tỵ, ý định mua hàng). Đồng thời, vai trò trung gian của sự hiện diện xã hội cũng được xác nhận. Kết quả nghiên cứu góp phần vào ý nghĩa lý thuyết và thực tiễn. Nhà quản trị lựa chọn người ảnh hưởng ảo hoặc xây dựng người ảnh hưởng ảo cần quan tâm đến nhận thức nhân hóa và sự hiện diện xã hội để nâng cao các yếu tố nhận xét người dùng.
615	Các yếu tố tác động đến hành vi đồng tạo giá trị của người dân trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến: Nghiên cứu tại Ủy ban nhân dân Quận 7	Huỳnh Ngọc Hổ	Lê Vĩnh Triển	Từ thực trạng chỉ số hài lòng cũng như số lượng người dân tham gia dịch vụ công trực tuyến do UBND Quận 7 cung cấp vẫn còn chưa cao mặc dù đã đầu tư rất tốt về nền tảng số, luôn thực hiện nhiều cuộc khảo sát và đánh giá sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ cung cấp định kỳ hàng tháng, đề tài đã nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi đồng tạo giá trị của người dân trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến: Nghiên cứu tại Ủy ban nhân dân Quận 7 như một hướng tiếp cận mới về sự tham gia xây dựng, đóng góp và đồng tạo ra giá trị của người dân trong việc quá trình sử dụng dịch vụ công trực tuyến do UBND Quận 7 cung cấp. Dựa trên cơ sở lý thuyết trọng dịch vụ của Vargo và Lusch (2004, 2016) và các nghiên cứu trước về hành vi đồng tạo giá trị, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu với 04 yếu tố Lợi ích được cảm nhận, Sự hỗ trợ từ tổ chức, Ảnh hưởng của xã hội, Sự tin tưởng và tiến hành nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng với 250 người dân. Tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính và phân tích T-test, ANOVA đối với các nhóm nhân khẩu. Qua đó, kết quả nghiên cứu cho thấy cả 04 yếu tố Lợi ích được cảm nhận, Sự hỗ trợ từ tổ chức, Ảnh hưởng của xã hội, Sự tin tưởng đều có tác động đến hành vi đồng tạo giá trị của người dân trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Do đó, từ mức độ tác động của các yếu tố này, tác giả đã đề xuất UBND Quận 7 thực hiện một số giải pháp nhằm khuyến khích hành vi đồng tạo giá trị của người dân trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến với mong muốn cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến, tăng sự hài lòng và tham gia của người dân.
616	Một số giải pháp nâng cao giá trị tài	Nguyễn Thị Phương Lan	Lê Thị Hồng Minh	Đề tài "Một số giải pháp nâng cao giá trị tài sản thương hiệu BFO của BFO GROUP" nhằm xem xét các yếu tố, sự cần thiết và tác động của hoạt động xúc tiến hỗn hợp tác động đến tài sản thương hiệu của BFO. Trong bối cảnh ngày nay, sự cạnh tranh trong lĩnh vực

	sản thương hiệu BFO của BFO GROUP			chăm sóc sức khỏe và làm đẹp ngày càng tăng, với sự xuất hiện liên tục của nhiều sản phẩm có cùng chức năng và chất lượng. Điều này đặt ra thách thức lớn cho các thương hiệu, bao gồm cả BFO, để duy trì và phát triển trong thời kỳ cạnh tranh khốc liệt này. Tài sản thương hiệu đóng một vai trò quan trọng trong việc đối phó với thách thức này. Nó là tài sản "vô hình" nhưng góp phần mang lại lợi nhuận, tăng trưởng của công ty trong bối cảnh kinh doanh luôn cạnh tranh. Trong nghiên cứu này, tác giả đã áp dụng mô hình nghiên cứu về marketing hỗn hợp để xem xét tác động của các hoạt động xúc tiến đến các yếu tố trong tài sản thương hiệu, theo mô hình đề xuất bởi Lê Đăng Lăng và cộng sự (2021). Quá trình nghiên cứu bắt đầu bằng việc phỏng vấn định tính với đáp viên là nhân viên và quản lý tại BFO, để điều chỉnh mô hình nghiên cứu sao cho phù hợp với tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Sau phỏng vấn chuyên sâu và lắng nghe những góp ý của đáp viên là người tiêu dùng, tác giả bổ sung thêm biến quan sát bao bì để đánh giá xem đây có phải là yếu tố tác động đến tài sản thương hiệu không. Tiếp theo, tác giả thực hiện một cuộc khảo sát định lượng đối với 339 khách hàng, người tiêu dùng đã từng sử dụng sản phẩm của BFO. Qua khảo sát và phân tích dữ liệu, kết quả cho thấy lòng trung thành thương hiệu và nhận biết thương hiệu ảnh hưởng tới tài sản thương hiệu, bao bì và các yếu tố trong xúc tiến hỗn hợp là quảng cáo, xúc tiến bán hàng ảnh hưởng tới trung thành thương hiệu và nhận biết thương hiệu. Nghiên cứu đánh giá chi tiết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với tài sản thương hiệu và từ đó, đưa ra giải pháp và đề xuất để BFO Group có thể phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai.
617	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	Đặng Trần Thúy Diễm	Nguyễn Kim Thảo	Chuỗi cung ứng đóng vai trò vô cùng quan trọng và cần thiết cho sự hoạt động của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp hoạt động hiệu quả có phần góp sức không nhỏ của một chuỗi cung ứng hiệu quả, vì thế tác giả chọn đề tài "Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng Công ty TNHH Brenntag Việt Nam" nhằm đưa ra những giải pháp góp phần cải thiện những hoạt động chưa hiệu quả đã được nghiên cứu và chỉ ra trong quá trình làm bài luận. Là một nhân viên trực thuộc chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, tác giả trực tiếp thực thi và hiểu rõ cơ chế vận hành, tác giả chọn đề tài nghiên cứu này nhằm mục tiêu: thứ nhất là xác định các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng công ty Brenntag Việt Nam. Thứ hai, đánh giá được mức độ chênh lệch giữa mong muốn cần đạt được và thực trạng hiện tại của doanh nghiệp Brenntag Việt Nam. Thứ ba, đưa ra các giải pháp để doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng. Để giải quyết được những mục tiêu đề ra, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu tài liệu. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp tác giả tiếp cận được thông tin doanh nghiệp qua góc nhìn của các đáp viên, họ là những nhà quản lý có kinh nghiệm lâu năm và có cái nhìn rất tổng quan và sự chia sẻ của họ rất sâu sắc, từ đó tác giả đúc kết các thông tin nhận được từ đáp viên và sự tìm hiểu thông tin chính thống qua các tài liệu có nguồn gốc rõ ràng để giải quyết vấn đề nghiên cứu đặt ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy, để nâng cao được hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng công ty Brenntag Việt Nam, doanh nghiệp cần phải cải thiện các nhân tố: (1) Hỗ trợ từ nhà quản lý, (2) Tính nhanh nhạy, (3) Quan hệ khách hàng, (4) Mức độ và chất lượng thông tin chia sẻ. Kết luận và hàm ý khuyến khích doanh nghiệp Brenntag Việt Nam nhận ra được những điểm cần cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng hơn trong tương lai. Các giải pháp tác giả đưa ra để cải thiện bốn yếu tố nhằm đề xuất nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng lần lượt là giải pháp cải thiện thời gian ra quyết định của nhà quản lý và sự đánh giá của nhà quản lý đến hoạt động của đối tác, giải pháp phân chia chuỗi cung ứng riêng biệt cho từng nhóm kinh doanh Brenntag Essentials (BES) và Brenntag Specialities (BSP), giải pháp nâng cao kiểm soát chất lượng hàng hóa, cải thiện quan hệ khách hàng, giải pháp giảm công việc thủ công gây ra sự chậm trễ và sai sót tiềm ẩn bằng việc chuẩn hóa thông tin dữ liệu chính xác. Hơn thế nữa, bài luận văn còn có ý nghĩa, góp ý cho những doanh nghiệp cùng ngành.
618	Giải pháp cải thiện môi trường làm việc tại Công ty	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Bùi Thị Thanh	Đề tài "Giải pháp cải thiện môi trường làm việc tại Công ty TNHH Tỷ Hùng đến năm 2025" được thực hiện mục tiêu phân tích và đánh giá thực trạng môi trường làm việc tại Công ty TNHH Tỷ Hùng, từ đó chỉ ra được những tồn tại trong môi trường làm việc của công ty và đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện môi trường làm việc của công ty đến năm 2025. Dựa trên cơ sở lý thuyết về một số vấn đề

	TNHH Tỷ Hùng đến năm 2025			lý luận cơ bản và xác định các yếu tố thuộc môi trường làm việc trong doanh nghiệp. Đây là cơ sở để xây dựng và điều chỉnh thang đo khảo sát thực trạng môi trường làm việc tại Công ty TNHH Tỷ Hùng. Đề tài vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng trong việc kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha và EFA, đánh giá thực trạng môi trường làm việc tại Công ty TNHH Tỷ Hùng. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các yếu tố đều có ý nghĩa và đảm bảo độ tin cậy. Đề tài đã tìm ra được các hạn chế trong môi trường làm việc tại Công ty TNHH Tỷ Hùng và đưa ra gợi ý một số giải pháp để các nhà quản lý có thể cân nhắc triển khai và vận dụng vào thực tế. Kết quả của nghiên cứu này là một cơ sở để Ban Lãnh Đạo Công ty TNHH Tỷ Hùng cân nhắc để có thể áp dụng nhằm cải thiện môi trường làm việc tại công ty, làm tiền đề xây dựng lực lượng nhân sự bền vững.
619	Pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp xã hội	Trần Thị Minh Phượng	Lê Na	Phát triển mô hình doanh nghiệp xã hội (DNXH) trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hậu Covid-19 không chỉ là nhu cầu mà còn là giải pháp tất yếu để các quốc gia trên thế giới giải quyết vấn đề xã hội – môi trường nhằm thúc đẩy và hướng đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Tại Việt Nam, khái niệm DNXH xuất hiện khá muộn, được luật hóa theo quy định Luật Doanh nghiệp năm 2014 và tiếp tục kế thừa ở Luật Doanh nghiệp năm 2020. Theo đó, trong hoạt động, DNXH cũng giống doanh nghiệp thông thường, chỉ khác về mục đích phân phối và sử dụng lợi nhuận. Mặc dù pháp luật Việt Nam đã ban hành một số quy định về hỗ trợ cho DNXH như hỗ trợ về tài chính, vốn, hỗ trợ ưu đãi thuế,... nhưng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước áp dụng cho mô hình DNXH chưa thực sự cụ thể, rõ ràng. Chính vì vậy từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực đến nay, số lượng DNXH được thành lập tại Việt Nam khá ít, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của xã hội, vì vậy cần có những giải pháp để hoàn thiện pháp luật nhằm khuyến khích, thúc đẩy phát triển DNXH. Do đó, học viên chọn nghiên cứu nội dung "Pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp xã hội" để làm đề tài luận văn tốt nghiệp. Trong luận văn, tác giả tìm hiểu khái niệm, phân tích đặc điểm và vai trò của DNXH; tham khảo kinh nghiệm quốc tế về hỗ trợ của Nhà nước đối với DNXH để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Ngoài ra luận văn làm rõ một số quy định của pháp luật về hỗ trợ DNXH tại Việt Nam, qua đó cho thấy DNXH còn vướng nhiều rào cản làm ảnh hưởng đến sự phát triển của mô hình doanh nghiệp này. Luận văn tìm hiểu thực tiễn thực hiện pháp luật về hỗ trợ DNXH ở Việt Nam và đề xuất một số kiến nghị. Kết quả cho thấy để thúc đẩy phát triển DNXH tại Việt Nam cần xây dựng khung pháp lý rõ ràng cùng các chính sách hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước dành riêng cho mô hình này để giúp DNXH chọn hướng đi đúng trong thực tế nhằm đạt hiệu quả kinh doanh ngày một tốt hơn, đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của xã hội trong tương lai. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của đề tài còn là thông tin hữu ích đối với các tổ chức, các bên có liên quan đến lĩnh vực DNXH tại Việt Nam.
620	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Lâm Đồng II	Nguyễn Công Nghĩa	Phan Thu Hiền	Lý do chọn đề tài: Hiện nay với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đã tác động làm thay đổi mọi mặt của đời sống kinh tế-xã hội, trong đó ngành ngân hàng - với vai trò là mạch máu của nền kinh tế quốc gia là một trong những lĩnh vực rất quan trọng cần tiên phong đi đầu trong công cuộc chuyển đổi số. Ngân hàng điện tử đã thực sự có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát tài chính cho ngân hàng, tăng hiệu quả kinh doanh đồng thời tiết kiệm thời gian và chi phí cho khách hàng, ngân hàng và cả nền kinh tế. Từ những lý do trên, tác giả chọn đề tài: "Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Lâm Đồng II" để thực hiện nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu: Đề tài tập trung phân tích thực trạng hoạt động phát triển dịch vụ NHĐT tại Agribank chi nhánh Lâm Đồng II. Đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại và xác định nguyên nhân của những tồn tại trong hoạt động phát triển dịch vụ NHĐT tại Agribank chi nhánh Lâm Đồng II đồng thời đề xuất các giải pháp phát triển hoạt động dịch vụ NHĐT tại Agribank chi nhánh Lâm Đồng II. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp phân tích tình huống được sử dụng trong bài luận văn được rút ra từ kết quả khảo sát thực tế khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử qua nhóm câu hỏi mang tính định lượng; Phương pháp thống kê được sử dụng để đánh giá hoạt động dịch vụ Ngân

				hàng điện tử được lấy từ nguồn dữ liệu thứ cấp là các kết quả hoạt động kinh doanh tại Agribank chi nhánh Lâm Đồng II tại các báo cáo hoạt động thường niên giai đoạn 2017-2022; Phương pháp so sánh được sử dụng để phân tích, so sánh số liệu từ biểu đồ, bảng biểu về kết quả của hoạt động dịch vụ NHĐT để thấy được sự phát triển, xu thế của hoạt động dịch vụ NHĐT tại Agribank chi nhánh Lâm Đồng II. Kết quả nghiên cứu: Phân tích thực trạng Phát triển dịch vụ NHĐT tại Agribank Lâm Đồng II từ đó xây dựng các giải pháp góp phần phát triển dịch vụ NHĐT tại chi nhánh. Ngoài ra, kết quả này có thể dùng làm tài liệu tham khảo để bổ sung thêm kinh nghiệm trong quản lý hoạt động ngân hàng điện tử cho các ngân hàng thương mại khác có các điều kiện hoạt động kinh doanh tương tự như ngân hàng Agribank Lâm Đồng II.
621	Chủ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Mạc Tấn Được	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Luận văn "Chủ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất" đã khái quát và làm sáng tỏ những quan điểm và khái niệm về chủ thể được chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Phương pháp phân tích được sử dụng để làm rõ nội dung các quy định pháp luật liên quan đến "chủ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất" thực tế hiện nay, qua đó nhận diện được vấn đề bất cập của các quy định pháp luật và đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này. Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp lý về chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chủ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Chương 2: Thực trạng áp dụng pháp luật về chủ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giải pháp hoàn thiện. Nội dung chương 1: Tác giả tập trung nghiên cứu các khái niệm, đặc điểm, phân loại và điều kiện của chủ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất, dựa trên cơ sở lý luận đó học viên đã phân tích cụ thể về quy định của pháp luật về chủ thể chuyển nhượng quyền sử đất như nguyên tắc, đối tượng chuyển nhượng cùng với đó là điều kiện chuyển nhượng chung đối với mọi chủ thể và điều kiện riêng đối với từng chủ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nội dung chương 2: Tác giả nghiên cứu đó là thực trạng thực thi pháp luật về chủ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất như: Tình chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Việt Nam hiện nay, những hạn chế, vướng mắc phát sinh qua thực tiễn thi hành, nguyên nhân cho những hạn chế, vướng mắc. Ngoài ra học viên cũng đưa ra giải pháp và nâng cao khả năng thực thi pháp luật về chủ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
622	Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản trong thi hành án dân sự - Thực trạng và giải pháp	Lê Bảo Trung	Nguyễn Thị Anh	Luận văn "Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản trong thi hành án dân sự - Thực trạng và giải pháp" đã khái quát và làm sáng tỏ những quan điểm và khái niệm về hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản trong thi hành án dân sự. Phương pháp phân tích được sử dụng để làm rõ nội dung các quy định pháp luật liên quan đến "Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản trong thi hành án dân sự - Thực trạng và giải pháp" thực tế hiện nay, qua đó nhận diện được vấn đề bất cập của quy định pháp luật và đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này. Chương 1: Khái quát về hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản trong Thi hành án dân sự. Chương 2: Thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản trong thi hành án dân sự tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long và một số giải pháp. Nội dung Chương 1: Tác giả tập trung nghiên cứu các khái niệm, đặc điểm về hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản trong thi hành án dân sự. Đồng thời, nghiên cứu về vai trò của hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản trong thi hành án dân sự, về điều kiện có hiệu lực hợp đồng, chủ thể, hình thức, nội dụng của hợp đồng. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng và thực hiện hợp đồng trong một số trường hợp đặc biệt trong thi hành án dân sự. Nội dung Chương 2: Tác giả tập trung nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản trong thi hành án dân sự như: Việc thực hiện áp dụng pháp luật, đề tài chỉ ra những thiếu sót, bất cập trong trong quá trình thực thi áp dụng các quy định pháp luật đồng thời đề ra kiến nghị nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật. Ngoài ra tác giả cũng đã đưa ra một số giải pháp nhằm hạn chế, khắc phục tình trạng vi phạm đối với loại hợp đồng này.
623	Một số giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân	Lê Thị Kim Ngân	Phạm Xuân Lan	Hiện nay, nguồn nhân lực đang nắm giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển, thành công bất cứ tổ chức nào. Trong thời gian làm việc tại Công ty TNHH Shopee Việt Nam, tác giả đã thấy được những thực trạng làm việc tồn tại và tìm hiểu được những nguyên nhân. Để từ đó bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm để nâng cao động lực làm việc của nhân viên hiện tại thông qua các yếu tố tác động

	viên tại Công ty TNHH Shopee Việt Nam			đến động lực làm việc. Các yếu tố có tác động đến động lực làm việc tại Shopee được nghiên cứu là Môi trường và điều kiện làm việc, Đào tạo và phát triển, Lương thưởng và phúc lợi, Sự công nhận và đánh giá, Cơ hội thăng tiến. Các dữ liệu của bài nghiên cứu được thực hiện bằng việc tiến hành khảo sát 152 nhân viên đang công tác tại Shopee và tổng hợp những dữ liệu thứ cấp. Sau đó, tác giả sẽ làm nền tảng để phân tích thực trạng để có thể đánh giá khách quan các yếu tố trên. Dựa trên những phân tích trên, các giải pháp đã được đưa ra nhằm để có thể nâng cao được động lực làm việc hiện tại của các nhân viên tại Shopee Việt Nam.
624	Ảnh hưởng phong cách lãnh đạo khiêm tốn trong môi trường văn minh đến hành vi công dân tổ chức của nhân viên : vai trò của quyền tự chủ công việc	Phan Đức Hà	Nguyễn Thị Mai Trang	Nghiên cứu: "Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo khiêm tốn trong môi trường văn minh đến hành vi công dân tổ chức của nhân viên: vai trò của quyền tự chủ công việc" được thực hiện nhằm mục đích làm rõ và xác định mối quan hệ giữa các yếu tố phong cách lãnh đạo khiêm tốn và hành vi công dân tổ chức của nhân viên, bên cạnh đó xem xét vai trò trung gian của yếu tố môi trường văn minh nơi làm việc sẽ ảnh hưởng như thế nào trong mối quan hệ này qua vai trò điều tiết của yếu tố quyền tự chủ công việc lên mối quan hệ phong cách lãnh đạo khiêm tốn và hành vi công dân tổ chức. Dựa trên các kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất một số hàm ý gợi mở để việc áp dụng phong cách lãnh đạo khiêm tốn góp phần tác động, định hướng hành vi công dân của nhân viên trong tổ chức. Tác giả đã thực hiện khảo sát các nhân viên đang làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh qua công cụ khảo sát trực tuyến Google Form, qua đó nhận được được 285 bảng trả lời các câu hỏi. Với 20 bảng không đạt, còn lại 265 bảng trả lời đạt yêu cầu được đưa vào phân tích chính thức trong luận văn. Thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS 25.0 và AMOS 24.0, dữ liệu thu thập được xử lí nhằm: kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA; phân tích nhân tố khẳng định CFA và kiểm định giả thuyết của mô hình bằng SEM. Các phát hiện cho thấy từ kết quả nhận được có sự tác động tích cực của phong cách lãnh đạo khiêm tốn đến hành vi công dân trong tổ chức.
625	Xác định mối liên quan giữa nỗi sợ sẽ bị bạo hành tại nơi làm việc với kiệt sức nghề nghiệp của điều dưỡng tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định	Trần Hồng Thu	Trương Đăng Thụy	Lý do lựa chọn đề tài: Tại Việt Nam, thực trạng bạo hành đối với nhân viên y tế ngày một leo thang, tuy nhiên rất ít các nghiên cứu về bạo hành và nỗi sợ bị bạo hành tại nơi làm việc được thực hiện. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu trên thế giới đã cho rằng nỗi sợ bị bạo hành tại nơi làm việc có tác động đến mức độ kiệt sức nghề nghiệp của nhân viên y tế. Do vậy, đề tài này được thực hiện nhằm xác định mối liên quan của nỗi sợ bạo hành tại nơi làm việc với kiệt sức nghề nghiệp của điều dưỡng tại bệnh viện Nhân dân Gia Định, qua đó có những kiến nghị, đề xuất biện pháp phù hợp để phòng tránh kiệt sức nghề nghiệp. Mục tiêu nghiên cứu: Xác định mối liên quan giữa nỗi sợ sẽ bị bạo hành tại nơi làm việc với mức độ kiệt sức nghề nghiệp của nhân viên điều dưỡng tại bệnh viện Nhân dân Gia Định. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định lượng bằng bộ câu hỏi khảo sát soạn sẵn và sử dụng thang đo MBI-HSS để đánh giá kiệt sức nghề nghiệp. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logit thứ bậc. Kết quả nghiên cứu: Tỷ lệ kiệt sức nghề nghiệp chung của điều dưỡng là 91.33% (mức độ trung bình đến cao), tỷ lệ mức độ cao của các khía cạnh kiệt sức về cảm xúc là 42%, thái độ tiêu cực là 22.67%, giảm thành tích cá nhân là 50%. Tỷ lệ có nỗi sợ sẽ bị bạo hành tại nơi làm việc là 82% (cấp độ trung bình đến cao). Tỷ lệ có bị bạo hành tại nơi làm việc trong 12 tháng qua là 23%, từng chứng kiến bạo hành tại nơi làm việc là 41.67%. Các yếu tố gồm: nỗi sợ sẽ bị bạo hành, từng bị bạo hành tại nơi làm việc, tình trạng hôn nhân, số con, số giờ làm việc, trực đêm, làm thêm, thâm niên, số ngày nghỉ đã sử dụng trong năm có mối liên quan đến kiệt sức nghề nghiệp. Kết luận và hàm ý: Bv cần quan tâm hơn đến các nhóm nhân viên y tếtừng bị bạo hành tại nơi làm việc và có các biện pháp nhằm giảm hậu quả của bạo hành đến kiệt sức nghề nghiệp.
626	Tác động của việc mua bán và sáp nhập theo chiều ngang đối với hiệu quả hoạt động của	Trương Hữu Nghĩa Khánh	Phan Thị Bích Nguyệt	Bài luận phân tích về ảnh hưởng của hoạt động mua và sáp nhập (M&A) đối với hiệu suất của 129 công ty Bất động sản trên ba sàn chứng khoán tại Việt Nam: HOSE, HNX, và UPCOM trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022. Sử dụng phương pháp GMM (Generalized Method of Moments) để hồi quy và xác định mối quan hệ giữa hoạt động M&A và các chỉ số tài chính của công ty như doanh thu thuần (TRNOVR), lợi nhuận sau thuế (PAT), giá trị sổ sách một cổ phần (BV), và tỷ suất lợi nhuận trên vốn cổ phần (RONW). Kết quả hồi quy cho thấy M&A có tác động tốt đến doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế, và giá trị sổ sách một cổ phần. Tuy

	các công ty bất động sản tại Việt Nam			nhiên, M&A lại tác động tiêu cực đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn cổ phần. Sử dụng M&A để thâu tóm thị phần và mở rộng quy mô, thay đổi diện mạo kinh tế. Bài luận cũng chỉ ra hạn chế như không xét tác động đối với công ty mục tiêu và sự khác biệt trong phương pháp kế toán. Đề xuất nghiên cứu tương lai xem xét tác động của M&A trên hiệu quả hoạt động công ty, bao gồm cả công ty chưa niêm yết. Tác giả kết luận với đề xuất cải thiện hệ thống quy định và tăng cường minh bạch thông tin trong M&A ở Việt Nam, nhằm nâng cao hiệu quả và phát triển M&A trong tương lai. Điều này góp phần vào việc hình thành chiến lược M&A bền vững và hiệu quả cho doanh nghiệp BĐS tại Việt Nam.
627	Hoạt động giám sát giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long - Thực trạng và khuyến nghị	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nguyễn Thị Anh	Luận văn “Hoạt động giám sát giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của HĐND tỉnh Vĩnh Long. Thực trạng và khuyến nghị” đã được nghiên cứu và hoàn thành theo đúng thời hạn và kế hoạch được giao. Theo đó, Luận văn đã phân tích các vấn đề lý luận về hoạt động giám sát giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của HĐND cấp tỉnh làm cơ sở chung để tìm hiểu về công tác giám sát nói chung và đi sâu tìm hiểu về hoạt động giám sát giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của HĐND tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Thông qua cơ sở lý luận và quy định pháp luật về Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND sẽ làm tiền đề vững chắc cho người viết đi sâu nghiên cứu thực trạng thực hiện công tác giám sát nhất là trong lĩnh vực đất đai của HĐND tỉnh Vĩnh Long để từ đó thấy được hạn chế cũng như tồn tại trong công tác giám sát giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của HĐND tỉnh hiện nay. Nội dung Chương 1: Tác giả tập trung nghiên cứu các khái niệm, đặc diểm, vai trò của hoạt động giám sát giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Đồng thời, nghiên cứu các yêu cầu, nguyên tắc, hình thức, nội dung và quy trình giám sát giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Nội dung Chương 2: Tác giả tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giám sát giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
628	Pháp luật về hụi - thực tiễn tại tỉnh Vĩnh Long	Lưu Thị Thủy Tiên	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Luận văn Pháp luật về hụi-thực tiễn tại tỉnh Vĩnh Long" đã khái quát và làm sáng tỏ những quan điểm và khái niệm về họ, hụi, biêu, phường gọi chung là hụi. Phương pháp phân tích, tổng hợp , so sánh, thống kê được sử dụng để làm rõ nội dung các quy định pháp luật liên quan đến "Hụi" thực tiễn tại tỉnh Vĩnh Long, qua đó nhận diện được vấn đề bất cập của các quy định pháp luật và những tồn tại, hạn chế trong quá trình áp dụng pháp luật về hụi tại tỉnh Vĩnh Long, từ đó đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện quy định pháp luật và áp dụng pháp luật về vấn đề này. Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về hụi. Chương 2: Thực trạng áp dụng pháp luật về hụi tại tỉnh Vĩnh Long và kiến nghị hoàn thiện. Nội dụng chương 1: Tác giả tập trung nghiên cứu các khái niệm, đặc điểm, phân loại và lịch sử phát triển về hụi tại Việt Nam, dựa trên cơ sở lý luận đó tác giả đã phân tích cụ thể về quy định của pháp luật về hụi như chủ thể tham gia hụi, lãi suất hụi, hoa hồng, hình thức và nội dung thỏa thuận hụi, điều kiện phát sinh và chấm dứt hiệu lực; quyền, nghĩa vụ của những người tham gia hụi; những trường hợp pháp luật cấm khi giao dịch hụi. Nội dụng chương 2: Tác giả nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về hụi tại tỉnh Vĩnh Long như: Những kết quả đạt được của thực tiễn áp dụng pháp luật về hụi tại tỉnh Vĩnh Long, những hạn chế, vướng mắc phát sinh qua thực tiễn áp dụng pháp luật và quy định của pháp luật, nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc. Qua đó , tác giả cũng đưa ra kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hụi và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hụi tại tỉnh Vĩnh Long."
629	Kiểm sát hoạt động xét xử các vụ án dân sự từ thực tiễn tại tỉnh Vĩnh Long	Phan Thị Trúc Ly	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Luận văn “Kiểm sát hoạt động xét xử các vụ án dân sự từ thực tiễn tại tỉnh Vĩnh Long” có kết cấu gồm có 2 chương. Chương 1 tác giả khái quát những vấn đề lý luận về kiểm sát hoạt động xét xử vụ án dân sự, nêu bật khái niệm, đặc điểm về hoạt động kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân, qua đó làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân, cụ thể là Kiểm sát viên khi tham gia phiên tòa dân sự. Chương 2 tác giả tập trung phân tích, đánh giá, làm rõ việc áp dụng pháp luật trong quá trình kiểm sát xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự, thực trạng áp dụng pháp luật trong kiểm sát xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Từ đó tác giả đã đề xuất 3 nhóm giải pháp cơ bản để hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm sát các vụ án dân sự trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

				trong thời gian tới, đó là: nhóm giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật tố tụng dân sự; nhóm giải pháp hướng dẫn việc áp dụng pháp luật và cuối cùng là nhóm giải pháp về nghiệp vụ.
630	Kiểm sát việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất đai tại tòa án - Thực tiễn trên địa bàn thành phố Vĩnh Long	Trần Giang Ngân	Đoàn Thị Phương Diệp	Luận văn "Kiểm sát việc giải quyết tranh chấp liên quan đến đất đai tại Tòa án - Thực tiễn trên địa bàn thành phố Vĩnh Long" đã khái quát và làm sáng tỏ những quan điểm và khái niệm về tranh chấp liên quan đến đất đai và công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án liên quan đến đất đai. Phương pháp phân tích được sử dụng để làm rõ nội dung các quy định pháp luật liên quan đến "Hoạt động kiểm sát việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất đai tại tòa án – Thực tiễn trên địa bàn thành phố Vĩnh Long" thực tế hiện nay, qua đó nhận diện được vấn đề bất cập của quy định pháp luật cũng như bất cập trong thực thi pháp luật và đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này. Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung và quy định pháp luật về hoạt động kiểm sát việc giải quyết tranh chấp liên quan đến đất đai tại tòa án. Chương 2: Thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm sát giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất đai tại tòa án. Nội dung Chương 1: Tác giả tập trung nghiên cứu một số vấn đề lý luận về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện Kiểm sát nhân dân (VKSND) trong tố tụng dân sự như: khái niệm, đặc điểm về hoạt động kiểm sát của VKSND khi kiểm sát việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất đai. Bên cạnh đó, tác giả đã tập trung phân tích làm rõ được nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND thông qua các quy định về hoạt động của kiểm soát viên (KSV) khi kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử đến khi tham gia phiên tòa, phiên họp và công tác sau phiên tòa. Nội dung Chương 2: Tác giả đã phân tích thực trạng về công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án liên quan đến đất đai tại VKSND thành phố Vĩnh Long. Qua đó tác giả đã nêu lên những bất cập trong quy định về trình tự thủ tục kiểm sát tại phiên họp trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, về thời hạn nghiên cứu hồ sơ của VKS, về kiểm sát việc đo đạc, thẩm định của TA và cơ quan liên quan, về việc áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết vụ án. Từ các quan điểm trên, tác giả đã đề xuất hai nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm sát việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất đai của VKSND.
631	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quay trở lại sử dụng dịch vụ y tế của bệnh nhân ngoại trú - trường hợp tại Bệnh viện Quốc tế Mỹ	Phạm Nữ Hiền Vân	Hồ Quốc Thông	Vấn đề: Hành vi quay trở lại sử dụng dịch vụ y tế của bệnh nhân đối với cơ sở y tế là một khía cạnh quan trọng trong quản lý dịch vụ y tế và chăm sóc bệnh nhân. Nó phản hồi trực tiếp về chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của bệnh nhân. Hiện nay nhiều nghiên cứu tập trung đo lường chất lượng dịch vụ và đánh giá sự hài lòng để xem xét mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ y tế của bệnh viện, sự hài lòng và lòng trung thành của bệnh nhân với ý định quay trở lại sử dụng dịch vụ. Tuy nhiên, việc đo lường này cũng có một số hạn chế trong việc dự đoán dựa trên hành vi dự định không phải là các quyết định lựa chọn dựa trên hành vi thực tế đã diễn ra. Chính vì thế, tạo ra hạn chế trong các nghiên cứu trước đây. Do đó, nghiên cứu này cung cấp toàn diện hơn về mối tương quan này bằng cách đo lường hành vi thực tế của người bệnh. Mục tiêu: Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quay trở lại sử dụng dịch vụ y tế của bệnh nhân ngoại trú tại Bệnh viện Quốc tế Mỹ, từ đó đề xuất khuyến nghị để khách hàng quay trở lại bệnh viện thường xuyên và sử dụng dịch vụ bệnh viện nhiều hơn nữa. Phương pháp: Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 15.154 bệnh nhân thăm khám và điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Quốc tế Mỹ trong năm 2022. Sử dụng mô hình hồi quy logit để tìm hiểu các các yếu tố tác động đến hành vi quay trở lại sử dụng dịch vụ y tế của người bệnh. Kết quả: Nghiên cứu cho thấy rằng có một số yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến hành vi quay trở lại sử dụng dịch vụ y tế của bệnh nhân. Đầu tiên, nhóm biến đặc điểm của bệnh nhân và bệnh lý bao gồm giới tính (OR (95%CI): 1,18 (1,10-1,23)), tuổi (OR (95%CI): 0,992 (0,990-0,994)), địa chỉ (OR (95%CI): 1,11 (1,01-1,22)), đặc điểm bệnh lý (OR (95%CI): 0,54 (0,43-0,68)) đã được xác định có tác động đáng kể đến quyết định quay trở lại, bệnh nhân nữ có xác suất quay trở lại cao hơn bệnh nhân nam, độ tuổi của bệnh nhân càng cao thì xác suất quay trở lại càng thấp, bệnh nhân mãn tính quay trở lại nhiều hơn bệnh nhân không có bệnh lý mãn tính, địa chỉ cư trú ở Thành phố Hồ Chí Minh có xác suất quay trở lại cao hơn các tỉnh thành khác. Tiếp theo, chương trình bảo hiểm cũng có tác động đáng kể đến hành vi quay trở lại của bệnh nhân. Viện phí (OR

				(95%CI): 0,63 (0,50-0,78)), Bảo hiểm trong nước (OR (95%CI): 0,81 (0,64-1,03)). Người bệnh có sử dụng bảo hiểm có xác suất quay lại sử dụng dịch vụ cao hơn bệnh nhân viện phí. Ngoài ra, bệnh nhân sử dụng bảo hiểm quốc tế cũng có xác suất quay trở lại cao hơn bệnh nhân bảo hiểm trong nước. Cuối cùng, nhóm biến đặc điểm của bác sĩ, bao gồm: loại hợp đồng (OR (95%CI): 0,77 (0,70-0,84)), số năm kinh nghiệm trong nghề (OR (95%CI): 1,005 (1,00-1,011)), số năm làm việc tại bệnh viện (OR (95%CI): 1,08 (1,05-1,10)) cũng được xác định có tác động đáng kể đến quyết định quay trở lại của bệnh nhân. Bác sĩ điều trị làm việc toàn thời gian (Fulltime) sẽ tác động đến quyết định quay trở lại của bệnh nhân nhiều hơn bác sĩ bán thời gian (Partime). Ngoài ra, số năm kinh nghiệm trong nghề của bác sĩ càng cao thì tác động đến hành vi quay trở lại của bệnh nhân càng tăng. Kinh nghiệm làm việc tại bệnh viện cũng ra kết quả tương tự. Kết luận: Việc quản lý và kiểm soát hiệu quả các yếu tố này có thể giúp bệnh viện xác định được nhóm khách hàng mục tiêu và đưa ra một số giải pháp để thu hút khách hàng quay trở lại bệnh viện thường xuyên hơn và sử dụng dịch vụ y tế nhiều hơn. Tóm lại, việc hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quay trở lại sử dụng dịch vụ y tế sẽ cung cấp thông tin hữu ích để đưa ra quyết định chính sách và quản lý trong lĩnh vực y tế. Điều này sẽ giúp cải thiện quy trình, nâng cao trải nghiệm khách hàng và xây dựng một hệ thống y tế bền vững hơn.
632	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng các ứng dụng tín dụng tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phùng Thị Hồng Phúc	Đoàn Thanh Hải	Đề tài được thực hiện nhằm mục đích xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ cho vay tiêu dung với việc khảo sát mẫu để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Kết quả kiểm định cho thấy niềm tin có tác động mạnh nhất đến thái độ (ß=0,3) đồng thời thái độ với vai trò biến độc lập tiếp tục có tác động mạnh mẽ nhất đến ý định sử dụng (ß=0,303). Hiểu biết về tài chính và ảnh hưởng xã hội cũng có tác động mạnh mẽ đến ý định sử dụng với mức tin cậy 95% (ß=0,149 và ß=0,255). Bên cạnh đó, nhận thức sự hữu ích và nhận thức dễ sử dụng cũng được chứng minh là tiền đề quan trọng của thái độ (ß=0,265 và ß=0,214). Kết quả cũng cho thấy sự lo ngại tác động đến ý định hành vi không có ý nghĩa về mặt thống kê (p = 0,126 > 0,05). Đề tài cũng đề xuất những giải pháp cụ thể giúp cho các doanh nghiệp có thể nâng cao được lượng khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay tiêu dùng của mình.
633	Mối liên hệ giữa ý thức môi trường, sự sẵn lòng chi trả với ý định mua sản phẩm bao bì xanh của gen Z tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Kim Ngân	Trần Thị Thanh Phương	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: Môi trường ô nhiễm, tốc độ gia tăng trong việc tiêu dùng ảnh hưởng đến lượng rác thải ra môi trường ngày càng tăng. Vì vậy, tiêu dùng xanh dần được quan tâm và đẩy mạnh nhằm hạn chế những tác hại đến môi trường. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về tiêu dùng xanh chưa thực sự phổ biến, đặc biệt là đối tượng Gen Z, bên cạnh đó chỉ tiến hành việc đo lường các khái niệm và kiểm định các biến trong lý thuyết lên kế hoạch hành vi (TPB - Theory planned behavior) tác động đến một nhân tố độc lập nhất định, chưa xem xét các quan hệ trung gian, các mối quan hệ đồng thời giữa các nhân tố này với nhau. Ngoài ra, vì sản phẩm xanh ở Việt Nam có giá thành còn khá mắc nên cũng ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả thế nên xem xét mức sẵn lòng và ý thức môi trường của Gen Z rất quan trọng, vì họ sẽ là đối tượng tiêu dùng trong tương lai. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu nhằm mục đích kiểm định sự tác động của ý thức môi trường đến ý định mua sản phẩm xanh một cách trực tiếp và gián tiếp thông qua các nhân tố trung gian thuộc mô hình Hành vi được lên kế hoạch: thái độ đối với việc sử dụng sản phẩm bao bì xanh, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định lượng (thông qua sự hỗ trợ của phần mềm Smart PLS) thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) Lý thuyết nền tảng: Kết quả của các nghiên cứu ý định sử dụng sản phẩm xanh của Nguyen, Y.T.H. và Nguyen, H.V., (2020), Kumar và cộng sự (2021), Xu, X. và cộng sự (2020) và thu được mô hình nghiên cứu đề xuất gồm sáu khái niệm chính. Đối tượng khảo sát: 227 phản hồi hợp lệ từ việc phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng khảo sát với những đối tượng thuộc Gen Z trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết luận và hàm ý: Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố thuộc ý thức môi trường, thái độ đối với sản phẩm bao bì xanh, nhận thức kiểm soát hành vi và sự sẵn lòng chi trả có tác động cùng chiều đối với ý định mua sản phẩm bao bì xanh. Ngoài ra nghiên cứu còn đưa ra một số hàm ý quản trì nhằm tăng ý định mua sản phẩm bao bì xanh của người tiêu dùng trẻ thông qua việc nâng cao ý thức môi trường, vai trò trung gian của thái độ đối với sản phẩm xanh và nhận thức kiểm soát hành

				vi.
634	Văn hóa sức khỏe người lao động tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Khuất Tố Nga	Phạm Khánh Nam	Văn hóa sức khỏe hay kiến thức về sức khỏe rất quan trọng đối với con người bởi vì tại một số thời điểm trong cuộc sống, chúng ta cần có khả năng tìm, hiểu và sử dụng thông tin sức khỏe và dịch vụ y tế. Văn hóa sức khỏe có tầm quan trọng ngày càng tăng trong chăm sóc sức khỏe và y tế công cộng. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu về văn hóa sức khỏe tại Việt Nam đặc biệt là với cộng đồng người đi làm. Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá mức độ văn hóa sức khỏe của người lao động trong một tổ chức, cụ thể là tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài gòn (tên viết tắt là Vinataba Saigon), đồng thời xác định các yếu tố tác động đến văn hóa sức khỏe. Để đạt được các mục tiêu này, nghiên cứu cắt ngang đã được thực hiện, thu thập 368 bản trả lời khảo sát bằng hình thức trực tuyến, tiến hành phân tích thống kê mô tả, hồi quy tuyến tính và hồi quy logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy, điểm trung bình văn hóa sức khỏe của người lao động tại Vinataba Sai gon là 33,51±8,31, đạt mức độ "đủ văn hóa sức khỏe". Các yếu tố tác động đến văn hóa sức khỏe được xác định trong kết quả nghiên cứu là hành vi hút thuốc lá, tập thể dục, truy cập thông tin – mạng xã hội, truy cập thông tin – gia đình, bạn bè, số lần khám chữa bệnh trong năm và tình trạng sức khỏe của người lao động. Nghiên cứu này được kỳ vọng là bước thử nghiệm để các doanh nghiệp có thể tự tiến hành khảo sát, đánh giá văn hóa sức khỏe người lao động trong tổ chức. Đồng thời xác định được các yếu tố tác động đến văn hóa sức khỏe để có những chính sách phù hợp trong việc nâng cao sức khỏe người lao động. Góc độ người lao động, được cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về kiến thức sức khỏe, năng lực cần có để chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh và tăng cường sức khỏe bản thân.
635	Các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu - nghiên cứu Công ty Honda Việt Nam (lĩnh vực xe máy)	Nguyễn Diệp Thịnh	Bùi Thanh Tráng	Trong thị trường cạnh tranh khốc liệt ngày nay, các công ty đang hướng tới việc xây dựng mối quan hệ kinh doanh có lợi nhuận lâu dài với khách hàng. Việc duy trì giá trị thương hiệu của công ty phụ thuộc vào việc công ty có thể mang lại sự hài lòng cho khách hàng tốt hơn đối thủ cạnh tranh như thế nào. Với góc nhìn quản trị thương hiệu, những thành quả của công ty trong việc tạo ra giá trị thương hiệu có thể đạt được thông qua các yếu tố như khả năng nhận diện thương hiệu, quá trình định vị thương hiệu, nỗ lực truyền thông, trách nhiệm cộng đồng và chất lượng dịch vụ. Để tăng lượng khách hàng trung thành với thương hiệu, công ty cần tạo ra nhận thức, danh tiếng, hình ảnh, mở rộng thương hiệu, nâng cao chất lượng cảm nhận về sản phẩm, đặc biệt công ty cần tạo ra mối quan hệ ưu tiên dựa trên giá trị với khách hàng. Ngoài ra, chất lượng sản phẩm và dịch vụ sau bán hàng cũng có ảnh hưởng đến ý định mua lại từ đại lý ban đầu của người tiêu dùng. Đứng trên quan điểm này, công ty Honda Việt Nam đang đạt được sự thành công nhất định trong việc tạo ra giá trị thương hiệu để duy trì lợi thế cạnh tranh dựa trên triết lý kinh doanh "lấy khách hàng làm trung tâm" và là "công ty được xã hội mong muốn tồn tại".
636	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giao nhận Vận tải Quốc tế Hoàng Gia	Phan Xuân Biên	Bùi Thanh Tráng	Nhu cầu khảo sát mức độ khách hàng hài lòng đối với chất lượng dịch vụ là nhiệm vụ cấp thiết của mỗi một doanh nghiệp. Hiện nay, trong thị trường đầy cạnh tranh và khốc liệt công ty muốn sống sót và phát triển thì cần phải làm cho được khách hàng hài lòng cao và tin tưởng vào các dịch vụ mà công ty cung cấp, đó là điều công ty cần cố gắng thực hiện thành công, là cách tốt và phù hợp nhất để kiếm được khách hàng và gắn bó lâu dài với họ. Dựa vào những kết quả thu thập được từ nghiên cứu, tác giả mong muốn nghiên cứu các yếu tố làm cho khách hàng hài lòng và mục đích để tăng cường tập trung vào các yếu tố chính định hướng cải tiến trong tương lai nhằm đáp ứng các nhu cầu của khách hàng một cách hợp lý nhất có thể. Khảo sát và tìm hiểu rõ mức độ khách hàng hài lòng đối với chất lượng dịch vụ do Công ty trách nhiệm hữu hạn giao nhận vận tải quốc tế Hoàng Gia cung cấp để xác định và nâng cao các biện pháp đối với chất lượng dịch vụ giao nhận của công ty để làm hài lòng hơn nữa khách hàng. Tác giả đã sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính: Phương pháp định tính được sử dụng trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ nhằm mục đích xây dựng bảng phỏng vấn hoàn chỉnh. Sau đó, phương pháp định lượng được sử dụng chính thức nhằm đánh giá mức độ khách hàng hài lòng đối với các dịch vụ do Hoàng Gia Logistics cung cấp thông qua việc thu thập dữ liệu bằng việc phát cho các khách hàng Bảng câu hỏi hoàn

				chỉnh. Các cuộc phỏng vấn thu thập được đã được nhập liệu Excel, xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 24. Thống kê mô tả, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và nhân tố khám phá EFA là những công cụ đánh giá được sử dụng trong nghiên cứu này. Phạm vi nghiên cứu là các khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ của Hoàng Gia Logistics cung cấp tại các khu vực Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu và Đồng Nai. Nội dung nghiên cứu là xác định mức độ khách hàng hài lòng đối với chất lượng dịch vụ do Hoàng Gia Logistics cung cấp để làm hài lòng hơn nữa các khách hàng của công ty ngày càng tốt hơn. Đề tài đã đóng góp bằng cách này hay cách khác cho công ty mà tác giả đang làm việc, giúp tổ chức có được những cải thiện thực tế tốt nhất để nâng cao kiến thức về những điểm mấu chốt khiến khách hàng hài lòng và làm tiền đề cho công ty phát triển trong tương lai. Trong tương lai, tác giả sẽ mở rộng cỡ mẫu trong các cuộc phỏng vấn ở nhiều nơi khác ngoài khu vực Bình Dương, Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu và Đồng Nai. Ngoài ra, tiếp tục thực hiện các cuộc phỏng vấn định tính tại các tổ chức trong lĩnh vực logistics với các nhà quản lý có tầm nhìn cao để đưa ra những đề xuất chính sách cụ thể hơn.
637	Lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới trong công việc của giảng viên đại học: vai trò trung gian của năng lực tự tin sáng tạo và niềm đam mê hài hoà	Trần Hoàng Anh Nhi	Bùi Thị Thanh	Giáo dục đại học đang đứng trước thách thức phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi không ngừng xem việc đổi mới sáng tạo là triết lý, mục tiêu chung của toàn bộ hệ thống giáo dục đại học. Hành vi đổi mới trong môi trường giáo dục là một điều luôn được quan tâm và đặt lên hàng đầu, đòi hỏi không chỉ ở khả năng sáng tạo, làm việc của giảng viên mà còn ở sự lãnh đạo của người quản lý, người đứng đầu tổ chức có khơi gợi được niềm đam mê, sự sáng tạo góp phần đổi mới trong công tác giảng dạy tại tổ chức giáo dục hay không? Vì vậy, vai trò của người lãnh đạo rất quan trọng, và có rất nhiều xu hướng lãnh đạo, tuy nhiên lãnh đạo phụng sự vẫn chưa được xem xét nghiên cứu tại môi trường giáo dục, đồng thời mối quan hệ giữa lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới trong công việc và các yếu tố trung gian như năng lực tự tin sáng tạo, niềm đam mê hài hòa đối với mối quan hệ này vẫn chưa có nhiều nghiên cứu tại Việt Nam. Do đó, tác giả chọn đề tài nghiên cứu mối quan hệ của bốn yếu tố trên, từ đó đưa ra hàm ý quản trị cho các nhà lãnh đạo tổ chức giáo dục. Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc khảo sát các giảng viên đang giảng dạy tại các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh với cỡ mẫu 307, kết quả khảo sát được phân tích bằng phần mềm SPSS và SmartPLS, sau đó kết quả được phân tích thông qua kiểm định Cronbach’s Alpha và PLS-SEM để kiểm định các thang đo; kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Các giả thuyết trong mô hình đều được ủng hộ thông qua. Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực giữa lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới trong công việc, và vai trò trung gian của năng lực tự tin sáng tạo, niềm đam mê hài hòa trong mối quan hệ này.
638	Using the herd behavior as a matrix to encourage green consumption in Ho Chi Minh City, Vietnam	Tran Thi Thuy Hang	Le Thi Hong Minh	The influence of social networks on consumers' buying behavior is substantial, especially considering the prevalent trend of using social platforms for online shopping. By using the (S-O-R) paradigm and leveraging the inherent strengths of communication processes, coupled with an analysis of previous research results. However, prior investigations in this domain have been constrained, mainly focusing on perceived value, perceived risk, and the transfer of functional value to the intention of green purchases. The primary objective of this study was to investigate the influence of online communication activities on herd behavior to encourage green consumption. Concurrently, the processes underlying herd behavior are used to direct individuals towards engaging in good behaviors that promote the adoption of ecologically responsible buying habits. This study introduces a collection of five hypotheses and utilizes a methodology to investigate the relationships between online word of mouth, viral marketing, spokesman credibility, herd behavior, and green consumption behavior. The topic of discussion is the color green . The research employed a quantitative analysis method on a survey sample comprising 350 consumers in Ho Chi Minh City. Following data screening, 305 valid responses are utilized to assess the measurement scale and examine the model using structural equation modeling (SEM). The results revealed that online word of mouth and viral marketing positively influence herd behavior, which in turn has a positive impact on green consumption. And the relationship

				between herd behavior and green consumption is moderated by uncertainty. The aforementioned findings possess the potential to provide significant information for marketers aiming to promote environmentally conscious purchasing habits among clients in Ho Chi Minh City.
639	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua ô tô điện của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Tấn Hùng	Nguyễn Thị Bích Châm	Ô tô điện, với mục tiêu bảo vệ môi trường và là phương tiện dần thay thế ô tô sử dụng động cơ đốt trong trong tương lai đã không còn xa lạ đối với người tiêu dùng hiện nay. Thực tế, trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến ý định mua và áp dụng ô tô điện như tại Trung Quốc, Na-uy, Ấn Độ, Malaysia, Đài Loan, … nhưng tại Việt Nam, một thị trường ô tô hứa hẹn đang phát triển có rất ít nghiên cứu về ý định mua ô tô điện trong các năm gần đây. Điều này nảy sinh một tiền đề về cách áp dụng những thành tựu từ các nghiên cứu này vào bối cảnh thị trường Việt Nam hiện tại. Ngoài ra, sự hiện diện của các kết quả xung đột và sự không nhất quán giữa các nghiên cứu cũng đang thúc đẩy tác giả mở rộng phạm vi đề tài nghiên cứu này. Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố tác động đến ý định mua ô tô điện của người tiêu dùng tại TP.HCM. Nghiên cứu này không chỉ đánh giá tác động của thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi và chuẩn mực chủ quan, mà còn phân tích tính đổi mới cá nhân ảnh hưởng đến ý định mua ô tô điện của khách hàng tại thị trường Tp.HCM cũng như cả Việt Nam tổng quan. Nghiên cứu đã mở rộng lý thuyết kết hợp về hành vi có kế hoạch và mô hình chấp nhận công nghệ (C-TAM-TPB) bằng cách thêm vào bốn biến thể, bao gồm giá cả, nhận thức rủi ro, tự nhận thức về môi trường và rào cản cơ sở hạ tầng. Với 251 câu trả lời có giá trị đã được thu thập từ người tiêu dùng qua hình thức trực tuyến và khảo sát trực tiếp để tiến hành phân tích. Phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) đã được tác giả ứng dụng để đánh giá mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết. Kết quả đã phát hiện những yếu tố quan trọng như tính đổi mới cá nhân, thái độ, chuẩn mực chủ quan, giá trị giá cả và rào cản cơ sở hạ tầng đều có tác động cùng chiều tới ý định mua ô tô điện. Trái lại, tự nhận thức về môi trường lại có tác động ngược chiều. Ngoài ra, kết quả cũng phát hiện không có mối liên hệ ý nghĩa thống kê giữa nhận thức kiểm soát hành vi, nhận thức rủi ro và ý định mua ô tô điện. Mặt khác, đề tài còn có một số hạn chế như số mẫu khảo sát khiêm tốn, phạm vi nghiên cứu hạn chế, và thiếu sự tính đến biến kiểm soát trong mô hình. Những hạn chế này có thể tạo cơ hội cho nghiên cứu tiếp theo để mở rộng và bổ sung kiến thức về ý định sử dụng ô tô điện của người tiêu dùng tại thị trường Việt Nam.
640	Các yếu tố tác động đến việc tiêm phòng vắc xin HPV đối với nam giới tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hoàng Như	Trương Đăng Thụy	Vi-rút gây u nhú ở người (Human Papilloma Virus -HPV) lây truyền qua đường tình dục phổ biến nhất trên toàn cầu, ảnh hưởng đến cả nam và nữ. Theo thống kê của Nhóm Ung thư hôm nay (Cancer Today) thuộc Tổ chức y tế thế giới (WHO), năm 2020, tại Việt Nam, về các bệnh ung thư có liên quan đến HPV, tỷ lệ nam giới mắc các bệnh ung thư vòm họng, ung thư khoang miệng, ung thư thanh quản, và ung thư bộ phận sinh dục do vi-rút HPV gây ra luôn cao hơn nữ giới. Tuy vậy, mãi đến đầu năm 2022, vắc xin phòng ngừa HPV -Gardasil 9 -mới được đưa vào thị trường Việt Nam và với khuyến cáo trên tờ hướng dẫn sử dụng được phép tiêm cho nam giới, dẫn đến tỉ lệ tiêm ngừa vắc xin này ở nam giới tại Việt Nam còn rất thấp. Do đó, việc tìm hiểu các yếu tố tác động đến ý định tiêm ngừa vắc xin HPV ở nam giới, độ tuổi từ 18 -26 tuổi, là tiền đề cho các chương trình mở rộng tiêm chủng và tạo miễn dịch cộng đồng đối với vi-rút gây u nhú ở người này. Nghiên cứu mô tả cắt ngang, kết hợp với phương pháp thống kê mô tả và phân tích hồi quy logit nhị thức, được sử dụng để nghiên cứu về đặc điểm kinh tế xã hội của đối tượng tham gia nghiên cứu cũng như các yếu tố tác động đến ý định tiêm phòng vắc xin HPV của nam giới tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giá vắc xin, hành vi tình dục, tuổi và trình độ học vấn nam giới là những yếu tố tác động đến ý định tiêm chủng của họ. Một trong những điểm đáng chú ý nữa là, mặc dù các đối tượng nam giới đều có cảm nhận nguy cơ cao về khả năng nhiễm vi-rút HPV, xong đều này không làm thay đổi ý định tiêm phòng vắc xin bảo vệ của họ. Tương tự, trái ngược với thuyết hành vi dự định (TBP) của Ajzen, không tìm thấy khả năng tác động của các biến thái độ và kiến thức đến ý định hành vi tiêm chủng. Từ đây, các chính sách để tăng tỷ lệ tiêm phòng vắc xin HPV ở nam giới được đề xuất nên chú trọng hỗ trợ về giá và hướng đến các đối tượng là nam giới càng trẻ tuổi càng tốt.

641	Những vấn đề pháp lý về hợp đồng thông minh và gợi ý hoàn thện cho pháp luật Việt Nam	Đoàn Huỳnh Thu Trang	Đỗ Minh Khôi	Trong đại dịch Covid-19 vừa qua, các doanh nghiệp buộc phải đẩy nhanh tốc độ áp dụng và thích ứng với sự thay đổi công nghệ. Nhiều doanh nghiệp tìm cách ký kết các thỏa thuận bằng cách tận dụng các nền tảng công nghệ hứa hẹn hiệu quả, tiết kiệm chi phí; bao gồm cả việc sử dụng hợp đồng thông minh. Hợp đồng thông minh hoạt động trên công nghệ sổ cái phân tán (DLT) cho phép người dùng tạo cơ sở dữ liệu hoặc bản ghi thông tin được phân phối giữa những người dùng trên mạng và chịu sự quản lý chung của người dùng. Công nghệ sổ cái phân tán tạo điều kiện cho việc ghi lại, xác thực và chia sẻ dữ liệu an toàn. Hợp đồng thông minh được kế thừa các đặc điểm từ việc triển khai DLT cụ thể là Blockchain. Đặc điểm nổi trội của Blockchain là tính bất biến, điều này có nghĩa là bất kỳ giao dịch nào được ghi lại trong hợp đồng thông minh đều được đảm bảo sẽ được ký kết và có thể dễ dàng theo dõi. Mặc dù tiềm năng phát triển cho các hợp đồng thông minh là rất lớn, tuy nhiên các vấn đề liên quan đến giá trị pháp lý và khả năng tương thích với các quy định pháp luật liên quan có thể tạo ra những trở ngại thực sự cho việc áp dụng hợp đồng thông minh. Trong bối cảnh các quy định pháp luật hiện hành, các câu hỏi đặt ra là liệu hợp đồng thông minh có tương thích với khung pháp lý hiện tại hay không. Để trả lời được câu hỏi này, đầu tiên cần phải nghiên cứu quy định pháp luật hiện hành xem liệu chúng có đủ khả năng điều chỉnh hợp đồng thông minh cũng như các vấn đề pháp lý xoay quanh nó, đồng thời so sánh với pháp luật nước ngoài để đánh giá mức độ điều chỉnh của pháp luật Việt Nam đối với hợp đồng thông minh, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về hợp đồng thông minh đảm bảo quyền lợi cho các bên tham gia và đảm bảo khả năng hội nhập của Việt Nam với xu hướng chung của thế giới.
642	Ảnh hưởng của các yếu tố dịch vụ hành chính trong lĩnh vực đất đai đến sự hài lòng của công dân tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Võ Anh Huy	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Việc đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng sau khi sử dụng dịch vụ là một phần rất quan trọng để tổ chức tự đánh giá các thế mạnh, các hạn chế, các xu thế mà khách hàng đề ra, từ đó có giải pháp về quản trị để nâng cao sự hài lòng, giúp tổ chức ngày càng phát triển. Tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu "Ảnh hưởng các yếu tố dịch vụ hành chính trong lĩnh vực đất đai đến sự hài lòng của công dân tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận 7, TP. Hồ Chí Minh" với mong muốn tìm ra các nguyên nhân, cách thức để ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ của Văn phòng Đăng ký đất đai Quận 7. Tác giả nghiên cứu thông qua việc khảo sát trực tiếp 300 khách hàng đến giao dịch tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận 7 trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2023. Có 290 phiếu có giá trị nghiên cứu được đưa vào phân tích bởi phần mềm SPSS 20. Bộ câu hỏi có 26 biến quan sát cho 6 yếu tố. Các yếu tố được đảm bảo tính tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha đều > 0.8. Kiểm định KMO = 0,951, kiểm định KMO của các biến phụ thuộc là 0,746, kiểm định Bartlett sig.= 0.000. Sau quá trình kiểm định và đánh giá cho thấy có 03 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng lần lượt gồm: Năng lực phục vụ và Sự đồng cảm (F1), Phương tiện hiện hữu và Khả năng đáp ứng (F2) và Sự tin cậy (F3) với 19 biến độc lập. Qua việc nghiên cứu, đã đề xuất một số giải pháp quản trị để cải thiện sự hài long của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại Văn phòng Đăng ký Đất đai Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Các hàm ý bao gồm: Nhóm giải pháp nâng cao năng lực phục vụ và sự đồng cảm với khách hàng. Nhóm giải pháp cải thiện các phương tiện hiện có và quy trình thủ tục. Nhóm giải pháp nâng cao sự tin cậy của khách hàng khi sử dụng dịch vụ.
643	Các yếu tố tác động tới ý định mua sản phẩm có bao bì thân thiện với môi trường của giới trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Tình	Lê Thị Hồng Minh	Đề tài nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố tác động tới ý định mua sản phẩm có bao bì thân thiện với môi trường (TTVMT) của giới trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM); đo lường mức độ ảnh hưởng và giá trị thực trạng của các yếu tố này – kiểm định cho trường hợp khách hàng mua hàng tại các siêu thị, cửa hàng tiện lợi trên địa bàn TP.HCM. Trên cơ sở đó, đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm tăng số lượng người tiêu dùng sản phẩm có bao bì TTVMT, góp phần nâng cao ý thức về việc giữ gìn môi trường trong lành trong hiện tại và tương lai. Nghiên cứu được tiến hành qua 2 giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Trong đó, nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Nghiên cứu định tính sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung nhằm khẳng định mô hình lý thuyết, nhằm phản ánh đầy đủ các yếu tố chính, các yếu tố tác động tới ý định mua sản phẩm có bao bì TTVMT của giới trẻ tại TP.HCM. Nghiên cứu định lượng là để đánh giá sơ bộ về độ tin cậy và giá trị của các thang đo

				đã thiết kế. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng, với kích thước mẫu nghiên cứu là 400 khách hàng, cách lấy mẫu thuận tiện. Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để xử lý số liệu. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha và nhân tố cho thấy thang đo sử dụng trong nghiên cứu là phù hợp. Kết quả phân tích dữ liệu cho các yếu tố tác động tới ý định mua sản phẩm có bao bì TTVMT của giới trẻ tại TPHCM gồm 05 yếu tố như mô hình đề xuất. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đưa ra nhằm tăng cường số lượng người tiêu dùng những sản phẩm có bao bì TTVMT, đặc biệt là giới trẻ ở TPHCM qua 5 yếu tố tác động đã được đề cập trong nghiên cứu.
644	Các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Nguyễn Công Danh	Nguyễn Văn Dư	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông trên địa bàn tỉnh BR-VT. Trên cơ sở tìm hiểu và phân tích các mô hình nghiên cứu về quản lý tiến độ và quản lý sự thành công của dự án, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án công trình giao thông trên địa bàn tỉnh BR-VT. Trên cơ sở lược khảo các kết quả nghiên cứu trước đây liên quan đến quản lý dự án, quản lý tiến độ dự'án, xây dựng các các thang đo phù hợp với yêu cầu nghiên cứu, sau đó điều chỉnh các thang đo sau khi thảo luận, tham vấn ý kiến của các chuyên gia có kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan. Đề tài nghiên cứu áp dụng phương pháp thực hiện khảo sát bằng bảng các câu hỏi để thu thập kết quả nhằm thu thập số liệu và phân tích định lượng. Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy 06 nhóm nhân tố tác động đến tiến độ hoàn thành dự án được sắp xếp theo mức độ từ cao đến thấp là: giải phóng mặt bằng, tài chính, sự phối hợp của các bên có liên quan, năng lực của các bên tham gia dự án, biến động và môi trường thực hiện dự án. Từ các kết quả nghiên cứu đã được thực hiện, đề tài đưa ra các đóng góp về mặt học thuật và đề xuất các giải pháp giúp UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, các Chủ đầu tư có các giải pháp để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của các yếu tố liên quan trong quá trình thực hiện dự án, nâng cao tỷ lệ các dự án hoàn thành đúng tiến độ.
645	Các yếu tố quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu suất công việc của cán bộ, công chức cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Võ Ngọc Thanh Trúc	Đinh Công Khải	Quản trị nguồn nhân lực là thiết kế các hệ thống chính thức trong một tổ chức nhằm đảm bảo sử dụng hữu hiệu tri thức, kỹ năng, năng lực và các đặc điểm khác của người lao động để đạt được mục tiêu của tổ chức. Trong nghiên cứu của mình tác giả sử dụng 06 thang đo về quản trị nguồn nhân lực đánh giá mức độ ảnh hưởng của 06 nhân tố này đến hiệu suất công việc của cán bộ công chức cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính để kiểm định các giả thuyết mà tác giả đề xuất. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu tác giả đã góp phần củng cố kết quả của các nghiên cứu trước về các yếu tố quản trị nguồn nhân lực: Phân tích công việc; Tuyển dụng; Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển; Chính sách lương, khen thưởng; Đánh giá và Phong cách lãnh đạo đều có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất công việc, trong đó 3 yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất là Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển; Chính sách lương, khen thưởng và Phân tích công việc. Từ đó, tác giả đưa ra các hàm ý quản trị về các yếu tố thực tiễn quản trị nguồn nhân lực để nâng cao hiệu suất công việc của cán bộ, công chức cấp huyện tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
646	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi webrooming của người tiêu dùng: nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Minh Quốc Anh	Ngô Quang Huân	Hành vi webrooming là hành động người tiêu dùng chuyển đổi kênh mua hàng từ trực tuyến sang ngoại tuyến sau khi tìm kiếm thông tin sản phẩm trên mạng Internet, người tiêu dùng sau đó sẽ đến mua hàng trực tiếp tại cửa hàng. Mục đích nghiên cứu của đề tài nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi webrooming của người tiêu dùng trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh. Thêm nữa, nghiên cứu xem xét sự khác biệt đối với hành vi này theo các đặc điểm nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và mức thu nhập hàng tháng. Thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiên, tác giả thực hiện khảo sát trực tuyến và nhận được 297 câu trả lời từ các đối tượng nghiên cứu tại TP.HCM. Mô hình nghiên cứu được kiểm nghiệm bằng phương pháp PLS-SEM thông qua công cụ phần mềm SmartPLS 4 để phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi webrooming bao gồm Sự chắc chắn của người tiêu dùng, Lời khuyên từ nhân viên bán hàng, Định hướng so sánh giá, Sự thuận tiện khi mua sắm, Nỗ lực mua

				hàng ngoại tuyến, Sự thuận tiện tìm kiếm trực tuyến và Mong muốn sở hữu tức thì.
647	Các nhân tố tài chính học hành vi ảnh hưởng đến quyết định đầu tư cá nhân tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Đặng Quang Minh	Phùng Đức Nam	Luận văn được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra "Các nhân tố tài chính học hành vi ảnh hưởng đến quyết định đầu tư cá nhân tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI". Mô hình đề xuất gồm 16 biến quan sát, được chia thành 04 nhóm nhân tố độc lập là: Yếu tố thị trường; Yếu tố kinh nghiệm; Yếu tố kỳ vọng; Yếu tố tâm lý bầy đàn"; và một nhân tố phụ thuộc là hiệu quả đầu tư cá nhân tại SSI. Với tổng mẫu nghiên cứu là 228, tác giả kết hợp hai phương pháp định tính và định lượng. Dữ liệu được mã hóa, nhập liệu và phân tích trên phần mềm SPSS 20.0 với các bước: kiểm định độ tin cậy dùng hệ số Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và hồi quy, phân tích One-way ANOVA. Những phát hiện từ mô hình hồi quy đa biến chỉ ra rằng mô hình lý thuyết phù hợp với dữ liệu thị trường. Mỗi yếu tố trong bốn yếu tố độc lập là Yếu tố thị trường, Yếu tố kinh nghiệm, Yếu tố kỳ vọng và Yếu tố tâm lý bầy đàn đều có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc là hiệu quả đầu tư. Thứ tự tác động từ cao nhất đến thấp nhất như sau: Yếu tố thị trường (beta = 0,304), Yếu tố kinh nghiệm (beta = 0,248), Yếu tố kỳ vọng (beta = 0,230) và Yếu tố tâm lý bầy đàn (beta = 0,220). Ngoài ra, kết quả phân tích ANOVA một chiều cho thấy có sự khác biệt về hiệu quả đầu tư giữa các nhóm khác nhau dựa trên kinh nghiệm của họ. Cụ thể, những cá nhân có trên 10 năm kinh nghiệm có hiệu quả đầu tư cao hơn so với những cá nhân có dưới 10 năm kinh nghiệm. Hơn nữa, còn có sự chênh lệch về hiệu quả đầu tư giữa các nhóm có mức đầu tư khác nhau. Đáng chú ý, nhóm có mức đầu tư 50 triệu/tháng cho thấy hiệu quả đầu tư cao hơn nhóm có mức đầu tư dưới 50 triệu/tháng. Từ kết quả trên, tác giả đã đưa ra những hàm ý quản trị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư cho các nhà đầu tư cá nhân tại tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI."
648	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tích hợp trên báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Lê Thị Nguyên Trà	Nguyễn Xuân Hưng	Hiện nay các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam đang ngày càng quan tâm đến việc cung cấp thông tin có chiều sâu và ý nghĩa hơn nên đã tích hợp các thông tin tài chính và phi tài chính trên Báo cáo thường niên. Để hiểu biết về động cơ thúc đẩy và xem xét mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết hiện nay so với hướng dẫn của Báo cáo tích hợp quốc tế, đề tài thực hiện nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tích hợp trên Báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết sàn giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh". Mẫu khảo sát được lựa chọn là các Báo cáo thường niên từ 2018 đến 2020 của 60 công ty niêm yết phi tài chính. Từ kết quả hồi quy các biến thu được, các nhân tố có tác động mạnh đến mức độ công bố thông tin tích hợp của các doanh nghiệp niêm yết là: quy mô hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập, lợi nhuận, khả năng thanh khoản có tác động mạnh đến mức độ công bố thông tin trên Báo cáo tích hợp của các doanh nghiệp niêm yết. Nghiên cứu là nguồn tham khảo cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp niêm yết đang tìm hiểu về Báo cáo tích hợp quốc tế; các cơ quan quản lý có thể nhận định được thực trạng công bố thông tin hiện nay của các doanh nghiệp để có những hướng dẫn phù hợp hơn.
649	Tác động của quảng cáo trên các nền tảng phát video và mạng xã hội đến ý định mua sắm của người dùng tại Việt Nam	Lưu Thanh Phương	Từ Văn Bình	Nghiên cứu kiểm định các yếu tố của quảng cáo trên các nền tảng phát video và mạng xã hội tác động đến trải nghiệm dòng chảy và thái độ của người dùng cũng như tác động của trải nghiệm dòng chảy và thái độ đến ý định mua sắm. Nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng với mô hình nghiên cứu được hình thành từ thuyết sử dụng và hài lòng (U&G) và thuyết hành vi dự định (TPB). Kết quả dựa trên khảo sát từ 406 cá nhân hiện đang sử dụng các nền tảng phát video và mạng xã hội tại Việt Nam cho thấy rằng các yếu tố giả trí, tính thông tin và độ tin cậy của quảng cáo tác động tích cực đến trải nghiệm dòng chảy và thái độ của người dùng. Trong khi đó, yếu tố sự khó chịu lại cho kết quả tác động tiêu cực đến trải nghiệm dòng chảy và thái độ của người dùng. Cuối cùng, nghiên cứu cũng cho thấy kết quả tác động tích cực của trải nghiệm dòng chảy lên thái độ và ý định mua sắm. Nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò của trải nghiệm dòng chảy và có ý nghĩa cho doanh nghiệp về mặt quản trị để có những chiến lược quảng cáo phù hợp nhằm giúp cải thiện và tối đa hóa lợi ích của quảng cáo, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận khách hàng thông qua các nền tảng phát video và mạng xã hội.

650	Các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ tại Ngân hàng TMCP Á Châu	Mai Thị Mỹ Thắm	Trần Dương Sơn	Đề tài nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ (DV) thẻ tại Ngân hàng TMCP Á Châu nhằm nâng cao chất lượng DV thẻ tại Ngân hàng TMCP Á Châu trong thời gian tới. Nghiên cứu áp dụng đồng thời cả hai phương pháp định lượng và định tính. Thông qua phân tích thực trạng chất lượng DV thẻ tại Ngân hàng TMCP Á Châu thông qua các chỉ tiêu định tính và định lượng. Sau đó nghiên cứu tiếp tục phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng DV thẻ tại Ngân hàng TMCP Á Châu thông qua sự hài lòng của khách hàng với năm yếu tố có ảnh hưởng bao gồm Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm và Phương tiện hữu hình. Dựa trên số liệu kết quả kinh doanh và số liệu chỉ tiêu định tính và định lượng liên quan đến chất lượng DV thẻ tại Ngân hàng TMCP Á Châu, cho thấy rằng chất lượng dịch vụ thẻ chưa đáp ứng tốt được yêu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó việc phân tích các yếu tố Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm và Phương tiện hữu hình cũng chỉ ra những hạn chế mà ngân hàng cần chú ý nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Dựa trên kết quả phân tích trên, tác giả đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng DV thẻ tại Ngân hàng TMCP Á Châu nhằm giúp cải thiện kết quả kinh doanh mảng thẻ của ngân hàng thông qua các yếu tố Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm và Phương tiện hữu hình.
651	Chất lượng dịch vụ khách hàng gắn liền với Chatbot tác động đến sự hài lòng của khách hàng: trường hợp ở Hãng tàu Maersk tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trịnh Quỳnh Trinh	Trần Mai Đông	Ngày nay, chất lượng dịch vụ ngày càng chứng minh được vị thế và có thể giúp doanh nghiệp giành được lợi thế cạnh tranh lâu dài. Các kênh dịch vụ khách hàng quen thuộc như email, điện thoại vẫn được sử dụng tại các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Chatbot đã trở thành một kênh liên hệ nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Để đảm bảo chất lượng dịch vụ tốt một cách toàn diện, chất lượng Chatbot cần được quan tâm và cải tiến liên tục vì Chatbot hoạt động 24/7, hỗ trợ nhanh chóng với chi phí thấp. Với chiến lược luôn đặt khách hàng ở trọng tâm, hãng tàu Maersk đã áp dụng Chatbot từ năm 2020 nhằm hỗ trợ thông tin cho khách hàng mọi lúc mọi nơi. Sau ba năm đưa Chatbot vào hoạt động, Maersk Chatbot có nhiều điểm mạnh cũng như tồn tại những điểm yếu. Để hoàn thiện tính năng Chatbot ở hãng tàu Maersk, tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu "Chất lượng dịch vụ khách hàng gắn liền với Chatbot tác động đến sự hài lòng của khách hàng: trường hợp ở Hãng tàu Maersk tại Thành phố Hồ Chí Minh" ứng dụng mô hình nghiên cứu của Hsu & Lin (2023) nhằm tìm ra các điểm cần cải thiện của Chatbot và nâng cao trải nghiệm dịch vụ, tăng sự hài lòng của khách hàng. Chất lượng Chatbot được xây dựng với ba cấu trúc, gồm chất lượng dịch vụ cốt lõi, chất lượng dịch vụ phục hồi và chất lượng hội thoại. Tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát bằng Google Form với 235 phản hồi và tác giả xử lý dữ liệu thu thập được bằng phần mềm SMARTPLS 3. Kết quả chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ cốt lõi, chất lượng dịch vụ phục hồi, chất lượng hội thoại của Chatbot có tác động tích cực đến sự hài lòng. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp để hoàn thiện chất lượng Chatbot nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng sự hài lòng của khách hàng. Đồng thời, tác giả cũng trình bày các điểm hạn chế khách quan và chủ quan của nghiên cứu trong bài luận văn này.
652	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên tại Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Tân Định	Thạch Thị Diễm Châu	Hà Quang An	Dựa vào tình hình biến động nhân sự tại VCB Tân Định thời gian qua, thực trạng hiện tại của chi nhánh thể hiện rõ qua việc tồn động hồ sơ pháp lý tại bộ phận mở tài khoản doanh nghiệp, thời gian chờ lấy sổ phụ của công ty, quá trình tác nghiệp ở các quầy dịch vụ, hay nổi bật nhất là chế độ kpis đối với từng bộ phân, chính sách khen thưởng đối với những bộ phận chưa là nhân viên chính thức của Ngân hàng (ở đây là Hỗ trợ kinh doanh và cộng tác viên). Từ những vấn đề đang tồn tại trên, tác giả đã quyết định thực hiện đề tài nhằm nghiên cứu về lòng trung thành của các anh chị nhân viên đang và đã từng làm việc tại Ngân hàng, cụ thể là VCB chi nhánh Tân Định, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng cũng như lòng trung thành của nhân viên. Biện pháp này hoàn toàn phù hợp với tình hình hiện nay và mục tiêu phát triển nguồn nhân sự trong tương lai của Ngân hàng. Phần lớn giúp Ngân hàng có thể sử dụng đúng nguồn lực lao động, tuyển dụng được nhiều nhân viên ưu tú, bên cạnh đó, có thể giữ chân được những nhân viên có gạo cội, sẵn sàng đóng góp công sức cho tổ chức, tiết kiệm được chi phí tuyển dụng đầu vào và chi phí đào tạo, tối ưu được năng lực của nhân viên và hiệu suất hoạt động của Ngân hàng.

653	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các công ty cấp nước Việt Nam	Lê Thanh Phương	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Tóm tắt luận văn Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của công ty cấp nước Việt Nam" nhấn mạnh vào việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các công ty cấp nước trong giai đoạn 2015-2022. Luận văn sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính của 61 công ty cấp nước trên 03 sàn chứng khoán Hà Nội (HNX), Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và sàn UPCOM. Tác giả nghiên cứu sử dụng 02 mô hình ROE và ROA cùng với 08 biến độc lập, trong đó có 03 biến đặc trưng cho ngành cấp nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 biến tương quan cùng chiều và 03 biến tương quan ngược chiều ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các công ty cấp nước. Các yếu tố tương quan cùng chiều làm tăng khả năng sinh lời bao gồm: hiệu quả hoạt động (OPM), hiệu quả quản lý tài sản (AT), quy mô công ty và tỷ lệ khấu hao. Trong khi đó, 03 yếu tố tương quan ngược chiều làm giảm khả năng sinh lời trên tài sản gồm: đòn bẩy tài chính (LEV), tăng trưởng doanh thu và tỷ trọng tài sản cố định. Tác giả cũng đưa ra các giải pháp để cải thiện khả năng sinh lời, trong đó tập trung vào cải thiện hiệu quả hoạt động và sử dụng hiệu quả tài sản sẵn có để tạo ra doanh thu và mở rộng quy mô công ty. Bên cạnh đó, các công ty cấp nước cần giảm tỷ trọng nợ vay và tận dụng hiệu quả việc đầu tư tài sản."
654	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong việc bàn giao mặt bằng để nâng cấp, mở rộng hẻm trên địa bàn Quận 7	Lê Văn Dừa	Nguyễn Hữu Lam	Quận 7 là một quận mới thành lập ở phía nam Thành phố Hồ Chí Minh qua hơn 25 năm hình thành và phát triển, với khu đô thị Phú Mỹ Hưng là đô thị hiện đại phục vụ nhu cầu về chỗ ở cùng với hệ thống gốm nhiều cảng sông lớn, kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông tương đối hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu làm việc, sinh hoạt và đi lại nên đã thu hút cư dân đến làm việc và sinh sống. Tuy nhiên, Quận 7 hiện tại phải đối mặt với những tồn tại, khó khăn trong quá trình phát triển đô thị đó là: còn nhiều những khu dân cư xây dựng tự phát, thiếu thốn về hạ tầng kỹ thuật, gây mất vẽ mỹ quan đô thị của khu vực, khó khăn cho việc đi lại và sinh hoạt của người dân, ô nhiễm môi trường, đặc biệt nguy cơ gây cháy nổ mất an toàn khu dân cư. Vì vậy, vấn đề nâng cấp mở rộng hẻm để xây dựng hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy….Việc nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong việc bàn giao mặt bằng để nâng cấp, mở rộng hẻm trên địa bàn Quận 7”, để đẩy nhanh tiến độ nâng cấp mở rộng hẻm là một trong những vấn đề quan trọng và cấp thiết của Quận 7 hiện nay. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong việc bàn giao mặt bằng để nâng cấp, mở rộng hẻm trên địa bàn Quận 7, mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến sự hài lòng của người dân trong việc bản giao mặt bằng để nâng cấp, mở rộng hẻm trên địa bàn Quận 7. Nghiên cứu sử dụng mô hình lý thuyết của Parasuraman và cộng sự (1988). và các nghiên cứu trước đây của các Tác giả trong nước về sự hài lòng của người dân về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, nghiên cứu chính thức được thực hiện trên 184 phiếu điều tra trên 39 hẻm đã được đầu tư nâng cấp mở rộng trên địa bàn Quận 7. Nghiên cứu tiến hành kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính xác định mối quan hệ của các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân. Nghiên cứu phát hiện 05 yếu tố tác động cùng chiều đến sự hài lòng của người dân. Mức độ tác động theo thứ tự giảm dần như sau: Sự tin cậy; Đáp ứng; Năng lực phục vụ; Sự đồng cảm; và cuối cùng là Giá bồi thường đất và hỗ trợ di dời vật kiến trúc. Đề tài cũng tìm ra nguyên nhân thực trạng các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân đối với việc bàn giao mặt bằng để nâng cấp, mở rộng hẻm, từ đó đưa ra các kiến nghị cho lãnh đạo Quận 7 nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân, đẩy nhanh tiến độ nâng cấp mở rộng hẻm trên địa bàn.
655	Tiếp cận quyền sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo pháp luật Việt Nam	Phạm Ngọc Khỏe	Dương Kim Thế Nguyên	Khả năng tiếp cận quyền sử dụng đất (QSDĐ) đóng một vai trò quan trọng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, các quy định pháp luật liên quan đến việc tiếp cận QSDĐ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNCVĐTNN) vẫn tồn tại nhiều hạn chế và vấn đề chưa được giải quyết triệt để. Điều này tạo ra các rào cản đối với sự phát triển kinh tế và khả năng hội nhập quốc tế của Việt Nam. Luận văn sẽ nêu khái quát nội dung của các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến quyền tiếp cận QSDĐ của DNCVĐTNN tại Việt Nam. Đồng thời tập trung vào việc phân tích và đánh giá các kết quả tích cực cũng như những hạn chế và vấn đề chưa được giải quyết trong các quy định này. Trên cơ sở của việc phân tích, luận văn sẽ đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện và hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến quyền tiếp cận QSDĐ của DNCVĐTNN. Những kiến nghị này sẽ được

				xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và khả năng hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời điểm hiện tại.
656	Các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ áo cưới của người tiêu dùng tại Công ty TNHH Áo cưới A Soẻn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2025 - 2028	Đặng Ngọc Mai Thi	Lê Tấn Bửu	Quyết định sử dụng dịch vụ của người tiêu dùng phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động marketing của công ty. Mục đích của đề tài là xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ áo cưới của người tiêu dùng tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Áo cưới A Soẻn Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó đánh giá thực trạng chung và đề xuất các giải pháp phù hợp. Đề tài đã kế thừa có điều chỉnh thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ áo cưới của người tiêu dùng trong nghiên cứu Hanaysha và cộng sự (2021). Tuy nhiên, đề tài này cũng có những khoảng trống như chỉ giới hạn trong khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, đối tượng khảo sát chính ở đây là 150 người tiêu dùng cuối (cô dâu) đã sử dụng dịch vụ áo cưới của công ty và đề tài giới hạn trong ngành cưới. Đề tài đã sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện phi xác suất và sử dụng ứng dụng phần mềm SPSS 20 để phân tích thống kê số liệu thu thập được. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã chỉ ra rằng chỉ có 3 nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ áo cưới, trong đó các nhân tố được sắp xếp yếu dần theo thứ tự: Mức độ phân phối, Quảng cáo, Giá cảm nhận. Các giải pháp được đề xuất dựa trên cơ sở thực trạng tại công ty và kết quả nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa nhất đối với ban giám đốc của Công ty Áo cưới A Soẻn giải quyết vấn đề thu hút khách hàng yếu kém hiện nay của công ty. Thứ hai, các nhà nghiên cứu lĩnh vực marketing, cụ thể là ngành cưới có thể tham khảo bài nghiên cứu này cho mục đích nghiên cứu chuyên môn.
657	Ứng dụng mô hình giá trị, thái độ, hành vi (VAB) và hành vi có kế hoạch (TPB) trong nghiên cứu hành vi mua mỹ phẩm thuần chay của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Hồ Kim Phượng	Nguyễn Đông Phong	Hành vi tiêu dùng xanh và sử dụng mỹ phẩm thuần chay đang trở nên phổ biến, đây không chỉ là một xu hướng nhất thời, mà còn là một tuyên bố về giá trị của người dùng đối với môi trường, sức khỏe và đạo đức. Dựa trên mô hình lý thuyết giá trị, thái độ, hành vi (VAB) và lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), nghiên cứu nhằm mục đích xác định và tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến hành vi mua mỹ phẩm thuần chay của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh thị trường làm đẹp ngày càng đa dạng. Những yếu tố được nghiên cứu bao gồm mối quan tâm về môi trường, kiến thức về môi trường, kiến thức về thông tin sản phẩm, ý thức về sức khỏe làn da, thái độ đối với mỹ phẩm thuần chay, ý định mua mỹ phẩm thuần chay và hành vi mua mỹ phẩm thuần chay. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua kết quả khảo sát từ 303 người tiêu dùng. Kết quả thực nghiệm cho thấy tất cả giả thuyết đều được chấp nhận, trong đó mối quan tâm về môi trường, kiến thức về môi trường, kiến thức về thông tin sản phẩm, ý thức về sức khỏe làn da đóng vai trò quan trọng và tác động tích cực đến thái độ đối với mỹ phẩm thuần chay, thái độ này cũng có tác động đáng kể đến ý định và hành vi mua hàng. Phát hiện của nghiên cứu cung cấp những hiểu biết có giá trị cho các doanh nghiệp, giúp họ hiểu rõ hơn về nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng trong việc chọn mua mỹ phẩm thuần chay. Ngoài ra, đóng góp vào nghiên cứu trong lĩnh vực tiêu dùng xanh và hành vi mua sắm đang ngày càng quan tâm đến môi trường và động vật của người tiêu dùng.
658	Nghiên cứu các yếu tố tác động ý định tham gia bảo hiểm y tế hộ gia đình tại tỉnh Hậu Giang	Huỳnh Minh Sang	Nguyễn Văn Trãi	Bảo hiểm y tế là một chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước, là một trong những loại hình bảo hiểm y tế xã hội mang ý nghĩa nhân đạo, có tính chia sẽ cộng đồng sâu sắc, góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu công bằng xã hội trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Ngày 14 tháng 11 năm 2008 tại kỳ họp thứ tư Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật Bảo hiểm y tế, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác bảo hiểm y tế, góp phần tích cực vào việc thực hiện thành công sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Để tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân, Luật Bảo hiểm y tế tiếp tục được bổ sung sữa đổi, tạo điều kiện cho tất cả thành viên trong gia đình đều tham gia bảo hiểm y tế : giảm mức đóng nếu các thành viên trong gia đình đều tham gia đầy đủ, không bắt buộc toàn bộ thành viên hộ gia đình phải tham gia bảo hiểm y tế cùng một thời điểm.Tiến hành thu thập dữ liệu 250 bảng khảo sát sau đó thu về 234 bảng, trong 234 bảng thu về có 17 bảng khảo sát không đạt yêu cầu và còn 217 bảng câu hỏi được chính thức đưa vào các phân tích định lượng. Sau khi phân tích EFA cho biến phụ thuộc và biến độc lập, kết quả các câu hỏi quan sát của thang đo cho các khái niệm hội tụ lên đúng nhân tố mà nó đo lường, có 29 câu hỏi được đưa vào phân tích EFA kết quả có 1 câu hỏi bị loại khỏi thang đo do không đạt yêu cầu về hệ số tải nhân tố, còn lại 28 câu hỏi sẽ được đưa vào để phân tích tương quan và hồi quy nhằm đi đến các kết luận

				cuối cùng. Kết quả phân tích hồi quy trước tiên ta xem bảng Model summary, ta thấy hệ số R2 hiệu chỉnh là 0.724 (>0.4) hệ số này cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu ở mức khá tốt, hệ số này có ý nghĩa là 72.4% biến thiên của ý định tham gia bảo hiểm. Phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ của biến phụ thuộc với các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu , có 5 giả thuyết được chấp nhận trên 5 giả thuyết.
659	Tác động của cấu trúc vốn đến rủi ro hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Dương Quốc Tuấn	Đinh Thị Thu Hồng	Ngành bất động sản (BĐS) là một ngành đóng góp nhiều vào GDP và tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế Việt Nam. Việc kiểm soát, quản lý rủi ro của ngành bất động sản (BĐS) sẽ giúp ổn định và phát triển an toàn cho nền kinh tế việt Nam. Do đặc điểm ngành, BĐS là sử dụng nhiều nợ trong cấu trúc vốn gây ra nhiều rủi ro. Bài nghiên cứu nhằm mục đích phân tích tác động của cấu trúc vốn đối với rủi ro hoạt động của doanh nghiệp BĐS niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngoài cấu trúc vốn, bài nghiên cứu còn đưa các nhân tố có thể tác động đến rủi ro doanh nghiệp BĐS để xem xét toàn diện hơn. Việc phân tích tác động cấu trúc vốn đến rủi ro hoạt động của doanh nghiệp BĐS tại Việt Nam còn hạn chế, do đó bài nghiên cứu mong muốn góp phần làm rõ hơn sự tác động này. Bài nghiên cứu được thực hiện bằng cách sử dụng mẫu gồm 23 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022. Các mô hình hồi quy dữ liệu bảng được áp dụng để ước lượng mô hình bao gồm: Pooled OLS, REM, FEM và GMM. Kết quả chỉ ra rằng doanh nghiệp BĐS sử dụng nhiều nợ có rủi ro thấp hơn sử dụng ít nợ. Bài nghiên cứu đã làm rõ chiều hướng các loại nợ ảnh hưởng đến rủi ro trong cơ cấu nợ: việc sử dụng nợ ngắn hạn thay cho nợ dài hạn giúp giảm thiểu rủi ro đối với doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có mức sinh lợi lớn, khả năng thanh khoản cao cũng có rủi ro thấp hơn các doanh nghiệp nhỏ. Các doanh nghiệp có hàng tồn kho lớn, đầu tư nhiều vào tài sản cố định cũng gặp rủi ro cao hơn. Bài nghiên cứu giúp các nhà quản lý, cổ đông, chủ nợ đánh giá mức độ rủi ro của doanh nghiệp từ đó đưa ra quyết định, xây dựng cơ cấu vốn phù hợp. Nó cũng giúp các nhà làm chính sách để phát triển, ổn định thị trường BĐS.
660	Đo lường mức giá sẵn lòng trả cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của người cao tuổi tại Trung tâm Y tế quận Tân Bình năm 2023	Lê Thị Châu An	Phạm Văn Hậu	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà đã đem đến nhiều lợi ích trong hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là nhóm người cao tuổi. Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành phỏng vấn 309 người cao tuổi đến sử dụng dịch vụ tại Trung tâm Y tế quận Tân Bình nhằm đo lường mức giá sẵn lòng trả và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng trả cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của người cao tuổi. Dữ liệu về sự chấp nhận WTP đối với dịch vụ, đặc điểm kinh tế xã hội, đặc điểm tình trạng sức khỏe và mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà. Phương pháp định giá ngẫu nhiên (CVM) được áp dụng để ước lượng mức giá sẵn lòng chi trả và mô hình hồi quy logistic được thực hiện để xác định các yếu tố liên quan đến việc chấp nhận WTP đối với dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà. Kết quả, mức giá sẵn lòng trả tối thiểu là 144.000 đồng và tối đa là 280.000 đồng cho một lượt chăm sóc sức khỏe tại nhà. Các yếu tố mức giá, giới tính, học vấn, đối tượng sống chung và thu nhập bình quân hộ gia đình có tác động đến sự sẵn lòng trả cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của người cao tuổi. Khuyến nghị cần có chiến lược truyền thông, quảng bá dịch vụ đa đạng và hợp lý để người cao tuổi trên địa bàn quận Tân Bình và các khu vực lân cận dễ dàng tiếp cận dịch vụ này, đặc biệt chú trọng người cao tuổi có trình độ học vấn cao, thu nhập bình quân hộ gia đình cao và người cao tuổi là nữ giới.
661	Phát triển hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỏ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh	Nguyễn Tấn Lợi	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Các doanh nghiệp nhỏ (DNN) chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, đóng góp quan trọng vào GDP, tạo việc làm, ổn định kinh tế. Tuy nhiên, DNN cũng gặp nhiều khó khăn, trong đó thiếu vốn là vấn đề quan trọng nhất. Trong khi đó, các ngân hàng thương mại là kênh cung cấp vốn chủ yếu cho nền kinh tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, các DNN vẫn chưa tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng một cách hiệu quả. Tác giả nhận thấy tiềm năng phát triển hoạt động cho vay vào nhóm khách hàng DNN rất lớn tại ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – chi nhánh Cộng Hòa. Tuy nhiên, số lượng khách hàng có mối quan hệ cho vay của ngân hàng chiếm dưới 20% tổng số DNN trên địa bàn. Do đó, tác giả chọn đề tài "Phát triển hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỏ tại ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – chi nhánh Cộng Hòa" để làm đề tài nghiên cứu của mình nhằm giúp chi nhánh và các DNN trong địa bàn cùng tìm

	Cộng Hòa			được tiếng nói chung, đồng hành, hợp tác phát triển lâu dài. Mục tiêu nghiên cứu hệ thống hóa lý luận về hoạt động cho vay khách hàng DNN tại MSB - chi nhánh Cộng Hòa, xác định thực trạng, mặt đạt và mặt hạn chế của hoạt động này, và tìm hiểu nguyên nhân chính cản trở sự phát triển của nó. Dựa vào phân tích này, đề xuất các giải pháp phát triển cho vay khách hàng DNN tại khu vực này. Hệ thống hóa cơ sở lý luận về khách hàng DNN và hoạt động cho vay, cũng như kinh nghiệm từ các quốc gia khác. Phân tích thực trạng hoạt động cho vay khách hàng DNN tại MSB - chi nhánh Cộng Hòa, bao gồm quy mô và chất lượng. Nghiên cứu các hoạt động đã triển khai trong giai đoạn từ 2018-2022 và đưa ra kết quả, khó khăn, nguyên nhân của những hạn chế này. Đề xuất giải pháp và kiến nghị phát triển hoạt động cho vay khách hàng DNN tại MSB - chi nhánh Cộng Hòa trong tương lai. Bài nghiên cứu kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính khác nhau, bao gồm phân tích số liệu minh họa, thống kê mô tả, phân tích tổng hợp, và sử dụng đồ thị, bảng, biểu minh họa để làm thông tin trở nên trực quan. Ngoài ra, còn sử dụng các phương pháp phân tích theo dòng thời gian, theo chiều ngang và dọc, khảo sát khách hàng, thảo luận nhóm, phỏng vấn chuyên gia, phân tích tình huống kinh nghiệm, và quan sát như các phương pháp nghiên cứu bổ sung. Bài nghiêm cứu đã dựa trên các số liệu kinh doanh và tình hình thực tế tại MSB chi nhánh Cộng Hòa trong giai đoạn 2018 – 2022 để từ đó đưa ra được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỏ. Và khi đã nhìn nhận ra được các điểm mạnh điểm yếu của MSB chi nhánh Cộng Hòa, tác giả cũng đã có những đề xuất giải pháp phù hợp để thúc đẩy hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỏ tốt hơn. Đóng góp của luận văn về mặt lý luận đã hệ thống hóa kiến thức lý luận về phát triển hoạt động cho vay khách hàng DNN tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, cung cấp tài liệu tham khảo cho nghiên cứu tương lai. Về mặt thực tiễn nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển dựa trên phân tích khảo sát, giúp hiểu rõ hơn nhu cầu của khách hàng và đánh giá thực trạng hoạt động cho vay khách hàng DNN tại MSB chi nhánh Cộng Hòa trong giai đoạn 2018 - 2022. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở dữ liệu hữu ích cho quản trị MSB chi nhánh Cộng Hòa để tối ưu hóa hoạt động cho vay DNN, từ đó đưa ra chính sách quản lý và biện pháp điều hành hiệu quả.
662	Lập kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 cho chi nhánh Công ty TNHH Logitem Việt Nam tại Bình Dương	Nguyễn Đăng Huy	Ngô Thị Ánh	Luận văn "Lập kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tại chi nhánh Công ty TNHH Logitem Việt Nam tại Bình Dương" có mục tiêu lập kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại doanh nghiệp LVCBD trong hoàn cảnh tiêu chuẩn ISO 9001:2015 chưa có tại doanh nghiệp. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 là một hệ thống quản lý chất lượng toàn diện và dựa trên các nguyên tắc quản lý chất lượng tiên tiến. Áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 giúp doanh nghiệp tăng năng suất chất lượng, hiệu quả hoạt động, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng và các yêu cầu của pháp luật. Luận văn đã thực hiện phân tích đánh giá thực trạng HTQLCL của doanh nghiệp LVCBD theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Kết quả phân tích cho thấy, hệ thống quản lý chất lượng của doanh nghiệp LVCBD đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng vẫn còn tồn tại một số điểm yếu cần được cải thiện. Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất một số giải pháp cải thiện cụ thể, nhằm giúp doanh nghiệp LVCBD đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Việc cải thiện hệ thống quản lý chất lượng sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường sự hài lòng của khách hàng, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.
663	Pháp luật về tập trung kinh tế tại Việt Nam và bài học kinh nghiệm từ Hoa Kỳ	Văn Cập Huy	Lữ Lâm Uyên	Lý do chọn đề tài nghiên cứu xuất phát từ việc nhận thấy hoạt động tập trung kinh tế cũng như mua lại, sáp nhập doanh nghiệp là nhu cầu tất yếu của nền kinh tế. Tuy nhiên, việc thực thi pháp luật về hoạt động này tại Việt Nam còn tồn tại bất cập, hạn chế nhất định. Do đó, tác giả chọn chủ đề "Pháp luật về tập trung kinh tế tại Việt Nam và bài học kinh nghiệm từ Hoa Kỳ" làm đề tài luận văn của mình. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là tìm ra những giải pháp giúp sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập trong hệ thống pháp luật về tập trung kinh tế, mua lại và sáp nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Luận văn sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như phân tích, tổng hợp, diễn giải đặc biệt là so sánh giữa các quy định pháp luật của Việt Nam với Hoa kỳ nhằm tìm ra những điểm khác biệt và những điểm mà pháp luật Hoa Kỳ có thể khắc phục những vướng mắc tại Việt Nam về nội dung nêu trên. Kết quả nghiên cứu cũng đã

				tìm ra được một số vướng mắt còn tồn tại và đưa ra những hàm ý chính sách nhằm giải quyết khó khăn về thông tin, phương pháp đánh giá, cơ chế phối hợp, các biện pháp đảm bảo tính khách quan trong quá trình xử lý vụ việc tập trung kinh tế, mua lại và sáp nhập doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị cho các cơ quan quản lý trong việc hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam và cũng là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu tiếp theo.
664	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên VNPT Sóc Trăng	Trần Thanh Bé	Nguyễn Đông Phong	Lý do chọn đề tài: Chúng ta có thể nhận thấy một điều rất rõ ràng là ở bất kỳ nơi đâu trên thế giới trong bất kỳ một doanh nghiệp nào thì yếu tố quan trọng quyết định sự thành công, hay thất bại của doanh nghiệp chính là nguồn nhân lực. Đối với một doanh nghiệp nguồn nhân lực là tài sản vô cùng quý báu. Tuy nhiên tài sản này không giống những loại tài sản khác bởi vì chủ thể là con người nên việc quản trị có nhiều khó khăn, phức tạp. Doanh nghiệp có mô hình quản trị nguồn nhân lực tốt sẽ khai thác tối đa nguồn nhân lực để làm lợi cho doanh nghiệp, ngược lại sẽ không phát huy thế mạnh nguồn lực, thậm chí phải tốn nhiều chi phí cho việc nuôi một đội ngũ nhân lực có trình độ nhưng không đóng góp được nhiều cho doanh nghiệp, gây ra lãng phí nguồn lực rất lớn. Trong thời gian gần đây, VNPT là một trong những công ty viễn thông lớn nhất Việt Nam nói chung và Sóc Trăng nói riêng, với áp lực cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các doanh nghiệp viễn thông khác cộng với áp lực chuyển đổi công nghệ ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là thời kỳ công nghệ 4.0, đặc biệt là sau khi dịch Covid diễn ra, người tiêu dùng càng trở nên cân nhắc kỹ lưỡng về các khoản chi của mình khiến cho doanh số bán hàng tại các địa bàn năm 2021 giảm 11% so với 2020. Bên cạnh đó, một số nhân viên chỉ làm việc với mức vừa hoàn thành công việc theo kế hoạch, không có nhiều điểm mới, không có các giải pháp sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả công việc, tiết kiệm thời gian, chi phí. Do đó tác giả chọn đề tài luận văn "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên VNPT Sóc Trăng" làm đề tài nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu: Xác định các nhân tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên VNPT. Đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến động lực làm việc của nhân viên VNPT. Đề xuất một số giải pháp nhằm gia tăng động lực làm việc của người lao động tại VNPT. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định tính: được thực hiện nhằm bổ sung, điều chỉnh thang đo lường. Nghiên cứu định lượng: được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu với số lượng mẫu của nghiên cứu là 250 quan sát, trong đó sử dụng 232 quan sát hợp lệ. Các công cụ thống kê được sử dụng đến như thống kê mô tả, phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy và kiểm định trung bình t-Test và ANOVA. Kết quả phân tích bằng kiểm định độ tin cậy Cronbach'Alpha cho thấy có 8 trên 9 thang đo đạt độ tin cậy với biến độc lập bị loại là Sự Công khai và Minh bạch (CKMB) và có 2 biến quan sát bị loại do không đạt độ tin cậy. Kiểm định thang đo với nhân tố khám phá EFA cho kết quả biến độc lập Điều kiện làm việc (ĐKLV) bị loại. Như vậy, sau khi thực hiện các bước kiểm định có 8 nhân tố được hình thành, trong đó có 7 nhân tố là biến độc lập và 1 nhân tố tố là biến phụ thuộc. Phân tích hồi quy chỉ ra rằng, các biến độc lập như Sự hỗ trợ của Lãnh đạo (HTLĐ), Mối Quan hệ với Đồng nghiệp (QHĐN), Văn hóa Doanh nghiệp (VHDN), Thu nhập và chế độ Phúc lợi (TNPL), Cơ hội Đào tạo và Thăng tiến (ĐTTT), Hệ thống Khen thưởng (HTKT), Công việc Phù hợp và Thách thức (CVTT) có hệ số hồi quy $\beta > 0$ nên các nhân tố này có ảnh hưởng cùng chiều với nhân tố Động lực làm việc của người lao động (ĐLLV). Trong nghiên cứu có 2 giả thuyết bị bác bỏ là H1 và H8, các giả thuyết còn lại là H2, H3, H4, H5, H6, H7, và H9 được chấp nhận. Cuối cùng là hạn chế của luận văn và các hướng nghiên cứu tiếp theo.
665	Ảnh hưởng của yếu tố công nghệ và môi trường đến	Huỳnh Trọng Lợi	Bùi Thị Thanh	Trong thời đại cách mạng công nghiệp số hóa, chuyển đổi kỹ thuật số đã trở thành một việc không thể thiếu cho thành công và tăng trưởng lâu dài của các công ty. Ngành bán lẻ tại TP.HCM, là ngành nổi bật trong thị trường kinh doanh Việt Nam, đã trải qua cạnh tranh gay gắt và biến đổi đột ngột. Sự bùng phát của đại dịch COVID-19 đã đẩy mạnh việc chuyển từ mua bán tại cửa hàng qua mua

	tổ chức và chuyển đổi kỹ thuật số: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp bán lẻ vừa và lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh			bán trực tuyến. Mặc dù vậy, nhưng nhiều doanh nghiệp, bao gồm những doanh nghiệp vừa và lớn, đương đầu với nhiều thách thức và hạn chế, bao gồm hạ tầng công nghệ kém cỏi, đội ngũ lao động chưa đạt yêu cầu, nhận thức về chuyển đổi kỹ thuật số còn giới hạn, và nguồn vốn thiếu hụt cũng như chưa nắm vững thông tin về chuyển đổi kỹ thuật số. Vì vậy, việc điều tra tác động của yếu tố công nghệ và môi trường đến tổ chức và CDKTS của các doanh nghiệp bán lẻ vừa và lớn tại TP.HCM là hết sức cần thiết. Đề tài nhằm xem xét các yếu tố trong khung TOE gồm: công nghệ, tổ chức và môi trường, và những thành phần tiêu biểu của các yếu tố này cũng như cách chúng tác động đến quá trình chuyển đổi kỹ thuật số của các doanh nghiệp bán lẻ vừa và lớn tại TP.HCM. Và kiểm định mối quan hệ giữa các thành phần tiêu biểu của các yếu tố này với nhau để xác định ý nghĩa của từng yếu tố trong việc CDKTS. Dữ liệu nghiên cứu đã được thu thập thông qua khảo sát các doanh nghiệp bán lẻ vừa và lớn tại TP.HCM từ tháng 01/2023 đến tháng 10/2023. Mô hình PLS-SEM đã được triển khai để đánh giá tính hợp lý của mô hình đề xuất và giả thuyết tương ứng. Phát hiện của nghiên cứu đã chỉ ra yếu tố công nghệ (Cơ sở hạ tầng CNTT, năng lực quản lý CNTT) và môi trường (Sự hỗ trợ của Chính phủ, quan hệ đối tác) đều tác động tích cực đến yếu tố tổ chức (Chiến lược số hóa, Tầm nhìn Lãnh đạo cấp cao) và chuyển đổi kỹ thuật số. Đề tài này có giá trị cả trong lý luận và thực tiễn, định hướng đối với các nghiên cứu sau này và hỗ trợ doanh nghiệp bán lẻ vừa và lớn tại TP.HCM tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức trong kỷ nguyên số, cải thiện hiệu suất và tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
666	Giải pháp duy trì nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Thị Kim Phụng	Đỗ Thị Hải Ninh	Nguồn nhân lực luôn được xem là yếu tố cốt lõi quyết định sự thành công của mọi doanh nghiệp bất kể ngành nghề, lĩnh vực nào. Nhận thức được vấn đề trên, Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã đặc biệt quan tâm tới việc duy trì nguồn nhân lực cho công ty và qua đó bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần đáng kể vào nâng cao vị thế cạnh tranh của công ty. Tuy nhiên, công ty gặp các khó khăn trong việc duy trì nguồn nhân lực, bao gồm tình trạng nhân viên nghỉ việc và không đảm bảo tính cạnh tranh. Từ thực tế này, tác giả quyết định lựa chọn đề tài "Giải pháp duy trì nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh" để làm đề tài nghiên cứu cho luận văn. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là làm rõ tình hình nguồn nhân lực và hoạt động duy trì nguồn nhân lực tại công ty, cùng với việc đề xuất các giải pháp để giúp duy trì nguồn nhân lực trong tương lai. Phương pháp nghiên cứu là định tính và định lượng. Dữ liệu định tính được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn với nhân viên tại công ty. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua một cuộc khảo sát của nhân viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến việc duy trì nguồn nhân lực, bao gồm Đồng nghiệp, Thu nhập, Cơ hội thăng tiến, Bản chất công việc, Khen thưởng và phúc lợi, Lãnh đạo. Dựa trên kết quả này, tác giả đề xuất giải pháp để giúp duy trì nguồn nhân lực của công ty, tương thích với mục tiêu và phương hướng phát triển của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
667	Xu hướng mua hàng ngẫu hứng trong thương mại phát trực tiếp tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của sự liên quan và cảm xúc dự đoán ảnh hưởng đến hành vi mua	Ngô Thị Thương	Đinh Tiên Minh	Luận văn tập trung vào nghiên cứu chi tiết về các yếu tố xoay quanh xu hướng mua hàng ngẫu hứng trong lĩnh vực thương mại phát trực tiếp, một mô hình thương mại điện tử đang ngày càng phổ biến. Sử dụng lý thuyết S-O-R, hiểu biết về chiến lược marketing bỏ đói, và cảm xúc dự kiến và ra quyết định, luận văn xác định những yếu tố xoay quanh xu hướng mua hàng ngẫu hứng của khách hàng. Bài nghiên cứu thiết lập một mô hình giả thuyết với các yếu tố chính bao gồm nhận thức về sự khan hiếm, nhận thức về sự liên quan, xu hướng mua hàng ngẫu hứng, sự hối tiếc, sự hân hoan và hành vi mua hàng ngẫu hứng. Dữ liệu thu thập được từ 343 đáp viên và có 281 kết quả dữ liệu hợp lệ được đưa vào kiểm định phân tích phần mềm SPSS 25 và SmartPLS 4. Qua ba giai đoạn nghiên cứu, từ việc hình thành ý tưởng đến thiết kế nghiên cứu định tính và định lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng tích cực của nhận thức về sự khan hiếm và nhận thức về sự liên quan đến xu hướng mua hàng ngẫu hứng. Các yếu tố như sự hối tiếc và sự hân hoan đóng vai trò trung gian, tăng cường mối quan hệ giữa xu hướng mua hàng ngẫu hứng và hành vi mua hàng ngẫu hứng. Bài học từ nghiên cứu này có thể cung cấp thông tin quan trọng cho các doanh nghiệp về cách tối ưu hóa chiến lược marketing trong lĩnh vực thương mại phát trực

	hàng do sự khan hiếm			tiếp. Đồng thời, đề xuất nghiên cứu tương lai mở rộng phạm vi đối tượng nghiên cứu và tích hợp thêm các yếu tố như sự khác biệt văn hóa hay ảnh hưởng xã hội để có cái nhìn toàn diện về hành vi mua hàng ngẫu hứng trong ngữ cảnh đang ngày càng phát triển này.
668	Tác động của vốn xã hội đến sự tham gia của người dân vào cuộc vận động thực hiện nếp sống văn minh đô thị trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Thị Cẩm Hồng	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Sự tham gia của người dân vào cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh đô thị rất quan trọng, đóng vai trò quyết định cho việc xây dựng xã hội văn minh, phát triển. Bên cạnh những vấn đề về quy định pháp luật, công tác quản lý nhà nước địa phương thì một trong những vấn đề cần phải quan tâm là vốn xã hội. Phân tích tác động của vốn xã hội đến sự tham gia của người dân có vai trò quan trọng vì nó giúp cơ quan nhà nước có cơ sở thu hút người dân tham gia nhiều hơn. Đồng thời, đề xuất các hàm ý chính sách có tính thực tiễn cao, khả thi cao đẩy nhanh tiến độ thực hiện cuộc vận động thực hiện nếp sống văn minh đô thị trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan, nghiên cứu đã thu thập dữ liệu của 246 người dân đang sinh sống trên địa bàn. Nghiên cứu thực hiện kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính xác định mối quan hệ của các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân trên địa bàn Quận 7. Kết quả nghiên cứu chỉ ra cả 3 khía cạnh của vốn xã hội bao gồm: Mạng lưới quan hệ, Niềm tin và Gắn kết xã hội đều tác động thuận chiều đến sự tham gia của người dân. Trong đó, yếu tố Gắn kết xã hội tác động mạnh nhất, tiếp theo là Niềm tin và Mạng lưới quan hệ. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xác nhận tác động đồng biến của yếu tố Kiến thức và Công tác tuyên truyền, vận động đến sự tham gia của người dân. Dựa trên kết quả nghiên cứu, lãnh đạo Ủy ban nhân dân quận 7 và các phòng, ban đơn vị liên quan sẽ tìm ra những biện pháp thích hợp nhằm đề ra các giải pháp cụ thể nhằm thu hút nhiều hơn người dân tham gia các hoạt động xây dựng nếp sống văn minh đô thị trên địa bàn quận.
669	Giải pháp hạn chế và xử lý nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Gò Vấp	Đỗ Thị Thùy Linh	Đoàn Thanh Hải	Công tác quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – chi nhánh Gò Vấp mặc dù đã đạt được những thành quả nhất định nhưng vẫn tồn tại nhiều khó khăn khi nợ xấu liên tục tăng trong những năm qua. Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng nợ xấu, công tác quản trị và xử lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – chi nhánh Gò Vấp trên nền tảng thu thập số liệu thứ cấp giai đoạn 2019 – 2022, đồng thời phỏng vấn những nhân viên công tác tại ngân hàng về thực trạng xử lý nhằm đánh gía thực trạng những tồn tại và khó khăn trong công tác xử lý nợ hiện tại tại ngân hàng. Từ đó, luận văn đề xuất những giải pháp giúp việc xử lý nợ xấu trở nên nhanh chóng và hiệu quả hơn nữa.
670	Sự ảnh hưởng của đặc tính hội đồng quản trị và cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam từ năm 2015 - 2022	Trần Thị Ngọc Phương	Huỳnh Thị Cẩm Hà	Nghiên cứu này tập trung vào kiểm tra sự ảnh hưởng của đặc tính Hội đồng quản trị, cấu trúc sở hữu với hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong đó tập trung vào các đặc tính về quy mô Hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị độc lập, số lượng cuộc họp của Hội đồng quản trị. Ngoài ra, nghiên cứu xem xét sự ảnh hưởng các nhóm tập trung sở hữu bao gồm sở hữu nhà nước, sở hữu tổ chức và sở hữu của cổ đông khác đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo quản trị, báo cáo tài chính từ nguồn dữ liệu của Vietstock trong khoảng thời gian 8 năm (2015-2022). Mẫu dữ liệu gồm 88 công ty phi tài chính, tương ứng 704 quan sát. Phương pháp ước lượng cuối cùng được sử dụng trong mô hình là phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát GLS (Generalized Least Squares). Kết quả của nghiên cứu cho thấy sở hữu tổ chức có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động, trong khi số lượng cuộc họp của Hội đồng quản trị lại ảnh hưởng ngược chiều với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tác giả kỳ vọng rằng kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp hiểu rõ hơn về các đặc tính của Hội đồng quản trị và cấu trúc sở hữu của các công ty tại Việt Nam, từ đó hỗ trợ trong việc phát triển các chính sách quản trị doanh nghiệp thích hợp.
671	Ảnh hưởng của khả năng tương tác có nhận thức với	Nguyễn Ngọc Thanh Mai	Đinh Thái Hoàng	Đề tài "Ảnh hưởng của khả năng tương tác có nhận thức với công nghệ thông tin đến ý định mua hàng của người xem phát trực tiếp" được thực hiện nhằm mục tiêu nghiên cứu xem các yếu tố nào trong nhóm khả năng tương tác có nhận thức với côn gnghệ thông tin (CNTT) có ảnh hưởng đến ý định mua hàng thông qua qua livestream của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh và ảnh hưởng

	công nghệ thông tin đến ý định mua hàng của người xem phát trực tiếp			này sẽ như thế nào. Dựa trên cơ sở tổng kết lý thuyết và sự thiếu nhất quán hay đối lập trong kết quả từ các nghiên cứu liên quan, tác giả đề xuất ra mô hình nghiên cứu để kiểm định tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm có nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách phỏng vấn 10 người đã từng mua hàng qua livestream nhằm điều chỉnh và bổ sung thang đo. Nghiên cứu định lượng chính thức được tiến hành bằng cách khảo sát và phân tích 232 kết quả hợp lệ bằng phần mềm Smart PLS để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất. Kết quả nghiên cứu thể hiện 3 yếu tố là Sự hiển thị, Siêu giao tiếp và Hướng dẫn mua sắm có tác động cùng chiều gián tiếp đến Ý định mua hàng. Trong đó, Siêu giao tiếp có tác động cùng chiều trực tiếp đến Sự hiện diện. Tiếp theo, Hướng dẫn mua sắm có mối quan hệ cùng chiều trực tiếp với cả Sự đắm chìm và Sự hiện diện. Sự đắm chìm và Sự hiện diện này lại có tác động cùng chiều trực tiếp đến Ý định mua hàng. Nghiên cứu đóng góp vào cơ sở lý thuyết bằng cách khẳng định lại các mối tương quan, lấp đầy khoảng trống nghiên cứu trước đây và là cơ sở cho các nghiên cứu trong tương lai. Kết quả góp phần giúp các công ty, doanh nghiệp và người bán hàng tại Việt Nam nhận thức được tầm quan trọng của khả năng tương tác có nhận thức với CNTT trong việc bán hàng thông qua phát trực tuyến.
672	Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định hiến tặng sữa mẹ tại Bệnh viện Từ Dũ năm 2023	Nguyễn Văn Lê	Phạm Khánh Nam	Việc sử dụng sữa mẹ hiến tặng có một vai trò quan trọng với sự phát triển của trẻ khi người mẹ không thể cung cấp sữa cho con của mình. Nhu cầu sử dụng sữa mẹ rất lớn nhưng số lượng cung cấp còn hạn chế. Một nghiên cứu cắt ngang tiến hành tại Khoa Sản Bệnh viện Từ Dũ để tìm hiểu các yếu tố tác động đến quyết định việc hiến tặng sữa mẹ của các sản phụ đang theo dõi hậu sản tại đây. Để kiểm định chất lượng của các thang đo trong mô hình, đề tài sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha. Sau khi đã xây dựng được bộ thang đo đã đảm bảo độ tin cậy, đề tài sử dụng phương pháp hồi quy Binary Logistic đa biến để xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định hiến tặng sữa mẹ. Có 201 người mẹ đã tham gia nghiên cứu và đã có 6,97% trường hợp đã từng tham gia hiến tặng sữa mẹ và 37,31% có ý định sẽ hiến tặng sữa mẹ. Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng đến ý định hiến tặng sữa mẹ của đối tượng nghiên cứu gồm: tuổi có tác động tích cực đến ý định hiến tặng sữa mẹ, tuổi càng cao thì ý định hiến tặng sữa mẹ càng cao; trình độ học vấn càng cao thì ý định hiến tặng sữa mẹ càng thấp và phương thức sinh con là mổ lấy thai có ý định hiến tặng sữa mẹ thấp hơn so với những người mẹ sinh thường bằng đường âm đạo. Các thông điệp truyền thông cần được đẩy mạnh và đặc biệt thông điệp truyền thông cần đến với các bà mẹ từ khi mang thai để nhận biết sớm lợi ích của việc hiến tặng sữa mẹ. Ngoài ra, cần có cơ chế chi trả bảo hiểm y tế khi sử dụng sữa mẹ hiến tặng cũng như cơ chế hỗ trợ đối với những người mẹ tham gia hiến tặng sữa mẹ.
673	Phân tích tác động của thực tế tăng cường đến ý định mua mỹ phẩm của khách hàng nữ trên ứng dụng Lazada tại Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Bảo Yến	Đoàn Thanh Hải	Trong bối cảnh của xã hội công nghệ phát triển, các sàn thương mại điện tử (TMĐT) ngày càng được phát triển trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, đặc biệt phát triển nhất là từ đại dịch Covid 19 bùng phát. Chính vì thế người tiêu dùng đã dần nhận ra sự tiện ích của việc mua sắm trực tuyến, từ đó các ứng dụng mua sắm online ngày càng phát triển nhanh chóng. Trong thời gian gần đây, thực tế tăng cường (Augmented Reality - AR) nổi lên như một trong những công cụ trải nghiệm khách hàng được các thương hiệu đánh giá cao. Đặc biệt trong lĩnh vực bán lẻ và TMĐT, AR được chứng minh là mang lại lợi thế trong việc thu hút khách hàng mới. AR đã cho thấy tiềm năng to lớn để chuyển đổi và nâng cao trải nghiệm mua hàng và mua sắm ảo của khách hàng. Trong đó, những sản phẩm làm đẹp, công nghệ AR không chỉ giúp các thương hiệu làm đẹp tiếp cận đến khách hàng ở nhà hay đang di chuyển. AR giúp nhãn hàng mang đến trải nghiệm không khác gì khi đang mua sắm tại cửa hàng. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định tác động của AR trong mua sắm trực tuyến ảnh hưởng đến ý định mua hàng của khách hàng nữ tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được khảo sát trực tuyến thực hiện trên 343 người tiêu dùng nữ. Phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) được sử dụng trong nghiên cứu để xem xét mức độ tác động của các nhân tố tới ý định mua hàng. Kết quả chỉ ra rằng tính tương tác, sự tận hưởng cũng như thái độ sử dụng AR là các nhân tố chính ảnh hưởng đến ý định mua hàng. Kết quả này sẽ có giá trị đối với các nhà nghiên

				cứu học thuật, lãnh đạo doanh nghiệp và nhà tiếp thị trong việc nghiên cứu, khai thác, thúc đẩy thêm các yếu tố của AR khi xem xét mức độ chấp nhận sử dụng công nghệ mới của khách hàng, từ đó nâng cao ý định mua hàng của họ. Nghiên cứu trong tương lai có thể chú trọng nâng cao giám sát trong quá trình trải nghiệm và làm khảo sát đối với các ứng viên; cũng như đa dạng hóa thêm sản phẩm, giới tính của người tiêu dùng để kết quả mang tính khái quát và độ chính xác hơn.
674	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các doanh nghiệp du lịch đối với kinh tế tuần hoàn trên địa bàn huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Đặng Minh Thông	Đinh Công Khải	Việc chuyển đổi sang mô hình Kinh tế tuần hoàn (KTTH) là xu hướng tất yếu hiện nay trên thế giới, được Đảng và nhà nước quan tâm, thúc đẩy triển khai. Qua đánh giá thực tế huyện Côn Đảo, các sản phẩm du lịch của Côn Đảo chủ yếu xoay quanh hoạt động du lịch gắn với di tích lịch sử văn hóa và tâm linh, chưa có sự đầu tư và khai thác một cách bài bản và hiệu quả các sản phẩm du lịch chất lượng cao gắn với tài nguyên sinh thái phong phú và đa dạng sinh học. Năng lực cạnh trạnh của nền kinh tế Côn Đảo không cao trong khi các nguồn lực chính cho sự tăng trưởng kinh tế đang bị khai thác quá mức như tài nguyên nước, môi trường và hệ sinh thái, trong khi đó nguồn nhân lực đang ở mức thấp với năng suất lao động thấp. Nhận thức được tiềm năng, lợi thế của Côn Đảo cũng như trước những thách thức từ các nguyên nhân khách quan và chủ quan đang cản trở sự phát triển bền vững của Côn Đảo nói chung và phát triển du lịch của Côn Đảo nói riêng, tác giả chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các doanh nghiệp du lịch đối với kinh tế tuần hoàn trên địa bàn huyện Côn Đảo" để nghiên cứu, tìm kiếm, đề xuất các giải pháp bền vững cho phát triển kinh tế của huyện Côn Đảo, đáp ứng các yêu cầu, chủ trương phát triển bền vững, tăng trưởng xanh mà Đảng và Nhà nước đề ra. Bằng cách lược khảo nhiều nghiên cứu trước để xác định các yếu tố liên quan ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các doanh nghiệp du lịch đối với kinh tế tuần hoàn trên địa bàn huyện Côn Đảo, tác giả đã tổng hợp và hiệu chỉnh thang đo các yếu tố, bao gồm 22 biến quan sát trong 06 nhóm yếu tố liên quan: Thái độ (Attitude); Áp lực xã hội (Social pressure); Kiểm soát hành vi cảm nhận (Perceived behavior control); Cam kết với môi trường (Enviromental commitment); Động cơ kinh tế xanh (Green economic incentives) được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các doanh nghiệp du lịch đối với kinh tế tuần hoàn trên địa bàn huyện Côn Đảo. Các kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, bên cạnh việc áp dụng mô hình KTTH cho Côn Đảo một mặt có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, mặt khác giữ gìn vệ sinh môi trường, phát huy các giá trị văn hóa, sinh thái, chủ động ứng phó với những thay đổi môi trường; đồng thời các doanh nghiệp trên địa bàn huyện đảo hiện đã và đang nhận thức được mô hình KTTH và bước đầu đánh giá được mức độ sẵn sàng của từng tổ chức trong việc thúc đẩy KTTH nhằm phát triển du lịch. Qua nghiên cứu, các biến số Doanh nghiệp của tôi thúc đẩy việc thiết kế các dịch vụ sử dụng sản phẩm có thể tái sử dụng, tái chế, thu hồi vật liệu, bộ phận cấu thành nằm trong nhóm yếu tố Sự sẵn sàng đối với kinh tế tuần hoàn (Circular Economy Readiness) và biến số Khả năng tài chính của doanh nghiệp đủ để thực hiện hoạt động quản lý chất thải bền vững và biến số Năng lực công nghệ của doanh nghiệp đủ để thực hiện các hoạt động kinh tế tuần hoàn nằm trong nhóm yếu tố Kiểm soát hành vi cảm nhận (Perceived behavior control) đạt điểm khảo sát cao nhất, qua đó cho thấy các doanh nghiệp du lịch thể hiện khả năng và mức độ sẵn sàng cao về nhận thức, hành động và khả năng cân đối tài chính để đáp ứng với mô hình KTTH trong thời gian tới. Từ việc phân tích các kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các hàm ý chính sách khác nhau để nhằm thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp du lịch vào mô hình KTTH tại huyện Côn Đảo.
675	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng lại và truyền miệng về ứng dụng gọi xe của khách hàng tại	Vũ Thị Lan Phương	Trần Đăng Khoa	Lòng trung thành của khách hàng được coi là yếu tố quyết định chính cho sự tồn tại, phát triển của doanh nghiệp. Hai biến số lòng trung thành là lòng trung thành về hành vi và lòng trung thành về thái độ sẽ được xem xét trong nghiên cứu này. Hiện chưa có nhiều tài liệu nghiên cứu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng lạivà kiểm tra mối quan hệ giữa ý định sử dụng lại đến truyền miệng về dịch vụ gọi xe công nghệ tại Việt Nam. Ngoài ra, vẫn còn nhiều điều chưa được khám phá về vai trò của giá trị cảm nhận đối với sự hình thành hành vi ý định sử dụng lại của người dùng. Một điểm cần lưu ý khác đó là văn hóa của người Việt Nam có thói quen tán gẫu về mọi thứ, do đó vai trò của truyền miệng là điều thú vị cần khám phá... Đó là lý do tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu này tại Việt

	Thành phố Hồ Chí Minh			Nam. Dựa trên cơ sở nền tảng của lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) và lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), tác giả đã tiến hành thực hiện nghiên cứu đề tài này. Nghiên cứu được thực hiện phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0 và AMOS 20.0 sau khi thu thập dữ liệu từ 350 đáp viên đã hoặc đang sử dụng ứng dụng gọi xe trên điện thoại di động tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng lại của người dùng các ứng dụng gọi xe bao gồm: tính đổi mới cá nhân, chuẩn chủ quan của người dùng, ý thức về giá cả, nhận thức về sự hữu ích, nhận thức dễ dàng sử dụng, nhận thức về rủi ro an toàn, nhận thức về bảo mật quyền riêng tư, giá trị cảm nhận của khách hàng đối với dịch vụ. Yếu tố liên quan đến ý thức về môi trường không có ảnh hưởng đến ý định sử dụng lại thông qua nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu này là một tài liệu cần thiết để các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực ứng dụng gọi xe có thể tham khảo và thực hiện những định hướng, chiến lược phát triển phù hợp. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chỉ nên ứng dụng vào lĩnh vực gọi xe và tại TP. Hồ Chí Minh vì một số hạn chế của nghiên cứu mà không ứng dụng rộng rãi kết quả nghiên cứu này cho khu vực khác hoặc lĩnh vực dịch vụ khác.
676	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn bó với tổ chức của cán bộ công chức và những người hoạt động không chuyên trách tại các phường trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Quang Tuyên	Nguyễn Hữu Lam	Quản trị nguồn nhân lực ngày càng được quan tâm nhiều hơn khi xã hội đã và đang công nhận yếu tố con người đóng vai trò quan trọng, quyết định đến sự thành công và lợi thế cạnh tranh của tổ chức. Quản trị và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong khu vực công cần phải thực hiện song song với hoạt động hành chính công, vấn đề đặt ra ở đây là cần xác định được đâu là những yếu tố tác động đến mức độ gắn bó của nhân viên với tổ chức công mà cụ thể là tại các phường trên địa bàn Quận 7, TP.HCM. Nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp được thực hiện thông qua việc khảo sát 180 CBCC và người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn Quận 7, TP.HCM. Phiếu điều tra sử dụng thang đo Likert với 5 cấp độ từ "Hoàn toàn không đồng ý" tới "Hoàn toàn đồng ý". Nội dung cơ bản phiếu khảo sát gồm 23 biến đo lường cho 05 nhân tố ảnh hưởng (Lương thưởng, điều kiện và môi trường làm việc, đặc điểm công việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến, lãnh đạo) đến mức độ gắn bó với tổ chức công của CBCC và những người hoạt động không chuyên trách ở các phường trên địa bàn Quận 7, TP.HCM. Nghiên cứu này sử dụng các kỹ thuật phân tích Cronbach'alpha, nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy bình phương tối thiểu (OLS). Kết quả hồi quy OLS cho thấy các yếu tố lương thưởng, đặc điểm công việc, lãnh đạo, điều kiện và môi trường làm việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến lần lượt tác động tích cực đến mức độ gắn bó của cán bộ công chức và người hoạt động không chuyên trách ở các phường trên địa bàn Quận 7, TP.HCM. Đây là cơ sở quan trọng để kiến nghị các hàm ý quản trị dựa trên các nhân tố đã tìm ra để nâng cao mức độ gắn bó của CBCC và người hoạt động không chuyên trách ở các phường trên địa bàn Quận 7, TP.HCM.
677	Nâng cao chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Vietinbank Tiền Giang	Nguyễn Hương Thảo	Nguyễn Quang Thu	Internet Banking đang trở thành hoạt động trọng yếu trong hoạt động ngân hàng thương mại, mang lại lợi nhuận chính cho các ngân hàng. Với mục tiêu đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng Internet Banking tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam- chi nhánh Tiền Giang. Dựa vào các nghiên cứu liên quan, đề tài đã xác định các yến tố chính ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ Internet Banking tại ngân hàng VietinBank- chi nhánh Tiền Giang với các yếu tố : sự tin cậy, dịch vụ khách hàng, sự đáp ứng, an toàn bảo mật, hiệu quả sử dụng và chi phí sử dụng. Kết hợp các thông tin sơ cấp và thứ cấp, đề tài đã đánh giá thực trạng chất lượng Internet Banking tại VietinBank Tiền Giang trong giai đoạn 2019 – 2022 theo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng Internet Banking tại VietinBank Tiền Giang, đưa ra những đánh giá về ưu, nhược điểm cũng như tìm hiểu nguyên nhân của thực trạng trên để từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng Internet Banking tại VietinBank Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025.
678	Giải pháp giảm tỷ lệ nghỉ việc tại Công ty TNHH Renova Cloud Việt	Lê Thị Thanh Thảo	Nguyễn Văn Tân	Trong giai đoạn 2019 - 2022, tỷ lệ nhân viên nghỉ việc tại Công ty TNHH Renova Cloud Việt Nam có xu hướng tăng dần 8,98%, 11%, 18% và 20,5%, vấn đề này đã gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh và chiến lược phát triển công ty. Đề tài này tập trung nghiên cứu các nguyên nhân gây ra tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên một cách tự nguyện và đưa ra giải pháp để kéo giảm tỷ lệ này. Nghiên cứu được thực hiện tại công ty Renova Cloud với đối tượng tham gia là các nhân viên đang làm việc và nhân viên đã nghỉ việc của

	Nam			công ty. Đề tài vận dụng mô hình nghiên cứu của Zagladi và cộng sự (2015), Alniacik và cộng sự (2013), Elci và cộng sự (2014), Qureshi và cộng sự (2013), thông qua phỏng vấn các nhân viên để đưa ra mô hình nghiên cứu chính thức và tiến hành khảo sát 155 nhân viên bằng bảng câu hỏi, sử dụng phân tích hồi quy để xác định các yếu tố gây ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc. Đề tài xác định 3 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc của nhân viên công ty như sau: Sự công bằng tổ chức, sự thờ ơ tổ chức, căng thẳng công việc. Sau quá trình phân tích, tác giả đề xuất các phương án nhằm giải quyết tình trạng tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên tăng cao trong thời gian qua.
679	Tác động về các thành phần của tiền lương lên dự định nghỉ việc thông qua sự hài lòng trong công việc của người lao động – Trường hợp nghiên cứu tại các công ty may mặc trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Võ Thị Phượng Hằng	Trần Dương Sơn	Trong những năm gần đây, Việt Nam đã liên tục kỳ các hiệp định về thương mại tự do (FTA), đặc biệt là việc ký kết hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương. Điều này đã ảnh hưởng rất nhiều đến cơ hội phát triện cũng như những thách thức đối với nhiều ngành nghề của Việt Nam trong đó đặc biệt là ngành dệt may. Do đó việc ổn định và phát triển nguồn lao động là điều hết sức cấp thiết đối với các doanh nghiệp may mặc nói chung và tại TP. Hồ Chí Minh nói riêng. Theo đó tác giả thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ tác động của các thành phần tiền lương gồm tăng lương, mức lương, phúc lợi, chính sách lương và phụ cấp lên ý định nghỉ việc của người lao động thông qua sự hài lòng trong công việc thông qua mô hình nghiên cứu gồm 5 giả thuyết. Tác giả sử dụng hai phương pháp nghiên cứu là phương pháp thảo luận nhóm cho nghiên cứu định tính và khảo sát 262 mẫu với 206 phản hồi được chấp nhận cho nghiên cứu định lượng. Đối tượng khảo sát là người lao động đang làm việc tại các công ty may mặc tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy các thành phần trong tiền lương gồm tăng lương, mức lương, phúc lợi, chính sách và phụ cấp tác động trực tiếp cùng chiều lên sự hài lòng trong công việc và sự hài lòng trong công việc tác động nghịch chiều với dự định nghỉ việc. Trong đó thành phần Chính sách và phụ cấp tác động mạnh nhất đến sự hài lòng trong công việc. Nghiên cứu cũng tái khẳng định sự hài lòng trong công việc có tác động ngược chiều đến ý định nghỉ việc. Kết quả thu được từ nghiên cứu này một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của tiền lương từ đó đưa ra những nền tảng lý luận, thực tiễn quan trọng để giúp các doanh nghiệp ngành may mặc trong việc xây dựng kế hoạch và chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm quản trị hiệu quả nguồn lao động.
680	Giải pháp nâng cao ý định sử dụng dịch vụ Smartbanking của khách hàng cá nhân tại BIDV chi nhánh Thủ Dầu Một	Hàn Trọng Phương	Hồ Tiến Dũng	Phát triển dịch vụ SmartBanking là một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược chuyển đổi số của BIDV tầm nhìn 2030. Tuy nhiên, sự phát triển dịch vụ SmartBanking tại BIDV chi nhánh Thủ Dầu Một lại có xu hướng sụt giảm và không tương xứng với tiềm năng, vị thế của chi nhánh, bên cạnh đó, khi so sánh với các chi nhánh lân cận trong cùng địa bàn tỉnh Bình Dương, các chi nhánh này có kết quả phát triển dịch vụ vượt trội so trung bình toàn hệ thống BIDV nói chung và so với chi nhánh Thủ Dầu Một nói riêng. Đề tài: "Giải pháp phát triển dịch vụ SmartBanking của KH cá nhân tại BIDV chi nhánh Thủ Dầu Một" được thực hiện với bối cảnh BIDV đã tích hợp nền tảng Internet Banking và Mobile Banking thành SmartBanking để gia tăng trải nghiệm khách hàng (KH), đồng thời, nhiều hoạt động trước đây chỉ có thể giao dịch tại quầy đã được tích hợp để có thể giao dịch trực tuyến trên nền tảng Smart Bankin. Từ đó, SmartBanking vừa giúp gia tăng trải nghiệm để tiếp cận khách hàng, vừa sử dụng hiệu quả nguồn lực, giảm chi phí để cạnh tranh với không chỉ các NH khác mà còn có các Fintech. Đề tài khảo sát trên dữ liệu sơ cấp để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng dịch vụ SmartBanking của KH cá nhân (app SmartBanking) tại BIDV chi nhánh Thủ Dầu Một. BIDV bắt đầu nâng cấp SmartBanking thế hệ mới từ tháng 3/2021, vì thế, dữ liệu thứ cấp từ năm quý 3 năm 2021 tới hết năm 2022 được phân tích để phân tích thực trạng triển khai dịch vụ SmartBanking. Số liệu sơ cấp được thu thập từ tháng 1 năm 2023 tới tháng 4 năm 2023 để phân tích đánh giá của khách hàng đối với các khía cạnh ảnh hưởng tới ý định sử dụng dịch vụ SmartBanking. Từ đó, các giải pháp nâng cao được tác giả đề xuất để ban giám đốc của BIDV chi nhánh Thủ Dầu Một cải thiện ý định sử dụng dịch vụ SmartBanking tại BIDV chi nhánh Thủ Dầu Một.
681	Hoàn thiện đánh	Lê Long Hồ	Trần Thị Kim	Khung năng lực đóng vai trò quan trọng trong quản trị nguồn nhân lực nói chung và nhóm ngành kỹ thuật nói riêng, chúng được áp

	giá và ứng dụng khung năng lực Bộ phận Kỹ thuật Công ty Nestlé Việt Nam		Dung	dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp, đặc biệt là tập đoàn đa quốc gia trên thế giới. Khung năng lực được đánh giá và ứng dụng sẽ mang lại hiệu quả công việc, đào tạo và phát triển cũng như con đường sự nghiệp của chính nhân viên. Hơn nữa, khung năng lực giúp nhà quản trị có cái nhìn tổng thể và đưa ra chiến lược định hướng phù hợp. Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng sử dụng khung năng lực của Bộ phận Kỹ thuật với chiến lược tập trung vào con người, đa dạng hoá sản phẩm sau khi đầu tư hàng loạt dự án trọng điểm ở thị trường Việt Nam cao nhất trong 10 năm trở lại đây, sự chuyển mình về cấp độ trưởng thành theo Nestlé toàn cầu, … hướng đến khung năng lực bền vững. Từ đó, đề xuất ra giải pháp nhằm hoàn thiện khung năng lực hiện tại bằng việc dựa trên mô hình KSA tức là gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ để đào sâu nhiều khía cạnh năng lực trong các nhóm quản lý kỹ thuật, dự án, bảo trì và cải tiến, dịch vụ công nghiệp, điện - tự động hoá theo định hướng chiến lược của Nestlé đến năm 2025. Dựa trên phương pháp định tính thông qua phỏng vấn ban lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, giám sát và nhân viên đã đưa ra những vấn đề cần cải thiện liên quan đến khung năng lực như chưa ứng dụng trong quy trình tuyển dụng và quản trị thành tích cho nhân viên, cấp độ đánh giá chưa phù hợp theo xu hướng hiện đại, cần phải chuyển đổi số để tối ưu hoá, chưa có sự ưu tiên cũng như theo dõi và giám sát của nhân viên cũng như quản lý trực tiếp từng giai đoạn khác nhau. Dựa trên nền tảng đó, đề tài đưa ra một số giải pháp để giúp hoàn thiện đánh giá và ứng dụng khung năng lực bằng kế hoạch cụ thể với mức độ ưu tiên và thời gian triển khai cho từng giải pháp trong năm 2024; đặc biệt, giám sát và đánh giá thông qua hoạt động đo lường định kỳ để cập nhật, theo dõi và phản ánh kịp thời với lãnh đạo và quản lý nhằm giúp cho kế hoạch và thực tế tiệm cận nhất mang lại hiệu quả cao nhất.
682	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý cân nặng của người trưởng thành tại Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên mô hình niềm tin sức khỏe	Lê Quốc Duy	Võ Tất Thắng	Tình trạng thừa cân và béo phì tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng trở nên đáng lo ngại, không chỉ gây ảnh hưởng đến sức khỏe cá nhân mà còn đặt ra những thách thức lớn cho hệ thống y tế,đòi hỏi sự can thiệp của các chính sách y tế hiệu quả. Do đó việc hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý cân nặng và việc giáo dục dinh dưỡng về giảm cân hiệu quả là rất quan trọng.Nghiên cứu này tập trung vào việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi quản lý cân nặng của người trưởng thành tại TP Hồ Chí Minh thông qua việc áp dụng mô hình niềm tin sức khỏe (HBM) và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định quảnlý cân nặng. Nghiên cứu cắt ngang với cuộc khảo sát được tiến hành thông qua việc sử dụng phiếu khảo sát trên Google Form, thu được 387 quan sát hợp lệ. Các đặc điểm nhân khẩu học của người tham gia cho thấy sự đa dạng,với đa số là phụ nữ(54.3%), chưa kết hôn(53.2%), có trình độ học vấn cao(40.3% tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học trở lên), không có cha hoặc mẹ mắc béo phì(72.9%), và có thu nhập trung bình(35.7% thu nhập bình quân 05 đến 10 triệu VNĐ/tháng). Mô hình Probit thứ bậc được thực hiện để xác định mối quan hệ giữa ý định quản lý cân nặng với các biến HBM và đặc điểm nhân khẩu họccủa người tham gia nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến ý định quản lý cân nặng, bao gồm:độ tuổi, giới tính, tình trạng cân nặng, mốiđe dọa được nhận thức, gợi ý hành động và năng lực tập thể dục. Điều này thể hiện mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố này với ý định quản lý cân nặng. Nghiên cứu có ý nghĩa không chỉ trong lĩnh vực khoa học mà còn trong thực tế. Kết quả cung cấp thông tin hữu ích cho chính quyền địa phương để định hình chính sách và chương trình chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tổ chức y tế phát triển chiến lược can thiệp, và giúp cộng đồng quản lý cân nặng một cách hiệu quả thông qua tư vấn, hoạt động thể dục cộng đồng,và chương trình giáo dục dinh dưỡng.
683	A study of artificial intelligence service performance on job performance in the information	Lam Thi Hoang Anh	Le Nhat Hanh	Artificial Intelligence (AI) is a rapidly evolving field that has gained significant attention in recent years due to its potential to revolutionize various industries. Drawing on a variety of theories, including Resource-Based View Theory (RBT) and Boundary-Crossing Theory (BCT), that have been applied to underpin these relationships, the study proposes AI tools as boundary-crossing objects to investigate how AI service performance can affect employees' job engagement, creativity, and job performance. It also confirms the mediator of job engagement and creativity in the relationship between AI service performance and job performance. The Partial Least Squares - Structural Equation Modeling (PLS-SEM) with a twostage approach was used for data analysis using SmartPLS

	technology industry: the mediating roles of job engagement and employee creativity			4.0. This study was conducted using both qualitative and quantitative research methods with a total of 312 valuable respondents who work for IT companies and experience using AI tools at work. The results indicate that AI service performance significantly affected employees' job engagement and creativity, which in turn increased employees' job performance. Additionally, there were significant mediating effects between AI service performance and job performance, as evidenced by job engagement and creativity. The study contributes new quantitative research on AI service performance and outcomes to the knowledge library, especially in the IT industry, which lacks such studies. The results have managerial implications for business owners, top managers, or employees evaluating the potential benefits of integrating AI into their operations.
684	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua rau hữu cơ của người tiêu dùng tại TP.HCM : vai trò trung gian của thái độ đối với rau hữu cơ	Trương Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diễm Em	Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra tác động của các yếu tố đến ý định mua rau hữu cơ của người tiêu dùng. Nghiên cứu áp dụng lý thuyết kích thích- chủ thể-phản hồi (SOR) làm khung lý thuyết và sử dụng bảng câu hỏi tự trả lời để thu thập dữ liệu. Người trả lời là 338 đáp viên đã hoặc có quan tâm tới việc mua rau hữu cơ tại TP.HCM. Dữ liệu được phân tích bằng kỹ thuật mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với phần mềm SmartPLS. Kết quả cho thấy kiến thức về nhãn sinh thái, mối quan tâm về an toàn thực phẩm, khả năng tiếp nhận quảng cáo xanh và nhận thức về giá có tác động tích cực đến thái độ của người tiêu dùng đối với rau hữu cơ, trong khi kiến thức về rau hữu cơ lại không có tác động vào thái độ của người tiêu dùng. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng thái độ của người tiêu dùng đối với rau hữu cơ có tác động tích cực đến ý định mua rau hữu cơ của người tiêu dùng và đồng thời có vai trò trung gian tích cực cho mối quan hệ giữa kiến thức về nhãn sinh thái và khả năng tiếp nhận quảng cáo xanh với ý định mua rau hữu cơ. Những phát hiện của nghiên cứu này mở rộng nghiên cứu lý thuyết hiện có về ý định mua rau hữu cơ và cung cấp một số ý nghĩa thực tế cho những nhà tiếp thị.
685	Tác động của việc nắm giữ tiền đến giá trị doanh nghiệp của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam	Bùi Thị Thu Thảo	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá tác động của việc nắm giữ tiền mặt đến giá trị doanh nghiệp các công ty phi tài chính Việt Nam và điều tra xem liệu có tồn tại một mức nắm giữ tiền mặt tối ưu mà tại đó các doanh nghiệp có thể được tối đa hoá giá trị hay không. Bài nghiên cứu kế thừa các nghiên cứu trước đây như công trình nghiên cứu của Hamad và các cộng sự (2021), Martinez-sola và các cộng sự (2013), Anton và Nucu (2019); và được thực hiện bằng cách tiến hành hồi quy đa biến trên 111 công ty phi tài chính được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2022. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng có một mối quan hệ cùng chiều giữa việc nắm giữ tiền mặt và giá trị doanh nghiệp của các công ty phi tài chính Việt Nam. Hơn nữa, nghiên cứu chỉ ra rằng không tồn tại mối quan hệ chữ U ngược giữa nắm giữ tiền mặt và giá trị doanh nghiệp, có nghĩa là không tồn tại mức nắm giữ tiền mặt tối ưu mà tại đó giá trị doanh nghiệp được tối đa hóa. Tác giả mong muốn bài luận văn này góp phần mở rộng các tài liệu, nghiên cứu hiện có trong việc xác định được mối quan hệ giữa việc nắm giữ tiền mặt và giá trị doanh nghiệp. Hơn nữa, với kết quả của bài nghiên cứu, tác giả mong muốn các nhà quản trị doanh nghiệp có cái nhìn toàn diện hơn trong việc quản trị nắm giữ tiền mặt và tác động của nó đến giá trị doanh nghiệp như thế nào từ đó giúp các nhà quản trị xây dựng được môt chiến lược quản lý tiền mặt hiệu quả nhằm tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.
686	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trước và sau	Võ Đức Trí	Hồ Viết Tiến	Luận văn nghiên cứu về các nhân tố tác động lên hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trước và sau giai đoạn Covid– 19 nhằm giúp các nhà quản trị có các chính sách, chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm tối đa hóa hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu là tìm ra các nhân tố có tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong cả hai giai đoạn trước và sau diễn biến của đại dịch Covid - 19. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến với biến phụ thuộc là Tobin's Q và ROA dựa trên dữ liệu 19 ngân hàng thương mại Việt Nam niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM và Hà Nội từ năm 2014 - 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả hoạt động các ngân hàng thương mại được đại diện bởi Tobin's Q chịu sự tác động của các yếu tố: tỷ lệ chi phí trên thu nhập, quy mô, tỷ lệ nợ xấu, mức độ chấp nhận rủi ro, tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn trước Covid – 19 và

	Covid-19			chịu tác động của các yếu tố quy mô và mức độ chấp nhận rủi ro giai đoạn sau Covid - 19. Từ đó, luận văn đưa ra một số kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.
687	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Hoàng Sơn	Nguyễn Thị Liên Hoa	Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) là nhóm doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế Việt Nam nhưng thường bị hạn chế về mặt tài chính, không đủ nguồn vốn để duy trì và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD). Nhận thấy được vấn đề này, tác giả chọn đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM" bằng phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng đối với các DNVVN tại các ngân hàng thương mại (NHTM) và sử dụng kỹ thuật thống kê, xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS. Nghiên cứu này dựa trên mô hình 7 yếu tố của Nguyễn Thu Thủy và cộng sự (2019). Thông qua kết quả phân tích, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của DNVVN tại các NHTM trên địa bàn TP.HCM được liệt kê theo mức độ quan trọng từ cao nhất xuống thấp nhất đó là: "Năng lực quản lý của chủ doanh nghiệp", "Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp", "Mối quan hệ với ngân hàng", "Phương án kinh doanh của doanh nghiệp", "Quy mô của doanh nghiệp" và "Tài sản đảm bảo". Từ kết quả phân tích được, tác giả đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các DNVVN tại các NHTM.
688	Nghiên cứu chính sách tiền tệ ổn định thị trường chứng khoán trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tại Việt Nam	Lê Phương Ngọc Thảo	Nguyễn Thị Liên Hoa	Trong đại dịch COVID-19, các chính phủ trên thế giới đã thực hiện những hành động bất ngờ nhằm ổn định nền kinh tế và ngăn chặn vi-rút lây lan. Luận văn này nhằm mục đích xem xét phản ứng của thị trường chứng khoán Việt Nam trước các thông báo chính sách tiền tệ trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Dựa trên phương pháp nghiên cứu sự kiện, dữ liệu bao gồm chỉ số VNIndex và 11 lĩnh vực ngành được chọn phù hợp với Chỉ số ngành VNAllshare làm mẫu phân tích. Kết quả cho thấy thị trường chứng khoán phản ứng tích cực với các thông báo giảm lãi suất điều hành và định hướng chính sách trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19 ở cấp độ thị trường và cấp độ ngành. Các thông báo về chính sách cơ cấu lại thời hạn nợ và miễn, giảm lãi vay có tác động tiêu cực đến thị trường chứng khoán trong khi hoạt động thị trường mở chỉ có tác động tích cực đến lĩnh vực bất động sản và tiêu dùng thiết yếu.
689	Tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Phạm Thị Thanh Hương	Trần Ngọc Thơ	Nghiên cứu tiến hành đánh giá tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Mẫu dữ liệu bao gồm 201 doanh nghiệp phi tài chính, trong giai đoạn 2016-2022. Kết quả từ hồi quy FGLS xác nhận cả 4 loại hình sở hữu đều tác động ngược chiều đến quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp. Cụ thể, sở hữu Nhà nước, sở hữu tổ chức, sở hữu nước ngoài và tính tập trung sở hữu tác động ngược chiều đến 4 thước đo quản trị lợi nhuận; điều này đồng nghĩa sự góp mặt của các loại hình nhà đầu tư này bên trong doanh nghiệp sẽ hạn chế các nhà quản lý tham gia vào các hành vi quản trị lợi nhuận. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác nhận quy mô và khả năng sinh lời tác động ngược chiều đến quản trị lợi nhuận, trong khi đòn bẩy tài chính và tăng trưởng doanh thu ảnh hưởng cùng chiều đến quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp. Từ các phát hiện nghiên cứu, tác giả cung cấp một số hàm ý quan trọng cho các nhà đầu tư và ban quản trị của các doanh nghiệp.
690	Giải pháp gia tăng lòng trung thành thương hiệu của khách hàng đối với CTCP Tôn Đông Á	Nguyễn Phượng Quỳnh	Bùi Thanh Tráng	Với đề tài "Giải pháp gia tăng lòng trung thành thương hiệu của khách hàng đối với CTCP Tôn Đông Á" luận văn đã giải quyết được các mục tiêu sau: Phân tích thực trạng lòng trung thành thương hiệu của khách hàng đối với CTCP Tôn Đông Á. Tìm ra những hạn chế yếu kém, nguyên nhân của hạn chế về lòng trung thành thương hiệu của khách hàng đối với CTCP Tôn Đông Á trong giai đoạn 2020 - 2022. Xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành thương hiệu của khách hàng đối với CTCP Tôn Đông Á. Đề xuất các giải pháp gia tăng lòng trung thành thương hiệu của khách hàng đối với CTCP Tôn Đông Á trong tương lai. Luận văn đã phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến LTT thương hiệu của khách hàng đối với CTCP Tôn Đông Á qua các yếu tố: Yếu tố uy tín doanh nghiệp; Yếu tố chất lượng dịch vụ; Yếu tố giá cả; Yếu tố quảng cáo và yếu tố Slogan. Luận văn đã nêu những kết quả đạt được, hạn chế về thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến LTT thương hiệu của khách hàng đối với CTCP Tôn Đông Á và đề xuất giải pháp gia

				tăng lòng trung thành thương hiệu của khách hàng đối với CTCP Tôn Đông Á, cụ thể các nhóm giải pháp sau: Giải pháp nhằm nâng cao uy tín doanh nghiệp; Giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ; Xây dựng giá cả hợp lý; Giải pháp về quảng cáo; Giải pháp về Slogan.
691	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định mua hàng thông qua hình thức phát trực tiếp trên nền tảng Tiktok Shop tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Thị Thu Dung	Đặng Hữu Phúc	Theo xu hướng phát triển của thương mại điện tử, mua sắm phát trực tiếp ngày càng được sử dụng rộng rãi và trở nên phổ biến. Khách hàng có thể kết hợp giải trí và mua sắm liền mạch trên nền tảng phát trực tiếp đặc biệt là nền tảng Tiktop Shop. Ngày càng có nhiều nhà bán lẻ nhận ra được cơ hội kinh doanh tiềm năng và họ thường kết hợp công cụ này vào các chiến lược kinh doanh của mình như một kênh phân phối mới cần phải tham gia. Vì vậy việc tìm hiểu ý định mua hàng thông qua hình thức phát trực tiếp đang là một trong những đề tài thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng khung lý thuyết SOR (kích thích - chủ thể - phản ứng) để phân tích các yếu tố tác động đến ý định mua hàng bao gồm: sự chuyên nghiệp, tương tác, giảm giá, sự hiện diện xã hội của người xem, sự hiện diện từ xa, niềm tin. Bảng câu hỏi thu thập dữ liệu khảo sát bao gồm 26 câu hỏi được gửi đến người khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh, và thu về được 329 mẫu hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS và Smart PLS 4 để xử lý và phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy các yếu tố giảm giá, sự hiện diện xã hội của người xem, sự hiện diện từ xa và niềm tin tác động tích cực đến ý định mua hàng. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý góp phần giúp cho các nhà bán hàng trên nền tảng phát trực tiếp hiểu rõ hơn về ý định mua hàng và từ đó cân nhắc chiến lược gì để phát triển kinh doanh nhằm tăng doanh thu bán hàng.
692	Ảnh hưởng của các chỉ tiêu lợi nhuận đến giá cổ phiếu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Mai Anh	Phùng Đức Nam	Với nhu cầu đầu tư ngày càng trở nên phổ biến trên toàn xã hội, trong thời cuộc nền kinh tế đang không ổn định đòi hỏi các nhà đầu tư phải thận cẩn trọng và phân tích kỹ lưỡng. Với mục tiêu là phân tích và đưa ra các bằng chứng thực nghiệm sự ảnh hưởng của các chỉ tiêu lợi nhuận đến giá cổ phiếu các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đã sử dụng các mô hình hồi quy để phân tích như mô hình Pooled OLS, FEM, REM và FGLS. Mẫu nghiên cứu được thu thập từ 200 công ty niêm yết trên sàn HOSE bao gồm 3 biến độc lập: Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS), Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS) trong giai đoạn từ năm 2018 – 2022. Kết quả phân tích chỉ ra rằng biến EPS và BVPS có tác động thuận chiều lên giá cổ phiếu, còn biến ROE có tác động ngược chiều lên giá cổ phiếu. Ngoài ra, luận văn cũng đưa ra các khuyến nghị cho các công ty niêm yết, nhà đầu tư và các công ty kiểm toán.
693	Pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện thực trạng tại tỉnh Vĩnh Long và kiến nghị hoàn thiện	Trần Thị Ánh Xuân	Đoàn Thị Phương Diệp	Chế độ Bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện là chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động thuộc khu vực tự do. Để thu hút đông đảo người lao động tích cực tham gia thì việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về chế độ BHXH tự nguyện sẽ góp phần nâng cao quyền lợi trên cơ sở các quy định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội đã tạo tâm lý yên tâm công tác, lao động, sản xuất cho người lao động. Nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về pháp luật BHXH tự nguyện; Phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và tình hình thực hiện pháp luật về BHXH tự nguyện của tỉnh Vĩnh Long; Đề xuất các kiến nghị và giải pháp hoàn thiện những quy định của pháp luật về BHXH tự nguyện. Luận văn đã khái quát được các quy định của pháp luật về BHXH nói chung và BHXH tự nguyện nói riêng; Phân tích thực trạng quy định của pháp luật về BHXH tự nguyện tại tỉnh Vĩnh Long; Nêu ra bất cập và phương hướng hoàn thiện.
694	Pháp luật về thế chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình tại các ngân hàng thương	Huỳnh Thị Ngọc Rạng	Dương Kim Thế Nguyên	Thế chấp quyền sử dụng đất của hộ gia tại các ngân hàng thương mại được điều chỉnh bởi Luật Đất đai 2013 và các quy định của pháp luật khác có liên quan bằng những quy định cụ thể. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng các quy định về thế chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình tại các ngân hàng thương mại đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập gây ra rất nhiều khó khăn cho việc áp dụng các quy định này. Luận văn đã phân tích thực trạng quy định của pháp luật về điều kiện, chủ thể, trình tự thủ tục và xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của hộ gia đình tại các ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, cũng đã nêu ra những bất cập trong các quy định về điều kiện,

	mại			chủ thể, trình tự, thủ tục và xử lý tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đề ra phương hướng hoàn thiện và kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thế chấp quyền sử dụng đất tại các ngân hàng thương mại.
695	Tác động của biến động dòng tiền đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Đặng Hồng Quân	Lê Thị Lanh	Nghiên cứu xem xét tác động của biến động dòng tiền đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, trong giai đoạn 2014–2022. Tác giả sử dụng phương pháp GMM hệ thống để phân tích tác động này. Kết quả chỉ ra biến động dòng tiền có tác động cùng chiều đáng kể đến đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Nghiên cứu ủng hộ rằng sự biến động của dòng tiền là yếu tố thiết yếu để xác định cấu trúc vốn doanh nghiệp. Các kiểm chứng của nghiên cứu có thể hữu ích cho các nhà quản lý tài chính, nhà đầu tư và người cho vay trong việc đưa ra các quyết định về cấu trúc vốn của doanh nghiệp hiện tại hay các quyết định đầu tư.
696	Giải pháp nâng cao trải nghiệm của khách hàng về dịch vụ sửa chữa ô tô tại Mazda Bình Dương	Lê Minh Thông	Trần Hà Minh Quân	Thaco Auto Bình Dương là đơn vị luôn giữ vị trí đứng đầu trong lĩnh vực dịch vụ sửa chữa trên toàn quốc trong nhiều năm qua. Việc nâng cao trải nghiệm của khách hàng là mục tiêu được các nhà lãnh đạo quan tâm nhiều nhất hiện nay. Nhưng trong giai đoạn từ năm 2020-2022 đã có nhiều sự thay đổi về cơ sở vật chất, nhân sự dịch vụ cùng với các dịch vụ bảo trì bảo dưỡng. Trong giai đoạn này công ty cũng đã nhận nhiều sự góp ý và phàn nàn của khách hàng sử dụng dịch vụ về chất lượng dịch vụ thấp. Vì vậy số lượng khách hàng không hài lòng về dịch vụ sửa chữa cũng tăng cao và dẫn đến trải nghiệm của khách hàng không tốt khi sử dụng dịch vụ tại Mazda Bình Dương. Với những vấn đề trên tác giả tiến hành nghiên cứu đều tài "Giải pháp nâng cao sự trải nghiệm của khách hàng về dịch vụ sửa chữa tại Mazda Bình Dương" dành cho những khách hàng đang sử dụng và sắp sử dụng dịch vụ sửa chữa tại Mazda Bình Dương. Đề tài nghiên cứu được tác giả dựa trên những khái niệm liên quan đến trải nghiệm khách hàng gồm các yếu tố như: Trải nghiệm sản phẩm, Trải nghiệm sự an tâm, Tập trung kết quả, Khoảnh khắc cam go được kế thừa từ nghiên cứu của Vũ Thị Mai Chi và Trần Hà Minh Quân (2022) và sử dụng thang đo Trải nghiệm khách hàng của Klaus và Maklan (2013). Đề tài này với mục tiêu phân tích các yếu tố về trải nghiệm của khách hàng về dịch vụ sửa chữa tại Mazda Bình Dương của công ty Thaco Auto Bình Dương. Sau đó tác giả tiến hành đánh giá thực trạng trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại Mazda Bình Dương, nhận thấy yếu tố Trải nghiệm sự an tâm cần được cải thiện và các yếu tố khác cần được duy trì và phát triển hơn. Sau đó tác giả đưa ra giải pháp cho các yếu tố của thang đo trải nghiệm khách hàng nhằm cải thiện các vấn đề tồn tại ở phòng dịch vụ Mazda Bình Dương. Nghiên cứu đã góp phần giúp cho các nhà lãnh đạo tại Mazda Bình Dương trong việc nâng cao trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại Mazda Bình Dương, từ đó gia tăng lượng khách hàng sử dụng dịch vụ, nâng cao hiệu quả và cạnh tranh về dịch vụ sửa chữa.
697	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM	Hoàng Thị Thuỳ Trang	Nguyễn Thị Liên Hoa	Tín dụng dành cho khách hàng cá nhân là sản phẩm đem lại nguồn thu nhập lớn cho ngân hàng. Trên cơ sở tổng kết các nghiên cứu thực nghiệm đi trước, tác giả đã đề xuất một số các nhân tố tác động đến quyết định vay vốn tại các ngân hàng trên địa bàn TP.HCM, bao gồm 08 nhân tố: Yếu tố Lãi suất (chi phí vay vốn), sự thuận tiện, Chất lượng nhân viên, Ảnh hưởng của người thân, nhận diện thương hiệu, cơ sở vật chất, Năng lực tài chính của ngân hàng, Đánh giá xếp hạng rủi ro ngân hàng. Luận văn sử dụng phần mềm thống kê được thực hiện trình tự qua các bước như sau: (a) thống kê mô tả, (b) kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha (c) phân tích nhân tố khám phá EFA, (d) Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính nhằm mục đích xác định các nhân tố ảnh hưởng và nhận biết mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc Kết quả khảo sát với 272 đáp viên là khách hàng cá nhân (KHCN) tại các NHTM trên địa bàn TP.HCM (chọn mẫu là: ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Techcombank, TP Bank, ACB, Sacombank) cho thấy 06 yếu tố: Yếu tố Lãi suất (chi phí vay vốn), sự thuận tiện, Chất lượng nhân viên, Ảnh hưởng của người thân, Năng lực tài chính của ngân hàng, Đánh giá xếp hạng rủi ro ngân hàng tác động đến quyết định vay vốn của KHCN tại các ngân hàng trên địa bàn TP.HCM; trong đó: "Lãi suất, chi phí vay vốn" có tác động mạnh nhất, Nhân tố "Năng lực tài chính của ngân hàng" có tác động yếu nhất. Đồng

				thời, 02 yếu tố cơ sở vật chất và nhận diện thương hiệu không tác động đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng trên địa bàn TP.HCM. Luận văn cũng đã đề xuất các giải pháp phát triển đa dạng sản phẩm tín dụng cá nhân, hoàn thiện sản phẩm tín dụng cá nhân hiện có, cải cách mô hình hoạt động, đẩy mạnh công tác truyền thông và nâng cao chất lượng, kiến thức kỹ năng của cán bộ nhân viên trong việc phục vụ các đối tượng khách hàng, đặc biệt là khách hàng cá nhân nhằm mở rộng quy mô vay vốn cá nhân trên thị trường TP.HCM, các đề xuất này giúp nâng cao hiệu quả trong việc bảo mật thông tin khách hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc tăng trưởng tín dụng cho vay KHCN tại các ngân hàng trên địa bàn TP.HCM. Đề tài nghiên cứu có ý nghĩa không chỉ trong học thuật mà còn làm cơ sở cho các nhà quản trị ngân hàng, các nhà nghiên cứu có thêm cơ sở để xác định các nhân tố tác động đến quyết định vay vốn của KHCN; từ đó đề ra các chính sách tăng trưởng tín dụng cho vay KHCN và xây dựng chiến lược phù hợp với từng giai đoạn phát triển của ngân hàng trong điều kiện biến động không ngừng của nền kinh tế tại các ngân hàng trên địa bàn TP.HCM.
698	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hồ sơ sức khỏe điện tử của bác sĩ tại Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Ngô Trần Quỳnh Như	Võ Tất Thắng	Hồ sơ sức khỏe điện tử là bước cải tiến trong việc quản lý dữ liệu sức khỏe bệnh nhân. Nhiều nghiên cứu cho rằng yếu tố quan trọng cản trở việc triển khai là thiếu sự chấp nhận của bác sĩ. Do đó, hiểu được lý do bác sĩ phản đối sẽ tăng cường chấp nhận hồ sơ sức khỏe điện tử và giúp việc lập kế hoạch triển khai khả thi hơn. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định sử dụng hồ sơ sức khỏe điện tử. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Dữ liệu phân tích lấy từ 152 bác sĩ đang làm việc tại bệnh viện Nhi đồng Thành phố. Sau đó phân tích bằng phần mềm SMARTPLS4. Kết quả cho thấy nhận thức dễ sử dụng, tính hiệu quả máy tính, chuẩn mực nghề nghiệp và chất lượng thông tin tác động thuận chiều đến ý định sử dụng hồ sơ sức khỏe điện tử trong khi quyền riêng tư và bảo mật có tác động ngược chiều. Nghiên cứu góp phần khẳng định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hồ sơ sức khỏe điện tử, qua đó đưa ra kiến nghị nhằm tăng cường ý định sử dụng hồ sơ sức khỏe điện tử của bác sĩ trong tương lai ở bệnh viện Nhi đồng Thành phố nói riêng và Việt Nam nói chung.
699	Thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của công chức tại các cơ quan tài chính địa phương thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dương Đình Ngân	Nguyễn Hữu Lam	Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm được xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố thực tiễn quản trị nguồn nhân lực (QTNNL) đối với hiệu quả làm việc của công chức tại các cơ quan Tài chính địa phương thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và từ đó, các biện pháp có thể được đề xuất nhằm khắc phục những vấn đề còn tồn tại và hạn chế trong QTNNL, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của công chức tại các cơ quan Ttài chính địa phương trên lãnh thổ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trước đây về thực tiễn QTNNL ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước, việc này đã được thực hiện bởi tác giả theo 02 phương pháp: phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong số này, việc nghiên cứu theo hướng điều tra tích lũy dữ liệu để thiết lập các thang điểm cho mục tiêu xác minh và kiểm tra ý kiến cá nhân trong khi việc điều tra theo hình thức số liệu để thu thập thông tin, dựa vào sự kiểm tra mô hình và xác minh ảnh hưởng của các yếu tố thực tiễn QTNNL với hiệu quả công việc của công chức tại các cơ quan Tài chính địa Phương thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sử dụng Phần mềm thống kê SPSS để kiểm tra giả thiết nghiên cứu và xác minh tích lũy cho chuẩn điểm, kiểm soát sự liên kết giữa dữ liệu số liệu và mô hình điều tra theo chiếm áp suất. Nghiên cứu đã đưa ra bộ 06 nhân tố tác động lên hiệu quả làm việc của công chức ở các cơ quan Tài chính địa phương thuộc tỉnh BRVT cụ thể là: Tuyển dụng, Đào tạo và phát triển, Phân tích công việc, Chính sách lương thưởng, Đánh giá và Phong cách lãnh đạo. Từ số liệu phân tích, nghiên cứu rút ra các kiến nghị giải pháp về Tuyển dụng, Đào tạo và phát triển, Phân tích công việc, Chính sách lương thưởng, Đánh giá và Phong cách lãnh đạo để giải quyết những vấn đề tồn tại hạn chế, yếu kém trong hoạt động QTNNL ở các cơ quan Tài chính địa phương thuộc tỉnh BRVT, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của công chức trong thời gian tiếp theo.
700	Giải pháp nâng cao	Phạm Đức	Trương Nữ	Đề tài được thực hiện với mục tiêu là đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử (ứng dụng OCTO)

	ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử (ứng dụng OCTO) tại Ngân hàng CIMB Việt Nam	Anh	Tô Giang	tại Ngân hàng CIMB Việt Nam. Trên cơ sở lý thuyết kế thừa từ các nghiên cứu trước đó, kết hợp với phỏng vấn khách hàng, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu bao gồm 4 yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng CIMB Việt Nam: động lực, khả năng, cơ hội và thái độ. Số lượng nghiên cứu bao gồm hơn 200 Khách hàng đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử. Thông qua kết quả khảo sát kết hợp cùng các dữ liệu sơ cấp, luận văn đã đánh giá thực trạng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử (ứng dụng OCTO) tại Ngân hàng CIMB Việt Nam nhằm đưa ra các đánh giá về ưu điểm, nhược điểm để từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng CIMB Việt Nam.
701	Ảnh hưởng của thương hiệu nhà tuyển dụng, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và danh tiếng công ty đến ý định ứng tuyển của nhân viên văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Hồng Nhung	Trần Thị Kim Dung	Ngày nay, với sự cạnh tranh gay gắt của thị trường lao động cùng với sự phát triển của các mạng xã hội và xu hướng tìm việc làm trực tuyến trên các nền tảng ngày càng phát triển. Ứng viên ngày càng bị thu hút bởi các công ty có danh tiếng cùng với giá trị phát triển bền vững của công ty và trách nhiệm của công ty đối với xã hội, thể hiện qua thương hiệu nhà tuyển dụng mà công ty truyền tải đến cho ứng viên. Các nghiên cứu gần đây mặc dù đã khám phá mối quan hệ của thương hiệu nhà tuyển dụng, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và danh tiếng công ty; nhưng vẫn chưa chứng minh tác động cùng lúc của chúng đối với ý định ứng tuyển của ứng viên. Vì vậy, đó là cơ sở và khoảng trống để đề tài "Ảnh hưởng của thương hiệu nhà tuyển dụng, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và danh tiếng công ty đến ý định ứng tuyển của nhân viên văn phòng tại TP.HCM" được thực hiện, mục đích nhằm đánh giá mức tác động cùng lúc của thương hiệu nhà tuyển dụng, danh tiếng công ty và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến ý định ứng tuyển. Nghiên cứu này sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu để điều chỉnh thang đo phù hợp. Nghiên cứu định lượng được tiến hành bằng cách thực hiện khảo sát với 320 người là nhân viên văn phòng ở các công ty tại TP.HCM. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được thực hiện. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý, sau đó chạy thống kê mô tả bằng phần mềm SPSS 20 và kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc bằng phần mềm SmartPLS 3.2.9. Kết quả nghiên cứu cho thấy các giả thuyết đề xuất được chấp nhận. Từ đó, kết luận sự ảnh hưởng của thương hiệu nhà tuyển dụng, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và danh tiếng công ty đến ý định ứng tuyển của ứng viên. Nghiên cứu cũng đưa ra các hàm ý quản trị có giá trị giúp các doanh nghiệp cải thiện chiến lược trong việc xây dựng thương hiệu nhà tuyển dụng, tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và danh tiếng công ty để thu hút ứng viên, bên cạnh những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
702	Solution for developing plan of the international service center at HCMC University of Technology and Education	Do Thi Ngoc Dung	Nguyen Kim Thao	These days, there is a growing likelihood of foreign students studying and conducting research in Vietnam. In particular, a report from the Department of International Cooperation states that between 2016 and 2021, almost 45,000 foreign students from 102 countries and territories enrolled in and received training at Vietnam's 155 educational institutions. Every year, Vietnam accepts 4,000–6,000 new international students, with over 6,300 being the highest number ever reported in 2019. Higher education institutions must prioritize quality, assist the international integration program's implementation, and cultivate friendship and solidarity in line with the policy of stepping up efforts to draw in foreign students, according to Deputy Minister Nguyen Van Phuc. International students attending a university is one of the main elements that boost the ranking of the school in the university rankings. Thus, in order to get a competitive edge over other universities, HCMUTE needs a center to assist, provide, and advice services to international students. Strategic Section 5: Cooperation Between Home and Abroad points that the operating strategy for UTE must attract international students and send students to other institutions for exchange, learning, and growing the network of credit recognition, according to the university's Medium-Term Development Strategic Plan for the period 2017–2022, with a vision to 2030. Each year, sixty or more students take part in the program for international collaboration; the other twenty to fifty students work on graduation projects, participate in academic and cultural exchanges, get scholarships, and participate in other programs. To act as a bridge between educational institutions and

				students, it is imperative to establish an international center. Thus far, the International Affairs Office at HCMUTE has been responsible for offering support to academics and both incoming and outgoing students; the extent of this responsibility is limited by its roles and responsibilities. Examine the student support models provided by Vietnamese and international universities; interview relevant heads of HCMUTEs; find out from survey respondents what they believe is important about the need for these kinds of programs; assess the current state of the university to determine whether an ISC might be built and suggest an ISC model. These tasks are the focus of this dissertation. The author uses both quantitative and qualitative approaches to achieve the research goals. The author surveyed 100 students and professors who had taken part in study programs, semester exchanges, short-term exchanges, or study abroad using quantitative research methodologies in order to learn more about whether or not it is required to construct an international service center. Based on the survey results, semi-structured interviews with company executives were conducted using qualitative research methods, utilizing primary and secondary data from HCMUTE as well as experienced partners. Drawing from survey and interview data, as well as an analysis of HCMUTE's actual resources, the author concludes that the establishment of an international service center at HCMUTE is imperative. As a result, the author suggested the ISC model in relation to the value map, customer profile, business model framework, constructed processes connected to record processing, and built theory of the ISC model. The author also offers advice on the organizational structure, duties, and specific authorities of the several divisions at this institution.
703	Các yếu tố quyết định đến sự tham gia của người dân vào các dự án tái định cư trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Minh Quang	Sử Đình Thành	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm nghiên cứu thực trạng về sự tham gia của người dân; từ đó, phân tích, đánh giá các yếu tố quyết định đến sự tham gia của người dân vào các dự án tái định cư (TĐC) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Qua đó, tác giả đề xuất những khuyến nghị giúp tăng cường sự tham gia của người dân trong việc đầu tư xây dựng các dự án TĐC, đảm bảo điều kiện sống tốt hơn cho người dân bị thu hồi nhà, đất. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm đưa ra những tiêu chí đánh giá phù hợp, điều chỉnh thang đo, xây dựng bảng câu hỏi để tiến hành nghiên cứu chính thức. Tiến hành điều tra đối với 99 người dân ở ba địa bàn cấp huyện gồm: thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và huyện Đất Đỏ, trung bình 33 người trên một địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân vào các dự án tái định cư trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tác giả nhận thấy yếu tố tác động nhiều nhất đó là niềm tin của người dân đối với việc thực hiện những chính sách, quy định trong đầu tư, xây dựng các dự án TĐC của các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ; những yếu tố cùng có sự tác động đó là chất lượng hoạt động của các tổ chức đoàn thể, hội nghề nghiệp; mức sống, trình độ học vấn của các hộ gia đình, hiệu quả của công tác truyền thông, mức độ công khai, minh bạch của chính quyền. Từ các kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra những khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ tham gia của người dân trong việc đầu tư xây dựng các dự án TĐC trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong thời gian tới.
704	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ vận chuyển hàng hoá bằng đường hàng không tại Công ty TNHH Logistics Trio Express	Hoàng Hải Yến	Nguyễn Huệ Minh	Nghiên cứu tiến hành đánh giá tình hình vận chuyển hàng hoá bằng đường hàng không tại Công ty TNHH Logistics Trio Express. Bên cạnh đó, tác giả nghiên cứu mô hình lý thuyết trước đây từ đó làm cơ sở để đưa ra mô hình nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ vận chuyển hàng hoá bằng đường hàng không tại Công ty TNHH Logistics Trio Express. Mô hình đề xuất ban đầu gồm 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự HLKH gồm: Cơ sở vật chất (CSVC); Sự tin cậy (TC); Sự cảm thông (CT); Khả năng đáp ứng (DU); Năng lực phục vụ (NLPV); Giá cả (GIA) với 30 biến nghiên cứu. Các biến này đã được tác giả đánh giá, phân tích và mô tả rút gọn lại thành 6 nhóm nhân tố mới với 24 biến nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng dịch vụ (CLDV) tại Công ty TNHH Logistics Trio Express phụ thuộc vào 5 nhân tố chính, đó là Cơ sở vật chất (CSVC); Sự tin cậy (TC); Sự cảm thông (CT); Khả năng đáp ứng (DU); Năng lực phục vụ (NLPV) trong đó nhân tố Cơ sở vật chất có sự ảnh hưởng lớn nhất (hệ số 0.277) và nhân tố Sự tin cậy có ảnh hưởng nhỏ nhất (hệ số 0.127) đến Sự hài lòng về CLDV của khách hàng tại Công ty TNHH Logistics Trio Express. Qua đó giúp công ty đưa ra các giải pháp cụ thể góp phần nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với

				dịch vụ của công ty.
705	Vai trò trung gian của trải nghiệm dòng chảy ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trong bối cảnh live stream tại TP.HCM	Hồ Chí Nhẩn	Hoàng Cửu Long	Các hình thức mua sắm trực tuyến thu hút người tiêu dùng và cho phép họ mua hàng trên các nền tảng mà họ đang sử dụng. Với khoảng 100 nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới, Việt Nam được eMarketer xếp hạng là một trong 5 quốc gia hàng đầu về mức độ tăng trưởng với mức 20% mỗi năm. Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh qua hình thức phát trực tiếp (live stream) đang ngày phổ biến và mang lại nguồn thu lớn cho các cá nhân, doanh nghiệp. Nghiên cứu về trạng thái cảm xúc, hành vi của người tiêu dùng trong các chương trình live stream để dẫn đến hành vi mua hàng hàng ngẫu hứng là một trong những xu hướng nghiên cứu mới, giúp ích cho các nhà quản trị hiểu rõ hơn về khách hàng của mình, từ đó đưa các chiến lược, chính sách phù hợp. Do đó, nghiên cứu tập trung sâu hơn về vai trò trung gian của Trải nghiệm dòng chảy chịu ảnh hưởng bởi các kích thích như: Sự hiện diện xã hội, Sự hiện diện từ xa, Tính tương tác và Khuyến mại bán hàng để đưa đến Hành vi mua hàng ngẫu hứng dự trên mô hình S-O-R. Bên cạnh đó Áp lực thời gian đóng vai trò điều tiết cho mối quan hệ giữa Trải nghiệm dòng chảy và Hành vi mua hàng ngẫu hứng. Nghiên cứu này được thực hiện thông qua khảo sát 350 đối tượng có độ tuổi từ 18 đến 45 tuổi, đã từng mua hàng ngẫu hứng qua live stream tại địa bàn TP.HCM. Phân tích, xử lý 283 mẫu hợp lệ bằng phần mềm Smart PLS thông qua đánh giá mô hình đo lường sau đó là đánh giá mô hình cấu trúc cũng như đánh giá vai trò trung gian của Trải nghiệm dòng chảy và vai trò điều tiết của Áp lực thời gian. Kết quả cho thấy, 10 giả thuyết đưa ra đều được chấp nhận. Từ đó, tác giả đã đưa ra các hàm ý quản trị cho các cá nhân, đơn vị kinh doanh cũng như nhà phát triển ứng dụng để cải thiện, nâng cao chất lượng trải nghiệm của người dùng trong quá trình mua sắm qua live stream.
706	Hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Lê Tâm Thanh	Thân Thị Thu Thủy	Các ngân hàng thương mại cổ phần luôn có vấn đề quan trọng phải đối mặt là rủi ro tín dụng. Do vậy, các ngân hàng thương mại cổ phần cần có các phương pháp cụ thể để quản lý rủi ro tín dụng, đặc biệt là rủi ro không trả nợ của khách hàng. Bằng cách tập trung vào các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, nghiên cứu này nhằm mục đích bổ sung thêm hiểu biết về rủi ro tín dụng tại các ngân hàng này. Dữ liệu nghiên cứu của luận văn được thu thập từ 27 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2022 bằng cách sử dụng bảng không cân bằng. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu nghiên cứu được phân tích bằng phần mềm STATA 17 sử dụng các mô hình Pooled OLS, FEM và REM. Theo kết quả của nghiên cứu, có bốn yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, bao gồm: rủi ro tín dụng trong quá khứ, tỷ lệ lạm phát cùng kỳ, tỷ lệ thất nghiệp trong quá khứ và quy mô ngân hàng. Trong đó, rủi ro tín dụng trong quá khứ, tỷ lệ lạm phát cùng kỳ và tỷ lệ thất nghiệp trong quá khứ đều có ảnh hưởng cùng chiều đến rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng có ảnh hưởng ngược chiều đến rủi ro tín dụng. Theo nghiên cứu, không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam với các yếu tố như tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ tiền gửi của khách hàng trong năm trước, tỷ lệ thất nghiệp trong năm nghiên cứu và tăng trưởng GDP thời kỳ trước và cùng kỳ. Ngoài ra, nghiên cứu này đưa ra một số khuyến nghị liên quan đến việc hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.
707	Giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị chuỗi cung ứng tại Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Trương Ngọc Anh	Trương Hồng Ngọc	Công ty Cổ Phần Dược Hậu Giang là một doanh nghiệp sản xuất dược phẩm lâu năm và hàng đầu tại Việt Nam. Với những kinh nghiệm của mình, công ty hẳn đã có những nhìn nhận về chuỗi cung ứng và đưa ra những cải tiến phù hợp trước đây. Tuy nhiên, do hoạt động của chuỗi cung ứng liên tục thay đổi, vì thế những thiếu sót, hạn chế vẫn sẽ tiếp tục phát sinh qua các năm. Do đó, việc xác định được vấn đề hiện tại trong chuỗi cung ứng là cần thiết. Mục tiêu của đề tài nghiên cứu này là đánh giá lại những khâu quan trọng của chuỗi cung ứng, tìm ra được các nhân tố đang ảnh hưởng đến hiệu quả quản trị chuỗi cung ứng trong thời điểm hiện tại. Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn. Giai đoạn 1 là nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách phỏng vấn 5 chuyên gia đang làm việc trong chuỗi cung ứng của công ty để xác định được các nhân tố đang có ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng. Giai đoạn 2 là nghiên cứu định lượng thực hiện bằng cách kiểm định và phân tích bằng phần mềm SPSS trên 165 mẫu khảo sát thu được. Kết quả nghiên cứu đã

				cho thấy chuỗi cung ứng của DHG chịu ảnh hưởng bởi 5 nhân tố đó là (i) Lập kế hoạch, (ii) cung ứng nguyên vật liệu, (iii) sản xuất, (iv) phân phối và giao hàng, (v) dịch vụ khách hàng. Sau khi xác định đúng yếu tố gây ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng của công ty bằng kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị chuỗi cung ứng cho công ty, góp phần làm tốt hơn hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm thiểu chi phí và rủi ro, nâng cao sự hài lòng của khách hàng, từ đó giúp cho DHG tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nghiên cứu này là cơ sở để các doanh nghiệp dược có hoạt động tương tự tham khảo, áp dụng vào cho mình, củng cố thêm cho những nghiên cứu trước đây về quản trị chuỗi cung ứng, đặc biệt là trong ngành Dược. Đề tài còn tồn tại hạn chế là chưa đánh giá sâu và cụ thể hóa các đề xuất thành những con số có thể đo lường được. Ngoài ra đề tài còn thiếu sự so sánh hiệu quả quản trị chuỗi cung ứng DHG với quản trị chuỗi cung ứng của các đối thủ cạnh tranh. Bằng cách khắc phục, bổ sung những hạn chế của đề tài này, các tác giả khác có thể mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo cho đề tài của mình.
708	Nghiên cứu mối quan hệ giữa vận hành xanh và đổi mới xanh: vai trò trung gian của năng lực xanh	Dương Thị Điệp	Đặng Văn Thạc	Đổi mới xanh là một khía cạnh quan trọng để các tổ chức hiện thực hóa chiến lược phát triển bền vững tại các thị trường mới nổi. Dựa trên lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực nghiên cứu này giới vận hành xanh của doanh nghiệp (gồm thu mua xanh, thiết kế xanh, sản xuất xanh) và năng lực xanh để nghiên cứu các cơ chế thúc đẩy đổi mới xanh của doanh nghiệp. Đổi mới xanh được phân thành hai khía cạnh khác nhau như đổi mới sản phẩm xanh và đổi mới quy trình xanh. Bằng cách khảo sát 212 công ty sản xuất ở Việt Nam và phân tích bằng mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM), cho thấy (1) Vận hành xanh gồm cả ba chiến lược thu mua xanh, thiết kế xanh và vận hành xanh đều tác động tích cực trực tiếp lên đổi mới xanh gồm đổi mới sản phẩm xanh và đổi mới quy trình xanh. (2) Năng lực xanh tác động tích cực trực tiếp lên đổi mới sản phẩm xanh và đổi mới quy trình xanh. (3) Năng lực xanh đóng vai trò trung gian giữa vận hành xanh (gồm thu mua xanh và sản xuất xanh) và đổi mới xanh. Dựa trên năng lực, nghiên cứu này cho thấy cơ chế tác động của vận hành xanh (gồm thu mua xanh, thiết kế xanh và sản xuất xanh) lên đổi mới xanh, cung cấp hướng dẫn mới để cải thiện đổi mới xanh cho các công ty sản xuất của Việt Nam.
709	Đánh giá mức độ hài lòng của người nộp thuế về chất lượng dịch vụ nộp thuế qua điện thoại (Etax Mobile) ở Cục Thuế tỉnh Long An	Nguyễn Văn Việt	Nguyễn Đông Phong	Thực hiện Nghị quyết 19/NQ-CP về cái giải pháp quy trình công tác, giảm thiểu thời gian nộp thuế, dịch vụ nộp thuế điện tử đã được ngành thuế được thực hiện trên cả nước với mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, giảm thiểu chi phí, thời gian và đảm bảo tính xác thực, bảo mật. Dịch vụ nộp thuế qua điện thoại (Etax Mobile) ra đời từng bước hiện đại hóa dịch vụ nộp thuế của cơ quan thuế với mục đích nâng cao mức độ hài lòng, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ thuế và thực hiện tốt nghĩa vụ thuế với nhà nước. Hiện nay cả nước số lượt tải và cài đặt, sử dụng ứng dụng dịch vụ nộp thuế điện tử eTax Mobile đến ngày 17/11/2023 là 600.206 lượt và số giao dịch qua Ngân hàng thương mại là 796.614 giao dịch với tổng số tiền đã nộp thành công 2.265 tỷ đồng, thực hiện liên kết hơn 14 ngân hàng trong nước cho thấy ngành Thuế đã ứng dụng khá thành công ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thu thuế cải cách thủ tục hành chính bằng phương thức điện tử. Nhận thấy sự quan trọng của đề tài tác giả đã thực hiện Nghiên cứu này nhằm tìm ra các biện pháp nhằm hoàn thiện ứng dụng nộp thuế qua điện thoại (Etax Mobile) tại Cục Thuế Tỉnh Long An. Kết quả phân tích cho thấy nhân tố Sự hài lòng chịu tác động cùng chiều của 4 nhân tố: (1) Hiệu quả, (2) Tính cam kết, (3) Sự sẵn sàng của hệ thống, (4) Sự Bảo mật. Trong đó, nhân tố Sự sẵn sàng của hệ thống (β(SS—HL) = 0,461) ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của khách hàng, các nhân tố còn lại ảnh hưởng yếu hơn theo thứ tự: Tính cam kết (β(CK-HL) = 0.297), Hiệu quả (β(HQ-HL) = 0.241), Bảo mật (β(BM—HL) = 0,196). Nghiên cứu kết quả cũng cho thấy cảm nhận Sự hài lòng có tác động tích cực đến sự tuân thủ thuế (TT) của người nộp thuế với mức độ tác động mạnh thông qua hệ số f2 (0.770) ≥ 0,35 và hệ số tác động chuẩn hóa cao nhất trong các mối quan hệ giữa các biến (β (HL-TT) = 0,659). Điều này đã khẳng định được ý nghĩa của nghiên cứu, nghiên cứu đã tìm ra được các nhân tố và mức tác động của từng nhân tố đến sự hài lòng và tuân thủ thuế của người nộp thuế, từ đó đưa ra hàm ý quản trị để đánh giá sự hài lòng và tuân thủ thuế của người nộp thuế về chất lượng dịch vụ nộp thuế qua điện thoại (Etax Mobile) tai Cục Thuế tỉnh

				Long An. Đề tài là cơ sở để Cục thuế tỉnh Long An nắm bắt được các nhân tố tác động đến sự hài lòng và tuân thủ thuế của người nộp thuế về chất lượng dịch vụ nộp thuế qua điện thoại (Etax Mobile), từ đó trình lên ban lãnh đạo Cục thuế những giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ trong thời gian tới. Nghiên cứu là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu ở các hướng tiếp theo, góp phần bổ sung vào hệ thống lý thuyết về chất lượng dịch vụ nộp thuế bằng điện thoại di động (Etax Mobile) ảnh hưởng đến sự hài lòng và tuân thủ thuế ở Cục Thuế tỉnh Long An nói riêng và các Cục thuế các tỉnh trên toàn quốc nói chung.
710	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Anh Thi	Nguyễn Từ Nhu	Luận văn tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2022. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, thông qua các phân tích thống kê mô tả, hồi quy bằng mô hình Pooled OLS với dữ liệu của 34 ngân hàng thương mại (NHTM) để đo lường rủi ro thanh khoản. Các yếu tố có ảnh hưởng cùng chiều với rủi ro thanh khoản tại các NHTM là tỷ lệ nợ xấu (ILTL), tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), khủng hoảng (CRISIS) gồm: khủng hoảng y tế Covid-19 (CDV) và khủng hoảng kinh tế (CRS). Yếu tố có ảnh hưởng ngược chiều đến rủi ro thanh khoản gồm quy mô ngân hàng (SIZE). Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP) chưa có ảnh hưởng rõ ràng đến rủi ro thanh khoản của NHTM tại Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các giải pháp cho các NHTM Việt Nam nhằm mục đích hạn chế rủi ro thanh khoản.
711	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành công nghệ kỹ thuật tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Hạnh	Trần Mai Đông	Mục đích chính của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn của sinh viên đối với ngành công nghệ kỹ thuật và tập trung vào các yếu tố thiết yếu giúp Khoa KT-CN Trường ĐH Nguyễn Tất Thành trở nên hấp dẫn hơn đối với sinh viên; do đó thu hút tuyển sinh cao hơn. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với số lượng mẫu là 351 thu được bằng cách sử dụng bảng câu hỏi dành cho sinh viên năm nhất tại Khoa KT-CN Trường ĐH Nguyễn Tất Thành và tất cả các câu hỏi được phân phát theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Tất cả thông tin thu được được phân tích bằng phần mềm SPSS. Kết quả cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa cơ hội việc làm, cơ sở vật chất, xếp hạng tổ chức, ứng dụng truyền thông xã hội, học phí, vị trí và chương trình đào tạo đến quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên. Dựa trên kết quả đạt được, tác giả đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện toàn diện các mặt bao gồm: cơ sở vật chất, các cơ hội việc làm được cung cấp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp và áp dụng triệt để các ứng dụng truyền thông xã hội, tham gia nhiều hơn vào các chương trình xếp hạng thuộc tổ chức uy tín, vị trí và học phí cũng cần được cải thiện nhưng không đáng kể. Và cuối cùng, việc cung cấp các chương trình đào tạo chất lượng cao và biện pháp cải tiến cũng đã được đề ra.
712	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tân Định	Võ Hiếu Hạnh	Trần Thị Thanh Phương	Nguồn nhân lực chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Doanh nghiệp sở hữu những nhân viên tận tâm, nhiệt huyết với công việc thì cơ hội thành công của doanh nghiệp rất lớn và ngược lại. Nghiên cứu đã xác định các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Vietcombank – chi nhánh Tân Định và kiểm định mức độ tác động của các nhóm nhân tố này lên đối tượng nghiên cứu. Tác giả đã sử dụng số liệu điều tra cơ cấp bằng bảng câu hỏi khảo sát được phát ra cho 163 nhân viên của Vietcombank – chi nhánh Tân Định. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả nhằm làm rõ thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng trong công việc của nhân viên. Kết quả của nghiên cứu đã cho thấy nhân tố "Lãnh đạo" có tác động mạnh nhất và nhân tố "Đồng nghiệp" có tác động yếu nhất đến sự hài lòng của nhân viên cũng như nổi bật các vấn đề còn tồn đọng tại Vietcombank – chi nhánh Tân Định. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số giải pháp quản trị cần thiết nhằm nâng cao động lực làm việc mà cụ thể là sự hài lòng của nhân viên tại Vietcombank – chi nhánh Tân Định.
713	Các tiền tố và hậu tố của sự tin tưởng với người ảnh	Lê Thị Diễm	Ngô Thị Ánh	Những người có ảnh hưởng trên phương tiện truyền thông xã hội được sử dụng rộng rãi như một chiến lược tiếp thị khi họ thành công đạt được sự tin tưởng từ người theo dõi. Áp dụng lý thuyết trao đổi xã hội, nghiên cứu này điều tra xem liệu các đặc điểm nguồn của một người có ảnh hưởng (nghĩa là chuyên môn, tính xác thực, sức hấp dẫn về ngoại hình, sự tương đồng) có thể hoạt động như các tài

	hưởng trên mạng xã hội trong việc lựa chọn mỹ phẩm của thế hệ trẻ (GenZ) Thành phố Hồ Chí Minh			nguyên quan hệ trong việc hình thành sự tin tưởng của người theo dõi. Việc tin tưởng của người theo dõi vào người ảnh hưởng có dẫn đến sự trung thành của họ đối với người ảnh hưởng và thái độ đối với sản phẩm, ý định mua hàng cũng được xem xét. Các phát hiện cho thấy ý nghĩa đối với việc sử dụng chiến lược tiếp thị người ảnh hưởng và cung cấp hiểu biết tốt hơn về các cơ chế thuyết phục thể hiện trong mối quan hệ giữa người có ảnh hưởng và người theo dõi.
714	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc và vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (OCB)	Lê Phúc Thanh Thảo	Hà Quang An	Tình hình biến động nhân sự giữa những năm kinh tế - tài chính khủng hoảng là điều đáng quan ngại của các ngân hàng TMCP hiện nay. Đề tài khảo sát 221 mẫu từ các cán bộ nhân viên (CBNV), chọn lọc 6 yếu tố chính, 1 yếu tố trung gian và ứng dụng phần mềm SMARTPLS để nghiên cứu các yếu tố đó đã ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc như thế nào và phân tích yếu tố trung gian là sự hài lòng công việc của CBNV từ đó đưa ra những giải pháp bổ sung vào chính sách quản trị nguồn nhân lực cho Ngân hàng TMCP Phương Đông nhằm giảm tỷ lệ nghỉ việc, tăng chất lượng hiệu quả nhân sự. Kết quả cho thấy rằng yếu tố LUONG và MAUTHUAN ảnh hưởng trực tiếp đến ý định nghỉ việc mà không thông qua hài lòng công việc; yếu tố CAPTREN và CONGNHAN ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc khi mức độ hài lòng công việc có sự thay đổi; yếu tố DONGNGHIEP và THANGTIEN vừa có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định nghỉ việc vừa gián tiếp ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc thông qua sự hài lòng công việc của CBNV của OCB.
715	Tác động của nghiên cứu phát triển (R&D), môi trường xã hội - quản trị (ESG) đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng	Hồ Quốc Thái	Hoàng Hải Yến	Với sự phát triển không ngừng của công nghệ số đang bùng nổ trong kỷ nguyên cách mạng công nghệ lần thứ 4, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) được xem là chiến lược quan trọng với doanh nghiệp (trong đó có ngân hàng) để duy trì tính cạnh tranh, R&D cho phép các doanh nghiệp tạo ra các sản phẩm mới mà đối thủ khó có thể sao chép được, bên cạnh đó quy trình tạo ra các sản phẩm mới, cũng như công năng của sản phẩm mang lại đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường sẽ hỗ trợ doanh nghiệp trong tiến trình phát triển bền vững. Đầu tư vào R&D và ESG của các ngân hàng hướng đến cung ứng các sản phẩm tài chính xanh trong đó nguồn vốn vay xanh thông qua hoạt động cho vay xanh của ngân hàng sẽ là chuỗi cung ứng giá trị xanh cho sản phẩm của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu này là điều tra sự ảnh hưởng của R&D và ESG ở các ngân hàng, chủ yếu dựa vào chi phí đầu tư cho R&D và xếp hạng ESG của ngân hàng có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động thông qua chỉ số Tobin'Q, ROA, ROE. Mẫu nghiên cứu tại các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á gồm 26 ngân hàng, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2022 được sử dụng trong nghiên cứu này. Nghiên cứu này được thực hiện thông qua phương pháp định lượng, kết quả nghiên cứu chỉ ra chi phí đầu tư R&D, khía cạnh môi trường và quản trị của ESG có tác động cùng chiều của đến hiệu quả ngân hàng, bên cạnh đó khía cạnh xã hội của ESG có tác động ngược chiều. Bài nghiên cứu này bổ sung vào khoảng trống trong các tài liệu hiện có, đóng góp vào lĩnh vực nghiên cứu về tác động của R&D và ESG đối với hiệu quả hoạt động ngân hàng.
716	Tác động của tỷ lệ an toàn vốn, rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Vương Huy Thông	Trương Quang Thông	Đề tài nghiên cứu hướng đến mục tiêu xác định mức độ tác động của CAR, rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2022 trên mẫu nghiên cứu 31 ngân hàng thương mại. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bằng Stata, thực hiện lựa chọn giữa các mô hình OLS, FEM, REM, từ đó xác định mô hình phù hợp và dùng FGLS để khắc phục các khuyết tật của mô hình. Các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam được xem xét bao gồm: các yếu tố thuộc về nội tại NH như CAR, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng, tỷ lệ cho vay; các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, lạm phát và yếu tố dịch bệnh covid 19. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng được đại diện bởi NPL có tác động tiêu cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động còn CAR tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam đại diện bởi ROA, ROE, NIM. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả nêu ra một số khuyến

				nghị giải pháp nhằm hạn chế tác động tiêu cực rủi ro tín dụng, duy trì CAR hợp lý qua đó giúp các các ngân hàng thương mại Việt Nam hoạt động an toàn và hiệu quả hơn.
717	Các giải pháp thúc đẩy sự thành công trong triển khai ERP tại Công ty TNHH Y tế Việt Tiến ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trần Khánh Trân	Đinh Thái Hoàng	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ERP ngày nay dần trở thành một phần không thể thiếu với nhiều doanh nghiệp và ngày càng có nhiều doanh nghiệp đưa ERP vào triển khai để hỗ trợ quản lý vận hành nhằm nâng cao và tối đa hóa năng suất. ERP là một hệ thống đắt tiền, tốn nhiều thời gian và phức tạp trong thực hiện và quản lý. Từ những khó khăn trong việc triển khai ERP đã dẫn đến tỷ lệ triển khai ERP thành công không cao. Sự thất bại của việc triển khai ERP sau đó đã dẫn đến rất nhiều nghiên cứu để tìm hiểu về các Yếu tố thất bại quan trọng (CFF) và các yếu tố thành công quan trọng (CSF) có thể ảnh hưởng đến việc triển khai ERP. Không nằm ngoài xu hướng, công ty Việt Tiến cũng đã sớm nhận thức được những lợi ích mà ERP mang lại cho doanh nghiệp, do đó công ty tiến hành việc triển khai và ứng dụng phần mềm Odoo từ năm 2021 đến năm 2023. Tháng 9 năm 2023 công ty quyết định hợp tác với ARON, một đối tác triển khai ERP mới và dừng tất cả các hoạt động trên hệ thống Odoo vì không hiệu quả và không đáp ứng được các nhu cầu, mục tiêu đã đề ra. Chính vì Việt Tiến vừa trải qua thất bại với ERP, tác giả đã lựa chọn đề tài giải pháp thúc đẩy sự thành công trong triển khai ERP tại công ty để nghiên cứu và làm rõ các vấn đề tại Việt Tiến. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính dựa trên việc tổng hợp các nghiên cứu trước đó. Hai nhóm đối tượng bao gồm thành viên ban dự án và chuyên gia tư vấn có kinh nghiệm trong ERP để xác định được các nguyên nhân dẫn đến sự thất bại trong triển khai ERP của công ty vừa qua và các yếu tố tác động đến thành công trong triển khai ERP. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các yếu tố: quản lý dự án, quản lý sự thay đổi, hiệu quả tư vấn, kỳ vọng không thực tế từ ban lãnh đạo, đào tạo và giáo dục và cuối cùng là truyền thông nội bộ có tác động đến sự thành công khi triển khai ERP. Kết quả này cũng cung cấp cho ban giám đốc, đội ngũ dự án, hiểu rõ hơn các tác động đến việc triển khai, rút kinh nghiệm từ thất bại trước, cần tập trung vào các chiến lược liên quan đến các yếu tố này để thúc đẩy việc triển khai ERP một cách thuận lợi và đi đến thành công trong dự án triển khai ERP với ARON.
718	Các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Hoàng Minh Nguyên	Quách Doanh Nghiệp	Nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn vốn của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2012–2020. An toàn vốn của ngân hàng được đại diện bằng tỷ lệ an toàn vốn (CAR). Tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy GMM hệ thống nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng TMCP. Kết quả của nghiên cứu đã cho thấy các yếu tố bao gồm (i) tỷ lệ an toàn vốn trong quá khứ, (ii) khả năng sinh lời, (iii) tỷ trọng dư nợ cho vay có tác động cùng chiều và đáng kể lên tỷ lệ an toàn vốn. Ngược lại các yếu tố bao gồm (iv) quy mô ngân hàng, (v) rủi ro tín dụng, có tác động ngược chiều lên tỷ lệ an toàn vốn. Các phát hiện và kết quả của nghiên cứu mang lại một số giá trị quan trọng. Về cơ bản, các kết quả này giúp Nhà nước và các nhà quản lý ngân hàng hiểu rõ hơn về các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến an toàn vốn của ngân hàng. Từ đó, sẽ giúp các nhà quản trị ngân hàng và các nhà hoạch định chiến lược đưa ra chiến lược nâng cao tỷ lệ an toàn vốn.
719	Tác động của giá dầu và tỷ giá hối đoái lên lạm phát ở Việt Nam	Đỗ Nguyễn Diễm Trang	Đinh Thị Thu Hồng	Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới hiện nay, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, giá dầu thế giới và tỷ giá hối đoái đang có ảnh hưởng đáng kể đến lạm phát tại Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu về các tác động của những biến động giá dầu thế giới và tỷ giá hối đoái có thể tạo ra lên lạm phát tại Việt Nam – được đại diện bởi chỉ số giá tiêu dùng CPI Việt Nam. Sử dụng tần suất dữ liệu theo tháng từ tháng 01/2008 đến tháng 6/2023, nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa giá dầu thế giới và tỷ giá hối đoái lên lạm phát cả trong ngắn hạn và dài hạn, từ đó cho thấy sự nhạy cảm của lạm phát ở Việt Nam đối với các biến động này. Bên cạnh đó, sử dụng mô hình ARDL để chứng minh mối quan hệ đồng liên kết giữa giá dầu, tỷ giá hối đoái và chỉ số giá tiêu dùng CPI trong giai đoạn này, đồng thời với số lượng dữ liệu quan sát đủ lớn giúp đảm bảo được tính vững chắc cho kết quả của nghiên cứu này. Phát hiện này có ý nghĩa quan trọng cho chính sách của Chính phủ trong việc kiểm soát giá dầu và tỷ giá hối đoái một cách linh hoạt nhằm hạn chế lạm phát của Việt Nam, đặc biệt trong việc xây dựng đủ thanh khoản để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ giá dầu tăng và

				biến động tỷ giá hối đoái.
720	Ảnh hưởng của Fintech đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng tại Việt Nam	Đặng Thị Hồng Quyên	Nguyễn Từ Nhu	Financial Technology (Fintech), một trong những sản phẩm tất yếu của cách mạng công nghiệp 4.0, là một thuật ngữ được áp dụng trong việc kết hợp tài chính và công nghệ để tạo ra các sản phẩm dịch vụ mới trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và viễn thông. Trong khoảng 10 năm gần đây, sự tham gia của Fintech đã có những tác động không nhỏ góp phần thay đổi hoạt động tài chính – ngân hàng ở Việt Nam. Sự xuất hiện và phát triển của Fintech vừa là động lực cũng vừa là áp lực để ngành ngân hàng chuyển đổi số mạnh mẽ để có thể bắt kịp xu thế, nâng cao dịch vụ đến khách hàng. Bài nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của Fintech đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP ở Việt Nam, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích sự ảnh hưởng của Fintech đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng với số liệu theo báo cáo tài chính của 26 NHTMCP ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2022. Từ đó bài nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển nâng cao hoạt động dịch vụ của NHTMCP ở Việt Nam trong thời gian tới.
721	Tác động của phong cách lãnh đạo tinh thần đến cam kết tình cảm của nhân viên Công ty TNHH Ê Su Hai	Trần Ngọc Như Trang	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Sau hai năm ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid-19, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ê Su Hai ngày càng có nhiều nhân sự không tiếp tục gắn bó với công việc, không tìm thấy giá trị, ý nghĩa công việc nhằm thỏa mãn kỳ vọng bản thân của các thành viên. Nghiên cứu này thực hiện giúp cấp quản lý, các nhà lãnh đạo công ty nhìn ra được hiện trạng của doanh nghiệp dưới gốc độ quan sát đánh giá nhân viên về phong cách lãnh đạo, mức độ ảnh hưởng của tầm nhìn, niềm tin, tình yêu vị tha đến nhân viên nhằm tạo sự nhìn nhận về ý nghĩa công việc, tăng cam kết tình cảm của nhân viên trong công ty. Thông qua đó, cũng nêu lên những ý kiến nhằm tăng cường cam kết tình cảm thông qua phong cách lãnh đạo tinh thần đối với thành viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ê Su Hai. Bằng lý thuyết nền tảng về lãnh đạo, phong cách lãnh đạo tinh thần: Tầm nhìn, Niềm tin, Tình yêu vị tha, Ý nghĩa công việc, Cam kết tình cảm và các nghiên cứu trước đây có liên quan, tác giả tạo dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu phong cách lãnh đạo tinh thần ảnh hưởng lên cam kết tình cảm của nhân viên Công ty Ê Su Hai. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để tiến hành điều chỉnh thang đo và xây dựng phiếu khảo sát; phương pháp nghiên cứu định lượng dùng để tiến hành khảo sát với 230 đáp viên là nhân viên Công ty TNHH Ê Su Hai. Thông qua phần mềm thống kê SPSS, nghiên cứu được thực hiện trình tự qua các bước như sau: thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định mô hình hồi quy. Đề tài đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra: Đánh giá tác động của phong cách lãnh đạo tinh thần lên cam kết tình cảm của nhân viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ê Su Hai. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có tác động rất mạnh của phong cách lãnh đạo tinh thần đến sự cam kết tình cảm của nhân viên Công ty TNHH Ê Su Hai. Đề xuất các hàm ý quản trị về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, quản lý lãnh đạo, về tăng cường cam kết tình cảm thông qua phong cách lãnh đạo tinh thần và các hàm ý bổ sung như tăng cường các ảnh hưởng của tầm nhìn, niềm tin, tình yêu vị tha để nhân viên thấy được ý nghĩa công việc của cá nhân họ, có biện pháp sử dụng nhân tài hợp lý, giải pháp về đánh giá các cấp trưởng phòng ban, lãnh đạo của công ty.
722	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực	Nguyễn Duy An	Phạm Quang Anh Thư	Đề tài xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt của các đơn vị thu gom rác dân lập tại khu vực Quận 7 - TP.HCM, qua đó đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại địa bàn Quận 7. Nghiên cứu đã khảo sát gần 250 người dân đang sinh sống trong khu vực Quận 7, theo 27 biến quan sát thuộc 06 nhân tố gồm Đảm bảo giờ giấc làm việc, thời gian thu gom; Thái độ phục vụ của công nhân; Phương tiện thu gom, vận chuyển đảm bảo vệ sinh; Vị trí tập kết rác; Giải quyết thắc mắc, khiếu nại của người dân; Giá cả thu gom rác. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích bằng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo, phương pháp phân tích nhân tố EFA để loại bỏ các biến quan sát không phù hợp và thực hiện hồi quy đa biến để tìm ra những nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng của người dân cũng như mức độ ảnh

	Quận 7 - TP.HCM			hưởng của từng nhân tố. Kết quả nghiên cứu cho thấy 06 nhân tố tác động đến sự hài lòng của người dân tại địa bàn Quận 7 đối với chất lượng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt của các đơn vị thu gom rác dân lập tại khu vực Quận 7 - TP.HCM theo mức độ từ cao xuống thấp là: Giá cả thu gom rác; Đảm bảo giờ giấc làm việc; Thái độ phục vụ của công nhân; Giải quyết thắc mắc, Khiếu nại của người dân; Vị trí tập kết rác, Phương tiện thu gom. Qua kết quả đạt được, đưa ra những hàm ý quản trị đề xuất kiến nghị cấp chính quyền Quận 7 quyết định các quyết sách phù hợp tại địa phương.
723	Những yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh của người dân tại các trạm y tế trên địa bàn Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Tuyền	Nguyễn Văn Dư	Xác định, đo lường mức độ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của người dân tiếp tục sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh tại các trạm y tế (TrYT) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP. Hồ Chí Minh), đặc biệt tại Quận 7 (Q.7) là rất cần thiết trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe người dân góp phần quan trọng trong xây dựng phát triển con người Việt Nam. Đề tài thực hiện khảo sát 237 người dân đã từng đến sử dụng dịch vụ khám, chữa bệnh tại TrYT trên địa bàn Q.7 có độ tuổi từ 18 trở lên, và thông qua bảng hỏi thang đo Likert 5 mức độ, với mô hình nghiên cứu được đề xuất, tác giả sử dụng phần mềm SPSS kiểm định 09 giả thiết đặt ra ban đầu, qua kiểm định có 09 giả thiết đều được chấp nhận. Kết quả nghiên cứu khẳng định ở mức 01 có 05 yếu tố: Phương tiện hữu hình, độ tin cậy, sự đáp ứng, năng lực phục vụ, sự đồng cảm có ảnh hưởng đến sự hài lòng; trong đó yếu tố năng lực phục vụ và sự đáp ứng ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến sự hài lòng. Và nhất là ở mức 02, cũng là vấn đề trọng tâm nghiên cứu của đề tài có 04 yếu tố: Sự hài lòng, thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng, trong đó sự hài lòng là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến ý định tiếp tục sử dụng. Chứng minh từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị với các cơ quan quản lý lĩnh vực y tế Q.7 nhằm cải thiện và nâng cao tỉ lệ người dân đến khám, chữa bệnh tại các trạm y tế phường trên địa bàn Quận 7.
724	Những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Minh Thư	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Đề tài nghiên cứu "Sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Ủy ban nhân dân Quận 10, TP. Hồ Chí Minh" với mục đích nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng và đo lường mức độ tác động của từng yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân với chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND Quận 10. Phương pháp nghiên cứu định tính: tổng hợp ý kiến các chuyên gia để hình thành mô hình và bảng câu hỏi chính thức; phương pháp nghiên cứu định lượng: sử dụng bảng hỏi thu thập dữ liệu, xử lý và sử dụng hệ số Cronbach's alpha, phương pháp phân tích nhân tố (EFA) và hồi quy bội để đánh giá sự hài lòng của người dân bằng phần mềm SPSS 20.0. Nghiên cứu cho thấy sự gắn kết với tổ chức chịu tác động của Sự hài lòng DVHCC với các yếu tố Cơ sở vật chất, năng lực phục vụ, Qui trình thủ tục, Sự tin cậy. Trong các yếu tố, yếu tố Sự tin cậy tác động lớn nhất đến Sự hài lòng DVHCC, với B=0,265. Tiếp theo lần lượt là các yếu tố Năng lực phục vụ, Qui trình thủ tục và cơ sở vật chất với hệ số Beta lần lượt là B=0,228, B=0,178 và B=0,106. Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng có thể giúp cho lãnh đạo các cơ quan hành chính nắm bắt được những yếu tố quan trọng trong việc xây dựng và duy trì sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công từ đó đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ công tại các cơ quan hành chính của UBND Quận 10, TP.HCM.
725	Giải pháp hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP tại Nhà máy Nông sản FAGP	Nguyễn Thị Thu Hằng]	Ngô Thị Ánh	Nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu sơ cấp và thứ cấp được thu thập từ hệ thống dữ liệu tiêu chuẩn HACCP và nguồn tài liệu nội sinh tại công ty FAGP để đánh giá thực trạng của các vấn đề về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP tại nhà máy nông sản. Phiếu khảo sát đã được thiết kế bao gồm 26 câu hỏi nhằm nêu bật được những vấn đền về hệ thống HACCP trong công ty với mục tiêu đánh giá khả năng hiểu và vận hành hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP của nhân viên nhà máy sản xuất nông sản FAGP để nâng cao hiệu quả sản xuất và chỉnh sửa hoặc huấn luyện lại nhân viên để có thể hoàn thiện việc áp dụng hệ thống quản lý theo HACCP tại nhà máy. Từ kết quả khảo sát, đã xác định được thực trạng của việc hiểu biết và vận hành hệ thống HACCP ở công ty FAGP, những điểm mạnh, yếu khác nhau đối với việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP tại nhà máy nông sản FAGP. Mặc dù, việc áp dụng HACCP ở Nhà máy nông sản

				FAGP chỉ bắt đầu từ năm 2021 do những yêu cầu thực hiện tại thị trường nông sản nhưng việc vận hành hệ thống HACCP tại Nhà máy nông sản FAGP đã được thực hiện một cách khoa học và bài bản chứng tỏ việc huấn luyện và tập huấn HACCP cho đội ngũ nhân viên hiệu quả. Về phía ban lãnh đạo Nhà máy nông sản FAGP, họ đã hiểu về tầm quan trọng và phương thức vận hành của hệ thống HACCP cũng như lợi ích thu được khi sử dụng HACCP để quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Đồng thời đáp ứng các yêu cầu của đối tác trong các hoạt động xuất khẩu của mình.
726	Tác động của tiếp cận nguồn nước đối với sức khỏe trẻ em ở Việt Nam: sử dụng phương pháp so sánh điểm xu hướng	Nguyễn Vĩnh	Võ Tất Thắng	Nghiên cứu này đo lường mối quan hệ giữa khả năng tiếp cận nguồn nước và sức khỏe trẻ em ở Việt Nam bằng phương pháp so sánh điểm xu hướng (PSM). Các kết quả nghiên cứu này bao gồm (i) cải thiện việc tiếp cận nguồn nước và xử lý nước trước khi uống không ảnh hưởng đến tình trạng thấp còi hoặc gầy còm ở trẻ, (ii) việc sử dụng nước máy có ít ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ và (iii) cải thiện việc tiếp cận nguồn nước và xử lý nước trước khi uống tăng nguy cơ thừa cân ở trẻ. Dựa trên các kết quả này, nghiên cứu đề xuất rằng cần tiếp cận toàn diện khi xây dựng chính sách nhằm cải thiện sức khỏe của trẻ em. Đồng thời, chính sách cũng cần chú ý đến chất lượng nước máy và tình trạng thừa cân béo phì ở trẻ.
727	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định không sử dụng tiền mặt trong giải quyết các thủ tục hành chính có phát sinh lệ phí của người dân trên địa bàn phường Phú Mỹ, quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh	Lâm Thị Phương Thảo	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thanh toán không sử dụng tiền mặt đang trở thành xu hướng và mang lại nhiều lợi ích như tiết kiệm thời gian, giảm chi phí, tăng hiệu quả giao dịch. Tuy nhiên, trong lĩnh vực giải quyết các thủ tục hành chính có phát sinh lệ phí tại Ủy ban nhân dân phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh thì việc thanh toán không dùng tiền mặt chiếm tỷ lệ thấp. Nghiên cứu này thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định không sử dụng tiền mặt khi giải quyết các thủ tục hành chính có phát sinh lệ phí của người dân trên địa bàn phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã khảo sát 150 người dân trên địa bàn phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Qua nghiên cứu các đề tài nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm năm yếu tố, đó là: nhận thức dễ sử dụng, nhận thức được sự hữu dụng, điều kiện thuận lợi, ảnh hưởng xã hội, nhận thức rủi ro. Sử dụng phần mềm SPSS kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) để phân tích kết quả khảo sát. Kết quả: các yếu tố ảnh hưởng đến ý định không sử dụng tiền mặt khi giải quyết các thủ tục hành chính có phát sinh lệ phí của người dân trên địa bàn phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là: nhận thức dễ sử dụng, nhận thức được sự hữu dụng, điều kiện thuận lợi, ảnh hưởng xã hội, nhận thức rủi ro. Trong đó yếu tố sự hữu dụng tác động mạnh nhất (hệ số hồi quy chuẩn hóa 0.207); ảnh hưởng xã hội (hệ số hồi quy chuẩn hóa 0.165), nhận thức dễ sử dụng (hệ số hồi quy chuẩn hóa 0.164), điều kiện thuận lợi (hệ số hồi quy chuẩn hóa 0.148) là những yếu tố có tác động mạnh, cuối cùng là nhận thức rủi ro (hệ số hồi quy chuẩn hóa -0.343) có tác động đến ý định không sử dụng tiền mặt khi giải quyết các thủ tục hành chính của người dân trên địa bàn phường Phú Mỹ. Nghiên cứu đề ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định không sử dụng tiền mặt của ngoời dân trên địa bàn phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
728	Nghiên cứu sự hài lòng của phụ huynh đối với chất lượng dịch vụ tại Nhà Thiếu nhi thành phố Thủ Đức	Trần Thị Thi Thơ	Phạm Quang Anh Thư	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đánh giá tác động của những yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của phụ huynh đối với chất lượng dịch vụ tại Nhà Thiếu nhi thành phố Thủ Đức. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng với 245 mẫu nghiên cứu cho thấy tất cả các yếu tố đều ảnh hưởng đến Sự hài lòng của phụ huynh đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc và giáo dục trẻ tại Nhà Thiếu nhi thành phố Thủ Đức do đều có giá trị Sig < 0,05. Từ những phân tích trên, ta có được phương trình mô tả sự biến động của các yếu tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng của phụ huynh đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc và giáo dục trẻ tại Nhà Thiếu nhi thành phố Thủ Đức như sau: Mạnh nhất là: Sự Đồng cảm (Hệ số Beta là 0,667) Thứ hai là: Năng lực phục vụ (Hệ số Beta là 0,2123) Thứ ba là: Hữu hình (Hệ số Beta là 0,107) Thứ tư là: Tin cậy (Hệ số Beta là 0,099) Thứ năm là: Đáp ứng (Hệ số Beta là 0,084) Mô hình hồi quy thể hiện rõ sự tác động Sự hài lòng của phụ huynh đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc và giáo dục trẻ tại Nhà Thiếu nhi thành phố Thủ Đức chủ yếu bởi các yếu tố 5 yếu tố trên. Đây cũng là cơ sở để đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao Sự hài lòng

				của phụ huynh đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc và giáo dục trẻ tại Nhà Thiếu nhi thành phố Thủ Đức thông qua những yếu tố này.
729	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ luân chuyển tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	[Nguyễn Tuấn Sơn	Nguyễn Hữu Lam	Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ luân chuyển tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu" được thực hiện nhằm mục đích nhận diện rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ luân chuyển và đo lường mức ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ luân chuyển; đồng thời, kiểm định sự khác biệt về sự hài lòng của cán bộ luân chuyển tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo các yếu tố nhân khẩu học. Qua đó, đề xuất các khuyến nghị, giải pháp nâng cao hiệu quả trong công tác luân chuyển cán bộ tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá hiệu quả trong công tác luân chuyển cán bộ, tác giả áp dụng các mô hình, thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng cách phát phiếu khảo sát đến tất cả các cán bộ được luân chuyển (giai đoạn 2015-2020). Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha; kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội (multiple regression analysis). Kết quả nghiên cứu sẽ cho thấy có 05 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ luân chuyển đó là: Chính sách Lương, phụ cấp, phúc lợi; Nhân khẩu học; Văn hóa tổ chức; Tính chất công việc; Cơ hội thăng tiến. Đề tài đã đưa ra các luận chứng khoa học cũng như đề xuất các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan hữu quan nhằm đánh giá, nâng cao hiệu quả trong công tác luân chuyển cán bộ tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
730	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của người dân trên địa bàn quận 7, TP.HCM.	Lê Lợi	Nguyễn Đông Phong	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của người dân trên địa bàn Quận 7 bằng cách khảo sát 200 hộ gia đình, cá nhân và phỏng vấn các chuyên gia. Phương pháp phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích ma trận tương quan (Pearson), phân tích hồi quy tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha, phương sai trích trung bình, hệ số tải nhân tố nhằm kiểm định độ tin cậy của thang đo. Phân tích hồi quy đa biến kiểm định các giả thuyết đề xuất của mô hình nghiên cứu. Từ đó, kết quả xác định được 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của người dân trên địa bàn Quận 7, TP.HCM, bao gồm: Nhận thức kiểm soát hành vi, Thái độ, Luật và quy định, Chuẩn mực xã hội chủ quan, Sự tiện lợi, Cảm giác tội lỗi. Trong đó, yếu tố Nhận thức kiểm soát hành vi là tác động mạnh nhất đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của người dân trên địa bàn Quận 7. Ngoài ra, tác giả nhận thấy được rằng ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của người dân được đánh giá cao nhưng chưa được thực hiện rộng rãi tại Quận 7. Vì thế, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị dựa trên các yếu tố ảnh hưởng đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt. Đặc biệt chú trọng đến việc tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, hướng dẫn về thông tin chất thải rắn sinh hoạt và thực hiện mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn của người dân trên địa bàn Quận 7, TP.HCM.
731	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của nhân viên tại Công ty TNHH Xuất khẩu Thế giới sau đại dịch Covid-19	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Ngô Thị Ngọc Huyền	Nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng trong quản lý và phát triển tổ chức. Có được nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng thì công ty mới có khả năng đổi mới, sáng tạo giúp nâng cao hiệu suất và khả năng cạnh tranh trong môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, vì những biến động từ đại dịch Covid-19 đã làm tổn thương nguồn nhân lực tại Công ty TNHH Xuất khẩu Thế giới và đặt rất nhiều thách thức lên công ty, kể từ đó ban lãnh đạo mới thật sự nhìn ra được những hạn chế trong việc quản lý nhân sự. Vì vậy, mục tiêu của đề tài "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của nhân viên tại Công ty TNHH Xuất khẩu Thế giới sau đại dịch Covid-19" nhằm xác định và đo lường những nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của nhân viên, giúp công ty có những sự quan tâm đặc biệt để có thể giữ chân được những nhân viên có thâm niên, lành nghề, từ đó thu hút thêm được nhân sự có chuyên môn, trình độ cao cũng như góp phần để công ty phát triển bền vững trong giai đoạn kế tiếp. Thông qua bảng câu hỏi khảo sát online bằng Google form và các tờ khảo sát giấy gửi đến 245 nhân viên tại công ty để có số liệu tiến hành thống kê mô tả, kế đó tác giả phân tích Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của dữ liệu, đánh giá giá trị của thang đo bằng cách phân tích nhân tố EFA, chạy tương quan Pearson nhằm kiểm tra mối

				tương quan tuyến tính và kiểm định mô hình hồi quy để phân tích và đưa ra các kết quả cho nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhân tố Đồng nghiệp không ảnh hưởng đến Sự gắn bó của nhân viên với công ty, các nhân tố như Văn hóa tổ chức doanh nghiệp, Môi trường làm việc, Người quản lý trực tiếp, Cơ hội đào tạo và thăng tiến, Lương thưởng và phúc lợi có ảnh hưởng thuận chiều đến Sự gắn bó của nhân viên và cuối cùng nhân tố Cân bằng giữa công việc và cuộc sống có ảnh hưởng ngược chiều đến Sự gắn bó của nhân viên tại Công ty TNHH Xuất khẩu Thế giới sau đại dịch Covid-19. Từ đó, đề xuất định hướng và giải pháp để công ty cải tiến trong quản lý nhân sự theo hướng tăng cường sự gắn bó của nhân viên tích cực hơn.
732	Phát triển bền vững mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Trần Thị Mỹ Trâm	Nguyễn Trọng Hoài	Lý do chọn đề tài: việc phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Sóc Trăng nói chung và huyện Châu Thành nói riêng, chưa thật sự mang tính ổn định và bền vững. Huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tuy có diện tích đất tự nhiên và tiềm năng để phát triển kinh tế trang trại, nhưng những trang trại của Châu Thành còn nhỏ lẻ, chủ yếu là hộ gia đình, thiết bị sản xuất vẫn còn lạc hậu, thô sơ, đầu tư cho phát triển kinh tế trang trại còn hạn chế, những trang trại lớn phần đông là chăn nuôi "Gà, Heo" gia công cho các công ty của nước ngoài. Vấn đề phát triển mang tính bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua chưa được quan tâm đúng mức; tình trạng ô nhiễm môi trường, …đời sống của người dân tham gia mô hình kinh tế trang trại chưa thật sự bền vững, từ đó đặt ra cho cấp ủy, chính quyền địa phương cần phải có chủ trương, giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, nhằm phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn huyện ngày càng phát triển và mang tính bền vững. Chính vì lý do đó mà tác giả lựa chọn đề tài: "Phát triển bền vững mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng" nhằm làm rõ mô hình kinh tế trang trại có thật sự mang lại cho người dân về hiệu quả và tính bền vững. Mục tiêu nghiên cứu: Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng trong những năm qua, để từ đó phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trang trại, đề xuất các giải pháp nhằm phát triển bền vững kinh tế trang trại trên địa bàn huyện. Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích so sánh và một số phương pháp khác. Kết quả nghiên cứu: Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng trong những năm qua, để từ đó phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trang trại, đề xuất các giải pháp nhằm phát triển bền vững kinh tế trang trại trên địa bàn huyện. Kiến nghị: Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các chủ trang trại, thống nhất các quy trình thủ tục về đầu tư trang trại, giấy phép kinh doanh, cam kết bảo vệ môi trường, rút ngắn quy trình cấp phép, xây dựng môi trường thân thiện trong kinh doanh trang trại. Các chủ trang trại cần nhận thức đúng đắn về cơ hội và thách thức mà các trang trại đang được hưởng và đối mặt để có biện pháp giải quyết đúng đắn.
733	Giải pháp hoàn thiện công tác xây dựng nông thôn mới tại xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Ông Vĩnh Hưng	Nguyễn Trọng Hoài	Lý do chọn đề tài: Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đã và đang là nhiệm vụ và mục tiêu phấn đấu chung của cả hệ thống chính trị, được Đảng và Nhà nước ta quan tâm triển khai, hướng dẫn và tổ chức thực hiện. Qua quá trình triển khai và thực hiện, mang lại nhiều kết quả thiết thực, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn giàu có và thịnh vượng hơn, tiệm cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa; kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất tiên tiến, nông dân chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường, cảnh quan, không gian nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững. Xã Phú Tân thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng được công nhận xã Nông thôn mới năm 2014, là xã hoàn thành các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới sớm nhất so với các xã khác trong huyện Châu Thành, tác giả đề xuất đề tài nghiên cứu về "Giải pháp hoàn thiện công tác xây dựng nông thôn mới tại xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng". Mục tiêu của luận văn nhằm đánh giá hiện trạng chương trình nông thôn mới tại xã Phú Tân, đề xuất những ý

				tưởng, giải pháp nhằm đẩy mạnh phát huy thế mạnh, tiềm năng và đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế để xã Phú Tân giữ vững các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới và hướng tới nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích hiện trạng và đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh phát huy thế mạnh, tiềm năng và đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế để xã Phú Tân giữ vững các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới trong thời gian tới, góp phần nâng cấp xã Phú Tân là xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích so sánh và một số phương pháp khác. Kết quả nghiên cứu: Trên cơ sở đánh giá thực trạng xây dựng nông thôn mới tại xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Từ đó, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xây dựng nông thôn mới tại xã Phú Tân, đề xuất giải pháp để xã Phú Tân tiếp tục giữ vững các tiêu chí xây dựng nông thôn mới và đạt các tiêu chí về nông thôn mới nâng cao trong thời gian tới. Kiến nghị: Các cấp uỷ, tổ chức đảng, các tổ chức chính trị - xã hội ở xã Phú Tân và cấp huyện, cấp tỉnh quan tâm phối hợp, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động quần chúng và chủ động tham gia cùng người dân để chung tay xây dựng nông thôn mới; sử dụng nguồn vốn đầu tư của Nhà nước và nguồn vốn vận động trong nhân dân một cách tiết kiệm, hiệu quả, đem lại kết quả thiết thực, xây dựng bộ mặt mới cho nông thôn, đáp ứng lợi ích chính đáng và nhu cầu sinh hoạt của người dân nông thôn.
734	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phần mềm kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Khổng Thị Phượng Trang	Nguyễn Ngọc Dung	Việc chuyển đổi từ việc sử dụng phương pháp kế toán truyền thống sang quản lý kế toán hiện đại (PMKT) là một quyết định chiến lược quan trọng đối với doanh nghiệp, tuy nhiên, đây có thể là một thử thách đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quá trình chuyển đổi này yêu cầu xem xét và đánh giá kỹ lưỡng các khía cạnh kỹ thuật và đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, nghiên cứu về việc áp dụng PMKT trong doanh nghiệp vẫn đang gặp nhiều hạn chế, đặc biệt là tại Việt Nam. Vấn đề này càng trở nên phức tạp khi chúng ta xem xét đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do đó, để điều tra và tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng PMKT tại các doanh nghiệp như vậy, đề tài Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng PMKT tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM được tiến hành nghiên cứu. Mục tiêu của đề tài là để điền vào khoảng trống trong nghiên cứu về chủ đề này, đặc biệt tập trung vào ngữ cảnh doanh nghiệp tại TP.HCM. Thông qua việc xem xét lý thuyết đã có, ngoài các yếu tố như Hiệu quả kỳ vọng, Hỗ trợ từ nhà cung cấp, và Giá của phần mềm - những yếu tố đã được xác minh bởi nhiều nghiên cứu trước đó - đề tài này cũng tập trung vào những yếu tố chưa được nghiên cứu nhiều tại Việt Nam, đặc biệt là tại TP.HCM. Các yếu tố như Hướng dẫn sử dụng, Khả năng giải thích kết quả và Sự tin tưởng sẽ được nghiên cứu cụ thể trong ngữ cảnh địa phương. Để làm điều này, phương pháp nghiên cứu sẽ kết hợp cả nghiên cứu định tính và định lượng. Giai đoạn sơ bộ sẽ sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá và thu thập thông tin ban đầu, trong khi giai đoạn chính sẽ áp dụng phương pháp định lượng để tiến hành nghiên cứu chính thức. Dữ liệu khảo sát sẽ được phân tích bằng công cụ phân tích thống kê SPSS 26, và kết quả cho thấy rằng có 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng PMKT tại các doanh nghiệp. Tóm lại, nghiên cứu này nhấn mạnh vào việc điền vào khoảng trống kiến thức về việc áp dụng PMKT trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM. Bằng cách kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, nghiên cứu này cung cấp thông tin cần thiết để hiểu rõ hơn về những yếu tố quyết định trong quá trình chuyển đổi này và góp phần thúc đẩy sự phát triển của PMKT tại địa phương.
735	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của hộ kinh doanh tại tỉnh Bạc Liêu	Phạm Khánh Toàn	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Hộ kinh doanh (HKD) là một hình thức kinh doanh phổ biến hiện nay và được pháp luật công nhận và bảo vệ, nhưng phạm vi hoạt động của họ ngày càng bị hạn chế và thu hẹp trong cơ cấu nền kinh tế và họ chỉ được phép sử dụng tối đa 10 lao động. Để có thể thu thuế đúng và thu đủ của HKD và đóng góp cho NSNN thì Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu cần nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của HKD. Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi tuân thủ thuế, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao tính tuân thủ của các HKD trên địa bàn tỉnh Bc Liêu. Nghiên cứu được tiến hành dựa trên việc xây dựng

				bảng hỏi và thực hiện phỏng vấn 200 HKD trên địa bàn, trong đó, số lượng mẫu đạt tiêu chuẩn là 195. Dựa trên dữ liệu thu thập được, tác giả thực hiện kiểm định Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá và hệ số tương quan Pearson trước khi thực hiện phân tích hồi quy. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng kiểm định ANOVA để kiểm định sự khác biệt hành vi tuân thủ thuế giữa các yếu tố nhân khẩu học. Nghiên cứu tìm ra ảnh hưởng tích cực của 4 yếu tố bao gồm: Thuế suất thấp; Hình phạt; Chi phí hành chính và thủ tục và Kiến thức thuế tới hành vi tuân thủ thuế. Bên cạnh đó, nghiên cứu không tìm thấy sự khác biệt giữa hành vi tuân thủ thuế với các yếu tố nhân khẩu học. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các khuyến nghị trong thời gian tới bao gồm: Xây dựng khung thuế suất và mức thuế phù hợp; Nghiên cứu chi phí hành chính phù hợp và tinh gọn hóa thủ tục; Có các hình phạt hợp lý đối với các trường hợp không tuân thủ thuế và Tăng cường tuyên truyền nâng cao kiến thức thu. Bên cạnh đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị với Tổng Cục thuế.
736	Các nhân tố tác động đến hiệu quả thực hiện hợp đồng xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu năng lượng sinh khối viên nén gỗ tại Việt Nam	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nguyễn Đông Phong	Viên nén gỗ là một loại năng lượng sinh khối dùng làm chất đốt. Theo Tổng cục Hải quan Việt Nam, sản lượng xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 đạt 4,6 triệu tấn trở thành quốc gia xuất khẩu viên nén gỗ lớn thứ hai trên toàn thế giới, sau Mỹ là nước dẫn đầu, trong khi năm 2013 sản lượng này chỉ là 175,5 ngàn tấn. Tuy nhiên, dưới sự phát triển manh mún, rời rạc của các công ty xuất khẩu làm cho nhiều công ty gặp khó khăn và thoái lui khỏi thị trường. Vì vậy, để phát triển bền vững trên thị trường quốc tế, các công ty xuất khẩu viên nén gỗ cần quan tâm đến các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện hợp đồng xuất khẩu. Từ đó có những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện hợp đồng, xây dựng chiến lược phát triển cho doanh nghiệp. Đề tài nghiên cứu "Các nhân tố tác động đến hiệu quả thực hiện hợp đồng xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu năng lượng sinh khối viên nén gỗ tại Việt Nam" nhằm mục tiêu nghiên cứu một cách có khoa học về tác động của 6 nhân tố đến hiệu quả thực hiện hợp đồng xuất khẩu của các doanh nghiệp. Luận văn nghiên cứu lĩnh vực xuất khẩu viên nén gỗ là một lĩnh vực tương đối mới, chưa có nhiều nghiên cứu về đề tài này, vì vậy luận văn đã đóng góp cho nghiên cứu của ngành, tạo tiền đề cho các nghiên cứu sâu hơn trong tương lai. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng việc thực hiện phỏng vấn chuyên sâu với 05 chuyên gia đến từ các công ty xuất khẩu nhằm đánh giá mô hình nghiên cứu đã phù hợp với thực trạng của ngành. Sau đó luận văn thực hiện nghiên cứu định lượng 100 mẫu khảo sát nhằm đánh giá mô h.nh nghiên cứu. Kết luận có hai nhân tố ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả thực hiện hợp đồng xuất khẩu bao gồm: Đặc điểm của công ty, Chất lượng sản phẩm và có một nhân tố ảnh hưởng nghịch chiều đến hiệu quả thực hiện hợp đồng xuất khẩu là Rào cản cạnh tranh. Dựa vào kết quả nghiên cứu, luận văn đề xuất các giải pháp cho doanh nghiệp xuất khẩu viên nén gỗ của Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện hợp đồng xuất khẩu doanh nghiệp trong tương lai.
737	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ 10X	Nguyễn Thị Minh Thuận	Trần Nha Ghi	Động lực làm việc là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của người lao động. Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc sẽ giúp Công ty TNHH Tư vấn Và Công nghệ 10X hiểu rõ hơn nhu cầu và mong muốn của người lao động, từ đó xây dựng môi trường làm việc hiệu quả và thu hút nhân tài. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty TNHH Tư vấn Và Công nghệ 10X. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi để thu thập dữ liệu từ 80 nhân viên của công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại công ty bao gồm: Hệ thống quản trị nhân sự phù hợp; Sự quan tâm của người quản lý; Sự công bằng và phân phối tiền lương; Đánh giá hiệu quả; Môi trường làm việc. Để nâng cao động lực làm việc của người lao động, công ty cần chú trọng phát triển các yếu tố trên: Xây dựng hệ thống quản trị nhân sự phù hợp với nhu cầu và mong muốn của người lao động; Tạo môi trường làm việc thân thiện, hòa đồng, tạo điều kiện cho người lao động phát triển bản than; Tăng cường sự quan tâm của người quản lý đối với nhân viên; Xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả công việc công bằng, minh bạch; Tạo cơ hội thăng tiến và phát triển cho người lao động. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với công ty trong việc nâng cao động lực làm việc của người lao động, từ đó đạt được hiệu quả kinh doanh tốt hơn.

738	Phản ứng của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam đối với thông báo về việc trả cổ tức từ các doanh nghiệp niêm yết	Nguyễn Trí Luật	Đinh Thị Thu Hồng	Bài luận văn này nghiên cứu về ảnh hưởng của việc thông báo chi trả cổ tức đối với lợi nhuận bất thường trung bình (AAR) và lợi nhuận bất thường trung bình tích lũy (CAAR) trên thị trường chứng khoán chứng khoán Việt Nam. Dựa trên phân tích của dữ liệu từ nhiều nhóm cổ tức khác nhau, kết quả cho thấy rằng thông báo chi trả cổ tức thường tạo ra phản ứng tích cực từ thị trường và nhà đầu tư, dù là thông báo tăng, giảm hay không đổi cổ tức. Điều này chứng minh rằng thông báo chi trả cổ tức được coi là một tín hiệu tốt cho thị trường chứng khoán. Đồng thời, bài luận văn cũng đề xuất một số kiến nghị cho các nhà quản trị, nhà đầu tư và nhà thực hiện chính sách nhằm tối ưu hóa lợi ích từ việc chi trả cổ tức. Cuối cùng, bài luận văn cung cấp một số hướng phát triển cho các nghiên cứu sau này nhằm tăng cường hiểu biết về ảnh hưởng của cổ tức đối với thị trường chứng khoán.
739	Một số giải pháp giảm thiểu căng thẳng trong công việc tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Công Hùng	Phan Quốc Tấn	Công ty Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCBL) là công ty cho thuê tài chính hàng đầu trong hiệp hội thuê tài chính tại Việt Nam, xét ở góc độ quy mô và hiệu quả hoạt động. Để tiếp tục giữ vững thị phần trong thị trường cạnh tranh gay gắt và tiếp tục phát triển đạt được các mục tiêu chiến lược trong tương lai, thì công tác nhân sự là công tác trọng tâm được ban lãnh đạo VCBL chú trọng. Trong đó, công tác giúp cán bộ nâng cao hạnh phúc, giải tỏa căng thẳng trong công việc là một công tác được sự tập trung thực hiện trong giai đoạn qua. Là một thành viên trong ban lãnh đạo công ty, việc nghiên cứu nguyên nhân và tìm ra các nhóm giải pháp để giảm thiểu tình trạng căng thẳng hiện tại là một trong những nhiệm vụ quan trọng. Bằng cách sử dụng các phương pháp định tính và định lượng, tác giả đã tiến hành xem xét các tài liệu, thu thập dữ liệu thứ cấp trong nội bộ công ty và và dữ liệu sơ cấp từ khảo sát 60 nhân viên tại VCBL. Nghiên cứu cho thấy Áp lực thời gian, Xung đột vai trò công việc – gia đình và Mơ hồ vai trò trong công việc có tác động đến Tình trạng căng thẳng trong công việc của nhân viên VCBL. Qua phân tích các yếu tố, tác giả đề xuất giải pháp cho ban lãnh đọa VCBL nhằm giảm bớt tình trạng căng thẳng trong nhân viên, giúp Ban lãnh đạo công ty xây dựng đội ngũ nhân sự vững mạnh.
740	Ứng dụng phương pháp máy học vào dự báo xác suất vỡ nợ của thẻ tín dụng	Tô Thị Song Ngân	Ngô Tấn Vũ Khanh	Thông qua việc sử dụng dữ liệu của 30.000 tài khoản thẻ tín dụng tại Việt Nam, bài Luận văn thực hiện nghiên cứu về trường hợp Vỡ nợ thanh toán (Default payments) của 30.000 khách hàng và so sánh độ chính xác trong dự đoán về xác suất vỡ nợ giữa sáu phương pháp khai phá dữ liệu lần lượt là: Phân tích phân biệt - Discriminant analysis, Hồi quy logistic - Logistic regression, Láng giềng gần nhất - Nearest neighbor, Support vector machine, XGBOOST và Mạng thần kinh nhân tạo - Artificial neural networks. Vì từ góc độ quản lý rủi ro, kết quả dự báo chính xác về ước tính xác suất vỡ nợ sẽ có giá trị hơn kết quả nhị phân của phương pháp phân loại - khách hàng đáng tin cậy hay không đáng tin cậy. Bởi vì xác suất vỡ nợ thực sự là không xác định, bài nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp Sorting Smoothing (Sorting Smoothing Method) để ước tính xác suất vỡ nợ thực. Với xác suất vỡ nợ thực là biến phụ thuộc (Y) và xác suất vỡ nợ dự báo là biến độc lập (X), kết quả hồi quy tuyến tính đơn giản (Y = A + BX) cho thấy mô hình dự báo do Logistic regression tạo ra cũng cho thấy hiệu quả tốt nhất dựa trên R2 (0.8734, gần bằng 1), hệ số chặn hồi quy (-0.005406, gần bằng 0) và hệ số hồi quy (0.979972, gần bằng 1). Do đó, trong số sáu kỹ thuật khai phá dữ liệu, Logistic là kỹ thuật có thể ước tính chính xác xác suất vỡ nợ thực (real probability of default). Bài nghiên cứu đã trưng ra bằng chứng cho thấy, thứ nhất, có sự khác biệt về độ chính xác trong việc phân loại của sáu kỹ thuật khai phá dữ liệu. Thứ hai, bài nghiên cứu cũng cho thấy xác suất vỡ nợ ước tính được tạo ra từ các phương pháp khai phá dữ liệu có thể làm đại diện cho xác suất vỡ nợ thực.
741	Các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của phi	Lê Giang Nam	Nguyễn Hữu Lam	Từ những thực trạng hiện tại được thể hiện thông qua các số liệu thống kê tại Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt, tác giả nhận thấy tình trạng nghỉ việc của phi công đang ở mức báo động cao. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng nghỉ việc nhiều của phi công là do lòng trung thành của phi công tại công ty không cao. Từ đó tác giả tập trung phân tích những nhân tố có tác động đến sự trung thành

	công tại Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt (Bamboo Airways)			của phi công, cùng với mục tiêu là tìm ra được giải pháp để giúp nâng cao mức độ trung thành của phi công tại Bamboo Airways. Kết quả của nghiên cứu cho thấy lòng trung thành của phi công bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bao gồm (i) Môi trường làm việc và khen thưởng; (ii) Lương; (iii) Mối quan hệ với đồng nghiệp và lãnh đạo. Trong đó, yếu tố (i) Môi trường làm việc và khen thưởng có tác động mạnh nhất đối với lòng trung thành của phi công. Nghiên cứu cũng tìm ra rằng yếu tố phúc lợi không có tác động đến lòng trung thành của lực lượng phi công đang làm việc tại đây. Từ những thực trạng, nguyên nhân của những nhân tố có ảnh hưởng tới lòng trung thành của phi công mà tác giả đã tiến hành phân tích làm rõ, để từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao lòng trung thành của phi công tại Bamnoo Airways.
742	Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám chữa bệnh tại Trạm Y tế phường Tân Thuận Đông, Quận 7	Trần Thị Kế	Nguyễn Văn Dư	Sự hài lòng của bệnh nhân khi sử dụng dịch vụ khám, chữa bệnh luôn là một mục tiêu mà các cơ sở y tế dù ở khu vực công hay khu vực tư đều quan tâm. Sự hài lòng càng cao thì càng phản ánh chất lượng, hiệu quả công tác điều trị của cơ sở y tế càng tốt, càng chất lượng. Tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu "Đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại Trạm Y tế phường Tân Thuận Đông, Quận 7" nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân/bệnh nhân về chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại Trạm Y tế phường Tân Thuận Đông, Quận 7, với mong muốn tìm ra các nguyên nhân, giải pháp để ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ của Trạm Y tế phường phục vụ cho nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân phường Tân Thuận Đông và Quận 7. Tác giả thông qua nghiên cứu các quy định của pháp luật, các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài nghiên cứu để đề xuất trong mô hình nghiên cứu, xây dựng, xác định nội dung bảng hỏi để triển khai 250 phiếu khảo sát tại Trạm Y tế phường Tân Thuận Đông, Quận 7. Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích dữ liệu khảo sát thông qua phần mềm phân tích dữ liệu định lượng SPSS để kiểm định, đánh giá đột tin cậy của các thang đo, mô hình nghiên cứu thông qua các hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả thực hiện nghiên cứu đề tài cho thấy có 5 biến ảnh hưởng đến của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại Trạm Y tế phường Tân Thuận Đông, Quận 7, trong đó, biến có tác dụng tích cực và mạnh nhất là yếu tố Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh (Hệ số Bêta = 0.344), tiếp đến là yếu tố Chi phí sử dụng tại Trạm Y tế phường (Hệ số Bêta = 0.287), tiếp theo là Khả năng tiếp cận (Hệ số Bêta = 0.238), tiếp đến là Yếu tố Đánh giá năng lực phục vụ tại Trạm Y tế phường (Hệ số Bêta = 0.148), cuối cùng là Yếu tố Sự đồng cảm của Bác sĩ, Nhân viên y tế đối với bệnh nhân (Hệ số Bêta = 0.044). Đồng thời, tác giả đã đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng của Bệnh nhân về chất lượng khám, chữa bệnh tại Trạm Y tế phường Tân Thuận Đông, Quận 7.
743	Nâng cao chất lượng mối quan hệ với khách hàng tại Công ty TNHH Giá trị Lykos	Tô Lâm Hậu	Hà Kiên Tân	Nghiên cứu này có mục đích khám phá các yếu tố tác động đến chất lượng mối quan hệ giữa Lykos KickFitness Center và khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu là tìm hiểu tác động và xác định những vấn đề đang tồn tại trong các yếu tố định hướng khách hàng, định hướng mối quan hệ, mức độ chia sẻ thông tin và chuyên môn của nhân viên ảnh hưởng đến chất lượng mối quan hệ (bao gồm niềm tin, sự hài lòng và sự cam kết) của khách hàng tại Lykos KickFitness Center. Phương pháp nghiên cứu: Cả hai phương pháp định tính và định lượng đều được áp dụng. Nghiên cứu định tính được thực hiện để hiệu chỉnh mô hình và tìm hiểu nguyên nhân. Nghiên cứu định lượng được thực hiện để kiểm định mô hình (bằng phương pháp Cronbach's Alpha, EFA) và xác định vấn đề (bằng phương pháp giá trị trung bình). Kết quả cho thấy định hướng khách hàng, định hướng mối quan hệ, mức độ chia sẻ thông tin và chuyên môn của nhân viên là các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng mối quan hệ tại Lykos KickFitness Center. Trong đó, mức độ chia sẻ thông tin có giá trị trung bình thấp nhất, do đó tác giả tập trung nghiên cứu và đưa ra giải pháp cho yếu tố này.

744	Tác động của động lực, thái độ và nhận thức tính hữu ích đến ý định tham gia thể thao điện tử tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Quang Công	Hồ Tiến Dũng	Thường được chơi qua Internet, eSports (trò chơi điện tử cạnh tranh có tổ chức) đang trở thành một hiện tượng toàn cầu. Sự phổ biến của trò chơi điện tử và mong muốn được xem trò chơi trực tuyến và trực tiếp đã tăng lên khi trò chơi dựa trên Internet đã được cải thiện. Các cuộc thi thể thao điện tử được tổ chức trên khắp thế giới, nhưng đặc biệt là ở Hoa Kỳ, Châu Âu và Châu Á. Thể thao điện tử đã chứng kiến sự bùng nổ phi thường về mức độ phổ biến trong những năm gần đây, thu hút sự quan tâm ngày càng tăng từ các ngành công nghiệp truyền thông, thể thao và công nghệ. Luận văn này nghiên cứu các tác động của động lực, thái độ và nhận thức tính hữu ích đến ý định tham gia thể thao điện tử tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh bằng cách sử dụng phân tích dữ liệu. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến với những người có đã và đang tham gia thể thao điện tử với 339 người tham gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa phương đi đầu về phát triển và ứng dụng công nghệ tại Việt Nam và là khu vực phát triển về thể thao điện tử mạnh mẽ nhất. Qua phân tích dữ liệu các biến nghiên cứu bằng phần mềm SPSS26 và AMOS 20, nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của yếu tố động lực đến ý định tham gia thể thao điện tử và tác động tích cực của thái độ đến nhận thức tính hữu ích của việc tham gia thể thao điện tử. Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đề xuất các hàm ý quản trị để góp phần cho sự tăng trưởng của ngành công nghiệp còn non trẻ này.
745	Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả	Võ Anh Tuấn	Lê Văn Hưng	Trong thời đại công nghệ phát triển, việc phân phối, chia sẻ tác phẩm trên Internet và mạng viễn thông đã đặt ra một số thách thức pháp lý, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền tác giả. Từ đây, trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả trở thành một vấn đề cần được quan tâm, do vai trò quan trọng của họ trong việc kết nối người dùng với những tác phẩm được chia sẻ trực tuyến. Việc tìm hiểu và nghiên cứu về trách nhiệm pháp lý này có ý nghĩa quan trọng đảm bảo sự công bằng và bảo vệ quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số hiện nay. Từ thực trạng trên, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu: "Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả". Mục tiêu nghiên cứu là làm rõ các cơ sở lý luận và cơ sở pháp lý của trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả. Sau đó, tác giả phân tích quy định pháp luật và đánh giá thực trạng áp dụng của quy định pháp luật về trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả. Từ đó, tác giả kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Kết quả nghiên cứu làm rõ nội dung các trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả. Đồng thời, luận văn phân tích một số bất cập đang và có khả năng gặp phải trong quá trình áp dụng pháp luật về trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, từ đó kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật.
746	Tác động của quản trị vốn luân chuyển đến khả năng sinh lợi của các công ty niêm yết trên Sàn Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ 2016 đến 2021	Tạ Văn	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Việc quản trị vốn luân chuyển có ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của công ty, nhất là các công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, hay HOSE. Thông qua nghiên cứu 188 công ty niêm yết trong khoảng thời gian 2016 đến 2022, tác giả đã phát hiện ra rằng việc giảm số ngày các khoản phải thu, số ngày hàng tồn kho, số ngày các khoản phải trả, và số ngày vòng quay chuyển hóa tiền mặt có thể giúp cho các doanh nghiệp được quan sát trong nghiên cứu này tăng khả năng sinh lợi. Cũng trong giai đoạn này, tác giả phát hiện ra rằng tuy yếu tố covid có bào mòn mạnh mẽ khả năng sinh lợi và hiệu quả quản lý vốn luân chuyển, nhưng sự bào mòn này chỉ diễn ra trong giai đoạn khi trong đại dịch xảy ra, từ năm 2020 đến 2021 mà không tác động đến khả năng sinh lợi và hiệu quả quản lý vốn luân chuyển ở các giai đoạn khác như giai đoạn sau đại dịch. Không những thế, tác giả đã phát hiện một kết quả đầy bất ngờ rằng giai đoạn sau đại dịch, năm 2022, khi Bộ Y Tế công bố hết dịch, hiệu quả quản trị vốn luân chuyển và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ về hiệu quả quản trị vốn luân chuyển và khả năng sinh lợi so với thời điểm trước dịch . Điều này có lẽ phù hợp với đặc tính năng động và có độ mở lớn của nền kinh tế nước ta, điều này mà chúng ta đã được chứng kiến ngay sau khi đại dịch Covid được xem như đã kết thúc ở nước ta. Kết quả đầy bất ngờ này gợi mở rằng doanh nghiệp

				nên tận dụng khoảng thời gian phục hồi sau dịch này để tranh thủ phục hồi sau các cú sốc về sụt giảm cung cầu trước đó.
747	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của đội ngũ nhân viên thị trường tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối và Bán lẻ Quốc tế (Interdist)	Nguyễn Thị Diễm My	Ngô Thị Ánh	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của đội ngũ nhân viên thị trường tại Interdist" là đề tài theo hướng ứng dụng, với mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng và tìm ra giải pháp để nâng cao động lực làm việc của đội ngũ nhân viên thị trường tại Interdist. Đề tài sử dụng các dữ liệu sơ cấp thông qua việc khảo sát 490 nhân viên và dữ liệu thứ cấp từ năm 2020, 2021, 2020 của công ty để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên thị trường tại Interdist. Kết quả cho thấy các yếu tố thu nhập, đào tạo và thăng tiến, điều kiện làm việc, bản thân công việc, quan hệ với cấp trên, quan hệ với đồng nghiệp điều có ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ nhân viên thị trường tại Interdist. Từ kết quả trên, phối hợp với nguồn lực hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai, tác giả đã đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên thị trường tại Interdist."
748	Tác động của niềm tin, cơ hội thỏa mãn đến thái độ và ý định tiếp tục sử dụng Elsa Speak để học tiếng anh của người dùng bản địa số: ứng dụng di động thông minh tích hợp công nghệ AI	Lương Hồng Toàn	Nguyễn Thị Bích Châm	Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã chứng kiến sự tích hợp rộng rãi của trí tuệ nhân tạo (AI) trên nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm cả giáo dục. Trong lĩnh vực giáo dục, các ứng dụng học tập được hỗ trợ bởi AI có tiềm năng đáng kể như một công cụ đổi mới. Mục tiêu của nghiên cứu này là thiết lập một mô hình nghiên cứu toàn diện nhằm khám phá mối liên hệ giữa niềm tin và cơ hội thỏa mãn, thái độ cũng như ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng học tiếng Anh Elsa Speak được hỗ trợ bởi AI. Dựa trên sự kết hợp của thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) và thuyết sử dụng – thỏa mãn (U&G) để phản ánh cái nhìn tổng thể về việc sử dụng ứng dụng công nghệ có sự hỗ trợ của AI, trong việc đánh giá thái độ và hành vi người dùng thông qua dữ liệu thu thập được của 324 người dùng bản địa số sử dụng Elsa Speak tại khu vực TP. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy niềm tin và cơ hội thỏa mãn tác động tích cực đến thái độ và ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng học tiếng Anh. Ngoài ra, cơ hội thỏa mãn cũng ảnh hưởng đáng kể trong vai trò củng cố niềm tin người dùng khi cho tác động tích cực đến nhận thức về tính hữu ích của sản phẩm. Những phát hiện này có thể cung cấp thông tin cho các nhà phát triển, nhà giáo dục và nhà nghiên cứu trong việc tối ưu hóa thiết kế, tính năng và trải nghiệm người dùng với sự hỗ trợ của công nghệ AI nhằm nâng cao ý định tiếp tục sử dụng.
749	Unveiling the halo effect: investigating the impact of organic labels on consumer behavior within the organic cosmetics segment	Do Thi Thanh Thuy	Le Thi Hong Minh	The study aims to explore how organic labels influence consumers' behavior through perceptions of products, specifically in the context of organic cosmetics. Investigating organic labels within Vietnam's cosmetics industry is necessary due to the significant market trend, where the value is expected to soar from $39.56 million to $67.39 million by 2027, highlighting labels' potential to sway the surging consumer interest and propel market growth. The focus is on how consumers perceive the health, safety, environmental friendliness, animal welfare, and overall quality of products with organic labels. Essentially, when a consumer sees an organic label, it activates a network of related concepts ins their memory, leading them to have a more positive attitude towards the product and a higher likelihood of buying it. Although previous studies have examined this topic in the context of food, beverages, and consumer goods, this particular research focuses on organic cosmetics. This research was conducted from June to November 2023 among consumers in Ho Chi Minh City and was analyzed using both qualitative and quantitative methods. This dual approach sought to verify the organic label's halo effect in the cosmetics context. Subsequently, the Partial Least Square – Structural Equation Model was utilized to validate the fit of the research model and its hypotheses. The results showed that organic labels increased perceptions of health, safety, environmental friendliness, animal welfare, and quality. These perceptions, in turn, influence actual consumer behavior through increased purchase intentions for products with organic labels. This research is significant as it provides insights into the importance of organic labels in influencing consumer choices in the cosmetic industry. It's not just academic; marketers and policymakers in the beauty sector can benefit from these findings, highlighting the role of labeling in shaping consumers' decisions. This study also contributes to broader discussions about consumer behavior, sustainability, and the power of labeling strategies in

				influencing consumer choices.
750	Hiệu quả hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp SME Cộng Hòa	Trịnh Công Đoàn	Nguyễn Thanh Phong	Trong bối cảnh ngành ngân hàng đóng vai trò quan trọng và là hệ thống cơ bản của nền kinh tế, việc dẫn vốn chủ yếu để phục vụ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy sự phát triển kinh tế là rất quan trọng. Hoạt động cho vay được coi là hoạt động quan trọng nhất của ngân hàng, mang lại nguồn thu nhập lớn cho ngân hàng. Vì vậy, TT SME VPBank Cộng Hòa luôn chú trọng phát triển hoạt động cho vay một cách ổn định và hiệu quả. Đề tài Hiệu quả hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Trung Tâm Khách Hàng Doanh Nghiệp SME Cộng Hòa" đã được tác giả nghiên cứu, thông tin số liệu được tổng hợp từ BCTC năm 2020 - 2022 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Trung Tâm Khách Hàng Doanh Nghiệp SME Cộng Hòa. Dựa trên nghiên cứu của nhiều tác giả và áp dụng các phương pháp so sánh, tổng hợp, phân tích, tác giả đã đánh giá hoạt động cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNVVN) tại TT SME VPBank Cộng Hòa. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay DNVVN trong tương lai. Đánh giá thực trạng hoạt động cho vay DNVVN tại TT SME VPBank Cộng Hòa đã cho thấy kết quả đạt được cùng với một số hạn chế. Dựa trên những hạn chế này, tác giả đề xuất các giải pháp để giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay DNVVN trong tương lai, phù hợp với định hướng phát triển của TT SME VPBank Cộng Hòa. Ngoài ra, luận văn cũng đưa ra các đề xuất dành cho các DNVVN, VPBank và các cơ quan quản lý Nhà nước để hỗ trợ DNVVN. Những đề xuất này nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động cho vay DNVVN tại TT SME VPBank Cộng Hòa."
751	Ứng dụng kỹ thuật học sâu trong phân tích ý kiến đánh giá dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam	Khưu Thùy Loan	Đặng Ngọc Hoàng Thành	Luận văn tập trung nghiên cứu bài toán phân tích ý kiến đánh giá dịch vụ ngân hàng (DVNH) ở Việt Nam thông qua các kĩ thuật học sâu. Mục tiêu chính của luận văn là kiểm tra và đánh giá tính hiệu quả của một số mô hình học sâu trên bộ dữ liệu bình luận của người dùng về các dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam. Bộ dữ liệu được thu thập thông qua Google Maps đối với 568 chi nhánh của 10 ngân hàng thuộc top 10 ngân hàng có giá trị tài sản lớn nhất Việt Nam (theo báo cáo quý I năm 2023). Các thuật toán học sâu được ứng dụng trong luận văn là Bidirectional Long Short-Term Memory (Bi-LSTM), Convolutional Neural Network (CNN) và Transformer. Kết quả thực nghiệm trên bộ dữ liệu được nghiên cứu cho thấy, mô hình Bi-LSTM cho hiệu suất tốt nhất ở hầu hết các điểm số quan trọng như Accuracy, F1-score, Kappa và AUC.
752	Ảnh hưởng của hành vi công dân trong tổ chức đến kết quả thực hiện công việc của nhân	Hà Quang Lâm	Nguyễn Hữu Lam	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định và lượng hóa các yếu tố hành vi công dân trong tổ chức ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc. Dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu đã được thu thập từ báo cáo các phòng ban giai đoạn 2018 – 2022, dữ liệu sơ cấp được thu thập qua bảng câu hỏi với 135 nhân viên được chọn từ các phòng/ban trong tổng thể 143 nhân viên của Công ty Việt – Nhật. Qua kỹ thuật phân tích tương quan và hồi quy, tác giả đã lượng hóa được thứ tự các yếu tố hành vi công dân trong tổ chức ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc mạnh nhất là “Sự tận tình” thứ hai là “Sự lịch thiệp”; thứ ba là “đạo đức”; thứ tư là “lòng cao thượng”

	viên: thực trạng và giải pháp tại Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Việt - Nhật			và yếu nhất là "sự tận tâm" Kết hợp với dữ liệu thứ cấp từ công ty, tác giả rút ra được những ưu điểm cũng như các tồn tại trong thực hiện hành vi công dân của nhân viên. Từ đó, tác giả đã đề xuất năm nhóm giải pháp dựa vào tầm quan trọng của các yếu tố hành vi công dân trong tổ chức ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên.
753	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết tình cảm với tổ chức của nhân viên y tế tại Bệnh viện Quận 1	Huỳnh Tấn Phi	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết tình cảm với tổ chức của nhân viên y tế tại Bệnh viện Quận 1. Với số liệu phân tích được thu thập thông qua phương pháp thuận tiện với cỡ mẫu là 222 nhân viên y tế tại Bệnh viện Quận 1. Phương pháp phân tích bao gồm: kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 03 nhân tố có tác động đến sự cam kết tổ chức của nhân viên y tế tại Bệnh viện Quận 1, bao gồm: Động lực phụng sự công, Cơ hội thăng tiến và Sự hài lòng với thu nhập. Đây là những căn cứ quan trọng để tác giả đề xuất những giải pháp mang tính ứng dụng cao nhằm góp phần giảm thiểu tình trạng nghỉ việc đang diễn ra tại BV Quận 1 nói riêng và các bênh viện tuyến cơ sở nói chung. Qua đó, tuyến y tế cơ sở sẽ hoàn thành tốt mục tiêu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân.
754	Phong cách lãnh đạo phụng sự và kết quả cung cấp dịch vụ của nhân viên y tế tại Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung Ương Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Ngọc Diệp	Lê Vĩnh Triễn	Phong cách lãnh đạo phụng sự là định nghĩa là các nhà lãnh đạo phụng sự gần giống như những người quản lý, họ được giao quyền cho những người đi theo để giúp cho những người đó phát triển và phát huy hết khả năng của mình. Kết quả cung cấp dịch vụ là một thuật ngữ dùng để chỉ việc hoàn thành và cung cấp dịch vụ đúng theo yêu cầu của khách hàng. Điều này bao gồm việc cung cấp dịch vụ chất lượng, đáp ứng đúng nhu cầu của khách hàng và tuân thủ các tiêu chuẩn và quy trình được đặt ra. Đã có rất nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phụng sự và kết quả cung cấp dịch vụ, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào về phong cách lãnh đạo phụng sự và kết quả cung cấp dịch vụ của nhân viên y tế làm việc tại Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này sẽ khảo sát và xác định mối quan hệ giữa Phong cách lãnh đạo phụng sự, Định hướng khách hàng, Sự gắn kết công việc đến Kết quả cung cấp dịch vụ của nhân viên y tế tại Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập tử nhân viên y tế làm việc tại Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 3 tháng tháng từ 220 nhân viên y tế đang làm việc tại Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình phương trình cấu trúc được sử dụng nhằm kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy Phong cách lãnh đạo phụng sự có ảnh hưởng tích cực đến Kết quả cung cấp dịch vụ thông qua thúc đẩy sự gắn kết với công việc, định hướng khách hàng. Nghiên cứu có những đóng góp về mặt học thuật và hàm ý quản trị cho các nhà lãnh đạo Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thúc đẩy viên nhân viên nâng cao kết quả cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nêu lên những hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.
755	Các động của biến động giá dầu đến Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí và các chiến lược phòng ngừa	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Từ năm 2020, thế giới đối mặt liên tục với những biến động mới chưa từng có trong lịch sử, như sự xuất hiện của dịch bệnh COVID-19 làm đình trệ và chia cắt mọi hoạt động trong chuỗi cung ứng toàn cầu, việc đảm bảo chuỗi cung ứng không bị đứt gãy, cân bằng chi phí dịch vụ, chi phí vận tải tạo ra các thách thức mới buộc các doanh nghiệp phải ứng phó với các biến động mới trong tình hình nhiều biến động, trong đó một trong những biến động có ảnh hưởng đến lớn đến các nền kinh tế thế giới đó là biến động về giá năng lượng. Đầu năm 2022, chiến sự Nga - Ukraine nổ ra càng đẩy sự căng thẳng về giá xăng dầu, khí đốt lên một tầm mới, làm cho mức ảnh hưởng do giá cả xăng dầu, khí đốt tác động mạnh mẽ đến tất cả các mặt của đời sống xã hội, doanh nghiệp hơn bao giờ hết. Cuộc khủng hoảng về năng lượng đang siết chặt thế giới, các hệ lụy nghiêm trọng đã và đang được dự báo. Ngành công nghiệp dầu khí đang trải qua cuộc khủng hoảng giá dầu lần thứ 3 trong vòng 12 năm. Hoàn toàn khác so với các cuộc khủng hoảng giá dầu trước đây, cuộc khủng hoảng "kép" năm 2020 diễn ra khi nguồn cung vượt quá nhu cầu và đại dịch Covid-19 bùng phát. Mức độ ảnh hưởng và thời điểm kết thúc

				của cuộc khủng hoảng này khó dự báo, tuy nhiên có thể thấy rằng ngay cả khi có thay đổi cơ bản, ngành công nghiệp dầu khí sẽ khó có thể quay lại thời kỳ phát triển mạnh mẽ như trước đây. Mặc dù đang trải qua cuộc khủng hoảng lớn về giá, dầu thô vẫn đang là nhiên liệu hàng đầu thế giới. Ngành công nghiệp dầu khí cần phải có các bước chuyển đổi mạnh mẽ để điều hành hoạt động an toàn và có lợi nhuận trong điều kiện khó khăn nhất (Nguyễn Anh Đức và cộng sự, 2020). Trong thời gian qua, có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của giá dầu thô cũng như đại dịch Covid -19 tác động đến hoạt động kinh tế vĩ mô của nền kinh tế, đến hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN), trong đó nhiều tác giả nhấn mạnh đến việc phân tích, đánh giá biến động giá dầu tác động đến lĩnh vực thăm dò khai thác (E&P); lọc hóa dầu, kinh doanh các sản phẩm xăng dầu (R&P) nhưng chưa đi sâu nghiên cứu các tác động gián tiếp đến các lĩnh vực thuộc khâu sau của ngành dầu khí như lĩnh vực công nghiệp khí, công nghiệp điện và dịch vụ dầu khí, trong đó có lĩnh vực chế biến khí mà sản xuất kinh doanh phân bón là mảng hoạt động thuộc lĩnh vực này. Với thực trạng như trên, cho thấy rất cần thiết cho một nghiên cứu đến tác động của biến động giá dầu thô gần đây, phân tích ảnh hưởng của khủng hoảng giá dầu thô đến một lĩnh vực cụ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, đó là hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo), từ đó đề xuất các giải pháp để ứng phó giúp cho Tổng công ty hoạt động ổn định, phát triển và bền vững, đóng góp vào hiệu quả SXKD chung của Tập đoàn. Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo/DPM) là doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh các mặt hàng phân bón và hóa chất với công nghệ sản xuất phân bón từ khí tự nhiên, trong đó một trong những sản phẩm chủ lực là mặt hàng phân bón Urea (Đạm Phú Mỹ), NH3 với thành phần nguyên liệu chính trong cơ cấu giá thành là khí tự nhiên (khí đồng hành) chiếm hơn 70% và NPK. Hiện nay, giá khí đang phụ thuộc chính và luôn tỷ lệ thuận vào sự biến động của giá dầu, bởi vậy, bên cạnh các yếu tố tác động khác, mỗi sự "trở mình" của giá dầu đều tạo ra các áp lực khủng khiếp lên hoạt động SXKD cũng như sự tồn tại và phát triển bền vững của PVFCCo. Các thay đổi về giá năng lượng để lại các khó khăn, thách thức trong khâu hoạch định chiến lược và thiết lập các biện pháp quản trị nhằm giúp PVFCCo thích nghi, ứng phó với rủi ro. Với nền tảng năng lực của tổ chức, chuyên môn giỏi và nhiệt huyết của đội ngũ nguồn nhân lực, PVFCCo đã liên tục có những giải pháp để quản trị rủi ro, đồng thời có những điều chỉnh phù hợp, thích ứng với mọi sự biến động. Từ những nghiên cứu và dữ liệu thứ cấp hiện có của ngành phân bón, của PVN, của PVFCCo và các tài liệu liên quan khác, tác giả thực hiện một nghiên cứu với chủ đề "Tác động của biến động giá dầu đến Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí và các chiến lược phòng ngừa". Với nghiên cứu này, tác giả mong muốn tập trung vào phân tích, đánh giá các tác động từ sự biến động giá năng lượng – giá dầu/giá khí sẽ những ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phân bón mà cụ thể là PVFCCo ở những khía cạnh nào, các yếu tố nào là rủi ro trọng yếu và mức độ tác động đến đâu. Đồng thời, qua nghiên cứu sẽ cho chúng ta thấy những chiến lược, giải pháp mà doanh nghiệp đã và đang thực hiện để ứng phó, thích ứng trước những biến động đó cũng như những giải pháp mới/bổ sung mà tác giả đề xuất, bao gồm giải pháp ngành, giải pháp đối với PVN và đặc biệt là PVFCCo. Về mặt tổng quan, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu chính nhằm đánh giá các tác động từ sự biến động của giá dầu thế giới đến hoạt động SXKD của PVFCCo và các chiến lược phòng ngừa mà Tổng công ty đã, đang và sẽ thực hiện nhằm ứng phó/thích ứng với những rủi ro đến từ biến động giá của giá dầu. Trong giới hạn của đề tài này, tác giả chỉ đề cập một số tác động cụ thể của biến động giá dầu dẫn tới các rủi ro cho doanh nghiệp, trong đó chú trọng tới các nhóm các tác động liên quan mật thiết tới các hoạt động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFCCo, từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp và chiến lược phòng ngừa rủi ro mà PVFCCo định hướng sẽ áp dụng trong tương lai. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả không tiến hành bất kỳ khảo sát nào, mà chỉ sử dụng những nguồn tư liệu của ngành, nội bộ của PVN và PVFCCo. Tác giả cũng sử dụng thông tin thu thập từ các dữ liệu về thời sự, kinh tế liên quan đến giá dầu, giá khí trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón từ các Cơ quan báo chí, tạp chí khoa học, luận văn thạc sĩ, Tổ chức dự báo uy tín quốc tế, …để phục vụ cho việc nghiên cứu. Ngoài ra, tác giả sử dụng nguồn tài liệu về quản trị rủi ro theo các thông

				lệ tiên tiến (ISO 31000: 018, COSO ERM 2017, IIA, …). Tác giả sử dụng đa dạng các phương pháp nghiên cứu như sau: phương pháp định tính: dựa vào các số liệu thu thập được từ ngành, PVN và PVFCCo; thông tin phân tích, đánh giá liên quan đến giá dầu, giá khí và ngành phân bón; từ các thông tin thu thập được sẽ sử dụng các phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, đánh giá…để đưa ra các kết luận; trên cơ sở nền tảng lý thuyết về QTRR và chiến lược QTRR, cùng với kết quả phân tích, đánh giá các tác động nói trên để đề xuất một số giải pháp bổ sung nhằm hoàn thiện chiến lược phòng ngừa cho PVFCCo. Ngoài ra, tác giả sử dụng quan điểm của một số Lãnh đạo cấp cao của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí về tác động của giá dầu đến hoạt động SXKD của PVFCCo tại các Hội nghị, trả lời phỏng vấn các Công ty chứng khoán, ... Qua nghiên cứu, tác giả đã nhận diện được mô hình quản trị rủi ro và các tồn tại tại Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí; nhận diện các rủi ro trọng yếu trước tác động của biến động giá dầu và các chiến lược phòng ngừa mà Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đang triển khai. Kết quả nghiên cứu và các đề xuất của tác giả có thể được sử dụng để làm cơ sở cho cơ quan nhà nước, các nhà hoạch định chính sách về ngành phân bón, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có những chủ trương, định hướng và giải pháp nhằm hỗ trợ cho ngành phân bón phát triển ổn định và bền vững; Tổng công ty Phân bón xây dựng bộ giải pháp đồng bộ từ quản trị đến thực thi hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phòng ngừa các rủi ro tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là các rủi ro tư sự biến động của giá dầu.
756	Giải pháp thúc đẩy người chơi chuyển từ phiên bản miễn phí sang trả phí dựa vào yếu tố lòng trung thành và giá trị cảm nhận của khách hàng – Game mobile Kiếm thế Origin	Vũ Lâm Thi	Trần Mai Đông	Tiêu đề: "Giải pháp thúc đẩy người chơi chuyển từ phiên bản miễn phí sang trả phí dựa vào yếu tố lòng trung thành và giá trị cảm nhận của khách hàng – game mobile Kiếm Thế Origin". Nghiên cứu này tập trung vào vấn đề cấp bách về sự giảm tỷ lệ chi tiêu của người chơi trong game mobile Kiếm Thế Origin, một thách thức ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh doanh của tổ chức. Nhấn mạnh mục tiêu chỉ đạo của Giám đốc Game Studio 1 là tăng số lượng người chơi miễn phí chuyển sang trả phí trong quý 2 và quý 3 năm 2024, nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố quyết định người chơi chuyển từ phiên bản miễn phí sang trả phí dựa trên lòng trung thành và giá trị cảm nhận của khách hàng. Phương pháp nghiên cứu sử dụng khảo sát và phân tích độ tin cậy bằng SPSS và SmartPLS để kiểm tra mối quan hệ giữa các yếu tố. Kết quả cho thấy mô hình bao gồm bốn yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người chơi phiên bản miễn phí: giá cả, phần thưởng, khả năng truy cập linh hoạt và thói quen chơi game. Mô hình chỉ rõ rằng lòng trung thành chỉ ảnh hưởng đến những người chơi đã mua hàng trước đó và không có tác động trực tiếp đến những người chơi phiên bản miễn phí. Nghiên cứu này nâng cao hiểu biết về động lực chuyển đổi người chơi và đề xuất các giải pháp để thúc đẩy quá trình này.
757	Làm việc từ xa (work from home) và hiệu suất công việc sau đại dịch Covid-19: bằng chứng thực nghiệm tại Thành phố Hà Nội	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nguyễn Trọng Hoài	COVID-19 đã trở thành một nỗi lo lớn của toàn cầu. Tác động tới kinh tế và xã hội của đại dịch COVID-19 đã đem lại hậu quả vô cùng nặng nề. Khi dịch COVID- 19 bắt đầu lan rộng trên thế giới, hàng nghìn người bắt đầu đối mặt với các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng và tỷ lệ tử vong tăng lên. Cách duy nhất để ngăn chặn sự lây lan của đại dịch là ngừng tất cả các hoạt động kinh tế và xã hội ở các nước bị ảnh hưởng trong một khoảng thời gian không xác định. Để vượt qua tình hình này, các nhà quản trị đã cố gắng điều hành các công việc văn phòng và quản trị thông qua chế độ "Làm việc từ xa – Work From Home" (WFH). Trong 2 năm qua, các công ty đã nhận thấy lợi ích đáng kể mà WFH đem lại trong thời kì đại dịch. Hầu hết các công ty, trong tương lai, đang xem WFH như một mô hình hoạt động toàn diện. Khái niệm làm việc không cần đến văn phòng vẫn còn khá xa lạ với người Việt Nam. Nghiên cứu đã tập trung vào WFH và hiệu suất công việc của người lao động sau đại dịch Covid-19 tại Việt Nam, cụ thể là tại Thành phố Hà Nội. Nhằm góp phần lấp đầy những lỗ hổng kiến thức này, nghiên cứu đã thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi đối với những người đang làm việc tại Thành phố Hà Nội sau khi trải qua thời gian WFH vì đại dịch Covid-19. Bài nghiên cứu này cũng nhấn mạnh rằng các nhà tuyển dụng cũng như các nhà quản lý nhân sự được yêu cầu phải suy nghĩ thấu đáo và đưa ra các phương pháp hay nhất cũng như xác định lại vai trò nhân sự trong bất kỳ nghịch cảnh nào.

758	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính tích cực và kết quả học tập trực tuyến của sinh viên trên địa bàn thành Phố Hồ Chí Minh sau đại dịch Covid 19	Tăng Xuân Diệu	Nguyễn Trọng Hoài	Đề tài: "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính tích cực và kết quả học tập trực tuyến của sinh viên trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh sau đại dịch Covid 19" được tiến hành với các mục tiêu sau: (i) Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính tích cực và kết quả học tập trực tuyến cho sinh viên trên địa bàn TP. HCM sau đại dịch Covid 19; (ii) Đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tính tích cực và kết quả học tập trực tuyến cho sinh viên trên địa bàn TP. HCM sau đại dịch Covid 19; (iii) Đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao tính tích cực và kết quả học tập trực tuyến cho sinh viên trên địa bàn TP. HCM sau đại dịch Covid 19. Theo đó, tác giả xây dựng mô hình và thang đo dựa vào các nghiên cứu đi trước, với nghiên cứu này, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính tích cực và kết quả học tập trực tuyến của sinh viên trên địa bàn TP. HCM sau đại dịch Covid 19, bao gồm 7 nhân tố: (1) Cơ sở vật chất; (2) Đội ngũ giảng viên; (3) Chương trình đào tạo; (4) Tính chủ động; (5) Sự đam mê; (6) Tính tích cực trong học tập và (7) Kết quả học tập trực tuyến của sinh viên trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh sau đại dịch Covid 19. Nghiên cứu tiến hành điều tra 300 cá nhân là các sinh viên đang theo học tại các trường Đại học trên địa bàn TP.HCM và thu về 281 mẫu hợp lệ nhằm thu thập dữ liệu cho việc phân tích định lượng. Dữ liệu thu thập được tác giả xử lý thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố EFA, phân tích nhân tố CFA, mô hình cấu trúc SEM và kiểm định các vi phạm giả thuyết của mô hình hồi quy, cũng như thống kê mô tả các thang đo. Kết quả nghiên cứu cho thấy được: (1) Các nhân tố Cơ sở vật chất, Đội ngũ giảng viên, Chương trình đào tạo, Tính chủ động, Sự đam mê có ý nghĩa thống kê trong việc tác động đến Tính tích cực trong học tập của sinh viên; (2) Và nhân tố Tính tích cực trong học tập của sinh viên có ý nghĩa thống kê trong việc tác động đến Kết quả học tập trực tuyến cho sinh viên trên địa bàn TP. HCM sau đại dịch Covid 19. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao tính tích cực và kết quả học tập trực tuyến cho sinh viên trên địa bàn TP. HCM sau đại dịch Covid 19.
759	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến hành vi chia sẻ tri thức của nhân viên các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn TP. HCM: vai trò của cam kết với tổ chức và trao quyền tâm lý	Trần Hồng Lệ Thủy	Ngô Quang Huân	Ngành ngân hàng, với vai trò quan trọng là trụ cột không thể phủ nhận trong cấu trúc tài chính của Việt Nam, không chỉ đóng góp quan trọng vào hỗ trợ quá trình phát triển kinh tế và cung cấp nguồn vốn cho các dự án quan trọng, mà còn chịu trách nhiệm trong việc duy trì sự ổn định và minh bạch trong hệ thống tài chính quốc gia. Sự phát triển nhanh chóng của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam không chỉ gia tăng khả năng tài chính, mà còn thúc đẩy đổi mới trong lĩnh vực tài chính thông qua việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường và khách hàng. Chia sẻ tri thức, như một chiều mở rộng của sự đổi mới, trở thành một phương tiện hiệu quả để khai thác tối đa tài năng và kiến thức của nhân viên trong môi trường ngân hàng. Nó không chỉ tạo ra một nguồn lực thông tin đa dạng hỗ trợ quá trình ra quyết định chiến lược và giải quyết tình huống hàng ngày, mà còn tạo điều kiện cho sự học hỏi liên tục và sự đồng đội mạnh mẽ trong tổ chức. Tuy nhiên, mặc dù vai trò của chia sẻ tri thức ngày càng được nhận thức, nhưng vẫn còn hạn chế về nghiên cứu sâu trong môi trường ngân hàng. Nghiên cứu này đặt trọng điểm vào tác động của lãnh đạo chuyển đổi đến hành vi chia sẻ tri thức của nhân viên, kết hợp với sự trung gian quan trọng của trao quyền tâm lý và cam kết tổ chức. Dữ liệu được thu thập từ 270 nhân viên ngân hàng tại TP. HCM thông qua bảng câu hỏi khảo sát, với phương pháp lấy mẫu thuận tiện để đảm bảo tính đa dạng. Phân tích dữ liệu được thực hiện bằng phần mềm SmartPLS phiên bản 4.0, và kết quả chi tiết từ nghiên cứu này không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về tác động của lãnh đạo chuyển đổi mà còn đề xuất những hướng đi tiềm năng để tối ưu hóa chia sẻ tri thức trong ngành ngân hàng, giúp hỗ trợ nhà quản lý trong việc xây dựng chiến lược quản lý phù hợp, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành ngân hàng.
760	Tác động của sự bất ổn chính sách kinh tế đến quyết định đầu tư của	Nguyễn Thị Kim Chi	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm	Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của Bất ổn chính sách kinh tế (EPU) đối với quyết định đầu tư và đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022. Nghiên cứu đã sử dụng các mô hình hồi quy dạng bảng với Pooled OLS, FEM, REM và FGLS để khắc phục nhược điểm của mô hình, nghiên cứu cung cấp cái nhìn chi tiết về cách thức bất ổn chính trị và kinh tế ảnh hưởng đến các quyết định quan trọng trong hoạt động kinh doanh. Kết quả cho thấy EPU có tác động

	doanh nghiệp niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015-2022			tiêu cực đến đòn bẩy tài chính và quyết định đầu tư của doanh nghiệp, gợi ý rằng bất ổn chính sách là một yếu tố quan trọng cần được xem xét trong quản trị rủi ro doanh nghiệp.
761	Tác động của chiến lược đa dạng hóa đến tỷ suất sinh lời và rủi ro của các ngân hàng tại Việt Nam	Nguyễn Huy	Ngô Minh Vũ	Xu hướng đa dạng hóa (ĐDH) trong ngành ngân hàng đã trở thành một chủ đề được quan tâm trong các nghiên cứu tài chính hiện đại và đang trở thành một chiến lược được các ngân hàng chú trọng để tạo lợi thế cạnh tranh. Việt Nam là một thị trường cận biên và các nghiên cứu về chủ đề này còn hạn chế so với các nước có nền kinh tế phát triển trên thế giới. Nghiên cứu này xem xét tác động của chiến lược ĐDH (theo 4 yếu tố là thu nhập, khách hàng vay, tài sản và nguồn vốn) đến TSSL và rủi ro của các ngân hàng. Bằng việc sử dụng mô hình nghiên cứu kết hợp với dữ liệu bảng thu thập được từ 28 ngân hàng tại Việt Nam trong giai đoạn 2013 đến 2022, tác giả nhận thấy mỗi chiến lược ĐDH có một tác động khác nhau. Trong khi ĐDH thu nhập và ĐDH tài sản làm tăng rủi ro tín dụng thì ĐDH khách hàng làm giảm khả năng sinh lời của ngân hàng. Chiến lược ĐDH nguồn vốn giúp gia tăng được lợi nhuận khi giảm thiểu được chi phí vốn của ngân hàng.
762	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Youtube Premium tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hoàng Nguyễn Gia Khánh	Đặng Hữu Phúc	Bài nghiên cứu điều tra về "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng gói Youtube Premium tại Thành phố Hồ Chí Minh" để xem xét lí do khách hàng nảy sinh ra ý định sử dụng là từ các yếu tố nào là chính, các yếu tố nào tác động mạnh mẽ và cụ thể. Mục tiêu là để kiểm tra một cách khách quan cho việc "tạo vấn đề và bán giải pháp" hiện nay của Youtube nói riêng và các doanh nghiệp khác nói riêng. Xem xét vai trò của các biến: Thái độ, Dễ sử dụng, Nhận thức hữu ích, Hiệu suất kỳ vọng và Ảnh hưởng xã hội tác động như thế nào đối với Ý định sử dụng Youtube Premium. Có 3 lý thuyết mô hình lớn được sử dụng trong bài nghiên cứu lần này bao gồm: Thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action), Thuyết chấp nhận công nghệ TAM (Technology Acceptance Model) và Thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology). Một bảng khảo sát được đưa đến 421 đáp viên (406 mẫu chính thức được sử dụng) để thu thập dữ liệu cho việc phục vụ nghiên cứu. Các phát hiện chứng minh được tác động tích cực của các yếu tố trên đến ý định sử dụng. Đồng thời cũng cho thấy được sự liên kết giữa 3 mô hình lý thuyết này có tính chặt chẽ, chứng minh được tầm quan trọng cho các nghiên cứu khác trong tương lai.
763	Tác động của khả năng tạo thanh khoản đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Thị Liên Hoa	Nghiên cứu phân tích tác động của khả năng tạo thanh khoản đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng. Để giải quyết mục tiêu này, nghiên cứu sử dụng ước lượng bảng động cho 27 ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam, trong giai đoạn 2012–2022. Sử dụng các thước đo khả năng tạo thanh khoản của Berger và Bouwman (2009), tác giả thấy rằng việc tạo thanh khoản cao làm tăng đáng kể khả năng ngân hàng đổ vỡ; phát hiện này giữ nguyên qua phân tích tính vững. Bằng cách sử dụng phương pháp GMM hệ thống 2 bước, kết quả của nghiên cứu nhằm xác định các ngân hàng tạo thanh khoản cao, và tăng cường giám sát các hoạt động tài trợ và đầu tư của các ngân hàng này. Từ đó giúp các cơ quan quản lý có thể giảm thiểu tình trạng kiệt quệ của hệ thống và giảm chi phí thất bại của ngân hàng.
764	Các yếu tố tác động đến ý định mua hàng của người tiêu dùng thế hệ Z tại Thành	Châu Mỹ	Trần Đăng Khoa	Trong thời kỳ phát triển vượt trội của mua hàng thông qua các trang mạng xã hội, thương mại điện tử như hiện nay. Mạng xã hội Tiktok nổi lên nhanh chóng như một trào lưu và trong thời gian ngắn đã trở nên phổ biến rộng rãi, kéo theo đó các tính năng của mạng xã hội này ngày càng được đầu tư, cập nhật cải tiến một cách liên tục. Một trong số những tính năng đó, thông qua các buổi phát trực tiếp trên ứng dụng Tiktok người xem mạng xã hội này có thể mua hàng thông qua sản phẩm được hiển thị trên buổi phát sóng và liên kết đến trang bán hàng được gọi là Tiktok Shop. Phương thức mua sắm này đã nhanh chóng góp phổ biến tại thị trường mua sắm trực

	phố Hồ Chí Minh thông qua kênh phát trực tiếp trên ứng dụng Tiktok			tuyến tại Việt Nam, đặc biệt nổi trội ở Thành phố Hồ Chí Minh, một trong những thị trường lớn với lượng người tiêu dùng trẻ đang sinh sống và làm việc tại đây. Với sự tăng trưởng này của hình thức mua sắm mới này nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng thông qua kênh phát trực tiếp tại Việt Nam, đặc biệt là trên ứng dụng Tiktok đang rất phổ biến trên thị trường, trở nên ngày càng cấp thiết. Các công trình trước đó đã cho thấy một số yếu tố như lòng tin, thái độ và sự không chắc chắn tác động đến ý định mua hàng. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu tập trung kiểm định về sự không chắc chắn về sản phẩm khi mua hàng trực tuyến thông qua kênh phát sóng trực tuyến tại thị trường Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người tiêu dùng thuộc thế hệ Z tại Thành phố Hồ Chí Minh, cũng như đo lường mức độ tác động của các nhân tố này, để từ đó có được những gợi ý trong việc quản lý, phát triển phù hợp cho các doanh nghiệp, nhà bán hàng thông qua kênh phát sóng trực tiếp trên ứng dụng Tiktok. "Tác giả đã thực hiện lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan, cũng như tích hợp lý thuyết sử dụng và thoả mãn (U&G) và lý thuyết tín hiệu trong các yếu tố thúc đẩy ý định mua hàng trong thông qua kênh phát trực tiếp của người tiêu dùng, để từ đó xây dựng được các giả thuyết và mô hình nghiên cứu chính thức của đề tài. Nghiên cứu cũng đã tiến hành nghiên cứu định tính thông qua phương pháp tổng hợp lý thuyết và thảo luận nhóm, và thực hiện nghiên cứu định lượng với việc phân tích dữ liệu khảo sát từ 247 người tiêu dùng đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa vào dữ liệu phân tích, nghiên cứu cũng đã minh chứng được các giả thuyết đề ra đều được ủng hộ, ngoại trừ mối liên hệ giữa lòng tin và sự không chắc chắn về chất lượng và sự phù hợp của sản phẩm cũng như mối liên quan giữa sự không chắc chắn về độ phù hợp của sản phẩm đối với ý định mua hàng cũng không được ủng hộ trong kết quả nghiên cứu." Nghiên cứu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nhà doanh nghiệp, nhà bán hàng thông qua kênh phát sóng trực tiếp trên ứng dụng Tiktok nói riêng và các nhà bán hàng trực tuyến nói chung trong việc cải thiện các yếu tố xoay quanh việc cải thiện lòng tin và thái độ, giảm thiểu độ lo ngại rủi ro của người mua hàng để từ đó gia tăng doanh số bán hàng thông qua kênh phát sóng trực tiếp.
765	Tác động của hiện thực hình dáng, hiện thực hành vi, sự lây lan cảm xúc, sự quan tâm đồng cảm của người ảnh hưởng ảo đến sự hấp thụ nhận thức và niềm tin của người tiêu dùng : vai trò điều tiết của mối đe dọa nhận dạng con người	Nguyễn Ngọc Minh Châu	Lê Nhật Hạnh	Mạng xã hội cho phép những thương hiệu xây dựng những cộng đồng, trong đó những người ảnh hưởng đóng vai trò quan trọng và là bên thứ ba kết nối thương hiệu với những khách hàng mục tiêu của họ. Cùng với đó, sự phát triển như vũ bão của trí tuệ nhân tạo và những ứng dụng của chúng trong lĩnh vực tiếp thị người ảnh hưởng đã hình thành nên một nhân vật ảnh hưởng mới – "người ảnh hưởng ảo" hay còn được gọi là người ảnh hưởng do máy tính tạo ra. Mục tiêu của nghiên cứu đóng góp vào tài liệu về người ảnh hưởng ảo và niềm tin của người tiêu dùng, bằng cách cung cấp những hiểu biết sâu sắc về mô hình tác động đến niềm tin nhận thức và niềm tin cảm xúc. Nghiên cứu đã thực hiện cuộc khảo sát trực tuyến với 257 người theo dõi người ảnh hưởng ảo thông qua phương pháp lấy mẫu phát triển mầm và áp dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) để phân tích dữ liệu nghiên cứu. Nghiên cứu đã chứng minh sự hấp thụ nhận thức có ảnh hưởng tích cực đến niềm tin nhận thức và niềm tin cảm xúc đối với người ảnh hưởng ảo. Đồng thời, nghiên cứu cũng điều tra các yếu tố làm gia tăng khả năng hấp thụ của người dùng bao gồm sự lây lan cảm xúc và sự quan tâm đồng cảm. Bên cạnh đó, hiện thực hình dáng và hiện thực hành vi cũng có tác động tích cực đến sự lây lan cảm xúc và sự quan tâm đồng cảm. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện vai trò điều tiết của mối đe dọa nhận dạng con người có tác động tiêu cực đến mối quan hệ giữa sự hấp thụ nhận thức và niềm tin nhận thức đối với người ảnh hưởng ảo. Các kết quả nghiên cứu này đã góp phần cung cấp một số ý nghĩa về mặt lý thuyết và thực tiễn, giúp các nhà quản trị và nhà tiếp thị hiểu được cơ chế ảnh hưởng và cải thiện niềm tin của người tiêu dùng đối với người ảnh hưởng ảo và nâng cao hiệu quả của các chiến lược tiếp thị ảnh hưởng trong tương lai.
766	Giải pháp nâng cao ý định sử dụng	Nguyễn Đại Đức	Nguyễn Thị Diễm Em	Thanh toán không sử dụng tiền mặt là xu hướng chuyển đổi thanh toán tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế thương mại toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, nơi mà dòng tiền luôn vận động không ngừng, để kịp thời nắm bắt xu hướng một cách có

	dịch vụ thanh toán không tiền mặt tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			hiệu quả, các ngân hàng và tổ chức tín dụng nói chung tại Việt Nam đã có những bước chuyển mình để thay đổi, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sau đây gọi là "Ngân hàng BIDV") không nằm ngoài xu hướng đó. Ngân hàng BIDV là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đi đầu trong công cuộc chuyển đổi số, tích cực triển khai các dịch vụ thanh toán không sử dụng tiền mặt nhằm nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Vì vậy, đề tài "Giải pháp nâng cao ý định sử dụng dịch vụ thanh toán không tiền mặt tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam" chính là góp phần nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thanh toán không sử dụng tiền mặt của khách hàng tại hệ thống từ đó đề xuất các nhóm giải pháp phù hợp nhằm nâng cao ý định chuyển đổi từ các phương thức thanh toán truyền thống sang các phương thức thanh toán số hóa, phù hợp với sự vận động và phát triển của nền kinh tế đang chuyển mình thành kinh tế số tại Việt Nam. Đề tài xác định được các vấn đề hiện Ngân hàng này đang gặp khi trong quá trình chuyển đổi thành ngân hàng số khi đang đẩy mạnh cung cấp các phương thức cũng như dịch vụ thanh toán không tiền mặt đến tay khách hàng. Dựa tên mô hình nghiên cứu của tác giả Junadi (2015) và thực trạng sử dụng các dịch vụ số tại ngân hàng, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của khách hàng về việc sử dụng dịch vụ thanh toán không tiền mặt tại Ngân hàng BIDV như: Văn hóa, Nhận thức về bảo mật, Kỳ vọng về hiệu suất, Ảnh hưởng xã hội và Kỳ vọng nỗ lực. Trên cơ sở đó, đưa ra các cụm giải pháp nhằm nâng cao ý định sử dụng các dịch vụ thanh toán không tiền mặt tại Ngân hàng BIDV. Đề tài nghiên cứu này giúp cho Ban giám đốc có thêm cơ sở khách quan để đánh giá, tham khảo và đưa ra các quyết định điều chỉnh phù hợp trong quá trình chuyển đổi ngân hàng số toàn diện, từ đó nâng cao ý định của khách hàng về việc sử dụng thanh toán không tiền mặt trên toàn hệ thống Ngân hàng BIDV.
767	Mối quan hệ giữa trí tuệ cảm xúc và vốn tâm lý với kết quả công việc : vai trò trung gian của sự hài lòng đối với công việc và hạnh phúc của nhân viên tại ngành du lịch khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Bảo Như	Phan Quốc Tấn	Lý do chọn đề tài: Trong thị trường năng động và đầy biến đổi như hiện nay, chất lượng nguồn nhân lực nói chung hay kết quả công việc của nhân viên nói riêng góp phần rất quan trọng trong việc tạo nên lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Bên cạnh việc cung cấp các yếu tố hữu hình để nhân viên thực hiện tốt hơn các công việc hiện tại, yếu tố tinh thần như trí tuệ cảm xúc, vốn tâm lý, sự hài lòng đối với công việc, hạnh phúc của nguồn nhân lực cũng góp phần thúc đẩy kết quả công việc. Một vài nghiên cứu đã chứng minh sự tác động của các yếu tố tinh thần trên đến kết quả công việc trong các bối cảnh khác nhau, nhưng chưa có nhiều nghiên cứu khám phá mối quan hệ trung gian trong mối quan hệ này tại lĩnh vực du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, tác giả chọn đề tài nghiên cứu này. Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng mô hình mối quan hệ giữa trí tuệ cảm xúc, vốn tâm lý và kết quả công việc có xét đến vai trò trung gian của sự hài lòng đối với công việc và hạnh phúc nhân viên. Kế đến, kiểm định và đo lường mức độ tác động của các khái niệm nghiên cứu đến kết quả công việc. Sau đó, kiểm định vai trò trung gian của sự hài lòng đối với công việc và hạnh phúc nhân viên trong mối quan hệ của trí tuệ cảm xúc, vốn tâm lý và kết quả công việc. Sau cùng, đưa ra hàm ý quản trị nhằm nâng cao trí tuệ cảm xúc, vốn tâm lý, sự hài lòng đối với công việc và hạnh phúc nhân viên nhằm cải thiện kết quả công việc. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định tính điều chỉnh thang đo phù hợp bối cảnh thực tế của nghiên cứu; nghiên cứu định lượng chính thức sử dụng 327 quan sát nghiên cứu để chạy dữ liệu phần mềm SmartPLS 4 nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, kiểm định mô hình đo lường, và kiểm định mô hình cấu trúc. Kết quả nghiên cứu: Các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu điều được chấp nhận. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy trí tuệ cảm xúc, vốn tâm lý có tác động trực tiếp đến kết quả công việc và tác động gián tiếp thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng đối với công việc và hạnh phúc nhân viên. Một số hàm ý cho nhà quản trị của các doanh nghiệp nhằm nâng cao trí tuệ cảm xúc, vốn tâm lý, sự hài lòng đối với công việc và hạnh phúc nhân viên nhằm cải thiện kết quả công việc.
768	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Tấn Trung	Tác giả nhận thấy việc nghiên cứu và tìm thêm nhiều giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ để giữ chân khách hàng là việc cần thiết và quan trọng giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường Logistics hiện nay bởi tác động lớn của nền kinh tế đối với ngành trước, trong và sau đại dịch COVID-19. Cùng với đó là mong muốn ứng dụng các kiến thức đã lĩnh hội được từ chương trình

	chất lượng dịch vụ quản lý chuỗi cung ứng (SCM) của Công ty Maersk Logistics & Service Việt Nam			cao học vào vận dụng thực tế đối với công ty hiện tại tác giả đang công tác, đó chính là những lý do thực hiện đề tài này. Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao sự hài lòng của khác hàng đối với chất lượng dịch vụ quản lý chuỗi cung ứng và sự hài lòng của khách hàng tại Công ty Maersk Logistic & Service Việt Nam. Bài nghiên cứu được kết hợp nhiều phương pháp: nghiên cứu khám phá thông qua dữ liệu thứ cấp cùng với dữ liệu sơ cấp thông qua nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng bằng bảng khảo sát. Sau đó, tác giả dùng phân tích thống kê, nghiên cứu nhân tố khám phá để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu của đề tài chỉ ra sự tin cậy, sự đảm bảo, khả năng đáp ứng, và sự đồng cảm là những yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ. Nghiên cứu có ý nghĩa đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, từ đó các nhà quản trị có thể ứng dụng vào hoạt động cải thiện chất lượng dịch vụ SCM của công ty. Hạn chế của nghiên cứu là chỉ tập trung vào nghiên cứu bộ phận SCM với số mẫu còn hạn chế nên đôi lúc chưa thể hiện tính bao quát của toàn bộ khách hàng của công ty. Trong lần nghiên cứu sau tác giả sẽ mở rộng ra nhiều bộ phận khác để thể hiện được ý kiến khách hàng về chất lượng dịch vụ một cách toàn diện hơn.
769	Việc sử dụng mạng xã hội và tiếp thị qua mạng xã hội ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh đối với mặt hàng chăm sóc cá nhân và nhà cửa, nghiên cứu tại TP. HCM	Phạm Thị Diệp Linh	Nguyễn Tấn Trung	Ngày nay, những đối tượng mua sắm có khuynh hướng chọn lựa những sản phẩm tiêu dùng, dịch vụ thân thiện, bền vững với môi trường đồng thời ngày càng quan tâm nhiều hơn đến sức khỏe bản thân và người thân. Điều này đã thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện những chiến lược hướng đến an toàn môi trường, đảm bảo sức khỏe cho khách hàng và nghiên cứu giải pháp thay thế. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là đối với việc ứng dụng mạng xã hội đã cung cấp cho người mua rất nhiều nội dung kiến thức cũng như quảng cáo về sản phẩm xanh, nhất là đối với các sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình. Đề tài "Việc sử dụng mạng xã hội và tiếp thị qua mạng xã hội ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh đối với mặt hàng chăm sóc cá nhân và nhà cửa, nghiên cứu tại TPHCM" đã ứng dụng lý thuyết TPB và mô hình SOR nhằm mục đích làm sáng tỏ mối quan hệ giữa việc sử dụng mạng xã hội và truyền thông qua mạng xã hội đến ý định mua sản phẩm xanh thông qua thái độ, chuẩn chủ quan và khả năng kiểm soát hành vi đối với người mua trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập và phân tích từ 250 người mua sắm tại Hồ Chí Minh bằng cách thực hiện khảo sát, trong đó có 225 mẫu là đạt yêu cầu và được đem đi xử lý thống kê. Nghiên cứu đã vận dụng phần mềm SPSS để tìm hiểu đặc điểm mẫu đồng thời xem xét mức độ tin cậy của dữ liệu, ứng dụng Smart PLS phiên bản 4.0 để phân tích dữ liệu bằng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLSSEM). Bài nghiên cứu đã làm rõ hơn tác động của các yếu tố mạng xã hội đến ý định mua hàng xanh thông qua yếu tố thái độ, khả năng kiểm soát hành vi. Hơn thế nữa, bài nghiên cứu cũng có giá trị quan trọng trong ngành hàng hóa mỹ phẩm đặc biệt là mặt hàng HPC tại Việt Nam từ đó các doanh nghiệp có thể thực hiện các chiến lược tiếp thị phù hợp hướng đến đối tượng khách hàng mục tiêu.
770	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng với chất lượng dịch vụ ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Tân Bình	Trương Thị Hồng Nhung	Đặng Hữu Phúc	Việc sử dụng rộng rãi công nghệ số và các tác động từ khi đại dịch Covid diễn ra đến nay đã thúc đẩy nhu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng. Điều này có thể tạo ra rủi ro trong việc duy trì sự hài lòng của khách hàng ở mức độ trước đó. Những rủi ro này liên quan đến việc trải nghiệm khách hàng và phòng tránh việc họ chuyển sang ngân hàng khác. Vì vậy, cần phải hiểu rõ sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của ngân hàng số. Để làm điều này, tác giả đã thực hiện một cuộc khảo sát có cấu trúc, dựa trên năm khía cạnh của mô hình SERVQUAL, được gửi tới các khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình và đã nhận được 307 phản hồi hợp lệ, sau đó đưa dữ liệu phân tích phương trình hồi quy bội với phần mềm SPSS 22. Kết quả cho thấy cả 5 yếu tố như độ tin cậy, tính hữu hình, khả năng đáp ứng, sự đồng cảm, sự đảm bảo đều tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ ngân hàng số. Trong đó, độ tin cậy có yếu tố rủi ro tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của khách hàng, tiếp theo là tính hữu hình và khả năng đáp ứng. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm mục đích nâng cao sự hài lòng của khách hàng với dịch vụ ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình.

771	Sự tác động của dòng vốn nước ngoài đến tính thanh khoản của thị trường chứng khoán Việt Nam	Tô Chí Quyết	Trần Thị Hải Lý	Trong nghiên cứu này, tác giả xem xét sự tác tác động của dòng vốn nước ngoài đến tính thanh khoản tổng hợp của thị trường chứng khoán Việt Nam bằng cách sử dụng dữ liệu giá trị mua ròng và chênh lệch giá chào mua – chào bán tốt nhất trong ngày, dữ liệu được tính toán ở cấp độ hàng tuần. Tác giả sử dụng phương pháp tự hồi quy Vectơ (VAR), kết quả cho thấy không có mối quan hệ nhân nào giữa tổng dòng vốn nước ngoài và tính thanh khoản tổng hợp ở giai đoạn trước khi nâng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, nhưng lại có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa hai biến số trên ở giai đoạn sau khi nâng tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Ngoài ra, bằng chứng cho thấy nhà đầu tư nước ngoài giúp cải thiện tính thanh khoản tổng hợp của thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, phân tích của nghiên cứu này ủng hộ chính sách gần đây của các cơ quan giám sát và vận hành thị trường chứng khoán Việt Nam đang đưa ra nhiều chính sách nhằm tiếp tục nâng tỷ lệ sở hữu nước ngoài và đẩy nhanh tiến trình nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi.
772	Tác động của trí tuệ cảm xúc và lãnh đạo chuyển đổi đến sự hài lòng và hiệu suất trong công việc nhân viên : trường hợp các ngân hàng thương mại cổ phần tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Vũ Thị Lệ Thanh	Nguyễn Thị Diễm Em	Nghiên cứu này nhằm khám phá những yếu tố tác động đến hiệu suất trong công việc của nhân viên. Tác động của trí tuệ cảm xúc, lãnh đạo chuyển đổi và sự hài lòng trong công việc của nhân viên ảnh hưởng đến hiệu suất trong công việc của họ. Đồng thời làm rõ nhân tố Lãnh đạo chuyển đổi ảnh hưởng đến sự hài lòng và hiệu suất trong công việc của nhân viên. Thêm vào đó, trí tuệ cảm xúc có ảnh hưởng đến sự hài lòng và hiệu suất trong công việc. Nhân tố trí tuệ của xúc của nhà lãnh đạo theo phong cách lãnh đạo chuyển đổi cũng được chú trọng. Đối tượng khảo sát là nhân viên ngân hàng thuộc Ngân hàng thương mại cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả khảo sát thu được 150 câu trả lời hợp lệ. Phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng, dữ liệu phân tích trên phần mềm Smart PLS4. Kết quả của nghiên cứu chứng minh được rằng lãnh đạo chuyển đổi, sự hài lòng trong công việc tác động tích cực đến hiệu suất của nhân viên. Về phương diện trí tuệ cảm xúc của nhà lãnh đạo theo phong cách chuyển đổi, các nhà lãnh đạo thông minh về mặt cảm xúc được cấp dưới đánh giá là hiệu quả hơn, hành vi lãnh đạo được đánh giá là hiệu quả vì thể hiện được nhiều hành vi lãnh đạo chuyển đổi hơn. Nghiên cứu này không ủng hộ vấn đề trí tuệ cảm xúctác động đến sự hài lòng và hiệu suất công việc của nhân viên. Nhân tố sự hài lòng và hiệu suất công việc có thể bị ảnh hưởng bởi những yếu tố khác. Mọi nghiên cứu đều có những hạn chế, điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của nghiên cứu bổ sung. Để bắt đầu, nghiên cứu này chỉ tập trung vào lĩnh vực ngân hàng. Do đó, nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phát hiện của nó sang các lĩnh vực dịch vụ khác, chẳng hạn như ngành y tế và khách sạn.
773	Chính sách giảm nghèo trên địa bàn Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hồng Loan	Phạm Quang Anh Thư	Quận 7 là một trong những quận có tốc độ đô thị hóa nhanh, thực hiện công tác giảm nghèo với sự quyết tâm đưa ra những mục tiêu sáng tạo, mang tính đột phá nhằm huy động sức mạnh của mọi nguồn lực cùng tham gia giúp hộ nghèo nỗ lực, ý thức vươn lên thoát nghèo. Bên cạnh đó, một số giải pháp đề ra chưa phù hợp với tiêu chí đánh giá hộ nghèo. Mục tiêu nghiên cứu hướng đến các nội dung phân tích và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo trên địa bàn quận, sự tác động của chính sách giảm nghèo, những thuận lợi và khó khăn trong công tác giảm nghèo giai đoạn 2021-2023, đề xuất các chính sách phù hợp với công tác giảm nghèo. Thực hiện một số phương pháp nghiên cứu chính như: phương pháp khảo cứu tài liệu, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh hướng đến mục tiêu đề xuất các chính sách phù hợp với công tác giảm nghèo trong giai đoạn 2021-2023 và những năm tiếp theo. Nhìn chung, chuẩn nghèo của Thành phố Hồ Chí Minh nói chung và Quận 7 nói riêng cao hơn 1,5 lần so với chuẩn nghèo cả nước. Quận 7 đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, huy động mọi nguồn lực, sức mạnh của cả hệ thống chính trị cùng tham gia, nhất là sự nỗ lực tự vươn lên của hộ nghèo nên Quận 7 luôn hoàn thành mục tiêu giảm nghèo trước giai đoạn. Kết quả nghiên cứu cho thấy Quận 7 đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong công tác giảm nghèo giai đoạn 2021-2023 như tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nhiều hộ thoát nghèo bền vững, không có hộ tái nghèo. Mặc dù thực hiện các chính sách giảm nghèo đã bao phủ được nhiều mặt đời sống của hộ nghèo, tuy nhiên vẫn còn một số bất cập trong thực hiện các tiêu chí đo lường chuẩn nghèo theo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Vì vậy, cần có giải pháp phù hợp gắn với việc đảm bảo các chính sách an sinh xã hội cho hộ nghèo hướng tới mục tiêu “Không để ai bỏ lại phía sau”.

774	Các nhân tố tác động tới ý định đầu tư hàng hóa phái sinh của nhà đầu tư cá nhân tại Việt Nam	Nguyễn Việt Hùng	Nguyễn Hữu Huân	Nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa các nhân tố thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, kinh nghiệm quá khứ, xu hướng rủi ro, hiểu biết tài chính và ý định đầu tư hàng hóa phái sinh của nhà đầu tư cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam. Đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là 200 nhà đầu tư cá nhân đã có kinh nghiệm đầu tư tài chính ở Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng. Kết quả cho thấy tất cả nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều tác động cùng chiều tới ý định đầu tư hàng hóa phái sinh. Về yếu tố nhân khẩu học, độ tuổi là yếu tố duy nhất tạo ra sự khác biệt về ý định đầu tư hàng hóa phái sinh. Những lý thuyết làm nền tảng cho nghiên cứu này bao gồm: Lý thuyết tài chính truyền thống, lý thuyết tài chính hành vi và đặc biệt là lý thuyết hành vi có kế hoạch. Nghiên cứu giúp cho nhà đầu tư cá nhân hiểu rõ những yếu tố chi phối ý định đầu tư hàng hóa phái sinh, đồng thời đưa ra hàm ý chính sách và quản trị cho những đối tượng tham gia thị trường để có thể thúc đẩy mạnh mẽ hơn sự phát triển của thị trường hàng hóa phái sinh ở Việt Nam trong tương lai.
775	Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2022	Nguyễn Quốc Cường	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Mục tiêu của bài nghiên cứu là xem xét tác động của nhiều yếu tố khác nhau có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Bài nghiên cứu được thực hiện trên tập mẫu gồm 34 ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2022. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng thông qua các mô hình như Pooled PLS, FEM, REM và GLS. Hai chỉ số ROA và ROE được sử dụng để làm thước đo cho khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hệ thống các ngân hàng thương mại tại Việt Nam bị tác động chủ yếu bởi nhóm các yếu tố nội sinh, yếu tố ngoại sinh chưa cho thấy tác động rõ ràng. Từ kết quả nghiên cứu thu được, tác giả kiến nghị các một số giải pháp đối với quản lý thanh khoản, tín dụng, vốn chủ sở hữu và đa dạng hoá nguồn thu trong hoạt động của các ngân hàng thương mại.
776	Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn nhà thuốc tư nhân của người tiêu dùng	Hoàng Anh Tiến	Lê Vĩnh Triển	Bối cảnh: Nhà thuốc tư nhân, với sự tiện lợi và dễ dàng tiếp cận, đã trở thành điểm tiếp xúc đầu tiên cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của người dân và một phần không thể tách rời của hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng tại Việt Nam. Hiểu biết về các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nhà thuốc tư nhân của người tiêu dùng là cần thiết để phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng hiệu quả và phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế xã hội sau đại dịch Covid-19. Mục tiêu: Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn nhà thuốc tư nhân và mức độ tác động của những yếu tố này đến người tiêu dùng, qua đó góp phần vào việc duy trì và phát triển hệ thống chăm sóc y tế cấp cơ sở nhằm chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Phương pháp: Sử dụng mô hình Thuyết Hành Động Có Kế Hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) để khảo sát 400 mẫu ngẫu nhiên bằng bảng câu hỏi tham khảo từ Bảng Câu Hỏi Người Tiêu Dùng về Mua Dược Phẩm tại Nhà Thuốc Cộng Đồng (Community Pharmacy Patient Questionnaire - CPPQ) ở Anh. Dữ liệu được phân tích thông qua thống kê mô tả, kiểm định ANOVA và hồi quy logistic. Kết quả: Nghiên cứu xác định chất lượng thuốc (p=0,001), nhân viên tư vấn tại nhà thuốc (p=0.013), và lòng tin vào nhà thuốc (p=0,002) là những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến sự lựa chọn loại hình nhà thuốc của người tiêu dùng. Chất lượng thuốc và lòng tin được xác định là hai yếu tố quyết định mạnh mẽ nhất với tỷ lệ chênh lệch (OR) lần lượt là 2,474 và 2,453. Không tìm thấy mối liên quan giữa lựa chọn loại hình nhà thuốc với giá thuốc và vị trí địa lý (p>0,05). Mô hình giải thích được 22,21% quyết định lựa chọn loại hình nhà thuốc. Kết luận: Chất lượng, tư vấn chuyên nghiệp, và xây dựng lòng tin là chìa khóa giúp nhà thuốc tư nhân đóng góp vào hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng cộng đồng. Giá thuốc và vị trí địa lý, mặc dù quan trọng, nhưng không quyết định đến lựa chọn của người tiêu dùng trong nghiên cứu này.
777	Tác động của sự bất ổn trong các yếu tố kinh tế vĩ	Nguyễn Phương Lan	Vũ Việt Quảng	Bài nghiên cứu với đề tài Tác động của sự bất ổn trong các yếu tố kinh tế vĩ mô đến giao dịch nội gián cơ hội: bằng chứng từ thị trường chứng khoán Việt Nam" được thực hiện với mục tiêu tìm hiểu và đánh giá tác động của sự bất ổn trong các yếu tố kinh tế vĩ mô đối với giao dịch nội gián cơ hội trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu này được thực hiện vì trong bối cảnh kinh tế thế giới và

	mô đến giao dịch nội gián cơ hội : bằng chứng từ thị trường chứng khoán Việt Nam			Việt Nam đang thay đổi nhanh chóng, hiểu rõ sự biến đổi và tác động của chính sách kinh tế lên thị trường chứng khoán đóng vai trò quan trọng. Động cơ nghiên cứu của đề tài là cung cấp kiến thức và thông tin cho các nhà đầu tư, quản lý tài sản và quyết định chính sách để đưa ra các quyết định đúng đắn trong môi trường có nhiều thay đổi trong các yếu tố kinh tế vĩ mô. Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong đề tài là phân tích thống kê và mô hình hóa dữ liệu thị trường chứng khoán được kế thừa từ nhiều kết quả nghiên cứu tại các quốc gia ở châu Á và được tác giả áp dụng các biến kiểm soát sao cho phù hợp với các công ty tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã xác định rằng sự bất ổn trong các yếu tố kinh tế vĩ mô có tác động đáng kể đến giao dịch nội gián cơ hội trên thị trường chứng khoán Việt Nam, làm ảnh hưởng đến sự thay đổi giá cổ phiếu, làm ảnh hưởng đến quyết định giao dịch của các nhà đầu tư và giúp hiểu rõ hơn tác động của độ bất ổn trong chính sách kinh tế vĩ mô có thể tạo ra cơ hội hoặc rủi ro trong giao dịch chứng khoán. Nghiên cứu này mang ý nghĩa quan trọng cho những người tham gia thị trường chứng khoán, bao gồm các nhà đầu tư, nhà quản lý và quyết định chính sách. Hiểu rõ tác động của độ bất ổn trong chính sách kinh tế vĩ mô giúp nhà đầu tư tối ưu hóa quyết định giao dịch và quản lý rủi ro. Đồng thời, nghiên cứu này cung cấp cơ sở cho nghiên cứu tương lai về tác động của chính sách kinh tế vĩ mô đối với các thị trường tài chính khác."
778	Tác động của đa dạng hóa giới tính trong hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết Việt Nam	Nguyễn Hữu Hiếu	Trần Thị Thùy Linh	Nghiên cứu phân tích tác động của đa dạng hóa giới tính trong hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của 172 công ty niêm yết Việt Nam, trong giai đoạn 2016–2022. Thông qua phương pháp hồi quy GMM hệ thống hai bước, kết quả nghiên cứu phát hiện đa dạng hóa giới tính trong hội đồng quản trị tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của công ty niêm yết Việt Nam. Phát hiện này vẫn vững bất kể tác giả sử dụng các thước đo đại diện đa dạng hóa giới tính và hiệu quả hoạt động thay thế. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn đối với các nhà hoạch định, và đóng góp vào tài liệu quản trị đối với trường hợp của các công ty niêm yết Việt Nam.
779	Pháp luật về giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Phạm Trà Giang	Võ Trí Hảo	Đối với bất cứ quốc gia nào thì mục tiêu của sử dụng ngân sách hiệu quả cũng là mục tiêu quan trọng. Do đó, hoạt động giám sát vốn nhà nước là một trong các hoạt động góp phần đảm bảo vốn đầu tư hiệu quả đồng thời cũng củng cố lòng tin của không chỉ những người dân mà còn là của các cá nhân, tổ chức nước ngoài vào đầu tư tại Việt Nam đánh giá về hiệu quả hoạt động của hệ thống bộ máy nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay đánh giá tín nhiệm của Nhà nước Việt Nam vẫn còn ở mức khiêm tốn, nên không chỉ nhằm thúc đẩy kinh tế nhà nước nói chung mà cần phải nâng cao nhận thức, hoàn thiện khung pháp lý về giám sát vốn nhà nước hơn nữa. Trong phạm vi nghiên cứu của luận văn này tác giả chủ yếu nghiên cứu về thực trạng giám sát vốn nhà nước còn tồn tại bất cập ở những điểm nào, chỉ ra hướng giải quyết và có đề xuất giải pháp như: 1. Nguyên tắc sửa đổi, bổ sung: (i) đảm bảo tiếp thu chọn lọc từ kinh nghiệm quốc tế về lựa chọn mô hình giám sát độc lập, tôn trọng các thông lệ quốc tế; (ii) Hệ thống hóa các quy định thống nhất không chồng chéo hoặc tạo khoảng trống pháp lý; (iii) công khai minh bạch trong hoạt động giám sát; 2. Đặc biệt trong luận văn tác giả có đề xuất một số giải pháp cụ thể: (i) Sửa đổi, bổ sung Luật quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp về chế định giám sát; (ii) Sửa đổi bổ sung Luật quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Nghị định hướng dẫn về công bố thông tin và chế định xử lý vi phạm.
780	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong sử dụng dịch vụ hành chính	Phạm Thị Hồng Nguyên	Phạm Quang Anh Thư	Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong sử dụng dịch vụ hành chính công tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Quận 7, qua đó đề xuất các khuyến nghị và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công tại Quận 7. Nghiên cứu đã khảo sát 218 người dân đến liên hệ giải quyết các thủ tục hành chính công tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Quận 7. Sử dụng mô hình thang đo SERVPERF và qua nghiên cứu các đề tài nghiên cứu trước đây, học viên đề xuất mô hình nghiên cứu gồm sáu yếu tố: Độ tin cậy; Sự đồng cảm; Sự đảm bảo; Phương tiện hữu hình; Sự đáp ứng và Thủ tục hành

	công tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Quận 7			chính. Từ kết quả khảo sát học viên xử lý dữ liệu trên phần mềm SPSS kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định mô hình nghiên cứu. Các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong sử dụng dịch vụ hành chính công tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Quận 7 là: Độ tin cậy; Sự đồng cảm; Sự đảm bảo; Phương tiện hữu hình; Sự đáp ứng và Thủ tục hành chính. Trong đó, Thủ tục hành chính tác động mạnh nhất (hệ số hồi quy chuẩn hóa 0,333); Sự đảm bảo (hệ số hồi quy chuẩn hóa 0,260) là những yếu tố tác động mạnh tiếp đến là Sự tin cậy, Phương tiện hữu hình, Sự đáp ứng và cuối cùng Sự đồng cảm (hệ số hồi quy chuẩn hóa 0,062)
781	Nghiên cứu ảnh hưởng của dịch Covid 19 đến tăng trưởng và rủi ro tín dụng của các đơn vị thuộc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín khu vực phía Đông Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Thị Hồng	Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu về các ảnh hưởng của dịch Covid -19 đến tăng trưởng tín dụng và RRTD trong các giai đoạn trước, trong và sau dịch bệnh. Phương pháp nghiên cứu là phương pháp định tính, dựa trên số liệu thống kê của 87 điểm giao dịch thuộc ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại địa bàn khu vực phía Đông TP.HCM từ năm 2019 đến hết 6 tháng đầu năm 2023. Đồng thời cũng kết hợp tìm hiểu thêm về số liệu của hệ thống Sacombank và toàn ngành ngân hàng trong những giai đoạn này để có sự so sánh, đánh giá tổng thể. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy: dịch Covid -19 đã tác động gián tiếp với mức độ ảnh hưởng nặng nề đến tăng trưởng tín dụng và RRTD của 87 điểm giao dịch nêu trên cũng như của toàn hệ thống ngành ngân hàng. Theo đó, RRTD chịu những ảnh hưởng tức thì, ngay từ lúc dịch bệnh bùng phát và mức độ ảnh hưởng ngày càng trầm trọng. Đối với tăng trưởng tín dụng, những tác động của dịch bệnh có độ trễ do Chính phủ, NHNN đã kịp thời có những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân ngay từ giai đoạn trong dịch. Tuy nhiên, do dịch bệnh kéo dài cùng những hệ lụy của nó đến thời điểm hiện tại đã khiến cho tăng trưởng tín dụng gặp nhiều khó khăn từ những tháng cuối của năm 2022 đến nay. Từ đó, nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý về một số giải pháp và kiến nghị nhằm khắc phục thực trạng này.
782	Giải pháp gia tăng quyết định lựa chọn Đà Lạt là điểm du lịch của khách du lịch nước ngoài	Trần Ngọc Hiệp	Nguyễn Văn Đạt	Đề tài này nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm duy trì sự phát triển và tăng sức hút của Đà Lạt trong mắt bạn bè quốc tế. Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp khảo sát đối với các du khách đến Đà Lạt cùng với nghiên cứu văn bản để hiểu thị trường du lịch cũng như các nghiên cứu về hành vi của du khách nói riêng và người tiêu dùng nói chung. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các giải pháp marketing nhắm đến khách du lịch quốc tế tập trung vào chất lượng và tạo trải nghiệm đặc biệt đã thu hút khách du lịch nước ngoài đến Đà Lạt. Từ nghiên cứu này, tác giả có thể đề xuất cho doanh nghiệp về lĩnh vực du lịch và cơ quan chức năng tại Đà Lạt tập trung vào các giải pháp sáng tạo để thu hút khách du lịch quốc tế. Kết quả cũng góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế và văn hóa của Đà Lạt thông qua du lịch quốc tế.
783	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Chí Dũng	Từ Văn Bình	Luận văn các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Quận 3, TP.HCM đã phân tích thực trạng phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Quận 3, TP.HCM. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Quận 3, TP.HCM. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Quận 3, TP.HCM. Đề xuất một số hàm ý chính sách góp phần gia tăng hơn nữa đến hành vi phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Quận 3, TP.HCM trong thời gian tới. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách tìm nghiên cứu thực nghiệm liên quan sau đó xây dựng mô hình nghiên cứu cho luận văn. Nghiên cứu định lượng nhằm mục đích đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Quận 3, TP.HCM. Với phương thức chọn mẫu thuận tiện phi xác suất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, những yếu tố ảnh hưởng đến biến phụ thuộc gồm 07 nhân tố được sắp xếp theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: (1) Hợp tác giữa chính quyền địa phương và người dân (β=0.362); (2) Năng lực phân loại của công ty thu gom rác (β=0.245); (3) Thái độ hợp tác của người dân (β=0.237); (4) Nhận thức kiểm soát hành vi (β=0.202); (5) Tuyên truyền vận động của địa phương (β=0.162); (6) Thái độ của nhân viên thu gom (β=0.156) và (7) Các qui định của pháp luật (β=0.141).

784	Tác động của phong cách lãnh đạo tinh thần thông qua động lực phụng sự công đến hiệu suất công việc của cán bộ, công chức cơ quan tham mưu, giúp việc thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Tuấn Thanh	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Người lãnh đạo có vai trò rất quan trọng trong một tổ chức vì là người trực tiếp hướng dẫn, chỉ đạo cũng như truyền cảm hứng cho một nhóm người hay một tổ chức. Đồng thời, họ sẽ dẫn dắt đội ngũ đi đến mục tiêu chung mà tổ chức, cơ quan hướng đến. Chính vì vậy, phong cách lãnh đạo luôn được xem trọng và nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức. Đặc biệt, tác động của phong cách lãnh đạo tinh thần sẽ ảnh hướng tích cực đến môi trường làm việc, thúc đẩy tinh thần hợp tác, đồng đội và hợp tác giữa cán bộ, công chức. Kết quả nghiên cứu của đề tài dựa trên số liệu thu thập được từ 150 mẫu được khảo sát từ cán bộ, công chức tham mưu, giúp việc tại Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả kiểm định thang đo với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha đều đạt độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá EFA trích xuất được 5 yếu tố với 22 biến quan sát gồm: "Tầm Nhìn", "Niềm tin", "Tình yêu vị tha", "Động lực phụng sự công" và "Hiệu suất công việc". Để đánh giá 5 yếu tố được trích xuất ra có đảm bảo mức độ hội tụ, tác giả sử dụng phân tích nhân tố khẳng định CFA, kết quả phân tích cho thấy các chỉ số liên quan đến phù hợp thị trường, sự hội tụ, tính đơn hướng đều đạt. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cho thấy 4 giả thuyết đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%. Trong đó, yếu tố "Tình yêu vị tha" tác động mạnh nhất đến động lực phụng sự công do có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0.445 lớn nhất, mạnh thứ hai là yếu tố "Niềm tin" và ảnh hưởng yếu nhất là yếu tố "Tầm nhìn" đến "Động lực phụng sự công". Kết quả cũng cho thấy "Động lực phụng sự công" tác động rất mạnh đến "Hiệu suất công việc". Bên cạnh đó, tác giả còn đánh giá mối quan hệ gián tiếp của 3 yếu tố gồm "Tầm nhìn", "Niềm tin" và "Tình yêu vị tha" đến "Hiệu suất công việc" thông qua yếu tố trung gian "Động lực phụng sự công". Kết quả 3 mối quan hệ gián tiếp này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và yếu tố "Tình yêu vị tha" cũng cho mức độ tác động gián tiếp mạnh nhất đến hiệu suất công việc thông qua yếu tố trung gian "Động lực phụng sự công". Đồng thời dựa trên kết quả nghiên cứu, đề xuất một số hàm ý quản trị đối với tác động của phong cách lãnh đạo tinh thần đến hiệu suất công việc của cán bộ, công chức cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh.
785	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công: trường hợp thực hiện thủ tục hành chính cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại uy ban nhân dân các phường thuộc Quận 3	Nguyễn Thị Ái	Nguyễn Hữu Lam	Cải cách thủ tục hành chính hướng tới sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công, củng cố niềm tin của người dân đối với các cơ quan quản lý Nhà nước đang là vấn đề hết sức cần thiết cho sự phát triển. Chính vì vậy, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đặc biệt là đối tượng bảo trợ xã hội đối với chất lượng dịch vụ hành chính công (DVHCC) tại các phường thuộc Quận 3 nhằm đưa ra những định hướng cải cách, nâng cao chính là tiền đề cho tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công: trường hợp thực hiện thủ tục hành chính cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại uyy ban nhân dân các phường thuộc Quận 3". Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn tương ứng với hai phương pháp nghiên cứu đó là phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính áp dụng trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, xây dựng bảng hỏi (phiếu khảo sát) với các yếu tố ảnh hưởng đó là: Sự tin cậy, Cơ sở vật chất, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm, Quy trình thủ tục. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để thực hiện phát phiếu khảo sát đến người dân và thực hiện phân tích thống kê qua phần mềm SPSS 20.0 với cỡ mẫu 290, thu về 281 phiếu hợp lệ. Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn tương ứng với hai phương pháp nghiên cứu đó là phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính áp dụng trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, xây dựng bảng hỏi (phiếu khảo sát) với các yếu tố ảnh hưởng đó là: Sự tin cậy, Cơ sở vật chất, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm, Quy trình thủ tục. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để thực hiện phát phiếu khảo sát đến người dân và thực hiện phân tích thống kê qua phần mềm SPSS 20.0 với cỡ mẫu 290, thu về 281 phiếu hợp lệ. Trên cơ sở mức độ tác động này, tác giả đã đề xuất cho UBND các phường thuộc địa phương những hàm ý quản trị mang tính toàn diện để góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân đối với việc cung cấp dịch vụ hành chính công trong thời gian tới. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát năm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân sử dụng dịch vụ. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mức độ thích hợp của mô hình là 52.6%, nghĩa là chỉ có 52.6% phương sai của biến phụ thuộc "sự hài lòng người dân" được giải thích bởi các yếu tố trong mô hình. Do đó, còn 47.4% phương

				sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi các yếu tố bên ngoài mô hình. Vì vậy, các thành phần chưa được đề cập trong mô hình nghiên cứu đề xuất cần có hướng nghiên cứu tiếp theo để bổ sung hoàn chỉnh và tiếp tục nghiên cứu.
786	Tác động của chính sách tiền tệ đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam	Lê Thị Vân Quỳnh	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Nghiên cứu này xem xét tác động của Chính sách tiền tệ đến sự điều chỉnh đầu tư của doanh nghiệp thông qua cả hai Kênh Cung tiền và Kênh Tín dụng. Thông qua việc áp dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống hai bước với mẫu nghiên cứu gồm 651 doanh nghiệp phi tài chính đang niêm yết trên sàn HOSE và sàn HNX của Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tác động của Chính sách tiền tệ sẽ đẩy nhanh tốc độ điều chỉnh về mức kỳ vọng của đầu tư doanh nghiệp trong giai đoạn nới lỏng tiền tệ hơn so với giai đoạn thắt chặt tiền tệ, điều này đồng nhất với cả hai Kênh truyền dẫn Chính sách tiền tệ. Nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng cho thấy rằng với những trường hợp doanh nghiệp có tỷ lệ nắm giữ tiền mặt cao có thể giảm thiểu sự ảnh hưởng từ chính sách tiền tệ đến các điều chỉnh đầu tư, qua đó củng cố thêm vai trò quan trọng của việc nắm giữ tiền mặt trong việc giảm thiểu tác động từ các yếu tố vĩ mô đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp.
787	Tác động của tài chính toàn diện đến mức độ phát thải khí CO2: nghiên cứu trường hợp các nền kinh tế mới nổi	Trần Nhật Trường	Đinh Thị Thu Hồng	Mối quan hệ giữa yếu tố tài chính toàn diện và vấn đề kiểm soát lượng khí thải CO2 đã và đang trở thành chủ đề được nghiên cứu rộng rãi, nhưng những kết luận vẫn còn mang tính tranh luận. Nghiên cứu này được thực hiện để ước lượng tác động của các khía cạnh chính trong tài chính toàn diện đến những thay đổi trong lượng khí phát thải CO2 thông qua tệp dữ liệu bảng gồm 32 quốc gia thuộc nhóm các nền kinh tế mới nổi giai đoạn 2008–2021. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu mở rộng hiệu ứng tác động của tài chính toàn diện đến những thay đổi trong lượng khí thải CO2 từ thời điểm các quốc gia cam kết thực hiện Thỏa thuận chung Paris về Biến đổi khí hậu. Thông qua sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống (SGMM), kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: (1) Tăng cường các khía cạnh tiếp cận của tài chính toàn diện mang lại tính kiểm soát tốt hơn trong việc giảm thiểu mức độ phát thải CO2; (2) Hiệu ứng tác động của các thành tố trong tài chính toàn diện khi các quốc gia mới nổi cam kết thực hiện Thỏa thuận chung Paris về biến đổi khí hậu có sự đánh đổi nhất định giữa việc tăng cường tài chính toàn diện và giảm thiểu mức độ phát thải CO2.
788	Tác động của các cấu phần thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Trần Viết Phúc Nguyên	Nguyễn Thị Liên Hoa	Trong luận văn này, ảnh hưởng của các cấu phần thu nhập ngoài lãi đến khả năng sinh lời được đánh giá bằng cách thu thập và phân tích các dữ liệu từ 25 Ngân hàng thương mại cổ phần được niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2013-2022 bằng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với các "mô hình tác động cố định (FEM)", "mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)" và "mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS)". Ngoài ra, tác giả còn xem xét mối quan hệ giữa các cấu phần thu nhập ngoài lãi cùng với một số biến kiểm soát của ngân hàng như quy mô tiền gửi, quy mô tín dụng, quy mô ngân hàng, quy mô vốn chủ sở hữu và tỷ lệ chi phí hoạt động. Kết quả của việc phân tích cho thấy thu nhập ngoài lãi có tương quan dương với khả năng sinh lời của các ngân hàng. Biến thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Service) có tương quan dương với khả năng sinh lời. Biến Investment (thu nhập từ hoạt động kinh doanh và đầu tư) có tương quan âm với khả năng sinh lời. Biến thu nhập từ hoạt động khác (Other) có biến động ngược chiều với khả năng sinh lời và không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, các biến kiểm soát khác như quy mô tín dụng, quy mô ngân hàng, quy mô chi phí cũng có mối tương quan thuận chiều với khả năng sinh lời; ngược lại, quy mô tiền gửi lại có tác động ngược chiều.
789	Mối quan hệ giữa lãnh đạo đạo đức, lãnh đạo nhân từ, lãnh đạo độc đoán, sự gắn bó công việc, sự sáng tạo	Phạm Vũ Tùng	Trần Thị Kim Dung	Nghiên cứu này điều tra mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo và sự sáng tạo của nhân viên trong các tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, xem xét vai trò trung gian của sự gắn kết công việc và vai trò điều tiết của giai đoạn nghề nghiệp, sự phụ thuộc cấp dưới dựa trên các yếu tố xã hội. Lý thuyết trao đổi và lý thuyết bảo tồn tài nguyên được sử dụng cho đề tài. Một bảng câu hỏi khảo sát đã được phát triển và phân phối để đánh giá các biến nghiên cứu nhắm đến các nhà quản lý và nhân viên với 348 mẫu chính thức được sử dụng. Phân tích dữ liệu, mô hình phương trình cấu trúc đã được sử dụng. Các phát hiện chứng minh rằng sự gắn kết trong công việc không tác động đến khả năng sáng tạo cũng như vai trò trung gian giữa sự lãnh đạo có đạo đức, nhân từ, độc đón và sự sáng tạo của nhân viên.

	nhân viên: vai trò điều tiết - giai đoạn sự nghiệp, sự phụ thuộc cấp dưới, trường hợp nghiên cứu người lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh			Hơn nữa, giai đoạn sự nghiệp được liên kết tích cực đến sự gắn kết và sáng tạo trong công việc. Tương tự, sự phụ thuộc cấp dưới được liên kết tích cực với lãnh đạo đốc đoán và sự sáng tạo của nhân viên. Nghiên cứu này đóng góp cho các tài liệu hiện có bằng cách nghiên cứu vai trò của sự gắn kết công việc đối với sự sáng tạo của nhân viên.
790	Nhận thức về giá trị và ý định sử dụng xe điện của người tiêu dùng dựa trên phân tích về lợi ích và rủi ro: nghiên cứu tại TP. Hà Nội, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh	Trần Vương	Trần Trọng Thùy	Mục đích nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm định mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận được về xe điện thông qua nhân tố rủi ro và lợi ích và tác động của giá trị cảm nhận đó đối với ý định sử dụng xe điện của người tiêu dùng tại ba thành phố lớn gồm TP. Hà Nội, TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Lý thuyết về giá trị tiêu dùng và mô hình rủi ro – lợi ích được sử dụng cho đề tài. Trên cơ sở 331 bảng khảo sát hợp lệ từ người tiêu dùng từ 18 tuổi trở lên cho thấy lợi ích tài chính và lợi ích tâm lý có ảnh hưởng tích cực đến giá trị cảm nhận về xe điện, rủi ro hiệu suất ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị cảm nhận về xe điện. Và giá trị cảm nhận được có tác động tích cực đến ý định sử dụng xe điện của người tiêu dùng. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, các tác động và đề xuất hàm ý quản trị phù hợp thực tiễn thị trường cho cơ quan quản lý nhà nước hoặc nhà quản trị doanh nghiệp trong việc hoạch định hay xây dựng chiến lược tiếp cận người tiêu dùng đối với sản phẩm xe điện.
791	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu tại Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công (TTC)	Phạm Đình Chương	Hồ Tiến Dũng	Trong bối cảnh cạnh tranh trong nhiều lĩnh vực kinh doanh ngày nay, khái niệm về giá trị thương hiệu đã trở thành yếu tố quan trọng xác định sự thành công và sự bền vững của một công ty. Xây dựng và nâng cao giá trị thương hiệu không chỉ ảnh hưởng đến hiệu suất tài chính của một công ty mà còn tác động đến nhận thức của người tiêu dùng, sự trung thành và chiếm lĩnh thị phần trên thị trường góp phần thành công hay thất bại của một công ty, một doanh nghiệp, một tổ chức kinh tế nói chung và của Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công (TTC) nói riêng. Đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu tại Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công (TTC)" được lựa chọn để nghiên cứu để khám phá tầm quan trọng của việc nâng cao giá trị thương hiệu và những tác động đa diện của nó đối với doanh nghiệp, nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu TTC trong thời gian tới. Để đạt được mục tiêu trên, đề tài được chia thành 3 phần:Phần một: Hệ thống cơ sở lý thuyết về thương hiệu và giá trị thương hiệu. Phần hai: Đề tài đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để đánh giá thực trạng giá trị thương hiệu TTC trong thời gian qua. Các số liệu của TTC được tổng hợp trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022. Số liệu do tác giả khảo sát khách hàng thu thập trong năm 2022. Phần ba: Dựa theo kết quả phân tích, tác giả đã đề ra bốn giải pháp cụ thể nhằm nâng cao giá trị thương hiệu TTC đến năm 2025.
792	Giải pháp thúc đẩy ý định mua mỹ phẩm thương hiệu Hanvely của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Văn Hoài	Hồ Tiến Dũng	Xu hướng tiêu dùng đang ngày càng thay đổi, người tiêu dùng quan tâm nhiều hơn các sản phẩm tốt cho sức khoẻ từ thiên nhiên, vì thế tiềm năng phát triển của ngành mỹ phẩm làm đẹp cũng ngày càng tăng. Để có được các chiến lược marketing thúc đẩy hành vi mua hàng của người tiêu dùng (NTD) đối với mỹ phẩm thương hiệu Hanvely một cách hiệu quả thì Skylink Retail cần phải hiểu rõ được yếu tố nào tác động đến ý định mua sắm của họ. Do đó nghiên cứu nhằm làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua của NTD từ đó có cơ sở đề xuất giải pháp. Nghiên cứu dựa trên lý thuyết nền là thuyết hành động hợp lý TRA, thuyết hành vi dự định TPB, lý thuyết về giá trị tài sản thương hiệu. Tác giả kết hợp giữa cơ sở lý thuyết với các nghiên cứu liên quan của Walangitan và cộng sự (2015);

				Khairunnisa và Genoveva (2019); Myint (2020); Febrian và Vinahapsari (2020); Diva và Angela (2020); Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023) và Mai Thị Linh (2019). Dựa trên tổng hợp các yếu tố trong mô hình từ các nghiên cứu liên quan, tác giả đã kế thừa mô hình của Khairunnisa và Genoveva (2019); Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023) là những một nghiên cứu mới nhất, đầy đủ nhất tích hợp các yếu tố thuộc về giá trị tài sản thương hiệu để giải thích ý định mua sắm của người tiên dùng. Theo đó các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua mỹ phẩm Hanvely được tác giả kế thừa gồm: nhận biết thương hiệu, liên tưởng thương hiệu, chất lượng cảm nhận và trung thành thương hiệu. Giải pháp được đề xuất để thúc đẩy hành vi mua sắm cũng dựa trên việc nâng cao nhận thức của khách hàng về giá trị tài sản thương hiệu. Theo đó các giải pháp mà tác giả đưa ra gồm bốn nhóm giải pháp nâng cao giá trị tài sản thương hiệu Hanvely.
793	Tác động của chiến lược tiếp thị 4PS xanh đến ý định mua hàng xanh và ý định truyền miệng của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Thị Hòa	Nguyễn Đông Phong	Trong những năm gần đây cùng với sự nổi lên các vấn đề mang tỉnh cảnh báo toàn cầu liên quan đến sức khỏe môi trường, người tiêu dùng ngày càng dành sự quan tâm đặc biệt đến sự phát triển bền vững. Có nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế tìm hiểu về các nhân tố tác động đến ý định mua hàng xanh hay động lực thực hiện hành vi mua sắm xanh của người tiêu dùng, tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu trực tiếp nghiên cứu về tác động của tiếp thị 4Ps xanh đến ý định mua hàng xanh cũng như ý định truyền miệng của người tiêu dùng, đặc biệt tại một quốc gia mới nổi như Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện tại TP.HCM, với đối tượng khảo sát là những người tiêu dùng thế hệ Z nằm trong độ tuổi 18 tuổi đến 33 tuổi. Mục tiêu của nghiên cứu này hướng đến xác định và kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố thuộc chiến lược tiếp thị 4Ps xanh bao gồm sản phẩm xanh, giá xanh, truyền thông xanh và phân phối xanh đến thái độ của người tiêu dùng đối với sản phẩm xanh từ đó tác động lên ý định mua hàng xanh và ý định truyền miệng. Tác giả thực hiện nghiên cứu này với mong muốn kết quả nghiên cứu là một gợi ý tham khảo dành cho nhà quản lý, nhà tiếp thị hiểu rõ hơn về đặc điểm tính cách, hành vi của nhóm khách hàng thế hệ Z trong độ tuổi 18 đến 33 từ đó tối ưu hóa chiến lược tiếp thị xanh, thúc đẩy sự phát triển bền vững, tạo ra giá trị cho doanh nghiệp và xã hội thông qua việc thu thút, giữ chân nhóm khách hàng này. Dữ liệu được thu thập từ thời điểm ngày 25/09/2023 đến ngày 20/10/2023. Tổng cộng thu về 252 kết quả trong đó 210 khảo sát đã từng có ý định hoặc đã từng mua SPX, sản phẩm thân thiện với môi trường. Mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần PLS-SEM là mô hình chính được sử dụng để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu và giả thuyết. Kết quả nghiên cứu thể hiện có mối tác động tích cực của các yếu tố thuộc tiếp thị 4Ps xanh đến thái độ của người tiêu dùng xanh từ đó ảnh hưởng tích cực đến ý định truyền miệng và ý định mua hàng xanh của người tiêu dùng thế hệ Z trong độ tuổi 18 đến 33 tuổi.
794	Phân tích tác động của các nhân tố đến ý định sử dụng tàu điện ngầm của hành khách tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trọng Nghĩa	Trần Thị Thanh Phương	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: Với mức tăng trưởng hằng năm đạt 10%, giao thông đường bộ đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giao thông ở Việt Nam (Phạm Xuân Mai, 2013). Đó là điểm tích cực của nền kinh tế Việt Nam nhưng tiềm ẩn vấn đề gia tăng tai nạn và ùn tắc giao thông tại các thành phố lớn (Doãn Minh Tâm, 2011). Theo quyết định số 101/QĐ - TTg, tàu điện Metro được quy hoạch gồm sáu tuyến xuyên tâm và vành khuyên nối các trung tâm chính của thành phố. Tuyến số 1 Bến Thành – Suối Tiên đã được khởi công năm 2012 và đang trong giai đoạn hoàn thành. Nó cũng được kì vọng sẽ giải quyết được tính trạng ùn tắc giao thông, giảm tai nạn giao thông và phát thải khói bụi tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh sau khi đưa vào vận hành khai thác. Mặc dù, tàu điện ngầm ở Việt Nam là một chủ đề mới nhưng số lượng bài nghiên cứu về chủ đề tàu điện còn hạn chế. Chính vì vậy, nghiên cứu này đặt ra mục tiêu phân tích tác động của các nhân tố lên ý định sử dụng tàu điện ngầm của hành khách tại Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên mô hình UTAUT2. Đồng thời, kiểm định mô hình UTAUT2 trong bối cảnh chấp nhận sử dụng tàu điện ngầm mà các nghiên cứu trước đó chưa tiếp cận ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu nhằm mục đích phân tích các nhân tố tác động tới ý định sử dụng tàu điện của hành khách Thành phố Hồ Chí Minh trên nền tảng lý thuyết UTAUT2. Cụ thể là đo lường và cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ nhân quả giữa các nhân tố đến ý định sử dụng tàu điện của hành khách theo mô hình lý thuyết UTAUT2 trong bối cảnh sử dụng tàu điện ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, các nhân tố giới tính, độ tuổi và mức độ thường

				xuyên sử dụng phương tiện giao thông công cộng được đưa vào để phân tích tác động điều tiết trong nghiên cứu này. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định lượng và phân tích dữ liệu bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 20. Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi trực tuyến và khảo sát trực tiếp gồm những câu hỏi nhân trắc học và câu hỏi nghiên cứu đo lường bằng thang Likert (1-5). Tổng cộng 292 mẫu hợp lệ được thu thập. Lý thuyết nền tảng: Lý thuyết thống nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ mở rộng UTAUT2 (Venkatesh và các cộng sự, 2012) Đối tượng khảo sát: Hành khách sinh sống tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu: hiệu suất kì vọng, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi và thói quen là các nhân tố có tác động đến ý định hành vi của hành khách, còn các nhân tố còn lại không có tác động đáng kể trong bối cảnh chấp nhận và sử dụng tàu điện trong bối cảnh nghiên cứu này. Về tác động điều tiết, giới trẻ có xu hướng bị tác động nhiều hơn đến ý định hành vi bởi các nhân tố trong mô hình; hơn nữa, ý định hành vi của nữ giới chịu tác động manh mẽ hơn bởi hiệu suất kì vọng hơn nam giới. Mối quan hệ giữa điều kiện thuận lợi và ý định hành vi không chịu ảnh hưởng của các nhân tố điều tiết trong nghiên cứu này. Cuối cùng, mức độ thường xuyên sử dụng phương tiện giao thông công cộng không tác động điều tiết lên các mối quan hệ trong phạm vi nghiên cứu. Kết luận và hàm ý: Việc xây dựng các chính sách, hệ thống tàu điện ngầm không chỉ cần chú trọng vào tính hữu dụng, lợi ích mà còn chú ý tác động những mối quan hệ xung quanh của hành khách và điều kiện cơ sở vật chất hỗ trợ xung quanh. Hơn nữa, thói quen là nhân tố mạnh mẽ giúp việc sử dụng tàu điện của hành khách trở nên vô thức. Các chiến lược xây dựng nên tập trung nhiều hơn vào đối tượng là giới trẻ, đặc biệt là nữ giới.
795	Giải pháp cải thiện bầu không khí của cửa hàng nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng tại các cửa hàng phía nam của Công ty TNHH Nệm Mousse Liên Á	Huỳnh Thị Kim Ngân	Lê Nhật Hạnh	Bài nghiên cứu đã đánh giá bầu không khí tại các cửa hàng nệm Mousse Liên Á phía Nam. Sử dụng các phương pháp phân tích định tính và định lượng, bài nghiên cứu đã chỉ ra bốn yếu tố cấu thành nên bầu không khí bán lẻ gồm: Thiết kế; Môi trường xung quanh; Xã hội và Khả năng dùng thử. Khi đưa vào phân tích trên bối cảnh của các cửa hàng tại Liên Á, bài nghiên cứu đã nhận thấy các thiếu sót còn tồn tại trên quá trình duy trì và phát triển hệ thống cơ sở vật chất. Điều này vô tình làmcho bầu không khí bán lẻ tại Liên Á chưa được hoàn thiện. Vì vậy thông qua bài nghiên cứu, tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp có tính khả thi cao để khuyến nghị cho công ty Liên Á.
796	Giải pháp nâng cao chất lượng mối quan hệ nhằm thúc đẩy ý định mua chéo bảo hiểm của khách hàng qua kênh bảo hiểm liên kết với ngân hàng (Bancassurance) tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	Phạm Thị Thủy Ba	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu được thực hiện nhằm đưa ra giải pháp thúc đẩy ý định mua chéo sản phẩm bảo hiểm qua kênh Bancassurance tại VietBank. Dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu đã được thu thập từ báo cáo các phòng ban giai đoạn từ tháng 10/2021 đến 6/2023, dữ liệu sơ cấp được thu thập qua bảng câu hỏi với 425 khách hàng cá nhân được chọn theo phương pháp thuận tiện phi ngẫu nhiên, các khách hàng này đang giao dịch tại các chi nhánh của VietBank trên địa bàn TP.HCM và một số tỉnh thành khác. Mô hình ứng dụng trong nghiên cứu được kế thừa của Devi (2020) có 5 yếu tố: Hình ảnh, sự thuận tiện, ràng buộc mối quan hệ, chất lượng và giá trị cảm nhận, truyền thông thuộc về marketing mối quan hệ có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định mua chéo bảo hiểm thông qua nhận thức về chất lượng mối quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng và giá trị cảm nhận được khách hàng đánh giá cao nhất với trung bình 3,50, thứ hai là yếu tố "ràng buộc mối quan hệ" với trung bình là 3,34; thứ ba là "hình ảnh của ngân hàng" với trung bình 3,18; thứ tư là "truyền thông" từ VietBank đến khách hàng được đánh giá trung bình là 3,04 và cuối cùng "sự thuận tiện" được đánh giá thấp nhất với trung bình 2,64. Từ những hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng đến ý định mua chéo bảo hiểm tại VietBank, tác giả đã đề xuất năm nhóm giải pháp liên quan đến việc nâng cao mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng nhằm thúc đẩy ý định mua chéo bảo hiểm của khách hàng cá nhân với kỳ vọng giải pháp được thực thi sẽ góp phần phát triển hoạt động kinh

				doanh Bancassurance của VietBank.
797	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hành vi chủ động đảm nhiệm của kiểm soát viên không lưu tại Công ty Quản lý Bay Miền Nam	Phạm Thị Huyền Trân	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lý do chọn đề tài: Trong những năm gần đây, phong cách lãnh đạo chuyển dạng và văn hóa tổ chức học tập là đề tài được quan tâm, nhưng hành vi chủ động đảm nhiệm và tính cách chủ động là những đề tài chưa được khai thác tại Việt Nam. Tuy nhiên, tác giả nhận ra rằng các nhân tố này thật sự cần thiết trong thực tiễn quản lý nguồn nhân lực cho lãnh đạo công ty. Mục tiêu của nghiên cứu: Nghiên cứu tác động của các mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo chuyển dạng, văn hóa tổ chức học tập và hành vi chủ động đảm nhiệm và đánh giá tác động của biến điều tiết tính cách chủ động. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp định tính và phương pháp định lượng bằng cách chọn mẫu thuận tiện thu được 182 mẫu khảo sát từ các KSVKL của Công ty Quản lý bay miền Mam. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS và AMOS để kiểm định các giả thuyết. Kết quả: Chấp nhận cả bốn giả thuyết đề bài nêu ra và kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây. Kết luận và giải pháp: Đề tài có ý nghĩa thực tiễn đối với công ty và đóng góp vào nghiên cứu chung. Đề tài cũng đưa ra kết luận, giải pháp và hạn chế cũng như hướng phát triển đề tài trong tương lai.
798	Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng cho vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Hồ Thị Bích Liên	Trần Nha Ghi	Luận văn đã hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về chất lượng tín dụng của ngân hàng thương mại (NHTM). Trên cơ sở đó, luận văn đã phân tích thực trạng chất lượng tín dụng của BIDV tại chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu để thấy được những mặt tích cực cần tiếp tục phát huy và nhìn nhận khách quan những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó. Từ đó, luận văn đưa ra được mục tiêu và hệ thống giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng tại BIDV chi nhánh tỉnh BR-VT. Đồng thời, luận văn đưa ra một số kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ.
799	Giải pháp nâng cao hoạt động phục hồi lỗi dịch vụ và làm tăng sự hài lòng của khách hàng tại Mazda Bình Dương	Nguyễn Trường Lưu	người hướng dẫn:Trần Hà Minh Quân	Với mục tiêu cải thiện các chỉ số chưa hài lòng từ phòng chăm sóc khách hàng trong năm 2022 khi khảo sát các khách hàng đã sử dụng dịch vụ tại Mazda Bình Dương, đồng thời tìm các giải pháp để giúp khách hàng quay lại sử dụng dịch vụ sau một thời gian không ghé hãng để gia tăng lượng khách hàng và doanh thu cho công ty. Tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài "Giải pháp nâng cao hoạt động phục hồi lỗi dịch vụ và làm tăng sự hài lòng của khách hàng tại Mazda Bình Dương" đối với các khách hàng đang và đã sử dụng dịch vụ tại Mazda Bình Dương. Đề tài nghiên cứu dựa trên các khái niệm của các yếu tố: bồi thường, giải thích, giao tiếp, hữu hình, trao quyền và phản hồi của Boshofff (1999) và sử dụng thang đo RECOVSAT của Boshoff (2001) để tiến hành khảo sát các khách hàng sử dụng dịch vụ tại Mazda Bình Dương. Sau đó, tiến hành đánh giá từng yếu tố với các nhân tố về giới tính, thời gian sử dụng và độ tuổi để kiểm tra sự khác biệt giữa các yếu tố. Tiếp theo, tác giả đưa ra từng giải pháp cho các yếu tố để phù hợp với vấn đề của công ty trong phòng dịch vụ, giúp gia tăng sự hài lòng của khách hàng.
800	Sự hiện diện xã hội, tính giải trí, khuyến mại và hành vi mua sắm ngẫu hứng : vai trò trung gian của trải nghiệm dòng chảy	Nguyễn Thị Hồng Phụng	Phạm Xuân Lan	Với tỷ lệ truy cập mạng xã hội và Internet cao trong dân số, phát trực tiếp (livestream) được xem một giải pháp thúc đẩy hành động mua sắm trực tuyến hiệu quả và ngày càng phổ biến đối với người tiêu dùng trên toàn thế giới, mang đến cho người tiêu dùng trải nghiệm mua sắm hấp dẫn, nhiều thông tin và phong phú hơn. Cùng với sự tăng trưởng vượt bậc của thương mại phát trực tiếp trên thương mại xã hội trong những năm gần đây đã khiến nó trở thành tâm điểm được chú ý trên toàn thế giới, được xem như một kênh tiếp thị, truyền thông mạnh mẽ và không thể thiếu trên toàn cầu. Khi phát trực tiếp ngày càng được sử dụng rộng rãi để quảng bá sản phẩm tới khách hàng tiềm năng, sự cạnh tranh trong ngành thương mại phát trực tiếp đã trở nên khốc liệt hơn. Do đó, cần khai thác các yếu tố giúp thu hút nhiều người tham gia phát trực tiếp hơn để thúc đẩy các trải nghiệm và hành vi mua sắm ngẫu hứng của họ khi xem

				phát trực tiếp. Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm định và phân tích mức độ tác động của các yếu tố kích thích như sự hiện diện xã hội, tính giải trí, khuyến mại và hành vi mua sắm ngẫu hứng với vai trò trung gian của trải nghiệm dòng chảy khi tham gia mua sắm qua phát trực tiếp dựa trên mô hình S - O - R. Từ đó, nghiên cứu sẽ đưa ra các hàm ý quản trị giúp nâng cao sự trải nghiệm dòng chảy và hành vi mua sắm ngẫu hứng của những người tham gia mua sắm qua phát trực tiếp ở TP.HCM để các doanh nghiệp, các nhà bán buôn có thể triển khai các chiến lược phù hợp. Nghiên cứu được thực hiện với 277 mẫu khảo sát. Dữ liệu khảo sát được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua các nền tảng mạng xã hội phổ biến tại Việt Nam và khảo sát trực tiếp. Sau đó, dữ liệu sẽ được phân tích bằng phần mềm Smart PLS 4. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trải nghiệm dòng chảy có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi mua sắm ngẫu hứng của người tiêu dùng với các yếu tố kích thích như sự hiện diện xã hội, tính giải trí và khuyến mại.
801	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua thịt hữu cơ của người tiêu dùng tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Trang	Đinh Tiên Minh	Xu hướng tiêu dùng bền vững ngày càng được mọi người chú trọng. Trong đó xu hướng tiêu dùng thực phẩm hữu cơ nói chung, thịt hữu cơ nói riêng cũng ngày càng được chú ý nhiều hơn. Nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra tác động của ý thức thể diện, niềm tin, kiến thức và chuẩn mực chủ quan, thái độ đối với ý định mua thịt hữu cơ của người tiêu dùng ở Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời khám phá mối quan hệ giữa ý định mua và hành vi thực tế của họ. Một cuộc khảo sát với 306 người tiêu dùng biết về thịt hữu cơ ở Thành phố Hồ Chí Minh đã được thực hiện. Giá trị hội tụ và phân biệt của các biến tiềm ẩn đã được xác nhận. Mối quan hệ giữa chúng đã được kiểm tra bằng Mô hình bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS). Kết quả chỉ ra rằng các giá trị ý thức thể diện, kiến thức niềm tin và chuẩn mực chủ quan, thái độ ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng của người tiêu dùng. Kết quả cũng tiết lộ tác động tích cực giữa ý định mua hàng của người tiêu dùng và hành vi thực tế của họ trong bối cảnh tại Thành phố Hồ Chí Minh Nghiên cứu góp phần cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa ý thức thể diện, niềm tin, kiến thức, chuẩn mực chủ quan, thái độ và ý định mua thịt hữu cơ của người tiêu dùng cũng như hành vi thực tế của họ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả mở rộng sự hiểu biết về hành vi mua hàng của người tiêu dùng trên thị trường thịt hữu cơ ở Thành phố Hồ Chí Minh và chỉ ra một số cơ hội cho nghiên cứu trong tương lai. Nghiên cứu này mang tính nguyên bản trong việc điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của khách hàng và hành vi mua hàng thực tế của họ đối với thịt hữu cơ ở Thành phố Hồ Chí Minh.
802	Phân tích những rào cản ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành của dịch vụ hậu cần chuỗi cung ứng lạnh trong ngành thực phẩm tại Việt Nam	Đỗ Nguyễn Quỳnh Như	Trần Thị Anh Tâm	Trong những năm gần đây, hậu cần chuỗi cung ứng lạnh đã có những sự phát triển mạnh mẽ. Được hình thành từ sự tăng mạnh về khối lượng xuất khẩu sản phẩm nông sản và thủy sản; xu hướng tiêu dùng các sản phẩm nhập khẩu, thực phẩm hữu cơ và cửa hàng thức ăn nhanh; nhu cầu về phân phối dược phẩm, vaccine và sản phẩm sinh học để đáp ứng nhu cầu khám và điều trị y tế của nhân dân. Với nhu cầu ngày càng tăng về hậu cần chuỗi cung ứng lạnh trên thị trường, chính phủ các nước cũng đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ phát triển hậu cần chuỗi cung ứng lạnh. Tuy nhiên, nhìn vào thực tế, thị trường hậu cần chuỗi cung ứng lạnh vẫn còn nhiều thách thức mà chính phủ và doanh nghiệp phải giải quyết. Ngay cả khi được hỗ trợ mạnh mẽ, ngành chuỗi cung ứng lạnh vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề phát triển. Vì thế tác giả đã chọn đề tài "Phân tích những rào cản ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành của dịch vụ hậu cần chuỗi cung ứng lạnh trong ngành thực phẩm tại Việt Nam" Tác giả đã tiến hành khảo sát và thu thấp được 203 mẫu khảo sát hợp lệ thông qua việc khảo sát các đáp viên đang làm việc tại các doanh nghiệp có liên quan và vận hành hậu cần chuỗi cung ứng lạnh ngành thực phẩm tại Việt Nam. Phân tích dữ liệu bằng Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định độ phù hợp thông mô hình thông qua CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính Kết quả chỉ ra rằng được mức độ tác động của các rào cản đến hiệu quả quy trình vận hành như sau: lớn nhất đến hiệu quả vận hành hậu cần chuỗi cung ứng lạnh là rào cản công nghệ kỹ thuật, kế đến là rào cản cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, rào cản tài chính của doanh nghiệp, rào cản về nguồn nhân lực, rào cản chính sách pháp luật và thủ tục hành chính, rào cản yếu tố bền vững, cản chuyển giao thông tin và cuối cùng rào cản rào cản yếu tố môi trường tự nhiên.

803	Các yếu tố quyết định hành vi mua các sản phẩm xanh tại Siêu thị Annam Gourmet	Ngô Thái Hà	Nguyễn Ngọc Hòa	Tại Việt Nam, cụm từ tiêu dùng xanh, sử dụng sản phẩm xanh đã không còn quá xa lạ với người tiêu dùng hiện nay trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trái đất nóng lên, ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu này nhằm mục đích chính xác định các yếu tố quyết định đến hành vì mua các sản phẩm xanh và đo lường mức độ tác động của từng yếu tố lên quyết định hành vi mua hàng của người tiêu dùng tại siêu thị Annam Gourmet. Đề tài nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Trong đó nghiên cứu định tính tác giả đã phỏng vấn trực tiếp năm chuyên gia trong lĩnh vực để đóng góp cho việc xây dựng và điều chỉnh thang đo của các yếu tố trong mô hình, bảng câu hỏi khảo sát sao cho phù hợp với ngữ cảnh. Nghiên cứu này dùng để kiểm định lại mô hình đo lường cũng như mô hình lý thuyết và các nghiên cứu trong mô hình. Đối tượng phỏng vấn chính là các khách hàng thực hiện hành vi mua sắm tại 11 cửa hàng Annam Gourmet tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đã phân tích về các yếu tố quyết định hành vi mua các sản phẩm xanh tại siêu thị Annam Gourmet thực hiện với hai mươi sáu biến quan sát trong năm yếu tố độc lập bao gồm: chất lượng sản phẩm, giá cả sản phẩm, nhận thức về môi trường, tính thuận tiện sẵn có, ảnh hưởng của xã hội. Kết quả cho thấy 4/5 yếu tố bao gồm giá cả sản phẩm, nhận thức về môi trường, tình thuận tiện sẵn có, ảnh hưởng của xã hội có tác động tích cực đến quyết định hành vi mua sản phẩm xanh. Bài nghiên cứu cũng đã đóng góp về mặt thực tiễn, giúp các doanh nghiệp bán lẻ hiện tại có thêm hiểu biết hơn về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định hành vi mua các sản phẩm xanh của người tiêu dùng. Ngoài ra đề xuất thêm các phương hướng khai thác tiếp theo về quyết định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng.
804	Các yếu tố dịch vụ Logistics tại Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận vận tải hàng hóa Thời Gian ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng	Lê Nguyễn Huy Tú	Hoàng Cửu Long	Đề tài luận "Các yếu tố dịch vụ Logistics tại Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận vận tải hàng hóa Thời Gian ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng" có mục đích xác minh và làm rõ các yếu tố gây ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đang sử dụng dịch vụ tại công ty. Sự phát triển mạnh mẽ cũng như việc liên tục phát triển về quy mô của ngành Logistics ngày nay, kéo theo các cá thể doanh nghiệp trong ngành buộc phải tăng tốc và hoàn thiện dịch vụ, để đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Quan tâm đến sự hài lòng của khách hàng khi dùng dịch vụ chính là một cách để nhận biết và gia tăng năng lực cạnh tranh của chính doanh nghiệp. Với hơn 3 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành Logistics, tác giả cũng nhận thức được sự hài lòng của khách hàng có sự quan trọng như thế nào với năng lực cạnh tranh. Do đó tác giả thực hiện đề tài nhằm đưa ra được một góc nhìn toàn diện hơn, cũng như giải pháp cải thiện đối với các yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng khách hàng cho doanh nghiệp của mình - Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận vận tải hàng hóa Thời Gian. Bài viết sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Tác giả thực hiện khảo sát định tính với 5 chuyên gia, trưởng nhóm tại các công ty Logistics có danh tiếng và khảo sát định lượng với 284 đối tượng là các khách hàng nhằm kiểm định mô hình và các yếu tố. Kết quả thu được, cả 4 yếu tố do tác giả đề xuất đều có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng, bao gồm: Chất lượng nhân viên, Tính kịp thời, Tình trạng hàng hóa và Chia sẻ thông tin hoạt động. Từ trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp phục vụ mục đích nâng cao chất lượng dịch vụ theo từng yếu tố của Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận vận tải hàng hóa Thời Gian, từ đó giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty trên thị trường.
805	Tác động của chất lượng quản trị doanh nghiệp lên đòn bẩy tài chính: bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam	Đặng Thị Kim Thanh	Phan Thị Bích Nguyệt	Bài nghiên cứu phân tích tác động của chỉ số quản trị doanh nghiệp (CGI) lên tỉ lệ sự dụng đòn bẩy tài chính (Leverage) của công ty phi tài chính ở Việt Nam, được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX) giai đoạn 2015-2022. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng CGI có tác động ngược chiều lên đòn bẩy tài chính, việc cải thiện chất lượng quản trị doanh nghiệp (QTDN) sẽ giúp công ty hạn chế được việc đi vay nợ ở bên ngoài. Bên cạnh đó, tác giả tìm thấy tác động trung gian của tài trợ nội bộ (Internal) lên mối tương quan âm giữa CGI và đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Việc gia tăng nguồn tài trợ nội bộ giúp giảm bớt áp lực nợ đến từ bên ngoài và khi cải thiện chất lượng quản trị thì doanh nghiệp có thể giảm đi tỉ lệ sử dụng đòn bẩy tài chính. Ngoài ra, bài nghiên cứu chia mẫu quan sát theo quy mô để kiểm định và nhận thấy rằng tác động của CGI lên đòn bẩy tài chính ảnh hưởng mạnh hơn với công ty có quy mô nhỏ hơn. Như vậy, kết quả nghiên cứu có thể hữu ích và mang lại động lực cho các nhà quản lý trong

				việc nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, để công ty có thể tận dụng tốt được nguồn tài chính nội bộ của mình, hạn chế được việc đi vay bên ngoài và đối mặc với kiệt quệ tài chính, đặc biệt là với các công ty có quy mô vừa và nhỏ.
806	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Vĩnh Long	Nguyễn Thanh Nhã	Quách Doanh Nghiệp	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Vĩnh Long (HDBank – chi nhánh Vĩnh Long), từ đó đề xuất các khuyến nghị các giải pháp nhằm tăng khách hàng vay vốn tại HDBank – chi nhánh Vĩnh Long. Với 187 phiếu khảo sát hợp lệ thu được từ 200 phiếu khảo sát, thông qua các bước nghiên cứu định lượng trên phần mềm SPSS 20 như kiểm định bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy, kết quả cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn tại chi nhánh, xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần: Ảnh hưởng xung quanh; Sự thuận tiện; Thủ tục vay vốn; Lãi suất chi phí và Chất lượng dịch vụ. Nghiên cứu cũng đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao lượng khách hàng vay vốn tại HDBank – chi nhánh Vĩnh Long trong thời gian tới.
807	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc chia sẻ kiến thức và hiệu suất công việc: vai trò của lý thuyết vốn xã hội và công nghệ kỹ thuật số	Dương Lưu Thùy Trang	Hà Quang An	Bài viết này dựa trên lý thuyết vốn xã hội và các khía cạnh về chia sẻ kiến thức, hiệu suất công việc và sự hỗ trợ của công nghệ kỹ thuật số (CNKTS) để tìm hiểu mối quan hệ của chúng trong tổ chức. Cụ thể bài nghiên cứu tìm hiểu vai trò của những yếu tố của lý thuyết vốn xã hội gồm tương tác xã hội, sự tin tưởng (niềm tin), sự nhận thức, động lực cá nhân, tầm nhìn chung của các thành viên, yếu tố hỗ trợ của CNKTS về giao tiếp và sự phối hợp có tác động như thế nào đến số lượng và chất lượng của hoạt động chia sẻ kiến thức trong tổ chức để nâng cao hiệu suất công việc cá nhân. Bài nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để thu thập dữ liệu từ 219 nhân viên làm việc trong các công ty, tổ chức ở Việt Nam. Luận văn này sử dụng mô hình phương sai cấu trúc SEM để phân tích dữ liệu và kiểm định mô hình nghiên cứu. Chất lượng chia sẻ kiến thức được nâng cao khi tổ chức tăng cường việc chia sẻ tầm nhìn chung, tạo sự tin tưởng và áp dụng CNKTS để tăng cường sự phối hợp. Chất lượng chia sẻ kiến thức có tác động tích cực đến hiệu suất công việc. Bài nghiên cứu khuyến nghị tổ chức nên tập trung nâng cao chất lượng chia sẻ kiến thức để nâng cao hiệu suất công việc và tăng lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu cũng đề xuất việc hỗ trợ và khuyến khích nhân viên xây dựng sự tin tưởng và chia sẻ tầm nhìn chung để nâng cao chất lượng chia sẻ kiến thức. Việc áp dụng CNKTS để tăng cường sự phối hợp giữa các thành viên giúp nâng cao việc chia sẻ kiến thức cả về số lượng và chất lượng.
808	Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ khách hàng doanh nghiệp theo mô hình xác suất vỡ nợ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Sài Gòn	Nguyễn Thu Thảo	Trầm Thị Xuân Hương	Các ngân hàng thương mại (NHTM) thường áp dụng các mô hình phân tích để đánh giá uy tín, khả năng tài chính và chất lượng tín dụng của khách hàng, nhằm phòng ngừa rủi ro tín dụng (RRTD). Việc này giúp lựa chọn khách hàng tốt và áp dụng chính sách vay ưu đãi và hạn mức cho vay phù hợp, nhằm giảm thiểu tổn thất và phòng ngừa rủi ro tín dụng, đồng thời đảm bảo lợi nhuận của ngân hàng. Xếp hạng tín dụng nội bộ (XHTDNB) đóng vai trò quan trọng đối với CBTD và lãnh đạo ngân hàng trong việc định giá và phê duyệt hạn mức cho vay, cũng như quyết định về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. VCB Nam Sài Gòn là một trong chi nhánh đi đầu, đã từng bước xây dựng và hoàn thiện mô hình XHTD trong vòng 10 năm qua. Mô hình này tuân thủ các chuẩn mực của Basel II và các thông tư do Ngân hàng Nhà nước ban hành Mục tiêu của luận văn là nghiên cứu thực trạng của hệ thống XHTDNB theo mô hình xác suất vỡ nợ dành cho KHDN tại VCB Nam Sài Gòn. Từ đó, đưa ra các đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện mô hình PD theo tiêu chuẩn Basel II. Để đạt được mục tiêu tiêu này, luận văn sử dụng phương pháp phân tích định tính và khảo sát phỏng vấn ý kiến của 100 CBTD và chuyên viên phê duyệt tín dụng tại VCB Nam Sài Gòn và các chi nhánh của VCB trên địa bàn TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình PD đưa ra kết quả XHTD có tính thuyết phục và phù hợp với tình hình kinh doanh thực của KH; các văn bản, công văn về hệ thống XHTD khá đầy đủ nhưng chưa nêu rõ các công thức tính cụ thể khi thực hiện xếp hạng. Nhờ vào kết quả từ mô hình

				PD, VCB Nam Sài Gòn áp dụng mức lãi suất ưu đãi và giá phí phù hợp với KH nhằm giữ chân KH truyền thống tiếp tục giao dịch và đảm bảo tỷ suất lợi nhuận hoạt động cho VCB Nam Sài Gòn.
809	Ảnh hưởng của cô đơn tại nơi làm việc đến kết quả công việc của nhân viên văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của sự kiệt sức và cam kết với tổ chức	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phan Quốc Tấn	Cô đơn tại nơi làm việc được đặc trưng bởi sự thiếu thốn tình cảm và thiếu hụt các mối quan hệ xã hội tại nơi làm việc. Trong những năm gần đây, nó được các nhà nghiên cứu ngày càng được quan tâm, do tỷ lệ phổ biến ước tính cao và những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng. Nghiên cứu hiện tại đã cố gắng cung cấp một mô hình giải thích trong đó sự cô đơn tại nơi làm việc, có liên quan đến tình trạng kiệt sức và cam kết với tổ chức của nhân viên, do đó dẫn đến kết quả công việc giảm sút công việc. Những người tham gia khảo sát (n = 315) là nhân viên thuộc khối văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS và Smart PLS. Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng cô đơn tăng lên sẽ dẫn đến kết quả công việc giảm sút; thêm vào đó, những nhân viên trải qua mức độ cô đơn cao hơn ở nơi làm việc sẽ có kết quả công việc kém hơn, một phần do sự kiệt sức của nhân viên và sự cam kết của họ đến tổ chức thấp. Nghiên cứu hiện tại đóng góp vào nguồn tài liệu thưa thớt về sự cô đơn tại nơi làm việc bằng cách xem xét một cơ chế tiềm ẩn hợp lý mà theo đó sự cô đơn tại nơi làm việc có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả công việc. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giảm tình trạng cô đơn tại nơi làm việc, để cải thiện và nâng cao kết quả công việc
810	Phân tích tác động của chất lượng báo cáo tài chính, nợ ngắn hạn và đặc điểm của nhà quản lý (CEO) đến hiệu quả đầu tư - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Lê Như Phượng	Phan Thị Bích Nguyệt	Bài nghiên cứu thực hiện phân tích tác động của chất lượng báo cáo tài chính, nợ ngắn hạn, và đặc điểm của CEO đến hiệu quả đầu tư đối với các doanh nghiệp phi tài chính tại Việt Nam. Dựa trên bằng chứng thực nghiệm thu được, tác giả mong muốn cung cấp thông tin hữu ích để doanh nghiệp có cơ sở đánh giá và đưa ra những quyết định đầu tư thực sự mang lại hiệu quả cũng như hạn chế tình trạng đầu tư quá mức và dưới mức mà doanh nghiệp thường gặp phải trong đầu tư. Mục tiêu của bài nghiên cứu là đánh giá tác động của chất lượng báo cáo tài chính, nợ ngắn hạn và đặc điểm của CEO đến hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam và mở rộng phân tích thêm mối quan hệ của những yếu tố này trong trường hợp đầu tư dưới mức hoặc quá mức. Trên cơ sở mục tiêu đề ra, tác giả sử dụng dữ liệu của 109 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán HNX và HOSE trong giai đoạn 2015-2022 và phương pháp hồi quy FGLS để thực hiện phân tích và đánh giá kết quả của bài nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy tác động tích cực của chất lượng báo cáo tài chính và nợ ngắn hạn đối với hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam. Cụ thể, việc doanh nghiệp có chất lượng báo cáo tài chính càng cao và tỷ lệ sử dụng nợ ngắn hạn càng lớn có thể giúp doanh nghiệp giảm tình trạng đầu tư quá mức hoặc cải thiện tình trạng đầu tư dưới mức. Đối với đặc điểm của CEO, bài nghiên cứu cũng chỉ ra CEO lớn tuổi lại có hiệu quả đầu tư kém hơn và có mức độ e ngại rủi ro cao hơn, trong khi CEO mới được bổ nhiệm lại có hiệu quả đầu tư cao hơn vì liên quan đến danh tiếng và cơ hội nghề nghiệp của họ trong tương lai.
811	Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn: Bằng chứng thực nghiệm các doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam	Nguyễn Thanh Hải	Vũ Việt Quảng	Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành thép được niêm yết tại Việt Nam. Nghiên cứu đã sử dụng một mẫu dữ liệu gồm 24 doanh nghiệp thép trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2022. Các yếu tố được xem xét bao gồm quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, tỷ trọng tài sản, cơ hội tăng trưởng, khả năng thanh toán, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và chất lượng tài chính doanh nghiệp. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng kích thước doanh nghiệp, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và chất lượng tài chính doanh nghiệp có ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp thép. Các doanh nghiệp lớn hơn thường có tỷ lệ nợ vay cao hơn, tuy nhiên các doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn có xu hướng phát hành cổ phiếu để huy động vốn hoặc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu. Các doanh nghiệp có tài sản có khả năng cầm cố cao hơn cũng có xu hướng sử dụng nợ vay nhiều hơn và ưu tiên sử dụng nợ dài hạn. Ngoài ra, các doanh nghiệp có chất lượng tốt ưu tiên sử dụng vốn nội bộ hơn. Tuy nhiên, các yếu tố vĩ mô lại không có ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành thép. Từ kết quả của nghiên cứu, có thể rút ra được những định hướng về quản trị tài chính cho các doanh nghiệp ngành thép. Điều này có thể giúp các doanh nghiệp này tối ưu hóa cấu trúc vốn của mình, giảm thiểu rủi ro và tăng cường hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, đề tài cũng cho ra được các hạn chế

				trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
812	Tác động của chính sách tiền tệ đến thị trường bất động sản Việt Nam	Hà Thị Thanh Thúy	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu tại TP HCM và Hà Nội từ quý 1/2009 đến quý 4/2022 thông qua mô hình VAR để phân tích các tác động của chính sách tiền tệ đến thị trường bất động sản (tác động trực tiếp và gián tiếp). Kết quả phân tích cho thấy biến chỉ số giá bất động sản SPPI và biến lãi vay R tác động qua lại với nhau. Khi lãi vay tăng sẽ ảnh hưởng đến hành vi mua bán, đầu tư xây dựng bất động sản từ đó tác động làm giảm giá bất động sản và việc này tương tự ngược lại khi lãi vay giảm. Bên cạnh đó biến SPPI cũng chịu ảnh hưởng của biến chỉ số giá tiêu dùng CPI, dư nợ bất động sản REL, vốn đầu tư nước ngoài FDI và tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước GDP. Ngoài ra kết quả phân tích cho thấy biến cung tiền M2 tác động mạnh đến lãi suất R do đó cũng tác động đến giá bất động sản.
813	Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong lĩnh vực bất động sản: Trường hợp công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh miền Nam	Lê Thị Nhân	Hoàng Cửu Long	Ngành bất động sản tại Việt Nam đã có sự phát triển đáng kể trong những năm gần đây. Tuy nhiên, thị trường bất động sản Việt Nam cũng đối mặt với những thách thức không nhỏ. Giá bất động sản ở Việt Nam liên tục tăng cao khiến việc tiếp cận với nguồn cung nhà ở trở nên khó khăn hơn, nhất là đối với người có thu nhập trung bình và thấp. Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh miền Nam (sau đây gọi tắt là Công ty Đất Xanh miền Nam) là một trong những tên tuổi hàng đầu trong lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam, đã trải qua hơn 10 năm hình thành và phát triển. Trong những giai đoạn thị trường gặp nhiều thách thức, Đất Xanh miền Nam đã thực hiện những bước đi chiến lược mới nhằm thích nghi với những thay đổi của thị trường, trong đó sự hài lòng của khách hàng về các dịch vụ được coi là một trong những yếu tố cốt lõi. Do vậy, luận văn sẽ đi sâu vào việc nghiên cứu và đề xuất các biện pháp cải thiện dịch vụ, qua đó giúp công ty củng cố vị thế và phát triển bền vững trong ngành. Tác giả đã thu thập mẫu khảo sát bao gồm 212 người trả lời đã và đang là khách hàng của công ty Đất Xanh miền Nam. Từ các phân tích số liệu, tác giả đã nhận thấy cả 5 nhân tố về chất lượng dịch vụ đều có tác động đến sự hài lòng tại Công ty Đất Xanh miền Nam. Thứ tự tác động của các nhân tố lần lượt là Sự đảm bảo > Sự tin cậy > Tính hữu hình > Sự thấu hiểu > Sự đáp ứng. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trên, tác giả đã đề xuất các hàm ý quản trị đối với nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của Công ty Đất Xanh miền Nam, từ đó kỳ vọng sẽ giúp nâng cao sự hài lòng của khách hàng trong công ty
814	Các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Thị Nguyệt	Phạm Dương Phương Thảo	Mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu về các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang dựa trên đánh giá 127 doanh nghiệp giai đoạn năm 2018 - 2022, số lượng khảo sát 127 doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh với 635 quan sát. Tác giả sử dụng phần mềm STATA để tiến hành chạy mô hình hồi quy để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn các doanh nghiệp vừa và nhỏ từ đó phân tích chiều hướng ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới cấu trúc vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Kết quả nghiên cứu đã xác định cấu trúc vốn doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang bị ảnh hưởng bởi 5 nhân tố như ROA, tài sản cố định hữu hình, quy mô doanh nghiệp, GROWTH và ET. Trong nghiên cứu này mô hình hồi quy tuyến tính đã giải thích được 57,06% biến thiên của biến phụ thuộc là cấu trúc vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tiền Giang. Ngoài ra, kết quả kiểm định cũng cho thấy ROA là biến có quan hệ nghịch biến với cấu trúc vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang được khảo sát. Thông qua kết quả thu được, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị cho doanh nghiệp.

815	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng và ý định khám bệnh trực tiếp của người dùng ứng dụng khám bệnh từ xa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trịnh Nhật Minh	Đặng Ngọc Đại	Đại dịch Covid 19 là yếu tố thúc đẩy sự tiếp cận các công nghệ sức khỏe của người dùng, trong đó có ứng dụng khám bệnh từ xa KBTX. Trong điều kiện bình thường mới khi đại dịch được kiểm soát, việc kết hợp cả hai hình thức khám bệnh trực tuyến và ngoại tuyến là cần thiết để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và giảm tải ở những cơ sở y tế. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm nghiên cứu các tác động của các yếu tố đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng KBTX và ý định khám trực tiếp sau khi sử dụng ứng dụng của người dùng tại Việt Nam. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu bao gồm mô hình lý thuyết tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin (ISCM) và lý thuyết SOR (Stimulus – Organism – Response theory). Cỡ mẫu thu được 324 câu trả lời từ những người đã từng sử dụng ứng dụng KBTX bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Phương pháp PLS SEM đã được sử dụng để kiểm tra mô hình nghiên cứu và 11 mối quan hệ giả thuyết thông qua phần mềm Smart PLS 3.0. Kết quả cho thấy ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng KBTX tác động dương tới ý định khám trực tiếp và chịu ảnh hưởng tích cực từ sự hài lòng, lòng tin vào nền tảng và cảm nhận hữu ích khi sử dụng ứng dụng. Nghiên cứu đã góp phần cung cấp một số ý nghĩa về mặt lý thuyết và hàm ý thực tiễn giúp cho các đơn vị phát triển ứng dụng KBTX nói riêng và UDSK nói chung hiểu được cơ chế ảnh hưởng và cải thiện được hiệu quả ứng dụng để giữ chân người dùng và phát triển việc khám bệnh đa kênh.
816	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng trực tuyến: sản phẩm thời trang bền vững tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Tuấn Ngọc	Nguyễn Thị Diễm Em	Những thay đổi gần đây trong ngành công nghiệp thời trang đã nhấn mạnh tính bền vững và sản xuất có trách nhiệm với môi trường hơn. Đồng thời xu hướng người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh ngày càng quan tâm đến môi trường nhiều hơn và mong muốn mua hàng trực tuyến với những sản phẩm thời trang bền vững môi trường. Tác giả khám phá ý định mua hàng trực tuyến lấy lý thuyết TPB và TRA làm một nền tảng thuyết phục trong nghiên cứu, xem xét giá trị của người tiêu dùng trên tính lợi ích của sản phẩm mang lại và ảnh hưởng của các phương tiện công nghệ truyền thông hiện đại, kinh nghiệm mối quan tâm về môi trường và xã hội. Tác giả phát triển mô hình đề xuất để giải quyết các mục tiêu: (1) Đánh giá ảnh hưởng của giá trị tài sản và nền tảng tiếp thị truyền thông số, (2) Đánh giá trải nghiệm đắm chìm trong mua hàng cùng với sức hấp dẫn của người ảnh hưởng ảo, (3) Đánh giá tầm quan trọng của yếu tố mối quan tâm về môi trường về sản phẩm bền vững và (4) Đánh giá của niềm tin và thái độ của nhà sản xuất và người tiêu dùng tác động lên hành vi ý định mua sắm trực tuyến thời trang bền vững tại TP.HCM. Kết hợp hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng cùng kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện thông qua bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến và truyền thống (online & offline) tại TP.HCM, dữ liệu khảo sát sau thu thập đúng và có thể sử dụng được là 316 mẫu. Nghiên cứu phân tích kiểm tra thống kê bằng SPSS 26, sử dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương Smart PLS-SEM 4.0 để khám phá về ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của mối quan tâm về môi trường thông qua trung gian thái độ tiêu dùng xanh; hoạt động tiếp thị truyền thông xã hội, trải nghiệm dòng chảy (sự đắm chìm) thông qua trung gian tài sản thương hiệu ảnh hưởng đáng kể lên ý định mua hàng trực tuyến các sản phẩm thời trang bền vững. Mặc khác yếu tố niềm tin, truyền miệng trực tuyến, sức hấp dẫn của người ảnh hưởng ảo cũng ảnh hưởng lên ý định mua hàng với sản phẩm thời trang bền vững môi trường. Nghiên cứu này góp ý cho các nhà quản trị kinh doanh trên nền thương mại trực tuyến cần phải liên tục cập nhật xu hướng phát triển chiến lược truyền thông đi đôi với tạo sự tin cậy và đa dạng sản phẩm thời trang bền vững nhằm gia tăng mua sắm trực tuyến và thuyết phục họ mua hàng với sản phẩm thời trang bền vững.
817	Nâng cao sự nhận diện của khách hàng doanh nghiệp đối với thương hiệu Green Tech	Phạm Chí Kha	Nguyễn Tấn Khuyên	Green Tech là một nhà sản xuất tủ bảng điện chuyên nghiệp cho các dự án công nghiệp và dân dụng, với đội ngũ nhân sự tay nghề cao, nhiều năm kinh nghiệm cùng với lượng khách hàng thân thiết tạo doanh thu ổn định hàng năm. Tuy nhiên, Green Tech gặp rất nhiều khó khăn trong việc mở rộng thị phần theo định hướng, tầm nhìn của ban giám đốc, việc chỉ áp dụng tiếp thị theo hướng truyền thống như tổ chức các sự kiện, bán hàng cá nhân, tham gia các hiệp hội doanh nghiệp chưa mang lại sự khác biệt so với đối thủ. Các nhà tủ bảng điện khác đã có nhiều năm kinh nghiệm trên thị trường, thương hiệu được biết đến rộng rãi, ngân sách tiếp thị lớn, các chương

	thông qua tiếp thị kỹ thuật số			trình tiếp thị được triển khai trước nhiều năm. Mặc khác, Sự ra đời của tiếp thị kỹ thuật số nhanh chóng thay thế tiếp thị theo phương thức truyền thống, tiếp thị kỹ thuật số cung cấp các thông tin giá trị mang tính hữu ích, phù hợp thuyết phục và đúng lúc. Hơn nữa, Việt Nam đã và đang phát triển theo định hướng kinh tế số, chính phủ số, xã hội số. Vì các nguyên nhân trên đòi hỏi Green Tech cần phải có chiến lược phát triển nhanh tiếp thị kỹ thuật số kết hợp với tiếp thị truyền thống để tạo được lợi thế cạnh tranh, phát triển bền vững theo định hướng đất nước và xu thế xã hội là lý do tác giả chọn đề tài "Nâng cao sự nhận diện của khách hàng doanh nghiệp đối với thương hiệu Green Tech thông qua tiếp thị kỹ thuật số". Tác giả tổng hợp đánh giá các nghiên cứu liên quan đến tiếp thị kỹ thuật số cho mô hình kinh doanh B2B, mô hình chấp nhận sử dụng công nghệ (TAM), thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) làm cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp ứng dụng cho Green Tech. Khía cạnh khách hàng tác giả sử dụng nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi gửi đến 90 đáp viên là nhà quản lý của khách hàng doanh nghiệp hiện tại và khách hàng tiềm năng sử dụng sản phẩm Green Tech. Khía cạnh nội bộ, môi trường kinh doanh tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kế thừa các nghiên cứu trước kết hợp nghiên cứu định tính thảo luận nhóm chuyên gia và nhóm các lãnh đạo Green Tech khám phá ý kiến bên trong các chuyên gia sau đó sử dụng phương pháp xếp hạng các vấn đề nhằm kiểm chứng mối quan hệ các nhân tố trong mô hình đề xuất và tìm ra các vấn đề trong triển khai tiếp thị số tại Green Tech. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Các nhân tố trong mô hình đề xuất có mối liên hệ với nhau. Đồng thời phát hiện các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức Green Tech đối mặt trong phát triển tiếp thị kỹ thuật số. Từ các phát hiện tác giả đề xuất hai chiến lược tấn công, phòng thủ và các giải pháp giúp ban lãnh đạo ứng dụng, nâng cao sự nhận diện của khách hàng đối với Green Tech.
818	Cải thiện sự phối hợp công việc giữa khối Môi giới khách hàng cá nhân và khối Hỗ trợ tuyến sau tại Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam	Trần Thị Dung	Bùi Thị Thanh	Đề tài "Cải thiện sự phối hợp công việc giữa khối Môi giới khách hàng cá nhân và khối Hỗ trợ tuyến sau tại Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam (Yuanta)" được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích và đánh giá thực trạng sự phối hợp công việc giữa khối Môi giới khách hàng cá nhân (MGKHCN) và khối Hỗ trợ tuyến sau (HTTS) tại Yuanta, từ đó chỉ ra những tồn tại trong quá trình phối hợp công việc giữa hai khối và đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện sự phối hợp công việc giữa khối MGKHCN và khối HTTS tại Yuanta đến năm 2027. Dựa trên cơ sở lý thuyết về một số vấn đề lý luận cơ bản và xác định các yếu tố thuộc sự phối hợp công việc giữa các bộ phận. Đây là cơ sở để xây dựng và điều chỉnh thang đo khảo sát thực trạng sự phối hợp công việc giữa hai khối tại Công ty TNHH chứng khoán Yuanta Việt Nam. Đề tài vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng trong việc kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha và EFA, đánh giá thực trạng sự phối hợp công việc giữa khối MGKHCN và khối HTTS tại Yuanta. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các yếu tố đều có ý nghĩa và đảm bảo độ tin cậy. Đề tài tìm ra các hạn chế trong sự phối hợp công việc của khối MGKHCN và khối HTTS tại Yuanta và đưa ra một số giải pháp để các nhà quản lý có thể cân nhắc triển khai và vận dụng vào thực tế. Kết quả của nghiên cứu này là một cơ sở để Ban lãnh đạo Yuanta cân nhắc có thể áp dụng nhằm cải thiện sự phối hợp công việc giữa khối MGKHCN và khối HTTS tại công ty TNHH chứng khoán Yuanta Việt Nam.
819	Ảnh hưởng của sử dụng kết hợp thước đo tài chính và phi tài chính đến thành quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam	Trần Quốc Huy	Nguyễn Phong Nguyên	Nghiên cứu này được thực hiện để xem xét tác động của sử dụng kết hợp thước đo tài chính và phi tài chính đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần giải quyết khoảng trống nghiên cứu còn tồn tại trong bối cảnh hiện nay tại Việt Nam. Đánh giá ảnh hưởng của sử dụng thước đo tài chính, thước đo phi tài chính, kết hợp thước đo tài chính và phi tài chính đến thành quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp tuần tự giải thích gồm 2 giai đoạn: Giai đoạn nghiên cứu định lượng và giai đoạn nghiên cứu định tính. Trong giai đoạn nghiên cứu định lượng, tác giả tiến hành kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu đề xuất với dữ liệu thu thập từ 170 doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong giai đoạn nghiên cứu định tính, tác giả thực hiện phỏng vấn chuyên sâu 5 nhà quản lý đang làm việc ở các doanh nghiệp lớn tại TP.HCM để giúp hiểu rõ hơn về kết quả

				nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ nào giữa việc chỉ sử dụng thước đo tài chính và thành quả hoạt động của doanh nghiệp; (2) Có mối quan hệ tích cực giữa sử dụng thước do phi tài chính và thành quả hoạt động của doanh nghiệp; (3) Có mối quan hệ tích cực giữa sử dụng kết hợp thước đo tài chính và phi tài chính với thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu đóng góp vào hệ thống cơ sở lý luận về việc sử dụng thước đo tài chính kết hợp với thước đo phi tài chính trong đo lường thành quả. Nghiên cứu cũng đưa ra các hàm ý khuyến khích các doanh nghiệp tại Việt Nam nên sử dụng thước đo tài chính kết hợp với thước đo phi tài chính trong đo lường thành quả nhằm nâng cao thành quả hoạt động trong tương lai.
820	Mối quan hệ giữa định hướng sự gắn kết cá nhân và tổ chức đến ý định sử dụng lại dịch vụ logistics, vai trò trung gian của chất lượng mối quan hệ: trường hợp các doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Đông Nam Bộ	Nguyễn Tuấn Nam	Nguyễn Thành Long	Trong bối cảnh toàn cầu hóa đầy biến động, sự bùng nổ của kinh tế số, xu hướng mua bán và sáp nhập gia tăng cùng sự cạnh tranh khốc liệt, các doanh nghiệp ngày càng hướng đến việc chuyển các hoạt động logistics của mình cho các doanh nghiệp chuyên cấp dịch vụ logistics nhằm tập trung vào những năng lực cốt lõi của doanh nghiệp. Điều này đã thúc đẩy sự mở rộng đáng kể của thị trường dịch vụ logistics. Trong môi trường cạnh tranh này, tầm quan trọng của chất lượng mối quan hệ và sự gắn kết trong kinh doanh giữa các doanh nghiệp (gọi tắt là B2B) đã trở thành chiến lược then chốt để xây dựng mối quan hệ lâu dài và phát triển bền vững. Các bằng chứng thực nghiệm ngày càng nhấn mạnh vai trò của chất lượng mối quan hệ B2B và sự gắn kết kinh doanh trong việc tăng cường lòng trung thành của khách hàng. Nhằm lấp đầy khoảng trống trong nghiên cứu hiện tại, nghiên cứu này khám phá cơ chế mà qua đó sự gắn kết cá nhân và tổ chức, cùng với chất lượng mối quan hệ, ảnh hưởng đến ý định tái sử dụng dịch vụ trong bối cảnh dịch vụ logistics tại Việt Nam. Sử dụng bộ dữ liệu từ 211 doanh nghiệp, mô hình nghiên cứu đề xuất được thử nghiệm thực nghiệm. Phân tích cho thấy sự gắn kết cá nhân và kinh doanh đều có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp và gián tiếp đến ý định sử dụng lại dịch vụ, trong đó chất lượng mối quan hệ đóng vai trò trung gian quan trọng. Nghiên cứu này đóng góp quan trọng cho lĩnh vực quản lý khách hàng sử dụng dịch vụ logistics thông qua việc vận dụng cấu trúc thang đo chất lượng mối quan hệ CLOSES và lý thuyết về sự gắn kết trong ngữ cảnh dịch vụ logistics. Cụ thể, dựa trên mô hình kết hợp các thang đo một thành phần với cấu trúc thang đo bậc hai đo lường kết quả, nghiên cứu làm sâu sắc thêm sự hiểu biết lý thuyết về ảnh hưởng tuần tự của sự gắn kết cá nhân và kinh doanh đối với chất lượng mối quan hệ, từ đó dẫn đến ý định tái sử dụng dịch vụ. Như vậy, nghiên cứu này không chỉ mở rộng lĩnh vực nghiên cứu học thuật mà còn cung cấp những hiểu biết thực tiễn cho việc quản lý mối quan hệ kinh doanh dịch vụ logistics. Nghiên cứu này góp phần làm giàu lý thuyết cho các nghiên cứu học thuật và quản lý thực tiễn về mối quan hệ kinh doanh, bắt trọn được các khái niệm quan trọn về chất lượng mối quan hệ và lý thuyết gắn kết.
821	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bến Thành đến năm 2028	Hồ Trần Hoàng Anh	Bùi Thanh Tráng	Tác giả nghiên cứu đề tài "Giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng tại BIDV-CN Bến Thành đến năm 2028". Cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử chất lượng cao được coi là chiến lược cơ bản để thu hút và giữ chân khách hàng với nền tảng ngân hàng điện tử. thực hành chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử (EBSQ). Độ tin cậy, thiết kế trang web, quyền riêng tư và bảo mật, dịch vụ và hỗ trợ khách hàng là các khía cạnh của EBSQ. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi có cấu trúc từ mẫu 258 người dùng ngân hàng tại BIDV-CN Bến Thành. Để kiểm tra các giả thuyết, phương pháp mô hình phương trình cấu trúc đã được sử dụng. Các phát hiện cho thấy rằng trong các khía cạnh EBSQ, độ tin cậy cùng với quyền riêng tư và bảo mật đã nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với ngân hàng điện tử. tác động của các khía cạnh EBSQ đến lòng trung thành của khách hàng ngoại trừ thiết kế trang web. Tác động trung gian của niềm tin ban đầu khác nhau giữa người tiêu dùng có mức độ tham gia cao và thấp. Do đó, mô hình này cần được nhân rộng cho những người sử dụng ngân hàng điện tử ở các quốc gia khác và với dữ liệu theo chiều dọc. Sự tin tưởng ban đầu và lòng trung thành đối với các dịch vụ ngân hàng điện tử. Nghiên cứu này đề xuất một cơ chế trung gian được kiểm duyệt để nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với ngân hàng điện tử, trong đó kết hợp niềm tin ban đầu như một người hòa giải và sự tham gia của người tiêu dùng như một người điều tiết. Lý thuyết quan hệ để liên kết các khía cạnh EBSQ với lòng trung thành của khách hàng.

				Vì vậy, nghiên cứu này giúp hiểu rõ hơn về lý thuyết này trong bối cảnh ngân hàng điện tử.
822	Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank)	Nguyễn Thanh Thuỳ Trang	Trần Dương Sơn	Dựa trên khung phân tích các mô hình nghiên cứu của các tác giả Sudhakar và cộng sự (2017), Mohanty và cộng sự (2018), Shahin Akther và cộng sự (2021), Said Taan EL Hajjar và cộng sự (2018), Khairunnisa Abd Samad và cộng sự (2018), Ehsan Saeed Idrees Yaqoot và cộng sự (2017), luận văn được thực hiện với 03 mục tiêu chính: (1) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. (2) Phân tích và đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.(3) Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Luận văn phân tích thực trạng, công tác đào tạo cán bộ công nhân viên từ khâu xác định nhu cầu đào tạo, triển khai đào tạo đến khâu cuối cùng là đánh giá đào tạo. Qua đó, phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tại SeABank như sau: (1) Sự hỗ trợ của quản lý, (2) Sự sẵn sàng của học viên, (3) Môi trường đào tạo, (4) Kinh nghiệm của Giảng viên, (5) Khả năng và động lực của học viên, (6) Nhu cầu đào tạo. Trên cơ sở này, tác giả sẽ đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo tại Ngân hàng SeABank.
823	Cải thiện hiệu suất công việc: nghiên cứu vai trò của chánh niệm có tác động tích cực làm tăng hiệu suất trong công việc ở một số tỉnh thành Việt Nam	Trần Thị Bích Tuyền	Trương Nữ Tô Giang	Sự chánh niệm trong công việc của nhân viên không chỉ là một phẩm chất cá nhân mà còn là một yếu tố quan trọng góp phần vào sự thành công và phát triển của tổ chức. Sự chánh niệm giúp nhân viên duy trì tư duy tập trung và tự chủ trong môi trường làm việc đa dạng và năng động. Nó cũng giúp nhân viên thích ứng và học hỏi nhanh chóng trước sự tiến triển nhanh chóng của công nghệ. Dựa trên lý thuyết SDT, nghiên cứu tìm hiểu mối quan hệ của sự chánh niệm trong công việc với hiệu suất công việc và vai trò trung gian của các yếu tố như sự hài lòng, sự gắn kết trong công việc và hành vi công dân tổ chức. Nghiên cứu đã thu thập dữ liệu từ 284 nhân viên đang làm việc tại một số tỉnh thành ở Việt Nam thông qua khảo sát trực tuyến. Phần mềm Smart PLS phiên bản 3.0 được dùng để phân tích dữ liệu bằng phương pháp mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự chánh niệm có tác động tích cực đến hiệu suất công việc. Đồng thời, nêu lên vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc, sự gắn kết trong công việc và hành vi công dân tổ chức trong mối quan hệ giữa sự chánh niệm và hiệu suất công việc. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đối với hành vi tổ chức ở khía cạnh cá nhân, giúp nhà quản trị có cái nhìn toàn diện hơn về sự phát triển của nhân viên trong doanh nghiệp.
824	Giải pháp nâng cao ý định sử dụng xe đạp công cộng TNGO tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cao Nhật Ân	Hà Kiên Tân	Do tình hình giao thông luôn quá tải tại Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao thông vận tải TP.HCM kiến nghị cần phát triển xe đạp công cộng theo mô hình xã hội hóa. Trước đó nhiều dự án xe đạp công cộng được mở ra nhưng sau đó đều nhanh chóng phải rời đi chỉ sau một thời gian ngắn do không phù hợp với nhu cầu người dân. Xe đạp TNGO là một dự án xe đạp công cộng áp dụng công nghệ mới đang khá nổi bật hiện nay và đã hoạt động được gần 2 năm. Nghiên cứu ứng dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB và mô hình chấp nhận công nghệ TAM nhằm xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố bao gồm nhận thức sự hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng, thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn mực chủ quan và nhận thức về môi trường đến ý định hành vi sử dụng xe đạp TNGO tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc khảo sát với gần 300 người dân tại thành phố, thu về 250 mẫu khảo sát đã được thực hiện dựa trên bảng câu hỏi. Kết quả cho thấy cả 6 yếu tố đều ảnh hưởng đến ý định hành vi sử dụng xe đạp công cộng TNGO của người dân tại TP.HCM. Bên cạnh đó , nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp nâng cao hành vi sử dụng xe đạp công cộng của người dân thông qua các đề xuất cải thiện các nhân tố ảnh hưởng đã xác định trong nghiên cứu.
825	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng	Nguyễn Dương Huyền Trân	Trần Ngọc Thơ	Đề tài nghiên cứu về khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại ngân hàng thương mại là không mới nhưng luôn được quan tâm và cần thiết nên được tiến hành nghiên cứu tại nhiều đơn vị khác nhau, tại nhiều địa phương nhằm giúp các nhà quản lý xây dựng được cho mình một mô hình đánh giá khách hàng cá nhân đủ điều kiện vay vốn từ đó nhằm nâng cao chất lượng tín dụng. Tác giả hiện đang

	hạn của khách hàng cá nhân vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn			công tác tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn. Chính vì vậy, tác giả tiến hành nghiên cứu về đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn" để xác định các yếu tố ảnh hưởng khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân, từ đó đề xuất một số giải pháp để Vietcombank Sài Gòn Chợ Lớn hạn chế rủi ro nợ xấu đối với khách hàng cá nhân vay vốn tại Ngân hàng. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy Logistic để phân tích số liệu từ 200 khách hàng cá nhân đang vay vốn tại đơn vị từ năm 2020 đến năm 2022. Các yếu tố được đề xuất bao gồm năng lực tài chính, tài sản đảm bảo, mục đích sử dụng vốn vay, số lần kiểm tra giám sát, kinh nghiệm cán bộ tín dụng. Kết quả bài nghiên cứu chỉ ra các yếu tố trên đều có tác động đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng. Dựa vào kết quả đó, bài nghiên cứu kiến nghị một số biện pháp giúp Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn hạn chế được rủi ro khách hàng cá nhân trả nợ không đúng hạn.
826	Hoàn thiện hoạt động trách nhiệm xã hội doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Thủ Đức	Huỳnh Thị Phương Nhi	Hồ Viết Tiến	Trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp đã và đang là một trong những vấn đề mang tính chất toàn cầu. Tiếp cận với khái niệm CSR không những đóng góp vào việc bảo vệ, cải thiện, nâng cao những tiêu chuẩn trong xã hội mà còn góp phần hỗ trợ, đồng hành các doanh nghiệp phát triển một cách bền vững cả bên trong, tạo ra một môi trường làm việc cởi mở, vững mạnh trên nền tảng niềm tin, đồng thời góp phần xây dựng thương hiệu, một hình ảnh doanh nghiệp đẹp trong lòng khách hàng, cộng đồng, xã hội, đối tác bằng những hành động thiết thực, cụ thể đối với xã hội, môi trường. Đề tài luận văn này đánh giá mức độ nhận thức của nhân viên về CSR tại Vietinbank CN Thủ Đức đối với các bên liên quan, cụ thể là: khách hàng, nhân viên, cổ đông, môi trường và cộng đồng. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các ngân hàng thương mại nói chung và Vietinbank CN Thủ Đức nói riêng hiểu và nhận dạng được các hoạt động về trách nhiệm xã hội đến với các bên liên quan, từ đó có những chính sách phù hợp nhằm có được các kế hoạch cũng như chiến lược phát triển ổn định và bền vững trong tương lai. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, nhà quản trị trong các tổ chức và các nghiên cứu liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Từ hiện trạng vấn đề nhận thức, chính sách hiện hữu tác giả đưa ra một số kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thủ Đức.
827	Phân tích mối quan hệ giữa sự hài lòng đối với ý định tái mua sắm của khách hàng và các yếu tố trong dịch vụ chuyển phát nhanh của Shopee Xpress	Trần Lê Giang Long	Nguyễn Huệ Minh	Ngày nay, thuật ngữ E-commerce hay thương mại điện tử (TMĐT) trở nên rất phổ biến trong thời đại kỷ nguyên số tại Việt Nam. Thương mại điện tử được hiểu là quy trình mua, bán sản phẩm hoặc dịch vụ, được thực hiện dễ dàng thông qua các nền tảng trực tuyến, một số trong đó là sàn thương mại điện tử. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, thương mại điện tử đã vượt ra khỏi định nghĩa ban đầu, không chỉ là nơi mua sắm, mà còn là nền tảng giải trí,thanh toán và phát trực tuyến, giúp người dùng nâng cao chất lượng cuộc sống, tiết kiệm thời gian khi mua sắm và sử dụng dịch vụ… Bài nghiên cứu này được xây dựng nhằm mục đích đề xuất các giải pháp trong chuỗi logistics giúp thúc đẩy ý định tái mua sắm của khách hàng trên sàn TMĐT Shopee Việt Nam sau khi sửdụng dịch vụ chuyển phát nhanh của Shopee Xpress. Dựa trên nền tảng lý thuyết nghiên cứu định lượng, tác giả tiến hành khảo sát tệp khách hàng đã từng mua hàng trên nền tảng TMĐT Shopee Việt Nam và sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh của Shopee Xpress để kiểm tra độ tin cậy và mức độ ảnh hưởng của mô hình nghiên cứu đề xuất. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả phân tích về 5 yếu tố trong logistics giúp thúc đẩy ý định tái mua sắm của khách hàng với 26 biến quan sát, cụ thể: độ tin cậy chất lượng dịch vụ, giá cước vận chuyển, khả năng đáp ứng dịch vụ, mức độ nhận diện thương hiệu và phương thức thanh toán. Bài nghiên cứu đã chỉ ra rằng có 4/5 yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp,thúc đẩy ý định tái mua sắm của khách hàng khi mua sắm trên nền tảng TMĐT Shopee Việt Nam. Bài nghiên cứu đã đóng góp vào cơ sở lý thuyết các nghiên cứu liên quan đến ý định tái mua sắm và sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm trên các nền tảng trực tuyến, giúp các doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến có thêm hiểu biết về các yếu tố ảnh hưởng trực tếp đến khách hàng của họ. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn đề xuất thêm các giải pháp, giúp cải thiện các vấn đề còn đang tồn đọng trong chuỗi logistics, gây ảnh hưởng

				xấu đến ý định tái mua sắm của khách hàng.
828	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên đối với Công ty TNHH Kiểm toán Việt & Co	Nguyễn Lâm Phương Ngân	Lê Thanh Tiệp	Với tình hình nguồn lao động ngành kế toán kiểm toán đang bị thiếu hụt hiện nay, việc gia tăng mức độ gắn kết của người lao động đối với doanh nghiệp đang là vấn đề được dành nhiều sự quan tâm của không chỉ ban lãnh đạo VNCO mà còn ban lãnh đạo doanh nghiệp kế toán kiểm toán trên toàn nước. Do đó, tác giả thực hiện đề tài "Nâng cao sự gắn kết của nhân viên đối với Công ty TNHH Kiểm toán Việt & Co" nhằm tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động trong tổ chức. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên mô hình của Anitha (2014) về yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết và các thành phần của sự gắn kết. Sau quá trình nghiên cứu, tác giả xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết gồm: (1) môi trường làm việc, (2) lãnh đạo, (3) trả công lao động, (4) đồng nghiệp, (5) đào tạo và phát triển. Các yếu tố này được xác định từ 65 bảng khảo sát của người lao động tại các doanh nghiệp. Dựa trên kết quả của bài nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp hỗ trợ ban lãnh đạo cải thiện được tình hình hiện tại của doanh nghiệp.
829	Lãnh đạo ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Trần Thị Thùy Linh	Trần Thị Thanh Phương	Trong bối cảnh thị trường ngân hàng đang cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, bài nghiên cứu lựa chọn thực hiện đề tài "Lãnh đạo ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)". Thông qua quá trình lược khảo, bài nghiên cứu đã kế thừa và xây dựng được một mô hình nghiên cứu gồm có năm phong cách lãnh đạo: giao dịch, chuyển đổi, trao quyền, chuyên quyền, và dân chủ. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, bài nghiên cứu đã thu thấp 150 phiếu trả lời hợp lệ từ các đối tượng khảo sát. Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS đã cho thấy bảng câu hỏi khảo sát và mô hình nghiên cứu được xây dựng là đảm bảo được đủ độ tin cậy. Với phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính, kết quả nghiên cứu đã chứng minh được rằng phong cách lãnh đạo chuyên quyền là phong cách lãnh đạo duy nhất không có bất kỳ ảnh hưởng nào đến hiệu quả làm việc của nhân viên tại ngân hàng BIDV. Trong khi đó, bốn giả thuyết nghiên cứu còn lại đều được chấp thuận, đồng nghĩa với việc các phong cách lãnh đạo còn lại đều có những ảnh hưởng đáng kể và thuận chiều đến hiệu quả làm việc của nhân viên tại ngân hàng BIDV, lần lượt theo thứ tự mức độ tác động từ lớn nhất đến nhỏ nhất như sau: giao dịch, chuyển đổi, trao quyền,dân chủ.
830	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Hỗ trợ Phước Nguyên	Trần Thị Thùy Trang	Phạm Minh	Trong môi trường lực lượng lao động cạnh tranh ngày nay, nhân viên có nhiều lựa chọn nghề nghiệp mà họ hài lòng, yêu thích và trung thành. Việc giữ chân nhân tài và tránh tình trạng thiếu nhân lực cũng là một vấn đề khó khăn đối với các công ty. Nghiên cứu của tác giả nhằm đưa ra giải pháp nâng cao lòng trung của nhân viên của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hỗ trợ Phước Nguyên. Dựa trên lý thuyết về lòng trung thành và các yếu tố tác động đến lòng trung thành được nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả đã dựa trên mô hình nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi (2012) và nhóm nghiên cứu Claudia Miranda Veloso, Bruno Sousa, Manuel Au-Yong-Oliveira và Cicero Eduardo Walter (2021) làm cơ sở đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành gồm: (1) Sự hài lòng trong công việc, (2) Lương và lương thưởng, (3) Chế độ đào tạo và cơ hội thăng tiến, (4) Sự hỗ trợ cấp trên, (5) Quan hệ đồng nghiệp, (6) Môi trường làm việc. Tác giả thu thập, phân tích dữ liệu từ 105 câu trả lời của nhân viên Phước Nguyên. Từ đó tác giả đã tìm ra ưu điểm và nhược điểm của Phước Nguyên dựa trên các kết quả này nghiên cứu các kết quả đưa ra đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao lòng trung thành của nhân viên Phước Nguyên.
831	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với danh tiếng của doanh nghiệp Fastech Châu Á-	Nguyễn Trần Thảo Như	Nguyễn Thị Hồng Thu	Trước sự công nhận ngày càng tăng của khái niệm CSR, các chủ thể kinh doanh đang hướng tới việc công khai hóa trách nhiệm xã hội để nâng cao danh tiếng và hình ảnh thương hiệu của mình đối với khách hàng. Tuy nhiên, các hoạt động CSR hiện nay thường áp dụng cho các tập đoàn lớn hơn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) ở các nước đang phát triển như Việt Nam. "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với danh tiếng của doanh nghiệp Fastech Châu Á- Coolmate" là đề tài nghiên cứu mà tác giả muốn hướng đến. Nghiên cứu nhằm mục đích nghiên cứu các giả thuyết và thực hiện các cuộc phỏng vấn để nghiên cứu về các chương trình CSR của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam cũng như một số tác động của chúng đối với danh tiếng của công ty. Nghiên cứu này sử dụng

	Coolmate			mô hình định tính và định lượng (phần mền SPSS và AMOS) để nghiên cứu thái độ và sự hài lòng của khách hàng, đây là những cấu thành quan trọng trong việc xác định sự ảnh hưởng của CSR đến danh tiếng của công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các trách nhiệm kinh tế, môi trường, xã hội có tác động đáng kể đến danh tiếng công ty, cụ thể là doanh nghiệp Coolmate.
832	Hoàn thiện các khía cạnh mềm trong quản lý chất lượng toàn diện tại Trạm nghiền Phú Hữu – chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Ngô Thị Ánh	Để tồn tại và phát triển trong xu thế toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, khủng hoảng kinh tế kéo dài cũng như tính cạnh tranh và nhu cầu của khách hàng luôn thay đổi, các doanh nghiệp cần có một chiến lược phù hợp, đặc biệt là phải chú trọng và phát huy hơn nữa vai trò và tầm quan trọng của các khía cạnh mềm trong hệ thống quản lý chất lượng toàn diện của mình. Mục tiêu nghiên cứu là nhằm tìm hiểu các khía cạnh mềm trong quản lý chất lượng, đánh giá hiện trạng thực tế và đề xuất giải pháp thực tiễn để hoàn thiện việc áp dụng các khía cạnh mềm trong quản lý chất lượng tại doanh nghiệp. Nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành tại Trạm nghiền Phú Hữu – Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên; trong đó tác giả sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả dựa trên dữ liệu khảo sát theo phương pháp chuyên gia kết hợp với các dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo, các tài liệu liên quan quản lý chất lượng từ các phòng ban Trạm, Công ty trong các năm 2020-2022. Phát hiện từ nghiên cứu cho thấy cả 3 khía cạnh mềm: Khả năng lãnh đạo, Chức năng nhân sự và Văn hóa chất lượng đều đang được áp dụng khá tốt tại Trạm nghiền Phú Hữu, tuy nhiên thực tế cũng còn tồn tại một số hạn chế cần tập trung để hoàn thiện. Tác giả hy vọng với những phát hiện từ nghiên cứu cũng như những giải pháp đề xuất của mình có thể giúp gợi mở những hàm ý quản trị về mặt thực tiễn cho các nhà quản lý, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả khía cạnh mềm trong quản lý chất lượng tại Trạm nghiền Phú Hữu nói riêng và Vicem Hà Tiên nói chung.
833	Mức độ tác động của sự hấp dẫn từ người ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của người dùng thông qua livestream: vai trò trung gian của tương tác xã hội một chiều và độ uy tín	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Đoàn Thanh Hải	Đề tài thực hiện nhằm mục tiêu kiểm định yếu tố tác động từ người ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của người theo dõi có theo dõi ít nhất một người ảnh hưởng. Nghiên cứu kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Tác giả đã thực hiện khảo sát trực tuyến với 215 người theo dõi, sau khi lọc bỏ 15 kết quả lỗi, còn lại 200 mẫu phù hợp. Kết quả cho thấy vai trò của trung gian về tương tác xã hội một chiều và uy tín người ảnh hưởng đến ý định mua sắm. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp các ý nghĩa về mặt lý thuyết và tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao các yếu tố: sự hấp dẫn thể chất, sự hấp dẫn xã hội, thái độ đồng tình, tính tương tác để tăng ý định mua sắm của người theo dõi.
834	Ảnh hưởng của tăng trưởng cho vay đến hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam	Cao Thị Hoàng Oanh	Đinh Thị Thu Hồng	Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phân tích dữ liệu của 22 ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2014 – 2022 nhằm kiểm định các tác động của tăng trưởng cho vay đến hoạt động của ngân hàng thông qua ba yếu tố: rủi ro ngân hàng, tỷ suất sinh lợi và khả năng thanh toán. Bằng việc sử dụng phương pháp GMM để khắc phục vấn đề nội sinh cũng như các khuyết tật trong mô hình, tác giả đã tìm ra được các bằng chứng cho thấy tăng trưởng cho vay làm tăng nợ xấu và làm giảm khả năng thanh toán của các ngân hàng. Tuy nhiên, tăng trưởng cho vay cũng làm tăng tỷ suất sinh lợi trên tài sản trung bình của ngân hàng. Từ kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách về phát triển ngân hàng thông qua tăng trưởng cho vay một cách bền vững để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
835	Sử dụng học máy để phân tích tác	Kiều Tấn Cường	Vũ Việt Quảng	Bài nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tác động của tin tức liên quan COVID-19 đến với thị trường chứng khoán của các quốc gia Đông Nam Á bao gồm: Việt Nam, Malaysia, Thái Lan và Singapore trong năm đầu tiên của đại dịch. Nghiên cứu sử dụng các mô

	động của tin tức Covid-19 đến thị trường chứng khoán các quốc gia Đông Nam Á			hình học máy để đánh giá vai trò của tin tức COVID-19 đối với khả năng dự đoán tỷ suất sinh lời thị trường của các thị trường chứng khoán này. Quá trình nghiên cứu bao gồm thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, xây dựng mô hình dự đoán và đánh giá kết quả. Kết quả cho thấy thị trường chứng khoán ở Việt Nam và Singapore đã bị ảnh hưởng bởi tin tức liên quan đến COVID-19. Tuy nhiên, tin tức về COVID-19 không ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán ở Malaysia và Thái Lan. Ngoài ra, kết quả chỉ ra rằng các loại tin tức khác nhau có tác động khác nhau đến các thị trường bị ảnh hưởng bởi tin tức COVID-19. Cụ thể trên thị trường Việt Nam, số lượng tin tức nói về COVID-19 là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến thị trường, sau đó số lượng tin hoảng loạn là yếu tố quan trọng thứ nhì. Trong khi đó trên thị trường Singapore, tin tức hoảng loạn và tin giả là hai yếu có tác động lớn nhất đến thị trường chứng khoán Singapore.
836	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giao nhận hàng hóa hàng không tại Công ty TNHH Uni Asia	Bùi Ngọc Thảo	Đinh Tiên Minh	Đề tài nghiên cứu "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giao nhận hàng hóa hàng không tại Công ty TNHH UNI ASIA" mục đích chính là phân tích và đề ra các phương án để cải thiện chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực giao nhận hàng không tại Công ty TNHH UNI ASIA. Nghiên cứu này chú trọng vào việc đánh giá năm yếu tố quan trọng bao gồm: "tính hữu hình", "độ tin cậy", "chất lượng tương tác cá nhân", "khả năng đáp ứng" và "sự đồng cảm". Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã áp dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, bao gồm việc thu thập dữ liệu thông qua phỏng vấn 3 chuyên gia trong ngành và tiến hành khảo sát đối với 166 công ty khách hàng sử dụng dịch vụ của công ty. Số liệu thu được sau đó được phân tích để xác định các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ giao nhận hàng hóa hàng không tại Công ty UNI ASIA. Kết quả cho thấy "độ tin cậy", "khả năng đáp ứng" và "chất lượng tương tác cá nhân" là các yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng dịch vụ của công ty. Dựa trên các phát hiện, nghiên cứu này đưa ra một chuỗi các giải pháp nhằm cải tiến và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Việc áp dụng những phương án được đề cập nâng cao chất lượng dịch vụ này còn có thể góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy ban lãnh đạo định hình rõ ràng hơn hướng đi, kế hoạch phát triển và tạo lợi thế cạnh tranh cho Công ty TNHH UNI ASIA trong ngành giao nhận hàng hóa đường hàng không.
837	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng trong ứng dụng của người chơi Wild Rift (Liên Minh Huyền Thoại: Tốc Chiến) tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hoàng Nghĩa Phúc	Ngô Quang Huân	Trong thời kỳ phát triển nhanh chóng của trò chơi di động, đặc biệt là tại Đông Á và Đông Nam Á, Wild Rift, một trò chơi MOBA điện thoại di động, đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, đặc biệt nổi trội là ở TP.Hồ Chí Minh, một trong những thị trường chính với lượng người chơi đông đảo đang sinh sống và làm việc tại đây. Với sự tăng trưởng này của trò chơi, nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng trong ứng dụng trò chơi di động tại Việt Nam, đặc biệt là với người chơi Wild Rift, trở nên ngày càng cấp thiết. Các nghiên cứu trước đó đã chỉ ra một số yếu tố như lòng trung thành, sự phù hợp về giá, động lực và trải nghiệm về vật phẩm có thể ảnh hưởng đến ý định mua hàng. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu tập trung vào Việt Nam và sự kết hợp giữa các yếu tố như lòng trung thành và trải nghiệm về vật phẩm. Do đó, nghiên cứu này nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người chơi Wild Rift tại TP.HCM, cũng như đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này, để từ đó có được những hàm ý quản trị phù hợp cho nhà phát hành trò chơi VNG. Tác giả đã lược khảo các nghiên cứu có liên quan, cũng như tích hợp lý thuyết tự nhận thức (self-perception theory) và lý thuyết về giá trị cảm nhận (perceived value theory) trong các yếu tố thúc đẩy ý định mua hàng trong ứng dụng của người chơi, để từ đó xây dựng được các giả thuyết và mô hình nghiên cứu chính thức của đề tài. Nghiên cứu cũng đã tiến hành nghiên cứu định tính thông qua phương pháp tổng hợp lý thuyết và thảo luận nhóm, và thực hiện nghiên cứu định lượng với việc phân tích dữ liệu khảo sát từ 205 người chơi đang sinh sống và làm việc tại TP.HCM. Dựa vào dữ liệu phân tích, nghiên cứu cũng đã chứng minh được các giả thuyết đề ra đều được ủng hộ, ngoại trừ mối liên hệ giữa chất lượng kết nối và lòng trung thành trò chơi di động, ý định mua hàng trong ứng dụng, giữa sự thích thú và ý định mua hàng trong ứng dụng, và giữa sự kết nối và ý định mua hàng trong ứng dụng. Nghiên cứu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nhà phát hành trò chơi VNG nói riêng và các nhà phát hành trò chơi nói chung trong việc cải thiện các yếu tố xoay quanh trò chơi để từ đó thúc đẩy doanh số bán hàng trong ứng dụng của trò

				chơi.
838	Tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay đến lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Trần Ý Thương	Lê Thị Lanh	Bài luận văn cung cấp nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đa dạng hoá của danh mục cho vay xét theo ngành kinh tế đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam, bằng cách tiếp cận mô hình của Benjamin và cộng sự (2010). Dữ liệu thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu này để đạt được mục đích đề ra. Dữ liệu thứ cấp thu được từ Báo cáo tài chính, bảng cân đối kế toán, thuyết minh báo cáo tài chính được công bố hằng năm của 20 ngân hàng đã đăng ký và được cấp phép hoạt động tại Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2022. Dữ liệu được phân tích bằng thống kê mô tả và phân tích hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy bằng phương pháp FGLS cho thấy mối quan hệ tương quan ngược chiều (-) giữa đa dạng hóa danh mục cho vay với lợi nhuận ngân hàng ROA (-0.00701). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy mối tương quan dương (+) giữa quy mô ngân hàng với lợi nhuận ngân hàng ROA. Điều này hàm ý rằng, việc tăng quy mô ngân hàng sẽ dẫn đến tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy mối quan hệ cùng chiều (+) giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản với lợi nhuận ngân hàng ROA. Điều này cho thấy, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao thì mức độ an toàn vốn hoạt động của ngân hàng tăng dễ đón đầu những cơ hội kinh doanh, giảm rủi ro cho vay và đa dạng hóa các khoản vay tốt hơn. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tương quan ngược chiều (-) giữa sở hữu nhà nước với lợi nhuận ngân hàng. Điều này có thể do một số nguyên nhân như các ngân hàng có vốn nhà nước lớn hơn 50% thường có xu hướng ưu tiên tài trợ cho các dự án lớn và các sản phẩm bán buôn, điều này dẫn đến lợi nhuận thấp hơn (Dang và Huynh, 2019).
839	Tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phan Thị Thắm	Lê Thị Hồng Minh	Mục tiêu nghiên cứu của luận văn này là xem xét mối quan hệ của cấu trúc sở hữu bao gồm sở hữu nhà quản lý (MO), sở hữu cổ đông tổ chức (INS) và tập trung quyền sở hữu (CO) đối với hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả đã sử dụng dữ liệu tài chính của mẫu nghiên cứu 183 công ty, tương ứng với 2.013 quan sát, được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2022. Sau khi thực hiện các mô hình hồi quy dữ liệu Pooled OLS, FEM, REM, FGLS kết quả của nghiên cứu cho thấy (1) MO có tương quan ngược chiều với ROA và Tobin's Q; (2) INS có tương quan cùng chiều với ROA, không có mối tương quan với Tobin's Q; (3) CO có tương quan ngược chiều với ROA, tương quan cùng chiều với Tobin's Q.
840	Ảnh hưởng của marketing lan truyền đến quyết định mua hàng dược phẩm của người tiêu dùng trực tuyến tại TP.HCM	Vũ Ngọc Hùng Phương	Nguyễn Tấn Trung	Đề tài: "Ảnh hưởng của marketing lan truyền đến quyết định mua hàng dược phẩm của người tieu dùng trực tuyến tại TP.HCM". Nghiên cứu này khám phá mối quan hệ giữa các yếu tố của marketing lan truyền đến quyết định mua hàng dược phẩm của người tiêu dùng trực tuyến tại TP.HCM. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng sơ bộ để kiểm định các thang đo ở giai đoạn đầu và nghiên cứu định lượng chính thức để kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính ở giai đoạn sau. Cụ thể, trong nghiên cứu định tính, dữ liệu được thu thập từ việc phỏng vấn 8 chuyên gia tham gia thảo luận nhóm mục tiêu; giai đoạn nghiên cứu định lượng sơ bộ, dữ liệu có được thông qua khảo sát 120 người tiêu dùng trực tuyến và giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức, dữ liệu được thu thập từ việc khảo sát 485 người tiêu dùng trực tuyến đ. mua hàng dược phẩm tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy những ý kiến của những người tham gia cùng trùng khớp với các quan điểm lý thuyết cũng như ý kiến của các chuyên gia tham gia thảo luận tay đôi. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ bằng kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy rằng các biến quan sát đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, đồng thời có 4 nhân tố được rút trích. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức cho thấy các thành phần của yếu tố marketing lan truyền đều có tác động dương (+) đến quyết định mua hàng dược phẩm của người tiêu dùng trực tuyến tại TP.HCM. Cụ thể, yếu tố marketing lan truyền có bốn (04) thành phần ảnh hưởng đến quyết định mua hàng lần lượt theo mức độ được sắp xếp từ mạnh đến yếu lần lượt là: (1) Sự kích thích (SKT); (2) Độ tin cậy (DTC); (3) Chất lượng thông tin (CLTT) và cuối cùng là (4) Tính giải trí (TGT). Ngoài ra, yếu tố điều tiết là loại

				nền tảng truyền tải thông điệp marketing lan truyền có ảnh hưởng đến các mối quan hệ giữa các thành phần của yếu tố marketing lan truyền đến quyết định mua hàng này.
841	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chọn nơi làm việc của nhân viên: ngành hàng không tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Võ Khắc Duy	Nguyễn Thị Diễm Em	Đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến y định chọn nơi làm việc của nhân viên: ngành Hàng không tại Thành phố Hồ Chí Minh, xem xét mức độ ảnh hưởng và mối quan hệ giữa các yếu tố này từ đó đóng góp thêm vào việc kiểm định các lý thuyết về Sự hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng, Uy tín của doanh nghiệp và Ý định chọn nơi làm việc. Đặc biệt, trong bối cảnh những nội dung được tạo ra trên không gian số ngày càng tác động mạnh mẽ đến các doanh nghiệp trong ngành Hàng không hiện nay, nghiên cứu đã xem xét thêm mức độ ảnh hưởng của hai yếu tố là Nội dung được chia sẻ từ nhà tuyển dụng chia sẻ và Nội dung được nhân viên chia sẻ về nhà tuyển dụng. Nghiên cứu được tiến hành bằng cả phương pháp nghiên cứu định tính thảo luận nhóm để điều chỉnh thang đo cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và phương pháp định lượng thông qua khảo sát 410 nhân sự gồm các nhân viên đang làm việc tại các doanh nghiệp hàng không, sinh viên năm cuối hoặc đã tốt nghiệp các trường đại học có ngành học liên quan đến hàng không dân dụng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, tác giả tổng hợp và sử dụng phần mềm SmartPLS để phân tích dữ liệu thu thập được với kiểm tra mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Kết quả cho thấy rằng, Uy tín của doanh nghiệp và Sự hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng có ảnh hưởng đến Ý định chọn nơi làm việc. Bên cạnh đó, Nội dung được nhân viên chia sẻ về nhà tuyển dụng có ảnh hưởng đến Uy tín của doanh nghiệp và Sự hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng. Riêng về Nội dung được chia sẻ từ nhà tuyển dụng, kết quả không cho thấy có mối quan hệ với Uy tín của doanh nghiệp nhưng lại ảnh hưởng đến Sự hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng. Với kết quả này, đề tài nghiên cứu đã đóng góp thêm về việc nghiên cứu về Ý định chọn nơi làm việc của nhân viên ngành Hàng không tại Thành phố Hồ Chí Minh.
842	Áp lực cạnh tranh, kỹ năng lãnh đạo, sự nhanh nhạy trong tổ chức, chiến lược kỹ thuật số và hiệu suất doanh nghiệp – vai trò trung gian của chuyển đổi số	Nguyễn Ngọc Phương Vy	Cao Quốc Việt	Nằm trong nhóm các quốc gia đang phát triển, Việt Nam đang tập trung vào việc tối ưu hóa công nghệ hóa nền kinh tế của mình. Do đó, nền kinh tế Việt Nam nói chung và mọi doanh nghiệp ở Việt Nam nói riêng đều phải tham gia vào xu thế chuyển đổi số theo quy luật chung trên thế giới để giảm thiểu tác động của thị trường và phát triển bền vững. Một vấn đề đối với các công ty là xác định những yếu tố cốt lõi đang ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi số nội bộ giữa sự tác động của nhiều yếu tố từ môi trường vĩ mô và vi mô. Ngoài ra, bất kỳ doanh nghiệp nào cũng mong muốn đạt được kết quả cao nhất trong bài toán hiệu suất kinh doanh. Do đó, việc triển khai chuyển đổi số sẽ góp phần thay đổi hiệu suất doanh nghiệp theo hướng tích cực như thế nào sẽ tạo điểm thu hút cho các doanh nghiệp gia nhập đường đua kỹ thuật số. Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở thực tiễn về nhận thức và ứng dụng chuyển đổi số của các doanh nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Đồng thời, thông qua chuyển đổi số, làm rõ mối quan hệ trung gian giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất kinh doanh. Nghiên cứu này được thực hiện trong bối cảnh TP. Hồ Chí Minh đã vượt qua đại dịch cùng với toàn cầu và đang từng bước khắc phục những hậu quả còn sót lại. Ngoài ra, điều này được coi là một thời điểm chuyển đổi số mạnh mẽ vì doanh nghiệp đang gặp phải những áp lực thay đổi để tồn tại trong một thị trường đang trải qua những thay đổi do tác động của môi trường vĩ mô và có được những sự hỗ trợ từ phía Chính phủ. Với số lượng mẫu nghiên cứu chính thức n = 257 phản hồi, phần mềm Smart-PLS được sử dụng để phân tích các số liệu khảo sát thu thập được. Các giả thuyết về mối quan hệ giữa áp lực cạnh tranh, sự nhanh nhạy của tổ chức, kỹ năng lãnh đạo tác động đến chuyển đổi số đều được chấp nhận, nhưng chỉ có một mối liên hệ giữa chuyển đổi số và chiến lược kỹ thuật số

				và chuyển đổi số đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa chiến lược kỹ thuật số và hiệu suất doanh nghiệp bị bác bỏ. Từ đó, dựa trên kết quả của phân tích, tác giả đưa ra một số đề xuất có ý nghĩa quản trị, đồng thời thảo luận về những hạn chế và định hướng cho nghiên cứu tiếp theo.
843	Ảnh hưởng của tín dụng xanh đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	Trương Ngọc Hoàng Phương	Lê Thị Lanh	Nghiên cứu hiện tại khám phá tác động của tín dụng xanh đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng các nguồn thứ cấp là Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thu thập dữ liệu trải dài trong giai đoạn 1990 – 2021. Nghiên cứu sử dụng các kiểm định Dickey–Fuller tăng cường (ADF) và Phillips–Perron nhằm xác minh tính dừng và tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) để khám phá mối liên hệ giữa các biến. Kết quả cho thấy tín dụng xanh có mối quan hệ cùng chiều trong dài hạn với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Từ kết quả thực nghiệm, tác giả đề xuất các khuyến nghị nhằm phát triển tín dụng xanh, qua đó góp phần thực hiện thành công Kế hoạch hành động quốc gia theo Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững.
844	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thanh toán di động QR Code của khách hàng thế hệ Z tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Yến Nhi	Trần Dương Sơn	Mục tiêu chính của nghiên cứu là xác định yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thanh toán di động bằng mã QR (QR code) của khách hàng thế hệ Z tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu phát triển dựa trên Lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) kết hợp Lý thuyết hành vi dự định (TPB). Dữ liệu thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với số lượng n = 221, đối tượng khảo sát là các khách hàng thế hệ Z Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt, dữ liệu được xử lý bởi phần mềm SPSS và AMOS qua các kiểm định Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM. Nghiên cứu cho kết quả các yếu tố Tính hữu ích cảm nhận, Tính dễ sử dụng cảm nhận, Tính bảo mật cảm nhận, Niềm tin cảm nhận, Chuẩn chủ quan, Tính tương thích cảm nhận, Tính bảo mật cảm nhận có tác động đến Ý định sử dụng thanh toán di động QR Code của khách hàng thế hệ Z tại Thành phố Hồ Chí Minh. Với kết quả được khám phá trên, nghiên cứu có đóng góp về khía cạnh học thuật và thực tiễn.
845	Mối quan hệ giữa nhận thức tin giả, hiệu ứng tâm lý đám đông, niềm tin và lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam	Lê Minh Tú	Phạm Xuân Lan	Đề tài "Mối quan hệ giữa nhận thức tin giả, hiệu ứng tâm lý đám đông, niềm tin và lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam" là một nghiên cứu về những ảnh hưởng của tin giả, hiệu ứng tâm lý đám đông đến niềm tin và lòng trung thành của khách hàng ngân hàng. Nghiên cứu có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay, khi mà sự xuất hiện của các tin tức không chính thống, xu hướng chạy theo các hiện tượng xã hội ngày càng phổ biến, khó kiểm soát có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến ngành ngân hàng. Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó (tập trung vào hai yếu tố chính là nhận thức tin giả và hiệu ứng tâm lý đám đông) đến lòng trung thành của khách hàng. Đồng thời, nghiên cứu còn xác định mối liên kết và tác động lẫn nhau giữa các yếu tố, từ đó đưa ra những đề xuất để làm tăng lòng trung thành của khách hàng - một trong những yếu tố quyết định cho sự thành công và bền vững của ngân hàng. Nghiên cứu này sử dụng mô hình cấu trúc để xây dựng và kiểm tra các giả thuyết về mối quan hệ giữa các biến độc lập (nhận thức tin giả, hiệu ứng tâm lý đám đông) và biến phụ thuộc (niềm tin và lòng trung thành của khách hàng). Trong quá trình thực hiện, tác giả đã tham chiếu các kết quả nghiên cứu liên quan như nhận thức tin giả có tác động đến niềm tin; nhận thức tin giả tác động đến lòng trung thành; hiệu ứng tâm lý đám đông có tác động đến niềm tin; hiệu ứng tâm lý đám đông có tác động đến lòng trung thành …và trích các thang đo từ các nghiên cứu trước, hiệu chỉnh để làm thang đo trong biểu mẫu khảo sát cho đề tài này. Tác giả thực hiện nghiên cứu sơ bộ để kiểm định và điều chỉnh thang đo, sau đó tiến hành khảo sát chính thức hơn 350 khách hàng đã và đang sử dụng các dịch vụ của ngân hàng tại TP.HCM, những người đã tiếp xúc với tin giả để làm dữ liệu cho đề tài nghiên cứu. Từ dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành mã hóa dữ liệu, nhập vào Smart PLS và loại bỏ các phiếu khảo sát bị lỗi. Sau quá trình làm sạch dữ liệu, kết quả có 314 phiếu khảo sát được chấp nhận. Đề tài có ý nghĩa thực tiễn và khoa học, góp phần vào việc bảo vệ và phát triển thị trường ngân hàng tại Việt Nam. Ngân hàng cần có những biện pháp phòng ngừa và xử lý tin giả, cũng như tăng cường niềm tin và lòng trung thành của khách hàng bằng cách cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng cường giao tiếp, tương tác với khách hàng, khuyến khích khách hàng tự tìm hiểu và đánh giá thông tin một cách khách quan và lý trí. Từ đó kết luận và đề xuất

				kiến nghị cho đề tài nghiên cứu, nhận định các hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
846	Đo lường các yếu tố tác động đến chất lượng cuộc sống của công nhân đang cư trú tại Quận 7, TP.HCM	Châu Thị Ngọc Hà	Từ Văn Bình	Cuộc sống công nhân hiện nay còn nhiều khó khăn, nhất là đợt dịch Covid-19 đã tác động không nhỏ đến việc làm, thu nhập của họ. Chính vì vậy, tác giả chọn đề tài "Đo lường các yếu tố tác động đến chất lượng cuộc sống của công nhân đang cư trú tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh" làm hướng nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu ban đầu về chất lượng cuộc sống của công nhân cư trú tại Quận 7 bao gồm 07 nhân tố: cơ sở hạ tầng và môi trường, môi trường sống, môi trường làm việc, y tế sức khỏe, giáo dục đào tạo, Thu nhập, Quản lý công và biến phụ thuộc chất lượng cuộc sống. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính thông qua tổng kết lý thuyết, các nghiên cứu liên quan và thảo luận nhóm chuyên gia; đồng thời sử dụng phương pháp định lượng bằng phần mềm SPSS với 260 mẫu nghiên cứu là các dân cư cư trú trên địa bàn Quận 7, TP.HCM. Thang đo lường gồm 40 biến quan sát. Qua các lần phân tích tác giả đã loại đi 02 biến (loại bỏ biến MTS5 và TN3) còn 38 biến quan sát cho 07 yếu tố nghiên cứu. Qua các kiểm định Cronbach's alpha tác giả rút ra kết luận thang đo xây dựng được là phù hợp. Qua phân tích hồi qui đa biến, tác giả đã rút ra được phương trình hồi qui thể hiện các yếu tố trong mô hình đều tác động có ý nghĩa thống kê đến chất lượng cuộc sống của công nhân cư trú tại Quận 7, TP.HCM. Các kết quả kiểm định T-test và ANOVA được dùng để xem xét ảnh hưởng của các biến định tính lên biến định lượng của mô hình. Kết quả cho thấy các biến định tính không có sự khác biệt giữa các nhóm quan sát. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho các nhà quản trị hiểu được những yếu tố nào ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của công nhân cư trú tại Quận 7, TP.HCM, từ đó hoạch định các giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống của công nhân nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác. Mẫu nghiên cứu, không gian nghiên cứu, tài liệu nghiên cứu dẫn đến hạn chế về số lượng nhân tố và phân loại nhân tố, kinh phí thực hiện đề tài.
847	Mối quan hệ giữa lãnh đạo trao quyền và hiệu suất đổi mới cá nhân: vai trò trung gian của sự linh hoạt ở cấp độ cá nhân, cam kết tình cảm và nỗ lực công việc	Trương Huỳnh Châu	Nguyễn Thị Mai Trang	Với số lượng nghiên cứu về ảnh hưởng của lãnh đạo trao quyền đến hiệu suất đổi mới thông qua các yếu tố cá nhân còn hạn chế; Nghiên cứu nhằm mục tiêu đo lường tác động của lãnh đạo trao quyền và hiệu suất đổi mới khi tồn tại vai trò trung gian của sự linh hoạt ở cấp độ cá nhân, cam kết tình cảm và nỗ lực công việc trong lĩnh vực Xuất - Nhập khẩu ở Việt Nam. Với phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn tay đôi và phương pháp định lượng thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi thu về được 179 bảng câu hỏi hợp lệ (số bảng câu hỏi thu về 213 bảng), sử dụng thiết kế cắt ngang. Bài nghiên cứu đã xác định tồn tại vai trò trung gian của sự linh hoạt ở cấp độ cá nhân, cam kết tình cảm, nỗ lực công việc đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa lãnh đạo trao quyền và hiệu suất đổi mới trong lĩnh vực xuất - nhập khẩu ở Việt Nam. Với nguồn lực giới hạn, nghiên cứu tồn tại một số hạn chế. Các nghiên cứu sau có thể thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc sẽ tốt hơn nếu tìm ra hiệu suất làm việc của nhân viên bằng cách thu thập dữ liệu theo thời gian. Các nghiên cứu trong tương lai, kiến nghị sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất để có thể thu thập được dữ liệu mang tính đại diện hơn hoặc được cải thiện hơn.
848	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu sản phẩm giấy của Công ty TNHH	Nguyễn Bảo Chân	Ngô Quang Huân	Luận văn giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu sản phẩm giấy của Công ty TNHH NTPM Việt Nam đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận về giá trị thương hiệu sản phẩm trong doanh nghiệp; Phân tích thực trạng giá trị thương hiệu sản phẩm giấy của Công ty TNHH NTPM Việt Nam; đánh giá thành tựu đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó làm cơ sở đề xuất giải pháp. Đồng thời, luận văn đo lường sự hài lòng của khách hàng về giá trị thương hiệu sản phẩm giấy của Công ty TNHH NTPM Việt Nam cũng như đề

	NTPM Việt Nam			xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu sản phẩm giấy của Công ty TNHH NTPM Việt Nam. Luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp như: thống kê, tổng hợp, so sánh, phân tích trên cơ sở các tài liệu và số liệu để đánh giá tình hình thực tế. Theo đó, luận văn sử dụng các tài liệu, thông tin nội bộ: các báo cáo tổng kết của Công ty TNHH NTPM Việt Nam qua các năm, tài liệu bên ngoài: báo cáo tổng kết của ngành giấy, Cục thống kê, website của Công ty TNHH NTPM Việt Nam … các dữ liệu trích dẫn sẽ được ghi chú chi tiết trong tài liệu tham khảo. Mặt khác, tác giả thực hiện khảo sát điều tra khách hàng, quan sát hành vi của khách hàng kết hợp với mô tả và khái quát đối tượng nghiên cứu, từ đó rút ra kết luận. Phân tích hồi quy được thực hiện với 5 biến độc lập (Nhận biết thương hiệu, Liên tưởng thương hiệu, Chất lượng cảm nhận, Hình ảnh thương hiệu, Lòng trung thành thương hiệu) với mức ý nghĩa 5%. Hệ số R2 hiệu chỉnh = 0.605 có nghĩa là mô hình có thể giải thích được 60,5% cho tổng thể về mối liên hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu sản phẩm giấy của Công ty TNHH NTPM Việt Nam.
849	Nỗ lực phát triển chuỗi cung ứng bền vững: xây dựng nhận thức và quy trình thu mua có trách nhiệm tại Nutreco Việt Nam	Nguyễn Bùi Tuyết Sương	Nguyễn Huệ Minh	Việc đảm bảo rằng các hoạt động của công ty, bắt đầu bằng hoạt động thu mua có trách nhiệm, mang tính bền vững là ngày càng khắt khe hơn khi nhận thức của các bên liên quan về tính bền vững ngày càng tăng. Do đó, người quản lý thu mua cũng như nhân viên cấp dưới của họ phải đảm bảo cam kết thực hành thu mua có trách nhiệm và nhà cung cấp của họ cũng tuân thủ các tiêu chuẩn thực hành tính bền vững. Mục tiêu chính của nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố động lực và rào cản tiềm ẩn (cá nhân, đối tác kinh doanh và liên quan đến tổ chức) có thể tác động đến hành vi có trách nhiệm của nhân viên thu mua và kiểm tra tác động của chúng thông qua phân tích bằng công cụ SPSS25 và SmartPLS. Cuối cùng, những kết quả này sẽ đi sâu vào những khuyến nghị tốt nhất cho các cấp quản lý khác nhau cũng như bộ phận Thu mua để công ty có thể áp dụng vào thực tế nhằm nâng cao nhận thức về tính bền vững và cải tiến quy trình thu mua có trách nhiệm trong hoạt động nội bộ. Nghiên cứu trong tương lai nên đánh giá thực nghiệm mối quan hệ giữa các yếu tố được đề xuất trong bài viết này ở các quốc gia khác nhau, các ngành công nghiệp khác nhau để có thể thực hiện các nghiên cứu so sánh.
850	Hoàn thiện kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồng Ngự	Nguyễn Thanh Sang	Phan Thị Bích Nguyệt	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: Kiểm soát chi là một khâu nghiệp vụ quan trọng của Kho bạc Nhà nước bởi thông qua bước này mới biết được nguồn vốn ngân sách Nhà nước (NSNN) có được dùng vào đúng mục đích hay không, tránh lãng phí và thất thoát. Kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua KBNN TP Hồng Ngự vẫn còn những tồn tại, hạn chế, bất cập. Vì vậy, công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua KBNN cần tiếp tục được hoàn thiện một cách khoa học và có hệ thống để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực của Chính phủ, nâng cao chất lượng hoạt động quản lý tài chính - ngân sách, giữ vững ổn định và phát triển nền tài chính quốc gia. Từ nhận thức này, học viên đã lựa chọn đề tài "Hoàn thiện kiểm soát chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước TP Hồng Ngự" làm luận văn thạc sĩ. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước TP Hồng Ngự. Phương pháp nghiên cứu: Trên cơ sở khảo sát thực tế, thống kê, tổng hợp và phân tích, đề tài đã đánh giá thực trạng kiểm soát chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước TP Hồng Ngự. Kết quả nghiên cứu: Đề tài đã tìm thấy được những thành tựu đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế của kiểm soát chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước TP Hồng Ngự và tìm ra nguyên nhân của những tồn tại. Từ đó, đưa ra các nhóm giải pháp, đề xuất các kiến nghị có liên quan đến các cấp, các ngành và cho chính bản thân hệ thống KBNN để hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua KBNN TP Hồng Ngự trong thời kỳ tiếp theo.
851	Ảnh hưởng của đa dạng giới trong hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động	Nguyễn Thị Hồng Nga	Trần Thị Thùy Linh	Mục tiêu của bài luận văn này là nhằm kiểm tra mối tương quan giữa đa dạng giới và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Bằng cách phân tích dữ liệu bảng của 308 doanh nghiệp và sử dụng phương pháp hồi quy Pooled OLS, Fixed Effects (FEM), Random Effects (REM) và phương pháp hồi quy GMM, bài luận văn đã đưa ra kết luận rằng tính đa dạng giới trong HĐQT có mối quan hệ tích cực với hiệu quả hoạt động kinh doanh ở cả hai

	kinh doanh của các doanh nghiệp: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam			phương pháp theo tỷ lệ thành phần và theo chỉ số Blau. Kết quả đã cho thấy ý nghĩa của luận văn và từ đó thể hiện tầm quan trọng của nữ giới trong HĐQT, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
852	Hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh dưới tác động của chiến lược "marketing bỏ đói"	Nguyễn Anh Vinh	Trần Đăng Khoa	Thị trường bán lẻ trực tuyến Việt Nam vào những năm 2020 đến nay phát triển vô cùng mạnh mẽ, từ đó sự cạnh tranh cũng ngày càng gây gắt hơn. Các doanh nghiệp đang không ngừng cải tiến quy trình bán hàng, cải tiến chất lượng sản phẩm để tìm chỗ đứng cho doanh nghiệp mình. Do đó, các chiến lược marketing luôn được quan tâm và nghiên cứu để xem những yếu tố nào sẽ tác động tích cực đến hành vi mua hàng của khách hàng. Mặt khác, các nền tảng mạng xã hội đang được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam và các nền tảng này đã trở thành những kênh bán hàng chính mà doanh nghiệp muốn chạm tới tay người dùng, phần lớn những khách hàng trẻ tuổi điều sử dụng mạng xã hội. Nghiên cứu này tập trung và nghiên cứu những yếu tố tác động đến hành vi mua hàng ngẫu hứng của sinh viên, trong đó có những yếu tố thuộc chiến lược "marketing bỏ đói", trong nghiên cứu này thì tác giả kiểm định các yếu tố Người có sức ảnh hưởng, bình luận trực tuyến, thông tin khuyến mãi, giới hạn thời gian và chất lượng dịch vụ logicstic sẽ ảnh hưởng như thế nào đến hai yếu tố trung gian là giá trị cảm nhận và niềm tin được cảm nhận của khách hàng, từ đó ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến. Tác giả sử dụng mô hình PLS-SEM để phân tích 432 mẫu khảo sát thực tế. Kết quả cho thấy rằng yếu tố Người có sức ảnh hưởng, bình luận trực tuyến, thông tin khuyến mãi, giới hạn thời gian và chất lượng dịch vụ logicstic đều có tác động tích cực đến giá trị cảm nhận và niềm tin cảm nhận, và 2 yếu tố trung giác này tác động tích cực đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của khách hàng. Từ kết quả tác giả sẽ đưa ra kết luận và hàm ý quản trị nhằm giúp doanh nghiệp cải tiến các thức marketing để nâng mua doanh số thông qua hành vi mua hàng ngẫu hứng của giới trẻ trên các nền tảng mạng xã hội.
853	Giải pháp nâng cao ý định sử dụng dịch vụ Vietinbank Ipay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh 8 TP.HCM	Trần Thị Lưu	Trần Thị Thanh Phương	Nghiên cứu này tiến hành để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Vietinbank Ipay của khách hàng tại CN 8 TP.HCM của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu thu thập từ 238 trường hợp được xử lý thông qua công cụ SPSS và áp dụng các kỹ thuật như kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy bội. Kết quả nghiên cứu xác định sự tồn tại của 6 yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ VietinBank Ipay của khách hàng, bao gồm: Chi phí thấp; Ảnh hưởng truyền thông; Giá trị thương hiệu; Sự hữu ích; Dễ sử dụng; Tính bảo mật. Dựa trên kết quả, nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực hiện để phát triển dịch vụ, thu hút khách hàng để phát triển lượng khách hàng sử dụng dịch vụ Vietinbank Ipay để hoàn thành chỉ tiêu đề ra của Vietinbank – CN 8 TP.HCM.
854	Giải pháp xây dựng và phát triển giá trị thương hiệu phân bón Sol Crop Protection, tập trung vào dòng phân bón lá sinh học trong bối cảnh sau đại dịch	Nguyễn Trúc Ly	Trần Trọng Thùy	Bằng việc cung cấp một cái nhìn tổng quan về nhu cầu thị trường và hành vi lựa chọn sản phẩm của nhà phân phối, am hiểu nhu cầu thực sự và hành vi của khách hàng giúp cho doanh nghiệp của thương hiệu phân bón Sol Crop Protection có thể hoạch định chương trình xây dựng và phát triển thương hiệu để tiếp cận thương hiệu đến khách hàng, giúp nâng cao vị thế của doanh nghiệp. Thông qua xác định và đo lường các yếu tố tác động đến việc hình thành và ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu, nghiên cứu giúp ban lãnh đạo doanh nghiệp có thể phân tích, đánh giá và đưa ra những phương án phù hợp để xây dựng và phát triển thương hiệu phân bón lá sinh học Sol Crop Protection. Thông qua kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, trên cơ sở lý thuyết xây dựng thương hiệu, thu thập các số liệu từ khách hàng và tiến hành phân tích, xử lý trên cơ sở thống kê mô tả, áp dụng mô hình hồi quy, nghiên cứu đưa ra các kết quả phục vụ cho việc đề xuất những kiến nghị trong việc xây dựng thương hiệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá cả phù hợp với nhu cầu, doanh nghiệp có chính sách và dịch vụ hậu mãi làm hài lòng khách hàng, sự đảm bảo được hỗ trợ đối với khách hàng,

	Covid-19			sản phẩm được đề xuất, cũng như sản phẩm có chất lượng tốt có ảnh hưởng tích cực đến với quyết định lựa chọn sản phẩm Sol Crop Protection, giúp xây dựng hình ảnh thương hiệu tốt đẹp đến với khách hàng trên thị trường phân bón Việt Nam. Thông qua nghiên cứu, doanh nghiệp có thể dựa trên những yếu tố được xác định có ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu doanh nghiệp, từ đó có kế hoạch cải thiện và phát triển thương hiệu doanh nghiệp ngày một tốt hơn.
855	Mô hình mạng thần kinh nhân tạo - ứng dụng mô hình N-BEATS để dự báo chỉ số chứng khoán VNINDEX Việt Nam	Nguyễn Quốc Tuấn	Phùng Đức Nam	Cùng với sự phát triển vượt bậc của thị trường chứng khoán và sự tăng mạnh số lượng nhà đầu tư tham gia vào thị trường chứng khoán, hoạt động dự báo giá cổ phiếu ngày càng được quan tâm. Kết quả dự báo giá cổ phiếu trong tương lai phần nào ảnh hưởng đến quyết định giao dịch cổ phiếu của nhà đầu tư. Dự báo giá cổ phiếu đã trở thành hoạt động nghiên cứu quan trọng và trở nên hấp dẫn hơn khi có sự phát triển của các thuật toán Machine Learning để phân tích dữ liệu chuỗi thời gian và giải thích kết quả mà các phương pháp thống kê truyền thống không thể giải thích được. Bài nghiên cứu thực hiện dự báo chỉ số VNINDEX của Việt Nam bằng mô hình mạng thần kinh học sâu N-BEATS. Mô hình này được chứng minh là có thời gian huấn luyện tối ưu và khả năng giải thích kết quả cao trong các cuộc thi về dự báo Makridakis. Mô hình bao gồm các ngăn xếp xếp chồng lên nhau. Mỗi ngăn xếp có các khối cơ bản được tạo bởi các lớp kết nối đầy đủ và liên kết với nhau bằng phần dư của mỗi khối. Cấu trúc này được chứng minh đã giúp cho mô hình có thể phân tích và dự báo tất cả thông tin đã đi qua các khối cơ sở với thời gian huấn luyện là nhanh nhất. Kết quả, mô hình đạt độ chính xác với giá trị của chỉ số MAE là 11.139, và MAPE là 0.928%. Cho thấy kết quả dự báo gần tương đồng với kết quả thực tế của thị trường. Do đó, ngoài lĩnh vực năng lượng và thời tiết, mô hình hoàn toàn có thể dự báo chuỗi thời gian là chỉ số chứng khoán của thị trường chứng khoán Việt Nam.
856	Hoàn thiện công tác quản trị dòng tiền tại Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (PTD)	Trần Huỳnh Trúc Phương	Trần Anh Hoa	Quan điểm "Tiền là giá trị cốt lõi trong một doanh nghiệp" luôn là quan điểm đúng trong mọi thời đại. Khả năng về tiền mặt quyết định khả năng tài chính của doanh nghiệp. Tiền mặt là mạch máu trong cơ thể tài chính của doanh nghiệp. Dù doanh nghiệp có đặt ra những mục đích cao xa thì không thể bỏ qua vai trò của tiền trong quá trình đạt được mục đích đó. Việc các doanh nghiệp kỳ công phấn đấu tăng doanh thu, lợi nhuận, tăng cổ tức nhưng nếu doanh nghiệp thiếu tiền hoặc tiền vận động không nhịp nhàng thì các thước đo khác cho việc xác định hiệu quả của doanh nghiệp dường như không còn là thực tế, mà chỉ là những thước đo mang tính viễn vông. Như vậy, có thể thấy quản trị dòng tiền là quan trọng trong hoạt động của các doanh nghiệp. Quản trị dòng tiền giúp doanh nghiệp lập kế hoạch, kiểm soát và phân tích dòng tiền để đưa ra quyết định xử lý tiền phù hợp trong điều kiện hoạt động thực tế của doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (PTD) là một doanh nghiệp chuyên về xây dựng công nghiệp, được thành lập, tồn tại và phát triển trong 22 năm. Là một doanh nghiệp có uy tín trên thị trường xây dựng trong nước và các nước lân cận như Cambodia. Đồng thời có một đội ngũ nhân viên chất lượng. Quản trị dòng tiền tại PTD còn nhiều vấn đề đang tồn tại, gây ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền cũng như việc ra quyết định chiến lược của Ban điều hành. Người viết đã thu thập dữ liệu từ hai nguồn sơ cấp và thứ cấp. Nguồn sơ cấp thông qua khảo sát và phỏng vấn các bộ phận có liên quan. Nguồn thứ cấp thông qua các chỉ số của báo cáo tài chính của Công ty. Từ đó, người viết đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích đánh giá các vấn đề hiện đang tồn tại ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền của doanh nghiệp. Cũng từ các phương pháp nghiên cứu trên, người viết cũng đã dự đoán được một số nguyên nhân gây ra các vấn đề tồn tại của PTD như chưa có bộ phận chuyên trách làm về quản trị dòng tiền; quản lý dòng tiền dựa trên kinh nghiệm chứ chưa có một kế hoạch cụ thể về việc quản trị dòng tiền; chưa có kế hoạch xác định lượng tiền mặt tối ưu trong ngân quỹ; quản trị nợ phải thu không dám mạnh tay với đối tác; quản trị hàng tồn kho còn thủ công; quản trị nợ phải trả theo văn hóa công ty và trình độ hiểu biết về quản trị dòng tiền của các nhà quản lý còn hạn chế. Căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát

				triển của PTD cùng với quan điểm trong đề xuất các giải pháp người viết đã đề xuất 7 giải pháp như sau: Giải pháp xây dựng bộ phận quản trị dòng tiền; Giải pháp lập kế hoạch dòng tiền; Xác định dự trữ tiền mặt phù hợp và hoàn thiện cơ chế quản lý ngân quỹ; Giải pháp quản trị nợ phải thu; Giải pháp quản trị nợ phải trả; giải pháp quản trị hàng tồn kho cùng một số giải pháp khác. Phương pháp nghiên cứu định tính thể hiện thông qua thống kê và phân tích số liệu sơ cấp, thứ cấp và phỏng vấn, khảo sát. Kết quả của luận văn cũng là cơ sở cho các nghiên cứu sau tham khảo và thực hiện, đặc biệt là các nghiên cứu về quản trị dòng tiền trong các Công ty xây dựng.
857	Mối quan hệ giữa thực hiện sứ mệnh tổ chức, nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức và kết quả công việc của nhân viên tại các ngân hàng TMCP trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Trần Bảo Yến	Trần Thị Kim Dung	Trong bối cảnh nguồn nhân lực đang được các doanh nghiệp xem như là lợi thế cạnh tranh và kết quả công việc của nhân viên trở thành vấn đề quan trọng được các tổ chức đặc biệt quan tâm thì việc gia tăng hiệu quả công việc, giúp nhân viên đạt được kết quả tối ưu trong công việc là một bài toán lớn với các doanh nghiệp. Vì vậy việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả công việc của nhân viên là cần thiết, đặc biệt là trong bối cảnh ngân hàng hiện nay. Nghiên cứu với mục tiêu đầu tiên là kiểm định và đo lường tác động của thực hiện sứ mệnh tổ chức, nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức, khả năng thích ứng nghề nghiệp và sự gắn kết công việc đến kết quả công việc. Mục tiêu thứ hai là kiểm định vai trò trung gian của sự gắn kết công việc và khả năng thích ứng nghề nghiệp trong mối quan hệ giữa thực hiện sứ mệnh tổ chức, nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức và kết quả công việc, cuối cùng là đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao kết quả công việc của nhân viên tại các ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM thông qua các kết quả nghiên cứu. Tình huống nghiên cứu trong các ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với 5 thang đo và 36 biến quan sát đo lường cho các khái niệm: thực hiện sứ mệnh tổ chức, nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức, sự gắn kết công việc, khả năng thích ứng nghề nghiệp và kết quả công việc. Tiếp theo với nghiên cứu định lượng tác giả thu được 265 phiếu trả lời khảo sát đạt yêu cầu để nhập vào phần mềm SPSS và Smart PLS 4 để kiểm tra sự tác động giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho cho thấy 8 giả thuyết đưa ra đều được chấp nhận. Thực hiện sứ mệnh tổ chức, nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức có tác động trực tiếp tích cực đến Sự gắn kết công việc và Khả năng thích ứng nghề nghiệp từ đó tác động tích cực đến kết quả công việc. Sự gắn kết công việc và Khả năng thích ứng nghề nghiệp có vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa thực hiện sứ mệnh tổ chức, nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức và kết quả công việc. Từ kết quả này, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm tăng cường sự hỗ trợ từ tổ chức, tăng cường việc thực hiện sứ mệnh tổ chức, tăng cường sự gắn kết công việc, khả năng thích ứng nghề nghiệp từ đó nâng cao kết quả công việc của nhân viên. Từ nghiên cứu này cũng mở ra cho nghiên cứu tiếp theo hướng thực hiện một cách sâu rộng hơn ở những lĩnh vực khác.
858	Ảnh hưởng của các yếu tố tổ chức đến môi trường và hiệu suất làm việc từ xa tại Công ty TNHH Giao nhận Expolanka Việt Nam	Nguyễn Thị Kim Anh	Hà Quang An	Tất cả các hoạt động kinh doanh trên toàn cầu ít nhiều đều chịu ảnh hưởng bởi yếu tố con người thông qua những hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp của họ. Do đó, một trong những nhiệm vụ chính của các tổ chức là quản lý hiệu suất các nguồn nhân lực của mình. Ngoài ra, có rất nhiều thách thức trong việc quản lý người lao động trong tương lai xuất phát từ những kỳ vọng ngày càng tăng về một lực lượng nhân sự ngày càng được giáo dục tốt, đòi hỏi cả công việc đầy thách thức nhưng cũng có phạm vi cho sự cân bằng giữa cuộc sống hàng ngày và công việc tại cơ quan vẫn trong mức có thể chấp nhận được. Muốn thu hút và giữ chân những lao động chủ chốt, điều cần thiết là phải trình bày và áp dụng những loại chính sách nhân sự thu hút những người lao động đó. Theo ngụ ý, các tổ chức có thể thấy rằng họ cần đảm bảo sự tham gia và cam kết gắn bó với công ty của nhân viên như một phần của lộ trình dẫn đến hiệu suất cao. Trong bài viết này, mục tiêu tìm ra những yếu tố của tổ chức có thể ảnh hưởng đến môi trường làm việc tại nhà và hiệu suất trong quá trình làm việc tại nhà. Từ đó tiến hành xây dựng một mô hình khảo sát, tóm tắt lại thành một bài nghiên cứu ngắn gọn nhưng đầy đủ. Số lượng bài báo tham khảo là 115 bài, bên cạnh đó tác giả cũng tham khảo một số sách về quản trị nguồn nhân lực nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu được hiệu suất nhất. Các kết quả chỉ ra rằng có các tác động tích cực giữa một số nhân tố của tổ chức và hiệu suất

				làm việc tại nhà của nhân viên. Ngoài ra, quản trị nguồn nhân lực có ảnh hưởng tích cực đến phúc lợi, năng suất và môi trường tổ chức của nhân viên. Tuy nhiên, có khả năng thực hành quản trị nguồn nhân lực tốt không phải là nguyên nhân của hiệu suất kinh doanh tốt, mà ngược lại. Vấn đề này được giải quyết, và thảo luận thêm trong bài luận hiện tại này.
859	Do illegitimate tasks destroy employees' life satisfaction, psychological detachment and work engagement?	Huynh Ngoc Quynh	Le Nhat Hanh	Illegitimate tasks (IT) are work tasks that violate identity role norms about what can reasonably be expected from an employee in a given position. This common work-related stressor as a cause for various negative behavioral outcomes in the workplaces had been overlooked all the time before it was introduced into the literature from the last decade. Although illegitimate tasks have been linked to employee well-being in the previous work, we have little knowledge of the influence mechanism of illegitimate tasks on life satisfaction (LS) – a general non-work well-being through psychological detachment (PD) and work engagement (WE). Based on stress-as-offense-to-self (SOS) theory and bottom-up theory of life satisfaction, the present study aims to explore the influencing path of IT on LS, as well as the mediation role of PD and WE on this path. Using a sample of 279 employees in Ho Chi Minh City from a mix of industries and a cross-sectional design, the study reveals the following findings: IT have a strong and significant negative impact on PD and WE, but its impact on LS is weak; However, the indirect impact of IT on LS through PD and WE is strong and significant in a negative direction, suggesting that PD and WE play a mostly partial mediation role on the relationship of IT and LS. In other words, LS is affected by IT almost only when there is the appearance of PD and WE between them.
860	Examining corporate governance's influence on financial performance in Vietnamese banks	Nguyen Thi Tan	Hoang Hai Yen	Various theories and empirical studies have been applied and proposed to establish and explain how corporate governance practices are related to banks' financial performance. Using the agency theory, the stewardship theory and resource dependent theory, this study investigates the effect of corporate governance on Vietnam-listed banks' performance. It tests the influence between bank performance (measured by ROA and ROE) and selected factors of corporate governance mechanisms, such as board size, independent directors, and female board members. Return on assets and return on equity are used as proxies for bank performance. The control variables used in this study include bank size, real GDP, state ownership, and bank holding structure. The study used financial and corporate data from 19 banks, covering a period from 2015 to 2022. The methodologies adopted in this research include descriptive analysis, correlation analysis, and regression analysis. In this study, the findings indicate that female board members have a negative effect on bank performance. Board size is negatively related to bank performance; however, the result is not significant. Independent directors are found to have a positive influence with bank performance, but the results are not significant.
861	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm nước ép trái cây qua website của Công ty Lavifood	Phan Hồng Thiên	Hà Quang An	Luận văn thạc sĩ này nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng của sản phẩm nước ép trái cây đóng chai qua website của Công ty Lavifood, một công ty chuyên sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông sản tại Việt Nam như rau củ, trái cây tươi, đông lạnh, xay nhuyễn, nước ép nguyên chất. Để đạt được mục đích nghiên cứu, tác giả đã thực hiện phân tích dữ liệu từ một mẫu khảo sát trực tuyến gồm 200 khách hàng đang mua sắm trực tuyến trên website của Lavifood. Các yếu tố được xem xét bao gồm: hình ảnh, cảm nhận chất lượng, giá cạnh tranh, truyền miệng điện tử, nhận thức tính hữu ích, nhận thức dễ sử dụng, cảm nhận sức khỏe, chủ nghĩa hưởng lạc. Kết quả nhận được từ nghiên cứu thể hiện rằng cảm nhận chất lượng, giá cạnh tranh và hình ảnh của sản phẩm nước ép trái cây là các nhân tố quan trọng có sức ảnh hưởng lớn đến tính cảm nhận về sức khỏe và chủ nghĩa hưởng lạc của khách hàng, từ đó ảnh hưởng đến ý định mua hàng của họ. Đồng thời, yếu tố nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng của trang web đặt hàng cũng đóng góp quan trọng đến thành công của đơn hàng trực tuyến, trong khi truyền miệng điện tử hầu như không có sự ảnh hưởng nhiều. Ngoài những yếu tố trên, luận văn cũng phân tích sự ảnh hưởng của tuổi tác, giới tính và thu nhập đến ý định tiêu dùng nước ép trái cây trực tuyến của khách hàng. Kết quả cho thấy, độ tuổi và thu nhập có tác động đáng kể đến ý định sử dụng sản phẩm, trong khi giới tính lại không tác động nhiều. Từ việc đánh giá mức độ tác động của các nhân tố, tác giả đã đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm tăng doanh số

				bán hàng qua website của công ty bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ của thương hiệu Lavifood, để thu hút thêm nhiều khách hàng mua sắm trực tuyến hơn. Ý nghĩa của nghiên cứu này có thể giúp cho Công ty Lavifood và các doanh nghiệp khác trong ngành giải khát hiểu rõ hơn về những yếu tố quan trọng ý định đến ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng, từ đó tối ưu hóa chiến lược marketing và phát triển kinh doanh trực tuyến hiệu quả hơn.
862	Tác động của thương hiệu dẫn đầu tới ý định mua lại của khách hàng trên trang thương mại điện tử tại Việt Nam. Vai trò trung gian của sự tin tưởng và sự cam kết	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trương Nữ Tô Giang	Nghiên cứu tập trung khám phá tác động của Cảm nhận về Thương hiệu hàng đầu (gồm cảm nhận về giá trị, chất lượng, sự phổ biến, sự đổi mới) đến khả năng mua lại sản phẩm từ các nền tảng thương mại điện tử. Kiểm định vai trò của niềm tin và cam kết trong mối quan hệ này. Nghiên cứu này sẽ cung cấp hiểu biết hữu ích cho doanh nghiệp thương mại điện tử và nhà tiếp thị tại Việt Nam để doanh nghiệp nghiên cứu để tăng sự trung thành, tin cậy của thương hiệu và khuyến khích hành vi mua lại của khách hàng, từ đó cải thiện hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn, tăng doanh thu bền vững. Lý thuyết về Thương hiệu dẫn đầu và lý thuyết sự tin tưởng và cam kết được sử dụng cho đề tài. Một bảng câu hỏi khảo sát đã được phát triển và phân phối tới khách hàng với 210 mẫu chính thức được sử dụng. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS và SmartPLS 4 để phân tích dữ liệu, và mô hình phương trình cấu trúc đã được sử dụng. Các phát hiện chứng minh rằng cảm nhận về chất lượng, sự đổi mới, và sự phổ biến có vai trò quan trọng trong việc xây dựng sự tin tưởng và cam kết của người tiêu dùng. Sự tin tưởng và cam kết đều đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra ý định mua lại trên các trang thương mại điện tử. Nghiên cứu này đóng góp cho các tài liệu hiện có bằng cách nghiên cứu tác động của cảm nhận về thương hiệu dẫn đầu tới ý định mua lại của khách hàng, và vai trò trung gian của sự cam kết, sự tin tưởng. Nghiên cứu này đóng góp cho các doanh nghiệp hiểu rõ hơn và giải quyết các nhu cầu cũng như mối quan tâm của khách hàng, từ đó thúc đẩy các mối quan hệ lâu dài và mang lại kết quả kinh doanh tích cực.
863	Tác động của truyền thông về dịch bệnh Covid-19 đến hành vi đám đông trên thị trường tiền điện tử	Nguyễn Thanh Nhật	Đinh Thị Thu Hồng	Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hành vi đám đông trên thị trường tiền điện tử ở các giai đoạn trước, trong và sau đại dịch Covid-19 theo mô hình của Chang et al. (2000) . Nghiên cứu cũng khám phá ảnh hưởng của truyền thông về đại dịch Covid-19 đến hành vi của nhà đầu tư trong thị trường tiền điện tử. Nghiên cứu sử dụng danh mục 41 loại tiền điện tử có quy mô giao dịch lớn nhất thị trường tính đến ngày 30/6/2023 làm đại diện danh mục thị trường. Bằng chứng thống kê từ mô hình thực nghiệm cho thấy có tồn tại hành vi đám đông trên thị trường tiền điện tử khi quan sát dữ liệu trên toàn mẫu và các mẫu nhỏ trước, trong đại dịch Covid-19. Mô hình thực nghiệm chưa phát hiện có hành vi đám đông Trong thời gian sau đại dịch Covid-19. Nghiên cứu cũng tìm thấy truyền thông về Covid-19 không làm khuyếch đại hành vi đám đông trên thị trường tiền điện tử.
864	Hành vi đám đông trên thị trường chứng khoán: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Trần Thị Oanh	Đinh Thị Thu Hồng	Nghiên cứu này sử dụng mô hình tuyến tính được Chang và cộng sự (2000) đề xuất để phát hiện, so sánh mức độ hành vi đám đông trên thị trường chứng khoán trước, trong và sau khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát ở Việt Nam và kiểm chứng hành vi đám đông có bất cân xứng trong trường hợp thị trường chứng khoán tăng giá và giảm giá. Kết quả nghiên cứu trên nhóm cổ phiếu VN30 và tìm thấy tồn tại hành vi đám đông trong mô hình tuyến giữa nhóm cổ phiếu này. Hành vi đám đông đều xuất hiện trong các giai đoạn trước, trong và sau dịch bệnh Covid-19. Kết quả cũng cho thấy hành vi đám đông khi thị trường tăng mạnh hơn khi thị trường giảm trong giai đoạn nghiên cứu từ 2017 đến tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, khi thị trường tăng giá, hành vi đám đông chỉ xuất hiện giai đoạn trong và sau khi kết thúc dịch bệnh Covid-19 còn khi thị trường giảm, hành vi đám đông xuất hiện ở giai đoạn trước, trong và sau Covid-19. Nghiên cứu đưa ra khuyến nghị về việc cải thiện độ minh bạch trong thông tin, tăng cường ý thức tuân theo nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp và thực hiện biện pháp mạnh mẽ đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán, nhằm hạn chế hành vi đám đông. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm thông tin cho nhà đầu tư quan tâm đến thị trường chứng khoán Việt Nam, nhà quản trị công ty niêm yết và cơ quan quản lý cũng có thêm cơ sở để xem xét và điều chỉnh điều chỉnh các yêu cầu về cung cấp thông tin của doanh nghiệp niêm yết.

865	Tác động của đặc điểm hội đồng quản trị lên chính sách cổ tức của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu tìm hiểu tác động của đặc điểm hội đồng quản trị đến tỷ lệ chi trả cổ tức của 572 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, từ năm 2018 đến năm 2022. Mô hình hồi quy sử dụng phương pháp GLS nhằm khắc phục những hạn chế của mô hình, đồng thời kiểm tra tác động của quy mô hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên độc lập và tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị đối với tỷ lệ chi trả cổ tức. Các phát hiện cho thấy quy mô hội đồng quản trị có tác động tích cực đến tỷ lệ chi trả cổ tức. Tuy nhiên, tỷ lệ thành viên độc lập và tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị lại có ảnh hưởng tiêu cực đối với tỷ lệ chi trả cổ tức. Dựa trên những phát hiện này, đề xuất rằng các doanh nghiệp nên cân nhắc về cơ cấu hội đồng quản trị một cách hợp lý khi quyết định về việc mở rộng hoặc thu nhỏ quy mô, cũng như điều chỉnh số lượng thành viên độc lập và thành viên nữ trong hội đồng quản trị.
866	Kiểm định chiến lược đầu tư giá trị và chiến lược đầu tư tăng trưởng với sự kết hợp của momentum ở thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Nguyễn Hào	Nguyễn Ngọc Định	Bài nghiên cứu quan sát tỷ suất sinh lợi của chiến lược đầu tư tăng trưởng trong sự so sánh với chiến lược đầu tư giá trị, đồng thời quan sát tác động của việc kết hợp các bộ lọc momentum lên chiến lược đầu tư giá trị và đầu tư tăng trưởng. Dựa trên phương pháp luận của Clare và cộng sự (2019), những cổ phiếu nằm trong chỉ số VNIndex, niêm yết 5 năm trở lên ở HOSE, sẽ được lọc và xây dựng danh mục dựa trên các tiêu chí về tỷ số P/B, tăng trưởng doanh thu và tăng trưởng lợi nhuận, momentum tương đối và đường trung bình động 10 tháng. Kết quả cho thấy đường trung bình động 10 tháng giúp cải thiện tỷ suất sinh lợi bình quân hàng năm cho cả 2 chiến lược đầu tư và tăng trưởng, nhưng chỉ cải thiện độ biến động bình quân hàng năm của chiến lược đầu tư giá trị. Ngoài ra, chiến lược đầu tư giá trị không còn vượt trội hơn chiến lược đầu tư tăng trưởng nữa, đặc biệt là khi kết hợp với đường trung bình động 10 tháng. Cuối cùng, gợi ý nhà đầu tư nên lựa chọn chiến lược đầu tư tăng trưởng kết hợp với đường trung bình động 10 tháng để có thể đánh bại thị trường.
867	Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Khánh Hòa	Trần Anh Nhật	Phan Thu Hiền	Nghiên cứu này sử dụng mô hình Binary Logistic dựa trên dữ liệu thực tiễn của 500 khách hàng vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Khánh Hòa trong giai đoạn 2020 - 2022,qua đó xác định mức độ rủi ro của các nhóm (hạng) khách hàng cá nhân (người đi vay) khác nhau nhằm giảm thiểu và phòng ngừa rủi ro tín dụng trong tương lai, làm cơ sở cho việc gợi ý các chính sách và quy trình cho vay hiện tại, từ đó đề xuất các biện pháp nâng cao và tối ưu hóa hoạt động kinh doanh. Đồng thời, nghiên cứu này cũng sẽ giúp khách hàng cá nhân có thể đánh giá khả năng của mình trong việc vay vốn và trả nợ, từ đó có thể đưa ra quyết định tài chính hợp lý và tránh rủi ro tín dụng. Nghiên cứu đã chỉ ra tìm ra 10 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân. Mặc dù, chiều tác động là không giống nhau, các yếu tố có ảnh hưởng cùng chiều là số tiền, thời hạn vay, bảo đảm, thu nhập ròng, việc làm, sở hữu nhà ở, độ tuổi và các yếu tố có tác động ngược chiều tới khả năng trả nợ là lãi suất vay, người phụ thuộc và lịch sử tín dụng.
868	Tác động của làn sóng chuyển đổi số đến ngành tài chính, ngân hàng ở Việt Nam	Phạm Đình Minh Uyên	Trần Ngọc Thơ	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Fourth Industrial Revolution) là một phương thức mô tả sự kết nối giữa thế giới vật lý và kỹ thuật số. Cuộc cách mạng này đã tác động trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày của mọi người khi các thiết bị điện tử như điện thoại, máy tính, các thiết bị thông minh, … đã trở thành một phần quan trọng và thiết yếu trong cuộc sống của con người. Dưới sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, làn sóng chuyển đổi số cũng nổ ra, tạo sức ép đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và của ngành tài chính, ngân hàng nói riêng. Làn sóng chuyển đổi số mang lại cho ngành tài chính – ngân hàng những thuận lợi để đổi mới hoạt động kinh doanh, tuy nhiên, việc đổi mới này vẫn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, vì vậy, tác giả thực hiện nghiên cứu đề tài "Tác động của làn sóng chuyển đổi số đến ngành tài chính, ngân hàng ở Việt Nam" với mục phân tích các tác động của cuộc cách mạng 4.0 và làn sóng chuyển đổi số đến ngành tài chính, ngân hàng ở Việt Nam, các kịch bản có thể xảy ra đối với ngành tài chính, ngân hàng ở Việt Nam và đưa ra một số giải pháp, đề xuất liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng trong quá trình chuyển đổi số. Để thực hiện đề tài này, tác giả đã thực hiện phân tích nội dung dựa trên các dữ liệu được thu thập từ báo cáo thường niên của các ngân hàng thương

				mại, trao đổi với các chuyên gia trong và ngoài lĩnh vực tài chính – ngân hàng, ngoài ra, bài viết cũng trình bày các đánh giá liên quan đến việc ngân hàng thương mại chuyển đổi số thông qua chỉ số sẵn sàng và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực này. Kết quả cho thấy các ngân hàng thương mại tại Việt Nam đã đạt được một số thành công nhất định trong việc áp dụng công nghệ vào hoạt động kinh doanh truyền thống, đặc biệt là trong việc định vị vị thế của ngân hàng trong thị trường tài chính – ngân hàng hiện nay; đồng thời, bài viết cũng thể hiện vai trò của các công ty công nghệ tài chính trong việc đóng góp, xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính – ngân hàng tại Việt Nam.
869	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH – Tổng công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 01	97&02		Ngành Dầu khí là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, đảm bảo an ninh an toàn năng lượng quốc gia, đảm bảo chủ quyền trên biển, đảm bảo tăng trưởng kinh tế của đất nước được nhanh và bền vững. Tuy nhiên trong bối cảnh trữ lượng khai thác dầu khí sụt giảm cùng với biến động nhiều thách thức về các mặt chính trị, kinh tế, giá dầu không ổn định, các nhà đầu tư khai thác rút vốn khỏi Việt Nam, cũng đã phần nào ảnh hưởng đến chiến lược phát triển chung của toàn ngành. Điều đó đặt ra cho hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) của từng doanh nghiệp phải được hoàn thiện để có thể kiểm soát và đánh giá được các vấn đề ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, luận văn này thực hiện nghiên cứu đánh giá về tình hình KSNB của Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí (Lô 01/97&02/97). Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tìm ra các nguyên nhân và hạn chế ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hệ thống KSNB đang hiện hữu như: pháp lý hoạt động chưa rõ ràng, chưa đánh giá được các tác động vĩ mô, nhận thức kiểm soát của ban lãnh đạo chưa cao, chất lượng & ý thức của nhân sự chưa cao, quy định quy chế chưa được quan tâm sâu sát. Từ các kết quả có được tác giả đưa ra đề xuất giải pháp phù hợp với nguồn lực có sẵn như sau: rà soát bổ sung hoàn thiện các quy trình còn thiếu và khiếm khuyết, bổ sung chức năng giám sát chi phí tại các phòng cụ thể, xây dựng cơ chế đánh giá rủi ro thích ứng linh hoạt cho từng quy trình cụ thể. Tổng kết lại đều hướng đến mục tiêu nhằm giúp công ty có thể nhận định được các vấn đề đang thay đổi trong nội bộ, đánh giá được các rủi ro tiềm tàng, vận hành hài hòa hệ thống hoạt động hiện hữu. Nghiên cứu cũng góp phần xây dựng hệ thống quản lý cho các mô hình công ty dầu khí đang trong giai đoạn tận thu và chờ Chính phủ phê duyệt các cơ chế điều hành mới.
870	Ứng dụng học máy vào nghiên cứu thị trường chứng khoán Việt Nam dưới ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô	Nguyễn Hồng Hải	Lê Hoành Sử	Mục đích nghiên cứu là đưa ra một số đề xuất hữu ích cho Nhà nước để ổn định và phát triển thị trường chứng khoán, doanh nghiệp lớn niêm yết trên sàn chứng khoán hoạt động tốt hơn, nhà đầu tư có được những thông tin hữu ích để ra quyết định. Dữ liệu nghiên cứu: Nghiên cứu liên hệ giữa chỉ số chứng khoán Việt Nam và các nhân tố vĩ mô. Nguồn dữ liệu từ investing.com và imf.org, dạng dữ liệu theo tháng. Hai nhiệm vụ chính bao gồm: Dự báo chỉ số VN-Index với các nhân tố vĩ mô và nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô đến chỉ số VN30. Với bài toán dự báo: Dữ liệu dự báo là khoảng thời gian từ 1/6/2002 đến 1/6/2023 với 253 quan sát. Các biến sử dụng gồm: chỉ số VN-Index, chỉ số CPI, tỷ giá USD / VND, lãi suất, chỉ số SP500 và HSI50, giá dầu WTI và BRENT, giá vàng và chỉ số USD. Với bài toán nghiên cứu ảnh hưởng: Dữ liệu nghiên cứu ảnh hưởng là khoảng thời gian từ 1/2/2014 đến 1/6/2023 với 113 quan sát. Các biến sử dụng gồm: Chỉ số VN30, chỉ số CPI, tỷ giá USD / VND, lãi suất, chỉ số (SP500, CSI300, N500, KS50, STOXX50, HSI50), giá dầu WTI và BRENT, giá vàng, chỉ số USD, giá BITCOIN. Phương pháp nghiên cứu: Với bài toán dự báo: Kiểm định thống kê chuỗi dừng các biến. Sử dụng thuật toán RReliefF và tránh đa cộng tuyến lựa chọn thuộc tính phù hợp. Chuẩn hóa Min Max (0,1) cho các biến độc lập và biến phụ thuộc. Chia tập dữ liệu huấn luyện (các quan sát đầu) : kiểm tra (các quan sát còn lại) lần lượt theo tỷ lệ (80% : 20%; 90% : 10%; 70% : 30%). Dự báo với các mô hình ARIMAX, SVR, KNN. Đánh giá hiệu quả dự báo với thang đo R2, MAE, RMSE, Accuracy, F1 Score.Với bài toán nghiên cứu ảnh hưởng: Lựa chọn độ trễ tối ưu của các biến. Kiểm định đồng liên kết Bounds. Ước lượng ảnh hưởng dài hạn của các thuộc tính. Ước lượng ảnh hưởng ngắn hạn của các thuộc tính. Chẩn đoán mô hình ARDL. Kết quả nghiên cứu: Với bài toán dự báo: Tất cả các chuỗi dừng sau khi lấy sai phân bậc một. Sử dụng thuật toán

				RReliefF và lựa chọn thuộc tính tránh đa cộng tuyến thì các thuộc tính được chọn gồm: Độ trễ bậc một của chỉ số VN-Index, độ trễ bậc một của chỉ số CPI, độ trễ bậc hai của chỉ số HSI50, độ trễ bậc ba của chỉ số SP500, độ trễ bậc ba của giá vàng, độ trễ bậc ba của lãi suất cho vay. Kết quả dự báo cho thấy rằng với tỷ lệ huấn luyện : kiểm tra là 80% : 20% thì mô hình KNN tốt nhất, trong khi với tỷ lệ huấn luyện : kiểm tra là 90% : 10% thì mô hình SVR tốt nhất; còn với tỷ lệ huấn luyện : kiểm tra là 70% : 30% thì mỗi mô hình đều có ưu và nhược điểm riêng. Nghiên cứu đề xuất sử dụng trường hợp với mô hình KNN khi chỉ số R2 và độ chính xác lần lượt là 17% và 63% ở tập kiểm tra; khi trường hợp với mô hình SVR thì lần lượt chỉ là 7% và 60%. Với bài toán nghiên cứu ảnh hưởng: Kiểm định đồng liên kết Bounds cho thấy rằng các biến có liên hệ dài hạn với nhau. Mô hình ARDL có kết quả chẩn đoán tin cậy khi không bị hiện tượng tương quan chuỗi, không bị hiện tượng phương sai sai số không đổi, phần dư có phân phối chuẩn, p value từ kiểm định dạng hàm phù hợp gần đạt giá trị 0.05. Dài hạn: Chỉ số CPI ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số VN30; chỉ số (SP500, N500, KS50), giá dầu BRENT, giá BITCOIN ảnh hưởng tích cực đến chỉ số VN30. Ngắn hạn: Tỷ giá USD / VND ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số VN30; chỉ số SP500 và HSI50, giá dầu WTI và BRENT, giá vàng ảnh hưởng tích cực đến chỉ số VN30.
871	Nhu cầu và các yếu tố ảnh hưởng nhu cầu dịch vụ khám online cho trẻ 0-6 tuổi	Bùi Quốc Việt	Phạm Khánh Nam	Khám bệnh online là một dịch vụ mới tại TP.HCM và có tiềm năng giải quyết hiện trạng quá tải tại bệnh viện, giảm lây nhiễm chéo do tiếp xúc trực tiếp, giảm chi phí xã hội. Để triển khai dịch vụ này một cách hiệu quả thì cần phải hiểu rõ nhu cầu, sự ưa thích dịch vụ của người dân. Nghiên cứu này khảo sát nhu cầu và các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu dịch vụ khám bệnh online cho trẻ 0-6 tuổi tại TP.HCM. Nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM) để đo lường nhu cầu thông qua giá sẵn lòng trả trung bình bằng cách phỏng vấn trực tiếp 352 phụ huynh có con trong độ tuổi 0-6 tuổi tại TP.HCM. Giá sẵn lòng trả trung bình được tính toán bằng 2 phương pháp: phi tham số và tham số, kết quả hồi quy cũng cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu. Kết quả: Giá sẵn lòng trả trung bình dao động từ 189.771 đến 226.704 VNĐ cho một lượt khám. Các yếu tố tác động dương đến nhu cầu bao gồm: tuổi, khoảng cách đến cơ sở y tế đang sử dụng, thời gian chờ đợi, thu nhập hộ gia đình; các yếu tố tác động âm đến nhu cầu bao gồm: giới tính nam, mức giá, thời gian di chuyển đến cơ sở y tế đang sử dụng, khoảng cách đến bệnh viện chuyên khoa nhi; các nhóm biến định danh: nghề nghiệp, trình độ học vấn, đặc điểm cơ sở y tế đang lựa chọn, tần suất sử dụng bảo hiểm y tế, mức độ hiểu biết về dịch vụ, mức độ tìm hiểu về dịch vụ, đánh giá mức độ dễ sử dụng của việc chat video, mức độ tin tưởng dịch vụ cũng ảnh hưởng đến nhu cầu. Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mức giá sẵn lòng trả trung bình cho dịch vụ khám online cho trẻ 0-6 tuổi tại TP.HCM và các yếu tố tác động đến nhu cầu này. DN có thể dựa vào các thông tin này để lựa chọn chiến lược tiếp cận khách hàng, chiến lược giá, chiến lược kinh doanh phù hợp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cung cấp thêm dữ liệu cho bảo hiểm xã hội và nhà hoạch định chính sách về một nhu cầu y tế mới.
872	Pháp luật về điều kiện của bất động sản là nhà ở hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh	Nguyễn Mạnh Khoa	Dương Kim Thế Nguyên	Trên Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, nhu cầu sở hữu nhà ở - một tài sản lớn mang ý nghĩa vô cùng quan trọng không có chiều hướng giảm đi mà chỉ có luôn gia tăng. Tuy vậy, việc bỏ một số tiền lớn để thanh toán một lần, đối với nhiều khách hàng là bất khả thi. Do đó, phương thức mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (HTTTL) ra đời, phát tiển dần trở thành một xu thế, một sự lựa chọn phù hợp. Ngoài ra, phương thức này cũng để lại nhiều rủi ro cho khách hàng cũng như cho các bên liên quan. Có rủi ro thì có khắc chế. Nhà làm luật Việt Nam đã sớm nhận diện được những rủi ro và thiết lập nhiều điều kiện trước khi cho chủ đầu tư được huy động vốn qua phương thức bán, cho thuê mua nhà ở HTTTL; cụ thể như xây dựng các điều kiện liên quan đến QSDĐ, bắt buộc chủ đầu tư ký kết Hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng thương mại trong mua bán nhà ở HTTTL, giải chấp nếu dự án có đang bị thế chấp, các quy định về hồ sơ dự án, GPXD, Biên bản nghiệm thu hoàn thành phần mong và giao Sở Xây dựng địa phương thực hiện cơ chế kiểm soát. Trong bài nghiên cứu, tác giả đã sử dụng đa dạng các phương pháp phân tích để từ đó soi rọi, làm rõ những quy định thành văn cũng như thực tiễn thực thi các quy định của pháp luật về điều kiện của BĐS là nhà ở HTTTL được đưa vào kinh doanh còn

				vướng mắc, tồn tại những bất cập nào. Từ đó, tác giả đề xuất những kiến nghị, giải pháp hoàn thiện.
873	Pháp luật về chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh nhà ở thương mại qua thực tiễn áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mai Trinh	Dương Kim Thế Nguyên	Hiện nay, với sự phát triển của kinh tế xã hội thì nhu cầu về nhà ở của người dân là vô cùng lớn; để đáp ứng nhu cầu đó các dự án NƠTM được ra đời ở khắp cả nước, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh nơi có dân số cao nhất cả nước. Tuy nhiên vì nhiều lý do khác nhau rất nhiều chủ đầu tư của các dự án NƠTM muốn chuyển nhượng dự án của mình cho nhà đầu tư mới. Hệ thống quy định pháp luật về chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh NƠTM hiện nay còn tồn tại nhiều mâu thuẫn, chồng chéo gây khó khăn khi áp dụng thực tế cho nhà đầu tư cũng như cơ quan quản lý nhà nước. Luận văn được triển khai nghiên cứu với mục tiêu phân tích, làm rõ các quy định pháp luật từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh NƠTM. Để làm rõ nội dung vấn đề, xuyên suốt luận văn, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu luật học nhằm làm rõ khái niệm, tính chất và đặc điểm về dự án NƠTM, chuyển nhượng dự án NƠTM. Phương pháp nghiên cứu, so sánh những điểm mới của các quy định về chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh NƠTM trong Luật Kinh doanh bất động sản 2014 với Luật Kinh doanh bất động sản sửa đổi năm 2023 và phương pháp phân tích thông qua một số dự án NƠTM đã và đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, luận văn còn trình bày và phân tích một số quy định của pháp luật về hình thức chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh NƠTM; về điều kiện chuyển nhượng; về thẩm quyền, thành phần hồ sơ và thủ tục chuyển nhượng; về hợp đồng chuyển nhượng và nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy này trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, từ đó chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong việc chuyển nhượng. Trên cơ sở những khó khăn, những vướng mắc về quá trình chuyển nhượng, luận văn đã đưa ra một số kiến nghị, đề xuất đối với các quy định về chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh NƠTM.
874	Mối quan hệ giữa hiệu suất của nhân viên đảm nhiệm vai trò nhân sự như một đối tác chiến lược kinh doanh đến hiệu quả và hiệu suất của các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Võ Nhựt Quế	Đặng Ngọc Đại	Nghiên cứu này đã tiến hành tổng hợp lý thuyết liên quan nhân sự, quản trị nhân sự và hiệu suất làm việc. Đồng thời, tôi đã tiến hành lược khảo, khảo sát các nghiên cứu thực nghiệm trong nước và nước ngoài để làm cơ sở đưa ra mô hình cùng giả thuyết nghiên cứu gắn với bối cảnh doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Sau khi thực hiện một nghiên cứu định tính cùng với các chuyên gia, tác giả đã đồng ý về một bảng khảo sát thang đo khái niệm để sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Sau đó, tác giả đã tiến hành khảo sát 300 đối tượng, nhưng chỉ có 284 mẫu câu hỏi thu được và hợp lệ. Từ đó, tác giả đã sử dụng phần mềm thống kê SPSS 22.0, AMOS 24.0 để phân tích các số liệu khảo sát này. Kết quả cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy Cronbach's Alpha và thông qua phân tích EFA, chúng đại diện cho các yếu tố trong mô hình nghiên cứu. Sau đó phân tích nhân tố khám phá để kiểm định tính tin cậy của cấu trúc và thông qua mô hình SEM để kết luận kết quả nghiên cứu. Tác giả đã phân tích sự tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc từ đó đã tìm thấy sự tương quan và ý nghĩa thống kê. Kết quả của mô hình hồi quy cho thấy rằng các biến số Sự tổng hợp thực hành các hoạt động HRM; Hiểu được vai trò của HRBP; Kiến thức kinh doanh; Sự hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao và quản lý trực tiếp tác động tích cực đến hiệu suất của HRBP. Ngoài ra, hiệu suất làm việc của HRBP cũng tác động tích cực đến hiệu quả và hiệu suất của các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Điều này phù hợp với thực tế tại các doanh nghiệp trong thời gian gần đây. Cuối cùng, từ kết quả của nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các hàm ý quản trị giúp các doanh nghiệp gia tăng được hiệu suất làm việc của các nhân viên đảm nhiệm vai trò nhân sự như một đối tác chiến lược kinh doanh trong tương lai.
875	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng trực tuyến thông qua phát sóng trực tiếp trên nền tảng mạng	Lê Hoàng Thúy Nguyên	Bùi Thanh Tráng	Phát sóng trực tiếp là một phương thức tiếp thị phổ biến thu hút chú ý của nhiều người xem, nhưng vẫn còn khá mới trong những năm gần đây, khá ít nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng tới ý định mua sắm, nhiều biến vẫn chưa được khai thác nghiên cứu nhiều là lý do để tác giả thực hiện chủ đề nghiên cứu này. Để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này, tác giả dựa trên mô hình SOR để kiểm tra các tác động. Với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, việc giữ chân người tiêu dùng đã trở thành một nhiệm vụ đầy thách thức. Mục đích của nghiên cứu này là khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người tiêu dùng đối thông qua phát sóng trực tiếp trên nền tảng mạng xã hội TikTok. Đề tài nghiên cứu được tác giả tiến hành thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh với 253 mẫu đạt

	xã hội TikTok			điều kiện để tiến hành phân tích. Mô hình bình phương cấu trúc tối thiểu từng phần (PLS-SEM) được tác giả ứng dụng để đánh giá mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy các kích thích như chất lượng thông tin, sự đáp ứng nhanh và sự hiện diện xã hội tác động đáng kể đến nhận thức người tiêu dùng, từ đó, nhận thức giá trị tác động cùng chiều đến ý định mua sắm của họ. Thêm vào đó, trải nghiệm dòng chảy đóng vai trò điều tiết tích cực mối quan hệ giữa nhận thức giá trị tiêu khiển với ý định mua hàng. Nghiên cứu này là tài liệu bổ sung cho các nhà bán lẻ và nhà tiếp thị, người mà muốn tiếp thị bằng phương thức phát sóng trực tiếp. Đề tài còn những hạn chế nhất định về mẫu khảo sát, cũng như còn một số yếu tố khác của chất lượng phát sóng trực tiếp ngoài mô hình nghiên cứu vẫn chưa được đưa vào là gợi ý cho hướng nghiên cứu tương lai về ý định mua sắm của người tiêu dùng trên nền tảng mạng xã hội TikTok.
876	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ khoản vay hạn mức của khách hàng doanh nghiệp tại Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp Miền Nam – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng	Huỳnh Thị Ngọc Qui	Nguyễn Thanh Phong	Rủi ro khách hàng phát sinh nợ quá hạn là một vấn đề mà các ngân hàng thương mại luôn phải đối mặt trong hoạt động cho vay của mình, đặc biệt là đối với khoản cho vay hạn mức. Cho vay hạn mức chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu cho vay của các ngân hàng thương mại. Luận văn nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ khoản vay hạn mức của khách hàng doanh nghiệp tại Trung tâm khách hàng doanh nghiệp miền Nam – VPBank với mục tiêu nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp. Tác giả mong muốn với mô hình hồi quy được xây dựng từ kết quả nghiên cứu sẽ là một công cụ hỗ trợ để Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp Miền Nam – VPBank đưa ra quyết định cấp tín dụng phù hợp. Tác giả sử dụng dữ liệu gồm 131 doanh nghiệp đang có quan hệ tín dụng với Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp Miền Nam – VPBank từ 2020 - 2022 và phương pháp hồi quy Binary Logistic để tiến hành nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãi suất cho vay, quy mô doanh nghiệp và hệ số nợ vay trên vốn chủ sở hữu có tác động ngược chiều đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp. Ngược lại, thời hạn cho vay, ROE, ROA, chỉ số thanh toán hiện hành có tác động cùng chiều với khả năng trả nợ khoản vay hạn mức của khách hàng doanh nghiệp. Hạn mức tín dụng và tỷ lệ tài sản bảo đảm không ảnh hưởng đến khả năng trả nợ. Trong luận văn này tác giả cũng đã phân tích mức độ tác động của mỗi yếu tố đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp và đề xuất mô hình định lượng để ứng dụng vào công tác quản trị tại Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp Miền Nam – VPBank.
877	Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Hà Thúc Anh	Trần Dương Sơn	Rủi ro tín dụng là rủi ro cố hữu, có tính tất yếu và khó tránh khỏi trong hoạt động ngân hàng, có ý nghĩa quan trọng đối với doanh thu và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại (NHTM). Toàn cầu hóa và hội nhập thị trường tài chính đang trở thành những yếu tố quan trọng của mối quan hệ kinh tế hiện đại. Đối với các Ngân hàng thương mại tại thị trường Việt Nam, việc phát triển mạnh mẽ và bền vững là không thể thiếu, và đòi hỏi phải xây dựng và phát triển một hệ thống quản trị rủi ro tín dụng hiệu quả để đối phó với những biến động của thị trường tài chính toàn cầu. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) cũng không là ngoại lệ trong trường hợp này. Vì vậy, Eximbank cần có những giải pháp thiết thực để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro và đối phó với những biến động không lường trước của kinh tế - xã hội, nhằm đảm bảo quản lý rủi ro tín dụng cũng như kiểm soát chất lượng các khoản vay. Đây cũng chính là mục tiêu nghiên cứu của bài luận văn "Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam". Tác giả tiến hành tổng hợp cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng tại NHTM, lược khảo các nghiên cứu trước đây làm cơ sở để phân tích thực trạng quản trị rủi ro tín dụng của Eximbank. Từ đó, tác giả chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Eximbank. Đồng thời, tác giả đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng trong khoảng thời gian sắp tới. Các giải pháp này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị tại Eximbank và các định chế tài chính khác trên thị trường Việt Nam với mong muốn nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp.
878	Ảnh hưởng của các	Phan Tuyết	Nguyễn Khắc	Nhà đầu tư cần thận trọng trong việc đưa ra quyết định đầu tư trước khi tìm hiểu các thông tin liên quan đến công ty phát hành cổ phiếu

	chỉ số tài chính cơ bản và rủi ro hệ thống đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên sàn HNX và HSX giai đoạn năm 2015 - 2022	Nhung	Quốc Bảo	(CP). Nghiên cứu (NC) xác định sự ảnh hưởng và đo lường mức độ ảnh hưởng của các chỉ số tài chính và rủi ro hệ thống đến giá CP của các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). NC áp dụng và kế thừa mô hình gốc của Pudji Astuty (2017) NC trên sàn LQ45 (Sàn chứng khoán Indonesia); mô hình NC của Đặng Ngọc Hùng (2018) NC tác động của thông tin kế toán lên báo cáo tài chính tới giá CP của doanh nghiệp năng lượng niêm yết trên chứng khoán Việt Nam kết hợp với nhiều mô hình khác của các tác giả ở Việt Nam và trên thế giới. Cùng với các lý thuyết thị trường hiệu quả, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết định giá cổ điển, mô hình định giá tài sản vốn CAPM cho ra kết quả NC cho thấy các chỉ số EPS, PBV, rủi ro hệ thống (BETA), quy mô công ty (SIZE) có tác động đáng kể với ý nghĩa thống kê mức 0.1% đến giá CP của các công ty với mẫu dữ liệu là 500 công ty niêm yết trên HNX và HSX trong giai đoạn 2015-2022. Các biến còn lại như Tỷ lệ giá trên thu nhập (PE), Tỷ suất lợi nhuận ròng (NPM) không có ý nghĩa thống kê đối với giá CP. NC đã sử dụng mô hình Pooled OLS, FEM, REM và mô hình FEM được lựa chọn là mô hình phù hợp nhất. Tuy nhiên, vẫn có hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi khi kiểm định lại mô hình FEM. Vậy tác giả đã sử dụng thêm mô hình FLGS để khắc phục khuyết tật và giải thích các chỉ số tài chính và rủi ro hệ thống tác động lên giá CP của công ty.
879	Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến quyết định đầu tư trong điều kiện hạn chế tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Dương Phượng Hoàng Diễm Phúc	Từ Thị Kim Thoa	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến quyết định đầu tư trong điều kiện hạn chế tài chính dựa trên dữ liệu của 642 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2017 - 2022. Kết quả nghiên cứu chỉ ra đòn bẩy tài chính có mối tương quan âm với đầu tư của doanh nghiệp kể cả trong điều kiện hạn chế tài chính. Điều này cho thấy, khi gặp khó khăn về tài chính, các doanh nghiệp sẽ thận trọng hơn trong việc đầu tư, nhằm giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong giai đoạn đại dịch Covid-19, đòn bẩy tài chính đã tác động tiêu cực đến đầu tư của các doanh nghiệp. Bằng chứng cho thấy, đại dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, khiến các doanh nghiệp phải cắt giảm đầu tư để duy trì hoạt động. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà đầu tư và doanh nghiệp. Đối với các nhà đầu tư, nghiên cứu này giúp các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về tác động của đòn bẩy tài chính đến đầu tư của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Đối với các doanh nghiệp, nghiên cứu này giúp các nhà hoạch định đưa ra quyết định đầu tư hợp lý, phù hợp với điều kiện tài chính nhằm tối đa hoá lợi nhuận và giá trị doanh nghiệp.
880	Giải pháp nâng cao chất lượng mối quan hệ với khách hàng cá nhân của Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận – chi nhánh Hồ Chí Minh	Đào Thị Kim Ngân	Lê Nhật Hạnh	Các doanh nghiệp hiện đại xem nguồn khách hàng là một loại tài sản của công ty. Lý thuyết về mối quan hệ khách hàng được phát triển từ những năm 1990 nhưng vẫn rất ít những nghiên cứu ứng dụng vào ngành trang sức. Thông qua đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng mối quan hệ với khách hàng cá nhân của Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận" được tiến hành nghiên cứu dựa trên dữ liệu nội bộ tại PNJ và dữ liệu thu thập thông qua khảo sát trong thời gian thực hiện từ tháng 12/2022 đến tháng 05/2023, tác giả phân tích thực trạng về chất lượng mối quan hệ (CLMQH) với khách hàng cá nhân của công ty và đề xuất giải pháp phù hợp, góp phần nâng cao CLMQH khách hàng cá nhân tại công ty. Các yếu tố ảnh hưởng và những thuận lợi, khó khăn của việc nâng cao CLMQH được phân tích trong đề tài sẽ là cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu về sau.
881	Ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến hiệu quả hoạt động của các công ty phi tài chính	Trương Cẩm Tú	Nguyễn Thị Liên Hoa	Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 317 công ty trong khoảng thời gian 2012 - 2022 để nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa các chỉ số thể hiện tỷ lệ nợ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả của bài nghiên cứu không minh chứng cho kết quả của các bài nghiên cứu trước xảy ra ở các nước phát triển. Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn nhất quán có một số bài nghiên cứu xảy ra ở các nước đang phát triển như Việt Nam. Bài nghiên cứu tiếp cận dữ liệu bằng phương pháp hồi quy Pooled OLS, FEM và System GMM để kiểm chứng mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu

	niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán trong giai đoạn 2012 - 2022			quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả hoạt động và cấu trúc vốn có sự tương tác tỷ lệ nghịch. Đồng thời có mối quan hệ phi tuyến U ngược xảy ra ở các công ty sử dụng nợ nhiều. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng như tài sản, tỷ lệ chi trả cổ tức, dòng tiền, rủi ro, tính thanh khoản, yếu tố ngành, Covid-19 ảnh hưởng đến cấu trúc vốn và hiệu quả doanh nghiệp.
882	Ảnh hưởng của các yếu tố công nghệ đến sự gắn kết khách hàng và ý định sử dụng lại ứng dụng mua sắm của người tiêu dùng TP. Hồ Chí Minh	Lưu Quý Kỳ	Lê Nhật Hạnh	Sự phát triển ngày càng tăng của các công nghệ và ứng dụng di động khiến nhiều công ty phát triển quan hệ với người tiêu dùng thông qua các ứng dụng mua sắm. Có nhiều nghiên cứu về sự thúc đẩy gắn kết khách hàng qua sự kích thích người tiêu dùng, chỉ xem việc sử dụng ứng dụng di động có ảnh hưởng đến thái độ thương hiệu và ý định mua thương hiệu hay không, mà vai trò của sự gắn kết khách hàng trong việc giữ chân khách hàng ít được xem xét hơn. Do đó, cần phải xác định những yếu tố công nghệ như tính năng, nhân hóa và trò chơi hóa, giúp gắn bó người dùng với ứng dụng bán lẻ và khơi gợi lại mong muốn sử dụng lại của họ. Mẫu nghiên cứu được khảo sát trực tuyến từ 277 người mua sắm trên ứng dụng và được phân tích bằng PLS-SEM. Kết quả chỉ ra rằng nhận thức về tính năng, nhân hóa và trò chơi hóa trong ứng dụng mua sắm sẽ dẫn đến mức độ gắn kết cao hơn dẫn đến ý định sử dụng lại các ứng dụng mua sắm. Qua đó, sự gắn kết khách hàng thể hiện đầy đủ vai trò trung gian giữa các yếu tố chức năng và ý định tái sử dụng; sự gắn kết khách hàng thể hiện vai trò trung gian một phần với các yếu tố nhân hóa, trò chơi hóa và ý định sử dụng lại. Trái lại, các tính năng không tìm thấy có liên quan đến ý định sử dụng lại các ứng dụng, nó chỉ có tác động với sự gắn kết khách hàng. Dựa trên những phát hiện, đề xuất để gợi ý các nhà bán lẻ di động thiết kế một ứng dụng mua sắm trên thiết bị di động thành công, nhằm nâng cao giá trị cảm nhận của người tiêu dùng như một phương tiện để giữ khách hàng quay trở lại.
883	Kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi tại công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Luật Doanh nghiệp 2020	Trần Quỳnh Như	Nguyễn Thị Anh	Công ty TNHH Hai thành viên trở lên là mô hình doanh nghiệp được ưa chuộng trong nền kinh tế ở nước ta bởi những ưu điểm tiêu biểu trong việc tổ chức công ty, nguồn vốn của công ty và khả năng giới hạn rủi ro về tài chính cho chủ sở hữu công ty cũng như việc chuyển đổi mô hình công ty, khả năng thu lợi nhuận, việc quyết định đối với các chính sách của công ty…Và thực tiễn quản trị công ty nhiều năm qua cho thấy trong giao kết giao dịch, hợp đồng ở công ty TNHH Hai Thành viên trở lên thì vấn đề kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi trong công ty đã và đang trở thành một ưu tiên khi cải cách thể chế quản trị công ty. Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2020 tiếp tục khẳng định cho những nỗ lực của Việt Nam trong việc tiếp nhận thông lệ quốc tế về quản trị công ty nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Tuy nhiên các quy định pháp lý về kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi tại công ty TNHH Hai thành viên trở lên vẫn còn chưa hoàn thiện. Từ thực tiễn này, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu về quy định pháp lý đối với việc kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi tại công ty TNHH Hai thành viên trở lên. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là làm rõ cơ sở lý luận và những vấn đề thực tiễn của các quy định pháp lý về kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi tại công ty TNHH Hai thành viên trở lên được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020. Đồng thời so sánh và tham khảo kinh nghiệm xây dựng quy định pháp lý đối với kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi của một số quốc gia phát triển. Từ đó đưa ra kiến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hơn quy định pháp lý đối với kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi trong công ty TNHH Hai thành viên trở lên tại Việt Nam. Luận văn này tiếp cận vấn đề bằng nhiều phương pháp nghiên cứu luật học như phương pháp hệ thống hóa, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp diễn giải, quy nạp. Kết quả nghiên cứu của luận văn này đã trình bày được những tiêu chí mới về trong việc kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi trong công ty TNHH Hai thành viên trở lên, phù hợp với thực tiễn hiện nay và là nguồn thông tin hữu ích cần thiết để tham khảo cho việc hoàn thiện khung pháp lý tại Việt Nam.
884	Đổi mới sáng tạo và hiệu quả hoạt động của doanh	Châu Xuân Đại Thắng	Từ Văn Bình	Dựa vào kết quả dữ liệu doanh nghiệp của quận 7 do Tổng cục Thống kế Việt Nam kết hợp với Cục Thống kê TP.HCM, luận văn đã tiến hành nghiên cứu trên 7.788 doanh nghiệp, trong đó 98% là doanh nghiệp nh và vừa. Kết quả thống kê mô tả đã cho thấy, các chủ doanh nghiệp phần lớn có trình độ từ đại học trở lên và có độ tuổi trung bình từ 18 đến 47 tuổi chiếm 65%. Điều này cho thấy các chủ

	nghiệp nhỏ và vừa tại Quận 7, Thàng phố Hồ Chí Minh			doanh nghiệp ở nhóm tuổi năng động, sáng tạo và có tư duy cũng như nhận thức nhất định. Việc nghiên cứu đổi mới của SMEs được nghiên cứu tập trung vào bốn tiêu chí: (i) đổi mới sản phẩm; (ii) đổi mới mô hình tổ chức hoạt động kinh doaanh; (iii) đổi mới qui trình sản xuất; (iv) đổi mới trong nghiên cứu và phát triển. Việc nghiên cứu bốn tiêu chí đã giúp nghiên cứu chỉ ra bức tranh về tình đổi mới của SMEs thời gian qua. Những doanh nghiệp vừa có xu hướng thực hiện đổi mới 4 tiêu chí vừa nêu hơn là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Tuy nhiên những doanh nghiệp nh hơn, thường quan tâm đến đổi mới về tổ chức hơn là đổi mới công nghệ và máy móc thiết bị. Điều này do chi phối bởi năng lực tại chính, vốn và con người. Không dừng lại ở đó, phương pháp hồi qui cũng được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả hồi qui cũng đã chỉ ra rằng, trong 4 tiêu chí nêu trên, thì đổi mới sản phẩm, đổi mới tổ chức và đổi mới R&D có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của SMEs. Trong khi đó, không có đủ minh chứng để kết luận sự đổi mới về qui trình sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả doanh nghiệp. Kết quả mang đến một thông điệp quan trọng liên quan về đổi mới của các SMEs trong quận. Từ kết quả đó, luận văn cũng đã đưa ra những đề xuất kiến nghị và giải pháp giúp các doanh nghiệp tự nhìn lại học và là thông tin hữu ích cho nhà làm chính sách tại địa phương có những giải pháp thích hợp để các SMEs hướng đến đổi mới phù hợp với năng lực tài nguyên hiện có, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.
885	Giải pháp nâng cao kết quả công việc của nhân viên khi làm việc từ xa tại Công ty TNHH Bosch Digital Việt Nam	Nguyễn Minh Luân	Phan Quốc Tấn	Làm việc từ xa hay làm việc từ xa là một trong những xu thế làm việc mới trong thời đại kỹ thuật số hiện nay và đặc biệt là sau đại dịch COVID-19. Mô hình làm việc mới này đem lại nhiều lợi ích cho cả nhân viên và tổ chức, bên cạnh đó cũng có nhiều khó khăn và thử thách khi thực hiện triển khai tại doanh nghiệp. Trong đó, kết quả công việc khi làm việc từ xa là một trong những mối quan tâm hàng đầu. Đây cũng là vấn đề mà Công ty TNHH Bosch Digital Việt Nam cũng đang quan tâm khi triển khai mô hình làm việc từ xa này, khi mà doanh nghiệp muốn nâng cao kết quả công việc của nhân viên, đồng thời vẫn duy trì mô hình này vì lợi ích của nó mang lại. Đề tài "Giải pháp nâng cao kết quả công việc của nhân viên khi làm việc từ xa tại Công ty TNHH Bosch Digital Việt Nam" được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao kết quả làm việc từ xa tại doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng, thu thập và phân tích các dữ liệu thứ cấp tại doanh nghiệp cũng dữ liệu sơ cấp từ việc khảo sát trên 172 người. Kết quả cho thấy cơ sở vật chất, môi trường làm việc, sức khỏe và sự an toàn, công nghệ và các công cụ hỗ trợ đều có ảnh hưởng đến kết quả làm việc từ xa của nhân viên tại công ty. Từ các kết quả trên cùng với định hướng phát triển của doanh nghiệp, nghiên cứu đề xuất các giải pháp, phương thức triển khai và kế hoạch thực hiện cho ban lãnh đạo nhằm nâng cao kết quả công việc khi làm việc từ xa tại doanh nghiệp trong giai đoạn 2023 - 2027.
886	Đánh giá mức độ hài lòng của các tổ chức kinh doanh xăng dầu khi sử dụng dịch vụ kiểm định đo lường đối với cột đo xăng dầu của Trung tâm Kỹ thuật TĐC Tiền Giang trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Huỳnh Trung Nghĩa	Nguyễn Văn Dư	Theo pháp lệnh đo lường 1999 dịch vụ kiểm định phương tiện đo là dịch vụ công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Đến năm 2011 Luật đo lường được ban hành có nhiều quy định nhằm khuyến khích xã hội hóa đối với hoạt động đo lường trong đó có hoạt động kiểm định phương tiện đo. Khi có sự tham gia của xã hội thì vấn đề cạnh tranh là quy luật tất yếu. Vì vậy, các tổ chức kiểm định phải quan tâm nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng để giữ chân khách hàng và làm cho khách hàng tin tưởng vào chất lượng dịch vụ mình cung cấp. Sự hài lòng của khách hàng là yếu tố quyết định sự thành công của tổ chức cung cấp dịch vụ. Do đó, mục đích nghiên cứu nhằm "Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức kinh doanh xăng dầu khi sử dụng Dịch vụ kiểm định đo lường đối với cột đo xăng dầu của Trung tâm kỹ thuật TĐC Tiền Giang trên địa bàn tỉnh Tiền Giang" nhằm nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ kiểm định. Trên cơ sở các lý thuyết và nghiên cứu trước tác giả đã dựa trên mô hình SERVQUAL của Parauraman để đề xuất mô hình nghiên cứu, tiến hành phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng lên bảng câu hỏi khảo sát. Tác giả đã thực hiện khảo sát trực tiếp 220 phiếu đối với cửa hàng trưởng, quản lý doanh nghiệp/Công ty xăng dầu trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, kết quả thu về có 198 phiếu hợp lệ. Bằng việc sử dụng phần mềm SPSS 20,0 để kiểm định thang đo đánh giá mức độ hài lòng của các tổ chức kinh doanh xăng dầu khi sử dụng dịch vụ kiểm định của Trung tâm Kỹ thuật TĐC Tiền Giang gồm 6 nhân tố: Sự đáp ứng (SDU); Năng lực

				phục vụ (NLPV); Kiến thức kỹ thuật khách hàng (KTKH); Sự tin cậy (STC); Sự đồng cảm (SDC); Giá cả cảm nhận (GC). Để đo lường, kiểm định và thảo luận kết quả nghiên cứu, tác giả đã sử dụng các phương pháp như: thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích sự tương quan giữa các biến, phân tích hồi quy đa biến... Kết quả phân tích nhân tố khám phá thang đo 6 nhân tố, có 26 biến quan sát (loại biến SDC5 do có hệ số tương quan biến tổng = 0.273<0.3). Từ mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác giả đã đề xuất các khuyến nghị đối với lãnh đạoTrung tâm Kỹ thuật TĐC Tiền Giang một số giải pháp nhằm giúp gia tăng sự hài lòng của khách hàng đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kiểm định của Trung tâm trong thời gian tới.
887	Ý định sử dụng y tế di động của người dân Thành phố Hồ Chí Minh: tích hợp lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) - lý thuyết động cơ bảo vệ (PMT)	Phạm Trần Thanh Thảo	Nguyễn Viết Bằng	Công nghệ di động phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây cùng với ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã tạo cơ hội lớn để ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực y tế và ứng dụng y tế di động đã trở thành một xu hướng ngày càng phổ biến. Nghiên cứu này có mục tiêu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ứng dụng y tế di dộng của người dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu thu thập thông qua khảo sát với 311 người dân tại Thành phố Hồ Chí Minh và có biết đến ứng dụng y tế di động. Sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua việc gửi bảng câu hỏi trực tuyến đến người dùng thông qua các phương tiện truyền thông để thu thập dữ liệu. Để phân tích dữ liệu, tác giải sử dụng phương pháp PLS-SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng hiệu quả mong đợi (PE), ảnh hưởng xã hội (SI), nhận thức mức độ nghiêm trọng của sức khỏe (PHS) và năng lực tự nhận thức (SE) ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng ứng dụng y tế di động. bên cạnh đó, năng lực tự nhận thức (SE) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả mong đợi (PE) và nỗ lực mong đợi (EE). Tuy nhiên, nỗ lực mong đợi (EE) và các điều kiện thuận lợi (FC) không ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng ứng dụng y tế di động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã mang lại những ý nghĩa nhất định, về mặt lý thuyết, tác giả đã kiểm chứng trong bối cảnh nghiên cứu mới bằng cách kết hợp lý thuyết động cơ bảo vệ (PMT) và lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT); về mặt thực tiễn, đề tài cung cấp một số gợi ý hữu ích giúp các nhà quản trị có cơ sở để nâng cao ý định sử dụng ứng dụng y tế di động.
888	Nghiên cứu sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Uỷ ban nhân dân thành phố Vũng Tàu	Huỳnh Xuân Hòa	Từ Văn Bình	Nghiên cứu tập trung vào đánh giá sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND thành phố Vũng Tàu. Nghiên cứu tiến hành hệ thống cơ sở lý luận sự hài lòng dịch vụ hành chính công và các công trình nghiên cứu trước đó. Mô hình nghiên cứu được xây dựng với 05 yếu tố tác động tích cực tới sự hài lòng bao gồm Sự tin cậy, Hạ tầng kỹ thuật số, Năng lực phục vụ, Thái độ phục vụ, Sự đồng cảm. Mẫu nghiên cứu gồm 256 người dân trực tiếp sử dụng dịch vụ hành chính công tại UBND thành phố Vũng Tàu. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 05 yếu tố có tác động tích cực đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND thành phố Vũng Tàu, với mức độ tác động từ mạnh đến yếu dần, lần lượt như sau: đứng đầu là yếu tố Hạ tầng kỹ thuật số, đứng thứ hai là yếu tố Sự đồng cảm, đứng thứ ba là yếu tố Sự tin cậy, kế đến là yếu tố Năng lực phục vụ và cuối cùng là yếu tố Thái độ phục vụ. 5/5 giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận ở độ tin cậy 95%. Ngoài ra, kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân cho thấy, yếu tố Thái độ và Sự tin cậy có điểm trung bình đánh giá cao nhất, trong khi đó hai yếu tố Năng lực phục vụ và Hạ tầng kỹ thuật số có điểm trung bình thấp nhất. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số giải pháp tương ứng được đề xuất là tài liệu tham khảo hữu ích giúp UBND thành phố Vũng Tàu nói riêng và các địa phương khác trong cả nước nói chung nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, mang lại sự hài lòng cho người dân hơn nữa.
889	Tác động của sự bất định chính sách kinh tế đến việc nắm giữ tiền mặt của các doanh	Nguyễn Thị Hoàng Dung	Lê Đạt Chí	Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số bất định chính sách kinh tế (EPU), được phát triển bởi Baker và cộng sự (2016), nhằm tìm hiểu xem liệu sự bất định chính sách kinh tế có ảnh hưởng đến mức độ nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp hay không. Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu hàng năm không cân bằng của 582 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam, trong giai đoạn 2016 – 2022, cho mục đích phân tích. Sử dụng hồi quy FGLS kiểm soát các yếu tố đặc thù doanh nghiệp cùng các hiệu ứng cố định năm và ngành, tác giả phát hiện sự bất định chính sách kinh tế tác động ngược chiều và đáng kể đến việc nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp,

	nghiệp niêm yết Việt Nam			ủng hộ quan điểm đại diện. Tựu chung, các kết quả cho thấy việc giảm nắm giữ tiền mặt giúp giảm bớt các vấn đề đại diện khi có sự hiện diện của bất định chính sách kinh tế. Các kết quả nghiên cứu mang lại các hàm ý thực tiễn quan trọng cho các học giả, nhà quản lý và nhà hoạch định chính sách.
890	Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai. Thực tiễn thi hành tại tỉnh Bình Dương	Nguyễn Ngọc Vinh	Lê Na	Nhà ở hình thành trong tương lai là loại hình nhà ở ngày càng phổ biến tại Việt Nam và hoạt động mua bán đối với loại nhà ở này cũng diễn ra rất sôi động góp phần vào sự phát triển của thị trường bất động sản. Tuy nhiên, khung pháp lý điều chỉnh về hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai đang bộc lộ những bất cập dẫn đến tình trạng tranh chấp ngày càng tăng. Vì vậy, để khắc phục những bất cập đang diễn ra thì việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai là cần thiết. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích quy định của pháp luật, nêu lên thực trạng và thực tiễn thực hiện pháp luật, qua đó đề xuất các kiến nghị góp phần khắc phục các bất cập và hoàn thiện quy định của pháp luật về hợp đ ồ ng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai. Trong quá trình nghiên cứu tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp hệ thống hóa, phân tích luật viết, tổng hợp, so sánh, đối chiếu; phương pháp nghiên cứu điển hình để giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và làm rõ nguyên nhân các vướng mắc của pháp luật về hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai từ đó đưa ra các kiến nghị để khắc phục. Đề tài nghiên cứu còn là nguồn tư liệu tham khảo cho sinh viên và những người nghiên cứu khác muốn tìm hiểu pháp luật về hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai và những thực tiễn của quá trình thực thi pháp luật tại tỉnh Bình Dương.
891	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing - mix tại Công ty Du lịch Olympia Travel	Vũ Nguyễn Tấn Trung	Hồ Đức Hùng	Với nhiều thách thức và khó khăn của ngành du lịch hiện nay để tồn tại và phát triển được cần thiết nắm bắt xu thế hiểu rõ thị trường. Các hoạt động quảng cáo, tiếp thị, chăm sóc khách hàng, các chiến dịch về giá hay sự đa dạng sắc màu sản phẩm là hết sức quan trọng để thu hút và tiếp cận gần hơn với nhiều đối tượng khách hàng. Một chiến lược marketing toàn diện và hiệu quả là yếu tố quan trọng để đưa ngành du lịch và các doanh nghiệp trong ngành đạt được thành công. Để tồn tại và phát triển được trong thị trường cạnh tranh gay gắt hiện nay cần thiết phải có chiến lược marketing - mix phù hợp biến động thị trường. Các hoạt động marketing không những tìm kiếm khách hàng cho công ty mà còn đẩy mạnh việc tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ. Trên cơ sở hệ thống hóa lý thuyết về marketing - mix cùng với việc nghiên cứu, phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động, các cơ hội, rủi ro và thách thức của Công ty Du lịch Olympia Travel nhằm tìm kiếm giải pháp phù hợp để hoàn thiện hoạt động marketing - mix của công ty nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hy vọng các giải pháp đề xuất có thể áp dụng cho các doanh nghiệp có ngành nghề và qui mô tương tự như Olympia Travel.
892	Đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất Quận 7 thời kì 2016 – 2020	Phạm Hòa Tuấn	Bùi Quang Hùng	Đề tài: "Đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất Quận 7 thời kì 2016 - 2020". Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 – 2020 của Quận 7; Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 – 2020 của Quận 7. Qua đó, đề xuất những giải pháp nâng cao tính khả thi của công tác lập quy hoạch sử dụng đất trong thời gian tới. Qua nghiên cứu, đề tài đạt một số kết quả như sau: Quận 7 có vị trí địa lý khá quan trọng với vị trí chiến lược khai thác giao thông thuỷ và bộ, là cửa ngõ phía Nam của Thành phố, là cầu nối mở hướng phát triển của Thành phố với biển Đông và thế giới. Các trục giao thông lớn đi qua Quận như đường Nguyễn Văn Linh, Huỳnh Tấn Phát. Sông Sài Gòn bao bọc phía Đông với hệ thống cảng chuyên dụng, trung chuyển hàng hoá đi nước ngoài và ngược lại, rất thuận lợi cho việc phát triển thương mại – dịch vụ và vận tải hàng hoá cũng như hành khách đi các vùng lân cận. Cơ cấu kinh tế của Quận là thương mại – dịch vụ – công nghiệp – xây dựng – nông nghiệp; thực hiện chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành thương mại – dịch vụ, giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng, tỷ trọng ngành nông nghiệp ngày càng thu hẹp, không đáng kể, cụ thể: năm 2015, tỷ trọng ngành thương mại – dịch vụ là 67,7% đến năm 2019 là 70,8%; Tỷ trọng ngành xây dựng – công nghiệp đầu 2015 là 32,3% đến năm

				2019 giảm dần còn 29,2%. Để thực hiện tốt vai trò này là Quận đô thị hóa, Quận 7 luôn luôn nổ lực để thực hiện tốt công tác lập và quản lý quy hoạch, Trong đó có Quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời, Quận 7 luôn quan tâm khắc phục các tồn tại, hạn chế của kỳ quy hoạch trước đó. Đề tài này tập trung phân tích, đánh giá kết quả thực hiện và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Quận 7 thời kỳ 2016-2020. Bằng phương pháp thống kê thông qua mô hình Phân tích nhân tố khám phá EFA và Hồi quy đa biến được sử dụng giúp xác định các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của chúng đến quy hoạch sử dụng đất với các mẫu khảo sát thu thập được. Kết quả phân tích cho thấy việc sử dụng đất trên địa bàn Quận 7 thời kỳ 2016-2020 chưa đạt kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, sử dụng mô hình hồi quy đa biến nghiên cứu 5 nhóm nhân tố Xã Hội, Môi trường, Pháp luật, Khác, Kinh tế tác động tới quy hoạch sử dụng đất; qua đó xác định được 03 nhóm nhân tố tác động với mức độ ảnh hưởng giảm dần là Môi trường, Pháp luật và Xã Hội. Qua đó, đã đề xuất 3 nhóm giải pháp nhằm nâng cao tính khả thi của công tác lập quy hoạch sử dụng đất trong thời gian tới như sau: Giải pháp về bảo vệ môi trường và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sống của người dân trong khu vực; Giải pháp về mặt quy định, chính sách pháp luật; Giải pháp tăng tính đồng thuận xã hội.
893	Một số yếu tố chính tác động đến hành vi mua hàng tuỳ hứng của người tiêu dùng tại các điểm bán lẻ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngân Hà	Trần Nha Ghi	Nghiên cứu này khám phá mối quan hệ giữa nhận biết các thương hiệu, trưng bày nhiều sản phẩm, trưng bày nhiều vật phẩm quảng cáo, hoạt động xúc tiến, sự hứng thú, sự thôi thúc mua hàng tuỳ hứng và hành vi mua hàng tùy hứng. Mục đích của nghiên cứu là tìm hiểu cách những yếu tố này ảnh hưởng đến quyết định mua hàng tùy hứng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng, thu thập dữ liệu thông qua khảo sát từ một mẫu với 425 khách hàng tại các điểm bán lẻ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy yếu tố nhận biết các thương hiệu, trưng bày nhiều sản phẩm, trưng bày nhiều vật phẩm quảng cáo, hoạt động xúc tiến có ảnh hưởng đến hành động hứng thú, hành động hứng thú có ảnh hưởng đến hành vi thôi thúc mua hàng tuỳ hứng và hành vi thôi thúc mua hàng tuỳ hứng có ảnh hưởng đến hành vi mua hàng tùy hứng. Nghiên cứu cung cấp những thông tin chi tiết về một số yếu tố chính tác động đến hành vi mua hàng tùy hứng và đề xuất những ý tưởng thực tế cho các nhà tiếp thị và nhà bán lẻ nhằm nâng cao chiến lược trong việc khuyến khích mua hàng tùy hứng.
894	Giải pháp phát triển số lượng khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ VietinBank Ipay tại Vietinbank chi nhánh 6 TP.HCM	Lê Hạnh Hoa	Đoàn Thanh Hải	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đưa ra các giải pháp phát triển số lượng Khách hàng cá nhân (KHCN) sử dụng dịch vụ VietinBank Ipay tại VietinBank chi nhánh 6 TP.HCM. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua khảo sát trực tiếp 9 KHCN đang sử dụng dịch vụ VietinBank Ipay tại VietinBank chi nhánh 6 TP.HCM. Nghiên cứu định lượng dùng kỹ thuật thu thập thông tin trực tiếp từ 300 KHCN đang sử dụng dịch vụ VietinBank Ipay tại VietinBank chi nhánh 6 TP.HCM thông qua bảng câu hỏi khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 điểm để kiểm định độ tin cậy và các giá trị trung bình của thang đo và được xử lý bằng phần mềm thông kê SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 4 yếu tố tác động đến việc chấp nhận sử dụng dịch vụ VietinBank Ipay của KHCN tại VietinBank chi nhánh 6 TP.HCM bao gồm: Tính dễ sử dụng, Tính hữu ích, Niềm tin và Ảnh hưởng xã hội. Nghiên cứu cũng đánh giá thực trạng các yếu tố tác động đến việc chấp nhận sử dụng dịch vụ VietinBank Ipay tại VietinBank chi nhánh 6 TP.HCM. Kết quả thu được qua nghiên cứu có thể hỗ trợ, đóng góp vào thực tiễn, giúp Ban lãnh đạo đưa ra các chính sách, giải pháp để phát triển số lượng KHCN sử dụng dịch vụ VietinBank Ipay tại VietinBank chi nhánh 6 TP.HCM.
895	Lãnh đạo chuyển đổi xanh và sáng tạo xanh của người lao động tại các công ty kinh doanh sữa ở Thành phố	Ngô Thanh Nhàn	Bùi Thị Thanh	Đáp ứng các mối quan tâm về môi trường là một dấu hiệu mới của sự đổi mới, cho phép doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh bằng cách thực hiện các hoạt động đổi mới mang lại lợi ích cho cá nhân và toàn thể cộng đồng. Tuy nhiên, một số nghiên cứu đã xem xét các hiệu quả tổng hợp của sáng tạo xanh từ mối quan hệ giữa con người và tổ chức. Do đó, tác giả đã tìm cách giải thích sự khác biệt trong khả năng sáng tạo xanh của người lao động khi xem xét mối tương quan của bốn yếu tố bên ngoài bối cảnh tổ chức (lãnh đạo chuyển đổi xanh, tham gia quá trình sáng tạo, động lực nội tại xanh và sáng tạo xanh). Dữ liệu được lấy từ 308 nhân viên, nhà quản lý liên quan đến các công ty kinh doanh sữa tại TP.HCM. Số liệu được xử lý thống kê bằng SmartPLS. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng lãnh

	Hồ Chí Minh: Vai trò trung gian của tham gia quá trình sáng tạo và động lực nội tại xanh			đạo chuyển đổi xanh ảnh hưởng tích cực đến sự sáng tạo xanh của người lao động, tham gia quá trình sáng tạo và động lực nội tại xanh làm trung gian một phần trong mối tương quan giữa lãnh đạo chuyển đổi xanh và sáng tạo xanh của người lao động. Do đó, lãnh đạo trong các tổ chức nên nâng cao sáng tạo xanh của người lao động để họ có thể đổi mới các sản phẩm và tạo ra các dịch vụ bền vững, thân thiện với môi trường.
896	Vai trò của quản trị doanh nghiệp trong việc ảnh hưởng đến quyết định chia cổ tức đối với doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn năm 2012 – 2022	Mai Thân Thủy Quỳnh	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm	Nghiên cứu thực hiện kiểm định vai trò của quản trị doanh nghiệp trong việc ảnh hưởng đến quyết định chia cổ tức của 135 doanh nghiệp phi tài chính đang niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam giai đoạn năm 2012 – 2022. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và mô hình ước lượng hồi quy GMM để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu ghi nhận rằng có mối quan hệ đáng kể giữa quản trị doanh nghiệp và tỷ lệ chia cổ tức. Trong khi tỷ lệ sở hữu của CEO và thành viên HĐQT (HĐQT) và chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm CEO tác động ngược chiều thì quy mô HĐQT và tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập ảnh hưởng tích cực lên tỷ lệ chia cổ tức của doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong khuôn khổ của 04 chỉ số quản trị doanh nghiệp (tỷ lệ sở hữu của CEO và thành viên HĐQT, quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm CEO), các công ty niêm yết tại Việt Nam được khuyến nghị nên có quyền sở hữu phân tán, quy mô hội đồng quản trị lớn và duy trì sự cân bằng về quyền lực bằng cách tách biệt cá nhân đảm nhận vị trí giám đốc điều hành và chủ tịch HĐQT.
897	Pháp luật về đánh bạc	Nguyễn Duy Điển	Lê Na	Đánh bạc, cá cược là vấn đề kinh tế, pháp lý và xã hội của nhiều quốc gia phải giải quyết. Tuy nhiên, để hài hòa các giá trị lợi ích vật chất và tinh thần cũng như trật tự xã hội giữa đánh bạc, cá cược với yêu cầu quản lý nhà nước luôn là vấn đề cần được khoa học pháp lý nghiên cứu một cách kỹ lưỡng. Tại Việt Nam, đấu tranh và phòng chống đánh bạc, cá cược bất hợp pháp được nhiều học giả quan tâm nhưng cơ sở lý luận trong lĩnh vực này lại là khoảng trống trong nghiên cứu. Luận văn này tập trung nghiên cứu cơ sở lý thuyết về đánh bạc, cá cược để hài hòa lợi ích cho xã hội và quyền giải trí của cá nhân với đấu tranh, phòng chống đánh bạc bất hợp pháp có hiệu quả. Trên cơ sở lý thuyết và quy định của pháp luật hiện hành về đánh bạc, cá cược, cũng như thông qua khảo sát trong thực tiễn, tác giả luận văn đề xuất các kiến nghị cho việc hoàn thiện pháp luật về đánh bạc, cá cược và đấu tranh, phòng chống có hiệu quả hơn với hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này.
898	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Phương Thanh	Huỳnh Đức Lộng	Trong sự phát triển và hội nhập của nền kinh tế trong thời đại toàn cầu hóa, việc thu thập, thống kê và xử lý thông tin càng tốt thì càng mang lại hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp (DN), đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Khi đó nhu cầu thông tin phục vụ cho việc quản lý và điều hành doanh nghiệp (DN) sẽ càng trở nên quan trọng và vô cùng cần thiết. Với vai trò là một công cụ quản lý kinh tế, kế toán thực hiện chức năng cung cấp thông tin phục vụ cho nhà quản trị cho việc hoạch định, tổ chức, kiểm soát và ra quyết định kinh doanh. Để đi đến quyết định hợp lý, nhà quản trị luôn phải cân nhắc trên nhiều phương diện, trong đó dữ liệu của kế toán quản trị (KTQT). Từ đó mà KTQT luôn nắm giữ vị trí quan trọng trong việc góp phần đưa ra những quyết định chiến lược cần thiết. Bên cạnh đó, các DNVVN trên toàn cầu hiện đang phải đối mặt với những thách thức" về chi phí phát sinh cao và không đủ nguồn lực. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trở nên cấp thiết trong "thời đại công nghệ 4.0 hiện nay". Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong bối cảnh tại các DNNVV trên địa bàn TP.HCM. Bằng phương pháp định tính kết hợp định lượng, tác giả đã "tiến hành khảo sát thông qua bảng câu hỏi được gửi đến Ban giám đốc, Nhà quản lý và Kế toán. Dữ liệu thu thập được là 170 mẫu, sau đó thực hiện phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm" SPSS. Kết quả "nghiên cứu cho thấy 7 nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất như: Quy mô DN, văn hóa DN, áp lực cạnh tranh, nhận thức của chủ doanh nghiệp/ nhà quản lý, trình độ nhân viên kế toán, chi phí tổ chức hệ thống KTQT và chất lượng phần mềm kế toán đều có ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DNNVV" tại TP.HCM". "Từ kết quả nghiên cứu", "đề tài

				nghiên cứu đưa ra một vài hàm ý, nhằm nâng cao việc vận dụng KTQT trong các DNNVV tại TP.HCM" như: Hoàn thiện mạng lưới thông tin nội bộ kết nối các bộ phận giúp trao đổi thông tin trong DN kịp thời; nhận diện sớm các "biến động của thị trường" và áp lực "cạnh tranh" để kịp thời thích nghi, "tổ chức hệ thống" KTQT trị phù hợp với điều kiện của DN, cân bằng chi phí "tổ chức hệ thống" KTQT.
899	Tính độc lập của HĐQT và chính sách cổ tức tại các công ty cổ phần niêm yết có yếu tố gia đình trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Kiều Ngọc Hoa	Vũ Việt Quảng	Nghiên cứu này thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của tính độc lập hội đồng quản trị (HĐQT) và chính sách cổ tức tại các công ty cổ phần niêm yết có yếu tố gia đình trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả sử dụng dữ liệu được thu thập và chọn lọc từ các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX) gồm 100 công ty phi tài chính có yếu tố gia đình trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2022. Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng như mô hình hồi quy gộp OLS, mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), kiểm định F-test, Hausman, Wald, VIF, Wooldridge và mô hình hồi quy FGLS, Logistic regression để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu xác định: tính độc lập của HĐQT có ảnh hưởng cùng chiều và yếu tố sở hữu gia đình có ảnh hưởng ngược chiều đến chính sách cổ tức tại các công ty niêm yết có yếu tố gia đình trên thị trường chứng khoán Việt Nam, do đó, việc minh bạch trong quản trị tại doanh nghiệp có yếu tố gia đình thông qua hoạt động thực chất của thành viên độc lập HĐQT có ảnh hưởng đến việc chi trả cổ tức; nghiên cứu cũng xác định các nhân tố quy mô HĐQT, quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, kiêm nhiệm, tốc độ tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng đến tổng cổ tức được chi trả so với lợi nhuận sau thuế, các ảnh hưởng này phù hợp với hoạt động cần thiết của các doanh nghiệp trong việc phân bổ dòng tiền tương lai tùy thuộc mục tiêu chiến lược phát triển của mỗi doanh nghiệp. Từ đó, tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm giúp ích cho nhà đầu tư trong việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố quản trị đến chính sách chi trả cổ tức tại các công ty cổ phần niêm yết có yếu tố gia đình để cân nhắc và quyết định đầu tư chính xác hơn.
900	Tác động của nhận thức giá trị xanh và đổi mới thương hiệu xanh đến ý định sử dụng dịch vụ đặt xe công nghệ xanh của khách hàng tại TP.HCM	Lê Thị Bảo Ngọc	Từ Văn Bình	Với mục đích nghiên cứu về tác động của nhận thức giá trị và đổi mới thương hiệu đến ý định sử dụng dịch vụ đặt xe công nghệ xanh của khách hàng tại TP.HCM. Nghiên cứu sẽ tập trung vào việc phân tích về Kiến thức xanh, Giá trị nhận thức xanh, Tính đổi mới của thương hiệu xanh, Sự hài lòng thương hiệu xanh, Lòng trung thành thương hiệu xanh. Những yếu tố nào có tác động tích cực đến Ý định đặt xe công nghệ xanh tại thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó đề tài đề xuất một số hàm ý phù hợp giúp các nhà quản trị điều chỉnh chiến lược kinh doanh thúc đẩy ý định đặt xe công nghệ xanh như một giải pháp vận tải bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực của con người tới môi trường. Dựa trên lý thuyết SOR, VBN. Tác giả thực hiện một cuộc khảo sát tại TP.HCM và thu về 202 mẫu đánh giá hợp lệ. Dữ liệu sau khi phân tích bằng SPSS và Smart PLS 4 cho kết quả Giá trị nhận thức xanh, Tính đổi mới của thương hiệu xanh, Sự hài lòng thương hiệu xanh có tác động tích cực đến Ý định đặt xe công nghệ xanh. Và chưa tìm thấy sự tác động của Kiến thức xanh và Sự hài lòng thương hiệu xanh đến đề tài nghiên cứu. Đề tài cũng đề xuất một số hàm ý phù hợp giúp các nhà quản trị điều chỉnh chiến lược kinh doanh thúc đẩy ý định đặt xe công nghệ xanh như một giải pháp vận tải bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực của con người tới môi trường.
901	Ứng dụng học máy đánh giá hiệu quả chiến dịch quảng cáo trên sàn TMĐT Shopee và đề xuất phương án phân bổ ngân sách	Trần Khánh Hiền	Ngô Tấn Vũ Khanh	Thương mại điện tử đang tác động tới hầu hết mọi hoạt động thương mại trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Hoạt động thương mại mới nổi này mang theo nhiều vấn đề về mô hình hóa và tối ưu hóa mới. Đề tài đề xuất thước đo hiệu quả quảng cáo theo mô hình trả phí trên lượt nhấp chuột trên sàn thương mại điện tử có lượng truy cập hàng tháng lớn nhất Việt Nam – Shopee, và ứng dụng học máy để đánh giá hiệu quả tự động. Sau đó, đưa ra phương án phân bổ ngân sách tối ưu dựa trên hiệu quả quảng cáo của từng sản phẩm. Từ đó, giúp doanh nghiệp tối đa hóa doanh thu và nâng cao hiệu suất quảng cáo. Kết quả đề tài cho thấy thuật toán phù hợp nhất với dữ liệu là Random Forest. Ứng dụng mô hình vào thực tế đánh giá hiệu quả kết hợp với phương án phân bổ ngân sách đề xuất đã mang lại kết quả tích cực khi doanh thu ròng tăng 93%.

	tối ưu			
902	Tác động của phong cách lãnh đạo đạo đức đến ý định nghỉ việc của cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 4 thông qua động lực phụng sự công và cam kết cảm xúc tổ chức	Bùi Thuý Vương	Đinh Công Khải	Trong thời gian qua tình trạng cán bộ, công chức (CBCC) trên địa bàn Quận 4 nghỉ việc và chuyển sang làm việc tại khu vực tư nhân ngày càng gia tăng, trong đó có cả những công chức có thâm niên công tác hơn 10 năm, có kinh nghiệm và năng lực công tác. Đây là một thực trạng mà lãnh đạo Quận 4 cần quan tâm để giữ chân những cán bộ, công chức có năng lực tiếp tục gắn bó, làm việc lâu dài đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội của quận. Với mong muốn đóng góp một phần nghiên cứu của bản thân vào phân tích các nhân tố tác động đến ý định nghỉ việc của CBCC đang công tác trên địa bàn Quận 4, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu mức độ tác động của phong cách lãnh đạo đạo đức đến ý định nghỉ việc và thông qua động lực phụng sự công và cam kết cảm xúc tổ chức của CBCC Quận 4. Nghiên cứu được thực hiện 2 giai đoạn: giai đoạn định tính dựa trên cơ sở lý thuyết, câu hỏi gốc, để xây dựng bảng câu hỏi điều tra; giai đoạn định lượng nghiên cứu chính thức với kỹ thuật thu thập dữ liệu thông qua hình thức Google form và được xử lý bằng phần mềm SPSS, kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích tương quan và kiểm định mô hình hồi quy về mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình. Kết quả kiểm định cho kết quả như sau: nhân tố phong cách lãnh đạo đạo đức trực tiếp tác động nghịch biến lên ý định nghỉ việc; đồng thời phong cách lãnh đạo đạo đức tác động nghịch biến lên ý định nghỉ việc thông qua tác động đồng biến đến động lực phụng sự công, cam kết cảm xúc tổ chức. Trong thời gian và điều kiện nghiên cứu giới hạn, phạm vi nghiên cứu chủ yếu đối với 200 cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 4 nên không thể phản ánh hết các nhân tố tác động đến ý định nghỉ việc. Tuy nhiên, với kết quả nghiên cứu tác giả mong muốn đóng góp một số hàm ý quản trị và giải pháp trong thời gian tới để giảm tỷ lệ ý định nghỉ việc của đội ngũ cán bộ, công chức Quận 4.
903	Ứng dụng học sâu trong việc dự báo mức tiêu hao nhiên liệu của máy bay dân dụng	Nguyễn Hoàng Lan	Nguyễn Quốc Hùng	Dự đoán chính xác mức tiêu thụ nhiên liệu liên quan đã trở thành một chủ đề nghiên cứu quan trọng để giảm thiểu tác động bất lợi của nhiên liệu phát thải vào môi trường, tiết kiệm nguồn năng lượng nhiên liệu, giảm chi phí chuyến bay, đạt được dự đoán quỹ đạo máy bay chính xác hơn và cung cấp khả năng quản lý không lưu hiệu quả. Nhiều nghiên cứu dự báo được công bố nhưng gặp nhiều hạn chế về dữ liệu và chưa tạo ra được một quy trình tốt để đưa mô hình vào thực tế. Bài nghiên cứu xây dựng một quy trình tự động kết hợp với mô hình thần kinh hiệu quả nhất, từ đó, giúp dự đoán một cách nhanh và hiệu quả nhất. Bài nghiên cứu chỉ ra rằng mô hình mạng thần kinh sâu dự đoán mức tiêu hao nhiên liệu máy bay tốt hơn mạng thần kinh hồi quy.
904	Pháp luật Việt Nam về chống bán phá giá hàng nhập khẩu	Võ Hà Tuyết Anh	Nguyễn Thị Thu Hiền	Chống bán phá giá hàng nhập khẩu là biện pháp phòng vệ thương mại được sử dụng phổ biến trong thương mại quốc tế. Đây cũng là biện pháp được WTO và các thiết chế thương mại quốc tế cho phép các quốc gia thành viên được sử dụng một cách hợp pháp để đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh khi hàng nhập khẩu được xác định là bán phá giá và gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu. Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã đẩy mạnh việc điều tra và áp dụng các biện pháp chống bán phá giá hàng nhập khẩu. Việt Nam cũng đã ban hành Luật Quản lý ngoại thương 2017 để hoàn thiện hơn khung pháp lý điều chỉnh trong lĩnh vực này. Bằng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê etc., Luận văn đã làm rõ một số vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn điều tra và áp dụng các biện pháp chống bán phá giá ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận văn chỉ ra những hạn chế, bất cập của các quy định pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật trong lĩnh vực này. Luận văn cũng đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả điều tra và áp dụng các biện pháp chống bán phá giá ở Việt Nam.
905	Các yếu tố tác động đến ý định sử dụng phương thức	Mai Thị Cẩm Loan	Đặng Ngọc Đại	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có thể thay đổi cách thức con người sống, làm việc, điều hành xã hội, và đang tác động mạnh mẽ tới chính sách phát triển của các quốc gia (Phạm Tiến Dũng, 2021). Khi nền kinh tế ngày càng phát triển, cùng với sự bùng nổ công nghệ, việc thanh toán bằng tiền mặt không đáp ứng được nhu cầu thị trường về sự nhanh chóng, an toàn và tiện lợi thì xu hướng thanh toán

	thanh toán không dùng tiền mặt của người tiêu dùng tại Việt Nam			không dùng tiền mặt ("TTKDTM") đang dần chiếm ưu thế. Trong đại dịch Covid 19 vừa qua, việc hạn chế đi lại và tiếp xúc cũng đã làm gia tăng và góp phần hình thành thói quen sử dụng TTKDTM của người dân, hậu Covid, thói quen này vẫn được tiếp tục duy trì, góp phần thúc đẩy sự phổ biến của TTKDTM. Nghiên cứu này, với mục tiêu tìm hiểu các yếu tố tác động đến ý định sử dụng phương thức TTKDTM của người tiêu dùng tại Việt Nam; dựa trên kết quả nghiên cứu, rút ra các hàm ý quản trị đối với các tổ chức liên quan về việc định hướng thúc đẩy gia tăng sử dụng phương thức TTKDTM. Một cuộc khảo sát trực tuyến đã được thực hiện với 255 người có trải nghiệm sử dụng phương thức TTKDTM nhằm thu thập dữ liệu cho mục đích nghiên cứu. Dữ liệu thu thập được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0. Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Tiếp đó, phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện để xác định các nhân tố thu được từ các biến quan sát; và phân tích tương quan Pearson để xem xét sự phù hợp khi đưa các thành phần vào mô hình hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động cùng chiều đến ý định sử dụng phương thức TTKDTM bao gồm nhận thức hữu ích (PU), nhận thức dễ sử dụng (PEOU), các chuẩn chủ quan (SN) và hiệu quả mong đợi (PE). Trong khi đó, nhận thức rủi ro (PR) có tác động ngược chiều đối với ý định sử dụng phương thức TTKDTM. Kết quả của nghiên cứu đã góp phần vào việc khẳng định các lý thuyết, đồng thời cung cấp một số ý nghĩa về hàm ý thực tiễn.
906	Enhancing B2B service quality at FedEx Express Vietnam	Nguyen Thi Thuy Vy	Ha Quang An	Service quality directly impacts customer satisfaction and is also a crucial factor influencing a business's survival in the market. Recognizing the significance of service quality, the author conducted a study to analyze the current situation of factors affecting service quality at FedEx Express Vietnam. The study applied the SERVPERF model by Cronin and Taylor (1992) with five service quality dimensions, supplemented by the Sociality dimension from the research of Yoon & Park (2014). The research surveyed 200 B2B customers currently using FedEx Express Vietnam's services, with 176 valid responses used for data analysis using SPSS & Smart-PLS software. The research has identified the components of service quality impacting customer satisfaction, ranked in descending order of influence: Assurance, Responsiveness, Reliability, Tangibles, Sociality, Empathy. These findings lay the groundwork for the Sales department to comprehend and navigate the service quality landscape at FedEx Express Vietnam; Paving the way for the Leadership Board to make informed decisions that align with the overarching goal of maintaining and fortifying FedEx Express Vietnam's competitive edge in the fiercely contested air express industry.
907	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua xe ô tô điện của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cao Thị Phi Yến	Đoàn Thanh Hải	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu rõ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định mua xe điện của người tiêu dùng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này đã được tiến hành qua hai giai đoạn: (1) Nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm với 10 đáp viên; (2) Nghiên cứu định lượng sơ bộ với 50 mẫu và nghiên cứu định lượng chính thức với 268 mẫu. Các mẫu khảo sát hợp lệ được phân tích sử dụng phương pháp PLS-SEM để đánh giá mô hình nghiên cứu và kiểm tra giả thuyết. Kết quả phân tích cho thấy có 8 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua xe điện, bao gồm nhận thức về kết quả, trách nhiệm cá nhân, tiêu chuẩn cá nhân, nhận thức về kiểm soát hành vi, thái độ, nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về rủi ro và quan tâm môi trường. Trong số này, nhận thức về rủi ro có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định mua xe. Ngoài ra, không có mối quan hệ đáng kể nào giữa tiêu chuẩn chủ quan và ý định mua xe điện. Tác giả đã đưa ra khuyến nghị cho các doanh nghiệp và cơ quan quản lý dựa trên kết quả này nhằm thúc đẩy việc mua xe điện tại Thành phố Hồ Chí Minh, giảm ô nhiễm môi trường và đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp xe điện trong nước.
908	Ứng dụng công nghệ số vào hoạt động kinh doanh ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của	Trần Văn Thịnh	Từ Văn Bình	Công nghệ số đã thúc đẩy sự thay đổi về chất và lượng của rất nhiều các ngành. Trong những thập niên gần đây, từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã đặt nền móng và thách thức cho sự cạnh tranh để tồn tại và phát triển của rất nhiều doanh nghiệp nói chung, và đặc biệt hơn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Và trong vài năm trở lại đây, cụ thể là khi đại dịch Covid-19 xảy ra, thì ứng dụng nền tảng công nghệ số phục vụ cho hoạt động kinh doanh để thay thế các phương thức kinh doanh truyền thống. Hàng loạt khái niệm mới về kinh doanh truyền thống, marketing truyền thống hay kinh doanh hiện đại, marketing hiện đại cũng được dần được thay đổi để hoàn

	các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. HCM			thiện hơn với thực trạng. Nghiên cứu này, tác giả mong muốn đưa ra một cách nhìn tổng quan và đánh giá thực trạng về ứng dụng công nghệ số vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả phân tích sự tác động của công nghệ số và ứng dụng công nghệ số đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ đấy, tác giả đề xuất những giải pháp liên quan đến ứng dụng công nghệ số giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua nghiên cứu này, tác giả mong muốn đóng góp hướng nhìn mới, để các Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh có định hướng phát triển trong kỷ nguyên số.
909	Ảnh hưởng của yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường đến chuyển đổi số và đổi mới mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thiên Vũ	Trần Trọng Thuỳ	Lý do chọn đề tài: Cách mạng công nghiệp số hóa (4.0) và chuyển đổi số đang có tác động sâu sắc đối với nhiều ngành công nghiệp, bao gồm ngành xây dựng. Ngành xây dựng đối diện với nhiều vấn đề bền vững và hiệu suất sản xuất thấp, và chuyển đổi số là một cách hiệu quả để đối phó với những thách thức này. Nhưng hiện tại ở Việt Nam, chuyển đổi số và đổi mới mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là ngành xây dựng, vẫn còn chậm. Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường đến quá trình chuyển đổi số và đổi mới mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng là cực kỳ quan trọng. Mục tiêu nghiên cứu: Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích các yếu tố trong khung lý thuyết TOE bao gồm các yếu tố: công nghệ, tổ chức và môi trường, và cách chúng tác động đến quá trình chuyển đổi số và đổi mới mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng tại TP.HCM. Nghiên cứu cũng kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố này với nhau để xác định tầm quan trọng của từng yếu tố trong quá trình chuyển đổi số và đổi mới mô hình kinh doanh. Phương pháp nghiên cứu: Dữ liệu nghiên cứu đã được thu thập thông qua khảo sát các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng tại TP.HCM từ tháng 08 năm 2023 đến tháng 11 năm 2023. Mô hình PLS-SEM đã được áp dụng để kiểm tra tính phù hợp của mô hình nghiên cứu và các giả thuyết tương ứng. Kết quả nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường đều tác động tích cực đến chuyển đổi số và đổi mới mô hình kinh doanh tại TP.HCM. Đề tài này có giá trị cả trong lý luận và thực tiễn, định hướng đối với những nghiên cứu tiếp theo và giúp các doanh nghiệp xây dựng tại TP.HCM nắm bắt cơ hội và đối diện với khó khăn trong thời đại số hóa, nâng cao hiệu suất và tăng sức cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh.
910	Phát triển dịch vụ Vietinbank Ipay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Bình Phước	Nguyễn Mỵ Thảo Nhi	Nguyễn Quốc Anh	Trong bối cảnh nợ xấu ngày một tăng cao việc ngân hàng giảm thiểu rủi ro bằng cách phát triển đa dạng các sản phẩm bán lẻ trong đó có dịch vụ ngân hàng điện tử để giúp ngân hàng gia tăng lợi nhuận và mở rộng thị phần khách hàng. Ngân hàng Vietinbank Bình Phước cũng đang thực hiện việc phát mảng ngân hàng điện tử mà chủ yếu là kênh giao dịch Vietinbank Ipay – một ứng dụng trên thiết bị di động. Vì vậy, việc nghiên cứu nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển dịch vụ Vietinbank Ipay tại Vietinbank Bình Phước là thật sự cần thiết, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietinbank Bình Phước. Dữ liệu sử dụng cho việc phân tích được tổng hợp thông qua thực hiện khảo sát bằng phiếu khảo sát đối với 200 khách hàng cá nhân đã và đang sử dụng dịch vụ Vietinbank Ipay tại Vietinbank Bình Phước. Các phiếu khảo sát sau khi hoàn thành sẽ được sàng lọc, bỏ đi những phiếu không hợp lệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển dịch vụ Vietinbank Ipay tại Vietinbank Bình Phước bao gồm: Chất lượng dịch vụ Vietinbank Ipay; Chính sách chăm sóc, tư vấn khách hàng; Tầm quan trọng của Vietinbank Ipay; Ứng dụng khoa học công nghệ; Chính sách về pháp lý. Trên cơ sở kết quả khảo sát, tác giả đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm phát triển Vietinbank Ipay tại Vietinbank Bình Phước.
911	Tiền mã hoá và những ảnh hưởng cho hệ thống tài	Nguyễn Văn Tác	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét sự tác động của thị trường tiền mã hóa lên hệ thống tài chính tại Việt Nam thông qua mối quan hệ giữa sự giao động trong giá và giá trị giao dịch của Bitcoin, tổng giá trị vốn hóa và tổng giá trị giao dịch trên thị trường tiền mã hoá so với tổng giá trị giao dịch của thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong giai đoạn 2017-2022. Bằng cách tiếp cận với hai

	chính tại Việt Nam giai đoạn 2017 - 2022			mô hình là mô hình tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) và mô hình tự hồi quy vector (VAR), kết quả chỉ ra có sự ảnh hưởng cùng chiều của giá Bitcoin lên tổng giá trị giao dịch chứng khoán của Việt Nam, nhưng không có sự ảnh hưởng của sự biến động trong tổng giá trị vốn hóa và tổng giá trị giao dịch trên thị trường tiền mã hóa đối với tổng giá trị giao dịch của TTCK Việt Nam. Điều này chứng tỏ khả năng thị trường tiền mã hoá có ảnh hưởng lên TTCK Việt Nam theo cách mà một thị trường lớn, chủ chốt, có tính quốc tế ảnh hưởng lên một thị trường với quy mô nhỏ hơn. Theo hướng đó, bài nghiên cứu cũng chỉ ra sự ảnh hưởng mang tính hành vi đã tác động lên TTCK Việt Nam thông qua sự điều chỉnh trong danh mục của các quỹ đầu tư. Điều này khẳng định có những rủi ro và ảnh hưởng nhất định mà thị trường tiền mã hóa đã tác động lên hệ thống tài chính Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu 2017-2022.
912	Giải pháp nâng cao ý định sử dụng hệ thống học tập trực tuyến (e-learning) cho người lao động tại Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Trần Trọng Huân	Đoàn Thanh Hải	Đề tài "Giải pháp nâng cao ý định sử dụng hệ thống học tập trực tuyến (e-learning) cho người lao động tại Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn", được tiến hành tại Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (TCT TCSG) nhằm phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng hệ thống elearning của người lao động và tìm ra các yếu tố tác động đến ý định sử dụng hệ thống elarning. Từ đó tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao ý định sử dụng hệ thống học tập trực tuyến elearning của người lao động tại TCT TCSG. Qua việc viện dẫn các cơ sở lý thuyết và kế thừa một số mô hình tương tự cùng với sự khảo sát định tính bằng việc phỏng vấn khảo sát các chuyên gia: Các giám đốc, Phó giám đốc, các trưởng/ phó phòng nhằm khám phá, điều chỉnh, bổ sung các yếu tố tác động đến ý định sử dụng hệ thống elearning của người lao động tại TCT TCSG. Tác giả đã tiến hành khảo sát 300 người lao động là nhân viên, cán bộ của TCT TCSG đang sử dụng hệ thống học tập trực tuyến elearning tại công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy ý định sử dụng hệ thống elearning chịu tác động mạnh nhất bởi yếu tố "Các điều kiện thuận lợi", quan trọng thứ hai là yếu tố "Động lực thụ hưởng"; thứ ba là yếu tố "Ảnh hưởng xã hội"; thứ tư là yếu tố "Hiệu suất kỳ vọng" và cuối cùng là yếu tố "Kỳ vọng nỗ lực". Từ đó tác giả phân tích đánh giá các yếu tố theo thực trạng công ty. Cuối cùng, đề ra các giải pháp giúp nâng cao ý định sử dụng hệ thống học tập trực tuyến (e-learning) của người lao động tại TCT TCSG.
913	Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương- Chi nhánh Đồng Nai	Phạm Lê Trung	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thực hiện đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương – CN Đồng Nai nhằm mục đích phân tích, đánh giá thực thực trạng tín dụng tại SAIGONBANK – CN Đồng Nai", từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại Chi nhánh. Tác giả dựa trên mô hình nghiên cứu của Dương Thị Hoàn (2019), các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam, kết hợp với phỏng vấn các cán bộ là các vị lãnh đạo tại SAIGONBANK CN - Đồng Nai, SAIGONBANK Hội Sở chính (chuyên trách về công tác tái thẩm định và công tác tín dụng) dày dặn kinh nghiệm, kết quả các biến trong mô hình được lược bỏ để phù hợp hơn với tình hình thực tiễn tại SAIGONBANK CN Đồng Nai. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng phương pháp thống kê mô tả, tổng hợp và so sánh. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại SAIGONBANK – CN Đồng Nai bao gồm: hoàn thiện chính sách tín dụng, quy trình tín dụng, nâng cao năng lực quản trị, cải tiến công nghệ ngân hàng và nâng cao chất lượng tín dụng chuyên viên quan hệ khách hàng nhằm phát triển dư nợ có chất lượng. Bên cạnh đó bài nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp xử lý nợ xấu còn tồn động hiện tại của đơn vị.
914	Xây dựng chiến lược kinh doanh cho lĩnh vực spa tại Công ty TNHH Lysa Beauty đến năm 2028	Lê Văn Thành	Trần Đăng Khoa	Đề tài luận văn này được thực hiện nhằm mục tiêu xây dựng chiến lược kinh doanh cho lĩnh vực spa tại Công ty TNHH Lysa Beauty đến năm 2028. Bài luận văn này sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu là định tính thông qua việc kết hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia và phân tích số liệu thứ cấp để xây dựng các ma trận CPM, EFE, IFE, SWOT, QSPM, qua đó tìm kiếm chiến lược kinh doanh hấp dẫn và phù hợp nhất cho Lysa Beauty, giúp công ty có thể phát huy tối đa nguồn lực nội tại để tận dụng các cơ hội từ bên ngoài, phòng ngừa các nguy cơ có thể xảy đến cũng như dự báo tình hình kinh doanh đến năm 2028. Kết quả phân tích cho thấy chiến lược hấp dẫn nhất với Lysa Beauty trong thời gian tới là chiến lược "chi phí thấp". Để đạt được hiệu quả cho chiến lược này, bài viết đưa ra những giải pháp thực hiện cụ thể nhằm phát huy tốt hơn nữa những điểm mạnh, cải thiện các điểm yếu còn tồn đọng tại Lysa

				Beauty. Bài viết mong muốn đóng góp cho Lysa Beauty một tài liệu có giá trị, đặt nền tảng cơ bản đầu tiên về công tác xây dựng chiến lược kinh doanh cho lĩnh vực kinh doanh một cách có hệ thống, hướng đến mục tiêu nâng cao vị thế cạnh tranh, đảm bảo sự thành công cho công ty cho lĩnh vực kinh doanh spa.
915	Tác động của quản trị lợi nhuận theo mô hình Beneish M-Score đến hiệu quả quản trị vốn luân chuyển	Nguyễn Thị Kim Son	Lê Thị Hồng Minh	Nghiên cứu được thực hiện nhằm đo lường tác động của yếu tố quản trị lợi nhuận theo mô hình Beneish M-Score đến hiệu quả quản trị vốn luân chuyển. Dữ liệu được tổng hợp từ các doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn 2015 - 2022. Nghiên cứu sử dụng chỉ số M-Score từ mô hình Beneish như một đại diện đo lường quản trị lợi nhuận (EM). Kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị lợi nhuận có thể ảnh hưởng xấu đến hiệu quả quản trị vốn luân chuyển. Các quản lý khi quản trị lợi nhuận có xu hướng làm kéo dài chu kỳ lưu chuyển tiền mặt, tăng số ngày lưu kho, tăng số ngày phải thu nợ và giảm số ngày thực hiện các nghĩa vụ nợ. Nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng chắc chắn về hoạt động quản trị lợi nhuận sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động quản trị vốn luân chuyển, mang lại ý nghĩa quan trọng cho việc các nhà quản lý tài chính doanh nghiệp trong việc quản trị vốn luân chuyển.
916	Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng gói khám Ningen Dock	Trần Thị Hiếu Thảo	Ngô Hoàng Thảo Trang	Xu hướng tầm soát sớm các bệnh mạn tính không lây bằng việc khám sức khoẻ (KSK) định kỳ đang dần trở nên phổ biến tại Việt Nam với sự phát triển nhanh và liên tục của hệ thống các bệnh viện và phòng khám trên khắp cả nước nhằm phục vụ cho nhu cầu này. Một số nghiên cứu trong nước liên quan thực hành khám sức khoẻ định kỳ của người dân đã được thực hiện chủ yếu tập trung vào các yếu tố tác động đến quyết định khám, hành vi, thái độ đối với kiểm tra sức khoẻ tổng quát. Tuy nhiên, đề tài nghiên cứu tập trung vào hình thức khám sức khoẻ định kỳ chuyên sâu hiện chưa được khai thác. Vì vậy, nghiên cứu "Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng gói khám Ningen Dock" được tiến hành nhằm mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tầm soát sức khỏe chuyên sâu theo mô hình Ningen Dock; phân tích mức độ ảnh hưởng của khám sức khoẻ định kỳ đến quyết định tầm soát sức khỏe chuyên sâu theo mô hình Ningen Dock đề xuất một số kiến nghị để có thể ứng dụng vào việc phát triển, cải tiến dịch vụ và tăng doanh thu từ gói Ningen Dock. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 9 yếu tố có tác động đến quyết định khám sức khoẻ định kỳ chuyên sâu bằng gói Ningen Dock bao gồm: trình độ học vấn, nghề nghiệp chuyên môn kỹ thuật bậc trung, thói quen ăn uống có lợi cho sức khỏe, chi tiêu, giá sẵn lòng trả, tâm lý dự phòng, việc chứng kiến bệnh và thực hành KSK định kỳ. Các biến được chọn đưa vào phân tích trong nghiên cứu bắt nguồn từ khảo lược các nghiên cứu có liên quan sử dụng 2 mô hình Hành vi sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe (Andersen, 1968) và Niềm tin sức khỏe (Becker, 1974).
917	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng xa xỉ trực tuyến : nghiên cứu thị trường trang sức tại Thành phố Hồ Chí Minh	Vương Thúy Quỳnh	Ngô Quang Huân	Hai thập kỷ qua đã chứng kiến vô số công ty kết hợp công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động tiếp thị, bán lẻ và dịch vụ khách hàng của họ. Tuy nhiên, một phân khúc của nền kinh tế toàn cầu chậm chấp nhận và sử dụng CNTT đó là lĩnh vực xa xỉ. Sự phổ biến và sử dụng rộng rãi việc mua sắm trực tuyến tạo ra cơ hội hoàn toàn mới cho các nhà bán hàng xa xỉ; tuy nhiên, vẫn còn thiếu nhiều nghiên cứu sâu về động cơ của người tiêu dùng đối với việc mua sắm hàng xa xỉ trực tuyến. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu khám phá xem liệu các lĩnh vực xa xỉ khác nhau có áp dụng các công nghệ dựa trên Internet hay không và bằng cách nào. Trong nghiên cứu này, đề tài xem xét và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng xa xỉ dựa trên mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) nhằm khám phá điều gì thúc đẩy khách hàng mua hàng xa xỉ trực tuyến. Dữ liệu được thu thập từ 310 người tiêu dùng xa xỉ ở Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bảng câu hỏi khảo sát, phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên. Nghiên cứu đã sử dụng phần mềm Smart PLS phiên bản 3.0 để phân tích dữ liệu bằng phương pháp mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) để xem xét mô hình đo lường và kiểm tra các giả thuyết. Các phát hiện cho thấy rằng nhận thức về tính hữu ích của việc mua hàng trực tuyến, niềm tin có tác động tích cực đến ý định mua hàng xa xỉ trực tuyến. Đồng thời, mối quan tâm về quyền riêng tư và cảm nhận rủi ro có tác động tiêu cực đối với việc mua hàng xa xỉ trực tuyến. Dựa trên những phát hiện này, những ý nghĩa lý thuyết và thực tiễn quan

				trọng sẽ được khám phá và thảo luận. Nghiên cứu này sẽ giúp các nhà bán lẻ xa xỉ tạo ra các chiến lược có mục tiêu cho phân khúc này.
918	Mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và rủi ro tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Thái Ngọc Minh Hoàng	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài nghiên cứu tập trung vào tác động của các yếu tố quản trị doanh nghiệp như quy mô hội đồng quản trị (Board size), thành phần hội đồng quản trị (Board Compositions), ủy ban kiểm toán (Audit Committee), công tác công bố thông tin (Information Disclosure), vai trò của cổ đông (Shareholders' Role) và tỉ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi (Loansto- Deposits Ratio – LDR) đến rủi ro vốn, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản của hệ thống các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam. Bài nghiên cứu được lấy số liệu từ 25 ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam giai đoạn 2013-2022. Kết quả thực nghiệm cho thấy các yếu tố trong cơ chế quản trị doanh nghiệp ảnh hưởng đáng kể đến việc quản lý rủi ro tài chính của ngân hàng theo mô hình thống kê. Quy mô HĐQT có tác động đáng kể đến rủi ro vốn, trong khi hành vi của cổ đông và người gửi tiền ảnh hưởng đáng kể đến rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, tầm quan trọng của việc công bố thông tin ngày càng tăng trong cơ chế quản trị doanh nghiệp, vì thông tin minh bạch và công khai đóng vai trò quan trọng trong quyết định của các bên liên quan như hội đồng quản trị, cổ đông, nhà đầu tư, nhân viên và nhà quản lý. Trong giai đoạn này, cơ cấu HĐQT không còn độc lập như trước do tỉ lệ thành viên giữ chức vụ điều hành trong HĐQT thấp.
919	Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng thiết bị theo dõi sức khỏe đeo trên cơ thể của người đang sinh sống tại TP. Hồ Chí Minh: xem xét vai trò điều tiết của trải nghiệm người dùng	Nguyễn Thị Minh Huế	Ngô Thị Ánh	Theo thống kê của Statista Market Insights (2023), thị trường sức khỏe kỹ thuật số tại Việt Nam dự kiến sẽ có tốc độ tăng trưởng 8,62% (2023-2028), và đây là thị trường rất tiềm năng. Tuy nhiên, tại Việt Nam chưa có nghiên cứu nào tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thiết bị theo dõi sức khỏe đeo trên cơ thể. Do đó, luận văn này nhằm nghiên cứu vấn đề trên trong ngữ cảnh của TP. HCM. Mô hình của nghiên cứu dựa trên hai lý thuyết chính là UTAUT và TTF. Từ thang đo đã được xây dựng, bảng hỏi được thiết kế để thu thập 218 câu trả lời hợp lệ và phân tích bằng phần mềm SPSS 20 và Smart PLS 3.2.9. Kết quả cho thấy rằng các yếu tố PE, SI, FC, và TTF có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng thiết bị, chiếm tỷ lệ 68,5% phương sai. Tuy nhiên, yếu tố EE không có tác động đáng kể đến ý định sử dụng. Ngoài ra, trải nghiệm người dùng không có ảnh hưởng điều tiết đối với mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và ý định sử dụng. Những phát hiện trên cho thấy rằng ý định sử dụng thiết bị tại TP. HCM chịu ảnh hưởng từ nhận thức của người dùng và sự phù hợp giữa công nghệ và nhiệm vụ. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi khảo sát đến các tỉnh thành khác trên cả nước và tập trung vào nhiều yếu tố ảnh hưởng hơn.
920	Ảnh hưởng của chánh niệm đến kết quả công việc của nhân viên ngành bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh : vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc và trí tuệ cảm xúc	Lê Đức Hoàng	Phan Quốc Tấn	Nghiên cứu này nhằm kiểm định mối quan hệ giữa chánh niệm (MF), kết quả công việc (JP), sự hài lòng trong công việc (JS), trí tuệ cảm xúc (EI), và của nhân viên trong ngành bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Dữ liệu được thu nhập từ 302 nhân viên đang làm việc trong lĩnh vực bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy, chánh niệm có tác động cùng chiều mạnh nhất đến trí tuệ cảm xúc, chánh niệm tác động cùng chiều đến sự hài lòng trong công việc, trí tuệ cảm xúc tác động cùng chiều đến kết quả công việc, chánh niệm tác động cùng chiều đến kết quả công việc, cuối cùng là sự hài lòng trong công việc tác động cùng chiều đến kết quả công việc. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý được đề xuất cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực bán lẻ xây dựng các chính sách, hoạt động để nâng cao chánh niệm, sự hài lòng trong công việc, trí tuệ cảm xúc nhằm cải thiện kết quả làm việc của nhân viên.
921	Mối quan hệ giữa	Nguyễn	Hồ Tiến Dũng	Với đặc thù của ngành thiết kế nội thất, khi lựa chọn một đơn vị thiết kế thi công, khách hàng sẽ nghiêng về các yếu tố lý tính như chi

	chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và giá trị thương hiệu - trường hợp các doanh nghiệp thiết kế và thi công nội thất tại TP. Hồ Chí Minh	Trọng Hiếu		phí, kinh nghiệm của đơn vị, độ uy tín - danh tiếng trong ngành... Nhưng có một yếu tố cảm tính ảnh hưởng trực tiếp lên quyết định lựa chọn: đó chính là gu thẩm mỹ (Boonlertvanich, Karin 2019). Vì chính đặc thù của ngành có liên quan đến "thẩm mỹ", việc bổ sung các yếu tố nhận diện giúp hình ảnh của doanh nghiệp được hoàn thiện, chỉn chu và trở nên chuyên nghiệp hơn, để ngầm gửi đến khách hàng thông điệp về năng lực thiết kế của đơn vị mình. Văn phòng không chỉ là nơi làm việc mà nó còn chứa đựng cả khát khao, giấc mơ và khát vọng của một doanh nghiệp. Mặc dù du nhập vào Việt Nam đã khá lâu nhưng lĩnh vực thiết kế, trang trí nội thất mới chỉ thật sự được chú ý trong một vài năm trở lại đây và thường bị lầm tưởng với nghề kiến trúc. Đề tài đã tổng hợp lại các nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu trong thời gian gần đây. Từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố chất lượng dịch vụ tác động như thế nào đến giá trị thương hiệu các Công ty thiết kế nội thất tại Tp. Hồ Chí Minh. Thứ hai, đề tài đã đưa ra một số hàm ý về chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao giá trị thương hiệu và chất lượng dịch vụ tại các Công ty thiết kế nội thất tại Tp. Hồ Chí Minh. Bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bảng khảo sát tác giả đã gửi đi 350 bảng khảo sát và thu về được 322 bảng câu hỏi, trong đó có 18 bảng hỏi không hợp lệ và số quan sát phục vụ cho nghiên cứu chính thức là 304 quan sát. Thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, có biến quan sát thuộc 9 khái niệm được đưa vào phân tích, kết quả cho thấy cả 9 khái niệm đều đạt được độ tin cậy và không có biến quan sát nào bị loại khỏi thang đo. Do đó, tất cả các biến quan sát sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo, có 33 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA, kết quả có 1 biến quan sát có hệ số tải nhân tố lên nhân tố mà nó đo lường không đạt yêu cầu nên tiến hành loại bỏ, còn lại 32 biến quan sát. Dựa vào kết quả phân tích SEM ta có thể thấy rằng các kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình đạt yêu cầu, chỉ số CMIN/df = 2.329 (<3), chỉ số TLI = 0.907 và CFI = 0.916 (>0.9), chỉ số GFI = 0.802 > 0.8, RMSEA = 0.066 (<0.08), giá trị kiểm định P-value mức độ phù hợp = 0.00 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95% ta kết luận rằng dữ liệu phù hợp với mô hình SEM phân tích, các kết quả giải thích đáng tin cậy để sử dụng.
922	An investigation on the impact of technostress on employee performance in the context of erp system adoption	Nguyen Duc Thien	Nguyen Thi Huyen Trang	In the realm of information systems, the adverse effects of techno-stressors, arising from swift technological changes like the process of implementing a new ERP system, have been considered for their harmful impact on organizations, especially their employees. This area of effective coping mechanisms for managing techno-stress remains largely unexplored as well as the influence of task adaptation behavior on the job performance of employees remains ambiguous. Consequently, this study contributes to digital transformation fields by formulating a research model grounded in coping theory, incorporating cognitive appraisal and various task adaptation behaviors to investigate how employees navigate stress on their overall performance induced by the new ERP system adoption. This research applies the stress-coping theory to investigate this observation. A field survey of ERP users and employing a quantitative approach, the research team utilized Structural Equation Modeling (SEM) via SmartPLS to analyze the measurement and structural model based on data from 204 respondents. The results yield several interesting findings that when confronted with different techno-stress, employees are inclined to employ respective disturbance-handling and self-preservation strategies and adopt more exploitative task adaptation behaviors, ultimately bolstering their job performance. This study's findings benefit both theoretical research and practical applications related to coping strategies in the context of ERP implementation for different industries.
923	An investigation of consumer's fintech adoption : the case of Neobank	Duong Minh Nhat	Cao Quoc Viet	This study investigates consumers' adoption of Neobanks, which are digital-only banks, in Vietnam's Fintech industry. The study applied the theories of UTAUT2 to explore the factors that influence consumers' adoption of Neobanks, such as performance expectancy, effort expectancy, facilitating conditions, social influence, hedonic motivation, and brand image. The research also examines the moderating role of uncertainty avoidance. The quantitative approach includes a survey of neobank consumers in Vietnam. The study's findings provide insights into Neobanks' potential to disrupt traditional banking in Vietnam and the factors that drive

				consumers' adoption of Fintech services. It will also contribute to the growing literature on Fintech adoption and provide insights for neobanks on improving their services and attracting more customers. The results of this study may be of interest to neobank providers, traditional banks, policymakers, and researchers interested in understanding consumers' adoption of Fintech services in emerging markets.
924	Mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa theo pháp luật Việt Nam	Nguyễn Mạnh Sóng	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa là hoạt động đã được hình thành và phát triển từ lâu đời trên thế giới. Đây là hoạt động thương mại có tính đặc thù và mang đến cho những chủ thể tham gia vào hoạt động này những lợi ích tích cực cũng như góp phần thúc đẩy sự phát triển một thị trường hàng hóa minh bạch, chuyên nghiệp và nhanh chóng mở rộng quy mô toàn cầu. Ở Việt Nam, hoạt động này được hình thành từ khoảng những năm 2000 thể hiện bởi việc bắt đầu thành lập và đưa vào hoạt động những trung tâm/sàn giao dịch nông sản và quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động này lần đầu được đề cập đến trong Luật Thương mại 2005. Đến nay, hoạt động này đã có những kết quả nhất định nhưng có thể nói vẫn là hoạt động thương mại mới mẻ và quy định pháp luật còn những bất cập, hạn chế dẫn đến những rủi ro cho chủ thể tham gia, cũng chưa phát huy vai trò của Sở Giao dịch hàng hóa đối với hoạt động mua bán hàng hóa. Trên cơ sở đó, luận văn đã nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của hoạt động này dưới góc độ pháp luật. Từ đó, đưa ra những kiến nghị, định hướng nhằm hoàn thiện pháp luật về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa tại Việt Nam.
925	Giải pháp tăng cường sự chấp nhận dịch vụ NCB IziMobile của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân	Lê Thị Thủy Tiên	Hồ Viết Tiến	Mục đích: Bài nghiên cứu này mục đích kiểm tra các yếu tố tác động đến sự chấp nhận dịch vụ NCB IziMobile của khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP Quốc Dân, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường sự chấp nhận dịch vụ của khách hàng. Phương pháp nghiên cứu: Mẫu gồm 224 khách hàng cá nhân đã và đang sử dụng dịch vụ NCB IziMobile đã đưa ra các ý kiến về sự chấp nhận dịch vụ NCB IziMobile của ngân hàng TMCP Quốc Dân. Sau đó dữ liệu sẽ đưa vào phân tích thông qua phần mềm SPSS: phân tích hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan Pearson, phân tích hồi quy… Kết quả sau khi phân tích dữ liệu: 4 yếu tố đều tác động đến sự chấp nhận dịch vụ NCB IziMobile của khách hàng cá nhân tại NCB theo thứ tự từ mạnh đến yếu là: nhận thức rủi ro, ảnh hưởng xã hội, nhận thức hữu ích và nhận thức tính dễ sử dụng. Hạn chế của nghiên cứu: Có một số hạn chế ở nghiên cứu hiện tại. Thứ nhất là về cỡ mẫu và phạm vi nghiên cứu. Vì vậy, cần phải thận trọng hơn trong việc phân tích kết quả kết luận khái quát cho toàn khách hàng tại NCB. Thứ hai, ngoài 4 yếu tố đã được tác giả đưa vào phân tích thì vẫn còn nhiều các yếu tố khác gây ảnh hưởng đến sự chấp nhận dịch vụ NCB IziMobile của khách hàng cá nhân tại NCB vì vậy cần phải mở rộng nghiên cứu thêm về các yếu tố này. Ý nghĩa thực tiễn: Bằng cách hiểu được các yếu tố đang tác động đến sự chấp nhận dịch vụ NCB IziMobile của khách hàng cá nhân tại NCB, nghiên cứu sẽ giúp lãnh đạo NCB đề ra các chiến lược, chính sách phù hợp và các chương trình hỗ trợ cần thiết để NCB nâng cao được trải nghiệm, phát triển và giữ chân khách hàng.
926	Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng tại Nhà Thiếu nhi Quận 7	Mai Trọng Thắng	Phạm Quang Anh Thư	Mục tiêu của đề tài là xác định những yếu tố Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng tại Nhà Thiếu nhi Quận 7, từ đó đề ra hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng tại Nhà Thiếu nhi Quận 7. Để thực hiện mục tiêu này, tác giả đã khảo sát 180 phụ huynh đang cho con theo học các bộ môn năng khiếu tại Nhà Thiếu nhi Quận 7 và sử dụng mô hình của HedPERF của Fidaus Abdullah (2005) để phân tích. Kết quả nghiên cứu đã xác định được các yếu tố tác động đến mức độ hài lòng chung của khách hàng tại Nhà Thiếu nhi Quận 7 và đã chỉ ra được nguyên nhân dẫn đến mức độ hài lòng chưa cao để từ đó đề xuất các giải pháp giúp cho lãnh đạo Nhà Thiếu nhi Quận 7 nhận biết rõ các nhân tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng tại đơn vị, từ đó xây dựng các hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo năng khiếu cho thiếu nhi tại Nhà Thiếu nhi Quận 7.

927	Tác động của các nhân tố đặc thù công ty và đặc thù ngành đến quyết định sử dụng đòn bẩy tài chính tại các doanh nghiệp sản xuất trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Đinh Khánh Linh	Trần Thị Hải Lý	Nghiên cứu nhằm phân tích và đánh giá tác động của các nhân tố đặc thù công ty trong quyết định sử dụng đòn bẩy tài chính trên mẫu các công ty sản xuất được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2018-2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố đặc thù công ty như tỷ lệ thị trường trên sổ sách, tài sản cố định hữu hình, khả năng sinh lời và quy mô công ty có tác động đến quyết định cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của các nhân tố đặc thù công ty lên quyết định sử dụng đòn bẩy tài chính có sự khác nhau giữa các ngành. Vì vậy, luận văn đi sâu vào nghiên cứu tác động của các yếu tố đặc thù ngành như tỷ lệ tăng trưởng doanh thu, beta, mức độ cạnh tranh trên thị trường, mức kỳ vọng vào thị trường, biên lợi nhuận, khả năng hiệu quả trên thị trường, yếu tố ngành công nghệ cao và đóng góp vào nền kinh tế có tác động như thế nào đến đến quyết định sử dụng đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp. Các nhân tố đặc thù ngành này là những nhân tố quan trọng, có tác động trực tiếp và gián tiếp đến quyết định sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp.
928	Sự hài lòng người bệnh nội trú và các yếu tố liên quan đến chất lượng khám chữa bệnh tại Trung tâm Y khoa Prima Sài Gòn năm 2023	Trần Thị Hương Giang	Võ Tất Thắng	Đề tài "Sự hài lòng người bệnh nội trú và các yếu tố liên quan đến chất lượng khám chữa bệnh tại Trung tâm Y khoa Prima Sài Gòn năm 2023" nhằm xác định tỷ lệ hài lòng chung, mức hài lòng trung bình và các yếu tố liên quan đến chất lượng khám chữa bệnh của người bệnh nội trú tại Trung tâm Y khoa Prima Sài Gòn năm 2023. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các giải pháp cải tiến chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh đối với người đến đến thăm khám và sử dụng dịch vụ tại bệnh viện trong tương lai. Các mục tiêu đề cập trong nghiên cứu lần lượt được trình bày thông qua các số liệu thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi quy và phân tích ANOVA. Với khảo sát với 236 người bệnh cho kết quả thống kê mô tả cho thấy tỷ lệ hài lòng người bệnh chung 99,08%; mức hài lòng trung bình chung 4,63±0,50; bệnh viện đáp ứng được 95,29% mong đợi của người bệnh; khả năng người bệnh chắc chắn quay trở lại hoặc giới thiệu cho người khác đến khám chữa bệnh là 97,88%. Bên cạnh đó, nghiên cứu đã xác định được các yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng của người bệnh nội trú đối với chất lượng khám chữa bệnh tại bệnh viện gồm: (1) Khả năng tiếp cận; (2) Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh; (3) Thái độ giao tiếp ứng xử và năng lực chuyên môn của nhân viên y tế; (4) Kết quả cung cấp dịch vụ. Trong đó yếu tố cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh tác động mạnh nhất đến sự hài lòng người bệnh (0,427); tiếp đến là kết quả cung cấp dịch vụ (0,248); khả năng tiếp cận (0,232); cuối cùng là thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế (0,190). Từ kết quả này tác giả cũng có những đề xuất một số giải pháp để Ban Giám Đốc Bệnh viện vận dụng nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh nhằm nâng cao mức độ hài lòng của người bệnh.
929	Tác động của lỗi dịch vụ ngân hàng điện tử đến hành vi sử dụng ngân hàng điện tử của khách hàng, nghiên cứu tại Việt Nam	Trần Thị Thu Hiền	Phan Chung Thủy	Những năm gần đây, xuất hiện khá nhiều thông tin về sự cố, lỗi hệ thống khiến các giao dịch bị chậm trễ đã ảnh hưởng nhiều đến hoạt động giao dịch của khách hàng. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định tác động của các lỗi NHĐT (lỗi chức năng, lỗi thông tin, lỗi hệ thống, lỗi dịch vụ) đến hành vi sử dụng dịch vụ NHĐT của người dùng Việt Nam. Bài nghiên cứu đã khảo sát 444 khách hàng đang sử dụng dịch vụ NHĐT của các NHTM tại Việt Nam, đồng thời sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy 2 lỗi liên quan đến dịch vụ NHĐT: lỗi hệ thống và lỗi dịch vụ tác động trực tiếp đến hành vi sử dụng, sự hài lòng và sự gắn kết của khách hàng. Đồng thời bài nghiên cứu cũng chỉ ra sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ NHĐT sẽ làm trung gian cho mối quan hệ giữa hành vi sử dụng dịch vụ NHĐT và sự gắn kết của khách hàng. Mặt khác, kết quả của nghiên cứu thể hiện khách hàng tại Việt Nam không cho rằng lỗi chức năng và lỗi thông tin ảnh hưởng đến hành vi sử dụng của họ. Kết quả của nghiên cứu có ý nghĩa trong công tác quản trị và điều hành ngân hàng theo hướng cải thiện về lỗi hệ thống và lỗi dịch vụ để nâng cao sự gắn kết của khách hàng.
930	Mối quan hệ giữa	Nguyễn Đức	Lê Nhật Hạnh	Đề tài "Mối quan hệ giữa mức độ sẵn sàng số hoá và kết quả tổng thể, vai trò trung gian của năng lực đổi mới sáng tạo và sự tích hợp

	mức độ sẵn sàng số hóa và kết quả tổng thể, vai trò trung gian của năng lực đổi mới sáng tạo và sự tích hợp đa chức năng : trường hợp các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam	Anh		đa chức năng: trường hợp các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam" với mục đích điều tra mối quan hệ đa diện giữa mức độ sẵn sàng số hoá và năng lực đổi mới sáng tạo, cũng như tác động của chúng đối với kết quả tổng thể của DNVVN tại Việt Nam. Trong bối cảnh hạn chế về sự hiểu biết liên quan đến sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố trên, nghiên cứu mở rộng lý thuyết hiện hành bằng cách phân tích ảnh hưởng song phương giữa các biến. Nghiên cứu sử dụng khung lý thuyết nền về phân bổ nguồn lực và năng lực động nhằm củng cố mối quan hệ tác động giữa các thành phần nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu gồm có nghiên cứu sơ bộ nhằm điều chỉnh bảng câu hỏi cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu định lượng chính thức với 210 mẫu, đối tượng khảo sát chính bao gồm có Chủ doanh nghiệp, các Nhà quản lý cấp cao, Nhà quản lý cấp trung cho ra kết quả nghiên cứu tích cực giữa mức độ sẵn sàng số hoá có tác động đáng kể đến khả năng đổi mới sáng tạo và sự tích hợp đa chức năng, bên cạnh đó còn có tác động dương đến kết quả tổng thể của DNVVN tại Việt Nam. Khả năng đổi mới sáng tạo, sự tích hợp đa chức năng cũng đóng vai trò là yếu tố trung gian quan trọng trong mối quan hệ tác động giữa mức độ sẵn sàng số hoá và kết quả tổng thể DNVVN. Nghiên cứu này đem lại cái nhìn sâu sắc và mô phỏng bức tranh tổng thể của các DNVVN tại Việt Nam trong việc thực thi chiến lược số hoá và đổi mới doanh nghiệp. Ngoài ra đề tài tạo điều kiện cho những nghiên cứu tương lai nhằm mô tả rõ ràng hơn mối quan hệ giữa sự sàng sàng số hoá và kết quả tổng thể doanh nghiệp.
931	Tác động của tối ưu thuế đến giá trị doanh nghiệp tại Việt Nam	Đoàn Thị Hồng Hạnh	Từ Thị Kim Thoa	Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của tối ưu thuế đến giá trị của các doanh nghiệp tại Việt Nam với mẫu nghiên cứu bao gồm 200 doanh nghiệp Việt Nam có dữ liệu trong giai đoạn 2018-2022. Nhằm tìm ra phương pháp phù hợp nhất, nghiên cứu sử dụng các phương pháp hồi quy khác nhau, bao gồm Pooled OLS, FEM, REM, cũng như kiểm định F và kiểm định Hausman. Kết quả cho thấy mô hình FEM là phù hợp nhất. Theo các kết quả thực nghiệm, tối ưu thuế, các khoản tích lũy và đầu tư đã giúp nâng cao giá trị doanh nghiệp. Sau khi tách mẫu thành các doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết, kết quả cho thấy rằng các doanh nghiệp niêm yết có khả năng tối ưu thuế thông qua chính sách thuế tốt hơn so với các doanh nghiệp chưa niêm yết.
932	Tác động của yếu tố cảm giác tội lỗi đến ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ ngân hàng xanh của khách hàng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh : vai trò trung gian của thái độ đối với ngân hàng xanh và truyền miệng tiêu cực	Nguyễn Thị Phương	Trần Đăng Khoa	Đa số các nghiên cứu về ngân hàng xanh ở Việt Nam hiện nay đang tập trung chủ yếu về nhận biết và nhận thức về ngân hàng xanh và chưa có nhiều nghiên cứu xem xét các mối quan hệ trung gian hay tác động đồng thời giữa các nhân tố với nhau. Thêm vào đó, tính ứng dụng của khái niệm cảm giác tội lỗi đối với ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ ngân hàng xanh ở Việt Nam thật sự chưa được nhìn nhận và xác định rõ. Vì vậy tác giả thực hiện đề tài này nhằm mục đích kiểm định và đo lường mức độ tác động của cảm giác tội lỗi đến ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ ngân hàng xanh của khách hàng thông qua yếu tố trung gian là thái độ đối với ngân hàng xanh và truyền miệng tiêu cực. Phương pháp nghiên cứu định tính (gồm thảo luận nhóm tập trung kết hợp phỏng vấn chuyên gia) và nghiên cứu định lượng (thông qua sự hỗ trợ của phần mềm Smart PLS 4.0 và SPSS) là phương pháp sẽ được sử dụng để thực hiện nghiên cứu này. Những kết luận quan trọng thu được từ nghiên cứu như cảm giác tội lỗi, thái độ đối với ngân hàng xanh, nhận thức hiệu quả là các nhân tố có tác động tích cực tới ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ ngân hàng xanh của khách hàng, và yếu tố thái độ đối với ngân hàng xanh là nhân tố trung gian quan trọng trong tác động của nhận thức hiệu quả đến ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ ngân hàng xanh. Nghiên cứu mang lại các ý nghĩa về thực tiễn, cung cấp thông tin hữu ích đối các nhà quản trị ở lĩnh vực ngân hàng trong quá trình xây dựng các chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng xanh, góp phần cải thiện được hiệu quả hoạt động xanh và bảo vệ môi trường của ngân hàng, hướng hoạt động ngân hàng tới mục tiêu phát triển bền vững.
933	Quy định pháp luật	Nguyễn Thị	Lê Na	BLDS năm 2015 đã chính thức thừa nhận cầm giữ tài sản là một trong chín biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự. So với các biện pháp

	về cầm giữ tài sản	Kim Quyên		bảo đảm khác thì đây là biện pháp được quy định muộn hơn nhưng lại có tính chất đặc biệt hơn khi được xác lập theo quy định của pháp luật. Thực trạng áp dụng các quy định về cầm giữ tài sản cũng không tránh khỏi những bất cập. Để khắc phục những bất cập này thì việc hoàn thiện pháp luật về cầm giữ tài sản là cần thiết. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích quy định của pháp luật để đưa ra những kiến nghị để khắc phục hạn chế và hoàn thiện pháp luật về cầm giữ tài sản để việc áp dụng biện pháp cầm giữ tài sản phát huy hiệu quả hơn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch dân sự. Trong quá trình thực hiện tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu, phân tích, tổng hợp để giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu. Luận văn đã làm rõ và phân tích khái niệm, đặc điểm, cơ sở pháp lý về cầm giữ tài sản; phân tích và đánh giá các quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật về cầm giữ tài sản.
934	Pháp luật về nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính	Nguyễn Thị Thái	Nguyễn Thị Anh	Hoạt động nhượng quyền thương mại lần đầu tiên được công nhận trong Luật Thương mại năm 2005, sau hơn một thập kỷ áp dụng thì hoạt động nhượng quyền trên thị trường ngày càng đa dạng, các mô hình kinh doanh gắn liền với quan hệ pháp luật có liên quan đến hoạt động nhượng quyền cũng ngày càng phức tạp, trong đó bao gồm nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính. Thực trạng áp dụng các quy định về hoạt động nhượng quyền trong lĩnh vực bưu chính cũng không tránh khỏi những bất cập, vướng mắc. Để khắc phục những bất cập, hạn chế trên thực tế thì việc hoàn thiện pháp luật về hoạt động nhượng quyền trong lĩnh vực bưu chính là điều cần thiết. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích quy định của pháp luật, đưa ra những kiến nghị để khắc phục hạn chế và hoàn thiện hệ thống pháp luật về nhượng quyền trong lĩnh vực bưu chính, để việc áp dụng quy định trong hoạt động nhượng quyền trong lĩnh vực bưu chính phát huy hiệu quả hơn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch dân sự. Trong quá trình thực hiện tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu, phân tích, tổng hợp để giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu. Luận văn đã làm rõ và phân tích khái niệm, đặc điểm, cơ sở pháp lý về nhượng quyền trong lĩnh vực bưu chính; phân tích và đánh giá các quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật về nhượng quyền trong lĩnh vực bưu chính.
935	Bảo hộ nhãn hiệu âm thanh – So sánh giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật Hoa Kỳ và pháp luật Nhật Bản	Vũ Cát Duyên	Đỗ Minh Khôi	Trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, nhằm đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế, hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ (SHTT) Việt Nam không ngừng được hoàn thiện. Nhằm thực thi các quy định vài cam kết trong các Hiệp định mà Việt Nam đã tham gia (CPTPP và RCEP), Việt Nam chính thức công nhận bảo hội nhãn hiệu âm thanh trong luật SĐBS luật SHTT có hiệu lực từ ngày 14/1/2022. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khía cạnh cần hoàn thiện do vậy, Luận văn với động cơ là hoàn thiện hơn những quy định liên quan đến bảo hội nhãn hiệu âm thanh, nghiên cứu quy định về bảo hộ nhãn hiệu âm thanh và đưa ra những đề xuất giúp hoàn thiện pháp luật dưới góc độ so sánh với quy định của pháp luật Hoa Kỳ và Nhật Bản. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản như phương pháp phân tích, phương pháp soi sánh, để trải lời cho các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra. Thông qua việc phân tích chi tiết các quy định về bảo hộ nhãn hiệu âm thanh, luận văn đưa ra một góc nhìn tổng quan quy định của cả 3 quốc gia Việt Nam – Hoa Kỳ - Nhật Bản. Kết quả của sự so sánh này, nhằm dự đoán trước những khoảng trống chưa được quy định trong pháp luật Việt Nam, và giúp hoàn thiện hơn những quy định về bảo hộ nhãn hiệu âm thanh.
936	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới giá cổ phiếu của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên	Phan Thuỳ Linh	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Giá cổ phiếu là chỉ số được chú ý nhiều nhất trên các thị trường chứng khoán. Biến động giá của một cổ phiếu hoặc một nhóm cổ phiếu chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố tồn tại trong môi trường kinh tế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến giá cổ phiếu ngân hàng trên thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ giúp tác giả đề xuất các giải pháp và kiến nghị đối với nhà đầu tư và các bên liên quan nhằm hướng tới sự tăng trưởng ổn định của giá cổ phiếu, giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư cũng như có ý nghĩa cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Qua nghiên cứu tác giả nhận thấy có 7 yếu tố sẽ ảnh hưởng tới giá cổ phiếu các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả khuyến nghị nhà đầu tư cá nhân nâng cao hiểu biết về đặc

	thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022			điểm và diễn biến giá cổ phiếu ngân hàng, nâng cao kĩ năng phân tích cơ bản về các nhân tố tác động đến giá cổ phiếu nói chung và cổ phiếu ngân hàng nói riêng từ đó nhận diện các nhân tố tác động đóng vai trò quan trọng nhất đối với từng nhóm cổ phiếu ngân hàng niêm yết. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại cũng cần có các biện pháp để hỗ trợ và bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.
937	Nâng cao hiệu quả hệ thống thông tin kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Văn phòng phẩm Miền Đông	Nguyễn Nhựt Kiên	Phạm Trà Lam	Theo số liệu báo cáo hoạt động kinh doanh của công ty trong ba năm 2020, 2021, 2022 của công ty. Tình hình kinh doanh không khả quan và có dấu hiệu đi xuống. Cụ thể doanh thu năm 2020 đạt 22,460,580,000_đồng, năm 2021 17,265,000,000 đồng, năm 2022 14,200,840,000 đồng. So với kế hoạch công ty đề ra là doanh thu hàng năm phải tăng 10% đến 20% so với năm trước đó để nhằm đảm bảo sự ổn định về doanh thu cũng như mở rộng thị trường mà cụ thể lá phát triển khách hàng mới thông qua việc tìm kiếm khách hàng mới. Với kết quả kinh doanh như hiện tại thì tình hình tài chính của doanh nghiệp có vấn đề nghiêm trọng đồng thời ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản khi cần đầu tư hay nhập hàng với ưu đãi cao. Bên cạnh đó thì việc những khách hàng trung thành với công ty cũng bị giảm đi đáng kể cụ thể như sau năm 2020 giảm 20 khách hàng, năm 2021 giảm 42 khách hàng, năm 2022 giảm 51 khách hàng, đây là vấn đề cũng không kém phần quan trọng. Nó ảnh hưởng đến quá trình hoạt động kinh doanh của công ty. Từ những dấu hiệu trên cho ta thấy một số vấn đề đang tồn tại trong đơn vị. Do đó tác giả đã tiến hành thực hiện một nghiên cứu khám phá vấn đề bằng phương pháp định tính. Kết quả phỏng vấn và tài liệu lưu trong doanh nghiệp cho thấy vấn đề về tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán là chưa cao. Hậu quả của vấn đề này là ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian qua. Do đó nghiên cứu này đã tập trung lựa chọn chủ đề tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán để giải quyết.
938	Giải pháp hoàn thiện marketing nội bộ nhằm gia tăng sự cam kết với tổ chức tại Công ty Cổ phần Bất động sản CEN Sài Gòn	Nguyễn Thị Diệu	Phan Quốc Tấn	Bất kỳ một tổ chức, công ty nào đang kinh doanh đều mong muốn có nguồn nhân lực chất lượng, Công ty Cổ phần BĐS Cen Sài Gòn cũng không ngoại lệ. Công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, đây là một trong những ngành nghề thu hút được nhiều nguồn nhân lực và tỷ lệ nghỉ việc cao. Việc xây dựng và hoàn thiện đội ngũ nhân viên của công ty với chuyên môn cao và kỹ năng làm việc chuyên nghiệp là điều đáng được quan tâm nhất. Vì vậy, việc làm gia tăng sự cam kết với tổ chức tại Cen Sài Gòn là điều quan trọng và đặt lên hàng đầu. Marketing nội bộ là một trong những yếu tố quan trọng góp phần gia tăng sự cam kết với tổ chức. Đó cũng là lý do tác giả lựa chọn đề tài:" Giải pháp hoàn thiện Marketing nội bộ nhằm gia tăng sự cam kết với tổ chức tại Công ty Cổ phần Bất động sản Cen Sài Gòn". Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng cam kết với tổ chức tại Cen Sài Gòn. Kết hợp thang đo để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến cam kết với tổ chức nhằm đưa ra giải pháp để gia tăng sự cam kết với tổ chức tại Cen Sài Gòn trong thời gian tới. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng và dữ liệu thu thập từ 283 người lao động đã hoặc đang làm việc tại công ty, tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng của công ty liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến cam kết với tổ chức. Dựa trên kết quả thu được và nhận diện các hạn chế hiện tại, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm gia tăng sự cam kết với tổ chức tại công ty. Nghiên cứu này xác định điểm mạnh, điểm yếu của công ty và nguyên nhân ảnh hưởng đến sự cam kết với tổ chức của nhân viên. Giúp ban lãnh đạo nhìn nhận một cách khách quan hơn, từ đó đưa ra quyết định phù hợp về các giải pháp nhằm gia tăng sự cam kết với tổ chức của nhân viên. Điều này góp phần ổn định và phát triển cho tổ chức trong tương lai.
939	Cú sốc của Covid-19 tác động đến lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Với mẫu quan sát 97 công ty cổ phần niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HSX) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022, bài nghiên cứu này thực hiện đánh giá tác động của Covid-19 đến lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty niêm yết Việt Nam, đồng thời đánh giá sự tồn tại của Lợi thế thương mại và Suy giảm lợi thế thương mại của các công ty làm suy yếu tác động trên. Thông qua việc sử dụng phương pháp Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), kết quả nghiên cứu đã cho thấy so với giai đoạn trước khi xảy ra đại dịch Covid-19, các công ty trong va sau khi xảy ra dịch bệnh Covid-19 co xu hướng nắm giữ nhiều tiền mặt hơn. Thêm vào đó, các công ty thuộc ngành đặc biệt chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 sẽ có

				động thái gia tăng lượng tiền mặt nắm giữ nhiều hơn so với các công ty còn lại. Nói cách khác, khi đại dịch xảy ra, các công ty Việt Nam đều có động thái gia tăng tiền mặt, đặc biệt là các công ty thuộc ngành đặc biệt chịu ảnh hưởng để phòng ngừa các rủi ro có thể phát sinh. Bên cạnh đó, tác giả cũng kiểm chứng được khi các công ty có suy giảm lợi thế thương mại, thì tác động của Covid-19 lên lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty thuộc ngành đặc biệt chịu ảnh hưởng sẽ bị suy giảm so với cac công ty không tồn tại suy giảm lợi thế thương mại.
940	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của các khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	Nguyễn Văn Hải	Quách Doanh Nghiệp	Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cho vay của khách hàng doanh nghiệp tại HDBank Chi nhánh tỉnh Tiền Giang. Dựa trên 196 câu trả lời khảo sát hợp lệ được thu thập từ khách hàng doanh nghiệp, kết quả từ phân tích hồi quy bội đã xác định 5 yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định cho vay: lãi suất cho vay, chính sách cho vay, sự thuận tiện, nhân viên và hình ảnh thương hiệu. Lãi suất cho vay có tác động đáng kể nhất, tiếp theo là chính sách cho vay và sự thuận tiện. Hình ảnh nhân viên và thương hiệu có tác động nhỏ hơn nhưng vẫn đáng kể. Nghiên cứu cũng đưa ra những hàm ý và khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay tại HDBank. Ngân hàng nên ưu tiên cải thiện lãi suất cho vay và chính sách cho vay vì những điều này có tác động đáng kể nhất đến quyết định cho vay. Tuy nhiên, họ cũng nên có những hành động để nâng cao đội ngũ nhân viên, hình ảnh thương hiệu và khả năng tiếp cận để thu hút nhiều khách hàng doanh nghiệp hơn nữa trên thị trường cho vay cạnh tranh của tỉnh Tiền Giang. Phân tích định lượng cung cấp những phát hiện sâu sắc để hướng dẫn cải thiện dịch vụ cho vay doanh nghiệp.
941	Rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thái Thịnh	Trầm Thị Xuân Hương	Ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, và hoạt động tín dụng là nguồn thu nhập chủ yếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Hiệu quả kinh doanh của mỗi ngân hàng trực tiếp ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của nó. Do đó, việc nhận biết các yếu tố rủi ro tín dụng và hiểu rõ tác động của chúng đến hiệu quả kinh doanh là cần thiết. Đề tài nghiên cứu về rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ 2013 đến 2022. "Có một số nghiên cứu trước đây đã tìm hiểu về yếu tố ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam và đã phát hiện ra rằng hiệu quả kinh doanh bị ảnh hưởng bởi cả yếu tố kinh tế vĩ mô và yếu tố nội tại của ngân hàng. Tác giả hy vọng sẽ xác định thêm các yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam." Để nghiên cứu vấn đề này, đề tài sử dụng các phương pháp định lượng như mô hình hồi quy Pool (OLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi FGLS, kết hợp với phân tích dữ liệu để có cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ Bankscope, báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2013 đến năm 2022. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra kết luận và gợi ý một số giải pháp để hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.
942	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi	Trần Thị Hồng Vân	Phan Thu Hiền	Dựa trên tình hình thực tế tại chi nhánh về sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử, tầm quan trọng của mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng sản phẩm dịch vụ. Từ đó dẫn đến các ảnh hưởng về mặt doanh thu và lợi nhuận của Agribank CN Xuyên Á. Tác giả đã bắt đầu nghiên cứu đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân về việc sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Xuyên Á". Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là đề xuất các giải pháp có tính khả thi để hoàn thiện sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử nhằm nâng cao sự hài lòng dịch vụ của khách hàng, gia tăng tiện ích cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank chi nhánh Xuyên Á. Để thực hiện mục tiêu đề ra tác giả đã sử dụng phương pháp định lượng, khảo sát 235 khách hàng bằng hình thức khảo sát trực tiếp và qua các phương tiện truyền thông. Kết quả cho thấy có 5 yếu tố với 20 biến quan sát có tác động đến sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ E - banking đó là: Độ tin cậy, Phương tiện hữu hình, Sự đáp ứng, Giá cả và ưu đãi, Sự đồng cảm ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử của ngân hàng. Sau cùng, tác giả đề xuất một số giải pháp và những hạn chế nghiên cứu còn tồn đọng.

	nhánh Xuyên Á			
943	Tác động của quản trị vốn luân chuyển đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp : nghiên cứu trường hợp tại các doanh nghiệp Việt Nam	Lê Văn Tâm	Huỳnh Thị Cẩm Hà	Nghiên cứu này khám phá ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển đối với hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết tại Việt Nam, tập trung vào chu kỳ tiền mặt (CCC), vốn luân chuyển (WC), và tỷ số thanh toán hiện hành (CR) đến hiệu quả hoạt động (ROA). Nghiên cứu sử dụng phân tích, đối chiếu kết quả từ các mô hình hồi quy toàn mẫu và theo ngành cụ thể để cung cấp hiểu biết sâu sắc về ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Kết quả nghiên cứu khẳng định tác động ngược chiều giữa CCC và ROA, cho thấy một chu kỳ tiền mặt kéo dài sẽ ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện tác động giữa WC, CR và ROA là phi tuyến. Nghiên cứu này cũng đặc biệt tập trung vào phân tích theo ngành, cho thấy sự khác biệt đáng kể trong ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển đối với hiệu quả hoạt động giữa các ngành khác nhau. Trong ngành "Xây dựng và Vật liệu" cũng như "Hàng & Dịch vụ Công nghiệp" quan hệ giữa CCC, WC, CR và ROA không chỉ là ngược chiều mà còn phức tạp và phi tuyến. Điều này cho thấy rằng, trong mỗi ngành, sự tối ưu hóa quản trị vốn luân chuyển cần được xem xét cẩn thận. Sự khác biệt này cung cấp cái nhìn sâu sắc và hữu ích cho việc phát triển chiến lược quản trị vốn luân chuyển hiệu quả, phù hợp với từng ngành cụ thể, nhằm cải thiện và duy trì hiệu suất kinh doanh lâu dài.
944	Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng kiệt quệ tài chính tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Bùi Thị Minh Lý	Lê Thị Phương Vy	Hiện nay, môi trường kinh doanh tại Việt Nam ngày càng năng động do đó sự cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng ngày càng gay gắt cùng với đó là sự biến động nhanh, khó lường của nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh kinh tế ngày càng khó khăn, số lượng doanh nghiệp tại Việt Nam ngừng hoạt động cũng ngày càng gia tăng, do đó việc nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp là rất cần thiết, nhất là các nhân tố tác động đến khả năng xảy ra tình trạng kiệt quệ tài chính trong một doanh nghiệp. Với đề tài "Nhân tố ảnh hưởng đến xác suất kiệt quệ tài chính tại các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam". Bài luận văn nhằm mục đích tìm ra những nhân tố tài chính và quản trị doanh nghiệp tác động đến khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính của các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dựa trên số liệu của 60 công ty phi tài chính được niêm yết trên sàn chứng khoán ở Việt Nam giai đoạn 2013 – 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố tài chính như lợi nhuận giữ lại, khả năng thanh toán lãi vay và quy mô công ty có tác động ngược chiều đến kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp; các khía cạnh về cơ cấu sở hữu như sở hữu cổ đông lớn là tổ chức, sở hữu phi tổ chức có tác động cùng chiều đến kiệt quệ tài chính của công ty. Ngoài ra bài viết còn đánh giá khả năng dự đoán kiệt quệ của các yếu tố quản trị công ty, theo đó việc chỉ sử dụng các biện pháp quản trị doanh nghiệp sẽ không dự đoán đủ chính xác, nếu các yếu tố quản trị công ty được hỗ trợ bởi các tỷ số tài chính, các mô hình có thể tạo ra những dự đoán chính xác hơn.
945	Ảnh hưởng của lượng tiền mặt nắm giữ đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết tại Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid -19	Đỗ Ngọc Kiều Trâm	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Đại dịch Covid-19 bùng phát đã ảnh hưởng tiêu cực đến phương diện kinh tế, y tế của hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty thuộc mọi phân khúc niêm yết trên toàn thế giới. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của lượng tiền mặt nắm giữ đến hiệu quả hoạt động của công ty trong giai đoạn Covid-19 thông qua bộ dữ liệu của 505 công ty hoạt động trong lĩnh vực phi tài chính được niêm yết Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2022. Bằng việc thực hiện hồi quy với phương pháp FGLS khắc phục vấn đề phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, bài nghiên cứu cho thấy, thứ nhất, lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty niêm yết tại Việt Nam đã làm giảm thiểu tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 đối với hiệu quả hoạt động của các công ty. Thứ hai, quy mô công ty, dòng tiền nội bộ và đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động thể hiện qua khả năng sinh lời của công ty. Từ đây cho thấy, với động cơ phòng ngừa của việc nắm giữ tiền mặt sẽ giúp các công ty có lợi trong thời điểm đen tối khi tín dụng bị thắt chặt và khả năng tiếp cận với các nguồn tài trợ từ bên ngoài là không khả thi. Đề tài này nhấn mạnh đến chức năng phòng ngừa rủi ro của lượng tiền mặt nắm giữ đối với các công ty. Với kết quả của bài nghiên cứu này, có thể giúp cho các công ty Việt Nam có được bài học trong việc chuẩn bị kỹ càng hơn về lượng tiền mặt nắm giữ khi đối mặt với các tác động dịch bệnh hay phải đối mặt với tình trạng khủng hoảng trong tương lai.

946	Ảnh hưởng của quản lý thu nhập đến hiệu quả tài chính và vai trò điều tiết của yếu tố quản trị công ty	Trần Hạnh Dung	Lê Thị Phương Vy	Luận văn xem xét ảnh hưởng của quản lý thu nhập đến hiệu quả tài chính và vai trò điều tiết của các yếu tố quản trị công ty đối với sự ảnh hưởng của quản lý thu nhập đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Mẫu dữ liệu nghiên cứu bao gồm 250 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2015 - 2022. Tác giả sử dụng phương pháp ước lượng GMM để xem xét ảnh hưởng của quản lý thu nhập đến hiệu quả tài chính và vai trò điều tiết của các yếu tố quản trị công ty đến ảnh hưởng của quản lý thu nhập và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng quản lý thu nhập có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2022. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy ảnh hưởng của quản lý thu nhập đến hiệu quả tài chính bị hạn chế bởi sự điều tiết của yếu tố quản trị công ty. Kết quả nghiên cứu đem lại hàm ý cho cổ đông và nhà đầu tư có thêm đánh giá về hoạt động quản lý thu nhập của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu đưa ra kiến nghị giúp nhà quản lý cần chú trọng nâng cao chất lượng quản trị công ty nhằm hạn chế hoạt động quản lý thu nhập, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.
947	Rủi ro tín dụng bất động sản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long	Hoàng Thùy Linh	Phan Thị Bích Nguyệt	Đề tài "Rủi ro tín dụng bất động sản tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long" giai đoạn từ 2019 - 2022. Để đạt được mục tiêu đề ra, tác giả đã sàng lọc hồ sơ khách hàng tín dụng liên quan đến bất động sản tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long, vẫn còn nợ vay tại chi nhánh đến ngày 31/12/2022 cũng như đã thực hiện phỏng vấn sâu cán bộ quản lý và cán bộ có liên quan đến tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long. Bằng việc áp dụng mô hình probit, nghiên cứu nay nhận thấy sáu yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng bất động sản đối với ngân hàng là: Kinh nghiệm khách hàng, Khả năng tài chính, Tài sản đảm bảo, Kinh nghiệm của CBTD, Sử dụng vốn vay Đúng mục đích, Nguồn thu nhập trả nợ Ổn định, Tổng số lần kiểm tra trước khi khoản vay chuyển sang nợ xấu… Ngoài ra, kết quả phân tích định tính hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long và khảo sát ý kiến từ các cán bộ liên quan đến tín dụng cho thấy các khâu: thu thập thông tin tín dụng, phân tích, phê duyệt tín dụng, giải ngân vốn tín dụng và giám sát tín dụng cũng ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng bất động sản của ngân hàng. Kết hợp kết quả định tính và định lượng, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng bất động sản tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long gồm các đề xuất chung cũng như khuyến nghị cụ thể nhằm hạn chế rủi ro tín dụng bất động sản.
948	Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội, chất lượng tài chính đến giá trị doanh nghiệp ở Việt Nam	Lê Thị Ngọc Hân	Lê Thị Phương Vy	Mục đích của nghiên cứu là kiểm tra ảnh hưởng của chất lượng tài chính đến mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và giá trị doanh nghiệp tại các doanh nghiệp Việt Nam. Chỉ số trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được xác định thông qua bảng câu hỏi dựa trên bốn khía cạnh liên quan, gồm: Môi trường, Người lao động, Cộng đồng và Sản phẩm và Khách hàng. Nghiên cứu cũng sử dụng mô hình F-score để đánh giá chất lượng tài chính của các doanh nghiệp. Đồng thời, giá trị của doanh nghiệp được xác định dựa trên chỉ số Tobin'Q. Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022, sau đó áp dụng phương pháp định lượng, sử dụng hồi quy dữ liệu chéo để kiểm tra ảnh hưởng của việc điều tiết chất lượng tài chính đối với trách nhiệm xã hội và giá trị công ty. Kết quả thực nghiệm cho thấy có mối tương quan dương có ý nghĩa thống kê giữa các phương diện trách nhiệm xã hội và giá trị doanh nghiệp, đồng thời kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng tài chính không ảnh hưởng đến tác động của trách nhiệm xã hội đối với giá trị doanh nghiệp. Nghiên cứu mong muốn mang lại ý nghĩa khoa học và thực tiễn sau: Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của chất lượng tài chính đến tác động trực tiếp của trách nhiệm xã hội đối với giá trị doanh nghiệp không. Từ đó, đề xuất yếu tố trách nhiệm xã hội góp phần làm gia tăng giá trị doanh nghiệp, giúp các nhà quản trị xây dựng hành vi, chiến lược kinh doanh đúng đắn nhằm nâng cao giá trị doanh nghiệp và giúp các bên liên quan đưa ra quyết định chính xác hơn. Nghiên cứu cũng đề xuất một số kiến nghị trong thực tiễn và những hướng

				nghiên cứu trong tương lai.
949	Tác động của chính sách tiền tệ Mỹ và khu vực đồng Euro lên thị trường chứng khoán Việt Nam	Võ Ngọc Thảo Nguyên	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu này được thực hiện để đo lường sự tác động của chính sách tiền tệ của Mỹ và khu vực đồng Euro lên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/10/2023. Bộ dữ liệu được sử dụng bao gồm: lãi suất được công bố bởi FED; lãi suất được công bố bởi ECB; chỉ số S&P500; và chỉ số VNINDEX. Thông qua kiểm định của mô hình VAR, kết quả chỉ ra rằng, sự thay đổi trong chính sách lãi suất của FED có tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lời của chứng khoán Việt Nam từ 1 đến 2 kỳ, trong khi đó chỉ số S&P500 lại phản ứng cùng chiều. Những phát hiện này giúp nhà đầu tư có cái nhìn sâu sắc hơn trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, cơ quan điều hành chính sách quốc gia cũng cần phải xem xét lại những hạn chế trên thị trường chứng khoán.
950	Kiểm tra căng thẳng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam: ứng dụng chỉ báo tổn thất căng thẳng dự kiến	Dương Duy	Trầm Thị Xuân Hương	Nghiên cứu này đã đưa ra một chỉ báo mới, tổn thất căng thẳng dự kiến (Stressed expected loss – SEL) được sử dụng như một phương pháp đánh giá khả năng chịu đựng rủi ro và kiểm tra căng thẳng của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Dựa vào dữ liệu tài chính trên bảng cân đối kế toán được công bố, nghiên cứu đã tính toán chỉ báo SEL cho từng NHTM và cả hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu thực hiện hai cách kiểm tra căng thẳng phổ biến bao gồm: kiểm tra căng thẳng theo nhạy cảm của tài sản thông qua thống kê mô tả, hồi quy gián đoạn, và theo kịch bản căng thẳng bằng các so sánh với chỉ báo rủi ro hệ thống (SRISK) và phân tích vĩ mô. Từ đó, đánh giá khả năng ứng dụng trong việc kiểm soát rủi ro thanh khoản và tính hiệu quả đối với hệ thống Ngân hàng trong các giai đoạn tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã mô tả một khuôn khổ đơn giản để đánh giá rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại và đo lường lượng vốn mà các NHTM cần để đáp ứng khả năng thanh khoản trong thời kỳ suy thoái kinh tế. Nghiên cứu còn đưa ra các đề xuất trong việc kiểm soát tài sản, an toàn vốn và phòng ngừa các rủi ro thanh khoản cho các NHTM, cũng như là cơ sở để các nhà làm chính sách đưa ra các biện pháp ổn định tài chính.
951	Ảnh hưởng của giá trị cảm nhận xanh, quảng cáo xanh, kiến thức về môi trường đến ý định mua sản phẩm thời trang bền vững của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh : vai trò trung gian của niềm tin xanh và truyền miệng xanh	Trịnh Đình Văn	Trần Đăng Khoa	Tính bền vững của ngành thời trang đang nhận được sự quan tâm của các học giả trong bối cảnh càng nhiều mối lo ngại về tác động môi trường của nó. Tuy nhiên, để đảm bảo rằng những nỗ lực bảo tồn môi trường thành công, điều quan trọng là phải xác định các yếu tố có thể ảnh hưởng đến ý định và hành vi mua hàng của người tiêu dùng thời trang bền vững. Hiện nay, chủ đề này còn tương đối ít được nghiên cứu. Với việc kết hợp lý thuyết truyền miệng và mô hình SOR, nghiên cứu này điều tra những yếu tố như giá trị cảm nhận xanh, quảng cáo xanh, kiến thức về môi trường, niềm tin xanh, truyền miệng xanh tác động đến ý định mua sản phẩm thời trang bền vững. Hơn nữa, tác giả còn đo lường tác động trung gian của niềm tin xanh và truyền miệng xanh đối với ý định mua sản phẩm thời trang bền vững. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được áp dụng trong nghiên cứu này. Dữ liệu thực nghiệm thu thập từ 262 người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tác giả đã vận dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cùng phần mềm SmartPLS 4.0 cho việc phân tích dữ liệu. Kết quả đạt được cho thấy vai trò của giá trị cảm nhận xanh, kiến thức về môi trường như là một kích thích đối với nhận thức của một cá nhân thông qua niềm tin xanh. Sau đó họ phản hồi thông qua truyền miệng xanh và ý định mua sản phẩm thời trang bền vững. Ngược lại, không có mối liên hệ giữa quảng cáo xanh đối với niềm tin xanh và ý định mua sản phẩm thời trang bền vững. Hơn nữa, niềm tin xanh và truyền miệng xanh làm trung gian cho các mối liên hệ được đề xuất. Những phát hiện trong nghiên cứu này thông qua một số hàm ý quản trị nhằm giúp các học giả, những người làm chính sách, các nhà quản lý doanh nghiệp có chiến lược tác động tích cực đến người tiêu dùng để họ hình thành ý định mua sản phẩm thời trang bền vững.
952	Phân tích tác động của đầu tư công nghệ đến hiệu quả	Trần Thị Phương Thùy	Lê Thị Lanh	Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến sự ổn định và hiệu quả của ngân hàng Việt Nam, từ đó đánh giá mức độ cũng như chiều hướng tác động của công nghệ số đến hệ thống ngân hàng. Nghiên cứu sẽ sử dụng lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả trong và ngoài nước đã thực hiện về tác động của phát triển công nghệ đến hoạt động ngân hàng, đồng thời sử dụng phương

	và sự ổn định của các ngân hàng thương mại Việt Nam			pháp hồi quy dữ liệu bảng với các mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS) và những kiểm định cần thiết, để có những phân tích và tìm hiểu vấn đề này đối với 27 ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2022. Kết quả cho thấy hoạt động đầu tư công nghệ có tác động làm tăng lợi nhuận và giảm sự ổn định của các NHTM tại Việt Nam do ảnh hưởng của rủi ro an ninh mạng và áp lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng thể hiện thấy rằng hiệu quả và sự ổn định của ngân hàng tương đối nhạy cảm với một số yếu tố mang tính đặc thù của ngành ngân hàng (quy mô ngân hàng, tỷ lệ VCSH, tỷ lệ dự phòng RRTD, tỷ lệ chi phí hoạt động) và các yếu tố vĩ mô (tốc độ tăng trưởng và lạm phát). Kết quả nhận được trong quá trình nghiên cứu như một bằng chứng thực nghiệm bổ sung về mối quan hệ giữa đầu tư công nghệ đến lợi nhuận và mức độ ổn định của ngân hàng, góp phần tạo tiền đề cho các nhà quản trị tìm ra được phương án đầu tư công nghệ tối ưu, mang lại hiệu quả cao nhất cho ngân hàng. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra những đề xuất hướng nghiên cứu mở rộng để giải quyết những vấn đề mà nghiên cứu này còn hạn chế.
953	Giải pháp nâng cao thương hiệu tuyển dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	Mai Thị Hồng	Nguyễn Thị Diễm Em	Nguồn nhân lực đóng một vai trò vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của một tổ chức. Chính vì vậy, mỗi tổ chức cần xây dựng đội ngũ nhân sự phù hợp với những chiến lược kinh doanh cũng như những định hướng phát triển của mình. Để có thể làm tốt được điều này thì cần tạo một thương hiệu tuyển dụng đủ mạnh, đủ sức hấp dẫn đối với các ứng viên. Vì vậy, việc nâng cao thương hiệu tuyển dụng là việc mà hầu hết tất cả doanh nghiệp đều phải tập trung thực hiện để có thể thu hút và giữ chân nhân tài. Những năm gần đây, thương hiệu tuyển dụng của Eximbank bị giảm sút nặng nề, thể hiện ở việc số lượng nhân sự tại ngân hàng này nghỉ việc nhiều một cách đáng báo động cũng như việc các ứng viên tham gia ứng tuyển vào các vị trí của Eximbank ngày càng giảm. Mục đích của bài nghiên cứu này muốn đi sâu tìm hiểu các yếu tố đo lường thương hiệu tuyển dụng của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và từ đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao thương hiệu tuyển dụng của Eximbank. Qua việc sử dụng phương pháp định tính và định lượng, thu thập và sử dụng dữ liệu thứ cấp từ tổ chức cũng như thông qua việc khảo sát từ 213 ứng viên đang công tác tại các ngân hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đã tìm ra được các yếu tố đo lường thương hiệu tuyển dụng của ngân hàng Eximbank theo mức độ ảnh hưởng từ thấp đến cao với thứ tự sau: Giá trị xã hội, giá trị yêu thích, cơ hội ứng dụng kiến thức, cơ hội phát triển, chính sách lương, thưởng. Dựa trên thực trạng về thương hiệu tuyển dụng của ngân hàng Eximbank hiện nay tác giả đề xuất những nhóm giải pháp để ban lãnh đạo Eximbank có thể cân nhắc áp dụng giúp thương hiệu tuyển dụng của Eximbank ngày càng được nâng cao hơn.
954	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Văn Nguyên	Nguyễn Thị Kim Cúc	Tổ chức công tác kế toán một cách hợp lý và hiệu quả giữ vai trò quan trọng đối với bất kỳ Công ty hoặc loại hình doanh nghiệp nào. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán (TCCTKT) tại Công ty Xổ số kiến thiết TP.HCM, xác định được những hạn chế, nhận diện được các nguyên nhân và đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện TCCTKT tại Công ty Xổ số kiến thiết TP. HCM trong thời gian sắp tới. Tác giả sử dụng phương pháp định tính: thông qua sử dụng một số phương pháp như quan sát, tham khảo tài liệu, phân tích, so sánh nhằm tìm hiểu các vấn đề đang tồn tại, nhận biết những ưu điểm, hạn chế còn tồn tại trong TCCTKT tại Công ty Xổ số kiến thiết, dự đoán các nguyên nhân. Đồng thời, tiến hành khảo sát một số đối tượng có liên quan đến TCCTKT tại Công ty nhằm kiểm chứng thực trạng, khẳng định lại những nguyên nhân dẫn tới các mặt tồn tại trong TCCTKT. Kết quả nghiên cứu chỉ ra, TCCTKT tại Công ty Xổ số kiến thiết TP.HCM mặc dù đã đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin kế toán khách quan và trung thực, hỗ trợ cho ban giám đốc trong quản lý và giám sát hoạt động của Công ty; tuy nhiên vẫn còn tồn tại một vài hạn chế nhất định cần có những giải pháp, thay đổi hợp lý. Trong nghiên cứu tác giả đã đánh giá được thực trạng TCCTKT tại Công ty Xổ số kiến thiết Tp.HCM, chỉ rõ các nguyên nhân gây ra những hạn chế, đề xuất giải pháp đồng thời xây dựng kế hoạch hành động cụ thể nhằm hoàn thiện TCCTKT tại Công ty Xổ số kiến thiết TP.HCM. Kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo đối với Công ty Xổ số kiến

				thiết TP. Hồ Chí Minh nói chung, phòng kế toán nói riêng nhằm hoàn thiện TCCTKT tại đơn vị.
955	Nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành xây dựng và bất động sản niêm yết trên Sàn Chứng khoán Việt Nam từ năm 2018 đến năm 2022	Trịnh Thị Ngọc Linh	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Cấu trúc vốn và Hiệu quả hoạt động doanh nghiệp là hai chủ đề thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu tài chính nói chung, các nhà đầu tư và nhà quản trị doanh nghiệp nói riêng bởi tính quan trọng trong việc xây dựng và duy trì sự bền vững cho doanh nghiệp. Cấu trúc vốn quyết định cách doanh nghiệp có thể tài trợ và quản lý rủi ro tài chính, trong khi hiệu quả hoạt động liên quan đến khả năng tối ưu hóa quá trình sản xuất và cung ứng giá trị cho khách hàng, góp phần vào sự thành công toàn diện của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu nhằm làm tỏ sự tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng và bất động sản. Trên cơ sở các lý thuyết tài chính nền tảng, tác giả sử dụng một phương pháp kết hợp, bao gồm phân tích, tổng hợp, so sánh, mô tả thống kê, cùng với sự sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cấu trúc vốn có tác động và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo những cách khác nhau tùy thuộc vào chỉ tiêu đo lường cấu trúc vốn doanh nghiệp. Bài nghiên cứu mang đến cho người đọc cái nhìn tổng quát về cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu trên tác giả cũng đưa khuyến nghị giúp doanh nghiệp xem xét xây dựng một cấu trúc vốn tối ưu để phù hợp với tình hình hiện tại, tận dụng được lợi thế và thu hút được các nhà đầu tư.
956	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành bất động sản trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trần Thị Thanh Thủy	Trần Thị Hải Lý	Nghiên cứu nhằm xem xét các yếu tố qui mô doanh nghiệp (DN), cấu trúc vốn, tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng tổng tài sản, tính thanh khoản, Covid-19, tăng trưởng tín dụng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh (HQKD) của các DN ngành BĐS trên TTCKVN trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2022, giai đoạn chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 và siết chặt tín dụng, nhằm giúp nhà quản lý có thể điều hành DN tốt nhất và đạt hiệu quả cao hơn. Nghiên cứu thu thập dữ liệu 27 DN BĐS niêm yết trên TTCKVN, và tiến hành ước lượng lần lượt với cả 3 mô hình: OLS, FEM, REM để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh ROA (lợi nhuận trên tổng tài sản): các yếu tố cấu trúc vốn, Covid-19 và tăng trưởng tín dụng ảnh hưởng ngược chiều; các yếu tố qui mô DN, tăng trưởng doanh thu, tính thanh khoản, tăng trưởng tổng tài sản ảnh hưởng cùng chiều và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến HQKD khác nhau và theo thứ tự giảm dần sau: cấu trúc vốn, Covid-19, qui mô DN, tính thanh khoản, tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng tổng tài sản. Đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh ROE (lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu): các yếu tố cấu trúc vốn, Covid-19 ảnh hưởng ngược chiều; các yếu tố qui mô DN, tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng tổng tài sản ảnh hưởng cùng chiều; còn các yếu tố thanh khoản, tăng trưởng tín dụng không ảnh hưởng.
957	Các yếu tố của báo cáo ESG ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của cá nhân vào doanh nghiệp – biến trung gian tình hình tài chính của doanh nghiệp và công nghệ số	Huỳnh Lê Khôi	Từ Văn Bình	Khóa luận nghiên cứu nhằm khám phá và tìm hiểu mối quan hệ các thành tố Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) và các ảnh hưởng của những thành tố này đến hiệu quả tài chính, CNS (vấn đề Công nghệ số) của công ty và cuối cùng là ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các cá nhân. Mục tiêu chính là đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố ESG như là yếu tố để nhà đầu tư cá nhân có thể lựa chọn. Phân tích cho thấy rằng trong số ba trụ cột của ESG là Môi trường, Quản trị liệu có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và CNS của Công ty từ đó ảnh hưởng đến Quyết định đầu tư cá nhân hay không. Theo đó, chỉ có Môi trường, Quản trị và tình trạng tài chính có tác động đáng kể đến quyết định đầu tư của các cá nhân được nghiên cứu. Nghiên cứu chứng minh vai trò cốt lõi của các yếu tố này trong việc hình thành nhận thức và lựa chọn của các nhà đầu tư cá nhân. Để tiến hành thực hiện bài, tác giả mẫu gồm 215 cá nhân đã được thu thập, đại diện cho nền tảng và hồ sơ đầu tư đa dạng. Dữ liệu thu thập từ các cá nhân có nhiều kinh nghiệm về ESG được tìm hiểu tỉ mỉ để đúc kết các mô hình và xu hướng liên quan đến ESG và việc ra quyết định đầu tư cá nhân.
958	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả	Hồ Thị Khánh Ly	Từ Văn Bình	Quản lý chuỗi cung ứng điện tử (e-SCM) ngày càng trở nên quan trọng trong môi trường kinh doanh hiện đại, đặc biệt là trong bối cảnh sự phổ biến của công nghệ thông tin và mạng lưới toàn cầu. Nó không chỉ là một chiến lược quản lý mà còn là một công cụ quan

	năng áp dụng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng điện tử (e-SCM) tại Việt Nam			trọng giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất, giảm chi phí, và nhanh chóng thích ứng với sự biến động của thị trường toàn cầu. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến Khả năng áp dụng eSCM (LHA) tại Việt Nam thông qua các yếu tố mô hình TOE gồm: Công nghệ, Tổ chức và Môi trường, đồng thời đưa vào mô hình nghiên cứu tác động của yếu tố Thể chế. Tác giả đã thu thập mẫu khảo sát bao gồm 167 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam trong khoảng thời gian 1 tháng. Trong phạm vi của nghiên cứu này, thông qua các phương pháp phân tích định lượng, tác giả thấy rằng có 4 nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến Khả năng áp dụng eSCM (LHA) là lợi ích cảm nhận (PB), quy mô doanh nghiệp (FS), áp lực cưỡng chế (CPr), áp lực bắt chước (MP) và 1 nhân tố có tác động tiêu cực đến Khả năng áp dụng eSCM (LHA) là đối tác thương mại (TI). Kết quả trong nghiên cứu này có sự tương đồng cũng như sự khác biệt với các kết quả nghiên cứu trước. Sự khác biệt này có thể phản ánh sự đa dạng và sự biến thiên trong yếu tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng e-SCM giữa các thị trường và môi trường kinh doanh khác nhau. Mức độ phát triển kinh tế và công nghệ tại mỗi quốc gia có thể ảnh hưởng đến cách doanh nghiệp đánh giá và đối mặt với áp lực từ môi trường kinh doanh. Đồng thời đến từ những khác biệt do văn hóa doanh nghiệp của mỗi quốc gia, khu vực.
959	Một số đề xuất nhằm hoàn thiện chiến lược kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tại Campuchia	Doung Sokhana	Nguyễn Thị Hồng Thu	Đề tài nhằm xác định được các yếu tố trong chiến lược kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tại Campuchia cũng như các yếu tố tác động đến chiến lược kinh doanh của ngân hàng. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chiến lược kinh doanh cho ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tại Campuchia. Đề tài thu thập thông tin và dữ liệu từ các phòng ban như phòng Hành chính tổng hợp, phòng Kinh doanh của ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Tác giả đưa ra 5 yếu tố tác động tới chiến lược kinh doanh của ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tại Campuchia đó là: Đối thủ cạnh tranh tiềm ẩn; Sản phẩm thay thế; Nhà cung ứng, Khách hàng; Nguồn nhân lực. Đề tài đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh của ngân hàng, rút ra những ưu điểm và hạn chế liên quan đến những yếu tố trong thang đo. Từ đó, đề xuất những giải pháp, tính khả thi và kế hoạch thực hiện những giải pháp trong tương lai. Nghiên cứu một số đề xuất nhằm hoàn thiện chiến lược kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tại Campuchia có ý nghĩa rất quan trọng cho ngân hàng để phát trển sản phẩm dịch vụ, nguồn vốn tăng trưởng tín dụng và có góp phần nâng cao nguồn nhân lực.
960	Hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Cần Đước Đông Long An	Lê Hữu Nghĩa	Phạm Thị Anh Thư	Mục tiêu chính của vấn đề nghiên cứu là sơ lược về rủi ro tín dụng, vận dụng các phương pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cần Đước Đông Long An. Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu, đề tài đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận về rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại, phân tích và đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần Đước Đông Long An giai đoạn 2018 – 2022 cùng với việc khảo sát ý kiến của 60 người là cán bộ tín dụng, kiểm soát viên nội bộ của Agribank chi nhánh huyện Cần Đước Đông Long An cũng như lãnh đạo của một số chi nhánh thuộc hệ thống Agribank trên địa bàn Đông Long An nhằm rút ra những nhận định về những thành tựu đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế dẫn đếnrủi ro tín dụng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cần Đước Đông Long An. Tác giả hy vọng, với những giải pháp đề xuất sẽ là công cụ thiết thực để hạn chế một cách tốt nhất rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cần Đước Đông Long An góp phần mang lại hiệu quả hơn trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cần Đước Đông Long An trong thời gian tới.
961	Pháp luật về quyền của người thứ ba trong hợp đồng vì lợi ích của người	Nguyễn Văn Duyên	Nguyễn Thị Anh	Luận văn tập thực hiện theo hướng nghiên cứu lý thuyết, nên việc nghiên cứu trung nhiều phân tích khái lược về nguyên tắc, sự hình thành và phát triển, cải chính của nguyên tắc về quyền riêng tư của hợp đồng (Privity of contract) của Luật Anh, và một số lý luận về quyền của người thứ ba trong hợp đồng nói chung và hợp đồng vì quyền lợi của người thứ ba nói riêng. Nghiên cứu cũng tập trung phân tích ứng dụng của nguyên tắc trong thực tiễn của Luật hợp đồng Anh, thông qua Đạo Luật hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

	thứ ba			năm 1999. Nghiên cứu cũng phân tích thực tế quy định pháp luật dân sự về quyền của của người thứ ba trong hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba, trong BLDS gần đây. Từ đó, đưa ra các điểm cần tập trung nghiên cứu hoàn thiện, sửa đổi bổ sung của BLDS trong tương lai. Cuối cùng, luận văn đưa ra một số đề xuất để hoàn thiện về quyền của người thứ ba trong hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba dựa trên các kết quả phân tích.
962	Mô hình Leverage Space trong quản lý danh mục đầu tư của thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Thị Phương Linh	Trần Thị Hải Lý	Mục tiêu của luận văn này là đề xuất và giới thiệu một mô hình quản lý danh mục mới, khắc phục khuyết điểm của các mô hình trước đây – Không gian đòn bẩy trong thị trường chứng khoán Việt Nam. Mẫu dữ liệu gồm 7 công ty được chọn lọc có điều kiện niêm yết trên sàn HOSE trong khoảng thời gian 2017 – 2022. Tác giả sử dụng phần mềm R để mô phỏng và trình bày kết quả thực tiễn trong việc quản lý danh mục đầu tư (DMĐT) ở cả hai giai đoạn trước và sau COVID-19 với bài toán tổng quát n danh mục. Từ dữ liệu giá đóng cửa của cổ phiếu, tác giả xác định lợi nhuận và rủi ro dự kiến giúp các nhà đầu tư có cái nhìn tổng quát về những tình huống có thể xảy ra với tài sản đầu tư của mình trong 72 tháng. Việc phân bổ DMĐT được thể hiện rõ ràng và nổi bật trong các điều kiện thị trường biến động khác nhau. Trong đó, luận văn này đã nhấn mạnh việc quản lý DMĐT trong đợt bùng phát làn sóng thứ tư của COVID-19 tại Việt Nam. Tác giả phát hiện rằng từ việc giá cổ phiếu giảm, các nhà đầu tư trên sàn HOSE có tâm lý bi quan và tập trung đầu tư vào một loại cổ phiếu tiềm năng nhất. Tác giả kỳ vọng rằng kết quả thực nghiệm về mô hình LSP sẽ hữu ích cho các nhà đầu tư trong việc xác định phân bổ danh mục và nâng cao hiệu quả của TTCK.
963	Giải pháp cải thiện chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại Công ty TNHH MTV Ô tô Trường Hải Vĩnh Long	Nguyễn Ngọc Thọ	Phạm Trà Lam	Nghiên cứu được thực hiện tại công ty TNHH MTV Ô tô Trường Hải Vĩnh Long (sau đây gọi là công ty Trường Hải Vĩnh Long) – một thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải (Truong Hai Group). Là đơn vị kinh doanh ô tô, phụ tùng và dịch vụ sửa chữa được nhiều khách hàng trong và ngoài tỉnh Vĩnh Long tin cậy, sau hơn 16 năm hoạt động, công ty đã có những thành quả nhất định với kết quả kinh doanh đều tăng trưởng qua các năm. Tuy nhiên, trong 3 năm gần đây, công ty liên tục không đạt mục tiêu doanh số đề ra, kèm với đó là chi phí tăng cao khiến lợi nhuận sụt giảm, rõ nét nhất là trong 9 tháng đầu năm 2023. Đây thực sự là vấn đề đáng lo ngại và cần tìm kiếm giải pháp hữu hiệu để giải quyết. Nhằm mục đích khám phá các vấn đề đang tồn tại dựa trên các triệu chứng về kết quả kinh doanh không như mong muốn, nghiên cứu tiến hành phân tích các báo cáo nội bộ kết hợp phỏng vấn các đối tượng có liên quan đến hoạt động kinh doanh. Kết quả cho thấy, hạn chế về chất lượng hệ thống thông tin kế toán (AIS) là một trong các nguyên nhân gây nên tình trạng trên. Dựa vào các lý thuyết về chất lượng AIS, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng AIS và thang đo của các khái niệm liên quan, bằng cách kết hợp hai phương pháp định tính và định lượng, nghiên cứu đã khám phá thành công các nguyên nhân cũng như đánh giá mức độ tác động của từng nguyên nhân đối với vấn đề. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hạn chế về chất lượng AIS của công ty có nguyên nhân từ: (1) yếu tố chất lượng dữ liệu; (2) hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB); (3) yếu tố hạ tầng công nghệ; và (4) yếu tố con người. Khi các nguyên nhân đã được xác thực, nghiên cứu đề xuất các giải pháp, kiểm tra tính khả thi của giải pháp và lên kế hoạch triển khai các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng AIS tại công ty Trường Hải Vĩnh Long.
964	Ảnh hưởng của công bố trách nhiệm xã hội đến mức độ "ổn định chi phí" trong biến động chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tại	Nguyễn Thùy Trang	Nguyễn Thị Phương Hồng	Nghiên cứu này xuất phát từ những tranh luận xoay quanh lợi ích thực tế của công bố trách nhiệm xã hội (TNXH) và cách nó ảnh hưởng đến quá trình quản lý chi phí của doanh nghiệp. Có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa công bố trách nhiệm xã hội và mức độ "ổn định chi phí" trong khi một số nghiên cứu khác có kết quả ngược lại. Những nghiên cứu này đã được tiến hành ở nhiều quốc gia khác nhau, tuy nhiên chưa có bằng chứng thực nghiệm nào được thực hiện tại Việt Nam. Do đ ó, mục tiêu của nghiên cứu này là khám phá mối quan hệ giữa việc công bố TNXH và mức độ "ổn định chi phí" trong biến động chi phí bán hàng v à quản lý doanh nghiệp tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam . "Ổn định chi phí" là một hành vi chi phí bất đối xứng, trong đó tốc độ tăng chi phí khi hoạt động tăng có xu hướng lớn hơn tốc độ giảm chi phí khi hoạt động giảm. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng (hồi quy FGLS) để đánh giá tác động của công bố trách nhiệm xã hội (CSRD) và các lĩnh vực CSRD khác

	các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam			nhau (kinh tế, môi trường, xã hội) đối với mức độ "ổn định chi phí" trong biến động chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thông qua mô hình hồi quy phát triển từ nghiên của Anderson và cộng sự (2003) 2003). Dữ liệu được thu thập từ 356 doa nh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn từ 2020 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy công bố TNXH (CSRD) làm tăng mức độ "ổn định chi phí" trong biến động chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tại các công ty niêm yết trên thị t rường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2020 2022. Bên cạnh đó, công bố TNXH lĩnh vực kinh tế (CSRDE) cũng làm tăng mức độ "ổn định chi phí". Điều này nói lên rằng, những công ty công bố CSRD và CSRDE cao hơn thì sẽ khó khăn hơn trong việc điều chỉnh chi phí, thậm chí một số doanh nghiệp lựa chọn việc tăng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thay vì cắt giảm trong giai đoạn giảm doanh thu bán hàng để duy trì hoạt động. Ngoài ra, công bố TNXH lĩnh vực môi trường (CSRDN) và lĩnh vực xã hội (CSRD S) tác động cùng chiều đến biến động chi phí BH&QLDN (LNSGA), nhưng lại chưa ảnh hưởng đến mức độ "ổn định chi phí" xét về mặt thống kê. Nghiên cứu này cung cấp thông tin hữu ích về mối quan hệ giữa công bố TNXH và mức độ "ổn định chi phí" cho nhà quản lý doanh nghiệp. Từ đó đưa ra những gợi ý cho doanh nghiệp trong việc cân nhắc lựa chọn có nên duy trì nguồn lực trong giai đoạn giảm doanh thu để tận dụng tốt hơn trong giai đoạn tăng doanh thu hay không. Doanh nghiệp cần tìm ra biện pháp đảm bảo thực hiện các cam kết về công bố trách nhiệm xã hội một cách đầy đủ, mà vẫn có khả năng kiểm soát chi phí một cách hiệu quả. Điều này giúp tránh được những xung đột tiềm ẩn giữa lợi ích ngắn hạn và phát triển bền vững trong tương lai. Nghiên cứu cung cấp nền tảng ch o việc tiếp tục khám phá sâu hơn trong tương lai về mối quan hệ giữa công bố trách nhiệm xã hội và mức độ "ổn định chi phí" trong bối cảnh Việt Nam, một lĩnh vực chưa được khám phá đầy đủ.
965	Đánh giá tác động của việc điều chỉnh giá điện lên chi tiêu hộ gia đình tại Việt Nam, giai đoạn 2012 - 2022	Nguyễn Phương Ngân	Phùng Đức Nam	Luận văn phân tích và đánh giá các tác động của việc điều chỉnh giá điện lên chi tiêu hộ gia đình tại Việt Nam, cụ thể trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2022. Luận văn đưa ra những vấn đề tổng quan của ngành điện cũng như tầm quan trọng của nó trong nền kinh tế nói chung. Bên cạnh đó, luận văn đi sâu vào xem xét thực trạng cung và cầu điện năng hiện nay tại Việt Nam, nhất là những ảnh hưởng mà ngành điện đang bị tác động bởi các bất ổn về chính trị và xã hội trên toàn cầu như Đại dịch Covid-19 hay Cuộc xung đột giữa Nga – Ukraina, từ đó tác giả đưa ra các phân tích về thực trạng điều chỉnh giá điện tại Việt Nam. Tiếp đó, luận văn phân tích về sự thay đổi về nhu cầu và cấu trúc chi tiêu cho điện năng của các hộ gia đình dưới tác động trực tiếp của việc điều chỉnh giá điện được so sánh và phân tích từ nhiều góc độ theo dữ liệu và thông tin có sẵn từ Bộ khảo sát mức sống dân cư - VHLSS. Việc đánh giá này được phân tích theo các nhóm hộ gia đình phân chia theo một số tiêu chí nhất định như 05 nhóm hộ được phân theo mức sống và thu nhập, 02 nhóm hộ phân theo khu vực nông thôn và thành thị và 06 nhóm hộ theo các vùng địa lý chính trong cả nước. Kết quả phân tích cho thấy việc điều chỉnh giá điện ít tác động trực tiếp lên chi tiêu hộ gia đình. Những thay đổi trong cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình có thu nhập kém hầu như ít co giãn với sự thay đổi của giá điện hơn là đối với các hộ gia đình có thu nhập cao hơn. Điều này cũng tương tự với các hộ gia đình ở khu vực thành thị và nông thôn. Đối với khu vực nông thôn, các hộ gia đình trong khu vực này có cơ cấu chi tiêu dành cho điện trong tổng chi tiêu có độ co giãn kém hơn với sự thay đổi của giá điện, khi so sánh với các hộ gia đình ở thành thị. Cuối cùng, tác giả đưa ra các giải pháp, khuyến nghị và kết luận về hàm ý chính sách của việc tăng giá điện nhằm tăng cường hiệu quả trong vấn đề quản lý điều hành.
966	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo phát triển bền vững của các công ty niêm	Dương Hà Vy	Trần Thị Thanh Hải	Đề tài vận dụng nền tảng của lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết đại diện, lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực nhằm mục tiêu phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng báo cáo phát triển bền vững (PTBV). Chất lượng báo cáo PTBV được đo lường bằng cách đánh giá mức độ tuân các nguyên tắc theo hướng dẫn của Global Reporting Initiative (GRI) như: cân đối, có thể so sánh được, rõ ràng, chính xác, kịp thời và tin cậy. Nghiên cứu này đã triển khai dựa trên thông tin báo cáo thường niên (BCTN) và báo cáo PTBV năm 2022 của 150 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Kết quả phân tích hồi quy bội đã

	yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			chỉ ra áp lực môi trường, quy mô thành viên hội đồng quản trị (HĐQT), tính độc lập của HĐQT, sự tham gia của nữ giới trong HĐQT, tỷ lệ sở hữu nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài là những nhân tố góp phần nâng cao chất lượng báo cáo PTBV. Ngoài ra, nghiên cứu này còn chỉ ra áp lực khách hàng, áp lực cổ đông không tác động tới chất lượng báo cáo PTBV của các công ty niêm yết trên HOSE. Kết quả nghiên cứu không chỉ đóng góp về mặt lý thuyết mà còn cả mặt thực tiễn giúp các cơ quan chức năng, ban quản trị công ty và nhà đầu tư hiểu thêm về sự ảnh hưởng của các nhân tố, qua đó nhằm cải thiện chất lượng báo cáo PTBV.
967	Hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp	Chung Gia Hảo	Lê Văn Hưng	Cạnh tranh vô cùng cần thiết bởi vì đây là động lực để thúc đẩy kinh tế của một quốc gia phát triển. Tuy nhiên, cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp lại chứa không ít nguy cơ tiềm ẩn gây ra các thiệt hại về tài sản, uy tín cho các doanh nghiệp. Vì lý do này, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp không chỉ dừng lại ở việc bảo đảm sự độc quyền cho các đối tượng sở hữu công nghiệp mà còn bảo vệ những đối tượng này tránh khỏi các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Một cơ chế pháp lý hữu hiệu sẽ bảo vệ một cách toàndiện hơn các đối tượng sở hữu công nghiệp. Luận văn làm rõ các lý luận liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh, trên cơ sở đó trình bày những đặc thù để xác định các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và biện pháp xử lý khi có hành vi này xảy ra, thông qua việc hệ thống hóa và phân tích các quy định pháp luật hiện hành. Ngoài ra, tác giả cũng dựa vào những quan điểm, lập luận của các cơ quan có thẩm quyền khi giải quyết những tranh chấp liên quan đến nhóm hành vi này để đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật tại Việt Nam. Qua đó lý giải những khuyết điểm còn tồn tại. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm giải quyết các vướng mắc, bất cập mà pháp luật hiện hành chưa có cơ sở để giải quyết thỏa đáng.
968	Cách tiếp cận bất đối xứng cho mối liên kết giá dầu – cán cân thương mại: bằng chứng mới từ thương mại song phương giữa Việt Nam và các đối tác chính	Nguyễn Thị Thanh Hương	Đinh Thị Thu Hồng	Mục đích của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động bất đối xứng của biến động giá dầu thô đến cán cân thương mại song phương giữa Việt Nam với 5 đối tác thương mại lớn nhất (gồm Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan), trong giai đoạn 1996–2022. Để đạt được mục tiêu này, tác giả sử dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ phi tuyến (NARDL). Tác giả phát hiện bằng chứng cho thấy sự lên xuống của giá dầu dường như tác động đến thương mại của Việt Nam với một số đối tác, mặc dù không phải tất cả, trong dài hạn và ngắn hạn. Theo đó, nghiên cứu có thể cung cấp một số hàm ý hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt khi giá dầu thô trên thị trường thế giới có nhiều biến động gần đây.
969	Nghiên cứu ảnh hưởng của vốn trí tuệ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2014-2022	Ngô Văn Việt	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm nghiên cứu tác động của vốn trí tuệ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp đang được niêm yết trên Sàn Giao dịch chứng khoán tại Việt Nam với số mẫu nghiên cứu gồm 90 công ty được niêm yết trên thị trường giai đoạn 2014 – 2022.“Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy với ba phương pháp ước lượng gồm (1) mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS), (2) mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Model – FEM) và (3) mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model – REM). Nghiên cứu này sử dụng mô hình VAIC của Public (2000) để đo lường vốn trí tuệ của một công ty. VAIC bao gồm ba thành phần: Hiệu quả vốn sử dụng (CEE), Hiệu quả vốn nhân lực (HCE) và Hiệu quả vốn cấu trúc (SCE). Để đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, bài nghiên cứu sử dụng tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE). Một số biến kiểm soát khác cũng được sử dụng trong bài nghiên cứu. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy hệ số giá trị gia tăng (VAIC) và các thành phần của vốn trí tuệ bao gồm vốn con người (HCE), vốn cấu trúc (SCE) và vốn sử dụng (CEE) đều có tác động dương lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, ngoài trừ vốn cấu trúc lại không có tác động lên thành phần ROE. Từ những kết quả trên, nghiên cứu đã đề xuất những giải pháp nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

970	Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) - Nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Phan Thị Ngọc	Huỳnh Lợi	Trước tình hình kinh tế khó khăn chung trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam, cùng với sự cạnh tranh càng ngày càng gay gắt, để có thể vượt qua giai đoạn khủng hoảng và phát triển vững mạnh, đòi hỏi doanh nghiệp phải thay đổi từng ngày cũng như nhằm thích nghi với những thay đổi của nền kinh tế. Với yêu cầu đa dạng hóa về sản phẩm và tăng khả năng hoạt động cũng như tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, thì việc phân bổ chi phí truyền thống đã không còn phù hợp, sai lệch và không kịp thời để nhà quản trị đưa ra quyết định. Với sự đa dạng của hệ thống chi phí và sự phát triển của hệ thống kế toán mới cung cấp thông tin chính xác hơn, giúp nhà quản trị đưa ra quyết định kịp thời và chính xác, điều này cho thấy việc lựa chọn hệ thống ABC là cần thiết và cũng là thách thức đối với doanh nghiệp. Từ những điều cần thiết như trên tác giả quyết định lựa chọn đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) –nghiên cứu tại các Doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương". Trong nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp định tính và định lượng và kết hợp với phần mềm SPSS 20 để chạy dữ liệu và phân tích dữ liệu. Thời gian tác giả tiến hành khảo sát từ tháng 8 đến tháng 09 năm 2023 tại các doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Từ kết quả khảo sát 175 mẫu đạt yêu cầu, cho kết quả với tỷ lệ 21,9% doanh nghiệp áp dụng ABC. Kết quả cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa 6 biến quan sát đến biến áp dụng ABC với mức độ tác động từ cao đến thấp như sau: (1) Chất lượng hệ thống CNTT, (2) Quy mô, (3) Chất lượng của thông tin chi phí, (4) Sự cạnh tranh, (5) Sự tham gia và hỗ trợ từ quản lý cấp cao và (6) mức độ quan trọng của thông tin chi phí.
971	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Thương mại Tâm Lệ	Bùi Minh Huệ	Phạm Ngọc Toàn	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Tâm Lệ" là một nghiên cứu ứng dụng về những vấn đề thực tế liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại Tâm Lệ. Mục tiêu của nghiên cứu là tối ưu hóa hệ thống kiểm soát nội bộ trong Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Tâm Lệ để giảm thiểu rủi ro và cải thiện các quy trình chưa hiệu quả. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bao gồm: điều tra, thu thập dữ liệu, phỏng vấn, và lập bảng câu hỏi khảo sát, đã chứng minh rằng hệ thống kiểm soát nội bộ hiện tại của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Tâm Lệ vẫn còn nhiều hạn chế, gây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của công ty. Nghiên cứu cũng xác định được những nguyên nhân gây ra các hạn chế trong hệ thống kiểm soát nội bộ, các nguyên nhân này đến từ năm thành phần chính của hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty, bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và giám sát. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế này, nhằm cải thiện và tối ưu hóa hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Tâm Lệ."
972	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Đình Ý Yên	Nguyễn Việt	Cùng với sự phát triển của ngành y tế Việt Nam, mỗi bệnh viện công lập đều có tổ chức công tác kế toán riêng nhau nhằm thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, mà các thông tin tài chính này do kế toán cung cấp. Tuy nhiên, công tác kế toán tại các bệnh viện công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay vẫn chưa được chú trọng. Vận dụng đúng công tác kế toán là một vấn đề rất quan trọng nhằm đảm bảo chức năng thông tin và kiểm soát của kế toán, nâng cao tính hữu ích của thông tin trên báo cáo tài chính, giúp các bệnh viện thực hiện tự chủ và ra các quyết định phù hợp. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những trở ngại, thách thức đối với các bệnh viện công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong việc vận dụng công tác kế toán vào thực tiễn. Từ đó, thực hiện nghiên cứu về "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh" là rất cần thiết. Qua nghiên cứu, sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm nghiên cứu định tính và định lượng, luận văn đã giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu như sau: Thứ nhất, kết quả nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh gồm (1) Cơ cấu tổ chức; (2) Văn hóa tổ chức; (3) Cam kết tổ chức; (4) Huấn luyện và đào tạo người sử dụng hệ thống thông tin kế toán và (5) Hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao. Thứ hai, về mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, thì nhân tố

				văn hóa tổ chức có mức độ tác động mạnh nhất và nhân tố Huấn luyện và đào tạo người sử dụng hệ thống thông tin kế toán có mức độ tác động yếu nhất đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Cuối cùng, căn cứ vào kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các hàm ý tập trung vào 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Hơn nữa, nhằm đẩy mạnh việc nghiên cứu cho đề tài về chất lượng hệ thống thông tin kế toán, tác giả cũng trình bày các hạn chế của nghiên cứu này, cũng như xác định các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện liên quan đến đề tài chất lượng hệ thống thông tin kế toán nói chung và tại các đơn vị bệnh viện công lập nói riêng.
973	Ứng dụng phương pháp học máy và phân tích văn bản để trích xuất khía cạnh trong nhận xét của khách hàng về sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ viễn thông	Hà Tuyết Mai	Nguyễn Quốc Hùng	Thời kỳ bùng nổ của kỷ nguyên số với sự ra đời của hàng loạt các nền tảng mạng xã hội với số lượng nội dung phát triển nhanh chóng trong nhiều năm qua. Mỗi người dùng trên mạng xã hội chính là một kênh thông tin để truyền đi quan điểm cá nhân của bản thân. Trong đó có bao gồm cả các trải nghiệm cá nhân đối với sản phẩm dịch vụ của một doanh nghiệp nào đó. Điều này đặt ra bài toán cho doanh nghiệp làm sao để biết những người dùng này đang nhắc đến sản phẩm doanh nghiệp mình như thế nào, về khía cạnh gì của doanh nghiệp để đưa ra chiến lược tối ưu nhằm đáp ứng khách hàng. Với bài toán này, đề tài tập trung nghiên cứu ứng dụng các mô hình học máy gồm: Hồi quy Logistic, Support Vector Machine, Naive Bayes, Decicision Tree để trích xuất khía cạnh của các bài đăng trên mạng xã hội nhằm giúp doanh nghiệp xác định các vấn đề mà người dùng mạng xã hội đang nhắc đến sản phẩm dịch vụ của mình.
974	Ứng dụng Deep Learning trong phân loại chủ đề tin tức trên báo điện tử	Phạm Minh Phương	Đặng Ngọc Hoàng Thành	Trong thời đại công nghiệp 4.0, một lượng thông tin khổng lồ trên Internet được sử dụng để phân tích, đánh giá và dự báo cho các tổ chức, doanh nghiệp đã cho thấy rằng dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong đời sống hiện nay. Việc xác định và phân loại thông tin đã trở nên thiết yếu và các bài toán phân loại nội dung đã nhận được nhiều sự quan tâm trong trong lĩnh vực nghiên cứu về xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) trong những năm gần đây. Sự phức tạp và đa dạng của dữ liệu đã tạo ra một thách thức trong cách tiếp cận với các bài toán trong NLP và từ đó mở ra một xu hướng mới cho các nghiên cứu về học sâu (deep learning). Tiêu biểu là các bài toán phân loại nội dung văn bản dựa trên các kĩ thuật học sâu như CNN, RNN, các dẫn xuất của RNN như LSTM, BiLSTM, GRU được tác giả đề cập đến trong đề tài này, nhằm khai thác và so sánh hiệu năng của các mô hình học sâu trên dữ liệu tin tức trực tuyến. Kết quả cho thấy rằng, mô hình GRU cho precision, recall, F1-score và accuracy cao nhất lần lượt là 91.97%, 92.09%, 91.99% và 92.03%. Mặc khác, mặc dù mô hình CNN cho kết quả thấp nhất nhưng mức độ chênh lệch không quá lớn so với các mô hình còn lại, và ưu điểm nổi trội của CNN so với các mô hình còn lại là thời gian huấn luyện nhanh nhất và chỉ mất 670.626 giây. Với kết quả này, các doanh nghiệp hoặc tổ chức liên quan đến mảng tin tức, sách báo điện tử có thể áp dụng mô hình GRU trong việc phân loại nội dung.
975	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hóc Môn	Trịnh Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Quốc Anh	Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường đang không ngừng phát triển, cùng với sự đổi mới nhanh chóng của công nghệ thông tin, nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng cao và đòi hỏi sự đáp ứng tốc độ hơn, chính vì thế, mức độ cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính ngày càng khốc liệt. Ngân hàng điện tử (NHĐT) ra đời, chính là giải pháp thanh toán hiện đại, đáp ứng sự cạnh tranh về tốc độ xử lý, chi phí và chất lượng dịch vụ. Hoạt động dịch vụ NHĐT đóng vai trò quan trọng, đem lại nguồn thu trọng yếu, hơn hết, dịch vụ NHĐT đã đáp ứng nhu cầu khách hàng một cách toàn diện, giải quyết tối đa những nhu cầu phát sinh. Mục tiêu nghiên cứu chính của đề tài là thông qua việc tìm hiểu khái quát về chất lượng dịch vụ NHĐT, thực trạng và đánh giá chất lượng dịch vụ NHĐT bằng cách thu thập dữ liệu tại đơn vị giai đoạn 2019-2022; để có những đánh giá khách quan hơn, tác giả cũng đã khảo sát ý kiến đánh giá của khách hàng về chất lượng trong quá trình sử dụng dịch vụ. Từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn đọng, phát triển

				hoạt động dịch vụ NHĐT tại chi nhánh, đáp ứng sự cạnh tranh với các ngân hàng bạn và gia tăng lợi nhuận cho đơn vị. Hy vọng kết quả nghiên cứu đề tài sẽ đóng góp một phần nhỏ vào tiến trình tăng trưởng quy mô, chất lượng dịch vụ, đặc biệt là hoạt động phát triển dịch vụ NHĐT tại Agribank - CN Hóc Môn trong thời gian tới.
976	Ảnh hưởng của mâu thuẫn giữa cổ đông thiểu số & cổ đông kiểm soát đến lượng tiền mặt nắm giữ ở các công ty niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Phan Ngọc Hiền	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Nghiên cứu này nhằm phân tích ảnh hưởng của mâu thuẫn giữa cổ đông thiểu số & cổ đông kiểm soát đến lượng tiền mặt nắm giữ thông qua bộ dữ liệu gồm 136 công ty niêm yết ở Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2022. Bằng việc thực hiện hồi quy với phương pháp SGMM, kết quả nghiên cứu cho thấy mâu thuẫn giữa cổ đông kiểm soát & cổ đông thiểu số tác động làm gia tăng lượng tiền dự trữ của doanh nghiệp. Tác giả còn tìm ra bằng chứng chỉ ra rằng những công ty có quyền sở hữu tổ chức cao có tác động làm giảm ảnh hưởng của mâu thuẫn giữa cổ đông thiểu số & cổ đông kiểm soát đến lượng tiền mặt nắm giữ. Cuối cùng, bài nghiên cứu khẳng định ảnh hưởng của mâu thuẫn giữa cổ đông thiểu số & cổ đông kiểm soát đến lượng tiền mặt nắm giữ được thể hiện rõ nét ở những công ty có lượng tiền mặt nắm giữ nhiều so với những công ty có lượng tiền mặt nắm giữ ít. Bài nghiên cứu gợi ý rằng các nhà quản lý công ty Việt Nam cần quan tâm hơn đến sự mâu thuẫn giữa cổ đông kiểm soát & cổ đông thiểu số và ảnh hưởng của yếu tố này đến lượng tiền mặt nắm giữ. Từ đó đề ra những chính sách phù hợp để bảo vệ quyền lợi của cổ đông nói chung và cổ đông thiểu số nói riêng, góp phần tạo môi trường lành mạnh và hấp dẫn đầu tư từ nhà đầu tư tổ chức. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc đưa ra quyết định đầu tư hợp lý nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của việc phân bổ vốn. Nghiên cứu này cũng là cơ sở để mở rộng phạm vi nghiên cứu và phát triển trong tương lai.
977	Factors influence customers' mobile shopping continuance intention : a study of Ho Chi Minh City consumers	Nguyen Thi Anh Tuyet	Cao Quoc Viet	This study delves into the impact of customers' perceived value, specifically utilitarian values (UV), on their continuance intention (MCI) within the mobile shopping context. The framework adopted for this exploration is the Expectation Confirmation Model (ECM), which focuses on satisfaction (SA) and perceived usefulness (PUS). Furthermore, perceived risk (PR) and trust (TR) are examined as additional factors influencing customers' continuance intention in mobile shopping. Data for this investigation were collected through a survey conducted in Ho Chi Minh City involving 220 participants. The outcomes revealed significant impacts of utilitarian values, satisfaction, and trust on customers' continuance intention in mobile shopping. Conversely, perceived risk displayed a negative impact on customers' MCI. However, the study found that perceived usefulness did not significantly affect customers' continuance intention in mobile shopping. The author subsequently provides comprehensive discussions of these findings, outlining the implications and limitations of the study. These results offer valuable insights for mobile shopping commerce retailers, enabling them to understand better and influence customer continuance intentions, thereby enhancing their strategies to foster continued customer engagement and satisfaction.
978	Giải pháp nâng cao ý định ở lại của nhân viên ở chuỗi nhà hàng GoGi House Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate	Trần Thanh Trọng	Trương Nữ Tô Giang	Với thực tiễn đánh giá hoạt động nhân lực cũng như tạo thuận lợi cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị nguồn nhân lực tại chuỗi nhà hàng Gogi House. Tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu "Các giải pháp nâng cao ý định ở lại của nhân viên ở chuỗi nhà hàng GoGi House tại Hồ Chí Minh thuộc Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Golden Gate. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định thực trạng về ý định ở lại của nhân viên tại chuỗi nhà hàng Gogi House. Sử dụng phương pháp định tính, phương pháp định lượng và phương pháp thống kê mô tả…từ 198 nhân viên làm việc tại các nhà hàng Gogi House ở Hồ Chí Minh. Trên cơ sở phân tích, tổng hợp kết quả từ đó đánh giá thực trạng của các yếu tố lương và phúc lợi, đào tạo và phát triển nghề nghiệp, cơ hội thăng tiến, sự hỗ trợ của tổ chức, đồng nghiệp và quan hệ với đồng nghiệp, quản lý và quan hệ với quản lý. Đó là những cơ sở để tác giả đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao ý định ở lại của nhân viên tại chuỗi nhà hàng Gogi House, nhằm giúp nhà quản lý có cơ sở để giảm tỷ lệ biến động nhân sự, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả nguồn nhân lực tại nhà hàng GoGi House tại TP. Hồ Chí Minh."

979	Tổ chức và hoạt động của văn phòng công chứng - thực tiễn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Ngọc Bảo Tú	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Trong các hoạt động giao dịch dân sự hiện nay, văn phòng công chứng thực hiện chức năng chứng thực, xác nhận tính hợp pháp của các giao dịch bằng văn bản, tính chính xác, xác thực của các hợp đồng và giao dịch dân sự. Việc công chứng có thể tránh được những rủi ro pháp lý cho chủ thể có quyền, hạn chế tranh chấp có thể xảy ra ở mức thấp nhất, quyền lợi và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân cũng được bảo vệ. Ngày 20/6/2014, Quốc hội đã thông qua Luật Công chứng số 53/2014/QH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Sau hơn 09 năm triển khai thực hiện, Luật Công chứng năm 2014 đã đạt nhiều kết quả góp phần tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi và tin cậy cho các hoạt động đầu tư kinh doanh, thương mại; góp phần quan trọng vào tiến trình cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Với tầm quan trọng này Luật Công chứng 2014 và pháp luật có liên quan cần thiết phải quy định chặt chẽ về cơ cấu, tổ chức, điều kiện hoạt động của văn phòng công chứng… Tuy nhiên khi nghiên cứu về điều kiện tổ chức và hoạt động của văn phòng công chứng, tác giả nhận thấy còn khá nhiều điểm hạn chế, chẳng hạn như quy định về loại hình hoạt động của văn phòng công chứng một cách quá cứng nhắc, vẫn còn nhiều điểm phải bàn về quy định thành viên của văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng và các văn bản có liên quan… Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ phân tích những điểm hạn chế nêu trên và đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục những bất cập về tổ chức và hoạt động văn phòng công chứng, những khó khăn, vướng mắc, cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.
980	Những yếu tố tác động đến việc áp dụng các thực hành logistics xanh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tạ Vũ Ngọc Hiếu	Nguyễn Huệ Minh	Trong những năm gần đây, nền kinh tế thế giới đã phát triển mạnh mẽ, nhưng điều này cũng tác động trực tiếp đến môi trường, gây ra biến đổi khí hậu. Do đó, ngoài việc phát triển kinh tế, sự quan tâm và tìm giải pháp bảo vệ môi trường đã trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Nhận thức về sự cấp bách của vấn đề này, nhiều quốc gia đã phát triển các ngành kinh tế trở nên "xanh", trong đó có logistics - một trong những ngành có ảnh hưởng lớn đến xã hội và đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu. Hiện nay, xu hướng phổ biến mà các doanh nghiệp logistics ở các quốc gia khác đang tập trung vào là logistics xanh. Tuy nhiên, logistics xanh tại Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn phát triển. Vì lẽ đó, nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng thực hành logistics xanh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics tại Việt Nam, cụ thể là TP.HCM, dựa trên ba khía cạnh: công nghệ - tổ chức – môi trường, Một cuộc khảo sát bằng bảng câu hỏi về việc áp dụng thực hành logistics xanh của các công ty logistics Việt Nam đã được tiến hành, và thu được 152 mẫu để phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS và Smart PLS. Kết quả cho thấy Khả năng tương thích của các thực hành xanh, Sự hỗ trợ của tổ chức và nguồn nhân lực và áp lực từ pháp lý ảnh hưởng tích cực đến việc thực hành logistis xanh. Trong khi đó, Sự phức tạp của các thực hành xanh ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện. Tuy nhiên, ảnh hưởng Sự hỗ trợ từ Chính phủ và Áp lực từ khách hàng không đáng kể đối với các công ty cung cấp dịch vụ logistics tại TP.HCM. Các kết quả của nghiên cứu mang hàm ý quan trọng đối với các quản lý doanh nghiệp cũng như đối với các nhà hoạch định chiến lược về việc xây dựng các chính sách tốt hơn để thúc đẩy các thực hành xanh trong doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics tại Việt Nam.
981	Đánh giá tác động của thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại Công ty TNHH Omron Healthcare	Nguyễn Lệ Minh Hiền	Hà Quang An	Đây là nghiên cứu về tác động của hoạt động thực hành CSR đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại Công ty TNHH OMRON Healthcare Manufacutring Việt Nam để từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động CSR tại công ty. Bởi lẽ việc thực hành CSR là yếu tố quan trọng góp phần mang đến sự thành công trong quá trình hoạt động của công ty thế nên từ việc xem xét tác động của thực hành CSR đến danh tiếng doanh nghiệp, sự hài lòng của khách hàng và cuối cùng là tác động hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài đi từ tổng quát đến cụ thể để tìm ra các yếu tố của thực hành CSR ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp tại Công ty TNHH OMRON Healthcare Manufacutring Việt Nam và tìm ra mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Để từ đó đưa ra những nhận định cũng như những kiến nghị thực sự phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty nơi mà tác giả đang công tác. Bài nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng bằng cách gửi đến các nhân viên đang công tác tại Công ty TNHH OMRON Healthcare Manufacutring Việt Nam bảng câu hỏi về vấn đề thực hành CSR.

	Manufacturing Việt Nam			Sau đó thu thập, xử lý kết quả và tiến hành phân tích thông qua các bước thống kê mô tả đối tượng khảo sát, phân tích mô hình đo lường, mô hình cấu trúc trong phần mềm SmartPLS. Kết quả sau khi phân tích cho thấy có 2 yếu tố (1) thực hành trách nhiệm xã hội, (2) danh tiếng doanh nghiệp đều có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Yếu tố sự hài lòng khách hàng thì không được chấp nhận để đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp vì không có ý nghĩa thống kê. Trong đó, thực hành trách nhiệm CSR có tác động lớn nhất đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết luận được rút ra là các yếu tố thực hành CSR có tác động thực sự và tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Thế nên muốn các hoạt động của công ty trở nên thật sự hiệu quả và bền vững, Ban lãnh đạo công ty cần có sự tích hợp thực hành CSR vào trong các chiến lược kinh doanh cũng như quản trị nhân sự của mình để có thể đứng vững cũng như bắt kịp những đổi thay của thế giới đang diễn ra từng ngày.
982	Pháp luật Việt Nam về chứng cứ điện tử trong giải quyết tranh chấp dân sự tại tòa án	Trương Ngọc Oanh	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Trong công tác xét xử của Tòa án, việc xem xét, đánh giá chứng cứ là một việc làm quan trọng nhằm tìm ra sự thật khách quan của vụ án, đảm bảo việc giải quyết tranh chấp đúng quy định và phải bảo vệ được quyền lợi chính đáng của đương sự. Bên cạnh những nguồn chứng cứ thông thường thì hiện nay chứng cứ điện tử đang ngày càng phát triển và xuất hiện trong các quan hệ dân sự, sự xuất hiện của chứng cứ điện tử ngày càng tăng cả về số lương và chất lượng tại các tranh chấp tại Tòa án. Cùng với đó, trong quá trình sửa đổi bổ sung pháp luật tố tụng, hành lang pháp lý của Việt Nam liên quan đến chứng cứ điện tử đã ngày càng được quan tâm, chú trọng dần dần trở thành tiền đề để những người tiến hành tố tụng, Luật sư, các đương sự v.v tiếp cận dễ dàng hơn. Mặc dù vậy, khi so sánh với hệ thống pháp luật của một số nước Châu Âu, Trung Quốc, Hoa Kỳ…, tác giả luận văn nhận thấy rằng vẫn còn một số vấn đề để pháp luật Việt Nam tiếp tục hoàn thiện. Tác giả tin rằng, qua việc nghiên cứu nghiêm túc cũng với những phát hiện thông qua việc nghiên cứu, so sánh này sẽ là một gợi ý nhỏ, góp phần định hướng một số kiến nghị, sửa đổi, bổ sung tiếp theo cho các nhà lập pháp xem xét, nghiên cứu sâu hơn, đưa các định hướng này trở thành hiện thực áp dụng sau này.
983	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu này xem xét tác động của các yếu tố có sự ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. Thông qua việc áp dụng phương thức ước lượng mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect model-REM) với mẫu nghiên cứu dữ liệu bảng gồm 27 ngân hàng thương mại cổ phần trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2022. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy rằng các yếu tố như Rủi ro tín dụng, tính thanh khoản, đa dạng hóa thu nhập, hiệu quả hoạt động, quy mô hoạt động đều có sự tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng TMCP niêm yết tại Việt Nam, qua đó đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao khả năng sinh lời của các Ngân hàng TMCP niêm yết nói riêng và các ngân hàng TMCP tại Việt Nam nói chung
984	Rủi ro thị trường - Ứng dụng VaR trong đo lường rủi ro thị trường đối với một số hoạt động kinh doanh tại các công ty chứng khoán	Nguyễn Văn Ngân	Phùng Đức Nam	Luận văn này nghiên cứu về cách ứng dụng VaR kết hợp với các chỉ số thống kê như tỷ số thanh khoản và tỷ lệ bao phủ nợ nhằm mục đích quản trị rủi ro danh mục cho vay ký quỹ của công ty chứng khoán qua đó giúp việc đánh giá rủi ro và quản trị rủi ro được hiệu quả hơn trong điều kiện thị trường xuất hiện những tiêu cực. Đồng thời cung cấp được cho việc vận hành xử lý chi tiết các tài khoản được đầy đủ hơn qua đó giúp công ty hạn chế rủi ro mất mát vốn trên dư nợ cho vay ký quỹ. Đối với nghiệp vụ tự doanh thì ứng dụng VaR và các chỉ số thống kê cung cấp thông tin cho người quản lý danh mục về rủi ro thị trường cũng như mức lỗ kỳ vọng trong trường hợp thị trường không được như kỳ vọng sẽ giúp nhà quản lý ra các quyết định chính xác hơn về danh mục đầu tư cũng như có thể nghĩ đến các biện pháp khác để phòng ngừa rủi ro.
985	Bất cân xứng thông tin ảnh	Nguyễn Mỹ Trâm	Lê Thị Lanh	Bài nghiên cứu này xem xét mối quan hệ của bất cân xứng thông tin (BCXTT) lên giá trị doanh nghiệp với mẫu dữ liệu gồm 230 công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn từ 2015 và 2022 tại Việt Nam. Tác giả đo lường BCXTT

	hưởng đến giá trị công ty tại các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam			qua ba khía cạnh là Sự phân tán hay độ lệch của nhà phân tích dự báo, Lỗi dự báo của các nhà phân tích, Sự phân tán của các nhà phân tích dự báo lớn hơn dự báo trung bình ngành được kế thừa từ nghiên cứu của Drobetz et al. (2010), Krishnaswami và Subramaniam (1999), Fosu et al. (2016). Tác giả sử dụng mô hình hồi quy Pooled OLS, FEM, REM và GMM để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy BCXTT làm giá trị doanh nghiệp giảm đi cụ thể ở khía cạnh Sự phân tán của các chuyên gia phân tích dự báo và Sự phân tán của các nhà phân tích dự báo lớn hơn dự báo trung bình ngành, tuy nhiên trong phạm vi của nghiên cứu này thì chưa tìm thấy đủ bằng chứng để kết luận Lỗi dự báo của các chuyên gia phân tích ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Nói cách khác, sự sai lệch trong dự báo của các nhà phân tích và sự chênh lệch dự báo so với ngành có ý nghĩa quan trọng và có tác động tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp, tuy nghiên nghiên cứu cho thấy lỗi dự báo sẽ không có tác động đến giá trị doanh nghiệp. Ngoài ra, các biến kiểm soát như đòn bẩy (Lev), quy mô công ty (Size) và tốc độ tăng trưởng (Growth) cũng có tác động đáng kể đến giá trị doanh nghiệp. Cuối cùng, tác giả đưa ra một số kiến nghị sau kết quả nghiên cứu của mình.
986	Bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước	Nguyễn Quốc Mẫn	Lữ Lâm Uyên	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: Để thực hiện mô hình Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ,thực thi các cam kết khi gia nhập WTO và phù hợp với các thông lệ quốc tế thì việc cơ cấu, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước là một trong những mục tiêu hàng đầu của Chính Phủ. Việc đảm bảo quyền lợi của những nhà đầu tư bằng một hệ thống pháp lý chặt chẽ, hoàn thiện sẽ mang lại niềm tin cho nhà đầu tư, là chất xúc tác quan trọng để thúc đẩy quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước diễn ra theo đúng tiến độ đặt ra. Từ lý do trên tác giả chọn đề tài "Bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước" để thực hiện luận văn thạc sĩ. Mục tiêu nghiên cứu: Thông qua công trình nghiên cứu này, Luận văn hướng đến hệ thống hoá các vấn đề lý luận và pháp lý về bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư trong cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, phân tích và đánh giá các quy định pháp luật hiện hành về cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước để từ đó phát hiện những vấn đề, bất cập quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của nhà đầu tư, từ đó tìm ra nguyên nhân của những vấn đề đó. Trên cơ sở đó, Luận văn sẽ giải quyết những vấn đề đó bằng cách đưa ra những giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Phương pháp nghiên cứu: tác giả sử dụng các phương pháp như phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp khảo sát, điều tra xã hội học, phương pháp phỏng vấn để nghiên cứu vấn đề về lý luận chung của luận văn, các quy định pháp luật hiện đang có hiệu lực từ đó phát hiện những bất cập khi áp dụng vào thực tế và nguyên nhân xuất hiện những vấn đề này. Từ đó sử dụng phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp nhằm đưa ra các đề xuất hoàn thiện quy định về cổ phần hoá để bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư. Kết quả nghiên cứu: Từ việc phân tích các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng luận văn đã làm rõ các vấn đề chưa phù hợp trong hệ thống quy định hiện hành, gồm 3 nhóm chính là quy định về công bố thông tin doanh nghiệp, quy định về xác định giá trị doanh nghiệp và các vấn đề liên quan đến giám sát quản trị doanh nghiệp trong giai đoạn chuyển giao. Từ đó, luận văn đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện quy định về công bố thông tin của doanh nghiệp, xác định giá trị doanh nghiệp và hoàn thiện chế độ giám sát trong giai đoạn cổ phần hóa Hệ thống quy định hiện nay đang xuất hiện vấn đề về bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn trong việc thực hiện, đẩy nhanh hoạt động cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Luận văn trình bày các giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật, tuy nhiên để cần thiết phải thực hiện hoạt động nghiên cứu, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quyền lợi nhà đầu tư khi các thực hiện quốc hữu hóa các doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện cổ phần hóa.
987	Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Liên đoàn Lao	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Phước Bảo Ấn	Trên các lĩnh vực không chỉ ở khu vực tư mà kể cả khu vực công, vai trò của hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) đối với việc tạo ra thông tin kế toán có chất lượng đặc biệt quan trọng trong việc làm tăng giá trị hoạt động của tổ chức. Bởi lẽ người đứng đầu đơn vị cần các công cụ trong đó phải kể đến việc sử dụng thông tin có ích, có giá trị để giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định và chính sách kịp thời phục vụ công tác quả lý nhà nước cũng như phục vụ nhân dân. Tại Việt Nam, hầu hết các nghiên cứu về HTTTKT, giải pháp nâng

	động Quận 5			cao chất lượng hoặc cải thiện hiệu quả HTTTKT thuộc khu vực công hầu như tập trung tại các đơn vị sự nghiệp công lập có thu như cơ sở đào tạo, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan thuế… các nghiên cứu tại các đơn vị hành chính hoặc các tổ chức chính trị - xã hội rất hiếm. Tại Liên đoàn Lao động (LĐLĐ) Quận 5 vấn đề yếu kém của chất lượng thông tin đã tồn tại trong thời gian dài, luận văn này hướng đến kiểm chứng vấn đề, xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp bằng các sử dụng phương pháp nghiên cứu bao gồm cả định tính, định lượng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra HTTTKT yếu kém là nguyên nhân dẫn đến hạn chế về chất lượng thông tin kế toán chưa đáp ứng nhu cầu, cụ thể là từng thành phần của HTTTKT, đồng thời luận văn cũng đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện HTTTKT từ đó nâng cao chất lượng, giá trị thông tin kế toán. Mặt khác, luận văn cũng gợi ý hướng nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét đến ngoài nhân tố HTTTKT có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán còn có các nhân tố khác cũng ảnh hưởng đáng kể như cơ cấu tổ chức, CNTT, các thuộc tính của nhà quản lý như kiến thức CNTT, hiểu biết về kế toán… từ đó có những giải pháp mới nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán.
988	Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả tài chính: bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam	Nguyễn Thị Minh Thúy	Lê Thị Phương Vy	Bài luận văn phân tích các tác động của cơ cấu sở hữu bao gồm sở hữu của nhà quản lý, sở hữu cổ đông lớn, sở hữu nước ngoài, sở hữu tổ chức, sở hữu chính phủ đến hiệu quả tài chính của 200 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn năm 2015- 2022. Các biến đại diện cho hiệu quả tài chính trong bài nghiên cứu này được đo lường bởi ROA, ROE, ROCE, ROS. Mẫu dữ liệu các công ty được thu thập thủ công trên các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các công ty mỗi năm. Bài luận văn sử dụng phương pháp hệ thống GMM hai bước và các thống kê mô tả. Kết quả đưa ra bằng chứng tồn tại các mối tương quan khác nhau đối với mỗi loại cơ cấu sở hữu khác nhau. Cơ cấu sở hữu chính phủ, cơ cấu sở hữu của nhà quản lý và cơ cấu sở hữu tổ chức có tác động tiêu cực đến thành quả tài chính của công ty. Ngược lại, tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn, sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đáng kể. Nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc xây dựng chiến lược cho nhà đầu tư, nhà hoạch định, nhà quản lý doanh nghiệp. Theo đó, các nhà đầu tư có thể xem xét danh mục đầu tư của mình đối với các công ty có có tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài và tỷ lệ sở hữu bởi cổ đông lớn.
989	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả an toàn thông tin kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam	Huỳnh Ngọc Ngân Nguyên	Phạm Trà Lam	Hiệu quả an toàn thông tin kế toán chính là khả năng đạt được mục tiêu về thông tin kế toán được bảo vệ, các hệ thống và dịch vụ có khả năng chống lại những sự can thiệp, lỗi và những tai họa không mong đợi, các thay đổi tác động đến độ an toàn của hệ thống là nhỏ nhất. Trong bối cảnh nguy cơ mất an toàn thông tin được đánh giá là có những diễn biến phức tạp, khó lường và ngày càng tinh vi hơn. Để không trở thành nạn nhân của các vụ tấn công và thực hiện chuyển đổi số thành công, doanh nghiệp nên nhanh chóng triển khai các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của tổ chức. Từ đó, tác giả lựa chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả an toàn thông tin kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam" để thực hiện nghiên cứu. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, trong đó, sử dụng dữ liệu thu thập từ bảng câu hỏi khảo sát, với kỹ thuật phân tích dữ liệu là PLS-SEM trên phần mềm Smart PLS, kết quả nghiên cứu xác định có 5 nhân tố tác động đến hiệu quả an toàn thông tin kế toán của các doanh nghiệp Việt Nam gồm: mức độ hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao đối với an toàn thông tin; cấu trúc báo cáo về an toàn thông tin; chất lượng mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và an toàn thông tin; tần suất đánh giá của kiểm toán nội bộ về an toàn thông tin; và kiến thức về công nghệ thông tin của kiểm toán nội bộ. Mỗi nhân tố có mức độ tác động khác nhau đến hiệu quả an toàn thông tin kế toán của doanh nghiệp, trong đó nhân tố mức độ hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao có mức tác động mạnh nhất đến hiệu quả an toàn thông tin. Dựa vào các kết quả nghiên cứu, nghiên cứu này đề xuất một số hàm ý quản trị liên quan đến nhằm nâng cao hiệu quả an toàn thông tin kế toán của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, mặc dù giải quyết được những mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, tuy nhiên đề tài này vẫn còn những hạn chế nhất định, qua đó tác giả cũng trình bày những hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài giúp hoàn thiện hơn nữa mảng nghiên cứu về hiệu quả an toàn thông tin kế toán của doanh nghiệp.
990	Giải pháp phát	Hoàng Lê	Võ Xuân	Với sự phát triển của khoa học công nghệ cùng với việc hội nhập nền kinh tế toàn cầu, các nước phát triển đã sử dụng tài khoản và thẻ

	triển dịch vụ thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Sài Gòn	Phương Thảo	Vinh	như những công cụ thanh toán chính. Trong khi đó, ở Việt Nam, thói quen sử dụng tiền mặt khi thanh toán vẫn còn nhiều khiến cho nhà nước tốn nhiều chi phí trong việc in ấn, bảo quản tiền, đồng thời khó kiểm soát lạm phát và khó để thu hút đầu tư nước ngoài, kiểm soát tham nhũng, tội phạm kinh tế. Vì vậy, việc khuyến khích sử dụng tài khoản và thẻ khi thanh toán là hết sức cần thiết, đặc biệt là thẻ tín dụng. Việc thanh toán bằng thẻ tín dụng vừa mang lại lợi ích cho nền kinh tế, vừa mang lại lợi nhuận lớn cho ngân hàng, vừa mang lại an toàn, tiện ích nhanh chóng cho người dân. Tuy nhiên, hệ thống pháp lý chưa hoàn thiện cũng như sự cạnh tranh gay gắt giữa các Ngân hàng thương mại (NHTM) khiến cho việc phát triển dịch vụ thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Sài Gòn (Vietcombank – Bắc Sài Gòn) gặp nhiều khó khăn cần được giải quyết. Do đó, tôi chọn đề tài " Giải pháp phát triển dịch vụ thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Sài Gòn".Nghiên cứu về tình hình phát triển dịch vụ thẻ tín dụng tại Vietcombank – Bắc Sài Gòn, đánh giá thực trạng và đưa ra giải pháp nhằm phát triển dịch vụ thẻ tín dụng tại Vietcombank – Bắc Sài Gòn. Bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp từ những bài nghiên cứu liên quan và các thông tin thu thập. Đồng thời thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua việc khảo sát, sau đó tổng hợp, so sánh và phân tích các dữ liệu thu thập được để đưa ra đánh giá về thực trạng thẻ tín dụng tại Vietcombank – Bắc Sài Gòn. Luận văn đã đưa ra các giải pháp và kiến nghị để cải thiện các vấn đề khó khăn trong việc phát triển dịch vụ thẻ tín dụng của Vietcombank – Bắc Sài Gòn. Việc đưa ra giải pháp phát triển dịch vụ thẻ tín dụng không chỉ góp phần cải thiện tình hình kinh doanh thẻ tín dụng, tăng lợi nhuận và thương hiệu tại Vietcombank – Bắc Sài Gòn mà còn cho toàn hệ thống Vietcombank ở hiện tại và tương lai.
991	Ảnh hưởng của đổi mới xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất thông qua vai trò trung gian của hiệu quả môi trường và lợi thế cạnh tranh tại tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Đặng Xuân Mai	Trần Nha Ghi	Việc tăng trưởng "nóng" về kinh tế và phát triển ồ ạt các doanh nghiệp là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường và suy giảm tài nguyên. Các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) được xem là một trong những nguyên nhân chính của các vấn đề môi trường mà thế giới phải đối mặt. Việc tìm ra giải pháp để hạn chế và giảm thiểu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường trở nên cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Đổi mới xanh được biết đến như là một trong những phương pháp hữu hiệu đang được rất nhiều DNSX quan tâm vì nó có thể giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí sản xuất, tạo ra sự khác biệt trong sản phẩm, kiểm soát nguyên vật liệu đầu vào, hạn chế các hao phí trong quá trình sản xuất từ đó giúp doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh, hiệu quả môi trường, góp phần cái thiện kết quả hoạt động của DNSX. Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra ảnh hưởng của đổi mới xanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất thông qua vai trò trung gian của hiệu quả môi trường và lợi thế cạnh tranh tại tỉnh Đồng Nai. Trong đó, đổi mới xanh bao gồm đổi mới sản phẩm xanh, đổi mới quy trình xanh và đổi mới quản lý xanh. Hiệu quả môi trường và lợi thế cạnh tranh đóng vai trò là biến trung gian giữa đổi mới xanh và kết quả hoạt động của DNSX. Bằng phương pháp phân tích PLS-SEM, kết quả nghiên cứu cho thấy: đổi mới sản phẩm xanh và quy trình xanh tác động cùng chiều với hiệu quả môi trường; đổi mới sản phẩm xanh, quy trình xanh và quản lý xanh tác động cùng chiều với lợi thế cạnh tranh; hiệu quả môi trường tác động cùng chiều với lợi thế cạnh tranh; hiệu quả môi trường và lợi thế cạnh tranh tác động cùng chiều với kết quả hoạt động của DNSX; hiệu quả môi trường đóng vai trò trung gian giữa đổi mới sản phẩm xanh và quy trình xanh đến kết quả hoạt động của DNSX; lợi thế cạnh tranh đóng vai trò trung gian giữa đổi mới sản phẩm xanh, quy trình xanh và quản lý xanh đến kết quả hoạt động của DNSX; và cuối cùng, đổi mới quản lý xanh không có tác động đến hiệu quả môi trường và kết quả hoạt động của DNSX. Nghiên cứu đã lấp đầy khoảng trống lý thuyết về mối quan hệ giữa đổi mới xanh, hiệu quả môi trường, lợi thế cạnh tranh và kết quả hoạt động của DNSX. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu đem lại ý nghĩa thực tiễn cho người chủ/ quản lý cấp cao của DNSX. Nghiên cứu đã đưa ra một số hàm ý cải thiện kết quả hoạt động thông qua đổi mới sản phẩm xanh, đổi mới quy trình xanh và đổi mới quản lý xanh. Cuối cùng, một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo được đề xuất.
992	Các yếu tố ảnh	Trần Thị Thu	Lê Tấn Phước	Mục tiêu chính của vấn đề nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chuyển đổi số tại Ngân hàng TMCP Ngoại

	hưởng đến chất lượng chuyển đổi số tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Trang		Thương Việt Nam, đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng chuyển đổi số tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu, đề tài đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận về chuyển đổi số, ngân hàng số của các Ngân hàng thương mại, sử dụng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn trực tuyến thông qua bảng câu hỏi điện tử để thu thập dữ liệu từ khách hàng giao dịch tại quầy. Đối tượng khảo sát bao gồm cả nam và nữ, trong độ tuổi từ 18 đến 60, là những khách hàng cá nhân đã có kinh nghiệm giao dịch với ngân hàng và đã sử dụng dịch vụ ngân hàng số. sau đó tiến hành chạy SPSS 20 để kiểm định độ tin cậy của thang đo và nhân tố khám phá EFA. Từ đó đề xuất các chính sách và giải pháp cụ thể nhằm cải thiện chất lượng quá trình chuyển đổi số trong tổ chức và tạo môi trường thúc đẩy sự phát triển của chuyển đổi số tại ngân hàng Vietcombank.
993	Analysis of demand for closed incision negative pressure wound therapy: willingness to pay and risk perception	Nguyen Thi Thuong	Vo Tat Thang	CiNPWT is an advanced postoperative complication prevention method that helps reduce treatment costs and improve the quality of life for patients. To effectively implement ciNPWT prevention methods, understanding the demand and WTP of high-risk patients who are indicated to use it plays a crucial role in developing service packages and selecting suitable medical equipment for this service. Additionally, studying the factors related to patients' ciNPWT usage needs can significantly contribute to the development of quality improvement initiatives in hospitals. This study aims to measure the WTP and identify the factors influencing the WTP for ciNPWT. A cross-sectional study was conducted with 150 patients randomly divided into 5 groups, each corresponding to a different bid level ranging from 4,000,000 VND to 12,000,000 VND. The CVM was employed to determine the WTP for ciNPWT. This study utilized personal information and the Risk perception of medical help-seeking behavior questionnaire to identify the factors influencing patients' WTP for ciNPWT. The average price level for WTP for one ciNPWT treatment falls within the range of 1,500,000 VND to 5,800,000 VND. Level of bid, residence, individual total monthly income and level of stigma risks perception related to demand using ciNPWT (p-value < 0.05). The study helps determine the price that patients are willing to pay for ciNPWT and the factors related to patients' demand for its usage. Therefore, policymakers and healthcare system developers can refer to these findings to further develop and enhance the healthcare system in Vietnam.
994	Những nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng điện gia dụng trên các nền tảng thương mại điện tử của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh	Trần Phước Nam	Đinh Thái Hoàng	Tác giả tiến hành nghiên cứu với mục đích nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của những nhân tố đến ý định mua hàng điện gia dụng trên các nền tảng thương mại điện tử thông qua vai trò trung gian của niềm tin và nhận thức hữu ích. Mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất dựa trên cơ sở dẫn chứng từ các nghiên cứu trước đã được chứng minh có mối liên hệ với nhau gồm các nhân tố như lo ngại về quyền riêng tư, niềm tin, nhận thức dễ sử dụng, nhận thức hữu ích và ý định mua hàng. Đa phần phương pháp định lượng được sử dụng nhiều hơn, phương pháp định tính chủ yếu được sử dụng để hiệu chỉnh thang đo từ sự góp ý của các chuyên gia. Thang đo Likert với mức độ 5 điểm (đi từ hoàn toàn không đồng ý = 1 đến hoàn toàn đồng ý = 5), dữ liệu thu thập được phân tích qua phần mềm SPSS 20 và SmartPLS 4 với 236 phản hồi của người tiêu dùng là nhân viên văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích cho biết rằng tất cả những mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu mà tác giả đề xuất đều có sự tác động thuận chiều lần lượt từ biến độc lập lên biến phụ thuộc như (1) lo ngại về quyền riêng tư và niềm tin; (2) lo ngại về quyền riêng tư và nhận thức hữu ích; (3) nhận thức dễ sử dụng và nhận thức hữu ích; (4) nhận thức dễ sử dụng và niềm tin; (5) nhận thức hữu ích và ý định mua hàng; (6) niềm tin và ý định mua hàng; riêng mối quan hệ giữa niềm tin và nhận thức hữu ích không được chấp nhận do kết quả không đáp ứng các yêu cầu về mặt dữ liệu nên tác giả không xét đến mối quan hệ này. Sau cùng, tác giả đưa ra những hàm ý quản trị và một số kiến nghị thích hợp nhằm gia tăng hành vi mua hàng trực tuyến trên những nền tảng thương mại điện tử. Nghiên cứu cũng nhằm góp phần kiện toàn vào danh mục tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý bán hàng, góp phần hỗ trợ các nhà quản trị ra quyết định phù hợp dựa trên những bằng chứng thực nghiệm và dữ liệu phân tích được thu thập từ thực tế. Theo đó, các nhà bán lẻ trực tuyến, doanh nghiệp bán hàng trực tuyến sẽ có các chiến dịch, chiến lược kinh doanh phù hợp với bối cảnh trực tuyến.

995	Disentangling the financial well-being effect on overall well-being: a contingent perspective	Khong Hong Ngoc	Le Nhat Hanh	In the contemporary milieu, individual financial well-being is increasingly pivotal to overall equilibrium and overall well-being. The aim of this research is to delineate the factors that impact financial well-being and to examine the role of financial well-being as an intermediary between financial self-efficacy, consumer spending self-control, financial literacy, and overall well-being. Concurrently, the study endeavors to scrutinize the moderating role of materialism within this dynamic. To this end, the author conducted an online survey with 322 participants utilizing a convenience sampling method and analyzed the data through a linear structural modeling approach. The findings indicate that financial well-being not only exerts a direct influence on happiness but also serves as a mediating force in strengthening these links. Moreover, materialism has been identified as having a regulatory impact, amplifying or attenuating the strength of the relationship between financial well-being and happiness. These insights offer significant theoretical and practical implications, providing individuals and organizations with a comprehensive perspective on how financial management affects life quality and the role of materialistic viewpoints in this interrelation.
996	Cải thiện quy trình nghiệp vụ để lập báo cáo tài chính tại Công ty Dịch vụ Kế toán thuế Thiên Ý thông qua ứng dụng mô hình M-Score	Huỳnh Thanh Dử	Lê Vũ Ngọc Thanh	Đề tài là một nghiên cứu ứng dụng thực tế liên quan đến ngành dịch vụ kế toán, một ngành cung cấp dịch vụ có điều kiện được quy định rõ ràng và ngành dịch vụ này đang đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta. Mục tiêu của đề tài như là Cải thiện quy trình nghiệp vụ để lập báo cáo tài chính (BCTC) tại Công ty Dịch vụ Kế toán thuế Thiên Ý. Qua đó kiểm chứng các nguyên nhân tác động đến chất lượng BCTC và từ đó cải tiến các quy trình ghi nhận các yếu tố của BCTC cho công ty dịch vụ kế toán thuế Thiên Ý thông qua việc vận dụng COSO để thiết lập các quy trình ghi chép kế toán để làm gia tăng chất lượng BCTC. Kết quả cho thấy, các chỉ số DSRI; GMI; AQI; SGI; SGAI; TATA; LVGI đều tác động đến chỉ số M-score. Vì vậy để nâng cao chất lượng BCTC cần tập trung khắc phục các quy trình kế toán liên quan đến tất cả cả chỉ số ở trên như quy trình doanh thu, kiểm kê hàng tồn kho, khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), ghi nhận TSCĐ, quản lí công nợ hay các khoản liên quan đến tiền của công ty Với điều kiện hiện tại của doanh nghiệp, tác giả đề xuất Công ty Thiên Ý tập trung thiết lập quy trình kế toán cho việc ghi nhận doanh thu, ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ; quy trình hạch toán lương và các khoản trích theo lương.
997	Pháp luật về chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Đỗ Thanh Nhân	Nguyễn Thị Anh	Luận văn tập trung phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân. Thông qua việc nghiên cứu đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân. Nghiên cứu cụ thể pháp luật về chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với chủ thể hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai 2013, Bộ luật Dân sự 2015. Từ đó làm rõ, phân tích những mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra. Cuối cùng luận văn cũng đã khái quát, tổng hợp những vấn đề về chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam nói chung.
998	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Phân hiệu Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long	Đặng Thị Bảo Ngọc	Mai Thị Hoàng Minh	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Vĩnh Long (UEHCV) đã được thành lập với mục tiêu quan trọng là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, tác động của biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, cũng như phản biện chính sách để đóng góp tích cực vào sự phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, với lịch sử phát triển xuất phát từ một Trường Cao đẳng chuyên ngành kinh tế, UEHCV đang đối mặt với những thách thức đòi hỏi sự nỗ lực và hoàn thiện liên tục. Luận văn Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Phân hiệu Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long" làm nổi bật vấn đề tồn tại trong hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị. Thông qua việc khám phá và xác định nguyên nhân cốt lõi của vấn đề kiểm soát nội bộ (KSNB), nghiên cứu đã tìm ra những giải pháp nhằm cải thiện tính hữu hiệu của KSNB tại UEHCV. Tác giả đã dựa trên lý thuyết về hệ thống KSNB của INTOSAL và kết hợp với thực tế công tác tại đơn vị để xác định một số vấn đề thuộc năm thành phần của hệ thống KSNB. Bằng cách sử dụng phương

				pháp nghiên cứu định tính, bao gồm phỏng vấn chuyên gia, thảo luận nhóm và phân tích, tác giả đã kiểm định các vấn đề theo từng thành phần của hệ thống KSNB và từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện, bao gồm: Giải pháp hoàn thiện về môi trường kiểm soát (MTKS); Giải pháp hoàn thiện về đánh giá rủi ro (ĐGRR); Giải pháp hoàn thiện về hoạt động kiểm soát (HĐKS); Giải pháp hoàn thiện về thông tin và truyền thông (TT&TT); Giải pháp hoàn thiện về giám sát (GS). Các giải pháp này được đề xuất với hy vọng sẽ đóng góp vào việc nâng cao chất lượng hoạt động và đáp ứng tốt hơn với thách thức của môi trường đào tạo hiện đại tại UEHCV."
999	Vốn trí tuệ, năng lực học hỏi của tổ chức ảnh hưởng đến ý định sử dụng kế toán đám mây trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh	Trần Kim Diệu	Trịnh Hiệp Thiện	Nghiên cứu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng kế toán đám mây bằng cách kiểm tra sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và kiểm tra các giả thuyết. Vốn con người được xác định là yếu tố tác động tích cực nhất đối với ý định sử dụng kế toán đám mây, vốn quan hệ và vốn tổ chức cũng ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng kế toán đám mây. Không có mối quan hệ gián tiếp nào giữa các biến vốn trí tuệ và ý định sử dụng kế toán đám mây được phát hiện. Ngoài ra, nhận thức về lợi ích của kế toán đám mây đã ảnh hưởng trực tiếp đến ý định sử dụng nhưng không hoạt động như một biến điều tiết trong mô hình. Kết quả có được từ nghiên cứu đã đóng góp thêm cho sự hiểu biết về cách mà vốn trí tuệ ảnh hưởng đến ý định sử dụng kế toán đám mây trong các tổ chức. Từ đó, mở đường cho các nghiên cứu trong tương lai mở rộng nghiên cứu trong lĩnh vực này.
1000	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người mua nhà ở hình thành trong tương lai	Nguyễn Mạnh Khôi	Dương Kim Thế Nguyên	Nhiều năm qua, mặc dù hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã được xây dựng, thiết kế các biện pháp hướng đến bảo vệ quyền lợi người mua nhà ở hình thành trong tương lai (NOHTTTL) nhưng khi áp dụng vào thực tế thì xuất hiện các bất cập, mâu thuẫn, chủ đầu tư (CĐT) lợi dụng các "kẽ hở" "khoảng trống pháp lý" để trục lợi và quyền lợi người mua nhà bị xâm phạm nặng nề. Luận văn được nghiên cứu một cách bài bản, có hệ thống trên cơ sở các quy định pháp luật đang có hiệu lực như BLDS năm 2015, LKDBĐS, LNO năm 2014, Luật BVQLNTD năm 2010; ngoài ra, tác giả còn nghiên cứu, phân tích, so sánh với Luật BVQLNTD năm 2023 (có hiệu lực thi hành từ 01/7/2024) và một loạt các thay đổi quan trọng tại LKDBĐS và LNO sửa đổi năm 2023. Luận văn cũng nêu được thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật về biện pháp kiểm soát HĐ theo mẫu, biện pháp bảo lãnh của tổ chức tín dụng và biện pháp thanh toán, kiểm soát tiền ứng trước. Qua đó tác giả đã nêu được một số hạn chế còn tồn tại và từ đó đề xuất hướng hoàn thiện các quy định pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người mua NOHTTTL trong thời gian tới.
1001	Nghiên cứu so sánh các quy định của công ước viên 1980, pháp luật Việt Nam và pháp luật Hàn Quốc về giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế	Son Joo Hyeong	Nguyễn Thị Thu Hiền	Khi giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, các công ty của Việt Nam và của Hàn Quốc hoàn toàn có thể lựa chọn pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật Hàn Quốc để điều chỉnh hợp đồng. Ngoài ra, hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế giữa các chủ thể nói trên còn có thể thuộc phạm vi áp dụng của CISG do Hàn Quốc và Việt Nam đều là thành viên của Công ước này. Vì vậy, việc tìm hiểu, so sánh giữa quy định của CISG, pháp luật Việt Nam và pháp luật Hàn Quốc về giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cần thiết để giúp các chủ thể hiểu rõ các quy định, nắm bắt được những điểm giống nhau và khác nhau giữa các nguồn luật điều chỉnh, từ đó, có cơ sở để lựa chọn và áp dụng các quy định pháp luật một cách phù hợp. Bằng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như so sánh luật, phân tích và tổng hợp, Luận văn đã trình bày được khái quát các quy định của CISG, pháp luật Việt Nam và pháp luật Hàn Quốc về giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, tập trung làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa ba nguồn luật này về đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.
1002	Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị đến điều	Lê Thị Tuyền	Nguyễn Phúc Sinh	Luận văn nghiên cứu phân tích thực nghiệm mối quan hệ giữa đặc điểm hội đồng quản trị (HĐQT) và điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Luận văn sử dụng quy mô HĐQT, tỷ lệ giám đốc bên ngoài, tỷ lệ nữ giới trong HĐQT, chuyên môn tài chính trong HĐQT để phản ánh đặc điểm của hội động quản trị. Để đo lường điều chỉnh lợi nhuận, bài

	chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam			nghiên cứu sử dụng các khoản dồn tích tùy ý (AEM) được đo lường bằng mô hình Jones (1991) đã sửa đổi và điều chỉnh lợi nhuận thực tế (REM) đo lường bằng mô hình Roychowdhury (2006) từ việc phân tích các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà nội từ năm 2016 đến năm 2021. Sau khi kiểm định bằng mô hình hồi qui Pooled OLS, FEM và REM, kiểm định các khuyết tật của mô hình hồi qui, kết quả cho thấy chuyên môn tài chính trong HĐQT (BDEXP), quy mô công ty (SIZE), đòn bẩy tài chính (LEV) tác động đến AEM. Giám đốc là người nước ngoài (BOD-OUT), quy mô doanh nghiệp (SIZE), tỷ suất sinh lời (ROA) tác động đến REM. Nghiên cứu cung cấp thêm những hiểu biết về tính minh bạch tài chính của các doanh nghiệp Việt nam, từ đó có thể cải thiện chính sách, cụ thể là luật doanh nghiệp quy định thêm về HĐQT có bao nhiêu thành viên độc lập bên ngoài, vì việc thiết lập một hệ thống giám đốc bên ngoài theo luật doanh nghiệp của Việt Nam có thể tăng cường tính bền vững của HĐQT.
1003	Pháp luật về lãi suất trong hoạt động cho vay tiêu dùng của công ty tài chính và thực tiễn áp dụng tại Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Nguyễn Thị Thu Hiền	Để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, bên cạnh hệ thống các ngân hàng thì một định chế tài chính mới cũng xuất hiện đem lại nhiều tiện ích. Đó là định chế cho vay tiêu dùng được triển khai bởi các công ty tài chính. Với sự ra đời hàng loạt các công ty tài chính, trong đó VPB SMBC FC đang dẫn đầu vị trí trong thị trường cho vay tiêu dùng. Do đó các vấn đề về lãi suất nói chung và lãi suất áp dụng tại VPB SMBC FC đang thu hút được sự quan tâm. Vì vậy, việc tìm hiểu và so sánh các quy định về lãi suất của pháp luật với thực tiễn áp dụng là cần thiết. Thông qua việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu như tổng hợp, phân tích, so sánh, Luận văn đã chỉ ra được sự giống và khác nhau trong quy định về lãi suất cho vay tiêu dùng giữa BLDS năm 2015, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bên cạnh đó so sánh với thực tiễn áp dụng tại VPB SMBC FC để tìm ra hạn chế và đề xuất một số kiến nghị. Kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú hơn cơ sở lý luận cho việc sửa đổi các quy định về lãi suất trong hoạt động cho vay tiêu dùng của công ty tài chính. Hơn thế nữa, nó cũng góp phần thống nhất quan điểm áp dụng và tăng cường tính minh bạch của thị trường tài chính.
1004	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại phân hiệu UEH Vĩnh Long	Lê Thanh Mỹ	Trần Thị Thanh Hải	Đề tài Luận văn "Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Phân hiệu UEH Vĩnh Long" được thực hiện theo hướng ứng dụng. Việc thực hiện đề tài được dựa trên việc tác giả nhận định rằng tổ chức công tác kế toán tại Phân hiệu UEH Vĩnh Long vẫn còn nhiều hạn chế và cần được khắc phục. Trong khi đó, tổ chức công tác kế toán hợp lý và khoa học sẽ giúp Nhà trường đạt được hiệu quả cao trong hoạt động của mình. Do vậy, mục tiêu của đề tài là đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán tại Phân hiệu UEH Vĩnh Long. Đồng thời, phát hiện những hạn chế còn tồn tại và tìm ra các nguyên nhân của hạn chế đó. Cuối cùng là thiết kế một số giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Phân hiệu UEH Vĩnh Long. Với những mục tiêu trên, tác giả đã hệ thống những lý thuyết liên quan về tổ chức công tác kế toán của những tác giả nghiên cứu trong lĩnh vực này làm cơ sở để phân tích. Bên cạnh đó, đề tài đã sử dụng phương pháp khảo sát 84 cán bộ giảng viên của Nhà trường để kiểm chứng vấn đề trong tổ chức công tác kế toán tại Phân hiệu UEH Vĩnh Long. Những vấn đề được kiểm chứng trong tổ chức công tác kế toán tại Phân hiệu UEH Vĩnh Long bao gồm: Hệ thống văn bản pháp quy, nguồn lực kế toán, ban giám đốc, ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ sở vật chất. Ngoài ra, đề tài còn khảo sát 12 người trong Ban giám đốc, trưởng phòng, khoa, bộ môn để kiểm định nguyên nhân. Từ những kết quả đó, đề tài tiến hành đề xuất giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Phân hiệu UEH Vĩnh Long và kế hoạch triển khai những giải pháp.
1005	Tác động của đòn bẩy tài chính đến khả năng sinh lợi của các công ty niêm yết ngành bất	Trịnh Thị Xuân Khuê	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu "Tác động của đòn bẩy tài chính đến khả năng sinh lợi của các công ty niêm yết ngành bất động sản Việt Nam" được thực hiện với mục tiêu kiểm định ảnh hưởng của việc sử dụng đòn bẩy tài chính đến các chỉ số phản ánh khả năng sinh lợi của các công ty ngành BĐS tại Việt Nam. Bằng cách sử dụng mẫu dữ liệu bao gồm 66 công ty ngành Bất động sản và 505 công ty thuộc các ngành nghề còn lại được niêm yết trên SGD Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và SGD Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong 7 năm từ năm 2016 đến năm 2022, cũng như sử dụng các phương pháp hồi quy như Ước lượng bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least

	động sản Việt Nam			Square – OLS); mô hình hồi quy Tác động cố định (Fixed Effects Model – FEM); mô hình hồi quy Tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM) và mô hình hồi quy Ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (Generalized Least Square – GLS) để thực hiện ước lượng mô hình, bài nghiên cứu mong muốn đưa ra bằng chứng thực nghiệm cũng như một góc nhìn khác về vấn đề sử dụng đòn bẩy tài chính của các công ty Việt Nam. Ngoài ra, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp Phân tích thành phần chính (PCA) để tổng hợp chỉ số đo lường khả năng sinh lợi dựa trên bốn chỉ số thành phần riêng lẻ là ROA, ROE, ROS và ROCE. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự gia tăng đòn bẩy tài chính làm giảm chỉ số tổng hợp đo lường khả năng sinh lợi, giảm TSSL trên tài sản, tăng TSSL trên vốn chủ sở hữu, giảm TSSL trên doanh thu và TSSL trên vốn dài hạn của các công ty ngành BĐS tại Việt Nam. Mặt khác, các bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy rằng, ở các công ty thuộc các ngành nghề còn lại, đòn bẩy tài chính cũng có ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi. Cụ thể, sự gia tăng đòn bẩy tài chính sẽ làm giảm chỉ số tổng hợp đo lường khả năng sinh lợi, giảm TSSL trên vốn chủ sở hữu cũng như TSSL trên vốn dài hạn, đồng thời làm giảm TSSL trên tài sản và TSSL trên doanh thu.
1006	Các nhân tố ảnh hưởng việc thúc đẩy doanh nghiệp sẵn sàng áp dụng IFRS tại Việt Nam	Lê Bá Phát	Nguyễn Hoàng Tố Loan	Trong giai đoạn toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng hiện nay, việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đang được thực hiện tại nhiều quốc gia trên thế giới, bởi việc áp dụng IFRS là cách để họ được chấp nhận trong thế giới kinh doanh quốc tế. Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét nhân tố cụ thể có ảnh hưởng đến việc thúc đẩy sẵn sàng áp dụng IFRS các doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả, hồi quy đơn biến để phân tích dữ liệu thu thập khảo sát các kế toán, kiểm toán của 250 công ty tại Việt Nam thu về được 232 mẫu khảo sát hợp lệ. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm khẳng định rằng một số đặc điểm cụ thể như trình độ chuyên môn kế toán, đòn bẩy tài chính, loại hình công ty kiểm toán quy mô công ty, thương mại quốc tế và áp lực chuyên môn có ảnh hưởng đến việc sẵn sàng áp dụng IFRS của các công ty tại Việt Nam. Nghiên cứu này giúp các doanh nghiệp có cái nhìn tổng quan, khái quát hơn về việc áp dụng IFRS. Các nhà nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu ra các lĩnh vực và ngành mới đa dạng hơn.
1007	Mối quan hệ của tính ái kỷ, công việc có ý nghĩa và lười biếng trực tuyến: vai trò điều tiết của sự phù hợp cá nhân – công việc	Võ Quang Ngọc	Nguyễn Thị Mai Trang	Sự phát triển của Internet ngày nay đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống và công việc của mọi người. Kèm theo những lợi ích to lớn mà Internet mang lại thì nó vẫn có những mặt tiêu cực trong bối cảnh tổ chức và nghề nghiệp cá nhân. Lười biếng trực tuyến là một chủ đề được quan tâm nghiên cứu hơn hai thập kỷ vừa qua. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu kiểm tra mối quan hệ giữa tính ái kỷ, công việc có ý nghĩa và lười biếng trực tuyến với vai trò điều tiết của sự phù hợp cá nhân – công việc. Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát 202 nhân viên công sở thông qua cuộc khảo sát trực tuyến. Kết quả cho thấy tính ái kỷ có tác động tích cực đến lười biếng trực tuyến và công việc có ý nghĩa có tác động tiêu cực đến lười biếng trực tuyến. Sự phù hợp cá nhân – công việc có tác động tích cực đến cả tính ái kỷ và công việc có ý nghĩa. Tiếp đến khi xem xét vai trò điều tiết của sự phù hợp cá nhân – công việc, thì chỉ có mối quan hệ của tính ái kỷ và lười biếng trực tuyến chịu ảnh hưởng còn mối quan hệ của công việc có ý nghĩa và lười biếng trực tuyến thì không. Hạn chế của nghiên cứu là sử dụng thiết kế nghiên cứu cắt ngang và bảng câu hỏi tự trả lời. Nghiên cứu này lần đầu tiên xem xét một tính ái kỷ, một tính cách thuộc bộ ba đen tối tác động đến lười biếng trực tuyến trong bối cảnh tổ chức. Đồng thời, nghiên cứu này cũng là nghiên cứu đầu tiên xem xét vai trò điều tiết của sự phù hợp cá nhân – công việc đối với các mối quan hệ của lười biếng trực tuyến.
1008	Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Thiết bị Y tế	Ngô Lê Thái Khanh	Nguyễn Quang Thu	Luận văn một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh (HQHĐKD) tại Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông đến năm 2025 đã đạt được những mục tiêu sau: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến HQHĐKD tại Công ty TNHH TBYT Phương Đông. Phân tích hiệu quả HĐKD thực tếthông qua các yếu tố ảnh hưởng đến HQHĐKD tại Công ty TNHH TBYT Phương Đông. Đề xuất giải pháp nâng cao HQHĐKD tại Công ty TNHH TBYT Phương Đông. Đề tài luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp với các phương pháp thông kê mô tả, so sánh, phân tích, đánh giá để phân tích về thực trạng và tìm ra các giải pháp để nâng hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH TBYT Phương Đông thông qua nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp được thu thập

	Phương Đông đến năm 2025			từ nhân viên Công ty TNHH TBYT Phương Đông thông và báo cáo của Công ty TNHH TBYT Phương Đông thông trong giai đoạn 2020 –2022. Dựa vào những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế về hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông. Tác giả đã đề xuất 5 nhóm giải pháp giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông đến năm 2025 gồm: (1) Nâng cao hiệu quả tài chính; (2) Cải thiện điều kiện làm việc; (3) Nâng cao công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; (4) Hoàn thiện chính sách tạo động lực; (5) Thực hiện bảo vệ và mở rộng thị trường.
1009	Điều chỉnh hành vi lạm dụng vị trí độc quyền của doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam	Hồ Đình Anh	Lữ Lâm Uyên	Trong thị trường cạnh tranh, các doanh nghiệp luôn tìm cách tạo ra lợi thế cạnh tranh cho mình để thu hút khách hàng và tăng doanh thu. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp lại lợi dụng vị trí độc quyền của mình trên một thị trường cụ thể để thực hiện các hành vi nhằm hạn chế sự cạnh tranh của các doanh nghiệp khác, tăng giá bán sản phẩm hoặc dịch vụ, giảm chất lượng hoặc đa dạng sản phẩm hoặc dịch vụ, giảm chất lượng hoặc đa dạng sản phẩm hoặc dịch vụ, hoặc áp đặt các điều kiện bất lợi cho người tiêu dùng. Hành vi lạm dụng vị trí độc quyền không chỉ làm suy yếu năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, làm giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực, mà còn gây ra những tác động xấu đến xã hội và thế giới, như làm giảm lợi ích của người tiêu dùng, làm tăng khoảng cách giàu nghèo, làm suy giảm sự phát triển bền vững và hòa bình. Luận văn này là kết quả của quá trình nghiên cứu của quá trình nghiên cứu sâu sắc về nguồn gốc, đặc điểm và hậu quả của vị trí độc quyền và hành vi lạm dụng vị trí độc quyền trên thế giới, từ đó đưa ra những phân tích và so sánh về pháp luật cạnh tranh của một số nước tiên tiến và Việt Nam về việc ngăn ngừa, phát hiện và xử lý hành vi lạm dụng vị trí độc quyền. Luận văn cũng chỉ ra những vấn đề và thách thức trong việc thực thi pháp luật cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực này, đồng thời đề xuất những giải pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả của pháp luật cạnh tranh trong việc kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí độc quyền
1010	Mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021	Đỗ Mai Linh	Vũ Việt Quảng	Nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu Hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Sử dụng mẫu dữ liệu gồm 193 công ty phi tài chính tại Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021, tương ứng với 2316 quan sát, bài nghiên cứu tiến hành phân tích dữ liệu, chạy mô hình hồi quy, thực hiện các kiểm định mô hình và cuối cùng đã sử dụng phương pháp hồi quy GMM để kiểm soát nội sinh và khắc phục các vấn đề tồn tại trong mô hình như hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi. Qua đó, kết quả nghiên cứu được ghi nhận rằng Số lượng TV HĐQT (NBD), Tỷ lệ TV nữ trong HĐQT (WBD), Tỷ lệ cổ phần do CEO nắm giữ (SCEO) và Số năm kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT (TOP) có tác động tích cực tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tỷ lệ TV độc lập (IBD) tương quan âm với biến lợi nhuận trên tổng tài sản ROA (ROA) nhưng lại tương quan dương với biến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE (ROE). Các biến còn lại, bao gồm tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các TV HĐQT (SBD), Kiêm nhiệm CEO và chủ tịch HĐQT (CEODual), Tỷ lệ sở hữu gia đình (FO) đều có tác động ngược chiều tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy quy mô doanh nghiệp (EV) và tốc độ tăng trưởng GDP (GDP) hầu như không có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Các phát hiện của nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm hữu ích cho các các nhà đầu tư trong việc ra quyết định đầu tư, cũng như các nhà quản trị và hoạch định chính sách doanh nghiệp trong việc quyết định hoạch định chính sách, phân bổ nhân sự cho công ty.
1011	Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động vì lý do thay đổi cơ cấu, công nghệ theo pháp luật Việt Nam	Trần La Ngọc Hùng	Lê Na	Luận văn nghiên cứu lý luận về thay đổi cơ cấu, công nghệ và các quy định pháp luật lao động Việt Nam hiện hành về trách nhiệm của người sử dụng lao động phải thực hiện khi thay đổi cơ cấu, công nghệ trước khi thực hiện việc sắp xếp lại lao động, bao gồm việc thực hiện quyền quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động trong tình hình khủng hoảng kinh tế và cắt giảm lao động diễn ra ở mức độ thường xuyên và quy mô nhiều lao động bị ảnh hưởng trong các năm gần đây kể từ dịch Covid 2019 kết thúc. Nghiên cứu việc áp dụng quy định pháp luật thực hiện trong thực tiễn và áp dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp phát sinh. Từ đó, giúp phát hiện các vấn đề còn tồn đọng, chưa hoàn thiện để đưa ra một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật đối với trách nhiệm của người sử dụng lao động khi thực hiện. Hướng tới mục tiêu đồng thời vừa bảo vệ tốt hơn lợi ích của người lao động, vừa đảm

				bảo quyền tự chủ trong kinh doanh, quyền tự do tổ chức bộ máy doanh nghiệp của người sử dụng lao động, hài hòa lợi ích các bên chủ thể trong lao động
1012	Tác động của sự bất định chính sách kinh tế đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam	Chu Văn Quỳnh	Lê Đạt Chí	Nghiên cứu phân tích tác động của sự bất định chính sách kinh tế (EPU) đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu của 595 doanh nghiệp phi tài chính, trong giai đoạn 2014–2022. Sử dụng hồi quy FGLS, nghiên cứu phát hiện sự bất định chính sách kinh tế tác động ngược chiều đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp, nghĩa là các doanh nghiệp có xu hướng giảm mức độ sử dụng nợ khi sự bất định chính sách kinh tế tăng. Ngoài ra, tác giả cũng tìm thấy khả năng sinh lời, cơ hội tăng trưởng, biến động dòng tiền và tăng trưởng kinh tế tác động ngược chiều đến cấu trúc vốn doanh nghiệp. Thêm nữa, cấu trúc vốn cũng chịu ảnh hưởng cùng chiều bởi các yếu tố quy mô doanh nghiệp, tính hữu hình và sự tập trung ngân hàng. Kết quả thực nghiệm cung cấp một số hàm ý quan trọng cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách
1013	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng – thực tiễn và hướng hoàn thiện	Trần Chí Nguyện	Đỗ Minh Khôi	Đề tài nghiên cứu "Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng – thực tiễn và hướng hoàn thiện" phân tích các quy định pháp luật và thực trạng áp dụng pháp luật về thu hồi đất (THĐ) để phát triển KT – XH vì lợi ích quốc gia, công cộng ở Việt Nam. Thông qua phân tích tình huống, bản án của TAND, Luận văn đã nêu lên những bất cập, hạn chế trong việc cơ quan có thẩm quyền xác định điều kiện của dự án THĐ để phát triển KT - XH vì lợi ích quốc gia, công cộng; vi phạm quy trình, thủ tục THĐ về công tác thông báo THĐ, điều tra, khảo sát, đo đạc, thống kê, kiểm đếm, thời điểm ban hành Quyết định THĐ và Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC, thời điểm THĐ và bố trí TĐC. Trên cơ sở đó, Luận văn tiếp tục phân tích những nguyên nhân và đưa ra các giải pháp, kiến nghị để khắc phục các hạn chế, bất cập. Ngoài ra, Luận văn còn đề cập, đánh giá một số quy định của Dự thảo LĐĐ có liên quan và đưa ra một số góp ý để hoàn thiện pháp luật về THĐ để phát triển KT - XH vì lợi ích quốc gia, công cộng.
1014	Understand market researchers: how transformational leadership affects their compulsive working and career success perception	Vu Quynh Mai	Nguyen Thi Mai Trang	The present study examined the direct and indirect (via compulsive working) relationships between transformational leadership and perceived career success among market research employees. It also examined the moderating effect of selfefficacy in the relationship between transformational leadership and compulsive working. Data were collected from 226 employees who are currently working or used to work in the past year for active market research agencies in Vietnam. The results of SEM analysis using SmartPLS 3 show that transformational leadership was positively related to perceived career success, both directly and through compulsive working. Compulsive working serves as a partial complementary mediating factor in this relationship. Furthermore, self-efficacy moderated the positive effect between transformational leadership and compulsive working, and this positive relationship was stronger when self-efficacy is low (as compared to high). This study has important and practical implications for market research companies that are increasingly concerned about employee satisfaction and employee well-being.
1015	Giải pháp cải thiện chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM	Quách Tú Trân	Nguyễn Bích Liên	Từ ngày đi vào hoạt động đến nay, trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM đã luôn nỗ lực phát triển không ngừng. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, tình hình hoạt động kinh doanh của nhà trường gặp nhiều vấn đề cần được khắc phục và giải quyết. Liên quan đến hoạt động kinh doanh không đạt hiệu quả, Hội đồng Trường đã yêu cầu đến các phòng ban cần tích cực nhận diện các vấn đề đang tồn tại và tìm giải pháp khắc phục vấn đề và thay đổi để mang lại sự thành công hơn trong tương lai. Do đó, ở góc độ kế toán, tác giả đã thực hiện nghiên cứu khám phá vấn đề và nhận thấy vấn đề về chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại trường còn hạn chế cần được giải quyết. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá giải pháp để giải quyết vấn đề hạn chế trong chất lượng hệ thống thông tin kế toán, một trong những nguyên nhân gây ra hoạt động kinh doanh không hiệu quả trong thời gian qua. Dựa vào các nền tảng lý thuyết liên quan về hệ thống thông tin kế toán và các nhân tố tác động đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tác giả đã tiến hành thực hiện thu thập dữ liệu thực tế tại trường thông qua các phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp nghiên cứu định

				lượng để khám phá và xác thực các nguyên nhân cơ bản gây ra các vấn đề hạn chế về chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy thấy tổ chức thông tin kế toán tại trường tuy đáp ứng một phần nào về cung cấp thông tin kế toán một cách trung thực, khách quan nhưng vẫn còn vài vấn đề ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Nguyên nhân gây nên vấn đề này liên quan đến các nhân tố con người, phương tiện kỹ thuật (phần cứng máy tính và phần mềm), quy trình. Trong các nguyên nhân trên, nguyên nhân chính gây ra vấn đề bao gồm phần mềm chưa được tích hợp, nhân viên chưa được huấn luyện và đào tạo về chuyên môn và quy trình, các quy trình xử lý đòi hỏi nhiều chứng từ, thao tác thủ công quá nhiều. Dựa vào các nguyên nhân cốt lõi gây ra vấn đề, các giải pháp đã được đề xuất để giải quyết vấn đề là tích hợp dữ liệu giữa các phần mềm với các bộ phận, phòng ban, xây dựng kế hoạch huấn luyện và đào tạo, và giảm bớt thao tác thủ công trong quy trình xử lý. Kết quả của nghiên cứu này là cơ sở đáng tin cậy để Hội Đồng Trường triển khai các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng hệ thống thông tin kế toán.
1016	Hoàn thiện pháp luật về kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi trong công ty đại chúng	Đoàn Nguyễn Minh Hòa	Lê Văn Hưng	Trong hoạt động của doanh nghiệp, việc phát sinh giao dịch các bên liên quan, các giao dịch có giá trị lớn được coi là giao dịch kinh doanh lành mạnh, đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp, tuy nhiên nếu các giao dịch này bị lợi dụng để khai thác, tạo lợi ích cho một số cá nhân, một hay một nhóm CĐ thì sẽ đi ngược với lợi ích của các CĐ khác trong công ty cổ phần, công ty đại chúng, thì những giao dịch này được cho là những giao dịch tư lợi. Các hình thức giao dịch hay phát sinh khả năng tư lợi bao gồm: Giao dịch với các bên có liên quan, giao dịch có giá trị lớn hoặc giao dịch bất thường,…Tại Việt Nam hiện nay, chưa có định nghĩa rõ ràng nào về các giao dịch có khả năng tư lợi, bên cạnh đó, các quy định pháp luật vẫn còn chưa đồng bộ khi một số giao dịch của CTĐC với bên có liên quan bị cấm chưa phù hợp pháp luật dân sự, luật doanh nghiệp. Do đó, tác giả đề xuất một số nội dung hoàn thiện quy định pháp luật về giao dịch có khả năng tư lợi trong công ty đại chúng, đặc biệt trong nghiên cứu của luận văn người viết cho rằng không nên lựa chọn việc cấm đoán các giao dịch có khả năng tư lợi mà thay vào đó nên có cơ chế kiểm soát, thông qua phù hợp hơn.
1017	Hiệu quả nuôi tôm tại tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Tấn Thụ	Hồ Quốc Thông	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích và đánh giá tính hiệu quả trong hoạt động nuôi tôm tại khu vực tỉnh Sóc Trăng. Khu vực này được lựa chọn để nghiên cứu xuất phát từ điều kiện tự nhiên thuận lợi, được ban tặng nguồn phù sa dồi dào rất thích hợp cho ngành nuôi trồng thuỷ sản, đặc biệt là nuôi tôm. Nghiên cứu này sẽ xem xét các yếu tố có sự ảnh hưởng đến hiệu quả của việc nuôi tôm của tỉnh Sóc Trăng được ước lượng từ hàm sản xuất cực biên ngẫu nhiên (SFA). Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp thu thập từ 282 hộ người dân nuôi tôm tại 3 huyện Trần Đề, Mỹ Xuyên và Long Phú. Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng hệ số của hàm sản xuất được ước lượng là= 0.924 <1, nghĩa là ở quy mô sản xuất hiện tại, thì các hộ nuôi tôm chưa đạt được quy mô sản xuất hiệu quả. Yếu tố về chi phí thức ăn đóng vai trò quan trọng trong hiệu quả nuôi tôm chiếm 70%. Tồn tại tính phi hiệu quả trong quá trình sản xuất.Giá trị hiệu quả kỹ thuật bình quan là 0.757, có nghĩa rằng với lượng yếu tố đầu vào không đổi, thì các hộ nuôi tôm có thể tăng sản lượng đầu ra khoảng 24.3%. Yếu tố về đa dạng nguồn thu và tín dụng trong nghiên cứu này chưa có ý nghĩa về mặt thống kê. Các nhóm giải pháp về chính sách quản lý nguồn thức ăn đầu vào cho ngành nuôi tôm cần được chú trọng. Đồng thời, cần cải thiện chất lượng của các chính sách đa dạng thu nhập hay chính sách tính dụng.
1018	Phát triển kinh tế hộ nông dân: nghiên cứu trường hợp tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Minh Tốt	Nguyễn Trọng Hoài	Kinh tế hộ nông dân là một loại hình kinh tế tương đối phổ biến và được phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Nó có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế, nhất là trong nông nghiệp. Ở Việt Nam, kinh tế hộ gia đình lại càng có ý nghĩa to lớn, bởi vì nước ta bước vào nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường trên nền tảng hơn 65% dân số đang sinh sống ở nông thôn và điểm xuất phát để tạo cơ sở vật chất tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa lại đi từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, quản lý theo kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Từ cơ sở lý thuyết đã đưa ra tác giả đã phân tích các số liệu cho thấy phát triển kinh tế nông hộ chịu ảnh hưởng của 5 nhân tố chính: yếu tố điều kiện tự nhiên; yếu tố về sản xuất; yếu tố về môi trường; yếu tố về

				con người; yếu tố về vốn. Nghiên cứu thực hiện phân tích, đánh giá thực trạng về phát triển kinh tế hộ nông dân tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã thực hiện nhằm nâng cao chất lượng phát triển kinh tế trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Luận văn sử dụng Phương pháp đánh giá, phân tích tổng hợp, thống kê mô tả, so sánh nghiên cứu tiến hành tổng hợp các tài liệu có liên quan để xác định cơ sở khoa học, làm lý thuyết nền cũng như các cơ sở để phân tích. Dựa trên cơ sở đó người viết tiến hành thu thập số liệu có liên quan áp dụng phương pháp phân tích số liêu như thống kê mô tả và so sánh để phân tích và đánh giá số liệu. Luận văn đi sâu phân tích, hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế hộ nông dân. Đánh giá thực trạng về việc phát triển kinh tế trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của huyện Bình Tân, từ đó đề xuất giải pháp phát triển kinh tế hộ nông dân huyện Bình Tân tỉnh Vĩnh Long.
1019	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Phương Quỳnh	Nguyễn Xuân Hưng	Nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được tác giả áp dụng để thực hiện đề tài nghiên cứu. Tác giả đã sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để có được mẫu gồm 132 doanh nghiệp dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên kết quả phân tích hồi quy, nghiên cứu cho thấy các nhân tố tác dụng theo thứ tự giảm dần Tr.nh độ nhân viên kế toán (0,371) – Hệ thống kiểm soát nội bộ (0,341) - Áp lực từ thuế (0,257) – Chất lượng phần mềm kế toán (0,147) và cuối cùng là nhân tố Hỗ trợ từ nhà quản trị (0,131). Nghiên cứu này cho thấy nhân tố Tr.nh độ nhân viên có tầm ảnh hưởng lớn nhất đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh nên các doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao kiến thức của nhân sự kế toán bằng các khóa học đào tạo, đặc biệt là các kỹ năng chuyên môn. Tuy nhiên, nghiên cứu c.n có hạn chế do sử dụng cỡ mẫu nhỏ và chỉ thực hiện tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.
1020	Những nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng kế toán quản trị - nghiên cứu ở các doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Thị Thu Diệu	Huỳnh Lợi	Bài nghiên cứu nhằm mục đích nhận diện và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng kế toán quản trị (KTQT) tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn TP.HCM. Qua đó, đưa ta các kiến nghị đối với các cơ quan nhà nước quản lý xem xét, điều chỉnh các chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy cho doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn TP.HCM. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, khảo sát ý kiến 200 nhân viên đang làm việc tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn TP.HCM, từ đó chọn lọc các biến quan sát, xác định các thành phần cũng như giá trị, độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan hồi quy bằng phần mềm xử lý số liệu thống kê SPSS 22.0. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các nhóm nhân tố đại diện cho CLDT "Chiến lược đào tạo", CNTT "Công nghệ thông tin", NTNDH "Nhận thức nhà điều hành", CLNNL "Trình độ nguồn nhân lực" và DDCTGD "Đặc điểm DN trong lĩnh vực giáo dục" là những nhân tố quan trọng và đóng góp quan trọng cấu thành nên việc ứng dụng KTQT tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn TP.HCM. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp các nhà quản lý, ban điều hành doanh nghiệp hạn chế ảnh hưởng của các nhân tố đến việc tổ chức ứng dụng KTQT tại doanh nghiệp mình.
1021	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định triển khai hệ thống hoạch định nguồn lực (ERP) tại các doanh nghiệp TP. Hồ Chí Minh	Cao Thị Lộc	Phạm Ngọc Toàn	Để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng hiệu quả, doanh nghiệp cần có một hệ thống dự báo nhằm tăng cường năng suất, quản lý thông tin và cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trong bối cảnh hiện nay, hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) đã trở nên phổ biến đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên việc triển khai các hệ thống ERP luôn gặp nhiều thách thức, đòi hỏi các doanh nghiệp phải cân nhắc nhiều yếu tố tác động để đảm bảo việc triển khai được thành công. Mặc dù trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến việc sử dụng hệ thống ERP. Tuy nhiên tại Việt Nam vẫn còn hạn chế trong nghiên cứu về vấn đề này. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu là xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến ý định triển khai hệ thống ERP của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Để đạt được mục tiêu này, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, thu thập dữ liệu thông qua 189 mẫu được khảo sát từ kế toán trưởng, cấp quản lý, giám đốc tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh bằng

				đường bưu điện. Kết quả được phân tích trên phần mềm Smart PLS 4 cho thấy hầu hết các giả thuyết được xem xét là hợp lý và bốn nhân tố được đề xuất trong mô hình là Hiệu quả mong đợi, Nỗ lực mong đợi, Điều kiện thuận lợi, Áp lực bắt chước tác động cùng chiều đến ý định triển khai hệ thống ERP. Từ kết quả này, nghiên cứu đề xuất các hướng quản trị để hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai thành công hệ thống ERP.
1022	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Tuấn Kiệt	Lê Vũ Ngọc Thanh	Kiểm toán có vai trò quan trọng trong việc kết nối giữa nhà đầu tư/ chủ nợ với doanh nghiệp, là một nghề nghiệp đặc biệt, sự tồn tại và phát triển vì niềm tin của công chúng, mang lại giá trị cho công chúng (những nhà đầu tư). Chính vì vậy chất lượng kiểm toán là một vấn đề được đặt lên hàng đầu để bảo vệ uy tín nghề nghiệp trước xã hội. Các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng, chất lượng kiểm toán bị ảnh hưởng bởi kiểm soát chất lượng bên trong; nhiệm kỳ kiểm toán; giá phí dịch vụ kiểm toán; năng lực của kiểm toán viên; tính chính trực của kiểm toán viên. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện tại, các doanh nghiệp đang gặp khó khăn do suy thoái kinh tế toàn cầu, đại dịch Covid 19, liệu các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán có bị thay đổi. Chính vì vậy tác giả lựa chọn đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh" làm luận văn thạc sĩ của mình. Nhằm giải quyết mục tiêu nghiên cứu về xác định các nhân tố và đo lường mức độ tác động của chúng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm nghiên cứu định tính và định lượng. Trước hết từ việc đề xuất mô hình và thang đo nghiên cứu, tác giả tiến hành thảo luận chuyên gia nhằm xác định mô hình nghiên cứu chính thức và thang đo đo lường các khái niệm nghiên cứu chính thức trong mô hình. Tiếp đó, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi khảo sát và xử lý dữ liệu bằng phần mềm SmartPLS, kết quả nghiên cứu xác định có 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh gồm kiểm soát chất lượng bên trong; nhiệm kỳ kiểm toán; giá phí dịch vụ kiểm toán; năng lực của kiểm toán viên; tính chính trực của kiểm toán viên. Trong đó nhân tố Năng lực của kiểm toán viên có ảnh hưởng mạnh nhất và nhân tố kiểm soát chất lượng bên trong có mức ảnh hưởng yếu nhất. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất một số các hàm ý nghiên cứu liên quan đến từng nhân tố nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, mặc dù giải quyết được những mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, tuy nhiên đề tài này vẫn còn những hạn chế nhất định, từ đó, mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài.
1023	Determinants of shadow banking growth: evidence from emerging markets	Huynh Nguyen Thuy Hoa	Le Dat Chi	This study places a primary emphasis on shadow banking as an unregulated subset of the broader financial system. Shadow banking can be identified by its growing importance in the nations of Emerging Markets, as well as by its trend toward more rapid expansion in recent years. Shadow banking can be a considerable contributor to overall systemic risk, despite the fact that it makes a significant contribution to the actual economy by offering alternate sources of liquidity and alternative capital. The purpose of this study is to investigate the link between selected macroeconomic and financial variables and the extent of the shadow banking system in eleven emerging nations over the period of 2002-2021 using a yearly dataset. Specifically, the panel corrected standard errors will be utilized to analyze the data. The empirical findings demonstrate that the growth of banks, search for yield, demand from institutional investors, and bank regulations are the key factors affecting the growth of Non-bank Financial Intermediation (or Shadow Banking), which adheres to stringent regulatory standards, refrains from supporting. Our research intends to draw attention to the risk that a more excellent orientation toward strengthening the bank's capital requirements will lead to a further expansion of activities in the non-banking part of the financial sector beyond the sight of the regulators, as well as the need to identify the challenge of making this less regulated part of the financial system more stable and sustainable. These are the overarching goals of my research.
1024	Các nhân tố bên	Dương Minh	Lê Vũ Ngọc	Với điều kiện nền kinh tế Việt Nam hiện nay, ngày càng hội nhập với nền kinh tế thế giới, thông tin kế toán, tài chính rất quan trọng

	trong doanh nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Hùng	Thanh	trong việc đưa ra các quyết định hữu ích. Vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Cho đến hiện tại, nghiên cứu liên quan đến chất lượng thông tin tài chính được nhiều tác giả trong nước và ngoài nước nghiên cứu. Tuy nhiên, theo tìm hiểu của tác giả không có nhiều nghiên cứu lựa chọn đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các tỉnh thành, đặc biệt là nghiên cứu về các nhân tố bên trong doanh nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Do đó, tác giả lựa chọn thực hiện nghiên cứu "Các nhân tố bên trong doanh nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai". Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định và đo lường các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính, để giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Tổng số khảo sát hợp lệ tác giả thu về là 201 khảo sát. Các phiếu khảo sát được thực hiện bởi các kế toán viên, kế toán trưởng, giám đốc tài chính, chủ doanh nghiệp và những người am hiểu trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng thông tin báo cáo tài chính chịu tác động bởi các nhân tố: hành vi quản tri lợi nhuận, năng lực nhân viên kế toán, hỗ trợ từ phía nhà quản trị, đào tạo và bồi dưỡng. Trong đó, nhân tố hành vi quản trị lợi nhuận có tác động tiêu cực đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính, còn các nhân tố còn lại có tác động tích cực đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, tác giả dựa vào kết quả nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Đồng Nai, và những hạn chế còn tồn tại trong bài nghiên cứu.
1025	Tác động bất đối xứng của thay đổi giá dầu đến lạm phát tại Việt Nam : bằng chứng từ phương pháp ARDL phi tuyến	Thạch Thị Mỹ Hằng	Phạm Dương Phương Thảo	Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của giá dầu đến lạm phát của Việt Nam trong giai đoạn quý I/2009–quý III/2022. Dựa vào khuôn khổ đường cong Phillips mở rộng, nghiên cứu sử dụng đồng thời mô hình tự hồi quy phân phối trễ tuyến tính (đối xứng) (ARDL) và mô hình tự hồi quy phân phối trễ phi tuyến (bất đối xứng) (NARDL) để nghiên cứu hiệu ứng truyền dẫn của giá dầu thô đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Việt Nam. Kết quả cho thấy tác động của biến động giá dầu thô đến CPI của Việt Nam là bất đối xứng trong cả ngắn hạn và dài hạn; tác động của giá dầu thô tăng đến CPI lớn hơn tác động của giá dầu thô giảm. Nghiên cứu đưa ra một số hàm ý điều tiết giá xăng dầu trong nước nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách tiền tệ.
1026	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm có bao bì thân thiện với môi trường của người tiêu dùng cá nhân tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Dương An	Nguyễn Viết Bằng	Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề ô nhiễm môi trường, trong đó có rác thải nhựa từ tiêu dùng các sản phẩm, đang là vấn đề cấp bách, đe dọa đến sức khỏe và gây nhiều hệ lụy cho đời sống của con người. Chính vì vậy, người tiêu dùng có xu hướng quan tâm hơn đến việc bảo vệ môi trường khi họ chọn các sản phẩm, như chuyển sang các sản phẩm có "bao bì xanh", "bao bì bền vững" hay "bao bì thân thiện với môi trường". Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm có bao bì thân thiện với môi trường của người tiêu dùng cá nhân tại TP.HCM. Nghiên cứu này được tiến hành dựa trên sự kết hợp của phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm) và phương pháp nghiên cứu định lượng (dựa trên phần mềm thống kê SPSS để phân tích) cùng với phương pháp khảo sát là phương pháp thuận tiện. Kết quả của nghiên cứu từ 210 bảng khảo sát từ người tiêu dùng cho thấy có năm yếu tố ảnh hưởng đến Ý định mua sản phẩm có bao bì thân thiện với môi trường của người tiêu dùng tại TP.HCM gồm: (1) Mối quan tâm về môi trường, (2) Kiến thức nhãn sinh thái, (3) Sẵn sàng chi trả, (4) Thái độ và (5) Quảng cáo về môi trường. Qua đó, nghiên cứu trình bày hàm ý quản trị cho ban quản trị và lãnh đạo các Công ty sản xuất và thương mại trong việc phát triển các chiến lược tiếp thị sản phẩm có bao bì thân thiện với môi trường, đồng thời nêu ra những hạn chế của đề tài và định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.
1027	Xây dựng chiến lược kinh doanh cho sản phẩm cà	Lê Thị Ngọc Hiền	Trần Đăng Khoa	Đề tài nghiên cứu nhằm mục tiêu xây dựng chiến lược kinh doanh cho sản phẩm cà phê xanh tại Công Ty TNHH OFI Việt Nam đến năm 2028. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp định tính như: thu thập số liệu thứ cấp từ những yếu tố môi trường bên ngoài và nội bộ doanh nghiệp từ 2017 đến 2022, tổng hợp, phân tích, đánh giá và kết hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia để xây

	phê xanh tại Công ty TNHH OFI Việt Nam đến năm 2028			dựng các ma trận EFE, IFE, CPM, SWOT, QSPM. Qua đó tìm ra chiến lược hấp dẫn nhất cho OFI Việt Nam, giúp công ty có thể phát huy tối đa sức mạnh nội lực để tận dụng những cơ hội, né tránh những nguy cơ, phát huy thế mạnh và khắc phục những hạn chế của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy OFI Việt Nam cần sử dụng "Chiến lược khác biệt hóa" để tăng lợi thế cạnh tranh về chất lượng mở rộng thị phần trong giai đoạn sắp tới. Bên cạnh đó, luận văn đề xuất một số giải pháp để tạo sự khác biệt hóa thông qua nghiên cứu phát triển, marketing và đầu tư vào vùng nguyên liệu trọng yếu … Bài viết mong muốn đóng góp cho công ty OFI Việt Nam một tài liệu có giá trị về công tác xây dựng chiến lược kinh doanh cho sản phẩm một cách có hệ thống, nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty và đạt được chiến lược toàn cầu của Olam.
1028	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - chi nhánh Quận 1	Huỳnh Công Danh	Đặng Hữu Phúc	Các ngân hàng thương mại tại Việt Nam hiện đang áp dụng các mô hình phân tích và đánh giá hành động của khách hàng nhằm xem xét sự hài lòng của khách hàng với chất lượng dịch vụ mà ngân hàng cung cấp. Chất lượng dịch vụ đóng vai trò quan trọng đối với sự lựa chọn của khách hàng. TPBank là một trong những ngân hàng hàng đầu về chất lượng dịch vụ trong suốt thời gian qua và đã xây dựng được các mô hình quản lý chất lượng dịch vụ để mang đến cho khách hàng trải nghiệm tốt nhất khi giao dịch. Mục tiêu của luận văn là đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ tại TPBank Quận 1 cũng như sự hài lòng của khách hàng. Từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến và hoàn thiện các mô hình quản lý chất lượng dịch vụ đang áp dụng tại TPBank Quận 1. Để đạt được mục tiêu này, luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, khảo sát và phỏng vấn ý kiến của 200 khách hàng đang giao dịch tại chi nhánh và các phòng giao dịch trực thuộc. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các mặt tích cực cũng như hạn chế của việc quản lý chất lượng dịch vụ tại TPBank Quận 1.
1029	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng thẻ điểm cân bằng (BSC-Balanced Scorecard) trong các công ty dược phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Ngọc Thanh	Phạm Văn Dược	Vấn đề nghiên cứu: Tại Việt Nam các nhà quản lý chủ yếu đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp dựa vào các chỉ số tài chính, tuy nhiên chỉ số này không phản ánh đầy đủ sự phát triển của doanh nghiệp (DN). Trong khi đó, BSC có thể giúp nhà quản lý quản trị DN trên cả bốn khía cạnh. Trên thế giới đã có rất nhiều DN đang áp dụng và đem lại hiệu quả trong khi đó tại Việt Nam BSC rất ít được sử dụng. Hơn nữa, trong nước cũng ít nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC. Đặc biệt là tại các công ty dược phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh - một trong những ngành nghề kinh doanh được nhiều sự quan tâm phát triển hiện nay nhất là sau đại dịch Covid- 19. Ngoài ra, TP.HCM là một thành phố lớn nhất Việt Nam, có số lượng doanh nghiệp hoạt động nhiều. Do đó bài luận văn này nghiên cứu các nhân tố nào ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC trong các Công ty Dược phẩm tại TP.HCM. Mục tiêu nghiên cứu: Xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến ý việc vận dụng BSC trong các công ty dược phẩm tại TP.HCM. Phương pháp nghiên cứu: Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát được gửi đến các công ty, sau đó dùng phần mềm SmartPLS 4.0.9.6 để thực hiện kiểm định giả thuyết. Kết quả của nghiên cứu: Nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng có 6 nhân tố tác động đến việc vận dụng BSC trong các công ty dược phẩm tại TP.HCM theo mức độ giảm dần là: Nhận thức sự hữu ích của BSC, nhận thức về tính dễ sử dụng của BSC, chi phí sử dụng BSC, nhận thức của nhà quản lý, chiến lược kinh doanh và quy mô công ty. Kết luận và hàm ý: Nghiên cứu cung cấp thông tin hữu ích để xây dựng các cách thức cụ thể để nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị chiến lược của các công ty dược phẩm tại TP.HCM. Đồng thời, luận văn cũng gợi mở những hướng nghiên cứu mới trong tương lai.
1030	Bồi thường thiệt hại ấn định trước trên thế giới và vận dụng cho Việt Nam	Phạm Hùng Anh	Đoàn Thị Phương Diệp	Lý do chọn nghiên cứu đề tài này do chưa có khung pháp quy định về bồi thường thiệt hại ấn định trước tại Việt Nam. Đề tài nghiên cứu về xây dựng khái niệm pháp lý về bồi thường thiệt hại ấn định trước. Khoảng trống nghiên cứu là không có nhiều bài nghiên cứu khoa học ở cấp độ thạc sĩ và tiến sĩ trong nước về bồi thường thiệt hại ấn định trước, tài liệu tham khảo và nghiên cứu chủ yếu đến từ các quốc gia theo hệ thống Thông Luật. Con đường nghiên cứu là xây dựng khung pháp lý và khái niệm về bồi thường thiệt hại ấn định trước để vận dụng tại Việt Nam. Cách thức tiếp cận vấn đề là gián tiếp. Phương pháp nghiên cứu trong đề tài là phân tích, so sánh và

				suy luận logic. Đề tài đã xây dựng được khái niệm bồi thường thiệt hại ấn định trước tại Việt Nam và gợi ý phương thức soạn thảo quy định pháp lý về bồi thường thiệt hại ấn định trước. Kết quả giải quyết vấn đề nghiên cứu là xây dựng được khái niệm và chứng minh sự cần thiết phải xây dựng quy định bồi thường thiệt hại ấn định trước trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc xây dựng khung pháp lý về bồi thường thiệt hại ấn định trước tại Việt Nam cho mục đích điều chỉnh các quan hệ pháp luật có áp dụng bồi thường thiệt hại ấn định trước. Hàm ý đối với nghiên cứu tương lai giúp những nghiên cứu tương lai trong việc củng cố lập luận và đưa bồi thường thiệt hại ấn định trước trở thành quy định độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
1031	Giải pháp nâng cao sự cam kết của viên chức, người lao động tại Trường Đại học Sài Gòn	Hoàng Thị Lan Hương	Trần Dương Sơn	Đề tài "Giải pháp nâng cao sự cam kết của viên chức, người lao động tại Trường Đại học Sài Gòn" là đề tài theo hướng ứng dụng được tác giả lựa chọn nghiên cứu để phân tích, tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự cam kết tại Trường Đại học Sài Gòn. Trên cơ sở lý thuyết nền và tổng hợp, lược khảo các đề tài nghiên cứu tương tự với mục tiêu của đề tài, tác giả đã thực hiện phỏng vấn nhóm với viên chức phụ trách công tác quản lý nguồn nhân lực để điều chỉnh mô hình và thang đo. Tác giả đã thực hiện gửi bảng khảo sát với thang đo Likert 5 cấp độ đến viên chức, người lao động đang làm việc tại Trường Đại học Sài Gòn. Kết quả có 241 người phản hồi thông tin khảo sát, số liệu được đưa vào thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để làm rõ thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố. Kết quả nghiên cứu của luận văn đã đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự cam kết của viên chức, người lao động đang làm việc tại Trường Đại học Sài Gòn là (1) Đào tạo và phát triển, (2) Đánh giá viên chức, người lao động, (3) Sự hài lòng với công việc, (4) Lương thưởng và phúc lợi và (5) Tuyển dụng được sắp xếp theo thứ tự đồng ý từ thấp đến cao. Trên cơ sở kết quả đánh giá, tác giả đề xuất những giải pháp có thể góp phần nâng cao sự cam kết của viên chức, người lao động tại Trường Đại học Sài Gòn.
1032	Quản lý quan hệ khách hàng (CRM), tác động đối với sự hài lòng và trung thành khách hàng thông qua giá trị cảm nhận khách hàng (CPV) tại Công ty TNHH Preeco	Đặng Thị Thanh Nhã	Trần Mai Đông	Đề tài Quản lý quan hệ khách hàng (CRM) và tác động tới sự hài lòng và trung thành của khách hàng thông qua giá trị cảm nhận của khách hàng (CPV) tại Công ty TNHH PREECO" được tiến hành dựa trên mô hình nghiên cứu từ những đóng góp của hai học giả (Volmohammadi, 2017) và (E. Sheikh & cộng sự, 2020). Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây về yếu tố ảnh hưởng tới giá trị cảm nhận khách hàng, nghiên cứu đã thiết lập một mô hình với sáu biến độc lập và hai biến phụ thuộc. Mục đích của mô hình là đề xuất và quản lý mối quan hệ với khách hàng một cách sáng tạo để tối ưu hóa sự hài lòng và trung thành của họ qua việc mang lại giá trị cảm nhận cao. Nghiên cứu đã được thực hiện một cách cẩn thận, với việc phân phối 400 bảng hỏi và sau đó kiểm tra cũng như loại bỏ những bảng hỏi không hợp lệ. Các phương pháp thống kê đã được áp dụng để đánh giá mẫu nghiên cứu, xác minh độ tin cậy của thang đo và kiểm định mô hình thông qua phân tích nhân tố và phân tích cấu trúc SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các giả thuyết đều được chấp nhận, trừ giả thuyết về yếu tố đối tác lâu dài không được chứng minh. Nghiên cứu kết thúc bằng việc tổng kết và nhấn mạnh sự liên kết giữa các biến nghiên cứu. Bên cạnh đó, các đề xuất nhằm cải thiện giá trị cảm nhận và nâng cao sự hài lòng cũng như lòng trung thành của khách hàng tại Preeco cũng được đưa ra. Các biện pháp này có thể bao gồm việc nâng cao dịch vụ khách hàng, tăng cường giao tiếp và tương tác với khách hàng, cải thiện chất lượng sản phẩm và đổi mới, cũng như phát triển các chương trình khuyến mại và ưu đãi đặc biệt."
1033	Hoàn thiện công tác duy trì nguồn nhân lực tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hóa dầu Long Sơn	Phan Nguyễn Thúy Vy	Ngô Thị Ánh	Nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, khoa học công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn vốn… là các nguồn lực cơ bản để phát triển của mỗi quốc gia, trong đó nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Luận văn nêu được khái quát nguồn nhân lực và khái niệm duy trì nguồn nhân lực. Các nội dung chính của công tác duy trì nguồn nhân lực như: Đánh giá kết quả thực hiện công việc; Trả công lao động; Quan hệ lao động. Bên cạnh đó là các nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước. Việc phân tích thực trạng công tác duy trì nguồn nhân lực tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn; Từ đó đánh giá công tác duy trì nguồn nhân lực tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn trong những năm qua giúp tìm ra những điểm tích cực và bất cập trong công tác duy trì nguồn nhân lực của

				công ty. Trên cơ sở đó, luận văn đưa ra những giải pháp hoàn thiện công tác duy trì nguồn nhân lực tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn. Luận văn là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong quá trình nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện công tác duy trì nguồn nhân lực.
1034	Pháp luật về hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam	Phạm Quang Khải	Trần Thăng Long	Nhượng quyền thương mại là một trong những loại hình có thể giải quyết được gần hết những vấn đề lớn trong quá trình phát triển doanh nghiệp như kinh doanh, sản xuất, phân phối, quản lí, nhu cầu khai thác, sử dụng và duy trì hệ thống xuyên biên giới. Để có được quyền khai thác này, các nhà đầu tư buộc phải thực hiện các giai đoạn có liên quan đến các thoả thuận, xác lập hoặc ký kết với bên chủ sở hữu để được phép sử dụng hình thức nhượng quyền thông qua hợp đồng nhượng quyền thương mại. Tuy nhiên, việc thoả thuận, thực hiện thoả thuận luôn tạo ra nhiều hiểu lầm, mâu thuẫn và các chủ thể sắp, sẽ và đang tham gia hình thức nhượng quyền luôn bị khó xử bởi các điều khoản thoả thuận có trong hợp đồng. Vì vậy, luận văn này được viết để hỗ trợ những vấn đề có liên quan đến thoả thuận trong hợp đồng nhượng quyền bao gồm: hình thức của hợp đồng; chủ thể, đối tượng có trong hợp đồng; quyền và nghĩa vụ; bí quyết kinh doanh; gia hạn và chấm dứt đối với hợp đồng. Với giới hạn nhất định về năng lực, tác giả đã chuyên tâm thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu, đánh giá, phân tích thực tiễn và tham khảo các vụ án có liên quan đến hợp đồng, nghiên cứu pháp luật giữa Việt Nam với một số tổ chức, quốc gia trên thế giới. Từ đó đưa ra một số giải pháp hỗ trợ mang tính thực tế, tính thực thi và tuân thủ pháp luật cho bên nhượng quyền, bên nhận quyền hoặc bên thứ ba khi tham gia thoả thuận trong hợp đồng nhượng quyền.
1035	Pháp luật về quản lý vận hành nhà chung cư tại Việt Nam	Hoàng Kim Minh Châu	Nguyễn Thị Thu Hiền	Luận văn nghiên cứu những vấn đề pháp lý cơ bản về quản lý vận hành nhà chung cư tại Việt Nam, đặc biệt là tại các đô thị lớn. Quản lý vận hành nhà chung cư hiệu quả dựa trên những hành lang pháp lý phù hợp là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo cuộc sống an toàn và văn minh cho những người sở hữu loại hình nhà ở này. Nghiên cứu bắt đầu bằng việc phân tích cụ thể những hoạt động liên quan quản lý và sử dụng nhà chung cư. Từ hoạt động này, luận văn làm rõ những mối quan hệ và những phát sinh từ các hoạt động và mối quan hệ đó. Tiếp tục đi sâu hơn, luận văn tập trung vào việc tìm hiểu các phương pháp và các quy trình quản lý vận hành nhà chung cư mà được áp dụng hiện nay ở Việt Nam. Nghiên cứu này còn phân tích các quy định pháp lý liên quan đến quản lý vận hành nhà chung cư, các mô hình quản lý được áp dụng, và những thách thức mà các quản lý vận hành đang đối mặt. Dựa trên các kết quả nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, luận văn đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý vận hành nhà chung cư tại Việt Nam liên quan đến việc cải thiện quy trình quản lý, đào tạo nhân viên quản lý, tăng cường quản lý an ninh và dịch vụ tiện ích, đẩy mạnh quản lý tài chính và sử dụng công nghệ trong quản lý. Cuối cùng là các kiến nghị cho những giải pháp căn cơ về quy định pháp luật, điều chỉnh trực tiếp các hoạt động và mối quan hệ xoay quanh hoạt động và quản lý vận hành nhà chung cư tại Việt Nam.
1036	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực ô tô điện tại Việt Nam của Vinfast giai đoạn 2024 – 2027	Huỳnh Duy Tấn	Nguyễn Thị Hồng Thu	Sau hàng chục năm thực hiện công cuộc xây dựng đất nước, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng ấn tượng trong khu vực, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được đổi mới. Dẫu vậy, quá trình phát triển đã khiến cho môi trường sống chịu nhiều áp lực từ các vấn đề ô nhiễm như ô nhiễm nguồn nước, khí hậu và không khí… Trong đó, ô nhiễm không khí ở Việt Nam ngày càng trầm trọng trong những năm gần đây do sự gia tăng của các phương tiện vận chuyển sử dụng động cơ đốt trong gây ra phát thải khí độc hại như carbon monoxide (CO), khí nitơ oxit (NOx), hydrocarbon (HC)… là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí ở các thành phố lớn. Nghiên cứu bắt đầu từ nhu cầu mua và sử dụng ô tô điện để thay thế cho xe động cơ đốt trong. Người dân Việt Nam đã nhận thấy được những ảnh hưởng tích cực đối với môi trường trong việc chuyển đổi phương tiện vận chuyển từ xăng, dầu sang năng lượng điện. Đồng thời là những lợi ích về chi phí khi tham gia sử dụng ô tô điện làm phương tiện vận chuyển. Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VINFAST là công ty thành viên thuộc tập đoàn Vingroup, được thành lập vào năm 2017 có trụ sở chính đặt tại thành phố Hải Phòng. Vingroup là một trong những tập đoàn tư nhân đa ngành hàng đầu của Việt Nam với hệ sinh thái phong phú các sản phẩm bao gồm như Vinhome, Vinuniversity, Vinpearl, VinMec, VinAI… Với phương châm

				"Đặt khách hàng làm trọng tâm", VinFast liên tục sáng tạo và đổi mới để tạo ra các sản phẩm đẳng cấp, chất lượng tốt và nâng tầm trải nghiệm cho người tiêu dùng cả trong và ngoài nước. Nghiên cứu được thực hiện nhằm xây dựng chiến lược cạnh tranh cho dòng sản phẩm xe ô tô điện trong bối cảnh thị trường ô tô điện vẫn còn non trẻ và đang có những bước tiến không ngừng. Nghiên cứu bao gồm tìm hiểu các cơ sở lý thuyết từ các mô hình nghiên cứu trước đây và các giả thuyết về chiến lược cạnh tranh, năng lực cạnh tranh, các điểm mạnh và yếu của một doanh nghiệp sản xuất. Nghiên cứu còn được tiến hành qua hai phương pháp định tính và định lượng. Với phương pháp định tính, nghiên cứu tập trung vào việc nghiên cứu các ý kiến, phản hồi người sử dụng xe ô tô và từ các chuyên gia trong ngành, những người hiện đang làm việc trong ngành ô tô. Với phương pháp định lượng, nghiên cứu tiến hành khảo sát ý kiến người tiêu dùng bình thường thông qua bảng câu hỏi, dựa vào kết quả của phân tích Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đánh giá mức độ tin cậy của thang đo. Cuối cùng, dùng phân tích hồi quy để xác định mức độ quan tâm của người tiêu dùng đối với thương hiệu xe ô tô điện mới Vinfast. Tiếp đến tiến hành tiến hành phân tích các yếu tố bên trong lẫn bên ngoài tác động lên doanh nghiệp, trên cơ sở nhu cầu của người tiêu dùng để phát xây dựng chiến lược cạnh tranh cho doanh nghiệp. Các hạn chế của nghiên cứu xuất phát từ phạm vi nghiên cứu thị trường lớn, và khả năng tiếp cận thông tin còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, nghiên cứu có thể sử dụng ở mục đích tham khảo cho ban lãnh đạo của công ty cũng như mở ra nhiều nghiên cứu sâu và rộng hơn trong tương lai.
1037	Ảnh hưởng của chất lượng nội dung truyền thông xã hội đến giá trị cảm nhận và sự gắn kết của khách hàng đối với thương hiệu hàng tiêu dùng: một nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh	Đinh Viết Kết	Đinh Thái Hoàng	Nội dung thông tin truyền thông xã hội của một thương hiệu được đăng tải trên mạng xã hội có ý nghĩa rất quan trọng, vì nó mang tính đại diện và thể hiện hình ảnh của thương hiệu trước công chúng. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu "Ảnh hưởng của chất lượng nội dung truyền thông xã hội đến giá trị cảm nhận và sự gắn kết của khách hàng đối với thương hiệu hàng tiêu dùng thời trang Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh". Nghiên cứu này tập trung vào việc xem xét các tác động của nội dung truyền thông xã hội của thương hiệu đối với người tiêu dùng trong bối cảnh phương tiện truyền thông xã hội đang phát triển mạnh tại Việt Nam. Nghiên cứu này cũng tìm hiểu về giá trị cảm nhận của khách hàng đối với nội dung mà các thương hiệu thời trang Việt Nam đăng tải trên các phương tiện truyền thông xã hội, cụ thể là trang fanpage của các thương hiệu ngành thời trang Việt Nam. Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát 277 đối tượng là khách hàng tại TP. Hồ Chí Minh với cái câu hỏi chính liên quan đến chất lượng nội dung truyền thông, sự tương tác của khách hàng, nhận biết thương hiệu, giá trị cảm nhận và sự gắn kết của khách hàng đối với thương hiệu. Sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM đánh giá độ phù hợp của mô hình. Kết quả nghiên cứu được đánh giá và đề xuất hàm ý quản trị doanh nghiệp áp dụng và xây dựng chiến lược phát triển nội dung truyền thông thương hiệu.
1038	Pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp	Võ Thị Ngọc Hân	Lữ Lâm Uyên	Luật Cạnh tranh của Việt Nam ra đời là một bước tiến bộ thể hiện sự phát triển thị trường đa dạng, nhiều thành phần theo xu hướng phát triển chung của toàn thế giới. Là đạo luật quan trọng để các công ty, doanh nghiệp an tâm khi thực hiện các hoạt động kinh doanh vì mọi hoạt động, mọi sự chi phối của chính bản thân doanh nghiệp và các đối thủ khác đều thuộc sự điều chỉnh của pháp luật. Góp phần tạo nên một môi trường kinh doanh lành mạnh, đúng với đạo đức, tập quán kinh doanh đã tồn tại và được đồng thuận thực hiện từ lâu. Luận văn với đề tài "Pháp luật cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp" tập trung vào việc phân tích các quy định pháp luật cùng với các số liệu thống kê thực tiễn qua đó tổng hợp, đánh giá để đưa ra những góp ý, đề xuất nhằm hoàn thiện những vấn đề còn đang bỏ ngõ. Qua đó mong muốn góp một phần kiến thức hiểu biết của mình vào kho tàng kiến thức chung về lĩnh vực này.
1039	Pháp luật về quản lý và sử dụng nhà chung cư tại Việt Nam	Trần Thị Thanh Trâm	Đoàn Thị Phương Diệp	Đề tài nghiên cứu: "Pháp luật về quản lý và sử dụng nhà chung cư tại Việt Nam" phân tích một cách toàn diện, đầy đủ và có hệ thống vấn đề pháp luật về quản lý nhà chung cư ở Việt Nam, tổng hợp, bổ sung và phát triển hệ thống các luận điểm khoa học, lý luận về sử dụng và quản lý đối với nhà chung cư. Luận văn cũng đi sâu vào thực thực trạng trong việc quản lý, sử dụng nhà chung cư. Bên cạnh đó, Luận văn cũng đưa ra quan niệm tổng quan về sử dụng, quản lý nhà chung cư ở một số nước tiên tiến trên thế giới; đưa ra giải pháp

				có giá trị tham khảo của nước ngoài về xây dựng và thực thi chính sách pháp luật về sử dụng, quản lý nhà chung cư thông qua đó đưa ra những gợi mở cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật về quản lý nhà chung cư. Từ đó bổ sung thêm một số giải pháp giúp góp phần nâng cao hiệu quả công tác sử dụng, quản lý nhà chung cư ở Việt Nam.
1040	Hoàn thiện hoạt động chiêu thị sản phẩm nước uống đóng chai Doriv của Công ty Cấp nước Đồng Nai	Nguyễn Quốc Bình	Hồ Tiến Dũng	Hoạt động chiêu thị đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp xác định và thu hút khách hàng, xây dựng lợi thế cạnh tranh, duy trì lòng trung thành của khách hàng và mở rộng thị trường. Hoạt động chiêu thị có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp, là một trong những thước đo quan trọng để đánh giá sự thành công và vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Việc hoàn thiện hoạt động chiêu thị sẽ tạo được lợi thế cạnh tranh bền vững hơn nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng mục tiêu của mình. Đối với một doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm nước uống đóng chai DORIV thì hoạt động chiêu thị càng quan trọng hơn. Nhận biết được tầm quan trọng của hoạt động chiêu thị đối với DORIV, tác giả đã thực hiện nghiên cứu này nhằm phân tích, đánh giá thực trạng các hoạt động chiêu thị DORIV để làm cơ sở đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động chiêu thị. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính từ việc thảo luận nhóm và phương pháp định lượng từ việc xử lý thống kê mô tả, cronbach's alpha và EFA bằng phần mềm SPSS kết hợp với phân tích số liệu thứ cấp thu thập được từ các phòng, ban trong công ty đồng thời thực hiện phỏng vấn sâu để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trong hoạt động chiêu thị. Kết quả nghiên cứu đã thực hiện được những mục tiêu ban đầu đề ra là phân tích thực trạng cũng như đề xuất các giải pháp để hoàn thiện các hoạt động chiêu thị tại Công ty cấp nước Đồng Nai.
1041	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua thuốc không kê đơn của người tiêu dùng tại thành phố Phan Thiết	Huỳnh Lê Phúc Bảo	Bùi Thanh Tráng	Luận văn này nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định mua thuốc không kê đơn của người tiêu dùng tại thành phố Phan Thiết. Các nhân tố được nhắc đến trong mô hình nghiên cứu bao gồm: Giá thuốc, Chất lượng thuốc, Sự tin tưởng vào nhà sản xuất, Bao bì, Sự tin tưởng vào nhà thuốc và Nhóm tham khảo. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Tác giả đã thu thập được 400 mẫu khảo sát thông qua bảng câu hỏi được gửi đến người tiêu dùng tại các nhà thuốc ở thành phố Phan Thiết. Kết quả chỉ ra rằng cả 6 nhân tố trên đều có tác động cùng chiều đối với ý định mua thuốc không kê đơn của người tiêu dùng, trong đó nhân tố Sự tin tưởng vào nhà thuốc có tác động mạnh nhất. Kết quả của luận văn này có hàm ý khuyến khích và góp ý cho các nhà thuốc bán lẻ cũng như các công ty sản xuất dược phẩm nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và làm tăng sự hài lòng của người tiêu dùng.
1042	Bồi thường và chi trả quyền lợi bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo pháp luật Việt Nam	Phạm Phú Anh	Lâm Tố Trang	Bảo hiểm nhân thọ là một lĩnh vực phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây ở Việt Nam, nhưng cũng đồng thời gặp nhiều khó khăn và vướng mắc trong việc thực hiện trách nhiệm bồi thường và chi trả quyền lợi bảo hiểm khi phát sinh sự kiện bảo hiểm. Việc nghiên cứu về trách nhiệm bồi thường và chi trả quyền lợi bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ sẽ đưa ra những phương hướng giải quyết các vướng mắc đang tồn tại. Bởi vì hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là một trong những hợp đồng phức tạp và đòi hỏi nhiều kiến thức về pháp luật, kế toán, tài chính, y tế, v.v. Để có thể thực hiện tốt và tháo gỡ những vướng mắc trong việc bồi thường và chi trả quyền lợi bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, cần phải nắm rõ quy định pháp luật, bản chất của bảo hiểm nhân thọ và những hạn chế mà xã hội đang gặp phải. Đây là một đề tài nóng, bởi vì thực trạng bảo hiểm hiện nay đang phát triển rất nhanh về số lượng nhà Bảo hiểm, song song đó là các sản phẩm bảo hiểm chưa từng được giới thiệu – đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều. Giúp mọi người có được kiến thức nhất định về bảo hiểm nhân thọ. Để ai cũng có thể trang bị thêm cho mình kiến thức pháp luật về bảo hiểm, nắm được quyền lợi và tự bảo vệ mình trong những tình huống cụ thể. Đề tài Bồi thường và chi trả quyền lợi bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo pháp luật Việt Nam" là một đề tài có tính thực tiễn và ý nghĩa cao, góp phần giải quyết những khó khăn vướng mắc trong việc bồi thường và chi trả quyền lợi bảo hiểm hiện nay. Nghiên cứu về trách nhiệm bồi thường và chi trả quyền lợi bảo hiểm sẽ giúp các công ty bảo hiểm cải thiện quy trình hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường niềm tin của khách hàng và góp

				phần phát triển kinh tế, chính phủ sẽ có thêm ý kiến để hoàn thiện thêm pháp luật về bảo hiểm nhân thọ."
1043	Tác động của marketing người ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người theo dõi: một nghiên cứu thực nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Thị Thắm	Lê Nhật Hạnh	Marketing sử dụng người ảnh hưởng trên phương tiện truyền thông xã hội đã trở thành một cách tiếp cận phổ biến cho các doanh nghiệp để tiếp cận khách hàng tiềm năng cũng như quảng bá sản phẩm và thương hiệu. Mục tiêu của nghiên cứu này là nghiên cứu tác động của các thuộc tính cá nhân người ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người theo dõi tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua xem xét vai trò trung gian của các đặc tính của người ảnh hưởng được nhận thức bởi người theo dõi và niềm tin vào người ảnh hưởng. Từ đó đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động marketing với người ảnh hưởng để gia tăng ý định mua hàng của người theo dõi. Tác giả đã tiến hành khảo sát trực tuyến và thu thập các dữ liệu của 258 người tiêu dùng có ý định mua hàng trực tuyến và thu được 220 phiếu trả lời hợp lệ. Các dữ liệu được phân tích bằng phương pháp định lượng qua phần mềm SPSS và SmartPLS 4. Nghiên cứu cho thấy rằng các thuộc tính cá nhân người ảnh hưởng có tác động tích cực đến ý định mua hàng của người theo dõi. Đồng thời, vai trò trung gian của đặc tính về người ảnh hưởng được nhận thức bởi người theo dõi và niềm tin vào người ảnh hưởng cũng được xác nhận. Kết quả nghiên cứu đã góp phần cung cấp một số ý nghĩa về mặt lý thuyết và thực tiễn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động marketing với người ảnh hưởng để gia tăng ý định mua hàng của người tiêu dùng tại doanh nghiệp.
1044	Tác động của các hoạt động quản trị nguồn nhân lực lên năng suất làm việc của người lao động trong ngành dịch vụ tư vấn pháp lý	Tsàn Dùng Nghĩa	Nguyễn Thị Hồng Thu	Sự phát triển năng động của các nền kinh tế do tác động của toàn cầu hoá là một điều mà ai cũng có thể nhìn thấy và công nhận. Và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng phát triển này. Với nhu cầu ngày càng cao trong sự phát triển nhằm đáp ứng khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế ngày càng đang dạng, các doanh nghiệp cần tìm cho mình các ưu thế nhất định và nguồn lực con người là thành phần có thể xem là hơn cả. Tại Việt Nam, nhiều cuộc nghiên cứu trong phạm vi trong và ngoài nước đã được thực hiện khi nghiên cứu về năng suất làm việc của nhân viên hay người lao động, tuy nhiên, đa phần chỉ nằm ở các nghiên cứu đối với các công ty sản xuất, và các công ty hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ phổ biến như bệnh viện, đơn vị y tế hoặc các đơn vị hành chính công. Còn đối với các công ty cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp, chẳng hạn như các công ty cung cấp dịch vụ về pháp lý, như trong bối cảnh bài nghiên cứu này, thì trong phạm vi mà tác giả có thể tiếp cận, hầu như là không có. Do đó, bối cảnh nghiên cứu được tác giả áp dụng trong bài luận văn này nhằm tìm kiếm những tác động của các hoạt động quả trị nguồn nhân lực tương ứng với các nhóm đặc điểm cơ hữu của các công ty cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp nói chung, và các công ty luật hoặc tư vấn luật nói riêng, thông qua ba nhóm đặc điểm: Cường độ vốn, Cường độ kiến thức và Lực lượng lao động chuyên nghiệp hoá. Tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu cũng như kiểm định dữ liệu thu thập được từ 350 mẫu khảo sát hợp lệ (n=350) thông qua bảng câu hỏi khảo sát, và phân tích dữ liệu thu được qua phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nhóm các hoạt động quản trị nguồn nhân lực đại diện cho đặc điểm Cường độ vốn (Chia sẻ thông tin), Cường độ kiến thức (Đào tạo và phát triển) và Lực lượng lao động chuyên nghiệp hoá (Tuyển dụng và tuyển chọn, Đánh giá công việc, Lương thưởng) đều tác động tích cực lên Năng suất làm việc của người lao động tại các công ty luật và tư vấn luật. Có nghĩa, giả thuyết nghiên cứu được ủng hộ. Kết quả nghiên cứu góp phần tạo thêm cơ sở và tài liệu cho các công ty luật và tư vấn luật, hoặc các công ty cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp hiểu rõ hơn hành vi và mong muốn của nhân viên làm việc trong bối cảnh ngành này và đưa ra các biện pháp và chiến lược nhân sự tốt hơn nhằm tăng cường năng suất làm việc của họ, qua đó duy trì các lợi thế cạnh tranh nhất định. Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai với đề tài này cũng đã được xác định và thảo luận trong bài.
1045	Giải pháp nâng cao kết quả bán hàng của nhân viên kinh	Vương Đại Hoàng	Nguyễn Kim Thảo	Hoạt động bán hàng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển doanh nghiệp. Việc cải thiện hiệu quả bán hàng là một trong những ưu tiên hàng đầu của các nhà quản lý. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá hiệu suất hoạt động bán hàng của công ty cổ phần Hasaki Beauty & Clinic, thông qua đó tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động bán hàng bằng sự

	doanh tại Công ty Cổ phần Hasaki Beauty & Clinic			kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để có sự đánh giá hoàn thiện nhất. Tác giả tổng hợp những yếu tố tác dộng đến nâng cao năng lực bán hàng từ các nghiên cứu trước đó bao gồm: kiến thức lý luận, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đàm phán, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng chốt bán hàng, kỹ năng đánh giá tiềm năng bán hàng. Trên cơ sở thảo luận các chuyên gia thống nhất thang đo, tác giả tiến hành khảo sát với quy mô mẫu 358 người là nhân viên bán hàng tại các cửa hàng của Hasaki trên toàn quốc. Sau khi phân tích kết quả nghiên cứu bằng cách sử dụng phần mềm xử lý số liệu thống kê SPSS 23.0 và AMOS, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả bán hàng của công ty. Nội dung được thu thập từ nghiên cứu này có thể cung cấp cho các doanh nghiệp khác những hướng dẫn và ý tưởng để tự đánh giá và cải thiện hiệu quả bán hàng trong công việc kinh doanh của mình.
1046	Tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay, đa dạng hóa thu nhập và mức độ tập trung thị trường đến tính ổn định ngân hàng thương mại ở Việt Nam	Trần Thanh Nhàn	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Nghiên cứu phân tích thực nghiệm tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay, đa dạng hóa thu nhập và mức độ tập trung thị trường đến tính ổn định ngân hàng thương mại ở Việt Nam, trong giai đoạn 2012 – 2022. Sử dụng phương pháp mô–men tổng quát hóa (GMM) hệ thống, nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy đa dạng hóa danh mục cho vay và thu nhập nâng cao tính ổn định của ngân hàng. Tác giả cũng chỉ ra rằng sự tập trung thị trường có mối quan hệ ngược chiều với rủi ro mất khả năng thanh toán của ngân hàng, phù hợp với quan điểm "tập trung–ổn định". Kết quả sử dụng hệ số tương tác giữa các chiến lược đa dạng hóa và sự tập trung thị trường chỉ ra rằng các ngân hàng đa dạng hóa hoạt động ở các thị trường tập trung cao không ổn định tài chính hơn so với các ngân hàng ở các thị trường ít tập trung. Nghiên cứu của tác giả có ý nghĩa đối với các nhà giám sát ngân hàng, các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý ngân hàng.
1047	Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng: trường hợp các công ty cung cấp dịch vụ logistics tại TP.Hồ Chí Minh	Võ Đạt	Nguyễn Huệ Minh	Ngày nay, tầm quan trọng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (gọi tắt TNXHDN) ngày càng trở nên nổi bật, người tiêu dùng có nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của TNXHDN và mong muốn các công ty hoạt động có trách nhiệm cũng như giải quyết các vấn đề về con người, xã hội và môi trường. Thực hiện TNXHDN không chỉ giúp các công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh mà còn đảm bảo và chứng minh cho khách hàng và xã hội thấy rằng các công ty có trách nhiệm với nhân viên của mình và môi trường xung quanh. Mục đích nghiên cứu của tác giả là phân tích, đánh giá tác động của TNXHDN đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng: Trường hợp các công ty cung cấp dịch vụ logistics tại TP.HCM. Luận văn hệ thống hóa một số vấn đề lý thuyết cơ bản về TNXHDN, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng; rà soát các công trình nghiên cứu trước đây về tác động của TNXHDN đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng từ cơ sở đó để xây dựng mô hình nghiên cứu cho luận văn này. Tiếp đến, tác giả thu thập mẫu nghiên cứu từ các khách hàng sử dụng dịch vụ của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics tại TP.HCM được thiết kế sẵn các câu hỏi áp dụng thang đo Likert với 05 mức độ đánh giá bằng phương thức trực tuyến. Dữ liệu thu thập được tác giả làm sạch, xử lý thông qua phương pháp kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố EFA, CFA, mô hình SEM và kiểm định các vi phạm giả thuyết của mô hình hồi quy, cũng như thống kê mô tả các thang đo bằng phần mềm SPSS 20 và AMOS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố Trách nhiệm từ thiện, Trách nhiệm pháp lý, Trách nhiệm kinh tế và Trách nhiệm đạo đức đều có ý nghĩa tác động tích cực đến Sự hài lòng cũng như nhân tố Sự hài lòng có ý nghĩa tác động tích cực đến Lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ logistics tại TP.HCM. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố, nghiên cứu đã đề xuất các hàm ý quản trị giúp nhà quản trị hoạch định các chiến lược về việc thực hành TNXHDN nhằm gia tăng Sự hài lòng và Lòng trung thành của khách hàng trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ logistics. Cuối cùng, đề tài tồn tại một số hạn chế nhất định về cỡ mẫu nghiên cứu và các nhân tố như quyền con người, an toàn sức khỏe cho người lao động, v.v có thể được xem xét nhằm đánh giá hoạt động TNXHDN có ảnh hưởng đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng, đây là nền tảng để các nghiên cứu trong tương lai có thể khai thác.
1048	Hoàn thiện hệ	Từ Quốc	Trần Anh Hoa	Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) hữu hiệu góp phần đảm bảo đạt được mục tiêu về hiệu quả hoạt động, tuân thủ quy định pháp luật

	thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH TM - SX Kim Thanh Long	Phong		hiện hành và tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính. Tuy nhiên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Sản xuất Kim Thanh Long, hệ thống kiểm soát nội bộ tại còn nhiều hạn chế như các mục tiêu chưa được truyền đạt đến toàn thể các cấp nhân viên, các thủ tục kiểm soát chưa được ban hành văn bản, người lao động chưa hiểu và thực sự tham gia vào hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty, …. Do đó, tác giả thực hiện nghiên cứu "Hoàn thiện hệ thống KSNB tại Công ty TNHH TM - SX Kim Thanh Long" qua đó xác định những nguyên nhân dẫn đến hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ, và góp phần đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện KSNB tại đơn vị trong thời gian tới. Qua nghiên cứu, sử dụng dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu góp phần mô tả thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Kim Thanh Long liên quan đến từng thành phần của hệ thống này gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và giám sát. Từ đó, xác định những ưu điểm, hạn chế và dự đoán các nguyên nhân dẫn đến hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ. Tiếp theo, tác giả tiến hành phỏng vấn các đối tượng nhằm kiểm chứng các nguyên nhân đã dự đoán, kết quả nghiên cứu xác định các nguyên nhân dẫn đến hạn chế của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty Kim Thanh Long gồm: Chưa nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng của kiểm soát nội bộ; Chưa xây dựng quy trình nhận diện và đánh giá rủi ro; Còn vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm; Kênh thông tin, truyền thông bên trong, bên ngoài chưa đầy đủ, hữu hiệu; Thiếu đánh giá hệ thống KSNB định kỳ hoặc đột xuất. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến các thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và giám sát. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các giải pháp đã xác định, nghiên cứu cũng trình bày kế hoạch, tiến độ thực hiện kế hoạch nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty.
1049	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc	Phạm Ngọc Lương	Đặng Ngọc Đại	Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn có những phát triển mạnh mẽ với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ngày càng tăng, trong đó có sự đóng góp của nhiều ngành kinh tế và ngành gỗ là một trong những ngành có sự đóng góp lớn. Tại Việt Nam, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh ở các lĩnh vực khác nhưng chưa có nhiều nghiên cứu về ngành gỗ. Trong nghiên cứu này nhằm làm rõ các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh theo phương pháp thẻ điểm cân bằng trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh gỗ, điển hình tại Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc. Dữ liệu thứ cấp và sơ cấp được thu thập từ công ty và các bảng khảo sát với người lao động, lãnh đạo của công ty; các câu hỏi phỏng vấn liên quan đến các phương diện tác động đến hiệu quả kinh doanh đó là phương diện tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, và đào tạo và phát triển. Các dữ liệu này sẽ được tổng hợp và phân tích theo phương pháp thống kê. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.
1050	Vai trò của các tỷ số tài chính trong phát hiện kiệt quệ tài chính - Bằng chứng từ các công ty phi tài chính tại Việt Nam	Trần Thị Thanh Anh	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm	Kiệt quệ tài chính dẫn đến sự phá sản của các doanh doanh nghiệp là một vấn đề vô cùng quan trọng đối với các nhà quản trị, đặc biệt là trong giai đoạn hậu đại dịch COVID-19 và liên tiếp những bất ổn địa chính trị diễn ra sau đó trên toàn cầu gây ra những tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới. Do đó, việc đánh giá các tỷ số tài chính và sử dụng các phương pháp phân tích tỷ số tài chính để dự báo kiệt quệ tài chính cho doanh nghiệp định kỳ sẽ vô cùng quan trọng. Với mục tiêu nghiên cứu là kiểm định khả năng dự báo kiệt quệ tài chính của các tỷ số tài chính thông qua kiểm định bằng các mô hình dự báo phá sản với dữ liệu của các công ty phi tài chính tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022. Nghiên cứu sửa dụng 03 phương pháp nghiên cứu này bao gồm: So sánh tỷ lệ với tỷ lệ dự đoán chính xác là 54%; Mô hình Z-score với phương pháp phân tích phân biệt MDA với kết quả là 92% và thứ 03 là mô hình phân tích logistic với kết quả dự báo phá sản là 90.9%. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với dữ liệu tại việt Nam, kết quả dự báo phá sản của mô hình phân tích Logit thấp hơn kết quả của mô hình phân tích MDA tuy nhiên sự khác biệt là không lớn. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đối với các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư hoặc các nhà phân tích cần một mô hình tham khảo cho dự báo phá sản tại Việt Nam.
1051	Giải pháp nâng cao	Nguyễn Thị	Đặng Ngọc	Khách hàng đóng một vai trò quan trọng trong sự tồn tại và bền vững của doanh nghiệp và nếu không có khách hàng, doanh nghiệp sẽ

	sự hài lòng của khách hàng tại Công ty TNHH Coats Phong Phú	Thắm	Đại	không thể hoạt động tốt. Để gắn kết và phát triển mối quan hệ bền chặt với khách hàng doanh nghiệp cần phải nâng cao mức độ hài lòng của họ đối với sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp. Tuy nhiên Công ty TNHH Coats Phong Phú đang dần mất đi sự hài lòng của khách hàng bởi số lượng khiếu nại về chất lượng sản phẩm và dịch vụ ngày càng tăng hàng năm. Do đó tác giả đã sử dụng kết hợp phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp để phân tích thực trạng mức độ hài lòng của khách hàng và nguyên nhân sự không hài lòng của khách hàng tại Coats Phong Phú, đồng thời đưa ra giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng tại Công ty TNHH Coats Phong Phú, giúp tăng cao doanh thu, nâng cao lợi thế cạnh tranh của Coats Phong Phú trên thị trường dệt may Việt Nam.
1052	Tác động của trách nhiệm xã hội đến lòng trung thành của khách hàng trong ngành ngân hàng: nghiên cứu thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Lê Thanh Tiệp	Đề tài nghiên cứu phân tích tác động của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (TNXHDN) đến lòng trung thành của khách hàng đối với ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) trên địa bàn tỉnh Bình Dương thông qua nhân tố trung gian của danh tiếng, sự hài lòng, niềm tin, đạo đức kinh doanh và tính nhân văn. Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính: phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu đã đánh giá được mức độ ảnh hưởng của TNXHDN đến lòng trung thành của khách hàng đối với NHTMCP thông qua việc xem xét các nhân tố đó. Nghiên cứu tiến hành hồi quy mô hình cấu trúc tuyến tính SEM nhằm đánh giá mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy trách nhiệm xã hội (TNXH) có tác động mạnh nhất đến lòng trung thành của khách hàng (TT) với $\beta = 0,318$; tiếp đó là đạo đức kinh doanh (DD) với $\beta = 0,314$; tính nhân văn (NV) với $\beta = 0,201$; sự hài lòng của khách hàng (HL) với $\beta = 0,180$; danh tiếng (DT) với $\beta = 0,180$ và tác động yếu nhất là niềm tin của khách hàng (NT) với $\beta = 0,174$ với mức ý nghĩa thống kê 5%. Đối với biến trách nhiệm xã hội cho thấy trách nhiệm xã hội có tác động tích cực đến các biến gồm: danh tiếng, sự hài lòng, niềm tin, đạo đức kinh doanh và tính nhân văn. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy danh tiếng, sự hài lòng, niềm tin, đạo đức kinh doanh và tính nhân văn là trung gian mối quan hệ tích cực giữa TNXHDN và lòng trung thành của khách hàng đối với ngân hàng.
1053	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến ý định nghỉ việc thông qua văn hóa tổ chức và sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức đối với công chức cấp phường trên địa bàn Quận 3	Võ Hồ Hoàng Quí	Đinh Công Khải	Từ sau đại dịch covid – 19, tình trạng nghỉ việc của người lao động trong khu vực công rất nhiều. Việc này phần nào đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức khu vực công. Đề tài được thực hiện nhằm giúp các nhà lãnh đạo có cái nhìn thực tế về hiện trạng của tổ chức dưới góc độ quan sát, đánh giá của nhân viên về phong cách lãnh đạo chuyển dạng ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên để các nhà lãnh đạo có thể phát triển hành vi lãnh đạo phù hợp. Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến ý định nghỉ việc thông qua văn hóa tổ chức và sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức đối với công chức cấp phường trên địa bàn Quận 3. Dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây về tác động của yếu tố "Phong cách lãnh đạo chuyển dạng" đến "Ý định nghỉ việc", "Văn hóa tổ chức và "Sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức", bài nghiên cứu tham khảo các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình đo lường và mô hình lý thuyết gồm 2 bước chính: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Luận văn đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra là kiểm định tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến ý định nghỉ việc thông qua văn hóa tổ chức và sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức của công chức tại UBND các phường trện địa bàn Quận 3. Theo đó, kết quả nghiên cứu đã cho thấy: có sự tác động mạnh của Phong cách lãnh đạo chuyển dạng thông qua Văn hóa tổ chức và Sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức. Từ các kết quả nghiên cứu, bài nghiên cứu đưa ra các đề xuất hàm ý quản trị nhằm giúp các nhà lãnh đạo cấp phường tại Quận 3 hiểu rõ hơn tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến ý định nghỉ việc thông qua văn hóa tổ chức và sự cuốn hút vào sứ mệnh tổ chức đối với công chức phường.
1054	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ thẩm định giá tài	Đinh Công Quý	Bùi Thanh Tráng	Luận văn này nhằm đánh giá chất lượng dịch vụ thẩm định giá tại Trung tâm Thẩm định giá tài sản của Ngân hàng Quốc Dân (NCB) và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng. Mô hình SERVQUAL của Parasuraman và các cộng sự (1988) được vận dụng. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được sử dụng. Phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất

	sản tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân			lượng dịch vụ. Khảo sát định lượng 140 khách hàng đang sử dụng dịch vụ thẩm định giá của NCB. Kết quả cho thấy Độ tin cậy, Đáp ứng, Năng lực phục vụ, Đồng cảm và Phương tiện hữu hình tác động đến chất lượng dịch vụ. Giải pháp đề xuất bao gồm nâng cao tuân thủ quy trình, rút ngắn thời gian thẩm định, tăng cường đồng cảm thông qua lịch hẹn linh hoạt, đào tạo pháp lý cho nhân viên, tăng cường giám sát việc mặc đồng phục. Đề tài có ý nghĩa áp dụng mô hình SERVQUAL trong lĩnh vực thẩm định giá tài sản và đề xuất các giải pháp thực tiễn cho NCB nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ dựa trên số liệu thực nghiệm.
1055	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của người lao động tại Công ty Cổ phần Bao bì Nhơn Trạch	Cao Thị Minh Nguyệt	Ngô Thị Ánh	Trên cơ sở lý luận về lòng trung thành của người lao động, các cơ sở lý thuyết về bậc nhu cầu của Maslow, lý thuyết hai nhâm tố của Fredericck Herzberg, lý thuyết về sự công bằng của John Stacey Adam, thuyết kỳ vọng của Vroom và các nghiên cứu có liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên. Tác giả đã thực hiện đề tài Giải pháp nâng cao lòng trung thành của người lao động tại Công ty Cổ phần Bao bì Nhơn Trạch" thông qua nghiên cứu định tính bằng thảo luận nhóm, tác giả kế thừa thang đo và điều chỉnh sơ bộ, sau đó tiến hành khảo sát người lao động tại công ty. Mô hình nghiên cứu có 6 yếu tố như sau: thu nhập và phúc lợi; cơ hội đào tạo và phát triển; cấp trên; đặc điểm công việc; mối quan hệ với đồng nghiệp và hệ thống đánh giá thực hiện công việc. Từ kết quả khảo sát, kết hợp cùng số liệu thứ cấp thu thập được từ các phòng ban, tác giả đã phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của người lao động tại công ty. Từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm cải thiện các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của người lao động, qua đó gián tiếp gia tăng lòng trung thành của người lao động."
1056	Nâng cao sự gắn kết nhân viên tại Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam Hồ Chí Minh	Đỗ Thị Huế	Bùi Thanh Tráng	Luận văn thực hiện nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên đối với công ty tại Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam Hồ Chí Minh (HEVH), nhằm phân tích thực trạng, tìm ra điểm yếu, điểm mạnh của sự gắn kết nhân viên và đề xuất các giải pháp để cải thiện điểm yếu, phát huy điểm mạnh nhằm nâng cao sự gắn kết nhân viên tại Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam Hồ Chí Minh. Bằng cách tổng quan các lý thuyết có liên quan và các tài liệu nghiên cứu trước đây, cùng với các số liệu thứ cấp từ thời điểm công ty bắt đầu hoạt động (2020) đến nay và dữ liệu định tính kết hợp với thảo luận nhóm chuyên gia: luận văn xác định các yếu tố môi trường làm việc, thu nhập, quản lý trực tiếp, đồng nghiệp, đào tạo - phát triển là các yếu tố tác động đáng kể đến sự gắn kết nhân viên đang làm việc tại Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam Hồ Chí Minh. Qua đó đề xuất các các giải pháp để nâng cao sự gắn kết nhân viên tại Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam Hồ Chí Minh.
1057	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các doanh nghiệp ngành bán buôn và bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2022	Nguyễn Thị Thanh Phương	Nguyễn Xuân Hưng	Trong giai đoạn phát triển hiện nay, ngành hàng bán buôn và bán lẻ là một trong những lực lượng chính đẩy mạnh sự tiêu dùng và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) có thể giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về môi trường kinh doanh; qua việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC, doanh nghiệp có thể xác định những điểm mạnh và điểm yếu trong BCTC của mình, điều này giúp họ tập trung vào các khía cạnh cần cải thiện để nâng cao hiệu suất tài chính và tăng cường niềm tin từ phía các nhà đầu tư. Tác giả đã thực hiện nghiên cứu: “Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của doanh nghiệp ngành bán buôn và bán lẻ trên thị trường chứng khoán Việt Nam”. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các doanh nghiệp ngành BB&BL trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tác giả áp dụng để thực hiện đề tài nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập tại các doanh nghiệp ngành bán buôn và bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam trong 5 năm từ 2018 – 2022 với 300 quan sát. Kết quả đạt được có 6 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các doanh nghiệp ngành bán buôn và bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam bao gồm: sở hữu vốn của tổ chức, quy mô Hội đồng quản trị, tính độc lập của Hội đồng quản trị, chuyên môn tài chính của Hội đồng quản trị, lợi nhuận, tuổi của công ty. Các kết quả từ nghiên cứu này có thể được các nhà phân tích, kiểm toán và nhà quản lý tham khảo để cải thiện chất lượng BCTC tại các doanh nghiệp ngành bán buôn và bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam. Từ đó, giúp nhà đầu tư, cổ đông và các đối tượng sử dụng BCTC đưa ra các quyết định thích hợp, đảm bảo an toàn và tăng hiệu quả đầu tư.

1058	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất tại TP. Hồ Chí Minh	Trần Thị Thu Thanh	Trần Anh Hoa	Trong bối cảnh hiện nay, môi trường kinh tế của Việt Nam đang chịu sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp. Đối mặt với áp lực không ngừng từ thị trường, sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp đòi hỏi sự nhạy bén với xu hướng thị trường, không ngừng tối ưu hóa hiệu quả của các hoạt động nội bộ và xây dựng chiến lược phát triển cụ thể cho từng bộ phận, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất. Một yếu tố cốt lõi đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và đánh giá hiệu suất của từng bộ phận là hệ thống kế toán trách nhiệm. Hệ thống này không chỉ giúp nhà quản trị theo dõi và đánh giá mức độ đóng góp của từng đơn vị mà còn hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển bền vững cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong ngành sản xuất, thực tế cho thấy sự quan tâm đối với quản lý trách nhiệm của từng bộ phận chưa được đặt ở mức cao, và hệ thống kế toán trách nhiệm chưa được nâng cao để đạt được hiệu quả cao nhất, phù hợp với mục tiêu của doanh nghiệp. Trong ngữ cảnh này, các công ty sản xuất đang phải đối mặt với thách thức về năng lực quản trị và ứng dụng kế toán trách nhiệm. Điều này có thể tạo ra khó khăn trong việc cạnh tranh với giá cả hợp lý. Với mục tiêu giải quyết vấn đề này, nghiên cứu này được tiến hành để xác định các yếu tố ảnh hưởng và đo lường mức độ tác động của chúng đối với việc áp dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp sản xuất trong khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp định tính bao gồm phỏng vấn chuyên gia, trong khi phương pháp định lượng sử dụng mô hình SPSS. Kết quả của nghiên cứu xác định ra 5 nhân tố quan trọng: quy mô doanh nghiệp, nhận thức của nhà quản lý, công nghệ thông tin, trình độ của nhân viên kế toán, và chi phí liên quan đến việc áp dụng hệ thống kế toán trách nhiệm. Dựa trên kết quả, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm giúp nhà quản lý xây dựng các chiến lược để nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp sản xuất tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.
1059	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Quận 10	Bùi Hoàng Hải	Lê Vĩnh Triển	Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản (TNCS) Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên, đây là lực lượng tiên phong, tiêu biểu của các tầng lớp, giai cấp trong xã hội đi theo con đường sự nghiệp cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Để hoàn thành tốt nhiệm vụ của tổ chức, lực lượng cán bộ Đoàn là lực lượng nòng cốt tiên phong trong công cuộc giáo dục, huấn luyện, tuyên truyền cho đoàn viên thanh niên gắn liền với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của Cán bộ Đoàn tại Quận 10. Thông qua các nghiên cứu trong và ngoài nước, khung lý thuyết tác giả đề xuất dựa trên mô hình mười yếu tố tạo động lực của Kovach (1987) và mô hình hai yếu tố của Frederick Herzberg (1959) nhưng đã có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu là cán bộ Đoàn, tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu với 15 cựu cán bộ Đoàn và sử dụng phần mềm SPSS để định tính và phân tích mức độ ảnh hưởng, nghiên cứu xác định dựa trên 5 yếu tố quan trọng là Thu nhập và phúc lợi, Sự hỗ trợ của lãnh đạo, Mối quan hệ đồng nghiệp, Điều kiện làm việc; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; cũng như các yếu tố cá nhân về độ tuổi, thâm niên. Dựa trên kết quả nghiên cứu của 136 cá thể cũng cho thấy một số khiếm khuyết trong công tác tạo động lực làm việc cần quan tâm giải quyết trong thời gian tới. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của Cán bộ Đoàn tại Quận 10.
1060	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng An Cư	Hoàng Nguyễn Quốc Trí	Phạm Ngọc Toàn	Tác giả chọn nghiên cứu đề tài này để giúp Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng An Cư hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB). Bên cạnh đó việc hoàn thiện hệ thống KSNB sẽ giúp công ty tối ưu hóa được chi phí nguyên liệu đầu vào, khắc phục được những sai sót về mặt tổ chức tại công ty. Để đạt được những mục tiêu trên, tác giả đã phân tích thực trạng của hệ thống hiện tại, đồng thời kiểm chứng những nguyên nhân gây nên những hạn chế và khuyết điểm của hệ thống. Phương pháp được sử dụng ở nghiên cứu là định tính cụ thể là: Phương pháp nghiên cứu cơ sở lý thuyết, phương pháp khảo sát, phương pháp quan sát, phương pháp thống kê; phân tích và phương pháp so sánh tổng hợp. Thông qua quá trình nghiên cứu tác giả đã tổng hợp và xác định được những nguyên nhân sau: Môi trường pháp lý trong lĩnh vực xây dựng thường xuyên thay đổi, nhận thức của một số nhà quản lý còn hạn chế, tồn tại trường hợp nhân viên cùng lúc kiêm nhiệm nhiều chức năng, các rủi ro có thể xảy ra nhưng không được xem xét thường xuyên và chưa có quy trình ứng

				phó, các hoạt động kiểm soát tại công ty hiện tại chưa chặt chẽ. Từ những nguyên nhân trên tác giả đã đề suất những hành động khắc phục như: Xây dựng hệ thống văn bản hợp đồng mẫu, tái cơ cấu lại công việc của nhân viên, thực hiện chương trình đánh giá thệ thống KSNB định kỳ,…Thông qua những hành động khác phục trên ban Giám Đốc công ty đã có thêm những gợi ý trong việc điều hành công ty cũng như công tác quản lý hiệu quả hơn. Đối với các công ty trong lĩnh vực xây dựng nói riêng hoặc những công ty khác nói chung đều có thể tham khảo nguyên nhân và những gợi ý từ kết quả của nghiên cứu.
1061	Giải pháp hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 : 2016 tại Viện Tế bào gốc – Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trọng Hoà	Ngô Thị Ánh	Đối với một công ty chuyên sản xuất về sản phẩm công nghệ cao như Viện Tế bào gốc thì yếu tố chất lượng luôn được đặt trên hàng đầu. Do đó, việc xây dựng hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 là điều cần thiết nhất hiện nay. Mục tiêu nghiên cứu là hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) của Viện Tế Bào Gốc bằng các giải pháp được xây dựng trên cơ sở từ những hạn chế đang tồn tại ở công ty. Dựa trên cơ sở từ những hạn chế đó, luận văn đã đề xuất các giải pháp chi tiết. Kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp Viện Tế bào gốc có được các giải pháp cần thiết để hoàn thiện HTQLCL, giúp nâng cao lợi thế cạnh tranh, tạo ưu thế trên thị trường và đảm bảo chất lượng sản phẩm.
1062	Giải pháp hoàn thiện hoạt động trách nhiệm xã hội tại Tập đoàn Tân Hiệp Phát	La Thị Hạnh Đào	Đỗ Thị Hải Ninh	Tập đoàn Tân Hiệp Phát là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất đồ uống tại Việt Nam. Doanh nghiệp đã cam kết mạnh mẽ đối với trách nhiệm xã hội của mình trong nhiều năm qua. Với một lịch sử phát triển ấn tượng, Tân Hiệp Phát không chỉ chú trọng đến mục tiêu kinh doanh mà còn xác định rõ trách nhiệm của mình đối với môi trường và cộng đồng. Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tập đoàn Tân Hiệp Phát đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm giảm tác động của quá trình sản xuất lên nguồn nước và không khí. Doanh nghiệp đã đầu tư vào công nghệ tiên tiến để tối ưu hóa sử dụng nguồn nước và giảm lượng chất thải. Ngoài ra, các dự án tái chế và sử dụng năng lượng tái tạo cũng được ưu tiên để hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững. Trong lĩnh vực xã hội, tập đoàn không chỉ tập trung vào việc tạo ra cơ hội việc làm và cải thiện điều kiện làm việc cho nhân viên mà còn tham gia vào nhiều hoạt động từ thiện và phát triển cộng đồng. Tân Hiệp Phát thường xuyên tổ chức các giải thưởng giáo dục, chương trình y tế và văn hóa nhằm hỗ trợ những khu vực có hoàn cảnh khó khăn. Nhìn chung, Tập đoàn Tân Hiệp Phát đóng góp tích cực trong việc xây dựng cộng đồng và môi trường bền vững. Đồng thời, những năm gần đây, tập đoàn đã trải qua nhiều cuộc khủng hoảng dẫn đến giảm thị phần và các hoạt động xã hội của doanh nghiệp cũng chưa được người tiêu dùng nhận diện đầy đủ. Vì vậy luận văn này đề xuất giải pháp hoàn thiện trách nhiệm xã hội tại ập đoàn Tân Hiệp Phát.
1063	Những yếu tố tác động đến hiệu quả công việc tại Ủy ban nhân dân 12 phường Quận 3	Trần Thị Hồng Lam	Lê Vĩnh Triển	Luận văn của tác giả là dựa trên các hoạt động thực tế trong các tổ chức, trong đó yêu cầu đổi mới phương pháp quản lý để nâng cao hiệu quả công việc đã được đặt ra. Tác giả đã tập trung nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của các cán bộ công chức cấp phường tại Uỷ ban nhân dân 12 phường Quận 3. Để đo lường mức độ tác động của các yếu tố này, tác giả đã sử dụng phương pháp định lượng thông qua việc gửi bảng câu hỏi trực tiếp đến 200 cán bộ công chức. Kết quả phân tích cho thấy 06 yếu tố chính tác động đến hiệu quả công việc là (theo thứ tự giảm dần): (1) lương, thưởng và chế độ phúc lợi, (2) đánh giá kết quả công việc, (3) đồng nghiệp, (4) môi trường làm việc, (5) sự công bằng giữa gia đình và công việc, (6) Đào tạo và thăng tiến. Nghiên cứu của tác giả là dựa trên thực tế hoạt động của các tổ chức và đáp ứng yêu cầu thay đổi phương pháp quản lý để cải thiện hiệu quả công việc, tiết kiệm nguồn lực và hoạt động hiệu quả hơn. Nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ công chức cấp phường tại Ủy ban nhân dân 12 phường Quận 3. Từ đó, kết quả phân tích đo lường mức độ tác động của các yếu tố

				này đã được đưa ra. Về cơ bản, tác giả đã đề xuất những giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ công chức cấp phường, sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả hơn và tăng cường hiệu quả quản lý và điều hành của Uỷ ban nhân dân cấp phường.
1064	Đặc điểm công ty, các biến số kinh tế vĩ mô và giá cổ phiếu hàng quý của các công ty niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn 2013 - 2022	Phạm Mĩ Duyên	Nguyễn Thị Liên Hoa	Luận văn dựa trên nghiên cứu của Bhargava (2014) thực hiện nghiên cứu ứng dụng tại Việt Nam về tác động của các yếu tố đặc điểm công ty và các biến số kinh tế vĩ mô đến giá cổ phiếu hàng quý. Tác giả thực hiện bài nghiên cứu dựa trên bộ dữ liệu thu thập được từ 217 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2013 – 2022. Phương pháp ước lượng được sử dụng trong luận văn là phương pháp pooled OLS, phương pháp hiệu ứng cố định, hiệu ứng ngẫu nhiên và phương pháp GLS. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy không có tác động bước đi ngẫu nhiên lên giá cổ phiếu, do đó đặc điểm công ty và các biến số kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự biến động giá cổ phiếu, trong đó biến trễ biến phụ thuộc của giá cổ phiếu, tổng tài sản, nợ dài hạn, thu nhập trên mỗi cổ phần, cổ tức trên mỗi cổ phần, tỷ lệ thất nghiệp và lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm có ý nghĩa thống kê cao và tác động cùng chiều với giá cổ phiếu. Còn biến lạm phát cùng biến tương tác giữa nợ dài hạn và lãi suất cũng có ý nghĩa thống kê cao nhưng ngược chiều với giá cổ phiếu.
1065	Tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến bất cân xứng thông tin của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm đưa ra bằng chứng thực nghiệm nghiên cứu về tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội (TNXH) đến bất cân xứng của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) ở Việt Nam thông qua mức độ CSRD và biến động tỷ suất sinh lợi. Mẫu dữ liệu nghiên cứu bao gồm 70 DN phi tài chính đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), và Hà Nội (HNX) trong 05 năm từ 2018 đến 2022. Tác giả sử dụng các phương pháp định lượng cũng như hồi quy Pooled OLS, mô hình hồi quy hiệu ứng cố định (FEM), mô hình hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và phương pháp mô hình bình phương tối thiểu tổng quát GLS để khắc phục các khuyết tật của mô hình hồi quy. Kết quả nghiên cứu đã giải quyết được mục tiêu nghiên cứu và trả lời được những câu hỏi nghiên cứu. Cụ thể, CSRD ảnh hưởng ngược chiều đến bất cân xứng thông tin (BCXTT) xét trong bối cảnh nghiên cứu những DNNY trên HOSE và HNX từ 2018-2022. Tiếp theo, đo lường và xác định tình trạng BCXTT của các nhóm ngành trong mẫu trên TTCK Việt Nam. Về biến kiểm soát, có 1 trên 4 biến kiểm soát là đòn bẩy tài chính (LEVR) có ảnh hưởng đến BCXTT. Ngoài ra, quy mô doanh nghiệp (SIZE), tỷ lệ tăng trưởng (GROWTH), tỷ suất cổ tức (DIV) không có ảnh hưởng đến BCXTT. Theo đó, thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kiến nghị cho cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp niêm yết, nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng khác nhằm phục vụ cho quá trình ra quyết định. Dựa trên những hạn chế để gợi ý những hướng nghiên cứu trong tương lai nhằm phát triển đề tài về ảnh hưởng của CSRD đến BCXTT. Bài nghiên tác động của CSRD đến BCXTT của các DNNY tại Việt Nam hy vọng không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vấn đề này tại Việt Nam mà còn gợi ý thêm cho các nhà đầu tư hay các nhà quản lý một bức tranh tổng thể về CSRD và BCXTT, từ đó góp phần nhỏ mang đến những gợi ý, giải pháp cho các nhà đầu tư và nhà quản lý về quyết định của họ.
1066	Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ cảng biển, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng tại Cảng Quốc tế Cái Mép, Cảng Quốc tế Tân Cảng – Cái Mép và	Huỳnh Trần Ái My	Trương Hồng Ngọc	Mục đích: nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích khám phá mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ cảng và lòng trung thành của khách hàng thông qua khảo sát đánh giá từ khách hàng về chất lượng dịch vụ tại ba cảng thương mại: Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT), Cảng Quốc tế Tân Cảng – Cái Mép (TCIT) và Cảng Quốc tế Gemalink thuộc Cụm cảng Cái Mép – Thị Vải. Thiết kế/cách tiếp cận /phương pháp nghiên cứu: Sau khi xem xét các nghiên cứu liên quan trước đây về tài liệu và mô hình, một mô hình đã được đề xuất về chất lượng dịch vụ cảng biển và cách nó ảnh hưởng đến sự liên hết giữa sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Sau đó, tác giả đã thiết kế một bảng câu hỏi khảo sát thông qua sử dụng ý kiến của các chuyên gia có kinh nghiệm lâu năm trong ngành để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Từ đánh giá thu được thông qua khảo sát 168 công ty hiện đang sử dụng dịch vụ tại 3 cảng này. Tác giả sử dụng phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng và chất lượng dịch vụ của cảng biển, bên cạnh đó thực hiện kiểm định sự khác biệt T-test, One-way ANOVA, để khám phá xem liệu lòng trung thành có

	Cảng Quốc tế Gemalink thuộc Cụm cảng Cái Mép – Thị Vải			khác biệt khi đối tượng khách hàng riêng biệt không. Kết quả chính: kết quả cho thấy rằng, các yếu tố chất lượng dịch vụ cảng là yếu tố quan trọng để đánh giá sự hài lòng của khách hàng và Lòng trung thành của khách hàng dù ở đối tượng khách hàng nào đi nữa. Ý nghĩa thực tiễn/quản lý: không chỉ hỗ trợ phát triển lý thuyết về chất lượng dịch vụ cảng. Các nhà quản lý cảng có thể sử dụng thang đo PSQ để đánh giá sự hài lòng của khách hàng và căn cứ cho việc đầu tư vào chất lượng dịch vụ của cảng như một phương tiện tiếp thị phát triển quan hệ, điều này góp phần vào thực tiễn quản lý.
1067	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh	Châu Hồng Ngọc	Hồ Viết Tiến	Đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh" với mục tiêu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức; kiểm định sự khác biệt hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức trên địa bàn quận theo nhóm nhân khẩu học (giới tính, tình trạng hôn nhân, thời gian, thâm niên công tác, tuổi). Trên cơ sở đó, đề xuất đến lãnh đạo quận nhiều giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức trên địa bàn quận, nhằm đem lại sự tin tưởng, hài lòng cho người dân và xây dựng được những giải pháp phù hợp để khai thác tối đa hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà quận đề ra. Qua nghiên cứu khảo sát, luận văn xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 3; tìm hiểu các thực trạng tồn tại và đề xuất các giải pháp để góp phần nâng cao hiệu suất làm việc cho cán bộ, công chức trên địa bàn quận và 12 phường. Tác giả tiến hành kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính xác định được 6 nhân tố tác động đến hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 3 bao gồm: (1) Thu nhập và phúc lợi, (2) Đào tạo và thăng tiến, (3) Khả năng sử dụng công nghệ thông tin, (4) Kỹ năng người quản lý, (5) Tự chủ trong công việc, (6) Chính sách khen thưởng và công nhận, trong đó yếu tố thu nhập và phúc lợi là có tác động mạnh nhất lên hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức trên địa bàn quận. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu về hiệu suất làm việc trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, đặc biệt là tại Ủy ban nhân dân quận và 12 phường trên địa bàn Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.
1068	Một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng tại Bưu chính Viettel Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Trung	Bùi Thanh Tráng	Nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi và là tài sản quý giá, là nhân tố quan trọng xây dựng và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đáp ứng mong muốn của khách hàng và tạo lợi thế trong kinh doanh. Tuy nhiên, hiện nay, thực tế tại Bưu chính Viettel Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ nghỉ việc tăng cao, tỷ lệ các bưu cục " vỡ trận" vì thiếu nhân sự gia tăng và tinh thần - năng suất - hiệu quả làm việc giảm. Vì vậy, đề tài: "Một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng tại Bưu chính Viettel Hồ Chí Minh" được tiến hành với các mục tiêu sau: (i) Xác định các nhân tố, mức độ tác động đến độ hài lòng công việc của nhân viên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng với môi trường làm việc tại Viettel post; (ii) Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của nhân viên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng về công việc mà mình đang thực hiện. Thông qua 276 mẫu khảo sát, tác giả tiến hành xử lý đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan, mô hình hồi quy tuyến tính và kiểm định các giả thuyết của mô hình hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố (1) Môi trường làm việc (DK) tác động mạnh nhất đến Sự hài lòng của nhân viên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng tại Bưu chính VIETTEL Hồ Chí Minh, kế đến là nhân tố (2) Các mối quan hệ trong công việc (QH), (3) Chế độ đãi ngộ công bằng (CD), (4) Mở rộng tự chủ (TC), (5) Đào tạo và cơ hội thăng tiến (DT), (6) Sự phù hợp công việc (PH). Trên cơ sở đó, đề tài đã tiến hành đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao Sự hài long của nhân viên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng tại Bưu chính Viettel Hồ Chí Minh: (i) Giải pháp hoàn thiện mở rộng tự chủ; (ii) Giải pháp xây dựng mối quan hệ trong công việc; (iii) Giải pháp tăng cường chính sách Đào tạo và cơ hội thăng tiến; (iv) Giải pháp đối với vấn đề về Sự phù hợp công việc và (v) Giải pháp về Môi trường làm việc.
1069	Nâng cao trải nghiệm khách	Nguyễn Văn Dũng	Trần Mai Đông	Luận văn Nâng cao trải nghiệm khách hàng tại LiveBank 24/7 – Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank)" áp dụng theo mô hình nghiên cứu trải nghiệm khách hàng EXQ của Kuppelwieser & Klaus (2021). LiveBank 24/7 là chiến lược kinh doanh khác biệt của

	hàng tại LiveBank 24/7 – Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank)			TPBank, nhưng mức độ tiếp nhận của KH còn chưa đồng đều và chi phí đầu tư lớn, nhưng hiệu quả chậm và kéo dài. Ngoài ra, Trung tâm dịch vụ khách hàng của TPBank chưa thực hiện khảo sát trực tiếp trải nghiệm khách hàng tại LiveBank 24/7. Đề tài nghiên cứu, Thứ nhất: Các yếu tố nào tác động đến trải nghiệm khách hàng tại LiveBank 24/7 – TPBank được khách hàng đánh giá cao và thấp nhất? Thứ hai: Có hay không sự khác biệt về các yếu tố tác động đến trải nghiệm khách hàng tại LiveBank 24/7 – TPBank theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập hàng tháng và khu vực sinh sống của khách hàng. Thứ ba: Đưa ra các giải pháp nâng cao trải nghiệm khách hàng tại LiveBank 24/7 – TPBank. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi. Quy mô mẫu khảo sát là 200 mẫu (25 câu hỏi/mẫu khảo sát) và khảo sát thông qua Google Forms. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS.21, sẽ được sử dụng theo nguyên tắc thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích sự khác biệt (T-Test, ANOVA)… Kết quả cho thấy: có tồn tại khác biệt về trải nghiệm thương hiệu tại LiveBank 24/7 – TPBank giữa các khu vực sinh sống khác nhau của khách hàng; Nhân sự tại LiveBank 24/7 chưa thực sự quan tâm đến mong muốn của KH; LiveBank 24/7 chưa biết chính xác KH muốn gì và TPBank chưa đối xử tốt với khách hàng khi có vấn đề xảy ra. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp nâng cao trải nghiệm khách hàng tại LiveBank 24/7 – TPBank."
1070	Nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Điều hòa không khí Carrier Việt Nam	Trần Thị Hồng Hạnh	Đặng Hữu Phúc	Nguồn lực nhân sự đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của doanh nghiệp. Nếu biết cách sử dụng hiệu quả triệt để nguồn nhân sự, doanh nghiệp sẽ phát triển và thành công. Việc tạo động lực làm việc cho nhân viên là một trong những điều cần thiết để sử dụng hiệu quả nguồn lao động. Vì thế, mục đích của nghiên cứu này là phân tích, đánh giá thực trạng động lực làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Điều hòa không khí Carrier Việt Nam để đưa ra các giải pháp hợp lý nhằm nâng cao động lực làm việc của họ. Tác giả dựa trên các lý thuyết nền như Thuyết nhu cầu của Maslow (1943), Thuyết hai nhân tố của Herzberg (1959), Thuyết ba nhu cầu của McClelland (1988), Mô hình nghiên cứu của Kovach (1987), cùng với việc tham khảo các nghiên cứu liên quan đến động lực làm việc trong và ngoài nước, tiến hành nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện với 10 quản lý của công ty để đề xuất mô hình nghiên cứu và thang đo phù hợp với Công ty Carrier Việt Nam. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách khảo sát toàn bộ 95 nhân viên trên toàn quốc. Nghiên cứu sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu bằng phần mềm phân tích dữ liệu SPSS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên công ty Carrier Việt Nam theo thứ tự giảm dần là: (1) Lãnh đạo, (2) Tính chất công việc, (3) Cơ hội đào tạo, thăng tiến, (4) Thu nhập và phúc lợi. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên Carrier Việt Nam.
1071	Lack collaboration with other department in card services at CASA team of Shinhan Bank	Kang Gewwon	Tran Phuong Thao	This study analyzes the case in Shinhan Bank Vietnam located in Ho Chi Minh City and focuses on the problem in the CASA Department. The symptoms are big customer's data. The symptoms analysis was conducted by intake meeting with the analysis of quality and qualitative research based on primary data from the Bank. Some potential cause was found out based on the analyzing result, then the main problem was discovered. Next steps are to list out some potential causes and find the main cause. This study also proposes some alternative solutions for Shinhan Bank and choose one solution that is suitable for the Department at present. Based on the current issue at CASA Team of Shinhan Bank Vietnam, this research is useful and critical for Strategy Department and CASA can improve the situation. Due to the confidential.
1072	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng thẻ điểm cân bằng tại doanh	Trịnh Tường Vy	Phước Minh Hiệp	Thẻ điểm cân bằng (BSC) là hệ thống đo lường thành quả và quản trị chiến lược. Việc áp dụng BSC sẽ góp phần tạo nền tảng để doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao giá trị gia tăng và tăng sức cạnh tranh. Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BSC tại doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu các chủ doanh nghiệp ban lãnh đạo tại doanh

	nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh			nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh) và nghiên cứu định lượng (phần mềm SPSS 25 được sử dụng để phân tích dữ liệu và đánh giá mô hình nghiên cứu). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những ảnh hưởng đáng kể giữa các yếu tố Nhận thức dễ sử dụng của BSC; Nhận thức tính hữu dụng của BSC, Khả năng tiếp nhận thông tin của người quản lý, Chi phí hoạt động của BSC, Chiến lược kinh doanh, Năng lực của kế toán đối với Việc áp dụng BSC tại doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thông qua đó rút ra một số hàm ý quản trị để nâng cao công tác quản trị, sử dụng các công cụ quản trị hiện đại như BSC vào quản lý DN, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn mới nghiên cứu ảnh hưởng của một số nhân tố tới việc áp dụng BSC tại doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng cứu sâu hơn về hành vi doanh nghiệp đối với BSC, mở rộng trên phạm vi toàn quốc và làm rõ thêm cho vấn đề nghiên cứu.
1073	Vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balance Scorecard – BSC) vào Công ty TNHH Royal London Import Export góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh	Dương Thị Mỹ Dung	Đặng Hữu Phúc	Thẻ điểm cân bằng (BSC) là một công cụ quản lý chiến lược đa chiều, BSC không chỉ là một phương pháp đo lường hiệu suất mà còn là một khung thức chiến lược tổng thể, giúp tổ chức hiểu rõ mối quan hệ giữa các yếu tố tài chính và các yếu tố không tài chính như khách hàng, quy trình nội bộ, và đổi mới. Nghiên cứu này chọn đề tài với lý do chủ yếu là nhu cầu tối ưu hóa khả năng cạnh tranh của Công ty TNHH Royal London Import Export (Royal London IMEX) trong môi trường kinh doanh đầy thách thức và biến động. Nghiên cứu tập trung vào việc xác định Mục tiêu chiến lược, xây dựng Bản đồ chiến lược, thiết lập Chỉ số đo lường và trọng số, cùng việc thiết lập Chỉ tiêu cho từng Chỉ số đo lường. Bằng cách sử dụng phương pháp Delphi để tập trung ý kiến của các chuyên gia, nhằm đảm bảo tính trung thực và độc lập của thông tin, kết quả nghiên cứu hướng đến việc cải thiện hiệu suất và đồng thuận trong công ty, từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh. Nghiên cứu này tạo ra giải pháp thiết thực cho Royal London IMEX để đối mặt với thách thức cạnh tranh, với hy vọng rằng các cải tiến sẽ có tác động tích cực đối với hiệu suất kinh doanh và sự bền vững của công ty trong tương lai. Hàm ý của nghiên cứu mở ra khả năng áp dụng BSC cho các doanh nghiệp khác và đóng góp cho nghiên cứu tương lai về quản lý chiến lược và cạnh tranh doanh nghiệp.
1074	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Công ty Điện tử Samsung HCM	Phan Hồng Ý	Trần Đăng Khoa	Việc biến động nhân sự tại Công ty Điện tử Samsung HCM mấy năm qua nhìn chung có xu hướng tăng trong giai đoạn 2019 - 2022, mà đặc biệt là những năm 2021 là 2.29% và 2022 là 2.84%. Tình hình nhân sự biến động đã tác động ít nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Từ tình hình nhức nhối này, tác giả đã tiến hành nghiên cứu và phân tích thực trạng sự gắn kết để tìm hiểu nguyên nhân nghỉ việc của người lao động tại công ty qua các yếu tố: lương và phúc lợi, đạc điểm công việc, môi trường làm việc, cơ hội thăng tiến, đào tạo và phát triển, lãnh đạo. Tác giả đã tiến hàng khảo sát 200 nhân viên đang làm việc tại công ty, tổng kết và phân tích dữ liệu, kết hợp với các báo cáo về nhân sự của phòng nhân sự, tác giả đã đã rút ra được một số hạn chế trong chính sách nhân sự của công ty. Từ đó, đề xuất các giải pháp để nâng cao sự gắn kết của người lao động tại công ty như: hoàn thiện lương và phúc lợi, xây dựng thang đánh giá hiệu quả công việc gắn với thăng tiến, tăng cường công tác đào tạo và nâng cao năng lực lãnh đạo, đồng thời cải thiện môi trường làm việc tại công ty.
1075	Tác động bất đối xứng của sự bất định đến giá dầu thô thế giới	Ngô Quốc Huy	Lê Đạt Chí	Không nhiều nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa sự bất định và biến động giá dầu thô. Tuy nhiên, mối quan hệ bất đối xứng giữa sự bất định và biến động giá dầu thô vẫn là chủ đề chưa được khám phá đầy đủ. Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng phân tích bất đối xứng cho mối quan hệ sự bất định – giá dầu thô, thông qua việc sử dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ phi tuyến ngưỡng đơn và đa ngưỡng. Việc đánh giá tác động bất đối xứng dựa trên sự tăng và giảm của biến hồi quy đã được áp dụng rộng rãi, đóng góp của nghiên cứu này là phân chia mức độ bất định thành nhiều chuỗi tổng từng phần, cho phép phân tích mối quan hệ chi tiết hơn. Tác giả sử dụng 3 chỉ số bất định: sự bất định chính sách kinh tế toàn cầu, rủi ro địa chính trị toàn cầu và sự bất định thế giới. Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng về đồng liên kết đối xứng và bất đối xứng, sử dụng dữ liệu hàng tháng từ tháng 01/2008 đến tháng 01/2023. Các phát hiện NARDL đa ngưỡng cho thấy tác động bất đối xứng của sự bất định đến giá dầu WTI trong ngắn hạn và dài hạn. Các kết quả thực

				nghiệm nhấn mạnh rằng sự bất định chính sách kinh tế toàn cầu, rủi ro địa chính trị toàn cầu và sự bất định thế giới là các chỉ số phù hợp để phân tích tác động của sự bất định đến biến động giá dầu thô.
1076	Hoàn thiện chiến lược Net-Zero không phát thải ròng carbon trong kinh tế tuần hoàn tại Heineken Việt Nam	Nguyễn Tấn Hùng	Hồ Viết Tiến	Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH) đang trở thành vấn đề cấp thiết và được nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ quan tâm và thực hiện trong bối cảnh môi trường trên toàn thế giới đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu và ô nhiễm chất thải do con người gây ra. Từ cuối thế kỷ 20 và những năm đầu thế kỷ 21, nhiều quốc gia trên thế giới đã bắt đầu chú trọng đến nội dung phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh trong việc xây dựng và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Việc thực hiện mô hình kinh tế xanh (tập trung vào việc thúc đẩy chi tiêu công xanh, đầu tư xanh, tiêu dùng xanh, công nghệ và năng lượng sạch, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững) là xa xỉ, không phù hợp với các nước đang phát triển, các nước kém phát triển và các nước nghèo. Trước thực tế đó, việc phát triển mô hình KTTH được coi là một giải pháp hữu ích để có thể vừa đảm bảo phát triển kinh tế, vừa bảo vệ môi trường đối với các quốc gia, các địa phương cũng như các ngành, lĩnh vực sản xuất trong kinh tế. Việc tìm hiểu các yếu tố này rất cần thiết đối với các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, khi muốn chuyển đổi từ mô hình sản xuất tuyến tính sang mô hình KTTH. Trên cơ sở nghiên cứu đầy đủ về các yếu tố hình thành và thúc đẩy sự phát triển của KTTH, các quốc gia từ thu nhập thấp đến thu nhập cao đều có thể xây dựng được các chính sách phù hợp để phát triển KTTH ở tất cả các ngành, lĩnh vực trong kinh tế. Nghiên cứu này xuất phát từ việc phân tích các đặc trưng và các vấn đề đang thực hiện kinh tế tuần hoàn tại Heineken Việt Nam, đặc biệt là các vấn đề xử lý phát thải ròng carbon trong thời gian qua. Từ đó, sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp các tài liệu sơ cấp, thứ cấp, đánh giá thực hiện và kiến nghị hoàn thiện chiến lược Net-zero không phát thải ròng carbon trong kinh tế tuần hoàn tại Heineken Việt Nam trong định hướng phát triển bền vững đến năm 2030.
1077	Tác động của thương hiệu cá nhân chủ doanh nghiệp đến thành công doanh nghiệp khởi nghiệp	Trương Tố Như	Nguyễn Đông Phong	Bài nghiên cứu đánh giá Tác động của thương hiệu cá nhân chủ doanh nghiệp đến thành công doanh nghiệp khởi nghiệp. Nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng, sử dụng phỏng vấn trực tiếp và khảo sát trực tuyến, kết quả của nghiên cứu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 22 để đưa ra các kết luận và đề xuất các giải pháp phù hợp cho các chủ doanh nghiệp. Đối tượng nghiên cứu là các chủ doanh nghiệp khởi nghiệp khởi sự từ 3 năm trở lên, hoạt động tại các đô thị lớn tại Việt Nam, bao gồm 16 chuyên gia cho khảo sát định tính và 184 chủ doanh nghiệp cho khảo sát định lượng. Nghiên cứu thực hiện phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan hồi quy, qua đó kết quả cho thấy có 5 yếu tố tác động đến Thành công của Doanh nghiệp khởi nghiệp, lần lượt là Năng lực, Đặc trưng khác biệt, Đối tượng mục tiêu, Chiến lược và Thực thi.
1078	Các yếu tố tác động đến ý định sử dụng ví điện tử tại Thành phố Hồ Chí Minh: vai trò điều tiết của giới tính và độ tuổi	Lê Hiếu Minh	Từ Văn Bình	Luận văn này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động đến ý định sử dụng ví điện tử tại Thành phố Hồ Chí Minh trong đó có xem xét, đánh giá đến ảnh hưởng điều tiết của hai biến độ tuổi và giới tính. Quá trình thực hiện luận văn này gồm có hai giai đoạn chính là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Trong nghiên cứu định tính, tác giả thực hiện tổng hợp, tìm hiểu các lý thuyết, mô hình từ các nghiên cứu liên quan sau đó đề xuất ra mô hình và thang đo. Tại giai đoạn nghiên cứu định lượng, một nghiên cứu sơ bộ được thực hiện với 50 mẫu và nghiên cứu chính thức được thực hiện với 275 mẫu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 9 trên 10 giả thuyết được chấp nhận, trong đó các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng là tính hữu ích cảm nhận được, điều kiện cơ sở hạ tầng, niềm tin và thích ứng lối sống. Trong đó thích ứng lối sống có tác động mạnh nhất đến ý định sử dụng. Đối với quan hệ điều tiết, có 3 trên 5 giả thuyết đề ra được chấp nhận, đó là tác động điều tiết của độ tuổi đến quan hệ giữa cảm nhận về tính hữu ích và ý định sử dụng, độ tuổi đến quan hệ giữa tính dễ dùng cảm nhận được và cảm nhận về tính hữu ích, giới tính đến mối quan hệ giữa thích ứng lối sống và ý định sử dụng. Luận văn này mong muốn đóng góp cho các đơn vị cung cấp dịch vụ ví điện tử những kiến nghị nhằm giữ chân các khách hàng hiện hữu và mở rộng thêm các khách hàng mới thông qua việc nâng cao chất lượng, tính tin cậy, tiện dụng của ứng dụng.

1079	Chiến lược marketing xúc tiến hoạt động du học tại Công ty Du học Ingenius Prep	Phạm Hoàng Phúc	Bùi Thanh Tráng	Hiện nay kinh tế thị trường ngày càng trở nên gay gắt, mức độ cạnh tranh giữa các công ty ngày càng trở nên căng thẳng. Các doanh nghiệp muốn tồn tại được bắt buộc phải hoàn thiện hơn nữa, khắc phục các khuyết điểm và đẩy mạnh ưu thế nhằm có chỗ đứng trên thị trường. Hiện nay, các doanh nghiệp đặc biệt chú trọng hơn cả vào phát triển hoạt động xúc tiến thương mại nhằm thu hút khách hàng đến với công ty. Với kiến thức tôi được học tập và thực trạng hoạt động marketing tại công ty du học Ingenius Prep, tôi đã lựa chọn đề tài: "Chiến lược marketing xúc tiến hoạt động du học tại Công ty du học Ingenius Prep" làm đề tài nghiên cứu cho mình. Nội dung tốt nghiệp gồm 4 phần: Phần mở đầu: tập trung vào việc nêu ra tính cấp thiết của đề tài, xác lập và tuyên bố mục tiêu nghiên cứu, đề ra phương pháp nghiên cứu, xây dựng đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Chương 1:Một số lý luận cơ bản về phát triển hoạt động marketing của công ty. Chương này đưa ra khái quát hoạt động xúc tiến thương mại dịch vụ du học, phân định nội dung hoạt động xúc tiến thương mại của công ty kinh doanh, các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động xúc tiến thương mại của công ty kinh doanh. Chương 2: Phân tích thực trạng phát triển thị trường của Ingenius Prep tại Việt Nam. Chương này nêu đánh giá tổng quan về tình hình hoạt động marketing của công ty trong thời gian qua. Chương 3: Hoạch định kế hoạch triển khai chiến lược marketing cho Ingenius Prep. Chương này nêu dự báo các thay đổi hoặc triển vọng của các yếu tố môi trường, thị trường của công ty và phương pháp hoạt động của công ty trong thời gian tới, các đề xuất giải pháp cho hoạt động xúc tiến thương mại dịch vụ du học.
1080	Các nhân tố tác động đến ý định sử dụng và chấp nhận thanh toán nhà thông minh ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Vy	Đinh Tiên Minh	Trong kỉ nguyên công nghệ mới phát triển và trở thành một phần trong quá trình hội nhập và đổi mới cuộc sống của nhân loại. Các sản phẩm công nghệ được nghiên cứu và ứng dụng trong đời sống hàng ngày, mang đến cho người dùng những sự trải nghiệm và cải thiện cuộc sống ở các lĩnh vực quản lý công, xã hội, kinh tế, y tế, và giáo dục. Các ứng dụng công nghệ mới dần thay đổi các thói quen trong chính ngôi nhà và mang đến những lợi ích cho người sử dụng như sản phẩm nhà thông minh. Vì vậy, nhà thông minh được dự đoán sẽ trở thành xu hướng và phát triển rộng rãi để nâng cao đời sống của người dùng, trở thành một sản phẩm nổi bật trong thị trường cạnh tranh mới đối với các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực ICT. Tuy nhiên, các nghiên cứu đa phần tập trung vào việc phát triển các sản phẩm công nghệ mà hạn chế các nghiên cứu xem xét đến các yếu tố chấp nhận sản phẩm thông minh công nghệ cao ở Việt Nam dựa vào nhu cầu người dùng. Bài luận văn nghiên cứu được thực hiện thông qua sự khảo sát của 316 người dùng đang sinh sống và làm việc ở TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố Động lực cảm xúc, ảnh hưởng xã hội, bảo mật thông tin, niềm tin có tác động tích cực đến hành vi ý định sử dụng sản phẩm nhà thông minh của người dùng. Ngược lại, yếu tố chi phí có tác động tiêu cực đến hành vi ý định sử dụng của người dùng. Tuy nhiên mức độ tác động của yếu tố chi phí không phải mức độ cao nhất, mà yếu tố động lực cảm xúc và bảo mật thông tin có mức độ tác động đến hành vi ý định sử dụng của người dùng cao hơn. Ngoài ra, hành vi ý định sử dụng cũng đóng vai trò trung gian trong trong mối quan hệ giữa niềm tin và hành vi sẵn sàng chi trả cho sản phẩm nhà thông minh của người dùng. Đồng thời, kết quả của nghiên cứu cũng sẽ cung cấp hàm ý quản trị với các doanh nghiệp ICT trong việc phát triển thị trường nhà thông minh toàn diện (Smart home) trong tương lai tại thị trường Việt Nam và nắm bắt cơ hội phát triển khi thị trường châu Á Thái Bình Dương đang được đánh giá là tiềm năng cao trong phân khúc nhà thông minh trên thế giới.
1081	Ứng dụng mô hình RFM đo lường lòng trung thành khách hàng và phân khúc thị trường dựa trên dữ liệu lớn: trường	Hồ Đức Duy	Từ Văn Bình	Nghiên cứu "Ứng dụng mô hình RFM đo lường lòng trung thành khách hàng và phân khúc thị trường dựa trên dữ liệu lớn: trường hợp của Công ty Cổ phần LVC" đi sâu vào ứng dụng và đánh giá mô hình RFM (Recency, Frequency, Monetary) trong bối cảnh đo lường lòng trung thành của khách hàng và phân khúc thị trường trong lĩnh vực kinh doanh của LVC. Thông qua việc phân tích kỹ lưỡng dữ liệu, mô hình RFM cung cấp ánh nhìn toàn diện về hành vi mua hàng của khách hàng trong thị trường. Phân tích cũng bao gồm việc phân khúc thị trường dựa trên hành vi mua hàng và các chỉ số RFM, nhằm mục đích khám phá và tiếp cận từng nhóm khách hàng một cách chi tiết. Bằng cách phân loại khách hàng thành các nhóm khác nhau bằng mô hình RFM, ta có thể hiểu rõ hơn về đặc điểm và nhu cầu của mỗi nhóm. Hơn nữa, nghiên cứu tổng hợp về hiệu quả của các chiến lược tiếp thị và quản lý khách hàng dựa trên mô hình

	hợp của Công ty Cổ phần LVC			RFM. Mô hình này thể hiện khả năng tối ưu hóa chiến lược tiếp thị bằng cách duy trì khách hàng hiện tại, thu hút khách hàng mới và cải thiện mối quan hệ với khách hàng thông qua chiến lược tiếp thị và quản lý tùy chỉnh cho mỗi nhóm khách hàng. Tóm lại, việc áp dụng mô hình RFM mang lại cái nhìn sâu sắc hơn về hành vi mua hàng của khách hàng, hỗ trợ tối ưu hóa chiến lược tiếp thị và quản lý khách hàng một cách hiệu quả. Tuy nhiên, cũng có những yếu tố bên ngoài có thể ảnh hưởng đến hành vi mua hàng vượt ra ngoài khả năng của mô hình RFM.
1082	Giải pháp hoàn thiện chính sách động viên người lao động tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Lâm Thị Yến Phương	Hồ Viết Tiến	Chính sách động viên người lao động đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp và có tầm quan trọng lớn từ nhiều khía cạnh. Chính sách động viên người lao động giúp doanh nghiệp thu hút và giữ chân nhân sự có kỹ năng cao. Các phúc lợi và ưu đãi có thể tạo động lực cho nhân viên ở lại và đóng góp đáng kể cho sự phát triển của doanh nghiệp. Khi nhân viên cảm thấy được động viên và có điều kiện làm việc tích cực, họ thường có xu hướng tăng cường năng suất lao động. Chính sách này không chỉ tạo động lực mà còn giúp cải thiện hiệu suất làm việc của nhân viên. Mục tiêu nghiên cứu là nhằm phân tích, đánh giá thực trạng sách động viên người lao động tại Vicem Hà Tiên; Xác định các yếu tố có tác động đến động viên người lao động tại Vicem Hà Tiên; Qua đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách động viên nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Vicem Hà Tiên. Nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành tại Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên; trong đó tác giả sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp nghiên cứu định tính, xử lí số liệu. Phát hiện từ nghiên cứu cho thấy các yếu tố: Đào tạo và thăng tiến; Đặc điểm công việc; Chính sách lương và phúc lợi; Quan hệ trong công việc; Đảm bảo công việc đều được thực hiện đầy đủ tại Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên, tuy nhiên thực tế cũng còn tồn tại một số hạn chế cần tập trung để hoàn thiện. Tác giả hy vọng với những phát hiện từ nghiên cứu cũng như những giải pháp đề xuất của mình có thể giúp gợi mở những hàm ý quản trị về mặt thực tiễn cho các nhà quản lý, đồng thời góp phần hoàn thiện chính sách động viên người lao động tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên.
1083	Các yếu tố tác động đến quyết định mua hàng của khách hàng tại Siêu thị Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Hoa Sen Home	Đồng Quang Nhật	Đinh Công Khải	Mục đích của công trình nghiên cứu này là để xác định và phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của khách hàng tại hệ thống Siêu thị Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Hoa Sen Home (gọi tắt là cửa hàng Hoa Sen Home) trên toàn quốc thuộc Tập đoàn Hoa Sen. Qua phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh các cửa hàng Hoa Sen Home kết hợp thu thập thông tin dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp khảo sát 250 khách hàng sỉ/ thương mại/ cửa hàng vật liệu xây dựng mua hàng tại các cửa hàng Hoa Sen Home trên toàn quốc, kết quả phân tích hồi quy nhận diện có 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của khách hàng tại cửa hàng Hoa Sen Home với mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: (1) Chiêu thị (beta = 0.490); (2) Phân phối (beta = 0.448); (3) Sản phẩm (beta = 0.354); (4) Giá cả cảm nhận (beta = 0.341); và (5) Nhân viên bán hàng (beta = 0.271). Tác giả đưa ra 05 nhóm giải pháp tương ứng nhằm giúp hỗ trợ quyết định mua hàng của khách hàng, thu hút khách hàng mới, giữ chân khách hàng cũ và từ đó gia tăng doanh thu cửa hàng Hoa Sen Home.
1084	Nghèo đa chiều tại Việt Nam	Nguyễn Vũ Tiên Trinh	Phạm Quang Anh Thư	Khái niệm nghèo đa chiều đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới. Việt Nam đã bắt đầu chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đơn chiều sang đa chiều trong giai đoạn 2016 – 2020. Theo phương pháp này góp phần đánh giá khách quan tổng quát hơn về người nghèo. Người nghèo tại Việt Nam hầu như tập trung tại khu vực nông thôn, họ không chỉ thiếu hụt về thu nhập mà còn về thiếu về điều kiện sống, giáo dục, y tế và thông tin. Nghiên cứu này tập trung vào tình trạng nghèo đa chiều tại Việt Nam. Bài viết sử dụng 9168 quan sát hộ gia đình ở 6 vùng kinh tế: đồng bằng Sông Hồng, Trung Du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng Sông Cửu Long và để tìm ra yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy được tình hình thiếu hụt các chỉ số theo chuẩn nghèo tại Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 phân bổ rộng khắp cả nước. Những hộ dân có tình trạng thu nhập cao vẫn thiếu hụt các chiều dịch vụ xã hội và những khu vực miền núi, ven sông có tỷ lệ thiếu hụt về nguồn nước và điều kiện sống cao.

1085	Nâng cao chất lượng tín dụng bán lẻ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – chi nhánh Tây Sài Gòn	Phạm Văn Quốc	Trần Đăng Khoa	Luận văn "Nâng cao chất lượng tín dụng bán lẻ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín – chi nhánh Tây Sài Gòn" được thực hiện nhằm phân tích thực trạng chất lượng tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Tây Sài Gòn thời gian qua để đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng tín dụng bán lẻ tại chi nhánh trong thời gian tới. Đề tài sử dụng các phương pháp tổng hợp, khái quát tài liệu nhằm hệ thống nền tảng lý thuyết liên qua đến đề tài; kết hợp các phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phương pháp khảo sát và sử dụng các bảng biểu, biểu đồ nhằm làm rõ hơn vấn đề nghiên cứu. Luận văn gồm ba chương chính sau: Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng tín dụng bán lẻ tại ngân hàng thương mại: Nội dung chương 1 trình bày lý thuyết về chất lượng tín dụng bán lẻ tại các ngân hàng thương mại; các tiêu chí đánh giá chất lượng tín dụng bán lẻ của ngân hàng thương mại và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng bán lẻ của ngân hàng thương mại; đồng thời trình bày kinh nghiệm một số ngân hàng trong việc nâng cao chất lượng tín dụng bán lẻ. Chương 2: Thực trạng chất lượng tín dụng bán lẻ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Tây Sài Gòn: Chương này tập trung phân tích thực trạng chất lượng tín dụng bán lẻ và nghiên cứu tại Vietbank – chi nhánh Tây Sài Gòn trong giai đoạn 2021 - 2023. Qua phân tích nhận định những kết quả đạt được, những hạn chế trong chất lượng tín dụng bán lẻ tại chi nhánh. Chương 3: Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng bán lẻ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Tây Sài Gòn: Các nhóm giải pháp đề ra gồm: Hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng bán lẻ; tăng cường quản lý các khoản tín dụng bán lẻ; Kiểm soát và xử lý hiệu quả các khoản nợ quá hạn, nợ xấu bán lẻ; nâng cao chất lượng đội ngũ tín dụng bán lẻ; hoàn thiện cơ sở vật chất, tăng cường ứng dụng công nghệ trong hoạt động tín dụng bán lẻ; xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm tín dụng bán lẻ.
1086	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của viên chức và người lao động tại Trung tâm Y tế quận Tân Bình	Trần Bảo An	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Đề tài được nghiên cứu với mục tiêu itìm ra những yếu tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức và đề xuất những hàm ý quản trị gia tăng hoạt động chia sẻ tri thức giữa các viên chức, người lao động tại Trung tâm Y tế quận Tân Bình. Từ đó tạo ra sự lan tỏa về tri thức, gia tăng sự đoàn kết của các cá nhân, góp phần tạo ra một tập thể vững mạnh, bền vững, đáp ứng được yêu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội. Đề tài được thực hiện bằng phương pháp định tính để xác định các thang đo trong mô hình nghiên cứu và đưa vào nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng. Kết quả nghiên cứu, có 04 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức giữa các viên chức và người lao động tại Trung tâm Y tế quận Tân Bình là: Sự tin cậy, Lãnh đạo hỗ trợ, Công nghệ thông tin và Cấu trúc tổ chức. Nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về sự ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của truyền đạt đến chia sẻ tri thức. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy việc chia sẻ tri thức hiệu quả hơn, giúp nâng icao năng lực làm việc của nhân viên, đáp ứng nhiệm vụ được giao của tổ chức.
1087	Xây dựng lòng trung thành và hành vi truyền miệng của khách hàng tại Thẩm mỹ viện HT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc nâng cao trải nghiệm khách hàng và sự hài	Thái Bình An Khang	Nguyễn Kim Thảo	Đề tài nghiên cứu về sự ảnh hưởng của các nhân tố trong các giai đoạn của trải nghiệm khách hàng và việc cải thiện trải nghiệm khách hàng, Sự hài lòng của khách hàng là việc cần thiết để xây dựng lòng trung thành của khách hàng và hành vi truyền miệng của khách hàng tại Thẩm mỹ viện HT. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu: Một là xác định các mối quan hệ giữa các nhân tố trong trải nghiệm khách hàng đến sự hài lòng của khách hàng, lòng trung thành của khách hàng và hành vi truyền miệng khi sử dụng dịch vụ thẩm mỹ viện HT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Hai là xác định nhân tố chính ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Ba là từ kết quả nghiên cứu, đề xuất các giải pháp xây dựng Lòng trung thành khách hàng và hành vi truyền miệng của họ thông qua sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại Thẩm mỹ viện HT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp (mixed-method research) định lượng và định tính. Trong đó, tác giả khảo sát 271 khách hàng đã sử dụng dịch vụ tại Thẩm mỹ viện HT và phân tích bằng ứng dụng SMARTPLS 4. Phương pháp định tính nhằm nghiên cứu mức độ thực hiện trải nghiệm khách hàng tại Thẩm mỹ viện HT. Kết quả nghiên cứu cho thấy 3 nhân tố trải nghiệm thương hiệu, trải nghiệm dịch vụ và trải nghiệm sau khi sử dụng dịch vụ có ảnh hưởng đến lòng trung thành và Hành vi truyền miệng thông qua trung gian sự hài

	lòng của khách hàng			lòng khách hàng. Trải nghiệm sau khi sử dụng dịch vụ là nhân tố tác động mạnh nhất và còn có mối liên hệ trực tiếp đến lòng trung thành và hành vi truyền miệng. Từ đó đề xuất giải pháp nâng cao lòng trung thành và hành vi truyền miệng cho Thẩm mỹ viện HT.
1088	Tác động của công bằng tổ chức đến sự gắn kết công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Xuân Hương	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Luận văn tác động của công bằng tổ chức đến sự gắn kết công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã tìm hiểu và đánh giá tác động các khía cạnh của công bằng tổ chức đến sự gắn kết công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Phương pháp định tính được tác giả sử dụng thông qua các hoạt động như lược khảo tài liệu, phân tích - ghi chép tài liệu, thống kê, so sánh, đối chiếu tìm ra các mô hình nghiên cứu, xây dựng thang đo, trao đổi, phỏng vấn các chuyên gia, khảo sát lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân Quận 3…Phương pháp định lượng giúp tác giả đánh giá tác động của công bằng tổ chức đến sự gắn bó công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thông qua lập bảng câu hỏi để khảo sát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập được tác giả sử dụng phần mềm SPSS23.0 để xác định mô hình cấu trúc, đo lường tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc, đánh giá và kiểm tra mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của công bằng tổ chức đến sự gắn kết công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo thứ tự giảm dần như sau: Yếu tố công bằng tương tác ($\beta = 0.542$); Yếu tố công bằng phân phối ($\beta = 0.346$); Yếu tố công bằng quy trình ($\beta = 0.227$).
1089	Các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của cán bộ, công chức 12 phường trên địa bàn Quận 3, TP. HCM	Phạm Công Khanh	Hồ Viết Tiến	Đề tài các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của cán bộ, công chức 12 phường trên địa bàn Quận 3, TP.HCM đã xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của cán bộ công chức trong cơ quan UBND 12 phường trên địa bàn Quận 3. Kiểm định sự khác biệt về ý định nghỉ việc của cán bộ công chức trong cơ quan UBND 12 phường trên địa bàn Quận 3 theo các đặc điểm cá nhân (giới tính, độ tuổi, chức vụ, trình độ học vấn, vị trí công tác và thâm niên công tác). Đề xuất một số hàm ý quản trị giữ chân cán bộ, công chức ở lại làm việc trong UBND 12 phường trên địa bàn Quận 3. Lược khảo các nghiên cứu liên quan và thảo luận nhóm với với 12 cán bộ, công chức 12 phường trên địa bàn Quận 3, TP.HCM, nghiên cứu xác định 8 yếu tố gồm: (1) Thu nhập và công nhận; (2) Môi trường làm việc; (3) Đào tạo và phát triển; (4) Tính chất công việc; (5) Quan hệ nơi làm việc; (6) Hành vi lãnh đạo; (7) Văn hóa tổ chức; (8) Công bằng trong tổ chức ảnh hưởng ngược chiều đến ý định nghỉ việc của cán bộ, công chức. Kết quả cho thấy quan hệ nơi làm việc với hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố này là 0.273 và là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất. Hành vi lãnh đạo với hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố này là 0.209 và là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai. Văn hóa tổ chức với hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố này là 0.189 và là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ ba. Tính chất công việc với hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố này là 0.182 và là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ tư. Thu nhập và công nhận với hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố này là 0.117 và là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ năm. Đào tạo và phát triển và Công bằng tổ chức với hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố này là 0.159 và là yếu tố ảnh hưởng cùng mạnh thứ sáu. Môi trường làm việc và công bằng tổ chức với hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố này là 0.103 và là yếu tố ảnh hưởng yếu nhất.
1090	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ thanh toán quốc tế của khách hàng	Phạm Hoài Phương	Hoàng Cửu Long	Từ thực trạng số lượng khách hàng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (OCB) bắt đầu có xu hướng giảm từ năm 2022, trong đó 6 tháng đầu năm 2023 ghi nhận mức giảm kỷ lục 43% so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến chỉ còn 562 khách hàng hiện hữu sử dụng dịch vụ này. Vì thế, việc tìm hiểu yếu tố tác động đến quyết định của doanh nghiệp khi lựa chọn ngân cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế là rất cần thiết để xác định yếu tố nào có ảnh hưởng đến quyết định của khách hàng, làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách sản phẩm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông. Nghiên

	doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông			cứu này được tiến hành nhằm xác định rõ những yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định của doanh nghiệp khi lựa chọn Ngân hàng OCB là ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế, đo lường cụ thể mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố và đề xuất giải pháp để thu hút doanh nghiệp sử dụng dịch vụ nêu trên tại Ngân hàng OCB. Bằng cách kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng với 156 mẫu khảo sát đã cho thấy 5 yếu tố: Tín dụng, Sự hiệu quả hoạt động, Uy tín ngân hàng, Sự thuận tiện, Phí dịch vụ giải thích được 66.644% quyết định lựa chọn dịch vụ thanh toán quốc tế của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng OCB. Kết quả cho thấy quyết định này chịu tác động thuận chiều giảm dần bởi các yếu tố: Tín dụng (β = 0.344), Sự hiệu quả hoạt động (β = 0.246), Uy tín ngân hàng (β = 0.251), Sự thuận tiện (β = 0.226), Phí dịch vụ (β = 0.196).
1091	Hoàn thiện hoạt động quản trị hàng tồn kho nguyên nhiên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Phạm Duy Kiên	Ngô Thị Ánh	Trong xu hướng hiện nay, quản trị hàng tồn kho không chỉ là việc đơn giản là lưu trữ và kiểm soát hàng tồn, mà còn là một phần quan trọng của chiến lược kinh doanh toàn diện và chiến lược chuỗi cung ứng của doanh nghiệp. Mục tiêu nghiên cứu là nhằm tìm hiểu phân tích hoạt động quản trị hàng tồn kho nhằm xác định ưu, nhược điểm trong hoạt động quản trị hàng tồn kho. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị hàng tồn kho. Nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành tại Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên; trong đó tác giả sử dụng phương pháp thu thập thông tin từ các nguồn: sách báo, tạp chí chuyên ngành liên quan… kết hợp với các dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo, các tài liệu liên quan đến quản trị hàng tồn kho tại công ty trong các năm 2020-2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động quản trị hàng tồn kho nguyên nhiên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên thực tế cũng còn tồn tại một số hạn chế cần tập trung để hoàn thiện. Tác giả hy vọng với những kết quả thu được từ nghiên cứu cũng như những giải pháp đề xuất của mình có thể giúp gợi mở những hàm ý quản trị về mặt thực tiễn cho các nhà quản lý, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị hàng tồn kho nguyên nhiên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên nói chung.
1092	Ảnh hưởng của tăng trưởng cho vay và vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Đoàn Kim Hận	Đinh Thị Thu Hồng	Đề tài nghiên cứu tác động của tăng trưởng cho vay và vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng của 28 ngân hàng thương mại Việt Nam từ 2009 – 2022. Nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM và tìm thấy rằng tăng trưởng cho vay và vốn chủ sở hữu đều có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Điểm thú vị trong nghiên cứu này được tìm thấy chính là tăng trưởng cho vay chỉ làm nghiêm trọng thêm rủi ro tín dụng của các ngân hàng khi vốn chủ sở hữu của các ngân hàng này thấp hơn 11%. Nói cách khác, với các ngân hàng có khi vốn chủ sở hữu thấp hơn 11% thì khi tăng trưởng cho vay tăng sẽ làm tăng rủi ro tín dụng của các ngân hàng. Bên cạnh đó, đề tài tìm thấy rằng quy mô ngân hàng và lạm phát có mối tương quan dương với rủi ro tín dụng của các ngân hàng ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Ngược lại, hiệu quả hoạt động, tăng trưởng tài sản và tăng trưởng kinh tế lại cho thấy mối tương quan âm với rủi ro tín dụng của các ngân hàng ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Qua đó, đề tài đưa ra một số hàm ý chính sách giúp các nhà quản lý ngân hàng và các nhà hoạch định chính sách Việt Nam nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng của các ngân hàng.
1093	Phân tích mối quan hệ bất đối xứng của giá dầu và tỷ giá hối đoái lên giá cổ phiếu tại Việt Nam	Diệp Thị Hiền	Vũ Việt Quảng	Nghiên cứu nhằm phân tích tác động bất đối xứng tiềm năng của giá dầu và tỷ giá hối đoái đến giá cổ phiếu tại Việt Nam. Khác với các nghiên cứu trước đây, tác giả sử dụng giá cổ phiếu ở cấp độ ngành. Cụ thể, ngoài chỉ số giá cổ phiếu tổng hợp (VNIndex), tác giả còn sử dụng dữ liệu chỉ số giá cổ phiếu của 10 ngành, phân loại theo chuẩn phân ngành toàn cầu (GICS). Để thực hiện mục tiêu đề ra, tác giả sử dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ phi tuyến (NARDL) cho dữ liệu hàng tuần trong giai đoạn từ ngày 06/01/2020–ngày 26/02/2023. Kết quả kiểm định đường bao xác nhận đồng liên kết hiện diện ở 5/11 chuỗi chỉ số giá cổ phiếu. Trong đó, giá dầu tác động bất đối xứng đến giá cổ phiếu ở 2/5 ngành (ngành hàng tiêu dùng và dịch vụ tiện ích) trong ngắn hạn, và ở 3/5 ngành (ngành hàng tiêu dùng, ngành chăm sóc sức khỏe và ngành dịch vụ tiện ích) trong dài hạn. Ngoài ra, tỷ giá hối đoái tác động bất đối xứng đến giá cổ phiếu ở 2/5 ngành (ngành năng lượng và ngành chăm sóc sức khỏe) trong dài hạn. Nhìn chung, tỷ giá hối đoái và giá dầu hầu hết được tìm thấy tác động ngược chiều đến giá cổ phiếu của các ngành trong ngắn hạn và dài hạn. Các kết quả nghiên cứu mang lại một số hàm

				ý đầu tư quan trọng.
1094	Tác động của hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính tại các công ty niêm yết Việt Nam	Lê Thị Phương Anh	Trần Thị Thùy Linh	Nghiên cứu này nhằm điều tra tác động của hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của các công ty tại Việt Nam, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua quản trị rủi ro. Tác giả đã thực hiện nghiên cứu định lượng với mẫu của 277 công ty phi tài chính trong tổng số 356 công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong giai đoạn 2017 – 2022. Phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là mô hình phương trình cấu trúc (Structural Equation Modeling - SEM). Kết quả của mô hình SEM cho thấy quản trị rủi ro và thâm niên của giám đốc điều hành (CEO) có tác động tích cực đáng kể đến hiệu quả tài chính của công ty. Tuy nhiên, CEO kiêm nhiệm và quyền sở hữu hội đồng quản trị lại có tác động tiêu cực đáng kể đến hiệu quả tài chính. Kết quả cũng cho thấy quy mô hội đồng quản trị và thâm niên CEO có tác động tích cực đáng kể đến hiệu quả tài chính thông qua quản trị rủi ro. Đây là bài nghiên cứu đầu tiên tìm hiểu tác động của hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của công ty, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua quản trị rủi ro ở Việt Nam.
1095	Tác động của dòng tiền đến tình trạng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Phạm Thị Hoài	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của dòng tiền đến tình trạng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp (DN) niêm yết tại Việt Nam, thông qua bộ dữ liệu của 521 DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Giai đoạn nghiên cứu trong nghiên cứu này lấy từ năm 2010 đến năm 2022. Bằng việc thực hiện các bước xử lý dữ liệu trên phần mềm STATA, cụ thể qua các phương pháp phân tích độ tương quan, phân tích hồi quy dữ liệu bảng theo các mô hình như sau: Mô hình OLS – mô hình Hồi quy tuyến tính, mô hình FEM – mô hình Tác động cố định, mô hình REM – mô hình Tác động ngẫu nhiên. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa ra bằng chứng cho rằng độ tuổi và quy mô của DN cũng có tác động đến trạng kiệt quệ tài chính. Kết quả cuối cùng thu được cho rằng, dòng tiền có tác động đến tình trạng kiệt quệ tài chính của DN. Bài nghiên cứu dựa vào kết quả phân tích hồi quy GLS cho thấy rằng độ tuổi, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền đầu tư đều có mối tương quan âm với tình trạng kiệt quệ tài chính . Ngược lại, quy mô và dòng tiền tài trợ có mối tương quan dương với tình trạng kiệt quệ tài chínhkiệt quệ tài chính. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần giúp cho các nhà quản lý DN nhận biết được tình trạng kiệt quệ tài chính, từ đó tìm ra các chính sách giúp DN thoát khỏi tình trạng kiệt quệ tài chính.
1096	Các nhân tố tác động đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội đối với các công ty niêm yết tại thị trường Việt Nam	Lương Thị Mỹ Linh	Phùng Đức Nam	Luận văn nghiên cứu về các nhân tố tác động đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong giai đoạn từ 2018 - 2022 tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu ở báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững và báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE, trong giai đoạn 2018-2022. Phân tích hồi quy sử dụng phương pháp FGLS cho 261 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tỷ lệ cổ phần nước ngoài nắm giữ, đòn bẩy tài chính, quy mô doanh nghiệp, quy mô hội đồng quản trị tác động đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho các cơ quan quản lý Nhà nước tham khảo để xây dựng những chính sách phát triển, hành lang pháp lý cụ thể, tạo động lực, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hành các hành động có trách nhiệm xã hội. Doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của thực hành và công bố thông tin trách nhiệm xã hội để nâng cao khả năng hội nhập quốc tế, phát triển bền vững.
1097	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Quảng cáo Cổng Việt Nam	Võ Nhật Uyên	Hồ Tiến Dũng	Luận văn giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Quảng cáo Cổng Việt Nam đã đạt được những mục tiêu sau: Hệ thống hóa các lý luận liên quan đến động lực, động lực làm việc, tạo động lực làm việc; các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động. Tìm hiểu thực trạng động lực làm việc của người lao động, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó tại Công ty Cổ phần Quảng cáo Cổng Việt Nam. Đề xuất các giải pháp nhằm tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Quảng cáo Cổng Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025. Luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp sau: phương pháp như thống kê, tổng hợp, so sánh, phân tích trên cơ sở các tài liệu và số liệu để đánh giá tình hình thực tế. Theo đó, luận văn sử dụng các tài

				liệu, thông tin nội bộ: các báo cáo tổng kết của công ty cổ phần qua các năm, tài liệu bên ngoài,… các dữ liệu trích dẫn sẽ được ghi chú chi tiết trong tài liệu tham khảo. Đồng thời, tác giả cũng vận dụng phương pháp duy vật biện chứng, thu nhập dữ liệu tình hình hoạt động của công ty để đạt được mục tiêu nghiên cứu. Ngoài ra tác giả còn khảo sát nhân viên Công ty cổ phần Quảng cáo Cổng Việt Nam để đánh giá về động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Quảng cáo Cổng Việt Nam thông qua dữ liệu sơ cấp. Dựa vào kết quả nghiên cứu luận văn đề xuất các giải pháp nhằm tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Quảng cáo Cổng Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025 với những nhóm giải pháp về: môi trường làm việc, lãnh đạo, thu nhập và phúc lợi, đồng nghiệp, đào tạo và thăng tiến.
1098	Ảnh hưởng mức độ cạnh tranh trên thị trường đến nắm giữ tiền mặt: phân tích vai trò trung gian hạn chế tài chính	Phan Trọng Thức	Lê Thị Phương Vy	Với sự gia tăng cạnh tranh trên toàn cầu, và xu hướng mới về nghiên cứu động cơ chiến lược của nắm giữ tiền mặt. Nghiên cứu này phân tích tác động của mức độ cạnh tranh trên thị trường lên lượng tiền mặt của doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó tập trung vào vai trò trung gian của hạn chế tài chính. Với phương pháp tiếp cận hồi quy GLS, mô hình cấu trúc SEM cho dữ liệu 90 doanh nghiệp được niêm yết trên sàn HOSE từ năm 2013 đến năm 2022. Kết quả chỉ ra rằng khi mức độ cạnh tranh trên thị trường tăng sẽ ảnh hưởng ngược chiều đến lượng tiền. Và yếu tố hạn chế tài chính với vai trò trung gian toàn phần tác động cùng chiều đến lượng tiền mặt vì khi mức độ cạnh tranh thị trường tăng thì hạn chế tài chính sẽ có xu hướng giảm, và hạn chế tài chính tác động ngược chiều đến lượng tiền mặt. Vì vậy, nhìn chung cạnh tranh thị trường tăng làm giảm lượng tiền mặt của doanh nghiệp do các nhu cầu tài chính tăng cao. Nhưng qua vai trò yếu tố hạn chế tài chính, thì cạnh tranh cũng thúc đẩy doanh nghiệp cải thiện kết quả kinh doanh, làm giảm hạn chế tài chính cũng như là tăng cường dự trữ tiền mặt.
1099	Hoàn thiện giải pháp nâng cao hiệu quả digital marketing tại Công ty Ajinomoto	Võ Thị Kim Loan	Nguyễn Viết Bằng	Trong giai đoạn truyền thông kỹ thuật số đang bùng nổ và luôn đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận khách hàng một cách dễ dàng, thuận tiện nhất. Digital marketing đã trở thành một phần không thể thiếu đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực FMCG. Để thích nghi và cạnh tranh hiệu quả, Công ty Ajinomoto đã nhận thức được tầm quan trọng của việc tối ưu hóa chiến lược digital marketing của mình. Đề tài nghiên cứu "Hoàn thiện giải pháp nâng cao hiệu quả digital marketing tại Công ty Ajinomoto" này tập trung vào thực trạng cũng như hiệu quả triển khai digital marketing và xác định các nhân tố cần cải thiện và đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả. Trong bài, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng để làm cơ sở lý luận cho việc phân tích thực trạng, phân tích các nhân tố tác động và đề xuất tăng cường hiệu quả digital marketing cho Công ty. Bằng việc tiếp cận các từ khoá như digital marketing, digital performance, website performance, search engine optimization (SEO), display advertising và social media, nghiên cứu sẽ xác định và phân tích những thách thức cụ thể mà công ty đang phải đối mặt. Kết quả từ nghiên cứu này không chỉ đóng góp một số hàm ý vào chính sách nâng cao hiệu quả marketing của Công ty Ajinomoto, mà còn có thể áp dụng hoặc được đóng góp được phần nhỏ tài liệu để tham khảo trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống, đóng góp nhỏ vào sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp này trong thời đại số.
1100	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2022	Nguyễn Tiến Tùng	Nguyễn Ngọc Định	Đề tài thực hiện phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả hoạt động của 27 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2022. Thông qua phương pháp hồi quy, đề tài tìm thấy rằng cả các đặc điểm bên trong và bên ngoài đều có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Đối với các đặc điểm bên trong ngân hàng, đề tài tìm thấy rằng các ngân hàng có quy mô lớn và nhiều vốn chủ sở hữu thì sẽ có hiệu quả hoạt động cao hơn. Ngược lại các ngân hàng thu hút nhiều tiền gửi khách hàng, trích lập nhiều chi phí dự phòng và gánh nhiều chi phí hoạt động thì sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Ngoài ra, nghiên cứu không tìm thấy tác động của nợ xấu và thanh khoản đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Đối với các đặc điểm bên ngoài ngân hàng, đề tài tìm thấy rằng nền kinh tế có mức tăng trưởng thấp và ngành ngân hàng có cạnh tranh càng cao thì dường như sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Từ các phát hiện đạt được, đề tài đưa ra một số hàm ý chính sách giúp

				nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong thời gian tới.
1101	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ cấp tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Sài Gòn	Hà Thị Huyền Trâm	Đinh Thái Hoàng	Luận văn này đã tiến hành tổng hợp lý thuyết liên quan đến tín dụng và sản phẩm cấp tín dụng dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Ngoài ra, các khung lý thuyết liên quan đến dịch vụ, chất lượng dịch vụ nói chung và mở rộng bối cảnh ngân hàng thương mại cũng được tổng hợp. Đồng thời, tổng hợp mô hình lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ của NHTM và áp dụng vào cho vay, một dịch vụ điển hình của MB Sài Gòn. Nghiên cứu này tích hợp dữ liệu thứ cấp liên quan đến hiệu quả hoạt động của MB Sài Gòn và tập trung vào tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay đối với khách hàng DNNVV. Mặt khác, khảo sát khách hàng DNNVV thông qua đối tượng đại diện các công ty, ngân hàng đánh giá chất lượng dịch vụ dựa trên các yếu tố như Độ tin cậy; Năng lực phục vụ; Sự đồng cảm và đáp ứng; Phương tiện hữu hình; Cảm nhận lợi ích. Trải nghiệm những lợi ích. Nhìn chung, khách hàng vẫn hài lòng với các yếu tố này, nhưng trên tất cả các thang đo lường của các yếu tố này, vẫn còn những vấn đề khiến khách hàng không hài lòng. Trên cơ sở đánh giá những điểm mạnh và hạn chế của MB Sài Gòn, tác giả sẽ đề xuất những giải pháp cụ thể cho chi nhánh nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ này và thu hút nhiều khách hàng DNNVV hơn trong thời gian tới.
1102	Tác động của thanh khoản đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Trần Lê Thiên Bảo	Nguyễn Ngọc Định	Đề tài cố gắng phân tích tác động của thanh khoản ngân hàng đến khả năng sinh lời của 26 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam từ 2012 – 2022. Qua đó, đề tài tìm thấy rằng thanh khoản ngân hàng có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời ngân hàng sau khi dùng phương pháp FGLS ước lượng các mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, khi phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến mối quan hệ thanh khoản ngân hàng và khả năng sinh lời ngân hàng, đề tài tìm thấy rằng rủi ro tín dụng chi phối đến tác động của thanh khoản đến khả năng sinh lời ngân hàng. Nói cách khác, với các ngân hàng có rủi ro tín dụng cao, thì tăng thanh khoản sẽ làm suy giảm khả năng sinh lời ngân hàng. Cuối cùng, liên quan đến sự khác biệt trong tác động của thanh khoản ngân hàng đến khả năng sinh lời ngân hàng trước và sau đại dịch Covid 19, đề tài tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về việc tồn tại sự khác biệt này. Ngoài ra, các yếu tố khác trong mô hình nghiên cứu cho thấy các tác động đáng kể đến khả năng sinh lời ngân hàng. Chẳng hạn như, quy mô, cho vay khách hàng và điều kiện kinh tế có tác động tích cực đến khả năng sinh lời ngân hàng. Ngược lại, quy mô tiền gửi khách hàng, mức độ không hiệu quả, mức độ đa dạng hóa thu nhập và mức độ tập trung ngành có tác động tiêu cực có ý nghĩa đến khả năng sinh lời ngân hàng. Riêng vốn ngân hàng lại cho thấy tác động tích cực và tiêu cực có ý nghĩa đến khả năng sinh lời ngân hàng đo lường tương ứng bởi ROAA và ROAE. Các phát hiện này giúp đưa ra các hàm . chính sách hữu ích dành cho các nhà quản lý ngân hàng nhằm cải thiện khả năng sinh lời ngân hàng.
1103	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán tại Công ty TNHH Blue Star Group	Phan Thị Châu Thanh	Bùi Quang Hùng	Nghiên cứu thực hiện thuộc lĩnh vực ứng dụng liên quan đến ngành kế toán, ngành cung cấp dịch vụ có điều kiện được quy định và quản lý chặt chẽ của Bộ Tài chính. Dựa vào tình hình thực tế trong quá trình hoạt động công ty, tác giả xác định mục tiêu bài nghiên cứu đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng, từ đó tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng chất lượng dịch vụ kế toán (DVKT) tại Công ty TNHH Blue Star Group. Tác giả luận văn tiến hành gửi khảo sát tới khách hàng đang sử dụng dịch vụ, tiến hành tổng hợp và phân tích số liệu thu thập được, kết hợp cùng dữ liệu thu thập được từ bộ phận chăm sóc khách hàng công ty từ đó kiểm định lại vấn đề và đề xuất giải pháp trên cở sở khoa học và phù hợp tình hình thực tế công ty. Nhiều giải pháp được đề ra nhưng giải pháp phù hợp và hiệu quả nâng cao uy tín với khách hàng là nâng cao CLDV công ty. CLDV là công cụ quan trọng trong việc đảm bảo việc thực chiến lược mục tiêu phát triển dài lâu của công ty, CLDV tốt thể hiện tinh thần luôn vươn lên phát triển, duy trì và củng cố niềm tin khách hàng với công ty. Đề tài giúp cho nhà quản trị Công ty TNHH Blue Star Group đánh giá được CLDV mà công ty đang cung cấp, mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng phục vụ. Từ thực trạng đó sẽ phát triển các biện pháp cải thiện và nâng cao CLDV phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của công ty trong tương lai. Đề tài góp phần làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu có liên quan trong lĩnh vực dịch vụ kế toán.

1104	Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của những doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trương Thị Hà	Từ Thị Kim Thoa	Mục tiêu của bài nghiên cứu này là nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc vốn doanh nghiệp đến hiệu suất kinh doanh của các doanh nghiệp Bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam. Hiệu quả doanh nghiệp được đo bằng 2 biến: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và cấu trúc vốn được đo bằng các biến: tổng nợ (TD) và nợ ngắn hạn (STD). Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu OLS, REM và FEM. Số liệu nghiên cứu được thu thập, chọn lọc từ các BCTC đã được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán có uy tín tại đất nước Việt Nam của 80 doanh nghiệp BĐS đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam. Do mô hình có khuyết tật nên được ước lượng bằng mô hình GMM. Kết quả cho thấy các biến có quan hệ thuận chiều là biến nợ ngắn hạn so với tổng tài sản (STD), tốc độ tăng trưởng doanh thu (GROW), quy mô công ty (LnSIZE) khi hiệu quả kinh doanh công ty đo lường bằng ROA và ROE L1, nợ ngắn hạn so với tổng tài sản (STD), và quy mô công ty (LnSIZE) khi hiệu quả kinh doanh đo lường bằng ROE. Một số yếu tố khác như ROA L1, nợ trên tổng tài sản (TD), nợ ngắn hạn trên nợ phải trả (SDED), nợ ngắn hạn trên vốn chủ sở hữu (SDER), tính thanh khoản (LIQ) có quan hệ ngược chiều hiệu quả hoạt động kinh doanh khi đo lường bằng ROA; biến nợ trên tổng tài sản (TD), nợ ngắn hạn trên nợ phải trả (SDED), nợ ngắn hạn trên vốn chủ sở hữu (SDER) và tính thanh khoản (LIQ) quan hệ ngược chiều khi hiệu quả hoạt động kinh doanh đo lường bằng ROE, riêng tốc độ tăng trưởng doanh thu (GROW) không tác động đến ROE. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng điểm chỉ ra những hạn chế và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.
1105	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) tại các doanh nghiệp ngành Dệt may trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Việt Phương	Lê Đình Trực	Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp ngành dệt may của cả nước, chính vì vậy việc đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm đồng thời kiểm soát chi phí chặt chẽ có thể coi là yếu tố then chốt nhằm giúp cho các doanh nghiệp nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường. Hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động được cho là một hệ thống hữu ích thay thế cho hệ thống kế toán chi phí truyền thống, giúp cho ban lãnh đạo có đầy đủ thông tin về chi phí từ đó phân tích đánh giá khả năng sinh lợi cho từng sản phẩm, từng khách hàng, loại bỏ các hoạt động không mang lại giá trị cho doanh nghiệp, đưa ra các chiến lược cạnh tranh phù hợp. Với mục tiêu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng hệ thống ABC tại các doanh nghiệp ngành dệt may trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Dựa trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu được xây dựng kế thừa từ các nghiên cứu có liên quan trong và ngoài nước. Sau đó tác giả sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định lại mô hình nghiên cứu và đo lường mức độ tác động của các nhân tố. Kết quả khảo sát thu thập được 150 mẫu hợp lệ, dữ liệu được xử lý và phân tích qua phần mềm SPSS 20 cho ra kết quả năm nhân tố với mức độ tác động: “Sự cạnh tranh” (27,76%), “Trình độ của kế toán viên” (25,55%), “Sự ủng hộ và hỗ trợ của ban lãnh đạo” (21,14%), “Sự đa dạng của sản phẩm” (13,16%), “Nguồn lực công nghệ thông tin” (12,39%). Từ kết quả này tác giả đã đề xuất các hàm ý chính sách và khuyến nghị nhằm giúp các doanh nghiệp ngành dệt may trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh nâng cao hiệu quả vận dụng hệ thống ABC vào trong doanh nghiệp, cũng như đưa ra các hạn chế về số lượng mẫu khảo sát qua Google Form và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai.
1106	Tác động của các nhân tố đến cấu trúc vốn của các công ty xây dựng niêm yết tại Việt Nam	Ngô Thị Ngọc Thu	Lê Thị Lanh	Các dự án của ngành xây dựng thường đòi hỏi số vốn đầu tư lớn, thời gian thực hiện tương đối dài. Khi cần thêm vốn để thực hiện dự án, các công ty có thể lựa chọn giữa vay nợ hoặc huy động từ các nhà đầu tư. Chi phí sử dụng vốn của từng nguồn vốn sẽ khác nhau và đều ảnh hưởng nhất định đến thu nhập của chủ sở hữu. Do đó, việc xem xét mối tương quan giữa cấu trúc vốn với các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn sẽ cung cấp những thông tin cần thiết trong việc xác định chiến lược tài chính của các công ty. Đề tài hướng đến mục tiêu là phân tích tác động của các nhân tố đến quyết định cấu trúc vốn của các công ty ngành xây dựng. Dữ liệu của nghiên cứu bao gồm 87 công ty thuộc ngành xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022. Số liệu được thu thập, tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của các doanh nghiệp. Biến phụ thuộc là cấu trúc vốn của doanh nghiệp, biến độc lập bao gồm tính hữu hình, cơ hội tăng trưởng, khả năng sinh lợi, tính thanh

				khoản, quy mô doanh nghiệp và tuổi đời của doanh nghiệp. Ngoài ra, biến tăng trưởng kinh tế và lạm phát được xem như các biến kiểm soát. Tác giả sử dụng phương pháp ước lượng FGLS để hồi quy phương trình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ hội tăng trưởng, quy mô doanh nghiệp, tuổi đời doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến cấu trúc vốn; tính hữu hình, khả năng sinh lời, tính thanh khoản và lạm phát lại tác động theo hướng ngược chiều. Tài sản hữu hình có tương quan ngược chiều với cấu trúc vốn và tỷ lệ nợ ngắn hạn nhưng có tác động cùng chiều với nợ dài hạn.
1107	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến giá trị thương hiệu của cà phê hòa tan G7 (Trung Nguyên)	Lê Hồ Minh Hằng	Từ Văn Bình	Theo thống kê của Tổ chức Cà phê quốc tế (ICO), Việt Nam là nước đứng đầu về năng suất cà phê, đạt 2,4 tấn/ha và với mỗi người dân Việt Nam, uống cà phê đã trở thành một thói quen hàng ngày. Đối với cuộc sống bận rộn thì cà phê hòa tan là một giải pháp hợp lý nhất hiện nay. Nếu như trước đây, nhắc đến cà phê hòa tan tại Việt Nam, người tiêu dùng sẽ nghĩ ngay đến các tên tuổi lớn như G7 Trung Nguyên, Vinacafe Biên Hoà, Nestlé thì thời điểm hiện tại đã có thêm nhiều cái tên mới như TNI (King coffee), Ajinomoto (Birdy), PhinDeli,… và các doanh nghiệp mới tham gia đầu tư vào dòng cà phê hòa tan như Nutifood, Coffee House. Miếng bánh thị phần ngày càng có nhiều công ty tranh giành đòi hỏi một trong những thương hiệu cà phê Việt như G7 (Trung Nguyên) việc khẳng định thương hiệu trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Nâng cao giá trị thương hiệu sẽ giúp cà phê G7 Trung Nguyên có thể mở rộng thêm thị phần, tăng trưởng về doanh thu trong giai đoạn sắp tới. Trong nghiên cứu này, 4 thành phần ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu được sử dụng để nghiên cứu là nhận biết thương hiệu, liên tưởng thương hiệu, chất lượng cảm nhận và long trung thành thương hiệu. Nghiên cứu thực hiện khảo sát với 307 phiếu bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, đối tượng là các nhân viên văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu sau khi thu thập được sẽ xử lý bằng phần mềm SPSS để kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình hồi quy, kiểm định sự khác biệt. Kết quả sau khi kiểm định được tác giả phân tích và kiến nghị một số giải pháp cho từng thành phần biến độc lập giúp nâng cao giá trị thương hiệu cà phê hòa tan G7 Trung Nguyên.
1108	Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của bệnh nhân tại Phòng khám Đa khoa Thành Công	Nguyễn Ngọc Quỳnh Nhung	Nguyễn Thanh Minh	Trong bài này, mục đích mà tác giả định hướng là sự hài lòng của bệnh nhân, với từ được viết tắt là PS (Patient Satisfaction) khi sử dụng dịch vụ y tế ở những cơ sở khác nhau, mà cụ thể là Phòng khám Đa khoa Thành Công trong khi tham gia vào quá trình tư vấn và điều trị tại phòng khám. Tác giả đã áp dụng mô hình của các tác giả trước như "Donabedian (1988), Ivy F. Tso (2006), và Lawrence Solomon (2007)". Qua đó, sự cảm nhận về mong đợi của người bệnh về chất lượng cung ứng là điều cần thiết và hiệu quả trong công tác quản lý của ban lãnh đạo. Nghiên cứu được phân tích trên quy mô 250 phiếu điều tra và mẫu khảo sát, phân tích thông qua phần mềm SPSS , phân tích Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA. Từ kết quả cải tiến các nhân tố trong quá trình thu thập thông tin để đánh giá đề tài nghiên cứu. Ngoài ra, tác giả còn phác thảo các phương pháp quản lý nhằm duy trì giá trị và đạt được sự hài lòng để Phòng khám Đa khoa (PKĐK) Thành Công mang đến cho khách hàng nhiều lựa chọn hơn khi quay trở lại. Cuối cùng, đề tài này giải thích cả những hạn chế khách quan và chủ quan cần được chú trọng để nâng cao giá trị chất lượng dịch vụ (service quality) còn được viết tắt trong bài là chất lượng dịch vụ phong lĩnh vực bảo vệ sức khoẻ con người.
1109	Phân tích ảnh hưởng của dịch bệnh Corona đến hành vi thanh toán không tiền mặt của người dân tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Liêm	Phan Thị Bích Nguyệt	Dịch bệnh Corona đã để lại nhiều ảnh hưởng lâu dài cho sự phát triển của nền kinh tế, bên cạnh những tác động tiêu cực đến sức khỏe của người bệnh thì dịch bệnh Corona cũng đã làm thay đổi rất nhiều trong nhận thức của dân chúng. Để đảm bảo thực hiện đúng theo các quy định giãn cách xã hội của nhà nước cũng như sự an toàn của bản thân người tiêu dùng đã học cách thích nghi và từ đây người tiêu dùng đã biết đến công nghệ nhiều hơn. Có lẽ người tiêu dùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất từ dịch bệnh này cũng là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, nơi người dân đã bị trực tiếp đóng cửa thành phố trong liên tục nhiều ngày để ngăn chặn dịch bệnh lây lan mạnh trong cộng đồng. Họ cần sử dụng đến công nghệ để phục vụ cho chính những nhu cầu thiết yếu hàng ngày như việc mua sắm, học tập trực tuyến của sinh viên,.. và tác giả nhận thấy được điều này nên đã lựa chọn đề tài: "Phân tích ảnh hưởng của dịch bệnh Corona đến hành vi thanh toán không tiền mặt của người dân tại TP. Hồ Chí Minh". Thông qua đề tài này, tác giả muốn tìm hiểu được những sự

				thay đổi về các biện pháp cách ly xã hội, sự lo ngại cho sự an toàn khi tiếp xúc, động cơ tăng cường công nghệ và đặc điểm, kinh nghiệm sử dụng công nghệ của người tiêu dùng sẽ làm thay đổi về ý định thanh toán mà từ đó người tiêu dùng đã lựa chọn thanh toán không tiền mặt. Bài nghiên cứu được thực hiện khảo sát thông qua 351 bảng đạt chuẩn được tạo ra từ Google biểu mẫu. Kết quả của nghiên cứu này có thể định hướng được xu hướng của người tiêu dùng trong thanh toán, từ đó mà các tổ chức công nghệ cũng như tổ chức tài chính, ngân hàng sẽ có cái nhìn tổng quát để thấu hiểu và xây dựng hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin mang ứng dụng trong kinh doanh của mình. Đó sẽ là một trong những động lực thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng công nghệ số toàn cầu.
1110	Nâng cao sự gắn kết người lao động tại Nhà máy Xi măng Bình Phước	Nguyễn Hoàng Yến	Hồ Viết Tiến	Bài nghiên cứu này nhằm kiểm nghiệm mối quan hệ giữa nhãn hàng riêng và lòng trung thành với Sự gắn kết của người lao động (NLĐ) là khái niệm thể hiện trạng thái tâm lý tích cực có lợi cho NLĐ và tổ chức của họ. Các nghiên cứu về sự gắn kết NLĐ đều cho thấy đây là một trạng thái tâm trí tích cực, thỏa mãn, liên quan đến công việc được đặc trưng bởi năng lượng từ nhận thức, cảm xúc và hành vi. Đã có nhiều nghiên cứu về sự gắn kết NLĐ, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào về sự gắn kết NLĐ của nhân sự thuộc nhà máy sản xuất xi măng. Nghiên cứu này sẽ kiểm định tác động của các yếu tố Đặc điểm và thiết kế công việc, Giao tiếp nội bộ, Quản lý tài năng, Đánh giá hiệu suất làm việc và Thương hiệu công ty đến sự gắn kết NLĐ tại Nhà máy Xi măng Bình Phước. Dữ liệu được thu thập trong vòng 2 tháng từ 250 NLĐ đang làm việc tại Nhà máy Xi măng Bình Phước. Luận văn sử dụng kỹ thuật hồi quy tuyến tính để tiến hành kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu khẳng định các yếu tố sau: Giao tiếp nội bộ, Đặc điểm và thiết kế công việc, Quản lý tài năng và Đánh giá hiệu suất làm việc có tác động đáng kể đến sự gắn kết NLĐ tại Nhà máy xi măng Bình Phước. Tuy nhiên, mức độ tác động của các yếu tố nói trên đến sự gắn kết NLĐ tại Nhà máy Xi măng Bình Phước là khác nhau. Nghiên cứu có những đóng góp về mặt học thuật và hàm ý quản trị cho các nhà lãnh đạo thuộc Nhà máy Xi măng Bình Phước cũng như Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nêu lên những hạn chế và đề xuất hướng nghien cứu tiếp theo trong tương lai.
1111	Nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Trạm nghiền Long An	Nguyễn Văn Lợi	Nguyễn Trọng Hoài	Trong bối cảnh hiện nay, khi mà nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ và cuộc sống ngày càng nâng cao, vấn đề nâng cao động lực làm việc cho người lao động trở thành một chủ đề quan trọng thu hút sự quan tâm của nhiều tổ chức, doanh nghiệp và cả xã hội. Động lực là yếu tố quyết định không chỉ đến hiệu suất làm việc của người lao động mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của mọi tổ chức. Mục tiêu nghiên cứu là nhằm tìm hiểu các yếu tố tạo động lực làm việc cho người lao động, đánh giá hiện trạng thực tế và đề xuất giải pháp thực tiễn để nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại doanh nghiệp. Nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành tại Trạm nghiền Long An - Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên; trong đó tác giả sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả dựa trên dữ liệu khảo sát kết hợp với các dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo, các tài liệu liên quan từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại Trạm nghiền Long An. Phát hiện từ nghiên cứu cho thấy cả 7 yếu tố: Tính chất công việc; Môi trường, điều kiện làm việc; Thu nhập và phúc lợi; Chính sách khen thưởng; Cơ hội thăng tiến; Mối quan hệ với đồng nghiệp; Cân bằng giữa công việc và cuộc sống đều đang được áp dụng khá tốt tại Trạm nghiền Long An, tuy nhiên thực tế vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần tập trung để hoàn thiện. Tác giả hy vọng với những phát hiện từ nghiên cứu cũng như những giải pháp đề xuất có thể góp phần nâng cao động lực làm việc cho người lao động, động viên và khích lệ một cách hiệu quả, từ đó đạt được mục tiêu và sứ mệnh của công ty một cách bền vững.
1112	Tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội tại Công ty Cổ phần Xi măng	Nguyễn Minh Hiếu	Hồ Viết Tiến	Việc thực hiện CSR là một yếu tố quan trọng đối với doanh nghiệp trong thời kỳ hiện đại. Doanh nghiệp không chỉ đóng vai trò trong việc tạo ra lợi nhuận mà còn có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của cộng đồng và môi trường. Việc thực hiện các hoạt động xã hội giúp doanh nghiệp đóng góp tích cực vào việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Mục tiêu nghiên cứu là nhằm phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện CSR tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên. Qua đó, đề xuất một số giải pháp thực hiện CSR

	Vicem Hà Tiên			tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên đến năm 2025. Nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên; trong đó tác giả sử dụng phương pháp định tính, phương pháp thu thập thông tin. Dữ liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm sách, báo và tạp chí chuyên ngành, các tài liệu từ các cổng thông tin trên internet cũng được sử dụng để bổ sung thông tin. Phát hiện từ nghiên cứu cho thấy các nội dung: Trách nhiệm đối với người tiêu dùng; Trách nhiệm đối với người lao động; Trách nhiệm đối với nhà cung cấp; Trách nhiệm đối với môi trường đều đang được áp dụng khá tốt tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên, tuy nhiên thực tế cũng còn tồn tại một số hạn chế cần tập trung để hoàn thiện. Tác giả hy vọng với những phát hiện từ nghiên cứu cũng như những giải pháp đề xuất của mình có thể giúp gợi mở những hàm ý quản trị về mặt thực tiễn cho các nhà quản lý, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện CSR tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên.
1113	Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính và cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Trịnh Thị Giáng Châu	Lê Thị Lanh	Đề tài nghiên cứu ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính và cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của 180 công ty phi tài chính niêm yết trong giai đoạn 2016 – 2022. Hiệu quả hoạt động được đo lường bởi ROA và ROE; trong khi đòn bẩy tài chính được thể hiện thông qua tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu; cấu trúc sở hữu đề cập đến loại hình sở hữu như sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài. Đề tài sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng (bao gồm ước lượng tác động cố định FEM, ước lượng tác động ngẫu nhiên REM và ước lượng OLS gộp) để ước lượng mô hình nghiên cứu, trong khi tiếp tục xem xét các khiếm khuyết của mô hình như vấn đề tự tương quan và phương sai thay đổi của sai số. Các khiếm khuyết của mô hình nếu có sẽ được khắc phục bằng ước lượng hồi quy tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả, đề tài tìm thấy rằng các doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính cao thì hiệu quả hoạt động sẽ giảm. Với loại hình sở hữu, sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, ngay khi xem xét với ROA hoặc ROE. Trong khi đó, luận văn chỉ tìm thấy bằng chứng thống kê về ảnh hưởng tích cực của sở hữu nhà nước đến ROE của doanh nghiệp. Ngoài ra, luận văn cũng tìm thấy rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn, tốc độ tăng trưởng doanh thu cao tương ứng với hiệu quả hoạt động cao, trong khi tuổi đời niêm yết lại ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả hoạt động. Cuối cùng, luận văn tìm thấy bằng chứng thống kê về ảnh hưởng tích cực của tính thanh khoản đến ROA của doanh nghiệp, trong khi lại ảnh hưởng tiêu cực đến ROE của doanh nghiệp. Các phát hiện chính này là những luận cứ khoa học cho các hàm ý chính sách đề xuất của luận văn.
1114	Các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ không chuyên trách tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Mạnh Chung	Từ Văn Bình	Luận văn được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ không chuyên trách tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, so sánh sự khác biệt về đặc điểm cá nhân của cán bộ không chuyên trách tác động đến Động lực phụng sự công của họ. Từ đó, đề xuất một số hàm ý quản trị cần thiết đối với Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để nâng cao Động lực phụng sự công của cán bộ không chuyên trách. Luận văn được thực hiện bằng khảo sát 150 cán bộ không chuyên trách tại 12 phường thuộc Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất dựa trên mô hình nghiên cứu và thang đo của Moynihan và Pandey (2007), Paarlberg (2008), Kim và Vandenabeele (2010) và có những điều chỉnh phù hợp với đối tượng nghiên cứu của đề tài. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu thông qua thảo luận nhóm và kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua phương pháp phân tích nhân tố và kiểm tra độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có 5 yếu tố tác động đến Động lực phụng sự công của cán bộ không chuyên trách tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh được sắp xếp theo mức độ giảm dần lần lượt là: (1) Công nhận sự đóng góp cá nhân; (2) Quyền tự chủ trong công việc; (3) Vai trò của các cấp lãnh đạo; (4) Sự tự hy sinh và (5) Môi trường và Điều kiện làm việc. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số hàm ý quản trị cần thiết đối với Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để nâng cao Động lực phụng sự công của cán bộ không chuyên trách. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng còn những hạn chế nhất định như: mẫu khảo sát chưa lớn, phạm vi nghiên cứu của đề tài chỉ tại 12 phường thuộc Quận 3 nên khả năng đại diện cho tổng thể chưa cao; đồng thời nghiên cứu chỉ khám phá và rút ra được 5 yếu tố, thực tế có thể còn một số yếu tố khác

				tác động đến "Động lực phụng sự công" mà tác giả chưa khám phá ra.
1115	Các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức, viên chức các phòng, ban quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Bích Anh	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá những yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức, viên chức các phòng, ban Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, xác định mức độ tác động của từng yếu tố để đề xuất hàm ý quản trị phù hợp. Nghiên cứu đã khảo sát 250 cán bộ, công chức, viên chức các phòng, ban Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đối với 6 yếu tố tác động đến động lực phụng sự công: (1) Vai trò người lãnh đạo, (2) Công nhận sự đóng góp của nhân viên, (3) Môi trường và điều kiện làm việc, (4) Sự công bằng trong tổ chức, (5) Quyền tự chủ trong công việc, (6) Mục tiêu rõ ràng. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) với thang đo Likert, hệ số Cronbach's alpha và mô hình hồi quy được sử dụng để xác định, phân tích mức độ tác động của những yếu tố trên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố theo mô hình tác giả đề xuất đều có ảnh hưởng tích cực đến động lực phụng sự công, thứ tự tác động giảm dần của các yếu tố như sau: Quyền tự chủ trong công việc, Vai trò người lãnh đạo, Sự công bằng trong tổ chức, Công nhận sự đóng góp của nhân viên, Môi trường và điều kiện làm việc và Mục tiêu rõ ràng. Căn cứ trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất hàm ý quản trị trên các nhóm yếu tố, gồm: tạo cơ chế phát huy quyền tự chủ trong công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức và đặc biệt là phát huy tính sáng tạo, sáng kiến, đề xuất cải tiến trong công việc; phát huy vai trò người lãnh đạo; thực hiện tốt sự công bằng trong tổ chức; công nhận sự đóng góp của nhân viên; tạo môi trường và điều kiện làm việc nhằm nâng cao động lực phụng công của cán bộ, công chức, viên chức các phòng, ban Quận 3.
1116	Các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân khi thực hiện thủ tục hành chính về lĩnh vực hộ tịch tại uyy ban nhân dân các phường của Quận 3	Đào Việt Dũng	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Luận văn các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân khi thực hiện thủ tục hành chính về lĩnh vực hộ tịch tại ủy ban nhân dân các phường của Quận 3 đã nghiên cứu các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân khi thực hiện thủ tục hành chính về lĩnh vực hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các phường của Quận 3. Dựa vào kết quả nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách làm tài liệu tham khảo cho lãnh đạo ủy ban nhân dân các phường của Quận 3 nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ giúp gia tăng sự hài lòng của người dân khi thực hiện thủ tục hành chính về lĩnh vực hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các phường của Quận 3. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp với nghiên cứu định lượng, thông qua nguồn dữ liệu sơ cấp, sử dụng phần mềm SPSS để xử lý và phân tích kết quả nghiên cứu. Thông tin về sự hài lòng và không hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công đối với lĩnh vực hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các phường của Quận 3 được thể hiện qua 5 nhân tố: (1). Sự tin cậy, (2). Cơ sở vật chất, (3). Năng lực phục vụ, (4). Thái độ phục vụ, (5). Sự đồng cảm. Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng các yếu tố thuộc chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của người dân khi thực hiện thủ tục hành chính về lĩnh vực hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các phường của Quận 3. Theo đó, thứ tự mức độ ảnh hưởng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau: (1) Thái độ phục vụ (β=0.372); (2) Sự đồng cảm (β=0.302); (3) Năng lực cán bộ (β=0.273); (4) Sự tin cậy (β=0.228) và (5) Cơ sở vật chất (β=0.187).
1117	Ảnh hưởng của đặc điểm giám đốc điều hành đến hiệu quả hoạt động công ty: bằng chứng tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giai	Hồ Thị Hoài Trúc	Lê Thị Phương Vy	Luận văn xem xét tác động của đặc điểm CEO đến hiệu quả hoạt động công ty niêm yết trên HOSE, thời gian 2017-2020. Các đặc điểm gồm: giới tính, trình độ học vấn, kinh nghiệm, tuổi, sự bận rộn. Tác giả sử dụng thống kê mô tả, phân tích tương quan, các mô hình hồi quy để để xem xét ảnh hưởng. Kết quả cho thấy các đặc điểm như sự bận rộn có tác động có ý nghĩa thống kê, và các đặc điểm khác không có tác động đến hiệu quả hoạt động. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đến các bên liên quan bên ngoài (cổ đông, người vay nợ, chủ nợ, cơ quan quản lý, khách hàng, nhà cung cấp) và nội bộ công ty (HĐQT, ban giám đốc, toàn thể nhân sự) trong vấn đề xem xét đến đặc điểm của CEO khi tiến hành tuyển dụng, đầu tư, tin dùng, hay công tác kiểm tra, quản lý tại Việt Nam.

	đoạn 2017 - 2020			
1118	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam	Trần Thanh Hoàng	Phạm Dương Phương Thảo	Nghiên cứu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ. Tác giả đã tiến hành nghiên cứu đã khảo sát được 350 doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ tại TP.HCM để làm mẫu đại diện, qua đó nghiên cứu đã đánh giá được tình hình sản xuất của các doanh nghiệp tại TP.HCM qua 5 năm từ 2017 - 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tổ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động ngành công nghiệp hỗ trợ là nguồn vốn, con người, năng lực công nghệ, tốc độ tăng trưởng, chi phí đào tạo, sự đổi mới. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra thực trạng của hoạt động kinh doanh của các ngành doanh nghiệp hỗ trợ tại TP.HCM. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị cho các doanh nghiệp.
1119	Quản trị rủi ro tài chính tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Nguyễn Thu Hà	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, thị trường cạnh tranh khốc liệt và có nhiều thách thức nảy sinh từ môi trường kinh doanh như lạm phát, suy thoái,…, công tác quản trị rủi ro cần được đặc biệt chú trọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp. Những năm gần đây, khi nền kinh tế thế giới liên tục phải đối mặt với nhiều cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, có ảnh hưởng mang tính toàn cầu, gây ra sự gián đoạn mạnh mẽ trong hoạt động của các doanh nghiệp, việc quản trị rủi ro tài chính để giúp hạn chế các tổn thất, hạn chế sự ảnh hưởng tới các mục tiêu tài chính của doanh nghiệp lại càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Bài nghiên cứu tập trung vào vấn đề quản trị rủi ro tài chính tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trong giai đoạn 2018-2022, với mục đích đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tài chính của công ty, nhận định phong cách quản trị rủi ro của Ban Quản trị Công ty và mức độ quan tâm của đội ngũ quản lý, nhân viên nghiệp vụ tới công tác quản trị rủi ro. Bài nghiên cứu đã khảo sát các dữ liệu thực tế thông qua các Báo cáo tài chính, kế hoạch và chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty Thuốc lá Sài Gòn. Áp dụng phương pháp thu thập thông tin, tổng hợp các thông tin đã thu thập được và tiến hành phân tích thông tin để có thể đưa ra ý kiến đề xuất, khuyến nghị cụ thể nhằm đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro tài chính, góp phần hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro của Công ty Thuốc lá Sài Gòn.
1120	Cơ chế quản trị của hội đồng quản trị và cấu trúc vốn của các công ty niêm yết Việt Nam	Đỗ Thu Thủy	Trần Thị Thùy Linh	Nghiên cứu phân tích tác động của các cơ chế quản trị của hội đồng quản trị đến cấu trúc vốn của các công ty niêm yết phi tài chính tại Việt Nam, trong giai đoạn 2016 – 2022. Nghiên cứu áp dụng phương pháp mô–men tổng quát hóa (GMM) hệ thống 2 bước cho mục đích phân tích. Kết quả cho thấy đa dạng giới tính và quy mô hội đồng quản trị ảnh hưởng cùng chiều đến cấu trúc vốn doanh nghiệp, hàm . sự hiện diện của nữ giới và hội đồng quản trị lớn hơn đi kèm mức nợ cao hơn. Kết quả phá vỡ các nhận thức rập khuôn rằng nữ giới không đưa ra các quyết định rủi ro. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện tính độc lập của hội đồng quản trị và tính kiêm nhiệm của CEO tác động ngược chiều đến mức độ nợ. Nghiên cứu cung cấp một vài hàm ý quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách và điều hành doanh nghiệp tại Việt Nam.
1121	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Thanh Bình	Hoàng Hải Yến	Đề tài nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích ảnh hưởng của các yếu tố lên rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021 và đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong trong bối cảnh nền kinh tế thay đổi liên tục. Để thực hiện mục tiêu trên, nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2017 - 2021 gồm 1 biến phụ thuộc: NPL; 6 biến độc lập: ETA, ROE, SIZE, EBP, LG, NPL it-1; 1 biến điều tiết: COVID . Sau đó, tác giả áp dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng như OLS, FEM, REM, FGLS cùng các kiểm định đa cộng tuyến, hiện tượng tự tương quan, phương sai thay đổi trong dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy các biến có tác động tích cực lên rủi ro tín dụng là: tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, Tỷ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ tín dụng, Tỷ lệ nợ xấu so với năm trước; các biến có tác động tiêu cực lên rủi ro tín dụng là: lợi nhuận trước thuế, quy mô ngân

				hàng, tăng trưởng tín dụng. Cuối cùng, bài viết này đưa ra các khuyến nghị nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam dựa trên kết quả nghiên cứu.
1122	Các yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công ở tỉnh An Giang	Trần Phú Quí	Lê Vĩnh Triển	Với mong muốn có cơ sở để đánh giá tính hiệu quả, chất lượng, đồng thời đưa ra các giải pháp để phát huy những mặt đã làm được và tiếp tục hoàn thiện nâng cao chất lượng, hiệu quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang trong thời gian tới nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của người dân, góp phần hướng tới xây dựng một nền hành chính nhà nước tỉnh An Giang kiến tạo và phát triển với phương châm: "Trách nhiệm - một cửa - thân thiện - hiệu lực - hiệu quả - đúng pháp luật - phù hợp lòng dân". Đó là lý do tác giả chọn nghiên cứu đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công ở tỉnh An Giang". Đề tài nghiên cứu này nhằm mục tiêu xác định được các yếu tố tác động và mức độ tác động của chúng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công của tỉnh An Giang. Trên cơ sở đó đề xuất, kiến nghị những giải pháp để nâng cao sự hài lòng của người dân, góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính của tỉnh An Giang. Đề tài nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn tương ứng với hai phương pháp nghiên cứu đó là phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính áp dụng trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, xây dựng bảng hỏi (phiếu khảo sát) với các yếu tố ảnh hưởng đó là: Sự hữu hình; Sự tin cậy; Năng lực phục vụ; Sự đồng cảm và Quy trình thủ tục. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để thực hiện phát phiếu khảo sát đến người dân và thực hiện phân tích thống kê qua phần mềm SPSS với cỡ mẫu 189, thu về đạt 189 phiếu hợp lệ. Qua phân tích hồi quy cho thấy cả năm yếu tố độc lập đều có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của người dân ở các mức độ khác nhau theo phương trình hồi quy HL = .237 * TC + .276*PV + .208*DC + .295*HH + .225*TT, trong đó Sự hữu hình có tác động lớn nhất và yếu tố Sự đồng cảm có tác động thấp nhất đến sự hài lòng. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tại tỉnh An Giang hiện nay các yếu tố về Cơ sở vật chất, Năng lực phục, Sự tin cậy, Quy trình thu tục đang được người dân đánh giá cao; Kết quả nghiên cứu khá tương đồng với những nhận định sơ bộ của Lãnh đạo tỉnh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các khuyến nghị cho Lãnh đạo tỉnh những giải pháp mang tính toàn diện để góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong thời gian tới. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát năm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân sử dụng dịch vụ hành chính công. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mức độ thích hợp của mô hình là 57.7 %, nghĩa là chỉ có 57.7 % phương sai của biến phụ thuộc "sự hài lòng người dân" được giải thích bởi các yếu tố trong mô hình. Do đó, còn 42.3 % phương sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi các yếu tố bên ngoài mô hình. Vì vậy, các thành phần chưa được đề cập trong mô hình nghiên cứu đề xuất cần có hướng nghiên cứu tiếp theo để bổ sung hoàn chỉnh hơn cho mô hình.
1123	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ủy ban hành chính quận Xaysettha, Thủ đô Viêng Chăn nước CHDCND Lào	Saiyasone Saiyavong	Lê Vĩnh Triển	Kết quả nghiên cứu đề tài "Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức Ủy ban hành chính quận Xaysettha, thủ đô Viêng Chăn nước CHDCND Lào" với cách tiếp cận đánh giá chất lượng đội ngũ công chức dựa trên các nội dung đánh giá về phẩm chất chính trị, đạo đức, trình độ đào tạo, kỹ năng, kết quả hoàn thành công việc, sự hài lòng của người dân. Kết quả đã cho thấy trong những năm qua, quận Xaysettha đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức với mục tiêu xây dựng lực lượng công chức trở thành lực lượng chuyên nghiệp, có chuyên môn sâu; hoạt động minh bạch, liêm chính, có hiệu lực và hiệu quả, thích nghi nhanh với những thay đổi của môi trường, công nghệ mới đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế và khu vực. Luận văn đã chỉ ra được các ưu điểm chính về chất lượng của đội ngũ công chức của quận Xaysettha trong những năm qua, đó là: Đa số công chức của huyện được đào tạo cơ bản, được tiếp cận các phương thức quản lý nhà nước hiện đại, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, việc tích lũy kinh nghiệm của công chức ngày càng được nâng cao. Bên cạnh những ưu điểm, chất lượng đội ngũ công chức của quận Xaysettha cũng còn có một số hạn chế, tồn tại do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, đó là một số công chức chưa có nghiệp vụ chuyên sâu về các lĩnh vực quản lý, việc nắm vững các quy định pháp luật liên quan của công chức trong thực thi công vụ còn hạn

				chế. Một số vị trí công tác đòi hỏi trình độ ngoại ngữ và tin học nhưng công chức chưa đáp ứng được yêu cầu. Để tiếp tục xây dựng lực lượng công chức trở thành một lực lượng chuyên nghiệp hơn đáp ứng được yêu cầu phát triển trong tình hình mới cần phải tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ về tuyển dụng, bố trí, đề bạt, bổ nhiệm, đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức, điều kiện làm việc, chính sách đãi ngộ... Dựa trên kết quả phân tích đánh giá thực trạng, đề tài đã đề xuất 6 giải pháp nâng cao chất lượng công chức tại quận Xaysettha trong thời gian tới. Các giải này pháp nếu được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng của đội ngũ công chức ở quận Xaysettha trong thời gian tới, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội trên địa bàn quận Xaysettha phát triển nhanh và bền vững, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập sâu rộng hiện nay.
1124	Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến mối quan hệ giữa quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết Việt Nam	Võ Thị Thanh Trúc	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài viết xem xét mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp với tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của tổng thể 298 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2015 – 2021. Mục tiêu của nghiên cứu là làm sáng tỏ câu hỏi liệu đòn bẩy tài chính có phải là biến trung gian giữa quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của công ty không. Dữ liệu sử dụng là dữ liệu bảng cân bằng, phương pháp phân tích hồi quy theo mô hình bình phương nhỏ nhất (OLS). Các kết quả nghiên cứu có thể tóm tắt như sau: Đầu tiên, quản trị công ty gắn liền với đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động của công ty. Thứ hai, kết quả cho thấy đòn bẩy tài chính ảnh hưởng một phần đến quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của các công ty lớn. Không có bằng chứng nào cho thấy đòn bẩy tài chính ảnh hưởng đến quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của công ty đối với các công ty nhỏ. Thứ ba, đối với các doanh nghiệp lớn, quy mô của ủy ban kiểm toán, hay số lượng thành viên nữ trong hội đồng quản trị có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Lời giải thích hợp lý cho ảnh hưởng này là ủy ban kiểm toán thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả cũng như sự điềm tĩnh của Nữ giới trong cơ cấu Hội đồng quản trị có khả năng giúp công ty hoạt động hiệu quả, giúp thu nhập tăng lên. Cuối cùng là công ty kiểm toán danh tiếng có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty có quy mô lớn, biến công ty kiểm toán có danh tiếng trong bài được đo lường bằng cách sử dụng một biến nhị phân nhận giá trị bằng một nếu một công ty sử dụng một trong bốn công ty kiểm toán Big 4 (KPMG, Deloitte, PricewaterhouseCoopers và Ernst & Young) và bằng không với các công ty kiểm toán khác còn lại. Kiểm toán viên từ các công ty kiểm toán đa quốc gia lớn giúp nâng cao độ tin cậy và độ chính xác của các báo cáo tài chính của công ty. Ảnh hưởng của công ty kiểm toán danh tiếng dường như cho thấy rằng hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty có thể gia tăng bởi sự hiện diện của các kiểm toán từ các công ty kiểm toán Big 4.
1125	Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Tây Sài Gòn	Lê Nhật Tín	Nguyễn Hữu Huân	Nghiên cứu về quản trị rủi ro tín dụng ((RRTD) tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn đặt ra mục tiêu chính là chỉ ra thực trạng RRTD và những yếu tố ảnh hưởng đến việc quản trị RRTD tại ngân hàng với mong muốn đề xuất những biện pháp cải thiện để nâng cao tính an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Tác giả sử dụng số liệu của VCB Tây Sài Gòn từ năm 2017 đến năm 2022. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra rằng đánh giá RRTD có ảnh hưởng lớn nhất đến quản trị rủi ro tín dụng, cho thấy sự quan trọng của việc đánh giá và ứng phó với các nguy cơ tiềm ẩn trong việc cho vay và quản lý tín dụng. Trong khi đó, việc giải ngân chỉ có ảnh hưởng thấp nhất, tuy nhiên vẫn đóng vai trò quan trọng trong quá trình quản trị rủi ro tín dụng. Những nhận định này cung cấp cơ sở cho việc hoạch định các chiến lược nhằm cải thiện quản trị RRTD tại ngân hàng, giúp giảm thiểu rủi ro ro, tăng tính ổn định và nâng cao hiệu hiệu quả trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý rủi ro tín dụng, giúp đảm bảo hoạt động an toàn và hiệu quả. Cụ thể bao gồm 5 nhóm giải pháp như sau: (1) Nâng cao thông tin tín dụng; (2) Nâng cao chất lượng đánh giá tín dụng; (3) Nâng cao chất lượng phê duyệt tín dụng; (4) Nâng cao hiệu quả giải ngân tín dụng; (5) Nâng cao chất lượng giám sát và theo dõi; (6) Các giải pháp khác.
1126	Quản trị rủi ro trong thanh toán	Trần Ngọc Thảo Ngân	Phan Thu Hiền	Với đề tài "Quản trị rủi ro trong thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam", luận văn đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận về quản trị rủi ro trong thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại. Thực trạng công tác quản trị rủi ro thanh

	quốc tế tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam			toán quốc tế chịu sự tác động của những yếu tố nào. Từ đó, làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm quản trị tốt rủi ro hoạt động thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam. Luận văn đưa ra mô hình nghiên cứu về quản trị rủi ro thanh toán quốc tế tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam bao gồm các yếu tố: rủi ro thương mại, rủi ro tỷ giá, năng lực quản lý ngân hàng, rủi ro cho vay tín dụng phục vụ xuất nhập khẩu, rủi ro hoạt động, tác nghiệp. Thông qua việc tham khảo ý kiến chuyên và dựa trên các cơ sở lý thuyết, mô hình nghiên cứu liên quan đến quản trị rủi ro thanh toán quốc tế. Bảng câu hỏi khảo sát cho kết quả thu thập dữ liệu từ 236 bảng hợp lệ. Sau quá trình phân tích, đề xuất các giải pháp thực tiễn về quản trị rủi ro đối với từng yếu tố dựa trên kết quả của mô hình nghiên cứu.
1127	Nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) – chi nhánh Phan Đình Phùng	Nguyễn Hoàng Huy	Lê Tấn Phước	Tín dụng tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu các ngân hàng thương mại nhưng cũng là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro. Hoạt động tín dụng tác động và có sức ảnh hưởng lớn đến hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng và nền kinh tế - thị trường nói chung. Do đó, nâng cao chất lượng tín dụng là vấn đề luôn được quan tâm hàng đầu tại các ngân hàng thương mại. Để phát triển ổn định, hạn chế khả năng xảy ra rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng luôn là mối quan tâm hàng đầu của các ngân hàng thương mại nói chung và của Agribank chi nhánh Phan Đình Phùng nói riêng. Agribank chi nhánh Phan Đình Phùng sẽ khó đảm bảo được an toàn và hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh nếu chất chất lượng tín dụng không được quan tâm và nâng cao. Để đảm bảo mục tiêu nâng cao chất lượng tín dụng, phát triển bền vững, nhất thiết phải xây dựng một chính sách tín dụng nhất quán, phù hợp với đặc điểm nội tại, tính đặc thù của đơn vị, phát huy được thế mạnh, khắc phục và hạn chế được các điểm yếu. Việc nghiên cứu đề tài "Nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - chi nhánh Phan Đình Phùng" bằng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp; phương pháp phân tích, tổng hợp số liệu, dữ liệu; phương pháp so sánh và phương pháp thống kê và phân tích dữ liệu thống kê có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận lẫn thực tiễn. Nội dung của luận văn là những giải pháp, đề xuất, đóng góp nhỏ trong tổng thể các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng ngân hàng. Tuy vậy, đây là những biện pháp có tính khả thi, nó sẽ phát huy tác dụng nếu có sự nỗ lực của bản thân Agribank chi nhánh Phan Đình Phùng cũng như sự phối kết hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành liên quan trong quá trình thực hiện.
1128	Nâng cao năng lực bán hàng của nhân viên kinh doanh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long chi nhánh Sài Gòn	Võ Quí Phương	Từ Văn Bình	Với những biến động tiêu cực về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong những năm gần đây, đặc biệt là sau đại dịch COVID và suy thoái kinh tế diễn ra từ cuối 2019 đến 2022 đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ nền kinh tế toàn cầu nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Trong tình hình khó khăn chung, một lực lượng lao động lớn của các doanh nghiệp, các tổ chức biến động mạnh theo chiều hướng cắt giảm nhân sự do nhiều nguyên nhân, trong đó năng lực bán hàng của nhân viên kinh doanh cũng là nguyên nhân cắt giảm nhân sự. Ngành ngân hàng cũng là một trong những ngành chịu nhiều ảnh hưởng nhất về sự biến động lực lượng lao động, năng lực bán hàng của cán bộ nhân viên (CBNV) đang không đúng theo kỳ vọng của tổ chức. Các áp lực về kế hoạch kinh doanh: chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ an toàn vốn, kiểm soát nợ quá hạn, giảm nợ xấu,...càng nhiều trong bộ chỉ tiêu kinh doanh KPIs, bảng mô tả công việc, lực lượng hỗ trợ kinh doanh chưa hoàn thiện hoặc thay đổi liên tục đã vô tình làm giảm năng lực bán hàng của nhân viên kinh doanh tại các ngân hàng. Theo một số thống kê từ Ban dự án KPIs của Hội sở KLB và phòng nhân sự thuộc Hội sở, năng lực bán hàng của đội ngũ nhân viên kinh doanh hiện nay đang thấp dẫn đến sự gắn bó lâu dài cho tổ chức vẫn còn thấp. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực bán hàng của nhân viên kinh doanh KLB - CN Sài Gòn bao gồm: bộ chỉ tiêu chưa phù hợp, thay đổi, sản phẩm dịch vụ chưa thật sự cạnh tranh, bộ phận hỗ trợ kinh doanh thiếu, tiền lương và phúc lợi chưa tương xứng, xử lý các công việc liên quan còn quá nhiều... Vì vậy, luận văn này được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực bán hàng của nhân viên kinh doanh (NVKD) CN Sài Gòn và 12 PGD trực thuộc giai đoạn 2021- 2023. Qua đó, đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực bán hàng của đội ngũ NVKD tại CN Sài Gòn và 12 PGD trực thuộc thời gian tới. Kết quả nghiên cứu đã: Thứ nhất, hệ

				thống hóa một cách cụ thể các lý luận cơ bản về năng lực bán hàng, các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực bán hàng của NVKD tại KLB CN Sài Gòn và 12 PGD trực thuộc. Thứ hai, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực bán hàng của NVKD tại KLB CN Sài Gòn và 12 PGD trực thuộc bằng các phương pháp phân tích số liệu SPSS sau khi thực hiện khảo sát mẫu. Thứ ba, đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực bán hàng của NVKD tại KLB CN Sài Gòn trong thời gian tới. Nghiên cứu có thể được xem như là một tài liệu tham khảo hữu ích cho những người quan tâm đến lĩnh vực nghiên cứu này. Đây cũng là những vấn đề gợi mở cho những người quan tâm tiếp tục nghiên cứu.
1129	Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ ATM của khách hàng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Thị Lâm	Phan Thu Hiền	Trong cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng phong phú, đa dạng và liên tục phát triển. Việc sử dụng thẻ ATM giúp việc tập trung và phân phối vốn được nhanh chóng, an toàn và hiệu quả, hạn chế bớt những tổn thất mà thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt có thể gây ra. Để làm tốt công tác thanh toán, Agribank huyện Thạnh Trị không ngừng hoàn thiện những phương thức truyền thống mà còn tập trung phát triển các phương thức thanh toán ngân hàng hiện đại có chất lượng cao, an toàn, hiệu quả nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Song thực tiễn hoạt động thẻ ATM tại Agribank huyện Thạnh Trị vẫn còn tồn tại những vướng mắc cần được giải quyết kịp thời nhằm cải thiện chất lượng thanh toán trong hệ thống Agribank nói riêng và trong nền kinh tế nói chung. Nhận thức được ý nghĩa quan trọng của hoạt động thẻ ATM trong nền kinh tế thị trường và những tồn tại trong công tác thẻ ngân hàng tại Agribank huyện Thạnh Trị hiện nay, tác giả đã lựa chọn đề tài "Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ ATM của khách hàng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Thạnh Trị" làm đề tài nghiên cứu. Trên cơ sở các các mô hình lý thuyết, các nghiên cứu trước có liên quan, tác giả đề xuất mô hình và các giả thuyết nghiên cứu, tham khảo ý kiến chuyên gia, hình thành thang đo sơ bộ, tiến hành khảo sát thử nghiệm một số đối tượng nghiên cứu, điều chỉnh và hoàn tất bảng câu hỏi và thang đo chính thức. Thu thập và hoàn chỉnh dữ liệu nghiên cứu. Các số liệu sau khi thu thập được lọc nhiễu, mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS với các phương pháp thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố Sự tin tưởng tác động mạnh nhất ($\beta = 0,279$); thứ hai là nhân tố Sự an toàn ($\beta = 0,216$); thứ ba là Tính dễ sử dụng ($\beta = 0,207$); thứ tư là Nhận thức về thẻ ATM ($\beta = 0,182$) và cuối cùng là Lợi ích ($\beta = 0,147$).. Nhân tố Thói quen sử dụng tiền mặt tác động không có ý nghĩa (với mức ý nghĩa 95%) đến quyết định sử dụng thẻ ATM của khách hàng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Thạnh Trị. Dựa vào kết quả này, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị cho các nhân tố và một số kiến nghị đối với Agribank, chính quyền địa phương và Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời, trình bày một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.
1130	Giải pháp tăng cường chia sẻ tri thức tại Công ty Dol English	Trần Nhật Vy	Trần Trọng Thuỳ	Chia sẻ tri thức là hoạt động quan trọng và không thể thiếu cho sự thành công và phát triển bền vững của mỗi tổ chức, đặc biệt là những tổ chức trong lĩnh vực giáo dục. Hiện nay đã có các nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài này ở trong nước và quốc tế, tuy nhiên các đề tài trước theo hướng nghiên cứu diện rộng thuộc một ngành nghề như y tế, giáo dục đại học, ngân hàng hoặc một nhóm đối tượng cùng đặc điểm. Bài nghiên cứu này được thực hiện theo hướng ứng dụng nhằm tìm ra các giải pháp tăng cường hoạt động chia sẻ tri thức của nhân viên đang làm việc tại Công ty Dol English. Công ty Dol English là một doanh nghiệp trẻ đang kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, nên tri thức là nguồn tài sản vô cùng quan trọng. Bài luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để thu thập dữ liệu thứ cấp về tình hình chia sẻ tri thức hiện tại tại công ty Dol English và nghiên cứu định lượng để thực hiện khảo sát, từ đó xác định được các vấn đề hiện tại và đưa ra giải pháp phù hợp để thúc đẩy ý định hành vi chia sẻ tri thức. Các yếu tố được chọn làm thang đo để nghiên cứu bao gồm Sự thích thú khi giúp đỡ người khác, Hệ thống khen thưởng, Sự tin tưởng và Cấu trúc tổ chức. Kết quả chỉ ra rằng các yếu tố nghiên cứu đều có tác động tích cực đến hành vi chia sẻ tri thức của nhân sự công ty Dol English, trong đó yếu tố Cấu trúc tổ chức có giá trị trung bình thấp nhất. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các đề xuất phù hợp và có tính thực

				tế cao, giúp công ty có thể áp dụng vào quy trình hoạt động hiện tại, từ đó nâng cao được hiệu quả chia sẻ tri thức. Các đề xuất tập trung vào việc xây dựng tính gắn kết giữa các nhân viên, tạo nền tảng chia sẻ tri thức, tăng cường hệ thống khen thưởng và duy trì văn hoá chia sẻ.
1131	Nghiên cứu ảnh hưởng của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam	Trần Thị Kim Phương	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đang có tác động quan trọng đến sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam. Trong nghiên cứu này, lấy mẫu tổng cộng 398 công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022, với mục tiêu nghiên cứu các yếu tố khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Thông qua việc ước lượng và sử dụng phương pháp FEM, REM, GLS. Bài viết đi tới kết luận sau đây. Thứ nhất, việc đầu tư vào đổi mới công nghệ đã có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Thứ hai, có thời gian để đổi mới công nghệ mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Nghiên cứu kỳ vọng kết quả này sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp thấy xu hướng đầu tư vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để doanh nghiệp phát triển.
1132	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình tại huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Hồng Tươi	Lê Thanh Loan	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức từ ngân hàng của hộ gia đình tại huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long, được thực hiện thông qua việc xây dựng được mô hình các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình tại huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long. Từ mô hình đề xuất này nghiên cứu đã khảo sát 300 hộ gia đình thuận tiện trên địa bàn huyện Tam Bình sử dụng phương pháp phân tích hồi qui Binary Logic kết quả đã xác định được 10 nhân tố có tác động cùng chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo bao gồm: Giới tính của chủ hộ; Học vấn của chủ hộ; Người phụ thuộc; Số tổ chức hộ tham gia; Dân tộc; Có nguồn thu nhập phi nông nghiệp; Có tài sản thế chấp; Thu nhập bình quân; Mối quan hệ với ngân hàng; Am hiểu thủ tục vay. Từ kết quả đó nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của Hộ gia đình tại huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long.
1133	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của du khách chọn các điểm đến tại tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Lê Anh Thư	Võ Tất Thắng	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của du khách chọn các điểm đến tại tỉnh Vĩnh Long được tác giả thực hiện thông qua việc khảo sát 280 du khách. Với sự kết hợp sự dụng các phương pháp phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA và hồi qui. Kết quả cho thấy có 6 yếu tố: DTBT (Yếu tố đặc tính bổ trợ); YTLS (Yếu tố lịch sử); VHXH (Yếu tố văn hóa – xã hội); YTNV (Yếu tố nhân viên); AT (An toàn) và YTTN (Yếu tố tự nhiên) với mức độ ảnh hưởng từ mạnh đến yếu đến quyết định của du khách chọn các điểm đến du lịch tại tỉnh Vĩnh Long. Từ đó tác giả đề xuất 6 giải pháp nhằm nâng cao quyết định của du khách đến các điểm đến du lịch tại tỉnh bao gồm: Nâng cấp các dịch vụ bổ trợ; Xây dựng nét văn hóa – xã hội; Nâng cao trình độ nhân viên; Nâng cao sự an toàn và Quy hoạch các khu du lịch để tận dụng lợi thế điều kiện tự nhiên.
1134	Giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Hồng Phong	Trần Tiến Khai	Luận văn thạc sĩ với đề tài "Giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long" nghiên cứu và đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về kinh tế tập thể (KTTT), đặc biệt là hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2018 - 2022, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã tại tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới. Tác giả đã hệ thống hoá được cơ sở luận về KTTT, HTX. Đánh giá tổng quan thực trạng phát triển KTTT, nhất là tổ hợp tác, HTX tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2018 - 2022; kết quả trong giai đoạn này đã có tổng cộng 106 HTX ở các lĩnh vực ngành nghề, xuất hiện 15 mô hình HTX hoạt động hiệu quả theo phương thức sản xuất gắn với chuỗi giá trị phát triển mới, ứng dụng công nghệ cao; giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương nhờ chất lượng hoạt động của HTX ngày càng được nâng lên, dần tạo được lòng tin của thành viên và khách hàng. Đặc biệt, qua kết quả khảo sát thực nghiệm với 133/180 phiếu khảo sát về tình hình hoạt động HTX tại tỉnh Vĩnh Long ta thấy quy mô HTX thuộc nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng cao, vốn điều lệ đều dưới mức 5 tỷ đồng, nhiều HTX áp dụng

				KHKT-CN trong SXKD, hầu hết HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh có lợi nhuận góp phần tăng thu nhập cho thành viên và người lao động; qua kết quả khảo sát trên cũng cho biết một số yếu tố tác động nhiều nhất đến hoạt động của các HTX như: Khả năng nắm bắt cận thị trường; sự cạnh tranh về giá cả và chất lượng sản phẩm, dịch vụ; cơ sở vật chất, khoa học kỹ thuật; chính sách hỗ trợ của nhà nước. Đồng thời, luận văn cũng chỉ rõ hạn chế trong phát triển HTX như vốn góp của thành viên chưa nhiều, cơ sở vật chất chưa đáp ứng cho sự phát triển, nhà nước và doanh nghiệp chưa có ch nh sách phù hợp để tìm đầu ra cho sản phẩm; chưa tìm được phương án sản xuất và kinh doanh khả thi nên hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao; nhiều HTX chưa đáp ứng các điều kiện tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng để tăng vốn, mở rộng quy mô SXKD, v.v. Từ đó, luận văn cũng đề ra 07 nhóm giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng mô hình các đơn vị KTTT, HTX trên địa bàn phù hợp với đặc điểm, điều kiện phát triển KTXH của tỉnh Vĩnh Long.
1135	Tác động của lãi suất đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2022	Trần Duy Thịnh	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Đề tài xem xét tác động của lãi suất đến mức độ chấp nhận rủi ro của 30 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2022. Áp dụng phương pháp hồi quy mô-men tổng quát (GMM), đề tài tìm thấy bằng chứng cho thấy chính sách tiền tệ nới lỏng (lãi suất giảm) thì sẽ làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng. Tuy nhiên, điểm thú vị là nghiên cứu cũng tìm thấy rằng, đại dịch COVID-19 đã làm giảm đi hiệu ứng kênh chấp nhận rủi ro của chính sách tiền tệ. Bên cạnh đó, đề tài cũng tìm thấy các đặc điểm bên trong và bên ngoài có tác động đáng kể đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng. Các ngân hàng có vốn chủ sở hữu cao, tài sản thanh khoản thấp và nền kinh tế có tăng trưởng kinh tế càng cao thì mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng càng thấp. Trên cơ sở này, đề tài đưa ra các hàm ý chính sách giúp các nhà quản trị của các ngân hàng và các nhà hoạch định chính sách giảm thiểu mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng, đặc biệt khi tương lai có thể xảy ra cuộc khủng hoảng giống như đại dịch COVID-19.
1136	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tác động đến khả năng áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn của các doanh nghiệp nhỏ trong ngành xây dựng tại Đồng bằng Sông Cửu Long	Phạm Thị Thùy Dung	Lê Thanh Loan	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH) của các doanh nghiệp nhỏ trong ngành xây dựng tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Đề tài sử dụng phương pháp t-test và phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) để kiểm định sự khác biệt của các yếu tố về khả năng áp dụng kinh tế tuần hoàn. Các yếu tố tác động đến khả năn áp dụng kinh tế tuần hoàn: mức độ nhận thức, quy mô nhân sự, động lực thúc đẩy về thể chế và quy định, động lực thúc đẩy về người tiêu dung cà cộng đồng, rào cản về thể chế và quy định, rào cản về kinh doanh. Qua kết quả nghiên cứu, đề tài đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy kinh tế tuần hoàn đối với doanh nghiệp ngành xây dựng. Khả năng áp dụng KTTH của các doanh nghiệp chưa được áp dụng nhiều và còn hạn chế về nhiều mặt. Nhà nước cần có các chính sách thúc đẩy mô hình này theo hướng nới lỏng các điều kiện áp dụng mô hình KTTH truyền thống, đồng thời nâng cao kiểm soát quản lý đối với mô hình kinh tế. Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người tiêu dùng, doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.
1137	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long	Trần Thị Thanh Thảo	Nguyễn Ngọc Vinh	Chi cục Thuế khu vực I là đơn vị thuộc Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn từ năm 2018 - 2022 đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong hoạt động quản lý thuế đảm bảo thu đúng và thu đủ, đồng thời đảm bảo tính tuân thủ và hợp lý của Người nộp thuế, cụ thể luôn hành thành vượt dự toán thu ngân sách hàng năm. Tuy nhiên, qua 5 năm công tác kiểm tra quyết toán thuế tại 275 doanh nghiệp, Chi cục Thuế khu vực I – huyện Long Hồ đã truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế là 11 tỷ 848 triệu đồng; tỷ lệ nợ thuế so với số thu doanh nghiệp hàng năm chiếm 32%. Vì vậy, cần thiết nghiên cứu tìm giải pháp phù hợp để cải thiện việc chấp hành chính sách thuế. Từ lý do trên, tác giả chọn đề tài "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long" để làm luận văn nghiên cứu của mình. Dựa trên cách tiếp cận suy diễn, nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính và phương pháp định lượng để phân tích và đánh giá thực trạng tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Long Hồ gia đoạn từ năm 2018 – 2022, trên cơ sở dữ liệu thứ cấp từ báo cáo kết quả hoạt động của

				Chi cục Thuế khu vực I và tiến hành khảo sát thu thập bảng câu hỏi từ những doanh nghiệp trên địa bàn. Tiếp thu các lý thuyết về hành vi tuân thủ thuế và các nghiên cứu thực tiễn của các nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài, tác giả tiến hành xây dựng thang đo, độ tin cậy cyar tháng đo đã được kiểm định bởi hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố, mô hình hồi quy tuyến tính tiến hành xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp là "Nhân tố kinh tế", "Nhân tố chính sách thuế", "Nhân tố nhận thức giá trị xã hội", "Nhân tố tâm lý cảm nhận". Đây là góp phần hoàn thiện chính sách, cải cách thủ tục hành chính về thuế tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện tuân thủ pháp luật về thuế, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.
1138	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân sau thu hồi đất dự án Khu Công nghiệp Phú An huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long	Võ Văn Tân	Hồ Quốc Thông	Tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa không thể tránh khỏi việc thu hồi đất. Việc thu hồi đất ảnh hưởng đến sự thay đổi thu nhập của người dân. Đề tài sử dụng khung sinh kế bền vững của Cơ quan phát triển quốc tế Vương quốc Anh (DIFD,2003) để đánh giá sự thay đổi thu nhập sau khi bị thu hồi đất tại Khu công nghiệp Phú an huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Đề tài thu thập số liệu sơ cấp từ điều tra trực tiếp 180 hộ gia đình từ các hộ bị thu hồi đất; sử dụng phương pháp thống kê bảng về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và phương pháp kiểm định thống kê (Chi)2 và mô hình hồi quy Binary logit để đánh giá khả năng cải thiện thu nhập của người dân sau khi bị thu hồi đất. Kết quả cho thấy có 5 yếu tố có ý nghĩa thống kê và có tác động lớn đến khả năng cải thiện thu nhập của người dân bị thu hồi đất là: sử dụng tiền đền bù để sản xuất kinh doanh, trình độ học vấn của chủ hộ, có việc làm trong Khu công nghiệp, diện tích đất thu hồi và giảm tỷ lệ người phụ thuộc.
1139	Các giải pháp nâng cao thương hiệu tuyển dụng trong lĩnh vực xây dựng tại Tập đoàn Sun Group	Hoàng Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Bích Châm	Đề tài " Các giải pháp nâng cao thương hiệu tuyển dụng trong lĩnh vực xây dựng tại Tập đoàn Sun Group" là một đề tài nghiên cứu theo hướng ứng dụng, với mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến thương hiệu tuyển dụng và xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp của người lao động hiện đang làm việc tại Sun Group và các ứng viên tiềm năng trong ngành xây dựng. Trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu đó là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để tiến hành thu thập, phân tích, đánh giá sức hút thương hiệu tuyển dụng Sun Group trên thị trường lao động, cụ thể tập trung vào nhóm đối tượng người lao động đang làm việc tại ngành xây dựng. Dựa trên kết quả khảo sát cùng các số liệu thu thập, tác giả tiến hành phân tích thực trạng mức độ giữ chân người lao động đang làm việc tại Sun Group cũng như sức hút của thương hiệu tuyển dụng Sun Group trong ngành xây dựng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhóm nhân tố theo thứ tự có mức độ tác động, cụ thể: Danh tiếng Công ty, Tưởng thưởng, Môi trường làm việc, Cơ hội phát triển nghề nghiệp, Chất lượng Công việc – Cuộc sống, Đội ngũ Lãnh đạo – Quản lý. Từ đó, tác giả đã đề xuất tập trung xoay quanh 02 khía cạnh Giải pháp xây dựng hệ thống tuyển dụng và Giải pháp xây dựng thương hiệu tuyển dụng được đúc kết từ kết quả nghiên cứu của 06 yếu tố bên trên nhằm nâng cao giải pháp thương hiệu tuyển dụng trong lĩnh vực xây dựng tại Tập đoàn Sun Group.
1140	Nâng cao lợi thế cạnh tranh bằng việc áp dụng các tiêu chí bền vững trong sản xuất và phát triển sản phẩm mới trường hợp nghiên cứu: Công ty Friesland	Trần Ngọc Phương Minh	Trương Hồng Ngọc	Lý do lựa chọn đề tài: Công ty Friesland Campina Việt Nam cần nâng cao lợi thế cạnh tranh bằng việc áp dụng các tiêu chí bền vững trong sản xuất và phát triển sản phẩm mới nhằm đưa công ty ngày một lớn mạnh. Mục tiêu nghiên cứu: Mục tiêu chính của luận văn là nghiên cứu các yếu tố nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của công ty FCV bằng việc xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của công ty FCV. Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu đinh lượng. Kết quả nghiên cứu: Tác giả đưa ra được 5 yếu tố tác động tới lợi thế cạnh tranh bằng việc áp dụng các tiêu chí bền vững trong sản xuất và phát triển sản phẩm mới đó là: Giá cả; Chất lượng sản phẩm; Giao hàng theo yêu cầu của khách hàng; Đổi mới sản phẩm; Thời hạn cung ứng sản phẩm ra thị trường; Kết luận và hàm ý quản trị: Đưa ra được những giải pháp cụ thể cho công ty. Đóng góp của nghiên cứu: Hiệu quả kinh tế - xã hội: Sự phù hợp về giá cả sản phẩm góp phần phát triển ổn định đối với các đại lý cũng như người dân; Chất lượng sản phẩm của công ty FCV đảm bảo mang lại sự hài

	Campina Việt Nam (FCV)			lòng cho người tiêu dùng. Ngoài ra, nghiên cứu góp phần phát triển và cho ra đời các sản phẩm đa dạng đáp ứng nhu cầu khác nhau của mọi đối tượng trong đời sống xã hội, việc phát triển ngành chăn nuôi bò sữa của Công ty Friesland Campina Việt Nam còn góp phần tạo thêm thu nhập và việc làm cho bà con nông dân. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Đối với người dân Việt Nam, đặc biệt là trẻ em, thương hiệu Công ty Friesland Campina Việt Nam còn là một hình ảnh thương hiệu phát triển vì cộng đồng qua những công tác từ thiện, trao tận tay từng ly sữa đến trẻ em trên mọi miền đất nước, trao học bổng cho những học sinh nghèo hiếu học. Đây cũng có thể là một trường hợp để các doanh nghiệp cùng ngành và quy mô tương tự nghiên cứu.
1141	Giải pháp nâng cao việc chấp nhận dịch vụ ngân hàng số VCB Digibank tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn	Võ Ngọc Lâm Trọng	Nguyễn Viết Bằng	Hiện nay, trong bối cảnh phần lớn các ngân hàng nội địa Việt Nam đều có chiến lược số hóa và định hướng phát triển ngân hàng số, coi chuyển đổi số có ý nghĩa quan trọng sống còn. Ngân hàng VCB cho ra mắt ứng dụng VCB Digibank với những tính năng ưu việt. Mặc dù đã cải tiến liên tục để đáp ứng nhu cầu của người dùng nhưng số lượng khách hàng đăng ký và sử dụng còn hạn chế. Vì vậy mục tiêu nghiên cứu này là phân tích đánh giá các thực trạng về hoạt động của dịch vụ ngân hàng số VCB Digibank từ đó đưa ra các đề xuất giải pháp phù hợp nhằm nâng cao việc chấp nhận sử dụng dịch vụ VCB Digibank tại VCB Sài Gòn. Dựa trên lý thuyết chấp nhận công nghệ của Davis (1989) cùng với việc tham khảo các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả đã tiến hành nghiên cứu định lượng. Bảng câu hỏi khảo sát được được gửi tới 215 khách hàng đang sử dụng dịch vụ VCB Digibank tại VCB, Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy 4 yếu tố tác động đến việc chấp nhận sử dụng dịch vụ VCB Digibank tại VCB Sài Gòn là Cảm nhận tính hữu ích, cảm nhận tính dễ sử dụng, cảm nhận an ninh bảo mật, cảm nhận chi phí. Từ kết quả phân tích đánh giá thực trạng dựa trên 4 yếu tố tác động trực tiếp, tác giả đã đề xuất các giải pháp và kế hoạch phù hợp nhằm nâng cao việc chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng số tại VCB Sài Gòn.
1142	Tác động của sự phát triển Fintech lên rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại: bằng chứng tại Việt Nam	Hồ Thị Mỹ Dung	Trần Thị Hải Lý	Nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá tác động của sự phát triển Fintech lên rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự xuất hiện và phát triển của công nghệ tài chính (Fintech) không chỉ mở ra cơ hội mới mà còn giảm rủi ro tín dụng và hiệu quả hóa quy trình kiểm soát rủi ro. Nghiên cứu có chú ý đến sự khác biệt giữa NHTM nhà nước và NHTM tư nhân trong ảnh hưởng của Fintech lên rủi ro. Kết quả cho thấy NHTM nhà nước thường phản ứng mạnh hơn so với NHTM tư nhân trong vấn đề ảnh hưởng của Fintech. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng điều tra sự ảnh hưởng của Fintech lên rủi ro tín dụng khác nhau ở quy mô, với ngân hàng có quy mô lớn thường có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn so với ngân hàng có quy mô nhỏ.Tổng hợp, nghiên cứu này giúp hiểu rõ về cách Fintech đang thay đổi bức tranh tài chính ở Việt Nam, đặc biệt là trong việc giảm rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại. Những thông tin này có thể hỗ trợ ngành ngân hàng trong việc xây dựng chiến lược linh hoạt, tận dụng lợi ích của Fintech và quản lý rủi ro tín dụng một cách chủ động.
1143	Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19	Nguyễn Thị Kim Hoa	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu về tác động của đòn bẩy tài chính đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế bị tổn thương bởi đại dịch COVID-19. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của 320 doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, trong giai đoạn 2017 – 2022, với tổng cộng 1.920 quan sát. Tác giả bài nghiên cứu này đã tiến hành lựa chọn mô hình hồi quy thích hợp nhất giữa Mô hình Ước lượng bình phương nhỏ nhất – Pooled OLS, Mô hình FEM – Mô hình Hiệu ứng cố định, Mô hình REM – Mô hình Hiệu ứng ngẫu nhiên cho hai mô hình nghiên cứu trong bài nghiên cứu này và Mô hình FEM là mô hình phù hợp nhất. Sau đó, tác giả tiến hành xác định các khuyết tật và tiếp tục thực hiện khắc phục bằng phương pháp Ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát – FGLS. Từ đó, kết quả nghiên cứu cho thấy đòn bẩy tài chính có tương quan dương với khả năng sinh lợi khi dịch bệnh chưa diễn ra nhưng tương quan âm khi dịch bệnh bùng phát. Nói cách khác, nếu doanh nghiệp gia tăng sử dụng đòn bẩy tài chính trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn ra thì khả năng sinh lời của doanh nghiệp sẽ thấp hơn so với khả năng sinh lời trước khi dịch bệnh xảy ra. Ngoài ra, kết quả của bài nghiên cứu này cũng cho thấy sử dụng tài sản hiệu quả và mở rộng quy mô doanh

				nghiệp có tương quan dương với khả năng sinh lời. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp có thể thúc đẩy sự gia tăng khả năng sinh lợi bằng cách sử dụng tài sản hiệu quả và mở rộng quy mô doanh nghiệp, ngay cả khi dịch bệnh COVID-19 đang diễn ra. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn cho thấy tỷ số tài sản dài hạn có tương quan âm với khả năng sinh lợi tính trên vốn chủ sở hữu. Theo đó, các doanh nghiệp không nên quá chú trọng vào tài sản dài hạn trong cơ cấu tài sản, vì đầu tư quá nhiều vào tài sản dài hạn sẽ làm giảm khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.
1144	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng tại gian hàng chính hãng Shopee Mall trên sàn thương mại điện tử Shopee	Trần Thị Hồng Hạnh	Ngô Quang Huân	Chúng ta có thể thấy thời đại công nghệ số hiện nay đang dần phát triển mạnh mẽ, cùng với đó là sự phát triển thần tốc của Internet, xu hướng kinh doanh trực tuyến hay bán hàng trên thương mại điện tử đã đem lại hiệu quả kinh tế cao cho rất nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam. Đặc biệt nền tảng thương mại điện tử Shopee là một trong những kênh mua sắm trực tuyến nhộn nhịp và phát triển nhất hiện nay. Trước sự phát triển lớn mạnh đó, Shopee đã cho ra mắt gian hàng Shopee Mall, nguồn hàng từ các cửa hàng này là trực tiếp từ các thương hiệu nổi tiếng, chính hãng và có chất lượng cao. Các cửa hàng này muốn thu hút được khách hàng tiềm năng cần phải xác định được đúng các nhân tố tác động đến hành vi mua hàng của khách hàng một cách chi tiết để có định hướng chính xác trong tương lai. Sau khi tham khảo các bài nghiên cứu đã thực hiện, tác giả tiến hành thực hiện nghiên cứu về các yếu tố tác động đến hành vi mua hàng tại Shopee Mall của người tiêu dùng với 6 yếu tố là (RR) Nhận thức rủi ro, (HI) Nhận thức tính hữu ích, (SD) Nhận thức dễ sử dụng, (NT) Niềm tin, (CL) Chất lượng sản phẩm và (TM) Truyền miệng điện. Sau đó sử dụng công cụ phân tích SPSS để thu thập kết quả và phân tích các kết quả đó, từ đó đưa ra các hàm ý quản trị góp phần giúp các doanh nghiệp có định hướng tốt hơn khi kinh doanh trên thương mại điện tử nói chung và Shopee Mall nói riêng.
1145	Tác động của đòn bẩy tài chính đến dòng tiền tự do của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Dương Phương Nguyên	Phùng Đức Nam	Rủi ro và cơ hội liên quan đến tài chính của một công ty thường được phản ánh qua dòng tiền tự do. Bài luận này tập trung vào việc phân tích tác động của các chiến lược tài chính lên dòng tiền tự do của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (gọi tắt là HOSE). Mẫu dữ liệu bao gồm hơn 1700 quan sát từ 383 công ty trong giai đoạn từ 2017 đến 2021. Mô hình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp thống kê như OLS, REM, FEM, GLS trên dữ liệu bảng để đánh giá các ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến đến bẩy tài chính lên dòng tiền tự do của doanh nghiệp. Các kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ lệ nợ dài hạn, TobinQ, tỷ lệ chi trả cổ tức và tốc độ tăng trưởng có mối quan hệ đồng chiều với dòng tiền tự do của doanh nghiệp. Trái ngược với điều này, quy mô công ty và tỷ lệ nợ trên vốn chủ lại có mối quan hệ nghịch biến với dòng tiền tự do. Ngoài ra, nghiên cứu không tìm thấy liên quan đáng kể giữa dòng tiền tự do và TobinQ cũng như tỷ lệ cổ phần mà nhà quản lý nắm giữ. Từ những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để các bên liên quan có thể kiểm soát việc duy trì mức nợ hợp lý, góp phần nâng cao tình hình tài chính của công ty.
1146	Vai trò của phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế hộ gia đình tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	Phạm Thị Tố Như	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Kinh tế hộ gia đình là một trong những phương thức sản xuất gia đình, đó chính là phân công lao động giới tính. Phân công lao động theo giới tính gắn liền với giá trị chuẩn mực xã hội, đặc trưng về văn hóa, thích nghi với thay đổi của điều kiện gia đình. Khi thực hiện vai trò của mình thì phụ nữ và nam giới đều phải sử dụng những nguồn lực trong gia đình và cộng đồng, thụ hưởng lợi ích do bản thân và cộng đồng tạo ra. Trên cơ sở cung cấp thông tin chung về các hiện trạng kinh tế ở 3 xã/thị trấn của huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Đồng thời phân tích các khía cạnh trong tiếp cận nghiên cứu vai trò phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ, bài viết rút ra một số nhận định, đánh giá vai trò phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình trên địa bàn huyện. Song song đó, vai trò phụ nữ được xác định thông qua tỷ lệ tham gia và quyết định trong các hoạt động xã hội. Phụ nữ nông thôn vùng nghiên cứu không chỉ có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế hộ mà còn là linh hồn của các hoạt động xã hội và quản lý gia đình.
1147	Xây dựng chiến	Ngô Đăng	Nguyễn Hữu	Luận văn sử dụng phương pháp định tính nhằm thăm dò, tìm hiểu ý kiến, quan điểm của các chuyên gia về môi trường kinh doanh,

	lược kinh doanh tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Trân Châu đến năm 2027	Khoa	Lam	định hướng chiến lược. Nghiên cứu đã tập trung phân tích thực trạng về chiến lược kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trân Châu để từ đó xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp cho công ty thông qua việc áp dụng các mô hình đánh giá các yếu tố bên ngoài, bên trong, CPM, SWOT, QSPM để nhằm giúp cho công ty đạt được hiệu quả trong kinh doanh, gia tăng thị phần, tăng tính cạnh tranh trên thị trường và từ đó đưa ra các giải pháp thực hiện chiến lược đã lựa chọn. Chiến lược kinh doanh đã được tác giả xây dựng dựa trên việc phân tích và xây dựng năng lực và lợi thế của doanh nghiệp thông qua ma trận SWOT và ma trận QSPM. Bằng cách đó, doanh nghiệp có thể tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, phát triển sản phẩm và thị phần của mình.
1148	Vận dụng Intosai nhằm nâng cao tính hữu hiệu kiểm soát nội bộ chu trình đầu tư mua sắm tại Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long	Nguyễn Thị Hồng Mến	Nguyễn Thị Thu Hiền	Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư. Trong thời gian qua, với lợi thế tự chủ về chi đầu tư nên Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long đã chủ động trong đầu tư mua sắm góp phần phục vụ tốt cho hoạt động chuyên môn tại đơn vị. Bên cạnh những thành công đạt được thì vẫn còn tồn tại hạn chế. Đề tài nghiên cứu "Vận dụng INTOSAI nhằm nâng cao tính hữu hiệu kiểm soát nội bộ chu trình đầu tư mua sắm tại Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long", tác giả mong muốn ngăn chặn các sai phạm trong chu trình đầu tư mua sắm, thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư mua sắm, khắc phục được tình trạng chậm trễ. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính thông qua việc phỏng vấn kết hợp với các công cụ tổng hợp và phân tích nhằm xử lý các thông tin thu thập được để giải quyết mục tiêu nghiên cứu. Nội dung phỏng vấn được thiết kế theo hướng tiếp cận năm yếu tố cấu thành của kiể soát nội bộ theo INTOSAI, kết quả đã cho thấy kiểm soát nội bộ chu trình đầu tư mua sắm tại Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long chưa hữu hiệu. Với kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra giải pháp để nâng cao hiệu quả kiểm soát nội bộ chu trình đầu tư mua sắm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.
1149	Vận dụng thẻ điểm cân bằng để đánh giá thành quả hoạt động Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Nguyễn Thị Phương Minh	Trần Anh Hoa	Đo lường thành quả hoạt động của một tổ chức là rất quan trọng. Một công cụ đánh giá hiệu quả sẽ đưa ra kết quả không chỉ thấy được tình hình hoạt động hiện tại mà còn có thể dự báo được tình hình hoạt động của tổ chức trong tương lai. Việc đo lường thành quả cũng như hoạch định chiến lược cân bằng giữa các nguồn lực của tổ chức sẽ giúp tổ chức phát triển ổn định và vững chắc hơn là chỉ tập trung vào nguồn lực bên trong hay nguồn lực bên ngoài. Thẻ điểm cân bằng – BSC (Balanced Scorecard) được nghiên cứu bởi Robert S.Kaplan và David P.Norton giúp các tổ chức làm rõ và truyền đạt chiến lược, biến tầm nhìn và chiến lược thành những mục tiêu cụ thể. BSC đo lường 4 phương diện của tổ chức bao gồm: tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ và học hỏi và phát triển, một công cụ đánh giá toàn diện các yếu tố trong và ngoài tổ chức. Bằng phương pháp định tính thông qua công cụ thống kê, quan sát và phỏng vấn ban lãnh đạo, tác giả tổng hợp lại đánh giá thực trạng, đưa ra ưu, nhược điểm còn tồn tại. Từ nhận xét đưa ra, tác giả đề xuất vận dụng thẻ điểm cân bằng vào đánh giá thành quả hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long.
1150	Pháp luật về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Nguyễn Thị Mỹ Liên	Lữ Lâm Uyên	Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là nhu cầu tất yếu của nền kinh tế trong thời kỳ hội nhập. Tuy nhiên, việc thực thi pháp luật tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế nhất định. Do đó, tác giả chọn chủ đề "Pháp luật về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng" làm đề tài luận văn của mình. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là tìm ra những giải pháp sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập trong hệ thống pháp luật về pháp luật về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Luận văn sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như phân tích, tổng hợp, diễn giải đặc biệt là so sánh như các giữa quy định cũ và quy định mới của pháp luật nhằm tìm ra những điểm khác biệt mà quy định trong luật mới có thể khắc phục những vướng mắc về nội dung nêu trên. Kết quả nghiên cứu cũng đã tìm ra một số vướng mắc còn tồn tại và đưa ra những hàm ý chính sách nhằm giải quyết khó khăn về thông tin, phương pháp đánh giá, cơ chế phối hợp, các biện pháp đảm bảo tính khách quan trong quá trình xử lý vụ việc đưa người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc. Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị cho các cơ quan quản lý trong việc hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam và cũng là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu tiếp theo.

1151	Quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh tế trong xây dựng nông thôn mới tại xã Nguyễn Văn Thảnh huyện Bình Tân tỉnh Vĩnh Long	Phan Văn Đức	Nguyễn Tấn Khuyên	Quản lý kinh tế trong xây dựng nông thôn mới (XD NTM), làm cho bộ mặt nông thôn thay đổi, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Nhưng thực tế vấn đề đặt ra, thực hiện chương trình còn không ít những khó khăn, nhất là khâu quản lý nguồn vốn trong quá trình triển khai xây dựng nông thôn mới; nhiều địa phương chạy thành tích, dẫn đến nợ đọng vốn xây dựng, thậm chí có nơi còn lãng phí, thất thoát vốn; nguồn vốn hỗ trợ không đến trực tiếp đến cộng đồng dân cư và người dân; chất lượng công trình đầu tư hạn chế... Điều này đòi hỏi cần phải tiếp tục có giải pháp phù hợp, đồng bộ hơn nhằm thực hiện quản lý kinh tế xây dựng nông thôn mới một cách có hiệu quả. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định, tránh thất thoát, mang lại hiệu quả cao; góp phần hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới đề ra. Nghiên cứu thực hiện phân tích, đánh giá thực trạng về quản lý kinh tế trong chương trình xây dựng nông thôn mới của xã Nguyễn Văn Thảnh huyện Bình Tân tỉnh Vĩnh Long" đã thực hiện nhằm nâng cao chất lượng quản lý kinh tế trong chương trình xây dựng nông thôn mới. Luận văn sử dụng phương pháp khảo sát, thu thập dữ liệu: Thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá, phân tích tổng hợp, thống kê mô tả, so sánh nghiên cứu tiến hành tổng hợp các tài liệu có liên quan để xác định cơ sở khoa học, làm lý thuyết nền cũng như các cơ sở để phân tích. Dựa vào những tài liệu, số liệu thu thập được, luận văn sẽ làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn cũng như thực trạng quản lý Nhà nước về kinh tế trong XD NTM của xã Nguyễn Văn Thảnh huyện Bình Tân tỉnh Vĩnh Long. Đề ra các giải pháp khắc phục những khuyết điểm còn tồn tại. Luận văn sử dụng phương pháp điều tra xã hội học theo phiếu: Tác giả sử dụng phương pháp này để thu thập thông tin về QLNN về kinh tế trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Nguyễn Văn Thảnh huyện Bình Tân tỉnh Vĩnh Long của 150 người dân đến làm các thủ tục hành chính trên địa bàn xã. Cách chọn mẫu ngẫu nhiên, đại diện cho các hộ dân trên địa bàn xã, phân tích số liệu trên cơ sở các phương pháp thống kê, sử dụng phần mềm Excel để tính toán, trên cơ sở đó so sánh đánh giá và rút ra kết luận.
1152	Tác động của bất ổn chính sách kinh tế đến hiệu quả quản trị vốn luân chuyển của các công ty sản xuất Việt Nam	Trần Thị Phương Trâm	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài Luận văn này nghiên cứu ảnh hưởng của bất ổn chính sách kinh tế đến hiệu quả quản trị vốn luân chuyển của các công ty Sản xuất Việt Nam nhằm giúp các công ty lường trước tác động của rủi ro kinh tế vĩ mô, được đo lường thông qua chỉ số bất ổn chính sách kinh tế (EPU). Mẫu nghiên cứu gồm các báo cáo tài chính của 153 công ty Sản xuất tại Việt Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022. Tác giả sử dụng phương pháp Bình quân tối thiểu dạng gộp (Pooled OLS), mô hình Tác động cố định (FEM), mô hình Tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình hồi quy Moment Tổng quát (GMM) để khắc phục các tồn tại gặp phải trong mô hình hồi quy, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng bất ổn của chính sách kinh tế có ảnh hưởng đến quản trị vốn luân chuyển và các yếu tố thành phần của vốn luân chuyển. Cụ thể, khi bất ổn chính sách kinh tế gia tăng sẽ kéo dài kỳ thu tiền bình quân (DSO), kỳ lưu kho bình quân (DIH), kỳ phải trả bình quân (DPO). Từ kết quả các thành phần của vốn luân chuyển dẫn đến khi EPU tăng sẽ làm chu kỳ luân chuyển tiền (CCC) của các công ty Sản xuất trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022 tăng lên. Do đó đòi hỏi các công ty Sản xuất phải huy động nhiều vốn hơn cho hoạt động sản xuất của họ.
1153	Tác động của kiệt quệ tài chính và chu kỳ sống doanh nghiệp đến quyết định tái cấu trúc nguồn tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại	Lâm Kim Nguyên	Huỳnh Thị Cẩm Hà	Đề tài nghiên cứu về tác động của kiệt quệ tài chính và chu kỳ sống doanh nghiệp đến quyết định tái cấu trúc nguồn tài chính của 178 doanh nghiệp niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2016 – 2022. Nghiên cứu sử dụng ước lượng Probit cùng với sự tính toán của hiệu ứng tác động ngẫu nhiên (REM) và kết luận rằng, các doanh nghiệp gặp kiệt quệ tài chính có xu hướng ưa thích tái cấu trúc nguồn tài chính thông qua nợ vay hơn là thông qua vốn chủ sở hữu. Nghiên cứu cũng phát hiện ra sự khác biệt trong chiến lược tái cấu trúc nguồn tài chính của công ty ở các giai đoạn khác nhau của chu kỳ sống. Theo đó: Giai đoạn khởi sự và tăng trưởng: Là giai đoạn mà các doanh nghiệp thường tiến hành tái cấu trúc nguồn tài chính nhiều nhất so với các giai đoạn còn lại. Giai đoạn suy thoái: Các công ty trong giai đoạn này có xu hướng tái cấu trúc nguồn tài chính qua vay nợ nhiều hơn khi so sánh với việc sử dụng tái cấu trúc tài chính thông qua vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, quy mô của doanh nghiệp và dòng tiền cũng ảnh hưởng đến

	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			quyết định tái cấu trúc nguồn tài chính. Các doanh nghiệp lớn hơn và có dòng tiền thấp thường có động cơ thực hiện chiến lược tái cấu trúc. Ngược lại, các công ty có chỉ số Tobin's Q cao thường ưa thích tái cấu trúc thông qua nợ vay.
1154	Phân tích thực trạng và dự báo dân số tỉnh Đồng Tháp đến năm 2029	Trần Hải Quỳnh	Nguyễn Văn Trãi	Nghiên cứu được thực hiện để dự báo dân số của tỉnh Đồng Tháp đến năm 2029. Nghiên cứu này sử dụng hai phương pháp để dự báo dân số: (1) Nghiên cứu sử dụng dữ liệu dân số hàng năm từ 2019 đến 2024 để thực hiện phương pháp ngoại suy xu thế, (2) Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2024 để áp dụng phương pháp thành phần phân theo độ tuổi và giới tính. Nghiên cứu cho thấy rằng mỗi phương pháp đều có ưu điểm và nhược điểm, và do đó, quyết định của các nhà nghiên cứu chọn một phương pháp nào sẽ phụ thuộc vào mục đích của họ. Kết quả nghiên cứu cung cấp quy mô và cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính đồng thời dự báo các xu hướng trong tương lai trong thay đổi dân số và cấu trúc của tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn 2025 - 2029. Đây là cơ sở để xây dựng các chính sách dân số và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.
1155	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức và người lao động làm công tác thống kê tại tỉnh Cà Mau	Nguyễn Thị Thu Đông	Nguyễn Văn Trãi	Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đang tác động toàn diện và nhanh chóng trên mọi lĩnh vực, ngành nghề, đội ngũ CCLĐ, trong đó có những CCLĐ làm công tác thống kê tại tỉnh Cà Mau. Sự tác động đó đòi hỏi những CCLĐ đang làm công tác thống kê phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực, thái độ và động lực làm việc tốt, hiệu quả mới có thể đáp ứng yêu cầu trong thời đại ngày nay. Để có được nguồn nhân lực có thể đáp ứng yêu cầu phát triển đó, yêu cầu nhất thiết là phải tạo được động lực cho những CCLĐ trong từng đơn vị. Vì vậy tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của CCLĐ làm công tác thống kê tại tỉnh Cà Mau là ưu tiên hàng đầu của lãnh đạo tại các đơn vị nhằm góp phần giúp CCLĐ ổn định, an tâm công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nhận dạng các nhân tố ảnh hưởng và đo lường mức độ tác động của từng nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của CCLĐ làm công tác thống kê tại tỉnh Cà Mau. Kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính: tổng hợp ý kiến các chuyên gia để hình thành mô hình và bảng câu hỏi chính thức. Phương pháp nghiên cứu định lượng: sử dụng bảng hỏi thu thập dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 25. Nghiên cứu cho thấy Động lực làm việc chịu tác động bởi 6/6 nhân tố và các nhân tố đều tương quan thuận chiều với Động lực làm việc. Kết quả đã chỉ ra rằng: Các nhân tố đóng vai trò quan trọng đối với Động lực làm việc và được xếp theo mức độ quan trọng giảm dần như sau: Đặc điểm công việc; Cơ hội thăng tiến; Phong cách lãnh đạo; Quan hệ đồng nghiệp; Lương, thưởng và phúc lợi; Điều kiện và môi trường làm việc. Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng có thể giúp cho lãnh đạo các đơn vị nắm bắt được những yếu tố quan trọng trong việc xây dựng và duy trì động lực làm việc của CCLĐ. Từ đó, đề ra các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho CCLĐ làm công tác thống kê tại tỉnh Cà Mau.
1156	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở tỉnh Đồng Tháp	Đinh Văn Đầy	Hà Văn Sơn	Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở tỉnh Đồng Tháp. Nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu thứ cấp của cuộc Khảo sát mức sống dân cư năm 2022 của Tổng cục Thống kê để phân tích. Với mẫu dữ liệu gồm 840 quan sát. Căn cứ trên các nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước, cùng với việc tham khảo ý kiến các chuyên gia trong Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp và cán bộ quản lý về lĩnh vực nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm có 8 biến độc lập. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu. Kết quả từ nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có 7 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của hộ gia đình tỉnh Đồng Tháp. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp mới và thiết thực nhằm nâng cao thu nhập, đảm bảo cuộc sống của hộ gia đình ở tỉnh Đồng Tháp trong thời gian tới. 840 observations.

1157	Phân tích các nhân tố tác động đến việc thu hút khách du lịch nội địa với mô hình du lịch sinh thái miệt vườn tại huyện Lai Vung tỉnh Đồng Tháp	Huỳnh Tấn Kiệt	Hà Văn Sơn	Đề tài được thực hiện nhằm nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc thu hút khách du lịch nội địa đối với mô hình du lịch sinh thái miệt vườn tại huyện Lai Vung tỉnh Đồng Tháp. Phương pháp nghiên cứu là sự kết hợp cả nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp thống kê được sử dụng gồm thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy đa biến... Số liệu nghiên cứu được thu thập từ 213 du khách nội địa đến tham quan các khu sinh thái miệt vườn huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp trong năm 2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố tác động đến việc thu hút khách du lịch nội địa với mô hình sinh thái miệt vườn huyện Lai Vung bao gồm: nhân lực phục vụ; vui chơi, giải trí và mua sắm; hoạt động ẩm thực; cơ sở hạ tầng; an ninh an toàn; tài nguyên du lịch; giá cả dịch vụ. Kết quả nghiên cứu sẽ làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo, có thể kế thừa và phát triển các nghiên cứu có liên quan đối với lĩnh vực phát triển du lịch sinh thái, kinh tế nông nghiệp... Về mặt thực tiễn, kết quả từ nghiên cứu và các kiến nghị gợi ý sẽ cung cấp thông tin quý giá cho các cơ quan quản lý du lịch địa phương, giúp họ hiểu rõ hơn về tình hình du lịch hiện tại và xây dựng các giải pháp trong việc phát triển du lịch sinh thái hiệu quả, từ đó góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho người dân và tăng trưởng kinh tế ở địa phương.
1158	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công chức và người lao động làm công tác thống kê trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Trúc Linh	Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Nhiều nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của đội ngũ nhân sự trong tổ chức cũng như tầm quan trọng và lợi ích mang lại cho tổ chức khi sử dụng tốt nguồn lực. Bên cạnh những thành quả đạt được như cung cấp thông tin kinh tế - xã hội, phân tích dự báo thống kê phục vụ quản lý nhà nước, ngành Thống kê tỉnh còn có những hạn chế cần khắc phục, trong đó có tình trạng cán bộ công chức làm công tác Thống kê vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cần thiết của sự phát triển, số lượng nhân viên gắn bó với nghề chưa cao. Khi đó, động lực làm việc của nhân viên sẽ là chìa khóa giúp cán bộ công chức công tác Thống kê trên địa bàn tỉnh nâng cao được hiệu quả hoạt động, duy trì sự ổn định và phát triển cho tổ chức. Với kích thước mẫu chính thức có được từ việc thu thập dữ liệu là 249 phiếu, trong 256 phiếu khảo sát, trong đó có 07 phiếu khảo sát không đạt yêu cầu và còn lại 249 phiếu trả lời hợp lệ được đưa vào phân tích chính thức. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công chức công tác thống kê trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Mô hình nghiên cứu của đề tài gồm 6 nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công chức, đó là: Thu nhập, Đào tạo và thăng tiến, Lãnh đạo, Bản chất công việc, Điều kiện làm việc và Đồng nghiệp. Nghiên cứu sử dụng tổng hợp hai phương pháp định tính và định lượng. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng các yếu tố: Thu nhập, Lãnh đạo, Đào tạo và thăng tiến, Bản chất công việc, Điều kiện làm việc và Đồng nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc của của cán bộ công chức công tác thống kê trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để tác giả đề xuất các hàm ý quản trị giúp các nhà lãnh đạo, cơ quan chức năng ngành thống kê trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp nói riêng và Việt Nam nói chung nâng cao hơn nữa động lực làm việc của cán bộ công chức tại đơn vị mình.
1159	Phân tích các nhân tố tác động đến quyết định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang	Lê Thị Hồng Ân	Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (gọi tắt là OCOP - One Commune One Product) là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị của các địa phương trên cả nước. Tỉnh Kiên Giang là một trong số những tỉnh triển khai thành công chương trình này, đạt được nhiều kết quả rất đáng khích lệ giúp nâng tầm giá trị của các sản phẩm đặc trưng cho tỉnh nhà. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai Chương trình OCOP tại Kiên Giang vẫn còn gặp nhiều khó khăn, mà vấn đề tiêu biểu chính là thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm OCOP. Mục tiêu của đề tài Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang" là đánh giá mức độ hiểu biết của người tiêu dùng về sản phẩm OCOP, xác định và đo lường các nhân tố tác động đến quyết định mua của người tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy Quyết định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng tỉnh Kiên Giang chịu tác động thuận chiều của 6 nhân tố và nghịch chiều của 1 nhân tố, được sắp xếp thứ tự ảnh hưởng giảm dần như sau: An toàn thực phẩm, Sức khoẻ, Ảnh hưởng xã hội, Niềm tin, Thái độ, Giá (ảnh hưởng nghịch chiều với Quyết định mua sản phẩm OCOP) và Môi trường. Từ kết quả đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm góp phần tăng mức độ

				quyết định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng tỉnh Kiên Giang."
1160	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Trần Chánh Thành	Hà Văn Sơn	Nghiên cứu này nhằm tìm ra những yếu tố tác động đến mức thu nhập của người lao động (NLĐ) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Bằng việc sử dụng dữ liệu cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2022 của CTK tỉnh Vĩnh Long, với phương pháp điều tra chọn mẫu trên phạm vi toàn tỉnh kết hợp với việc sử dụng mô hình hồi qui đa biến để phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến thu nhập của NLĐ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy những yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập của NLĐ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long bao gồm: Giới tính, Trình độ chuyên môn, Loại hình kinh tế, Khu vực kinh tế mà NLĐ đang tham gia hoạt động, thâm niên (kinh nghiệm) làm việc và Số giờ làm. Đồng thời cũng cho thấy được mức độ ảnh hưởng độc lập của từng yếu tố đến thu nhập của NLĐ.
1161	Tác động của chiến lược đa dạng hóa đến hành vi chấp nhận rủi ro ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam: bằng chứng từ chiến lược đa dạng tài sản, nguồn vốn huy động bên ngoài và thu nhập ngân hàng	Nguyễn Thị Trà My	Trần Thị Hải Lý	Đề tài nghiên cứu tác động của chiến lược đa dạng hóa (DIV) đến chấp nhận rủi ro (RT) của 26 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2022. Nghiên cứu xác định chiến lược DIV dưới ba khía cạnh: (1) tài sản, (2) nguồn vốn huy động bên ngoài và (3) thu nhập. Để đo lường chiến lược DIV, đề tài sử dụng cách đo lường theo phương pháp HHI. Qua đó, đề tài tìm thấy rằng chiến lược DIV có tác động đáng kể đến RT ngân hàng nhưng chiều hướng tác động thì tùy khía cạnh của chiến lược DIV. Theo đó, trong đó chiến lược DIV tài sản và nguồn vốn huy động bên ngoài làm suy giảm RT ngân hàng, chiến lược DIV thu nhập lại làm gia tăng RT ngân hàng. Thú vị hơn nghiên cứu tìm thấy bằng chứng ủng hộ giả thuyết "too big to fail" đối với tác động của chiến lược DIV đến RT ngân hàng. Cụ thể, các ngân hàng lớn khi thực hiện DIV thì sẽ làm gia tăng RT ngân hàng. Ngoài ra các yếu tố đặc điểm bên trong ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô được tìm thấy có ảnh hưởng đáng kể đến RT ngân hàng. Qua đó, đề tài có đưa ra một số khuyến nghị liên quan đến việc thực hiện chiến lược DIV của các NHTMCP trong mẫu nghiên cứu nhằm giúp giảm thiểu RT ngân hàng.
1162	Ảnh hưởng của sự đa dạng giới tính của thành viên hội đồng quản trị đến mức chi trả cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Vũ Thị Ngọc Hoa	Lê Thị Phương Vy	Luận văn nghiên cứu "Ảnh hưởng của sự đa dạng giới tính của thành viên HĐQT đến mức chi trả cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam". Để thực hiện nghiên cứu này tác giả thu thập dữ liệu gồm 99 doanh nghiệp (DN) với 693 mẫu quan sát giai đoạn 2015 – 2021. Bài nghiên cứu sử dụng những phương pháp nghiên cứu Pooled OLS, REM, FEM, bên cạnh đó là các kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến(VIF), kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định tự tương quan nhằm kiểm tra xem mô hình có khuyết tật không và chạy mô hình GLS. Kết quả mô hình hồi quy chỉ ra rằng tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị có tác động cùng chiều với tỷ lệ chi trả cổ tức, trùng với nghiên cứu thực nghiệm trước đây của Dezhu Ye & cộng sự (2019) và Jie Chen & cộng sự (2017) ngoài ra những biến độc lập có ý nghĩa thống kê gồm quy mô DN, lợi nhuận trên bình quân vốn chủ sở hữu, dòng tiền tự do, thu nhập trên mỗi cổ phần và biến độc lập lượng tiền mặt nắm giữ không có ý nghĩa thống kê.
1163	Tác động của đòn bẩy tài chính lên quản lý thu nhập thực và vai trò của hạn chế tài chính – nghiên cứu thực nghiệm trên thị	Bùi Thúy Hiền	Lê Thị Hồng Minh	Mục tiêu chính của bài nghiên cứu này là để kiểm tra tác động của đòn bẩy tài chính (ngắn hạn, dài hạn và tổng thể) lên các hoạt động quản lý thu nhập thực (Real Earning Management – REM) va xem xét vai trò của hạn chế tài chính đến mối quan hệ này trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bài nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 536 công ty phi tài chính được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2017 – 2022 va được phân tích thông qua phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS). Thứ nhất, nhất quán với "Giả thuyết nợ", nghiên cứu này tìm thấy mối quan hệ tích cực đáng kể giữa đòn bẩy tổng và REM. Thứ hai, so với đòn bẩy dài hạn, các nhà quản lý có nhiều khả năng sử dụng các hoạt động REM trong trường hợp có nhiều đòn bẩy ngắn hạn hơn. Cuối cùng, tác động của đòn bẩy tổng thấp hơn (cao hơn) đối với REM ở các công ty bị hạn chế tài chính (không bị hạn

	trường chứng khoán Việt Nam			chế). Nghiên cứu này đóng góp thêm vào lý thuyết về quản lý thu nhập thực cũng như đưa ra những hàm ý chính sách rõ ràng cho một thị trường mới nổi như là Việt Nam.
1164	Ứng dụng Stress Test kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng của một số ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Nguyễn Ngọc Thạch	Nguyễn Thị Liên Hoa	Đề tài "Ứng dụng Stress Test kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng của một số Ngân hàng TMCP tại Việt Nam" được thực hiện với mục tiêu đánh giá khả năng chịu đựng rủi ro tín dụng của một số Ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam thông qua mô hình Kiểm tra sức chịu đựng Stress test. Từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm đảm bảo kiểm soát tốt rủi ro tín dụng của ngân hàng. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng của các ngân hàng lớn theo 2 nhóm. Nhóm 1 là các ngân hàng Quốc doanh gồm BIDV, VietinBank, VietcomBank, Nhóm 2 là các ngân hàng ngoài Quốc doanh gồm SacomBank, ACB, TechcomBank, SHB, MBBank, VPBank, SCB. Đề tài đã đạt được những kết quả nghiên cứu sau: Thứ nhất, trình bày tổng quan về ứng dụng Stress Test, mô hình Stress Test gồm mô hình phân tích độ nhạy, phân tích kịch bản. Đồng thời nêu rõ những điều kiện ứng dụng Testing rủi ro tín dụng vào hoạt động tín dụng của ngân hàng. Thứ hai, phân tích thực trạng hoạt động tín dụng, rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng trong thời gian qua và thực trạng triển khai stress testing rủi ro tín dụng một số ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2022. Qua phân tích nhận định một số ưu điểm, nhược điểm trong việc ứng dụng mô hình này. Thứ ba, trên cơ sở định hướng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới, nghiên cứu trình bày giải pháp giúp các ngân hàng thương mại cổ phần nâng cao ứng dụng Stress Test trong quản trị rủi ro tín dụng bao gồm: Nâng cao nhận thức về Basel II và Stress Test; nâng cao hiệu quả tuân thủ ứng dụng; đầu tư phát triển công nghệ và hệ thống dữ liệu; nâng cao khả năng về vốn. Ngoài ra, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị với ngân hàng nhà nước một số nội dung về quy trình thực hiện Stress Test và đảm bảo sự đồng bộ và linh hoạt của chính sách tín dụng nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.
1165	Pháp luật về quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA đối với doanh nghiệp nhà nước và thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Đình Kha	Lê Na	Trong bối cảnh tình hình kinh tế nước ta hiện nay, nguồn vốn ODA đã và đang trở thành nguồn vốn đặc biệt, giữ vai trò cực kỳ quan trọng đối với công cuộc phát triển thúc đẩy kinh tế - xã hội ở những lĩnh vực đầu tư và xây dựng hạ tầng cơ sở và phát triển công nghệ vốn đòi hỏi một nguồn vốn rất lớn để thực hiện, qua đó góp phần lớn quá trình chuyển giao công nghệ, kỹ thuật tân tiến đối với nhiều ngành, lĩnh vực then chốt liên quan đến chính trị, môi trường, văn hóa, y tế, giáo dục và các mục tiêu nhân đạo, xóa đói và giảm nghèo, phát triển bền vững. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò như đầu tàu kinh tế cả nước nên việc đầu tư xây dựng đưa Thành phố Hồ Chí Minh trở thành thành phố đặc biệt, thông minh với nền công nghiệp tiên tiến công nghệ 4.0 đang ngày càng trở nên cấp thiết. Do đó, mục tiêu nghiên cứu của Luận văn đi đến phân tích những vấn đề lý luận về cơ bản và thực trạng các quy định của pháp luật nước ta cũng như thực trạng hiệu quả QLSD nguồn vốn ODA trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, để từ đó, đề xuất các giải pháp hữu ích góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về QLSD nguồn vốn ODA. Để viết luận văn, tác giả kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu và phân tích lý thuyết luật học, phương pháp so sánh, phân loại, phương pháp đánh giá sự khác biệt trong quy định cũ và quy định mới, có nhận xét và đưa ra các giả thuyết nhằm làm rõ vấn đề. Các vấn đề nghiên cứu chính của Luận văn như sau: Một là, phân tích và làm rõ các quy định pháp luật về QLSD nguồn vốn ODA đối với doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, có nhận xét, đánh giá và đưa ra các dự báo nhằm phát hiện các sơ hở, bất cập trong quy định pháp luật đối với việc QLSD vốn ODA, Hai là, xác định vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA để phát triển các lĩnh vực mang tính thống nhất, lan tỏa, kết nối không chỉ riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh mà còn trên cả nước; nghiên cứu tình hình, thực trạng và định hướng phát triển nguồn vốn ODA hiện nay nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật góp phần thúc đẩy nâng cao hiệu quả QLSD của nguồn vốn ODA hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh.
1166	Giải pháp nâng cao	Trần Ngô	Nguyễn Thiện	Với sự phát triển nhanh chóng của dịch vụ ngân hàng cùng với những lợi ích rất lớn mà nó mang lại cho ngân hàng, khiến các ngân

	sự hài lòng của khách hàng cá nhân về chất lượng dịch vụ ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quận 8	Thục Quyên	Duy	hàng cố gắng thực hiện các kế hoạch để thu hút khách hàng. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt giữa các ngân hàng như hiện nay, cách duy nhất để thu hút được nhiều khách hàng là ngân hàng phải cung cấp dịch vụ ngân hàng chất lượng làm cho khách hàng thật sự hài lòng. Với vị trí là một nhân viên của VIB trực tiếp giao dịch với khách hàng hằng ngày, tác giả nhận thấy còn nhiều khách hàng cá nhân chưa thực sự hài lòng về dịch vụ ngân hàng tại VIB CNQ8. Do đó, tác giả mong muốn thực hiện đề tài nghiên cứu này để tìm ra các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân về chất lượng dịch vụ ngân hàng tại VIB CNQ8. Từ phân tích thực trạng sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ ngân hàng tại VIB CNQ8 bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, tác giả đã đánh giá được mức độ hài lòng của khách hàng. Số liệu trong nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát tại phòng dịch vụ khách hàng cá nhân và được xử lý bằng phần mềm SPSS. Nghiên cứu vận dụng mô hình SERVPERF bao gồm năm thành phần: Sự tin cậy, Khả năng đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm, Phương tiện hữu hình. Phương pháp phân tích bao gồm các bước sau: kiểm định thang đo bằng hệ số CA, EFA và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả phân tích cho thấy các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng bao gồm 5 nhân tố tác động đến sự hài lòng với 24 biến quan sát như sau: (1) Sự tin cậy, (2) Khả năng đáp ứng, (3) Năng lực phục vụ, (4) Sự đồng cảm, (5) Phương tiện hữu hình. Kết quả phân tích đặc điểm cá nhân cũng loại bỏ đặc điểm Giới tính, Độ tuổi, Trình độ học vấn, Nghề nghiệp, Thu nhập. Từ các kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các giải pháp với mong muốn mang đến cho khách hàng sự hài lòng cao hơn mỗi khi sử dụng dịch vụ sản phẩm của ngân hàng. Từ đó có thể thu hút khách hàng mới và giữ được khách hàng truyền thống.
1167	Chế độ trợ cấp thai sản theo quy định của Luật Bảo hiểm Xã hội và thực tiễn áp dụng	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Đoàn Thị Phương Diệp	Đề tài "Chế độ trợ cấp thai sản theo quy định của luật bảo hiểm xã hội và thực tiễn áp dụng" đã kết hợp các quy định và thực tiễn áp dụng của Luật Bảo hiểm xã hội, các vấn đề pháp lý về chế độ thai sản được phân tích một cách toàn diện, đầy đủ và có hệ thống. Chế độ trợ cấp thai sản theo quy định trong Luật Bảo hiểm Xã hội và việc trên thực tế thực hiện là yếu tố quan trọng để bảo vệ sự phát triển và quyền lợi của người lao động trong thời kỳ mang thai và sinh con. Hệ thống này cho phép nhân viên nhận được một khoản tiền bồi thường để hỗ trợ chi phí sinh hoạt và chăm sóc con cái trong thời gian nghỉ thai sản. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, người lao động đã tham gia bảo hiểm xã hội trong 06 tháng liên tục hoặc 12 tháng không liên tục trước khi nghỉ thai sản thì được hưởng chế độ thai sản. Khoản trợ cấp này được tính dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng của người lao động và được trả hàng tháng trong thời gian nghỉ thai sản. Việc áp dụng thực tế cho hệ thống này đã chứng tỏ tính hữu ích và tầm quan trọng của nó. Người lao động có khả năng tạm gác công việc để tập trung vào việc chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng con cái sau khi sinh mà không phải lo lắng về nguồn thu nhập. Đồng thời, chế độ trợ cấp thai sản cũng giúp tạo điều kiện thuận lợi cho mối quan hệ với việc tái hợp tác sau khi nghỉ thai sản, đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của người lao động. Tuy nhiên, cần có sự nâng cao nhận thức và thông tin về hệ thống này để người lao động có thể hiểu rõ quyền lợi của mình và biết cách yêu cầu trợ cấp thai sản một cách đúng quy định. Các tổ chức và doanh nghiệp cũng cần tuân thủ quy định của Luật Bảo hiểm Xã hội để bảo vệ quyền lợi của người lao động trong giai đoạn mang thai và sau sinh.
1168	Cơ chế giải quyết tranh chấp lao động cá nhân so sánh giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật Hàn Quốc	Phạm Thị Minh Huệ	Lê Na	Quan hệ lao động là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, xã hội của một quốc gia. Tuy nhiên trong nội tại quan hệ lao động luôn có sự mâu thuẫn, điều này xuất phát từ sự khác biệt trong lợi ích mà người lao động và người sử dụng lao động tìm kiếm. Do đó, để duy trì quan hệ lao động ổn định không thể tách rời với hệ thống cơ chế giải quyết TCLĐ phù hợp. Trong các TCLĐ, TCLĐCN luôn là tranh chấp chiếm tỷ lệ lớn và diễn ra thường xuyên, gắn liền với hoạt động lao động, sản xuất. Từ khi BLLĐ 2019 có hiệu lực thi hành cho đến nay với nhiều sửa đổi quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu phát triển quan hệ lao động hài hòa, ổn định, phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và các hiệp định quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trong những sửa đổi đó thì cơ chế giải quyết TCLĐCN đề cao vai trò của nguyên tắc hòa giải và nguyên tắc tự định đoạt của các bên tranh chấp là một trong những sửa đổi quan trọng. Tuy nhiên, qua hơn 03 năm áp dụng BLLĐ mới thì các sửa đổi này chưa đem lại hiệu quả như kì vọng. Trong các

				quốc gia thuộc ILO, Hàn Quốc là quốc gia có hệ thống giải quyết TCLĐCN đạt hiệu quả cao với nhiều ưu thế vượt trội trong hệ thống các cơ quan giải quyết tranh chấp. Để xem xét, học hỏi kinh nghiệm giải quyết TCLĐ cá nhân trong pháp luật Hàn Quốc, trong luận văn tác giả đã tập trung so sánh đối chiếu các vấn đề lý luận cũng như các quy định pháp luật trong cơ chế giải quyết TCLĐCN của pháp luật Việt Nam và pháp luật Hàn Quốc, có sự đánh giá tính hiệu quả của từng cơ chế giải quyết tranh chấp qua đó rút ra các kiến nghị góp phần hoàn thiện cơ chế giải quyết TCLĐ theo BLLĐ 2019.
1169	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp logistics niêm yết tại TP. HCM	Trần Như Quỳnh	Nguyễn Thị Thu	Là một trong những ngành nhiều tiềm năng phát triển, hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp (DN) Logistics cũng có những đặc thù riêng như dựa trên các hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói packing list, đơn đặt hàng, vận đơn, tờ khai, v.v. do đó đối với các kế toán viên cũng như chất lượng thông tin kế toán (TTKT) trên báo cáo tài chính (BCTC) của các DN này gặp phải không ít thách thức. Nhận thấy mức độ quan trọng của chất lượng TTKT trên BCTC, đề tài nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Logistics niêm yết tại TP. HCM" đã tác giả được thực hiện. Mục tiêu chính của nghiên cứu là xem xét các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của chúng đến chất lượng TTKT trên BCTC của các công ty Logistics niêm yết trên địa bàn TP. HCM. Phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp với định tính đã được áp dụng trong nghiên cứu này, với dữ liệu được thu thập từ khảo sát với 140 người là nhà quản lý, lãnh đạo và nhân viên thuộc phòng kế toán, ban kiểm soát của các DN trong ngành Logistics niêm yết trên HOSE. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 5 nhân tố có tác động cùng chiều đến chất lượng TTKT trên BCTC của các DN Logistics niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh gồm: Hệ thống kiểm soát nội bộ, Môi trường pháp lý, Ứng dụng CNTT, Trình độ nhân viên kế toán và Định hướng của nhà quản trị. Trong đó, nhân tố ứng dụng Công nghệ thông tin là yếu tố quan trọng nhất, có tác động mạnh mẽ nhất đến chất lượng thông tin kế toán. Trên cơ sở đó, một số hàm ý cũng được đề xuất về cả mặt thực tiễn và nghiên cứu nhằm giúp các doanh nghiệp Logistics niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh nâng cao hơn nữa chất lượng TTKT trên BCTC của mình.
1170	Giải pháp hoàn thiện chất lượng dịch vụ mô hình hoạt động bán lẻ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn	Nguyễn Thị Kim Thuỳ	Nguyễn Thị Hồng Thu	Đề tài "Giải pháp hoàn thiện chất lượng dịch vụ mô hình hoạt động bán lẻ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn" mục đích đưa ra các giải pháp trong việc thay đổi mô hình giúp cho hoạt động bán lẻ của ngân hàng phát triển. Hiện nay, ngành ngân hàng ngày càng phát triển cùng với sự đổi mới của công nghệ việc thay đổi mô hình hoạt động giúp các ngân hàng tiếp cận dễ dàng hơn với khách hàng. Với những kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng tác giả thực hiện đề tài này với mong muốn mọi người hiểu hơn về mô hình, tình hình phát triển, hạn chế mô hình bán lẻ mới từ đó đưa ra các giải pháp thích hợp để mô hình phát triển hơn. Các phương pháp sử dụng chủ yếu trong đề tài này là phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với thu thập, phân tích, so sánh số liệu trên cơ sở tình hình hoạt động bán lẻ của ngân hàng trước và sau khi thay đổi mô hình hoạt động.
1171	Tác động của trách nhiệm xã hội hướng theo mục tiêu SDGs đến lòng trung thành: vai trò trung gian của hình ảnh ngân hàng và sự hài	Nguyễn Trần Long	Phan Chung Thủy	Luận văn này nghiên cứu tác động của hoạt động trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) gắn với mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến lòng trung thành của khách hàng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 427 khách hàng sẽ được kiểm định độ tin cậy và phân tích bằng mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động CSR gắn với SDGs có tác động tích cực đến hình ảnh ngân hàng và sự hài lòng của khách hàng, từ đó tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tầm quan trọng của việc thực hiện CSR gắn với SDGs để nâng cao hình ảnh, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng trong ngành NHTM Việt Nam.

	lòng khách hàng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam			
1172	Các đặc điểm của CEO tác động đến chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Phương	Bùi Văn Dương	Dựa trên lý thuyết quản lý cấp cao, lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu, nghiên cứu này nhằm xác định tác động của các đặc điểm của CEO đối với chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm độ tuổi, giới tính, nhiệm kỳ và chuyên môn kế toán tài chính của CEO. Bằng việc sử dụng phần mềm Stata và một mẫu gồm 103 công ty niêm yết trong ngành bất động sản từ năm 2020 đến 2022, tạo ra 309 quan sát, nghiên cứu thực hiện các mô hình hồi quy Pooled OLS, FEM và REM và chạy các kiểm định F-test, Breusch – Pagan và Hausman Test để chọn mô hình phù hợp nhất. Tiếp theo, nghiên cứu kiểm định các hiện tượng đa cộng tuyến, hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan của mô hình đã chọn. Cuối cùng, mô hình FGLS được áp dụng để khắc phục các hạn chế của mô hình. Kết quả cho thấy độ tuổi và nhiệm kỳ của CEO ảnh hưởng tích cực đến chất lượng báo cáo tài chính. Nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng về tác động của giới tính và chuyên môn KT-TC đối với chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này không chỉ mang lại đóng góp lý thuyết mà còn hướng tới ứng dụng thực tiễn, giúp các doanh nghiệp trong ngành bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cải thiện chất lượng báo cáo tài chính. Ngoài ra, những phát hiện cung cấp thông tin hữu ích cho cổ đông và nhà đầu tư, giúp họ đưa ra các quyết định đầu tư có căn cứ.
1173	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty TNHH 3W Logistics	Phan Hương Lan	Nguyễn Thị Hồng Thu	Luận văn này tập trung nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp Forwarder, cụ thể là công ty TNHH 3W Logistics. Dựa trên các cơ sở lý luận, các nghiên cứu khoa học đã được công bố trước đây, tác gải đã tổng hợp các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp Forwarder bao gồm: Yếu tố giá cả, yếu tố chất lượng dịch vụ, yếu tố chất lượng nguồn nhân lực, yếu tố tin cậy, yếu tố khả năng cung cấp thông tin. Sau khi tổng hợp từ các chuyên gia, tác giả đưa ra mô hình nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty 3W. Sau đó, tác giả đã thực hiện khảo sát và thu thập được 154 dữ liệu có giá trị. Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, kết quả phân tích nhân tích khám phá EFA, kết quả phân tích hồi quy đã chứng minh cả 5 yếu tố trên đều tác động thuận chiều đến năng lực cạnh tranh của 3W Logistics. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp dựa trên năng lực hiện tại của công ty 3W Logistics cùng với kết quả nghiên cứu.
1174	Phát triển hoạt động cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bình Phước	Trần Thị Phương Duyên	Lại Tiến Dĩnh	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: Ngành ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển kinh tế và doanh nghiệp. Việc phát triển hoạt động cho vay giúp VietinBank Bình Phước đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng doanh nghiệp một cách hiệu quả, đồng thời tạo ra lợi ích cho cả ngân hàng và khách hàng. Tại Vietinbank Bình Phước, việc cho vay phân khúc KHDN còn nhiều bỡ ngỡ do đó việc nghiên cứu và áp dụng các biện pháp phát triển hoạt động cho vay có thể mang lại những kết quả mới và hữu ích cho cả lý thuyết và thực tiễn. Mục tiêu nghiên cứu: Mục tiêu chính của nghiên cứu là tạo ra một khung phương pháp và các giải pháp cụ thể để phát triển hoạt động cho vay của VietinBank Bình Phước đối với khách hàng doanh nghiệp, từ đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu vay vốn của khách hàng, tăng cường sự cạnh tranh và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế của tỉnh Bình Phước. Phương pháp nghiên cứu: Thông qua dữ liệu liên quan đến hoạt động cho vay của VietinBank Bình Phước và khách hàng doanh nghiệp được thu thập từ các báo cáo nội bộ và NHNN có thể phân tích dữ liệu qua các phương pháp định tính, thống kê, so sánh kết quả đã đạt được để từ đó đề xuất các biện pháp cải tiến để phát triển hoạt động cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp tại VietinBank Bình Phước Kết quả nghiên cứu: Nghiên cứu đã cung cấp cái nhìn tổng quan về hoạt động cho vay của VietinBank Bình Phước đối với khách hàng doanh nghiệp và đề xuất các biện pháp cải thiện để tăng cường sự hấp dẫn và tin cậy của ngân hàng. Kết quả này có thể hỗ trợ VietinBank Bình

				Phước trong việc nâng cao dịch vụ và tạo ra lợi ích kinh tế cho cả ngân hàng và khách hàng doanh nghiệp. Kết luận và hàm ý: Luận văn là công trình nghiên cứu có hệ thống và logic đánh giá hoạt động cho vay KHDN tại VietinBank Bình Phước. Luận văn là tài liệu có giá trị tham khảo cho Ban lãnh đạo, Cán bộ tín dụng của chi nhánh tham khảo trong việc phát triển hoạt động cho vay KHDN. Kết quả nghiên cứu và các đề xuất cải tiến có thể được áp dụng để tăng cường sự cạnh tranh và đáp ứng tốt hơn nhu cầu vay vốn của khách hàng. Điều này không chỉ mang lại lợi ích cho ngân hàng mà còn góp phần vào phát triển kinh tế của tỉnh Bình Phước.
1175	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Nam Sài Gòn	Ngô Văn Phú	Trần Thị Kim Dung	Sự gắn kết của nhân viên với doanh nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Ngành ngân hàng cũng không phải ngoại lệ. Sự gắn kết người lao động tại Agribank Nam Sài Gòn có nhiều dấu hiệu suy giảm trong những năm gần đây. Đề tài nghiên cứu được thực hiện để đo lường sự gắn kết của nhân viên và đánh giá các nhân tố đang có tác động đến gắn kết của người lao động đối với Agribank Nam Sài Gòn hiện nay, để đưa ra một số giải pháp giúp nâng cao sự gắn kết nhân viên tại Agribank Nam Sài Gòn. Bằng phương pháp kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, với dữ liệu hợp lệ thu thập từ 152 người lao động. Sử dụng phần mềm SPSS 20 nhằm thống kê mô tả và sử dụng mô hình IPA để phân tích, đánh giá thực trạng sự gắn kết tại Agribank Nam Sài Gòn. Luận văn đưa ra 6 nhân tố ảnh hưởng với thứ tự quan trọng như sau (1) Thu nhập", (2) "Môi trường", (3) "tính đảm bảo trong công việc", (4) "sự phối hợp", (5) "đánh giá kết quả thực hiện công việc công bằng", (6) "cơ hội thăng tiến" ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động tại Agribank Nam Sài Gòn. Từ kết quả phân tích mô hình IPA khi đánh giá mức độ quan trọng và mức độ thể hiện, các giải pháp được tác giả đề xuất và xây dựng kế hoạch hành động theo thứ tự quan trọng và cấp thiết và tính khả thi của từng vấn đề trong đó tập trung vào yếu tố "thu nhập thỏa đáng" đó là thực hiện thay đổi chính sách lương, thưởng. Điều này sẽ góp phần ổn định nguồn nhân lực trong ngân hàng, đưa ngân hàng phát triển lớn mạnh hơn trong tương lai.
1176	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Nam Đạt	Đoàn Đức Quyền	Trần Thị Kim Dung	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Nam Đạt là một công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ logistics, do đó việc đánh giá thực trạng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ logistics hiện nay tại công ty là điều hết sức cần thiết. Nhận thức được điều đó, tác giả đã nghiên cứu đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại Công ty TNHH MTV Nam Đạt". Thông qua việc viện dẫn các cơ sở lý thuyết và kế thừa mô hình SERVPERF (Cronin & Taylor, 1992) được sử dụng có điều chỉnh, tác giả đã đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, bao gồm: phương tiện hữu hình, sự tin cậy, sự đáp ứng, sự đảm bảo, sự cảm thông. Ở phần nghiên cứu định tính, tác giả đã mời một số chuyên gia trong ngành cùng thảo luận và đóng góp vào việc hiệu chỉnh thang đo cho phù hợp với thực trạng, sau đó khảo sát và thu được kích thước mẫu 170 rồi thực hiện các kiểm định, phân tích. Kết quả cho thấy cả 5 yếu tố đều ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ logistics tại công ty, cụ thể như sau: (1) Phương tiện hữu hình, (2) Sự tin cậy, (3) Sự đáp ứng, (4) Năng lực phục vụ, (5) Sự cảm thông. Kết quả nghiên cứu đã giúp nhận ra rằng nhân tố sự đảm bảo và phương tiện hữu hình tác động mạnh nhất đến dịch vụ logistics của công ty. Từ đó tác giả đã tiến hành đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại công ty giúp giảm thiểu được các chi phí, tăng thêm năng suất trong công việc và đáp ứng được các nhu cầu của khách hàng.
1177	Ứng dụng Machine Learning trong dự báo kiệt quệ tài chính cho các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Chứng khoán Việt Nam	Trần Thị Thu Thảo	Vũ Việt Quảng	Dự báo về khả năng suy giảm, kiệt quệ tài chính hoặc phá sản luôn thu hút sự quan tâm lớn, đặc biệt là trong bối cảnh biến động phức tạp của nền kinh tế hiện nay. Hơn nữa, việc dự báo về khả năng kiệt quệ tài chính cũng cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho các quản trị viên công ty, nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, và các bên liên quan khác. Bài viết này được thực hiện trên mẫu các công ty được niêm yết trên trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sàn Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sàn Giao dịch Chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) trong giai đoạn 2014 - 2022. Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm đánh giá mức độ dự báo chính xác thông qua phương pháp máy học (machine learning) bằng các kỹ thuật phân tích logit, Artificial Neural Network, Decision Tree và Support Vector Machine. Từ đó chọn ra kỹ thuật và khung thời gian nào phù hợp nhất để đo lường

				khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp máy học có mức độ dự báo chính xác tình trạng kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp khá cao. Trong đó, kỹ thuật Cây quyết định được đánh giá là phù hợp hơn, có tính chính xác cao hơn so với các kỹ thuật còn lại dựa trên các tiêu chí đã đưa ra. Bên cạnh đó, khung thời gian dự báo trước 1 năm khi xảy ra kiệt quệ tài chính cho dự báo kết quả tốt nhất và giảm dần qua các năm xa hơn. Nghiên cứu đã góp phần đem lại một góc nhìn khách quan khác trong bức tranh dự báo kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, giúp cho các nhà quản trị, nhà đầu tư, tổ chức tín dụng,… có thể đánh giá khả năng xảy ra kiệt quệ tài chính nhằm đưa ra quyết định phù hợp nhất để giảm thiểu rủi ro mất vốn, phòng tránh rủi ro xảy ra kiệt quệ tài chính.
1178	Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tại Kho bạc Nhà nước Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	Phan Nguyễn Thùy An	Trầm Thị Xuân Hương	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: Vấn đề quản lý chi ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đặc biệt là kiểm soát các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước luôn đáng được quan tâm. Quá trình thực hiện kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp tại Kho bạc Nhà nước Mang Thít vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập. Đề tài nghiên cứu được lựa chọn thực hiện nhằm hoàn thiện kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện Mang Thít, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn. Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích, đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tại Kho bạc Nhà nước Mang Thít trong thời gian tới. Phương pháp nghiên cứu: Luận văn sử dụng số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo chi NSNN và phương pháp thống kê mô tả, phân tích tổng hợp, so sánh. Kết quả nghiên cứu: Luận văn đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập như: Đổi mới quy trình kiểm soát chi đầu vào theo hướng kiểm soát theo mức độ rủi ro, kiểm soát chi theo kết quả đầu ra; Tăng cường hệ thống công cụ sử dụng trong kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước; Kiểm soát chi theo nhóm mục chi; Nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ kiểm soát chi; Nâng cao năng lực và ý thức chấp hành chế độ chi ngân sách nhà nước của các đơn vị sự nghiệp công lập. Kết luận và hàm ý: Kết quả nghiên cứu đề ra các giải pháp giúp cho KBNN Mang Thít tăng cường kiểm soát chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, từ đó hoàn thành nhiệm vụ được giao và góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chi ngân sách nhà nước.
1179	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH TM Ôtô Sao Việt	Nguyễn Phước Sang	Nguyễn Thị Bích Châm	Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có sự thay đổi không ngừng, các doanh nghiệp không chỉ cạnh tranh về giá trị của sản phẩm và chất lượng dịch vụ mà còn cạnh tranh về nguồn lực con người, đây là yếu tố quyết định vị thế cạnh tranh và sự phát triển bền vững của họ. Thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp trong nước hiện nay là chiêu mộ và giữ chân nhân sự giỏi trước sự gọi mời của công ty đối thủ. Việc nâng cao sự hài lòng của nhân viên trong công việc không chỉ giúp công ty giữ chân người lao động mà còn cải thiện hiệu suất làm việc của họ. Vì vậy đề tài đề xuất các giải pháp để nâng cao sự hài lòng công việc nhằm tăng sự hài lòng, đồng thời giảm tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên tại tại Cty Ôtô Sao Việt. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc và dựa vào đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Tác giả sử dụng phương pháp định tính và định lượng tiến hành khảo sát đối tượng 138 người đang làm việc tại Cty Ôtô Sao Việt, từ đó xác định những vấn đề còn tồn đọng cần được giải quyết làm cơ sở đề xuất giải pháp khắc phục phù hợp với tình hình công ty hiện nay. Dựa trên kết quả khảo sát các yếu tố "thu nhập", "bản chất công việc", "đồng nghiệp", "lãnh đạo", "đào tạo và thăng tiến" tác giả đề xuất những giải pháp phù hợp tình hình công ty để Ban lãnh đạo đánh giá tính khả thi và đưa ra các quyết định nhằm nâng cao mức độ hài lòng của nhân viên trong công việc, tăng sự gắn kết với giảm tỷ lệ nghỉ việc . Hạn chế của nghiên cứu này là đề tài nghiên cứu chỉ tập trung vào việc đánh giá tác động của 05 yếu tố trên, thực tế vẫn tồn tại nhiều yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên. Tác giả chưa thể khảo sát các nhân viên đã nghỉ việc và tiếp cận một số thông tin, dữ liệu nội bộ tác Điều này ảnh hưởng ít nhiều đến số liệu nghiên cứu của đề tài.

1180	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - VIB Quận 4	Lê Phước Hậu	Hồ Đức Hùng	Thương hiệu là một trong những thành phần quyết định đến sự tồn tại và phát triển của một tổ chức công ty, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nói chung và của VIB Quận 4 nói riêng. Đề tài nghiên cứu về GIẢI PHÁP NÂNG CAO GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM - VIB QUẬN 4" được chọn để tìm hiểu và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của Ngân hàng Quốc tế - VIB tại Quận 4 trong tương lai. Luận văn được phân thành ba phần chính: Phần một: Đề cập đến hệ thống lý thuyết về thương hiệu, giá trị thương hiệu và đề xuất một mô hình nghiên cứu. Phần hai: Trình bày phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để đánh giá thực trạng giá trị thương hiệu của VIB Quận 4 trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2023. Các số liệu và dữ liệu khảo sát thu thập trong năm 2024. Phần ba: Dựa trên kết quả phân tích, tác giả đề xuất bốn giải pháp cụ thể nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của VIB Quận 4 đến năm 2026."
1181	Vai trò trung gian giữa sự gắn kết với công việc với các yếu tố sự hài lòng về đào tạo, tiền lương, sự can bằng công việc - cuộc sống đến ý định nghỉ việc của nhân viên y tế trong các bệnh viện công lập tại TP.HCM	Nguyễn Quỳnh Như	Nguyễn Quang Thu	Sau đại dịch Covid, đội ngũ bác sĩ và điều dưỡng tại các bệnh viện công lập nghỉ việc hàng loạt dẫn đến thiếu nguồn lực y tế trầm trọng. Họ đã luôn trong tình trạng kiệt sức, mất cân bằng công việc - cuộc sống, phúc lợi và điều kiên làm việc không thật sự phù hợp ở các bệnh viện công lập là vấn đề mà hệ thống y tế Việt Nam đang phải đối mặt. Việc tìm ra các nhân tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân viên y tế là điều cần thiết giúp cho các nhà quản lý đưa ra các chính sách nhân sự phù hợp. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân viên y tế trong các bệnh viện công lập tại TP.HCM. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát với 254 bác sĩ và điều dưỡng đang làm việc tại 4 bệnh viện công lập ở TP.HCM trong khoảng từ tháng 10 đến tháng 11 năm 2023. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM). Phát hiện của nghiên cứu này cho thấy các nhân tố chính bao gồm sự hài lòng về đào tạo, sự hài lòng về tiền lương, sự cân bằng công việc – cuộc sống có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến ý định nghỉ việc của nhân viên y tế.
1182	Mối quan hệ giữa marketing xanh và lòng trung thành thương hiệu của người tiêu dùng: nghiên cứu các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Quốc Lộc	Đặng Ngọc Đại	Đề tài luận văn "Mối quan hệ giữa Marketing xanh và lòng trung thành thương hiệu của người tiêu dùng: nghiên cứu các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh". Bảng khảo sát thu thập thông tin từ 355 người tiêu dùng đã sử dụng những sản phẩm, dịch vụ xanh tại TP.HCM. Nghiên cứu bao gồm các vấn đề chính sau đây: Tổng quan cơ sở lý luận về Marketing xanh, các thành phần của Marketing xanh và Lòng trung thành thương hiệu của người tiêu dùng đối với các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ xanh của các doanh nghiệp cung cấp tại TP.HCM. Đánh giá mô hình nghiên cứu các yếu tố của Marketing xanh tác động đến Lòng trung thành thương hiệu của các nghiên cứu trước, tác giả đã đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất gồm bốn (04) yếu tố của Marketing xanh: (1) Giá cả xanh (Green pricing), (2) Khuyến mãi xanh (Green promotion), (3) Sản phẩm xanh (Green product) và (4) Phân phối xanh (Green distribution). Thực hiện các cuộc khảo sát chuyên gia để điều chỉnh mô hình ban đầu, quy mô xây dựng, thiết kế bảng câu hỏi và dữ liệu được điều tra. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, lòng trung thành thương hiệu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm, dịch vụ xanh được cung cấp bởi các doanh nghiệp tại TP.HCM bị ảnh hưởng bởi 4 yếu tố, được sắp xếp theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: tác động của Giá cả xanh có hệ số Beta chuẩn hóa cao nhất ($\beta = 0,364$); tiếp đến là tác động của Khuyến mãi xanh có hệ số Beta chuẩn hóa lớn thứ hai ($\beta = 0,276$); kế đến là tác động của Sản phẩm xanh có hệ số Beta chuẩn hóa lớn thứ ba ($\beta = 0,253$); và cuối cùng là tác động của Phân phối xanh có hệ số Beta chuẩn hóa thấp nhất ($\beta = 0,169$). Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra bốn hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả của mối quan hệ giữa các yếu tố của Marketing xanh và lòng trung thành thương hiệu của người tiêu dùng, cùng với đó là các hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo.

1183	Giải pháp hạn chế nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Sài Thành	Trần Thị Thúy Hằng	Hoàng Hải Yến	Nợ xấu luôn là vấn đề trọng tâm trong hoạt động tín dụng tại các Ngân hàng thương mại nói chung và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) nói riêng, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Thành là một trong những chi nhánh lớn trong hệ thống Vietcombank tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trong nhiều năm gần đây, Vietcombank đã thúc đẩy hoạt động tăng trưởng tín dụng diễn ra hiệu quả, chính vì thế rủi ro tín dụng cũng tăng lên đáng kể. Mặc dù, Vietcombank Chi nhánh Sài Thành không ngừng nỗ lực nâng cao công tác quản trị rủi ro tín dụng nhằm hạn chế nợ xấu tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều điểm hạn chế khiến cho nợ xấu vẫn tiếp tục tăng. Qua phân tích thực trạng dữ liệu tín dụng từ năm 2018 đến năm 2022 kết hợp với số liệu trong 6 tháng đầu năm 2023 và khảo sát ý kiến từ cán bộ nhân viên tại Chi nhánh, một số hạn chế còn tồn tại như sau: Khó khăn trong công tác xử lý nợ xấu, nhiều bất cập trong quy trình tín dụng, quy định nội bộ, chất lượng nguồn nhân lực thẩm định chưa tốt dẫn đến phát sinh nợ xấu. Dựa trên cơ sở thực trạng và những hạn chế còn tồn tại, tác giả đưa ra một số giải pháp để hoàn thiện hơn công tác quản trị rủi ro tín dụng nhằm xử lý và hạn chế nợ xấu trong giai đoạn này.
1184	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Agribank E-Mobile Banking của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Khu công nghiệp Sóng Thần	Nguyễn Thị Tuyết Chi	Trương Quang Thông	Hiện nay, dịch vụ ngân hàng điện tử không ngừng phát triển trong những năm gần đây. Hệ thống ngân hàng nói chung và Agribank nói riêng không ngừng cải tiến sản phẩm dịch vụ ở mọi mặt để nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng. Ứng dụng Agribank E-Mobile Banking là ứng dụng được khách hàng ưa chuộng nhất trong Mobile Banking, cho nên để có một tầm nhìn sâu hơn về ứng dụng này, bài nghiên cứu tiến hành khảo sát các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng. Kết quả mô hình nghiên cứu như sau: các biến cảm nhận về tính tin cậy, tính dễ sử dụng, tính hữu ích và khả năng kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến quyết định sử dụng dịch vụ Agribank E-Mobile Banking; biến rủi ro giao dịch có tác động ngƣợc chiều đến quyết định sử dụng dịch vụ Agribank E-Mobile Banking. Từ đó đưa các giải pháp nhằm thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ. Cải thiện sự tin cậy của khách hàng, cải thiện tính dễ sử dụng, nâng cao tính hữu ích của dịch vụ, hạn chế tối đa các rủi ro khi sử dụng dịch vụ và nâng cao khả năng kiểm soát hành vi.
1185	Quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP An Bình – chi nhánh Bình Thuận	Trần Khánh Duy	Trương Quang Thông	Ngân Hàng TMCP An Bình - chi nhánh Bình Thuận đang áp dụng chuẩn mực Basel II trong quy trình quản trị rủi ro tín dụng và đang hướng tới đáp ứng chuẩn mực Basel II theo phương pháp nâng cao, trong giai đoạn từ năm 2021 – 2023. Tác giả đã lựa chọn đề tài "Quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Bình Thuận" để làm đề tài nghiên cứu. Với mục tiêu là đề xuất những giải pháp thiết thực nhằm quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng cá nhân tại ABbank Chi nhánh Bình Thuận. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thu thập thông tin, phân tích, phỏng vấn nhóm khách hàng cá nhân, phân tích được các rủi ro từ hoạt động tín dụng cá nhân. Kết quả đạt được tại ABbank chi nhánh Bình Thuận như: Chính sách QTRRTD tương đối hiệu quả; Quy trình tổ chức QTRRTD khoa học; Chất lượng thẩm định được cải thiện; Hoàn thiện các biện pháp bảo đảm tiền vay và xử lý TSBĐ nợ vay. Luận văn đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QTRRTD đối với KHCN tại ABbank chi nhánh Bình Thuận như: Hoàn thiện chính sách tín dụng; Hoàn thiện bộ máy, Công cụ quản lý; Thực hiện tốt quy trình quản lý tín dụng; Đào tạo và sử dụng cán bộ tín dụng; Ứng dụng công nghệ thông tin; Xây dựng hệ thống thông tin khách hàng.
1186	Đánh giá tác động của kiều hối tới chi	Nguyễn Thị Thu Hà	Võ Tất Thắng	Lượng kiều hối nhận về Việt Nam đang tăng dần qua các năm và đóng vai trò quan trọng trong việc bù đắp thâm hụt ngân sách, bổ sung cho ngân sách hộ gia đình, cũng như đóng góp vào các chương trình bảo hiểm tư nhân và quốc gia. Các nghiên cứu đã chỉ ra tác

	tiêu y tế hộ gia đình Việt Nam			động tích cực của kiều hối đối với vốn con người. Đồng thời, nhu cầu chăm sóc sức khỏe và chi tiêu y tế của người dân đang tăng lên. Việc đánh giá tác động của kiều hối đối với chi tiêu y tế hộ gia đình là cần thiết để có được hiểu biết cụ thể hơn về mối quan hệ này, từ đó đề xuất các chính sách y tế phù hợp cho các nhóm yếu thế. Nghiên cứu này sử dụng phần mềm R để thực hiện nghiên cứu định lượng, áp dụng phương pháp so sánh điểm xu hướng (PSM) kết hợp với hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS). Kết quả cho thấy kiều hối có tác động tích cực đến chi tiêu y tế của hộ gia đình ở nông thôn với mức ý nghĩa 1%, nhưng không có ý nghĩa thống kê đối với hộ gia đình ở thành thị. Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất kết hợp chính sách tăng cường bảo hiểm y tế toàn dân và thu hút kiều hối, nhằm tạo tác động lớn hơn đến hiệu quả của bảo hiểm y tế quốc gia. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ và bảo vệ cho các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương.
1187	Đánh giá các yếu tố văn hóa an toàn người bệnh của nhân viên y tế tác động đến tần suất báo cáo sự cố tại Bệnh viện Hoàn Mỹ Sài Gòn	Đỗ Thị Trang	Trương Đăng Thuỵ	Mục tiêu: Môi trường y tế là môi trường có rủi ro cao và ngành y tế luôn hướng đến nâng cao an toàn cho người bệnh và nhân viên. Một trong những giải pháp quan trọng là khuyến khích báo cáo và học tập kinh nghiệm từ các sự cố y khoa, tuy nhiên các sự cố vẫn chưa được báo cáo một cách đầy đủ. Mục tiêu của đề tài hướng đến đánh giá tác động của các yếu tố văn hóa an toàn người bệnh đến tần suất báo cáo sự cố của nhân viên. Từ đó có các giải pháp thích hợp để nâng cao văn hóa an toàn người bệnh nhằm tăng báo cáo sự cố của nhân viên. Phương pháp: Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy thứ bậc để đánh giá tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc, dữ liệu sơ cấp được thu thập tại Bệnh viện Hoàn Mỹ Sài Gòn trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả: Tần suất báo cáo sự cố của nhân viên lần lượt là: không báo cáo sự chiếm 61.57%, báo cáo từ 1 đến 2 sự cố chiếm 23,74%, báo cáo từ 3 đến 5 sự cố chiếm 8.75%, báo cáo từ 6 đến 10 sự cố chiếm 4.01%, báo cáo từ 11 sự cố trở lên chiếm 1.93%. Văn hóa an toàn người bệnh có tỉ lệ đánh giá tích cực của tất cả các yếu tố trong nghiên cứu đều cao hơn so với kết quả dữ liệu của AHRQ. Các yếu tố văn hóa an toàn người bệnh có tác động đến tần suất báo cáo sự cố gồm yếu tố Truyền thông về sai sót và yếu tố Nhân sự và môi trường làm việc. Trong đó, nhân viên đánh giá các yếu tố càng cao thì càng có xác suất báo cáo sự cố cao hơn. Một số đặc điểm công việc tác động đến tần suất báo cáo sự cố gồm có chức vụ, chức danh và yếu tố công việc có tiếp xúc trực tiếp với người bệnh. Kết luận: Văn hóa an toàn người bệnh tại Bệnh viện Hoàn Mỹ Sài Gòn được nhân viên đánh giá cao và có tác động đến tần suất báo cáo sự cố của nhân viên. Kết quả nghiên cứu giúp cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo bệnh viện có các chính sách nâng cao văn hóa an toàn người bệnh từ đó tăng báo cáo sự cố đầy đủ từ nhân viên.
1188	Chất lượng cuộc sống của người bệnh đái tháo đường Type 2 tại bệnh viện Nguyễn Tri Phương Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Ngọc Minh Thy	Nguyễn Trọng Hoài	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: Bệnh đái tháo đường (ĐTĐ) type 2 là bệnh mạn tính phổ biến, đe dọa sức khỏe con người, với tỉ lệ mắc bệnh gia tăng ở cả nước phát triển và đang phát triển. Trong bối cảnh dịch COVID-19, việc nghiên cứu chất lượng cuộc sống (CLCS) của người bệnh ĐTĐ trở nên cấp thiết, nhằm đánh giá tác động của bệnh lý và đại dịch đến CLCS, cung cấp cơ sở cho việc lập kế hoạch điều trị và cải thiện CLCS. Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá hiện trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến CLCS của người bệnh ĐTĐ type 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Nguyễn Tri Phương năm 2023. Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp nghiên cứu cắt ngang mô tả, với việc thu thập dữ liệu qua phỏng vấn trực tiếp và sử dụng bộ công cụ AsianDQOL để đo lường CLCS, kết hợp với phân tích dữ liệu định lượng để xác định mối liên hệ giữa CLCS và các yếu tố ảnh hưởng. Kết quả: Nghiên cứu cung cấp kết quả về hiện trạng CLCS của người bệnh ĐTĐ type 2 và xác định các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe tinh thần của họ. Những hiểu biết này rất quan trọng để phát triển các can thiệp mục tiêu nhằm cải thiện CLCS cho nhóm bệnh nhân nà Kết luận: Luận văn cung cấp cái nhìn tổng quan về tình hình CLCS của người bệnh ĐTĐ type 2 tại TP. Hồ Chí Minh, nhấn mạnh sự ảnh hưởng của bệnh và các yếu tố liên quan đến CLCS, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện CLCS cho người bệnh.
1189	Các yếu tố tác động đến quyết	Nguyễn Trí Thành Nhân	Cao Quốc Việt	Nghiên cứu này nhằm xác định những yếu tố có tác động đến ý định đặt xe taxi điện của người tiêu dùng Việt Nam, thông qua việc đề xuất mô hình UTAUT-NEV, một phiên bản mở rộng từ thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT. Nghiên cứu

	định sử dụng dịch vụ đặt xe taxi điện Xanh SM của người tiêu dùng Việt Nam			thực hiện phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Dữ liệu thu thập từ 302 người dùng đã từng sử dụng dịch vụ taxi điện Xanh SM thông qua phiếu thăm dò được gửi đi trực tuyến và trực tiếp. Phương pháp phân tích mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) được sử dụng để tiến hành kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đề xuất. Kết quả nghiên cứu đã tìm ra các yếu tố có tác động đến ý định sử dụng dịch vụ taxi điện của người tiêu dùng Việt Nam, bao gồm: kỳ vọng hiệu suất, thói quen sử dụng, nhạy cảm về giá, nhận thức về môi trường. Trong đó, yếu tố nhạy cảm về giá có tác động mạnh nhất, tiếp theo là thói quen và nhận thức về môi trường. Yếu tố kỳ vọng hiệu suất có tác động thấp nhất. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu lần nữa góp phần khẳng định lại sự chuyển hóa mạnh mẽ từ ý định đến hành vi sử dụng, áp dụng cho nghiên cứu trên mô hình dịch vụ taxi điện. Nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu UTAUT-NEV, mở rộng từ mô hình UTAUT2, với sự bổ sung các biến nghiên cứu: sự nhạy giá và nhận thức về môi trường cho phù hợp với thực tiễn và bối cảnh nghiên cứu. Thông qua kết quả phân tích, mô hình được xác nhận đạt được độ tin cậy, mức độ giải thích và năng lực dự báo cao. Về thực tiễn, nghiên cứu cung cấp các góc nhìn thực tiễn về người tiêu dùng Việt Nam trong việc hình thành ý định và sử dụng dịch vụ taxi điện. Từ đó, đề xuất các hàm ý quản trị cho cá nhà quản lý các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ vận tải, đặc biệt là dịch vụ đặt xe taxi điện. Nghiên cứu cũng đề xuất các hướng nghiên cứu mở rộng cho các nghiên cứu tiếp theo.
1190	Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng các ứng dụng quản lí tài sản cá nhân có sử dụng công nghệ tư vấn Robot tại TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ngô Quang Huân	Mục đích: Nền kinh tế thế giới đã phải đối mặt với nhiều cuộc suy thoái về kinh tế, đáng chú ý là vào năm 2008, đã khiến suy giảm nghiêm trọng niềm tin của mọi người vào hệ thống ngân hàng, từ đó có nhiều đổi mới đã xuất hiện trong lĩnh vực tài chính. Tư vấn tài chính có hỗ trợ của cố vấn Robot ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Luận văn này đã tập trung vào việc xem xét các nhân tố tác động đến ý định chấp nhận các ứng dụng QLTS cá nhân ở TP.HCM có hỗ trợ công nghệ cố vấn tự động (Robot). Thiết kế/phương pháp/phương pháp tiếp cận: Phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát, tổng cộng có tất cả 264 câu trả lời được thu thập để kiểm tra mô hình. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng để đo lường các câu hỏi về ra quyết định. Kỹ thuật phân tích được sử dụng là phương pháp bình phương bé nhất (PLS-SEM) để phân tích. Kết quả: Hạn chế nghiên cứu/hàm ý: Giống như các nghiên cứu trước đây, đề tài cũng có những mặt hạn chế nhất định về cỡ mẫu, bối cảnh, phương pháp lấy mẫu, phương pháp thực hiện. Trong tương lai các tác giả khác có thể xem xét mở rộng dựa trên các giới hạn mà đề tài đang gặp phải. Đóng góp về mặt lý thuyết: Nghiên cứu đã có một số đóng góp vào lĩnh vực mới đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. Việc mở rộng mô hình UTAUT bằng cách thêm hai yếu tố mới là cảm nhận rủi ro và cảm nhận niềm tin, kết hợp cùng hai mô hình lý thuyết UTAUT và TAM-TPB, đã góp phần làm các tài liệu hiện có liên quan việc chấp nhận công nghệ mới trong ứng dụng QLTS cá nhân trở nên phong phú hơn, khi các nghiên cứu hiện tại chủ yếu tập trung ý định hành vi, lợi ích cảm nhận thông qua vai trò của niềm tin mà bỏ qua thái độ và cảm nhận của người dùng. Đóng góp về mặt quản trị: Kết quả nghiên cứu đã giúp tác giả đưa ra đề xuất cho các nhà quản trị, các nhà phát triển công nghệ những phương án, gợi ý để mở rộng thị phần người sử dụng và biết đến ứng dụng. Tài liệu cũng là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu sau này khi hiện thực hóa ý định thành hành vi sử dụng.
1191	Các yếu tố của hiệu quả quảng cáo ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn thương hiệu hàng tiêu dùng nhanh tại doanh nghiệp TP.	Nguyễn Thị Bích Chi	Bùi Thanh Tráng	Nghiên cứu này điều tra các yếu tố của hiệu quả quảng cáo ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn thương hiệu trong ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) tại các doanh nghiệp ở TP. HCM. Với sự tăng trưởng nhanh chóng của thị trường FMCG tại Việt Nam, việc hiểu rõ tác động của quảng cáo đến hành vi NTD là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu khảo sát từ 128 người tham gia thông qua bảng câu hỏi trực tuyến. Các yếu tố quảng cáo chính được xem xét bao gồm tính thông tin hữu ích, giá trị giải trí, độ tin cậy, sự gây khó chịu và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR). Kết quả cho thấy giá trị giải trí, tính thông tin hữu ích và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) có ảnh hưởng tích cực đến HVLC thương hiệu, trong khi sự gây khó chịu có tác động tiêu cực. Nghiên cứu cung cấp những hiểu biết giá trị cho các công ty

	Hồ Chí Minh			FMCG tại TP. HCM để tinh chỉnh chiến lược quảng cáo, đảm bảo họ thu hút hiệu quả sự chú ý của NTD và tạo dựng lòng trung thành với thương hiệu. Nghiên cứu này đóng góp vào tài liệu hiện có bằng cách tập trung vào động lực thị trường độc đáo của một trung tâm đô thị phát triển nhanh tại Việt Nam.
1192	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp may đối với người lao động và tiêu chuẩn sa 8000 – thực tiễn và khuyến nghị cho pháp luật Việt Nam và doanh nghiệp may áp dụng tiêu chuẩn sa 8000	Võ Việt Dũng	Hồ Viết Tiến	Doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần phải tuân thủ pháp luật và các tiêu chuẩn quốc tế, trong đó có SA 8000 về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là so sánh, phân tích và nghiên cứu tác động của SA 8000 đến việc thực thi pháp luật, hiệu suất kinh doanh, và những thách thức doanh nghiệp may Việt Nam gặp phải. Đề tài nghiên cứu có ý nghĩa về khoa học đã cung cấp góc nhìn về việc thích ứng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế vào thực tế Việt Nam. Có giá trị ứng dụng hỗ trợ nhà hoạch định chính sách, quản lý doanh nghiệp và nâng cao nhận thức về quyền lao động. Trong quá trình thực hiện tác giả đã sử dụng các phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp và hệ thống hóa tài liệu thứ cấp, quan sát thực tế, phân tích tình huống để giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu. Luận văn đã phân tích và làm rõ trách nhiệm xã hội tiêu chuẩn SA 8000 có nhiều điểm tương đồng với quy định pháp luật lao động Việt Nam, góp phần cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao uy tín, và khuyến khích thực hành bền vững của doanh nghiệp. Doanh nghiệp gặp một số thách thức khi áp dụng SA 8000 như chi phí, nguồn lực, nhận thức. Trên cơ sở đó khuyến nghị cho pháp luật Việt Nam và các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam áp dụng trách nhiệm xã hội tiêu chuẩn SA 8000 tăng cường đào tạo, cải thiện quản lý, khuyến khích hợp tác, thúc đẩy sự tham gia của NLĐ và cộng đồng. Việc tuân thủ pháp luật lao động và trách nhiệm xã hội tiêu chuẩn SA 8000 là chìa khóa để nâng cao vị thế, đảm bảo phát triển bền vững cho ngành may Việt Nam. Luận văn đóng góp vào kiến thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.
1193	Hoàn thiện hệ thống quản trị BSC & KPI tại công ty VMG Myanmar	Nguyễn Hoài Nhân	Phạm Xuân Lan	Mô hình BSC (Balanced scorecard) là công cụ quản trị hiệu quả giúp doanh nghiệp đánh giá sức khoẻ bằng hai thước đo tài chính, phi tài chính và đồng thời đảm bảo sự cân bằng và là động lực cho sự tăng trưởng. Nghiên cứu "Hoàn thiện hệ thống quản trị BSC & KPI tại công ty VMG Myanmar" giúp VMG Myanmar đánh giá thực trạng triển khai hệ thống quản trị BSC từ năm 2021 và đưa ra các giải pháp phù hợp cải thiện các vấn đề còn nan giải. Đề tài sử phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn sâu ban lãnh đạo và phỏng vấn nhóm tập trung, từ đó xây dựng thẻ điểm cho VMG Myanmar theo bốn khía tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, học hỏi và phát triển. Tác giả dựa vào phân tích SWOT, chiến lược và dữ liệu kinh doanh của để hoàn thành bản đồ chiến lược, mục tiêu chiến lược, nhân tố thành công và hệ thống đo lường hiệu suất. Đồng thời, các hoạt động phân rã BSC xuống các cấp, phòng ban và giải pháp triển khai hệ thống quản trị BSC cũng được đề xuất nhằm gia tăng tính hiệu quả khi triển khai BSC. Thông qua nghiên cứu, ban lãnh đạo VMG Myanmar sẽ có cơ sở tham khảo để triển khai hệ thống quản trị BSC & KPI cho công ty ở những năm tiếp theo.
1194	Thiết lập hệ thống quản trị BSC & KPI cho trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận TQC Cglobal	Nguyễn Trương Trọng Nhân	Phạm Xuân Lan	Luận văn đề xuất hệ thống quản trị BSC & KPIs cho Trung tâm TQC CGLOBAL nhằm khắc phục hạn chế của phương pháp kiểm soát truyền thống. Hệ thống được xây dựng dựa trên tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, số liệu tài chính và kết quả khảo sát ý kiến chuyên gia. Kết quả nghiên cứu đã xây dựng bản đồ chiến lược BSC và các KPIs cụ thể cho từng phòng ban, giúp theo dõi hiệu quả hoạt động, tăng cường kiểm soát và động lực cho nhân viên. Hệ thống BSC được đồng thuận và triển khai đến từng cá nhân, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và thực hiện chiến lược dài hạn của Trung tâm TQC CGLOBAL. Mục tiêu tổng quát: Thiết lập hệ thống quản trị BSC & KPIs cho Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận TQC CGLOBAL. Phương pháp nghiên cứu: Tác giả đã tiến hành nghiên cứu về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận TQC CGLOBAL, cũng như phân tích số liệu báo cáo tài chính trong giai đoạn 2021-2023 để xây dựng hệ thống thẻ điểm cân bằng (BSC). Và sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính Delphi để xác định các yếu tố quan trọng cho việc xây dựng hệ thống BSC cho Trung tâm. Kết quả nghiên cứu: Luận văn này thiết

				lập bản đồ chiến lược BSC và các KPIs cụ thể cho từng phòng ban của Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận TQC CGLOBAL.
1195	Giải pháp phát triển dịch vụ Ngân hàng điện tử tại tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh Nam Sài Gòn	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phạm Thị Anh Thư	Trong thời đại công nghệ phát triển mạnh như hiện nay, mọi ngân hàng đều đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử nhằm cung cấp cho khách hàng dịch vụ đa dạng và thuận tiện nhất. Đây là sản phẩm dịch vụ mang lại cho các ngân hàng hiệu quả kinh doanh cao, chi phí và rủi ro thấp. Gần đây, khách hàng đã dần chuyển sang giao dịch thông qua kênh ngân hàng điện tử là chủ yếu, hạn chế việc giao dịch tại quầy giao dịch như truyền thống để tiết kiệm thời gian, chi phí và kiểm soát tài chính hiệu quả hơn. Với lợi ích mà dịch vụ ngân hàng điện tử mang lại như vậy, các ngân hàng ngày càng tăng sự cạnh tranh về việc phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử để thu hút khách hàng. Chính vì vậy, tác giả đã lựa chọn chủ đề "Giải pháp phát triển ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Nam Sài Gòn". Đề tài tập trung phân tích và đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Nam Sài Gòn giai đoạn 2021-2023, đánh giá những thành tựu cũng như những hạn chế mà Ngân hàng đang phải đối mặt, từ đó đưa ra các đề xuất, giải pháp nhằm phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Chi nhánh. Tác giả kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính để thực hiện đề tài. Nghiên cứu định tính sẽ giúp cho bảng khảo sát và dữ liệu trong bài thuyết phục hơn. Nghiên cứu định lượng sẽ giúp phân tích ra các kết quả cụ thể để giúp đưa ra kết luận làm cơ sở đề xuất hàm ý quản trị được gắn kết với thực tiễn, đảm bảo tính thuyết phục và súc tích. Kết quả nghiên cứu giúp làm rõ thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Chi nhánh qua việc khảo sát sự hài lòng của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ. Qua đó, tác giả đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao sự phát triển của dịch vụ ngân hàng điện tử, khắc phục những hạn chế hiện hữu, tiềm ẩn, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường và mang lại lợi nhuận cho Chi nhánh. Đề tài này giúp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Nam Sài Gòn có định hướng tốt hơn trong việc phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử, từ đó mở rộng quy mô khách hàng, tăng lợi nhuận cho Chi nhánh trong thời gian tới.
1196	Các nhân tố tác động đến dòng tiền hoạt động tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam	Nguyễn Thị Kiều Trang	Lê Thị Lanh	Luận văn này được thực hiện nhằm tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động đến dòng tiền hoạt động tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Thông qua kết quả chạy mô hình 100 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với khung thời gian từ 2013-2022, luận văn đã làm rõ các yếu tố tác động đến dòng tiền hoạt động bao gồm: Thu nhập kì trước, Dòng tiền hoạt động kì trước, Các khoản dồn tích kì trước,Thay đổi khoản phải trả kì trước, Thay đổi hàng tồn kho kì trước, Khấu hao kì trước và Các khoản liên quan khác kì trước. Luận văn đã đề ra các giả thuyết dựa trên nghiên cứu trước của Benjamin Noury, Helmi Hammami, A.A. Ousama & Rami Zeitun (2020). Phương pháp sử dụng trong mô hình bao gồm: thống kê mô tả, kiểm định tương quan, kiểm định tự tương quan, mô hình hồi quy đa biến. Trên cơ sở đó, bài luận văn tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền hoạt động. Bên cạnh những kết quả đạt được, luận văn trình bày những hạn chế về phương pháp nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu và phương pháp lựa chọn mẫu. Qua đó, khuyến nghị một số mô hình giải thích dòng tiền hoạt động và một số định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.
1197	Ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển đến hiệu quả hoạt động của công ty trong điều kiện hạn chế tài chính	Tống Thị Thu Hải	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Với mục tiêu nghiên cứu là nhằm kiểm định ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển đến hiệu quả hoạt động của các công ty Việt Nam trong điều kiện hạn chế tài chính. Dựa trên dữ liệu bảng của 479 công ty phi tài chính được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán trong giai đoạn từ năm 2014 - 2023, tác giả sử dụng phương pháp Two – Step Generalized Method of Moments (GMM 2 bước) nhằm kiểm soát các vấn đề nội sinh có thể xảy ra trong mô hình nghiên cứu. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy có tồn tại mối quan hệ phi tuyến (hình chữ U ngược) giữa vốn luân chuyển và hiệu quả hoạt động của các công ty phi tài chính Việt Nam, với hàm ý là tồn tại một mức đầu tư vốn luân chuyển tối ưu để cân bằng chi phí và lợi ích mà tại đó hiệu quả hoạt động của công ty là tối ưu nhất. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng phân tích liệu mức vốn luân chuyển tối ưu có bị tác động bởi các hạn chế tài chính hay không. Kết quả cho thấy rằng mối quan hệ phi tuyến vẫn tồn tại, và mức vốn luân chuyển tối ưu của công ty có nhiều khả năng gặp hạn chế tài chính là cao hơn so với các công ty ít có khả năng đối mặt hạn chế tài chính.

1198	Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến mối quan hệ giữa quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết Việt Nam	Lương Trúc Giang	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến mối quan hệ giữa quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của các công ty phi tài chính tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu thông qua bộ dữ liệu của 197 công ty phi tài chính niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) và Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố quản trị công ty như quy mô Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, thành viên nữ trong Hội đồng quản trị, danh tiếng Kiểm toán có mối tương quan âm đến việc sử dụng đòn bẩy tài chính của các công ty niêm yết Việt Nam. Các yếu tố quản trị công ty khác như quy mô Ủy ban Kiểm toán,tập trung quyền sở hữu có mối tương quan dương đến việc sử dụng đòn bẩy tài chính của các công ty niêm yết Việt Nam. Ngoài ra, quản trị công ty cũng có mối tương quan dương đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết Việt Nam. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu tìm ra mối tương quan âm giữa đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mặc khác, đòn bẩy tài chính không ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các yếu tố quản trị công ty như quy mô Hội đồng quản trị, thành viên độc lập của Hội đồng quản trị, quy mô Ủy ban Kiểm toán, CEO kiêm nhiệm lên hiệu quả hoạt động của công ty niêm yết Việt Nam. Nhưng đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa uy tín kiểm toán, số lượng thành viên nữ trong Hội đồng quản trị, tập trung quyền sở hữu công ty và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết Việt Nam.
1199	Ảnh hưởng của truyền miệng điện tử lên hình ảnh thương hiệu, niềm tin thương hiệu và ý định mua mỹ phẩm xanh trực tuyến của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Nguyễn Bích Huyền	Nguyễn Hữu Lam	Thương mại điện tử đang phát triển vượt bậc trong một thập kỷ trở lại đây. Vì thế các doanh nghiệp luôn không ngừng tìm kiếm. Ngành sức khỏe và làm đẹp nói chung và mỹ phẩm xanh nói riêng đang là ngành có được nhiều ưu thế nhất trong việc phát triển thông qua thương mại điện tử. Cùng với đó là sự hỗ trợ về lưu lượng khách hàng từ các phương tiện truyền thông. Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu tác động của truyền miệng điện tử lên ý định mua mỹ phẩm xanh trực tuyến của các khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh với mục tiêu đưa ra các hàm ý quản trị từ kết quả kiểm định các tác động này. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu thu thập, tổng hợp lý thuyết và nghiên cứu định tính sơ bộ để xây dựng giả thuyết, các mối quan hệ và từ đó xây dựng nên mô hình nghiên cứu, xây dựng thang đo và nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu thực hiện khảo sát 238 khách hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Bản khảo sát được thực hiện trên ứng dụng Biểu mẫu Google và được gửi đến các ứng viên thông qua các trang mạng xã hội trực tuyến. Phần mềm Smart PLS bản 4.1.0.0 được sử dụng để phân tích kết quả khảo sát theo phương pháp PLS SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, truyền miệng điện tử (e-WoM) không có tác động một cách trực tiếp đến ý định mua mỹ phẩm xanh (PI) của khách hàng, tuy nhiên có tác động khi thông qua vai trò trung gian của niềm tin thương hiệu (BT). Bài nghiên cứu đóng góp thêm về mặt lý thuyết cho mô hình lý thuyết S-O-R (Jacoby, 2002) và về mặt thực tiễn trong việc hoạch định kế hoạch cho các doanh nghiệp đang kinh doanh mỹ phẩm trong môi trường thương mại điện tử.
1200	Tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Lê Ngọc Anh Hào	Lê Tấn Phước	Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra xem rủi ro tiền gửi và tín dụng ảnh hưởng như thế nào đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại. Tác giả dựa trên số liệu thu thập từ báo cáo tài chính của 24 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2022 cũng như mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy dựa trên kỹ thuật ước lượng S-GMM và PVAR. Những phát hiện của nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa quản lý rủi ro và rủi ro. Do đó, nếu thanh khoản của các ngân hàng thương mại tăng lên thì rủi ro tín dụng của họ cũng sẽ tăng ở mức độ thấp hơn. Sau đó, rủi ro tín dụng tăng lên từ năm trước sẽ dẫn đến rủi ro tín dụng tăng lên trong năm nay. Sự ổn định của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam niêm yết trên sàn chứng khoán bị ảnh hưởng tích cực bởi rủi ro tín dụng. Cuối cùng, tác giả của nghiên cứu này phát hiện ra rằng mặc dù mối liên hệ vẫn có giá trị về mặt thống kê nhưng lại mang tính tiêu cực giữa biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản với sự ổn định của các ngân hàng thương mại.

1201	Pháp luật về hoạt động nuôi và dẫn dụ, khai thác sản phẩm yến - Thực tiễn tại tỉnh Bến Tre	Trương Trần Nguyễn Nghĩa	Võ Trí Hảo	Ngành nghề nuôi chim yến có thể được xem là một ngành nghề chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân ở các tỉnh, thành trên cả nước. Loài chim yến được xem là một loài động vật hoang dã cho nên về bản chất tập tính sinh hoạt sẽ khác so với các loài động vật mà trước giờ con người thường chăn nuôi, trong hoạt động chăn nuôi người ta thường xây chuồng, trại nhưng đối với loài chim yến lần đầu tiên con người xây nhà cho chim yến ở, đặt máy dẫn dụ, nuôi động vật mà không cần cho ăn…điều này xuất phát từ tập tính sinh hoạt. Trong tình hình hiện này, trải qua quá trình áp dụng pháp luật quy định liên quan đến các vấn đề hoạt động nuôi chim yến và dẫn dụ, khai thác sản phẩm từ chim yến trên cả nước nói chung, tại tỉnh Bến Tre nói riêng tác giả tìm ra một số vấn đề còn bất cập, thiếu sót trong quy định pháp luật. Mặc dù nhà làm luật cũng đã đưa ra các văn bản mang tính giải pháp nhưng trên thật tế phát sinh các vấn đề như quy định vùng nuôi chim yến có thực sự phù hợp với bản chất hoang dã của loài chim yến hay không vì do bản chất hoang dã nên chim yến nay sống ở đây ngày mai sống ở nơi khác tùy thuộc vào các yếu tố như nguồn nước, thức ăn, môi trường… các quy định xoay quanh vấn đề về âm thanh như vị trí đo cường độ âm thanh tại miệng loa và phát thanh loa dẫn dụ chim Yến cần quy định chi tiết rõ ràng hơn như tầng số phát thanh loa dẫn dụ chim yến hiện nay luật chỉ quy định một loại tầng số nhưng trên thực tế thì sẽ có hai loại tầng số âm thanh đó là tần số âm thanh dẫn dụ chim yến lạ về nhà nuôi chim Yến và tần số âm thanh dụ chim yến ở lại làm tổ, ngoài ra hiện nay cần bổ sung thêm các văn bản hướng dẫn trong việc chuyển đổi công năng từ nhà nuôi chim Yến sang nhà ở riêng lẻ để thấy được tính tối ưu trong việc sau khi không nuôi chim yến có thể cải tạo sử dụng phù hợp nhiều mục đích khác nhau điều này khác biệt so với xây chuồng nuôi các loại động vật khác sau khi không chăn nuôi đa phần không thể cải tạo để ở và thải ra một lượng rác thải như xà bần ra môi trường bên ngoài, bên cạnh đó còn một số vấn đề khác phát sinh khi vận dụng pháp luật vào thực tiễn ... Việc ban hành quy định pháp luật về lĩnh vực chim yến không chỉ dựa vào tình hình thực tiễn xã hội mà còn phải dựa vào tập tính sinh hoạt của loài động vật hoang dã này. Một trong các vấn đề bất cập, thiếu sót này xuất phát từ việc ban hành các quy định chưa thực sự chưa phù hợp với tập tính sinh hoạt của loài chim yến. Để giải quyết các vấn đề này một cách triệt để, việc nhìn nhận một cách khách quan về sự thiếu sót trong vấn đề ban hành pháp luật nhằm góp phần xây dựng pháp luật quy định về hoạt động nuôi và dẫn dụ, khai thác sản phẩm yến một cách hiệu quả và có tính khoa học hơn từ đó góp phần tạo nên một hệ thống pháp luật liên quan để hoạt động nuôi chim yến ổn định, lâu dài mang lại lợi ích cho cộng đồng và cho ngành nghề nuôi chim yến tại Việt Nam..
1202	Phát triển hoạt động Bancassurance tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	Dương Nguyễn Phượng Linh	Phạm Phú Quốc	Lý do chọn đề tài: Ngân hàng ngày càng nhận thức được vai trò to lớn của bancassurance mang lại đặc biệt sau bối cảnh dịch Covid-19 như tăng doanh thu, lợi nhuận nâng cao khả năng cạnh tranh, phân tán rủi ro. Một khía cạnh khác, sau thương vụ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam hợp tác độc quyền với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam, Bancassurance là nhiệm vụ kinh doanh trọng tâm được trụ sở chính định hướng đẩy mạnh phát triển. Tuy nhiên, thực trạng hoạt động Bancassurance tại Vietcombank Vĩnh Long trong thời gian qua phát sinh nhiều hạn chế và chưa tương xứng với tiềm năng của chi nhánh. Vì vậy, với mong muốn tiềm ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động Bancassurance tại Vietcombank Vĩnh Long, tác giả lựa chọn đề tài "Phát triển hoạt động Bancassurance tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam –chi nhánh Vĩnh Long". Mục tiêu nghiên cứu: đánh giá thực trạng hoạt động Bancassurance tại Vietcombank Vĩnh Long, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển hoạt động này trong thời gian tới. Phương pháp nghiên cứu: Thông qua thu nhập số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp từ khảo sát khách hàng và chuyên gia. Sau đó phân tích tổng hợp, thống kê, so sánh dựa trên kết quả đạt được. Kết quả nghiên cứu: Luận văn cho thấy tồn tại trong hoạt động Bancassurance tại Vietcombank Vĩnh Long và tìm ra nguyên nhân, từ đó đề xuất các giải pháp để phát triển hoạt động này. Kết luận và hàm ý: Luận văn là công trình nghiên cứu có hệ thống và logic đánh giá hoạt động Bancassurance tại Vietcombank Vĩnh Long, có giá trị tham khảo cho chi nhánh phát triển hoạt động Bancassurance.
1203	Ảnh hưởng của	Huỳnh Thị	Vũ Việt	Luận văn nghiên cứu về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tổng đầu tư nội địa, đồng thời xem xét đến vai trò kiểm soát

	đầu tư trực tiếp nước ngoài đến đầu tư nội địa tại các nước đang phát triển: vai trò của chất lượng thể chế	Bảo Trân	Quảng	của chất lượng thể chế đến mối quan hệ này. Bằng việc sử dụng mẫu dữ liệu hàng năm từ 71 quốc gia đang phát triển, trong giai đoạn 2002–2022 và áp dụng phương pháp kinh tế lượng FMOLS và DOLS, nghiên cứu đã phát hiện ra sự hiện diện của hiệu ứng thúc đẩy của đầu tư trực tiếp nước ngoài lên đầu tư nội địa. Điều này được giải thích thông qua yếu tố tích cực khi doanh nghiệp FDI thực hiện chuyển giao công nghệ hiện đại, kiến thức quản lý thúc đẩy gia tăng năng suất và chất lượng hàng hóa, dịch vụ; đồng thời, nguồn vốn FDI cũng bổ sung nguồn vốn cho đầu tư nội địa thông qua các cơ hội hợp tác sản xuất, nhu cầu tuyển dụng lao động địa phương và thu mua nguyên liệu thô trong nước. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy ở những quốc gia có tình hình quản trị công tốt khuyến khích sự tăng trưởng của đầu tư trong nước. Cuối cùng, việc điều hành tốt các yếu tố thể chế cũng sẽ tăng cường hiệu ứng thúc đẩy mà đầu tư trực tiếp nước ngoài mang lại cho đầu tư tư nhân trong nước. Dựa vào các kết quả thực nghiệm, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách quan trọng.
1204	Những yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn sinh con của phụ nữ Việt Nam	Trần Thị Yến	Võ Tất Thắng	Mức sinh là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cả quy mô và cơ cấu dân số của một quốc gia. Đứng trước thực trạng ở Việt Nam có xuất hiện xu hướng mức sinh thấp tại một số địa phương, chính vì vậy nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn sinh con của phụ nữ Việt Nam sẽ góp phần giải quyết thực trạng này. Nghiên cứu này cung cấp phân tích tổng hợp về các yếu tố cốt lõi quyết định sinh con của phụ nữ và xác định tác động của các yếu tố ảnh hưởng lên quyết định sinh con của phụ nữ Việt Nam. Sử dụng phương pháp hồi quy Possion để phân tích những yếu tố tác động đến mức sinh và phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) để phân tích những yếu tố tác động đến tuổi sinh con đầu lòng của phụ nữ trên phần mềm R. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến gồm tuổi kết hôn, trình độ học vấn, sử dụng biện pháp tránh thai, sử dụng internet và biến sở hữu nhà đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê đáng kể ở mức 1% có ảnh hưởng lên quyết định mức sinh con của phụ nữ đã kết hôn. Dựa trên kết quả phân tích đạt được, Việt Nam cần có những chính sách tác động đến những yếu tố như tuổi kết hôn, phương tiện truyền thông, sở hữu nhà để cải thiện thực trạng xuất hiện mức sinh thấp tại một số địa phương.
1205	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	Lương Trung Nam	Đinh Công Khải	Luận văn "Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai" nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố để đưa ra các giải pháp nhằm giúp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Qua tham khảo các lý thuyết về nhân sự và các nghiên cứu có liên quan trước đây, tác giả đã tổng hợp, lập luận để xây dựng mô hình nghiên cứu. Từ đó, tiến hành thảo luận nhóm Ban lãnh đạo và nhân viên, thống nhất ý kiến và điều chỉnh lại thang đo và mô hình nghiên cứu phù hợp với bối cảnh thực tiễn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai. Từ dữ liệu thu thập thông qua khảo sát 196 nhân viên, tác giả đã nhập liệu vào phần mềm SPSS 20.0 để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai chịu ảnh hưởng từ 6 yếu tố theo thứ tự từ mạnh đến yếu như sau: (1) Bản chất công việc, (2) Mối quan hệ với cấp trên, (3) Đào tạo và thăng tiến, (4) Điều kiện làm việc , (5) Tiền lương, thưởng và phúc lợi và cuối cùng là (6) Mối quan hệ với đồng nghiệp. Đồng thời, tác giả đánh giá thực trạng các yếu tố để chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu còn tồn tại. Từ những cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai.

1206	Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Nam Sài Gòn	Nguyễn Quang Hướng	Hoàng Hải Yến	Ở Việt Nam, sự cạnh tranh giữa các NHTM và các Công ty tài chính ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là về dịch vụ NHBL bởi lẽ dịch vụ NHBL mang lại lợi nhuận cao, ổn định, ít rủi ro, tạo nên một tệp khách hàng vững chắc và mang lại cơ hội để các NHTM tăng quy mô, thị trường, bán chéo sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán buôn, tăng cường năng lực cạnh tranh. Vietcombank Chi nhánh Nam Sài Gòn là một Chi nhánh nằm tại Thành phố Hồ Chí Minh, đây là một thị trường vô cùng tiềm năng, tuy nhiên, hoạt động dịch vụ NHBL vẫn chưa có những chuyển biến mạnh mẽ, chưa thu hút được phần lớn khách hàng, các sản phẩm dịch vụ NHBL còn thiếu sự đa dạng, khách hàng chưa thỏa mãn về chất lượng dịch vụ NHBL, hệ thống công nghệ thông tin chưa hỗ trợ tốt cho việc phát triển dịch vụ NHBL. Vì vậy, Vietcombank CN Nam Sài Gòn cần phải đề ra chiến lược phát triển và thực hiện những chiến lược đó một cách cụ thể để dịch vụ NHBL đạt được những được kết quả tốt hơn. Do đó, tác giả lựa chọn đề tài "Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Nam Sài Gòn" làm đề tài nghiên cứu. Đề tài tập trung phân tích và đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietcombank chi nhánh Nam Sài Gòn giai đoạn 2021-2023; đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế. Đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm phát triển dịch vụ NHBL tại Vietcombank CN Nam Sài Gòn. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để thực hiện đề tài. Đề tài tập trung phân tích và đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietcombank chi nhánh Nam Sài Gòn giai đoạn 2021-2023; đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế. Kết quả nghiên cứu giúp làm rõ thực trạng phát triển dịch vụ NHBL tại Vietcombank CN Nam Sài Gòn. Qua đó, tác giả đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao sự phát triển của dịch vụ NHBL, khắc phục những hạn chế, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường và mang lại lợi nhuận cho Chi nhánh. Đề tài này giúp Vietcombank CN Nam Sài Gòn có định hướng tốt hơn trong việc phát triển dịch vụ NHBL, từ đó mở rộng quy mô hoạt động, tăng lợi nhuận cho Chi nhánh trong thời gian tới.
1207	Phân tích các yếu tố tác động đến sự lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ logistics ở Việt Nam	Trần Thị Kim Chung	Bùi Thanh Tráng	Logistics đóng một vai trò ngày cần thiết trong việc quản lý chuỗi cung ứng của mỗi doanh nghiệp. Việc thuê ngoài Logistic cho phép các công ty tập trung vào lĩnh vực cốt lõi của họ trong thực hiện kinh doanh. Công ty có thể giảm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động và tăng lợi nhuận bằng cách thuê ngoài hậu cần cho các nhà cung cấp dịch vụ logistics hoặc bên thứ ba. Đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ logistics là một quá trình quan trọng và phức tạp trong thuê ngoài. Một nghiên cứu đã được tiến hành với 200 người sử dụng dịch vụ logistics. Bằng phần mềm thống kê SPSS, tác giả xử lý dữ liệu đã khảo sát để đánh giá độ tin cậy của các nhân tốt thông qua chỉ số Cronbach's Alpha, cũng như phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan Pearson và phân tíchhồi quy để xác định nhân tố tác động mạnh và yếu tới sự lựa chọn. Sau đó, tổng hợp kết quả và đưa ra các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề cần nghiên cứu. Nghiên cứu đề xuất 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn LSP, mức độ từ mạnh nhất đến yếu nhất được sắp xếp như sau: Mạnh nhất là Khả năng xử lý vấn đề, thứ 2 là thời gian thực hiện, thứ 3 là Giá cả, thứ 4 là độ tin cậy, thứ 5 là chính sách nợ và cuối cùng thấp nhất là Danh tiếng. Bài viết này đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về tài liệu về thuê ngoài dịch vụ hậu cần để cái nhìn rõ ràng hơn về các xu hướng, cơ hội, tiêu chí và kỹ thuật được áp dụng trongviệc ra thuê ngoài dịch vụ hậu cần.
II. Trình độ tiến sĩ				

1	The role of spatial presence in establishing customer engagement in the mobile retail applications: a contingency perspective	Ho Xuan Huong	Nguyen Dong Phong	This study develops and investigates the mechanisms through which retail mobile-app cognitions—i.e., interactivity and vividness—are translated into spatial presence experience and subsequently result in customer engagement under the parasol of the hierarchy-of-effects model and the situated cognition theory. The contingency roles of need for cognition and domain-specific interest as individual intrinsic tendencies and issue-specific motivations, respectively, are also scrutinized. A dataset obtained from a survey of 558 customers is employed to estimate the proposed research model. The results indicate that interactivity and vividness significantly stimulate the spatial presence experience, i.e., feelings of "being there" in the mobile-app environment; in turn, this drives customers to become more engaged and contribute to retailers that provide such experiences. The moderating roles of the two motivations are also identified. The study makes crucial contributions to the field of retail marketing by developing and investigating a theory-driven dynamic and contingent model of customer engagement in the context of retail mobile apps. Specifically, drawing on the hierarchy-of-effects model, we deepen the theoretical understanding of the sequential effects of mobile app cognitions on spatial presence experience, which in turn leads to customer engagement under the conditional impacts of need for cognition and domain-specific interest. The situated cognition theory complements the hierarchy-of-effects model by disentangling the two categories of embodied and embedded cognitions (i.e., interactivity and vividness, respectively) to explain spatial presence experience. As such, we advance the knowledge pertaining to enablers that generate a specific experience, that feeling of "being there", in virtual environments. In general terms, we add to the development of foundation theories in the realms of SPE and engagement behaviours in virtual retailing environments. In addition, by empirically validating the proposed dynamic model, we not only support the applicability of the two theories in the context of the specific study but also offer practical knowledge for retailers to design mobile apps that foster consumers' interactive and vividness cognitions, facilitate the feeling of a "real" shopping experience and ultimately encourage customers to actively engage and effectively contribute to participating retailers.
2	Lãnh đạo chuyển đổi, hành vi công dân của khách hàng, động lực bên trong của nhân viên và sự sáng tạo của nhân viên: trường hợp ngành dịch vụ du lịch	Lê Minh Đức	Nguyễn Hữu Lam, Bùi Thị Thanh	Xây dựng trên lý thuyết trọng dịch vụ, lý thuyết cùng tạo ra giá trị, lý thuyết tự quyết, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết về sự lây lan cảm xúc, lý thuyết sự kiện tình cảm, lý thuyết mở rộng và xây dựng của cảm xúc tích cực và lý thuyết các thành phần sáng tạo, nghiên cứu này kiểm tra các mối liên hệ đồng thời giữa lãnh đạo chuyển đổi, hành vi công dân của khách hàng, động lực bên trong của nhân viên và sự sáng tạo của nhân viên. Nghiên cứu này được thực hiện tại các công ty (khách sạn và công ty du lịch lữ hành) trong lĩnh vực dịch vụ du lịch tại Việt Nam. Trong nghiên cứu định lượng, những người trả lời được chọn dựa trên việc lấy mẫu thuận tiện. Một thiết kế khảo sát cắt ngang và phương pháp bảng câu hỏi đã đoợc sử dụng để thu thập dữ liệu. Trong nghiên cứu định tính, tác giả thực hiện kỹ thuật phỏng vấn sâu dựa trên dàn bài phỏng vấn định tính. Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy: động lực bên trong của nhân viên có liên quan đáng kể với sự sáng tạo của nhân viên, cả lãnh đạo chuyển đổi và hành vi công dân của khách hàng đều có liên quan tích cực đến động lực bên trong của nhân viên và sự sáng tạo của nhân viên, và động lực bên trong của nhân viên làm trung gian tích cực cho tác động của cả lãnh đạo chuyển đổi và hành vi công dân của khách hàng đối với sự sáng tạo của nhân viên. Kết quả phân tích định tính cung cấp thêm những giải thích cho các khái niệm và mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu từ thực tiễn của những người làm trong ngành dịch vụ du lịch. Kết quả có thể giúp các nhà quản lý tập trung vào hành vi lãnh đạo chuyển đổi, hành vi công dân của khách hàng và động lực bên trong của nhân viên để đạt đoợc sự sáng tạo của nhân viên cao hơn. Nghiên cứu này mang lại một số điểm mới và có giá trị. Nghiên cứu về mối quan hệ của hành vi công dân của khách hàng, động lực bên trong của nhân viên và sự sáng tạo của nhân viên có tầm quan trọng đáng kể nhưng cho đến nay vẫn chưa được kiểm tra. Nghiên cứu này giải quyết khoảng trống quan trọng đó trong các tài liệu về marketing
3	Tiền tố và hậu tố	Võ Thành	Trần Hà Minh	Sử dụng lý thuyết nghịch lý, luận án thực hiện nghiên cứu số 1 nhằm kiểm tra tác động của áp lực học tập, tư duy nghịch lý và sự

	của sự sáng tạo của nhân viên: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	Đức	Quân, Đặng Ngọc Đại	tương tác của chúng lên sự sáng tạo của nhân viên, cuối cùng là thúc đẩy người nhân viên hoàn thành công việc được giao. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để xây dựng mô hình lý thuyết và kiểm định các giả thuyết được đưa ra thông qua việc sử dụng phần mềm thống kê SPSS và AMOS. Kết quả phân tích của nghiên cứu số 1 dựa trên khảo sát từ 430 nhân viên làm việc trong lĩnh vực ngân hàng cho thấy sự sáng tạo của nhân viên đóng vai trò là biến trung gian giữa áp lực học tập và kết quả công việc của nhân viên. Đồng thời, sự sáng tạo cũng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa tư duy nghịch lý và kết quả công việc của nhân viên. Tuy nhiên, sự tương tác giữa áp lực học tập và tư duy nghịch lý lên sự sáng tạo của nhân viên không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này đã đóng góp cho lý thuyết về sự sáng tạo của nhân viên bằng cách tìm ra hai nhân tố tác động, đó là áp lực học tập và tư duy nghịch lý. Kết quả này cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm về giá trị dự báo của lý thuyết nghịch lý trong giải thích sự sáng tạo của nhân viên tại các thị trường mới nổi như Việt Nam. Tiếp đó, luận án thực hiện nghiên cứu số 2 với đối tượng đa dạng hơn nhằm kiểm tra mối liên hệ giữa sự sáng tạo tới kết quả công việc được giao và hành vi đổi mới ở cấp độ cá nhân. Đồng thời, tiến hành kiểm tra thêm vai trò của trao quyền về mặt tâm lý trong hai mối quan hệ này. Phương pháp nghiên cứu thực hiện tương tự trong nghiên cứu số 1. Kết quả phân tích của nghiên cứu số 2 dựa trên khảo sát do 400 nhân viên cho thấy kết quả công việc được giao đóng vai trò biến trung gian giữa sự sáng tạo và hành vi đổi mới. Đồng thời, trao quyền về mặt tâm lý là biến điều tiết trong mối quan hệ giữa sự sáng tạo và kết quả công việc được giao, và là biến điều tiết trong mối quan hệ giữa sự sáng tạo và hành vi đổi mới. Kết quả này đã đóng góp cho lý thuyết về sự sáng tạo và hành vi đổi mới bằng cách tìm ra yếu tố thúc đẩy mối quan hệ này, đó là trao quyền về mặt tâm lý.
4	Ảnh hưởng các đặc điểm của CEO đến chất lượng báo cáo tài chính, tác động đến hiệu quả đầu tư của các công ty niêm yết trên thi trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Kim Loan	Nguyễn Thị Kim Cúc, Nguyễn Anh Hiền	Với nền tảng lý thuyết đại diện, lý thuyết quản lý, lý thuyết quản lý cấp cao và lý thuyết tín hiệu, nghiên cứu này nhằm kiểm định và khám phá ảnh hưởng các đặc điểm của Giám đốc điều hành đến chất lượng báo cáo tài chính, tác động đến hiệu quả đầu tư của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng việc sử dụng phần mềm Stata với mẫu 653 công ty niêm yết, tác giả tiến hành kiểm định bốn giả thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy: (1) Các đặc điểm của Giám đốc điều hành bao gồm tuổi, giới tính nữ, nhiệm kỳ, trình độ chuyên môn tài chính – kế toán và sự kiêm nhiệm có tác động đa chiều đến chất lượng báo cáo tài chính; (2) Tương tự, trình độ chuyên môn tài chính – kế toán thì ảnh hưởng tích cực đến đầu tư dưới mức, còn tuổi ảnh hưởng tích cực với đầu tư quá mức và sự kiêm nhiệm ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư quá mức; (3) Các mô hình đo lường chất lượng báo cáo tài chính không cải thiện đầu tư dưới mức. Đối với đầu tư quá mức, chất lượng dồn tích theo mô hình của Jones (1991); chất lượng dồn tích theo mô hình của Dechow và Dichev (2002) và chỉ số trung bình chất lượng báo cáo tài chính cải thiện tình trạng đầu tư quá mức; (4) Cuối cùng, kết quả giả thuyết thứ tư là chất lượng báo cáo tài chính cải thiện đầu tư quá mức khi có sự tham gia quản lý bởi nữ Giám đốc điều hành và họ có trình độ chuyên môn tài chính – kế toán, riêng nhiệm kỳ cải thiện cả tình trạng đầu tư dưới mức và đầu tư quá mức. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp không những về mặt lý luận mà còn về mặt thực tiễn cho các công ty niêm yết tại Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và hiệu quả đầu tư. Bên cạnh đó, những phát hiện cung cấp tín hiệu để Hội đồng quản trị có cơ chế chính sách hiệu quả hơn trong hệ thống quản trị và các chương trình khuyến khích như chế độ ưu đãi, thù lao nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức.
5	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và chất lượng quan hệ giữa người tiêu dùng với doanh nghiệp:	Nguyễn Nhan Như Ngọc	Nguyễn Hữu Lam, Ngô Thị Ánh	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: Hành vi thiếu trách nhiệm xã hội của một số doanh nghiệp tại Việt Nam thời gian qua đã tạo nên phản ứng tiêu cực của người tiêu dùng đối với doanh nghiệp. Do đó, cần tìm hiểu nhận thức của người tiêu dùng về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nhằm khuyến khích các doanh nghiệp quan tâm đến vấn đề này. Mục tiêu nghiên cứu: Xem xét ảnh hưởng của hoạt động trách nhiệm xã hội, trực tiếp và gián tiếp qua giá trị khách hàng và công bằng giá, đến chất lượng quan hệ nhằm nâng cao chất lượng quan hệ giữa người tiêu dùng với doanh nghiệp. Phương pháp nghiên cứu: Kết hợp nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm) và nghiên cứu định lượng (thử nghiệm giả định), qua hai giai đoạn nghiên cứu sơ bộ và chính thức để giải quyết vấn đề nghiên cứu. Kết

	vai trò trung gian của giá trị khách hàng và công bằng giá			quả nghiên cứu: Hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, giá trị khách hàng, và công bằng giá đều ảnh hưởng tích cực đến chất lượng quan hệ. Đồng thời, giá trị khách hàng còn giữ vai trò trung gian trong sự tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng quan hệ, nhưng công bằng giá thì không. Kết luận và hàm ý: Kết quả nghiên cứu là động lực để các doanh nghiệp thực hành trách nhiệm xã hội nhằm mang lại lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp và xã hội.
6	Tác động của trải nghiệm người tiêu dùng đến đa mục tiêu và lựa chọn nhà cung cấp – tình huống nghiên cứu thị trường nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Phước Nghĩa	Bùi Thanh Tráng	Hơn 20 năm phát triển thị trường bất động sản nhà ở chung cư thương mại Việt Nam đã tạo ra cơ hội nghiên cứu đáng quan tâm ở góc nhìn hành vi người mua nhà trong lý thuyết lẫn thực nghiệm. Việt Nam được đánh giá là thị trường năng động nhất châu Á về nhà ở, riêng TP.HCM là mơi có quy mô và tốc độ phát triển thị trường nhà ở lớn nhất cả nước. Nhưng các nghiên cứu về nhà ở chủ yếu tập trung vào tác động kinh tế vĩ mô, giá và chính sách. Đối chiếu với nghiên cứu về nhà ở đang phát triển trên thế giới, nghiên cứu tại Việt Nam về nhà ở cần mở rộng các công bố khoa học ở khía cạnh về hành vi mua, tác động thị trường đến người mua nhà và hành vi mua nhà lần đầu. Luận án này nghiên cứu mối quan hệ lý thuyết trải nghiệm người tiêu dùng, đa mục tiêu và lựa chọn nhà cung cấp, thực nghiệm trong người mua nhà chung cư thương mại tại TP.HCM. Vấn đề nghiên cứu là tìm ra thành phần trải nghiệm ảnh hưởng lên đa mục tiêu mua, cùng với xem xét thành phần trải nghiệm tác động đến tiêu chí chọn doanh nghiệp kinh doanh nhà. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, nghiên cứu định tính bằng tổng hợp tư liệu và phỏng vấn chuyên sâu để phát triển thang đo lường. Nghiên cứu định lượng thực hiện hai bước gồm nghiên cứu sơ bộ và chính thức. Mô hình nghiên cứu sử dụng hồi quy tuyến tính SEM bậc 2 để trả lời giả thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu đóng góp mới về tổng hợp hệ thống hoá lý thuyết có liên quan mô hình nghiên cứu, phát triển đo lường cho các khái niệm nghiên cứu trong thực nghiệm thị trường nhà ở. Kết quả phân tích dữ liệu mô hình thấy rằng trải nghiệm người tiêu dùng ảnh hưởng đa mục tiêu của người mua và quyết định chọn lựa nhà cung cấp, nghĩa là trải nghiệm tích cực sẽ quyết định các mục tiêu và lựa chọn doanh nghiệp. Hàm ý quản trị ứng dụng cho quản lý nhà nước và doanh nghiệp xem trải nghiệm người tiêu dùng là động lực trong các mục tiêu mua, thành phần trải nghiệm nhà cung cấp chi phối các mục tiêu khác nhau. Doanh nghiệp kinh doanh nhà ở nên chú tâm đến trải nghiệm thương hiệu chủ đầu tư nhằm hình thành sự tin tưởng và danh tiếng chủ đầu tư.
7	The effect of self-destination image congruity on destination brand equity: an empirical study of tourist destinations in Vietnam	Tran Thi Kim Phuong	Nguyen Dong Phong, Le Nhat Hanh	This study aims to explore the pathway of increasing destination brand equity through the linkage mechanism between a prerequisite factor (e.g., self-destination image congruity) and components of destination brand equity (e.g., destination brand awareness, destination brand image, destination perceived quality, destination brand satisfaction, destination brand loyalty) based on the Cognition-Affect-Conation (CA-C) theory. This study also evaluates the role of moderators (e.g., gender and visit frequency) in the influence mechanism of self-congruity on destination brand equity. A paper survey was used to collect data from 749 domestic tourists visiting Thua Thien Hue, Da Nang, and Hoi An in Vietnam. The direct and moderating relationships were assessed using covariance-based SEM (CB-SEM) and multi-group analysis. The findings support direct positive links between the dimensions of cognition, affect, and conation, except for the effect of destination brand awareness on perceived quality. This empirical study's findings strongly confirm that selfdestination image congruity is an important antecedent of destination brand equity via the sequential cognitive-affective-conative causal relationships in the influence of self-destination image congruity on destination brand equity. In addition, gender and visit frequency were found to play moderating roles in the influence mechanism of self-congruity on destination brand equity. Lastly, these findings have implications for destination managers.
8	Bank lending mechanism of monetary policy transmission: the	Nguyen Thanh Phuc	Tran Ngoc Tho	Many studies have attempted to untangle the function of financial institutions in the transmission mechanism of monetary policy, as they have found several critical components in this process. Among well-established channels, the bank lending mechanism of monetary policy pass-through has been a recurring theme in contemporary monetary policy research in this respect. To what extent does the bank loan supply depend on monetary policy? And does this relationship vary with bank capital, competition, and financial

	role of bank capital, bank competition, and financial development			development? These questions have been addressed in prior studies; however, there are several significant gaps that need further investigation. Specifically, research on the ineffectiveness of monetary policy pass-through for well-capitalized banks is conducted; however, the dependence of lending response to both monetary regimes on various levels of bank capital remains scarce. In addition, the distributional impact of monetary policy on bank loan supply conditioned by bank competition and financial development has been explored in limited research; however, the case of Vietnam with a multiple-tool regime is rather ignored. To examine the role played by bank capital, bank competition, and financial development in the effectiveness of monetary policy in response to aforementioned voids, from the perspective of the bank lending mechanism, an unbalanced disaggregate data for a relatively comprehensive sample of 30 commercial banks in Vietnam over the period of 2007–2020 is employed along with two-step system generalized method of moments and marginal effect analysis. To facilitate the understanding of research findings, a normalized application for bank-specific characteristics is adopted. Furthermore, the nested step-wise approach and alternative proxies for variables of interest (i.e., bank competition, financial development, and monetary policy) are employed to make results more robust. xi After confirming the presence of BLM in the case of Vietnamese commercial banks, the findings also reveal that (i) The potency of monetary policy transmission via the bank lending mechanism depends on different levels of bank capital and each regime of monetary policy. For more details, in a period of contractionary monetary policy, the influence of monetary policy on bank loan supply is inconclusive for banks with capital levels close to the mean value of normalized capital. In contrast, the ineffectiveness of monetary policy is evident for banks with high capital. For banks with low levels of capital, their loan supply is more responsive to tightening monetary policy. In a period of monetary expansions, better-capitalized banks can benefit more because they can raise more lending proportionally than those with lower levels of capital; (ii) Banks with a high degree of competitiveness may be better at mitigating the effects of monetary policy shocks. This might be explained by the fact that a bank with stronger market power will have a greater capacity to hedge against a monetary shock due to relatively easy access to funding sources and favourable conditions in the financial markets; (iii) As financial markets continuously proceed, commercial banks become less responsive to monetary policy shocks, meaning that monetary policy implementation is ineffective in the context of financial market expansion. This is possible because Vietnamese commercial banks may be exposed to a variety of financial instruments and funding sources as a result of financial growth, which may shield them from the unfavourable consequences for loanable bank funds and, hence, bank loan supply induced by monetary policy tightening shocks.
9	Ownership structure, accounting conservatism and firm performance: evidence from Vietnam	Vo Thi Thuc	Vo Xuan Vinh, Jonathan A, Batten	The goals of this thesis are to investigate the influence of ownership structure on accounting conservatism and the benefits of accounting conservatism on firm performance in Vietnam context. The literature review shows that ownership structure has an effect on accounting conservatism and accounting conservatism also has a positive effect on the firm performance in countries around the world, however, the findings have not been consistent. In addition, there are a few studies that provide evidence on the relationship between ownership structure and accounting conservatism, especially ownership concentration, institutional ownership in the Vietnam context. Regarding the impact of accounting conservatism on the firm performance, there are limited studies on this issue until the time the thesis conducts the research in the Vietnam context. The research sample was selected from non-financial companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in the period from 2012 to 2020. Data were collected from consolidated financial statements, annual reports, market prices and volume of trade are collected from the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The panel data methodology is used to test the developed hypotheses. The thesis uses three popular methods to measure accounting conservatism: asymmetric timeliness (Basu, 1997), asymmetric timeliness score developed by Khan and Watts (2009) and accrual-based method developed by Ahmed and Duellman (2007). Accounting-based measures (Return on assets, return on equity), and marketbased measure (Tobin's Q, Stock liquidity) are adopted in this study to measure the firm performance. For ownership structure variable, it is classified

				into ownership concentration and ownership type. Ownership type consists of managerial ownership, institutional ownership, foreign ownership and state ownership. In respect of the effect of ownership structure on conservatism, the results display as expected. In particularly, higher institutional ownership, foreign ownership, state ownership leads to more conservatism; however, higher managerial ownership, ownership concentration leads to lower conservatism. Additionally, companies adopted more accounting conservatism principle are shown that the firm performance have better. The findings of this study contribute to the literature of ownership structure and accounting conservatism in the context of frontier market in Vietnam. This study also gives some useful implications for policymakers, practice of accounting, researchers, and users of accounting information in financial statements in Vietnam context.
10	Business valuation models: consistent valuation, Inflation-related tax distortions, and earnings growth rates	Nguyen Kim Duc	Pham Khanh Nam	This thesis comprises three studies that aim to modify and clarify business valuation models. The academic community commonly employs the adjusted present value (APV) method to create new versions of valuation models (e.g., Krause and Lahmann, 2016; Arnold et al., 2018) as it independently considers the net effect of debt financing on value. Conversely, practitioners mostly rely on the cost of capital (CoC) method (Ross, 2006). To achieve equivalence between these methods, the discount rate in the CoC method must incorporate the unleveraged discount rate, tax benefits, and tax costs presented in the APV method. This implies that the updated version of the APV leads to the latest iteration of the discount rate in the CoC method. The first study introduces a new version of the APV that considers stochastic debt and the trade-off between corporate income taxes (CIT) and personal income taxes (PIT), as well as the trade-off between tax benefits and the costs of financial distress. Additionally, we develop the discount rate in the CoC method to ensure CoC-APV consistency. In other words, the first study primarily focuses on the denominator of the discounted cash flow (DCF) technique. In contrast, the second and third studies address issues related to the numerator of the DCF model, namely cash flows. The second paper analyzes the inflation-related tax distortions in business valuation models (i.e., tax perspective) by clarifying the distortions in free cash flow to the firm. On the other hand, the third paper focuses on earnings growth rates (i.e., accounting perspective). Consistent valuation: Extensions from bankruptcy costs and tax integration with time-varying debt The first study in the thesis considers all the necessary conditions to achieve a con- sistent valuation between the CoC method and the APV method at the highest level of generalization. The developed equivalent formulas in this study consider stochastic debt, account for the trade-off between CIT and PIT, and the balance between tax benefits and the costs associated with financial distress. The valuation aspect ensures that the value of expected bankruptcy costs is practical for valuers to apply using the formulas. Furthermore, the equivalence captures the disparity in the tax shield perspective between stockholders and debtholders when PITs are introduced. Finally, the results demonstrate that the equivalence established in this study aligns with previous standard formulas under their strong assumptions. Macroeconomic contexts and business valuation models: Inflationrelated tax distortions The second study modifies tax distortions in business valuation models when countries experience inflation. This study is considered to analyze valuation methods from the tax perspective. The current CIT expense occupies just one line item on the statement of profit or loss and other comprehensive income. However, it is a unique line item following tax rules and not financial reporting rules. The difference between these rules is that it reflects the effective tax rate (ETR), which can differ from the statutory tax rate (STR). With inflation, this ETR-STR difference can be more significant due to the contribution of tax distortions. In this study, we expand on the standard formulas for the ETR by analyzing the effects of inflation-related tax distortions when computed under the following four cases: (i) Historical-cost-based accounting under a nominal tax basis, (ii) Fair-value-based accounting under a nominal tax basis, (iii) Historical-costbased accounting under a real tax basis, and (iv) Fair-value-based accounting under a real tax basis. Further, we suggest a modified model for business valuation considering these tax distortions and provide a general formula to independently calculate the value of inflation-related tax distortions.

				Published in the North American Journal of Economics and Finance, Vol. 66, 2023. Earnings growth rates in business valuation models: Impossible quaternity The third study aims to clarify earnings growth rates in business valuation models to prevent valuation errors. This study analyzes valuation methods from an accounting perspective. Initially, we demonstrate that cross-referencing in calculation between the reinvestment rate, RIR, and return on invested capital, ROIC (i.e., average invested capital), can lead to valuation errors. Subsequently, we clarify the formulas for earnings growth rates to avoid mistakes in two scenarios: reinvestment at the end of each year and reinvestment at any time during the year. The study also identifies the timing of capital reinvestment, where the erroneous growth rate resulting from cross-referencing equals the actual growth rate. Furthermore, we highlight cases where the incorrect growth rate consistently exceeds or falls below the actual growth rate. Numerical examples are provided to demonstrate the correctness of our models and the errors caused by cross-referencing. We offer a practitioner guide for two scenarios: when valuers estimate earnings growth rates directly and when clients provide future earnings and related information. Lastly and importantly, our results imply the principle of impossible quaternity for estimating earnings growth in the DCF framework. Specifically, it is impossible for a business valuation to possess an available-expected growth rate, a fixed change in ROIC, independence in the timing of reinvestment, and a fixed level of actual reinvestment.
11	Risk attitudes, vulnerability, and multidimensional poverty of rural households in Vietnam	Vo Thi Anh Nguyet	Tran Tien Khai	The study applied simultaneous equations by using 3SLS regression to estimate the relationship between multidimensional poverty, vulnerability, and risk attitude. It is based on the Vietnam Access to Resources Household Survey 2018. The Alkire– Foster method is used to measure deprivation scores in multidimensional poverty while measuring Household Vulnerability Index (HVI) was developed by FANRPAN (2011). Five major components were included: natural assets, physical assets, financial assets, human assets, and social assets. The results show that the majority of rural households had a moderate vulnerability, comprising 85% of observed households in the whole country and five regions. The North Central and South- Central Coast ranked first in terms of high vulnerability, comprising 16.6% of the total households in such region. Results show that the households' deprivation scores fluctuated from 0 to 0.611, with 7.88% of households being multidimensionally poor. Most multidimensionally disadvantaged households are concentrated in the South, including the Mekong River Delta and Central Highlands. The results showed that the households receiving disaster assistance had a reduction in deprivation scores in multidimensional poverty. In general, most households are more vulnerable in terms of natural assets and physical assets, and less vulnerable in terms of human and social assets. The research results indicate that there is a two-way causal relationship between deprivation scores in multidimensional poverty and household vulnerability index (HVI), with a positive relationship and significance at 1%. An increase in HVI causes an increase in household's deprivation scores, hence, it increases the likelihood of falling into multidimensional poverty. In contrast, vulnerability is linked to poverty. In fact, the poorer households, with higher scores in deprivation, were more vulnerable.
12	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược - nghiên cứu tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch ở các tỉnh	Phan Thị Thùy Nga	Huỳnh Lợi, Lê Đình Trực	Kế toán quản trị chiến lược (KTQTCL) ngày càng minh chứng là một công cụ cần thiết cho các nhà quản trị ở các cấp quản trị. Đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, nền kinh tế chia sẻ, xu thế liên kết kết nối giữa các đối tượng liên quan như hiện nay thì vai trò, vị trí của công cụ này càng được đánh giá cao hơn. Để phát huy giá trị chuyển thể vào thực tiễn và góp phần gia tăng tác dụng của một công cụ quản trị chiến lược trong giải quyết bài toán kinh tế ở các tỉnh miền Trung. Nghiên cứu tổng hợp, kiểm định ảnh hưởng của các nhóm nhân tố về con người (đặc điểm của BGĐ, BQT; sự tham gia vào việc ra quyết định quản trị chiến lược của kế toán), về tổ chức (quy mô, chiến lược, phân cấp quản lý và chất lượng thông tin của HTTT) và về môi trường (cạnh tranh và mạng lưới hợp tác) đến việc vận dụng KTQTCL. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng thực hiện kiểm định vai trò trung gian của KTQTCL trong mối quan hệ giữa mạng lưới hợp tác và hiệu quả hoạt động nhằm làm rõ được vai trò, vị trí và giá trị vận dụng của KTQTCL. Mô hình được thiết lập dựa vào

	miền trung Việt Nam			lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết cấp trên và được thực hiện bằng phương pháp nghiên định tính giúp chọn lọc các biến và thang đo biến phù hợp với đối tượng, phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu định lượng giúp kiểm định các thông số kỹ thuật về biến và mô hình từ đó đánh giá kết quả đạt được. Với dữ liệu đã được thu thập từ 326 đáp viên là các cấp quản lý và kế toán đại diện cho mỗi doanh nghiệp (DN) kinh doanh dịch vụ du lịch ở các tỉnh miền Trung Việt Nam và được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0 và SmartPLS 3.0. Kết quả khẳng định các nhân tố sau: đặc điểm của ban giám đốc, ban quản trị; sự phân cấp quản lý; cạnh tranh và mạng lưới hợp tác kinh doanh ở các DN có chiến lược khác biệt hoá có tác động tích cực đến việc vận dụng KTQTCL, nhưng việc vận dụng công cụ này lại ảnh hưởng khá mờ nhạt đến HQHĐ kinh doanh và vai trò trung gian của nó trong mối quan hệ giữa nhân tố mạng lưới hợp tác với hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng khá yếu. Kết quả đóng góp một phần lý luận trong nghiên cứu thực nghiệm của KTQTCL tại các DN kinh doanh DVDL, đồng thời làm cơ sở cho các nhà quản lý có những nhìn nhận, đánh giá mức độ vận dụng KTQTCL thực tế, từ đó góp phần hỗ trợ cho việc vận dụng công cụ này giúp DN nâng cao được hiệu quả hoạt động.
13	Mối quan hệ giữa chất lượng tín hiệu, sự nhận thức rủi ro, truyền miệng và ý định chuyển đổi thương hiệu: nghiên cứu sản phẩm điện thoại thông minh	Nguyễn Phạm Tuyết Anh	Ngô Thị Ngọc Huyền, Triệu Hồng Cẩm	Mục tiêu của nghiên cứu là xây dựng mô hình và kiểm định các mối quan hệ giữa các yếu tố bao gồm chất lượng tín hiệu, truyền miệng, nhận thức rủi ro, cá nhân hướng đến công nghệ cải tiến và nhận thức lợi ích công nghệ cải tiến đến ý định chuyển đổi thương hiệu; nghiên cứu cho trường hợp sản phẩm là điện thoại thông minh. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua một mẫu điều tra gồm 405 người tiêu dùng điện thoại thông minh ở Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ. Phương pháp phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFE), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được sử dụng để đánh giá các thang đo lường. Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) dùng để đánh giá mô hình đo lường và kiểm định giả thuyết. Phương pháp kiểm định T-test và ANOVA dùng để kiểm định sự khác biệt về ý định chuyển đổi thương hiệu đối với các đặc điểm nhân khẩu học trong mẫu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy chất lượng tín hiệu, truyền miệng, nhận thức rủi ro, cá nhân hướng đến công nghệ cải tiến và nhận thức lợi ích công nghệ cải tiến có mối quan hệ với ý định chuyển đổi thương hiệu theo nhiều tác động trực tiếp và gián tiếp. Đóng góp mới của nghiên cứu là bổ sung những yếu tố liên quan đến công nghệ gồm có cá nhân hướng đến công nghệ cải tiến và nhận thức lợi ích công nghệ cải tiến; bổ sung và mở rộng lý thuyết hành vi dự định (TPB) nhằm giải thích cho ý định chuyển đổi thương hiệu điện thoại thông minh. Kết quả kiểm định cũng cho thấy có sự khác nhau về ý định chuyển đổi thương hiệu điện thoại thông minh theo các đặc điểm nhân khẩu học trong mẫu điều tra. Nghiên cứu đã đưa ra một số thảo luận về kết quả nghiên cứu để làm cơ sở đề xuất một số hàm ý quản trị.
14	Phát triển thang đo văn hóa truyền thống và kiểm định ảnh hưởng của nó đến phản ứng của người tiêu dùng bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Duy Minh	Nguyễn Văn Sĩ	Nghiên cứu của luận án đã phát triển một thang đo mới là Văn hóa truyền thống, thực hiện điều chỉnh và bổ sung thang đo từ thang đo gốc để phù hợp hơn với bối cảnh thị trường bán lẻ của nền văn hóa Nho giáo Việt Nam theo quy trình của Netemeyer và cộng sự (2003) bằng các công cụ thống kê. Bộ thang đo này được ứng dụng vào nghiên cứu chính thức với mẫu gồm 465 quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy bộ thang đo sau khi được kiểm định lại bằng các công cụ thống kê đều đạt độ tin cậy. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu chính thức cho thấy sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và 15 giả thuyết đề xuất đều được chấp nhận. Do đó, nghiên cứu đã mở rộng mô hình S-O-R bằng việc bổ sung các nhân tố: Văn hóa truyền thống và sự can thiệp của cơ quan chức năng vào thành phần (S); bổ sung nhân tố chất lượng dịch vụ cảm nhận vào thành phần (O); bổ sung nhân tố sự đòi hỏi quyền lợi và sự sẵn sàng tẩy chay vào thành phần (R) trong mô hình S-O-R. Ngoài ra, nghiên cứu đã áp dụng phương pháp BC-bootstrap trong SEM để kiểm định biến trung gian và xác nhận tính giá trị liên hệ lý thuyết của thang đo Văn hóa truyền thống. Kết quả kiểm định biến trung gian cho thấy nhân tố chất lượng dịch vụ cảm nhận thuộc thành phần (O) và đóng vai trò là biến trung gian một phần, nhân tố Văn hóa truyền thống thuộc thành phần (S) trong mô hình S-O-R. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp các doanh nghiệp bán lẻ xây dựng các chính sách tiếp thị hiệu quả, đáp ứng sự đòi hỏi quyền lợi và hạn chế tối đa hành vi tẩy chay của người tiêu dùng.

15	Ảnh hưởng của tài chính toàn diện đến chính sách tiền tệ : nghiên cứu trường hợp tại các nước đang phát triển	Nguyễn Thị Trúc Hương	Trầm Thị Xuân Hương, Lại Tiến Dĩnh	Với mục tiêu nghiên cứu ảnh hưởng của tài chính toàn diện đến chính sách tiền tệ (CSTT) tại các nước đang phát triển trong hai giai đoạn truyền dẫn lãi suất của CSTT, đó là truyền dẫn lãi suất chính sách đến lãi suất thị trường và từ lãi suất thị trường đến nền kinh tế thực gây tác động đến tổng cầu và lạm phát. Để thực hiện mục tiêu này, luận án sử dụng phương pháp ước lượng GMM hồi quy các mô hình nghiên cứu với mẫu dữ liệu gồm 39 nước đang phát triển trong giai đoạn 2008-2018. Ngoài ra, thông qua phương pháp PCA hai giai đoạn, luận án phát triển bộ FI index đo lường mức độ tài chính toàn diện, trên cơ sở bổ sung thêm các chỉ số về dịch vụ tiền di động vào tính toán FI index. Kết quả nghiên cứu cung cấp một số phát hiện quan trọng. Thứ nhất, nghiên cứu cho thấy, giai đoạn đầu tiên của cơ chế truyền dẫn CSTT, tài chính toàn diện ảnh hưởng cùng chiều đến tác động của sự thay đổi lãi suất chính sách lên lãi suất thị trường. Khi mức độ tài chính toàn diện tăng sẽ làm tăng tác động tryền dẫn lãi suất chính sách đến lãi suất thị trường và ngược lại. Thứ hai, ở giai đoạn truyền dẫn thứ hai, phát hiện cho thấy, tài chính toàn diện ảnh hưởng cùng chiều đến tác động của sự thay đổi lãi suất thị trường lên tổng cầu. Theo đó, mức độ tài chính toàn diện tăng sẽ làm tăng độ co giãn của tổng cầu đối với lãi suất. Thứ ba, nghiên cứu cũng chỉ ra tài chính toàn diện có ảnh hưởng cùng chiều với tác động của sự thay đổi lãi suất chính sách đến lạm phát. Nghĩa là, khi mức độ tài chính toàn diện tăng sẽ làm tăng hiệu quả kiểm soát lạm phát của kênh truyền dẫn lãi suất. Nghiên cứu này đã đóng góp ở mặt học thuật về xây dựng phương pháp đo lường tài chính toàn diện, khẳng định vai trò quan trọng của tài chính toàn diện đối với CSTT, giúp kênh lãi suất hiệu quả hơn và CSTT đạt được mục tiêu. Từ đó, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách cho các nhà quản lý điều hành trong phát triển tài chính toàn diện và truyền dẫn lãi suất của CSTT.
16	Performance of stochastic option pricing models and construction of volatility smiles for option pricing in an emerging derivatives market	Nguyen Tri Minh	Tran Ngoc Tho	This thesis provides the necessary methodology for the introduction of a fully functioning derivatives market in Vietnam where both European and exotic style derivatives can be traded, satisfying the needs of various potential market participants. The thesis has two objectives. The first objective is carrying out a comparison of performance between four stochastic option pricing models (Heston, Heston++, Bates and Heston-Hull-White), based on pricing a cross-section of stock options across various industries. The second is proposing a method of constructing implied volatility (IV) smiles for stock options in a new or illiquid option market (Vietnam in this case), using data from an existing market to do so (the US in this case). For the first objective, the results show that the Heston model performs the best in in-sample pricing, as well as capturing the characteristics of the market, while Heston ++ performs the best in out-of-sample pricing and hedging. For the second objective, the three proposed methods for constructing IV smiles, namely correlation, K-nearest neighbor (KNN) and weighted KNN, perform reasonably well, with weighted KNN considered the best among them.
17	Tác động của nguồn uy tín và cảm hứng đến hành vi lập kế hoạch du lịch thông qua video du lịch do người dùng tạo ra	Nguyễn Minh Bình Phương	Phạm Xuân Lan, Trần Đăng Khoa	Luận án này được thực hiện nhằm lược khảo các tài liệu khoa học về chủ đề lập kế hoạch du lịch thông qua video du lịch do người dùng tạo ra (UGV) để làm cơ sở cho việc xác định các khoảng trống nghiên cứu còn tồn đọng và đề xuất các hướng nghiên cứu tiềm năng để giải quyết. Luận án tiến hành triển khai phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống (systematic literature review) đối với các bài báo liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu trên các cơ sở dữ liệu như Web of Science (WoS), Google Scholar, Sage Journal, Springer, Emerald, Science direct. Kết quả cho thấy lĩnh vực nghiên cứu có 5 danh mục và được chia thành 9 chủ đề. Thông qua việc phân tích chuyên đề tác giả xác định các khoảng trống nghiên cứu còn tồn đọng có liên quan đến việc điều tra độc lập các ảnh hưởng của UGV, khám phá ảnh hưởng từ các đặc điểm của người tạo nội dung video (vlogger), và làm sáng tỏ giai đoạn cảm xúc trong quá trình lập kế hoạch du lịch. Để giải quyết các tồn đọng trên, luận án đề xuất một mô hình tích hợp với mô hình lý thuyết nguồn uy tín (SCT) và lý thuyết nhận thức cảm xúc (CET). Luận án, sau đó, tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức với cỡ mẫu là 423 người đã từng sử dụng video du lịch để lập kế hoạch du lịch nhằm kiểm định mô hình thang đo, mô hình cấu trúc và các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tính chuyên nghiệp và sự thu hút của các vlogger có ảnh hưởng đến hành vi lập kế hoạch du lịch của du khách thông qua tác động trung gian toàn phần của cảm hứng. Trong khi đó, sự chân thành của vlogger chỉ ảnh hưởng đến hành vi lập

				kế hoạch du lịch của du khách thông qua tác động trung gian một phần của cảm hứng. Từ các kết quả trên có thể thấy rằng mô hình nghiên cứu đề xuất có thể giải quyết các khoảng trống còn tồn đọng liên quan đến đặc điểm của vlogger và bổ sung giai đoạn nghiên cứu cảm xúc trong quá trình lập kế hoạch du lịch của du khách. Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp để vlogger nâng cao tầm ảnh hưởng của họ và các khuyến nghị để các doanh nghiệp và cơ quan quản lý du lịch có thể nâng cao hình ảnh thương hiệu hoặc điểm đến.
18	Sự tham gia của người dân vào quy trình ngân sách nhà nước	Lương Thị Thu Hương	Võ Trí Hảo, Bùi Ngọc Sơn	Quyền tham gia của người dân vào quy trình ngân sách nhà nước là quyền con người cơ bản, được ghi nhận và tôn trọng toàn cầu. Bên cạnh đó, dưới sự sáng tạo và được sự đồng thuận rộng rãi của cộng đồng quốc tế, quyền tham gia ngân sách nhà nước của người dân còn được thiết kế để trở thành một công cụ quản trị công hiệu quả, nó thúc đẩy và cải thiện phát triển toàn diện, thay đổi và sắp xếp lại mối quan hệ giữa nhà nước với người dân và đặc biệt khiến quá trình phân bổ nguồn lực công trở nên công bằng và hiệu quả hơn. Từ thực tiễn của Việt Nam, qua nỗ lực nghiên cứu, Luận án đã nhận thấy rằng, từ sau Đổi mới, quyền tham gia của người dân dù mang những đặc trưng khác biệt, ngay cả tên gọi cũng chưa có sự tương thích so với pháp luật quốc tế, thế nhưng, dưới các hình thức và khẩu hiệu về dân chủ ở cơ sở: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng, cho thấy quyền tham gia của người dân vào quy trình ngân sách nhà nước đã được ghi nhận. Đặc biệt, từ khi Hiến pháp 2013 có hiệu lực, với một số thay đổi mang tính đột phá về việc quy định quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của người dân, tách một số quyền con người với quyền công dân, tạo điều kiện cho môi trường tham gia hiệu quả khi bắt buộc công khai thông tin là trách nhiệm của nhà nước đã tạo đà cho Luật Ngân sách nhà nước 2015 ghi nhận quyền tham gia giám sát ngân sách của cộng đồng. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là: Tại sao pháp luật đã được quy định khá đầy đủ về mặt hình thức nhưng các giá trị mà sự tham gia vẫn chưa thực sự hiệu quả tại Việt Nam? Bối cảnh hiện nay cho thấy, mối quan hệ giữa trung ương và địa phương; người dân với chính quyền địa phương chưa có kết nối thực sự, quản lý ngân sách không hiệu quả dẫn đến tham nhũng ngày càng nghiêm trọng, hiệu quả sử dụng ngân sách trong các hoạt động đầu tư công chưa cao, quá trình giải vốn đầu tư công gần khó hiện…. Dựa trên các công trình nghiên cứu đã công bố của các tác giả khác, cùng với nỗ lực nghiên cứu nội dung của tác giả, Luận án này đưa ra các nhận định sau đây: 152 Thứ nhất, sự tham gia của người dân vào quy trình ngân sách nhà nước tại Việt Nam từ Đổi mới (năm 1986) cho đến nay có đặc trưng riêng, được định danh dưới hình thức dân chủ XHCN. Theo đó, người dân tham gia vào quy trình ngân sách nhà nước hầu hết thông qua cơ chế đại diện, dưới hình thức tập thể, thông qua các tổ chức của nhà nước hoặc do nhà nước quản lý. Trong khi đó, quy trình ngân sách gồm nhiều giai đoạn cùng với nhiều nội dung khác biệt nhưng chỉ áp dụng chung một cơ chế tham gia đại diện. Thứ hai, thông qua nội dung của các văn kiện chính trị của Đảng về quyền tham gia của người dân cho thấy rằng, nhận thức về vai trò quan trọng của người dân trong cấu trúc quyền lực cũng như trong quản trị công của Đảng Cộng sản Việt Nam là đúng và thậm chí luôn có một khoảng cách lớn về việc định hướng trao cho người dân mức độ tham gia cao hơn vào quy trình ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng pháp luật, định hướng này chưa được tuân thủ triệt để dẫn đến quyền tham gia của người dân vào quy trình ngân sách nhà nước ở Việt Nam hiện nay mới dừng lại ở mức độ tương đối thấp, gồm được biết thông tin về ngân sách nhà nước và giám sát ngân sách của cộng đồng. Cùng với thiết kế quy trình, nội dung và hình thức tham gia không phù hợp, kết hợp với các chủ thể có quyền đại diện chủ trì hoạt động giám sát ngân sách nhà nước của người dân không đủ thẩm quyền độc lập khiến khả năng gây ảnh hưởng tới quy trình ngân sách nhà nước là không đáng kể dẫn đến hoạt động tham gia của người dân vào quy trình ngân sách tại Việt Nam vẫn mang tính hình thức và chưa mang lại hiệu quả. Thứ ba, việc hoàn thiện và thúc đẩy phát triển quyền tham gia quy trình ngân sách nhà nước của người dân Việt Nam cần phải đảm bảo dựa vào các nhân tố căn bản, đó là, cần linh hoạt áp dụng phù hợp cả hai cơ chế tham gia đại diện và cơ chế tham gia trực tiếp. Đây chính là khả năng nhận thức lại về quan điểm áp dụng các hình thức dân chủ tại Việt Nam. Từ nền tảng này, môi trường thể chế tại Việt Nam cũng cần được xem xét cẩn trọng, theo đó, trao quyền cho địa phương theo các mô hình quản trị mới nhưng đồng thời phải thiết kế các hình

				thức tham gia thay thế, ví dụ như mô hình chính quyền đô thị một cấp tại TP.HCM. Bên cạnh đó, các quy định 153 pháp luật cần được xây dựng đảm bảo tính phù hợp giữa các yếu tố mang tính kỹ thuật như hình thức tham gia phải phù hợp nội dung mà người tham gia được tiếp cận, các nội dung công khai cần phù hợp với các hình thức công khai để người dân có thể sử dụng nguồn lực thông tin đảm bảo quá trình tham gia hiệu quả. Tóm lại, với những nhận định này, Luận án đã giải quyết đầy đủ các giả thuyết nghiên cứu của Luận án đưa ra, đồng thời đã lý giải câu hỏi nghiên cứu là sự tham gia của người dân vào quy trình ngân sách nhà nước đã được quy định và thực thi như thế nào trong hệ thống pháp luật Việt Nam? Từ quá trình giải quyết câu hỏi này, Luận án cho thấy rõ vai trò cần thiết áp dụng quyền tham gia quy trình ngân sách nhà nước của người dân trước bối cảnh hội nhập sâu sắc cùng với công cuộc cải cách quản trị công đang diễn ra ngày càng quyết liệt và mạnh mẽ ở Việt Nam.
19	Các tiền tố của hành vi sáng tạo đổi mới trong công việc của giảng viên: vai trò trung gian của nhận thức tác động hữu ích của công việc	Nguyễn Văn Chương	Trần Thị Kim Dung, Lê Nhật Hạnh	Giáo dục đại học đang phải đối mặt với những thách thức chưa từng có về một số vấn đề như hoạt động tài trợ, học phí tăng nhanh, quản trị trường học và xu hướng toàn cầu hoá đòi hỏi sinh viên tốt nghiệp đại học phải có nhiều kỹ năng và năng lực hơn (Bastedo và cộng sự, 2016). Các trường đại học ngày nay có áp lực lớn là phải chuẩn bị cho sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và cả trách nhiệm đạo đức để đáp ứng nhu cầu lực lượng lao động của xã hội cũng như tham gia đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu (Spellings, 2006). Trong các tổ chức hiện nay, hành vi sáng tạo đổi mới trong công việc (IWB) được các nhà quản trị quan tâm vì điều đó góp phần nâng cao hiệu suất cho tổ chức. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra một vấn đề quan trọng là hành vi sáng tạo đổi mới của giảng viên thường không được duy trì bền vững, dẫn đến quá trình đổi mới thất bại (Van Eekelen và cộng sự, 2006; Mosadeghrad và Ansarian, 2014). Điều này cho thấy sự cần thiết của việc xác định các tiền tố ảnh hưởng đến hành vi sáng tạo đổi mới để tìm ra giải pháp duy trì tính bền vững cho hành vi này. Một trong những yếu tố có liên quan đến hành vi sáng tạo đổi mới là tính cách và giá trị cá nhân của giảng viên. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tính cách và giá trị cá nhân có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi sáng tạo đổi mới (Patterson và cộng sự, 2009; George và Zhou, 2001) nhưng kết quả không nhất quán về mối quan hệ (Madrid và cộng sự, 2014). Trong bối cảnh hiện nay, khi nhiều trường đại học chuyển sang hỗ trợ trực tuyến thì các đặc điểm độc đáo của tương tác trực tuyến sẽ được hỗ trợ mạnh bởi đặc tính tinh thần lãnh đạo đổi mới (OL), một đặc điểm được đánh giá là quan trọng (Rogers, 2003). Để gia tăng động lực và thúc đẩy hành vi sáng tạo đổi mới, cởi mở với trải nghiệm (OTE) là xu hướng tích cực tham gia vào các trải nghiệm đa dạng liên quan đến suy nghĩ, ý tưởng và quan điểm (McCrae và Costa, 1997) giúp giảng viên có khả năng tương tác và giao tiếp hiệu quả với môi trường xã hội của mình. Việc thiếu năng lực hoặc sự không chắc chắn của bản thân và môi trường có thể dẫn đến việc chống lại sự thay đổi (Bandura, 1986). Chính vì vậy sự tự tin vào năng lực bản thân (SE) là một thành phần thiết yếu giúp thích ứng đổi mới (Griffin và Hesketh, 2003). Bên cạnh đó, khía cạnh xã hội của công việc được Salancik và Pfeffer (1978) đưa ra và Grant (2007) đã phát triển khi nói về thiết kế công việc có tương tác xã hội. Tác động xã hội của công việc có liên quan đến mô hình đặc điểm công việc với quá trình hình thành và phát triển lâu dài, việc xem xét tác động của nó tới hành vi sáng tạo đổi mới sẽ có đóng góp cả ở góc độ lý thuyết cũng như yêu cầu thực tiễn từ những đòi hỏi cho vị trí công việc giảng viên đại học. Ngoài ra, nghiên cứu đã chỉ ra rằng, văn hóa tổ chức cởi mở và học tập đóng vai trò tích cực trong việc khuyến khích hành vi sáng tạo đổi mới (Amabile và cộng sự, 1996; Shin và cộng sự, 2012). Văn hóa tổ chức cởi mở và học tập sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho giảng viên chia sẻ ý tưởng mới, khuyến khích giảng viên liên tục nâng cao kiến thức và kỹ năng của mình để thúc đẩy hành vi sáng tạo đổi mới. Việc nghiên cứu ba nhóm nhân tố tác động đến hành vi sáng tạo đổi mới bao gồm (1) đặc điểm công việc, (2) môi trường tác động, (3) các yếu tố cá nhân sẽ cung cấp thông tin hữu ích trong việc thúc đẩy và duy trì tính bền vững cho hành vi sáng tạo đổi của giảng viên. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu này nhằm kiểm định mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các tiền tố bao gồm (1) môi trường tổ chức (văn hóa tổ chức cởi mở và học tập); (2) Đặc điểm công việc (nhận thức tác động hữu ích của công việc); (3) Đặc điểm cá nhân (tính cách) ảnh hưởng đến hành vi sáng tạo đổi mới trong công việc của giảng viên đại học tại Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp

				được thiết kế bao gồm giai đoạn 1 – Nghiên cứu định tính và giai đoạn 2 – Nghiên cứu định lượng. (1) Nghiên cứu định tính được bắt đầu bằng việc tổng kết lý thuyết, thông qua việc tìm hiểu các đề tài nghiên cứu đã được công bố trước đó cũng như tìm hiểu các lý thuyết nền cho phép hiểu rõ và phân tích xu hướng nghiên cứu sự thành công của hành vi sáng tạo đổi mới trong các tổ chức, trên cơ sở tổng hợp đó định hướng nghiên cứu của luận án được hình thành. (2) Nghiên cứu định lượng với công cụ phân tích dữ liệu sử dụng kỹ thuật PLS – SEM. Khi các thang đo được khẳng định là phù hợp sẽ tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức, quá trình thực hiện gồm các bước cơ bản: mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và các giả thuyết nghiên cứu được đánh giá bằng kỹ thuật PLS- SEM thông qua việc sử dụng phần mềm Smart PLS. Kết quả nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu này cho thấy một mô hình gồm có ba nhóm yếu tố tác động đến hành vi sáng tạo đổi mới là nhận thức tác động hữu ích của công việc (yếu tố liên quan đến đặc điểm công việc); văn hóa tổ chức cởi mở và học tập (yếu tố liên quan đến môi trường tổ chức); tinh thần lãnh đạo đổi mới, cởi mở với trải nghiệm, tự tin vào năng lực bản thân (nhóm yếu tố liên quan đến đặc điểm cá nhân) ảnh hưởng đến hành vi sáng tạo đổi mới trong công việc. Kết quả nghiên cứu có đóng góp vào việc phát triển lý thuyết về đặc điểm công việc khi xem xét khía cạnh tác động xã hội mà công việc mang lại sẽ tạo ra động lực thúc đẩy hành vi sáng tạo đổi mới. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng là một trong những nghiên cứu đầu tiên áp dụng lý thuyết lan tỏa đổi mới khi xem xét đặc tính tinh thần lãnh đạo đổi mới, cởi mở với trải nghiệm có tác động tới hành vi sáng tạo đổi mới. Kết luận và hàm ý quản trị: Nghiên cứu đã chỉ ra hành vi sáng tạo đổi mới trong công việc chịu tác động của cả ba nhóm nhân tố (1) đặc điểm công việc; (2) môi trường và (3) đặc tính cá nhân. Để thúc đẩy hành vi sáng tạo đổi mới, các trường đại học có thể kết hợp đồng thời nhiều biện pháp, từ xây dựng một môi trường thúc đẩy động lực đổi mới như cởi mở chia sẻ, ứng xử với nhưng ý tưởng mới lạ trên tinh thần xây dựng. Bên cạnh đó yếu tố đặc điểm tính cách cũng đóng một vai trò quan trọng, các trường có thể lồng ghép vào chương trình tuyển dụng và đào tạo nhân sự để có được đội ngũ phù hợp. Yếu tố thiết kế công việc có thể tạo động lực nội tại mạnh mẽ cho sáng tạo đổi mới nếu người giảng viên cảm nhận được sự ảnh hưởng tích cực mà công việc đem lại cho cộng đồng. Điều này có thể được thực hiện thông qua quá trình xây dựng các giá trị văn hóa tổ chức, chia sẻ sứ mệnh và tầm nhìn, gắn kết công việc giảng dạy cũng như hoạt động nghiên cứu với sự phát triển của cộng đồng địa phương.
20	Hành vi chia sẻ thông tin về trải nghiệm chăm sóc sức khỏe thông minh của người dùng	Lê Thị Huệ Linh	Từ Văn Bình	Chăm sóc sức khỏe thông minh là một thị trường mới nổi với tiềm năng đáng kể mang đến nhiều lợi ích cho các công ty, người dân và chính phủ. Các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung điều tra các khía cạnh phát triển công nghệ cho sản phẩm và vận hành hệ thống chăm sóc sức khỏe thông minh, mà ít nghiên cứu về trải nghiệm của người dùng và mối quan tâm thông tin cá nhân. Do đó, nghiên cứu hiện tại bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu trong ngành chăm sóc sức khỏe thông minh còn non trẻ bằng cách xây dựng mô hình kiểm tra các khía cạnh khác nhau của trải nghiệm người dùng và hành vi chia sẻ thông tin về trải nghiệm. Dựa vào PCT, SCT và mô hình SOR, nghiên cứu này đo lường tác động của các tiền đề của trải nghiệm chăm sóc sức khỏe thông minh và sự liên hệ của trải nghiệm đối với hành vi chia sẻ. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng đánh giá tác động trung gian của trải nghiệm và ảnh hưởng của năng lực bản thân đối với trải nghiệm và chia sẻ thông tin của người dùng. Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, thu thập dữ liệu từ 586 đáp viên và kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy trải nghiệm là trung gian tác động của cá nhân hóa, sự thân thuộc, sự an toàn và khả năng sử dụng công nghệ chăm sóc sức khỏe đối với việc chia sẻ trải nghiệm người dùng. Nhân tính hóa và mất quyền riêng tư không có liên quan đến trải nghiệm và chia sẻ. Khả năng sử dụng công nghệ chăm sóc sức khỏe và sự tự tin kiểm soát sức khỏe điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm và hành vi chia sẻ thông tin. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất hàm ý cho nhà quản lý, ý nghĩa lý thuyết và ý nghĩa thực tiễn trong việc triển khai và phát triển các ứng dụng/thiết bị công nghệ phục vụ chăm sóc sức khỏe.
21	Value co-creation	Diep Quoc	Nguyen Dong	Grounded on service-dominant logic (SDL), this thesis established a value cocreation framework in higher education to foster quality

	in higher education and quality of college life	Bao	Phong	of college life (QCL) of business students in an emerging market, Vietnam. With a focus on the proactive role of students as co-creators in university experience, this thesis investigated how student value co-creation, which was examined in the participation and the cocreation effort of students, and the interactions of students with instructors and other students, affects student perceived value and QCL. Further, the study also investigated the influential role that mindfulness, which is considered as a personal difference among students' cognitive psychological state, plays in student value cocreation and QCL. In so doing, this thesis conducted two particular studies to test the above-mentioned relationships using structural equation modeling. Study 1 investigated the mediating roles of process value and outcome value in the relationship between student participation and QCL. Moreover, this study examined whether negative student-to-student interactions moderate the effects of student participation on process value, and on outcome value. Based on a sample of 709 students, the findings indicated that the effect of student participation on QCL was fully mediated by process value and outcome value perceived by students. Further, the negative interactions among students were determined to dampen the positive effect of student participation on process value, but not on outcome value. Study 2 focused on the direct and indirect (via the mediating role of student co-creation effort) effects of student-to-lecturer and student-to-student interactions on QCL. In addition, the moderating effect of mindfulness on the relationship between student co-creation effort and QCL was examined. Based on a sample of 647 students, the findings confirmed the significantly positive effects of student-tolecturer and student-to-student interactions on QCL. Especially, student co-creation effort was demonstrated to be a partial mediator of the relationships between student xi interactions with lecturers and peers and QCL. Further, mindfulness evidently strengthened the impact of student co-creation effort on QCL as a moderator. The findings of this thesis enrich the existing literature on value co-creation in higher education and QCL by elucidating a mechanism that student value co-creation helps enhance student perceived value and QCL. More particularly, this thesis is among the first works to link students' value co-creation in higher education to QCL which is considered as an ultimate outcome for students in university experience. Accordingly, it extends prior research to consider comprehensively the co-creation role of students by providing an integrated view of the effects of student participation, student co-creation effort, student-to-lecturer interaction, and positive and negative student-to-student interactions in the co-creation process in higher education. Additionally, the process-outcome approach contributes to a deeper understanding of student experience in value co-creation. Finally, this thesis is one of the few studies incorporating mindfulness into a value co-creation framework in higher education to explain how mindfulness facilitates the relationship between student co-creation effort and QCL. The findings of this thesis thereby provide practical implications for academics and administrators in higher education in promoting value co-creation activities and mindfulness practices to enhance QCL for students. The current research has some limitations in sampling methods and research phenomenon reach. Future research should expand to investigate students from various disciplines, levels of study, and markets to provide a more generalization of the extant findings. Besides student-to-lecturer and student-to-student interactions, and the process-outcome approach of value, it is suggested to consider other interaction forms and other value types in value co-creation in higher education. Further, future studies should encompass diverse personal characteristics of students in examining the differences in value co-creation among students.
22	Investment diversification: a study on emerging stock markets	Hoang Minh Tri	Su Dinh Thanh	This dissertation aims to contribute to the literature on portfolio diversification by investigating the diversification potentials of understudied regional stock markets, which comprise mostly emerging and frontier markets, using risk-based portfolio strategies. It first examines whether investors benefit from utilizing a risk-minimization strategy for international diversification in ASEAN stock markets, in a comparison with a benchmark, and if those perks have altered between pre and post-2008 financial crisis (period 1) and pre and during the Covid-19 pandemic (period 2). Utilizing the MSCI ASEAN index as a benchmark, this study demonstrates that the intra-regional advantages of diversification for investors in the ASEAN-6 markets have evolved. Also, the minimum variance portfolio

				outperforms the benchmark portfolio in periods 1 and 2. This paper suggests that an investor requires a far more concentrated portfolio and, thus, a greater degree of risk-taking than during period 2. If this study's findings are any indications, it has become more challenging for an investor to realize the benefits of diversification within ASEAN-6 economies. The second research objective is to investigate how optimum portfolio holdings for emerging markets in four areas (Asia, Europe, and Commonwealth of Independent States (Eastern + Central), Africa, and Latin America and the Caribbean) differ from the reference weights when using both the meanvariance framework and the popular portfolio risk-optimization. Portfolio weights are computed using historical variance (HV), global minimum variance (GMV), 3-fixed minimum variance (MV), and market timing (MT). Findings show that only the MV portfolio beats the MT portfolio whose returns are best in terms of stableness and positivity in 2019 and beyond. Volatility estimates using multivariate time series models can boost portfolio returns using quantitative investment strategies if the volatility modeling and portfolio strategy are in balance. Given the effective MT portfolio, this study has implications for risk-return researchers and fund managers.
23	Tác động của quản trị lợi nhuận đến công bố thông tin báo cáo tài chính và giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trần Thị Thanh Quý	Hà Xuân Thạch, Nguyễn Bích Liên	Quản trị lợi nhuận được xem là một trong những nguyên nhân chính gây ra các bê bối tài chính trong lịch sử thế giới khi hành vi này có khả năng tác động đến số liệu trên báo cáo tài chính, dẫn đến các vi phạm về công bố thông tin, gây ảnh hưởng tâm lý và tổn thất tài chính cho nhà đầu tư. Mục đích của luận án nhằm tìm hiểu tác động của quản trị lợi nhuận đến công bố thông tin báo cáo tài chính và giá cổ phiếu của 243 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, giai đoạn 2016-2021, sử dụng phương trình cấu trúc tổng quát (Generalized structural equation modeling - GSEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy bằng chứng về những chuyển biến khác thường của quản trị lợi nhuận, công bố thông tin báo cáo tài chính và giá cổ phiếu trong giai đoạn này. Cụ thể, đó là tác động ngược chiều của quản trị lợi nhuận đến giá cổ phiếu, tác động cùng chiều của công bố thông tin báo cáo tài chính đến giá cổ phiếu, tác động cùng chiều của quản trị lợi nhuận đến công bố thông tin báo cáo tài chính. Đặc biệt, kết quả còn chỉ ra vai trò trung gian bán phần của công bố thông tin báo cáo tài chính trong mối quan hệ tác động của quản trị lợi nhuận đến giá cổ phiếu. Kết quả nghiên cứu đưa ra các hàm ý về mặt khoa học và thực tiễn cho các bên liên quan.
24	Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu kinh tế tri thức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phương Nam	Nguyễn Văn Sáng, Đinh Sơn Hùng	Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu kinh tế tri thức trên địa bàn TP.HCM" được thực hiện nhằm tổng hợp, phân tích và đánh giá tình hình nguồn nhân lực tại Thành phố thông qua lăng kính đa chiều số lượng – chất lượng – cơ cấu của nguồn nhân lực. Xét về phương pháp nghiên cứu, tác giả đã sử dụng đan xen nhiều phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu cụ thể khác nhau để giúp tăng cao tính tin cậy của luận án. Luận án tiến hành đánh giá về thực trạng nguồn cung lao động của Việt Nam nói chung và nguồn cung lao động của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng trong giai đoạn 2010 – 2021. Tác giả đã đi sâu vào phân tích thực trạng mất cân bằng cung cầu tại Thành phố hiện nay, và tìm ra 12 nguyên nhân dẫn tới hiện tượng này. Cuối cùng, luận án đã đề xuất những giải pháp và kiến nghị để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cần kinh tế tri thức tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy luận án đã có những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn liên quan tới vấn đề nguồn nhân lực, luận án không tránh khỏi những hạn chế về mặt thực tiễn. Chính vì vậy, trong tương lai, tác giả mong nhận được nhiều góp ý và đánh giá của các học giả nhằm phát triển luận án của mình.
25	Quan hệ lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Thành	Đặng Trung Dũng	Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Hữu Dũng	Tác giả đã sử dụng sử dụng mô hình những nhân tố tác động đến quan hệ lao động trong các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước nhằm mục đích đánh giá tác động rõ hơn mối quan hệ lao động trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng. Quan hệ lao động ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động, chính vì thế có thể nói quan hệ lao động ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp. Quan hệ lao động luôn gắn với phương thức tổ chức, pháp luật nước nhà cùng những đặc điểm về thể chế chính trị của mỗi đất nước. Bài nghiên cứu đã đưa ra các kết quả: Thứ nhất, về nhân khẩu học, cho thấy đa dạng và

	phố Hồ Chí Minh			cân bằng giới tính, độ tuổi, với đa số có thu nhập từ trung bình đến cao. Người lao động quan tâm cao nhất đến việc hợp đồng lao động ghi rõ trách nhiệm của họ, nhưng ít quan tâm đến việc đảm bảo quyền và lợi ích khi thôi việc. Thứ hai, về thỏa ước lao động tập thể, Cụ thể, 171 người trong tổng số 476 phiếu khảo sát (35.9%) hoàn toàn đồng ý rằng thỏa ước lao động là cơ sở pháp lý quan trọng trong bảo vệ người lao động khi có tranh chấp, và 158 người (33.2%) đồng ý rằng nó cũng tạo ra sự gắn kết chặt chẽ giữa người lao động và công ty. Thứ ba, về an toàn vệ sinh lao động, 166 trong tổng số 476 người được khảo sát (34.9%) hoàn toàn đồng ý và 163 người (34.2%) cụ thể quan tâm đến môi trường làm việc an toàn và vệ sinh. Thứ tư, về bảo hiểm xã hội, 169 trong số 476 người (35.5%) rất quan tâm và coi BHXH là một yếu tố quan trọng khi làm việc. Trong số phụ nữ lao động, chế độ phụ cấp thai sản được đánh giá cao, với 163 người trong tổng số 476 người (34.2%) hoàn toàn đồng ý với tầm quan trọng của BHXH. Tuy nhiên, phần trợ cấp cho người lao động khi ốm đau ít được quan tâm hơn, chỉ có 152 người trong số 476 người (31.9%) coi nó là quan trọng.
26	Việc tuân thủ chính sách an toàn hệ thống thông tin kế toán và chất lượng hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Quốc Trung	Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Bích Liên	Tập trung vào khía cạnh con người, luận án được thực hiện nhằm làm rõ mối quan hệ giữa các khía cạnh của văn hóa, răn đe, ý thức, thái độ tuân thủ sách an toàn hệ thống thông tin kế toán (CSAT HTTTKT) và hành vi tuân thủ CSAT HTTTKT. Đồng thời, nghiên cứu cũng kiểm tra ảnh hưởng trực tiếp của hành vi tuân thủ CSAT HTTTKT này đến chất lượng HTTTKT theo góc nhìn của cấp độ cá nhân. Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa trên lý thuyết răn đe, lý thuyết động lực bảo vệ, lý thuyết hành động hợp lý, lý thuyết hành vi dự định, mô hình thành công của hệ thống thông tin và mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ. Số liệu khảo sát được thu thập từ người dùng hệ thống thông tin kế toán đang làm việc tại các doanh nghiệp ở Việt Nam. Kỹ thuật PLS-SEM được sử dụng để phân tích dữ liệu với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS phiên bản 3.0. Phát hiện của luận án cho thấy sự phù hợp của mô hình với dữ liệu được thu thập, kết quả nghiên cứu không bị ảnh hưởng bởi vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả đánh giá mô hình đo lường của luận án chỉ ra tính nhất quán nội bộ, giá trị hội tụ, và giá trị phân biệt của các cấu trúc trong mô hình đo lường đã đạt được. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc cho thấy khả năng giải thích của mô hình cũng được đánh giá ở mức độ từ thấp, trung bình đến mạnh. Từ khóa: Chính sách an toàn hệ thống thông tin kế toán, niềm tin vào năng lực bản thân, mức độ nghiêm khắc của hình phạt, xu hướng né tránh sự bất trắc, thái độ tuân thủ chính sách an toàn hệ thống thông tin kế toán, ý định tuân thủ chính sách an toàn hệ thống thông tin kế toán, hành vi tuân thủ chính sách an toàn hệ thống thông tin kế toán, chất lượng hệ thống thông tin kế toán
27	Thể chế phi chính thức và sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính	Nguyễn Thị Diễm Kiều	Nguyễn Khắc Quốc Bảo, Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	Luận án thực hiện những phân tích thận trọng về tác động của các đặc điểm thể chế phi chính thức đến sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính; đặc biệt trong bối cảnh các quy định pháp lý cụ thể liên quan đến loại hình hoạt động tín dụng này đang dần được thiết lập. Sử dụng kết hợp hai cơ sở dữ liệu rộng lớn nhất hiện nay ở mức độ quốc gia về tín dụng công nghệ tài chính, bao gồm tín dụng từ các công ty công nghệ lớn, luận án tiến hành nghiên cứu trên dữ liệu từ 68 nền kinh tế trong giai đoạn 2013 - 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các đặc điểm thể chế phi chính thức, đại diện bởi các khía cạnh văn hóa, có tác động đáng kể đến sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính. Cụ thể, tín dụng công nghệ tài chính được thúc đẩy phát triển hơn tại các nền kinh tế có thể chế phi chính thức đặc trưng bởi định hướng dài hạn hơn trong văn hóa quốc gia. Ngược lại, mức độ e ngại sự không chắc chắn và khoảng cách quyền lực cao tác động ngược chiều đến sự phát triển tín dụng công nghệ tài chính. Tuy nhiên, các tác động ngược chiều này có thể được giảm thiểu khi các quy định pháp lý cụ thể điều tiết hoạt động tín dụng công nghệ tài chính được ban hành, và thực thi hiệu quả. Kết quả nghiên cứu đóng góp các thông tin tham khảo hữu ích đến các nhà điều hành nhằm điều tiết, và phát huy lợi thế của hoạt động tín dụng còn rất mới mẻ nhưng đầy tiềm năng này.
28	Phát triển du lịch tỉnh Đồng Nai trong hội nhập	Trần Đăng Ninh	Nguyễn Minh Tuấn, Hồ Quế Hậu	Luận án "Phát triển du lịch của tỉnh Đồng Nai trong hội nhập quốc tế" xác định mục tiêu là trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, để đề xuất phương hướng và giải pháp khả thi cho việc phát triển ngành du lịch (DL) của tỉnh Đồng Nai trong bối cảnh hội nhập quốc tế (HNQT) giai đoạn 2023-2030. Luận án đã hệ thống hoá, làm rõ và phân tích đánh giá, phát triển một số vấn đề lý luận về phát triển

	quốc tế			ngành DL trong hội nhập quốc tế và phân tích các kinh nghiệm thực tiễn của một số quốc gia có đặc điểm tương tự Việt Nam để làm cơ sở cho các bước tiếp theo của nghiên cứu. Trong việc thực hiện nhiệm vụ này, luận án đã trình bày lý thuyết nền của đề tài luận án là lý luận về phát triển ngành. Trên cơ sở đó luận án xác định nội dung của phát triển DL Đồng Nai là phát triển sản phẩm du lịch và phát triển các tác nhân tham gia vào hoạt động du lịch. Cùng với đó, luận án đã làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch bao gồm: Những nhân tố gián tiếp bao gồm: môi trường chính trị, Môi trường kinh tế và Môi trường xã hội và Môi trường hội nhập quốc tế. Những nhân tố trực tiếp bao gồm: Tài nguyên du lịch, chất lượng các dịch vụ phục vụ du lịch, đặc điểm khách du lịch, thị trường du lịch, nguồn vốn đầu tư cho phát triển du lịch, trình độ và kỹ năng quản lý của cơ sở kinh doanh du lịch, ứng dụng khoa học – kỹ thuật và công nghệ vào hoạt động du lịch, nguồn nhân lực phục vụ du lịch, hợp tác, liên kết và cạnh tranh trong nội bộ ngành du lịch và Quản lý nhà nước với ngành du lịch Luận án đã dựa trên cơ sở lý luận về phát triển ngành DL và sử dụng kết hợp phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp thống kê để phân tích làm rõ thực trạng phát triển của ngành du lịch Đồng Nai trong HNQT. Nghiên cứu cho thấy ngành du lịch tỉnh Đồng Nai có bước phát triển nhất định về sản phẩm du lịch, mà chủ yếu là loại hình du lịch văn hóa-sinh thái, các tác nhân của sự phát triển du lịch có sự phát triển mới mà nổi bậc nhất là sự gia tăng của các cơ sở điểm đến phục vụ chủ yếu cho khách du lịch nội địa. Qui mô và hiệu quả hoạt động của ngành DL tỉnh Đồng Nai tuy không lớn, nhưng đã có mức gia tăng khá và có đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, ngành DL Đồng Nai cũng còn có những mặt còn hạn chế, tồn tại như: Du lịch của Đồng Nai thiếu những điểm đến và sản phẩm DL có tầm vóc lớn, có sức hấp dẫn cao để phát triển ngành DL lên quy mô lớn, chất lượng cao. Các tác nhân của sự phát triển du lịch ở Đồng Nai thiếu cân đối, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có. Nguyên nhân những hạn chế tồn tại nêu trên là do: -Môi trường kinh doanh DL của Đồng Nai được đánh giá vẫn chưa thật sự thuận lợi khi so sánh với các tỉnh khác vì , tỉnh có vị trí địa lý liền kề thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Vũng Tàu nên Đồng Nai khó đón những tour DL dài ngày trong khi đó tài nguyên DL phân tán, không có tính nổi trội nên gây khó khăn trong việc thiết kế các tour DL hấp dẫn và ảnh hưởng đến sự phát triển các CSLT như: khách sạn, resort -Trình độ chuyên môn của lao động trong ngành DL Đồng Nai, chiếm tỉ trọng đông nhất là lao động chưa qua đào tạo. Trình độ năng lực đội ngũ quản lý DL của Đồng Nai còn nhiều hạn chế trên nhiều mặt. Việc liên kết giữa các đơn vị kinh doanh DL nhìn chung thiếu chặt chẽ, hiệp hội DL chưa thể hiện hết vai trò là trung tâm kết nối giữa các đơn vị thành viên. Vốn đầu tư cho phát triển DL ở Đồng Nai chưa nhiều, mức tăng trưởng chậm, đôi khi tăng giảm thất thường. Công tác quy hoạch phát triển DL của tỉnh thiếu chủ động và đồng bộ. Sự phối hợp giữa các ban ngành cũng như công tác quản lý DL còn chưa tích cực. Công tác quản lý còn chưa sát sao, nghiêm túc. Hiệu quả của hoạt động marketing và thương hiệu thu hút du khách của Đồng Nai chưa cao. Trên cơ sở phân tích thực trạng, rút ra những kết quả đạt được, cùng với những hạn chế, luận án đã xác định một số quan điểm phát triển DL Đồng Nai trong thời gian tới như: Phát triển DL phải đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, sử dụng nguồn tài nguyên DL của tỉnh hợp lý, hiệu quả, đảm bảo sự bền vững, phát triển đồng thời cả DL nội địa và quốc tế. Đồng thời Luận án cũng đã đề ra hệ thống một số giải pháp bao gồm: Nâng cao nhận thức của hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân địa phương về tầm quan trọng của phát triển du lịch; Xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Đồng Nai đa dạng phong phú, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của địa phương; Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, gắn với thu hút vốn đầu tư cho phát triển du lịch; Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu cho phát triển DL trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước để phát triển DL tỉnh Đồng Nai trong hội nhập quốc tế; Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, tiếp thị cho ngành du lịch tỉnh Đồng Nai; Tăng cường liên kết, hợp tác để phát triển du lịch tỉnh Đồng Nai; Đảm bảo an ninh, an toàn, bảo vệ môi trường, sinh thái trong phát triển du lịch tỉnh Đồng Nai Mặc dù luận án có một số hạn chế nhất định, nhưng những kết quả nghiên cứu của luận án theo tác giả là có giá trị về khoa học và thực tiễn, có thể giúp cho công tác quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đưa ra những chính sách phù hợp và có hiệu quả, đồng thời kết quả nghiên cứu cũng có giá trị tham khảo

				cho các doanh nghiệp du lịch tỉnh Đồng Nai, trong việc hoạch định chiến lược và chính sách phát triển du lịch trong hội nhập quốc tế. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy lĩnh vực liên quan đến du lịch nói chung và du lịch tỉnh Đồng Nai nói riêng.
29	Hạn chế tài chính và hành vi đầu tư của các công ty tại châu Á – vai trò của phát triển tài chính	Hồ Thu Hoài	Trần Thị Hải Lý, Nguyễn Thị Uyên Uyên	Từ mẫu nghiên cứu của các doanh nghiệp (DN) hoạt động tại 14 quốc gia (QG) Châu Á được phân chia theo 03 nhóm thị trường (TT): thị trường phát triển (TTPT) gồm Nhật Bản, Singapore, HongKong; TT mới nổi (TTMN) gồm Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Philippines, Thái Lan và TT cận biên (TTCB) gồm Sri Lanka, Pakistan, Bangladesh và Việt Nam (VN), hoạt động liên tục từ năm 2008 đến năm 2020. Luận án (LA) được thực hiện với mong muốn trưng ra bằng chứng có sự tồn tại của tình trạng hạn chế tài chính (HCTC) và tác động không đồng nhất của HCTC đến hành vi đầu tư (HVĐT) của các DN. LA còn thực hiện kiểm định vai trò của phát triển tài chính (PTTC), thông qua HCTC và phương thức lựa chọn nguồn tài trợ tác động đến HVĐT của các DN thuộc những TT này. Nhằm khắc phục những thiếu sót của các mô hình tuyến tính trong việc phản ánh tính đặc thù theo từng DN và tính biến thiên theo thời gian của tình trạng HCTC, LA sử dụng mô hình "Hồi quy chuyển tiếp trơn dạng bảng – PSTR". Kết quả LA cho thấy có tồn tại tình trạng HCTC tại các DN thuộc khu vực Châu Á và tình trạng này ở các DN thuộc nhóm TTCB có dòng tiền nội bộ thấp và mức độ đòn bẩy tài chính (ĐBTC) cao thì nghiêm trọng hơn so với các DN hoạt động tại các TTPT và TTMN, được thể hiện thông qua độ nhạy cảm đầu tư – dòng tiền (ĐNCĐTDT) cao. Đồng thời, cũng có sự khác biệt về phương thức tài trợ cho hoạt động đầu tư (HĐĐT) giữa các nhóm TT. Do mức độ phát triển hệ thống ngân hàng (NH) ở nhóm TTPT và TTMN cao, các DN hoạt động tại hai nhóm TT này đa phần sử dụng đồng thời cả nguồn vốn nội bộ (NVNB) và nguồn vốn bên ngoài (NVBN) thông qua nợ vay để tài trợ cho HĐĐT. Trong đó, các DN thuộc nhóm TTPT có xu hướng sử dụng nợ dài hạn nhiều hơn so với các DN thuộc nhóm TTMN để thực hiện các HĐĐT. Tuy nhiên, do HCTC nghiêm trọng hơn nên các DN thuộc nhóm TTCB, chủ yếu phụ thuộc vào dòng tiền nội bộ. Thêm vào đó, LA còn phát hiện được PTTC thông qua phát triển tổ chức tài chính (TCTC) và phát triển TT tài chính (TTTC) phát huy vai trò với mức độ khác nhau ở các nhóm TT, giúp làm giảm thiểu HCTC, từ đó tác động tích cực đến HĐĐT của các DN. Cuối cùng, LA phát hiện những bằng chứng cho thấy không chỉ HCTC là nguyên nhân phá vỡ sự tuân thủ lý thuyết trật tự phân hạng (LTTTPH) mà PTTC cũng là yếu tố dẫn đến sự không tuân thủ này trong việc lựa chọn nguồn tài trợ của các DN hoạt động tại khu vực Châu Á.
30	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên hướng đến chất lượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước Việt Nam	Đoàn Anh Vũ	Nguyễn Xuân Hưng	Nghiên cứu về kiểm toán công trên thế giới còn khá khiêm tốn, đặc biệt tại các nước đang phát triển. Thông qua tổng quan các tài liệu các nghiên cứu trước, nghiên cứu này tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên trong khu vực công. Đồng thời, luận án cũng xem xét tác động của tính độc lập kiểm toán viên đến chất lượng cuộc kiểm toán. Luận án sử dụng phần mềm SPSS 22 và SmartPLS 4.0.8.5 với 225 mẫu khảo sát chính thức với đáp viên là các kiểm toán viên đang làm việc tại Kiểm toán nhà nước Việt Nam. Bên cạnh đó, dựa theo các lý thuyết đại diện, lý thuyết quyền lực, lý thuyết bản sắc xã hội, lý thuyết sự thoải mái và lý thuyết quy kết, tác giả đã kiểm định 8 giả thuyết trong luận án. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) quyền lực chính trị có tác động ngược chiều đến tính độc lập của kiểm toán viên; (2) mối quan hệ của kiểm toán viên với đơn vị được kiểm toán có tác động ngược chiều đến tính độc lập của kiểm toán viên; (3) nhiệm kỳ kiểm toán viên có tác động ngược chiều đến tính độc lập của kiểm toán viên; (4) tính độc lập của kiểm toán viên có tác động cùng chiều đến chất lượng kiểm toán; (5) tính độc lập của kiểm toán viên có vai trò trung gian một phần trong tác động gián tiếp của quyền lực chính trị, mối quan hệ của kiểm toán viên với đơn vị được kiểm toán và nhiệm kỳ kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán và (6) năng lực của kiểm toán viên có vai trò điều tiết dương trong mối quan hệ tác động của tính độc lập của kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán. Kết quả nghiên cứu đưa ra các hàm ý nghiên cứu có giá trị về mặt lý thuyết và quản trị có giá trị thực tiễn cho kiểm toán viên nhà nước và các nhà lãnh đạo Kiểm toán nhà nước Việt Nam. Hơn nữa, nghiên cứu này chỉ ra

				các mặt còn hạn chế của luận án và đề xuất một số hướng nghiên cứu mới trong tương lai liên quan đến mảng nghiên cứu này.
31	Ảnh hưởng của các nhân tố đến thực hiện kế toán quản trị, tác động đến hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Bích Ngọc	Huỳnh Đức Lộng, Huỳnh Lợi	Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán quản trị và nghiên cứu tác động của việc thực hiện kế toán quản trị đến hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Luận án được thực hiện theo phương pháp nghiên cứu hỗn hợp nhằm đảm bảo được tính khoa học và thực tiễn xã hội. Phương pháp định tính được thực hiện để đảm bảo về mặt lý thuyết thông qua việc nghiên cứu công trình có liên quan, đồng thời khảo sát ý kiến chuyên gia để rút kết được mô hình nghiên cứu chính thức; Phương pháp định lượng dùng để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu so với thực tế thông qua khảo sát ý kiến từ 331 doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực Đồng Bằng song Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có năm (5) nhân tố ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng bằng sông Cửu Long là: quy mô doanh nghiệp, sự cạnh tranh trên thị trường, quan điểm của chủ doanh nghiệp/nhà quản trị về kế toán quản trị, trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán và chi phí thực hiện kế toán quản trị. Bên cạnh đó, việc thực hiện kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng bằng sông Cửu Long có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh, điều này có nghĩa là việc thực hiện kế toán quản trị trong doanh nghiệp càng tốt thì doanh nghiệp càng có khả năng nâng cao hiệu quả kinh doanh thông qua tiết kiệm chi phí, tạo doanh thu và tăng lợi nhuận. Nghiên cứu kết hợp giữa lý thuyết bất định và lý thuyết cơ sở nguồn lực để giải thích ảnh hưởng của việc thực hiện kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại khu vực ĐBSCL, nơi đặc thù với sự khác biệt, hạn chế của nguồn lực và với những đặc điểm riêng so với doanh nghiệp ở những địa bàn khác trong nước như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.
32	The motivation and emotion of service frontliners and customers in the value co-creation process A dyadic approach	Nguyen Hong Phuoc	Pham Ngoc Thuy	This thesis with two studies is a response to recent calls for research on the psychology of service frontliners and customers in value co-creation context. Specifically, Study 1 investigates the extent to which a frontliner's psychological virtues foster customer coservice and his or her innovative behavior, given that these dual outcomes are important for service firm's success. Furthermore, Study 2 explores the impact of buying motivation and positive anticipated emotion on service co-creation and value-in-use. Based on the same sample of 202 salesperson-customer dyads, both studies are tested in the empirical setting of car retail which represents a highly interactive service. Study 1 finds that frontliners' autonomous motivation and deep acting tend to facilitate customer co-service and frontliner innovative behavior. Empirical evidence further indicates that frontliner autonomous motivation fosters deep acting, while customer coservice stimulates frontliner innovative behavior. Moreover, Study 2 finds that customers' co creation behavior is directly influenced by utilitarian motivation and positive anticipated emotion, but not by hedonic motivation. Both utilitarian and hedonic motivations have a significant impact on positive anticipated emotion. Then, the effect of service co-creation is also found on value-in-use. Therefore, by elucidating the psychology of frontliners and customers in service encounters, these findings expand the knowledge of co-creation for the benefits of parties involved. Finally, theoretical contribution and managerial implication are discussed.
33	Năng lực cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro ngân hàng thương mại: tTrường hợp Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á	Dương Thị Ánh Tiên	Võ Xuân Vinh, Hoàng Đức	Năng lực cạnh tranh là đòn bẩy, là điểm tựa thúc đẩy hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, tác động lên sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Chủ đề này có rất nhiều quan điểm trên thế giới đã nghiên cứu nhưng kết quả chưa thống nhất và có sự khác biệt rất đáng kể. Trong bối cảnh Đông Nam Á, các nghiên cứu kết hợp có tính hệ thống trong phân tích các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh và mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro ngân hàng vẫn chưa nhiều. Bên cạnh đó, nghiên cứu này góp phần kiểm chứng tính vững của kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho chủ đề này trong trường hợp các quốc gia Đông Nam Á. Với lý do trên, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh và phân tích mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro của các ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam và Đông Nam Á là rất cần thiết và có giá trị. Xuất phát từ sự thiếu vắng trong các nghiên cứu về mặt học thuật cũng như sự cần thiết về mặt thực tiễn trong việc bổ sung các thực nghiệm về ảnh hưởng năng lực cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam và các quốc gia khu vực, tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu "Năng lực

				cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro của ngân hàng thương mại: Trường hợp Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á" theo hướng tiếp cận cạnh tranh phát triển. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh ngân hàng trường hợp Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á. Bên cạnh đó, nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro ngân hàng trường hợp Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á. Sử dụng phương pháp SGMM hai bước tác giả ước lượng ước lượng mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh ngân hàng trường hợp Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á. Tác giả sử dụng phương pháp PVAR để ước lượng mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro ngân hàng trường hợp Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á. Với mẫu dữ liệu bao gồm 118 ngân hàng từ 08 quốc gia bao gồm Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái lan và Việt Nam, giai đoạn 2002 - 2017, kết quả nghiên cứu trong luận án cho thấy, các yếu tố đặc trưng ngân hàng và yếu tố kinh tế vĩ mô đều ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh ngân hàng. Kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng, các ngân hàng thương mại Đông Nam Á luôn tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa hiệu quả và rủi ro. Các ngân hàng thương mại Việt Nam luôn tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa năng lực cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro. Kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở để luận án đề xuất các gợi ý chính sách cho các NHTM Việt Nam.
34	Xây dựng chỉ số đo lường phát triển du lịch bền vững cho các điểm đến Việt Nam	Nguyễn Thảo Nguyên	Nguyễn Hoàng Vũ, Hà Văn Sơn	Du lịch đã trở thành một trong những ngành quan trọng và phát triển nhanh nhất của Thế giới. Du lịch có tác động lớn đến môi trường tự nhiên, cũng như đời sống và văn hóa của các cộng đồng chủ nhà, và những tác động này có thể tích cực hoặc tiêu cực, tùy thuộc vào cách thức phát triển và quản lý du lịch. Khái niệm phát triển bền vững đã được chấp nhận rộng rãi như là con đường dẫn đến một tương lai tốt đẹp hơn, nhân văn hơn và có trách nhiệm với xã hội. Ngày càng có nhiều niềm tin rằng du lịch có thể đóng một vai trò quan trọng trong phát triển bền vững. Làm thế nào để đánh giá du lịch bền vững là một vấn đề cấp thiết. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm xây dựng chỉ số đo lường phát triển du lịch bền vững cho các điểm đến Việt Nam. Về cơ bản nghiên cứu thiết lập một chỉ số du lịch bền vững (STI) bao gồm một hệ thống các chỉ tiêu thành phần để đánh giá phát triển du lịch bền vững. Một chỉ số tổng hợp mà có thể khắc phục những hạn chế của các chỉ số hiện có và đo lường một cách hợp lý và đáng tin cậy mức độ phát triển bền vững của các điểm đến. Nghiên cứu sử dụng phương pháp Delphi để thành lập danh sách các chỉ tiêu ban đầu và phương pháp khảo sát được sử dụng để thu thập dữ liệu từ các thành phố/tỉnh du lịch được chọn của Việt Nam (TP. Hồ Chí Minh, TP.Đà Nẵng, TP. Hà Nội và tỉnh Kiên Giang). Đề tài có những đóng góp về mặt lý thuyết: Xây dựng chỉ số du lịch bền vững (STI) gồm sáu khía cạnh: ba khía cạnh truyền thống (kinh tế, môi trường và xã hội) và ba khía cạnh mới (thể chế, cơ sở hạ tầng và công nghệ). Áp dụng chỉ số du lịch bền vững (STI) với bốn điểm đến (TP. Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội, TP. Đà Nẵng, tỉnh Kiên Giang); từ đó đánh giá và so sánh mức độ bền vững của bốn điểm đến ở từng khía cạnh cũng như ở chỉ số tổng hợp. Bên cạnh đó, đề tài cũng mang lại ý nghĩa thực tiễn, thông qua việc giúp các bên liên quan của ngành du lịch lựa chọn các chỉ tiêu phù hợp. STI được phát triển sẽ cung cấp một đáng giá về mức độ phát triển bền vững du lịch ở các tỉnh/thành phố được chọn của Việt Nam và sẽ đưa ra các định hướng và hàm ý quản trị để đạt được tính bền vững du lịch ở cấp địa phương. STI cũng cung cấp một thước đo xếp hạng phát triển du lịch bền vững giữa các điểm đến, hoặc đánh giá tiến trình phát triển du lịch bền vững của một điểm đến theo thời gian.
35	Tác động của trách nhiệm xã hội và cấu trúc vốn chủ sở hữu đến rủi ro kiệt quệ tài chính doanh nghiệp niêm	Trần Triệu Anh Khoa	Bùi Kim Yến, Nguyễn Thị Thuỳ Linh	Luận án nghiên cứu đánh giá tác động của trách nhiệm xã hội và cấu trúc vốn chủ sở hữu đến rủi ro kiệt quệ tài chính. Kết quả nghiên cứu luận án được trình bày theo ba nội dung chính. Thứ nhất, nghiên cứu tác động của cấu trúc vốn chủ sở hữu đến rủi ro kiệt quệ tài chính doanh nghiệp. Với dữ liệu thu thập trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2020, mẫu nghiên cứu bao gồm 681 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam tương ứng 1.184 cặp quan sát tương đương về quy mô tổng tài sản và ngành. Mô hình hồi quy logit điều kiện được sử dụng và kết quả cho thấy: sự hiện diện của của cổ đông lớn và Nhà nước làm gia tăng rủi ro kiệt quệ tài chính; sự hiện diện của nhà đầu tư tổ chức và ban điều hành giúp giảm thiểu rủi ro kiệt quệ tài chính. Thứ hai, đánh giá tác động

	yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam			của trách nhiệm xã hội đến rủi ro kiệt quệ tài chính dựa trên mẫu nghiên cứu gồm 294 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết với thời gian từ 2016 đến 2020 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. Các phương pháp ước lượng FGLS, OLS_Cluster, 2SLS và 2SGMM được sử dụng và kết quả cho thấy trách nhiệm xã hội có tác động giúp giảm thiểu rủi ro kiệt quệ tài chính. Ngoài ra, hai khía cạnh nội dung trách nhiệm thành phần là trách nhiệm môi trường và trách nhiệm sản phẩm cũng cho thấy tác động tương tự với mức ý nghĩa thống kê cao. Thứ ba, luận án mở rộng nghiên cứu tác động của trách nhiệm xã hội đến rủi ro kiệt quệ tài chính trong các điều kiện cấu trúc vốn chủ sở hữu khác nhau. Với cùng mẫu nghiên cứu và các phương pháp ước lượng sử dụng trong nội dung thứ hai, kết quả cho thấy tác động giảm thiểu rủi ro kiệt quệ tài chính của trách nhiệm xã hội mạnh hơn trong các điều kiện vốn chủ sở hữu lần lượt là có tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Nhà nước thấp và tỷ lệ vốn chủ sở hữu của ban điều hành cao. Luận án đề xuất và gợi ý các chính sách có giá trị đối với các nhà nghiên cứu, nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chức năng. Thúc đẩy qua trình nâng cao nhận thức của các bên liên quan đối với vai trò và tầm ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội trong việc giúp giảm thiểu rủi ro kiệt quệ tài chính. Bên cạnh đó, các nghiên cứu mở rộng và hàm ý chính sách nhằm hỗ trợ định hướng phát triển bền vững cho các doanh nghiệp trong xu hướng phát triển của nền kinh tế Việt Nam hiện nay được đề xuất dựa trên kết quả của luận án.
36	Khai thác dữ liệu lớn trong việc tính chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam (trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh)	Nguyễn Thanh Bình	Hà Văn Sơn, Lê Thị Thanh Loan	Luận án khai thác dữ liệu lớn trong việc tính chỉ số giá tiêu dung (CPI) sử dụng nguồn thông tin giá thu thập được từ các trang web trực tuyến để tính toán chỉ số giá tiêu dùng cho Thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn dữ liệu này không những giải quyết được một số thách thức trong phương pháp thu thập giá truyền thống (như độ trễ trong việc công bố số liệu, khó khan trong việc thu thập thông tin tại địa bàn, sai số phi chọn mẫu, chi phí thu thập) mà còn cho phép chúng ta mở rộng cỡ mẫu, tần suất thu thập cao hơn, phản ánh chính xác hơn việc sử dụng các mặt hàng thay thế của người tiêu dùng,thông tin thu thập kịp thời hơn. Kết quả tính toán chỉ số giá tiêu dung dựa trên dữ liệu lớn thu thập được từ các trang web trực tuyến so với chỉ số giá tiêu dung được tính theo phương pháp truyền thống cũng khá tương đồng, thể hiện đúng xu hướng. Từ nguồn dữ liệu lớn thu thập được, luận án cũng đã xây dựng được mô hình hồi quy Hedonic (tính cho trường hợp máy tính xách tay) nhằm điều chỉnh sự thay đổi của chất lượng, quy cách hàng hóa trong rỗ hàng hóa tính chỉ số giá tiêu dùng, đảm bảo tính so sánh của chỉ số giá. Qua đó cho thấy mô hình hồi quy Hedonic phù hợp trong việc điều chỉnh sự thay đổi của chất lượng hàng hóa, là một nội dung quan trọng trong kỹ thuật tính toán chỉ số giá tiêu dùng. Nghiên cứu này đã bổ sung phương pháp mới trong việc thu thập dữ liệu phục vụ công tác thống kê, đặc biệt là thống kê nhà nước cũng như xây dựng được phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng từ nguồn dữ liệu lớn.
37	Tác động của đặc điểm nhãn hàng riêng, giá trị mua sắm và truyền cảm hứng khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng đối với các hệ thống Siêu Thị tại Thành Phố Hồ Chí Minh Tác	Phạm Thị Trúc Ly	Lê Tấn Bửu, Hà Nam Khánh Giao	siêu thị đã được thực hiện nghiên cứu ở các quốc gia phát triển, đồng thời kế thừa và tích hợp mối quan hệ với giá trị mua sắm và truyền cảm hứng khách hàng để khám phá sự khác biệt về xu hướng hành vi tiêu dùng nhãn hàng riêng tại một thị trường chuyển đổi như Việt Nam (nghiên cứu điển hình tại Thành phố Hồ chí Minh (TP.HCM). Cụ thể, bài nghiên cứu có ba mục tiêu sau đây: Thứ nhất, đo lường tác động tổng hợp của các thành phần đặc điểm nhãn hàng riêng, giá trị mua sắm và truyền cảm hứng khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng đối với siêu thị (thông qua trường hợp nghiên cứu điển hình tại TP.HCM); - Thứ hai, xác định và đo lường mối quan hệ giữa các yếu tố đặc điểm nhãn hàng riêng, giá trị mua sắm và truyền cảm hứng khách hàng; Thứ ba, khám phá những điểm mới về mối quan hệ giữa nhãn hàng riêng, giá trị mua sắm và truyền cảm hứng khách hàng với lòng trung thành của khách hàng đối với siêu thị để bổ khuyết cho khe hổng nghiên cứu và đề xuất hàm ý quản trị giúp các siêu thị nâng cao sức hút khách hàng và gia tăng lòng trung thành của khách hàng. Một mô hình nghiên cứu được đề xuất từ phần tổng quan lý thuyết và nghiên cứu định tính. Mô hình bao gồm ba biến độc lập có tên là Đặc điểm nhãn hàng riêng (có bốn biến thành phần là Chất lượng, Tin tưởng, Giá cả và Sự quen thuộc), Giá trị mua sắm (có hai biến thành phần là Giá trị lợi ích và Giá trị cảm xúc), và Truyền cảm hứng khách hàng (có hai biến

	động của đặc điểm nhãn hàng riêng, giá trị mua sắm và truyền cảm hứng khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng đối với các hệ thống Siêu Thị tại Thành Phố Hồ Chí Minh			thành phần là Nguồn cảm hứng từ siêu thị và Hành động hướng tới) và một biến phụ thuộc Trung thành siêu thị được đo lường ở góc độ ý định và hành vi. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu, bao gồm hai bước chính: nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính và nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu (Indepth interview) với các chuyên gia, các nhà quản lý trong lĩnh vực bán lẻ và phỏng vấn nhóm (Focus group) với các khách hàng có mua sắm nhãn hàng riêng tại các hệ thống siêu thị. Thời gian dự tính cho mỗi buổi thảo luận dao động từ 75 phút đến 120 phút. Cách thức thực hiện trong phỏng vấn sâu là phỏng vấn bán cấu trúc, nghĩa là phỏng vấn dựa theo danh mục các câu hỏi hoặc các chủ đề cần đề cập. Cách thức thực hiện phỏng vấn nhóm là thảo luận nhóm tập trung từ sáu đến tám người cùng nhau chia sẻ về một chủ đề xác định trước. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua hình thức phỏng vấn cá nhân bằng bảng câu hỏi khảo sát (Survey). Loại thang đo sử dụng là thang đo bảy điểm với qui ước từ 1 (Hoàn toàn phản đối) cho đến 7 (Hoàn toàn đồng ý). Ngoài các câu hỏi liên quan đến từng thang đo trong mô hình nghiên cứu, các câu hỏi liên quan đến đặc điểm xã hội – nhân khẩu học cũng như hành vi, thói quen của đáp viên cũng được thêm vào. Kích thước mẫu cho khảo sát định lượng là n=500 có độ tuổi từ 15 trở lên được phân bổ ở nhiều nhóm thế hệ. Phương pháp chọn mẫu là lấy mẫu thuận tiện (phi xác suất). Dữ liệu định lượng sau khi thu thập về sẽ được xử lý theo trình tự các bước sau: (1) đánh giá độ tin cậy các thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, (2) phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm rút gọn các tập biến quan sát và đánh giá giá trị các thang đo. Phương pháp kiểm định chính được sử dụng trong bài nghiên cứu này là mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Model – SEM), cụ thể kiểm định độ tin cậy các thang đo lường bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis – CFA) để xem xét tính đơn hướng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Sau khi phân tích CFA, các thang đo đạt yêu cầu về tính đơn hướng, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt sẽ tiếp tục được kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo của mô hình nghiên cứu đều đạt yêu cầu. Kết quả đánh giá giá trị các thang đo được thực hiện bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy các tập biến quan sát được rút gọn thành bảy nhóm thay vì chín nhóm như mô hình nghiên cứu xây dựng. Bảy nhóm này sau đó đã được đặt lại tên cho phù hợp với bản chất của nó, đó là Đặc điểm nhãn hàng riêng còn lại ba biến thành phần là Tin tưởng, Giá cả và Sự quen thuộc; Giá trị mua sắm vẫn giữ nguyên hai biến thành phần là Giá trị lợi ích và Giá trị cảm xúc; Hai biến thành phần của Truyền cảm hứng khách hàng rút gọn lại một nhóm gọi tên chung là Truyền cảm hứng khách hàng). Tổng phương sai trích đạt được 58,966%), nghĩa là các thang đo sau khi rút trích phù hợp với 58,966% dữ liệu thị trường. Kết quả CFA cho mô hình tới hạn cho thấy các trọng số nhân tố chuẩn hóa đều lớn hơn 0,5, các chỉ số phù hợp của mô hình như CMIN/df=2,442; TLI=0,925; CFI=0,936; RMSEA=0,055 khẳng định sự phù hợp của dữ liệu với mô hình nghiên cứu lý thuyết (Hair và cộng sự, 2010). Dữ liệu đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Sau khi kiểm định sự phù hợp của toàn bộ mô hình (mô hình tới hạn) với dữ liệu thị trường từ kết quả của CFA, tất cả các biến thỏa yêu cầu được đưa vào kiểm định giả thuyết của mô hình nghiên cứu. Phương pháp kiểm định được thực hiện là SEM với sự hỗ trợ của phần mềm AMOS. Kết quả SEM của mô hình lý thuyết cho thấy các chỉ số phù hợp của mô hình đạt yêu cầu: CMIN/df = 2,480; TLI = 0,909; CFI = 0,920; RMSEA = 0,056. Như vậy, có thể kết luận là mô hình này đạt độ tương thích với dữ liệu thu thập từ thị trường. Kết quả ước lượng cho thấy có bốn mối quan hệ trong mô hình có ý nghĩa thống kê (p-value <0,05): có mối quan hệ dương giữa Đặc điểm nhãn hàng riêng và Giá trị mua sắm; có mối quan hệ dương giữa Đặc điểm nhãn hàng riêng và Truyền cảm hứng khách hàng; có mối quan hệ dương giữa Giá trị mua sắm và Truyền cảm hứng khách hàng và có mối quan hệ dương giữa Giá trị mua sắm và Trung thành siêu thị. Kết quả này phù hợp với các giả thuyết H1, H2, H5, H6 đã đặt ra. Hai mối quan hệ còn lại trong mô hình không có ý nghĩa thống kê (p-value >0,5), đó là mối quan hệ giữa Đặc điểm nhãn hàng riêng và Trung thành siêu thị, và mối quan hệ giữa Truyền cảm hứng khách hàng và Trung thành siêu thị. Như vậy, giả thuyết H3 và H4 bị bác bỏ. Về kết quả nghiên cứu, có hai điểm mới trong nghiên cứu này: một là nghiên cứu này khẳng định sự khác biệt trong

				mối quan hệ giữa Đặc điểm nhãn hàng riêng và Trung thành siêu thị so với các nghiên cứu trước, đó là không có tác động trực tiếp mà tác động gián tiếp thông qua Giá trị mua sắm và Đặc điểm nhãn hàng riêng tác động mạnh mẽ đến Giá trị mua sắm; Điểm mới thứ hai, đây là nghiên cứu về mối quan hệ giữa nhãn hàng riêng, giá trị mua sắm và truyền cảm hứng khách hàng ngay sau khi Bottger và cộng sự phát triển thang đo lường Truyền cảm hứng khách hàngvào năm 2017 và mối quan hệ này có ý nghĩa. Nghiên cứu này đã góp phần vào việc khái quát hóa lý thuyết về hành vi người tiêu dùng, cụ thể, nghiên cứu này nhấn mạnh định hướng giá trị trong hành vi tiêu dùng tại một thị trường chuyển đổi như Việt Nam, đồng thời việc đưa vào kiểm nghiệm và đo lường khái niệm mới là Truyền cảm hứng khách hàng trong hoạt động kinh doanh bán lẻ mô hình siêu thị có phát triển nhãn hàng riêng, bổ sung vào khung lý thuyết hành vi trong ngành bán lẻ mô hình siêu thị. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu này là cơ sở cho các nhà quản trị bán lẻ có chiến lược đầu tư phát triển nhãn hàng riêng, kết hợp với các yếu tố khác trong hoạt động kinh doanh bán lẻ, tạo cho khách hàng trải nghiệm mua sắm truyền cảm hứng, từ đó gia tăng lòng trung thành của khách hàng. Cuối cùng, nghiên cứu này cũng góp phần vào kho tài liệu nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới về mối quan hện giữa nhãn hàng riêng và lòng trung thành với khách hàng đối với các hệ thống siêu thị tại một thị trường chuyển đổi như Việt Nam. Đồng thời, luận án cũng có thể được sử dụng như một tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu hàn lâm trong các nghiên cứu tiếp theo thuộc lĩnh vực bán lẻ, cho các giảng viên đại học, các nghiên cứu sinh và các học viên thuộc ngành kinh doanh thương mại.
38	Marketing capabilities, corporate social responsibility and business networking to accelerate SME innovation in Vietnam	Huynh Dang Khoa	Tu Van Binh	In order to gain a comprehensive understanding of the innovation practices inside small and medium enterprises (SMEs) in Vietnam, the Ph.D. Dissertation relied upon data sources provided by the Vietnam General Statistics Office. The study identifies three primary characteristics, including marketing capabilities, CSR, and business networking. The findings of the study utilizing the Extended Regression Model indicate that there is a substantial relationship between marketing capabilities, CSR, business networking, and the innovation outcomes of SMEs. Furthermore, recent study has shown an additional aspect about the influence of E-Business on the interplay between Marketing capabilities, CSR, business networking, and innovation in SMEs. Accordingly, the study validates the influence of E-Business endogeneity on the interconnectedness of marketing capabilities, CSR, business networking, and innovation of SMEs. This Dissertation has made a valuable contribution to the existing body of literature related to the endogeneity. That means the endogenous variable of E-Business has a significantly positive contribution to SME's innovation with positive impact of control variables Gender, Education and Firm size and negative impact of Firm age to innovation. The study's findings have yielded significant insights that are of great value to policymakers and practitioners operating within the trade and marketing sectors. Hence, it is imperative for SMEs to possess a comprehensive understanding of resource utilization within the context of marketing capabilities. Additionally, SMEs should actively advocate for the significance of CSR, foster the establishment of business communities, and comprehend the influence of online business on the innovation process. By doing so, SMEs can effectively cultivate trust and facilitate the sustainable development of their enterprises.
39	Pháp luật về phân cấp quản lý kinh tế tại Việt Nam	Trần Thị Mai Phước	Phạm Duy Nghĩa	Sau hơn 30 năm triển khai thực hiện, chính sách phân cấp quản lý từ trung ương xuống chính quyền cấp tỉnh đã đạt được những thành công nhất định. Điều đó có sự đóng góp của pháp luật trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hệ thống pháp luật phân cấp quản lý kinh tế còn bộc lộ nhiều hạn chế. Với xu thế quản lý phi tập trung ngày càng phát triển mạnh mẽ trên thế giới, nhu cầu hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này tại Việt Nam rất cấp thiết. Đó là lý do nghiên cứu sinh chọn đề tài "Pháp luật về phân cấp quản lý kinh tế tại Việt Nam" làm Luận án tiến sĩ. Việc nghiên cứu đề tài này nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật phân cấp quản lý kinh tế tại Việt Nam. Khoảng trống nghiên cứu được luận án nhận diện gồm: những vấn đề lý luận về phân cấp và pháp luật phân cấp quản lý kinh tế; sự khiếm khuyết về chế định phân cấp quản lý trong hệ thống pháp luật hiện

				hành và cơ chế kiểm soát sự cát cứ quyền lực của địa phương trong phân cấp quản lý. luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu, như: phân tích luật, so sánh, tiếp cận liên ngành, phỏng vấn chuyên gia và nhà quản lý; các phương pháp khác mang tính kỹ thuật, như: mô hình hóa, hệ thống hóa và phương pháp nghiên cứu điển hình. Luận án đã phát hiện sự thiếu thống nhất về lý luận, sự thiếu hoàn thiện trong hệ thống pháp luật và thiếu cơ chế kiểm soát trong phân cấp quản lý kinh tế từ trung ương đến chính quyền cấp tỉnh. Từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện, như: đưa vào sử dụng từ "phân quản"; xây dựng và hoàn thiện chế định phân cấp quản lý; thiết lập đơn vị hành chính cấp vùng và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phân cấp quản lý kinh tế,... Luận án có giá trị tham khảo cho công tác giảng dạy, nghiên cứu, học tập, xây dựng và thực thi pháp luật về phân cấp quản lý kinh tế của các chủ thể có liên quan.
40	How can servant leadership mitigate negative emotions and restore the beliefs of employees during a major global crisis? The case of Covid-19 pandemic	Hoang Thi Kim Quy	Tran Mai Dong, Dinh Tien Minh	The COVID-19 pandemic has had a significant impact on the aviation sector, resulting in adverse effects on the emotional well-being of employees and their belief in their organization's ability to recover. Nevertheless, the presence of supervisors who fulfill the role of servants might potentially make a difference. These leaders prioritize the well-being of their employees and strive to meet their most important needs, therefore assisting them in managing negative emotions throughout these challenging circumstances. Moreover, servant leaders with the ability to dream great dreams and create more intuitive decision-making and planning, which are crucial in the fast-paced uncertainty of a crisis, can restore employees's belief in the recovery capacity of their organization in times of crisis. In addition, by instilling servant behaviors in followers, they can motivate their followers to remain flexible, adapt creatively to the changing environment, and nurture a positive workplace spirituality, which in turn helps them successfully address pandemic times, especially if these employees have a higher level of proactive personality. Therefore, this study aims to explore the role of servant leadership in alleviating negative emotions and enhancing belief restoration among employees during COVID-19 via the mediating roles of employee creative adaptability and workplace spirituality. Using structural equation modeling to analyze an example of 314 aviation employees in Ho Chi Minh City, Vietnam, this study found that servant leadership directly decreases negative emotions and enhances belief restoration among employees. Unlike our expectations, while workplace spirituality mediates the effects of servant leadership on both negative emotions and belief restoration among employees, creative adaptability, among the dual effects of servant leadership, does not mediate the relationship between servant leadership and employees' negative emotions. The findings also reveal that when these employees are more proactive, the influence of servant leadership on both creative adaptability and workplace spirituality is stronger. New light is thus shed on how servant leadership is effective in reducing negative emotions and enhancing belief restoration among employees in times of severe changes such as those produced by the COVID-19 pandemic.
41	Workplace incivility and its outcomes: the role of coping strategies and mindfulness	Do Uyen Tam	Nguyen Thi Mai Trang	The dissertation focuses on understanding the mechanisms that connect workplace incivility to non-work-related outcomes, such as subjective well-being, and workrelated outcomes, such as job performance. The studies draw on theories, including the conservation of resources theory, the theory of work-family enrichment, and the work-home resources model to propose the hypotheses. Two studies were conducted to address the research questions. Study 1 aimed to determine the mechanism of the effect of supervisor and coworker incivility on employees' subjective well-being by focusing on the mediating role of work-family enrichment and the moderating role of coping strategies. Study 2 aimed to identify the effect of customer and supervisor incivility on employees' in-role and extra-role performance by focusing on the mediating role of psychological distress and the moderating role of mindfulness. The data of both studies were analyzed using partial least square structural equation modelling (PLS-SEM). For study 1, cross-sectional data was collected from 266 banking frontline employees, revealing that coworker incivility negatively affected work-family enrichment, subsequently reducing subjective well-being. Coping strategies were found to moderate the relationship between coworker incivility and work-family enrichment. Study 2 collected cross-sectional data from 186 check-in staff in the aviation sector. The results showed

				that both customer and supervisor incivility were associated with increased psychological distress, leading to reduced extra-role performance. Besides, supervisor incivility directly impacted employees' in-role performance rather than an indirect effect. The study also found that employees with low levels of mindfulness experienced a stronger impact of customer and supervisor incivility on psychological distress. Further implications and several avenues for future research will also be discussed.
42	Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Đỗ Thị Thu Thảo	Huỳnh Đức Lộng, Nguyễn Thị Lan Anh	Kế toán quản trị chiến lược (SMA) là một bước phát triển của kế toán quản trị truyền thống với định hướng tương lai và thông tin hướng ngoại, giúp hỗ trợ rất lớn cho quản trị chiến lược của doanh nghiệp trong nền kinh tế cạnh tranh. Để thúc đẩy vận dụng SMA tại các doanh nghiệp Việt Nam, việc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng SMA là cần thiết. Tác giả kế thừa những công trình nghiên cứu trước; vận dụng lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết thể chế và học thuyết quản trị làm cơ sở hình thành, phát triển các giả thuyết và mô hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu được tiến hành bằng cách kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để xác định mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, kiểm định mô hình nghiên cứu và đo lường độ lớn tác động của các nhân tố đến vận dụng SMA, và tác động của vận dụng SMA đến hiệu quả kinh doanh tại các DNNY Việt Nam. Trên cơ sở thu thập dữ liệu từ 147 DNNY tại Việt Nam, mô hình PLS-SEM được áp dụng với công cụ SmartPLS3, SPSS 26 để thực hiện nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các nhân tố như sử dụng CNTT trong hoạt động của DN, sự tham gia của nhân viên vào quá trình ra quyết định, trình độ kế toán viên, nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh, định hướng chiến lược có ảnh hưởng tích cực đến SMA; và vận dụng SMA ảnh hưởng thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của các DNNY tại Việt Nam. Kết quả thực nghiệm bổ sung vào tài liệu nghiên cứu SMA và ảnh hưởng của SMA đến hiệu quả kinh doanh của DN, cung cấp các hàm ý nhằm thúc đẩy vận dụng SMA tại các DNNY tại Việt Nam như nâng cao trình độ kế toán viên, khuyến khích sự tham gia của nhân viên vào quá trình ra quyết định của DN và chú trọng sử dụng CNTT trong các hoạt động của DN.
43	Tác động của công bố thông tin phát triển bền vững đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp khai thác, chế biến thủy hải sản vùng duyên hải miền Trung - Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Trầm	Võ Văn Nhị	Tuy đã có nhiều nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin phát triển bền vững, và ảnh hưởng của nó đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, nhưng các nghiên cứu hiện vẫn ít chú ý đến nhóm nhân tố thuộc bối cảnh nội bộ doanh nghiệp, cũng như tìm hiểu hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo ba khía cạnh của phát triển bền vững gồm kinh tế, xã hội và môi trường. Dựa trên các lý thuyết nền gồm lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết hợp pháp, lý thuyết thông tin hữu ích cho việc ra quyết định, lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực và lý thuyết hành vi dự định, nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin phát triển bền vững; ảnh hưởng của công bố thông tin phát triển bền vững đến hiệu quả hoạt động (gồm hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường); kiểm định vai trò trung gian của công bố thông tin phát triển bền vững. Sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Nghiên cứu định tính thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn chuyên gia. Nghiên cứu định lượng được thực hiện gồm định lượng sơ bộ (n = 100 quan sát), và nghiên cứu định lượng chính thức (n = 211 quan sát), dữ liệu thu thập từ nhà quản lý doanh nghiệp khai thác, chế biến thủy hải sản vùng duyên hải Miền Trung thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS, SmartPLS, kết quả cho thấy: áp lực của các bên liên quan, cam kết của nhà quản lý hàng đầu, chiến lược phát triển bền vững chủ động có tác động đến công bố thông tin phát triển bền vững; công bố thông tin phát triển bền vững ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động; công bố thông tin phát triển bền vững cũng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa áp lực của các bên liên quan, cam kết của nhà quản lý hàng đầu, chiến lược phát triển bền vững chủ động và hiệu quả hoạt động. Một số hàm ý quản trị cũng được rút ra nhằm nâng cao mức độ công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
44	Imbalanced data in classification: a case study of credit	Bui Thi Thien My	Le Xuan Truong, Ta Quoc Bao	In classification, imbalanced data occurs when there is a great difference in the quantities of classes of the training data set. This problem frequently arises in various fields, for example, credit scoring and medical diagnosis. With imbalanced data, predictive modeling for real-world applications has posed a challenge because most machine learning algorithms are designed for balanced data

	scoring			sets. Therefore, addressing imbalanced data has attracted much attention from researchers and practitioners. In this dissertation, we propose solutions for imbalanced classification. Furthermore, these solutions are applied to a credit scoring case study. The solutions are derived from three papers published in the scientific journals. The first paper presents an interpretable decision tree ensemble model for imbalanced credit scoring data sets. The second paper introduces a novel technique for addressing imbalanced data, particularly in the cases of overlapping and noisy samples. The final paper proposes a modification of Logistic regression focusing on the optimization F-measure, a popular metric in imbalanced classification. These classifiers have been trained on a range of public and private data sets with highly imbalanced status and overlapping classes. The primary results demonstrate that the proposed works outperform both traditional and some recent models.
45	Impacts of sexual harassment in the workplace on job burnout and labour turnover, moderated by psychological empowerment: evidence from the hospitality industry of Vietnam	Pham Xuan Quyet	Ho Viet Tien	Sexual harassment's prevalence within workplaces hinders employee commitment and contribution. Labour turnover, a consequence of harassment, impedes an organisation's long-term viability. Hospitality, notorious for high turnover and harassment risks, presents a sustainability challenge. However, cultural viewpoints often mask the issue, as interpretations vary across societies. Despite Vietnam's perceived workplace safety, employees struggle to respond due to job burnout and a lack of perceived psychological empowerment. This five-chapter thesis examines the significant impact of sexual harassment on job burnout and labour turnover, moderated by psychological empowerment. Conservation of Resources Theory, Social Cognitive Theory, and Cultural Dimensions Theory are integrated to bridge research gaps and enhance framework robustness. While sexual harassment can be difficult to quantify, this research employs a multi-stage approach encompassing both qualitative and quantitative methods. Data from 270 validated respondents in Vietnamese luxury hotels is analysed using Partial Least Squares Structural Equation Modelling (PLS-SEM) via SMART PLS 4. Empirical findings reveal sexual coercion as the primary harassment concern, impacting both burnout and turnover. At the same time, respondents were well-tolerated by gender harassment and unwanted sexual attention, which did not lead to any consequences. Psychological empowerment is further shown to moderate the relationship between sexual coercion, job burnout, and labour turnover from both practical and theoretical perspectives. Recommendations are provided to Vietnamese hotels for fostering safe and supportive work environments and promoting sustainable people management practices.
46	Hợp tác sản xuất và kinh doanh lúa gạo vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030	Quách Thị Minh Trang	Phạm Thăng, Đinh Phi Hổ	Thế mạnh sản xuất lúa gạo của Việt Nam tập trung chủ yếu tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Với những đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng riêng biệt, vùng ĐBSCL từ lâu đã được biết đến như là "vựa lúa" của Việt Nam. Trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, những ràng buộc của thể chế thương mại thế giới (WTO), cạnh tranh về giá thành – chất lượng sản phẩm với các nước xuất khẩu gạo, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước nhập khẩu gạo và tác động của biến đổi khí hậu, trở thành những thách thức mà Việt Nam phải đương đầu trong phát triển thế mạnh sản xuất lúa gạo và cải thiện thu nhập cho người trồng lúa. Quy mô diện tích đất lúa/ người của Việt Nam rất thấp so với thế giới, hơn nữa chủ yếu sản xuất lúa dựa theo tập quán, thói quan canh tác truyền thống của nông hộ riêng lẻ, do đó không khai thác được lợi thế về quy mô, đưa máy móc, công nghệ hiện đại vào cánh đồng, và hệ quả là sản xuất với giá thành cao, sản phẩm không đồng nhất về chất lượng, chưa đáp ứng tốt yêu cầu khó tính của thị trường về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, công nghệ sản xuất không thích ứng kịp với biến động bất thường của thời tiết, khí hậu. Để giải quyết những cản trở trên, thời gian qua Việt Nam áp dụng các mô hình hợp tác chủ yếu: Hợp tác xã nông nghiệp, Liên kết 4 nhà (nhà nông, nhà khoa học, nhà nước, nhà doanh nghiệp), Cánh đồng lớn, Chuỗi cung ứng sản xuất kinh doanh lúa gạo. Trên thực tiễn, hầu hết các mô hình đều đem lại lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội cho nông dân thông qua tạo điều kiện cho nông dân áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, mở rộng vốn và đặc biệt tiếp cận được cầu thị trường. Tác giả tổng hợp các lý thuyết nền tảng về phát triển hợp tác liên kết sản xuất và kinh doanh nói chung và sản xuất, kinh doanh nông nghiệp nói riêng, trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước từ năm 2010

				- 2022, tác giả đã hình thành hai mô hình nghiên cứu của luận án: (i) So sánh hiệu quả về kinh tế - xã hội - môi trường của nông dân trong các mô hình hợp tác sản xuất và kinh doanh lúa gạo với nông dân sản xuất cá thể; (ii) Xác định các yếu tố tác động đến quyết định nông dân tham gia các mô hình hợp tác sản xuất và kinh doanh lúa, gạo. Nghiên cứu của luận án áp dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử cùng với các phương pháp luận khoa học chung trong đó sử dụng phương pháp nghiên cứu cụ thể cho luận án là phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, nhấn mạnh đến cách tiếp cận định tính và kết hợp định lượng với sử dụng phương pháp khảo sát điều tra từ 520 hộ nông dân, phân tích thống kê mô tả, sử dụng kiểm định thống kê. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, tác giả đã nhận diện các hình thức kinh tế hợp tác thích hợp bao gồm: Hợp tác xã của người sản xuất (HTX); liên kết 4 nhà, cánh đồng lớn và chuỗi cung ứng kinh doanh lúa gạo. Qua kiểm định Chi bình phương và kiểm định t đối mẫu độc lập, nghiên cứu đã kết luận được các mô hình hợp tác (hợp tác xã, cánh đồng lớn, liên kết 4 nhà, chuỗi cung ứng) có hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường cao hơn hẳn sản xuất cá thể. Thông qua kiểm định t, luận án nhận định được: Vốn con người; Vốn vật chất; Vốn xã hội; Cảm nhận hữu dụng; Khả năng tiếp cận thị trường và chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương là các yếu tố ảnh hưởng nông dân quyết định tham gia các mô hình hợp tác. Trên cơ sở bối cảnh mới trong nước và quốc tế, định hướng phát triển kinh tập thể - HTX, mô hình chuỗi cung ứng lúa gạo và kết quả phân tích dữ liệu thu thập ở ĐBSCL tác giả đề nghị hệ thống giải pháp để thu hút nông dân tham gia các MHHT và đẩy mạnh phát triển các MHHT sản xuất và kinh doanh lúa gạo ở ĐBSCL.
47	Các yếu tố thúc đẩy hành vi tham gia vào các hoạt động khởi tạo doanh nghiệp	Lê Ngọc Đoan Trang	Đặng Ngọc Đại, Nguyễn Huỳnh Phước	Hoạt động khởi tạo DN có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và thúc đẩy việc khởi tạo DN đã trở thành mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của nhiều quốc gia. Do vậy, nghiên cứu này đã xây dựng và kiểm định mô hình đo lường những yếu tố tác động đến hành vi tham gia vào hoạt động khởi tạo DN. Luận án đã sử dụng một số lý thuyết của những tác giả đi trước để làm nền tảng đề xuất mô hình và sử dụng kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng để thu được kết quả như sau: Luận án đã khảo sát trên 2 giai đoạn bao gồm giai đoạn 1 là giai đoạn ý định(tức là giai đoạn một người mới hình thành ý tưởng về khởi tạo DN) với cỡ mẫu n =1732; giai đoạn 2 là giai đoạn hành vi tham gia vào hoạt động khởi tạo DN (tức là giai đoạn người này đang bắt tay vào việc thực hiện các ý tưởng để cho ra đời một DN mới) của một đối tượng khảo sát (n=597). Nghiên cứu đưa ra những nhân tố tác động đến hành vi tham gia vào hoạt động khởi tạo DN thông qua biến trung gian là ý định dựa trên việc kế thừa từ Sequeira và cộng sự (2007). Kết quả của nghiên cứu cũng đã chứng minh được có nhiều khía cạnh khác nhau tác động đến ý định khởi tạo DN và hành vi tham gia vào hoạt động khởi tạo DN như xu hướng nhận thức của cá nhân (Khả năng nhận diện cơ hội, Nhu cầu về thành tích, Nhu cầu độc lập, Để lại di sản cho con cái/giađình) và các yếu tố thuộc về môi trường (Nguồn vốn, Vốn cấu trúc, Vốn quan hệ,Vốn nhận thức). Kết quả còn chỉ ra rằng việc tham gia khóa học khởi nghiệp đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa ý định và hành vi tham gia vào việc khởi tạo DN. Nghiên cứu này còn chỉ ra có sự khác biệt giữa các nhân tố tác động ở 2 giai đoạn ý định và hành vi thực sự trong việc khởi tạo DN.Từ những kết quả thu được, nghiên cứu đưa ra hàm ý đối với những nhà quản trị trong vấn đề khởi sự DN bao gồm các nhà hoạch định chính sách, các đơn vị truyền thông và các cơ sở đào tạo nhằm thực hiện thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp cho giới trẻ.

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp (Nội dung này UEH không có)

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1					

2					

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Buổi chia sẻ "Actuarial Consulting and The Future of Actuarial Work" do Trường Công nghệ và Thiết kế UEH phối hợp với Công ty Milliman, Hoa kỳ tổ chức.	21/8/2023	UEH	30
2	Hội thảo Khoa học Quốc tế về Kinh tế và Kinh doanh Châu Á lần thứ 5 (ACBES 2023)	16-17/8/2023	UEH	189
3	Buổi diễn thuyết của Ông Gideon Behar, Đặc phái viên về Biến đổi khí hậu và Bền vững của Bộ Ngoại giao Israel về chủ đề "A country on the front line of Climate Innovation".	14/9/2023	UEH	45
4	Hội thảo quốc tế ELG 2023 chủ đề "Accelerating inclusive green transition in developing countries".	28/9/2023	UEH	123
5	Hội thảo Khoa học quốc tế “The International Conference on Business and Finance” (ICBF 2023) - Opening Ceremony	28/9/2023	UEH	156
6	Symposium: How to make your research paper stand out?.	26/10/2023	UEH	55
7	Hội thảo khoa học quốc tế thường niên dành cho các nhà khoa học trẻ (không quá 40 tuổi tính đến năm 2023) của các trường đại học khối Kinh tế & Kinh doanh 2023 (ICYREB 2023).	27/10/2023	UEH	125
8	ArtTech Fusion 2023: Special session 01 với chủ đề: Sustainable digital Education: Exploring the Intersection of Technology and Human Creativity.	13-14/10/2023	UEH	125
9	Hội thảo Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước (CELG seminar) chủ đề: The Triple Dividend of Building Climate Resilience: Taking Stock, Moving Forward. Người trình bày: PGS.TS Harald Heubaum, Centre for Energy and Climate Policy - SOAS University of London.	24/10/2023	UEH	55
10	Hội thảo thường niên Đối tác Kinh tế Môi trường Đông Nam Á (EEPSEA Annual Conference) "Charting a Transformative Path: Advancing Sustainable Futures in Southeast	27/10/2023	UEH	124

	Asia".			
11	Hội thảo khoa học quốc tế "Mystique of Luxury Brands" (MLB 2023).	9-10/11/2023	UEH	134
12	Seminar “Gender and Investment Performance - The Role of Attention” Người trình bày: GS. Jarkko Peltomaki, Đại học Stockholm, Thụy Điển	18/12/2023	UEH	56
13	Hội thảo Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước (CELG seminar) chủ đề: Understanding drivers of male backlash in response to female empowerment programs: evidence from India. Người trình bày: PGS.TS. Joe Vecci, Đại học Gothenburg (Thụy Điển)	1/3/2024	UEH	45
14	Khai mạc tổng thể Workshops quốc tế, chủ đề: “Bridging Horizons: Empowering English language Teaching and learning”	13/4/2024	UEH	126
15	Hội thảo UEH-World Bank chủ đề "Green Growth Development & Climate Modelling".	6/5/2024	UEH	56
16	Khai mạc Hội thảo Khoa học Quốc tế “Resilience by Technology and Design” lần 2 (RTD 2024)	15-18/7/2024	UEH	128
17	Hội thảo Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước (CELG seminar) chủ đề:" Job polarization versus routinization: overview on how technology shapes the occupational structure". Người trình bày: GS. Hector Sala, Đại học Autònoma de Barcelona.	23/7/24	UEH	58
18	Seminar Viện Toán ứng dụng và Khoa Toán-Thống Kê. Chủ đề: A new aspect of the Birkhoff question for partially ordered sets. Người trình bày: Professor Gi-Sang Cheon, Sungkyunkwan University, Korea	26/7/2024	UEH	49
19	Khai mạc Hội thảo Quốc tế VIETTESOL: "Giảng dạy Tiếng Anh trong thời đại trí tuệ nhân tạo"	27-28/7/2024	UEH	330
20	Khai mạc Hội thảo khoa học quốc tế, chủ đề: “Approaches to the Twin Transitions: Digitalization and Climate Change in Developing Countries” (ELG 2024)	30-31/7/2024	UEH	223
21	Seminar trao đổi giữa Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (UEH) và Trường Đại học	05/8/2024	UEH	48

	Lincoln (UoL), Vương quốc Anh			
22	Seminar Chủ đề: Financial Inclusion Thresholds and Economic Uncertainty - Income Inequality Nexus: Evidence from Developing Countries - Diễn giả: Prof. Siong Hook Law - Chair: Prof. Issac Otchere - Keynote Speech: Chủ đề: Asymmetric time-frequency relationship between climate risk and real estate tokens - Diễn giả: Prof. Aviral Tiwari - Chair: Prof. Walid Bakry	8/8/2024	UEH	55
23	Khai mạc Hội thảo khoa học quốc tế: "The international conference on Business and Finance" (ICBF 2024) - Phát biểu khai mạc: Dr. Dinh Cong Khai - UEH, Prof. Hao Quach - University of Lincoln, Prof. Fabien De Geuser - CFVG, Jiang Yurin -World Scientific Publishing	9/8/2024	UEH	189
24	Báo cáo kết quả xây dựng chỉ số phát triển cấp tỉnh ở Việt Nam (Comparison of Vietnam's Provinces and Regions Development). Người trình bày GS. Almas Heshmati.	13/8/2024	UEH	57
25	Hội thảo Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước (CELG seminar), chủ đề" Sharing research findings with participants: Evidence from a field experiment". Người trình bày: PGS.TS. Matthias Rieger, Đại học Erasmus Rotterdam.	16/8/2024	UEH	65
26	Hội thảo giáo dục: Smart Urban Intervention - Smart City Living Lab.	17/08/2023	UEH	35
27	Hội thảo "Dữ liệu nghiên cứu khoa học mở và lưu trữ dữ liệu nghiên cứu khoa học mở".	13/09/2023	UEH	60
28	Hội thảo Khoa học Khoa Tài chính Công, chủ đề: Quản lý hệ thống thuế Việt Nam.	13/09/2023	UEH	45
29	Hội thảo quốc gia "Kinh tế tuần hoàn - Hướng đi cho phát triển bền vững".	25/10/2023	UEH PHVL	150
30	Hội thảo: "Phát triển tăng trưởng xanh cho địa phương - Góc nhìn đa ngành".	28/10/2023	UEH	80

31	Hội thảo khoa học quốc gia “Dữ liệu cá nhân trong dòng chảy kinh tế số Việt Nam”.	03/11/2023	UEH	120
32	Hội thảo "How to publish your research".	10/11/2023	Trực tuyến qua Microsoft Teams	40
33	Hội thảo trong chuỗi Chương trình CTD-Inspiring 2023 (Workshop 2) với chuyên đề: Phương Pháp Lập Kế Hoạch Phát Triển Bản Thân - IDP. Diễn giả: Ngô Ngọc Danh, Trainer-Coach-Speaker tại Freelance Trainer, Business Coach.	12/11/2023	UEH	200
34	Hội thảo Thẩm định giá thường niên năm 2023 "Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực thẩm định giá và quản trị tài sản tại Việt Nam" do Bộ môn Thẩm định giá (Khoa Kinh tế) và Viện Nghiên cứu và Tư vấn phát triển vùng (IRDRC) đồng phối hợp tổ chức.	09/12/2023	UEH	70
35	Hội thảo khoa học: “Chính sách thuế trong bối cảnh biến động kinh tế toàn cầu.	14/12/2023	UEH PHVL	180
36	Hội thảo: "Thực trạng phát triển Kinh tế số tại Việt Nam".	29/03/2024	UEH	55
37	Hội thảo khoa học thuộc chuỗi hoạt động Diễn đàn khoa học Trọng tài, Hòa giải 2024 – Arbitration, Mediation Symposium 2024 (viết tắt là “AMS2024”).	29/03/2024	UEH	82
38	Hội thảo Nghiên cứu giải pháp phát triển Kinh tế số TP.HCM (Session 1)..	26/04/2024	UEH	100
39	Hội thảo Nghiên cứu giải pháp phát triển Kinh tế số TP.HCM (Session 2: Thảo luận chuyên	26/04/2024	UEH	60

	sâu).			
40	Hội thảo quốc gia “Kinh tế, luật, quản lý và phát triển bền vững dưới tác động của Luật Đất đai 2024”.	21/06/2024	UEH PHVL	100

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Nghiên cứu khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non công lập của công nhân nhập cư tại Đồng Nai.	TS. Nguyễn Văn Dư TS. Đinh Công Khải ThS. Nguyễn Lê Hoàng Long		20/08/2020 - 20/08/2021	35.000.000	Bài báo "Nghiên cứu khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục mầm non công lập của công nhân nhập cư tại Đồng Nai". Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 1 (536) tháng 1/2023
2	Khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức định hướng dịch vụ của nhân viên y tế tại thành phố Hồ Chí Minh	TS. Đinh Công Khải TS. Nguyễn Văn Dư Nguyễn Hoàng Kim Nguyễn Lê Hoàng Long Nguyễn Hà Thảo Chi		20/08/2020 - 20/08/2021	35.000.000	Bài báo "Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức định hướng dịch vụ của nhân viên y tế: nghiên cứu trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh". Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 6(541) năm 2023.
3	The study of Enterprise Risk Management and Information Technology in Vietnam	ThS. Trần Thị Phương Thanh Đậu Thị Kim Thoa, Trần Anh Hoa, Phạm Trà Lam		16/12/2020 - 16/12/2021	40.000.000	Bài báo "Trần Thị Phương Thanh & Đậu Thị Kim Thoa & Trần Anh Hoa & Phạm Trà Lam (2022). Quản trị rủi ro doanh nghiệp, cấu trúc công nghệ thông tin và thành quả hoạt động của doanh nghiệp: Vai trò trung gian của lợi thế cạnh tranh. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á Năm thứ. 33(8) , Tháng 8/2022, Trang 04-21"

4	How does influencer marketing build up the engagement between brand and followers?	TS. Lê Thị Hồng Minh		16/12/2020 - 16/12/2021	40.000.000	Bài báo "Minh Le (2023). How does influencer marketing build up the engagement between brand and followers. International Journal of Internet Marketing and Advertising DOI: 10.1504/IJIMA.2023.10055219"
5	Vietnamese students' and teachers' perceptions of EFL classroom assessment	TS. Bùi Phú Hưng Nguyễn Tấn Lộc		28/06/2021 - 28/06/2023	80.000.000	Bài báo "Bui, H.P. Vietnamese university EFL teachers' and students' beliefs and teachers' practices regarding classroom assessment. Lang Test Asia 13, 10 (2023)"
6	Integrating scaffolding strategies into genre-based l2 writing pedagogy	TS. Nguyễn Tấn Lộc		28/06/2021 - 28/06/2023	80.000.000	Bài báo "An investigation into EFL pre-service teachers' academic writing strategies". Tạp chí heliyon 9(2023)
7	Natural disaster, information technology and agriculture production in Vietnam: Evidence from panel data analysis	ThS. Ngô Quang Thành TS. Đinh Công Khải		28/06/2021 - 28/06/2023	80.000.000	Bài báo "Natural disaster, information technology and agriculture production in Vietnam: Evidence from panel data analysis". Tạp chí AgBioForum, 25(1), 2023
8	Khảo sát sự hài lòng, nhu cầu học tập và đề xuất môn học GDTC mới cho sinh viên UEH	PGS.TS. Nguyễn Quang Sơn Trần Đình Thành, Huỳnh Vĩnh Hưng		28/06/2021 - 28/06/2022	40.000.000	Bài báo "Nguyễn Quang Sơn, Trần Đình Thành, Huỳnh Vĩnh Hưng, Nguyễn Đại Sơn (2022). Giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng, nhu cầu và đề xuất. Tạp chí Giáo dục, 22 (Số đặc bue65t 10)".
9	So sánh tác động của chính sách giãn cách toàn xã hội và giãn cách xã hội một phần trong ứng phó dịch covid-19 đối với nền kinh tế Việt Nam: ứng dụng mô hình cân bằng tổng thể cho các vùng ở Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hoàng Oanh		28/06/2021 - 28/06/2022	35.000.000	Chờ công bố bài báo
10	Firm's productivity in an emerging digital economy: Evidence from panel-data analysis in Vietnam	TS. Đinh Công Khải Ngô Quang Thành TS. Nguyễn Văn Dư		22/12/2021 - 22/12/2023	80.000.000	Bài báo "Firm-level digital technology and Total Factor Productivity in a developing country: Evidence from panel data in Vietnam. Tạp chí Cuadernos de economia (2023), issue 130.
11	Ứng dụng phương pháp máy học	TS. Thái Kim Phụng ???		22/12/2021 -	40.000.000	Bài báo "Ứng dụng phương pháp máy học trong đo

	trong đo lường sự hài lòng của khách hàng dựa trên các bình luận trực tuyến			22/12/2022		lường sự hài lòng của khách hàng dựa trên các bình luận trực tuyến". Tạp chí JABES. Số 5(2023).
12	Xây dựng mô hình tư vấn học tập trên hệ thống đào tạo trực tuyến dựa trên cộng đồng người học đa tiêu chí	ThS. Bùi Xuân Huy Nguyễn An Tế Trần Thị Song Minh		22/12/2021 - 22/12/2022	40.000.000	Bài báo "Đánh giá các phương pháp xây dựng cộng đồng người học trên hệ thống tư vấn học tập trong môi trường đào tạo trực tuyến". Tạp chí JABES, số 5(2023).
13	Tác động của cấu trúc tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	ThS. Trần Thị Thùy Dung Dương Nguyễn Thanh Phương Nguyễn Quốc Anh		22/12/2021 - 22/12/2022	40.000.000	Bài báo "Tác động của cấu trúc tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam". TC Nghiên cứu kinh tế. Số 8 (543), tháng 8 năm 2023.
14	Investigating speaking anxiety among non-English major freshmen	ThS. Hồ Đình Phương Khanh Truong Thi Nhu Ngoc		22/12/2021 - 22/12/2022	40.000.000	Bài báo "Ho Dinh Phuong Khanh, Truong Thi nhu Ngoc (2022). Exploring Vietnamese Non-English-Majored Freshmen's English-Speaking Anxiety at a Public University in Vietnam. VNU Journal of Foreign Studies vol.38, no.5, 2022"
15	Mối quan hệ giữa sự sẵn sàng trải nghiệm, nhận thức mức độ làm chủ quan điểm với hành vi đổi mới sáng tạo của người lao động	TS. Nguyễn Văn Chương		22/12/2021 - 22/12/2022	40.000.000	Bài báo "Mối quan hệ giữa cởi mở với trải nghiệm, tinh thần lãnh đạo đổi mới, cảm nhận công việc có tác động xã hội và hành vi đổi mới sáng tạo của giảng viên đại học tại thành phố Hồ Chí Minh". Tạp chí Khoa học Thương mại, số 169(2022).
16	Mức độ hiểu biết tài chính của học sinh trung học phổ thông tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long	ThS. Đoàn Thị Thanh Hòa Nguyễn Thị Ánh Ngọc, Trương Huỳnh Anh, Nguyễn Thị Diễm		22/12/2021 - 22/12/2022	40.000.000	Bài báo "Đoàn Thị Thanh Hòa, Nguyễn Thị Ánh Ngọc, Trương Huỳnh Anh, Nguyễn Thị Diễm (2022). Hiểu biết tài chính của học sinh trung học phổ thông: Nghiên cứu tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam Tập 18, Số S2, Năm 2022"
17	Trải nghiệm khách hàng và sự tác động đến chất lượng mối quan hệ giữa Ngân hàng thương mại và khách hàng: trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Vĩnh Long	ThS. Trương Thị Nhi TS. Phan Chung Thủy, TS. Phan Thu Hiền, ThS. Nguyễn Lý Kiều Chinh		22/12/2021 - 22/12/2022	40.000.000	Bài báo "Phan Chung Thủy & Phan Thu Hiền & Trương Nhi & Nguyễn Lý Kiều Chinh (2023). Ảnh hưởng của sự trải nghiệm đến lòng trung thành của khách hàng: Vai trò trung gian của chất lượng mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng tại Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á Năm thứ. 34(2) , Tháng 2/2023, Trang 72-89"

18	Sự thúc đẩy hành vi người tiêu dùng của chủ nghĩa vị chủng tiêu dùng, bản sắc dân tộc và chủ nghĩa hướng ngoại của người tiêu dùng: xem xét trên quan điểm của lý thuyết bản sắc xã hội	TS. Chu Nguyễn Mộng Ngọc TS. Hà Văn Sơn TS. Hoàng Trọng		22/12/2021 - 22/12/2022	35.000.000	Bài báo "Một số yếu tố của yếu tố bản sắc xã hội điều khiển hành vi mua hàng trong nước của người tiêu dùng". Tạp chí quản lý và Kinh tế quốc tế. Số 162, 2024.
19	Students' and Teachers' Perceptions of Effective ESP Teaching	TS. Bùi Phú Hưng		22/12/2022-22/12/2023	40.000.000	Bài báo "Bui, H. P., & Huong, L. P. H. (2023). Students' and Teachers' Beliefs About Effective Teaching of English for Occupational Purposes. SAGE Open, 13(1)"
20	How well English as a foreign language teacher education prepares teachers to teach pronunciation: A case study in Vietnam	TS. Nguyễn Tấn Lộc		22/12/2022-22/12/2023	35.000.000	Bài báo "Teacher education and secondary efl teachers' pronunciation teaching: initial findings from Vietnam". Tạp chí TESOLANZ Journal, 31(2023).
21	Motivation of EFL Vietnamese students in economics-related majors	ThS. Lê Thị Tuyết Minh		22/12/2022-22/12/2023	40.000.000	Bài báo "Motivation of EFL Vietnamese Students in Economics-related Majors". Tạp chí Vietnam Journal of Education, Volume 7,Special Issue.
22	Ngoại giao kinh tế - Lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam trong quan hệ quốc tế hai thập niên đầu thế kỷ XXI	TS. Bùi Thị Huyền NCS Đặng Quốc Toàn		22/12/2022-22/12/2023	40.000.000	Bài báo "Ngoại giao kinh tế trong đổi mới và hội nhập quốc tế". Tạp chí Lý luận chính trị, số 546(8/2023)
23	Tác động của sự đắm chìm và sự hiện diện xã hội đến quảng cáo trên nền tảng Tiktok: Tiếp cận mô hình SOR	TS. Trương Thị Hoàng Oanh TS. Hồ Xuân Hướng ThS. Võ Thanh Trúc ThS. Nguyễn Trung Tiến PGS.TS. Lê Nhật Hạnh		22/12/2022-22/12/2023	40.000.000	Bài báo: "Đánh giá quảng cáo trên Tiktok: tiếp cận mô hình SOR". Tạp chí Kinh tế & Phát triển. Số 316 tháng 10/2023.
24	Tác động của chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử đến sự hài lòng của khách hàng: Bằng chứng từ các ngân hàng thương mại ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	ThS. Nguyễn Thị Ánh Ngọc ThS. Đoàn Thị Thanh Hòa ThS. Nguyễn Thị Diễm		22/12/2022-22/12/2023	35.000.000	Bài báo "Tác động của chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử đến sự hài lòng của khách hàng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long". Tạp chí Ngân hàng. Số 12, tháng 6/2023.

25	Xây dựng chiến lược Chuyển đổi số cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam - Tiếp cận Foresight	Nguyễn Mạnh Tuấn		19/09/2022-19/09/2023	35.000.000	Chờ công bố bài báo
26	Xây dựng mô hình hỗ trợ ra quyết định sử dụng TOPSIS - AHP kết hợp bộ chỉ số ICT Newhouse lựa chọn khóa học thông minh tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (UEH)	Trương Việt Phương		19/09/2022-19/09/2023	35.000.000	Chờ công bố bài báo
27	Xây dựng mô hình kết hợp giữa tập mờ hình ảnh Picture Fuzzy Set và Fuzzy TOPSIS cho bài toán ra quyết định tín dụng Ngân hàng.	Nguyễn Quốc Hùng		29/12/2022-29/12/2023	35.000.000	Chờ công bố bài báo
28	Vai trò của ba mẹ trong việc sử dụng công nghệ của thế hệ GENZ	ThS. Nguyễn Hữu Thọ		31/10/2022-31/10/2023	40.000.000	Bài báo khoa học: "Vai trò của cha mẹ trong việc sử dụng công nghệ của thế hệ Gen Z". Tạp chí Nghiên cứu kinh tế và Phát triển Châu Á (JABES), Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Số 12/2022-trang 72
29	Sự ảnh hưởng của niềm tin đến sử dụng nợ: nghiên cứu tại thị trường chứng khoán Việt Nam	ThS. Nguyễn Văn Hóa		31/10/2022-31/10/2023	40.000.000	Bài báo khoa học: “Sự tin tưởng và quyết định sử dụng đòn bẩy tại thị trường chứng khoán Việt Nam”. Tạp chí Kinh tế và Phát triển của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Số 313, trang 2-12, tháng 7/2023
30	A study on the influence of eco-labels and green advertising on green brand equity in emerging market	TS. Nguyễn Viết Bằng		31/10/2022-31/10/2023	0	Bài báo khoa học "A study on the influence of eco-labels and green advertising on green brand equity in emerging market". Journal of Promotion Management, 29:2:205-227
31	The Impact of Access to Finance and Business Environment on Firm Innovation in Vietnam: The Moderator role of Working Experience of a Top Manager	TS. Nguyễn Thị Hồng Thu		31/10/2022-31/10/2023	35.000.000	Bài báo khoa học: "The Impact of Access to Finance and Business Environment on Firm Innovation in Vietnam: The Moderator role of Working Experience of a Top Manager" Tạp chí Economics and Business Administration, ISSN: 2734-9314, Trường Đại học Mở TP.HCM.
32	Supply chain innovation and financial performance in ASEAN	TS. Nguyễn Huệ Minh		31/10/2022-31/10/2023	35.000.000	1/ Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài; 2) Bài báo khoa học: "Supply chain innovation and

	manufacturing firms					financial performance in ASEAN manufacturing firms" Tạp chí Economics and Business Administration, ISSN: 2734-9314, Trường Đại học Mở TP.HCM
33	Phản ứng cảm xúc đối với viral advertising ảnh hưởng đến thái độ và dự định chia sẻ của người xem	ThS. Phạm Thị Trúc Ly		31/10/2022-31/10/2023	35.000.000	Bài báo khoa học: Quảng cáo lan truyền: Phản ứng cảm xúc, thí độ và dự định chia sẻ của người xem:. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 75 (2024) 49-59.
34	Firm's innovation activities across the ASEAN countries: Examining the impacts of management experience, management practices and the moderator's role of Female-led CEO	TS. Đỗ Ngọc Bích		31/10/2022-31/10/2023	0	Bài báo khoa học: "Firm's innovation activities across the ASEAN countries: Examining the impacts of management experience, management practices and the moderating role of Female-led CEOs". Tạp chí Cogent Busness & Management: 2023, 10:2170519.
35	Antecedents and Consequences of collaborative consumption in Gen Z	ThS. Nguyễn Phạm Phương Nhi		31/10/2022-31/10/2023	0	Bài báo khoa học: "Antecedents and Consequences of Prosumpton in Gen Z: VietNam Case". Tạp chí International Journal of Internet Marketing and Advertising, Code: IJIMA-142509, 10/2023.
36	Ảnh hưởng quản trị công ty đến công bố thông tin công cụ tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Thu Hiền Lê Duy Ngọc		31/10/2022-31/10/2023	35.000.000	Bài báo khoa học: "Ảnh hưởng của quản trị công ty đến mức độ công bố thông tin công cụ tài chính của ngân hàng thương mại Việt Nam". Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM Tháng 11/2023
37	Mức độ hài hòa thực tế của kế toán việt nam với các nước trong khu vực - nghiên cứu đối với nhóm tài sản	TS. Trần Thị Thanh Hải		31/10/2022-31/10/2023	35.000.000	Bài báo khoa học: "Tổng quan nghiên cứu về hài hòa kê toán định hướng nghiên cứu tại VN", Tạp chí Phát triển và hội nhập. Số 73 tháng 11&12/2023
38	Tác động của năng lực phân tích dữ liệu lớn đến năng lực hệ thống thông tin kế toán năng động nhằm nâng cao hiệu suất thực hiện kinh tế tuần hoàn tại đơn vị hành chính sự nghiệp khu vực Nam Bộ	PGS.TS. Phạm Quang Huy		31/10/2022-31/10/2023	35.000.000	Bài báo khoa học: "Tác động của thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu và khuyến nghị đối với VN", Tạp chí Tài chính, Kỳ 2, tháng 4/2023
39	Nghiên cứu việc áp dụng cách thức	TS. Lê Thị Cẩm Hồng		31/10/2022-	35.000.000	Bài báo khoa học: "Lý thuyết và khung tổng quan

	lập dự toán dựa trên kết quả hoạt động tại các cơ sở giáo dục ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long Việt Nam.			31/10/2023		nghiên cứu về việc áp dụng cách thức lập dự toán dựa trên kết quản hoạt động tại cơ sở giáo dục công lập". Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số tháng 10/2023
40	Sự tác động của thông tin kế toán quản trị tới việc ra quyết định tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa: Vai trò điều tiết của điện toán đám mây	TS. Phạm Ngọc Toàn		31/10/2022-31/10/2023	35.000.000	Bài báo khoa học "Sự tác động của thông tin kế toán quản trị tới việc ra quyết định trong các DN nhỏ và vừa tại VN: Vai tròn điều tiết của điện toán đám mây". Tạp chí Công thương, số 17 -Tháng 8/2023
41	Nhận diện hành vi gian lận trên Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam	ThS. Phạm Thị Ngọc Bích		31/10/2022-31/10/2023	35.000.000	Bài báo khoa học:"Đặc điểm của doanh nghiệp gian lận báo cáo tài chính, phương thức gian lận và mục đích thực hiện gian lận – nghiên cứu tại thị trường chứng khoán Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á, 2024
42	Nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) tới ý định sử dụng ví điện tử: tình huống của Momo	TS. Phan Thị Bảo Quyên		31/10/2022-31/10/2023	35.000.000	1/ Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài; 2) Bài báo khoa học "Phân tích tác động trong hoạt động xã hội của doanh nghiệp đến ý định sử dụng ví điện tử: trường hợp điển hình của Mono" đăng trên Tạp chí Công thương, Số 25 (11/2023).
43	Social media interactions and stock market bubble	TS. Ngô Minh Vũ		31/12/2022-31/12/2023	35.000.000	Bài báo khoa học "Tương tác trên mạng xã hội và bong bóng giá cổ phiếu: Trường hợp Gamestop". Tap chí JABES, số 6 (2023), 88-102.
44	Does the financial flexibility prevent stock price crash risk in Covid 19 crisis? Evidence from Vietnamese stock market	TS. Đặng Văn Cường		29/12/2022-29/12/2023	40.000.000	Bài báo Tạp chí Heliyon Vol 09 Issue 11, November 2023 e22287
45	Môi trường nội bộ và lợi thế cạnh tranh của Công ty thẩm định giá MHD	TS. Lê Thanh Trúc		5/2023-5/2024	35.000.000	Tình huống Môi trường nội bộ và lợi thế cạnh tranh của Công ty thẩm định giá MHD
46	Rentracks và hoạt động quản trị trong bối cảnh mới	TS. Nguyễn Tấn Trung		5/2023-5/2024	35.000.000	Tình huống Rentracks và hoạt động quản trị trong bối cảnh mới
47	Công nghệ thông tin và sự ổn định của hệ thống ngân hàng Việt Nam	TS. Phạm Khánh Duy		5/2023-5/2024	35.000.000	Bài báo khoa học "Phát triển công nghệ thông tin-Truyền thông và sự ổn định của hệ thống ngân hàng", Tạp chí Công thương, số 19 - tháng 9/2023.

48	Tăng trưởng tín dụng và chính sách vĩ mô thận trọng: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	TS. Đinh Thị Thu Hồng		5/2023-5/2024	35.000.000	Bài báo khoa học "Kiểm soát và điều tiết tăng trưởng tín dụng bằng chính sách vĩ mô thận trọng: Bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Tháng 12/2023
49	SNSS engagement and purchase intention toward foreign brand products: The roles of foreign brand product judgment and consumer ethnocentrism	TS. Đặng Văn Thạc		5/2023-5/2024	35.000.000	Bài báo khoa học "Gắn kết mạng xã hội và ý định mua sản phẩm thương hiệu ngoại và chủ nghĩa vị chủng", Tạp chí JABES, Số 6 (2023), 121-136.
50	Báo cáo kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2023	TS. Hồ Hoàng Anh ThS. Nguyễn Văn Thắng Lê Minh Hùng Trần Thị Triệu Nhật ThS. Nguyễn Thanh Bình ThS. Võ Đức Hoàng Vũ		20/04/2023 - 30/08/2023	80.000.000	Báo cáo kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2023
51	Tổng kết "Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"	TS. Nguyễn Văn Sáng TS. Đỗ Minh Tứ TS. Hoàng Xuân Sơn TS. Bùi Xuân Dũng PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn TS. Phạm Thị Lý TS. Đỗ Lâm Hoàng Trang TS. Bùi Thị Huyền		16/08/2023 - 16/10/2023	80.000.000	Tổng kết "Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"
52	Báo cáo kinh tế vĩ mô Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả 2023 và dự báo 2024.	TS. Hồ Hoàng Anh ThS. Nguyễn Văn Thắng Lê Minh Hùng Trần Thị Triệu Nhật ThS. Nguyễn Thanh Bình ThS. Võ Đức Hoàng Vũ		19/12/2023 - 31/12/2023	80.000.000	Báo cáo kinh tế vĩ mô Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả 2023 và dự báo 2024.
53	Morrey-Lorentz bound of linear Calderon-Zygmund operators	TS. Đào Nguyên Anh		28/06/2021 - 28/06/2023	80.000.000	Bài báo "Commutators on Spaces of Homogeneous Type in Generalized Block Spaces". Tạp chí The Journal of Geometric Analysis. (2024) 34:209

54	Xây dựng bộ khung phát triển trường đại học bền vững: trường hợp tại Đại học UEH	TS. Bùi Quang Hùng Trịnh Tú Anh Lê Thị Hạnh An Phan Như Quỳnh Nguyễn Đình Hoàng Uyên		22/12/2021 - 22/12/2023	80.000.000	Bài báo "Towards a sustainable university transition model for emerging markets". Tạp chí Cogent Business & Management (2023), 10: 2272372
55	An Evaluation of two business English coursebooks, Business Partner B1+ and Business Partner B2: students' and teachers' perspectives	PGS.TS. Nguyễn Huỳnh Trang		22/12/2022-22/12/2023	40.000.000	Bài báo "An Evaluation of two business English coursebooks, Business Partner B1+ and Business Partner B2: students' and teachers' perspectives". Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài. Vol.39 - No2, 2023.
56	Phụ nữ với xây dựng gia đình văn hóa ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay	TS. Nguyễn Khánh Vân		22/12/2022-22/12/2023	35.000.000	Bài báo "Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của phụ nữ với việc phát huy vai trò của phụ nữ ở Thành phố Hồ Chí Minh trong xây dựng gia đình văn hóa hiện nay". Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang, số 01(2024).
57	Đề xuất giải pháp nâng cao hoạt động vận động cho sinh viên trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Trần Đình Thành PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh		22/12/2022-22/12/2023	40.000.000	Bài báo "Thực trạng hoạt động thể lực của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh". Tạp chí Giáo dục (2023), 23(số đặc biệt 11).
58	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thanh toán trực tuyến: Trường hợp người tiêu dùng điện và nước tại tỉnh Vĩnh Long	ThS. Phan Thị Tiếm		22/12/2022-22/12/2023	35.000.000	Chờ công bố bài báo
59	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự sẵn sàng sử dụng hệ thống đào tạo trực tuyến của giáo viên các Trường Trung học phổ thông ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long: trường hợp nghiên cứu UEH Global learning	ThS. Nguyễn Lý Kiều Chinh		22/12/2022-22/12/2023	40.000.000	Bài báo "Nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự sẵn sàng sử dụng hệ thống đào tạo trực tuyến của giáo viên các trường trung học phổ thông ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long: trường hợp nghiên cứu UEH global learning". Tạp chí Giáo dục (2024), 24(4).
60	Thiết kế cảnh quan Pocket Park – Green Alley tại cơ sở B UEH	Đỗ Lê Phúc Tâm		19/09/2022-19/09/2023	35.000.000	Tình huống Thiết kế cảnh quan Pocket Park – Green Alley tại cơ sở B UEH
61	Ứng dụng thực tế ảo VR trong	Trần Thị Quỳnh Mai		19/09/2022-	35.000.000	Tình huống Ứng dụng thực tế ảo VR trong giảng dạy

	giảng dạy môn Cấu tạo công trình			19/09/2023		môn Cấu tạo công trình
62	The Path Model of Information Security Culture in Accounting Information Systems: An Empirical Study in Vietnam	TS. Phạm Trà Lam		31/10/2022-31/10/2023	40.000.000	Bài báo khoa học "Mô hình văn hóa an toàn thông tin kế toán: Một nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam" đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Số 11 (2023), Pp 122-137.
63	Lựa chọn tối ưu và sự không chung thủy	ThS. Trương Thành Hiệp		18/10/2022-18/10/2023	35.000.000	Chờ công bố bài báo
64	Underestimating the impact of floods? Evidence from housing choice behaviour in HCMC	TS. Nguyễn Thị Bích Hồng		18/10/2022-18/10/2023	35.000.000	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (JABES) Năm thứ 35, số 3(2024), 71-87 duyệt đăng ngày 05 tháng 04 năm 2024.
65	Nghiên cứu thuộc tính pháp lý của dữ liệu và hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với giao dịch dân sự liên quan đến dữ liệu ở Việt Nam	ThS. Huỳnh Thiên Tứ		18/10/2022-18/10/2023	35.000.000	Chờ công bố bài báo
66	Phân Tích Hiệu Quả Và Năng Suất Tổng Hợp Của Khu Vực Đông Nam Bộ, Việt Nam Giai Đoạn 2010 - 2021	Hồ Quốc Thông Không		01/08/2023-01/08/2024	35.000.000	Chờ công bố bài báo
67	The effects between social sustainability and performance outcomes in sustainable development. The case of SMEs in Vietnam	TS. Dương Ngọc Hồng		5/2023-5/2024	35.000.000	Bài báo khoa học "Mối quan hệ giữa phát triển bền vững xã hội và hiệu quả trong chuỗi cung ứng - nghiên cứu trường hợp doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam", Tạp chí Công thương, số 24 - tháng 11/2023.
68	The role of IT affordance and information quality of eWOM in stimulating consumers' purchase intention in live stream shopping	TS. Nguyễn Kim Thảo		5/2023-5/2024	35.000.000	1/ Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài; 2) Đang chờ Tạp chí đăng bài
69	Factors affecting customer engagement and brand loyalty in Vietnam FMCG: the moderation of artificial intelligence	TS. Hoàng Cửu Long		5/2023-5/2024	35.000.000	1/ Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài; 2) Đang chờ tạp chí đăng bài

70	Tác động của tín dụng xanh lên sự phát triển kinh tế xanh chất lượng cao tại Việt Nam	TS. Nguyễn Hữu Huân		5/2023-5/2024	40.000.000	Bài báo khoa học: "Mối quan hệ giữa tín dụng xanh, phát thải CO2 và phát triển kinh tế xanh chất lượng cao tại Việt Nam". Tạp chí Nghiên cứu kinh tế và Phát triển Châu Á , Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Số 10 (2023), Pp 23-41
71	Health consciousness, environmental concerns, and purchase decision for organic personal care products: the role of brand love and online reviews	TS. Trần Trọng Thùy		5/2023-5/2024	40.000.000	) Bài báo khoa học: "Sức khỏe, môi trường, tình yêu thương hiệu và quyết định mua sắm: Vai trò của đánh giá trực tuyến" đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Số 9 (2023), Pp 70-85.
72	How to choose the ideal KOC on the TikTok platform to boost followers' attraction to purchasing: the driving force behind the promo code in the uncertain circumstance post Covid-19	TS. Lê Thị Hồng Minh		5/2023-5/2024	35.000.000	Bài báo khoa học : 'How to choose the ideal KOC on the TikTok platform to boost followers' attraction to purchasing: the driving force behind the promo code in the uncertain circumstance post Covid-19', Tạp chí Công thương số 26, tháng 12/3023.
73	Thanh khoản dư thừa và sự ổn định ngân hàng - kinh nghiệm quản trị rủi ro thanh khoản theo Basel III tại Việt Nam	TS. Nguyễn Từ Nhu		5/2023-5/2024	35.000.000	Sản phẩm khoa học, bài báo "Thanh khoản dư thừa và sự ổn định ngân hàng tại Việt Nam", Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á, Số 213, tháng 12/2023.
74	Vai trò của lãnh đạo cấp cao đối với hành vi ngân hàng xanh tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam	TS. Nguyễn Quốc Anh		5/2023-5/2024	35.000.000	Bài báo khoa học "Vai trò của lãnh đạo cấp cao đối với hành vi ngân hàng xanh tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam", Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế, số 162, tháng 2/2024
75	The impact of privacy concerns on tourists' data-sharing behaviors: The case of Vietnam	TS. Đinh Tiên Minh		5/2023-5/2024	40.000.000	Bài báo khoa học:"The impact of privacy concerns on tourists' data-sharing behaviors" đăng trên Tạp chí Journal of Finance &Accounting Research, Học viện Tài chính, No. 06 (25)-2023, Pp 70-74
76	Quản trị nguồn nhân lực tại ngân hàng A	Phan Quốc Tấn		Từ 12/2023 - 12/2024	35.000.000	Tình huống Quản trị nguồn nhân lực tại ngân hàng A
77	What is the future for koi nursery Vietnam?	Lê Thanh Trúc		Từ 12/2023 - 12/2024	35.000.000	Tình huống What is the future for koi nursery Vietnam?

78	Hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên: vai trò của lãnh đạo chuyển đổi và trao quyền tâm lý	Đặng Hữu Phúc		Từ 12/2023 - 12/2024	35.000.000	Bài báo khoa học "Tác động của lãnh đạo chuyển đổi đến hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên Vai trò trung giang của bầu không khí đổi mới và vai trò điều tiết của trao quyền tâm lý', Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đai học Công nghiệp TP.HCM, ISSN: 2525-2267, 2024
79	Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của nhân dân và ý nghĩa đối với việc phát triển bền vững của Việt Nam hiện nay	TS. Bùi Xuân Dũng		07/3/2024 - 07/3/2025	35.000.000	Bài báo "Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của nhân dân trong việc xây dựng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam hiện nay". Tạp chí Nghiên cứu dân tộc. Volume 13, Issue 1, tháng 3/2024.
80	Khung phân tích bền vững dựa vào năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh/Thành Việt Nam	GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài		07/3/2024 - 07/3/2025	35.000.000	Tình huống Khung phân tích bền vững dựa vào năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh/Thành Việt Nam
81	Culturally Designing Online Language Classroom Assessment	TS. Bùi Phú Hưng		20/12/2023 - 20/12/2024	35.000.000	Bài báo "Hoạt động đánh giá thường xuyên trong lớp học tiếng Anh trực tuyến: xét trên khía cạnh văn hóa". Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống. Số 5a(353)-2024
82	Vietnamese teachers' beliefs and practices regarding teaching English for occupational purposes (EOP)	TS. Bùi Phú Hưng		29/12/2023 - 29/12/2024	35.000.000	Bài báo: "Teaching English for occupational purposes: teachers' cognitions and practices". Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa. Tập 8, số 1, 2024.
83	Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh: Phục hồi và Thách thức.	TS. Hồ Hoàng Anh ThS. Nguyễn Văn Thắng Lê Minh Hùng ThS. Nguyễn Thanh Bình ThS. Võ Đức Hoàng Vũ		Từ 01/2024 đến 06/2024	80.000.000	Ấn phẩm Báo cáo thường niên Kinh tế TP.HCM "Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh: Phục hồi và Thách thức."
84	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ không tuân thủ pháp luật thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM B2020-KSA-02	TS. Nguyễn Thị Phương Hồng, ThS. Lê Duy Minh, PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng, TS. Nguyễn Thị Thu, ThS. Nguyễn Thị Thương, ThS. Huỳnh Văn Thi, ThS. Huỳnh Văn Thích, ThS. Phan Thị Trà My, ThS. Đoàn Thị Thu Thủy, ThS.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1/2020-12/2021	370.000.000	Sản phẩm đào tạo: 02 Thạc sĩ (Trần Ngọc Hoàng, Trần Thị Hòa) Sản phẩm khoa học: • 02 bài báo đăng tạp chí quốc tế: Nguyễn Thị Phương Hồng (2022). Factors affecting enforced tax compliance of business in Vietnam. WSEAS Transactions on Environment and Development, volume 18, 2022. Hong, N. T. P. (2023). Suggestions for the City from

		Nguyễn Thị Kim Oanh				Examining Impacts of Non-Economic Factors Affecting Voluntary tax Compliance – Case of Vietnam Businesses. International Journal of Professional Business Review, 8(3), e0934. • 03 bài báo đăng tạp chí trong nước: Nguyễn Thị Phương Hồng, Trần Ngọc Hoàng (2022). Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ không tuân thủ thuế: nhìn từ lý thuyết độ dốc trơn trượt. Tạp chí Thuế nhà nước số 43 (922) ra ngày 24/10/2022. Nguyễn Thị Phương Hồng, Đoàn Thị Thu Thủy (2022). Hệ thống thuế trực tuyến và việc tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Tạp chí Tài chính kỳ 2 - tháng 11/2022 (789). Nguyễn Thị Phương Hồng, Nguyễn Thị Thương (2022). Khung nghiên cứu về các nhân tố phi kinh tế ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế: Đề xuất cho trường hợp các doanh nghiệp tại TP.HCM. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán số tháng 11/2022 (230)
85	Nghiên cứu ảnh hưởng của ý thức và hành vi đạo đức tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam B2020-KSA-01	TS. Nguyễn Phong Nguyên, PGS.TS. Trần Mai Đông, PGS.TS. Ngô Viết Liêm, ThS. Mai Trường An, ThS. Từ Thanh Hoài	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1/2020-12/2021	550.000.000	Sản phẩm khoa học: • 02 bài báo đăng tạp chí quốc tế: Nguyen, N. P., & Thanh Hoai, T. (2022). The impacts of digital transformation on data-based ethical decision-making and environmental performance in Vietnamese manufacturing firms: The moderating role of organizational mindfulness. Cogent Business & Management, 9(1), 2101315. (thuộc danh mục Scopus) Nguyen Phong Nguyen, Tu Thanh Hoai. Internal controls driven by mindfulness toward enhanced ethical behaviors: Empirical evidence from Vietnam. Heliyon (thuộc danh mục ISI). • 03 bài báo đăng tạp chí trong nước: Từ Thanh Hoài, Nguyễn Phong Nguyên (2020). Mô hình ý thức doanh nghiệp và kiểm soát nội bộ hướng đến hành vi đạo đức kinh doanh. Tạp chí Công thương số 3 - tháng 2/2020. Nguyễn Phong Nguyên, Từ Thanh Hoài (2021). Trách nhiệm lãnh đạo và những tác động đến đạo đức kinh

						doanh, ý thức doanh nghiệp. Tạp chí Tài chính kỳ 2 - tháng 11/2021 (765). Nguyễn Phong Nguyên, Từ Thanh Hoài (2021). Tác động của định hướng đạo đức kinh doanh và ý thức doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh: Vai trò trung gian của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán số tháng 11/2021 (218). Sản phẩm đào tạo: 01 Thạc sĩ, 01 NCS (Từ Thanh Hoài)
86	Nâng cấp tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á(JABES) để được gia nhập hệ thống Scopus	GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài, GS.TS. Nguyễn Đông Phong, GS.TS. Sử Đình Thành, TS. Nguyễn Phúc, GS.TS. Gabriel S. Lee, GS.TS. Christophe, PGS.TS. Trần Mai Đông, TS. Bùi Quang Hùng, ThS. Nguyễn Thị Hồng Cẩm, ThS. Trần Lê Thùy Duyên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020-2023	5.024.000.000	Tạp chí đã hoàn thành mục tiêu gia nhập vào danh mục SCOPUS năm 2022. Ngoài ra, JABES còn có những gia nhập Index quốc tế khác như ESCI (năm 2021), ABDC (2023)
87	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường khối kinh tế B2022-KSA-05	TS. Ngô Quang Huân, TS. Nguyễn Viết Bằng, TS. Đặng Hữu Phúc, TS. Phạm Minh, TS. Lê Thanh Tiệp, TS. Trần Anh Minh, NCS Nguyễn Văn Chương, NCS Nguyễn Mỹ Phúc, TS. Nguyễn Thị Diễm Em, TS. Phạm Dương Phương Thảo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1/2022-12/2023	290.000.000	Sản phẩm đào tạo: 01 Thạc sĩ (Vương Quốc Hùng) Sản phẩm khoa học: • 01 bài báo đăng tạp chí quốc tế: Ngo, Q.H., Le, T.T., Dang, H.P. and Nguyen-Viet, B. (2023), "The role of knowledge management in driving academic advancement: empirical examination from the lens of the social cognitive theory", VINE Journal of Information and Knowledge Management Systems, Vol. 53 No. 5, pp. 901-922. https://doi.org/10.1108/VJIKMS-09-2022-0289. • 01 bài báo đăng tạp chí trong nước: Ngô Quang Huân, Vương Quốc Hùng, Đặng Hữu Phúc (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học ngoài công lập thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý 2023, 6(4): 3626-3634
88	Xây dựng Đề án thành lập Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại	TS. Trịnh Tú Anh, PGS.TS Phan Thị Bích Nguyệt -	Sở KHCN	8/2023-3/2024	1.154.361.000	Dự thảo Đề án thành lập Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương tại Khánh Hòa theo đúng quy

	dương ĐA-2023-50699-ĐL	PGS.TS. Trịnh Thuỳ Anh - TS. Bùi Quang Hùng - Luật sư Thái Thị Huỳnh Mai - ThS. Phạm Nguyễn Hoài - Ths. Đỗ Lê Phúc Tâm - ThS. Trịnh Quang Tú - Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền - Lê Phan Trường An	tỉnh Khánh Hòa			định 01 bài báo đăng trên tạp chí trong nước

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Chương trình đào tạo Ngân hàng – trình độ đại học	2019	Đạt	AUN	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
2.	Chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp – trình độ đại học	2019	Đạt	AUN	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
3.	Chương trình đào tạo Tài chính công – trình độ đại học	2019	Đạt	AUN	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
4.	Chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư – trình độ đại học	2019	Đạt	AUN	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
5.	Kiểm định Cấp Cơ sở giáo dục	8/2022	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/01/2027
6.	Chương trình đào tạo Bất động sản – trình độ đại học	8/2022	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/01/2027
7.	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh – trình độ đại học	8/2022	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/01/2027
8.	Chương trình đào tạo Kinh doanh thương mại – trình độ đại học	8/2022	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/01/2027
9.	Chương trình đào tạo Marketing –	8/2022	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/01/2027

	trình độ đại học						
10.	Chương trình đào tạo Kế toán – trình độ đại học	8/2022	Đạt	FIBAA	Đạt	30/11/2022	29/01/2027
11.	Kinh doanh quốc tế (tiếng Việt và tiếng Anh)	6/2023	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
12.	Quản trị kinh doanh (cử nhân tài năng tiếng Anh)	6/2023	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
13.	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh - Thạc sĩ)	6/2023	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
14.	Kinh tế phát triển (Việt Nam - Hà Lan chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	6/2023	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
15.	Kiểm toán – trình độ đại học	6/2023	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
16.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng – trình độ đại học	6/2023	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
17.	Luật Kinh tế – trình độ đại học	6/2023	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
18.	Luật Kinh doanh quốc tế – trình độ đại học	6/2023	Đạt	FIBAA	Đạt	20/9/2023	19/9/2028

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 9 năm 2024

GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Sử Đình Thành